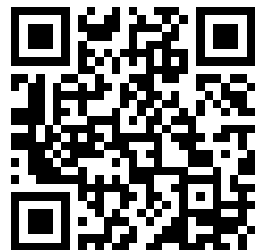

This is a reproduction of a library book that was digitized by Google as part of an ongoing effort to preserve the information in books and make it universally accessible.

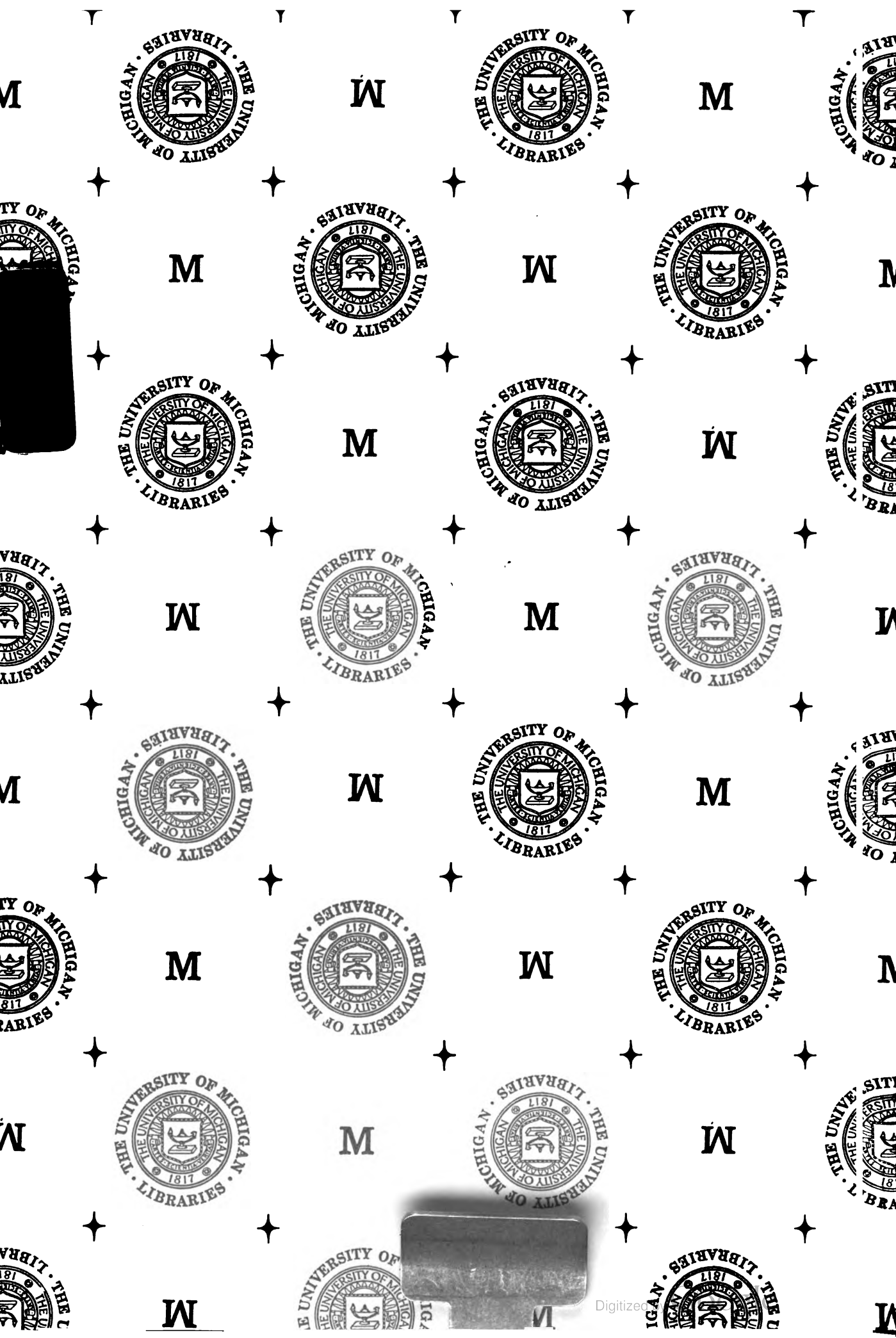
GoogleTM books

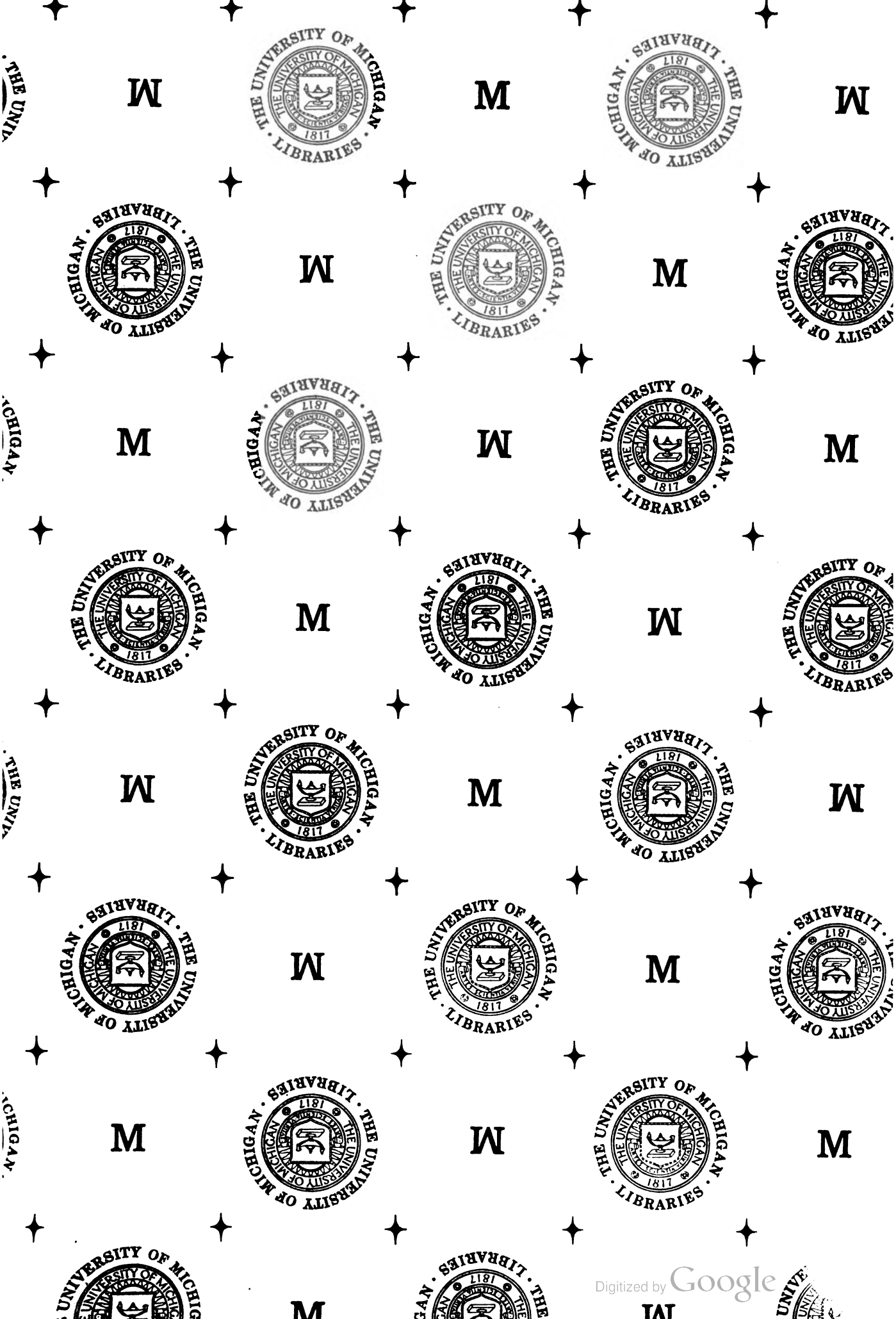
<https://books.google.com>

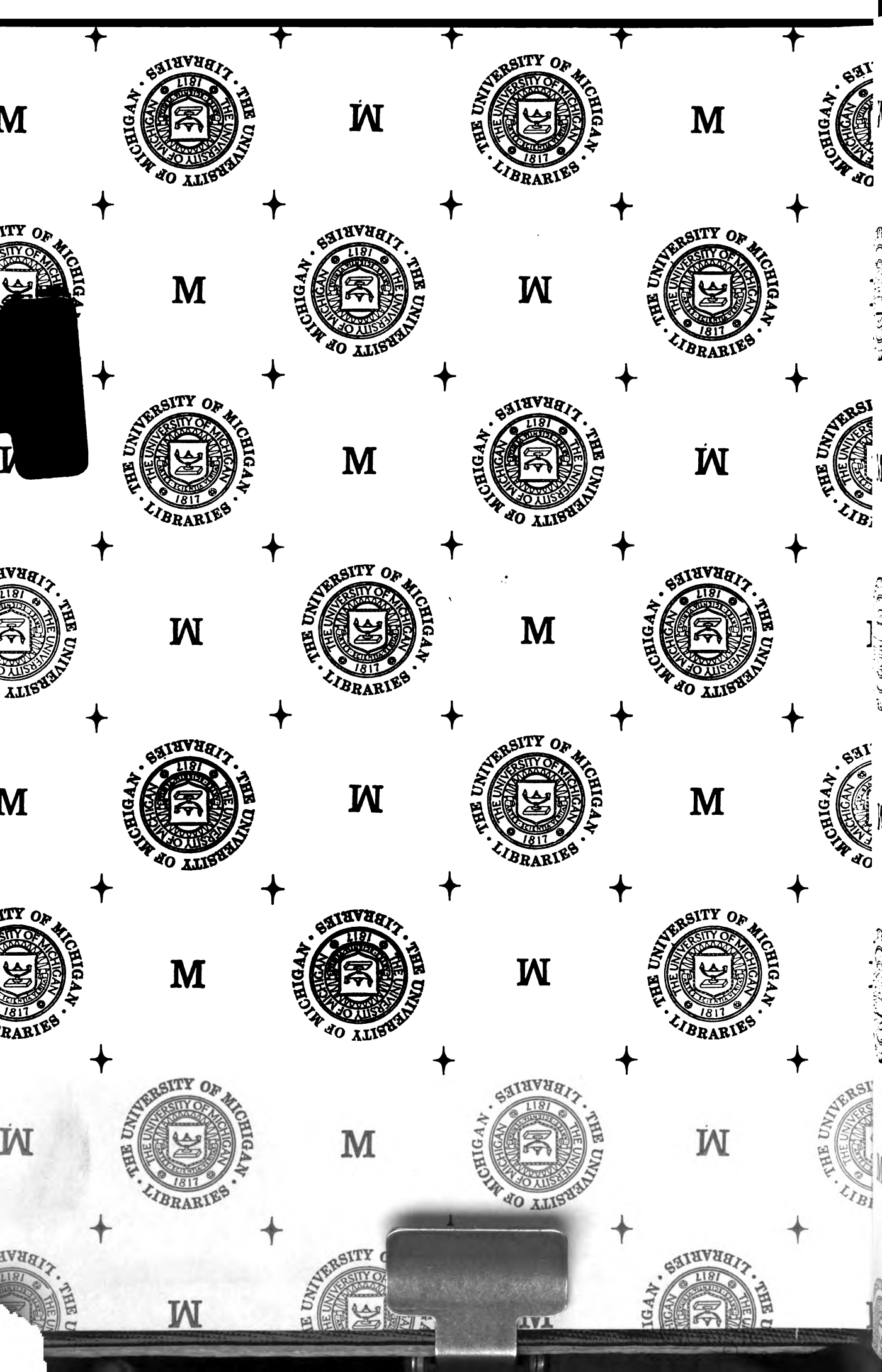


C

403255







1



M



M



DICTIONARIUM
LATINO - ANNAMITICUM

Imprimatur.

† PAULUS FR. PUGINIER episc. Mauricastrensis, vic. apost.

Tunquini occidentalis.

Ninh phú, die 25 Maii 1879.

DICTIONARIUM LATINO - ANNAMITICUM

COMPLETUM

ET NOVO ORDINE DISPOSITUM

CUI ACCÉDIT

APPENDIX

PRÆCIPUAS VOCES PROPRIAS CUM BREVI EXPLICATIONE CONTINENS

AUCTORE M. H. RAVIER MISS. APOST.

SOCIETATIS PARISIENSIS MISSIONUM AD EXTEROS.



NINH PHÚ

EX TYPIS MISSIONIS TUNQUINI OCCIDENTALIS

1880

PL
4376
.R25

1172316-234

SANCTO JOSEPH

IMMACULATÆ VIRGINIS SPONSO

DOMINI SALVATORIS NUTRITIO

TOTIUS ECCLESIAE MILITANTIS

ET

OMNIUM MISSIONUM EXTREMI ORIENTIS

PATRONO.

PL

4316

R25

LECTORI.

Paucis verbis tibi, optime lector, debemus novi hujus dictionarii causas exponere, quarum prima et præcipua est quòd jamdudùm deficiebat dictionarium ad usum Annamitarum linguæ latinæ studiosorum. Equidem per quadraginta circiter annos nuper elapsos opus Ill. et Rev. D.D. Taberd (*) magnum attulit auxilium et juvamen, imò fuit oraculum, quia unicum; sed illà editione nunc exhaustà, datà occasione usi sumus ut novum hoc dictionarium cuderemus omnibus instructum rebus quas utiles existimavimus ad viam latinæ linguæ alumnis annamiticis explanandam, et hæc ipsamet est secunda causa cur hoc opus tuis nunc offeramus conspectibus.

Liceat igitur nobis methodum hujus dictionarii tibi breviter aperire, ut novum hoc opus pro suo majori minorive merito à te planè noscatur, perpendatur sicque majorem tibi utilitatem afferat. Dictionaria sæpè sæpiùs non omnes enucleant cujusque vocis significationes easve promiscuè cum exemplis indicant, undè alumnus debet necessariò, ut plerùmque, usque ad finem vocis pervenire ut sensum congruum inveniat et eligat. Nos, dictionarii *de Vailly* methodum, utpotè lucidiorem, sequentes, singulos cujusque vocis sensus magis usitados accuratè extricavimus, eosque seorsim cum suo numero et ordine posuimus, postremò subjecimus exempla cum numero pariter disposita quæ sensum clariùs explicant aut translationem in linguam annamiticam juvent.

In omnibus vocibus quarum finalis pro circumstantiis mutari potest, tractu (-) et mutatione characterum radicalem et finalem quàm sedulò distinximus, ut in præfatione annamiticà uberius explicabitur. Nomina propria hominum et locorum non promiscuè cum vocibus communibus interjecimus, sed ea in unum collegimus, et nunc ad calcem dictionarii videre est vocabularium nominum propriorum majoris momenti cum brevi explicatione.

Submittat aliquis querelas dicens hoc dictionarium majoris voluminis esse quàm ut linguæ latinæ tirunculis inservire possit. Et nos hoc idem clamamus: carnem, non

(*) Dictionarium latino-annamiticum, auctore J. L. Taberd, Episcopo Isauropolitano, vicario apostolico Cocincinæ, Cambodiæ et Ciampæ, Asiaticæ societatis Parisiensis necnon Bengalensis socio honorario, Fredericnagori vulgò Serampore typis editum anno 1838.

lac, obsonium nostrum parare intendimus; adolescentibus, non infantulis cibos apposimus. Hoc igitur caveant qui studiosæ juventuti præponuntur, ne alumni cibum hunc maturiùs quàm pro ætate aut viribus appetant; deindè maternis visceribus consulant ut partus ablactatus manu peritâ ducatur et solido cibo paulatim assuescat.

Sunt multa quæ invito calamo in hoc dictionario consignavimus, inter quæ primum locum obtinent voces regni mineralis, vegetalis et animalis, quia pleræque in libris tritis non reperiuntur, et præsertim quia nomen certum et usu probatum nondùm habent in annamiticâ linguâ. Totis tamen viribus incubuimus ut perpaucorum librorum auxilio definitiones nimis generales ut: *Cá kia*, *chim kia*, etc. minueremus, donec veniat aliquis vir doctus omnibus istis rebus nomen technicum, ut dicunt, impositurus; tunc sanè, perbone lector, voti tui compos eris, tunc digito cælum tanges.

Multa sunt alia de quibus te monitum volumus, sed cùm sint præsertim professoribus et alumnis annamiticis utilia, ea annamitico idiomate delibabimus. Vale.



TỰA

ĐÀN MẤY ĐIỀU CẦN CHO KẺ MUỐN DÙNG TỰ VỊ NÀY.

Hễ ai muốn dùng tự vị này thì tiên vàn phải xem các điều cần này cho kĩ càng cho được hiểu tự vị và biết cách chọn nghĩa các tiếng cho hợp câu sách; song ta chắc rằng: có nhiều kẻ chẳng thèm xem tựa này hay là chỉ xem qua vậy mà dối mình rằng đã xem rồi; cho nên chẳng hiểu tự vị chẳng biết dùng chọn nghĩa các tiếng, thì kẻ ấy phải trách mình, đừng trách tự vị làm chi.

1. Có khi học trò tìm tiếng trong tự vị lâu lắm, vì chẳng biết một điều này, là các tiếng latinh đã xếp cứ thứ tự từ A đến Z thế nào, thì trong một tiếng lại xếp cứ thứ tự như vậy nữa. Thí dụ như tiếng *Coma* phải tìm đầu tự vị vì chữ *C* là thứ ba trong alphabêto; song bấy nhiêu chưa đủ, lại phải xem chữ thứ hai là *o*, thì bỏ các vần *ca*, *ce*, *ch*, *ci*, v.v. đi mà tìm ngay đến vần *co*; song là *com* không phải là *coa* hay là *col* hay là *col* hay là *cor*, cho nên lại cứ thứ tự alphabêto mà tìm; sau hết có chữ *a*, cho nên chắc rằng tiếng *coma* ở trước *comans*, *comes*, *comis*, *comula*, etc. Có xem vần bằng chữ cái ở trên đầu trang thì dễ và chóng việc.

2. Tự vị này tuy rằng đủ các tiếng latinh, song cũng còn thiếu. Ấy vậy ngộ khi gặp tiếng lạ mở tự vị chẳng thấy, thì phải xét gốc để biết nghĩa chung, đoạn xem tận cho biết nó là substantivô, verbô hay là thứ tiếng gì. Thí dụ tự vị chẳng có tiếng *Ambagiator*, thì xem *Ambages*, *Ambagiosus* và *Ambigo*, *Ambiguè*, *Ambiguum*, *Ambiguus*, mà luận nghĩa *Ambay*

hay là *Ambig*, đoạn xem tận *ator* liền biết là substantivô giống đực, cho nên dễ luận rằng *Ambagiator* là kẻ làm *Ambages*, kẻ có tính *Ambagiosus*, kẻ *Ambigit*, kẻ hay xử cách *Ambiguè*, kẻ nói hay là làm *Ambiguum*, kẻ nổi lời hay là làm việc *Ambiguus*. Cũng một lẽ ấy có nhiều tiếng chẳng phải tìm vì đã biết nghĩa gốc thì đã đủ, như *Amator* là kẻ *amat*, *Donator* là kẻ *donat*, etc. Lại có tiếng composito thành bởi một tiếng đơn và một vần thêm đầu tiếng như *Afferre* (*ferre ad*), *Conferre* (*ferre cum*), *Deferre* (*ferre de*), *Efferre* (*ferre ex*), *Perferre* (*ferre per*), *Præferre* (*ferre præ*), *Præterferre* (*ferre præter*), *Referre* (*ferre re* thay vì *rursus*), *Sufferre* (*ferre sub*), *Transferre* (*ferre trans*), etc. Khi đã biết nghĩa tiếng gốc là *Ferre* thì dễ luận nghĩa tiếng compositô mà chẳng phải mở tự vị làm chi.

3. Khi ngoài mép có chữ đếm 1°, 2°, 3°, nghĩa là có hai hay là ba tiếng cũng viết như nhau, song khác nghĩa nhau; khi ấy phải có ý tứ mà chọn ngay tiếng có ý dùng. Song phải biết rằng có nhiều tiếng viết như nhau mà chẳng có lẽ nào biên vào tự vị cho hết, như *Amor*, sự mến, và *Amor*, tôi chịu mến; *Mensis*, tháng, và *Mensis* bởi *Mensa*, mâm, mà ra; *Facies*, mặt, và *Facies* bởi *Facio* mà ra. Sự ấy học trò nào đã quen thì biết luận ngay, mà kẻ vô ý thì cứ lục hết tự vị chỉ mất công mất giờ mà thôi, có thuộc sách mẹo latinh thì biết rằng *Amo* lại có *Amor*, *Mensa* lại có *Mensis*, và *Facio* có *Facium*, *Facies*, mà khỏi vất vả vô ích.

4. Vậy khi đã được tiếng mình có ý tìm, thì phải chọn nghĩa hợp với sách đang đọc; dù tiếng có hai nghĩa mà chẳng có chữ đếm, dù tiếng có mười hay là mười lăm nghĩa và có chữ đếm, thì cũng phải chọn, chớ vội lấy nghĩa thứ nhất hay là nghĩa nào khác vu vơ mà sai; dù nghĩ rằng đã được nghĩa phải rồi, song cũng nên xem hết các nghĩa kéo sau lại có nghĩa phải hơn và xứng hợp hơn mà mình chẳng biết. Lại khi có thí dụ, thì cũng nên xem mới hiểu rõ nghĩa; khi nào chẳng kịp xem hết, ít là phải xem các thí dụ về cùng một chữ đếm mình đã lấy nghĩa làm phải. Và lại có tiếng latinh khó hiểu hay là khó dịch ra tiếng annam, thì bấy giờ càng phải xem hết các nghĩa và các thí dụ mà dịch tùy đây, hoặc theo như thí dụ nào trong ấy, hoặc lấy tiếng mới hay là đổi kiểu câu mà dịch ra cũng được: có dịch hết nghĩa câu latinh mà xuôi tiếng annam thì mới khéo.

Có học trò mê muội nghĩ rằng khi đã tìm tiếng latinh nào, thì muốn lấy nghĩa nào cũng được, đến nỗi các học trò một tràng chia các nghĩa vuối nhau: anh lấy nghĩa này, tôi lấy nghĩa kia. Nếu vậy mà được, thì nào có phải học sách mẹo latinh, và cắt nghĩa nhiều sách lâu năm làm chi? Cứ mua một quyển tự vị, và tập đọc chữ latinh mấy tháng, thì nên thông ngay. Có phải vậy, thì tiếng latinh ra hèn, vì người tối dạ cũng nên thông bằng kẻ có trí minh mẫn, và kẻ lười cũng bằng người siêng, mà lại ai có của muốn thuê người mở tự vị lấy nghĩa cho mình dọn sách, nào chẳng được ru? Nhưng mà chữ nghĩa cũng như của ăn; chẳng thấy ai thuê người ăn cơm cho mình; cũng một lẽ ấy phải dùng trí mình mà chọn nghĩa cho vừa câu sách, phải lắp tiếng này thứ tiếng kia cho đến khi hợp ý trong câu và hợp ý cả đoạn sách mà chớ; cho nên phải chịu khó mà làm như đã nói đầu câu thứ 4 này, thì mới được việc. Chẳng những bấy nhiêu, mà lại

cũng có một hai khi phải xem các tiếng trùng gốc vuối nhau, mới hiểu rõ tiếng đang tìm. Thí dụ gặp tiếng *Cardinalatus* mà muốn hiểu rõ thì hãy xem *Cardinalis* vì *Cardinalatus* là chức *Cardinalis* cũng như *Primatus* là chức *Primas*, *Principatus* là chức *Princeps*, *Episcopatus* là chức *Episcopus*, etc. Sau nữa khi đã xem tiếng *Cardinalis*, nhất là thấy có *Cardinalis* substantivô và có *Cardinalis* adjectivô nghĩa là «Thuộc về mòng cửa; thuộc về Đức Cardinalé; chính, trụ, cái», thì phải suy bởi đầu một tiếng có bấy nhiêu nghĩa khác xa nhau làm vậy; đoạn xem đến tiếng *Card-o, inis*, là «mòng cửa» thì sẽ hiểu sức tiếng *Cardinalatus* và *Cardinalis* là ĐỨC TRỤ, nhưng mà ta chẳng dám dịch thế ấy vì chưa thành tiếng và người ta chẳng ai hiểu Đức Trụ là gì.

Nhân vì sự ấy có tiếng dịch được hai ba cách khác nhau xa, như thí dụ *Limare commodalicujus*, gièm chê tài trí ai; ví bằng chẳng xét rõ nghĩa tiếng *Limare* mà chỉ nhớ *Limare* là gièm chê, đến khi gặp câu như *Limare cultum*, *Limari curis*, thì sẽ dịch là «gièm chê dao, chịu gièm chê vì sự lo», là hai câu sai cả thể chỉ tại không có xét nghĩa *Limare* cho tường tận mà chớ.

5. Khi dịch thí dụ nào trong tự vị, đã phải nhận một nghĩa nào mà dịch, song có câu dịch được hai ba cách, cho nên khi học trò gặp câu thí dụ làm vậy, thì đừng lấy làm chắc gì; khi nào câu ấy hợp nghĩa vuối câu trước và câu sau trong sách, thì mới nên lấy mà thôi; bằng chẳng vậy thì còn phải tìm nghĩa khác mà chớ. Thí dụ *E medio abiit*, người đã về, dịch trông vậy, mặc kẻ dọn sách xét có phải ở nơi đông người mà trở về hay là ở thế gian này mà về. Lại thí dụ *Mandare memoriæ*, có khi phải dịch «ghi vào lòng», có khi phải dịch «chép vào sách, lưu truyền cho kẻ hậu lai»; tự vị chẳng biết điều ấy được, cho nên trong một tiếng thỉnh thoảng thấy cũng một thí dụ dịch hai cách hay là biên hai lần và dịch hai lần.

6. Phải nhớ sách này là sách giúp dịch tiếng latin ra tiếng annam, chẳng phải là giúp dịch tiếng annam ra tiếng latin đâu. Vì vậy học trò chẳng khá lấy hết các câu thí dụ mà làm chính mẫu phải bắt chước, vì chừng cũng có mấy câu đã ghi vào tự vị để giúp kẻ dọn sách vì nó lạ hay là chẳng cứ lối thường hay là vì khó dịch cách nào. Ai muốn biết câu nào tiếng nào khéo hay là không, thì phải xem những sách xuôi meo xuôi tiếng latin mới được; cảm bằng mình muốn nói kiểu lạ tiếng lạ vì đã thấy một lần trong tự vị hay là trong sách nào, thì một là khó hiểu mà người ta chẳng muốn nghe chẳng muốn xem, hai là người ta chê mình là người hiểu dị chỉ tìm dăng phò chữ và bắt nạt người ta mà thôi.

7. Có nhiều tên substantivô giống cái tận *ix*, mà cũng một nghĩa như giống đực tận *or*. cho nên khi nào tìm tận *ix* mà chẳng thấy, thì lại tìm tận *or* sẽ thấy, như *Rebellatrix* thì xem *Rebellator*, *Donatrix* thì xem *Donator*, etc.

8. Các adjectivô và participiô tận *us*, *a*, *um*, và *er*, *a*, *um*, thì mỗi một giống có một tận riêng; các adjectivô tận *is*, *e*, thì tận *is* chỉ giống đực và giống cái, còn tận *e* chỉ giống đực. Những adjectivô có một tận chung cả ba giống như *Ferax*, thì tự vị diễn cả genitivô nhân thể, cho nên tận trước chỉ nominativô cả ba giống, và tận thứ hai chỉ genitivô cả ba giống nữa. Các participiô tận *ans* cũng cứ meo ấy, cho nên tự vị chẳng dẫn giống làm chi.

9. Các participiô khi nào chẳng kể nghĩa hay là kể chẳng hết, thì phải cứ verbô cội rõ nó mà lấy nghĩa.

10. Các tiếng hay đổi tận như substantivô, adjectivô, pronomen, verbô, participiô và adverbio, thì có gốc và tận biệt nhau rõ ràng, mà các adjectivô, participiô và adverbio lại có bậc comparativô và superlativô nữa. Vậy khi nào gốc ra khác, thì đã viết lại cả, như *Accip-io*, *is*, *accep-i*; *Div-es*, *itis*, *Dit-ior*, *diti-or*.

simus; khi nào còn để nguyên gốc, thì viết một lần mà thôi, như *Divin-o*, *as*, *avi*, *atum*, *are*. Có ít nhiều verbô về cách chia thứ nhất cứ meo chung, thì chẳng có viết hết các thì gốc làm chi; lại có các verbô compositô bởi *Facerem* mà ra, và mấy verbô để nhận gốc như *Interfodio*, *Interfringo*, *Interfundo*, thì đã viết lại một phần gốc mà thôi, như *Benefac-io*, *fec-i*, *tum*, *ere*, *Interfod-io*, *is*, *i*, *-tos-sum*, *ere*, etc. Ở đầu chẳng có gốc khác, thì phải cứ gốc thứ nhất; mà ở đầu có tiếng tắt *def.*, thì nghĩa là hết thì gốc nào chẳng có biên vào tự vị, ấy là dấu thiếu; và verbô nào chẳng có tiếng tắt *def.*, thì verbô ấy chẳng thiếu.

11. Có ít nhiều tiếng đã biên là *part. pres.* hay là *part. pass.* như *Reclangens*, *Recutitus*, song chẳng quen dùng verbô ấy, thầy giáo có muốn kể nó như adjectivô, thì bảo học trò cho biết điều ấy, đoạn cứ một lối như nhau cũng được. Lại có ít nhiều verbô compositô hay là đơn vốn là neutrô, song thỉnh thoảng thấy nó trị *acc.*, như *Dormire longam noctem*, *Ire longam viam*, *Percipe quid dubitem*, thì thầy giáo cũng nên dẫn bao giờ nó là neutrô, bao giờ là activô, bao giờ phải hiểu ngầm tiếng *prop.* nào. Về các verbô nửa *a*. nửa *n*. cũng phải làm như vậy. Cũng có nhiều tiếng substantivô hoá nên adjectivô, như *Victoria arma*, *silva virgo*, và nhiều tiếng adjectivô hoá nên substantivô tùy câu, như *Sapientes antiqui*, *Beati pauperes spiritu*, thì cũng nên xét bao giờ là substantivô bao giờ là adjectivô nữa.

12. Khi nói rằng tiếng ấy trị *acc.* hay là *abl.* etc., thì có ý nói về regimen thường mà thôi; tiếng nào trị nhiều casu, thì không phải là mặc ý ai đâu, bèn là mặc đòi nghĩa câu mà trị; ai muốn nhờ tự vị này mà dịch tiếng annam ra tiếng latin, thì phải nhớ điều ấy liền.

13. Có tiếng ít nghĩa thì chẳng dùng chữ đếm, song cũng chẳng nên lẫn nghĩa nó vào

nghĩa kia. Còn tiếng có nhiều nghĩa, thì đã dùng chữ đếm cùng đã ra sức soạn lại xếp các nghĩa từng phần, song việc ấy chẳng được lộn đâu; vì chưng kẻ thông tiếng latinh đã biết rằng mỗi một tiếng thì thường thường chỉ có một nghĩa mà thôi, như *Ducere* cũng là Đưa mà thôi, *Ferre* cũng là Đem mà thôi, *Sum* cũng là Ở mà thôi, etc.; song trong tự vị *Ducere* có chín nghĩa, *Fero* có mười sáu, etc.; cho nên đã rõ chẳng có thể xếp các nghĩa ấy biệt nghĩa hẳn được, mà các thí dụ đặt sau thì cũng vậy. Ấy vậy ai nhờ được kiểu ấy phần nào, thì nhờ phần ấy; song đừng lấy lấy làm như điều luật phải giữ kéo lỗi, như mẹo mực phải cứ kéo lạc.

14. Các *adjectivô* và *participiô* có những tiếng thể này (ai, sự gì), (giống gì), thì có

ý chỉ *adjectivô* và *participiô* ấy phải đem về một *substantivô* nào, mà tuy rằng tiếng trong ngoặc là tiếng trống mặc lòng, song cũng đã có ý tứ mà đặt cho nó hợp nghĩa tiếng cái. Còn các tiếng ngoặc giữa các thí dụ, thì là tiếng thêm cho rõ nghĩa hơn.

15. Ở cuối tự vị có số ít nhiều tên riêng để giúp học trò khỏi lẫn quá thể như kẻ nói rằng Bà Sicilia, Ông Sardes, etc. Vậy phải biết rằng số ấy không đủ các tên riêng, và mỗi một tên không nói hết các điều kéo *appendix* ra to hơn chính tự vị.

— Ấy là năm ba điều dẫn lối cho học trò latinh chóng biết dùng tự vị này. Còn mấy điều lật vật chẳng nói đây kéo tựa ra dài quá mà chẳng ai muốn xem nữa, thì các thầy giáo sẽ cắt nghĩa dần dần.

BẢN ĐỒ

CẮT NGHĨA CÁC DẤU VÀ CÁC TIẾNG TẮT ĐÃ DÙNG TRONG TỰ VỊ.

Dấu † đặt đầu mấy tiếng chỉ tiếng latinh ấy kém, khi bắt đầu dĩ mới nên dùng mà thôi.

Chữ đếm 1°, 2°, etc. đặt đầu tiếng chỉ có hai tiếng hay là ba tiếng viết như nhan, song khác nghĩa như đã nói trong tựa câu thứ 3.

Chữ 1. 2. 3. etc. sau tiếng cái thì chỉ các nghĩa tiếng ấy; còn khi chữ ấy có hai số dọc đứng trước như || 1. || 2. etc., thì chỉ thí dụ nào hợp với nghĩa 1. 2. etc. đã kể trước.

Dấu cắt ngang — thế lại chính tiếng cái ấy, mà có phải substantivô thì dấu ấy chỉ nominativô; có phải adjectivô hay là pronomen hay là participiô thì nó chỉ nominativô giống đực; bằng tiếng cái là verbô thì chỉ cách infinitivô.

... chỉ câu không hết ý.

a.	THAY VÌ	activum.	NGHĨA LÀ	verbô activô.
abl.		ablativus.		casu ablativô.
acc.		accusativus.		casu accusativô.
adj.		adjectivum.		mới adjectivô.
adv.		adverbium.		mới adverbio.
comp.		comparativum.		bậc comparativô, bậc hơn.
conj.		conjunctio.		mới conjunctiô.
d. và dep.		deponens.		verbô deponens.
dat.		dativus.		casu dativô.
def.		defectivum.		(verbô) thiếu thì gốc.
dimin.		diminutivum.		giảm nghĩa tiếng khác.
etc.		et cetera.		vàn vàn.
f.		femininum.		về giống cái.
fig.		figuratô.		cách nói bóng.
freq.		frequentativum.		chỉ sự năng làm năng chịu.
fut.		futurum.		thì futurô.
gen.		genitivus.		casu genitivô.
idem.				cũng vậy, cũng như câu trước.
imperat.		imperativus.		cách imperativô.
imperf.		imperfectum.		thì imperfectô.
indecl.		indeclinabile.		chẳng chia từng casu được.
indef.		indefinitum.		indefinitô, chẳng chỉ rõ, trông vậy.
ind. và indic.		indicativus.		cách indicativô.
inf.		infinitivus.		cách infinitivô.
interj.		interjectio.		mới interjectiô.
irreg. và irr.		irregulare.		chẳng cứ mẹo chung.
m.		masculinum.		về giống đực.
n.		neutrum.		neutrô, về giống dờ.
nom.		nominativus.		casu nominativô.
num.		numerales.		dùng mà đếm cái.
ord.		ordinale.		chỉ thứ tự, đếm thứ.
part.		participium.		mới participiô.
pass.		passivum.		passivô.
perf.		perfectum.		thì perfectô.
pers.		personale.		chỉ ngôi.
p. và pl.		pluralis.		phần nhiều.

posit.	THAY vì positivum	NGHĨA LÀ	bậc positivô, bậc bằng.
poss.	possessivum		possessivô, chỉ sự được của gì.
præp.	præpositio		mỗi præpositiô.
præs.	præsens		chỉ sự đang có bây giờ.
pron.	pronomen		mỗi pronomen.
reg.	regimen		tiếng chịu trị.
rel. và relat.	relativum		relativô, nối ngành câu với tiếng nào.
s.	substantivum		mỗi substantivô.
sing.	singularis		phần ít, phần một.
subj.	subjunctivus		cách subjunctivô.
sup.	supinus		supinô.
superl.	superlativum		bậc superlativô, bậc rất.
unip.	unipersonale		có một ngôi mà thôi.
v.	vel		hay là.
voc.	vocativus		casu vocativô.

A. M. D. G.

DICTIONARIUM

LATINO - ANNAMITICUM.

TỰ VỊ LATINH - ANNAM.

A

A. Chữ thứ nhất trong hai mươi lăm chữ latin. Trong phép tính nó là năm trăm (500); mà có dôi dấu ngang (Ā), thì là năm nghìn (5000). Khi viết tắt hai chữ A. C. nghĩa là *ante Christum*, trước Đức Chúa Jêsu ra đời; còn hai chữ A. K. nghĩa là *ante calendās*, trước mồng một. **A, Ab, Abs,** præp. trị abl. 1. Bởi nơi nào, bởi gần nơi nào. 2. Bởi ai, tại ai. 3. Bởi sự gì, tại đâu. 4. Từ bao giờ. 5. Từ đâu, từ nơi nào. 6. Sau (về thứ tự). 7. Hướng nào, bên nào, đằng nào. 8. Về bề nào. 9. Cho khỏi. 10. Bởi trông. || 1. *A cælo decidunt*. Chúng nó bởi trời mà sa xuống. *A sole calor*. Sự nóng bởi mặt trời mà ra. *A matre pulli*. Chim con đã đem xa chim mẹ. *Longinquæ ab domo*. Xa nhà, xa nhà quê. *Non abs re est*. (diều gì) Chẳng nghịch lý. *Ab illo discedo*. Tôi vừa lia bỏ người ấy bây giờ. *Ab Arcadiâ*. Quê ở xứ Arcadia. || 2. *Ita à naturâ generati sumus*. Vốn ta sinh ra thế ấy. *A civibus suis interemptus*. Đã phải những kẻ bán hương giết. *Ab aliquo cædi, nudari, interfici*. Phải (ai) đánh, lột áo, giết. Regimen các verbô passivô khi nó là giống có tri giác, thì về thứ này cả. *Ab aliquo accipere, audire*. Được (sự gì) bởi ai (cho), nghe (sự gì) bởi ai (nói). *Litteræ à Cæsare*. Thư ông Cæsare gửi. *Cadere ab hoste*. Ngã bởi giặc (phải quân giặc giết). *Plaga ab amico*. Dấu tích bởi kẻ nghĩa thiết đánh mà ra. || 3. *Laborare à frigore*. Chịu khó bởi rét (rét khó chịu). *A Romulo conditore Roma dicitur*. Thành Rôma gọi tên ấy bởi tên ông Romulô là kẻ đã lập thành ấy. *Ab*

aliquâ re interire. Tại sự gì mà chết. *A spe quam conceperat*. Vì sự trông cậy nó đã có trong lòng (vì nó đã trông). || 4. *A jentaculo*. Từ bữa sáng. *A cænâ*. Từ bữa tối. *Ab horâ tertiâ*. Từ giờ thứ ba. *A principio*. Từ đầu trước hết. *A puero v. à parvulo v. ab infantiâ v. à teneris*. Từ bé. *Ab orbe condito*. Từ tạo thiên lập địa. *Ab ejus morte*. Từ khi nó chết. *A Christo nato v. à salute*. Từ Đức Chúa Jêsu ra đời. || 5. *Ab his populis sunt vastæ solitudines*. Từ các dân này mà đi chỉ những rừng rú cả. *Omnes à Belo*. Các (vua đã trị nước) từ ông Bêlô về sau. *Ab Janiculo ad Apollinē (ædem)*. Từ đồi Janiculô cho đến chùa bụt Apollô. *A plantâ pedis usque ad verticem capitis*. Từ bàn chân cho đến đỉnh đầu. || 6. *Secundus à rege*. Thứ nhất sau vua. *Alter ab illo*. Thứ nhất sau nó. *Alter ab undecimo*. Thứ mười hai. || 7. *Ab oriente*. Đằng đông. *A fronte*. Đằng trước mặt. *A sinistrâ*. Bên tả. *A puppi*. Đằng lái. *A summo*. Bên trên. *Poma quæ à sole sunt*. Những quả được ánh mặt trời gội vào. *A vespere consurgunt venti*. Gió nổi lên đằng tây. *A Romanis tubæ cecinerunt*. Bèn binh Rôma đã thổi kèn. *Doleo à capite, ab oculis*. Tôi nhức đầu, đau mắt. *Medicus ab oculis*. Thầy thuốc chỉ chuyên nghề chữa chứng con mắt mà thôi. *Vir à secretis v. ab epistolis*. Người kí lục. *Est regi à libellis supplicibus*. Người làm quan dâng các bản tấu trong nhà vua. *Philippus Nerius Camillo à sacris confessionibus erat*. Ông thánh Philipê Nêriô làm thầy giải tội cho ông thánh Camillô.

Imparati sumus tunc à militibus tunc à pecuniâ. Dù binh lính dù tiền bạc, thì ta cũng chẳng có sẵn (mà đánh giặc). || 8. *Ab Ario stare.* Theo bè thàng Ariô. *A senatu stare.* A từng bên các quan sênatorê. *Ab reo dicere.* Thừa kiện thay cho bên bị. *Qui sunt ab Isocrate.* Những kẻ theo bè ông Isocratê. *A se aliquid facere.* Tự ý mình mà làm, sự gì. || 9. *Defendere à frigore.* Giữ, che cho khỏi rét. *Sustinere se à lapsu.* Gượng mình cho khỏi ngã. *A menibus hostem propulsare.* Đuổi quân giặc ra cho khỏi thành lũy. *Ab ictu caput abducere.* Tránh đầu ra cho khỏi (ai) đánh. || 10. *Nonnulli ab novissimis.* Năm ba kẻ bởi trong những kẻ sau hết. *Deligebantur ab universo populo.* Quen chọn các kẻ ấy trong cả và dân.

AB, như A; quen đặt *ab* thay vì *a* trước chữ âm cho trơn hơn, thí dụ: *Ab operibus malis.* Bởi những việc dữ.

ABAC - ES, *is*, adj. cả ba giống. (ai) Câm.

ABACI - UM, *i*, s. n. như Abacus.

ABACT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cướp loài vật (trâu bò).

1° ABACT - US, *us*, s. m. 1. Sự cướp loài vật (trâu bò). 2. Sự xua đuổi. *Abactus hospitum exercere.* Khách đuổi chủ nhà.

2° ABACT - US, *a, um*, part. pass. Abigo. *Greges abacti.* Đoàn trâu bò (hay là loài vật nào to lớn) đã chịu cướp lấy. *Abacta nox.* Đêm đã qua rồi. *Abacti magistratus.* Những quan (có ai) đã bắt từ.

ABACUL - US, *i*, s. m. dimin. Abacus.

ABAC - US, *i*, s. m. Tủ, bàn, ghế, yên sách, bàn tính, bàn cờ, thớt; phần che đầu cột. — *solis.* Vắng hồng, vắng ô.

ABÆSTU - O, *as, are*, n. như Æstuo.

ABAGI - O, *onis*, s. f. Câu ví, tục ngữ.

ABAGMENT - A, *orum*, s. n. pl. Thứ thuốc kia.

ABALIENATI - O, *onis*, s. f. Sự bán, sự từ, sự bỏ; sự bất thuận.

ABALIENAT - US, *a, um*, part. pass. Abalieno. *Vectigalia abalienata.* Thuế má (ai) đã ăn bớt ăn xén. *Membra abalienata.* Những phần mình đã bất toại. — *à nobis.* Kẻ chẳng còn lòng mến ta.

ABALIEN - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bán, từ, nhường, bỏ. 2. Làm cho mình bỏ, làm cho bất thuận, làm mất lòng. || 1. — *agros.* Bán hay là cầm cố ruộng. || 2. — *aliquem ab altero.* Làm hay là nói cho người nọ chẳng ưa người kia nữa.

ABAMBULANT - ES, *i, um*, s. m. và f. pl. Những kẻ đi ra, những kẻ lùi ra.

ABAMBULATI - O, *onis*, s. f. Sự đi chơi, sự đi dạo, sự đi xa vắng.

ABAMBUL - O, *as, avi, atum, are*, n. Bò nhà mà đi đầu, đi khỏi.

ABAMIT - A, *æ*, s. f. Chị (hay là em) có (soror abavi).

ABANEC, Abanes, Abanet, và Abnet, indecl. s. n. Đại các thầy cả Judêu.

ABANNATI - O, *onis*, s. f. Sự phải đầy đi một năm.

ABANNAT - US, *a, um*, part. pass. Phải đầy đi một năm.

ABANT - È, adv. Đàng trước.

ABAPH - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chưa nhuộm.

ABAPTIST - UM, *i*, s. n. Thứ khoan thầy chích dùng mà khoan sọ người.

ABAPTIST - US, *a, um*. (ai, sự gì) Không gồm được xuống nước.

AB - AR, *aris*, s. n. Bọt (khi đã nhào, đã thấu rồi).

ABARAC - ES, *is*, s. f. Thứ bánh ngọt.

ABARC - EO, *es, ere*, a. như Arceo.

ABAREA, như Abazea.

ABARMENTAT - US, *a, um*, part. pass. (trâu bò, etc.) Chẳng còn ở cùng đoàn.

ABARNAM - A, *orum*, s. n. p. như Abar.

ABARTI - A, *æ*, s. f. Sự dối lăm, sự dối mãi, sự phạm ăn, sự chẳng hề no.

ABARTICULATI - O, *onis*, s. f. Khấp xương.

AB - AS, *atis*, s. n. Bệnh động kinh.

ABASA, và Abason. Lều, nhà nhỏ.

ABASANIST - US, *a, um*, adj. (ai) Chẳng từng trái, chẳng quen (việc gì), chẳng sẵn sàng mà làm.

ABASCANT - US, *i*, s. m. Thứ chữ máu nhiệm người ta mang trong mình để trừ phép phù thủy.

ABASCAN - US, *a, um*, adj. (ai) Chẳng ghen tương, chẳng ghen bĩ.

ABASCIT - UM, *i*, s. n. như Abascantus.

ABAT - OS, *a, on*, adj. (nơi nào) Hiểm hóc. *Loca abata.* Những nơi hiểm hóc.

ABAVI - A, *æ*, s. f. Bà cố.

ABAVUNCUL - US, *i*, s. m. Anh (hay là em) bà cố.

ABAV - US, *i*, s. m. Ông cố (pater proavi, seu avus avi).

AB - AX, *acis*, s. m. Như Abacus.

ABAZE - A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô (người ta ở lạng mà tế, chẳng nói một tiếng gì sớt).

ABBA, s. m. indecl. (Tiếng hebêrêu). Cha.

ABB - AS, atis, s. m. Thầy bề trên nhà dòng.
ABBATI - A, æ, s. f. Nhà dòng.
ABBATIAL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nhà dòng.
Privilegia abbatiaia. Những ơn rộng các thầy dòng được.
ABBATISS - A, æ, s. f. Bà cai nhà dòng nữ.
ABBREVIATI - O, onis, s. f. 1. Sự làm cho ra vắn tắt. **2.** Tiếng viết tắt.
ABBREVIAT - OR, oris, s. m. Kẻ làm, kẻ bớt cho ra vắn tắt.
ABBREVIAT - US, a, um, part. pass. Abbrevio. *Abbreviata historia.* Sử kí vắn tắt; sử kí tóm lại.
ABBEVI - O, as, avi, atum, are, a. Bớt đi cho ra vắn tắt hơn, thu lại, tóm lại, nói tắt.
ABCIDO, Abcisè, Abcisio etc., như Abscido, Abscisè, Abscisio, etc.
ABDERITAN - US, a, um, và Abderitic - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Abdera (xưa dân thành ấy có tiếng quê mùa). *Homo abderiticæ mentis.* Người ngu dộn.
ABDICATI - O, onis, s. f. Sự từ, sự bỏ, sự dẽ. — *magistratûs.* Sự từ chức quan. — *filii.* Sự từ con. — *hereditatis.* Sự chẳng nhận sản nghiệp cha mẹ lối cho.
ABDICATIVÈ, adv. Cách chối, cách chẳng ưng.
ABDICATIV - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sự chối. *Abdicativa verba proferre.* Nói những lời chối, nói rằng: không.
ABDICAT - OR, oris, s. m. (*rix, ricis, s. f.*) Kẻ chối, kẻ từ, kẻ bỏ. *Abdicatrix misericordiæ.* Người đàn bà bỏ lòng nhân từ, chẳng thương.
ABDICAT - US, a, um, part. pass. Abdico.
1° ABDIC - O, as, avi, atum, are, a. 1. Từ, chẳng nhận. 2. Từ chức, chối việc gì. 3. Bỏ, từ bỏ, 4. Cách chức. 5. Cấm. || 1. — *patrem.* Từ cha mình. — *consanguineum.* Từ người họ vú mình. || 2. — *se magistratu, v. — magistratum.* Từ chức quan. — *se tutelâ.* Thôi việc coi sóc con trẻ mồ côi. || 3. — *se libertate.* Từ bỏ sự thông dong tự quyết mình. || 4. — *aliquem magistratu.* Truất chức quan nào cho ai. || 5. — *cibum aliquem.* Cấm đồ ăn nào.
2° ABDIC - O, is, abdi - xi, abdict - um, ere, a. 1. (quan) Chẳng chấp đơn. 2. Nói rui. 3. Từ bỏ, từ chối. || 1. — *alicui.* (quan) Chẳng cho ai sự nó kiện. || 2. *Avæ abdicunt bellum.* (cách) Chim bay tỏ ra chẳng nên đánh giặc.
ABDIDI, perf. Abdo.

ABDITAMENT - UM, i, s. n. Sự giấu bớt.
ABDITÈ, adv. Cách kín đáo, cách trộm vụng.
ABDITIV - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Đã chịu giấu, đã chịu cất lấy cho khỏi.
ABDIT - US, a, um, part. pass. Abdo, cũng là adj. trị dat. (giống gì) Kín nhiệm, hiểm hóc. *Abdita (loca) cavernæ.* Những ngách hang. *In abdito.* Ở nơi kín. *Loca abdita.* Những nơi xa vắng. *Abdita terræ.* Lòng đất. *Abditos sensus gerere.* Ở cho kín dạ, ở mìn thớ.
ABDIXI, perf. Abdico, is.
ABD - O, is, idi, itum, ere, a. 1. Cất cho xa, dẽ cho xa. 2. Giấu. || 1. — *in insulam.* Bật (ai) sang gò mà ở đấy. — *à se res dubias.* Bỏ những sự nghi hoặc. || 2. — *se.* Ẩn mình. — *sicam sub veste.* Giấu dao găm trong mình.
ABDOM - EN, in's, s. n. 1. Bụng, bụng số, ruột. 2. *fig.* Sự mê ăn uống. || 1. *Abdomine tardus.* Đi chậm vì số bụng quá. || 2. *Homo natus abdomini suo.* Người nào chỉ lo một việc ăn uống mà thôi. *Abdominis voluptates.* Sự vui sướng bởi ăn uống mà ra.
ABDUC - O, is, abdu - xi, tum, ere. 1. Đem đi, đem về, điệu đi, đuổi đi. 2. Kéo lại, cất lấy. 3. Dụ, dỗ dành (về đảng trái). || 1. — *in servitutum.* (bắt ai mà) Đem đi làm tôi. — *foro v. à foro.* Đem ra khỏi chợ. *Navim remulco.* — Lấy dây mà dòng tàu. || 2. — *aliquem morti.* Chứa lấy ai cho khỏi chết. — *caput ab ictu.* Tránh đầu ra cho khỏi (ai) đánh. — *se à periculis.* Tránh những sự cheo leo. || 3. — *aliquem à lege divinâ.* Xui ai bỏ lẽ luật Đức Chúa Lời. — *aliquem à fide.* Dỡ ai lỗi lời hứa. — *se ab omni cura.* Liệu cho xong mình.
ABDUCTI - O, oms, s. f. Sự đem đi, đem về; nơi vắng vẻ.
ABDUCT - OR, oris, s. m. Kẻ đem đi, kẻ cất lấy, kẻ dỗ dành, kẻ dối trá; tên gán kia.
ABDUCT - US, a, um, part. pass. Abduco. — *bos aratro.* Bò (người ta đã) tha cày. — *amnis.* Sông (người ta đã) bắt chảy lối khác.
ABDUXI, perf. Abduco.
ABECEDARI - UM, i, s. n. Hai mươi lăm chữ latinh xếp cứ thứ tự, như *a, b, c, etc.*
ABECEDARI - US, a, um, adj. 1. (sự gì) Chỉ về thứ tự hai mươi lăm chữ latinh. 2. (ai) Dạy hay là học hai mươi lăm chữ latinh. 3. *fig.* Mới tập nghề gì. || 1. *Abecedarii psalmi.* Các psalmô xếp đặt cứ thứ tự chữ. *Abecedaria ars.* Nghề chỉ về hai mươi lăm chữ, phép đọc chữ latinh. || 2.

— *puer*. Trẻ đang học chữ *a, b, c, d*, etc. — *præceptor*. Thầy dạy học chữ *a, b, c, d* (dạy đọc tiếng latinh).

ABEGI, perf. ABIGO.

ABELLIN - *æ, arum*, và Abellan - *æ, arum*, s. f. p., như Avellana.

ABEM - *o, is, i, ptum, ere, a*. Cắt lấy, đem đi, bớt. — *vestem*. Cởi áo ra.

AB - *eo, is, i* (hoà *ivi*), *itum, ire*, n. irreg. (chia như *Eo*), trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Đi ra khỏi. — *e v. ex v. a y. ab v. de*. Đi ra khỏi (nơi nào, sự gì, người nào). — *in v. ad*. Đến (đâu), đến cùng (người nào). — *per*. Qua (nơi nào, sự gì). 2. Hoá ra, lớn lên. 3. Qua đi. 4. Từ bỏ. || 1. — *Hierosolymam*. Đi đến thành Jerusalem. — *in templum*. Đi vào đền thờ. — *in profundum*. Chìm xuống. — *in exilium*. Đi đày. — *de Româ in provinciam*. Bỏ thành Rôma mà đi xứ. — *in mores a'que exempla alicujus*. Soi gương và bắt chước tính nết ai. — *ab urbe*. Bỏ nơi tỉnh thành. — *ab al'quo*. Bỏ ai (hay là ra khỏi nhà ai). — *de vita v. e medio*. Bỏ sự sống, đi ra khỏi giữa thế gian, chết. — *per urbes*. Đi qua các thành. || 2. — *in morem*. Hoá nên thói, thành thói. — *in vanum v. in auras v. in ventos*. Hoá ra không, ra vô ích. — *in satietatem*. Sinh chán. — *in fumum*. Hoá ra khói, *fig.* ra vô ích. *Abiit oppidum in villas*. Tính thành đã hoá ra những trại (chàng ra thành nữa). || 3. *Abiit vetustate memoria*. (sự gì) Lâu ngày người ta đã quên. *Abiit spes*. Sự trông đã qua đi, chẳng trông nữa. *Abit sol*. Mặt trời đang đi (xế về hôm). || 4. — *magistratu, a magistratu*. Thôi quan, kí sĩ. — *tutelâ*. Thôi việc coi sóc con trẻ mồ côi. *Abi in malam crucem*. Mày thất cổ đi cho rảnh. *Abi, ludis me*. Nào! anh muốn nhạo tôi ru? *Unipers. Abitur*. Người ta đi ra.

ABEQUIT - *o, as, avi, atum, are, n*. Cởi ngựa mà đi ra hay là trốn. — *ab urbe Augustâ Syracusas*. Cởi ngựa mà đi từ thành Augusta đến thành Syracusa.

ABERAM, Imperf. Absum.

ABERC - *eo, es, ere, a*, như Arceo.

ABER - *o, is, it, futur. Absum*.

ABERRATI - *o, onis*, s. f. 1. Sự xiêu lạc, sự lầm lạc. 2. Sự giãn giải. — *a dolore, a molestiis*. Sự giãn đau đớn phiền sầu.

ABERR - *o, as, avi, atum, are, n*. trị abl. cùng *a*. 1. Lạc đường. 2. *fig.* Sai lầm, lạc đường công chính. 3. Giãn giải, quên khuấy, bất hoà, nghĩ dòng dài, mơ màng. || 1. *Aberravit a patre inter homi-*

nes. (người nào) Đã lạc mất cha mình trong lũ đông người. || 2. — *a regulâ*. Lỗi phép, sai mẹo mực. — *a proposito*. Lạc ý định. || 3. — *a maesti-tiâ*. Khuây sự phiền. — *in rem al'quam*. Trị khôn cứ suy một điều gì cày cạy. — *ab alterius levitate*. Chẳng có nhẹ dạ như người khác.

ABERRUNC - *o, as, are, a*, như Averno.

ABES - *us, a, um, part. pass. Abedo*.

ABEUNTIS, genit. Abiens.

ABF - *ero, ers, erre, a*, như Aufero.

ABFORE, infinit. fut. Absum.

ABFUI, perf. Absum.

ABGREG - *o, as, avi, atum, are, a*. Lấy ra cho khỏi đoàn.

ABHIEM - *at, avit, atum, are, n*. unipers. Nói cơn giông tố.

ABHINC, adv. 1. (Chỉ thì giờ:) Từ này. 2. (Chỉ nơi:) Từ đây. || 1. — *triennium*. Từ ba năm nay. *Jam — triginta dies*, hay là *diebus*. Đã được ba mươi ngày rày. || 2. *Lacrymas aufer* —. Hãy đi khóc nơi khác (một là đừng khóc, hai là đi ra khỏi đây).

ABHORR - *ens, entis, part. Abhorreo*. 1. (ai) Gớm, ghét (sự gì). 2. (ai, sự gì) Nghịch cùng, xung khác. || 1. — *ab aliquâ re* (hoà *aliquam rem* hay là *alicui rei*). Kề gớm sự gì. || 2 — *cultus paululum a privato*. Cách ăn mặc chẳng khác người thứ dân là mấy. *Abhorrentes lacrymæ*. Nước mắt trái mùa.

ABHORR - *eo, es, ui, ere, n*. trị abl. cùng *a* (một đôi khi acc.). Gớm, ghét, hãi, nghịch cùng, xung khác, chẳng hợp cùng, lánh bỏ. — *a cibis*. Gớm của ăn. — *ab urbe relinquendâ*. Ngại bỏ nơi tỉnh thành. — *a nuptiis*. Gớm sự kết bạn. — *a studiis*. Gớm sự học hành. — *a consilio ceterorum*. Chẳng hợp ý cùng người ta. *Hoc abhorret a vero*. Sự này khó tin, khó thật, chẳng thật. *Omnes illum abhorrebant*. Khi ấy mọi người gớm cùng lánh nó.

ABHORRESC - *o, is, ere, n*. Itun sợ, kinh khủng.

ABHORT - *or, aris, ari, d*, như Dehortor.

ABHORRIDÈ, adv. Cách cứng cỏi, cách khó nghe, cách khó xem.

ABI, imperat. Abeo.

ABICUL - *a, æ, s. f. dimin. Abies*. Cây sam nhỏ.

ABIEGN - *us, a, um, adj.* (đồ gì) Bằng gỗ sam, thuộc về cây sam.

ABIENS, part. præ. Abeo.

ABIERAM, plusq. perfect. Abeo.

ABI - ES, *etis*, s. f. 1. Cây sam, lữ tòng. 2. Giống gì làm bằng gỗ sam: tàu, tấm ván (bôi sáp mà viết), thư. || 1. — *nigra*. Cây sam dờm dờ. — *seta*. Cây sam đã xé, những ván sam. || 2. — *obsignata*. Thư viết vào tấm ván sam mà đã đóng dấu.

ABIETARI - US, *i*, s. m. Kẻ buôn sam, thợ mộc chỉ nghề gỗ sam, thợ mộc.

ABIETARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây sam, bằng gỗ sam. *Abietaria negotiatio*. Hàng sam.

ABIG - A, *æ*, s. f. Long đảm thảo, tùy thai thảo.

ABIGEAT - OR, *oris*, s. m. như Abactor.

ABIGEAT - US, *us*, s. m. như 1° Abactus.

ABIGE - US, *i*, s. m. như Abactor.

ABIG - O, *is*, abeg - *i*, abact - *um, ere*, a. 1. Đuổi đi, đuổi đi trước mình, giông. 2. Cướp lấy. 3. *fig*. Trừ, can, chống lá, chữa. || 1. — *pecus*. Lừa đoàn vật (trâu bò). — *anseris de frumento*. Đuổi ngỗng ra khỏi lúa miến. || 2. — *pecus*. Cướp đoàn trâu bò. || 3. — *febres*. Trừ sốt, cắt cơn sốt. — *fastidium*. Liệu cho khỏi chán. — *foetum*. Làm sảy thai. — *morsus*. Chừa dấu (phải giống gì) cắn.

ABII, perf. Abeo.

ABINTEGRÒ, adv. Còn một lần nữa, lại, cho lộn, cho hết.

ABINTESTATÒ, adv. Chẳng có lời dối, hay là chúc thư. — *mon tuus est*. Nó đã chết mà chẳng có làm chúc thư.

ABINVICEM, adv. như Invicem.

ABIOT - OS, *i*, và US, *i*, s. f. Đinh tứ thảo.

ABITI - O, *onis*, s. f. như -

ABIT - US, *us*, s. m. 1. Sự đi ra, sự trải đi. 2. Dàng đi, lối. 3. *fig*. Sự về, sự chết. || 2. *Abitum sepiè*. Rào lối.

ABITUR, unipers. Người ta đi về.

ABIECI, perf. Abjicio.

ABIECTE, adv. Cách hèn.

ABIECTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ đi. 2. Sự ở cách hèn hạ, sự xử cách hèn, sự ngã lòng. 3. Sự chịu bỏ, sự chịu chê, sự chịu xỉ nhục.

ABIECT - US, *a, um*. 1. part. pass. Abjicio. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ ra, đã chịu vật xuống, nằm xuống, hạ xuống. 2. adj. Phàm phu, hèn hạ. || 1. — *in profluentem Tiberim*. Đã chịu bỏ xuống sông Tiberi. *Lurtator — ad pedes*. Quân vật đã phải vật ngã xuống dưới chân (ai). — *metu*. Đã thất kinh. *Non est abjecto animo*. (nó) Chẳng hay ngã lòng. || 2. *Abiecti gemitus*. Lời than

van hèn hạ. *Elegi — esse in domo Dei magis quam habitare in tabernaculis peccatorum*. Tôi đã chọn ở bậc hèn trong nhà Đức Chúa Lời hơn là ở làm một vuồi kẻ có tội.

ABJIC - IO, *is*, abjec - *i*, abject - *um, ere*, a. 1. Vặt, ném, quăng, giảy, bỏ đi, bỏ xuống. 2. *fig*. Hạ xuống, chê, làm xỉ nhục. 3. Từ, từ bỏ, dể, mất, chẳng muốn nhận. || 1. — *insigne regium de suo capite*. Cắt triều thiên ra khỏi đầu mình. — *annulum in mare*. Ném cái nhẫn xuống biển. — *se in puteum*. Gieo mình xuống giếng. — *se ad pedes alicujus*. Sấp mình xuống dưới chân ai. *Abjice te hinc*. Mày xở ra khỏi đây. || 2. *Hic annus auctoritatem senatus abjecit*. (những việc xảy ra trong) Năm nay đã làm cho quyền thế triều đình kém đi. — *se alicui supplicem*. Hạ mình xuống mà xin ai. || 3. — *edificationem*. Thôi, chẳng muốn xây nhà nữa. — *consulatum*. Từ chức quan consulé. — *agros*. Bỏ ruộng mình (bán hay là dể cho người khác). — *obedientiam*. Mất sự vâng lời. — *gloriam*. Chê chẳng xem sao danh tiếng.

ABJUDICAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

ABJUDIC - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. (quan) Ra lý đoán cho ai mất sự gì. 2. Cắt lấy. 3. Từ bỏ. 4. Chối, chẳng ưng. || 1° — *aliquid ab aliquo*. Quan xử cho ai chẳng được sự gì. || 2. — *avita ab aliquo*. Cắt lấy của cha ông đã lối cho ai. — *se è vita*. Tự vẫn. || 3. — *sibi libertatem*. Từ bỏ sự thông dong mình. || 4. *Id totum abjudico*. Tôi chối cả sự ấy.

ABJUG - ES, *um*, adj. plur. Loài vật chưa vức, chưa mang ách.

ABJUG - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Tháo ách, mở ách. 2. *fig*. Phân rẽ ra, phân chia ra, biệt ra, dể ra cho xa.

ABJUNCT - US, *a, um*, part. pass. bởi

ABJUNG - O, *is*, abjunc - *i*, abjunct - *um, ere*, a. 1. Phân ra, lia ra, mở ra, giải ra.

ABJURATI - O, *onis*, s. f. Sự thề mình chẳng có (của nọ đó kia).

ABJURAT - US, *a, um*, part. pass. Abjuro. 1. (sự gì) Ai cầm trái phép công bằng. 2. (sự gì) Ai thề làm chứng mình chẳng có. || 1. *Abjurata rapina*. Sự gì người ta cầm trái phép công bằng.

ABJURG - O, *as, avi, atum, are*, a. (quan) Ra lý đoán luận cho ai hồng của gì. — *aliquid alicui*. Idem.

ABJUR - O, *as, avi, atum, are*, a. Chối, lấy lời thề mà chối. — *debitum*. Chối nợ. — *creditum*. Chối

của cảm. — *mihi certius est quam dependere*. Tôi thà chối chẳng thà mất tiền.

ABLACTATI — o, onis, s. f. 1. Sự tôi tôi con. 2. Khi tôi tôi.

ABLACTAT — us, a, um, part. pass. bởi

ABLACT — o, as, avi, atum, are, a. 1. Tôi tôi con. 2. fig. Đem con ra khỏi mẹ.

ABLAQUEATI — o, onis, s. f. Sự bới gốc cây (cho khỏi nghẹn).

ABLAQUEAT — us, a, um, part. pass. bởi

ABLAQUE — o, as, avi, atum, are, a. Bới gốc cây (cho khỏi nghẹn).

ABLATI — o, onis, s. f. Sự cắt lấy.

ABLATIV — us, a, um, adj. (ai, sự gì) Cắt lấy, phân ra, phân rẽ ra. — (hiệu ngầm casus). Casu thứ 6 trong tiếng latin, là casu vốn chỉ sự phân ra, lìa ra, đi khỏi.

ABLAT — or, oris, s. f. Kẻ cướp lấy, kẻ đem đi.

ABLAT — us, a, um, part. pass. Aufero. — *uberibus*. (con mọn) Đã chịu tôi tôi.

ABLECT — us, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu chọn ra, đẹp, dễ coi. *Ablectæ ædes*. Nhà đẹp.

ABLEGATI — o, onis, s. f. Sự sai đi, sự khiến đi ra. — *juventutis ad bellum*. Sự sai các kẻ đang thì đi đánh giặc.

ABLEGAT — us, a, um, part. pass. Ablego.

ABLEGMIN — a, um, s. n. p. Phần ruột người ta chọn mà tế bụt thần.

ABLEG — o, as, avi, atum, are, a. 1. Sai đi. 2. Xua, can, liệu cho ai đi ra khỏi. || 1. — *venatum*. Sai đi săn bắn. || 2. — *pecus à prato*. Đuổi đoàn vật khỏi ruộng cỏ. — *foras*. Xua ra khỏi nhà.

ABLEPSI — a, æ, s. f. Sự tối tăm trong trí khôn.

ABLEV — o, as, avi, atum, are, a. Đỡ, giúp đỡ (cho nhẹ). Xem *Allevo*.

ABLIGUR — io, is, iui, itum, ire, a. Xa xỉ, phung phá. — *patria bona*. Phung phá của cải cha mẹ đã lời cho. *Abligurit*. Nó là đứa phung phá.

ABLIGURITI — o, onis, s. f. Sự phung phá.

ABLIGURIT — or, oris, s. m. Kẻ phung phá.

ABLING — o, is, ablinx — i, ablinx — tum, ere, a. Bôi, xức. — *oculos*. Xức con mắt.

ABLOC — o, as, avi, atum, are, a. Cho thuê.

ABLUD — o, is, ablus — i, ablus — um, ere, n. Ở khác, chẳng giống như. *Hæc à te non multum abludit imago*. Ảnh này và mặt mũi anh chẳng khác nhau mấy.

ABLU — o, is, i, tum, ere, a. 1. Lấy nước mà làm

cho sạch, rửa, giặt, tắm, gội, súc. 2. Tưới nước. 3. fig. Đến tội, làm cho sạch tội. || 1. — *pedes alicui*. Rửa chân cho ai. — *se v. corpus*. Tắm. || 2. — *agros*. (nước mưa) Tưới đất, tưới ruộng. || 3. — *peccata lacrymis*. Lấy nước mắt mà rửa tội mình (ăn năn khóc lóc đến tội).

ABLUTI — o, onis, s. f. 1. Sự rửa, sự giặt, sự tắm, sự súc. 2. fig. Sự làm cho nên sạch tội. || 2. — *peccatoris est in sanguine Christi*. Sự kẻ có tội được sạch thì tại máu thánh Đức Chúa Giêsu.

ABLUT — or, oris, s. m. Kẻ rửa, kẻ giặt; kẻ làm cho sạch.

ABLUT — us, a, um, part. pass. Abluo.

ABLUVI — um, i, s. n. Lụt, sự nước làn ra.

ABMATERTER — a, æ, s. f. Chị (hay là em) bà cố.

ABMITT — o, is, ere, a. như Amitto.

ABNAT — o, as, avi, atum, are, n. Bơi dưới nước mà đi khỏi (nơi nào).

ABNEC — o, as, ui và avi, atum, are, a. Giết, chém chết.

ABNEGATÈ, adv. Cách rộng rãi, cách chẳng tìm ích riêng mình.

ABNEGATI — o, onis, s. f. 1. Sự chối. 2. Đức bỏ quên ích riêng mình.

ABNEGATIV — us, a, um, adj. (sự gì) Chỉ về chối. *Abnegativa verba*. Lời chối.

ABNEG — o, as, avi, atum, are, a. Chối chẳng muốn nhận, chẳng muốn cho, chẳng muốn trả, etc.; bỏ. — *depositum*. Chối của gửi. — *convitem*. Chối chẳng muốn đi đàng vuốt ai.

ABNEP — os, otis, s. m. Chút lại, huyền tôn.

ABNEPT — is, is, s. f. Chút gái.

ABNOCT — o, as, avi, atum, are, n. Đêm trọ ở (nơi khác).

ABNOD — o, as, avi, atum, are, a. Cắt những bươu cây.

ABNORM — is, e, adj. (ai, sự gì) Chẳng cứ phép chung, chẳng cứ mẹo chung. — *sapiens*. Quân tử chẳng về môn nào sót.

ABNORMIT — as, atis, s. f. Sự chẳng cứ phép chung.

ABNUITI — o, onis, s. f. Sự chối.

ABNU — o, is, i, abnu — tum, ere, n. và a. tỳ nghi. 1. Lắc đầu (mà chỉ mình không có), chẳng ưng, etc. 2. Chẳng ưng, chẳng ưa, chẳng cho, chẳng chịu, từ chối, chống trả. || 1. *Mutus abnuit*. Người cảm lắc đầu. || 2. *Abnuebant parere*. Chúng nó chẳng chịu vâng lời. — *aliquid alicui*. Chẳng cho ai sự gì nó xin. — *crimen*. Chẳng chịu tội gì. *Nec abnuitur*. Chẳng có ai chối.

ABNUR - US, *ús*, s. f. Châu đầu.

ABNUTIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chỉ về chối.

ABNUT - O, *as, avi, atum, are*, n. và a. tùy nghi.
Lắc đầu mà chối, năng chối.

ABOLEFAC - IO, *is, ere*, như

ABOL - EO, *es, evi* hay là *ui, itum, ere*, a. 1. Xoá, số, bỏ đi, phá đi, tuyệt đi. 2. Cách chức, đình bãi. ||1. — *imagines*. Phá các hình tượng. — *nomina reorum*. Số tên các kẻ bị án. — *corpus igne*. Đốt xác ra tro. *Aboleri*. Chịu tuyệt đi (chết). ||2. — *magistratum alicui*. Cách chức quan nào. — *legem*. Bãi luật nào. — *testamentum*. Luận phi chúc thư.

ABOLESC - O, *is, abole - vi, ere*, n. 1. Hay mất đi, biến đi, hư đi, nát. 2. Chẳng còn ai cứ, chẳng ai giữ nữa. ||1. *Vinea non abolescit*. Cây nho không hay chết. *Nondum memoria aboleverat*. Bấy giờ tích ấy còn, người ta còn nhớ. ||2. *Abolevit lex*. Điều luật nào không ai giữ nữa.

ABOLITI - O, *onis*, s. f. Sự phá đi, sự phi đi, sự cất đi, sự xá. — *tributorum*. Sự xá thuế. — *criminis*. Đại xá. — *sententiæ*. Sự luận phi án.

ABOLIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ phá, kẻ phi, kẻ cất, kẻ đình bãi.

ABOLIT - US, *a, um*, part. pass. Aboleo.

ABOLL - A, *x*, s. f. Áo quần lính mặc ngoài, áo ngoài người quân tử đời xưa.

ABOMAS - UM, *i*, s. n. Đại tràng.

ABOMINABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta gớm và ghét, quái gở. *Abominabilis est Deo peccator et peccatum ejus*. Đức Chúa Lời gớm kẻ có tội liên tội nó.

ABOMINAMENT - UM, *i*, s. n. Sự gớm ghê, sự quái gở.

ABOMINAND - US, *a, um*, part. pass. fut., như *Abominabilis*.

ABOMINATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự gớm hay là ghét (đi gì). 2. Sự gì người ta gớm hay là ghét. ||2. *Pecatum est*. — Sự tội là sự gở lạ đáng người ta ghét hết sức.

ABOMIN - O, *as, avi, atum, are*, a. (Chẳng quen dùng máy) như

ABOMIN - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Lấy sự gì làm điểm dữ. 2. Gớm, ghét.

ABOMINOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chỉ điểm dữ.

ABORIGIN - ES, *um*, s. m. pl. Những người bản cước, người bản thổ; những ngành con mọc gần gốc cây.

ABOR - IOR, *eris, tus sum, iri*, dep. Chết; sảy con.

Aboritur vox. Hết tiếng (nói không ra tiếng).

ABORISC - OR, *eris, i*, dep. như *Aborior*.

ABORS - US, *ús*, s. m. Aborti - O, *onis*, s. f. Aborti - um, *i*, Abortiv - um, *i*, và Abort - um, *i*, s. n. Sự sảy con, sự sảy non.

ABORT - IO, *is, iri, itum, ire*, n. Sảy hay là sinh non.

ABORTIV - US, *a, um*, adj. 1. Ranh, (người hay là vật) chịu sinh non. 2. (người hay là vật) Sinh non. 3. (sự gì) Làm cho sảy con. ||1. *fig. Abortivi messium fructus*. Lúa chết tấp chết rột. ||3. *Abortivum* (hiệu ngấm *medicamentum*). Thuốc làm cho sảy con.

ABORT - O, *as, avi, atum, are*, n. như *Abortio*.

ABORT - US, *ús*, s. m. Sự sảy con. *Abortum inferre*. Làm cho (ai) sảy con. *Abortum facere v. pati*. Sảy con. *fig. Abortus facere*. Làm những việc không lộn. — *siderum*. Sự các ngôi sao mọc lên.

ABORT - US, *a, um*, part. pass. *Aborior*. — *est sol*. Mặt trời đã mọc.

ABPATRU - US, *i*, s. m. Anh (hay là em) ông cố nội.

ABR - A, *x*, s. f. Con đòi trẻ tuổi.

ABRAD - O, *is, abras - i, abra - sum, ere*, a. 1. Cạo, gọt, cắt. 2. *fig.* Nạt nộ mà lấy của. ||1. — *barbam*. Cạo râu. ||2. *Terrore* — *aliquid ab aliquo*. Nạt nộ ai mà lấy của nó trái phép công bằng.

ABRAS - US, *a, um*, part. pass. *Abrado*. *Abrasum caput*. Đầu trọc.

ABRELICT - US, *a, um*, bởi *Abrelinquo*, như *Relinquo*. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ, đã chịu từ bỏ, đã chịu để.

ABRENUNTI - O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. Bỏ, từ bỏ. — *diabolo*. Bỏ ma quỷ.

ABREPT - US, *a, um*, part. pass. bởi

ABRIP - IO, *is, ui, abrep - tum, ere*, a. Cất, cất lấy, cất khỏi, cướp, lột. — *aliquem de convivio ad cruciatum*. Đem ai ra khỏi tiệc mà điệu đi xử. — *se contumeliis*. Lánh sự nhục nhã. — *se*. Trốn tránh.

ABROD - O, *is, abros - i, abro - sum, ere*, a. Gặm, cắn, khới.

ABROG - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Khiêm nhường, hèn hạ, phàm hèn.

ABROGATI - O, *onis*, s. f. Sự luận phi, sự bãi, sự cất, sự phá tuyệt. — *legis*. Sự bãi luật gì.

ABROG - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Luận phi, đình bãi. 2. Cất đi, làm cho mất. ||1. — *imperium alicui*. Cất quyền quan nào. — *legem*. Bãi lệ luật nào. ||2. — *libertatem*. Cất sự thông dong ai.

ABROSI, perf. Abrodo.

ABROTON - US, *i*, s. m. và Abroton - um, *i*, s. n.
Nhân trần, thanh hao. *Abrotonum vinum*. Rượu
(hay là nước) thanh hao.

ABRUMP - O, *is*, abrup - *i*, abrup - tum, *ere*, a.
1. Bẻ, hái, phá, bứt, xé, cắt, nhỏ, đứt, etc.
Làm cách nào cho hai sự rẽ nhau ra. — *vincula*.
Tháo lòi tới. — *venas*. Mỡ mạch máu. — *ramos*.
Bẻ ngành cây. 2. *fig.* Dịch ra nhiều cách tùy
regimen nó. — *sermonem alicujus*. Cướp lời ai.
— *sermonem (suum)*. Đang nói nửa lời liền nín
lặng. — *lucem v. vitam*. Giết (ai). — *somnos*. Đánh
thức (ai đang ngủ). — *iter*. Đang đi nửa đường
liền thôi (bán đồ nhĩ phế). — *rem inchoatam*.
Bỏ việc dở.

ABRUM - US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Chẳng còn bù
sữa.

ABRUPTÈ, adv. Bỗng chốc, tức tốc, bất thình lình,
bất ưng. — *agere*. Ăn ở hay là làm xối thì.

ABRUPTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự bẻ, sự phá, sự hái,
sự đứt, sự cắt, sự nứt (cái gì); sự gì đã phải
bẻ, phá, etc. 2. *fig.* Sự lia, sự rầy (vợ), sự bất
thuận. || 1. *Propter venulæ abruptionem sangui-*
nem ore vel naribus emittere. Sắc máu.

ABRUPT - UM, *i*, s. n. Sự dốc, vực, chỗ cao dốc,
chỗ hiểm hóc. *Ire per abrupta*. Đi qua những
nơi hiểm hóc. *Tractus in abruptum*. (ai) Đã
phải kéo xuống vực mắt. *Ex abrupto*; như Ab-
ruptè.

ABRUPT - US, *a*, *um*, 1. part. pass. Abrumpo. 2.
adj. (giống gì) Cao dốc, hiểm hóc, bất thình
lình. *Abrupti torrentes*. Những suối chảy mạnh.
Abrupta ripa. Bờ dốc. *Abruptum lucrum*. Lợi
lộc người ta chẳng trông (bất thình lình.)

ABS, præp. như A; quen đặt trước chữ *c*, *q* và *t*.

ABSCED - ENS, *entis*, part. Abscedo.

ABSCEDENT - IA, *ium*, part. n. pl. dùng cách sub-
stant. (sự gì) Cách xa, trông lù mù.

ABSCED - O, *is*, abscess-*i*, abscess-*um*, *ere*, n. 1.
trị abl. cùng ở, *ex*. Đi khỏi, đi về, biến mất.
2. *fig.* Từ bỏ, chết, thôi việc gì. 3. Lên cái ung,
lên cái thư. || 1. — *ab urbe*. Ra khỏi thành. —
in altum. Ra ngoài khơi. *Abscedit ægritudo*. Bệnh
khỏi, bệnh đã. || 2. — *munere*. Thôi việc (về
đáng bạc mình). — *incepto*. Bỏ việc gì dở. Ab-
cessit. (ai) Đã đi về, đã chết. || 3. *Sub linguâ*
aliquid abscedit. Lên cái ung ở dưới lưỡi.

ABSCESSI - O, *onis*, s. f. và

ABSCESS - US, *us*, s. m. 1. Sự đi khỏi, sự đi về. 2.
Cái ung, cái thư.

ABSCID - O, *is*, *i*, absci - sum, *ere*, a. như

ABSCIND - O, *is*, abscid - *i*, absci - ssum, *ere*, a. 1.
Chặt, chém, cắt, xé, biệt ra. 2. *fig.* Cắt, cắt lấy,
giảm bớt. || 1. — *terris undas*. Đem nước biệt
ra khỏi đất. — *caput alicui*. Chém đầu ai. — *tun-*
nicam. Xé áo chít ra. || 2. — *spem*. Cắt sự trông
cậy (làm hay là nói cho ai mất trông cậy). —
sibi aliquid. Kiểm lấy sự gì cho mình, hay là rút
bớt sự gì cho mình (là chẳng dùng sự gì). —
multum laudi. Giảm bớt lời không khen.

ABSCISÈ, và Abscissè, adv. Cách vắn tắt.

ABSCISI - O, *onis*, và Abscissi - o, *onis*, s. f. Sự chặt,
sự chém, sự cắt, sự xé. — *vocis*. Sự mất tiếng đi.

ABSCIS - US, *a*, *um*, part. pass. Abscido, như

ABSCISS - US, *a*, *um*, 1° part. pass. Abscido. — *in*
duas partes. (ai, sự gì) Đã phân ra làm hai.
Abscissa verba. Lời không liên tiếp, lời không
có đầu đuôi. 2° adj. Nhiệm nhứt, hiếm hóc.
— *locus et arduus*. Nơi hiểm hóc. *Abscissa sen-*
tentia. Lý đoán công bằng. 3° subst. m. Ab-
scis - us, *i*. Câu bộ, người hoạn.

ABSCONDITÈ, adv. Cách kín, cách chẳng rõ.

ABSCONDIT - OR, *oris*, s. m. Ké giấu giếm.

ABSCONDIT - US, *a*, *um*, 1. part. pass. Abscondo. 2.
adj. Kín, kín nhiệm. *Deus videt in abscondito*.
Ở nơi tối kín Đức Chúa Lời cũng xem thấy.

ABSCOND - O, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. Giấu, che, ẩn, chứa.
— *aliquid ab aliquo*, vel *alicui*. Giấu ai sự gì.
Fumus abscondit cælum. Khói che cả trời. — *se*
à facie alicujus. Lánh mặt ai. — *se*. Ẩn mình.
Absconditur sol. Mặt trời lặn xuống.

ABSCONSÈ, adv. như Absconditè.

ABSCONSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự giấu giếm. 2. Nơi
giấu (sự gì), nơi ẩn mình.

ABSCONS - OR, *oris*, s. m. như Absconditor.

ABSCONS - US, *a*, *um*, part. như Absconditus.

ABS - ENS, *entis*, adj. trị abl. cùng ở (ai, sự gì)
Vắng mặt; đã chết. *Absentis alicujus desiderium*.
Sự nhớ ai vắng mặt. *Absentes versus dicere*.
Đọc câu thơ thuộc lòng. *Absentes prosunt præ-*
sentibus. Ké chết làm ích cho kẻ sống.

ABSENTI - A, *æ*, s. f. Sự đi vắng, sự vắng mặt.

ABSENTI - O, *is*, *ire*, n. trị dat. Chẳng hợp ý cùng
(ai).

ABSENTIV - US, *a*, *um*, adj. (ai) Hay đi vắng lâu.

ABSENT - O, *a*, *avi*, *atum*, *are*. 1. a. Đầy đi, xuôi đi.
2. n. Đi vắng, bỏ nơi ở mà đi, kiểu chẳng đến
(nơi nào).

ABSER - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*. a. Khoá, đóng cửa.

ABSID - A, æ, s. f. như Apsis.

ABSIDAT - US, a, um, adj. (cái gì xây) Kiểu mai luyện, kiểu cửa vò vò, kiểu bán nguyệt.

ABSILI - O, is, ui (hoặ ivi), absol - tum, ire, n. Nhảy lui lại, nhảy ra. — *nidum*. Nhảy ra khỏi tổ.

ABSIMIL - IS, e, adj. trị dat. (ai, sự gì) Khác, khác nhau, chẳng như, chẳng giống như. *Haud alicui*. Giống như ai, chẳng khác ai, hết ai.

ABSINTHIAT - US, a, um, adj. (sự gì) Đã pha rượu ngái cứu vào.

ABSINTHIT - ES, æ, s. m. Rượu ngái cứu.

ABSINTHI - UM, i, s. n. 1. Ngái cứu, ngái. 2. Nước ngái. 3. Sự gì trái ý, trái tính mà có sức linh nghiệm.

ABS - IS, idis, s. f. như Apsis.

ABSI - O, is, abstit - i, ere, n. def. trị abl. hay là abl. cùng a. 1. Đi ra khỏi, lia bỏ. 2. *fig.* Thôi, để, bỏ, dừng lại. || 1. — *loco*. Bỏ nơi nào. || 2. — *obsidione*. Giải vây. *Abstiste precando*. Hãy thôi xin, chớ xin nữa. *Non abstistam benefacere*. Tôi sẽ chẳng bỏ làm sự lành. *Non prius abstistit quare...* Nó đã chẳng bỏ cho đến khi...

ABSI, subj. *Absum*, năng dùng cách unip. mà khuyên dừng, xin dừng, chối cho mạnh. — *a nobis hoc flagitium ut fugiamus abistis*. Ta dừng cả lòng trốn những kẻ ấy. — *te ista quærere*. Anh chẳng khả tìm những sự ấy.

ABSI - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Ở cách xa.

ABSOC - ER, eri, s. m. Ông cụ chống hay là vợ.

ABSO - EO, es, evi, etum, ere, n. như

ABSOLESC - O, is, absole - vi, absole - tum, ere, n. (thói) Đã cũ rồi, (thói người ta) đã bỏ, chẳng giữ nữa.

ABSOLUTÈ, adv. 1. Lộn, tuyền vẹn, tận tuyệt. 2. Cách vắn tắt, cách gãy góc. || 1. — *doctus*. Người thông cho lộn. || 2. — *respondere*. Thừa dịch thật.

ABSOLUTI - O, onis, s. f. 1. Sự ở lộn vẹn, việc đã rồi. 2. Sự tha, sự giải. || 1. — *judicii*. Sự xử đoán cho xong. || 2. — *a peccatis*. Sự tha các tội lỗi.

ABSOLUTORI - US, a, um, adj. 1. (sự gì) Chỉ về tha thứ. *Sententia absolutoria*. Lý đoán tha. 2. (thuốc) Có sức chữa đã, rất linh nghiệm.

ABSOLUT - US, a, um, part. pass. *Absolvo*. 1. (ai, sự gì) Đã được cởi, gỡ, cứu, khỏi, tha. 2. Đã lộn, thành, xong, đầy, hân. 3. Chẳng có sánh với gì. || 1. *Absoluta anima vinculis corporeis*. Linh hồn chẳng còn mắc xác thịt nặng nề. — *capitis v. capitali crimine*. Đã khỏi án xử tử. || 2. *Absoluta vita*. Đời người đã lộn. *Absolutum*

opus. Việc đã xong. *Absoluta donatio*. Sự cho (cái gì) dứt. || 3. *Adjectivum absolutum*. Adjectivô ở bậc positivô, chẳng sánh với gì. *Superlativum absolutum*. Superlativô chẳng có sánh với gì (thí dụ: *Rex clementissimus*. Vua rất nhân từ).

ABSOLV - O, is, i, absolut - um, ere, a. 1. Cởi, tha, gỡ, giải, mở. 2. *fig.* Tha, xá. 3. Làm cho lộn, làm cho xong, liệu cho xong, kẻ cho hết; phá tuyệt. || 1. — *canem*. Thả chó. — *valvas*. Mở hai cánh cửa. || 2. — *bello*. Tha (cho ai) sự đi đánh giặc. — *peccata alicui v. aliquem a peccatis*. Tha các tội cho ai. || 3. — *aliquem*. Xứ việc mình với ai cho xong. — *creditorem*. Xứ với chủ nợ (trả nợ cho xong). — *pensum*. Làm cho xong việc đã chi. *Orationem sequentibus absolvit exprobrationibus*. Ở cuối bài người trách những điều này. — *diem v. vitam*. Chết. — *se*. Tự vẫn.

ABSON - ANS, antis, adj. (ai, sự gì) Chẳng hợp cùng, nghịch cùng.

ABSONANTI - A, æ, s. f. Sự chẳng hợp, sự nghịch cùng.

ABSONÈ, adv. 1. Cách chẳng hợp cùng, cách có tiếng khản, tiếng ương. 2. *fig.* Chẳng phải lẽ, trái lẽ. *Non dicere*. Nói thậm phải.

ABSON - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng hợp cùng, ương tiếng. 2. *fig.* Chẳng hợp cùng, nghịch cùng, chẳng xứng. || 1. *Absona vox*. Tiếng ương. *Absonæ litteræ*. Chữ cứng, chữ khó nói, khó nghe. || 2. *Tecta absona*. Mái không xứng (nhà).

ABSORB - EO, es, ui (hoặ absorp - si), absorp - tum, ere, a. 1. Nuốt, húp, hao tổn. 2. *fig.* Dịch ra nhiều cách tùy subjectô. || 1. — *humorem*. Hút khí đất. — *totas placentas*. Ăn hết các đồ các thức. || 2. *Unda rupes absorbet*. Nước giàn ra trên ghềnh, nước ngập ghềnh. — *sanguinem*, (sự gì) Hao tổn tinh thần. *Absorberi æstu gloriæ*. (ai) Chỉ lo cầu danh. *Æstus nos consuetudinis absorbet*. Thói ép ta, ta không theo thói không được, ta phải chịu thói quen, etc.

ABSORPT - US, a, um, part. pass. *Absorbeo*.

ABSPELL - O, is, ere, a. như *Aspello*.

ABSQUE, præp. trị abl. Vô, chẳng, chẳng có, trừ, đừng kẻ. — *morâ*. Tức thì. — *te*. Không có anh. — *paucissimis omnes credunt*. Chỉ có ít kẻ không tin.

ABSTANTI - A, æ, s. f. Sự cách xa, sự ở xa xôi, sự vắng mặt.

ABSTEMI - US, a, um, adj. như *Abstenius*.

ABSTENI — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Kiêng rượu, vốn không uống rượu được. 2. Tiết kiệm. || 1. — *vinu*. (kẻ) Không uống rượu được. *Abstemium prandium*. Bữa không có rượu. || 2. — *positorum in medio*. Kiêng các đồ đã dọn.

ABSTENTI — O, *onis*, s. f. Sự kiêng giữ, chẳng tra tay vào, sự chẳng chịu. — *hereditatis*. Sự chẳng nhận của cha mẹ đã lỗi cho.

ABSTENT — US, *a, um*, part. pass. Abstineo. 1. (ai) Chịu cảm lại, phượng trở. 2. *fig*. Đã phải biệt ra, đã phải và cắt sự thông công. — *à bonis paternis*. Chẳng được linh phần của cha để cho.

ABSTERG — EO, *es*, abster — *si*, abster — *sum, ere, a*, như

ABSTERG — O, *is*, abster — *si*, abster — *sum, ere, a*. 1. Chùi, lau, lột, cắt, quét, làm cho sạch. 2. Làm cho người đi, phá tan, giải, khuấy. || 1. — *vas*. Chùi bình. — *araneas*. Cắt hay là quét mạng dện. — *vulnus*. Rửa dấu tích. — *lacrymas*. Lột nước mắt. || 2. — *lacrymas alicujus*. Yên ủi ai. — *dolorem, metum, molestias, luctum*. Làm cho (ai) quên sự đau đớn, bỏ lòng sợ, không lo buồn, giải phiền sầu.

ABSTERRE — O, *es, ui, itum, ere, a*. 1. Lấy sự nạt nộ, đe dọa, giao giảm mà can gián. 2. Can, khuyên dừng. || 1. — *de segetibus anseres*. Đuôi ngỗng kéo ăn lúa. — *aliquem à se*. Nạt nộ ai kéo đến cùng mình. || 2. — *aliquem à re aliqua faciendâ*. Can ai đừng làm sự gì. — *à vitis*. Nói cho ai lánh dăng tội lỗi.

ABSTERRIT — US, *a, um*, part. pass. Absterreo. (ai) Vì sợ mà bỏ việc đã toan, sợ hãi.

ABTERSI, perf. Abstergeo, và Abstergo.

ABTERSI — O, *onis*, s. f. Sự chùi, sự lau, sự lột sự làm cho sạch.

ABTERS — OR, *oris*, s. m. Kẻ chùi, kẻ lau, kẻ lột, kẻ làm cho sạch.

ABTERS — US, *a, um*, part. pass. Abstergeo, và Abstergo.

ABSTIN — AX, *acis*, adj. (ai) Tiết kiệm.

ABSTINEND — US, *a, um*, part. Abstineo. 1. (sự gì) Người ta phải kiêng. 2. (ai) Phải kiêng sự gì. || 1. *Hodie à nobis abstinentia est caro*. Hôm nay ta phải kiêng thịt. || 2. — *cibo*. Phải kiêng ăn.

ABSTIN — ENS, *entis*, part. Abstineo. (ai, sự gì) Kiêng giữ, tiết kiệm, giữ mực vừa. *Abstinentes oculi*. Con mắt chẳng dám trông sự chẳng nên. — *alieni (boni)*. Chẳng dám lấy của người. — *pecunia*. Chẳng hay tham của. — *rebus veneris*. Giữ mình sạch sẽ, chẳng mê sự dâm dục.

ABSTINENTER, adv. Cách tiết kiệm, cách vừa phải.

ABSTINENTI — A, *æ*, s. f. 1. Sự kiêng giữ, sự chẳng tham, sự chẳng lấy của người, sự trung liêm. 2. Sự giữ mực, sự chẳng thái quá về dăng nào. 3. Sự tiết kiệm, sự kiêng của ăn. || 1. *Munus summâ abstinentiâ traducere*. Làm việc đáng bậc nào trung liêm lắm. || 2. *In domo Agesilai plurima signa abstinentiæ*. Trong nhà ông Agésilas có nhiều dấu tỏ ra người giữ mực vừa phải. || 3. — *diei febrim mitigat*. Kiêng ăn một ngày thì bệnh sốt bớt đi. *Abstinentiâ finire vitam*. Để cho mình chết lá. — *carnis*. Sự kiêng thịt.

ABSTIN — EO, *es, ui, absten* — *tum, ere, a*. 1. Liệu cho (người nào, sự gì) ở cho xa; can. 2. Kiêng, kiêng giữ, giữ kéo, chẳng dám. 3. Ở tiết kiệm, kiêng của ăn uống. 4. Cắt sự thông công. || 1. — *manus à se*. Chẳng giết mình. — *aliquem bello*. Can ai đừng đánh giặc. — *ignem ab æde*. Chẳng đốt nhà. — *adulescentiam in duritiâ*. Ép mình chịu khó khi còn đang thì. || 2. *A comitibus regis injuriam non abstinuit*. Nó cũng cả dám chửi nhữnng kẻ đi cùng vua. 2. — *se* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm) *aliquid re*. Kiêng giữ chẳng dùng, chẳng làm sự gì. — *se injuriâ*. Chẳng dám làm thiệt hại. — *culpâ*. Giữ mình cho sạch tội. — *publico*. Chẳng ra mặt vuối người ta. — *se ab aliquo*. Lánh ai, chẳng đi lại vuối ai. — *à nece inimici*. Không giết kẻ thù. || 3. — *debet æger*. Kẻ liệt phải kiêng ăn. *Abstineri debent pulli*. Chẳng nên cho gà con ăn. || 4. — *aliquem*. Ra và dứt sự thông công cho ai.

ABST — O, *as, iti, itum, are, n*. trị abl. cùng ở. Ở cho xa, đứng cho xa.

† **ABSTOLL** — O, *is, ere, a*, như Aufero.

ABSTORQU — EO, *es*, abstor — *si*, abstor — *tum, ere, a*. Cắt lấy, cướp lấy. — *aliquid ab aliquo*. Hài hiếp ai mà lấy của.

ABSTRACTI — O, *onis*, s. f. Sự cắt đi, sự rút đi, sự chia ra. 2. Tiếng trống trải, tiếng chung, sự dùng tiếng chung mà nói (thí dụ: *Juventus est inconsiderata*, thay vì *juvenes sunt inconsiderati*. Kẻ tuổi đang thì vốn ăn ở lếu lảo).

ABSTRACT — US, *a, um*, part. pass. Abstraho. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cắt lấy, kéo ra, chia ra, điệu đi. 2. Trống trải, chung, chẳng chỉ riêng về ai. || 2. *Nomen abstractum*. Tên abstractô, không chỉ riêng về ai (thí dụ: *juventus*, tuổi đang thì, thay vì *juvenes*, kẻ đang thì; *senectus*, tuổi già, thay vì *senes*, kẻ già). *Numerus* — Số abstractô chỉ trống, như một, hai, ba. Tiếng này đối vuối Concretus. (Hãy xem Concretus.)

ABSTRAH - o, is, abstrah-*xi*, abstrac-*tum*, ere, a. 1. Lấy sức mạnh mẽ mà cắt, lấy, kéo, rút, chia, diều, lôi ra, đem (ai, sự gì) ra khỏi. 2. Xui, rút, dỡ. || 1. — *aliquem à, è, de aliquà re ad, in alium*. Đem ai ra khỏi sự gì mà đến sự khác. — *vi aliquem*. Lấy sức mà bắt ai đi. — *in servitutem*. Đem đi làm tôi. — *ad supplicium*. Điệu đi xử. — *aliqui capitis cutem*. Lột da đầu ai ra. — *è sinu patris*. Đem (ai) ra khỏi nước nó. — *ex oculis*. Cắt khỏi con mắt. *Aliò abstrahitur cogitationibus*. Người chia trí đi đằng khác. *Sæpè abstrahitur à sensibus*. Người hay ngắt trí đi. || 2. — *militès à Lepido*. Dỡ lính bỏ ông Lêpidô. *A bono in prarum abstrahi*. (ai) Phải xui bỏ đằng chính mà theo đằng tà. *Abstrahi ad le'licos laudes*. Muốn lấy tiếng trọng bởi đánh giặc mà ra.

ABSTRING - o, is, abstrin - *xi*, abstric - *tum*, ere, a. Buông, mở, giải, nới, còi. *Abstricto nodo*. Khi nút đã cởi rồi.

ABSTRUD - o, is, abstru - *si*, abstru - *sum*, ere, a. Giấu, che, chẳng tỏ ra. — *se*. Ẩn mình. — *tristitium*. Giá cách vui vẻ.

ABSTRUSÈ, adv. Cách kín.

ABTRUSI - o, onis, s. f. Sự giấu, sự che.

ABTRUS - us, a, um, *perf. pass. Abstrudo. (ai, sự gì) Kín nhiệm, khó hiểu, cao nhiệm. — *dolor*. Sự đau đớn giấu kín trong lòng. — *homo*. Người thâm hiểm. *Abtrusa argumentatiō*. Lẽ cao khó hiểu.

ABTULI, perf. Aufero.

AB - sum, es, fui, esse, n. irreg. (chia như Sum), trị abl. 1. Đi vắng, vắng mặt, ở xa (nơi nào). *fig.* Chết. 2. Ở khác, nghịch, chẳng như, chẳng hợp, chẳng xứng. 3. Thiếu, chẳng có. 4. Trị dat. Chẳng làm ích, chẳng giúp, chẳng bênh. || 1. — *domo, urbe, ab urbe*. Đi vắng nhà, chẳng ở thành. *Domini dum absunt*. Đang khi các chúa đi vắng. — *à signis*. Ở xa cờ (chẳng ở trong dinh cơ). *Absunt*. Các kẻ ấy chẳng còn (đã chết rồi). || 2. *Nihil à me longius abest crudelitate*. Chẳng có sự gì tôi ghét cho bằng sự dữ tợn. — *à sententiā alicujus*. Chẳng hợp ý cùng ai. *Absumus à naturā ferarum*. Ta chẳng có tính như các muông dữ. — *à bello*. Chẳng ưa sự đánh giặc. — *à principis personā*. (sự gì) Chẳng xứng kẻ làm đầu, kẻ cả. *Multum adest ab iis*. Nó cách xa (hơn hay là kém) các kẻ ấy lắm. *Multum abest à pulchris*. Hân nó chẳng đẹp. || 3. *Abest historia litteris nostris*. Trong các sách ta không có sự gì. *Vetustate dentes absunt*. Đến tuổi già thì rụng răng. || 4. — *alicui*. Bỏ ai, chẳng giúp ai. *Ego Antonio abfui*. Tôi chẳng có bình ông An-

toniô. *Hoc nomen longè iis aberit*. Tên này sẽ chẳng làm ích gì cho các kẻ ấy. *Mihi abfuit fortuna*. Tôi đã chẳng may. *Tres aberant noctes ut...* Thiếu ba đêm nữa mà... *Haud multum abfuit quin interficeretur*. Xui nửa mà nó phải giết. *Tantum abest ab eo ut...* Chẳng những nó không...(mà lại).

ABSUMED - o, inis, s. f. Sự ăn uống xa xỉ, sự hao tổn, sự mòn mỏi.

ABSUM - o, is, psi, ptum, ere, a. 1. Hao tổn, tiêu dùng, 2. *fig.* Phá, làm hư cách nào, đốt, giết, phung phá, xa xỉ, dùng chẳng nên. || 1. — *mor-sas*. Ăn hết các mồm (các thức). *Quid vini absumpsit?* Nó đã uống hết bao nhiêu rượu? *Absumo diem*. Tôi lấy ngày (lấy thì giờ) mà.... — *pecuniam*. Tiêu tiền bạc. — *noctem iter faciendo*. Đi đường suốt đêm. || 2. *Incendium domos absumpsit*. Các nhà đã phải đốt ra tro. — *navigium*. Đánh đắm tàu. *Quinquaginta homines absumit pestis*. Năm mươi người phải chết dịch. *Absumi morbo, veneno, fame*. Bởi bệnh, bởi thuốc độc, bởi đói mà chết. *Plures fames quam ferrum absumpsit*. Kẻ chết đói nhiều hơn kẻ phải giết.

ABSUMPTI - o, onis, s. f. như Absumedo.

ABSUMPT - us, a, um, part. pass. Absumo. *Classis absumpta vi tempestatis*. Đoàn tàu phải cơn phong ba chìm mất cả.

ABSRDÈ, adv. 1. Cách ương, chẳng hợp cung, cách nghịch tai. 2. *fig.* Cách phi lý, cách trái mùa, cách đại. || 1. — *canere*. Hát chẳng hợp cung. || 2. — *dicere*. Nói sự gì nghe chẳng đáng.

ABSRDIT - as, atis, s. f. Điều phi lý, điều nghe chẳng đáng.

ABSRD - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng hợp cung; khó nghe, ương, nghịch tai. 2. Phi lý, nghe chẳng đáng, trái mùa, đại. || 1. — *sonus*. Cung ương. || 2. *Absurdum est hæc audire*. Nghe những sự ấy thì đại (chẳng khá nghe những sự ấy). *Absurdum tempus*. Trái thì.

ABSYNTHI - um, i, s. n. như Absinthium.

† **ABUL** - æ, arum, s. f. p. Nơi tắm, nhà tắm; nước nóng mà tắm.

† **ABULI** - a, æ, s. f. Sự liêu minh, sự ăn ở chẳng khôn.

† **ABUL** - us, i, s. m. Kẻ liêu minh, kẻ ăn ở vô ý chẳng khôn.

ABUND - ans, antis, part. Abundo. 1 (ai) Được dư dật, đầy đầy. 2. (sự gì) Nhiều, có dư dật. || 1. *Homo* — (hiều ngấm *divitiis*.) Người giàu có dư dật. — *otio*. Phong lưu, thong thả lắm.

|| 2° — *oratio*. Bài mi duyệt khéo léo, bài có nhiều lẽ. — *tristitia*. Sự buồn sầu quá thể lắm.

ABUNDANTER, adv. như Abundè.

ABUNDANTI — A, *æ*, s. f. Sự đầy dẫy, của cái dư dật, sự cả thể (về dằng nào). *Ex abundantia cordis os loquitur*. Bởi đầy lòng miệng mới nói ra. — *amoris tui erga me*. Sự anh yêu mến tôi lắm.

ABUNDANTI — O, *onis*, s. f. Lụt, sự tràn ra.

† ABUNDATUR — A, *æ*, s. f. như Abundantia.

ABUNDÈ, adv. Nhiều, đủ, dư dật, bội hậu. — *potentia*. Đủ quyền. — *similis*. Giống như (ai) lắm. — *omnia illis erant*. Các kẻ ấy có đủ mọi sự dư dật. — *flere*. Chảy nước mắt dòng dòng. — *est illi facere hoc*. Nếu nó có làm sự này thì đã đủ.

ABUND — O, *as, avi, atum, are*, n. 1. trị abl. Tràn ra. 2. (sự gì) Có dư dật, có nhiều. 3. Được (sự gì) đủ, dư dật. || 1. *Fons abundat in omnem partem*. Mạch nước chảy tràn ra tứ bề. *Abundat sanguis per nares*. Đỏ máu cam, nục huyết. || 2. *fig. Abundabant præmia*. Khi ấy có nhiều phần thưởng. || 3. — *doctrinâ*. Thông thái lắm. — *vitiiis*. Đầy vết xấu. — *divitiis*. Giàu có lắm. *Si quando — cæpero*. Vi bằng sau này tôi có nên giàu.

ABUND — US, *a, um*, adj. như Abundans.

† ABUR — O, *is*, abuss — *i*, abus — *tum, ere, a*. Đốt.

ABUSI — O, *onis*, s. f. 1. Sự dùng (của gì) chẳng nên hay là quá lẽ. Sự thái quá, sự trái lẽ. 2. Sự dùng tiếng nào về ý khác, chẳng phải chính ý nghĩa tiếng ấy (cũng gọi là *catachresis*).

ABUSIVÈ, adv. 1. Cách chẳng nên, cách quá lẽ, cách trái lẽ. 2. (nói) Tiếng nào về ý khác, chẳng phải chính ý nghĩa tiếng ấy. 3. (làm) Cách sơ ý, thảo lược, qua quít, dối, cho xong.

ABUSIV — US, *a, um*, adj. (sự gì) Người ta dùng cách chẳng nên.

ABUS — OR, *oris*, s. m. Kẻ dùng (sự gì) cách chẳng nên, kẻ phung phá.

ABUSQUÈ, prap. trị abl. 1. Từ (nơi nào). 2. Từ (bao giờ). || 1. — *manè*. Từ sớm mai. || 2. — *Oceano*. Từ biển.

1° ABUS — US, *a, um*, part. Abutor.

2° ABUS — US, *us*, s. m. 1. Sự dùng chẳng nên. 2. Sự dùng. 3. Sự dùng của gì hay mòn, hay hao, hay hư, hay hết.

ABUTEND — US, *a, um*, part. fut. bởi

ABUT — OR, *eris*, abu — *sus sum, i*, dep. trị abl. (hoạ acc.) 1. Dùng chẳng nên hay là quá lẽ. 2. Dùng

nhên. 3. Làm hư, xa xỉ. || 1. — *divitiis*. Dùng của cái cách chẳng nên. — *patientia alicujus*. Nhờ lòng người ta hay nhịn mà làm việc chẳng nên làm. — *muliere*. Hiếp người nữ. || 2. *Sagacitate canum abutimur*. Ta nhờ sự khôn con chó. — *errore hostium*. Nhờ sự quân giặc tin lầm (điều gì). || 3. — *omni tempore*. Làm hư cả thì giờ. — *rem patriam*. Phung phá hết cơ nghiệp mình. — *operam in re*. Tồn công trong việc gì.

† ABVERT — O, *is, ere, a*, như Avertio.

ABVOL — O, *as, avi, atum, are*, n. như Avolo.

ABYDEN — A, *orum*, adj. n. p. Sự kè nhẹ, lật vạt, bỡn bỡ. — *dicere*. Nói kè nhẹ, nói bỡn bỡ.

ABYSSAL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Sâu như vực.

ABYSS — US, *i*, s. f. 1. Vực, vực sâu. 2. Địa ngục.

Ac, conj. (quen đặt nó trước chữ cảm). 1. Và, cùng. *Bonusque — prudens*. Và lành và khôn. 2. Như. — *si*. Như thể là, dường như. 3. Cũng. *Faciam — lubens*. Tôi sẽ làm, và cũng bằng lòng. 4. Là (sau tiếng so sánh). *Accedit res longè aliter — putàram*. Việc xảy ra khác lắm, chẳng phải như tôi đã nghĩ trước. *Equè*. Cũng như, cho bằng là. *Cæpere plus*. Đựng nhiều hơn là.

ACACI — A, *æ*, s. f. 1. Nha thảo, hoè thụ. 2. Giới phần bởi cây hoè mà ra.

ACADEMI — A, *æ*, s. f. 1. Vườn cây cối ở gần thành Athênê (là nơi ông Platô cùng các thầy tớ quen hội nhau mà luận lẽ cao; bởi đấy) 2. Trảng học, nơi nào có nhiều kẻ hội hợp mà học. 3. Môn ông Platô.

ACADEMIC — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trảng học, thuộc về môn ông Platô.

ACALANTH — IS, *idis*, s. f. Chim hồng đầu tước nhĩ.

ACALEPH — E, *es*, s. f. Nàng hai, hoá ma.

ACANACE — US, *a, um*, adj. Thuộc về cây cỏ môi.

ACAN — US, *i*, s. f. Thù có môi.

ACANTHIC — E, *es*, s. f. Nước cây lá thuốc giới.

ACANTHIN — US, *a, um*, adj. (cây) Có gai; thuộc về cây tiên nhân chương.

ACANTH — IS, *idis*, s. f. như Alacanthis.

ACANTH — US, *i*, s. m. Tiên nhân chương; cây rất thơm kia.

ACAPHRACTARI — US, *i*, s. m. Linh cảm giáo.

† ACAPN — US, *a, um*, adj. (giống gì) Không có khói. *Acapna ligna*. Củi cháy mà không có khói. *Acapnum mel*. Mật ong người ta lấy mà không đốt bọng.

AC — AR, *aris*, s. m. như Acarus.

ACARN — A, *æ*, s. f. như Acorna.

ACAR - ON, *i*, s. n. Thứ cây sim, tiếm như.

ACAR - US, *i*, s. m. Con sâu nhỏ, phù du, con mọt, hoàng trùng.

ACATI - UM, *i*, s. n. Thứ tàu rất nhẹ nhàng; cái bướm lớn, bướm cừu.

ACAT - US, *i*, s. f. Thứ tàu nhẹ.

ACAUST - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Không cháy được.

† ACCANT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Hát gán, hát cùng (ai).

ACCED - O, *is*, *acces* - *si*, *acces* - *sum*, *ere*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. Đến gần, đến cùng, tới đến, ghé vào. 2. *fig.* Hợp cùng, chịu, ưng, theo bẻ. 3. Giống như. 4. Xảy thấy, chịu thêm vào, đi làm một cùng. 5. Tra tay vào. || 1. *Accede huc*. Hãy đến đây. — *ad urbem*. Đến gần thành. — *ad aliquem* (hoà *aliquem*). Đến cùng ai. — *ad aurem alicui*. Ghé vào tai ai. — *ad periculum*. Trĩ mệnh, liễu minh. *Turris caelo accedens*. Tháp cao hầu đến tận trời. || 2. — *sententia*, v. *ad sententiam* v. *ad opinionem alicujus*. Hợp một ý cùng người nào. — *ad conditionem*. Ưng chịu một điều gì. — *monitis*. Nghe lời nhủ bảo. *Civitates quæ Othoni accesserant*. Những thành khi trước đã theo bẻ ông Othônê. || 3. — *virtuti alicujus*. Nên người nhân đức bằng ai. — *proximus alicui*. Nên giống như ai. — *proximè Deos*, v. *Diis ad similitudinem*. Nên hầu bằng các bụt thần. — *ad veritatem*. (điều gì) Hầu nên thật, đã có phần thật. || 4. *Accedit illi febris*. Nó lên cơn sốt, nó phải sốt. *Ejus adventu spes illis accessit*. Khi nó đến, thì các kẻ ấy sinh lòng trông cậy. *Accessit illi ætas*. Nó đã thêm tuổi. *Animus accedit Romanis*. Binh Rôma lấy lòng can đảm. *Accedit robur ætati*. Sức khoẻ thêm lên làm một cùng tuổi. — *nil potest ad illud*. Chẳng thêm được sự gì vào đấy nữa, *Accedit ad ejus senectutem ut cæcus sit*. Kẻ ấy già nua, lại mù mắt. *Accedit ad cumulum quod...* Lại có điều này, là... *Agris accedit pretium*. Giá ruộng thêm lên. 5. — *ad rem gerendam*. Tra tay làm việc hay là liệu việc. — *ad rempublicam*. Tra tay vào việc nhà nước (làm quan). — *ad causam*. Chịu một việc gì.

ACCELERATI - O, *onis*, s. f. Sự (làm hay là đi) mau hơn (khi trước), sự đi hay là làm cho mau mắn.

ACCELER - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a, Giục làm cho mau hơn, làm mau, đi mau, vội vàng. — *cursum*. Chạy mau hơn. — *gradum* v. *iter* v. *viam*. Đi cho mau chân. *Accelera* (hiệu ngấm *gressum*). Hãy đi mau hơn. *Accelera* (hiệu ngấm *opus*). Hãy làm cho mau. — *mortem alicujus*.

Làm cho ai chóng chết. — *magistratum alicui*. Cho ai làm quan khi chưa đến tuổi xứng bậc ấy. — *præcepta alicujus*. Vâng lời ai mau kịp. — *obsidionem*. Giục làm việc vội bọc (thành nào) cho kịp. *Quarè sic acceleras?* Sao anh làm hay là đi vội vàng vuổi?

ACCENDI - UM, *i*, s. n. Sự cháy nhà.

1° ACCEND - O, *is*, *i*, *accen* - *sum*, *ere*, a. 1. Tháp lên, đốt cho cháy lên, châm, đốt làm cho nóng. 2. *fig.* Xui giục, thôi thúc, gia thêm; làm cho (ai) sinh hay là thêm lòng gì, làm cho (sự gì) sinh ra hay là thêm lên. 3. Làm cho sáng ra. || 1. — *ignem*. Đốt lửa. — *lampadem*. Tháp đèn, đốt đèn. — *lignum*. Đốt củi. — *aras*. Đốt lửa trên bàn thờ. *Æstas oram Ciliciæ accendit*. Mùa hè thì bãi xứ Cilicia nóng nãy. || 2. — *discordiam*. Gieo lửa bất thuận. — *aliquem in v. contrà alterum*. Xui xiêm ai giận ghét người khác. — *aliquem in pœnam*. Giục ai phạt. — *spem*. Làm cho (ai) trông cậy vững vàng. — *iram*. Làm cho (ai) giận, trêu giận. — *mentes v. animos*. Khuyên bảo (ai) lấy lòng vững vàng. — *sitim*. Làm cho khát lắm. — *pretium alicujus rei*. Làm cho sự gì cao giá. — *equum stimulis*. Lấy mũi nhọn mà thúc ngựa đi. || 3. — *galeam gemmis*. Thêu những đá ngọc vào mũ chiến cho sáng ra. — *genus suum*. Làm cho nhà mình nổi danh tiếng. *Accendit opus artificem*. Việc (khéo léo) thì nở mặt thợ.

† 2° ACCEND - O, *onis*, s. m. Kẻ đốt lên; kẻ xui giục.

ACCENS - EO, *es*, *ui*, *um* hay là *itum*, *ere*, a. Thêm vào, cho vào sổ, kẻ vào sổ, bỏ vào. — *numero* v. *in numerum deorum*. Cho (ai, vật nào, sự gì) vào sổ các bụt thần.

† ACCENSIBIL - IS; *e*, adj. Nóng cháy; (sự gì) cháy được.

ACCENSI - O, *onis*, s. f. như *Accensus*, *us*.

ACCENSIT - US, *a*, *um*, *part. pass.* Accenseo.

ACCENS - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ đốt lửa. 2. Kẻ dẫn đường, kẻ đưa, kẻ làm mới. — *compæ*. Kẻ áp việc trong lễ phép gì.

1° ACCENS - US, *a*, *um*, *part. pass.* Accendo. 1. (sự gì) Đã cháy lên, đã chịu đốt; cháy loà. 2. *fig.* (ai, sự gì) Đã chịu giục, đã động (về đường nào). || 1. *Ignis*. Lửa đỏ. *Accense faces*. Đốm đã đốt lên. || 2. — *studio in aliquo*. Mê sự gì.

2° ACCENS - US, *a*, *um*, *part. pass.* Accenseo. (ai, sự gì) Đã chịu thêm vào. *In his accensi cornicines*. Những quân thổi kèn đã sáp nhập vào cơ này. *Accensi (milites)*. Những lính mới chiêu, mới

ACCEPT — us, a, um, 1. part. pass. Accipio. (sự gi) Người ta đã chịu lấy, đã nhận. (khách) Người ta đã chịu lấy. (tin) Người ta đã nghe. 2. adj. fri dat. Đẹp lòng, vừa lòng. || 1. *Accepti regio apparatu*. Đã thết đãi những kẻ ấy cách trọng thể dường như vua vậy. *Malè* — Khách (người ta) đã chẳng trọng mấy. *Hæc accepta tuentur*. Chúng nó giữ các điều truyền này. || 2. — *militum animis*. (người nào) Bình lính chuộng. *Nihil*

2° Access - us, ứs, s. m. 1. Sự đến, sự tới. 2. Lối vào, cửa vào, sự cho vào, cách thế vào. 3. Con số tới. 4. Sự thêm lên, sự lớn lên. || 1. — *et recessus maris*. Nước lên xuống, thủy triều. — *solis*. Sự mặt trời tới gần lại đất (trong mùa hè.) || 2. *Nullum sibi accessum ad altare Domini relictum esse videns*. Thấy mình chẳng còn lối nào làm thầy cả thương phẩm được. *Accessum*

dare. Cho phép vào. || 4. — *ætatis*. Sự thêm tuổi. — *et defectus dierum*. Sự ngày ra dài (mùa hè) và vắn đi (mùa đông).

1° ACCID - ENS, *entis*, part. 1° Accido. Cũng là subs. n. Sự tùy tùng, sự tinh cờ, chẳng can gì đến chính việc hay là bản tính. Sự tai nạn. — *est quod mensa sit rotunda aut quadrata*. Mâm tròn hay là vuông thì chẳng hệ gì.

2° ACCID - ENS, *entis*, part. 2° Accido. Đang xén, đang cắt, etc.

† ACCIDENTAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Xảy ra tình cờ, bất ưng, bất kì.

† ACCIDENTALITER, adv. Tình cờ, bất ưng.

ACCIDENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự gì xảy ra, sự gì tình cờ. 2. Sự gì ai phải bởi người khác.

1° ACCID - O, *is, i, ere*, (thiếu sup.) n. 1. Sa xuống, ngã. 2. Đón ra; chỉ về. 3. Xảy đến, xảy thấy, xảy ra (thường nói về sự dữ.) || 1. — *ad pedes*, — *ad-genua*, — *genibus*. Sấp mình xuống dưới chân. || 2. *Fama accidit*. Tiếng đồn ra. — *ad aures*, — *auribus*. (sự gì) Đến tai người ta, người ta máng tiếng (sự gì). *Accidit in te verbum hoc*. Lời này chỉ về anh. || 3. *Quorsum hoc accidit?* Việc này sẽ ra thế nào? *Mihi calamitas accidit*. Tôi đã phải sự khốn khó. *Unip. Accidit ut...* Hoá ra, sự này xảy ra là...

2° ACCID - O, *is, i, acci-sum, ere*, a. 1. Cát, chặt, chém, xén, gọt, cạo. 2. *fig.* Phá tan, hủy nát. *Accidit ille uno praelio res hostium*. Người chỉ đánh một trận mà phá tuyệt quân giặc.

† ACCI - EO, *es, vi, tum, ere*, a. như Accio. Đòi, vờ, mời, gọi đến.

ACCINCT - US, *a, um*, part. pass. Accingo. 1. Đã thắt lưng, đã xấn áo; (ai, sự gì) có đi gì chung quanh mình. 2. *fig.* Sẵn sàng. || 1. — *ensis lateri*. Có thanh gươm dết vào lưng. *Britannia tot accincta portubus*. Xứ Britannia có nhiều cửa bể đường ấy. *Armis* — Mang khí giới. *Mulieres cilicio pectus accinctæ*. Những người nữ mặc áo nhặm mình. — *studio popularium*. Người được lòng dân chuộng. || 2. *Accincta bonitas*. Lòng lành hằng sẵn sàng.

ACCING - O, *is, accin-xi, accinc-tum, ere*, a. 1. Thắt lưng, xấn áo, mặc; liệu cho (ai, sự gì) được cái gì chung quanh hay là gấn mình. 2. Sắp, dọn, dọn mình. || 1. — *latus gladio* v. — *gladium lateri*. Đét gươm. — *se ephod lineo*. (thầy cả judêu) Mặc áo ephod vải gai. || 2. *Se prædæ accingunt*. Chúng nó sắp chia mồi. — *se ad pugnam*. Sắp ra chiến trận. *Accingunt om-*

nes operi. Mọi người sắp làm việc. *Accingi ad consulatum*. Sắp làm quan consulê.

ACCIN - O, *is, ui, accen-tum, ere*, n. trị dat. Hát cùng (ai), hát bè.

ACCINXI, perf. Accingo.

ACC - IO, *is, iui và ii, itum, ire*, a. Đòi, mời, vờ, gọi, rước. — *doctorem filio*. Rước thầy dạy cho con mình. *Fig. — mortem sibi*. Tự vờ (rước sự chết).

ACCIP - IO, *is, accep-i, accep-tum, ere*, a. 1. Lấy, chịu lấy, bắt lấy, cầm lấy. 2. Nhận lấy, chịu, được. 3. Chịu khách, đãi. 4. Chịu lấy bằng lòng. 5. Nghe (tin), biết. 6. Nghe (lời xin). 7. Hiểu, cắt nghĩa về đảng nào. || 1. — *manibus*. Cầm lấy trong tay. — *pecuniam*. Chịu lấy tiền bạc. — *urbem*. Hạ thành. — *munus ab, de, ex aliquo*. Chịu lấy của ai lễ. — *pœnam ab aliquo*. Phạt ai. || 2. *Statua accipit formam ex artifice*. Tượng nên hình nọ hình kia thì tại thợ. — *frenum* v. *jugum* v. *imperium* v. *servitutem*. Chịu vâng phục. — *cladem*. Bại trận. — *offensionem*. Chấp (diễn gì). — *palam*. Được phần thưởng. — *veniam*. Được tha. — *ætatem*. Thêm tuổi, nên già. — *in conjugem*, — *in matrimonium*. Kết bạn cùng. || 3. — *aliquem apparatis epulis*. Đón tiệc trọng thể mà thết đãi ai. — *aliquem leniter*. Chịu lấy ai cách hiền từ. — *verberibus*. Đánh đòn (đãi ai bằng đòn). — *se vino*. Uống rượu (đãi mình bằng rượu). — *malè hospites*. Chẳng chịu khách cho hân hoan lịch sự. || 4. — *judicium*. Phục lý đoán. — *conditionem*. Chịu một điều gì. *De plebe consulem non accipiebat*. Người chẳng chịu quan consulê đã chọn trong kẻ thứ dân. — *provinciam*. Lĩnh việc. || 5. *Te dixisse accipio*. Tôi nghe anh đã nói. *Nostram mentem accipe*. Hãy nghe ý ta (là thế nào). — *auditione*, — *fama*, — *rumore*. Máng tiếng (sự gì). — *experimento*. Từng biết. || 6. — *preces*. Nghe lời xin (ưng cho như người ta xin). || 7. *Parum — rem aliquam*. Hiểu sự gì mờ mờ vầy. — *ad verbum*. Cắt nghĩa (sự gì) về nghĩa đen. — *verbum in plures sententias*. Cắt nghĩa một tiếng về nhiều ý. — *in malam partem*. Cắt nghĩa về đảng trái. — *ad contumeliam*. Lấy làm nhục nhà.

ACCIPIT - ER, *ris*, s. m. 1. Chìm bà cá; tên chung các thứ chim hay bắt chim khác. 2. *fig.* Kẻ tham của.

ACCIPITRARI - US, *i*, s. m. Kẻ xem sóc chim mồi và tập nó bắt các chim khác.

ACCIPITRIN - A, *æ*, s. f. Thứ rau riếp hoang.

† ACCIPITR - O, *as, avi, atum, are*, a. Xé ra.

ACCISM - US, *i*, s. m. Sự giả lờ chối đi gì khi thật muốn làm.

ACCISS - O, *as, avi, atum, are*, n. Giả lờ chối sự gì mình thật muốn làm.

ACCIS - US, *a, um*, part. pass. 2° Accido.

ACCITI - O, *onis*, s. f. Sự lấy phép kì binh mà bắt quí hiện ra.

ACCIT - O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Accio. Năng gọi, etc.

1° ACCIT - US, *a, um*, part. pass. Accio.

2° ACCIT - US, *ús*, s. m. Lời đòi đến, hiệu mà gọi. *Accitu patris venit*. Nó vâng lời cha mà đến.

ACCIVI, perf. Accio.

ACCLAMATI - O, *onis*, s. f. Sự nhiều người hò reo, sự reo mừng, sự hò mà tỏ ra lòng không ưa.

ACCLAMIT - O, *as, avi, atum, are*, n. freq. Acclamo. Năng kêu lên, năng hò reo (tỏ ra lòng ưa hay là không ưa).

ACCLAM - O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. Kêu lên, reo lên, reo mừng hay là hò mà tỏ ra lòng không ưa. *Populus acclamavit*. Cả và dân đã kêu lên. *Acclamatum est illi*. Người ta đã reo mừng người.

ACCLINAT - US, *a, um*, part. pass. Acclino. (ai, sự gì) Chiếu về, dựa vào, xé về. *Acclinata tumulo castra*. Dinh cơ dựa vào đồi nhỏ (dóng dinh trên sườn đồi nhỏ).

ACCLIN - IS, *e*, adj. trị acc. cùng *ad*. (ai, sự gì) Nghiêng; dựa vào, chiếu về. — *columnus domus*. Nhà có cột nghiêng lên. — *trunco*. Dựa vào gốc cây. — *urbs monti*. Thành dựa vào núi (xây lưng chừng núi). — *falsis animus*. Trí khôn chiếu về sự dối trá.

ACCLIN - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nghiêng, để nghiêng, cúi (mình), dựa vào. 2. Chịu về bề nào, theo bề nào, bình. || 1. — *latus*. Nằm. || 2. — *se ad senatum*. Chiếu theo bề triều đình.

ACCLIN - US, *a, um*, adj. như Acclinis.

ACCLIV - IS, *e*, adj. (sự gì) Dốc. — *valde via*. Đường đi dốc lắm.

ACCLIVIT - AS, *atis*, s. f. Sự (đường hay là đất) dốc.

ACCLIV - US, *a, um*, adj. như Acclivis.

ACCOL - A, *x*, s. m. Kế ở gần, kế ở (có cửa nhà). *Pastor — ejus loci*. Kế chăn chiên ở gần nơi ấy. *Fluvii accolæ Istri*. Những sông con nhập vào sông Danubiô.

ACCOL - O, *is, ui*, accul - *tum, ere*, a. Ở gần, ở lân cận, ở (vẫn ở, có cửa nhà). — *viam*. Có cửa nhà ở rìa đường. — *Rhenum*. Có cửa nhà ở rìa

bờ sông Rhênô. *Fluvius accolitur oppidis*. Hai bên bờ sông có nhiều thành.

ACCOMMODATÈ, adv. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. Cách xứng, cách hợp, cách phải, vừa phải. — *meo ingenio*. Vừa sức trí khôn tôi.

ACCOMMODATI - O, *onis*, s. f. Sự xứng, sự hợp, sự phải, sự vừa phải, sự tiện. 2. Sự làm cho xứng, cho hợp, cho vừa phải etc. — *sermonum auditorum aures v. auribus*. Sự dọn hay là chọn điều nói cho vừa trí khôn kẻ nghe.

ACCOMMODAT - US, *a, um*, part. pass. Accommodo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dọn hay là sửa sang cho vừa, cho xứng, cho hợp. 2. adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. Xứng, xứng hợp, vừa phải, tiện. 3. Giống như. || 1. — *ad consolandum*. Có đủ điều, đủ sức mà yên ủi. || 2. — *naturæ*. Xứng tính tự nhiên.

ACCOMMODÈ, adv. như Accommodatè.

ACCOMMOD - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho xứng hợp, làm cho dễ coi, sửa dọn, lắp, sắp đặt. 2. Dùng (sự gì về việc nọ việc kia). 3. Chiếu lòng, theo ý. 4. Cho vay, cho mượn, cho nhờ, cho. || 1. — *exordium in plures causas*. Sửa dọn đầu bài giảng cho xứng hợp nhiều bài khác. — *sumptus ad mercedes*. Lừa số tiền tiêu vừa số tiền được. — *vestes*. Sửa sang áo xống cho tề chỉnh. — *ures alicui*. Nghe ai. — *orationem auribus multitudinis*. Nói cho vừa trí khôn mọi người hiểu được. — *coronam sibi in caput*. Đội triều thiên. || 2. — *curam auribus*. Lắng tai mà nghe. — *curam agris*. Chăm việc canh nông. — *animum v. operam ad aliquam rem v. alicui rei*. Chuyên cần sự gì. — *jusjurandum ad testimonium*. Thề mà làm chứng. — *tempus ad...* Dùng thì giờ mà... || 3. *Se — ad voluntatem alicujus*. Chiếu lòng ai, theo ý ai. — *suum consilium ad consilium alicujus*. Bỏ ý mình mà theo ý ai. || 4. — *alicui ædes*. Nhường nhà mình cho ai ở. — *opem*. Giúp của. — *consilium*. Khuyên bảo. — *se ducem*. Xuất tướng.

ACCOMMOD - US, *a, um*, adj. như Accommodatus.

† ACCONGER - O, *is, acconges - si, acconges - tum, ere*, a. Chồng lên, chồng chất, vun đống. — *dona alicui*. Ban cho ai nhiều của hay là nhiều ơn.

ACCRED - O, *is, idi, itum, ere*, a. 1. Tin, lấy (ai) làm tin cần. 1. Giao, phó, nở. || 1. *Primò non accreditit*. Trừuê hết thì nó không tin. *Quisnam illud tibi accredit*. Nào ai nỡ cho anh làm sự ấy.

ACCREDIT - UM, *i*, s. n. Sự thêm lên, sự lớn lên. — *virtutis*. Sự tấn tới đáng nhân đức.

ACCRESCE - o, is, accre - vi, accre - tum, ere, n. Lớn, mọc lên, thêm lên, nên lớn, hoá ra nhiều, hoá ra nặng. *Flumen accrevit*. Nước sông đã lớn. *Veteribus negotiis nova accrescunt*. Việc trước chưa xong, việc sau tiếp đến. *Nati illi accrescunt*. Con cái nó một khi một nhiều. *Dolores - sensit*. Nó đã thấy bệnh ra nặng hơn. *Accrevit cespes pectori*. Cỏ mọc lên cao đến ngực.

ACCRETI - o, onis, s. f. Sự thêm lên, sự lớn lên. — *lunæ*. Sự mặt trăng một ngày một lớn hơn (từ mỏng một đến rằm).

ACCRET - us, a, um, 1. part. Accresco. 2. adj. Trơ trên không thấm nước được. — *lapis*. Hòn đá trơ đặc.

ACCREVI, perf. Accresco.

ACCUB - ans,antis, pass. Accubo.

ACCUBIT - a, æ, s. f. và um, i, s. n. Giường nằm dựa mà ăn.

ACCUBATI - o, onis, và **Accubiti** - o, onis, s. f. như **Accubitus**.

ACCUBITAL - ia, ium, s. n. pl. Gối dựa, gối đầu, trái dựa.

ACCUBIT - o, as, avi, atum, are, n. Nằm, nằm dựa mà ăn (như thói nhiều nước đời xưa).

ACCUBITORI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về giường nằm dựa mà ăn. *Accubitoria toga*. Áo dài mặc khi toan nằm dựa mà ăn.

ACCUBIT - us, æs, s. m. 1. Sự nằm gần, sự nằm dựa mà ăn (như thói nhiều nước đời xưa), sự nằm. 2. Giường nằm dựa mà ăn. 3. Sự ăn, sự dè. || — *epularis amicorum*. Sự những người bạn hữu hợp ăn uống cùng nhau.

ACCUB - o, as, ui, itum, are, n. trị dat. 1. Nằm gần. ở gần. áp. 2. Nằm ngủ. 3. Nằm dựa mà ăn. ngồi ăn. || 1. — *monti*. (thành, làng, nhà) Dựa vào núi, ở áp núi. *Huic binī custodes accubant*. Có hai tên lính hai bên người này. || 3. — *alicui in convivio*. Nằm hay là ngồi gần ai mà ăn tiệc. — *apud aliquem*. Ăn cơm trong nhà ai.

ACCUBUI, perf. Accubo và Accumbo.

ACCUB - o, is, i, accu - sum, ere, a. 1. Hàn (hai sự) cùng nhau. 2. *fig*. Thêm (sự gì) vào.

ACCUMB - o, is, accub - ui, accub - itum, ere, n. 1. Nằm. 2. Nằm dựa mà ăn (như thói nhiều nước đời xưa, ngồi ăn. || 1. — *summis in undis*. Nằm thẳng trên mặt nước. || 2. — *in summo*, — *superior*, — *summus*. Ngồi ăn cỏ trên hết, ngồi chưa tiệc.

ACCUMULATÈ, adv. Từng đồng, cách đầy đầy, cách tràn trụa, cách rộng rãi.

ACCUMULATI - o, onis, s. f. Sự góp cho nhiều, sự chống chắt cho nhiều, sự đầy đầy, sự tràn trụa; đồng đất chung quanh gốc cây, sự vun đắp.

ACCUMULAT - or, oris, s. m. Kẻ chống chắt cho nhiều, kẻ góp, kẻ thu tích.

ACCUMUL - o, as, avi, atum, are, a. Thêm (sự gì) vào, chống chắt, góp cho nhiều, thu tích, vun đắp. — *aliquem donis*. Ban cho ai nhiều của hay là nhiều ơn. — *cadem cadi*. Giết đảng họ lại lát đảng kia. — *honorem alicui*. Trọng kính ai lắm. — *vineas*. Vun đất ở gốc cây nho.

ACCURATÈ, adv. Cách kĩ lưỡng, cách cẩn kẽ, cho cẩn thận. — *aliquem habere*. Giữ vuốt ai (vị nể). — *agere aliquid*. Làm sự gì cho kĩ càng. — *fallere*. Lừa (ai) cách khéo.

ACCURATI - o, onis, s. f. Sự kĩ lưỡng, sự cẩn thận. — *in faciendâ re*. Sự kĩ lưỡng trong việc làm.

ACCURAT - us, a, um, part. pass. Accuro, cũng là adj. (sự gì) Đã sửa soạn cho kĩ lưỡng. *Accurata littera*. Chữ viết rõ nét. *Accuratum dicendi genus*. Cách nói xuôi mẻo hay là xuôi tiếng. — *corporis cultus*. Cách ăn mặc tế chỉnh. *Accurata malitia*. Sự dộc dữ quí quyết.

ACCUR - o, as, avi, atum, are, a. Làm hay là dọn hay là lo liệu cho kĩ hết sức. — *pensum*. Làm cho kĩ việc đã chỉ. — *prandium*. Dọn bữa trưa cho hân hoan. — *hospites*. Chịu lấy khách cách tử tế (lo đến khách).

ACCUR - o, is, i, accur - sum, ere, n. Chạy đến, đến mau. — *Romam*. Chạy đến thành Rôma. — *ad prætorem*. Chạy đến cùng quan prætorê. *Accurritur ab universis*. Mọi người tuồn đến.

ACCURSUM EST, part. pass. unip. Accurro. Người ta đã chạy đến.

ACCURS - us, æs, s. m. 1. Sự chạy đến, sự tới mau. 2. Sự (lũ đông người) tuồn đến hay là xum hợp.

ACCUSABIL - is, e, adj. (người nào, việc gì) Đáng chịu cáo, đáng chịu trách.

ACCUSAND - us, a, um, part. pass. Accuso, cũng là adj. (người nào, việc gì) Đáng chịu cáo, đáng chịu trách.

ACCUSATI - o, onis, s. f. 1. Sự cáo, sự cáo trách, sự quở. 2. Sự tố cáo (ai tội gì trước mặt quan). 3. Bài kẻ cáo, đơn kiện. || 2. *Accusationem cāpassere*. Chịu việc cáo (ai về tội gì). *Accusationem comparare v. instruere*. Làm đơn kiện.

ACCUSATIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng cho được cáo. — (*casus*). Casu accusativò. gọi thế ấy vì nó trần tỏ ai, sự gì chịu việc đã chỉ trong verbò.

ACCUSAT - OR, *oris*, s. m. Kê cáo, nguyên cáo, nguyên đơn; kẻ trần tỏ, kẻ giãi ra, kẻ trách. *Accusatores antiquitatis*. Những kẻ chê trách sự đời xưa.

ACCUSATORIÈ, adv. Cách như kẻ cáo; cách độc địa.

ACCUSATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ cáo, thuộc về sự cáo. *Accusatoria vita*. Nghề cáo giãi.

ACCUSATH - IX, *icis*, s. f. Người đàn bà cáo hay là trách.

ACCUSAT - US, *a, um*, part. pass. Accuso. (ai) Phải cáo (tội gì), bên bị; kẻ đã phải trách. — *apud prætorem crimine...* (người nào) Phải cáo vuối quan prætorê vì tội... — *à se ipso sapè quòd...* Năng trách mình vì...

ACCUSIT - O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Accuso. Trách cứ (ai, sự gì).

ACCUS - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Trách, quở. 2. Cáo, kiện cáo. || 1. — *aliquem in re v. de re ali. quâ v. aliquid*. Trách ai vì sự gì. || 2. — *aliquem capitis* (hiếu ngấm *crimine*). Cáo ai một tội đáng chết.

ACEDI - A, *a, s. f.* Sự uơn ái, sự trẻ nãi; sự chán, sự ngã lòng; sự buồn phiền. — *mentis*. Sự linh hồn ra khỏi khan lạnh lẽo.

ACEDI - OR, *avis, atus sum, avi*, dep. Ra khỏi khan nguội lạnh; ngã lòng, chán; buồn rầu.

ACENTET - A, *orum*, s. n. p. (hiếu ngấm *crystalla*). Giống thủy tinh không có vết gì.

ACE - O, *es, ui, ere*, n. Nền chua, ra chua, ra giấm.

ACEPHAL - US, *a, um*, adj. (ai) Không có đầu, không có tướng; (sự gì) không có đầu. — *versus*. Câu thơ đã bỏ một hai chữ đầu.

AC - ER, *er's*, s. n. Cây trảng khê.

AC - ER, m. *ac-ris*, f. *ac-re*, n. adj. (ai, sự gì) Chẳng vừa, rất mực dằng nào. 1. Về ngũ quan: (mắt) chói, tốt, sắc; (tai) chói, diếc tai, bát tai, bông, rõ; (mũi) thính mũi, mũi nặng hay là mạnh; (giọng) chua, cay, nóng, mặn; (vẻ đá đến) nóng nảy, khó chịu, giá rét, tức xóc, xóc xa. 2. Về tính nết, tài trí, lời nói, việc làm: (về tính nết, về lời nói việc làm) nhiệm nhặt, thẳng, xóc xách, cứng, chua, nói chua, nói dốt; (về việc làm) siêng năng, cần mẫn; (về trí hiểu) sâu sắc, biến báo; (về trí đoán) chắc chắn; (về trí nhớ) sáng. 3. Về các điều khác: làm, tốt, dữ, cần thận, khó, nặng, chua, etc.

|| 1. — *splendor*. Sự sáng chói mắt. *Color acerimi ruboris*. Sắc đỏ lắm, đỏ chói chói. — *visus*. Mắt sắc sảo. *Acris tibia*. Địch chói tai, bát tai, bông. — *sonus*. Tiếng bông, tiếng kêu chói lói. — *odor*. Mùi hắc, mùi hôi (cách nào). — *naribus*. Thính mũi. — *sapor*. Mùi chua hay là cay. *Acetum acre*. Giấm mạnh. — *sol*. Mặt trời nóng nảy. *Acris hyems*. Giá rét lắm, buốt lắm. — *morbus*. Bệnh nặng. *Acriora supplicia*. Những hình khổ cực. — *dolor*. Đau xót, rát rúa. || 2. — *animus*. Trí biến báo, trí nhanh nhẹn. *Acre judicium*. Trí đoán chắc chắn. *Acris memoria*. Sáng dạ. *Acris cogitatio*. Sự suy ngẫm cho thấu lẽ. Sự cảm trí lắm. *Acris acies ingenii*. Trí biến báo lanh chải. — *dominus*. Chúa hay là thầy thẳng nhất. — *potor*. Tương rượu, khoe nốc rượu. — *in rebus gerendis*. Siêng năng làm việc. — *ad perdiscendum*. Mê học. *Acri animo facere*. Làm hết lòng. *Acris virtus*. Nhân đức vững vàng. — *militiæ*. Mạnh bạo, anh hùng. *Senes acres*. Những kẻ già lão hay gắt gỏng, khó ở. — *leo*. Sự tử dữ tận. *Acris ætas*. Tuổi xuân xanh, tuổi mạnh sức. *Acris cupiditas*. Sự mong mỏi lắm || 3. *Acris sitis*. Sự khát lắm. *Acres imagines*. Những tranh tốt màu. *Acre prælium facere*. Đánh trận dữ lắm. *Acem memoriam relinquare*. Để những tích chẳng hay. *Acris accusatio*. Sự cáo về điều nặng. *Acris custodia*. Sự canh giữ cho cẩn thận. — *arcus*. Cung (bắn) cứng lắm. *Acris vox*. Tiếng cứng, tiếng khản. *Acrior gravitas verborum*. Những lời nặng quá. — *vultus*. Mặt dữ. — *nimis scriptor*. Người chép sách nói chua quá.

ACERAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã pha đã trộn rơm rạ hay là cá mắm vào.

ACERBAT - US, *a, um*, part. pass. Acerbo. (người nào, vật nào) Đã nên dữ hơn.

ACERBÈ, adv. Cách khó chịu, cách nhiệm nhặt, cách dữ. — *ferre*. Lấy làm khó chịu.

ACERBIT - AS, *atis*, s. f. (hoạ Acerbitud - o, inis, s. f.) 1. Sự hoa quả còn xanh, còn chua, còn chát miệng. 2. *fig*. Sự chua chát, sự cứng cỏi, sự sống sít, sự ngật phép, sự thẳng tính, sự khó ở. 3. Sự buồn phiền đau đớn trong lòng, sự dữ, sự cực. || 1. *Dijudicare maturitatem ab acerbitate*. Phân biệt quả chín quả xanh. || 2. — *natura*. Sự thẳng tính, sự khó ở. — *morum*. Cách ăn ở nhiệm nhặt. — *objurgationis*. Sự quở nặng điều. — *verborum*. Lời chua. || 3. *In meis acerbitatibus*. Trong cơn gian nan lo buồn tôi. — *doloris*. Sự đau đớn rát rúa. — *animi*. Sự buồn bực trong lòng. — *patris erepti*. Sự thảm thiết vì cha đã chết.

ACERB - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Làm cho (sự gì) nên chua hay là cay. 2. Trêu giện, làm cho (ai) càng giện hơn; xui xiêm. 3. Nói thêm, nói già quá. || 1. — *vulnus*. Làm cho dấu tích càng rât, càng xót. || 2. — *gaudia alicui*. Làm cho ai mất vui. — *animum*. Trêu giện. || 3. — *crimen*. Nói cho nặng tội hơn.

ACERB - US, *a, um*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *in, erga*. 1. (hoa quả) Còn xanh, chua, chát miệng. 2. *fig.* (sự gì) Cay đắng, chua chát, còn sớm, chưa phải thì tiết, còn dờ. 3. Cực, dữ, gian nan, cứng, khó chịu, chua. || 1. *Acerba uva*. Chùm nho còn xanh. || 2. — *partus*. Con trẻ đã sẩy non. *Acerbum funus*. Sự chết sớm, sự chết non. *Acerba puella*. Con gái chưa đến tuổi gả chồng. *Impolitæ res et acerbae*. Những việc chưa mài giũa, còn dờ. || 3. *Acerba vox*. Tiếng còi, tiếng cứng. — *dolor discerum*. Đau xót ruột. — *dolor in vultu erat*. Mặt châu chan tỏ ra sự cực trong lòng. — *dies*. Ngày rủi. — *ictus*. Lát (đánh) dữ lắm. — *animus*. Khó tính, tính khó ừ. — *vultus*. Mặt dữ. — *in conviciis*. Người lấy lời chua mà quở. *In rebus acerbis*. Trong cơn gian nan. *Acerbi tumuli*. Những nơi dốc, khó lên. *Acerbae pænae*. Hình phạt nặng. *Acerbae facetiæ*. Lời nói giễu chua. *Acerbum frigus*. Rét ngát, rét buốt lắm. — *horror serræ*. Tiếng cưa kêu xoèn xoẹt.

ACERIS, gen. *Acer* và 1° *Acus*.

ACERNE - US, *a, um*, và **ACERN** - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây trảng khô, bằng gỗ trảng khô.

ACEROS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã pha, đã trộn rơm rạ hay là cắm vào. — *panis*. Bánh bằng bột xấu. *Acerosum lutum*. Bùn đã nhào rạ (để trát nhà).

ACERR - A, *æ*, s. f. 1. Bình hương, bát hương, hộp đựng hương. 2. Bàn thờ đốt hương. *Vestiam venerari acerrâ*. Đốt hương kính bụt nữ *Vesta*.

ACERRIMÈ, adv. superl. *Acriter*.

ACER - US, *a, um*, adj. (sự gì) Không có pha sáp. *Mel acerum*. Mật ong không có sáp.

ACERVAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Đã xếp từng đống cho nhiều. — *sylogismus*. Argumentô có nhiều ngành, syllogismô kép (chính tên nó là *Sorites*).

ACERVATIM, adv. Từng đống, từng lớp, từng lũ; lộn lạo, không có thứ tự nào. — *se præcipitare*. Túa đến lở lở, chen nhau. — *dicere*. Kể tóm tắt.

ACERVATI - O, *onis*, s. f. Sự xếp đống, sự chống chất, việc thu tích.

ACERVAT - US, *a, um*, part. pass. bời

ACERV - O, *as, avi, atum, are, a*. Góp đồng; xếp từng đống, thu tích. — *verba et sensus*. Nói nhiều lời và nhiều lẽ nữa.

ACERV - US, *i*, s. m. Đồng, dòng dân, (ai, sự gì) có nhiều. — *auri*. Đồng vàng. — *facinorum*. Tội lỗi vô khối. — *negotiorum*. Nhiều việc lắm.

ACESC - O, *is, ac-ui, ere, n*. Nền chua, hư đi. *Accecit aer*. Khí trời đang hư đi.

ACES - IS, *is*, s. f. 1. Giống cỏ kia. 2. Giống hàn the, bằng sa.

ACESTID - ES, *um*, s. f. p. Lò sắt để nấu các giống kim.

ACETABULARI - US, *i*, s. m. Kê múa chén.

ACETABUL - UM, *i*, s. n. 1. Bình đựng giấm. 2. Đĩa. 3. Chén múa. 4. Lỗ khắp xương. 5. Đài hoa. 6. Thờ lờ nhỏ. 7. Vòi sữa.

ACETARI - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có giấm pha vào. *Acetaria (oleræ)*. Những rau trộn giấm.

† **ACET** - O, *as, avi, atum, are, a*. Bỏ giấm vào; *fig.* giục giã.

ACETOS - US, *a, um*, adj. (giống gì) Chua, cay. *Acetosa (herba)*. Rau chua me, ngưi thiết thảo.

ACET - UM, *i*, s. n. 1. Giấm. 2. *fig.* Lời nói chọc, lời chua, lời giễu, lời nói lố. || 2. *Acetum habet in pectore*. Người tinh tường. *Aceto perfundere aliquem*. (dỗ nhiều giấm trên đầu ai) Châm chọc bí báng ai quá lắm. *Aurem lotus aceto*. Có trí sâu sắc. *Aceto sata pectora*. Những người có lòng ghen ghét hiểm khích.

ACHAN - E, *es*, s. f. Thờ lờ (đồng), đồ lường.

† **ACHAR** - IS, *ilis*, s. m. Người bội bạc; người không có ơn (garasa).

ACHAT - ES, *æ*, s. m. và f. Bạch mã não.

ACHET - A, *æ*, s. f. Con ve ve.

ACHILLE - A, *æ*, hay là *is, idis*, s. f. Trắc bá diệp.

ACHILLE - UM, *i*, s. n. Hải hoa xưa quen dùng mà làm bút vẽ.

ACH - OR, *oris*, s. m. Cái sang, cái chốc ở nơi đầu.

ACHR - AS, *adis*, s. f. Cây lê rừng.

† **ACI** - A, *æ*, s. f. Sợi chỉ xô vào kim may.

† **ACIARI** - UM, *i*, s. n. Vỏ kim, ống kim, bao kim.

ACICUL - A, *æ*, s. f. 1. Kim cúc, trâm. 2. Cá kim, châm ngư.

ACICULARI - UM, *i*, s. n. như *Aciarium*.

† **ACICULARI** - US, *i*, s. m. Thợ kim may hay là kim cúc, kẻ bán kim.

ACINÈ, adv. Cách chưa.

ACIDIT - AS, *atis*, s. f. Sự chua, sự chát.

ACIDOT - UM, *i*, s. n. Thứ cây làm thuốc chữa chứng gân.

ACIDUL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hơi chua.

ACID - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chua, chát; khó nghe. 2. *fig.* Chằng vừa, chua. || 1. — *sonus*. Tiếng còi, tiếng khó nghe. || 2. *Id est acidum*. Sự ấy chằng vừa, sự ấy khó xem, khó nghe, khó chịu. *Acida lingua*. (người) Nói chua.

ACI - ES, *ei*, s. f. 1. Mũi nhọn, lưỡi sắc, sự nhọn sự sắc. 2. Sự sắc con mắt; con người; con mắt. 3. Sự sấu sắc trí khôn. 4. Đầu binh, cánh binh, hàng binh; trận, nơi chiến trận. 5. Sự cãi lẽ, sự bần lẽ. || 1. — *hustæ*. Mũi giáo. — *securis*. Lưỡi rìu. — *unguim*. Đầu móng. *Aciem trahere* hay là *excitare*. Mài cho sắc, cho nhọn. *Aciem hebetare* hay là *perstringere*. Làm cho cùn, cho nhụt đi. *Stricta acies*. Gươm đã tuốt ra. || 2. *Acies curv.* Hai con mắt. — *oculorum*. Sự sắc con mắt. *Aciem fugere*. (ai, sự gì) Khuất mắt. *Aciem dirigere* hay là *flectere ad v. in aliquid*. Trông xem sự gì. *Aciem oculorum offendere*. Nghịch mắt. *Intelligentia est mentis*. — *Trihiu* là như con mắt linh hồn. || 3. — *ingenii, animi, — mentis*. Sự trí khôn sâu sắc. — *animi obtusior*. Trí ngu dốt. — *auctoritatis hebescit*. Quyền phép bề trên (cùn đi) kém đi, ra hèn. || 4. — *prima*. Hàng đầu binh. *Navalis*. — Trận thủy hay là binh thủy. *Aciem disponere v. componere v. instruere v. ordinare*. Bày trận, bố trận. — *profligata*. Binh đã bại trận. — *integra*. Binh còn túc số. *Aciem hostium amplexi, circumvallare*. Bao bọc cánh binh quân giặc. *Acie dimicare*. Giao chiến. *Acies miscentur v. concurrunt*. Quân hai bên giáp lá cà. — *pedestris*. Binh bộ. — *equestris*. Binh kỵ. *Acie discernere*. Chiến trận mà xừ sự. *In acie pharsalicâ*. Ở đám trận Pharsalô (gần thành Pharsalô). *In mediam aciem invehi*. Xông vào giữa đám chiến. — *prospera*. Trận may mắn. *Acie v. in acie cadere*. Tử trận. || 5. *In aciem veniamus*. Ta bắt đầu bần lẽ (giáp trận trí khôn).

ACINAC - ES, *is*, s. m. Gươm có lưỡi cong (là gươm quân Mahumêtanô quen dùng).

ACINACE - US, *a, um*, adj. (giống rươi) Bởi hạt quả nhỏ mà ra.

ACINARI - UM, *i*, s. n. Binh dựng chùm nhỏ.

ACINATICI - US, *a, um*, adj. như *Acinaceus*.

ACINOS - A, *x*, s. f. Lướt màng thứ ba bọc con mắt.

ACINOS - US, *a, um*, adj. (quả gì) Có nhiều hạt, (sự gì) giống như hạt quả nhỏ.

ACIN - UM, *i*, s. n. và ACIN - US, *i*, s. n. Hạt hay là quả các giống cây sinh quả từng chùm.

ACIPENS - ER, *eris*, s. m. và *Acipens - is, is*, s. m. Trư ngư.

† ACISCULARI - US, *i*, s. m. Ké khai mỏ.

† ACISCUL - US, *i*, s. m. Riu nhỏ.

† ACLASS - IS, *is*, s. f. Thứ áo dài chi buộc trên vai mà thôi.

ACL - IS, *idis*, s. f. Tền, lao vắn (có dây buộc để kéo lại khi đã bần rồi).

ACM - ON, *onis*, s. m. Cái đe, hòn đe.

ACMOTHE - UM, *i*, s. n. Đá tảng hòn đe.

ACX - A, *x*, s. f. và *Acnu - a, x*, s. f. Thước đo được độ mười thước phương diện.

ACNEST - IS, *is*, s. f. Xương sống.

ACOLAST - US, *i*, s. m. Ké hoang đường, kể xấu nết, không chứa cái được.

ACOLYTH - US, *i*, s. m. Thầy acolithô, thầy bốn chức (vốn được giúp lễ).

ACON - E, *es*, s. f. Đá mài.

ACONITARI - US, *i*, s. m. Ké bán hàng thuốc độc.

ACONIT - UM, *i*, s. n. 1. Lực lư, thuốc độc. 2. Binh không có men bề trong.

ACONTI - E, *arum*, s. f. p. Sao tua, sao chổi, sao thất chính.

† ACONTI - AS, *x*, s. m. Rắn nhảy mau kíp như chớp.

† ACONTIZ - O, *as, avi, atum, are*, n. Nhảy, phun ra.

ACOP - IS, *is*, s. f. Hòn đá (xưa người ta đã tin nó có sức giải nhọc mệt).

ACOP - US, *a, um*, và *Acopic - us, a, um*, adj. (sự gì) Chỉ về giải nhọc mệt. *Acopum (remedium)*. Thuốc linh nghiệm cho được giải nhọc mệt.

AC - OR, *oris*, s. m. Sự chua, sự chát, sự cay.

ACORN - A, *x*, s. f. *Acornu - a, x*, s. f. Thứ thảo nhĩ.

ACOR - UM, *i*, s. n. và *us, i*, s. f. Giống lác.

ACOSM - US, *a, um*, adj. (người nào) Ăn mặc lôi thôi nhem nhuốc.

† ACQUIESCENTI - A, *x*, s. f. Sự nghỉ, sự thoả, sự chiều lòng.

ACQUIESC - O, *is*, *acque - vi, acque - tum, ere*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. Nghỉ. 2. Nương nhờ, tin cậy. 3. Được vui, được thoả bởi. 4. Ưng, thuận, nghe, chịu. 5. (họa) Chết. || 1. *Tres horas acquievi*. Tôi đã nghỉ ba giờ. *Vehementi palo*. — Dựa vào cọc vững. || 2. — *alicui rei*. Tin chắc (sẽ có) sự gì. — *alicui*. Nương dựa vào ai. || 3.

Puter in filio acquiescens. Cha trông nhờ con, hay là con làm cho vui lòng cha. *Senes in adolescentium caritate acquiescimus.* Chúng ta già lão, chỉ còn một điều yên ủi là thương giúp những kẻ thanh niên. *In tuis litteris acquievi.* Tôi được thư anh thì bớt phiền. *Nulla est civitas in qua acquiescam.* Chẳng có nước nào có khuôn phép luật lệ vừa ý tôi. || 4. — *alicui rei.* Ưng điều gì. — *ad deditionem.* Chịu lại hàng. || 5. *Anno acquievit septuagesimo.* Người (Annibalê) chết được bảy mươi tuổi.

ACQUIR - o, *is*, *acqui* - *sivi*, *acqui* - *situm*, *ere*, *a*.
Được, sắm được cách nào, liệu cho có, tìm kiếm, thêm (sự gì) vào. — *studia vulgi.* Lấy lòng dân. — *amicos.* Liệu cho được nhiều kẻ nghĩa thiết. *Votum acquirendi.* Sự tham của.

ACQUISITI - o, *onis*, *s. f.* Sự được (của gì), sự sắm lấy, sự tìm kiếm.

ACQUISIT - *us*, *a*, *um*, *part. pass.* *Acquiro.*

ACQUISIT - *us*, *us*, *s. m.* Cung trăm nhất trong nghề bát âm.

ACRATOPHOR - *um*, *i*, *s. n.* Ve, chai, hũ, etc., bình đựng rượu.

ACRÈ, *adv.* như *Acriter*.

ACRED - o, *inis*, *s. f.* Sự chua chát, sự cay đắng.

ACREDUL - *a*, *x*, *s. f.* Chim cù.

ACREMENT - *um*, *i*, *s. n.* Rượu chua (bởi quả nho xanh mà ra).

ACRESC - o, *is*, *ere*, *n.* (perf. và sup. không có.) Ra chua.

ACRICUL - *us*, *a*, *um*, *adj.* (sự gì) Hơi chua; (người) hơi nóng tính.

ACRIDI - *um*, *i*, *s. n.* Con châu chấu nhỏ.

ACRIDOTHET - *a*, *x*, *s. f.* Đố cho được bát chầu chầu.

ACRIFOLI - *um*, *i*, *s. n.* Giống cây tì bà.

ACRIMONI - *a*, *x*, *s. f.* 1. Sự chua chát cay đắng. 2. *fig.* Sự chua tính nóng hay là thẳng, sự hung hăng, sự sâu sắc, sự biến báo; (về lời nói) sự mạnh, sự sốt sắng. || 1. — *fructuum.* Những quả chua || 2. *Nimium acrimoniae habere.* (người nào) Nóng tính quá, chua gắt quá.

ACRI - *or*, *us*, *comp.* *Acer.*

ACR - *is*, *idis*, *s. f.* Con châu chấu.

ACRIT - *as*, *atis*, *s. f.* như *Acrimonia*.

ACRITER, *adv.* 1. Cách hung hăng, cách cứng. 2. Cách mạnh, cách vững, cho riết, cách cẩn thận, cách bạo. 3. Cách thẳng, cách dữ. 4. Cách tinh tường, cách khôn khéo. || 2. — *solem intueri.*

Nhìn thẳng mặt trời. — *expectare.* Trông mong (sự gì). — *aliquid cavere.* Dè giữ sự gì cho lắm. — *animum intendere.* Đem hết trí mà suy. — *pugnare.* Chiến trận dữ lắm. || 3. — *virgis cedere.* Đánh đòn (ai) cách dữ. *Acerrimè scripta emendare.* Hạch sách gì cho cặn kẽ lắm. || 4. *Adolescens non — intelligens.* Con lai chẳng được sắc trí là bao nhiêu.

ACRITUD - o, *inis*, *s. f.* như *Acrimonia*.

ACRIUS, *comp.* *Acriter.*

ACROAM - *a*, *atis*, *s. n.* và **ACROM** - *a*, *atis*, *s. n.* 1. Sự gì bùi tai, êm tai, hoặc sách đọc, cung hát, hay là trò tuồng đàn hát. 2. Kẻ gây đàn. 3. Kẻ làm hề làm trò cho vui chơi.

† **ACROAS** - *is*, *is*, *s. f.* 1. Đám hội nghe (giảng giải), những kẻ có mặt nghe. 2. Bài giảng, bài luận lý. || 1. *Acroasim facere.* Mở tràng học.

ACROBATIC - *us*, *a*, *um*, *adj.* (sự gì) Dùng mà lên đầu. *Acrobatica machina.* Thang (then máy mà lên).

ACROCHORD - *on*, *onis*, *s. f.* Cục da dây đàn nơi chân tay.

ACRODRY - *a*, *orum*, *s. n. p.* Các thứ quả cứng vỏ (như hạnh đào, lạt, etc.)

ACRONYCT - *us*, *a*, *um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về hôm. *Acronycta (stella).* Sao hôm.

ACROPODI - *um*, *i*, *s. n.* Đế, chân, nền.

ACROSTICHI - *a*, *orum*, *s. n. p.* và **Acrostich** - *is*, *idis*, *s. f.* Thứ văn thơ kia (lấy chữ đầu mỗi một câu thì thành một ý).

† **ACROTERI** - *a*, *orum*, *s. n. p.* 1. Chân tượng, đế. 2. Đầu các phần mình các giống vật. 3. Phần lõi ra trên mặt thành. 4. Các thứ hoa rực rỡ chạm trở trên nóc nhà đá nhà gạch. 5. Móm đất.

† **ACROZYM** - *us*, *a*, *um*, *adj.* (sự gì) Có ít men. — *panis.* Bánh có ít men.

1° **ACT** - *a*, *x*, *s. f.* Bãi, bờ.

2° **ACT** - *a*, *orum*, *part. pass. plur. n.* *Actus*, *a*, *um*, dùng cách subst. 1. Việc, việc làm, công việc, tích, tích truyện. 2. Những sắc chỉ, tờ bố án từ sổ sách nhà nước; nhật trình, sử kí nhà vua. 3. Các việc kiện cáo. || 1. *Acti patris vincere.* Làm những sự cả thể hơn cha mình. — *martyrum.* Truyện (hay là công việc) các thánh tử vì đạo. || 2. *Actis mandare*, hay là *in acta referre.* Biên (tích gì) vào sổ sách, chép vào sử kí. — *diurna.* Sổ các tích xảy ra hằng ngày, nhật kí. *Ab actis.* (kẻ làm việc) Giữ sổ sách, nhà tư, kinh lịch, tri bộ. *fig.* Trống trái. *Beneficia in*

acta non mitto. Tôi chẳng có tỏ ra việc lành phúc đức tôi đâu.

ACTÆ - A, æ, s. f. Giống lang thợ, ô xà được.

ACTARI - US, i, s. m. Nhà tơ, kinh lịch, thợ kĩ.

ACTI - A, orum, s. n. p. Đám chơi (xưa quen mở ở thành Actium để kính bụt Apollo).

ACTI - O, onis, s. f. 1. Việc làm, sự làm việc, sự động. 2. Cách thể ở khi giảng (giọng nói, chân tay chỉ, điệu thể ở thể nào). 3. Việc, sự (trong nhà nước). 4. Đơn kiện; cung án bài kiện. 5. Sự hát bội, sự làm trò. || 1. — *corporis*. Sự xác động. — *alicujus rei*. Sự làm việc gì. — *vita*. Cách ăn nết ở. — *mentis*. Sự trí khôn động (suy nghĩ cách nào). — *gratiarum*. Sự tạ ơn (sự làm tạ ơn). || 2. *Est — quasi eloquentia corporis*. Cách thể ăn nói khi giảng là như lợi khẩu ngoài xác. — *doloris plena*. Cách giảng thảm thiết lắm. || 3. — *de pace*. Sự giao hoà. || 4. — *furti*. Cáo (ai về tội) ăn trộm. *Actionem intendere alicui*. Kiện ai. *Actionem postulare*. Quí đơn. *Actionem dare*. (quan) Chấp đơn. *Aliquem excludere actionis jure*. (quan) Chẳng chấp đơn ai. *Actiones in Verrem*. Các bài kiện ông Verrê. 5. — *fabula*. Sự làm trò.

ACTIT - O, as, avi, atum, are, a. freq. Ago. Năng làm, năng đưa, etc. — *causas multas*. Năng thừa kiện.

ACTIUNCUL - A, æ, s. f. Bài văn tắt. Điều cáo nhỏ mọn.

ACTIVÈ, adv. Cách siêng năng; (verbô gì dùng) cách activô...

ACTIV - US, a, um, adj. 1. (ai) Làm việc. 2. Lanh chải, siêng năng. 3. (verbô) Có nghĩa activô.

ACT - OR, oris, s. m. 1. Kẻ làm, kẻ giục, kẻ đứng đầu. 2. Nguyên cáo, thầy thừa kiện. 3. Kẻ giữ việc. 4. Nhà trò, phường chèo, kẻ làm tuồng, kẻ hát bội. || 1. *Auctor et — rerum illarum fui*. Tôi đã bàn cùng đã làm những sự ấy. || 2. — *in judicio*. Bên nguyên cáo. — *causarum*. Thầy thừa kiện (kẻ làm nghề thừa kiện thay cho bên nguyên hay là bên bị). || 3. — *negotiorum*. Kẻ giữ việc. — *prædii et fundorum*. Kẻ coi trại, kẻ coi ruộng. — *summarum*. Kẻ giữ tiền nông.

† ACTORI - US, a, um, adj. (ai) Làm, làm được.

ACTR - IX, icis, s. f. Người nữ làm, giục, đứng đầu, đứng nguyên cáo, giữ việc, etc. (xem Actor).

ACTUAL - IS, e, adj. 1. Kẻ làm, sự gì (người ta) cứ được. 2. (ai, sự gì làm, chịu, nói, phải, xảy ra etc.) Bây giờ, sự rầy đang có bây giờ. 3. Sự mình làm. || 1. *Philosophia* — Đạo

quân tử dạy những sự người ta giữ được.

|| 2. — *pestis à...* Dịch tả bây giờ tại... *Intention* — Sự mình có ý nọ ý kia đang lúc bây giờ.

|| 3. *Peccatum actuale*. Tội mình làm (hết các giống tội, trừ một tội tỏ tồn truyền mà thôi).

ACTUARIOL - UM, i, s. n. và Actuari - um, i, s. n. Tàu nhỏ, ghe sai, thuyền nhẹ.

1° ACTUARI - US, a, um, adj. (sự gì) Nhẹ nhàng, đi mau. *Actuaria navis*. Tàu nhẹ nhàng, đi mau. — *limes*. Nẻo tắt.

2° ACTUARI - US, i, s. m. Kí lục, thợ kĩ, phán án.

ACTUOSÈ, adv. Cách mau mắn, cách lanh chải, cách sốt sắng.

ACTUOS - US, a, um, adj. 1. (người) Hay làm việc, tham việc. 2. (sự gì) Có việc làm theo vuổi, có nhiều việc, khó làm. || 1. *Homo* — Người vội việc, hấp tấp. || 2. *Actuosa virtus*. Nhân đức hay làm (chẳng phải nhân đức nhưng không). *Actuosa vita*. Đáng bậc có nhiều việc. *Actuosa scena*. Trò, tuồng có nhiều việc, nhiều tích.

1° ACT - US, a, um, part. pass. Ago. 1. (ai, sự gì) Đã chịu làm, đã chịu đưa. 2. (việc) Đã rồi, đã đoạn, đã lộn. 3. (sự gì) Đã chịu cảm hay là dâm vào. 4. Đã xảy ra, đã ra. 5. (ai, sự gì) Chịu giục, chịu khuấy khuấy. || 1. *Actum agere*. Mất công vô ích (làm sự gì đã làm rồi). *Actum illud habeo*. Tôi ưng sự ấy (tôi kể sự ấy như đã rồi, được). *Actæ boves*. Những bò cái đã chịu đưa (dến đâu). — *pœnitentiâ*. Phán nản hay là động lòng ăn năn. — *vita*. Đã qua đời. || 2. *Acti labores*. Những việc đã lộn, đã thành rồi. *Actum est v. res acta est*. Thôi, việc đã rồi, đã trôi rồi (không phải bàn gì nữa). *Actum est de illo*. Nó đã hỏng rồi. || 3. *Pali in parietes acti*. Những cọc đóng vào vách. *Hasta acta per armos*. Giáo đã đâm thấu qua vai. || 4. *Actum est benè cum eis*. Việc những kẻ ấy đã ra may mắn. *Quæ acta sunt*. Những sự đã xảy ra. || 5. — *furore*. Người giận lắm, người theo cơn giận. — *multis casibus*. Đã phải nhiều sự gian nan. *Prodigiis cœlestibus acti*. Có những điềm trên trời giục các kẻ ấy.

2° ACT - US, us, s. m. 1. Sự làm việc, việc, sự đi, sự động. 2. Đáng bậc, việc (bậc nào). 3. Sự xử việc. 4. Trò, tuồng, phần trò, phần tuồng, sự làm trò, tuồng. 5. Sự đang có, đang xảy ra, || 1. *Actus Deo placiti*. Những việc đẹp lòng Đức Chúa Lời. *Spectabilis actu*. Người có cách đi hay. *Magno actu*. (làm) Hăm hở, cách rất mạnh. || 2. *Quum ad pristinum actum reversus fuerit*. Khi nó sẽ lại làm việc cũ (ở bậc cũ). *Actus sui*

rationem reddere. Thừa lại về việc bậc mình thế nào. *In actu esse.* Ở trong bậc nào, giữ việc gì. ||3. *Triginta dies actui rerum accomodavit.* Nó đã dành ba mươi ngày cho được xử các việc. — *forensis.* Sự xử việc kiện cáo. ||4. *Quinto productioni actu fabula.* Trò có hơn năm phần. ||5. *In actu.* Đang có, đang khi. *Domus in actu.* Nhà đang có, nhà thật (không phải suy nghĩ trong trí khôn mà thôi, vì suy không làm vậy gọi là *in potentia*).

ACTUTUM, adv. Chẳng bao lâu nữa, chóng.

ACUARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm kim may, kẻ dùng kim, kẻ may, thợ may.

ACUI, perf. Aceo và Acuo, lại dativô Acus, ùs.

ACUL - A, *æ*, s. f. Kim nhỏ (mà may).

ACULEAT - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có gai, có mũi nhọn. 2. *fig.* Sâu sắc lật vặt, hay châm chọc. || 1. — *ictus.* Dấu (lát) đã lấy mũi nhọn mà đánh. || 2. *Aculeatæ litteræ.* Thư nói chọc. *Aculeata sophismata.* Những lẽ cao sâu kẻ nhè.

ACULEOL - US, *i*, s. m. dimin. bởi

ACULE - US, *i*, s. m. 1. Gai, mũi nhọn, nọc, vòi, xương (nhỏ) cá. *fig.* Sự nói châm chọc bí báng, sự nói chua. 3. Sự rất mực, sự cực (đang nào). || 1. — *sagittæ.* Mũi tên. — *spinæ.* Mũi gai. — *apis.* Ngòi con ong. ||2. — *contumeliarum.* Sự châm chọc bí báng. *Fuerunt aculei in eum.* Người đã phải bí báng. || 3. — *domesticæ sollicitudinis.* Sự lo lắng việc cửa nhà. — *severitatis.* Sự thẳng nhạt quá.

ACUM - EN, *inis*, s. n. 1. Nọc. 2. Mũi nhọn; ngọn. 3. Dấu sắc. 4. Sự sâu sắc, tài trí, sự khéo, sự rất mực, mưu trí. || 1. — *serpentis.* Nọc cái rắn hay là ngọn đuôi rắn. || 2. — *nasî.* Đỉnh mũi. — *montis.* Ngọn núi (nơi cao nhất trên đỉnh). — *stylî.* Ngọn bút. || *Acumen admovere alicui rei.* Đem hết trí suy sự gì. *Sine acumine* (ngời, sự) Không có sâu sắc gì. — *doloris.* Sự rất đau, đau xót. *Acumen habet hæc interpretatio.* Cách cắt nghĩa này có phần khéo léo sâu sắc. *Acumina mulierum.* Những mưu đàn bà.

ACUMINARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà mài. *Acuminaria mola.* Cối mài đồ, đá mài.

ACUMIN - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho ra nhọn hay là sắc. — *incaudam.* Làm thon thót như đuôi. *fig.* *Acuminata lingua.* Lưỡi nhọn (người hay nói châm chọc).

ACU - O, *is, i, tum, ere*, a. 1. Mài, mài cho nhọn, mài cho sắc. 2. *fig.* Mài giữa, thúc giục, trêu,

thách; tập; thêm, làm cho sáng hơn, làm cho già hơn. 3. Đánh dấu sắc vào văn. || 1. *Cum serra acuitur.* Khi thừa cưa. — *palos.* Vạc cộc. || 2. — *audaciam.* Giục hay là thêm gan (cho ai). — *studia litterarum.* Giục học hành. *Ignaviam necessitas acuit.* Sự túng bản giục tính ươn ái (khi bản cùng thì bớt lười). — *lumen.* Làm cho sáng mắt hơn. — *ingenium,* — *mentem.* Mở trí. *Deus eorum ingenium acuit.* Đức Chúa Lời ban trí khôn khéo, sắc sảo cho các kẻ ấy. — *linguam cauis.* Thừa kiện cho được tập nói khéo. *Acueram me ad...* Trước tôi đã tập mà... — *martem.* Giục chiến trận. — *furorem.* Trêu giận. — *gradum.* Đi mau hơn. — *fletus.* Làm cho (ai) khóc thêm. — *fraudibus enses.* Mài gươm bằng mưu kế (lấy phép binh sĩ súng ống lại lập mưu kế mà đánh). *Lupos acunt balatibus agni.* Sói nghe tiếng chiến con kêu thì càng thêm bắt. || 3. — *syllabam.* Đánh dấu sắc trên văn nào.

ACUPEDIT - US, *a, um*, adj. (người, vật) Mau chạy, chạy mau kíp.

† ACUPEDI - UM, *i*, s. n. Sự chạy lanh chải, sự mau chạy.

ACUPEDI - US, *i*, s. m. Kẻ khoẻ chạy, kẻ chạy mau.

ACUPTIL - E, *is*, s. n. Đồ thêu, sự thêu.

ACUPT - OR, *oris*, s. n. Kẻ làm nghề thêu, thợ thêu.

ACUPT - US, *a, um*, part. pass. bởi

ACUPING - O, *is*, acupin - xi, acupic - tum, ere, a. Thêu, thêu mạng, dùng kim mà thêu hoa vào đồ.

1° AC - US, *eris*, s. n. Trấu, rơm rạ.

2° AC - US, *i*, s. f. Cá kim, châm ngư.

3° AC - US, *ûs*, s. f. (dat. và abl. tận *ubus*). 1. Kim may, kim thêu. 2. Kim gài tóc, trâm, xiên giữ tóc. 3. Cái giùi. || 1. *Acu pingere.* Thêu (vẽ bằng kim). *In duas acus fila conjicere.* Xỏ chỉ vào hai kim. *Rem acu tangere.* Nói đúng, thật. || 2. — *comatoria.* Trâm. — *discriminalis.* Trâm cài.

ACUTAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Có ngọn, nhọn.

ACUTAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã nhọn, đã mài cho nhọn.

ACUTÈ, và Acutum, adv. Cách sâu sắc, cách khôn khéo, qui quyết, mưu trí. — *respondere.* Thừa cách khéo. — *cernere.* Người sắc mắt. — *audire.* Người thính tai. — *sonare.* (đồ gì) Có tiếng thanh, tiếng bồng lồi.

† ACUTIAT - OR, *oris*, s. m. và Acut - or, *oris*, s. m. Kẻ mài, thợ mài.

ACUTULÈ, adv. dimin. Acutè. *Quasi — movebar.*
Bây giờ tôi thấy hơi động lòng.

ACUTUL - US, a, um, adj. dimin. Acutus. Hơi sắc, hơi nhọn; hơi thông, hơi khôn khéo, etc.

ACUT - US, a, um, part. pass. Acuo, và adj. 1. (ai, sự gì) Sắc, nhọn. 2. (về ngũ quan) Sắc nước; cao, bóng; sắc sảo, bác. (về trí) Sáng, thông suốt, khôn khéo, quí quyết. 3. (về các sự khác) Rất mực dàng nào, mạnh, nặng, khó, cực, etc. || 1. *Acutum reddere ferrum.* Mài sắt. — *cultus.* Dao sắc. — *palus.* Cọc nhọn. || 2. — *color.* Sắc tươi, sắc rõ. — *sonus.* Tiếng kêu bổng. — *odor.* Mùi bác. *Acuti oculi.* Con mắt sắc sảo. — *homo.* Người sâu sắc. — *ad fraudem.* Khéo làm gian, khéo lừa dối. *Acuta sententia.* Điều đoán hay, khéo léo. || 3. *Acutum as.* Đồng có tiếng thanh. — *morbus.* Bệnh cực, bệnh khó chịu. — *sol.* Năng gát. *Acutum gelu.* Rét buốt, rét ngát. *Acuta studia.* Những điều phải có trí sáng mới học được. *Acuta belli.* Những cơn hiểm nghèo trong sự đánh giặc. *Acuta oratio.* Bài giảng khéo léo. *Acuta syllaba.* Vần có dấu sắc. *Acuta naris vir.* Người khéo liệu, biết phòng xa.

ACYL - US, i, s. f. và Acyl - um, i, s. n. Tương đầu từ.

ACYROLOGI - A, æ, s. f. Cách nói chẳng dùng chính tiếng.

ACYTERI - UM, i, s. n. Thuốc nghịch thai.

AD, præp. tri acc. 1. Gần, ở gần, ở đầu, về đằng nào, về hướng nào. 2. Chỉ sự động, đến, vào, hướng chiếu về. 3. Chỉ đích, tận đâu; chỉ lên, cho đến bao giờ; cho đến. 4. Chỉ ý từ, cho được, để mà, vì; đỡ, chữa. 5. Cứ, cách, cứ như. 6. So sánh cùng. 7. Phỏng chừng, chừng, độ. 8. Mấy cách riêng. || 1. — *pedes Jesu sedere.* Ngồi dưới chân Đức Chúa Jesus. *Expectat — januam.* Nó chực ngoài cửa. — *lacum.* Trên bờ đầm. — *levam.* Bên tay trái. — *puppin.* Bên lái. *Pugna — Cannas.* Trận Cannè. — *regem mansit.* Nó đã ở lại cùng vua. — *unumquemque pedum.* Ở nơi cả hai chân. *Non adest — exercitum.* Nó chẳng ở cùng binh (chẳng có đi lính.) — *inferos.* Ở trong địa ngục. — *occasum solis.* Về đằng tây. — *manum esse.* Có (ai, sự gì) sẵn. *Nomen sanctum — omnes gentes.* Tên trong trước mặt các dân các nước. — *hostes bellum apparatur.* Bên giặc sắp sửa đánh. — *aliquem relinquere.* Để nơi ai. — *me fuit summo mane.* Nó đã ở nhà tôi sáng sớm. || 2. — *terram fluere.* Chảy xuống đất. — *locum tendere.* Đi đến nơi nào. — *bellum impellere.* Xui đánh giặc. *Propensus — vitia.* Hướng chiếu về đằng tội lỗi. *Redire — Capuam.* Lại đến gần

thành Capua. — *consulem se dediderunt.* Chúng nó đã lai hàng cùng quan consulè. *Recipere — sese.* Mình xin chịu hay là nhận (việc gì, sự gì.) || 3. *Virgis — necem cedere.* Đánh roi cho đến chết. — *sumum montis.* Cho đến đỉnh núi. *Pugnatum — lucem est.* Đã chiến trận mãi cho đến sáng. — *portas prosequi.* Đưa chân cho đến cửa. *A Romulo — Augustum.* Từ vua Romulo cho đến vua Augustô. — *denariolum solvere v.* — *assem reddere.* Trả hết (cho đến một đồng). *Omnes — unum.* Mọi người tận suất. — *hanc diem.* Cho đến rày. — *planum agnoscere.* Biết (ai, sự gì) rành. — *unguem.* Rất kĩ lưỡng, rất lộn vện. || 4. — *morsus herba.* Cỏ tốt mà chữa kẻ phải vật cắn. *Alere canes — venandum.* Nuôi chó cho được đi săn. *Aptus — dicendum.* Người có sức nói được. *Venio — studendum.* Tôi đến cho được học. — *imbres munimen.* Đổ gì che mưa. — *quid? Có ý nào? có ích gì? || 5. — aliquem se effingere.* Bất chừng tinh nết ai. — *naturam.* Cứ tính tự nhiên. — *hunc modum.* Cứ cách này. *Saltare ad tibicinis modos.* Múa nhảy theo điệu thổi. — *libitum, — arbitrium.* Mặc ý. — *edictum.* Cứ sắc chỉ. — *verbum.* Cứ từng tiếng một. — *lucernam lucubrare.* Cứ đèn mà thức khuya (đốt đèn mà thức khuya). — *spongiam detergere.* Lấy hải hoa mà chùi. — *manum servus.* Đẩy từ (cứ tay) về tay, kí lục. *Ludere — aleam.* Đánh cờ. || 6. *Ut unum — decem, sic decem — centum.* Một sánh với mười thế nào, thì mười sánh với trăm cũng thế ấy. *Nihil est — te.* Sánh với anh nó chẳng thấm vào đâu. *Ille non comparandus — illum est.* Người này vì chẳng bằng người ấy. || 7. — *ducentos.* Độ hai trăm. *Annos — quadraginta natus.* Được độ bốn mươi tuổi. — *vesperam.* Chiều hôm. — *aestatem.* Đến gần mùa hè. || 8. — *hoc, — id* (hiều ngầm adjice.) Lại có sự này nữa. — *hoc verbum.* Khi nghe lời ấy. — *vocem tubæ.* Khi nghe tiếng loa thổi. — *præsens.* Xét một lúc bây giờ. — *tempus.* Tạm vậy. — *aliquem habere litteras.* Cảm thư cho ai. — *famam belli.* Vì đồn tiếng giặc già. — *vinum disertus.* Khéo nói khi có rượu. — *extremum.* Sau hết.

ADACTI - O, onis, s. f. Sự ép uống, sự bắt. — *jurisjurandi.* Sự bắt ép ai thề nguyện.

1° ADACT - US, a, um, part. pass. Adigo. (người nào, sự gì) Chịu ép, chịu giục, chịu cảm, etc. *Altè vulnus adactum.* Dấu tích sâu. *Bos — jugo.* Con bò đã phải mang ách. — *propulsare famem.* Người đói lòng quá phải ăn. *Tempus adactum.* Thì giờ đã gần đến. *In faciem prorsus adacta.* Cây thông đã hoá nên hình tàu.

2° **ADACT** - US, *ūs*, s. m. Sự phải xâm phạm; sự mắc phải — *dentis*. Sự phải lốt răng cần.

ADÆQUAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Bằng, đồng, chẳng hơn chẳng kém.

ADÆQUATÈ, adv. Cách bằng, cũng như.

ADÆQUATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự chia cho bằng, sự làm cho bằng. 2. Sự (người nào, sự gì) được bằng.

ADÆQUAT - US, *a, um*, part. pass. Adæquo.

ADÆQUÈ, adv. Bằng, cũng như. *Non munda — es ut soles*. Mày chẳng ăn mặc tử tế như mọi khi.

ADÆQU - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho nên bằng; được bằng. 2. San, ban. || 1. — *cursum, vitam* — *gloriam alterius*. Chạy lanh bằng, sống lâu bằng, được tiếng trọng bằng kẻ khác. — *altitudinem muri*. Cao bằng tường. — *fortunam cum virtute*. Làm cho nhân đức (hay là công nghiệp) nên bằng của cái (có cả đức hạnh cả của cái). || 2. — Phá cho bình địa. — *solo*. Idem.

ADÆRATI - O, *onis*, s. f. Sự giá (của gì), sự đánh giá.

ADÆRAT - US, *a, um*, part. pass. Adæro. 1. (ai, sự gì) Chịu thuế. 2. Chịu người ta đánh giá. || 1. *Adærata prædia*. Những trại chịu thuế (bằng tiền).

ADÆR - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đánh thuế (ai, sự gì). 2. Đánh giá, giá (của gì).

ADÆSI - A, *æ*, s. f. Con chiến già mới đẻ con so.

ADÆSTU - O, *as, avi, atum, are*, n. 1. (nước sông) Lên, tràn ra. 2. *fig.* Nóng lên, giận lên.

ADAGGER - O, *as, avi, atum, are*, a. Chống chất, xếp đóng, thu tích, thu; vun.

ADAGI - O, *onis*, s. f. và **ADAGI** - UM, *i*, s. n. Lời vi, câu vi, câu luận, tục ngữ.

ADAGNITI - O, *onis*, s. f. Sự biết, sự nhận biết.

ADALLIG - O, *as, avi, atum, are*, a. Buộc vào, trói vào.

ADAMABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất đáng yêu mến. — *virtus*. Nhân đức rất đáng người ta mến.

ADAMANTE - US, *a, um*, và **ADAMANTIN** - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bằng ngọc kim cương, thuộc về ngọc kim cương, cứng như ngọc kim cương. 2. *fig.* Cứng cá, can đảm, kiên tâm, anh hùng, cứng cổ; cứng lòng, thẳng tính. || 2. — *animus*. (về đường lành) Kiên tâm, (về đường trái) cứng lòng.

ADAMANT - IS, *idis*, s. f. Thứ có kia không đảm được.

ADAM - AS, *antis*, s. m. Ngọc kim cương. *Adamanta superare duritiâ*. Có lòng cứng hơn ngọc kim cương.

ADAMAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ ái mộ lắm, kẻ yêu mến lắm.

ADAMBUL - O, *as, avi, atum, are*, n. Đi bách bộ gán, đi dạo gán, đi dạo gán (ai, sự gì). — *ad ostium*. Đi bách bộ ngoài cửa. — *alicui*. Đi dạo gán ai, đi dạo vuốt ai.

ADAMIT - A, *æ*, s. f. Bà cô (chị em ông nội ông ngoại).

ADAM - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Yêu mến lắm, ưa lắm. 2. Phải lòng, mê đắm. || 1. *Virtutem adama, amare enim parum est*. Hãy mến nhân đức cho lắm, vì mến vừa vậy chẳng đủ đâu.

ADAMPLI - O, *as, avi, atum, are*, a. Mở cho rộng rãi, làm cho sự gì rộng ra lớn lên.

ADAMUSSIM, adv. Thật mực, cặn kẽ, có mực thước (Xem Amussis).

ADAPER - IO, *is, ui, tum, ire*, a. Mở, bày tỏ, cất lấy sự gì che. — *fores*. Mở cửa. — *caput*. Cất nón. — *arborem*. Bới gốc cây cho khỏi nghen.

ADAPERTIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Người ta mở được.

ADAPERTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự mở, sự bày tỏ. 2. Sự gì (người ta) đã mở, lộ.

ADAPERT - US, *a, um*, part. pass. Adapterio. (ai, sự gì) Đã chịu mở ra, tỏ ra; trống trải, tỏ tường.

ADAPT - O, *as, avi, atum, are*, a. Tra ngàm, cắt ngàm, tra vào; đóng, lắp, đặt, sửa dọn cho hợp cùng nhau. — *galerum capiti*. Đội nón.

† **ADAQUAT** - US, *ūs*, s. m. Nơi có nước uống.

ADAQU - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cho uống, tưới. *Ibi adaquari boves solent*. Quen đem đoàn bò uống ở đây. *Adaquavit eos*. Người đã cho chúng nó uống. — *vites*. Tưới cây nho. 2. *Adaquari*, dep. Sắm lấy nước để dành.

† **ADARC** - A, *æ*, và **ADARC** - E, *es*, s. f. Bọt nước mặn.

† **ADAR** - EO, *es, ui, ere*, và **ADARESC** - O, *is, ere*, n. def. Khô héo đi.

† **ADASI** - A, *æ*, s. f. như *Adæsia*.

ADAUCT - O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Adaugco.

1° **ADAUCT** - US, *ūs*, s. m. Sự thêm (cái gì) vào, sự bỏ thêm vào.

3° **ADAUCT** - US, *a, um*, part. pass. Adaugco. (ai, sự gì) Chịu tăng lên, chịu thêm lên. *Adaucta febris*. Bệnh sốt đã ra nặng hơn.

ADAUG - EO, *es, adau - xi, adauc - tum, ere*, a. Thêm (ai, sự gì) vào, bỏ thêm, làm cho ra nhiều. —

maleficia aliis nefariis. Phạm tội thêm. — *suspicionem*. Làm cho (người ta) càng nghi nan.

ADAUDESC - o, *is, ere, n*. Lên, nên lớn hơn, mọc lên.

ADAVI - a, *x*, s. f. như Abavia.

ADAV - us, *i*, s. m. như Abavus.

ADAUXI, perf. Adaugo.

† ADBELL - o, *as, are, a*. như Debello.

ADBIB - o, *is, i, itum, ere, a*. 1. Uống. 2. *fig.* In vào lòng, nhiễm, thấm vào trong lòng. *Adbibe verba mea, puer.* Ở con, hãy nghe lời cha cùng in vào lòng cho sâu.

† ABLAND - ior, *iris, iri*, như Blandiri. Phỉnh phờ cho được của gì, dỗ của.

† ABLATER - o, *as, are, n*. như Blatero.

ADC. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng ACC sẽ thấy.

ADCLAR - o và ACCLAR - o, *as, avi, atum, are, a*. Tỏ (sự gì) ra, cho biết, xưng ra.

ADCOGNOSC - o, *is, adcoгно - vi, adcoгно - tum, ere, a*. Nhận, chịu (ai, sự gì).

ADCONDC - o, *is, ere, a*. như Conduco.

ADCORPOR - o, *as, avi, atum, are, a*. Cho sáp nhập vào; đồ hay là pha lộn. — *bona alterius suis*. Đồ của kẻ khác làm một cùng của mình.

ADD - AN, *acis, m*. Vật giống như bảo tử (vật ấy vẫn ở phương Africa, mà sừng nó hình như danh ốc).

ADDEC - ET, *ere, u*. như Decet.

ADDECIM - o, *as, avi, atum, are, a*. Mười phần lấy một (là phép trong lễ luật ông Maisen dạy các người họ ông Lêvi không có phần dất như 12 họ khác, nhưng mà trong 10 phần hoa mẫu lúa thóc 12 họ, thì các kẻ về họ ông Lêvi lại được lấy một phần). — *aliquid*. Của gì mười phần lấy một.

ADDENS - EO, *es, ui, itum, ere, và* ADDENS - o, *as, ar, atum, ere, a*. Làm cho sự gì nên đặc, nên mau, nên giầy, nên chặt, etc.

ADDIC - o, *is, addi - xi, addic - tum, ere, a*. 1. Lấy phép quan tư mà cho ai sự gì. 2. Ưng. 3. Dâng, phỏ, nộp, bắt, ép, bán. || 1. — *bona alicui*. (quan) Luận cho gia tài nào nên của ai. — *aliquem in servitute alicui*. (quan) Luận cho ai làm tôi ai (vì không trả nợ được). — *in libertatem*. (quan) Luận tha sự làm tôi. *Fundus debitoris addicitur creditori*. Cơ nghiệp kẻ có nợ nên của chủ nợ. || 2. *Addicentibus auspiciis*. Khi các chim đã chỉ điềm lành. || 3. — *aliquem morti*. Ra án giết ai. — *scilicui*, — *alicui corpus et animam*. Dâng cả linh hồn và

xác cho ai. — *se rei*. Chuyên việc gì, mê sự gì. — *se victori*. Phỏ mình trong tay kẻ được trận. — *ad aliquid*. Bắt làm sự gì. — *sanguinem*. Bán máu (hứa thưởng cho kẻ giết ai). — *in publicum*. Tích phong gia tài.

ADDICTI - o, *onis, s. f*. Phép quan luận cho ai được sự gì. 2. Sự dâng, sự phỏ. — *sui*. Sự dâng mình (cho ai).

ADDICT - us, *a, um, part. pass.* Addico. 1. (ai, sự gì) Quan đã luận cho ai được. 2. Chịu dâng, chịu phỏ, chịu bán, chịu bắt, chuyên tâm sự gì, mê sự gì. || 1. *Addictum ducere*. Đem kẻ công nợ về nhà mình mà làm tôi cho đến khi nó trả được nợ. || 2. — *alicui*. Ở hết lòng cùng ai. — *feris*. Đã phải luận bỏ cho muông dữ. *Provincia addicta vastitati*. Xứ đã có lý đoán phải phá. *Eum addictum habes*. Người ấy ở hết lòng với anh (anh được nó đã dâng mình cho anh). — *legi divinae*. Siêng giữ lễ luật Đức Chúa Lời. — *vitio*. Mê dâm, mắc vết xấu. *Templi ministerio*. Đã chịu đặt làm việc trong đền thờ.

ADDIDI, perf. Addo.

ADDISC - o, *is, addidi - ci, ere, a*. (không có sup.) 1. Học, học thêm. 2. Nghe tin, mắng tiếng.

ADDITAMENT - um, *i, s. n*. 1. Sự thêm vào. 2. Sự gì đã thêm vào. 3. Sự gì tùy tòng.

ADDITI - o, *onis, s. f*. 1. Sự thêm vào. 2. Phép tương hợp.

ADDITITI - us, *a, um, và* ADDITIV - us, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Chịu thêm vào. — *mensis*. Tháng nhuận.

ADDIT - us, *a, um, part. pass.* Addo. 1. Chịu thêm vào. 2. Chịu cho thêm, chịu đặt. || 1. — *numero dorum*. (ai) Vào số các bực thần. *Addito tempore*. Dẫn dần (thêm năm tháng ngày giờ thì được việc). || 2. — *ardor alicui sermone alterius*. Ai được lòng sốt sắng vì đã nghe lời kẻ khác khuyên. — *custos*. Chịu đặt mà canh giữ. *Addita in os clavis*. Chia khoá tra vào miệng.

ADDIVIN - o, *as, are, a*. nh Divino. *Addivmans ex facie hominum*. Thầy xem tướng.

ADDIXI, perf. Addico.

† ADD - o, *as, are, a*. như Do.

ADD - o, *is, idi, itum, ere, a*. 1. Thêm vào, bỏ thêm, nói thêm. 2. Nối tiếp, kết hợp, tra vào, bỏ vào. 3. Thêm lòng (thẻ nợ thẻ kia) cho ai, làm cho ai sinh lòng... 4. Làm phép tương hợp. || 1. — *desuo*. Lấy của mình mà thêm vào. — *scelus scelere*. Phạm tội thêm. — *multum reipublicae*. Mỏ nước cho rộng, giúp nước cả thể lắm. — *noctem operi*. Làm lán về đêm. *Addito quod, v. a*

hoc adde quod. Lại có sự này nữa là. *Nihil ad hoc addi potest.* Chẳng còn lấy gì làm hơn sự ấy được nữa. — *gradum.* Đi mau hơn, tới lên. ||2. — *aquam flammæ.* Đổ nước vào lửa. — *finem rei.* Làm xong việc. — *manus in vincula.* Trói tay. — *aliquem ductorem alicui.* Cắt ai dẫn đường cho ai. — *operam.* Ra công ra sức. — *aliquid in medicamenta.* Gia vị mới vào bài thuốc. ||3. — *ardorem.* Thêm lòng sốt sắng (cho ai). — *virtutem v. animum.* Làm cho ai sinh lòng can đảm. — *metum alicui.* Làm cho ai sợ hãi. — *rei honorem v. pondus.* Làm cho sự gì nên trọng nên can hệ. ||4. *Addendo deducendoque videre quæ reliqui summa fiat.* Tương hợp và giảm trừ cho biết còn dư bao nhiêu.

ADDOC - EO, *es, ere, a.* như Doceo.

ADDORM - IO, *is, ire, n.* như Dormio, và Addormisco, *n.* như Dormisco.

ADDUBITATI - O, *onis, s. f.* Sự hồ nghi, sự do dự, cách nói như hồ nghi.

ADDUBIT - O, *as, avi, atum, are, n.* Hồ nghi, nghi, do dự, ngần ngại. — *de re.* Hồ nghi sự gì. — *in re.* Hồ nghi, do dự trong việc gì (chẳng biết làm thế nào). — *facere aliquid.* Ngại làm sự gì. — *quid faciendum sit.* Chẳng biết phải làm sự gì.

ADDUC - O, *is, addu - xi, adduc - tum, ere, a.* 1. Đem đến, đưa đến, điệu đến. 2. *fig.* Xui giục, dỗ dành, uốn lòng người. 3. Sinh sự gì, làm cho ai được, chịu, hay là mắc phải. 4. Kéo sự gì đến cùng mình. ||1. — *in iudicium.* Đem đến quan xét. *Ad prandium me adduxit.* Ngươi đã đem tôi ăn bữa trưa. — *exercitum.* Đem binh. ||2. — *aliquem ad suam sententiam.* Dụ ai hợp ý cùng mình. — *aliquem ad arbitrium suum.* Dụ ai theo ý mình. *Adducis me ut tibi assentiar.* Anh rủ tôi hợp một ý cùng anh. — *ad concordiam.* Dụ được (hai người) làm lành cùng nhau. — *in spem.* Làm cho ai cậy trông. ||3. *Adduxit eum in invidiam populi.* Nó đã làm cho đàn ghét ngươi. — *in oblivionem.* Làm cho người ta quên. — *in periculum.* Liều (ai) phải sự cheo leo. — *rationem.* Lấy nề, lấy lẽ rằng... — *febres.* Sinh ra bệnh sốt. — *sitim.* Làm cho khát nước. ||4. — *ostium.* Đóng cửa. — *arcum.* Lên cung, giương dây cung. — *frontem.* Giãn trán. *Adducit cutem macies.* Gầy guộc giãn da lại.

ADDUCTÈ, adv. (kéo) Cách mạnh cho thẳng, cho chặt. *fig.* Cách ép, cách thẳng nhắt. *Adductus imperitare.* Cai trị nước cách nhậm nhắt quá.

ADDUCT - US, *a, um, part. pass.* Adduco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem đến, điệu đến. 2. Chịu xui giục, chịu dỗ dành. 3. Chịu kéo thẳng, *fig.* 4. Khó,

thẳng phép, nghiêm. — *ad senatum.* Chặng đem đến triều đình. ||2. — *ad reconciliationem.* Đã thuận làm hoà. ||3. *Adductum tormentum.* Mây đã kéo thẳng. — *vultus.* Mặt chau chạn, ở khó mặt. ||4. *Adductum servitium.* Bực làm tôi khó sở.

ADDUPLIC - O, *as, avi, atum, are, a.* như Duplico.

Gấp, bội (hai lần), thêm nữa, làm lại, etc.

ADDUXI, perf. Adduco.

ADED - O, *is, i, ade - sum, ere* (hay là *ad - edo, ad - es, ad - esse*, Xem Edo), *a. 1.* Ăn, gặm, ăn hết. 2. *fig.* Làm cho mòn, làm hư đi. Đốt tan ra tro; phung phá. ||1. — *ossa.* Gặm xương. ||2. *Adedi igne.* Phái đốt ra tro. — *pecuniam.* Phung phá của cải. *Unda adest latus montis.* Nước xối mòn chân núi.

ADEGI, perf. Adigo.

† **ADELPHAD** - ES, *um, s. f. p.* Chị em.

ADELPHID - ES, *um, s. f. p.* Cây búng báng, cây kê.

ADEMI, perf. Adimo.

ADEPTI - O, *onis, s. f.* Sự cất lấy. — *civitatis.* Sự truất ngôi trừ ngoại.

ADEPT - OR, *oris, s. m.* Kẻ cất lấy (của, chức).

ADEPT - US, *a, um, và ADEMT - US, *a, um, part. pass.* Adimo.*

ADEN - ES, *um, s. m. p.* Tật tràng nhạc; bệnh vạt khăn, loã, mã đao.

ADE - Ò, adv. 1. Đường nào! trùng nào! ngần nào! 2. Cho đến nỗi, dường ấy (cho nên). 3. Mà lại, và lại, phương chi, chẳng những (mà lại). 4. Mấy, là mấy, là bao nhiêu, nỗi nào. 5. Vậy. 6. Mấy cách riêng. ||1. — *summa est ejus observatio!* Người hay giữ là dường nào! — *à teneris consuescere multum est!* Tập cho quen từ bé là sự can hệ dường nào! ||2. — *mihi invisus est ut...* Tôi ghét nó đến nỗi... *Adeone res rediit ut periculum sit à fame?* Chớ thì đã sa cơ đến nỗi phải lo đói ru? ||3. *De palatio atque — de civitate ejectionis est?* Nó đã phải xua ra khỏi đền và khỏi thành nữa. *Posco atque — flagito.* Tôi xin và lại tôi nài. *Intra mœnia atque — in senatu.* Chẳng những là trong thành, mà lại trong triều đình. *Æqualium quoque, — superiorum, intolerans.* Không chịu được kẻ ngang vai, phương chi là kẻ bề trên. ||4. *Non — fractus.* Chẳng có chột dạ là mấy. *Non — pauper.* Nghèo đói chẳng đến nỗi nào. ||5. *Id — considerate.* Vậy phò ông hãy xét sự ấy. ||6. — *quod in armis sunt.* Vì lẽ rằng chúng nó mang khí giới. *Is — tu es.* Chính anh chốc. *Ego —.* Về phần tôi. — *donec, — usque ut, — dum.* Cho đến khi. — *quasi.* Dường bằng.

AD - EO, *is, ii* hay là *ivi, itum, ire*, n. trị acc. hay là acc. cùng *ad* (chia như *Eo*, và cũng có passivô nữa). 1. Đến, đi đến, đến gần, bước gần, đến cùng, đến vào. 2. Phải, liễu mình phải. 3. Bắt đầu, tra tay (làm việc gì). 4. Nhận, chịu lấy. || 1. — *Romam*. Đi đến thành Rôma. — *aliquem*. Đến cùng ai. — *aliquem per epistolam v. scripto*. Viết thư cho ai. — *aras*. Bước đến gần bàn thờ. — *ad consules*. Đến cùng các quan consule. — *in conspectum alicujus*. Đến trước mặt ai. — *libros*. Đọc sách (đến cùng sách cho được xem nó). — *manum alicui*. Lừa, khăm ai. || 2. — *summa pericula*. Liễu mình phải những sự rất cheo leo. — *inimicitias*. Làm mất lòng người ta. — *periculum capitis v. vitae*. Liễu mình chết. || 3. — *iter*. Trày đi. — *pregnam*. Giao chiến. — *ad causas*. Bắt đầu làm nghề thừa kiện. — *ad rempublicam*. Ra mặt làm việc quan. || 4. — *hereditatem*. Linh phần cơ nghiệp. — *nomen alicujus*. Lấy tên ai mà đặt cho mình. — *causam*. Nhận một việc. Pass. *Adiri subjecta arci non poterant*. Không đến gần đốn được. *Aditum est ad me ab illis qui dicerent*. Có kẻ đến cùng tôi mà nói rằng.

AD - EPS, *ipis*, s. f. 1. Mỡ; sự béo. 2. *fig*. Màu dất, dất thịt. 3. Mỡ tinh.

ADEPT - O, *onis*, s. f. và ADEPT - US, *us*, s. m. Sự được, sự sắm (của gì). *Beatam vitam non depulsione mali, sed adeptione boni judicamus*. Ta chẳng kể phúc khi khỏi sự dữ, một kẻ khi được sự lành.

ADEPT - US, *a, um*, part. Adipiscor. 1. Act. (ai) Đã được, đã sắm. 2. Pass. (sự gì) Đã chịu (ai) được hay là sắm. || 1. — *gloriam*. Đã được danh tiếng. — *imperium*. Đã được quyền cai trị. || 2. *Adepta victoria*. Trận (ai) đã được. *Vir adeptus libertate interit*. Nó chết khi vừa mới được thông dong. *Palmas adeptas ostentare*. Phô những phần thưởng mình đã được.

ADEQUIT - O, *as, avi, atum, are*, n. Cởi ngựa mà đi sau, đi gần, đi bên, đi đến. — *juxta aliquem*. Cởi ngựa mà đi bên ai. — *aliquo ferociter*. Bắt ngựa chạy nước đại mà đi đến đâu.

ADERO, fut. Adsum.

ADERR - O, *as, avi, atum, are*, n. Đi dòng dài đến đâu, đi lơ dềnh.

ADES, ngôi thứ hai Adsum hay là Adedo.

ADESCAT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Chịu nuôi cho béo; đã ra béo.

ADESUDUM, thay vì *ades*. Lại đây nào!

ADESPOT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Không có thầy,

không có ai nhận. *Adespoti rumores*. Những tiếng đồn mà không biết ai đã nói trước.

ADESSE, infinit. Adsum hay là Adedo.

ADESUR - IO, *is, ii* và *ivi, itum, ire*, n. Đói lắm, đói tẻ.

ADES - US, *a, um*, part. pass. Adedo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu ăn. 2. Chịu nạt đi, hư đi, mòn đi; chịu phung phá. || 1. — *cibus*. Của gì (ai) đã ăn hết rồi. || 2. — *scopulus aquis*. Hòn đá mòn tại nước chảy. — *cladibus*. Đã từng, kiệt, vì đã bại nhiều trận.

ADEXPET - O, *is, ivi* hay là *ii, itum, ere, a*. Tìm tôi mãi, ước ao thêm (sự gì) nữa.

ADF. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bảng AFF sẽ thấy.

ADFIAT - US, *a, um*, adj. (ai) Chịu nhận, chịu vào hội, vào họ, vào phường nào.

ADFORE, fut. inf. Adsum.

ADFRAC - US, *a, um*, part. pass. bởi

ADFRING - O, *is, adfreg - i, adfrac - tum, ere, a*. Đánh vỡ, đánh gãy, đánh giập (ai, sự gì) vào; ấn, đè. — *parvos uberibus*. Đè những con trẻ chết ngạt trên lòng mẹ.

ADFREM - O, *is, ui, itum, ere, a*, n. trị dat. Gớm, giởn tóc lên, làm bầm, trách móc. *Adfremui tali nuntio*. Khi tôi nghe tin làm vậy, thì liến giởn tóc lên.

ADFRI - O, *as, avi, atum, are, a*. Chà xát, bóp (sự gì) ra mặt.

ADFUI, parf. Adsum.

ADG. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bảng AGG hay là AGN sẽ thấy.

ADGARRI - O, *is, ivi, itum, ire, a*, n. Nói béo mạp, nói vật, lấu dáu.

ADGAUD - EO, *es, adgav - isus, sum, ere, a*, irr. trị dat. Mừng cùng (ai), mừng ai. — *alicui*. Mừng cùng ai.

ADGEM - O, *is, ui, itum, ere, a*, n. trị dat. Than khóc cùng (ai), thương xót.

† ADGENER - O, *as, avi, atum, are, a*. Sinh, đẻ.

† ADGENICUL - OR, *aris, atus, sum, avi, d*. Quì gối. — *alicui*. Quì gối trước ai.

ADGUBERN - O, *as, are*, như Gubernô.

ADHABIT - O, *as, avi, atum, are, a*, n. trị dat. Ở (có cửa nhà) gần, láng giềng.

ADHOC, và ADHÆC (tiếng kép dùng cách Adverbiô). Sau nữa, và lại, lại có sự này nữa.

ADHÆR - ENS, *entis*, part. bởi Adhæreo.

ADHÆR - EO, es, adhæ - si, adhæ - sum, ere, n. trị dat. 1. Dính, bám, ám; móc vào, thấm vào; ở lại cùng. 2. fig. Phục, trứu lấy, nhận lấy, mến. 3. Ở gần, giáp, áp. || 1. — *lateri crateræ*. Dính vào thành chén. — *vepribus*. Mắc bụi gai. || 2. — *alicui comes*. Theo ai mọi nơi, chẳng lìa ai bao giờ. — *Deo bonum est*. Trứu mến Đức Chúa Lời là sự tốt. || 3. *Sylva adhæret*. Có rừng cây cối gần đấy. — *ripis Rheni*. Giáp sông Rhênô.

ADHÆRES - O, is, ere, (perf. và sup. thiếu), n. trị dat. 1. Dính, theo. 2. Ở lại cùng (ai), ở lại (nơi nào). 3. Ngập ngừng, nói lúng liếng. || 1. — *egressibus*. Theo chân ai khi đi ra. || 2 — *in loco*. Ở lại nơi nào. || 3. *Oratio nunquam adhærescebat*. Người nói trơn tru chẳng vấp bao giờ.

† **ADHÆSÈ**, adv. Cách ngập ngừng, cách ngại ngần.

ADHÆSI - O, onis, **ADHÆSITATI** - O, onis, s. f. và **ADHÆLES** - US, is, s. m. 1. Sự dính, sự móc vào. 2. Sự trứu mến, sự phục.

† **ADHÆS** - US, a, um, part. Adhæreo.

ADHUAL - O, as, avi, atum, are, a. Thở hơi vào. — *aliquid*. Thở hơi vào sự gì.

ADHAM - O, as, avi, atum, are, a. 1. Câu (cá). 2. Tranh, ham. — *honores*. Ham chức quyền.

ADHIB - EO, es, ui, itum, ere, a. 1. Đem gần, đem vào, để gần, tra vào, dùng, dùng lấy. 2. Nhận lấy, chịu lấy, rước, mời. 3. Ăn ở, tỏ ra; lại dịch ra nhiều tiếng khác tùy regimen nó là tiếng gì. || 1. — *animum rei*. Đem trí vào sự gì. — *testes*. Đem kẻ làm chứng. — *nutricem puero*. Liệu cho con mọn một vú nuôi (dùng vú nuôi cho con). — *odores ad idola*. Đem (dâng) hương cho các bụt. — *medicinam ægro*. Chạy thuốc cho kẻ liệt. — *aurem alicui rei*. Lắng tai nghe sự gì. — *vultus ad...* Trờ mặt dăng... — *aliquem in consilium*. Dùng ai mà bàn, bàn với ai. || 2. — *aliquem mensis*. Chịu lấy ai (rước ai) ăn cơm với mình. — *aliquem liberaliter*. Thết đãi ai cách rộng rãi. — *medicum*. Rước thầy thuốc. *Regulus me non adhibuit*. Ông Rêgulô chẳng có mời tôi. || 3. — *se prudenter*. Ăn ở hay là xử cách khôn ngoan. — *fidem rei*. Tin sự gì. hay là ở trung trực trong sự gì. — *juramentum*. Thề. — *memoriam*. Nhớ. — *stimulos*. Thúc giục. — *cibum et potum*. Ăn uống. — *moram*. Trì hoãn. — *calumniam*. Bỏ vạ. — *modum sumptibus*. Bớt tiêu pha. — *verba*. Có lời (với ai).

ADHIBITI - O, onis, s. f. Sự dùng, sự chịu lấy, sự tra vào. — *convivii*. Sự rước (ai) ăn cơm với mình.

ADHIBIT - US, a, um, part. pass. Adhibeo.

ADHINX - IO, is, itum, ire, n. trị dat. hay là acc. cùng ad. 1. (ngựa) Hết; hi hí. 2. Reo mừng cả tiếng, nhảy mừng, ngậm ngấp (præ gaudio exilire et fremere). || 1. *Equus adhinuit equo*. Ngựa nọ hết dỗi lại với ngựa kia.

ADHORRESC - O, is, adhorr - ui, ere, (sup. thiếu) n. trị dat. Gớm, giởn tóc lên. *Soli cogitationi parvicidii*. — Một sự nghĩ đến giết cha mẹ thì đã giởn tóc lên.

ADHORTAM - EN, in's, s. n. như

ADHORTATI - O, onis, s. f. 1. Sự khuyên bảo. 2. Điều khuyên bảo. *Adhortationes audire*. Nghe lời khuyên bảo.

ADHORTAT - OR, oris, s. m. Kẻ khuyên bảo, kẻ giục giã.

1° **ADHORTAT** - US, us, như *Adhortatio*.

2° **ADHORTAT** - US, a, um, part. *Adhortor*. 1. *Act.* (người nào) Đã khuyên bảo, đã giục giã. 2. *Pass.* Đã chịu khuyên.

ADHORT - OR, aris, atus sum, ari, d. Khuyên bảo, giục giã. — *ad bellum*. Giục đánh giặc.

† **ADHOSPIT** - O, as, avi, atum, are, a. Lấy lòng, mua lòng. — *Deum sibi sacrificio*. Tế lễ Đức Chúa Lời để mà lấy lòng người.

ADHUC, adv. 1. Cho đến rầy, xửa nay. 2. Còn, hãy còn. 3. Nữa. || 1. — *nihil feci*. Đến rầy tôi chưa làm gì sót. || 2. — *vivens dixit*. Khi người còn sống thì đã nói. || 3. — *amplius offer*. Lấy thêm nữa.

ADIANCT - US, a, um, adj. (điều gì) Có nghĩa mầu nhiệm, kín nhiệm.

ADIANCT - UM, i, s. n. Kẻ cực thảo.

† **ADIAPHORI** - A, æ, s. f. Sự ơ hờ lạnh lẽo, sự chẳng mến cùng chẳng ghét, sự dửng dĩnh.

† **ADIAPHOR** - US, i, s. m. Kẻ ơ hờ lạnh lẽo, kẻ chẳng mến cùng chẳng ghét, người dửng dĩnh.

† **ADIATREPSI** - A, æ, s. f. Sự cứng cổ cứng lòng, sự kháng kháng một mực (về đường trái).

AD - IENS, euntis, part. Adeo.

ADIG - O, is, adeg - i, adac - tum, ere, a. 1. Đem, đưa; bỏ, quăng; đóng vào, dăm, xô. 2. Giục, ép, bắt, buộc. || 1. — *flammas turri*. Đốt tháp. *Quis has huc oves adigit?* Ai đã đưa những chiên này đến đây? — *clavum in arborem*. Đóng đinh vào cây. — *naves*. Bỏ tàu xuống biển. *Eò telum adigi nequit*. Nơi ấy quá tầm lao. — *in crucem*. Đóng vào câu rút. || 2. — *ad peccandum*. Giục phạm tội. — *ad petendam pacem*. Ép cầu hoà. — *ad impia sacrificia*. Bắt tế lễ dối

trá. — *ad iurjurandum*. Bật thề. — *aliquem ad insaniam*. Làm cho ai phát điên. *Pauci sunt infirmi quos gula ad ægritudinem non adegerit*. Chẳng mấy người ốm mà không phải tại mê ăn uống. *Adegit Parthos mittere ad principem*. Người đã bắt quân Parthô sai (sứ) đến cùng vua. *Mori adigitur*. (có ai, sự gì) Ép người phải tự vẫn.

ADII, perf. Adeo.

ADIM - o, is, adem - i, ademp - tum, ere, a. Cát, cắt lấy, phá, chữa, rút, cảm. — *libertatem alicui*. Cát lấy sự thông dong ai. — *formam*. Phá hình. — *vincula alicui*. Tháo lòi tói cho ai. — *aliquem letho*. Cứu ai khỏi chết. — *cacitatem*. Chữa khỏi mù. — *cantare*. Cảm hát. — *populo usum fer-ramentorum*. Cảm dân dùng đồ sắt.

ADIMPL - EO, es, evi, etum, ere, a. 1. Làm cho đầy, dỏ, bỏ cho đầy. 2. Làm cho lộn, giữ cho lộn. 3. Làm (sự gì) cho xong. || 1. — *dolium*. Đổ đầy thùng. || 2. — *promissa*. Giữ lời đã hứa. *Scripturæ adimplentur*. Lời kinh thánh được lộn. || 3. — *opus*. Làm việc cho xong, cho lộn. — *vicem*. Thay mặt.

ADIMPLETI - O, onis, s. f. 1. Sự làm cho lộn. 2. Sự (việc gì, điều gì) được lộn, nên lộn. — *temporum*. Sự các thì tiết hay là các đời được lộn, tộn thối.

ADIMPLET - OR, oris, s. m. Kẻ làm cho lộn, kẻ giữ cho lộn.

† ADINCRESC - O, is, adincre - vi, adincre - tum, ere, n. (ai, sự gì) Lớn lên, thêm lên.

ADIND - O, is, idi, itum, ere, a. Cho vào, đưa vào; tra vào, bắt vào, đóng, cảm, nhét, dút.

† ADINGER - O, is, ere, a. như Ingero.

† ADINQUIRO, is, ere, a. như Inquiro. Hỏi han, tra hỏi.

† ADINSTAR, adv. Như, dường như. (xem Instar.)

ADINVEN - IO, is, i, tum, ire, a. Tìm thấy; bày đặt.

ADINVENTI - O, onis, s. f. 1. Sự tìm thấy. 2. Sự gì (ai) đã tìm thấy, đã bày đặt.

ADINVENT - OR, oris, s. m. Kẻ tìm thấy, kẻ đã tìm được.

ADINVENT - UM, i, s. n. Sự gì (ai) đã tìm được, đã bày ra.

ADINVENT - US, a, um, part. pass. Adinvenio.

ADINVICEM, adv. như Invicem.

ADIPALIS, e, adj. (giống gì) Có mỡ, bằng mỡ, béo tốt.

ADIPAT - UM, i, s. n. Mọc thịt.

ADIPAT - US, a, um, adj. như

ADIPE - US, a, um, adj. 1. (giống gì) Bằng mỡ,

có mỡ, có bằng mỡ. 2. *fig.* Béo, tốt, mạnh; nặng nề, què mùa. *Adipatu oratio*. Bài nói rôm rĩnh.

ADIPISCEND - US, a, um, part. fut. bởi

ADIPISC - OR, aris, adept - us sum, i, d. trị acc. 1. Được, sắm được, chịu lấy, cảm, đến (độ nào, đích nào). 2. Hiểu, thông suốt. || 1. — *laudem*. Được lời không khen. — *victoriam*. Thắng trận. — *senectutem*. Sống đến tuổi già. || 2. *Quæ mens humana adepta non est*. Những sự trí khôn người ta không hiểu được.

ADIPOS - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Béo, to béo, giàu, vai vế.

ADIPS - US, i, s. f. 1. Trái chà là Ychitô dờ khát. 2. Cam thảo.

ADITIAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về sự ra vào. — *cena*. Sự ăn khao (khi mới lên chức gì).

ADITICUL - UM, i, s. n. và ADITICUL - US, i, s. m. Nẻo hẹp.

ADITI - O, onis, s. f. Sự đi đi lại lại.

ADIT - O, as, ari, atum, are, n. freq. Adeo. Năng đi đến, năng đi thăm.

1° ADIT - US, a, um, part. pass. Adeo. (ai, sự gì) Đã chịu ai đến gần, đến cùng. — *liber*. Sách người ta đã xem. *Adita pericula*. Những sự cheo leo (đã có ai liệu phải).

2° ADIT - US, us, s. m. 1. Sự vào, sự đi đến gần, sự đến cùng. 2. Đàng, nẻo, lối. 3. *fig.* Phương thế, đàng nẻo, cách thế, cách liệu. 4. Phép đến, phép ra vào, sự được đến. 5. Phép đi qua (nơi nào), sự được đi qua. || 1. — *in sacrum*. Sự vào nơi thánh. *Crebros aditus ad templum hostes faciebant*. Quân giặc năng đến đến thờ. || 2. *Claudere omnes aditus*. Rào lấp các lối. || 3. *Nullus ferè — veritati ad reges*. Sự thật khó đến tai đấng làm vua. — *ad multitudinem*. Cách thế cho được đến cùng dân (lấy lòng dân.) *Res difficilis aditus*. Việc khó liệu. || 4. *Aditum apud regem querere*. Tìm đến cùng vua. *Homo facilis aditus*. Người dễ dàng, kẻ (người ta) dễ ra vào vuối. || 5. *Præstare aditum alicui*. Cho ai tắt qua (ruộng mình). *Aditum emere*. Tậu lối đi.

ADIVI, perf. Adeo.

ADJAC - ENS, entis, part. bởi

ADJAC - EO, es, ui, ere, (thiếu sup.) n. trị dat. Nằm gần, ngồi gần, ở gần, ở áp, giáp, lân cận. — *mari*. Giáp bể. *Quæ adjacent insule*. Những gò lân cận. *Adjacentes populi*. Các dân chung quanh. *Adjacentia* (hiệu ngầm *loca*). Các nơi lân cận.

ADJACULAT - US, *a, um*, part. 1. *act.* (ai) Đã phóng, đã quăng. 2. *pass.* (sự gì) Người ta đã phóng, đã quăng.

ADJECI, perf. Adjicio.

ADJECTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự thêm (ai, sự gì) vào. 2. Sự gì (người ta) đã thêm vào. 3. Phần cột lối ra, nối. 4. Sự lên giá. || 2 *Illis familiarum adjunctiones dedit.* Người đã cho những nhà khác sang ở cùng các kẻ ấy.

ADJECTIV - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chịu thêm vào, tùy tùng. *Adjectivum* (*nomen*). Tên adjective là mới thứ hai tiếng latin.

ADJECT - O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Adjicio. Nặng ném, nặng bỏ vào, nặng thêm vào, etc.

1° ADJECT - US, *us*, s. m. như Adjectio.

2° ADJECT - US, *a, um*, part. pass. Adjicio.

ADJICIAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có thêm đi gì vào. — *cæna*. Bữa tối trọng thể (có thêm nhiều thức vào).

ADJIC - IO, *is*, adjec - *i*, adjec - *tum, ere*, a. 1. Ném vào, ném gán, bỏ vào, bỏ gán, đặt vào, đặt gán. 2. *fig.* (về ngũ quan, về trí) Trở mặt đến, trông xem, lắng tai, đem trí, đem lòng (quyết chí). 3. Thêm (sự gì) vào, buộc vào, nối, nói (thêm sự gì nữa). 4. Sinh (sự gì cho ai), đặt cơ cho, làm cho được, chịu, hay là phải (sự gì). || 1. — *in vas*. Bỏ vào bình. — *calculum album*. Ném hòn trắng vào bình (là dấu mình ưng thuận sự gì). || 2. — *oculos in aliquid*. Trông xem, nhìn sự gì. — *manum rei alicui*. Chiếm lấy, cướp lấy sự gì. — *animum*. Đem trí (mà suy sự gì) hay là nhất định (làm sự gì). || 3. — *provinciam imperio*. Thêm một xứ mới vào nước. *Adjerit id esse*. Sau hết nó nói rằng: sự ấy có. || 4. — *animus alicui*. Làm cho ai càng sinh lòng can đảm. — *expectationem alicui*. Làm cho ai sinh lo lắng.

ADJOC - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Chơi cùng hay là gán (ai, sự gì).

ADJUB - EO, *es, ere*, a. như Jubeo.

ADJUDICAT - IO, *onis*, s. f. Sự quan tư luận cho ai được (sự gì), sự định, sự đoán.

ADJUDIC - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. (quan tư). Luận cho ai được (sự gì). 2. Chl, đoán, kể (ai, sự gì) là. 3. Định, xử, bàn. || 1. — *causam alicui*. Luận cho ai được (sự nó kiện). — *sibi rem*. Chiếm lấy của (doán của ấy là của mình). || 2. — *alicui salutem imperii*. Kể ai là kẻ đã cứu nhà nước. || 3. — *facere*. Nghĩ rằng: nên làm. *Adjudica utrum facturussis*. Anh hãy định anh có làm chăng.

ADJUG - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Mặc ách cho. 2. Buộc vuốt nhau, làm cho hợp làm một, nối. — *vitem*. Buộc cây nho vào chổi.

ADJUG - US, *a, um*, adj. (người nào, vật gì) Chịu ách, mang ách; *fig.* hay vâng lời chịu lụy.

ADJUMENT - UM, *i*, s. n. Sự giúp, sự đỡ, ích, lợi. *Adjumento est mihi*. Người giúp đỡ tôi.

ADJUNCTIM, adv. Cách hợp cùng.

ADJUNCTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự hợp làm một. 2. *fig.* Tình nghĩa. 3. Sự nối cùng nhau. 4. Điều tùy tùng (không cần). || 2. — *animi*. Tình nghĩa cùng nhau.

ADJUNCTIV - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chịu thêm vào, tùy tùng.

ADJUNCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ thêm (đi gì) vào.

ADJUNCT - UM, *i*, s. n. Điều tùy tùng, điều ngoài (không phải chính việc, một là *circumstantia* mà thôi).

ADJUNCT - US, *a, um*, (*ior, issimus*), part. pass. Adjungo. (ai, sự gì) Chịu thêm, chịu nối, chịu buộc vào. *Adjunctæ tigres*. Những con hùm mang một ách cùng nhau. *Verba ad nomen adjuncta*. Những tiếng thêm vào tên (như tên chức tước).

ADJUNG - O, *is*, adjun - *xi, adjunc - tum, ere*, a. 1. Nối cùng, buộc vào, làm cho hợp cùng nhau. 2. *fig.* Kết nối; liệu cho hợp cùng nhau, ở pha lộn, theo nhau. 3. Thêm (sự gì) vào. || 1. — *bubalos aratro*. Mặc ách cho trâu. — *vites arboribus*. Băt cây nho leo lên cây khác. || 2. *Sese - alicui*. Đến cùng ai, hợp cùng ai. — *sibi aliquem*. Lấy ai vuốt mình. — *sibi conjugem*. Kết bạn. — *socium sibi*. Lấy ai vào phường cùng mình. — *sibi aliquem beneficiis*. Làm ơn cho ai để lấy lòng nó. — *sibi generum*. Lấy ai làm con rể. — *animum ad aliquid v. alicui rei*. Đem trí suy sự gì. — *dextras Pæno*. Cầm tay (giao hiếu cùng) quân Caffthagô. — *inimicos alicui*. Xui người ta ghét ai. || 3. — *agros populo romano*. Cấp thêm ruộng nương cho dân Rôma. — *juris scientiam eloquentiæ*. Được lợi khẩu, lại thông biết lẽ luật.

ADJURAMENT - UM, *i*, s. n. Lời thề, sự thề.

ADJURATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự thề, sự lấy tên ai mà thề, sự phân bua. 2. Sự xin nài. 3. Sự lấy phép thánh Yghêrêgia mà trừ quí. || 1. — *divini nominis*. Sự lấy tên Đức Chúa Lời mà thề.

ADJURAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ xin nài; kẻ lấy phép thánh Yghêrêgia mà trừ quí; kẻ lấy phép ki binh mà truyền cho qui hiện lên.

ADJURATORI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chỉ về xin nài; chỉ về trừ quí; chỉ về sự thế. *Adjuratoria verba*. Những lời xin nài, hay là lời thế, hay là lời trừ quí.

ADJUR - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Thế, phân bua. 2. Xin nài. 3. Trừ quí. || 1. — *se non facturum aliquid*. Thế buộc mình sẽ chẳng làm sự gì. || 2. — *aliquem ut faciat*. Xin nài ai đừng làm. || 3. *Dæmones per Deum adjurantur*. Tên Đứơc Chúa Lời có phép trừ các ma quí ra.

ADJUTABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Giúp đỡ phù hộ, hay giúp đỡ, có thể giúp đỡ.

ADJUT - O, *as, avi, atum, are*, a. như

1° **ADJUT** - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Giúp đỡ, cứu giúp. *Id adjuta me*. Xin anh hay giúp tôi trong việc ấy. — *onus alicui*. Đỡ gánh cho ai.

2° **ADJUT** - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.). 1. (ai, sự gì) Giúp, giúp đỡ, làm ích. 2. Kẻ binh, kẻ phù (bè nài, bên nài). 3. Kẻ làm phó, kẻ làm tùy. || 1. *Se præbere adjutorem*. Tôi mình có lòng giúp. — *sceleris*. Kẻ giúp việc tội. *Assensatio vitiorum adjutrix*. Sự a rùa hay bênh các nét xấu. || 2. *In hoc stoicos adjutores habemus*. Trong việc này ta có môn quân tử stoicô binh ta (hợp một ý cùng ta). *Ille Bruti — fuit*. Nó đã binh bè ông Brutô. || 3. — *ab epistolis*. Kí lục phó, kẻ giúp kí lục, *Datur — consuli*. Nhà nước đặt người làm consule phó.

ADJUTORI - UM, *i*, s. n. Sự giúp, người giúp, bạn giúp. *Te adjutorium mihi fore confido*. Tôi trông anh sẽ giúp tôi.

1° **ADJUT** - US, *ús*, s. m. như *Adjumentum*.

2° **ADJUT** - US, *a, um*, part. pass. bởi

ADJUV - O, *as, i, adju - tum, are*, a. Giúp, phù hộ, binh lấy, cứu giúp, làm ích cho. 2. *fig*. Nuôi lấy, giữ lấy, làm cho (sự gì) càng mạnh, càng lớn, càng thêm lên. || 1. — *verbis*. Khuyên hay là yên ủi. — *aliquem operâ*. Ra công giúp ai. — *aliquem in aliquâ re*. Giúp ai trong việc gì. *Auxilio suo adjuvet nos Deus*. Xin Đứơc Chúa Lời giúp sức cho chúng tôi. *Solitudo multum adjuvat*. Sự ở một mình nơi thanh vắng có ích lắm. || 2. — *ignem*. Bỏ củi vào lửa. — *alicujus insaniam*. Nói hay là làm cho ai càng thêm dại, — *formam curâ*. Sửa sang (sự gì) cho tẽ chỉnh hơn nữa.

ADL. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bảng ALL sẽ thấy.

† **ADLENIMENT** - UM, *i*, s. n. Sự bớt, sự đỡ, sự giãn (đau, cơn giận etc.).

† **ADLIVESC** - IT, *ere*, n. unip. (perf. và sup. thiếu). •Phải bấm, ra bấm tim, ra tái mét.

† **ADMAND** - O, *as, are*, như *Mando*.

ADMANUM, dùng cách adverb. thay vì *ad manum*. Có gán, có sẵn.

ADMATUR - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho (sự gì) chóng xong, chóng lờ, chóng chín, chóng được etc. *Horum discessu admaturari defectionem existimabat*. Khi ấy người tưởng rằng các kẻ này rời ra thì người ta càng chóng khỏi nguy.

ADMENS - US, *a, um*, part. *Admetior*. 1. *Act*. (ai, sự gì) Đã đo, đã đong. 2. *Pass*. (ai, sự gì) Đã chịu đo, đã chịu đong.

† **ADME** - O, *as, avi, atum, are*, n. Tới đến, đến gần.

ADMET - IOR, *iris, admen - sus sum, iri*, d. trị acc. 1. *act*. Đo, đong, phát. 2. *pass*. (họa). Chịu đo, chịu đong, chịu phát. || 1. — *vinum*. Đo rượu. — *frumentum virilim*. Phát lúa miễn từng người.

ADMIGR - O, *as, avi, atum, are*, n. (ở nơi nọ) Sang nơi kia, di đến nơi nào.

ADMINICULAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ giúp, kẻ làm giúp.

ADMINICULAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

† **ADMINICUL** - O, *as, avi, atum, are*, a. như

ADMINICUL - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Chồng (cây). 2. Giúp đỡ, binh vực, làm cho (ai, sự gì) được vững bền. || 1. — *vitem*. Chồng cây nho. || 2. — *vitam hominum*. Bỏ sức, làm cho người ta khoẻ hơn.

ADMINICUL - UM, *i*, s. n. 1. Choãi, que, cọc, cột, etc. cho được đỡ cây. 2. (ai, sự gì) Giúp đỡ, làm ích. || 1. *Adminicula apprehendunt vites*. Cây nho bám choãi, bám que. || 2. *Nullis adminiculis facere aliquid*. Làm việc gì một mình mà chẳng có ai giúp, chẳng có nhờ đến sự gì. — *senectuti*. Sự gì đỡ khi già nua.

ADMINIST - ER, *ra, rum*, adj. (ai, sự gì) Giúp, giúp công, làm việc, lo việc gì; dắt tở. — *victis quotidiani*. Kẻ lo dọn của ăn hàng ngày. *Res administrare virtutis*. Những sự giúp nhân đức.

ADMINISTRATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự giúp. 2. Sự lo việc, sự coi sóc, sự cai trị. || 1. *Sine hominum administratione*. Không có người ta giúp đỡ. || 2. — *belli*. Sự coi việc đánh giặc. — *gentis*. Cách cai trị dân. — *tormentorum*. Cách dùng các đồ khi giới then máy.

ADMINISTRATIV - US, *a, um*, adv. (ai, sự gì) Xứng đáng làm việc, xứng giúp việc, xứng coi việc. *Ars administrativa*. Tài mà coi việc.

ADMINISTRAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ giúp, dắt tở.

tôi tá. 2. Kẻ coi việc gì, kẻ áp việc gì, kẻ đứng đầu việc gì. || 1. *Coci et administratores*. Các kẻ làm bếp và kẻ chức hầu cơm. || 2. — *est belli gerendi*. Đã phó cho người coi việc đánh giặc.

ADMINISTRATORI — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự giúp việc, thuộc về bậc kẻ giúp việc. *Omnes sunt administratorii spiritus*. Các (thánh thiên thần) là kẻ hay giúp việc Đức Chúa Lời.

ADMINISTR — O, as, avi, atum, are, a. 1. Giúp (ai), giúp (việc gì). 2. Lo liệu, biện, sắp sửa, cho. 3. Áp (việc gì), coi sóc, cai trị, đứng đầu (việc gì), làm. || 1. *Qui Getae administrant (operam)*. Các kẻ giúp ông Gêta. || 2. — *quæ ad bellum pertinent*. Liệu, biện những sự cần cho được đánh giặc. || 3. — *vindemias*. Hái các chùm nho. — *rem familiarem*. Coi gia tài sản vật. — *exercitum*. Đốc binh. — *navem*. Làm quan tàu. — *provinciam*. Cai xứ, làm quan trấn thủ. — *republicam*. Cai trị nước. *Helii sacerdotium administravit viginti annos*. Ông Hêli đã làm thầy cả thượng phẩm hai mươi năm.

ADMIRABIL — IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Lạ, lạ lùng, diệu, hoạ hiêm, khác thường. 2. Đáng khen, đáng quý trọng. || 1. *Tunc improbitas fuit*. — Khi ấy sự gian tà là sự hoạ hiêm. || 2. *Admirabilior in adversis quam in secundis*. Khi sa cơ thất thế (người ấy) đáng khen hơn khi thịnh sự. *Homo virtute*. — Người nhân đức lạ lùng.

ADMIRABILIT — AS, atis, s. f. Sự lạ, sự tốt lạ lùng, sự gì người ta lấy làm lạ; sự lấy (đi gì) làm lạ. — *rerum caelestium*. Những giống rất tốt lành trên trời. *Admirabilitatem magnam facere*. Làm cho thiên hạ khong khen lấy làm lạ lắm.

ADMIRABILITER, adv. Cách lạ lùng.

ADMIRAND — US, a, um, part. fut. Admiror, cũng là adj. (ai, sự gì) Lạ, đáng (người ta) lấy làm lạ; đáng khen, khá chuộng, khá trọng. — *in aliquo re*. Đáng khen trong sự gì. *Admirandum in modum patiens*. Hay nhin nhục cách lạ lùng.

ADMIRATI — O, onis, s. f. 1. Sự lấy (đi gì) làm trọng, làm lạ, làm đáng khen. 2. Sự bỡ ngỡ, sự sững tri khôn. || 1. — *illum capit v. tenet v. habet v. corripit*, etc. Kẻ ấy lấy làm lạ. *In maiori admiratione est*. Thiên hạ khong khen người làm. *Usque in admirationem*. Cho đến nỗi (người ta) lấy làm lạ. *Admirationem movere hominum*, v. *Ad admirationem traducere homines*. Ấn (cách nào) cho người ta lấy làm lạ lùng, lấy làm trọng. — *est in hoc*. Có sự này lạ. *Virtus illius admirationem omnibus movet*. Mọi người khen và kinh nhân đức người. || 2. *Admirati-*

one affici v. capi v. pavere v. obstupesceri. Sững tri khôn, bỡ ngỡ.

ADMIRAT — OR, oris, s. m. 4. Kẻ trọng, kẻ khen, kẻ lấy (ai, sự gì) làm lạ. 2. Kẻ bỡ ngỡ. || 1. — *nimius antiquitatis*. Kẻ khen đời xưa quá lẽ.

ADMIR — OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Lấy (ai, sự gì) làm lạ, lấy làm trọng, lấy làm đáng khen. 2. Ra bỡ ngỡ, không ngờ. || 1. *Ingenium tuum vehementer admiror*. Tôi trọng anh là người thượng tri rộng lượng lắm. — *secum*. Nghĩ người thì lấy làm lạ. || 2. *Admiratus sum brevitatem epistolæ*. Khi tôi thấy thư nói vắn tắt thì lấy làm lạ lắm.

ADMISC — EO, es, ui, admix — tum v. admis — tum, ere, a. 1. Pha lộn cùng, pha lộn vào, trộn, pha chế. 2. fig. Được ăn phần cùng, được thông công vuôi. || 1. — *vinum olivæ*. Pha dầu oliva vào rượu. — *aliquid alicui rei v. cum aliquâ re*. Pha lộn sự gì làm một cùng sự gì; pha lộn hai sự cùng nhau. || — *se alicui rei*. Xâm pha vào việc gì, giã mình vào việc gì. *Admisceri ad concilium*. Được vào nơi bàn luận.

ADMISI, perf. Admittô.

ADMISSARI — US, a, um, adj. 1. (vật) Đực, chưa thiến. 2. fig. (người) Lông lao, buông tuông. || — *equus*. Ngựa đản.

ADMISSI — O, onis, s. f. 1. Sự đem dâng (ai) vào (nhà hay là phườg). 2. Lễ phép cho vào. 3. Sự được vào. || 2. *Admissionum magister*. Ông thượng lễ. || 3. *Admissionem regis dare alicui*. Liệu cho ai được vào chầu vua.

ADMISSIONAL — IS, is, s. m. Kẻ đem (ai) vào, xá nhân.

ADMISSIV — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Làm cho ai được vào; cho vào, liệu cho (ai) vào. *Admissivæ aves*. Con chim tỏ ra điếm lành.

ADMISS — OR, oris, s. m. Kẻ làm (sự dữ), kẻ phạm. — *sceleris*. Kẻ phạm tội trọng.

ADMISSUR — A, æ, s. f. Sự pha lộn; sự (loài vật) phủ nhau.

1^o ADMISS — US, us, s. m. Sự đem vào, sự cho phép vào. *Admissu solis*. Bởi mặt trời giải ánh sáng vào.

2^o ADMISS — US, a, um, part. pass. Admittô. 1. (ai, sự gì) Chịu giục, chịu ném đến, chịu thúc đến. 2. Đã được vào (nhà hay là phườg, hội, etc.). 3. Đã chịu nghe, đã chịu nhận. 4. Đã chịu làm, đã chịu phạm. || 1. *Admisso equo*. Khi đã bắt ngựa chạy nước tể. *Aquæ admissæ*. Những nước chảy rất mạnh, nước lũ. *Admisso passu ire*. Đi mau chân. || 2. — *ad aliquem*. Được vào

cùng ai. || 3. *Admissæ preces*. Những lời xin đã nghe rồi. || 4. *Admissum scelus*. Tội (ai) đã phạm. *Nihil sibi admissum putans cur pœnâ afficeretur*. Tưởng rằng: mình chẳng có xâm phạm gì mà phải phạt. *Subst.* ADMISS - UM, *i*, n. (hiếu ngấm *facinus*). Tội, tội lỗi. *Admissa alicujus examinare*. Tra xét các tội ai.

ADMISTI - O, *onis*, s. f. như *Admixtio*.

ADMITT - O, *is*, *admi* - *si*, *admis* - *sum, ere, a*. 1. Thúc đến, giục đến, đưa đến, sai đến, gửi. 2. Cho vào, đưa vào, để vào, chịu lấy vào (nhà, nơi nào). 3. Chịu lấy vào (phường, họ, hội), cho vào, ưng, nghe (lời xin), lấy làm phải. 4. Làm (sự dữ), phạm tội. 5. Chiết (cây). || 1. — *equitatum in hostem*, Cho binh mã xông vào quân giặc. — *aliquid alicui*. Gửi sự gì cho ai. — *marem feminæ*. Đem vật đực đến cùng vật cái (cho nó phủ). || 2. — *ad conspectum sacrificii*. Cho phép xem tế lễ. — *aliquem in cubiculum*. Cho ai vào phòng. — *aliquem hospitem*. Chịu lấy ai như khách vậy. || 3. — *in amicitiam*. Cho ai nên nghĩa thiết cùng mình (kết nghĩa cùng ai). — *in numerum*. Cho vào sổ. — *excusationem*. Chịu lời (ai) nói chữa mình. — *precem*. Ưng lời xin. — *opinionem alicujus*. Nghĩ như ai. || 4. *Quid Petrus in se admisit ut damnaretur?* Nào Phêrô có phạm tội gì mà phải luận phạt? — *tetrum facinus*. Phạm tội gở lạ. *Quid (sceleris) admisi in te*. Nào tôi có phạm gì đến anh ru? || 1. — *surculum*. Chiết cây. *Ab æquinoctio admittunt* (hiếu ngấm *surculum*). Bắt đầu chiết cây từ xuân phân mà đi.

ADMIXTI - O, *onis*, s. f. Sự pha lộn (di gi); của gì đã pha lộn.

1° ADMIST - US, *us*, và ADMIXT - US, *us*, s. m. như *Admixtio*.

2° ADMIST - US, *a, um*, và ADMIXT - US, *a, um*, part. pass. *Admisceo*. (giống gì) Chịu pha lộn. *Nihil est animo admixtum*. Linh hồn là giống đơn thanh, chẳng có pha lộn di gi vào. — *est aer calore*. Có sự nóng pha vào khí học.

ADMODER - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Hát cùng (ai). — *alicui*. Hát dựa ai.

ADMODUM, adv. 1. Rất, lắm, nhiều, rất mực. 2. Vừa đủ, vừa phải, vừa đầy, vừa lộn. 3. Phóng chừng, chừng độ, hầu, gần. 4. Phải, thật, quá, có thật. || 1. — *puer*. Còn trẻ tuổi lắm. — *dives*. Rất giàu có. *Qui me — diligunt*. Những kẻ yêu mến tôi lắm. — *raro*. Hoạ mới có. — *nihil*. Rất không, không lác. || 2. *Jam — mitigati animi erant*. Bấy giờ người ta vừa người lòng. *Exacto — mense*. Vừa hết tháng rồi. || 3. *Equites*

mille —. Độ một nghìn quân kỵ. *Menses — septem*. Chừng độ bảy tháng. || 4. *Advenis modo?* —. Anh vừa đến bây giờ? Phải.

ADMŒN - IO, *is, iui, itum, ire, a*. Vày, vầy bọc. — *oppidum*. Vày thành.

ADMOL - IOR, *iris, itus sum, iri, d*. 1. Gắng, gắng sức, ra sức, gương, rán. 2. Chống chất, xếp đóng. 3. Đem đến gần. || 1. *Frustrâ admoliris*. Anh khó nhọc vô ích. || 2. — *rupes præaltas*. Xếp, chống những hòn đá rất lớn. || 3. — *manus alicui*. Giơ tay (bắt hay là đánh) ai.

ADMON - EO, *es, ui, itum, ere, a*. 1. Báo, báo dạy. 2. Quở trách, sửa dạy. 3. Khuyên, giục. 4. Nhắc lại. || 1. — *aliquem de re aliquâ v. aliquid v. alicujus rei*. Báo ai sự gì. — *aliquem amicè*. Cứ tình mà báo ai. *Illud me præclare admones*. Anh báo tôi sự ấy thì thật phải lắm. || 2. — *aliquem pœnâ*. Phạt ai (mà báo nó). — *liberos virgis*. Lấy roi mà sửa phạt con cái. — *debitorem*. Đòi nợ (báo kẻ có nợ phải trả cho xong). || 3. — *bovem flagello*. Đánh bò mà giục nó đi. *Adversæ res admonent religionis*. Sự tai ách giục lòng đạo. || 4. — *aliquem fœderis*. Nhắc lại cho ai nhớ hoà ước. *Sol ire lavatum admonuit*. Ta thấy mặt trời (sấp lặn) thì mới nhớ đi tắm.

ADMONITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự báo, lời báo. 2. Sự quở trách, lời quở trách. 3. Sự khuyên, sự giục, lời giục. 4. Sự nhắc lại. 5. Sự đòi nợ. || — *est quasi lenior objurgatio*. Sự báo là như quở trách cách êm ái. || 4. — *febris*. Sự nhớ cơn sốt (còn thấy hơi sốt nhẹ nhẹ vậy).

ADMONIT - ŒR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ báo, kẻ khuyên, kẻ trách, kẻ nhắc lại; xá nhân, linh lệ.

ADMONITORI - UM, *i*, s. n. Lời báo.

ADMONIT - UM, *i*, s. n. và ADMONIT - US, *us*, s. m. như *Admonitio*.

ADMONIT - US, *a, um*, part. pass. *Admoneo*. *Illud te esse admonitum volo*. Tôi muốn cho anh được biết sự ấy.

ADMONUI, perf. *Admoneo*.

† ADMORAM và ADMORIM. Nói tắt thay vì *Admove-ram* và *Admoverim*.

ADMORD - EO, *es, i*, *admôr* - *sum, ere, a*. 1. Cản, cản vào, cản dứt, găm. 2. *fig*. (Lấy lời nói mà cản) Nói hành, diếc dóc, cạnh khoé. 3. Làm hại, ăn cắp, lừa (mà lấy của). — *pecuniam*. Khăm mà lấy tiền của. — *homines avidos*. Lừa các kẻ há tiện mà lấy của nó.

1° ADMORS - US, *a, um*, part. pass. *Admordeo*. *Brachium admorsum*. Canh tay đã phải cản.

2° **ADMORS** - *us, ūs, s. m. fig.* Sự nói cạnh khoẻ, nói dốt, lời nói diếc dộc.

ADMORUNT. Nói tắt thay vì *Admoverunt*.

ADMOTI - *o, onis, s. f.* như

1° **ADMOT** - *us, ūs, s. m.* Sự đặt gần; sự tra vào.

2° **ADMOT** - *us, a, um, part. pass.* *Admoveo*.

ADMOV - *eo, es, i, admo - tum, ere, a.* 1. Làm cho ở gần, đặt gần, đem gần, đem đến, tra vào; giờ đến. 2. *fig.* Đem lên, nâng lên, nhắc lên, giục, tăng lên, cho lên. 3. Dùng lấy. 4. Dâng, cho (ơn gì). || 1. *Aliquid ori v. ad os.* Đem sự gì vào miệng. — *scalam muris.* Đem thang mà bắc lên thành. — *victimam altaribus.* Đem của lễ hi sinh đến bàn thờ. — *ubera infantibus.* Cho con mọn bú. — *aliquem alteri.* Liệu cho hai người làm lành cùng nhau. — *copias urbi.* Kéo binh đến gần thành. — *manum alicui rei.* Cầm lấy hay là sờ mó sự gì. — *manum operi.* Tra tay vào việc. — *oculos.* Trông gần hay là nhòm. || 2. — *gressum v. gradum.* Tới mau chân hơn. — *aliquem in fastigium.* Đem ai lên quyền cao cả. — *diem lethi v. mortis horam.* Làm cho (ai) chết sớm, chết non. — *ad curam reipublicæ.* Cho (ai) lên làm việc nhà nước (làm quan). || 3. — *preces.* Cầu xin, lấy lời cầu xin. — *stimulum alicui ad mortem patiendam.* Khuyến giục ai chịu chết. — *cruciatu.* Khảo, dùng phép hình. — *blanditias.* Dỗ dành, dùa nịnh. — *terrorem.* Nạt nộ. — *medicum ægro.* Rước thầy thuốc cho kẻ liệt. || 4. — *in convivium.* Cho vào ăn tiệc. — *aliquem contubernio.* Cho ai đỡ nhờ.

ADMUG - *io, is, ii, itum, ire, n.* (giống vật lớn) Rống đối lại, kêu đối lại. *Admugit femina tauro.* Bò cái rống đối lại với bò đực.

ADMULC - *eo, es, admul - si, admul - sum, ere, a.* Mơn, lấy tay mà mơn, vuốt ve. — *canem.* Mơn con chó.

ADMURMURATI - *o, onis, s. f.* Sự nói lầm bầm, sự nói rầm rầm (tỏ ra lòng ưng).

ADMURMUR - *o, as, avi, atum, are, n.* Nói lầm bầm lũng bủng, nói rì rầm (tỏ ra lòng ưng). *Admurmuratum est illis verbis.* Khi người ta nghe những lời ấy, thì nói lầm bầm.

ADMUTIL - *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Chặt phần mình (người hay là vật). 2. *fig.* Ăn bớt ăn xén, ăn hiếp, lừa mà lấy của.

ADN. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng **AGN** hay là **ANN** sẽ thấy.

ADNAT - *o, as, avi, atum, are, n.* trị dat. hay là acc. Lợi bơi đến, lợi bơi sang. *Ei uni insulæ*

crocodili non adnatant. Có một gò ấy các con sấu không lội đến được.

ADNAVIGATI - *o, onis, s. f.* Sự vượt tàu sang (đến đầu).

ADNAVIG - *o, as, avi, atum, are, n.* Vượt tàu sang (nơi nọ nơi kia). — *Syracusas.* Vượt biển sang thành Syracusè.

ADNEGAT - *us, a, um, như Abnegatus, part.* Abnego.

ADNEP - *os, otis, s. m.* Chít lại.

ADNEPT - *is, is, s. f.* Chít gái.

ADNICT - *o, as, avi, atum, are, n.* Nháy mắt (làm dấu gì). — *alicui.* Nháy mắt (tỏ ra lòng yêu) ai.

ADNIS - *us, a, um, và ADNIX* - *us, a, um, part.* hỏi

ADNIT - *or, eris, adnis - us sum v. xus sum, i, d.* 1. Dựa vào. 2. Ra sức, gắng sức. 3. Ra sức cùng (ai), giúp đỡ ai. || 1. — *columnæ.* Dựa vào cột. || 2. — *vincere.* Ra sức thắng trận. — *summo studio ad aliquid faciendum.* Gắng hết sức cho được làm sự gì. || 3. *Nulla adnitate.* Khi chẳng có ai giúp.

ADN - *o, as, avi, atum, are, n.* như *Adnato*.

ADNOTAMENT - *um, i, s. n.* và

ADNOTATI - *o, onis, s. f.* 1. Sự biên (một điều gì ngoài), sự chưa thêm vào, sự chép, sự chít. 2. Điều biên ngoài, chắm.

ADNOTATIUNCUL - *a, æ, s. f.* Sự biên (điều gì vắn tắt ngoài); điều vắn tắt biên ngoài.

ADNOTAT - *or, oris, s. m.* 1. Kẻ biên (điều gì ngoài), kẻ chưa thích. 2. Kẻ chép (những điều bản hay là cắt nghĩa sách). 3. Kẻ có ý coi xem. 4. Kẻ hặc, kẻ trách cho thành nhặt.

ADNOTAT - *us, ūs, s. m.* như *Adnotatio*.

ADNOT - *o, as, avi, atum, ore, a.* 1. Biên điều gì, chưa thích. 2. Chắm hay là chép những điều cắt nghĩa sách. 3. Có ý coi xem. 4. Chỉ định. 5. Làm cho ra lạ, khác thường. || 1. *Adnotabat quid dedisset.* Người quen biên các của mình đã làm phúc. || 2. — *librum.* Chép điều cắt nghĩa sách. || 3. *Adnotavit militem.* Người đã có ý xem một tên lính. || 4. — *alicui insulam.* Chỉ gò nào cho ai (đi đây). — *locum.* Chỉ nơi, nhận nơi. || 5. *Hæc littora adnotantur pisce nobili.* Bãi biển ấy có tiếng được những cá quý.

ADNUBIL - *o, as, avi, atum, are, a.* Che mây, che tối, che rợp. *fig.* — *virtutem alicujus.* Nói cho ai mất tiếng nhân đức.

ADNUT - *o, as, avi, atum, are, n.* 1. Gật đầu hay là nháy mắt (là dấu ưng). 2. Ưng. — *alicui.* Gật đầu ưng cho ai, lấy sự ai (hỏi) làm phải.

ADNUTR - IO, *is, ei, itum, ire*, a. Nuôi (ai, sự gì) gần; trồng gần. — *rites arboribus*. Trồng cây nhỏ gần cây khác (cho nó leo).

ADOBRU - O, *is, i, tum, ere*, a. 1. Lấp đất, vùi. 2. Vùi. || 4. *Adobru quatuor digitis*. Chùi lấp một vò đất.

ADOLABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Mềm, dễ uốn, dễ dát, dễ rèn.

† ADOLATI - O, *onis*, s. f. Sự thờ phượng.

† ADOLEFACT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chùi thiêu đốt.

ADOL - EO, *es, ui* (hoà *evi*), *adul - tum, ere*, a. 1. Đốt, đốt (của lễ, thuốc thơm); làm cho mùi thơm bay ra, xông hương, xông mùi. 2. Tế lễ, dâng của lễ. 3. n. Có mùi thơm, nức mùi thơm. 4. n. Lớn lên. || 1. *Stipulae adolentur*. Rơm cháy. *Hos-tiam totam adolevit*. Người đã đốt hết thịt vật làm của lễ. — *altaria donis*. Dâng của lễ trên bàn thờ (làm cho nơi bàn thờ nức mùi thơm bởi của lễ mà ra). || 2. — *thus serpenti*. Đốt hương thờ con rắn. || 3. *Unde unguenta adolent?* Mùi thơm này bởi đâu mà ra?

ADOLESC - ENS, *entis*, 1. Part. Adolesco. (ai, sự gì) Đang lớn lên, đang thêm lên. *Vento adolescente flammâ*. Gió thổi thì ngọn lửa càng trở lên. 2. Subst. m. và f. hay là adj. 1. (con lai hay là con gái) Còn trẻ tuổi, đang thì; con lai từ 14 tuổi cho đến 25 tuổi, con gái từ 12 tuổi cho đến 21 tuổi; (sự gì) còn mới, còn non, mới lập ra. *Adolescentium greges*. Những lũ người đang thì. *Adolescentium pernicies*. Sự làm cho các kẻ đang thì hư đi. *Adolescentior academia*. Tràng học mới lập, môn kim thì.

ADOLESCENTI - A, *x*, s. f. 1. Tuổi đang thì, tuổi xuân xanh. 2. Các kẻ đang thì. || 1. *Ineunte adolescentiâ*. Khi vừa đến tuổi đang thì. || 2. — *est inconsiderata*. (các kẻ) Đang thì vốn chẳng hay suy.

ADOLESCENTI - OR, *aris, atus sum, ari*, d. và

† ADOLESCENTUR - IO, *is, ire*, (perf. và sup. thiếu). n. 1. Lên tuổi đang thì. 2. *fig.* Ăn ở như kẻ còn đang thì, chơi bời, nghịch, lếu lảo, làm càn, etc.

ADOLESCENTUL - A, *x*, s. f. Con gái ít tuổi, trẻ nữ (độ 12 tuổi).

ADOLESCENTUL - US, *i*, s. m. Con lai ít tuổi, trẻ nam (độ 14 tuổi).

† ADLESCH - US, *i*, s. m. Kẻ ngoa, người béo mập.

ADOLESC - O, *is, adole - vi, adul - tum, ere*, n. 1. Lớn lên, mọc lên, thêm lên, thêm tuổi, đến (tuổi nào). 2. *fig.* (sự gì) Nên mạnh, mở rộng, dài đi, lấy sức. 3. Bay mùi, nức mùi (bởi đốt của gì). || 1. *Arundines adolascunt*. Sậy mọc

lên. *Adolevit ad eam ætatem*. Nó đến tuổi ấy. *Quoad capillus adolesceret*. Cho đến khi tóc mọc. *Infans adolevit*. Con mọn đã lớn lên. — *in tria cubita triennio*. Lớn ba thước trong vòng ba năm. || 2. *Ratio quum adolevit nominatur sapientia*. Trí khôn khi đã lớn lên thì gọi là sự khôn ngoan. *Quantum superbiæ ipsi adolevit!* Nó đã ra kiêu ngạo là dường nào! *Adolescit respublica*. Nhà nước nên mạnh mẽ mở rộng ra. || 3. *Adolescunt ignibus aræ*. Của lễ đốt trên bàn thờ xông mùi ra.

ADOLEVI, perf. Adoleo và Adolesco.

† ADOL - O, *as, are*, a. Thờ phượng.

ADOLUI, perf. Adoleo.

ADOMINATI - O, *onis*, s. f. Điểm lành.

ADOPER - IO, *is, ui, tum, ire*, a. Che, che dầy, giấu.

ADOPERT - È, adv. Cách kín đáo, cách chàng rở, cách mầu nhiệm.

ADOPERT - US, *a, um*, part. Adoperio.

ADOPIN - OR, *aris, atus sum, ari*, d. (ai) Hợp ý cùng (ai); bàn như; nghĩ, tưởng, đoán. — *maxima de signis parvis*. Bởi những dấu nhỏ mọn lại đoán những sự rất to tát.

† ADOPTABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta nhận được, dùng được; nên nhận, nên dùng, nên ước ao.

† ADOPTARI - US, *a, um*, adj. (con) Bởi con nuôi mà sinh ra.

ADOPTATI - O, *onis*, s. f. Như Adoptio.

ADOPTATITI - US, *a, um*, adj. và

ADOPTATIV - US, *a, um*, adj. như Adoptivus.

ADOPTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ nhận ai làm con nuôi, cha nuôi, bố nuôi.

ADOPTAT - US, *a, um*, part. pass. Adopto.

ADOPTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự nhận ai làm con nuôi. 2. Sự chiết (cây).

ADOPTITI - US, *a, um*, adj. và

ADOPTIV - US, *a, um*, adj. 1. (ai) Nhận làm con nuôi; (ai) chịu nhận làm con nuôi. || 2. Chịu chiết. *Pater* —. Cha nuôi. *Filius* —. Con nuôi. *Adoptiva familia*. Nhà mình đã vào làm con nuôi.

ADOPT - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nhận, chọn lấy, chịu lấy, nhận lấy (lấy làm con nuôi). 2. Đặt tên cho. 3. Chiết (cây). 4. Ước ao lắm. || 1. — *sibi patronum*. Chọn quan thầy cho mình. — *aliquod sibi nomen*. Nhận tên gì cho mình. — *aliquem sibi in locum filii v. pro filio v. filium*. Nhận ai làm con nuôi con mảy. *Etruscas adoptat opes*. Người nhận cánh binh Etruscô. || 2.

Campos nomini suo adoptat. Nó đặt tên mình cho các cánh đồng. *Adoptant in nomen regis.* Nó đặt tên vua cho... || 3. *Ramus ramum adoptet.* Phải chiết ngành vào ngành.

AD - OR, *oris*, s. n. Miến, bột lọc (xưa dùng khi tế bụt).

ADORABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chịu thờ phượng cung kính.

ADORAND - US, *a, um*, part. fut. Adoro. (ai, sự gì) Người ta phải thờ phượng cung kính, đáng thờ phượng, khá thờ phượng. *Jacob — principibus et gentibus fratri praeponitur.* Ông Jacob lên trên anh cho kẻ cả cùng các dân tôn kính.

ADORATI - O, *omis*, s. f. 1. Sự bái, sự lay, sự kính lay. 2. Sự thờ phượng, sự tôn kính.

ADORAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cầu xin, kẻ thờ phượng.

ADORAT - US, *a, um*, part. pass. Adoro.

ADORDIN - O, *as, avi, atum, are*, a. Dọn, dọn dẹp, sắp.

ADORE - A, *x*, s. f. 1. Các giống lúa thóc màu mỡ hoa quả bởi đất mà sinh ra. 2. Phấn thưởng phát cho lính (là mấy đầu lúa). 3. Danh tiếng (trong nghề võ). 4. Sự thắng trận. 5. Sự tế lễ.

ADORE - UM, *i*, s. n. như Ador.

ADORE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng miến, thuộc về miến. *Adorea liba.* Bánh bằng bột miến lọc. *Adoreae falces.* Những hái gặt lúa miến.

ADOR - IOR, *eris* (hoà *iris*), ador - tus sum, *iri*, d. trị acc. 1. Đi đến, nói cùng. 2. Ra đánh, xông đánh, ra bắt, sinh sự cho. 3. Bắt đầu. || 1. *Cesso hunc* —? Chờ thì tôi bỏ chẳng đến cùng người này ru? — *navem.* Đi đến tàu. || 2. — *hostem à tergo.* Xông đánh tập hậu. — *jurgio.* Bởi việc, sinh sự, gây việc. || 3. — *canere.* Bắt đầu hát.

ADORNATÉ, adv. Cách tế chính; cách trọng thể, cách linh đình.

ADORNAT - US, *a, um*, part. pass. Adorno. *Tantis — virtutibus.* Được nhiều nhân đức cả dường ấy.

ADORN - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Dọn dẹp cho đẹp, sửa sang cho dễ coi. 2. Sắp sửa, dọn cho sẵn. || 1. — *altare.* Dọn bàn thờ cho trọng thể. — *benefacta verbis.* Và ban ơn và nói lời hay. — *mentem virtutibus.* Sắm nhiều nhân đức trong linh hồn. — *urbem monumentis.* Xây nhiều đền trong thành cho dễ coi. || 2. — *nuptias.* Dọn cưới. — *fugam.* Dọn chạy. — *bellum.* Sắp sửa (mọi sự) mà đánh giặc. — *navigationem.* Sắm sửa đồ mà đi tàu.

ADOR - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Thờ phượng, thờ lay, kính thờ. 2. Cung kính, không khen

lâm, trọng (ai) lâm. 3. Bái, hôn (mà tỏ ra lòng kính), quì gối (mà kính), sắp mình xuống, lay. 4. Xin nài. 5. Giảng giải, nói cùng (ai). || 1. *Adoremus Dominum.* Ta hãy thờ phượng Thiên Chúa. *Unum Deum adorabis.* Phải thờ một Đức Chúa Lời mà thôi. || 2. — *veterum curam.* Cung kính các đấng tiên hiền đã lo lắng... || 3. — *purpuram principis.* Hôn hoàng bào đức vua (bệ yết). *Elephanti regem adorant.* Các voi quì gối trước mặt vua. *Adorari se jussit Alexander.* Xưa vua Alêxandrô truyền cho người ta sắp mình xuống mà lay người. || 4. *Maneat sic semper adoro.* Tôi xin chọn ở thế ấy mãi. || 5. *Populum sic adorat.* Người giảng trước mặt dân thế ấy.

ADORS - US, *a, um*, part. (ai) Đã bắt đầu, đã thờ. — *facere.* Đã bắt đầu làm.

ADORT - US, *a, um*, part. Adorior.

ADOSCUL - OR, *aris, avi*, d. như Osculor.

ADP. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng APP sẽ thấy.

ADPAR - IO, *is, ere*, (perf. và sup. thiếu), a. Sắm lấy.

ADPATUL - US, *a, um*, adj. (nơi) Quang quẻ, trống trải.

† ADPASC - O, *is, ere*, a. Cho ăn no, nuôi cho no nê.

† ADPECTOR - O, *as, avi, atum, are*, a. Đè (ai, sự gì) dựa vào lòng mình, ôm vào lòng.

ADPLOR - O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. 1. Khóc cùng (ai), khóc gần (ai, sự gì). 2. Thảm thương tiếc.

ADPUGN - O, *as, avi, atum, are*, n. Xông đánh. — *classem tentavit.* Nó đã ra sức xông vào đánh đoàn tàu.

ADQ. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng ACQ sẽ thấy.

ADQUO, adv. Cho đến đầu, cho đến bao giờ, bao nhiêu.

ADR. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng ARR sẽ thấy.

† ADRACHN - E, *es*, s. f. Cây dương mai.

ADRAD - O, *is, adra - si, adra - sum, ere*, a. 1. Cạo, gọt, giữa. 2. fig. Ăn cắp, ăn xén, lừa mà lấy của.

ADRAPID - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất nhanh, đi rất mau kíp. — *Rhenus.* Sông Rhênô chảy rất mạnh.

ADRAS - US, *a, um*, part. pass. Adrado.

† ADRELICTITI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dư, còn lại, để lại, lối lại (cho ai trong chúc thư).

ADREMIG - o, as, avi, atum, are, n. 1. Chèo đến (nơi nào). — *littori*. Chèo đến đất.

ADREP - o, is, si, tum, ere, n. 1. Bò đến, bò gần, chui đến. 2. *fig.* Lấy lòng cách mềm mại; lén vào (lòng) cách khéo. || 1. — *foribus*. Chui dưới ngưỡng cửa. || 2. — *ad amicitiam alicujus*. Lấy lòng ai cách khôn khéo mà kết nghĩa cùng nó.

ADREPT - ANS, *antis*, part. bởi

ADREPT - o, as, avi, atum, are, n. như Repto.

ADRHOR - o, as, avi, atum, are, a. Tươi ít vậy.

† ADRHUM - o, as, avi, atum, are, n. Nói lầm bầm, trách nhỏ tiếng; nói rì rầm.

ADRU - o, is, i, tum, ere, a. Lấp, vun đắp. — *terram*. Đắp đất.

ADS. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng ASS sẽ thấy.

ADSCALP - o, is, si, tum, ere, a. Cào nhẹ vậy, gãi nhẹ vậy. — *terram*. (lấy tay) Cào đất, bới đất.

ADSC - io, hay là Asc - io, is, iui, itum, ire, a. như

ADSCISC - o, hay là Ascisc - o, is, adsci - vi, adsci - tum, ere, a. 1. Lấy ở nơi khác, gửi, rước, mời, đòi, gọi đến; mượn lấy; nhận; cho vào. 2. Sắm lấy, lấy cho mình, chiếm. 3. Rủ, dụ, lấy lòng, mua lòng. 4. Chịu (điều gì), lấy làm phải, ưng. || 1. — *sibi regem alienigenam*. Rước người ngoại quốc mà đặt lên làm vua. — *aliquem in civitatem*. Cho ai đóng góp vào xã, cho ai nên chính dinh. — *aliquem in matrimonium*. Kết bạn cùng ai. — *generum*. Nhận ai làm con rể. — *consuetudinem*. Mượn thói (nơi khác). — *inter patricios*. Cho vào đảng các quan sênatorê. || 2. *Adsciscendæ gloriæ causâ*. Cho được tiếng trọng. — *sibi nomen regium*. Xưng mình là vua. || 3. — *sibi socios multos*. Rủ nhiều người làm bạn cùng mình. — *in societatem belli*. Rập (ai) cho được đánh giặc. || 4. *Si Latini id adscivissent*. Nếu khi ấy dân Latinô có ưng sự ấy.

ADSCITITI - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Đã chịu mượn, đã chịu rước, đã chịu lấy ở nơi khác.

ADSCIT - US, a, um, part. pass. Adscio và Adscisco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu lấy ở nơi khác, đã chịu mượn, đã chịu nhận. 2. Đã chịu chiếm. 3. Đã chịu rủ, đã chịu dụ. 4. Người ta đã lấy làm phải, đã ưng. || 1. *Adscita proles*. Dòng dõi đã lấy ở nơi khác, con nuôi. || 2. *Nativus lepor, non* —. Sự xinh tốt tự nhiên, chẳng có tráng điểm gì.

ADSCIVI, perf. Adscio và Adscisco.

ADSCRIB - o, is, adscrip - si, adscrip - tum, ere, a. 1. Viết thêm. 2. Biên vào sổ; đặt cho, đặt hiệu,

cho vào (phường, hội, họ nào), nhận vào. 3. Đổ lại cho, kể (sự gì) là tại ai, tại sự gì, bởi ai, bởi sự gì. || 1. — *salutem alicui*. (viết thêm vào thư mà) Gửi lời kính ai. — *diem in litteris*. Viết định nhật vào trong thư. || 2. — *in albo*. Biên vào sổ. — *aliquem in civitate*, v. *in civitatem* v. *civitati*. Nhận ai vào sổ dinh. — *alicui comites*. Cắt kẻ đi cùng ai. — *tutorem*. Đặt người coi sóc kẻ mồ côi. || 3. *Ei triplex peccatum adscribitur*. Trách kẻ ấy có ba sự lỗi. *Pecato ejus adscribitur*. (sự gì xảy ra) Tại sự lỗi nó. — *alicui damnum*. Đổ sự thiệt hại cho ai.

ADSCRIPTI - o, onis, s. f. Sự viết thêm vào, điều gì đã viết thêm. 2. Sự biên vào sổ, sự đặt cho; sự cho vào (phường nào). 3. Sự đổ lại cho, sự kể (đi gì) là tại ai, tại sự gì.

ADSCRIPTITI - US, a, um, và ADSCRIPTIV - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Đã chịu thêm vào, chịu biên vào, chịu cho vào. — *civis*. Người bởi nơi khác đến mà đã vào sổ dinh.

ADSCRIPT - OR, oris, s. m. 1. Kẻ kí (tên vào), kẻ biên; kẻ tục vào sổ. 2. Kẻ hiệp đảng. 3. Kẻ ưng, kẻ đồng tâm, kẻ a rua. || 3. — *et subscriptor alicujus* Kẻ rua nịnh ai.

ADSCRIPT - US, a, um, part. pass. Adscribo. (ai, sự gì) Người ta đã viết thêm vào. 2. Đã chịu biên, đã vào sổ, đã chịu nhận, đã tiếp vào. 3. Đã chịu chỉ, đã chịu định, đã chịu hẹn, đã chịu đổ lại cho. || 1. *Antiquior dies in litteris adscripta*. Định nhật trước (trong hai định nhật) đã viết vào thư. || 2. — *miles*. Linh ăn lương, song không ở lính. || 3. — *pænæ dies*. Ngày hẹn mà phạt.

ADSELLO, và ASSELL - o, as, avi, atum, are, n. Đi đại tiện (có bàn tọa).

† ADSENESE - o, is, adsen - ui, ere, def. Nền già, ra già nua. — *alicui*. Nền già đang khi giúp ai (giúp ai mãi đến già).

† ADSEPT - UM, i, n. Đê, đập.

1° ADSE - o, và ASSE - o, adse - vi, adsi - tum, ere, a. Gieo gần, trồng gần, chiết gần (sự gì).

2° ADSE - o, is, ui, tum, ere, a. Cắm lấy, bắt; nói quyết, etc. Xem Assero.

ADSEVI, perf. 1° Adsero.

ADSIBIL - o, và ASSIBIL - o, as, avi, atum, are, n. Hút gió hay là kêu cung ẩm ẩm mà dỗi lại. — *animam*. Tắt hơi.

ADSCICESC - o, is, ere, (perf. và sup. thiếu), n. (sự gì) Phơi, nên khô, nên ráo.

ADSICC - o, và ASSICC - o, as, avi, atum, are, a. Phơi (đi gì) khô, phơi nắng, làm cho khô ráo;

làm cho cạn, tát nước cho cạn, vét nước. — *aliquid in sole*. Đè đi gì phời nằng.

† **ADSIDEL** - æ, và **ASSIDEL** - æ, *arum*, s. f. p. Ân thư hay là phân các sãi kia xưa ngồi mà cùng tế.

ADSIGNIFIC - o, và **ASSIGNIFIC** - o, *as, avi, atum, are*, a. Chỉ, trở, tỏ ra.

ADSIT - us, *a, um*, và **ASSIT** - us, *a, um*, part. pass. 1° **Adsero**. 1. (giống gì) Đã chịu gieo gán, trồng gán. 2. (ai, sự gì) Ở gán, giáp.

† **ADSOL** - o, *as, avi, atum, are*, a. Phá bình địa.

ADSON - o, và **ASSON** - o, *as, ui, itum, are*, n. Rạn ra, vang tiếng ra, dội tiếng lại, dội tiếng lại.

ADSP. Những tiếng có 4 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng ASP sẽ thấy.

ADSPU - o, *is, i, ere*, (sup. thiếu), n. Giỏ vào.

ADST. Những tiếng có 4 chữ này ở đầu, thì tìm bằng AST.

ADS - um, *es, fui, esse*, n. irreg. (chia như *verbô Sum*), trị dat. hay là acc. cùng *ad*, hay là abl. cùng *ê, in*, tùy nghi. 1. Ở (nơi nào), ở gần, có mặt, đứng (ở đầu). 2. Đến (nơi nào), đến gần, ra mặt, đến trước mặt; gần đến, hầu đến, sắp đến. 3. (sự gì) Có cho (ai), (đôi rằng: ai được sự gì); thuộc về, là của. 4. Giúp, đỡ, phù hộ, cứu, bình. || 1. — *domi*. Ở nhà. — *apud aliquem*. Ở nhà ai. — *ante oculos*. Ở trước mặt. — *mis-sæ*. Xem lễ misa. *Eum coram se adesse jussit*. Người đã bắt nó đến trước mặt người. — *pugnæ*. Ở trong đám chiến. *Id quod adest* (*tempus*). Thì bây giờ, rầy. *Qui adsunt*. Những kẻ có mặt (ở nơi nào). || 2. *Huc ades*. Lại đây, hãy đến đây. *Adero hic continuo*. Một chốc tôi lại đây ngay. — *ad aliquem locum*. Đi đến nơi nào. *Dona tibi adsunt à fratre*. Đây những của anh mày gửi cho mày. — *opinionum alicujus*. Hợp một ý cùng ai. *Fides dictis non adfuit*. Việc xảy ra chẳng hợp cùng lời nói. — *jàm mala videntur*. Sự khốn khó xem ra đã đến rồi (vì nó gần đến). || 3. *Omnia bona adsunt colentium virtutem*. Kẻ đi đường nhân đức được mọi sự lành. *Aderat nulli vis ad resistendum*. Khi ấy chẳng ai có sức mà chống trả. *Adstet modus rebus*. Mọi sự phải có mực thước. || 4. — *alicui in aliqua re*. Giúp ai trong sự gì. — *absentibus*. Bình, chữa kẻ vắng mặt. *Adsis mihi*. Hãy giúp tôi. — *alicui contra alterum*. Ở cùng ai mà kiện người khác. — *precibus*. Nghe lời xin.

ADUSPIR - o, *as, avi, atum, are*, n. Than thở cùng hay là gán (ai). — *fletibus alicujus*. Thảm thương kẻ khóc.

ADT. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng ATT sẽ thấy.

ADTAMIN - o, *as, etc.* như *Contamino*.

ADTEG - er, *ra, rum*, adj. (ai, sự gì) Chẳng tuyên vẹn, đã vơi, đã bớt một phần.

ADTEGR - o, *as, avi, atum, are*, a. Bớt, rút bớt (một phần).

ADTUBERNAL - is, *e*, adj. (ai) Ở, có nhà gần, láng giềng.

ADULABIL - is, *e*, adj. 1. Người ta phỉnh phờ được, thích lời phỉnh phờ tỏ bực. 2. (sự gì) Phỉnh phờ, ton ngọt tỏ bực. || 1. — *homo*. Người thích lời phỉnh phờ. || 2. — *sermo*. Lời phỉnh phờ.

ADUL - ans, *antis*, part. *Adulo* và *Adulor*.

ADULANT - er, adv. Cách dua nịnh, cách a dua, cách phỉnh phờ tỏ bực.

ADULATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự (loài vật) mừng. 2. Sự phỉnh phờ, sự a dua, sự nịnh nọt. 3. Sự sắp mình xuống. || 1. *Canum amans dominorum* —. Sự con chó mến cùng mừng chúa nó. || 2. *In amicitia nulla pestis major quàm* —. Chẳng có sự gì hại bạn nghĩa bằng tỏ bực phỉnh phờ nhau.

ADULAT - or, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ phỉnh phờ, kẻ a dua.

ADULATORI - è, adv. như *Adulanter*.

ADULATORI - us, *a, um*, adj. (lời, việc) Phỉnh phờ, a dua, có hơi dua nịnh.

ADULAT - us, *a, um*, part. *Adulo* và *Adulor*. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã phỉnh phờ. 2. *pass.* Đã chịu phỉnh phờ.

ADUL - o, *as, avi, atum, are*, a. như

ADUL - or, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. hay là dat. 1. (loài vật) Mừng (ai). 2. Dua nịnh, phỉnh phờ, ru, mơn. 3. Sắp mình xuống (tỏ ra lòng kính). 4. *pass.* Chịu a dua, chịu phỉnh phờ, etc. || 1. *Catulos adulantur canes*. Các con chó mừng con nó. *Canis adulatur caudam*. Con chó ngoáy đuôi mừng. || 2. *Dionysium adulare si velles*. Giả như anh muốn dua nịnh ông Dionysio. — *plebem*. Mua lòng dân. — *præsentibus*. Nói tỏ bực những kẻ có mặt. || 3. — *aliquem more Persarum*. Sắp mình xuống lay ai như thói dân Persê. — *Dominò*. Thờ phượng Đức Chúa Lời. || 4. *Ne adulari nos sinamus*. Ta đừng nỡ ai tỏ bực phỉnh phờ ta.

ADULT - er, *era, erum*, adj. 1. (sự gì) Chẳng thật, chẳng còn thật, đã mạo, đã mất kiểu cũ, dối trá, giả. 2. (ai) Giả, dối, mạo, dối, ăn ở gian dối, chẳng thật thà; lời nghĩa cùng bạn mình, ngoại

tình. || 1. *Clavis adultera*. Chìa khoá đã đánh trộm. || 2. — *monetæ*. Kê đức tiền trộm (mà pha giống kém vào). *In nepti Augusti — erat*. Nó hay phạm tội ngoại tình với cháu gái vua Augustô.

ADULTERATI — o, *onis*, s. f. 1. Sự làm của giả, sự pha của xấu vào của tốt. 2. Sự gì giả; của giả, của chẳng thật.

ADULTERAT — or, *oris*, s. m. Kê làm của giả, kê pha của xấu vào của tốt; kê làm hư.

ADULTERAT — us, *a, um*, part. pass. Adultero. 1. (sự gì) Người ta đã pha của xấu vào, đã pha giống khác vào, đã giả, đã làm hư. 2. (ai, sự gì) Đã ra ô uế; đã mắc tội ngoại tình. || 1. — *nidus*. Tổ chim khác đã đẻ nhờ. *Adulteratum vinum*. Rượu đã pha nước (hay là giống nào khác) vào. || 2. *Adulterata uxor*. Đưa vợ đã phạm tội ngoại tình.

ADULTERIN — us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Giả trá chẳng chính, chẳng thật. 2. Con ngoại tình.

† ADULTERIT — as, *atis*, s. f. và

ADULTERI — um, *i*, s. n. 1. Sự giả (của gì), sự pha của xấu vào. 2. Tội ngoại tình. || 1. — *arborum*. Sự chiết cây. — *mercis*. Sự pha đồ hàng xấu vào đồ hàng tốt, bán của giả.

ADULTER — o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Giả, làm hư, pha của xấu vào, pha giống khác vào, mạo, biến tướng. 2. Phạm tội ngoại tình. || 1. — *judicium pecuniæ*. Đút bạc cho quan ra lý đoán chẳng công bằng. — *suam faciem*. Biến tướng, đổi hình. — *edictum*. Giả sắc chỉ.

ADULTER — or, *aris, atus sum, avi*, 1. pass. Adultero. 2. dep. Phạm tội ngoại tình. — *turpe est*. Phạm tội ngoại tình là sự ô uế xấu xa.

ADULT — us, *a, um*, 1. part. pass. Adoleo. (ai, sự gì) Đã chịu thiêu đốt. 2. part. pass. Adolesco. (ai, sự gì) Đã lớn rồi, đã đến độ đứng đắn, đã đứng bóng; đã vững, đã mạnh, đã khôn, đã thành. || 2. *Adulta ætas*. Tuổi khôn lớn. *Adulta virgo*. Con gái đã đến tuổi gả chồng. *Adultiores pulli*. Những chim con đã khi lớn. — *crinis*. Tóc dài. *Adultæ nocte*. Đã khuya, độ nửa đêm, tối đã lâu. *Nondum adulta seditio*. Sự khởi ngụy chưa lần ra, chưa mạnh. *Adultæ jam Athenæ*. Thành Athênê đã lớn, đã mạnh, đã thịnh.

ADUMBRAT — im, adv. Cách mờ mờ, cách chẳng lộn

ADUMBRATI — o, *onis*, s. f. Hình chưa rõ, tranh vẽ phác; sự vẽ phác; sự khi đầu, sự làm đại khái sơ lược; sự bắt chước cách vọc vạch; sự giả (di gì), sự dối trá, sự man muội; hình bề ngoài, hình bóng. — *rei, si non perfectio*,

est. Nếu chưa lộn mọi đàng, ít là đã giống ít nhiều. — *beneficii*. Hình như ơn ban, ra như làm ơn (song thật không phải là ơn hư không).

ADUMBR — o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Che bóng, để nơi bóng rợp, che. 2. Vẽ phác, vẽ chưa rõ hình; chỉ hình bóng. 3. Bắt chước, viết hay là vẽ phỏng, mạo, sao. 4. Giả, bày đặt, vẽ vờ, bịa tạc. || 2. *A naturâ adumbrantur quæ sunt honesta*. Đấng tạo hoá đã in (vào lòng các con trẻ) những sự chân thật phải lẽ. || 3. — *morem Macedonum*. Bắt chước thói dân Macedonê. || 4. — *auctorem*. Bày đặt một chứng (bày đặt dường như có ai hay là có sách nào nói hợp ý cùng mình). — *factos luctus*. Giả cách buồn sầu.

ADUNATI — o, *onis*, s. f. Sự hợp làm một, sự ở làm một, sự hội hợp nhau.

ADUNCIT — as, *atis*, s. f. Hình lưỡi câu, hình quắp. — *rostri*. Mỏ cong.

ADUNC — o, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho ra hình lưỡi câu, làm cho ra quắp; uốn quắp.

ADUNC — us, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình cong, quắp, hình như cái móc.

ADUN — o, *as, avi, atum, are*, a. Hội hợp (nhiều người, nhiều sự) làm một, hợp lại một nơi, làm cho nên như một; nối làm một.

ADURG — eo, *es, adur — si, ere*, (thiếu sup.) a. Thôi thúc, giục giả, đuổi bắt riết. — *aliquem remis*. Chèo mạnh mà đuổi bắt ai.

ADUR — o, *is, adus — si, adus — tum, ere*, a. Thui, đốt cháy, nấu, nướng, làm cho ra khô héo, lấy sắt nung đỏ mà thích vào. *fig*. Đốt (lòng), làm hao tổn, làm hư; nói bị báng. — *barbam sibi*. Đốt râu mình. *Aduri flammis*. Phải thiêu đốt. *Adurit frigus*. Rét buốt lắm. *Cor libidine adurit*. Lòng mê sắc dục. — *notam alicui*. Nói ố danh ai, nói điều xấu cho ai.

ANUSQUÊ 1. prap. tri acc. (thay vì *usque ad*). Cho đến. 2. adv. Cách lộn. || 1. — *menia*. Cho đến thành lũy. — *supremum tempus*. Cho đến giờ sau hết. || 2. — *deraso capite*. Đầu trọc tếch (như bình vôi).

ADUSTI — o, *onis*, s. f. 1. Sự thui, sự đốt; nơi đã phải thui, đã phải đốt; sự rát (miệng, ruột, etc.). 2. *fig*. Sự khô héo, sự cháy sém; điều ố danh, tiếng xấu.

ADUST — us, *a, um*, part. pass. Aduro. — *cibus*. Của ăn đã cháy khét. — *pilis*. (người) Đã sói đầu. *Adustioris coloris homo ex viâ*. Người cháy nắng vì đi đàng sá.

ADV. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bảng AV sẽ thấy.

ADVECTI - o, onis, s. f. Sự chở, sự xe, sự đem đến.
— *vectigalium*. Sự tải lương đến (đầu).

ADVECTITI - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Chịu chở được, có thể xe được, có thể đem đầu được. *fig.* Bởi nơi khác mà đến, bởi nước khác mà đem sang.

ADVECTIT - o, và ADVECT - o, as, avi, atum, are, a. freq. Adveho. Chở đến, xe đến, đem sang; nâng chở, nâng đem đến, nâng đem sang.

ADVECT - OR, oris, s. m. Kẻ chở đến, kẻ xe đến, kẻ đem sang.

1° ADVECT - US, us, s. m. như Advection.

2° ADVECT - US, a, um, part. pass. bởi

ADVEH - o, is, adve - xi, advec - tum, ere, a. Chở đến, chở sang, xe, đem. — *aliquid trans mare*. Chở đồ gì vượt qua biển. *Advehi aliquo citato equo*. Cỡi ngựa chạy nước đại mà đến đâu.

ADVELITATI - o, onis, s. f. Trận nhỏ, trận lẻ, sự cãi lầy nhau.

ADVEL - o, as, avi, atum, are, a. Lấy khăn mà che, che, giấu.

ADVEN - A, æ, adj. m. và f. 1. (ai, sự gì) Ngoại cuộc, ngu cư, khách, mới đến. 2. Là, chẳng tương trái. || 1. *Reges advenæ*. Những người ngoại cuộc làm vua. *Volucres advenæ*. Những chim bay qua chẳng ở lâu (nơi nào). || 2. *Non - belli*. Từng trái việc đánh giặc, người vũ biến.

ADVENER - OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. Cung kính; thờ phượng.

ADVENI - ENS, entis, part. Advenio. (ai, sự gì) Đang đến, vừa tới đến, mới có. — *mare*. Nước bề lên, thủy triều: *Advenientes morbi*. Những bệnh mới phát ra.

ADVEN - IO, is, i, tum, ire, n. trị abl. cùng à, è, hay là acc. cùng ad, in, tùy nghi. Tới đến gần, đến cùng, đến; sắp đến nơi. — *in provinciam*. Đến xứ. — *ad forum*. Đến chợ. — *Ubi dies advenit*. Thoạt khi đến ngày, thoạt khi sáng trời. — *ad aures*. Đến tai (mãng tiếng sự gì).

ADVENTITI - US, a, ua, và ADVENTICI - US, a, um, adj. 1. (sự gì) Đến tình cờ. 2. Đã lấy ở nơi khác. 3. Chẳng ai trông, bất ưng, tình cờ, lạ. || 1. — *morbus*. Bệnh phát ra tình cờ. || 2. *Adventitiæ aves*. Những chim bay qua (vốn không ở đây). *Adventitia dos*. Phần của người vợ được mà không phải bởi cha mẹ cho. *Adventitia bona*. Của cải bởi thi vận. || 3. *Adventitia visione moveri*. Kinh hãi vì đã thấy một sự lạ.

ADVENT - o, as, avi, atum, are, n. Đến gần, gần đến, rình đến, hầu đến. — *Itomam*. Đến gần

thành Rôma. *Ubi lux adventabat*. Khi vừa tang sáng sáng.

ADVENT - OR, oris, s. m. Kẻ tình cờ đến, kẻ hay đến thăm, khách; kẻ hằng cứ một nhà hàng mà đến mua.

ADVENTORI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sự đến. *Adventoria cæna*. Bữa tối mừng kẻ mới đến. *Adventoria epistola*. Thư mừng kẻ mới đến. *Adventorium hospitium*. Hàng quán cho khách đỗ.

ADVENT - US, us, s. m. 1. Sự đến, sự đến cùng, sự tới đến, sự xảy ra (tích gì). 2. Mùa át (là mùa dọn mừng sự Đức Chúa Jêsu ra đời: vậy mùa ấy có bốn ngày lễ cả, kể từ lễ nào gần lễ ông thánh Anrê hơn cho đến lễ sinh nhật Đức Chúa Jêsu). || 1. — *consulis Roman*. Sự quan consulê đến thành Rôma. || 2. *Tempore adventus*. Trong mùa át (Adventu).

ADVERBER - o, as, avi, atum, are, a. Đánh đòn cho đau, cho dữ; đánh tin, trúng.

ADVERBIAL - IS, e, adj. (tiếng) Thuộc về mối adverbio.

ADVERBIALITER, adv. (tiếng dùng) Cách adverbio, như adverbio vậy.

ADVERBI - UM, i, s. n. Mối adverbio là mối thứ 6 tiếng latin; nó không hay biến hoá, mà gọi là *adverbium* (ad verbum), vì quen đặt gần verbô cho được chỉ việc thể nọ thể kia.

† ADVER - EOR, eris, itus sum, eri, d. Sợ hãi lắm.

ADVERR - o, is, i, adver - sum, ere, a. Quét (đi gì) đến hay là gần; (nước sông) Đưa trôi (cái gì).

ADVERS - ANS, antis, part. Adversor. *Adversante natura*. Trái tính tự nhiên, trái lẽ tự nhiên.

ADVERSARI - A, orum, s. n. p. Sổ sách, sổ biên.

1° ADVERSARI - US, a, um, adj. trị dat. (ai, sự gì) Nghịch cùng; chống trả, đối địch, xung khắc, làm hại. *Seditiosis*. Chống trả kẻ làm loạn.

2° ADVERSARI - US, i, s. m. Kẻ nghịch, kẻ chống trả, kẻ thù, kẻ đua tranh, kẻ về bề khác. — *populi*. Kẻ thù ghét dân sự. — *vester diabolus*. Ma quỷ là kẻ thù ghét anh em.

ADVERSATI - o, onis, s. f. Sự chống trả, sự nghịch cùng, sự ghen ghét.

ADVERSAT - OR, oris, s. m. (*rix, ricis*, s. f.). Kẻ chống trả, kẻ nghịch cùng, kẻ chẳng chịu (ai, sự gì).

ADVERSAT - US, a, um, part. Adversor. (ai, sự gì) Đã chống trả, chống trả; đã nghịch cùng, nghịch cùng. — *paternis consiliis*. Chống trả lời cha mình khuyên bảo, hay là làm ngăn trở việc cha mình toan.

ADVERS — È, adv. Cách nghịch cùng; cách nghịch ý, cách xung khắc.

ADVERSI — O, *onis*, s. f. 1. Sự trở (cái gì) đến hay là vào. 2. Tai vạ. || 1. — *animi ad aliquid*. Sự đem trí về sự gì.

ADVERSIT — AS, *atis*, s. f. 1. Sự xung khắc, sự nghịch cùng, sự cháng ưa, sự ghen ghét, sự chống trả. 2. Sự khốn khó, tai ách.

ADVERSIT — OR, *oris*, s. m. Đưa tôi tá có một việc ra đón chúa nhà khi về.

† ADVERS — O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Adverto. *Animo adversavi sedulo*. Tôi đã cảm trí mà suy lẫm. (Xem Adverto.)

ADVERS — OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. Làm nghịch cùng, chống trả, đối địch, đánh trả; cháng ưng, cháng nghe, cháng phục; can, làm ngăn trở, làm hại, quấy, nói ngang. — *libidini alicujus*. Ngăn cấm tình mê đắm người nào. — *alicui*. Chống trả cùng ai. — *contra sententiam alicujus*. Nói cháng hợp ý cùng ai. *Sibi mutuò* —. Hiềm khích nhau.

ADVERSUM, prap. như

1° ADVERSUS, prap. trị acc. 1. Ngang, trước mặt, ngay, gần. 2. Ở nơi ai, cùng ai, trước mặt ai, cứ ai. 3. Cứ như, tùy, sánh cùng, về, đối lại. 4. Nghịch cùng, trái, làm hại, làm ích. 5. Adv. Đón, rước. || 1. — *speculum ornari*. Đứng trước mặt gương mà sửa sang áo xống. — *ægrotum*. Trước mặt kẻ liệt. — *Athenas*. Ngang thành Athênê. — *aliquem jusjurandum dare*. Thề trước mặt ai. — *periculum mollius*. Sờn lòng khi thấy sự cheo leo đến. || 2. — *aliquem grata res*. Sự vui cho ai. — *deos justitia est pietas*. Lòng cung kính ấy là giữ phép công bằng cùng các bụt thần. — *aliquem excusatione uti*. Chữa mình ở nơi ai, kiểu cùng ai. || 3. — *imperia lentæ aures*. Tai chậm nghe lời truyền (người ương, chậm vâng lời). — *aliquem comparari*. Chịu sánh cùng ai. — *leges*. Cứ như lệ luật dạy. — *aliquem contendere*. Đối địch, đua tranh cùng ai. — *Gallos mitti*. Chịu sai đánh đàn Gal-lô. *Mittere* — *hostes*. Sai đi đánh giặc. — *venena remedium*. Bài thuốc giải thuốc độc. — *dolorem invictus*. Kiên tâm mà chịu sự đau. — *solis æstum*. Đờ nắng. || 4. — *legem*. Lỗi lệ luật. — *Deum loqui*. Nói phạm đến Đức Chúa Lời. — *naturam*. Trái sự tự nhiên. — *sé loqui*. Nói làm hại mình. || 5. — *ire alicui*. Đi đón ai. — *esse alicui*. Ở trước mặt ai, hay là ở nghịch cùng ai. — *quod*. Mà lại, song lại (như Dùm è *contra*).

2° ADVERS — US, *a, um*, part. pass. Adverto, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Ở ngang, ở ngay

thẳng, trước mặt, ngược. 2. Trái, nghịch cùng, làm hại, đối lại, thù ghét, xấu. (3. họa) Tò, rõ. || 1. *Septentrio — est austro*. Hướng bắc giăng thẳng hướng nam. — *solis*. Ở đằng mặt trời, chịu ánh mặt trời giãi vào. *Vulnera adversa accipere*. Bị dấu dàng trước (nên tỏ ra mình không có chạy giặc). *Adversi venti*. Những gió ngược (thổi ngang mặt). — *dens*. Răng đằng trước. — *et aversus deformis es*. Cà đằng trước và đằng sau mày cũng xấu. *Manus adversa*. Bàn tay. *Adverso flumine remigare*. Ghèo thuyền ngược sông. *Ex adverso*. Ngang bên kia. *Isti ex adverso*. Bàng chúng nó thì... || 2. *Adversum bellum*. Phen giặc giã cháng may. — *nemini*. Cháng nghịch cùng ai. — *casus*. Tainạn. *Adversa pars*. Bên kia, bề chống lại (cùng mình). *Ad-versa fama*. Tiếng xấu. *Adversa tempestas*. Thì tiết trái, mưa gió. *Adversa valetudo*. Thân thể yếu đau, không được khỏe. *Adverso animo*. Trái ý mình, ép tình. 3. *Adversa voluntas*. Ý muốn đã tỏ, (người ta) đã biết bụng (ai).

ADVERT — O, *is, i*, adverb — *sum, ere*, 1. Trở (sự gì) đến, trở về đằng, đem đến, quay đến, quay về đằng. 2. Làm cho (ai) đem lòng, đem trí, trở mặt, lảng tai đằng nào; giục. 3. (hiều ngấm *animus*) Xét, hiểu, suy cho chín, có ý tứ, đem trí, giữ kéo. 4. (hiều ngấm *pœnam*) Sửa phạt, ra hình phạt. || 1. — *agmen urbi*. Đem cánh binh đến gần thành. — *proras aliquò*. Quay mũi tàu về đằng nào. — *navem ad littus*. Ghé vào bãi. *Advertere v. Adverti*. Idem. — *pedem v. cursum aliquò*. Đi đến đâu. || 2. — *ures oraque*. Làm cho (người ta) có ý nghe và trông xem (mình). — *animos ad religionem*. Làm cho (người ta) đem lòng về sự đạo. || 3. *Paucis, adverte, docebo*. Anh hãy nghe, tôi sẽ dạy tất vậy. *Animum — levissimis rebus*. Đem trí lo những việc lặt vặt nhỏ mọn. *Postquam id esse adverteram*. Sau khi tôi đã thấy (đã hiểu) sự ấy có thật. || 4. *Ut in Sejani liberos adverteretur*. Để mà xử thẳng phép với con cái ông Sêjanô. *Ne princeps durius adverteret*. Kẻo vua luận phạt thẳng nhặt quá.

ADVESPERASC — IT, *advespera — vit, ere*, n. unip. def. Đã đến chiều tối, tối đã đến, đã chập tối. *Mane nobiscum, quoniam advesperascit*. Xin ông hãy ở lại đây cùng chúng tôi, vì đã chiều tối.

ADVEXI, perf. Adveho.

ADVIGILANTI — A, *æ*, s. f. Sự dè giữ cho lẫm, sự có ý tứ lẫm.

ADVIGIL — O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. 1. Canh, canh gác, canh đêm gác. 2. Lo giữ; có ý tứ

lâm mà coi, chuyên tâm mà lo liệu; giữ cho cẩn thận để cho, giữ kéo mãi. || 1. — *ægroto*. Canh người liệt. || 2. *Si advigilamus pro dignitate rei*. Nếu ta có ý tứ cẩn thận cho xứng đáng việc trọng (ấy). — *sibi*. Dè giữ, có ý giữ mình (trong cách ăn nói).

ADVIV - o, is, advi - xi, advic - tum, ere, n. trị dat. Sống cùng, sống gần (ai, sự gì); sống, còn sống, còn lại.

† ADVOCAMENT - UM, i, s. n. như

ADVOCATI - o, onis, s. f. 1. Sự gọi, sự đòi (ai) đến hội; hội quan xét. 2. *fig.* Hội những kẻ đã có lời đòi; công đồng, hội công luận. 3. Sự nại (việc gì), sự xin quan xử; việc đem đến quan. 4. Việc quan thầy, việc thầy binh bên nguyên hay là bên bị; bài thưa kiện. *Fig.* Sự bấu chữa, sự binh vực, sự giúp đỡ yên ủi. 5. Sự khất đến ngày khác (mà xử sự); sự giãn ra. || 1. *Ut in advocationem venit*. Thoạt khi nó vào trước mặt quan xét. || 2. — *maximarum rerum* (hiều ngám *causâ*). Hội bàn luận những việc rất can hệ. || 3. *In quadam advocacione dixit*. Trong một việc kia người đã nói rằng. || 4. — *injuncta*. Bài binh một bên các quan đã cắt thầy kiện nào mà làm. *Illi venit in advocationem*. Người nói chữa lấy kẻ ấy. || 5. *Advocationem postulare* Xin khất, xin (quan) dừng xử ngay.

ADVOCAT - OR, oris, s. m. 1. Kẻ gọi (ai) đến, kẻ mời đến. 2. Quan thầy.

1° ADVOCAT - US, a, um, part. pass. Advoco.

2° ADVOCAT - US, i, s. m. 1. Quan thầy, kẻ bấu chữa, kẻ binh vực; thầy thưa kiện. 2. Kẻ giúp, kẻ hộ cách nào, kẻ theo hầu. || 1. — *ire alicui*. Đi giúp ai. *Amico — adesse*. Ra mặt chữa lấy bạn hữu. || 2. *Venit cum advocatis suis, sed armatis*. Người đến thì có những quân theo hầu, mà chúng nó có khí giới.

ADVOCIT - o, as, are, etc. freq. bởi

ADVOC - o, as, avi, atum, are, a. 1. Gọi đến, mời đến, hội (ai) đến, nhân đến, xin (ai) đến. 2. Chọn làm quan thầy (mà bàn hay là thưa kiện cho mình); gọi đến giúp mình. 3. n. Kiện (ai). 4. Làm thầy thưa kiện. 5. Dùng lấy (ai, sự gì). 6. Yên ủi. || 1. — *aliquem in consilium*. Gọi ai cho được bàn. — *animum ad seipsum*. Cầm trí lại. — *Deum testem*. Xin Đức Chúa Lời làm chứng. || 2. *Veniam advocandi peto*. Tôi xin phép chọn (người giúp tôi, bàn cùng tôi). *In his quos tibi advocasti*. Trong những người này ông đã chọn (giúp kiện). || 3. *Cum improbo* —. Kiện nhau cùng kẻ gian giáo. || 5. *Omnia arma advocat*.

Nó dùng các khí giới. *Advocatur India in hoc genere cibi*. Trong đồ ăn ấy có dùng vị bởi đất Thiên trúc mà ra. || 6. — *languentes*. Yên ủi kẻ ốm yếu.

ADVOLAT - US, us, s. m. Sự bay đến; sự chạy đến, sự đến mau kíp.

ADVOLIT - o, as, are, n. freq. bởi

ADVOL - o, as, avi, atum, are, n. Bay đến; chạy đến, chạy vào, đến mau kíp. — *ad aliquem v. alicui*. Chạy đến cùng ai. — *in auxilium*. Chạy đến mà cứu giúp.

ADVOLUT - US, a, um, part. pass. Advolvo. — *genibus alicujus*. Đã sắp mình xuống dưới chân ai.

ADVOLV - o, is, i, advolu - tum, ere, a. 1. Lăn (giống gì) đến, cuốn, đưa, đem, xé, chớ. 2. Để làm một, thu lại, xếp cùng nhau. || 1. — *focis arbores totas*. Bỏ những cây nguyên vào bếp. *Clamor advolvitur astris*. Tiếng kêu thấu đến trời. — *se v. Advolvi genibus*. Sắp mình xuống dưới chân. || 2. *Nubes advolvebantur*. Đám mây chạy.

ADVORT - o, ADVORS - UM, tiếng cổ thay vì Adverto, Adversum.

ADYT - UM, i, s. n. Nơi kín trong đền thờ có một kẻ làm thầy tế lễ được vào mà thôi, nơi thánh trong đền thờ; nội cung. *Imis ex adytis*. Bối trong nơi thánh. *fig. Ex adyto cordis*. Bối nơi kín trong lòng, cho hết lòng, cho thật lòng.

† ADYT - US, us, s. m. như Adytum.

† ADZEL - o, as, etc., are, a. như

ADZEL - OR, aris, atus sum, ari, d. Lên cơn nóng, giận; lên cơn sốt sáng, tỏ ra lòng sốt sáng.

Æ. Chữ kép thuở xưa quen đọc như ai, thí dụ: Terrai, thay vì terræ.

ÆCASTOR (nói tắt thay vì *æde Castoris*). Lời thề: lấy đến bọt Castorê mà thề làm chứng; quá, thật.

ÆCERE (nói tắt thay vì *æde Cereris*). Lời thề, lấy đến bọt nữ Cêrê mà thề làm chứng; quá, thật.

ÆDEPOL (nói tắt thay vì *æde Pollucis*). Lời thề, lấy đến bọt Pollucê mà thề làm chứng; quá, thật.

ÆD - ES, is, và ÆD - is, is (họa), s. f. 1. Đền thờ, chùa, nhà thánh, nhà thờ. 2. (họa:) Nhà, phòng, nơi ở. || 1. — *Martis*. Chùa bọt Martê. || 2. *Stabant ad fores ædis ejus in qua rex vescebatur*. Các kẻ ấy đứng ngoài cửa khi vua cấm thục.

ÆD - ES, ium, s. f. p. 1. Nhà, nơi ở, phòng. 2. (khi có tiếng khác chỉ rõ thì mới là) Đền thờ, chùa.

|| 1. — *regiæ*. Đến vua. — *venales*. Nhà người ta tìm bán. *Ædes inscribere*. Treo thẻ mà thuê hay là bán nhà. *Ab ædibus esse*. Chịu việc coi nhà, giữ công. || 2. *Reficere labantes deorum ædes*. Sửa lại các đền các bụt thần đã đổ nát.

ÆDICILI — UM, *i*, s. n. Nhà nhỏ, nhà, nơi ở.

ÆDICUL — A, *æ*, s. f. dimin. *Ædes*. 1. Nhà thờ nhỏ, am, miếu; hòm để xương thánh; hang khoét vào tường mà để tượng. 2. Nhà nhỏ, phòng nhỏ, lều.

† ÆDICUL — UM, *i*, s. n. như ÆDICULA.

† ÆDIFAC — IO, *is*, etc., *ere*, a. như Ædifico.

† ÆDIF — EX, *icis*, s. m. Kẻ làm nhà, kẻ xây nhà.

ÆDIFICATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự xây nhà, sự làm nhà. 2. Nhà (đã làm, đã xây rồi). 3. *fig.* Sự làm gương tốt.

ÆDIFICATIUNCUL — A, *æ*, s. f. Sự làm nhà nhỏ; nhà nhỏ.

ÆDIFICAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ làm nhà, kẻ xây nhà, thợ nề, thợ xây, thợ mộc (làm nhà); kẻ ốp việc làm nhà, kẻ ra mẫu làm nhà; kẻ lập; kẻ hay bởi việc làm nhà. — *mundi Deus*. Đức Chúa Lời là đáng đã tạo lập thế gian.

ÆDIFICATORI — US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Dùng mà làm nhà. 2. (ai, sự gì) Là duyên do cho nên.

ÆDIFICAT — US, *a, um*, part. pass. Ædifico.

ÆDIFICIOL — UM, *i*, s. n. Nhà nhỏ.

ÆDIFICI — UM, *i*, s. f. Nhà, đền.

ÆDIFIC — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Xây nhà, làm nhà. 2. Xây, lập, làm ra, sắm sửa. 3. *fig.* Làm gương tốt. || 1. *Nisi Dominus ædificaverit domum*. Nếu Đức Chúa Lời chẳng có làm nhà (phù hộ cho kẻ làm nhà). || 2. — *classem*. Sắm sửa đoàn tàu. — *republicam*. Lập nước. || 3. *Bonorum sermonibus ædificamur*. Lời các kẻ lành nên gương tốt cho ta.

ÆDILAT — US, *us*, s. m. Chức quan sửa phép tắc các nhà trong thành.

ÆDIL — IS, *is*, s. m. Quan (bên Rôma xưa) có việc sửa phép tắc các nhà, các đảng lối, các cổng, etc. trong thành. — *plebeius*. Quan *edil* đã chọn trong bè thứ dân.

ÆDIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan *edil*. — *ludus*. Đám chơi quan *edil* chịu các phí tổn.

ÆDILIT — AS, *atis*, s. f. như Ædilatus.

ÆDILITI — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về chức quan *edil*. — *vir*. Người đã làm quan *edil*. *Ædilitia repulsa*. Sự (ai) không dễ làm quan *edil*.

ÆD — IS, *is*, s. f. Xem Ædes.

ÆDITIM — OR, và ÆDITUM — OR, *aris, atus sum, ari, d.* Giữ đền thờ, giữ chùa, làm sãi nhà thờ, làm sãi chùa.

ÆDITIM — US, *i*, và ÆDITUM — US, *i*, s. m. Sãi đền thờ, sãi chùa; kẻ giữ công.

ÆDITU — A, *æ*, s. f. Bà sãi nhà thờ, bà sãi chùa.

ÆDITUAL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về việc sãi nhà thờ hay là sãi chùa, chỉ về sãi.

ÆDITU — ENS, *entis*, adj. như Æditimus.

ÆDITU — O, *as, avi, atum, are*, n. như

ÆDITU — OR, *aris, atus sum, ari, d.* Làm sãi nhà thờ, làm sãi chùa.

ÆDITU — US, *i*, s. m. như Æditimus.

ÆD — ON, *onis*, s. f. Chim hống mã liêu, giống chim hoạ mi.

ÆDONI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim hống mã liêu. — *cantus*. Tiếng chim hống mã liêu hót.

ÆG — ER, *ra, rum, (rior, errimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Ốm, yếu, có tật, bị thương tích; lơ thơ, còi cọc. 2. Buồn bã, rầu rĩ, yếu, gầy (cách nào). 3. Khốn khó, phải tai nạn. || 1. — *graviter esse*. Ốm nặng. — *pedibus*. Đau chân. *Ægra respublica*. Nhà nước ốm (việc không ra làm sao, không thịnh sự). *Ægra seges*. Mùa (hà) kém. — *anhelitus*. Tức ách ách. *Dives -- animi*. Kẻ giàu có bệnh trong lòng. || 2. — *consilii*. Lúng túng chẳng biết liệu làm sao, trơ khấc. — *animus*. Buồn trong lòng. *Ægra fides*. Lòng tin hay là lòng trung trực dở dang, không vững. — *avaritia*. Có chứng mê của quá lã. || 3. *Nihil mihi est ægrius*. Chẳng có sự gì tôi lấy làm khó chịu cho bằng. *Nihil ægri accidit*. Chẳng xảy ra sự gì khó.

ÆGERRIMÈ, adv. superl. Ægrè. Cách rất khó lòng, cách ép uống lắm. — *ferre aliquid*. Lấy sự gì làm khó chịu lắm.

ÆGIAL — US, *i*, s. m. Bãi, bờ.

ÆGIL — IPS, *ipis*, adj. m. (nơi) Rất hiểm hóc, dốc.

ÆGILOPI — UM, *i*, s. n. như

ÆGIL — OPS, *opis*, s. f. 1. Mã đao nơi con mắt. 2. Thứ cỏ làm chết lúa mạch nhà. 3. Thứ hành hia.

ÆG — IS, *idis*, s. f. 1. Thuần, khiến mọc. 2. Giống cây mận thớ và mếm xưa dùng mà vẽ.

ÆGISON — US, *a, um*, adj. (sự gì) Có tiếng kêu như cái khiến.

ÆGLOG — A, *æ*, s. f. Văn thi mục đồng nói khó cùng nhau.

ÆGOCER — OS, *otis*, s. m. Sừ (là đầu thứ mười trong mười hai cung hoàng đạo).

† ÆGOCER - US, *i*, s. m. như Ægoceros.

† ÆGOLI - US, *i*, s. n. Giống chim cú.

ÆGONOM - US, *i*, s. m. Kẻ chăn dê.

ÆGR - È, (*iūs*, æg-errimè), adv. Cách khó lòng, cách khó chịu, cách khó liệu; cách chẳng bằng lòng, cách ép uống. *Vix ægrèque admiratores invenimus*. Ta khó tìm được kẻ khen ta. — *quid tibi est?* Anh buồn gì đấy? *Inveterata vitia ægrius depelluntur*. Các tính mê nếp xấu khi đã lâu đã già thì càng khó chữa.

ÆGRES - O, *is*, *ere*, (thiếu perf. và sup.), n. 1. Ngã bệnh, phải bệnh. 2. Ốm nặng hơn. 3. Lo buồn, rầu rĩ. 4. *fig*. Ra khó ở, ra chua, hay gât. || 3. — *rebus letis*. Lấy sự vui làm khó làm buồn.

ÆGRIMONI - A, *æ*, s. f. như

ÆGRITUD - O, *inis*, s. f. 1. Cách thể trong lòng khó chịu, sự buồn, sự chán, sự đau đớn, sự thương tiếc, sự sờn lòng, sự cực lòng. 2. Bệnh (phần xác). || 1. *In ægritudine esse*, v. *Ægritudine affici* v. *premi* v. *moveri* v. *debilitari*. Đang phải cơn buồn bã đau đớn. *Ægritudinem levare* v. *sedare* v. *depellere* v. *detrudere* v. *discutere*. Giảm sự buồn phiền, giải phiền. *Ægritudinem efficere* v. *importare*. Sinh buồn (cho ai), phiền (đến ai). — *non cadit in sapientem*. Người quân tử chẳng hay mắc phải sự phiền sầu. *Ægritudine confici*. Chết vì buồn quá. || 2. *Fessi ægritudine elephantii*. Những con voi đã ra yếu sức vì phải bệnh.

ÆGR - OR, *oris*, s. m. Bệnh (lây, thần khí, ôn dịch).

ÆGROTATI - O, *onis*, s. f. 1. Cách (người nào, sự gì) đang ốm, đang phải bệnh, cách trong mình khó chịu, sự ốm yếu, sự ốm. 2. Cách trong lòng khó chịu, cực lòng, đau đớn, buồn bã rầu rĩ. || 1. *Ægrotatione laborare*. Phải bệnh. — *arboris*. Sự cây ra khô héo (như phải bệnh). || 2. — *animi*. Sự đau đớn trong lòng.

ÆGROT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Ốm, phải bệnh, ốm mình, ốm giờ, se mình, muốn ốm. 2. (sự gì) Phải hại, phải mòn hư. || 1. — *gravissimè* v. *periculose* v. *mortifère*. Ốm rất nặng. || 2. *Ægrotat fama tua*. Tiếng tốt anh muốn hư mất. *Ægrotant artes tuæ*. Các mưu mẹo anh đã quá mà rồi.

1° ÆGROT - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh, ốm đau (phần xác). *Ægrotat est respublica*. Nhà nước ốm (suy sút).

2° ÆGROT - US, *i*, s. m. Kẻ liệt. *Ægroti est medicinam accipere*. Kẻ liệt phải chịu uống thuốc.

ÆLI - I, *orum*, s. m. p. Hai người nam đã kết bạn cùng hai chị em ruột.

ÆLUR - US, *i*, s. m. Con mèo.

ÆMULAMENT - UM, *i*, s. n. Sự đua tranh.

ÆMULAND - US, *a*, *um*, part. fut. Æmulor. (ai, sự gì) Người ta phải bắt chước, nên bắt chước.

ÆMULANT - ER, adv. Cách đua tranh, cách phen bì, cách ghen tương.

ÆMULATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đua tranh, sự đua thi, sự bắt chước. 2. Sự ghen tương, sự phen bì, sự tranh (chức quyền). || 1. — *laudis et gloriæ*. Tranh danh tranh tiếng (cùng ai). || 2. — *virtutis*. Sự bắt chước nhân đức (ai). *Æmulatione aliquid facere*. Làm sự gì bởi lòng ghen tương. — *cum Cæio*. Sự tranh chức vuốt ông Cæio.

ÆMULAT - OR, *oris*, s. m. (*rix*, *ricis*, s. f.). Kẻ ra sức bắt chước, kẻ đua thi, kẻ bắt chước; kẻ tranh (chức quyền cùng ai). — *virtutis alterius*. Kẻ đua nhân đức cùng kẻ khác.

1° ÆMULAT - US, *as*, s. m. Sự ghen tương, sự đua tranh nhau.

2° ÆMULAT - US, *a*, *um*, part. Æmulor. (ai) Đã bắt chước, ra sức bắt chước. — *doctrinam stoicorum*. Theo môn các quân tử stoicô.

† ÆMUL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. như

ÆMUL - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Bắt chước, ra sức bắt chước, gắng mà theo, đua tranh, thi đua cùng (ai); tranh (chức cùng ai); được bằng, nên ngang nhau. 2. Ghen, phen bì. || 1. — *invicem*. Đua nhau. — *virtutes majorum*. Ra sức bắt chước các nhân đức tổ tông. — *aliquem vitii*. Đua dịch cùng ai về nét xấu. — *cum aliquo*. Thi hay là tranh cùng ai. — *albanum vinum*. Chàng kém rượu thành Alba. — || 2. *alicui*. Ghen tương ai hay là ngang sức cùng ai. *Iis æmulamur quæ*. Ta ghen tương những kẻ...

1° ÆMUL - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ra sức bắt chước; giống như; đua tranh, ngang nhau, bằng nhau. 2. Ghen, phen bì. 3. Nghịch cùng, làm hại. || 1. *Cæsar summis oratoribus*. Ông Cæsarê là kẻ đối địch được cùng các kẻ rất lợi khẩu khéo nói. — *regni*. Tranh chức vua (cùng ai). || 2. — *alicui* v. *cum aliquo*. Ghen ai. || 3. *Æmulæ substantiæ ignis et aqua*. Lửa và nước là hai giống nghịch nhau.

2° ÆMUL - US, *i*, s. m. Kẻ ra sức bắt chước; kẻ đối địch cùng, kẻ đua tranh (cùng ai về sự gì); kẻ ghen tương. — *fraternæ virtutis*. Kẻ mạnh bạo như anh mình.

ÆNEAT - OR, *oris*, s. m. Ké rúc còi đồng, ké thối tù và bằng đồng.

ÆNEOL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

ÆNE - UM, *i*, s. n. (hiệu ngấm *vas*). Cái nổi, cái xanh.

ÆNE - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Bằng đồng, bằng thau. 2. Có sắc như đồng. 3. Cứng, bền như đồng, bền như thau.

ÆNIGM - A, *atis*, s. n. 1. Điều đố. 2. Sự mầu nhiệm khó hiểu; ý mầu nhiệm. 3. Hình bóng, thí dụ, lời nói bóng. || 2. *Ænigmata somniorum*. Các ý nghĩa các chiêm bao.

ÆNIGMATIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mầu nhiệm, khó hiểu.

ÆNIGMATIST - A, *x*, và ES, *x*, s. m. Kẻ bày đặt điều đố, kẻ nói điều đố, kẻ nói thí dụ.

ÆNIP - ES, *edis*, adj. m. và f. (sự gì) Có chân đồng.

ÆNUL - UM, *i*, s. n. Nhiều đồng nhỏ, cháo chớp, xanh nhỏ.

ÆN - UM, *i*, s. n. Cháo đun, vạc đồng, nổi đồng, xanh đồng.

† ÆN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng đồng.

ÆQUABIL - IS, *e*, (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Bằng, xứng hợp, cứ một mực, điều. 2. Công bằng, phải lẽ. || 1. — *prædæ partitio*. Sự chia mỗi bằng nhau. — *fluvius*. Sông chảy cho điều. || 2. *Æquabile jus*. Phép công bằng (chẳng thiên tư ai). — *in suos*. Công bằng vuốt kẻ thuộc về mình.

ÆQUABILIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự bằng, sự xứng hợp, sự cứ một mực điều mãi. 2. Tính bằng phẳng, sự hân tính, sự hân cứ một cách ăn ở. || 1. — *motus*. Sự động hay là sự xây vắn cứ một mực điều mãi. || 2. *Æquabilitate indolis præditus*. Được tính khí bằng điều nhau.

ÆQUABILIT - ER, (*æquabil - ius*), adv. 1. Cách bằng, cách bằng nhau. 2. Cách công bằng. 3. Cách kiên tâm, cách khẳng khăng một mực.

ÆQUEV - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bằng trà, trang tác, cũng một tuổi như; cổ tích bằng. *Urbs æquæva mundo*. Thành đã lập ra từ khi mới có trời đất.

ÆQUAL - IS, *e*, (*ior, issimus*), adj. 1. (sự gì) Bằng, bằng phẳng, nhàn. 2. (ai, sự gì) Bằng, xứng, cũng như, chẳng khác gì như, giống như, đối vướ. 3. Bằng trà, cũng một tuổi như, già bằng, cũng một đời như. 4. Cũng một bậc, cũng một tính như. || 1. *Mons æquali dorso continuus*. Rặng núi mọi nơi cao điều nhau.

Loca æqualia. Đất bằng, đồng bằng. || 2. *Virtutes æquales inter se*. Các nhân đức bằng nhau cả. *Donum venerationi æquale*. Của lễ xứng lòng kính. || 3. *Meus ferè — est*. Nó xuất xoát bằng trà vướ tôi, *Livius Ennio — fuit*. Ông Li-viô cũng một đời vướ ông Enniô. || 4. *Æquali sorte cum*. Cũng một số phận cùng.

ÆQUALIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự bằng, sự thăng bằng, sự bằng phẳng. 2. Sự giống như, sự xứng, sự bằng trà, sự cũng một bậc. 3. Sự công bằng, sự chẳng thiên tư. || 1. *Ad æqualitatem reducere*. San, soạn, làm cho bằng. || 2. — *verborum*. Sự hai (hay là nhiều) tiếng trùng ý cùng nhau. *Æqualitatem exuere*. Phá sự bằng nhau (đem mình lên trên kẻ khác).

ÆQUALIT - ER, (*æqual - ius*), adv. 1. Cách bằng, cách điều nhau. 2. Cách công bằng.

ÆQUAMENT - UM, *i*, s. n. Mặt (nước hay là đất) bằng. 2. Đồ cho được lấy mặt bằng hay là sửa cho bằng. 3. Sự san cho bằng, sự sửa cho bằng.

† ÆQUANIM - IS, *e*, adj. như *Æquanimus*.

ÆQUANIMIT - AS, *atis*, s. f. Sự ở bằng lòng liên, sự hân giữ một mực. 2. Sự nhân từ hay thương.

ÆQUANIMIT - ER, adv. Cách vững lòng, cách yên hân bình tĩnh.

ÆQUANIM - US, *a, um*, adj. (ai) Ở bằng lòng liên, giữ một mực mãi, vừa phải (trong cách ăn ở).

ÆQUATI - O, *onis*, s. f. Sự bằng nhau; sự chia ra bằng nhau, sự quân phân. — *bonorum*. Sự được của cải bằng nhau.

ÆQUAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ san bằng, kẻ chia cho bằng, kẻ làm cho (sự gì) nên bằng nhau. 2. Xích đạo (là vòng chạy chung quanh lá đất xa hai cực bằng nhau, cho nên chia đất làm hai phần bằng nhau).

ÆQUAT - US, *a, um*, part. pass. *Æquo*. (sự gì) Đã chịu san bằng, đã bằng phẳng, đã nhàn, thăng bằng. 2. (sự gì) Người ta đã làm cho bằng, giống như, đồng, điều, cũng như. || 1. — *ager*. Ruộng đã san bằng. *Æquata solomœnia*. Thành lũy đã phải phá bình địa. || 2. *Æquatīs viribus pugnare*. (hai bên) Đồng lực mà đánh nhau. *Æquata nox diei*. Đêm dài bằng ngày (ngày xuân phân và thu phân).

ÆQU - E, (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách bằng, cách chẳng kì, chẳng phân biệt. 2. Cho bằng, chẳng khác, cũng như vậy. 3. Cách công bằng. 4. Cho bằng lòng. || 1. *Pestis regibus — agentibus formidanda*. Ôn dịch vua chúa cũng phải lấy làm sợ dưỡn bằng thứ dân vậy. — *pauperibus prodesse et locupletibus*. Làm ích cho kẻ khó cũng như kẻ

giấu. || 2. — *miser ac ego*. Khốn khó bằng tôi. — *ac vos omnes*. Cũng như các anh. *Punire et solari* — *Deo convenit*. Sự phạt và sự yên ủi xứng về Đức Chúa Lời như nhau. || 3. *Judicas ut qui æquissimè*. Anh xử rất công bằng. || 4. *Ferro quàm fame æquius periturus*. Bằng lòng chết chém hơn là chết đói. — *ac v. atque v. quàm*. Cho bằng.

ÆQUICRURI — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có hai chân bằng nhau, có hai bên bằng nhau. — *triangulus*. Khuê điện.

ÆQUIDIAL — E, is, s. n. Ngày dài bằng đêm (là ngày xuân phân và ngày thu phân).

ÆQUIDIAN — US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về ngày xuân phân hay là thu phân.

† **ÆQUIDICI versus**. m. p. Câu thơ có hai phần bằng nhau và đối ý cùng nhau (thí dụ: *Hæc est vita brevis, sed postera durat in ævum*. Sống đời này chóng qua, sống đời sau chẳng hết).

ÆQUIDI — ES, ei, s. m. và **ÆQUIDI** — UM, i, s. n. như **Æquidiale**.

ÆQUIDIST — ANS, antis, adj. (hai sự) Cách xa bằng nhau mãi, rõ ngang nhau.

ÆQUILANI — UM, i, s. n. như **Æquilatium**.

ÆQUIL — ANX, ancis, adj. cả ba giống. (cân) Có hai đĩa bằng nhau.

ÆQUILATERAL — IS, e, và **ÆQUILATER** — US, a, um, adj. (tam ban) Có ba mặt bằng nhau, tam giác.

ÆQUILATATI — O, onis, s. f. Sự (hai hàng kẻ) cách nhau cứ một mực mãi, sự ngang nhau.

ÆQUILATI — UM, i, **ÆQUILOTI** — UM, i, **ÆQUILARI** — UM, i, và **ÆQUILANI** — UM, i, s. n. Sự lòng chiến hao một nửa khi giặt nó.

ÆQUILAT — US, eris, s. n. Tam giác.

ÆQUIMBRAT — US, a, um, adj. (giống gì) Đã sửa cho cân bằng, nặng cho bằng.

ÆQUILIBR — IS, e, adj. (giống gì) Cân bằng, đứng cân, cao bằng, thẳng bằng, ngang nhau.

ÆQUILIBRIT — AS, atis, s. f. Sự các phần bằng nhau, sự đều nhau, sự đồng nhau; sự chế độ, thứ tự, mực thước, sự xứng hợp.

ÆQUILIBRI — UM, i, s. n. 1. Cân thăng bằng. 2. Thế mạng, sự đến bằng của mình đã làm thiệt hại kẻ khác (hay là sự chịu cũng một sự mình đã làm cho kẻ khác).

ÆQUIMAN — US, i, s. m. Kẻ biết dùng cả hai tay bằng nhau; kẻ tài lắm.

ÆQUINOCTIAL — IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về xuân phân hay là thu phân. — *circulus*. Vòng xích đạo (là nơi ngày đêm bằng nhau quanh năm).

ÆQUINOCTI — UM, i, s. n. Mùa ngày đêm bằng nhau. (Vây một năm có hai mùa ngày đêm bằng nhau, một là ngày 22 tháng Martiô gọi là xuân phân, hai là ngày 20 tháng September gọi là thu phân). — *vernum*. Xuân phân. — *autumnale*. Thu phân.

ÆQUIP — AR, aris, adj. (ai, sự gì) Bằng, cũng như.

ÆQUIPARABIL — IS, e, adj. (ai, sự gì) Chịu sánh được. — *alicui v. cum aliquo*. Chịu sánh cùng ai được.

ÆQUIPARANTI — A, æ, s. f. như

ÆQUIPARATI — O, onis, s. f. Sự so sánh, sự xứng hợp cùng nhau, sự bằng, sự đều nhau.

ÆQUIPAR — O, as, avi, atum, are, a. 1. (ai, sự gì) Được bằng, cũng tày, nên bằng. 2. So sánh, sánh lại, ví như. 3. Làm cho nên bằng, được bằng, liệu cho bằng, phân phát cho bằng. || 1. — *aliquem factis*. Làm những công việc chẳng kém ai. || 2. — *sua ad alicujus facta*. Sánh việc mình cùng việc ai (doán việc mình cũng bằng việc ai). || 3. *Ut alimentum cæteris ramis succus æquiparet*. Để cho khi chạy ra đủ mà nuôi các ngành khác.

ÆQUIPED — US, a, um, adj. như

ÆQUIP — ES, edis, adj. (ai, sự gì) Có chân bằng nhau, các phía bằng nhau, các mặt bằng nhau; tam giác.

ÆQUIPOLL — ENS, entis, part. bởi

ÆQUIPOLL — EO, es, ui, ere, (thiếu sup.), n. Có sức bằng, có tài bằng, có quyền bằng (ai, sự gì); cũng như, chẳng khác gì như.

ÆQUIPOLLENTI — A, æ, s. f. Sức, tài, quyền, công, etc., cũng bằng (ai, sự gì).

ÆQUIPONDI — UM, i, s. n. Sự (của gì) cân bằng, nặng bằng, sự cân đối, cân thăng bằng.

ÆQUIT — AS, atis s. f. 1. Sự đồng, sự bằng, sự đều cùng nhau, thứ tự, chế độ, sự xứng hợp, sự cân đối. 2. Sự công bằng, phép công bằng chẳng hay thiên tư, sự liêm chính. 3. Sự yên tâm, sự ngay thật, sự ngay chính, sự ăn ngay ở lành, sự cứ mực vừa phải. || 1. — *portionum*. Sự các phần đồng nhau. — *membrorum*. Sự các phần mình đều nhau, xứng hợp nhau. || 2. *Æquitatis leges*. Phép công bằng. — *causæ*. Sự việc nào phải phép công bằng. *Quæ est — ut id fiat?* 2. Làm sự ấy nào có công bằng gì ru? || 3. *Æquitate rempublicam gerere*. Cai trị cách có mực thước. — *animi*. Sự yên tâm, sự ở bình tĩnh trong lòng.

ÆQUIT — ER, adv. 1. Cho bằng nhau. 2. Cách công bằng.

†. *EQUITERN* - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Hàng có đời đời làm một cùng (ai, sự gì).

ÆQUIVAL - *eo, es, ui, ere, (thiếu sup.), n.* Có công, có danh, có sức, có giá bằng; được bằng, cũng như. — *alicui rei*. Cũng bằng sự gì.

ÆQUIVOCATI - *o, onis, s. f.* Sự hiểu lẫn, sự nói lời hai ý; sự (tiếng gì) có hai ý, lời hai ý.

ÆQUIVOC - *ē, adv.* Cách (nói hay là hiểu) lẫn, hai ý.

ÆQUIVOC - *o, as, avi, atum, are, n.* Nói lời hai ý.

ÆQUIVOC - *us, a, um, adj.* (lời) Hai ý, hiểu được hai đằng. *Æquivocum* (hiểu ngấm *verbum*). Lời hai ý.

ÆQU - *o, as, avi, atum, are, a.* 1. San bằng, ban (đất) cho bằng phẳng, soạn cho bằng, chia bằng, làm cho nên bằng. 2. So sánh cùng, đoán (ai, sự gì) được bằng nhau. 3. Ở bằng, nên bằng. || 1. — *convexa vallium*. San đất khắp khênh cho bằng phẳng. — *solo*. Phá bình trị. — *operum laborem partibus justis*. Chia các việc làm mấy phần bằng nhau. — *noctem ludo*. Đánh cờ thâu đêm. *Rex æquavit secum imperium Joseph*. Vua đã ban cho ông Juse được quyền bằng mình vua. || 2. — *se alicui*. Sánh mình cùng ai, nghĩ mình bằng ai. — *Annibali Philippum*. Sánh ông Annibalê cùng ông Philippô. || 3. — *equum cursu*. Chạy nhanh bằng ngựa (nên bằng ngựa về sự nhanh chái). — *cælum*. Cao đến tận trời. — *aliquem virtute v. virtutem alicujus*. Lập công nghiệp bằng ai. — *fastigium aquæ*. (việc gì) Đã đến bằng mặt nước. — *pretia margaritarum*. Cao giá, quý giá bằng đá ngọc.

ÆQU - *or, oris, s. n.* 1. Đất bằng, đồng bằng; nơi bằng phẳng. 2. Biển, mặt biển (khí phẳng lặng), mặt nước bằng phẳng. 3. Quảng trên không, các tầng trời. || 1. *Camporum patentium æquora*. Những cánh đồng đồng quang quẻ. — *speculi*. Mặt gương. — *paginae*. Mặt trang. — *saxi*. — Mặt đá. || 2. *Æquora ponti*. Các biển. *Placidum*. — Biển phẳng lặng.

ÆQUORE - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về biển. — *rex*. Bụt Neptunô, thủy quan, hà bá. *Æquorea aqua*. Nước biển. *Æquorea via*. Lối biển. *Æquoreum genus*. Loài cá. — *busta*. Mộ má gần biển.

ÆQU - *um, i, s. n. bởi adj.* *Æquus* mà ra. 1. Phép công bằng. 2. Sự phải lẽ. 3. Sự bằng nhau, đồng, hoà. 4. Nơi bằng phẳng, đồng bằng. || 1. *Æquo niti*. Vịn lấy phép công bằng, nhờ phép công bằng. *Ex æquo et bono judicare*. Cứ lòng ngay thật mà đoán. *Æqui bonique facere*

aliquid. Chẳng kể sao sự gì, chẳng lo đến sự gì. *Æqui bonique dicere*. Nói phải lẽ. || 2. *Non æquum facis*. Anh làm chẳng phải lẽ. *Æquum postulat*. Nó xin sự phải lẽ. *Plūs æquo v. ampliūs æquo*. Hơn sự phải lẽ, quá lẽ. *Phīs æquo latus*. Vui vẻ quá. || 3. *Ex æquo*. Đồng, hoà, bằng nhau. *Ex æquo degere cum aliquo*. Ở cùng ai bằng nhau, ở ngang nhau. *In æquo ponere aliquem alteri*. Coi ai bằng người khác, kẻ người nọ như người kia. || 4. *In æquo campi*. Ở nơi đất bằng quang quẻ.

ÆQU - *us, a, um, (ior, issimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Công bằng. 2. Bằng (nhau), ngang, đồng, hoà, điều. 3. Phải lẽ, nên, xứng đáng. 4. Tiện, vừa, xứng. 5. Bằng phẳng. || 1. *Æqua lex*. Luật công bằng. *Præbere se æquum alicui*. Xứ vuớ ai cách công bằng. *Æquissimus æstimator*. Người đoán rất công bằng. || 2. *Passibus æquis*. Bước cho điều. *Urbs nubibus æqua*. Thành cao bằng đám mây (đến tận trời). *In æquos fastidiosus*. Khinh kẻ ngang vai (cùng mình). *Æquā portione divisus*. Đã chia từng phần bằng nhau. *Æquā lance*. (hai bên) Có lý bằng nhau. *Æquo marte pugnare*. Giao chiến (mà hai bên có quân cuộc, khí giới, mọi sự) bằng nhau cả. *Æquā manu discedere*. Bỏ trận mà chẳng bên nào thua hay là được. *Æquo pede*. Chân bằng, may mắn, bằng yên (khí đi dằng sá). || 3. *Quæ æquum est adolescentem scire*. Những sự người đang thì nên biết. *Quanti æquum est emere*. Mua giá vừa phải. *Æquo animo*. Bằng lòng, vui lòng. || 4. *Æquum tempus*. Thời giờ tiện. — *locus*. Nơi tiện. || 5. *Æquum solum*. Đất bằng. *Pugnare æquo loco*. Giao chiến nơi bằng phẳng. — *ascensus*. Lối trèo bằng phẳng (điều, nhân).

A - *ER, eris, s. m. (acc. aerem hay là aera).* 1. Khí, gió, hạ khí. 2. Khí arê, khí trời, trời, quảng trên không. 3. Khí mù, mây, hơi. 4. Khí bốc lên, khí xông lên; hơi nặng, mùi; tiếng kêu; sắc. 5. Giống gì cao tít mù; ngọn cây, v.v. || 1. — *salubris*. Khí lành. — *silet*. Yên gió. — *purus*. Thanh khí. || 2. *In aere*. Trên không. — *non certus*. Trờ trờ. *Aeris intemperies*. Chướng khí. *In aere piscari*. (lời ví) Đơm dỏ ngọn tre (luống công). *Novisse aeres loci*. Biết khí một nơi (lành độc thể nào). || 3. *Aere sep-tus obscuro*. Có khí mù bao phủ. || 4. *Aera pen-næ metuere*. Kiêng mùi lông (chim). *Aera red-dere*. Kêu ra tiếng. || 5. — *summus arboris*. Ngọn cây.

ÆR - *A, æ, s. f.* 1. Số, chữ đếm. 2. Bù phép tính. 3. Dấu tắt cho được tính chóng hơn. 4. Kì,

đời, năm dịch cho được tính các năm về sau.

5. Có lòng vực. || 4. *Æra christiana* v. *vulgaris*.

Kì từ Đức Chúa Jêsu ra đời cho đến rầy.

ÆR - A, um, s. n. p. *Æs*.

ÆRAMENTARI - US, i, s. m. Thợ đồng, phó bạc.

ÆRAMENT - UM, i, s. n. Các giống bằng đồng.

Æramenta (*vasa*). Đồ đạc, đồ nhà bếp.

ÆRARI - A, æ, s. f. 1. Mỏ đồng. 2. Lò nấu đồng.

ÆRARI - UM, i, s. n. 1. Kho vàng bạc. 2. Kho để sổ sách triều đình. 8. Kho để cờ. || 4. — *privatum Cæsaris*. Kho riêng ông Cêsarê. — *militare*. Kho để mà nuôi quân cuộc. *Ex ærario ali*. Ăn lương nhà nước. *Ærarii præfectus*. Quan thủ kho tiền, chủ kho tiền.

1° ÆRARI - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đồng, bằng đồng. 2. (ai, sự gì) Thuộc về tiền bạc. || 1. — *lapis*. Hòn đồng chưa nấu. — *faber*. Thợ đồng, phó bạc. || 2. — *tribunus*. Quan thủ kho tiền, chủ kho tiền. *Æraria annona*. Bổng lộc bằng tiền.

2. ÆRARI - US, i, s. m. 1. Thợ đồng. 2. Kẻ đã mất suất dinh (còn phải chịu các việc bua quan, song không được ăn, không được bàn vuốt làng nữa).

ÆRAT - US, a, um, part. pass. *Æro*. 1. (sự gì) Bằng đồng, đã dát đồng, đã bịt đồng, đã nạm đồng. 2. (người) Phú quý, lắm của. 3. (người) Lắm công nợ. || 1. *Ærata navis*. Tàu bịt đồng. *Æratæ catenæ*. Xích liểu đồng, xà tích đồng. *Ærata acies*. Cánh binh có khi giới đã sẵn. — *murus*. Tường đồng (thành vững vàng). || 3. — *homo* (thay vì *obæratuſ homo*). Người lắm công nợ.

† ÆREOL - UM, i, s. n. và ÆREOL - US, i, s. m. Đồng tiền nhỏ mọn.

† ÆRESRIPTUR - A, æ, s. f. Bảng đồng có chữ thích vào.

ÆRE - US, a, um, adj. (sự gì) Bằng đồng. 2. Có sắc như đồng. 3. Bằng sắt, bằng gang etc. 4. (ai, sự gì) Vững, cứng.

ÆRE - US, a, um, adj. như *Aerius*.

ÆRIC - A, æ, s. f. Cá trích muối.

† ÆRICOL - UM, i, s. n. như *Ærificium*.

ÆRIF - ER, *era, erum*, adj. (sự gì) Có đồng, mang đồ đồng, sinh đồng; (mỏ) đồng.

ÆRIFICI - UM, i, s. n. Đồ bằng đồng.

ÆRIFODIN - A, æ, s. f. Mỏ đồng.

ÆRIN - US, a, um, adj. 1. (sự gì) Bằng đồng, thuộc về đồng. 2. Thuộc về có lòng vực. || 2. *Ærina farina*. Bột có lòng vực.

† ÆRIN - US, a, um, adj. (sự gì) Có mùi xanh da trời.

ÆRIP - ES, *edis*, adj. 1. (ai, sự gì) Có chân đồng. 2. *fig*. Khoẻ đi dằng, không biết mệt nhọc.

AERIP - ES, *edis*, adj. (người nào, vật gì) Lạnh chai, đi mau kíp như gió.

ÆRISFL - OS, *oris*, s. m. Ten đồng, cái gì đồng, ghét đồng.

ÆRISON - US, a, um, adj. (sự gì) Kêu như tiếng đồng. *Ærisonæ urbes*. Những thành xưa quen đánh đổ đồng (như thanh la etc.) khi nguyệt thực.

AERI - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về khí arê. 2. Cao, bổng. 3. Nhẹ như khí, nhẹ như không, hay xồng khi; vô ích, tạm gửi, phù vân. || 1. *Aeria domus*. Nhà trên trời *Aerias vias carpere*. Bay trên không. || 2. *Aeriæ Alpes*. Núi Alpes cao đến tận trời. *Aerium mel*. Nhụy hoa con ong lấy khi còn sương mà làm mật. || 3. *Aeriæ spes*. Sự trông cậy vô ích, sự trông cậy ra hồng.

ÆERIZUS - A, æ, s. f. Giống đá cảm thạch.

1° ÆR - O, *onis*, s. m. Thùng, giành.

2° † ÆR - O, *as, avi, atum, are*, a. Nạm đồng, bịt đồng, dát đồng, lấy mặt đồng mà vẽ hay là bôi.

AEROID - ES, *is*, s. f. Ngàn tinh thạch.

AEROMANTI - A, æ, s. f. Điểm bởi khí arê mà ra.

AEROPET - ES, *is*, s. m. Giống nào bay trên không.

AEROPHAGI - A, æ, s. f. Đồ ăn bằng thịt chim.

AEROPHOB - US, i, s. m. Kẻ sợ gió, kẻ kiêng gió, kẻ sợ khí lạnh.

AEROS - IS, *is*, s. f. Khí ở trong khí huyết người ta.

ÆROS - US, a, um, adj. (sự gì) Có nhiều đồng, có đồng pha vào. *Ærosuſ argentuſ*. Bạc pha đồng, bạc không thật thành.

ÆRUC - A, æ, s. f. 1. Ghét đồng, gì đồng, ten đồng. 2. Sâu keo (ăn lúa miến).

ÆRUGINAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ đánh hay là lau ghét đồng. 2. Thợ ghét đồng.

ÆRUGIN - O, *as, avi, atum, are*, n. 1. (đồ gì) Gì ghét. 2. *fig*. (trí khôn) Gì ra, cỗi, nhứt, không còn tinh tường như xưa.

ÆRUGINOS - US, a, um, adj. (sự gì) Gì ghét, ó gì, có nhiều ghét. *Æruginosa bilis*. Đờm non xanh. *Æruginosa manus*. Tay nhợt.

ÆRUG - O, *inis*, s. f. 1. Ghét đồng. 2. Tiền đồng. 3. Sự tham của, sự hà tiện. 4. Sự ghen. sự nói hành, sự bỏ vạ, sự cáo gian. 5. Đám mây

lầm cho lúa miễn héo. 6. Sâu keo (ăn lúa miễn), một. || 1. *Æs Corinthium in æruginem incidit*, Đồng thành Côrinthô hay gì ghét. || 2. *Follis cum totâ ærugine*. Tủi và tiền ở trong còn nguyên cả. || 3. — *animos imbuat*. Sự tham của ám vào lòng (như ghét). || 4. *Versus ærugine tincti*. Những câu thơ bới lòng độc mà ra, có nọc độc.

ÆRUMN — A, æ, s. f. Sự gian nan, sự khốn cực, sự cơ cực, sự cực lòng, sự lo buồn đau đớn. *Mors ærumnarum requies*. Chết là khỏi các sự khốn khó (đời này). *Ærumnis premi*. Mắc phải sự khốn khó.

ÆRUMNABIL — IS, e, adj. như

ÆRUMNAL — IS, e, adj. (sự gì) Khốn khó, gian nan, cực, sinh lo buồn rầu rĩ.

ÆRUMNAT — US, a, um, adj. như

ÆRUMNOS — US, a, um, adj. (người) Khốn nạn, khốn khó, phải nhiều sự lo buồn đau đớn.

ÆRUMNUL — A, æ, s. f. 1. Sự khốn khó nhẹ vậy. 2. Nặng, cộc nặng, móc nhỏ.

ÆRUSCATI — O, onis, s. f. Sự làm trò làm hề mà kiếm chác đoạn lán, sự ăn mầy ăn xin; sự đục tộm tiền mà pha giống kém vào.

ÆRUSCAT — OR, oris, s. m. Kẻ làm trò làm hề leo dầy, etc. cho được kiếm chác đoạn lán, thăng ăn mầy.

ÆRUSC — O, as, avi, atum, are, n. 1. Ăn mầy tưng nhà. 2. Làm hề bày chước nọ chước kia mà kiếm chác đoạn lán.

Æs, æris, s. n. 1. Đồng, các giống kim (metalla như vàng, bạc, đồng, sắt, thau, thiếc, kẽm, etc.). 2. Các đồ bằng đồng (như khi giới, bình nổi, etc.). 3. Tiền đồng, đồng tiền nhỏ mọn. *fig.* Bạc, của cái; bông lộc bằng tiền, tiền cho vay, tiền công, lợi lộc. || 1. — *textile*. Các thứ thép. *Ducere æra* v. *conflare æs*. Đúc đồng (hay là các giống kim). *Incidere in æs*. Thích vào đồng. || 2. *Æris sonus*. Tiếng đồng kêu (như chuông, thanh la, kèn đồng, etc.). *Æra micantia*. Đồng lấp lánh (như giáo, mã giáp, mũ chiến, etc.). *Ære excitare viros*. Thổi kèn đồng mà thúc quân. *Ære pontus confinditur*. Mũi tàu bịt đồng phản rẽ nước biển. *Æra legum*. Bảng đồng đã thích lệ luật vào, lệ luật (cũng có khi một tiếng *æra* nghĩa là lệ luật). — *ca-vum*. Nổi đồng, xanh đồng. — *uncum* v. *recur-vum*. Lưỡi câu. || 3. *Servius rex pecudum effigie æs signavit, undè et pecunia appellata*. Vua Serviô đã truyền đúc tiền đồng có tượng loài chiên dê, bởi vậy mới gọi là *pecunia*. *Ære col lato emere*. Lấy tiền góp mà mua. *Ære sum*. Lấy

tiền mình (mà làm sự gì). — *alienum*. Công nợ. *Æs alienum dissolvere* v. *luere*. Trả nợ. *Æs alienum suscipere* v. *contrahere* v. *facere*. Vay tiền. *Æs alienum donare*. Tha nợ. *In ære alieno esse*. Mắc nợ. *Ære alieno oppressus*. Người làm công nợ. — *militare*. Tiền phát cho lính. *Annua æra habere*. Có bông lộc hằng năm. *Ære in meo est*. Nó thuộc về tôi, nó có lòng vuốt tôi. *Alicujus æris aliquem habere*. Trọng ai. *Mille æris* (hiệu ngăm *libræ*). Một nghìn cân đồng (ấy là một nghìn đồng, vì đầu trước hết bên Rôma một đồng (*as, assis*) cân nặng vừa một cân). *Æra singula*. Từng món (trong sổ) tiền.

ÆSAL — ON, onis, s. m. Thứ chim ưng.

ÆSCHROLOGI — A, æ, s. f. Lời hoa tình tục tưu.

ÆSCHYNOMEN — E, es, s. f. Cây trinh nữ, phạ thủ thảo.

ÆSCULAT — OR, oris, s. m. Như *Æruscator*.

ÆSCULET — UM, i, s. n. **ÆSCULE** — US, i, **ÆSCULIN** — US, i, và **ÆSCUL** — US, i, s. m. như *Esculetum*, *Esculeus*, *Esculinus* và *Esculus*.

ÆST — AS, atis, s. f. 1. Mùa hè, mùa hạ (từ ngày 21 tháng Juniô cho đến ngày 22 tháng September); mùa. 2. Năm. 3. Phen đánh giặc. 4. Trời, khí trời. || 1. *Hieme et æstate iter facere*. Đi đường cả mùa đông và mùa hè. *Æstate summâ*. Giữa mùa hè. — *iners*. Mùa hè không có mấy cơn giông. — *dum frondosa reducitur*. Khi mùa lá (mùa xuân) lại. || 2. — *septima post excidium Trojæ*. Năm thứ bảy từ khi phá thành Troja. || 3. *Novem æstatibus*. Trong chín phen đánh giặc. || 4. *Per æstatem serenam* v. *liquidam*. Đang thanh trời.

ÆSTIF — ER, era, erum, adj. 1. (ai, sự gì) Sinh nóng, làm cho nóng. 2. Nóng náy. || 1. — *ignis*. Lửa nóng náy, lửa đốt. || 2. *Æstifera terra*. Đất nóng.

ÆSTIMABIL — IS, e, adj. (ai, sự gì) Người ta có thể đánh giá được; người ta nên chuộng, trọng quí. *Sola virtus est* — Ta chỉ phải trọng nhân đức mà thôi.

ÆSTIMATI — O, onis, s. f. 1. Sự đánh giá (của gì), sự luận (về của gì trọng hèn, đắt rẻ, nặng nhẹ, v.v. thế nào). 2. Sự gì (người ta) đã đánh giá, đã luận giá. 3. Sự luận, sự đoán, sự chuộng, sự lấy làm trọng; giá. || 1. *Venire in æstimationem*. (sự gì) Người ta đánh giá. *Æstimatione nocturnæ quietis*. Có kẻ sự ngủ ban đêm. *Non militis de imperatore — est*. Lính chẳng phải xét đoán quan tướng. || 2. *Æstimationem accipere*. Chịu lấy của đã đánh giá (thay vì tiền nong).

Æstimatione emere. Đổi chác của nhau. || 3. *Offerre æstimationem operæ.* Dâng giá việc đã làm, trả công thợ. *In æstimatione magnâ esse.* (giống gì) Người ta trọng lắm. *Non eadem æstimatione aliquid metiri.* (hai người) Đoán sự gì chẳng hợp ý cùng nhau.

ÆSTIMAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh giá, kẻ phân đoán; kẻ chuộng. — *immodicus suî.* Kẻ chuộng mình quá lẽ.

ÆSTIMATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đánh giá. *Æstimatoria actio.* Việc đánh giá (của gì).

1° **ÆSTIMAT** - US, *a, um*, part. pass. *Æstimo.* (ai, sự gì) Người ta đã đánh giá, đã luận, đã xét. — *assibus quinis.* (của gì) Người ta đã giá năm đồng. *Lectum æstimatumque carmen.* Quyển sách thơ (ai) đã xem cùng đã luận xét.

2° **ÆSTIMAT** - US, *us*, s. m. Sự đánh giá; sự chuộng, sự trọng. *In æstimatu esse.* (ai, sự gì) Người ta chuộng, lấy làm trọng.

† **ÆSTIMI** - A, *x*, s. f. và † **ÆSTIMI** - UM, *i*, s. n. như *Æstimatio.*

ÆSTIM - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đánh giá, luận giá, định giá, ước giá, luận (sự gì trọng hèn, đắt rẻ, nặng nhẹ, etc. thế nào). 2. *fig.* Suy xét, đoán, nghĩ, tưởng, lấy làm trọng, kính trọng, chuộng. || 1. — *domum.* Đánh giá cái nhà, ước giá cái nhà đáng bao nhiêu. — *litem.* Đánh giá các phí tổn một khoản kiện. — *tenuissimè.* Đánh giá hạ. || 2. *Vulgus ex veritate pauca æstimat.* Dân ngu đoán mọi sự thì thường chẳng thật. — *voluptates.* Đoán về các sự vui sướng xác thịt thế nào. — *virtutem magno* (hiều ngấm *pretio*). Lấy nhân đức làm trọng. — *sententiam alicujus magni* (*pretii*). Lấy lý đoán ai (về sự gì) làm trọng. — *aliquid de aliquo.* Nghĩ sự gì về ai. — *in universum.* Giá gộp cả. — *aliquem ex habitu.* Đoán về ai cứ hình dung bề ngoài. — *se beatum.* Nghĩ mình có phúc. — *aliquid vitâ.* Lấy sự gì làm quí bằng sự sống mình. *Hoc dictum ridiculè æstimo.* Tôi nghĩ (người ta) đã nói lời ấy chơi (hay là cách đại). — *aliquem capitis.* Nghĩ cho ai đáng chết.

ÆSTIV - A, *orum*, s. n. p. (hiều ngấm *loca*). Nơi ở trong mùa hè. 1. Trại lính ở mùa hè. 2. Nơi loài trâu bò chiến dê ở trong mùa hè. 3. Phen đánh giặc. 4. Các loài trâu bò chiến dê (nơi nó quen ở trong mùa hè). || 1. *Age æstiva.* Đổng đình trong mùa hè. || 3. *Producere æstiva in mensem decembrem.* Đánh giặc lột mùa hè cho đến tháng december.

† **ÆSTIVAL** - IS, *e*, adj. như *Æstivus.*

† **ÆSTIVATI** - O, *onis*, s. f. 1. Quãng một mùa hè. 2. Một phen đánh giặc. 3. Sự ở một nơi nào lột mùa hè.

ÆSTIV - È, adv. Như trong mùa hè, cách xúng mùa hè. — *vestitus.* Ăn mặc mỏng mảnh như trong mùa hè.

ÆSTIV - O, *as, avi, atum, are*, n. Ở nơi nào lột mùa hè, qua mùa hè ở nơi nào. — *in villâ.* Ở ngoài trại lột mùa hè.

ÆSTIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mùa hè, dùng mùa hè, làm trong mùa hè, thấy trong mùa hè, etc. — *mensis.* Tháng hè, tháng nắng. — *locus.* Nơi tiện cho được qua mùa hè. — *circulus.* Hoàng đạo bắc. *Æstiva aura.* Gió mát mẻ (không lạnh). *Æstivæ aves.* Những giống chim thấy trong mùa hè mà thôi.

ÆSTUABUND - US, *a, um*, adj. như *Æstuosus.*

ÆSTU - ANS, *antis*, part. *Æstuo.* 1. (sự gì) Nóng lắm, sôi. 2. *fig.* (người) Thôn thức, bức tức, áy náy. || 1. — *sol.* Mặt trời nóng lắm. || 2. *Exsanguis et* —. Xanh xao và rối rít. — *animus.* Lòng động lòng lo thôn thức.

ÆSTUARI - UM, *i*, s. n. Bãi bể, nơi hay ngập khi nước bể lên. 2. Cửa bể hẹp, nơi biển thò vào đất, vụng biển. 3. Đồng lầy, nơi trũng có nước tù. 4. Lỗ cho gió thông vào cho mát.

ÆSTUATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự nóng sốt. 2. *fig.* Sự nóng giận lên. 3. Sự lo lắng, sự thôn thức, sự ước ao vu vơ.

ÆSTU - O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Nóng, sốt nóng, ra mồ hôi. 2. Sôi lên, xoay, cuốn. 3. *fig.* Thôn thức, lòng động lòng lo nghĩ tưởng, sự hải hay là ước ao; lo lắng, do dự không quyết bề nào; sốt giận. || 1. *Voluit eos laboribus exerceri æstuando.* Người đã muốn cho chúng nó giải nắng cho quen chịu khó. *Quum æstua-ret umbram secutus est.* Khi ấy người chịu nắng thì tìm bóng (mà nghĩ mát). *Æs uai e.* Khí dương nóng lắm. || 2. *Æstuat unda.* Nước sôi, nước sùi tăm. *Æstuat arbor ventis.* Cây phải gió đánh phát phơ. || 3. — *mole curarum.* Có lòng đầy những sự lo lắng. — *irâ.* Sốt giận lên. — *invidia.* Ghen ghét lắm. — *in aurum.* Mê của cải. — *dubitatione.* Do dự chẳng biết định đường nào. *Æstuat Aristoteles.* Ông Aristotêlê ngán ngừ.

ÆSTUOSÈ, adv. 1. Cách nóng. 2. Cách sôi, cách sùi tăm. 3. Cách thôn thức, cách mong mỏi, cách nóng ruột.

ÆSTUOS - US, a, um, (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Nóng, sốt nóng. 2. Sôi, sôi bọt, xoay, cuộn lung lay. 3. *fig.* Sốt sáng, nóng ruột, lo lắng, thốn thức. || 1. *Æstuosissimè des.* Những ngày bức sốt giữa mùa hè. || 2. *Freta æstuosa.* Nước biển rầy lên.

ÆST - US, ūs, s. m. 1. Sự nằng nôi, sự nóng nảy, sự sốt. 2. Sự sôi lên, sự rầy lên, sự động. 3. Sự mạnh, sức mạnh, cơn; sự lo lắng, sự thốn thức, sự lòng động lòng lo (đang nào). || 1. *Frīgōra et æstus tolerare.* Chịu nằng chịu rét. — *ulceris.* Sự nóng nảy nơi dấu tích. || 2. *Æstum secare.* Vượt qua biển giông đi giông lại. — *maris accedens et recedens, v.* — *maris reciprocus, v.* — *maris alternus.* Con nước, nước bề lên xuống, thủy triều. || 3. *Æstum consuetudinis sequi.* Theo thói quen chung (ví thời như nước thủy triều chảy một bề cả). — *pectoris.* Sự lòng yêu mến (sự nóng lòng). — *glorix.* Sự khao khát danh vọng. — *animi.* Sự trí khôn bối rối nóng nảy. *Postquam — ille deferbuit.* Khi cơn ấy đã nguội rồi.

ÆT - AS, atis, s. f. 1. Tuổi, thì buổi về đời người ta cùng loài vật. 2. Đời người, quãng năm từ sinh ra cho đến chết; quãng năm từ khi mới có sự gì vật nào mà đi. 3. *fig.* Mùa, thì tiết, năm, đời, kì, đời đang khi mình sống, thiên hạ đang đời (ai) sống. || 1. *Ab ineunte ætate.* Từ bé. — *bona.* Tuổi đang thì. *Flos ætatis.* Tuổi xuân xanh. *Ætate crescere.* Lớn lên. — *militaris.* Tuổi tráng kiện, tuổi vũ biên. — *matura v. composita.* Tuổi đứng bóng. — *mala v. pro-recta.* Tuổi già. *Homo ad ætatis debet.* Người nào đã đến tuổi ấy, thì phải... || 2. *Ætatem agere v. degere v. gerere.* Sống, ăn ở (cách nào). *Tertiam ætatem hominum vivere.* e. Sống (lâu bằng ba đời người. *Ætates ædificiorum.* Tuổi các nhà (từ khi làm nhà đã được là mấy năm). *In ætatem.* Lót đời, mãi. *In ætate haud bonum est.* Lót đời chẳng nên (chẳng có khi nào nên). *In prima ætate imperii.* Khi đầu mới có vua thượng vị. 3. *Ætates mundi.* Các kì, các lớp năm quen tính từ tạo thì n lập địa. *Singulis ætatibus hoc reueritur.* Đời nào mặc lòng cũng thấy sự này. *Ætatem vix decimam ingressus.* Khi vừa được mười tuổi. *Vinum ætatem fert.* Rượu chịu tuổi (giữ được lâu). *Ætate nostrā.* Đời ta bây giờ. — *August.* Trong đời vua Augustō. *Celeberrimus sæ ætatis.* Thì danh nhất trong đời ấy. *Omnis — currere.* Mọi người lớn bé già trẻ chạy đến. *Long'or — .* Kéo hậu lai. — *omnia fert.* Lâu lâu mọi sự khuấy đi cả. — *aurea.* Đời vàng (kẻ văn thơ đã bày đặt rằng: Thuở

xưa có một đời vàng người ta có tính thật thà, các vật hiền lành và đất sinh ra mọi thứ hoa quả ngon lành).

ÆTATUL - A, æ, s. f. dimin. *Ætās.* Tuổi thơ ấu, tuổi trẻ. — *contempta.* Tuổi non nớt hèn hạ.

ÆTERNABIL - IS, e, adj. và

ÆTERNAL - IS, e, adj. như *Æternus.*

† **ÆTERNALITER, adv.** Đời đời, vô cùng, vô thủy vô chung.

ÆTERNIT - AS, atis, s. f. 1. Sự đời đời, sự trước sau vô cùng, sự vô thủy vô chung. 2. Sự lâu dài không cùng. 3. Sự lâu dài lắm. 4. Tiếng kính đáng có chức rất trọng, như Đức thánh Phapha và Đức vua. || 1 — *Deo soli convenit.* Sự hàng có trước sau vô cùng thì xứng về một Đức Chúa Lời mà thôi. || 2. *Felicitate frui per immensas æternitates.* Hưởng phúc đời đời vô cùng. || 3. *Te expecto ex æternitate.* Tao đợi mày đã lâu rồi. || 4. — *tua bene novit.* Đức hoàng đế đã biết.

ÆTERN - O, as, avi, atum, are, a. Làm cho (ai) được sống đời đời, làm cho người ta nhớ đời đời. *Laudibus aliquem — .* Người khen ai cho được tiếng trọng vạn đại.

ÆTERN - ŪM, adv. Đời đời kiếp kiếp; liên mãi, chẳng có khi dừng.

ÆTERN - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Vô thủy vô chung, hàng có trước sau vô cùng. 2. Hàng sống đời đời, hàng có đời đời, chẳng có cùng. 3. Hàng có mãi, hàng có cho đến chết, liên mãi, lâu dài, bền đỗ, miên tràng, đã lâu dài. || 1. *Quod ortum habet, æternum esse non potest.* Sự gì có đầu trước hết, thì không kể là vô thủy vô chung được. || 2. *Ite, maledicti, in ignem æternum.* Ở những kẻ dữ hãy xuống lửa chẳng hay tắt đời đời. *Ab æterno.* Từ trước đời đời. *In æternum.* Đời đời chẳng cùng. || 3. *Æterni mores.* Những thói đã lâu đời. *Urbs æterna.* Thành vững vàng bền đỗ (chỉ về thành Rôma mà thôi). *Æterna sollicitudo.* Lo lắng chẳng khuấy được. *Nulli ligno æternior natura.* Chẳng có gỗ nào bền hơn (*Æternus* khi có nghĩa thứ 3 này thì còn làm nên comparativô một đời khi được; song khi nó có nghĩa thứ 1 và thứ 2 trên này, thì chẳng được, vì hai nghĩa này không có hơn không có kém).

ÆTH - ER, eris (acc. erem hay là era), s. m. 1. Thượng khí, khí arê cao và thanh nhất, lửa. 2. Khí arê, trời, quang trên không. 3. Sự sáng láng. 4. Trời, thiên đàng (trong sách kẻ ngoại xưa cũng hiểu *æther* là trời hay là bụi Jupiter là đầu các bụi cùng làm vua cai trị trên trời). || 1.

— *immensus aerem complectitur*. Có lượt thương khí rất giầy bao bọc khí arê (người ta thở ra thở vào). || 2. *Sol altum petit æthera*. Mặt trời lên trên trời cao. *Obscurare v. obumbrare æthera telis*. Bùn nhiều tên che phủ cả trời. || 3. *Æthere corusco plenus*. Đầy sự sáng láng, giầy sáng ra. || 4. *Ab æthere si Pater languentis Geniti clamorem audit*. Nếu Đức Chúa Cha trên trời đã nghe tiếng Con đang chịu thương khó kêu van. *Æthera onerare votis*. Vái trời mãi.

ÆTHERE — US, *a, um*, adj. như

ÆTHERI — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về khí, cao; thuộc về trời; thuộc về thiên đàng. — *vertex*. Đỉnh rất cao. *Ætheria aqua*. Nước mưa. — *mundus*. Mọi sự trên không. *Æthereas sedes sperare*. Trông sẽ được lên thiên đàng.

ÆTHI — OPS, *opis*, s. m. Người Ethiopia về phương Africa; người đen đù (như người xứ Ethiopia).

ÆTHR — A, *x*, s. f. 1. Thanh khí, thanh trời. 2. Phần trời cao nhất, trời. 1. — *liquida*. Thanh trời. || 2. *Volare in æthra*. Bay trên trời.

ÆTIOLOGI — A, *x*, s. f. Sự ra lẽ làm chứng điều gì mình đã nói trước (trong phép văn chương).

ÆTIT — ES, *x*, s. m. và **ÆTIT** — IS, *idis*, s. f. Đá phương hoàng, đá quý hoá có sắc như đuôi phương hoàng.

ÆTNE — US, *a, um*, và **ÆTENS** — IS, *is, e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Etna hay là núi Etna (là núi trong gò Sicilia hay phun lửa).

ÆVIT — AS, *atis*, s. f. 1. Tuổi, sự già cả. 2. Sự lâu dài, vạn đại. || 1. *Ævitatem civium censere*. Lên số tuổi các suất đình. || 2. *Ad ævitatem temporis aliquid facere*. Làm sự gì cho được để lại muôn đời.

ÆVITERN — US, *a, um*, adj. như *Æternus*.

ÆV — UM, *i*, s. n. 1. Sự vô cùng, đời đời. 2. Thời giờ, mùa. 3. Đời (vita), tuổi, quãng năm từ sinh ra cho đến chết. 4. Đời (saeculum), kỉ, lớp một trăm năm; thì buổi đang (ai) sống; thiên hạ đang có (khi ai sống). || 1. *Per ævum, vel In ævum*. Đời đời. || 2. *A condito ævo*. Từ khi có thì giờ, từ tạo thiên lập địa. || 3. *Genus humanum ævi brevis*. Đời người ta sống chóng qua chóng hết. *Vir ævo exercitato inter opera bona*. Người những làm việc lành lộn đời. — *arborum*. Tuổi cây cối. — *primum*. Tuổi trẻ, tuổi đang thì. *Expelli ævo*. Chết, qua đời, tạ thế. *Agere ævum*. Sống, ăn ở (thế nọ thế kia). *Supra ævum*. Quá tuổi mình. *Ævo confectus*. Già nua tuổi tác. || 4. *Nostro ævo*. Trong đời

ta bây giờ. *Ingenua ævi nostri*. Những người đại lượng đời bây giờ.

AFFAB — ER, *ra, rum*, adj. (ai, sự gì) Tài năng, khéo chân tay, khéo léo.

AFFABIL — IS, *e (ior, issimus)*, adj. trịдат. (người) Dễ thừa, dễ ăn ở, lịch sự, sẵn lòng giúp. — *omnibus*. Xứ hân hoi dễ dàng cùng mọi người.

AFFABILIT — AS, *atis*, s. f. Tính (người nào) dễ thừa, sự tế nhượng, tính dễ nói, sự dễ ăn ở; tính lịch sự, tính sẵn lòng giúp. *Homo eximie affabilitatis*. Người dễ ăn dễ ở lắm, người có tính mềm mại lịch sự.

AFFABILIT — ER, (*affabil - ius, issime*), adv. Cách tế nhượng, cách lịch sự mềm mại, cách dễ dàng. — *dicere*. Nói cùng tế nhượng lịch sự.

AFFABR — È, adv. Cách tài, cách khéo (chân tay); cách khéo léo, cách lộn.

AFFABRICAT — US, *a, um*, part. dùng cách adj. (sự gì) Đã chịu làm sau. *Consuetudo est quasi affabricata natura*. Thói quen chẳng khác gì tính tự nhiên mới, thói là như tính tự nhiên thứ hai.

† **AFFABULATI** — O, *onis*, s. f. Câu kết ở cuối truyện.

† **AFFAM** — EN, *inis*, s. n. Sự nói khó, sự nói cùng (ai).

† **AFFANI** — E, *arum*, s. f. p. Lời nói vật miệng, lời kẻ nhẽ nhặng nhít, truyện vô căn vô nguyên.

AFFARE, ngôi thứ 2. indic. và imperat. Affor.

AFFARI, inf. Affor.

AFFATIM, adv. trị gen. Đủ; dư dật; bội hậu, cách rộng rãi. — *vini*. Đủ rượu. — *satius*. Đã no đủ. — *est hominum*. Đã có đủ người.

1^o **AFFAT** — US, *a, um*, part. Affor. 1. act. (người) Đã nói cùng (ai), đã thừa. 2. † *pass.* (ai) Người ta đã thừa, đã nói cùng.

2^o **AFFAT** — US, *us*, s. m. 1. Sự nói cùng (ai), sự nói khó, sự truyện trò cùng (ai). 2. Bức thư. 3. Tờ chiếu. || 1. *Petere affatus alicujus*. Tìm nói cùng ai. || 2. *Dirigere affatus alicui*. Gửi thư cho ai. || 3. *Indulgere aliquid alicui per affatus*. (vua) Ra chiếu chỉ ban sự gì cho ai.

AFFECI, perf. Afficio.

AFFECTATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự nói hay là làm quá mực vừa phải, cách già giết, cách quá lẽ, cách phù trương, sự khoe mình, sự tỏ mình ra bề ngoài quá lẽ. 2. Sự mong mỏi, sự tham lam, sự ước ao lắm. || 1. — *styli*. Sự phô chữ nghĩa, kiểu nói hay là viết văn hoa quá lẽ. || 2. — *sapientiae*. Sự ước ao đức khôn ngoan.

AFFECTAT — OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.). 1. Ké

giả cách, kẻ nói hay là làm cách quá mực vừa phải, kẻ làm cách, kẻ làm cách chẳng đơn sơ, kẻ phò (sự gì). 2. Kẻ ước ao lắm, kẻ mong mỏi lắm, kẻ ái mộ lắm. || 2. — *libertatis*. Kẻ chuộng sự thông dong. — *imperii*. Kẻ tham chức vua thượng vị.

AFFECTAT — US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass.

Affecto. 1. (ai, sự gì) Quá mực vừa phải, chẳng đơn sơ, có dấu phò trương. 2. (sự gì) Người ta đã ước ao lắm, đã ái mộ lắm. || 1. — *et parum naturalis*. Chẳng đơn sơ và chẳng thật thà là bao nhiêu.

† AFFECT — È, adv. Cách xót lòng, cách nóng ruột.

AFFECTI — O, *onis*, s. f. 1. Thể thức, cách thể (sự nọ người kia), tính nết, cách ở. 2. Sự ra khác tức thì, sự động, sự động thuộc về thất tình, sự mê, sự hướng chiếu về. 3. (trị acc. cùng *in* hay là *erga*): Tình nghĩa, tình, sự triu mến. 4. Chứng bệnh. || 1. — *firma corporis*. Sự thân thể khoẻ mạnh. || 2. *Rectæ affectiones animi virtutes sunt*. Khi thất tình cứ lẽ công chính, thì hoá ra nhân đức. || 3. *Veræ affectionis verba*. Những lời bởi lòng mến thật mà ra. *Habere affectionem ad aliquid*. Thích sự gì. || 4. — *colica*. Chứng quặn ruột.

AFFECTIOS — È, adv. Cách tình nghĩa, cách yêu mến.

AFFECTIOS — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tình nghĩa. — *sermo*. Lời tình nghĩa.

AFFECTIUNCUL — A, *x*, s. f. Tình nghĩa nhỏ mọn, chút tình.

AFFECT — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Có ý làm ra thể nọ thể kia; làm hay là nói cách phò trương, chẳng đơn sơ, chẳng thật thà; muốn tỏ (việc mình) ra; giả cách. 2. Ước ao, lo lắng cho được, tham lam, ham hố, chạy cho được, làm hết sức cho được; chiếm lấy. 3. Làm cho mắc phải. || 1. — *crebrum anhelitum*. Giả đoán hơi. — *videri doctus*. Làm thông (nhờ mọi dịp cho được tỏ mình thông thái). || 2. — *summum sacerdotium*. Chạy thầy cả thượng phẩm. — *iter ad aliquem*. Tìm đến cùng ai. — *studia popularium*. Ra sức lấy lòng dân. || 3. — *aliquem damno*. Làm hại ai. *Affectari morbo*. Phái bệnh.

AFFECTUOS — È, (*iūs, issimè*), adv. Cách thương yêu, cách tình nghĩa. — *loqui*. Nói cứ tình nghĩa.

AFFECTUOS — US, *a, um* (*issimus*), adj. (ai, sự gì) Có tình, có lòng thương yêu, tỏ tình ra.

1° AFFECT — US, *a, um*, part. pass. Afficio. 1. (ai) Ở thế nào (hoặc hay hoặc dở phần trí và phần xác); được hay là phải (sự gì lành dữ). 2. Động, động lòng, động lòng mến hay là ghét;

lo lắng; buồn bã. 3. (ai, sự gì) Chẳng còn tuyển vẹn: ốm đau, rủ liệt; đã hư, đã mòn. 4. Đã gán rối, đã gán lộn, đã tiếm xong, đã gán xong. 5. Vừa, xúng. || 1. — *bona valetudine*. Được mạnh khoẻ. *Oculi loquuntur quo animo simus affecti*. Con mắt tỏ ra trong lòng ta thế nào. *Magnâ clade* —. Bại trận cả thế. — *virtutibus*. (người) Nhân đức. — *vitiis*. (người) Xấu nết. — *præmio*. Được thưởng. — *pœnâ*. Phái phạt. || 2. — *dolore*. Phái đau đớn. — *mœrore*. Phái cơn buồn bã. — *vehementer aliquis morte*. Sinh buồn lắm vì ai chết. || 3. *Affecta est Sicilia bello*. Xứ Sicilia đã phải hại vì giặc giả lắm. — *pestilentia*. Phái khí dịch. — *senectute*. Lão quỵen, lão nhược. *Affectum regnum*. Nhà nước đã suy sút lắm. || 4. *Affectum bellum*. Chuyển đánh giặc đã gán xong. *Affecta hieme*. Cuối mùa đông. || 5. *Argumentum affectum ad rem*. Lẽ xứng hợp, chính lẽ vào việc.

2° AFFECT — US, *ūs*, s. m. 1. Sự động lòng về đảng nào, tình mê, sự chiếu về, lòng muốn, lòng mến. 2. *fig*. Giống gì người ta mến. 3. Sự ốm đau, bệnh. || 1. *Intimos affectus proditor vultus enuntiat*. Mặt mũi tỏ ra tâm tình thế nào. — *pectoris*. Sự sốt mến trong lòng. *Affectu tacito lætari*. Mừng thầm. *Affectus cohibere*. Hãm các tình mê. *Occupari affectibus*. Động lòng. — *patriis*. Lòng cha yêu dấu (con). || 2. *Carissimis orbatus affectibus*. Đã mất các kẻ (hay là các sự) mình yêu. || 3. *In his affectibus necessaria est exercitatio*. Trong các chứng bệnh này cần phải xóc xóc (cho động xác ít nhiều).

AFFER — O, *affer — s, attu — li, alla — tum, affer — re*, a. irreg. (chia như *Fero*). 1. Đem đến, đưa đến, đem cho; đem tin. 2. Liệu (cho ai được sự gì), làm cho, đặt cố cho, sinh ra (sự gì cho ai). 3. Kể lại; lấy lẽ làm chứng; lấy nê. || 1. — *cibum ad os*. Đem của ăn vào miệng. — *litteras*. Đưa thư. — *nuncium alicui v. ad aliquem*. Đem tin cho ai. — *se aliquò*, v. *Afferri aliquò*. Đi đến đâu. — *manus*. Đem tay, tra tay, lấy tay (mà làm sự lành hay là sự dữ). — *manus alicui*. Giúp ai. *Pro se quisque manus affert*. Ai nấy thương giúp mình. — *manus alicui*. Hà hiếp ai. — *manus sibi*. Tự vẫn, giết mình. — *manus templo*. Phá đền thờ. — *manus alienis bonis*. Cướp lấy của người. *Nuntius affert hostem adesse*. Có người đem tin rằng: quân giặc đã đến. || 2. — *quæstum*. Sinh lợi. — *mortem alicui*. Giết ai. — *salutem*. Cứu chữa. — *solatium*. Yên ủi. — *lætitiâ*. Sinh vui (cho ai). — *ad-jumentum*. Giúp. || 3. — *aliquid ad suam defen-*

sionem. Lấy lễ gì chữa mình. — *multa justa ad impetrandum*. Kê nhiều lễ phải cho mình được (sự gì).

AFFIC - *io, is, affec - i, affec - tum, ere, a*. Sinh hay là làm (sự gì lành, dữ) cho. (Ấy là nghĩa chung tiếng này, song phải dịch ra nhiều cách tùy regimen nó, như sau này.) — (*aliquem*) *beneficiis*. Ban (cho ai) nhiều ơn lành. — *commodis*. Làm ích. — *gloriâ*. Làm (cho ai) được danh vọng. — *lætitia*. Làm (cho ai) được vui mừng. — *sepulturâ*. Chôn cho, táng xác. *Ora-tor afficit ut vult animos audientium*. Kê giảng bài khéo thì uốn lòng người ta mặc ý mình. *Venenum illud cor afficit*. Thuốc độc ấy chạy vào con tim. — *injurâ*. Làm xi nhục. — *verberibus*. Đánh đòn. — *pœnâ*. Phạt. — *molestiâ*. Quấy, khuấy khuấy. *Affici timore*. Sợ hãi. *Magnâ clade affecti sunt*. Chúng nó đã bại trận cả thê. *Afficiamur antequam alios afficere conemur*. Ta có muốn làm cho-kẻ khác động lòng, thì ta phải động lòng trước đã.

AFFICTICI - *us, a, um*, và **AFFICTITI** - *us, a, um, adj.* (sự gì) Giáp, liền, khít; đã nối vào, đã thêm vào.

AFFICTI - *o, onis, s. f.* Sự nối vào, sự buộc vào; sự giả hình, sự lấy thí dụ.

AFFICT - *us, a, um, part. pass.* Affingo. 1. (sự gì) Người ta đã buộc vào, đã đóng vào, đã tra vào, đã thêm vào. 2. *fig.* Giả, dối trá, chẳng thật; bày đặt.

AFFIG - *o, is, affi - xi, affi - xum, ere, a*. 1. Đóng vào, cắm vào, thích vào. 2. *fig.* In vào, ghi tạc (vào lòng). || 1. — *cruci*. Đóng danh vào cây câu rút. — *litteram ad caput*. Thích tự vào mặt. — *radicem terræ*. (cây) Đâm rễ xuống đất. *Senectus me lectulo affixit*. Tôi già nua tuổi tác chỉ nằm bất bật. || 2. — *animo v. memoriâ*. In vào lòng. — *litteras pueris*. Dạy trẻ chữ ABC, etc., cho nó nhớ.

AFFIGUR - *o, as, etc., như Figuro*.

AFFING - *o, is, affin - xi, affic - tum, ere, a*. 1. Làm cho ra hình, làm, tô. 2. Bày đặt, vẽ trong trí, in trí; đặt cho, giả cách. || 1. — *manus statuæ*. Làm tay, tô tay mà tra vào tượng. || 2. — *alicui crimen*. Bỏ vạ cho ai. — *alicui orationem*. Nói bày đặt rằng: ai đã giảng bài.

AFFIN - *is, e, adj.* trị gen. hay là dat. 1. (ai, sự gì) Gán, lân cận, giáp, liền. 2. Có họ kết bạn. 3. Đồng tâm, đồng tình, ăn phần, chiếu về. || 1. — *Mauris*. Giáp đất dân Maurô. || 2. — *Cæsari*. Có họ kết bạn với ông Cêsarê, (đã kết

bạn với kẻ có họ máu cùng ông Cêsarê). || 3. — *idololatriæ*. Hướng chiếu về sự thờ bụt thần. — *facinori*. Kê đồng tình trong tội gì.

AFFINIT - *as, atis, s. f.* 1. Sự ở gần, sự lân cận. sự láng giềng, sự giáp, sự liền. 2. *fig.* Họ kết bạn, họ bởi kết bạn (khi hai người kết bạn với nhau, thì kẻ họ máu với chồng nên họ kết bạn với vợ, và kẻ họ máu với vợ nên họ kết bạn với chồng). 3. Sự giống như, sự có hình như, sự hợp như. || 1. *Propter affinitatem agrorum*. Vì ruộng giáp nhau. || 2. *Affinitate conjunctus*. Có họ kết bạn (cùng ai). || 3. *Per affinitatem litterarum*. Cứ các chữ giống nhau.

AFFIRMANT - *er, adv.* như

AFFIRMAT - *è (issimè), adv.* Cách quả quyết, cách giả giã, cách quyết chí; cách thật. — *dicere*. Nói quyết.

AFFIRMATI - *o, onis, s. f.* Sự quả quyết, sự nói quyết, sự nói chắc hẳn; lời quyết hẳn. *Multâ affirmatione abnuere*. Chối quách, chối hẳn.

AFFIRMATIV - *us, a, um, adj.* (ai) Có tính quyết chí, nói lời quyết hẳn; (sự gì) chỉ về quyết chí, chắc hẳn.

AFFIRMAT - *or, oris, s. m.* 1. Kê quyết hẳn. 2. Kê lĩnh chịu, kê bầu chủ nợ.

AFFIRMAT - *us, a, um, part. pass.* Affirmo. 1. (ai, sự gì) Đã nên vững, đã ra vững. 2. Đã chịu quyết hẳn, đã nên chắc hẳn. || 1. *Affirmatum inspersu cineris corium*. Da thuộc đã nên cứng vì rắc tro vào. || 2. — *rationibus*. (sự gì) Có nhiều lẽ làm chứng.

AFFIRM - *o, as, avi, atum, are, a*. 1. Làm cho nên mạnh, làm cho nên vững. 2. Quyết, đoán quyết, nói quyết, nói chắc hẳn; nói rằng: có; ra lẽ cho mạnh việc hơn. || 1. — *aliquid auctoritate suâ*. Lấy trịch mình mà làm cho sự gì nên vững bền. || 2. — *se animo*. Hoàn hồn, lại lấy lòng can đảm, lại gắng sức. — *jurejurando*. Thề quyết. — *populi Romani virtutem armis*. Đánh giặc cho được tỏ ra (làm chứng) dân Rôma có lòng can đảm.

AFFIXI - *o, onis, s. f.* 1. Sự nối tiếp. 2. Sự đem trí suy.

AFFIX - *us, a, um, part. pass.* Affigo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu nối vào, đã chịu tiếp vào, đã chịu cắm vào. 2. *fig.* Chuyên cần (việc gì), mài miết, đã chịu in vào trí. || 1. — *alicui*. Dõi theo ai. || 2. — *animo*. Đã chịu in vào lòng. *Affixa* (hiều ngám loca.). Những sự tùy tòng cái nhà như vườn, ao, etc.).

AFFLAGR - ANS, *antis*, part. **Afflagro** (không quen dùng verbở này). (sự gì) Nóng nảy. *fig.* Hồn hào. — *tempus*. Thì loạn lạc giặc giã.

† **AFFLAT** - OR, *oris*, s. m. Kê thổi vào.

1° **AFFLAT** - US, *a, um*, part. pass. **Afflo**. (ai, sự gì) Đã phải hơi, đã phải gió; được ơn trên soi lòng. — *aură*. Đã trúng phong. — *peste*. Đã nhiễm khí dịch. — *numine*. Được ơn trên soi cho. — *incendio*. Đã phải đốt cháy.

2° **AFFLAT** - US, *us*, s. m. 1. Hơi thổi, gió, khí xông, mùi xông lên; hơi thở ra thở vào. 2. Ơn trên soi vào trí. || 1. *Afflatu noxio carens regio*. Miền thanh khí. *Ejus afflatu frondes ardent*. Hơi nó làm cho lá cây cối héo đi. || 2. *Afflatu divino concitatus*. Được ơn trên soi cùng giục lòng.

AFFLECT - O, *is*, *affle - xi*, *affle - xum*, *ere*, n. Chiêu về, trở về (đàng nào), làm nghịch cùng.

AFFL - EO, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, n. Khóc làm một cùng; khóc lóc, khóc lăm. — *flentibus*. Khóc làm một vui kẻ khóc.

AFFLICTATI - O, *onis*, s. f. Sự gì khó chịu; sự buồn bực, sự túng cực, sự ngã lòng, sự rưng rờ.

† **AFFLICTAT** - OR, *oris*, s. m. Kê làm cho (ai) buồn bực, kê làm cho ngã lòng, kê làm cực.

AFFLICTAT - US, *a, um*, part. pass. **Afflicto**.

AFFLICTI - O, *onis*, s. f. như **Afflictatio**.

AFFLICT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. **Affligo**. 1. Đánh đổ xuống, đánh xiêu bạt, phá phách, hủy hoại. 2. (về xác:) Làm cho kiệt, cho rũ, cho mất sức, cho rưng rờ. 3. (về lòng:) Làm cực cho, làm khốn cho, làm cho ngã lòng, khuấy khuấy. || 1. *Afflictari tempestate*. Phải bão đánh bạt. || 2. *Afflictari morbo*. Phải rũ liệt. — *hostes*. Đánh tan quân giặc. || 3. — *se*, v. *Afflictari re aliquă*. Lấy sự gì làm cực lòng.

AFFLICT - OR, *oris*, s. m. Kê phá hủy. — *ordinis*. Kê phá thứ tự.

1° **AFFLICT** - US, *a, um*, part. pass. **Affligo**. 1. (ai, sự gì) Đã đổ xuống, đã xiêu bạt. 2. Đã phải phá, đã hư, đã đối tệ, đã hỏng mất (cách nào). 3. Khốn khổ, phải tàn hại, âu lo. || 1. *Afflicta arbor tempestate*. Cây đã phải bão đánh đổ xuống. — *ad scopulos*. Phải hòn rạn. || 2. — *cladibus*. Đã bại nhiều trận. — *verberibus*. Đã phải đòn mằm ra. *Res afflictă*. Việc đã uống mất. *Afflicti mores*. Những thói hư. || 3. *Afflictos erigere*. Yên ủi kẻ âu lo.

2° **AFFLICT** - US, *us*, s. m. Sự chạm nhau, sự sát nhau.

sự sát nhau. — *nubium excutit fulgur*. Bời các đám mây chạm nhau thì chớp sáng toà ra.

AFFLIG - O, *is*, *affli - xi*, *afflic - tum*, *ere*, a. 1. Đánh đổ xuống. 2. *fig.* Phá phách, hủy hoại, làm hư, phá tan, nát. 3. Làm khổ sở, bắt bớ, làm cực, làm rầu rĩ (cho ai), làm cho ngã lòng. || 1. — *aliquid saxo*. Đánh giập sự gì vào đá. — *domum*. Kéo đổ nhà xuống. — *solo*. Ném xuống đất. || 2. — *animos metu*. Làm hay là nói cho người ta kinh sợ, nạt người ta. *Pompeius ipse se afflixit*. Chính ông Pompeiô đã làm hại mình. || 3. *Hunc afflixit calamitas*. Tai nạn đã làm cho người này ra buồn bã.

AFFL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Thổi vào, thổi hơi vào, đánh, đá đến. 2. Thổi, đón thổi, xông mùi, nức mùi. 3. *fig.* Ban ơn soi lòng soi trí; thông cho. || 1. *Ne illum ventus afflet*. Kẻo nó phải hơi gió. *Afflari fulmine*. Phải khí sét, phải sét đánh. *Afflari flammă*. Phải hơi lửa. *Afflari à serpente*. Phải nọc rắn phun ra. || 2. *Quidam rumor afflaverat*. Khi ấy có tiếng đồn thổi. *Afflabunt tibi odores*. Anh sẽ ngửi những mùi thơm nức lên. || 3. *Spiritus sanctus linguas et animas apostolorum afflavit*. Đức Chúa Phiritô sangtô đã ban cho các thánh tông đồ ơn soi lòng cùng ơn biết nói. *Spiritu sancto afflari*. Được ơn Đức Chúa Phiritô sangtô soi trí. *Spiritu prophetico afflatus*. Đã được ơn nói tiên tri. *Mente vitiată sermo quoque afflatur*. Khi lòng đã hư, thì lời nói cũng hư.

AFFLU - ENS, *entis*, part. **Affluo** (*entior*, *entissimus*). 1. (ai, sự gì) Chảy đến, chảy vào, nhập vào. 2. Đến đông, tuồn đến. 3. adj. trị abl. Đầy đầy, dư dật, rộng rãi, được nhiều. || 1. — *placidă fluvius*. Sông chảy từ từ. || 2. — *numerus hominum*. Đồng người tuồn đến. || 3. — *bonitate homo*. Người rất khoan nhân. — *opibus*. Có của cải dư dật. — *omni scelere*. Đầy đầy mọi tội lỗi.

AFFLUENT - ER (*ius*, *issime*), adv. Cách dư dật, cách rộng rãi, cách no đủ, cách tràn trụa.

AFFLUENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự chảy đến, sự chảy vào. 2. Sự đông dân, sự đầy đầy, sự tuồn đến đông, sự tràn trụa. || 2. — *omnium rerum*. Dư dật của cái. — *ingenii*. Sự tốt trí, thượng trí.

AFFLU - O, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. 1. Chảy đến; đến; chảy gần. 2. *fig.* Tuồn đến, đến đông. 3. trị abl. Được dư dật, no đủ, đầy đầy. || 1. *Æstus bis affluunt*. Nước thủy chiều lên hai lần. *Nul-lus rumor affluxit*. Chẳng có đồn tin tức gì sốt. || 2. *Dimicantibus affluebant copiæ*. Các kẻ chiến trận lại có nhiều binh tiếp vào. || 3. *Opibus et deliciis* —. No đủ của cái sung sướng.

AFFODI - o, is, i, affos - sum, ere, a. Đào, đào gán.

AFF - OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. (không quen dùng ngôi thứ nhất ind. affor và subj. affer). Nói cùng, nói khó cùng, thừa. — aliquem. Nói với ai. — verbis blandis. Nói lời ngọt.

AFFORE, fut. inf. Adsum.

AFFORMID - o, as, avi, atum, are, a. Sợ hãi lắm, kinh khủng.

AFFREG - i, perf. Affringo.

AFFRICATI - o, onis, s. f. Sự cọ vào.

AFFRIC - o, as, ui, tum, are, a. Cọ vào. — sese herbae. Cuộn mình vào cỏ. — rubiginem suam alteri. Giày nứt xấu mình cho kẻ khác (cọ ghè mình vào kẻ khác).

AFFRICTI - o, onis, s. f. và **AFFRICT** - us, us, s. m. Sự cọ, sự mài.

AFFUL, Affuturus, Xem Adsum.

AFFRING - o, is, affre - gi, affrac - tum, ere, a. Đánh vỡ vào, bẻ (sự gì) vào hay là trên, xắt vỡ, xán vỡ. — fluctus bustis. Sóng đánh vỡ vào mó mả.

AFFULG - eo, es, afful - si, ere, (thiếu sup.) n. 1. Sáng đến, sáng gán, sáng ra, soi. 2. fig. Xảy ra, hoá nên. || 1. *Affulget lux civitati*. Sự sáng soi vào thành. — *instar veris*. Sáng láng tươi tốt như xuân. || 2. *Mihi affulget fortuna*. Trời tựa tôi, tôi được thịnh sự. *Affulget occasio*. Có dịp tốt. *Spes affulget*. Có lẽ mà trông cậy.

AFFUND - o, is, affud - i, affu - sum, ere, a. Đổ (sự gì) gán, đổ vào, đổ trên; đặt dễ gán. — *venenum in aqua*. Bỏ thuốc độc vào nước. — *aquas Oceano*. (sông) Chảy ra biển cả. — *equos cornibus*. Đặt quân kỵ lưỡng dực đang giao chiến. *Plurimis affunditur urbibus fluvius*. Sông chảy qua nhiều thành.

AFFURCILL - o, as, avi, atum, are, a. Lấy nạng mà trở (đi gì) bên nọ bên kia, gảy.

AFFUSI - o, onis, s. f. Sự ngấm (đi gì vào nước hay là giống khác), sự rảy (nước hay là giống khác) vào.

AFFUS - us, a, um, part. pass. Affundo. 1. (sự gì) Chui đổ vào hay là gán. 2. (hạ (nước) chảy vào hay là gán mình. 3. fig. (ai) Ở năm, sắp mình. || 1. *Affusa herbis calida aqua*. Nước nóng đổ vào cỏ, cỏ ngấm nước nóng. || 2. *Affusa amne urbs*. Thành có sông chảy qua. || 3. — *genibus*. Đã sắp mình xuống dưới chân.

AFORIS, adv. Bởi ngoài.

AFRICI - a, æ, s. f. Thử bánh ngọt tế bụt thần.

AGAG - a, **AGAGOL** - a, **AGAGUL** - a, æ, s. m. Tỏi tá chẳng nên giống má gì.

AGALLOCH - um, i, s. n. Trám hương, kì nam.

† **AGALM** - a, atis, s. n. Tượng, ảnh tượng. *Qui agalmata formant*. Các kẻ tô tượng.

† **AGAM** - us, i, s. m. Kẻ chẳng có lấy vợ.

AGAP - æ, arum, s. f. Bữa các bốn đạo đời xưa quen ăn với nhau (cho được tỏ ra lòng thương yêu nhau); bữa thương yêu.

† **AGAP** - e, es, s. f. Sự thương yêu, nghĩa thiết, sự bố thí.

AGAPET - i, orum, s. m. p. và æ, arum, s. f. p. Những người bốn đạo ở tu hành với nhau.

AGARIC - um, i, s. n. Thử nấm, lão mộc khôn.

AGAS - o, onis, s. m. Đưa coi sóc ngựa hay là lừa.

AGATHODEM - on, onis, s. m. Thần lành.

AGE, plur. Agite, imper. Ago, dùng như interj. (Tiếng này vốn là tiếng giục già thẳng thúc, mà dịch nó ra nhiều cách tùy từng câu.) Vay; cứ việc; nào; chịu khó; làm đi; hè; làm rần một ít; làm miết đi. *Fare, age*. Vay anh nói đi. *Age, scis quid loquar?* Chớ thì anh biết lời nói đi gì? *Age, factum consideremus!* Nào! Ta xét tận việc thế nào. — *nunc v. porro v. sanè v. inquam v. verò*, etc. Nào! *Agesis*. Idem. — *veniam*. Thôi, tôi sẽ đến, vậy thì tôi sẽ đến.

AGE - a, æ, s. f. Sân tàu, ván sạp tàu.

† **AGELAST** - us, i, s. m. Kẻ chẳng cười bao giờ.

AGELLUL - us, i, s. m. dimin. bởi

AGELL - us, i, s. m. Ruộng nhỏ, đồng nhỏ, than đất nhỏ, miếng đất nhỏ.

AGEM - a, atis, s. n. Một cơ quán, một vè, một toán, một tốp.

† **AGENEALOGET** - us, i, v. **IT** - us, i, s. m. Kẻ chẳng có số tổ phụ, kẻ chẳng biết mình bởi dòng dõi nào mà ra.

AGENNET - us, i, s. m. Kẻ chẳng có sinh ra bởi ai (như Đức Chúa Cha và Đức Chúa Phiritô sangtô).

AG - ens, entis, part. Ago. 1. (ai, sự gì) Đưa, ộp (việc gì), làm. 2. Đứng đầu, làm đầu, giục (ai làm sự gì). 3. Nguyên đơn. 4. Lanh chải, hay làm việc, hay liệu việc. || 1. — *curram*. Dẫn xe ngựa. — *in hortis*. Kẻ làm vườn. || 2. — *aliquem ad aliquid*. Giục ai làm sự gì. || 3. *Agente Crasso*. Ông Crassô đứng nguyên đơn. || 4. — *orator*. Kẻ giảng bài sốt sắng.

AG - er, agr - i, s. m. 1. Ruộng, đồng, đồng điền, ruộng cây, đất. 2. Địa phận; miền, vùng.

thung. 3. Nơi nhà quê (đối với tỉnh thành). || 1. *Agri cultura*. Nghề canh nông. *Agros cole-re*. Làm ruộng, cây cấy. || 2. — *Atheniensis*. Địa phận thành Athênê. || 3. *Ex agris concurrunt*. Người ta nơi nhà quê tước vào tỉnh thành.

† *AGERAT* - *os, on, adj.* (ai, sự gì) Chẳng có ra già.

AGG - *er, eris, s. m.* 1. Giống gì (người ta lấy mà) lấp hay là đắp. 2. Đóng, đóng đất, nơi cao, mỏ nấm, đồi, núi, mỏ đất. 3. Bờ đắp, đàng đắp, đập, đê. 4. Lũy, thành, đồn. || 1. *Complent aggere fossas*. Chúng nó lấp hố. || 2. — *cadaverum*. Đóng xác chết. — *aquarum*. Lấp nước, nước lai láng. *Ex aggere*. Bờ nơi cao. *Aggeres Alpini*. Rặng núi Alps. || 3. *Aggeres rupti*. Những đê đã vỡ rồi. *Aggerem facere*. Đắp đê. — *Aurelius*. Đàng cái Aurêlia (bên Rôma). || 4. *Aggere urbem circumdare*. Đắp lũy chung quanh thành. *Aggerem apparare v. construere*. Đắp lũy. — *coctus*. Thành bằng gạch.

AGGERATIM, adv. Từng đóng, lót một đóng.

AGGERATI - *o, onis, s. f.* Đóng, sự vun đóng, sự đắp đất đắp cát cho thành đóng.

AGGERAT - *us, a, um, part. pass.* 1° *Aggero*. (ai, sự gì) Đã chịu xếp đóng, đã chịu đắp; đã chịu lấp.

† *AGGERE* - *us, a, um, adj.* (sự gì) Nổi lên từng đóng, thành đóng.

1° *AGGER* - *o, as, avi, atum, are, a.* như

2° *AGGER* - *o, is, agges - si, agges - tum, ere, a.* 1. Đem đến, đem nhiều. 2. Chồng đóng. 3. Đắp, đắp nấm; lấp. 4. Thêm, bỏ thêm. || 1. *Agges-sere trabes*. Chúng nó đã đem xà. || 2. — *cinerem*. Làm đóng tro. — *terram circa arborem*. Vun đất vào gốc cây, nấm cây. 1. *Ut illud spatium aggeretur*. Cho được lấp quãng ấy. || 4. — *furorem v. iras*. Làm hay là nói cho (ai) càng giận hơn nữa, gây giận.

AGGESTIM, adv. Từng đóng, cho nhiều.

AGGESTI - *o, onis, s. f.* Đóng đất, đê. — *fluminum*. Đất bồi.

AGGEST - *um, i, s. n.* Đồn, tháp, máy chiến.

1° *AGGEST* - *us, a, um, part. pass.* 2° *Aggero*. (ai, sự gì) Chịu xếp đóng.

2° *AGGEST* - *us, us, s. m.* 1. Sự xếp đóng. 2. Đóng. || 2. — *lignorum*. Đóng cây, đóng gỗ. — *cineris*. Đóng tro. — *copiarum*. Đồn binh sĩ.

AGGLOMER - *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Đánh lộn chi, cuốn lại; đặt như lộn chi. 2. Làm cho (sự gì) nên già hơn, đặc hơn, già hơn, etc.; thu

xếp cho nhiều. || 1. — *se v. latera*. (nhiều người) Chén nhau. || 2. — *tenebras*. Làm cho (sự gì) ra tối đặc hơn.

AGGLUTINAMENT - *um, i, s. n.* và *AGGLUTINATI* - *o, onis, s. f.* 1. Sự gần, sự dán, sự hàn. 2. Sự nối. 3. Sự tinh tú hợp làm một trong một độ hoàng đạo.

AGGLUTINAT - *us, a, um, part. pass.* bởi

AGGLUTIN - *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Gần, dán, hàn, nối làm một. 2. *fig.* Pha, nối, chế, đặt hợp cùng nhau. || 1. — *papyrus*. Hồ giấy, phát giấy. || 2. — *se alicui*. Hợp làm một cùng ai, triu lấy ai.

AGGRAVATI - *o, onis, s. f.* Sự nặng lắm, sự nặng quá; sự làm phiền, sự làm khổ sở.

AGGRAVAT - *us, a, um, part. pass.* *Aggravo*.

AGGRAVESC - *o, is, ere* (thiếu perf. và sup.), *n.* Ra nặng hơn, nên ngặt hơn.

AGGRAV - *o, as, avi, atum, are, a.* Làm cho ra nặng hơn, đặt hay là thêm cho nặng hơn. — *morbum*. Làm cho bệnh hoá ra nặng hơn. — *sor-tem alicujus*. Làm cho ai ra túng cực hơn.

AGGRED - *ior, eris, aggres - sus sum, i, d. trị acc.* 1. Đi đến, đến gần, đến cùng. 2. Xông vào (mà đánh), ra đánh. 3. Khỉ sự, bắt đầu, mở tay làm, tra tay (vào việc), toan, thử. 4. (hoạ pass.) Chịu đánh, phải (ai) xông vào đánh mình. || 1. — *aliquem*. Đến cùng ai — *aliquem de re aliquâ*. Đến cùng ai mà liệu việc gì. — *homines probè*. Biết ăn nói với người ta. || 2. — *hostes*. Ra giao chiến. — *turrim machinis*. Lấy những máy lớn mà phá tháp. — *aliquem pecuniâ*. Đút tiền bạc mua lòng ai. || 3. — *historiam scribere*. Tra tay chép sử kí. — *ad dicendum*. Bắt đầu nói. *Priusquam aggrediare, adhibenda est præparatio*. Trước khi tra tay vào (việc gì), thì phải dọn mình. — *opus*. Toan việc. || 4. *Ratus regem per cuniculos aggrediendum*. Nghĩ rằng: phải lập kế mà đến cùng vua.

AGGREGATI - *o, onis, s. f.* Sự thu, sự góp, sự hợp làm một.

AGGREG - *o, as, avi, atum, are, a.* Thu vào, tén vào, góp, hợp (ai, sự gì) làm một, để làm một. — *aliquem in numerum amicorum*. Cho ai vào số các bạn hữu.

AGGRESSI - *o, onis, s. f.* 1. Sự đến cùng, sự xông vào (mà đánh), sự đánh trước. 2. Sự bắt đầu.

AGGRESS - *or, oris, s. m.* Kẻ đánh trước; kẻ cướp; kẻ bắt đầu.

† *AGGRESSUR* - *a, æ, s. f.* như 1° *Aggressus*.

1° AGGRESS - US, *us*, s. m. 1. Sự bước đến, sự đến gần; sự xông vào đánh; sự ra đánh trước. 2. Sự bắt đầu; việc gì đã toan làm.

2° AGGRESS - US, *a, um*, part. Aggredior. (ai) Đã đến gần; đã ra đánh; đã bắt đầu, đã tra tay. — *facere aliquid*. Đã tra tay làm sự gì.

AGIL - IS, *e* (*ior, issimus*, hoặ *limus*), adj. 1. (ai, sự gì) Mau mắn, lanh chải, nhẹ nhàng, chành rành, béo léo. 2. *fig.* Biển báo, mau mắn, lanh chải. || 1. *Oculus in legendo* —. Mắt lanh mà xem chữ. — *aer*. Nhẹ khí. — *cursus*. Sự chạy mau kíp. — *victoria*. Trận chống được (chàng) có đánh lâu). 2. — *animus*. Trí biển báo.

AGILIT - AS, *atis*, s. f. Sự lanh chải, sự mau mắn, sự nhẹ nhàng, sự biển báo. — *aquæ*. Sự nước chảy cuộn cuộn.

AGILITER, adv. Cách mau mắn, cách lanh chải.

AGIN - A, *æ*, s. f. Lỗ đòn cân, lỗ rọc cân, hang, vỏ.

† AGINAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ nhẹ trí nhẹ dạ, kẻ hay biển cái.

† AGIN - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Chạy xuôi chạy ngược vì một chút lợi nhỏ mọn, bán bòn dãi.

AGITABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Dễ động, dễ chịu đem đi nơi khác, dễ lắc, dễ rung.

AGITATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự rung (đi gì), sự lúc lắc, sự động. 2. *fig.* Sự xao xuyến, sự bối rối. || 1. — *terræ*. Sự làm đất. — *virtutum*. Sự đi dăng các nhân đức. *Fluctuum agitationes*. Sóng cồn lên cồn xuống. || 2. — *mentis*. Sự rối trí.

AGITAT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ dẫn ngựa, kẻ giắt ngựa, kẻ giắt lừa; kẻ làm cho động, kẻ xui giục.

AGITATORI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho động, làm cho xao xuyến.

1° AGITAT - US, *us*, s. m. như Agitatio.

2° AGITAT - US, *a, um*, part. pass. Agito. 1. (ai, sự gì) Chịu động, chịu rung, chịu lắc, tránh, giấp giảnh, phát phơ, etc. 2. *fig.* (ai) Chịu thôi thúc, chịu bắt bớ, bối rối, thốn thức, xao xuyến, động lòng. 3. (điều gì) Chịu bàn, chịu luận. || 1. *Agitata vento arena*. Cát phải gió đánh lăm lên. *Rebus agitatis*. Đang thì buổi loạn lạc. *Agitata navis*. Tàu tránh. || 2. — *curis de aliquâ re*. Màng lo về sự gì. — *cupiditate regni*. Khao khát muốn làm vua lăm. || 3. *Res ista fuit agitata in concionibus*. Việc ấy đã bàn trong các hội công luận rồi.

AGIT - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Rung, lắc, lúc lắc, làm cho động. 2. Đánh đi trước mình, giông, lừa, đưa, dẫn, cai trị. 3. Sóng, ở đời, ở. 4. Đuổi, đuổi theo, bắt bớ, khuấy khuấy. 5. Xui

giục, thôi thúc. 6. *Kreq. Ago*. Năng làm, quen làm, làm nghề nghiệp. 7. Bàn, suy xét, nghĩ, nói về, toan, kiện. || 1. *Caput* —. Lắc đầu. *Mare ventorum vi agitur*. Gió đánh nước hề cồn lên cồn xuống. — *corpus gestatione*. Xóc xác. || 2. — *greges*. Đánh đoàn vật đi trước mình, giông đoàn vật. — *currum*. Dẫn xe. — *spumantem equum*. Trị ngựa sa hoàng. *Mens agitat totam molem*. Linh hồn trị cả đồng (cá xác). — *imperium metu*. Lấy phép nhiệm nhậ mà cai trị. || 3. — (*vitam*) *propius mare*. Ở gần bể, lập cửa nhà gần bể. — *ævum v. vitam sub legibus æquis*. Lót đời mình được những luật công bằng. || 4. — *aves*. Xăn bắt chim, săn chim. — *urbe*. Đuổi ra khỏi thành. — *aliquem terris et undis*. Bắt bớ ai trên đất dưới biển. *Agitari in diversum*. Do dự nhiều dăng. || 5. — *plebem seditiõibus*. Xui dân khởi nguy. — *equum calcaribus*. Lấy mũi nhọn mà thúc ngựa. || 6. — *convivia*. Năng dọn tiệc (đãi người ta). — *fœnus*. Đặt nợ ăn lãi. — *festos dies*. Mừng những ngày lễ. — *moras*. Lăn lừa rầy mai. — *concilia*. Hội nhiều công đồng. — *latrocinia*. Năng đi ăn cướp. — *artem*. Làm nghề (nợ nghề kia). — *otia*. Ở (bạc) thanh nhàn, du nhàn. || 7. — *præcepta alicujus*. Suy nghĩ lời ai đã truyền (hay là đã khuyên). — *rem aliquam in concione*. Bàn sự gì trong hội công luận. — *de supremis*. Suy ngẫm về sự sau. — *renovare bellum*. Toan lại đánh giặc một phen nữa. — *placeatne expectare hostem an ire cominus*. Bàn có muốn chờ giặc đến hay là ra đón nó. — *iterum de re eadem*. Lại kiện cũng một việc.

AGLASP - IS, *idis*, s. m. Linh có khiên sáng. *Agla-spides*. Cơ quân có khiên sáng.

AGM - EN, *inis*, s. n. 1. Đoàn, bầy, lũ, lũ đông. 2. Cánh binh (đang kéo đi), đạo binh. 3. Đàng, cách thế, kiểu, thứ tự, lần lượt, dòng (nước). || 1. — *muliebre et miserabile*. Lũ đàn bà đáng thương xót. — *aligerum*. Đoàn chim. — *occupationum*. Trăm việc. || 2. — *primum*. Tiên binh. — *novissimum*. Hậu binh. *In agmen Cæsaris incidunt*. Chúng nó xông vào đánh binh ông Cêsarê. *Agmina angelorum*. Các đấng thiên thần. || 3. *Terna agmina dentis*. Ba lượt răng. — *orationis*. Thứ tự bài. *Agmine certo aliquem petere*. Đi thẳng đàng đến cùng ai. *Leni fluit agmine Tiberis*. Sông Tibêri chảy lừ lừ.

AGMINAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đoàn. thuộc về binh. *Agminales equi*. Những ngựa chờ đố binh.

AGMINAT - IM, adv. Từng lũ, từng đoàn; nhiều, đông.

AGN - A, æ, s. f. Chiên cái con. (Xem Agnus).

AGNAL - IA, ium, s. n. p. Lễ ăn mừng khi xén lông chiên.

AGNASC - OR, eris, agna - 'us sum, i, d. 1. Sinh ra gần hay là trên. 2. Sinh ra sau khi cha đã làm chúc thư. 3. Nên họ hàng cùng (ai, vì cũng được ăn phần của cái cùng kẻ ấy). || 1. *Viscus in quercu agnascitur*. Nhựa bởi cây thanh cương mà ra. || 2. *Cui filius agnatus est*. Kẻ sinh con khi đã làm chúc thư rồi. || 3. — *alicui ut hæres*. Có họ cùng ai vì cũng được ăn phần của (như kẻ ấy).

AGNATI - O, onis, s. f. 1. Sự sinh ra gần hay là trên. 2. Họ nội. 3. Sự giống.

AGNATITI - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về họ nội.

1° AGNAT - US, a, um, part. Agnascor.

2° AGNAT - US, i, s. m. (a, æ, s. f.) Người bà con bên nội, người họ bên nội.

AGNELL - US, i, s. m. (a, æ, s. f.) và AGNICUL - US, i, s. m. (a, æ, s. f.). Chiên con còn non nớt. *Agnelle m.* Hời chiên con tôi (tiếng mẹ nặng con).

AGNIL - E, is, s. n. Chuồng chiên.

AGNIN - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về con chiên.

AGNIN - A, æ, s. f. và AGNIN - UM, i, s. n. Thịt con chiên. *Agnina lingua*. Rau mã đề.

AGNITI - O, onis, s. f. Sự nhận, sự biết. — *possessiois*. Sự nhận của (mình).

† AGNITIONAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về sự biết, hay là nhận.

AGNIT - OR, oris, s. m. Kẻ nhận, kẻ biết, kẻ quen thuộc.

AGNIT - US, a, um, part. pass. Agnoseo.

AGNOM - EN, inis, s. n. Tên (ai được vì đã làm việc gì hay là có lẽ nọ lẽ kia mà gọi tên ấy. Bên Rôma xưa *agnomen* là tên thứ ba; thí dụ. *Marcus* là *prænomen* chẳng khác gì bên đạo là tên thánh, *Tullius* là *nomen*, và *Cicero* là *agnomen*).

† AGNOMENT - UM, i, s. n. Tên (người ta đặt) chê.

AGNOMINATI - O, onis, s. f. Sự hai tiếng tựa nhau. (Thí dụ: *Utrum homini NAVO an VANO credere malitis?* Người cần thận và người nhẹ dạ các anh tin người nào hơn?)

AGNORUNT, AGNORAM. thay vì Agnoverunt. Agnoveram.

AGNOSCIBIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Chịu nhận được, chịu biết được. *Non* — Không chịu nhận được.

AGNOSC - O, is, agno - vi, agni - tum, ere, a. 1. Nhận biết. 4. Biết, thấy, suy biết. 3. Nhận lấy,

chịu, thú, xưng, chẳng chối, kẻ (ai, sự gì) là. || 1. *Agnoscit percussorem patris sui*. Kẻ ấy nhận biết kẻ đã đánh (chết) cha mình. *Veterem agnoscit amicum*. Kẻ ấy nhận biết bạn hữu ngày xưa. || 2. *Agnoscit hominem*. Nó thấy người. — *Deum ex operibus ejus*. Xem các việc (trời đất) mà biết có Đức Chúa Lời. *Agnosci potest vis ejus*. Dễ suy được sức nó thế nào. — *auribus*. Nghe thấy. || 3. *Non* — *filium*. Chẳng nhận (ai) là con. *Non agnosco quod mihi tribuis*. Tôi chẳng chịu các điều lành anh nói cho tôi. — *penam*. Cam chịu phạt. — *æ alienum*. Nhận nợ. — *errorem suum*. Xưng mình đã lầm lỡ. — *crimen* (đặt tội hay là hiểu ngầm) Xưng, chịu tội. *Ut senator non agnoscitur*. Người ta chẳng kẻ người là quan sênatorê.

AGN - US, i, s. m. (a, æ, s. f.). Chiên con, cao dương. — *herbæ expers*. Chiên con chưa ăn cỏ. — *hornus*. Chiên con sinh ra trong vòng năm. — *Agnus sanctus*. Con chiên cực thanh cực tịnh (Đức Chúa Jêsu). *Eccce agnus Dei*. Đây là con chiên Đức Chúa Lời (cũng là Đức Chúa Jêsu; gọi người bằng tiếng ấy vì chiên con là giống hiền lành và sạch dấu vết xưa quen lấy mà làm của tế lễ).

AG - O, is, eg - i, ac - tum, ere, a. 1. Đưa, đem đi, đánh đi trước mình, giơ, lừa, đem đi, đem đến, đem về, giắt đi, chở; rung, làm cho (ai, sự gì) động cách nào. 2. Đuổi bắt, đuổi đi, bắt, ép, làm khó, khuấy khuấy, thúc giục. 3. fig. Làm, làm lụng; làm ra hay là làm nên (sự gì), làm cho có, đưa ra. 4. Hội. 5. Kiện cáo. 6. Bàn, nói về; nói, giảng, thưa kiện. 7. Suy đi nghĩ lại, suy xét, suy ngẫm, tưởng về; toan. 8. Xui giục, dỗ dành, làm cho động lòng. 9. Liệu, xử, cai trị, giữ (việc gì), ở (thế nào), ăn ở, làm (việc đáng bậc nào), làm quan làm trò hát bội, xuất hình. 10. Sống, ở thế, qua (thời giờ), dùng (thời giờ). 11. Máy cách riêng. || 1. — *præse armenta*. Giơ đoàn trâu bò. — *capellas*. Đánh đoàn dê đi trước mình. — *naves*. Đem những tàu (đi đầu). — *prædas*. Đem các mối về. — *caudam*. Ngóay đuôi. — *telum*. Bàn tên. — *se aliquo*. Đì đầu (đem mình đi đầu). *Unde agis* (hiều ngầm te)? Anh ở đâu đến đây? — *præcipitem*. Giẫy (ai) xuống (nơi sâu). || 2. — *aliquem exilium*. Đày ai. — *aliquem in fugam*. Bắt ai trốn. *Me profari agit*. Nó ép tôi nói. — *cervum*. Đuổi bắt con nai. — *mentem*. (ai, sự gì) Làm rối trí. — *aliquem transversum*. Xui ai theo đường tà. || 3. — *aliquid*. Làm sự gì. *Nihil* — Ở nhưng, chẳng làm gì sót. *Tempus*:

agendi. Thời giờ phải làm (việc). — *frondes et gemmas*. Đâm chổi này lộc. — *spumas*. Ra nước bọt. — *rimas*. (sự gì) Nè ra. *Extremum spiritum* v. *extremam animam agens*. Đang hấp hối gần chết. — *fundamenta*. Làm nền, lập nền. — *vepna membrs*. Khử thuốc độc ra khỏi mình (ai). *Sudor agit flumen*. Mồ hôi chảy ra như sông vậy. || 4. *Senatus agitur*. Các quan sênatorê đang hiệp nghị. — *conventus*. Làm hội. || 5. *Si agendi necessitas instat*. Vì bằng có cần phải kiện. *Agi reus furti*. (ai) Chịu kiện cáo vì tội ăn trộm. || 6. *Negotium tuum age*. Anh lo việc anh. *Hæc cum Crasso sæpè egi*. Tôi đã bàn các việc này với ông Crassô nhiều lần. — *ad populum*. Giảng cho dân. *Bella quæ agimus*. Những tích giặc giã ta kẻ lại. — *de pace*. Bàn hoà ước. — *causam alicujus*. Thừa kiện thay cho ai (hay là nói chữa lấy ai). — *precibus cum aliquo*. Xin nài ai. *Ille est de quo agebam*. Ấy chính kẻ ấy tôi đã nói ban nãy. || 7. — *secum*. Suy nghĩ một mình. — *proditionem*. Mối lòng nội công. *Non id ago ut explicem*. Tôi chẳng có ý cắt nghĩa. *Hoc agam*. Tôi sẽ làm, tôi sẽ liệu việc này. || 8. — *mentes ad omne scelus*. Giục lòng (người ta) phạm mọi giống tội. *Hoc aguntur animalia*. Các giống vật thích ăn giống này. — *in bellum*. Xui đánh giặc. — *carminè quercus*. Người hát thì dù cây cối cũng phải động lòng. || 9. — *rem publicam*. Liệu việc nhà nước. — *regnum*. Trị nước. — *forum*. Xứ các kiện. — *legationem apud aliquem*. Đi sứ đến cùng ai. — *partes misericordiæ*. Ăn ở nhân từ. — *matrem*. Ăn ở như mẹ. — *se non aliter quàm Romanum*. Ăn ở như người Rôma vậy. — *ex bonâ fide*. Xứ thật thà, cứ lòng ngay. — *benè cum aliquo*. Xứ hân hoi với ai. *Agetur præclarè si...* Vì bằng có... thì hay lắm. — *se pro equite*. Xưng mình là quân kị. — *gestum*. Múa tay. — *versum*. Đọc một câu thơ. — *fabulam*. Làm trò. *Egi illos adolescentes*. Tôi đã bắt chước đã xuất hình những thằng lai kia. || 10. — *tertium ætatis annum*. Đã lên ba tuổi. — *tertium exiliū annum*. Ở chốn đày đã được ba năm. — *diem festum*. Mừng ngày lễ. *Principium anni agebatur*. Bấy giờ là đầu năm. *Homines qui tunc agebant*. Những người đang đời bấy giờ. — *dies et noctes in litteris*. Học hành thâu ngày suốt đêm. — *alta otia*. Ở rất thanh nhàn. — *pacem*. Ở bằng yên. — *inter homines desiit*. Người đã sinh thì rồi. — *vitam* v. *æcum*. Ở lót đời mình (ở đâu, thế nào). — *hiberna alicubi*. Qua mùa đông ở nơi nào. || 11. *Agone?* Tôi có nên đánh chăng? xưa kẻ giết vật nào làm của

tế lễ quen hỏi làm vậy). — *excubias* v. *vigilias*. Canh giờ. — *censum*. Làm sổ, lên sổ. — *publicum (vectigal)*. Thu thuế. — *gratias*. Tạ ơn. — *pœnitentiam*. Ăn năn tội, phân năn. — *silentium*. Ở lặng. — *curam alicujus*. Lo liệu cho ai. — *fugam*. Chạy, trốn. — *in fugam*. Bắt (ai) chạy. — *rem actam*. Làm việc đã làm rồi (uổng công). — *nil multa agendo*. Khó nhọc lắm mà chẳng được việc gì sớt (uổng công). *Actum est*. Thôi, xong, việc đã trót rồi. *Actum de nobis est*. Ta hỏng cả rồi, ta chết hết.

AGOG — A, æ, s. f. Rãnh, ngòi quen đào trong các mỏ cho nước chảy ra.

AGOG — E, es, s. f. Sự mấy đấu theo nhau trong nghề bát âm.

AGOL — UM, i, s. n. Gậy kẻ chặn chiến.

AG — ON, onis, s. m. (acc. *onem* v. *ona*). 1. Sự đua thi nơi đình đám. 2. Phần thưởng, giải (ai được khi đua thi làm vậy). 3. Nơi đua thi, tràng đua; tràng tập. 4. *fig*. Lễ trọng. 5. Núi. 6. Sự gì khó chịu, cơn hiểm nghèo. 7. Sự chống trả tính xấu. 8. Sự chống trả đạo bực thần, sự chịu từ vì đạo.

AGONAL — IS, e, adj. như

AGONENS — IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự đua thi nơi đình đám. 2. Thuộc về sự tế lễ. — *dies*. Lễ bực Janus.

AGONAL — IA, ium hay là *iorum* (festa). Lễ bực Janus.

AGONENS — ES, ium, s. m. p. Các thầy sãi giết loài vật mà cúng tế bực thần.

AGONI — A, æ, s. f. 1. Vật nào làm của lễ, hi sinh. 2. Việc tế lễ. 3. Sự chống trả, cơn hấp hối, cơn hiểm nghèo. || 3. *Præces agonizæ recitare*. Đọc kinh giúp kẻ mong sinh thì. *In agoniâ positus*. Đang phải cơn hấp hối.

1° AGON — IS, e, adj. như Agonalis. AGON — ES, ium, s. m. p. như Agonenses; và AGON — IA, như Agonalia.

2° AGON — IS, idis, s. m. Tên cũ đối Quirinali trong thành Rôma (là nơi xưa quen mừng lễ bực Janus).

AGONIST — A, æ, s. m. Kẻ đua tập, đồ vật, kẻ đánh vật, quan giám tràng tập.

AGONISTARCH — A, æ, s. m. Quan giám tràng tập.

AGONISTIC — US, a, um, adj. như Agonalis.

AGONI — UM, i, s. n. như Agonia.

AGONI — US, i, s. m. Bực Janus (là thánh sư các hội đua thi).

AGONIZ — O, as, avi, atum, are, n. Đánh, đua thi trong tràng tập; phải cơn hiểm nghèo.

AGONOTHESE - A, *x*, s. f. Sự giám tràng đua thi.
 AGONOTHET - A, *x*, s. m. Quan giám tràng đua thi cùng phát giải cho kẻ được.
 AGONOTHETIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hội đua thi.
 AGORE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Quen đem bán chợ.
 AGORANOM - US, *i*, s. m. Quan áp chợ.
 AGRAL - IS, *e*, adj. như Agrarius.
 AGRAMMAT - US, *i*, s. m. Kẻ dốt, kẻ chẳng biết chữ gì sót.
 AGRAR - IS, *is*, s. m. Kẻ làm ruộng, nông phu.
 AGRARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ruộng. *Agrarii parentibus ortus*. Sinh ra bởi người quê. *Agraria lex*. Luật về ruộng.
 AGRATIC - UM, *i*, s. n. Thuế tồ.
 AGREST - IS, *e* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ruộng nương, thuộc về nơi nhà quê. 2. Quê mùa; ngu muội, chưa chát, cứng, đơn sơ. || 1. — *vestitus*. Cách ăn mặc như kẻ quê. *Agrestis arbor*. Cây dại, cây rừng. || 2. *Agreste tectum*. Nhà đơn sơ. — *vox*. Tiếng ươm, tiếng cứng. *Docti et agrestes*. Kẻ thông và kẻ dốt.
 AGREST - E (*iūs*), adv. Cách vụng về, cách thô tục.
 AGREST - ES, *ium*, s. m. p. Dân nhà quê, lực điền, điền dã.
 AGRICOL - A, *x*, s. m. Kẻ làm ruộng, kẻ làm nghề canh nông.
 AGRICOLAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về nghề ruộng. — *libellus*. Sách dạy nghề canh nông.
 † AGRICOLATI - O, *onis*, s. f. như Agricultura.
 † AGRICOLAT - OR, *oris*, s. m. như Agricola.
 † AGRICOL - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Làm ruộng.
 AGRICULTI - O, *onis*, s. f. như Agricultura.
 AGRICULT - OR, *oris*, s. m. như Agricola.
 AGRICULTUR - A, *x*, s. f. Nghề làm ruộng, nghề canh nông, sự cày cấy.
 AGRIMENS - OR, *oris*, s. m. Kẻ đo ruộng, kẻ đạc điền.
 AGRIMENSORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đo ruộng.
 AGRIMENSUR - A, *x*, s. f. Sự đo ruộng, nghề đạc điền.
 † AGRIMONI - A, *x*, s. f. Chi hao, cao thái.
 AGRION, s. n. ind. Con chuồn chuồn.
 AGRIOPHAG - US, *i*, s. m. Kẻ ăn thịt vật đã săn bắn.
 AGRIPET - A, *x*, s. m. Kẻ đòi phần ruộng mình như lệ luật (*lex agraria*) cho.
 AGRIPP - A, *x*, s. m. Kẻ nghịch sinh.

† AGR - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Quê mùa, thô, dại.
 † AGROIC - US, *a, um*, adj. như Agrius.
 AGROST - IS, *is*, s. f. Cỏ gừng, tinh tinh thảo.
 AGROS - US, *a, um*, adj. (ai) Có nhiều ruộng nương.
 † AGRYPNI - A, *x*, s. f. Sự thức, sự không ngủ được. *Agrypnia laborat*. Kẻ ấy ngủ chẳng được.
 AGUMENT - UM, *i*, s. n. 1. Phần thịt để vuốt gan cho được cứng tế. 2. Phép tế lễ kia. 3. Quả giò.
 AGUNGUL - A, *x*, s. f. Tượng nhỏ.
 AGYRT - A, *x*, và AGYRT - ES, *x*, s. m. Kẻ múa chén.
 AH, interj. (thường chỉ sự đau đớn, xót xa hay là sự lạ lùng): Hỡi! ai ôi! thương ôi! Ớ! A! Kì! Ua! *Ah! Me miserum!* Ôi! Thật tôi khôn nạn! *Ah! Ah! Ah!* Vui a, vui a, a vui!
 AHENAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ thổi kèn đồng.
 AHENE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng đồng, bằng thau. *Fig.* (ai, sự gì) Vững bền. — *murus*. Tường hay là thành lũy rất kiên cố.
 AHENIP - ES, *edis*, adj. (ai, sự gì) Có chân bằng đồng, có chân bằng thau.
 AHENUL - UM, *i*, s. n. Đồ gì nhỏ bằng đồng; xanh, chảo, ấm, etc.
 AHEN - UM, *i*, s. n. Đồ gì bằng đồng, nôi, xanh, vạc, dụn, chảo, etc.
 AHEN - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Bằng đồng. 2. *fig.* Vững hay là cứng như đồng. 3. Có sắc như đồng. || 1. *Ahenum signum*. Tượng bằng đồng. || 2. *Manus aheni*. Tay cứng như đồng, người thẳng phép quá. *Corda aheni*. Những (người có) lòng cứng như đồng (như sắt, như đá).
 AHOR - US, *i*, s. m. Kẻ chết non.
 AHU! AHEU! interj. (chỉ sự đau đớn hay là kêu trách). Ôi, ai ôi, ừ ừ, chớ. *Ahu! tace, abseco*. A! thôi, im đi.
 AI, interj. (chỉ sự đau đớn xót xa) Á chà!
 AI - ENS, *entis*, part. Aio.
 AIGLEUC - UM, *i*, s. n. Rượu ngọt (chưa ra chua).
 A. K. Tiếng viết tắt thay vì *Ante calendas*. Trước một.
 AIN' thay vì AISNE? Anh có nói chăng?
 AIO, *ais*, v. a. defect. et irreg. (hãy xem Sách mẹo). Nói, quyết, kể lại, bàn, nghĩ. *Non sum pulcher, ais*. Anh nói rằng tôi chẳng đẹp. *Vel ai vel nega*. Anh một là nói có hai là nói không. *A'unt regem agrotare*. Người ta nói rằng vua se mình. *Quid ais?* Anh nói gì đấy?
 AIR - AS, *adis*, s. f. Thứ cây lá dại.

AI THAL - ES, eos, s. f. và

AIZO - UM, i, s. n. Cây trường sinh, phát quả thảo.

AJUG - A, æ, s. f. Nhục đậu khấu.

AJUT - O, as, are, a. etc. như Adjuto.

AL - A, æ, s. f. 1. Cánh chim. 2. *fig.* Vai, nách, cánh tay người hay là các giống vật, vảy cá, mang cá. 3. Nơi ngành cây chạc ra. 4. Vu nhà, dực nhà. 5. Dực binh, một cơ, một vệ. 6. Vây tên, cánh tên, cánh bướm, mái chèo. 7. Cánh (liếng đón hay là sự chết hay là sự gì khác đi mau kịp đường bằng có cánh mà bay). || 1. *Alas pandere v. explicare.* Sẻ cánh, mở cánh. *Alas quater.* Vỡ cánh. || 2. *Sub alâ portare fasciculum.* Cắp nách đập nhỏ. *Alarum vitia.* Sự hời nách. *Alâ pulsare aliquem.* Lấy cánh chỏ mà thích ai. *Subnixis alis se inferre.* Đi chống nhanh. 3. — *sinistra exercitûs.* Tả dực. *Octo equitum alæ.* Tám cơ quân kỵ. *Alæ præfectus.* Quan tướng binh mã. — *frenata v. frenigera.* Binh mã. || 6. *Velorum alas pandere.* Kéo cánh bướm lên. *Totis alis.* Thuận bướm. *Centumalis remigare.* Đi thuyền có một trăm chèo (chèo là như cánh thuyền). || 7. *Fulminis ocior alis.* Mau kịp hơn sét. *Tardare alas fati.* Liệu cho sự chết dừng lại một ít, gián sự chết.

ALABAST - ER, ri, và ALABASTR - US, i, s. m. như

ALABASTR - UM, i, s. n. Bình ngọc phụng, bình bạch ngọc, bình đựng thuốc thơm; *fig.* đài hoa.

ALABASTRIT - ES, æ, s. m. Thứ đá hoa trắng và trong, ngọc phụng, bạch ngọc.

ALAC - ER, alacr - is, alacr - e, adj. như

ALACR - IS, e, adj. (alacr - ior, alac - errimus). 1. (ai, sự gì) Mau, chóng, sẵn sàng, tươi tốt, tinh táo, giỏi giang. 2. Lanh chải, nhẹ nhàng, cham chút. 3. Sốt sắng, nóng nảy, lo lắng, hấp tấp. 4. Vui vẻ. || 1. — *ad bellum.* Sẵn sàng mà đánh giặc. — *equus.* Ngựa giỏi. *Alacres enses.* Những thanh gươm đã tuốt trần. — *animus.* Trí khôn mau mắn. || 2. *Cum alacribus saltu disputare.* Thi nhảy vười kẻ lanh chải. || 3. *Quid es alacris?* Sao anh lo lắng ấy này thế này? || 4. — *locus.* Nơi vui vẻ.

ALACR - Ê, adv. (*iis*), như Alacriter.

ALACRIT - AS, atis, s. f. 1. Sự sẵn sàng, sự tinh táo, sự giỏi giang, sự lanh chải, sự sốt sắng. 2. Sự vui vẻ, sự nhảy mừng. || 1. — *canum in renando.* Sự chó săn chăm mạch vật. — *pugnandi.* Sự sốt sắng đi chiến trận. || 2. — *ingens.* Sự vui mừng lắm.

ALACRIT - ER, adv. Cách lanh, cách mau, cách sốt sắng, cách vui. — *studere.* Học siêng năng.

ALALAGM - US, i, s. m. Tiếng reo mừng, tiếng reo khi đã thắng trận.

ALAP - A, æ, s. f. 1. Sự và mặt, một cái (và mặt). 2. Một cái và mặt tôi tá khi tha không bắt làm tôi nữa. || 1. *Alapam ducere alicui.* Và mặt ai một cái.

ALAPAT - OR, oris, s. m. Kê hay và mặt.

ALAPIST - A, æ, s. m. Thắng hể chịu và mặt cho người ta vui cười.

ALAP - OR, aris, atus sum, ari, d. 1. Và mặt. 2. pass. Chịu (ai) và mặt.

ALAP - US, i, s. m. Đưa hèn chịu và mặt cho được kiếm bữa ăn (đưa cổ đấm ăn xoi).

ALAR - IS, e, và ALARIUS, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cánh, thuộc về dực binh. *Alarii milites.* Những quân về dực binh.

ALATERN - US, i, s. m. Cây đưng kia.

ALAT - OR, oris, s. m. Tiểu hầu đi đón vật cho chúa bản.

ALAT - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có cánh (hãy xem Ala).

ALAUD - A, æ, s. f. 1. Chim thiên ma, chim chà chiên, chim chóc mào. 2. Tên một cơ quân bên Rôma.

ALBAM - EN, inis, s. n. như

ALBAMENT - UM, i, s. n. Phần trắng (trong của gì). — *ovi.* Lòng trắng trứng.

ALBARI - UM, i, s. n. Lướt vôi pha mặt đá xanh.

ALBARI - US, a, um, adj. (sự gì) Báng vôi đã pha mặt đá xanh, thuộc về vôi đã pha mặt đá xanh.

ALBAT - US, a, um, part. pass. Albo. (sự gì) Đã ra trắng.

ALBED - O, inis, s. f. như Albor.

ALB - ENS, entis, part. Albeo. *Albente caelo.* Khi sáng bạch, tầng sáng.

ALB - EO, es, ere, n. (thiếu perf. và sup.) Có sắc trắng. *Arbor cui albet cortex.* Cây có vỏ trắng.

ALBESC - O, is, ere, n. (thiếu perf. và sup.) Nền trắng, ra trắng. *Albescit lux.* Đã tầng sáng.

ALBES - IA, ium, s. n. p. Thứ lá khiên, lá mộc.

ALBE - US, i, s. m. như Alveus.

ALBIC - ANS, antis, part. Albico.

† ALBICASC - O, is, ere, n. (thiếu perf. và sup.) Ra hơi trắng.

ALBICER - A, æ, và ALBICERAT - A, æ, s. f. Thứ quả và hay là lăm mộc (oliva) giống như sáp trắng.

ALBIC - O, as, avi, atum, are, n. Hoá nên trắng, ra trắng, ra trắng mốc mốc, ra trắng nhợt.

Albicat mons canis pruinis. Tuyết sa thì lái núi ra trắng bạch cả. *Hominum illic occisorum calvis et ossibus* — Ra trắng vì những sọ và xương người đã phải giết đấy.

ALBICOL - OR, *oris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có sắc trắng. — *vestis*. Áo trắng.

ALBICO - MUS, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có tóc bạc; *fig.* (hoa) có cánh trắng.

ALBIDUL - US, *a, um*, dimin. bởi

ALBID - US, *a, um*, adj. (*ior, issimus*), như

ALBINE - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Gắn trắng, trắng vừa vừa. *Color caeruleo albidior*. Mùi loãng hơn mùi xanh da trời.

ALBIN - US, *i, s. m.* Thợ tò vôi, kẻ bôi vôi, kẻ trát vôi.

ALBITI - ES, *ei*, ALBITI - O, *onis*, và ALBITUD - O, *inis*, s. f. Sự trắng, sắc trắng. — *capitis*. Sự bạc đầu.

ALB - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho ra trắng.

ALBOGALER - US, *i, s. m.* Mũ dòng sãi kia.

ALBOGILV - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Xám, có sắc nửa trắng nửa xám.

ALB - OR, *oris*, s. m. Sắc trắng, phần trắng (trong sự gì).

ALBUEL - IS, *is*, s. f. Thứ chùm nho trắng.

ALBUG - O, *inis*, s. f. Vảy mại, máy con mắt; cái ghết đầu.

ALBUL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hơi trắng trắng.

ALB - UM, *i, s. n.* 1. Sắc trắng, sự trắng. 2. Phần trắng (trong sự gì). 3. Sổ, sổ sách, sổ bộ; sự kí. || 1. *Parietem albo polire*. Trát vách (bằng vôi hay là giống gì khác) trắng. || 2. — *ovi*. Lòng trắng trứng. — *oculi*. Lòng trắng con mắt. — *in oculo*. Vảy mại. || 3. *In album sanctorum aliquem referre vel mittere* etc. Biện ai vào sổ các thánh (phong chức thánh cho ai). *Albo senatorio aliquem eradere*. Xoá tên ai trong sổ các quan sênatorê. || ALB - A, *orum*, s. n. p. Áo trắng. *Angelus in albis*. Thiên thần mặc áo trắng.

ALBUM - EN, *inis*, s. n. như

ALBUMENT - UM, *i, s. n.* Lòng trắng trứng.

ALBURN - UM, *i, s. n.* Dác cây.

ALB - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Trắng, bạch, trắng nhờ nhờ. 2. Xanh, xanh sao, tái mét; làm cho ra xanh xao. 3. Thanh, sáng, sạch, không có dấu vết gì. 4. *fig.* Thanh tịnh, thật thà. 5. May mắn, thuận, hay. || 1. — *color*. Mùi trắng. *Alba casula*. Áo lễ trắng. *Alba* (hiệu ngấm *vestis vel toga*). Áo alba. — *an ater sis nescio*. Tôi chẳng biết anh (tôi chẳng biết anh

trắng hay là đen thế nào). *Alba et atra discernere*. Phân hắc bạch. *Albis dentibus deridere*. Thà hổ cười chê (ai). *Alba linea signare*. Vạch phần (làm dấu). *Albissimus*. Trắng bạch; trắng loà. || 2. — *pallor*. Sự (mặt mũi) xanh xao, sự tái mét. — *timor*. Sự quá nên tái mét đi. || 3. *Alba lux*. Thanh trời, thanh khí. — *ventus*. Gió dun mây đi (cho ra thanh trời). *Album mare*. Biển phẳng lặng. *Alba sententia*. Những lẽ rõ ràng trơn tru. || 4. *Albo rete aliena oppugnare*. Lấy lẽ thật thà lẽ tốt bề ngoài mà chiếm lấy của người. *Per me alba sunt omnia*. Mọi sự tôi lấy làm phải cả. || 5. *Album calculum rei adjicere*. Ứng sự gì. *Albo lapillo diem notare*. Kê ngày nào là may. *Alba nautis stella*. Sao phù trợ kẻ vượt biển.

ALCE - A, *a, s. f.* Đuôi sư tử, đuôi ngựa, đuôi bò.

ALCAIC - US, *a, um*, adj. (hiệu ngấm *versus*). Thứ câu thơ kia.

ALC - E, *es*, và *ES, is*, s. f. Con lừa rừng, đà lộc.

ALCE - A, *a, s. f.* Cây cối xay, dòng nghiêng thái.

ALCED - O, *inis*, s. f. Thứ chim kia hay làm tổ trên bãi bể.

ALCEDONI - A, *orum*, s. n. p. Mười bốn ngày trong mùa đông biển ở phẳng lặng (mà trong mười bốn ngày ấy chim Alcedo ấp trứng). *fig.* Sự yên hàn bình tĩnh.

ALCHIMI - A, *a, s. f.* Phép đổi trá (xưa người ta tin lầm nó) có sức cải bản tính các giống kim như làm cho đồng ra bạc, bạc ra vàng, etc.

ALCY - ON, *onis*, và ALCYON - E, *es*, s. f. như Alcedo.

ALCYONE - US, *a, um*, và ALCYONID - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về chim Alcedo. *Alcyonei dies*; như Alcedonia.

ALE - A, *a, s. f.* 1. Các thứ đánh chơi may rủi: xúc đĩa, quay dất, thò lò etc.; các thứ chơi cờ bài, tiền bản. 2. Sự tình cờ, số phận, mệnh, sự liễu mình (cách nào). || 1. *Alea vel aleam ludere*. Đánh thò lò, đánh xúc đĩa, etc. *Alea totum tempus impendere*. Chơi cờ bài li bì. *Alea decoquit illum*. Nó mê chơi cờ bạc quá lắm. *Alea jacta est*. Thôi, xong, đã trót rồi. || 2. *Extra aleam positus*. Đã thoát cơn hiểm, chẳng có lẽ mà sợ. *Extra dubitationis aleam*. Đã chắc rồi, chẳng có lẽ mà hồ nghi. *Rex communem belli aleam subire vel adire volebat*. Khi ấy vua muốn thân chinh và liễu mình cùng kẻ khác. *Plenum opus alex*. Việc rất hiểm nghèo. *Dare in aleam non necessariam*. Liễu mình vô cơ. — *vita ac rei familiaris est*. (bởi làm sự gì thì) Liễu mình chết cùng mất cơ nghiệp nữa.

† ALEAR - IS, *e*, adj. và † ALEARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cờ bài và các thứ bài đánh may rủi.

ALEARI - UM, *i*, s. n. Ống đựng con cờ.

ALEAT - OR, *oris*, s. m. Kê đánh cờ.

ALEATORI - UM, *i*, s. n. Phòng đánh cờ.

ALEATORI - US, *a, um*, adj. như Alearis. — *ritus*. Mẹo đánh cờ. *Aleatorium damnum*. Tiền (ai) thua cờ.

ALEC, như Halec.

ALECAT - US, *a, um*, như Halecatus.

ALECTORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về gà sống. — *lapis vel alectoria (gemma)*. Ngọc trong như thủy tinh (ở trong ruột gà sống?).

ALECUL - A, *x*, s. f. như Halecula.

ALE - O, *onis*, s. m. Kê làm nghề đánh cờ.

1° AL - ES, *itis*, adj. cá ba giống. (ai, sự gì) Có cánh; mau kip. — *anguis*. Rắn có cánh, con rồng. — *deus*. Bụt Mercuriô có hai cánh nơi chân. — *fama*. Tiếng đồn chóng như bay. *Plumbum* —. Đạn chì mau kip.

2° AL - ES, *itis*, s. m. và f. Chim lợn, chim. — *Jovis*. Phụng hoàng. — *Palladis*. Chim cú. — *cristatus*. Gà sống. — *villatica*. Chim trại (ngỗng ngan vịt gà). *fig*. — *mala*. Chim chỉ điểm xấu; điểm dữ.

† ALESC - O, *is, ere, n*. (thiếu perf. và sup.). Lấy sức, lớn lên, ra vóc; mọc thêm.

ALETHI - A, *x*, s. f. Sự thật (veritas).

† ALETUD - O, *inis*, s. f. Sự béo tốt.

AL - EX, *ecis*, s. f. như Halex.

ALEXIPHARMAC - UM, *i*, s. n. Thuốc khử độc, thuốc già độc, thuốc bách bệnh.

ALEXIPHARMAC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thuốc khử độc.

ALG - A, *x*, s. f. 1. Rau câu, rêu bẻ, rong bẻ, hái đại. 2. *fig*. Cửa hèn. *Vilior algă*. Hèn hơn rêu bẻ.

ALG - ENS, *entis*, part. Algeo. (giống gì) Lạnh lẽo, giá rét. — *locus*. Nơi lạnh hay là mát. — *sol*. Mặt trời không nóng. — *toga*. Áo dài không ấm.

ALGENS - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về rêu bẻ, ở trong rêu bẻ. *Algenses pelagix*. Thừ hầu ở trong rêu bẻ.

ALG - EO, *es, al - si, ere, n*. (thiếu sup.) Chịu lạnh rét. *Erudiunt juventutem algendo*. Các kẻ ấy tập cho các người đang trai quen chịu rét.

ALGESC - O, *is, ere, n*. (thiếu perf. và sup.) Ra lạnh.

ALGID - UM, *i*, s. n. Sự mát.

ALGID - US, *a, um*, adj. (sự gì) Lạnh lẽo, lạnh rét, mát mẻ.

ALGIFIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm rét, làm cho ra lạnh rét.

ALG - OR, *oris*, s. m. Sự lạnh lắm, sự giá rét lắm, giá ngắt, rét buốt.

ALGOS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều rau câu, có nhiều rêu bẻ.

ALG - US, *i*, và ALG - US, *us*, s. m. như Algor.

ALIÀ, adv. thay vì abl. *alià* (hiếu ngấm *viã*). Bởi đàng khác, cứ đàng khác. *Alii - dilapsi sunt*. Kê đi đàng này, người đi đàng khác.

ALIÀS, adv. 1. Lấn khác; đã. 2. Thỉnh thoảng, khi thì, một hai khi. 3. Ở nơi khác. 4. Chẳng vậy, song cũng, cũng. || 1. — *sapè*. Đã có nhiều lấn. *Non* —. Chẳng hề bao giờ. *Plura scribemus* —. Lấn khác ta sẽ chép nhiều hơn. || 2. — *aliud sentire*. Khi thì nghĩ thế nọ, khi thì nghĩ thế kia. *Abstinentia cibi*, — *vini*. Sự kiêng của ăn, và thỉnh thoảng lại kiêng rượu. — *beatus*, — *miser*. Khi thì thanh nhàn, khi thì khốn nạn. || 3. *In Idă, non* —. Ở trên núi Ida, chẳng phải nơi khác đâu. || 4. *Manduca*, — *bellè valere non posses*. Anh phải ăn, chẳng vậy thì khoẻ sao được.

ALIBI, adv. Ở nơi khác, nơi khác, trong sự khác, trong dịp khác, trong việc khác. — *gentium*. Ở nơi khác (trong thiên hạ). — *quàm in agris*. Ở nơi khác chẳng phải là ngoài đồng. *Jussit alios - fodere*. Người đã truyền cho kẻ đào chỗ này, người đào chỗ khác. *Neque istic neque* —. Đấy (trong việc ấy) cũng không, mà nơi khác (trong việc khác) cũng không.

ALIBIL - IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Hay bỏ sức. 2. (ai, vật gì) Dễ nuôi (cho béo). || 1. *Lac maxime alibile*. Sữa là giống bỏ làm.

ALIC - A, *x*, s. f. 1. Cháo hoa hay là cháo miến. 2. Giống miến kia. 3. Rượu bởi miến ấy mà ra.

ALICARI - E, *arum*, s. f. p. Những đi thoã.

1° ALICARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về miến Alica.

2° ALICARI - US, *i*, s. m. Kê bán hàng miến Alica.

ALICASTR - UM, *i*, s. n. Hạt miến alica hay là hạt lúa khác đã dọn mà nấu cháo.

ALICUBI, adv. Ở một nơi nào, ở đâu.

ALICUL - A, *x*, s. f. Áo có tay cho trẻ con mặc.

ALICUNDÈ, adv. Bởi một nơi nào, bởi đâu, bởi nơi khác.

ALIENATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự dè (của mình) cho kẻ khác (hoặc bán. hoặc cho. hoặc đổi). 2.

Sự lia bỏ, sự bất thuận, sự bất hoà. 3. Sự đại, sự điên, bệnh trí. || 1. — *sacrorum*. Sự dịch phép cúng tế (cho nhà khác). — *juris sui*. Sự nhường phép mình được (cho kẻ khác). || 2. *Tua à me* —. Sự anh đã ra bất bình với tôi. — *consulum*. Sự hai quan *consul* bất phục nhau. || 3. *Alienatio*. Bệnh trí. — *mentis vel pectoris*. Bệnh trí.

ALIENAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ bán, kẻ đổi hay là cho (của gì).

ALIENAT — US, *a, um*, part. pass. Alieno. 1. (sự gì) Người ta đã bán, đã đổi, đã cho. 2. (ai) Đã lia bỏ, đã chịu lia bỏ, đã ra bất bình, chẳng ưa. 3. (ai, sự gì) Đã ra đại, đã hư mất. || 1. — *ager*. Ruộng đã nên của người khác cách nào. || 2. — *ab aliquo*. Đã bất bình cùng ai, đã bỏ ai. — *animus erga aliquem*. Chẳng còn tình nghĩa với ai. — *ab aliqua re*. Chẳng ưa sự gì. || 3. — *ab sensu vel mente*. Đã phát điên, đã ra đại. *Alienata mens*. Trí (người nào) đã ra đại. — *ad libidinem animus*. Lòng mê sắc dục quá lẽ. *Alienata membra*. Những phần mình đã ra hư, đã bất toại.

ALIENIGEN — A, *æ*, adj. cả ba giống, như

ALIENIGEN — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã sinh ra ở nơi khác, khách, ngoại quốc, ngụ cư. 2. Thuộc về nơi khác, về bộ khác, chẳng xứng hợp. || 1. — *homo*. Người ngoại quốc. || 2. *Alienigenis ex partibus esse*. Có những phần chẳng xứng hợp nhau, so le, lỏ dở.

† ALIENIGEN — O, *as, avi, atum, are*, a. như

ALIEN — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nhường, để, bán, dịch, đổi, ban (của gì, phép gì) cho ai. 2. Làm cho (ai) mất (của gì, phép gì), làm cho ở xa khỏi. 3. *fig.* Mất lòng, làm cho bất thuận cùng. 4. Làm hư, làm cho ra đại. || 1. — *à majoribus accepta*. Bán (cho, đổi) của cha ông đã lỗi cho. — *aliquid alicui*. Cho (bán, đổi) sự gì. || 2. — *aliquem ab aedibus*. Đuổi ai ra khỏi nhà. *Alienari à morte*. Khỏi chết. || 3. *Alienari ab aliquo*. Bất hoà cùng ai. *Alienati à Deo*. Lia bỏ Đức Chúa Lời (đi dăng tội). — *à se aliquem*, vel — *animum alicujus à se*. Làm mất lòng ai. || 4. — *mentem alicujus*. Làm cho ai phát điên. *Alienari mente*. Phái bệnh trí, phát điên. *Intestina alienantur*. Ruột hư đi.

ALIEN — US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Của người, thuộc về người khác; bởi người khác mà ra, bởi nơi khác mà đến. 2. (người nào) Rung, khách, kí ngụ, ngoại quốc. 3. Nghịch cùng, bất hoà, trái, trái nghịch, trái lẽ. 4. Chẳng tiện cho, chẳng xứng hợp, chẳng vừa, bất đối, trái

mùa, về bộ khác. 5. (ai, sự gì) Sạch, vô, chẳng có, ở xa khỏi (sự gì). || 1. *Alienum* (hiểu ngầm *bonum*) *appetere*. Tham của người. *Abstinentes alieni* (*boni*). Chẳng dám lấy của người ta. *Res alienæ*. Của người ta. *Es alienum*. Tiễn linh nợ. || 2. *Alienus* (hiểu ngầm *homo*). Người lạ (bởi họ khác, làng khác hay là nước khác mà ra). *Æquabiliter in alienos et suos agere*. Ăn ở với người đưng cũng như với người họ hàng. || 3. — *esse ab aliquo*, vel *habere animum alienum ab aliquo*. Chẳng ưa ai, ghét ai. || 4. *Alienum ab ætate nostrâ*. Chẳng xứng tuổi ta. *Illud est alienum à vitâ meâ*. Vốn tôi chẳng ưa sự ấy. *Alienum tempus*. Thời giờ chẳng tiện. *Aliena dicere*. Nói lẩn quẩn những điều không vào việc. *Non alienum mihi videtur dicere...* Tôi nghĩ rằng cũng nên nói... || 5. *Animo alieno est à bello*. Người chẳng có ý đánh giặc đâu. *Non — à litteris*. Chẳng dốt (cũng có ít nhiều chữ). *Nihil humani à me alienum puto*. Tôi tin thật chẳng có sự gì thuộc về loài người mà tôi chẳng có.

ALIF — ER, *era, erum*, và ALIG — ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Có cánh. — *axis*. Xe có rổng hay là chim kéo. *Aligerum agmen*. Đàn chim.

ALIMENTARI — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về lương thực, về của ăn. *Lex alimentaria*. Luật buộc, phát lúa cho dân. *Alimentarii pueri*. Những trẻ con ăn lương nhà nước.

ALIMENT — UM, *i*, s. n. Của ăn, của nuôi. *Subministrare alimenta alicui*. Ban cho ai của ăn. *fig.* *Alimenta addere flammæ*. Thêm củi vào lửa, đun lửa. *Alimenta vitiorum*. Những sự làm cho các tính xấu càng ra mạnh.

ALIMONI — A, *æ*, s. f. và

ALIMONI — UM, *i*, s. n. như Alimentum.

ALIO, adv. 1. (đi đến) Nơi khác. 2. *fig.* Có ý khác, về ý khác. || 1. — *profectus eras*. Khi ấy anh đã trảy đi nơi khác rồi. *Sermonem — transferre*. Nói lẩn đi dăng khác, nói tâng. || 2. *Hoc longè — spectabat*. Sự ấy có ý khác xa.

ALIOQUI, như

ALIOQUIN, adv. 1. Nếu chẳng vậy thì, nếu chẳng có sự ấy. 2. (xét) Về dăng khác. 3. Và lại, sau nữa. || 1. *Rarissima fuerint ista, — plura extarent exempla*. Những sự ấy khi xưa hoá hiếm làm, chẳng vậy thì ta tìm được nhiều tích hơn. || 2. *Mors ejus cum alioqui miserabilis fuit tunc quòd nec pro ætate*. Sự người chết cách khác đã khôn nạn, mà lại chết non.

ALIORESUM và ALIOVERSUM, adv. 1. Đến nơi khác. 2. Về ý khác. || 1. — *equum ducere*. Bat ngựa đi

nơi khác. ||2. *Illud — dixeram*. Tôi đã nói điều ấy về ý khác.

ALIP-ES, *edls*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Có cánh nơi chân; *fig.* lạnh chai, mau mắn. — *ceruus*. Con nai lạnh chai.

ALIPHAN-A, *orum*-(*vasa*), s. n. p. Thứ chén lớn (thành Alipha làm).

ALIPIL-US, *i*, s. m. Ké nhỏ lông nách.

ALIPT-A, *x*, s. m. như Aliptes.

ALIPTERI-UM, *i*, s. n. Nơi xức dầu cho kẻ sắp đua vật.

ALIPT-ES, *x*, s. m. Kẻ xức dầu người mới tắm hay là những quân toan đua vật.

ALIQUL, adv. thay vì *aliquā* (viã). Đàng nào, cứ đàng nào; cách nào, dù cách nào cách nào mặc lòng. — *mihī perveniendum est*. Dù thế nào tôi phải tới đến.

ALIQUAMULTUM, adv. Khi nhiều. — *temporis*. Khi lâu.

ALIQUAMULT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Khi nhiều, đông khá khá. *Vestrūm aliquamulti*. Trong các anh có ít nhiều kẻ.

ALIQUAMPLUR-ES, *a*, adj. (ai, sự gì) Đông hơn, khi nhiều hơn.

ALIQUANDIŪ, adv. Một ít lâu, một lúc lâu.

ALIQUANDŌ, adv. 1. Có khi, cũng có khi, thỉnh thoảng, một hai khi, năm ba khi. 2. Khi trước, thuở xưa, xưa, đã có lần, đã. 3. Sau này, sẽ có ngày, sẽ có khi, sẽ có lần. 4. Sau hết. ||1. *Nūm hoc audivisti*. Anh có nghe sự ấy bao giờ ru? ||2. *Quod — factum esset*. Sự đã làm khi trước rồi. ||3. *Erit — dies quā nos...* Sau này sẽ có ngày ta... ||4. *Tandem — contigit*. Sau hết nó mới chịu nín lặng.

ALIQUANTILL-US, *a, um*, adj. dim. Aliquantulus. (ai, sự gì) Rất ít, rất nhỏ mọn, nhỏ tí tí.

ALIQUANTISPER, adv. Một ít lâu (tiếng này chỉ lúc vắn tắt hơn tiếng Aliquandiū).

ALIQUANTŌ, adv. Một ít (thường đặt trước comp.). — *crudelior*. Khi dữ hơn. — *post*. Sau một ít.

ALIQUANTORSUM, adv. Một ít, hơi. — *longius*. Khi xa hơn.

ALIQUANTULŌ, adv. (đặt trước comp.) Một ít, hơi. — *tristior erat*. Khi ấy nó hơi rầu rĩ hơn.

ALIQUANTULUM, adv. trị gen. Một ít, ít, ít lắm, hơi. — *temporis*. Một chốc. — *progreditur*. Nó đi mấy bước.

ALIQUANTUL-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có một

ít, có một chút, hơi khá, hơi nhiều. — *numerus frumenti*. Đống lúa miễn khi khá.

ALIQUANTUM, adv. trị gen. Một ít, khá. — *noctis*. Phần đêm cũng khá (khi lâu). — *suspicionis*. Nghi nan ít nhiều.

ALIQUANT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có một ít, có ít nhiều, khi đông, khi lớn, khi nhiều. — *timor*. Sự sợ ít nhiều. — *numerus hostium*. Ít nhiều quân giặc.

ALIQUATENTUS, adv. Ít nhiều vậy, vừa vừa, một ít vậy; (xét) một đàng cũng có, một bề cũng có. — *dolere licet*. Nên thương tiếc ít nhiều vậy. — *prudeus*. Khôn ngoan (về đàng nào).

ALIQUID, pron. n. bởi Aliquis, dùng như subst. n. indecl. Sự gì, một sự gì, một ít. — *aliud*. Sự gì khác. — *fessus*. Mỗi một một ít. *Aliquid falsi* (cũng như *aliquod falsum*) *dicere*. Nói sự gì chẳng thật.

ALIQU-IS, *a*, *od* hay là *id*, pron. partit. và indecl. Một (người) nào, một (sự) gì, người nào, sự gì, có ai, có kẻ, kẻ nào, một hai kẻ, có mấy kẻ, sự nọ, mấy sự. — *venit ad me*. Có người đến cùng tôi. *Detrimentum aliquid pati*. Chịu thiệt hại cách nào. *Aut ipse ibat, aut aliquos mittebat*. Hoặc là chính người đi, bằng không thì người sai mấy kẻ (đi thay). *Aliquo modo v. pacto*. Cách nào. *Sivis esse*. Nếu anh muốn nên người (khá, nên kẻ cả kẻ có tiếng).

ALIQUI-LIBET, **ALIQUIS-PIAM**, và **ALIQUIS-QUAM**, pron. compos., ba vắn đầu cũng chia như Aliquis, và nghĩa cũng như Aliquis.

ALIQUŌ, adv. (đi đến) Nơi nào; nơi nọ nơi kia. — *terrarum ire*. Trảy đi phương nào.

ALIQUOMULTUM, adv. Khi nhiều, hơi nhiều, đông khá.

ALIQUOT, adj. p. cả ba giống, indecl. Mấy người, mấy sự, ít nhiều. — *me adiere*. Có mấy người đến cùng tôi.

ALIQUOTFARIAM, adv. (ở) Một hai nơi, ít nhiều nơi.

ALIQUOTIES, adv. Một hai khi, mấy lần, thỉnh thoảng.

ALIQUOVERSUM, adv. như Aliorsum.

ALIQUOUSQUĒ, adv. Cho đến (một) nơi nào, chừng nào, khi nào.

ALISM-A, *atis*, s. n. Cây mã đề.

ALITE, 1. imper. pl. Alo. 2. abl. 1° và 2° Ales, alitis.

ALITER, adv. Cách khác, thế khác, khác. *Res — ac v. atque v. quā existimaverat evenit*. Việc chẳng xảy ra như kẻ ấy đã tính trước. — *a*

cæteris. Chẳng như kẻ khác. — *loqui*, — *agere*. Nói thế khác và làm thế khác. — *atque* —. Nhiều thế, nhiều cách. *Longè v. nullò* —. Cách khác xa lắm. *Non — quàm si...* Đường như, chẳng khác gì như....

ALITIS, gen. 1° và 2° Ales.

ALIT - OR, *oris*, s. m. như Altor.

ALITUR - A, *x*, s. f. như

1° ALIT - US, *us*, s. m. Của ăn, của nuôi; sự nuôi (ai, sự gì).

2° ALIT - US, *a, um*, part. pass. Alo, như 1° Altus.

ALIUBI, adv. thay vì Alibi.

ALIUNDÈ, adv. Bởi nơi khác, bởi người khác, bởi sự khác. — *pendere*. Ở dưới quyền kẻ khác. *Stare* —. Theo bề khác.

ALI - US, *a, ud*, adj. 1. (ai, sự gì) Khác. 2. (người, sự) Nợ, kia, khác, (đối cùng nhau). 3. Khác, chẳng giống như, chẳng hợp, nghịch, xung khác. || 1. *Aliud est bona actio, aliud bona oratio*. Việc lành thì khác, mà bài khéo thì khác. *Aliud respondes ac rogo*. Anh thưa điều khác chẳng phải việc tôi hỏi. || 2. — *esurit*, — *ebrius est*. Người này đói, mà người kia no say. — *quidem sic*, — *verò sic*. Người thì thế này, kẻ thì thế khác. *Alii aliò dilapsi sunt*. Kẻ tan đảng này, người xiêu đảng khác. *Alios alià ratione perimunt*. Chúng nó giết người nọ cách này, người kia cách khác. || 3. — *factus est*. Nó đã ra khác (tinh khí). *Alia erat Davidi mens quàm suis*. Ý ông David khác, mà ý các đầy tớ người lại khác (ông David và các đầy tớ người chẳng hợp một ý như nhau).

ALIUSMODI, cách nói adv. Cách khác.

ALIUSVIS, aliavis, aliudvis, pron. (cát văn *vis* rời cứ chia như Alius). Người nào khác mặc lòng, sự gì khác mặc lòng. *Fecit David occidendo Goliath quod — non fecisset*. Ông David đã giết thàng Goliath là việc chẳng có người nào khác làm được.

ALLAB - OR, *eris*, allap - sus sum, *i, d*. Sa xuống gần; chảy ra; tới đến; bỏ vào. — *genibus alicujus*. Sắp mình xuống dưới chân ai. *Fama allabatur aures*. Tiếng đồn đến tai (ai).

ALLABOR - O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. 1. Làm thêm vào (việc gì). 2. Ra sức, cố sức, xuất công xuất lực. || 1. — *picturæ*. Vẽ thêm vào tranh (đã vẽ giờ). || 2. — *ad suam defensionem*. Làm hết sức cho được chữa mình.

ALLACT - O, *as, avi, atum, are*, a. Cho (ai, vật gì) bú sữa. — *infantem*. Cho con mọn bú.

ALLACT - UM, *i*, s. n. Giống đòn gánh cong.

ALLEV - O, *as*, etc. như 2° Allevō.

ALLAMB - O, *is, i, ere* (thiếu sup.), a. 1. Liếm láp. 2. Đá đến cách nhẹ, sát. || 2. *Flamma tectum allambit*. Ngọn lửa hầu trèo mái nhà.

ALLANTOPCE - US, *i*, s. m. và AMLANTOPOL - A, *x*, s. m. và f. Kẻ bán hàng dối, kẻ bán hàng thịt lợn.

1° ALLAPS - US, *a, um*, part. Allabor. (ai, sự gì) Đã sa xuống gần, đã chảy ra, đã tới đến, đã bỏ vào. — *stratis alicujus*. Đã lên đến giường ai.

2° ALLAPS - US, *us*, s. m. 1. Sự ngã, sự chảy ra, dòng nước. 2. Sự tới đến, sự bỏ, sự lên.

† ALLASS - ON, *ontis*, adj. m. (sự gì) Có nhiều sắc, có nhiều vẻ.

ALLATR - O, *as, avi, atum, are*, n. và a. 1. Sủa, cắn. 2. *fig*. Dứt lác, diếc, chửi bới. || 1. *Intranti canes allatravère*. Khi người vào thì các chó đã sủa.

ALLATUR - US, part. fut. và ALLAT - US, part. pass. Allero.

ALLAUDABILIS, *e*, adj. (sự gì) Đáng khen, đáng người ta khen lao.

ALLAUD - O, *as, avi, atum, are*, a. Khen lắm, người khen.

ALLECTATI - O, *onis*, s. f. Sự dở, sự dở dành, sự giỡn hớt, sự ton ngót.

ALLECTI - O, *onis*, s. f. Sự chọn, sự dụ, sự cho vào (phường, hội, họ); sự phong chức hư hàm. — *in clerum*. Sự cho vào sổ các thầy clêricô, hay là sự được vào sổ các thầy clêricô.

ALLECT - O, *as, avi, atum, are*, a. Dở, dụ, ve vào, xui, mời.

ALLECT - OR, *oris*, s. m. Kẻ dở, kẻ giục. — *avis*. Chim mồi. — *vectigalium*. Kẻ thu thuế.

ALLECTUR - A, *x*, s. f. Chức người thu thuế.

1° ALLECT - US, *a, um*, part. pass. 2° Allego. (ai) Đã chịu chọn, đã chịu nhận, đã được vào (phường, hội, họ). — *inter patricos*. Đã được vào bậc kẻ sang trọng.

2° ALLECT - US, *i*, s. m. Kẻ thuộc về hội gì, họ gì, nhưng mà ở ngoại tịch; kẻ có chức hư hàm; chủ kho nhà nước.

3° ALLECT - US, *a, um*, part. pass. Allicio. (người nào, vật gì) Đã chịu rử, đã chịu dở. — *consuetudine*. (ai) Có tính mê giục (đảng nào).

ALLEGATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự sai (ai), sự cho đi sứ. 2. Sự kể lại lời gì, sự nhắc lại tích gì. 3. Nê, lẽ chữa mình. || 3. *Falsis allegationibus se excusare ab aliquâ re faciendâ*. Lấy những lẽ dối trá mà kiểu việc gì.

1° ALLEGAT - US, *a, um*, part. pass. 1° Allego. (ai) Đã chịu sai, đã chịu sai mà coi việc gì.

2° ALLEGAT - US, *i*, s. m. Kể bị cáo như mình, kẻ đã đồng tình (vuốt ai mà phạm tội gì).

3° ALLEGAT - US, *us*, s. m. Lệnh đòi, lệnh truyền đến trước mặt.

1° ALLEG - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Sai, sai đi sứ. 2. *fig.* Dâng, gửi. 3. Dùng (ai) làm mối hay là bầu chủ, cậy (ai). 4. Kể lại, nhắc lại; lấy nê, lấy lẽ chữa (mình). || 1. *Allegavit famulum qui posceret.* Người đã sai đầy tớ đi xin. || 2. — *preces.* Dâng lời cầu nguyện. || 3. *Hunc senem à me allegatum ne credas.* Anh đừng có nghĩ rằng tôi đã cậy ông lão này. || 4. — *exemplum.* Kể một tích (làm chứng). — *ætatem.* Lấy lẽ tuổi mình (còn trẻ hay là đã già quá) mà xin chúc việc gì.

2° ALLEG - O, *is, i*, allec - *tum, ere*, a. Bầu, chọn, nhận, chịu, cho vào (họ, hội, phường nào), cho vào sổ, cho hợp làm một. *Aliquem de plebe — in senatum.* Nhận người thứ dân vào sổ các quan sênatorê.

ALLEGORI - A, *æ, s. f.* 1. Thí dụ, truyện biến ngôn. 2. Cách nói tá truyện khác giống sự mình có ý nói (một là cho dễ nói hơn, hai là kẻ nghe dễ ngã lẽ. Thí dụ về allegoria: ông tiên tri Nathan có ý trách vua David vì đã phạm tội, thì tá truyện người kia có một con chiên, etc.).

ALLEGORICÈ, adv. Cách bóng bẩy, cách tá truyện.

ALLEGORIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cách nói bóng, thuộc về cách nói tá truyện.

ALLEGORIZ - O, *as, avi, atum, are*, a. Nói bóng, nói thí dụ, nói tá truyện khác giống việc mình có ý nói. *Quæ Christus allegorizavit.* Các thí dụ Đức Chúa Jesu đã kể lại.

ALLELUIA, (tiếng hêbrêo indec.) Hỡi người khen Đức Chúa Lờ.

ALLEVAMENT - UM, *i, s. n.* và

ALLEVATI - O, *onis, s. f.* 1. Sự nâng đỡ. 2. *fig.* Sự giúp đỡ, sự yên ủi. || 1. — *humerorum.* Sự nhắc vai. || 2. *Allevamentum afferre dolori alicujus.* Yên ủi người buồn phiền, đỡ ai đang ốm đau.

ALLEVAT - OR, *oris, s. m.* Kẻ nâng đỡ, kẻ giúp đỡ, kẻ yên ủi. — *humilium Deus.* Đức Chúa Lờ đem kẻ khiêm nhường lên.

ALLEVAT - US, *a, um*, part. pass. Allevo.

ALLEVI, perf. Allino.

ALLEVI - O, *as, avi, atum, are*, a. Bớt (sự gì) cho nhẹ, vơi; *fig.* giúp đỡ.

1° ALLEV - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nâng lên, nhắc lên, dắt dấy. 2. *fig.* Dắt lên (bậc cao hơn), đem lên. 3. Làm cho nên nhẹ hơn, bớt, vơi. 4. Giúp đỡ, yên ủi. || 1. *Fune allevari ascendendo.* Bám dấy mà leo lên. || 2. *Allevare eloquentiâ.* Nói lợi khẩu mà nên người thì danh. || 3. — *onus.* Bớt gánh. || 4. — *afflictum.* Yên ủi người đau lo.

2° ALLEV - O, và ALLEV - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho (sự gì) nên nhẵn, đánh cho nhẵn, lau chuốt.

ALL - EX, *icis, s. m.* 1. Kẻ dỡ. 2. Ngón chân cái. || 2. *fig.* — *viri.* Người lùn cùn, người chất chắt.

ALLEXI, perf. Allicio.

ALLIARI - A, *æ, s. f.* (*herba*) và ALLIARI - UM, *i, s. n.* (*olus*). Tỏi, củ tỏi.

ALLIARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về củ tỏi.

ALLIAT - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Có tỏi pha vào.

† ALLICEFAC - IO, *is, ere*, a. như

ALLIC - IO, *is, alle - xi, allec - tum, ere*, a. Dỡ dành, ve vào, quyến dụ, rủ, rủ, mời. — *lenevolentiam.* Lấy lòng. — *juventutem ad studia.* Nói cho các kẻ đang thì mộ sự học hành. — *aliquem in societatem suam.* Rủ ai vào một bè cùng mình.

ALLID - O, *is, alli - si, alli - sum, ere*, a. Chạm vỡ ra; đánh giáp, bẻ, gãy, vỡ, va, vật xuống cách dữ. — *gemmas.* Bẻ mọt cây nho. — *pueros ad petram.* Giáp những con trẻ vào hòn đá. *fig.* *In hoc allisus est.* Trong việc này người đã hỏng, đã thiệt.

ALLIGATI - O, *onis, s. f.* và

ALLIGATUR - A, *æ, s. f.* 1. Sự buộc vào. 2. Các giống dùng mà buộc: dây, giải, lõi, lạt, etc. 3. *fig.* Tình nghĩa. *Tempus alligationis (vitium).* Mùa buộc cây nho (vào cái choái).

ALLIGAT - OR, *oris, s. m.* Kẻ buộc (sự gì) vào.

1° ALLIGAT - US, *a, um*, part. pass. Alligo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu buộc, đã chịu cấm lại. 2. *fig.* Đã chịu buộc, đã mắc vướng, giầy giởng. || 1. — *calculus.* Con cờ bi. *Lac alligatum.* Sứa đông lại. || 2. — *federe.* Vướng tờ hòa ước (mình đã chịu). — *nuptiis.* Gánh vác (mắc ách vợ chồng).

2° ALLIGAT - US, *i, s. m.* Quân tôi tá mang xiềng đang khi làm việc.

ALLIG - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Buộc vào, cột vào, trói, nối kết, làm cho (hai sự ở) liên cùng nhau. 2. Thu lại, làm cho (sự gì) nên đặc hay là

chặt nay là liên hơn. 3. Làm cho mắc vướng, vít, chấn. 4. *fig.* Buộc, ép lòng, bắt (ai) chịu hay là làm (sự gì). ||1. — *aliquem ad palum*. Trói ai vào cọc. — *vulnus*. Bọc nơi dấu tích. — *sibi collum*. Thắt cổ mình. ||2. — *vultum*. Cau mày. — *artus*. Thu hình lại, co chân tay lại. ||3. — *iter*. Chấn đàng, triệt lộ. *Aliqua re alligari*. Mắc vướng sự gì. ||4. *Lex alligat omnes*. Lễ luật buộc hết mọi người. — *se ad praecepta*. Buộc mình giữ các giới răn. — *se furti (scelere)*. Chịu tội ăn trộm. — *pecuniam*. Chịu trả tiền.

ALLIN - o, is, all - ivi hay là *evi*, alli - tum, ere, a. (irreg. chia như Lino). 1. Xoa, thoa, xức, bôi, trát. 2. *fig.* Thông (nết xấu), giầy, nhiễm. ||1. — *atrum signum carmini*. Xoa một câu thơ. ||2. — *alteri vitia sua*. Giầy nết xấu mình cho kẻ khác. — *sordes sententiae*. Luận phi lý đoán nào.

ALLISI, perf. và ALLISUS, part. pass. Allido.

ALLISI - o, onis, s. f. Sự đánh giập, sự đánh vỡ, sự bóp bẹp, sự xát. *Allisione digitorum aliquid conterere*. Lẩy ngón tay mà xát đi gi.

ALLI - um, i, s. n. Củ tỏi. *Allii nucleus v. stica*. Ảnh tỏi.

ALL - ix, icis, s. f. Áo văn có tay.

ALLOCUTI - o, onis, s. f. Sự nói cùng, sự nói khó; sự giảng dạy; bài giảng. — *imperatoris ad milites*. Lời quan tướng dụ quân (đánh cho bạo).

ALLOCUT - or, oris, s. m. Kẻ nói cùng, kẻ giảng bài.

† ALLODI - um, i, s. n. Sự được đất nhưng thuế.

† ALLODIAL - is, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đất nhưng thuế. — *fundus*. Đất nhưng thuế.

† ALLOPHYL - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Bởi nước khác, khách. *Allophyli*. Quân Philistin.

ALLOQUI - um, i, s. n. Sự nói cùng, sự nói khó, lời khuyên bảo, lời yên ủi. *Alloquio leni pelli-cere aliquem*. Nói lời ton ngọt mà mua lòng ai.

ALLOQU - or, eris, allocu - tus sum, i, d. trị acc. 1. Nói cùng, nói khó cùng, có lời vuốt, thừa, tâu, giọng. 2. Giảng dạy. 3. Yên ủi, khuyên bảo. ||1. — *regem*. Tâu vua. *Pass. Allóquendus est*. Sẽ phải nói cùng người. — *familiariter cum aliquo*. Nói suông sã vuốt ai. ||2. — *populum*. Giảng cho dân. ||3. — *parentes in luctu*. Yên ủi cha mẹ đang buồn bực đau đớn.

† ALLUBENTI - a, æ, và ALLUBESCENTI - a, æ, s. f. Sự chiều lòng, sự ưng theo ý, sự hướng chiếu.

ALLUBESC - o, is, allub - ui, allub - itum, ere, n.

trị dat. Ủa, ưng, lầy (ai, sự gì) làm bằng lòng, vừa ý vừa lòng. *Hoc mihi allubescit*. Tôi lấy sự này làm vừa ý. — *aquis*. Sẵn lòng uống.

ALLUC - eo, es, allu - xi, ere, (thiếu sup.). n. trị dat. Sáng ra, soi cho. *Allucet ignis*. Lửa sáng ra. *fig. Nobis alluxit fortuna*. Số phận ta (đã sáng ra) đã ra may mắn.

ALLUCINATI - o, onis, s. f. Sự lăm lặc, sự lơ lảng, sự in tri; điều lăm lặc, lẽ dối trá.

ALLUCINAT - or, oris, s. m. Kẻ hay lăm, kẻ hay suy những điều lăm lờ, kẻ in tri.

ALLUCIN - or, aris, atus sum, ari, d. Lăm lặc, in tri, lơ lảng, dối mình, mơ tưởng, nói sáng. *Bestia allucinantem pastorem decipiet*. Muông dữ sẽ lừa kẻ chăn chiên bất ý.

ALLUCIT - a, æ, s. f. 1. Muỗi đêm. 2. *fig.* Kẻ ngủ ban ngày thức ban đêm.

ALLUCT - or, aris, atus sum, ari, d. Đánh vật gần hay là cùng (ai).

† ALLUDI - o, as, avi, atum, are, n. Mừng, giỡn, mừng mặt (như khi chó ngoáy đuôi mừng).

ALLUD - o, is, allu - si, allu - sum, ere, a. và n. 1. Chơi, chơi gần hay là cùng (ai), đùa bỡn, nô bỡn. 2. *fig.* Giỡn, giỡn hớt, mừng. 3. Nói hàm ý, nói chơi, nói ghé vào (tích gì). ||1. — *alicui v. ad aliquem*. Đùa bỡn cùng ai. ||2. *Alludit arbores ventus*. Gió hiu hiu thổi vào cây cối (gió nô bỡn vuốt cây cối). ||3. — *versibus*. Nói chặm ý mấy câu thơ.

ALLU - o, is, ere (thiếu sup.), a. Chảy gần, (nước, sông, biển) ở gần (sự gì). *Alluuntur mari mæ-nia*. Thành lũy áp bể. *Fluctibus erroris allui*. Phải những điều lăm lặc lán vào (như sóng).

ALL - us, i, s. m. Xem Hallus.

ALLUSI, perf. Alludo.

ALLUSI - o, onis, s. f. 1. Sự chơi cùng hay là gần (ai). 2. Sự nói ghé vào điều khác, lời nói chặm tích gì.

ALLUVI - es, ei, và

ALLUVI - o, onis, s. f. 1. Lụt. 2. Đất bồi.

ALLUVI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về đất bồi. — *ager*. Ruộng bồi.

ALLUXI, perf. Alluceo.

† ALMITI - es, ei, s. f. Sự tốt lành.

ALM - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Hay nuôi, hậu khí, tốt màu, hay sinh sản, sai trái. 2. *fig.* Hay bênh vực, có phúc, nhân lành, hiền lành, sạch, thánh. ||1. — *ager*. Ruộng hậu khí. *Alma tel-lus*. Đất (trái đất) hay nuôi người ta. ||2. *Al-*

ma Redemptoris Mater. Đức Mẹ nhân lành (sinh ra) Chúa cứu thế.

† **ALMUTI** - *um, i, s. n.* Thờ áo thầy canonicô.

ALNET - *um, i, s. n.* Nơi đã trồng khê mộc.

ALNE - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về khê mộc.

ALN - *us, i, s. f.* 1. Khê mộc. 2. Đồ gì bằng gỗ khê mộc: thuyền, cột, cầu, etc.

AL - *o, is, ui, itum và tum, ere, a.* 1. Nuôi, nuôi nấng, dưỡng nuôi, dưỡng dục, cho của ăn. 2. *fig.* Làm cho (ai, sự gì) thêm lên, làm cho mọc lên, làm cho nên mạnh, làm cho nên nặng; trồng, nuôi, dể, đỡ, xui, giục, thêm sức cho. 3. Bình vực. || 1. *Non satis alit eum agellus*. Một chút ruộng chẳng đủ mà nuôi nó. *Alit lacte*. Chỉ ăn sữa. — *exercitum*. Liệu lương thực cho binh lính. — *canes*. Nuôi chó. || 2. — *capillum*. Nuôi tóc, dể tóc. *Spes alit agricolas*. Sự trông (lúa thóc) đỡ kẻ làm ruộng. — *famem*. Thêm đói. *Jordanem Libanus alit*. Nước sông Jordanô bởi núi Libanô mà ra. — *discordiam*. Xui kẻ bất bình (cho nó càng bất bình). *Profectus alit emulationem*. Khi đua nhau thì hay tấn tới hơn. || 3. — *citavitatem*. Bệnh thành.

ALO - *a, æ, s. f.* Lễ kính bụt nữ Ceres là thánh sư ngũ cốc và bụt Bacchô là thánh sư rượu.

ALO - *e, es, s. f.* Lô hội. *Lignum aloes*. Gia nam hương. *Fig.* Sự dâng. *Plus aloes quam mellis*. (sự gì) Cay đắng hơn ngọt ngào.

ALOGI - *a, æ, s. f.* 1. Điều phi lý, lời đại dốt. 2. Sự chuẩn trình số. 3. Bữa (người ta) ở lạng. — *dominica*. Sự chịu lễ.

ALOGIST - *us, a, um, adj.* như

1° **ALOG** - *us, a, um, adj.* (ai) Điên, đại, (sự gì) phi lý.

2° **ALOG** - *us, i, s. m.* Kẻ rối đạo.

ALOI - *a, æ, s. f.* Con lừa rừng, đà lộc.

ALOPECI - *a, æ, s. f.* Tật làm cho tóc hay là lông rụng xuống.

† **ALOPECIOS** - *us, a, um, adj.* (người nào, vật gì) Có tật rụng tóc hay là lông.

ALOPEC - *is, idis, s. f.* Thứ cây nhỏ giống như đuôi con cáo (con chồn).

ALOP - *ex, icis, s. f.* Con cáo, con chồn, hổ ly.

ALOS - *a, æ, s. f.* Cá tàu, tàu bạch ngư.

ALP - *es, is, và alp - is, is, s. f.* Tên chung các núi có tuyết che phủ.

ALP - *es, ium, s. f. p.* Hàng núi Alpes bên bắc đất Italia.

ALPIC - *us, a, um, và ALPIN* - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về núi Alpes, ở trên núi Alpes.

ALPHA, chữ thứ nhất trong các chữ grecô, mà chữ omega là chữ cuối hết. *Ego sum alpha et omega, principium et finis*. Tao là chữ alpha và chữ omega, là đầu và cùng sau hết (mọi sự).

ALPHABETARI - *us, a, um, adj.* (ai) Đang học 25 chữ latin a, b, c, etc.

ALPHABETIC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về 25 chữ latin; cứ thứ tự 25 chữ. *Index* —. Mục lục cứ thứ tự các chữ.

ALPHABET - *um, i, s. n.* 25 chữ latin, thứ tự 25 chữ latin; cặp nhỏ mà tập 25 chữ latin.

ALPHIC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Chứa ghé kê, có ghé kê.

ALPH - *us, i, s. f.* Ghé kê.

ALSI, perf. *Algeo*.

ALSIOS - *us, a, um, và ALSI* - *us, a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Lạnh lẽo; mát mẻ. 2. Sự lạnh rét, không chịu rét được.

ALTAN - *us, i, s. m.* Gió tây nam.

ALT - *ar, aris, s. n.* như

ALTAR - *e, is, s. n.* Bàn thờ. *Introibo ad altare Dei*. Tôi sẽ đến trước bàn thờ Đức Chúa Lời.

ALTARIOL - *um, i, s. n.* Bàn thờ nhỏ, dimin. bởi

ALTARI - *um, i, s. n.* Bàn thờ.

ALTAT - *us, a, um, part. pass.* *Alto*. (ai, sự gì) Đã chịu nhắc lên cao, cao.

ALT - *è (iùs, issimè) adv.* 1. Gao, cách cao, cho cao. 2° Sâu, cho sâu. 3. Cho cùng, cho lắm, xa xôi. || 1. — *se tollere à terra*. Lên cao khỏi đất. — *cadere*. Ngã sâu (bởi nơi cao). — *natus*. Sinh ra bởi dòng dõi sang trọng. || 2. — *descendere*. Xuống cho sâu. *Sulci altius impressi*. Sà cày thật sâu. *Altius iram suppressere*. Tích giận vào lòng cho sâu. || 3. — *petitum proœmium*. Đầu bài. nói những lẽ xa xôi, — *metuere*. Sợ hãi lắm. *Altissimè rem inspicere*. Xét việc cho cùng cho chín chắn.

ALTÈCINCT - *us, a, um, part. pass.* (người nào) Đã xán quân áo cho cao; *fig.* lanh chải, mau mắn.

ALTEGRAD - *us, a, um, hay là ALTEGRADI* - *us, a, um, adj.* (người nào, vật gì) Bị bạo đạn, đi ngổng có.

ALT - *er, era, erum, adj.* 1. Một người trong hai người, một sự trong hai sự, (người, sự) nọ, kia, thứ nhất, thứ hai. 2. (người nào, sự gì) Theo sau thứ nhất, cũng là thứ hai (nhưng mà không phải trong hai người, hai sự). 3. Khác. đã ra khác. 4. Nghịch cùng, xung khác. || 1. — *nostrum fallitur*. Trong hai ta có một

người làm. — *ambove (consules) si eis videtur*. Một quan consulê hay là cả và hai mặt ý (bên Rôma chỉ có hai quan consulê một trật). — *oculorum v. manuum v. pedum, etc.* Một mắt, một tay, một chân, etc. trong hai mắt, hai tay, hai chân, etc. — *altero egere*. Người nọ phải nhờ người kia. *Alteri alteros attriverant*. Hai bên đã làm hại nhau lắm. *Uterque contemnit alterum*. Cả và hai khinh dể nhau. — *ad levam, — ad dexteram*. Một người bên tả, một người bên hữu. || 2. *Unus et — dies intercesserat ex quo...* Đã khỏi hai ngày từ khi... *Alterâ die quâm extinctus est*. Ngày thứ hai (hôm sau) khi nó chết. *Unus aut — servus*. Một hay là hai đầy tớ. — *annus*. Năm thứ hai. — *ab undecimo*. Thứ mười hai. *Altero quoque die*. Hai ngày một, mỗi hai ngày. — *ab aliquo*. Kẻ làm phò ai, kẻ thứ nhất sau ai. — *a rege*. Quan đệ nhị. || 3. *Se videre alterum*. Thấy mình khác. || 4. *Alterâ factio*. Bên kia, bên giặc, bên nghịch (cùng mình) *Alterâ avis*. Chim (chỉ điểm) dữ.

† ALTERAS, adv. như Aliàs.

ALT — ER, *eris*, s. m. xem Halter.

† ALTERATI — O, *onis*, s. f. Sự làm hư, sự gì (người ta) đã làm hư, đã đổi ra khác, đã giả; đã mạo.

† ALTERCABIL — IS, *e*, adj. (sự gì, nơi nào) Có cãi lẽ. — *sermo*. Lời hay là bài cãi lẽ.

ALTERCATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự cãi lẽ, sự bắt lẽ, sự cãi cò nhau. 2. Lời cãi lẽ, lời bắt lẽ, lời cãi cò nhau.

ALTERCAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ cãi lẽ, kẻ bắt lẽ, kẻ cãi lầy nhau, khác khổ, xóc xách.

† ALTERC — O, *as, are*, n. như

ALTERC — OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Cãi lẽ, bần lẽ, bắt lẽ. 2. Cãi cò, cãi lầy, mắng mỏ; chống lại. || 1. *Nimiùm altercando veritas amittitur*. Khi bần lẽ quá thì mất sự thật. || 2. — *cum aliquo*. Cãi vuốt ai. *Inter se nunc altercantur*. Chúng nó bây giờ đang cãi cò nhau. — *libidinibus*. Chống lại các tính mê.

ALTERN — ANS, *antis*, part. Alternô. 1. (haisự) Có sự trước và sự sau cho luân phiên, thay đổi nhau. 2. (người) Sĩ lượt nhau, thay đổi nhau. 3. Do dự, nghi nan. || 1. — *aqua*. Nước lên và xuống cứ thế ấy mãi.

ALTERNATIM, adv. Ai thì phiên nấy, sĩ lượt nhau.

ALTERNATI — O, *onis*, s. f. Sự thay đổi nhau, sự sĩ lượt nhau, sự luân phiên.

ALTERNAT — US, *a, um*, part. pass. Alternô. (ai, sự gì) Đã chịu đặt lạy là đã chịu làm cứ sĩ lượt

nhau. *Alternata vestigia*. (người què) Đi lặc. *Alternata conditio*. Trong hai điều phải chọn một.

ALTERNÈ, adv. như Alternatim.

ALTERN — O, *as, avi, atum, are, a*. Khi thì làm việc này khi thì làm việc khác, thay đổi nhau, sĩ lượt nhau, luân phiên. — *excubias*. Sĩ nhau mà canh. — *fidem*. Khi tin, khi nghi. *Alternat hic ager*. Kuông này trời.

ALTERN — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cứ lần lượt, từng lớp, từng lúc, thay đổi nhau. *Alternâ vice v. alternis vicibus*. Cứ lần lượt. *Alterni boni alterni mali*. Chúng nó khi thì lành, khi thì dữ. *Alternis annis ægrotat*. Nó ốm hai năm một. — *sermo*. Lời vấn đáp, ngẫu ngữ.

ALTER — O, *as, avi, atum, are, a*. Làm cho (ai, sự gì) ra tính khác, làm hư, giả, mạo. — *argentum*. Giả bạc (đúc bạc có giống kém pha vào).

ALTERORSIM, adv. Bên khác, bên kia.

† ALTERPL — EX, *icis*, adj. 1. (ai, sự gì) Kép. 2. Gian giáo, nhị tâm.

ALTERUT — ER, *ra, rum*, pron. Một (người, sự) trong hai (người, sự). — *parentum meorum me inviset*. Cha mẹ tôi có một người sẽ đến thăm tôi.

ALTERUT — ERQUE, *raque, rumque*, pron. Cả và hai.

ALTERUTRINQUÈ, adv. chỉ nơi. Bên nọ và bên kia, cả và hai bên.

† ALTHÆ — A, *æ*, s. f. như Alcea.

† ALTICOM — US, *a, um*, adj. (cây) Cao ngành.

† ALTJUG — US, *a, um*, adj. (núi) Có đỉnh cao.

† ALTILANE — US, *a, um*, adj. (chiên) Có lông dài.

ALTIL — E, *is*, s. n. (animal). Vật nào đã nuôi cho béo.

ALTILIARI — US, *i*, s. m. Kẻ nuôi ngỗng ngan vịt gà cho béo.

1° ALTIL — IS, *e*, adj. 1. act. (ai, sự gì) Nuôi cho béo, bỏ sức làm. 2. pass. Chịu nuôi cho béo; béo tốt; *fig.* bội hậu. || 2. — *bos*. Bò béo tốt. — *dos*. Của đưa dâu bội hậu.

2° ALTIL — IS, *is*, s. f. (avis). Giống ngỗng ngan vịt gà người ta đã nuôi cho béo.

ALTILOQU — US, *a, um*, adj. 1. (ai) Nói cung cao. 2. Nói những điều sâu sắc thâm hiểm.

ALTIMETRI — A, *æ*, s. f. Phép đo nơi cao (như núi, cây, cột cờ, etc.).

ALTIPENDUL — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đang treo lên, lủng lẳng.

† ALTIPOT — ENS, *entis*, adj. (đấng nào) Có quyền phép trên trời.

† ALTISON — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có tiếng óc, lạnh lói, có tiếng bông, kêu lăm; *fig.* đặt văn thơ rất khéo.

ALTITHRON — US, *a, um*, adj. (đấng nào) Ngự trên toà cao.

ALTITON — ANS, *antis*, adj. (đấng nào) Khiến sấm trên cao; *fig.* (ai, sự gì) kêu lớn tiếng.

ALTITUD — O, *inis*, s. f. 1. Sự cao. 2. Sự sâu. 3. *fig.* Sự sâu sắc, sự mầu nhiệm, sự thâm hiểm. || 1. — *caeli*. Sự trời cao. || 2. — *maris*. Sự biển sâu. || 3. — *ingenii*. Sự thượng trí. — *orationis*. Sự bài nói lễ cao xa ý sâu nhiệm. — *animi*. Tính rộng rãi mọi đàng.

ALTIVOL — ANS, *antis*, và ALTIVOL — US, *a, um*, adj. (vật nào, sự gì) Hấy bay cao.

ALTUSCULÈ, adv. Cho cao hơn một chút.

ALTUSCUL — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hơi cao hơn, khí cao hơn. *Altiusculis calceamentis uti*. Dùng giày có đế khí cao.

† ALT — O, *as, avi, atum, are*, a. Nâng cao, đem lên, nóng lên.

ALT — OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. m.). Kê nuôi nấng.

ALTRINSECUS, adv. Bên kia; bên nọ bên kia.

ALTRORSUS, và ALTROVERSUM, adv. Bên khác, nơi khác.

† ALT — UM, *i*, s. n. và ALT — A, *orum*, s. n. p. Bên trên, trên cao, ngoài khơi. *Altum (somnia) dormire*. Ngủ thảng giấc. *Duc in altum*. Chèo ra khơi. *Ab alto (caelo) demittere aliquid*. Ở trên trời ban xuống sự gì.

1° ALT — US, *a, um*, và ALIT — US, *a, um*, part. pass. Alo.

2° ALT — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Cao. 2. Sâu. 3. *fig.* Cao, bông, tròng, cao cả, cao xa, thượng, khéo léo; kiêu căng, ngạo mạn. 4. Rát, lăm, thâm hiểm, giả hình; lại dịch ra nhiều cách tùy nghi. || 1. — *collis*. Đồi cao. — *vir*. Người cao lớn. — *æstus*. Nước bề cường hay là trời nóng nực. *Altissimus*. Đấng cao cả. || 2. *Altos radices agere*. Đâm rễ sâu. *Altissimum flumen*. Sông sâu lăm. *Ex alto puteo*. Bờ giếng sâu. || 3. — *sonus*. Tiếng bông. *Altâ voce clamare*. Kêu cả tiếng. *Altissimus dignitatis gradus*. Chức trọng quyền cao. *Alta gens*. Dòng dõi sang trọng. *Alta oratio*. Bài cao kì. *Altiores artes*. Các phép cao. — *animus*. Tính rộng dong. — *vultus*. Mặt mũi nghiêm trang (hay kiêu căng tùy nghi). *Alta Roma*. Thành Rôma kiêu hãnh. || 4. *Alta mens*. Thượng trí. *Alta erudi-*

tio. Sự thông thái lăm. — *dolor*. Đau đớn lăm. *Altum silentium*. Sự lặng yên, sự nín lặng. — *somnus*. Sự ngủ mệt. — *pudor*. Khép nép mọi đàng. *Alta vetustas*. Đời thượng cổ. *Uterat —, risit ac tacuit*. Bởi vì nó thâm hiểm, thì nó cười mà chẳng nói.

3° ALT — US, *us*, s. m. Sự nuôi nấng, của nuôi.

ALUCIN — OR, *aris, ari*, d. như Allucinor.

ALUI, perf. Alo.

AL — UM, *i*, s. n. Lão hồ tu.

ALUM — EN, *inis*, s. n. Phèn, phèn chua, bạch phèn.

ALUMINARI — US, *i*, s. m. Kê làm hay là bán hàng phèn.

ALUMINAT — US, *a, um*, và ALUMINOS — US, *a, um*, adj. (sự gì) Bã phèn, có mùi phèn, đã pha phèn vào.

† ALUMN — O, *as, are*, a. như

ALUMN — OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Nuôi, nuôi nấng; dạy dỗ.

ALUMN — US, *a, um*, adj. 1. *pass.* (ai, sự gì) Chịu nuôi, con nuôi, con mảy mò; *fig.* học trò, đầy tớ. 2. *act.* (ai, sự gì) Nuôi, bỏ sức, bầu cử. || 1. — *terræ*. Kê chịu đất nuôi. — *fluminis*. Kê chịu sông nuôi (kê ở gần sông hay là thủy cơ). — *Platonis*. Đầy tớ ông Platô. — *grex*. Lũ học trò. — *disciplinæ mex*. Đầy tớ tôi đã rèn tập. || 2. *Alumna stagna*. Ao chuôm nuôi (người ta). *Alumnus numen*. Đấng trên lời che chở phù hộ. — *dies*. Ngày vía.

ALUT — A, *æ*, s. f., ALUTAM — EN, *inis*, s. n. và ALUTAMENT — UM, *i*, s. n. 1. Da vật mềm (đã dọn mà đóng giấy, bao tay, túi, etc.). 2. Các đồ bằng da vật mềm: giấy, bao tay, túi, etc.

1° ALUTARI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về da vật đã thuộc.

2° ALUTARI — US, *i*, s. m. Thợ thuộc hay là dọn da vật cho mềm.

ALUTATI — O, *onis*, s. f. Sự chuyên vàng, sự bòn vàng.

ALVE — AR, *aris*, hay là ARE, *aris*, s. n. như

ALVEARI — UM, *i*, s. n. 1. Bụng con ong, tổ ong. 2. Nơi đẻ các bụng ong. 3. Hòm chân dùng mà nhào bột làm bánh.

ALVEAT — US, *a, um*, và ALVEOLAT — US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã đào như rãnh, có rãnh, đã xoi như máng.

ALVEOL — US, *i*, s. m. diminut. Alveus. 1. Rãnh, cừ, cống nhỏ, máng nhỏ, rạch, mương, góc, ngòi. 2. Các đồ đựng giống lông: bình, bún.

vò, etc. 3. Lò chân răng, lò tai. 4. Bàn cờ chia từng ô.

ALVE - US, *i*, s. m. Các giống xoi sâu hình như lòng chảo. 1. Lòng sông, cống, rãnh, ngòi, cừ, máng xối, rạch, mương, ngóc. 2. Luôn tàu, tàu, xuống, thuyền, tam bản. 3. Bình, vò, bát, thùng, bần, máng, bể cạn. 4. Bụng con ong, tổ ong. 5. Nhà ống múống. 6. Bàn cờ. || 1. *Pleno alveo fluere*. Chảy đầy đến vò. || 6. *Alceus lusorius*. Bàn cờ.

ALVIN - US, *a, um*, adj. (người nào, vật gì) Đi tả, đi lạnh dạ.

ALV - US, *i*, s. f. 1. Bụng, dạ, ruột, lòng. 2. Bao tử, lòng mẹ. 3. Bụng con ong, tổ ong, nơi đẻ bụng ong. || 1. — *fluens vel liquida vel cita vel fusa vel soluta vel ducta vel dejecta vel mollita vel citata*, etc. Đi lạnh dạ, đi tả. — *constricta vel dura vel compressa vel suppressa vel inhibita* etc. Đi bôn, đi táo, đi kiết. *Alvum reddere*. Đi đại tiện. — *superior*. Mỏ ác. *Alvum solvere vel liquare*. Uống thuốc tẩy (xỏ). *Alvum supprimere*. Cắm (bụng) lại.

ALYTARCH - ES, *x*, s. m. Quan áp các đám hội.

ALYTARCHI - A, *x*, s. f. Sự áp các đám hội, chức quan áp các đám hội.

AM - A, *x*, s. f. Xem Hamia.

AMABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta mến, đáng yêu mến, đáng yêu dấu, đáng yêu chuộng, có duyên, đáng ái mộ, đáng triu mến, đáng thích; hay. *Ut ameris*, — *esto*. Có muốn cho người ta mến, thì phải nên đáng mến. *Amabile frigus*. Mát mẻ dễ chịu.

AMABILIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự đáng (người ta) mến, tính hoà nhã sẵn lòng giúp, tính thuận, duyên, sự hân hoan từ tế. 2. Sự mến, sự yêu mến. || *Amabilitati animum addicere*. Xiêu lòng yêu.

AMABILITER, adv. (amabil - ius). Cách đáng (người ta) mến hay là phục, cách hân hoan từ tế. 2. Cách tình nghĩa, cứ tình.

AMABO (fut. Amo dùng lẽ như tiếng lịch sự). Tôi xin, tôi xin hãy giúp, hãy làm cho bằng lòng tôi, tôi sẽ mến lắm. *Sede, amabo, paulisper*. Xin anh ngồi một lúc cho bằng lòng tôi.

AMALGAM - A, *atis*, s. n. và AMALGAMATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự pha hai ba giống kim (bạc, đồng, sắt, etc.) với nhau. 2. Giống kim đã pha lẫn với nhau.

AMANDATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đầy (ai). 2. Sự (ai) phải đầy đi.

AMAND - O, *as, avi, atum, are*, a. Đầy, phát lưu; gửi nơi khác, gửi nơi xa. — *filium ad aliam nutricem*. Phó con mình cho vú nuôi khác.

AM - ANS, *antis* (*antior, antissimus*), part. Amo, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Mến. — *patriæ*. Kê mến nhà nước. *Fig.* — *cruoris*. Khát máu. *Amantissima verba*. Lời rất tình nghĩa.

AMANT - ER (*iuss, issimè*), adv. Cách yêu mến, cách tình nghĩa, như kẻ nghĩa thiết.

AMANUENS - IS, *is*, s. m. Kí lục, kẻ sao lấy.

AMARACIN - UM, *i*, s. n. (*oleum v. unguentum*). Dầu kinh giới.

AMARACIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng kinh giới.

AMARAC - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Cây kinh giới, ngưu tất.

AMAR - ANS, *antis*, part. Amaro.

AMARANTHIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây mào gà (mồng gà).

AMARANTH - US, *i*, s. m. Cây mào gà (mồng gà), bông bụt, kẻ quan hoa.

AMAR - È (*iuss, issimè*), adv. Cách cay đắng, cách chua chát; *fig.* cách đau đớn khốn cực. — *fle-re*. Đau đớn khóc lóc.

† AMAREFAC - IO, *is, feci, factum, ere*, a. Làm cho ra cay đắng.

AMARESC - O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. Ra đắng.

AMARIC - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho ra chua ra đắng; *fig.* chọc giận, trêu cợt giận.

† AMARIT - AS, *atis*, s. f. như Amaritudo.

† AMARIT - ER, adv. như Amarè.

AMARITI - ES, *ei*, s. f. như

AMARITUD - O, *inis*, s. f. 1. Sự cay đắng, sự chua chát. 2. *fig.* Sự đau đớn, sự cực lòng, sự khốn cực, sự dữ. || 1. — *aquæ*. Nước mặn. || 2. — *vocis*. Sự khản tiếng. — *animi*. Sự cực lòng, sự hờn giận. *Divitiarum amaritudines*. Các sự bối hối cay đắng bởi của cải mà ra.

AMAR - O, *as, are*, a. Làm cho ra cay đắng ra chua chát.

AMAR - OR, *oris*, s. m. và

AMARULENTI - A, *x*, s. f. như Amaritudo.

AMARULENT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cay đắng lắm, chua lắm; *fig.* chua, hay châm chọc, hay nói dốt; buồn sấp.

† AMARUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

AMAR - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Chua chát, cay đắng: mặn, có mùi chua.

2. *fig.* Chuà, khó ngửi, khó nghe, khó chịu, khó ở, dữ, chàm chọc, hay nói dốt, hay hiềm khích, buồn sầu, rầu rĩ, cực, khốn cực, đau đớn, etc. || 1. *Os amarum.* Hôi miệng. || 2. *Amara lingua.* Miệng độc. *Amara mulier.* Mụ ngỗ ác, — *rumor.* Tin dữ. *Amara lex.* Luật thẳng nhật. *Amariorem senectus facit.* Khi lão quỵen thì ra buồn sầu chán ngán.

AMASC — o, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. Muốn yêu mến, chiều về sự yêu mến.

AMASI — a, *æ*, s. f. Người nữ phải lòng người nam.

† AMASI — o, *onis*, s. m. và AMASI — us, *i*, s. m. Người nam phải lòng người nữ.

AMASIUNCUL — a, *æ*, s. f. dimin. Amasia.

AMASIUNCUL — us, *i*, s. m. dimin. Amasius.

AMATI — o, *onis*, s. f. Sự yêu mến, sự phải lòng.

AMAT — or, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ nghĩa thiết, kẻ yêu mến; kẻ chuộng; kẻ thích, kẻ chuốc lấy. *Vinosus et* — Đưa mê rượu đắm sắc.

AMATORCUL — us, *i*, s. m. dimin. Amator. Thằng đang choai đã xiêu lòng yêu người nữ.

AMATORIE, adv. Cách yêu dấu, như kẻ phải lòng (người khác).

AMATORI — um, *i*, s. n. Bữa yêu.

AMATORI — us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự yêu mến, tỏ lòng yêu mến, giục lòng yêu mến. — *liber.* Sách truyện đời.

† AMATER — io, *is, ivi, itum, ire*, n. Muốn yêu mến, đã xiêu lòng yêu (về đảng trái).

AMAT — us, *a, um*, part. pass. Amo. (ai, sự gì) Đã chịu mến, đã chịu yêu, đã chịu yêu dấu, đã chịu kính mến. *Amatissimus filius.* Con rất yêu dấu.

AMAZON — es, *um*, và AMAZONID — es, *um*, s. f. p. Tên những người nữ đại dâm hay đánh giặc.

† AMBACT — us, *i*, s. m. Quân tòi tá, người hầu hạ gần vua.

AMBADED — o, *is, i, ere* (thiếu sup.), a. Ăn bớt ăn xén một khi một ít. — *dotem uxoris.* Tiêu pha của vợ.

AMBAG — es, *is*, s. f. (Dùng những casu này mà thôi: *Ambage, Ambages, Ambagum, Ambagibus*). 1. Lời quanh co, nẻo quanh quẩn, góc ngách. 2. *fig.* Lời quanh, lời lẩn, lời hai ý, lời phân đôi, lời dăm dĩnh. 3. Mưu kế, chước móc. 4. Sự do dự, sự nghi hoặc, sự nghi nan; điều rối rít, điều hóc hách, điều dẫu khó luận. || 1. *Variarum ambage viarum impeditus.* Đang trở nghìn góc ngách. 2. *Per ambages dicere.* Nói

quanh, nói chệng ánh. *Ambages mitte atque hoc age.* Anh hãy bỏ các sự quanh quéo mà đến việc ngay. || 3. *Ambages fallaciosæ.* Những mưu gian dối. || 4. *Ambages aperire.* Giải điều dố. *Magna civitatis ambage.* Cả và thành nghi nan lo lắng.

AMBAGI — o, *onis*, s. f. như Ambages.

AMBAGIOS — us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều góc ngách, nhiều mưu chước, hay nói quanh; khó luận, không rõ ý, hóc hách.

AMBAG — o, *inis*, s. f. như Ambages.

AMBAR — um, *i*, s. n. Hồ phách, long duyên hương.

AMBARVAL — ia, *ium*, s. n. p. Phép kiểu ngoài đồng mà kính xã tắc.

AMBARVAL — is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về kiểu ngoài đồng. — *hostia.* Hi sinh (kẻ ngoại xư) đem ra chung quanh đồng trước khi tế lễ.

AMBED — o, và ABED — o, *is, i, ambe — sum, ere, a.* Gặm gạp, háu, ăn háu.

† AMB — ens, *entis*, thay vì Ambiens hay là Ambedens.

AMBES — us, *a, um*, part. pass. Ambedo.

AMBID — ens, *entis*, adj. (vật gì) Có hàm răng trên và dưới.

AMBIDEXT — er, *ra, rum*, adj. (ai) Dùng được cả hai tay bằng nhau.

AMBIEN — a, *æ*, s. f. 1. Vật gì có hai chiên con đẻ hai bên mà làm của lễ. 2. Chiên cái đã sinh đôi.

AMBI — ens, *entis*, part. Ambio.

AMBIENT — er, adv. Cách tham lam, cách ham hố.

AMBIFARIUM và AMBIFARIE, adv. Hai cách.

AMBIFARI — us, *a, um*, adj. (sự gì) Có hai ý, hiểu lẫn được; (ai) nói nước hai, nói lửng.

† AMBIFORMIT — er, adv. Cách dờ dằng, cách lẩn được.

AMBIGEN — us, *a, um*, adj. (vật gì) Bởi hai vật khác loài nhau mà sinh ra (như con la).

AMBIG — o, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), a. và n. trị abl. cùng *de*. 1. Đi quanh (nơi nào). 2. Hồ nghi, chẳng biết chắc, ngần ngừ, do dự. 3. Cãi vế, kiện cáo (ai) vế. || 1. *Ambigens patriam et declinans.* Đi chung quanh quê quán mà chẳng vào. || 2. *De nomine ipso ambigo.* Dù chính tên tôi cũng hồ nghi chẳng biết cho rõ. || 3. — *de regno.* Tranh chức vua (cùng ai). — *cum aliquo de finibus.* Kiện giới mốc cùng ai. *Nihil est quod ambigatur.* Chẳng cãi nhau về điều gì sót.

AMBIGUE, adv. Cách dờ, cách hồ nghi, cách chẳng rõ. — *pugnare.* Đánh mà chẳng rõ ai thua, ai

được. — *agere*. Làm dở chẳng cứ lòng ngay.

AMBIGUIT — AS, *atis*, s. f. như

AMBIGU — UM, *i*, s. n. 1. Sự chưa chắc, sự lơ lửng, sự chưa rõ, sự hồ nghi. 2. Sự gì (người ta) chưa luận xong, chưa biết chắc. || 1. *Hoc ambiguo laborat*. Sự ấy chẳng rõ. *Fides ejus est in ambiguo*. Chẳng nên tin nó. || 2. *Ambiguitatem solvere*. Diễn nghĩa một điều chẳng rõ (luận hẳn một đảng).

AMBIGU — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hồ nghi, lơ lửng, do dự hai đảng, quẩn quèo, chẳng thật thà, có lẽ hồ nghi, chẳng rõ, dở, lẫn ý được, chẳng chắc. — *præliis*. Khi thì được trận, khi thì thua. — *spei ac metus*. Nửa trông cậy, nửa lo sợ. *Ambigua verba*. Lời phân đôi, lời khướn khức. — *homo*. Người phân trắc. *Ambigua mens*. Trí khôn phân vân. *Ambigua fides*. Lòng trung chẳng chắc chắn. — *consilii*. Do dự hai đảng.

AMBIMAN — US, *ús*, adj. như Ambidexter.

AMB — IO, *is*, *ivi* hay là *ii*, *itum*, *ire*, a. 1. Đi chung quanh, vây bọc. 2. *fig.* Bày mưu lập kế cho được (sự gì), làm quanh, làm hết sức cho được (sự gì), tranh cạnh, hấu hạ. 3. Tham lam, ham hố, mong mỏi. || 1. *Luna terram ambit*. Mặt trăng xoay vần chung quanh trái đất. — *urbem armis*. Đem binh bọc thành. — *auro oras vestis*. Viên vàng gấu áo. || 2. *Ambiuntur à candidatís cives*. Các kẻ tranh chức những đến năn nài các người chính dinh (bầu mình). — *mærentem vocibus*. Nói nhiều lời yên ủi kẻ buồn bã. || 3. — *fortunam*. Tham của cải. — *lucrum*. Trục lợi.

AMBITI — O, *onis*, s. f. 1. Sự xây vần, vòng, lối quanh. 2. Sự trọng thể (bề ngoài), sự linh đình, sự lộng hành, sự lộng lẫy, sự phô trương. 3. Sự tham lam, sự tranh, sự bày mưu lập kế cho được (sự gì), tính mê ước. || 1. *Circumdare ambitione ferri*. Bịt sắt. — *mortis*. Sự chết rình đến. || 2. *Æstimare viros per ambitionem*. Trọng người ta tùy cách ăn ở lộng hành trọng thể bề ngoài. *Ambitione magnâ aliquem perducere*. Đưa (hay là rước) ai cách trọng thể lắm. *Ex ambitione meâ*. Cho xứng bậc tôi. || 3. *Ambitione miserâ laborare*. Mắc phải tính ham hố khôn nặn. — *vulgi*. Sự muốn lấy lòng dân.

AMBITIOS — È (*iussimè*), adv. 1. Kiểu lộng hành, cách phô trương, cách trọng thể. 2. Cách quanh co, cách có mưu kế. 3. Cách ham hố, cách tham lam. || 1. — *ferre casum*. Giả chịu tai ách cho bằng phẳng.

AMBITIOS — US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự

gì) Quanh co, đi quanh, vây bọc. 2. Mê của cải, tham danh lợi chức quyền, hay bày mưu lập kế cho được (sự gì), chạy, muốn lấy lòng. 3. Mê sự sang trọng, phô trương, đi kiêu lộng hành, đi linh đình. || 1. — *amnis*. Sông quanh co lắm. || 2. — *in laudes*. Kẻ khát lời khen lao. — *in aliquem*. Chạy thõ ai. *Ambitosæ preces*. Lời xin nài. — *judex*. Quan ăn đứt lột mà thiên tư. || 3. *Ambitiosa supellex*. Đồ lễ lộng liêu. — *gressus*. Đi vênh vang.

AMBIT — OR, *oris*, s. m. Kẻ chạy cho được (sự gì), kẻ tranh, kẻ bày mưu lập kế cho được (sự gì).

† AMBITUD — O, *inis*, s. f. như

1° AMBIT — US, *ús*, s. m. như Ambitio. 1. Đàng đi quanh, vòng, chu. 2. Lối quanh. 3. Sự tham lam, sự ham hố; sự tranh, sự chạy, sự bày mưu kế cho được (sự gì). 4. Sự lộng hành linh đình, sự trọng thể. || 1. — *sepulcri*. Vành quanh mộ má. — *stellarum*. Đàng vòng các ngôi sao xây vần. || 3. *Lex de ambitu*. Luật phạt kẻ tranh chức quyền. || 4. — *nominum*. Sự nhận nhiều tên cho trọng thể hơn. — *funeris*. Sự làm đám ma trọng thể.

2° AMBIT — US, *a, um*, part. pass. Ambio.

AMBIVI, perf. Ambio.

AMBIVI — UM, *i*, s. n. như Bivium.

AMB — IX, *icis*, s. f. Đồ nấu, đồ để mà ngầu sự gì.

1° AMB — O, *æ, o*, adj. p. Đôi, cả và hai.

2° AMB — O, *onis*, s. f. Toà giảng, toà vityó, toà, yên sách; bình.

AMBOLACI — UM, *i*, s. n. Khăn amictó, khăn vai thày cả khi làm lễ.

AMBOLOGI — UM, *i*, s. n. như Ambolacium.

AMBR — A, *æ*, s. f. như Ambarum.

† AMBRIC — ES, *um*, s. f. p. Giống rui mè, ngói rồng.

AMBR — O, *onis*, s. m. Thàng phụng phá, thàng diêm, thàng mè chơi bời.

AMBROSI — A, *æ*, s. f. 1. Của rất ngon ngọt mỹ vị. 2. Sự hằng sống, sự thần tiên. 3. Cây ích mẫu. 4. Thuốc giải độc.

AMBROSIAC — US, *a, um*, và AMBROSI — US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Ngon hay là thơm như Ambrosia. 2. (người nào) Hằng sống, rất tốt lành; rất trọng vọng.

AMBUBAI — A, *æ*, và AMBUBEI — A, *æ*, s. f. Thứ rau riếp đại, khổ mã thảo.

AMBUBAI — E, *arum*, s. f. p. Những người nữ hay thói dịch, con bợm.

AMBULACR — UM, *i*, s. n. Nơi đi bách bộ, hiên, hè, đàng có hàng cây hai bên.

AMBUL - ANS, antis, part. Ambulo. (ai, sự gì) Đi đi lại lại, đi bách bộ, đi chơi. *fig. — cæna.* Bữa tối người ta bưng đồ lên dọn lại để đi ngay.

AMBULATIL - IS, e, adj. (sự gì) Đem nơi khác được.

AMBULATI - O, onis, s. f. 1. Sự đi bách bộ, sự đi dạo, sự đi chơi. 2. Nơi đi bách bộ. || 1. — *plana.* Sự đi bách bộ nơi bằng phẳng.

AMBULATIUNCUL - A, æ, s. f. 1. Sự đi bách bộ một thoáng. 2. Nơi hẹp đi bách bộ.

AMBULAT - OR, oris, s. m. (*rix, riciſ, s. f.*) Kẻ đi bách bộ, kẻ đi đông dài lằng quằng, kẻ đi dạo.

AMBULATORI - US, a, um, adj. 1. (sự gì) Đem nơi khác được. 2. Làm đang khi đi. 3. (nơi nào) Có thể đi bách bộ. 4. (người) Nhu nhơ, nhẹ tính. || 1. *Ambulatoria turris.* Tháp lặn, tháp xe. || 2. *Ambulatorium jentaculum.* Bữa sáng (người ta) và ăn và đi. || 4. *Ambulatoria voluntas.* Ý muốn hay biến cải.

AMBULAT - US, us, s. m. Sự (ai) đi được, sự bước.

AMBUL - O, as, avi, atum, are, n. 1. Đi đi lại lại, đi bách bộ, đi dạo, đi chơi. 2. Đi, bước đi, đi dằng, đi bộ, đi vò. 3. Đi qua, kinh lược. || 1. *Quotidiè soleo.* Tôi quen đi bách bộ hằng ngày. || 2. *Aves aliquæ ambulant, saliant aliæ.* Có giống chim đi, có giống chim nhảy. — *pedibus per urbem.* Đi bộ qua thành. || 3. *Amnis quæ naves ambulant.* Sông các tàu bè đi được. — *vias difficiles.* Đi những đường gập ghềnh. *Emptio ambulat per plures personas.* Của mua bán qua nhiều tay.

AMBURBAL - IA, ium, s. n. p. Phép kiểu chung quanh thành (bên kẻ ngoài xưa).

AMBURBAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về kiểu chung quanh thành.

AMBURBI - UM, i, s. n. như Amburbalia.

AMBUR - O, is, ambus - si, ambust - um, ere, a. Thui, nướng, rang, đốt chung quanh, đốt.

AMBURV - O, as, avi, atum, are, n. Dội ra, vọt, nhảy vọt, nhảy lên.

AMBUSTI - O, onis, s. f. Sự thui, sự đốt; sự phải lửa đốt.

AMBUSTULAT - US, a, um, part. dimin. Ambustus. (ai, sự gì) Đã chịu thui.

AMBUST - US, a, um, part. Amburo. (ai, sự gì) Đã chịu thui, đã chịu tái, đã chịu đốt, đã đốt cháy ra tro. — *Ambustum corpus.* Xác đã phải đốt. — *vi frigoris.* Rét công chân tay.

AMELL - A, æ, s. f. Hoa cúc.

AMELL - US, i, s. m. Giống hoa cúc nhỏ.

AMEN, adv. (tiếng hêbrêo; đầu câu nghĩa là:) Thật như vậy, (mà cuối câu nghĩa là:) Chớ gì có như vậy.

AM - ENS, entis, adj. 1. (người) Bất tỉnh nhân sự; dại, điên, hoảng hốt, mê mẩn, cần giờ. 2. (sự gì) Dại dốt, phi lý. || 1. — *iræ v. furore.* Giận hoảng. || 2. *Amentissimum consilium.* Lời bàn rất phi lý.

AMENTATI - O, onis, s. f. 1. Sự bán tên, sự phóng lao. 2. Tên (bán), lao.

AMENT - ER, adv. Cách dại, cách cần giờ.

AMENTI - A, æ, s. f. Sự dại, sự bất tỉnh; sự cần, sự giận hoảng, sự bối rối lảm. *Amentia prodictionisque suæ socii.* Những kẻ đồng đảng dại cần phản nghịch như mình.

AMENT - O, as, avi, atum, are, a. 1. Buộc (sự gì) bằng dây da, bán tên hay là phóng lao đã buộc dây da cho được kéo lại. 2. Xỏ mạnh, đùn mạnh. || 1. *Fig. — sententiam.* Bán lẽ, buộc lẽ mạnh.

AMENT - UM, i, s. n. 1. Dây, dây da, giải. 2. Dây cung. 3. Tên hay là lao có dây buộc vào.

1° **AMERIN - A, æ, s. f.** Cây liễu thọ.

2° **AMERIN - A, orum, s. n. p.** Lạt bằng liễu thọ; quả lê muộn.

AM - ES, etis, s. m. Nêu, sào giờ lưới đánh chim.

AMETHYSTINAT - US, a, um, adj. (người) Mặc áo tím.

AMETHYSTIN - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có ngọc từ thạch anh nhuộm vào, có sắc tím. *Amethystinum vestimentum.* Áo tím.

AMETHYST - US, i, s. f. Ngọc màu tím, từ thạch anh; thứ quả nho rất ngọt.

† **AMET - OR, oris, s. m.** Kẻ không có mẹ.

AMFRACT - US, a, um, thay vì Anfractus.

AMI - A, æ, s. f. Thứ cá bẻ chóng lớn.

AMIAANT - US, i, s. m. Thứ đá không cháy được và kéo ra chỉ được, hoá hoàn.

AMICABIL - IS, e, và AMICAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về bạn hữu, thuộc về sự yêu mến, bởi người nghĩa thiết mà ra, bởi tình mà ra. *Amicabilem operam dare.* Giúp đỡ (ai cho vui lòng) như người nghĩa thiết.

† **AMICARI - US, i, s. m.** như Leno.

AMIC - Ê (iūs, issimè), adv. Cách thiết nghĩa, cách yêu mến; cách vui lòng. — *audire.* Nghe cách vui lòng. — *vivere cum aliquo.* Ở với ai như kẻ nghĩa thiết (ở hoà thuận).

† **AMICIM - EN, inis, s. n.** như 2° Amictus.

AMICIN - UM, *i*, s. n. Lỗ khoét vào bao da dê dê mà rút rượu.

AMIC - IO, *is*, *ui* hay là *ami - xi, tum, ire*, a. 1. Mặc (áo). 2. Dọn (áo), sửa sang. 3. Che, che đậy, bao bọc. || 1. *Calceabat ipse sese et amiciebat*. Chính người xỏ giày cùng mặc áo cho mình. || 2. *Surgit orator, amicitur, incipit*. Kẻ giảng bài chỗi dậy, sửa sang áo, và liền bắt đầu (nói). || 3. — *charta*. Gói (sự gì vào) tờ giấy.

AMICITER, adv. như Amicē.

AMICITI - A, *æ*, và † *ES, ei*, s. f. 1. Nghĩa, nghĩa thiết, sự thương yêu, sự yêu mến, sự quen thuộc, sự hoà thuận. 2. Kẻ nghĩa thiết. 3. Sự giao hiếu. 4. Sự (hai giống gì, hai vật gì) ưa nhau. || 1. — *est mihi cum illo*, v. — *est internos*, v. *sum in amicitia ejus*. Người và tôi có nghĩa thiết với nhau. *Amicitiam cum aliquo jungere* v. *conjungere* v. *contrahere* v. *instituere*, etc. Kết nghĩa với ai, đánh bạn, làm bạn với ai. *Amicitiam dissolvere* v. *dimittere* v. *dissuere* v. *discindere* v. *dirumpere* v. *dissociare* v. *exuere* v. *deserere* etc. Bỏ nghĩa, dứt nghĩa. *Amicitiam colere* v. *retinere* v. *tueri*. Giữ lòng trung nghĩa (với ai). || 2. *Vir plurimis amicitis*. Người có nhiều bạn hữu nghĩa thiết. || 3. *Violare amicitiam populi*. Lỗi giao hiếu với dân (nào). *In amicitiam coire*. Giao hiếu. || 4. — *est viti cum ulmo*. Cây nho ưa cây du du.

† AMIC - O, *as, avi, atum, are*, a. Lấy lòng, làm cho (ai) ưa mình.

AMICOS - US, *a, um*, adj. (người) Có nhiều bạn hữu, có nhiều kẻ yêu mến.

AMICTORI - UM, *i*, s. n. 1. Yếm. 2. Áo.

1° AMICT - US, *a, um*, part. pass. Amicio. — *alba veste*. Mặc áo trắng. — *pelle*. Có da phủ ngoài. — *nube (cirea) humeros*. Có đám mây che phủ vai.

2° AMICT - US, *us*, s. m. 1. Áo ngoài, áo dài ngoài, áo khoác. 2. Sự gì (người ta dùng mà) che mình; khăn, chăn, mền, bao etc.; khăn amictō, khăn vai thầy cả khi làm lễ. 3. Cách ăn mặc. || 1. *Amictum rejicere*. Cởi áo ngoài. || 2. *fig. — cæli*. Khí bọc. — *terræ*. Các cỏ rạ (là như áo che đất). *Terras nox condit amictu*. Sự tối tăm che phủ cả đất. || 3. — *negligentior*. Cách ăn mặc lười thối. *Imitari amictum alicujus*. Bắt chước kiểu ăn mặc ai.

AMICULAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu che phủ.

AMICUL - UM, *i*, s. n. dimin. 2° Amictus. Giống áo vắn. — *ferale*. Khăn liệm xác.

AMICUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

1° AMIC - US, *a, um*, (*ior, issimus*). adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Có nghĩa cùng, có lòng giúp, thân thích, thích, chuộng. 2. Đã giao hiếu cùng. 3. Hay bênh vực, hay bầu chữa, hiền lành, lịch sự; thuận, xuôi, tiện. 4. Đẹp lòng, vừa lòng, vừa ý, vui vẻ, mát mẻ, etc. || 1. *Amica luto sus*: Lợn thích dầm bùn. *Villæ suæ natali amicior*. Có tình riêng cùng nhà quê mình. || 2. *Amicæ civitates*. Những thành đã giao hiếu. || 3. *Amicum numen*. Đấng trên trời phù hộ cho. *Amicior ventus*. Gió thuận hơn. *Tempus amicum fraudibus*. Thời giờ tiện mà làm sự gian dối. — *imber*. Mưa được thuận. *Amica verba*. Những lời hiền lành. || 4. *Amica quies*. Sự nghỉ ngơi vừa thích (người ta). *Cunctis* —. (ai) Vừa ý vừa lòng mọi người.

2° AMIC - US, *i*, s. m. (*a, æ, s. f.*). Bạn hữu, nghĩa thiết, kẻ yêu, bạn, kẻ bênh vực, quan thầy; người cận thân. — *fidelis*. Bạn hữu trung nghĩa.

AMISI, perf. Amitto.

† AMISSIBIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Có thể mất được.

AMISSI - O, *onis*, s. f. và

1° AMISS - US, *us*, s. m. Sự mất (ai, sự gì). — *duorum luminum*. Sự hư hai con mắt, sự ra mù mắt. — *filii*. Sự mất con (chết).

2° AMISS - US, *a, um*, part. pass. Amitto. *Amissa recuperare*. Lại được các sự mình đã mất.

AMIT - A, *æ*, s. f. Cò. — *magna*. Bà cò. — *major*. Chị (hay là em gái) ông cụ — *maxima*. Chị (hai là em gái) ông cố.

AMITIN - A, *æ*, s. f. Con gái cò.

AMITIN - I, *orum*, s. m. p. (*æ, arum, s. f.*) Anh em (hay là chị em) con cò con cậu.

AMITIN - US, *i*, s. m. Con trai cò.

AMITT - O, *is, ami - si, amis - sum, ere*, a. 1. Cho (ai) đi ra, cho về, liệu cho (ai) đi khỏi. 2. Mất, đánh mất, chẳng còn giữ, bỏ đi, buông ra. || 1. *Te hinc amittam*. Tao sẽ tống mày ra khỏi đây. — *liberum*. Tha (cho ai khỏi) làm tội nữa. *Amitte me*. Xin anh để cho tôi đi. || 2. — *piscem*. Buông con cá. — *occasionem*. Mất dịp tiện. — *genitorem*. Mất cha mình (chết). — *sibi vitam*. Tự vẫn. — *vitam v. animam*. Chết. — *noxiam*. Bỏ quên sự lỗi (kẻ khác với mình). — *ex animo*. Quên lưng. — *reverentiam*. Chẳng gì từ lòng tôn kính.

AMIXI, perf. Amicio.

AMMI - UM, *i*, s. n. Giống tiểu hồi, tạo vĩ.

AMMOCHRYS - US, *i*, s. m. Ngọc có sắc như cát vàng.

AMMODYT - ES, æ, s. m. Con rắn phương Africa.

AMMONIAC - UM, i, s. n. Cang sa.

AMMONIAC - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cang sa.

AMMONITR - UM, i, s. n. Cát trắng pha lộn vôi diêm tiêu dễ mà nấu thủy tinh.

AMNENS - IS, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sông, ở gần sông. — *urbs*. Thành ấp sông.

AMNESTI - A, æ, s. f. Đại xá.

AMNICOL - a, æ, s. m. và f. (ai) Ở (có cửa nhà) gần sông hay là dưới sông; (giống gì) mọc gần sông.

AMNICUL - US, i, s. m. Sông nhỏ, ngòi.

AMNIC - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sông. — *piscis*. Cá nước ngọt. *Amnica terga*. Sông. *Amnica stips*. Tiến dò.

AMNIGEN - A, æ, s. m. và f. (vật gì) Sinh ra dưới sông (trong nước), thủy tộc.

AMN - IS, is, s. m. 1. Dòng nước. 2. Sông, ngòi, khe suối. 3. Nước. 4. Sự (giống gì lỏng) chảy. || 1. *Bætis uno amne decurrit*. Sông Bêti chảy có một ngọn mà thôi. *Amne adverso*. Ngược nước. || 2. *Liquores perlucidi amnium*. Nước các sông trong trẻo. || 3. — *fluminis*. Nước sông. — *Oceani*. Sông biển. || 4. — *musti*. Nước quá nhọ mới ép.

AM - o, as, avi, atum, are, a. 1. Yêu, yêu mến, yêu dấu, kính mến, thương yêu. 2. Triu mến, chuộng, ái mộ, thích, hay, quen. 3. Ưa, ưng, lấy (ai, sự gì) làm bằng lòng, biết ơn. || 1. — *Deum super omnia*. Kính mến Đức Chúa Lời trên hết mọi sự. || 2. *Ut ferre amat adulation*. Như kẻ rua nịnh thường quen (làm hay là nói). — *litteras*. Mến học, thích chữ nghĩa. || 3. *In hoc negotio te amavi*. Việc anh đã làm thì tôi lấy làm vừa ý. *Nimis Brutum amasti*. Anh đã có lòng nể ông Brutô quá. *Amo te multum quod...* Tôi già ơn anh bội phần vì... *Si me amas*, v. *Amabo*, v. *Amabo te* (là những cách nói lịch sự). Xin anh; anh có thương, thì...

† **AMODÔ**, adv. Bây, ngay bây giờ, rầy; từ này mà đi, một ít lâu nữa.

AMEN - È (*iuss, issimè*), adv. Cách cảnh lịch, cách vui, cách tốt, có địa thế hay. — *habitare*. Có cửa nhà nơi sơn thủy hữu tình.

AMENIT - AS, atis, s. f. Sự mỹ cảnh, sự xinh tốt, sự dợp mát, sự vui vẻ. — *vita*. Cách ăn ở sung sướng. *Amœnitates studiorum*. Sự vui sướng bởi học hành mà ra.

AMENITER, adv. như Amœnè.

AMEN - o, as, avi, atum, are, a. Làm cho (ai, sự gì) ra vui vẻ, làm cho dễ coi; dọn dẹp từ tể. *Amnis amœnat agros*. Sông chảy qua cánh đồng làm cho ra vui vẻ dễ coi.

AMEN - US, a, um (*ior, issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Mỹ cảnh, xinh tốt, dợp mát, vui vẻ. 2. Vui sướng, sung sướng. 3. Đẹp lòng. || 1. *Amœna (loca) Asia*. Những địa thế hay bên phương đông. *Amœnum rus*. Cảnh đồng vui vẻ dễ coi. — *cultus*. Cách ăn mặc đài điểm. || 2. *Amœna vita*. Cách ăn ở sung sướng. || 3. — *patri filius*. Con đẹp lòng cha.

AMOL - IOR, iris, itus sum, iri, d. trị acc. Cát đi, lấy ra, bỏ ra, giấu (khỏi mắt), phá. — *se*. Đi ra khỏi. *Hinc vos amolimini*. Bay xê ra, bay ra cho khỏi. — *onus humeris*. Bỏ gánh (hay là vác) xuống. — *obstantia sylvarum*. Phá rừng mở lối. — *ab oculis v. à conspectu*. Cát cho khỏi con mắt. — *singula objecta*. Phá các lẽ cãi từng điều một.

AMOLITI - o, onis, s. f. Sự cất, sự bỏ, sự đem ra cho khỏi. — *sapientium à rege*. Sự liệu cho các người khôn ngoan chẳng đến gần vua được.

AMOLIT - US, a, um, part. Amolior. 1. act. (ai) Đã cất, đã bỏ, đã đem ra cho khỏi. 2. pass. (ai, sự gì) Đã chịu đem ra khỏi, đã rời ra, đã chịu biệt ra.

AMOM - IS, idis, s. f. Cây thơm giống thảo quả.

AMOM - UM, i, s. n. Thảo quả.

AM - OR, oris, s. m. 1. Sự yêu, sự yêu mến, sự phải lòng, sự yêu dấu, sự kính mến. 2. Tình, tình nghĩa, nghĩa thiết, sự thương yêu. 3. Sự thích, sự chuộng, sự ưa, sự ái mộ, sự phục, sự lấy (ai, sự gì) làm vừa lòng vừa ý, sự ước ao làm. || 3. — *habendi*. Sự tham của cải. — *suu*. Sự yêu riêng mình.

AMOR - ES, um, s. m. p. 1. Sự động lòng yêu mến. 2. Giống gì (người ta) mến. 3. Những vần thơ nói về sự yêu (đàng trái). 4. Bụt thánh sự sự yêu (đàng trái).

AMORIF - ER, era, erum, và **AMORIFIC** - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Xui lòng yêu mến, làm cho (người ta) yêu mến.

AMOTI - o, onis, s. f. Sự bỏ ra, sự cất đi, sự cất lấy; sự đuổi ra, sự dầy (ai). *Pati amotionem ordinis*. Chịu cách chức.

AMOT - US, a, um, part. pass. bởi

AMOV - EO, es, i, amo - tum, ere, a. Liệu cho (ai, sự gì) ở cách biệt (ai, nơi nào, sự gì): 1. Cất

đi, đem đi, bỏ ra, xê dịch. 2. Đuổi ra, cấm vào, đẩy đi. 3. Cắt (chức), rút (phép), loại ra. 4. Ăn trộm, ăn cắp, ăn bớt ăn xén. || 1. *Te hinc amove*. Mày ra khỏi đây. — *à se culpam*. Chữa mình cho khỏi chịu tội. — *infantem à lacte*. Chàng cho con bú nữa. || 2. — *aliquem*. Đuổi ai ra, đẩy ai. — *à foribus*. Đuổi ra khỏi nhà, cấm vào nhà. — *Cretam*. Đầy (ai) sang gò Crêta. || 3. — *aliquem ex munere*. Cắt chức cho ai. — *senatu*. Loại ra khỏi sổ các quan Sênato-rê. || 4. — *aliquid ex hæreditate*. Ăn bớt một phần của kẻ chết đã lới cho.

† AMPECT — o, is, ere, a. 1. Chải. 2. Đánh một trận.

† AMPEDIC — es, um, s. f. p. như Appendices.

† AMPELIN — us, a, um, adj. (sự gì) Có sắc như cây nho.

AMPELIT — is, idis, s. f. Đất đen mà trồng cây nho được.

AMPELODESM — us, i, s. f. Dây leo dùng mà buộc cây nho.

AMPELOLEUC — e, es, s. f. Giống khoai có củ trắng.

AMPELOMELÆN — a, æ, s. f. Giống khoai có củ đen.

AMPHIBI — um, i, s. n. Tên các giống vật hay sống trên đất và dưới nước; lại cái.

AMPHIBI — us, a, um, adj. (giống gì) Hay sống trên đất và dưới nước.

AMPHIBAN — um, i, s. n. và us, i, s. m. và

AMPHIBOL — e, es, s. m. Áo dài khoác.

AMPHIBOLI — a, æ, s. f. và AMPHIBOLOGI — a, æ, s. f. Lời có hai ý nghĩa, lời hiểu lẫn được, lời chẳng rõ, điều lửng.

AMPHIBOL — us, a, um, adj. (lời) Có hai ý lẫn được.

AMPHICTYON — es, um, s. m. p. Các quan thay mặt các thành đất Grêcia mà đến hội chung cả như thói dân Grêcô xưa.

AMPHICTYONIC — um, i, s. n. (hiệu ngấm concilium). Hội chung các quan các thành về Grêcia xưa.

AMPHIDROMI — a, æ, s. f. Tiệc ăn mừng khi con sinh được năm ngày.

AMPHIMALL — um, i, s. n. Áo dài có mền da cả trong và ngoài.

AMPHIPROSTYL — us, a, um, adj. (đền, nhà) Có hai hàng cột đằng trước và đằng sau.

AMPHIRRHEUS — is, is, s. f. Cái trục (cho được vắn dây).

AMPHISBÆN — a, æ, s. f. Thử rắn kia có hai đầu mà một đầu thay vì đuôi, nên đi lùi tới cũng được.

AMPHITAN — e, es, s. f. Đá như đá nam châm.

AMPHITHALAM — us, i, s. m. Phòng nhỏ gần giường nằm.

AMPHITHEATR — is, e, và AMPHITHEATRIC — us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đình Amphitheatrô. — *ludus*. Đám chơi trong sân đình Amphitheatrô.

AMPHITHEATR — um, i, s. n. 1. Nơi có sân rộng tròn, mà chung quanh có tường xây từng bậc cho thiên hạ ngồi xem trò hay là xem kẻ đua vật nhau; hí lấu. 2. Nơi nào, địa thế có hình tròn và coi như đã xây từng bậc xoay xoay.

AMPHITHET — um, i, s. n. Hũ lớn, vò lớn uống rượu. *Ex amphitheto bibere*. Uống quá chén.

AMPHOR — a, æ, s. f. 1. Giống vò chính lớn có hai quai, ghè lớn. 2. Làu đựng độ 25 chai tây. || 1. — *mellis*. Vò lớn đầy mật ong. || 2. — *capitolina*. Chính làu, hay là bằng chính làu xưa quân Rôma đã để trồng chùa Capitolio làm mẫu.

AMPHORAL — is, e, adj. 1. (sự gì) Vừa bằng một vò amphora. 2. Lớn lao, đầy đủ, nhiều lắm.

AMPHORARI — us, a, um, adj. (sự gì) Đã để vào vò amphora.

AMPL — e (ius, issimè), adv. 1. Cách rộng rãi, cách quảng khoáng, cách dư dật, cách sung túc. || 2. Cách trọng thể, cách uy nghi, cách rực rỡ. || 1° — *nutrire*. Nuôi (ai) no đầy dư dật. || 2. — *ornare*. Sửa sang cho trọng thể. *Amplissimè efferre aliquem*. Làm đám ma ai rất trọng thể. — *honores gerere*. Làm việc chức phẩm mình cách xứng đáng dễ dàng.

† AMPECT — o, is, ere, a. như

AMPECT — or, eris, ample — xus sum, i, d. trị acc.

1. Ấm, âm lấy, ôm lấy. 2. Buộc, bọc, bao bọc. 3. fig. Dựng, chứa, dưng (ngăn nào). 4. Gồm, gộp, tóm. 5. Chọn, nhận, chịu (vui lòng), làm hết lòng, chuyên (sự gì). 6. Yêu, chuộng, bênh, ưa, phục, theo. || 1. — *genua*. Bó gối. *Compedes amplectuntur ejus crura*. Chân nó phải đóng cùm. — *dexteram*. Cầm lấy tay. || 2. — *maenia muro*. Đập hay là xây tường chung quanh thành. || 3. — *spatium triginta pedum*. Bao bọc một quãng ba mươi thước. || 4. — *aliquid verbis paucis*. Nói sự gì cách vắn tắt. — *multa animo*. Có trí khôn khoáng đạt. *Hæc virtus cæteras amplectitur*. Nhân đức này gồm các nhân đức khác. || 5. — *artem*. Chọn nghề. — *jus*. Toan học sách luật. — *cogitationem toto pectore*. Ở tận tâm suy điều gì. — *spe regnum*. Trông mong làm vua. — *otium*. Tha hồ du dương. — *fidem Christi*. Chịu đạo Đức Chúa Jêsu. || 6. — *aliquem*. Yêu ai. — *aliquem amore*. Idem. — *se*. Yêu riêng mình. — *possessiones*. Dinh bển của

cái mình — *amicitiam alicujus*. Xưng mình có thiết nghĩa với ai. *Ea si judex non amplectitur*. Vả dù quan xét chẳng chịu các sự ấy. — *partes alicujus*. Theo bề ai, bênh ai. — *nobilitatem hominum*. Chuông sự sang trọng người ta.

AMPLEXATI - o, onis, s. f. Sự ôm, sự ôm lấy.

AMPLEX - o, as, are, a. như

AMPLEX - or, aris, atus sum, ari, d. trị acc. Ôm lấy cho chặt. Còn các nghĩa thì cứ như *Amplector*.

1° AMPLEX - us, a, um, part. *Amplector*. 1. act. (ai, sự gì) Đã ôm lấy, etc. 2. pass. Đã chịu ôm lấy...

2° AMPLEX - us, us, s. m. 1. Sự ôm lấy, sự ôm lấy. 2. Vòng bao bọc, hay là sự gì chịu bao bọc. || 1. — *serpentis*. Sự rắn núc. || 2. — *nemorum*. Cả quãng đất có vườn cây cối.

AMPLIATI - o, onis, s. f. 1. Sự thêm (đi gì) vào. 2. Sự hoàn lý đoán.

† **AMPLIAT** - or, oris, s. m. Kẻ thêm (đi gì) vào.

AMPLIAT - us, a, um, part. pass. *Amplio*. 1. (ai, sự gì) Đã thêm lên, đã lớn lên, đã rộng ra. 2. Đã phải hoãn. || 2. — *bis tertio absolutus est reus*. Người bị cáo đã phải hoãn hai lần thì đến lần thứ ba đã được tha.

AMPLIFICATI - o, onis, s. f. 1. Sự làm cho rộng ra, sự thêm (đi gì) vào; sự gì đã chịu thêm vào. 2. Sự nói thêm, sự nói già miệng. 3. Bài văn chương (học trò) tập giải lẽ gì cho rộng ý cứ mẹo phép văn chương, bài tập làm bài giảng.

AMPLIFICAT - or, oris, s. m. (*rix, ricis*, s. f.). 1. Kẻ bỏ thêm vào, kẻ làm cho (sự gì) rộng ra. 2. Kẻ nói thêm, kẻ nói già miệng

AMPLIFICAT - us, a, um, part. pass. *Amplifico*.

AMPLIFIC - ē, adv. Cách rộng rãi trọng thể.

† **AMPLIFIC** - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Rộng rãi, rye rõ, trọng thể, phù qui.

AMPLIFIC - o, as, avi, atum, are, a. như

AMPLI - o, as, avi, atum, are, a. 1. Làm cho (sự gì) hoá nên rộng hơn, bỏ thêm vào, thêm vào; fig. tăng lên. 2. Tăng lên, không khen, làm cho (ai, sự gì) nổi, làm cho ra trọng hơn; nói cho rộng ý; nói thêm, nói già miệng. 3. Hoàn lý đoán kẻ bị cáo. || 1. — *rem familiarem*. Thêm cơ nghiệp, làm ăn nẩy nở. — *aliquem honore*. Tặng phong cho ai. — *præitum*. Tăng giá, lên giá. — *ætatem*. Thêm tuổi. || 2. — *virtutem laudibus*. Không khen nhân đức. || 3. — *reum v. causam*. Huyền án, hoãn luận giải việc người bị cáo.

AMPLIFLU - us, a, um, adj. (sự gì lỏng) Chảy dòng đồng.

AMPL - ITER (*ius, issimè*), adv. như *Amplè*.

AMPLITUD - o, inis, s. f. 1. Sự rộng, bề rộng; sự rộng về chiều tràng, chiều khoát và chiều cao. 2. fig. Sự sang trọng, sự trọng thể, sự uy nghi, sự nhiều; chức quyền, bậc cao, thân thế, thì danh. || 1. *Platanus crescit in amplitudinem*. Cây bạch dương đâm ngang hơn lên cao. — *corporis*. Sự người cao lớn hay là béo tốt. || 2. — *animi*. Đại đảm cang kiện. *Amplitudine summâ dignus*. Xứng đáng chức cao trọng. *Ad amplitudinem pervenire*. Lên bậc cao. — *tua*. (tiếng trọng kính như) Đức ông lớn. *Amplitudines bonorum*. Nhiều của cải dư dật.

AMPLIUS, adv. comp. *Amplè*. Hơn, hơn nữa, còn nữa. *Paulò* —. Một chút nữa. — *triennio v. quàm triennium v. triennium*. Hơn ba năm. — *quid vis?* Mày xin gì nữa? — *æquo*. Quá lẽ. — *opiniòne*. Hơn (người ta) ngờ.

† **AMPLIUSCULÈ**, adv. dimin. Hơn một chút; khi rộng.

AMPLIUSCUL - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Khí rộng, khí lớn.

AMPLIVA, - us, a, um, adj. (sự gì) Rất rộng rãi, rất quảng khoát.

† **AMPL** - o, as, are, a. như *Amplio*.

AMPL - us, a, um (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Rộng, lớn, rộng rãi, cao, quảng khoát. 2. fig. Sang trọng, trọng thể, uy nghi, nhiều, cao trọng, lộng hành; dữ, mạnh, nặng. || 1. *Amplum signum*. Ảnh tượng cao lớn. *Amplum pretium*. Giá cao. *Ampla dies*. Ngày dài. || 2. *Ampla dona*. Đồ lễ trọng thể. *Amplæ divitiæ*. Nhiều của cải. *Amplum est illud facere*. Là việc cả thể làm. *Amplum genus*. Dòng dõi sang trọng. *Amplum funus*. Đám ma trọng thể. — *homo*. Đại nhân. — *morbus*. Bệnh nặng. *Amplior pœna*. Hình phạt hay là vạ nặng.

† **AMPTRU** - o, hay là **AMTRU** - o, as, avi, atum, are, n. Nhảy múa như các sãi bụt Martê.

AMPULL - a, æ, s. f. 1. Lọ thủy tinh nhỏ và phình bụng, bình đựng thuốc thơm. 2. fig. Phóng đa, bông đa. 3. (*æ, arum*, s. f. p.) Cách nói pháo, sự nói lẻo lá, sự nói giống, nói văn hoa quá lẽ.

AMPULLACE - us, a, um, adj. 1. (Sự gì) thuộc về lọ nhỏ, có hình lọ nhỏ phình bụng. 2. Điều gì nói pháo, lẻo lá, nói giống, văn hoa quá lẽ, nói phét lác.

† **AMPULLAGI** - um, i, s. n. Hoa cây thạch lưu.

1° AMPULLARI - us, a, um, adj. như *Ampullaceus*.

2° AMPULLARI - US, *i*, s. m. Kẻ đúc hay là kẻ bán hàng lọ nhỏ phình bụng (*ampulla*).

AMPULLAT - US, *a*, *um*, adj. như *Ampullaceus*.

AMPULL - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Nói pháo, nói giống, nói văn hoa mi duyệt quá lẽ, nói lêu lã, phở phỡ, nói cao ki.

AMPUTATI - O, *onis*, s. f. Sự cắt, sự chặt, sự xén, sự chém, sự phát. — *arborum*. Sự xén cây. *fig.* — *vocis*. Sự mất giọng.

AMPUTATORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng được mà chặt hay là xén.

AMPUTAT - US, *a*, *um*, part. pass. *Amputo*. (sự gì) Đã chịu chặt hay là xén, đã chịu cắt bớt. *Amputata loqui*. Nói những điển chẳng liên tiếp, nói rời rạc.

AMPUT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. l. Chém, chặt, cắt, xén, phát, đốn, cắt. 2. *fig.* Bớt, bỏ, cắt bớt. || 1. — *caput*. Chém (ai), trảm quyết. — *arborem*. Xén ngành cây. || 2. — *quædam in narratione*. Bớt mấy điều trong tích truyện gì. — *moras*. Liệu cho (sự gì) chóng xong, làm hay là nói đến chính việc ngay. — *numerus legionum*. Bớt số các cơ đội. *Amputat artus frigor*. Rét công.

AMSEGET - ES, *um*, s. m. p. Kẻ có ruộng gần đàng, kẻ chịu lỗi tất qua ruộng.

† AMTERMIN - IS, *e*, và *us*, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lân cận, áp, giáp giới, tiếp giáp.

AMTRU - O, *as*, *are*, n. như *Amptro*.

† AMUL - A, *x*, s. f. Bình nước phép (bên kẻ ngoại xua).

AMULET - UM, *i*, s. n. Bùa, bùa chú, sắc trấn.

AMURC - A, *x*, s. f. Cẩn dẫu, bã quả đã ép dẫu, bột dẫu.

AMURCARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cẩn dẫu hay là bã quả đã ép dẫu hay là bột dẫu. *Amurcaria dolia*. Những thùng dầy cẩn dẫu.

AMUSI - A, *x*, s. f. Sự đốt nát (nhất là về nghề bát âm hay là nghề đặt câu thơ).

AMUSS - IM, và ADAMUSS - IM, và EXAMUSS - IM, adv. Thật mực, kĩ càng, cận kề, cách có mực thước, cách lộn vụn.

AMUSS - IS, *is*, s. f. Thước, dây, mực thước, mực tàu, mẹo mực, thăng bằng, thước đo cho hàng phẳng, thước đo cho giảng thăng, thước đo ruộng. *Ad amussim aliquid facere*. Làm sự gì kĩ càng có mực thước. *Ad amussim factum iudicium*. Lý đoán rất công bằng. *Amussi albi facere*. (dùng phấn trắng) Làm dối, làm sơ lược.

AMUSSITAT - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có mực thước, cận kề, kĩ càng. *Amussitata indoles*. Tính có mực thước, tính lộn vụn.

AMUSSI - UM, *i*, s. n. 1. Hòn chì, thăng bằng, thước đo cho bằng phẳng. 2. Đồ cho được chỉ hướng gió cho thật mực.

AMUS - US, *i*, s. m. Kẻ đốt nát.

AMYCTIC - A, *orum*, s. n. p. Thuốc cứu.

AMYGDAL - A, *x*, s. f. Cây hay là quả mệnh đào. *Amygdalæ faucium*. Hòn trong họng, hầu long hạch.

AMYGDALACE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giống như cây mệnh đào.

AMYGDAL - E, *a*, *um*, và AMYGDALIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây mệnh đào hay là quả mệnh đào.

AMYGDALIT - ES, *x*, s. f. và AMYGDALOID - ES, *is*, s. f. Yết tử thảo.

AMYGDAL - UM, *i*, s. n. Quả mệnh đào.

AMYGDAL - US, *i*, s. f. Cây mệnh đào.

† AMYLAT - US, *a*, *um*, part. pass. bời

† AMYL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Hoà bột lọc vào nước (để giặt áo).

AMYL - UM, *i*, s. n. Bột lọc (dùng giặt áo).

AMYST - IS, *idis*, s. f. 1. Cách uống núc nín hơi và chẳng ngậm miệng. 2. Hũ, ve, chai, cò hũ, cò chai, etc.

† AMYSTIZ - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Uống nín hơi và chẳng ngậm miệng.

AN, 1. adv. Hối có chẳng? hay là (phải dùng tiếng này khi hỏi ngay, hay là hỏi phân đôi). 2. conj. trị subj. Hoặc, có chẳng, chẳng biết có... chẳng (phải dùng tiếng này sau verbô có nghĩa hỏi, hay là hồ nghi, etc.). 1. || — *is est*? Có phải nó chẳng? *Visne ire-an non*? Anh có muốn đi hay là chẳng? *Annon*. Chớ thì chẳng... ru? — *non hoc dixi*? Chớ thì tôi chẳng có nói ru? || 2. *Dubito* — *venturus sit*. Tôi hồ nghi chẳng biết nó sẽ đến chẳng. *Ignoro* — v. *nescio* —. Tôi chẳng biết có... chẳng.

ANA, præp. Trong sách thước chỉ rằng mỗi một vị bằng nhau. — *tres uncias*. Từng vị ba lạng.

ANABAPTISM - US, *i*, s. f. Sự rửa tội lại (như bề rồi kia quen làm).

ANABAPTIST - A, *x*, s. m. Quân rửa đạo chịu phép rửa tội hai lần.

ANABAS - IS, *is*, s. f. Mọc dặc.

ANABASI - US, *i*, s. m. Kẻ đem tin, kẻ đưa thư.

ANABATHM - US, *i*, s. m. 1. Toà cao để mà xem đám chơi. 2. Nơi cao ở thành Rôma xưa quen đem các tên phạm đoạn giấy nó xuống cho chết.

ANABATHR - UM, *i*, s. n. Bậc thang, bậc mà lên, toà cao để mà xem đám chơi.

ANACAMPSE - OS, *otis*, s. f. Cây cỏ kia các phủ thúy dùng đánh bùa, trảng sinh luận la.

ANACEPHALOS - IS, *is*, s. f. Sự tóm tắt lại.

ANACHIT - ES, *x*, s. m. Giống đá ngọc giải độc giải đại.

ANACHORES - IS, *is*, s. f. Nơi thanh vắng.

ANACHORET - A, *x*, s. m. Thầy tu hành ở nơi vắng vẻ, ẩn sĩ.

ANACLINTERI - UM, *i*, s. n. Giường nằm; gối, trái dừa.

ANACOELIASM - US, *i*, s. m. Thuốc tẩy, tà được.

ANACOLLEM - A, *atis*, s. n. Thuốc rịt có sức cảm (tả) lại.

ANACOLUTH - UM, *i*, s. n. Điều nói chẳng hợp với điều trước, sự nói điều xung khác nhau.

ANACRIS - IS, *is*, s. f. Sự soát so các chứng cứ.

ANADEM - A, *atis*, s. n. Giải mũ Đức vítvô.

ANADESM - US, *i*, s. m. Lối, dây (buộc nơi dấu tích).

ANADIPOS - IS, *is*, s. f. Sự nói một tiếng hai lần, (thí dụ: *tolle, tolle*. Cát đi, cát đi).

ANAGALL - IS, *idis*, s. f. Toàn phủ hoa.

ANAGLYPHARI - US, *i*, và ANAGLYPT - ES, *x*, s. m. Thợ chạm trổ, thợ điêu khắc.

ANAGLYPTARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nghề chạm trổ. — *cælator*. Thợ khắc.

ANAGLYPTIC - E, *es*, s. f. Nghề chạm trổ, nghề khác.

ANAGLYPTIC - US, *a, um*, và ANAGLYPT - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã chạm trổ. *Anaglyptum* (*opus*). Đồ chạm trổ, đồ khác.

ANAGNOST - ES, *x*, s. m. Tôi tá có việc đọc sách.

ANAGOG - E, *es*, s. f. 1. Nghĩa mầu nhiệm trong sách thánh (*sensus mysticus*). 2. Sự giở huyết.

ANAGOGIC - US, *a, um*, adj. (nghĩa mầu nhiệm, thiêng liêng, sâu nhiệm (cũng như *Mysticus*)).

ANAGRAMM - A, *atis*, s. n. Phép đổi chữ trong một tiếng mà sắp lại cho ra nghĩa khác (thí dụ: *Laudator* đổi ra *Adulator*, etc.).

ANAGRAPH - E, *es*, s. & Văn tự văn khế, sổ sách, sổ gia tài.

ANALECT - IS, *idis*, s. f. Mền lót dưới áo cho được giấu phần giềch phần xấu trong mình (thí dụ có một vai thấp thì lót cho nó cao lên).

1° ANALECT - A, *x*, s. f. 1. Đưa tôi tá cất mồm về cùng quét mụn rơi. 2. Kề lật lấy và biên kí điều nọ điều kia đã xem trong các sách.

2° ANALECT - A, *orum*, s. n. p. 1. Của gì đã thu lại, của ăn còn dư, thừa huệ, thừa. 2. Những điều đã lật lấy trong các sách, lời biên kí, sách đã biên những điều lược lật.

ANALECT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu thu lại.

ANALEMM - A, *atis*, s. n. Đồng hồ bóng.

ANALOGI - A, *x*, s. f. Sự giống như, sự hết nhau; sự (người nọ, sự nọ) xứng (người kia, sự kia), sự xứng hợp, sự đối.

ANALOGIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Giống như, xứng hợp.

ANALOG - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có hình như, giống như, hết, tựa, xứng hợp, cùng một bộ, cùng một thứ một giống như...

ANALYS - IS, *is*, s. f. Sự tháo các phần sự gì ra cho được xem xét từng phần cho kĩ. — *corporis humani*. Sự mổ xác người cho biết từng phần trong mình người ta, sự kể ra các phần mình người. — *grammatica*. Sự dẫn các tiếng một câu về mối nào cùng đặt casu nọ cách kia là thế nào. — *logica*. Sự giải lẽ luận ý tứ các ngành trong một câu. — *oratoria*. Sự dẫn các phần trong một bài cùng tóm tắt các lẽ.

ANALYTIC - US, *a, um*, adj. (điều gì) Cát nghĩa, tóm tắt sự gì, giải cội rễ tiếng nói, giải bản tính sự gì.

ANANÆ - US, *a, um*, adj. (sự gì) Cẩn, chẳng thoát được, bắt đắc dĩ. *Ananæum poculum*. Chén lớn phải uống cho hết nhân trong các đám chơi bời; chén định tứ tháo kẻ có án xử bên Athênê phải uống cho chết.

ANANCHIT - IS, *idis*, s. f. Ngọc kia.

ANAPHONES - IS, *is*, s. f. Sự tập cho được giữ tiếng êm.

ANAPHOR - A, *x*, s. f. 1. Sự nói một tiếng hai lần (thí dụ: *Tolle, tolle*. Cát đi, cát đi). 2. Sự các ngôi sao lên cách chéo cách giải. 3. Sự ngửi mùi, sự nức mùi lên. 4. Sự diễn tích lại.

ANAPHORIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về Anaphora. *Anaphoricum horologium*. Đồng hồ nước.

ANARCHI - A, *x*, s. f. Sự không có ai đứng đầu cầm quyền, sự loạn lạc.

AN - AS, *atis*, s. f. Con vịt. — *mascula*. Vịt đực. — *femina*. Vịt mái. *Anatum ova*. Trứng vịt. — *sylvestris*. Vịt trời.

ANASTAS - IS, *is*, s. f. Sự sống lại.

ANASTROPH - E, *es*, s. f. Phép lộn thứ tự một tiếng hay là một ngành câu.

ANATARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về con vịt. — (hiệu ngầm *custos*). Kẻ chăn vịt. *Anatarium* (*stagnum*). Ao hồ mà nuôi vịt.

ANATHEM - A, *atis*, s. n. Của dâng, của công đức đồ gì (ai đã công đức mà) treo nơi trống trải trong đền thờ. 2. Lời chúc sự dữ; sự loại (ai) ra khỏi họ khỏi hội, etc. 3. Vạ cất sự thông công (vuốt thánh Yghêrêgia). 4. Kẻ đã mất sự thông công, kẻ đã phải loại ra. || 3. *Anathemate obligatus*. Mặc vạ dứt phép thông công.

ANATHEMATIZ - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Phạt vạ excomôn hong, cất sự thông công (vuốt thánh Yghêrêgia); loại ra khỏi họ khỏi phe. 2. Rửa, chúc sự dữ. 3. Chê bỏ, luận phi, chẳng ưng. || 2. *Domus anathematizata*. Nhà vô phúc.

ANATHYMIAS - IS, *is*, s. f. Sự ập ợ, sự ứa khí lên.

ANATICUL - A, *x*, s. f. Vịt con, con le le.

ANATIN - US, *a, um*, adj. như *Anatarius*.

ANATOCISM - US, *i*, s. m. Sự lái bội, sự đồ lái vào vốn mà lấy lái bởi vốn mới ấy mà ra, sự ăn lời vốn và lời nữa.

ANATOM - E, *es*, và ANATOMI - A, *x*, s. f. 1. Phép dạy cách mổ xác chết; nghề mổ xác chết. 2. Sự mổ xác chết để học các phần mình người hay là khám nghiệm.

ANATOMIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về mổ xác chết. — (*medicus*). Kẻ làm nghề mổ xác chết, kẻ dạy học trò cách mổ xác chết.

ANATRES - IS, *is*, s. f. Sự chích, sự giác, sự chàm, sự mổ. — *cerebri*. Phép mổ óc.

ANAUDI - A, *x*, s. f. Sự cạn tiếng, sự hết tiếng, sự nói chẳng ra tiếng.

ANCÆS - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã chạm trở chung quanh. *Ancæsum* (*vas*). Bình chạm trở.

ANCAL - A, *x*, và E, *es*, s. f. 1. Dựng tay, cánh chò. 2. Ống chân, dựng chân.

ANCARI - US, *i*, s. m. như *Ancharius*.

ANC - EPS, *ipitis*, adj. 1. (ai, sự gì) Có hai đầu, có hai mặt, có hai bên, có hai lưỡi, kép. 2. *fig.* Có hai ý tứ, có hai ý nghĩa. 3. Có hai cách, có hai đảng, có hai bản tính. 4. Bán tín bán nghi, đáng nghi, dở dang, chẳng chắc chắn; do dự, nghi nạng, ngại ngùng, lo lắng hai đảng. 5. Độc, nặng, túng, cực, cheo leo, hiểm hóc. || 1. — *mons*. Trái núi có hai đỉnh. — *gladius*. Gươm hai lưỡi, gươm sắc hai bên. *Ancipitia tela*, Lao phóng (bởi) hai mặt. — *periculum*. Sự cheo leo hai đảng. — *sapientia*. Đức khôn ngoan kép (biết nói và biết làm). || 2. — *munimentum*. Thành lũy có hai ý tứ

(giữ mặt trong và mặt ngoài). — *vocabulum*. Tiếng hai ý. || 3. *Ancipiti bello urgeri*. Phải hai giặc một trật. *Ancipites bestiae*. Những thứ vật hay ở trên đất và dưới nước. || 4. — *fides*. Lòng trung trực đáng nghi. — *animus*. Trí khôn do dự. *Anceps bonum forma*. Sự xinh tốt lạ của dở dang (khi thì làm ích khi thì làm hại). *Ancipiti Marte pugnare*. Đánh mà chẳng rõ ai thua ai được. || 5. — *cibus*. Đồ ăn chẳng lành. — *morbus*. Bệnh hiểm. *Ancipitia loca*. Những nơi hiểm hóc. *In ancipitiesse*. Đang phải cơn hiểm nghèo.

ANCHARI - US, *i*, và ANCHIAL - US, *i*, s. m. Con lừa (kẻ ngoại đạo xưa tưởng rằng dân Judêu thờ con lừa ấy).

ANCHISTR - UM, *i*, s. n. như *Ancistrum*.

ANCHORA, ANCHORAGO, etc. như *Ancora*, *Ancorago*, etc.

ANCHUS - A, *x*, s. f. Từ thảo.

ANCIL - E, *is*, s. n. Thuận hai bên núng vào; thuận kẻ ngoại thờ.

ANCIL - IS, *e*, adj. (thuần) Núng hai bên vào.

ANCILL - A, *x*, s. f. 1. Con đòi, đầy tớ gái, tôi tá gái. 2. *fig.* Người ruia nịnh, người mua lòng.

ANCILLARIOL - US, *i*, và ANCILLARI - US, *i*, s. m. Kẻ xiêu lòng yêu những con đòi.

ANCILLAR - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về con đòi. — *conditio*. Phận con đòi.

† ANCILL - O, *as, are, n*. như

ANCILL - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. 1. Giúp, đi ở, làm đầy tớ, chịu lụy. 2. Phỉnh phờ cách hèn hạ cho được lấy lòng. || 1. — *alicui*. Làm đầy tớ ai. — *uxori*. Chịu phép vợ mình.

ANCILLUL - A, *x*, s. f. Con đòi còn bé.

ANCISTR - UM, *i*, s. n. Dao quắp (thợ giác dùng mà cắt thịt hay là mổ xác người chết).

1° † ANCIS - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu xén rẻo.

2° † ANCIS - US, *us*, s. m. Sự xén tròn, sự cắt vanh.

ANCIT - O, *as, are, a*, freq. Anglo. Năng quấy, khuấy khuấy mãi.

ANCL - A, *x*, s. f. Máy kín nước. •

ANCLABR - IS, *e*, adj. (đồ gì) Thuộc về sự tế lễ. *Anclabris* (*mensa*). Mâm để của cúng tế. *Anclabria* (*vasa*). Bình dùng trong việc tế lễ.

† ANCL - O, *as, are, a*. Kín (nước dùng trong việc tế lễ).

ANC - ON, *onis*, s. m. 1. Góc, giắc. 2. Khuỷng tay. 3. Con bộ, họ cửa. 4. Vụng biển, vụng sông, vụng, nơi sông chảy quanh co. 5. Tay vượn

ghế. 6. Cánh thước thợ. 7. Rìu, búa. 8. Nặng kẻ săn dùi. 9. Ngục (ở thành Carthago).

ANCONISC - I, *orum*, s. m. p. Nệm, đồ tẩm khảo.

ANCOR - A, *a*, s. f. 1. Neo tàu. 2. Đồ sắt quặp lại.

3. Ai hay là sự gì (người ta) trông cậy, nương dựa. || 1. *Ancoram jacere*. Bỏ neo. *Ancoram solvere* v. *vellere* v. *moliri* v. *tollere*. Kéo neo, trảy đi. *Stare* v. *commorari in ancoris*. Tàu đỗ. || 2. *Ferreis ancoris ligatus*. Có móc sắt buộc giữ. || 3. *Ultima* — *Fabius*. Chỉ còn ông Fabiô (người ta) trông cậy được. — *nostræ salutis*. Ai hay là sự gì ta cậy trông cho được rồi.

ANCORAG - O, *inis*, s. m. Trư ngư

ANCORAL - E, *is*, s. n. như Ancorarium.

ANCORAL - IS, *e*, và ANCORARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về neo. — *funis*. Dây neo.

ANCORARI - UM, *i*, s. n. Dây neo.

ANCORARI - US, *i*, s. m. (hiệu ngầm *nauta*). Kẻ giữ neo, kẻ có việc bỏ neo và kéo neo.

ANCORAT - US, *a, um*, part. pass. (tàu) Có neo.

ANCTER - ES, *um*, s. m. p. Dây buộc nơi đầu tít.

ANCUL - E, *arum*, s. f. p. và ANCUL - I, *orum*, s. m. p. Những bụi các tội tá trái và gái thờ (bên Rôma xưa).

ANCYLOGLOSS - UM, *i*, s. n. 1. Chột lưỡi. 2. Sự nói lắp, sự nói lắp cả lập cập, sự nói cả lăm.

ANDABAT - A, *a*, s. m. Quân bưng mắt mà đua vật.

ANDRACHN - E, *es*, s. f. Rau sam, mã xỉ nghiệm.

ANDBODAM - AS, *antis*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

ANDROGYN - US, *a, um*, adj. (đứa) Lại cái, ái nam ái nữ.

ANDR - ON, *onis*, s. m. 1. Phần nhà người nam ở. 2. Lối hẹp giữa hai vách. 3. Nẻo hẹp.

ANDRONIT - IS, *idis*, s. f. Phần nhà người nam ở.

ANDRONI - UM, *i*, s. n. Thuốc chữa bệnh cuồng hợm.

ANDROSAC - ES, *is*, s. f. Khổ thảo vô lá.

ANDROSEM - UM, *i*, s. n. Khổ sâm.

ANDRU - O, *as*, n. như Recurro.

ANECDOT - A, *orum*, s. n. p. Những tích truyện chưa chép vào sách.

ANECDOT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chưa in, chưa rao. — *liber*. Sách chưa in.

ANELL - US, *i*, s. m. Cái nhẫn nhỏ.

ANEMON - A, *a*, và ANEMON - E, *es*, s. f. Thứ mẫu đơn, giống hoa muống.

† ANENNOET - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng hiểu được.

AN - EO, *es*; *ere*, và ANESC - O, *is*, *ere*, n. (dàn bà) Ra già mất.

ANETHAT - US, *a, um*, và ANETHIN - US, *a, um*, adj. (đồ ăn) Có pha hồi hương vào.

ANETH - UM, *i*, s. n. Hồi hương.

ANETIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bớt, giản, đỡ. *Anetica tempora*. Những thì buổi (kẻ liệt) bớt đau.

ANEURYSM - A, *atis*, s. n. Sự tia máu giãn ra.

ANFARI - AM, adv. Cả hai bên.

ANFRACT - UM, *i*, s. n. 1. Sự quanh co, sự khúc khuỷu, khúc, chỗ lóm vào, vòng quanh, vịnh sông. 2. Lễ quanh (chứa mình), nề; cách thế, mưu, phương pháp. || 1. — *longior*. — Đàng vòng dài hơn. — *maris*. Bãi hang hốc lăm. — *anguis*. Sự rắn cuộn khúc. — *solis*. Vòng mặt trời đi. || 2. *Quid opus est anfractu?* Nói quanh làm chi? *Infinitos habere anfractus*. Có nhiều mưu nhiều phép.

ANFRACTUOS - US, *a, um*, và

1° ANFRACT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Quanh co, quặt quẹo; lẩn quẩn, băng quơ.

2° ANFRACT - US, *us*, s. m. như Anfractum.

ANGAR - A, *orum*, s. n. p. Trạm, cung.

ANGARI - A, *a*, s. f. 1. Xe trạm. 2. Sự buộc (ai) liệu xe ngựa mà chạy trạm. 3. Việc bua quan.

ANGARIAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về trạm.

ANGARIARI - US, *i*, s. m. Kẻ đốc sức làm việc quan, kẻ bắt người ta làm việc quan.

ANGARI - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Bắt (ai) làm việc quan. — *naves*. Bài tàu, bắt tàu chở cho nhà nước.

ANGARI - US, *i*, và ANGAR - US, *i*, s. m. 1. Thừa trạm, chủ trạm. 2. Kẻ chịu việc quan. 3. Phu đều, phu đài, đảm. 4. Kẻ thu thuế.

ANGEL - A, *a*, s. f. Thiên thần (chỉ dùng tiếng này khi nói bóng về người nữ mà thôi). — *fuît sancta Rosa*. Bà thánh Rôsa thật đã ăn ở như thiên thần vậy.

ANGELIC - A, *a*, s. f. Khương hoạt, độc hoạt thảo.

ANGELIC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự đem tin. 2. Có tính thiên thần, thuộc về sứ thần. || 3. *Salutatio angelica*. Lời thiên thần nói chào lạ (Đức Bà Maria), Kính Ave.

ANGELIFICAT - US, *a, um*, part. pass. (ai) Đã mặc lấy tính thiên thần, đã nên như thiên thần, đã thành thần.

ANGELL - US, *i*, s. m. Góc nhỏ, xó nhỏ.

ANGEL - US, *i*, s. m. Thiên thần, sứ thần, kẻ đem

tin. — *Oratio angelus*. Kinh nguyện Ave, kinh nhật một.

ANGIN — A, *æ*, s. f. 1. Bệnh yết hầu. 2. Dây neo.

3. *fig.* — *mentis*. Sự áy náy bối hối trong lòng.

ANGIPIORT — UM, *i*, s. n. và US, *us*, s. m. Néo hẹp.

ANG — O, *is*, an — *xi*, *ere* (thiếu sup.), a. 1. Bóp (cổ), ôm hay là đè hay là đập cho chết ngạt. 2. Làm cực lòng, ép lăm, làm khốn, khuấy khuấy. || 1. — *guttur* v. *fauces*. Bóp cổ. *Angitur vitis dumetis*. Cây nho cồm gai góc. || 2. *Illum tristitia angit*. Người áy náy phiền sầu. *Doloribus internis angit*. Đau đớn trong mình. — *aliquem incommodis*. Làm phiền đến ai. *Angi animo*. Quan ngại, lo lắng thồn thứt. *Angi re* v. *de re* v. *ad rem*. Những lo lắng ái ngại vì sự gì.

ANGON — ES, *um*, s. m. p. Khí giới (giáo, lao) dân Francô.

ANG — OR, *oris*, s. m. 1. Bệnh yết hầu, yết hầu bé. 2° Sự cực lòng, sự bối hối áy náy, sự ái ngại, sự phiền sầu, sự chán ngán. *Levare angores alicui*. Yên ủi người đang cơn rầu rĩ.

ANGUE — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cái rắn.

ANGUICOM — US, *a*, *um*, adj. (ai) Có những cái rắn thay vì tóc.

ANGUICUL — US, *i*, s. m. Rắn con, rắn nhỏ.

1° ANGUIF — ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Hay sinh con rắn, có nhiều rắn.

2° ANGUIF — ER, *eri*, s. m. Đồng sao kia.

ANGUIGEN — A, *æ*, s. m. và f. Kẻ bới con rắn mà sinh ra.

ANGUILL — A, *æ*, s. f. 1. Con lươn, con chạch. 2. Dây bằng da lươn chạch. 3. *fig.* Kẻ có trăm mưu mà trốn. || 3. *Anguillam caudâ tenere* (câu ví). Bật chạch đuôi đuôi.

ANGUILLARI — UM, *i*, s. n. Ao thả lươn chạch.

ANGUILLARI — US, *a*, *um*, adj. (sự gì, nơi nào) Có nhiều lươn chạch.

ANGUIMAN — US, *i*, adj. m. (voi) Có tay như lươn, có vòi quấn quại.

ANGUINE — US, *a*, *um*, và ANGUIN — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giống như rắn, thuộc về rắn. *Anguina vernatio*. Lột rắn lột khi đến xuân. — *cucumis*. Dưa dài (hình như cái rắn).

ANGUIN — UM, *i*, s. n. Nhiều rắn doanh nhau, nhiều rắn quấn nhau.

ANGUIP — ES, *edis*, adj. (ai, sự gì) Có chân co (như hình rắn).

ANGU — IS, *is*, s. m. (hoa f.) 1. Cái rắn. 2. Con rồng (là tên một đồng sao).

ANGUITEN — ENS, *entis*, s. m. Đồng sao kia (cũng gọi là ANGUIFER).

ANGULAR — IS, *e*, và ANGULARI — US, *a*, *um*, và ANGULATIL — IS, *e*, adj. (sự gì) Có góc, thuộc về góc. *Lapis angularis*. Đá góc.

ANGULAT — IM, adv. Từng góc. — *perlustrare*. Tìm lồi mọi xó.

ANGULAT — US, *a*, *um*, và ANGULOS — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có góc, có xó, có khoé.

ANGUL — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm (sự gì) ra hình góc, làm ra có góc. *Serpens angulatur*. Rắn cuộn khúc.

† ANGULUL — US, *i*, s. m. Góc nhỏ. Dimin. bởi

ANGUL — US, *i*, s. m. 1. Góc, xó, khoé. 2. Nơi vắng vẻ, nơi kín. || 1. — *rectus*. Góc thước thợ. — *maris*. Vụng bẻ, nơi bẻ ăn lượn vào bãi. — *terræ*. Miếng đất nhỏ. || 2. *In angulo habitare*. Ở (có nhà) nơi quặt néo. *In angulo disserere*. Luận lý ở nơi vắng vẻ.

ANGUSTAT — US, *a*, *um*, part. pass. Angusto. như Angustus.

ANGUST — È (*iūs*, *issimè*), adv. 1. Cách hẹp hòi, cách chật hẹp, cách chật chội. 2. Ít, thiếu. || 1. — *sedere*. Ngồi chật. — *urgere*. Thôi thúc lăm. — *dicere*. Nói tắt. || 2. *Angustiūs frumentum provenerat*. Khi ấy đã mất mùa.

ANGUSTI — A, *æ*, s. f. 1. Sự hẹp hòi, sự chật chội, sự thiếu. 2. (*æ*, *arum*, s. f. p.) Sự túng cực, sự cùng cực, cơ cực, cơ nguy, cơn ngặt, cơn bức tức. || 1. — *loci*. Nơi chật hẹp. — *spiritūs*. Sự đoán hơi, sự khó thở. — *rerum*. Sự nghèo ngặt thiếu thốn mọi sự. || 2. *In angustiis esse*. Đang lúng túng. — *temporis*. Sự ngày giờ vắn vỏi. — *itineris*. Đường lối hiểm hóc. *Angustiis urgeri*, v. *In summas angustias adduci* v. *compelli*. Túng bí, túng cực, bàng hoàng.

ANGUSTICLAVI — US, *i*, s. m. Kẻ có chức quân kỵ (eques) bên Rôma.

ANGUSTICLAV — UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Chức hay là hiệu quân kỵ Rôma.

ANGUSTI — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Hãm, thúc, đòi, etc. cho ngặt, làm cho ra hẹp, làm cho ra chật, làm cho ra túng cực, sinh lo, sinh rối trí cho (ai).

ANGUST — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho (sự gì) ra hẹp, làm cho ra chật, làm cho bé đi. 2. *fig.* Bớt, hãm. || 1. — *animam*. Đè hay là bóp cổ (ai) đến nỗi chẳng thở được nữa. || 2. — *gaudia sua*. Bớt sự vui chơi cho mình.

ANGUST — US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự

gi) Hẹp hời, chật chội, chật hẹp, nhỏ. 2. Chặt chẽ, tiết kiệm, bần chật, hiem hóc, cùng cực, vắn vỏi, etc. || 1. — *trames*. Nẻo hẹp. *Angusta domus*. Nhà chật hẹp. || 2. *Angusta mens*. Trí bần chật. *Angusta hor.* Đem vắn. *Angustæ habentæ*. Dây cương (người ta cầm) vắn. *Angusta mensa*. Mâm tiết kiệm (có ít đồ ăn). *In angustum adduci v. venire*. Phải túng cực (đàng nào). *In angusto spes est*. Còn ít trông cậy.

ANHEL — *ans, antis, part.* Anhelô. 1. (ai, sự gì) Thở, thổi, có hơi, có mùi. 2. *pass.* Chịu thở. 3. Khó thở, hơi hải, thở vật, suyễn. || 1. — *frigus*. (gió) Thổi sự rét, (gió) lạnh. — *scelus*. Quyết chí phạm tội. — *gratis*. Khó nhọc vô ích, uống công. || 2. — *spiritus ex imis pulmonibus*. Thở dài, hơi thở bởi tận ruột mà ra. || 3. — *xger*. Kê liệt khó thở, người kéo suyễn. *fig.* — *inopia*. Sự bần cùng.

ANHELANT — *er, adv.* như

† ANHELAT — *im, adv.* Cách khó thở, cách gắng sức.

ANHELATI — *o, onis, s. f.* Sự khó thở, sự thở hỗn hển, sự mất hơi, sự phát ách: bệnh suyễn.

ANHELAT — *or, oris, s. m.* Kê khó thở, kê có bệnh suyễn.

1° ANHELAT — *us, a, um, part. pass.* Anhelô. (sự gì) Khó nhọc, đã làm cho lao lực. — *labor*. Việc (ai) khó nhọc. *Anhelatum murmur*. Tiếng gì ngất.

2° † ANHELAT — *us, us, như*

ANHELIT — *us, us, s. m.* 1. Hơi, hơi thở, sự thở dài, thán, tâm tức. 2. *fig.* Sự xông khí lên, khi bốc lên. 3. Sự vắn hơi, sự khó thở, đau tức, sự phát ách; bệnh suyễn. || 1. *Anhelitum reddere et recipere*. Thở ra thở vào. || 2. — *terræ*. Khi đất xông lên. — *tristis oris*. Hơi hôi, hôi miệng. || 3. *Anhelitum movere*. Sinh tức hơi.

ANHEL — *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Thở (sự gì) ra, thổi. 2. *fig.* trị acc. hay là acc. cùng *ad* hay là dat. Ước ao, khát khao, trông mong, lo lắng cho được, quyết chí. 3. n. Khó thở, thở hỗn hển, thở dài. 4. *fig.* Xông lên, bốc lên. || 1. — *frigus*. (gió) Thổi khí lạnh, gió lạnh. || 2. — *scelus*. Lo toan phạm tội, rắp lòng phạm tội. *Ad Deum*. Ước ao đến cùng Đức Chúa Lời. — *divitiis*. Tham lam của cải. || 3. — *principio clivi*. Thở rắckhi còn ở dưới chân núi (ngã lòng khi vừa mới tra tay vào việc gì). || 4. *E fornacibus ignis anhelat*. Ngọn lửa trở lên cao khỏi lò.

ANHEL — *us, a, um, adj.* (người nào, vật gì) Hơ hải, thở hỗn hển, mất hơi, đuối hơi: suyễn:

kiệt. 2. (ai, sự gì) Làm cho khó thở, hao tổn. || 1. — *cursu*. Thở hỗn hển vì đã chạy. *Anhelæ vires*. Sức kiệt, đã kiệt lực. || 2. — *mons*. Núi khó trèo. *Anhela febris*. Bệnh sốt rét hao sức.

ANIATREUT — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Chưa chẳng đã được.

ANIATROLOGET — *us, i, và ANIATROLOGIC — us, i, s. m.* Kê chẳng biết nghề thuốc.

ANICELL — *a, æ, s. f.* như *Anicula*.

ANICET — *um, i, s. n.* 1. Tiểu hồi. 2. Thuốc dán kia.

ANICUL — *a, æ, s. f.* Bà già, cụ già, chít bà lão.

ANICULAR — *is, e, ANICULOS — us, a, um, và ANILIS, e, adj.* (sự gì) Thuộc về bà lão. — *vultus*. Mặt mũi giản giúm. *Aniles fabellæ*. Những truyện bà lão (truyện vô căn vô nguyên).

ANILIT — *as, atis, s. f.* Tuổi già (chỉ về người nữ).

ANILIT — *er, adv.* Như bà lão. — *dicere*. Nói (lần quăn) như bà lão.

† ANILIT — *or, aris, atus sum, ari, d.* (người nữ) Ra già, nên già. *Fig. Non anilitatur terra*. Đất chẳng ra già hơn.

ANIM — *a, æ, s. f.* (dat. và abl. plur. *is* hay là *abus*). 1. Hơi, gió, khí, khí xông, mùi. 2. Hơi thở, hồn, vía. 3. Sự sống, mệnh, mạng sống. 4. Linh hồn, lòng; *fig.* ngôi, người, nhân danh. 5. *fig.* Ai, sự gì là đầu, là nền, là trụ, là mối, etc., làm cho (sự gì, việc gì) nên thành, nên lộn. 6. Giống có tri giác. || 1. — *folis*. Gió bẻ. *Animæ thraciæ*. Gió bắc. — *amphoræ*. Mùi trong vò xông lên. || 2. *Animam comprimere*. Nín hơi. *Animæ gravitas*. Sự (ai) có hơi nặng khó chịu. || 3. *Quæ animâ carent*. Các giống vô tri giác. *Animam adimere v. auferre v. eripere*. Giết (ai). • *Animam relinquere v. deponere v. finire v. effundere v. expirare v. efflare v. exuere*. Chết, sinh thì. — *plantarum*. Khí ở trong các giống thảo mộc. || 4. — *rationis particeps*. Linh hồn biết suy biết nghĩ. *Benedic, anima mea, Domino*. Ở linh hồn tôi, hãy ngợi khen Đức Chúa Lời. *Animæ defunctorum*. Linh hồn các kẻ chết, các linh hồn. *Plusquam sex millia animarum*. Hơn sáu nghìn nhân danh. *Diliges Dominum ex totâ animâ tuâ*. Hãy kính mến Đức Chúa Lời hết linh hồn mày. *Animæ arcana*. Sự kín nhiệm trong lòng. *Animæ carissimæ*. Những kẻ (chịu) rất yêu dấu. || 5. — *imperii imperator*. Vua thượng vị là nền cả và nước — *uxæ*. Sức nước quả nho. — *putei*. Nước giếng (sự gì làm cho giếng nên giếng thật). — *rebellionis*. Kê làm đầu mà khởi ngụy. || 6. *Ova parare non animas*. (giống vật nào) Để trứng, chẳng đẻ con.

ANIMABIL - *is, e*, adj. (ai, sự gì) Làm cho sống, giữ sự sống.

ANIMADVERSI - *o, onis*, s. f. 1. Sự suy xét, sự xem xét, sự có ý tứ; lời gì hay là sự gì (ai) đã suy xét. 2. Sự quở trách, sự dạy bảo, sự sửa phạt, hình phạt. 3. Quyển sinh sát. || 1. — *peperit artem*. Sự suy xét đã dựng nên các phép các nghệ. || 2. *Animadversione uti in aliquem*. Xử thẳng nhất với ai. — *paterna*. Sự cha sửa phạt, sự sửa phạt cứ tình cha con. — *capitalis*. Sự luận xử tử. || 3. *Animadversionem habere*. Được quyền sinh sát.

ANIMADVERS - *o, as, are*, a. như *Adverto*.

ANIMADVERS - *or, oris*, s. m. 1. Kẻ suy xét, kẻ xem xét, kẻ giám, kẻ óp. 3. Kẻ quở trách, kẻ sửa dạy, kẻ sửa phạt.

1° **ANIMADVERS** - *us, ūs*, s. m. như *Animadversio*.

2° **ANIMADVERS** - *us, a, um*, part. pass. *Animadverto*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu suy xét, đã chịu xem xét. 2. Đã chịu quở trách, đã chịu sửa phạt. || 1. *Animadversa à peritis*. Những sự gì các kẻ từng trải đã suy xét được. || 2. *Animadversorum corpora*. Những xác kẻ đã phải xử.

ANIMADVERT - *o, is, i*, animadver - *sum, ere*, a. 1. Xem xét, suy xét, có ý tứ, coi, thấy, giữ, giữ. 2. Quở, trách, chê, sửa dạy, sửa phạt, ra hình phạt, luận phạt. || 1. — *quid agatur*. Có ý tứ mà xem việc (ai) làm. — *ad aliquid*. Có ý xem sự gì. — *quod*. Có ý tứ mà suy điều này là... — *ut*. Coi cho được, liệu cho được. — *rem alicujus*. Liệu các việc ai. || 2. — *in aliquem*. Phạt ai. — *scelus*. Phạt sự tội. — *gladio*. Trảm quyết. *Animadvertenda res à magistratibus*. Việc gì các quan phải xử cho thẳng phép.

ANIMEQU - *us, a, um* (*ior*), adj. (ai) Hay nhin, can đảm, bằng phẳng, vững lòng.

ANIM - *al, alis*, s. n. 1. Loài nào sống, giống có hồn, giống có tri giác. 2. Giống vật, loài vật, quồng chim, cầm thú. 3. *fig*. Người giống loài vật, kẻ đại, kẻ ngu dốt, kẻ hèn hạ, kẻ hư hốt, etc. || 1. *Homo divinum* —. Đáng làm người là kẻ giống bản tính Đức Chúa Lời.

ANIMAL - *is, e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về khí, bằng khí, thuộc về hơi thở. 2. Có hồn, có sống. 3. Làm cho sống. 4. Thuộc về linh hồn. || 1. — *natura v. ignea*. Giống khí hay là giống lửa. — *vega*. Tia đưa hơi vào phổi. || 2. *Animale genus, v. animalia corpora*. Các loài giác hồn. — *spiritus*. Giác hồn, lòng thú. || 3. *Animalia vincula*. Các gán. || 4. *Animales dii*. Những người đã thành thần.

ANIMALIT - *er, adv*. Cách như loài có mạng sống, như loài vật.

ANIM - *ans, antis*, (gen. plur. *antium*, hoặ *antum*), part. *Animo*. 1. (ai, sự gì) Làm cho sống. 2. Có hồn, sống. || 1. — *florem halitus*. Khí làm cho cây hoa được sống. || 2. — *est mundus*. Thế gian (ra như) có hồn.

ANIM - *ans, antis*, s. m. và f. (plur. n. nữa). Các giống có hồn, loài vật. *Animantes quos alitis*. Các giống vật bay nuôi. *Animantia*. Các loài sống. *Omnibus animantibus invisum malum*. Sự dữ mọi người ghét.

ANIMATI - *o, onis*, s. f. 1. Sự gì làm cho sống. 2. Loài sống.

ANIMAT - *or, oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.). (ai, sự gì) Làm cho sống, ban sự sống, làm cho có. — *spiritus omnium*. Sự gì làm cho các vật được sống. *fig*. — *marmoris*. Thợ chạm trở (kẻ làm cho hòn đá hoá ra hình người sống). *Animatrix confessionis dilectio*. Khi mến thì hay tỏ lòng mình ra.

1° **ANIMAT** - *us, ūs*, s. m. Hơi thở, sự sống, vía, hồn.

2° **ANIMAT** - *us, a, um*, part. pass. *Animo*. 1. (ai, vật gì) Có sự sống, có giác hồn, có tâm tình. 2. (ai) Có ý, có lòng, có bụng (lành hay là dữ). 3. Can đảm, sốt sắng, siêng năng, giận dữ. || 1. *Animata inanimatis antepone*. Lấy các loài có tri giác làm hơn các loài vô tri giác. || 2. *Benè — erga aliquem*. Có ý lành cùng ai (sẵn lòng làm ơn cho). — *aliquid facere*. Có ý làm sự gì. *Hoc animo decet nos animatos esse*. Ta nên hợp một ý ấy cả. || 3. — *miles*. Linh can đảm.

ANIMESC - *o, is, ere*, n. Dần dần nói lớn tiếng hơn, giận lên dần dần.

† **ANIMICID** - *a, æ*, adj. m. và f. (ai, sự gì) Phá mất sự sống, giết linh hồn.

ANIMIT - *ūs, adv*. Hết lòng, cho vui lòng.

ANIM - *o, as, avi, atum, are*, a. 1. Thổi khí vào. 2. Làm cho sống, làm cho có hồn, làm cho sống được phú hồn. 3. Khuyên giục, thúc giục. || 1. — *buccinam*. Rúc kèn. || 2. — *omnia*. Làm cho mọi loài được sống. — *in anguem*. Làm cho (sự gì) trở nên rắn. — *arbores rigationibus*. Tưới cây cho nó tươi tắn. || 3. — *caminum*. Thổi lửa. *Animet virtus quidquid agis*. Anh làm việc gì thì hãy cứ lẽ nhân đức.

ANIMOS - *ē (iūs, issimē)*, adv. Cách can đảm, cách bạo dạn, cách sốt sắng can thận. — *face-re aliquid*. Làm việc gì cách sốt sắng. *Animosius agere*. Làm vội vàng quá, làm vung vãng.

ANIMOSIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự sốt sắng, sự mê mẩn; sự vui lòng, sự can đảm. 2. Sự hờn giận, sự nóng tính. || 1. — *studiosa*. Sự mê học hành.

ANIMOS - US, *a, um* (*ior, iss'mus*), adj. 1. (ai, sự gì) Có gió, có khí, làm khí. 2. Có sự sống, có giác hồn, có tri giác. 3. Thuộc về linh hồn, thiêng liêng. 4. *fig.* Bạo dạn, rần rỏi, can đảm, anh hùng, sốt sắng, vững lòng. 5. Có tính nóng, sốt giận, dữ tợn. || 1. *Animosa regio*. Miền có lắm gió. || 2. *Animosum signum*. Tượng chạm khéo như sống vậy || 4. — *rebus angustis apparere*. Ở vững lòng trong cơn cơ cực. — *corruptor*. Thàng lười thân trơ tráo. || 5. — *ventus*. Gió mạnh, lộng gió.

ANIMUL - A, *æ*, s. f. dimin. *Anima*. Linh hồn nhỏ (tiếng yêu dấu hay là tiếng chê).

ANIMUL - US, *i*, s. m. dimin. *Animus*. Lòng nhỏ, thốn tâm mọn; chút con mọn. (Tiếng này tỏ sự yêu dấu, như) *Animule mi*. Hỡi con! hỡi người tôi rất yêu dấu.

ANIM - US, *i*, s. m. 1. Linh hồn. 2. *fig.* Tính khi, tính nét, tri, lòng. 3. Ý muốn, ý trong lòng, ý tứ. 4. Sự chiếu (về đường nào), lòng động, tính mê, sự ước ao, tâm tình. 5. Gan, gan dạ, lòng sấn sóc, lòng kiêu. 6. Trí khôn, trí tưởng, trí hiểu, trí nhớ, lương tâm. 7. Gió, hơi, hơi thở, via, hồn, sự sống. || 1. — *est immortalis*. Linh hồn chẳng hay chết. || 2. *Exuere sylvestrem animum*. Bỏ tính què kệch. — *vilis*. Tính hèn hạ. — *agnus*. Tính đại dạn rần rỏi. || 3. *Ex animo*. Tự ý vui lòng. *Est illi in animo, v. habet in animo fidem confiteri*. Người ấy đã rắp lòng xưng đạo ra. *Hos animos gerens propius urbem accessit*. Khi người đã rắp lòng làm thế ấy thì đến gần thành hơn. *Meo animo...* Ý tôi thì..., phần tôi nghĩ rằng... || 4. *Animum vincere*. Thịn lòng, dẹp tính riêng mình. *Animo servire*. Theo tính mê. || 5. *Bono animo sis*. Anh hãy vững lòng. *Magnis animis certatum est*. (hai bên) Đã đánh nhau mạnh bạo lắm. *Animos v. animum alicui addere*. Khuyên giục ai ở vững lòng. *Animum efferre*. Sinh lòng kiêu ngạo. || 6. *Animo attento*. Cách có ý tứ, cách cầm trí. *Agitare aliquid in animo*. Suy thăm sự gì. *Magnum animum habeo*. Tôi trông vững vàng. || 7. *Animum recipere*. Tỉnh lại, hoàn hồn. *Anim olinqui*. Ngất tri đi. — *ventorum*. Hơi gió, gió thổi.

† **ANISOCYCL** - A, *orum*, s. n. p. và *i, orum*, s. m. p. Có những vòng rộng hẹp cho được bản tên.

ANIS - UM, *i*, s. n. và *us, i*, s. m. Tiểu hoi. — *stellatum*. Đại hoi.

ANN. Những tiếng có ba chữ này ở đầu mà chẳng tìm thấy ở đây, thì tìm bảng ADN sẽ thấy.

ANNAL - ES, *ium*, s. m. p. (hiệu ngấm *libri*). Sách sử kí.

ANNALI - A, *um*, s. n. p. Việc tế lễ hàng năm.

ANNAL - IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Xảy ra hàng năm, thấy mọi năm. 2. Thuộc về năm. || 1. — *cursus solis*. Đàng mặt trời đi trong một năm. || 2. — *clavus*. Đinh (người ta đóng một năm một cái cho được) tính năm, danh chỉ tuế thứ.

ANNARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về năm, có hàng năm, mỗi một năm.

ANNE, adv. hỏi. 1. Có...chăng? Chớ thì chẳng...ru? 2. Hay là (khi hỏi phản đối). Xem An.

ANNECT - O, *is, annex - ui, annex - um, ere*, a. Nối, kết, buộc, cột, gút, nút (hai sự vuốt nhau); bổ thêm. *Stomachus ad linguam annectitur*. Mỏ ác và lưỡi ở liền nhau. *Cupiens — plura*. Ước ao nói thêm nhiều lời nữa.

ANNELL - US, *i*, s. m. như *Annulus*.

ANNEXI - O, *onis*, s. f. Sự kết nối, sự liên tiếp, sự lân cận.

1° **ANNEX** - US, *us*, s. m. Lối, dầy, sự gì buộc.

2° **ANNEX** - US, *a, um*, part. pass. *Annecto*.

ANNICUL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sinh ra đã được một năm, có một năm, một tuổi.

ANNIF - ER, *era, erum*, adj. 1. (sự gì) Có trái quanh năm, hằng niên. 2. (cây) Thay lá hằng năm.

ANNIHILAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho (ai, sự gì) ra không, kẻ làm cho ra tro ra mặt, kẻ hủy tuyệt.

ANNIHIL - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho (ai, sự gì) ra không, hủy tuyệt, làm cho ra ít lắm. 2. Khinh, chê.

ANNIVERSARI - È, adv. Hàng năm.

ANNIVERSARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Xảy ra hàng năm, có một năm một lần. — *dies*. Kì nhật, ngày nhớ tích gì hàng năm. — *hostis*. Quân giặc hàng năm (khuyến khích nhà nước).

1° **ANN** - O, *as, are*, n. Qua năm. — *pacificè*. Qua năm bằng yên vô sự.

2° **ANN** - O, *as, are*, n. Lợi hơi. Như *Adnato*.

ANNOMINATI - O, *onis*, s. f. như *Agnominatio*.

ANNON, adv. hỏi. 1. Chớ thì chẳng...ru? 2. Hay là chẳng? (trong câu hỏi phản đối).

ANNON - A, *æ*, s. f. 1. Mùa, lúa thóc và màu mỡ đã được trong vòng một năm. 2. Lương thực (cho đủ một năm), của gì để tiêu dần. 3. Khẩu

phần, lương nhật 4. Sự được hay là mất mùa, sự no đủ, sự đói khát (tuý nghi). 5. Giá lúa, giá các đồ ăn. ||1. *Provincia annonæ fecunda*. Xứ vốn được mùa bội hậu. ||2. — *musti*. Phần rượi vừa đủ dùng một năm. *Annonæ caritas* v. *gravitas* v. *sævitia* v. *incendium*. Thì dòng ken, tàn quế mẽ châu, kém gạo, lúa kém. *Annonæ vilitas*. Lúa hơn, sự mua ăn rẻ. ||3. — *septem dierum*. Lương thực cho đủ bảy ngày. ||4. *Pellicere populum annonâ*. Vịn lấy dịp mùa đã tốt để mà dỗ lòng dân. *Cæna, hanc annonâ, est hæreditas*. Trong cơ đói khát này mà được ăn một bữa thật là may quá. ||5. — *fori*. Giá chợ. — *media*. Giá trung bình (các đồ ăn). — *ingravescit* v. *crescit*. Giá các đồ ăn lên. — *laxat* v. *convalescit*. Giá các đồ ăn xuống. *Annonam incendere* v. *vastare* v. *vexare*, etc. Làm (chước nào) cho các đồ ăn lên giá cao hơn. *Annonam suppressere* v. *comprimere*. Tích nhiều lúa thóc (hay là đồ ăn khác cho nó lên giá, đoạn sẽ bán).

1° ANNONARI - US, *a, um*, và ANNONIAN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lương thực và các đồ ăn. *Annonaria regio*. Xứ nộp thuế bằng lúa.

2° ANNONARI - US, *i, s. m.* Kẻ phát lương, kẻ sắm của ăn.

ANNON - OR, *aris, atus sum, ari, d.* Đi mua của ăn.

ANNOSIT - AS, *atis, s. f.* Sự già cả, sự tuổi tác, tuổi lão quyen.

ANNOS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Lão quyen, già cả, tuổi tác, cựu trào, cổ. *Volumenta annosa*. Những quyen sách cổ. *Annoso degere ævo*. Sống tràng cửu.

ANNOTIN - US, *a, um*, adj. như Anniculus.

ANNUAL - IS, *e, adj.* 1. (ai, sự gì) Có hàng năm. 2. Sống hay là dùng đủ một năm. 3. Được một năm, được một tuổi.

ANNUAT - IM, adv. Hàng năm, từng năm, mỗi năm.

ANNULAR - IS, *e*, và ANNULARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vòng, thuộc về nhẫn. — *digitus*. Ngón đeo nhẫn (là ngón gần ngón út). — *scala*. Bậc lên xây như tròn ốc.

ANNULARI - US, *i, s. m.* Thợ nhàn.

ANNULAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đeo nhẫn, đeo vòng, có vòng. *Annulatæ aures*. Tai đeo vành khuyên. *Annulati pedes*. Chân đóng công.

† ANNUL - O, *as, avi, atum, are, a*, như Annihilo.

ANNUL - US, *i, s. m.* 1. Vòng nhỏ (kẻ sang trọng bên Rôma xưa đeo như dấu chỉ chức mình, và cũng dùng làm con chấm), nhẫn, chấm, ăn

dầu, khuyên, khoanh, khâu. 2. Công. 3. Vòng nhỏ. 4. Tóc mai. || 1. *Aliquem annulis donare*. Phong chức quân kị Rôma cho ai (giao nhẫn là dấu kẻ có chức ấy). *Annulo uti*. Đeo nhẫn. — *signatorius* v. *sigillaris*. Nhẫn dùng mà đóng chấm đóng dấu. *Aliquid annulo claudere*. Tích phong. *Annulo obsignare*. Đóng dấu, đóng con chấm vào. — *nuptialis*. Nhẫn (chống giao cho vợ khi) kết bạn. || 3. — *velaris*. Vòng nhỏ để treo màn (hay là móc màn).

ANNUMERATI - O, *onis, s. f.* Sự đếm, sự tính, sự làm số.

ANNUMER - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Trả tiền tươi. 2. Đếm, tính, tọc vào sổ, kẻ vào sổ; kẻ lại, trưng tích. || 1. — *pecuniam alicui*. Trả tiền tươi cho ai. — *sua cuique*. Trả cho ai của nấy. || 2. — *sententias philosophorum*. Kể lại các lẽ các quân tử đã luận. *Vivis annumerari*. Chịu kẻ trong sổ kẻ sống, sống. — *se in exemplis*. Dàng mình làm gương, kẻ mình là kẻ làm gương (về dàng nào).

ANNUNTIATI - O, *onis, s. f.* 1. Sự đem tin, sự rao tin, sự truyền tin. 2. Lễ truyền tin. 3. Tin tức. || 2. — *Beatæ Mariæ Virginis*. Lễ truyền tin cho Đức Bà Maria chịu thai Đức Chúa Giêsu.

ANNUNTIAT - OR, *oris, s. m.* Kẻ truyền tin, kẻ đem tin.

ANNUNTI - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Đem tin, báo tri, truyền tin, tỏ ra cho biết, chỉ. 2. Giảng, kể lại. || 1. *Quem mortuum esse annuntiavere*. Các kẻ ấy đem tin người đã chết rồi.

ANNUNTI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đem tin, tỏ ra. *Annuntium signum*. Điếm, dấu tỏ ra.

ANNU - O, *is, i, ere* (thiếu sup.), *a*. 1. Gật đầu, ưng, lấy làm phải. 2. Ưng, thuận, bằng lòng, chịu, ban phép cho, cho phép, cho (sự gì), nghe. 3. Bênh vực, che chở, vàng hộ, ưa. 4. Làm dấu chỉ hay là hỏi. || 1. *Annuît ille*. Người ấy gật đầu (làm dấu có thật như vậy). || 2. — *aliquid toto capite*. Ưng sự gì vui lòng. — *oranti*. Cho ai như nó xin. || 3. — *opem postulatum*. Giúp y như (ai) đã cầu xin. *Nobis si Deus annuerit*. Nếu Đức Chúa Lời có phù hộ cho ta. || 4. — *aliquem*. Làm dấu chỉ ai, tỏ ai. *Annuere an...* Làm dấu hỏi có... chăng.

ANN - US, *i, s. m.* 1. Vòng trái đất đi chung quanh mặt trời trong một năm; năm, niên, tuổi. Quảng thi dài vắn: thì, đời, mùa, niên kị, kị. || 1. — *solaris*. Năm mặt trời (là 365 ngày lẻ). — *bissectilis*. Năm có ngày nhuận (bốn năm một có nhuận một ngày thứ 6 trước mồng một tháng Martiô). — *preteritus*. Năm ngoài. —

futurus. Sang năm. *Differre in annum*. Khất một năm. — *est ex quo profectus est*. Nó trảy đã được một năm. — *sequens*. Năm sau. *Annis ab hinc duobus*. Năm kia, đã được hai năm nay. *Anno Domini* v. *Salvatoris* v. *Redemptionis*, etc. *millesimo vigesimo*. Năm từ Đức Chúa Jêsu ra đời một nghìn hai mươi. || 2. *A primis* v. *a teneris annis*. Từ bé. *Habere viginti annos*, v. *Natus esse viginti annos*, v. *Esse viginti annorum*, etc. Đã nên hai mươi tuổi. *Annis gravis*. (người) Tuổi tác. *Anni emeriti*. Tuổi già. — *astivus*. Mùa hè. *Arare terram et expectare annum*. Cày cấy, đoạn chờ mùa (gặt). *Annum flere*. Khóc mất mùa.

ANNU — *um*, *i*, s. n. Khẩu phần một năm, lương thực một năm, bổng lộc hay là công lênh một năm, lợi lãi một năm.

ANNU — *us*, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Có đủ một năm. 2. Xảy ra hàng năm, hàng năm, một năm có một lần. || 1. — *magistratus*. Quan trị (xứ) một năm mà thôi. *Annua nox*. Đêm (xem ra) dài bằng lốt một năm. || 2. *Annui ludii*. Những đám chơi có hàng năm một lần. *Annua vice*, v. *Annuis vicibus*. Hàng năm.

ANODYN — *um*, *i*, s. n. (hiệu ngấm *remedium*). Thuốc giảm sự đau.

ANODYN — *us*, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng sinh đau đớn.

ANOMALI — *a*, *x*, s. f. Sự chẳng điều, sự chẳng đối, sự chẳng xứng hợp, sự nghịch lý.

ANOMAL — *us*, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng điều, chẳng xứng hợp, nghịch lý, nghịch mẹo.

ANONOMAST — *us*, *a*, *um*, và **ANONYM** — *us*, *a*, *um*, adj. (sự gì) Vô danh, chẳng có tên kẻ làm, chẳng biết ai làm, chẳng biết tên sự ấy.

ANORM — *is*, *e*, adj. như *Abnormis*.

ANQUIN — *a*, *x*, s. f. như *Angina*.

ANQUIR — *o*, *is*, *anqui* — *sivi*, *anqui* — *situm*, *ere*, *a*. 1. Tìm tới, tìm kiếm, xét kỹ càng. 2. Tra, tra xét, tra hỏi, tra khảo. 3. (quan tư) Khám tra, khám soát; kiện cáo. || 1. — *necessaria ad vivendum*. Kiếm ăn, làm ăn. || 2. — *conducat aliquid necne*. Tra hỏi cho biết sự gì có nên làm hay chẳng. || 3. — *de morte alicujus*. (quan) Tra nghiệm nhân mạng. — *aliquem capitis* v. *capite*. Cáo ai về tội đáng chết. — *pecuniâ*. Cáo (hay là tra ai) đã ăn tiền của dân hay là tiền của nhà nước.

ANQUISIT — *è*, adv. Kỹ lưỡng, cẩn thận.

ANQUISITI — *o*, *onis*, s. f. Sự tìm tới; sự (quan tư) tra, sự khám soát.

ANQUISIT — *us*, *a*, *um*, part. pass. Anquiro.

ANS — *a*, *x*, s. f. 1. Cái gì cho được cầm: quai, cán, chuỗi, tai. 2. Sự gì để mà buộc: dây, dây da, giải, dây cương, mối, lỡi, lạt. 3. *fig*. Sự gì người ta vịn được; dịp, cơ hội, lẽ, cách thế, phương thế. || 1. — *curva*. Quai cong. — *auriculae*. Trái tai. — *gubernaculi*. Tay lái thuyền. || 2. — *ferrea*. Móc sắt, đinh sắt. — *crepidae*. Giải giấy. || 3. — *lucrândi*. Dịp sinh lợi lãi. *Ansam quarere*. Tìm dịp, tìm phương thế. *Ansam dare*. Mở đường, mở dịp.

ANSAT — *us*, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có quai, có cán. *Ansata (hasta)*. Lao hay là giáo có giải (để kéo nó lại) hay là có cán.

ANS — *er*, *eris*, s. m. và f. Ngõng.

ANSERARI — *um*, *i*, s. n. Nơi nuôi ngõng.

ANSERARI — *us*, *i*, s. m. Kẻ chăn hay là coi sóc ngõng.

ANSERAT — *im*, adv. Như ngõng, cách như ngõng.

ANSERCUL — *us*, *i*, s. m. Ngõng con.

ANSERIN — *a*, *x*, s. f. (hiệu ngấm *planta*). Phiên bạch thảo.

ANSERIN — *us*, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngõng.

ANSUL — *a*, *x*, s. f. dimin. *Ansa*. Quai nhỏ, dây nhỏ, khoan, nhẫn, giải giấy, vòng xiềng, etc.

ANTACHAT — *es*, *x*, s. m. Giống bạch mã nhô.

ANT — *æ*, *arum*, s. f. p. Cột hai bên cửa, cột có một mặt nổi mà thôi, cột ở góc nhà.

ANTAGONIST — *a*, *x*, s. m. và f. Kẻ địch vuốt (ai), kẻ theo bè khác.

ANTANACLAS — *is*, *is*, s. f. 1. Sự dùng một tiếng về hai ý khác nhau. 2. Sự sáng giải ra, sự ngời ra hay là chói lại, sự tiếng dội ra hay là ran ra.

ANTANAGOG — *e*, *es*, s. f. Sự bắt tội kẻ muốn bắt tội mình, sự lấy lẽ ai nói mà bắt lẽ nó.

ANTAPOCH — *a*, *x*, s. f. Thư kìn nghịch cùng thư khác đã làm trước mặt thiên hạ.

ANTAPODOS — *is*, *is*, s. f. Sự thân bài (hay là giữa câu) xứng hợp đầu và cuối, trung thuận hoà thượng hạ.

ANTARCTIC — *us*, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đối đồng sao gấu (ở gần bắc cực), ở bên nam cực, thuộc về nam cực, ở bên nam (xích đạo). *Polus* — Nam cực.

ANTARI — *us*, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cột hai bên cửa. *Antarium bellum*. Giặc trước cửa thành. *Antarii funes*. Chằng giữ then máy hai bên.

ANT - ẽ, prep. trj acc. 1. (chính nó:) Trước, trước mặt, dằng trước. 2. (chỉ thì giờ:) Trước. 3. (chỉ bậc trên:) Trên, hơn, nữa, trước (ai, sự gì). || 1. — *oculos*. Trước mặt. — *tribunal*. Trước toà quan xét. || 2. — *cum regem*. Trước khi người lên làm vua. — *tempus*. Trước thì hẹn, khi chưa đến thì. — *paucos dies*. Đa mấy ngày rày (hay là chẳng khỏi mấy ngày). *In quantum diem differre*. Lấn lra cho đến ngày thứ bốn trước (móng một). || 3. *Constituit Jacobus Ephraim — Manassen*. Ông Jacob đặt Ephraim trên Manassê. — *alios immanis*. Dữ tợn hơn các kẻ khác. — *omnia*. Trước hết, nhất là.

ANT - ẽ, adv. Trước. *Longẽ* —. Lâu ngày trước. *Paulõ* —. Ít lâu trước. *Paucis* — *mensibus*. Mấy tháng trước. — *quum*. Trước khi.

ANTE - à, adv. chỉ thì giờ. Trước, khi trước.

ANTEACT - US, *a, um*, part. pass. Anteago. (sự gì) Đã chịu làm trước, đã rồi, đã qua rồi. *Ante-actu tempora*. Các đời trước.

ANTEAG - O, *is, ere, a*. Giống đi trước mình, lừa. — *lorem*. Giống bỏ đi trước mình.

1° ANTEAMBUL - O, *ouis*, s. m. Kẻ đi trước mà dọn đường, tiền hô, xá nhân.

2° ANTEAMBUL - O, *as, avi, atum, are*, n. Đi trước mà dọn đường. — *aliquem*. Đi trước ai.

ANTEBAS - IS, *is*, s. f. như Antibasis.

ANTECAN - IS, *is*, s. m. Đồng sao ở gần đồng sao kia gọi là *can* s.

1° ANTECAPI - O, *ouis*, s. f. Sự in tri trước, sự định chừng trước trong trí (cho nên chẳng nghe cùng chẳng chịu lẽ người ta nói).

2° ANTECAP - IO, *is, antecap - i, tun, ere, a*. 1. Bắt (ai, sự gì) trước, lấy trước, biết trước. 2. Đón, quan phòng, dự phòng, lo trước. || 1. — *ponem*. Chiếm lấy cầu trước (quân giặc). || 2. — *sitim*. Đón sự khát (là uống khi chưa khát cho khỏi khát sau). — *futura*. Phòng hậu.

ANTECED - ENS, *entis*, part. Antecedo. 1. (ai, sự gì) Đi trước, đã có trước. 2. Trọng hơn, vượt hơn, lấn hơn. || 1. — (*vox*). Tiếng đặt trước. || 2. — *dignitate*. Có chức cao hơn. — *etate*. Hơn tuổi, đàn anh.

ANTECED - O, *is, anteces - si, anteces - sum, ere*, n. trị acc. hay là dat. 1. Đi trước. 2. Nền cao hơn, nổi hơn, thắng vượt trên, ở trên. || 1. — *aliquem* v. *alicui*. Đi trước ai. — *gregem*. Đi trước đoàn (chiến). || 2. — *aliquem* v. *alicui gloria*. Được danh vọng vinh hiển hơn ai. — *fidem*. Quá sự tin, rất lạ lùng quá (cho nên người ta chẳng tin). — *pretio*. Có giá cao hơn.

ANTECELL - O, *is, ui, ere* (thiếu sup.), n. trị acc. hay là dat. Nổi hơn, trọng hơn, ở trên, thắng vượt, lấn, trội hơn. — *aliquem* v. *alicui eloquentia* v. *in eloquentia*. Có tài lợi khẩu hơn ai. *Antecelli*. Thua kém.

ANTECEPI, perf. 2° Antecapio.

ANTECEPT - US, *a, um*, part. pass. 2° Antecapio.

ANTECESSI - O, *ouis*, s. f. 1. Sự đi trước. 2. Lẽ trước, câu trước, tựa sách, tự.

ANTECESS - OR, *oris*, s. m. Kẻ đi trước, tiền hô. 2. Kẻ làm trước, kẻ ở bậc nào trước (ai). 3. Thầy dạy, thầy dạy lẽ luật nhà nước.

ANTECESSOR - ES, *um*, s. m. p. Các kẻ chạy trước, các kẻ đi do trước, quân do.

ANTECESS - US, *us*, s. m. Sự cho trước, sự làm trước etc. *Pecuniam in antecessum dare alicui*. Ủng tiền cho ai.

ANTECEN - A, *æ*, s. f. Mâm thứ nhất.

ANTECENI - UM, *i*, s. n. 1. Sự ăn đồ nước chiếu hòm. 2. Mâm thứ nhất.

ANTECURR - O, *is, antecur - ri, antecur - sum, ere, và*

ANTECURS - O, *as, avi, atum, are*, n. Chạy trước, đi trước.

ANTECURS - OR, *oris*, s. m. Kẻ đi trước, tiền hô.

ANTECURSORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đi trước mà dọn đường. *Antecursoria potio*. Chén uống khi toan ăn.

ANTEDIC - O, *is, antedix - i, antedic - tum, ere, a*. Nói trước, nói tiền tri.

ANTE - EO, *is, iui, itum, ire*, n. trị acc. hay là dat.

1. Đi trước. 2. Nền cao hơn, trọng hơn, lấn, vượt hơn, trội hơn, nổi hơn, ở trên. 3. Đón, nói hay là làm sự gì khi chưa đến thì. 4. Chống trả, làm nghịch cùng. 5. Bối, hiểu biết trước, đoán trước, ước chừng trước. || 1. *Ante delictum, pœna sequitur*. Tội đi trước, vạ theo sau. || 2. — *aliquem* v. *alicui virtute*. Có nhân đức hơn ai. *Omnes gloria* —. Được danh tiếng hơn mọi người. — *candore nivem*. Trắng bạch hơn tuyết. || 3. — *etatem honoribus*. Được chức sắc. — *alios apud principem*. Đặc thế trước mặt vua hơn kẻ khác. — *damnationem*. Đón hình phạt (tự vẫn trước cho khỏi luận xử từ sau). || 4. — *auctoritati*. Cưỡng phép, chống trả kẻ có quyền.

ANTEEXPECTAT - UM, adv. (sự gì) Chẳng ngờ, bất thình lình, bất ưng, bất kì, chẳng trông đến.

ANTEFACT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã lộn trước, đã rồi trước, đã xong rồi, đã qua rồi. *In antefacta lex non respicit*. Lẽ luật chẳng chỉ về việc đã lộn trước (khi chưa ra lẽ luật).

ANTE - FERRO, *fers, tuli, latum, ferre*, a. irr. (chia như *Fero*). 1. Đem trước. 2. Lấy (ai, sự gì) làm hơn, chuộng hơn. || 1. — *gressus*. Đi trước. || 2. — *virtutem divitiis*. Lấy nhân đức làm trọng hơn của cái. — *sealiciui*. Lấy mình làm hơn ai. — *mortem mendacio*. Thà chết chẳng thà nói dối.

ANTEFIX - A, orum, s. n. p. (hiều ngầm *simulacra*.) Tượng để trên nóc đền thờ.

ANTEFIX - UM, i, s. n. Mái hát, ván hay là ngói trên cửa cho khỏi mưa hát vào nhà.

ANTEFIX - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu cầm trước, đã chịu đặt trước. *Truncis arborum antefixa ora*. Quách bêu lên gốc cây.

ANTEGENITAL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Đã sinh ra trước, đã có trước (khi ai chưa sinh ra). *Antegenitale experimentum*. Sự từng trải cha ông ta khi xưa.

ANTEGENIT - US, a, um, part. pass. (ai) Đã sinh ra trước.

ANTEGRAD - IOR, hay là **ANTEGRED - IOR, eris**, *antegres - sus sum, i*, d. trị acc. 1. Đi trước, bước đi trước. 2. Trọng hơn, ở trên. || 1. *Stella antegressa solem*. Ngôi sao đi trước mặt trời. || 2. *Lucrum - debet justitia*. Phép công bằng phải lấy làm trọng hơn lợi lộc.

ANTEHAB - EO, es, ui, itum, ere, a. Chuộng hơn, lấy (ai, sự gì) làm trọng hơn. — *incredibilia veris*. Lấy những điều kì lạ lạ lùng làm hơn điều chân thật, lấy sự lạ làm tin hơn sự thật.

ANTE - HAC, adv. Khi trước, xưa nay, cho đến rầy, bấy lâu trước, từ ấy về trước.

ANTEIVI, perf. ANTEEO.

ANTELAT - US, a, um, part. pass. Antefero.

ANTELI - US, a, um, adj. như *Anthelius*.

ANTELOGI - UM, i, và **ANTELOQUI - UM, i**, s. n. 1. Tựa sách, tiểu dẫn, đầu bài (*exordiò*). 2. Sự (ai) được nói trước. || 2. *Ad te pertinet* — Anh được nói trước.

ANTELUCAN - US, a, um, adj. (sự gì) Có trước sáng trời, khi chưa sáng. — *spiritus*. Gió thổi trước sáng ngày. *Antelucana caena*. Bữa tối ăn hầu thâu đêm.

ANTELUCI - Ò, và ANTELUCUL - Ò, adv. Trước sáng ngày, khi chưa sáng trời.

ANTELUDI - UM, i, s. n. Sự đấu, sự khi đấu; sự giao thủ dàn, sự lấy cung hát; sự thử trước khi làm việc cho thật.

ANTEMAL - UM, i, s. n. Tai vạ (đã phải) khi trước. *Oblitus antemalorum*. Đã quên sự khốn khó ngày xưa.

ANTEMERIDIAL - IS, e, và **ANTEMERIDIAN - US, a, um**, adj. (sự gì) Xảy ra trước trưa, có buổi sáng, ban sáng.

ANTEMIS - US, a, um, part. pass. bởi

ANTEMITT - O, is, *antemi - si, antemis - sum, ere*, a. Sai đi trước, gửi trước. — *equites*. Sai binh mã đi trước. *fig. Antemissae arbores*. Những cây đã trồng giữa bờ ruộng cho được chỉ giới mốc.

ANTEMURAL - IS, e, và **ANTEMURAN - US, a, um**, adj. (sự gì) Ở trước mặt thành, đã xây lên ngoài mặt thành. *Antemurale (vallum)*. Lũy ngoài, thành ngoài (đập hay là hào bọc thành nội).

ANTENN - A, æ, s. f. Trục ngang cột bướm. *Subnectere velum antennis*. Buộc cánh bướm vào trục ngang cột bướm, kéo bướm. *Antennas demittere*. Hạ bướm xuống.

ANTENUPTIAL - IS, e, adj. (sự gì) Có trước cưới, xảy ra trước ngày cưới.

ANTEOCCUPATI - O, onis, s. f. Sự nói chặn, sự nói đón, sự đoán lấy trước.

ANTEOCCUP - O, as, avi, atum, are, a. Đón (việc gì), liệu trước, đoán lấy trước. — *quæ putamus opponi*. Chặn lẽ nào ta tưởng rằng người ta sẽ nói.

ANTEPAGMENT - UM, i, s. n. Đồ xuyên hoa nơi cửa.

ANTEPAR - O, as, avi, atum, are, a. Dọn cho sẵn trước.

ANTEPART - A, orum, s. n. p. (hiều ngầm *bona*). Cửa (ai) đã sảm trước, cửa đã được trước. — *patria*. Cửa cha mẹ đã để cho.

ANTEPED - ES, um, s. m. p. 1. Hai chân trước (về loài thú). 2. Những kẻ đi trước (ai để tỏ ra lòng kính), đầy tớ, môn hạ.

ANTEPENDUL - US, a, um, adj. (sự gì) Treo trước, phất phơ trước, xú xuống trước, rủ xuống trước.

ANTEPENULTIM - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thứ ba đằng cuối. *Inter decem fratres octavus est* — Trong mười anh em kẻ thứ tám cũng là thứ ba đằng cuối.

ANTEPER - EO, is, ivi và ii, itum, ire, n. Chết trước. hư đi trước. — *alicui*. Chết trước ai.

ANTEPILAN - I, orum, s. m. p. Quân hùng hào đứng hàng nhì trong binh Rôma.

ANTEPOLL - EO, es, ui, ere, n. trị acc. hay là *dat*. Thăng vượt, trọng hơn, đáng giá hơn, trội hơn, có tài có sức hơn. — *alicui v. aliquem vestitu non virtute*. Ăn mặc phải thể hơn ai, song lại kém nhân đức.

ANTEPON - o, is, antepo - sui, antepo - situm, ere, a. 1. Đặt trước mặt, dâng. 2. Chuộng hơn, lấy làm trọng hơn. || 1. *Quid antepones jentaculo?* Bữa sáng anh sẽ dọn gì? — *equitum locos plebis sedilibus*. Chỉ nơi cho quân kỵ ngồi trước kẻ thứ dân. || 2. — *amicitiam rebus omnibus*. Trọng sự nghĩa thiết hơn mọi sự.

ANTEPOSIT - US, a, um, part. pass. Antepono.

ANTEPOT - ENS, entis, adj. trị gen. (ai) Hơn, ở trên. *Gaudis — omnium hominum*. Được sự vui vẻ vừa ý hơn mọi người.

† ANTEPRECURS - OR, oris, s. m. Kẻ đi trước, tiền hô.

ANTEQUAM hay là ANTÈ QUAM, conj. trị subj. hay là ind. tùy nghi. Trước khi, khi chưa. — *montes fierent*. Trước khi chưa dựng nên các núi. *Te antè vidit quàm è vitâ discederet*. Nó đã được gặp anh trước khi chết. — *discedimus*. Trước khi ta đi ra.

ANTERIDI - UM, i, s. n. như Anteris.

ANTERI - OR, us, adj. comp. (chẳng có posit. và superl.). 1. (ai, sự gì) Ở trước, đằng trước. 2. Trước, đã lâu hơn. || 1. — *vestimenti pars*. Vạt cả áo. *Anteriora exercitûs*. Đầu binh, tiền binh. || 2. *Antiores reges*. Các vua đời trước.

ANTER - IS, idis, s. f. Giống gì kèm hay là chống hay là kê; chân díp cầu.

ANTERI - ÛS, adv. Trước. — *nominatus*. Đã chịu kẻ trước này.

ANTERMIN - I, æ, a, adj. như Amterminis.

ANTER - OS, otis, s. f. Giống từ thạch anh.

ANT - ES, ium, s. m. p. Hàng, rặng, hàng cây, hàng người, etc.; luống. *Equites duobus antibus ducere*. Kéo quân kỵ đi hai hàng.

ANTESCHOLAN - US, i, s. m. Thầy lập bài học trước, thầy dạy tùy, thầy giáo tùy (dạy riêng trước giờ vào tràng học chung).

1° ANTESIGNAN - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Ở trước lá cờ, đi trước cờ, đã chịu đặt trước cờ.

2° ANTESIGNAN - US, i, s. m. 1. Tổng cờ. 2. Kẻ làm đầu. || 2. — *factionis*. Kẻ làm đầu bè đảng.

ANTESTAT - US, a, um, part. Antestor. 1. (ai) Đã lấy ai làm chứng. || 2. (ai) Đã chịu bắt làm chứng.

ANTEST - O, as, antestit - i, antestat - um, are, n. trị acc. hay là dat. Đứng trước, ở trước; thắng vượt hơn, nổi hơn, trọng hơn. — *aliquem v. alicui aliquâ re v. in aliquâ re*. Được ai, hơn ai trong sự gì.

ANTEST - OR, aris, atus sum, ari, d. 1. act. Lấy (ai) làm chứng, lấy (sự gì) làm chứng. 2. pass.

(ai) Phải (người khác) lấy làm chứng. || 1. *Antestare me*. Anh hãy lấy tôi làm chứng (trước mặt quan). || 2. *Impubes non potest* — (luật cấm) Chàng cho trẻ con làm chứng.

ANTETULI, perf. Antefero.

ANTEURBAN - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Ở gần tỉnh thành, ở gần phố tỉnh.

ANTEVEN - IO, is, i, tum, ire, n. trị acc. 1. Đến trước, tới sớm hơn. 2. Lo hay là làm trước hơn. 3. fig. Nói hơn, trôi nước hơn (người khác), trọng hơn, hơn. || 1. — *hostes*. Đến (đầu) trước quân giặc. 2. — *insidias*. Chặn mưu kế, chặn nọc. — *tempus*. (làm sự gì khi) Chưa đến ngày giờ. || 3. — *aliquem in omnibus*. Nói hơn ai trong mọi sự.

† ANTEVENTUL - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay đến trước, hay ra trước. *Anteventuli crines*. Tóc xù xuống trên trán.

ANTEVERSI - O, onis, s. f. Sự đi trước, sự làm hay là nói trước.

ANTEVERT - O, is, i, antever - sum, ere, a. 1. Đi trước, tới sớm hơn, đến trước. 2. Đón, rước, ngừa đón; lo trước, làm trước, nói trước. 3. Lấy (ai, sự gì) làm hơn. || 1. *Tum antevertens (gressum), tum subsequens*. Khi thì đi trước, khi thì đi sau. || 2. — *verbis*. Nói đón. — *veneno damnationem*. Uống thuốc độc trước cho khỏi án xử tử sau. || 3. — *otium negotiis*. Thích ở phong lưu hơn làm việc.

ANTEVID - EO, es, ere, a, như Prævideo.

† ANTEVI - O, as, are, như

ANTEVOL - O, as, avi, atum, are, n. Bay đi trước, chạy trước, chạy nhanh hơn. — *zephyros*. Đi mau kíp hơn gió.

ANTHED - ON, onis, s. f. Cầu khởi tử.

ANTHELI - US, a, um, adj. (sự gì) Chịu nắng mặt trời, giải nắng, phơi nắng.

ANTHEM - IS, idis, s. f. và IUM, ii, s. n. Hoa cúc.

ANTHER - A, æ, s. f. 1. Nhụy hoa, nhị hoa. 2. Thuốc chữa cái rột trong miệng. 3. Kiểu nói hoa mĩ.

ANTHESPHORI - A, orum, s. n. p. (festa). Lễ mừng bụt nữ Proserpina.

ANTHI - Æ, arum, s. f. p. như Antia.

ANTHIN - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về hoa, bông hoa, bởi bông hoa mà ra. *Anthinum mel*. Mật ong mùa xuân.

ANTHOLOGI - A, æ, s. f. và UM, i, s. n. và ANTHOLOGIC - A, æ, s. f. 1. Sách bản thảo. 2. Sách chép những bài văn hoa khéo léo lật lấy nhiều nơi.

ANTHRACIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đen như than, có mùi thơm; rầu rĩ, tang chế. *Anthracina* (hiệu ngấm *vestis*). Áo tang. — *juvenis*. Con trai trẻ tang.

ANTHRACIT - ES, *x*, s. m. Giống đại đồ thạch.

ANTHRACIT - IS, *idis*, s. f. Dạ minh châu.

ANTHRACI - US, *i*, s. m. Kẻ làm nghề đốt than.

ANTHR - AX, *acis*, s. m. 1. Than mỏ môi khô. 2. Dạ minh châu. 3. Đinh sang, sang độc.

ANTHROPOGRAPH - US, *i*, s. m. Thợ vẽ hình người.

ANTHROPOLATR - A, *x*, s. m. Kẻ rời đạo chẳng tin Đức Chúa Giêsu là Đức Chúa Lời.

ANTHROPOMORPHIT - *x*, *arum*, s. m. Kẻ rời đạo tin rằng Đức Chúa Lời có hình có xác như người ta.

ANTHROPOPHAGI - A, *x*, s. f. Sự ăn thịt người.

ANTHROPOPHAG - US, *i*, s. m. Kẻ ăn thịt người.

ANTH - US, *i*, s. m. Con chim kia hay ăn bông hoa.

ANTHYOPHOR - A, *x*, s. f. Sự chặn lẽ người ta, sự nói đón lẽ.

ANTIAD - ES, *um*, s. f. p. Mao, tóc mai, lông trên trán loài vật.

ANTIA *lex*, f. Luật Rôma cấm ăn cơm tối ở nhà ai.

ANTIBAS - IS, *is*, s. f. Cột hậu trong máy *catapulta* cho được bắn tên.

ANTIBORE - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì ở nơi) Đối bắc, ngay giăng bắc, nam, ở bên nam.

ANTICATEGORI - A, *x*, s. f. Sự vu thác hay là cáo lẫn nhau.

ANTICHRIST - US, *i*, s. m. Kẻ làm nghịch cùng Đức Chúa Giêsu; qul vương.

ANTICHTHON - ES, *um*, s. m. p. Các kẻ ở đối chân với ta (thí dụ các người ở độ ngang nam 21° và ở độ dọc tây 104°, thì là antichthones đối chân với người ở độ ngang bắc 21° và ở độ dọc đông 76°).

ANTICIPATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự biết trước, sự làm trước, sự nói trước. 2. Sự nói chặn, sự nói đón lẽ.

ANTICIPAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ biết trước; kẻ làm trước, kẻ nói trước, kẻ đón lẽ.

ANTICIP - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đi trước. 2. Đón (sự gì), lo trước, liệu trước, làm trước. 3. Thắng vượt, nổi hơn, nên trọng hơn (ai), trội hơn. || 1. — *viam*. Đi trước. — *viam per compendia*. Đi lối tắt mà tới trước. || 2. — *moles-tiam rei*. Đón phiền (buồn phiền khi sự nạn chưa đến). — *mortem*. Đón chết (tự vẫn). || 3. — *gloriam alicujus sui*. Được danh vọng hơn ai.

ANTIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Ở bên trước, thuộc về đằng trước. *Antica* (hiệu ngấm *pars*). Phương nam trên trời. *Antica* (*janua*). Cửa đằng trước. *Anticum* (*limen*). Tiển đường, ngõ, cổng, cửa cái.

ANTICYR - A, *x*, s. f. Gò bên đông đất Grécia (gò ấy hay sinh cây lê lô chữa bệnh điên). *Anticyram naviget*. Nó phải sang gò Anticyra (lấy lê lô cho đã bệnh đại). *Anticyra non eget*. Người chẳng phải sang gò Anticyra (người khôn lăm).

ANTICYRIC - UM, *i*, s. n. Cây lê lô (mọc ở gò Anticyra).

ANTIDOR - UM, *i*, s. n. Cửa lẻ trả nghĩa nhau, bính phép chia ra cho những kẻ cháu lẽ.

ANTIDOT - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. f. 1. Thuốc giải độc, thuốc giải độc. 2. Thuốc the. || 2. — *doloris*. Thuốc giải phiền, sự gì đỡ đau đỡ buồn.

ANTI - *x*, *arum*, s. f. p. Tóc mai đàn bà sở xuống trên trán; lông mao.

ANTIGRAMM - A, *atis*, s. n. Thư kín nghịch cùng thư khác đã làm trước mặt thiên hạ.

ANTIGRAPHARI - US, *i*, và ANTIGRAPHIE - US, *i*, s. m. Quan thanh tra; quan áp kho tàng.

ANTIGRAPH - UM, *i*, s. n. Sự khám, sự gửi tờ báo, sự sơ bộ, sự tư tờ.

ANTILEN - A, *x*, s. f. Ngực con ngựa; đồ ngựa mặc áp ngực.

ANTILEX - IS, *is*, s. f. Sự ngang chướng, sự bất kháng, sự trốn khi quan tư đòi.

ANTILOCUTI - O, *onis*, s. f. ANTILOGI - A, *x*, s. f. và UM, *i*, s. n. và ANTILOQUI - UM, *i*, s. n. 1. Sự nói chẳng hợp, sự nói lời nghịch nhau. 2. Lê khúc mắt, lẽ và đối và khéo, lời nói đối trơn.

ANTIMEL - UM, *i*, s. n. Cây kia có rễ rễ đôi như hai chân người.

ANTIMETABOL - E, *es*, ANTIMETALES - IS, *is*, và ANTIMETATHES - IS, *is*, s. f. Sự dùng trong câu sau những tiếng đã dùng trong câu trước, nhưng mà đặt ra ý khác (thí dụ: *Non ut edam vivo, sed ut vivam edo*; tôi chẳng sống cho được ăn, một ăn cho được sống).

ANTINOMI - A, *x*, s. f. Sự luật nọ nghịch cùng luật kia.

ANTIOS - A, *x*, s. f. Con mùa hát.

ANTIPAGMENT - UM, *i*, s. n. như Antepagmentum.

ANTIPAP - A, *x*, s. m. Phapha giả, giáo hoàng giả, giáo tông giả, kẻ chanh quyền cùng Đức thánh Phapha thật.

ANTIPARASTAS - IS, *is*, s. f. Sự kẻ bị cáo làm chứng

tỏ ra dù mà mình có làm sự người ta cáo, thì cũng chẳng đáng trách, lại đáng khen.

ANTIPATHI - A, æ, s. f. Tính nghịch nhau, tính xung khắc nhau. *Ignem inter et aquam est* —. Thúy khác hoá.

ANTIPENDI - UM, i, s. n. Mần chân.

ANTIPHARMAC - UM, i, s. n. Thuốc thang, thuốc chữa.

ANTIPHERN - A, orum, s. n. p. Cửa chống cho vợ khi hứa kết bạn vuốt nhau.

ANTIPHON - A, æ, s. f. Câu hai bên hát si lượt, câu hát trước và sau kinh psalmô.

ANTIPHONARI - UM, i, s. n. và US, i, s. m. Sách hát các antiphona.

ANTIPHRAS - IS, is, s. f. Sự nói lối, sự nói xước, cách nói kiểu, lời nói lỡm, lời khen giễu, sự nói giễu (như Ironia).

ANTIPOD - ES, um, s. m. p. như Antichthones.

ANTIPTOS - IS, is, s. f. Sự đặt casu nọ thay vì casu kia (mà còn xuôi mọ).

1° ANTIQUARI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ chuộng các sự đời cổ. *Antiquaria* (ars). Nghề soạn lại và sao lấy những sách viết đời xưa. || *Antiquari* - A, æ, s. f. Người nữ thông thái hay dùng tiếng đời cổ.

2° ANTIQUARI - US, i, s. m. 1. Kẻ chuộng sách cổ cùng các sự đời cổ. 2. Kẻ soạn lại và sao lấy những sách viết đời cổ. 3. Kẻ làm nghề sao tả.

ANTIQUATI - O, onis, s. f. Sự bỏ luật nào, sự bãi luật.

ANTIQUAT - US, a, um, part. pass. Antiquo. (sự gì) Đã cũ chẳng dùng nữa, vô dụng; (luật gì) không ai cứ nữa, đã bãi rồi.

ANTIQU - È (iūs, issimè), adv. 1. Kiểu đời cổ, như thói đời xưa. 2. Đời xưa, thuở xưa.

ANTIQUIT - AS, atis, s. f. 1. Sự cổ, sự cựu trào, sự (phép nọ thói kia) đã có từ lâu đời. 2. Đời cổ, đời xưa, đời thượng cổ. 3. fig. Các người đời cổ, các đấng tiên hiền, các tổ phụ. 4. Sự gì đơn thật như đời cổ. || 1 *Usus hic antiquitate suā commendatur*. Thói này trọng vì đã lâu đời. || 2. *Ab ultimā antiquitate*. Từ đời thượng cổ. *In antiquitate nihil tale videmus*. Ta chẳng thấy trong đời cổ có thể ấy bao giờ. || 3. *Narrat* —. Kể đời xưa kể, trong sử thượng có chép. || 4. *Antiquitatis documentum*. Gương sáng (các nhân đức) đời cổ. || *Antiquitates*. Sử thượng, sách chép sự đời xưa.

ANTIQUIT - ŪS, adv. 1. Xưa, đời xưa, thuở xưa. 2. Xưa nay, đã lâu. || 1. *Nom adeo* —. Chưa có bao lâu. || 2. — *usitatum est*. Đã có thói xưa nay.

ANTIQU - O, as, avi, atum, are, a. 1. Bỏ, từ (chẳng giữ nữa). 2. Đình bãi.

ANTIQU - US, a, um (ior, issimus). adj. 1. (ai, sự gì) Cựu trào, cũ, đã lâu, đã lâu đời, thuộc về đời xưa. 2. Qui trọng, họa hiểm, can hệ, châu báu. 3. Giống như đời xưa. || 1. *Antiquam culpam cum recentē luere*. Chịu phạt vì tội cũ và tội mới cũng một trật. || 2. *Antiquior locus*. Nơi trọng hơn. *Nihil vitā antiquius habere*. Chẳng lấy sự gì làm trọng cho bằng sự sống mình. || 3. *Antiquā fide homo*. Người ngay như thói đời xưa. *Antiqui* (hiệu ngấm *homines*). Các người đời xưa, các đấng tiên hiền.

ANTIRRHETIC - A, orum, s. n. p. Sách chữa lể; sách chôi lấy mình.

ANTISOPHIST - A, æ, và ES, æ, s. m. Kẻ có tài nói nhiều lể mà bênh sự trái cũng như sự phải; kẻ hay chữ.

ANTISTAT - US, ūs, s. m. Sự được đi trước và ngồi trên.

ANTIST - ES, itis, s. m. 1. Kẻ làm đầu. 2. Kẻ nổi hơn, kẻ trọng hơn; thầy dạy có tài. 3. Đức giám mục, đấng vivot; hoà thượng, thầy sãi, thầy cai dòng, thầy giám trường, thầy cả. || 1. — *cæremoniarum*. Thầy áp việc trong nhà thờ. || 2. *Artium antistites*. Các thợ có tiếng tài khéo.

ANTISTICH - UM, i, s. n. Sự đặt chữ nọ thay vì chữ kia (thí dụ: *olli* thay vì *illi*).

ANTISTIT - A, æ, s. f. Người nữ cai dòng, bà mụ.

ANTISTITI - UM, i, s. n. như Antistatus.

ANTISTIT - OR, oris, và ANTIST - OR, oris, s. m. Kẻ giữ việc, kẻ đốc việc.

ANTIST - O, as, are, n. như Antesto.

ANTISTROPH - E, es, s. f. Sự đặt cũng một tiếng ở cuối nhiều ngành câu; sự lộn tiếng hay là ngành câu.

ANTITHALAM - US, i, s. m. Tiên dằng, chỗ ở gần buồng.

ANTITHES - IS, is, s. f. và ANTITHET - UM, i, s. n. Sự dùng hai tiếng nghịch ý cùng nhau (như LÀNH và DỮ, TRẮNG và ĐEN, NGÀY và ĐÊM, etc.).

ANTITHE - US, i, s. m. Thần dữ, quỉ, quỉ vương.

ANTLI - A, æ, s. f. 1. Trục, bánh xe hay là ống thụt mức nước. 2. Hình phạt mức nước.

ANTL - O, as, are, a. như Anclo.

ANTONOMASI - A, æ, s. f. Sự dùng lời quanh thay vì chính tên (thí dụ: *Salvator mundi*, Đấng cứu thế, thay vì *Jesus*, Đức Chúa Jêsu).

ANTR - E, arum, s. f. p. Quảng đất ở giữa hai cây, chẳng dằng từ cây nọ đến cây kia.

ANTRORS — *em*, adv. Đàng trước, trước mặt, trước.
ANTR — *um*, *i*, s. n. Hang, lỗ. — *saxeum*. Hang đá.
Narium antra. Hai lỗ mũi.
ANUB — *is*, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chưa đến tuổi kết bạn. 2. Chẳng có mây che phủ.
ANUCUL — *a*, *x*, s. f. như *Anicula*.
ANULARIS, ANULUS, etc.. như *Annularis, Annulus*, etc.
1° AN — *us*, *us*, s. f. Bà lão, mẹ già.
2° AN — *us*, adj. m. và f. (sự gì) Già, đã lâu, cũ.
Anus terra. Đất kiệt khí. *Anus fici*. Cây vả cổ thụ.
3° AN — *us*, *i*, s. m. Lỗ tròn, hậu môn.
ANXI, perf. **ANGO**.
ANXI — *e*, adv. Cách lo lắng, cách nhát sợ. — *modestus*. Cúm núp.
ANXIET — *as*, *atis*, s. f. Sự lo lắng, sự áy náy, sự bối hối.
ANXIETUD — *o*, *inis*, s. f. như *Anxietas*.
ANXIF — *er*, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Sinh phiền (cho ai), sinh lo, làm cho lo lắng.
ANXI — *o*, *as*, *avi*, *atum*, *ave*, a. Làm khó sợ, làm ưu phiền (cho ai).
ANXIOS — *us*, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sinh phiền (cho ai), làm (cho ai) lo lắng.
ANXITUD — *o*, *inis*, s. f. như *Anxietas*.
ANXI — *us*, *a*, *um*, adj. trị gen. 1. (ai) Lo lắng, buồn sầu. 2. Bối rối, áy náy, do dự, bối hối, thốn thức, nghi ngại, bàng hoàng. 3. (sự gì) Chẳng đơn sơ, chẳng thật thà (cũng một ý như *Affectatus*). 4. Hiềm hóc. || 1. — *animi* v. *animo* v. *pectore*. Rối lòng rối trí. — *multis curis*. Lo lắng nhiều điều. — *invidia*. Có lòng ghen. || 2. *Homo anxii iudicii*. Người đa nghi chẳng dám đoán hẳn. || 3. *Anxia oratio*. Bài giảng cặn kẽ quá, chẳng đơn sơ. || 4. *Accessus propter aculeos*. Nơi hiềm hóc vì gai góc.
ANX — *ur*, *uris*, adj. m. (ai) Chưa gọt tóc hay là cạo râu.
AORAT — *us*, *i*, s. m. Kẻ khuất mắt chẳng trông thấy được.
AORIST — *us*, *i*, s. m. Thì perfectô indèfinitô, thì chỉ trông việc đã qua rồi.
AORT — *a*, *x*, s. f. Mạch lạc lớn bởi bên tả lá tim mà ra.
AOT — *us*, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có tai, chẳng có quai.
APAG — *e*, và **APAGES** — *is*, interj. chỉ lấy làm gớm. — *te à me*. Đi cho rãnh. — *illud*. Cắt cái này

đi, vất đi. — *me istam salutem*. Thôi, đừng lay làm chi.
APAL — *a*, *orum*, s. n. p. Trứng mới đẻ.
APALÆSTR — *us*, *a*, *um*, adj. (ai) Chẳng biết đùa vật.
APALAR — *e*, *is*, s. n. Muồm hay là thìa cho được ăn trứng.
APANAGI — *um*, *i*, s. n. Phần gia tài cha mẹ cho con thứ.
APARCH — *e*, *arum*, s. f. p. Ruột loài vật đốt trên bàn thờ.
APARCTI — *as*, *x*, s. f. và *us*, *i*, s. m. Gió bắc.
APATHI — *a*, *x*, s. f. Sự vô tình, sự lạt lẽo, sự chẳng hay động lòng đằng nào, sự đứng đĩnh.
APATURI — *a*, *orum*, s. n. p. Lễ dân Athênê kính bụt nữ *Venus*.
APATUR — *um*, *i*, s. n. Chùa bụt nữ *Venus*.
APECUL — *a*, *x*, và **APICUL** — *a*, *x*, s. f. Ong con, con ong nhỏ.
APELIOT — *es*, *x*, s. m. Gió đông.
APELL — *es*, *is*, adj. m. và f. (ai) Giọng vật gì, lùa giống gì đi trước mình.
AP — *er*, *vi*, s. m. 1. Lợn lòi, heo rừng, lợn rừng. 2. Giống cờ bên Rôma. || 1. *fig. Uno saltu duos apros capere*. Nhất cử lưỡng tiện.
APERCUL — *us*, *i*, s. m. Lợn lòi con.
APER — *io*, *is*, *ui*, *tum*, *ire*, a. 1. Mở, mở ra, chẻ, khai, đào, phá, xé. 2. *fig.* Tỏ ra, bày ra trước mặt, giải, giải, diễn ra, cắt nghĩa. || 1. — *litteras*. Mở thư. — *foras*. Mở cửa. — *canalem*. Khai rãnh. — *ludum*. Mở tràng học. — *parietem*. Khoét vách. — *caput fuste*. Lấy gậy đánh vỡ đầu ai. — *vimen*. Chẻ mây. || 2. *Aciem dies aperuit*. Khi trời đã sáng ra thì xem thấy quân cuộc. — *ænigma*. Giải điều đố. — *se alicui*. Tỏ mình ra cho ai. — *conjuratorem*. Tổ giác bè mớng làm sự dữ. — *occasionem alicui*. Mở dịp cho ai. — *sensus suos*. Tỏ tình mình ra.
APERT — *e* (*iūs*, *issimè*), adv. 1. Tỏ tường, rõ ràng, tỏ lộ, tường tận. 2. Cách trông trái, trước mặt thiên hạ. || 1. — *mentiri*. Nói dối tỏ tường. || — *facere*. Làm cách trông trái. — *fremere*. Lúng búng ra tiếng.
APERTI — *o*, *onis* s. f. 1. Sự mở, sự khai, sự chẻ, etc. 2. Lỗ, đàng hở, đàng nẻ, sự gì (ai) đã mở, đã khai, đã chẻ, etc. || 1. — *floris*. Sự hoa nở ra. || 2. — *in pariete*. Chỗ đã khoét vách.
APERT — *o*, *as*, *are*, a. freq. **Aperio**.
† APERT — *or*, *oris*, s. m. Kẻ mở, kẻ tỏ ra, kẻ đã bày được phép gì.

APERTUR - A, *ar*, s. f. như *Aperitio*.

APERT - US, *a, um*, part. pass. *Aperio*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu mở, đã chịu tỏ ra. 2. *fig.* Không có gì che, quang quẻ, (trời) thanh. 3. Rõ ràng, tường tận. 4. Ngay thật; xác. || 1. *Apertae fores*. Cửa ngõ. *Aperta navis*. Tàu chẳng có đóng sán trên. || 2. *Aperti milites*. Những quân lính ở nơi trống trải. *In aperto (loco)*. Ở nơi trống trải. *Apertum mare*. Biển mông mênh. *Capite aperto*. Đầu trần không. *Apertum cœlum*. Thanh trời. || 3. — *reus*. Người bị cáo có tội đã rõ. *Aperta verba*. Những lời tường tận. *In aperto est innocentia ejus*. Người oan rõ ràng. *In apertum librum prodere*. In sách (cho mọi người được xem). || 4. — *homo*. Người chân thật (chạy là người xác tuyền ý trong câu sách).

APERUI, perf. *Aperio*.

AP - ES, *um*, và *ium*, s. f. p. 1^o *Apis*.

AP - EX, *feis*, s. m. 1. Mũ chóp các sãi bụt Martê, chóp lông chiên ở trên mũ ấy; chực sãi kia; triều thiên. 2. Mào chim, mống chim. 3. Đỉnh, chót, chóp; mũi, ngọn, lưỡi. 4. *fig.* Nơi cao nhất, bậc nhất, chực cao quyền cả. 5. Đầu, chằm, nét, điểm, khuyên. 6. Thụ, từ, chực, sắc chỉ. || 1. *Homo insignis apice*. Người được (mũ chóp chỉ) chực thầy sãi. || 3. — *arboris*. Chót vót cây. — *falcis*. Lưỡi hái. *Flamma ducit apicem*. Ngọn lửa trở cao. || 4. — *senectutis est auctoritas*. Người già cả được quyền được thế, ấy là phần nhất. — *perfectionis*. Đỉnh nhân đức lộn lảnh. || 5. *Iota unum est apiculus — non præteribit à lege*. Dù một chữ *i* hay là một chằm trong lẽ luật thì cũng sẽ nên lộn hết thảy. || 6. *Augusti apices*. Sắc vua thượng vị. *Sarris apicibus accitus*. Người được chữ Đức vua vờ đến.

APEXAB - O, *onis*, s. m. Giới, thịt giới.

APHAC - A, *ar*, s. f. Thứ đậu nhỏ, đã đậu.

APHAC - E, *es*, s. f. Khô mã thái.

APHERES - IS, *is*, s. f. Sự bớt mấy chữ dấu tiếng (như *temere* thay vì *contemere*).

APHANX - E, *arum*, s. f. p. Đất hèn trong gò Sicilia. (bởi dấy thành tục ngữ rằng:) *Ad Aphannas (mittere aliquid)*. Chê bỏ sự gì, chẳng mách gì, cóc khô.

APHETERI - A, *orum*, s. n. p. 1. Ngăn, côi, dịch con ngựa khỏi chạy (trong đám thi chạy ngựa). 2. Đổ dưng mà đánh phá thành.

APHORISM - US, *i*, s. m. Câu luận văn tắt, lệ ngôn.

APHRACT - US, *i*, s. m. và *UM, i*, s. n. Thuyền chẳng có sán trên, ghe, tam bản.

APHROD - ES, *ar*, s. m. và f. Muống trắng, muống rừng, vạn thọ quá.

APHRODISI - A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Venus.

APHRONITR - UM, *i*, s. n. Bọt diêm.

APHTH - E, *arum*, s. f. p. Cái nhọt trong miệng.

APHY - A, *ar*, s. f. Cá bươong cá lăm, cá vụn. *Fig. — populi*. Người phạm hèn, phạm nhân, dân hèn.

APIACI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bàng rau cần.

APIAC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Giống như rau cần.

APIAN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con ong. *Apiana uva*. Thử quả nho con ong hay ăn.

APIARI - UM, *i*, s. n. Nơi đẻ bộng ong; tổ ong, bộng ong.

APIARI - US, *i*, s. m. Ké nuôi ong, ké bán bộng ong.

APIASTR - A, *ar*, s. f. Thứ chim ăn con ong.

APIASTR - UM, *i*, s. n. Tứ tò; tia tò.

APIAT - US, *a, um*, adj. (gỗ) Ván vện, có nhiều vân.

APIC - A, *ar*, s. f. Con chiên trọc bụng.

APICAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có mũ chóp thầy sãi, có đỉnh, có ngọn, có mào, có mống tếch, có mũi nhọn.

APICIS, gen. *Apex*.

APICUL - A, *ar*, s. f. Ong con, con ong nhỏ.

APICUL - UM, *i*, s. n. và *US, i*, s. m. dimin. *Apex*. Chóp nhỏ, đỉnh nhỏ, mào nhỏ, etc.

APILASC - US, *udis*, s. f. Tiến bạc hồng đức.

APIN - A, *ar*, s. f. Tên thành rất nhỏ bên nam Italia, (bởi dấy sinh ra tiếng) *Apin - æ, arum*, s. f. p. Sự nhỏ mọn, trò trẻ, đồ chơi, lời lẽ, lời lật vạt.

APINARI - US, *i*, s. m. Thàng hề.

† APIN - OR, *avis, ari*, d. Bỏn, đùa rờm, chơi trò trẻ.

1^o AP - IS, *is* (abl. *c*, gen. p. *um* hay là *ium*), s. f. Con ong mật, con ong.

2^o AP - IS, *is* (acc. *im*), s. m. Bò sông dân Ychitô đời xưa thờ.

APISC - OR, *eris*, ap - tus sum, *i*, d. trị acc. 1. Được, tìm được, chiếm được, bắt được, theo kịp, theo lập. 2. (bệnh) Làm cho (ai) phải nó, nhập vào. 3. *fig.* Hiểu, thông. || 1. *Sine me illum*. Anh hãy để cho tôi bắt nó. — *gloriam*. Được danh vọng. || 3. — *aliquid mente*. Tri khôn thông ý sự gì. || *Pass. Hæc apiscuntur labore*. Những sự này ai chịu khó thì được.

APITHI - A, *ar*, s. f. Sự cứng lòng tin, sự cứng lòng; sự chấp nê.

API - UM, *i*, s. n. Nguyên, hạn cần thái.

APLAN - ES, *is*, adj. m. và f. (ngôi sao) Chẳng hay động.

APLUD - A, *æ*, s. f. Trấu, rơm róc, cám.

APLUSTR - E, *is*, s. n. (pl. aplustr - *a, orum*, hay là *ia, ium*). 1. Tầng hay là gác trên sàn tàu (cho được coi dằng lối). 2. Cờ tàu (cho được xem chiều gió).

APOCALYPS - IS, *is*, s. f. 1. Sự tỏ ra điểm lạ điều kin. 2. Sách cuối hết trong bộ kinh thánh.

APOCANTERES - IS, *is*, s. f. Sự liễu mình chết dôi.

APOCH - A, *æ*, s. f. Sự trả khế, từ biên lai.

† APOCH - O, *as, are*, n. Biên lai làm chứng đã trả nợ.

APOCOP - E, *es*, s. f. Sự bớt một hai chữ cuối tiếng (thí dụ: *Peculi*, thay vì *Peculii*); sự bớt.

APOCOP - US, *i*, s. m. Cạn bộ.

APOCRISIARI - US, *i*, s. m. 1. Quan sứ, khâm sai; quan giữ ấn ngọc. 2. Thầy (đấng bề trên sai mà) giải vạ, khâm sai trong việc đạo.

APOCRYPH - US, *a, um*, adj. (sách) Chẳng thật, giả; chẳng có tên kẻ làm, chẳng biết ai làm.

† APOCUL - O, *as, avi, atum, are*. 1. *a*. Liệu cho (ai) đi khỏi, đẩy đi. 2. *n*. Rời đi, lia ra, trảy đi.

APOCYN - UM, *i*, s. n. 1. Xương nhỏ con ếch (có kẻ bày rằng: xương ấy làm cho con chó chẳng cắn nữa). 2. Giống có độc làm cho con chó chết.

APODECT - A, *æ*, s. m. Quan nhận thuế, chủ kho tiền.

APODIX - IS, *is*, s. f. Lẽ làm chứng rõ ràng.

APODOS - IS, *is*, s. f. Cách nói cho phần câu sau đối với phần câu trước.

APODYTERI - UM, *i*, s. n. Nhà riêng để áo khi tắm.

APOGE - UM, *i*, s. n. Rốn trời, trung tâm trời, nơi trời cao nhất.

APOGE - US, *i*, s. m. Gió đất.

APOGRAPH - UM, *i*, s. n. Bàn sao.

APOLACTIZ - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đá, cát. 2. *fig*. Chê, dè người. || *Inimicos omnes apolactizo*. Tới chê các kẻ thù nghịch với tôi.

† APOL - IS, *idis*, adj. m. và f. Kẻ phải đẩy đi khỏi làng nước.

† APOLOGATI - O, *onis*, s. f. như Apologus.

APOLOGETIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chữa lẽ. *Liber* —. Sách chữa lẽ.

APOLOGI - A, *æ*, s. f. Sự chữa lẽ; sự chối lấy (mình hay là kẻ khác).

APOLOGISM - US, *i*, s. m. 1. Sở biện các phật ngôn. 2. Sự chữa lẽ. 3. Bệnh trí, bệnh điên.

† APOLOG - O, *as, avi, atum, are*, a. Máng tẻ, diếc dộc.

APOLOG - US, *i*, s. m. Truyện biến ngôn có ý dạy lẽ phải, thí dụ: ti phượng, dụ ngôn.

APOLYTICE EPISTOLE, f. p. Tờ ông giám mục tha phép cho ai chịu các chức trong địa phận khác.

APON - US, *i*, s. m. Mạch nước nóng gần thành Padua trong đất Italia.

AOPHAS - IS, *is*, s. f. 1. Sự chối. 2. Sở trường biên, sở.

AOPHLEGMATISM - US, *i*, s. m. Thuốc chữa bệnh đờm.

AOPHORET - A, *orum*, s. n. p. Cửa ăn đem về nhà khi đã mừng lễ bụt kia; cửa kẻ đã mở đám chơi quen gửi cho anh em bạn hữu.

AOPHTHEGM - A, *atis*, s. n. Câu luận, tục ngữ, lý đoán, lời khôn ngoan sâu nhiệm.

AOPHYG - E, *es*, và *is, is*, s. f. 1. Khâu, vòng sắt đặt trên đầu cột. 2. Sự tha phép về, sự trốn.

AOPHYS - IS, *is*, s. f. Sự các đầu xương trồi ra.

AOPLECTIC - US, *a, um*, adj. (ai) Phải chứng uất máu.

AOPLEXI - A, *æ*, và AOPLEX - IS, *is*, s. f. Bệnh uất máu, sự trúng phong, bệnh đàm hoá.

APORI - A, *æ*, s. f. và † APORIATI - O, *onis*, s. f. Sự do dự, sự nghi nan, sự ngại ngùng, sự lúng túng.

APORI - O, *as, are*, a. Làm cho (ai) lo lắng nghi nan ngại ngùng.

APORI - OR, *avis, ari*, d. Hỏ nghi, vờ vắn, do dự.

APORRHET - A, *orum*, s. n. p. Nhà chỗ, nhà xí, nhà tiêu.

APOSIOPE - IS, *is*, s. f. Sự nói chẳng hết lời, song đã đủ cho người ta hiểu hết ý (thí dụ người kia đe rằng: *Quos ego...* Tao sẽ... chúng nó).

APOSPHRAGISM - A, *atis*, s. n. Hình con dấu; ấn, dấu, chấm.

APOSTASI - A, *æ*, s. f. 1. Sự trở lòng, sự bỏ, sự nội công, sự làm ngụy. 2. Sự bỏ đạo mình, sự chối đạo, sự phản chính qui tà.

APOSTAT - A, *æ*, s. m. 1. Kẻ trốn, kẻ nội công. 2. Kẻ bỏ đạo mình, kẻ chối đạo.

APOSTATIC - È, adv. Như kẻ đã bỏ đạo.

APOSTATIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự bỏ đạo; ngụy nghịch.

APOSTAT - O, *as, avi, atum, are*, n. trị abl. cùng *à*. 1. Bỏ đạo, chối đạo. 2. Bỏ chúa mình, làm ngụy, trở lòng cùng.

APOSTATR - IX, *icis*, s. f. Người nữ bỏ đạo. *Apostatrices gentes*. Những nước đã bỏ đạo.

APOSTEM - A, *atis*, s. n. Mụn nhọt, mụn, nhọt, ung; mụn, máu mụn.

APOSTOLAT - US, *us*, s. m. Chức tông đồ, việc kẻ làm tông đồ.

APOSTOLIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về các thánh tông đồ, giống như các thánh tông đồ, về đời các thánh tông đồ. — *homō*. Người có nhân đức như các thánh tông đồ. *Apostolici viri*. Đầy tớ các thánh tông đồ. *Apostolica tempora*. Đời các thánh tông đồ.

APOSTOLI - UM, *i*, s. n. Nhà thờ có thánh tông đồ làm quan thầy.

APOSTOL - US, *i*, s. m. 1. Tông đồ Đức Chúa Jêsu, đầy tớ cả Đức Chúa Jêsu. 2. Quan sai, khám sai. 3. Tờ phó giao việc kiện cho toà khác.

APOSTROPH - A, *x*, và *e, es*, s. f. 1. Sự nói cùng kẻ vắng mặt, kẻ chết hay là các thứ vật vô linh tình dường như nó có mặt đấy và nghe được. 2. Sự chữa lờ. 3. Sự trở lòng làm ngụy.

APOSTROPH - US, *i*, s. m. Đầu nhỏ (') quen dùng khi bớt chữ gì (thí dụ *ain'* thay vì *aisne*? anh có nói chẳng?).

APOTAMI - A, *x*, s. f. Nơi tích lương thực: nhà kho, dụn lăm, tú tích đồ ăn.

APOTELESM - A, *atis*, s. n. Sự các sao xấu tốt (điều rỗi).

APOTHEC - A, *x*, s. f. Nơi tích các thứ của ăn: kho, nhà kho, kho rượu; hàng phố. *Ab apotheca triclina* (hiệu ngầm *servus*). Đầy tớ có việc mua ăn.

APOTHECARI - US, *i*, s. m. Kẻ bán trong phố, kẻ bán thuốc.

APOTHEC - O, *as, are*, a. Thu tích đồ hàng nào.

APOTHEOS - IS, *is*, s. f. 1. Sự phong thần cho (ai, vật nào). 2. Tên sách ông Prudentiô làm về Đức Chúa Jêsu.

APOTHES - IS, *is*, s. f. 1. Sự thu xếp đồ gì. 2. Vòng sắt đặt trên đầu cột.

APOTHET - ES, *um*, s. f. p. Vực sâu dân Spartê bỏ những con trẻ có bệnh tật cho chết đi.

APOZEM - A, *atis*, s. n. Thuốc đã tắm.

APOZYM - O, *as, are*, a. Tắm (thuốc).

APPACT - US, *a, um*, part. pass. 1° Appingo.

APPANGO, như 1° Appingo.

APPANAGIUM, như Apanagium.

APPARAT - E (*iūs, issimè*), adv. Cách trọng thể, cách rực rỡ.

APPARATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự dọn dẹp, sự sửa sang, sự sắm sửa. 2. Sự trọng thể, sự rực rỡ, sự tử tế. 3. Sự chẳng đơn sơ, sự dài điểm quá, sự hoa hòe quá.

APPARAT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ dọn dẹp, kẻ sửa sang, kẻ sắm.

APPARATORI - UM, *i*, s. n. Nhà tạm gán mỗ cho được hội ăn giỗ chạp.

1° APPARAT - US, *a, um* (*iur, issimus*), part. pass. Apparō. 1. (ai, sự gì) Đã sẵn, đã chịu dọn rồi. 2. Trọng thể, rực rỡ, tử tế. 2. Đãi điểm quá, văn hoa quá, chẳng đơn sơ, chẳng bực bực. || 1. *Apparata domus rebus omnibus*. Nhà phong túc có đủ mọi sự. || 2. *Apparatissimum funus*. Đám ma rất trọng thể. 3. *Apparata verba*. Lời nói giông, lời hoa mỹ quá.

2° APPARAT - US, *us*, s. m. 1. Đồ đã sắm sửa, đồ đã sắp sẵn, đồ đã dọn. 2. Sự trọng thể, sự rực rỡ, sự tử tế, sự tế chỉnh. 3. Sự dọn dẹp, sự sắm sửa. || 1. — *et instrumenta belli*. Sẵn đủ tình binh khi giới. — *epularum*. Các đồ dọn ăn tiệc. — *rei dicimæ*. Các đồ dùng mà tế lễ. || 2. *Apparatu regio*. Cách trọng thể như vua. *Apparatu nullo*. Chẳng trọng thể gì. || 3. *Omnia belli apparatu strepunt*. Mọi nơi đầu đầy dọn đánh giặc.

APPARENTI - A, *x*, s. f. 1. Sự hiện đến, sự đến. 2. Hình bề ngoài, hình dạng, ràng; bình tình, tình hình. || 1. *Ab apparentiâ Christi*. Từ Đức Chúa Jêsu ra đời. || 2. *Ex apparentiâ judicare*. Xét tình hình, cứ hình bề ngoài mà xét.

APPAR - EO, *es, ui, itum, ere*, n. trị dat. Tỏ mình ra, ra mặt, hoá ra tỏ, nên tỏ; hiện ra, chịu xem thấy. 2. *fig*. Nền chắc, ra rõ, tỏ, ràng. 3. Chực gán (ai), hầu hạ, chầu chực, giúp. || 1. *Jesus apparuit discipulis*. Đức Chúa Jêsu đã hiện đến cùng các đầy tớ. *Procul apparet turris ista*. Tháp ấy (người ta) trông thấy xa được. || 2. *Ejus oratione apparet*. Bởi lời người ấy nói thì đã rõ, lời kẻ ấy nói tỏ ra. || 3. — *regi*. Chầu chực vua. *Lictores apparent quæstioni*. Các xá nhân có mặt đầy khi (quan) xử kiện.

† APPARESC - O, *is, ere*, n. như Appareo.

APPARITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự cảm roi cảm giáo trước mặt quan; sự hầu hạ. 2. Kẻ hầu hạ, các thủ hạ. 3. Sự hiện đến, sự tỏ mình ra. || 1. *In longâ apparitione fidem agnovi*. (nó) Hầu hạ tôi lâu năm thì tôi đã rõ nó có lòng trung với tôi. || 2. *Necessariæ apparitiones*. Mấy người cần (theo quan tư).

APPARIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cảm roi cảm hèo cảm

giáo hầu quan, xá nhân, kẻ quan sai, để lại, nhà
tờ, linh lễ. *Apparitores regii*. Quân tá hữu vua.

APPARITORI - UM, *i*, s. n. Phòng bộ, nhà các kẻ
hầu quan ở.

APPARITUR - A, *æ*, s. f. như Apparitio. *Apparitu-
ram facere*. Có quyền cấm hèo cấm giáo, làm
xá nhân.

APPAR - O, *as, avi, atum, are*. 1. *a*. Dọn, dọn dẹp,
sắm, sắm sửa, sắp, sắp sửa, sắp sẵn, soạn, lập.
2. *n*. Sắp, rình, dọn, chực. || 1. — *convivium*.
Dọn tiệc. — *fabricam*. Lập chước, lập mưu. ||
2. *Apparat ire*. Nó dọn đi.

APPARUI, perf. Appareo.

APPEGI, perf. 1° Appingo.

APPELLATI - O, *ois*, s. f. 1. Tên, tên gọi, tên chức.
2. Sự gọi, sự kêu gọi, sự đặt tên. 3. Sự nại đến
(toà khác), phúc cáo. || 1. — *regis*. Chức vua.
— *probrosa*. Tên xấu. — *litterarum*. Cách đọc
chữ. || 2. — *ad regem*. Sự nại đến vua. — *ad
populum*. Sự kêu đến dân. *Appellationem repro-
bare*. Chàng cho nại đến toà khác.

APPELLATIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà gọi.

APPELLAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ nại đến toà trên, kẻ
phúc cáo.

APPELLATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự
nại đến toà trên, thuộc về phúc cáo. *Appella-
toria tempora*. Kì hẹn kẻ thua kiện còn được
nại đến toà trên.

1° APPELL - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Gọi, kêu,
kể tên, chỉ (ai), nói tên; kẻ, nói; xưng, đọc.
2. Nói cùng, giảng, xui giục. 3. Kêu đến, cầu
xin, xin (ai) giúp, cầu cứu. 4. Đòi, bắt, cứ, hẹn
ngày kiện. 5. Bắt làm chứng, xin (ai) làm
chứng; xin (ai) khu xừ, nại đến. || 1. — *ali-
quem nomine*. Gọi đích danh ai. — *nutu*. Làm
dấu mà gọi. — *aliquem sapientem*. Gọi ai là kẻ
khôn ngoan. *Appellari in lege*. (ai, sự gì) Đã
kể trong sách luật. — *litteras suaviter*. Đọc
cung êm. || 2. — *aliquem superbè*. Nói cùng ai
cách kiêu. — *milites*. Dụ lính. — *litteris ali-
quem*. Viết thư cho ai (nói với ai bằng thư).
— *de proditiōe*. Xui làm nguy. || 3. *Quem ap-
pellēm?* Tôi kêu đến ai được? *Appellatus est ab
Æduis Cæsar*. Dân Eduô đã xin ông Cêsarê
cứu viện. || 4. — *aliquem de pecuniâ*. Đòi nợ. —
aliquem ut sponsorem. Cứ kẻ bầu chủ mà bắt
trả nợ. || 5. — *ut testem*. Bắt (ai) làm chứng (sự
gì cho mình). — *à sententiâ judicis ad aliud tri-
bunal*. Chàng chịu lý đoán quan đã ra, và nại
đến toà khác. *Appello Cæsarem*. Tôi nại Đức
hoàng đế, tôi qui Đức hoàng đế.

2° APPELL - O, *is, appul - i, appul - sum, ere, a*.

1. Đem đến, đưa đến, để gần, đem tàu vào;
đến nơi, bỏ neo, đậu. 2. Đem trí, đem lòng,
xui giục. 3. *n*. trị dat. hay là acc. cùng *ad* hay
là *in*. Đến, tới đến, tới. || 1. — *oves ad biben-
dum*. Đưa oon chiên uống. — *turres ad opera
Cæsaris*. Chờ những tháp lẫn đến áp lũy thành
ông Cêsarê. — *ferrum*. Để giơm kẻ cổ. — *na-
vem* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Tàu tới đến,
vào cửa, lên đất. — *ad scopulos*. Phải lộ phải
rạn. || 2. — *aliquem ad flagitium*. Giục ai phạm
tội gớm ghê. — *animum ad uxorem*. Đem trí về
sự kết bạn, toan lấy vợ. || 3. — *ad aliquem*.
Đến cùng ai.

† APPEND - EO, *es, i, appen - sum, ere*. 1. *n*. trị dat.
hay là acc. cùng *ad*. Chịu treo vào, chịu buộc
vào. 2. (họa a.). Treo (ai, sự gì) vào. || 1. *Jesus
cruci appendens*. Đức Chúa Jêsu đang treo trên
cây câu rút.

APPENDICI - UM, *i*, s. n. 1. Điều nhớ mọn, sự tùy
tòng sự chính, điều thêm vào cuối sách. 2. Sự
phải hai ba bệnh một trật.

APPENDICUL - A, *æ*, s. f. Sự nhỏ mọn theo sau sự
chính, điều tùy tòng điều chính, điều nhỏ
thuộc về điều chính, cơ quan nhỏ mọn.

APPEND - IX, *icis*, s. f. Sự gì nhỏ thuộc về sự
chính, sự gì theo sau sự khác; điều tùy, điều
thêm vào sách hay là cuối sách, sách tóm lại.
— *agri*. Sự gì theo vào ruộng (mà thêm hay
là bớt giá ruộng, như dăng, sông, khe, thành,
etc.). — *libri*. Điều thêm vào cuối cách. *Ap-
pendices (copiæ)*. Bình tiếp. *Appendix spina*.
Hồng tứ hoa.

APPEND - O, *is, i, appen - sum, ere, a*. 1. Cản; *fig*.
suy cho chín chắn. 2. Treo (ai, sự gì) vào, treo
lên, buộc vuốt. 3. *n*. (sự gì) Cản, nặng (ngăn
nào). || 1. — *aurum*. Cản vàng (mà bán). —
verba. Suy xét lời nói. || 2. — *aliquid ad solem*.
Treo cái gì phori nắng. — *funiculum in fenes-
trâ*. Buộc dây trước cửa sổ. || 3. *Mortariolum
appendens decem siclos*. Chày nhỏ cân được
mười lạng.

APPENS - OR, *oris*, s. m. Kẻ cân; kẻ suy xét.

1° APPENS - US, *â, um*, part. pass. Appendo. 1. (ai,
sự gì) Đã chịu cân. 2. Đã chịu treo lên. || 2. —
in patibulo. Đã chịu treo lên câu rút.

† 2° APPENS - US, *âs*, s. m. Sự cân, sự treo lên.

APPET - ENS, *entis*, 1. part. Appeto. 2. adj. trị gen.
Kẻ mơ ước. — *gloriæ militaris*. Kẻ cầu danh
võ sĩ. — *edendi*. Kẻ đói lòng. *Homo* —. Người
keo, người sến. — *alieni*. Kẻ tham của người.

APPETENT - ER, adv. Cách tham lam, cách ham hố.

APPETENTI - A, æ, s. f. Sự mơ ước, sự khao khát, sự tham lam, sự ham hố; tính mê; sự thèm, sự đói lòng muốn ăn, sự thắc lèm. *Cibi appetentiam facit exercitatio*. Sự xóc xác khêu đói.

APPETIBIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Quý giá, châu báu, đáng ước ao.

† APPETISS - O, is, ere, a. freq. Appeto.

APPETITI - O, onis, s. f. 1. Sự tìm đến cùng, sự tìm bắt. 2. Sự tham, sự thèm.

APPETIT - OR, oris, s. m. Kẻ mơ ước, kẻ tham lam, kẻ ước ao lắm.

1° APPETIT - US, ùs, s. m. 1. Sự dục, lòng dục, tính mê, tính xác thịt, lòng thú, lòng động lòng lo, sự tham lam, sự ước ao. 2. Sự xông đánh. || 1. *Ratio præsit, — obtemperet*. Lòng thần cai trị, lòng thú chịu lụy mới phải. — *libidinis*. Sự mê đắm sắc dục. — *caninus*. Sự háu ăn. *Appetitus regere vel remittere*. Hãm các tính mê hay là tha hồ cho nó.

2° APPETIT - US, a, um, part. pass. bởi

APPET - O, is, ùi hay là ùvi, itum, ere, a. 1. Giờ tay bắt, cầm. 2. Đi đến, tới, gần đến, đến gần, bước tới. 3. Đánh, xông đánh, làm cho (ai) phải, làm (sự gì) đến (ai). 4. Ước ao, tham lam, muốn làm, làm le, thêm. 5. Chiều về, ái mộ, chuộng, thích, mê, nghiện. 6. Xứng, vừa. || 1. — *placentam*. Giờ tay cầm lấy bánh ngọt. — *dextram osculis*. Cầm tay mà hôn đi hôn lại. || 2. — *Europam*. Trảy sang phương tây. *Appetit nox*. Tối đến. *Appetit meridiem*. Đã gần trưa. || 3. *Aquila aves aquaticas appetit*. Chim phượng hoàng bắt các giống chim hay ở dưới nước. — *aliquem lapidibus*. Ném đá ai. — *morsu*. Cắn. — *genas ungue*. Cắn xé má. — *vitum alienius*. Tra tay giết ai. — *blanditiis*. Đồ dành. — *maledictis*. Chửi rủa. *Falsis criminibus*. Đồ tội, bỏ vạ. || 4. — *regnum*. Muốn làm vua. — *alienos agros*. Tham ruộng kẻ khác. — *aliquid agere*. Muốn làm sự gì. — *amicitiam*. Tình kết nghĩa. || 5. — *voluptatem*. Mê sự vui sướng. — *panem*. Thích bánh. — *studium litterarum*. Vốn ái mộ sự học chữ nghĩa. — *solitudinem*. Tính thích ở nơi vắng vẻ. || 6. *Ejus scripta ad omnes appetunt*. Các sách người vừa sức trí khôn mọi người.

APPIANUM malum, n. 1. Hoa hồng. 2. Thuộc về mùi xanh lá cam.

1° APPING - O, is, appeg - i, appac - tum, ere, a. Đong vào, cầm vào, buộc vào.

2° APPING - O, is, appin - xi, appic - tum, ere, a. Vẽ thêm vào; fig. viết thêm. *Appinge aliquid novi*. Hãy viết cho tôi điều gì mới lạ đây.

APPLAUD - O, is, applau - si, applau - sum, ere, 1. a. Chạm vào, khua, cọ, đập, vật xuống, đánh cho tiếng ran ra. 2. n. Vỗ tay, reo mừng, khen, tung hô, cảm châu. || 1. — *pedem*. Chân đập một cái. — *manu caput*. Lấy tay cọ đầu. *Applaudo anum terræ*. Tôi chạm bà lão ngã xuống đất. — *aliquem*. Vật ai xuống. || 2. — *manibus alicui*. Vỗ tay khen ai. *Mihi non applauditur*. Chẳng thấy ai khen tôi.

APPLAUS - OR, oris, s. m. Kẻ vỗ tay mừng, kẻ khen, kẻ a dua.

1° APPLAUS - US, ùs, s. m. Sự vỗ tay mừng, sự a dua, sự khen.

2° APPLAUS - US, a, um, part. pass. Applaudo.

APPLICABIL - IS, e, adj. trị dat. (sự gì) Khả đặt vào, nên phó cho, nên dâng cho; cất nghĩa được về.

APPLICATI - O, onis, s. f. 1. Sự đặt gán, sự đè áp, sự dấn, sự buộc. 2. fig. Sự cầm trịch, ý tứ; tính chiều về (sự gì). || 2. — *animi ad aliquid*. Sự đem trí về sự gì.

APPLICAT - US, a, um, (chẳng quen dùng cho bằng:)

APPLICIT - US, a, um, part. pass. Applico. (ai, sự gì) Đã chịu đặt áp, chịu đè gán, tiếp giáp, dựa vào, hám, dính, etc. — *ædibus hortus*. Vườn liền với nhà. — *colli*. Dựa vào đồi. *Applicite arboribus vites*. Những cây nho bám cây (khác).

APPLIC - O, as, avi và ui, atum và itum, are, a. 1. Đặt gán, đặt áp, đặt trên, đè gán, đè dựa vào, buộc vào, tra vào, dấn, đem đến, đưa đến, tới đến. 2. fig. Nối cùng, kết nối làm một; giao (sự gì), phó; đem (lòng hay là trí) về (ai, sự gì). 3. Chỉ về, nói về. 4. Thêm (sự gì) vào, bỏ thêm vào. || 1. — *scalas muro*. Bậc thang vào tường. — *asellum arbori*. Cột lừa vào cây. — *castra flumini*. Đong dinh gần sông. — *terre aliquem*. Vật ai xuống đất. — *navem* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm) *ad ripam*. Tàu tới đến bãi. *Quò applicem?* Tôi sẽ trở mình dâng nào? — *loves aliquò*. Giắt hay là giống các con bỏ đi đến đâu. || 2. — *priora sequentibus*. Nối tiếp sự trước cùng sự sau. — *voluptatem ad honestum*. Nối sự vui cùng sự nên (lấy điều lành điều hản hơi làm đẹp lòng vừa thích). — *aliquem ad officium*. Phó việc gì cho ai, đặt ai lên dăng bậc nào. — *se ad aliquid*. Chăm chút sự gì, chuyên sự gì. — *aures votis*. Chiếu

lòng nghe lời xin. — *se ad jus civile*. Chăm học sách luật đời. — *se ad fucata*. Lo tìm những sự giả trá bôi bác. || 3. *Sibi — verbum aliquod*. Hiểu lời gì về mình. || 4. — *unum annum bisseis messibus*. Thêm một tuổi vào mười hai xuân thu (lên mười ba tuổi).

† APPLOD — o, *is*, applo — *si*, applo — *sum*, *ere*, như Applaudo.

APFLOR — o, *as*, *are*, n. như Adploro.

† APPLLOS — *us*, *a*, *um*, part. pass. Applodo.

APPLUD — *a*, *x*, s. f. như Apluda.

APPLUMBATUR — *a*, *x*, s. f. Sự hàn chì, sự lấy chì mà hàn đó gì.

APFLUMB — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Hàn chì.

APPLU — o, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. trị dat. Mưa trên, mưa gần, mưa hắt vào.

APPLUT — *us*, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chịu bắn (quăng, ném, phóng, đâm).

APPOX — o, *is*, appo — *sui*, appo — *situm*, *ere*, a. 1. Đặt gần, đặt vào, đặt trước, đặt, dễ. 2. Dọn, đem đến, đặt dọn. 3. Gia thêm, bỏ thêm, cấp thêm. 4. (làm mưu gian, đồng tình, hối lộ mà) Đặt (ai làm việc gì). || 1. — *manum ante os v. ad os*. Bưng miệng. — *cucumam foco*. Đẻ ấm trên bếp. — *aliquid ad ignem*. Bỏ sự gì vào lửa. — *custodem alicui*. Cắt kẻ canh ai. — *modum vitii*. Cấm hãm tính xấu. *Appone cor ad doctrinam meam*. Con hãy đem lòng nghe lời cha dạy. || 2. — *lumen*. Đem đèn. — *mensam*. Dọn mâm. — *cenam*. Bưng đồ ăn bữa tối. — *aprum solidum*. Bưng cả một lợn lành toàn vẹn. || 3. — *annos*. Thêm tuổi (cho ai). — *de suo*. Lấy của riêng mà cấp thêm. || 4. — *accusatores*. Mượn kẻ cáo.

APPORRECT — *us*, *a*, *um*, part. pass. bởi

† APPORRIG — o, *is*, appor — *rexi*, appor — *rectum*, *ere*, a. Giỡn gần, giỡn đến.

APPORTATI — o, *onis*, s. f. Sự chở, sự gánh, sự xe...

APPORT — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đem, chở, chở xe, gánh, vác, đem (tin). 2. Đặt cứ, làm dịp (sự gì), sinh (sự gì cho ai), làm cho được hay là phải. || 1. — *lapidem*. Đem hòn đá. — *nuntium*. Đem tin. 2. — *malum*. Nền dịp tai vạ (cho ai). — *damnum alicui*. Làm cho ai thiệt hại.

APPOSC — o, *is*, appopose — *i*, appopose — *itum*, *ere*, a. Xin (sự gì) thêm, xin nhiều hơn nữa.

APPOSIT — e, adv. Cách xứng, cách khéo, cách gọn ghẽ, vừa. — *ad persuasionem dicere*. Nói vừa cho người ta phục lẽ.

APPOSITI — o, *onis*, s. f. 1. Sự đặt gần, sự đặt vào,

sự tra vào, sự dễ trên; sự dọn. 2. Sự thêm, (đi gì) vào. 3. Cách đặt hai tiếng gần nhau mà chẳng trị nhau (thí dụ: *Urbs Roma*. Thành Rô-ma). 4. Sự cáo. || 1. — *epularum*. Sự bưng mâm lên. || 2. — *litteræ*. Sự thêm một chữ. *Sine appositione exemplorum*. Chẳng có thêm thí dụ nào (vào bài).

APPOSIT — *um*, *i*, s. n. 1. (hiểu ngầm *verbum*). Tiếng adjectivô thêm vào substantivô; tiếng đặt gần tiếng khác mà không trị nhau (thí dụ: *Urbs Roma*. Thành Rô-ma). 2. (hiểu ngầm *negotium*). Sự gì đã dễ dành.

1° APPOSIT — *us*, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Appono. 1. (ai, sự gì) Chịu đặt gần, chịu dễ trên, chịu dọn, giáp tiếp, etc. 2. Chiều về. 3. Vừa cho được, sẵn cho được, xứng về. || 1. *Apposita est fidentiae audacia*. Sự bạo dạn và sự cậy mình theo nhau (giáp nhau, hầu giống nhau). *Apposita mensa*. Mâm đã bưng sẵn. || 2. *Judex pro i*. Quan cứ thẳng luật. || 3. — *ad melendum*. (ngưi rì liệt) Có thể chữa được. *Ager ad vitem*. Đất tốt dễ mà trồng nho.

2° APPOSIT — *us*, *us*, s. m. như Appositio.

APPOSTUL — o, *as*, *are*, a. như Apposco.

APPOT — *us*, *a*, *um*, adj. (ai) Đã pống làm, đã uống say.

APPRECAT — *us*, *a*, *um*, part. bởi

APPREC — *or*, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Xin nài, cầu cho, chúc cho. *Deum apprecatus*. Đã xin cùng Đức Chúa Lời. — *bona alicui*. Chúc sự lành cho ai.

APPREHEND — o, *is*, *i*, apprehen — *sum*, *ere*, a. 1. Cầm lấy, nắm, bắt lấy, lấy, nắm, chiếm lấy. 2. Gồm, kẻ vào. 3. Hiểu, thông. || 1. — *furem*. Bắt kẻ trộm. — *manu aliquem*. Cầm tay ai. — *Hispaniam*. Chiếm lấy xứ Iphanho. *Mala me apprehenderunt*. Tôi đã phải sự khốn khó. || 2. — *casum aliquem in testamento*. Kẻ món nào trong chúc thư (nói đến, lo đến). 3. — *rem*. Hiểu việc.

APPREHENSIBIL — *is*, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu bắt lấy được, chịu hiểu được, dễ hiểu.

APPREHENS — o, *onis*, s. f. 1. Sự bắt lấy, sự cầm lấy. 2. Sự hiểu, sự thông (ý). 3. Tri hiểu.

APPREHENS — *us*, *a*, *um*, part. pass. Apprehendo.

† APPREND — o, *is*, *ere*, a. như Apprehendo.

APPRENS — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Apprehendo. Tìm bắt, nắm, ra sức mà cầm lấy. — *auram*. Hút khí vào, hóng mát.

APPRESS — *us*, *a*, *um*, part. pass. Apprimo.

APPRETIAT - UM, *i*, s. n. Sự đánh giá, giá.

APPRETIAT - US, *a, um*, part. pass. Appretio. (ai, sự gì) Người ta đã đánh giá; đã luận trọng hèn thế nào.

APPRETI - O, *as, avi, atum, are*, a. Đánh giá, giá, trọng.

APPRIM - È và APPRIM - Ò, adv. 1. Lắm, rất, cách lộn. 2. Nhất là, hơn cả. || 1. — *doctus*. Thông thái lắm.

APPRIM - O, *is*, appres - *si*, appres - *sum, ere*, a. Ấn vào, ấn chặt, ép lại, kẹp. — *scutum pectori*. Co lá khiên vào ngực. — *dextram*. Cầm tay ai cho chặt.

APPRIM - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nhất trong bậc mình, nhất phẩm, bậc nhất, rất. *Vir summus*, — . Kẻ cả kẻ lớn, đại nhân.

APPROBABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta khen, nên lấy làm phải.

APPROBATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ưng, sự lấy làm phải, sự ưa, sự khen. 2. Lễ làm chứng.

APPROBAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ ưng, kẻ ưa, kẻ lấy (ai, sự gì) làm phải, kẻ khen.

APPROB - È, adv. Cách lộn lành, cách khéo làm, thượng hảo.

APPROB - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Ra lẽ làm chứng, làm chứng, tỏ ra. 2. Ưng, lấy làm phải, ban phép (làm sự gì). 3. Liệu cách cho (người ta) lấy (ai, sự gì) làm tốt làm phải, bắt nhận, làm sáng danh. || 1. — *innocentiam alicujus*. Làm chứng tỏ ra ai chẳng có tội gì. || 2. — *sententiam alicujus*. Lấy ý ai làm phải, ưa ý ai. — *libram*. Lấy sách gì làm tốt, quyết mình lấy sách gì làm tốt làm phải. — *aliquid auctoritate sua*. Lấy quyền thế mình mà tỏ ra mình lấy sự gì làm phải (cùng có ý cho người ta trọng sự ấy hơn). || 3. — *excusationem*. Bất chịu lẽ chữa (mình). — *opus suum*. (thợ ộp việc) Bất (người ta) nhận việc mình đã làm. *Approbamus nos ei*. Ta hãy sửa mình cho đẹp lòng người.

† APPROBRANT - UM, *i*, s. n. như Opprobrium.

APPROB - US, *a, um*, adj. (ai) Rất có nét na, rất lành, rất hân hoan.

APPROMISS - OR, *oris*, s. m. Kẻ lãnh, kẻ lĩnh lấy, kẻ bầu chủ nợ.

APPROMITT - O, *is*, appromi - *si*, appromis - *sum, ere*, ã. Lãnh, lãnh lấy, lĩnh lấy, bầu chủ nợ.

APPRON - O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. Cúi mình đến, quì gối trước, sắp mình xuống trước.

APPROPER - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho chóng đến hơn, đi tới, đi mau hơn. 2. Vội làm.

|| 1. — *mortem*. Tự vẫn, làm cho mình chết sớm hơn. — *gradum*. Bước tới mau hơn. || 2. — *ad cogitatum facinus*. Vội vàng phạm sự dữ đã rập. || 3. — *intrare portas*. Đi mau chân cho được vào cửa. — (*viam*). Đi mau, đi vội vàng.

† APPROPRIATI - O, *onis*, s. f. Sự đến gần, sự gần đến.

APPROPINQUATI - O, *onis*, s. f. Sự gần đến, sự gần tới, sự đến gần; sự ở gần, sự lân cận.

APPROPINQU - O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. Đến gần, gần đến, ở gần, áp. *Appropinquat regnum caelorum*. Nước trên trời đã gần đến. — *alicui*. Đến gần ai. — *primis ordinibus*. Áp gần tiền binh.

† APPROPPIO, *as, avi, atum, are*, n. như Appropinquo.

† APPROPRIATI - O, *onis*, s. f. Sự chiếm lấy cho mình.

† APPROPRI - O, *as, avi, atum, are*, a. Liệu cho (ai, sự gì) xứng, vừa, xứng hợp. — *cibum ætati*. Liệu của ăn vừa tuổi.

APPROXIM - O, *as, avi, atum, are*, n. như Appropinquo.

APPUGN - O, *as, are*, a. Đánh, xông đánh. — *castellum*. Xông đánh phá đồn.

APPULI, perf. 2° Appello.

1° APPULS - US, *a, um*, part. pass. 2° Appello.

2° APPULS - US, *us*, s. m. 1. Sự tới đến, sự vào cửa bể; dâng lối vào. 2. Sự đưa vật uống, nơi vật uống. 3. Sự ở gần, sự rình đến. || 1. — *navis*. Sự tàu vào cửa. || 3. — *solis*. Sự mặt trời ở gần. *Sentire appulsus frigoris*. Thấy hơi rét, đã thấy rét.

APR - A, *æ*, s. f. Lợn lòi cái, heo rừng cái.

APRARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về lợn lòi. *Retia apraria*. Lưới săn lợn lòi.

APRICATI - O, *onis*, s. f. Sự phơi nắng, sự sái cà. *Apricatione calescere*. Sưởi nắng.

APRICIT - AS, *atis*, s. f. Sự phơi nắng, sự sái cà, sự giải nắng; ấm trời.

APRIC - O, *as, avi, atum, are*, a. Phơi nắng, giải nắng, để ngoài nắng cho ấm; *fig*. dưỡng, nướng. — *lecto et cibo*. Cho (ai) của ăn và giường nằm.

APRIC - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Sưởi nắng.

APRICUL - US, *i*, s. m. Bò ngư.

APRIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Phơi nắng, đặt ngoài nắng, giải nắng; có hướng về mặt trời; khuất gió lạnh; tim nắng; thanh nắng. —

collis. Sườn núi gai nắng mặt trời. — *flatus*. Gió nam. — *senex*. Ông lão lạnh lẽo hay sườn nắng. — *dies*. Ngày nắng. *fig. In apricum hanc proferet ætas*. Kẻ hậu lai sẽ biết tỏ việc này.

APRIL — *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về tháng Aprilê, — *mensis*. Tháng Aprilê (là tháng tư latinh. đối với tháng ba annam).

APRINE — *us, a, um*, và **APRIN** — *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lợn lòi. — *porcus*. Lợn lòi, heo rừng.

APRONI — *a, æ*, s. f. như *Bryonia*.

APROX — *is, is*, s. f. Chiếc chiếu.

APRUGINE — *us, a, um*, và **APRUGN** — *us, a, um*, adj. như *Aprarius*. *Aprugna* (caro). Thịt lợn lòi.

APS — *is, idis*, s. f. Nơi cong, vòng nguyệt, dịp cầu, nhịp cầu, cong bánh xe; vòng ngôi sao xây vắn; đĩa bàn, cái gì xây như hình mai luyện; chôn ở nhà thờ, nơi chung mái. — *summa*. Nơi ngôi sao ở xa đất hơn. — *infima*. Nơi ngôi sao ở gần đất hơn.

APTAT — *us, a, um*, part. pass. *Apto*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu buộc vững. 2. Xứng, vừa (Xem *Aptus*).

APT — *ē (iūs, issimē)*, adv. Cách xứng, vừa, đúng, cách gọn ghẽ, phải mùa, thậm phải. — *convenire ad pedem*. Vừa chân. — *dicere*. Nói rành, nói đúng. — *ad tempus dicere*. Nói phải mùa.

APTITUD — *o, inis*, s. f. Cách ở, tài cán, tài, sự giỏi, tài sức tự nhiên.

APT — *o, as, avi, atum, are*, a. 1. Đặt vào, để vào, tra vào, liệu cho vừa cho xứng. 2. Sắm sửa, dọn. 3. Lựa, liệu, soạn cho xứng hợp, chọn thì, chọn đồ, chọn lời nói etc. cho vừa cho xứng hợp. || 1. — *tabulam*. Kê ván, buộc hay là đóng đánh ván cho vững. — *humeris*. Để trên vai. — *annulum digito*. Xỏ nhẫn vào ngón tay. || 2. — *arma et naves*. Sắm khí giới và dọn đồ dưới tàu. || 3. — *voces sententiis*. Chọn tiếng nói hợp cùng ý trong lòng. — *proverbium opportunē*. Ví khéo, ví hợp thì.

APTOT — *a, orum*, s. n. p. (hiệu ngấm *nomina*). Những tên không chia được, tên chẳng có *casu* biến hoá.

APT — *us, a, um (ior, issimus)*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Đã buộc, đã hợp làm một, đã chấp, đã tra vào. || 2. Đã lựa đôi, đã lựa cho xứng, xứng, vừa, xứng hợp, gọn ghẽ, tế chỉnh, etc. 3. Tốt cho, xứng cho, tiện cho, dễ có thể, có tài có sức mà, có đủ điều mà. || 4. *Apta dissolvere*. Phân rã ra những sự buộc cùng nhau. *Aptum ex tribus*. Bối ba (sự

gì) thành một. — *terræ*. Chịu buộc hay là dính vào đất. || 2. — *ad pedes*. Vừa chân. — *esse temporis*. Xứng mùa, phải thì. *Apta compositio membrorum*. Các phần xứng hợp nhau, điều nhau. || 3. — *ad dicendum*. Khéo nói. *Locus aptus ad insidias*. Nơi tiện mà đánh bẫy. — *homo alteri*. Người vừa tính người khác, hai người ưa nhau. — *regi*. Dễ cai trị được. *Apta supellex*. Đồ đạc đã dọn gọn ghẽ. *Aptum est dicere*... Rầy nên nói rằng...

APU — *a, æ*, s. f. như *Aphyra*.

APUD, præp. trị acc. và vốn sau verbô chẳng chỉ sự động. 1. Ở nhà, ở nơi, tại, cùng, bên, ở trong, ở ngoài, trong. 2. Ở gần, áp, ngang, trước, trước mặt. 3. Về phần. 4. (họa chỉ sự động) Đi đến, vào, về. || 1. — *eum sum tanquam domi meæ*. Tôi ở nhà người cũng như ở nhà tôi. — *villam carnem dare*. Dọn bữa tối ngoài trại. — *nos justitia colitur*. Ta giữ phép công bằng (nơi ta có giữ phép công bằng). — *exercitum esse*. Ở tại binh, đang ở lính. — *Græcos*. Bên Grêcô. — *Phædrum*. Trong sách ông Phêdrô. — *veteres*. Trong kẻ đời xưa, các người đời xưa. — *historicos*. Trong sử kí. — *Romanos militare*. Ở bên binh Rôma mà đánh giặc. — *forum*. Tại chợ, ngoài chợ. — *se dicere*. Nói cùng mình, bụng báo dạ. || 2. — *oppidum castra facere*. Đóng dinh gần thành. — *focum*. Gắn bếp. — *aram supplicare*. Cầu nguyện trước bàn thờ. — *aliquem sedere*. Ngồi gần ai. — *aliquem queri*. Kêu (việc gì) cùng ai. — *senatum verba facere*. Nói (hay là giảng) trước mặt các quan sênatorê. — *bonos in honore esse*. Được tiếng trọng ở nơi các kẻ lành (trước mặt các kẻ lành). — *Deum gratus esse*. Đẹp lòng Đức Chúa Lờ. — *me hæc minimè valent*. Tôi kể những sự này như không (vui tôi sự này chẳng được đâu). || 3. — *te est-ne ut volumus?* Nhà anh có được bằng yên chăng? — *matrem rectè est*. Người mẹ bằng yên khỏe mạnh. || 4. — *hunc eo*. Tôi đi vào nhà người này. *Comportabis — te*. Anh sẽ đem về nhà. — *se non esse præ iracundiâ*. Tức giận quá cho nên làm cần làm giữ chẳng cứ lý nữa.

AP — *us, odis*, s. m. Ẽn bẻ.

APUSI — *a, æ*, s. f. 1. Sự ở vắng mặt. 2. Sự thiệt hại.

APYRET — *us, i*, s. m. Kẻ chẳng có bệnh sốt.

APYRIN — *us, a, um*, adj. (quá) Chẳng có hạt, chẳng có nhân, có hạt mềm. *Apyrinum* (hiệu ngấm *malum*). Quả thạch lựu.

APYROT — *us, i*, s. f. Dạ minh châu.

AQU - A, æ, s. f. 1. Nước, thủy, các thứ nước tự nhiên: biển, sông, vụng, đầm, nước lụt, nước mưa. 2. Mạch nước nóng. 3. *fig.* Phép rửa tội. 4. Nước mắt, mồ hôi. 5. Mây nghĩa bóng. || 1. — *dulcis*. Nước ngọt. — *salsa*. Nước mặn. — *pluviae* v. *pluvialis* v. *caelestis* v. *imbrium*. Nước mưa. — *benedicta*. Nước thánh, nước phép. — *pura*. Nước lã. — *ascendit et recedit*. Nước (bể) lên xuống. *In aquis suffocari*. Chết đuối. *Aqua extrahere*. Vớt lên. *Aqua adversa remigare*. Chèo ngược nước. *Aqua et terra*. Trên đất và dưới biển. *Ad aquam*. Gần bể. *Aqua augur cornix*. Chim quạ là điềm mưa. — *intercus* v. *inter cutem*. Bệnh thủy thũng. || 2. *Venire ad aquas*. Đến tắm trong mạch nước nóng. || 3. *Post aquam*. Khi đã chịu phép rửa tội đoạn. || 4. *Ex oculis multa cadebat aqua*. Bấy giờ nước mắt người chảy ra dòng dòng. *Frigida* —. Mồ hôi lạnh. || 5. *Aquam è pumice postulare*, v. *jungere ignibus aquas*. Trổ nước bởi đá nổi, hay là để lửa làm một cùng nước (muốn sự gì không có thể mà được). *Aquam perdere*. Luống công. *In aqua scribere*. Viết vào nước (quên sự gì). *Aquam aspergere alieni*. Yên ủi ai, khuyên ai lấy lòng can đảm (ráy nước cho ai tỉnh lại). *Aquam servam bibere*. Làm tội tá (uống nước tội tá). *Aqua et igne interdicti*. Phải cấm cả nước lẫn lửa, phải đầy đi.

AQUEDUCTI - O, *onis*, s. f. và AQUEDUCT - US, *us*, s. m. Sự đem nước chảy nơi nọ nơi kia. 2. Công, máng, ống cho nước chảy. 3. Phép đưa nước đi qua đất người ta.

AQUÆHAUST - US, *us*, s. m. Phép ăn nhờ nước giếng ai, phép đi nhờ đất ai mà múc nước.

AQUÆLIBRAT - OR, *oris*, s. m. Thợ cân tìm thăng bằng nước để mà làm công.

AQUÆMANAL - IS, *is*, s. m. và AQUÆMANIL - E, *is*, s. n. Ấm tích thủy, bình đựng nước.

AQUAGI - UM, *i*, s. n. Khe, suối, phép đặt máng nước trong đất người ta.

AQUALICUL - US, *i*, s. m. dimin. bởi

AQUALIC - US, *i*, s. m. 1. Máng cho vật ăn. 2. Bụng, đại tràng.

1° AQUAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về nước, đã thấm nước, đầy nước.

2° AQUAL - IS, *is*, s. m. Bình tích thủy.

AQU - ANS, *antis*, adj. (ai) Bì mức nước.

† AQUAN - US, *a, um*, adj. như Aqualis.

AQUARIOL - US, *i*, s. m. (A, æ, s. f.) Thăng mỗi chài, thăng đầy tổ trong lấu xanh, kẻ làm mối.

AQUARI - UM, *i*, s. n. Bể cạn, nơi vật uống nước, chỗ sửa sang mà giặt áo, ấm tích thủy.

1° AQUARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước. *Vas aquarium*. Bình tích nước. *Aquarii sulci*. Rãnh nhỏ cho nước chảy.

2° AQUARI - US, *i*, s. m. 1. Tội tá chỉ việc đi kin nước, kẻ gánh nước. 2. Quan áp các cống các máng các giếng hàng xã. 3. Tí (lạ đầu thứ mười một trong mười hai cung hoàng đạo).

AQUAT - È (*iūs, issimè*), adv. Bằng nước, có nước pha vào. *Vinum — temperatum*. Rượu có nước pha vào.

AQUATIC - A, *orum*, s. n. p. Nơi có nhiều nước.

AQUATIC - US, *a, um*, adj. (giống gì) Ở dưới nước, mọc dưới nước, hay ở dưới nước, ưa nước; thấm nước quá, chế nhiều nước quá. — *auster*. Gió nam hay làm mưa xuống. *Aquatica avis*. Chim bè, chim hay ở dưới nước. — *panis*. Bánh đã đồ nhiều nước mà nhào bột.

AQUATIL - IS, *e*, adj. như 1° Aquarius và Aquaticus.

AQUATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự sấm nước cho lâu. 2. Chỗ mức nước. 3. Chỗ có nhiều cá. 4. Sự tưới nước, mưa giấm, nước lụt.

AQUAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đi mức nước, kẻ gánh nước.

AQUAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có làm nước, lỏng lã, loãng, đã chế nước. *Aquata poma*. Quả có nhiều nước. *Vinum aquatissimum*. Rượu đã pha nhiều nước.

† AQUESC - O, *is, ere*, n. def. Chảy ra nước.

AQUIFOLI - A, æ, s. f. và UM, *i*, s. n. Bình ô lư.

AQUIFOLI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng bình ô lư, thuộc về bình ô lư.

AQUIFUG - A, æ, s. m. và f. Kẻ kinh nước, kẻ kiêng nước.

AQUIGEN - US, *a, um*, adj. (giống gì) Thủy tộc, mọc dưới nước, sinh ra trong nước.

AQUIL - A, æ, s. f. 1. Chim phượng hoàng. 2. Đổng sao kia. 3. Lá cờ bên Rôma xưa (vì có hình phượng hoàng để vào cờ). 4. Một cơ quan (bên Rôma). 5. Giống cá như cá đuối.

AQUILEGÍ - A, æ, s. f. Trương chi thái.

AQUILEGÍ - UM, *i*, s. n. Giếng, bể cạn, cách sấm và giữ nước.

AQUILENT - US, *a, um*, adj. như Aquatus.

AQUIL - EX, *egis*, s. m. 1. Quan áp các cống các máng các giếng hàng xã. 2. Kẻ biết tìm mạch nước.

AQUILICI - UM, *i*, s. n. Sự đảo vũ.

AQUILIF - ER, *eri*, và AQUILIG - ER, *eri*, s. m. Tổng cờ (bên Rôma xưa).

AQUILIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phượng hoàng, giống như phượng hoàng. — *aspectus*. Có mắt sáng như phượng hoàng.

AQUIL - O, *onis*, s. m. Gió bắc, gió sóc; hướng bắc.

AQUILONAL - IS, *e*, và AQUILONAR - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hướng bắc, về gió bắc; có hướng bắc.

AQUILONIGEN - A, *x*, s. m. và f. Kẻ sinh ra trong phương bắc.

AQUILONI - US, *a, um*, adj. như Aquilonalis.

AQUIL - US, *a, um*, adj. (sắc) Đen xám, xám xám, xám tro, nhuộm nhuộm.

AQUIMANAL - E, *is*; AQUIMANARI - UM, *i*; AQUIMANIL - E, *is*; AQUIMINARI - UM, *i*; AQUIMINIL - E, *is*; AQUIMINAL - E, *is*; s. n. cá; lại AQUIMINARI - US, *i*, s. m. Bình tích nước, ẩm thủy, bình nước và chậu mà rửa tay.

AQUIVERGI - UM, *i*, s. n. Chỗ nước tù.

AQU - O, *us, are, a*, và AQU - OR, *aris, atus sum, ari*.
d. 1. Múc nước, sấm nước cho lâu, gánh nước.
2. (loài vật) Uống nước. || 1. — *ex flumine*.
Kín nước dưới sông. || 2. *Aquaturn equi egrediuntur*. Ngựa ra uống nước.

AQUOS - US, *a, um*, adj. (sự gì, nơi nào) Có nhiều nước, thuộc về nước, ướt át. *Aquosior ager*.
Đồng ứng thủy.

AQUUL - A, *x*, s. f. dimin. Aqua. Rạch, suối nhỏ, chút nước. *Aquulam suffundere*. Đổ một chút nước trên mặt ai (cho nó tỉnh lại).

AR - A, *x*, s. f. 1. Bàn thờ. 2. Nền cao để xếp đồ đạc. 3. *fig.* Nơi trọng nơi thánh (ai chạy đến thì khỏi tay kẻ toan hà hiếp), sự bình vực. 4. Đổng sao kia. || 1. *Victimam aræ destinare*. Chỉ định vật nào mà làm của lễ. *Pro aris et focis certare*. Đánh giặc cho được giữ đạo và giữ quê hương, đánh giặc cho được giữ nhà thờ nhà thánh và giữ cửa nhà nũa. *Aras tenere*. Thế (để tay trên bàn thờ mà thế). *Rumpere tactas aras*. Lỗi phạm lời thế. || 3. *Confugere ad aram legum*. Cây vịn lệ luật chữa mình. *Tanquam in aram confugere*. Chạy đến (đầu) như chạy đến nơi thờ.

ARAB - A, *x*, s. f. Thủy cân thái.

ARABIC - E, adv. Như thói dân Arabê.

ARABIL - IS, *e*, adj. (đất) Có thể cày được.

ARACHN - E, *es*, s. f. 1. Rện. 2. Giống đồng hồ bóng. || 1. *Arachnes vestis*. Màng rện.

ARACH - US, *i*, và ARAC - US, *i*, s. m. Thứ đậu nhỏ, đã đậu.

ARACI - E, *arum*, s. f. p. Quả và trắng.

ARÆOSTYL - US, *a, um*, adj. (nhà) Rộng hàng cột.

ARAM - US, *i*, s. m. Chim cò, lò tự.

ARANE - A, *x*, s. f. 1. Cái rện (nhện). 2. Màng rện. 3. Chỉ mảnh. 4. Cái meo móc nơi quả thối.

ARANE - ANS, *antis*, adj. (sự gì) Đã có màng rện. *Araneantes fauces*. Bụng dôi ngầu (họng đã có màng rện).

ARANEOL - US, *i*, s. m. và A, *x*, s. f. Rện con, rện nhỏ.

ARANEOS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có làm màng rện, thuộc về con rện.

ARANE - UM, *i*, s. n. (hiệu ngấm *textum*). Màng rện.

1^o ARANE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cái rện. *Aranea texta*. Màng rện. — *mus*. Chuột chù, giống chuột hôi.

2^o ARANE - US, *i*, s. m. 1. Cái rện (nhện). 2. Giống cá có mu.

ARAPENN - IS, *is*, s. m. Mẫu đất (kém mẫu annam).

† ARAT - ER, *ri*, s. m. như Aratrum.

ARATI - O, *onis*, s. f. Sự cày, nghề cày. *Arationes*. Ruộng cày được, đồng.

ARATIUNCUL - A, *x*, s. f. 1. Sá cây nhỏ. 2. Ruộng nhỏ cày được.

ARAT - OR, *oris*, 1. s. m. Kẻ cày, kẻ làm nghề ruộng. 2. adj. m. *Bos* — Bò thuộc cày.

ARATORI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự cày. — *bubalus*. Trâu cày.

ARATR - O, hay là ARTR - O, *as, are, a*. Cày lần thứ hai.

ARATR - UM, *i*, s. n. Cái cày. *Aratro terram vertere v. proscindere*. Cày đất.

† ARATUR - A, *x*, s. f. và † ARAT - US, *us*, s. m. như Aratio.

AR - AX, *acis*, s. m. Giống đậu.

ARBILL - A, *x*, s. f. dimin. Arvina. 1. Sự béo quá, sự béo đầy. 2. Mỡ.

ARBIT - ER, *ri*, s. m. (RA, *ræ*, s. f.). 1. Chứng kiến, kẻ trông thấy, kẻ nghe thấy, kẻ xem xét. 2. Kẻ phân xử, kẻ đoán xét, kẻ xử sự, người nào (hoặc quan hoặc người tư) cả hai bên đồng tâm mà xin xử việc cho mình. 3. Chúa cả, kẻ cầm quyền trên hết. || 1. *Arbitri mei vicini sunt*. Các người láng giềng trông thấy mọi sự tôi làm. *Sine arbitris*. Chẳng có ai xem thấy. — *locus maris*. Nơi (ai đứng thì) trông thấy bể. || 2. *Arbitrum cedo quemvis*. Dù ai đoán xử thì tôi cũng chịu. — *annonæ*. Quan trị giá chợ. —

gentium Taurus est. Núi Taurô chỉ giới mốc nhiều nước. || 3. — *regni.* Kẻ cầm quyền cả trong nước. — *omnium rerum.* Đáng phân định cai trị mọi sự. — *condemnitatis.* Kẻ nói khéo nhất (cho nên kẻ ấy đoán bài hay bài dở thì ai ai cũng chịu). *Agere sine arbitro.* Làm việc mà chẳng có ai sai khiến hay là tra xét.

ARBITRALIS *judicatio*, f. và ARBITRAMENT - UM, i, s. n. Lý đoán kẻ phân xử đã ra (như *arbitri* hay là *arbitrorum judicatio*; hãy xem *Arbiter* 2).

ARBITRARI - ò, adv. 1. Mặc ý, mặc lòng. 2. Hoặc là, có khi, chẳng chắc. || 2. *Haud — perii.* Tôi đã hỏng chắc.

ARBITRARI - US, a, um, adj. 1. (sự gì) Thuộc về kẻ hai bên đã xin phân xử hoà. 2. Mặc ý, mặc lòng, tự ý mình, chẳng buộc. 3. Chẳng chắc, khá hồ nghi. || 1. *Actio arbitraria.* Việc gì hai bên bằng lòng cứ lý đoán một người nào xử.

† ARBITRAT - OR, oris, s. m. (RIN. *vicis*, s. f.), như *Arbiter*.

ARBITRAT - US, us, s. m. 1. Lý đoán. 2. Ý muốn, ý riêng, sự mặc ý. || 1. *Viri boni arbitratu.* Cử lý đoán người nào ngay thật. || 2. *Arbitratu tuo.* Mặc ý anh. *Arbitratu suo vivere.* Ở thông dong mặc ý mình. *In arbitratum alicui se dedere.* Nộp mình mặc ý ai định liệu cho.

ARBITRI - UM, i, s. n. 1. Sự có ai làm chứng kiến. 2. Việc phân xử; kẻ phân xử; lý đoán. 3. Ý muốn, sự mặc ý; quyền phép, sự được phép. || 1. *Sine arbitrio.* Chẳng ai xem thấy, nơi vắng vẻ. || 2. *Arbitrium suscipere.* Chịu việc phân xử. *Res est in arbitrio.* Việc đã giao mặc một (hay là nhiều) người đoán xử. *Cum de te fecerit arbitria.* Khi người sẽ đoán xét anh đoạn. || 3. — *orbis terrarum.* Quyền cai trị thiên hạ. *Arbitrium pacis bellique alicui permittere.* Phò cho ai quyền làm hoà hay là đánh giặc mặc ý. *Arbitrii sui homo.* Người thông dong mặc ý mình. *Liberum —.* Sự thông dong tự quyết. *Arbitrium temporis habere.* Người phong lưu thông thả. *Ad arbitrium alterius se fingere et accommodare.* Ở cách tế nhường cùng chiều theo ý kẻ khác. — *annonæ penès eum est.* Kẻ ấy coi việc lương thực (kẻ ấy có quyền định giá các đồ ăn uống). — *vendendi salis.* Sự (một người) kiêm việc bán muối mọi nơi.

ARBITR - O, as, avi, atum, are, a, như

ARBITR - OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Xem xét, nom ròm, dò, do thám. 2. Làm chứng. 3. (dùng quyền mà) Đoán xử. 4. Nghĩ, tưởng, ước, ngờ là, ngờ là, in tri, xét, lấy làm. 5.

pass. (ai, sự gì) Chịu kẻ là, chịu xử. || 1. — *per rimam.* Ròm vào nhà. — *dicta.* Đồ lời nói. *Qui arbitrati sunt carmina.* Các kẻ đã có ý xem câu thơ. || 1. *Ne arbitreris consulem inisse pugnam.* Anh chớ nói, (chớ làm chứng) rằng quan consule đã giao chiến. || 3. *Judex arbitratitur.* Quan sẽ khu xử. || 4. *Ut arbitror.* Tôi trộm nghĩ rằng. *Rem alienam — suam.* Lám lấy của người làm của mình, nhìn lăm. *Scelestissimum te arbitror.* Tao kẻ mà là thằng rất tội lỗi. || 5. *Scripta eorum qui veri arbitrantur.* Sách các kẻ có tiếng thật thà.

ARB - OR, oris, s. f. 1. Cây, mộc, cây cối. 2. Các giống người ta lấy cây mà làm: tàu; cột buồm; cột xử tù; cây câu rút, cây ép dẫu; giáo mác; chèo. 3. Giống cá bô. || 1. — *fici.* Cây vâ. — *infelix.* Cây vô phúc (chẳng có quả). 2. *Arbore ædificamus tecta.* Ta dùng gỗ mà làm nhà. — *infelix.* Cây vô phúc, cột xử tù. — *decora et fulgida.* Ở cây tốt lành sáng láng (là câu rút Đức Chúa Jêsu). *Centena arbore fluctum verberare.* Bì tàu có một trăm chèo. — *ferrata.* Giáo, mác.

1° ARBORARI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cây cối. *Arborarii proventus.* Lợi lộc bởi chặt cây mà ra.

2° ARBORARI - US, i, s. m. như

ARBORAT - OR, oris, s. m. Kẻ làm vườn cây cối.

ARBORESC - O, is, ere (thiếu perf. và supin.), n. Thành cây, hoá nên cây, lớn lên như cây.

ARBORET - UM, i, s. n. 1. Vườn cây cối, chỗ ương cây. 2. Cây nhỏ.

ARBORE - US, a, um, adj. như 1° *Arborarius*.

† ARBORIDE - US *ramus*, m. Ngành đã sửa sang để mà chiết hay là trồng vào đất.

ARB - OS, oris, s. f. như *Arbor*.

ARBUSCUL - A, æ, s. f. 1. Cây nhỏ, cây vắn nhỏ. 2. Mào côn công, móng chim công.

ARBUSTIV - US, a, um, adj. (nơi) Đã trồng cây, có cây cối. *Arbustiva vitis.* Cây nho có cây khác làm chơai.

ARBUST - O, as, avi, atum, are, a. Trồng cây vào. — *agrum populis.* Trồng vườn cây để.

ARBUSTUL - A, æ, s. f. như *Arbuscula*.

ARBUST - UM, i, s. n. Vườn cây; cây.

ARBUST - US, a, um, adj. như *Arbustivus*.

ARBUTE - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cây dương mai.

ARBUT - UM, i, s. n. và US, i, s. f. 1. Cây dương mai. 2. Quả dương mai. 3. Cây.

ARC - A, *æ*, s. f. 1. Hòm, tủ. 2. Sàng, quan tài. 3. Nơi tích tiền của vàng bạc: hòm tiền, hộp, kho tiền. 4. Tàu (ông Noe). 5. Tủ, ngục. 6. Bờ đắp, đắp, đê. 7. Lỗ đục tra ngàm mộng. 8. Mốc, giới hạn. || 1. — *vestiaria*. Tủ để áo. — *frederis* v. *Dei*. Hòm bia thánh. || 2. *Cadaver ponere in arcæ*. Để xác vào sàng. || 3. *Ex arcæ solvere*. Trả tiền tươi. *Arcae exhaustire*. Tiêu hết hòm tiền, phung phá của. || 5. *Servi in arcae conjiciuntur*. Những quân tội tá phải bỏ bỏ vào ngục.

ARCADIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Arcadia; *fig.* người ngu độn, lừ thừ, vụng về.

ARCAN - Ê và ò, adv. Cách kín đáo, cách kín nhiệm, ở nơi riêng, ở nơi vắng vẻ.

ARCAN - UM, *i*, s. n. Điều kín. *Proferre arcanum*. Nói điều kín.

1° ARCAN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Kín đáo, kín nhiệm, mầu nhiệm, sâu nhiệm, tối tăm. *Arca-na nox*. Đêm tối tăm mầu mịt. *Arcana consilia*. Những ý kín nhiệm. *Arcanæ opes*. Của giấu kín.

2° ARCAN - US, *i*, s. m. Người kín đáo. *Mittere aliquem ex arcanis*. Sai người nào kín đáo.

1° ARCARI - US, *i*, s. m. 1. Thủ kho tiền, kẻ giữ kho tiền; kẻ giữ việc nhà kho. 2. Kẻ làm nghề đóng hòm đóng tủ.

2° ARCARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về hòm, về tủ, về hòm tiền.

ARCATUR - A, *æ*, s. f. Mốc ruộng xây.

ARCAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cong, hình như mai lượn, hình như cung.

ARCELL - A, *æ*, s. f. Hòm nhỏ, đá mốc nhỏ.

ARCELLAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình bán nguyệt, có hình cong, có hình mai lượn. *Ar-cellata vitis*. Cây nho leo giàn cong.

ARCELLUL - A, *æ*, s. f. dimin. Arcella. Hộp nhỏ.

ARC - EO, *es, ui, itum, ere*, a. 1. Đuổi ra, trừ, phòng triệt, hấn ngữ, can, cấm vào, ngăn chặn. 2. Giữ lấy, cấm lại, cấm hãm, trói, buộc. 3. Đòi. || 1. — *solem*. Đỡ nắng, che nắng. — *aliquem rapinis*. Can ai đừng đi ăn trộm. — *hostes*. Phòng triệt giặc. — *lugere*. Cấm chẳng cho khóc. || 2. — *flumina*. (đắp đê mà) Giữ nước các sông. *Hos vinculis arceamus*. Ta hãy trói những quân này. || 3. *Judex ipse arcebitur*. Sẽ phải đòi chính quan chức.

ARCER - A, *æ*, s. f. Kiểu, giống vòng, song loan; thứ xe kín.

ARCESSIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đòi; kẻ cáo, nguyên đơn.

1° ARCESSIT - US, *a, um*, parl. pass. Arcesso. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đòi, đã chịu lấy bởi (nơi khác). 2. Cao kì, chẳng đơn sơ, (lời) nói giống, (ý) cao xa kì rị. || 1. *Arcessita humus*. Đất đã lấy ở nơi khác || 2. *Arcessitum dictum*. Lời cao xa kì rị.

2° ARCESSIT - US, *us*, s. m. Sự đòi, lệnh đòi, phụng truyền. *Illius arcessitu venio*. Tội đến vì người đã đòi.

ARCESS - O, *is, iui, itum, ere*, a. 1. Đòi, gọi, kêu. 2. Lấy (sự gì) bởi (nơi nào), gửi (mua), sắm lấy, liệu cho được, tham. 3. Đòi đến trước mặt quan xét, cáo. || 1. *Jussit eum arcessi*. Người đã sai đòi nó. — *aliquem mercede*. Thuê ai. || 2. — *aurum mutuum*. Vay vàng. — *somnum medicamentis*. Dùng thuốc lấy sự ngủ. || 3. — *in jus* (dặt tố hay là hiệu ngầm). Đòi (ai) đến trước quan mà đối tụng. — *inscitia*. Cáo (ai) là kẻ mê muội dốt nát. — *aliquem capitis*. Cáo ai về tội đáng chết.

ARCEUTHIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cối bách.

ARCHAIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Cổ, về đời cổ, như cách thói cũ, chẳng quen dùng nữa.

ARCHAISM - US, *i*, s. m. Tiếng cổ chẳng quen dùng nữa, cổ ngôn.

ARCHANGELIC - A, *æ*, s. f. Độc hoạt thảo, khương hoạt.

ARCHANGEL - US, *i*, s. m. Arêcangiô, đại thiên thần, thiên thần bậc trên các thánh Angiô.

ARCHEOT - A, *æ*, s. m. Kẻ giữ các sách cổ viết hay là các sổ sách các văn tự văn khế.

ARCHEROST - IS, *is*, và ARCHESOST - IS, *i*, s. f. Mọc qua.

ARCHETYP - UM, *i*, s. n. Mẫu kiểu, khuôn gương.

ARCHETYP - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm mẫu, nên mẫu, thuộc về mẫu, chẳng phải là bản sao. *Archetypi amici*. Những người bạn hữu nên gương nên mẫu (cho kẻ khác bắt chước). *Ab archetypo decedere* v. *labi*. Sai mẫu, chẳng cứ như mẫu.

ARCHIAT - ER, *ri*, và ARCHIATR - US, *i*, s. m. Chánh ngự y.

ARCHIBUL - US, *i*, s. m. Kẻ đứng đầu, kẻ áp việc.

ARCHIDIACON - US, *i*, s. m. Đẳng cai các thầy sáu chức.

ARCHID - UX, *ueis*, s. m. Quan tướng nhất, nguyên súy.

ARCHIEPISCOPAT - US, *us*, s. m. Tòa đẳng archivít-vô, tòa giám mục nhất trong một xứ đạo.

ARCHIEPISCOP - O, *as, avi, atum, are, a*. Truyền chức vị võ cùng đặt lên làm vị võ nhất trong một xứ đạo.

ARCHIEPISCOP - US, *i, s. m.* Đức archivị võ, Đức giám mục nhất trong một xứ đạo.

ARCHIERE - US, *i, s. m.* Thầy cả nhất, thầy cả thượng phẩm.

ARCHIEROSYN - A, *x, s. f.* Chức thầy cả nhất.

ARCHIGALL - US, *i, s. m.* Hoà thượng bụt nữ Cybèle.

ARCHIGER - ON, *ontis, s. m.* Người nhất trong các kẻ già lão.

ARCHIGRAMMATE - US, *i, s. m.* Quan giữ ấn ngọc, quan chưởng ấn, kí lục nhất nhà vua.

ARCHIGUBERN - US, *i, s. m.* Chánh quản lái tàu.

ARCHILEVIT - A, *x, s. m.* Thầy nhất trong các thầy Lêvita.

ARCHILOCHI - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Châm chọc, nói chua, nói dốt, nói tức ách.

ARCHIMAGIR - US, *i, s. m.* Chánh hoá dầu, chánh trừ tử, thượng thiện.

ARCHIMANDRIT - A, *x, s. m.* Thầy cai dòng, thầy cả bề trên.

ARCHIMIM - US, *i, s. m.* Kẻ làm đầu nhà trò.

ARCHINAUT - A, *x, s. m.* như Archigubernus.

ARCHIPELAG - US, *i, s. m.* Phần biển có nhiều gò.

ARCHIPIRAT - A, *x, s. m.* Tướng các quân tàu ô.

ARCHIPPOCOM - US, *i, và ARCHIPP - US, i, s. m.* Quan áp tàu ngựa nhà vua.

ARCHIPRESBYT - ER, *eri, s. m.* Thầy cả trên các thầy cả khác, thầy cả đàn anh.

ARCHIPRESBYTERAT - US, *us, s. m.* Chức thầy cả trên các thầy cả khác.

ARCHISYNAGOG - A, *x, s. f.* Nhà nguyện chung bậc nhất.

ARCHISYNAGOG - US, *i, s. m.* Kẻ áp việc trong nhà nguyện chung.

† ARCHITECTATI - O, *onis, ARCHITECTI - O, onis, và ARCHITECTONIC - E, es, s. f., như Architectura.*

ARCHITECTONIC - US, *a, um, và ARCHITECTIC - US, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về nghề xây lập nhà.

ARCHITECT - OR, *aris, atus sum, ari, d. tri acc.* Làm nhà, xây nhà cho phải kiểu. *Fig. — voluptates.* Bày đặt những sự vui chơi.

ARCHITECTUR - A, *x, s. f.* Nghề làm nhà, phép dạy xây lập nhà cho có kiểu từ tế coi được. *Quá architecturá!* Khéo léo là dường nào!

ARCHITECT - US, *i, s. m.* 1. Kẻ ra mẫu lập nhà, kẻ

áp việc làm nhà, ông giám thành. 2. *fig.* Kẻ dựng nền, kẻ đứng đầu, kẻ bày đặt, kẻ lập nên.

||1. — *tabernaculi Deus.* Chính Đức Chúa Lời đã ra mẫu nhà xếp (thuở xưa). ||2. — *omnium Deus.* Đức Chúa Lời là đáng đã dựng nên mọi sự. — *legis.* Kẻ lập lệ luật nào. — *verborum.* Kẻ bày đặt những tiếng mới. — *sceleris.* Kẻ làm đầu mối ội gì.

ARCHITELON - ES, *x, s. m.* Quan thủ ngữ, quan áp diễn tò, quan áp diễn trang.

ARCHITHALASSI - A, *x, s. f.* Chức quan tổng binh thủy.

ARCHITHALASS - US, *i, s. m.* Quan tổng binh thủy.

ARCHITHEOR - US, *i, s. m.* Kẻ áp việc tuồng tập.

ARCHITRICLIN - US, *i, s. m.* Kẻ áp việc dọn tiệc.

ARCHI - UM, *i, và ARCHIV - UM, i, s. n.* 1. Nhà để các sổ sách và các văn tự văn khế; tầng thư lâu. 2. Đến đài, toà quan xét, cửa đến thờ.

ARCH - ON, *ontis, s. m.* Quan triều bèn nước Athênê.

ARCHONTOPUL - US, *i, s. m.* như Archippocomus.

ARCIFINAL - IS, *e, và ARCIFINI - US, a, um, adj.* 1. (ruộng) Có giới mốc tự nhiên (như sông, núi, etc.). 2. Đất đã chiếm khi đánh giặc.

ARCIM - A, *x, s. f.* Kiệu, song loan, vồng, cang.

ARC - IO, *is, ire, như Accio.*

ARCIPOT - ENS, *epitis, và ARCITEN - ENS, entis, adj.* m. và f. 1. (ai) Cầm cung trong tay. 2. Dẫn (là dấu thứ chín trong hoàng đạo).

ARCIV - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Can, cầm hãm, cầm lại, ngăn cấm, xua đuổi.

ARCTATI - O, *onis, s. f.* Sự làm cho hẹp cho vắn đi; sự gì đã hẹp đi đã vắn đi.

ARCTAT - US, *a, um, part. pass.* Arcto. (ai, sự gì) Đã chịu hẹp đi, đã vắn đi, chặt, hẹp, rút lại. *Arctata numero felicitas.* Phúc thanh nhân có ít kẻ được.

ARCT - E (*iuss, issimè*), *adv.* Cách hẹp, cách chặt, cách nhất, cách ngặt, cách mớ. — *colligare.* Buộc chặt. — *dormire.* Ngủ thín thít. — *aliquem habere.* Ở thẳng mặt vuốt ai. — *diligere.* Yêu lắm.

ARCTIC - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về đông sao gấu (ở gần bắc cực), thuộc về bắc cực, ở bên bắc cực, ở bên bắc. *Polus* — Bắc cực.

ARCT - O, *as, avi, atum, are, a.* 1. Làm cho (sự gì, nơi nào) ra hẹp ra chặt, làm cho vắn đi. 2. *fig.* Hãm, hện, bớt. 3. Thối thúc, giục giã. ||1. — *domum.* Làm bận nhà. ||2. — *se.* Bớt tiêu pha. ||3. — *aliquem.* Thúc giục ai mãi.

ARCTOPHYL - *ax, acis*, s. m. Đồng sao kia.

ARCT - *os, i*, và *us, i*, s. m. Tên hai đồng sao ở gần bắc cực, một là bắc đầu (gấu lớn, dao quang, sao bánh lái), hai là tiểu đầu (gấu nhỏ, khôi tinh), mà trong đồng sao này có sao bắc đầu cách chính bắc cực 1° 39'.

ARTO - *us, a, um*, adj. như *Arcticus*.

ARCTUR - *us, i*, s. m. Sao bắc đầu, bắc tinh, thiên hoàng đại đế (sao này cách chính bắc cực 1° 39').

ARCT - *us, a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì ở) Chặt chội, hẹp hòi, chật hẹp, hăm, đặc, chen chúc. 2. Chặt chẽ, sèn so, keo, bón, thẳng nhất. 3. Nhặt, ngắt; tẻ, rất, cực, lắm (thêm *adjectivum* gì tùy nghi). || 1. *Arcta civibus urbs*. Thành đặc người. *Arcta convivium*. Tiệc ngồi chặt. || 2. *Arctum animum solvere hospitium*. Giãn tinh sèn so cho được đãi khách. || 3. *Arcta famines*. Sự đói cực. *Arctæ res*. Cơ gian chuẩn. *Arctæ leges*. Những luật nhiệm nhặt. — *somnus*. Sự ngủ mệt. *Arctissimæ tenebræ*. Tối tăm mù mịt (rất tối). *Arcta propinquitas*. Họ máu rất gần.

1° **ARCUARI** - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cung (bắn).

2° **ARCUARI** - *us, i*, s. m. Kẻ bắn cung, kẻ làm cung.

ARCUATIL - *is, e*, adj. (sự gì) Có hình bán nguyệt, có hình díp cầu, cong như mai luyện.

ARCUAT - *im*, adv. Như hình cánh giăng.

ARCUATI - *o, onis*, s. f. 1. Sự cong. 2. Sự gì có hình cong: díp cầu, gian nhà, quyền đồng (*camera*, là khi dưới mái nhà người ta xây gạch hay là đá như hình mai luyện cho kín cả mái).

ARCUAT - *us, a, um*, và **ARQUAT** - *us, a, um*, part. pass. **ARCUO**. 1. (ai, sự gì) Có hình cong, đã xây như hình mai luyện. 2. Có bệnh hoàng đám. 3. Bệnh hoàng đám, bệnh huỳnh đám. || 3. — *morbus*. Bệnh hoàng đám.

ARCUBALLIST - *a, æ*, s. f. Ná.

ARCUBALLISTARI - *us, i*, s. m. Kẻ bán ná, kẻ bán ná, thợ ná.

ARCUBI - *æ, arum*, s. f. p. và **ARCUBI** - *i, orum*, s. m. p. Quân canh.

ARCUL - *a, æ*, s. f. dimin. **Arca**. 1. Hòm nhỏ, hộp. 2. Mỏ nhỏ. || 1. — *loculata*. Hộp có nhiều ô.

ARCULA (*avis*), f. Chim chỉ điểm dừ.

ARCULARI - *us, i*, s. m. Thợ làm hòm và hộp và tú.

ARCULAT - *a, orum*. s. n. p. Bánh ngọt tròn để tế bụt.

ARCUL - *um, i*, s. n. Mũ kia.

ARCUL - *us, i*, s. m. Giồng gỏi tròn hay là vòng êm lót trên đầu cho dễ đội của. — *ephippii*. Cỏ dơi.

ARCUM - *a, æ*, s. f. Xe người ta đun hay là kéo, thú xa, nhân lực xa.

ARCU - *o*, hay là **ARQU** - *o, as, avi, atum, are, a*. Xây, đặt, hay là uốn (sự gì) cho ra hình vòng nguyệt. *Arcuari*. (người) Đi lom khom.

ARC - *us, us* (dat. và abl. pl. *ubus*), s. m. 1. Cung (bắn). 2. Sự gì cong: cầu vồng, mây mỏng, mai luyện, díp cầu, gian nhà, quyền đồng (*camera*, là khi dưới mái nhà có xây gạch hay là đá như hình mai luyện cho kín cả mái); ngõ hay là cổng xây rực rỡ để kính mừng người cô công trọng, bài lâu. 3. Khúc vòng tròn (về phép đo). || 1. *Arcum tendere* v. *intendere* v. *adducere* v. *lunare* v. *sinuare* v. *flectere* v. *curvare* v. *lentare*. Giương cung, lên cung. *Arcum porrigere*. Lái hàng. *Arcum demittere*. Hạ dây cung. *Sagittas arcu emittere*. Bắn lên. || 2. — *caelestis* v. *pluvius* v. *imbrifer*. Cầu vồng.

ARDE - *a, æ*, s. f. Chim cò.

ARDELI - *o, onis*, s. m. Kẻ làm xàng xiên, kẻ làm hấp tấp xô bồ.

ARD - *ens, entis (entior, entissimus)*, part. **Ardeo**. 1. (ai, sự gì) Cháy đỏ, nóng nảy. 2. *fig.* Sốt sáng, mê mẩn, thồn thừc, lo lắng, chuyên tâm, cần mẫn. 3. Sáng, sáng láng, chói lói, chói loà. || 1. — *aqua*. Nước nóng. || 2. — *iræ*. Sốt giận. — *libidine*. Mê dâm dục. — *oratio*. Bài giảng sốt sáng. || 3. — *clypeus*. Thuần lông lánh. — *oculus*. Con mắt sắc sảo.

ARDENT - *er (ius, issimè)*, adv. Cách nóng nảy, cách sốt sáng, cách thồn thừc, cần mẫn, rất, etc. — *amare*. Yêu lắm. — *sitire*. Khát nước lắm.

ARD - *eo, es, ar - si, ar - sum, ere, n.* trị abl. 1. Cháy, chịu đốt, cháy ra tro. 2. Sáng ra, chói lói, chói loà, lông lánh. 3. Rất ráo, rất rúa, xốt xáy, đau đớn; *fig.* thồn thừc; hao tổn tinh thần, lo lắng, bối hối. 4. Ước ao, mơ ước, khát khao, tham lam, thèm lắm, yêu lắm. || 1. *Ardet domus*. Nhà cháy. — *siti*. Ráo miệng khát nước lắm. || 2. *Ardet armis campus*. Những khí giới lấp lánh khắp cả cánh đồng. || 3. — *dolore*. Đau xốt, rất rúa. — *conscientiâ*. Lương tâm cắn rứt. — *invidiâ*. Héo di vì lòng ghen tương. — *studio historiæ*. Mê học sử kí. || 4. — *ad ulciscendum*. Ước ao báo oán. — *in eadem alicujus*. Chỉ muốn giết ai. — *aliquem* v. *aliquo* v. *in aliquo* v. *amore alicujus*. Phải lòng ai.

ARDEOL - A, *æ*, s. f. Chim cò con, chim cò nhỏ.

ARDESC - O, *is*, ar - *si*, *ere* (thiếu sup.), n. 1. Cháy lên, bén lửa. 2. Sáng ra, chói lòà, lóng lánh. 3. *fig.* Ra nóng tình hơn, ra nóng nảy sốt sắng, ước ao. 4. Thêm lên. || 1. — *motu*. Bén lửa vì xoay mau kịp lắm. || 2. — *saxo in mucronem*. (dao) Mài thì ra nhọn cùng sáng ra. || 3. — *in nuptias*. Nóng ruột kết bạn. — *voce, vultu, oculis*. Tiếng dức, mặt đỏ lên, con mắt trợn trừng.

ARD - OR, *oris*, s. m. 1. Sự nóng nảy, sự nằng nôi, sự nóng nực. 2. *fig.* Sự sốt sắng nóng nảy, sự sốt mền, sự ái mộ, sự mê mẩn, sự chuyên tâm. 3. Sự sáng, sự chói. 4. Bệnh sốt, đau lắm. || 1. *Ardorem sol dissipat*. Mặt trời phân phát nóng. — *ignis*. Sự lửa nóng. || 2. — *animi ad aliquid*. Lòng mãi miết sự gì. *Dissimulare ardorem*. Giấu sự yêu chiều trong lòng. || 3. — *stellarum*. Sự sáng ngôi sao. — *oculorum*. Con mắt sắc sảo.

ARDOSI - A, *æ*, s. f. Thử đá giòn móng và bằng phẳng để lợp nhà.

ARDUIT - AS, *atis*, s. f. Nơi cao dốc, gò.

ARDU - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Cao, cao dốc, hiểm hóc, khó đi. 2. *fig.* Khó, cao sâu, ngặt, hiểm trở. || 1. — *collis*. Đồi dốc. *Ardua via*. Đường khó đi. — *homo*. Người cao lớn. *Per arduum*. Trên không. *Ardua terrarum (loca)*. Những nơi cao, những núi non. || 2. *Arduum opus*. Việc rất khó. *Ardua cogitatio*. Sự suy nghĩ chín chắn. *Rebus in arduis*. Trong cơn ngặt.

ARE - A, *æ*, s. f. 1. Chỗ không và bằng phẳng, sân, vồng, luống, đám; nơi chợ; nền, nơi cho được làm nhà, nơi hội, đồng lấy, tha ma. 2. Kì, tuổi, quãng thì giờ. 3. Công việc. 4. Bệnh làm cho rụng lông rụng tóc. || 1. *Area domus*. Sân nhà. *Arearum tempus*. Mùa vò lúa. *Areas informare*. Đánh luống, hót luống. *Areæ salinariae*. Đồng lấy pha nước mặn vào nước ngọt để làm muối. — *sepulturarum*. Tha ma. || 2. *Tres vitæ areæ*. Ba thì trong một đời người (tuổi trẻ, tuổi đứng bóng và tuổi già). || 3. *Hæc — meo animo digna est*. Việc này xứng tính khí tôi.

AREAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sân. *Areale cribrum*. Cái sàng.

AREC - A, *æ*, s. f. Cây cau. *Areæ fructus*. Quả cau.

AREFAC - IO, *is*, arefac - *i*, arefac - *tum, ere, a*. Phơi, làm cho (sự gì) khô héo đi, làm cho cạn đi.

AREF - IO, *is*, *actus sum, ierī*, pass. Arefacio. Héo đi, cạn đi.

AREN - A, *æ*, s. f. 1. Cát, sạn, sỏi, bãi cát, cồn cát, bụi, bụi mặt. 2. Đất bãi. 3. *fig.* Sân đình rất rộng lớn kia (gọi là Amphitheatrum, chung quanh sân có nhiều bậc ngồi xem kẻ đua vật trong sân); nơi đua vật, nơi có hai bên đánh nhau cách nào. || 1. *Arenæ arentes*. Những cát nóng. *Arenæ semina mandare*. Tra hạt giống vào cát (uống công). *Oratio sine calce et arenâ*. Bài giảng vô căn vô nguyên. || 2. *Arenam libare pedibus*. Đi sát đất. *Pinguis* —. Đất màu, đất thịt. *Arenâ potiri*. (tàu) Vào cửa. *Arenæ impingere*. Phái sạn, phái xiêu bạt. || 3. — *Albæna*. Đình Amphithêatrô thành Alba. *In arenam descendere v. se dare*. Ra giữa sân mà đua vật, xin đua vật, đố ai đua thì vuốt mình. — *belli*. Nơi đánh giặc.

ARENACE - US, *a, um*, adj. (nơi) Có cát, đất cát, khô khan.

ARENARI - A, *æ*, s. f. và A, *orum*, s. n. p. Nơi đào cát, gò cát, đồng cát.

1° ARENARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cát, thuộc về sân đua vật. — *lapis*. Đá nổi. *Arenaria fera*. Muồng dừ thả sân đình cho nó đánh nhau.

2° ARENARI - US, *i*, s. m. 1. Kẻ đào cát. 2. Quản đua vật. 3. Thầy dạy phép tính (vì xưa viết vào cát mà tập tính). || 3. — *numeratorum*. Thầy dạy phép tính.

ARENATI - O, *onis*, s. f. Vòi nhào vuốt cát mà trát.

ARENAT - UM, *i*, s. n. Vòi pha vuốt cát.

ARENAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã pha cát vào, đã có cát.

ARENIFODIN - A, *æ*, s. f. như Arenaria.

ARENIVAG - US, *a, um*, adj. (người nào, vật gì) Đi đồng dài qua những rừng cát.

ARENOS - US, *a, um*, adj. (nơi nào, sự gì) Có nhiều cát.

ARENUL - A, *æ*, s. f. dimin. Arena. Hạt cát, cát nhỏ.

AR - ENS, *entis*, part. Areo. (ai, sự gì) Khô héo, cạn, khô khan, khô cạn, nóng nảy. — *fluvius*. Sông cạn. — *plaga*. Đất nóng: — *sitis*. Sự khát nước lắm.

AR - EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. Khô đi, héo đi, cạn đi, khát nước lắm. *Aruit messis terræ*. Lúa má đã héo đi. — *siti*. Khát nước lắm.

AREOL - A, *æ*, s. f. dimin. Area. Vồng, luống nhỏ, đám. — *olerum*. Đám rau.

AREOPAGIT - A, *æ*, và E; *es*, s. m. Quan thuộc về toà Areopagô (xem Areopagus). *fig.* Quan rất liêm chính chẳng an của thụ lộ.

AREOPAGITIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về toà Areopagô.

AREOPAG - US, *i, s. m.* Toà những quan kì cựu đoán xét rất liêm chính ở thành Athênê xưa, (chỉ đoán xử ban đêm tới kéo xem thấy mặt người ta mà tây vị). *Stans Paulus in medio Areopagi ait.* Ông thánh Bảo lộc đứng ở giữa công đồng Areopagô mà nói rằng.

AREPENN - IS, *is, s. m.* như Arapennis.

ARESC - O, *is, ar - ui, ere* (thiếu sup.), *n.* Ra khô, chết queo, héo đi, ra cạn, ra cứng. *Aquam torrens dedit donec aruit.* Suối chảy nước cho đến khi cạn ráo đi. — *in gemmas.* Ra cứng như đá, hoá nên đá, thành đá (ngọc).

AREST - A, *æ, f. s.* (*bovis*). Trú từ thảo.

ARETALOG - US, *i, s. m.* Kẻ nói lẻo lá, người trém mếp.

ARE - US, *a, um*, adj. như Areopagiticus.

ARFERIA (*aqua*), *f.* Nước quen dùng khi đã đem quả rồi.

ARGEM - A, *æ, s. f. A, atis, s. n.* và **UM**, *i, s. n.* Vảy mại.

ARGEMON - E, *es, và ia, iæ, s. f.* Giống cây muống (hay là ngu mĩ) chữa chứng vảy mại.

ARGENTARI - A, *æ, s. f. 1.* — (*taberna*). Nhà đổi và mua bán bạc. 2. — (*ars*). Nghề đổi và mua bán bạc. 3. — (*fodina*). Mỏ bạc. || 2. *Argentariam facere v. exercere.* Làm nghề buôn bạc.

ARGENTARI - UM, *i, s. n.* Tủ cho được xếp đồ bạc.

1° **ARGENTARI** - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bạc, bằng bạc, giống như bạc. *Argentaria mensa.* Ăn thử kẻ buôn bạc. — *commeatus.* Tiền ăn đàng. *Argentaria inopia.* Vô văn. — *faber.* thợ bạc.

2° **ARGENTARI** - US, *i, s. m.* 1. Kẻ buôn bạc. 2. Kẻ làm nghề đổi bạc. 3. Quan thu thuế (bằng tiền). 4. Thợ bạc. 5. Kẻ giữ kho tiền.

ARGENTAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã bị bạc, đã mạ bạc, đã tẩm bạc, đã xuy bạc. *Argentata querimonia.* Sự đến kêu vuối ai và dăng bạc (cho dặt lời hơn). *Argentati milites.* Những lính có đồ khí giới dấy những bạc.

ARGENTEOL - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng bạc. — *nummus.* Đồng bạc nhỏ.

ARGENTE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng bạc, sáng như bạc, sắc trắng như bạc. *Argentea vasa.* Những đồ toàn bạc. — *fons.* Mạch nước trong lăm. — *crinis.* Tóc bạc. — *denarius* dặt tờ hay là hiệu ngám). Đồng bạc đáng giá mười đồng (as).

ARGENTIF - ER, *era, erum*, adj. (sự gì) Có bạc, sinh bạc. — *mons.* Núi có mỏ bạc.

ARGENTIF - EX, *icis, s. m.* Thợ bạc.

ARGENTIFODIN - A, *æ, s. f.* Mỏ bạc.

ARGENTOS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chế bạc, đã pha bạc; giống như bạc.

ARGENT - UM, *i, s. n.* 1. Bạc, ngân. 2. Các đồ bằng bạc. 3. Tiền bạc, vàng bạc, tiền nong. 4. Của cải. || 1. — *infectum.* Bạc chưa đúc ra tiền, nén bạc, khối bạc, tấm bạc. — *vivum.* Thủy ngân. — *purum.* Bạc tốt. || 2. *Escarium* —. Đồ dặt đĩa bát toàn bạc. *Servus ab argento.* Đứa tôi tá coi các đồ bạc. || 3. — *præsentaneum v. præsens.* Tiền tươi, tiền mặt. *Quantum opus est tibi argenti?* Anh thiếu bạc bao nhiêu? — *mutuum.* Bạc đã vay, công nợ. || 4. *Sitis argenti.* Sự tham lam của cải.

ARGEST - ES, *æ, s. m.* Gió may.

ARGILETAN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phố Argilêto ở thành Rôma (là phố có nhiều hàng bán sách).

ARGILET - UM, *i, s. n.* Phố thành Rôma có nhiều hàng bán sách.

ARGILL - A, *æ, s. f.* Đất sét, gốm. *Vas ex argilla.* Bình sành.

ARGILLACE - US, *a, um*, và **ARGILLOS** - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có đất sét, có gốm; bằng đất sét. *Vas argillaceum.* Bình sành.

ARGO, *s. indecl.* 1. Tên chiếc tàu kia. 2. Đóng sao.

ARGONAUT - A, *æ, s. m.* 1. Kẻ đi tàu Argô. 2. Người cầm lái mà chậm chạp vượt biển lâu ngày mới về.

ARGONAUTIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về các bạn tàu Argô.

ARGO - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tàu Argô. *Argo columba.* Chim bồ câu dẫn đàng cho tàu Argô.

ARGUI, perf. act. và inf. pass. *Arguo.*

ARGUMENTAL - IS, *e, adj.* (sự gì) Thuộc về lẽ đoán, có nhiều lẽ, thuộc về để, ra để.

† **ARGUMENTALIT** - ER, adv. Cách luận lẽ cho phải mẻo.

ARGUMENTATI - O, *onis, s. f.* 1. Lẽ luận, lẽ đoán, câu luận lẽ và câu kết. 2. Sự luận lẽ. 3. Bài truyện.

ARGUMENTAT - OR, *oris, s. m.* (*RIX, ricis, s. f.*) Kẻ ra lẽ, kẻ luận lẽ.

ARGUMENT - OR, *aris, atus sum, ari, d.* Luận lẽ, cãi lẽ, đoán lẽ; lấy lẽ làm chứng lời nói. — *ali-*

quid. Ra lẽ làm chứng sự gì. — *de voluntate alicujus*. Đoán ai có ý nào.

ARGUMENTOS — US, *a, um*, adj. 1. (sự gì, bài gì, sách gì) Kĩ càng, khéo, có nhiều lẽ. 2. Khó luận, hiểm hóc, hóc hách. 3. (điều gì) Phải ra nhiều lẽ thì mới tỏ ý.

ARGUMENT — UM, *i*, s. n. 1. Lẽ luận, lẽ đoán, lẽ làm chứng, câu luận có ba phần: câu mở, câu luận và câu kết (*major, minor et conclusio*). 2. Cớ, chứng, dấu, dấu tích, chứng cớ. 3. Duyên do, cội rễ, lẽ (giục làm sự gì), ý tứ. 4. Ý bài, ý sách, đề, đề sách; lời tóm bài tóm sách. || 1. *Argumentum dare v. ferre v. afferre*. Ra lẽ làm chứng. — *solvere*. Bác lẽ, phá lẽ. — *grave et firmum*. Lẽ mạnh và vững vàng. || 2. — *ingens caritatis*. Sự gì tỏ ra lòng thương yêu rõ lắm. *Argumento odoris digerere*. Bởi (dấu) ngửi thấy mùi thì biết. || 3. *Maledicere sine argumento*. Tự rưng vô cớ mà nói xấu (ai). — *nominis*. Cội rễ tên gì (gọi tên gì vì làm sao). || 4. — *libri*. Lời tóm ý trong sách. *Quodnam est hujus epistolæ* —? Thư này nói về sự gì?

ARGU — o, *is, i, tum, ere*, a. 1. Làm chứng, ra lẽ làm chứng, tỏ ra, nói quyết, là dấu. 2. Bắt lỗi, bắt lỗi, quở trách. 3. Cáo. || 1. *Hoc ejus voluntatem arguit*. Sự này tỏ ra ý người là thế nào. — *malam indolem agendo*. Cách ăn ở tỏ tính xấu ra. *Non ex auditu arguo*. Chẳng phải vì tôi đã nghe (kể khác nói) mà tôi nói. *Virtus arguitur malis*. Sự tai nạn tỏ nhân đức ra. || 2. — *mendacium alicujus*. Bắt lỗi ai đã nói dối. — *solacismum*. Hạch (tiếng gì là) tiếng mỉa mai (chẳng phải tiếng latinh). — *temeritatem alicujus*. Trách ai đã làm càn. || 3. — *aliquem crimine v. de crimine v. criminis*. Cáo ai về tội. — *verbo*. Cáo nhưng không (chẳng đem chứng cớ gì).

ARGUTATI — o, *onis*, s. f. 1. Dấu tỏ ra sự gì. 2. Tiếng kêu khi gảy cái gì.

ARGUTAT — OR, *oris*, s. m. Kể cái lẽ lật vạt, kể khéo luận điều dối cho ra như thật; kể hay nói chơi nói vật miệng.

ARGUT — È (*iūs, issimè*), adv. (nói) Cách giỏi, cách khéo; cách quí quyết, cách tinh ma.

† ARGUTI — A, *æ*, s. f. và ARGUTI — E, *arum*, s. f. p. 1. Sự khéo léo xứng hợp trong các phần cho đến một máy, sự mỏng mảnh bé tí tí mà cũng khéo, sự xinh tốt, tài cán. 2. Lời khéo, lời khôn khéo, lời sâu sắc; lời vui chơi, lời măn, lời nói phúng hay là nói chọc cho khéo. 3. Lẽ cái vật. || 1. — *digitorum*. Sự ngón tay múa khéo. — *vultus*. Tương rất hay, mặt mũi rất

xinh tốt. — *vocis*. Tiếng lên bổng xuống trầm khéo lắm (thí dụ như chuit chòe hót riu ra riu rít). || 2. *Hujus orationes tantum argutiarum habent!* Các bài người nói những lẽ khéo là dường nào! — *pueri*. Những lời hay con trẻ thường nói. *Argutias exordiri in aliquem*. Mở miệng nói giễu ai. || 3. *Argutis omnia persequi*. (muốn) Lấy những lẽ cái vật mà luận mọi sự, cái vật mãi.

ARGUTIOL — A, *æ*, s. f. dimin. Argutia.

ARGUT — o, *as, avi, atum, are*, a. Nói đi nói lại, day đả.

ARGUT — OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Nói ngoa, nói liên miệng; nói vật miệng, nói vui chơi; nói tri trá. *fig. — pedibus*. Giận chân. — *mendacia*. Nói dối trá.

ARGUTUL — È, adv. dimin. Argutè.

ARGUTUL — US, *a, um*, dimin. bởi

1° ARGUT — US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (giọng) Óc, lãnh lối, cao, bông, kêu, ran hay dỗi ra, ngoa; (mùi) hắc; (mắt) sắc; (sự gì) bé nhỏ, gọn ghẽ, tế chính, dễ coi, mỏng, nhọn, khéo, tài. 2. (người, trí, lẽ) Khôn khéo, sâu sắc, khôn ngoan, khá, lý sự, giỏi; tri trá, quí quái, quí quyết, mưu trí, tinh ma, tinh tường. || 1. — *passer*. Chim sẻ hay kêu. *Arguta serra*. Tiếng cưa kêu. *Arguta vallis*. Thung ran tiếng ra. — *sapor*. Mùi hắc. *Argutæ aures*. Trái tai nhọn, *fig.* tai sáng. — *oculus*. Con mắt sắc sảo. *Argutum forum*. Chợ (người ta nói) om á. *Argutum opus*. Việc khéo. *Arguta solea*. Giày vừa chân. *Arguta manus*. Tay múa hay. || 2. *Argutum acumen*. Trí sắc. *Arguta sedulitas*. Sự cẩn thận kĩ càng lắm. *Argutæ sententiæ*. Những lẽ hay và khéo. — *in sententiis*. Người sâu sắc. — *miles*. Linh quí quái, linh tinh ma khéo biện. *Argutissima litteræ*. Thư nói nhiều điều nhiều lẽ.

2° ARGUT — US, *a, um*, parl. pass. Arguo.

ARGYRIT — E, *es*, và *is, idis*, s. f. Mặt đà tăng, cửt bạc, bọt bạc.

ARGYROCOPI — US, *i*, s. m. Thợ bạc.

ARGYROCORINTHI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng đồng bạc (bằng bạc thành Corinthô).

ARID — A, *æ*, s. f. (hiệu ngấm *terra*). Đất, trái đất, đất khô ráo.

ARID — È, adv. Cách khô khan, cách khô ráo.

ARIDIT — AS, *atis*, s. f. Sự khô khan, sự khô héo, hạn. — *magna*. Đại hạn.

ARIDUL — US, *a, um*, dimin. Aridus. (sự gì) Hơi khô, khô một ít, héo một ít.

ARID - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (sự gì) Khô, khô khan, héo don, héo hắt, cạn, nóng nẩy, sốt. 2. *fig.* Khô khản, xấu, kém, gầy guộc, khô khan, sên so, ít lẽ. || 3. (tiếng) óc, sáng, ran. || 1° *Arida ficus*. Trái vả khô. — *fons*. Mạch nước đã cạn. — *viator*. Khách bộ hành khát nước lắm. — *calor*. Bức sốt. *Arida nubila*. Mây khô ráo (không có nước). || 2. *Arida crura*. Ống chân kheo khur. *Arida vita*. Cách ăn ở nhiệm nhặt. — *victus*. Ăn khô khan từng tiệm. — *sermo*. Bài lạt lẽo, rờm truyện. — *homo*. Người hà tiện. — *magister*. Thầy dẫn ít lẽ. — *liber*. Sách lạt lẽo. *In arido consistere*. Lên đất. || 3. — *fragor*. Tiếng ran óc.

ARIEN - A, *x*, s. f. Quả chuối.

ARI - ES, *elis*, s. m. 1. Con chiến dực. 2. Máy lớn (có hình đầu chiến) dùng mà phá thành phá lũy. 3. Tuất (là đầu thứ nhất trong mười hai cung hoàng đạo). 4. Thù cá bẻ. || 2. *fig.* *Ariete albo occupare*. Vịn lẽ dối mà chiếm lấy.

ARIETARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về máy phá thành.

ARIETATI - O, *onis*, s. f. Sự vấp phạm, sự chạm nhau.

ARIETIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con chiến dực.

ARIET - O, *as, avi, atum, are, a*, và n. 1. (chiến dực) Húc, đụng. 2. (máy phá thành) Đánh vào. 3. *fig.* Vấp phạm, chạm vào, gõ, đụn, tông phải, đụng, xô xuống. 4. Lỡ ra, hỏng. || 1. *Aries in me arietat*. Chiến dực nó húc tôi. || 2. — *in portas*. Đem máy aries mà đánh phá cửa. || 3. *Quis nostras aedes arietat?* Ai gõ cửa đó? — *aliquem in terram*. Đụn ai ngã xuống đất. || 4. — *in aliquâ re*. Làm việc gì lỡ ra.

ARILAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đặt, kẻ đánh cuộc.

ARINC - A, *x*, s. f. Giống lúa miến.

ARIOI - A, *x*, s. m. như Hariola.

ARIST - A, *x*, s. f. 1. Râu lúa miến. 2. Bông lúa, lúa. 3. Mùa màng, vụ, năm. 4. Lông hay là tóc giỡn lên (ngay như râu lúa miến). 5. Xương cá. || 1. *Munitur spica vallo aristarum*. Bông có những râu che giữ nó như thành lũy. || 2. — *gravida*. Bông mảy. — *jejuna*. Bông lép. || 3. *Decimas consul emensu aristas*. Khi quan consulê đã làm việc đủ mười năm. || 4. *Erigit timor aristas*. Khi kinh khiếp thì giỡn tóc lên.

ARISTARCH - US, *i*, s. m. Kẻ khéo hạch, kẻ khéo bát nét (như ông Aristarchô là thầy dạy sách mệo ở thành Alexandria xưa).

ARISTAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có râu như lúa miến, có bông lúa.

ARISTIF - ER, *era, erum*, adj. (sự gì, đất gì) Có nhiều bông lúa.

ARISTIG - ER, *era, erum*, adj. như Aristifer.

ARISTOCRATI - A, *x*, s. f. Quyền trị nước ở tại các người sang trọng trong nước.

ARISTOLOCHI - A, *x*, s. f. Củ một; thanh mộc hương; xuyên khung.

ARISTOPHOR - UM, *i*, s. n. Bình hay là mâm bưng của ăn.

ARISTOS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có râu bông lúa miến pha vào.

ARITHMETIC - A, *x*, và E, *es*, s. f. và A, *orum*, s. n. p. Phép tính, phép tính toán.

ARITHMETIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phép tính.

ARITHM - I, *orum*, s. m. p. Sách số, sách điểm (là sách thứ bốn trong bộ sáu truyền cũ, quen gọi là *liber numerorum*).

ARITHM - US, *i*, s. m. Số.

† **ARITUD** - O, *inis*, s. f. Sự khô, hạn, sự gầy guộc; *fig.* sự tiết kiệm, sự bòn dãi, sự hà tiện.

ARM - A, *orum*, s. n. p. 1. Khí giới (tiếng Đàng trong : khí giới), các đồ khí giới cả người cả voi ngựa, can qua, đao thương, con vác. 2. Sự đánh giặc, nghề võ. 3. Trận, đám trận, tích chiến trận, một giao hai bên đánh nhau; công trọng (người nào) trong khi đánh giặc. 4. Lính tráng, binh sĩ, quân cuộc. 5. Đồ làm, đồ lễ, đồ. 6. Mưu kế, cách thế, phép. || 1. — *ad nocendum et legendum*. Đồ khí giới đánh kẻ khác và che mình. — *suum*. Nanh heo. *Armīs instruere aliquem*. Phát khí giới cho ai. *Arma abjicere*. Bỏ khí giới. *Arma tradere*. Lai hàng. || 2. *Arma inferre aliquo*. Đem binh đánh nước nào. — *legitima*. Sự đánh giặc vì lẽ nào công bằng. *Maturus ad arma*. Đã đến tuổi đi lính, người tráng kiện. *Armorū denunciatio*. Sự hẹn đánh giặc. *Arma canere*. Đặt thơ đặt về khen tích đánh giặc. *Armīs se immiscere*. Xông vào đám chiến. *In armīs mori*. Tử trận. || 4. *Vallum armīs ambire*. Bỏ binh vây dinh cơ. || 5. — *coquinaria*. Đồ lễ nhà bếp. — *equestria*. Đồ ngựa. || 6. — *prudentiæ*. Những cách thế đức khôn ngoan (quen dùng). *Arma quærere*. Suy chước nào, tìm cách nào. *Armīs et castris tentare*. Làm hết phép.

ARMAMAX - A, *x*, s. f. Kiệu kín (hên nước Persia), cang kín, song loan kín.

ARMAMENT - A, *orum*, s. n. p. 1. Các đồ cần cho được đi tàu, sự sắm sửa đồ mà đi tàu. 2. Các đồ dùng mà làm ruộng.

ARMAMENTARI - UM, *i*, s. n. Kho khí giới.

1° ARMAMENTARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kho khí giới. — *scriba*. Kẻ giữ các sổ thuộc về kho khí giới.

2° ARMAMENTARI - US, *i*, s. m. 1. Kẻ giữ kho khí giới. 2. Kẻ đánh khí giới, thợ rèn khí giới.

ARMARIOL - UM, *i*, s. n. Tủ nhỏ, hòm nhỏ.

ARMARI - UM, *i*, s. n. Tủ, hòm, dương sách.

† ARMAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ sắm đồ đi tàu, kẻ liệu khí giới.

ARMATUR - A, *x*, s. f. 1. Khí giới. 2. Lính, cánh lính, toán binh. 3. Sự thảo binh, sự tập binh. 4. Trận quân đua vật (gladiatores). || 1. *fig. Armaturæ levis oratio*. Bài giảng kèm lễ. || 2. *Armaturæ duplares*. Lính ăn hải lương. *Levis* —. Toán binh có khí giới nhẹ.

1° ARMAT - US, *us*, s. m. Khí giới, bộ khí giới.

2° ARMAT - US, *a, um*, part. pass. Armo. (ai, sự gì) Có khí giới. — *audaciâ*. (ai) Lấy lòng can đảm bạo dạn. *Mens armata dolis*. Tính quí quái, người hay mưu kế. — *annus*. Năm có đánh giặc. *Armati (viri)*. Lính tráng.

ARMENIAC - A, *x*, s. f. (hiểu ngầm *malus* hay là *prunus*). Hạnh tử thụ.

ARMENIAC - UM, *i*, s. n. Quả hạnh tử.

ARMENI - UM, *i*, s. n. hay là ARMENIUS *lapis*, m. Kim tinh thạch, đá xanh da trời.

ARMENT - A, *x*, s. f. như Armentum.

ARMENTAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đoàn vật lớn (như trâu, bò, voi, ngựa). — *vir*. Kẻ chăn đoàn vật lớn.

1° ARMENTARI - US, *a, um*, adj. như Armentalis.

2° ARMENTARI - US, *i*, s. m. Kẻ chăn đoàn vật lớn (như trâu, bò, voi, ngựa).

ARMENTITI - US, *a, um*, và ARMENTIV - US, *a, um*, adj. như Armentalis.

ARMENTOS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Có trâu giống bò giắt, có nhiều đoàn vật lớn. *Armentosa Normannia*. Xứ Normannia có lắm đoàn vật lớn.

ARMENT - UM, *i*, s. n. 1. Đoàn vật lớn (như trâu, bò, voi, ngựa, hươu, nai, etc.). 2. Đoàn loài vật nào. 3. Loài lục súc. 4. Con bò. || 1. *Armenti minister* v. *custos*. Kẻ chăn giữ đoàn vật lớn. || 4. *Centum armenta occidere*. Giết một trăm con bò.

ARMIDUCT - OR, *oris*, và ARMIDUCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ điều binh, kẻ tập binh, kẻ kéo binh.

ARMIFACT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh khí giới, thợ rèn khí giới.

ARMIFACTORI - A, *orum*, s. n. p. và ARMIFACTUR - A, *x*, s. f. Nhà đúc hay là rèn khí giới.

ARMIF - ER, *era, erum*, adj. 1. (ai, sự gì) Có khí giới, vác khí giới, thuộc về sự đánh giặc, thuộc về binh lính. 2. Hung dũng, mạnh bạo. 3. (nơi nào) Sinh ra nhiều người anh hùng. || 1. — *campus*. Nơi chiến trận. *Armiferi labores*. Sự vất vả kẻ đi lính, vũ lao.

1° ARMIG - ER, *era, erum*, adj. như Armifer.

2° ARMIG - ER, *eri*, s. m. 2. Quân hầu vác khí giới cho thầy mình. 2. Quân lính.

ARMILAUS - A, *x*, s. f. Thù áo quân lính.

ARMILL - A, *x*, s. f. 1. Vòng khuyên, vòng tay, xuyên, hoa tai, chuỗi hạt, tràng hạt đeo cổ, nhẫn. 2. Nền sắt, niền sắt, vòng sắt (bịt đồ gì). 3. Trắc ảnh.

ARMILLARIUS (*cursor*), m. Tiểu sai mang kim bài, kẻ chạy trạm mà đeo nhẫn (thay vì cái nhạc).

ARMILLARIS SPHER - A, *x*, s. f. Đổ thiên văn có nhiều vòng chỉ đáng mặt trời mặt trăng và thất chính xây vắn; tuyến cơ.

ARMILLAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đeo vòng, có vòng.

† ARMILL - E, *is*, s. n. Kho khí giới; *fig.* sự được nhiều lễ, sự biết nhiều mưu kế, trầm phách.

ARMILL - UM, *i*, s. n. Hũ đựng rượu. *fig. Ad armillum revertit*. Nó lại theo tính cũ. *Anus ad armillum redit*. (câu ví) Gái già kia lại ngành cổ uống trong hũ (chó đen giữ mực).

ARMILUDI - UM, *i*, ARMILUSTRI - UM, *i*, ARMILUSTR - UM, *i*, s. n. 1. Sự thảo binh, sự điều binh, sự tập binh. 2. Thứ việc cúng tế dân Rôma mang khí giới mà làm hay là xem. 3. Nơi cúng tế làm vậy.

ARMIPOT - ENS, *entis*, adj. (ai) Mạnh bạo, lực lượng tài năng mà đánh giặc, anh hùng.

ARMIPOTENTI - A, *x*, s. f. Sức mạnh mẽ mà đánh giặc, lòng mạnh bạo can đảm.

ARMISON - US, *a, um*, adj. (ai) Cầm khí giới kêu súng soánh. (nơi nào) Có tiếng khí giới kêu.

ARMISTITI - UM, *i*, s. n. Sự đình chiến hoà tạm.

ARM - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Liệu khí giới, phát khí giới. 2. Xây thành lũy. 3. Sắm các đồ mà đi tàu. || 1. — *duo millia virorum*. Sắm hai nghìn binh. *Armatorum manus*. Cánh binh. *fig. — se imprudentiâ alicujus*. Nhờ sự vô ý người nào. || 3. — *navem*. Dọn một chiếc tàu cho sẵn.

ARMORAC - EA, *ea*, *ia*, *ix*, s. f. và IUM, *ii*, s. n.
Củ cải hoang.

ARM - US, *i*, s. m. 1. Chỗ cánh tay nối vuốt vai. 2. Vai.

† ARN - A, *x*, s. f. Con chiến cái.

ARNAC - IS, *idis*, s. f. Áo mền bằng da chiến.

ARNOGLOSS - A, *x*, s. f. Cây mã đề.

† ARN - US, *i*, s. m. Con chiến đực con.

AR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cây, cây bừa; làm ruộng, làm nghề ruộng; ở. 2. *fig.* Kêu lối cây; (vượt biên), về lối cây (viết). || 1. — *alienum*. Làm ruộng cho người khác. *Qua Garamantes arant*. Trong đất dân Garamantê. — *littus*. Cây bãi cát (uống công). || 2. — *æquor*. Vượt biên (cây biển). *Frontem tibi arabunt rugæ*. Có ngày sau mặt mũi mày sẽ nhăn nhó.

AROM - A, *atis*, s. n. Thuốc thơm.

1° AROMATARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thuốc thơm.

2° AROMATARI - US, *i*, s. m. Kẻ bán các thứ thuốc thơm.

AROMATIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bay mùi thơm, thơm, thơm tho.

AROMATIT - ES, *x*, s. m. 1. Rượu pha thuốc thơm. 2. Giống hổ phách.

AROMATIZ - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. Xông mùi thơm, nức mùi thơm, có mùi thơm như.. — *balzamu*. Thơm như tô hợp.

AROMATOPOL - A, *x*, s. m. như 2° Aromatarius.

AROTI - E, *arum*, s. m. và f. pl. Thứ người kia ở như tôi tá.

† ARQUAT - US, *a*, *um*, như Arcatus.

† ARQUITEN - ENS, như Arcitenens.

† ARQUIT - ES, *um*, s. m. p. Kẻ bán cung, kẻ bán ná.

† ARQU - US, *i*, s. m. như Arcus.

† ARR - A, *x*, s. f. như Arrha.

ARRECTARI - A, *orum*, s. n. p. Đổ cửa, thanh cửa sổ, hai cái dọc thang.

ARRECTARI - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đứng ngay thẳng, đứng ngay, cầm ngay thẳng. 2. (sự gì) Dùng mà dựng cái gì lên. || 1. — *asser*. Thanh cửa.

ARRECT - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. 1° Arrigo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dựng ngay, đã chịu đặt đứng. 2. Có ý tứ, đem (trí) đến, chiếu về. || 1. — *quadrupes*. Ngựa cắt tiến. || 2. — *animus ad bellandum*. Ngong ngóng đi đánh giặc. — *sum animo* v. *animus*. Tôi sẵn lòng, tôi ở hết lòng.

ARREP - O, *is*, *ere*, n. như Adrepto.

ARREPT - O, *as*, *are*, n. như Adrepto (xem Repto).

ARREPT - US, part. pass. Arripio.

ARREXI, perf. 1° Arrigo.

ARRH - A, *x*, s. f. và ARRHAB - O, *onis*, s. m. Cọc, cuộc, tiền cọc, tiền trao ngay cho thành lời giao, dấu làm chứng.

ARRHAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tiền cọc.

ARRID - EO, *es*, *arri* - *si*, *arri* - *sum*, *ere*, n. trị dat. (một hai khi acc.) 1. Cười cùng, mìn cười, ưa, ưng, hợp ý. 2. (sự gì) Vừa lòng, vừa ý, vừa thích (ưa, phục, lấy sự gì làm hay), đẹp lòng. || 1. — *ridentibus*. Cười cùng kẻ vui cười. *fig. Arridet nobis fortuna*. Trời tựa, ta gặp may mắn lắm. — *aliquid*. Cười khi thấy sự gì. *Sibi invicem* —. Ưa nhau. || 2. *Hoc mihi arridet*. Tôi ưa sự này.

1° ARRIG - O, *is*, *arre* - *xi*, *arrec* - *tum*, *ere*, a. 1. Dựng ngay lên, đặt đứng, lẳng (tai), giòn, giăng. 2. *fig.* Giống già, khuyên giục, yên ủi, thêm (lòng gì) cho ai. || 1. — *ares*. Giống tai. — *crines*. Giòn tóc. || 2. — *animum alicujus* v. *alicui*. Thêm lòng vững vàng cho ai.

2° ARRIG - O, *as*, *are*. Liệu việc của cái mà dọn chết, liệu sự gia tài khi mắc bệnh.

ARRIP - IO, *is*, *ui*, *arrep* - *tum*, *ere*, a. 1. Cầm lấy, cầm bắt, lấy, bắt, bắt lấy, vớ, nắm, nhập vào, xông vào mà đánh hay là bắt lỗi. 2. Vịn lấy, nhờ, cậy, mượn. 3. Hiểu, thông, nghe, học. || 1. — *aliquem medium*. Ôm bắt ai. — *barbâ*. Nắm lấy râu ai. — *in carcerem*. Điệu vào ngục. — *in jus*. Cáo (ai), đem đến công môn (mà đối tụng). — *castra*. Xông vào dinh cơ. — *primores populi*. (trách) Cứ kẻ đàn anh trong dân. *Serpens manum ejus arripuit*. Con rắn quấn tay người. *Spiritus arripiebat eum*. Quí ám vào nó. || 2. — *occasionem*. Nhờ dịp, thừa cơ. — *negligentiam alterius*. Vịn dịp ươn ái kẻ khác. || 3. — *avidè litteras*. Học chữ mau lắm. — *aliquid ex responsione*. Nghe phảng phất lời thừa.

ARRISI, perf. Arrideo.

ARRISI - O, *onis*, s. f. Sự mìn cười, sự ưa, sự ưng.

ARRIS - OR, *oris*, s. m. Kẻ mìn cười, kẻ phỉnh phờ, kẻ a rua. *Divitum* —. Kẻ bom người giàu có.

ARRO - O, *is*, *arro* - *s*, *arro* - *sum*, *ere*, a. 1. Cản chung quanh, găm, cản, rúc. 2. Ăn bớt, ăn xén, ăn gian. || 2. — *rem publicam*. Ăn bớt của nhà nước.

ARRCG - ANS, *antis* (*antior*, *antissimus*), part. Arrigo, và adj. trị dat. (ai, sự gì) Kiêu căng,

khoảnh khoái, làm kiêu, làm cao. — *minoribus*. Ở kiêu căng cùng kẻ bé dưới.

ARROGANT — ER (*iūs, issimè*), adv. Cách kiêu căng. — *incedere*. Đi vênh vang.

ARROGANTI — A, *æ*, s. f. Sự kiêu căng, tính kiêu căng, tính kiêu ngạo, sự cậy mình, sự lấy mình làm trọng làm hơn kẻ khác. *Arroganti-am exuere*. Bỏ cách kiêu. — *in verbis*. Sự nói kiêu căng. *Arrogantiæ opinione laborare*. Mang tiếng kiêu căng.

ARROGATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự xin (đi gi) cho mình. 2. Sự xin nhận (ai) làm con nuôi.

ARROGAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ xin, kẻ nhận (ai) làm con nuôi.

ARROG — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Xin cho mình, chiếm lấy; kẻ (sự gì) là của mình, cậy mình, ở kiêu căng. 2. Xin phép nhận (ai) làm con nuôi. 3. Thêm, gia thêm. || 4. — *sibi aliquid*. Chiếm sự gì cho mình. — *sibi sapientiam*. Khoe mình khôn ngoan. || 3. — *laudem alicui*. Làm tốt tiếng cho ai. — *nil non armis*. Trọng phép đánh giặc trên hết mọi sự. *Arrogat annus chartis pretium*. Sách càng cũ thì càng quý.

ARROR — O, *as, avi, atum, are*, a. Tươi.

ARROS — OR, *oris*, s. m. Kẻ ăn chực, kẻ ăn dở, kẻ ăn rình, kẻ a rua hay là làm việc hững hờ mua bữa ăn.

ARROSI, ARROSUS, bởi ARRODO.

ARRUG — A, *æ*, và IA, *iæ*, s. f. Rãnh cho nước chảy ra khỏi mỏ; lối đi trong mỏ.

ARS, art — IS, (gen. pl. *ium*), s. f. 1. Phép dẫn lối dạy cách, phép, luật phép, khuôn phép, mẹo, mẹo mực, phương thế, môn mạch. 2. Sự nhân tạo, sự tay người ta làm, việc, công việc, công, công trình, công phu. 3. Sự thông thái, sự thông biết, nghệ, nghề, nghề nghiệp. 4. Tài, tài năng, tài trí, sự khéo léo, sự khéo chân tay. 5. Phép, mưu, phách, chức móc; cách biện, cách thế, thể thức; phù pháp, pháp môn, phép nhiệm. 6. pl. Đồ khéo, việc khéo. || 1. *O-ratio antè artem fuit*. Đã khéo nói khi chưa có sách dạy. *Ad artem redigere aliquid*. Đặt mẹo, xếp đặt sự gì cho có cách có mẹo. — *poetica*. Phép đặt câu thơ. *Artis libellus*. Sách dạy mẹo (sự gì, nghề nào). — *scribendi*. Mẹo viết xuôi viết khéo, (sách mẹo grammatica hay là rhetorica). *Artes liberales*. Các nghề văn học, lục nghệ. || 2. *Opus magnæ artis*. Việc làm công trình. *Sine arte*. (sự gì) Đơn sơ mộc mạc. *Quæ — consummavit*. Những việc khéo léo lộn vụn. || 3. — *fabricandi*. Nghề thợ rèn. — *me-*

dendi. Nghề thuộc. — *victa malo*. Thuốc thua bệnh, bệnh bất trị. — *armorum*. Nghề võ. *Plūs artis adjicere alicui*. Làm cho ai nên thông hơn. *Artes militares*. Sự thông mẹo bài binh bố trận. *Artes magicæ v. secretæ*. Pháp chú, phù pháp. — *sordida*. Nghề hèn. — *pecuniosa*. Nghề dễ làm giàu. *Artem addiscere*. Tập nghề, học nghề. *Artem exercere*. Làm nghề nào. || 4. *Arte laboratæ vestes*. Những áo may khéo làm (hay là thêu dệt khéo làm). *Admiscere artem pretio*. Lấy giống quý hoá mà làm đồ gì khéo làm. || 5. *Arte nullâ reparabile*. Hết nghề sửa lại được. — *occulta*. Mưu thâm, mưu kín nhiệm. *Arte quidam abigere*. Dùng chức gì mà tống (ai) đi. *Artes novas pectore versare*. Suy trong bụng những mưu mới lạ. *Summis artibus*. (làm) Hết phép. || 6. *Artes ingenti sumptu comparare*. Chuốc lấy những đồ (tranh, tượng, etc.) khéo léo.

ARSE VERSE, hai chữ êtruscô (xưa người ta thích trên cửa mà tin rằng có sức trừ hoá tai).

ARSENIC — UM, *i*, s. n. Nhân ngôn, thạch tin, tỉ sương.

ARSI, perf. Ardeo.

ARSIN — UM, *i*, và EUM, *ei*, s. n. Đồ qui đàn bà che dấu.

ARS — US, *a, um*, part. pass. Ardeo.

† ARTAB — A, *æ*, s. f. Thứ phương (đong lúa).

† ARTAT — US, như Arctatus.

† ART — È, như Arctè.

† ARTEMISI — A, *æ*, s. f. Ích mẫu thảo.

ARTEM — ON, *onis*, s. m. 1. Máy có nhiều bánh xe để nhấc đồ nặng lên. 2. Cột buồm sau lái. 3. Buồm sau lái; phần tàu sau lái.

ARTERI — A, *æ*, s. f. Mạch máu, tia máu, huyết đại mạch. — *aspera*. Yết hầu. *Arteriæ micant*. Mạch lạc nhảy.

ARTERIAC — E, *es*, s. f. Thuốc chữa bệnh yết hầu.

ARTERIAC — US, *a, um*, và ARTERIAL — IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về huyết mạch.

ARTERIC — US, *a, um*, adj. (người hay là vật) Có bệnh cốt khí.

ARTERIOTOMI — A, *æ*, s. f. Sự chích mạch máu.

ARTHRIS — IS, *idis*, s. f. Bệnh cốt khí, bệnh nhiệt độc trong các khớp xương chân tay; tiết cốt quỳên.

ARTHRITIC — A, *æ*, s. f. Liên kinh hoa.

ARTHRITIC — US, *a, um*, adj. như Artericus.

ARTHRIT — IS, *idis*, s. f. như Arthritis.

† ARTICULAMENT — UM, *i*, s. n. Khớp xương, khớp, lắt léo, tiết cốt, tiết máu.

ARTICULAR — IS, *e*, và IUS, *ia, ium*, adj. (sự gì)

Thuộc về khớp xương, thuộc về tiết cốt. — *morbus*. Bệnh cốt khí.

ARTICULARI - US, *i*, s. m. Kẻ có bệnh cốt khí, kẻ có bệnh trong tiết cốt.

ARTICULAT - È, adv. Sôi sảng, rõ ràng, cách phân vân phân chữ. — *loqui*. Nói gãy góc. — *salutem dicere*. Chào hân hoi phân miêng.

ARTICULAT - IM, adv. Từng phần, từng đốt, từng khúc, từng đoạn, từng điều, từng lẽ, rõ ràng. — *concidere*. Chặt từng đoạn. — *loqui*. Nói có thứ tự.

ARTICULATI - O, *onis*, s. f. 1. Bướu cây, mắt cây, sự nảy lộc. 2. Tật nơi mắt cây.

ARTICULAT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

ARTICUL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đọc hay là nói sôi sảng, đọc phân vân phân chữ.

ARTICULOS - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có bướu, có nhiều đoạn. *Articulosa partitio*. Cách chia (sách) ra nhiều đoạn quá.

ARTICUL - US, *i*, s. m. 1. Khớp, đốt; ngón, xương. 2° Mắt cây, mấu, gióng, lóng. 3 *fig*. Phần, phần câu, phần bài, điều, đoạn, chừa. 4. Dịp, cơ hội, thì tiết, kì, mùa, thì buổi, thì. 5. Tiếng nói, tiếng đệm (như trong tiếng annam chữ CÂI, CON, etc. đặt trước tên substantivô). || 1. *Digiti habent tres articulos*. Ngón có ba đốt. *Fig. Articulo presso*. (làm) Cứng tay, thắng phép. *Articulo tremante*. Tay run. || 2. *Articuli sarmen-torum*. Mắt cây nho. *Rei articulos scire*. Biết đầu đuôi việc gì. — *causæ*. Cốt sự gì tại, hệ tại. || 3. *Articulis distincta oratio*. Bài giảng đã chia từng phần từng lẽ. *Divisio in duos articulos*. Sự chia ra làm hai điều. — *fidei*. Điều phải tin trong đạo. *Articuli latitudinum*. Các độ ngang. || 4. — *anni*. Phần năm, mùa. — *austrinus*. Mùa gió nam. *In difficili temporum articulo*. Trong thì tiết ngặt nghèo. *In articulo mortis*. Lúc hấp hối. *Articuli rerum*. Dịp, cơ hội. *Articulos commoditatis scire*. Biết thừa dịp tiện. || 5. *Latinus sermo articulos non desiderat*. Tiếng latin chẳng hay dùng tiếng đệm gọi là articulô.

ARTIF - EX, *icis*, adj. và s. cả ba giống. 1. thợ, kẻ có nghề gì. 2. Kẻ làm. 3. (ai, sự gì) Có tài, khéo léo, giỏi. 4. (sự gì) Đã chịu làm khéo léo. || 1. — *peritus*. Thợ thiện nghệ. *Artifices scenici*. Nhà trò. — *statuarum*. Thợ gọt tượng. — *lignorum*. Thợ mộc. || 2. — *mundi Deus*. Đức Chúa Trời dựng nên trời đất. — *scelerum*. Kẻ làm sự dữ, người tội lỗi. || 3. — *scriptor et politus*. Người chép sách khéo léo trơn tru. — *manus*. Tay khéo. — *equus*. Ngựa giỏi. — *morbi*. Người

khéo chữa bệnh. — *miles decollandi*. Lĩnh tài chém. || 4. *Artifices boves*. Những con bò (ai) đã vẽ khéo lắm. — *plaga*. Lát đánh khéo. — *motus*. Điều thế để coi. — *silentium*. Sự nín lặng có ý có tứ.

ARTIFICIAL - IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Nhân tạo. 2. (ai, sự gì) Quý quái, mưu kế, phỉnh phờ. || 1. *Flos*. — Cây hoa bằng giấy.

ARTIFICIALIT - ER, adv. Cách tài, cách khéo léo.

† ARTIFICIN - A, *æ*, s. f. Nhà thợ làm việc, nơi thợ để các đồ cùng làm nghề mình.

ARTIFICIOS - È (*iūs*, *issimè*), adv. 1. Cách chẳng tự nhiên, cách nhân tạo. 2. Cách phải phép, cách phải kiểu phải mẹo. 3. Cách quí quái, cách khôn khéo.

ARTIFICIOS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Làm khéo, thiện nghệ, khéo léo, tài cán. 2. (sự gì) Đã chịu làm phải kiểu phải mẹo, rất khéo. || 1. — *rhétor*. Thợ giảng. || 2. — *non naturalis*. Nhân tạo chẳng phải thiên thành. *Artificiosum opus*. Việc rất khéo.

ARTIFICI - UM, *i*, s. n. 1. Sự làm (việc gì) cho phải kiểu phải mẹo, nghề, nghệ, nghề nghiệp, tài, phép, phương thế. 2. Cách làm sự gì cho khéo, tài năng, tài cán, tài trí. 3. *fig*. Mưu, mưu chước, mưu trí, sự binh bãi, sự quí quái, sự đối trá. || 1. — *ingratum*. Nghề vô lợi. — *op-pugnationis*. Tài nhon bất thành. *Instruere aliquem artificio*. Liệu cho ai học nghề nào. || 2. *Simulacrum singulari artificio perfectum*. Tượng đã tạc cách khéo lạ lùng. || 3. *Artificio vincere, non virtute*. Đấu trí bắt đầu lực. *Artificio simulationis eruditus*. Khéo giả hình, đã nên thầy binh bãi. *Artificia tueri*. Giấu mưu chước mình.

1° ARTIGRAPH - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Mới viết, mới chép.

2° ARTIGRAPH - US, *i*, s. m. Kẻ chép sách dạy mẹo tiếng gì.

ART - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Nhét vào, bắt vào; ấn chặt.

† ARTIT - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Có nhiều tài năng. 2. part. pass. Artio.

† ART - O, *as*, *are*, a. như Arcto.

ARTOCOP - US, *i*, s. m. Thợ làm bánh.

ARTOCRE - AS, *atis*, s. n. 1. Giống chả. 2. Sự phát bánh cùng thịt cho dân.

ARTOLAGAN - US, *i*, s. m. Các thứ bánh ngọt.

ARTOPT - A, *æ*, s. f. Thứ cháo nấu bánh.

ARTOPTICI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã nấu nướng trong cái cháo nấu bánh.

† ARTR - o, *as, are, a*. như Aratro.
 † ARTU - A, *um*, s. n. p. như 1° Artus.
 †° ARTUAT - IM, *adv.* Từng phần, từng đoạn, từng mụn, etc.
 † ARTUAT - US, *a, um*, *part. pass.* (ai, sự gì) Đã chịu chặt (cát, bằm, etc.) ra nhiều phần, nhiều tấm, etc.
 ARTUOS - US, *a, um*, *adj.* (ai, sự gì) Mạnh khoẻ, có hài cốt to tát, để đậm.
 1° ART - US, *uum* (d. và ab. *ubus*), s. m. p. 1. Khấp, gấn cốt, hài cốt, phần mình, phần thân thể; ngành cây. 2. *fig.* Bản tính, phản chính trong sự gì. || 1. *Artuum dolor*. Bệnh cốt khi. *Omnibus artubus contremiscere*. Run sợ cả và mình. || 2. — *sapientix*. Cốt đức khôn ngoan.
 2° ART - US, *a, um*, như Arctus, bởi Arceo.
 ARUI, *perf.* Areo và Aresco.
 ARUL - A, *x*, s. f. 1. Bàn thờ nhỏ. 2. Đất vun nơi gốc cây, mô đất.
 AR - UM, *i*, s. n. Nam tinh.
 ARUNC - US, *i*, s. m. Ngừu bàng tứ.
 ARUNDIF - ER, *era, erum*, *adj.* (nơi nào) Hay sinh cây sậy hay là cây tre.
 ARUNDINACE - US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Có hình cây sậy hay là cây tre.
 ARUNDINET - UM, *i*, s. n. Nơi trồng cây sậy cây tre. *Iusti tanquam scintillæ in arundineto discurrent*. Các kẻ lành sẽ đi lại nhảy mừng như tàn lửa ở giữa đồng sậy.
 ARUNDINE - US, *a, um*, *adj.* 1. (sự gì) Bằng sậy, bằng tre. 2. Giống như tre như sậy.
 ARUND - O, *inis*, s. f. 1. Sậy, lau, bổi, cỏi, lác; tre, nứa, hóp, dang, bặc mây, trúc, mô o, sặt. 2. (các giống nó làm được:) Cán câu; dò (danh chim); quán bút; ống quyển, ống sáo, địch, kèn; tên bắn; gậy; sào đo ruộng; choái (chống cây); chổi; thuyền.
 ARUNDULATI - O, *onis*, s. f. Sự chống cây.
 † ARU - O, *as, are, a*. Bừa.
 ARUR - A, *x*, s. f. Sướng mạ, ruộng đã cấy.
 ARUSP - EX, *icis*, s. m. (ICA, *icæ*, s. f.) Kẻ coi ruột giống vật đã giết cùng bụt mà bói.
 ARUSPICIN - US, *a, um*, *adj.* (ai, sự gì) Thuộc về thầy bói coi ruột loài vật.
 ARUSPICI - UM, *i*, s. n. và NA, *na*, s. f. Nghề coi ruột loài vật mà bói khoa, phép bói.
 ARVALI - A, *um*, s. n. p. Việc tế lễ cho được mùa, sự kì hoà.

ARVAL - IS, *e*, *adj.* (ai, sự gì) Thuộc về ruộng cấy. *Arvales fratres*. Mười hai thầy sãi tế bụt nữ Cêres là thánh sư ngũ cốc.
 ARVEHO, như Adveho.
 † ARVICOL - A, *x*, s. m. Kẻ làm nghề canh nông.
 † ARVIG - A, *x*, s. m. Con chiến được đã để dành làm của lễ.
 † ARVIGN - US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về chiến làm của lễ.
 ARVIN - A, *x*, s. f. 1. Mỡ lợn, thịt mỡ. 2. Sự béo.
 † ARVINUL - A, *x*, s. f. Mỡ lợn, thịt mỡ.
 † ARVIOL - UM, *i*, s. n. Mấy miếng đất, mảnh ruộng.
 † ARVIPENDI - UM, *i*, s. n. Mầu đất.
 ARV - IX, *igis*, s. f. như Arviga.
 ARV - UM, *i*, s. n. (chàng quen dùng cho báng:)
 ARV - A, *orum*, s. n. p. 1. Sướng đã cày bừa sên, đất, ruộng, đồng điền, cánh đồng. 3. Mùa màng; lúa (khi chưa gặt). 4. Bãi, biển, phương, miễn.
 ARX, *arc - is*, s. f. (gen. p. *arc - ium*). 1. Nơi cao nhất: đỉnh, ngọn, đầu, chóp, etc. 2. Nơi vững vàng che giữ cả và nước cả và tỉnh, đốn, lũy, thành; địch đài. 3. Đến thờ, nơi mà ăn. 4. Độ cao nhất, bậc nhất về sự gì. || 1. — *montis*. Đỉnh núi. *Arces septem Romæ*. Bảy đồi ở trong thành Rôma. *Arces cæli v. æthereæ*. Thiên đàng. — *corporis*. Đầu (ai). — *galex*. Chóp mũ chiến. || 2. — *invictissima v. munitissima*. Đốn hay là thành rất kiên cố. — *præcept v. prærupta*. Đốn rất hiểm hóc. *Arcis Thebanæ conditor*. Kẻ lập thành Thêba. — *provinciarum urbs*. Thành che giữ các tỉnh, thành đầu nước. || 3. — *bonorum*. (ai, sự gì) Các kẻ lành chạy đến. — *Capitolii*. Đốn hay là chùa ở trên đồi Capitolô. *Arces sacrae*. Đến thờ. — *Palladis*. Chùa bụt nữ Pallas. || 4. — *virtutis*. Bậc cao nhất nhân đức, nhân đức lợn lành. — *causa*. Lễ chính lễ cái trong việc gì. *Arcem musicæ possidere*. Rất từng trái nghề bát âm. — *laudis*. Danh tiếng trọng vọng.
 ARYTEN - A, *x*, và ARTEN - A, *x*, s. f. Bình mức nước khi làm việc tế lễ.
 AS, *ass - is*, và ASS - IS, *is*, s. m. 1. Đồng tiền, tiền, tiền của. 2. Giống hèn, của rẻ, một máy, một chút. 3. Lót cả, một cái gì chắn. 4. Thước. 5. Cán (mười hai lạng). || 1. — *ex ære*. Tiền bằng đồng. *Assium sex centorum fasciculus*. Một lõi sáu trăm đồng, một quan tiền. *Sexaginta asses*. Một tiền. *Unus* —. Một đồng. *Crumena assium plena*. Túi đầy tiền. *Perdere omnia ad assem*. Mất hết của. *Reddere ad assem*. Trả hết nợ (cho đến một đồng). — *publicus*. Tiền thuế.

thuế má. || 2. *Unius assis aestimare*, v. *non assis facere*. Xem (sự gì) chẳng bằng một đồng, chẳng mách gì. || 3. *Quarta pars assis*. Một cái (ngày) chân chia tư lấy một, sáu giờ. *Hæres ex asse*. Kẻ được hết gia tài. *In asse octo menses*. Cả thay thay là tám tháng. *Ex asse rem cognoscere*. Biết sự gì rành lộn.

ASA *fetida*, f. xem Assa.

ASAROTIC — US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sàn có nhiều tấm ván xếp đặt ra nhiều hình.

ASAROT — UM, i, s. n. 1. Sàn hay thấm nước ngay. 2. Sàn nhiều tấm ván ngang dọc dài ván xếp đặt cho ra nhiều hình khác nhau.

ASAR — UM, i, s. n. Bắc tế tân, sán.

ASBESTIN — US, a, um, adj. (sự gì) Chẳng cháy được.

ASBEST — US, i, s. f. Giống đá chẳng cháy được.

ASCALEBOT — ES, æ, s. m. Giống rắn thân lằn độc.

ASCALONI — A, æ, s. f. Phi thái; củ nén.

ASCAUL — ES, is, s. m. Kẻ thổi kèn.

† ASCELL — A, æ, s. f. Nách, cánh chim.

ASCEND — ENS, entis, part. Ascendo. *Ascendentes*. Cha ông, các tổ tông, ông bà ông vải, tiên nhân.

ASCENDIBIL — IS, e, adj. Sự gì (người ta) dùng mà lên, (nơi nào) có thể lên được. — *mons*. Núi người ta trèo được.

ASCEND — O, is, i, ascen — sum, ere, a. và n. trị acc. cùng *ad* hay là *in*. 1. Lên, trèo, leo. 2. *fig*. Lên (bậc nào, chức gì), tới lên, được. || 1. — *in murum*. Lên trên tường. — *muros scalis*. Bậc thang mà lên tường. — *montem*. Trèo núi. — *navem*. Xướng tàu (lên tàu). — *in concionem*. Lên toà giảng. *Porticus ascenditur novem gradibus*. Lên chín bậc mới đến hàng hiên. || 2. — *altiore gradum*. Thuyên lên. — *ad honores*. Lên chức, được quyền. *Vox gradatim ascendit*. Tiếng lên bổng dần dần. *Ascendit clamor eorum ad Deum*. Tiếng các kẻ ấy kêu thầu đến Đức Chúa Lời.

† ASCENSIBIL — IS, e, adj. (sự gì) Có thể lên đến được.

ASCENSI — O, onis, s. f. 1. Sự lên, sự trèo, sự leo. 2. *fig*. Sự tấn tới, sự tăng lên, sự thêm lên (cách nào). 3. Đàng dốc. 4. Độ dọc ngôi sao. || 1. *Ascensionem facere in*. Lên. — *Christi*. Sự Đức Chúa Giêsu lên lời, lễ Đức Chúa Giêsu lên lời.

ASCENS — OR, oris, s. m. 1. Kẻ lên. 2. Kẻ cỡi (vật nào). *Equum et ascensorem ejus dejecit in mare*. Đức Chúa Lời đã bỏ cả ngựa cả quân cỡi nó xuống biển.

1° ASCENS — US, a, um, part. pass. Ascendo.

2° ASCENS — US, us, s. m. 1. Sự lên, sự trèo, sự leo. 2. Đàng dốc, sườn núi. 2. Sự (ngôi sao) mọc lên. || 1. *Ab ascensu templi prohibere*. Can (ai) vào đền thờ. — *primus ad honores*. Bậc thứ nhất mà lên chức quyền. || 2. — *iniquus*. Đàng dốc lắm. — *mollis*. Đàng lên xoay xoải. || 3. — *siderum*. Sự ngôi sao mọc lên.

ASCES — IS, is, s. f. Sự luyện tập tri khôn, sự ngâm nghĩ.

ASCET — A, æ, s. m. Kẻ luyện tập, tu hành, thầy dòng.

ASCETERI — A, æ, s. f. Người nữ tu hành.

ASCETERI — UM, i, s. n. 1. Tràng tập. 2. Nhà dòng.

ASCET — ES, æ, s. m. 1. Kẻ đua vật. 2. Kẻ chỉ lo một việc linh hồn mình, chuyên cần sự nguyện ngâm liên.

ASCETIC — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự nguyện ngâm, về sự luyện tập.

ASCETRI — A, æ, s. f. như Asceteria.

ASCETR — IX, icis, s. f. Người nữ sốt mến Đức Chúa Lời cùng lo một việc đọc kinh và cắt xác kẻ chết.

ASCI — A, æ, s. f. Rìu, búa, vôi, bay, cuốc (nhào vôi). *Asciâ polire*. Lấy vôi, mà đổ. *Asciâ suis cruribus impingere*. Mắc phải chính mưu mình đã bày (cho kẻ khác).

ASCIAT — US, a, um, part. pass. bởi

ASCI — O, as, avi, atum, are, a. Đeo, giã; quấy vôi.

ASCISC — O, is, ere, a. như Adscisco.

ASCIT — ES, æ, s. m. Thứ bệnh thũng.

ASCITITI — US, a, um, như Adscititius.

ASCI — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Chẳng có bóng, đứng bóng. — *locus*. Nơi chẳng có bóng. *Asciî populi*. Các dân đứng bóng (từ hoàng đạo nam cho đến hoàng đạo bắc).

ASCOLI — A, æ, s. f. và A, orum, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô là thánh sư rượu.

ASCOLIASM — US, i, s. m. Sự chơi nhảy cò cò.

ASCOPIER — A, æ, s. f. Bao da, bì; bao da đựng nước.

ASCRIBO, ASCRIPTIO, etc. như Adscribo, Adscriptio, etc.

ASELLUL — US, i, s. m. (A, æ, s. f.). dimin. bởi

ASELL — US, i, s. m. (A, æ, s. f.). dimin. Asinus. 1. Lừa con, lừa nhỏ. 2. *fig*. Người hoang dâm. 3. Cái đu, cần đu, cần vọt. 4. Mùi (là dấu thứ bốn trong mười hai cung hoàng đạo).

ASEM - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đơn sơ. *Asemæ tunica*. Áo chít trơn.

ASI - A, *æ*, s. f. Thứ lúa (bờ phươg Asia mà ra).

ASIANE, adv. Như thói phươg đơng.

ASIL - US, *i*, s. m. Con mòng.

ASIN - A, *æ*, s. f. (d. và ab. p. *abus* hay là *is*). Con lừa cái.

ASINAL - IS, *e*, ASINARI - US, *a, um*, và ASININ - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về con lừa, giống như con lừa. *Asinari*. Các bốn đạo đời xưa (kẻ ngoại gọi bằng tên ấy cùng phao cho bốn đạo thờ đầu con lừa).

ASINARI - US, *i*, s. m. Kẻ dất hay là chân con lừa.

ASIN - US, *i*, s. m. 1. Con lừa đực, con lừa. 2. *fig.* Người u mê, người ngu si, độn trí. 3. Người mê dâm dục, người hoang dâm. 4. Hình phạt xoay cối đá lớn. || 1. *Ab asinis ad boves transcendere* (câu vi). Cá hóa long. Được ở bậc khá hơn khi trước. *Qui asinum non potest, stratum cadit*. Giận cá bầm thớt. || 2. — *ego fui*. Tôi đã làm xằng. — *albus*. Thằng hề. — *ad lyram*. Người vụng về (trong việc gì) như lừa gây dằn.

ASI - O, *onis*, s. m. Giống chim mèo.

† ASISI - A, *orum*, và ASIZI - A, *orum*, s. n. p. Nhà môn đi xử việc nơi nọ nơi kia.

† ASIZID - A, *æ*, và ASIVID - A, *æ*, s. m. Kẻ cỡi con lừa.

ANNATOGRAPH - I, *orum*, s. m. p. Những thầy văn thơ và gây dằn và hát thơ mình đã dặt.

ASOMAT - US, *a, um*, và ASOM - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Vô hình vô tượng.

ASOPHI - A, *æ*, s. f. Sự đại đột, sự độn trí; điều đại đột.

ASOPH - US, *i*, s. m. Kẻ dốt nát; kẻ đại đột.

ASOTI - A, *æ*, s. f. Sự xa xỉ, sự mê chơi bời buồng tuồng.

ASOTI - UM, *i*, s. n. Nhà thố. lầu xanh, áng nguyệt hoa.

ASOT - US, *a, um*, adj. (ai) Xa xỉ, phung phá, chơi bời buồng tuồng.

ASPALATH - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Long hương.

ASPARAG - US, *i*, s. m. Long tu thái.

ASPARAT - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Giống rau ăn.

ASPECTABIL - IS, *e* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Con mắt trông thấy được. 2. Đáng (người ta) coi xem; dễ coi, coi được, đẹp lắm.

† ASPECTAM - EN, *nis*, s. n. như *Aspectio*.

† ASPECTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự trông xem, sự nom qua. 2. Ráng, hình dạng.

ASPECT - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Năng trông, trông đến, nhìn lâu. 2. Ở ngay mặt, ở ngang mặt, ở trước mặt. 3. *fig.* Cảm trí mà suy, lấy làm trọng. || 1. — *caelum*. Trông lên trời, ngửa mặt lên trời. || 2. *Mare quod insulam aspectat*. Bề ở ngay gò. || 3. — *jussa principis*. Bềm trí suy lời vua truyền.

1° ASPECT - US, *a, um*, part. pass. *Aspicio*.

2° ASPECT - US, *us*, s. m. 1. Sự trông xem. 2. Con mắt, mặt. 3. Hình dạng, ráng, tướng, mặt mũi, diện. || 1. — *pomorum*. Sự trông xem quả. *Ad ejus aspectum*. Khi thấy người. *Aspectu primo*. Chợt thấy. || 2. *Aspectum vertere aliquo*. Trông xem đến đâu. *Aspectum fugere*. Ở khuất mắt, (ai, sự gì) mắt xem chẳng thấy. *Dare se aspectui alicujus*. Ra mặt vuối ai. *In aspectu alicujus*. Trước mặt ai. || 3. — *morum*. Cách ăn ở tỏ lộ ra bề ngoài. — *caeli*. Hình thể cả và trời. — *miserabilis*. Sự gì thảm thiết coi chẳng đáng. — *virilis*. Tướng can đảm. *Oris* —: Diện mạo. *Aspectu terribilis*. Người dữ tướng.

ASPELL - O, *is*, *aspul - i, aspul - sum, ere*, a. Xua đuổi, xô ra, khử trừ. — *timorem ab aliquo*. Làm cho ai khỏi sợ hãi.

ASP - ER, *asper - a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Chằng trơn: su si, súc slù, gồ ghề, gập ghềnh, thô, nhặm, dóc, nhọn. 2. Chua, cay; hắc; ương, khó nghe. 3. *fig.* Quê kệch, thô tục, cục cằn; dữ tợn, nhặt phép, khó ăn khó ở, kiêu căng. 4. Khó, khó lòng, khó chịu, hiểm nghèo, gian nan, cheo leo. || 1. — *mons*. Núi dóc. — *nummus*. Đồng tiền mới (chưa trơn nhẵn). — *setis vir*. Người rậm lông. *Asperum signis poculum*. Chén tạc nổi. *Aspera manus*. Tay su si. *Vestis aspera*. Áo su si. — *victus*. Sự ăn khô khan. — *mucro*. Mũi nhọn. *Erunt aspera in vias planas*. Các nơi gồ ghề sẽ nên bằng phẳng. || 2. — *sapor*. Mùi chua chát. *Aspera vox*. Tiếng khản. *Aspera compositio*. Bài khó nghe, chằng xuôi. || 3. — *animus*. Tính hung hăng. — *homo*. Người khó ăn khó ở. — *admonitionibus*. Người khó bảo. *Asperius nihil est humili cùm surgit in altum*. Chằng có ai khinh mạn cho bằng đưa hèn mà được lên bậc cao. *Aspera gens bellis*. Nước đánh giặc dữ lắm. *Aspera lex*. Điều luật nhặt. *Aspera virtus*. Nhân đức nhiệm nhặt. *Asperæ facetiæ*. Lời giễu chua. || 4. *Asperum negotium*. Việc khó liệu, việc hiểm trở. *Asperum mare*. Biển dữ. *Asperum*

tempus. Thì ngặt. *Aspera multa pertulit*. Người đã chịu nhiều sự gian truân.

ASPERATI - O, *onis*, s. f. Sự làm cho (ai, sự gì) ra su si, gồ ghề, khó, cheo leo, chua, nhiệm nhặt...

ASPERAT - US, *a, um*, part. pass. Aspero.

ASPER - È (*iūs, rimè*), adv. Cách thô, cách cứng, cách nhiệm nhặt, cách khó lòng.

ASPERGILL - UM, *i*, s. n. Que rảy nước phép, que rươi nước.

1° ASPERG - O, *inis*, s. f. Sự rảy nước, sự tưới nước.

2° ASPERG - O, *is*, asper - *si*, asper - *sum, ere, a*. 1. Rảy, tưới (nước), rắc, pha vào, đổ vào, đổ trên. 2. Làm cho mắc phải. || 1. — *pulverem capiti*. Bỏ tro trên đầu. — *aquam*. Rảy nước. — *populum*. Rảy (nước) cho hồn đạo. — *salet carnibus*. Ướp muối vào thịt. *Fig. Sententiis obscuris lucem* —. Làm cho những điều bí chi nên dễ hiểu. || 2. — *virus pecori*. Làm cho cả và đoàn vật lây tật. — *molestiam alicui*. Sinh khó lòng cho ai. — *comitatem gravitati*. Và nghiêm trang và lịch sự dễ dàng. — *alicui labeculam*. Bớt danh tiếng cho ai một ít.

ASPERIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng trơn, sự su si, sự sùc sù, sự gồ ghề, sự thô, sự dốc. 2. Sự chua, sự cay, sự hắc, sự khó nghe, sự cứng. 3. *Fig.* Sự cục cằn, sự dữ tợn, sự nhất phép, sự khó ăn khó ở. 4. Sự khó lòng, sự khó chịu, sự gian nan. || 1. — *locorum*. Sự nơi nào gặp gھnھ. — *viar*. Sự đường đi gồ ghề. || 2. — *pomi*. Sự quả chát. — *vocis*. Sự tiếng chẳng được êm. — *animar*. Sự khó thở. || 3. — *agrestis*. Sự què mùa cục cằn. — *stoicorum*. Sự nhiệm nhặt các quân tử Stoicô. || 4. — *verborum*. Lời xằng. — *frigoris*. Giá ngặt. — *rerum*. Cơ hội gian nan.

† ASPERIT - ER, adv. như Asperè.

† ASPERITUD - O, *inis*, s. f. như Asperitas.

ASPERNABIL - IS, *e (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Đáng (người ta) chê, đáng khinh, đáng chê bỏ.

† ASPERNAMENT - UM, *i*, s. n. Sự khinh, sự chê.

ASPERNAND - US, *a, um*, part. fut. pass. Aspernor, như Aspernabilis.

† ASPERNANT - ER (*iūs*), adv. Cách khinh.

ASPERNATI - O, *onis*, s. f. Sự khinh dể, sự chê bai, sự chẳng kể sao.

ASPERNAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ khinh, kẻ chê. — *divitiarum*. Kẻ chê bỏ của cải.

ASPERNAT - US, *a, um*, part. Asperno và Aspernor.

† ASPERN - O, *as, avi, atum, are, a*. như Aspernor.

Qui pauper est aspernatur. Kẻ khó khăn phải chịu dể người.

ASPERN - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Khinh, chê, dể người, chê bỏ, từ chối, bỏ ra, lấy làm chán, chẳng xem sao; chẳng thông, chẳng khứng, chẳng thêm; kiểng. *Quare me aspernatur?* Có sao nó khinh tôi? — *dolorem*. Chẳng kể sao sự đau. — *preces*. Chẳng nghe lời xin. — *pacem petentes*. Chẳng chịu các kẻ đến cầu hoà. — *patriam*. Từ chối chẳng nhận quê quán mình. — *dare*. Chẳng khứng cho.

ASPER - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Làm cho (sự gì) ra su si, gồ ghề, thô, nhọn, chua, cay, hắc, khó nghe. 2. Xui giục, xui xiêm, làm cho (sự gì) thêm lên, ra nặng hơn, mạnh hơn, cực hơn. || 1. — *saxo pugionem*. Mài dao găm vào đá. — *aures*. Nói (hay là hát) chối tai, nghịch tai. || 2. — *iram victoris*. Trêu giận kẻ đã thắng trận. — *aliquem*. Trêu cợt giận ai. — *crimina*. Cáo thêm nhiều tội hơn nữa. *Asperat ignes sol*. Nắng gắt hơn nữa. *Asperari*. (giống vật ồm) Lừ cừ.

ASPERSI, perf. Aspergo.

ASPERSI - O, *onis*, s. f. như

1° ASPERS - US, *us*, s. m. Sự rảy, sự tưới (nước), sự văng lên.

2° ASPERS - US, *a, um*, part. pass. Aspergo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu rảy, đã chịu tưới, đã thấm. 2. Đã phải (sự gì) qua vậy, đã được (sự gì) qua vậy. || 1. — *oculis liquor*. Nước gì đã nhỏ trên mắt. — *maculis*. Tì ố. || 2. — *cognitione*. Biết (sự gì) mập mờ. — *leviter laudibus*. Được mấy lời khen gọi là vậy.

ASPERUG - O, *inis*, và ASPERUL - A, *x*, s. f. Tượng nhĩ thảo.

ASPEXI, perf. Aspicio.

ASPHALTI - UM, *i*, s. n. Cây chia ba, cạp kí thảo.

ASPHALT - US, *i*, s. m. Chai, tích phượng thạch.

ASPHALTIT - ES, *x*, (*lacus*), s. m. Hồ chai (cũng gọi là biển chết).

ASPHODEL - US, *i*, s. m. Giống rau cần, nhân.

ASPHYXI - A, *x*, s. f. Sự mất vía, sự mạch lạc suy.

ASPIC - IO, *is, aspe - xi, aspec - tum, ere, a*. 1. Trông xem, nhìn xem, ngửa xem, xem thấy, coi, nom, khám, thấy; ở ngay mặt, ở ngang mặt. 2. *fig.* Suy, xét; nhìn đến, đoái đến; đoái thương, bênh, giúp; trọng kính. || 1. — *lucem*. Sinh ra, sống (ở thế gian). — *furtim inter se*. Nghênh nhau. — *obiter*. Coi qua. — *opera*. Khám việc. — *meridiem*. Có hướng nam. || 2.

Aspice in minas eorum. Hãy nghe lời chúng nó đe dọa. *Quid deceat aspice.* Anh xét nên liệu làm sao. *Eum milites aspiciabant.* Các lính trông kinh người. *Aspice nos, Domine.* Lạy Chúa tôi, xin hãy đoái thương chúng tôi. — *genus.* Lấy dòng dõi sang trọng làm sự quý giá.

† ASPICU — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Tô tường, tổ lộ, có thể xem thấy được.

ASPIDE — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về rắn độc, về thất thốn xà.

ASPILAT — ES, *a, um*, s. m. Giống ngọc hình lưã.

ASPIRAM — EN, *inis*, s. n. Hơi thở, hơi.

ASPIRATI — O, *onis*, s. f. 1. Hơi, hơi thở, sự thở vào, sự thổi; khí xông, khí. 2. Lời than thở vãn tắt. 3. Sự dọc vãn nào trong họng cho mạnh như hà hơi vậy. || 1. — *caeli.* Khí trời. — *terræ.* Khí đất xông lên. — *ventorum.* Sự gió thổi.

ASPIR — O, *as, avi, atum, are*, a. và n. trị acc. cùng ad. 1. Thở hơi ra vào, thổi (hơi hay là gió) vào, (gió) thổi thấu đến. 2. *fig.* Soi trí, phù hộ, bênh vực, giúp. 3. Tới đến, ra sức cho được, ngồng ngồng, ước ao, tham lam, muốn đến, lo lắng cho được. || 1. — *aura incipit.* Gió nổi lên. *Aspirat ad me frigus.* Rét đến tôi, tôi thấy rét. *Ventos aspirat.* (bụi kia) Làm cho gió thổi (bụi thổi gió). || 2. — *ingenium.* Ban trí sáng. — *captis alicujus.* Vâng hộ cho ai trong việc nó làm. || 3. — *propè ad ostium.* Tới đến gần cửa. — *ad illum nemo potest.* Chẳng có ai trông bằng người được. *Eos contagium aspirat.* Tật lây đã đến các kẻ ấy, các kẻ ấy đã thấy tật lây lan đến. — *ad honores.* Tham lam chức quyền.

ASP — IS, *idis*, s. f. Thở rắn độc, thất thốn xà.

ASPLENI — US, *a, um*, và ASPLEN — US, *a, um*, adj. Chẳng có lá lách. *Asplenium remedium.* Thuốc chữa lá lách.

ASPLEN — UM, *i*, s. n. Linh thủy cát.

ASPORTATI — O, *onis*, s. f. Sự đem (cái gì) đến, sự đem về.

ASPORT — O, *as, avi, atum, are*, a. Đem (ai, sự gì) đến, đem đi, chở, xe, etc.

ASPRATIL — IS, *e*, adj. (sự gì) Su si, chẳng nhân.

† ASPRAT — US, *a, um*, thay vì Asperatus.

ASPRED — O, *inis*, s. f. như Asperitas.

ASPRET — UM, *i*, s. n. Nơi gồ ghề, nơi su si, nơi gai góc.

ASPRITUD — O, *inis*, s. f. như Asperitas.

ASRULI, perf. Aspello.

ASPULS — US, *a, um*, part. pass. Aspello.

1° ASS — A, *æ*, s. f. Vôi. 2. Ván đã bào. 3. Sự nôn

lòng, sự lợm, sự muốn thỏ. 4. — *dulcis.* An tức hương. 5. — *fetida.* A ngầy thào.

2° ASS — A, *orum*, s. n. p. (hiều ngấm loca). Phòng kín cho được xông.

† ASSAMENT — UM, *i*, s. n. 2. Tám ván, phân thanh đố. 2. Bài văn thơ.

† ASSAR — ES, *um*, s. m. p. Kê đôi bạc.

† ASSARI — UM, *i*, s. n. 1. Tiến, tràng tiến. 2. Cột, xà. 4. Lá gió ống bẻ.

1° ASSARI — US, *i*, s. m. như As.

2° ASSARI — US, *a, um*, adj. (đồ ăn) Đã rán.

ASSATUR — A, *æ*, s. f. Cửa ăn đã rán.

ASSECL — A, *æ*, s. m. và f. Người hầu, người theo hầu, đầy tớ, con đòi. — *legatorum.* Người đi hầu hạ các sứ. — *mensarum.* Kê ăn đồ, kê ăn rinh.

ASSEC — OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Xé ra từng phần, chia phần ra.

ASSECTATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự đi hầu, sự theo sau; các kẻ hầu hạ. 2. Sự nom xem. || 2. — *caeli.* Sự nom xem các ngôi sao.

ASSECTAT — OR, *oris*, s. m. Kê đi hầu hạ, đồng môn, kê theo hầu, kê theo một bè như, kê bát chước, đầy tớ. 2. Kê chuộng, kê ái mộ, kê rán sức cho được (sự gì). || 2. — *sapientia.* Kê ái mộ sự khôn ngoan. — *dapis.* Người hầu ăn.

ASSECT — OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Đi hầu hạ, theo hầu, ra sức lấy lòng. 2. Chuộng, ái mộ, ra sức cho được. || 1. — *aliquem.* Đi hầu ai. — *aliquem omnibus officiis.* Ở hẳn hoi lịch sự vuốt ai để mua lòng nó.

† ASSECUL — A, *æ*, như Assecla.

† ASSECUT — OR, *oris*, s. m. Kê đi kèm, kê theo (ai).

ASSECUT — US, *a, um*, part. Assequor.

ASSEDI, perf. Assideo và Assido.

† ASSELL — O, như Adsello.

ASSENSI, perf. Assentio.

ASSENSI — O, *onis*, s. f. 1. Sự hợp một ý cùng, sự ưng, sự lấy làm phải. 2. Sự cho phép (làm gì).

ASSENS — OR, *oris*, s. m. Kê ưng, kê lấy (ai, sự gì) làm phải. *Esse assensorem alicui.* Khen ai.

ASSENS — US, *a, um*, part. Assentior. 1. *act.* (ai) Đã ưng (sự gì), đã lấy làm phải. 2. *pass.* (ai, sự gì) Đã chịu ưng, đã chịu lấy làm phải.

ASSENS — US, *us*, s. m. Sự ưng, sự hợp ý cùng, sự lấy (ai, sự gì) làm phải làm thật. *fig.* Tiếng ran ra. — *nemorum.* Tiếng ran khắp rừng cây.

† ASSENTANE — US, *a, um*, adj. như Consentaneus.

ASSENTATI — O, *onis*, s. f. Sự chiêu lòng, sự theo ý, sự a dua.

ASSENTATIUNCUL - A, *x*, s. f. dimin. Assentatio.

ASSENTAT - OR, *oris* s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). 1. Kẻ chiều lòng, kẻ ưng, kẻ khen, kẻ lấy (ai, sự gì) làm phải. 2. Kẻ a dua, kẻ nịnh nọt. || 1. — *ma-li*. Kẻ khen sự xấu, sự đáng trách.

ASSENTATORI - È, adv. Cách a dua.

ASSENTI - O, *is*, assen - *si*, assen - *sum*, *ire*, n. trị dat. (không quen dùng verbô này mấy), như

ASSENTI - OR, *iris*, assen - *sus sum*, *iri*, d. trị dat. Ưng, nghĩ như, hợp ý cùng, theo ý, thuận ý, khen, lấy làm phải. — *temerè*. Ưng vội. — *ad unum*. Mọi người đều ưng thuận cả. — *alicui in v. de aliquare*. Hợp ý với ai trong sự gì. — *aliquid v. alicui rei*. Lấy sự gì làm phải.

ASSENT - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Theo ý, hợp ý cùng. 2. A dua, chiều lòng chiều ý, khen, nói bom. || 1. *Omnia* —. Ưng hết cả mọi sự. || 2. *Ipsè mihi assentor*. Tôi cậy mình quá.

ASSEQU - OR, *eris*, assecu - *tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Theo đến, theo kịp, theo lập, tới đến, đi đến, bắt được; *fig.* nên bằng. 2. Đến (bạc nào), được (sự gì), tìm được, sấm được, liệu được, được như ý. 3. Hiểu, thông biết. || 1. *Me — non potes*. Anh chẳng theo kịp tôi được. — *maturitatem ætatis*. Đến tuổi đứng bóng. — *prudentiam alicujus*. Nên khôn ngoan bằng ai. || 2. — *honores*. Được chức quyền. — *aliquid precibus*. Xin được sự gì. || 3. — *cogitationem alicujus*. Hiểu ý ai. — *aliquid conjecturâ*. Ước thật (sự mình ước chừng hoá ra thật). || 3. (*hoà pass.*) Chịu theo kịp, chịu được, etc.

Ass - ER, *eris*, s. m. Xà, rui mè, đòn tay, cọc, ván, đòn cang.

ASSERCUL - UM, *i*, s. n. và *us*, *i*, s. m. dimin. Asser. Xà nhỏ, cọc nhỏ, etc.; gậy, cán, choái.

1° ASSER - O, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Cắm lấy, bắt lấy. 2. Chiếm lấy; kẻ là, lấy làm, đặt cho, liệu cho, đem, qui về. 3. Bệnh vực, cứu chữa, cứu lấy. 4. Nói quyết, quyết, nói, nói hẳn, tỏ ra. || 1. — *manu*. Tay cắm lấy. || 2. — *sibi aliquid*. Kẻ sự gì là của mình. — *se studiis*. Đem trí về sự học hành. — *aliquem cælo v. alicui cælum*. Phong chức thánh cho ai. || 3. — *senatum*. Bình triệu đình. — *aliquem à morte*. Cứu lấy ai cho khỏi chết. || 4. *Regnum cæleste nobis asseruit*. Người đã nói cho chúng tôi trông chắc được nước trên trời. *Asserit id iniquum esse*. Người nói hẳn sự ấy là sự trái phép công bằng.

2° ASSER - O, *is*, asse - *vi*, assi - *tum*, *ere*, a. Gieo gán, trồng gán, vãi, rắc, tra, trồng.

ASSETTI - O, *onis*, s. f. Sự tha làm tội. 2. Sự bệnh vực, sự cứu chữa. 3. Sự nói quyết, sự đoán hẳn, sự nói.

ASSERT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ cứu chữa, kẻ bấu chữa, kẻ bênh hay là theo bè. 2. Kẻ đem ai làm tội. 3. Kẻ đoán hẳn, kẻ nói quyết, kẻ nói. || 1. *Seditionis* —. Kẻ ưng khen việc khởi ngụy. || 3. — *quæstionis*. Kẻ xét việc gì cho chín chắn.

ASSERTORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tha làm tội.

ASSERT - UM, *i*, s. n. 1. Chứng, cứ, lẽ làm chứng. 2. Điều luận, điều nói.

ASSERT - US, *a*, *um*, part. pass. 1° Assero.

ASSERUI, perf. 1° Assero.

ASSERVATI - O, *onis*, s. f. Sự giữ, sự để dành, sự để nườm; sự bấu chữa.

ASSERVAT - US, *a*, *um*, part. pass. Asservo.

ASSERV - IO, *is*, *ii* và *ivi*, *itum*, *ire*, n. trị dat. Giúp, giúp đỡ, làm tội, hạ mình xuống.

ASSERV - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Giam cầm, cầm giữ, canh giữ. 2. Do thám, nom xem, coi sóc. 3. Giữ, để dành. || 1. — *in carcerem*. Giam trong ngục. *Is qui asservat*. Quân canh giữ. || 2. *Acerrimè asservabimur*. Thiên hạ sẽ chực bắt nết ta thẳng nhật. || 3. — *pisces in sale*. Muối cá để dành.

ASSESSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ngồi gần. 2. Sự hầu quan xét, các kẻ hầu quan xét.

ASSESS - OR, *oris*, s. m. Kẻ giúp, nha môn quan nào, kẻ hầu quan xét, phần án.

ASSESSORI - UM, *i*, s. n. Nha môn quan xét, các phần án.

ASSESSORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ hầu quan xét, thuộc về nha môn quan nào.

1° ASSESS - US, *ús*, s. m. và ASSESSUR - A, *x*, s. f. Chức quan đoán thừa, chức kẻ hầu quan nào, chức nha môn.

2° ASSESS - US, *a*, *um*, part. pass. Assideo và Assido. (ai, sự gì) Có ai ngồi gần mình; chịu vầy bọc.

ASSESTR - IX, *icis*, s. f. Người nữ giúp đàn bà mới sinh con, người nữ coi sóc bóng bế con mọn.

ASSE - UM, *i*, s. n. Phòng kín để mà xông.

ASSEVERANT - ER (*iüs*), adv. như

ASSEVERAT - È (*iüs, iss'mè*), adv. Cách quyết; cách đoán chắc hẳn; cách chắc chắn.

ASSEVERATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự nói quyết, sự nói chắc hẳn, sự nói có. 2. Sự chắc chắn, sự vững vàng. 3. Mặt mũi nghiêm trang. || 2. — *in voce*. Cung nói chắc chắn.

ASSEVER - o, *as, avi, atum, are, a*. 1. Nói cách thật, nói quyết, nói hẳn, thề quyết, phân phó. 2. Làm chứng, tỏ ra. 3. Làm cho (ai, sự gì) ra nghiêm hơn. || 1. — *aliquid firmissimè*. Nói quyết hẳn sự gì. — *ordinem agminis*. Kể thứ tự lần lượt quân cuộc đi hàng là thế nào. || 2. — *originem*. Tỏ ra dòng dõi. || 3. — *gravitatem*. Tỏ ra mặt nghiêm hơn nữa. — *frontem*. Châu mày giãn trán.

ASSICC - o, *as*, etc. như *Adsicco*.

ASSICUL - us, *i*, s. m. Tấm ván mỏng và hẹp, giảm.

ASSIDEL - a, *x*, s. f. như *Adsidelæ*.

ASSID - eo, *es, assed - i, asses - sum, ere, n*. trị dat. 1. Ngồi gán, ngồi cùng, ở gán; *fig.* giống như. 2. Ở gán mà giúp, cháu, hầu, coi, yên ủi. 3. Làm phó quan xét, làm nha môn quan xét, làm phán án. 4. Vây bọc, đóng dinh gán. 5. Chuyên cần (sự gì), chăm chú. || 1. — *alicui*. Ngồi gán ai. — *dexteræ Dei*. Ngồi bên hữu Đức Chúa Cha. *Nimium severus assidet insano*. Kể chặt chẽ quá nó hầu như kẻ đại. || 2. — *gubernaculis*. Cầm lái. — *ægro*. Coi kẻ liệt. — *mæstæ matri*. Yên ủi mẹ rầu rĩ. || 3. — *prætori v. prætorem*. Làm phó quan prætorê. || 4. — *propè mœnia*. Đóng dinh gán thành. *Muros assidet hostis*. Quân giặc đang vây thành. || 5. — *operi*. Chăm làm việc, chẳng bỏ việc. — *litteris totâ vitâ*. Lót đời những học hành liên.

ASSID - o, *is, asse - di, asses - sum, ere, n*. trị dat. Ngồi, đậu, ngồi gán, ngồi xuống.

ASSIDU - è (*issimè*), *adv.* Cách siêng năng, cách chuyên cần, cách chăm chỉ: hằng, liên. — *me-cum fuit*. Người chẳng hề lìa bỏ tôi.

ASSIDUIT - as, *atis*, s. f. 1. Sự ngồi gán hay là cùng, sự hầu hạ, sự ở cùng (ai) luôn. 2. Sự liên mãi, sự liên liên, sự năng, sự hằng có, sự giai giăng. 3. Sự siêng năng, sự chuyên cần, sự chăm chú. || 1. — *amicorum*. Sự cách bạn hữu ở vuốt nhau. || 2. — *epistolarum*. Sự năng gửi thư. — *verbi*. Sự nói đi nói lại một tiếng gì nhiều lần. — *bellorum*. Sự đánh giặc liên. || 3. — *meditationis*. Sự siêng năng nguyện ngẫm.

1° ASSIDU - ò, *adv.* như *Assiduè*.

† 2° ASSIDU - o, *as, avi, atum, are, a*. Làm cho liên, liệu cho (sự gì) ra liên. — *flagella alicui*. Nặng đánh đòn đánh vọt ai.

ASSIDU - us, *a, um*, *adj.* trị dat. hay là abl. cùng *cum*. 1. (ai, sự gì) Siêng năng, cần thận, chuyên, chăm, ở cùng ai luôn, hằng có, năng có. 2. Giầu có; chắc chắn. || 1. *Ager — pro-ventu*. Đất hàng sinh hoa màu nhiều. — *in*

prædiis. Ở ngoài trại luôn. — *alicui*. Năng hầu hạ ai. || 2. — *scriptor*. Người chép sách chắc chắn. — *testis*. Người chứng cứ chắc thật. — *miles*. Linh mộ chịu phí tổn tư.

ASSIGNATI - o, *onis*, s. f. Sự phân phát, sự cấp, sự chia, sự định. — *agrorum*. Sự cấp ruộng cho các lính.

ASSIGNAT - or, *oris*, s. m. Kẻ phân phát, kẻ chỉ, kẻ chia, kẻ định.

ASSIGN - o, *as, avi, atum, are, a*. 1. Chỉ, chia, hẹn, định, cấp, phân phát. 2. Đặt, đặt cho, phó cho, giao cho. 3. Kể là, lấy làm, đổ cho. 4. Kí chữ mình, đóng dấu; *fig.* in (vào lòng). || 1. — *duo millia jugerum*. Cấp hai nghìn mẫu ruộng. — *vicem*. Cắt phiên. — *sibi mutuò diem*. Hẹn nhau. || 2. — *cuique rei nomen*. Đặt tên cho mỗi một sự. — *alicui curam castrorum*. Đặt ai canh giữ dinh cơ. || 3. — *culpam fortunæ*. Đổ sự lỗi tại số phận. — *unius amentiam civitati*. Kể sự đại dốt một người như việc chung cả một thành. || 4. — *chartas*. Kí tờ. *In clausulâ verbum assignatur auditori*. Trong câu kết có tiếng in vào lòng kẻ nghe.

ASSIL - io, *is, ui và ii, assul - tum, ire, a*. và *n*. trị dat. Nhảy đến, nhảy lên, nhảy trên, nhảy chồm, xông vào, sấn đến. — *alicui*. Xông vào ai. — *mœnibus urbis*. Nhảy lên mặt thành.

ASSIMILATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự sánh, sự so sánh, sự ví, sự đặt (hai người, hai sự) gán nhau mà so sánh. 2. Sự giống nhau, sự hợp như nhau, sự hết nhau, sự mĩa mai. 3. Sự làm cho giống khác nên như mình (như của ăn nên máu nên thịt người).

ASSIMIL - is, *e*, *adj.* (ai, sự gì) Giống lắm, giống như hết, rất mĩa dạng.

ASSIMILIT - er, *adv.* Cách giống nhau, cách như nhau, y như, cách mĩa mai.

ASSIMIL - o, *as, avi, atum, are, a*. 1. Làm cho (sự gì) nên giống như (sự gì); nên giống như, lấy hình như. 2. Sánh, so sánh, ví như, ví bằng.

ASSIMULATI - o, *onis*, s. f. Sự giả cách, sự giả hình, sự nói quanh.

ASSIMULAT - us, *a, um*, *part. pass.* bởi

ASSIMUL - o, *as, avi, atum, are, a*. 1. Bất chước, phân lè. 2. Sánh, so sánh, ví như. 3. Giả hình, giả cách, giả như, ra hình như, mạo. || 1. *Pictor assimulat omnia*. Thợ vẽ bất chước mọi sự. || 3. — *virtutem*. Giả hình nhân đức. — *litteras*. Mạo - thư.

ASSIPONDI - um, *i*, s. n. Một cân (Rôma) được mười hai lạng.

ASSIR, như Sanguis.

ASSIRAT - UM, *i*, s. n. (hiếu ngấm *vinum*). Rượu pha cùng máu.

1° ASS - IS, *is*, s. m. như As.

2° ASS - IS, *is*, s. m. và f. 1. Ván mỏng và hẹp; gỗ đã bào. 2. Đoạn, khúc, miếng.

ASSIS - A, *x*, và ASSISI - A, *x*, s. f. 1. Thuế. 2. Sự quan lớn đến nơi quan nhỏ mà đoán xử việc. 3. Toà mà nghe các linh kêu việc nọ điều kia. 4. Phong tục nước nào.

ASSIST - O, *is*, astit - *i*, astit - *um*, *ere*, n. trị dat. 1. Đứng gần, ở gần, hầu hạ, chầu chực, hầu, chực, có mặt, đứng xem, xem, coi, ra mặt. 2. *fig.* Giúp, phù hộ, bầu chữa. || 1. — *alicui*. Ở bên ai. — *regi*. Chầu vua. — *missæ*. Xem lễ, chầu lễ. *Huic spectaculo astiti*. Tôi đã có mặt đây, đã xem sự ấy. — *contra hostes*. Chống trả quân giặc, đối địch cùng quân giặc. *Assistentes ordine milites*. Quân lính đứng hàng. || 2. — *alicui in judicio*. Giúp ai trong việc kiện. — *alicui rei*. Lo liệu việc gì. — *operi*. Ốp việc (đứng mà giúp việc). — *precanti*. Nghe lời kẻ xin.

ASSISTR - IX, *icis*, s. f. Ngươi nữ ở gần, đứng gần, ở cùng; giúp, phù hộ.

ASSIUS lapis, m. Giống đá dùng làm sàng.

ASS - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nướng, rán. 2. Hát một mình. 3. Lát ván.

ASSOCI - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Hợp (sự gì) cùng, nối cùng, buộc vào, để làm một cùng, đặt cùng. — *passus alicui*. Đi đường cùng ai.

ASSOL - EO, *es*, *itus sum*, *ere*, n. irreg. Quen, thường lệ, có thói quen. *Ut assolet*. Như đã quen, như mọi khi. *Assolent hæc signa ad salutem esse*. Các dấu này thường lệ là dấu lành.

ASSON - O, *as*, etc. như Adsono.

ASSCDESC - O, *is*, *ere*, n. def. Cạn đi, khô đi, nên khô ráo, phơi mình cho khô.

† ASSCD - O, *as*, etc. như Sudo.

ASSUEFACT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

ASSUEFAC - IO, *is*, assuefe - *ci*, *tum*, *ere*, a. irreg. (chia như Facio). Làm cho (ai) quen, tập (ai) cho quen, tập (ai). — *corvum sermoni*. Tập chim quạ nói.

ASSUEF - IO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Assuefacio. trị dat. Quen, tập (mình) cho quen, luyện tập (mình) cho quen. — *alicui rei*. Tập sự gì cho quen. *Assuefactus vinci*. Đã quen bại trận.

ASSUESC - O, *is*, assue - *vi*, assue - *tum*, *ere*, a. và n. trị dat. Làm cho (ai) quen, tập (ai) cho

quen; luyện tập, tập, quen. — *populum in servitute*. Làm cho dân quen hàng đầu chịu lụy. *Qui pluribus assuevit mentem*. Kẻ đã quen dùng mọi sự dư dật. *Quieti* —. Quen ở nhứng. *Sic assuevi*. Tôi đã quen thế ấy. — *aliquid facere*. Tập làm sự gì. — *alieno*. Quen lấy của người.

ASSUETUD - O, *inis*, s. f. 1. Thói, thói quen, sự quen tay. 2. Sự chơi ác (vuốt ai). || — *mali*. Tính xấu.

ASSUET - US, *a*, *um*, part. pass. Assuesco. 1. (ai, sự gì) Đã tập cho quen, đã có thói quen, đã quen. 2. (sự gì) Người ta đã quen, thường, vẫn có, như mọi khi. || — *Gallici belli*. Đã quen đánh giặc vuốt dân Gallò. — *militia*. Quen việc lính. — *exire è mari*. Quen ra khỏi biển. || 2. *Fervor non* —. Năng hơn mọi khi. *Longius assuet*. Xa khác thường. *Assueta Priamo turris*. Tháp ông Priamô đã quen (lên).

ASSUEVI, perf. Assuesco.

ASSUI, perf. Assuo.

ASSUL - A, *x*, s. f. dimin. 2° Assis. Mảnh gỗ, mảnh đá, gỗ đã xẻ, tấm ván, bàn, ván mỏng, giấm. — *marmorea*. Tấm đá hoa mỏng.

ASSULAT - IM, và ASSULOS - È, adj. Từng mảnh, từng tấm, từng đoạn, từng khúc, từng miếng.

ASSULT - IM, adj. Cách nhảy nhót, cách văng.

ASSULT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. Xông vào, xông tới, xông phá, thách; diếc. *Ilex urbis portis assultat*. Vua xông đến cửa thành.

ASSULT - US, *us*, s. m. Sự xông vào, sự xông tới, sự xông đánh, sự thách; sự nhảy; một cái nhảy; sự diếc dóc.

ASSUM, như Adsum.

ASSUMENT - UM, *i*, s. n. Mảnh áo, giẻ vá áo.

ASSUM - O, *is*, assump - *si*, assump - *tum*, *ere*, a. 1. Lấy cho mình, lấy, chọn, mượn, dùng lấy, cất lấy. 2. Chịu, nhận, lấy làm của mình, kẻ là của mình. 3. Luận câu, đặt câu luận (minor syllogismi). 4. Phạm. || 1. — *vires*. Lấy sức lại. — *cibum*. Cầm hực, ăn. — *aliquem in sacerdotium*. Đặt ai làm thầy cả. — *sibi artem*. Chọn nghề. — *aliquem in consilium*. Dùng ai mà bàn. — *amicum*. Kết nghĩa cùng ai. *Dux belli Judas assumptus*. Người ta chọn ông Judá làm tướng. || 2. — *aliquid sibi nimium*. Cậy mình quá. — *aliquem filium v. in nomen*. Nhận ai làm con nuôi. || 3. *Assumit hoc modo*. Người luận thế này. || 4. — *quaestionem majestatis*. Phạm đến đáng làm vua.

ASSUMPSI, perf. Assumo.

ASSUMPTI - o, *onis*, s. f. 1. Sự lấy, sự dùng lấy, sự cất lấy, sự lấy cho mình, sự nhận, sự mượn lấy, sự chọn, sự thu tích. 2. Sự chịu cất lấy, sự chịu chọn, sự chịu nhận, etc. 3. Câu luận (minor syllogismi). 4. Sự Đức Bà Maria lên trời, lễ Đức Bà lên trời. 5. Cơ hội, cơ quan, thì sự. || 1. — *carnis* v. *humana*. Sự Đức Chúa Jêsu mặc lấy tính loài người. || 2. *Assumptione dignum*. Sự gì đáng tích đáng nhớ. || 3. *Dies Assumptionis*. Ngày Đức Bà lên trời.

† **ASSUMPTIVÈ**, adv. Cách mượn, cách luận cứ phép inductio (xem Inductio).

ASSUMPTIV - us, *a, um*, adj. 1. (điều gì, lễ gì) Mượn lấy. 2. Dùng trong phép inductio. || 1. *Assumptiva causa*. Khoản kiện người ta lấy những lễ ngoài mà kiện. || 2. *Assumptiva pars*. Câu luận (minor syllogismi).

ASSUMPT - us, *a, um*, part. pass. Assumo.

ASSU - o, *is, i, tum, ere, a*. Khâu vào, vá vào.

ASSUR - a, *æ*, s. f. 1. Cách nuôi nấng. 2. Sự rán (thịt).

ASSURG - o, *is, assurre - xi, assurrec - tum, ere*. n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chỗi dậy, đứng dậy, đứng lên. 2. Chỗi dậy kinh (ai); *fig.* thua, chẳng bằng, nhường, kém. 3. Lên, mọc lên, thêm lên, hoá nên; nên cao, nên trọng. 4. Giận lên, chỗi, cãi, chẳng chịu. || 1. *Assurgite*. Bay hãy chỗi dậy. — *ex morbo*. Vừa khỏi bệnh. || 2. — *alicui*. Chỗi dậy kinh ai. *Vitibus aliis assurgit Tmolus*. Rượu núi Tmolô thua các rượu khác. || 3. *Septem — in ulnas*. Lên cao bảy sải. *Collis leniter assurgens*. Đồi xoay xoắn. *Assurgunt iræ*. Nóng giận hơn nữa. — *animo*. Thêm lòng can đảm. *Assurgit nox*. Tối đến. *Assurgit tumor*. Nó sưng lên. *Raro assurgit Hesiodus*. Chẳng mấy khi ông Hêsiôđô nói cao kì. || 4. — *in triumphum*. Chẳng muốn chịu sự vinh hiển (ai). — *querelis haud justis*. Phát lời kêu trách trái lẽ.

ASSURREXI, perf. Assurgo.

ASS - us, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Đã rán, đã nướng. 2. Khô, cạn, năng, chẳng có pha lộn, nguyên. || 1. *Assa et elixa (caro)*. Thịt rán và thịt bung. — *piscis*. Cá rán. || 1. — *sol*. Mặt trời nóng. *Assa nutritrix*. Con ở bóng bế con mọn. *Assa ci-thara*. Đàn không. *Assa vox*. Tiếng hát không.

ASSUT - us, *a, um*, part. pass. Assuo.

AST, conj. (quen dùng trong phép văn thơ). Mà, nhưng mà, song. Xem At.

ASTACEN - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cua bể.

ASTAC - us, *i*, s. m. Cua bể.

ASTAPH - is, *idis*, s. f. Trái nho phơi khô, quả nho mứt.

AST - er, *eris*, s. m. 1. Cây có hoa như ngôi sao. 2. Giống đất trắng (dùng làm các bình có hoa như sao).

ASTERACTIC - us, *i*, s. m. Thảo kia.

ASTERI - a, *æ*, s. f. và **ASTERI** - as, *æ*, s. m. 1. Giống chim cò có lông lốm đốm như sao. 2. Giống cá đuối. 3. Ngọc sáng như ngôi sao.

ASTERIC - um, *i*, s. n. Mạ ki thảo.

ASTERISC - us, *i*, s. m. Dấu như ngôi sao, dấu hoa thị (*).

ASTERI - um, *i*, s. n. Giống rận sắc sỡ.

ASTERN - o, *is, astra - vi, astra - tum, ere, a*. Trái (sự gì) gán, lót gán. *Asterni sepulcro*. Nằm sắp gán mộ.

ASTHEN - es, *is*, adj. (ai, vật gì) Bị đuối, yếu, chẳng làm được việc gì.

ASTHENI - a, *æ*, s. f. Sự yếu đuối, sự yếu sức.

ASTHM - a, *atis*, s. n. Bệnh suyễn.

ASTHMATIC - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bệnh suyễn, có bệnh suyễn. — *equus*. Ngựa có chứng hen.

ASTIPULATI - o, *onis*, s. f. và **ASTIPULAT** - us, *us*, s. m. Sự hợp một ý, sự ưng, sự thuận ý, sự làm chứng, sự lãnh lấy; cách giao ước.

ASTIPULAT - or, *oris*, s. m. Kẻ bầu chủ, kẻ bênh, kẻ lãnh, kẻ làm chứng cho; kẻ thuận ý. — *vanæ opinionis*. Kẻ bênh lẽ trái.

ASTIPULAT - us, *a, um*, part. pass. Astipulor. (sự gì) Đã chịu giao, người ta đã ưng thuận.

ASTIPUL - or, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. 1. Giao cùng; chịu cho (ai), bầu chủ (cho ai vay nợ). 2. Ưng, ưng thuận, theo ý, hợp ý cùng.

ASTITI, perf. Asto và Assisto.

ASTITU - o, *is, i, tum, ere, a*. Đặt gán, dè gán. — *ad lectum*. Đặt gán giường. *Astitutor molæ*. Người ta đặt tôi xay cối đá.

AST - o, *as, iti, itum, are*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. Đứng lại, dừng chân. 2. Đứng, đứng gán; ở gán, ra mặt vuốt, tỏ mình ra, hiện ra; hầu hạ, chầu chực. 3. Giúp, phù hộ, bênh vực. || 1. *Si stabit, astato simul*. Nếu nó có đứng lại, thì anh cũng phải đứng lại. || 2. — *vix præ formidine*. Kinh sợ quá hầu chẳng đứng ngay được. — *in genua*. Quì lên. — *in conspectu alicujus*. Đứng trước mặt ai. — *mensa*. Chực hầu cơm. *Astante magna frequentia*.

Trước mặt nhiều người. — *alicui contra*. Chống trả vuốt ai. || 3. — *advocatus*. Bấu chữa, giúp kiện.

ASTRAB - A, *æ*, s. f. Cỏ đối (yên ngựa), bàn giặm.

ASTRÆ - A, *æ*, s. f. 1. Sự công bằng. 2. Tị (là dấu thứ sáu trong mười hai cung hoàng đạo).

ASTRAGAL - US, *i*, s. m. 1. Xương cổ chân, xương gáy cùng nhiều chỗ khác. 2. Đồ hình. 3. Đồ chơi. 4. Đồ như tràng hạt ở trên đầu cột. 5. Đậu vắn dài.

ASTRAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngôi sao, giống như ngôi sao.

ASTRANGUL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Giảo, thắt cổ chết.

ASTRAP - E, *es*, s. f. Chớp.

ASTRE - ANS, *antis*, adj. (ai, sự gì) Sáng ra, chói chang.

ASTREP - O, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. trị dat. 1. Động đật đối lại, làm động, làm ngáy. 2. *fig*. Vỗ reo, reo mừng. || 1. — *ares*. Bát tai. || 2. — *alicui*. Reo mừng ai.

ASTRICT - È (*iūs*), adv. Cách chặt, cách chặt hẹp, cách nhắt; *fig*. cách kỉ lưỡng, cách cặn kẽ.

ASTRICTI - O, *onis*, s. f. Sự cấm lại, sự ấn chặt, sức cấm lại.

ASTRICTORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cấm lại, có sức cấm lại.

ASTRICT - US, *a*, *um*, part. pass. Astringo.

† **ASTRIC** - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngôi sao.

ASTRID - O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. trị dat. Thổi gán, thổi sáo, hút gió ve ve.

ASTRIF - ER, *era*, *erum*, adj. 1. (ai, sự gì) Đem ngôi sao, đưa ngôi sao, chở ngôi sao. 2. *fig*. Ở cùng ngôi sao (ở trên trời).

† **ASTRIFIC** - ANS, *antis*, adj. như

† **ASTRIFIC** - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giống như ngôi sao, sáng ra như sao; dựng nên ngôi sao, làm cho sao sáng ra.

ASTRIG - ER, *era*, *erum*, adj. như Astrifer.

ASTRILQU - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nói về ngôi sao.

† **ASTRILUC** - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sáng láng như ngôi sao.

ASTRING - O, *is*, *astrin* - *xi*, *astric* - *tum*, *ere*, a. 1. Buộc vào, buộc chặt, thắt lại, riết lại, ôm chặt. 2. Giãn; cấm lại, bớt, xén, làm cho đông lại, làm cho mát. 3. *fig*. Tóm lại, tóm tắt lại. 4. Buộc (ai làm sự gì), thế buộc (mình), xui giục,

ép, làm cho mắc vướng. || 1. — *alicui manus*. Trói tay ai. — *vinculum*. Buộc dây cho chặt. — *toto pectore*. Ôm lấy (ai) cho chặt. || 2. — *frontem* v. *vultum superciliis*. Chầu mày giãn trán. — *alvum*. Cắm tả lại. — *labra*. Chùm môi. — *frondes arboris*. Xén bớt ngành cây. — *corpus amne*. Tắm dưới sông (cho mát). — *undas*. Làm cho nước đông lại. || 3. — *breviter argumenta*. Tóm tắt lại các lẽ các chứng. || 4. — *se scelere*. Phạm tội nặng. *Negotio astrictus*. Phải việc ngặt. *Astricta mercede lingua*. Lưỡi mắc của thụ lộ (ngậm của thụ lộ mà làm thịnh). — *se sacris*. Chịu chức thánh (hay là thế buộc mình). — *se in jura sacra*. Thế buộc mình. — *se jurejurando*. Idem. — *aliquem ad temperantiam*. Bắt ai giữ đức tiết kiệm. — *suam fidem*. Thế, hứa. — *aliquem alicui*. Bắt ép ai chịu lụy kẻ khác. *Astringi lege*. (ai) Có lệ luật buộc mình. *Astringi necessitate*. Mắc trở sự gì cần.

ASTROBOLESI - A, *æ*, **ASTROBOLI** - A, *æ*, s. f., **ASTROBOLISM** - US, *i*, s. m. như Sideratio.

ASTROBOL - US, *i*, s. m. Đá ngọc lóng lánh kia.

ASTROCYN - US, *i*, s. m. và **ASTROCY** - ON, *onis*, s. m. Tên đồng sao kia có hình con chó.

ASTROIT - ES, *æ*, s. m. Ngọc có vết như hình sao.

ASTROLABI - UM, *i*, s. n. Đồ thiên văn; thuyền cơ; thiên bình nghi.

ASTROLOGI - A, *æ*, s. f. 1. Phép xem ngôi sao mà bói điều lành điều dữ. 2. Phép thiên văn.

ASTROLOG - US, *i*, s. m. Kẻ xem ngôi sao mà bói; thầy thiên văn.

ASTRONOMI - A, *æ*, s. f. Phép thiên văn.

ASTRONOMIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phép thiên văn.

ASTRONOM - US, *i*, s. m. Thầy thiên văn.

ASTROS - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có sao xấu, vô phúc (vì sinh ra phải sao xấu; điều rối). 2. Thất thường, có tính hay đổi.

† **ASTRICTI** - O, *onis*, s. f. Cung hát; lẽ, chứng, cứ; thí dụ.

† **ASTRICT** - OR, *oris*, s. m. Kẻ khéo luận lẽ.

ASTRICT - US, *a*, *um*, part. pass. Astruo.

ASTR - UM, *i*, s. n. 1. Ngôi sao, tinh tú. 2. Đồng sao. 3. *Fig*. Sự rất cao; trời, thiên đàng. || 1. *Astro malo natus*. Sinh ra phải sao xấu, người xấu sao, người vô phúc. *Astris cadentibus et surgentibus*. Khi tang tảng sáng và khi chập tối. || 2. *Duodena astra*. Mười hai cung hoàng đạo, hoàng đạo thập nhị cung. || 3. *Astrapetere*. Bồng tí lỏi, cao đến tận trời. *Itur ad astra*. Người ta

ASSUMPTI - o, *onis*, s. f. 1. Sự lấy, sự dùng lấy, sự cất lấy, sự lấy cho mình, sự nhận, sự mượn lấy, sự chọn, sự thu tích. 2. Sự chịu cất lấy, sự chịu chọn, sự chịu nhận, etc. 3. Câu luận (minor syllogismi). 4. Sự Đức Bà Maria lên trời, lễ Đức Bà lên trời. 5. Cơ hội, cơ quan, thì sự. || 1. — *carnis* v. *humana*. Sự Đức Chúa Giêsu mặc lấy tính loài người. || 2. *Assumptione dignum*. Sự gì đáng tích đáng nhớ. || 3. *Dies Assumptionis*. Ngày Đức Bà lên trời.

† **ASSUMPTIVÈ**, adv. Cách mượn, cách luận cứ phép inductio (xem Inductio).

ASSUMPTIV - us, *a, um*, adj. 1. (điều gì, lẽ gì) Mượn lấy. 2. Dùng trong phép inductio. || 1. *Assumptiva causa*. Khoản kiện người ta lấy những lẽ ngoài mà kiện. || 2. *Assumptiva pars*. Câu luận (minor syllogismi).

ASSUMPT - us, *a, um*, part. pass. Assumo.

ASSU - o, *is, i, tum, ere, a*. Khâu vào, vá vào.

ASSUR - a, *æ*, s. f. 1. Cách nuôi nấng. 2. Sự rán (thịt).

ASSURG - o, *is, assurre - xi, assurrec - tum, ere*. n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chỗi dậy, đứng dậy, đứng lên. 2. Chỗi dậy kinh (ai); *fig.* thua, chẳng bằng, nhường, kém. 3. Lên, mọc lên, thêm lên, hoá nên; nên cao, nên trọng. 4. Giận lên, chỗi, cãi, chẳng chịu. || 1. *Assurgite*. Bay hây chỗi dậy. — *ex morbo*. Vừa khỏi bệnh. || 2. — *alicui*. Chỗi dậy kinh ai. *Vitibus aliis assurgit Tmolus*. Rượu núi Tmolô thua các rượu khác. || 3. *Septem — in ulnas*. Lên cao bảy sải. *Collis leniter assurgens*. Đồi xoai xoải. *Assurgunt iræ*. Nóng giận hơn nữa. — *animo*. Thêm lòng can đảm. *Assurgit nox*. Tối đến. *Assurgit tumor*. Nó sưng lên. *Raro assurgit Hesiodus*. Chẳng mấy khi ông Hêsiôđô nói cao kì. || 4. — *in triumphum*. Chẳng muốn chịu sự vinh hiển (ai). — *querelis haud justis*. Phát lời kêu trách trái lẽ.

ASSURREXI, perf. Assurgo.

ASS - us, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Đã rán, đã nướng. 2. Khò, cạn, nắng, chẳng có pha lộn, nguyên. || 1. *Assa et elixa (caro)*. Thịt rán và thịt bung. — *piscis*. Cá rán. || 1. — *sol*. Mặt trời nóng. *Assa nutrix*. Con ở bóng bế con mọn. *Assa ci-thara*. Đàn không. *Assa vox*. Tiếng hát không.

ASSUT - us, *a, um*, part. pass. Assuo.

AST, conj. (quen dùng trong phép văn thơ). Mà, nhưng mà, song. Xem At.

ASTACEN - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cua bể.

ASTAC - us, *i*, s. m. Cua bể.

ASTAPH - is, *idis*, s. f. Trái nho phơi khô, quả nho mứt.

AST - er, *eris*, s. m. 1. Cây có hoa như ngôi sao. 2. Giống đất trắng (dùng làm các bình có hoa như sao).

ASTERACTIC - us, *i*, s. m. Thảo kia.

ASTERI - a, *æ*, s. f. và **ASTERI** - as, *æ*, s. m. 1. Giống chim cò có lông lốm đốm như sao. 2. Giống cá đuối. 3. Ngọc sáng như ngôi sao.

ASTERIC - um, *i*, s. n. Mạ ki thảo.

ASTERISC - us, *i*, s. m. Dấu như ngôi sao, dấu hoa thị (*).

ASTERI - um, *i*, s. n. Giống rận sắc sỡ.

ASTERN - o, *is, astra - vi, astra - tum, ere, a*. Trái (sự gì) gán, lột gán. *Asterni sepulcro*. Nằm sắp gán mồ.

ASTHEN - es, *is*, adj. (ai, vật gì) Bị đuối, yếu, chẳng làm được việc gì.

ASTHENI - a, *æ*, s. f. Sự yếu đuối, sự yếu sức.

ASTHM - a, *atis*, s. n. Bệnh suyễn.

ASTHMATIC - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bệnh suyễn, có bệnh suyễn. — *equus*. Ngựa có chứng hen.

ASTIPULATI - o, *onis*, s. f. và **ASTIPULAT** - us, *is*, s. m. Sự hợp một ý, sự ưng, sự thuận ý, sự làm chứng, sự lãnh lấy; cách giao ước.

ASTIPULAT - or, *oris*, s. m. Kẻ bầu chủ, kẻ bênh, kẻ lãnh, kẻ làm chứng cho; kẻ thuận ý. — *vanæ opinionis*. Kẻ bênh lẽ trái.

ASTIPULAT - us, *a, um*, part. pass. Astipulor. (sự gì) Đã chịu giao, người ta đã ưng thuận.

ASTIPUL - or, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. 1. Giao cùng; chịu cho (ai), bầu chủ (cho ai vay nợ). 2. Ưng, ưng thuận, theo ý, hợp ý cùng.

ASTITI, perf. Asto và Assisto.

ASTITU - o, *is, i, tum, ere, a*. Đặt gán, để gán. — *ad lectum*. Đặt gán giường. *Astitutor molæ*. Người ta đặt tôi xay cối đá.

AST - o, *as, iti, itum, are*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. Đứng lại, dừng chân. 2. Đứng, đứng gán; ở gán, ra mặt vuốt, tỏ mình ra, hiện ra; hầu hạ, chầu chực. 3. Giúp, phù hộ, bênh vực. || 1. *Si stabit, astato simul*. Nếu nó có đứng lại, thì anh cũng phải đứng lại. || 2. — *vix præ formidine*. Kinh sợ quá hầu chẳng đứng ngay được. — *in genua*. Quì lên. — *in conspectu alicujus*. Đứng trước mặt ai. — *mensæ*. Chực hầu cơm. *Astante magnâ frequentia*.

Trước mặt nhiều người. — *alicui contra*. Chống trả với ai. || 3. — *advocatus*. Bầu chữa, giúp kiện.

ASTRAB - A, *æ*, s. f. Cỏ dổi (yên ngựa), bàn giặm.

ASTRÆ - A, *æ*, s. f. 1. Sự công bằng. 2. Tị (là dấu thứ sáu trong mười hai cung hoàng đạo).

ASTRAGAL - US, *i*, s. m. 1. Xương cổ chân, xương gáy cùng nhiều chỗ khác. 2. Đồ hình. 3. Đồ chơi. 4. Đồ như tràng hạt ở trên đầu cột. 5. Đậu ván đại.

ASTRAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngôi sao, giống như ngôi sao.

ASTRANGUL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a*. Giảo, thắt cổ chết.

ASTRAP - E, *es*, s. f. Chớp.

ASTRE - ANS, *antis*, adj. (ai, sự gì) Sáng ra, chói chang.

ASTREP - O, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. trị dat. 1. Động dật dổi lại, làm động, làm ngáy. 2. *fig*. Vỗ reo, reo mừng. || 1. — *aures*. Bật tai. || 2. — *alicui*. Reo mừng ai.

ASTRICT - È (*iūs*), adv. Cách chặt, cách chặt hẹp, cách nhặt; *fig*. cách kĩ lưỡng, cách cặn kẽ.

ASTRICTI - O, *onis*, s. f. Sự cấm lại, sự ấn chặt, sức cấm lại.

ASTRICTORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cấm lại, có sức cấm lại.

ASTRICT - US, *a*, *um*, part. pass. Astringo.

† ASTRIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngôi sao.

ASTRID - O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. trị dat. Thổi gán, thổi sáo, hút gió ve ve.

ASTRIF - ER, *era*, *erum*, adj. 1. (ai, sự gì) Đem ngôi sao, đưa ngôi sao, chở ngôi sao. 2. *fig*. Ở cùng ngôi sao (ở trên trời).

† ASTRIFIC - ANS, *antis*, adj. như

† ASTRIFIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giống như ngôi sao, sáng ra như sao; dựng nên ngôi sao, làm cho sao sáng ra.

ASTRIG - ER, *era*, *erum*, adj. như Astrifer.

ASTRILOQU - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nói về ngôi sao.

† ASTRILUC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sáng láng như ngôi sao.

ASTRING - O, *is*, *astrin* - *xi*, *astric* - *tum*, *ere*, *a*. 1. Buộc vào, buộc chặt, thắt lại, riết lại, ôm chặt. 2. Giãn; cấm lại, bớt, xén, làm cho đông lại, làm cho mát. 3. *fig*. Tóm lại, tóm tắt lại. 4. Buộc (ai làm sự gì), thế buộc (mình), xui giục,

ép, làm cho mắc vướng. || 1. — *alicui manus*. Trói tay ai. — *vinculum*. Buộc dây cho chặt. — *toto pectore*. Ôm lấy (ai) cho chặt. || 2. — *frontem* v. *vultum superciliis*. Cháu mày giãn trán. — *alvum*. Cắm tả lại. — *labra*. Chùm môi. — *frondes arboris*. Xén bớt ngành cây. — *corpus amne*. Tắm dưới sông (cho mát). — *undas*. Làm cho nước đông lại. || 3. — *breviter argumenta*. Tóm tắt lại các lẽ các chứng. || 4. — *se scelere*. Phạm tội nặng. *Negotio astrictus*. Phải việc ngặt. *Astricta mercede lingua*. Lưỡi mắc của thụ lộ (ngậm của thụ lộ mà làm thính). — *se sacris*. Chịu chức thánh (hay là thế buộc mình). — *se in jura sacra*. Thế buộc mình. — *se jurejurando*. Idem. — *aliquem ad temperantiam*. Bắt ai giữ đức tiết kiệm. — *suam fidem*. Thế, hứa. — *aliquem alicui*. Bắt ép ai chịu lụy kẻ khác. *Astringi lege*. (ai) Có lẽ luật buộc mình. *Astringi necessitate*. Mắc trở sự gì cần.

ASTROBOLESI - A, *æ*, ASTROBOLI - A, *æ*, s. f., ASTROBOLISM - US, *i*, s. m. như Sideratio.

ASTROBOL - US, *i*, s. m. Đá ngọc lông lánh kia.

ASTROCYN - US, *i*, s. m. và ASTROCY - ON, *onis*, s. m. Tên đồng sao kia có hình con chó.

ASTROIT - ES, *æ*, s. m. Ngọc có vết như hình sao.

ASTROLABI - UM, *i*, s. n. Đồ thiên văn; thuyền cơ; thiên bình nghi.

ASTROLOGI - A, *æ*, s. f. 1. Phép xem ngôi sao mà bói diều lành diều dữ. 2. Phép thiên văn.

ASTROLOG - US, *i*, s. m. Kẻ xem ngôi sao mà bói; thầy thiên văn.

ASTRONOMI - A, *æ*, s. f. Phép thiên văn.

ASTRONOMIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phép thiên văn.

ASTRONOM - US, *i*, s. m. Thầy thiên văn.

ASTRES - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có sao xấu, vô phúc (vì sinh ra phải sao xấu; diều rớt). 2. Thất thường, có tính hay đổi.

† ASTRUCTI - O, *onis*, s. f. Cung hát; lễ, chứng, cứ; thí dụ.

† ASTRUCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ khéo luận lẽ.

ASTRUCT - US, *a*, *um*, part. pass. Astruo.

ASTR - UM, *i*, s. n. 1. Ngôi sao, tinh tú. 2. Đồng sao. 3. *Fig*. Sự rất cao; trời, thiên đàng. || 1. *Astro malo natus*. Sinh ra phải sao xấu, người xấu sao, người vô phúc. *Astris cadentibus et surgentibus*. Khi tang tảng sáng và khi chập tối. || 2. *Duodena astra*. Mười hai cung hoàng đạo, hoàng đạo thập nhị cung. || 3. *Astrapetere*. Bồng tí lỏi, cao đến tận trời. *Itur ad astra*. Người ta

tới lên trời. *Ad astra aliquem tollere v. ferre.*
Khen lao ai làm.

ASTRU - o, *is, xi*, *astruc - tum, ere*, a. 1. Lập gần hay là trên; dọn, làm. 2. *Fig.* Thêm vào, bổ thêm. 3. Kể cho, đặt cho; kể vào, in trí, vẽ trong trí. || 4. Nói rằng, quyết, quả quyết. 1. — *novam ædificationem veteri.* Xây nhà mới gần nhà cũ. — *medicamentum.* Cát thuốc. || 2. — *auditis.* Kể lại điều văn thanh mà nói thêm hơn nữa. — *alicui laudem.* Thêm danh tiếng cho ai. || 3. — *ætati priorum.* Kể (ai) vào sổ kẻ đời xưa. *Quæ Neroni astruit scriptor.* Những việc người làm sách đã chép về vua Nêrô. 4. *Hi astruunt tres Deos esse.* Các kẻ này nói rằng: Có ba Đức Chúa Lờ.

ASTU, s. n. ind. Kinh dò (bên nước Grêcô), thành Athênê.

ASTUL - a, *æ*, s. f. như Assula.

ASTUP - eo, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. trị dat. Lấy (ai, sự gì) làm lạ, ngỡ ngác, ngạc nhiên, ngạc nhiên. — *divitiis alicujus.* Thấy của cải ai thì lấy làm lạ.

AST - ur, *uris*, s. m. Giống chim ưng.

ASTURC - o, *onis*, s. m. Thù ngựa Iphanho hay chạy nước kiệu.

1° † **AST** - us, *a, um*, thay vì Astut - us, *a, um*.

2° **AST** - us, *us*, s. m. (chỉ dùng casu nom. và acc.). Tính quí quyết, tính tỉnh ma; mưu kế, mưu lược; cách khôn khéo.

ASTUT - è (*iùs, issimè*), adv. Cách mưu kế, cách quí quai; cách khôn khéo.

ASTUTI - a, *æ*, s. f. 1. Tính quí quyết, sự lập mưu bày kế. 2. Sự khôn khéo, tài trí, tài biện. 3. Sự tỉnh tường, trí trá.

ASTUTUL - us, *a, um*, adj. dimin. bởi

ASTUT - us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Khôn khéo, tỉnh tường, tỉnh ma, quí quai, quí quyết, bình bải, gian xảo; có mưu lược, kiểu khôn khéo, cách quí quyết.

ASTYAG - es, *is*, s. m. Kẻ cai trị một thành.

ASTYT - is, *idis*, s. f. Giống rau riếp.

† **ASTYCT** - us, *i*, s. m. Giống ngọc kia.

ASYL - a, *æ*, s. f. Tháo kia.

† **ASYLI** - a, *æ*, s. f. Phép bấu chữa và chữa người ta (thí dụ đời trung cổ chẳng ai được bắt kẻ trốn vào nhà thờ).

ASYL - um, *i*, s. n. Nơi chắc chắn chứa người ta cho khỏi tay kẻ muốn bắt.

ASYMBOL - us, *i*, s. m. Kẻ chẳng nộp tiền ăn đưng.

ASYNDET - um, *i*, và **ASYNTHET** - um, *i*, s. n. Cách

nói tắt mà chẳng dùng conjunctio nối ngành câu (thí dụ: *Veni, vidi, vici.* Tôi đến, tôi thấy, tôi đánh được).

ASYNDET - us, *a, um*, và **ASYNTHET** - us, *a, um*, adj. (sự gì, lời gì) Chẳng liên tiếp.

AT, conj. 1. Song, song le, nhưng mà, vậy, mà, cũng. 2. Ít là, ít nữa là. 3. Nào! || 1. — *mihi unus scrupulus restat.* Song tôi còn hồ nghi một điều. — *verò.* Song thật. || 2. — *postridiè, si non eodem die.* Nếu chẳng phải chính ngày ấy, ít là ngày hôm sau. *Si non hominis — ætatis ratio habenda est.* Nếu chẳng nề người, ít là phải vị tuổi. || 3. — *etiam restitas?* Nào! anh còn ở đây ru? *At! At! Ôi! Ôi!*

ATABUL - us, *i*, s. m. Gió tây bắc, gió may.

† **ATANUVI** - um, *i*, s. n. Bình sành dùng trong việc tế lễ.

ATAVI - a, *æ*, s. f. Bà sơ, mẹ cố.

ATAY - us, *i*, s. m. Ông sơ, cha cố. *Editus regibus atavis.* Sinh ra bởi dòng dõi vua, có tổ tông làm vua.

ATAXI - a, *æ*, s. f. Sự lộn lạo, sự lục đục, sự bậy bạ.

ATECHNI - a, *æ*, s. f. Sự dốt nát, sự vô tài.

ATELLAN - a, *æ*, s. f. Trò, chèo.

ATELLANIC - us, *a, um*, và **ATELLANI** - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trò.

ATELLAN - us, *i*, s. m. Kẻ làm trò, kẻ hát bội, kẻ xuất hình nào.

AT - er, *ra, rum* (*atr - ior, at - errimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đen, đen sì, thâm; tối tăm, đặc. 2. Gớm chịch, xấu hình. 3. *fig.* Rủi, vô phúc, khốn nạn, giông. 4. Dữ, độc địa, dữ tợn. 5. Rầy rà, khó lòng, khó chịu, trái tính xác thịt. || 1. *Atra vestis.* Áo thâm. *Atra et alba discernere.* Phân hác bạch. *Atrum nemus.* Rừng cây cối rậm rạp. — *licitor.* Xá nhân mặc áo thâm. *Atrum agmen pulvere.* Toán binh (người ta) trông thấy mù mù vì những bụi bay lên. *Atra nox.* Đêm tối đặc. *Atrum olus.* Trường tống. — *scriptor.* Người chép sách khó hiểu. || 2. — *homo.* Người khó mặt. *Atra fames.* Sự đói tẻ. — *piscis.* Cá xấu. || 3. — *dies.* Ngày rủi. *Atra cura.* Sự ưu lo lắm. *Atrum finus.* Sự chết khốn nạn. 4. *Atra dente petere.* Nói xi nhục, chàm chọc cách độc địa. — *lupus.* Chó sói dữ. *Atra tempestas.* Bão dữ lắm. || 5. *Atra lites.* Sự kiện cáo rầy rà. — *odor.* Mùi hôi.

ATHANAT - os, *i*, s. m. Kẻ chẳng hay chết, kẻ hằng sống đời đời.

ATHAR - A, *ar*, s. f. Cháo.

ATHEI - A, *æ*, s. f. và ATHEISM - US, *i*, s. m. Sự vô đạo, sự chẳng thờ đi gì sớt.

ATHENE - A, *orum*, s. n. p. (hiệu ngấm *festā*). Lễ kính bụt nữ Minerva.

ATHENÆ - UM, *i*, s. n. 1. Chùa bụt nữ Minerva ở thành Athênê. 2. Nơi các sĩ nhân quen hội, tràng học.

ATHENIC - A, *orum*, s. n. p. 1. Nhà tích các thứ sách. 2. Nhà tích các thứ đồ họa hiếm khéo léo (như tranh, bình, khí giới, áo kiểu cổ, then máy lạ, etc.).

ATHERINA *lex*, f. Luật đánh thuế một con bò mười đồng.

ATHEROM - A, *atis*, s. n. Rọt, ung độc.

ATHESI - A, *æ*, s. f. Sự chẳng giữ lời đã hứa, sự thất tín.

ATHE - US, *i*, s. m. Kẻ vô đạo, kẻ chẳng thờ gì sớt.

ATHLET - A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. 1. Kẻ đua vật trong diễn trường. 2. *fig.* Kẻ bạo chiến, võ sĩ; kẻ đua thi (cách nào).

ATHLETIC - E, *es*, s. f. và ATHLETIC - A, *æ*, s. f. (hiệu ngấm *ars*). Nghề đua vật.

ATHLETIC - È, *adj.* Như kẻ đua vật, cách mạnh bạo. — *valere*. Người lực lượng lắm.

ATHLETIC - US, *a, um*, *adj.* (ai, sự gì) Thuộc về đồ vật, thuộc về nghề đua vật.

ATHLOTHET - A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kẻ lập tràng đua vật, kẻ giám thị mà phát giải đua vật.

† ATBL - UM, *i*, s. n. Giải, phần thưởng kẻ đua vật.

ATHROISM - US, *i*, s. m. Cách nói gồm nhiều lẽ và vắn tắt.

ATHYA, indecl. Tháng ba bên Ichitô (là tháng November cũng là tháng mười annam).

† ATIGER - is, *adv.* như Statim.

ATINI - A, *æ*, s. f. Giống cây du thụ.

ATLANT - ES, *um*, s. m. p. 1. Người xứ Libia. 2. Người cao lớn, người vạm vỡ, tướng đại lộ. 3. Đá, gỗ, etc. chạm hình người mà đội cái gì.

ATLANTIUS *nodus*, m. và ATLANTI - UM, *i*, s. n. Đốt xương sống thứ nhất áp cổ.

ATMOSPHER - A, *æ*, s. m. Khí học trái đất.

ATNEPOS, như Adnepos.

ATNEPTIS, như Adneptis.

ATOCI - UM, *i*, s. n. (hiệu ngấm *medicamentum*). Thuốc sinh sự son.

ATOM - US, *i*, s. f. 1. Hạt bụi nhỏ hết sức, bụi

bụi, trần ai. 2. Máy, chut, chóc. || 1. — *are-næ*. Hạt cát nhỏ. || 2. *In atomo*. Chóng như chớp (trong một giây một phút).

ATOM - US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Chẳng có tán ra mặt. *Atomum thus*. Nhũ hương chưa tán.

ATOPEM - A, *atis*, s. n. và ATOPI - A, *æ*, s. f. Sự vô phép, sự bất lịch sự, sự (nói hay là làm) trái mùa.

ATOP - US, *a, um*, *adj.* (ai, sự gì) Vô phép, bất lịch sự, trái mùa, vụng về, dại, ngu.

† ATORNAT - US, *i*, s. m. Kẻ giữ việc.

ATQUE, conj. (đặt trước các thứ chữ được, còn *ac* thì đặt trước chữ cảm mà thôi). 1. (chỉ sự nối:) Và, cùng, mà. 2. (chỉ sự quyết:) Mà cũng, mà thật, thật, song cũng; vậy; mà lại; nhất là, thoát khi, chợt, sực, tức thì, bỗng chốc. 3. Đặt sau tiếng so sánh, mà tiếng an-nam dịch là *là*, hay là bỏ không dịch. 4. (chỉ sự giống như nhau:) Như, y như, cũng như. 5. (chỉ sự chối:) Cũng chẳng. || 1. *Hæc urbs — imperium*. Thành này cùng nước này. *Copia verborum — sententiarum*. Nhiều lời và nhiều lẽ. *Venit — dixit*. Nó đến mà nói rằng. || 2. — *is est*. Thật là nó, thật nó đấy. — *ipsi hoc commentum placet*. Mà nó cũng tin truyện bày đặt ấy. — *adeo nunc sitio*. Mà lại tôi đương khát nước. *Negotium magnum est navigare*, — *men-se quintili*. Sự vượt biển là việc cả thế lắm, nhất là giữa tháng năm (là tháng Juliô cũng là tháng sáu annam). — *te primum vidit*. Thoạt khi nó thấy anh lần đầu hết. — *illi tacent*. Tức thì các kẻ ấy nín lặng. — *ego censui*. Vậy tôi đã nghĩ rằng. || 3. *Aliter — ostenderam*. Khác chẳng phải như tôi đã chỉ trước. *Alio ingenio — tu*. Khác tính nết anh. *Alius — olim*. Khác khi xưa, chẳng còn như xưa. *Non magis verum — hoc responsum est*. Chẳng có sự gì thật bằng lời thừa này. || 4. *Bellus — optabam*. Tốt đẹp như ý tôi đã ước ao. *Nullus — is est*. Chẳng có ai như người ấy. || 5. *Nec canis — calix*. Chẳng có chó cùng chẳng có chén uống nữa.

ATQUE và ATQUIN, conj. Vậy; song le, nhưng mà, mà, và lại, thật, dù vậy, cho nên. — *hoc verum est*. Vậy sự này có thật. — *certè nihil est melius mundo*. Mà thật chẳng có sự gì tốt lành hơn thế gian.

ATTRACTYL - IS, *idis*, s. f. Nghệ hoang; hồng hoa.

ATRAM - EN, *inis*, s. n. Sự đen, mùi đen, mùi thâm.

ATRAMENTARI - UM, *i*, s. n. (hiệu ngấm *vas*). Nghiền mực, ống mực.

† ATRAMENTAL - IS, e, và ATRAMENTARI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về mực hay là mùi đen.

ATRAMENT - TUM, i, s. n. 1. Thuốc nhuộm hay là bôi hay là vẽ mùi thâm. 2. Mực. || 1. *Atramenta labem remittunt*. Mò vào (đồ gì có) mùi thâm thì ố tay. — *fuligineum*. Muội. *Se tutantur atramenti effusione sepiæ*. Cá mực phun nước đen mà giữ mình. — *sutorium*. Thuốc đen thợ giày (là thuốc độc). *Fig. Sutorio atramento absolutus*. Được tha vì quan binh vực. || 2. — *scriptorium*. Mực viết. — *librarium*. Mực in sách. — *indicum*. Mực tàu. *Fig. Ebur atramento candefacere postulas*. (câu ví) Anh muốn lấy mực mà nhuộm ngà ra mùi trắng. Bỏ nước trên đầu vịt.

ATRAP - US, i, s. m. Rượu nho chảy trước khi chưa ép quả.

ATRAT - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Đã nhuộm hay là bôi mùi đen. 2. Mặc áo thâm (là áo tang chế bên Rôma xưa).

ATREBATICÆ vestes, f. p. Áo sắc lá cây héo.

ATRIARI - US, a, um, và ATRIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cửa, thuộc về sân nhà, thuộc về tiền đường. *Atrarius* (hiệu ngầm *servus*). Đấy tớ giữ cửa.

ATRICAPILL - A, æ, s. f. Con chim nhỏ như chim sẻ, hoà hoa tước.

ATRICOL - OR, oris, adj. cá ba giống. (ai, sự gì) Đen, thâm, có sắc đen.

ATRIENS - IS, e, adj. như *Atrarius*.

† ATRILICI - UM, i, s. n. Nơi dè giường cửi.

ATRIOL - UM, i, s. n. Tiền đường nhỏ, sân hẹp.

ATRIPL - EX, icis, s. f. Yên chí thái.

† ATRIT - AS, atis, và † ATRITUD - O, inis, s. f. Sự đen, sắc đen.

ATRI - UM, i, s. n. 1. Tiền đường, hiên, nơi hẹp trước cửa phòng, nhà ống muống, nhà cầu, chái bát vắn, tam quan. 2. Sân nội, sân nhà. 3. Nhà, phòng. || *Fig. Atria cæli*. Thiên đàng. — *palatii*. Sân châu.

ATROCI - A, æ, s. f. như

ATROCIT - AS, atis, s. f. Sự quái gở, sự gở lạ, sự dữ, sự độc địa, sự cực, sự hung ác. — *sceleris*. Sự (phạm) tội gì gở lạ. — *morum*. Cách ăn nói quẻ mùa. — *verborum*. Sự (nói) lời nặng. *Atrocitates mulieris istius*. Những sự dữ mụ ấy. — *temporum*. Sự khốn cực trong thì buổi nào.

ATROCIT - ER, (atroci - ùs, atroc - issimè), adv. 1. Cách dữ tợn, cách độc địa, cách xỉ nhục, cách khốn khổ khó chịu. || 2. Cách nhạt. 3. Cách

manh, cách sớt sáng. 1. — *invehi in aliquem*. Bắn ai, mắng mỏ diếc dóc ai. || 2. — *ferre (legem)*. Ra một điều luật thẳng nhạt. || 3. — *dicere*. Nói cách sớt sáng. *Hæc — miseratus est*. Người đã thiết tha sự (khốn khổ) này hết lòng hết sức.

ATROPHI - A, æ, s. f. Bệnh hao sức, bệnh mòn mõi, sự gầy mòn, sự rũ nhược.

ATROPH - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có bệnh hao sức, ra gầy mòn, rũ nhược. *Atropha (membra)*. Những phần mình ra khô héo chẳng nhờ của ăn.

ATROPI - A, æ, s. f. Sự (ai) có tật nguyên già trong mình, sự yếu đuối trong mình, bệnh hao.

ATROP - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thẳng phép quá, nhiệm nhạt quá, cứng lòng, chẳng hay động lòng thương.

ATR - OR, oris, s. m. Sự đen, sắc đen.

ATROT - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu dấu tích được, bị tích chẳng được.

ATR - OX, ocis (ocior, ocissimus, gen. p. ocium), adj. 1. (ai, sự gì) Rất dữ, dữ tợn, độc địa, hung ác, chẳng hay thương; gớm ghiếc, gở lạ, quái gở. 2. Vững vàng, mạnh mẽ, sớt sáng, nặng, khó chịu. 3. Rất mực, cả thể (dàng lành và dàng dữ). || 1. — *odii femina*. Người đàn bà tích hiểm thâm lâm. — *taurus*. Bò được dữ lâm. — *animus*. Tính khắc khổ, tính thẳng. — *facinus*. Tội gở lạ. — *bellum*. Phen đánh giặc dữ lâm. *Atrocissimæ litteræ*. Thư (đem tin) dữ lâm. *Atrocia exta*. Ruột chỉ điểm dữ. || 2. — *illa fides*. Lòng trung nghĩa vững vàng ấy. — *genus orationis*. Cách nói rất sớt sáng. — *negotium*. Việc học hách khó xử. — *morbus*. Bệnh nặng. — *frigus*. Giá ngắt. || 3. *Atrocior injuria*. Sự thiệt hại cả thể hơn nữa. — *certamen*. Trận dữ lâm (quân cuộc chết vô vàn vô số). — *tempestas*. Bão dữ lâm (bão rất mực).

ATT. Những tiếng có ba chữ này ở đầu mà chẳng tìm thấy ở đây thì tìm bằng ADT sẽ thấy.

ATT - A, æ, s. m. 1. Tiếng kinh kẻ già cả. 2. Kẻ đi nhóm chân. 3. Quả mãng cầu. || 3. — *regia*. Bình bát.

† ATTAC - EO, es, ui, ere, n. def. trị dat. Nín lặng vuốt (ai).

1^o ATTACT - US, a, um, part. pass. Attingo.

2^o ATTACT - US, ùs, s. m. Sự đá đến, sự sờ, sự mó vào.

ATTAC - US, i, s. m. như *Attelabus*.

ATTAG - EN, enis, s. m. và ATTAGEN - A, æ, s. f. Giống chim trĩ.

ATTAGEN — US, *i*, *s*. *in*. Cá bẻ kia.

† ATTAG — US, *i*, *s*. *m*. Con dè dực.

ATTALIC — US, *a*, *um*, *adj*. 1. (sự gì) Thuộc về vua Attalô. 2. Trọng thể, lộng lẫy, rộng rãi. || 2. *Attalicæ vestes*. Áo lộng lẫy.

ATTAM — EN, *conj*. (đặt đầu ngành câu). Song, song le, nhưng mà, mà.

ATTAMIN — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a*. 1. (tay nhóp) Mỏ vào, vấy vá, trầy tra. 2. *fig*. Làm cho (ai, sự gì) ra ó ướ, làm hư đi. || 2. — *famam*. Nói mất tiếng tốt.

ATTARAG — US, *i*, *s*. *m*. Vỏ rần trên bánh miến, lợt khô trên bánh.

ATTAT và ATTATE, *interj*. (chỉ lấy làm lạ) Kì! ái chà! ái chà ôi!

† ATTEG — ER, *ra*, *rum*, *adj*. (sự gì) Đã bứt phần, chẳng còn tuyền vẹn.

ATTEGI — A, *x*, *s*. *f*. và *Æ*, *arum*, *s*. *f*. *p*. Lều, chòi, nhà xếp.

ATTELAB — US, *i*, *s*. *m*. Giống châu chấu rất nhỏ.

ATTEMPERAT — È (*iūs*, *issimè*), *adv*. Phải thì, vừa, vừa kịp, phải mùa, thuận thì giờ.

ATTEMPER — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a*. Đặt cho vừa, nhâm thật, tra vào. — *gladium sibi*. Kế mũi gươm thẳng cổ mình.

ATTEND — O, *is*, *i*, *atten* — *tum*, *ere*, *a*. 1. Đem đến, đưa đến, lắng (tai), giương lên. 2. *fig*. (thường hiểu ngầm *animum* hay là *animum ad*) Đem trí suy, xem xét, cảm trí mà nghe, có ý xem, lo. || 1. — *arcum*. Lên cung, giương cung. — *cælo manus*. Giơ tay lên trời. — *aurem*. Lắng tai. *Nemus quod fluvio attenditur*. Vườn cây ăn đến sông. || 2. *Quum attenderis animum*. Khi anh sẽ cảm trí. *Quid petam animo attendite*. Các anh hãy xét sự tôi xin. *Attende me dicentem*. Anh hãy nghe lời tôi nói. *Attendite stuporem hominis*. Các anh hãy coi tên này vợ vắn (là thế nào). *Attendit hoc opus v. ad hoc opus v. huic operi v. de hoc opere*. Người mãi miết việc ấy. *Attende ab illo*. Anh hãy giữ vuốt nó, đừng nghe nó. — *juri*. Học lễ luật. *Ne attendas petere à me*. Anh đừng có muốn xin tôi.

† ATTENTATI — O, *onis*, *s*. *f*. Sự thử, sự nhớm, sự ướm.

ATTENTAT — US, *a*, *um*, *part. pass*. Attento.

ATTENT — È (*iūs*, *issimè*), *adv*. Cách cảm trí, cho có ý tứ, cách chăm chỉ, cho chín chắn. — *cogitare*. Suy cho chín chắn.

ATTENTI — O, *onis*, *s*. *f*. Sự cảm trí, ý tứ, sự lắng

tai, sự chăm chỉ, sự cẩn thận. — *animi ad*. Sự đem lòng đem trí mà suy đến.

ATTENT — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a*. 1. Mỏ vào, đá đến, xâm phạm, tra tay vào. 2. Ra sức đồ dành, rù, lừa dối, làm hư. 3. Xông đánh, phá. 4. Thử, coi thử, nhớm, nướm, ướm. || 1. — *dapes*. Dùng của ăn. — *arcum*. Cảm cung (bản). — *pudicitiam*. Hiếp lấy, xâm phạm đức sạch sẽ (người khác). — *jura*. Lỗi đức công bằng. *Attentari morbo*. Ngã bệnh. || 2. — *fidem alicujus oratione*. Nói lời ngọt mà dối ai. — *urbem*. Dở thành (bỏ vua mà tông vuốt giặc). || 3. *Vi attentantem repellere*. Đánh trả kẻ xông đánh mình. *fig*. — *aliquem lacrymis*. Khóc lóc để cho ai động lòng thương. — *sententiam judicis*. Cải chẳng chịu lý đoán quan đã ra. || 4. — *defectionem*. Thử khởi nguy. — *genus dicendi*. Nói kiểu mới để thử xem. — *fidem*. Thử lòng trung.

1° ATTEXT — US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), *part. pass*. Attendo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem đến, chịu giương đến, chịu giơ đến, chịu trở đến. 2. Có ý tứ, cảm trí, chăm chú. 3. Mê của cái, hà tiện. || 1. *Caput eodem habens attentum*. Trờ mặt xem cũng một đằng ấy. || 2. *Facere judicem attentum*. Liệu cách cho quan xét có ý nghe. *Attenta vita*. Hằng làm việc tráo trưng tất tươi. || 4. *Nimium ad rem attenti sumus*. Ta mê tham của quá lẽ. — *in re*. Hà tiện, tiếc của. *Attentus*. Người tẩn tiện.

2° ATTENT — US, *a*, *um*, *part. pass*. Attineo. (ai) Chịu buộc vào; *fig*. phương trở.

ATTENUAT — È, *adv*. (nói) Cách đơn sơ, cách tằm thường chẳng cao kì gì.

ATTENUATI — O, *onis*, *s*. *f*. Sự bớt, sự làm cho ra nhỏ hơn (chẳng kì cách nào). — *verborum*. Cách nói thật thà đơn sơ. — *corporis*. Sự hãm mình (làm cho xác mình ra nhỏ).

ATTENUAT — US, *a*, *um*, *part. pass*. bởi

ATTENU — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a*. 1. Làm cho ra nhỏ hơn, hay là mòn hay là yếu hay là gầy hay là mỏng hơn. 2. *fig*. Bớt, giảm bớt, (nói) chể, hạ xuống, tiêu pha, đỡ. || 1. *Crustæ marmoris attenuantur*. Quen đánh hòn đá hoa cho nó ra mỏng. — *cutem*. Làm cho mòn da. — *corpus labore*. Làm việc khó nhọc cho xác ra gầy mòn. || 2. *Falx attenuat arboris umbram*. Dao xén (ngành) bớt bóng cây. — *curas alicujus*. Đỡ kẻ đang ưu lo. — *aliquid dicendo*. Nói chể sự gì. *Insignem attenuat Deus*. Đức Chúa Lời hạ kẻ cả xuống. — *opes patrias*. Phung phá cơ nghiệp cha mẹ.

ATTER - o, *is*, attri - *vi*, attri - *tum*, ere, a. 1. Mài (sự gì) vào, cọ, đánh cho mòn, vày vò, nghiền, tán. 2. Chà xát, phá, đâm, đánh giáp, làm cho nát, giầy đập. 3. Làm hư, hủy hoại, làm cho mất, hao tổn. || 1. *Asinus se spinetis atterens*. Con lừa cọ vào bụi gai. — *vestem*. Dùng áo cho đến khi hư nát. || 2. — *herbas*. Xéo phải cỏ, đập cỏ. — *cibum ventre*. Tiêu của ăn. — *togam*. Làm cho áo dài giãn lại. *fig.* *Vincere aut atteri*. Thắng trận hay là bại trận. || 3. — *famam*. Nói mất tiếng tốt (ai). — *plebem*. Hà hiếp dân. *Atteri egestate*. Ra bần cùng. — *aures alicui*. Nói rầy tai ai. — *opes regni*. Làm cho cả và nước tàn hại mất hết của cải. *Attrita frons*. Sự trơ tráo.

ATTESTATI - o, *onis*, s. f. Sự làm chứng, chứng, bút tích, tờ vi bằng, tờ làm chứng. *Sub attestatione jurisjurandi*. Thề làm chứng.

ATTESTAT - or, *oris*, s. m. Kẻ làm chứng, kẻ cho bút tích.

ATTESTAT - us, *a*, *um*, part. bởi

ATTEST - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Làm chứng, tỏ ra, nói quyết. 2. Gọi (ai) làm chứng cho mình. 3. *Pass.* (một hai khi). Chịu (ai) làm chứng cho, chịu tỏ ra. || 1. *Cato id attestatus est*. Ông Catô đã nói quyết sự ấy. *Hoc attestatur fabula*. Truyện biến ngôn làm chứng sự này.

ATTEX - o, *is*, *ui*, *tum*, ere, a. 1. Đan, dệt. 2. Nối vào, buộc vào, thêm (sự gì) vào. || 2. — *crines*. Dùng búi tóc mượn.

ATTEXT - us, *a*, *um*, part. pass. Attexo.

ATTIC - è, adv. Như người thành Athênê, cách lịch lãm tử tế.

ATTICISM - us, *i*, s. m. Cách nói khéo léo văn hoa như người thành Athênê.

ATTICISS - o, *as*, *are*, n. 1. Nói như người thành Athênê. 2. Nói văn hoa, nói giống. 3. Nói tiếng Grêcô.

ATTICUR - es, *is*, adj. cả ba giống. (sự gì đã xây) Như kiểu người Athênê đã quen xưa.

ATTIC - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Athênê, giống như người thành Athênê. *Attica fides*. Lòng trung thần vững vàng.

ATTIGI, perf. Attingo.

† **ATTIG** - o, *is*, ere, như Attingo.

ATTIGU - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Lân cận, giáp, áp, liền tiếp, tiếp giáp.

† **ATTILL** - o, *as*, *are*, a. Cù nôn; *fig.* dễ nghe, làm cho vui. *Hæc verba animum meum attillant*. Lời này làm mát ruột tôi.

ATTIL - us, *i*, s. m. Con cá sông Padô bên bắc Italia.

ATTIN - è, *arum*, s. f. p. Đồng đá làm cối ruộng.

ATTINCT - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu bôi, đã chịu nhuộm.

ATTIN - eo, *es*, *ui*, atten - *tum*, ere, a. và n. trị acc. cùng ad. 1. Cắm (ai, sự gì) gần, dè gần, cắm lại, giam cầm, hãm, giữ, canh giữ. 2. Ở giáp, tiếp giáp, lân cận. 3. Thuộc về, có hệ cho, có ích cho, can hệ. || 1. — *aliquid antè oculos*. Để sự gì trước mặt mình liền. — *aliquem custodià*. Giam ai trong ngục. — *militem castris*. Chàng cho lính ra khỏi dinh. — *impetum alicujus*. Ngăn cấm ai nóng nảy quá. *Attineri negotio*. Trở việc gì. || 2. *Scythæ ad Tanaim attinent*. Dân Scythê ở giáp sông Tanais. || 3. *Quod ad religionem attinet*. Về sự đạo. *Attinet ille ad me*. Người ấy thuộc về tôi. *Quid attinet?* Can gì? *Quid ad me attinet?* Dự gì đến tôi? *Nihil attinet facere*. Chẳng lọ làm, chẳng cần phải làm. *Quod nunc attinet, vade*. Bây giờ đã đủ, thôi, anh hãy đi về. *Negotium hoc ad me attinet*. Việc này là việc tôi, việc này mặc tôi. *Non venit quia nihil attinuit*. Người chẳng đến vì chẳng cần, chẳng có ích gì.

ATTING - o, *is*, atti - *gi*, attac - *tum*, ere, a. 1. Đá đến, sờ mó, sờ, cầm, bắt, đến, sinh (sự gì lãnh dữ) cho, thuộc về, qui về, trùng, tin, chọc, nhằm phải, ăn thua, nói đến, etc. 2. Tới đến, đến tận, (nơi) ăn cho đến, vừa đến, giáp. 3. Tra tay vào, đem tri về, lo đến. || 1. *Pulsum venarum attigit*. Người đã bắt mạch. — *terram pedibus*. Chân vừa sát đất. *Vox attigit aures*. Tiếng đã đến tai, đã máng tai. — *scopum*. Trúng đích, bắn tin (hay là được việc). — *cibos*. Dùng của ăn. — *librum*. Dở sách. *Causa illa te non attingit*. Lẽ ấy chẳng làm cho anh động lòng, anh chẳng kẻ sao lẽ ấy. *Quos calumnia attingit*. Những kẻ chịu vu thác. || 2 — *Asiam*. Tới đến phương Asia. *Regio quæ alteram attingit*. Phương nào giáp phương khác. — *senectutem*. Vừa đến tuổi già. *Labor Deum non attingit*. Sự làm việc khó nhọc chẳng đến tận Đức Chúa Lời được. — *sanguine aliquem*. Có họ máu vuốt ai. || 3. — *rempublicam*. Tra tay làm việc nhà nước. — *leviter græcas litteras*. Học tiếng Grêcô qua quít vạy. — *aliquid oratione*. Giảng về sự gì. *Attigit poeticam*. Người đã làm văn thơ.

ATTINUI, perf. Atlineo.

ATTITUL - o, *as*, *are*, a. Để mào đầu, viết đề sách.

† **ATTOLER** - o, *as*, *are*, a. Đỡ.

† ATTOLLENTI - A, *x*, s. f. Sự kiêu ngạo, sự kiêu căng.

ATTOLL - O, *is, ere, a.* (thiếu perf. và sup., phải mượn *sustuli* và *sublatum* bởi verb *Sustollere*).

1. Nhấc lên, dựng lên, nâng đỡ, đem lên, kéo lên, vén. 2. *fig.* Đem lên, khen lao, làm cho nổi, đem (lòng) ước ao, thêm (của hay là chức) cho. 3. Nuôi lấy. 4. Cất lấy. || 1. — *se in crura*. Nghén lên. — *vestem*. Vén áo, ôm áo. — *pedem*. Bước lên. — *manus ad caelum*. Giơ tay lên trời. — *se à casu*. Ngã chỗi dậy. *Attollitur Ephesus monte*. Thành Ephêsô ở trên núi. *Urbs contra se attollit*. Ngay mặt có thành. || 2. — *vocem*. Cất tiếng lên. — *aliquem laudibus*. Không khen ai. — *se à gravi morbo*. Mỏi khỏi bệnh nặng. — *sua facta*. Phò trương việc mình. — *armis rempublicam*. Đánh giặc mà mở nước cho rộng. *Punica se attollet gloria*. Nước Carthagô sẽ nổi danh tiếng hơn. — *aliquem praemio*. Hứa thưởng mà giục lòng ai.

ATTOND - EO, *es, i, atton - sum, ere, a.* 1. Xén chung quanh, cạo, gọt, xén, cắt, xỏn, hớt. 2. *fig.* Lấy của (ai) trái lẽ, vọt nặn, bóp nặn. || 1. — *vitem*. Cắt bớt ngành nho. — *arva*. Gặt lúa. — *tergum virgis usque ad cutem*. Đánh đòn giốc da. || 2. — *aliquem auro doctis dolis*. Vọt nặn vàng bạc ai cách rất khéo.

ATTONIT - È, adv. Cách bờ ngõ; cách nức lòng, cách sốt sắng.

ATTONIT - US, *a, um, part. pass.* Attono. 1. (ai, sự gì) Đã phải sét đánh, đã phải gió. 2. Sự cứng ra, bờ ngõ, ngăn trí, ngăn sợ, dừ người ra, sững trí khôn, cuống, luống cuống, thất kinh. 3. Ra khác trong mình, ra như bất tỉnh (như kẻ được ớn trên soi sáng cho, hay là như kẻ ngồi đông), sốt sắng mê, chấp mê. || 1. *Attonitæ aures*. Điếng tai, điếc tai (bởi tiếng sấm). — *post fulmen*. Người kinh hồn vì đã phải khi sét đánh. || 2. — *stupore*. Sự cứng ra, luống cuống. *Rei novitate*. — Đứng sững ra. *Attonitum aliquem reddere*. Làm cho ai ngăn trí ra. || 3. — *vates*. Thầy văn thơ mê mẩn (dường như được ớn gì soi mà đặt thơ khéo). *Attonita persuasio*. Sự tin cách mê mẩn vô cơ, sự sùng tín, sự chấp mê.

ATTON - O, *as, ui, itum, are, a.* 1. Làm cho sét đánh; *pass.* phải sét đánh. 2. *fig.* Làm cho (ai) sợ khiếp, làm cho ngăn trí ra. || 2. — *mentes*. Làm cho người ta sững trí ra.

ATTONS - US, *a, um, part. pass.* Attondo.

ATTOLU, perf. Attono.

ATTORQU - EO, *es, attor - si, attor - tum, ere, a.*

Quay (sự gì) đến, trở đến, bắn vào, quăng vào.

ATTORR - EO, *es, ui, itum, ere, a.* Quay (thịt), rang, nướng.

ATTRACTI - O, *onis, s. f.* Sự kéo đến, sự diu, sự co lại; *fig.* nghĩa collectivô, nghĩa chỉ nhiều sự.

ATTRACTIV - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Có sức kéo đến, trong mình có phép kéo đến.

ATTRACTORI - US, *a, um, adj.* (sự gì) Có sức kéo đến, có sức làm cho mồi hôi chảy ra.

1° ATTRACT - US, *us, s. m.* Sự kéo đến, sự kéo, sức nhiệm kéo (sự gì) đến cùng (mình).

2° ATTRACT - US, *a, um, part. pass.* bởi

ATTRAH - O, *is, attra - xi, attrac - tum, ere, a.* 1.

Kéo đến, kéo về (mình), thở, thở ra hút vào, co lại, giần. 2. *fig.* Rủ, dỗ, xui giục, kêu đến, trêu. || 1. — *lora*. Kéo giây cương cho thẳng.

— *arcum*. Lên dây cung, giương cung. — *animam*. Lấy hơi, thở ra hút vào. — *ad judicis subsellia*. Đem đến trước quan xét. — *frontem*.

Giần trán. || 2. — *aliquem ad se*. Dỗ ai theo mình.

— *malum aliquod*. Rước nạn, kêu nạn, làm cho (mình) phải nạn. *Te Romam non attraxi*.

Tôi chẳng có rủ anh đến thành Rôma. *Similitudo attrahit ad amicitiam*. Sự giống tình nết hay sinh nghĩa thiết.

ATTRECTATI - O, *onis, s. f.* như

1° ATTRECTAT - US, *us, s. m.* Sự sờ mó, sự đá đến, sự sờ; sự mơn, sự vuốt.

2° ATTRECTAT - US, *a, um, part. pass.* bởi

ATTRECT - O, *as, avi, atum, are, a.* 1. Đá đến, mó vào, sờ mó, cảm đi cảm lại. 2. Xâm phạm, chiếm lấy, tra tay (làm sự gì), thử làm. || 1. — *libros*. Hay cảm sách nhiều. — *in tenebris*. Rờ rẫm. || 2. — *alienam rem*. Chiếm lấy của người ta. — *finis*. Ăn lấn quá côi. — *aliquid*. Tra tay làm sự gì. — *virtutes alicujus*. Khen nhân đức ai.

ATTREM - O, *is, ui, ere, n.* trị dat. Sợ, run sợ. *Regia attremitt oranti*. Khi người nói thì mọi người trong đền run sợ.

ATTREPIDAT - È, adv. (đi) Thất tha thất thêu.

ATTREPID - O, *as, avi, atum, are, n.* Đi thất tha thất thêu, đi rò rò.

ATTRIBU - O, *is, i, tum, ere, a.* 1. Ban cho, phó cho, chỉ cho, liệu (sự gì) cho. 2. Thêm vào, bỏ thêm vào. 3. Kể cho, đặt cho, đổ lại cho. || 1. — *locum alicui*. Chỉ nơi cho ai. — *curam alicujus rei*. Giao (cho ai) coi hay là liệu việc gì. — *pecuniam*. Ban tiền bạc. || 2. — *ad amissio-*

nem amici miseriam novam. Đã mất người thân thiết lại phải sự nạn khác. || 3. *Bonos exitus diis attribuimus*. Take sự may là ơn các bụt thần. — *morbum causæ alicui*. Đoán bệnh tại sự gì.

ATTRIBUTI — o, *onis*, s. f. 1. Sự ban cho, sự cấp thêm, sự đổ lại cho. 2. Sự gửi tiền bạc nơi ai. 3. *plur.* Các điều nhỏ mọn tùy tông việc chính (circumstantiæ rei alicujus), các việc vắn theo đáng bậc nào. || 1. — *honoris*. Sự phong chức.

ATTRIBUT — UM, *i*, s. n. 1. Điều gì (người ta) đặt cho (ai, cho sự gì), chỉ về, kẻ là thuộc về, đổ lại cho; qui về. 2. Tiền cấp để phát cho lính. || 1. *Attributa Dei*. Mọi sự lộn tốt lộn lành ở nơi Đức Chúa Lời.

1° ATTRIBUT — US, *i*, s. m. Kẻ mắc nợ.

2° ATTRIBUT — US, *a, um*, part. pass. Attribuo.

ATTRITI — o, *onis*, s. f. 1. Sự vầy vò, sự mài, sự nghiền, sự tán, sự đập giập. 2. Sự ăn năn tội chẳng lộn.

1° ATTRIT — US, *ûs*, s. m. 1. Sự tán, sự cọ, sự mài, sự nhai, sự giầy đập. 2. *fig.* Sự mài giữa lời nói cho xuôi câu. || 1. *Attritu arborum*. Bởi cọ mình vào cây. — *nubium*. Sự hai mây chạm nhau.

2° ATTRIT — US, *a, um*, part. pass. Attero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu mài, đã chịu cọ, đã chịu nghiền, đã chịu tán. 2. Đã chịu chà xát, đã chịu đánh giập, đã nát. 3. Đã hao mòn, đã hư, đã tan tác, đã đối tệ. || 1. *Attritæ arenæ*. Cát đã tán ra mặt. *Facies medicamine attrita*. Mặt đã bôi phấn. *Attrita vestimenta*. Áo mòn cũ, áo nát. *Attrita*. Chỗ sứt da. || 3. *Attritæ opes*. Cửa cái đã tan tác.

ATTRIVI, perf. Attero.

ATTULI, perf. Affero.

ATTUMUL — o, *as, avi, atum, are*, a. Chôn gán (ai), táng gán. *Attumulari patri suo*. Được chôn ở gán cha mình.

ATYP — US, *a, um*, adj. (ai) Nói ngọt, nói lấp, cả lăm. 2. (ai, sự gì) Xấu hình, xấu mặt, khó coi.

AU, interj. 1. (chỉ sự lấy làm lạ, sự gớm) A, hề, kì. 2. (dùng mà gọi) Hỡi, ơi.

AUCELL — A, *æ*, và AUCILL — A, *æ*, s. f. Chim con.

AUC — EPS, *upis*, adj. cả ba giống. (ai) Đi đánh chim. *Fig.* — *sermonis*. Kẻ xét lời nói.

† AUCE — US, *a, um*, và † AUCE — US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu thêm lên.

† AUCIPUL — A, *æ*, s. f. Dò lưới đánh chim.

AUCTARI — UM, *i*, s. n. Phần nào (cán) già tay, phần nào (dong) quá đầu, phần nào (do) quá thước.

AUCT — Ê, adv. Nhiều, lăm.

† AUCTIF — ER, *era, erum*, adj. (sự gì) Hậu khí, sinh lộc, bờ, hay sinh hoa quả nhiều.

† AUCTIFIC — o, *as, avi, atum, are*, a. Gia thêm. — *deos hostiâ*. (khi đã cúng bụt thần) Lại đem cúng một vật nữa.

AUCTIFIC — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay giúp thêm, bù thêm, làm cho thêm hơn nữa.

AUCTI — o, *onis*, s. f. 1. Sự gia thêm, sự mọc lên, sự gì (ai) đã thêm vào, phần nào đã mọc thêm. 2. Sự tranh mai. || 2. — *hastæ*. Sự quan bắt phát mai.

AUCTIONAL — IS, *e*, và AUCTIONARI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cách tranh mai. *Auctionariæ tabulæ*. Sổ những của có ý bán tranh mai. *Auctionaria atria*. Sân hay là nhà ngồi khi bán tranh mai.

AUCTIONARI — US, *i*, s. m. Kẻ rao bán tranh mai.

AUCTION — OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Bán tranh mai. 2. Mua tranh mai.

AUCTIT — o, *as, avi, atum, are*, a. freq. Aucto. Nâng thêm, gia thêm, bỏ thêm. — *pecunias fœnore*. Thêm cơ nghiệp bởi đặt nợ ăn lãi.

AUCT — o, *as, avi, atum, are*, a. Thêm (sự gì), bỏ thêm, gia thêm, làm cho rộng hơn, làm cho ra nhiều; phù hộ. — *res lucro*. Buồn may bán đắt. *Te bonâ Deus auctet ope*. Xin Đức Chúa Lời ban sự lành cho anh.

AUCT — OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ thêm, kẻ sinh ra, kẻ lập (sự gì), kẻ làm gốc (dòng dõi), kẻ sửa lại, thợ, thầy; kẻ chép sách, kẻ làm chứng; kẻ làm gương. 2. Kẻ làm, kẻ nói, kẻ đứng đầu mà bàn (sự gì). 3. Kẻ bắt làm, kẻ cho phép làm, kẻ giục làm, kẻ làm đầu, kẻ liệu (sự gì). 4. Kẻ bán giá tranh mai, kẻ lên giá sau hết. || 1. — *cœli terræque Deus*. Đức Chúa Lời là đấng đã dựng nên lời đất. — *vitæ Deus*. Đức Chúa Lời ban sự sống. — *Romanæ gentis Æneas*. Ông Enêa là gốc dân Rôma. — *cytharæ Mercurius*. Mercuriô là kẻ đã bày đàn hát. — *libri* (đặt tờ hay là hiệu ngấm). Kẻ chép sách. *Lectitare auctores*. Năng xem sách. — *bonus*. Người chép sách khéo. — *summarum*. Kẻ tính sổ. *Statua auctoris inclyti*. Tượng thợ khéo đã gọt đã tồ. *Auctore Cratippo studere*. Học với thầy Cratippô. || 2. — *sceleris*. Kẻ đã phạm tội gì. — *vulneris*. Kẻ đánh ai phải đau. — *doloris*. Kẻ làm cho (ai) phải đau. — *legis fieri*. Bàn ra điều luật nào. || 3. *Te auctore hoc feci*. Bởi anh đã giục thì tôi mới làm sự này. *Restitutæ sanitatis*. — Kẻ đã chữa lành bệnh. *Mearum*

rerum auctores fuistis. Các anh đã chỉ dẫn lối cho tôi được cứ. *Petis quid tibi sim*. Anh muốn biết tôi nghĩ làm sao. *Sibi quisque — est*. Ai nấy cứ bàn liệu một mình mà thôi. || 4. *A malo auctore emere*. Mua kẻ chẳng phải là chúa của. — *fundi*. Kẻ bán đất nào. — *primus*. Kẻ bán trước hết. — *secundus*. Kẻ lĩnh của bán ấy (kẻ khất nhận của bán khi người bán chẳng nộp được).

AUCTORAMENT — UM, *i*, s. n. 1. Lời giao, sự buộc mình. 2. Bồng lộc, công lệnh, phần thưởng. 2. Của (người ta) bày mà bán. || 1. *Sub auctoramento saginandi ventris*. Mà buộc mình sẽ nuôi (quần đua vật) cho béo. || 2. *Irritare ad necem auctoramento funebri*. Hứa thưởng cho kẻ giết (ai).

AUCTORATI — O, *onis*, s. f. Sự quần đua vật làm thuê (mà đua vật).

AUCTORIT — AS, *atis*, s. f. 1. Sự được của gì, sự được lấy của gì làm của mình; quyền phân định (về người nào hay là sự gì). 2. Quyền, quyền phép, quyền cai trị, chức quyền. 3. *fig.* Thần thế, trịch, sức mạnh, danh tiếng; giá. 4. Chứng, chứng cứ, kẻ làm chứng, kẻ hợp ý cùng, ý bàn, ý nghĩ, gương; lời trong sách làm chứng; văn tự văn khế, tờ, tờ vi bằng, sổ trường biên, sổ sách. 5. Sự linh, sự buộc mình nộp của gì hay là liệu việc gì khi chính kẻ phải nộp phải liệu chẳng nộp cùng chẳng liệu được. || 1. *Instrumentum auctoritatis*. Tờ làm chứng (ai) là thật chúa của gì hay là được phép gì. — *aeterna*. Phép chẳng hề mất được. || 2. — *imperii romani*. Quyền phép nước Rôma. *In alicujus auctoritate esse*. Ở tại quyền ai. *Servus ab auctoritate*. Đầy tớ có lệnh sai. — *consulum*. Quyền hai quan consulê. *Legatos mittere cum auctoritate*. Sai những quan sứ có quyền đó. || 3. *Vir auctoritate gravis*. Người có thể có tiếng làm (thiên hạ tin làm). *Auctoritatem afferre v. facere*. Thêm giá (cho ai, cho sự gì). — *loci*. Sự nguy nga nơi (nào). *Auctoritatem defugere alicujus rei*. Lánh chẳng muốn chịu tiếng sự gì. *Auctoritatem detrahere*. Nói chê bai. *In auctoritate esse*. (ngời) Có thần thế, (sự) có giá quý trọng. *Quo major sermone esset*. — Để cho lời nói càng ra mạnh sức hơn. || 4. *Catuli — et sententia*. Ý ông Catulô đã bàn cùng đã nói tỏ. — *majorum ita fuit*. Các đấng tổ phụ cũng đã nghĩ thế ấy. *Ab ultimis auctoritatem repetam*. Tôi sẽ lấy chứng đời thượng cổ. *Auctoritatem dare*. Làm gương (cũng là chứng). *Auctoritates contemnitis, ratione pugnas*. Anh chê các

chứng (trong sách), anh cứ lẽ tự nhiên mà cãi. — *scriptoris*. Chứng người chép sách (chứng trong sách tỏ ra kẻ đã chép sách nghĩ thế nào). — *è sacris litteris decerpta*. Chứng đã lấy trong sách thánh. *Auctoritates aedificiorum*. Những nhà khá làm mẫu được. *Auctoritates civitatum*. Những tờ bối văn tự văn khế cùng những sổ sách các thành. — *societatum*. Sổ sách các phường (buôn). || 5. *Venditor auctoritatis manebit obnoxius*. Buộc kẻ bán nộp của lành, mà của ấy có hư cách nào thì kẻ ấy cũng phải chịu.

AUCTOR — O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Bán; nộp, phó. 2. Thuê, trả công cho (ai làm sự gì), dứt lốt, mua lòng. 3. Đặt có, làm có, làm cho. || 1. — *se ad ignes*. Nộp mình chịu thiêu đốt. || 2. — *se v. se gladio*. Làm đồ vật thuê. 3. — *sibi mortem*. Làm cho mình phải chết.

AUCTOR — OR, *aris, atus sum, ari, d*. 1. Bán. 2. Ứng, cho phép (làm sự gì).

† AUCTR — IX, *icis*, s. f. Như Auctor.

AUCT — UM, *i*, s. n. 1. Phần thêm vào. 2. Phần quá dịch (nơi diễn trường thì chạy). || 1. — *in capite jecoris*. Bướu mọc trên phổi.

AUCTUMN — US, *i*, s. m. như Autumnum.

1° AUCT — US, *a, um*, part. pass. Augeo. (ai, sự gì) Đã chịu thêm lên, đã chịu thêm sức, đã có sức hơn, đã chịu đem lên cao hơn, etc. *Res romana in dies aucta*. Nước Rôma một ngày một thịnh. — *opes*. Nên phú quý. — *omine*. (ai) Đã có điềm thêm lòng can đảm. — *a Demosthene*. (ai) Đã lên bậc cao hơn vì ông Đêmosthênê binh vực.

† AUCUPABUND — US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Hay rình bắt, hay chực bắt. — *animas*. Hay rình bắt các linh hồn.

AUCUPACULAT — US, *us*, s. m. Nghề đi đánh chim ban đêm.

AUCUPATORI — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về việc đánh chim, dùng mà đánh chim.

AUCUPATI — O, *onis*, s. f. và AUCUPI — UM, *i*, s. n. như

1° AUCUPAT — US, *us*, s. m. 1. Sự đi đánh chim, nghề đánh chim. 2. Các chim (ai) đã đánh được. 3. *fig.* Mưu mẹo, mưu kế, phương thế, cách, phép. 4. Sự rình, sự dò xét. || 1. *Aucupium parare v. tendere noctuis*. Đi đánh chim cú. || 2. *Aucupatio peregrina*. Những chim ở phương khác bay qua mà (ai) đã đánh được. — *sagittarum*. Những chim (ai) đã bắn tên được. || 3. *Hoc est novum aucupium*. Ấy là phép mới (cho được kiếm ăn). || 4. *Aucupium auri facere*. Dò xét lời (người khác) nói.

2° AUCUPAT - US, *a, um*, part. pass. Aucupo.

AUCUP - ES, *is*, và EX, *icis*, adj. cả ba giống, như Auceps.

• † AUCUPIAM - EN, *inis*, s. n. như 1° Aucupatus.

AUCUPIS, gen. Auceps.

† AUCUP - O, *as, avi, atum, are*, a. như

AUCUP - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Đánh chim, săn chim, đánh bắt chim. 2. *fig.* Rình, chịu bắt, dò xét, lựa (dịp). 3. Ra sức cho được, tìm tòi, ước ao lắm, khẩn khoản, khắc khoải. 4. Khi khảm, gát găm, nói dối, dỗ dành. || 2. — *tempus*. Lựa thì, lựa khe. || 3. — *sibi, famam*. Cầu danh, muốn lấy tiếng. — *somnos*. Muốn ngủ (mà không được). || 4. — *gratiam alicujus*. Lấy lòng ai cách khôn khéo.

AUDAC - ES, *ium*, s. m. p. Chén uống.

AUDACI - A, *x*, s. f. 1. (ý lành:) Lòng mạnh bạo, lòng can đảm, sự bạo dạn, cá gan, sự kiên tâm, sự vững lòng. 2. (ý dữ:) Sự bạo dạn quá, sự can giở, sự bạo ngược, sự hung bạo, sự cậy mình quá, sự liều mình, sự đại dốt; sự cá dám làm hư của thánh. || 1. *Res ingentis audaciae*. Việc hiểm hóc phải có lòng bạo dạn mới làm được. *Nobili audaciâ fretus*. Vững lòng trông cậy. || 2. *Alicujus audacias ac libidines resicare*. Cầm lại sự can giở buông tuồng ai. *Summâ audaciâ ad omne facinus esse*. Cá gan dám phạm mọi giống tội gỡ lạ.

† AUDACIT - AS, *atis*, s. f. như Audacia.

AUDACIT - ER (audac - *iüs*, audac - *issimè*), adv. như

AUDACT - ER (audac - *iüs*, audac - *issimè*), adv. 1. Cách bạo dạn, cách cá gan. 2. Cách dạn quá, cách can giở, cách bạo ngược, cách cậy mình quá. || 1. — *loqui*. Nói sỗ sàng. — *transfere verba*. Nói bóng bẩy lắm.

AUDACUL - US, *a, um*, adj. dimin. Audax. (ai, sự gì) Dạn quá một ít, hơi can, khi cậy mình.

AUD - AX, *acis* (audac - *ior*, audac - *issimus*), adj. (trị gen. hay là dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. (sự gì) Mạnh bạo, bạo dạn, cá gan, gan ruột, hung bạo, kiên tâm, rắn rỏi. 2. Bạo dạn quá, bạo ngược, cậy mình quá, can giở. || 1. *Valdè* —. (người) Gan sát. *Consilium* —. Điều toan hiểm hóc cheo leo. — *animi*. Có tính hung bạo. — *omnia perpeti*. Sẵn lòng chịu mọi sự khốn khó. *Fig. Audacia saza*. Những hòn đá chống đỡ cao lắm. *Audacior hyperbole*. Lời nói thêm quá lẽ, lời nói già miệng quá. || 2. — *viribus*. Cậy sức mình quá. — *ad facinus*. Cá gan mà phạm tội.

AUDEND - US, *a, um*, part. fut. pass. Audeo. (sự gì) Phải toan, phải làm, chẳng khá quan ngại. *Res magno duci audenda*. Việc xứng đáng tưởng can đảm rắn rỏi.

AUD - ENS, *entis*, part. Audeo. và adj. trị gen. (người) Có đức can đảm, có lòng vững vàng mạnh bạo, kiên tâm, rắn rỏi, bạo dạn, cá gan, cá dám.

AUDENT - ER (*iüs, issimè*), adv. Cách can đảm, cách kiên tâm, cách mạnh bạo rắn rỏi.

AUDENTI - A, *x*, s. f. Tính mạnh bạo rắn rỏi, lòng vững vàng bạo dạn, sự kiên tâm, sự táo bạo, sự can đảm.

AUD - EO, *es, au - sus sum, ere*, a. irreg. 1. Dám, cá dám, chẳng ngại toan (sự gì), chẳng sợ, chẳng thẹn, gây việc, ra tay làm. 2. Có tính cá gan, cá lòng dám, cậy sức, liều mình phải (sự gì), lấy phép rộng. || 1. — *aciem*. Dám giáp trận. — *oppugnationem*. Rán sức nhập thành. — *dicere*. Dám nói, chẳng sợ nói. *Non dicere*. Chẳng dám hờ rằng. *Qui audeam?* Đâu dám? *Ausim petere*. Tôi cá dám xin. *Quis audeat?* Ai dám? — *vim alicui v. in aliquem*. Ưc hiếp ai. *Aude contemnere opes*. Anh hãy lấy lòng dai dảm mà chờ của cải. || 2. — *capitalia*. Cá lòng phạm những tội đáng chết. — *extrema v. ultima*. Liều hết mọi sự. *Qui talia ausus est morte dignus*. Ai đã cá lòng những sự thể ấy thì đáng chết. — *periculum*. Liều mình phải sự cheo leo.

AUDIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đến tai được, có thể nghe ra được.

AUDI - ENS, *entis*, part. Audio, và adj. trị dat. 1. (ai) Nghe, có mặt mà nghe (lời nói). 2. Vàng lời. 3. Bỏ dạo mới (chưa chịu phép rửa tội song được nghe giảng). || 2. *Esse audientem dicto regis*. Vàng lệnh vua.

AUDIEN - TI - A, *x*, s. f. 1. Sự có ý nghe, sự ở lặng nghe, sự nín lặng mà nghe. 2. Sự nghe được, sự sáng tai. 3. Sự nghe thừa việc; sự đoán xừ, lý đoán, án; quyền. 4. Các kẻ có mặt mà nghe. || 1. *Facere audientiam*. Bắt người ta nín lặng mà nghe. || 2. *Reddere surdis audientiam*. Cho kẻ điếc nghe được. || 3. *Præbere audientiam alicui*. Cho ai vào thừa việc. *Audientiam regis poscere*. Xin phép vào tâu vua. *Præbere audientiam alicujus rei*. Đoán xử việc. — *episcopalis*. Quyền Đức vớ vớ.

AUDI - O, *is, i* hay là *ivi, itum, ire*, a. 1. Nghe, tai nghe, nghe ra, nghe thấy. 2. Thấy nói, nghe nói, mắng tiếng, mắng tìn, phong văn. 3. Học vớ (ai), làm học trò (ai). 4. Nghe thừa việc.

làm quan đoán xú, cai án. 5. *fig.* Hiểu, hào, thông ý nghĩa. 6. Ưng cho, nhậm lời, nghe (lời ai xin), cho (như ai đã xin), cho phép, ưng thuận, bằng lòng. 7. Vâng lời, phục, chịu lụy. 8. Được tiếng (tốt hay là xấu), mang tiếng, nghe (người ta) gọi mình (thể nọ thể kia). 9. Hiểu ngầm, ám báo. || 1. — *auribus*. Chính tai (mình) nghe. — *attentè verba alicujus*. Lắng tai nghe lời ai. || 2. — *à majoribus natu*. Nghe các ông lão nói (sự gì). — *à patre*. Nghe cha nói. *De aliquà re* — Nghe nói về sự gì. — *nuntium*. Nghe tin. || 3. *Qui Zenonem audivit*. Kẻ đã học với ông (quan tử) Zê nô. || 4. — *de lite*. Nghe thừa kiện, xử kiện. — *dolos*. Luận phạt các việc gian. || 5. — *totam Biblîum*. Thông ý nghĩa cả và kinh thánh. || 6. — *preces*. Nghe lời xin (cùng ban sự người ta đã xin). || 7. — *neque audit currus habenas*. Xe chẳng chịu dây cương nữa. — *præcepta parentum*. Vâng lời cha mẹ dạy. || 8. *Audisti rex et pater*. (ông đã nghe) Người ta gọi ông là vua cùng là cha. *Benè vel malè* — Có tiếng tốt hay là xấu. *Malè* — *in aliquà re*. Máng tiếng xấu trong sự gì. *Quod audis*. Tiếng người ta đồn về anh. || 9. *Simul auditur caput*. Trong câu ấy hiểu ngầm tiếng *capit*.

AUDISSEM, AUDISTI, thay vì Audivissem, Audivisti.

AUDITI — o, onis, s. f. 1. Sự nghe, sự nghe thấy, sự mang tiếng, sự lắng tai nghe. 2. Sự gì (ai) đã nghe, tin, truyện, tiếng đồn, điệu phong văn. 3. Sự đi nghe (bài thầy dạy học), bài thầy dạy học trò. 4. Sự sáng tai, sự nghe được. || 2. *Fictæ auditiones*. Những tin đồn lằng nhằng. || 3. *Obire auditiones alicujus*. Đi nghe thầy dạy nào.

AUDIUNCUL — a, æ, s. f. Tiếng (ai) nghe mang máng, tiếng nghe phảng phất.

† AUDIT — o, as, are, a. freq. Audio. Năng nghe...

AUDIT — or, oris, s. m. 1. Kẻ nghe, kẻ có mặt mà nghe. 2. Học trò, môn đệ. 3. Kẻ đọc sách. || 3. *Gerere morem auditori*. (người chép sách) Đẹp lòng kẻ xem sách.

AUDITORIAL — is, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tràng học, thuộc về nơi giảng, thuộc về kẻ nghe giảng dạy.

AUDITORI — um, i, s. n. 1. Nơi người ta họp mà nghe giảng dạy. 2. Công đường, dinh môn, toà quan xử sự. 3. Các kẻ có mặt mà nghe giảng (hay là nghe nói). 4. Sự tra hỏi việc kiện cáo. || 2. — *regium*. Sân châu.

AUDITORI — us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sự sáng tai.

1° AUDIT — us, a, um, part. pass. Audio. *Ex auditu*. Cũ tiếng đồn thổi. *Audito crudelior*. Dữ hơn quá sức. *Nihil præter auditum habere*. Biết những tiếng đồn mà thôi.

2° AUDIT — us, us, s. m. 1. Sự tai nghe được, sự sáng tai. 2. Tai, lỗ tai. 3. Sự lắng tai mà nghe. 4. Các kẻ có mặt mà nghe, hội, đám. || 1. *Auditus gravitatem discutere*. Chữa chứng điếc tai. || 2. *Mulcere auditus*. Nói cho êm tai. || 3. *Brevi auditu magna transibat*. Khi ấy người chỉ nghe qua những sự có hệ trọng. || 4. *In auditu populi*. Trước mặt cả và dân, trong hội dân.

AUFER — o, aufer — s, abstu — li, abla — tum, aufer — re, a. irreg. (chia như *Fero*). 1. Đem đi, cất lấy, trộm lấy, cướp lấy, chiếm lấy, rút, đem ra khỏi. 2. Cất đi, bỏ đi, thôi. 3. Được, sầm lấy. 4. Làm hư, phá, lấy mất. 5. Thoát, lánh khỏi. 6. Bù, đền, xoá, che lấp. 7. Dụ, dỗ; làm cho xiêu lòng, làm cho động lòng. 8. Mấy nghĩa riêng. || 1. *Ab hoc abaco vasa abstulit*. Nó đã lấy các đồ đạc trong tủ này mà đem đi. *Liberi auferuntur*. Con cái ta phải đem đi. — *vi*. Cướp lấy. — *caput humeris*. Chém đứt đầu. *Aufer v. aufer te*. Anh xô ra, mày đi cho khỏi. — *legionem alicui*. Rút quyền quân cơ. || 2. *Aufer manum*. Anh bỏ tay đi. *Aufer minas*. Thôi đừng đe chi. *Aufer nugas*. Đứng bỡn nữa. *Aufer me vultu terrere*. Thôi, đừng muốn lấy mặt dữ mà nạt tôi làm chi. 3. *Dum auferam quod peto*. Miễn tôi được sự tôi muốn. — *paucos dies*. Được khát mấy ngày. — *famam docti*. Được tiếng thông. — *litem*. Được kiện. || 4. — *auriculam mordicus*. Cắn đứt trái tai. *Hi ludi decem dies auferent*. Đám chơi này sẽ lấy mất mười ngày. *Quos mors abstulit*. Những kẻ đã chết mất. *Urbem ignis abstulit*. Thành đã phải đốt. 5. *Auferri, v. — se periculò*. Thoát khỏi sự hiểm nghèo. || 6. *Virtus abstulit parricidium*. Lòng can đảm đã đền tội giết anh (hay là cha mẹ). *Abstulit omnes Cicero*. Ông Cicêrô đã che lấp tiếng các kẻ khác. || 7. *Ne te auferant malorum consilia*. Con đừng xiêu lòng nghe lời kẻ xấu nết. *Auferri cultu*. Mê sự ăn mặc dõng dầy. || 8. — *ruinam*. Đổ xuống ra đối tộ. *Casus auferendi*. Bậc ablativô (trong sách mẹo).

AUFUG — io, is, i, itum, ere, a. và n. trị abl. cùng à. Trốn đi, lánh, chạy, lánh khỏi. *Aufugit aqua*. Nước chảy. — *aliquò*. Trốn đến nơi nào. — *domo*. Trốn ra khỏi nhà. — *conspectum alicujus*. Lánh mặt ai.

AUG — eo, es, au — xi, auc — tum, ere, a. 1. Thêm (sự gì), gia thêm, bỏ thêm, làm cho nên lớn

hơn, rộng hơn, mạnh hơn, nhiều hơn, etc. 2. Ban thêm, cho, ban, liệu (sự gì) cho, bình vực. 3. Sinh ra. 4. n. Mọc lên, lớn lên, thêm lên. || 1. — *possessiones suas*. Thêm cơ nghiệp gia tài. — *republicam*. Mở nước cho rộng hơn. — *animus alicujus*. Khuyên giục ai ở vững vàng. — *turres*. Xây tháp thêm. — *pretium*. Lên giá. — *munus suum*. Khen của mình đã ban. — *aras donis*. Dâng nhiều của lễ trên bàn thờ. 2. — *aliquem*. Cho ai lên chức. *Augebo te prole numerosa*. Tao sẽ cho dòng dõi mày thêm lên cho nhiều. *Deus auxit illum gloria*. Đức Chúa Lời đã cho kẻ ấy nở danh. *Auctus est filio*. Người được thêm một con trai. *Augeri damno*. Lại phải một sự thiệt hại mới. *Dii me omnes augent*. Các bụt thần vàng hộ tôi. 3. *A scintilla una augetur ignis*. Một tàn nhỏ bén nên lửa lớn. || 4. *Augent labores*. Việc thêm lên. *Auget morbus*. Bệnh ra nặng hơn.

AUGESC — o, is, ere (thiếu perf. và sup.), n. Thêm lên, lớn lên, mọc lên. — *tacitis incrementis*. Nền lớn dần dà. *Illis animi augescunt*. Các kẻ ấy thêm gan. *Vitis crescit*. Cây nho mọc lên.

† AUGIFIC — o, as, are, a. như Augeo.

AUGIT — es, a, s. m. Giống đá ngọc kia.

AUGM — en, inis, s. n. 1. Sự thêm, sự mọc lên, sự rộng hơn. 2. Phần nào đã thêm.

† AUGMENTATI — o, onis, s. f. như Augmen.

† AUGMENTAT — or, oris, s. m. Kẻ thêm.

† AUGMENT — o, as, are, a. Thêm, gia thêm, thêm vào.

AUGMENT — um, i, s. n. 1. Sự thêm (đi gì), phần nào đã thêm vào. 2. Phần thịt cũng dễ làm một cùng gan, bánh ngọt dơm cùng. 3. Thì riêng trong các verbô grêcô.

AUG — ur, uris, s. m. (gen. pl. *urum*). 1. Thầy xem chim bay hay là kêu mà bói. 2. *fig.* Kẻ bói (sự gì), kẻ nói phỏng trước, kẻ nói sự gì chưa đến. 3. Kẻ bần; kẻ cắt nghĩa. || 3. *Nocturnæ imaginis*. —. Kẻ bần chiêm bao ban đêm.

AUGURACUL — um, i, s. n. Nơi đứng để xem chim bay hay là kêu mà bói.

AUGURAL — is, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nghề bói chim. — *vir*. Kẻ đã làm thầy bói chim. *Augurale* (*tabernaculum*). Nơi riêng trong dinh quan tướng để mà xem chim bay chim kêu mà bói; dinh quan tướng. *Augurale* (*sceptrum*). Gậy (là dấu riêng chỉ) thầy bói chim. *Augurales libri*. Những sách dạy nghề bói chim.

AUGURATI — o, onis, s. f. 1. Sự bói chim bay chim kêu. 2. Nghề bói chim bay chim kêu, nghề bói.

AUGURAT — o, adv. (làm sự gì) Khi đã xem chim bay chim kêu mà bói; *fig.* cách cẩn thận, cách khôn ngoan chắc chắn.

† AUGURATORI — um, i, s. n. như Auguraculum.

AUGURATR — ix, icis, s. f. Người nữ làm nghề bói chim (như Augur).

1^o AUGURAT — us, a, um, part. Auguro và Auguror.

2^o AUGURAT — us, us, s. m. 1. Chức thầy bói chim, nghề xét chim bay hay là kêu mà bói. 2. Điều gì (ai) nói trước, điều nói phỏng trước, sự nói (điều gì) trước khi chưa đến. || 1. *Scientia auguratús*. Sự rành nghề bói chim.

AUGURIAL — is, e, và † AUGURIONAL — is, e, adj. như Auguralis.

AUGURI — um, i, s. n. 1. Nghề xét chim bay hay là kêu mà bói, việc xét chim bay hay là kêu mà bói; nghề bói khoa. 2. Sự biết trước, sự bói trước, sự nói phỏng trước, sự bàn (điểm gì). 3. Dấu, điểm (lành hay là dữ). *Vir summus augurio*. Người từng trải nghề bói chim lắm. || 2. *Augurium agere* v. *capere*. Xét chim bay hay là kêu mà bói. *Conjugis augurio mota est*. (bà ấy) Nghe lời chống bàn thì ra rối trí. || 3. — *mellis*. Dấu sẽ có mặt ong.

AUGURI — us, a, um, adj. như Auguralis.

AUGUR — o, as, avi, atum, are, a. như

AUGUR — or, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Xét chim bay chim kêu mà bói; bói. 2. Đoán trước, biết trước khi việc chưa đến, nghĩ phỏng, nói phỏng trước. 3. Đoán, nghĩ, tưởng. 4. Bắt đầu, thử, khai, mở. || 2. — *sibi longos annos*. Đoán cho mình sẽ sống lâu năm nữa. — *bella mentibus*. Biết trước rằng sẽ có giặc giã. || 3. *Rectè de me auguraris*. Anh đoán về tôi sự rất thật.

AUGUST — a, x, s. f. Bà hoàng hậu (tên chung các bà hoàng hậu nước Rôma, lại có khi mẹ hay là chị em hay là con gái vua Rôma cũng gọi tên ấy nữa).

AUGUSTALIAN — us, AUGUSTALIC — us, AUGUSTANE — us, AUGUSTAN — us, a, um, và AUGUSTAL — is, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về vua Augustô, thuộc về vua thượng vị Rôma, thuộc về đức hoàng đế. *Augustale* (*tabernaculum*). Dinh trại quan tướng. — (*dux*). Quan chánh cơ. — *praefectus*. Quan trấn (có quyền bằng quan proconsulê). *Augustalia*, v. *Augustales ludi*. Đám chơi để kính vua Augustô. *Augustales sacerdotes* (đặt tỏ hay là hiệu ngầm). Các thầy sãi vua Augustô.

† AUGUSTALIT — as, atis, s. f. Chức thầy sãi vua Augustô, chức quan trấn.

† AUGUSTAT - US, *a, um*, part. pass. Augusto.

AUGUST - È (*iuss, issimè*), adv. Cách oai nghi, cách nghiêm trang, cách trọng thể, cách cử lễ phép, cách cung kính, cách sốt sắng.

AUGUSTE - UM, *i*, s. n. 1. Đến lễ thờ vua Augustô. 2. Giống đá hoa.

† AUGUST - O, *as, avi, atum, are*, a. Phong Augustô (hoàng đế) cho ai.

1^o AUGUST - US, *i*, s. m. Hoàng đế (tên chung các vua thượng vị Rôma). 2. Tháng sáu bên Rôma xưa, tháng Augustô (cũng là tháng tám latin và tháng bảy annam).

2^o AUGUST - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về vua Augustô, thuộc về vua thượng vị, thuộc về hoàng đế. 2. Thánh, đáng cung kính, oai nghiêm, nghiêm trang, nghiêm chỉnh, oai khí; trọng thể. || 1. *Augusta charta*. Thờ giấy kia. *Augusta historia*. Sử kí nhà vua Augustô. || 2. *Augusta forma*. Kiểu oai nghiêm. *In loco augusto*. Ở nơi thánh.

AUL - A, *a, s. f.* 1. Sân nhà. 2. Thờ cư, chỗ có nhà. 3. *fig.* Đến, đến đài, lâu các, triều đình, sân châu, công môn. 4. Bụng ong mật. 5. Hang; ràn, chuồng. 6. (thay *violla*) Bình, nói. 7. Kèn. || 3. — *divisa est*. Trong triều đình có hai bề. *Aulapotiri*. Có thể trước mặt vua. *Aulæ*. Những ống gió trong đàn lớn (*organum*).

AULE - A, *a, s. f.* và AULE - UM, *i*, s. n. 1. Thảm, thứ phương du giương trên mâm trong nhà cơm. 2. Mần buồng trò. || 2. *Aulea manere*. Đợi cho đến hết trò.

† AUL - AR, *aris*, s. n. Vung nói.

AUL - AX, *acis* ! (acc. *aca*), s. m. Lối cày, sá cày.

AULET - ES, *a, s. m.* Kẻ thời dịch, kẻ thời quyền...

AULETIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dịch, về quyền, etc.; dùng được mà làm cái dịch cái quyền, etc.

AULETR - IS, *idis*, s. f. Người nữ thời dịch thời quyền, etc.

AULCOGU - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã bỏ vào nồi mà nấu.

1^o AULIC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về nhà vua, thuộc về nội triều; rực rỡ, trọng thể. 2. Thuộc về kẻ thời dịch.

2^o AULIC - US, *i*, s. m. (A, *a, s. f.*). Người nhà vua, người nội triều.

AUL - IX, *icis*, s. m. như Aulax.

AULED - US, *i*, s. m. Kẻ thời dịch.

AULON - ES, *um*, s. m. p. Ghe hái, gồ.

AULUL - A, *a, s. f.* dimin. Aula. Nồi nhỏ.

AUMARI - UM, *i*, và AUMATI - UM, *i*, s. n. Chỗ tiêu, nhà xí.

AUR - A, *a, s. f.* 1. Gió hiu hiu, gió hay hây, gió man mát, gió; khí arê, khí bực, trời, quang không trên đầu. 2. Gió thuận; *fig.* sự bênh vực, sự bầu chữa, sự phù hộ. 3. Hơi thở, hơi, via, sự sống; tiếng (kêu); khí xông, mùi nực, mùi thơm. 4. Sự lông lánh, sự giải sáng, sự sáng quắc, sự sáng trời, tiếng vọng, danh tiếng. 5. Sự đẹp dễ, sự xinh tốt, sự hoa mỹ tế chỉnh, sự cảnh lịch. || 1. *Rapida* — . Gió lạnh kíp. *Me omnes terrent auræ*. Dù hơi gió tôi cũng sợ hãi. *Assurgere in auras*. Bay lên trời. *Auræ æthereâ vesci*. Sống (hương khí arê). || 2. — *secunda velis meis*. Tôi được thuận buồm xuôi gió (được thịnh sự). — *voluntatis afflans alicui*. Có lòng bênh vực ai. — *popularis*. Lòng dân chuộng (ai). || 3. — *ab aliquo loco vel de aliqua re spirans*. Nơi nào hay là sự gì nực mùi lên. — *refert nomen*. Tên dọi lại. — *assensionis*. Hơi ưng thuận, thuận ít vậy. *Levis* — *spei*. Hơi sự trông cậy, trông cậy ít vậy. *Inflari aurâ superbix*. Có tính kiêu ngạo. || 4. — *solis*. Ánh sáng mặt trời. — *auri*. Sự sáng vàng, vàng sáng quắc. *Mortalis* — *nominis*. Danh vọng hay qua.

AURAMENT - UM, *i*, s. n. 1. Đồ mà bòn vàng, đồ mà luyện vàng. 2. Sự thiếp vàng, nước vàng (đã thiếp đồ gì).

AURARI - A, *a, s. f.* 1. Mỏ vàng. 2. Người nữ bán đồ bằng vàng. 3. Thuế kẻ bán hàng nơi phố phải nộp.

1^o AURARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vàng. *Auraria fornax*. Lò luyện vàng. *Auraria statera*. Cân để cân vàng. *Aurarium negotium*. Sự lo lắng sắm vàng (sắm của cải).

2^o AURARI - US, *i*, s. m. Thợ vàng, phó vàng; kẻ bán đồ bằng vàng.

AURAT - A, *a, s. f.* Cá có vảy vàng, thứ cá vàng.

† AURATIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Bằng vàng.

AURAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ thiếp vàng, kẻ xuy vàng, kẻ mạ vàng.

AURATUR - A, *a, s. f.* Sự thiếp vàng, sự xuy vàng, sự mạ vàng; nghề thiếp vàng, etc.

AURAT - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Đã thiếp (xuy, mạ, tấm) vàng. 2. Bằng vàng; có vàng (điều vào); có sắc vàng. || 3. *Aurata tempora*. Đầu đội mũ chiến vàng. — *amnis*. Sông có vàng.

† AURE - A, *a, s. f.* Dày giống khớp ngựa.

† AUREAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Té chỉnh; bằng vàng.

AURE - AX, *acis*, s. m. 1. Ngựa. 2. Ké cỡi ngựa.
AUREOL - US, *a, um*, adj. dimin. Aureus. 1. (ai, sự gì) Bằng vàng; có sắc vàng; có vàng. 2. Quý hoá, châu báu; hay, dễ coi, đẹp. || 1. — (*nummus*). Đồng vàng nhỏ. || 2. — *libellus*. Sách nhỏ hay làm.

AURESC - O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. Ra mùi vàng, lên nước vàng.

AURE - UM, *i*, s. n. (hiều ngấm *vas*). Bình vàng.

1° AURE - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng vàng. 2. Đã thiếp (xuy, tấm, mạ) vàng; có sắc vàng, có vàng. 3. Sáng, lông lánh, xinh tốt, châu báu, quý hoá, tể chính, dễ coi. 4. Lộn lành, lộn vẹn, rất mực, tuyệt hảo, lộn mọi đàng. || 2. — *clypeus*. Thuần tuyến vàng. 2. *Aurea nox*. Đêm sáng sao. *Aureum malum*. Trái cam. *Aurea coma*. Tóc đỏ, tóc vàng. || 3. *Aureum litus*. Bãi phong cảnh. || 4. *Aurea ætas*. Đời vàng (xưa khi mọi sự mọi lộn vẹn). *Aurei mores*. Phong tục rất tốt lành. *Aureum dictum*. Lời rất khôn ngoan lạ lùng. *Aurea gens*. Dòng dõi người rất ngay thật, rất lộn lành.

2° AURE - US, *i*, s. m. (hiều ngấm *nummus*). Đồng vàng.

AURICHALC - UM, *i*, s. n. 1. Giống kim (metallum) đời xưa lấy làm quý lắm. 2. Vàng giả, vàng reo, kim bản.

† AURICILL - A, *æ*, s. f. dimin. Auris. Tai nhỏ; trái tai.

AURICOCT - OR, *oris*, s. m. Ké nấu vàng, ké đúc đồ bằng vàng.

AURICOL - OR, *oris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có sắc vàng, vàng.

AURICOM - ANS, *antis*, và US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tóc mùi vàng, có tóc đỏ. 2. Có lá vàng, có ngành vàng.

AURICUL - A, *æ*, s. f. Tai, lỗ tai; trái tai. *Garrere alicui in auriculam*. Nói ri tai ai. *Auriculus demittere*. Cụp tai (xấu hổ). *Auriculi infirmâ mollior*. Mềm hơn trái tai (hay nhện, dễ ăn dễ ở; hay là nhẹ dạ nhẹ trí). *Auriculam vellere*. Vặn tai (sửa phạt, quở trách). *Auriculam opponere*. Trờ tai (cho người ta cảm, là dấu mình chịu làm chứng trong kiện gì). — *muris*. Sơn miều nhĩ nhân. — *aselli v. ursi*. Giống tử thảo.

AURICULAR - IS, *e*, adj. như

1° AURICULARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tai, thuộc về lỗ tai. — *digitus*. Ngón út (dùng ngoáy tai). *Auricularium specillum*. Tiêm ngoáy tai. *Auricularis confessio*. Sự xưng tội trước mặt thầy cả nghe thấy.

2° AURICULARI - US, *i*, s. m. Ké bàn mặt, ké (có ai) đặc dụng, ké có thần thế; ké mặt thám.

AURIFAB - ER, *ri*, s. m. như Aurifex.

AURIF - ER, *era, erum*, adj. (sự gì, nơi nào) Có vàng, hay sinh vàng. — *amnis*. Sông có vàng. *Fig. Aurifera arbor*. Cây có quả vàng.

AURIF - EX, *icis*, s. m. Thợ vàng, phó vàng; ké bán đồ vàng.

AURIFICIN - A, *æ*, s. f. Nhà hàng bán đồ vàng.

AURIFIC - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã thiếp (xuy, tấm, mạ) vàng.

AURIFLAMM - A, *æ*, s. f. Lá cờ nước Phalansa xưa.

AURIFLU - US, *a, um*, adj. (sông, khe, suối) Có vàng, chảy nước vàng.

AURIFODIN - A, *æ*, s. f. Mỏ vàng.

AURIF - UR, *uris*, s. m. Ké ăn trộm vàng.

AURIG - A, *æ*, s. m. 1. Ké cai xe ngựa, ké dẫn xe. 2. Ké coi sóc ngựa, ké cỡi ngựa. 3. Ké cầm lái, ké cai tàu. 4. Đồng sao kia.

AURIG - ANS, *antis*, adj. như Auriga.

1° AURIGARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ké cai xe ngựa.

2° AURIGARI - US, *i*, s. m. Ké coi sóc các xe dùng mà thi chạy xe.

AURIGATI - O, *onis*, s. f. Sự cai quản xe ngựa, sự dẫn xe ngựa.

AURIGAT - OR, *oris*, s. m. như 2° Aurigarius.

AURIG - ER, *era, erum*, adj. như Aurifer.

1° AURIG - O, *inis*, s. f. như Aurugo.

2° AURIG - O, *as, are, a*, và OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 2. Cai xe ngựa, dẫn xe. 2. *Fig.* Cai trị, cai quản, coi sóc.

AURILEG - US, *i*, và AURILEGUL - US, *i*, s. m. Ké bòn vàng, ké lật lấy tấm vàng (trong mỏ hay là dưới lòng sông).

AURIFIGMENT - UM, *i*, s. n. 1. Nhân ngôn, thạch tín, tỉ siơng. 2. Sắc vàng.

AUR - IS, *is*, s. f. (gen. pl. *ium*). 1. Tai, lỗ tai, trái tai; sự tai nghe được, sự sáng tai. 2. Sự (ai) có ý nghe, sự lắng tai; trí đoán. 3. Xeo cây. || 1. *Aures lapillis deducere*. Đeo vành khuyên. — *ima*. Trái tai. || 2. *Aures erigere*. Lắng tai nghe (có ý nghe). *Præbere aures alicui*. Bằng lòng nghe ai. *Aures alicujus adire*. Đến nói với ai. *Aures obtundere*. Nói hay làm cho điếc tai, nói day đá. *Aures vitare*. Lánh người ta. *Aures capere*. Nói cho êm tai. *Auribus parcere*. Vị nể. *Servire auribus*, và *Dare a liquid auribus*. Nói phính, nói bom, tỏ bộc. *Dicere in aurem v. in aure v. ad aurem*. Nói ri tai.

Aurem vellere. Vặn tai (sửa bảo). *Auribus lupum tenere* (câu vi). Cầm tai chó sói, giữ đuôi hùm (đang phải sự rất cheo leo). *In Aurem utramvis dormire* (câu vi). Đắp tai cài trống (vô lự). *Aures teretes habere.* (người) Sáng tai. *Aures surdas habere.* Chẳng muốn nghe. *Auribus purgatis homo.* Người đoán xét chắc chắn. — *rimosa.* Tai rò (người mách điều kín). — *memor.* Sự tốt trí nhớ.

AURISCALPI — UM, *i*, và AURICLARI — UM, *i*, s. n. Tiềm ngoáy tai.

AURITUL — US, *a, um*, dimin. Auritus. (ai, vật gì) Có tai vắn.

AURIT — US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Dài tai, sáng tai, lắng tai nghe. 2. (sự gì) Đã chịu nghe. 3. Hình như tai, có tai. || 1. — *testis.* Người chứng kiến, người đã nghe thấy. *Auritus facere populum.* Bất dân lắng nghe mà nghe. || 2. *Aurita lex.* Điều luật người ta đã nghe rồi. || 3. *Auritus aratrum.* Cây có xeo như hình tai.

AURIVOM — US, *a, um*, adj. (sự gì) Sáng quắc.

1° AUR — O, *as, avi, atum, are*, a. Thiếp vàng, mạ vàng, xuy vàng, tấm vàng.

2° AUR — O, *onis*, s. m. Cây hay mọc dưới hải biên, nhân trần cao.

AUROCLAVAT — US, *a, um*, và AUROCLAV — US, *a, um*, adj. (đồ gì) Có đinh vàng; thêu vàng.

AUROR — A, *æ*, s. f. 1. Rạng đông, mừng đông, rạng sáng, sáng bạch, tang tảng sáng. 2. Phương đông, bên đông. 3. Ngày.

† AUROR — ANS, *antis*, adj. (sự gì) Soi sáng.

† AURORESC — O, *is, ere*, n. Trời sáng bạch, đã tang tảng sáng.

AUROS — US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sắc vàng, có nhiều vàng.

AURUGINE — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bệnh hoàng đấm.

† AURUGIN — O, *as, are*, n. Có bệnh hoàng đấm.

AURUGINOS — US, *a, um*, adj. (người hay là vật) Có bệnh hoàng đấm, bệnh búng, bệnh huỳnh đăn.

AURUG — O, *inis*, s. f. Bệnh hoàng đấm, bệnh búng, bệnh huỳnh đăn.

AURUL — A, *æ*, s. f. dimin. Aura.

AURULENT — US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sắc vàng.

ACR — UM, *i*, s. n. 1. Vàng, hoàng kim, kim. 2. Đồ gì bằng vàng hay là có vàng. 3. Vàng bạc, của cải, sự giàu có phú quý. 4. *fig.* Sắc vàng, sự sáng chói, sự sáng quắc như vàng. 5. Hào quang. || 1. — *liquidum.* Vàng tương. — *textile.* Kim thuyến. — *solidum.* Tuyền vàng. — *purissimum.*

Vàng thập. || 2. *Servus ab auro.* Đầy tớ giữ đĩa bát (bằng vàng). *Vacuare aurum mero.* Uống ráo chén rượu. — *gemmatum.* Nhẫn vàng. — *coronatum.* Triều thiên vàng. — *signatum.* Đổng vàng. — *calatum.* Vàng chạm trổ. *Crines nodantur in aurum.* Người lấy trâm vàng giữ tóc. || 3. *Auri fames.* Sự tham vàng bạc của cải. *Redire in aurum.* Trở lại đời vàng (hoá nên lộn lành).

AUSCARIPED — A, *æ*, s. f. Giống sáu có nhiều chân, sáu róm.

† AUSCULOR, thay vì Osculor.

AUSCULTATI — O, *onis*, s. f. như

AUSCULTAT — US, *us*, s. m. 1. Sự có ý nghe; sự lắng tai nghe. 2. Sự vâng lời, sự chiều lòng. 3. Sự do thám, sự dò xét.

AUSCULTAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ nghe, kẻ có mặt mà nghe; kẻ vâng lời.

AUSCULT — O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Audio. 1. Nghe, lắng tai nghe; tin. 2. Vâng lời, theo ý, chiều lòng. || 1. — *crimina.* Tin những điều (ai) cáo người khác. || 2. *Ausculata mihi.* Anh hãy nghe tôi (và cứ lời tôi khuyên). *Ausculatibitur.* Sẽ vâng cứ như vậy.

AUS — IM, *is, it* (cách viết tắt thay vì *auserim* bởi perf. cũ *ausi*). præs. subj. Audeo.

1° AUSP — EX, *icis*, adj. cả ba giống. (sự gì, việc gì) May mắn, tốt, phúc, chỉ điểm lành.

2° AUSP — EX, *icis*, s. m. và f. 1. Kẻ xét chim bay chim kêu mà bói may rủi, thầy bói chim. 2. Kẻ làm chứng bên chống khi kết bạn. 3. *fig.* Kẻ định (việc gì); kẻ giục; kẻ bênh vực, kẻ bầu chữa; kẻ làm đầu, quan thầy, kẻ lo mọi điều. || 3. — *legis.* Kẻ giục ra luật nào. *Auspice Teucro.* Có ông Têucrô làm đầu.

† AUSPICABIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chỉ điểm lành. AUSPICAL — IS, *e*, và AUSPICIAL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chỉ điểm, dùng mà bói; thuộc về điểm.

AUSPICALIT — ER, và AUSPICAT — O, adv. 1. (làm việc gì) Cứ các lễ phép về bói chim; khi đã xét chim bay chim kêu mà bói. 2. Cách may mắn, có phúc, tiện, phải thì.

1° AUSPICAT — US, *us*, s. m. như Auspicium.

2° AUSPICAT — US, *a, um* (*ior, issimus*), part. Auspico và Auspicor. 1. (ai) Đã coi chim mà bói; đã khi sự, đã bắt đầu. 2. (việc gì) Người ta đã coi chim mà bói đoán mới làm, may mắn, tốt, phúc; (nơi) thánh, oai nghi. 3. (ai) Bệnh vực, phù hộ. || 1. *Sic — bella.* Khi đã khi việc đánh giặc làm vậy. || 2. *Impetus non auspiciati.*

Những trận chẳng vừa lòng các bụt thần. *Auspicato in loco*. Trong nơi thánh. *Auspicata omnia*. Điểm lành. *Urbs auspicatissima*. Thành rất thịnh. 3. || *(quis auspicatior?* Ai bằng lòng phù hộ hơn?

AUSPICIS, gen. Auspex.

AUSPICI—UM, *i*, s. n. 1. Sự coi chim bay chim kêu mà bói; điểm. 2. n. p. Sự bầu chữa, sự phù hộ; sự bắt đầu; quyền phép; ý muốn. || 1. *Auspicium habere*. Được phép coi chim mà bói. || 2. *Populum paribus auspiciis regere*. (hai vua) Có quyền bằng nhau mà trị dân. *Capere auspicia regni*. Khai sáng. *Auspiciis meis vivere volo*. Tôi muốn ở mặc ý tôi.

† AUSPIC—O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a*, như

AUSPIC—OR, *avis*, *atus sum*, *ari*, đ. trị acc. 1. Coi chim bay chim kêu mà bói. 2. Khi sự, bắt đầu, khai, mở tay làm; ngôi cầm quyền. || 1. — *alicui*. Coi chim mà bói cho ai. || 2. — *judicia forensia*. Khai án. *Auspiciatus est cantare*. (ai) Đã bắt đầu hát. *Ab Emodis auspicatur India*. Đất India bắt đầu từ núi Emodô. *Evangelii prædicationem* — Mở việc giảng đạo. *Primus resurrectionem auspicatus est*. Người đã sống lại trước hết cả.

† AUSTELL—US, *i*, s. m. Gió nam nhỏ; dimin. bởi

AUST—ER, *ri*, s. m. 1. Gió nam. 2. pl. Các thứ gió; hướng nam; bên nam, phương nam. || 1. *Floribus austrum immittere* (câu ví). Làm hư mất mọi sự tại mình.

AUSTER—È (*iùs*), adv. Cách nhất, cách thẳng, cách nhiệm nhất, cách thẳng nhất, cách dữ, cách cứng, cách hăm mình.

AUSTERIT—AS, *atis*, s. f. 1. (về ngũ quan:) Sự cứng, sự chất, sự khó coi, sự nghiêm quá. 2. (về tính về trí:) Sự nhất phép, sự thẳng tính, sự thẳng nhất, sự nhiệm nhất, sự nghiêm trang quá, sự dữ, sự cứng, sự hăm mình, sự nghiêm phép, sự trực tính. || 1. — *vinì*. Sự rượu có mùi chất. || 2. *Austeritatem comitate aspergere*. Lấy cách dễ dàng mà chế tính nghiêm nhất. *Austeritates*. Những sự hăm mình.

AUSTERUL—US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

AUSTER—US, *a*, *um*, adj. 1. Về ngũ quan: (sự gì) Chua chất, đậm, cứng, khó coi, khó chịu, oai nghi quá. 2. Về tính về trí: (ai, sự gì) Nhất, thẳng nhất, thẳng phép, nghiêm nhất, nghiêm trang quá, nhiệm nhất, dữ, cứng cỏi, nghiêm phép, hăm mình. || 1. — *gustus*. Ăn có giọng chất. — *color*. Màu sắc đậm. — *labor*. Việc khó

nhọc. || 2. *Austera tabella*. Lý đoán thẳng nhất. *Austera natura*. Tính nhiệm nhất, trực tính.

AUSTRAL—IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phương nam. — *polus*. Nam cực.

AUSTRIF—ER, *era*, *erum*, adj. (sự gì) Làm cho mưa, làm cho gió nam thổi.

AUSTRIN—A, *orum*, s. n. p. Bên nam, phần bên nam. — *Cypri*. Bên nam gọi Cypri.

AUSTRIN—US, *a*, *um*, adj. như Australis.

† AUSTR—O, *as*, *are*, *a*. Làm cho ướt át, tưới.

AUSTROAFRIC—US, *i*, s. m. Gió tây nam.

AUSTRONOT—US, *i*, s. m. Nam cực.

† AUSTR—UM, *i*, s. n. Bánh xe mức nước.

1° AUS—US, *a*, *um*, part. Audeo. 1. *act.* (ai) Đã dám, đã cả lòng. 2. *pass.* (sự gì) Người ta đã dám, đã cả lòng, đã thử làm. || 1. — *capitalia*. Đã phạm những tội đáng chết. || 2. *Ausis ad Cæsarem codicillis*. Đã dám giữ bản tấu ông Cêsarê.

2° AUS—US, *us*, s. m. và AUS—UM, *i*, s. n. Việc dạn dĩ, việc mạnh bạo, việc hung bạo. *Ausis excidère*. Việc sai đi, thờ lờ.

AUT, conj. phân đôi. 1. Hay là. 2. Ít là. 3. Chẳng vậy. 4. Khi thì... khi thì.

AUTEM, conj. (đặt sau tiếng khác). 1. Nhưng mà, song le, mà, còn. 2. Cũng, mà cũng, và... nữa. 3. Lại, lại... nữa, rồi cũng. 4. Vậy, bằng. || 1. *Quid—ille?* Còn nó thì làm sao? || 2. *Ego—*. Tôi cũng. *Magna dignitas, summa—gloria*. Chức cao, mà cũng được tiếng rất trọng nữa. || 4. *Est—hoc oppidum*. Vậy thành ở... *Mihi—*. Bằng tôi.

AUTHENT—A, *x*, và AUTENT—A, *x*, s. m. Chúa, thầy, kẻ nhất; *fig.* chính kẻ chép sách (auctor verus vel authenticus). — *vatum*. Kẻ nhất trong các thầy văn thơ.

AUTHENTIC—UM, *i*, s. n. Chính bản.

1° AUTHENTIC—US, *a*, *um*, adj. (người chép sách, sách, tờ, văn tự) Thật, chẳng hồ nghi được; có ấn tín. *Authenticæ testamenti tabulæ*. Chính bản chúc thư. *Authentici*. Các sách đã cho vào bộ kinh thánh, các kẻ đã chép các sách ấy.

AUTHEPS—A, *x*, s. f. Hoà thực.

AUTOCHTHON—ES, *um*, s. m. p. Dân bản thổ, người bản thổ.

AUTODIDACT—US, *i*, s. m. Kẻ học một mình (chẳng có thầy dạy).

AUTOGRAPH—UM, *i*, s. n. Bản chính tay (ai) đã viết.

AUTOGRAPH - US, *a, um*, adj. (sách, tờ, bản) Chính tay (ai) đã viết.

AUTOLECYTH - US, *i*, s. m. Đứa ăn mày.

AUTOMAT - A, *orum*, và **AUTOMATARI** - A, *orum*, s. n. p. Then máy tự nó mà đi (như đồng hồ), máy tự động.

1° **AUTOMATARI** - US, *i*, s. m. Kẻ làm đồ máy.

2° **AUTOMATARI** - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về máy tự động. — *faber*. Thợ đồng hồ.

AUTOMATI - A, *x*, s. f. Sự gì may ra, việc may mắn, sự tình cờ.

AUTOMAT - US, *a, um*, adj. (ai) Tự mình, tự ý mình, bằng lòng, sẵn lòng giúp.

AUTOMAT - UM, *i*, s. n. như Automata.

AUTOPYR - US, *i*, s. m. Bánh kém (có nhiều cám).

AUTOR, **AUTORO**, etc. như Auctor, Auctoro, etc.

AUTUMN - AL, *alis*, và **AUTUMNAL** - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mùa thu, xứng mùa thu, có trong mùa thu.

AUTUMNESCIT, v. imp. Đến mùa thu, sang thu, vào thu. *Quam æstas* — Khi cuối hè sang thu.

AUTUMNIT - AS, *atis*, s. f. 1. Mùa thu. 2. Các thứ thanh bông hoa quả mùa thu.

AUTUMN - O, *as, are*, n. Khí trời mùa thu. *Autumnal aer et vernal semper in Italiâ*. Đất Italia hằng có thu và xuân quanh năm.

AUTUMN - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Mùa thu.

AUTUMN - US, *a, um*, adj. như Autumnalis.

AUTUM - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nói, kể. 2. Đoán, luận, tưởng, nghĩ, thiết nghĩ. || 1. *Si vera autumnas*. Nếu anh nói thật.

AUXI, perf. Augeo.

AUXILIABUND - US, *a, um*, **AUXILIARI** - US, *a, um*, và **AUXILIAR** - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Giúp, đỡ; fig. bệnh vực, phù hộ. 2. Thuộc về kẻ giao hiếu. || 1. *Æra auxiliaria lunæ*. Thanh la cứu chữa mặt trăng (kẻ ngoại xưa khi nguyệt thực quen đánh thanh la cứu chữa). || 2. *Auxiliares copie*. Binh tiếp, binh đánh giúp.

† **AUXILIATI** - O, *onis*, s. f. như Auxilium.

AUXILIAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ giúp, kẻ đỡ; kẻ bệnh vực, kẻ phù hộ.

AUXILIAT - US, *us*, s. m. như Auxilium.

† **AUXILI** - O, *as, are*, a. như

AUXILI - OR, *aris, atus sum, avi*, d. trị dat. Giúp, giúp đỡ; bệnh vực, phù hộ, chữa, bấu chữa. — *quibusdam morbis*. (thuộc) Có sức chữa mấy chứng bệnh.

AUXILI - UM, *i*, s. n. 1. Sự giúp; sự phù hộ; sức mạnh giúp, ai hay là sự gì giúp. 2. Thuốc chữa. 3. pl. Binh tiếp, binh sĩ, quân cuộc; binh (nước khác) tiếp giúp. || 1. *Venire auxilio alicui*, v. *Ferre auxilium alicui*. Đến giúp ai. *Auxilio esse*. Giúp, đỡ. *Noctis auxilio*. Nhờ đêm tối tăm. *Auxilia externa accersere*. Xin ngoại cuộc sang cứu viện. || 2. — *valentissimum*. Thuốc rất linh nghiệm.

AUXILL - A, *x*, s. f. Nói nhỏ.

† **AUXIM**, thay vì Audeam hay là Auxerim.

AUXIMALIS ager, m. Phần ruộng cấp cho một trăm lính.

AVAR - Ê (*iús, issimè*), adv. 1. Cách tham lam, cách ham hố, cách hà tiện, cách bòn sẻn. 2. fig. Cách chăm chút, cách năng nân, cách sốt sắng, cách vội vàng.

† **AVARIT** - ER, adv. như Avarè.

AVARITI - A, *x*, và ES, *ei*, s. f. 1. Sự muốn sàm lấy; sự tham lam, sự khao khát. 2. Sự muốn giữ: tính hà tiện, sự bòn sẻn, sự khe khát, sự chặt chẽ. || 1. — *gloriæ*. Sự ham hố danh vọng quá. || 2 — *temporis*. Sự tiếc ngày giờ.

AVAR - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Ước ao lắm, khát khao, tham lam, ham hố. 2. Hà tiện, bòn đãi, bòn sẻn, tiếc của, keo, chặt chẽ, xấu bụng. || 1. — *venler*. Bụng chẳng hay no; bụng đói mãi. — *laudis*. Tham lời người khen. || 2. *Fuge litus avarum*. Hãy lánh khỏi bãi (có những dân) hà tiện tham của quá lẽ. — *semper eget*. Kẻ hà tiện hằng thiếu thốn.

AV - E, *eto*, pl. *etote, ete*, imperat. Aveo. Lay, chào, mừng, kính, thân, bảm. *Dicere ave alicui*. Chào (hay là lay) ai. — *Domine*. Lay ông. *Ave, ave, aves esse aves?* Lay ông, ông có muốn ăn chim chăng? (*ave, lay, ave, ông, aves, ông muốn, esse, ăn, aves, chim?*).

AVECT - US, *a, um*, part. pass. bởi

AVEH - O, *is, ave - xi, avec - tum, ere*, a. Chở ra khỏi (nơi nào), đem ra, chở đi, đem đi, cất đi. — *aliquid domum*. Đem sự gì về nhà. — *in alias terras*. Đem sang phương khác. *Aveli ex prælio*. (cỡi ngựa mà) Trốn khỏi đám chiến.

AVELLAN - A, *x*, và **AVELLIN** - A, *x*, s. f. Trần, phi tử.

AVELL - O, *is, i* hay là *avul - si, avul - sum, ere*, a. 1. Nhổ ra, nhổ, cướp lấy, cất khỏi, phân ra, rẽ ra. 2. fig. (lấy quyền, lấy phép thắng, làm phép gì, ép tình mà) Đem (hai người, hai sự) ra khỏi nhau. || 1. — *arborem*. Nhổ cây. — *fi-*

lium de complexu matris. Cắt lấy con ra khỏi tay mẹ. || 2. — *se ab aliquo*. Ép tình mà lia khỏi ai. *Egrotatio quæ avelli non potest*. Bệnh bất trị, bệnh không chữa được.

AVEN - A, æ, s. f. 1. Từ mạch thực, hương mạch. 2. Gây, ngồng, nhồng, cái rác, cái rơm. 3. Kèn, quỳên.

AVENACE - US, a, um, và AVENARI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về từ mạch thực. *Avenaria cicada*. Con ve ve hay ở trong đồng từ mạch thực.

† AVENT - ER, adv. như Avidè.

AV - EO, es, ere (thiếu perf. và sup.). 1. a. Ước ao lắm, muốn lắm, mần, khát khao. 2. n. Mừng, khỏe, được bằng yên. || 1. — *discere*. Muốn học lắm. || 2. *Ave* v. *Avere jubeo*. Lạy (ông), xin phép lạy (ông).

AVERNAL - IS, e, và AVERN - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về âm phủ, thuộc về địa ngục.

AVERN - US, i, s. m. và A, orum, s. n. p. Âm phủ, địa ngục.

AVERR - O, is, i, aver - sum, ere, a. Quét (sự gì) ra, cắt lấy, sửa (ăn cái gì hay là ăn cắp). — *aliquid alicui*. Lấy trộm của ai, đỡ ai của gì).

† AVERRUNCASS - O, is, ere, như

AVERRUNC - O, as, avi, atum, are, a. 1. Cắt lấy (sự dữ), cho (ai) khỏi, chữa cho khỏi, che chở kéo phái. 2. Xén cây, phát cỏ, chặt bớt. || 1. *Procul averruncetur amentia*. Xin Đức Chúa Lời giữ gìn kéo phái bệnh dại. *Averruncandæ iræ (causæ)*. Cho được làm người cơn giận (ai).

AVERSABIL - IS, e, adj. như

AVERSAND - US, a, um, part. Aversor. (ai, sự gì) Đáng (người ta) gớm, đáng ghét, gớm ghiếc.

AVERSATI - O, onis, s. f. Sự giận ghét (ai), sự chẳng ưa, sự chẳng hoà thuận cùng, sự hiềm khích, sự hờn giận, sự gớm (sự gì).

AVERSAT - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.) Ké ghét, ké hờn giận, ké gớm, ké chẳng ưa.

AVERSI - O, onis, s. f. 1. Sự trở ra (đàng khác), sự trở đi. 2. Sự nói trở đàng khác. 3. Sự gớm, sự ghét, sự chẳng ưa, sự hờn giận. 4. Sự mua góp cả. || 1. — *capitis*. Sự trở mặt đi. || 4. *Aversione* v. *per aversionem emere*. Mua mớ, mua góp cả, mua trê. *Aversione locare* v. *conducere*. Thuê khoán trắng.

1° AVERS - OR, oris, s. m. Ké ăn bớt ăn xén.

2° AVERS - OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. Trở (mặt) đi; fig. khinh, chê, gớm, ghét, từ chối, bỏ, sắp đặt, trở lưng, chẳng khứng nghe. — *adulationes*. Ghét lời phỉnh phờ. — *honores*.

Lánh quyền chức. — *filium*. Trở mặt đi chẳng muốn xem con mình. — *preces*. Chẳng muốn nghe lời xin.

AVERS - UM, i, s. n. Mặt kia, bên kia. *In aversum*. (quay hay là trở) Mặt kia, đàng kia, thê kia. *Aversa montis*. Bên kia núi, đàng sau núi.

AVERS - US, a, um (ior, issimus), part. pass. Averto. 1. (ai, sự gì) Trở đi (đàng khác), trở lưng, ở đàng sau, dựa vào, úp lại. 2. fig. Nghịch cùng, xung khắc, sắp đặt, đã trở lòng, bỏ, chê, khinh, gớm, ghét, chẳng ưa, chẳng chịu. || 1. — *fluminis cursus*. Sông (ai) đã ngăn cho nó chảy đàng khác. *Aversos hostes aggredi*. Đánh tập hậu. — *sol*. Mặt trời xế đi. — *locus à sole*. Nơi khuất mặt trời. *Aversa manus*. Mu tay. *Aversa pars capitis*. Đàng sau đầu, gáy cổ. || 2. — *à proposito*. (ai) Đã bỏ ý trước. — *animus ab aliquo*. Trở lòng ghét ai. — *à vero*. Nghịch cùng sự thật. *Aversior vultus*. Mặt mũi nghiêm nhặt quá. — *à mercaturis*. Chẳng ưa sự buôn bán.

AVERT - A, æ, s. f. Bao, bị.

AVERTARI - US, i, s. m. (hiều ngám equus). Ngựa chờ đố.

AVERT - ENS, entis, part. bởi

AVERT - O, is, i, aver - sum, ere, a. 1. Trở, trở ra, trở đi, trở lại, đem đi đàng khác, quảy, úp. 2. Ăn cắp, ăn bớt, xở bớt, khu trừ, xua ra, đuổi ra, ngăn, hăn ngữ, cấm, can. 3. fig. Khuyên đừng, giục bỏ, can gián, nói găng ra. || 1. — *rivos*. Ngăn khe cho nó đi đàng khác. — *se totum*. Quay mình đi. — *se ex oculis*. Lánh mình đi khỏi mặt ai. — *faciem* v. *oculos*. Trở mặt đi. — *faciem à paupere*. Chẳng nhìn đến kẻ khó. || 2. — *pecuniam publicam*. Ăn bớt tiền của nhà nước. — *periculum*. Phá sự dữ rình đến. — *classem in fugam*. Bật đoàn tàu chạy tan tác. — *hostes ab urbe*. Đuổi quân giặc ra cho xa thành. — *suspicionem*. Ăn ở thê ấy cho nên người ta chẳng hồ nghi mình. — *animos*. Mất lòng người ta. || 3. — *populum ab obedientia regis*. Xui dân làm nguy cùng vua. — *aliquem ab incepto*. Can ai theo ý đã toan. || *Averti*, d. trị acc. và pass. — *fontes*. Gớm nước. *Bocchus avertitur*. Ông Bocchô trốn đi.

AVETE, imperat. pl. Aveo. như Ave.

AVETO, như Ave.

AVENI, perf. Aveho.

AVI - A, æ, s. f. Bà.

AVIARI - UM, i, s. n. 1. Chuồng gà vịt, chuồng bò trâu, lồng chim; ao chuôm (nuôi vịt ngỗng);

sân cho gà vịt ở. 2. Rừng, vườn, vườn cây (có chim đến đậu).

1° AVIARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con chim. *Aviarium rete*. Lưới đánh chim.

2° AVIARI - US, *i*, s. m. Kẻ coi sóc chim, kẻ có việc giữ và nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng.

AVICULARI - US, *a, um*, adj. như 1. *Aviarius*.

AVICUL - A, *x*, s. f. Chim con, chim nhỏ.

AVICULARI - A, *x*, s. f. Hoa kia xanh da trời.

AVID - È (*iūs, issimè*), adv. Cách nóng ruột, cách tham lam, cách ham hố; cách năng nân, cách vội vàng; cách mê ăn, cách bặm ăn, cách còm cam. — *expectare*. Mong lắm, ngong ngóng.

AVIDIT - AS, *atis*, s. f. Sự tham, lòng tham, sự ham hố, sự khao khát, sự ước ao lắm; sự mê ăn, sự háu ăn, bụng đói. — *pecuniæ*. Sự tham tiền bạc. — *cibi*. Sự đói lòng. *Aviditatem incitare*. Khêu đói, giục lòng đói.

† AVIDIT - ER, adv. (ăn) Cách phạm, bặm.

AVID - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai) Tham lắm, ước ao, ham hố, khát khao; mê ăn. 2. Hà tiện, bòn sẻn. || 1. — *cibi*. (ai) Đói lắm, mê ăn. — *vini*. Mê rượu. — *novitatis*. Thích những sự mới lạ. || 2. — *ad rem*. Mê sinh lợi tích của.

† AVILL - A, *x*, s. f. Chiên con mới sinh ra.

AV - IS, *is*, s. f. (abl. *e* hay là *i*, gen. pl. *ium*). 1. Con chim, điều. 2. Điểm (bởi coi chim mà bói). 3. Tiếng chir. || 1. — *Jovis*. Chim bụt Jovi (là phượng hoàng). — *alba*. Chim trắng (giống họa hiêm). || 2. — *sinistra* v. *dura* v. *adversa*. Chim chỉ điểm dữ. — *secunda*. Chim chỉ điểm lành. || 3. *Quænam ista avis?* Chim gì đó? Đưa gì đây?

† AVISP - EX, *icis*, s. m. như *Auspex*.

† AVITI - UM, *i*, s. n. như *Aviarium*.

AVIT - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ông, thuộc về cha ông, bởi tổ tông mà ra, gia truyền, cha truyền con nối. 2. Cổ, cổ tích, cũ lắm, đã lâu đời. || 1. *Avitum malum*. Bệnh lưu truyền. || 2. *Avitum merum*. Rượu để dành đã lâu.

AVI - UM, *i*, s. n. Nơi quật nẻo; nơi hiểm hóc.

AVI - US, *a, um*, adj. 1. (nơi nào) Quật nẻo, hiểm hóc, chẳng có đường lối đi. 2. (ai) Đã lạc đường; *fig.* trễ ra đường trái. || 1. — *mons*. Núi hiểm hóc lắm. || 2. — *animus*. Trí khôn lắm lạc. — *à verâ ratione*. (ai) Bỏ lẽ công chính.

AVOCAMENT - UM, *i*, s. n. và AVOCATI - O, *onis*, s. f. Sự gì giải trí, sự gì làm cho chia trí ra; sự

giải trí, sự nghỉ, sự giải khuây. *Infantibus avocamenta quæsitare*. Bày tìm trò chơi cho trẻ con.

AVOCAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). Kẻ làm cho trở đảng khác, kẻ làm ngăn trở.

AVOCAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

AVOC - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Khuyên đừng, can, nói gặng ra, can gián, ngăn, ngăn trở, đem đi đảng khác, làm cho trở ra đảng khác.

2. Đem (trí) đi đảng khác, làm cho (ai) chia trí ra. 3. Lấy lại, rút, trừu, bãi. || 1. — *aquam*.

Ngăn nước. *Senectus à rebus gerendis avocat*.

Tuổi già làm ngăn trở kéo giúp việc nhà nước.

|| 2. — *luctum suum lusibus*. Chơi bởi giải tru sầu. *Onus à se*. Tránh việc nặng. || 3. — *factum alicujus*. Phá việc ai đã làm. *Res non potest ei avocari*. Của kẻ ấy cấm không lấy lại được.

AVOL - O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Bay đi. 2. *fig.*

Trốn đi mau lắm, biến đi, chóng qua, chóng mất. || 2. — *equo*. Cởi ngựa mà trốn mau lắm.

Avolat voluptas. Sự sung sướng chóng qua chóng hết.

AVORS - UM, adv. Đằng sau.

AVULSI, perf. *Avello*.

AVULSI - O, *onis*, s. f. Sự nhỏ ra, sự đào (cây), sự cắt lấy.

AVULS - OR, *oris*, s. m. Kẻ nhỏ ra.

AVULS - US, *a, um*, part. pass. *Avello*.

AVUNCUL - US, *i*, s. m. Cậu. — *magnus*. Cậu mẹ. (*avunculus matris*). — *major*. Cậu bà ngoại (*avunculus aviæ*). — *maximus*. Cậu bà cụ ngoại (*avunculus proaviæ*).

AV - US, *i*, s. m. Ông; người già lão. *Avi*. Cha ông, tổ tông.

AXAMENT - A, *orum*, s. n. Những thơ sãi đặt mà vĩnh bực.

† AX - È, adv. như *Confestim*.

† AXED - O, *onis*, s. m. như *Axis*.

AXIARI - US, *i*, s. m. Thợ mộc, kẻ làm hay là bán trục bánh xe.

† AXICI - A, *x*, s. f. Cái kéo.

AXICUL - US, *i*, s. m. Tấm ván nhỏ, giã, rui, chốt, trụ nhỏ, mộng nhỏ.

AXILIGAT - OR, *oris*, s. m. Chốt trục bánh xe.

AXILL - A, *x*, s. f. Nách. *Sub axillâ portare*. Cặp nách.

† AXIM, tiếng cũ thay vì *Egerim*.

AXINOMANTI - A, *x*, s. f. Sự lấy riu búa mà bói.

AXIOM - A, *atis*, s. n. 1. Lý đoán, câu luận; điều cội để chẳng ai chối được.

AX - IS, /s, s. m. 1. Tấm ván. 2. Rủi mè, cọc. 3. Cột cửa, mộng. 4. Tum bánh xe, trục xe, xe, ngát, chốt. 5. Trục trái đất, trục trời (nam hay là bắc) cực; trời. 6. Phương; đạo (ôn, hàn hay là nhiệt); miền (nam hay là bắc) cực; khi trời; thủy thổ (nơi nào). 7. Sự cao, trái núi. 8. Giống hoẵng.

AXIT - ES, um, s. f. p. Những đàn bà hội nhau mà làm việc dị đoan quấy quấy.

AXITI - A, æ, s. f. Bàn chải tóc.

AXITIOS - I, orum, s. m. p. Những người hòa tập làm việc gian.

AX - ON, onis, s. m. Trục bánh xe, tum bánh xe; qui biểu; xương sống. *Axones*. Bảng đồng hay là gỗ đã thích luật vào.

AXUNGI - A, æ, s. f. Mỡ, mỡ sa, mỡ cừ.

1° AXUNGIARI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về mỡ.

2° AXUNGIARI - US, i, s. m. Ké nấu hay là bán mỡ sa.

AZANEA mala, n. p. Trái AZANEA (câu ví, nghĩa là việc khó nhọc vô ích).

AZANEE nuces, f. p. Trái cây tòng (hễ mà không lấy sớm thì nó rữa trên cây, mà có khi bởi đây câu ví *Azanea mala* trước này).

AZIMUTH, s. ind. Những vòng đứng ngang nhau trên trời.

† AZOK hay là AZOTH, s. ind. Thủy ngân.

AZONI dii, m. p. Những bụt thần các nơi thờ (chàng phải là một nơi mà thôi).

AZYM - US, a, um, adj. (bánh) Không có men. — *panis*. Bánh không men. *Festum azymorum*. Lễ Pascha (trong đặc cũ). *Azyna*. Bánh không men. *Azyna comedere*. Ăn bánh không men.

B

BABE, interj. (chỉ lấy làm lạ cùng khen) A! ôi ôi! ôi! ki! hay! tốt bắt!

† BABECAL - US, i, và BABECAL - US, i, s. m. Ké đại, người ngăn ngại; người lòng lao xấu nét.

BABYLONI - I, orum, s. m. p. Những người hay thiên văn đối trá thuộc về nước Babylon.

BABYLONIC - US, a, um, và BABYLONI - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành (hay là nước) Babylon.

BACANTIV - US, a, um, adj. (ai) Lười lỉnh, biếng nhác.

BAC - AR, aris, s. m. Bình, hũ; gáo gọi đầu.

BACARI - O, onis, s. m. Đầy tớ đổ nước trên đầu kẻ tâm gọi.

BACC - A, æ, s. f. 1. Hạt quả, quả nhỏ, các thứ trái trắng; quả cây oliva. 2. Hòn tròn, hòn chơi; đá ngọc. 3. Khuyên xà tích, vòng xiềng.

BACCALAUREAT - US, us, s. m. Chức tú tài, chức sinh đồ (tiếng cổ).

BACCALAURE - US, i, s. m. Tú tài, sinh đồ (tiếng cổ).

BACCALI - A, æ, s. f. Cây sinh trái từng chùm.

BACCAL - IS, e, adj. (cây) Có quả, sinh trái.

BACC - ANS, antis, adj. (sự gì) Tròn, vững, chắc, phồng lên.

BACC - AR, aris, s. f. như Bacchar.

BACCAT - US, a, um, adj. (sự gì) Có đá ngọc tra vào, có quả, có trái.

BACCH - A, æ, s. f. Vải bụt Bacchô; *fig.* người đàn bà giận hoẵng.

BACCHABUND - US, a, um, adj. 1. (người nào) Tha hồ chơi bời, buông tuồng. 2. Reo hò nhảy nhót (như vải bụt Bacchô).

BACCAN - AL, alis, s. n. 1. Nơi các vải bụt Bacchô hội nhau. 2. Lễ kính bụt Bacchô. 3. *fig.* Sự chơi bời ăn uống say sưa.

BACCHANALI - A, um, hay là orum, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô. *Fig. Bacchanalia facere v. exercere v. vivere*. Ăn ở say đắm hoang đàng.

BACCHANAL - *is, e, adj.* (sự gì) Thuộc về bụt Bacchô, thuộc về lễ bụt Bacchô.

BACCH - *ans, antis, part.* Bacchor. (ai) Mừng lễ bụt Bacchô; *fig.* hoảng hốt, điên, mê mẩn; dữ tợn, giận hờn.

BACCH - *ar, aris, s. n.* và **BACCHAR** - *is, is, s. f.* Thảo kia (xưa người ta tin có sức giải bùa).

BACCHAT - *im, adj.* Như vãi bụt Bacchô, cách hoảng hốt, cách mê mẩn, cách hoang đường.

BACCHATI - *o, onis, s. f.* Sự ăn uống say sưa buông tuồng.

BACCHAT - *us, a, um, part.* Bacchor. 1. *act.* (ai) Đã mừng lễ bụt Bacchô, đã nhảy nhót như các vãi bụt Bacchô; *fig.* dữ tợn, hoảng hốt. 2. *pass.* (nơi) Người ta đã mừng lễ bụt Bacchô.

BACCHE - *is, idis, f.* như Bacchiadae.

BACCHEI - *us, BACCHE* - *us, và BACCIC* - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về bụt Bacchô.

BACCHE - *um, s. n.* Bình dùng khi tế bụt Bacchô.

BACCHIAD - *æ, arum, s. m. p.* Từ tôn bụt Bacchô đã làm vua ở thành Corinthô.

BACCH - *is, idis, s. f. 1.* Vãi bụt Bacchô. 2. *fig.* Con chơi, con bợm.

BACCHISON - *us, a, um, adj.* như Baccheius.

BACCHI - *us pes, m.* Phép văn thơ đặt một vần trắc và hai vần bình (như *amantes*).

BACCH - *or, aris, atus sum, ari, d. 1.* Mừng lễ bụt Bacchô. 2. Reo hò đức lác nhảy nhót như các vãi bụt Bacchô, chạy lăng quăng, chạy hoảng; đón ra. 3. *fig.* Giận hờn, giận dữ quá sức, làm dữ; rất mực (chẳng kì đảng nào, mà thường phải cứ rệgimen mà dịch verbô ra). 4. *pass.* Chịu soi sáng. || 1. *Baccha bacchatur.* Vãi đang làm việc thờ bụt Bacchô. *Pass. Ululatus Ide bacchatur.* Các vãi bụt Bacchô tru tréo trên núi Ida. *Act. Carmen bacchatur.* Ta đọc ca cho hết tiếng. || 2. *Bacchatur vates.* Bà cốt giẫy giọng mê mẩn. — *per urbem.* Chạy quàng khắp cả và thành. *Bacchatur fama.* Có tiếng đồn ra. || 3. — *veneri.* Ra mê đắm sắc dục. *Quantâ in lætitiâ bacchabere!* Bấy giờ anh sẽ mừng rỡ khoái lạc là dường nào! — *in aliquem.* Quát tháo ai. *Ventus bacchatur.* Lộng gió, gió mạnh. — *in dicendo.* Giảng toang toang. || 4. *Bacchatur ad aras.* Ta đến trước bàn thờ xin ơn soi sáng.

BACCIF - *er, era, erum, adj.* (cây) Sinh quả nhỏ, sinh hạt; (nơi) có nhiều cây oliva.

BACCUL - *a, æ, s. f. dimin.* Bacca.

BACEL - *us, i, và BACEOL* - *us, i, s. m. 1.* Ké ngắn ngo, người ngu dốt.

BACILL - *um, i, s. n. và US, i, s. m. 1.* Gậy nhỏ, roi, roi xá nhân. 2. Đũa. || 2. *Bacillis cibos capere.* Gắp của ăn. *Bacillis cibos in os immittere.* Và cơm vào miệng.

BACRI - *o, onis, s. m.* như Bacar.

† **BACTROPERIT** - *a, æ, s. m.* (kẻ về môn quân từ cynicô) Cầm gậy và mang bị.

BACUL - *um, i, s. n. và US, i, s. m. 1.* Gậy, trượng. 2. Phủ việt (là gậy vắn chỉ quyền cai trị), thần xích. 3. Roi, roi xá nhân, dùi trống. || 4. *Baculo inniti.* Chống gậy.

BADI - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Có sắc da, có mùi nâu.

BADISS - *o, và BADIZ* - *o, as, avi, atum, are, n. Di, luri, bước đi.*

BATICAT - *us, a, um, adj.* như Badius.

BAGAUD - *a, æ, s. m.* Kẻ cướp.

BAGO - *as, æ, và US, i, s. m.* Cẩu bộ.

BAI - *æ, arum, s. f. p. 1.* Thành Baiê (trong nước Italia). 2. *fig.* Nơi tắm, mạch nước nóng, nhà tắm, địa thế dễ coi.

BAI - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về thành Baiê, thuộc về mạch nước nóng.

BAJULATI - *o, onis, s. f.* Sự vác, sự gánh, sự khiêng.

BAJULAT - *or, oris, s. m.* Kẻ gánh, kẻ vác, kẻ khiêng, phu đều.

BAJULATORI - *us, a, um, adj.* (đồ gì) Có thể đem đi (gánh, vác, khiêng) nơi khác được.

BAJUL - *o, as, avi, atum, are, a.* Gánh, vác, khiêng, cồng; làm phu đều. — *crucem.* Vác cẩu rút. *Claudus bajulabatur.* Khi ấy người ta khiêng một người què chân.

BAJUL - *us, i, s. m. 1.* Phu đều, kẻ gánh, kẻ vác, kẻ khiêng. 2. Bỏ nuôi. 3. Kẻ đem tin. 4. Kẻ làm nghề cắt xác kẻ chết.

BALEN - *a, æ, s. f.* Cá voi; ngao ngư.

BALENARI - *us, và BALENAT* - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về cá voi, bằng xương cá voi.

BALANAT - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Đã chịu xức dầu thơm.

BALANIT - *æ, arum, s. f. p.* Chùm lớn, buồng to.

BALANIT - *es, æ, và ES, is, s. m.* Thứ đá ngọc hình như quả thanh cương.

BALANIT - *is, idis, s. f.* Giống quả kia làm thuốc tẩy.

BAL - *ans, antis, 1. part.* Balo. 2. *subst. f.* Con chiến.

BALAN - *us, i, s. m. và f. 1.* Quả thanh cương. 2. Cây thơm xưa người ta ép dầu quả nó mà làm

thuốc thơm, kha tứ, chi tứ. 3. Quả chà là. 4. Thử hầu bề.

BALAR - IS, *is*, s. f. Thử cây chla ba có sắc vàng.

BALATR - O, *onis*, s. m. Thằng bợm bãi, thằng liêu, thằng càn giữ, thằng giễu cợt, thằng phung phá.

BALAT - US, *us*, s. m. Tiếng chiến dè kêu.

BALAUSTIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về hoa cây thạch lựu đại.

BALAUSTI - UM, *i*, và BALAUSTR - UM, *i*, s. n. Hoa cây thạch lựu đại.

BALB - È, adv. Cách (nói) cà lăm cà lạp. *fig.* cách quãng xiên.

BALB - US, *a, um*, adj. (ai) Nói lạp, nói cà lăm. *fig.* *Balba verba*. Lời lạp cạp, lời liu tiu. *Balbâ de nare loqui*. Nói cung gì mũi.

† BALBUTI - ES, *ei*, s. f. Sự nói lạp, cách nói cà lăm.

BALBUTI - O, *is, ivi, itum, ire*, a. và n. Nói lạp, nói ngọng, nói lạp cạp, nói cà lăm; nói liu tiu, nói ọ ẹ; nói lúng liếng. *Epicurus balbutit de naturâ deorum*. Ông Epicurô nói lúng liếng về bản tính các bụi thần. *Merulus hieme balbutit*. Mùa đông chim khướu chẳng hót chỉ kêu liu tiu.

BALE - A, *æ*, s. f. Xuống, tam bản, xáng.

BALEAT - US, *a, um*, adj. như Baliolus.

BALEOC - A, *æ*, và BALEUC - A, *æ*, s. f. Vàng chưa luyện.

BALINE - A, *æ*, s. f. UM, *i*, s. n. và *æ, arum*, s. f. p. như Balneæ.

BALINEARI - US và BALINE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tắm rửa.

BALI - O, *onis*, s. f. Bàn tay.

BALIOI - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có sắc dả, có sắc vàng vàng, có mùi nâu. 2. Vện, vằn vện, lốm đốm.

BAL - IS, *idis*, s. f. Cây làm thuốc chữa rắn cắn.

BALISTA, BALISTARIUS, etc. như Ballista, Ballistarius, etc.

BALIT - ANS, *antis*, part. bởi

BALIT - O, *as, are*, n. freq. Balo. (chiên, dè) Năng kêu.

BALIVAT - US, *us*, s. m. và BALIVI - UM, *i*, s. n. 1. Huyện, tổng. 2. Địa phận, bản hạt, sự cai trị, sự coi sóc.

BALIV - US, *i*, s. m. Quan huyện, cai tổng.

BALLAT - US, *us*, s. m. như Balatus.

BALLIST - A, *æ*, s. f. Máy bắn đá, giống ná; tên bắn.

Balistis jacere. Bắn ná. *Sagittam balistâ emittere*. Lảy ná. *Fig. — infortunii*. Sự tai ách.

BALLISTARI - UM, *i*, s. n. Nơi để các máy bắn đá.

BALLISTARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về máy bắn đá. — (*miles*). Linh áp máy bắn đá. — (*opifex*). thợ làm máy bắn đá.

BALLISTE - A, *orum*, s. n. p. Ca vãn hát khi múa nhảy.

† BALL - O, *as, are*, n. Múa nhảy.

BALLOT - E, *es*, s. f. Hắc tam thảo.

BALLUC - A, *æ*, s. f. như Baluca.

BALNE - *æ, arum*, và BALNEOL - *æ, arum*, s. f. p. Nhà tắm lớn ngăn nhiều ô cho thiên hạ đến tắm.

BALNEARI - A, *orum*, s. f. p. Nhà tắm.

BALNEAR - IS, *e*, BALNEARI - US, và BALNEATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tắm rửa, thuộc về nhà tắm, dùng khi tắm. *Balnearia vestis*. Thứ áo mặc khi tắm.

BALNEARI - US, *i*, s. n. như Balneator.

BALNEATIC - UM, *i*, s. n. Tiền kẻ tắm nộp cho chủ nhà tắm.

BALNEAT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.). Chủ nhà tắm, kẻ áp nhà tắm, đẩy tớ giúp khi tắm.

BALNEOL - UM, *i*, s. n. dimin. Balneum. Nhà tắm nhỏ.

BALNE - UM, *i*, s. n. Nhà tắm, nơi riêng trong nhà mình để mà tắm.

BAL - O, *as, avi, atum, are*, n. 1. (chiên, dè) Kêu be be. 2. *fig.* Nói giai, nói nhăng.

BALSAME - US, BALSAMIC - US, và BALSAMIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tô hợp. *Balsaminum (oleum)*. Dầu tô hợp.

BALSAMIT - A, *æ*, s. f. Phong tiên hoa.

BALSAMODES casia, f. Giống quế có mùi tô hợp.

BALSAM - UM, *i*, s. n. Cây tô hợp, tô hợp (là mù bởi cây ấy chảy ra), thủy an tức. — *peruvianum*. Ba nhĩ sát mặt.

BALTEARI - US, *i*, s. m. Thợ làm đai lính.

BALTEOL - US, *i*, s. m. dimin. bởi

BALTE - US, *i*, s. m. và BALTE - A, *orum*, s. n. p. 1. Đai mang khi giới, đai lính, đai treo. 2. Dây, lối. 3. Khuôn làm bánh ngọt. 4. Bạc cao nhất mà ngồi chung quanh sân Amphithêatrô. 5. Phần trên hay là dưới cột lối ra, lớp đá nổi (lối ra) trên tường nhà đá. 6. Viên, sự vái viên. || 1. — *militis*. Đai lính. — *equi*. Đai ngựa. — *stellatus*. Đàng hắc lộ.

BALUC - A, *æ*, và BAL - UX, *ucis*, s. f. Tấm vàng, hạt vàng.

† BAMBACIN - US, *a, um*, adj. như Bombycinus.

BAMBALI - O, *onis*, s. m. Kẻ nói lắp, kẻ nói lắp cặp, kẻ nói cả lăm.

BAMBAT - A, *æ*, s. f. Thủy thông tứ.

BAMBAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã ngấm nước.

† BANPL - US, *i*, s. m. Thuyền.

BANAUC - UM, *i*, s. n. Máy nhắc đồ nặng lên, cân vọt, các giống trục.

BANCH - US, *i*, s. m. Giống cá biển.

BANLEUC - A, *æ*, s. f. Giải đất rộng một rậm tây ở chung quanh khắp các phố thành nào.

BANN - A, *orum*, s. n. p. Sự rao khi hai người kết bạn vuốt nhau.

BANN - IO, *is, ire*, a. def. 1. Phát phối, đầy (ai), khép án đầy. 2. Rao, rao lệnh truyền.

BANN - US, *i*, s. m. và UM, *i*, s. n. 1. Sự đầy (ai), sự phải đầy. 2. Sự rao, sự truyền.

BAPHE - US, *i*, s. m. Thợ nhuộm.

BAPHI - A, *orum*, s. n. p. Nhà thợ nhuộm.

BAPHIC - A, *æ*, và E, *es*, s. f. Nghề nhuộm.

BAPHIC - US, và BAPHI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà nhuộm, thuộc về nghề nhuộm.

BAPT - E, *arum*, s. m. p. Sãi kia hay bôi phấn.

BAPT - ES, *æ*, s. m. Đá ngọc mềm và thơm.

BAPTISM - A, *atis*, s. n. như

BAPTISM - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Phép rửa tội. 2. Sự rửa rảy, sự gìm hay là phải gìm xuống nước. *Baptismo habeo baptizari*. Tao phải gìm xuống nước cả.

BAPTISMAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về phép rửa tội.

BAPTIST - A, *æ*, và BAPTIZAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ rửa tội; kẻ làm phép rửa.

BAPTIZATI - O, *onis*, s. f. Sự làm phép rửa tội.

BAPTISTERI - UM, *i*, s. n. 1. Nơi rửa tội, giếng thánh. 2. Nơi tắm, ao lớn lợi bơi được.

BAPTIZ - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Rửa tội, làm phép rửa tội, làm phép rửa, gìm xuống nước. 2. Rửa rảy. || 1. — *spiritu et igni*. Làm phép rửa tội bởi ơn Đức Chúa Phiritô sangtô và lửa kinh mén. || 2. *A foro baptizantur*. Ở ngoài phố về thì các kẻ ấy đi tắm rửa.

BARATHR - O, *onis*, s. m. Kẻ chẳng hay no, kẻ đòi mãi, kẻ ních nhiều.

BARATHR - UM, *i*, s. n. 1. Nơi sâu và dốc, hố, vực sâu, lỗ sâu. 2. Hố người thành Athênê bó kẻ

có tội. 3. Địa ngục. 4. *fig*. Bụng. 5. Kẻ chẳng hay no. || 1. *Donare barathro*. Hoài của. || 4. *Age, effunde hoc citò in barathrum*. Này! ngón lấy cái này cho chóng.

† BARATHRUS, *i*, s. m. như Barathro.

BARB - A, *æ*, s. f. 1. Râu, râu ria. 2. Lông lá cây, lá non, lộc. || 1. — *ad aures usque promissa*. Râu quai nón. — *incipiens*. Tu. *Barbam plenam habere*. Đang tuổi đứng bóng. *Barbam abrader*. Nhổ râu, vặt râu. *Barbam facere* v. *ponere* v. *recidere* v. *tondere* v. *radere*. Cạo râu. *Barbam demittere* v. *promittere* v. *submittere*. Nuôi râu, để râu. *Barbam sapientem pascere*. Để râu dài cho được tiếng người khôn ngoan. *Barbam alicui vellere*. Ở vô phép vuốt ai. *Barba majorum dignus*. Có nhân đức chẳng khác gì người đời cổ. — *hircina*. Râu dê, râu dài.

BARBA Alfugi, f. Lê ló.

BARBA Capria, f. Cây hoa kia.

BARBA Jovis, f. Phật quả thảo.

BARBARALEX - IS, *is*, s. f. Sự đặt tiếng tha cuộc hợp làm một cùng tiếng bán cuộc.

BARBAR - E, adj. 1. Như kẻ ngoại cuộc, như quân man rí, cách què mùa, cách vô phép. 2. Cách dữ tợn, cách độc dữ. || 1. — *loqui*. Nói trại tiếng ngược mệo. || — *se habere*. Ăn ở cách dữ tợn.

BARBARI - A, *æ*, s. f. 1. Nước man rí (hề nước nào chẳng phải là Grécia thì dân Grécô xưa kẻ nó là man rí, và nước nào chẳng phục quyền nước Rôma, thì dân Rôma xưa cũng kẻ là man rí nữa), ngoại cuộc. 2. Nước nào chẳng có phong tục cảnh lịch, nước rợ mọi. 3. Cách ăn nết ở què mùa, sự ngu độn, sự mê muội, sự dốt nát. 4. Sự dữ tợn.

BARBARIC - E, adv. Như quân man rí.

BARBARIC - UM, *i*, s. n. 1. Nước nào chẳng phục quyền nước Rôma. 2. Tiếng những quân man rí reo hò khi ra chiến trận. 3. Kho tàng để của lễ các dân man rí dâng cho vua nước Grécô.

BARBARIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quân man rí, ngoại cuộc (Rôma hay là Grécô); hoang vu. *Barbaricæ vestes*. Áo dột hay là thêu như kiểu dân Phrygiô quen làm. *Barbarica sylva*. Rừng xanh.

BARBARI - ES, *ei*, s. f. như Barbaria.

BARBARISM - US, *i*, s. m. 1. Tiếng nói ngược. 2. Sự dữ tợn, tính nết dữ tợn.

BARBAROLEX - IS, *is*, s. f. như Barbaralexis.

BARBAR - UM, *i*, s. n. Thuộc rít.

BARBAR - US, a, um (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về quân man rí (xem *Barbaria* 1.), ngoại cuộc. 2. Cháng cảnh lịch, quê mùa, thô tục, rợ mọi, ngu si, dốt nát. 3. Độc dữ, dữ tợn. || 1. *Barbari mores*. Phong tục ngoại cuộc. *Barbara victoria*. Sự thắng được những quân man rí. || 2. *fig.* — *locus*. Địa thế hoang, rừng xanh núi đỏ.

BARBAT - A, æ, s. f. Giống chim phượng hoàng.

BARBAT - OR, oris, s. m. Thợ xén, thợ cạo râu.

BARBATORI - A, æ, s. f. 1. Sự cạo râu lần đầu, sự cạo râu. 2. Nhà thợ cạo râu.

BARBATUL - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Mới có râu lún phún, mới có tu, mới mọc ít lông.

BARBAT - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Có râu, nuôi râu, có lông. 2. Già cả, tuổi tác; đời cô, khôn ngoan, có tính ngay thật (như người đời cô). 3. Quân tử cynicô; ăn mặc lời thôi. 4. — (*hircus*). Dê đực. || 2. — *magister*. Quân tử khôn ngoan.

BARBAT - UM, i, s. n. như *Barbarum*.

BABBIG - ER, era, erum, adj. (ai) Để râu, có râu.

† **BARBIST - A, æ, s. f.** như *Barbator*.

BARBITI - UM, i, s. n. Râu; bộ râu mượt.

BARBYT - UM, i, và ON, i, s. n. và US, i, s. m. Giống đàn lớn gây hay là kéo.

BARB - O, onis, s. m. như 1° *Barbus*.

BARBUL - A, æ, s. f. dimin. Barba. Râu nhỏ; ngọn cái hoa. — *hirci*. Sơn lão quân chùy.

1° **BARB - US, i, s. m.** Cá đối, cá buôi.

2° † **BARB - US, a, um, thay vì Bardus.**

BARBYL - A, orum, s. n. p. Đại táo.

BARC - A, æ, s. f. Thuyền.

BARCELL - A, æ, và BARCUL - A, æ, s. f. Thuyền nhỏ.

BARCH - A, æ, s. f. Tên họ ông Annibalê (ở thành Carthagô).

BARCH - E, arum, s. m. p. Các người họ Barcha.

BARCHIN - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về họ Barcha.

BARDAIC - US, a, um, adj. như *Bardiacus*.

BARDAN - A, æ, s. f. Cây ké, ván cái tuyết; thương nhĩ. — *minor*. Ngưu bàng tử.

BARD - I, orum, s. m. p. Những người hay ca vịnh các tướng mạnh bạo (bên Germania xưa).

BARDIAC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Gallô, mặc áo kiểu dân Gallô xưa.

BARDIT - US, ús, và BARIT - US, ús, s. m. Cung quân Germanô xưa hát khi ra chiến trận.

BARDOCUCULL - US, i, s. m. Giống áo dài che mừa.

BARD - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Ngu độn, ngu si, ngán ngờ, mê muội, dốt nát, vụng về, lờ khờ. *Bardum se facere*. Giả đại.

BAR - IS, idis, s. f. Thử tàu đồ (bên Ichitô).

BAR - O, onis, s. m. 1. Tước lưu truyền trong nhà sang trọng, người có tước barô; người sang trọng. 2. Kẻ ngu độn, kẻ mê muội, kẻ lờ khờ, kẻ giờ người. 3. Người nữ có chữ. 4. Đầy tớ quân lính.

BAROMETR - UM, i, s. n. Ống khí để biết khi trời nặng nhẹ thế nào; âm tình biểu.

BARONAT - US, ús, s. m. và BARONI - A, æ, s. f. Đất kẻ có tước barô.

BARRIN - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về con voi.

BARR - IO, is, ire, n. def. (voi) Ré, rống, kêu.

BARRIT - US, ús, s. m. Tiếng (voi) ré, tiếng rống; tiếng quân lính hét khi ra chiến trận.

BARR - US, i, s. m. Con voi.

BARYCÆ hay là *Barycephalæ ædes, f. p.* Nhà có ít cột và lại cách xa nhau.

BARYPICR - UM, i, s. n. Ngải cứu, ngải.

BASALT - ES, æ, s. f. Đá cảm thạch có sắc như sắt.

BASANIT - ES, æ, s. m. Đá thử vàng.

BASCAUD - A, æ, s. f. Chậu, thau rửa tay.

BASELL - A, æ, s. f. dimin. Basis.

BASI - A, æ, và BASIATI - O, onis, s. f. Sự hôn.

BASIAT - OR, oris, s. m. Kẻ hay hôn, kẻ thích hôn.

BASIAT - US, a, um, part. pass. Basio.

BASIGLOSS - IS, is, s. f. Gân ở dưới cuống họng.

BASILAR - E, is, s. n. Xương đỉnh trán.

BASILI - A, orum, s. n. p. Tên chung bốn quyển sách truyền cũ chép sử kí các vua nước Judêu (quen gọi là *Quatuor libri regum*).

BASILIC - A, æ, s. f. 1. Đền, đền đài, lầu gác. 2. Đền thờ, nhà thờ sang trọng, thánh đường. 3. Nhà môn, công đường, toà đoán xét. 4. Nhà thờ nhỏ, nơi riêng trong nhà thờ mà có bàn thờ. 5. Nhà có hai hàng cột. 6. Mạch gan. 7. Thảo kia.

BASILIC - E, adv. Cách trọng thể, cách rực rỡ, cách xứng đáng vua. *Fig.* — *interii*. Của tôi mất sạch lâu lâu.

BASILICUL - A, æ, s. f. Nhà thờ nhỏ.

BASILIC - UM, i, s. n. 1. Áo cảm bào, áo trọng thể. 2. Rau é. 3. Giống thuốc rịt. 4. Giống cây nho.

BASILIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Xứng đáng vua, thuộc về vua, trọng thể, rực rỡ.

BASILISC - US, *i*, s. m. 1. Long xà. 2. Vì sao kia.
3. Vua nhỏ.

BASI - O, *as, avi, atum, are, a*. Hòn.

BASIO - UM, *i*, s. n. Sự hôn qua vậy.

BAS - IS, *is*, s. f. 1. Đế tượng, đá tảng, chân cột, rường cột. 2. Nền. 3. Mặt dưới. || 3. — *trianguli*. Mặt trăng tam bạn.

BASI - UM, *i*, s. n. như Basia.

BASSAR - IS, *idis*, s. f. 1. Vải bọc Bacchò. 2. Thứ áo dài. 3. Chiên béo.

BASTAG - A, *x*, và *ia, iæ*, s. f. Sự chạy trạm, sự chịu việc chở các đồ công hoá.

BASTAGI - UM, *i*, s. n. Vô khí giới.

BASTERN - A, *x*, s. f. Vòng đàn bà.

BAT, interj. Thôi, đã đủ rồi, chán.

BATI - A, *x*, s. f. Giống cá kia.

BATICUL - A, *x*, s. f. Tiêm riệp thảo.

BATILL - UM, *i*, s. n. và *us, i*, s. m. 1. Cái mai sắt hay là gỗ, cái thêu. 2. Liếm. 3. Hoá lò, lư hương.

BATIN - US, *a, um*, adj. (ai) Ở nơi nhà quê, (ngời) điên rồ.

BATIOC - US, *i*, s. m. Hũ rượu.

BATIO - A, *x*, s. f. Chén.

BAT - IS, *idis*, s. f. 1. Cá đuối. 2. Tiêm riệp thảo. 3. Áo dòng.

† BATRACHIT - ES, *x*, s. m. Đá ngọc kia.

BATRACHI - UM, *i*, s. n. Bà địa hoa.

BATRACH - US, *i*, s. m. Éch biển.

BATT - IS, *idis*, s. f. như Batis.

BATTOLOGI - A, *x*, s. f. Sự trùng tiếng, sự trùng ý nói.

BATU - O, và BATTU - O, *is, i, ere* (thiếu sup.), *a*. 1. Đánh, đập đánh. 2. Đánh tập. 3. Làm choliến, làm cho chặt. || 3. — *ulcera*. Làm cho đau líp lại.

BAT - US, *i*, s. m. 1. Chông gai. 2. Cú hợ. 3. Lão Judêu đứng ba mươi ba chai tây.

BAUB - OR, *aris, atus sum, ari, d*. (chó) Sủa, cắn.

BAUCI - A, *x*, s. f. Thủy cân thái.

BAXE - E, *arum*, s. f. p. Thứ giấy quàn từ quen dùng.

BAXEARI - US, *i*, và BAXIARI - US, *i*, m.s. Thứ giấy (chỉ đóng giấy Baxe mà thôi).

BELLI - UM, *i*, s. n. 1. Giống cây búng báng. 2. Nhựa bởi nước Arabia và nước Thiên trúc mà ra.

BEAT - E (*iuss, issimè*), adv. 1. Cách có phúc, cách thanh nhân, may mắn, như ý muốn. 2.

Phải phép, phải thờ, vừa, cách xứng đáng. || 1. — *sit tibi*. Chúc mọi sự lành cho anh. || 2. — *implet orationem*. Kê ấy giảng khéo lắm. *Euge*. — Hay, khéo lắm.

BEATIFIC - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Biện vào sổ các đáng được phúc (các đáng Beati, chưa được chức thánh), biện vào sổ các thánh. 2. Làm cho (ai) được thanh nhân vui vẻ.

BEATIFIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho được thanh nhân vui vẻ.

BEATIT - AS, *atis*, và BEATITUD - O, *inis*, s. f. 1. Sự phúc, phúc thanh nhân, sự may mắn. 2. Sự đủ ăn mặc. || 1. *Octo beatitudines*. Tám mối phúc đức.

BEATUL - US, *a, um*, adj. dimin. Beatus. (ai) Được phúc khá, vui vẻ khá khá, có phần thanh nhân.

BEAT - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Có phúc, phúc, thanh nhân, vui vẻ, may mắn. 2. Ở bậc khá, đủ ăn mặc, giàu có, phú quý; dư dật, rộng rãi, quý giá. 3. Làm cho người được phúc hay là được vui vẻ thanh nhân, làm cho thoả lòng phi chí. 4. Đã chết, đã lên thiên đàng: đã được chức *beatus* (có phúc), đã được chức thánh. || 1. *Virtutis compotes beati sunt*. Các người nhân đức có phúc thật. *Parvo* — Lấy ít làm đủ. || 2. *Homo beatissimus*. Người rất giàu có. *Beata munera*. Đồ lễ trọng thờ. *Auro beatior*. Quý hơn vàng. || 3. *Beatum nectar*. Rượu ngon kia làm cho kẻ uống được phúc thanh nhân. *Beatum rus*. Phong cảnh vui vẻ lắm.

BEBR - A, *x*, s. f. Thứ giáo hay là lao.

BECHI - UM, *i*, s. n. Khoản đồng hoa.

† BEL - A, *orum*, s. n. p. Con chiến.

BELIOCUL - US, *i*, s. m. Thứ ngọc kia.

BELLARI - A, *orum*, s. n. p. Các thứ mứt, các thứ bánh ngọt, đồ chè, đồ nước, chè mít. — *Liberi*. Rượu ngọt nhất phẩm.

BELLAT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) 1. Kẻ đánh giặc, kẻ giao chiến. 2. Kẻ chống trả. 3. adj. (ai) Hay đánh giặc, có tài nghề võ, anh hùng; (sự gì) thuộc về đánh giặc. || 1. — *et victor dissimilis fuit Scylla*. Ông Scylla khi còn đánh giặc thì khác, mà khi đã được giặc thì khác.

BELLATORI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự đánh giặc, xứng việc đánh giặc.

BELLATUL - US, *a, um*, adj. dimin. Bellus. (ai, sự gì) Xinh, dễ coi, đẹp, gọn.

BELL - AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai) Có tính mạnh bạo, mộ sự đánh giặc.

BELL - È (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách xuôi, cách thuận, cách may mắn. 2. Cách khéo, cách sâu sắc, cách khôn khéo, cách hân hoi lịch sự. 3. interj. (khen:) Đích cù lì! hay! tài! tốt! bật! || 1. — *se habere*. Đang mạnh khoẻ. — *nobis flavit ventus*. Ta đã được thuận gió xuôi buồm. || 2. — *scripta epistola*. Thư khéo. — *ædificatus*. (nhà) Đã xây lịch sự. — *negare*. Chối (hay là kiếu) cách lịch sự. || 3. *Bellè! Festivè!* Tốt! bật! Thượng hảo!

BELLIC - A, æ, s. f. Cột dựng trước cửa chùa bụt nữ Bellona (là thánh sư sự đánh giặc), mà khi nào định đánh giặc thì phóng lao vào cột ấy.

BELLICOS - US, a, um (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Có tính mạnh bạo, mộ sự đánh giặc, anh hùng; hay giặc giã. — *annus*. Năm có nhiều giặc giã.

BELLICOS - È, adj. Cách mạnh bạo.

BELLICREP - A, æ, s. f. Đám chơi người ta và múa và mang khí giới.

BELLIC - UM, i, s. n. 1. Hiệu chiến, hiệu giáp trận, hiệu đánh, tiếng kèn (hay là trống) lên hiệu giáp lá cà. 2. *fig.* Sự xui đánh giặc, sự gieo lừa bất thuận, sự bới việc, sự gây việc. || 1. *Bellicum canere*. Lên hiệu cho binh xuất trận. || 2. *Me bellicum cecinisse dicunt*. Chúng nó nói rằng tôi đã xui đánh giặc. *Bellicum canere inter...* Làm cho... bất thuận vuối nhau.

BELLIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đánh giặc, thuộc về nghề vũ; hay đánh giặc, mộ đánh giặc, mạnh bạo. *Bellica res*. Việc đánh giặc. *Bellica disciplina*. Khuôn phép binh lính, nghề vũ. *Bellica mors*. Sự tử trận. — *populus*. Dân hung bạo hay đánh giặc.

BELLIF - ER, và BELLIG - ER, cra, erum, adj. như *Bellicus*. *Belligera fera*. Con voi.

BELLIFIC - OR, aris, atus sum, ari, d. như *Gratificor*.

BELLIGERAT - OR, oris, s. m. Kẻ đánh giặc.

BELLIGER - O, as, avi, atum, are, n. trị acc. cùng *adversus* hay là abl. cùng *cum*. Đánh giặc; chống trả.

BELLI - O, onis, s. m. Dã cùc hoa.

BELLIPOT - ENS, entis, adj. (ai) Mạnh bạo, khéo đánh giặc.

BELL - IS, idis, s. f. Loài hoa cúc, núc nẻ.

BELLISON - US, a, um, adj. (nơi) Có khí giới chạm nhau kêu chí cha chí chất.

† **BELLITUD - O, inis, s. f.** Sự (minh) cao lớn, sự (ai) có sức lực.

BELL - O, as, avi, atum, are, n. như

BELL - OR, aris, atus sum, ari, d. trị dat. hay là acc. cùng *adversus, contra*, hay là abl. cùng *cum*. Đánh giặc; chống trả.

† **BELLOS - US, a, um, adj.** như *Bellicosus*.

BELLU - A, æ, s. f. 1. Giống vật lớn lao; giống vật nào, muông chim. 2. *fig.* Người hung ác, dữ tợn. 3. Giống gờ lẹ, sự gờm ghiếc. || 1. *Elephanto nulla* — *prudenterior*. Trong các giống vật lớn thì voi khôn hơn cả. || 3. — *fera est avaritia*. Sự hà tiện là giống gờ lẹ gờm ghiếc.

BELLUAL - IS, e, adj. như *Belluinus*.

BELLUAT - US, a, um, adj. (sự gì) Có hình muông chim vẽ (thêu, chạm, etc.) vào. *Belluata tape-tia*. Những thảm có hình muông chim dệt vào.

BELLUIN - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về loài vật, giống như muông chim. *Belluino more*. Như thói muông chim.

BELLUL - È, adv. dimin. *Bellè*. Cách xinh, cách gọn.

BELLUL - US, a, um, adj. dimin. *Bellus*. (ai, sự gì) Có phần đẹp, có duyên thắm, có phần tiện, etc.

BELL - UM, i, s. n. 2. Sự đánh giặc, giặc giã. 2. Trận, sự chiến trận. 3. *fig.* Sự chống trả, sự làm nghịch cùng. 4. *Bellum parare v. comparare v. facere v. instruere*. Dọn đánh giặc. *Bellum dare v. deferre alicui*. Giao cho ai việc đánh giặc. *Bellum denuntiare v. indicere*. Báo tri mình toan đánh, hẹn chiến. — *civile*. Loạn lạc trong nước, giặc nội cuộc. *Belli domique*. Khi loạn khi trị. || 2. *Bellum acerrimè ciebat*. Kẻ ấy chiến trận dữ lắm. *Ad bellum aggredi*. Ra giáp trận. || 3. *Suscipere bellum cum improbis*. Ra mặt chống trả kẻ dữ.

BELLUOS - US, a, um, adj. (nơi) Có nhiều vật dữ.

BELL - US, a, um (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Tốt, tốt lành, khá, xinh, đẹp, dễ coi, gọn ghẽ, lịch sự, có duyên, hân hoi. 2. Tiện, vui, vừa thích. || 1. — *homo*. Người hân hoi. *Bellum est hoc facere*. Nên làm sự này. *Græci belliores quàm Romani*. Người Grêcô tốt hơn người Rôma (về dăng nào). *Vasa figurâ bellâ*. Những đồ gọn ghẽ. *Historia bella*. Truyện hay. || 2. *Bellissima occasio*. Dịp tiện, tốt dịp. *Bellissimum vinum*. Rượu rất ngon.

BELLUT - US, và BELLU - US, a, um, adj. như *Belluinus*.

BELON - E, es, s. f. Cá kim, chằm ngư.

BELULC - UM, i, s. n. Giống kim thầy chích dùng mà kéo sắt trong dấu tích ra.

BENĒ (*melius, optime*), adv. Cách tốt, kĩ càng, phải thế, phải phép, cách xứng đáng, vừa phải, cách khéo; cách may mắn, cách vui vẻ; cách có sức mạnh; cách rộng rãi, cách dư dật; cách khôn khéo, cách phải lẽ, hay, nên; nhiều lắm, lắm, rất; etc. etc., tùy nghi. *Ager—cultus*. Ruộng (người ta) làm kĩ lắm. — *cenare*. Ăn bữa tối phải thế. — *olens*. Có mùi thơm. — *pronuntiare*. Đọc thật tiếng. — *emere*. Mua rẻ. — *ven-dere*. Bán đắt. — *provenisti*. Anh đã đi về bằng yên. — *promittere*. Hứa sẽ được việc. — *preca-ri*. Chúc sự lành. — *facere*. Làm sự lành. — *agere cum aliquo*, v. — *esse alicui*. Xử lịch sự với ai. — *loqui in aliquem*. Khen ai. *Id benē faciet*. Thuộc ấy sẽ chữa được. — *præbere au-rum*. Phát vàng cách rộng rãi. *Vivam melius*. Tôi sẽ ăn ở phải hơn. — *robustus*. Rất mạnh khoẻ. — *longè*. Xa lắm. — *manè*. Sáng sớm. *Si vales, — est*. Nếu anh khoẻ mạnh, thì hay. — *habet, nil plus interrogo*. Thôi, đủ rồi, tôi chẳng hỏi chi nữa.

BENEDIC, imperat. *Benedico*.

BENEDIC - Ē, adv. Cách nói ngọt ngào. — *illicere aliquem*. Nói rín rót ai.

BENEDIC - O, is, benedi - xi, benedic - tum, ere, a. và n. trị dat. 1. Nói tốt về, khen, ngợi khen. 2. Nói lời chỉ điểm lành, nói sự lành (cho ai). 3. Nói phải lẽ. 4. Chúc sự lành, ban sự lành; *pass.* được sự lành. 5. Làm phép. || 1. — *alicui*. Khen ai. *Benedicite Domino*. Bay hãy ngợi khen Đức Chúa Lời. || 3. *Benedicis, sed...* Anh nói thậm phải, song... || 4. *Benedicentur omnes gentes*. Các dân thiên hạ sẽ được sự lành. || 5. *Cum altarium benedicet*. Đảnh khi người làm phép bàn thờ.

BENEDICTIN - I, orum, s. m. p. Các thầy dòng ông thánh Ventô (s. *Benedicti*).

BENEDICTI - O, onis, s. f. 1. Lời khen, lời ngợi khen. 2. Sự làm phép, sự làm phép chúc sự lành, sự làm phép biênsong, phép biênsong. 3. Đồ gì (ai) đã làm phép thánh. 4. Cửa dâng, của ban, của lễ. || 2. — *sit tibi*. (chúc) Sự lành cho mày. || 3. — *crucis*. Mụn câu rút thánh.

BENEDICT - UM, i, s. n. 1. Lời khôn khéo, lời cao ý. 2. Lời lịch sự. 3. Lời chúc sự lành.

BENEDICT - US, a, um, part. pass. *Benedico*. (ai, sự gì) Đã chịu người khen; đã chịu phép thánh, đã chịu (ai) chúc sự lành cho. *Benedictum ole-um*. Dầu thánh.

BENEDIC - US, a, um, adj. (ai) Nói phải lẽ, nói lịch sự.

BENEDIXI, perf. *Benedico*.

BENEFAC - IO, is, fe - ci, tum, ere, n. trị dat. hay là acc. cùng in, erga. 1. Làm sự lành, làm ơn, làm phúc cho; đỡ. 2. Làm nên công trạng. || 1. *Benefaxit tibi Deus!* Xin Đức Chúa Lời ban mọi sự lành cho anh.

† **BENEFAC** - TIO, onis, s. f. Việc lành, ơn lành; sự làm việc lành.

BENEFAC - OR, oris, s. m. Kẻ làm ơn.

BENEFAC - UM, i, s. n. Ơn, ơn lành; việc lành, việc phúc đức; việc công trạng. *Benefacta malè locata*. Những ơn lành đã làm cho kẻ chẳng đáng.

BENEFAC - US, a, um, part. pass. *Benefacio*.

BENEFIC - È (*entius, entissimè*), adv. Cách làm sự lành, cách làm ơn, cách lành, cách có ý lành, cách rộng rãi.

BENEFICENTI - A, æ, s. f. Lòng hay thương giúp, lòng lành; sự làm việc lành, sự làm ơn.

BENEFICIARI - US, i, s. m. 1. Kẻ đã chịu ơn. 2. Đầy tớ, môn hạ, kẻ lĩnh canh, người phú quý. 3. Kẻ ăn bổng lộc đẳng bậc nào mà chẳng phải gánh việc bậc ấy; thầy ăn bổng lộc gì trong thánh Yghêrêgia (hoặc là cũng gánh việc nữa, hoặc là chẳng). 4. Lĩnh đã được thăng chức vì quan binh vực. 5. Lĩnh được tha việc binh vì công trọng gì.

BENEFICI - UM, i, s. n. 1. Ơn, ơn lành; ơn rộng, phép rộng. 2. Công, công trạng, công ơn, công giúp. 3. Sự được phép bầu hay là đặt ai lên chức gì. 4. Lộc, bổng lộc, phần thưởng, của thưởng công. 5. Abl. Tại, ơn, bởi, duyên do tại... || 1. *Beneficium dare* v. *deferre* v. *conferre alicui*. Làm ơn cho ai. *Beneficium recipere*. Chịu ơn. *Beneficia beneficiis solvere*. Báo ơn. *Devinciri alicujus beneficiis*. Mặc ơn người nào. — *annulorum*. Phép đeo nhẫn. *Beneficio longæ vitæ frui*. Được tràng thọ. || 2. *Pro beneficio dominus gratiam referat*. Khi (đưa tôi tá) có công gì thì chúa phải thưởng nó. || 3. *Quæ antea consulum fuerant beneficia*. Những chức khi trước chỉ có hai quan consulê được đặt. || 4. *Liber beneficiorum*. Sổ biên các ơn vua thưởng người nọ người kia. — *ecclesiasticum*. Bổng lộc hay là đất thánh Yghêrêgia cho thầy nọ thầy kia hưởng nhờ. 5. *Nostrî consulatûs beneficio*. Ơn ta làm quan consulê (thì việc nọ việc kia mới ra may). *Beneficio furis hoc amisi*. Tôi đã hỏng sự này vì kẻ trộm lấy mất.

BENEFIC - US, a, um (*entior, entissimus*), adj. trị dat. hay là acc. cùng in, erga. (ai) Hay thương,

hay giúp, hay làm phúc, rộng rãi; hay làm sự lành.

BENEMERENS, như Merens.

BENEMEREOR, *eri*, như Mereri.

BENEMERITUS, như Meritus.

BENEOL - ENS, *entis*, adj. (ai, sự gì) Thơm, thơm tho.

BENEPLACEO, như Placeo.

† BENESUAD - US, *a, um*, adj. (ai) Khuyên bảo điều lành.

BENEVAL - EO, *es, ui, ere*, (thiếu sup.), n. Khỏe mạnh.

BENEVOL - È (*entissimè*), adv. Cách thương giúp, cách có ý lành, cách bằng lòng, cho vui lòng, cách vừa ý.

BENEVOL - ENS, *entis* (*entior, entissimus*), adj. trị gen. hay là dat. (ai) Có lòng thương, có lòng giúp. — *Deus*. Đức Chúa Lời lòng lành.

BENEVOLENTI - A, *x*, s. f. Sự thương, lòng hay thương, lòng hay giúp. *Benevolentiam præstare alicui*. Có lòng thương giúp ai.

BENEVOL - US, *a, um* (*entior, entissimus*), adj. trị dat. hay là acc. cùng *in, ergà*. (ai) Có lòng thương, có lòng giúp, sẵn lòng giúp, có ý lành. *Aliquem reddere sibi benevolum* Lấy lòng ai. *Benevolo animo facere aliquid*. Làm việc gì có ý lành.

BENIGN - È (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách thương, cách lành, cách lịch sự, phải thõ. 2. Cách vui lòng, cách sẵn lòng, cho hết lòng, cách bằng lòng. 3. Cách rộng rãi, cách bội hậu, cách tràn trụa. 4. Cách mềm mại, cách hiền lành, cách rùn phép thẳng. || 1. — *dicere*. Nói hân hoi. — *facere alicui*. Thương giúp ai. — *habitus est*. Người ta đã thết đãi người. || 2. — *arma capere*. Bằng lòng đi đánh giặc. || 3. *Emicant — in hac arbore fructus*. Cây này sai quả lắm. || 4. *Interpretari legem benigniùs*. Cát nghĩa lẽ luật về đảng lành hơn (chiếu tội thì bằng lòng tha hơn là phạt).

BENIGNIT - AS, *atis*, s. f. Lòng lành, lòng hay thương, lòng hay giúp, lòng nhân từ; hiền lành, tính nhu mì. — *in audiendo*. Ở cách nhân lành mà nghe (lời thưa).

† BENIGNIT - ER, adv. như Benignè.

BENIGN - US, *a, um* (*iùs, issimus*), adj. trị dat. hay là acc. cùng *in, ergà*. 1. (ai, sự gì) Có lòng làm ơn, có lòng thương giúp, hay thương giúp, nhân lành, nhân từ, hiền lành, nhu mì, khoan nhân. 2. *fig.* Hậu khí, sai trái, tràn trụa, dư

dật; rộng rãi. 3. May mắn, tốt, vui, chỉ điểm lành. || 1. *Benigno esse animo in aliquem*. Có lòng thương giúp ai. — *vultus*. Mặt mũi hiền lành. || 2. *Benigna tellus*. Đất sinh hoa màu nhiều. || 3. *Benigna dies*. Ngày may. *Benigna verba*. Lời chỉ dấu lành.

BENN - A, *x*, s. f. Xe có phen chung quanh.

BENZOI - UM, *i*, s. n. An tức hương.

BE - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho (ai) được phúc thanh nhân, làm cho được vui vẻ, làm cho phí lòng phí dạ; yên ủi. 2. Làm ơn, giúp. || 1. — *celo aliquem*. Làm cho ai lên hưởng phúc trên trời. *Hoc me beat quod hostes vicit*. Có sự này yên ủi tôi là kẻ ấy đã đánh được giặc.

BERBEX, như Vervex.

BER - O, *onis*, s. m. Bao, bị, đầy, nang, túi.

BERYLL - US, *i*, s. m. Ngọn tinh thạch.

BES, bess - *is*, s. m. 1. Tám lạng (một cân là mười hai lạng). 2. Tam phần chín nhị (2/3), một cái chân nào. 3. Tám, bát, (8). || 2. — *jugeri*. Một mẫu đất chia ba lấy hai. *Socius ex besse*. Kẻ vào phường mà ăn chịu hai phần (trong ba phần). || 3. *Bessem bibamus*. Ta hãy uống tám lạng.

BESSAL - IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Có tám tác (bể dọc, bể cao, hay là bể ngang). 2. Đựng tám lạng (về cân mười hai lạng). 3. Hèn hạ, lật vật, chẳng mạch gì.

BESSAL - UM, *i*, s. n. Gạch tám tác.

BESTI - A, *x*, s. f. 1. Muông dữ; muông chim, giống vật. 2. *fig.* Người dữ tợn, người đại, người ngu dốt. || 1. *Dare aliquem ad bestias*. Bỏ ai cho muông dữ (ăn thịt). *Bestiæ volucres*. Phi cầm (các giống vật hay bay). — *Centauri*. Đổng sao kia. || 2. *Malu — tu es*. Mày là giống vật dữ tợn.

BESTIAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giống vật; có tính như giống vật; dữ tợn.

1° BESTIARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về giống vật. — *ludus*. Đám chơi coi muông đánh nhau.

2° BESTIARI - US, *i*, s. m. Kẻ phải đánh vuốt muông dữ (cho thiên hạ xem chơi), kẻ có án phải bỏ cho muông dữ ăn thịt.

BESTIOL - A, *x*, s. f. dimin. Bestia. Loài vật nhỏ; sâu bọ.

1° BETA, s. n. ind. Chữ thứ hai trong các chữ grêcô; *fig.* (ai, sự gì) thứ hai.

2° BET - A, *x*, và BET - IS, *is*, s. f. 1. Đại hồng la

bổ, bạch hung. 2. *fig.* Người yếu điệu. || — *alba*. Bạch quân đặt thái. — *nigra*. Hồng quân đặt thái.

BETAL — *is, e*, và BETACE — *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đại hồng la bổ; yếu điệu.

BETEL, s. n. ind. Trầu. *Betel concinare ad edendum*. Tèm trầu.

† BETISS — *o*, hay là BETIZ — *o, as, avi, are*, n. Ở cách yếu điệu, ăn ở đĩnh đoảng, ăn ở cách ở hờ người lạnh.

† BET — *o, is, ere*, n. Đi, tới, bước đi.

BETONIC — *a, æ, s. f.* Hoắc hương. — *atilis*. Thập dạng cảm.

BETUL — *a, æ, s. f.* Hoa bì thụ.

BETULACE — *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về hoa bì thụ.

BEZOAR, s. n. ind. — *bovinum*. Nguru hoàng.

BIARCHI — *a, æ, s. f.* Chức quan coi việc lương thực.

BIARCH — *us, i, s. m.* Quan áp việc lương thực.

† BIBACIT — *as, atis, s. f.* Tính mê uống, sự hay uống.

BIBACUL — *us, a, um*, adj. dimin. bởi

BIB — *ax, acis*, adj. cả ba giống. (người nào, vật gì) mê uống, hay uống, uống nhiều, bê tha.

† BIBER, s. n. ind. Của uống.

BIBERI — *us, i, s. m.* Tên người ta đặt cho vua Tiberiô, vì vua ấy hay uống lắm (Biberius thay vì Tiberius).

BIBESI — *a, æ, s. f.* Sự khát nước lắm, sự muốn uống lắm.

BIBI, perf. Bibo.

BIBIL — *is, e*, adj. (của gì) Có thể uống được, lỏng.

BIMI — *o, onis, s. m.* Giống bọ hoá ra trong rượu; chim thiên nga tiêu.

BIBIT — *or, oris, s. m.* Kẻ uống, kẻ mê uống.

BIBIT — *us, a, um, part. pass.* Bibo.

BIBLI — *a, orum, s. n. p.* Các sách kinh thánh, các pho kinh thánh; những sách tốt nhất.

BIBLIN — *us, a, um*, adj. (sự gì) Bằng giấy, thuộc về giống rô làm giấy.

BIBLIOPEG — *us, i, s. m.* Kẻ đóng sách.

BIBLIOPOL — *a, æ, s. m.* Kẻ bán sách.

BIBLIOTHEC — *a, æ, s. f.* Đàng sách, tủ để sách, đương sách; sách vở.

BIBLIOTHECAL — *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về đàng sách.

BIBLIOTHECARI — *us, i, s. m.* Kẻ coi giữ sách.

BIBLIOTHECUL — *a, æ, s. f.* Đàng sách nhỏ, đương sách nhỏ, đàng có ít sách.

BIBL — *us, i, s. f.* 1. Giống cây rô mọc trong nước Ychitô (vỏ thì làm giấy, còn gỗ thì đóng thuyền). 2. Sách.

1° BIB — *o, is, i, itum, ere, a.* 1. Uống. 2. Ngâm, ngâm ngấm, ngấm, thấm thía, etc. 3. *fig.* In vào lòng, thấm thía, ghi vào lòng, nhiễm. || 1. — *dare alicui*. Cho ai uống. — *suctu*. Mút. — *nutricem*. Bú sữa vú nuôi. *Bibendi arbiter*. Chủ tiệc (kẻ uống trước cho người ta theo). *Bibe si bibis*. Uống thì uống. *fig.* — *flumen*. Uống nước sông (có cửa nhà gần sông). — *gemmâ*. Uống chén ngọc. — *exquis haustibus*. Uống từng ngụm nhỏ. || 2. — *amant herbæ*. Cây cối ưa nước. *Fumum bibit amphora*. Vò ám khói. *Cum bibit ingens arcus*. Khi cầu vồng lớn vùn nước lên. || 3. — *mærorem*. Làm ngơ mà chịu sự buồn sầu. — *mandata*. Quên lời truyền dạy. — *maternos mores*. Nhiễm tình mẹ. — *aure v. suspensis auribus*. Cảm trí hết sức mà nghe. *Justitiæ haustus*. — Nhiễm nhân đức công bằng. — *longum amorem, v.* — *ignem amoris ossibus*. Phái lòng (ai) quá bội.

2° BIB — *o, onis, s. m.* Kẻ mê rượu, tương rượu, kẻ hay uống say.

BIBOS — *us, a, um*, adj. như Bibax.

BIBUL — *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay uống lắm, mê uống; hay thấm, hay uống. — *potor*. Kẻ khoẻ uống (rượu). *Bibula charta*. Giấy thấm. *Bibula nubes*. Đám mây có nước. — *lapis*. Đá nổi. *Bibula tellus*. Đất cát (hay thấm nước), *Bibula auris*. Tai (người nào) có ý tứ mà nghe.

† BICAMERAT — *us, a, um*, adj. (sự gì) Có hai hàng xây kín khắp như kiểu mai luyện.

BIC — *eps, ipitis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) có hai đầu, rẽ ra làm hai. — *puer*. Trẻ có hai đầu. — *mons*. Núi có hai đỉnh. — *argumentum*. Lẽ có hai mối (quen gọi là dilemma). — *civitas*. Dân thành rẽ làm hai bè.

BICESSIS, như Vigessis.

BICHORDUL — *us, a, um*, adj. (đồ bát âm) Có hai dây.

BICLINI — *um, i, s. n.* Nhà cơm có hai giường chung quanh bàn.

BICOL — *or, oris*, adj. cả ba giống, BICOLORE — *us*, và BICOLOR — *us, a, um*, adj. (sự gì) Có hai sắc, nhị thể.

BICOM — *is, e*, adj. (ai, vật gì) Có tóc hay là lông số xuống hai bên.

BICORNIG - ER, era, erum, và BICORN - IS, e, adj. (giống gì) Có hai sừng, có hai đỉnh, có hai ngọn, có hai ngành. *Bicornes*. Con bò, trâu bò, các vật có sừng. — *Rhenus*. Sông Rhênô có hai ngọn. — *luna*. Khuyết nguyệt, mặt trăng đầu tháng và cuối tháng.

BICORP - OR, oris, adj. cả ba giống, và **BICORPORE - US, a, um, adj.** (ai, sự gì) Có hai thân, có hai xác.

BICUBITAL - IS, e, và BICUBIT - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có hai thước (chẳng kì bề nào).

1° BID - ENS, entis, adj. cả ba giống. **1.** (ai, sự gì) Có hai răng, có hai nanh, chỉ còn hai răng. **2. fig.** Có hai ngọn, có hai ngành. || **1.** — *anus*. Bà lão chỉ còn hai cái răng. || **2.** — *ferrum*. Cái kéo.

2° BID - ENS, entis, s. m. 1. Chla có hai răng, sào nanh. **2.** Cái neo.

3° BID - ENS, entis, s. f. Con chiến hai năm (xứng làm của lễ); vật nào có hai năm; con chiến.

BIDENT - AL, alis, s. n. 1. Chốn đã phải sét đánh mà các sãi lấy con chiến hai năm làm của lễ tạ ngũ lôi. **2.** Cái nặng. **3.** Sét.

BIDENTAL - ES, ium, s. m. p. Những sãi có việc tạ ngũ lôi.

† **BIDUAN - US, a, um, adj.** (sự gì) Có đủ hai ngày. — *ludus*. Đám chơi đủ hai ngày.

BIDU - UM, i, s. n. Hai ngày, vòng hai ngày. *Abesse bidui (spatio)*. Xa hai ngày đằng. *Biduo post*. Khởi hai ngày. *Biduo continenti*. Hai ngày liền.

BIENNAL - IS, e, và BIENN - IS, e, adj. (ai, sự gì) Có hai tuổi, lên hai tuổi, được hai năm.

BIENNI - UM, i, s. n. Quãng hai năm, hai năm. *Biennio post*. Khởi hai năm.

BIFARI - AM, adv. 1. Ở hai nơi. **2.** Hai cách. **3.** Hai lần. **4. fig.** Cách gian, cách đối trá. || **2.** — *cum populo agi non potest*. Khi có việc gì vượt dân không cứ hai cách được (phải cứ một mực).

BIFARI - US, a, um, adj. (sự gì) Kép.

BIF - ER, era, erum, và BIFER - US, a, um, adj. (giống gì) Hay sinh (quả) một năm hai lần.

† **BIFEST - US, a, um, adj.** (sự gì) Có hai lễ trọng. — *dies*. Ngày phải hai lễ trọng.

BIFIDAT - US, BIFID - US, và BIFISS - US, a, um, adj. (sự gì) Có hai phần, có hai ngành, đã chẻ ra làm hai, có chla, có hình nạng.

BIFOR - IS, e, và US, a, um, adj. (sự gì) Có hai cửa, có hai lỗ. *Bifores valvæ*. Cửa có hai cánh. *Ni-*

dus bifori accessu. Tổ có hai lỗ mà vào. — *tibia*. Ống địch hai lỗ.

BIFORMAT - US, a, um, và BIFORM - IS, e, adj. (ai, sự gì) Có hai hình, có hai mặt. *Biformes par-tus*. Những trẻ sinh ra có hai đầu.

BIFR - ONS, ontis, adj. (ai, sự gì) Có hai trán, có hai mặt. — *domus*. Nhà có hai cửa cái.

BIFURC - UM, i, s. n. Sự gì có hai phần, có hai mũi nhọn, có hai ngọn, có chla; ngã ba. *Pal-mes qui solet in bifurco prorepere*. Chối thường mọc trong kẽ hai ngành.

BIFURC - US, a, um, adj. (sự gì) Kép, có hai phần, có hai ngọn, có chla, trẻ ra.

BIG - Æ, arum, s. f. p. Xe có hai ngựa (hay là vật khác) kéo giống đôi. — *cornutæ*. Xe (hay là cày) có hai bò kéo giống đôi.

BIGAMI - A, æ, s. f. Sự (ai) được hai đời vợ.

BIGAM - US, i, s. m. Kẻ đã có hai đời vợ.

BIGARI - US, i, s. m. Kẻ quán xe có hai ngựa kéo giống đôi.

BIGAT - US, a, um, adj. (sự gì) Có hai ngựa kéo giống đôi. — *nummus*. Đồng tiền có hình hai con ngựa kéo xe giống đôi.

BIGEMM - IS, e, adj. (sự gì) Có hai đá ngọc; *fig.* có hai mặt, có hai mảng.

BIGEN - ER, era, erum, adj. (vật gì) Bời hai loài khác nhau mà sinh ra (như con la bởi lừa đực và ngựa cái mà sinh ra).

BIGERRICA vestis, f. Áo có lông dài.

BIGN - Æ, arum, s. f. p. Hai chị em đồng bào.

BIJUG - IS, e, và US, a, um, adj. (xe) Có hai vật kéo giống đôi. *Currus* — Xe có hai ngựa kéo giống đôi. *Bijugi leones*. Hai sư tử kéo một xe. *Bijuges fasces*. Hai bao roi hai quan consulê (vẫn đi đôi).

BIL - ANX, ancis, s. f. Cân thăng bằng; thiên bình.

BILB - IO, is, ire (thiếu perf. và sup.), n. Kêu sục sục. *Amphora bilbit*. Chai đỏ ra thì kêu sục sục.

BILIBR - A, æ, s. f. Hai cân, trái hai cân.

BILIBR - IS, e, adj. (sự gì) Nổi hai cân.

BILICIS, gen. Bilix.

BILINGU - IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Có hai lưỡi, biết nói hai tiếng. **2.** Đối trá, bình bải, bợm bải. **3.** Có hai ý. || **2.** — *socius*. Người bạn đối trá. || **3.** *Bilingues fabulæ*. Truyện biến ngôn, truyện bóng bảy.

BILIOS - US, a, um, adj. 1. (ai) Có đờm, có nhiều đờm, hoàng đờm. **2.** Buồn, phiền, có tính rầu rĩ, có tính hay hờn giận, hay nóng giận.

BIL - IS, *is*, s. f. 1. Đờm, mặt xanh, đăm, đăm, sự xung khí. 2. *fig.* Sự nóng giận lên, sự giận dữ, sự giận hoàng, sự hờn giận. || 1. — *atra*. Mặt đen. — *suffusa*. Hoàng đăm. *Bile suffusus*. Kề có bệnh hoàng đăm. || 2. — *difficilis*. Sự giận khó giải khuây. — *vitrea v. splendida*. (kề) Giận (mà) tỏ ra (mọi sự trong lòng). *Bilem habere*. Giận lên. *Bilemalicui movere*. Trêu giận. *Bilem effundere*. Phát cơn giận, nóng lên.

BIL - IX, *icis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Đan hay là dệt hai sợi, có hai lá go, dệt chỉ đôi.

BILUSTR - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đã được hai lustrô (lustrum là năm năm), đã được mười năm hay là mười tuổi.

BILYCHN - IS, *e*, adj. (đền) Có hai ngọn, có hai bậc.

RIMAMMIE *vites*, f. p. Cây nho sinh chùm đôi.

BIMAR - IS, *e*, adj. (nơi nào) Có hai biển, giáp hai biển. — *Corinthus*. Thành Corinthô giáp hai biển.

BIMARIT - US, *i*, s. m. Kề có hai đời vợ, kẻ có hai vợ.

BIMAT - ER, *ris*, adj. (ai, vật gì) Có hai mẹ.

BIMAT - US, *ús*, s. m. Hai tuổi, hai năm.

BIMEMBR - IS, *e*, adj. (ai, vật gì) Có các phần mình kép, có phần mình mấy thuộc về hai loài khác nhau. — *homo*. Người có phần về người phần về ngựa, bán nhân bán mã.

BIMENS - IS, *is*, s. m. Quảng hai tháng. *Tempus anni et bimensis*. Một năm hai tháng lẻ.

BIMENSTRU - US, *a, um*, adj. (sự gì) Xảy ra hai tháng một lần.

BIMESTR - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có hai tháng, được hai tháng, có đủ hai tháng.

BIMUL - US, và **BIM** - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có hai tuổi, có hai năm. *Bimum merum*. Rượu hai năm. *Bima planta*. Cây vón sống được hai năm. *A bimá*. Từ hai tuổi. — *honor*. Chức (người ta vẫn giữ) hai năm.

BINARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Kép.

BIN - I, *æ, a*, adj. pl. 1. Hai (nói về hai sự vẫn đi đôi). 2. Hai (nói với tên chẳng có phần ít). 3. Hai (nói chẳng kì về giống gì); một đôi, một cặp, từng đôi, mỗi hai. || 1. *Binæ aures*. Hai tai. — *boves*. Một đôi bò (người ta thường mắc ách cho đôi con bò kéo cày kéo xe giống nhau. || 2. *Binæ litteræ*. Hai bức thư. *Binacastra*. Hai dinh cơ. || 3. *Binis annis*. Mỗi hai năm, hai năm một lần. *Secare in bina*. Chẻ ra làm hai.

BIN - O, *as, are*, a. Kết hợp (hai người, hai sự) vuốt nhau, xếp đặt cùng nhau, đặt từng đôi.

BINOCTI - UM, *i*, s. n. Quảng hai đêm, hai đêm.

BINOMIN - IS, *e*, và **US**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có hai tên.

BIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Kép, có hai. Xem Bini.

BIOTIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thường thường, có hằng ngày, như thường có. — *sermo*. Lời nói thường (chẳng có cao kì văn hoa quá).

BIPALI - UM, *i*, s. n. Thuồng, mai.

BIPALM - IS, *e*, adj. (sự gì) Có hai gang (chẳng kì bé nào).

BIPART - IO, và **BIPERT** - IO, *is, ivi, itum, ire*, a. Chia (sự gì) ra làm hai.

BIPARTIT - ò, adv. (chia ra) Làm hai; (làm sự gì) hai cách.

BIPARTIT - US, *a, um*, part. pass. Bipartio. (sự gì) Đã chịu chia đôi, đã chia ra làm hai, đã chiết bán.

BIPAT - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Hay mở làm hai; lưỡng diện, có hai cửa, có hai lỗ, trống hai bên; có hai cánh cửa.

BIPED - A, *æ*, s. f. Gạch hay là ngói hay là đá nhẵn có hai thước bề ngang.

BIPEDAL - IS, *e*, **BIPEDANE** - US, *a, um*, và **BIPEDAN** - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hai thước (chẳng kì bé nào).

BIPENNELL - A, *æ*, s. f. Địa du thảo.

BIPENNIF - ER, *era, erum*, adj. (ai) Cắm riu hai lưỡi.

BIPENN - IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Có hai cánh, thuộc về hai cánh. 2. (đồ gì) Có hai lưỡi, sắc hai bên. || 2. — *securis* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Rìu hai lưỡi.

BIPERTIO, như Bipartio.

1° **BIP** - ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có hai chân. — *asellus*. Lừa hai chân (người ngu muội).

2° **BIP** - ES, *edis*, s. m. Giống vật hai chân. — *est homo non secus ac anser*. Người cũng là loài đi hai chân như ngỗng vậy.

BIPINNELL - A, *æ*, s. f. như Bipennella.

BIPRORA navis, f. Tàu có hai mũi.

BIREM - IS, *e*, adj. (tàu hay là thuyền) Có hai hàng chèo; có hai chèo. — *navis* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Tàu hai hàng chèo.

BIROT - US, *a, um*, adj. (xe hay là máy gì) Có hai bánh xe.

BIROT - A, *æ*, s. f. Xe hai bánh.

Bis, adv. Hai lần, kép, gấp đôi, gấp hai, gấp bội.
— *die*. Một ngày hai lần. — *bina*. Bốn. — *seni dies*. Mười hai ngày. — *consul*. (ai) Đã làm quan consule hai lần. — *falleris*. Anh lầm bội phẩn. — *tantum*. Gấp hai bằng ấy.

BISACCI - UM, *i*, s. n. Bị, nang, nang thóc, dây.

BISACUT - US, *a, um*, adj. (đồ gi) Sắc hai bên.

BISARI - A, *x*, s. f. Bán hạ.

BISELLIARI - US, *i*, s. m. Kẻ được ngồi ghế các sãi vua Augustô.

BISELLI - UM, *i*, s. n. 1. Ghế trọng thể các sãi vua Augustô ngồi. 2. Ghế vừa hai người ngồi.

BISET - A, *x*, s. f. Lợn nái sáu tháng.

BISMAG - A, *x*, s. f. Hoàng la bạc.

BISMALV - A, *x*, s. f. Mộc cần hoa.

BISOM - UM, *i*, s. n. Mổ có hai xác.

Bis - ON, *ontis*, s. m. Giống bò rừng.

BISON - US, *a, um*, adj. (sự gì) Kêu ra hai tiếng khác nhau.

BISPELLI - O, *onis*, s. m. 1. Kẻ gian giáo, người binh bãi, người xanh vỏ đỏ lòng, người nhĩ tâm. 2. Đồ tùy (vì nó mặc áo tang ngoài áo mình).

BISQUIN - I, *x, a*, adj. pl. (ai, sự gì) Có mười, mười, chục, một thập.

BISSEN - I, *x, a*, adj. pl. (ai, sự gì) Có mười hai, mười hai, hai chục ngàn. *Bissenæ ligaturæ*. Mười hai quan.

BISSEXTIAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Được mười hai, đứng mười hai.

BISSEXTIL - IS, *e*, adj. (năm) Có một ngày nhuận (là ngày thứ sáu trước mồng một tháng Martiô).

BISSEXT - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Ngày nhuận (mỗi bốn năm một lần có nhuận ngày thứ sáu trước mồng một tháng Martiô).

BISTORT - A, *x*, s. f. Thảo tử hà xa.

BISULC - A, *orum*, s. n. p. Các giống vật xoạc móng.

BISULCILINGU - A, *x*, s. m. Người thất ngôn, kẻ gian giáo, kẻ binh bãi.

BISULC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã xẻ ra hay là rẽ ra làm hai nhon, có hai mũi nhon, nĩa, chĩa hai răng. *Discerniculum bisulcum*. Trâm nĩa.

BISYLLAB - US, *a, um*, adj. (tiếng) Hai vần.

BITHYM - UM, *i*, s. n. Một ong bởi hai thứ kẻ mình thảo mà ra.

BITIENS - IS, *e*, adj. (ai, vật gì) Đi đi lại lại mãi, chạy rông rài, đi đường sá luôn.

BIT - O, *is, ere*, và **BIT** - O, *as, are*, như Beto.

BITUM - EN, *inis*, s. n. Chai, chai rái; trám.

BITUMINAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có chai có trám pha vào.

BITUMINE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng chai, bằng trám.

BITUMIN - O, *as, avi, atum, are*, a. Trát chai, bôi chai, bôi trám.

BITUMINOS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có chai, có trám.

BIUR - US, *i*, s. m. Sâu ăn cây nho.

BIVERT - EX, *icis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có hai đỉnh, có hai ngọn, có hai chóp, có hai khoáy.

BIVIR - A, *x*, s. f. Người đàn bà đã cải giá, người đàn bà đã có hai đời chồng.

BIVI - UM, *i*, s. n. 1. Ngã hai. 2. *fig*. Hai đàng, hai cách. 3. Sự lưỡng lự, sự do dự hai đàng. || 2. *Per bivium*. Vì hai lẽ, có hai ý.

BIVI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có hai đàng, thuộc về hai đàng; có hai cách thế. *Bivii dii*. Những bụi để nơi ngã hai.

BIZACI - UM, *i*, s. n. Vụn đá, mụn đá, mảnh đá.

BLACTER - O, *as, avi, atum, are*, n. (chiên đực) Kêu.

BLES - US, *a, um*, adj. (ai) Nói lắp, cà lăm.

BLAND - È (*iūs, issimè*), adv. Cách a dua, cách bom, cách dỗ dành, cách êm ái dịu dàng, cách êm ngọt. — *obloqui*. Nói ngọt. — *colere*. Coi sóc (cây) cho kĩ càng. — *flectere cardines*. Mở cửa sẽ sẽ.

BLANDICELL - US, *a, um*, adj. dimin. Blandus.

BLANDICUL - È, adv. dimin. Blandè.

BLANDIDIC - US, *a, um*, adj. (ai) Hay nói phỉnh, hay nói ngọt, hay nói cho êm tai, khéo dỗ.

BLANDIFIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho (ai) nên hiền lành, làm cho nên mềm mại, làm cho nên ngọt ngào.

BLANDIFLU - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chảy êm, chảy sẽ, chảy lừ lừ.

BLANDILOQU - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. như Blandidicus.

BLANDILOQUENTI - A, *x*, s. f. và **BLANDILOQUI** - UM, *i*, s. n. Lời ngọt ngào, lời êm tai, cách nói êm ái.

BLANDILOQUENTUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

BLANDILOQU - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nói cung êm, có giọng êm; nói ngọt, nói a dua. *Blandiloqua vox*. Tiếng êm ái dễ nghe.

BLANDIMENT - UM, *i*, s. n. 1. Sự dỗ dành, sự ton ngọt, sự a dua, lời ngọt. 2. Sự gì làm cho vui.

3. Sự coi sóc cẩn kè. 4. Gia vị, đồ rim. || 1. *Canis suæ caudæ blandimento gaudet*. Con chó ngoáy đuôi mừng. || 2. *Blandimenta vitæ*. Các sự vui đời này. || 3. *Hoc blandimento*. Xem sóc thể này, thì...

BLAND - IOR, *iris, itus sum, iri*, d. trị dat. 1. Nâng niu, lấy tay mà mơn, vờn, mừng cho; dỗ dành, ton ngọt, a dua, nói ngọt, nói cho êm tai, dưỡng, nuông, nặng. 2. Phù hộ, bênh. 3. Điều chế, bớt sức. || 1. — *auribus alicujus*. Nói cho êm tai ai. *Blandiuntur sibi qui putant*. Các kẻ nghĩ rằng... thì dối mình lắm. — *sensibus*. Vừa ý xác thịt. — *flio*. Nặng con. || 3. *Mendicamenta quæ blandiuntur*. Những vị thuốc bớt bệnh.

BLANDIT - ER, adv, như Blandè.

BLANDITI - A, æ, s. f. BLANDITI - Æ, *arum*, s. f. p. và BLANDITI - ES, *ei*, s. f. 1. Lời ngọt ngào, lời nói cho êm tai, lời a dua, sự dỗ ngọt, sự giỡn, sự vờ vế. 2. Sự vui sướng. || 1. *Blanditias dicere*. Ton ngọt.

BLANDIT - IM, adv, như Blandè.

1° BLANDIT - US, *ús*, s. m. như Blanditia.

2° BLANDI - TUS, *a, um*, part. Blandior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã mừng, đã dỗ dành, đã ton ngọt, đã nuông, etc.; làm cho vui, vui vẻ. 2. *pass.* Đã được vui, đã chịu bớt. || 1. *Blandita peregrinatio*. Sự đi đường sá vui lắm. *Blanditæ rosæ*. Hoa mãn côi thơm lắm (làm cho người ta lấy làm vui thích).

BLANDUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

BLAND - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay dỗ, khéo dỗ, a dua, êm ngọt, nói ngọt, mừng. 2. Vui, vui sướng, vừa ý, thơm, dễ coi, dễ nghe, bùi miệng, thuận. || 1. — *amicus*. Bạn hữu ăn ở ngọt ngào. *Blandissima dominæ voluptates*. Sự vui sướng xác thịt là như chúa khéo dỗ. || 2. *Blanda thura*. Hương đẹp lòng các bụt thần. — *labor*. Sự khó nhọc dễ chịu. *Blandum frigus*. Man mát. *Blandi anni*. Tuổi xuân xanh. *Blandâ oratione adhortari*. Lấy lời ngọt mà quuyến dụ.

BLASPIGONI - A, æ, s. f. Tật ong mật.

BLASPHEMABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng (cho người ta) chê trách.

BLASPHEMATI - O, *onis*, s. f. như Blasphemia.

BLASPHEMAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ nói phạm đến (sự thánh), kẻ nói lộng ngôn.

BLASPHEMAT - US, *a, um*, part. pass. Blasphemo. *Blasphematum est nomen meum in gentibus*. Các dân ngoại nói phạm danh tao.

BLASPHEMI - A, æ, s. f. 1. Sự chê trách, sự trách móc. 2. Lộng ngôn, sự nói phạm (sự thánh), lời nói phạm đến (sự thánh).

BLASPHEMI - UM, *i*, s. n. như Blasphemia.

BLASPHEM - O, *as, avi, atum, are*, a. Nói lộng ngôn, nói phạm đến (Đức Chúa Lời hay là sự thánh).

1° BLASPHEM - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về nói phạm, diếc dộc, chửi rủa, trách móc.

2° BLASPHEM - US, *i*, s. m. Kẻ nói phạm đến (sự thánh).

BLAST - O, *onis*, s. m. Chủ quán; đầy tớ dọn phòng.

1° BLATERAT - US, *ús*, s. m. Sự nói khoe choét, sự ngoa ngoắt.

2° BLATERAT - US, *a, um*, part. pass. Blatero.

BLATERE - A, æ, s. f. Tiếng con ếch kêu.

1° BLATER - O, *onis*, s. m. Kẻ nói khoe choét, kẻ nói ngoa, người béo mép, kẻ hay nói luôn miệng.

2° BLATER - O, *as, avi, atum, are*, n. và a. 1. Nói khoe choét, nói lắm, nói già hàm, nói lèo lá, dức lác, nói, nói lấp tấp. 2. Nói dối, nói trí, nói mép. 3. (con lạc đà, con chiên dực và con ếch) kêu. || 1. *Ineptè* —. Nói như phát lác, nói chồm chỡ.

BLAT - IO, *is, ire*, BLAT - O, *as, are*, BLATT - O, *as, are*, n. và a. Nói, phun (lời), nói béo mép, nói bồm xồm, nói chồm chỡ.

BLATT - A, æ, và EA, *eæ*, s. f. 1. Con gián. 2. Sâu ăn nhung cùng sách, con mọt. 2. Sác điều cháy, chu hống. 3. Cục phân, bùn lấm văng. 4. Cá điều. 5. Tầm.

BLATTARI - A, æ, s. f. Thảo kia làm cho chết sâu ăn nhung và sách.

BLATTARI - US, *a, um*, adj. 1. (nơi) Có gián, có mọt, nơi hay sinh gián cùng mọt. 2. (sự gì) Có sác điều cháy.

BLATTE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sác điều cháy.

BLATTEARI - US, và BLATTIARI - US, *i*, s. m. Thợ nhuộm mùi điều cháy.

BLATTIF - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Sinh sác điều cháy, mặc áo điều cháy.

BLATTOSERIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng lụa sác điều cháy.

BLECHN - UM, *i*, s. n. Giống thạch vi.

BLENN - US, *a, um*, adj. (ai) Lừ khừ, lừ cù, ngu độn, giờ người.

† BLEPHAR - O, *onis*, s. m. Kẻ kiêu căng.

BLITE - US, *a, um*, adj. (ai) Hèn, hèn hạ, phàm hèn, ngu muội.

BLIT - *um, i, s. n.* và *us, i, s. m.* Ngưu bì thái, giống rau giến.

Bo - *a, æ, s. f.* 1. Giống rắn lớn lắm, giống rắn trần, làn xà. 2. Sự sừng chân (bởi đi dàng xa). 3. Chứng sởi.

BOAL - *ia, ium, s. n. p.* Lễ người ta giết bò cùng tế các bụt âm phủ.

BOANERG - *es, um, s. m. p.* Kẻ bởi sấm sét mà sinh ra (*fili tonitruī*, là tên Đức Chúa Jêsu đặt cho ông thánh Jacôbê tiên và ông thánh Juong).

BOARI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về con bò.

† **BOAT** - *im, và BOVAT* - *im, adv.* Như loài bò, cách như bò.

BOAT - *us, ūs, s. m.* 1. Tiếng bò kêu, tiếng rống, 2. *fig.* Tiếng thét.

BOBUS, *dat. và abl. pl.* Bos.

† **BODON** - *es, um, và BOTON* - *es, um, s. m. p.* Mồ đất làm giới mốc ruộng.

BŒDROMI - *a, orum, s. n. p.* Lễ kính bụt Apollô (ở thành Athênê).

BŒDROMI - *on, onis, s. n.* Tháng Aprili hay là tháng Juniô.

BŒLI - *um, i, s. n.* Yếm phát hương.

BŒOTARCH - *es, æ, s. m.* Quan cai xứ Bœotia.

BOI - *a, æ, s. f.* Vòng xiềng, vòng sắt quán tù đeo cổ.

BOI - *us, a, um, adj.* (ai) Mang xiềng, đeo vòng sắt vào cổ.

BOLBIT - *um, i, s. n.* Phân bò, cứt bò.

BOLENI - *a, æ, s. f.* Giống đá ngọc kia.

BOLETARI - *a, æ, s. f.* và *um, i, s. n.* Địa đặt nấm.

BOLET - *us, i, s. m.* Nấm.

BOL - *is, idis, s. f.* 1. Lao (phóng). 2. Hòn dò. 3. Lưỡi lửa trên không, cảnh tỉnh, hình lửa lạ hóa ra trên không.

BOL - *i, orum, s. f. p.* Hòn đá ở trên không sa xuống đất.

BOLIT - *es, æ, s. m.* Rễ mần đình hồng.

BOLON - *æ, arum, s. m. p.* Kẻ mua hay là bán một mẻ cá; thủy cơ.

BOL - *us, i, s. m.* 1. Một vớt lưới, một mẻ cá. 2. Lợi lãi. 3. Sự thiệt hại; vạ. 4. Cục đất, hòn đất, vảng đất; viên, viên thuốc. 5. Mối, của đã bắt được. 6. Sự cớ tịch, vản thờ lờ.

1° **BOMB** - *ax, acis, s. f.* Cây bông, miên hoa; bông.

2° **BOMBAX!** *interj.* như Babæ.

BOMBILATI - *o, onis, s. f.* như Bombus.

BOMBIL - *o, as, are, và BOMBIT* - *o, as, are, n.* (ong) Kêu, kêu ve ve; (giống gì) kêu om thòm.

BOMB - *us, i, s. m.* 1. Tiếng ong kêu. 2. Tiếng âm âm, tiếng om nhà, tiếng om thòm, tiếng hò reo. || 2. — *pedum*. Tiếng (ai đi) sinh sịch.

BOMBYCIN - *a, orum, s. n. p.* Áo lụa.

BOMBYCIN - *us, a, um, adj.* (đồ gì) Bằng lụa.

BOMBYL - *is, is, và IUS, ii, s. m.* Kén.

BOMB - *yx, ycis, s. m.* và *f.* 1. Tầm. 2. Tơ, đồ tơ, lụa, áo lụa. 3. Lông lá cây. || 1. *Nutrire bombyces*. Nuôi tầm.

BON - *a, orum, s. n. p.* 1. Sự lành, ích lợi, sự thanh nhàn vui vẻ, sự phúc. 2. Của cải, của, cơ nghiệp, gia sản. || 1. — *animæ et corporis*. Các sự lành phần hồn phần xác. *Bona multa sibi facere*. Dưỡng xác mình. *Bona sua nosse*. Biết phúc mình. — *pacis*. Sự thịnh trị. || 2. — *caduca*. Của phù vân. *Bonorum pauperrimus*. Kẻ khó khăn lắm, kẻ bán cùng. — *patria*. Sản nghiệp. *Habere in bonis aliquid*. Được của gì. *Esse in bonis alicujus*. Là của ai. *Cedere bonis*. Để của mình lại cho ...

BONA dea, *f.* như Fatua, Fauna.

BONAS - *us, i, s. m.* Bò rừng có sừng vòng rầy và bờm như ngựa.

† **BON** - *è, adv.* thay vì Benè.

BON - *i, orum, s. m. p.* Các kẻ lành; kẻ giàu sang.

BONIFACI - *a, æ, s. f.* Giống cây trúc đào, ru dâng.

BONIT - *as, atis, s. f.* 1. Sự tốt sự lành (ở nơi ai hay là sự gì), lòng lành, lòng nhân từ, tính hiền lành. 2. Lòng yêu dấu, lòng thảo kính, lòng thương giúp. || 1. — *Dei*. Lòng lành Đức Chúa Lời. *Potestatem bonitate retinere*. Lấy lòng nhân từ mà cai trị. — *agri*. Ruộng tốt. — *ingenii*. Trí sáng (hay là tính hiền từ). || 2. *Facit* — *parentes*. Lòng từ ái làm cho cha mẹ đáng thật cha mẹ.

BON - *um, i, s. n.* 1. Sự gì lành, sự gì tốt, sự gì phải lẽ, sự quý trọng nhất, sự tốt lành mọi đàng. 2. Của, của cải, cơ nghiệp; ích, ích lợi, ơn, lộc. || 1. — *mentis est virtus*. Nhân đức là của quý trọng nhất linh hồn. *Summum — positum est in...* Sự tốt lành trên hết mọi sự ở tại... *Bonum agens bona inveniet*. Kẻ làm sự lành sẽ được sự lành. || 2. — *publicum*. Ích chung. *Bono esse alicui*. Giúp ai, làm ơn cho ai. *Nulli boni spe*. Mà chẳng trông ích lợi gì. *Penès te est — meum*. Của cải tôi ở tay ông.

BON - *us, a, um (melior, optimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Tốt (chẳng hư chẳng xấu), hảo hạng.

xứng, vừa, tiện, có ích. 3. Nhiều, lớn. 3. Giầu có, phú quý, dư dật. 4. Tài, có sức, thiện nghệ, khéo. 5. Sang trọng. 6. (lòng) Can đảm, yên hàn, bình tĩnh. 7. (ai) Lành, nhân từ, hiền lành; hân hoi, có nhân đức, có đức hạnh. 8. (sự gì) Thuận, may mắn. 9. Đẹp, dễ coi, có duyên. || 1. — *ager*. Ruộng tốt. — *dies*. Ngày thanh trời. *Boni nummi*. Đồng tiền tốt. *Bona valetudo*. Sự mạnh khoẻ. *Bona vox*. Tiếng tốt. *Ad segetes bona est hęc terra*. Đất này tốt mà cấy lúa. *Bonum est*. Nền. *Exire in bonum*. Nền việc, được việc. *Quod — reipublicę sũ!* Chớ gì sự này sinh ích cuộc lợi dân! || 2. *Bona librorum copia*. Nhiều sách lắm. *Melior pars diei*. Hầu cả ngày. || 3. *Urbs bonorum referta*. Thành đầy những người phú quý. *Est miserorum ut invidiant bonis*. Vốn kẻ khó ghen kẻ giầu. *Inre bonę esse*. Được của cái dư dật. || 4. — *gubernator*. Kẻ cầm lái khéo lắm. *Agrippa militiđ* — Ông Agrippa từng trải nghề vũ. || 5. *Bono genere natus*. (ai) Sinh ra bởi dòng dõi sang trọng. || 6. *Nemo* — Chàng có người nào can đảm. *Optimus quisque*. Các kẻ có lòng mạnh bạo hơn. *Bono animo esse*. Ở vững lòng. || 7. *Bonę fide*. Thật lòng. — *esto mihi*. (xin ông) Hãy ở lòng lành cùng tôi. *Vir bonę voluntatis*. Người có ý ngay lành. *Cum bonę veniđ audiatis id quod dicam*. Xin pho ông miễn chấp lời tôi sẽ nói. *Vir — nihil timet*. Người lành chẳng sợ đi gì sót. || 8. — *dies*. Ngày may. *Bona verba dicere*. Chúc sự lành. || 9. *Boni pueri*. Những trẻ xinh. *Bona cervix*. Đầu đẹp.

BONUSCUL - A, *orum*, s. n. p. Cửa cái nhỏ mọn, mấy sào ruộng.

BONZI - A, *ę*, s. f. Sự nữ, bà vãi.

BONZI - US, *i*, s. m. Thầy sãi, tăng nhân, tăng đồ, thiền đồ. — *et bonzia*. Sãi vãi. *Bonziorum superior*. Hoà thượng.

Bo - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Rống như con bò, kêu lớn tiếng; vang.

BOOT - ES, *ę*, s. m. Đồng sao kia.

BOR - A, *ę*, s. f. Đá ngọc kia.

BORAG - o, *inis*, s. f. Giải độc thái.

† BOR - AX, *acis*, s. f. Hàn the, băng sa.

BOREAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hướng bắc, bắc, phương bắc.

BORE - AS, *ę*, s. m. Gió bắc.

BORE - US, *a*, *um*, adj. như Borealis. — *polus*. Bắc cực.

BORI - A, *ę*, s. f. Giống bích ngọc.

BORIC - US, và BORIN - US, *a*, *um*, adj. như Borealis. *Borini gemitus*. Tiếng gió bắc rền.

† BORSELL - A, *ę*, s. f. Màu mắt, mu mắt, mí mắt.

Bos, bov - is, s. m. và f. (Phải chia thể này: *Bos*, *bovis*, *bovi*, *bovem*, *bove*; *boves*, *boum*, *bobus*, *boves*, *bobus*). 1. Con bò (chàng kì đực hay là cái), con bê, con me. 2. Đồng tiền có đúc hình con bò vào (hay là đồng tiền vừa giá một con bò). 3. Cá biển kia. || 1. *fig. Bovi clutellas imponere*. (câu ví) Pho việc gì cho kẻ không làm nổi được (bất hò chớ đó). || 2. *Bos in linguđ*. (câu ví) Ngậm thịt thối lửa không cháy.

BOSC - AS, *adis*, BOSCU - IS, *idis*, và BOSC - IS, *idis*, s. f. Giống vịt.

BOSPHOR - US, *i*, s. m. Cửa bể hẹp (con bò lội sang được), phá biển.

BOTANIC - A, *ę*, s. f. Nghề bán thảo.

BOTANIC - UM, *i*, s. n. Nơi tích nhiều thứ thảo mộc.

1° BOTANIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bán thảo, thuộc về nghề bán thảo.

2° BOTANIC - US, *i*, s. m. Kẻ thông hay là dạy nghề bán thảo, kẻ chuyên nghề bán thảo.

BOTANISM - US, *i*, s. m. Sự nhỏ cỏ, sự làm cỏ.

BOTAUR - US, *i*, s. m. Thứ chim cò, thủy hổ ló diều.

BOTELL - US, *i*, s. m. như Botulus.

BOTHYN - US, *i*, s. m. Sao tua.

BOTRUOS - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình chùm nho.

BOTR - US, *i*, s. m. và BOTRY - UM, *i*, s. n. Chùm quả nho.

BOTRYIT - ES, *ę*, s. m. Đá ngọc kia.

BOTRYIT - IS, *idis*, s. f. Giống đá hùng hoàng.

BOTULARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm dối, kẻ bán hàng dối.

BOTUL - US, *i*, s. m. Dối lợn, dối heo.

BOVE - A, *ę*, s. f. Hoá mô xà.

BOVES, BOUM, BOBUS, xem Bos. *Boves mortui*. Giải da bò, dây da bò.

BOVICIDI - UM, *i*, s. n. Sự giết một con bò làm của tế lễ.

BOVIL - E, *is*, s. n. Chuồng bò.

BOVILL - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bò, bằng thịt bò.

† BOVINAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ lườn khườn, kẻ đâm trâu; kẻ nói xỉ vả.

† BOVIN - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Đâm khườn; trâu trư, nói xỉ vả.

BOVIN - US, *a, um*, adj. như Bovillus.

BOX, BOE - IS, s. m. Bò biển, cá biển rỗng như bọ.

BRABEI - UM, *i*, và BRABE - UM, *i*, s. n. 1. Giải, phần thưởng phát cho kẻ đã thi đấu trong tràng đua. 2. Giải, phần thưởng. 3. Địch (cho kẻ thi chạy đến trước thì được giải).

BRABEUT - ES, *a*, s. m. Quan giám thị trong tràng đua.

BRABYL - A, *orum*, s. n. p. Giống quả mận rừng, trái táo nhỏ hoang.

BRAC - A, *a*, s. f., BRAC - E, *arum*, và BRACC - E, *arum*, s. f. p. Giống quần rộng quân man ri xưa quen mặc.

BRACARI - US, *i*, s. m. Thợ may quần rộng quân man ri quen mặc.

BRACCAT - US, *a, um*, adj. 1. (ai) Mặc quần rộng (như quần man ri). 2. Mặc áo rộng. *Braccata Gallia*. Phần xứ Gallia thuộc về địa phận thành Narbô. || *Braccati*. Người Gallô.

BRAC - E, *es*, s. f. Lúa miến trắng.

BRACHIAL - E, *is*, s. n. Vòng đeo tay; một vùng; nơi lắt léo cổ tay.

BRACHIAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cánh tay.

BRACHIAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có cánh tay, có ngành.

BRACHIOLAR - IS, *e*, adj. như Brachialis.

BRACHIOL - UM, *i*, dimin. Brachium. Cánh tay nhỏ; cái tay vịn bậc thang.

BRACHI - UM, *i*, s. n. 1. Dựng tay, tay, vai; dựng chân. 2. Ống chân (loài vật); mang cá. 3. *fig.* Ngách (sông), rặng (núi), ngành (cây), trục ngang cột buồm, buồm. || 1. *Brachia collo circumdare*. Ôm lấy cổ. *Fig. Brachia sceleris præbere*. Tra tay giúp làm sự tội. *Brachio levi v. molli facere*. Làm yếu tay, làm chẳng cứng tay. || 2. *Brachia contrahit scorpius*. Con bò cạp co chân lại. || 3. — *arboris*. Ngành cây. — *montium*. Rặng núi. — *fluminis*. Ngách sông.

BRACHMAN - E, *arum*, và ES, *um*, s. m. p. Các sãi Braman (ở nước Thiên trúc).

BRACTE - A, *a*, s. f. 1. Dát, lá bằng loài kim nào, thép. 2. Giảm, tấm ván mỏng làm để phủ đồ gì. 3. *fig.* Sự bôi bác, hình dối trá bề ngoài. || 1. — *aurei*. Dát vàng, lá vàng. *Linire bractea*. Phủ lá vàng || 2. — *ligni*. Ván mỏng mảnh. || *Bractæ eloquentiæ*. Lời nói giống (có hình sự lợi khẩu mà thôi).

BRACTEAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về dát.

BRACTEAMENT - UM, *i*, s. n. Lướt phủ dát (chẳng

kì bằng giống gì); dổ nạm, *fig.* hình dối trá bề ngoài.

BRACTEARI - US, *i*, và BRACTEAT - OR, *oris*, s. m. 1. Thợ dát, kẻ dát vàng bạc. 2. Thợ phủ ván mỏng mảnh (như ván mun, etc.).

BRACTEAT - US, *a, um*, adj. 1. (đồ gì) Đã chịu dát vàng bạc, đã thiếp vàng bạc; đã chịu phủ bằng ván mỏng mảnh. 2. (sự gì) Bôi bác, giả trá. || 2. *Bractea felicitas*. Phúc bề ngoài.

BRACTEOL - A, *a*, s. f. dimin. Bractea. Dát nhỏ.

BRANCHI - E, *arum*, s. f. p. Mang cá, vảy cá. *Branchias extendere*. Giương vảy.

BRANCH - US, *i*, s. m. Sự khản tiếng.

BRASMATI - E, *arum*, s. f. p. Sự động đất.

BRASSIC - A, *a*, s. f. Cải bắp, cải rổ.

BRAT - US, *i*, s. f. Giống ngô châu du.

BRAYI - UM, *i*, s. n. như Brabeium. *Omnes quidem currunt, sed unus accipit bravium*. Mọi người thì chạy cả, song có một kẻ được giải mà thôi.

BREPHI - US, *i*, s. m. Con trẻ mới sinh, con dỏ.

BREPHOTROPHI - UM, *i*, s. n. Nhà thương đẻ chứa những con trẻ mới sinh.

BREV - E, *is*, và IS, *is*, s. m. Sỏ; tờ biên; lời tóm.

BREV - I (*iūs, issimè*), adv. 1. (chỉ thời giờ:) Chóng, chẳng bao lâu; một ít nữa, một lát, một ít lâu. 2. (chỉ sự vắn tắt:) Tóm tắt lại, cách vắn tắt, cách tóm, ít lời. || 1. — *adereo*. Một lát tôi về đây. || 2. — *respondere*. Thừa vắn tắt.

BREVI - A, *um*, s. n. p. 1. Nơi sống cạn. 2. Cón cạn, cón cát, sạn.

BREVIARI - UM, *i*, s. n. 1. Sách tóm tắt. 2. Sách nguyện, sách kinh. || 1. — *rerum romanarum*. Sách kẻ tắt sử kí nước Rôma, sử kí Rôma vắn. || 2. — *romanum*. Sách nguyện Yghêrêgia Rôma.

BREVIARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Người ta đã tóm tắt lại.

BREVIATI - O, *onis*, s. f. Sự tóm tắt, sự cắt bớt, - sự giảm bớt; điều gì (ai) đã tóm tắt, lời tắt.

BREVIAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ tóm tắt.

BREVICUL - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vắn, ngắn, bé, thấp. 2. Chóng, chóng qua.

BREVILOQU - ENS, *entis*, adj. (ai) Nói tắt, nói ít lời mà nhiều lẽ.

BREVILOQUENTI - A, *a*, s. f. và BREVILOQUI - UM, *i*, s. n. Sự nói tắt, sự nói vắn tắt, lời nói dón.

BREVI - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho (sự gì) ra vắn tắt, cắt bớt, giảm bớt; nói tóm tắt, nói vắn tắt, nói dón. — *historiam*. Tóm sử kí lại.

BREV - IS, e (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vắn, hẹp, tắt, ngắn, cộc, cụt (chẳng rộng chẳng dài). 2. Bé, thấp, nhỏ (chẳng cao chẳng lớn). 3. Chóng, chóng qua, chóng hết, chóng hao, hụt, đoán, tạm, vắn (chẳng lâu). 4. Vắn tắt, tóm tắt, dón lại, ít lời, ít lẽ. 5. (vắn) Vắn, trắc. 6. Nhỏ, bé, ít, nho nhỏ, con, bé còn. || 1. *Dux viæ sunt quarum brevior...* Có hai đường mà đường tắt hơn là... — *aqua*. Bể hẹp. — *vestis*. Áo cộc. || 2. *Pusillus testis, brevior judex*. Người đối chứng thì thấp, mà quan xét còn bé hơn nữa. *Statura v. corpore*. — Bé thấp nhỏ nhân. — *puteus*. Giếng nông, giếng cạn. || 3. — *vita*. Đoán mệnh, đời người chóng hết. *Omnia breviter tolerabilia esse debent*. Sự gì chóng qua thì phải lấy làm dễ chịu. *Ad breve*. (Giãn) một ít lâu. — *dominus*. Chúa chóng đổi (chẳng làm chúa lâu). *Ira furor est*. Sự giận là như cơn điên. || 4. *Oportet ut sit* (*narratio*). Khi kể truyện gì thì phải kể vắn tắt. *Breve faciam*. Tôi sẽ nói chẳng lâu. *In breve cogere librum*. Tóm sách lại (hay là gấp sách). || 6. — *census*. Ít bông lộc. *Breve caput*. Đầu nhỏ. *Breve vasculum*. Bình nhỏ nhỏ. *Breves pœnæ*. Hình phạt nhẹ.

BREVI - AS, atis, s. f. 1. (về thì giờ:) Sự vắn, sự chóng, sự chóng qua chóng hết. 2. (về tâm thức:) Sự bé, sự thấp, sự nhỏ nhân, sự hẹp, sự tắt, sự cụt. 3. (về lời nói cùng sách chép:) Sự tắt, sự vắn tắt, sự ít lời, cách nói tắt. 4. Sự (vắn) trắc. 5. Sự nhỏ (giống nọ giống kia), sự ít, sự bé, sự nhẹ, etc. || 1. — *diei*. Sự ngày vắn, sự ngày chóng qua. || 2. — *nostra contemptui est Gallis*. Dân Gallô cười ta nhỏ nhân. — *pili*. Sự vắn lông. || 3. *Cum brevitate*. Cách vắn tắt. *Brevitatis causâ*. Cho ra vắn tắt hơn, kéo dài quá. || 5. — *guttæ*. Sự nhỏ giọt. — *doni*. Sự cho của lật vật.

BREVI - ER (*brev - ius, brev - issimè*), adv. 1. Chóng, một lát, chẳng lâu. 2. Cách vắn tắt, cách tóm, ít lời, qua quít. 3. Ít, hơi ho, khi, chẳng nhiều, chẳng lắm. || 1. *Quum motus est*. Khi (ai) đã ra bói rồi một lúc đoạn. || 2. — *disserere de*. Nói qua về. || 3. — *uncæ nares*. Mũi hơi cong.

BRIS - A, æ, s. f. Bả quả nhỏ, cặn trái nho.

† **BROCHIT - AS, và BROCCIT - AS, atis, s. f.** Sự răng trời.

† **BROCH - UM, i, s. n.** Nhựa cây kia (*Bdellium*).

BROCH - US, BROCC - US, BRONCH - US, và BRONC - US, a, um, adj. (ai, vật gì) Có răng trời.

BROM - US, i, s. f. Tứ mạch thực, hương mạch.

BROMOS - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hồi hảm, thói tha.

BRONCHI - Æ, arum, s. f. p. Nơi hồng trong phổi.

BRONCHOCEL - E, es, s. f. Bướu nơi cổ.

BRONCH - US, i, s. m. 1. Ngành đã chặt. 2. Phán trong yết hầu.

BRONTE - UM, i, s. n. Bình đồng người ta bỏ nhiều hòn đá đoạn lúc lắc để bắt chước tiếng sấm.

† **BRONTI - A, æ, và AS, adis, s. f.** Đá sấm sét, thích lịch thạch, lôi bảo thạch.

BRUCH - US, i, s. m. Châu châu, cào cào; cái sâu (ăn rau và lá cây).

BRUM - A, æ, s. f. Đông chí (ngày vắn đêm dài nhất). 2. Mùa đông. 3. Năm.

BRUMALI - A, um, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô (lễ ấy gặp trong mùa đông).

BRUMAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về đông chí, thuộc về mùa đông. — *circulus*. Hoàng đạo nam. *Brumale tempus*. Khí trời trong mùa đông.

BRUSC - UM, i, s. n. và US, i, s. m. Bướu nơi cây trường khê.

BRUTESC - O, và BRUTISC - O, is, ere, n. Nên ngu độn, ra vô tâm vô trí.

BRUTIAN - US, và BRUTIN - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về ông Brutô.

BRUT - UM, i, s. n. Giống vật vô linh tính.

BRUT - US, a, um (*issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Nặng nề, trơ trơ, chẳng hay động. 2. Vô linh tính. 3. *fig.* Ngu độn, độn trí, ngu muội, thô. 4. Vô cơ. *Brutum pondus*. Của (gánh hay là vác) nặng. *Bruta tellus*. Đất trơ trơ. || 2. *Bruta animalia*. Giống vật vô linh tính. *Fortuna bruta*. Độ số tối mật (phát của rông rài). || 4. *Bruta fulmina*. Sét đánh (nơi nào) vô cơ (thầy bói chẳng đoán được).

BRY - A, æ, s. f. — *sativa*. Cây me. — *sylvestris*. Cây nhỏ nhỏ làm bàn chải (chổi áo).

BRY - UM, i, s. n. Rêu cây; chùm cây trường khê.

BRYONI - A, æ, s. f. Giống củ sắn dây, mộc qua.

BU - A, æ, và AS, æ, s. f. Tiếng con trẻ đòi uống.

BUBALIN - US, a, um, và BUBAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về trâu, thuộc về bò.

1° **BUBAL - US, i, s. m.** Con trâu, ngưu.

2° **BUBAL - US, a, um, adj.** (sự gì) Thuộc về con trâu.

BUBATI - O, onis, s. f. như Bullatio.

BUBETI - I, orum, s. m. p. Phép đua vật (thường là con bò).

-BUBE - UM, *i*, s. n. Giống rượu kia.
 BUBICIN - O, *as, are*, n. Thổi tù và.
 BUBIL - E, *is*, s. n. và *is, is*, s. m. Chuông bò.
 BUBIL - O, *as, are*, n. như Bubulo.
 BUBIN - O, *as, avi, atum, are*, a. Lấy máu mà vấy vá.
 BUBLE - UM, và BUBLIN - UM, *i*, s. n. như Bubeum.
 1° BUB - O, *onis*, s. m. Chim mèo, chim cú, vò giác.
 2° BUB - O, *is, ere*, và BUB - IO, *is, ire*, n. (chim mèo) Kêu, kêu như chim mèo.
 BUB - ON, *onis*, s. m. Giống rọt lên dưới nách hay là nơi đi.
 BUBON - A, *æ*, s. f. Bụt nữ người ta vái cho được chữa con bò.
 BUBONI - UM, *i*, s. n. Giống hoa khóm.
 BUBONOCEL - E, *es*, s. f. Giống rọt lên nơi đi; tạt hạ nang.
 BUBSEQU - A, *æ*, s. m. Kề chân bò.
 BUBUL - A, *æ*, s. f. (hiệu ngấm *caro*). Thịt bò.
 BUBULARI - US, *i*, s. m. Kề bán hàng dối (bò).
 BUBULCIT - O, *as, are*, n. và OR, *aris, ari*, d. 1. Chân bò. 2. *Fig.* Nói giọng mục đồng.
 BUBULC - US, *i*, s. m. Kề chân bò, kẻ xem sóc trâu bò, mục đồng.
 BUBULIN - US, *ā, um*, adj. như Bubulus.
 BUBUL - O, *as, avi, atum, are*, n. (chim mèo) Kêu, kêu như chim mèo.
 BUBUL - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bò. *Corii bubuli*. Gân bò. *Bubulum lac*. Sữa bò.
 † BUCÆD - A, *æ*, và BUCID - A, *æ*, adj. cả ba giống. (đưa tôi tá) Chịu đánh bằng dây da bò.
 BUC - AR, *aris*, s. n. Thứ bình kia.
 BUCARDI - A, *æ*, s. f. Giống ngọc kia.
 BUCC - A, *æ*, s. f. 1. Miệng. 2. Miếng, của ăn vừa đầy miệng. 3. Má. 4. Kề thổi các thứ ống quyển. 5. Lỗ. 6. *fig.* Kề nói nhăng, thày kiện non. 7. Kề nói gièm pha. || 1. *Garrere quidquid in buccam venit*. Gặp điều gì thì nói ngay, hạ nói, nói chát chót. || 3. *Inflare buccas*. Phúng má, *fig.* giận lên. *Buccæ fluentes*. Má mảnh bầu. || 7. *Duræ buccæ homo*. Người hay nói gièm pha.
 BUCCE - A, *æ*, s. f. Miếng (ăn).
 BUCCELL - A, *æ*, s. f. 1. Miệng nhỏ. 2. Miếng nhỏ. 3. Bánh các vua xưa phát cho dân. || 2. — *panis*. Miếng bánh.
 BUCCELLAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Dọn từng miếng.
 BUCCELLARI - US, *i*, s. m. Đầy tớ, kẻ hầu hạ.

BUCCELLAT - UM, *i*, s. n. Bánh khô; lương thực.
 BUCCIN - A, *æ*, s. f. 1. Tù và, còi, kèn, loa, các giống đồ đồng quen thổi. 2. *fig.* Trống canh, giờ (vì xưa quen rúc còi mà chỉ các giờ ban đêm). *Secunda* — Trống canh hai.
 BUCCINAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kề thổi kèn, kẻ thổi loa, bá lệnh. 2. Kề khen lao (ai, sự gì) lắm.
 BUCCIN - O, *as, avi, atum, are*, n. Thổi kèn, thổi loa, rúc còi. — *conchâ*. Thổi tù và.
 BUCCIN - UM, *i*, s. n. 1. Ốc lớn. 2. Tù và, còi, loa. 3. Cá diều.
 BUCCIN - US, *i*, s. m. như Buccinator.
 BUCC - O, *onis*, s. m. Kề ngu si, kẻ độn trí, kẻ què mùa cục càn; kẻ hay ăn rình.
 BUCCONIAT - IS, *idis*, s. f. Giống cây nho hái quả khi đã chịu giá rét.
 BUCCUL - A, *æ*, s. f. 1. Miệng nhỏ. 2. Má nhỏ. 3. Quai mũ chiến. 4. Núm thuẫn. 5. Bờ hai bên rãnh trong máy catapulta cho được bắn tên cho thẳng.
 BUCCULAT - US, và BUCCULENT - US, *a, um*, adj. 1. (ai) Có mặt chệch bệp, có má mảnh bầu, to má, rộng miệng. 2. Nói giả miệng, béo mép, múa mép.
 BUCENTAUR - US, *i*, s. m. Tên tàu kia.
 BUCENT - ES, *æ*, s. m. Cái mòng.
 BUCENTR - UM, *i*, s. n. Gậy nhọn (để giục con bò).
 BUCE - O, *onis*, s. m. như Bucco.
 BUÇER - AS, *atis*, s. n. Hổ ba.
 BUCERI - E, *arum*, s. f. p. Đoàn bò.
 BUCERI - US, và BUCER - US, *a, um*, adj. (vật gì) Có sừng bò.
 BUCET - UM, *i*, và BUCIT - UM, *i*, s. n. Ruộng cỏ cho bò ăn.
 BUCOLIC - A, *orum*, s. n. p. Văn thơ nói về kẻ mục đồng.
 BUCOLIC - UM, *i*, s. n. Thảo kia.
 BUCOLIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ chăn bò, thuộc về con bò, thuộc về nghề chăn chiên bò.
 BUCOL - US, *i*, s. m. như Buculus.
 BUCRANI - UM, *i*, s. n. 1. Đầu con bò đã giết, thú bò. 2. Trúc tử thảo.
 BUTUL - A, *æ*, s. f. 1. Con me cái. 2. Trục vận.
 BUCUL - US, *i*, s. m. (A, æ, s. f.) 1. Bò con, con bê, con me, con me đực, con me cái. 2. Kề chăn bò, đầy tớ lai chăn bò, đầy tớ gái chăn bò, mục đồng.

BUF - o, *onis*, s. m. Con cóc. — *crepidatus*. Cóc đi guốc.

BUFONIT - ES, *æ*, s. m. và IS, *idis*, s. f. Đá ngọc kia.

BUGLOSS - A, *æ*, s. f., US, *i*, s. m., UM, *i*, s. n. và BUGLOTT - IS, *idis*, s. f. 1. Ngưu thiết. 2. Cá biển kia.

BUGON - ES, *um*, s. f. p. Con ong mật.

BUL, s. ind. Tháng tám dân Judêu.

BULAPATH - UM, *i*, s. n. Thứ rau me đất, toan ba thái.

BULBACE - US, *a, um*, adj. như *Bulbosus*.

BULBIN - E, *es*, s. f. Cù hệ, tiểu thông tử.

BULBOS - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có dấu, có ảnh (như củ tỏi).

BULBUL - US, *i*, s. m. dimin. bởi

BULB - US, *i*, s. m. Dấu, ảnh, giảnh các thứ có củ.

† BUL - E, *es*, s. f. Triều đình.

† BULEUT - A, *æ*, s. m. Quan triều đình, kẻ bàn luận.

† BULEUTERI - UM, *i*, s. n. Đến triều đình, nơi các quan triều đình hiệp nghị.

BULG - A, *æ*, s. f. 1. Túi da vật, bao da, nang da, etc. 2. Từ cung, bào thai, lòng mẹ.

BULIM - IA, *iæ*, s. f. và US, *i*, s. m. Bệnh năng đói, sự năng muốn ăn.

† BUL - IS, *is*, s. f. Hội công luận, hội đồng.

BULL - A, *æ*, s. f. 1. Bong bóng. 2. Bọt nước sôi. 3. Cúc đánh (cho được tính ngày may ngày rủi). 4. Cục vàng hay là bạc các con nhà sang trọng đeo cổ cho đến mười bốn tuổi. 5. Cục kẻ thảng trận toàn công đeo trên ngực khi vào thành Rôma cách trọng thê, mà cục ấy đựng bùa giải ghen tương. 6. Hòn đồng rỗng nổi trên mặt nước mà chỉ giờ (trong đồng hồ nước). 7. Sắc Đức thánh Phapha, thê Đức Giáo hoàng. 8. Cái ngừ, cái tua. || 4. *Senior bulla dignissimus*. Người già lão còn nhẹ tính (còn đáng đeo cục như trẻ con).

BULLAT - O, *onis*, s. f. Sự sùi bong bóng.

BULLAT - US, *a, um*, part. pass. Bullo. 1. (ai, sự gì) Có làm bong bóng. 2. Đầy những cúc đánh. 3. Đeo cục vào cổ (xem *Bulla* 4.). || 4. *fig. Nugæ bullatæ*. Điều nói lạt. — *æther*. Trời có sao sáng.

BULL - IO, *is*, *ivi* hay là *ii, itum, ire*, n. Sôi; *fig.* sôi giận, căm giận.

1° BULLIT - US, *us*, s. m. Sự sôi.

2° BULLIT - US, *a, um*, part. pass. Bulho.

BULL - O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Sôi. 2. Sinh

bong bóng, ra bọt nước. 3. Nền tròn như hình bong bóng. 4. Đồng dấu, phong sắc *Bulla*.

BULLUL - A, *æ*, s. f. dimin. *Bulla*.

BUMAMM - A, *æ*, BUMAMMI - A, *æ*, s. f. và BUMAST - US, *i*, s. m. Thứ chùm nho có quả lớn.

BUMELI - A, *æ*, s. f. Giống hoè thụ.

BUNI - AS, *adis*, s. f. và UM, *i*, s. n. Thứ cái củ.

BUPHTHALM - US, *i*, s. m. 1. Ngưu nhãn thảo. 2. Phạt quả thảo.

BUPREST - IS, *is*, s. f. Ong bầu.

BUR - A, *æ*, s. f. Bấp cày.

BURD - O, *onis*, và US, *i*, s. m. Con mạch, con la.

† BÜRGAH - I, *orium*, s. m. p. 1. Lính giữ đồn. 2. Người nhà quê.

† BURG - US, *i*, s. m. 1. Đồn. 2. Làng có phố.

† BURRIC - US, *i*, s. m. Ngựa gầy.

BUR - IS, *is*, s. f. như *Bura*.

BURR - E, *arum*, s. f. p. Lời lạt lẽo, lời nhăng. *Burras dicere*. Nói vật.

BURRAG - O, *inis*, s. f. Giải độc thái.

BURRANIC - UM, *i*, s. n. Giống bình kia.

BURR - IO, *is, ire*, n. Kêu vù vù, kêu như con ong, kêu ve ve.

BURR - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có sắc dà, có mùi nâu.

BURSA *pastoris*, f. Lạt lạt quán, tấm phông.

BUSELIN - UM, *i*, s. n. Thứ rau cần.

† BUST - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai) Thiêu xác chết, liệm xác.

† BUSTE - US, *a, um*, adj. (người già) Đã hông đặt trên đồng cùi (mà đốt xác như thói đời xưa), đã gán mổ, đã gán chết.

BUSTICET - UM, *i*, s. n. Nơi thiêu xác, nơi có nhiều đồng cùi (thiêu xác chết); đồng cùi.

BUSTIRAP - US, *a, um*, adj. (dừa) Ăn trộm đồ nơi đã thiêu xác kẻ chết, đào mộ mà ăn trộm.

BUSTUAL - IS, *e*, adj. như *Bustuarius*.

BUSTUARI - A, *æ*, s. f. 1. Người đàn bà khóc mướn gán đồng cùi đã thiêu xác chết. 2. Bà bóng bà bói đi nơi tha ma mà làm phù pháp.

1° BUSTUARI - US, *i*, s. m. Kẻ có việc dọn đồng cùi và đốt xác kẻ chết.

2° BUSTUARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đồng cùi đốt xác chết, thuộc về mổ mã. — *gladiator*. Quân đua vật nơi đồng cùi đốt xác kẻ chết (họ hàng người chết có ý cho quân đua vật giết lẫn nhau ở đây chẳng khác gì của lễ dâng cho người chết ấy).

BUSTUL - UM, *i*, s. n. dimin. bởi

BUST - UM, *i*, s. n. 1. Nơi thiêu cùng táng xác kẻ chết. 2. Đống củi mà thiêu xác chết. 3. Sự thiêu xác chết. 4. Phần hài cốt còn lại khi đã thiêu xác. 5. Mổ, má, huyết. 6. *fig.* Ai hay là sự gì làm hư hoại. || 4. *fig.* — *urbis*. Phần thành còn lại sau khi thành phải phá. || 5. *Busto sepeliri vivo*. Phải chôn trong mồ sống (phải muông dữ ăn thịt). || 6. — *reipublicæ*. Kẻ hủy hoại tàn phá nhà nước.

BUSYC - UM, *i*, s. n. Chuối lớn, và lớn.

BUTAU - US, *f*, s. m. Giống chim cò.

BUTE - O, *onis*, s. m. Giống chim ưng.

BUTHYSI - A, *x*, s. f. Sự giết bỏ tế lễ bực thần.

BUTHYT - A, *x*, s. m. Sải giết bỏ làm của lễ.

BUTI - O, *onis*, s. m. như Buteo.

BUT - IO, *is, ivi, itum, ire*, n. (chim cò) Kêu, kêu như chim cò.

BUTYRARI - A, *x*, s. f. Người đàn bà bán mỡ sữa.

BUTYRARI - US, *i*, s. m. Người đàn ông bán mỡ sữa, kẻ bán mỡ sữa.

BUTYR - UM, *i*, s. n. Mỡ sữa.

BUX - A, *orum*, s. n. p. Ống quyền bằng gỗ ngầu.

BUX-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. Có sắc gỗ ngầu.

BUXET - UM, *i*, s. n. Nơi đã trồng nhiều cây ngầu vườn cây ngầu.

BUXE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng gỗ ngầu, có sắc gỗ ngầu, có sắc vàng. *Buxea forma*. Mặt hoàng đảm.

BUXIF - ER, *era, erum*, adj. (nơi) Hay sinh cây ngầu.

BUXOS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Giống như cây ngầu, (nơi) có nhiều cây ngầu.

BUX - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Cây ngầu, hoàng dương mộc. 2. Đồ gì bằng gỗ ngầu: chong chóng, vù, quyền, địch, guốc, lược, etc. — *volubile*. Chong chóng.

BUZYG - A, *x*, s. f. Tên một họ kia ở thành Athènes. hàng giữ chức tế lễ vì đã dạy người ta dùng bò kéo cày.

BYSSIC - US, và BYSSIN - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Bằng rang hổ ma.

BYSSIN - UM, *i*, và BYSSYN - UM, *i*, s. n. Áo rang hổ ma, áo linô.

BYSS - US, *i*, s. f. Rang hổ ma, linô, rang hổ ma rất mỏng.

BYTER - US, *i*, và BYTUR - US, *i*, s. m. như Biurus.

C

C, chữ latin thứ ba, trong phép tính toán nó là một trăm (100).

CABAL - A, *x*, và CABBAL - A, *x*, s. f. Những điều truyền khẩu (là phép nhiệm người Judêu truyền cho nhau trước thì điều thật, sau thì pha nhiều điều rối đạo, chẳng hợp như sách thánh).

CABALIST - A, *x*, s. m. Kẻ chuyên phép nhiệm cabala; *fig.* kẻ lừa tập.

CABALISTIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép nhiệm cabala.

CABALL - A, *x*, s. f. Con ngựa cái.

CABALLATI - O, *onis*, s. f. Lường nhậ một con ngựa.

CABALLIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con ngựa.

CABALLI - O, *onis*, s. m. Ngựa biển.

CABALL - US, *i*, s. m. Ngựa xấu, ngựa yếu sức; ngựa thien.

CABUL - US, *i*, s. m. Máy có hình đầu con chiến để phá thành (như Aries).

CAB - US, *i*, s. m. Lâu Judêu: 1. Được độ ba chai nước. 2. Đựng nửa cái lượng. 3. Hai mươi lăm trứng. 4. Năm cân.

CACABACE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cái nói.

CACABAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đen như nói.

CACAB - O, *as, avi, atum, are*, n. (chim đa đa) Kêu, kêu như chim đa đa.

CACABUL - US, *i*, s. m. dimin.

CACAB - US, *i*, s. m. Nói, xanh, vạc.

CACALI - A, *æ*, s. f. Rau lủi, độc cần đích.

CACATUR - IO, *is, ivi, itum, ire*, n. Mót đại tiện.

CACAT - US, *z, um*, part. pass. Caco. (ai, sự gì) Đã lảm phân người, đã chịu trầy tra.

CACHECT - A, *æ*, s. m. Kẻ yếu sức, kẻ yếu tí vị, kẻ yếu ớt.

CACHECTIC - US, *a, um*, và CACHECT - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Yếu ớt, yếu tí vị, ươn mình.

CACHEXI - A, *æ*, s. f. Sự chẳng tiêu của ăn, bệnh yếu tí vị.

† CACHINNABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có thể cười khành khạch; đáng (người ta) cười chê; cười khành khạch; cười lả. *Risus* —. Sự cười khành khạch. *Homo est animal cachinnabile*. Loài người là loài biết cười (hay là loài đáng cười chê).

CACHINNATI - O, *onis*, s. f. như Cachinnus.

1° CACHINN - O, *onis*, s. m. Kẻ hay cười khành khạch, kẻ ăn nói chớt chát, kẻ ăn nói khoe choét.

2° CACHINN - O, *as, avi, atum, are*, a. như

CACHINN - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Reo cười, phát cười cả tiếng, cười rặc, cười khành khạch. — *exitium alicujus*. Cười ai phải sự khốn khó.

CACHINN - US, *i*, s. m. Sự cười cả tiếng, sự reo cười, sự cười rặc; tiếng cười khành khạch; *fig.* tiếng sòng giốn đi giốn lại. *Cachinnum tollere v. edere*, v. *In cachinnum effundi*. Bật cười, cười hóc hếch. *Cachinnum movere*. Làm (hay là nói) cho người ta cười.

CACHL - A, *æ*, s. f. như Buphthalmus.

CACHR - YS, *yos*, s. f. Hạt ái hương.

CACILL - O, *as, avi, atum, are*, n. (gà) Cục tác, tác như con gà.

† CACIZOTECHN - US, *i*, s. m. Kẻ nói chê bai nghề mình.

CAC - O, *as, avi, atum, are*, n. và a. Đi đại tiện, yả, đi giải. *Durum* —. Đi táo.

CACODÆM - ON, *onis*, s. m. Quí dữ, ma quí, thần dữ.

CACOETH - ES, *is*, s. n. 1. Chứng xấu, nét xấu, thói xấu, sự lười chầu làm việc gì. 2. Ung độc. *Tenet multos scribendi* —. Biết bao nhiêu kẻ ngứa tay chép sách!

CACOPHAT - UM, *i*, s. n. 1. Cách nói ngọng, cách nói quờ. 2. Lời mù khú, lời hoa tình.

CACOSTOMACH - US, *i*, s. m. Kẻ xấu tí vị.

CACOSTOMI - A, *æ*, s. f. Sự nói hành, lời nói hành.

CACOTECHNI - A, *æ*, s. f. Sự (việc gì) Chẳng có tài năng gì.

CACOEZELI - A, *æ*, s. f. Sự bắt chước cách vụng về.

CACOEZEL - US, *i*, s. m. Kẻ bắt chước cách vụng về.

CACOT - OS, *i*, và US, *i*, s. f. Từ thái.

CACUBAL - UM, *i*, s. n. Thảo kia chữa bệnh tràng nhạc.

CACUL - A, *æ*, s. m. Đầy tớ hầu lính.

† CACULAT - US, *ús*, s. m. Bạc đầy tớ hầu lính.

CACUM - EN, *inis*, s. n. 1. Ngọn, đỉnh, đỉnh, chót, nóc, chóp, mũi nhọn, đầu. 2. *fig.* Sự lộn lành, sự rất mực (chẳng kì về sự gì), sự tuyên hảo, bật nhất. 3. Đầu đánh trên ván. || 1. — *montis*. Đỉnh núi. — *herbæ*. Ngọn cây cỏ. *In cacumine membrorum*. Ở đầu các phần mình.

CACUMINAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có đỉnh, có chóp, có mũi nhọn, có chót.

CACUMIN - O, *as, avi, atum, are*, a. Vót nhọn, đẽo cho nhọn, làm mũi nhọn.

CADAV - ER, *eris*, s. n. 1. Xác chết, xác, thây. 2. *fig.* Người gầy còn da bọc xương; phần còn lại về sự gì đã phải phá hủy. || 1. *Cadaver aliquando inhumatum servare*. Quản xác. *Cadaver storeâ condere*. Bỏ chiếu, bỏ giát. *Efferre cadaver*. Cất xác, đưa xác, cất ma. *Cadaver in loculum includere*. Liệm xác. — *caninum*. Thây chó. *Fig. Ejectum* —. Người chịu dễ người chẳng ai nhìn đến (như xác bỏ chẳng chôn). || 2. *Cadavera oppidorum*. Những thành đã phải phá đổ nát.

CADAVÉRIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về xác chết.

CADAVÉROS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Giống như xác chết. *Cadaverosa facies*. Mặt nhợt (như xác người chết).

CADIAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Bỏ vào thùng được. — *resina*. Nhựa trám (lông) ở trong thùng.

CADISC - US, *i*, s. m. dimin. Cadus.

CADIV - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Hay rơi, hay rụng, dễ rụng. 2. (ai) Có bệnh động kinh. || 1. *Cadiva poma*. Quả rụng (vì chín rồi).

CADMI—A, *x*, s. f. Đá hùng hoàng, lục đồng thạch.

CAD—O, *is*, ceci—*di*, ca—*sum*, *ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. (ở trên sa xuống:) Ngã, ngã xuống, sa, té; rơi, rụng, rớt; lặn. 2. *fig.* Chết, ngã chết. 3. Thôi, yên, lặng, tắt; người ngoai, đã cùng, cũ đi; sa sút, sút kém; hỏng, lở, chẳng đở, thua, mất; ngã lòng, sờn lòng. 4. Xảy ra, hoá ra, nên, trở nên, ra, phải, gặp, mắc phải; đến, vào, vừa tầm, vừa sức, bày ra. 5. Chỉ về, xứng về, xứng hợp, đáng. || 1. — *in ignem*. Sa lửa. — *supinus*. Ngã ngựa. *Cadunt imbres*. Mưa sa, mưa. *Cervis cadunt quotannis cornua*. Hằng năm con nai rụng gạc. *Fig. Cadunt sidera*. Ngôi sao lặn. *Cadit sol*. Mặt trời lặn. *Cadente die*. Chập tối. — *de mensa*. Bờ mâm rơi xuống. *Equo* —. Ngã ngựa, té ngựa. || 2. — *in praelio*. Từ trận. — *ab aliquo* (hiều ngầm *interfectus*). Phải ai đánh chết. *Cadit hædus Jovi*. Có giết con dê cúng tế bụt Jovi. — *suâ manu*. Tự vẫn. || 3. *Cadit ventus*. Tắt gió. *Cecidit ira*. Đã ngớt giận. *Cecidit ejus auctoritas*. Kẻ ấy đã kém thần thế. *Cecidit valde res publica*. Nhà nước đã suy sút lắm. *Cadunt ei manus*. Kẻ ấy rụng rời chân tay. *Vocabulum hoc cecidit*. Tiếng này đã cũ (chẳng nói nữa). *Cadit illi animus*, v. *Cadit ille animis*. Kẻ ấy sờn lòng. — *causa* v. *in judicio* v. *lite*. Thua kiện. 4. — *in morbum*. Ngã bệnh. — *benè*. (sự gì) Ra may, được việc. *Cadit solutio in hanc diem*. Hẹn ngày ấy mà trả nợ. *Quicumque res cadant*. Dù việc xảy ra thế nào. — *sub sensum* v. *sub oculos* v. *sub aspectum*. (sự gì) Tò tường, con mắt xem thấy được. — *in cogitationem*. Đem trí tưởng đến (sự gì vào trí khôn). *Cecidit sub v. in potestate alicujus*. Đã thuộc về quyền người nào. *Cecidit sors super Mathiam*. Đã bắt thăm thì phải ông Mathia. || 5. *In eum cadit hoc verbum*. Tiếng này chỉ về kẻ ấy. *Opus non cadit in alium*. Việc chẳng đến người khác (chẳng có người nào khác làm được). *Non cadit in me ea exprobratio*. Lời trách ấy chẳng chỉ về tôi (vì tôi oan).

CADUCARI—US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Có bệnh động kinh. 2. (của) Vô thừa nhận.

CADUCEAT—OR, *oris*, s. m. Quan khám sai, quan sứ, phụng sai (mà xin sự gì); linh thổi loa, kẻ đi trước binh.

CADUCEAT—US, *a*, *um*, adj. như Caducifer.

CADUCE—UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Giống roi bụt Mercuriô cầm. 2. Giống roi khám sai cầm (để chỉ mình có lệnh sai).

CADUCIF—ER, *era*, *erum*, adj. 1. (ai) Cầm giống roi chỉ quyền khám sai. 2. (bụt Mercuriô) Hay cầm roi.

CADUCIT—ER, adv. (ngã, sa, rơi, etc.) Cách mạnh, cách mau lăm. — *aqua ruit*. Mưa tuôn.

CADUC—US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vốn hay ngã (sa, rơi, rụng, etc.), đã sắp ngã, gần hư, chẳng vững; đã chết, sắp chết. 2. Có bệnh động kinh. 3. *fig.* Tạm gửi, phù vân, bọt bèo, mộng huyễn, chóng qua chóng hết. 4. Bỏ chẳng ai nhận. || 1. *Fronde caducæ*. Lá rụng. *Caduca spica*. Bông lúa rơi. *Vitis naturâ caduca*. Cây nho vốn yếu (phải chống nó). *Caduci bello*. Những người đã từ trận. *Caducæ preces*. Lời xin vô ích. || 2. — *morbus*. Bệnh động kinh. — *homo*. Người có bệnh động kinh. || 3. *Omnia hic sunt caduca*. Mọi sự thế gian này hay qua hay hết. || 4. *Bona caduca*. Của vô thừa nhận.

CADURC—UM, *i*, s. n. 1. Vải rang hồ ma trắng lăm (dệt ở thành Cadurcô). 2. Khăn, màn, chăn, đệm, giường, mền, máng tạ, mung xung.

CADURC—US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thành Cadurcô. *Cadurcæ fasciæ*. Chăn đắp đã làm ở thành Cadurcô.

CAD—US, *i*, s. m. 1. Kiểu, chum, hũ lớn, thùng đựng rượu. 2. Bình đá giữ hải cốt xác thiêu (như thói đời xưa). 3. Lào (để lường các giống lỏng như rượu, dầu, etc.).

† CADUS—A, *x*, s. f. Con bọm, đi thoã.

CÆCATI—O, *onis*, s. f. Sự làm cho (ai) ra mù; sự mù mắt.

CÆCAT—OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho ra mù, kẻ che khuất; kẻ che lấp.

CÆCAT—US, *a*, *um*, part. pass. Cæco.

CÆCI—AS, *x*, s. m. Gió đông bắc, gió đông ghé bắc.

CÆCIGEN—A, *x*, adj. m. và f. như

CÆCIGEN—US, *a*, *um*, adj. (người nào, vật gì) Mù từ mới sinh.

CÆCILI—A, *x*, s. f. Giống con rắn chẳng có mắt.

CÆCILIANA *cerasa*, f. Quả anh đào tròn. — *lactuca*. Thứ rau riếp đắng.

CÆCIT—AS, *atis*, s. f. 1. Sự mù, sự tối mắt. 2. *fig.* Sự tối tăm trong lòng, sự mê hoặc, tính mê. 3. Sự tối mịt, nơi tối tăm. || 2. *O mentis humanæ* —! Ở loài người tối tăm u mê là đường nào!

CÆCITUD—O, *inis*, s. f. như Cæcitas.

CÆC—O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho (ai, vật gì) ra mù mắt, khoét mắt, làm cho quáng

mắt. 2. *fig.* Bưng con mắt linh hồn, che lấp tri khôn, làm cho (ai) ra mê đắm, làm cho ra u mê, làm cho ra tối tăm. 3. Làm cho (sự gì) mù đi (chẳng thấy rõ nữa). || 1. *Cæcat sol.* Mặt trời chói mắt. || 2. — *mentes largitione.* Ban nhiều của mua chuộc lòng người ta. || 3. *Cæcatur spes vindemiæ.* Mùa vườn nho chẳng chắc (dễ hỏng).

† CÆCULT - o, as, avi, atum, are, n. Có bệnh loà, có bệnh cận thị, lằng mắt; *fig.* ở ngăn ngõ, u mê, chẳng hiểu (công việc). *Nūm mihi oculi cæculant?* Chờ thì tôi có loà ru?

CÆCUL - us, a, um, adj. dimin. bởi

CÆC - us, a, um (ior), adj. 1. (ai, sự gì) Mù mắt, mù, tối mắt, xăm, xoan, đui. 2. *fig.* (nơi) Tối tăm, mù mịt. 3. (điều, lẽ) Kín đáo, mầu nhiệm, chẳng tỏ, chẳng chắc. 4. (ai) Mê, mê mẩn, u mê, mê hoặc; dại, vụng về, vô ý vô tứ, nhẹ tinh. || 1. *Apparet id etiam cæco.* Thành mù cũng nom thấy sự ấy được. || 2. *Cæca nox.* Đêm tối tăm. *Cæca domus.* Nhà chẳng có cửa sổ. *Cæcirami.* Ngành cây chẳng có mảy. || 3. *Clamor* —. Tiếng kêu òm nhá (chẳng rõ). *Cæcum vulnus.* Dấu (ai phải) đằng sau lưng. *Cæcum corpus ad hostem vertere.* Trờ cật chạy giặc. *Cæcum intestinum.* Đại tràng. *Cæca suspicio.* Sự ngờ vực vô cớ. *Cæcæ exsecrationes.* Lời chửi báng quơ. *Cæca expectatio.* Sự trông cậy chẳng chắc. *Cæcâ diæ emere.* Mua chịu. || 4. — *animi.* (ai) Đã ra tối tăm trong trí. *Cæca pectora.* Những người cần giữ nhẹ trí.

† CÆCUT - io, is, ivi, itum, ire, n. như Cæculto.

CÆD - es, is, s. f. 1. Sự chém, sự chặt. 2. Lát đánh (bằng khi giới), dấu tích. 3. Nhân mạng. 4. Sự giết, sự giết lộn nhau. 5. Sự giết vật gì tế bụt thần. || 1. *Ligni cædem facere.* Chém cây cối, chém củi. || 2. — *viri.* Sự người nào phải đánh. || 3. *Cædem in aliquem edere v. facere v. admittre v. perpetrare.* Giết ai, đánh chết ai. || 4. — *mutua.* Sự chém lẫn nhau. *Cædem hostium facere.* Giết nhiều quân giặc.

CÆD - o, is, ceci - di, cæ - sum, ere, a. 1. Chém, chặt, phát, cắt, xén, xẻ ra. 2. Thích, chạm trở. 3. Đánh, đập đánh. || 4. Đánh giết, giết lát, làm cho (ai) thua. 5. Bán tranh mại. || 1. — *sylvam.* Chém rừng cây cối. — *fænum.* Cắt cỏ. — *comam.* Xén tóc. — *montes in marmora.* Đào núi lấy đá hoa. || 2. — *carmina in marmore.* Thích câu thơ vào đá cẩm thạch. || 3. — *januam saxis.* Lấy đá tuông phá cửa. — *pectus.* Đánh ngực. — *virgis.* Đánh đòn. — *pugnis calcibusque.* Đánh quần thảo. 4. — *proditores ad unum.* Giết các

kẻ nội công chẳng sót ai. *Cædi testibus.* Phải nhiều kẻ đối chứng cáo mình. — *piaculum hostiâ.* Giết vật làm của lễ ngăn cơn giận (bụt thần). || 5. — *pignora.* Bán của cầm giá tranh mại.

CÆDU - us, a, um, adj. (sự gì) Nền chặt, thỉnh thoảng chặt. *Cædua sylva.* Rừng cây cối (người ta) chặt một khi một phần.

CÆLAM - en, inis, s. n. 1. Sự chạm trở. 2. Đổ chạm trở.

CÆLAT - or, oris, s. m. Kẻ chạm trở, kẻ thích.

CÆLATUR - a, æ, s. f. 1. Sự chạm trở, nghề chạm trở. 2. Đổ gì đã chạm trở.

CÆLAT - us, a, um, part. pass. Cælo.

CÆL - ebs, ibis, adj. cả ba giống. (ai) Goá vợ, goá chồng; ở vậy chẳng kết bạn, đồng trinh. — *muliere.* Chẳng lấy vợ. — *vita.* Bậc (kẻ) chẳng kết bạn.

CÆL - es, itis, adj. như Cœles.

CÆLEST - is, e, adj. như Cœlestis.

CÆLIBAL - is, e, và CÆLIBAR - is, e, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ chẳng kết bạn hay là kẻ goá bụa.

CÆLIBAT - us, ūs, s. m. Bậc kẻ chẳng kết bạn, bậc kẻ goá bụa; sự ở vậy chẳng kết bạn.

CÆLICOL - a, æ, adj. như Cœlicola.

CÆLIUS mons, m. Đồi Celiô trong thành Rôma.

CÆL - o, as, avi, atum, are, a. 1. Chạm trở, thích (nói về các đồ kim), đục. 2. Dọn dẹp, sửa sang, trang sức. 3. Thêu dệt.

CÆLT - es, æ, s. m. và CÆL - um, i, s. n. Đục chạm, dao chạm.

CÆL - um, i, s. n. như Cœlum.

† CÆMENT - a, æ, s. f. như Cæmentum.

CÆMENTARI - us, i, s. m. Thợ xây, thợ nề.

CÆMENTITI - us, a, um, adj. (sự gì) Bề mặt vôi trộn cùng sỏi hay là cát.

CÆMENT - um, i, s. n. Vôi trộn cùng sỏi hay là cát. — *marmoreum.* Mụn đá hoa văng ra.

CÆP - a, æ, s. f. và CÆPE, s. n. ind. Cù hành. *Cæpam esse.* Chảy nước mắt ra (ăn củ hành).

CÆPARI - a, æ, s. f. Bệnh nơi đi.

CÆPARI - us, i, s. m. Kẻ bán củ hành, kẻ thích ăn hành.

CÆPET - um, i, s. n., và CÆPIN - a, æ, s. f. Luống củ hành.

1° CÆPITI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về củ hành.

2° CÆPITI - us, i, s. m., um, i, và CÆPI - um, i, s. n. như Cæpa.

CÆPUL - A, æ, s. f. Họ, tiểu thông tứ.

CÆR - A, æ, s. f. như Cera.

CÆRE, như Ceres.

CÆREFOLI - UM, i, s. n. Thảo hoàng liên.

CÆREMONI - A, æ, s. f. (quen dùng phần nhiều hơn). 1. Lễ phép, lễ nghi, lễ tiết. 2. Sự oai nghiêm, sự kính dái. || 1. *Magister cæremoniarum*. Thầy áp việc (trong nhà thờ), thầy tướng lễ. || 2. *Augere cæremoniam alicui loco*. Làm cho chốn nào nên uy vọng hơn.

CÆRIMONIA, như Cæremonia.

CÆRIMONIAL - IS, e, và CÆRIMONIOS - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về lễ phép, thánh, đã chịu phép thánh, dùng mà làm phép thánh.

CÆRUL - A, orum, s. n. p. Biển, tứ hải.

† CÆRUL - ANS, cntis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Xanh lẽ lẽ.

CÆRULEAT - US, a, um, adj. (sự gì) Đã vẽ hay là nhuộm xanh da trời, xanh biển, xanh lẽ lẽ, biếc.

CÆRULE - UM, i, s. n. Sắc xanh da trời.

CÆRULE - US, và CÆRUL - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Có sắc xanh da trời, xanh biển, xanh lẽ lẽ. 2. Thuộc về biển. 3. Có mùi tam giang, có mùi sống, có mùi sừng. || 1. — *homo*. Người có mặt xanh da trời. *Cælum cæruleum*. Trời xanh. || 2. *Cærulea via*. Lối biển, lối thủy. — *deus*. Bụt Neptunô, hải long vương. || 3. *Cærulea puppis*. Tàu đen (vì đã đi biển lâu). *Cærulea nox*. Đêm tối tăm mù mịt.

1° CÆS - A, æ, s. f. 1. Dấu tích, sẹo. 2. Thứ ren áo.

2° CÆS - A, orum, s. n. p. 1. Giống lao lính Gallô dùng. 2. Ngành câu vắn.

CÆSAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về phân chia. — *lapis*. Đá mốc, mốc bãi.

CÆSAP - UM, i, s. n. Rau riếp.

CÆS - AR, aris, s. m. Hoàng đế, tên chung các vua chúa Rôma từ ông Cêsare mà đi, vua, chúa, vua chúa.

CÆSARE - US, và CÆSARIAN - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ông Cêsarê, thuộc về vua chúa. *Cæsarianæ orationes*. Những bài giảng khen ông Cêsarê.

CÆSARIAT - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có tóc dài; *fig.* rờn rờn. — *equis*. Có lông bờm ngựa làm mào mũ chiến.

CÆSARI - ES, ei, s. f. Tóc dài, râu dài; *fig.* lá cây rờn rờn.

CÆS - IM, adv. Cách chém. — *ac punctim percu-*

tere. Và chém và đâm. *Fig.* — *dicere*. Nói lát gừng, nói vắn câu.

CÆSI - O, onis, s. f. 1. Sự cắt, sự chặt. 2. Sự đánh, lát đánh.

CÆSITI - UM, i, s. n. Các thứ áo trắng đã giặt lấm.

CÆSITI - US, a, um, adj. (sự gì) Đã phải cắt, đã phải chặt, đã phải vạc nhọn.

CÆSI - US, a, um, adj. (sự gì) Xanh da trời.

CÆS - O, onis, s. m. Con trẻ sinh ra vì thầy chích mổ bụng mẹ nó (khi mẹ chết đoạn).

CÆS - OR, oris, s. m. Kề chặt, kề cắt.

CÆSP - ES, itis, s. m. như Cespes.

CÆSTR - UM, i, s. n. như Cestrum.

CÆSTIC - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về đánh đâm.

CÆST - US, us, s. m. 1. Bao tay có cục chì kẻ đua vật dùng mà đâm nhau. 2. Dây da có cục chì mà đánh.

† CÆSULI - E, arum, s. m. và f. pl. Kẻ có mắt xanh.

† CÆSUL - UM, i, s. n. như Cæruleum.

CÆSUR - A, æ, s. f. 1. Sự chặt, sự cắt, sự phát. 2. Dấu tích, vết tích; cây đã chặt, sự gì đã chặt rồi. 3. Nơi phân câu ra, nơi phân tiếng ra. || 1. — *ligni tempestiva*. Sự chặt cây cối cho phải thì. || 2. — *sylvæ*. Cả một rừng cây cối đã ngã.

CÆSURAT - IM, adj. (nói) Cách vắn vỏi, vắn câu, lát gừng.

CÆS - US, a, um, part. pass. Cædo. (ai, sự gì) Đã chịu chặt, đã chịu đánh, đã chịu giết.

CÆT - ER (chẳng dùng), era, erum, adj. chẳng mấy khi dùng; xem Cæteri.

CÆTER - A, adv. Về các đàng khác, về các sự khác, còn về, mà cũng. *Vir — egregius*. Người khi khái mọi đàng (trừ một điều mà thôi). *Præter nomen, — ignarus populi Romani*. (ai) chỉ biết tên dân Rôma mà thôi (còn các sự khác về dân ấy thì chẳng biết). — *reciè quidem*. Mà cũng phải lắm.

CÆTER - I, æ, a, adj. p. (ai, sự gì) Khác, dư, các kẻ khác, các sự khác, còn bao nhiêu, còn, còn lại. *Socrates et — philosophi*. Ông Socratê và các quân tử khác. *Cætera mitto loqui*. Tôi bỏ qua chẳng nói đến các sự khác. *Sol, luna et cætera*. Mặt trời, mặt trăng và các giống khác như vậy (trong sách và khi nói thì hay dùng tiếng *et cætera* lắm, mà viết tắt như thế này: *etc.*, nghĩa là vắn vắn, cho nên thí dụ mới rồi cũng dịch được rằng: Mặt trời, mặt trăng, vắn vắn). *Cætera ne roges*. Anh đừng hỏi sự gì khác.

Cæterum omne incensum est. Còn dư phần nào thì đã đốt.

CÆTER - ò, adv. Về các sự khác, mà cũng; còn các khi khác.

CÆTEROQUI, **CÆTEROQUIN** và **CÆTERUM**, adv. Đàng khác, còn về mọi sự khác, sau nữa, vả lại, mà cũng.

CAI - A, æ, s. f. 1. Tên người nữ đã thành tên chung mà chỉ bà chủ như **CAI** - US, i, s. m. chỉ ông chủ. *Ubi tu Caius, et ego* —. Anh làm ông chủ ở đầu, thì tôi cũng làm bà chủ ở đấy (lời dùng mà giao kết bạn). 2. Roi, vọt.

† **CAIATI** - o, onis, s. f. Sự sửa phạt nhẹ vậy.

CAI - o, as, avi, atum, are, a. Đánh đòn, đánh vọt, sửa phạt.

CAI - US, i, s. m. Ông Caiô; ông chủ (xem **Caia**).

CAL - A, æ, s. f. Gậy kẻ đi hầu lính cấm mà đi đánh giặc.

CALABRIC - o, as, are, a. Bọc khăn nơi dấu tích, rịt, riệt, dùng tã, vắn khăn.

CALABR - IX, icis, s. f. Gai rừng.

CALABURRION - ES, um, s. m. p. Kẻ rao, kẻ rao bán tranh mai.

CALA - IS, idis, s. f. Loài bích ngọc.

CALAMB - A, æ, s. f. Kì nam.

CALAMARI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về bút viết. *Calamaria theca*. Hộp để xếp bút viết.

CALAMENTH - UM, i, s. n. 1. Que khô, cây chết. 2. Kinh giới.

CALAMET - UM, i, s. n. 1. Nơi có nhiều cây sậy. 2. Sậy gầy.

CALAMINTH - A, æ, s. f. Kinh giới.

CALAMINARIS lapis, m. Đá hồng hoàng.

CALAMIST - ER, ri, s. m., **CALAMISTR** - US, i, s. m., và **UM**, i, s. n. 1. Đồ sát tựa như kéo mà làm tóc quăn. 2. *fig.* Sự gì thêm cho đẹp hơn. || 2. *In dicendo simplicitas melior quàm* —. Nói cách đơn sơ thì hơn nói trơn chuốt quá.

CALAMISTR - o, as, are, a. Làm tóc mai, làm tóc quăn.

CALAMIT - A, æ, s. f.Ếch bầu, ếch xanh.

CALAMIT - AS, atis, s. f. (gen. pl. *atum*). 1. Mưa đá hay là giống nạn khác làm hại lúa. 2. Sự nạn, hạn, sự thiệt hại, sự hoạn nạn, tai ách. || 1. — *fructuum*. Sự mất mùa. || 2. *In magnam calamitatem incidere*. Mắc phải tai ách cả thể. — *dura*. Tai ách cực dữ. *Calamitates depellere*. Nhường tai, tống ách.

CALAMITOS - È, adv. Cách khôn nạn.

CALAMITOS - US, a, um (ior, issimus), adj. 1. (sự gì) Làm cho mưa đá, hại lúa. 2. Phải mưa đá tàn hại. 3. *fig.* (ai, sự gì) Làm hại, làm khốn, nghịch. 4. Phải tàn hại, khốn nạn, khốn cực. || 1. *Calamitosa tempestas*. Bão làm hại lúa. || 2. — *ager*. Ruộng hay phải mưa đá. *Hordeum minime calamitosum est*. Trong các thứ lúa thì mạch nha hay được mùa hơn cả. || 3. *Calamitosum bellum Romanis*. Phen đánh giặc đã làm hại nước Rôma. || 4. — *fortunâ non culpâ*. (ai) Phải sự nạn chẳng tại mình một tại số mà thôi.

CALAM - US, i, s. m. 1. Cây lúa. 2. Cây sậy, lác, lau. 3. Ngành (người ta có ý) chiết. 4. Cẩn nhỡ để bắt chim. 5. *fig.* Các đồ bằng sậy bằng lau; cần câu, tên bắn, bút viết, ống quyển, địch, kèn. || 2. — *odoratus* (đặt tỏ hay là hiệu ngấm). Thạch xương hổ. || 5. *Calamo capere pisces*. Câu cá. *Calamos armare veneno*. Bôi tên thuốc. *Currente calamo scribere*. Viết chạy, viết nhanh. *Calamum sumere*. Cầm bút viết, hạ long bút (nói về vua). *Calam's æquiparare magistrum*. Nền tài thời địch chẳng kém thầy đã dạy mình.

CALANTIC - A, æ, s. f. Giống mủ đàn bà.

† **CALASASTR** - I, orum, s. m. p. Kẻ có tiếng êm, kẻ có tiếng son, ngọt giọng.

CALAS - IS, is, s. f. Áo dài kia.

CALATHIAN - A, æ, s. f. Thương chỉ thái, địa đình thảo.

CALATHISC - US, i, s. m. dimin. bởi

CALATH - US, i, s. m. 1. Thúng, thúng mủng, rá, giành, oi. 2. Bình hoa. 3. Chén. 4. Đai hoa.

CALATI - o, onis, s. f. Sự hội dân lại.

CALAT - OR, oris, s. m. 1. Xá nhân các sãi. 2. Kẻ làm đầy tớ, tôi tá, thù hạ.

CALAT - US, a, um, part. pass. 1. Calo. (ai) Đã chịu đòi đến, đã chịu hội lại.

CALAZI - A, æ, s. f. như Chalazias.

CALBE - US, i, s. m. Vòng đeo cổ tay (thường lính có công trọng).

CALCABIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Người ta có thể giày đạp được, nên giày đạp.

CALCANE - UM, i, s. n. và **US**, i, s. m. Gót chân.

CALC - AR, aris, s. n. 1. Mũi nhọn thúc ngựa, cái địch. 2. *fig.* Sự gì thúc giục (ai). 3. Cựa gà, huyền đề. || 1. *Calcaria equo subdere*. Địch ngựa, đâm mũi nhọn thúc ngựa. || 2. *Calcar alicui admoveere* v. *addere* v. *adhibere*. Thúc giục ai.

CALCARI - A, æ, s. f. Lò vôi. *De calcarid in carbo-*

- nariam pervenire.* (câu ví) Khởi lò vôi phải sa xuống lò than (khởi hùm phải hạm).
- CALCARIARI — US, *a, um*, CALCARIENS — IS, *e*, và
- 1° CALCARI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vôi, bâng vôi.
- 2° CALCARI — US, *i*, s. m. Kê nung vôi.
- CALCAT — A, *x*, s. f. Bó cùi.
- CALCATI — O, *onis*, s. f. Sự giày đạp.
- CALCAT — OR, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). 1. Kê đạp, kê giày đạp. 2. *fig.* Kê khinh chê. || 1. — *uvarum*. Kê đạp quả nho.
- CALCATORI — UM, *i*, s. n. 1. Thùng đạp hay là ép quả nho. 2. Néo hẹp. 3. Lò vôi.
- CALCATRIP — A, *x*, s. f. Lão thanh hoa.
- CALCATUR — A, *x*, s. f. Sự đạp bánh xe cho nó xoay.
- 1° CALCAT — US, *ús*, s. n. Sự giẫm đất.
- 2° CALCAT — US, *a, um*, part. pass. Calco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu giày đạp. 2. *fig.* Đã chịu chê bở, đã chịu khinh chê. 3. (đàng) Cái, nhẵn, có nhiều kẻ đi lại, kiệt, mòn. 4. (tiếng) Hèn, thường, thô. || 1. *Calcaturum marmor*. Đá hoa nhẵn (vì lắm người đạp trên). || 2. *Calcaturum jus*. Luật phép người ta chẳng còn giữ. || 4. *Verba calcata*. Lời tầm thường quá.
- 3° CALCAT — US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu trát vôi, đã chịu tó vôi.
- CALCEAM — EN, *inis*, và ENTUM, *enti*, s. n. Các giống xỏ vào chân: giày, dép, hài, hán hài, ủng, hia, miệt.
- CALCEARI — A, *x*, s. f. (hiệu ngấm *officina*). Nhà thợ giày.
- 1° CALCEARI — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giày. *Calcearium (argentum)*. Tiền phát để mua giày.
- 2° CALCEARI — US, *i*, s. m. (hiệu ngấm *opifex*). Thợ giày.
- CALCEAT — OR, *oris*, s. m. Thợ giày.
- 1° CALCEAT — US, *ús*, s. m. Giày, dép, hài, etc.
- 2° CALCEAT — US, *a, um*, part. pass. Calceo. (ai) Đi giày, đi dép, đi hài, etc. — *cothurnis*. Đi ủng. *Fig.* — *altiùs equus*. Con ngựa có móng cao quá. *Calceatum caput*. Đầu đội mũ.
- CALCEDONI — US, *i*, s. m. Thương ngọc.
- CALCE — O, *as, avi, atum, are*, a. và n. Xỏ giày, xỏ dép; đóng con sắt hình lá sen dưới chân ngựa, bịt sắt chân ngựa.
- CALCEOLARI — US, *i*, s. m. Thợ giày.
- CALCEOL — US, *i*, s. m. Giày nhỏ; dimin. bởi Calceus.

- CALCE — US, *i*, s. m. Giày, hài, ủng, dép. *Calceis uti*. Đi giày. — *aptus ad pedem*. Giày vừa chân. *Calceos mutare*. Đổi nghề (vì bên Rôma xưa bạc nào cũng có thứ giày riêng). *Calceos poscere*. Lấy giày, đang ngồi ăn xỏ giày chỗi dậy mà về (vì người Rôma xưa bỏ giày mà ngồi ăn).
- CALCIARI — UM, *i*, s. n. Tiền phát để mua giày.
- CALCIFRAG — A, *x*, s. f. Hộ nhĩ thảo.
- CALC — IS, gen. Calx.
- CALCITRAT — US, *ús*, s. m. Sự đá, sự (ngựa) cật.
- CALCITR — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đá, đạp chân, giậm. 2. *fig.* Cưỡng lại, chống trả, cãi trả. || 1. *Calcitratus*. (ai) Đã phải (ngựa) đá. || 2. *Contrà stimulum*. Giơ chân đạp mũi nhọn.
- CALCITR — O, *onis*, adj. m. 1. Kê đá, ngựa cật. 2. *fig.* Kê đá vào cửa.
- CALCITROS — US, *a, um*, adj. 1. (ai, vật gì) Hay đá, hay cật. 2. Hay cưỡng lại, bất kháng, ngỗ nghịch.
- CALC — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đạp giập, giày đạp, cật đạp, đạp dưới chân, giậm. 2. Đi qua (nơi nào). 3. Ấn xuống, đè, nhét. 4. *fig.* Trị, dẹp, làm cho thua. || 1. — *uvam*. Đạp quả nho (ép rượu). || 2. — *viam*. Đi qua đàng nào. — *loca milite*. Kéo binh qua nơi nào. || 3. — *ad plenum*. Ấn cho đầy. || 4. — *hostem*. Phá tuyệt quân giặc. — *patientiam alicujus*. Làm cho ai chẳng nhịn được nữa.
- CALCULARI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về số.
- CALCULATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự tính toán. 2. Bệnh kén.
- CALCULAT — OR, *oris*, s. m. Kê tính toán, kê giữ số, thầy dạy phép tính.
- 1° CALCUL — O, *onis*, s. m. Kê làm nghề tính toán.
- 2° CALCUL — O, *as, avi, atum, are*, a. Tính toán, tính, tính số, đánh giá, linh tính.
- CALCULOS — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có sỏi. 2. Có bệnh kén.
- CALCUL — US, *i*, s. m. 1. Sỏi. 2. Bệnh kén, bệnh trái ké. 3. Con toán, *fig.* sự tính toán, phép tính. 4. Cờ, con cờ. 5. Lý đoán, án. || 3. *Amicitiam ad calculos vocare*. Dỡ ròi các ơn mình đã giúp người nghĩa thiết. *Calculus ponere cum aliquo*. Tính số lại với ai. *Parem calculus ponere*. Trả miếng. *Calculus ponere in utraque parte*. Xét (sự gì) tiện hay là bất tiện, nên hay là chẳng nên thế nào. *Ad calculos reverti*. Trở lại đàng cũ. || 5. *Calculus album ponere*. Bỏ hòn trắng, ưng, tha (vì xưa các đàng quan dùng hòn trắng và hòn đen; ai ưng việc gì hay

là luận tha người nào thì bỏ hòn trắng vào bình, ai chẳng thuận thì bỏ hòn đen; đoạn tính đàng nào nhiều hòn mà xử đàng ấy). — *deterior*. Hòn đen, lý đoán phạt. *Causæ paucorum calculorum*. Sự gì có ít quan ngại mà luận xét.

CALD - A, æ, thay vì *calida* (aqua), s. f. Nước nóng.

CALDARI - A, æ, s. f. Vạc, nồi.

CALDARI - UM, i, s. n. Phòng kín mà xông.

CALDARI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về vạc hay là nồi, thuộc về phòng kín mà xông.

CALBONI - A, æ, s. f. Con đòi nấu nước tắm.

† CALD - OR, oris, s. m. thay vì Calor.

† CALD - US, a, um, adj. thay vì Calidus.

CALEFAC - IO, is, calefec - i, tum, ere, a. 1. Làm cho ra nóng, nấu, hâm, tắm, ấp, sắc. 2. fig. Làm cho (ai) nóng lên, làm cho nên sốt sắng, khuyến giục, giục giã, trêu giận. || 1. — *se ad ignem*. Sưởi gần lửa. || 2. — *aliquem*. Trêu chọc ai.

CALEFACTI - O, onis, s. f. Sự làm cho nóng, sự hâm, sự nấu.

CALEFACT - O, as, are, a. freq. Calefacio. Nấu, hâm lại.

CALEFACTORI - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Làm cho nóng.

1° CALEFACT - US, a, um, part. pass. Calefacio. (ai, sự gì) Đã ra nóng, đã nóng, đã chịu nấu, đã chịu hâm, nóng.

2° CALEFACT - US, us, s. m. Sự làm cho nóng, sự nấu, sự hâm, sự ấp.

CALEF - IO, is, actus sum, ieri, pass. Nền nóng, ra nóng, ra ấm, sưởi mình. *Quum operiretur vestibus non calefiebat*. (vua David khi đã già) Dù mà đắp áo trên mình người, thì người cũng chẳng ấm thân.

CALEN - A, æ, s. f. Giống chén.

CALEND - æ, arum, s. f. p. 1. Ngày mồng một tháng Rôma hay là tháng latinh, sóc nhật. 2. Tháng. || 1. *Calendis Januarii*. Ngày mồng một tháng Januariô. *Octavo calendas*. Ngày thứ tám trước mồng một tháng sau. *Ad calendas græcas procrastinare*. Khất cho đến mồng một tháng Grêcô (là khất mãi, vì nước Grêcô chẳng tính calendæ như nước Rôma). — *tristes*. Ngày hen mà trả nợ. || 2. — *primæ, secundæ, tertiæ*. Tháng giêng, tháng hai, tháng ba.

CALENDAR - IS, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về mồng một; thuộc về sổ. — *curator*. Kẻ giữ sổ sách.

CALENDARI - UM, i, s. n. 1. Sổ biên tiền tiêu tiền được hàng ngày. 2. Lịch. 3. Bạc (ai) cho vay

lấy lãi. || 1. *Calendarium exercere*. Đặt nợ ăn lãi.

CALENDAT - IM, adv. Mỗi mồng một, các mồng một, cứ sóc nhật.

CALENDUL - A, æ, s. f. Dã cúc hoa.

CAL - EO, es, ui, ere (thiếu sup.). n. 1. Chẳng rét: nóng, ra nóng, sôi, sốt, có bệnh sốt; ra lưng tưng. 2. fig. Chẳng nguội lạnh: ra nóng nảy, ra sốt sắng, siêng năng, mê mẩn, nóng lên. 3. Ước ao lắm, ái mộ, khát khao, muốn lắm. 4. (việc gì) Đang mạnh, đang liệu cần thận. || 1. *Putat — ignem*. Nó nghĩ rằng lửa nóng. *Ad carbones assident, semper calent*. Các kẻ ấy ngồi gần lửa thì ấm liên. *Thure calent aræ*. Có hương đốt trên bàn thờ. *Faustina caluit*. Bà Faustina đã sốt. *Te — puto*. Tôi nghĩ rằng anh phải tưng. || 2. *Multis poculis convivium — cæperat*. Vì đã uống nhiều chén cho nên các kẻ ngồi ăn tiệc đã nóng lên. — *amore*. Phải lòng. — *irâ*. Sốt giận lên. — *spe*. Ngong ngóng. *Quum omnes calent*. Khi ai nấy điều nóng nảy sốt sắng. — *ad lucra*. Siêng năng sinh lợi. || 3. — *tubas audire*. Nóng ruột muốn nghe thổi kèn. — *cupidine laudis*. Khát khao danh tiếng. || 4. *Judicia calent*. (các quan) Đang luận xét rất công bằng. *Bella calent*. Đang đánh giặc riết lắm. || *Caletur*. Đang nóng nực.

CALESC - O, is, calu - i, ere, n. Ra nóng, ấm mình, nóng lên.

† CALFACIO, etc. như Calefacio.

† CALICAT - US, a, um, adj. như 3° Calcatus.

CALICIS, gen. Calix.

CALICI - US, i, và CALICUL - US, i, s. m. Chén nhỏ. — *florum*. Nụ hoa.

CALIDARIUM, như Caldarium.

CALID - Ê (*iūs, issimè*), adv. Cách nóng, cho nóng, cho sốt sắng, cách siêng năng, cách mau mẩn.

CALID - US, a, um ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Nóng, nóng nảy, sốt, sôi, ấm. 2. fig. Sốt sắng, nóng tính, nóng nảy, sốt giận. 3. Mau mẩn, kíp, lanh chái, nhẹ nhàng, chịu biện tức thì, xảy ra tức thì. 4. Vội vàng, sốt ruột quá, chẳng chín chắn. || 1. *Bibere calidum*. Uống nóng. *Lavare calidâ (aquâ)*. Tắm nước nóng. — *dies*. Ngày bức sốt. || 2. *Ego — juvenâ*. Tôi đang tuổi mạnh sức nóng này. || 3. *Calidi pedes*. Chân lạnh chái. *Calida manus*. Tay (đưa ăn cấp) nhẹ kíp. *Opus est minis celeriter calidis*. Cần phải có tiền lập tức. *Reperiamus aliquid calidi consilii*. Ta phải biện thế ngay tức thì. *Calidum mendacium*. Lời dối bày đặt tức thì. ||

4. *Vide ne nimium calidum hoc sit.* Anh hãy giữ kéo (việc) này ra vội vàng quá.

CALIENDR - UM, *i*, s. n. Tóc mượn (đàn bà bị đầu).

CALIG - A, *æ*, s. f. 1. Ủng quân lính. 2. Nghề vũ. || 2. *Juventam in caligâ militari tolerare.* Tuổi đang thì những đi lính mãi.

CALIG - ANS, *antis*, part. 1° Caligo. (sự gì) Tối tăm, mù loà, lù mù, mù quáng. *Caligantes fenestæ.* Cửa sổ quáng sáng (vì cao quá). *fig. Caligantes animo.* Những người đã ra tối tăm trong trí khôn.

CALIGAR - IS, *e*, và IUS, *ia*, *ium*, adj. (sự gì) Thuộc về ủng lính.

CALIGARI - US, *i*, s. m. Thợ đóng ủng lính.

CALIGATI - O, *onis*, Sự loà mắt, sự mù, sự chẳng trông rõ.

CALIGAT - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Xỏ ủng lính; đi lính. 2. (sự gì) Ra loè, lờ lệt, lù mù.

CALIGINE - US, *a*, *um*, adj. như Caliginosus.

† CALIGIN - O, *as*, *are*, a. và n. Làm cho mù, ra loè, chẳng rõ.

CALIGINOS - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tối tăm, mù mịt, u ám; *fig.* hóc hách, khó hiểu. *Caliginosa nox.* Đêm tối tăm. *Caliginosa quæstio.* Lẽ sâu hiểm.

1° CALIG - O, *inis*, s. f. 1. Sự tối tăm, sự mù mịt, sự u ám, sự gì làm cho tối tăm: mây, khói, etc. 2. Sự mù mắt, sự mù loà. 3. *fig.* Sự tối tăm trong trí khôn, sự u mê. || 1. *Hoc video, sed quasi per caliginem.* Tôi trông thấy sự ấy mờ mờ dường như khuất đám mây. *Fig. Alicui obducere caliginem.* Che lấp danh vọng người nào. || 3. *Cæca mentis* —. Sự trí khôn ra tối tăm.

2° CALIG - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Ra tối tăm, có đám mây hay là khí mù che phủ, u ám, chẳng rõ. 2. Ra mù, ra loà, ra tối mắt, quáng mắt, chói mắt. 3. *fig.* Tối tăm trong trí, bối rối, u mê. || 1. *Amnis nebulis caligat.* Sông đầy những khí mù. || 2. *Galigaverunt oculi ejus.* Người đã loà. || 3. *Caligant mentes ad inexpectata.* Khi gặp sự gì bất ưng thì trí khôn ra bối rối.

CALIGUL - A, *æ*, s. f. dimin. Caliga.

† CAL - IM, adv. thay vì Clam.

CAL - IX, *icis*, s. m. 1. Chén, chén calicê. 2. Bát chén (là nơi rót của uống). 3. Siêu, trà, bình sành. 4. Ống sành làm cống.

CALLAIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xanh biển, biếc, xanh lè lè. *Callaice (vestes).* Thừ áo xanh.

CALLAIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc biếc.

CALLA - IS, *idis*, s. f. Đá ngọc xanh kia.

CALLARI - AS, *æ*, s. m. Cá biển tựa như ngư thứ.

CALLET - ER, adv. Cách thông thái, cách khôn khéo.

CALL - ENS, *entis*, part. bởi

CALL - EO, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. trị nhiều bậc. 1. (da) Ra cứng, nên cứng, có chai. 2. *fig.* Từng trái, lịch lãm, lỏi; lịch thiệp, thông suốt, biết rõ. || 1. *fig. Animus — debet.* Lòng phải tập nhìn nhục. || 2. — *jus utrumque.* Thông biết cả luật đạo cả luật đời. — *pauperiem pati.* Biết chịu sự khó khăn. — *fidibus.* Khéo gảy đàn. — *in re.* Từng trái việc gì. — *dicenda tacendaque.* Biết lui tới.

CALLESC - O, *is*, *ere*, n. Ra cứng da, sinh nhiều cục cứng.

CALLIBLEPHAR - UM, *i*, s. n. Thuốc bôi mí mắt.

CALLICI - A, *æ*, s. f. Thảo kia.

CALLID - È (*iūs*, *issimè*), adv. 1. Cách từng trái, cách khéo, cách thông thái. 2. Cách mưu trí, cách quí quyết.

CALLIDIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự dự phòng, sự sành sỏi, sự khôn ngoan, sự khôn khéo, mưu trí. 2. Sự quí quyết, sự chước mớ, sự lau lách, sự giả hình.

CALLIDUL - US, *a*, *um*, adj. (ai) Hơi khôn khéo, hơi quí quyết; dimin. bởi

CALLID - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Từng trái, sành sỏi, lịch lãm, thông thái, khôn khéo, khéo. 2. Quí quyết, giả hình, gian, bình bải. || 1. — *rei militaris.* Thiện nghề vũ. — *voti.* Khéo giấu ý muốn mình. *Callidum inventum.* Phương thế khôn khéo, xảo kế. || 2. *Callida liberalitas.* Lòng rộng rãi buồn lợi.

CALLIELÆ - A, *æ*, s. f. Cây oliva thật, giống làm mộc.

CALLIGON - UM, *i*, s. n. Giống muống.

CALLIGRAPHI - A, *æ*, s. f. Sự viết tốt chữ.

CALLIM - US, *i*, s. m. Thứ đá kia.

CALLI - ON, *i*, s. n. Toan tương.

CALLIONYM - US, *i*, s. m. Giống cá kia (người ta lấy mật nó làm thuốc dấu tích và thuốc chữa bệnh mắt, hoặc là cá đã chữa ông Tôbia xưa).

CALL - IS, *is*, s. m. Lối trâu bò đi ăn cỏ; đàn, nẻo.

CALLISTRUCHI - Æ, *arum*, s. f. p. và CALLISTRUTHIS, *idis*, s. f. Thứ quả vả mát.

CALLITRICH - A, *æ*, và E, *es*, s. f. và UM, *i*, s. n. Ké cước thảo.

CALLITR - IX, *idis*, s. f. Giống khỉ.

CALLOSIT - AS, *atis*, s. f. 1. Da cứng, chai, cục thịt cứng. 2. *fig.* Nói quen, tính cũ.

CALLOS - US, *a, um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Có da cứng, có cục cứng, đặc. 2. *fig.* Cứng lòng.

CALL - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Da cứng, chai, cục cứng. 2. Thịt (giống vật) mịn thớ. 3. Thịt quá, vỏ quá. 4. Đắt rần. || 1. *fig. Callum obducere dolori.* Tập chịu khó để sau chẳng thấy đau nữa.

1° CAL - O, *onis*, s. m. 1. Tôi tá theo binh, tôi tá hèn. 2. Guộc.

2° CAL - O, *as, are*, a. Hội lại, gọi, nhóm, mời. — *populum.* Hội dân lại. — *dies.* Hội dân mà rao ngày *nonæ* (phải mồng năm hay là mồng bảy trong tháng ấy).

CALOPHANT - A, *æ*, adj. cả ba giống. (kẻ) Bình bải, gian giáo, giả hình, nói lẻo lá.

CALOPODI - UM, *i*, s. n. Khuôn gỗ thợ giấy dùng mà đóng giấy. *Fig. Omnes uno calopodio calceare.* Cứ một mực mà xét mọi kẻ (dùng một khuôn mà đóng giấy cho mọi thứ người).

CALOP - US, *i*, s. m. Giống vật kia.

CAL - OR, *oris*, s. m. 1. Sự nóng. 2. Sự bức sốt, nắng nôi. 3. Bệnh sốt. 4. *fig.* Sự nóng tính, sự sốt giận, sự yêu lắm, sự mau mắn, sự mạnh bạo, sự chăm, sự mài miết. || 4. — *animi.* Lòng mạnh bạo. — *mentis.* Trí khôn lanh chai sâu sắc. *Pronus calori.* Hay giận, có tính nóng.

CALORIFIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay sinh nóng, làm cho ra nóng, sinh nhiệt.

CALP - AR, *aris*, s. n. 1. Chum hay là hũ lớn đựng rượu. 2. Rượu mới (người ta) dâng cho Jovi.

CALTH - A, *æ*, s. f. Dã cúc hoa.

CALTHUL - A, *æ*, s. f. Áo sắc vàng người nữ mặc.

CALTHULARI - US, *i*, s. m. Kẻ nhuộm hay là may áo sắc vàng (*calthula*).

CALT - UM, *i*, s. n. Ngưu nhân thảo.

CALUMNI - A, *æ*, s. f. Sự bỏ vạ, sự vu thác, lời bỏ vạ. 2. Sự gian dối, chước dối trá, mưu kế, sự cãi lầy, sự man trá. 3. Sự lo sợ vô cớ. || 1. *Calumniarum jurare.* Thề làm chứng mình chẳng bỏ vạ. *Calumniâ puniri.* Phải phạt vì tội vu vạ. || 2. — *litium.* Các mưu trí kẻ kiện cáo nhau. *Impeditus ne triumpharet calumniâ paucorum.* Có mấy kẻ đồng tình mà làm ngăn trở kéo (tướng đã thắng trận) về kinh đô cách trọng thể. *Calumniarum — adhibere.* Dùng mưu chước. 3. — *timoris.* Sự sợ hãi vô cớ. *Nimia contra se.* — Sự nghi ngại quá chẳng dám cậy mình chút nào.

CALUMNIATI - O, *onis*, s. f. như Calumnia.

CALUMNIAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). 1. Kẻ bỏ vạ, kẻ đổ tội, kẻ vu thác. 2. Kẻ cãi lầy vô cớ, kẻ nghi ngại vô cớ. || 2. *Scriptum sequi calumniatoris est.* Kẻ cứ nghĩa đen thì là kẻ kẻ nhè. — *sui.* Kẻ nói chê mình.

CALUMNI - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. hay là acc. 1. Cãi lầy vô cớ, bới việc. 2. Bỏ vạ, vu thác, phao vọng. 3. Lo sợ vô cớ. 4. Nghi ngại quá, oán ngại quá, làm kĩ quá. || 1. *Jacet res in controversiis, isto calumniante, biennium.* Đã hai năm tròn việc còn đang dở vì anh ấy cãi lầy kẻ nhè mãi. — *verba juris.* Cắt nghĩa sai lời trong sách luật. || 2. *Non calumniantur me superbi.* Kẻ kẻ kiêu ngạo bỏ vạ cho tôi. || 4. — *se.* Nói chê mình. *Quibusdam nullus est finis calumniandi se.* Có kẻ những nghi nan mãi chẳng bao giờ xong.

CALUMNIOS - È, adv. Cách dối trá chẳng thật, cách bỏ vạ, cách gian.

CALUMNIOS - US, *a, um*, adj. (ai) Bỏ vạ, (lời) dối trá, gian, chẳng thật, điều bỏ vạ.

CALV - A, *æ*, s. f. Sọ, đầu lâu.

CALV - E, *arum*, s. f. p. Trần, phỉ từ.

1° CALVARI - A, *æ*, s. f. như Calva.

2° CALVARI - A, *æ*, s. f. 1. Mũ chiến. 2. Tha ma. 3. Nơi xử cùng chôn xác tù. 4. Núi gần thành Jérusalem (là nơi Đức Chúa Jêsu đã chịu chết chuộc tội cho thiên hạ).

CALVARI - UM, *i*, s. n. 1. Sọ, đầu lâu.

CALVARIUS mons, m. Núi Calvariô (xem Calvaria 4).

CALVAST - ER, *ri*, s. m. Kẻ sói đầu một ít.

CALVAT - US, *a, um*, adj. (ai) Đã sói đầu, trọc tóc.

CALVEF - IO, *is, actus sum, ier*, pass. Ra sói đầu, rụng hết tóc; *fig.* rụng lá, trút lá.

CALV - EO, *es, i, ere*, n. def. Đã ra sói đầu, sói đầu.

CALVESC - O, *is, ere*, n. def. như Calvesco.

† CALVIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự sói đầu. 2. Sự sai lời, mưu gian, chước dối trá.

CALVITI - ES, *ei*, s. f. và UM, *i*, s. n. Sự sói đầu, sự rụng cả tóc, sự trọc tóc. *Fig. — loci.* Sự nơi nào quãng vắng chẳng có cây cối gì.

1° CALV - O, *as, are*, a. Làm cho ra sói đầu.

2° CALV - O, *is, i, calu - tum, ere*, a. Man trá, khi, khi khâm, khâm. *Sentio te calvi.* Tôi đã chắc anh phải lừa.

CALV - OR, *eris, i*, d. def. trị - acc. Dối trá, man trá, làm cho hồng; thoát khỏi. *Calamitas calvitur arva.* Mưa đá làm mất mùa. *Si calvitur.* Nếu nó muốn trốn.

CALV - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sói đầu sói trán, đã cạo tóc, trọc tóc, trọc tóc, đã rụng tóc; *fig.* đã rụng lá.

1° CALX, calc - *is*, s. f. họa m. 1. (phần dưới) Gót, chân. 2. Sự đá, sự đập chân, *fig.* sự chề bỏ. || 1. *Calce petere v. impetere*. Đá. || 1. *A capite ad calcem*. Từ đỉnh đầu cho đến gót chân. || 2. *Calcem impingere græculis*. Thôi học tiếng grê-cô.

2° CALX, calc - *is*, s. f. 1. Vôi, đá vôi. 2. Con cừ. 3. Địch tràng chạy, cỏi sân chạy (cuối sân quen vạch vôi làm địch); *fig.* cùng, cuối, cỏi. || 1. — *viva*. Vôi sống. — *extincta*. Vôi tôi. || 3. *A calce ad carceres revocari*. (câu ví) Kiến bò miệng chén. *Calcem video*. Tôi thấy địch. *Rem ad calcem deducere*. Liệu xong việc. *Extra calcem decurrere*. Nói chẳng vào việc, lạc đường, sai địch. *Ad calcem libri*. Ở cuối sách.

CALYCVL - US, *i*, s. m. Búp hoa, nụ hoa, chiêng hoa.

CALYPT - A, *æ*, s. f. Áo dài hay là dây thắt lưng người đàn bà.

CAL - YX, *ycis*, s. m. 1. Đài hoa, bao trái, bao hạt, nơi đựng hạt hoa. 2. Vỏ ốc. 3. Vỏ trứng. 4. Lược vôi bôi hoa quả cho được giữ nó lâu. 5. Lược đất phủ lò than. 6. Chén, chén uống, chén calicê. 7. Nồi, vạc.

CAMARA, như Camera.

CAMB - IO, *is*, camp - *si*, camp - *sum*, *ire*, a. Đổi chác, đổi của.

† CAMBI - UM, *i*, s. n. 1. Sự đổi chác. 2. Nhà các kẻ buôn bán hợp nhau cho được hỏi giá bạc. || 1. — *siccum*. Đổi bạc nhưng không (chẳng ăn lợi gì). — *nationale*. Văn khế mà thế bạc lại.

CAMEL - E, *arum*, và GAMEL - E, *arum*, s. f. p. Nguyệt lão con gái toan xuất giá hay khăn vải.

CAMELARI - US, *i*, s. m. Kẻ chặn giữ con lạc đà (con camêlô).

CAMELASI - A, *æ*, s. f. Sự coi sóc con lạc đà nhà nước.

CAMELASI - UM, *i*, s. n. Thuế kẻ nuôi lạc đà phải nộp.

CAMELI - A, *æ*, s. f. như Camella.

CAMELIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con lạc đà.

CAMELL - A, *æ*, s. f. Bình gỗ dùng trong việc tế lễ.

CAMELOPARDAL - IS, *is*, s. f. và US, *i*, s. m. Giống vật kia lớn bằng lạc đà và hình như hùm, cầu sắc lạc đà.

CAMEL - US, *i*, s. m. Lạc đà, con camêlô.

CAMEN - A, *æ*, s. f. 1. Bụt thánh sư văn thơ cùng đàn hát. 2. Ca vãn, câu thơ.

CAMER - A, *æ*, s. f. 1. Sự gì đã xây như hình bán nguyệt, lượt xây dưới mái như hình cửa vò vò, giàn có hình díp cầu. 2. Phòng. 3. Sân tàu. 4. Cửa, ngác.

CAMERARI - A, *æ*, s. f. Con đòi sửa dọn trong phòng.

1° CAMERARI - US, *i*, s. m. Quan áp phòng.

2° CAMERARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về hình bán nguyệt, có hình cửa vò vò, có hình vòng cầu; thuộc về giàn. *Cameraria cucurbita*. Cây bầu hay leo giàn.

CAMERATI - O, *onis*, s. f. Sự xây kiểu cửa vò vò.

CAMERAT - US, *a, um*, part. pass. Camero. (sự gì) Đã xây kiểu cửa vò vò, có hình cong, có hình bán nguyệt. *Camerata arca*. Hòm vò măng.

CAMER - O, *as, avi, atum, are*, a. Xây kiểu cửa vò vò, làm như hình bán nguyệt, xây vòng cầu.

† CAMILL - UM, *i*, s. n. Hộp phấn sáp.

CAMILL - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.). Kẻ đem tin; con nhà sang trọng.

CAMINAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

CAMIN - O, *as, avi, atum, are*, a. Xây như hình lò lửa, xây lò.

CAMIN - US, *i*, s. m. 1. Lò, lò lửa. 2. Lửa. 3. Ống khói, bếp, lửa bếp. 4. *fig.* Sự nóng lăm. || 1. *Aurum probatur camino*. Lò lửa thử vàng. || 2. *Lentis caminis aliquid dare*. Nấu cái gì âm ý. *Camino oleum addere*. (câu ví) Đổ dầu trên lửa (nhà cháy lại đổ dầu thêm). || 4. — *febris*. Sự sốt nặng. — *ignis*. Sự nóng bởi lửa mà ra.

CAMISI - A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Áo lót, áo dòng, áo alba.

CAMMAR - US, *i*, s. m. Cua bể, cua, tôm, tôm càng. — *parvulus*. Tép.

CAMP - A, *æ*, s. f. 1. Sâu róm. 2. Giống cá biển. 3. Ống chân. 4. Sự cong, hình cong. 5. Truyền nhặng nhit, điều vật vãnh.

CAMPAC - US, *i*, CAMPAG - US, *i*, s. m. và CAMPAGI - UM, *i*, s. n. Thứ giấy các vua, các quan sênatorê và các ông giám mục quen dùng.

CAMPAN - A, *æ*, s. f. Chuông.

CAMPANARI - US, *i*, s. m. Thợ đúc chuông.

CAMPANIC - A, *orum*, s. n. p. Quán văn kẻ đua vật quen mặc.

CAMPANI - US, *a, um*, và CUS, *ca, cum*, và CAMPAN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Campania. *Campana via*. Đường Appia (là đường ở thành Rôma mà đi đến xứ Campania).

CAMPANIL - E, is, s. n. Tháp chuông, gác chuông.

CAMPAN - US, i, CAMPARI - US, i, và CAMP - AS, x, s. m. Kê canh giữ hoa quả ngoài đồng, tuần bộ, tuần sương.

CAMPANUL - A, x, s. f. Chuông nhỏ.

CAMP - E, es, s. f. như Campa.

CAMPECHENSE *lignum*, n. Tò mộc, cây vang.

CAMPESTR - ER, ris, re, và CAMPESTR - IS, is, e, adj.

1. (ai, sự gì) Thuộc về đồng bằng, thuộc về ruộng nương, thuộc về nhà quê. 2. Thuộc về sân binh lính tập. || 1. — *via*. Đường bằng phẳng. — *hostis*. Giặc chỉ đánh ở nơi đồng bằng (vì mang khí giới nặng).

CAMPESTR - E, is, s. n. Quán vận kê đua vật, khố.

CAMPOR - A, x, s. f. Long não, băng phiến. — *bornea*. Băng phiến. — *sinica*. Chương não.

CAMPICURSI - O, onis, s. f. Sự tập chạy ngoài đồng.

CAMPIDOC - OR, oris, s. m. Kê dạy tập lính chạy.

CAMPOL - US, i, s. m. Chối mọc ra ngang.

CAMPS - O, as, are, a. 1. (tàu) Đi chung quanh. 2. Uốn. 3. Đồi chác.

† CAMPS - OR, oris, s. m. Kê đồi chác, kê đồi bạc.

CAMPTAUL - A, x, và ES, x, s. m. Kê thời kèn quyền, kê thời đồ bằng đồng.

CAMPT - ER, eris, s. m. 1. Mọc bãi, đá mọc. 2. Sân rộng và tròn để thi chạy (như *Circus*).

CAMP - US, i, s. m. 1. Cánh đồng, đồng bằng, nơi đất bằng, nơi bằng phẳng, địa phận thành nào. 2. Ruộng đồng, đồng nội, ruộng cấy, hoa màu (bởi ruộng mà ra). 3. Sân binh lính tập và dân hội bầu các quan. 4. Chiến tràng, nơi đua thi cách nào, *fig.* đường lối, cách thế, dịp, đường, cớ, nơi rộng rãi. || 1. *Campi caerulei* v. *liquentes* v. *aquarum* v. *salis*. Biển, mặt biển. *Campo credere aciem*. Giao chiến nơi đất bằng. — *Mundensis*. Địa phận thành Munda. || 2. *fig. Moritur* —. Lúa chết. || 3. *Campum relaxare*. Xua dân ra. *Descendere in campum*, v. *Indulgere campum*. Tranh chức quyền. || 4. *Magis in castris quam in campo*. Trong dinh cơ hơn nơi chiến trận. *Campum dare*. Mở đường, đặt cớ. *Magnus est in republica* —. (các chức phẩm) Trong nhà nước là (như) nơi rộng rãi (cho người ta đua tranh).

CAM - UM, i, s. n. Rượu mạch nha.

CAMUR - A, x, s. f. Hòm gương đàn bà.

CAMUR - US, a, um, adj. (sự gì) Cong vào, cong lại, có hình cầu liềm.

CAM - US, i, s. m. 1. Giảm, khớp, giảm sát buộc

miệng ngựa, thứ rọ sắt bọc miệng ngựa hay cán. 2. Bao đựng thóc mà treo dưới miệng ngựa cho nó ăn. 3. Vòng gỗ hay là sắt buộc cổ tôi tá bất kháng. 4. Mặt mè, mặt nạ. 5. Binh bỏ tên người nào mình muốn bầu. || 1. *In campo et freno maxillas eorum constringe*. Hãy lấy giảm khớp buộc hàm nó.

CANABIS, như Cannabis.

CANALICOL - Æ, arum, s. m. và f. pl. Thứ dân nghèo đói đứng bên ngòi giữa chợ mà múa chén.

CANALICUL - A, x, s. f. như Canaliculus.

CANALICULAT - IM, adv. Cách có ngòi có rạch.

CANALICULAT - US, a, um, adj. (sự gì) Có rãnh, có đường xoi.

CANALICUL - US, i, s. m. 1. Rãnh nhỏ, mương, ống nhỏ, cống nhỏ. 2. Đường xoi dọc cột, rãnh đục trong đồ gì. 3. Thứ ống bọc giữ phần mình đã sái kéo lại sái. 4. Ống cho chim ăn.

CANALIENS - IS, e, adj. như Canaliculus.

CANAL - IS, is, s. m. và f. 1. Máng, máng xối, ống, cống, rãnh, đường mương, kênh, sông đào, lòng sông. 2. Mạch mỗ. 3. Lỗ, lỗ cửa khoá. || 2. *Canalem aperire*. Xé rãnh. — *animæ*. Yết hầu. *Fig. Canale directo pergere*. Theo đường công chính. — *oculi*. Con người.

CANALITI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về rãnh hay là ống, có hình mương, đã xoi như ngòi rãnh.

CANARI - A, x, s. f. (hiệu ngấm *herba*). Cỏ gừng, tinh tinh thảo.

1° CANARI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về con chó. *Canarium augurium*. Điềm bởi giết chó tế bụt mà ra.

2° CANARI - US, a, um, và CANARIENS - IS, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đồng gò Canariae (bên tây bắc phương Africa). *Canaria (avis)*. Chim hoàng yến.

CANAT - IM, adv. Cách như chó, như chó.

CANCELLARI - A, x, s. f. Dinh quan chương án.

CANCELLARIAT - US, us, s. m. Chức quan chương án.

CANCELLARI - US, i, s. m. 1. Quan chương án. 2. Kí lục, thơ kí.

CANCELLAT - IM, adv. Cách như chuyển song, hình như giậu rào, cách sơ li, có con tiện.

† CANCELLATI - O, onis, s. f. Sự dựng mộc bãi, sự đặt mộc ruộng.

CANCELLAT - US, a, um, part. pass. Cancellatus.

cellata elephantum cutis. Da con voi hay giần giúm. *Cancellatæ manus*. Hai tay đã tréo. *Pro cancellato habere aliquid*. Kê sự gì bằng không vậy (như tờ bói đã gác rồi).

CANCELL - *i, orum*, s. m. p. 1. Chuyển song, câu lớn, bức sáo. 2. Giần da, nếp. 3. Giới mốc, mốc bài, cùng, bờ cõi. || 3. *Capcellos circumdare alicui*. Hẹn ai, ra mực cho ai, cầm hãm ai. *Cancellis circumscripta scientia*. Sự biết có ngăn có cùng.

CANCELL - *o, as, avi, atum, are*, a. 1. Rào giậu, đặt câu lớn, đóng chuyển song. 2. Tréo, ken như bức sáo. 3. *fig*. Bôi, xoa, gác, sỏ ngang và dọc; dính bải. 4. Lập giới mốc, đặt mốc bài. || 3. — *testamentum*. Lấy quyền mà phi chúc thừ.

1° CANC - *er, ri*, s. m. 1. Cua, cua bể. 2. Chi mùi (là đầu thứ bốn trong mười hai cung hoàng đạo).

2° CANC - *er, eris*, s. m. 1. Nha cam, ung nhũ. 2. Sang độc.

CANCERATICUS, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sang độc, thuộc về nha cam.

CANCER - *o, as, are*, 1. *a*. (cam) Tàu mã; ăn quảng ra. 2. *n*. Phát sang, sinh sang ra.

CANCEROM - *a, atis*, s. n. Sang, ung, chốc.

CANCREM - *a, atis*, s. n. 1. Sang, ung, chốc. 2. Thịt hư (như thịt nha cam).

CANCER - *i, orum*, s. m. p. như Cancelli.

† CANDAULUS, *i*, s. m. Giống cháo có bánh có thịt cùng nước thịt và bánh sữa.

CANDEFAC - *io, is, candefec - i, tum, ere*, a. 1. Nung cho trắng, nung đỏ kim cho đến khi nó ra trắng. 2. Làm cho (sự gì) ra trắng, tỏ trắng, nhuộm trắng. *Candefieri*. Nền nóng, cháy.

CANDEL - *a, æ, s. f.* 1. Nến mở, nến sáp, đuốc trám. 2. Vải quang nhựt.

CANDELABRARI - *us, i*, s. m. Thợ làm chân nến.

CANDELABR - *um, i*, s. n. Chân nến, cây đèn, chân nến có nhiều ngọn; đèn cây.

CAND - *ens, entis*, part. Candeo. 1. (ai, sự gì) Trắng bạch, trắng phau phau: sáng lòa, chói lói. 2. Cháy lên, nóng, nung trắng, sôi, sôi lăm. || 1. — *ortus*. Sáng bạch. || 2. — *aqua*. Nước sôi.

CANDENTI - *a, æ, s. f.* Sự trắng phau phau, sự trắng bạch: sự sáng trắng.

CAND - *eo, es, ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. (sự gì) Nền trắng phau phau, trắng lóp lóp, trắng bạch. 2. Chịu nung cho đến nổi ra trắng, cháy, nóng lăm. 3. Ra đỏ như lửa, đỏ điều. 4. *fig*. Thịnh nộ, sôi giận lên.

CANDESC - *o, is, ere*, n. def. 1. Ra trắng phau phau, nền trắng bạch. 2. Ra nóng như lửa, cháy lên, bén lửa.

CANDET - *um, i, s. n.* Một đặc, một trăm hay là một trăm rưởi thước.

CANDICANTI - *a, æ, s. f.* Sự trắng phau phau.

CANDIC - *o, as, avi, atum, are*, n. Ra trắng nhợt, có sắc trắng lợt, nền trắng.

CANDIDARI - *us, i, s. m.* (hiểu ngầm *pistor*). Kê nướng bánh trắng.

CANDIDATORI - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cầu chức gì, thuộc về chạy cho được chức gì.

CANDIDAT - *us, a, um*, adj. 1. (ai) Mặc áo trắng. 2. Kê muốn lên chức gì, kê cầu chức, kê chạy (cho được) chức gì (đời xưa kê ấy mặc áo nhung trắng). 3. *fig*. Kê muốn, kê tham sự gì. 4. Kê đọc chiếu chỉ vua trước mặt triều đình. 5. Linh anh hùng. || *Extrahere candidatos*. Cho kê ra mặt mà cầu chức gì. — *consularis*. Kê muốn làm quan consulê. — *sacerdotii*. Kê chạy chức thầy tế lễ. — *principis*. Kê vua bênh (cho nó được lên chức gì). || 3. — *immortalitatis*. Kê tu tiên, kê ra sức nổi tiếng vạn đại. — *inferni*. Cúi địa ngục. — *socer*. Kê muốn làm cha con dâu mình (kê muốn cho con mình kết bạn).

CANDID - *è, adv.* 1. Cách trắng. 2. *fig*. Cách ngay thật, cách thật thà. || 1. — *vestitus*. (ai) Đã mặc áo trắng.

CANDID - *o, as, avi, atum, are*, 1. *a*. Làm cho (ai, sự gì) nền trắng; *fig*. làm cho nền sạch. 2. *n*. Nền trắng bạch, có sắc trắng bạch.

CANDIDUL - *è, adv.* dimin. Candidè.

CANDIDUL - *us, a, um*, adj. dimin. bời

CANDID - *us, a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Trắng bạch, trắng phau phau, trắng; mặc áo trắng. 2. *fig*. Sáng lạng, chói lói, sạch sẽ, đẹp dễ. 3. (trời) Thanh, thanh minh; (tiếng hay là lời nói) thanh, tốt; rõ ràng, sôi sảng, minh bạch. 4. May, vui, may mắn; hay thương giúp, khoan nhân. 5. Ngay thật, có lòng ngay, đơn sơ, bộc trực. || 1. *Nive candidior*. Trắng bạch hơn tuyết. *Candida turba*. Lũ đồng (người) mặc áo trắng. *Nigrum in candida vertere*. Lấy sự trái làm phải. *Qui sunt capite candido*. Các kê già lão bạc đầu. || 2. *Candida stella*. Sao sáng. — *puer*. Con trẻ xinh. || 3. — *dies*. Ngày thanh trời. *Candida vox*. Tốt tiếng, tiếng trong. *Candidum dicendi genus*. Cách nói minh bạch. 4. *Candidi favonii*. Gió xuôi. *Candida hora*. Giờ tiện. *Voluit — esse*. Đã muốn ở khoan nhân. ||

5. *Candida lingua*. Lưỡi ngay thật (người nói ngay thật).

CANDIFIC - o, as, avi, atum, are, a. Làm cho ra trắng, nhuộm trắng, tô vôi.

CANDIFIC - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Làm cho ra trắng.

CAND - or, oris, s. m. 1. Sự trắng bạch, sắc trắng phau phau, sự trắng lộp lộp, sự trắng; sự sáng láng, sự chói lói. 2. *fig.* Sự minh bạch, sự rõ ràng; sự thanh minh, sự sôi sảng. 3. Sự ngay thật, sự thật thà, lòng ngay; nhân đức, lòng sạch sẽ, sự thanh tịnh. 4. Sự nâng nôi, sự nóng bức. || 1. *Pili versi in candorem*. Lòng đã ra trắng. — *solis*. Sự chói mặt trời. || 2. — *nar-randi*. Sự kể truyện cho minh bạch. || 3. — *in hoc ævo rara res*. Sự ngay thật trong đời ta là sự hiếm lắm. || 4. *Æstivus* —. Sự bức sốt mùa hè.

CANDOSOCC - us, i, s. m. Ngành nho đốn (cho nó mọc).

CAN - ens, entis, part. Caneo và Cano.

CAN - eo, es, ui, ere (thiếu sup.), n. 1. (người) Ra bạc đầu, có tóc lốm đốm. 2. Ra trắng, ra bạc (vì sương muối, vì tuyết, vì bọt nước). || *Dum arbores canent*. Khi cây cối phải sương tuyết trắng cả.

CANEPHOR - a, æ, s. f. và US, i, s. m. Kẻ đội thúng.

CANESC - o, is, ere (thiếu perf. và sup.), n. 1. Ra bạc đầu. 2. Ra trắng, ra bạc. 3. *fig.* Nên chắc chắn, nên nghiêm. || 1. *Canescunt capilli*. Tóc lốm đốm. || 3. *Canescens eloquentia*. Sự nói chắc như kẻ già.

CANG - a, æ, s. f. Gông. *Cangam immittere*. Đóng gông. *Cangam gestare*. Mang gông. — *lignea*. Gông gỗ.

CAN - i, orum, s. m. p. (hiều ngắn *crines*). Tóc bạc, bạc đầu; tuổi già.

CANI - a, æ, s. f. Nàng hai đực.

CANICACE - us, a, um, adj. (sự gì) Có bột cùng cám pha vào.

CANIC - æ, arum, s. f. p. Cám lúa miến có ít bột pha vào (để làm bánh cho chó).

† CANIC - EPS, ipitis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có đầu chó.

CANICUL - a, æ, s. f. 1. Chó cái nhỏ. 2. Cá nhám, sa ngư. 3. *fig.* Người chứa ngoa, người dữ ác. 4. Đóng sao kia (khi mặt trời ở thẳng đứng sao ấy thì nóng nực lắm). 5. Mùa nực trời. 6. Cửa thành Rôma xưa quen giết con chó mà tế đóng sao caniculi. 7. Ván cờ rải.

CANICULAR - is, e, adj. Thuộc về mùa nắng ngớt.

CANIFORM - is, e, adj. (ai, sự gì) Có hình con chó.

CANIN - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về con chó. *Dentes canini*. Răng chó (ở giữa răng hàm và răng cửa). *fig. Dente canino mordere*. Nói chì chiết, gieo dạnh. *Caninum prandium*. Bữa trưa kém quá. *Caninæ nuptiæ*. Sự tha hồ buông tuồng. *Caninam pellem rodere*. Phải sự dữ oán sự dữ. — *philosophus*. Quân tử cynicô (chẳng giữ phép tắc nào). *Canina littera*. Chữ R (vì nó ra tiếng như chó gừ). *Canina rosa*. Đỗ anh tử hoa, hoa hồng rừng.

CAN - is, is, s. m. và f. (gen. pl. *um*). 1. Con chó, hươu thêm. 2. Thằng chó (lời chửi); chó ba chùa, người ăn đồ ăn rình, người hèn, thằng bợm bãi. 3. Cá mập, đà ngư. 4. Đóng sao kia (cũng gọi là canicula). 5. Ván cờ rải. 6. Giải da chó, vòng xiềng, lời tói. || 1. — *venaticus*. Chó săn. *Lapis canis*. Cầu bừu. || 6. *Canem ferre v. Cùm cane esse*. Đang phải trời.

CANISTELL - um, i, s. n. Thúng nhỏ; dimin. bởi

CANISTR - um, i, s. n. Thúng, thúng mủng, oi giỏ.

CANITI - a, æ, và ES, ei, s. f. Tóc bạc, sự bạc đầu, râu bạc. 2. Lông (loài vật) trắng. 3. Sắc trắng. 4. Tuổi già, sự già cả.

CANITUD - o, inis, s. f. Tóc bạc.

CANN - a, æ, s. f. 1. Sậy, lau, lác, tre, etc. 2. Địch, quyền, ống, còi. 3. Thứ binh kia. || 1. — *sac-chari*. Cây mía. — *gutturis*. Cuống họng.

CANNABACE - us, a, um, adj. như Cannabinus.

CANNABARI - a, æ, s. f. và CANNABET - um, i, s. n. Vườn gai.

CANNABIF - er, era, erum, adj. (sự gì) Làm cho gai lên tốt.

CANNABIN - us, a, um, và CANNABI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về gai, bằng gai.

CANNAB - is, is, s. f. và UM, i, s. n. Gai, ma.

CANNENS - is, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Cannê. — *pugna*. Trận gần thành Cannê.

CANNET - um, i, s. n. Nơi có nhiều sậy, nhiều lau, nhiều nứa, etc.

CANNE - us, a, um, và CANNITI - us, a, um, adj. (sự gì) Bằng sậy, bằng lau, bằng lác, bằng nứa, etc. *Canneæ tegetes*. Chiếu lác.

CANNUL - a, æ, s. f. dimin. Canna.

CAN - o, is, cecin - i, tum, ere, a. 1. Hát, kêu, hát. 2. Mừng, khen, đặt thơ vịnh. 3. Nói tiên tri. 4. (nơi) Dội ra, vang tiếng ra. 5. Nói. 6. Gây dấn, thổi các thứ ống quyền. || 1. — *absurdè*. Hát sai. *Corvus canit*. Con quạ kêu. — *ad tibi-*

am. Hát theo dịch. || 2. — *de clarorum hominum virtutibus*. Vinh nhân đức các người thì danh. — *reges*. Vinh các vua. || 3. *Hæc quæ nunc fiunt cecinit*. Người đã nói trước các sự ta xem thấy bây giờ. || 4. *Canit avibus sylva*. Rừng cây dội tiếng chim. || 5. — *surdīs auribus*. Nói với kẻ điếc (nói với kẻ chẳng muốn nghe), nói hoài lời. *Eamdem cantilenam* —. Nói đây đây. || 6. — *fidibus*. Gảy đàn. — *reum capitis*. Loa dịch tên tù phải xử. — *bellicum* v. *classicum*. Thòi kèn vào chiến. — *receptui* v. *receptus*. Lên hiệu hồi binh.

CAN—ON, *onis*, s. m. 1. Luật, luật phép, mẹo, kiểu, mẫu, khuôn. 2. Số chỉ giá, giá (ai đã trị đã đặt mà) bán của gì. 3. Số nhân danh, số đình, số điển, số thuế lệ. 4. Lịch. 5. Quan giám khảo. 6. Máng xối. 7. Hòm. 8. Phần lễ từ hết kinh Sanctus cho đến kinh Pater. || 1. *Canones grammatici*. Các mẹo cho được nói xuôi tiếng. — *concilii*. Luật toà công đồng nào đã ra. || 7. — *musicus*. Hòm đàn lớn (organum).

CANONIC—A, *æ*, s. f. Bà dòng.

CANONICARI—US, *i*, s. m. Kẻ thu tiền quyền.

1° CANONIC—US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Phải phép, giữ phép. 2. Thuộc về lẽ luật, thuộc về mẹo mực. 3. Thuộc về thuế kia. 4. Thuộc về số nào. || 2. *Canonicæ defectiones solis*. Các nhật thực hợp như lịch các thầy thiên văn. *Jus canonicum*. Luật phép thánh Yghêrêgia. *Horæ* v. *Preces canonicæ*. Kinh các thầy năm chức phải đọc hằng ngày. || 4. *Canonici libri*. Các sách vào bộ kinh thánh.

2° CANONIC—US, *i*, s. m. Thầy cả giữ lẽ luật riêng.

CANOP—US, *i*, s. m. 1. Đèn thờ. 2. Sao kia.

CAN—OR, *oris*, s. m. 1. Sự hát. 2. Cung hát, tiếng hát; tiếng các thứ đồ bát âm. 3. Thờ vịnh.

CANOR—È, adv. Cách êm tai.

CANOR—US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Tốt tiếng, tốt giọng, trong giọng, ngọt giọng, êm tai. *Canorum spontè animal*. Chim hay kêu hay hát. *Canora vox*. Tiếng trong. *Canori versus*. Thơ trơ tru.

† CANOS—US, *a, um*, adj. như Canus.

CANTABIL—IS, *e*, adj. (sự gì) Người ta phải ca vịnh, phải ngợi khen.

CATABRARI—US, *i*, s. m. Tổng cờ.

CANTABRIC—A, *æ*, s. f. Yên chỉ hoa hoang.

CANTABR—UM, *i*, s. n. 1. Cờ, lá cờ. 2. Cắm, bánh xấu.

CANTABUND—US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Hay hát.

CANTAM—EN, *inis*, s. n. Sự ếm chú, phù chú.

CANTATI—O, *onis*, s. f. như Cantio.

CANTAT—OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ hát, kẻ hay đàn hát, kẻ gảy đàn thòi dịch, etc. 2. (hoạ) Phù thủy. || 1. — *fidibus*. Kẻ gảy đàn. *Cantatrices choreæ*. Đám và múa và hát.

CANTAT—US, *a, um*, part. pass. Canto. (ai, sự gì) Đã chịu hát, đã chịu vịnh; (nơi) rất vui vẻ, rất đẹp mắt. *Cantatæ turres*. Những tháp đã xây đang khi có người gảy đàn.

CANTERIAT—US, *a, um*, và CANTHERIAT—US, *a, um*, adj. (sự gì) Có choái đỡ, có sào chống.

CANTHARI—AS, *æ*, s. m. Thứ ngọc kia.

CANTHAR—IS, *idis*, s. f. Ban miếu.

CANTHARIT—ES, *æ*, s. f. Rượu ngon bởi phương xa mà ra.

CANTHARUL—US, *i*, s. m. dimin. bởi

CANTHAR—US, *i*, s. m. 1. Chén quai. 2. Hũ rượu. 3. Bình đựng nước phép.

CANTHERIN—US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ngựa thiên, thuộc về ngựa. *Cantherino ritu somniare*. Ngủ (đứng) như ngựa. *Cantherinum hordeum*. Thứ mạch nha cho ngựa ăn. 2. *Cantherinum lapathum*. Câu khỉ.

CANTHERIOL—US, *i*, s. m. Choái nhỏ.

CANTHERI—UM, *i*, s. n. Thứ xe đã dâng kính bụt Bacchô.

CANTHERI—US, *i*, s. m. 1. Ngựa thiên. 2. Ngựa xấu. 3. Giống vật nào chờ đồ được. 4. Tiếng chửi. 4. *fig*. Choái, sào, sào gác, ngựa gỗ. 5. Kèo.

CANTH—US, *i*, s. m. 1. Vòng sắt bịt mép bánh xe. 2. Bánh xe. 3. Giếng mát.

CANTICU—LA, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. dimin bởi

CANTIC—UM, *i*, s. n. 1. Ca, vè, vãn, ca vịnh. 2. Sự ếm chú.

CANTILEN—A, *æ*, s. f. 1. Ca vãn, vè vãn, câu hát, thơ. 2. (một hai khi) Lời điếc dóc.

† CANTILENOS—US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Người ta đã đặt thơ mà khen hay là chê.

CANTILL—O, *as, are*, a. Hát nhỏ tiếng, ngâm nga, hát.

CANTI—O, *onis*, s. f. 1. Sự hát. 2. Cung hát, ca vãn, ca vịnh. 3. Sự ếm chú, phù chú.

CANTIT—O, *as, are*, n. Năng hát, nghề ngao.

CANTIUNCUL—A, *æ*, s. f. Ca vãn, vè vãn, câu hát vãn, câu chung.

CANT—O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Cano. 1. Hát, hát, kêu. 2. Ca hát, hát hồng, xướng; vịnh.

đặt thơ khen hay là chê, người khen. 3. Nói, tỏ ra, năng nói, nói năng năng, mĩa mai, đay đá. 4. Gây đàn, thổi các thứ kèn, địch, ống, quyn. 5. Êm chú, phép thuật. || 1. — *et psallere*. Và hát và gây đàn. — *surdo* v. *ad surdas aures*. Hát cùng kẻ điếc, nói hoài lời. || 2. — *Augusti tropæa*. Vịnh các trận vua Augustô đã được. *Totâ cantabitur urbe*. Cả và thành sẽ cười chê nó. — *carmina*. Đặt thơ. || 3. *Vera cantas?* Anh nói thật ru? *Quid cantant litteræ?* Thư nói sao? *Urna hæc ab se cantat cuja sit*. Bình này tỏ ra nó là của ai. *Hæc dies ac noctes tibi canto*. Điều này tao giỡn mầy đêm ngày liền. || 4. — *scienter fidibus*. Gây đàn tài. || 5. *Cantando rumpitur anguis*. Rắn phải ếm chú thì nứt da (chết).

CANT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) 1. Kẻ hát; kẻ gây đàn, thổi địch, etc. 2. Kẻ hay văn thơ. 3. Quân hát bội, kẻ làm trò làm tuồng. 4. Kẻ nói đi nói lại.

CANTUL - US, *i*, s. m. dimin. Cantus.

CANTUR - IO, *is, ire*, như Cantillo.

1° CANT - US, *a, um*, part. pass. Cano, như Cantatus.

2° CANT - US, *us*, s. m. 1. Sự hát; nghề hát, tiếng hát, tiếng, giọng, cung hát; sự hót, sự gáy, sự kêu. 2. Nghề văn thơ, câu thơ, thơ vịnh. 3. Tiếng các giống đồ bát âm. 4. Sự ếm chú, phù chú. || 1. — *noctux*. Tiếng chim cú kêu. *Ad galili cantum*. Khi gà gáy.

CANUI, perf. Caneo.

CAN - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tóc bạc đầu, bạc, tuổi tác, già nua. 2. Trắng (vì sương, vì tuyết, vì bọt nước, etc. 3. Xứng đáng đời xưa, như đời cổ, cổ nhân, ngay thật, đức hạnh, đáng kính, thánh. || 1. — *capillo non indole*. Bạc đầu còn tính trẻ. || 2. *Canis fluctus*. Sóng bạc đầu. *Canimontes*. Những núi có tuyết che phủ. *Cana seges*. Mùa màng đã trắng (đã gần chín). || 3. *Cana fides*. Lòng trung trực như đời cổ. *Cana tempora*. Đời xưa. *Cano more*. Như thời đời cổ.

CANUSINA *vestis*, f. Áo lông chiên dệt ở thành Canusio.

CANUSINAT - US, *a, um*, adj. (ai) Mặc áo lông chiên đã dệt ở thành Canusio.

CAPACIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự (đồ nào) đựng được, chứa được, tròng khoát và sâu bao nhiêu. 2. *fig*. Sức trí khôn, tài năng. 3. Sự có thể mà được (phép nọ của kia). || 1. — *athletarum*. Sức đồ vật ăn được bao nhiêu. || 2. — *ingenii maxima*. Thượng trí. — *nulla*. Trí đoán. || 3. — *hereditatis*. Sự có thể được của (ai) lối cho.

CAP - AX, *acis* (*capac - ior, issimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Đựng được, chứa được, rộng lớn nhiều ít. 2. *fig*. Có trí, có tài, có sức, có thể. || 1. *Capaciores scyphi*. Những chén lớn hơn. *Quindecim convivarum capax triclinium*. Phòng mười lăm người ngồi ăn được. *Flumen navium* — Sông tàu bè đi được. || 2. — *secreti*. Giữ điều kín được, người kín đáo. — *imperii*. Cai quản được. — *injuriae*. Có sức làm hại được. — *successionis*. Có thể được của (ai) lối cho. — *scientiae*. Có trí khôn học được.

CAPEO - O, *inis*, s. f. Bình quai (dùng trong việc tế lễ); chén uống.

CAPEODUNCUL - A, *x*, s. f. dimin. Capedo.

CAPELL - A, *x*, s. f. 1. Dê cái con, dê cái, con dê. 2. Người dài lông như dê. 3. Sao kia. 4. Nhà thờ nhỏ.

CAPELLAN - US, *i*, s. m. Thầy cả giúp việc trong nhà thờ nhỏ.

CAP - ER, *ri*, s. m. 1. Con dê đực. 2. Mùi hôi nách. 3. Thứ cá kia. 4. Chi sừ (là dấu thứ mười trong mười hai cung hoàng đạo).

CAPERAT - US, *a, um*, part. pass. bới

CAPER - O, *as, avi, atum, are*, a. Nhấn, nháu, giần, xếp, gấp. *Caperat frons* (hiều ngấm se). Nó nhấn trán. *Caperata vela*. Buồm đã gấp rồi.

CAPESS - O, *is, ivi, itum, ere*, a. 1. Chộp, vớ, vồ, bắt lấy. 2. *fig*. Nhận lấy, chịu lấy, mua (việc); liều mình, tra tay vào, chiếm lấy. 3. (hiều ngấm *cursum ad*). Đi đến, tới đến; hiểu. || 1. — *arma*. Vớ lấy khí giới. — *ranas*. Chộp ếch. || 2. — *fugam*. Trốn. — *prælium*. Giao chiến. — *curas imperii*. Chịu việc cai trị nước. — *inimicitias*. Làm cho (ai) ghét mình. — *matrimonium*. Kết bạn. — *tuta*. Giữ đàng chắc (mà liệu). — *pericula*. Liều mình. — *noctem in castris*. Trọ đêm trong dinh cơ. — *jussa alicujus*. Lệnh ý ai mà vâng cứ vậy. — *studio philosophiam*. Mò hay là chăm học phép cách vật. — *certamen adversus Goliathum*. Ra đánh thành Goliathô. 3. — *se domum*. Trờ về nhà. — *montem*. Trèo núi. — (iter) *ad saxum*. Đi thẳng đến hòn đá lớn. — *sensus naturæ*. Hiểu tính tự nhiên. — *cursum ad aliquem*. Chạy đến cùng ai.

CAPIDUL - A, *x*, s. f. Chén nhỏ có quai.

CAPIDUL - UM, *i*, s. n. Cái tráp, mũ mào.

CAP - I - ENS, *entis*, part. Capio, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Có sức, có thể mà, có đủ điều mà. *Animal rationis et scientiæ* — Giống vật (nào) có thể nên khôn cùng học được.

CAPILLACE - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về tóc, bằng tóc. 2. Mỏng mảnh như tóc. 3. Rậm tóc.

† CAPILLAG - o, inis, s. f. như

CAPILLAMENT - UM, i, s. n. 1. Tóc. 2. Tóc mượn, tóc giả. 3. Rể nhỏ, rể tơ.

CAPILLAR - E, is, s. n. 1. Thuộc vuốt tóc. 2. Giống mũ.

CAPILLAR - ES, ium, s. f. p. Năm thứ kê cước thảo.

CAPILLAR - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về tóc, giống như tóc. — *arbor*. Cây ở thành Rôma xưa treo tóc các người nữ dâng mình làm vải bịt nữ Vesta.

† CAPILLATI - o, onis, s. f. 1. Tóc. 2. Bệnh bằng quang.

† CAPILLATUR - A, æ, s. f. Tóc, tóc gióc.

1° CAPILLAT - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Có tóc, rậm tóc. 2. Có thớ, mỏng mảnh như tóc.

2° CAPILLAT - US, i, s. m. Kê nuôi tóc mà làm sãi bịt nữ Cybêlê hay là bịt nữ Bellona.

CAPILLITI - UM, i, s. n. Tóc; sợi chỉ; thớ.

1° CAPILL - OR, aris, atus sum, ari, d. Có tóc, mọc tóc; có sợi, có chỉ.

2° CAPILL - OR, oris, s. m. Phép bói kia.

CAPILLOS - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rậm tóc, có nhiều tóc, có nhiều thớ.

CAPILLUL - US, i, s. m. dimin. bởi

CAPILL - US, i, s. m. 1. Tóc, lông (loài vật). 2. Lông râu. 3. Thớ cây. 4. *fig.* Sợi mỏng mảnh như tóc. || 1. *Longo esse capillo*, v. *Alere capillum*. Nuôi tóc. *Capillum pectine expedire* v. *explicare*. Chải đầu.

1° CAP - IO, is, cep - i, tum, ere, a. 1. Đựng, chứa, đựng được, chứa được, gồm, được (chùng nào), vừa (ngần nào), *fig.* cầm lại. 2. Bắt, lấy, cầm, đến, nhận, chịu lấy. 3. Sắm lấy, lấy bởi, được bởi. 4. *fig.* Mặc phải, liễu mình phải, ăn thua. 5. Chọn, ưng chịu, lựa, hiểu. 6. Nhập vào, làm cho phải. 7. Dỗ dành, mua lòng, làm cho yêu (*pass.* phải lòng). 8. Lừa dối, man trá, khi khảm. 9. Bắt tội, bắt lẽ. 10. *pass.* Bại, phải bệnh gì, ốm đau. || 1. — *amphoram*. Đựng một vò lớn. — *magnitudinem mensæ*. (nơi) Rộng vừa bàn ăn. *Plures non capit hic locus*. Nơi này chẳng chứa nhiều người hơn được. *Capit in eadem domo*. Ở trong một nhà. — *iram*. Cầm cơn giận lại. — *cibum*. Cầm thực, ăn. || 2. — *oppidum oppugnando*. Xông vào bắt thành. — *aliquem bello*. Bắt ai trong đám chiến. — *ceruum*. Bắt con nai. — *portum* v. *terram*. Vào

cửa bể. — *magistratum*. Lên chức gì. — *novum vultum*. Đổi sắc. — *initium ab...* Bắt đầu từ... — *finem*. Đến cùng, có cùng, đến cuối. — *hereditatem*. Nhận của (ai) lối cho. — *virtutem patris*. Nói nhân đức cha. — *iter*. Xuất hành. — *viam*. Liều cách. *Non capit ira moram*. Kê giận chẳng biết trì hoãn. || 3. — *gloriam*. Được tiếng trọng. — *vectigal ex suis prædiis*. Được bổng lộc bởi các trại mình. — *detrimentum*. Thiệt. — *divitias*. Sắm của cải. — *desiderium è filio*. Thương tiếc con mình. 4. *Rimam capit lignum*. Gỗ hay nề. — *odium alicujus*. Sinh lòng ghét ai. — *inimicitias*. Làm mất lòng (ai). — *metum*. Sợ hãi. — *excruciari*. Liễu mình phải khảo kẹp. *Non — restitutionem*. (của gì) Chẳng phải đền. || 5. — *judicem*. Chọn ai phân xử. — *mandatum*. Lĩnh lệnh truyền. — *conditionem*. Ưng chịu điều gì. — *tempus commodè*. Lựa lúc tiện. — *multa animo*. Thông biết nhiều sự. — *intellectum alicujus rei*. Thông ý sự gì. — *generum*. Chọn ai làm con rể. — *locum castris*. Chọn nơi đóng dinh cơ. || 6. *Capit me religio*. Tôi sinh đa nghi. *Capit me tædium*. Tôi ra chán ngắc. *Quæ te dementia cepit?* Anh đã ra u mê đại đột làm sao đấy? *Capi naturæ impetu*. Phải sức tinh tự nhiên (giục dằng nào). 7. — *aliquem blanditiis*. Nói lời ngọt dỗ dành ai. *Lec-tione hujus libri capior*. Tôi mê xem sách này. *Capi aliquo v. amore alicujus*. Phải lòng ai. *Sermo meus non capit in vobis*. Lời tao nói thì bay chẳng phục. || 8. — *ignaros*. Lừa những kẻ dốt nát. — *dolis aliquem*. Lừa ai. *Capi nocte*. Tối rập đến. *Capi specie*. Theo hình bởi bác giá trá. *Verbis mendacibus et largis donis Alcimi captus est rex*. Vua mắc phải lời gian dối cùng vàng bạc ông Alcimô. || 6. *Si me captas, non potes*. Anh những rình bắt tội tôi, nhưng mà chẳng sao được. — *me non potes injustitiæ* (hiểu ngầm *crimine*). Anh chẳng bắt tội tôi về nhân đức công bằng được. || 10. *Capi ex frigore*. Chịu rét, (ai) rét lắm. *Capi auribus*. Ra điếc. *Mente esse captum*. Phải bệnh trí. *Altero oculo capi*. Đui một mắt. *Capi membris*. Bắt toại. *Capi facere*. Chẳng có phép nào mà làm được (việc gì).

2° CAPI - o, onis, s. f. 1. Sự nhận của gì. 2. Sự nên chủ của gì bởi đã cầm lắm lâu năm.

CAP - IS, idis, s. f. như Capedo.

CAPISTERI - UM, i, s. n. Cái sàng, cái rây.

CAPISTR - o, as, avi, atum, are, a. 1. Đóng khớp, giãm. 2. *fig.* Buộc cây. || — *vitem*. Buộc cây nho.

CAPISTR - UM, *i*, s. n. Khớp, giảm; dây, lõi. — *vis*. Dây buộc cây nho.

CAPIT - AL, *alis*, s. n. 1. Khăn (kẻ ngoại xura) lúp đầu khi tế lễ. 2. Dây búi tóc. 3. Tội đáng chết.

CAPITAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự chết (cách nào), liễu sự sống, có hệ đến mệnh (người nào), có hệ trọng. 2. (tội) Đáng chết. 3. Thuộc về hình xử tử. 4. (họa:) Sâu sắc, thượng trí; tóm tắt. || 1. — *morbus*. Bệnh chết. — *inimicus*. Kẻ nghịch cố thù. — *homo*. Thằng giết người. || 2. *Capitale est* (hiệu ngấm *crimen*). Tội đáng chết. || 3. *Triumviri capitales*. Những quan điển ngục cùng giám sát. — *locus*. Nơi (ai phạm đến thì) luận xử. — *pæna*. Hình xử tử. || 4. *Capitale ingenium*. Trí sâu sắc. — *scriptor*. Kẻ làm sách tóm lại.

CAPITALIT-ER, adj. Cách có hệ đến mệnh (người), cách đáng chết, cách xử tử, cách dữ tợn. — *laccessere*. Cáo tội đáng chết. — *animadvertere*. Luận xử tử. — *odisse*. Hiềm thù tử, tích oán thù cho đến chết.

CAPITARI - UM, *i*, s. n. Góc, vốn, phần chính, phần lớn (về nợ).

CAPITATI - O, *onis*, s. f. 1. Thuế dong, thuế các giống vật. 2. Bổng lộc binh lính.

CAPITAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có đầu to, tròn như đầu, hình như đầu. *Capitata vinea*. Cây nho có gốc tròn. — *clavus*. Đanh cúc. *Capitati caules*. Cây bắp.

CAPITECENS - I, *orum*, s. m. p. Các kẻ chịu thuế dong thân mà thôi.

CAPITELL - UM, *i*, s. n. dimin. Caput. 1. Cúc (kim), đầu nhỏ. 2. Đầu (cột). 3. Vung. 4. Khóm, đám (cỏ).

CAPITH - A, *x*, s. f. Thứ lều dựng mười hai chai.

CAPITIS, gen. Caput.

CAPITI - UM, *i*, s. n. 1. Khăn lúp đầu, khăn trập. 2. Lỗ áo trông.

CAPIT - O, *onis*, s. m. Kẻ có đầu to; *fig.* kẻ cứng đầu cứng cổ, kẻ chấp nê.

CAPITOLIN - I, *orum*, s. m. p. Những quan áp đám chơi kính bụt Jovi Capitolinô.

CAPITOLIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đối Capitolio trong thành Rôma. *Jupiter* — Bụt Jovi có chùa trên đỉnh đối Capitolio.

CAPITOLI - UM, *i*, s. n. và A, *orum*, s. n. p. 1. Đối Capitolio trong thành Rôma có chùa bụt Jovi trên đỉnh đối. 2. Chùa, đền thờ bụt thần; thành lũy. || 2. *In omnibus Capitoliis*, Trong các chùa miếu.

CAPITOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có đầu; *fig.* cứng đầu cứng cổ, chấp nê, ương ách. *Capitosæ strophæ*. Mưu thâm.

CAPITULAR - IA, *ium*, s. n. p. Sách tóm lễ luật.

1° **CAPITULARI** - US, *i*, s. m. Kẻ thu thuế.

2. **CAPITULARI** - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thuế, thuộc về kẻ thu thuế.

CAPITULAT - IM, adv. Cách tóm, cách đại khái, cách thảo lược.

CAPITULAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có đầu nhỏ; có đầu, có chóp, có cục.

CAPITUL - UM, *i*, s. n. 1. Đầu nhỏ. 2. Đầu cột. 3. Trục ngang (vẽ máy balista). 4. *fig.* Đoạn, tựa, đề, câu tóm một đoạn sách. 5. Giống thuế kia. 6. Nơi các thầy canonicô hội công đồng. 7. Đàng các thầy canonicô. || 1. — *lepidissimum*! (Tiếng mẹ nặng con) Hỡi con tôi xinh lắm! — *capæ*. Củ hành. *Capitula*. Trí sang sừng lên. — *mali punici*. Hạt thạch lựu.

CAPNI - AS, *x*, và **CAPNIT** - ES, *x*, s. m. Thứ bích ngọc thạch có sắc dả mốc mốc.

CAPNI - UM, *i*, s. n. Mực túc thảo, địa đinh thảo.

CAPNIT - IS, *idis*, s. f. Cam lồ thạch.

CAP - O, *onis*, s. m. Gà thiên; người hoạn.

CAPPADOCE - US, *a, um*, **CAPPADOCI** - US, *a, um*, và **CAPPAD** - OX, *ocis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Cappadocia.

† **CAPP** - AR, *aris*, s. m. Chùy cỏ, cây bún.

CAPPAR - I, ind. và **CAPPAR** - IS, *is*, s. f. Quả cây chùy cỏ.

CAPR - A, *x*, s. f. 1. Con dê cái. 2. Mùi hôi nách. 3. Giống ma trời. 4. Sao kia.

1° **CAPRARI** - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con dê.

2° **CAPRARI** - US, *i*, s. m. Kẻ chăn dê.

CAPRE - A, *x*, s. f. 1. Sơn dương, dê rừng, dê con. 2. Tay nhỏ.

† **CAPREOLAT** - IM, adv. Như tay nhỏ, cách rơi rít.

CAPREOL - US, *i*, s. m. 1. Dê con, hươu từ. 2. Dao xén cây nhỏ. 3. Đòn tay. 4. Cẩn vọt, cẩn đu.

CAPRI, gen. Caper.

CAPRICORN - US, *i*, s. m. Chi sừu (là đầu thứ mười trong hoàng đạo).

CAPRIFICATI - O, *onis*, s. f. Phép làm cho quả và chóng chín.

CAPRIFIC - O, *as, a*, và **OR**, *aris, ari*, d. Làm cho quả và chóng chín (lấy cái sâu trong quả và rừng mà cho nó cắn quả nọ thì nó chóng chín).

CAPRIFIC - US, *i*, s. f. 1. Cây và rừng. 2. Sự khoe tài vật.

CAPRIFOLI - UM, *i*, s. n. Kim ngân hoa.

CAPRIGEN - US, *a, um*, adj. (giống gì) Bờ con dê mà sinh ra.

CAPRIL - E, *is*, s. n. Chuồng dê.

CAPRIL - IS, *e*, adj. Thuộc về con dê. — *casa*. Chuồng dê.

CAPRINULG - US, *i*, s. m. 1. Ké vắt sữa dê, ké chăn dê. 2. *fig.* Người u mê điên điên. 3. Giống chim cú.

CAPRIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con dê. *Caprina* (*caro*). Thịt dê. *Rixari de laná caprina*. Cãi nhau vì sự nhỏ mọn (vì một lông dê).

CAPRIP - ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có chân con dê.

CAPRIZANS *pulsus*, m. Mạch sắc (như mạch con dê).

CAPRON - Æ, *arum*, s. f. p. Tóc xuống trên trán, mao.

CAPRUNCUL - UM, *i*, s. n. 1. Bình sành. 2. Đồ thầy thuốc.

CAPS - A, *æ*, s. f. Hòm, hòm nhỏ, hộp, tráp, ô.

CAPSAC - ES, *æ*, s. m. Bình đựng dầu.

CAPSARI - US, *i*, s. m. 1. Tôi tá bưng tráp sách cho học trò đi học. 3. Tôi tá giữ áo kẻ tâm. 3. Thợ đóng hòm đóng tráp.

CAPSELL - A, *æ*, s. f. Hòm nhỏ, tráp, hộp; xe ngựa nhỏ.

CAPSIS, thay vì *cape si vis*. Xin hãy cầm lấy.

CAPSUL - A, *æ*, s. f. Hòm nhỏ, tráp nhỏ, níp, hộp, ống nhỏ.

CAPS - US, *i*, s. m. 1. Ghế ngồi dẫn xe. 2. Hòm trên xe, xe có mui. 3. Ô bàn cờ. 4. Ruộng cỏ rào (để thả trâu bò).

CAPTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ra sức cho được, sự lo tìm. 2. Sự đánh tằm (khi mùa gươm). || 1. *Verborum* — Sự dò xét lời nói. — *testamenti*. Sự bày mưu cho được ăn của kẻ chết để lại.

CAPTAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) 1. Ké rình, ké dò xét, ké lo tìm (sự gì). 2. Ké lo mưu cho được ăn của kẻ chết để lại. || 4. — *auræ popularis*. Ké ra sức lấy lòng dân.

CAPTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự bắt, sự cầm lấy. 2. Mưu chước. 3. Sự thiệt hại. 4. Lời khủn khủn, lẽ dối trá.

CAPTIOS - Æ, adv. Cách mưu kế, cách lừa đảo, cách có ý bắt.

CAPTIOS - US, *a, um* (*ior, issimus*). 1. (ai, sự gì)

Hay lừa đảo, gian dối, quí quyết, khủn khủn. 2. Làm thiệt hại. || 1. — *homo*. Người nói lẽ dối trá.

CAPTITI - US, *a, um*, adj. như *Captivus*.

CAPTIT - O, *as, are*, a. freq. *Capto*.

CAPTIUNCUL - A, *æ*, s. f. dimin. *Captio*.

† CAPTIVAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ bắt được ai trong đám chiến.

CAPTIVIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự (ai) phải bắt làm tôi, sự phải giam. 2. Sự (giống gì) phải bắt. || 1. *Alicui finem servitutis afferre*. Chữa ai khỏi làm tôi. || 2. — *urbis*. Sự thành phải bắt. *Fig.* — *oculorum*. Sự tối mắt.

CAPTIV - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bắt (ai) trong đám chiến. 2. *fig.* Giam cầm, nhập vào, dỗ. || 2. *Captivat lumina somnus*. Buồn ngủ (sự ngủ nhập vào con mắt). — *oculos*. (ai, sự gì) Đẹp mắt, ưa nhìn. — *aliquem in lege peccati*. Làm cho ai hàng làm tôi sự tội.

CAPTIV - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã phải bắt khi đánh giặc hay là khi săn, quân tù, mối. *Captivi agri*. Đất đã chiếm được khi đánh giặc. *Captivos à servitute redimere*. Chuộc kẻ làm tôi. *fig.* *Captiva mens*. Trí khôn bận sự gì (chẳng suy được lẽ cao). *Captivam conscientiam dare*. Ép tình theo ý kẻ khác.

CAPT - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bắt, tìm bắt. 2. Lo tìm, tìm kiếm, ước ao làm, ra sức cho được, cầu cho được. 3. Phỉnh phờ, tỏ bực, hấu hạ, giả hình, lừa đảo, lo mưu tìm kế cho được; lựa, chạy cho được. || 1. — *pisces arundine*. Rừ câu. — *frigus*. Hóng mát. || 2. — *consilium cum aliquo*. Bàn vuốt ai. — *solitudines*. Tìm những nơi thanh vắng. *Quid me captas lædere?* Nhân sao anh tìm làm hại tôi? — *elegantiā in dicendo*. Tìm kiểu nói hoa mĩ. — *plausus*. Mua lời khen. || 3. — *benevolentiam v. gratiam alicujus*. Mua lòng ai, chạy thế ai. *Inter se duo reges captantes*. Hai vua đang tìm thế lừa nhau. — *amorem*. Ở cách nào cho (ai) yêu mình, cầu mị. — *sermonem alicujus*. Dò xét lời ai. — *adventum*. Chực ai đến. — *occasionem*. Lựa dịp.

† CAPT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). Kẻ bắt, kẻ chiếm, kẻ săn được (vật gì).

CAPTUR - A, *æ*, s. f. 1. Sự bắt. 2. Cửa đã bắt được (khi săn, khi đánh cá), mối. 3. Lợi lộc bởi việc hèn việc trái mà ra. 4. Công nhật. 5. Cửa đưa ăn mầy đã được. || 4. *Diurnas capturas exigere*. Lĩnh công từng ngày một.

1° CAPT - US, *a, um*, part. pass. *Capio*. (ai, sự gì)

Đã chịu cảm, đã chịu bắt, đã chịu chọn; phải bệnh, mắc phải; đã mắc lừa, phải lòng, đã sa chước, đã thua lỗ, etc. *Captæ pecuniæ*. Tiền bạc thu lỗ. — *oculis*. Tới mắt (hay là thấy sự gì đẹp thì ngắm xem mãi). — *membris*. Bắt toại. — *mente v. animi*. Đã ra đại. *Locus*. — Nơi đã chọn mà tế lễ. *Somno*. — Bờ rờ buồn ngủ.

2° CAPT — US, *ús*, s. m. 1. Sự cảm lấy, sự nắm, sự bắt. 2. Của gì đã bắt được, mẻ cá, mẻ; một nắm, một bớt. 3. *fig.* Sức trí khôn, trí hiểu, tài trí; đáng bậc, bản tính, cách ăn ở. 4. Dịp, cơ hội. || 2. *Cum — piscium emitur*. Khi mua một mẻ cá. *Quinque digitorum*. — Một rúm. || 3. *Pro captu meo*. Như sức tôi hiểu được. *Ut — est servorum*. Như quân tôi tá thường quen. || 4. *Pro captu rerum*. Tùy thì.

CAPUL — A, *æ*, s. f. Chén uống, bát.

CAPULAR — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sàng, *fig.* gán chết. — *senex*. Người lão quỵên đã gán mổ.

CAPULAT — OR, *oris*, và CAPLAT — OR, *oris*, s. m. Kê rớt thay sang, kê chước sang.

CAPULAT — US, *a, um*, adj. (ai) Đội mũ chóp, đội nón chóp.

† CAPULIC — A, *æ*, s. f. Thử tàu kia, thử ghe biền.

CAPUL — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Rớt thay sang, trút sang, chước sang. 2. Đánh, đánh phải đầu.

CAPUL — US, *i*, s. m. và UM, *i*, s. n. 1. Cán, chuỗi, đốc, đầu, xèo, lồm. 2. Sàng, quan tài. || 1. *Capulo tenus*. Cho đến áp chuỗi. — *ensis*. Lồm gươm. — *flabelli*. Đầu quạt. || 2. *Capuli decus*. (người) Chỉ chực chết mà thôi.

CAP — US, *i*, s. m. như Capo.

CAP — UT, *itis*, s. n. 1. Đầu. 2. Người. 3. Mệnh sống, sự sống. 4. Giống vật. 5. Đỉnh, ngọn, chóp, đầu, cùng, cội, mối. 6. Rể cây. 7. Mạch, ngọn sống, cửa sông, cửa bể. 8. Cội rễ, căn nguyên, đầu, duyên do, kẻ làm. 9. Cốt, sự chính, sự đại cái. 10. Tướng, kẻ đầu mối. 11. Đoạn, điều, lẽ, lẽ tóm, sự đón, số, nơi (trong sách). 12. Lẽ, lý đoán, câu luận, câu kết. 13. Vốn, gốc, tiền bản. || 1. *Caput aperire*. Cắt nón. *Capitis supplicium v. pæna*. Hình xử tử. *Nives capitis*. Đầu bạc. *Capite censi*. Kê chịu thuế dong thân mà thôi. *Nec — nec pes*. Vô căn vô nguyên, chẳng có đầu đuôi. || 2. *Collatis in capita assibus*. Đã chiếu bỏ một người một đồng tiền. *Tot capita tot sensus*. Bá nhân bá khẩu. — *audax*. Người cứng gan. — *charum*. Người chí thiết. *Unum pro multis dabitur*. — Một người sẽ chịu cho các kẻ khác. *Capitum tri-*

ginta millia. Ba vạn người. || 3. *Capitis causam orare*. Kien gỡ ai cho khỏi chết. *Capitis periculum adire*. Liều mình chết. *Capite puniri v. plecti*. Phải luận xử tử. *Capite luere v. expendere v. persolvere pœnas*. Idem. *Capitis condemnare* (hiểu ngắm supplicio). Khép án xử tử. || 4. *Quinque et viginti capitum grex*. Đoàn vật có hai mươi lăm con. || 5. — *allii*. Củ tỏi. — *habenæ*. Đầu dây cương. *Capita arborum*. Các ngọn cây. *In capite Bithyniæ*. Đầu xứ Bithynia. *Omittere caput rerum*. Bỏ (kinh đô là) đầu cả và nước. *Athenæ totius Græciæ*. — Thành Athênê là kinh đô cả và nước Grécia. *Capita tignorum*. Đầu các xà. || 6. *Ad capita*. Cho đến rễ cây. || 7. — *Rheni*. Cửa sông Rhênô. *Mæltis capitibus in Oceanum influit*. Nó chia làm nhiều nhánh mà chảy ra biển. || 8. — *tu es hujus rei*. Việc này cốt tại anh. — *seditionis*. Kê làm đầu mưu nguy. *Sine capite rumor*. Tiếng đồn thổi vu vơ. *A capite*. Từ đầu. || 9. *Et quod — est....* Mà có sự này can hệ hơn cả, là... — *cœnæ*. (đó nào là) Cốt bữa tối. — *oratoris*. Ý kẻ giảng bài. || 10. — *belli*. Đại tướng tuyền quỵên đánh giặc. || 11. — *primum*. Đoạn thứ nhất. — *tuarum litterarum*. Lẽ tóm thư anh gửi. *Ex uno capite Epicuri*. Bởi một nơi (trong sách) ông Epicurô. || 13. *Caput et fenus reddam tibi*. Tôi sẽ trả cả vốn cùng lãi.

CARAB — US, *i*, s. m. Cửa bể; ghe lườn.

CARACALL — A, *æ*, s. f. Áo dài đến gót.

CARAX — O, *as*, etc. như Charaxo.

CARB — AS, *æ*, s. m. Gió đông bắc.

CARBAS — A, *orum*, s. n. p. như Carbasum.

CARBASE — US, CARBASINE — US, và CARBASIN — US, *is, um*, adj. (sự gì) Bằng vải linô, bằng rang hồ ma mỏng. *Vestes carbasesæ*. Áo mỏng mảnh.

CARBAS — UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. và f. 1. Vải linô mỏng lắm, rang hồ ma mỏng. 2. Các đồ bằng vải linô mỏng: áo, khăn, bướm tàu, màn buồng trờ, sách cỏ. 3. Tàu. || 2. *Carbasum foculo imposuit*. Nó đã bỏ áo vào lửa. *Deducere carbasa*. Kéo bướm.

CARBATIN — A, *æ*, s. f. Dép da một.

CARB — O, *onis*, s. m. 1. Than, than lửa, tàn lửa, tro. 2. Sàng độc. || 1. *Carbones vivi*. Than độ. *Hæc carbone notasti*. Anh đã lấy than mà gạc các điều này.

CARBONARI — A, *æ*, s. f. 1. Mỏ than, mỏ môi thạch. 2. Kho than; chợ than. 3. Lò than.

1° CARBONARI — US, *a, um*, adj. Thuộc về than. *Carbonarium negotium exercere*. Làm nghề âm than.

2° CARBONARI - US, *i*, s. m. Kẻ đốt than, kẻ bán than.

CARBONESC - O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. Ra than.

CARBUNCULATI - O, *onis*, s. f. Sự mấm cây non phải héo vì sương lạnh nặng giải.

CARBUNCUL - O, *as*, *are*, n. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. (mấm non) Héo đi vì sương lạnh hay là gió nghịch. 2. Mừng lên, rùng lên.

CARBUNCULOS - US, *a*, *um*, adj. 1. (đất) Có nhiều sỏi đỏ. 2. (dầu tích) Mừng lên, rùng lên.

CARBUNCUL - US, *i*, s. m. 1. Than vụn. 2. Dạ minh châu. 3. Sự mấm non héo đi vì sương lạnh hay là gió nghịch. 4. Sang độc nhỏ. 5. Cát khô. || 2. *Probitas est* —. Lòng ngay lành như đá ngọc châu báu.

CARC - ER, *eris*, s. m. 1. Tù, tù rạc, ngục, nơi giam cầm. 2. Quân tù. 3. Đầy sự gì. 4. Đứa tội lỗi đáng tống ngục. || 1. *In carcerem conjicere* v. *condere* v. *destrudere aliquem*. Bỏ ai vào ngục. *E corpore tanquam è carcere evolare*. Ra khỏi xác như ra khỏi tù rạc vậy. || 3. *A calce ad carceres*, v. *à carceribus ad calcem*. Suốt từ đầu chí cuối. || 4. — *aïs tandem?* Mãi mà nói ru?

CARCER - ES, *um*, s. m. p. Nơi các xe ngựa chực thi chạy (trong sân đình circô.).

CARCERAL - IS, *e*, và CARCERE - US, *a*, *um*, như

1° CARCERARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tù rạc, đáng phải tù rạc. *Carcerea cæcitas*. Sự tối tăm như ngục thất. *Non carcerarium appellavit*. Người chẳng nói rằng nó đáng tống ngục.

2° CARCERARI - US, *i*, s. m. Quan để lao, quan điện ngục.

CARCER - O, *as*, *are*, a. Bỏ vào ngục.

1° CARCHEDONI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Carthago.

2° † CARCHEDONI - US, *i*, s. m. Thương ngọc.

CARCHESI - UM, *i*, s. n. 1. Vòm trên cột buồm. 2. Thử chén. 3. Cán đu, cán vợt. 4. Ngâm, hốc sầm mộng.

CARCINETHR - UM, *i*, s. n. Thử hà xa, sơn châu ru thảo.

CARCINOD - ES, *is*, n. Trĩ mũi.

CARCINOM - A, *atis*, s. n. Cái độc, ung, sang độc, nha cam.

CARCIN - US, *i*, s. m. 1. Cua. 2. Chi mũi (là dấu thứ bốn trong hoàng đạo).

CARDAC - ES, *um*, s. m. p. Cơ lính Persê mạnh bạo song hay cướp bóc.

CARDAMOM - UM, *i*, s. n. Bạch đậu khấu, thảo đậu khấu, thảo quả.

CARDAM - UM, *i*, s. n. Đình lịch.

CARDIAC - UM, *i*, s. n. như

1° CARDIACUS *morbus*, m. Sự ti vị yếu, bệnh trong trái tim, đau tức.

2° CARDIAC - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chữa ti vị yếu. 2. Có bệnh trong trái tim, yếu ti vị, đau tức.

CARDINALAT - US, *ús*, s. m. Chức Cardinalê, chức tông mai tế tướng, chức quan thất thập trụ trong thánh Yghêrêgia.

1° CARDINAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về mộng cửa. 2. Thuộc về đức Cardinalê. 3. *fig.* Chính, trụ, cái. || 3. *Cardinales venti*. Bốn thứ gió, đông, tây, nam, bắc. *Cardinales numeri*. Các chữ đếm cái.

2° CARDINAL - IS, *is*, s. m. Đức Thầy Cardinalê, tông mai tế tướng, quan thất thập trụ trong thánh Yghêrêgia. (Có bảy mươi ông Cardinalê làm triều đình Đức Thánh Phapha cùng bàn các việc trọng cùng người. Khi Đức Thánh Phapha băng hà, thì các Đức Cardinalê hội nhau mà đặt một ông Cardinalê nào lên làm Phapha).

† CARDINALIT - ER, adv. Bạc nhất, cách có mộng có trụ. — *præsidere*. Ngồi trên (ai).

CARDINAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã sầm vào, đã chốt.

CARDINE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mộng về trụ. — *tumultus*. Tiếng cửa kêu cọt kẹt.

CARD - O, *inis*, s. m. 1. Chốt cửa, mộng cửa, mộng đồ gì, trụ, cửa. 2. *fig.* Cốt (sự gì), sự chính, sự hệ trọng hơn trong việc gì, sự can hệ nhất, hệ tại, cốt là... 3. Cực (nam hay là bắc), phương, đạo (hàn, nhiệt, ôn), đàng, hướng, cõi, đất, trời. 4. Hàng độ dọc, hàng kẻ thẳng trên mặt đất cùng nói hai cực. || 2. — *causa*. Cốt việc là. *fig.* *Res est in cardine*. Đã đến độ hiểm nghèo. || 3. *Illius cardinis populi*. Các dân đất ấy. — *anni*. Hạ chí. — *temporum*. Bốn mùa. *Extremus ævi* —. Tuổi già sắn.

† CARDOP - US, *i*, s. m. Tủ xếp bánh.

CARDUEL - IS, *is*, s. f. Hồng đầu tước.

CARDUET - UM, *i*, s. n. 1. Nơi có nhiều từ cái. 2. Đám từ thái.

CARDU - US, *i*, s. m. Thứ thảo nhĩ, tạt lè, từ cái. — *benedictus*. Kim tuyên giới. — *aculeatus*. Từ thái.

CAR - È (*iūs*, *issimè*), adv. 1. Cách yêu dấu. 2. Cách cao giá, giá đắt.

CARECT - UM, *i*, s. n. Giống lác nhọn, hiển; nơi có nhiều lác nhọn.

CARENARI - A, *æ*, s. f. Bình nấu rượu.

CAREN - UM, *i*, s. n. Rượu đã nấu ba phần hao một.

CAR - EO, *es, ui, itum, ere*, n. trị abl., một hai khi a. 1. Chàng có (sự gì lành), chàng được, thiếu; có việc dùng, cần phải có. 2. Nhịn, chịu vậy, kiêng, chẳng dùng, ở xa. || 1. — *memoria*. Tồi tệ. — *fide*. Chàng có đủ lẽ mà tin. *Aditu carentia saxa*. Núi đá hăm. — *lacrymis*. Chàng khóc được. — *febri*. Đã khỏi sốt rét. *Id quod amo careo*. Tôi chẳng có sự tôi yêu chuộng. || 2. *Pompeius caruit publico*. Ông Pompeiô chẳng ra mặt với người ta nữa. *Caremus Romæ*. Ta ở vắng xa thành Rôma.

CARE - UM, *i*, s. n. Rau kia.

CAR - EX, *icis*, s. f. Giống lác nhọn, hiển.

CARI - ANS, *antis*, adj. cả ba giống, như Cariosus.

CARIATID - ES, *um*, s. f. p. 1. Cột đã chạm ra hình người nữ. 2. Đám múa nhảy kinh bụt nữ Điana.

CARIC - A, *æ*, s. f. Quả vả mứt; quả vả.

† CARIC - O, *as, avi, atum, are*, a. Đặt gánh cho (ai).

CARIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Caria. *Carica charta*. Giấy da. *Caricum sepulchrum*. Lăng trọng thể.

CARI - ES, *ei*, s. f. 1. Sự mục, sự một, sự ải nát, sự hư, sự thối, sự sâu (răng), sự mọc meo, sự quá héo gion. 2. Sự gỗ mục, sự tường lở, sự đất ra hoang, mùi ôi, mùi thum thum. 3. (tiếng chữ:) Thấy, nhớ.

CARIN - A, *æ*, s. f. 1. Lườn tàu, lườn ghe, con tiếp. 2. Thành tàu chìm dưới nước, chiếc tàu. 3. *fig*. Ngực.

CARIN - Æ, *arum*, s. f. p. 1. Phố thành Rôma xưa (các mái nhà có hình lườn tàu.). 2. Những đàn bà khóc mướn.

CARINARI - US, *a, um*, adj. (thuộc gì) Hay nhuộm sắc vàng.

CARINAT - US, *a, um*, part. pass. Carino. (sự gì) Đã làm như hình lườn tàu, có hình lườn tàu.

CARIN - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm như hình lườn tàu. 2. Nói đốt, châm chọc. || 2. *Carinantes chartæ*. Sách nói châm chọc.

CARIOS - US, *a, um (ior)*; adj. (giống gì) Mục, một, ải nát, hư, lở, thối, mọc, ôi, khảm khảm. *Lognum cariosum*. Gỗ mục.

CARISE - US, *a, um*, adj. như Rancidus.

CARIT - AS, *atis*, s. f. 1. Giá cao, sự mất (nói về các đồ ăn). 2. Lòng thương yêu, lòng yêu mến, sự kính mến, sự yêu dấu. 3. Đức kính mến Đức Chúa Lời và thương yêu người ta bằng mình vậy. || 1. *Annonæ*. — Thì đói, tàn quế mẽ châu. || 2. — *patriæ*. Sự mến nhà nước. || 3. *Fides, spes*, —, *tria hæc: major autem horum est*. Sự tin cậy kính mến là ba nhân đức; song đức kính mến trọng hơn cả.

CARM - EN, *inis*, s. n. 1. Cung hát, tiếng hát, tiếng chim hót, tiếng các thứ đồ bát âm, tiếng giéo giắt. 2. Thơ, văn thơ, ca, vè, vãn, từ phú, lục bát, etc.; lời văn hoa. 3. Sách thơ văn, quyển hay là đoạn trong một sách thơ văn, đề, mào đầu. 4. Lời nói tiên tri. 5. Lời ếm chú, lời phù chú. 6. Lý đoán, câu lẽ luật; câu luận; lời (quen dùng trong dịp nào). 7. Giống lược chải tơ bông xơ hay là lông chiên (thay vì cần bặt). || 1. *Concordant carmina nervis*. Tiếng hát hợp đàn. *Lyræ*. — Tiếng đàn. || 2. *Non prosâ modò, sed etiam carmine*. Chẳng những là chữ thật thà, mà lại là thơ phú nữa. *Carmina componere v. fingere v. condere v. contexere v. facere v. pangere*. Đặt thơ văn, làm thơ văn. || 3. *Quod in primo carmine claret*. Sự ấy đã tỏ trong quyển (thơ) thứ nhất. || 4. *Cumæi carminis ætas*. Đời bà bóng thành Cuma đã nói tiên tri. — *propheticum v. divinum*. Lời tiên tri. || 5. — *magicum*. Thơ phù chú. *Carmina cælo possunt deducere lunam*. Lời ếm chú làm được cho mặt trăng xuống đất. || 6. *Jurabat diro quodam carmine*. Khi ấy nó dùng những lời quái gở mà thề. *Lex horrendi carminis est*. Tiếng trong lẽ luật thẳng nhất lăm. *Tarquiniû sunt ista carmina*. Vua Tarquiniô đã ra lẽ luật ấy.

CARMENT - Æ, *arum*, s. f. p. và CARMENTALI - A, *orum* và *um*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Carmenta (là thánh sư văn thơ).

CARMINABUND - US, *a, um*, adi. (ai, sự gì) Hay hát, văn hoa.

CARMINARI - US, *i*, s. m. như Carminator.

CARMINATI - O, *onis*, s. f. Sự chải tơ bông xơ hay là lông chiên, sự bặt bông.

CARMINAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). Kẻ chải tơ bông xơ hay là lông chiên, kẻ bặt bông.

CARMIN - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chải tơ bông xơ hay là lông chiên, bặt bông. 2. Đặt văn thơ, làm thơ văn vịnh hay là chề.

CARNAL - ES, *ium*, s. m. p. Những quan đi khám hàng thịt.

CARNAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thịt, thuộc

- về máu thịt; thuộc về xác thịt, về lòng thú.
về ngũ quan. — *homo*. Kê theo tính xác thịt.
- CARNALIT — ER, adv. Cách máu thịt, cách cứ tính
ngũ quan xác thịt. — *judicare*. Cứ ngũ quan
mà đoán.
- CARNARI — UM, *i*, s. n. Móc treo thịt, tú đề thịt,
hàng thịt, hòm muối thịt.
- 1° CARNARI — US, *i*, s. m. Kê bán hàng thịt.
- 2° CARNARI — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc
về thịt. 2. Hay ăn thịt. || 1. *Taberna carnaria*.
Nhà bày hàng thịt.
- CARNATI — O, *onis*, s. f. Sự béo đầy.
- CARNAT — US, *a, um*, adj. (giống gì) Có làm thịt,
béo nân.
- CARNE — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bằng thịt, thuộc
về máu thịt, thuộc về xác thịt, có hình thể.
Numquid oculi carnei tibi sunt? Chớ thì Chúa
tôi có con mắt xác thịt ru?
- 1° CARNIF — EX, *icis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự
gì) Dữ tợn, độc, độc dữ, làm khốn. *Pedes car-*
nifices. Chân có bệnh cốt khí (khó chịu). *Car-*
nifices epulæ. Tiệc có pha thuốc độc.
- 2° CARNIF — EX, *icis*, s. m. và f. 1. Quân lý hình.
2. Quan giám sát. 3. *fig.* Thăng giết người,
thăng bọm bãi, hoang đàng, dĩa đáng chết,
tên phạm, kẻ làm khốn ai. || 1. *Tradere aliquem*
ad carnificem. Phó ai cho lý hình (chém). || 3.
— *civium*. Kẻ khuấy khuấy bán hương. *Eti-*
am clamas, —? Thăng bọm bãi kia, mày còn dám
kêu ru?
- CARNIFICIN — A, *x*, s. f. 1. Nơi xử tù. 2. Nghề xử
tù. 3. Hình, hình xử tử, hình khổ. 4. *fig.* Cực
lòng, tai nạn, sự độc địa, sự khốn khó. || 2.
Carnificinam facere. Làm nghề xử tử. || 4. —
est ægritudo. Sự lo lắng áy náy cũng là hình
khổ khó chịu.
- CARNIFICI — US, và CARNIFICIN — US, *a, um*, adj. (sự
gì) Thuộc về hình khổ, thuộc về lý hình, thuộc
về hình xử tử.
- CARNIFIC — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Xử tù. 2.
Tra khảo, làm hình khổ. 3. Cấu xé, xé nát ra,
phân thây.
- CARNIS, gen. Caro.
- CARNIVOR — US, *a, um*, adj. (vật gì) Hay ăn thịt.
- CARNOS — US, và CARNULENT — US, *a, um*, adj. (ai,
sự gì) Có nhiều thịt, chắc thịt, mịn thớ, phì mĩ,
giống như thịt. *Carnosum folium*. Lá giầy. —
fructus. Quả có nhiều thịt.
- 1° † CAR — O, *is, ere, a*. Bật bông hay là lông chiên.
- 2° CAR — O, *nis*, s. f. (gen. pl. *nium*). 1. Thịt (các

giống vật). 2. Xác, xác thịt, loài sống, người.
lòng thú. 3. Dác cây. 4. Thịt, ruột (quả). 5.
Vết (đá ngọc). || 1. *Carne vesci*. Dùng thịt. || 2.
Carnis infirmitas (in Christo). Sự yếu đuối về
tính loài người (nơi Đức Chúa Jêsu). *Omnis* —
corruperat viam suam. Mọi người đã hư thân.

CAR — OS, *i*, s. m. Sự ngủ mê vì say rượu.

CAROT — A, *x*, s. f. Hô la bạc, thứ củ vàng.

CAROTICÆ *venæ*, f. p. như

CAROTID — ES, *um*, s. f. p. Huyết mạch hòng.

CARPÆ — A, *x*, s. f. Cách múa khí giới.

1. CARPENTARI — US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc
về xe. — *equus*. Ngựa thuộc xe.

2. CARPENTARI — US, *i*, s. m. Thợ đóng xe; thợ
mộc; kẻ dẫn xe.

CARPENT — UM, *i*, s. n. 1. Xe, xe ngựa. 2. Ghế kẻ
dẫn xe ngồi. 3. Sự ngồi sảo lên nơi cao nhất
trên trời. || 1. — *mulare*. Xe có con la kéo.

CARPHEOT — UM, *i*, s. n. Nhũ hương tốt nhất.

CARPHOLOGI — A, *x*, s. f. Sự nhặt gậy, sự tuấn y
mô sàng.

CARPH — US, *i*, s. f. Hố ba.

CARPINE — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bạch
dương thụ.

CARPIN — US, *i*, s. f. Giống bạch dương thụ.

CARPI — O, *onis*, s. f. Giống cá gáy, giống cá chép.

CARPISCU — US, *i*, s. m. 1. Thứ giấy mỏng kia. 2.
Đồ trang trở nơi chân cột.

CARP — O, *is, si, tum, ere, a*. 1. (tay) Lẩy, lẩy, hái,
lặt, lặt, gặt, vặt, bứt, nhổ, bẻ, etc. 2. (răng)
Ăn, cắn; mút. 3. *fig.* Quở trách, chàm chích,
bắt lẻ; bớt, hao tổn. 4. Chiếm, lẩy, bắt, lặt lẩy,
thu lại. 5. Dùng, hưởng, nhờ, etc. tùy regimen.
6. Chia ra, phân ra. || 1. — *flores*. Hái hoa. —
frumenta. Gặt hái. — *crines*. Bứt tóc. — *her-*
bam manibus. Lẩy tay nhổ cỏ. — *oves*. Xén lông
chiên. — *lanam*. Kéo sợi. || 2. — *viscera dente*.
Cắn rút ruột mà ăn. — *gramina*. Ăn cỏ. *Carpit*
flores apīs. Ong mút nhụy hoa. || 3. — *hostem*.
Thách thức quân giặc. — *alicujus facta*. Hặc
việc ai. — *aliquem maledico dente*. Trách móc
ai cách dữ tợn. *Carpitur pectus auro*. Tính
tham mãi hao tổn tính thần. *Carpitur igni cæ-*
co. Có lửa nhiệm đốt lòng (ai). || 4. — *opes*.
Chiếm lấy của ai. *Carpi ad supplicium*. Phải bắt
cùng điệu đi xử. — *quædam in libris*. Nhặt lấy
mấy điều trong sách. || 5. — *aera*. Hóng mál.
— *fugam*. Trốn. — *iter*. Xuất hành. — *aera alis*.
Bay lên. — *iter supremum*. Chết. — *auras vi-*
tales. Sống, đang thoi thóp. — *noctem securam*.

Nghỉ đêm vô sự. — *quietem*. Nghỉ. — *somnos*.
 Ngủ. — *gaudia fugitiva*. Hưởng sự vui sướng
 chóng qua. — *pede campos*. Đi bộ qua các cánh
 đồng. || 6. — *orationem membrum minutionibus*.
 Chia bài giảng làm những phần nhỏ quá. —
fluvium. Chia sông làm nhiều nhánh.

CAROPHYLL — OS, *i*, s. f. Thứ cây trúc đào.

CARPSI, perf. Carpo.

CARPT — IM, adv. 1. Cách hái hay là lật nơi nọ
 nơi kia, cách một. 2. *fig*. Cách riêng, cách lẻ,
 từng phần, từng tám, từng... một. 3. Cách tóm
 tắt, cách sơ phác, thảo lược, qua vạy. || 1. —
historiam rescribere. Chép những tích đã lật
 lấy nơi nọ sách kia. || 2. — *aggredi*. Chia quân
 mà giao chiến hai ba mặt một trận.

CARPT — OR, *oris*, s. m. 1. Đầy tớ cắt thịt (sân mà
 ăn). 2. Kẻ khảo, kẻ trách, kẻ hạch lẽ, quan
 giám khảo.

CARPTUR — A, *x*, s. f. Sự lật lấy, sự hái, sự lấy,
 sự bòn cốp, sự một, sự (con ong) mứt nhụy
 hoa.

1° CARPT — US, *ús*, s. m. Năm, rúm, chét, ngón
 nào tay cầm được. *Carptu quinque digitorum*.
 Bàng một rúm.

2° CARPT — US, *a, um*, part. pass. Carpo. (ai, sự
 gì) Đã chịu hái, đã chịu bứt, etc. *Lana carpta*.
 Lông chiên đã chải đã bặt rồi.

CARP — UM, *i*, s. n. như Carphus.

CARP — US, *i*, s. m. 1. Cỏ tay. 2. Kẻ cắt thịt (sân
 mà ăn).

CARRAG — O, *inis*, s. f. 1. Những xe ngựa người ta
 đặt làm mừng xung. 2. Xe chờ đó theo binh.

CARROBALIST — A, *x*, s. f. Máy balista đặt trên xe.

CARRUC — A, *x*, s. f. Xe ngựa, cỗ xe; song loan.

1° CARRUCARI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về
 xe.

2° CARRUCARI — US, *i*, s. m. Kẻ dẫn xe; kẻ đóng xe.

CARRUL — US, *i*, s. m. dimin.

CARR — US, *i*, s. m. và CARR — UM, *i*, s. n. Xe ngựa,
 xe chờ đó binh.

CARTALL — US, *i*, s. m. Thùng.

CARTIBUL — UM, *i*, s. n. Bàn đá có một chân.

CARTILAGINE — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về
 xương sụn.

CARTILAGINOS — US, *a, um*, adj. (giống gì) Có
 nhiều xương sụn.

CARTILAG — O, *inis*, s. f. 1. Xương sụn, cốt non
 (như tai, mũi etc.). 2. Ruột quả, tỉ lác, tim bắc.
 || 2. — *arundinis*. Lỗm cây tre, tim bắc.

CARUNCUL — A, *x*, s. f. Tầm thịt nhỏ; thứ sợi chỉ
 trong nước tiểu.

CAR — US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì)
 Cao giá, đắt, đắt, *fig*. quí giá, châu báu. 2. Đẹp
 lòng, rất yêu mến. 3. Đã chịu trông mong, đã
 chịu ước ao. || 1. *Cara mensa*. Mâm đầy những
 đồ chuốc. *Gloria mihi cara est*. Tôi chuộng
 danh tiếng. || 2. *Habere aliquem carum*. Yêu
 mến ai. || 3. *Cari*. Con cái. *Carissima lux venit*.
 Ngày sáng trông mong đã lâu rầy đã đến rồi.

CARVOT — A, *x*, s. f. như Caryota.

CARYATID — ES, *um*, s. f. p. như Cariatides.

CARYC — A, *x*, s. f. Đối, huyết đối.

CARYN — UM, *i*, s. n. Dấu hạch đào.

CARYIN — US, *a, um*, và CARYN — US, *a, um*, adj.
 (sự gì) Thuộc về hạch đào.

CARY — ON, *i*, s. Hạch đào, cai đào. — *myristicon*.
 Nhục đậu khấu. — *ponticum*. Phỉ tử. — *basili-*
cum. Hạch đào từ.

CARYOPHYLL — UM, *i*, s. n. Cây đinh hương.

CARYOPHYLL — US, *i*, s. m. Cẩm trướng, thạch trúc
 hoa.

CARYOPHYLLUL — A, *x*, s. f. Ngư điệp đồ.

CARYOPH — UM, *i*, s. n. Thứ cây quế.

CARYOP — US, *i*, s. m. Nước quả hạch đào.

CARYOT — A, *x*, và CARYOT — IS, *idis*, s. f. Quả chà
 là.

CAS — A, *x*, s. f. 1. Lều, chòi, vòm, nhà tạm, nhà
 xếp, nhà nhỏ, nhà lúp xúp. 2. Tổ chim. 3. Trại
 lính. 4. Cơ nghiệp. || 1. *Scelera non intrant ca-*
sas. Tội lỗi chẳng hay vào nhà kẻ bán tiện.

CASAL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nhà nhỏ.

CASABUND — US, *a, um*, adj. như

CAS — ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai) Hay ngã,
 chẳng vững. *Risi casabundum ebrium*. Tôi thấy
 đùa say rượu đi thất thểu thì tôi cười.

CASARI — US, *a, um*, adj. (người) Nhà quê, quê,
 điển rã, hay ở nhà, chẳng hay ra khỏi nhà.

† CASC — È, adv. Như kiểu đời cỏ.

† CASC — US, *a, um*, và CASCIN — US, *a, um*, adj. (ai,
 sự gì) Cỏ, đời xưa, cũ; đã mòn. *Cascum forum*.
 Chợ cũ.

CASEAL — E, *is*, s. n. Nhà làm bánh sữa.

CASEARI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bánh
 sữa. *Casearia* (*taberna*). Nhà làm hay là bán
 bánh sữa.

† CASEAT — US, *a, um*, adj. (sự gì) Có bánh sữa.

CASEOL — US, *i*, s. m. dimin. bởi Caseus.

CASE - US, *i*, s. m. và UM, *i*, s. n. Bánh sữa. 2. Tiếng nặng. || 1. — *mollis* v. *musteus* v. *recens*. Bánh sữa tươi. — *bubulus*. Bánh sữa bò. — *caprinus*. Bánh sữa dê. *Caseum figurare*. Làm bánh sữa (bỏ vào khuôn).

CASI - A, *æ*, s. f. 1. Ái hương thụ. 2. Thứ cỏ kết làm tràng. 3. Nhục quế, cây nhục quế.

CASIT - O, *as*, *are*, và CAS - O, *as*, *avi*, *atum*, *are* n. Đứng hay là đi chẳng vững, đi lờ mờ, đi vật vờ.

CASSAT - US, *a*, *um*, part. pass. Casso. (sự gì) Đã chịu đình bãi, đã chịu luận phi, đã ra vô ích.

CASS - È, adv. Cách vô ích, cách mất công.

CASSICUL - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Lưỡi nhỏ.

CASSID - A, *æ*, s. f. Mũ chiến.

† CASSIDARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm hay là giữ mũ chiến.

CASSIDIL - IS, *is*, s. f. Bao, bì, nang, túi.

1° CASS - IS, *is*, s. f. (quen dùng phần nhiều hơn:) CASS - ES, *ium*. Lưỡi, dò lưỡi, lưỡi sẵn; *fig.* miru.

2° CASS - IS, *idis*, s. f. Mũ chiến. *Sub casside*. Đang đi lính. *Ætas patiens cassidis*. Tuổi tráng kiện.

CASSIT - A, *æ*, s. f. Giác linh, chim thiên ma có mào.

CASSITER - US, *i*, s. m. Thiếc.

CASS - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đình bãi, luận phi; phá lẽ, bác lẽ.

CASS - ÒM, adv. Vô lý, vô cơ.

CASS - US, *a*, *um*, adj. trị abl. hay là gen. 1. (ai, sự gì) Thiếu (của gì), chẳng có. 2. Rỗng không, trống rỗng, không lâu lâu; (quả) điếc, chẳng có ruột. 3. Vô ích, hèn mạt, chẳng đáng giá nào, chẳng là vật gì. || 1. *Cassum animæ corpus*. Xác chết. — *lumine* v. *æthere*. Đã chết rồi. *Non — lumine ensis*. Gươm sáng quắc. || 2. — *venter*. Không lòng. *Cassa nux arecæ*. Quả cau điếc. || 3. *Augur cassa futuri*. Bà bóng dốt. *Cassa manus*. Tay đâm huyệt (đánh vô ích). *Cassi labores*. Những việc khó nhọc vô ích. *In cassum ire*. Việc hỏng.

CASTANE - A, *æ*, s. f. Cây bán lát; quả bán lát.

CASTANET - UM, *i*, s. n. Nơi có nhiều cây bán lát, rừng cây bán lát.

CASTANE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây bán lát. *Castanea nux*. Quả bán lát.

CAST - È (*iūs*, *issimè*), adv. 1. Cách hân hoan, cách lành. 2. Cách sạch sẽ, cách thanh tịnh, cách

nét na. 3. Cách kính dái, cách sốt sắng. 4. Cách xuôi, cách trơn tru. || 1. — *vivere*. Ăn ngay ở lành. || 2. — *habere aliquam*. Kính đức sạch sẽ người nữ nào. || 3. *Catissimè deos colere*. Lấy lòng rất sốt sắng mà thờ các bụt thần. || 4. — *linguâ uli*. Nói xuôi tiếng.

† CASTELLAMENT - UM, *i*, s. n. Đồ ăn chất trong đĩa.

1° CASTELLAN - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đồn, thuộc về thành lũy. — *miles*. Linh giữ đồn (hay là có ruộng nương gần đồn).

2° CASTELLAN - US, *i*, s. m. Quan giữ đồn, kẻ ở trong đồn; quan cai nhiều xã; kẻ giữ cửa đồn.

CASTELLARI - US, *i*, s. m. Kẻ canh giữ thứ bề cận kia.

CASTELLAT - IM, adv. Từng đoàn, từng bọn, từng đồng, từng khúc, từng đám, etc. — *aggredi*. Chia quân ra mà đánh hai ba mặt một trận. — *serere*. Rắc hạt từng đám.

CASTELL - UM, *i*, s. n. 1. Đồn, thành lũy, trại lính, dinh cơ; đền đồn, đền đài. 2. *fig.* Ai hay là sự gì binh che. 3. Thứ bề cận lớn có nước chảy ra nhiều cống tư bề. || 2. *Tribunal — omnium scelerum*. Tòa quan bình các tội lỗi.

CASTERI - A, *æ*, s. f. 1. Xưởng thuyền, xưởng ghe. 2. Nơi để chèo cùng bánh lái. 3. Nơi quân buồm lạt ngohl.

CASTIFIC - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho (ai, sự gì) nên thanh tịnh, nên sạch sẽ, nên thánh.

CASTIFIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho nên sạch sẽ, làm cho nên thánh.

CASTIGABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng phải quở trách, đáng phải phạt.

CASTIGAT - È, (*iūs*, *issimè*), adv. 1. Cách có nét na, cách hân hoan từ tế. 2. Cách vắn tắt.

CASTIGATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự quở trách, sự sửa dạy, sự sửa phạt; lời sửa dạy, lời quở trách. 2. Vạ, hình phạt. 3. *fig.* Sự chém bớt ngành cây. || 1. — *flagellorum*. Sự lấy roi mà sửa dạy.

CASTIGAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ giám khảo, kẻ bắt lỗi, kẻ hạch tội, kẻ trách, kẻ sửa dạy, kẻ sửa phạt.

CASTIGATORI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay quở trách, hay sửa phạt; dùng được mà sửa phạt, thẳng nhất. *Castigatoria severitas*. Tính nghiêm thẳng quá.

CASTIGAT - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Castigo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu quở trách, đã chịu sửa phạt. 2. Đã chịu ngăn cấm, đã chịu sửa sang, nhiệm nhặt. 3. Có nét na, sạch sẽ, thanh tịnh. || 2. *Castigata disciplina*. Phép tắc nhiệm nhặt. *Castigata forma*. Hình lọn vẹn. || 3. *Castigata frons*. Mặt mũi nhu mì.

CASTIG - o, as, avi, atum, are, a. 1. Sửa dạy, sửa phạt, đánh đòn, quở, trách, phạt. 2. *fig.* Chừa cái, sửa lại, sửa sang, dọn từ tế, mài giũa, chuốt. 3. Cắm lại, hãm, ngăn cấm, chế chãm. || 1. — *pueros verbis*. Nhủ bảo trẻ con. — *se in aliquá re*. Trách mình trong việc gì. — *dolos*. Phạt sự gian dối. — *moras*. Giục làm mau. || 2. — *sua vitia*. Chừa nét xấu mình. — *carmen ad unguem*. Giữ mài văn thơ cho khéo. || 3. *Castigo corpus meum*. Tôi hãm xác. — *populum*. Cắm dân lại kéo... *Equum frenis* —. Riết dây cương. — *lucem velo*. Giăng màn bớt sáng.

CASTIMONI - A, æ, s. f. Sự trinh khiết, sự linh hồn và xác ở thanh tịnh, đức sạch sẽ.

CASTIMONIAL - IS, e, adj. (sự gi) Thuộc về đức trinh khiết.

CASTIT - AS, atis, và † **CASTITUD** - o, inis, s. f. 1. Trinh khiết, đức sạch sẽ, sự thanh tịnh. 2. Nết na, đức hạnh, sự thánh. || 1. *Nec — sine charitate nec charitas sine castitate bona est*. Một đức sạch sẽ hay là một đức carita cũng chẳng đủ.

CAST - OR, oris, s. m. Con thát, thủy trát miếu.

CASTORE - UM, i, s. n. và A, orum, s. n. p. Vị thuốc bởi con thát mà ra.

CASTORE - US, a, um, và **CASTORIN** - US, a, um, adj. (sự gi) Thuộc về con thát.

CASTR - A, orum, s. n. p. Dinh cơ, trại, binh đóng, ải lang; hào, lũy, nhà xếp; sự đóng dinh. 2. *fig.* Nghề đánh giặc, nghề võ. 3. Một ngày đằng. 4. Tò ong. 5. Phố kia ở thành Rôma. || 1. *Castra movere*. Bỏ nơi đóng dinh mà đi. *Castra ponere v. metari v. constituere v. facere v. locare v. imponere*. Đóng dinh, trại. *Castra Israelitarum angelus præcedebat*. Có thiên thần đi trước dân Israeli. *fig. In alicujus castra se conjicere*. Theo bẻ ai. || 2. *Multos — juvant*. Có nhiều kẻ thích nghề võ. || 3. *Tertiis castris pervenit*. Nó đi ba ngày đến nơi. || 4. *Cerea v. apium* —. Bông ong, tò ong.

CASTRAMET - ANS, antis, s. m. Quan áp việc đóng dinh.

CASTRAMETATI - O, onis, s. f. Sự chia đất đóng dinh.

CASTRAMET - OR, aris, atus sum, ari, d. Đóng dinh, đóng trại.

CASTRAT - A, æ, s. f. Giống lúa miến (mì).

CASTRATI - O, onis, s. f. 1. Sự hoạn, sự thiến. 2. Sự phát cây, sự chém bớt ngành.

CASTRAT - OR, oris, s. m. Kẻ hoạn, kẻ thiến.

CASTRATORI - US, a, um, adj. (sự gi) Dùng mà thiến.

CASTRATUR - A, æ, s. f. 1. Sự thiến. 2. Sự sàng lúa.

CASTRAT - US, a, um, part. pass. Castro. 1. (ai, sự gi) Đã chịu thiến. 2. Đã chịu bớt, đã chịu phá, đã ra kiệt. 3. Đã chịu cắt bớt. || 2. *Castrata vires*. Sức đã kiệt rồi. || 3. *Castrata vitis*. Cây nho (ai) đã cắt bớt dây.

CASTRENSIAN - US, i, s. m. 1. Quan nội các. 2. Linh giữ đồn ải.

CASTRENSIARIUS negociator, m. Kẻ liệu lương thực cho lính.

CASTRENS - IS, e, adj. (ai, sự gi) Thuộc về dinh cơ, về nghề võ, về lính. — *ratio*. Luật phép binh lính. — *cibus*. Đồ ăn kham khổ. *Castrense verbum*. Khẩu hiệu. *Castrense stipendium*. Bổng lộc quân lính. *Castrenses ministri* (đặt tờ hay là hiệu ngầm). Các quan nội các.

CASTR - o, as, avi, atum, are, a. 1. Hoạn, thiến. 2. Chặt, chém, cắt. 3. Xén, cắt bớt, phát (ngành cây), sửa lại, cắm hãm. || 2. — *caudas catulorum*. Chặt đuôi những chó con. || 3. — *alvearia*. Lấy mật trong tổ ong. — *avaritiam*. Cắm hãm tính hà tiện. — *se domo*. Có ý hãm mình sự về nhà.

CASTR - UM, i, s. n. Đồn, thành lũy.

CASTUL - A, æ, s. f. Áo dài đàn bà.

† **CAST** - UM, i, s. n. Mùa hãm mình.

1° **CAST** - US, ús, s. m. như Ritus.

2° **CAST** - US, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gi) Trinh khiết, giữ đức sạch sẽ, thanh tịnh. 2. Ngay lành, liêm chính, sạch tội, đức hạnh, lộn vẹn; trung tín, chỉ tín. 3. Đạo đức, thánh. 4. Xuôi, trơn tru. || 1. *Aures castæ*. Lỗ tai chẳng dám nghe lời hoa tình. || 2. — *à culpâ*. Sạch tội. *Homo — ac non cupidus*. Người liêm chẳng tham của. *Servabant fœdera casti*. Các kẻ ấy trung tín giữ lời giao. || 3. — *princeps*. Vua đạo đức. *Castum nemus*. Mườu. || 4. — *sermo*. Cách nói xuôi trơn.

CASUAL - IS, e, adj. 1. Thuộc về tình cờ, tình cờ. 2. Thuộc về casu (trong sách mẹo), có nhiều casu, có nhiều bậc. || 2. — *declinatio*. Sự chia (một tiếng gì) ra các casu.

† **CASUALIT** - ER, adv. Tình cờ.

CASUL - A, æ, s. f. 1. Lều, nhà nhỏ, chòi, vòm. 2. *fig.* Áo lễ (ngoài).

CAS - US, ús, s. m. 1. Sự ngã, sự té xuống, sự sa, sự rơi, sự rụng. 2. *fig.* Sự chết, lâm chung, cùng, cuối; tai nạn, hạn, sự thiệt hại, sự thất thế, sự sa cơ, sự chịu phá, sự rui. 3. Sự tình cờ, sự hoặc, tích xảy ra. 4. Sự liễu mình, sự

cheo leo, sự hiềm nghèo. 5. Nổ, mớn, khoán, tích, việc cơ hội. 6. Casu (trong sách mẹo, là substantivô và adjectivô đối tặn cho ra nhiều ý khác nhau). 7. Bệnh. || 1. *Gravi casu concidere*. Ngã đau. || 2. *Magnorum virorum*—Sự các người kẻ cả chết. *Sub casum hiemis*. Cuối mùa đông. *Alicujus casum relevare*. Thương giúp ai đã phải tai vạ. || 3. *Casu accidit ut*. Tình cờ xảy ra. *Dare se in casum*. Liều việc gì, làm liều. || 4. *Casus marini*. Sự cheo leo kẻ vượt biển. *Potes hoc sub casu ducere somnos*? Đang cơn cheo leo thế này mà anh ngủ được ru? || 5. *Talis — terminatus est*. Nổ này đã phân định rồi. *In quibus casibus lex deficit*. Những khoản lẽ luật chẳng nói đến. || 6. — *ablativus*. Casu ablativô. || 7. *Si quis lecto te — affixit*. Nếu anh phải bệnh nằm liệt giường.

CATABOLENS - IS, is, s. m. Kẻ đưa voi ngựa chở đồ hàng.

CATABOLICI spiritus, m. p. Các quỉ thần.

CATACHRES - IS, is, s. f. Sự dùng tiếng chẳng hợp nghĩa câu.

CATACLYSTA v. CATACLYSTICA vestis. Áo quí, áo ngày lễ trọng.

CATACLYT - A, orum, s. n. p. Gối đầu.

CATACLYSM - US, i, s. m. 1. Lụt, nước lụt. 2. Lụt cá, đại hồng thủy. 3. Sự giội nước trên (ai, sự gì).

CATACRIS - IS, is, s. m. Ăn.

† CATADICT - UM, i, s. n. Lời khôn khéo, lời măn mòi, lời ý vị.

CATADROM - US, i, s. m. Dãy thẳng (mà leo); trảng thi chạy.

CATÆG - IS, idis, s. f. Lộng gió.

CATAGRAPH - UM, i, s. n. Ảnh tượng thấy một bên má mà thôi.

CATAGRAPH - US, a, um, adj. (đồ gì) Thêu.

CATALECT - A, orum, s. n. p. Sách biên những văn thơ đã lật lấy nhiều nơi.

CATALOG - US, i, s. m. Sổ, sổ bộ; sự kê, sự kê, bài kê.

CATAMB - O, onis, s. m. Cách chơi đi ngược đầu xuống.

CATAMIDI - O, as, are, như Catomidio.

CATAMIT - US, i, s. m. Con trai hoang đường buông tuồng.

CATAPHAG - ES, æ, s. m. Kẻ ăn nóc, kẻ xa xỉ.

CATAPHRACT - A, æ, s. f. Áo mã giáp; đồ ngựa.

CATAPHRACT - US, a, um, và CATAPHRACTARI - US,

a, um, adj. (ai, sự gì) Mang đủ các khi giới, sẵn tinh binh khi giới, bịt sắt. *Cataphracti navis*. Tàu chiến bịt sắt.

CATAPIRAT - ER, eris, s. m. Hòn dò, trái dò.

CATAPLASM - A, atis, s. n. Thuốc rịt, thuốc dán.

† CATAPLASM - O, as, avi, atum, are, a. Làm thuốc rịt; rịt thuốc, dán thuốc.

CATAPL - US, i, s. m. Sự tàu vào cửa, sự vào cửa; cửa có nhiều tàu.

CATAPOTI - UM, i, s. n. Thuốc viên.

CATAPULT - A, æ, s. f. 1. Máy bắn tên, ná. 2. Tên (ná bắn).

1° CATAPULTARI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về ná. *Catapultarium pilum*. Tên đặt vào ná.

2° CATAPULTARI - US, i, s. m. Kẻ bắn ná.

CATARACT - A, æ, s. f. và ES, æ, s. m. 1. Thác. 2. Máy ngăn nước lại. 3. Đổ sắt như hình bừa cào (để trên cửa thành). || 1. *Cataractæ cæli apertæ sunt*. Các thác trên trời đã vỡ nước xuống. *fig. Quæ de cataractis æterni fontis fluxere (scripta)*. Những sách bởi mạch hằng sống mà ra.

CATARRH - US, i, s. m. Bệnh ho.

CATASCOPI - UM, i, s. n. Tàu đi dò.

CATASCOPI - US, i, s. m. Quân dò.

CATAST - A, æ, s. f. 1. Cũi nhốt tội tá mà bán. 2. Cột trời tên phạm cho xấu hổ. 3. Giường sắt để khảo tù. 4. Cùm, cồng.

CATASTROM - A, atis, s. n. 1. Sân tàu, sạp thuyền. 2. Thảm (trải dưới chân).

CATASTROPHI - E, es, và A, æ, s. f. 1. Sự trở ra cách lành hay là cách dữ, tích dữ xảy ra cuối tuồng. 2. Sự chết cách dữ.

CATAST - US, i, s. m. Tội tá, tội mọi.

CATATON - US, a, um, adj. (sự gì) Thăng lâm; thấp.

CATATYPOS - IS, is, s. f. Sự bất chước, sự viết phóng hay là vẽ phóng.

CAT - AX, acis, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Què chân.

CAT - Ê, adv. Kách khéo, cách khôn, cách tài, cách tiện, phải thì.

CATECHES - IS, is, s. f. 1. Mẹo đại khái về nghệ gì. 2. Bài dạy lẽ cái trong đạo, sự cắt nghĩa bốn các lẽ cần trong đạo.

CATECHETIC - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về nghĩa các lẽ cần trong đạo.

CATECHISM - US, i, s. m. Sách dạy các lẽ cái trong đạo, sách bốn.

CATECHIST - A, *x*, s. m. Thầy dạy các lễ cái trong đạo, kẻ giảng.

CATECHIZ - o, *as, avi, atum, are*, a. Dạy các lễ cái trong đạo. — *pueros*. Dạy bốn cho trẻ con.

CATECHUMEN - US, *i*, s. m. (A, *x*, s. f.) Kẻ học đạo, bôn đạo mới (chưa chịu phép rửa tội), kẻ cháu nhưng.

CATECHUNT - ES, *um*, s. m. p. Nơi chẳng dột tiếng.

CATEGORI - A, *x*, s. f. và **CATEGOREM** - A, *atis*, s. m. 1. Sự cáo, sự bắt tội. 2. Lớp, thứ, số, hạng.

CATEI - A, *x*, s. f. Thứ lao lính Gallô.

CATELL - A, *x*, s. f. 1. Chó cái con. 2. Xà tích nhỏ, xà tích đeo cổ. 3. *fig.* Tiếng giỡn con trẻ. 4. Xiềng tôi tá.

CATELLUL - US, *i*, s. m. dimin. bởi

CATELL - US, *i*, s. m. 1. Chó con. 2. *fig.* Tiếng giỡn con trẻ. 3. Xà tích nhỏ.

CATEN - A, *x*, s. f. 1. Lối tôi, xiềng, thiết liểu, thiết toà; xà tích. 2. *fig.* Sự gì ngăn cấm. 3. Dây, lối, thừng, chằng, etc. 4. Thứ chốt xà nhà. 5. Xà tích đeo cổ. 6. Thứ tự, lần lượt. 7. Rặng núi. || 1. *Dare alicui catenas* v. *aliquem catenis*. Trói ai. *Aliquem in catenis custodire* v. *habere* v. *tenere*. Giam cầm ai trong tù. *Catenas exsolvere*. Tháo xiềng. *Catenarum colonus*. Kẻ đã phải cầm tù lâu. || 2. *Legum catenæ*. Sự lệ luật ngăn cấm (người ta kéo phạm tội). *Animum compesce catenâ*. Anh hãy cầm hãm tính mình. || 7. *Montium* —. Rặng núi.

CATENARI - US, *a, um*, adj. (vật gì) Phái cột, phái xích. — *canis*. Chó xích.

CATENATI - O, *onis*, s. f. 1. Giống gì có dây ràng buộc vướn nhau. 2. Dây buộc, lối; xiềng.

CATENAT - US, *a, um*, part. pass. *Cateno*. 1. (ai, sự gì) Chịu trói, chịu buộc, mang xiềng. 2. *fig.* Tôi tá, tôi mọi. 3. Chịu kế tiếp. || 1. *Catenatæ palæstræ*. Tràng đua vật quần đồ chẳng cày nhau. || 2. *Catenati labores*. Sự khốn khó kế tiếp nhau.

CATEN - O, *as, avi, atum, are*, a. Trói, đóng xiềng, đóng tôi. *Petrus cælum clave catenat*. Ông thánh Phêrô có quyền đóng cửa thiên đàng.

CATENUL - A, *x*, s. f. dimin. *Catena*. Xà tích nhỏ.

CATERV - A, *x*, s. f. 1. Cơ sáu nghìn quân. 2. Binh, toán binh, đoàn binh, cơ, đạo, tốp, etc. 3. Lũ đông, đông đàn, đoàn (vật), bầy. 4. Đồng, vô khối. || 2. — *peditum*. Cơ binh bộ. || 3. *Catervis decurrere*. Tườn xuống đông đàn. — *avium*. Đoàn chim. — *canum*. Lũ chó. *Catervæ testium*. Có đông người đối chứng. || 4. *Vilis* — *verborum*. Vô khối những tiếng thô.

CATERVARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở đông đàn, từng đoàn, từng lũ.

CATERVAT - IM, adv. Cách đông đàn, từng đoàn.

CATHARM - A, *atis*, s. n. như *Piaculum*.

CATHARTIC - UM, *i*, s. n. Thuốc tẩy, thuốc xổ.

CATHEDR - A, *x*, s. f. 1. Toà. 2. Thứ ghế đàn bà dùng, trúc ý; song loan. 3. Toà thầy dạy, toà giảng; đáng bậc thầy dạy. 4. Toà giám mục, sở đức vitvô. || 2. — *supina*. Ghế tràng ki.

CATHEDRALITI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về toà, thuộc về ghế; *fig.* yếu điệu.

CATHEDRARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về toà, thuộc về ghế, thuộc về song loan. — *servus*. Tôi tá khiêng song loan, chân cẳng. — *philosophus*. Thầy dạy phép cách vật.

CATETH - US, *i*, s. m. Hai hàng có hình thước thợ, mực tàu.

CATHOLIC - È, adv. 1. Cách chung, ở khắp mọi nơi, đã có khắp thế. 2. Hợp ý cùng thánh Yghêrêgia, cách xưng kẻ có đạo catolica.

CATHOLIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở khắp mọi nơi, đã có khắp thế. 2. Chung, cứ mực chung. 3. Theo đạo thật, hợp cùng đạo Đức Chúa Jêsu. || 1. *Catholica bonitas Dei*. Lòng lành Đức Chúa Lời làm ơn cho mọi người. || 2. *Catholicæ rationes*. Những mẹo chung. *Catholica nomina*. Những tên substantivô cứ mẹo chung. || 3. *Catholica fides*. Đạo thật, đạo catolica.

CATILL - A, *x*, s. f. Người nữ khánh ăn.

CATILLATI - O, *onis*, s. f. Sự (quan trấn thủ) hiệp dân.

1° **CATILL** - O, *onis*, s. m. 1. Kẻ khánh ăn. 2. Chó sói biển.

2° **CATILL** - O, *as, avi, atum, are*, a. và n. 1. Khánh ăn. 2. Liếm đĩa, háu ăn; ăn đồ ăn chực.

CATILL - US, *i*, s. m. 1. Đĩa nhỏ, bát. 2. Bạc điều vô gươm. 3. Phấn trên đá cối xay.

CATIN - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Đĩa, bát. 2. Chậu nhỏ, bát chậu. 3. Ngách hang, lỗ.

CAT - O, *onis*, s. m. 1. Ông Catô (là người trực tỉnh lâm). 2. *fig.* Kẻ ngật phép lâm, kẻ xét nét và trách công thẳng lâm, người rầu rĩ. || 2. *Lector* —. Kẻ xem sách gì mà xét nét kĩ quá.

CATOBLEP - AS, *x*, s. m. Giống bò kia.

CATOCHIT - ES, *x*, s. m. Thứ đá ngọc.

CATTOCH - US, *i*, s. m. Bệnh trâm mặc.

CATOMIDI - O, *as, avi, atum, are*, a. Đánh đòn.

† **CATOMI** - UM, *i*, s. n. 1. Gậy có. 2. Nọc giảng kẻ phải đòn.

† **CATONI** - UM, *i*, s. n. Địa ngục.

CATOPTRIC - A, *æ*, và E, *es*, s. f. Phép biết xét ánh sáng chiếu lại; phản chiếu.

CATOPYRIT - ES, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc.

CATORCHIT - ES, *æ*, s. m. Rượu và.

CATORTHOM - A, *atis*, s. n. Việc nhân đức.

CATORTHOS - IS, *is*, s. f. Tính nét ngay lành.

CATUL - A, *æ*, s. f. Chó cái.

CATULARI - A, *æ*, s. f. Cửa thành Rôma (xưa người ta giết chó cái để đóng sao Canicula cho được mùa).

† CATULAST - ER, *ri*, s. m. (RA, *rx*, s. f.). Người đã lớn, trưởng thành, đã đến tuổi trưởng.

CATULIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con chó. *Catulina caro*. Thịt chó.

CATUL - IO, *is, iui, itum, ire*, n. (chó cái) Đủ, lãng đủ.

CATULITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự (các giống vật) đủ. 2. Mùa đủ, mùa cây cối lên mạnh.

CATUL - US, *i*, s. m. 1. Chó con. 2. Con các loài thú. 3. Lòi tôi tôi tá. || 2. — *leonis*. Sự từ con.

1° CAT - US, *á, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Sắc. 2. Khôn khéo, tài cán, chế biến, thông thái, sức tích, từng trải, thâm thiêm. || 2. *Cata dicta*. Lời khôn khéo. — *legum*. Kẻ thông lẽ luật.

2° CAT - US, *i*, và CATT - US, *i*, s. m. 1. Mèo. 2. Mung xung.

CAUCAL - IS, *idis*, s. f. Thủy cân thái.

CAUD - A, *æ*, s. f. Đuôi. *Caudam movere*. Ngoáy đuôi. *Anguem caudâ capere*. (câu ví) Bắt chạch đằng đuôi. *Caudam trahere*. Làm cho người ta cười chê.

CAUDA *equina*, s. f. Mọc đặc.

CAUDE - *æ, arum*, s. f. p. Giỏ bằng lác hay là bằng lông ngựa.

CAUDE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng lông ngựa, thuộc về đuôi, thuộc về gốc.

CAUD - EX, *icis*, s. m. 1. Gốc cây; chột cây nhỏ. 2. Kẻ ngày muối, người ngu độn. 3. Những ván cón. 4. Ghế tôi tá ngối.

CAUDICAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về gốc cây. — *provincia*. Việc bỏ củi.

CAUDICARI - US, *a, um*, CAUDICAT - US, *a, um*, và CAUDICE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về gốc cây, thuộc về sức gỗ, thuộc về ván. *Caudicaria navis*. Tàu bè. *Caudicarii*. Kẻ kéo bè, quân buồm lạt.

CAUDIN - US, *a, um*, adj. 1. (đồ gì) Đã làm bằng gốc cây. 2. (ai, sự gì) Thuộc về thành Caudiô. || 2. *Caudinæ fauces* v. *furcæ*. Nơi eo hẹp gần thành Caudiô.

CAUL - *æ, arum*, s. f. p. 1. Cửa chuồng chiên, chuồng chiên, chuồng, ràn. 2. Trúc sách. 3. Lỗ, nơi hở, chân lông.

CAULESC - O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. Sinh chột.

CAULI - AS, *æ*, s. m. Mù an tức hương.

CAULICULAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có chột, có gốc.

CAULICUL - US, *i*, s. m. 1. Chột nhỏ, gốc nhỏ. 2. Cái báp nhỏ. 3. Thân cột.

CAUL - IS, *is*, s. m. Gốc rau cỏ, chột, sống lá. 2. Cái báp. 3. Mọt cây nho. 4. Ống lông chim.

CAULOD - ES, *is*, s. m. Cái báp to gốc.

CAUM - A, *atis*, s. n. Nắng nôi, bức sốt.

CAUNE - *æ, arum*, s. f. p. Quả và mứt.

CAUP - O, *onis*, s. m. 1. Chủ quán. 2. Kẻ bán hàng. || 2. — *facundiæ et sapientiæ*. Kẻ bán hoạt ngôn cùng khôn ngoan (kẻ chịu tiền mà dạy học).

CAUPON - A, *æ*, s. f. 1. Nhà quán. 2. Việc bán hàng quán. 3. Bà chủ quán.

CAUPON - ANS, *antis*, part. Cauponor.

CAUPONARI - US, *a, um*, và CAUPONI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hàng quán. *Cauponaria* (hiểu ngầm *ars*). Nghề bán hàng quán.

CAUPONI - UM, *i*, s. n. Nghề bán hàng quán.

CAUPON - OR, *aris, atus sum, ari*, a. trị acc. 1. Bán hàng quán. 2. Làm sự gì cho được lợi. || 2. — *bellum*. Đánh giặc cho được của.

CAUPONUL - A, *æ*, s. f. Quán nhỏ.

CAUPUL - US, *i*, s. m. Tàu nhỏ, thuyền.

CAURIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tay bắc.

CAUR - IO, *is, iui, itum, ire*, n. (báo tử) Kêu, gắm.

CAUR - US, *i*, và COR - US, *i*, s. m. Gió may.

CAUS - A, *æ*, s. f. 1. Duyên do, cớ, lẽ, lẽ gốc, gốc tích, sở dĩ nhiên, tích cớ, cội rễ, căn nguyên; ý cùng, ý sau hết; ý tứ. 2. Việc, tích, tích kiện, sự, nớ, món; văn tự văn khế, án. 3. Lẽ chữa, lẽ đối trá, nê. 4. Cơ hội, cơ quan; dịp; sở phạm, bản phạm, đáng bậc. 5. Ích, lợi lộc, bổng lộc. 6. Bè, bên, phe, đảng. 7. Sự đi lại, sự ra vào. 8. Bệnh. || 1. — *morbi*. Duyên do bệnh. — *belli hæc fuit*. Gốc tích giặc là thế này. *Gravi de causâ agere*. Làm vì lẽ can hệ. *Id in causâ est cur...* Ấy là lẽ cho nên... *Quid causæ est cur?* Nhân sao? *Quid causæ est quin...*? Cớ sao chẳng...? *Dolor ei — pereundi fuit*. Người buồn bức quá cho nên chết. *Eâ de causâ*. Vì lẽ ấy. *Causâ sui expurgandi*. Cho được chữa

minh. *Verbi causâ*. Thí dụ. *Afferre causam probabilem*. Lấy lẽ tốt. *Sine causâ*. Vô cớ. || 2. *Causam agere* v. *dicere*. Kiện, ra lẽ chữa. *Causam componere*. Xứ hoà, giàn hoà. *Causam judicare*. Phân xử tích kiện. *Causam sustinere*. Nhận việc gì (hay là chịu tiếng sự gì). *Causam obtinere* v. *vincere*. Được kiện. *Causam perdere*, v. *Causâ cadere*. Thua kiện. *Imposuerunt super caput ejus causam ipsius scriptam*. Chúng nó viết án người vào thẻ mà đặt trên đầu người. *Fundus cum suâ causâ*. Đất cùng văn tự. || 3. *Per causam* vel *Pro causâ faciendi*. Lấy nê rằng có ý làm. *Fingit causas ne det*. Nó bày nhiều lẽ kéo phải cho. *Causam alicujus negligere*. Chàng chịu lẽ ai chữa mình. || 4. *Temporis causâ*. Vì cơ hội là thế. *Dare alicui causam faciendi*. Mờ dịp, đặt cớ cho ai làm. *Erat in meliori causâ quâm*. Khi ấy sáng danh cho người hơn là. || 5. — *omnis familiæ consistit tibi*. Mọi sự trong nhà ở tay anh. *Tui honoris causâ*. Cho tốt tiếng anh. *Tuâ causâ*. Vì anh. || 6. — *victrix*. Bền được. *Causam alicujus amplecti*. Bênh bè ai. || 7. — *quæ mihi est cum Cæsare*. Sự tôi ra vào với ông Cêsarê. || 8. *Causæ oculorum*. Chứng con mắt. *Hæc facienda sunt causam metuentibus*. Kê sợ bệnh phải làm thế này.

CAUSAL — IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về lẽ, ra lẽ, cất nghĩa duyên do.

CAUSALIT — ER, adv. Cách xứng duyên do, cách xứng gốc tích.

CAUSARI — Ê, adv. Cách có lẽ phải, vì lẽ, chẳng phải vô cớ.

CAUSARI — US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Yếu, ốm, liệt lão. 2. Bền nguyên đơn, bền bị. || 1. *Causarium hoc corpus*. Xác yếu đuối này. — *dens*. Nhứt răng. — *oculorum*. (ai) Đau mắt.

† CAUSAT — Ê (iūs), adv. Cách phải lẽ, cách có lẽ. *Causatiûs defendere*. Kiện tích có lẽ mạnh hơn.

CAUSATI — O, onis, s. f. 1. Nê, lẽ chữa. 2. Dịp, cơ hội. 3. Bệnh. 4. Thế sự, thế công việc (là thế nào).

CAUSATIV — US, a, um, adj. (sự gì) Ra lẽ, tỏ ra gốc tích. *Causativum litis*. Gốc tích kiện. — *casus*. *Casu accusativô*.

CAUSI — A, æ, s. f. 1. Nón rộng, nón tu lờ, nón sãi; nón các vua nước Macêdonia xưa quen đội; nón Đức thầy Cardinalê. 2. Mung xung.

CAUSIATUS pater, m. Đức thầy Cardinalê.

CAUSIDIC — A, æ, s. f. Dinh môn, tụng đàng.

CAUSIDICIN — A, æ, s. f. Nghề thầy kiện.

CAUSIDIC — US, i, s. m. Thầy kiện, thầy tụng.

CAUSIFIC — OR, aris, ari, như Causor.

CAUS — ON, onis, s. f. Bệnh sốt liên.

CAUS — OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. Lấy lẽ chữa mình, lấy nê; cãi, kiện cáo. — *ætatem* v. *annos*. Lấy lẽ tuổi mình. — *cum aliquo*. Kiện nhau cùng ai.

CAUSTIC — US, a, um, adj. (sự gì) Hay đốt.

CAUSUL — A, æ, s. f. Tích kiện nhỏ mọn; lẽ mọn chữa mình.

CAUT — Ê (iūs, issimè), adv. Cho cẩn, cách khôn khéo, cách chắc chắn, cách có ý tứ.

CAUTEL — A, æ, s. f. 1. Sự dè giữ, sự giữ cẩn thận, sự lo phòng. 2. Sự chịu lĩnh, sự bầu chủ (nợ).

CAUT — ER, eris, s. m. như Cauterium.

CAUTERIAT — US, a, um, part. pass. Cauterio. (ai, sự gì) Đã chịu đốt, đã chịu cứu; *fig.* mang tiếng xấu. *Cauteriatâ conscientia*. Lương tâm đã hư.

CAUTERI — O, và CAUTERIZ — O, as, avi, atum, are, a. Đốt, cứu, đặt thuốc cứu; lấy sắt đỏ mà châm mà thích.

CAUTERI — UM, i, s. n. 1. Thuốc cứu, thuốc đốt. 2. Cục sắt mà đốt, đá cứu. 3. Dấu cháy da. 4. Đò dùng mà vẽ đĩa bát.

CAUT — ES, is, s. f. Núi đá, hòn đá; gò giam tù.

CAUT — IM, adv. như Cautè.

CAUTI — O, onis, s. f. 1. Sự giè giữ, sự giữ cẩn thận, sự lo phòng; phương thế cho được giữ. 2. Sự chịu lĩnh, sự bầu chủ (nợ), văn khế. 3. Sự hứa. || 1. — *est mihi ne*. Tôi giữ kéo. *Adhibere cautionem*. Dùng cách thế khôn ngoan. || 2. *Cautionem interponere de solvendo*. Bầu chủ nợ. — *chirographi*. Văn khế (làm cho chắc việc). || 3. *Eum omni cautione devinzerat*. Người đã bắt nó hứa nhiều cách.

CAUTIONAL — IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về bầu chủ nợ.

CAUTIUNCUL — A, æ, s. f. dimin. Cautio.

CAUT — OR, oris, s. m. Kê lo giữ, kê giữ cẩn thận, kê bầu chủ (nợ).

CAUT — US, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Kín thờ, lo giữ, hay lo, biết lo, hay giữ cẩn thận, khôn ngoan, liệu cho chắc chắn. 2. Chắc chắn, vững vàng. 3. Quí quyết, tinh ma, hay nghi nan. || 1. — *adversus fraudem*. Lo giữ kéo phải mưu. — *erga bona sua*. Lo giữ của cải mình. — *assumere dignos*. Khéo chọn kẻ xứng đáng. — *adversus superbiam*. Hay nén tính kiêu

ngạo. || 2. *Cautum consilium*. Cách bàn khôn ngoan chắc chắn. *Pars quæ est cautior*. Đàng nào chắc hơn. — *ab incursu belli*. Ở nơi thù hiểm. || 3. *Cauta senectus*. Tuổi tác đa nghi.

† CAV - A, æ, s. f. Lỗ con chim ở; rãnh.

CAVÆDI - UM, i, s. n. (hay là *cavum ædium*). Sân nhà.

CAVAM - EN, inis, s. n. Lỗ, hang, hố.

CAVATIC - A, æ, s. f. Ốc.

CAVATIC - US, a, um, adj. (giống gì) Sinh ra trong lỗ, hay ở hang lỗ.

CAVATI - O, onis, s. f. Lỗ, nơi hồng.

CAVAT - OR, oris, s. m. 1. Kẻ đào lỗ. 2. Kẻ đánh đá ngọc.

CAVATUR - A, æ, s. f. Lỗ, nơi hồng, nơi lóm vào. — *temporum*. Sự hai bên thái dương lóm vào.

CAVAT - US, a, um, part. pass. 1. Cavo. *Cavata manus*. Gan bàn tay. *Cavati oculi*. Con mắt sâu hoáy.

CAVE - A, æ, s. f. 1. Lỗ, hang, hầm; cũi, lồng, bu, bông ong. 2. Gờ rào quanh cây nhỏ. 3. Nơi kẻ thứ dân ngồi trong đám trò, áng bội bè, đám hội. || 3. *Verba ad summam caveam spectantia*. Những lời vừa thích dân phàm hèn.

CAVEAT - US, a, um, adj. (giống gì) Chịu nhót, chịu vầy bọ; xếp nhiều bậc (như bậc mỡ).

† CAVEFAC - IO, is, ere, a. Lánh.

CAVEND - US, a, um, part. fut. Caveo. (ai, sự gì) Người ta phải lánh.

CAVE - O, es, i, cau - tum, ere, a. và n. trị dat. hay là abl. cùng à. Lo cho được, lo kéo, lánh trốn, lo liệu, lo phòng, lo giữ, giữ kéo, giờ, giề giữ, canh giữ, coi; liệu cách, lo phương thế, liệu cho chắc, liệu cho vững bền. — *aliquem*. Nghi ai. — *alicui*. Coi sóc ai. — *sibi*. Giữ mình, giữ hồn. — *paralysim*. Lo giữ kéo ra bất toại. — *ab inimicis*. Lánh kẻ thù. — *à nave prædatoriâ*. Trốn tránh tàu ô. *Ab ejus insidiis cavit*. Người đã giữ kéo phải mưu nó. *Libros tuos cave cuiquam despondeas*. Sách vở anh đừng hứa cho ai. *Cave existimes*. Anh chớ nghĩ. *Cave ne cadas*. Khéo ngã. — *ut omnia sint parata*. Liệu mọi sự sẵn sàng cả. *Caveas facta aliorum judicare*. Anh đừng xét việc kẻ khác. — *re aliquâ*. Cấm cố của gì. — *jurejurando*. Thế buộc mình. — *decreto ut*. Ra chỉ truyền. *Lege cautum est ut*. Đã có lệ luật dạy rằng. *Cavetur ne*. Luật cấm đừng. *Cavebunt se adfuisse*. Các kẻ ấy sẽ làm chứng mình đã có mặt.

CAVEOL - A, æ, s. f. Lồng chim, ao, nhà đẻ nuôi muông chim.

CAVERN - A, æ, s. f. Hang, lỗ, lồng đất, vực; chỗ nê, sự gì lóm vào; lỗ tròn các giống vật.

CAVERNACUL - A, æ, s. f. dimin. Caverna. Hang nhỏ.

† CAVERNAT - IM, adv. Qua những hang những lỗ.

† CAVERN - O, as, avi, atum, are, a. Đào.

CAVERNOS - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về hang, có hang, có lỗ, rỗng.

CAVERNUL - A, æ, s. f. dimin. Caverna. Hang nhỏ, lỗ nhỏ.

CAVE - US, i, và CAUC - US, i, s. m. Bình, siêu.

CAVI - Æ, arum, CAVIAR - ES, um, và CAVIARI - Æ, arum, s. f. p. Giống vật chong trừ đuôi mà thôi.

† CAVILL - A, æ, s. f. như Cavillatio.

CAVILLABUND - US, a, um, adj. (ai) Nói trêu, nói trất trướng, nói nhả.

CAVILLATI - O, onis, s. f. 1. Sự nói trất trướng, sự nói trêu, lời nói giễu, lời nói bỡn. 2. Sự nói nhạo cười, lời trêu ghẹo, lời xức. 3. Sự hay cãi, mưu trí.

CAVILLAT - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f). 1. Kẻ nói trất trướng, kẻ nói trêu, kẻ nói nhả; kẻ nói xức, kẻ trêu ghẹo. 2. Kẻ hay cãi vật.

1° CAVILLAT - US, us, s. m. như Cavillatio.

2° CAVILLAT - US, a, um, part. Cavillor. 1. act. (ai) Đã nói trất trướng, đã nói giễu giạo, đã nói trêu ghẹo. 2. pass. Đã chịu nhạo cười, đã chịu khỉ khảm, đã phải lừa.

CAVILL - OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Nói trất trướng, nói khôi hài, nói giễu, nói nhả, nói bỡn, nói vui miệng, nói xức, nói trêu ghẹo. 2. Cãi vật. 3. Nói lẽ dối trá có hình lẽ thật. || 1. *Cavillor cum eo*. Tôi nói vui miệng cùng kẻ ấy. || 2. — *verba*. Cãi tiếng nọ bẻ tiếng kia.

CAVILLOS - US, a, um, adj. (ai) Hay nói giễu, nói ghẹo, hay cãi, quí quyết.

CAVILLUL - A, æ, s. f. và UM, i, s. n. dimin. bởi

CAVILL - UM, i, s. n. và US, i, s. m. như Cavillatio.

CAVIT - AS, atis, s. f. Lỗ, nơi hồng, nơi lóm vào.

† CAVITI - O, onis, s. f. như Cautio.

† CAVIT - US, a, um, adj. như Cautus.

1° CAV - O, as, avi, atum, are, a. Khoét, đào, đục, xoi. — *lintres arboribus*. Đục cây làm thuyền. — *oppidum cuniculis*. Đào hầm thông vào thành. — *parmam gladio*. Đâm gươm thấu thuẫn.

2° CAV - O, is, ere, như Caveo.

† CAVOSIT - AS, atis, s. f. như Cavitas.

CAV - UM, i, s. n. và OS, i, s. m. Lỗ, hầm, hang, nơi hồng, nơi lóm vào. — *ædium*. Sân nhà. *Ab leonino cavo*. Bởi hang sư tử.

CAV - *us, a, um*, adj. 1. (sự gì) Đã xoi, có lỗ, lóm vào, sâu, đã đào, đã khoét. 2. Đã vơi, thiếu. 3. Rỗng không, rỗng hổng; *fig.* vô ích, phù vãn. || 1. *Cava manus*. Gan bàn tay. *Cava caverna*. Hang sâu. *Cava flumina*. Những sông sâu. *Cava tempora*. Thái dương lóm vào. || 2. *Cava luna*. Nguyệt khuyết. *Cavi menses*. Những tháng thiếu, tháng đói. || 3. *Cava umbra*. Bóng chẳng bên. *Cava nubes*. Mây trắng (chẳng có nước). *Inflatus cavis opibus*. Phong phanh vì được những của phù vãn.

CAVSTRIUS *ales*, m. Thiên nga, con chim bạch.

CE, tiếng đệm vào cho đẹp tiếng và mạnh nghĩa hơn. (chỉ thêm sau các pronomen *hic, hæc, hoc, is, ea, id, và iste, ista, istud*, và sau tiếng *sic* mà thôi; khi có tiếng *ne* sau *ce*, thì đổi *ce* ra *ci*. *Hicci-ne est?* Phải người này chăng?)

CECIDI, perf. Cado. và Cædo.

CECINI, perf. Cano.

CECU - *a, æ*, s. f. như Cicuma.

CECUL - *a, æ*, s. f. Giống rắn kia.

CEDENTER, adv. Cách tế nhường, cách lui lại.

CEDMAT - *a, um*, s. n. p. Bệnh nhức xương nhức cốt liên.

1. **CED** - *o, is, ces - si, ces - sum, ere*, n. trị nhiều casu tùy nghi. 1. Đi, đi đến, tới. 2. Xảy ra, hoá ra, may ra, được. 3. Về, trở về, đi về; từ, bỏ, nhường (nơi, việc hay là của), cho, ban; chết. 4. (ngày giờ) Qua, (nợ) đòi lại được. 5. Tan di, biến đi, ở cho xa. 6. Nhường cho, thua, chịu phép, kém, chẳng nổi, hàng đầu. 7. Nghe, chiều lòng, chẳng cãi. 8. Nên lợi lộc, nên của, thuộc về. 9. Ké là, nên bằng, thay vì. 10. Trở nên, hoá nên, thành. 11. *a.* Nhường, cho, ban phép, chịu (điều gì). || 1. *Si aliquo cesseris*. Nếu anh đi đâu. *Recessim cedam ad patrietem*. Tôi sẽ lui cho đến vách. *Omnes in unum cedebant*. Khi ấy mọi người hợp một ý. || 2. *Gesta quæ benè cesserunt*. Các việc đã ra may. *Cedit in vanum labor*. Công khó nhọc hoá ra vô ích, mất công. — *pro bono*. Ra may, được việc. *Venenum cesserat opinione tardius*. Khi ấy thuốc độc chẳng có chạy mạnh như người ta ngờ. *Omnia illi feliciter cedebant*. Mọi sự xảy nên lành cho kẻ ấy. *Res pro voluntate cedit*. Việc xuôi như ý. || 3. *Ego cedam*. Tôi sẽ đi. — *patriâ* v. *è patriâ*. Bỏ nước mình. *Cedere de sede*. Nhường chỗ ngồi. *Cedere ex acie*. Bỏ nơi đăm chiến. — *alicui hortorum possessione*. Nhường các vườn cho ai. — *è vitâ* v. *vitâ*. Chết, về, tạ thế. *Altera mulier—potius pue-*

ro quàm discerpi maluit. Đàn bà kia thà nhường con trẻ lại hơn là để cho nó phải xé ra. *Episcopatu* —. Từ giám mục. || 4. *Cedunt et dies et menses*. Ngày tháng qua đi. *Usurarum dies post mortem creditoris cessit*. Khi chủ nợ chết thì nợ còn được đòi lại. || 5. *Glacies cedit*. Nước đóng tan ra. *Pudor ex pectore cessit*. Lòng chẳng biết thẹn nữa. *Cedant curæ metusque*. Ta hãy bỏ lòng lo sợ. || 6. *Viriatho exercitus nostri cesserunt*. Binh ta đã thua ông Viriathô. *Achilles — nescius*. Ông Achillê chẳng chịu thua. *Dolores ad nullum medicamentum cedunt*. Bệnh tật chẳng chữa được (chẳng thua thuốc). — *oneri*. Gánh chẳng nổi. — *malis*. Chịu thua nạn. — *alicui de aliquo* v. *per aliquid*. Thua kém ai đằng nào. *Arianis non cesserat*. Đã chẳng xiêu theo bè Ariô. — *invidiæ*. Sinh lòng ghen. || 7. — *precipientibus*. Chịu lụy kẻ truyền dạy. — *precibus*. Nghe lời xin. *Utinam filio cecissem!* Chớ gì khi ấy tôi đã nghe con tôi! || 8. *Ager cedit in usum mihi*. Tôi sẽ nhờ ruộng ấy. *Omne quod ædificatur solo cedit*. Sự gì đã xây (ở đâu) thì thuộc về đất ấy. *Italia cessit in pretium victoriae*. Đất Italia đã nên mối kẻ thắng trận. || 9. *Oves binæ pro singulis cedent*. Hai con chiên (son) sẽ ké như một. *Epulæ pro stipendio cedunt*. Của ăn thay vì công lênh. || 10. *Filia Saulis Davidi in uxorem cessura erat*. Con gái vua Saulê sẽ phải nên vợ ông Davít. *Injuria cessit in gloriam artificis*. Ý độc (kẻ ghen) sau thêm tiếng trọng cho người thợ. *Regiarum divitiarum aliqua pars in Dei honorem cedebat*. Các của cải vua có một phần về việc thờ phượng Đức chúa Lờ. || 11. — *regnum alicui*. Tốn vị cho ai. — *victoriam hostibus*. Để cho bên giặc được trận. *Tu mihi per aream tuam ire cessisti*. Anh đã cho tôi qua nhờ sân anh. *Eos durè dicere cedit*. Người chịu rằng các kẻ ấy nói trợn trệ.

2° **CEDO**, v. defect., có một imperat. ngôi thứ hai phần ít mà thôi. Hãy nói, hãy cho, hãy làm, nào! — *orationes*. Nào! ta xem các bài giảng. — *ut bibam*. Hãy rót cho tôi uống. — *quas?* Những cái nào, nói đi. *Quis*, —. Anh nói sao? (xem *Age*).

CEDRAT - *us, a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu bởi đấ hương nam.

CEDRELE - *um, i*, s. n. Đầu cây hương nam.

CEDRELAT - *e, es*, s. f. Cây hương nam lớn nhất.

CEDRE - *um, i*, s. n. và **CEDRI** - *a, æ*, s. f. Nhựa cây hương nam.

CEDRE - *us, a, um*, và **CEDRINUS**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây hương nam, bằng gỗ hương nam.

CEDR - IS, *idis*, s. f. Trái cây hương nam.

CEDRI - UM, *i*, s. n. như Cedreum.

CEDROST - IS, *is*, s. f. Thứ cây quạ quạ.

CEDR - US, *i*, s. f. 1. Cây hương nam chẳng hay ải nát). 2. Nhựa cây hương nam (dùng bôi đồ có ý giữ lâu). || 2. *fig. Cedro digna v. linenda carmina*. Thơ phú đáng lưu truyền vạn đại.

CELAM - EN, *inis*, s. n. như Occultatio.

CELAT - È, và *lm*, adv. Cách kín đáo, cách trộm vụng.

CELAT - OR, *oris*, s. m. Ké giấu, ké chứa.

CELEB - ER, *ris, re*, và CELEB - RIS, *re* (*rior, errimus*), adj. 1. (sự gì) Có nhiều, mau, giầy, lanh. 2. (nơi nào) Có nhiều người, có nhiều người đến. 3. (sự gì) Năng dùng, thường. 4. (ai, sự gì) Có tiếng trọng, được danh vọng, thì danh, trọng thể. || 1. *Celebri gradu*. Mau chân, nhẹ bước. *Celeberrima verba*. Rậm lời. || 2. *Forum celeberrimum*. Chợ đông lắm. *Celebris via*. Đường lắm người đi. *Celebre oraculum*. Bụt có nhiều kẻ đi hỏi sự chưa đến. || 3. *Celebriora verba*. Những tiếng thường hơn. || 4. — *dies*. Ngày lễ trọng. *Celeberrimus quisque ingenio*. Các người có tiếng thượng trí.

CELEBRABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Trọng, đáng (người ta) trọng kính.

CELEBRAND - US, *a, um*, part. fut. Celebro. (ai, sự gì) Đáng khen.

† CELEBRAT - A, *orum*, s. n. p. Sự cất xác, sự tống chung.

CELEBRATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự năng đi, sự nhiều người đi, đông người. 2. Lễ, lễ trọng, sự làm lễ, sự làm trọng thể. 3. Sự khen, lời khen, danh tiếng. || 2. — *ludorum*. Sự mở đám chơi. — *sacri v. missæ*. Sự làm lễ. — *epuli*. Sự ban tiệc. || 3. *Celebrationem habere*. Có danh thơm.

CELEBRAT - OR, *oris*, s. m. Ké khen, ké vịnh, ké làm bài tặng; ké làm lễ.

CELEBRAT - US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Celebro. (ai, sự gì) Có nhiều người đến; thường; có tiếng trọng, thì danh.

CELEBRES - O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. Nổi danh tiếng.

CELEBRIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự đông dân, hội, đám, sự nhiều (người hay là sự). 2. Sự trọng thể. 3. Danh tiếng, danh vọng, công danh. || 1. — *totius Græciæ*. Hội cả và đất Grêcia. — *periculorum*. Nhiều sự cheo leo. *Odi celebritatem*. Tôi ghét ở nơi đông người. — *viæ*. Đường lắm người đi. || 2. *Addere ludis celebritatem*. Làm cho đám chơi ra trọng thể hơn. || 3. — *prima in docendo*. Có tiếng khéo dạy nhất.

CELEBRIT - ER, adv. Năng, cánh đông dân; cách trọng thể.

CELEBR - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Năng đi, ở (có cửa nhà), đi đông, theo đông. 2. (nhiều người) Làm; năng làm, làm, năng dùng, quen, làm cho trọng thể. 3. Mừng, ăn mừng, làm (đám ma). 4. Kính, khen, vịnh, làm cho tốt tiếng, rao giảng, đem tin. || 1. — *delubra deum*. Năng đi chùa. — *domum alicujus*. Năng ra vào nhà ai. — *sylvas*. Vẩn ở trong rừng xanh. *Me celebrare magistrum*. Hãy hội đồng mà nghe tôi dạy dỗ. *Frequentia me adusquæ Capitolum celebravit*. Có nhiều người đã theo tôi cho đến đối Capitoliô. || 2. — *convivium*. Dọn tiệc. — *vinde-miam*. (mọi người) Hái chùm nho. *Hoc mense celebratur insitio*. Trong tháng này quen chiết cây. — *missam*. Làm lễ misa. || 3. — *dies festos*. Ăn mừng ngày lễ. — *nuptias*. Ăn cưới. *Mors ejus ingenti bonorum luctu celebrata est*. Khi người chết các kẻ lành thương tiếc lắm. *Planctu magno exequias*. — Làm ma trọng thể. || 4. — *facta alicujus*. Không khen các công việc ai. *Tagus arenis celebratur*. Sông Tagô lừng tiếng vì có cát (vàng). — *republicam*. Làm nổi tiếng nhà nước. *Ad celebrandum rumorem*. Để cho tiếng đồn ra. *Consulem factum esse litteræ celebrant*. Có thư nói rằng đã bầu quan consule rồi.

CEL - ER, *eris, ere*, và CELER - IS, *e* (*celer-ior, celer-rimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Mau, kíp, mau mắn, chóng, lanh chải, nhẹ nhàng. 2. (tính) Lanh chải, nóng, cần mẫn. || 1. *Fac te celerem*. Anh mau đi. — *nandi*. Tái ngôi. *Celeres pennæ*. Cánh nhẹ kíp. || 2. — *animus*. Trí khôn lanh chải. — *irasci*. Hay giận, nóng. *Oderunt sedatum celeres*. Ké có tính nóng chẳng ưa kẻ hàn tính.

CELERANT - ER, CELERAT - IM, và CELER - È, adv. như Celeriter.

CELER - ES, *um*, s. m. p. Ba trăm quân kị hộ vệ vua Rômulô.

CELERIP - ES, *edis*, adj. m. và f. (ai, sự gì) Lanh chạy, mau chân.

CELERIT - AS, *atis*, s. f. Sự mau mắn, sự mau kíp, sự lanh chải, sự cần mẫn, sự nhẹ nhàng, sự chóng. *Capere nimias celeritates*. Làm vội vàng quá. — *ad discendum*. Sự học chóng thuộc. — *verborum*. Sự nói liến láu.

CELERITER (celer - ius, rimè), adv. Cách mau kíp, chóng.

CELERITUD - O, *inis*, s. f. như Celeritas.

CELERIUSCUL - È, adv. Hơi mau kíp, chóng một chút.

CELERIUSCUL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hơi mau kíp, khí lạnh chai, cần mẫn khá.

CELER - o, *as, avi, atum, are*, a. và n. 1. Làm mau, (bước tới) mau, giục làm mau. 2. Vội vàng đi, vội vàng làm. || 1. — *gradum v. gressum v. vestigia*. Đi mau chân. — *imperium alicujus*. Vâng lời ai cho kíp. — *operam*. Kíp giúp. || 2. — *ad Asiam*. Lạnh chai sang đất Asia.

CEL - ES, *etis*, s. m. Thuyền, tam bản, ghe nhỏ; kẻ cỡi ngựa, ngựa có người cỡi; xe ngựa.

CELETIZONT - ES, *um*, s. m. p. Người trẻ trung cỡi ngựa, kẻ nhảy múa chơi trên ngựa.

† **CELEUM** - A, *atis*, và **CELEUSM** - A, *atis*, s. n. 1. Giọng đồ đưa. 2. Ca kẻ hái chùm nho hát.

CELEUST - ES, *æ*, s. m. Kẻ cai các quân bướm lạt.

CELI - A, *æ*, s. f. Thử rượu có men.

CELIBAR - IS, *e*, adj. như *Cælibaris*.

CELIUS, như *Cælius mons*.

CELL - A, *æ*, s. f. 1. Kho, nơi để đồ ăn đồ dùng, chạn, tủ giữ đồ ăn. 2. Nhà nhỏ, phòng nhỏ, nhà tắm, lều, ô kẻ giữ cửa. 3. Chuồng bó câu, ô chim bó câu. 4. Lỗ táng ong. 6. Cung, nhà thờ nhỏ, nơi riêng trong nhà thờ để bàn thờ nhỏ. || 1. — *vinaria*. Kho rượu. — *lignaria*. Nơi để củi. *Emere aliquid in cellam*. Mua đồ nhét dụng. || 2. — *ostiarii*. Ô kẻ giữ cửa. || 5. — *templi*. Nhà mặc áo, nội cung.

CELLARIENS - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về nhà kho.

CELLAR - IS, *e*, adj. như *Cellariensis*.

CELLARI - UM, *i*, s. n. Tủ để đồ ăn, chạn, kho; các đồ đã sấm để dùng.

1° **CELLARI** - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kho, thuộc về phòng nhỏ, thuộc về nhà nhỏ.

2° **CELLARI** - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Kẻ giữ việc, kẻ sấm đồ ăn.

† **CELLI** - o, *onis*, s. m. như 2° *Cellarius*.

† **CELL** - o, *is, ui, cel - sum, ere*, n. (chẳng quen dùng verbô ấy, xem *Excello, Præcello*). Nói hơn.

CELLUL - A, *æ*, s. f. Phòng nhỏ, ô, phòng thầy tu hành; nhà tắm.

CELLULAN - US, *i*, s. m. Kẻ ở phòng nhỏ, thầy tu hành.

CEL - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Giấu, che, chứa, cất đi, (dùng chước mà) giấu giếm. 2. Giữ kín, chẳng nói, chẳng tỏ ra, giấu (sự gì cho ai), chẳng cho biết. 3. Ẩn mình, trốn, lánh. || 1. *Qui fugitivum celavit fur est*. Ai chứa tòi tá trốn chúa, thì là kẻ trộm. — *vultum manibus*. Lấy tay bưng mặt. *Sol diem promittit et celat*. Mặt

trời đem sự sáng ra và giấu đi (và mọc và lặn). — *annos elegantior*. Làm chước khéo mà giấu tuổi (trang diễm). — *iram*. Cầm cơn giận. || 2. *Celavit me hanc rem v. de hac re*. Nó đã giấu tòi sự này. — *sententiam*. Chẳng tỏ ý mình ra. — *commissa*. Giữ điều nào cho kín. || 3. *Non poteram* — *parentes meos*. Tôi chẳng trốn lánh cha mẹ tôi được.

CELOTI - UM, *i*, s. n. và **CEL** - OX, *ocis*, s. m. Tàu nhẹ, ghe hái.

CELS - È (*iuss*), adv. Trên.

CELSIT - AS, *atis*, và **CELSITUD** - o, *inis*, s. f. 1. Sự cao, sự cao lớn, sự cao xa. 2. *fig* Tiếng kính các quan lớn. || 1. — *animi*. Trí cao. || 2. — *tua benè novit*. Ông lớn đã rõ.

CELS - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Cao, lớn, cao lớn, cao xa. 2. *fig*. Cao trọng, ở bậc cao, kiêu ngạo, đại đảm, oai nghi. || 1. *Celsior armis*. Có vai cao hơn. *Deus homines celsos et erectos constituit*. Đức Chúa Lời đã cho loài người mình cao và ngay. — *incornua cervus*. Con nai có sừng cao. || 2. *Celsissima sedes*. Bậc rất cao. — *profatur*. Nó nói kiêu. *Celsi in prælium vadunt*. Các kẻ ấy lấy lòng can đảm mà vào đánh chiến. — *senatus*. Triều đình oai nghi.

CELT - ES, *is*, và **IS**, *is*, s. f. Dao chạp.

CELTICÈ, adv. Như thói dân Celtê.

CELT - IS, *is*, s. f. Liên hoa, cây tì bà.

CENA, **CENARE**, etc., như *Cœna*, *Cœnare*, etc.

CENCHRAMID - ES, *um*, s. m. p. Hạt vâ, hạt chuối.

CENCHRI - AS, *æ*, s. m. và **CENCHR** - IS, *idis*, s. f. 1. Thứ rắn kia. 2. Giống chim ưng.

CENCHR - IS, *idis*, s. f. và **ES**, *æ*, s. m. Đá ngọc kia.

CENOTAPHIOL - UM, *i*, s. n. dimin. bởi

CENOTAPHI - UM, *i*, s. n. Lăng chiêu hồn.

CENS - EO, *es, ui, um (hoà itum), ere*, a. 1. Làm sổ, lên sổ, diễm, đếm, tính toán, kê. 2. Đánh thuế. 3. Khai sổ. 4. Nghĩ, tưởng, bàn, lấy làm, tỏ ý mình ra. 5. Định, sức, truyền, khẩn. 6. Đánh giá, giá; trọng, lấy làm trọng; *pass*. được tiếng. || 1. — *numerus gregis*. Đếm đoàn vật. *Censetur Sicilia quotannis*. Hằng năm lên sổ xứ Sicilia. *Accipit neque censet*. Nó chịu mà nó không tính. *Si censenda res sit*. Vì bằng có kẻ của cái. *Censeri esse alicujus*. Chịu kẻ là người thuộc về ai. || 2. *Census es propter mancipia Augusti*. Anh đã chịu thuế vì các tòi tá vua Augustô. || 3. *Frequentia quæ convenit censendi causâ*. Đồng người hội cho được khai sổ. *Utinam censuisti?* Mày đã khai ở đâu? || 4. *Censeo desistas*. Tôi nghĩ

fang anh phải bỏ. — *aquum*. Lấy làm phải.
Ita censeo. Tôi nghĩ thế ấy. *Tibi hoc censeo*. Tôi khuyên anh sự này. *Plerique censebant ut noctu iter faceret*. Các kẻ ấy phần nhiều bàn rằng người phải đi đêm. || 5. — *bellum Samnitibus*. Định đánh dân Samnitê. — *aram Clementia*. Khẩn lập bàn thờ kính bụt nữ Clementia. || 6. *Quanti censes?* Anh giá (sự gì) bao nhiêu? *Censeri magnâ doctrinâ*. Có tiếng thông thái lắm. *Censetur vitibus Chius*. Gò Chiô có tiếng tốt cây nho. *In quo censendum nil nisi dantis amor*. Trong sự ấy chẳng nên xét đi gì, một xem lòng kẻ ban mà thôi.

CENSI - o, *onis*, s. f. 1. Sự đánh giá. 2. Sự lên số nhân danh. 3. Vạ, hình phạt. 4. Ân, lý đoán. 5. Ý, điều bàn, điều nghĩ. || 1. *Censionem facere*. Xét giá của gì. || 3. — *hastaria*. Sự bắt vạ lính. *Censionem facere*. Bắt vạ.

CENSITI - o, *onis*, s. f. Sự đánh thuế, sự bỏ thuế; thuế.

CENSIT - OR, *oris*, s. m. 1. Quan giám thị; quan xét giá, quan làm sổ dinh điền. 2. *fig*. Kẻ sửa dạy, kẻ bắt nét, kẻ bắt tội. || 1. — *agri*. Kẻ đo ruộng nào.

CENSIT - US, *a, um*, part. pass. Censeo. (ai, sự gì) Đã chịu biên vào sổ.

CENS - OR, *oris*, s. m. 1. Quan Rôma làm sổ nhân danh cùng điền sản, quan giám thị. 2. *fig*. Kẻ sửa dạy, kẻ bắt nét, kẻ bắt tội, kẻ trách. 3. — *ecclesiasticus*. Thầy cả đoán xét việc các thầy cả khác.

CENSORI - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về quan censorê, thuộc về quan giám thị. 2. *fig*. Thuộc về kẻ sửa dạy, thuộc về kẻ hạch tội, thuộc về kẻ bắt nét. || 1. *Quod minimè censorium est*. Là sự chẳng xứng đáng quan censorê. — *homo*. Quan censorê cựu. || 2. *Censoria animadversio*. Sự quở trách thẳng phép. — *dies*. Ngày phán xét chung.

CENSUAL - ES, *ium*, s. m. p. Nhà tơ giữ sổ dinh điền.

CENSUAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự đánh thuế, thuộc về sổ dinh điền — *lex*. Luật về sổ bộ. — *liber*. Sổ thuế.

† CENSUARI - I, *orum*, s. m. p. Các kẻ chịu thuế.

CENSUR - A, *a, s. f.* 1. Chức cùng việc quan giám thị. 2. *fig*. Sự xét, sự quở trách, sự sửa dạy, sự hạch tội; lý đoán. 3. Sự nghiêm phép, sự thẳng phép. || 1. *Censuram agere*. Làm việc quan giám thị (censor). || 2. *Vivorum difficilis* — *est*. Xét việc kẻ còn sống là sự khó. *Dat veniam*

corvis, vexat — *columbas*. Mềm thì nắn, rắn thì buông (tha thứ chim quạ mà nạt nộ chim cầu). || 3. — *parentis*. Sự thẳng phép như cha.

1° CENS - US, *a, um*, part. pass. Censeo. *Capite censi*. Các kẻ chịu thuế dong mà thôi. *Censa* (*bona*). Của đã định giá, bổng lộc (bởi của mà ra).

2° CENS - US, *us*, s. m. 1. Sự các quan censorê mỗi năm năm một lên sổ dinh điền mà đánh thuế. 2. Sự đánh giá, sự định giá. 3. Thuế. 4. Sổ bộ, sổ. 5. Của cải, cơ nghiệp, bổng lộc (bởi các của mình mà ra). || 1. *Censum censere v. habere v. agere*. Làm sổ dinh điền. || 2. *Censui censendo agri*. Những ruộng có thể đánh thuế được. || 3. *Censum deferre*. Nộp thuế. || 4. *Superiorum in censum referre*. Kẻ (ai) vào sổ các bụt thần. || 5. — *paternus*. Cơ nghiệp cha mẹ để lại cho. — *dat honores*. Có của thì dễ được chức. *Homo sine honore sine censu*. Người vô danh thất nghiệp.

CENTAURE - A, *a, s. f.* UM, *i*, s. n. CENTAURI - A, *a, s. f.* và UM, *i*, s. n. Cây thường sơn, tục đoạn.

CENTAURE - US, *a, um*, và CENTAURIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về giống yêu rị bán nhân bán mã.

CENTAUR - IS, *idis*, s. f. Tháo kia.

CENTAURUMACHI - A, *a, s. f.* Trận các yêu rị bán nhân bán mã.

CENTAUR - US, *i*, s. m. 1. Yêu rị bán nhân bán mã. 2. Đồng sao kia. 3. Tên tàu kia.

CENTENARI - I, *orum*, s. m. p. 1. Quan cai một trăm quân. 2. Quan xét nhỏ, chân tay quan xét.

CENTENARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về một trăm, được một trăm. — *numerus*. Số trăm. *Vir* —. Người trăm tuổi. *Centenario ævo major*. Quá trăm tuổi. *Centenaria pondera*. Trái cân được một tạ. *Centenaria balistæ*. Máy lớn bắn đá nặng một tạ.

CENTEN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có một trăm, trăm. *Undeciens centena millia virorum fortium*. Một trăm mười một vạn người tráng hạng. — *judez*. Quan thuộc về toà trăm quan xét (ở thành Rôma). *Centenâ arbore fluctus verberat*. Nó di thuyền có một trăm chèo. *Centeni anni*. Một trăm năm. *Sestercios centenos militibus pollicitus est*. Nó đã hứa cho mỗi một lính một trăm đồng.

CENTESIM - A, *a, s. f.* (hiệu ngăm pars). 1. Vốn một trăm ăn lãi một (trong một tháng hay là trong một năm). 2. Thuế các đồ buôn một trăm phần phải nộp một.

CENTESIM - O, *as, avi, atum, are, a*. Hễ một trăm người thì phạt một, hễ một trăm thì lấy một.

CENTESIM - US, *a, um*, adj. ord. 1. Thứ một trăm. 2. Một trong một trăm. 3. Gấp trăm. || 1. *Lux centesima hanc est ab interitu Claudii*. Ông Claudius chết hôm nay đã được trăm ngày. || 2. *Centesima pars*. Một trăm phần lấy một, nhất bách phân chi nhất. || 3. *Secale nascitur cum centesimo fructu*. Tiểu mạch sinh hạt gấp trăm.

CENTIC - ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có một trăm đầu.

CENTI - ES, adv. Một trăm lần, nhiều lần lắm.

CENTIFID - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu chia ra trăm phần.

CENTIFOLI - US, *a, um*, adj. (cây) Có trăm lá.

CENTIGRAN - UM, *i, s. n.* Thứ lúa miến (mì) mỗi một bông có một trăm hạt.

CENTIMALIS *fistula*, f. Đồ cho được hút mủ ra.

CENTIMAN - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có một trăm tay.

CENTIMET - ER, *ri, s. m.* Kẻ đặt nhiều thứ thơ khác vụn nhau.

CENTIMETR - UM, *i, s. n.* Bài thơ có nhiều thơ khác vụn nhau.

CENTIMORBI - A, *x, s. f.* Thủy chi ma, hoàng phiến sở.

CENTINODI - A, *x, s. f.* Huyết kiệt, ô thê ca.

CENTIPED - A, *x, s. f.* 1. Sâu róm. 2. Thiên khước trùng.

CENTIPELLI - O, *onis, s. m.* 1. Bụng con nai. 2. *fig.* Kẻ hay dối mãi.

CENTIP - ES, *edis, s. m.* 1. Con rết. 2. Thứ cá kia.

CENT - O, *onis, s. m.* 1. Chăn hay là áo có nhiều tám ngũ sắc. 2. Áo vá; manh áo, giẻ. 3. Cửa gì có nhiều phần chẳng hợp nhau. 4. Văn thơ cóp nhóp. 5. Đệm nằm. 6. Màn che cửa. 7. Lá phủ, lá thùy, lá giậm. 8. Truyện bày đặt, truyện biến ngôn. || 8. *Centones farcire alicui*. Nói khăm, nói truyện bày đặt cho ai.

CENTOCUL - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có một trăm mắt.

CENTONAL - IS, *is, s. f.* Khổ sâm, cửu lý hương rừng.

1° CENTONARI - US, *i, s. m.* (A, x, s. f.). Kẻ thu cóp giẻ rách.

2° CENTONARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giẻ rách. *More centonario*. Như kẻ lật lấy một nơi một tấm (mà nói làm một).

CENTONIC - UM, *i, s. n.* Ngải cứu biển.

CENTRAL - IS, *e, s. n.* và CENTRAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở giữa, trung tâm, ở trung độ.

CENTRIN - E, *arum, s. f. p.* Giống ruồi.

CENTROS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở giữa, ở trung độ; có nhiều bấu, có nhiều mắt.

CENTR - UM, *i, s. n.* 1. Rốn, chính giữa, trung độ. 2. Bấu cây.

CENT - UM, adj. indecl. 1. Trăm. 2. Nhiều lắm, vô ngần. || 1. — *millia*. Mười muôn. || 2. — *artium puer*. Trẻ biết nhiều nghề.

CENTUMCAP - UT, *itis, s. n.* Tật lê bá thủ, giàng hương thảo.

CENTUMGEMIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có của gì gấp trăm lần. *Centumgemia Thebe*. Thành Thêbê có một trăm cửa.

CENTUMPED - A, *x, s. m.* (ai, sự gì) Có một trăm chân; *fig.* vững.

CENTUMPONDI - UM, *i, s. n.* 1. Một tạ, một trăm cân. 2. Sự gì cân nặng lắm.

CENTUMVIRAL - IS, *e, s. m.* (sự gì) Thuộc về toà một trăm quan kia, thuộc về quan nào trong một trăm quan ấy.

CENTUMVIRAT - US, *us, s. m.* Toà một trăm quan xét (ở thành Rôma).

CENTUMVIR - I, *orum, s. m. p.* Một trăm quan xét (làm toà riêng ở thành Rôma).

CENTUNCUL - US, *i, s. m.* 1. Giẻ rách nhỏ, tấm nhỏ, manh. 2. Hoa hải đường, tràng xuân.

CENTUPL - EX, *icis, s. m.* (ai, sự gì) Có gấp trăm, gấp trăm lần. — *muris*. Một trăm lần tường.

CENTUPL - Ò, và CENTUPLICAT - Ò, adv. Gấp trăm lần.

CENTUPL - O, và CENTUPLIC - O, *as, are, a*. Gấp (ai, sự gì) trăm lần, thêm gấp trăm.

CENTUPL - US, *a, um*, adj. như Centuplex. *Centuplum accipiet*. Kẻ ấy sẽ được gấp trăm.

CENTUPONDI - UM, *i, s. n.* như Centumpondium.

CENTURI - A, *x, s. f.* 1. Một trăm hay là hai trăm mẫu đất. 2. Một trăm quân. 3. Phe giáp một trăm người. 4. Một trăm.

CENTURIAL - IS, *e, s. m.* (ai, sự gì) Thuộc về một phe giáp một trăm người. *Centuriales lapides*. Đá mốc chỉ cõi một trăm hay là hai trăm mẫu.

CENTURIAT - IM, adv. Từng trăm người, từng trăm quân; từng lữ, đông dần.

CENTURIATI - O, *onis, s. f.* 1. Phe giáp một trăm người, đội một trăm quân. 2. Sự chia đất từng trăm hay là hai trăm mẫu.

CENTURIAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chia (người hay là đất) ra từng trăm.

1° CENTURIAT - US, *a, um*, part. pass. 2° Centurio.

1. (ai, sự gì) Đã chịu chia ra từng trăm. 2. Đã chịu biên vào sổ. 3. Thuộc về giống gì đã chia từng trăm. || 1. *Centuriati pedites*. Binh bộ đã chia từng đội một trăm quân. — *ager*. Đất đã chia từng trăm hay là hai trăm mẫu. || 3. — *mulus*. Con la chở đồ hàng đội một trăm quân.

2° CENTURIAT - US, *us*, s. m. 1. Chức cai một trăm quân. 2. Phe giáp một trăm người.

1° CENTURI - O, *onis*, s. m. Quan cai một trăm quân.

2° CENTURI - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chia dân ra từng trăm người, chia lính ra từng trăm. 2. Chia đất ra từng trăm mẫu. 3. *fig.* Mộ binh, chiêu binh. || 3. *Ita ut seniores quoque centuriaret*. Cho đến nỗi nó mộ cả những người già lão.

CENTURIONAT - US, *us*, s. m. 1. Sự giám khảo các quan cai một trăm quân. 2. Chức quan cai một trăm quân.

CENTURION - US, *i*, s. m. như 1° Centurio.

CENTUSS - IS, *is*, s. m. Một trăm đồng.

CEP. Các tiếng có ba chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng COEP hay là CÆP sẽ thấy.

CEP - A, *x*, s. f. và E, *is*, s. n. Cù hành, thông tử.

CEPE - A, *x*, s. f. Tràng sinh luận la.

CEPHALALGI - A, *x*, s. f. Bệnh nhưc đầu liên.

CEPHALALGIC - US, *a, um*, adj. (ai) Nhưc đầu liên.

CEPHALE - A, *x*, s. f. như Cephalalgia.

CEPHALE - US, *a, um*, adj. như Cephalicus.

CEPHALET - A, *x*, s. m. Kẻ thu thuế dong.

CEPHALIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đầu, chữa bệnh nhưc đầu.

CEPHALIN - E, *es*, s. f. Phần lưỡi biết nhấm mùi.

CEPHAL - O, *onis*, s. m. Ngọn cây búng báng.

CEPHAL - US, *i*, s. m. Thứ cá kia.

CEPII - EN, *enis*, s. m. Ong sắt, ong nghệ.

CEPI - US, *i*, s. m. Yêu rị kia.

CEPI, perf. Capio

CEPIDIN - ES, *um*, s. f. p. như Crepido.

CEPIN - A, *x*, s. f. như Cepitium.

CEPIDIN - ES, *um*, s. f. p. Thứ ngọc trong trời có hình củ hành.

CEPITI - UM, *i*, s. n. Vồng hành, lưỡng hành.

CEPOTAPHI - UM, *i*, s. n. Mổ trong vườn.

CEPURIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về vườn.

CEPUR - US, *i*, s. m. Kẻ làm vườn.

CER - A, *x*, s. f. 1. Sáp. 2. Tấm ván bôi sáp mà viết; *fig.* thư, tờ, trang. 3. Giống phấn giới. 4. Nhựa. 5. *pl.* Ảnh tượng sáp. || 2. *Primæ duæ ceræ*. Hai trang đầu. *Ceris mandare*. Viết vào ván bôi sáp, biên. *In imâ cerâ*. Ở cuối trang.

CERACHAT - ES, *x*, s. m. Giống mã não thạch.

CERAMIT - ES, *x*, s. m. Giống đá ngọc.

CERARI - UM, *i*, s. n. 1. Thứ sáp. 2. Công trả cho kẻ đóng dấu.

1° CERARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng sáp, thuộc về sáp.

2° CERARI - US, *i*, s. m. (A, *x*, s. f.). Kẻ viết vào sáp, kẻ làm tượng sáp; kẻ bán sáp.

CERASIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có sắc anh đào.

CERASI - UM, *i*, s. n. như Cerasum.

CERAST - A, *x*, và ES, *x*, s. m. 1. Giống rắn kia. 2. Thứ sâu làm hư quả vâ.

CERAS - UM, *i*, s. n. Quả anh đào.

CERAS - US, *i*, s. f. Cây anh đào.

CERATAULE, *arum*, s. m. p. Kẻ thổi kèn đồng.

CERATI - A, *x*, s. f. Cây thuốc chữa bệnh lị.

CERATI - AS, *x*, s. m. Sao chổi có hai đuôi.

CERATIN - US, *a, um*, adj. (lẽ) Có hai sừng, có hai ý, có hai ngành, phân đôi, mắt mờ, khó luận.

CERATIT - IS, *is*, s. f. Muống đen.

CERATI - UM, *i*, s. n. Vỏ quả.

CERATORI - UM, *i*, s. n. và CERAT - UM, *i*, s. n. Cao có sáp pha vào.

CERATUR - A, *x*, s. f. Lướt sáp bôi (vào đồ gì); sự bôi sáp.

CERAT - US, *a, um*, part. pass. Cero. (ai, sự gì) Đã chịu bôi sáp hay là nhựa. *Tædæ ceratæ*. Đuốc sáp.

CERAU - A, *x*, s. m. Kẻ thổi kèn đồng.

CERAUNI - A, *x*, s. f. Thích lịch thạch; thứ cây nhỏ.

CERAUNI - UM, *i*, s. n. Giống khoai kia. 2. Dấu gạch (X) hay là khuyên (o).

CERAUNI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về núi Ceraunia; thuộc về sấm sét (vì núi Ceraunia thường phải sét đánh). — *lapis*. Thích lịch thạch.

CERCER - IS, *is*, s. f. Thứ chim kia.

CERCI - US, *i*, s. n. như *Circius*.

CERCOL - IPS, *ipis*, s. m. Giống khi chẳng có đuôi.

CERCOP - A, *æ*, s. m. như *Lucripeta*.

CERCOPHITEC - US, *i*, s. m. Giống khi dài đuôi.

CERC - OPS, *opis*, s. m. như *Lucripeta*.

CERCUR - US, *i*, s. m. Thử tàu dài.

CERD - O, *onis*, s. m. Kẻ làm nghề hèn độ thân, kẻ làm thuê. — *sutor*. Thợ giày xác.

CEREAL - ES, *iūm*, s. m. p. 1. Quan áp việc lúa thóc ngoài chợ. 2. Kẻ chạy đông dài.

CEREAL - IA, *iūm*, s. n. p. 1. Các giống lúa thóc rau cỏ ăn được, bách cốc. 2. Lễ kính bụt nữ Cêres.

CEREAL - IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về lúa thóc, thuộc về bách cốc. 2. Thuộc về bụt nữ Cêres. || 1. — *sapor*. Mùi lúa. *Cereale papaver*. Muống lần vuối lúa. *Cereales herbæ*. Lúa còn xanh. *Cereales auræ*. Gió thuận thì. *Cerealisa saxa*. Cối đá lớn xay lúa. || 2. — *cæna*. Tiệc trọng thể (như khi mừng lễ bụt nữ Cêres).

CEREBELLAR - E, *is*, s. n. Mũ chiến.

CEREBELL - UM, *i*, s. n. Óc nhỏ.

CEREBROS - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Hay rối lòng rối trí, bối rối. 2. Hoảng hốt, đại; nóng tính, giận dữ. 3. Dữ, chẳng thuận, bất kham.

CEREBR - UM, *i*, s. n. 1. Óc, đầu. 2. *fig*. Trí khôn, trí hiểu, trí đoán; ý tứ; tính nóng. 3. Tỉ xương sống. || 1. *Truncus illapsus cerebro*. Gốc cây đổ xuống trên đầu (ai). || 2. *Herba cerebrum purgans*. Cỏ chữa bệnh đại. *Quis hunc putat cerebrum habere*. Nào ai tin người này khôn ru? *His meum uritur* — Tôi thấy sự này thì sốt giận. *Experiri cerebrum alicujus*. Dò xem ý tứ ai. || 3. *fig*. — *arboris*. Tỉ cây.

CEREMONIA, như *Cæremonia*.

CEREO, thay vì *Creo*. *Cerus manus* thay vì *Creator bonus*. Đáng tạo hoá nhân lành.

CEREOL - US, *i*, s. m. dimin. *Cereus*. Nến nhỏ.

CER - ES, *eris*, s. f. 1. Bụt nữ Cêres (là thánh sư bách cốc). 2. *fig*. Lúa thóc, mùa màng, bách cốc. || 2. *Cererem clamore vocare*. Khẩn vái cho được mùa.

1° CERE - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng sáp, thuộc về sáp, có sắc sáp. 2. *fig*. Mềm mại, dễ dàng, nhuần nhả, hay nghe lời. || 1. *Cerea effigies*. Ảnh tượng sáp. — *campus*. Đồng sáp, tám ván đã bôi sáp viết. — *turtur*. Chim cu béo lăm (có mỡ vàng như sáp). *Cerea regna*. Nước con ong, bông ong. || 2. — *in vitium flecti*. Dễ chiều về đường trái.

2° CERE - US, *i*, s. m. Nến sáp, nến, nòng sáp. *Lucere alicui cereum*. Cắm nến soi ai. *Vivere ad cereos*. Ngủ ngày cày đêm.

CEREVISI - A, *æ*, s. f. như *Cervisia*.

CEREVISIARI - US, *i*, s. m. như *Cervisiarius*.

† CERI - A, *æ*, s. f. Rượu mạch nha, rượu bởi hạt nọ quả kia mà ra.

CERIFIC - O, *as, are*, n. Làm sáp.

CERIMONIA, như *Cæremonia*.

† CERINARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà nhuộm sắc sáp.

CERINTH - A, *æ*, và *E, es*, s. f. Dã cúc hoa (con ong hay mút nhụy hoa này).

CERINTH - US, *i*, s. m. Nhụy con ong mút, mặt ong sống.

CERIN - UM, *i*, s. n. Áo sắc sáp.

CERIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sắc sáp.

† CERIOLAR - E, *is*, s. n. Chân nến.

CERIT - ES, *æ*, s. m. Thử đá ngọc có sắc sáp.

CERITES *tabula*, f. p. Ván quan khảo viết tên những người có sự xấu hay là có án.

CERIT - US, *a, um*, adj như *Cerritus*.

† CERNENTI - A, *æ*, s. f. Sự xem được, sự sáng mắt (*sensus visus, facultas videndi*), con mắt xem thấy.

CERN - O, *is*, cre - *vi*, cre - *tum, ere*, a. 1. Lọc, rây, giã, sàng; quấy, phân ra. 2. *fig*. Định, phân định, chỉ định, đoán xét, đoán xử. 3. Thấy, xem, xem thấy, nghe thấy. 4. Đánh giặc. 5. *pass*. Chịu tỏ ra, chịu biết, tỏ lộ ra. 6. Lĩnh của ai lỗi cho; nổi, bắt chước. || 1. — *fari-nam per cribrum* v. *cribro* v. *in cribro*. Rây bột. *Mare cernitur æstu*. Nước biển phải gió bão đánh rây lên. || 2. *Quodcumque senatus creverit*. Những sự triều đình sẽ định. *Postquam exercitum educere castris creverit*. Sau khi người đã truyền kéo binh ra khỏi dinh cơ. || *Jubarne in cælo cerno?* Có phải sao mai tôi thấy trên trời chẳng? *Cernis ut insultent Rutuli*. Anh xem quân Rutulô dễ người (ta) là thế nào. — *erat*. Khi ấy có thể xem thấy, khi ấy xem thấy. *Nocte hos suspirare crevi*. Đêm tôi đã nghe chúng nó than thở. || 4. — *pro patriâ*. Đánh cứu giúp nhà nước. — *de victoriâ*. Đánh cho được trận. — *vitam*. Đánh giữ sự sống mình. || 5. *Hæ virtutes cernuntur agendo*. Các nhân đức này tỏ lộ ra trong việc làm (bể ngoài). *Amicus certus in re incertâ cernitur*. Con gian nan tỏ ra người nghĩa thì thật. || 6. — *hæreditatem*. Nhận của (ai) lỗi cho. *Is Appii amorem erga me crevit*. Kẻ

ây thương yêu tôi cũng như ông Appiô đã thương yêu tôi xưa.

CERNUL - o, và CERNU - o, *as, avi, atum, are, a*, và *n*. 1. Ngã lộn đầu xuống, nhào, lộn nhào, đâm đầu xuống, đánh đổ xuống, giẫy (ai) ngã. 2. Nghiêng mình, cúi đầu, cúi lưng, bái, nép mình xuống. 3. *fig.* Hạ mình xuống, ở cách khiêm nhường. || 2. *Tigrides in littore cernuntur*. Những con hổ nằm trên bãi.

CERN - us, *i*, *s. m.* Bình sánh.

1° CERN - us, *i*, *s. m.* Kẻ leo dây.

2° CERNU - us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Rập đầu xuống đất, nép xuống, cúi đầu, cúi lưng, khom lưng, nghiêng mình xuống, lả xuống, lệch, chệch. 2. *fig.* Ở cách khiêm nhường, nằm sấp xuống.

CER - o, *as, avi, atum, are, a*. Bôi sấp, xoa sấp.

CEROFERARI - us, *i*, *s. m.* Thầy acolytô cầm nến, kẻ cầm nến trong nhà thờ.

CEROM - a, *atis*, *s. n.* 1. Sáp hoà cùng dầu kẻ đua vật dùng mà xúc mình. 2. Nơi kẻ đua vật xúc mình; tràng đua; sự đua vật. 3. Tấm ván bôi sáp mà viết.

CEROMATIC - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu bôi sáp hoà cùng dầu.

CEPOSTROT - um, *i*, *s. n.* Đồ xuyên hoa ngũ sắc bằng tám sừng nhỏ, đồ gián sắc.

CEROS - us, *a, um*, adj. (sự gì) Có sáp pha vào, đầy sáp.

CERRE - us, *a, um*, và CERRIN - us, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng giống cây dẻ gạo.

CERRITUL - us, *a, um*, adj. dimin. bởi

CERRIT - us, *a, um*, adj. (ai) Đại đột, điên cuồng, sốt máu, hoảng hốt.

† CERRON - es, *um*, *s. m. p.* Kẻ đại đột, kẻ nhẹ dạ, kẻ lếu lảo.

CERR - us, *i*, *s. f.* Giống cây dẻ gạo.

CERTABUND - us, *a, um*, adj. (ai) Hay cãi lầy, hay đua thi.

CERTAM - en, *inis*, *s. n.* 1. Trận, trận mạc; sự đánh giặc. 2. Sự đua thi, tràng đua, đám chơi kẻ hơn được giải. 3. Sự cãi, sự đối địch, sự tranh nhau, sự ganh gổ, sự chống trả, sự bất bình, tích kiện. 4. Sự ra sức, sự nóng nảy, sự sốt sắng, sự khát vọng. 5. Sự cheo leo. || 1. — *classicum*. Trận thủy. *Ubi res ad certamen venit*. Đến khi giao chiến. *Promittentes per se omne certamen implendum*. Chúng nó hứa rằng mình sẽ chịu gánh việc dẹp giặc. *Certamen obire*. Vào đám chiến. *Certamen inire*. Giáp trận. || 2.

Equus certamine primus. Con ngựa được giải nhất. *Jaculi* —. Sự thi phóng lao. || 3. *Certamina patrum et plebis*. Những điều các quan sênatorê và bè thứ dân cãi nhau. *Deferre certamen ad judicem*. Đem tích kiện đến quan. || 4. *Fuit praelium ingenti certamine*. (hai bên) Đánh dữ lắm. — *divitiarum*. Sự tham của. || 5. *Quo majus est* — *vitæ*. Càng liều mình chết.

† CERTANT - er, và CERTAT - im, adv. Cách đua nhau.

CERTATI - o, *onis*, *s. f.* như Certamen.

CERTAT - or, *oris*, *s. m.* Kẻ đánh; kẻ đua; kẻ cãi.

1° CERTAT - us, *us*, *s. m.* như Certamen.

2° CERTAT - us, *a, um*, parl. pass. Certo. (ai, sự gì) Đã chịu đánh; đã đánh, đã đua, đã kiện, đã cãi cho được (sự gì)., *Multum certato*. Khi đã chiến trận lâu.

CERT - è (*iuss, issimè*), adv. 1. Thật, cách chắc, ắt là, chắc hẳn, chẳng sai. 2. Ít là. 3. Cách chắc chắn, cách can đảm, cách chẳng liều mình. || 1. *Is est*, — *is est*. Kia nó, hẳn nó đấy. *Certo certius*. Chắc chắn hồ nghi được. || 2. *Ego* —. Ít là tôi. || 3. *Certius ibis*. Anhsẽ đi chắc chắn hơn.

CERTIOR - o, *as, avi, atum, are, a*. Nhân tin, báo tin, báo cho biết.

† CERTISS - o, *as, are, n.* Được tin, biết thật, đã biết.

CERTITUDO, *inis*, *s. f.* Sự biết thật, sự tin thật; sự có thật.

CERT - ò, adv. như Certè.

CERT - o, *as, avi, atum, are, n.* trị abl. cùng *cum* hay là acc. cùng *inter*. 1. Đánh giặc, chiến trận. 2. *fig.* Tranh, chanh, ganh, đối địch, hấu nên bằng, chống lại; đua vật, thi, đua thi; cãi lẽ, cãi cò. 3. Kiện. 4. Đua nhau mà. 5. Ra sức, rán sức, gắng sức. || 1. — *bello v. armis v. manu v. praelio*. Đánh giặc. *Die quo certabatur*. Ngày chiến trận. — *pro gloria*. Đánh giặc cho được danh tiếng vinh hiển. || 2. — *cursu cum æqualibus*. Thi chạy với các kẻ bằng trà. — *sententiis*. Khác ý nhau. *Certantes auro crines*. Tóc có sắc vàng hấu như vàng thật. || 3. *Certandæ mulctæ dies*. Ngày phải kiện cái tích vạ. *Judicio* — *cum aliquo*. Kiện cáo ai. || 4. *Omnes (inter se) studio in regem certant*. Mọi người ai nấy đua nhau kính mến vua. *Quisque certat evadere*. Ai nấy đua nhau mà trốn. || 5. *Certat Phæbum superare*. Nó muốn (ra sức) trội hơn chính bụt Apollô.

CERT - us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị gen. hay là dat. hay là abl. cùng *de* tùy nghi. 1. (ai, sự

gi) Chắc, chắc hẳn, thật, quả, đã tỏ, đã rõ. 2. Biết thật, đã được nghe, đã tường. 3. Quả quyết, quyết chí, định, ráp lòng, đã nhất định. 4. Chân thật, thật thà, trung trực, tin cậy; vững chắc. 5. Riêng, đã chỉ, đã định. 6. Hay nói thật, chẳng hay sai lầm. 7. Chắc, hay tin (đích), hay trúng, khéo. || 1. *Certum est Deum esse*. Đã chắc có Đức Chúa Lời. *Certa amittimus dum incerta petimus*. Đang khi ta tìm những sự chẳng chắc thì lại mất sự chắc. *Certum v. Pro certo habere*. Lấy làm chắc. || 2. *Certiozem facere aliquem alicujus rei v. de aliquā re*. Nhân sự gì cho ai. || 3. *Mihi certum est mori magis quam...* Tôi quyết thà chết chẳng thà... 4. *Ex amicis certissimus*. Kẻ trung nghĩa nhất trong các kẻ thân thiết. *Certum hominem mittas*. Anh hãy sai người tin cậy. || 5. *Certo in loco sedebant*. Các kẻ ấy ngồi chỗ riêng. *Certa merces*. Công lênh đã định trước. *Certa in verba jurare*. Thề cứ vắn thệ. || 6. — *promisit Apollo*. Bụt Apollo là kẻ thật thà đã hứa. || 7. — *jaculis*. Kẻ phóng lao chắc tay.

CERUCH — US, *i*, s. m. Dây buộc hai đầu trục buồm.

CERUL — A, *æ*, s. f. dimin. Cera. Cục sáp; chân nến.

CERUSS — A, *æ*, s. f. Phấn chì; huyền phấn; phấn.

CERUSSAT — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu giới phận.

CERV — A, *æ*, s. f. 1. Con nai cái. 2. Cây dù dù tia.

CERVARI — US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về con nai, giống như nai, etc. — *lupus*. Dã cầu. *Cervaria oris*. Con chiến giết thay vì con nai mà tỏ lễ bụt thần.

† CERVIC — A, *æ*, s. f. Cái và mặt, sự và mặt một cái.

CERVIC — AL, *alis*, và ALE, *alis*, s. n. Gối đầu; khăn cổ.

CERVICAT — US, *a, um*, adj. như Cervicosus.

† CERVICOSIT — AS, *atis*, s. f. Tính cứng cổ, tính bất kháng.

CERVICOS — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cứng cổ, chấp nê, bất kháng, ngổ nghịch.

CERVICUL — A, *æ*, s. f. dimin. Cervix. Cổ (người hay là giống vật), nơi đồ gì thắt lại, cổ lọ, etc.

CERVIN — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con nai, giống như nai. *Cervina senectus*. Tuổi già cả như con nai. *Cervina caro*. Thịt nai.

CERVISI — A, *æ*, s. f. Giống rượu mạch nha.

CERVISIARI — US, *i*, s. m. Kẻ cất rượu mạch nha.

CERV — IX, *icis*, s. f. 1. Gáy cổ, cổ, ót, đầu. 2. *fig*. Sự sống; sự trơ tráo, sự ngổ nghịch, sự cứng cổ. 3. Cổ lọ, ngọn cây (từ gốc mà lên), nơi đồ

gì thắt lại. || 1. *Abscindere cervicibus caput*. Chém đứt đầu. *Intacta cervice juvenca*. Bò cái chưa vục. — *plurima*. Cổ giấy. || 2. *Bellum ingens in cervicibus est*. Có giặc to gần đến. *Ejus furores à cervicibus vestris depuli*. Tôi đã chữa các anh cho khỏi người hoảng hốt ấy. — *alta*. Người kiêu hãnh. *Homo duræ cervicis*. Người cứng đầu cứng cổ. *Qui tantis erunt cervicibus qui audeant..?* Nào có ai ngổ nghịch dường ấy mà cả lòng..? || 3. — *vasis*. Cổ bình. — *lagenæ*. Cổ lọ, cổ ve. — *arboris*. Ngọn cây. — *terræ*. Mỏm đất.

CERVUL — US, *i*, s. m. dimin. bởi

CERV — US, *i*, s. m. Con nai đực, con nai. 2. Cọc nạng đỡ mái nhà; chà rào, chông chà, giống chông; nạng lớn. 3. Choái. 4. Ngành cây trĩu xuống vì sai trái.

CERYCE — UM, *i*, và CERYCI — UM, *i*, s. n. 1. Thứ hèo hay là roi (quan sứ cầm mà chỉ mình có lệnh khâm sai). 2. Tiến công trả cho kẻ rao sự gì.

CER — YX, *ycis*, s. m. Xá nhân, tiền hồ, kẻ rao.

CESP — ES, *itis*, s. m. 1. Văng cỏ, bạng đất có cỏ, đám cỏ, khóm cỏ, mô, gò. 2. Bàn thờ đất mọc cỏ. 3. Đất, miến, phượng, nước. || 3. *Istius cespitis solum*. Khi đất nước ấy.

CESPITAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ đi chẳng vững, kẻ vấp chân.

CESPITITI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Bạng cỏ rả, có văng cỏ.

CESPIT — O, *as, avi, atum, are*, n. Đi chẳng vững, vấp chân.

CESSAT — A, *orum*, s. n. p. Đắt người ta dờ nghỉ hai ba năm một, ruộng trời, ruộng góa.

CESSATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự thôi (việc gì), sự bỏ, sự nghỉ; sự ở nhưng, sự ở không, sự phong lưu. 2. Sự chậm chạp, sự trì trệ. || 1. *Epicurus nihil cessatione melius existimat*. Epicurô lấy sự ở nhưng không là phúc thanh nhân thật.

CESSAT — OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ lười, kẻ trễ nải, kẻ biếng nhác.

CESSI, perf. Cedo.

CESSICI — US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Người ta nhường cho ai. 2. (ai) Được sự gì người ta nhường cho.

CESS — IM, adv. Cách lùi lại. — *ite*. Chúng bay hãy lùi đi, hãy xê ra.

CESSI — O, *onis*, s. f. Sự nhường, sự dè lại, sự từ.

CESS — O, *as, avi, atum, are*, n. trị nhiều casu tùy nghỉ. 1. Thôi, nghỉ (việc gì), bỏ. 2. Nghỉ (chẳng làm việc). 3. (đất) Nghỉ, chịu bỏ hoang; chẳng sinh nữa. 4. (phép hay là luật) Chẳng bước nữa, thôi rồi, đã bãi. 5. Chạm chân, chạm ra,

giãn ra, trì hoãn, trừng trình. 6. (lời nói hay là sách chép) Sai suyền. 7. Thiếu. ||1. — *in opere*. Thôi việc gì. *Cessaverant (solvere) vectigalia*. Khi ấy chúng nó chẳng còn nộp thuế. — *præliis*. Thôi việc đánh giặc. *Non cessant à mutuis contentioneibus*. Chúng nó cãi cộ nhau luôn. *Furor ejus cessavit*. Nó đã nguôi cơn giận rồi. ||2. *Si quid potes*. Nếu anh có thông thả một chút. *Formica interlunio cessat*. Đâu thàng trắng cái kiến nghĩ. ||3. *Hic ager tres annos cesset*. Ruộng này phải nghỉ ba năm. ||4. *Hoc cessavit edictum*. Sắc này chẳng buộc nữa. *Quoties delator cessat*. Khi nào kẻ cáo chẳng theo kiện. ||5. *Paululum si cessássem*. Giả như khi ấy tôi có chậm một chút. *Dim cessat, prandium corrumpitur*. Đang khi nó chậm thì đồ ăn (trưa) thiu. *In opere et studiis*. Làm hiếng sự học sự làm. *Quid cessas hominem adire?* Cớ sao anh trì hoãn chẳng đi nói cùng kẻ ấy? — *involuta*. Trễ khản nguyện. — *sibi*. Chàng lo việc mình. ||6. *Qui multum cessat*. (sách) Sai suyền lắm. ||7. *Addendum est quod cessat*. Thiếu bao nhiêu thì phải thêm vào. *Quod cessat ex reditu, frugalitate suppletur*. Lấy sự tiết kiệm mà bù phần thiếu dằng bằng lộc.

CESS — US, *a, um*, part. pass. Cedo.

CESTICILL — US, *i*, CESTICUL — US, *i*, và CESTILL — US, *i*, s. m. Đệm lót đầu cho dễ đội.

CESTR — ON, *i*, s. n. Thạch trúc hoa, hoặc hương.

CESTROSPHENDON — A, *x*, s. f. Máy bán, giống ná.

CESTROT — US, *a, um*, adj. (đổ gi) Người ta đã tiện.

CESTR — UM, *i*, s. n. 1. Bàn tiện. 2. Thứ lao.

CEST — US, *i*, s. m. 1. Dây, lõi. 2. Dây thắt lưng. 3. Bao tay (kẻ đua vật dùng mà đâm đánh).

CETACE — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cá voi, thuộc về cá bẻ lớn.

CETARI — A, *orum*, s. n. p. và *æ, arum*, s. f. p. Ao hồ, đầm nuôi cá lớn.

CETARI — US, *i*, s. m. Kẻ bán cá lớn, kẻ làm nghề đánh cá biển.

CETE, s. n. p. indecl. như Cetus.

CETER — I, *x, a*, adj. như Cæteri.

CETOS — US, *a, um*, adj. (nơi nào, sự gì) Có nhiều cá bẻ lớn; thuộc về các thứ cá bẻ lớn.

CETR — A, *x*, s. f. Thuần da.

CETRAT — US, *a, um*, adj. (ai) Cầm thuần da.

CET — US, *i*, s. m. 1. Cá voi, ngao ngư. 2. Các thứ cá bẻ lớn. 3. Đồng sao kia.

CEU, conj. trị verbô sau vào subj. Như, chẳng khác gì như, như thể là, dường như, dường

bằng. — *stella fulget*. Nó sáng như sao. — *flamma*. Như ngọn lửa. *Lupus*. — Như chó sói. — *turbo (sustollit) nascentes rosas*. Chẳng khác gì cơn dông cuốn đổ màn côi mới nở. — *venenum vendidisset*. Như thể nó đã bán thuốc độc. — *verò nesciam*. Dường như tôi chẳng biết.

CEV — A, *x*, s. f. Bò cái nhỏ có nhiều sữa.

CEV — EO, *es, ere* (thiếu perf. và sup.), n. (chó) Ngាយ đuôi mừng; *fig.* nói bom, tỏ bực.

CHERE, s. n. ind. Chào, kính, lạy.

CHEREPHYLL — UM, *i*, s. n. Nguyên, thảo hoàng liên.

CHALASTIC — US, *a, um*, adj. (thuốc) Tầy.

CHALATORI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà nâng đỡ nặng lên. — *funis*. Dây kéo trục buồm.

CHALAZI — AS, *x*, s. m. Thứ đá ngọc cứng như kim cương và giống như hạt mưa đá.

CHALAZI — UM, *i*, s. n. Mụn lẹo nơi mí mắt, cái cháp.

CHALCANT — UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Thanh phàn.

CHALCED — ON, *onis*, s. m. và CHALCEDONI — A, *x*, s. f. Tiểu giác ngư.

CHALCEDONIUS lapis, m. Thương ngọc.

CHALCE — OS, *i*, s. f. Giống từ cái.

CHALCET — UM, *i*, s. n. 1. Giống từ cái. 2. Nơi có nhiều cây giống từ cái.

CHALCE — US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng đồng, bằng thau.

CHALCI — A, *orum*, s. n. p. Lễ bực Vulcanô.

1° CHALCIDIC — A, *x*, s. f. Thứ thần lân độc.

2° CHALCIDIC — A, *orum*, s. n. p. 1. Sân lớn nơi cùng dinh nha môn, tụng đường, hiên. 2. Phòng tầng trên.

CHALCIOEC — UM, s. n. Lê và chùa bực nữ Minerva.

CHALC — IS, *idis*, s. f. 1. Chim bay ban đêm. 2. Thần lân độc. 3. Tí mẫu ngư.

CHALCIT — ES, *x*, s. m. Tự nhiên đồng.

CHALCIT — IS, *idis*, s. f. Loài tự nhiên đồng; thứ hùng hoàng.

CHALC — US, *i*, s. m. 1. Trái cân nhỏ (phải có mười cái mà làm một obolô). 2. Đồng tiền nhỏ (phải có tám cái mà làm một obolô, xem Obolus).

CHALDE — US, *i*, s. m. Thầy bói, thầy thiên văn.

CHAL — O, *as, avi, atum, are*, a. Hạ xuống; đem đến; cầm lại, kê lên.

CHALYBI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng sắt, bằng thép sắt.

CHAL — YBS, *ybis*, s. f. 1. Sắt, thép sắt. 2. Các đồ bằng sắt hay là thép sắt. ||2. — *strictus*. Groom tuốt trần.

CHAMÆACT - E, es, s. f. Thứ ô xà được.
 CHAMÆCERAS - US, i, s. f. Cây anh đào nhỏ.
 CHAMÆCISS - US, i, s. f. Rau má: liên tiền thái.
 CHAMÆCYPARISS - US, i, s. f. Thảo cao.
 CHAMÆDAPHN - E, es, s. f. Dương giác thứ, nhúc môi.
 CHAMÆDR - YS, yos, s. f. Lập lã thảo.
 1° CHAMÆLE - ON, ontis, s. m. Các kè, con cút.
 2° CHAMÆLE - ON, onis, s. m. Thảo kia.
 CHAMÆLE - OS, onis, s. m. Giống cua.
 CHAMÆLEUC - E, es, s. f. Khoán đông hoa.
 CHAMÆMEL - UM, i, s. n. Hoa cúc.
 CHAMÆMYRSIN - E, es, s. f. Cây sim.
 CHAMÆMYRSIN - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cây sim.
 CHAMÆPELOR - IS, idis, s. f. Giống cá có ốc.
 CHAMÆPEUC - E, es, s. f. Bạch tiền tông, sam thụ.
 CHAMÆPIT - YS, yos, s. f. Thứ đảm thảo, tùy thai thảo.
 CHAMÆPLATAN - US, i, s. f. Cây bạch dương nhỏ.
 CHAMER - OPS, opis, s. f. như Chamædrys.
 CHAMERRHIP - ES, um, s. f. p. Giống cây chà là nhỏ.
 CHAMESYC - E, es, s. f. Giống xương rồng.
 CHAMETRACHÆ - A, æ, s. f. Giống cá có ốc.
 CHAMEXYL - UM, i, và CHAMÆZEL - UM, i, s. n. 1. Ngũ thảo, hàn tử thảo. 2. Sơn miêu nhĩ nhân.
 CHAMEDYOSM - US, i, s. f. Ai hương thụ.
 CHAMETER - A, æ, s. f. Đầy tớ gái, con đòi.
 CHAMEUNI - A, æ, s. f. Sự nằm trên giường cứng.
 CHAMULC - US, i, s. m. Thứ xe thấp.
 CHAM - US, i, s. m. Khớp, hàm thiết.
 CHANN - E, es, s. f. Thứ cá biển.
 CHA - OS, i, s. n. 1. Sự lộn lạo ngũ hành khi mới tạo thiên lập địa. 2. Sự lộn lạo hỗn độn. 3. Địa ngục, âm phủ. 4. Vực, hố, lỗ sâu. 5. Sự tối tăm. 6. Tận thế. || 1. A *chao*. Từ tạo thiên lập địa.
 CHAR - A, æ, s. f. Rễ kia (người ta ăn vười sữa).
 CHARACAT - US, a, um, adj. (sự gì) Có choái đỡ.
 CHARACI - AS, æ, s. f. 1. Thứ cây nửa làm choái đỡ cây nho. 2. Miêu nhĩ nhân. 3. Yết tử thảo.
 † CHARACTEARIA ars, f. Nghề thích chữ vào đá.
 CHARACT - ER, eris, s. m. 1. Chữ, dấu. 2. Tấm sắt dung đỏ (để chám chữ hay là dấu). 3. fig. Kiểu chữ, cách nói hay là viết. 4. Tính khí, bản tính, phong thể.
 CHARACTERISM - US, i, s. m. Sự kẻ tính nét phong tục.

CHAR - AX, acis, s. m. Choái.
 † CHARAX - O, as, are, a. Cầu, cầu xé. — *ungui-bus genas*. Lấy móng mà cầu xé hai bên má.
 CHARISI - A, orum, s. n. p. Lễ kính ba bụt nữ kia.
 CHARISM - A, atis, s. n. 1. Cửa lời, cửa ban. 2. Ôn, ơn garasa. *Æmulamini charismata meliora*. Anh em hãy ước ao những ơn trọng hơn.
 CHARISTI - A, orum, s. n. p. Lễ các kẻ về một chi ăn mừng nhau và đơm cúng ông bà ông vải.
 CHARISTIC - UM, i, s. n. Ôn, cửa lời, cửa ban.
 CHARIT - AS, atis, s. f. như Caritas.
 CHARIT - ES, um, s. f. p. Ba bụt nữ kia làm thánh sự sự xinh tốt.
 CHARITOBLEPHAR - UM, i, s. n. Cây dùng mà nhuộm lông mày.
 CHAR - ON, ontis, s. m. 1. Sãi đồ âm phủ. 2. fig. Sự chết.
 CHART - A, æ, s. f. 1. Giấy. 2. fig. Sách, sổ sách, sách vở, thư, tờ, trang, bìa, dát. || 1. *Chartas texere*. Làm giấy. || 2. — *epistolaris*. Giấy viết thư. — *anus*. Sách cũ. — *virgo*. Sách chưa có ai sao lại. — *docta et laboriosa*. Sách thông thái và công trình lắm. — *plumbea*. Dát chì. *Tribus chartis explicare*. Làm ba quyển sách mà cắt nghĩa.
 CHARTACE - US, a, um, và CHARTARI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về giấy, bằng giấy. — *calamus*. Bút viết. *Chartaria officina*. Nhà làm giấy, kho giấy, hàng bán giấy.
 CHARTARI - UM, i, s. n. Nhà để sổ sách.
 CHARTARI - US, i, s. m. Kẻ bán giấy.
 CHARTE - US, a, um, adj. như Chartaceus.
 CHARTOPHYL - AX, acis, s. m. Kẻ giữ các sổ sách.
 CHARTOPHYLACI - UM, i, s. n. Nhà để sách, tủ sách.
 CHARTOPRAT - ES, æ, s. m. Kẻ bán giấy.
 CHARTUL - A, æ, s. f. Giấy nhỏ, mảnh giấy, thư nhỏ, tờ giấy nhỏ.
 CHARTULARI - US, i, s. m. Kẻ giữ sổ sách.
 CHAR - US, a, um, adj. như Carus.
 CHARYBD - IS, is, s. f. 1. Vật nước gần gò Sicilia. 2. Vực, hố. 3. fig. Kẻ phung phá của. || 1. fig. *E Charybde in Scyllam incidere v. Incidit in Scyllam cupiens vitare Charybdim*. Khỏi hùm phải hạm. || 2. fig. *Quantā laborabas Charybdi!* Khi ấy anh đã sa xuống vực sâu là đường nào!
 CHASM - A, atis, s. n. Vực sâu, hố.
 CHASMATI - AS, æ, s. m. Sự động địa làm cho đất ngập ra.
 CHA - US, i, s. m. Dã cầu.

CHEL - *æ, arum*, s. f. p. 1. Còng cua. 2. Kéo, kim.
3. Chân xoạc móng. 4. Đê, đập, bờ đập. 5. Nơi
giữa hai bên lông mày.

CHELIDIMUM *minus*, n. Thứ hoàng liên, hà thủ ô.

CHELID - ON, *onis*, s. f. Chim én, yên tử.

CHELIDONI - A, *æ*, s. f. 1. Thỏ hoàng liên. 2. Giống
đá ngọc ở trong bụng chim én con.

CHELIDONI - AS, *æ*, s. m. 1. Gió tây. 2. Mùa chim
én về, mùa xuân. 3. Giống rắn độc.

CHELIDONI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim én.

CHELON - E, *es*, s. f. 1. Con rùa. 2. Cánh máy balista.

1° CHELONI - A, *æ*, s. f. Thứ đá ngọc kia.

2° CHELONI - A, *orum*, s. n. p. Dây cần vọt.

CHELONIT - ES, *æ*, s. m. và *is, idis*, s. f. Thứ đá
ngọc kia.

CHELONI - UM, *i*, s. n. 1. Mu rùa. 2. Đấu (cột) cong.

CHELYDR - US, *i*, s. m. Rắn nước độc.

CHELY - UM, *i*, s. n. Mu rùa.

CHEL - YS, *yos*, s. f. 1. Con rùa. 2. Thứ đàn cầm
có hòm bằng mu rùa. 3. Đống sao kia.

CHEMOS - IS, *is*, s. f. Bệnh con mắt.

CHENALOP - EX, *ecis*, và CHENEL - OPS, *opis*, s. f.
Thứ ngỗng tinh lâm.

CHENER - OS, *otis*, s. f. Ngỗng trời.

CHENISC - US, *i, s. m.* Đàng lái tàu có hình con ngỗng.

CHENOBOSCI - UM, *i*, s. n. Nơi nuôi ngỗng, chuồng
ngỗng.

CHENOMYCH - UM, *i*, s. n. Thứ cò con ngỗng ghét.

CHENOP - US, *odis*, s. f. Hiện, hoá thái.

CHERAMID - ES, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

CHERNIT - ES, *æ*, s. m. Thứ đá giống như ngà.

CHERSIN - A, *æ*, s. f. Cái ốc. 2. Rùa cạn.

CHERSONES - US, *i*, s. f. Mỏm đất thò vào biển.

CHERSONESIC - È, adv. Cách (nói) như người đất
Chersonesô trong xứ Thracia.

CHERS - US, *i*, s. f. Đất liền.

CHERSYDR - US, *i*, s. f. Thứ rắn sống trên đất và
dưới nước.

CHERUB, và CHERUBIM, s. m. indecl. Thiên thần
Kêrubin.

CHI - A, *æ*, s. f. 1. Hang, lỗ, hẻm. 2. Quả vả. 3.
Thờ đất kia.

CHILIARCH - A, *æ*, và *es, æ*, và *us, i*, s. m. Quan
cai một nghìn quân.

CHILI - AS, *adis*, s. f. Một nghìn, số một nghìn.

CHILIAST - *æ, arum*, s. m. p. Kẻ rối đạo sêculô
thứ hai và thứ ba (tin rằng các kẻ lãnh đến

ngày tận thế sẽ được hưởng mọi sự vui sướng
xác thịt đủ một nghìn năm, đoạn lại được lên
thiên đàng hưởng phúc vô cùng).

CHILIODYNAM - E, *es*, s. f. Bạch tiền bì.

CHILIOPHYLL - UM, *i*, s. n. Mề.

CHIL - O, *onis*, s. m. Người giấy môi.

CHIMER - A, *æ*, s. f. 1. Yêu rị kia có đầu sư tử,
mình dê và đuôi rồng. 2. *fig.* Điều vợ vào kì
rị bày đặt vô ích.

CHIMERIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mùa
đông, thuộc về hoàng đạo nam.

CHIRAGR - A, *æ*, s. f. Bệnh cốt khí nơi tay; bệnh
cốt khí.

CHIRAGRIC - US, *a, um*, adj. (ai) Có bệnh cốt khí
nơi tay. *Chiragricæ manus*. Tay có bệnh cốt khí.

CHIRAMAXI - UM, *i*, s. n. Nhân lực xa, xe, song loan.

CHIREMBOL - UM, *i*, s. n. Điều tay chỉ.

CHIRIDOTA *tunica*, f. Áo có tay dài.

CHIROGRAPHARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc
về tay viết, thuộc về văn tự. — *creditor*. Chủ
nợ cầm tờ riêng làm chắc. — *debitor*. Kẻ đã
viết tờ riêng nhận nợ. *Chirographaria pecunia*.
Nợ có tờ nhận lĩnh mà thôi.

CHIROGRAPH - UM, *i*, s. n. và *us, i*, s. m. Chữ chính
tay (ai) viết, tờ, văn tự văn khế. *Delere chiro-*
graphum. Phá văn khế.

CHIROMANTI - A, *æ*, s. f. Phép coi tay mà bói.

1° CHIRONI - A, *æ*, s. f. Thường sơn đại.

2° CHIRONIA *vitis*, f. Cây nho rừng.

CHIRONIUM, hay là CHIRONICUM *vulnus*, n. Giống
chốc lách khó chữa.

CHIRONOMI - A, *æ*, s. f. Phép dạy múa tay cho phải
kiểu, sự múa tay cho phải kiểu (khi giảng bài).

CHIRONOM - ON, *onis*, s. m. Kẻ múa tay, kẻ ra cách
điệu.

CHIRONOM - US, *i*, s. m. 1. Kẻ múa tay cho phải
kiểu, kẻ ra cách điệu khéo. 2. Kẻ dạy tập ra cách
điệu cho phải kiểu.

CHIROTREC - A, *æ*, s. f. Bao tay.

CHIRURGI - A, *æ*, s. f. Nghề chữa đau tích, nghề
chích cắt, nghề ngoại khoa.

CHIRURGIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về
nghề chữa đau, thuộc về thầy chích.

CHIRURGUMEN - A, *orum*, s. n. p. Sách dạy nghề
chích cắt.

CHIRURG - US, *i*, s. m. Thầy chích cắt, thợ giác,
thầy ngoại khoa.

1° CHI - US, *i*, s. m. Cách đánh cờ.

2° CHI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Chio.
 CHLAMYD - A, *x*, s. f. như Chlamys.
 CHLAMYDAT - US, *a, um*, adj. (ai) Mặc áo ngoài.
 CHLAMYDUL - A, *x*, s. f. dimin. bởi
 CHLAM - YS, *ydis*, s. f. Áo khoác linh; áo ngoài.
 CHLORI - ON, *onis*, s. f. Thương canh diều.
 CHLORIT - ES, *x*, s. m. Đá ngọc xanh kia.
 CHROSPIT - ES, *x*, s. m. Thử đá ngọc xanh ở dưới
 sông Choaspê.
 CHODCHOD, s. ind. Các thứ đồ hàng quý, các đồ
 thêu có hình thuẫn hay là váy cá.
 CHOENIC - A, *x*, s. f. IUM, *ii*, s. n. như
 CHOEN - IX, *icis*, s. f. 1. Thứ lều lớn (bên Grêcô).
 2. Trục bánh xe, tum xe. 3. Cùm, công, công.
 4. Đồ thợ giặc.
 CHOR - AS, *adis*, s. f. 1. Bệnh tràng nhạc, bệnh
 vắt khăn. 2. Lợn nái, lợn sê.
 CHOROGRYLL - US, *i*, s. m. Con nhím.
 CHOL - A, *x*, s. f. Đờm xanh.
 CHOL - AS, *x*, s. m. Đá ngọc kia, thông hành.
 CHOLER - A, *x*, s. f. 1. Bệnh xung khí. 2. Sự thổ
 đờm xanh. 3. Bệnh thổ tả. 4. Đau bụng. 5. *fig.*
 Sự giận. || 2. *Facere choleram*. Móc thổ, làm cho
 thổ. || 3. *Adducere ad choleram*. Trêu giận.
 CHOLERIC - US, *a, um*, adj. (ai) Có bệnh xung khí,
 có đau bụng, có bệnh thổ tả.
 CHOM - A, *atis*, s. n. Đê, bờ đắp, đắp.
 CHOMER, s. indecl. Lều lớn.
 CHONDRILL - E, *es*, s. f. và UM, *i*, s. n. Khó thái
 rừng, khó mã thảo.
 CHONDR - IS, *idis*, s. f. Bạch tiền bì giả.
 CHONDR - US, *i*, s. m. 1. Hạt nhũ hương. 2. Ruột
 kia. 3. Cốt mềm (như trái tai, etc.), xương sụn.
 CHORAGIARI - US, *i*, s. m. Kẻ ộp dọn đồ mừng ngày
 lễ, kẻ ộp dọn trò tuồng.
 CHORAGI - UM, *i*, s. n. 1. Nhà để các đồ trò tuồng.
 2. Các đồ trò tuồng. 3. Các đồ lễ trang hoàng
 ngày lễ trọng. 4. Máy trong đàn lớn (organum).
 CHORAG - US, *i*, s. m. Kẻ chịu phí tổn áng bội; kẻ
 ộp dọn trò tuồng, kẻ ộp dọn đồ gì trọng thể;
 thầy hát bội, chủ hát bội, kẻ làm đầu phường
 hát, kẻ đứng đầu chôrô.
 CHORACL - A, *x*, và ES, *x*, s. m. Kép thời dịch thời
 quyền cho người ta múa hát.
 CHORD - A, *x*, s. f. 1. Dây, lõi, chuỗi, etc. 2. Dây
 đàn. 3. Dối (thịt). || 2. *Chordas prætentare v.*
tentare v. experiri. Giạo đàn. *Chordas tangere*.
 Gảy đàn. *Fig. Oberrare semper eadem chordâ*. Cứ
 sai một chỗ mãi.

CHORDACIST - A, *x*, s. m. Kẻ gảy đàn.
 CHORDAPS - UM, *i*, s. n. Đầu bèo.
 CHORD - UM, *i*, s. n. 1. Lướt có thứ hai. 2. Lúa
 miễn muộn.
 CHORD - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu sinh
 ra quá ngày, đã mọc muộn.
 CHORE - A, *x*, s. f. Sự múa nhảy, sự múa hát; sự
 ngôi sao xây vắn. *Choreas agere*. Lũ người múa
 hát chơi bời, nhạc vũ.
 CHOREPISCOP - US, *i*, s. m. Đấng thay mặt Đức
 giám mục.
 CHORIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về múa
 nhảy; thích múa nhảy.
 CHORI - UM, *i*, s. n. Hàng gạch xếp chồng chất nhau.
 2. Nhà múa nhảy. 3. Da kia trong óc. 4. Bào
 tử, nhau.
 CHOROBAT - ES, *x*, s. m. Đồ thiên văn; thước đo
 bề cao nơi nào, đồ làm bản đồ.
 CHOROCITHARIST - A, *x*, và ES, *x*, s. m. và f. Kép
 gảy đàn cho người ta hát hay là múa.
 CHOROGRAPHI - A, *x*, s. f. Hoạ đồ nơi nào.
 CHOROGRAPH - US, *i*, s. m. Kẻ hoạ đồ nơi nào.
 CHOROSTAT - ES, *x*, s. m. Kẻ hát trong chôrô, kẻ
 xướng hát.
 CHORS, chort - IS, s. f. Sân nuôi gà vịt. 2. Chuồng
 bò. 3. Chuồng chiên.
 CHORTAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sân gà
 vịt, thuộc về chuồng bò chiên.
 CHORTE - US, *i*, s. m. Áo thô kẻ lực diên.
 CHORTIN - UM, *i*, s. n. Dấu có khô.
 CHOR - US, *i*, s. m. 1. Hội kẻ múa hát, hội kẻ hát.
 2. Lũ đồng, đồng dân, hội nhiều người nhiều
 sự, đám, đồng, mọi kẻ. 3. Tấn tuồng. 4. Nơi
 gán bàn thờ cho các thầy clêricô ngôi hát,
 chôrô. 5. Các kẻ hát trong chôrô. || 1. *Choros*
cum tympanis ducere. Múa hát trống phách. || 2.
Novem chori angelorum. Chín phẩm thiên thần,
 chín đẳng thiên thần. *Sequuntur sidera choro*. Có
 muôn vàn ngôi sao chế độ theo sau. *Choro ju-*
ventutis stipatus. Có những lũ người trẻ trung
 theo. *Scriptorum — omnis*. Các kẻ chép sách.
 — *virtutum*. Hết các nhân đức. || 5. — *repetit*.
 Các kẻ ngồi trong chôrô hát lại.
 CHRESTOLOGI - A, *x*, s. f. Cách lịch sự trong lời
 nói, lời tỏ bực vô ích.
 CHREST - UM, *i*, s. n. Khó thái.
 CHREST - US, *i*, s. m. Tên kẻ ngoại xưa gọi Đức
 Chúa Jêsu.
 CBRI - A, *x*, s. f. 1. Bài diễn ra lễ gì cho thấu ý.

2. Lời bụt nói như tiên tri. 3. Lệnh, lời truyền.

CHRISM - A, *atis*, s. n. 1. Sự xức dầu. 2. Dầu pha tò hợp (để làm dầu thánh).

CHRISTIAN - È, *adj.* Cách xưng kẻ có đạo Đức Chúa Jêsu, như kẻ ngoan đạo.

CHRISTIANISM - US, *i*, s. m. Đạo Đức Chúa Jêsu.

CHRISTIANIT - AS, *atis*, s. f. 1. Đạo Đức Chúa Jêsu.

2. Các thầy clêricô. 3. Các bốn đạo thiên hạ.

4. Phết riêng kẻ có đạo Đức chúa Jêsu. || 4.

Cum esset perfectissima christianitatis. Vì người gồm đủ các nhân đức trong đạo Đức chúa Jêsu.

CHRISTIANIZ - O, *as, are*, n. Theo đạo Đức Chúa Jêsu.

1° CHRISTIAN - US, *a, um*, *adj.* (ai, sự gì) Thuộc về đạo Đức Chúa Jêsu, thuộc về bốn đạo, xưng kẻ có đạo.

2° CHRISTIAN - US, *i*, s. m. và CHRISTICOL - A, *x*, s. m. và f. Bốn đạo, kẻ thờ phượng Đức Chúa Jêsu Kìrixitô, bốn đạo Kìrixitong.

CHRISTIGEN - US, *a, um*, *adj.* (ai) Thuộc về dòng dõi Đức Chúa Jêsu, tông giống Đức chúa Jêsu; có đạo Đức Chúa Jêsu.

CHRISTIPOT - ENS, *entis*, *adj.* cả ba giống. (ai) Có sức vì Đức chúa Jêsu phù hộ cho.

CHRIST - US, *i*, s. m. 1. Kẻ đã chịu xức dầu thánh. 2. Đức Chúa Jêsu Kìrixitô.

CHROM - A, *atis*, s. n. 1. Cách hát lên xuống từng nửa cung một. 2. Sắc tốt. 3. Nê, hình lẽ, lẽ đưa hàm, lẽ dãi bôi. 4. Dấu độn trong cung hát.

CHROMATIARI - US, *i*, s. m. Kẻ chịu giải năng.

CHROMATIC - E, *es*, s. f. như Chroma.

CHROMATIC - US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về cách hát lên xuống từng nửa cung một.

CHRONIC - A, *orum*, s. n. p. Kí, sử kí, sách sử.

1° CHRONIC - US, *i*, s. m. như Chronographus.

2° CHRONIC - US, *a, um*, và CHRONI - US, *a, um*, *adj.*

1. (sự gì) Thuộc về sử kí, cứ tuế thứ. 2. Có lâu dài, miên tràng; có hẹn, đã chỉ ngày giờ. || 2. *Chronici morbi.* Bệnh thì khí, bệnh tứ thì.

CHRONISS - O, *as, are*, n. Nghỉ từng lúc.

CHRONOGRAPHI - A, *x*, s. f. Sử kí cứ tuế thứ.

CHRONOGRAPH - US, *i*, s. m. Kẻ chép sử kí cứ tuế thứ, kẻ chép sử, sử thần, ngự sử.

CHRONOLOGI - A, *x*, s. f. Sự đặt tuế thứ trong sử kí, sự biết các tích trong sử kí xảy ra năm nào đời nào.

CHRONOLOGIC - US, *a, um*, *adj.* (ai, sự gì) Cứ tuế thứ.

CHRONOLOG - US, *i*, s. m. Kẻ chép sử kí cứ tuế thứ, kẻ biết các tích trong sử xảy ra năm nào.

CHRONOSTIC - UM, *i*, s. n. Thứ câu thơ chỉ năm.

CHRYSAL - IS, *idis*, s. f. Rộng, nhộng.

CHRYSANTHEM - UM, *i*, s. n. Hiện cúc hoa.

CHRYSELECTR - UM, *i*, s. n. Lạp phách, mặt lạp đỉnh.

CHRYSENDET - A, *orum*, s. n. p. Những bình bằng vàng khảm hạt trai.

CHRYSIT - ES, *x*, s. m. Thứ đá ngọc có sắc vàng.

CHRYSIT - IS, *idis*, s. f. 1. Mặt đà tăng. 2. Kẻ minh thảo.

CHRYSOASPID - E, *arum*, s. m. p. Linh cảm thuần vàng.

CHRYSOBERYLL - US, *i*, s. m. Giống đá ngọc có sắc vàng.

CHRYSOCARP - US, *i*, s. m. Bà thảo có hạt vàng.

CHRYSOCEPHAL - US, *i*, s. m. Hương hoa thảo có đầu vàng.

CHRYSOCOLL - A, *x*, s. f. 1. Hàn the. 2. Thứ thạch lục.

CHRYSOCOM - E, *es*, s. f. Kẻ minh thảo.

CHRYSOGRAPHAT - US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Có đồ bằng vàng tra vào.

CHRYSOLACHAN - UM, *i*, s. n. Yên chí thái.

CHRYSOLAMP - IS, *idis*, s. f. Đá ngọc hay sáng đêm như lửa.

CHRYSOLITH - US, *i*, s. m. Hoàng ngọc thạch.

CHRYSOMAL - UM, *i*, s. n. Mộc qua.

CHRYSOPAST - US, *i*, s. m. như Chrysopterus.

CHRYSOP - IS, *idis*, s. f. Đá ngọc xanh lá cam.

CHRYSOPHR - YS, *yos*, s. f. Hoa thạch ban.

CHRYSOPLYSI - UM, *i*, s. n. Nơi rửa vàng.

CHRYSOPOL - IS, *is*, s. f. Cỏ người ta dùng mà tìm mỏ vàng.

CHRYSOPTER - US, *i*, và CHRYSOPRAS - US, *i*, s. m. Đạm hoàng ngọc.

CHRYSOROPH - US, *a, um*, *adj.* (nhà) Có rầm thượng thiếp vàng, có lá mái thiếp vàng.

CHRY - OS, *i*, s. m. 1. Vàng. 2. Hoa thạch ban. 3. Lòng đỏ trứng. 4. Thứ bà thảo.

CHRYSOTHAL - ES, *is*, s. n. Phạt quả thảo.

CNUS, s. m. ind. Thứ lào (bên Grêcô).

CHYDÆ - A, *x*, s. f. Thứ cây búng báng hay là chà là.

CHYDÆ - US, *a, um*, *adj.* (ai, sự gì) Thường, bình thường.

CHYL - US, *i*, s. m. Phần của ăn hoá nên thịt máu.

† CHYMI - A, *x*, s. f. Phép dạy nát thứ mọi sự tận cùng cho biết nó thành bởi những giống gì, luyện đan pháp.

† CHYTR - A, *x*, s. f. 1. Nói sánh. 2. Sự cảm tai mà hôn mắt.

CHYTRIND - A, *x*, s. f. Cách chơi chạm giò, trò bit mắt.

CHYTROPOD - A, *x*, s. f. IUM, *ii*, s. n. và CHYTROP - US, *odis*, s. m. 1. Nói ba chân. 2. Kiếng, rế, hôn núc, đầu rau.

CIBAL - IS, *e*, adj. như Cibarius.

CIBARI - A, *orum*, s. n. p. Đồ ăn, lương thực.

CIBARI - UM, *i*, s. n. 1. Cửa ăn, lương thực. 2. Bột kém.

CIBARI - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về của ăn, hay nuôi xác, chịu ăn được. 2. Bình thường, thường, dễ sấm, rẻ giá; *fig.* phạm hèn. || 1. *Cibaria res*. Việc lương thực. *Uva cibaria*. Chùm nho ăn được. || 2. — *homo*. Người phạm hèn. — *panis*. Bánh thò.

† CIBATI - O, *onis*, s. f. và CIBAT - US, *ús*, s. m. 1. Bữa ăn, sự ăn uống; sự cho ăn uống. 2. Các đồ ăn uống. 3. Chuyển chở lương thực.

CIBICID - A, *x*, s. m. Kẻ ăn phạm, kẻ phung phá.

† CIBILL - A, *x*, s. f. Bát.

CIB - O, *as, avi, atum, are*, a. Nuôi, dưỡng nuôi, cho ăn. *Cibavit nos ex adipe frumenti*. Người đã lấy sức lúa miến mà nuôi chúng tôi.

CIBORI - UM, *i*, s. n. 1. Bát, chén lớn. 2. Bình cômônong, bình ciboriô. 3. Vỏ đậu kìa.

CIB - US, *i*, s. m. 1. Sự gì nuôi xác người ta và các giống vật cùng các thảo mộc; *fig.* của nuôi linh hồn; của ăn, lương thực. 2. Mối. 3. Bữa ăn, tiệc. || 1. *Esse plurimi cibi*. Ăn khỏe lắm. *Cibum sumere*. Ăn, cầm thực. — *parabilis*. Của ăn thường. — *exquisitus*. Của mỹ vị. || 2. *Quum hamos abdit*. Khi mới che lưới câu. || 3. *Post cibum meridianum*. Bữa trưa đoạn. *Nobiles cibi*. Tiệc trọng thể.

CICAD - A, *x*, s. f. 1. Con ve ve. 2. Mùa hè. 3. Con ve ve vàng kẻ sang trọng bên Athênê đặt trên tóc. || 2. *Expectare cicadas*. Chờ mùa hè.

CICATRIC - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho (dấu) siu lại, làm cho liền lại. *Vulnus cicatricatur*. Dấu siu lại, vết nhíp miệng lại.

CICATRICOS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều dấu tích, có nhiều sẹo.

CICATRICUL - A, *x*, s. f. dimin. bởi Cicatrix.

CICATR - IX, *icis*, s. f. Sẹo, lốt dấu tích; dấu vết, dấu tích, dấu. *Cicatricem ducere*. (dấu) Siu lại, nhíp miệng lại. *Fig. Obducere parietum cicatrices*. Trát lại nơi vách đã thủng.

CICC - UM, *i*, s. n. 1. Mùi trái lựu. 2. Vỏ cam. 3. Cửa rất hèn, rác, không, chẳng mách gì.

CICC - US, *i*, s. m. Con cháu cháu nhỏ.

CIC - ER, *eris*, s. n. ERA, *eræ*, và CICERCUL - A, *x*, s. f. Đậu ván, dĩa đậu.

CICERCUL - UM, *i*, s. n. Xích thỏ (làm thuốc vẽ).

CICERONIAN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ông Cicêrô, xứng ông Cicêrô, về môn ông Cicêrô.

CICER - US, *i*, s. m. Thân lán.

CICHORE - UM, *i*, và CICHORI - UM, *i*, s. n. Khổ mã thái. — *constantinopolitanum*. Nam đại kích.

CICI, s. n. indecl. Thấu dầu, thứ đủ đủ dầu.

† CICILENDR - UM, *i*, và CICIMANDR - UM, *i*, s. n. Đồ ăn đã pha dầu cây thấu dầu.

CICINDEL - A, *x*, s. f. Đóm đóm, giời, đóm đóm.

CICIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây thấu dầu. *Cicinum oleum*. Dầu cây thấu dầu.

CICONI - A, *x*, s. f. 1. Giống chim cò lớn, lão quán, tiên cáp. 1. Đổ mức nước. 3. Cách bắt chước cò cò mà nhạo người ta.

CICONIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về giống cò ciconia, thuộc và lão quán.

CICUM - A, *x*, s. f. Giống chim cú, hưu.

CIC - UR, *uris*, adj. cả ba giống, và CICURAT - US, *a, um*, adj. 1. (vật gì) Đã thuần thực, nuôi ở nhà. 2. (ai, sự gì) Hiền lành, nhu mì, ngoan ngùy, dễ dạy dỗ. || 1. — *equus*. Ngựa thuần. || 2. — *consilium*. Điều khuyên khôn ngoan.

CICUR - IO, *is, ire*, n. Túc như gà sống.

CICUR - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho thuần.

CIC - US, *i*, s. m. như Ciccum.

CICUT - A, *x*, s. f. 1. Đinh tử thảo. 2. Giống lê lô. 3. Giống cây. 4. Ống quyền.

CICUTARI - A, *x*, s. f. Dã hổ, nguyên, thảo hoàng liên.

† CICUTIC - EN, *inis*, s. m. Kẻ thổi ống quyền.

CIDAR - IS, *is*, s. f. 1. Triều thiên các vua Persê. 2. Mũ thầy cả thượng phẩm Judêu.

CIDAR - UM, *i*, s. n. Thứ tàu.

CI - EO, *es, vi, tum, ere*, a. 1. Làm cho động, *pass.* chuyển động; lung, rung, đun, xò, nâng lên. 2. Đòi, kêu đến, vái, gọi đích danh. 3. Nói, than thở, phát ra. 4. Sinh (sự gì), làm cho có, giục, xui, trêu, khêu. 5. Chia ra. || 1. *Quod est animal motu ciatur sup.* Các giác hồn tự động

được. *Tonitru cœlum omne ciebo*. Tao sẽ làm sấm sét chuyển động cả trời. || 2. *Ille cieri Narcissum postulat*. Nó xin (ai) đòi ông Narcissô. — *ad arma*. Đòi (ai) đi đánh giặc. *Patrem — non posse*. Không nói được tên cha mình là ai. *Majores suos ciens*. Vái ông bà ông vải. || 3. — *verba*. Nói lời (gì). — *singultus*. Nắc nỡ. — *fletus* v. *lacrymas*. Chảy nước mắt ra. — *gemitus* v. *murmur*. Than thở. || 4. — *molem irarum ex alto animo*. Tích lòng hân giận lắm. — *rixam*. Xui cãi cọ. — *bellum*. Xui đánh giặc. — *pugnam* v. *aciem* v. *prælium*. Giao chiến. — *alvum*. Làm cho đi đại tiện. — *urinas*. Làm cho đi tiểu tiện. — *dolorem*. Làm cực lòng, làm cho đau. || 5. *Herctum* —. Chia cửa (ai để lại cho).

CILIBAN — UM, *i*, và CILIBANT — UM, *i*, s. n. Bàn tròn, tù tròn.

CILICIARI — US, *i*, s. m. Kẻ dệt hay là bán đồ gì bằng lòng dè.

CILICIN — US, *a, um*, adj. (dồ gì) Bằng lòng dè. *Cilicinum sagum*. Áo nhặm.

CILICIO — UM, *i*, s. n. dimin. bởi

CILICI — UM, *i*, s. n. Đồ dệt bằng lòng dè, áo nhặm.

CILI — UM, *i*, s. n. Lòng mí, lòng nheo; mi, mày.

CILLIBANT — ES, *um*, s. m. p. Ghế để cái thuận.

† CILL — O, *onis*, s. m. Đứa gầy đàn ăn ở quấy quá.

† CILL — US, *i*, s. m. Con lừa.

CIL — O, *onis*, s. m. Kẻ có đầu và trán nhọn.

CIM — A, *x*, s. f. như Cyma.

CIMBRIC — E, adv. Như thói dân Cimbrô.

CIMELIARCH — A, *x*, và ES, *x*, s. m. Kẻ giữ của cái nhà thờ hay là giữ nhà để của quý trọng.

CIMELIARCHI — UM, *i*, s. n. Nhà để những của quý trọng, nơi để của cái nhà thờ.

CIMELI — UM, *i*, s. n. Cửa quý trọng.

CIM — EX, *icis*, s. m. 1. Con rệp. 2. Tiếng chửi.

CIMIL — E, *is*, s. n. Chậu rửa tay.

CIMMERI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Tối tăm, mù mịt.

CIMOLIA terra, f. Bạch thổ.

CINÆDI — AS, *x*, s. f. Đá ngọc ở trong đầu hoàng giác ngư.

CINÆDIC — US, *a, um*, adj. như 1° Cinædus.

CINÆDOLOG — US, *i*, s. m. Kẻ nói hoa tình quấy quá.

1° CINÆD — US, *a, um* (*ior*), adj. (ai) Mê sắc dục, hư thân, xấu nét, hoang đường.

2° CINÆD — US, *i*, s. m. 1. Kẻ xấu nét. 2. Đứa múa nhảy. 3. Hoàng giác ngư. 4. Điềm thủy tước.

CINAMOM — UM, *i*, s. n. như Cinnamomum.

CINAR — A, *x*, s. f. 1. Từ thái. 2. Thứ đàn kia.

CINASON — US, *i*, s. m. Trám cài.

CINCINNAL — IS, *e*, và CINCINNAT — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mai, có tóc mai. *Cincinnata stella*. Sao tua.

CINCINNUL — US, *i*, s. m. dimin. bởi

CINCINN — US, *i*, s. m. Tóc mai; fig. sự hoa mĩ.

Cincinnati oratorii. Sự văn hoa, lời mĩ duyệt.

CINCTICUL — US, *i*, s. m. Viên yêu, quần lá làn, váy.

CINCTORI — UM, *i*, s. n. Đai, dây mặc vào cổ quàng sang bên nách.

CINCTUR — A, *x*, s. f. Dây thắt lưng.

1° CINCT — US, *a, um*, part. pass. Cingo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thắt lưng. 2. Đã chịu đội. 3. Đã chịu vấy bọc. 4. Đã chịu tục bình. || 1. *Zonâ* —. Đã thắt lưng. *Cultro venatorio* —. Mang dao đi săn. || 2. — *caput coronâ*. Đội triều thiên trên đầu. || 3. *Multis — periculis*. Đang phải nhiều sự cheo leo vấy bọc tư bề. || 4. *Postea — defunctus est*. Sau nó đi linh thì chết.

2° CINCT — US, *us*, s. m. 1. Đai, dây thắt lưng. 2. Thứ quần trông. 3. Cách ăn mặc.

CINCTUT — US, *a, um*, adj. (ai) Mặc thứ quần trông kia (2° cinctus); đã xắn quần áo, đã sẵn sàng.

CINEFAC — IO, *is*, cinefe — *ci, tum, ere*, a. Đốt ra tro.

† CINEFACTI — O, *onis*, s. f. Sự làm cho ra tro.

CINEFACT — US, *a, um*, part. pass. Cinefacio. (ai, sự gì) Đã ra tro.

CINERACE — US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sắc tro, xám tro.

CINERARI — UM, *i*, s. m. Bình đá lớn để hài cốt, mộ.

1° CINERARI — US, *i*, s. m. 1. Kẻ kính thờ mộ mả. 2. Thợ ngôi.

2° CINERARI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tro, thuộc về mộ mả. *Cinerarii fines*. Mộ giới mốc.

CINERESC — O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. Ra tro, nên tro, cháy ra tro.

CINERE — US, *a, um*, và CINERICI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Giống như tro, có sắc tro, nhẹ như tro. — *color*. Mùi xám xám.

CINERIS, gen. Cinis.

CINEROS — US, *a, um*, adj. (sự gì) Đầy tro, có nhiều tro.

† CINGILL — UM, *i*, s. n. Dây thắt lưng nhỏ.

CING — O, *is, cin - xi, cinc - tum, ere*, a. 1. Buộc quanh, dết, thắt lưng, đội, đặt chung quanh, mặc (áo). pass. Câm (khí giới), đi linh. 2.

Vây, bao, bọc, che phủ, vắn, bình giữ. 3. *fig.* Hấu hạ, theo, đi kèm. || 1. — *gladium* v. *gladio latus*. Đốt gươm vào lưng. — *de flore tenero caput*. Đặt tràng hoa mới nở trên đầu. *Cingi venenis*. Cắm những thuốc độc. *Cinctus est in aliâ militiâ*. Nó đi lính trong cơ đội khác. || 2. *Urbem muris* — Xây tường quanh phố. *Flumen penè totum oppidum cingit*. Sông bao bọc hầu khắp cả thành. — *urbem obsidione*. Vây thành. *Cingunt æthera nimbi*. Đám mây che cả và trời. *Urbem religione cingitis*. Phò ông dùng lòng đạo mà giữ lấy thành. *Cingitur insula tribus millibus passuum*. Chu gò được ba nghìn bước. || 3. *Cohors servorum latus ejus cingit*. Lũ đông đầy tớ hầu hạ người. *Ne pantomimos cingerent*. (cắm) Đừng theo những thằng hề.

CINGUL — A, æ, s. f. UM, i, s. n. và US, i, s. m. Dây thắt lưng, đai; thắt đai; vòng. — *militiæ*. Đai lính. *fig.* *Cingulo exuere*. Cất chức. *In cingulo florentino*. Chung quanh thành Florentia.

CINGUL — US, a, um, adj. (giống gì) Nhỏ lưng, đã thắt dây lưng ong.

CINIFL — O, onis, s. m. 1. Kê thổi vào tro, kê làm bếp. 2. Kê ăn đồ ăn chức. 3. Kê có tóc mai. 4. — *bellicus*. Kê theo bè (ai).

CINIPH — ES, um, s. m. p. Giống muỗi cần dừ lằm.

CIN — IS, eris, s. m. 1. Tro, bụi tro. 2. *fig.* Xác kẻ chết, mó má. 3. Kẻ đã chết. 4. Sự chết. || 1. *Dies cinerum*. Ngày lễ tro, lễ lo. *Dare in cinerem*. Đốt ra tro. || 2. *Cineri dare pœnas*. Chịu phạt vì đã phạm đến mó má (ai). || 3. — *dummodò absolvar*. Miễn là khi chết đoạn tội khỏi mang tiếng. *Cineri fidem servare*. Giữ lòng hiếu vuốt ai mãi dù khi kẻ ấy đã chết mặc lòng. || 4. *Post cineres decus*. Tiếng trọng (ai được) khi đã chết rồi.

CINISCU — US, i, s. m. dimin. Cinis. Một chút tro.

CINNABARI, s. indecl. và CINNABAR — IS, is, s. f. Đan sa, son, ngân châu.

CINNAME — US, a, um, adj. (sự gì) Có mùi quế.

CINNAMOM — UM, i, và CINNAM — UM, i, s. n. Cây quế, nhục quế, quế bì.

CINN — US, i, s. m. 1. Tóc mai. 2. Đồ ăn uống có nhiều vị pha lộn, chá. 3. Mi mắt, mí con mắt.

CINXI, perf. Cingo.

CINYR — A, æ, s. f. Thứ đàn dùng khi cất xác.

† CI — O, cis, ci — vi, ci — tum, re, a. như Cileo.

CIPP — US, i, s. m. 1. Đóng đá, đóng đất, mộ đất. 2. Cột, bia (lăm tích). 3. Cọc, trúc, sách, bờ rào. 4. Đá mốc, bờ cõi. 5. Cùm, trằng.

CIRC — A, 1. *præp.* tri acc. Chung quanh; đầu đây; gần, áp, bên; nơi, trong, ở; độ, phỏng chừng; ở nơi (ai), về, vuốt, cùng, đến. 2. *adv.* Chung quanh, gần. || 1. *Ligna contulerunt — casam*. Chúng nó đã xếp những cây gỗ chung quanh nhà. *Legatos — vicinas gentes misit*. Người đã sai sứ sang các nước lân cận. *Templa — forum*. Những đền thờ gần chợ. *Omnes — Pompeium*. Các người ông Pompêiô đặc dụng. — *solum Tiburis*. Trong địa phận thành Tiburi. — *initia primi libri*. Ở đầu quyển thứ nhất. — *eadem tempora*. Chừng độ cũng một khi ấy. — *septuaginta*. Ước chừng độ bảy mươi. *Communis — omnes*. Ở cách dễ dàng cùng mọi người. — *hoc opinioniones differunt*. Về sự này người ta chẳng hợp ý nhau. — *aliquem bene animatus*. Có lòng vuốt ai. || 2. *Antè circaque*. Trước và chung quanh. *Multæ — civitates*. Có nhiều thành lân cận.

CIRCÆ — A, æ, s. f. Hoa mào (mống) gà.

CIRCÆ — UM, i, và IUM, ii, s. n. Thứ cây độc có rễ như nhân sâm.

CIRCANE — A, æ, s. f. Chim diều.

CIRCAT — OR, oris, s. m. như Circitor.

CIRCELL — US, i, s. m. dimin. Circulus. Vòng nhỏ, dôi (thịt).

CIRCENS — ES, ium, s. m. p. (hiệu ngăm ludi). Trò đua vật, đám chơi trong sân tròn kia.

CIRCENS — IS, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đám chơi trong sân tròn, thuộc về sân tròn. *Circense tomentum*. Chiếu ngồi trong sân tròn mà xem đua vật.

CIRC — ES, itis, s. m. Vòng.

CIRCINATI — O, onis, s. f. Vòng khuynh, vòng (ai) đã lấy kim pa mà vẽ; vòng tinh tú xây vắn. *Fig.* *Circinationem facere* v. *currere* v. *peragere*. Đi hết vòng, chạy hết cung đường, làm việc mình cho lộn.

CIRCINAT — O, adv. Cách tròn, như hình vòng.

CIRCIN — O, as, avi, atum, are, a. Làm ra hình vồng, vẽ vòng, vạch vòng. *Hæ arbores ramos in orbem circinant*. Các cây này đâm ngành như tán. — *auras*. Bay một vòng.

CIRCIN — US, i, s. m. Cái khuynh, cái kim pa.

CIRCIT — ER, 1. *præp.* tri acc. Gần, bên, áp; độ, ước chừng. 2. *adv.* Từ bề, chung quanh; độ, qua vậy, sơ lược. || 1. — *octavam horam*. Độ giờ thứ tám. *Loca illa* — Bên chỗ ấy, gần đây. || 2. *Lapis — quadratus*. Hòn đá vuông tư bề. — *duobus mensibus*. Chừng độ hai tháng.

CIRCIT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ canh, quân tuần. 2. Quan soát các cống, quan đốc tuần. 3. Kẻ đi bán hàng.

CIRCITOR - ES, *um*, s. m. Hai sao về nam đầu tinh (gần bắc cực).

CIRCITORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tuần thám.

CIRCI - US, *i*, s. m. Gió may.

CIRCL - US, *i*, s. m. Tiếng tát thay vì Circulus.

† CIRC - O, *as, are*, a. Đi chung quanh.

CIRC - OS, *i*, s. m. 1. Giống chim ưng. 2. Đá ngọc kia.

CIRCU - EO, *is, ivi, itum, ire*, a. như Circumeo.

CIRCUITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đi quanh, sự đi soát, chuyển soát, đàng đi quanh. 2. Nơi đi lại được, hè, hiên, nhà ống múống. 3. Lời nói quanh, lời xa; cách làm quanh quéo. || 3. *Quid circuitione opus est?* Nói (hay là làm) quanh làm chi?

CIRCUIT - OR, *oris*, s. m. như Circitor.

1° CIRCUIT - US, *a, um*, part. pass. Circueo.

2° CIRCUIT - US, *us*, s. m. 1. Sự đi chung quanh, vòng, chu, sự đi một vòng. 2. Nơi nào (ai) đi chung quanh, đàng vòng. 3. Lời quanh, lời xa, sự nói quanh; sự dùng cách quanh. || — *solis*. Vòng mặt trời đi. — *februm*. Quãng ngày ở giữa hai cơn sốt. || 2. *Per circuitum urbis*. Chung quanh thành. *Circuitu patere viginti passus*. Chu được hai mươi bước. || 3. *Circuitu agere non planè*. Làm quanh quéo chẳng làm thật thà.

CIRCUIVI, perf. Circueo.

CIRCULAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Có hình vòng, tròn.

CIRCULAT - IM, adv. Như hình vòng, chung quanh, cách sí lượt, từng phiên, lượn phiên.

CIRCULATI - O, *onis*, s. f. Đàng vòng, vòng, sự chảy, sự chảy vòng, sự đi.

CIRCULAT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.). 1. Kẻ múa chén, kẻ leo dây, kẻ đi bán hàng thuộc mà khéo lừa dân ngu. 2. Kẻ nói lẻo lá. || 2. *Circulatrix lingua*. Người nào múa mép.

CIRCULATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ múa chén. *Circulatoria jactatio*. Sự khoe khoang quá.

CIRCUL - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho ra hình tròn, tiện, uốn tròn. 2. Rào chung quanh, vây, bao bọc. 3. Trông ngang trông ngửa.

CIRCUL - OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. (nhiều người) Đứng vòng, túm, xum hợp. 2. Làm cho người ta xum hợp chung quanh mình (như kẻ múa chén). 3. Chạy réo, lơ dềnh, đi dồng dãi.

CIRCUL - US, *i*, s. m. 1. Vòng, vòng cổ, vòng tay, khuyên, vành. 2. Vòng bầu (trời, đất). 3. Bánh ngọt tròn. 4. *fig*. Hội, đám, đông người hội nhau. 5. Số tự thừa. || 1. *Equi nares circulo perforare*. Xỏ khuyết vào mũi con ngựa. *Arbor circulis flexilis*. Cây dễ uốn. — *canistri*. Cạp thúng. || 2. — *lacteus*. Vân hà. — *stellæ*. Vòng sao xây vắn. || 4. *Subducere se de circulo*. Bỏ đám hội mà về.

CIRCUM, 1. *præp.* trị acc. Chung quanh, gần, áp. 2. *adv.* Chung quanh, đầu đó, tư bề. || 1. *Capuæ et — Capuam*. Ở thành Capua và chung quanh thành ấy. — *hæc loca commoror*. Tôi ở gần nơi này. *Flumina —*. Gần sông. || 2. *Opera quæ — sunt*. Các việc chung quanh. — *undiquè*. Chung quanh tư bề. *Quadratus — binos pedes*. Vuông mỗi một mặt hai thước.

CIRCUMACTI - O, *onis*, s. f. và CIRCUMACT - US, *us*, s. m. Sự đi chung quanh, sự xây vắn, sự xoay.

CIRCUMACT - US, *a, um*, part. pass. Circumago.

CIRCUMADNIT - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Giúp.

CIRCUMADSPICIO, như Circumspicio.

CIRCUMAGGER - O, *as, avi, atum, are*, a. Vun, đập chung quanh. *Fimo arborem —*. Vun cây, rón cây.

CIRCUM - AGO, *agis, egi, actum, agere*, a. 1. Đưa (ai, sự gì) đi một vòng, bắt đi chung quanh. 2. (— *se* hay là *pass.*) Xây vắn, vắn chuyển, qua đi. 3. Quay lại, bắt lùi lại, trở (mặt) lại. 4. Vây, bao bọc. 5. *pass.* Trở mình đàng nọ đàng kia, trở ra khác. || 1. — *sulcum*. Kéo sà cày chung quanh. — *equum*. Bắt ngựa đi vòng quanh. *Multos cursus —*. Chạy nhiều vòng. || 2. *Circumegit se annus*. Năm đã qua rồi. *Volubili orbe circumagi*. Xây vắn rất mau kíp. *Circumagi* (*servum*). Tôi tá được tha làm tôi (xưa chúa xoay tôi tá một vòng khi muốn tha làm tôi). || 3. — *navem*. Quay mũi tàu. — *collum in aversum*. Trở mặt lại. — *legiones*. Bắt các cơ đội trở về. *Quò te circumagas?* Anh sẽ trở mình đàng nào (anh sẽ liệu cách nào)? || 4. — *muro castra*. Xây tường chung quanh dinh trại. || 5. *Circumagente se vento*. Khi trở gió. *Fortuna circumacta est*. Số phận đã ra khác rồi. *Circumagi omni vento doctrinæ*. Theo dõi đạo luôn.

CIRCUMAMBUL - O, *as, avi, atum, are*, a. Đi chung quanh, đi dạo quanh.

CIRCUMAMICT - O, *as, avi, are*, a. Che màn chung quanh, bọc khăn (đồ gì), gói.

CIRCUMAMICT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu che màn, đã chịu bọc khăn. *Aptè —*. Ăn mặc tử tế.

CIRCUMAPER - 10, *is, ui, tum, ire, a*. Mờ chung quanh.

CIRCUMAR - 0, *as, avi, atum, are, a*. Cày chung quanh. — *agrum*. Kéo lối cày chung quanh ruộng.

CIRCUMASPICI - 0, như *Circumspicio*.

CIRCUMCESURA, như *Circumcisura*.

CIRCUMCALC - 0, *as, are, a*. Giẫm đất chung quanh.

CIRCUMCELLI - 0, *onis, s. m.* 1. Kẻ chạy đồng dài. 2. Thầy tu hành cháng ở nơi nào cho hẳn.

CIRCUMCIDANE - US, *a, um, adj.* (sự gì) Đã chịu xén, đã chịu xén chung quanh.

CIRCUMCID - 0, *is, i, circumci - sum, ere, a*. 1. Xén chung quanh, cắt, xén, vạnh; cắt bì. 2. *fig.* Bớt; bỏ, rút, cấm, kiêng, giảm bớt. || 1. — *ungues*. Cắt móng. || 2. *Circumcidendum est vinum*. Phải kiêng rượu.

CIRCUMCING - 0, *is, circumcin - xi, circumcinc - tum, ere, a*. 1. Thất lưng. 2. Vây, vây bọc.

CIRCUMCIRC - 0, *adv.* Chung quanh, độ, gần.

CIRCUMCIRC - 0, *as, are, a*. Đi qua, đi soát, đi khắp cả.

CIRCUMCIS - 0, *adv.* 1. Cách vắn tắt, cách tóm tắt. 2. Cách đơn sơ, cách suông. 3. Cách thô.

CIRCUMCISI - 0, *onis, s. f.* 1. Sự cắt chung quanh, sự cắt rẻo, sự cắt xén. 2. Sự cắt bì, phép cắt bì. || 2. *Festum circumcisionis*. Lễ cắt bì (cũng là lễ đặt tên).

CIRCUMCISITI - US, *a, um, adj.* (đồ gì) Dùng mà cắt rẻo, dùng mà xén chung quanh.

CIRCUMCISUR - A, *x, s. f.* như *Circumcisio*.

CIRCUMCIS - US, *a, um, part. pass.* *Circumcido*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cắt chung quanh, đã chịu xén. 2. Đã chịu phép cắt bì. 3. Đã chịu tóm tắt lại, đã ra vắn tắt. 4. *fig.* Đã chịu hãm, đã đã chịu rút (sự gì), đã mất, thiếu. || 3. *Quid tam circumcisum quam vita hominis longissima?* Nào có gì vắn bằng đời người sống rất lâu ra? *Circumcisa oratio*. Cách nói vắn tắt. || 4. — *ab omni aditu*. (nơi) Rất hiếm hóc, hãm.

CIRCUMCLAUD - 0, và *CIRCUMCLUD - 0, is, i, circumclu - sum, ere, a*. Rào chung quanh, vây tư bề, ví, bịt. — *vas argento ab labris*. Bịt bình bạc. *Solem nubes circumcludunt*. Mây che khuất mặt trời.

CIRCUMCLUS - US, *a, um, part. pass.* *Circumcludo*.

CIRCUMCOL - A, *x, s. m.* và *f.* Kẻ lảng diếng, lẩn tránh, kẻ ở lân cận.

CIRCUMCOL - 0, *is, ui, circumcul - tum, ere, a*. Có cửa nhà chung quanh, ở lân cận.

CIRCUMCORDIAL - IS, *e, adj.* (sự gì) Ở chung quanh trái tim, bao bọc trái tim.

CIRCUMCULC - 0, *as, are, như Circumcalco*.

CIRCUMCURR - ENS, *entis, part.* *Circumcurro*. — *ars*. Nghề pha (toan nhiều thứ việc).

CIRCUMCURR - 0, *is, circumcucur - ri, circumcursum, ere, n.* như

CIRCUMCURS - 0, *as, avi, atum, are, a*. Chạy chung quanh, chạy rào, rẻo quanh, đi đồng dài; xoay quanh. *Omnia* —. Đi khắp mọi nơi.

CIRCUMCURSI - 0, *onis, s. f.* Sự chạy quanh, sự đi đồng dài.

† CIRCUMDATI - 0, *onis, s. f.* Sự bọc, sự vây, sự mặc (áo).

CIRCUMDENSAT - US, *a, um, adj.* (sự gì) Đã đặc chung quanh.

CIRCUMDAT - US, *a, um, part. pass.* bởi

CIRCUMD - 0, *as, edi, atum, are, a*. Đặt (ai, sự gì) chung quanh; rào, phủ, vây bọc, bao bọc. — *brachiis*. Ôm lấy. — *sepem vinea*. Rào vườn nho. — *aliquem catenis*. Đóng xiềng ai. — *urbem muro v. urbi murum*. Xây tường chung quanh phố. *Armis circumdatus*. Mang khi giới. — *se zona*. Thất lưng. *Armata circumdatur legio*. Có một cơ quân vây bọc. — *custodias alicui*. Đặt kẻ canh giữ ai. — *alicujus pueritiam robore*. Liệu cho con trẻ nường dựa vững chắc.

CIRCUMDOLAT - US, *a, um, part. pass.* *Circumdolo*.

CIRCUMDOL - ENS, *entis, adj.* cả ba giống. (sự gì) Sinh đau chung quanh, sinh đau ran.

CIRCUMDOL - 0, *as, avi, atum, are, a*. Đeo chung quanh.

CIRCUMDUC - 0, *is, circumdu - xi, tum, ere, a*. 1.

Dẫn hay là đem hay là đưa chung quanh. 2. Lừa đảo, gạt, man trá. 3. Phi, bãi, đình bãi, trừu lại. 4. Lấy (ai, sự gì) mà đặt chung quanh, vây, bọc, rào. 5. Qua (ngày giờ). 6. Làm cho dài đi. || 1. — *per viam deserti*. Dẫn đi đường rừng. — *scelestos per urbem*. Điều phụ phạm đi đi khắp cả và thành. *Lapidem ea vi fundâ circumductâ vibravit, ut..* Người đã vung dây ném đá cách mạnh thế ấy cho nên... || 2. — *aliquem argento*. Vợt nặn ai... || 3. — *edictum*. Bãi sắc. — *cognitionem causæ*. Thôi tra hỏi tích kiện gì. || 4. — *aratrum*. Kéo cày chung quanh. *Circumductus pallio*. Mặc áo khoác. || 5. — *diem*. Qua hết ngày. || 6. — *orationem*. Nói dài câu. — *syllabam*. Đọc vắn dài.

CIRCUMDUCTI - 0, *onis, s. f.* 1. Sự đưa đi chung quanh. 2. Chu vòng. 3. Sự lừa đảo, mưu chước. 4. Câu nói có nhiều ngành. || 1. — *aquarum*. Sự đưa nước đi đến (đầu).

CIRCUMDUCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đưa, kẻ dẫn đi.

CIRCUMDUCT - UM, *i*, s. n. Cầu nói có nhiều ngành.

1° CIRCUMDUCT - US, *a, um*, part. pass. Circumduco. *Cohortibus circumductis*. Khi đã đem quân cuộc đi néo quanh đoạn. *Figura circumducta*. Hình vòng.

2° CIRCUMDUCT - US, *us*, s. m. 1. Chu. 2. Sự xây vắn.

CIRCUMEGI, perf. Circumago.

CIRCUM - EO, *is, iui* và *ii, itum, ire*, a. 1. Đi chung quanh. 2. Đi xin (ai) giúp, xin (ai) bầu mình. 3. Lừa đảo, khi khảm, phỉnh phờ, lường gạt. 4. Vây, bọc. 5. Đi tuần, soát, khảm, kinh lược, đi khắp cả. 6. Nói quanh, nói dài câu. || 1. — *aras*. Đi chung quanh bàn thờ. || 2. — *consulatium*. Xin (dân) bầu mình làm quan consulê. — *domos orare affines*. Đi từng nhà xin kẻ họ hàng. || 4. — *aliquen*. Phỉnh ai. *Facinus indignum, sic circumiri*. Phải lừa thế này thật là tội gờ ỉa. || 4. — *agmina*. Vây bọc binh. *Circumiri ab hostibus*. Phải quân giặc vây bọc tứ bề. || 5. — *vigilias*. Đi soát canh, đi tuần. — *saucios*. Đi chung quanh viếng các kẻ bị dẫu. || 6. — *quod rectè dici potest*. Nói quanh điếu gì có thể nói ngay được.

CIRCUMEQUIT - O, *as, avi, atum, are*, a. Chạy ngựa điếu.

CIRCUMERR - O, *as, avi, atum, are*, n. Đi dòng dài chung quanh; xây vắn.

CIRCUMFERENTI - A, *x*, s. f. Vòng, chu.

CIRCUM - FERRO, *fers, tuli, latum, ferre*, a. irreg. (chia như Fero). 1. Đem chung quanh, đem đi khắp mọi nơi. 2. Đeo, mặc. 3. Rửa cho sạch. 4. Rao, đồn, năng nói, kể lại. || 1. — *se*. Trờ mình từ bỏ. — *oculos*. Vúc vác, lắc lảo. *Circumfer mulsum*. Anh hãy chuyên rượu ngọt. *Quieto in salo arcum circumferri*. Tàu (ông Nôc) lệnh dênh trên vôi yên phẳng. *Circumferri ad nutum alicujus*. Chiều theo ý ai mọi đảng. || 2. — *pellem vituli*. Mặc da bê mà đi đảng. — *digitis gemmas*. Ngón đeo đá ngọc. || 3. — *aliquem purâ undâ*. Lấy nước sạch mà tắm rửa ai. || 4. — *se esse Caesarem*. Rao mọi nơi rằng mình là vua Cêsarê. *Circumfert meritum meum*. Kể ấy kể lại ơn tôi (đã làm cho nó).

CIRCUMFIG - O, *is, ere*, a. Cắm chung quanh, đóng danh (ai) gấn (ai).

CIRCUMFING - O, *is, circumfin - xi, circumfic - tum, ere*, a. Làm (sự gì) chung quanh.

CIRCUMFIN - IO, *is, iui* và *ii, itum, ire*, a. Làm cùng, làm lộn vòng. — *annum*. Làm cho hết vòng năm.

CIRCUMFIRM - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho vững chung quanh; kê, kèm, chống, xây cho vững chung quanh.

CIRCUMFLECT - O, *is, fle - xi, flect - tum, ere*, a. Đi quanh, đi chung quanh; đánh dấu (^) trên chữ nào.

CIRCUMFLEXI - O, *onis*, s. f. và CIRCUMFLEX - US, *us*, s. m. Vòng, chu, dàng vòng, néo quanh, sự đi quanh.

CIRCUMFL - O, *as, are*, a. và n. Thối chung quanh, thối tư bề. *Circumflari ab omnibus invidia ventis*. Phải mọi người ghen ghét.

CIRCUMFLU - O, *is, xi, xum, ere*, a. và n. 1. Chảy chung quanh, tràn ra, bọc, vây. 2. Tuốn đến. 3. n. trị abl. Được (của gì) dư dật; sung mãn, phú túc. || 1. *Circumfluit amnis oppidum*. Sông chảy chung quanh thành. *Circumfluit ignis frontem*. Mặt đỏ lên. *Terram voluit humore circumflui*. Người đã định cho nước (biển) bao bọc đất. || 2. *Circumfluunt undique gentes*. Các dân tứ phương tuốn đến. || 3. — *omnibus copiis*. Được của cái dư dật. — *gloriâ*. Được vinh hiển danh vọng. *Deprecor ut circumfluat*. Tôi chúc cho (ai) được mọi sự sung mãn.

CIRCUMFLU - US, *a, um*, adj. 1. act. (ai, sự gì) Chảy chung quanh, bao bọc. 2. pass. Có nước bao bọc, fig. đầy dẫy. || 1. *Circumfluum mare*. Nước biển bao bọc. || 2. *Circumflua urbs ponto*. Thành ở giữa bể. *Femina circumflua gemmis*. Người đàn bà (mặc áo) đầy những đá ngọc.

CIRCUMFOD - IO, *is, i, circumfos - sum, ere*, a. Đào chung quanh.

CIRCUMFORANE - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đi các chợ, đi bán hàng; chịu đem đi các nơi. — *mercator*. Kẻ đi bán hàng. *Circumforaneæ merces*. Đồ hàng bán rong.

CIRCUMFOR - O, *as, avi, atum, are*, a. Khoét chung quanh, khoan, đục lỗ chung quanh.

CIRCUMFOSS - OR, *oris*, s. m. Kẻ đào chung quanh.

CIRCUMFOSSUR - A, *x*, s. f. 1. Rãnh hay là hào chung quanh. 2. Sự đào chung quanh.

CIRCUMFOSS - US, *a, um*, part. pass. Circumfodio.

CIRCUMFRANG - O, *is, freg - i, fract - um, ere*, a. Đánh vỡ đánh giập chung quanh. *Circumfractus mons*. Núi dốc.

CIRCUMFREM - O, *is, ui, itum, ere*, a. và n. Kêu chung quanh, gấm. *Aves nidos circumfremunt*. Chim kêu chung quanh tổ.

CIRCUMFRIC - O, *as, ui, tum* và *atum, are*, a. Cọ, xoa chung quanh.

CIRCUMFULC - *io, is, ivi, itum, ire, a.* Kê chung quanh, chống, kèm, nâng đỡ từ bề.

CIRCUMFULG - *eo, es, ful - si, ful - sum, ere, n.* Sáng ra từ bề, chói lói từ bề.

CIRCUMFUND - *o, is, fud - i, fu - sum, ere, a.* 1. *act.* Đổ chung quanh, bao bọc, che phủ. 2. *pass.* Tuốn đến, kéo đến, túm đến, vây bọc. || 1. *Terram circumfundit aer crassus.* Có lượt khí đặc bao bọc trái đất. — *aquam ad arborem.* Tưới cây. || 2. *Multitudo obviis circumfunditur.* Lũ đông người xum hợp chung quanh kẻ qua đường. *Circumfunditur Syria Phœnice.* Nước Syria bao bọc nước Phênicia từ bề.

CIRCUMFUSI - *o, onis, s. f.* Sự (giống gì) đổ ra chung quanh, sự chảy tràn ra: sự đổ (giống gì) ra chung quanh.

CIRCUMFUS - *us, a, um, part. pass. Circumfundo.* 1. (ai, sự gì) Đã chịu đổ (đặt, để, đứng) chung quanh, đã bao bọc. 2. Đã chịu bao bọc, đã có (ai, sự gì) đổ (đặt, để, đứng) chung quanh mình. || 1. *Turba circumfusa duci.* Những quân đứng chung quanh tướng. || 2. — *flumine.* Có sông bao bọc từ bề.

CIRCUMGEL - *or, aris, atus sum, ari, d.* (đổ lòng) Đổ lại chung quanh.

CIRCUMGEM - *o, is, ui, itum, ere, n.* Kêu van chung quanh, gấm chung quanh. *Circumgemit ursus ovile.* Con gấu gấm chung quanh chuồng chiên.

CIRCUMGEST - *o, as, avi, atum, are, a.* Đem đi mọi nơi.

CIRCUMGLOB - *o, as, avi, atum, are, a.* Hội đồng, vun đống chung quanh, thu lại chung quanh.

CIRCUMGRED - *ior, eris, gres - sus sum, i, d.* trị acc. Đi chung quanh, soát khắp, vây bọc. — *locum.* Đi chung quanh nơi nào.

CIRCUMGRESS - *us, us, s. m.* Vòng, đàng vòng, lối quanh; sự đi đàng.

CIRCUMHUMAT - *us, a, um, adj.* (ai) Đã chịu tấng chung quanh, đã chịu chôn gói.

CIRCUMINJIC - *io, is, ere, như Circumjicio.*

CIRCUMINVOLV - *o, is, i, circuminvolu - tum, ere, a.* Quấn (sự gì) chung quanh, cuốn vào.

CIRCUMIVI, perf. *Circumeo.*

CIRCUMJAC - *eo, es, ui, ere* (thiếu sup.), *n.* trị dat. Nằm chung quanh, ở chung quanh, ở gần. *Circumjacentes populi.* Các đàn lân cận.

CIRCUMJACI - *o, is, ere, như Circumjicio.*

CIRCUMJECTI - *o, onis, s. f.* Sự gì bao bọc, khăn gói, vò.

1° **CIRCUMJECT** - *us, us, s. m.* 1. Sự bao bọc, sự gói. 2. Nơi rào, nhà có vách. 3. Áo.

2° **CIRCUMJECT** - *us, a, um, part. pass. Circumjicio.*

1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt chung quanh, ở chung quanh, ở gần, lân cận. 2. Chịu bao bọc. || 1. *Circumjecta muris ædificia.* Những nhà ở gần lũy thành. *Circumjecta (loca).* Các nơi lân cận. || 2. *Circumjecta saltibus planities.* Cánh đồng bằng có rừng cây cối chung quanh.

CIRCUMJICI - *o, is, jec - i, jac - tum, ere, a.* Ném chung quanh, đặt hay là làm từ bề; fig. bỏ vầy. *Circumjecit Deus cælum rotundo ambitu.* Đấng Chúa Lời đã lập trời tròn. — *vallum.* Đống trúc sách chung quanh.

CIRCUMLAB - *ens, entis, adj.* cả ba giống. (ai, sự gì) Đổ ra chung quanh, đi chung quanh.

CIRCUMLAMB - *o, is, i, itum, ere, a.* Liếm chung quanh, fig. áp từ bề.

CIRCUMLAQUE - *o, as, are, a.* Giăng lưới chung quanh.

CIRCUMLATI - *o, onis, s. f.* Sự đem chung quanh, sự kiện đi chung quanh.

CIRCUMLATITI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Mang đi được, đem đi được.

CIRCUMLAT - *or, oris, s. m.* Kê mang (sự gì) nơi nọ nơi kia.

CIRCUMLATR - *o, as, avi, atum, are, a.* Sửa, cán, fig. diếc dộc. — *aliquem injuriis.* Chửi tẻ ai.

CIRCUMLAT - *us, a, um, part. pass. Circumfero.*

1° **CIRCUMLAV** - *o, as, i và avi, atum và lau - tum, are, như*

2° **CIRCUMLAV** - *o, is, ere, a.* Chảy chung quanh. *Ægyptum Nilus circumlavat.* Sông Nilô chảy suốt cả nước Ychitô.

CIRCUMLEG - *o, is, ere, a.* Theo bờ, theo bãi, đi men, lộng.

CIRCUMLEV - *o, as, are, n.* Đờ hay là nhấc chung quanh.

CIRCUMLIG - *o, as, avi, atum, are, a.* Buộc chung quanh, ràng rịt, kết hợp làm một. — *ulnis.* Ôm lấy. *Plaga non circumligata.* Dấu tích chẳng có rịt thuốc. — *linteis corpus.* Liệm xác.

CIRCUMLIN - *io, is, ivi, itum, ire, và o, is, li - vi hay là le - vi, li - tum, ere, a.* Xức chung quanh, xoa, vẽ, tô, bôi chung quanh, đổ, rịt; fig. sửa sang. *vulnus.* Rịt thuốc dấu. *Negotia ad dicendum tenuiora* —. Sửa dọn những điều nhỏ mọn cho xứng đáng nói.

CIRCUMLITI - *o, onis, s. f.* 1. Sự xức hay là bôi chung quanh, sự tô. 2. Lượt thuốc vẽ ngoài.

CIRCUMLIT - *us, a, um, part. pass. Circumlinio.* 1. (ai, sự gì) Đã chịu bôi, đã chịu xức. 2. (sự gì)

Người ta đã lấy mà bôi hay là xức chung quanh.

|| 1. — *cerà*. Đã chịu bôi sáp. || 2. — *color*. Thuốc vẽ đã bôi chung quanh (đổ gì).

CIRCUMLOCUTI — o, *onis*, s. f. Sự nói quanh, lời nói xa nói quanh.

CIRCUMLOQU — or, *eris*, locu - *tus sum*, i, d. Nói quanh, nói xa.

CIRCUMLUC — eo, *es*, *ere*, n. Sáng ra từ bề.

CIRCUMLU — o, *is*, i, *tum, ere*, a. Chảy chung quanh.

CIRCUMLUSTR — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Soát chung quanh, đi khắp cả.

CIRCUMLUVI — o, *onis*, s. f. Sự chảy chung quanh; đất bồi.

CIRCUMLUVI — um, i, s. n. 1. Nơi đã thành gò ở giữa nước. 2. Nước tràn ra.

CIRCUMME — o, *as*, *are*, a. Đi chung quanh; đi vòng dài.

CIRCUMMET — ior, *iris*, circummen — *sus sum*, *iri*, d. trị acc. 1. *act*. Đo chung quanh. 2. *pass*. Chịu đo. || 2. *Si duæ columnæ circummetientur*. Vì bằng có đo chu hai cái cột.

CIRCUMMING — o, *is*, min — *xi*, min — *ctum*, *ere*, n. Đái vào, đi tiểu tiện chung quanh.

CIRCUMMITT — o, *is*, mi — *si*, mis — *sum*, *ere*, a. Sai đi chung quanh, sai đi khắp mọi nơi. — *post montes*. Sai đi đằng sau núi.

† CIRCUMMOENIT — us, *a*, *um*, part. pass. (nơi nào) Đã có thành lũy chung quanh.

CIRCUMMULC — eo, *es*, mul — *si*, mul — *sum*, *ere*, a. Mơn từ bề, rờ rẹt, vuốt ve.

CIRCUMMUN — io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Xây thành lũy chung quanh.

CIRCUMMUNITI — o, *onis*, s. f. 1. Thành lũy, thành ngoại, hào, rào, đập, etc. chung quanh. 2. Các việc đào đắp mà vây thành.

CIRCUMMURAN — us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở chung quanh lũy thành, ở gần lũy thành.

CIRCUMNASC — ens, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Mọc chung quanh, mọc gần.

CIRCUMNAVIG — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Vượt tàu chung quanh, chạy biển.

CIRCUMNECT — o, *is*, ne — *xi* và *xui*, ne — *xum*, *ere*, a. Buộc chung quanh, thắt nút chung quanh; bao bọc.

CIRCUMNEX — us, *a*, *um*, part. pass. Circumnecto.

CIRCUMNOTATUS, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu vẽ chung quanh, có vết chung quanh.

CIRCUMOBRU — o, *is*, i, *tum*, *ere*, a. Lấp đất chung quanh.

CIRCUMOFFIG — o, *is*, *ere*, như Circumfigo.

CIRCUMORNAT — us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu trang điểm, trang lệ chung quanh.

CIRCUMPADAN — us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở gần sông Padanô, bởi gần sông Padanô mà ra.

CIRCUMPANG — o, *is*, peg — *i*, pac — *tum, ere*, a. Đóng chung quanh, cầm chung quanh.

CIRCUMPAVIT — us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu nện chung quanh, đã chịu đập bằng bần chung quanh.

CIRCUMPECT — o, *is*, pex — *ui*, pex — *um*, *ere*, a. Gạt, lờn đảo, khỉ khảm, phỉnh phờ.

CIRCUMPED — es, *um*, s. m. p. Đẩy tới theo sau.

CIRCUMPEND — ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Treo chung quanh.

CIRCUMPLAUD — o, *is*, i, plau — *sum*, *ere*, a. Đua nhau mà reo mừng, ngợi khen từ bề.

CIRCUMPLECT — o, *is*, ple — *xi* và *xui*, ple — *xum*, *ere*, a. như

CIRCUMPLECT — or, *eris*, plex — *us sum*, i, d. trị acc. Ôm lấy, tiếm đoạt; *fig*. vây từ bề. — *patrimonium*. Chiếm đoạt gia nghiệp.

1° CIRCUMPLEX — us, *a*, *um*, part. Circumplecto và Circumplector. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã ôm lấy, đã vây. 2. *pass*. Đã chịu ôm, đã chịu vây.

2° CIRCUMPLEX — us, *us*, s. m. Sự ôm lấy, sự vãn, sự quấn vào.

CIRCUMPLICO, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *itum*, *are*, a. Vắn vít, quấn vào.

CIRCUMPLUMB — o, *as*, *are*, a. Bịt chì chung quanh.

CIRCUMPON — o, i, pos — *ui*, pos — *itum*, *ere*, a. Đặt quanh, dọn chung quanh. — *aliquid catillis*. Xếp của gì vào đĩa.

CIRCUMPOSITI — o, *onis*, s. f. Sự đặt (đi gì) chung quanh.

CIRCUMPOTATI — o, *onis*, s. f. Sự uống cứ lần lượt.

CIRCUMPOT — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Uống cứ lần lượt, chuyển của uống cho nhau.

CIRCUMPURG — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Rửa, lau, quét, etc. chung quanh, sửa cho sạch chung quanh.

CIRCUMQUAQUE, adv. Khắp chung quanh, từ bề, khắp mọi nơi.

CIRCUMRAD — o, *is*, ra — *si*, ra — *sum*, *ere*, a. Cạo hay là giã cỏ chung quanh.

CIRCUMRAPT — us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu lôi chung quanh.

CIRCUMRASI — o, *onis*, s. f. Sự cạo chung quanh, sự giã cỏ chung quanh.

CIRCUMRET - IO, *is, ivi, itum, ire*, a. Giăng lưới chung quanh, vây lưới.

CIRCUMRETIT - US, *a, um*, part. pass. *Cicumretio*. (ai, sự gì) Mặc lưới, phải vây bọc tư bề.

CIRCUMRIGU - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nước chảy chung quanh, có nước tư bề.

CIRCUMROD - O, *is, ro-si, ro-sum, ere*, a. Găm chung quanh, cán tư bề, khới; *fig.* liệu cách quanh; nói hành bỏ vạ. *Circumrodi malo dente*. Phải kẻ xấu dũa diếc bách.

CIRCUMROR - O, *as, are*, a. Rảy nước chung quanh.

CIRCUMROT - O, *as, are*, a. Xoay, quay, xoay.

CIRCUMROTUNDATI - O, *onis*, s. f. Sự quay vòng tròn.

CIRCUMSALT - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai) Múa liêng.

CIRCUMSCALPT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu gãy, đã chịu cọ, đã chịu xới chung quanh.

CIRCUMSCARIFICAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu cắt chung quanh.

CIRCUMSCIND - O, *is, sci - di, scis - sum, ere*, a. Xé chung quanh.

CIRCUMSCRIB - O, *is, scrip - si, scrip - tum, ere*, a. 1. Viết chung quanh; vẽ, vạch, kẻ hàng chung quanh; vây, bao bọc. 2. *fig.* Chỉ, đặt giới hạn, hãm, cấm hãm, ngăn cấm, cấm lại, hạn; bắt, tóm tắt lại. 3. Giải nghĩa, luận chất phác. 4. Cắt (cơn sốt), bớt đi, làm cho khỏi (bệnh). 5. Cắt, cách (chức), bắt từ, rút quyền, bỏ, chẳng cho làm (quan). 6. Lừa đảo, khi khảm, gạt, lường gạt; phỉnh phờ; lánh, cắt nghĩa quanh co. || 1. — *orbem*. Vẽ vòng. — *aliquem*. Vạch vòng chung quanh ai. *Oceanus circumscribit terras*. Nước bể bao bọc trái đất. || 2. — *locum habitandi alicui*. Chỉ nơi cho ai lập cửa nhà. — *luxuriam*. Ngăn cấm sự xa xỉ. — *gulam*. Hãm tính mê ăn uống. — *librum*. Tóm sách lại. || 3. — *verbis quid sit homo*. Giải chất phác người, cắt nghĩa loài người là làm sao. || 4. — *morbum*. Cấm bệnh lại. — *febrim*. Cắt cơn sốt. *Gravedo circumscriptur*. Khỏi nhức đầu. || 5. — *magistratum*. Cắt chức ai (hay là giăng cấp). — *vultis hoc genus*. Bay muốn bỏ loài ấy. *De circumscribendo adolescente sententia*. Ấn cấm chẳng cho người con trai (nào) lên chức quan. || 6. — *aliquem captiosis interrogationibus*. Hỏi ai những điều lật lưởng để mà lừa nó. — *adulescentulos*. Khăm kẻ đang trẻ trung. — *testamentum*. Cắt nghĩa chúc thư cách quanh. — *leges*. Tội luật.

CIRCUMSCRIPT - Æ, adv. 1. Cách đóng sòng, cách trướng, rõ ràng. 2. Cách tóm tắt lại. 3. (nói) Cách dài câu.

CIRCUMSCRIPTI - O, *onis*, s. f. 1. Vòng vẽ chung quanh. 2. Giới hạn. 3. Sự bớt, sự rút, sự hãm. 4. Câu có nhiều ngành, câu luận chất phác. 5. Mưu kế, sự lừa đảo; sự lăm lờ. || 2. — *temporis*. Kì hạn. || 3. — *magistratus*. Sự rút quyền quan. || 4. — *verborum*. Câu luận chất phác (hay là câu có nhiều ngành).

CIRCUMSCRIPT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ dối trá, kẻ đồ dành, bợm, người lật lưởng. 2. Kẻ hay cãi vặt, kẻ húng hách. 3. Kẻ cắt chức, kẻ cắt quyền, kẻ phi.

CIRCUMSCRIPT - US, *a, um*, part. pass. *Circumscribo*.

CIRCUMSEC - O, *as, ui, tum, are*, a. 1. Cắt chung quanh, xén, cắt rẻo. 2. Làm phép cắt bì.

CIRCUMSEC - US, adv. Tư bề, khắp chung quanh.

CIRCUMSED - EO, *es, i, ses - sum, ere*, n. 1. Ngồi chung quanh, ở chung quanh. 2. Vây bọc. || 1. *Circumsederi multis amicis*. Được nhiều kẻ nghĩa thiết. || 2. — *urbem*. Vây thành.

CIRCUMSEP - IO, *is, si, tum, ire*, a. Rào chung quanh, che phủ tư bề, vây bọc. *Urbem muris et pontibus* — Xây tường bắc cầu quanh thành.

CIRCUMSER - O, *is, se - vi, si - tum, ere*, a. Gieo vãi chung quanh, rắc tư bề.

CIRCUMSESSI - O, *onis*, s. f. Sự vây thành.

CIRCUMSESS - US, *a, um*, part. pass. bởi

CIRCUMSID - EO, *es, sed - i, ses - sum, ere*, và O, *is, ere*, như *Circumsedeo*.

CIRCUMSIGN - O, *as, avi, atum, are*, a. Đánh dấu chung quanh.

CIRCUMSIL - IO, *is, ire*, 1. n. Nhảy chung quanh. 2. a. Xông đánh tư bề.

CIRCUMSIST - O, *is, stit - i, stit - um, ere*, n. 1. Ở chung quanh, đứng chung quanh, trùng vây, vây bọc. 2. Giữ, bênh đỡ, đánh giúp.

CIRCUMSIT - US, *a, um*, part. pass. *Cicumsero*. 1. (sự gì) Đã chịu gieo chung quanh. 2. (ai, nơi nào) Ở lân cận, ở gần, áp.

CIRCUMSON - ANS, *antis*, part. bởi

CIRCUMSON - O, *as, ui, itum, are*, n. Rạn, vang ra, dội tiếng chung quanh. *Circumsonans locus*. Nơi dội tiếng. *Circumsonat hostes clamor*. Tiếng rạn ra cho đến binh giặc. *Circumsonant his vocibus aures meæ*. Tôi nghe các điều ấy đã diếc tai.

CIRCUMSON - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Kêu lớn tiếng chung quanh. 2. (nơi) Dội tiếng, có tiếng gì kêu.

CIRCUMSPECTATR - IX, *icis*, s. f. Người nữ trông ngang trông ngửa, người nữ thọc mạch.

CIRCUMSPECT - È (*iàs, issimè*), adj. Cách cẩn thận, cách ý tứ, cách chắc chắn. *Fig.* — *indutus*. Ăn mặc nghiêm nghị.

CIRCONSPECTI - O, *onis*, s. f. Sự trông tư bề. 2. *fig.* Sự thức nhắc, ý tứ, sự cẩn thận, sự kín thớt, sự lo lắng, phép tắc, nề nếp.

CIRCUMSPECT - O, *as, avi, atum, are*, a. Xem chung quanh, trông ngang ngửa. *fig.* Suy xét cho cẩn thận.

CIRCUMSPECT - OR, *oris*, s. m. Kẻ canh giữ; kẻ thọc mạch, người tò mò.

1° CIRCUMSPECT - US, *a, um*, 1. part. pass. *Circumspicio*. (ai, sự gì) Đã chịu xét cẩn thận; chịu ngắm xem, đáng xem, ưa nhìn. 2. adv. (*ior, issimus*). Cẩn thận, chắc chắn, kín thớt, ý tứ, khôn ngoan, hay lo giữ.

2° CIRCUMSPECT - US, *us*, s. m. Sự trông xem tư bề; *fig.* sự suy xét.

CIRCUMSPERG - O, *sper - si, sper - sum, ere*, a. Rảy (nước) chung quanh, đổ tư bề.

CIRCUMSPEXI, perf. *Circumspicio*.

CIRCUMSPICIENTI - A, *x*, s. f. Sự suy xét, sự lo giữ cho cẩn thận.

CIRCUMSPIC - IO, *is, spe - xi, spec - tum, ere*, a. 1. Trông chung quanh, coi tư bề. 2. *fig.* Xem xét, tìm xét, giữ cho cẩn thận. 3. Toan, lựa, toan liệu. || 1. *Nec suspieit nec circumspicit*. Nó chẳng trông ngược hay là trông ngang. || 2. *Circumspicite mentibus vestris hos homines*. Các anh hãy suy xét những người này. *Milites senon circumspiciebant*. Khi ấy quân lính chẳng hay giữ mình. — *se magnificè*. Lấy mình làm trọng. || 3. — *fugam*. Toan trốn. — *diem bello*. Lựa ngày mà đánh giặc. — *causas belli*. Tìm cớ mà đánh giặc.

CIRCUMSTAGN - O, *as, are*, n. (nước) Tràn ra chung quanh.

CIRCUMSTANTI - A, *x*, s. f. 1. Sự đứng chung quanh. 2. *fig.* Điều tùy tòng, thể thức, cơ quan. || 1. — *hostium*. Sự binh giặc đứng chung quanh. || 2. *Omnes circumstantiæ*. Mọi sự trước sau. *Circumstantiæ temporis, loci et personæ*. Thể thức thuộc về thì giờ, về nơi, về người (sự tích gì xảy ra bao giờ, ở đâu, và ai làm, ai chịu).

CIRCUMSTATI - O, *onis*, s. f. Sự đứng hàng chung quanh.

CIRCUMSTIP - O, *as, avi, atum, are*, a. (dòng người) Đứng chung quanh, theo, hầu hạ, kèm tư bề.

CIRCUMST - O, *as, ste - ti, sti - tum, are*, n. Đứng chung quanh. ở gần, đi theo. 2. Vây học, bao

bọc, canh giữ chung quanh. || 1. *Circumstantes montes*. Các núi chung quanh. || 2. *Equites senatum circumstant*. Các quân kỵ canh giữ chung quanh triều đình. *In tot circumstantibus malis*. Đang phải bấy nhiều tai ách vây học tư bề.

CIRCUMSTREP - O, *is, ui, itum, ere*, n. trị acc. Rạn tư bề, vang lừng chung quanh. *Aures circumstrepitæ*. Đã bắt tai, điếc tai.

CIRCUMSTRID - EO, *es, i, ere*, và *o, is, i, ere* (thiếu sup.), n. Kêu tiếng khó nghe chung quanh, kêu bắt tai, kêu điếc tai; (nơi) vang tiếng bắt tai.

CIRCUMSTRING - O, *is, strin - xi, stric - tum, ere*, a. Thắt riết chung quanh, buộc chặt chung quanh.

CIRCUMSTRU - O, *is, xi, ctum, ere*, a. Xây lập chung quanh. *Circumstrui*. Chịu xây lập (hay là có sự gì xây lập chung quanh).

CIRCUMSTUP - EO, *es, ui, ere*, n. Đứng sừng ra.

CIRCUMSUD - O, *as, avi, atum, are*, n. Mướt mồ hôi.

CIRCUMSURG - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đứng chung quanh, ở chung quanh.

CIRCUMSUT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu khâu chung quanh, đã chịu viền, đã chịu may vá. *Navigium corio circumsutum*. Thuyền bằng da vật khâu vuốt nhau.

CIRCUMTEG - O, *is, te - xi, tec - tum, ere*, a. Che phủ chung quanh, mặc. *Bellua ista regis erat lorice circumtectæ*. Muông ấy thì người ta đã thàng đồ để ngự.

CIRCUMTEN - EO, *es, ui, tum, ere*, a. Vây tư bề.

CIRCUMTENT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu che tư bề, đã chịu giăng tư bề.

CIRCUMTERG - EO, *es, ter - si, ter - sum, ere*, a. Lau chùi chung quanh.

CIRCUMTER - O, *is, tri - vi, tri - tum, ere*, a. Tán nát chung quanh, giập tư bề; *fig.* chen nhau chung quanh.

CIRCUMTEX - O, *is, ui, tum, ere*, a. Đan hay là dệt chung quanh.

CIRCUMTEXT - UM, *i*, s. n. Áo thêu, áo có viền dệt.

CIRCUMTINN - IO, *is, iui, itum, ire*, n. Kêu sòng sánh tư bề. *Perducere apes ære circumtinniendo*. Đánh (đổ) đồng kêu sòng sánh cho được rú ong lại.

CIRCUMTOLL - O, *is, ere*, a. Bóc ra chung quanh.

CIRCUMTOND - EO, *es, i, ton - sum, ere*, a. Xén chung quanh, cạo, gọt, xón; *fig.* lau chùi. *Circumtonsa oratio*. Bài giảng gọn ghẽ.

CIRCUMTON - O, *as, ui, itum, are*, 1. n. Có sấm, sấm

kêu âm âm chung quanh, kêu om à tư bề. 2. a. Làm cho mất vía. || 2. — *aliquem*. Làm cho ai sợ mất vía.

CIRCUMTORQU — EO, *es*, *tor-si*, *tor-tum*, *ere*, a. Uốn chung quanh, vặn chung quanh. — *retorsum*. Vặn lại.

CIRCUMTRAH — O, *is*, *tra-xi*, *trac-tum*, *ere*, a. Lôi chung quanh.

CIRCUMTREM — O, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. Run sợ chung quanh, sợ hãi tứ bề.

CIRCUMTU — EOR, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. Canh giữ chung quanh.

CIRCUMUNDIQU — È, adv. Bởi mọi nơi chung quanh.

CIRCUMVAD — O, *is*, *va-sum*, *ere*, n. Đến tứ bề, đánh tứ bề, vây bọc. *Circumvaditur civitas*. Thành đang phải vây. *Circumvasit barbaros timor*. Các dân sợ mọi đã sợ khiếp.

CIRCUMVAG — OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. (tiếng) Dội chung quanh, ran ra tứ bề.

CIRCUMVAG — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chạy rong quanh, ở chung quanh.

CIRCUMVALL — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Xây thành lũy chung quanh, đào đắp chung quanh; vây bọc. *Fig. Me multæ res circumvallant*. Tôi phương trở nhiều việc tứ bề.

CIRCUMVECTI — O, *onis*, s. f. Sự chờ; sự xây vắn.

CIRCUMVECT — O, *as*, *are*, a. (chỉ dùng dạng passivô mà thôi). Chờ đi chung quanh. *Navem faciam, oppida circumvectabor*. Tao sẽ đóng tàu mà sang thành nọ thành kia.

CIRCUMVECT — US, *a*, *um*, part. pass. bởi

CIRCUMVEH — O, *is*, *ve-xi*, *vec-tum*, *ere*, a. Chở đi chung quanh; pass. đi, sang. *Classe ad romanum agrum circumvehi*. Vượt tàu (đi đàng vòng) cho đến địa phận thành Rôma.

CIRCUMVEL — O, *as*, *are*, a. Vây màn.

CIRCUMVEN — IO, *is*, *i*, *tum*, *ire*, n. trị acc. 1. Đến chung quanh, tủa đến chung quanh, vây bọc, bao bọc; pass. phải (kẻ dữ, sự dữ) vây bọc tứ bề. 2. Lừa đảo, man trá, dối dành. 3. Tị tránh, trốn lánh, chối. || 1. *Illos frequentia ingens circumvenit*. Người ta xum hợp chung quanh các kẻ ấy đông lắm. *Ramos quos manus possit* — Những ngành cây vừa nắm tay. — *insulam aquis*. (sông) Chảy quanh gò. — *mænia oppidi exercitu*. Đem binh sĩ vây thành. *Circumveniri à latronibus*. Phải bọn cướp vây tứ bề. *Multa incommoda senem circumveniunt*. Kẻ già phải khó lòng nhiều bề. || 2. — *aliquem insidiis*. Lăm mưu kẻ dối trá ai. — *hostem juramento*. Thề

nguyên man trá bên giặc. — *ignorantiam aliquis*. Nhờ sự ngu muội ai mà dối dành. || 3. — *leges*. Tị tránh lẽ luật (làm chước nào cho khỏi giữ lẽ luật). — *voluntatem defuncti*. Dùng mưu cho khỏi giữ lời di ngôn người nào.

CIRCUMVENTI — O, *onis*, s. f. Sự lừa đảo, mưu chước.

CIRCUMVENT — OR, *oris*, s. m. Kẻ lừa đảo, kẻ gạt.

† CIRCUMVENTORI — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Gian xảo, dối trá.

CIRCUMVENT — US, *a*, *um*, part. pass. Circumvenio.

CIRCUMVERSI — O, *onis*, s. f. Sự xây đi vặn lại.

CIRCUMVERR — O, *is*, *ere*, như Verro.

CIRCUMVERS — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. bởi

CIRCUMVERT — O, *is*, *i*, *ver-sum*, *ere*, a. 1. Bất xây vắn, xoay (giống gì). pass. Đi chung quanh, xây đi vặn lại. || 2. *fig.* Lừa đảo, gạt, phỉnh phờ. || 1. *Rota circumvertitur axem*. Bánh xe xoay chung quanh chốt. || 2. — *argento aliquem*. Vọt nặn tiền bạc người nào.

CIRCUMVEST — IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Che chung quanh, cho mặc áo. *Fig.* — *rem dictis*. Nói bóng nói gió.

CIRCUMVEXI, perf. Circumveho.

CIRCUMVINC — IO, *is*, *vin-xi*, *tum*, *ire*, a. Trói chung quanh, đóng tới, cột, buộc. — *aliquem virgis*. Đánh ai một chập.

CIRCUMVIS — O, *is*, *i*, *um*, *ere*, a. Trông xem tứ bề.

CIRCUMVOLIT — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. freq. bởi

CIRCUMVOL — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị acc. Liệng quanh; *fig.* đi mau chân chung quanh. — *ordines*. Đi mau chân khám soát các hàng (lính). — *limina potentium*. Những đi đua nịnh kẻ cả.

CIRCUMVOLUT — OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Quấn vào, lẩn mình chung quanh, giảo giọc, vật vờ, dăm dĩa.

CIRCUMVOLUT — US, *a*, *um*, part. pass. bởi

CIRCUMVOLV — O, *is*, *i*, *volu-tum*, *ere*, a. Cuốn chung quanh, vặn vít, vặn lấy, xây vắn.

CIRCU — O, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Đi chung quanh, đi lối quanh (xem Circueo).

CIRC — US, *i*, s. m. 1. Vòng tròn, vòng, hình tròn. 2. Đàng vòng, vòng (tinh tú) xây vắn. 3. Nơi rộng và tròn kia dân Rôma xưa quen hội xem đua vật, etc. 4. Các kẻ ngồi trong circô. 5. Đá ngọc kia. 6. Giống chim ưng. || 1. *In circum sedere*. Ngồi vòng. || 2. — *candens*. Vần hà. || 3. — *clamosus*. Đám circô kêu om à.

CIR — IS, *is*, s. f. 1. Chim cò trắng, lộ hệ. 2. Sơn ma tước, thiên ma.

CIRNE - A, *x*, s. f. Lọ, ve, hủ.

CIRBAT - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tóc mai.
2. Có tua, có gấu. || 2. *Cirratæ (vestes)*. Áo có tua.

CIRRIG - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Có tóc mai, có chòm tóc.

CIRR - US, *i*, s. m. 1. Tóc mai, món tóc. 2. Tóc búi trên đỉnh đầu. 3. Mao ngựa, lông chân ngựa. 4. Tua áo; mào chim, móng chim. 5. Chân các giống sừa.

CIRSÆ - A, *x*, s. f. Thảo kia.

CIRSI - UM, *i*, s. n. Ngưu thiết.

CIS, prap. tri acc. 1. (về nơi:) Bên này. 2. (về thì giờ:) Trước, trong vòng. 3. Nội, cứ, chẳng quá. || 1. — *Taurum*. Bên này núi Taurô. — *undiquè*. Khắp cả bên này. || 2. — *paucos dies*. Chẳng khỏi mấy ngày. || 3. — *naturæ leges*. Chẳng lỗi lẽ luật tự nhiên.

CISALPIC - US, *a, um*, và CISALPIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên này núi Alpes (sánh vuối thành Rôma).

CIS - ER, *eris*, s. n. Lúa.

CISIARI - UM, *i*, s. n. Xương đế xe.

CISIARI - US, *i*, s. m. Kê đóng xe, kê dẫn xe.

CISIBILIT - ES, *x*, s. m. Thử rượu ngọt.

CISI - UM, *i*, s. n. Xe có hai bánh xe, xe trạm.

CISMONTAN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên này núi.

CISPELL - O, *is*, cispu - *li*, cispul - *sum, ere*, a. Bắt lùi lại, ngăn lối, triệt lộ.

CISSANTHEM - US, *i*, s. f. Giống bà thảo.

CISSAR - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. như Cistus.

CISSIT - IS, *is*, s. f. Thử đá ngọc sắc như lá bà thảo.

CISS - US, *i*, s. f. Thử dây choại, bà thảo.

CISSYBI - UM, *i*, s. n. Chén bằng gỗ bà thảo.

CIST - A, *x*, s. f. 1. Tráp, hòm, hộp. 2. Gió, rồ, thúng, giành, rá, sọt, etc. 3. Bình xưa người ta bỏ tên người nào mình muốn bấu.

CISTARTI - UM, *i*, s. n. Thúng đựng bánh.

CISTELL - A, *x*, s. f. dimin. Cista. Tráp nhỏ, thúng nhỏ, giỏ nhỏ, etc.

CISTELLARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giỏ nhỏ, mang tráp nhỏ, mang giỏ nhỏ.

CISTELLATR - IX, *icis*, s. f. Đấy tờ gói giữ hộp đựng các đồ trang điểm.

CISTELLUL - A, *x*, s. f. Hộp nhỏ, hòm rất nhỏ.

CISTERN - A, *x*, s. f. Ao giữ nước mưa, giếng.

CISTERNIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ao nước mưa.

CISTH - US, *i*, s. m. Cây thấp kia.

CISTIF - ER, *era, erum*, CISTIG - ER, *era, erum*, và CISTOPHOR - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Mang thúng, mang giỏ; (tượng) đội đi gi.

CISTOPHOR - US, *i*, s. m. Đồng bạc có hình người đội (hay là mang) thúng.

CISTUL - A, *x*, s. f. dimin. Cista. Giỏ, thúng nhỏ.

CIST - US, *i*, s. m. Bong bóng, lòng bóng, bàng quang. 2. Hạt quả oliva. 3. Cây thấp kia.

CITAT - IM, adv. Cách mau mắn; cách xối, hấp tấp.

CITATI - O, *onis*, s. f. Sự gọi, sự kêu tên, sự đòi, sự đòi (ai) làm chứng, sự trưng tích.

CITATORI - UM, *i*, s. n. Sự đòi đến quan mà kiện.

CITAT - US, *a, um*, part. pass. Cito. cũng là adj. (*ior, issimus*). 1. (ai, sự gì) Đã chịu động, đã chịu giục, bay phới phới. 2. Nhẹ kíp, mau mắn, lanh chài, vội vàng, nóng ruột, mạnh, sốt sắng. 3. Đã chịu đòi đến quan. || 1. *Vento citatæ jubæ*. Bờm bay phập phới. *Vultus iræ* — Mặt (người) giận đỏ lên. || 2. *Citato pede*. Mau chân. *Citati equis*. Bắt các ngựa đi nước tể. *Citati nautæ*. Những quân buồm lật vội vàng (đến nơi). *Argumenta citata*. Những lẽ mạnh và sốt sắng.

CITERI - A, *x*, s. f. Thăng phồng, máy rới.

CITERI - OR, *ius*, adj. comp. † Citer. 1. (ai, sự gì) Ở bên này hơn, gần hơn. 2. Trước (về thì giờ). 3. Kém. || 1. — *Hispania* Phần xứ Hispania ở bên này (núi Pyrênêo sánh vuối thành Rôma). || 2. *Veniamus ad ceteriora*. Ta hãy nói đến những sự gần (đời ta) hơn. || 3. — *est pœna quam scelus*. Vạ kém tội.

CITERI - ÛS, adv. comp. Citrà. Ít hơn sự phải, ít quá, sớm hơn.

† CITHAG - O, *inis*, s. f. Cỏ lòng vực.

CITHAR - A, *x*, s. f. Đàn cầm. *Citharâ canere*. Gảy đàn cầm.

CITHARIC - EN, *inis*, s. m. như Citharista.

CITHARISM - A, *atis*, s. n. Tiếng đàn cầm.

CITHARIST - A, *x*, s. m. (RIA, *riæ*, s. f.). Kê gảy đàn cầm.

CITHARIZ - O, *as, avi, atum, ære*, n. và a. Gảy đàn cầm. — *aliquid citharâ*. Ôm đàn cầm mà gảy cùng gì.

CITHARÆDIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đàn cầm.

CITHARÆD - US, *i*, s. m. (A, *x*, s. f.) Kê gảy đàn cầm.

CITIM - È, adv. sup. Citra. Gần hơn nhiều, bên này hơn nữa nhiều.

CITIM - US, *a, um*, adj. sup. † Citer. (chàng quen

dùng positívó). (ai, sự gì) Ở bên này hơn nhiều, gần lắm. *Citima terris stella*. Sao gần đất hơn cả.

CITORA, comp. Citus.

CITIP-ES, edis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Mau chân, lạnh chai.

CIT-ò (iùs, issimè), adv. 1. Mau, chóng, kíp, cho kíp, tức tốc. 2. Dề. 3. comp. Hơn là, chóng hơn là, trước khi. || 1. *Citiùs dicto*. Chóng hơn nói. *Facere*—Làm cho chóng.—*te mittam*. Ít nữa tao sẽ sai mày. *Citiùs progredi*. Bước mau chân hơn. *Citiùs noto*. Chóng hơn gió. || 2. —*discere*. Học chóng, sáng dạ. *Neque—alium dixerim*. Tôi chưa dễ kể người khác. || 3. *Citiùs quàm*. Trước khi.

CIT-o, as, avi, atum, are, a. 1. Làm cho động, rung, lung lay, đun. 2. Giục, xui giục, thôi thúc, làm cho mau, khêu, trừu. 3. Đọc, hát. 4. (cây cối) Đâm, mọc, nảy, sinh ra. 5. Gọi, kêu, đòi, vờ, đòi đến quan, kiện cáo, đòi làm chứng. 6. Kể chứng (trong sách), trưng tích, mượn chứng, lấy lẽ, kể tên, xưng tên, rao, nói. 1. —*hastam*. Múa giáo. —*nubes*. Đun mây. || 2. —*equum*. Thúc ngựa đi mau. —*opus*. Làm việc cho mau (hay là giục làm việc cho mau). —*gradum*. Bước mau chân. —*iras*. Phát giận lên. —*pus*. Khêu mú. —*urinam*. Làm cho lợi tiểu tiện. || 4. —*palmitem*. Đâm mầm. || 5. —*senatum*. Hội triều đình. —*testem in rem v. in re*. Đòi kẻ làm chứng việc gì. *Me sensi quater citari*. Tôi đã nghe gọi tên tôi bốn lần. || 6. —*poetas*. Lấy chứng trong các sách thơ.

CITRA, præp. trị acc. 1. (chỉ nơi:) Bên này, trước, chưa qua bên kia. 2. (chỉ thì giờ:) Trước. 3. (chỉ sự chối:) Chẳng đến nỗi, chẳng có, trừ, đừng kể. 4. Kém, chẳng bằng. 5. Khác, quá, nghịch. || 1. —*fluvium*. Bên này sông. —*linen*. Trước cửa. || 2. —*calendas*. Trước mồng một. —*quàm capias*. Trước khi anh cầm (thực). || 3. —*scelus peccare*. Lỗi chẳng đến nỗi phạm tội nặng. —*fastidium*. Chẳng có chán. —*fidem*. Chưa đến nỗi tin, khó tin. —*æternitatem*. Trừ sự vô cùng. || 4. *Culta—quàm debuit*. Người ta chẳng có tôn kính (người nữ nào) cho xứng đáng. || 5. —*spem omnium*. Chẳng ai trông. —*morem omnium*. Trái thói mọi kẻ.

CITRÀ, adv. Bên này. *Paucis—millibus*. Máy nghìn (bước) bên này. *Tela cadunt*—Các tên bản rơi bên này, quá tám tên bản.

CITRAG-o, inis, s. f. Tía tó.

CITRAT-US, a, um, adj. như Citrinus.

CITRE-A, æ, s. f. Cây chanh.

CITRET-UM, i, s. n. Nơi trồng chanh, vườn chanh.

CITRE-UM, i, s. n. Quả chanh.

CITRE-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cây chanh, bằng gỗ chanh. *Citrema mala*. Quả chanh. *Citrema mensa*. Mâm bằng gỗ chanh.

CITRIN-US, a, um, adj. (sự gì) Có sắc quả chanh.

CITRI-US, i, s. f. Cây chanh.

CITRò, adv. (chỉ dùng làm một cùng tiếng *ultrò*). Bên này. *Cursare ultrò citròque*. Chạy xung xăng. *Dona ultrò citròque data*. Của (hai người) đã lời lạt nhau.

CITROS-US, a, um, adj. (sự gì) Giống quả chanh (về mùi, về hình, về sắc).

CITR-UM, i, s. n. 1. Gỗ chanh. 2. Đồ gì bằng gỗ chanh.

CITR-US, i, s. f. Cây chanh.

CITUL-È, adv. dimin. Citò. Khí mau, mau một chút.

CIT-US, a, um, 1. part. pass. Cileo. (ai, sự gì) Đã chịu giục, đã chịu động, đã chịu chia ra. 2. adj. (*ior, issimus*). Nhẹ, kíp, chóng, mau mắn. || 1. *Cita alvus*. Lạnh dạ, chầy dạ. *Herctum non citum*. Gia tài chưa chia. || 2. *Cita mors*. Sự chết tươi. *Cita navis remis*. Tàu tốt chèo. *Dies est citior brumali tempore*. Mùa đông ngày vắn hơn. *Si citi advenissent*. Giả như chúng nó đã đến sớm hơn.

CIVIC-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về thành, thuộc về xã, thuộc về chính đình, thuộc về nhà nước. *Intrò muros civicos*. Trong lũy thành. *Arma civica*. Lời nói, lệnh làng. —*motus*. Loạn, giặc nội cuộc.

CIVIL-IS, e, (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về thành, thuộc về dân xã, xứng người chính đình, xứng kẻ bản cuộc, thuộc về nhà nước. 2. Cứu thôi lẽ, chẳng tự nhiên, cứ giao ước. 3. Ăn ở như kẻ bản hương, ăn ở như kẻ bản cuộc, lịch sự, hân hoi, dễ dàng; bình thường, đơn sơ, vừa lòng dân. || 1. —*exercitus*. Binh bản cuộc. *Bellum civile*. Giặc nội cuộc, loạn. *Debeo pro civili parte*... Tôi là người bản hương thì phải... *Civilia officia*. Việc họ lương bang. —*vir*. Người đã lời việc nhà nước. || 2. *Jus civile*. Lễ luật nhà nước. —*dies*. Ngày người ta quen tính khi mua bán (là 24 giờ từ nửa đêm trước cho đến nửa đêm sau, đối với ngày tự nhiên (*naturalis*) là từ sáng đến tối mà thôi. —*cognatio*. Họ kết bạn (đối với họ máu). || 3. *Agere se civilem*. Ăn ở lịch sự hân hoi. *Quid illo civilius?* Nào có ai suông sã hơn người ru? *Civili sermone uti*. Nói cách đơn sơ. *Genus vitæ civile*. Cách ăn nết ở bình thường

như thứ dân. — *in cunctos*. Suông sã cùng mọi thứ người.

CIVILIT — *as, atis*, s. f. 1. Sự biết hành chính, sự từng việc nhà nước. 2. Phép lịch sự, thói kinh lịch, cách ăn nói cảnh ra dễ dàng. 3. Sự mọi người trong nước ở như nhau (giữ lễ luật và được phép nào như nhau).

CIVILIT — *er*, adv. 1. Cách xứng người bán cuộc, cho xứng người bán hương. 2. Cách công bằng như người một nước quen xử với nhau. 3. Cách lịch sự, cách dễ dàng, cách từ tế, cách đơn sơ.

CIV — *is, is*, s. m. và f. Người bán xă, người bán cuộc, người qui hương, người chính đình. — *meus*. Người cũng một xă với tôi. *Civem ascribere*. Tục vào sổ bán xă.

CIVIT — *as, atis*, s. f. 1. Nhà nước, nước, dân một nước, cách thế trị nước. 2. Thành, dân thành, dân xă. 3. Phép nên qui hương, phép tục vào sổ dân nào. || 1. *Civitates condere nova s. lập những nước mới*. — *popularis*. Nước cả và dân bàn mà trị (chẳng có vua). || 2. *Errare per totam civitatem*. Đi vu vơ khắp cả và thành. — *magna*. Thành lớn. — *regia*. Kinh đô. || 3. *In civitatem aliquem adscribere*. Tục ai vào sổ dân thành. *Civitatem alicui eripere v. adimere*. Truất ngôi trừ ngoại.

CIVITATUL — *a, æ*, s. f. dimin. *Civitas*. Thành nhỏ.

† **CIXI** — *us, i*, s. m. Con ve ve.

CLABUL — *a, æ*, s. f. Thử xe.

CLABULAR — *e, is*, s. n. Thử xe chở đồ binh lính.

CLAD — *es, is*, s. f. 1. Sự hại, sự tàn hại, sự thiệt hại, tai nạn, tai vạ, sự đối tệ. 2. Sự bại trận. 3. Giống dữ phá hủy mọi sự: bão táp, cây nước, etc. || 1. — *dextræ manûs*. Sự mất tay mặt. — *domûs*. Sự nhà nào tuyệt tộc. || 2. *Accipere cladem*. Thua trận. *Magnam cladem hosti afferre v. inferre*. Đánh quân giặc một trận cả thế. || 3. — *calamitasque in nostram advenit domum*. Nhà ta đã phải bão táp mưa đá tàn hại. *Fig. Scipiadès*, — *Africæ*. Hai tướng Scipio là kẻ đã phá phách đất Africa.

CLAM, præp. trị abl. hay là acc. Cách trộm vụng, thăm thui, vắng mặt. — *me est*. Tôi chẳng biết. — *præceptore*. Trộm phép thầy dạy. — *vos*. Chẳng cho các anh biết.

CLÂM, adv. Cách trộm, cách kín đáo, cách mưu kế. — *ferre iram*. Giận ngầm. *Vel vi vel* — Cách ức hiếp hay là dùng mưu nhiệm.

CLAMAT — *or, oris*, s. m. 1. Kẻ đức lác, kẻ kêu lớn tiếng, kẻ kêu la lối. 2. Quan đi đòi.

CLAMATORI — *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay kêu lớn tiếng, hay la chặc chặc. *Avis clamatoria*. Chim kêu (chỉ) điểm dừ.

CLAMAT — *us, a, um*, part. pass. *Clamo*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu rao cả tiếng, đã chịu gọi cả tiếng. 2. (nơi) Người ta đức lác lớn tiếng.

CLAMITATI — *o, onis*, s. f. Sự năng kêu, sự kêu om thòm; tiếng đức lác, tiếng quát.

CLAMIT — *o, as, avi, atum, are*, n. và a. freq. *Clamo*. 1. Năng kêu, kêu cả tiếng, đức lác, la triển miệng, la lối. 2. Gọi, kêu, năng gọi, nói đi nói lại. || 1. — *caricas*. Rao bán và mứt. || 2. — *questu vano*. Kêu van vô ích. *Appetitum reginam clamitans rex*. Vua kêu lên rằng: Phạm đến hoàng hậu. — *nomen alicujus*. Năng nói tên ai lớn tiếng. *Clamitant me ut revertar*. Chúng nó hú tôi về. — *detestanda alicui*. Chửi bới ai om nhá.

CLAM — *o, as, avi, atum, are*, n. và a. 1. Kêu, kêu lên, nói cao tiếng. 2. Gọi, nói tên, vãi. 3. Rao, xưng, nói, kể là. 4. (nơi) Ran tiếng ra. || 1. — *de aliquâ re*. Kêu vì sự gì (chẳng vừa ý). — *naso*. Ngáy khê khê. || 2. — *ad aliquem*. Kêu đến ai. — *aquas*. Kêu cả tiếng đòi nước. — *aliquem furem*. Tri hô kẻ trộm. — *pueros*. Gọi đầy tớ. || 3. — *se civem*. Xưng mình là quý hương. — *se esse causam malorum*. Xưng ra mọi sự tai nạn tại mình cả. — *triumphum*. Rao thắng trận.

CLAM — *or, oris*, s. m. 1. Tiếng (người cùng giống vật) kêu. 2. Tiếng (hai sự chạm nhau). 3. Sự reo mừng, tiếng kêu la, tiếng kêu om thòm, tiếng đức lác, tiếng xl vãi. || 1. *Clamorem edere*. Kêu một tiếng. || 2. *Ter scopuli clamorem dedere*. Hòn lở dội tiếng ba lần. || 3. — *gaudentium militum*. Tiếng các lính tráng reo mừng.

CLAMOS — *e*, adv. Cả tiếng, cách kêu om thòm.

CLAMOS — *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay kêu la lối, hay đức lác, hay nói lớn tiếng. 2. Dội tiếng, có tiếng kêu om ỉnh. 3. (việc gì vừa làm vừa) Kêu lớn tiếng. || 1. — *pater*. Cha hay đức mắng. || 2. *Clamosa vallis*. Thung lũng hay dội tiếng. || 3. *Clamosa actio*. Kiểu giáng cả tiếng quá.

CLANCULARI — *us, a, um*, adj. (ai) Kín đáo, ẩn mình giấu tên mình.

CLANCUL — *o*, adv. như Clâm.

CLANCUL — *um*, adv. và præp. trị acc. hay là abl., như Clâm.

CLANDESTIN — *o*, adv. Cách kín, cách trộm, cách thăm.

CLANDESTIN — *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Kín đáo, trộm vụng, thăm thui, kín nhiệm, chùng vụng.

CLANG - o, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. và a. Làm cho ra tiếng om thòm, kêu lớn tiếng, kêu giọng óc; kêu, ra tiếng (gi lớn và bát tai). — *tuba*. Thổi kèn. *Classica belli*. Rúc kèn lên hiệu giao chiến. *Tuba clangunt signa*. Đầu đầy kèn lên hiệu.

CLANG - or, *oris*, s. m. Tiếng gi lớn và bát tai: tiếng kèn đồng, tiếng nạo bạt, tiếng ngồng, tiếng phượng hoàng; tiếng om thòm, tiếng óc.

CLAR - è (*ius, issimè*), adv. 1. (về tai, về con mắt) Cách sáng, sáng. 2. (về tiếng) Rõ, sôi sảng. 3. (về trí khôn) Rõ ràng, tỏ tường. 4. Cách ngay thật, thật thà. || 1. — *videre*. Được tốt mắt. *Non — audere*. Nghe phảng phất. || 2. — *recitare*. Đọc rõ. || 3. — *ostendere*. Tỏ ra tường tận, làm chứng tỏ tường. || 4. *Dic* —. Mày phải nói thật.

CLAR - eo, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. Sáng ra, chói, gai ánh sáng. 2. *fig.* Đã tỏ, đã rõ, đã rành, ra tỏ. 3. Được danh tiếng, nên trọng. || 2. *Hoc mihi claret*. Sự này tôi đã rõ. *Satis claret me non esse furem*. Đã rõ tôi chẳng phải lừa ăn trộm. || 3. — *virtutibus*. Nổi tiếng nhân đức. *Ejus gloria in dies claret*. Tiếng trọng người một ngày một sáng ra.

CLARESC - o, *is, clar - ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. Sáng ra, nên sáng. 2. (tiếng) Nên rõ, ra rõ hơn. 3. Nên tỏ, ra tỏ, đã tỏ. 4. Nên danh tiếng. || 1. *Dies clarescit*. Ngày sáng ra. || 2. *Clarescunt sonitus*. Tiếng kêu đã rõ hơn. || 3. *Clarescit eum non...* Đã tỏ nó không... || 4. *Petit* —. Nó muốn cầu danh.

CLARICIT - o, *as, are, a*. Gọi cả tiếng.

CLARIFICATI - o, *onis*, s. f. Sự làm cho (ai) nên vinh hiển trọng vọng.

CLARIFIC - o, *as, avi, atum, are, a*. 1. Làm cho sáng (mắt, tai, tiếng); làm cho tỏ, làm cho rõ, cắt nghĩa cho mình. 2. Ngợi khen, rao danh, thêm danh cho, làm cho (ai) được vinh hiển sáng láng.

CLARIFIC - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho sáng, soi sáng ra, làm cho rõ hơn.

CLARIGATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự đòi lại của quân giặc đã lấy trái phép. 2. Sự đòi phạt tạ. 3. Luật di oán báo oán. 4. Phép bắt người bắt của. 5. Giá (ai đã định), thuế, vạ tiền.

CLARIG - o, *as, avi, atum, are, a*. 1. Sai sứ đòi phần thiệt hại nước khác đã làm cho nước mình. 2. Di oán báo oán. 3. Đòi phạt tạ, đòi bắt vạ.

CLARISON - us, *a, um*, adj. (sự gì) Kêu rõ tiếng, có tiếng trong.

CLARISSIMAT - us, *us, s. m.* Chức đại thần, chức kẻ được gọi là clarissimus (như quan Consulê, quan Sênatorê, etc).

CLARIT - as, *atis*, s. f. 1. Sự sáng. 2. Sự trong (tiếng), sự sáng (tai và mắt). 3. Danh tiếng. 4. Sự tỏ tường, sự rõ ràng. || 3. — *generis*. Dòng dõi sang trọng. *Claritatem alicui dare*. Làm cho ai nổi tiếng. || 4. — *argumenti*. Sự lẽ gì ra mình bạch.

CLARITUD - o, *inis*, s. f. 1. Sự sáng, sự trong (tiếng). 2. *fig.* Danh tiếng.

CLARIT - us, adv. như Clarê.

CLARI - us, *i, s. m.* Thử ống quyển.

CLAR - o, *as, avi, atum, are, a*. 1. Soi. 2. Cắt nghĩa cho mình, làm cho ra tỏ, tỏ ra. 3. Làm cho (ai) được tiếng trọng, làm cho nổi tiếng. || 1. — *iter*. Soi lối đi. || 2. *Multa nobis clara sunt*. Ta phải cắt nghĩa nhiều điều.

CLAR - or, *oris*, s. m. như Claritas.

CLAR - us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Sáng, sáng láng, thanh, chói; trong, rõ, cao (tiếng). 2. *fig.* Tỏ tường, rõ ràng, minh bạch, rành. 3. Danh tiếng, có tiếng, danh vọng, thì danh; sang trọng. || 1. — *color*. Sắc rõ, sắc đậm. *Clari lapides*. Đá ngọc trong ngần. — *aquilo*. Gió bắc đánh mây đi (làm cho thanh trời). *Clara voce*. Cao tiếng. || 2. *Clarum est terram esse...* Đã rõ trái đất có... *Clara res est*. Việc đã rõ. || 3. — *virtutibus*. Được tiếng thơm vì nhân đức. *Clarissimus illius ætatis*. Được danh tiếng nhất trong đời ấy. *Clarissimus ordo*. Đẳng rất trọng, triều đình. *Clarissimi*. Các đấng rất cao trọng (là tên các vua thượng vị đặt cho mình). *Clara oppida*. Những thành có danh tiếng.

CLASSIARI - i, *orum*, s. m. p. Binh thủy; quân buồm lạt.

CLASSIARI - us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự vượt biển, thuộc về tàu. 2. Sẵn sóc, sẵn sàng.

CLASSIC - en, *inis*, s. m. Kẻ thổi loa, kẻ thổi kèn.

CLASSICUL - a, *x*, s. f. Đoàn tàu nhỏ.

CLASSIC - um, *i, s. n.* 1. Tiếng kèn, hiệu kèn. 2. Kèn. || 1. *Urbem ad classicum introiit*. Người đã vào thành đang khi (có kẻ) thổi kèn.

1° **CLASSIC** - us, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về nghề vượt biển. 2. Thuộc về kèn. || 1. *Classicum prælium*. Trận thủy.

2° **CLASSIC** - us, *i, s. m.* 1. Kẻ thổi kèn hợp dân. 2. Kẻ cả trong dân, kẻ về bậc nhất. 3. Kẻ vượt

biển, kẻ chèo, quân buồm lạt. || 2. — *scriptor*.
Kẻ chép sách khéo lắm.

CLASS — *is, is*, s. f. 1. Hạng, bậc, phẩm, lớp, trầng.
2. Đoàn tàu, chiếc tàu, binh thủy. 3. Binh. || 1.
— *agricolarum*. Lũ người diên dã. *Ducere classem*. Làm đầu trầng (đỗ thứ nhất). *Pueros in classes distribuere*. Chia trẻ con từng lớp từng trầng. || 2. *Classem aptare* v. *armare* v. *ornare* v. *instruere*. Sắm sửa một đoàn tàu. *Constituere aciem classis*. Bày trận thủy.

CLATHR — *o, as, avi, atum, are, a*. Đóng chuyển song, kên mảnh mảnh, đặt câu lơn.

CLATHR — *um, i*, s. n. và *us, i*, s. m. 1. Chuyển song, mảnh mảnh, câu lơn. 2. Cái bừa cào.

CLAUDAST — *er, ri*, adj. m. dimin. Claudus. (ai, vật gì) Hơi què chân.

† CLAUD — *eo, es, ere, n*. như Claudico.

CLAUDIAL — *is, e*, và CLAUDIAN — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về vua Claudio.

CLAUDICATI — *o, omis*, s. f. Sự què chân, sự đi què chân.

CLAUDIC — *o, as, avi, atum, are, n*. 1. Đi què chân, đi lặc; chẳng điều, lặc lặc. 2. *fig.* Thiếu, hông, lồi, sai, sái, kém. || 1. — *incessu*. Đi nhúc nhúc. *Claudicat pennarum nisus*. Vỗ cánh chẳng điều. *Libella claudicat*. Cân bất bình. || 2. — *in officio*. Sai lỗi trong việc bậc mình. *Omnis comparatio claudicat*. Thí dụ nào cũng sai một bề.

CLAUDIG — *o, inis*, và CLAUDIT — *as, atis*, s. f. Chứng què chân, sự đi lặc.

1^o CLAUD — *o, is, clau - si, clau - sum, ere, a*. 1. Đóng, chốt lấy, khép, nhắm, nắn, ngậm, etc.; rào kín, bưng, lấp, bít, vít, ngăn, bịt. 2. *fig.* Vây bọc, bao bọc, che, nhốt vào, giam vào. 3. Cắm hãm, ngăn cấm, can, gián, cấm; nín, cấm lại. 4. Làm hoàn tất, làm cho lơn, ra, làm cho xong. || 1. — *januam*. Đóng cửa. — *januam sine repagulo*. Khép cửa. — *oculos*. Nhắm mắt, *fig.* chết. — *oculos mortui*. Nắn mắt người chết. — *os*. Ngậm miệng. — *spatham capulo eburneo*. Cắm cây gươm vào chuôi ngà. — *ensem*. Xỏ gươm vào vỏ. — *viam*. Ngăn lối. — *librum*. Gấp sách. — *aures*. Bưng tai, *fig.* chẳng muốn nghe. || 2. — *urbem obsidione*. Bỏ vây thành. *Clauditur collibus campus*. Có những đồi bao bọc cánh đồng bằng. — *humeros clypeo*. Cắm thuẫn che vai. — *pecudes in antro*. Nhốt đoàn vật vào hang. || 3. — *animam laqueo*. Thắt cổ mình (lấy dây hãm hơi). — *sanguinem*. Cắm máu lại. — *fugam hostibus*. Triệt lộ kéo quân giặc chạy được. — *sub corde questum*. Nhịn

ngậm. — *rem familiarem*. Túng tiếm của mình. || 4. — *opus*. Làm xong việc gì. — *epistolam*. Viết xong bức thư. — *secessum spiritualem*. Ra phòng. — *quadragessimam*. Ra mùa chay cả. *Turmam*. Đốc đoàn. — *sermonem*. Nói hết lời.

2^o † CLAUD — *o, is, ere, n*. như Claudico.

CLAUD — *us, a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Què chân, què quặt, đi nhúc nhúc. 2. *fig.* Thiếu, yếu, hông, sai, kém. || 1. — *deus*. Bụt què kia (Vulcanô). — *altero pede*. Què một chân. || 2. *Clauda fides*. Lòng trung phấp phồng. *Clauda periodus*. Câu dài còn thiếu ngành (cho ra trọn tru). *Claudi more tenere pilam*. Đánh hòn pila cách vụng về (như người què).

CLAUSTRAL — *is, e, adj.* (sự gì) Dùng mà rào.

CLAUSTRARI — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về rào, thuộc về khoá. — *artifex*. thợ rèn ống khoá.

CLAUSTRIM — *us, i*, và CLAUSTRITUM — *us, i*, s. m. Kẻ giữ cổng.

CLAUSTRI — *um, i*, s. n. Sự nhốt vào, sự giam vào.

CLAUSTRUM — *um, i*, s. n. (quen dùng phần nhiều hơn):

CLAUSTR — *a, orum, s. n. p.* 1. Sự gì đóng: then, rào, khoá. 2. Vách, lũy, bờ đập, tường đắp, dẽ; sự gì ngăn gián; giới mốc. 3. Sân rào, nơi nhốt nhiều vật, nơi rào. || 1. *Claustum objicere*. Gài then. *Claustra januae pandere*. Mở then cửa. *Claustra rumpere*. Phá then, *fig.* phá các sự ngăn trở, phá bí. || 2. — *montium*. Quên núi. — *regni*. Thành giữ cả và nước. — *viarum*. Nẻo hẹp. — *legum*. Sự lệ luật ngăn cấm kéo... *Claustra pudoris refringere*. Tha hồ buông tuồng. || 3. — *annonae*. Kho lúa phòng cơ. *In claustra reverti*. Lại vào cũi. — *vitae*. Xác (nơi nhốt linh hồn). — *sanctimonialium*. Nhà dòng nữ. *Arcta temporis*. Quảng ngày giờ vắn tắt.

CLAUSUL — *a, æ, s. f.* 1. Cùng, chung tất, cùng hết, cuối, tận (tiếng), sự hoàn tất. 2. Câu kết; cuối câu có nhiều ngành, ngành câu dài. 3. Điều riêng trong lệ luật. 4. Đấu (sự gì), đốc, mối, chuỗi, cán. || 1. *Imponere clausulam alicui rei*. Làm thành sự gì. || 2. — *orationis*. Câu kết bài giảng. || 3. — *testamenti*. Điều riêng trong chúc thư. || 4. *Clausula nervorum unguis existimantur*. Người ta luận móng là như đầu các gân.

CLAUS — *um, i*, s. n. Nơi rào, nơi kín, chuồng. *Sub uno clauso*. Trong một nhà.

CLAUSUR — *a, æ, s. f.* Bờ rào; đón ải; sự đóng, sự khoá.

CLAUS — *us, a, um, part. pass.* Claudio. *Aliquid*

clausum in pectore habere. Giữ điều gì kín trong lòng. *Clausus domus pudori et sanctitati.* Nhà đã mất nét na đức hạnh. *Oculos etiam natus habeo clausos.* Tôi mù từ khi mới sinh.

CLAV - A, *æ*, s. f. 1. Gậy làm mắt, dùi gậy. 2. Mầm cây, chồi. 3. Sen. 4. Sự tập cùn.

CLAVARI - UM, *i*, s. n. Tiễn phát cho lính sấm giấy.

CLAVARI - US, *i*, s. m. Thợ rèn đánh.

CLAVAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ vác dùi gậy, lính cầm gậy.

CLAVAT - US, *a*, *um*, part. pass. Clavo. (sự gì) Có đánh đóng chung quanh, đã chịu bị đánh; (cây) có nhiều mắt. *Clavata auro vestis.* Áo đã thêu những đánh vàng vào.

CLAVECYMBAL - UM, *i*, và CLAVICORDI - UM, *i*, s. n. Thứ đàn cầm.

CLAVICARI - US, *i*, s. m. Thợ rèn ống khoá.

CLAVICUL - A, *æ*, s. f. (họa US, *i*, s. m.). 1. Ngành nhỏ, chảnh. 2. Dùi nhỏ. 3. Chìa khoá nhỏ. || 1. — *vitis*. Tay cây nho. — *humeri*. Xương cẳng. — *ferrea*. Chốt sắt.

CLAVICULARI - US, *i*, s. m. Kẻ cầm chìa khoá.

CLAVICULAT - IM, adv. Cách như tay cây nho.

CLAVIG - ER, *era*, *erum*, adj. 1. (ai) Cầm chìa khoá. 2. Cầm dùi trận.

CLAV - IS, *is*, s. f. (acc. *em* và *im*, abl. *e* và *i*, gen. pl. *ium*). 1. Chìa khoá. 2. Then cửa, khoá. 3. fig. Chìa (trong sách hát). || 1. — *adultera*. Chìa khoá gian. *Sub clavi esse.* Đã khoá rồi. *Clavem dare.* Phở thác.

† CLAV - O, *as*, *are*, a. Đóng đánh vào, lấy đánh mà đóng.

CLAVOL - A, *æ*, và CLAVUL - A, *æ*, s. f. 1. Móng cây. 2. Ngành chiết.

CLAV - US, *i*, s. m. 1. Đánh, đỉnh, chốt; fig. sự gì làm cho vững. 2. Cục tròn như nút bằng chu hống kẻ sang trọng bên Rôma xưa thêu vào áo. 3. Mất cây. 4. Nhọt, cục da cứng. 5. Tật con ong. 6. Lái, bánh lái, tay lái. || 1. — *capitatus*. Đánh cục. — *caligaris*. Đánh bị giấy lính. — *trabalis*. Chốt xà. — *cupidinis*. Sự tính mê cầm buộc kẻ đã mắc. — *annalis*. Đánh chỉ tuế thứ (xưa bên Rôma hằng năm quen đóng một đánh vào vách chùa kia cho được tính tuế thứ). || 2. *Clavi majoris munus*. Chức quan sênatorê (chức kẻ đeo cục chu hống lớn). *Angusti clavi munus*. Chức quân kị (đeo cục chu hống nhỏ). || 6. — *viduus*. Lái chẳng ai cầm. fig. — *imperii*. Sự cai trị nước. *Clavum abjicere*. (chẳng chịu coi (việc gì)).

† CLEM - A, *atis*, s. n. 1. Cùi cây nho. 2. Sơn trực cam. 3. Ô thê ca.

CLEMAT - IS, *idis*, s. f. Hoa hải đường, tràng xuân.

CLEM - ENS, *entis* (*entior*, *entissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Nhân lành, nhân từ, khoan nhân, hiền lành, lòng lành, hay dong thứ, rộng thương. 2. fig. Yên hàn, dễ dàng, nhẹ, dễ chịu, vừa phải, yên phảng, xoay xoay, thuận. || 1. — *judex et misericors*. Quan xét hiền lành hay thương. — *ab innocentia*. Hay thương kẻ vô tội. *Actum — alicujus*. Tích khoan nhân ai. *Cupio me esse clementem*. Tôi muốn ăn ở cách nhân từ. || 2. *Clementi castigatione uti*. Sờ phạt cách mềm mại. *Pars insulæ ratibus*. Bên gò tàu bè dễ vào được. — *in disputando*. Cãi lẽ khoan khoan. — *fera*. Muống dữ đã thuận thực. — *mare*. Biển phảng lạng, biển không hay bão. — *ventus*. Gió nhỏ. — *cælum*. Trời dịu lại. — *ascensus*. Đàng trèo xoay xoay. — *rumor*. Tiếng đồn nói non sự thật.

CLEMENT - ER (*iis*, *issimè*), adv. 1. Cách nhân từ, cách khoan nhân, cách hay dong thứ, cách hay thương. 2. fig. Cách mềm mại, cách dễ chịu, cách nhẹ, cách vừa phải, cách yên hàn, cách yên phảng, cách xoay xoay. || 1. — *aliquem habere*. Ăn ở với ai cách nhân từ. || 2. — *aliquid ferre*. Chịu sự gì bằng lòng. *Leo caudam movens*. Con sư tử đang ngo ngoáy đuôi. — *assurgens collis*. Đồi xoay xoay.

CLEMENTI - A, *æ*, s. f. 1. Lòng nhân từ, lòng khoan nhân, lòng hay dong thứ, sự nhân ái, sự hiền lành. 2. fig. Mực vừa phải, sự dễ chịu, sự nhẹ, sự êm dịu, sự xoay xoay, sự yên hàn, sự thuận. || 1. *Punire sine clementia*. Phạt thẳng nhất. — *præcipua principum virtus*. Lòng khoan nhân là nhân đức cần nhất vua chúa phải có. || 2. — *cæli*. Sự trời dịu lại. — *hiemis*. Sự mùa đông dễ chịu. — *legum*. Sự lệ luật mềm mại.

CLEONICI - UM, *i*, s. n. như Clinopodium.

CLEP - O, *onis*, s. m. như Clepta.

CLEP - O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, a. 1. Ăn trộm, lấy của trái phép công bằng. 2. Giấu, che. || 1. fig. — *sermonem alicujus*. Dò xét lời ai. || 2. *Levis dolor potest se*. Khi đau nhẹ vậy thì giấu được.

† CLEPSAMMIDI - UM, *i*, s. n. Đồng hồ cát.

CLEPSYDR - A, *æ*, s. f. 1. Đồng hồ nước, máy múc và chuyên nước. 2. Ngăn đồng hồ nước. || 2. *Clepsydras septem dare*. Cho phép (ai) nói đủ bảy giờ đồng hồ nước.

CLEPSYDRARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm hay là bán đồng hồ nước.

CLEPT - A, *x*, và ES, *x*, s. n. Kẻ trộm.
 CLERICAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thầy
 clêricô; thuộc về thầy cả.
 CLERICAT - US, *us*, s. m. Chức thầy clêricô; bậc
 thầy cả.
 CLERIC - US, *i*, s. m. Thầy clêricô (là kẻ đã chịu
 phép cắt tóc); thầy cả.
 † CLEROMANTI - A, *x*, s. f. Sự bắt thăm mà bói.
 CLERONOMI - A, *x*, s. f. Gia tài đã bắt thăm.
 CLER - US, *i*, s. m. 1. Phần cơ nghiệp (một người
 được). 2. Đẳng các thầy clêricô, đẳng thầy cả,
 các thầy. 3. Tật ôn ong, tật đàn ong.
 CLIBANARI - US, *i*, s. m. Lính mặc áo mã giáp.
 CLIBAN - US, *i*, s. m. 1. Hoả lò, lò lửa đem đi được.
 2. Mã giáp.
 CLI - ENS, *antis* (gen. pl. *um* và *ium*), adj. m. và
 f. 1. (ai) Làm môn hạ, thù hạ, làm đầy tớ, nhờ
 người bầu chủ; thờ đạo nào. 2. Cậy ai thừa
 kiện cho mình.
 CLIENT - A, *x*, s. f. Người nữ môn hạ, etc. như
 Cliens.
 CLIENTEL - A, *x*, s. f. 1. Sự bầu chủ, sự bình vực,
 sự phù hộ. 2. Các kẻ nhờ (ai) bầu chủ, các
 thù hạ, các đầy tớ. || 1. *Accipere aliquem in cli-*
entelam. Làm chủ sự cho ai.
 CLIENTUL - US, *i*, s. m. (A, *x*, s. f.). dimin. Cliens.
 CLIM - A, *atis*, s. n. 1. Sáu mươi thước phương
 diện. 2. Thủy thổ, địa khí, độ ngang (nơi nào).
 CLIMAC - IS, *idis*, s. f. Thang nhỏ.
 CLIMACT - ER, *eris*, s. m. 1. Bậc thang. 2. Quang
 thiết liểu treo nổi trên bếp. 3. Thì khí riêng xảy
 thấy bảy năm một và chín năm một (?).
 CLIMACTERIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đến dần dần,
 xảy ra từng độ, từng lớp.
 CLIMATI - Æ, *arum*, s. f. p. Động đất.
 CLIM - AX, *acis*, s. f. 1. Bậc, độ. 2. Cách nói gia
 thêm hay là giảm bớt dần dần (*gradatio*). 3.
 Đàng xoi máy catapulta. 4. Thứ con rùa.
 CLINAM - EN, *inis*, s. n. Sự nghiêng, sự dốc.
 CLINAT - US, *a, um*, part. pass. Clino (sự gì)
 Nghiêng, lệch.
 CLINIC - E, *es*, s. f. Sự đi thăm kẻ liệt mà lập
 phương thuốc.
 CLINIC - US, *i*, s. m. 1. Thầy thuốc đi thăm kẻ liệt.
 2. Kẻ ốm nằm. 3. Kẻ đào huyết. 4. Kẻ đến giờ
 chết mới chịu phép rửa tội.
 † CLIN - O, *as, are, a*. Để nghiêng, để lệch.
 CLINOPODI - UM, *i*, s. n. Cây giống như kẻ mình
 thảo, bình cô.

† CLINOP - US, *adis*, s. m. Chân giường.
 CLIPE - US, *i*, s. m. như Clypeus.
 CLITELL - Æ, *arum*, s. f. p. 1. Bành, giống yên đặt
 trên lưng con lừa cho nó chở đồ. 2. Ngựa gỗ.
 || 1. *Clitellas bovi imponere*. (câu vi) Phò cho
 ai việc chàng xứng nó (bắt bò chở đồ).
 CLITELLARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về
 giống yên chở đồ (*clitellæ*). — *mulus*. Con la
 chở đồ. *fig.* — *homo*. Phu đều.
 CLITEN - US, *i*, s. f. Kim ngân hoa.
 CLIVIA *avis*, f. Chim chỉ điểm dừ. *Clivia auspi-*
cia. Những điểm dừ (chỉ chẳng nên làm sự gì).
 CLIVOS - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì, nơi nào) Nghiêng
 lệch. 2. Gồ ghề, gập ghềnh, dốc dốc, hiểm trở,
 cao dốc, sừng.
 CLIVUL - US, *i*, s. m. dimin. Clivus.
 † CLIV - UM, *i*, s. n. như
 CLIV - US, *i*, s. m. 1. Đàng trèo, đàng dốc, đèo,
 sườn (núi); sự dốc, sự nghiêng, sự lệch. 2.
 Đồi, núi, gò, gồ đất. || 1. — *mollis*. Đàng lên
 xoay xoay. *Clivo utroque*. Hai bên sườn núi. —
mensæ. Bàn ăn lệch. *fig.* *Clivo sudamus in imo*.
 Ta vừa bắt đầu việc mà đã nhọc. || 2. *Equum*
agere adversus clivum. Bắt ngựa đi qua nơi dốc.
 CLOAC - A, *x*, s. f. Hố, hố nhà tiêu, lỗ xí, nơi bán;
fig. bụng.
 CLOACAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về hố nhà tiêu,
 xứng nơi bán.
 CLOACARI - UM, *i*, s. n. Thuế cho được sửa lỗ xí.
 † CLOAC - O, *as, are, a*. Làm nhớp, làm ố, vấy vá,
 trầy tra.
 CLOACUL - A, *x*, s. f. dimin. Cloaca.
 CLORI - O, *onis*, s. m. Thứ chim kia.
 CLOSTELL - UM, *i*, s. n. dimin. bởi
 CLOSTR - UM, *i*, s. n. Then, khoá, bờ rào, etc.,
 như *Clastrum*.
 CLUCIDAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Êm, êm ái,
 dịu dàng.
 CLUD - EN, *inis*, s. m. Dao găm nhà trò (lưỡi thụt
 vào chuỗi).
 † CLUD - O, *is, ere, a*. như *Claudo*.
 † CLUD - US, *a, um*, adj. như *Claudus*.
 CLU - EO, *es, ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Có
 tiếng là, chịu kẻ là. 2. Được danh tiếng. 3. Tỏ
 mình ra, có (*esse*). || 1. *Cluet hoc fecisse*. Nó
 chịu tiếng đã làm sự này. || 3. — *victoria*. Nổi
 danh tiếng vì đã thắng trận. || 3. *Videmus*
animalia inter se nota — Ta thấy các giống vật
 quen thuộc nhau.

CLUINUM *pecus*, n. Đoàn vật nhốt róng ngoài đồng (chàng về chuồng).

† CLU – *is, e*, adj. (ai, sự gì) Có danh tiếng, sang trọng.

CLUM – *æ, arum*, s. f. p. Trấu.

CLUN – *a, æ*, s. f. Con khỉ.

CLUNACUL – *um, i*, s. n. Dao phay.

CLUNAL – *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về móng. *Clunales pedes*. Hai chân sau.

CLUNICUL – *us, i*, s. m. dimin. bởi

CLUN – *is, is*, s. m. và f. Vế, móng, khu, bàn toạ, giò, đùi. *Clunes apri*. Đùi lợn lòi. *Clunes gallinarum*. Giò gà, chân gà.

1° CLU – *o, is, ere*, a. Sửa cho sạch.

2° CLU – *o, is, ere*, n. như Clueo.

CLUPE – *a, æ*, s. f. Tào bạch ngư, tam lê.

CLUR – *a, æ*, s. f. như Cluna.

CLUSAR – *is, e*, và CLUSARI – *us, a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà đóng, mà rào, mà khoá, etc.

CLUSIL – *is, e*, adj. (sự gì) Dễ đóng.

CLUS – *or, oris*, s. m. 1. Kê đóng, kê khoá. 2. Thợ bạc, thợ bịt ngọc.

† CLUS – *us, a, um*, như Clausus.

CLUT – *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Có danh tiếng, sang trọng.

CLYMEN – *um, i*, s. n. Dã cúc hoa.

CLYPE – *a, æ*, s. f. như Clupea.

CLYPEAT – *us, a, um*, part. pass. bởi

CLYPE – *o, as, are*, a. Lấy thuẫn mà che, che thuẫn. *Chlamyde – brachium*. Buộc áo ngoài vào cánh tay làm thuẫn.

CLYPEOL – *um, i*, s. n. dimin. bởi

CLYPEUM, *i*, s. n. và *us, i*, s. m. 1. Cái thuẫn, cái khiên; hình tròn mặt trời; da bò. 2. *fig.* Ai hay là sự gì che chở phù hộ. || 2. — *est sperantibus in se*. Người che chở gìn giữ kẻ cậy trông người.

CLYSM – *us, i*, s. m. Thuốc tẩy, thuốc xổ.

CLYST – *er, eris*, s. m. và CLYSTERI – *um, i*, s. n. 1. Phép thông khoan. 2. Ống thông khoan, ống thụt.

CLYSTERI – *o, as, are*, và CLYSTERIZ – *o, as, are*, a. Thông khoan (cho ai).

CNAS – *o, onis*, s. m. Trám cài.

CNECI – *um, i*, s. n. Hải nhĩ cúc, ich mẫu thảo.

CNEC – *us, i, s. m.* Nghệ hoang.

CNEDINUM *oleum*. n. Dầu nòng hai.

CNEOR – *um, i*, và CNESTR – *um, i*, s. n. Cây hồ tiêu núi, nhục mai.

CNISS – *a, æ*, s. f. Khói và mùi thịt rang.

CNOD – *ax, acis*, s. m. Chốt sắt lớn.

COACCED – *o, is, ces – si, ces – sum, ere*, n. Đi tiếp vuốt, hợp nhau.

COACERVAT – *im, adv.* Từng đồng, cách đồng; cách tóm lại.

COACERVATI – *o, onis*, s. f. Sự xếp đồng, sự thu góp, đồng, nhiều; sự tóm lại, lời tóm lại.

COACERVAT – *us, a, um*, part. pass. bởi

COACERV – *o, as, avi, atum, are*, a. 1. Đánh đồng, góp, thu tích. 2. Nói tóm lại, diễn lại. || 1. — *pecuniam*. Tích của. *fig. Multum coacervata proficiunt argumenta*. Các lẽ thu lại cả thì có sức mạnh lắm.

COACESC – *o, is, coac – ui, ere*, n. 1. Nền chua, ra chua. 2. *fig.* Ra khó tính. || 2. *Non omnis ætas vetustate coacescit*. Chàng phải mọi kẻ già nua nên khó ăn ở.

COACTÈ (*iùs*), *adv.* 1. Chóng, kip, chẳng lâu, cận ngày giờ. 2. (nói) Cách vắn tắt, từng tiếng một, cận kẻ. 3. Cách hiệp, cách ép uống.

COACTILI – *a, um*, s. n. p. 1. Đồ nhung, đồ lông đã nện (chàng dệt). 2. Các thứ khăn gói.

COACTILIARI – *us, i*, s. m. Thợ nện đồ nhung, đồ lông.

COACT – *im, adv.* Cách bậy bạ, xô bồ, cách lẫn lộn; cách xếp đồng, cách thu góp.

COACTI – *o, onis*, s. f. 1. Sự thu. 2. Sự tóm tắt lại. 3. Điều buộc (ai phải chịu). 4. Sự nhọc, sự kiệt sức. || 1. — *argentaria*. Sự thu thuế. — *hominum*. Hội, đám. || 2. — *causæ*. Sự tóm việc (tích gì) lại.

COACT – *o, as, avi, atum, are*, a. freq. Cogo. 1. Thu góp, hợp. 2. Ép uống, bắt.

COACT – *or, oris*, s. m. 1. Kê thu góp, kê thu lại, kê hợp (ai). 2. Kê ép, kê bắt, kê ức hiếp. || 1. — *ovium*. Kê chăn chiên. — *argentarius*. Kê thu thuế.

COACTUR – *a, æ*, s. f. Sự thu góp; đồng, của đã thu góp. — *diei*. Của (ai) đã thu góp trong một ngày.

1° COACT – *us, a, um*, part. pass. Cogo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thu góp, đã chịu xếp đồng; đã chịu hội hợp; đã chịu dồn lại, đã ra đặc. 2. Đã chịu ép, đã chịu bắt, giả, chẳng thật lòng, chẳng tự nhiên. || 1. — *exercitus*. Binh (ai) đã mộ được. *Coacta pecunia*. Tiền góp. — *in liquorem aer*. Khi đã thành nước. *Lac coactum*. Sữa đã

đông lại. || 2. *Vi — in portum*. Phải bắt vào cửa. *Cuneis coactis scindere lignum*. Đong nêm chành gỗ ra. — *thalamus*. Sự kết bạn ép. *Coactæ lacrymæ*. Nước mắt giả. *Coacta interpretatio*. Sự cắt nghĩa xa xôi.

2° COACT — *us, ùs*, s. m. Sự bắt, sự ép, sự giục. *Coactu tuo scribam*. Anh ép mãi thì tôi sẽ viết.

COADD — *o, is, idi, itum, ere, a*. Thêm vào.

COADJIC — *io, is, je — ci, jec — tum, ere, a*. Thêm vào, bỏ vào làm một.

COADOLESC — *o, is, dole — vi, dul — tum, ere, n*. Lớn lên làm một, mọc lên làm một cùng (ai, sự gì).

COADOR — *o, as, avi, atum, are, a*. Đong tâm mà thờ phượng.

COADUNATI — *o, onis*, s. f. Sự hợp, cộng, sự buộc vuối nhau.

COADUN — *o, as, avi, atum, are, a*. Thu làm một, kết hợp cùng nhau, nối làm một, để làm một. — *brachium statux*. Nối cánh tay vào tượng.

COÆDIFIC — *o, as, avi, atum, are, a*. Xây (hai nhà) một trật, xây nối cùng, xây chung quanh. — *campum Martium*. (làm nhà) Nối tràng thảo bình (vuối phớ).

COÆGRES — *o, is, ere*, và COÆGROT — *o, as, avi, atum, are, n*. Ốm một trật vuối (ai).

COÆQUAL — *is, e, adj.* trị abl. cùng *cum*. Đong niên, đong liêu, trang tác, bằng vai, bằng trà, bằng trạc vuối (ai).

COEQUALIT — *as, atis*, s. f. Sự ở cho bằng nhau, sự chia bằng nhau.

COEQU — *o, as, avi, atum, are, a*. 1. Làm cho bằng, san cho bằng. 2. *fig.* Sánh, lấy làm bằng, ví cho bằng. || 1. — *aream*. San đất sân. — *solo*. Phá bình địa. — *leges*. Buộc mọi người giữ lễ luật như nhau. || 2. — *aliquem cum aliquo*. Lấy ai làm bằng ai. *Maris fluctibus coequandus est*. Phải ví người như sóng biển.

COEQU — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Bằng, như, đong, điều, giống như. *Coæqua pars*. Một nửa.

COESTIM — *o, as, avi, atum, are, a*. Đánh giá làm một, tính gộp; lấy làm bằng.

† COETANE — *o, as, are, n*. Đong niên cùng.

COETANE — *us, a, um, adj.* (ai) Đong niên cùng, bằng trà, cũng một đời cùng.

COÆTERN — *us, a, um, adj.* (Đức Chúa Lời) Hằng có từ trước vô cùng như.

COEV — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Cũng một đời như.

COAGGER — *o, as, are, a*. Vun đong, gộp nhóp, vùi lại.

COAGITATI — *o, onis*, s. f. Sự làm cho đong một trật, sự (hai giống gì) đong một trật như nhau.

COAGITAT — *us, a, um, part. pass.* Coagito. (sự gì) Đã chịu hoà vào, đã chịu pha làm một, đã chịu chêm vào; đã chịu ấn xuống.

COAGIT — *o, as, avi, atum, are, a*. Lắc làm một vuối, lúc lắc, pha lộn vuối, nhào, hoà, quấy lộn.

COAGMENTATI — *o, onis*, s. f. Sự hợp làm một, sự liên cùng, sự kết làm một; ngàm. — *corporis*. Gắn cốt điều hoà chế độ.

COAGMENT — *o, as, avi, atum, are, a*. Kết hợp làm một, buộc làm một, nối, đong cùng. — *pacem*. Làm cho sự hoà càng được vững bền.

COAGMENT — *um, i*, s. n. 1. Sự kết làm một, sự nối cùng, sự đong làm một. 2. Khấp, kẻ. 3. Vói, bùn, hổ. || 1. — *lanæ*. Lóng chiến đã nện. || 2. *Inter coagmenta lapidum*. Trong các kẻ hòn đá.

COAGULATI — *o, onis*, s. f. Sự đong lại, sự ra đặc, sự ngưng trệ.

COAGUL — *o, as, avi, atum, are, a*. Làm cho đong lại, làm cho ra đặc, ngàu. *Sicut caseum me coagulasti*. Chứa tôi tỏ mình tôi như bánh sữa vậy. — *lac*. Làm cho sữa đong lại.

COAGUL — *um, i*, s. n. Sự gì làm cho đong lại, sự gì dùng mà gán hay là nói: hổ, vói, a dao, sơn; vị làm cho sữa ra ngưng trệ; sữa đong. *Fig.* — *conviviorum vinum*. Rượu là vị cần trong các tiệc.

COAL — *eo, es, ere, n*. như

COALESC — *o, is, coal — ui, coal — itum, ere, n*. 1. Sinh rễ cùng, lớn lên làm một cùng, mọc lên, nên lớn cùng; nên mạnh sức, nên vững bền. 2. Liên lại, (đa) siu lại; đong lại, ra đặc. 3. *fig.* Hợp cùng, hiệp lực cùng, hòa tập, rập vào; làm hoà cùng. || 1. *Coaluerat inter saxa arbor*. Có cây đã mọc trong kẽ đá. *Coalescit auctoritas*. Quyền nên vững hơn. || 2. *Coalescit vulnus*. Vết hip miệng, dấu cầu dấu lại. || 3. *Coaluerunt ambo populi*. Cả hai dân đã hoá nên như một. — *cum aliquo*. Làm lành cùng ai.

1° COALIT — *us, a, um, part. pass.* Coaleo. (ai, sự gì) Đã đâm rễ làm một cùng, đã mọc cùng, đã nên mạnh nên lớn. *Coalita libertas*. Sự thông dong vững bền.

2° COALIT — *us, ùs*, s. m. Sự hội cùng, sự ở cùng, hội.

COALLU — *o, is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. Chảy chung quanh, chảy làm một cùng.

COAL — *o, is, ui, ere, a*. Nuôi (ai, sự gì) làm một cùng.

COAMBUL - o, as, avi, atum, are, n. Đi vuốt, đi chơi vuốt, đi bách bộ vuốt.

COAMIC - us, i, s. m. Bạn hữu chung (hai người).

COANGUST - o, as, avi, atum, are, a. Làm cho ra hẹp, làm cho hẹp hơn, bớt rộng. — *libertatem*.
Rất bớt sự thông dong.

COAPTATI - o, onis, s. f. Sự (các phần) điều hoà, sự xúng hợp cùng (nhau).

COAPT - o, as, avi, atum, are, a. Buộc cùng, nối, kết cùng, tra ngàm; làm cho hợp làm một.

COAPT - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Xúng, xúng hợp, vừa, phải thì; hợp cùng, liền cùng.

COARCTATI - o, onis, s. f. Sự làm cho chặt, sự làm cho hẹp, sự nối làm một, sự hẹp, sự thu lại.

COARCT - o, as, avi, atum, are, a. 1. Làm cho chặt, làm cho hẹp. 2. *fig.* Tóm tắt lại, nói hay là viết vắn tắt; bớt. 3. Ép, bắt. || 1. — *faenum in struem*. Xếp đồng cỏ khô. — *iter*. Làm cho hẹp lối hơn. || 2. — *iter*. Đi đường tắt, làm cho đường nên tắt hơn. — *tempus*. Bớt thì giờ. || 3. *Coarctari*. Chịu khổ, túng cực.

COAR - eo, es, ere, và COARESC - o, is, coar - ui, ere, n. Héo đi một trật, héo đi làm một.

COARGU - o, is, i, tum, ere, a. 1. Tò ra, làm chứng. 2. Cáo, bắt tội, cãi lẽ, luận phi, bác lẽ. || 1. — *reum testibus*. Đem kẻ làm chứng cứ cho ai chịu thú tội mình. — *mendacium alicujus*. Làm chứng tỏ ra ai đã nói dối. || 2. — *avaritiæ*. Bắt tội hà tiện.

COARTICUL - o, as, are, a. Làm cho (ai) nói ra tiếng ra vắn.

COASPERN - or, aris, atus sum, ari, d. trị acc. Khinh, chê bỏ. — *veterem disciplinam*. Khinh chê luật phép cổ.

COASPID - es, is, và is, is, s. f. Thứ đá ngọc.

COASSATI - o, onis, s. f. Sự nối nhiều vắn, phần, vắn rậm, sần; sự liệt bản, sự ghép vắn.

COASS - o, as, avi, atum, are, a. Đồng vắn làm rậm, làm sần, làm vách, nối nhiều vắn.

COAUCTI - o, onis, s. f. Sự gia thêm, sự gì đã chịu gia thêm.

CO - ax, s. n. indecl. Tiếng con ếch kêu.

COAXATI - o, onis, s. f. 1. Tiếng con ếch kêu. 2. Sự nối nhiều vắn, sự ghép vắn.

COAX - o, as, are, n. (ếch) Kêu, kêu như con ếch.

COBI - o, onis, s. m. Tị khẩu cầu.

COBI - um, i, s. n. Thứ cây xương rồng.

† COCCET - um, i, s. n. Thứ ăn bằng mặt ong pha vuốt muống.

COCCE - us, a, um, adj. như Coccineus.

COCCINAT - us, a, um, adj. (ai) Mặc áo sắc điều.

COCCINE - us, a, um, và COCCIN - us, a, um, adj. (sự gì) Có sắc điều, đỏ tía.

COCCIN - um, i, s. n. 1. Áo sắc điều. 2. Cánh kiến (để mà nhuộm màu điều).

COCC - um, i, s. n. như Coccinum.

COCC - us, i, s. f. 1. Cây điều, cây rum, hồng hoa thái, cây có cánh kiến. 2. Ní màu điều.

COCC - yx, ygis, s. m. Hàn điều, cỏ cỏ trước.

COCCET - um, i, s. n. như Coccetum.

COCHLAC - æ, arum, s. f. p. Hòn sỏi.

COCHLE - a, æ, s. f. 1. Ốc, ốc nhồi, vỏ ốc. 2. Đinh ốc. 3. Bậc lên có hình tròn ốc. 4. Máy mức nước có hình tròn ốc. 5. Thứ cửa chuồng gà. || 1. *Cochleæ fluviales*. Điện loa, điện đinh. *Cochleæ lignæ ad fides stringendos*. Phím đàn. — *quædam pretiosa*. Ốc xa cừ.

COCHLE - ar, aris, và ARE, aris, s. n. Muồm, muống, môi, thìa.

COCHLEAR - is, e, adj. (sự gì) Thuộc về muồm. — *mensura*. Một muồm, một thìa.

COCHLEARI - um, i, s. n. 1. Áo nuôi ốc. 2. Một muồm.

COCHLEAT - im, adv. Hình như tròn ốc.

COCHLEAT - us, a, um, adj. (sự gì) Có hình tròn ốc, có hình vỏ ốc.

COCHLEOL - a, æ, s. f. dimin. Cochlea.

COCI - o, onis, s. m. Kẻ đi bán hàng, kẻ giàn giá.

COCION - or, aris, atus sum, ari, d. Đi bán hàng, giàn giá cách bốn sên.

COCL - es, itis, s. m. và f. Kẻ đui một mắt.

COCOLOB - is, is, s. f. Thứ quả nho lphanho.

COCOS, s. n. indecl. Cây dừa. — *nucifera*. Cây dừa. — *nypa*. Dừa nước.

COCTAN - a, orum, s. n. p. Thứ vớ nhỏ.

COCTIBIL - is, e, adj. (sự gì) Dễ nấu, dễ tiêu.

COCTILI - a, um, s. n. p. Than, củi, ngói, gạch.

COCTIL - is, e, adj. (giống gì) Đã chịu nấu, đã chịu nung. — *laterculus*. Gạch. — *murus*. Tường gạch.

COCTIO, onis, s. f. 1. Sự nấu nướng, sự nung. 2. Đồ ăn đã nấu. 3. Sự tiêu. || 3. *Coctionem facere*. Tiêu của ăn, tiêu cơm.

COCTIT - o, as, are, a. Nấu nướng.

COCTIV - us, a, um, adj. (sự gì) Dễ nấu, dễ tiêu; (quá) chóng chín.

COCT - OR, *oris*, s. m. 1. Kê nấu nung, hoá nấu. 2. Kê ăn uống xa xỉ. || 1. *Caleis* —. Kê nung vôi.

COCTUR - A, *æ*, s. f. 1. Sự nấu nung. 2. Đồ gì đang nấu. 3. *fig.* Mùa nắng khi các hoa quả chóng chín. *Cocturis crebris*. (đồ gì) Đã nấu nhiều lần.

COCT - US, *a, um*, part. pass. Coquo. 1. (đồ gì) Đã chịu nấu (nung, nung). 2. Đã chịu tiêu. 3. (quá) Đã chín. 4. *fig.* (việc) Đã chịu bàn chín chân. || 1. — *later*. Gạch. — *agger*. Đê xây gạch. || 3. *Poma cocta*. Những quả chín. || 4. *Benè* — *sermo*. Bài giảng (ai) đã suy cho chín chân. *Benè coctum consilium*. Việc (người ta) đã bàn chín chân.

COCUL - UM, *i*, s. n. Các đồ lễ dùng mà nấu: nồi, vạc, chảo, xanh, siêu. *Cocula vasa*. Các đồ nhà bếp.

COC - US, *i*, s. m. như Coquus.

COD - A, *æ*, s. f. như Cauda.

CODET - UM, *i*, s. n. Ruộng hoang vu.

COD - EX, *icis*, s. m. 1. Gốc cây. 2. Tấm ván bôi sáp mà viết, sách, sổ, tờ, cặp giấy. 3. Sách lệ luật, sách tóm lệ luật. || 2. *In codicem referre*. Biên vào sổ, biên lấy.

CODICILLAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sắc chỉ vua. — *potestas*. Chức đã có sắc vua ban (cho ai).

CODICILL - US, *i*, s. m. 1. Gốc cây nhỏ. 2. Tấm ván nhỏ bôi sáp mà viết. 3. Thư, tờ, sổ, đơn, bản tấu. 4. Bảng, thị, sắc ban chức. 5. Sắc, chỉ. 6. Tờ ngoại chúc thư. || 4. *Consequi consulares codicillos*. Được bằng cấp quan consulê. || 6. *Dare aliquid per codicillos*. Làm tờ riêng (chẳng phải chúc thư) mà lối sự gì.

CODICARI - US, *a, um*, như Caudicarius.

CODI - UM, *i*, s. n. 1. Thứ rau riếp. 2. Búp cây muống. 3. Da vật có lông.

COD - O, *onis*, s. m. Da sống.

CODON - ES, *um*, s. m. p. Chuông nhỏ, nhạc.

CODONOPHOR - US, *i*, s. m. Kê mang nhạc, kê rao cất xác.

COEGI, perf. Cogo.

COELECT - US, *a, um*, part. (ai, sự gì) Đa chịu chọn làm một cùng.

COELEMENTAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thành bởi những phần xướng hợp nhau.

COEL - ES, *itis*, adj. cả ba giống, như

COELEST - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về trời. bởi trời mà xuống. 2. Thuộc về Đức Chúa Lời.

thuộc về bọt thần, bề trên. 3. *fig.* Xứng đáng trời, giống như Đức Chúa Lời, lộn lảnh lạ lùng. || 1. — *arcus*. Cầu vồng, mây mỏng. — *aqua*. Nước mưa. *Cogitare caelestia*. Suy ngẫm những sự trên trời. || 2. *Petere auxilium caeleste*. Xin ơn bề trên giúp sức cho. || 3. — *mens*. Trí cao đại độ. *Tentare caelestia*. Tra tay làm những việc cả thế.

COELEST - ES, *ium*, s. m. p. 1. Các đáng hưởng phúc trên trời. 2. Các bọt thần.

COELIAC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về vị, đau bao, nặng đi đại tiện. — *dolor*. Bệnh kiết.

COELICOL - A, *æ* (gen. pl. *um* và *arum*), s. m. 1. Kê thờ trời. 2. Kê ở trên trời; các thánh, các bọt thần.

COELIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trời.

COELIF - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Đỡ trời.

COELIFLU - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bởi trời chảy xuống, bởi trời mà xuống.

COELIGEN - US, *a, um*, adj. (đáng nào) Sinh ra trên trời, Đức Chúa Lời.

COELIPOT - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (đáng nào) Có quyền phép trên trời.

COELIT - ES, *um*, s. m. p. Các đáng trên trời.

COELIT - US, adv. Bởi trời mà xuống; bởi ngai mà ra.

COEL - UM, *i*, s. n. và COEL - I, *orum*, s. m. p. 1. Trời, các tầng trời, vòng trời. 2. Nơi Đức Chúa Lời ngự, thiên đàng, Đức Chúa Lời. 3. Nơi cao chót vót. 4. Khí bọc, khí trời, quang trên không; thủy thổ, phong thổ, đất (đối với địa ngục). 5. Nơi cong, nơi có hình bán nguyệt. || 1. *Deus caeli*. Đức Chúa Lời. *Tegit omnia* —. Trời che mọi sự. *E caelo ictus*. Phải sét đánh. *Caeli vertex*. Phần trời thàng đỉnh đầu ta. || 2. *Aliquem ut caelo delapsus intueri*. Kê ai dường như người trên trời mà xuống. *Caelum ascendere*. Lên thiên đàng. *Caelo gratissimus*. Rất đẹp lòng Đức Chúa Lời. *Allegere* v. *dicare* v. *adscribere caelo*. Phong chức thánh. *Caelum se digito putat attingere*. Tưởng mình đã được thẳm thiên rồi. || 3. *Mons in caelum attollitur*. Núi lên cao chót vót. *Toto caelo errare vel discrepare*. Sai lầm cả thế hay là khác xa lắm lắm. || 4. — *nubilum*. Trời u ám. — *vesperascit*. Đã gần tối. — *mutare*. Trờ trời. — *serenum*. Thanh trời. *Caeli gravitas*. Nặng khí. *Caelum mutet*. Nó phải đổi khí (đi nơi khác). — *austrinum*. Nơi lộng gió nam. *In alio caelo vivere non potest*. Ở nơi khác nó chẳng sống được. *Caelum regionem vivorum vocat*. Nó gọi đất này là trời. || 5. — *camera*. Nơi xây như cửa vò vò, nơi cong như hình bán nguyệt. — *capitis*. Sọ người.

COEMETERI - UM, *i*, s. n. Vườn thánh, đất thánh (mà chôn kẻ chết).

COEM - O, *is, i, coemp - tum, ere, a*. Mua chung, mua gộp nhiều đồ.

COEMPTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự mua chung, sự mua gộp nhiều đồ, sự mua. 2. Cách giao kết bạn (bên Rôma xưa).

COEMPTIONAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về mua chung mua gộp, thuộc về cách giao kết bạn riêng. 2. (ai) Cho lấy tên mình (mà mua sự gì). 3. Từng trái. 4. (tối tá) Hèn (chứa cho nhưng không cho kẻ đã mua mình đồ gì).

COEMPT - OR, *oris*, s. m. Kẻ mua chác, kẻ cho mượn tên mình mà mua.

COEMPT - US, *a, um*, part. pass. Coemo.

COEN - A, *æ*, s. f. 1. Bữa tối, cơm hôm, bữa ăn. 2. Nhà cơm, phòng ăn. 2. Các thức ăn. 4. Các kẻ ăn. || 1. — *aspera*. Bữa tối khô khan. — *antelucana*. Bữa tối ăn thâu đêm. — *nuptialis*. Bữa ăn cưới. || 2. *Cœnam appellavit nidum*. Nó đã gọi nhà cơm là tổ (chim). || 3. — *secunda*. Đồ chè. *Cœnæ magister v. pater*. Chủ tiệc. *Cœnam apponere*. Dọn đồ ăn tối. || 4. *Ingens — sedet*. Người ta ngồi ăn đông lắm.

COENACULARI - A, *æ*, s. f. Sự cho thuê táng nhà trên. *Cœnaculariam exercere*. Cho thuê táng nhà trên.

COENACULARI - US, *i*, s. m. Kẻ thuê hay là kẻ cho thuê táng nhà trên.

COENACUL - UM, *i*, s. n. 1. Nhà cơm, phòng ăn. 2. Táng nhà trên. 3. *fig*. Nơi cao. || 1. — *grande stratum*. Phòng ăn rộng lớn đã trải màn đứng. || 2. — *superius*. Táng nhà trên hết. — *æstivum*. Phòng trên táng cho mùa hè. *Cecidit de tertio cœnaculo*. Nó ở trên táng thứ ba ngã xuống đất. || 3. *Cœnaculamaximacœli*. Các táng trời cao cả.

COENATIC - UM, *i*, s. n. 1. Tiền chuộc nợ miệng. 2. Tiền các dân chịu lương lính.

COENATIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bữa tối. *Cœnatica spes*. Sự trông sẽ ăn bữa tối.

COENATI - O, *onis*, s. f. 1. Nơi ăn cơm, phòng ăn, nhà cơm, nhà chè. 2. (họa) Công đường, tưng đường.

COENATIUNCUL - A, *æ*, s. f. dimin. Cœnatio. Nhà cơm nhỏ.

COENAT - OR, *oris*, s. m. Khách ăn cơm vuổi.

COENATORI - A, *orum*, s. n. p. Áo dài mặc khi ăn cơm tối, áo dài mặc trong phòng.

COENATORI - UM, *i*, s. n. Nhà cơm, nhà chè, phòng ăn.

COENATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bữa

tối, thuộc về bữa ăn. *Cœnatoria fames*. Sự đói bụng lắm.

COENATUR - IO, *is, ire* (thiếu perf. và sup.), n. Muốn ăn bữa tối, đói lòng lắm.

COENAT - US, *a, um*, part. pass. Cœno. 1. (ai) Đã ăn bữa tối. *Cœnatum aliquem invisere*. Đi thăm kẻ đã ăn bữa tối rồi. || 2. *Cœnatæ noctes*. Những đêm (ai) đã ăn uống đến sáng.

COENIPET - A, *æ*, s. m. và f. Kẻ ăn dở, kẻ ăn chực.

COENIT - O, *as, avi, atum, are*, n. freq. bởi

COEN - O, *as, avi, atum, are*, 1. n. Ăn bữa tối. 2. a. Ăn. || 1. — *apud aliquem v. ad aliquem*. Ăn bữa tối ở nhà ai. — *atratus*. Mặc áo tang khi ăn bữa tối. || 2. — *olus*. (ai) Bữa tối ăn rau. — *aprum*. Bữa tối ăn thịt lợn lòi. *Neque unquam sine aliquâ lectione apud eum cœnatum est*. Mà trong nhà người chàng có bữa tối nào mà chàng đọc sách.

COENOBARCH - A, *æ*, s. m. Thầy cá cai nhà dòng, thầy bề trên nhà dòng, thầy cá abadê.

COENOBIT - A, *æ*, s. m. Thầy dòng ở chung một nhà, thầy tu hành, thầy viện tu.

COENOBII - UM, *i*, s. n. Nhà dòng, nhà chung tu hành, viện tu.

COENOMYI - A, *æ*, s. f. Muôn vùn ruồi. *Dixit et venit* — . Người phán một lời liền có những đàn ruồi bay đến.

COENOSIT - AS, *atis*, s. f. Nơi bùn lắm.

COENOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đầy bùn lắm, lắm lầy; *fig*. hư thân.

COENUL - A, *æ*, s. f. dimin. Cœna. Bữa tối nhỏ, bữa kham khổ, bữa cơm muối.

COENULENT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Lắm lầy, đầy bùn.

COEN - UM, *i*, s. n. 1. Bùn, bùn lắm, phẩn, phẩn bùn, sự dơ. 2. *fig*. Tội xấu hôi hám. 3. Người hư thân, thàng bọm bãi. || 2. *In cœno se volvere v. immergere*. Giẫm gĩa trong đống tội lỗi.

Co - EO, *is, ii* và *ivi, itum, ire*, n. trị abl. cùng *cum* hay là dat. hay là acc. hay là acc. cùng *in*. 1. Đi cùng, đi làm một cùng, đến cùng nhau, gặp nhau, lại cùng nhau, hội hợp. 2. Giáp lá cà, giáp trận. 3. (hai sự) Đến gần nhau, áp; liền lại, đồng lại, đồng lại, ra đặc, pha lộn nhau, 4. Hợp một ý, đánh bạn, kết nghĩa. 5. (giống vật) Phủ nhau. || 1. — *aliquo*. Đi đồng người đến nơi nào. — *in unum*. Hợp lại cùng nhau. — *cum aliquo*. Đi cùng ai. — *in populum*. Hợp nhau làm một nước. — *in porticum*. Gặp nhau dưới hiên. || 2. *Inter se coeunt*. Chúng nó đánh

nhau. *Coeunt agmina*. Các cơ đội giáp trận. || 3. *Palpebrae non coeunt*. Mí mắt còn hé. *Porta coit*. Cửa đã đóng rồi. *In densitatem*— Ra đặc. *Rumpere vulnera coeuntia*. Lại mở dấu tích đang liền lại. *Quum omnia coierunt*. Khi mọi sự đã thu lại làm một. *Verba coire cum aliquo*. Nói cùng ai. *Fig. Malè sarta gratia necquicquam coit*. Làm lành dở dang chẳng bền được. || 4. *Heri coimus ut...* Hôm qua ta bàn vuốt nhau mà. — *in societatem* v. — *societatem*. Làm một phe cùng nhau. *Inter duos homines coit amicitia*. Hai người kết nghĩa cùng nhau. *Par pari coit*. Kẻ giống nhau kéo về cùng nhau. — *in litem*. Hợp cùng nhau mà kiện. — *in matrimonium*. Ưng nhau về sự kết bạn(hay là kết bạn cùng nhau). — *in foedera*. Giao hoà.

COEP—*i, isti, isse, a, và n. def.* (các thì thiếu phải mượn Incipio). Đã khi sự, đã bắt đầu, ra tay, tra tay, mới làm. *Cepisti orationem melius quam desinis*. Đầu bài anh thì tốt hơn cuối. *Cepere novam urbem*. Chúng nó đã bắt đầu xây thành mới. *Ita cepit*. Kẻ ấy đã bắt đầu mà rằng. *Postquam pugnari ceptum est*. Khi đã bắt đầu chiến trận. *Tum censere cepit*. Bấy giờ nó mới tưởng rằng.

† COEP—*io, is, i, tum, ere, a*. Bắt đầu.— *convivium*. Ngồi mà ăn. — *pugnam*. Giáp lá cà.

COEPISCOP—*us, i, s. m.* Giám mục phó, giám mục đồng liêu.

COEPT—*o, as, avi, atum, are, a. freq.* Cēpio. Bắt đầu, tra tay. — *arma*. Mớ cờ.

COEPT—*um, i, s. n.* Đầu việc, việc (ai) đã định, việc đã toan. *A cepto desistere*. Bỏ việc đã có ý làm.

1. COEPT—*us, a, um, part. pass.* Cēpio. *Opus ceptum perficere*. Làm thành việc đã vờ tay. *Cepit hieme*. Khi đã sang mùa đông.

2° COEPT—*us, us, s. m.* như Cēptum.

COEPUL—*o, onis, và ONUS, oni, s. m.* Bạn cơm, kẻ ngồi ăn tiệc vuốt (ai).

† COEPUL—*or, aris, atus sum, ari, d.* Ăn tiệc cùng nhau, ăn tiệc cùng (ai).

COEQUIT—*o, as, avi, atum, are, n.* Cỡi ngựa đi cùng (ai), cỡi ngựa đi cùng nhau.

COERC—*eo, es, ui, itum, ere, a. 1.* Cấm lại, cấm hãm, dẹp lại, ngăn cấm, bọc, giam, can gián. 2. Xén, phạt, sửa, sửa lại. 3. Trừng trị, sửa phạt, phạt. 4. (hoạ) Bắt, ép. || 1. *Circum collis lorica coerces*. Mũ giáp khiết quanh cổ. *Nodo capillos*— Búi tóc. — *aves carcere*. Nhốt chim vào lồng. — *gressum*. Bắt (ai) dừng chân lại.—

cupiditates. Hãm các tính mê. — *milites*. Bắt lính giữ phép tắc. — *inflammationem*. Chữa nhà cháy, tắt lửa. — *se*. Rèn tiết. — *naturam*. Thận tính. — *amnem exundantem ripis*. Đập đê giữ nước sông. || 2. — *vitem diffluentem*. Cắt dây nho mạnh quá. — *lucum*. Phát mưu. — *terram aratro*. Cày vỡ vạc. — *populum severa voce*. Trách mắng đàn nặng lời. || 3. — *aliquem morte*. Luận giết ai. — *supplicis*. Bắt chịu hình phạt. — *superbos*. Trừng trị các kẻ kiêu ngạo. || 4. *Sequi coercesmur*. (ai) Bắt chúng tôi theo. *Junonem finire coerces iros*. Đã bắt bực nữ Juno phải khuây giã.

† COERCIT—*o, onis, COERTI—o, onis, COERCTI—o, onis, s. f.* như

COERCITI—*o, onis, s. f. 1.* Sự cấm lại, sự dẹp; nơi chật hẹp. 2. Sự quở trách, lời quở trách, sự sửa phạt, hình phạt, vạ. 3. Quyền trừng trị. 4. Sự ép, sự bắt. || 1. — *sui ipsius*. Sự dẹp mình. || 2. — *capitalis*. Hình xử tử. — *pecuniaria*. Vạ tiền. || 3. — *in histriones*. Quyền sửa phạt nhà trò. || 4. *Sine coercionem*. Bằng lòng, tự ý mình.

COERCIT—*or, oris, s. m.* Kẻ cấm lại, kẻ sửa phạt.

COERCIT—*us, a, um, part. pass.* Coerceo.

COERR—*o, as, avi, atum, are, n.* Đi đông dài cùng (ai), đi chung quanh làm một, lạc cùng nhau.

COERUL—*a, orum, s. n. p.* như Cærulea.

COESI—*us, a, um, adj.* như Cæsius.

COESSENTIAL—*is, e, adj.* (ai, sự gì) Cùng một chất phác như.

COET—*us, us, s. m. 1.* Sự hội lại, sự đến cùng, sự gặp, sự hợp nhau. 2. Đám, hội, họ; đoàn (vật), lũ đông. 3. (hoạ) Đám chiến, trận. || 1. — *stellarum*. Sự (hai) sao gặp nhau (ở thẳng nhau). — *corporis et animæ*. Sự xác và linh hồn hợp cùng nhau. *Trino flumina cætu*. Ba ngã sông nhập một. || 2. — *omnium vitorum*. Hội các nết xấu. *In cætu versari*. Ở trong đám. *Cætus nefarios facere* v. *miscere*. Hòa tập cùng nhau. — *avium*. Đàn chim. || 3. *Cætu primo vincere hostes*. Trận tiền thắng được giặc.

COEXERCITAT—*us, a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Đã chịu tập làm một cùng, đã chịu làm một trật, đã chịu thử làm một cùng nhau.

† COGGYGRİ—*a, æ, s. f.* Cây bông.

COGITABIL—*is, e, adj.* (ai, sự gì) Vừa sức trí khôn, chịu suy được, người ta nghĩ đến được. *Deus paucis—est*. Có ít kẻ suy đến Đức Chúa Lời được.

COGITABUND—*us, a, um, adj.* (ai) Hay suy nghĩ.

COGITAT — *è* và *im*, adv. Cách chín chắn, cách suy nghĩ, khi đã nghĩ. — *scribere*. Viết khi đã suy. *Minus* —. Cách lếu láo, cách sơ ý.

COGITATI — *o, onis*, s. f. 1. Sự suy nghĩ, sự tưởng, sự ngẫm, sự lo tưởng, ý tứ, ý nghĩ. 2. Sự gì (ai) nghĩ, điều tư tưởng, lẽ, ý, việc toan, việc đã định, sự gì (ai) đã bày được, mưu kế, điều bày tìm. 3. Trí khôn, trí về. || 1. — *scele-ris*. Sự nghĩ tưởng đến tội trọng. *Hoc me ad-ducit ad cogitationem ut...* Vì thế cho nên tôi tưởng rằng... || 2. — *de dicenda sententiâ*. Sự toan nói ý mình bàn (là làm sao). — *dilata in posterum*. Việc rập đã giãn về sau. — *præcep-s*. Việc đã định với vàng. *Ad te affero cogitationes dignas claritate tuâ*. Tôi đến với ông là người thượng trí để ông xét các điều tôi đã suy được. || 3. *Cogitationis particeps*. Có trí khôn biết suy nghĩ. *Cogitatione aliquid fingere*. Bày vẽ sự gì trong trí khôn. *Cogitatione nullâ homo*. Người vô hình.

COGITAT — *ò*, adv. Cách có ý có tứ, đã suy trước, đã có ý (làm hay là nói) thế ấy.

COGITATORI — *um, i*, s. n. Toà trí khôn.

COGITAT — *um, i*, s. n. và *us, ùs*, s. m. Trí khôn, sự suy nghĩ, ý tứ, ý, ý quyết, ý định, việc đã toan đã định. *Cogitata perficere*. Làm thành các việc mình đã nhất định.

COGITAT — *us, a, um*, part. pass. *Cogito. Cogitatum scelus*. Tội mình trí cố phạm.

COGIT — *o, as, avi, atum, are, a*. 1. Suy, nghĩ, tư tưởng, lo tưởng, suy xét, suy ngẫm. 2. Toan, có ý (làm sự gì), tính, định quyết. 3. Nghĩ rằng, thiết tưởng, đoán, luận nghĩ. 4. Lượng, hiểu, suy được, bày đặt, bày vẽ trong trí khôn. || 1. — *secum v. animo v. cum animo v. in animo*. Nghĩ trong bụng, bụng bảo dạ. *Hæc omnes dies cogito*. Hằng ngày tôi nghĩ các sự này mãi. *Toto animo de re aliquâ* —. Bỏ hết trí suy nghĩ về sự gì. — *de commodis alicujus*. Lợi ích lợi ai. || 2. — *dignitatem*. Muốn lên chức. — *suspendi-um*. Rập lòng thất cổ. *Quid facere cogitas?* Anh có ý làm gì? — *malè alicui*. Toan làm hại ai. || 3. *De resurrectione benè cogitans*. Đang nghĩ về sự sống lại như phép đạo dạy. — *malè de aliquo*. Đoán sự trái cho ai. *Cognoscere quid aliî cogitent*. Biết ý tưởng kẻ khác. || 4. *Non potuerunt incorpoream animæ naturam* —. Chúng nó đã chẳng lượng được bản tính linh hồn là giống vô hình vô tượng.

COGNATI — *o, onis*, s. f. 1. Họ hàng, họ hàng bên ngoại, cả và họ hàng. 2. *fig.* Sự cũng một thứ, sự cũng một giống. 3. Sự giống nhau, sự bằng

nhau. || 1. — *paterna*. Họ nội. — *materna*. Họ ngoại. *Cognitione amplissimâ viri*. Người có nhiều họ hàng sang trọng. *Cognitione aliquem attingere*. Có họ với ai. *Tota — advenit*. Anh em họ hàng đến cả. || 2. — *equorum*. Sự (hai) ngựa cũng một thứ như nhau. — *arborum*. Sự (hai) cây cũng một thứ một giống. || 3. — *studiorum*. Sự (hai người) giống tính nhau. — *dierum ac noctium*. Sự ngày và đêm dài bằng nhau.

1° **COGNAT** — *us, a, um*, adj. trị đat. 1. (ai, sự gì) Đã sinh ra với, có họ hàng, thân thích, cùng một gốc, về một chi. 2. *fig.* Cũng một giống, cũng một thứ, giống như, có phần giống như, có hình giống. || 1. *Cognatum terræ cælum*. Trời đã chịu dựng nên một trật với đất. *Cognati estis*. Các anh có họ với nhau. *Fig. Cognati cineres*. Hài cốt người họ hàng. *Cognatæ urbes*. Những thành cũng một người lập ra. || 2. *Sex genera cognatarum arborum*. Sáu thứ cây cũng một giống. *Anguilla cognata colubræ*. Con lươn giống như con rắn. *Nihil est tam cognatum mentibus nostris quàm numeri*. Chẳng có sự gì vừa tính ta cho bằng dịp dăng.

2° **COGNAT** — *us, i*, s. m. (*A, æ, s. f.*) Anh em, bà con, người họ hàng (bên nội hay là bên ngoại).

COGNITI — *o, onis*, s. f. 1. Sự học, sự học biết, sự biết, sự nhận biết. 2. Sự khám nghiệm, sự tra xét, sự đoán xir, khoản kiện. 3. Điều, lẽ, điều nào người ta biết. || 1. — *inde facta est*. Bởi đây người ta mới biết. *Hoc cognitionem habet facilem*. Sự này dễ biết. *Capere cognitionem alicujus rei*. Thông biết sự gì. || 2. — *falsi testimonii*. Tích chứng dối. — *de Montano*. Kiện ông Montano. — *inter patrem et filium*. Tích hai cha con kiện nhau. *Cognitionem recipere*. Chấp đơn kiện. — *senatûs*. Sự triều đình tra xét. *In cognitionem alicujus esse*. Về quyền ai (đoán xir). — *vacantium munere militiæ*. Sự tra xét những kẻ khỏi việc đi lính. || 3. *Artes constant ex cognitionibus*. Các nghề nghiệp ở tại biết mấy điều. *Cognitiones multas habere*. Biết nhiều điều.

1° **COGNITIONAL** — *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về tra xét (tích kiện gì).

2° **COGNITIONAL** — *is, is*, s. m. Kinh lịch, thông lại.

COGNITIONALIT — *er*, adv. Cách được quyền khám nghiệm.

COGNITIV — *us, a, um*, adj. (ai) Biết, dạy cho biết, trần tố.

COGNIT — *or, oris*, s. m. 1. Kẻ biết. 2. Kẻ làm chứng cho, kẻ bấu chú; quan thầy. 3. Kẻ chịu sai

khám nghiệm, kê diện việc lại, quan xét đơn trạng. || 1. *Deus absconditorum* — Đức Chúa Lời biết mọi sự kín đáo. || 2. *Cognitorem fieri pro aliquo v. alicui*. Bấu chủ cho ai, lo các việc cho ai.

COGNITUR - A, æ, s. f. Quyền quan khám nghiệm, quyền thanh tra; sự tra xét; sự trần tỏ.

COGNIT - US, a, um, part. pass. Cognosco.

COGNOM - EN, inis, COGNOMENT - UM, i, s. n. và COGNOMINATI - O, onis, s. f. Tên họ, tên đặt thêm (vì lẽ gì riêng); tên tục, tên.

COGNOMINAT - US, a, um, part. pass. Cognomino.

1. (ai) Có tên họ là, có tên đặt thêm là, gọi là.

2. (ai, sự gì) Trùng tên, trùng nghĩa. || 2. *Cognominata verba*. Những tiếng trùng nghĩa.

COGNOMIN - IS, e, adj. (ai, sự gì) Trùng tên. — *illa fuit mea*. Bà ấy đã trùng tên với tôi.

COGNOMIN - O, as, avi, atum, are, a. 1. Đặt cùng một tên như. 2. Gọi tên họ, đặt tên khác (vì lẽ gì riêng). || 2. *Rex ab exercitu cognominatur*. Các lính gọi người là vua.

COGNOSCENT - ER, adv. Cách tỏ tường, cách đã biết rành.

COGNOSCIBIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Có thể biết được, dễ chịu biết, dễ chịu hiểu, dễ chịu nhận biết.

COGNOSCIBILIT - ER, adv. Cách chịu nhận biết được.

COGNOSC - O, is, cogno - vi, cogni - tum, ere, a. 1. Biết, biết tỏ, nhận biết, thông biết, thấu, quen, thuộc, hiểu. 2. *fig.* Nghe tin, mắng tin, nghe, thấy, biết, học biết, phân minh, phân biện. 3. Học, hay, biết, suy xét, tra hỏi, thông suốt. 4. Thử, từng trải, thông thái, lối. 5. Tra xét, khám nghiệm, đoán, xử, phân xử. 6. Ăn ở cùng. || 1. — *amnem*. Thuộc sông. — *naturam alicujus*. Biết tính ai. — *aliquem ab sermone*. Nghe tiếng (ai nói) thì biết là ai. — *omnia*. Thông biết mọi sự. || 2. — *de Bruto*. Được tin ông Brutô. — *per exploratores*. Đã nghe quân do kẻ lại. — *ex litteris*. Thấy thư nói. — *de morte alicujus*. Nghe tin ai đã chết. || 3. — *jus*. Học lẽ luật. — *librum*. Xem sách (cho biết nó dạy làm sao), khảo sách. — *diligenter aliquid*. Học sự gì cho thấu ý. || 4. *Justitiam fratris cognoverat*. Người đã biết rằng anh mình là người liêm chính. — *experiendo*. Từng biết. — *divinum auxilium*. Đã được ơn Đức Chúa Lời phù hộ. || 5. — *causam*. Xử một tích. — *de hæreditate*. Phân xử việc chia gia tài.

COG - O, is, coe - gi, coac - tum, ere, a. 1. Đưa đến, giống, bắt vào. 2. Thu, góp, hợp. 3. Làm cho ra đặc, làm cho đông lại. 4. Đi sau hết. 5.

fig. Làm cho chặt hẹp, hăm, hén. 6. Ép uống, ép lòng, bắt, hiếp. 7. Lập câu kết, kết câu, đoán, luận. || 1. — *oves intro*. Bắt chiên vào. *Navim in portum* — Đem tàu vào cửa. — *in ordinem*. Xếp vào thứ tự. — *cuneos*. Đóng nêm. || 2. — *exercitum*. Chiêu binh. — *medicos*. Hội các thầy thuốc lại. *Dim senatus cogeretur*. Đang khi triều đình hiệp nghị. — *stipem*. Ăn mầy ăn xin. — *vindemiam*. Hái quả nho. — *pecuniam*. Thu tiền. — *jus in certa genera*. Thu xếp các lẽ luật làm mấy mối. — *comas nodo*. Búi tóc. || 3. *Coactum lac*. Sữa đông lại. *In arctas ripas amnis cogitur*. Bờ sông hẹp lại. *Coguntur carnes*. Thịt liên lại. *Aer in nubes cogitur*. Trời vẩn mây. || 4. *Nec duces sinus, nec agmen cogamus*. Ta đừng đi trước và đừng đi sau. *Dies omnis tanquam agmen cogat*. Ngày nào như thể là ngày rút hết. || 5. — *in angustum*. Làm cho ra túng cực. — *in desperationem*. Làm cho ngã lòng. *Me in semihoræ curriculum coegisti*. Anh đã hén tôi nội nửa giờ. — *in compedes*. Đóng cùm. — *metalla multa arte*. Đánh hay là đúc các loài kim khéo lắm. 6. *Non te emere coegit*. Nó chẳng có bắt anh mua. *Vi coegi ut rediret*. Tôi đã bắt nó về. — *addepugnandum*. Ép chiến trận. || 7. *Hoc volebat* —, *litteras esse faisas*. Nó có ý luận rằng là thư mạo. *Ex istis quæ posui cogi potest illud*. Bởi những điển tôi đã nói thì đoán thế ấy được.

COHABITATI - O, onis, s. f. Sự ở một nhà cùng (ai), sự đồng cư, sự ở với nhau; sự ăn ở cùng nhau.

COHABITAT - OR, oris, s. m. Kẻ ở một nhà cùng (ai), kẻ đồng cư.

COHABIT - O, as, avi, atum, are, n. trị abl. cùng cum. 1. Ở một nhà cùng, đồng cư. 2. *fig.* Ăn ở với (ai), ăn ở với nhau, hợp phối.

COHERARI - US, i, s. m. Quan phó.

COHERENT - ER, adv. Cách liên tiếp, cách nối nhau.

COHERENTI - A, æ, s. f. Sự dính, sự dính bén, sự ở liền cùng, sự can liên, sự giáp cùng, sự hợp làm một. — *mundi*. Thứ tự chế độ thế gian. — *regionum*. Sự hai phương giáp nhau. — *vitæ et mortis*. Hai sự sống chết ở liền nhau.

COHER - EO, es, cohæ - si, cohæ - sum, ere, n. trị dat. hay là abl. cùng cum hay là acc. cùng in-ter. 1. Dính, bén, ở làm một, ở buộc cùng, mắc cùng, hợp cùng, can liên, ở liền cùng, giáp. 2. *fig.* Liên tiếp, xứng hợp. 3. Thành tại..., nên thành, nên lộn. 4. (họa) Làm phũ, làm đồng liêu. || 1. *Mundus ita aptè cohæret ut...* Thế gian kết hợp thể ấy cho nên... — *in am-*

plexu. Ôm nhau cho chặt. *Margaritæ quæ in conchis cohærent*. Những hạt trai dính vỏ. || 2. — *sibi*. Mình trước thế nào sau cũng vậy. — *inter se*. Hợp một ý cùng nhau. *Verba cohærentia*. Lời liên tiếp. || 3. *Omnia quibus cohærent homines*. Các sự làm thành người.

COHÆR - ES, *edis*, adj. m. và f. trị gen. hay là dat. (ai) Được phần gia tài cùng (ai). — *multis v. multorum*. Ăn phần gia tài cùng nhiều người khác nữa.

COHÆRESC - O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. trị dat. Dính vào, bện, hợp cùng, ở liên cùng.

COHES - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Liên cùng, hợp cùng, dính, chịu nối cùng.

COHIB - EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Giữ trong mình, dừng, chứa, buộc, cấm, cấm lại, ngăn, bỏ vào, giam cầm, hãm. 2. *fig.* Cấm, cấm hãm, hãm, dẹp lại, răn, giới, mắng át, nín, giữ kín, giấu. 3. (một hai khi:) Trị, coi sóc. || 1. *Cohibet terra semen*. Đất giữ các giống hạt (người ta tra vào). — *nodo crines*. Búi tóc. — *lacertos auro*. Đeo vòng vàng nơi cổ tay). — *se intra locum*. Ở nơi nào mãi chẳng bỏ. — *gradum*. Dừng chân lại. — *sanguinem*. Cấm máu lại. — *album*. Cấm bụng lại. || 2. — *hostes prospero prælio*. Dẹp quân giặc vì đã đánh nó một trận. — *libidines*. Hãm tính mê sắc dục. — *se*. Tu thân, rèn chí. — *ambitionem*. Dẹp tính ham hố. — *gaudia intra se*. Giấu sự vui trong lòng. — *manus et oculos ab alieno*. Chẳng lấy cùng chẳng tham của người. || 3. — *populum*. Trị dân. — *filium*. Bắt con giữ phép tắc nề na.

COHIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Liên tiếp, can liên; dễ cấm lại, dễ răn bảo; vắn tắt.

COHIBILIT - ER, adv. Cách vắn tắt, cách tóm tắt.

COHIBITI - O, *onis*, s. f. Sự cấm lại, sự dẹp, sự ngăn trở. — *sui*. Sự hãm tính mình.

COHIBIT - US, *a*, *um*, part. pass. Cohibeo. — *sermo*. Bài giảng liên tiếp (hay là cách nói vắn tắt).

COHIN - IO, *is*, *ire*, n. Hết cùng, hết đối lại, hi cùng nhau.

COHONEST - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Dọn dẹp, trang hoàng, làm cho tốt hơn, làm cho quý trọng hơn. — *res turpes*. Làm cho sự xấu xa có hình tốt bề ngoài.

COHONOR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra trọng, trọng, trang hoàng, dọn dẹp cho tốt hơn. — *exequias alicujus*. Theo đưa xác người chết.

COHORR - EO, *es*, *ui*, *ere*, n. như Cohorresco.

COHORRESC - O, *is*, *cohorrr* - *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Run, run sợ, ghê mình, giật mình, khiếp, gớm.

COH - ORS, *ortis*, s. f. 1. Sân nhà trại, sân loài vật ở. 2. Đội quân (legio bên Rôma xưa có mười cohortes); cơ quân, binh tiếp, binh. 3. Các kẻ hầu hạ, thú hạ, các đầy tớ. 4. Lũ, đồng, bọn, đoàn, đàn. || 2. *Centurio cohortis Augustæ*. Quan cai một trăm quân trông cơ Augusta. || 3. — *socratica*. Môn đệ ông Socrate. *Aliquis ex ejus cohorte*. Người nhà nó. || 4. — *canum*. Lũ chó. — *morborem*. Các thứ bệnh nảo.

COHORTALIN - US, *a*, *um*, adj. như

COHORTAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đội quân, thuộc về cơ quân. 2. Thuộc về sân loài vật. || 2. — *ratio*. Cách nuôi gà vịt.

COHORTATI - O, *onis*, s. f. Sự khuyên, sự khuyên giục, lời khuyên, lời yên ủi. — *militum*. Lời khuyên lính.

COHORTATIUNCUL - A, *æ*, s. f. dimin. Cohortatio.

COHORTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ khuyên, kẻ yên ủi.

COHORTAT - US, *a*, *um*, part. Cohortor. (ai) Đã khuyên; đã chịu khuyên.

COHORTICUL - A, *æ*, s. f. Toán, tốp quân, bọn, ít đầy tớ theo.

COHORT - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. triacc. Khuyên, giục, xui giục, yên ủi, nói khuyên giục. — *se invicem ad virtutem*. Giục nhau đi đáng nhân đức. — *militēs ne animo deficiant*. Khuyên lính đừng sờn lòng. *Cohortandi sunt illi*. Phải khuyên giục các kẻ ấy.

† **COHOSP** - ES, *itis*, và **COHOSPIT** - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai) Ở khách một nhà cùng (khách khác), trọ cùng nhau trong một nhà.

COH - UM, *i*, s. n. 1. Chảo cây. 2. Trời.

COHUMID - O, *as*, *are*, a. Làm cho ướt át, tưới, đượm nhuần.

COIBIL - IS, *e*, adj. như Cohibilis.

COI - ENS, *coe* - *untis*, part. Coo.

COIMBIB - O, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. Thăm làm một cùng.

COINCID - O, *is*, *i*, *ere*, n. def. trị abl. cùng cum. Hợp cùng, gặp phải, xúng nhau.

COINQUINATI - O, *onis*, s. f. Sự dơ dáy, sự lấm láp, sự ố gi.

COINQUIN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra dơ, vấy vá, lấm ố gi; làm ố danh, làm hư mất. — *famam*. Làm mất tiếng tốt. — *se cibo vetito vel ritibus profanis*. Làm cho mình ra dơ vì ăn của cấm hay là tế lễ đối trá.

COINQU - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Xén, phát (ngành).

COITI - o, onis, s. f. 1. Sự đến cùng (ai), sự gặp, sự hội hợp, sự sum họp; hội, đám, lũ đông. 2. Sự tụ tập nhau, gian dăng, bề ác nghịch. 3. Trận, đám chiến. 4. Sự (loài vật) phủ nhau.

1° COIT - us, a, um, part. pass. Coeo.

2° COIT - us, us, s. m. 1. Sự hợp một nơi, sự hợp làm một, sự nối hợp, sự kết nhau. 2. Sự hợp phối, sự ăn ở với nhau, sự (loài vật) phủ nhau. 3. Sự chiết cây. 4. Trận; đám chiến. || 1. — *amnum*. Sự hai ngọn sông nhập một. — *humorum*. Sự khi độc tự lại.

COIVI, perf. Coeo.

CO - ix, icis, s. f. Cây bo bo.

COLAPHIZ - o, as, avi, atum, are, a. Vả mặt, đấm.

COLAPH - us, i, s. m. Một cái vả (mặt), một cái đấm, lát đấm. *Colaphum alicui impingere* v. *icere* v. *ducere* v. *infligere* v. *incutere*. Vả mặt ai, đấm ai.

COLATUR - a, æ, s. f. Cấn, cấn, cấn bả.

COLAT - us, a, um, part. Colo.

COL - ax, acis, s. m. Kê a dua, kê ăn đồ ăn chực.

COLCOT - ar, aris, s. n. Phèn phi.

COLEAT - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Có ngoại thân.

COL - es, is, s. m. như Colis.

COLE - us, i, s. m. Ngoại thân.

COLI - as, æ, s. m. Thì ngư, cá chấy.

COLIC - a, æ, và e, es, s. f. Sự đau ruột. sự quặn ruột.

COLICUL - us, i, s. m. Gốc các rau cỏ, mụt, chồi, búp, lộc. *Coliculus agere*. Đâm chồi này lộc.

COLIC - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bệnh quặn ruột, phải bệnh quặn ruột, hay đau ruột. *Colicum medicamentum*. Thuốc chữa quặn ruột.

COLIPHI - um, i, s. n. 1. Thịt băm quăn đưa vật quen ăn. 2. Bánh không men trộn bánh sữa.

COL - is, is, s. m. Mụt, chồi, búp, lộc, chột, gốc rau cỏ.

COLL - a, æ, s. f. Da vật nấu làm keo, keo, a giao.

COLLABASC - o, is, ere (thiếu perf. và sup.), n. Xiêu, hông đổ xuống, gấn hủ đi, chẳng vững. *Collabascunt amici*. Các kẻ nghĩa thiết đã hủ trở lòng cả.

COLLABEFAC - o, as, avi, atum, are, a. freq. bởi

COLLABEFAC - io, is, fec - i, tum, ere, a. Làm cho chuyển, đánh xiêu.

COLLABEF - io, is, actus sum, ieri, pass. Collabefacio. 1. Ra đối tộ, xiêu đi, đổ xuống, hủ đi, vỡ ra, ngã. 2. *fig*. Hủ đi. sa cơ, sút kém. thất

thế. || 2. A *Themistocle collabefactus*. Đã tàn hại vì mưu chước ông Themistocle.

COLLABELL - o, as, are, a. Hòn.

COLLAB - or, eris, collap - sus sum, i, d. trị acc. cùng in. Ngã, đổ xuống, lở xuống, hông ngã, xiêu, đã hủ hủ đi; *fig*. xiêu lòng. — *ante pedes alicujus*. Rập xuống trước chân ai. — *in corruptelam*. Xiêu lòng theo đảng trái.

COLLABOR - o, as, avi, atum, are, n. Làm việc với nhau, hiệp lực mà làm việc.

COLLAB - us, i, s. m. Phím đàn.

COLLACER - o, as, avi, atum, are, a. Xé (hai sự) ra một trật, xé ra.

COLLACRYMATI - o, onis, s. f. Sự khóc cùng (ai), sự chảy nước mắt ra.

COLLACRYM - o, as, avi, atum, are, a. Khóc cùng (ai), thương tiếc. — *casum alicujus*. Than khóc tai nạn người nào.

COLLACRYM - or, aris, atus sum, ari, d. trị acc. như Collacrymo.

COLLACTANE - us, a, um, COLLACTE - us, a, um, và COLLACTI - us, a, um, adj. (anh em, chị em) Cũng một vú nuôi.

COLLET - or, aris, atus sum, ari, d. Vui mừng cùng (ai), vui mừng cùng nhau.

COLLEV - o, as, are, a. Làm cho lăn, san, bào. đánh cho ra lăn.

COLLAPSI - o, onis, s. f. Sự ngã.

COLLAPS - us, a, um, part. Collabor. (ai, sự gì) Đã ngã, đã đổ, đã hủ hủ đi; đã xiêu lòng. *Collapsa motu terræ urbs*. Thành đã phải đổ xuống vì động đất. *Collapsa membra*. Chân tay rụng rời.

COLLAR - e, is, s. n. và ia, iæ, s. f. Vòng đeo cổ.

COLLAR - is, e, adj. (sự gì) Bọc cổ, thuộc về cổ. — *corona*. Tròng hay là vòng đeo cổ.

COLLATERENS - is, e, và COLLATERAL - is, e, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về một bên (họ hàng), đồng tông biệt phái. 2. Có một bên xứng, đối cùng bên khác.

COLLATI - o, onis, s. f. 1. Sự đem đến cùng, sự đóng góp, sự thu, sự để của chung, sự ban cho, thuế, tiến góp. 2. Sự so sánh, thí dụ, sự ví như. 3. Sự gặp (ai), sự nói khó cùng, sự cãi lẽ vuội, sự giao chiến, trận. || 1. — *ordinis sacri*. Sự truyền chức thánh. *Collationem remittere*. Xả thuế. || 2. *In collatione inferior esse*. Ví chẳng bằng. — *instrumentorum*. Sự khảo tở sao với bản chính. || 3. — *signorum*. Sự giáp lá cà.

COLLATICI - US, *a, um*, **COLLATITI** - US, *a, um*, và **COLLATIV** - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đồng góp, pha lộn, nhiều người chịu chung. *Collatitia instrumenta*. Những đồ mượn góp. *Collatitia sepultura*. Đám hộ táng.

COLLATIV - UM, *i, s. n.* Phần riêng ai nấy góp.

COLLAT - OR, *oris*, *s. m.* 1. Kẻ nộp phạt tiền, kẻ góp một phần. 2. Kẻ so sánh. 3. Kẻ cãi lẽ, kẻ bần. 4. Suất dinh.

COLLATR - O, *as, are*, *n.* Sửa; *fig.* trách móc.

1° COLLAT - US, *a, um*, part. pass. Confero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem đến cùng, đã chịu ban cho, đã chịu thu góp, đã chịu dễ làm của chung. 2. Đã chịu so sánh. 3. Nghịch, đối lại. 4. Đã chịu cái, đã chịu bần. || 1. *Collatum beneficium*. Ôn (ai) đã làm cho. *Collata res est ad me*. Đã đem sự ấy cho tôi. *Ære collato*. Lấy tiền góp mà (làm sự gì). || 2. — *alteri v. cum altero*. Chịu so cùng kẻ khác. || 4. *Seria tecum collata recordor*. Tôi còn nhớ các lẽ chắc chắn hai ta đã bần cùng nhau.

2° COLLAT - US, *ús*, *s. m.* Sự giao chiến, sự giáp lá cà; sự so sánh; sự bần, sự nói khó cùng; sự bỏ tiền.

COLLAUDABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng khen.

COLLAUDATI - O, *onis*, *s. f.* Sự khen, lời khen.

COLLAUDAT - OR, *oris*, *s. m.* Kẻ khen, kẻ người khen.

COLLAUD - O, *as, avi, atum, are*, *a.* Ngươi khen, đồng tâm mà khen.

COLLAX - O, *as, are*, *a.* Làm cho rộng ra.

COLLECT - A, *æ*, *s. f.* Sự gặt hái, sự thu góp, phần góp. 2. Hội người cầu nguyện. 3. Kinh vắn tắt, kinh oratio sau kinh Gloria in excelsis.

COLLECTANE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu thu lại, đã chịu lật lẩy nhiều nơi, đã chịu thu góp. *Collectanea (dicta)*. Những lời khôn khéo đã lật nơi nọ sách kia.

COLLECTARI - US, *i, s. m.* Kẻ đối bạc.

COLLECT - Ê và ÌM, adv. Cách đã soạn đã chọn, cách tóm, cách vắn tắt.

COLLECTI - O, *onis*, *s. f.* 1. Sự thu, sự thu góp. 2. Sự gì người ta đã thu, đóng; các kẻ đã chịu hợp lại, hội, đám. 3. Sự tóm tắt, câu tóm. 4. Câu luận, câu kết. || 1. — *militum*. Sự tụ binh. || 2. — *aquarum*. Những nước tụ lại, thủy tụ.

COLLECTITI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu thu, đã chịu lật lẩy nơi nọ nơi kia. — *exercitus*. Binh (ai) đã tụ khẩn cấp.

COLLECTIV - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Chịu tụ hợp, đã chịu lật lẩy. 2. (tiếng) Chỉ nhiều người nhiều

sự. 3. Mờ màng mà luận lẽ. || 1. — *humor*. Nước đã hững. || 2. *Collectivum nomen*. Tên collectivô. || 3. *Collectiva quæstio*. Điều hỏi mờ màng mà luận điều khác.

COLLECT - OR, *oris*, *s. m.* (*RIX, ricis*, *s. f.*) Kẻ thu, kẻ góp tiền từng nhà, kẻ lật lẩy mọi nơi; bạn học.

COLLECT - UM, *i, s. n.* Sự gì (ai) đã thu góp, tiền đã góp.

1° COLLECT - US, *a, um*, part. pass. Colligo.

2° COLLECT - US, *ús*, *s. m.* Đồng, của tích trữ.

COLLEG - A, *æ*, *s. m.* Đồng liệu, đồng đảng. 2. Kẻ bång (ai) về đảng nào, kẻ một nghề như, bạn, bạn học, trang tác.

COLLEGATARI - US, *i, s. m.* Kẻ lĩnh phần gia tài bång (ai).

COLLEGI, perf. Colligo.

COLLEGIAL - IS, *e*, và **COLLEGIARI** - US, *a, um*, adj. Thuộc về một họ, một phường, một nhà tràng, etc. vuổi (ai).

COLLEGI - UM, *i, s. n.* 1. Sự làm đồng liệu cùng (ai). 2. Họ, phe, phường, giáp, hạng, hội, tràng học, nhà dòng, dòng, phường các kẻ đồng nghề. || 1. *Consulatus patris et filii collegio insignis*. Niên hiệu quan consulê lạ lùng vì hai cha con làm quan consulê đồng liệu. || 2. — *illicitum*. Hội những kẻ nghịch đảng. — *mercatorum*. Phường các lái buôn.

COLLEM - A, *atis*, *s. n.* Keo, đồ gì đã dán.

COLLEPROS - US, *a, um*, adj. (ai) Có bệnh phong ở làm một cùng (ai).

COLLETIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Hay dán, hay nối lại, hay hàn lại.

COLLEVI, perf. Collino.

1° COLLEV - O, *as, are*, *a.* Đỡ, nâng đỡ, giúp đỡ, làm cho nhẹ.

2° COLLEV - O, *as, are*, *a.* như Collævo.

COLLIAN - US, *i, s. m.* như Publicanus.

COLLIBERT - A, *æ*, *s. f.* và *US, i, s. m.* Kẻ đã được tha làm tôi cũng một trật vuổi (ai).

COLLIB - ET, *uit, itum, ere*, *n. unip.* trị dat. Bẹp lòng, vừa thích. *Collibitum est mihi dicere*. Tao đã thông nói. *Omnia quæ victori collibuissent*. Những sự vừa ý kẻ thắng trận.

COLLIBR - O, *as, are*, *a.* Càn (hai sự) làm một, càn.

COLLICI - Æ, *arum*, *s. f. p.* Giòng trong ruộng cho nước chảy; máng xối, ống, cống.

COLLICAR - IS, *c*, adj. (sự gì) Thuộc về rãnh, thuộc về máng xối.

COLLICUL - US, *i*, s. m. Đồi nhỏ, gò.

COLLID - O, *is*, *colli* - *si*, *colli* - *sum*, *ere*, a. 1. Đánh vào (sự gi), chạm vuốt, chạm nhau, cà, ghè, cọ, tông vuốt nhau, va làm một. 2. Đánh phá, đánh vỡ, phá trên, đánh gãy, đánh giáp vào. 3. *fig.* Làm cho ra nghịch cùng. || 1. — *manus*. Vỗ tay. *Genua ad se invicem collidebantur*. Bấy giờ hai đầu gối chạm nhau. *Collidi*. Vấp. || 2. — *navigia*. Làm cho các tàu chạm nhau vỡ ra. || 3. *Leges colliduntur inter se*. Các lệ luật nghịch nhau. *Collisi fratres*. Anh em bất hoà cùng nhau.

COLLIGAT - È, *adv.* Cách chặt.

COLLIGATI - O, *onis*, s. f. Sự buộc cùng, dây buộc, sự hợp làm một, sự liên tiếp, thứ tự chế độ. *Tota operis colligatio*. Sự các phần việc gì can liên nhau.

COLLIG - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Buộc cùng, buộc làm một, làm cho liên nhau, bó, nối, cắm lại. *Regis vitam quasi in fasciculo viventium colligatam custodiet Dominus*. Đức Chúa Lời sẽ giữ sự sống vua vì vua đã nhiều sinh cho nhiều kẻ khác. — *manus*. Trói hai tay lại. — *uno libro*. Gồm trong một quyển. — *aliquid in fasciculos*. Bó của gì. — *impetum furentis*. Nén cơn hung ai.

COLLIG - O, *is*, *colleg* - *i*, *collec* - *tum*, *ere*, a. 1. Thu, tụ hợp, thu góp, thu xếp, tích lũy, được, phải, hái, mót, lật. 2. Thất, cắm lại, thu lại. 3. Hoàn, hồi lại. 4. Nhớ, suy đến, nhắc lại. 5. Luận, đoán, kết câu, lập câu kết. || 1. — *flores*. Hái hoa. — *spicas*. Mót bông lúa. — *vasa*. Xếp đồ. — *milites*. Tụ binh. — *puerum projectum*. Chịu nhận con trẻ đã phải bỏ đàng. — *vestigia*. (chỗ sấn) Mách hơi. — *rationes*. Thu lại nhiều lẽ. — *iram*. Giận. — *sitim*. Khát (hay là làm cho khát). — *spiritum*. Nấu hơi. *Ex debellato hoste nomen*. — Nổi danh vì đã thắng được giặc. || 2. — *iram*. Cắm cơn giận lại. — *gradum*. Dừng chân lại. — *togam*. Lấy dây mà thắt áo cho gọn. *Serpens se in spiram colligit*. Con rắn cuộn khúc. || 3. — *se*. Tinh lại, hoàn hồn. — *animum*. Lại sinh lòng mạnh bạo vững vàng. — *robur*. Lấy sức. || 4. *Cum veteres animo calamitates colligo*. Khi tôi suy trong lòng các sự khốn khó ta đã chịu xưa. || 5. *Mendose colligis*. Anh kết câu sai, anh đoán sai. *Ex vultibus mores hominum*. — Xem tướng người ta mà đoán tính nết thế nào.

COLLIMINI - UM, *i*, s. n. Bờ cõi, giới hạn chung.

COLLIMITANE - US, *a*, *um*, *adj.* (nơi) Có bờ chung vuốt (nơi khác), giáp, ở gần, tiếp giáp, lân cận.

COLLIMITI - UM, *i*, s. n. như *Colliminium*.

COLLIMIT - O, *as*, *are*, a. và OR, *avis*, *ari*, d. Lập giới

mốc, làm giới mốc, giáp. *Gelonis Agathyrsi collimitant*. Dân Agathyrsi giáp dân Gêlôn.

COLLIM - O, *as*, *are*, và **COLLINE** - O, *as*, *are*, a. Nhảm, nhè, nhè lãn; trùng, tin (dịch). — *sagittas aliquò*. Nhảm (mà bắn) tên vào đầu. — *aliquandò*. Thỉnh thoảng trùng dịch.

COLLINIT - US, *a*, *um*, *part. pass.* bởi

COLLINI - O, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. như

COLLIN - O, *is*, *coll* - *ivi* và *evi*, *coll* - *itum*, *ere*, a. 1. Xức, xoa, tò, trát, bôi. 2. *fig.* Làm cho ti ố, làm ra dơ. || 2. — *pejus cæno*. Làm cho ra ô uế hơn bùn lấm.

COLLIN - US, *a*, *um*, *adj.* (sự gi) Thuộc về đối, thuộc về gò.

COLLIPHI - UM, *i*, s. n. như *Coliphium*.

COLLIQUATI - O, *onis*, s. f. Sự chảy ra.

COLLIQUEFACT - US, *a*, *um*, *part. pass.* *Colliquefactio*. (sự gi) Đã ra lỏng như nước, đã tan, đã đông hoá.

COLLIQUEFAC - IO, *is*, *fe* - *ci*, *tum*, *ere*. Nấu cho chảy ra, làm cho ra lỏng. — *æs*. Dong đông.

COLLIQU - EO, *es*, *i*, *ere*, **COLLIQUESC** - O, *is*, *ere*, và **COLLIQU** - O, *is*, *colli* - *qui* và *cui*, *ere*, n. def. Chảy ra nước, ra lỏng, tan ra; *fig.* thấm thía. *Hoc hominem colliquescit et perdit*. Sự này thấm vào lòng người ta và làm hư đi. *Lacrymis colliquescit*. Kẻ ấy khóc xướt ướt.

COLLIQUI - Æ, *arum*, s. f. p. Rãnh, mương, máng xối.

COLL - IS, *is*, s. m. Đồi, núi nhỏ, gò, cồn, giống.

COLLISI, *perf.* *Collido*.

COLLISI - O, *onis*, s. f. Sự vấp, sự chạm phải, sự cọ, sự cà, sự tông, sự ghè. — *armorum*. Sự khí giới chạm nhau. — *abjecti partus*. Sự sảy thai.

1° **COLLIS** - US, *a*, *um*, *part. pass.* *Collido*.

2° **COLLIS** - US, *us*, s. m. như *Collisio*.

COLLIT - US, *a*, *um*, *part. pass.* *Collino*.

† **COLL** - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Gắn, gập, trám, gập sơn, trát, lấy chai mà trát.

COLLOCATI - O, *onis*, s. f. 1. Cách xếp đặt, cách đặt để, sự bày, sự đặt, sự sắp. 2. Nơi ở, chỗ đang ở. 3. Sự gá, sự liệu cho (người nữ kết bạn). || 1. — *mænum*. Sự lập thành lũy. — *verborum*. Cách xếp đặt các tiếng. || 2. — *siderum*. Nơi các ngôi sao ở. || — *filix*. Sự gá con.

COLLOC - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đặt, để, lập, sắp, bày, xếp đặt, soạn. 3. *fig.* Gá, liệu cho (người nữ chỗ ở). 3. Đặt (nợ), tiêu pha, dùng, liệu

cách mà sinh lợi lại. 4. Liệu, lo liệu, xử. || 1. — *pedem in collo*. Giận chân trên cổ. — *se in arborem*. Trèo cây. — *tabernaculum*. Dựng nhà xếp. — *castra*. Đổng dinh cơ. — *sedem suam Romæ*. Lập cơ nghiệp ở thành Rôma. — *comites apud aliquem*. Gửi các bạn mình vào đồ nhà ai. — *in lecto* (đặt tờ hay là hiểu ngầm). Cho giường nằm. — *humi*. Vặt xuống đất. — *militēs*. Phục binh. — *præsidium*. Lập đồn. — *insidias*. Bày mưu lập kế. — *coxam fractam*. Chữa xương trái về đã gãy. — *chlamydem*. Sửa sang nếp áo. — *omnia in virtute*. Đoán rằng mọi sự tại nhân đức. — *se in otium*. Nghỉ ngơi. — *quatuor homines in soporem*. Giết bốn người (cho bốn người ngủ đời đời). — *spem in aliquo*. Cây trông người nào. || 2. — *filiam juveni nobili*. Gả con cho người con trai sang trọng. — *aliquam in matrimonium v. in matrimonio v. nuptum v. nuptui*. Liệu cho người nữ kết bạn. || 3. — *pecunias*. Cho vay, đặt nợ ăn lãi. — *pecunias fœnore*. Idem. — *partem patrimonii in solo*. Lấy một phần của cha mẹ đã để cho mà tậu đất. — *malè bonas horas*. Dùng những giờ quý cách chẳng nên. *Tempus benè* —. Dùng ngày giờ nên. — *adoleſcentiam in voluptatibus*. Lót tuổi thanh niên những ăn ở buông tuồng. || 4. — *rem militarem*. Sửa việc binh.

COLLOCUPLET - o, as, avi, atum, are, a. Làm cho giấu có, làm cho được nhiều của; dọn dẹp cho tề chỉnh, sửa sang cho xinh, trang lệ.

COLLOCUTI - o, onis, s. f. như Colloquium.

COLLOCUT - or, oris, s. m. 1. Kẻ nói cùng, kẻ nói khó vuốt. 2. (lời) Đối lại, cãi trả.

COLLOQUI - um, i, s. n. Sự nói khó cùng (ai); lời nói khó cùng, truyện trò; sự giáp mặt mà nói. *Serere colloquia cum aliquo*. Nói truyện vuốt ai.

COLLOQU - or, eris, colloqu - tus sum, colloqu - tum, i, d. trị dat. hay là acc. hay là abl. cùng cum. Nói khó cùng, nói vuốt, bàn cùng, truyện trò vuốt. — *aliquem v. cum aliquo*. Nói vuốt ai. — *clâm*. Nói vụng vuốt nhau. — *per litteras*. Gửi thư mà nói khó cùng nhau. *Colloquebantur ad invicem quidnam facerent illi*. Nó thì thảo vuốt nhau bàn cách làm hại người.

COLLUB - et, ere, n. unip. như Collibet.

COLLUCATI - o, onis, s. f. Sự chặt cây, sự phát rừng cây.

COLLUC - eo, es, collu - xi, ere, n. Sáng ra từ bề, sáng, sáng láng, chói loà, soi sáng. *Collucet sol mundo*. Mặt trời soi thiên hạ. *Collucent agnifloribus*. Cánh đồng nở ra những hoa sắc sỡ về

vang. *Collucent omnia lumimbus*. Có nhiều ngọn đèn soi khắp mọi nơi.

COLLUC - o, as, avi, atum, are, a. Phát cây, xén, phát rừng. — *arborem*. Cắt bớt ngành cây.

COLLECTATI - o, onis, s. f. 1. Sự vật nhau cùng (ai), sự đua vật. 2. Sự chống trả, sự cãi. 3. Con hấp hối.

COLLECTAT - or, oris, s. m. Kẻ đua vật cùng, kẻ chống trả.

COLLUC^p - or, aris, atus sum, ari, d. trị abl. cùng cum. Vật, đua vật; chống trả, cãi lẽ cùng. *Deus cum Jacob colluctatur*. Đức Chúa Lời vật cùng ông Jacob.

COLLUDI - um, i, s. n. 1. Sự chơi cùng (ai), sự nhiều người vui chơi cùng nhau. 2. Sự đồng tình (mà làm sự trái).

COLLUD - o, is, collu - si, collu - sum, ere, n. trị abl. cùng cum. 1. Chơi cùng (ai), nô nức, nô bôn. 2. Hòa tập, đồng tình mà gạt.

COLLUG - eo, es, ere (thiếu perf. và sup.), n. Khóc cùng (ai), lo buồn cùng nhau.

COLL - um, i, s. n. Cỏ. *Collum alicui invadere*. Bật lấy cổ ai. *Collum laqueo premere*. Thắt cổ. *fig. Collum alicui committere*. Phóng mình trong tay ai. *Colla dare*. Hàng đầu, lai hàng. *Colla jugo eripere*. Trốn sự làm tôi. *Colla montis*. Cổ bóng núi. — *papaveris*. Góc cây muống. — *lagenæ*. Cổ lọ.

COLLUMIN - o, as, are, a. Soi, soi sáng.

COLLU - o, is, i, tum, ere, a. Rửa, súc, tráng; (nước) chảy qua (nơi nào). — *os*. Súc miệng.

COLLURCINATI - o, onis, s. f. Sự ăn uống say sưa.

COLLUSI, perf. Colludo.

COLLUSI - o, onis, s. f. (họa um, i, s. n.). Sự hòa tập, sự đồng tình mà lừa đảo.

COLLUS - or, oris, s. m. 1. Bạn chơi, kẻ chơi cùng. 2. Kẻ đồng tình mà làm hại. || 1. — *puerorum*. Kẻ chơi cùng trẻ con.

COLLUSORI - e, adv. Cách hòa tập, cách đồng tình mà làm hại kẻ khác.

COLLUSTR - o, as, avi, atum, are, a. 1. Soi sáng, làm cho sáng láng, sửa cho tề chỉnh, trang sức, lau chùi, đánh, chùi, quét, etc. cho sạch. 2. Trông xem từ bề; đi xem, đi qua, đi kinh lược, đi củ soát. || 2. — *oculis*. Nhác qua.

COLLUTI - o, onis, s. f. Sự rửa, sự súc. *Collutione dentium dolorem sedare*. Súc miệng cho bớt đau răng.

COLLUTULATI - o, onis, s. f. Sự văng bùn vào, sự bắn bùn; bùn bắn vào.

COLLUTUL - o, as, are, a. 1. Vàng lùn vào, vẩy vá, làm cho lấm láp. 2. *fig.* Làm ố danh, làm mất tiếng tốt.

COLLUT - us, a, um, part. pass. Colluo.

COLLUVIAL - is, e, và COLLUVIAR - is, e, adj. (sự gì) Thuộc về lở xi, thuộc về vũng bùn lấm. — *porcus*. Con lợn hay dầm bùn lấm.

COLLUVIARI - um, i, s. n. Lỗ khanh lỗ xi; cửa cống.

COLLUVI - es, ei, và o, onis, s. f. 1. Sự gì hèn hạ ở uế ở lẫn lộn nhau, đồng phản, phản bốn, đồng bùn lấm, lỗ khanh lỗ xi. 2. *fig.* Những người hèn mạt hư hốt tự nhau, kẻ rớt hèn. || 1. — *animantium omnis generis*. Lũ các thứ giống vật hèn. — *scelerum*. Đồng tội xấu xa. || 2. — *sceleratorum*. Gian đảng. *In multâ colluvie rerum*. Khi mọi sự lộn lạo hỗn độn. — *nationum*. Những người hèn mạt bởi các nơi đến. — *Drusi*. Sự lòng lao Druso. *Respice in nostras colluviones*. Xin hãy đoái đến các tội lỗi xấu xa chúng tôi.

COLLYBIST - us, i, và a, æ, và es, æ, s. m. Kẻ đặt nợ ăn lãi quá lẽ.

COLLYBISTIC - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sự ăn lãi quá lẽ, thuộc về nghề đổi bạc.

COLLYB - um, i, s. n. và us, i, s. m. 1. Sự đổi bạc. 2. Tiền nộp cho kẻ đổi bạc (cứ chừng lẽ luật đã định). 3. Đồng tiền đã đúc hình con bò vào. 4. Tờ thẻ tiền lại.

COLLYR - a, æ, s. f. Thứ bánh kia.

COLLYRICUM *jus*, n. Mỡ, dầu mà nấu bánh collyra.

COLLYRID - a, æ, s. f. như Collyra.

COLLYR - is, idis, s. f. 1. Thứ bánh kia. 2. Đồ trang điểm đàn bà quen dùng.

COLLYRIOL - um, i, s. n. dimin. bởi

COLLYRI - um, i, s. n. 1. Thứ thuốc đặc, thuốc dặt mắt, thuốc cao. 2. Giỏ, mụn vải buộc rịt dấu tích. 2. Thuốc xổ cho con ngựa. 4. Nửa phần cột. 5. Kẻ giúp thợ xây.

1° COL - o, as, avi, atum, are, a. Lọc, rây. — *per linteum*. Lấy khăn mà lọc. *fig. Amnem retibus*. — Giăng lưới ngang sông (mà bắt cá).

2° COL - o, is, ui, cul - tum, ere, a. 1. Làm ruộng, cày cuốc, trồng, xem sóc, sửa sang. 2. *fig.* Ở tại, có cửa nhà (ở nơi nào), năng ra vào. 3. Giữ giữ, phù hộ, che chở. 4. Coi, lo liệu, giữ, chuyên, chăm. 5. Kính chuộng, kính thờ, thờ phượng, trọng. || 1. — *agros suos*. Làm ruộng mình. — *vineta*. Làm vườn nho. — *se v. corpus*. Trang điểm. — *arbores*. Vun trồng. — *domicilium stramentis*. Lấy rạ mà lợp nhà. || 2. *Qui*

has terras colunt. Các người miền này. — *propè Oceanum*. Có cửa nhà gần bể. — *domum alicujus*. Năng ra vào nhà ai. || 3. *Tu qui colis genus hominum*. Lạy đấng giữ gìn loài người chúng tôi. *Eam (Carthaginem) Juno colebat*. Bụt nữ Junô vàng hộ thành ấy. || 4. — *artes*. Học lục nghệ. — *studium philosophiæ*. Chăm học phép cách vật. — *virtutem*. Đi đường nhân đức. — *quæstum suum*. Tán tảo sinh ích lợi cho mình. — *officium*. Chăm làm việc bậc mình. — *amicitiam*. Giữ lòng trung nghĩa. — *memoriam beneficii*. Nhớ ơn cho lâu. — *orationis genus*. Chuyên một cách nói nào. — *servitutem*. Làm tôi. — *vitam v. ævum*. Sống, ở thế gian. — *religionem*. Giữ đạo. || 5. — *Decum*. Thờ phượng Đức Chúa Lời. — *festâ*. Mừng ngày lễ. — *aliquem nullo officio*. Chẳng tỏ ra lòng kính ai cách nào. — *donis*. Năng lời lạt.

† COLOBIC - us, a, um, adj. (ai) Đã phải chặt một chân hay là một tay.

COLOBI - um, i, s. n. và COLOB - us, i, s. m. Áo chàng có tay; thứ áo dalmatica thầy sáu chức mặc; khăn đàn bà che đầu xu xuống đến gót.

COLOCASI - a, æ, s. f. và UM, i, s. n. Thứ đậu kia.

COLOCYNTH - is, idis, s. f. Tế yêu hồ lô.

COL - on, i, s. n. như Colum.

COLON - a, æ, s. f. Người nữ nhà quê.

COLONARI - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về người diên dã, thuộc về người nhà quê.

COLONAT - us, æs, s. m. Bản phận kẻ làm ruộng.

COLONI - a, æ, s. f. 1. Các người thiên cư. 2. Đất chứa những người ngoại cư, đất ngoại cước. 3. Trại, ruộng nương, đất. 4. Nhà, cửa nhà. || 1. *Coloniam mittere in locum aliquem*. Sai nhiều người sang nơi nào mà ở. || 2. *Coloniam commutare*. Đổi nhà, di ở nhà khác.

COLONIC - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ sang nơi khác mà ở, thuộc về đất ngoại cước. 2. Thuộc về trại. || 1. *Colonicæ cohortes*. Cơ quân đã chiêu trong đất ngoại cước. || 2. *Colonica ovis*. Con chiên trại. *Colonica (casa)*. Nhà người làm ruộng.

1° COLON - us, a, um, adj. như Colonicus. — *ager*. Ruộng (ai) đã phát canh.

2° COLON - us, i, s. m. 1. Kẻ sang ở nơi khác, kẻ có cửa nhà (ở nơi nào). 2. Kẻ làm ruộng, kẻ làm ruộng thuê, người nhà quê, người diên dã. || 1. — *romanus*. Người đất Rôma. *Fig.* — *catenarum*. Kẻ phải cầm tù lâu. || 2. — *partiarus*. Kẻ lĩnh ruộng làm rẽ.

COLOPH - ON, onis, s. m. Củng, tận, cuối, sự lộn lành, sự làm thành. *Colophonem v. Colophona operi imponere.* Làm thành việc.

COLOPHONI - A, æ, s. f. 1. Thứ bìm bìm, diên già.
2. Giống trám.

COL - OR (hoà os), oris, s. m. 1. Sắc, màu, mùi. 2. Sắc mặt mũi. 3. *fig.* Hình, dáng, phết. 4. Nề, lễ chữa mình. 5. Hơi biết, sự biết mập mờ, sự biết chấp choạng. 6. Thuốc nhuộm (vẽ, quét, bôi); nước, sắc, sự tốt mùi, sự sang sắc, sự văn hoa. || 1. — *albus.* Sắc trắng. *Colorem amittere.* Mất sắc, phai đi. *Mille trahere colores.* Phò nghìn vẻ. — *nitidus.* Lăn màu. || 2. *Mutare colorem.* (mặt mũi) Biến sắc. *Quò fugit color?* Hình dong tươi tắn đã phai làm sao? || 3. — *et species civitatis.* Mẫu dạng thành. — *urbanitatis.* Cách nét lịch sự. — *vitæ.* Cách ăn ở, đáng bực, bản phận. — *totus dicendi.* Cả kiểu nói. || 4. *Aliquem colorem dicere.* Nói lễ gì chữa mình. *Sub colore caritatis.* Lấy lễ nhân đức thương yêu. || 5. *Colorem philosophiæ ducere.* Học phép cách vật qua vậy. *Colorem litterarum habere.* Biết năm ba chữ. || 6. *Colores artis.* Các sự vẽ vang nghệ nào. *Colores rhetorici.* Những sự văn hoa mỹ duyệt. *Colorem ducere.* Lăn màu.

COLORAT - È, adv. Cách giả, cách lấy lễ chữa mình.

COLORAT - OR, oris, s. m. Thợ vẽ vách nhà, thợ nhuộm.

COLORAT - US, a, um, adj. part. pass. Coloro.

COLORE - US, a, um, và COLORI - US, a, um, adj. (sự gì) Có nhiều sắc, nhiều vẻ, sắc sỡ, ngũ sắc.

COLORIFIC - US, a, um, adj. (sự gì) Thêm sắc, làm cho tốt màu.

COLOR - O, as, avi, atum, are, a. 1. Vẽ, nhuộm, quét thuốc. 2. Làm cho (ai, sự gì) nên sắc gì. 3. *fig.* Sửa cho đẹp, trang hoàng, sức. 4. Giả hình, lấy nê, lấy lễ chữa mình, giấu. || 1. — *picturam.* Vẽ tranh. || 2. *Nilus æquora colorat.* Sông Nilô chảy ra biển thì nước biển ra khác sắc. *Qui venit in solem colorabitur.* Kẻ chịu nắng mặt trời thì (dần dần) ra đen. || 3. *Sapientia animum coloravit.* Sự khôn ngoan đã thấm thía vào lòng. — *stylum.* Nói văn hoa. || 4. — *stultitiam.* Giấu sự đại dốt. — *liberalitatem debiti nominæ.* Ở rộng rãi mà nói là trả nợ.

COLOSSE - US, a, um, và COLOSSIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất cao lớn, lớn tướng.

COLOSSINUS color, m. Sắc đỏ tím (xưa quen làm ở thành Colossê).

COLOSS - US, i, s. m. Tượng rất lớn, ảnh tượng lớn quá chừng.

COLOST - IS, idis, s. f. Thảo kia.

COLOSTR - A, æ, s. f. và UM, i, s. n. 1. Sữa non.
2. Tiếng giởn, tiếng mẹ ru con.

COLOSTRATI - O, onis, s. f. Bệnh con đỏ mắc phải vì bú sữa non.

COLOSTRAT - US, a, um, adj. (con đỏ hay là vật mới chịu đẻ ra) Có bệnh vì bú sữa non.

COLOT - ES, æ, s. m. Giống thần lẩn vẩn.

COLUB - ER, ri, s. m. và RA, ræ, s. f. 1. Phúc, thái hoa xà. 2. Con rắn, xà. || 2. *Quasi à facie colubri fuge peccatum.* Hãy lánh sự tội như khi thấy rắn vậy. — *restem non part.* (câu vi) Điu điu lại nở ra dòng điu điu (rắn chẳng sinh dây). *Colubri cæci.* Giun (trong ruột).

COLUBRIF - ER, era, erum, adj. (giống gì) Deo rắn, mang rắn.

COLUBRIMOD - US, a, um, adj. (giống gì) Có hình như rắn; *fig.* tà tời.

COLUBRIN - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Giống như rắn, thuộc về con rắn. *fig. Colubrinum ingenium.* Trí biến báo.

COLUBROS - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về rắn, giống như rắn; *fig.* quanh quéo, quất quéo.

COL - UM, i, s. n. 1. Cái lọc, cái rây. 2. Khúc đại tràng. 3. *fig.* Phần, khúc, đoạn. 4. Thứ lưới. || 2. *Coli dolor.* Đau ruột. || 3. — *orationis.* Phần bài giảng.

COLUMB - A, æ, s. f. như Columbus.

COLUMB - AR, aris, s. n. Vòng sắt đeo cổ.

COLUMBARI - UM, i, s. n. 1. Chuồng bồ câu. 2. *fig.* Lỗ trong tường xây cho được tra-xà vào.

COLUMBAR - IS, e, và IUS, ia, ium, adj. (sự gì) Thuộc về bồ câu.

COLUMBARI - US, i, s. m. Kẻ coi sóc bồ câu.

COLUMBAT - IM, adv. Cách như bồ câu.

COLUMBINACE - US, a, um, và COLUMBIN - US, a, um, adj. 1. (sự gì) Thuộc về bồ câu. 2. Giống như chim bồ câu. || 1. — *pullus.* Bồ câu con. || 2. — *color.* Sắc lấp lánh như (lông) bồ câu. — *lapis.* Đá vôi.

† **COLUMB - OR, aris, ari, d.** Giỡn chơi vuối nhau như chim bồ câu, (bồ câu) mổ nhau chơi.

COLUMBUL - US, i, s. m. dimin. bời

COLUMB - US, i, s. m. 1. Chim bồ câu. 2. Tiếng ru trẻ. || 1. — *cellaris.* Bồ câu nhà. — *agrestis v. saxatilis.* Bồ câu rừng.

COLUMELL - A, æ, s. f. 1. Cột nhỏ. 2. Cọc, nạng, cây chống, choãi, cây đỡ. 3. Tỏi tá cần tín.

COLUMELLAR - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về cột nhỏ, giống như cột nhỏ. — *dens.* Răng cắn.

COLUM - EN, *inis*, s. n. 1. Đỉnh, ngọn. 2. Nóc. 3. Bit đốc. 4. Thương lương mà đỡ mái nhà. 5. Cột trụ. 6. *fig.* Ai hay là sự gì vững vàng đỡ, phù hộ, giúp; cuộc trụ. 7. Nơi cao nhất ngôi sao. || 4. — *Capitolii*. Đỉnh đồi Capitolio. || 6. — *regni* v. *reipublicæ*. Cuộc trụ. — *rerum mearum*. Kê bầu chữa cùng liệu mọi việc cho tôi.

COLUM - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Ở vô sự, lành, tuyến vẹn.

COLUMN - A, *x*, s. f. 1. Cột, cột đá, trụ. 2. *fig.* Ai hay là sự gì vững vàng giúp đỡ phù hộ. 3. Cây nước. 4. Sống mũi. || 2. — *imperii*. Cuộc trụ. *Columna veritatis*. (thánh Yghêrêgia) Binh giữ sự thật.

COLUMNAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cột.

COLUMNARI - UM, *i*, s. n. 1. Thuế cột nhà. 2. Thâu lậu.

COLUMNARI - US, *i*, s. m. Kê thu thuế các cột nhà. *Columnarii*. Các kẻ đã phung phá hết của mình.

COLUMNATI - O, *onis*, s. f. Hàng cột.

COLUMNAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có cột đỡ, có cột đội lên. *Fig. Columnatum os*. Tay chống mặt.

COLUMNELL - A, *x*, s. f. như *Columella*.

COLUR - I, *orum*, s. m. p. Hai vòng lớn chia vòng xích đạo làm bốn phần bằng nhau mà chỉ đồng chỉ hạ chí và xuân phân thu phân.

COLURI - A, *orum*, s. n. p. Cột đá chẳng có đầu.

COLUMN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về viên lát thụ, bằng gỗ viên lát.

COLUR - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thiếu một phần. *Colurum metrum*. Thơ thiếu vắn.

COL - US, *i*, và US, *us*, s. f. 1. Cán mà kéo sợi. 2. Bệnh quận ruột. || 3. *fig.* Tuổi, năm, đời. || 3. *Dare novas colus*. Cho sống mấy năm nữa.

COLUSTR - A, *x*, s. f. và UM, *i*, s. n. như *Colostrā*.

1° COLUTE - A, *x*, s. f. Toàn tương.

2° COLUTE - A, *orum*, và COLUTHE - A, *orum*, s. n. p., như *Bellaria*.

COLUTE - UM, *i*, s. n. Trái toan tương.

COLYMB - AS, *adis*, s. f. Quả oliva dừa.

COLYMBUS, *i*, s. m. Bể cạn, nơi tắm, nơi giặt.

COM - A, *x*, s. f. 1. Tóc, tóc dài. 2. Bờm ngựa, bờm sư tử, lông vật (trừ loài chim). 3. *fig.* Lá và ngành cây. 4. Mào, móng tếch. 5. Mào mũ chiến. 6. Ngọn bông lúa, bông lúa. 7. Ngọn lửa. 8. Ánh mặt trời. 6. Tua (nào). 10. Lót con chiến. || 1. *Comam flectere pectine*. Chải đầu. *Comam erigit horror*. Kinh khiếp giốn tóc lên. || 3. *Arboreas ventilat aura comas*. Gió hiu thổi lá

cây pháp phối. — *telluris*. Cỏ rạ (lông đất). || 3. — *galeæ*. Lông vật buộc trên mũ chiến. || 7. — *facis splendida*. Lửa đuốc sáng. || 8. — *Phæbi*. Ánh sáng mặt trời. || 10. — *lanæ*. Lót con chiến.

COM - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có tóc dài, có lông, có bờm, có mào, có tua, có lá. — *juba*. Bờm sớm sầm. — *stella*. Sao tua. *Astro* — Có một sao trên đầu. — *sylva*. Rừng cây rậm. — *humus*. Đất tốt cỏ.

COMARCH - US, *i*, s. m. Kê cai một làng, chúa làng, cai xã.

COMAR - UM, *i*, s. n. Quả dương mai.

COMATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà uốn quần tóc. *Acus comatoria*. Trâm cài.

COMATUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

COMAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có tóc dài; *fig.* rậm. *Comata Gallia*. Xứ Gallia người ta nuôi tóc (bên kia núi Alpes sánh với thành Rôma). *Comata sylva*. Rừng rậm.

COMBIB - O, *is, i, itum, ere*, a. 1. Uống cùng (ai), uống với nhau. 2. *fig.* Thấm, dậm. || 2. — *maculas*. Mắc gì giấm. — *pluvias*. Đắt thấm nước mưa, mưa đượm nhuần. — *lacrymas*. Khóc ậm thấm. — *artes*. Học các nghề cho tinh tường.

COMBIB - O, *onis*, s. m. Bạn uống rượu.

COMBINAT - I, *orum*, s. m. p. Các kẻ đi từng đôi.

COMBINATI - O, *onis*, s. f. Sự đặt (ai, sự gì) từng đôi, sự tính toán, cách tính toán.

COMBIN - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đặt từng đôi. 2. Tính toán, linh tính.

COMBIT - O, *is, ere*, n. Đi với nhau, đồng hành.

COMBRET - UM, *i*, s. n. Sắn, thủy mã đề.

COMBULL - IO, *is, ire*, n. Sôi với nhau, sôi sục sục.

COMBUR - O, *is, combus - si, combus - tum, ere*, a. Đốt, thiêu. — *aliquem vivum*. Thiêu sinh ai. *Fig. Ubi hunc comburemus diem?* Tasẽ qua ngày hôm nay ở đâu? — *aliquem judicio*. Luận án thiêu sinh ai (hay là ra án cho ai thất thế).

COMBUSTI - O, *onis*, s. f. Sự đốt, lửa cháy.

COMBUST - UM, *i*, s. n. như

COMBUSTUR - A, *x*, s. f. Dấu đốt, nơi cháy, phòng, bông.

COMBUST - US, *a, um*, part. pass. Comburo. (ai, sự gì) Đã chịu đốt, đã cháy ra tro; *fig.* có lòng sốt mèn, phải lòng.

COM - E, *es*, s. f. 1. Sơn lão quán chủ, ngư ông bàng tử. 2. Làng, xã.

1° COMED - O, *is, i, come - sum, ere*, và COMED - O.

com - es, i, comes-tum, ere, a. irreg. (chia như Edo). 1. Ăn, nuốt. 2. *fig.* Ăn uống xa xỉ; bóp nặn, vọt nặn. || 1. *Pisces minutos magnus comest.* Cá lớn nuốt cá bé. || 2. — *rem familiarem.* Tiêu pha cơ nghiệp. — *aliquem.* Bóp nặn hết của ai. — *aliquem oculis.* Nhìn ai mãi. — *se.* Lo buồn hao tổn tinh thần.

2° COMED - o, onis, s. m. Kẻ ăn phạm, kẻ phàm ăn, kẻ ăn xui xúp; *fig.* kẻ phung phá của.

COM - ES, itis, s. m. và f. 1. Bạn đảng, kẻ đồng hành, kẻ đi cùng, kẻ đi kèm, kẻ theo. 2. Kẻ hợp làm một. 3. Kẻ theo bè nào. 4. Kẻ xem sóc con trẻ cùng dạy dỗ. 5. Đấy tớ, thù hạ, kẻ hấu hạ. 6. Chức cao trong nước Rôma bên đông. || 1. *Addere v. Adjungere se comitem alicui.* Đi kèm ai, đi đảng cùng ai. *Aliquem comitem alteri dare.* Gắt ai đi làm một vuồi kẻ khác. — *genius.* Thiên thần bản mệnh. — *calamitatis.* Kẻ phải tai ách làm một cùng (ai). || 2. — *secretorum v. consiliorum.* Kẻ bàn các việc cùng (ai). || 3. *Platonis* —. Kẻ theo môn ông Platô. || 4. — *pueri.* Thầy dạy con trẻ.

COMES - OR, oris, và COMEST - OR, oris, s. m. Kẻ ăn, kẻ phàm ăn; kẻ khảnh ăn, kẻ mê ăn.

COMESSABUND - US, a, um, adj. (ai) Theo tính mê ăn.

COMESSALIT - ER, adv. Cách ăn mừng, cách vui vẻ.

COMESS - ANS, antis, part. Comessor.

COMESSATI - O, onis, s. f. Sự ăn ngoài bữa; sự mê ăn uống.

COMESSAT - OR, oris, s. m. Kẻ mê ăn uống, bê tha. *Comessatores conjurationis.* Những người ăn thề vuồi nhau.

COMESS - OR, aris, atus sum, ari, d. Ăn ngoài bữa; mê ăn uống, ăn uống la đà.

COMESTIBIL - IS, e, adj. (đồ gì) Người ta ăn được.

COMESTI - O, onis, s. f. Sự ăn, bữa ăn; lương thực. *Comestioni aptum.* (của gì) Ăn được.

COMEST - OR, oris, s. m. như Comesor.

COMESTUR - A, æ, s. f. Sự ăn, việc ăn thực.

COMEST - US, a, um, và COMES - US, a, um, part. pass. Comedo.

COMET - A, æ, và ES, æ, s. m. Sao tua, sao chổi.

COMIC - È, adv. Cách vui chơi (như hát bội), cách bỡn, cách pha trò.

1° COMIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hát bội, thuộc về nhà trò, pha trò. *Comicum artificium.* Tài làm trò. *Comicum aurum.* Vàng giả. *Comicæ scenæ.* Các đồ lễ trang sức nơi làm trò. *Comicæ personæ.* Mặt mặt.

2° COMIC - US, i, s. m. Kẻ hát bội, kẻ làm trò; kẻ đặt tích gì mà hát bội. — *poeta.* Thầy văn thơ đặt tuồng chơi.

COMIN - ÛS, adv. 1. (chỉ nơi:) Gần, sẵn, kề. 2. (chỉ thì giờ:) Tức thì, ngay, liền. || 1. — *arma habere.* Cầm khi giới sẵn. — *et latè.* Xa gần. — *petere.* Gần đến, tới đến. — *aspicere.* Trông gần. || 2. — *arva insequi.* Làm đất ngay tức thì.

COM - IS, e (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Rộng rãi, vui vẻ, dễ dàng, hay giúp, ở vui mặt. 2. Rắn rỏi, vẻ vang, xinh tốt, sạch sẽ, lịch sự, từ tế, tế chính. || 1. *Munifici et comes amicis nostris videamur.* Ta phải ở rộng rãi và dễ dàng vuồi các bạn hữu. — *et lenis animus.* Tính vui vẻ hiền lành. *Esse comem in aliquem v. alicui.* Có lòng giúp ai. || 2. *Come hospitium.* Sự chịu khách cách hân hoan từ tế. — *homo.* Người hay làm đáng.

COMISS - OR, aris, ari, d. như Comessor.

COMITABIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Đi cùng, theo.

COMIT - AS, atis, s. f. 1. Sự rộng rãi trong đồ ăn uống, tính rộng rãi, sự dễ dàng, sự hay giúp, cách mềm mại. 2. Sự hân hoan, sự lịch thiệp, sự từ tế, sự văn hoa, sự vẻ vang. || 1. *Cæna exquisitissimæ comitatis.* Tiệc trọng thể lắm. — *eum perdidit.* Người đã sa cơ vì rộng rãi quá. — *mihi est ad.* Tôi sẵn lòng mà. — *curandi.* Cách coi sóc mềm mại. || 2. — *sermonis.* Cách nói lịch sự hoà nhã.

COMITATENS - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về đến vua; thuộc về chức cao trong nước Rôma bên đông. — *fabricatio.* Mưu gian các quan nội các. *Comitatense munus.* Chức cao (comes) trong nước Rôma bên đông.

1° COMITAT - US, a, um, part. Comitor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã đi cùng, đã kèm, đã theo. 2. *pass.* Đã chịu theo. || 1. *Concio Scipionem comitata.* Cả công đồng đã đưa chân ông Scipio. || 2. — *parum ex urbe exiit.* Người ra khỏi thành mà chẳng có mấy kẻ theo.

2° COMITAT - US, ùs, s. m. 1. Các kẻ hấu hạ, các đấy tớ. 2. Lũ người đi làm một. 3. Ai theo hấu, quan cận thần, kẻ hấu hạ, sự gì theo làm một. 4. Miền đất thuộc về kẻ có chức cao (comes). || 1. *Cum magno comitatu.* (đi) Cách trọng thể linh đình. || 2. *Esse in comitatu.* Ở vuồi lũ người đi. || 3. *Dejici comitatu.* Phải cách chức quan nội các. *Comitatu virtutum munitus.* Được nhiều nhân dũe làm cho mình ở vững chắc.

COMIT - ER (issimè), adv. 1. Cách rộng rãi, phải thể. 2. Cách dễ dàng, cách sẵn lòng, cách mềm

mại, cách lịch sự, cách hân hoan từ tế. || 1. — *habitare*. Ở nhà rộng rãi từ tế. || 2. — *juvare*. Sân lòng giúp. — *habere aliquem*. Ở với ai cách dễ dàng mềm mại.

COMITI — A, *orum*, s. n. p. Hội chung dân Rôma (cho được bàn các việc nhà nước hay là bầu các quan); hội người bàn, công đồng. *Comitia habere* v. *facere* v. *gerere*. Hợp nhau mà bàn. *Comitia edicere* v. *indicere*. Định ngày hội công đồng. — *consularia*. Hội chung dân Rôma mà bầu quan consule.

COMITIAL — IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về hội chung dân Rôma, thuộc về hội công đồng. 2. *fig.* Có bệnh động kinh. || 1. — *dies*. Ngày hội công đồng. — *homo*. Người bất trung (bầu kẻ dứt lốt cho mình). || 2. — *homo*. Người có bệnh động kinh. — *morbus*. Bệnh động kinh (gọi tên ấy vì xưa khi dân Rôma hội chung mà có ai phải động kinh thì tan hội).

COMITIALIT — ER, adv. Bởi bệnh động kinh.

† COMITIARI — US, *a, um*, adj. như Comitialis.

COMITISS — A, *x*, s. f. Vợ quan có chức cao (*comes*), người nữ sang trọng.

COMITI — UM, *i*, s. n. 1. Nơi dân Rôma hội công đồng chung. 2. Công đồng chung cả dân.

COMITIVA *dignitas*, f. Chức quan *comes*, chức cao.

† COMIT — O, *as, are, a*, như

COMIT — OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. hay là dat. Đi cùng, đi kèm, theo hầu, theo làm một, đồng hành, làm chung, chịu chung. — *amicum* v. *amico*. Đi với bạn hữu. — *gressum herilem*. Theo chân chúa mình. — *funus*. Đưa xác. *Fig.* *Quæ comitatur huic vitæ*. Những sự tiếp theo mệnh sống ta ở đời này.

COMM — A, *atis*, s. n. 1. Ngành câu, nửa phần câu thơ. 2. Chấm phần ngành câu (*virgula*). 3. Chữ đục vào đồng tiền. 4. Tấm ván giữ nước ao. 5. Cửa phân chi nhất cung hát.

COMMACE — O, *as, are, a*. Ngâm, tắm; nhậu, tán, nghiền.

COMMACUL — O, *as, avi, atum, are, a*. Làm cho ra dơ, làm ô uế, vấy vá, lấm, phạm; *fig.* làm hư, làm ố (danh).

COMMADE — O, *es, ui, ere, n*. def. (sự gì) Ướt át, dầm dya, ngâm.

COMMALAX — O, *as, are, a*. Làm cho ram mềm, nhậu.

COMMAND — O, *is, comman - si, comman - sum, ere, a*. Nhai, ăn, nuốt.

COMMANDUCAT — IO, *ionis*, s. f. và US, *us*, s. m. Sự ăn, sự nhai.

COMMANDUC — O, *as, are, a*. Nhai, ăn, ngâm trong miệng.

COMMANE — O, *es, si, sum, ere, n*. Ở một nhà cùng (ai).

COMMANIPULAR — IS, *is*, và IUS, *ii*, s. m. Lĩnh đồng đội, bạn, lính cùng một đội với.

COMMANIPULATI — O, *onis*, s. f. Sự đồng cơ, sự đồng đội, cũng một đoàn binh.

COMMANIPUL — O, *onis*, và US, *i*, và COMMANIPL — US, *i*, s. m. như Commanipularis.

COMMAN — US, *a, um*, part. pass. Commando.

COMMAR — EO, *es, ui, ere, n*. Héo đi, rữa đi, ủa đi; *fig.* mất sắc, ra yếu sức, hao tổn tinh thần.

COMMARGIN — O, *as, are, a*. Đặt cái tay vịn.

COMMARIT — US, *i*, s. m. Kẻ thế chống, kẻ thay vì chống.

COMMART — YR, *gris*, s. m. Kẻ tử vì đạo cùng (ai).

COMMASCUL — O, *as, are, a*. Làm cho có hình rắn rỏi, thêm sức, lấy sức. *Fig.* — *animum*. Giục lòng can đảm, lấy lòng can đảm.

COMMASTIC — O, *as, are, a*. Nhai.

COMMASTIC — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay nói tắt, luận vắn tắt, đặt thơ.

COMMATRON — A, *x*, s. f. Bà, người nữ sang trọng.

COMMATURESC — O, *is*, commatur — *ui, ere, n*. def. Nền chín một lớp cùng, nền chín.

COMMEABIL — IS, *e*, adj. (sự gì) Người ta sang qua được; dễ đi lại; hay đi lại, xảy vắn.

COMMEATIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về lương thực. — *miles*. Lĩnh để một phần bổng lộc mà lĩnh lương.

COMMEAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ ở nơi nọ sang nơi kia, kẻ đưa thư đưa đồ.

COMMEAT — US, *us*, s. m. 1. Sự đi, sự đến, sự sang, sự qua sông, sự chờ. 2. Đàng đi, lối, nẻo. 3. Tờ thông hành. 4. Đồ chờ, chuyển đồ hàng, chuyển lương, đoàn, lũ. 5. Lương thực, các đồ trữ dưỡng. 6. Sự cho lính được về nhà một ít lâu; những ngày lính được ở nhà; sự gián việc, sự cho phép từ chức. 7. Lợi, lãi. || 1. *Ea — illierat*. Khi ấy người quen đi qua đây. *Exercitum duobus commeatibus traducere*. Chờ binh sang hai chuyến. || 2. *Copia commeatuum*. Tiện lối đi. || 3 — *liber*. Phép đi đâu mặc ý. || 4. — *navium*. Đoàn tàu chờ đợi. — *viatorum*. Lũ người đi đàng. || 5. *Commeatibus hostes intercludere*. Hãm lương quân giặc. || 6. *Commeatum dare militi*. Cho phép lính về nhà một ít lâu. — *requiescendi*. Phép nghỉ. — *commeatus*.

Ngày hẹn về cơ. || 7. — *argentarius*. Tiền lãi (bởi cho vay).

COMMEDIT — OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Suy ngẫm, gẫm. 2. Bất chước.

COMMELET — O, *as, are*, n. Tập tành.

COMMEMBRAT — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã nói tiếp, liên tiếp, vững vàng.

CONNEMIN — I, *isse*, n. def. Nhớ, nhớ lại.

COMMEMORABIL — IS, *e*, và COMMEMORAND — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta nhớ, đáng kể lại, cả thể.

COMMEMORAMENT — UM, *i*, và COMMEMORATI — O, *onis*, s. f. Sự nhớ lại, sự nhắc lại; điều gì (ai) nhớ, điều gì (ai) kể lại, nhắc lại. — *beneficii*. Sự nhắc lại ơn (ai đã làm hay là đã chịu).

COMMEMORAT — OR, *oris*, s. m. Kể nhắc lại, kể kể lại.

1° COMMEMORAT — US, *a, um*, part. pass. Commemorato.

2° COMMEMORAT — US, *us*, s. m. như Commemoratio.

COMMEMOR — O, *as, avi, atum, are*, a. Nhớ lại, nhắc lại; học lại, kể lại; khen. — *vesperi sua facta*. Ban tối nhớ lại các việc mình đã làm.

COMMENDABIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta khen, đáng chuộng, đáng nhớ, đáng tôn kính.

COMMENDATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự dặn dò, sự dặn khuyên, sự nói khen; lời khen bênh. 2. Sự gì làm cho (ai, sự gì) nên trọng và đáng khen, công nghiệp, nhân đức, etc. || 1. *Facere aliquid commendatione alicujus*. Làm sự gì vì có ai dặn khuyên làm vậy. *Commendationem alicujus facere*. Khen lao ai. || 2. — *prima proficitur à modestiā*. Giữ nét na là sự cần nhất cho được nên đáng kính. — *in vulgus*. Sự gì dân ngu lấy làm quý trọng.

COMMENDATITI — US, *a, um*, và COMMENDATORI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà dặn khuyên, dùng mà khen, khen bênh. *Commendatitiæ epistolæ*. Thư khen bênh.

COMMENDATIVUS *casus*, m. Casu dativô.

COMMENDAT — OR, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kể dặn khuyên, kể dặn dò, kể khen bênh, kể giục.

COMMENDAT — US, *a, um*, part. pass. Commendo, và adj. trị dat. (*ior, issimus*). 1. (ai, sự gì) Đã chịu dặn, đã chịu giao phó, đã chịu gửi. 2. *fig.* Đã chịu khen, đã chịu bênh lấy. 3. Đáng khen, đáng kính, quý, tốt, trọng, có công trọng. || 1. — *alicui, non solum commissus*. Chẳng những đã giao cho ai, lại đã dặn dò cẩn k. || 3. *Calamitates commendatiores*. Bút viết tốt lắm.

COMMEND — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Gửi, giao phó, dặn dò,叮嘱. 2. Dặn khuyên, khen bênh, nói bênh, nói khen. 3. Làm cho nên đáng khen, làm cho đáng kính, làm cho nên quý trọng. 4. Khongkhen, tặng lên. 1. — *filium apud aliquem*. Gửi con cho ai. — *peruniam*. Giao bạc. *fig.* — *se alicui*. Phó mình trong tay ai. — *se fugæ*. Trốn. — *memoria*. Có ý nhớ. — *litteris*. Biên lấy (kéo quên). || 2. — *aliquem diligentissimè*. Nói bênh ai cách riêng. || 3. *Innocentia morum eum commendat*. Cách ăn ở vô thanh thuyết làm cho người đáng khen. *Fames commendat cibos*. Khi đói thì ăn ngon. || 4. — *nunc, nunc objurgare*. Khi thì khen, khi thì trách.

1° COMMENS — US, *a, um*, part. Commetior.

2° COMMENS — US, *us*, s. m. Thử tự chế độ, sự xứng hợp nhau, sự đối nhau.

COMMENTARIENS — IS, *is*, s. m. 1. Kí lục, phán án. 2. Điền ngục. 3. Linh giữ sổ sách hàng đội; kẻ biên vào sổ; quan giữ các văn tự văn khế.

COMMENTARIOL — UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Sổ nhỏ, sách nhỏ.

COMMENTARI — UM, *i*, s. n. và

COMMENTARI — US, *i*, s. m. 1. Từ, sổ sách, sổ trường biên, sổ sách nhà nước; cặp biên điều nọ điều kia. 2. Sách giải nghĩa, lời bàn nghĩa sách. || 1. *Referre in commentarios, v. Indere commentario*. Biên vào sổ. *Conficiam commentarium rerum omnium*. Tôi sẽ làm nhật trình kể lại mọi sự. *Commentarii Caesaris*. Sách sử kể các việc ông Cêsarê. — *orationis*. Các lễ cái trong bài giảng. || 2. *Commentaria componere in scriptorem*. Làm sách giải nghĩa sách nào khác. *A commentariis* (hiệu ngấm homo). Người kí lục.

COMMENTATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự suy xét, sự ngẫm, sự học. 2. Lời bàn, lời giải nghĩa sách, sách giải nghĩa sách khác. || 1. — *mortis*. Sự ngẫm về sự chết. || 2. *Democriti commentationes*. Các lễ ông Đemocritô đã bàn.

COMMENTAT — OR, *oris*, s. m. 1. Kể giảng nghĩa sách, kể chép sách. 2. Kể bày đặt, kể tìm, kể lập sự gì.

COMMENT — IOR, *iris, itus sum, iri*, d. trị acc. Nói đối, giá, bày đặt, bịa ra. — *virum bonum*. Nói đối rằng mình là người lành (hay là giả hình người lành).

COMMENTITI — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Người ta đã tìm, đã lập, đã bày đặt, đã bịa ra; giá, đối trá, chẳng thật. *Commentitium jus*. Lễ luật mới lập. *Commentitium crimen*. Tội chẳng thật. *Commentitia civitas Platonis*. Khuôn phép nhà nước như ông Platô đã bịa tạc.

† COMMENT - o, as, are, a. như

1° COMMENT - OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Suy ngẫm, ngẫm nghĩ. 2. Bàn lẽ, bàn luận, đoán. 3. Chép, dọn, làm, bày đặt, bịa tạc, giả, nói hay là làm chẳng thật. 4. Giải nghĩa, bàn nghĩa. || 1. — *secum futura*. Suy nghĩ về sự chưa đến. || 2. — *inter se quid faciendum sit*. Bàn vuốt nhau về cách liệu việc làm sao. || 3. — *fallaciam*. Bày đặt sự dối trá. — *de militari disciplinā*. Chép sách về khuôn phép binh lính. || 4. — *dicta alicujus*. Cát nghĩa lời ai.

2° COMMENT - OR, oris, s. m. Kẻ chép, kẻ tìm được, kẻ bịa tạc, kẻ lập, tiên sư. *Fraudis* —. Kẻ đã bày mưu gian.

COMMENT - UM, i, s. n. 1. Điều bày vẽ, lẽ bịa tạc, sự gì đã bày tìm được, sự gì (ai) đã lập ra. 2. Sự gì dối trá bày đặt, truyện biến ngôn, ngụy thuyết, lời nói dối, cách giả hình. 3. Việc (ai) toan làm. || 1. *Hujus consilii commentum*. Sự tìm lẽ này. || 2. *Ipsis — placet*. Chúng nó lấy làm thích lẽ bày đặt dối trá. — *miraculi*. Sự giả cách phép lạ. || 3. *Commenta nefanda*. Những sự quái gở (ai) toan làm.

COMMENT - US, a, um, part. Comminiscor. 1. act. (ai) Đã bịa tạc, đã bày tìm, đã lập ra. 2. pass. (ai, sự gì) Đã chịu bịa tạc, đã chịu lập ra, dối trá, giả. || 1. — *deos nihil agentes*. Đã bày đặt những bụt thần du nhân.

COMME - o, as, avi, atum, are, n. 1. Ở nơi nọ sang nơi kia, đi đi lại lại, vãng lai, ra vào, đi qua. 2. Năng đi đến, đi. || 1. *Anseres commeant*. Ngỗng trời hay sang nơi khác (tùy mùa). *Via quā omnes commeant*. Đường lối mọi người đi luôn. || 2. *Rarō in urbem commeat*. Chàng mấy khi người lên tỉnh. — *vias*. Đi đường. — *retrō*. Lùi lại; fig. hoàn nguyên.

COMMERCAT - US, a, um, part. Commercior.

COMMERCI-UM, i, s. n. 1. Sự buôn bán, thông thương, sự mua bán, sự bán hàng, sự đổi chác. 2. Phép thông thương, phép mua bán. 3. Các đồ buôn bán, đồ hàng, lương thực. 4. Chợ, nơi buôn bán. 5. Sự thông đồng, sự thông công, sự đi lại, sự giao hạn, họ lương bằng, sự quen thuộc, cách ăn nết ở, tính nết, phong tục. 6. Sự ăn ở vuốt nhau, sự đến cùng nhau. || 1. — *miscet diversas gentes*. Việc buôn bán làm cho các dân các nước đi lại vuốt nhau. || 2. — *iis equorum non erat cum Græcis*. Chúng nó chẳng có phép tậu (hay là bán) ngựa dân Grê-cô. || 3. *Sabulum cum reliquis commerciiis*. Cát cùng các đồ hàng khác. *Commercio indigere*. Thiếu lương thực. || 4. *Commercia peragere*.

Đi các chợ. || 5. *Quid tibi mecum est commercii?* Tao có việc gì vuốt mầy? — *litterarum*. Sự gửi thư cho nhau. *Interdicere commercio plebis*. Cấm đi lại vuốt thứ dân. *Ne latinæ perdam commercia linguæ*. Kẻo tôi quên tiếng latinh.

COMMER - OR, aris, atus sum, ari, d. 1. Mua bán cùng nhau, đổi chác, mua nhiều đồ. 2. pass. Chịu mua. || 1. — *captivos*. (hai nước) Giao giả linh nhau.

COMMER - EO, es, ui, itum, ere, a. như

COMMER - EOR, eris, itus sum, eri, d. trị acc. 1. (ý lành:) Nên đáng, đáng, xứng đáng, lập công, có công. 2. (ý dữ:) Lỗi, phạm, đáng chịu phạt. || 1. — *fidem sedulitatis*. Đáng kẻ là người chuyên cần. || 2. — *noxiam*. Làm sự lỗi. *Quid commerui?* Nào tôi có tội gì? — *mortem*. Đáng chết.

COMMERIT - US, a, um, part. 1. act. Commereor. (ai) Đã lỗi, đã nên đáng. 2. pass. (sự gì) Ai đã phạm đã lỗi, ai đã đáng.

COMMET - IOR, iris, commen - sus sum, iri, d. trị acc. Đo, lường, lựa cho xứng, lựa mực. — *agros*. Đạc điền. — *aliquid numero*. Tính số sự gì. — *negotium cum tempore*. Liệu cho việc và ngày giờ vừa nhau.

† COMMET - o, as, are, n. freq. Commeo.

COMMICITIL - IS, e, và COMMICT - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất hèn mạt, rất đáng chê, rất phàm hèn.

COMMIGRATI - o, onis, s. f. Sự ở nơi nọ sang nơi kia, sự sang.

COMMIGR - o, as, avi, atum, are, n. Sang, ở nơi nọ sang nơi kia, đi ở nơi khác. — *Romam*. Đi lập cơ nghiệp ở thành Rôma. — *in Gallias*. Sang ở xứ Gallia. — *huic vicinix*. Sang ở nơi lân cận đây.

COMMIL - ES, itis, s. m. như 1° Commilito.

COMMILITI - UM, i, s. n. Sự đi lính cùng (ai); fig. sự hợp một ý cùng. *Uti commilitio alicujus*. Đi lính cùng ai. — *studiorum*. Sự đồng học (hay là sự hai người giống tính nhau).

1° COMMILIT - o, onis, s. m. Bạn lính, kẻ đi lính cùng (ai); fig. bạn học, kẻ làm việc gì làm một cùng (ai).

2° COMMILIT - o, as, avi, atum, are, n. Đi lính cùng (ai), ở một cơ quân cùng, hiệp lực mà đánh giặc.

COMMINABUND - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay đe dọa, hăm hè, dữ tợn lắm.

COMMIN - ANS, antis, part. 1° Comminor. (ai) Đe dọa. 2° Commينو. (ai) Đưa đoàn vật (xem Minor).

COMMINATI - o, *onis*, s. f. Sự đe dọa, lời đe dọa, sự hăm dọa.

COMMINATIV - us, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình đe dọa, dữ tợn.

COMMINAT - or, *oris*, s. m. Kẻ đe dọa, kẻ hăm dọa. — *ignium*. Kẻ đe dọa.

COMMINAT - us, *a, um*, part. *Comminor*. 1. *act.* (ai) Đã đe dọa. 2. *pass.* (sự gì) Ai đã đe dọa. || 2. *Comminata mihi mors est.* (ai) Đã đe giết tôi.

COMMINCT - us, *a, um*, part. *pass.* *Commingo*. (ai, sự gì) Người ta đã đánh vào, phải nước đánh; tì ố.

COMMING - o, *is*, mìn - *xi*, mìn - *tum*, *ere*, a. Đánh vào; *fig.* vẩy vá, trầy tra, làm ố, làm hư.

COMMINISC - or, *eris*, *commen* - *tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Suy, suy xét, suy ngẫm, ngẫm nghĩ, suy đi nghĩ lại, nhớ lại. 2. Bày đặt, bịa tạc, bày tùm, lập ra. || 2. *Commenti sunt Phœnices litteras.* Người nước Phênicia đã lập chữ (grêcô).

COMMINISTR - o, *as, are*, a. Giúp làm một cùng (ai), giúp đỡ, chực hầu, hợp cùng nhau mà chịu (phí tổn). — *pecuniam*. (hai người) Chịu chung tiền bạc.

COMMIN - or, *avis*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Đe, đe dọa, đe phạt. — *necem alicui gladio*. Đe chém ai.

COMMINU - o, *is, i, tum, ere*, a. 1. Bớt, giảm, vớt, làm cho bé đi. 2. Đánh vỡ, ghè, đánh giập, đánh gãy, bẻ, phá, nghiền tán. || 1. *Comminui re familiari*. Sa cơ thất nghiệp. — *diem articulatum*. Chia ngày ra những phần nhỏ. *Fig.* — *vires*. Làm cho yếu sức. — *opes civitatis*. Làm cho thành nào suy sút. — *animum*. Làm cho ra nhát gan. || 2. — *ossa*. Đánh giập xương. — *statuas*. Đánh vỡ tượng. — *caput*. Đánh vỡ đầu. *Fig.* — *aliquem precibus*. Lấy lời xin mà làm cho ai động lòng.

COMMINUT - im, adv. Từng phần nhỏ, vụn vụn, cách nát ra, cách ra mặt, từng tấm, từng mảnh, etc.

COMMINUT - us, *a, um*, part. *pass.* *Comminuo*.

COMM - is, *is*, s. f. và *i*, s. n. indecl. Nhựa.

COMMISC - eo, *es, ui*, *commix* - *tum, ere*, a. 1. Pha (sự gì) vuốt (sự gì), pha lộn, trộn lại, để lẫn lộn, hoà, chế, nhào, khuấy. 2. Buộc cùng, đặt hợp làm một cùng, nói, để làm một. 3. Pha (lời nói) cùng, có việc cùng, thông công, ăn nói cùng. || 1. — *farinam*. Thấu bột. — *ceram et oleum*. Hoà sáp vuốt dầu. — *omnia*. Xáo lộn mọi sự. || 2. *Non commiscetur temeritas cum sapientia*. Sự can giở chẳng hợp làm một cùng sự khôn ngoan được. || 3. — *verba cum aliquo*. Nói truyện cùng ai. — *consilium*. Bàn cùng.

Populus cui commiscemur. Ta ở lẫn lộn với dân nào. — *aliquid cum Neptuno*. Vượt biển (có việc vuốt thủy quan).

COMMISCIBIL - is, *e*, adj. (sự gì) Chịu pha lộn được.

COMMISERATI - o, *onis*, s. f. Sự thương, sự thương xót, sự áo nảo, lòng thăm. — *in oratione*. Chỗ bài giảng nói thăm thương. *Commiseratione dignus*. Đáng thương xót.

COMMISER - eor, *eris, itus* và *tus sum, eri*, d. như

COMMISER - or, *aris, atussum, ari*, d. trị acc. Thương, thương xót, thăm thương. — *mala*. Tiếc sự khốn khó (ai). — *rem dicendo*. Nói cùng thăm. *Res commiseranda*. Sự khốn nạn.

COMMISERESC - o, *is, ui, ere* (thiếu sup. *i*, a. cũng dùng cách unip. Thương.

COMMISER - o, *onis*, s. m. Kẻ thương; kẻ đáng thương.

COMMISSI - o, *onis*, s. f. 1. Khấp. 2. Sự gửi, sự giao, sự bắt đầu, sự đua thi. 3. Tuồng (ai) đã đặt mà chơi. 4. Tội, lỗi, sự lỗi. 5. Trận. || 2. — *ludorum*. Sự mở đám chơi. — *poetarum*. Sự các người văn thơ dịch cùng nhau. || 5. — *pugna*. Sự giao chiến.

COMMISSORI - us, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu thêm vào. *Commissoria lex*. Điều gì đã thêm vào lệ luật.

COMMISS - um, *i*, s. n. 1. Tội, lỗi, sự lỗi; tội phạm. 2. Đồ gửi, sự gì giao cho, điều nói kín. 3. Vạ tiền, sự tịch phong. || 1. *Commissa fateri*. Tiều xưng tội mình. || 2. *Commissum revelare*. Tò ra điều kín. || 3. *In commissum venire* v. *cadere*. Phải tịch phong. *Tollere onus navis commissio*. Tịch phong các đồ trong tàu.

COMMISSUR - a, *a*, s. f. 1. Khấp, đốt, khe, kẻ; sự hợp làm một, sự liên tiếp, sự nối, sự pha lộn; nơi nối. 2. Mảnh, tấm, giẻ. || 1. — *digitorum*. Đốt ngón. — *colorum*. Sự hoà ngã sắc. — *ferrea*. Bản lề sắt. || 2. — *panni*. Mụn vá lại.

COMMISSURAL - is, *e*, adj. (sự gì) Có khấp, có khe.

COMMISS - us, *a, um*, part. *pass.* *Committo*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thêm vào, đã chịu nối cùng, đã chịu để làm một. 2. Đã chịu pha lộn. 3. Đã chịu gửi, đã chịu giao. 4. Đã chịu phạm. 1. *Commissa porta*. Cửa đã chốt. *Commissæ res*. Những đồ đã soạn lại. || 2. *Commissæ acies*. Hai bên giao chiến. *Commissa lætitia*. Sự mừng chung vuốt nhau. || 3. — *externo duci*. Đã phó cho tướng ngoại cuộc. || 4. *Commissum fucinus*. Tội (ai) đã phạm.

COMMISTI - o, *onis*, s. f. như *Commixtio*.

COMMIST - *us, a, um*, như *Commixtus*.

COMMITIG - *o, as, avi, atum, are, a*. Làm cho ra mềm; *fig.* chế, bớt, giảm, làm cho người lòng.

COMMITT - *o, is, commi - si, commis - sum, ere, a*.
1. Gửi, phó, giao, cho, để, liệu. 2. Hợp, kết, nối, đem đến cùng, đem gần, sánh. 3. Bắt đầu, tra tay làm, làm ra, phạm, lỗi, liệu cách. 4. Buộc mình, giao (lời). 5. Tích phong. || 1. — *negotium*. Giao việc gì. — *magistratui iura*. Ban quyền cho quan. — *vitem sulco terræ*. Trồng cây nho. — *litteras alicui*. Giao thư cho ai. — *rem litteris*. Biện sự gì. — *gnatam suam uxorem*. Gả con mình. — *arcanum*. Nói (vuốt ai) sự gì kín. — *se in fidem*. Phó mình trong tay. — *se itineri*. Xuất hành. — *se ponti*. Liệu mình đi đò. — *se ponti*. Sang cầu. — *se periculo*. Liệu mình. — *se fugæ*. Trốn. *Sublatis anchoris mari se commiserunt*. Các kẻ ấy kéo neo đoạn thì đi theo sóng. — *multam*. Liệu mình phải vạ tiền. || 2. — *animos*. Liệu cho hoà thuận. — *insulam continenti*. Nối gò vuốt đất liền. — *dextram dextræ*. Cầm tay nhau. *Ponte fluvium*. — *Bác cầu mà nối (hai bờ) sông*. *Improbis se*. Vào hùa cùng kẻ xấu nết. — *vates inter se*. Sánh hai thầy văn thơ vuốt nhau. || 3. — *prælium v. pugnam*. Xông chiến. — *obsidionem*. Bỏ vây. — *se labori*. Bắt đầu làm việc. — *sermonem*. Mở bài giảng. — *cænam maturæ*. Ăn cơm hôm còn sớm. — *facinus*. Phạm tội nặng. — *multa in Deum*. Phạm đến Đức Chúa Lời nhiều cách. *Non committam ut hoc agam*. Tôi sẽ chẳng liệu mình mà làm sự ấy đâu. *Committit repelli*. Nó làm cho mình phải xua ra. || 4. *Committetur stipulatio*. Sẽ giao ước một điều riêng. || 5. *Periculum est ne prædia in publicum committerentur*. Bấy giờ có lẽ mà sợ kéo tịch phong sản nghiệp chẳng.

COMMIST - *im*, và COMMIXT - *im*. *adv.* Cách lộn nhau, cách pha lộn.

COMMITTI - *o, onis*, s. f. Sự pha lộn, sự gì đã pha lộn, đồ pha.

COMMITT - *us, a, um*, *adj. part. pass.* Commisceo.

COMMIBIL - *is, e*, *adj.* (ai, sự gì) Làm cho động.

COMMODATARI - *us, i*, s. m. Kẻ đã mượn sự gì.

COMMODATI - *o, onis*, s. f. Sự cho vay mượn.

COMMODAT - *or, oris*, s. m. Kẻ cho vay mượn.

COMMODAT - *um, i*, s. n. 1. Sự gì (ai) cho vay mượn.

2. Vay tự làm khi vay mượn sự gì. || 1. *Commundatum accipere*. Linh mượn sự gì, linh nợ.

COMMODAT - *us, a, um*, *part. pass.* Commodo.

COMMOD - *è (iùs, issimè)*, *adv.* 1. Phải phép, cách xứng hợp, phải, vừa, vừa phải, khéo, cách có mực thước. 2. Tiện, may, dễ. 3. Cách hiền lành, cách lịch sự hân hoan. || 1. — *scriptus*. (sự gì) Đã viết khéo. — *tempus capere*. Làm việc thông thả. — *fecissem si...* Nếu tôi có... thì phải hơn. — *saltare*. Múa khéo. — *valere*. Khỏe mạnh. || 2. — *navigare*. Vượt lâu bằng yên vô sự. — *habitare*. Có nhà tiện. || 3. — *accipere*. Chịu (ai) cách lịch sự. *Aliquid — respondere*. Thừa những lời hiền lành.

COMMODIT - *as, atis*, s. f. 1. Sự vừa, sự xứng hợp, sự khéo, sự vừa phải. 2. Dịp tốt, thì tiện. 3. Sự tiện, ích lợi. 4. Tính ngoan nguý, tính nhu mì, cách dễ dàng, nết hiền từ. || 1. — *et æquitas membrorum*. Sự các phần mình điều xứng nhau. — *orationis*. Sự khéo, tài khéo nói. || 2. — *est consideranda*. Phải xét lúc nào tiện. || 3. *Plurimas commoditates continere*. Được nhiều ích làm. || 4. — *patris*. Tính hiền lành cha tôi.

COMMODIT - *o, as, are, a*. *freq.* Commodo.

COMMOD - *ò*, *adv.* như *Commodè*.

COMMOD - *o, as, avi, atum, are, a*. 1. Làm cho xứng hợp, sắp sửa, lắp, dọn sẵn, sửa sang. 2. Giúp (sự gì), cho, đỡ, làm ơn, cho nhờ. 3. Cho mượn, cho vay, cho dùng. || 1. — *manum ad verba*. Tay ra điệu miệng nói. — *trapetum*. Lắp cái che đập (rượu). || 2. *Operam et pecuniam*. Giúp công giúp tiền. — *veniam peccatis*. Tha các tội. *Si cuiquam commodos*. Nếu anh làm ơn cho ai. || 3. — *aurum alicui*. Cho ai mượn đồ đạc bằng vàng. — *ædes ad nuptias*. Cho mượn nhà mà ăn cưới.

COMMODULATI - *o, onis*, s. f. Sự xứng hợp, sự điều hoà, mực thước.

COMMODUL - *è và ùm*, *adv.* Vừa, vừa phải, cũng khá.

COMMODUL - *um, i*, s. n. *dimin.* Commodum. Ích lợi nhỏ mọn.

COMMOD - *um, i*, s. n. 1. Sự tiện, sự dễ, cách tiện, sự thông thả. 2. Ích lợi, lợi lộc, phần thưởng, bổng lộc. 4. Cửa cho mượn. || 1. — *tuam cumerit*. Khi nào tiện cho anh. *Ex commodo*. Thông thả, một khi một ít. || 2. *Commodum capere ex re*. Được ích bởi sự gì. *Commoda pacis*. Ích lợi khi bằng yên. *Commoda emeritæ militiæ*. Phần thưởng quân lính đã mãn khóa. *Commoda accipere ex fisco*. Chịu bổng lộc nhà nước. || 3. *Commoda amicorum*. Cửa các kẻ nghĩa thiết đã cho mượn.

COMMOD - *ùm*, *adv.* 1. (chỉ thì giờ:) Vừa, chốc ấy, lúc ấy. 2. (chỉ cách:) Vừa phải, cách xứng

đáng. || 1. — *discesseras cùm...* Anh vừa mới về khi... — *in crumena talentum erat.* May mà lúc ấy có một tấm bạc trong túi. || 2. — *vivere.* Ăn ở có mẹo mực.

COMMODO — *us, a, um* (*ior, issimus*), adj. trị dat. (ai, sự gì) Có mẹo thước, xứng hợp, có thứ tự chế độ, phải phép, phải kiểu, tốt, lộn, tuyền vẹn. 2. Tiện, xứng, vừa, có ích lợi, thuận. 3. Hoà nhã, dễ dàng, ngoan ngoãn, hiền lành, hay giúp, dễ ăn dễ ở. || 1. *Homo commodà statu-rà.* Người cao vừa phải. — *capillus.* Tóc đã sửa hần hoi. — *cyathus.* Chén đầy. *Commoda vale-tudo.* Sự khỏe mạnh. *Commoda oratio.* Bài giảng khéo. || 2. *Commoda vitè terra.* Đất tốt (xứng, vừa) mà làm vườn nho. *Commoda via.* Lối tiện. || 3. *Commodis moribus esse.* Có tính dễ ăn dễ ở. *Atis inhumanus, isti uni* — Ở dữ với các kẻ khác, ở hiền lành với một kẻ ấy mà thôi.

COMMOR — *eo, es, ui, ere* (thiếu sup.), n. Thương xót, lo buồn cùng (ai); buồn bực, rầu rĩ.

COMMOL — *ior, iris, itus sum, iri*, d. trị acc. Bĩa tạc, bầy đặt, lập, suy, toan, âm (mưu).

COMMOLIT — *us, a, um*, 1. part. Commolior. 2. part. pass. Commolo.

COMMOLLI — *o, is, iui, itum, ire*, a. Nhàu, làm cho ra mềm.

COMMOL — *o, is, ui, itum, ere*, a. Xay, đập, nghiền tán, tán ra mặt; nhai nát; đánh vỡ ra, đánh nát ra.

COMMONEFAC — *io, is, fec - i, tum, ere*, a. Nhắc lại, báo. *Fig. Monumentis bubulis* — Lấy giải da bò mà nhắc lại (mà đánh ai cho nó nhớ).

COMMONEF — *io, is, actus sum, ieri*, pass. Commone-facio. Chịu (ai) nhắc lại cho, chịu báo, nhớ.

COMMON — *eo, es, ui, itum, ere*, a. Nhắc lại (sự gì cho ai), báo, làm cho nhớ lại. *Aliorum me ex-empla commonent.* Gương kẻ khác báo tôi (tôi thấy gương kẻ khác thì liên nhớ rằng).

COMMONITI — *o, onis*, s. f. Sự báo, sự nhắc lại, sự khuyên báo, sự dạy báo; lời dạy báo.

COMMONIT — *or, oris*, s. m. Kẻ báo, kẻ dạy báo.

COMMONITORI — *um, i*, s. n. Tờ biên mấy điều báo riêng.

COMMONITORI — *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về báo, dùng mà dạy báo.

COMMONIT — *us, a, um*, part. pass. Commoneo.

COMMONSTR — *o, as, avi, atum, are*, a. Chl, trở, tỏ ra, dạy, bày ra.

COMMORAM, tiếng tắt thay vì Commoveram.

COMMORATI — *o, onis*, s. f. 1. Gia cư, nhà, cửa nhà,

nơi ở. 2. Sự ở, sự ở lại, sự chậm, sự trú; sự lẩn lữa, sự giùng giàng. 3. Sự kẻ, giảng bài ngắt tiếng (nơi có hệ cho kẻ nghe cảm tri).

COMMORDE — *o, es, i, commor - sum, ere*, a. Cản, fig. bi báng, chê bác.

COMMOR — *ior, eris, tuus sum, i*, d. trị dat. hay là abl. cùng cùm. Chết cùng (ai), chết với nhau. — *tecum.* Chết làm một cùng ông.

† COMMOR — *o, as, are*, n. như

COMMOR — *or, aris, atus sum, ari*, d. 4. Ở một nhà cùng (ai), ở, ở lại, trú; đi giùng giàng, làm chậm chạp. 2. Khoan giãn, lẩn lữa, cảm lại. || 2. — *alicubi triduum.* Ở nơi nào ba ngày. — *apud aliquem.* Ở nhà ai, ở lại với ai. *Fig.* — *in eadem sententià.* Khăng khăng một ý đoán. || 2. *Me commoror.* Tôi mất giờ. *An te auspici-um commoratum est?* Có điểm gì (dữ) đã cản anh lại chăng?

COMMORSIC — *o, as, are*, a. freq. Commordeo.

COMMORS — *us, a, um*, part. pass. Commordeo.

COMMORTAL — *is, e*, adj. (ai, sự gì) Cùng hay chết, cũng phải lâm chung; fig. phù vân, tạm gửi, vô ích.

COMMOS — *is, is*, s. f. Vị con ong dọn trước hết khi làm mật, nhưa.

COMMOTACUL — *um, i*, s. n. Roi sãi kia cảm.

COMMOTI — *o, onis*, s. f. 1. Sự lắc, sự rung, sự làm cho động; sự động, sự chuyển. 2. Sự giật mình; fig. sự động lòng, sự xáo xác. || 1. *Va-sis commotione miscere.* Lắc bình mà pha. — *terræ.* Động đất. || 2. — *animi.* Sự động lòng (cách nào).

COMMOTIUNCUL — *a, æ*, s. f. dimin. Commotio.

† COMMOT — *o, as, are*, a. freq. Commoveo.

COMMOT — *us, a, um* (*ior, issimus*), part. pass. bởi

COMMOVE — *o, es, i, commo - tum, ere*, a. 1. Làm cho động, lắc, lúc lắc, rung, lay. 2. fig. Làm cho động lòng, nhắc lại, dờ, xui giục, khuyên giục, thôi thúc, ép, làm xáo xác, làm cho chuyển; pass. động, chuyển, phải (bệnh). || 1. — *alas.* Vô cánh. — *caput.* Lắc đầu. — *se à loco.* Đi khỏi nơi nào. — *cervum.* Đuổi con nai. — *castra ex loco aliquo.* Đem trại binh đi khỏi nơi nào. || 2. — *seditionem.* Làm loạn. — *memoriam alicui.* Nhắc lại cho ai. — *tumultum.* Làm cho xôn xao. — *sacra.* Dờ đồ thờ (mở lễ). — *se contra rem-publicam.* Khởi nguy cùng nhà nước. — *sui ex-pectationem.* Làm cho (ai) trông mong mình. *Commoveri videtur.* Xem ra người đã chuyển. *Commoveri capite.* Nhức đầu. — *odium.* Xui

ghét. — *misericordiam*. Giục lòng (ai) thương xót. *Commoveri furore* v. *indignatione*. Lên cơn giận, thịnh nộ. *Nihil istorum furore commovetur*. Người chẳng xem sao cơn giận chúng nó.

COMMULC — EO, *es*, *cominul* — *si*, *commul* — *sum*, *ere*, a. Vuốt, dồi, làm cho bùi, làm cho vui; *fig.* lấy lòng.

COMMULC — O, *as*, *are*, a. như Mulco.

COMMUND — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chùi quét, làm cho sạch.

COMMUN — E, *is*, s. n. Sự chung, sự ở chung, cả và dân, nhà nước; công bản, vốn chung. — *gentis Pelasgæ*. Quân cuộc cả và dân Grêcô. — *magnum erat*. Khi ấy nhà nước có của dư dật. *Commune consulere*. Liệu ích chung. *In commune conferre*. Để làm của chung. *In commune dicere*. Nói chung, nói trống.

COMMUNI — A, *um*, s. n. p. Ruộng cỏ chung.

COMMUNICARI — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chung, chịu chia ra. — *dies*. Ngày tế chung các bụt thần.

COMMUNICATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự thông công, sự ăn phần, sự cho ăn phần, sự bàn cùng. 2. Sự chịu lễ. 3. Kiểu nói như bàn vuối kẻ nghe (để mà giục nó suy). || 1. — *civitatibus*. Sự tục vào số dinh. — *sermonibus*. Sự nói cùng nhau. || 2. — *panis*. Sự chịu lễ (sự chia bánh).

COMMUNICAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ cho thông công; kẻ thông công. — *ecclesiasticæ communionis*. Kẻ thông công cùng thánh Yghêrêgia.

1° COMMUNICAT — US, *a*, *um*, part. pass. Communico.

2° COMMUNICAT — US, *us*, s. m. như Communicatio.

COMMUNIC — EPS, *ipis*, s. m. và f. Kẻ về cùng một xã cùng (ai), người bàn xã.

COMMUNIC — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cho thông công, thông cho, để chung, cho ăn phần. 2. (— *sermonem*) Nói khó cùng, nói vuối, bàn bạc, tỏ ra, cho biết, ăn nói, đi lại vuối. 3. Pha lộn, để lẫn lộn, hợp làm một. 4. Thông công, ăn phần. 5. Làm cho dơ. || 1. — *furta cum aliquo*. Chia vuối ai của mình đã ăn trộm. — *aliquem mensa suâ*. Dưng nuôi ai. — *jacturam*. Chịu chung sự thiệt hại. *Tuam felicitatem mihi communices*. Anh hãy cho tôi nhờ phúc dư anh. || 2. — *cum aliquo* v. *alicui de aliquâ re*. Bàn sự gì vuối ai. — *cum peregrinis*. Đi lại vuối người ngoại quốc. — *multa inter se*. Nói vuối nhau lâu lắm. || 3. — *laudem alterius cum suâ*. Liệu cho thiên hạ không khen người khác bằng mình vậy. — *significationem*. Lăn ý. || 4. —

inimicitias cum altero. Ghét các kẻ người khác ghét. — *peccatis alienis*. Thông công tội kẻ khác. || 5. *Non communicant hominem*. Chẳng làm cho người ta ra dơ.

1° COMMUN — IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm cho vững, lập cho vững. *fig.* — *suam auctoritatem*. Lập quyền phép mình cho vững.

2° COMMUNI — O, *onis*, s. f. 1. Sự chung, sự dẽ của gì chung, sự ăn chịu chung, sự thông công, sự ăn phần, phưởng, họ, phe, bè, đảng. 2. Sự thông công cùng thánh Yghêrêgia, sự chịu lễ. || 1. *In communionem bona conferre*. Để của mình làm của chung. — *sermonibus*. Sự nói cùng nhau. — *parietum*. Sự (hai nhà) chung vách. — *vocis et litterarum*. Sự (hai nước) có một tiếng nói và cũng một thứ chữ như nhau. *Communionem inire cum Arianis*. Vào bè quân rối Ariô. *Communiones*. Của chung hàng xã. || 2. *Extra communionem facere*. Phạt và excomô-nhông, cắt phép thông công. — *altaris*. Sự chịu lễ.

COMMUN — IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. hay là abl. cùng *cum*. 1. (ai, sự gì) Chung, thuộc về nhiều kẻ, thuộc về mọi người, xứng hợp nhiều người. 2. Trung bình, dờ, có nhiều tính, có nhiều ý tứ. 3. *fig.* Bình, thường, tự nhiên, thị thường. 4. Dẽ ăn dẽ ở, dẽ dàng, hiền lành. 5. Dơ, dơ dáy. || 1. *Mihi hoc crimen cum multis commune est*. Tội ấy có nhiều người mắc như tôi nữa. — *res*. Của chung, nhà nước. — *mensa*. Mâm chung. — *genius*. Thần mọi nơi thờ. *Communes loci*. Những lễ xứng về các thứ bài. *Commune nihil apud nos*. Ta chẳng có việc gì vuối nhau sót. — *Græcia*. Cả và đất Grêcia. — *paganus*. Người hàng xã. || 2. — *syllaba*. Văn trung bình (trắc hay là bình mặc lòng). — *vox*. Tiếng về giống dờ. *Commune verbum*. Verbo dẽponens (nửa activô nửa passivô). — *dies*. Ngày nửa lễ nửa không. || 3. — *sermo*. Cách nói thị thường. — *sensus*. Lễ tự nhiên. — *mors*. Sự chết cách thường, sự chết bệnh. || 4. — *infirmis*. Hiền lành vuối kẻ bẽ dưới.

COMMUNIT — AS, *atis*, s. f. 1. Sự chung, sự thông công, họ, phưởng, phe. 2. Phép công bằng kẻ mua bán phải giữ, họ lương bằng. || 1. — *conditionis*. Đồng đẳng, sự ở một số phận như nhau. *Quæ mihi tecum* —? Min có dự gì vuối anh?

COMMUNIT — ER, adv. 1. Cách chung, vuối nhau, cũng một cách như nhau, bằng nhau, đồng tính. 2. Thường lễ. 3. Cách trống, cách rộng ý. || 1. — *emere*. Mua chung. — *possidere ali-quid cum aliquo*. Được của gì chung vuối ai. ||

2. *Hac* — *appellantur*... Sự ấy người ta quen gọi là... || 3. *Communiis hoc vocabulum auditur*. Tiếng này có nghĩa rộng hơn.

COMMUNITI — o, onis, s. f. 1. Sự xây thành đắp lũy; thành lũy. 2. Sự dự phòng, sự sắp sửa, sự dọn.

COMMUNIT — us, adv. như Communiter.

COMMUNIT — us, a, um, part. pass. 1° *Communitio*. — *exercitus castris*. Binh đã rút về đồn. *fig. Jus parum communitum*. Luật chẳng bền bao nhiêu.

COMMURMURATI — o, onis, s. f. Sự (nhiều người) lòng hùng, tiếng (nhiều người) lầm bầm.

COMMURMUR — o, as, are, n. và OR, aris, atus sum, ari, d. Nói lầm bầm, trách thăm, năn nỉ. — *secum*. Trách thăm vụng.

COMMUTABIL — is, e, adj. 1. (ai, sự gì) Hay thay đổi, chẳng vững một bề. 2. Chịu đổi chác được. || 1. — *respublica*. Nước nào hay đổi khuôn phép lệ luật. — *cera*. Sáp mềm.

COMMUTAT — e, adv. Cách dùng tiếng khác, cách đổi tiếng (mà giữ cũng một ý).

COMMUTATI — o, onis, s. f. 1. Sự đổi, sự thay đổi, sự hay trở ra khác. 2. Cách nói lộn ngằn câu (thí dụ: phải ăn cho được sống, chẳng phải sống cho được ăn). 3. Sự đổi chác, của gì (ai) đổi chác. || 1. *Annua commutationes*. Sự các mùa kế tiếp nhau (thay đổi nhau). || 3. *Quam dubit homo commutationem pro anima sua*. Loài người sẽ lấy đi gì thay linh hồn cho bằng được?

1° COMMUTAT — us, a, um, part. pass. Commuto.

2° COMMUTAT — us, us, s. m. như Commutatio.

COMMUT — o, as, avi, atum, are, a. 1. Đổi, thay đổi, làm cho ra khác, giả, làm hư. 2. Đổi chác. || 1. — *statum reipublicæ*. Đổi khuôn phép lệ luật trong nước. — *consilium*. Ra ý khác. — *tabulas*. Đổi chữ trong văn khế. — *animos*. Làm cho người ta đổi ý. — *se*. (sự gì) Hạ hơi. || 2. *Visne commutemus?* Anh có muốn đổi vói tôi chăng? *fig.* — *contumeliam alicujus vitæ suæ*. Đành lòng chịu chết cho được nói xách mé ai.

1° COM — o, as, are, n. Có tóc dài. 2. a. Làm cho có tóc dài, làm cho có đầu, có ngọn, có đỉnh, etc. || 1. *fig.* — *jugis*. (cây) Mọc trên đỉnh núi.

2° COM — o, is, psi, ptum, ere, a. 1. Chải, trang điểm, sửa sang. 2. *fig.* Trang hoàng, trang sức, lau chùi. || 1. — *comas v. caput*. Chải đầu cho xinh. — *restem*. Sửa sang áo. — *muliebriter corpora*. Trang điểm như đàn bà. || 2. — *orationem*. Lau chùi bài giảng.

COMŒDI — a, æ, s. f. Sự hát bội, trò chơi; tích đã đặt mà làm trò. *Comœdiam agere*. Làm trò.

COMŒDIC — e, adv. Như khi làm trò; cách vui cười.

COMŒDIC — us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trò.

COMŒDIOGRAPH — us, i, s. m. Kẻ đặt tuồng chơi, kẻ đặt tích gì để mà làm trò.

1° COMŒD — us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trò, vui cười, hay làm trò, hay hát bội.

2° COMŒD — us, i, s. m. Kẻ hát bội, đờn hát bội, nhà trò.

COMOS — is, is, s. f. như Commosis.

COMOS — us, a, um, adj. (ai, sự gì) Có tóc dài, rậm rạp, xanh rờn.

COMOTRI — a, æ, s. f. Đàn bà dĩ nghề rẽ ngôi và vẽ vuốt.

COMOTRI — us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về tóc.

† COMPACISC — or, eris, i, d. Giao ước cùng, giao cùng.

COMPACTICI — us, a, um, adj. (sự gì) Nói nhiều phần, thành bởi công chấp nối.

COMPACTIL — is, e, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu buộc làm một, đã chịu nối. 2. Để dậm, thấp và to mình, giề giề. || 1. *Compactile operimentum*. Chăn đắp đã nối nhiều mảnh.

COMPACTI — o, onis, s. f. Sự nối, sự đặt hợp làm một, những phần đã nối cùng nhau. — *membrorum*. Sự các phần mình nối chấp vói nhau.

1° COMPACT — us, a, um, part. pass. Compingo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu buộc vói, đã chịu nối cùng, đã chịu đóng làm một. 2. *adj.* Dậm dậm, giề giề, giề, mịn, vắn, thấp và giấy. || 4. — *malè*. Hở. || 2. *Corpus benè compactum*. (phần) Xách rần rôi.

2° COMPACT — us, a, um, part. Compaciscor. 1. *act.* (ai) Đã giao. 2. *pass.* (sự gì) Người ta đã giao cùng nhau. || 1. *Si sumus compacti*. Vĩ bằng ta đã giao vói nhau. *Mecum matrimonio compacta est*. Nó đã giao hứa kết bạn vói tôi. || 2. *Compacto v. ex compacto v. de compacto*. Thuận lòng, như đã giao vói nhau.

COMPEDAGOGIT — a, æ, s. m. Kẻ ở vói ai mà làm thầy dạy.

COMPEDAGOGI — us, i, s. m. Bạn học, kẻ học vói một thầy như nhau.

COMPAGAN — us, a, um, adj. (người) Hàng xã, bản xã, cũng một làng vói (ai).

COMPAG — es, is, s. f. 1. Nhiều phần hợp làm một cho thành sự gì, sự hợp làm một, sự nối cùng nhau; hình vóc, gân cốt, hài cốt. 2. Nơi nối, khắp. || 1. — *saxorum*. Giống gì xây bằng đá (như tường đá, nhà đá). — *humana*. Linh hồn và xác hợp nhau, người. — *reipublicæ*. Nhà

nước. — *pontis*. Các dịp cầu, cầu. || 2. *Compagelaxare*. Tháo ra từng phần một. *Compagibus arctis claudi*. (cửa) Đóng khít.

COMPAGINATI — o, onis, s. f. Sự kết, sự đặt hợp làm một.

COMPAGIN — o, as, avi, atum, are, a. Nói, kết hợp làm một, đóng làm một. — *librum*. Đóng sách.

COMPAG — o, inis, s. f. như Compages.

COMPAG — US, i, s. m. 1. Làng thuộc về làng khác. 2. Thứ giấy các vua, các quan sênatorê và các ông giám mục quen dùng.

† COMPALP — o, as, are, a. Sờ, sờ mó.

COMP — AR, aris, 1. adj. cả ba giống trị gen. hay là dat. (abl. e và i). (ai, sự gì) Bằng, bằng nhau, giống như, đồng đẳng. 2. subst. m. và f. Bạn, bạn hữu, chồng, vợ. || 1. *Ut — eorum fias*. Để cho anh nên bằng các kẻ ấy.

COMPARABIL — IS, e, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Chịu sấm được, có thể sấm được. 2. Có thể sánh được cùng (ai, sự gì), giống như, chẳng khác gì như.

COMPARAT — È, adv. Cách so sánh, cách sánh lại.

COMPARATI — o, onis, s. f. 1. Sự dọn dẹp, sự sửa sang, đồ gì đã dọn. 2. Sự sấm, đồ gì đã sấm, đồ đã mua. 3. Sự xếp đặt có thứ tự, thứ tự, chế độ, cách đặt. 4. Sự so sánh, sự ví như; thí dụ, lời ví; sự bằng, sự giống như, sự mĩa giống. || 1. — *belli*. Sự sắp sửa đánh giặc. — *dicendi*. Sự dọn mình giảng (hay là nói). || 2. — *armorum*. Sự sấm khi giới. — *divitiarum*. Sự sấm của cải. — *testium*. Sự tìm kẻ làm chứng || 3. — *pugnæ*. Sự bày trận, sự bố trận. *Sine comparatione et extra ordinem*. Thất cơ chẳng vào khuôn phép. || 4. — *operis sui cum...* Sự sánh việc mình vuổi... *Sine comparatione major est*. Nó lớn hơn đã rõ (chẳng phải so lại làm chi).

COMPARATITI — US, a, um, adj. (sự gì) Sánh được, đã chịu sấm.

COMPARATIV — È, adv. Cách sánh lại, khi so sánh cùng.

COMPARATIV — US, a, um, adj. (sự gì) Có lời vi, có thí dụ, có sự so sánh. — *gradus* v. *Comparativum* v. *Comparativum nomen*. Bậc comparativô.

COMPARAT — OR, oris, s. m. Kẻ mua, lái buôn.

1° COMPARAT — US, a, um, part. pass. Comparo.

2° COMPARAT — US, us, s. m. Đồ đã sấm đã dọn.

COMPARC — o, is, compar — si, compar — sum, ere, a. Ăn dè, dùng cách tiết kiệm, tiêu pha ít, tích dần. *Quod ille comparsit*. Của nó đã thu tích dần dần.

COMPAR — EO, es, ui, itum, ere, n. 1. Ra mặt, tỏ mình ra, hiện ra. 2. Có, còn lại, thành. || 1. *Nec comparuit ampliùs*. Người biến đi. *Fig. In eo libro diligentia comparet*. Sách ấy xem ra kĩ lưỡng. || 2. *Leges quæ comparent*. Những điều lệ luật đang còn. *Ut quæ imperas compareant*. Để người ta giữ các lời ông truyền.

COMPARIL — IS, e, adj. (ai, sự gì) Bằng, giống như.

COMPAR — o, as, avi, atum, are, a. 1. Dọn dẹp, sắp sửa, thu xếp, sửa sang, lo liệu, làm ra. 2. Sấm, tìm kiếm, mua, tích. 3. Định, phân định, liệu, lập. 4. Nói, đặt hợp cùng; sánh, so sánh, đo, đấu, ví như. || 1. — *convivium*. Dọn tiệc. — *bellum*. Sắp sửa đánh giặc. — *se ad iter*. Dọn đi đường. — *carmen*. Đặt câu thơ. — *dolum*. Lo mưu. — *domicilium sibi*. Liệu cửa nhà cho mình ở. — *tumultus*. Làm xôn xao. || 2. — *copias*. Tụ binh, mộ binh. — *sibi laudem*. Làm cho mình nổi danh tiếng. — *vestem*. Mua áo. — *virtutes*. Tích đức. — *merita*. Lập công. — *victum multo labore*. Chịu khó chịu nhọc mà nuôi mình. || 3. *Id lege comparatum est*. Đã có lệ luật định sự ấy. — *se*. Nhất định. *Ita naturâ comparatum est*. Đấng tạo hoá đã lập ra thế ấy. || 4. *Res inter se*. Nói sự gì vuổi nhau. *Hinc comparando*. Cứ đẩy mà luận (kết câu). — *aliquem cum aliquo* v. *ad aliquem* v. *alicui*. Sánh ai vuổi ai. — *gladiatorem alteri*. Cho hai quân đua vật đấu sức nhau.

COMPARSI, perf. Comparco.

COMPARTIC — EPS, ipis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Ăn phần, thông công, được phần chung vuổi.

COMPART — IOR, iris, itus sum, iri, d. 1. Chia, phân chia. 2. Được một phần vuổi (ai).

COMPASC — o, is, compa — vi, compas — tum, ere, a. Chăn chung, lừa đi chăn. — *agrum*. Chăn (loài vật trong) ruộng gì. *fig. — famem*. Ăn cho no.

COMPASCU — US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về ruộng cỏ, thuộc về sự chăn. — *ager*. Ruộng cỏ chung.

COMPASSIBIL — IS, e, adj. (ai) Chịu đau chịu khó làm một cùng.

COMPASSI — o, onis, s. f. Sự chịu đau đớn cùng (ai); sự thương xót, sự lân mẫn.

COMPASS — US, a, um, part. Compator.

COMPAST — OR, oris, s. m. Bạn chăn vật, kẻ đi chăn cùng.

COMPAST — US, a, um, part. pass. Compasco. (ai, vật gì) Đã chịu chăn, đã chịu nuôi cùng, đã ăn vuổi.

COMPAT — IOR, eris, compas — sus sum, i, d. trị dat.

Chịu khổ vướ (ai), thương xót, lân mẫn.
Anima compatitur corpori. Khi xác đau thì linh hồn cũng đau.

COMPATRIOT - A, æ, s. m. và f. Kẻ bản hương, người một nước hay là một làng vướ (ai).

COMPATRON - US, i, s. m. Kẻ làm quan thầy làm (một vướ (ai)).

COMPAUP - ER, eris, s. m. Kẻ khó khăn ở vướ (người khó khăn khác).

COMPAVESC - O, is, ere, n. def. Sợ, hãi.

COMPAVIT - US, a, um, part. (ai) Đã nát đòn.

COMPECC - O, as, are, n. Phạm tội vướ (ai).

COMPECT - US, a, um, như Compactus.

COMPED - IO, is, ivi, itum, ire, a. 1. Đóng cùm, đóng trảng, đóng cồng; buộc, buộc làm một.
|| 2. fig. Ngăn trở, can, chặn.

COMPEGI, perf. Compingo.

COMPELLATI - O, onis, s. f. Sự gọi đích danh, sự gọi, sự nói ngay vướ. 2. Sự trách, sự quở, lời quở trách, lời mắng át; lời xách mé. 3. Cách nói vướ ai (trong phép văn chương).

1° COMPELL - O, as, avi, atum, are, a. 1. Gọi, kêu, nói cùng, nói ngay vướ, hỏi. 2. Phát đơn kiện, đòi đến quan. 3. Quở, trách, mắng át, chửi, khuyên giục, sửa dạy. || 1. — *aliquem nominatim*. Gọi ai đích danh. — *blandè*. Nói ôn thót. || 2. — *potentes*. Kiện cáo các kẻ cả. || 3. — *fratricidam*. Chửi ai là thằng giết em.

2° COMPELL - O, is, compul - i, compul - sum, ere, a. 1. Bắt đi, bắt vào, bắt lùi, gióng, đưa, đem để làm một, góp lại, đùn vào. 2. Ép, bắt, hiếp, giục, xin nài. || 1. — *greges in unum*. Đưa hai đoàn vật vào một nơi vướ nhau. — *hostes intrâ muros*. Bắt quân giặc lùi về thành. — *lanam in aurem*. Nhét một cục lông chiên vào lỗ tai. — *ossa in sedem suam*. Chứa xương dã sái. || 2. — *in metum aliquem*. Làm cho ai sợ hãi, nát ai. — *ad laqueum*. Bắt đi thật có mình. — *ad deditionem*. Bắt lại hàng. *Senem compuli ut...* Tôi đã dụ được lão... *Compelli necessitate*. Túng cực. *Compelli sævitiâ maris*. Phải cơn sóng gió.

COMPENDIARI - A, æ, s. f. và UM, i, s. n. (hiếu ngầm *via* hay là *iter*). Đàng tắt; fig. cách dễ hơn, cách vắn tắt.

COMPENDIARI - Ò, adv. Cách vắn tắt; cách tóm tắt.

COMPENDIARI - US, a, um, adj. (đàng, cách) Tắt, vắn tắt, vắn hơn, dễ hơn, đơn hơn, tiện hơn.

COMPENDIFAC - IO, is, fec - i, tum, ere, a. Tích dần, dùng cách tiết kiệm, ăn dè; làm cho ra vắn tắt.

COMPENDI - O, as, are, a. Làm cho ra vắn tắt. — *vitam alicui*. Giết ai.

COMPENDIOS - È, adv. Cách tóm, cách vắn tắt.

COMPENDIOS - US, a, um, adj. 1. (sự gì, cách gì) Tắt, tóm, vắn tắt, làm cho bớt ngày giờ, làm cho bớt công phu. 2. Có ích lợi, tiện. || 1. *Compendiosum iter*. Lối tắt. *Compendiosa victoria*. Sự thắng được nhiều món giặc một trận, trận đánh chung nhiều món giặc.

COMPENDI - UM, i, s. n. Ích lợi bởi sự tiết kiệm mà ra, lợi lãi, lộc. 2. Sự gì làm cho bớt ngày giờ bớt công phu, đàng tắt, lời tóm tắt, kiểu tắt. || 1. *Compendium famuli facere*. Chàng dùng dấy tớ thuê. *Compendio privato servire*. Tìm ích riêng mình. *Compendii causâ*. Để mà bớt phỉ tòn. *Res magni compendii*. Việc hậu lộc. || 2. *Compendio dicere*. Nói tóm ý. — *ad honores*. Đàng tắt cho được quyền.

COMPEND - O, is, i, compen - sum, ere, a. Cân nhắc vướ.

COMPENSATI - O, onis, s. f. Sự bù lại, của bù lại, sự thế lại, sự cân lại, công; sự đối chác. — *justa commodorum*. Sự bù lại ích lợi cho công bằng. — *mercium*. Sự đối đồ hàng.

COMPENSATIV - US, a, um, adj. (sự gì) Bù lại.

COMPENSAT - Ò, adv. Cách bù lại.

COMPENSAT - US, a, um, part. pass. bởi

COMPENS - O, as, avi, atum, are, a. 1. Cân, cân lại, cân vướ; san; làm cho ra vắn tắt. 2. Bù lại, thế lại, bồi thường, đền, thường, trả công. || 1. — *triticum cum hordeo*. Cân lúa miễn vướ lúa mạch nha. Fig. — *bona cum vitiis*. Sánh các nhân đức vướ các nét xấu. — *iter longum*. Tìm lối đi tắt. || 2. — *multa scelera uno egregio facinore*. Làm một việc công trạng mà đến nhiều tội. *Pedibus compensatur pecunia*. (người lậu đất xa mà rẻ) Lấy sự đi xa mà bù lại đất rẻ.

COMPERC - O, is, ere, a. như Comparco.

COMPEREGRIN - US, i, s. m. Bạn đi đàng.

COMPERENDINAT - IO, ionis, s. f. và US, us, s. m. Sự gián lý đoán cho đến ngày thứ ba sau.

COMPERENDIN - O, as, are, a. 1. Giãn việc đoán xử cho đến ngày thứ ba sau. 2. Tha kẻ bị cáo ra khỏi tù vì có người bấu chủ cho.

COMPERENDIN - US, a, um, adj. (ngày) Đã hẹn (để mà đoán xử việc hay là trả nợ).

† COMPER - EO, is, ii, ire, n. Chết cùng (ai).

COMPER - IO, is, i, tum, ire, a. Tìm thấy, nghe thấy, đã học, xét được, tra đắc thật, từng biết, biết rõ. — *oculis*. Chính mắt xem thấy. — *certis*

auctoribus aliquem vivere. Minh có chứng chắc rằng ai còn sống. *Compertum mihi est, v. Compertum habeo, v. Pro comperta re habeo.* Tôi tin thật, tôi lấy làm chắc.

† **COMPER** - IOR, *iris, tus sum, iri*, d. trị acc. như *Comperio*.

COMPERN - IS, *e*, adj. 1. (người nào, vật gì) Uinh chân. 2. Có chân dài ghè.

COMPERPETU - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hằng có đòi đòi làm một cùng. — *Patris.* Vô thủy vô chung như Đức Chúa Cha.

COMPERT - È và ò (*iùs*), adv. Rành, rõ ràng, tỏ tường, tỏ lộ. — *scire.* Biết chắc.

COMPERT - US, *a, um*, part. pass. *Comperio*. (ai, sự gì) Đã chịu nhận biết, đã chịu nghe, đã chịu tra, đã chịu tỏ ra, thật, rõ, tỏ. *Illustri opinore* —. Được danh tiếng. *Comperta edisserit Achior.* Ông Achior kể những sự mình biết tỏ. *Nullius probri* —. Chẳng mắc tiếng xấu gì (chẳng có ai bắt tội gì xấu).

† **COMP** - ES, *edis*, s. f. và **COMPED** - ES, *um*, s. f. p. 1. Cùm, công, công. 2. Vành đeo chân. 3. *fig.* Sự gì làm ngăn trở (linh hồn). *Grati compede vincus.* Mang lòi tôi êm ái dịu dàng. *Nivali compede vincus.* (sông). Đồng lại (mắc lòi tôi nước đồng chẳng chảy được). *Compedes corporis.* Sự ngũ quan ngăn trở linh hồn.

COMPESC - O, *is, ui, itum, ere*, a. 1. Cắm lại, ngăn, thín, bình, cấm hãm, dẹp, can, làm cho người đi. 2. Giày đạp. || 1. — *fluvium ripis.* Đạp dè giữ nước sông. — *digito labellum.* Bưng miệng. — *ramos fluentes.* Cắt những ngành dài quá. — *dæmonium ab aliquo.* Trừ quỷ khỏi người nào. — *suos ocellos.* Giữ nước mắt. — *iram.* Nén cơn giận. — *dolores vino.* Uống rượu mà giảm sự đau. *Compescere in illum dicere.* Anh thôi đừng nói chọc nó nữa. || 2. *Cretam dum compescis.* Đang khi anh đạp giập phần trắng.

COMPET - ENS, *entis*, part. *Competo*. 1. (ai, sự gì) Tranh vuối (ai). 2. Xin theo đạo Đức Chúa Jêsu. 3. Xứng đáng, xứng hợp, có đủ điều mà. 4. Có quyền phép. || 3. *Non est causa* —. Một lẽ (ấy) chẳng đủ mà. || 4. — *judex.* Quan có quyền.

COMPETENT - ER (*iùs, issimè*), adv. Cách xứng hợp, cho xứng đáng, phải lẽ, vừa, vừa phải, phải thì.

COMPETENTI - A, *a, s. f.* 1. Sự gặp nhau, sự gặp phải. 2. Sự xứng hợp, sự phải khoảng, sự phải lẽ, sự điều hoà, sự chế độ. || 1. — *stellarum.* Sự hai ngôi sao gặp nhau (ở thẳng nhau). || 2. — *membrorum.* Sự các phần mình xứng hợp nhau.

COMPETITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự (hai người) hợp một ý mà xin, sự xin một trật. 2. Sự tranh vuối.

COMPETIT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Ké hợp vuối (ai) mà xin, ké xin một trật vuối, ké tranh.

COMPET - O, *is, ivi và iù, itum, ere*, a. 1. Gặp, gặp phải, xảy ra cùng một trật; hợp lại làm một, đi đến (đầu) cùng nhau; đánh. 2. Xứng, hợp, xứng hợp, vừa, đủ, khỏe, có sức, có thể, thuộc về. 3. Tranh, đua, xin một sự như nhau. || 1. *Si ita competit ut sit dies serena.* Vì bằng gặp phải ngày thanh trời. — *in certum diem.* (sự gì) Xảy ra trong ngày đã định. *Si omnia competunt voto.* Nếu mọi sự được xuôi như ý. — *æstati.* Gặp trong mùa hè. *Ubi viæ competentes.* Nơi ngã ba. *Cacumina arundinum in unum competunt.* Các ngọn sậy châu lại. *Solus competitur.* Một mình nó phải mọi người xông đánh. *Competit ut.* Xảy thấy. || 2. *Omnia quæ in scripturâ de Messî scripta sunt in me competunt.* Mọi sự trong kinh thánh đã chép về đấng cứu thế thì xứng hợp nơi tao. *Habitus animo parum competens.* Hình dong chẳng xứng vuối tính nết. *Competit ei hæreditas.* Cơ nghiệp thuộc về kẻ ấy. — *animo.* Ở tinh táo. — *auribus atque linguâ.* Nghe được và nói được. *Extrema pœna latronem competit.* Ké cướp đáng phải xừ tử. || 3. — *omnes unum locum.* Mọi người tranh cùng một chức.

COMPILATI - O, *onis*, s. f. Sự mót trộm câu sách mà làm bài; sự lật lấy các điều đã chép về tích gì mà tóm làm một sách mới.

COMPILAT - OR, *oris*, s. m. Ké mót trộm câu sách mà đặt vào bài mình; ké lật lấy các điều đã chép về tích gì mà tóm lại làm sách mới.

COMPIL - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Ăn trộm cắp, ăn cướp, ăn bớt. 2. Lật lấy, thu lấy lẽ sách mà đặt vào bài mình (cách trộm hay là cách trộm). 3. Đánh lột da, đánh bóc da. || 1. — *fana.* Lấy trộm (hay là ăn cướp) hết của chùa. — *republicam.* Ăn bớt của nhà nước. — *scriinia Crispini.* Ăn trộm bản chính ông Crispinô đã dọn. || 2. — *scientiam aliorum.* Lật lấy các lẽ thông thái kẻ khác đã nói. || 3. — *aliquem fuste.* Lấy giùi mà đánh nát thịt ai.

COMPING - O, *is, compeg - i, compac - tum, ere*, a. 1. Đẽ gán, dặt áp, dặt làm một, đóng làm một, đóng, nối, kết, buộc, gói cùng nhau. 2. Bày dặt, bĩa ra. 3. Ép vào, dụn, đút, nhét, ấn vào, bắt vào. || 1. — *solum axibus.* Hạ sần, đóng sần. — *librum.* Đóng sách. — *navem.* Đóng tàu. — *fistulam septem cicutis.* Làm địch bảy ống. || 2. — *fabulas de aliquo.* Nói những truyện bày đặt

về ai. || 3. — *in carcerem*. Bắt vào ngục. — *aliquem in angustias*. Làm cho ai phải túng cực.

COMPITALAR — *is, e*, và COMPITAL — *is, e*, adj. như

COMPITALITI — *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ngã ba. 2. Thuộc về bực thân các ngã ba. || 2. — *dies*. Ngày cùng tế các bực ngã ba. *Compitalia*. Idem. *Capitalitiae ambulationes*. Phép kiệu các bực ngã ba.

COMPIT — *um, i, s. n.* và *us, i, s. m.* 1. Ngã, ngã ba, ngã tư, etc., đường, nẻo. 2. Bàn thờ dựng ngã ba. || 1. *Compita ramosa*. Nơi có nhiều ngã. — *stomachi*. Ngã tí vị (là nơi của ăn tiêu tan khắp các phần mình).

COMPLACE — *o, es, ui* và *itus sum, ere*, n. trị dat. Đẹp lòng nhiều kẻ, đẹp lòng, vừa lòng; ưa, yêu, ưng lòng. — *sibi*. Yêu chuộng mình. *In quo mihi complacui*. Tao yêu dấu người làm. *Complacuit sibi in illo anima mea*. Lành hồn tôi chuộng người làm.

COMPLAC — *o, as, are, a*. Làm cho người đi.

COMPLANATI — *o, onis, s. f.* Sự làm cho bằng phẳng, sự san; sự gì đã nên bằng phẳng.

COMPLANAT — *or, oris, s. m.* Kẻ làm cho bằng phẳng, kẻ san.

COMPLANAT — *us, a, um*, part. pass. bởi

COMPLAN — *o, as, avi, atum, are, a*. Làm cho bằng phẳng, san, giới mài, sửa cho êm. — *terram*. San đất. — *domum*. Phá nhà bằng trị. — *lacum*. Lấp hồ. *fig.* — *aspera*. Phá các ngăn trở.

COMPLANTAT — *us, a, um*, part. pass. Complanto. (giống gì) Đã chịu trồng làm một cùng. *fig.* — *virtutibus*. Được nhiều đức vững.

COMPLANT — *o, as, avi, atum, are, a*. (hai người) Trồng (đi gì) chung một nơi. *fig.* *Complantari*. Chịu dựng nên làm một vuối nhau.

COMPLAUD — *o, is, complau — si, complau — sum, ere, a*. (nhiều người) Vỗ tay khen, vịnh, mừng, khen.

† COMPLECT — *o, is, ere, a*. như

COMPLECT — *or, eris, comple — xus sum, i, d.* tri acc. 1. Ở chung quanh, vây bọc; bao bọc, bao phủ, ôm lấy, quấn vào, cầm. 2. *fig.* Hiểu thấu, thông, biết rõ, nhớ, học thấu, bày vẽ trong trí. 3. Góm, tóm, gộp lại, thu tích, chứa, đựng, can cập; kết cầu. 4. Bình vực, ở cách yêu mến, phục, chuộng, làm (sự lành) cho, theo, ái mộ. 5. Được, gặp. || 1. *Vestis corpus complectitur*. Áo bao phủ cả mình. — *spatium munitionibus*. Xây thành chung quanh nơi nào. — *aliquem*. Ôm lấy ai. — *aliquem obsidione*. Vây bọc ai. —

genua. Ôm đầu gối. — *saxa*. Bám hôn đá. *Me somnus complexus est*. Khi ấy tôi mệt ngủ đi. — *dexteram*. Cầm tay. || 2. *Aliquid mente complecti*. Hiểu sự gì. — *artes penitus mente*. Học các nghề nghiệp cho tưng. — *aliquid memoriâ*. Lầu thuộc sự gì. || 3. — *sententiam verbis*. Nói hàm ý. — *omnia paucis verbis*. Tóm mọi sự trong mấy lời vắn tắt. — *amplissimos viros in scelere suo*. Tội mình can cập đến những người sang trọng. *Ita complectemur*. Ta sẽ kết cầu thế này. || 4. — *aliquem beneficio*. Làm ơn cho ai. — *summâ benevolentia*. Ở hết lòng giúp. — *civis caritate*. Thương yêu các người bản hương. *Eximio amore*. Yêu dấu lắm. *Pravâ libidine*. — Phái lòng. — *aliquem*. Xin theo ai mãi. — *fidem*. Tin đạo, theo đạo. — *philosophiam*. Ai mộ phép cách vật. || 5. *Facultatem complexus es*. Anh đã gặp dịp tiện. *Idoneam naturam cum complexa est philosophia*. Khi sự khôn ngoan đã gặp được tính thuận.

COMPLEMENT — *um, i, s. n.* Sự làm cho trọn, sự thêm cho tuyền hảo; sự gì thêm vào cho trọn cho tuyền hảo.

COMPL — *eo, es, evi, etum, ere, a*. 1. Bỏ cho đầy, làm cho đầy. 2. Làm cho trọn, làm thành, *pass.* ở cho đầy, được đầy, nên trọn. || 1. — *fossas lapidibus*. Bỏ đá lấp các rãnh. — *urbes ararum*. Lập bàn thờ mọi nơi trong các thành. — *se cibo*. Ăn no bụng. *fig.* — *aliquem gaudio, lætudio, formidine*. Làm cho ai vui mừng, chán ngán, sợ hãi. || 2. — *orbem*. Xây vắn vừa hết vòng. — *promissum*. Giữ lời hứa. *Cogitationes suas opere*. — Làm nên những điều mình đã quyết định. — *centum annos*. Được đầy trăm tuổi. — *tres duces*. Thay vì ba tướng. *Ut compleretur verbum Domini*. Để cho lời Đức Chúa Lời được trọn.

COMPLETI — *o, onis, s. f.* Sự làm cho trọn; sự tuyền hảo.

COMPLET — *or, oris, s. m.* Kẻ làm cho trọn.

COMPLETORI — *um, i, s. n.* Kinh rớt hết trong officium các thầy cả phải đọc trong một ngày.

COMPLET — *us, a, um*, part. pass. Compleo. (ai, sự gì) Đã đầy, đã trọn, đã rồi, đã thành, tuyền vẹn, trọn lành, đủ, chán.

COMPL — *ex, icis, s. m.* và *f.* Bạn tội, kẻ đồng tình phạm tội. 2. adj. Quanh co.

COMPLEXAT — *us, a, um*, part. Complexor. 1. (ai, sự gì) Đã ôm. 2. Đã chịu ôm.

COMPLEX — *im, adv.* Cách ôm lấy.

COMPLEXI — *o, onis, s. f.* 1. Sự gì bao bọc; những

sự gì kết hợp làm một: sự nối hợp, sự can liên, cốt cách; sự ôm lấy. 2. Tích tóm, lẽ tóm, câu kết. 3. Lẽ hai ngách (cũng gọi là dilemma). 4. Cách thân thể yếu hay là khoẻ, etc. || 1. — *cælestis*. Vòng hắc lộ. — *bonorum*. Sự gồm no mọi sự lành. — *amicorum*. Sự hai bạn hữu ôm nhau. || 2. — *brevis negotii*. Sự kể lốt truyện cách vắn tắt. || 4. — *debilis*. Thân thể yếu ớt, mình vắn yếu.

COMPLEXIV - US, *a, um*, adj. (tiếng) Dùng mà nối.

† COMPLEX - O, *as, are*, và OR, *avis, atus sum, ari*, d. trệ acc. Âm lấy, ôm lấy.

1^o COMPLEX - US, *a, um*, part. Complector. 1. act. (ai, sự gì) Đã ôm lấy, đã cầm, đã bao bọc, etc. 2. pass. Đã chịu ôm, đã chịu cầm, đã chịu bao bọc, etc.

2^o COMPLEX - US, *us*, s. m. 1. Vòng, sự gì bao bọc, giống gì ở chung quanh, sải, khúc (rắn). 2. Sự ôm lấy, sự âm lấy. 3. Trận, chiến. 4. Sự yêu, sự ưa, sự chuộng. || 1. *Mundus omnia suo complexu coerces*. Trời bao bọc mọi sự. *Ad trium complexum*. Đến ba sải. || 2. *Divellere liberos à parentum complexu*. Lấy con cái ra khỏi tay cha mẹ. || 3. *In Cæsaris complexum venire*. Giao chiến với ông Cæsarê. || 4. *Aliquid in complexu habere*. Bênh sự gì. — *totius gentis humanæ*. Sự thương yêu cả và loài người ta.

COMPLICATI - O, *onis*, s. f. Sự gấp, sự xếp, sự vắn, sự cuốn.

COMPLICAT - US, *a, um*, và COMPLICIT - US, *a, um*, part. pass. bởi

COMPLIC - O, *as, avi* và *ui, atum* và *itum, are*, a. Cuốn, gấp, xếp, gói, phong, thu (hình). — *epistolam*. Phong thư. — *vela*. Cuốn buồm. — *rudentem*. Khoanh dây neo. — *se in dolio*. Thu hình trong thùng. *Fig. Complicatam notionem evolvere*. Diễn diều gì khương khịu.

COMPLOD - O, *is, plo - si, plo - sum, ere*, a. Ghè vào, đập vào, chạm vào nhau, vỗ (tay); *fig.* mừng, khen. — *alicui* (hiếu ngấm *manus*). Vỗ tay khen ai.

COMPLORATI - O, *onis*, s. f. và COMPLORAT - US, *us*, s. m. Sự than vãn cùng nhau, sự than vãn một mình, sự than thương. — *sui*. Sự tủi thân.

COMPLOR - O, *as, avi, atum, are*, a. và n. Khóc lóc, than thở, van lơn vuốt, than vãn; khóc (sự gì), tiếc. *Comploratum est publicè*. Mọi người đều thương tiếc.

COMPLOS - US, *a, um*, part. pass. Complodo.

COMPLU - O, *is, ere*, n. Mưa sa trên. *Complui*. (ai) Phái cơn mưa ướt cả.

COMPLUR - ES, *a* (gen. *ium*), adj. pl. Nhiều, lắm, đông; nhiều hơn. — *virì magni*. Nhiều người thì danh.

COMPLURI - ÈS, adv. Nhiều lần, năng, thường, trăm lần.

COMPLURIM - I, *x, a*, adj. pl. Nhiều lắm, đông lắm.

COMPLUSCUL - È, adv. Ít nhiều lần, năm bảy lần.

COMPLUSCUL - I, *x, a*, adj. pl. Ít nhiều.

COMPLUT - OR, *oris*, s. m. Kê làm mưa, kê tưới.

COMPLUT - US, *a, um*, part. pass. Compluo. (ai, sự gì) Đã dầm mưa ướt át.

COMPLUVIAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình dáng xối. *Compluviata citis*. Dây nho leo giàn có hình bốn mái.

COMPLUVI - UM, *i*, s. n. 1. Máng xối. 2. Ao hồ tích nước mưa, giếng.

COMPLUVI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chịu nước mưa.

COMPONDER - O, *as, are*, a. Cản nhiều sự làm một.

COMPON - O, *is, compo - sui, compo - situm, ere*, a. 1. Đặt làm một cùng, đặt cùng nhau, để hợp, nối, kết, chấp, buộc vuốt, để gán, bỏ xuống. 2. Dựng nên, yên bài, lập, tổ, lo liệu, sắp sửa, làm nên, hốt (thuộc). 3. Sánh, sánh lại, vi, so, soạn, đo, đấu. 4. *fig.* Xê xếp, xếp đặt, sửa sang, dọn, sắp, ra mực, định, hẹn. 5. Bình, dẹp, làm cho người. 6. Giãn hoà, xử hoà, giao. 7. Xếp, để dành, giữ, thu tích. 8. Liệm, mai táng. 9. Giả cách, lấy (mặt mũi), tỏ ra, làm ra; bày đặt, bịa tác. 10. Chép, đặt, dọn, làm. || 1. — *latus alicui*. Ngôi hay là nằm gần ai. — *manus alicui*. Bắt ai. — *boves*. Mắc ách cho (hai) bò đi giống đôi. — *ad hastam*. Bán tranh mại. — *lignum*. Bỏ củi vào lửa (hay là làm bó củi). — *cssa*. Chứa xương sái. — *oribus ora*. Để nhãn đối nhãn. — *oculos*. Trông xuống. — *membra lecto*. Nằm giường. || 2. *Qui cuncta composuit*. Đấng đã dựng nên mọi sự. *Cum eo eram cuncta componens*. Khi ấy tao ở cùng người mà yên bài mọi sự. — *urbem*. Lập thành. — *templum*. Xây đền thờ. — *opes*. Sắm của cải. — *pocula luto*. Nặng chén. — *medicamentum*. Bốc thuốc. — *aciem*. Bỏ quân. || 3. — *manus manibus*. Giáp lá cà (hay là cầm tay nhau). — *gladiatorem cum altero*. Cho hai quân đua vật đấu sức nhau. *Parvis magna*. Sánh giống lớn với giống bé. — *arma*. Phất khí giới bằng nhau. || 4. — *societatem cum aliquo*. Làm bạn với ai. — *verba apte*. Xếp đặt tiếng cho khéo. *Composita hora*. Giờ đã hẹn. — *itinerà*. Định nhật trình. — *res Macedoniæ*. Thu xếp lo liệu mọi sự trong xứ Macèdonia. || 5. — *fluctus*. Khiến sóng phăng

lặng đi. — *provinciam*. Bình xứ (đã khởi nguy). — *mentem insanientis*. Làm cho người cơn đại. || 6. — *bellum*. Liệu cho hai bên thôi giặc. — *disidia*. Giàn hoà. — *controversias*. Xử hoà, liệu cho hai người thôi kiện nhau. || 7. — *fructus*. Xếp trái trắng (để mà giữ lâu). || 8. — *eodem tumulo*. Táng (hai xác) trong một mồ. || 9. — *se v. vultum*. Lấy mặt mũi (thề nọ thề kia). — *se ad exemplar modestiae paternae*. Ăn nói có nét na nghiêm trang như cha mình. — *faciem pugnae*. Tỏ mặt mũi anh hùng. — *risum*. Tỏ ra mặt vui vẻ, giả cách cười. — *togam*. Sửa sang nếp áo. — *mendacium*. Bày điều dối. — *insidias*. Bày mưu kế. || 10. — *carmina*. Đặt thơ. — *quædam de aliquo*. Chép sự gì về ai.

COMPORTATI - o, *onis*, s. f. Sự chờ, cách chờ, xe.

COMPORT - o, *as, are*, a. Đem làm một, đem (hai sự) đến một nơi, chờ xe; thu, tích. — *frumentum*. Sấm lúa. — *arma in templum*. Thu khi giới vào đền thờ. *Fig.* — *nomen conjugis*. Được tên là chồng (hay là vợ).

COMP - os, *otis*, adj. cả ba giống. trị gen. họa abl. Làm chúa, được, hưởng, dùng, có. — *sui v. animi v. animo*. Tính trí khôn. — *rationis*. Có trí khôn. — *sceleris*. Đã phạm tội. — *voti*. Được như ý muốn, phi lòng phi dạ. — *scientiæ*. Thông thái. — *culpæ*. Mắc tội. *Compotem voti facere aliquem*. Làm cho phi lòng ai. *Votum* —. Sự gì (ai) ước ao đã được rồi.

COMPOSIT - è (*iàs*) adv. Cách tế chỉnh, cách có thứ tự, cách nghiêm, chu chu chằm chằm, cách khéo. — *ambulare*. Đi nghiêm trang. — *indutus*. Ăn mặc xênh xang. — *disserere*. Bàn lý sự.

COMPOSITI - o, *onis*, s. f. Sự đặt cùng nhau, sự thu tích, sự nối cùng, sự xếp đặt, sự dọn, sự làm, sự liên tiếp, sự lắt léo. 2. Cách xếp đặt, thứ tự, chế độ, môn mạch, cách soạn, lớp lang. 3. Sự giao hoà, sự lai hàng, lời giao. 4. Lệnh, luật phép, trát, sắc chỉ. 5. Bài, thơ phú, về văn. 6. Bài thuốc, sự chế bài, sự dọn các vị, sự pha, sự nấu cao, sự rim. || 1. *Compositiones rerum autumnalium*. Các trái trắng mùa thu đã để dành. || 2. — *membrorum*. Hình vóc. — *juris pontificii*. Sách chép lệ luật Tòa thánh cứ thứ tự. || 3. *Auctor fui compositionis*. Tôi đã giàn hoà. || 4. — *magistratum*. Điều gì các quan đã sức. || 5. — *elegans*. Bài văn hoa.

COMPOSITITI - us, *a, um*, và COMPOSITICI - us, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều phần, pha; có thể pha được.

COMPOSITIV - us, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều phần, chịu pha với sự khác cho thành giống gì.

COMPOSIT - ò, adv. Cách đồng tâm, cách rập ý, thuận lòng, cách có ý tứ sẵn.

COMPOSIT - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ sắp đặt, kẻ xếp, kẻ soạn, kẻ thu. 2. Kẻ chép sách. || 1. — *anni*. Kẻ làm lịch. || 2. — *historiæ*. Kẻ chép sử kí.

COMPOSITUR - a, *x*, s. f. Cách xếp đặt, sự liên tiếp.

COMPOSIT - us, *a, um*, part. pass. Compono, cũng là adj. (*ior, issimus*). 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt cùng, đã chịu bỏ xương, có nhiều phần kếp. 2. Đã chịu làm, đã chịu bày đặt, giả. 3. Hoà thuận, rập lòng, thuận ý. 4. Đã chịu định liệu, đã chịu xếp, sẵn, tiện, phải lẽ, phải thế, xứng hợp, vừa. 5. Bằng yên, nghiêm trang. || 1. *Cum adversitate* —. Ở giữa sự gian nan. *Arma composita*. Đã thôi đánh giặc. *Compositæ voces*. Tiếng compositô, tiếng kếp. || 2. — *in obsequium*. Giả cách chịu lụy. || 3. *Ex composito*. Hoà, cách thuận ý (hai bên). || 4. *Pugna compositior ordine*. Trận có thứ tự hơn. *Composita verba*. Lời văn hoa. — *ad risum*. Hay cười. *Compositior nemo*. Chẳng có ai xứng đáng hơn. *Acies ad pugnam composita*. Binh bài sẵn mà đánh. || 5. *Vir ætate composita*. Người đứng bóng. *Mare compositum*. Biển phẳng lặng.

COMPOSSESS - or, *oris*, s. m. Kẻ được sự gì chung với (ai).

COMPOST - us, *a, um*, tiếng tắt thay vì Compositus.

COMPOTATI - o, *onis*, s. f. Đám hội nhau mà uống.

COMPOT - ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Cầm quyền làm một với (ai).

COMPOT - io, *is, iui, itum, ire*, a. Ban cho, cho dùng, cho hưởng, cho (ai) được (sự gì).

COMPOT - ior, *iris, itus sum, iri*, d. trị abl. Hưởng, dùng, được.

COMPOT - o, *as, are*, a. như Combibo.

COMPOT - or, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ uống cùng, bạn rượu. *Compotrix turba*. Lũ người uống rượu.

COMPRECID - o, *is, i, præci - sum, ere*, a. Cắt (sự gì) với ai.

COMPR - æs, *ædis*, s. m. Kẻ bầu chủ (nợ) tùy, kẻ làm chứng về sự lĩnh.

COMPRAND - o, *is, i, pran - sum, ere*, n. Ăn bữa trưa với (ai), ăn cơm trưa với nhau.

COMPRANS - or, *oris*, s. m. Kẻ ăn cùng.

COMPRECATI - o, *onis*, s. f. Sự đọc kinh chung.

COMPREC - or, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Cầu nguyện chung, cầu xin, cầu cho thiên hạ. *Pater, tu comprecare deos potius quam ego*. Xin cha

hãy cầu cùng các bụt thần (mặt mình) thì hơn là tôi (cầu voodoo).

COMPREHEND - o, is, i, prehen - sum, ere, a. 1. Bắt lấy, cầm lấy, lấy, bắt được. 2. Ôm lấy, bao bọc, đưng, đưng; tóm, kẻ; nhốt, cầm lại. 3. Bền, đảm, chịu thai. 4. Tích phong, bắt (làm việc quan). 5. fig. Hiểu, thông, thấu, nhận. 6. Xem thấy. 7. Lấy lòng. || 1. — morsu. Tha lỗi (sự gì). — praesidium. Bắt đốn. — furem. Bắt kẻ trộm. — epistolam. Bắt được thư. — aliquid. Biết sự gì (người ta có ý giấu). — manu. Tay cầm. || 2. — laná. Phủ bọc bằng lông chiên. Ovem —. Nhốt con chiên. — naves. Buộc tàu. — triginta cubitos. Được ba mươi thước. — numero. Đếm. — multa paucis. Tóm tắt nhiều điều. || 3. Comprehendit surculus. Cành đâm rễ. Casa celeriter ignem comprehendit. Lều chóng bén lửa. || 4. — bona alicujus. Tích phong gia tài ai. || 5. — memoria. Nhớ thuộc lòng. — aliquid animo v. cogitatione v. mente. Thấu suốt sự gì. || 6. — visu v. oculis. Xem thấy. || 7. — multos amicitia. Được nhiều bạn nghĩa. — aliquem humanitate suá. Lấy lòng ai vì cách ăn ở khoan nhân.

COMPREHENS - è (iuss, issimè), adv. Cách tóm, cách vắn tắt.

COMPREHENSIBIL - is, e, adj. (ai, sự gì) Người ta hiểu được, dễ hiểu, rõ.

COMPREHENS - o, onis, s. f. 1. Sự cầm, sự bắt; sự gì (ai) đã bắt được. 2. Chừng (đố nọ đố kia) đưng được (là bao nhiêu), phương diện, phương lập (sự gì), chiều dài. 3. Sự (bài) liên tiếp lắt léo. 4. fig. Trí khôn, trí hiểu; sự biết, sự thông thấu.

COMPREHENS - o, as, are, a. freq. Comprehendo. Năng bắt.

COMPREHENS - us, a, um, và COMPENS - us, a, um, part. pass. Comprehendo.

COMPRESBYT - er, eri, s. m. Kẻ làm thầy cả voodoo (ai).

COMPRESSAT - us, a, um, part. freq. Compressus.

COMPRESS - è (iuss, issimè), adj. 1. Tức tốc, cách khẩn cấp. 2. Cách tóm tắt lắm. 3. Cách giục, cách chặt hẹp. || — querere. Hỏi căn vặn.

COMPRESSI, perf. Comprimo.

COMPRESSI - o, onis, s. f. Sự ôm chặt, sự nặn, sự ép; sự tóm tắt. Compressione haurire aquam. Ép nước. Compressione exanimari. Chết ngạt.

COMPRESSIUNCUL - a, æ, s. f. Sự ép cách nhẹ.

COMPRESS - or, oris, s. m. Đứa hư thân.

1° COMPRESS - us, us, s. m. như Compressio.

2° COMPRESS - us, a, um, part. pass. Comprimo. 1. (ai, sự gì) Chặt, hẹp, hãm, đã chịu ép. 2. Đã chịu xếp, đã chịu thu lại. || 1. Compressa via. Lối chặt (dặc người đi). Vas compressoris oris. Bình chum miệng. || 2. Tenere frumentum compressum. Tích lúa phòng về sau.

COMPRIM - is, adv. Nhất phẩm, rất, lắm, rất mực.

COMPRIM - o, is, compres - si, compres - sum, ere, a. 1. Ôm chặt, đè, nén, nặn, ép, thắt, dằn, chặm, ấn vào. 2. fig. Cầm lại, ngăn, dẹp, làm cho người đi. 3. Giữ lấy, giấu giếm, xếp đi, cất đi. 4. Hiếp. || 1. — leviter. Dặt xuống. — pugnum. Nắm tay. — labra. Bưng miệng (nín lặng). — oculos. Nhắm mắt lại. — animam. Nín hơi. || 2. — linguam alicui. Bắt ai nín lặng. — bellum. Dẹp giặc. — cupiditates. Cầm hãm các tình mê. — alium. Cầm bụng lại. || 3. — delicta. Giấu các tội. — frumentum. Đong lúa mọi nơi (cho nó lên giá mà bán đắt).

COMPROBATI - o, onis, s. f. 1. Sự ưng, sự khen, sự lấy làm phải. 2. Sự thử.

COMPROBAT - or, oris, s. m. Kẻ ưng, kẻ khen.

COMPROB - o, as, avi, atum, are, a. 1. Ưng, khen, lấy làm phải, bênh vực. 2. Làm chứng, tỏ ra (sự gì) là sự phải lẽ. 3. Thử, coi thử, xem, xét, tra đắc thật. || 1. Tuam legem comprobabo. Lễ luật ông lập tôi lấy làm phải. || 2. Patris sapientis consilium filii temeritas comprobavit. Cách con ăn ở càn rỡ đã tỏ ra cha khôn ngoan. Quae praedicta erant ea eventus comprobavit. Việc đã xảy ra hợp như lời tiên tri.

COMPROMISSARI - us, i, s. m. Người lý sự hai bên đã chọn mà xử việc mình.

COMPROMISS - um, i, s. n. 1. Sự hai bên giao cùng nhau rằng sẽ chịu lý đoán người lý sự nào xử việc cho. 2. Cửa gửi, tiền cọc.

COMPROMITT - o, is, promi - si, promi - sum, ere, a. Hai bên giao voodoo nhau sẽ chọn người lý sự xử việc, chọn người nào xử việc cho. 2. Gửi (của gì) cho, cho cầm; đánh cuộc.

COMPROVINCIAL - is, is, s. m. Người bản xứ.

COMPSI, perf. Como.

COMPT - è (iuss), adv. Trang điểm, cách tề chỉnh, cách vuốt ve.

COMPTUL - us, a, um, adj. dimin. bởi

1° COMPT - us, a, um, part. pass. Como, cũng là adj. (ior, issimus). (ai, sự gì) Trang điểm, tề chỉnh, vuốt ve, về vang, ăn mặc đài diễm; khéo léo, dễ coi, dễ nghe, văn hoa. Compta oratio. Bài giảng khéo léo.

2° COMPT - US, *ús*, s. m. Sự sửa sang tóc cho từ tế, cách ăn mặc tế chính, sự vuốt ve, sự trang điểm.

COMPUGN - O, *as, are*, n. Đánh nhau, cãi cùng, nghịch cùng, trái nhau.

COMPULI, perf. Compello.

COMPULSAMENT - UM, *i*, s. n. Sự xui xiêm, lời xui.

COMPULSATI - O, *onis*, s. f. Sự cãi lầy, sự bất bình.

COMPULSI - O, *onis*, s. f. Sự xui, sự ép, sự bắt.

COMPULS - O, *as, are*, a. freq. Compello. Chạm phải, nghịch cùng.

COMPULS - OR, *oris*, s. m. Kẻ xua, kẻ giọng (đoàn vật), kẻ chặn; kẻ xui, kẻ ép, kẻ thu thuế.

1° COMPULS - US, *ús*, s. m. Sự chạm phải.

2° COMPULS - US, *a, um*, part. pass. Compello.

COMPUNCTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đau xót. 2. Sự phản nản đau đớn trong lòng.

COMPUNCT - US, *a, um*, part. pass. bởi

COMPUNG - O, *is*, compun - *xi*, compunc - *tum, ere*, a. 1. Châm, chọc, đâm, xóc. 2. Châm (bài). 3. *fig.* Làm khổ, làm cho ăn năn, làm cực lòng, || 1. *Aculeis urticae compungi*. Phái nhọn nằng hai đâm vào mình. — *oculos*. Nghịch mắt. || 2. — *notis carmina*. Chấm thơ. || 3. *Compungi facto*. Phán nản vì việc đã làm.

COMPURG - O, *as, are, a*, Làm cho sạch, làm cho sáng.

COMPUTABIL - IS, *e*, adv. (sự gì) Có thể tính toán được.

COMPUTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tính, sự tính toán, số, phép tính. 2. Sự chặt, sự chém. || 1. *In computationem venire*. Chịu kể vào sổ.

COMPUTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ tính toán.

COMPUT - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Tính, tính toán, kể, đếm. 2. Nghĩ, tưởng, đoán, ngờ. 2. Chặt, chém, cắt, ngà. || 1. *Plures computant quom oderunt*. Kẻ tìm ích lợi mình nhiều hơn kẻ theo lòng ghét. || 2. *Secum* —. Suy nghĩ trong lòng. || 3. *Vitem ferro* —. Cắt ngành nho.

COMPUTRESC - O, *is*, computr - *ui, ere* (thiếu sup.), n. Thối đi, hư đi, hư nát, ra thối tha, hôi hám.

COMPUT - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Sự tính toán, cách tính toán, phép tính, số.

COMSI, thay vì Compsi, perf. Como.

COMT - US, *a, um*, như Comptus.

COMUL - A, *æ*, s. f. dimin. Coma. Tóc dài vừa vảy.

CONABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Khó nhọc, công trình làm, phải rán sức mới được.

CONABUND - US, *a, um*, adj. (ai) Rán sức, gắng sức.

CONAM - EN, *inis*, s. n. như Conatum.

CONAMENT - UM, *i*, s. n. Sự gì giúp, đỡ bầy, đòn này.

CONATI - O, *onis*, s. f. Sự rán sức.

CONAT - UM, *i*, s. n. Sự rán sức, sự mở tay làm, sự thử làm; việc gì (ai) làm thử; việc toan làm, ý định. *Conata patrare*. Làm việc đã có ý làm.

CONAT - US, *ús*, s. m. Sự ra sức, sự thử, việc toan làm; cơn, sức, ý muốn. *Sedare conatum iracundiæ*. Cầm cơn giận lại. *Conatum habere ad aliquid*. Ra công ra sức đằng nào.

CONAUDIT - US, *a, um*, part. (ai, sự gì) Đã chịu nghe vuốt.

CONCAC - O, *as, are*, n. Yả vào.

CONCÆD - ES, *iūm*, s. f. p. Đóng cây đã chặt.

CONCALEFAC - IO, *is, fec - i, tum, ere*, a. Làm cho nóng.

CONCALEFACTORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho ấm thân.

CONCALEFACT - US, *a, um*, part. pass. Calefacio.

CONCALEF - IO, *is, actus sum, ieri*, pass. Concalefacio. Ra ấm thân, ra nóng.

CONCAL - ÆO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), a. Ra nóng, được ấm mình; cháy; phải lòng.

CONCALESC - O, *is*, concal - *ui, ere* (thiếu sup.), n. Ra hơi nóng, bén lửa; ra ấm ấm.

CONCALL - EO, *es, ui, ere* và CONCALLESC - O, *is, call - ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. (da) Ra cứng, nên cứng. 2. *fig.* Ra cứng (lòng). 3. Nên tài, ra thiện nghệ.

CONCAMERATI - O, *onis*, s. f. Dịp cầu, hình vòng.

CONCAMER - O, *as, are*, a. Xây lập (sự gì) như dịp cầu, xây cửa vò vò, xây lập hình bán nguyệt.

CONCAND - EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. Cháy lên, bén lửa; ra nóng nảy.

CONCAPTIV - US, *a, um*, adj. (ai) Làm tôi vuốt, bạn tù.

CONCARNATI - O, *onis*, s. f. Sự mặc lấy tính loài người.

CONCARN - O, *as, are*, a. Bao phủ thịt; pass. mặc lấy tính loài người, lấy xác như người ta.

CONCASTIG - O, *as, are*, a. Dứt mảnh, quở nặng điều.

CONCATENATI - O, *onis*, s. f. Sự chuyển, sự can liên, sự liên tiếp; sự kéo xiềng.

CONCATEN - O, *as, are*, a. Đóng tói, đóng xiềng cho (ai): dính bện, buộc cùng, làm cho liên tiếp.

CONCATERVAT - US, *a, um*, adj. (lũ người) Liên nhau, tiếp nhau.

CONCAV - A, *orum*, s. n. p. Nơi húng, lõ sâu, lõ hóm.

CONCAVIT - AS, *atis*, s. f. Sự cong như cung, sự rộng không, lõ hóm.

CONCAV - O, *as, are*, a. Làm ra hình cong uốn cong; làm cho ra rộng không, xoi, đào.

CONCAV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Lóm vào, cong như cung; rộng không. *Concava æra*. Chuông. *Concava pupp'is*. Tàu rộng. *Concava manus*. Gan bàn tay. *Concava vela*. Buồm ăn gió. *Concava manu haurire aquam*. Vốc nước.

CONCED - O, *is, conces - si, conces - sum, ere*, a. và n. trị nhiều bầy tùy nghi. 1. Đi, ra, về, đi đến, lui. 2. *fig.* Chịu phép, hàng đầu, theo; chết. 3. Nhường, kém, thua, vì chẳng bằng. 4. Nhường (sự gì), cho, cho phép, bỏ, dễ, chẳng đòi, chẳng buộc; tha thứ. 5. Cho (nhường điều gì khi luận lẽ); ưng, ưng thuận, bằng lòng, xưng, thú, chịu (điều gì). || 1. *Concedite*. Chúng bay đi ra. — *retrò*. Lui lại. — *ab aliquo*. Lìa bỏ ai. — *ad dextram*. Sang bên hữu. *Hic concede*. Lại đây. *Concessit ira*. Lòng giận đã nguôi rồi. || 2. — *in sententiam alicujus*. Theo ý ai, nghĩ như ai. — *in adulationem*. Ăn ở cách đua nịnh. — *postulationi alicujus*. Làm như ai xin. — *fato v. naturæ v. vitæ*. Chết, tạ thế. *Quando concessero*. Khi tôi chết rồi. — *in leges*. Theo lệ luật. || 3. — *alicui in aliquâ re v. de aliquâ re*. Thua kém ai trong sự gì. — *de familiaritate*. Chẳng ở suông sã bằng (ai). — *magnitudini medicinæ*. (bệnh) Chịu thuốc. || 4. — *aliquid de suo jure*. Chẳng đòi bằng phép công bằng. — *partem pretii*. Để lại một phần giá. — *tempus quieti*. Để giờ mà nghỉ. — *urbem militibus diripiendam*. Để thành mạc linh cướp và giết. — *peccatum*. Tha tội. — *lusum pueris*. Ban phép cho trẻ con chơi. || 5. *Ita sit, concedo*. Việc có phải thế ấy (tôi chẳng biết, song) tôi cho vậy, tôi chịu chẳng muốn cãi. — *doctrinam Græcis*. Xưng ra dân Grêcô thông thái. — *aliquid falsum esse*. Chịu nói rằng sự gì chẳng thật.

CONCELEBR - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Năng đi; năng làm, chuyên; đồng người đi, đồng người làm. 2. Mừng, ăn mừng, làm cho trọng thể. 3. Rao, khen, vinh. || 1. — *loca*. Năng đến nơi nào. — *mercatus*. Đến buôn đồng làm. — *studia*. Chăm học. || 2. — *festum*. Mừng ngày lễ, cháu lễ. — *funus*. Làm đám ma trọng thể. || 3. — *victoriam famâ*. Phao danh sự thắng trận.

CONCELLIT - A, *x*, s. m. Ban phòng, kẻ ở một phòng cùng, kẻ đồng song.

CONCEL - O, *as, are*, a. Giấu kĩ, giấu giếm, giữ kín.

CONCENTI - O, *onis*, s. f. Sự hát cùng nhau; cung hát hay.

CONCENT - O, *as, are*, n. freq. Concino.

CONCENT - OR, *oris*, s. m. Kẻ hát cùng, kẻ hát.

CONCENTRIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có một rốn vuối, có một trung tâm như nhau.

CONCENTURI - O, *as, are*, a. 1. Hợp từng toán trăm quân. 2. Toán, âm. 3. Làm cho gấp trăm. || 3. *Epistola metum mihi concenturiat*. Thư làm cho tôi càng sợ hơn bội phần.

CONCENT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự hát điệu, sự hát hay; cung hát, (tiếng người hay là đàn) hát dịp dàng. 2. *fig.* Sự xứng hợp, sự chế độ, sự liên tiếp; sự hoà thuận. || 1. — *avium*. Tiếng nhiều chim hót riu rít. || 2. — *colorum*. Sự các sắc xứng hợp nhau.

CONCEPTACUL - UM, *i*, s. n. Nơi cội rễ (sự gì), nơi (ai, sự gì) sinh ra. *Superbia alicubi conceptaculum habet*. Tính kiêu ngạo bởi cội rễ khác mà sinh ra.

CONCEPTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đựng, sự chứa, sự được; sự gì chịu chứa; sự chịu thai. 2. Sự suy nghĩ, ý tưởng, trí khôn. 3. Kiểu, mẫu làm tờ nọ tờ kia. || 1. — *aquæ*. Nước từ một nơi. || 2. — *juramenti*. Văn thệ.

CONCEPTIV - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu nhận, bảm thai, bởi nơi khác mà ra. 2. Chịu rao. || 2. *Conceptivæ feriæ*. Các lễ trợ trạch.

CONCEPT - O, *as, are*, a. Chịu thai; *fig.* loan, có ý.

CONCEPT - OR, *oris*, s. m. *Fig.* Kẻ làm đầu, cội rễ. *Peccati* —. Ma quỉ (cha sự tội).

1° CONCEPT - US, *ûs*, s. m. và UM, *i*, s. n. 1. Sự gì đựng, đồ gì chứa, đồng, sự gì đã thu lại một nơi. 2. Sự chịu thai, sự loài vật chứa, sự sinh (giống gì) ra. 3. Thai, con trong lòng mẹ; hoa quả; nơi (giống gì) chịu sinh ra, mùa sinh ra. 4. *Fig.* Sự nghĩ tưởng, sự hiểu, sự biết, sự toan; điều nghĩ tưởng, việc (ai) toan làm. || 3. — *satorum*. Sự lúa mọc.

2° CONCEPT - US, *a, um*, part. pass. Concipio.

CONCERN - O, *is, concre - vi, concre - tum, ere*, a. Thúc lộn vuối nhau, rầy; *fig.* xem thấy rõ.

CONCERP - O, *is, si, tum, ere*, a. Xé ra, ray rít; *fig.* bỏ vạ, vu thác, nói xấu.

CONCERPT - US, *a, um*, part. pass. Concerpo.

CONCERTATI - O, *onis*, s. f. Trận, sự chiến trận; sự cãi cò, sự thách thức; *fig.* sự đua tranh. — *animorum*. Lòng ghen tương.

CONCERTATIV - US, *a, um*, adj. như Concertatorius.

CONCERTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đua tranh vuốt (ai).
CONCERTATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự cãi lẽ. *Concertatorium genus*. Kiểu (nói) cãi lẽ.
CONCERT - O, *as, avi, atum, are*, n. tri. abl. cùng *cum* hay là acc. cùng *inter*. 1. Đánh, giao chiến. 2. Cãi cọ, chống trả, đối lại, cãi lẽ; mắng nhau; đua, thi, đua tranh cùng. || 1. — *prælio*. Giáp trận. || 2. — *velocitate nandi*. Thi ngoi.
CONCESSATI - O, *onis*, s. f. Sự nghỉ, sự thôi; sự ở nhưng.
CONCESSI - O, *onis*, s. f. Sự nhường, sự ban, sự cho, sự cho phép, sự ưng, sự tha (chẳng đòi), sự tha (tội, vạ), sự làm thình, sự chịu (điều gì khi luận lẽ). — *agrorum*. Sự cấp ruộng. — *præmiorum*. Sự phát giải. — *ut liceat facere*. Sự cho phép làm (đi gì). — *competitorum*. Sự hai người tranh chức vuốt nhau lại xin thôi.
CONCESSIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự nhường. — *modus*. Cách nói như chịu lẽ mà chẳng muốn cãi.
CONCESS - O, *as, are*, n. Nghỉ, thôi, giãn việc ra. — *pedibus*. Nghỉ chân.
CONCESS - UM, *i*, s. n. Sự gì (ai) đã cho phép rồi.
1° CONCESS - US, *us*, s. m. Sự gì (ai) đã cho, đã ưng, đã nhường, đã tha, đã chịu, ơn, phép.
2° CONCESS - US, *a, um*, part. pass. Concedo.
CONCH - A, *æ*, s. f. Vò các giống hàu hén, vò trai, giống ốc, mu, hà, ngao sò. 2. Đồ có hình như vò hàu. 3. Thù lào nhỏ đựng hai muồm (hai thìa). || 1. — *bivalvis*. Khôi cáp, ngao long tứ. || 2. — *cærulea*. Vòng trời xanh, da trời.
CONCHAT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Cong như hình vò hàu.
CONCHE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vò hàu, báng vò hàu hén. *Conchea bacca*. Trăn châu, hạt trai.
CONCH - IS, *is*, s. f. Đậu cùng vò.
CONCHISON - US, *a, um*, adj. (ai) Thôi còi ốc.
CONCHUL - A, *æ*, s. f. Ốc nhỏ, vò hàu hén nhỏ.
CONCHYL - E, như *Conchylum*.
CONCHYLIAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu nhuộm sắc điều; *fig*. mặc áo điều.
CONCHYLI - UM, *i*, s. n. 1. Các thứ ốc, các thứ vò hàu, vò hén, vò sò, vò trai, etc. 2. Sò hay sinh màu điều. 3. Thuốc nhuộm điều; áo điều.
CONCHYT - A, *æ*, s. m. Kẻ làm nghề bắt sò bắt hàu.
1° CONCID - O, *is, i*, *conci* - *sum, ere*, a. 1. Cắt, chặt, chém, xé, vằm, băm. 2. Đánh, đập, ghè, giọt. 3. Giết. 4. *fig*. Phá, bứt, hủy hoại, làm

hại. || 1. — *aridum lignum*. Chặt cây khô. || 2. *virgis*. Đánh đòn nát cả. — *se lapidibus*. Lấy đá mà ghè mình. — *pugnis*. Đấm chết. || 3. — *multos hostes*. Giết lát nhiều quân giặc. || 4. — *testamentum*. (lấy quyền mà) Phi chúc thư. — *auctoritatem senatus*. Bớt quyền triều đình.
2° CONCID - O, *is, i, ere* (thiếu sup.), n. 1. Ngã xuống, lở xuống, đổ xuống, hư nát, xiêu. 2. *fig*. Chết. 3. Phái phá, tan đi, ra không, sút kém, thua, đối tẻ, rụng rời, sờn lòng, thôi, hết, cạn, xong. || 1. *Concidat omne cœlum*. Cả trời hãy đổ xuống. *Conclave concidit*. Nhà đã đổ xuống. *Equus repente concidit*. Bỗng chốc con ngựa ngã. || 2. — *in prælio*. Từ trận. — *epoto poculo*. Uống chén đoạn liên ngã chết. || 3. *Concidit domus*. Nhà đã tuyệt tộc. *Opes conciderunt*. Thần thế đã sút kém. *Anno quo Carthago concidit*. Năm phá thành Carthago. *Concidit senatus auctoritas*. Quyền thế triều đình đã sút kém. — *in causâ*. Thua kiện. — *animo*. Sờn lòng. *Concidit vultus ejus*. Kể ấy ra mặt châu chan. — *macie*. Róc rác người ra. *Concidunt venti*. Tắt gió, lặng gió.
CONCI - EO, *es, vi, tum, ere*, a. 1. Giục, xui giục, làm cho động. 2. Hội, đòi, mời, nhóm. || 1. — *turbas*. Xui dân xôn xao. || 2. — *multitudinem*. Nhóm lũ đông người.
CONCILIABUL - UM, *i*, s. n. 1. Nơi nhiều người hội nhau, chợ, đình làng, công môn. 2. Hội nhỏ, hội kẻ dữ, toà công đồng rồi đạo. || 1. *Conciliabula martyrum*. Nơi hội mà kính các thánh tử vì đạo. — *spectaculorum*. Đình hội xem trò.
CONCILIATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự hoà thuận, sự giao hoà. 2. Sự dễ lấy, sự lấy lòng. 3. Tinh, sự hướng chiếu. 4. Sự lo liệu. 5. Sự giao cùng, lời giao. || 1. *Communis hominum* —. Sự mọi người ở hoà thuận cùng nhau. || 2. *Ad conciliationem judicis*. Cho được lấy lòng quan xét. || 3. — *natura*. Tính tự nhiên. || 4. *Ad conciliationem gratiæ*. Có ý dàn hoà.
CONCILIAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ lo liệu, kẻ làm đầu, kẻ làm mối, kẻ giục, kẻ khuyên, kẻ mở đường. — *nuptiarum*. Kẻ làm mối cho hai người kết bạn vuốt nhau. — *furti*. Kẻ giục ăn trộm. *Bonitas animorum conciliatrix*. Sự hiền lành hay làm cho người ta chuộng.
CONCILIATRICUL - A, *æ*, s. f. dimin. Conciliatrix.
CONCILIATUR - A, *æ*, s. f. Sự làm lành vuốt nhau; nghề kẻ làm mối.
CONCILIAT - US, *us*, s. m. Đồ gì (người ta) đã pha đã hoà vuốt nhau, sự gì đã nối cùng nhau, của gì thu đồng cùng nhau.

CONCILIAT - US, *a, um*, adj. (ai) Mặc áo nhậm.

CONCILI - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Hoà, pha, nệm, để làm một. 2. *fig.* Làm cho hoà thuận, giao hoà, dỗ, bùa lòng, lấy lòng; khen. 3. Làm mối, mở đường, mở dịp, làm đầu. 4. Lo liệu, lập nên, sinh ra sự gì, biện, sấm, mua. || 1. *Corpora concilantur ita*. Các trận ai đánh nhau làm vậy. — *colores*. Hoà hai sắc với nhau. || 2. — *homines inter se*. Làm cho mọi người hoà thuận với nhau. — *sibi judicem*. Lấy lòng quan xét. *Eleemosyna conciliat nobis Dei misericordiam*. Sự thí của giặc lòng Đức Chúa Lời thương ta. — *dictis artes suas*. Khen sự gì mình đã bày ra được. || 3. *Alicui regis amicitiam*. Liệu cho ai đặc thế cùng vua. — *nuptias*. Làm mối cho hai người kết bạn với nhau. || 4. — *pulchrè v. rectè*. Mua rẻ. — *pacem*. Liệu cho (ai) được bằng yên. — *servum alicui*. Liệu một đứa tôi tá cho ai (mua). — *odium alicui*. Làm cho người ta ghét ai.

CONCILI - UM, *i*, s. n. 1. Sự liên tiếp, sự ở liên nhau, sự hợp làm một. 2. Hội, đám, hội đồng, công đồng; sự hội hợp; nơi hội hợp. 3. Sự giao hiếu. || 4. Rau chua lè. || 1. — *materiei*. Sự các trận ai đánh nhau. || 2. *Concilium indicere*. Định ngày hội công đồng. — *Nicænum*. Toà công đồng ở thành Nicêa. *Concilium dare alicui*. Cho ai bàn với mình. *Concilium vocare v. convocare v. cogere*. Hội công đồng. || 3. — *Achaicum*. Sự dân Achaicô giao hiếu với nhau.

CONCINENTI - A, *x*, s. f. 1. Tiếng hát dịp dàng, cung hát điệu. 2. Thứ tự chế độ, sự điều hoà nhau.

CONCINERAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có tro che phủ cả và mình.

CONCINNATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự dọn, sự làm, sự chếp. 2. Chế độ, cách xếp đặt.

CONCINNATITI - US, *a, um*, và CONCINNATICI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu dọn từ tế, phải kiểu.

CONCINNAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ dọn, kẻ sửa sang. 2. Kẻ bày đặt, kẻ gây việc. || 1. — *capillorum*. Thợ ngôi. || 2. — *criminum*. Kẻ bày tích mà cáo.

CONCINN - È (*iis*), adv. 1. Cách khéo, cách vẽ vang, cách văn hoa, cách từ tế, cách tế chính, phải phép. 2. Cách tuyển vẹn, cách lộn. || 1. — *dicere*. Nói khôn khéo, nói văn hoa. || 2. *Luccerna — completa oleo*. Đèn đầy dầu âm áp.

CONCINNIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự xứng hợp, chế độ, điều hoà, sự phải phép, sự phải khoảng. 2. Sự vẽ vang, sự xinh tốt, sự tế chính, văn hoa. 3. Sự ngũ sắc hợp mùi nhau. || 1. — *verborum*. Sự xếp

đặt tiếng cho phải phép. || 2. — *orationis*. Sự nói văn hoa mỹ duyệt. *Non est ornamentum virile*. Sự ăn mặc vẽ vang chẳng xứng đáng người nam.

CONCINNIT - ER, adv. như Concinnè.

CONCINNITUD - O, *inis*, s. f. như Concinnitas.

CONCINN - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Sửa sang, dọn tế chính, sức, trang hoàng, xếp xếp, đặt cho xứng hợp, soạn, chùi quét. 2. Làm, bày đặt, đặt cơ, sinh ra (sự gì). || 1. — *aream*. Dọn sân sân mà. — *pelles*. Thuộc da. — *ingenium doctrinæ*. Học hành cho nên người súc tích. || 2. — *mendacium*. Nói dối khéo. — *lutum*. Nhào bùn. — *livorem*. Làm cho (ai) ghen. — *multum negotii*. Làm nhiều ngăn trở. — *annonam caram*. Làm cho lúa lên giá (mua nhiều lúa mọi nơi).

CONCINN - US, *a, um* (*ior*), adj. trị acc. cùng *ad* hay là abl. cùng *cum*. 1. (ai, sự gì) Xứng, xứng hợp, vừa, đã chịu dọn từ tế, tế chính, xinh tốt, sạch sẽ, dễ coi. || 2. Văn hoa, mỹ duyệt, khéo léo. 3. Đẹp lòng, vừa ý, lịch sự, dễ dàng, vui vẻ, dưng dễ. || 1. *Concinnæ facie*. Có duyên. — *ad persuadendum*. Có tài bùa lòng, khéo dỗ. || 2. *Oratio concinna*. Cách nói văn hoa. *Concinnæ sententia*. Lẽ hay. — *in brevitate respondendi*. Khéo thưa cho vắn tắt. || 3. — *amicis*. Dưng dễ với các bạn hữu.

CONCIN - O, *is, ui*, concen - tum, ere, a. 1. (nhiều người) Hát hay là gây đàn với nhau, hát điệu, hát dịp dàng, gây đàn dịp dàng. 2. Thuận hoà, điệu hoà, xứng hợp, chế độ, liên tiếp. 3. Nói tiên tri, nói trước, rao; vịnh, ngợi khen. || 1. *Concinnunt tubæ*. Đầu dấy nghe thổi loa. || 2. *Videsne ut hæc omnia concinant?* Anh có thấy những sự này điều hợp nhau là thế nào chăng? — *alicui v. cum aliquo*. Hoà thuận với ai. || 3. — *aliquem*. Vịnh ai. — *omen funestum*. (chim) Kêu tỏ ra điềm dữ.

1° CONCI - O, *is, vi, tum, re*, a. như Concileo.

2° CONCI - O, *onis*, s. f. 1. Công đồng dân, sự dân hợp. 2. Nơi hợp, nơi đứng mà giảng bài, toà giảng. 3. Bài giảng. || 1. *Concionem vocare*. Hợp dân. *Conciones turbulentæ*. Những hội hỗn hào. || 2. *Ascendere in concionem*. Lên toà giảng. || 3. *Dux concionem habuit ad milites*. Quan tướng đã giảng bài khuyên quân.

CONCIONABUND - US, *a, um*, adj. (ai) Giảng bài.

CONCIONAL - IS, *e*, và CONCIONARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về công đồng dân, thuộc về bài giảng. — *senex*. Người già lão hay giảng trong công đồng.

CONCIONAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ giảng xui dân dấy loạn; kẻ giảng bài.

CONCIONATORI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bài giảng.

CONCION - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. cùng *ad*. 1. Hội hợp công đồng. 2. Giảng trước mặt công đồng. 3. Nói trước mặt thiên hạ, rao, nói trống trải. || 1. *Vos universos timent concionantes*. Chúng thử sợ khi anh em đang hội công đồng vuốt nhau cả. || 2. — *ad populum*. Giảng cho dân. || 3. *Hæc concionatus est*. Người (tên tri) đã nói sự ấy.

CONCIPIL - O, *as, are*, a. như *Compilo*.

CONCIP - IO, *is, concep - i, concep - tum, ere*, a. 1. Lấy, chịu, chịu lấy, phải, chứa, đựng. 2. Chịu thai, sinh đẻ; mọc, đâm, nảy. 3. *fig.* Suy, suy ngẫm, hiểu, thông, thấy, sinh (sự gì) trong lòng trong trí, sinh lòng (thể nọ thể kia), bày về. 4. Đặt (sự gì) cứ kiểu, ra mẫu. || 1. — *aquam*. Hút nước, đựng nước. — *morbum*. Phát bệnh. — *ventum*. Chịu gió. *Concipitur venis medicamentum*. Thuốc chạy ran các tia máu. — *aquam ex flumine*. Lấy nước sông (bắt nước chảy ra). — *scelus in se*. Phạm tội (chịu tội vào mình). — *ignem v. flammam*. Bén lửa, cháy lên. || 2. *Pisces concipiunt ova*. Giống cá đẻ trứng. *Arbores concipiunt*. Cây cối đâm chồi nảy lộc. — *radicem*. Đâm rễ. || 3. — *aliquid animo*. Bày về sự gì trong trí khôn. — *pectore tristia*. Nghĩ những điều rầu rĩ. — *consilium*. Bàn hay là quyết điều gì. — *fiduciam v. spem*. Sinh lòng trông cậy. — *nefas*. Toan phạm tội gờ lẹ. — *metum*. Sợ hãi. — *aliquid oculis*. Xem thấy sự gì. — *iras*. Giận lên. — *ignem v. amorem*. Sinh lòng yêu, phải lòng; sinh lòng mến. 4. — *jusjurandum*. Đặt văn thệ. — *libellos*. Làm đơn từ cho phải kiểu. — *fedus*. Làm tờ hoà ước. — *bellum*. Cừ lối quen mọi khi mà hẹn đánh giặc. — *verba jurisjurandi*. Đọc văn thệ, thệ cứ phép.

CONCIS - È, adv. (nói) Cách tóm, cách vắn câu.

CONCISI - O, *onis*, s. f. 1. Sự cắt, sự chặt. 2. Phép cắt b. 3. *fig.* Cách nói tóm, cách nói vắn câu, sự bớt chữ trong một tiếng (thí dụ: *amaram* thay vì *amaveram*).

CONCIS - OR, *oris*, s. m. Kẻ cắt, kẻ chặt. — *nemorum*. Tiểu phu, kẻ làm nghề chặt cây cối.

CONCISORI - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Dùng mà cắt.

CONCISUR - A, *æ*, s. f. Cái khác, cái khía, sự khía; sự phân rẽ. — *aquarum*. Sự phân rẽ nước ra.

CONCIS - US, *a, um*, part. pass. 1° *Concido*. *fig.* —

orator. Kẻ giảng vắn câu và chắc lè. — *ignominis*. Đã phải trăm sự xỉ nhục.

CONCITAMENT - UM, *i*, s. n. Sự gì giục giã, sự gì làm cho động lòng.

CONCITAT - È (*iūs, issimè*), adv. Cách sốt sắng nóng nảy, cách lạnh kíp. —

CONCITATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự động lòng, sự lo lắng ấy này. 2. Sự nôn nao trong dân.

CONCITAT - OR, *oris*, s. m. (*rix, vicis*, s. f.) Kẻ xui giục, kẻ làm mối, kẻ làm đầu. — *odii*. Kẻ gico lừa bắt thuận.

CONCITAT - US, *a, um*, part. pass. *Concito*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu động, đã chịu giục mạnh. 2. Đã động lòng, nóng nảy, sốt sắng, nôn nao. || 1. — *spiritus*. Sự thờ vật. *Equo concitato ire*. Bật ngựa đi nước đại. || 2. *Concio concitata*. Đám hội nôn nao.

CONCIT - O, *as, avi, atum, are*, a. freq. *Concicio*. 1. Làm cho động (cách nào), làm cho chuyển, giục đi lạnh, quấy, vỗ, dun mạnh. 2. *fig.* Thúc giục, thách, khêu, ghẹo, dấy loạn, xui xiêm; đặt cớ, làm cho, mở dịp, sinh. || 1. — *missile*. Bắn tên cho mạnh. — *alas*. Vỗ cánh. — *aquam*. Quấy nước. — *feras*. Xăn bắt muông dữ. — *artus*. Làm cho chuyển cả và mình. — *equos*. Thúc ngựa đi. — *se in fugam*. Trốn chạy hết sức. — *pluvias*. Đổ mưa trút xuống. || 2. *Concitari in aliquem*. Tức giận người nào. — *morbum*. Sinh bệnh. — *somnum*. Làm cho dễ ngủ. — *magnam sui expectationem*. Làm cho người ta trông mình về sau nên việc. — *servitia*. Giục các tôi tá khởi nguy. — *bellum Romanis*. Giục đánh nước Rô-ma. — *sibi periculum*. Làm cho mình phải sự cheo leo. — *misericordiam, odium, risum, fletum*. Làm cho (ai) động lòng thương, ghét, cười, khóc.

CONCIT - OR, *oris*, s. m. như *Concitatôr*.

1° *CONCIT - US, a, um*, part. pass. *Concicio* và *Concio*. (ai, sự gì) Đã chuyển động, đã chịu thúc giục. 2. Đã chịu hội, đã chịu đòi. 3. Lạnh chai, sớm, vội vàng, mau kíp. || 1. — *equus calcari-bus*. Ngựa phải mời nhện thúc đi. || 3. *Concito cursu*. Mau chân. *Concita mors*. Sự chết non.

2° *CONCIT - US, iūs*, s. m. Sự đi lạnh, sự chảy mạnh.

CONCIUNCUL - A, *æ*, s. f. dimin. *Concio*. Bài giảng vắn tắt.

CONCIV - IS, *is*, s. m. Người bán hương.

CONCLAMATI - O, *onis*, s. f. Tiếng nhiều người kêu la vuốt nhau, sự la, sự gọi cả tiếng, sự reo mừng. — *mortui*. Sự gọi kẻ chết cả tiếng.

CONCLAMAT - US, *a, um*, part. pass. Conclamo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu gọi ba lần (xưa bên Rôma quen gọi người chết ba lần đoạn mới đem chôn); đã chịu kêu, *fig.* đã hồng. 2. Đã chịu khen, có danh tiếng. || 1. *Conclamata corpora*. Xác chết thật (đã gọi ba lần mà không thừa). *Conclamata res*. Những việc đã hồng rồi. *Conclamatum est*. Xong, thôi, chẳng trông gì được nữa. || 2. *Conclamatissimus centurio*. Quan cai trạm quân rất có tiếng lắm.

CONCLAMIT - O, *as, avi, atum, are*, n. freq. Conclamo. Năng kêu lên cùng nhau.

CONCLAM - O, *as, avi, atum, are*, n. và a. Kêu đồng thanh, kêu lên cùng nhau, kêu la, reo; ran ra; khẩn vái, gọi (kẻ chết) ba lần. — *victoriam*. Reo thắng trận. — *vast*. Rao xếp đồ. — *deos omnes*. Khẩn vái các bụt thần. *Conclamata est ejus salus*. Chẳng còn trông cứu được kẻ ấy (xem Conclamatus).

CONCLAUD - O, *is, clau - si, clau - sum, ere*, a. Đóng lùm một; nhốt vuốt, rào cùng.

CONCLAUS - US, *a, um*, part. pass. Conclaudio.

CONCLAVAT - US, *a, um*, part. (ai, sự gì) Đã chịu khoá cũng một phòng vuốt.

CONCLAV - E, *is*, và *IUM, ii*, s. n. 1. Phòng có khoá; nhà có khoá, phòng, nhà, cung. 2. Nơi vắng, chỗ rào kín. 3. Phòng các đức Cardinalê hội nhau mà bầu đức thánh Phapha, hội các đức Cardinalê mà bầu đức thánh Phapha. || 2. *Aves quæ conclavibus septæ saginantur*. Những con chim đã nhốt kín mà nuôi cho béo.

CONCLUD - O, *is, conclu - si, conclu - sum, ere*, a. 1. Nhốt vào, đóng, đóng lại, khoá, dứt, bọc, rào. 2. *fig.* Gồm, tóm lại. 3. Làm cùng, làm hoàn tất, làm thành, làm cho lộn vện. 4. Kết câu, luận lẽ, đoán. || 1. — *se in cellam*. Vào phòng mà đóng cửa lại. — *animantia in arcæ*. Giam các giống vật trong tàu (ông Noe). *Domi se* —. Giam mình ở nhà. *Duo flumina Mesopotamiam concludunt*. Có hai sông bao bọc xứ Mesopotamia. || 2. — *tot res in unum diem*. Gồm bấy nhiêu việc trong một ngày. || 3. — *epistolam*. Viết xong cái thư. — *verborum ordinem*. Xếp đặt tiếng cho trơn tru. || 4. — *hoc modo*. Luận thế này.

CONCLUS - E, adv. Cách trơn tru, cách phép, cách cặn kẽ.

CONCLUSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đóng lại, sự rào, sự vây. 2. Bờ rào, nơi kín, ngục. 3. Sự cùng, cùng tận, sự hện, sự thôi, sự ra. 4. Câu kết, câu thứ ba trong lẽ syllogismô, lẽ luận. || 1. *Conclusionem soluta*. Khi đã giải vây đoạn. || 2.

Educere de conclusionem. Đem ra khỏi tù rạc. || 3. *In conclusionem muneris tui*. Khi ông thôi việc.

CONCLUSIUNCUL - A, *x, s. f. dimin.* Conclusio. Lẽ vắn vỏi.

CONCLUSUR - A, *x, s. f.* Cuối, sự cùng, cùng tận; chính rốn dịp cầu.

1° CONCLUS - US, *a, um*, part. pass. Concludo. *Conclusa aqua*. Nước tù. *Conclusum mare*. Bể hẹp.

2° CONCLUS - US, *us*, s. m. Sự đóng lại.

CONCOCTI - O, *onis*, s. f. Sự nấu, sự tiêu.

† CONCOCTRIX *vis*, f. Khí hoá tiêu của ăn.

CONCOCT - US, *a, um*, part. pass. Concoquo.

CONCOEN - A, *x, s. m.* Kế ăn bữa tối cùng (ai).

CONCOENATI - O, *onis*, s. f. Bữa tối chung, sự ăn bữa tối vuốt (ai).

CONCOLON - A, *x, s. f.* Người nữ có gia cư ở một nơi vuốt (ai).

CONCOL - OR, *oris*, và CONCOLOR - ANS, *antis*, adj. cả ba giống, như

CONCOLOR - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cũng một sắc.

COCOMITANTI - A, *x, s. f.* Sự điều nọ lầy tiếp vuốt điều kia.

CONCOMIT - OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Đi theo, đi làm một, ở cùng. 2. *pass.* Chịu (ai) theo.

CONCOPUL - O, *as, are*, a. Nối làm một, đặt hợp cùng.

CONCOQU - O, *is, conco - xi, concoc - tum, ere*, a. 1. Nấu nường; tiêu, làm cho chín. 2. Suy đi ngấm lại cho chín chắn. 3. Nhịn, chịu, làm thình, ưng. || 1. — *dapes*. Nấu đồ ăn. *Cibi qui facile concoquuntur*. Của dễ tiêu. || 2. *Tibi concoquendum est*. Anh phải nghĩ cho chín chắn. || 3. — *odia alicujus*. Nhịn ai ghét mình. *Aliquem non* —. Chẳng chịu được một người, chẳng ưa một người. — *famem*. Nhịn đói. *Hanc sententiam non concoquebat*. Khi ấy người chẳng ưng ý ấy đâu.

† CONCORDABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Hợp được vuốt, ở hoà thuận cùng.

CONCORDANTI - A, *x, s. f.* Sự xứng hợp cùng.

CONCORDATI - O, *onis*, s. f. Sự hoà thuận.

CONCORDI - A, *x, s. f.* 1. Hoà thuận, hoà. 2. *fig.* Sự điều hoà, sự xứng hợp, thứ tự chế độ. || 1. *Specie concordia restituendæ*. Lấy lẽ giao hoà. *Redire in concordiam*. Làm lành. || 2. — *vocum*. Sự (hai) tiếng hợp nhau. — *discors*. Mọi sự (trong thiên hạ) có thứ tự chế độ.

† CONCORDIAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hoà thuận. *Concordialia vincula*. Các cơ hoà thuận.

† CONCORD - *is, e*, adj. như Concors.

CONCORDIT - *as, atis*, s. f. như Concordia.

CONCORD - *iter (iūs, issimè)*, adv. Cách hoà thuận, cách thuận nhau, cách hoà nhã, cách đồng tâm, đồng thanh.

CONCORD - *o, as, avi, atum, are*, n. trị dat. hay là abl. cùng *cum*. Ở hoà thuận cùng; *fig.* hợp cùng, xứng hợp, hợp như, đi làm một, theo. *Concordet sermo cum vitâ*. Ngôn nhiên hành có nhiên.

CONCORPORAL - *is, e*, adj. (ai) Thuộc về một thân, thuộc về một hội; thuộc về một cơ quan, lĩnh hàng cơ.

CONCORPORATI - *o, onis*, s. f. Sự vào sổ một hội nào.

† CONCORPORIFICAT - *us, a, um*, part. (sự gì) Hợp làm một cho thành giống gì.

CONCORPOR - *o, as, are, a*. Cho (ai, sự gì) nên phần mình, đặt hợp cùng; cho vào hội nào. — *aliquem Ecclesiae*. Cho ai vào sổ kẻ có đạo.

CONC - *ors, ordis*, adj. cả ba giống. trị dat. hay là abl. cùng *cum*. (ai, sự gì) Hoà thuận cùng, hợp một lòng một ý, thuận ý, đồng lòng, hoà hợp. — *sibi vitâ*. Sự ăn ở khăng khăng một mực. — *torus*. Đòi vợ chồng hoà thuận cùng nhau. *Concordi gradu*. Bước điều nhau.

CONCOXI, perf. CONCOQUO.

† CONCRASS - *o, as, are, a*. Làm cho ra đặc.

CONCRATITI - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phen.

CONCREBESC - *o, is, concreb - ui, ere* (thiếu sup.), n. Thêm lên, ra mạnh hơn.

CONCREDIT - *us, a, um*, part. pass. Concredo. (sự gì) Đã chịu giao, đã chịu gửi cho.

CONCRED - *o, is, idi, itum, ere, 1. a*. Gửi cho, giao cho, phó cho; chỉ cho. 2. n. Nói sự gì cách mặt.

† CONCREDU - *o, is, ere, a*. như Concredo.

CONCREMATI - *o, on's*, s. f. Sự cháy cá.

CONCREMENT - *um, i, s. n*. Đóng.

CONCREM - *o, as, avi, atum, are, a*. Đốt, đốt vuồi. — *vivos igni*. Thiêu sinh nhiều người.

CONCRE - *o, as, are, a*. Dựng nên làm một vuồi; làm, làm cho có.

CONCREPATI - *o, onis*, s. f. Tiếng nổ, tiếng kêu.

CONCREPIT - *o, as, are, n. freq.* bới

CONCREP - *o, as, ui, itum, are, 1. n*. Kêu, ra tiếng, nổ, kêu lịch lịch, kêu rầm, kêu cọt kẹt, kêu sóng sánh, etc.; đánh cho kêu. 2. a. Đánh, làm cho ran ra, đập. || 1. *Scabellum concrepat*. Ghe kêu. — *cymbalis et citharis*. Đánh náo bạt và

gảy đàn. || 2. — *nemora*. Làm cho các rừng cây cối dội tiếng ra.

CONCRESCENTI - *a, æ, s. f.* Sự thêm lên, sự ra đặc.

CONCRESC - *o, is, concre - vi, concre - tum, ere*, n. 1. Mọc lên làm một, thêm lên vuồi nhau, mọc lên, hoá nên. 2. Ra đặc, đông lại, ra ngưng trệ. || 1. *Lana in pecore concrescit*. Lông con chiên mọc ra. || 2. — *glacie*. Đông lại.

CONCRETI - *o, onis*, s. f. CONCRET - *um, i, s. n* và CONCRET - *us, ús, s. m*. Sự pha lộn, đồ gì đã pha lộn; sự đặt hợp cùng, sự hợp cùng; sự ra đặc.

CONCRET - *us, a, um*, part. pass. Concreasco. — *aer*. Khí đặc, khí mù. *Aqua concreta frigore*. Nước đông. *Concreti crines*. Tócбет lại. — *color*. Sắc đậm. — *iu suos artus*. Người đậm đậm. — *dolor*. Đau đớn cực lòng.

CONCREVI, perf. Concerno và Concreasco.

CONCRIBILL - *o, as, are, a*. như Conscribillo.

CONCRIMIN - *or, aris, atus sum, ari, d*. Cáo, trách.

CONCRISP - *o, as, are, a*. Lay, làm cho quần quít, vắn vít.

CONCRUCI - *or, aris, ari, d*. Chịu khốn cực. — *omni corpore*. Đau đớn cả và mình.

CONCRUSTAT - *us, a, um*, adj. (sự gì) Có vỏ cứng.

CONCUBATI - *o, onis*, s. f. Sự nằm giường, đồ giường. — *dura*. Nằm giường cứng.

CONCUBIA *nox, f*. Đêm khuya, nửa đêm. *Concubid in nocte*. Ban đêm khuya.

CONCUBIN - *a, æ, s. f*. Con gái ở như vợ (song chẳng có kết hạn thật): vợ mọn, vợ lẽ, thiếp.

CONCUBINAL - *is, e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về con gái ở như vợ, thuộc về vợ lẽ.

CONCUBINAT - *us, ús, s. m*. Bạc hai trai gái ở vuồi nhau như vợ chồng; sự giữ vợ lẽ, sự làm vợ lẽ.

CONCUBIN - *us, i, s. m*. 1. Kẻ năm vuồi. 2. Thằng trai gái; kẻ có vợ mọn.

CONCUBITAL - *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về ăn ở vuồi nhau như vợ chồng.

CONCUBITI - *o, onis*, s. f. Sự ăn ở vuồi nhau, sự giao cảm.

CONCUBIT - *or, oris, s. m*. như Concubinus.

CONCUBIT - *us, ús, s. m*. 1. Nơi nằm dựa mà ăn, chỗ ngồi ăn. 2. Sự giao cảm, sự loài vật hợp phối.

CONCUBI - *um, i, s. n*. 1. Sự giao cảm. 2. Đêm khuya, đêm vắng.

CONCUB - *o, as, ui, itum, are, n*. Nằm vuồi, nằm vuồi nhau.

CONCULCAT - IO, *ionis*, s. f. và US, *ús*, s. m. Sự giày đạp.

CONCULC - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Giày đạp, cài đạp. 2. *fig.* Khinh dễ, chê bai.

CONCUMB - O, *is, concub - ui, concub - itum, ere*, n. Nằm vuối, nằm vuối nhau.

CONCUMULAT - US, *a, um, part.* (sự gì) Đã chịu xếp đống. *Comain verticem cumulata*. Tóc đã búi.

CONCUP - IO, *is, ivi và ii, itum, ere*, a. Khao khát, ước ao lắm, khẩn khoản.

CONCUPISCENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự ước ao lắm, sự muốn lắm. 2. Lòng dục, tính xác thịt.

† CONCUPISCENTIV - UM, *i, s. n.* Lòng dục, tính xác thịt.

CONCUPISCIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta ước ao, chịu ước ao được; thuộc về lòng dục.

CONCUPISC - O, *is, concup - ivi và ii, concup - itum, ere*, a. như Concupio.

CONCURAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ coi sóc (của con trẻ mới coi) làm một vuối (ai); kẻ giữ việc vuối.

CONCUR - O, *as, are*, a. Lo giữ (sự gì) vuối (người khác), giữ cẩn thận, liệu cẩn thận.

CONCURR - ENS, *entis, part.* Concurro. (ai) Tranh cùng, đua thi vuối, đang chạy vuối.

CONCURR - O, *is, i* (hoà concucurr - *i,*), *concur - sum, ere*, n. 1. Chạy cùng (ai), chạy vuối nhau; chạy đến, tước đến, (nhiều kẻ) đến, tước đến, xum hợp. 2. Gặp nhau, gặp phải, xúng hợp, vừa. 3. Xông vào, đánh nhau, chạm nhau, tranh, đua; thi vuối nhau. 4. *fig.* Có (những sự gì) một trật, đến một trật, xảy ra cùng một khi; hợp, bằng, đồng, vừa, hợp ý cùng nhau. || 1. — *obviam alicui*. (nhiều người) Ra đón rước ai. — *ad aliquem*. Chạy đến cùng ai. — *ad Perdiccam opprimendum*. Hợp nhau mà làm hại ông Perdicca. || 2. *Concurrat os*. Đã ngậm miệng. *Concurrunt labra*. Đã mím môi. || 3. *Dux acies concurrunt*. Hai bên binh đánh nhau. *Crebris praeliis inter duces regum concursum est*. Các quan tướng (hai) vua đã đánh nhau nhiều lần. || 4. *Ubi hæc concurrunt omnia*. Khi nào có đủ bấy nhiêu sự ấy. *Concurrat sæpè ut...* Có nhiều lần... — *cum veritate*. Hợp vuối sự thật. — *in aliquam sententiam*. Theo ý nào, nghĩ như ai.

CONCURSATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự chạy cùng (ai), sự chạy đến, sự tước đến, sự chạy đồng dài, sự đi đi lại lại. 2. Sự gặp, sự gặp phải, sự chạm nhau. 3. *fig.* Sự lo lắng, sự rối lòng rối trí. || 1. *Multa — populi*. Sự đông người tước đến. || 2. — *somniorum*. Sự (hai) chiêm bao gặp nhau (hợp như nhau). || 3. — *mentis*. Sự rối trí.

CONCURSAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đi đồng dài, kẻ chạy nơi nọ nơi kia, quân do. *Pedes* — Binh bộ lanh chải.

CONCURSATORI - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về binh bộ lanh chải. *Concursatoriæ pugnae*. Những trận lẻ thách thức quân giặc mà thôi.

CONCURSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự gặp nhau, sự chạm nhau, trận. 2. Sự nhiều người tước đến, đồng người. || 1. — *stellarum*. Sự hai sao gặp nhau (ở thẳng nhau). — *fortuitorum*. Nhiều sự tình cờ gặp nhau.

CONCURS - O, *as, avi, atum, are*, 1. n. freq. Concurro. Chạy xi xãng, chạy lơ dềnh, đi đi lại lại; thách thức, đánh trận lẻ, quấy (bên giặc) mãi. 2. a. Đi qua, soát khắp. || 1. — *per vias*. Chạy các lối các nẻo. || 2. — *domos*. Đi qua các nhà.

CONCURS - US, *ús*, s. m. 1. Sự chạy cùng nhau, sự tước đến, sự hợp nhau, đồng người. 2. Sự (hai việc, hai tích) gặp nhau một trật. 3. Sự chạm nhau, sự xông đánh, sự xông bắt. 4. Sự tranh vuối nhau, sự đua thi cùng nhau. || 1. — *populi totius factus est ad illum*. Cả và dân đã tước đến cùng người. || 2. — *calamitatum*. Sự mắc phải nhiều giớp rập đến. || 3. *Uno concursu*. Trong một trận.

CONCURV - O, *as, are*, a. Vin (ngành cây) xuống.

CONCUSSI, perf. Concutio.

CONCUSSIBIL - IS, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Chuyển động được, chịu lúc lắc được.

CONCUSSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho động, sự lắc, sự rung; sự động. 2. *fig.* Sự hà hiếp, sự bóp nặn dân. || *Vasa sine concussionem portare*. Mang bình ền chẳng cho lúc lắc. *Illa — duas urbes suppressit*. Động đất ấy đã phá tuyệt hai thành.

CONCUSS - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho động, rung, lắc.

CONCUSS - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ làm cho động, kẻ lắc. 2. Kẻ bóp nặn dân, kẻ lạm thu.

CONCUSSUR - A, *æ*, s. f. Sự ăn hiếp, sự bóp nặn dân.

1° CONCUSS - US, *a, um, part. pass.* Concutio.

2° CONCUSS - US, *ús*, s. m. Sự động, sự chuyển.

CONCUSTOD - IO, *is, ire*, a. Giữ vuối nhau, giữ cẩn thận.

CONCUT - IO, *is, concus - si, concus - sum, ere*, a. 1. Ghè, đánh, chạm (hai sự) vuối nhau; rung, lắc, lay, quăng, bắn, ném, làm cho động, kéo đổ. 2. *fig.* Làm cho động lòng, làm cho sợ hãi, làm cho rối trí, nát, nạt nộ; phá; giục, xui. 3. Ăn hiếp, bóp nặn. || 1. *Avies concutit arcem*.

Máy chiến đánh thành đã chuyển. *Concuti cacinno*. Cười nên sặc. — *tela*. Bắn tên. || 2. — *equos*. Dịch ngựa, thúc ngựa đi. — *rempublicam*. Làm xôn xáo trong nhà nước. — *hostium vires*. Làm cho quân giặc kém sức đi. *Magnum est non concuti*. Sự giữ lòng bằng phẳng là điều cả thể. *Concute plebem*. Anh hãy xui dân (đầy lên). — *seipsum*. Xét mình. || 3. — *aliquem*. Bóp nặn ai.

† **CONDALI** — *um, i, s. n.* 1. Đốt ngón. 2. Nhấn tới tá đeo. 3. Bao tay thợ giấy. 4. Ống sắt đeo đầu ngón tay mà đun kim.

CONDECENT — *er, adv.* Cách xứng đáng, cách phải phép.

CONDECENTI — *a, æ, s. f.* Phép, phép lịch sự, sự xứng đáng.

CONDEC — *et, uit, ere, n. unip.* (sự gì) Nên, phải phép, xứng đáng, phải lẽ.

CONDECLIN — *o, as, are, a.* Hạ xuống vuốt, bắt xuống.

CONDECOR — *è, adv.* Cách rất xứng đáng, phải phép lắm.

CONDECOR — *o, as, are, a.* Sửa sang, sức, trang hoàng; làm cho trọng. — *ludos scenicos*. Làm cho người ta trọng tưởng tập.

CONDECURI — *o, onis, s. m.* Đồng liều cái một thập quân.

CONDELECT — *or, aris, atus sum, ari, pass.* Lấy làm vui sướng, chuộng, mến, ưa, thích.

CONDELIQUESC — *o, is, ere, n. def.* Chịu pha lộn vuốt nhau, chảy ra nước, tan ra, ra lỏng.

CONDEMNABIL — *is, e, adj.* (ai, sự gì) Đáng phải trách, đáng phải phạt.

CONDEMNATI — *o, onis, s. f.* Sự luận phạt, sự bị án; *fig.* sự trách, sự luận phi.

CONDEMNAT — *or, oris, s. m.* 1. Kẻ luận phạt. 2. Kẻ đã cáo ai cho nó phải luận phạt.

CONDEMN — *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Luận phạt, ra án, khép án, án người ta. 2. Cáo hay là làm cách nào cho (ai) phải bị án. 3. *fig.* Trách, phi. || 1. — *aliquem capitis reum*. Luận giết ai. || 2. *Reum fecit et condemnavit*. Nó đã cáo người cùng liên cách cho người bị án. || 3. — *se in-ertia*. Trách mình ơ hờ trễ nải.

CONDENSATI — *o, onis, s. f.* Sự nên đặc, sự làm cho ra đặc.

CONDENS — *eo, es, ere, a. def.* như *Condenso*.

CONDENSIT — *as, atis, s. f.* Sự đặc, sự đặc sệt.

CONDENS — *o, as, avi, atum, are, a.* Làm cho ra đặc, làm cho đặc lại, ngưng, thẳng; để gần nhau hơn.

CONDENS — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Đặc, đông đặc, rậm rạp, dùm da. *Condensi sedent*. (các kẻ ấy) Ngồi chật, ngồi đặc cả. *Condensa (loca)*. Nơi rậm rạp.

CONDEPS — *o, is, ui, itum, ere, a.* Thấu vuốt, hoà, nhào.

CONDESCEND — *o, is, ere, n.* Hạ mình xuống cho bằng, chiếu lòng (kẻ bề dưới).

CONDIC — *o, is, condi - xi, tum, ere, a.* 1. Bàn vuốt nhau, định vuốt (ai), giao lời, hứa, hẹn, buộc nhau; hợp một ý; nói cho biết, tỏ ra, cáo. 2. Đòi (sự gì). || 1. — *inducias*. Định giãn ra. — *locum coeundi*. Định vuốt nhau nơi hội hợp. — *cenam alicui*. Hứa đi ăn bữa tối vuốt ai. — *diem*. Hẹn ngày. — *ut...* Giao rằng... *Hanc operam condixi*. Tôi đã chịu việc này. *Philosophi condicunt universa...* Các quân tử điều nói rằng mọi sự... || 2. — *pecuniam alicui*. Đòi nợ. — *rem*. Đòi của lại.

CONDUCTI — *o, onis, s. f.* 1. Sự hẹn (ngày); sự rao (lễ); sự đòi, sự hỏi.

CONDUCTITI — *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về sự đòi của.

CONDUCT — *um, i, s. n.* Lời giao, lời hứa, sự giao vuốt.

CONDUCT — *us, a, um, part. pass.* *Condico*.

CONDIGN — *è (issimè), adv.* Cách xứng đáng, phải thể.

CONDIGN — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Đáng, xứng đáng, có công đã đáng mọi dàng.

CONDIMENTARI — *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về vị pha vào đồ ăn.

CONDIMENTARI — *us, i, s. m.* Kẻ làm hay là bán vị pha vào đồ ăn. *Fig. Hæreticorum* — Kẻ lo liệu mọi sự cho quân rối đạo.

CONDIMENT — *um, i, s. n.* 1. Sự ướp, sự gia vị, sự chế. 2. Đồ rim, vị, vị pha vào đồ ăn cho ngon. || 2. — *cibi famès*. Đói thì thấy ngon. *Facetiæ sunt condimenta sermonum*. Pha trò mới vui truyện.

COND — *io, is, iui, itum, ire, a.* 1. Pha vị, gia vị, dọn đồ ăn. 2. Ướp, muối, rim (để mà giữ lâu). 3. *fig.* Làm cho (sự gì) ra vui, ra trọng, ra dễ chịu, chế. || 1. — *fungos*. Dọn nấm. — *cenam*. Dọn bữa tối. — *cibos*. Gia vị vào đồ ăn. || 2. *Mortuum aromatibus* — Xức thuốc thơm xác chết. || 3. — *gravitatem comitate*. Lấy cách ở dễ dàng mà chế tính nghiêm trang.

CONDISCIPULAT — *us, us, s. m.* Sự học hay là tập nghề gì vuốt, thì học vuốt. *A condiscipulatu*. Từ thuở học vuốt nhau.

CONDISCIPUL - US, *i*, s. m. (A, æ, s. f.) Bạn học.

CONDISC - o, *is*, *condi* - *dici*, *ere* (thiếu sup.), a. Học làm một cùng (ai), làm bạn học, học cùng nhau, ở vướn nhau mà tập. 2. Học, học thuộc lòng, tập, diễn tập. || 1. *Qui mihi condidicere*. Các bạn học tôi. || 2. — *modos*. Học thơ thuộc lòng. — *merum bibere*. Tập uống rượu. — *pauperiem pati*. Tập chịu sự khó khăn.

CONDITANE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Nên rim, chịu ướp được.

CONDITARI - US, *a*, *um*, adj. (nơi) Dọn đồ ăn.

1° CONDITI - o, *onis*, s. f. Cách gia vị, cách dọn đồ ăn; sự dọn của ăn. 2. Cách rim, sự rim, cách ướp, cách nêm, sự ướp, sự muối. || 1. *Conditiones vini*. Cách chế rượu.

2° CONDITI - o, *onis*, s. f. 1. Sự lập, sự dựng nên; giống gì đã chịu dựng nên. 2. Bậc, đẳng bậc, số phận, bản phận, duyên phận, thân phận, luân, nhân luân, thú; bản tính, thể thức ở, cách thể (ai, sự gì) đang ở. 3. Điều buộc, điều phải giữ, điều giao, điều hứa, điều chọn, điều giao ngoài. 4. Cách, đẳng, thể thức. || 1. *Thus et ignis Dei* — Nhũ hương và lửa là giống Đức Chúa Lời đã dựng nên. *In die conditionis tuæ*. Ngày sinh mày. *Homo dominus conditioni impositus*. Loại người đã chịu đặt lên làm chúa muôn vật. || 2. — *mortalis*. Bản phận hay chết. — *servorum*. Bậc tôi tá. *Pro cuiusque conditione*. Tùy đẳng bậc ai nấy. — *vitæ meæ*. Bản phận tôi, vốn tôi. — *infima v. vilis*. Phận hèn. — *imperii*. Thế sự nhà nước bây giờ. — *legum*. Thể thức lệ luật. — *loci*. Địa thế, thủy thổ nơi nào. *Quærere filix conditionem*. Tìm gả con. || 3. *Sub eâ conditione ut...* Buộc điều này là... *Facere conditionem alicui utrum... an...* Cho ai chọn trong hai điều một là... hai là... *Stare conditionibus*. Giữ mọi sự như đã giao. || 4. *Eâdem conditione*. Cùng một cách ấy. *Nullâ conditione adduci potuit*. Đã chẳng có thể dụ nó được. *Nullâ conditione accipiam*. Dù thế nào mặc lòng tôi sẽ chẳng chịu.

CONDITIONABIL - IS, *e*, và CONDITIONAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Hoặc có hoặc chẳng, nghi hoặc, hồ nghi; có điều giao buộc (nếu có thì... bằng không có thì...), phải giữ điều nọ điều kia — *servus*. Tôi tá chẳng chuộc mình được cách nào. — *creditor*. Chủ nợ chưa được phép đòi nợ.

CONDITIONALIT - ER, adv. Cách (giao) rằng nếu có hay là chẳng có thì...; cách chẳng biết chắc, cách nghi hoặc, cách hoặc có hoặc chẳng, cách hồ nghi.

CONDITITI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Để dành, chịu giữ, chịu tích.

CONDITIV - UM, *i*, s. n. Sẵn, quan tài.

1° CONDITIV - US, *a*, *um*, adj. (đồ ăn) Có thể giữ được, chịu để dành được.

2° CONDITIV - US, *a*, *um*, adj. (đồ ăn) Chịu rim được, chịu muối được, chịu ướp được.

1° CONDIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm bếp, hoá đầu, kẻ gia vị, kẻ làm bánh, kẻ dọn thịt ăn.

2° CONDIT - OR, *oris*, s. m. Đấng tạo hoá, đấng dựng nên; kẻ lập ra, kẻ đặt, kẻ dạy, tiên sự; kẻ làm đầu, kẻ đứng đầu, kẻ sửa lại. — *mundi*. Đấng dựng nên trời đất. — *urbis*. Kẻ lập thành (Rôma). — *historiæ*. Kẻ chép sách sử. — *legum*. Kẻ lập lệ luật. — *ævi redeuntis Christus*. Đức Chúa Jêsu là đấng đã lập đời mới là sùng giáo. — *disciplinæ militaris*. Kẻ sửa lại luật phép binh lính. — *negotii*. Kẻ đứng đầu việc gì. — *sectæ*. Đầu bè đảng.

CONDITORI - UM, *i*, s. n. 1. Nơi để dành, nơi xếp, nhà đồ, kho tàng, đụn lẫm, huân. 2. Sẵn, quan tài, hậu sự. 3. Mổ, mổ má. || 1. — *armorum*. Kho khí giới.

CONDITR - IX, *icis*, s. m. Người nữ lập hay là đứng đầu, etc. như Conditor.

CONDIT - UM, *i*, s. n. 1. Nơi xếp, kho tàng, đụn lẫm. 2. Đồ đã chịu xếp. 3. Rượu thơm. || 2. *Conditata militaria*. Các đồ binh lương đã để nướm.

CONDITUR - A, *æ*, s. f. 1. Sự gia vị, sự dọn đồ ăn, sự muối, sự ướp, sự rim, etc.; nghề dọn đồ ăn, nghề làm bếp. 2. Sự xếp, sự sắm mà để dành; sự lập, sự dựng nên, sự làm ra, etc.

1° CONDIT - US, *a*, *um*, part. pass. Conditio. 1. (đồ ăn) Đã chịu dọn, đã chịu gia vị. 2. *fig.* (ai, sự gì) Đã chịu chế chăm. || 1. *Sale conditum aliquit*. Của gì đã muối. || 2. *Oratio lepore condita*. Bài giảng có ý vị.

2° CONDIT - US, *a*, *um*, part. pass. Condo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu để làm một, đã chịu xếp, đã chịu để dành. 2. Đã chịu giấu, đã chịu táng. 3. Đã chịu lập, đã chịu dựng nên, đã chịu làm. 4. Đã chịu chép. || 2. — *antro serpens*. Rắn đã núp ẩn trong hang. — *oculus*. Mắt lóm vào. — *in sepulcro*. Đã chịu mai táng rồi. || 3. *Ab orbe condito*. Từ tạo thiên lập địa. — *mos*. Thói đã thành, thói quen. — *dies*. Ngày hẹn.

COND - o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. 1. Để làm một, thu xếp, thu lại, tích, trữ. 2. Để dành, bỏ vào, để vào, che, giấu, xếp đi, cất đi; táng; chứa. 3. *fig.* Làm cho rồi, làm lư, qua (ngày giờ). 4. Dựng nên, lập ra, xây, đặt, làm, bày đặt; điều

định. 5. Chép, dọn, làm (sách). || 1. — *frumentum*. Sấm lúa (mà giữ). — *fructus*. Thu tích nhiều quả. || 2. — *pecuniam in crumenam*. Bỏ tiền vào túi. — *ferrum*. Xỏ gươm vào vỏ. — *aliquid in acetum*. Ngâm đi gì vào giấm mà giữ lâu. *fig.* — *ensem in pectore v. in pectus*. Đâm gươm vào lòng (ai). — *in vincula*. Bỏ vào tù. — *iram*. Giấu cơn giận. — *mortuos terrā*. Chôn kẻ chết. — *lunam*. Che mặt trăng. — *oculos*. Nhắm mắt. || 3. *Alexandrum intemperantia condidit*. Tinh mê ăn uống đã làm hư vua Alexandrô (đã làm cho chết). — *longos soles cantando*. Qua lâu ngày mà hát hồng. — *diem*. Qua ngày. — *lustrum*. Đổng vận niên năm năm, làm cho chân năm năm. — *sæcla vivendo*. Sống lâu đời. || 4. — *urbem*. Lập thành. — *verbo*. Phán một lời mà dựng nên. — *jusjurandum*. Thề. — *artem bellandi*. Lập nghề võ. — *sepulchrum*. Xây mộ. *Somniorum intelligentiam* — Bày đặt nghề bần chiêm bao. || 5. — *poema*. Chép quyền thơ. — *historiam*. Chép sử kí.

CONDOCEFAC — IO, *is, fec - i, tum, ere*, và CONDOC — EO, *es, ui, tum, ere*, a. Dạy, dạy dỗ, tập.

CONDOCT — OR, *oris*, s. in. Thầy dạy đổng liệu vuồi.

CONDOL — EO, *es, ui, ere*, và CONDOLESC — O, *is, condol - ui, ere* (thiếu sup.), n. Chịu đau cùng, phải đau; *fig.* đau đớn trong lòng. *Nos, si pes, si dens condoluit, ferre non possumus*. Phán ta có đau chân, đau răng, thì chịu chẳng được.

CONDOM — O, *as, ui, itum, are*, a. *fig.* Đẹp cho lộn.

CONDONATI — O, *onis*, s. f. Sự ban, sự tha (lỗi); ơn.

CONDONAT — US, *a, um*, part. pass. Condoneo. 1. (sự gì) Đã chịu ban, (lỗi) đã chịu tha. 2. (ai) Đã được (của ai ban cho), đã được tha lỗi.

CONDON — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cho, ban cho, cấp, ứng cho. 2. *fig.* Tha (lỗi hay là nợ), tha thứ, ban ân xá. || 1. — *alicui munus*. Ban của gì cho ai. || 2. — *pecunias debitoribus*. Tha nợ cho người ta.

CONDORM — IO, *is, iui, itum, ire*, và CONDORMISC — O, *is, ere*, n. Ngủ vuồi (ai), ngủ đi, ngủ mệt.

CONDRILL — A, *x, e*, và E, *es*, s. f. và UM, *i*, s. n. như Chondrille.

CONDUCENT — ER, adv. Cách phải phép, cách khéo.

CONDUCEBIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có ích, có lợi, giúp. — *alicui ad aliquam rem*. Giúp ai trong việc gì.

CONDOC — IT, condu — *xit, tum, ere*, n. unip. trị dat. Là sự phải, là sự tiện, có ích, nên, giúp, có hệ cho. *Quæ conducere patriæ arbitratur*. Những điều người lấy làm ích lợi cho nhà

nước. — *arbores seri*. Nền trồng cây. *Non conducunt vitibus imbres*. Mưa hại cây nho, nho chẳng ưa nước mưa. *Conducit inter cibos bibere*. Nền uống đang khi ăn.

CONDOC — O, *is, condu - xi, tum, ere*, a. 1. Đưa đến cùng (nhau), đem đến cùng, dẫn, thu, góp. 2. Làm cho liến lại, để áp nhau. 3. Thuê, thuê mướn, mượn. 4. Cho thuê; làm thuê, làm thuê khoán, lĩnh thuê, chịu việc đặt khoán. 5. *pass.* Chịu đủ, ăn đứt lột. || 1. — *exercitum in unum locum*. Đem binh vào một nơi. — *dispersas copias*. Thu quân đã tan tác. || 2. — *lac*. Làm cho sữa ra đặc. — *vulnera*. Làm cho dấu tích liến lại. || 3. — *operarios in vineam suam*. Thuê thợ làm vườn nho. *Nemo nos conduxit*. Chẳng có ai thuê chúng tôi. — *coquum*. Đặt công cho người làm bếp. || 4. — *domum*. Vay tiền (và chịu lãi). — *portorium*. Mua tuần cửa bể. — *vectigalia*. Nộp thuế cho nhà nước đoạn mặc mình bỏ cho dân. — *columnam faciendam*. Xây cột đặt khoán trắng. — *aliquem docendum*. Chịu việc dạy dỗ ai (cùng lĩnh công). || 5. *Conduci frusto panis poterit ut...* Chonó một chút đi gì thì nó sẽ chịu. *Conduci aliquare*. Cam lòng làm vì lẽ gì. *Conduci tribus libertatibus non possum quin...* Dù mà tha sự làm tôi ba lần thì tôi cũng chẳng chịu...

CONDUCTI — O, *onis*, s. f. 1. Sự thu lại; *fig.* sự tóm các lẽ, sự kết câu, câu kết. 2. Sự cho thuê, sự thuê khoán trắng. 3. Sự có lại. || 2. — *fundi*. Sự cho thuê đất. || 3. — *musculorum*. Sự gán có lại.

CONDUCTITI — US, *a, um*, và CONDUCTICI — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Người ta lĩnh thuê, chịu thuê, ở thuê. — *exercitus*. Đoàn binh thuê.

CONDUCT — OR, *oris*, s. in. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ chịu việc gì đặt khoán trắng, kẻ lĩnh thuê. 2. Chủ quán. || 1. — *agrorum*. Kẻ lĩnh thuê đất.

CONDUCT — UM, *i*, s. n. Sự gì (ai) đã cho thuê.

1° CONDUCT — US, *a, um*, part. pass. Conduco. (ai, sự gì) Đã chịu thu lại; đã chịu đưa đến; đã chịu thuê. *Conducti milites*. Những lính thuê. *Conductum bellum*. Chuyển đánh giặc đã dùng rất binh thuê.

2° CONDUCT — US, *us*, s. m. 1. Sự cho thuê. 2. Sự có lại.

CONDUPLICABIL — IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu gấp lại được, xếp đôi được. *ConduPLICABILES fores*. Cửa hai cánh.

CONDUPLICATI — O, *onis*, s. f. Sự gấp lại; sự ôm lấy; cách nói một tiếng hai lần (thí dụ: *Domine, Domine*; lạy chúa tôi, lạy chúa tôi).

CONDUPLIC - o, as, avi, atum, are, a. Làm cho gấp hai, gia thêm gấp hai lần; cho thêm, làm cho rộng lớn hơn. — *alicui beneficium*. Trả ơn cho ai gấp hai.

CONDURD - um, i, s. n. Thảo kia (người ta nói rằng nó chữa bệnh tràng nhạc được).

CONDUR - o, as, are, a. Làm cho ra cứng.

COND - us, i, s. m. 1. Chủ quán, kẻ giữ việc. 2. Thù chén.

CONDYLIAT - us, a, um, adj. (cây) Có nhiều mắt.

† CONDYLOM - a, atis, s. n. Ung bثور nơi hậu môn.

† CONDYL - us, i, s. m. Khấp xương, đốt ngón, nơi lắt léo trong xương. *Complicatis in condylos digitis*. Nắm tay, (người) chắt bóp, keo.

CONFABRIC - or, aris, atus sum, ari, d. trị acc. Làm, đóng, đánh, rèn, etc.

CONFABULATI - o, onis, s. f. và CONFABULAT - us, us, s. m. Sự nói truyện, sự nói khó với, truyện trò.

1° CONFABUL - o, onis, s. m. Kẻ nói truyện với (ai).

2° † CONFABUL - o, as, are, n. như

CONFABUL - or, aris, atus sum, ari, d. trị abl. cùng cum. Nói truyện với, nói khó cùng, nói truyện. — *cum aliquo de aliquā re*. Nói truyện với ai về sự gì.

CONFAC - io, is, confec - i, tum, ere, a. Làm với, hiệp lực với (ai) mà làm.

CONFAMUL - ans, antis, part. cả ba giống. (ai) Làm đầy tớ với (ai), ở đầy tớ với nhau.

CONFARC - io, is, ire, a. như Confercio.

CONFARREATI - o, onis, s. f. Lễ phép xưa bên Rôma khi kết bạn (đang khi họ hàng tế lễ thì đôi kết bạn ăn bánh miến với nhau).

CONFARRE - o, as, are, a. Cho (ai) kết bạn cứ lễ phép confarreatio.

CONFATAL - is, e, adj. (ai, sự gì) Cũng một số phận như, mắc số phận dữ như nhau.

CONFECI, perf. Conficio và Confacio.

CONFECTI - o, onis, s. f. 1. Sự làm (đồ gì), sự đánh, sự đóng, sự rèn, etc.; sự dọn, sự hoà (đồ gì). 2. Sự làm hoàn thành, sự làm lộn, sự làm cho cùng, sự liệu cho xong; đồ đã làm lộn, việc đã xong. 3. Sự tán, sự hư đi. || 1. — *annalium*. Sự chép sử kí. — *tributi*. Sự thu thuế. || 2. — *belli*. Sự đánh giặc cho xong. — *sacerorum*. Việc tế lễ. || 3. — *escarum*. Sự nhai của ăn. — *valetudinis*. Sự kiệt sức, thân thể đã ra yếu đuối.

CONFECT - or, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.) 1. Kẻ làm, kẻ dọn, kẻ làm lộn, kẻ liệu xong. 2. Kẻ hủy hoại. || 1. — *belli*. Kẻ liệu xong việc giặc giã. — *coriorum*. Kẻ dọn da, thợ thuộc da. || 2. — *omnium ignis*. Lửa hay tiêu mọi sự. — *ferarum*. Quân đua vật đánh vuốt muông dữ.

CONFECTUR - a, æ, s. f. Sự làm, sự dọn, sự đánh, sự đóng, sự rèn, sự chế, sự pha, etc. — *mel-lis*. Sự (con ong) làm mật.

† CONFECTURARI - us, i, s. m. Kẻ làm thịt giống vật, kẻ giết vật.

CONFECT - us, a, um, part. pass. Conficio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu làm. 2. Đã lộn, đã xong. 3. Đã chịu tiêu. 4. Đã yếu, đã kiệt, đã hao sức. || 1. *Confectum corium*. Da đã thuộc đã dọn sẵn. || 2. *Confecta res est*. Việc đã xong. *Confecta victoria est*. Đã được trận rồi. || 3. — *cibus*. Của ăn đã tiêu rồi. || 4. — *senectute*. Lão quỵen rồi. — *gladiator*. Quân đua vật chằng đánh được nữa. *Corpora confecta*. Những xác đã già kiệt rồi.

CONFERC - io, is, confer - si, confer - tum, ire, a. Đóng, góp, tích dẽ, đặt chặt, tọng, dôi. *Cibo confertus*. Đã ăn đầy bụng. *In confertissima turbā stetit*. Người đã đứng ở giữa lũ đông chật ních.

CONFER - o, conf - ers, contul - i, colla - tum, re, a. irreg. (chia như Fero.) 1. Đem, đem cho, đem sang, thu một nơi. 2. Để làm một, đặt gần, đặt cùng, để áp. 3. Đặt đối lại, đánh, chiến trận. 4. *fig*. So sánh, sánh lại, vi. 5. Nộp phần riêng, đóng góp vào. 6. Giúp, hộ, đỡ, có ích, sinh, sinh ích. 7. Ban cho, thông cho. 8. Dùng, dâng, chỉ. 9. Giãn ra, hoãn ra; dõ lại. 10. Tóm tắt lại; dõ ra, làm cho ra khác, làm cho trở nên, dịch. || 1. — *ligna aliquo*. Đem gỗ đến dàu. — *se v. iter in urbem*. Lên tỉnh, lên thành. — *legem*. Ra lệ luật. — *litem*. Phát đơn kiện. || 2. — *capita*. Giáp mặt mà nói, ri vào tai. — *consilia*. Bàn cùng nhau. — *verba cum aliquo*. Nói với ai. — *rationes*. Trình sổ. — *gradum*. Đi đằng với. — *pedem*. Đến gần. || 3. — *manus v. gradum v. signa*. Giáp trận. — *castra castris*. Đóng dinh gần dinh quân giặc. || 4. — *inter se vitam amborum*. Sánh các việc cả và hai đã làm. || 5. — *vinum alius, alius mel*. Kẻ thì chịu rượu, người thì góp mật ong. || 6. — *oratori*. Đỡ kẻ giảng bài. — *multum ad laudem alicujus*. Làm cho ai càng nổi danh tiếng hơn bội phần. || 7. — *baptismum*. Làm phép rửa tội. — *beneficia in aliquem*. Làm nhiều ơn cho ai. — *præmia victoribus*. Phát giải cho các kẻ được. — *candorem*. Làm cho ra trắng. — *pestem*. Làm

cho lấy khí dịch. || 8. — *prædas in ornamenta urbis*. Dùng của đã bắt được mà sửa sang thành. — *omnem curam ad aliquid*. Đem hết trí lo sự gì. — *se ad studium litterarum*. Đem hết lòng học chữ nghĩa. || 9. — *iter in posterum*. Giãn sự đi đường về sau. — *causam*. Hoàn tích kiện. — *rem ad arbitrium alterius*. Giao việc cho ai phân xử. — *culpam in aliquem*. Đổ tội cho ai. || 10. — *rem in pauca*. Kể việc cách vắn tắt. — *in sazum*. Làm cho nên đá. *Si verba ad rem conferantur*. Nếu lời nói đề hoá nên việc thật. — *orationem ad misericordiam*. Nói cho bài ra thảm thương.

CONFERRUMIN — o, as, are, a. Hàn, hàn vuốt nhau.

CONF — ERT, *erebat, erre*, n. unip. def. trị acc. cùng ad. Có ích, tiện. *Ad eam virtutem plurimum confert verecundia*. Trong nhân đức ấy sự giữ nét na có hệ lắm.

CONFERT — ẽ và ım, adv. Cách chặt nhau, cách áp, cách liên tiếp nhau, chặt như nêm.

CONFERT — US, a, um, part. pass. Confercio.

CONFERV — A, æ, s. f. Giống xộp hay thấm nước.

CONVERVEFAC — 10, is, fec — i, tum, ere, a. Nấu cho chảy ra, dong hoá, luộc, làm cho nóng.

CONVERVEF — 10, is, actus sum, ieri, pass. Conservefacio, như

CONFERY — EO, es, conferb — ui, ere (thiếu sup.), n. 1. Sôi vuốt nhau, chịu luộc vuốt nhau, ra nóng; nổi bọt, nở. 2. Nền vững. 3. fig. Nóng lên, sôi giận. || 2. *Tempus quo quodque os confervet*. (đủ) Ngày cho các xương nền vững. || 3. *Mea quum conferbuit ira*. Khi tôi đã nóng giận.

CONFERVESC — o, is, ere (thiếu perf. và sup.), n. 1. Ra nóng nảy, sôi lên, fig. nóng giận. 2. Nổi bọt, nở, đâm mọng, nứt nanh. || 1. — *irã*. Nóng giận.

CONFESSARI — US, i, s. m. Thầy cả giải tội.

CONFESSI — o, onis, s. f. 1. Sự xưng ra, sự tiêu xưng, sự tỏ ra, sự thú; điều xưng ra, chứng cứ. 2. Sự xưng tội trong toà giải tội, các tội (ai) xưng. || 1. *Confessionem imitatur taciturnitas*. Ở lặng cũng là như xưng vậy. || 2. — *vera, simplex et humilis*. Sự xưng tội cách thật thà, đơn sơ và khiêm nhường.

CONFESS — OR, oris, s. m. Kẻ đã xưng đạo ra cùng đã chịu khó vì đạo; kẻ đã làm gương các nhân đức như lấy cách ăn ở mà làm chứng đạo thật. — *non pontifex*. Ông thánh nào chẳng có chức vitvô cùng chẳng từ vì đạo.

CONFESSORI — US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về tiêu xưng.

CONFESS — US, a, um, part. Confiteor. 1. act. (ai, sự gì) Đã xưng, đã thú, đã tỏ ra. 2. pass. Đã chịu xưng ra, đã chịu tỏ ra, đã tỏ. || 1. *Confessæ manus*. Tay giơ ra mà xin tha (xưng mình đã thua). *Confessa deam*. Đã tỏ ra mình là bụt nữ. || 2. *Confessa res*. Tội đã thú. *Confessum æs*. Nợ (ai) đã nhận. *In confesso esse*. Là điều chắc. *Ex confesso*. Tỏ tường (chẳng ai cãi).

CONFEST — ım, adv. Tức thì, liền, thoát chốc. — *ut rediit*. Thoạt khi nó về.

CONFET — A, æ, s. f. Vật cái đã đẻ. — *sus*. Lợn nái cùng lứa con nó (người ta lấy mà tế bụt thần).

CONFIBUL — A, æ, s. f. Vòng gỗ đóng chung quanh cây kéo nề ra.

CONFICI — ENS, entis, part. Conficio. (ai, sự gì) Hay làm, hay sinh (sự gì); làm cẩn thận. *Bonorum conficiencia*. Những sự gì sinh nhiều lợi lộc. *Civitas conficientissima litterarum*. Thành giữ sổ sách cho cẩn thận.

CONFICI — o, is, confec — i, confec — tum, ere, a. 1. Làm vuốt nhau. 2. Làm, làm thành, liệu xong; làm chân, được chân; dọn, chép, vẽ, etc. 3. Thu, tích, sấm, tìm kiếm. 4. Làm cho, liệu cho, nên duyên do, đặt cơ cho. 5. Kết cấu, đoán. 6. Làm hư, phá, giết, hủy hoại, làm cho hao, làm cho kiệt. 7. Ăn, dùng, nhai, tiêu. || 1. *Confecerunt, id est, unã fecerunt*. *Confecerunt* nghĩa là các kẻ ấy đã làm vuốt nhau. 2. — *annulum*. Khắc nhẫn. — *medicamina*. Dọn vị thuốc. — *pelles*. Nhuộm da. — *pernas*. Muối dùi lợn. — *tabulas*. Vẽ tranh. — *litteras*. Viết thư. — *librum*. Chép sách. — *nuptias*. Ăn cưới. — *prælium*. Chiến trận. — *facinus*. Phạm tội nặng. — *negotium*. Liệu việc. — *bellum*. Liệu xong việc giặc giã. — *centum annos*. Sống đầy trăm tuổi. — *mandata*. Giữ lời truyền dạy. *Confice de columnis*. Anh hãy liệu việc các cột. *Donec conficiatur bruma*. Cho đến hết mùa đông. || 3. *Id ut conficerem*. Cho tôi liệu (kiếm) chừng ấy tiền. — *bibliothecam*. Kiểm sách cho đầy đủ. — *famam sibi*. Làm cho mình nổi tiếng. || 4. — *aliquid mali*. Làm hại (cho ai). — *patris pacem*. Làm lành vuốt cha. — *motus animorum*. Làm cho người ta động lòng. — *reditum alicui*. Liệu cách cho ai về được. *Quantas mihi confecit sollicitudines!* Nó đã làm cho tôi lo lắng bởi hồi biết là bao nhiêu! || 5. *Ex quo conficitur ut...* Bởi đấy thì đoán được rằng... || 6. *Nihil est quod non conficiat velustas*. Chẳng có sự gì mà chày ngày chẳng hư nát. — *sylvas*. (lừa) Đốt tuyệt rừng cây. — *patrimonium suum*. Phung phá hết cơ nghiệp mình. — *aliquem*. Giết ai. —

saucium. Đam chết kẻ đã bị thương. — *virginem*. Hiếp người nữ đồng trinh. — *provinciam*. Dẹp xứ nào. *Me dolor conficit*. Tôi héo đi vì đau đớn quá. || 7. — *escas*. Nhai (hay là tiêu) của ăn. *Alvus cibos conficit*. Tiêu của ăn. — *justa cibarium*. Ăn dùng vừa đủ.

CONFICTI - o, onis, s. f. Sự bày đặt, sự giả.

CONFICTIT - o, as, are, a. freq. Confingo. Làm, đánh, đóng, rèn, etc.; bày đặt.

† CONFICT - or, oris, s. m. Kẻ bày đặt, kẻ giả, bỏ vạ.

CONFICT - us, a, um; part. pass. Confingo.

CONFIDEJUSS - or, oris, s. m. Kẻ ở vuốt (ai) mà bầu chủ (nợ), kẻ lĩnh vuốt.

CONFID - ens, entis (*entior, entissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai) Trông cậy, tin thật, vững lòng cậy trông. 2. Can đảm, chắc gan, cả quyết, đại đảm. 3. Cẩn giữ, cậy mình quá. || 4. — *promissis*. Tin lời (ai) đã hứa. || 2. — *miles*. Lĩnh bạo dạn. || 3. *O confidentissime juvenum*. Hỡi thẳng mặt giấy mảy dạn kia.

CONFIDENT - er (*iūs, issimē*), adv. 1. Cách trông cậy vững vàng, cách cả quyết, cách bạo dạn. 2. Cách cẩn giữ, cách cậy mình quá. || 1. *Confidentius dicere*. Nói sậu, nói sỗ sàng. || 2. *Confidentissime respondere*. Thừa xác láo.

CONFIDENTI - a, æ, s. f. 1. Sự trông cậy vững vàng, sự tin thật (sẽ được sự gì), lòng trông cậy vững vàng. 2. Tính cả quyết, sự chắc gan, sự bạo dạn, lòng can đảm. 3. Sự cẩn giữ, sự xác láo, sự cậy mình quá, sự trơ tráo. || 1. *Afferre confidentiam alicui*. Khuyến giục ai ở vững vàng trông cậy. || 2. — *scapularum*. Sự biết sức mình khoẻ (biết vai mình có sức gánh hay là vác của nặng). || 3. *Hæc sunt signa confidentiæ, non innocentia*. Ấy là dấu (nó) dạn dĩ, chẳng phải là dấu (nó) vô tội dẫu.

CONFIDENTILOQU - us, a, um, adj. (ai) Nói sậu, nói cậy mình quá.

CONFID - o, is, i và confi - sus sum, ere (thiếu sup.), n. trị dat. hay là abl. hay là abl. cùng in, de. Cậy, cậy trông, cậy nhờ; tin thật (sẽ có sự gì); tin cẩn, đặc dụng. *Virtuti tuæ confido*. Tôi cậy trông nhân đức anh. *Hi armis confidunt simul et audaciæ, nos autem in Domino confidimus*. Những quân này chỉ cậy khí giới sức lực mạnh bạo, phần chúng tôi thì cậy trông Đức Chúa Lời. — *alicui v. in aliquo de aliqua re*. Cậy nhờ ai việc gì. *Ex nullâ nostrâ actione confidimus, de tuâ misericordiâ confisi agimus*. Chúng tôi chẳng cậy các việc chúng tôi đã làm, một trông lòng nhân từ người.

CONFIG - o, is, confi - xi, confi - xum, ere, a. 1. Cắm, cặm, đóng, đóng danh, đóng chốt. 2. Đam, khoét. 3. *fig*. Dùng (về việc gì), chỉ. 4. Luận phạt. || 1. — *tabulam aculeis*. Đóng danh vào tấm ván. — *contum*. Cắm sào. || 2. — *filios suos sagittis*. Bắn tên vào các con cái mình. — *muscas stilo*. Lấy mũi nhọn mà đâm ruồi. *Fig. — cornicum oculos*. (câu ví) Chuột cắn dây buộc mèo (khoét mắt con quạ). || 3. — *omnes curas in reipublicæ salute*. Đem lòng đem trí mà lo cho nhà nước được bình an. || 4. *Ejus sententiis confixus est Antonius*. Kẻ ấy đã ra lý đoán phạt Antoniô.

CONFIGURAT - è, adv. Cách có hình, cách lập hình tượng.

CONFIGURATI - o, onis, s. f. Sự giống như, hình như.

CONFIGUR - o, as, are, a. Làm cho ra hình nào, gõ khuôn, lập hình. — *vitem ad similitudinem sui*. Làm cho cây nho nên hình như mình. *Fig. — indolem ex matris animo*. (con) Nên giống tính mẹ mình.

CONFINAL - is, e, adj. (sự gì) Giáp, thuộc về bờ cõi.

CONFIND - o, is, confid - i, confis - sum, ere, a. Phân rẽ ra, sả hai, kênh, tách, chành.

CONFIN - e, is, s. n. 1. Cõi, mộc bài. 2. Nơi lân cận, gần.

CONFING - o, is, confi - xi, confic - tum, ere, a. 1. Làm (cách khéo), lập, đặt. 2. *fig*. Bày đặt, giả, bịa ra. || 1. — *nidos*. (chim) Làm tổ. || 1. — *rumorem*. Bắn tin dối. — *crimen in aliquem*. Vu vạ cho ai. — *lacrymas*. Khóc giả.

CONFIN - is, e, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Giáp, lân cận, ở gần cõi. 2. *fig*. Giống như, xứng hợp. || 1. — *regionis illius*. Giáp miền ấy. *Collo confine caput*. Đầu liền vuốt cổ. || 2. *Confine genus loquendi*. Kiểu nói giống như.

CONFINITIM - us, a, um, adj. như Confinis.

CONFINI - um, i, s. n. như Confine. — *frigoris et coloris*. Mùa thu.

CONF - io, is, actus sum, ieri, pass. Confacio. (chỉ dùng ngôi thứ ba mà thôi). Chịu làm, chịu liệu, có, xảy ra, hoá ra, thành. *Aurum ex quo summa mercedis confieret*. Vàng vừa giá chuộc lại. *Hoc confit quod volo*. Tao muốn sao nên vậy. *Stercus quod ex pecudibus confit*. Phân loài vật.

CONFIRMAT - è, adv. Cách mạnh, cách chắc.

CONFIRMATI - o, onis, s. f. 1. Sự làm cho vững vàng, sự đỡ, sự lập cho vững. 2. *fig*. Sự khuyến, sự thêm lòng (cho ai), sự yên ủi, lời giục giã;

sự ở vững. 3. Sự nói có, sự quyết, chứng cứ.
4. Thân bài giảng (phần bài giải các lẽ). 5. Phép thêm sức cho mạnh đạo, phép côngphimasong. || 1. — *evangelii*. Sự lập đạo evan cho vững (hay là sự đạo evan đã lập nên vững). || 2. *Confirmatione nostrā non egebat virtus tua*. Khi bấy giờ anh đã có lòng can đảm chẳng phải nhờ lời chúng tôi khuyên dẫu. || 3. *Hoc confirmatione indiget*. Điều này phải có chứng (mới tin được). || 5. *Sacramentum confirmationis*. Phép thêm sức cho mạnh đạo, phép xúc trán.

CONFIRMATIV — *ē*, adv. Cách quyết, cách nói có.

CONFIRMATIV — *us, a, um*, adj. (sự gì) Làm chứng, dùng mà làm chứng.

CONFIRMAT — *or, oris*, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kẻ bầu chủ (nợ), kẻ chịu lĩnh; kẻ bênh (lẽ gì).

CONFIRMIT — *as, atis*, s. f. Sự cả quyết, sự dạn dĩ, sự cố chấp, sự ương ách.

CONFIRM — *o, as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho vững vàng, chống, đỡ, lập cho vững, thêm sức cho. 2. *fig.* Khuyên, khen, thêm lòng (cho ai), giục. 3. Làm chứng, ra lẽ làm chứng, nói quyết, hứa. 3. Lập cho thành, làm dứt, bênh, ưng, lấy làm phải. 5. Làm phép côngphimasong, làm phép thêm sức cho mạnh đạo, làm phép xúc trán. || 1. — *se v. corpus*. Lấy sức lại, khoẻ lại. — *cicatriculam*. Làm cho nơi dấu tích nhíp miệng. || 2. — *animos verbis*. Nói khuyên người ta ở cho vững. — *timentes*. Giục kẻ cả sợ. — *se*. Quyết một lòng. — *ut Romam pergant*. Giục (các kẻ ấy) hãy cứ đi đến thành Rôma. || 3. — *exemplis*. Lấy tích (hay là thí dụ) mà làm chứng. *Nihil confirmatius est*. Chẳng có sự gì chắc hơn. — *jurejurando*. Thề quyết. — *scripto*. Viết văn bản. || 4. — *decreta*. Lấy những sắc (nào) làm phải.

CONFISCARI — *us, i*, s. m. Kẻ tra hỏi, kẻ khám nghiệm; kẻ trấn tố.

CONFISCATI — *o, onis*, s. f. Sự tịch phong, sự bao phong.

CONFISC — *o, as, are*, a. Tịch phong, bao phong.

CONFISI — *o, onis*, s. f. như *Confidentia*.

CONFISS — *us, a, um*, part. pass. *Confindo*.

CONFIS — *us, a, um*, part. *Confido*. (ai) Đã trông cậy, etc.

CONFIT — *eor, eris, confes — sus sum, eri*, d. trị acc. Xưng, xưng ra, tiêu xưng, thú, tỏ ra. — *aliquid v. de re aliquā*. Xưng điều gì. — *pallorē timorem*. Mặt tái mét tỏ ra lòng cả sợ. *Confiteus*. Kể xưng (đạo) ra, kể từ vì đạo. — *cupidinē*. Tỏ ra lòng ước ao. — *peccata sua*. Xưng tội

(trong toà giải tội). — *se victum*. Xưng mình đã thua.

CONFIXI, perf. *Configo*.

CONFIXIL — *is, e*, adj. (đồ gì) Thành bởi nhiều phần nối.

1° CONFIX — *us, a, um*, part. pass. *Configo*.

2° CONFIX — *us, ūs*, s. m. Dấu (ngòi ong) đốt, dấu (gươm giáo) đâm.

CONFLABELL — *o, as, are*, a. Thối, quặt; *fig.* xui xiêm, nhen, giục. — *scintillas libidinum*. Làm cho các tích xấu ra mạnh sức hơn.

CONFLACC — *eo, es, ere*, và *CONFLACCESC* — *o, is, ere*, n. def. Người đi, ở lạng; ngót xương, xẹp, rẹp sừng.

CONFLAG — *es, is*, s. f. Nơi lộng gió tứ bề.

CONFLAGIT — *o, as, are*, a. Hợp cùng nhau mà xin nài.

CONFLAGRATI — *o, onis*, s. f. Sự cháy, lửa đốt.

CONFLAGR — *o, as, avi, atum, are*, 1. n. Cháy, phải đốt, ra nóng. 2. *fig.* Ra nóng lòng, nức lòng; phải đốt, phá đi. 3. a. Đốt, thiêu đốt. || 1. — *prædonum incendio*. Phải quân tàu ô đốt. || 2. — *invidiā alicujus*. Vì người ta ghen người nọ mà người kia cũng phải khốn. — *amore*. Yêu lắm, sốt mền. || 3. — *domum*. Đốt nhà.

CONFLAMM — *o, as, are*, a. Đốt, nhen lửa, làm cho nóng.

CONFLATIL — *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về đúc. *Conflatile simulacrum*. Tượng đúc.

CONFLATI — *o, onis*, s. f. 1. Sự đúc. 2. *fig.* Sự sốt sắng.

CONFLAT — *or, oris*, s. m. Thợ đúc.

CONFLATORI — *um, i*, s. n. 1. Lò đúc, lò rèn. 2. Nơi đúc, nhà thợ đúc; khuôn để mà đúc.

CONFLATUR — *a, æ*, s. f. Nghề đúc, sự đúc.

CONFLECT — *o, is, confle — xi, confle — xum; ere*, a. Uốn, uốn éo, bắt xương, gấp lại.

CONFLICTATI — *o, onis*, s. f. 1. Sự tông! sự chạm phải, sự vấp phải. 2. *fig.* Trận, sự chiến trận, sự thách, sự cãi lẽ, sự cãi nhau.

CONFLICTAT — *or, s. m.* (rix, ricis, s. f.) Kẻ bắt bớ, kẻ hà hiếp.

CONFLICTI — *o, onis*, s. f. như *Conflictatio*.

CONFLICT — *o, as, avi, atum, are*, a. freq. *Confligo*. và *CONFLICT* — *or, aris, atus sum, ari*, d. trị acc. hay là abl. cùng *cum*. 1. Chạm, đụng phải, tông, vấp, cọ hai sự với nhau. 2. *fig.* Quấy, khuấy khuấy, làm khó, làm cực lòng. 3. Lăm nhệch cùng, chống lại, thách, đánh nhau, cãi, cưỡng

lại. || 1. *E lapidibus conflictatis ignem elicere*. Cọ hai hòn đá vuốt nhau cho nảy lửa. || 2. — *republicam*. Làm cho nước ra loạn lạc. *Ejus mens dolore conflictatur*. Người phải đau đớn trong lòng. || 3. *Odio inter se conflictari*. Ở bất thuận giận ghét nhau.

CONFLICT - US, *ús*, s. m. 1. Sự chạm nhau. 2. Trận; cơn gian nan, cơn cãi nhau; sự chiến trận. *In conflictum descendere*. Giáp trận.

† CONFLIGI - UM, *i*, s. n. như Conflictus.

CONFLIG - O, *is*, *conflī* - *xi*, *conflī* - *ctum*, *ere*, a. và n. trị abl. cùng *cum*. 1. Tổng, chạm vào, chạm phải, vấp phạm; cọ vuốt nhau. 2. *fig.* Đánh nhau, chiến trận; kiện cáo nhau; cãi lầy, cãi cọ, chống lại, cãi lẽ, đức mắng nhau, ở bất thuận. 3. Sánh lại, so sánh. || 1. — *lapides*. Cọ hai hòn đá vuốt nhau. || 2. — *acie cum hoste*. Giao chiến cùng quân giặc. — *de re aliqua*. Cãi nhau về sự gì. *Leges confligunt*. Lễ luật nghịch nhau. || 3. — *quod scriptum est cum...* Sánh lại chữ đã viết vuốt...

CONFL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Thối cùng nhau, thối. 2. *fig.* Xui xiêm, giục, nhen, gây, bới. 3. Đúc, đúc vuốt nhau, rèn, làm, làm ra, liệu cho có. 4. (một hai khi:) Đốt ra tro. || 1. — *Puer ignem conflans*. Trẻ đang thổi lửa. || 2. — *discordiam*. Gieo lửa bất thuận. — *invidiam alicui*. Xui người ta ghen ghét ai. — *negotium*. Gây việc. || 3. — *statuam*. Đúc tượng. — *crimen*. Bày đặt tội gì (mà cáo ai). — *rem*. Làm giấu. — *as alienum*. Vay công nợ. *Quibus ex rebus conflatur honestum*. Sự ăn ngay ở lành phải có bấy nhiêu sự ấy. — *amicitiam*. Kết nghĩa. || 4. — *lares*. Đốt tan các tượng thờ công.

CONFLORE - ENS, *entis*, part. (ai, sự gì) Đang nở hoa vuốt; *fig.* đang tuổi thanh niên cũng như (ai).

CONFLUCTU - O, *cs*, *are*, n. như Fluctuo.

CONFLU - ENS, *entis*, s. m. Hai ngách sông nhập một, ngã ba sông.

CONFLUENTI - A, *æ*, s. f. Sự khí độc tụ một nơi nào trong mình người ta.

CONFLUG - ES, *is*, s. f. và IUM, *ii*, s. n. như Confluens.

CONFLUIT - O, *as*, *are*, n. freq. Confluo.

CONFLUME - US, *a*, *um*, và CONFLUMINE - US, *a*, *um*, adj. (ai, nơi nào) ở áp một sông, có một sông như nhau.

CONFLU - O, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. trị acc. cùng *ad*. 1. (hai sông) Chảy làm một, hợp làm một, châu vào, nhập vào nhau. 2. *fig.* Chạy cùng nhau, tủa đến, tuồn đến. 3. Chảy ra. || 1. —

cum Borysthene. Nhập vào sông Borysthène. || 2. — *ad Brutum*. Tủa đến cùng ông Brutô. — *Athenas*. Tuồn đến thành Athênê. *fig. Dignissimus quo cruciatus confluant*. Rất đáng phải mọi sự khốn khó. || 3. *Aurum confluit*. Vàng đã chảy.

CONFLU - US, *a*, *um*, adj. (sông) Chảy cùng, chảy vào, chảy ra. — *ponto*. Chảy ra biển.

CONFLUVIAT - US, *a*, *um*, adj. (nơi) Liền vuốt sông, áp sông.

CONFLUVI - UM, *i*, s. n. và CONFLUX - US, *ús*, s. m. 1. Sự hai sông nhập một. 2. *fig.* Sự đông đúc, sự nhiều, sự (nhiều người, nhiều sự) tuồn đến, xảy ra một trật, đến một nơi, đến một người.

CONFOD - IO, *is*, *i*, *confos* - *sum*, *ere*, a. 1. Đào, lộn, cuốc, xới. 2. *fig.* Đâm, chọc, đâm thâu. 3. Làm cho phải, chằm (sách), bẻ, hạch. || 1. *Confo-diatur terra*. Phải lộn đất. — *hortum apud aliquem*. Làm vườn nơi nhà nào. || 2. — *aliquem jaculis*. Đâm lao thâu qua người nào. — *jugulum*. Đâm tiết. || 3. *Deus eum sævis doloribus confodit*. Đức Chúa Lời đã cho kẻ ấy chịu đau cả mình quá sức.

CONFODIAT - O, *onis*, s. f. Vết, dấu vết ô uế, sự dơ dáy, sự gì giớim.

CONFODERATI - O, *onis*, s. f. Sự giao hiếu, sự giao ước; lời giao; các kẻ giao ước vuốt nhau.

CONFODER - O, *as*, *are*, a. 1. Giao vuốt nhau. 2. Làm cho hợp làm một.

CONFOD - O, *as*, *are*, a. Làm cho ra dơ, làm ó gi, làm dơ nhớp, vấy vá; làm ó danh.

† CONFODUST - US, *a*, *um*, adj. (người, nước) Đã giao hiếu cùng.

CONFOT - O, *as*, *are*, n. Để một trật, để một lúra.

CONFOTUR - A, *æ*, s. f. Lúra.

CONFOT - US, *a*, *um*, adj. (giống vật) Chừa.

† CONFOM - O, *as*, *are*, a. Xén, phát, đéo.

CONFORE, như Fore.

CONFORI - O, *as*, *are*, a. Làm cho ra ô uế dơ nhớp.

CONFORMAL - IS, *e*, adj. trị dat. như Conformis.

CONFORMATI - O, *onis*, s. f. 1. Hình thể, cách xếp đặt, cách sửa sang. 2. Lễ, hình hay là điều gì trí khôn bày vẽ, thể thức trí khôn. 3. Cách biến ngôn như kẻ văng mặt hay là các loài vô linh tính nói điều nọ điều kia. || 1. — *theatri*. Cách dọn nơi làm trò.

CONFORMAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ xếp đặt, kẻ sắp, kẻ dọn.

CONFORM - IS, *e*, adj. trị dat. hay là gen. (ai, sự gì) Giống hình, giống, mĩa giống.

CONFORMIT — AS, atis, s. f. Hình giống như, sự giống, sự giống hình, sự xứng hợp.

CONFORM — O, as, avi, atum, are, a. 1. Làm nên hình nào. 2. Dọn, sắp, sửa sang, xếp đặt, chải chuốt. 3. Làm nên giống như. || 1. *Ursa foetum lambendo conformat*. Gấu mẹ liếm con nó mới nên hình gấu. 2. — *orationem*. Sửa dọn bài cho phải mẹo. *Philosophia mores conformat*. Nghề cách vật dẫn đường sửa tính nết. || 3. — *se ad voluntatem alicujus*. Chiếu lòng ai. *Nolite conformari huic saeculo*. Anh em đừng bắt chước thế gian này.

CONFORNIC — O, as, are, a. Xây lập hình bán nguyệt, làm ra hình cong.

CONFORT — O, as, avi, atum, are, a. Bỏ sức, thêm sức, phù hộ, khuyên giục. *Viriliter agite et confortamini*. Bay hãy ở cho vững vàng mạnh bạo.

CONFOSS — US, a, um, part. pass. Confodio.

CONFOT — US, a, um, part. pass. bởi

CONFOV — EO, es, i, confo — tum, ere, a. Ấp, dưỡng, bỏ sức, làm cho ấm. 2. Mang (thai). || 1. — *membra cibo*. Ăn cho bỏ sức lại.

CONFRAC — EO, es, ui, ere, n. Hư đi, thối đi.

CONFRACTI — O, onis, s. f. 1. Sự xé ra, sự đánh gãy, nơi đã xé, nơi đã gãy; nơi gấp gheñh. 2. Sự làm nguy.

1° CONFRACT — US, us, s. m. như Confractio.

2° CONFRACT — US, a, um, part. pass. Confringo.

CONFRAGOS — US, a, um, và CONFRAG — US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Sù sì, gấp gheñh, hề hùng, hiểm hóc, dốc; chẳng xuôi. 2. *fig.* Khó, hóc hách, mắt mờ; thẳng tính, xằng, thô tục, cục cằn, quê kệch. || 1. — *ager*. Đất ruộng gấp gheñh. || 2. *Confragosa carmina*. Văn thơ cứng cỏi khó nghe.

CONFREGI, perf. Confringo.

CONFREM — O, is, ui, itum, ere, n. Kêu, kêu ám ám.

CONFREQUENT — O, as, are, a. như Frequento.

CONFRICAMENT — UM, i, s. n. Sự kì, sự cọ.

CONFRICATI — O, onis, s. f. Sự cù nòn.

CONFRICAT — US, a, um, và CONFRICT — US, a, um, part. pass. bởi

CONFRIC — O, as, ui, tum và atum, are, a. 1. Cọ, kì, mài, đánh. 2. *fig.* Trêu chọc. || 1. — *boves*. Kì những con bò. *Fig.* — *genua*. Kì đầu gối (xin nài). — *spicas manibus*. Xoa bông lúa. || 2. — *judices*. Trêu cơn giận các quan xét.

CONFRIGEF — IO, is, ieri, pass. và CONFRIG — EO, es, ere, n. def. Ra lạnh, ra nguội.

CONFRIGER — O, as, are, a. Làm cho ra nguội.

CONFRING — O, is, confreg — i, confrac — tum, ere, a.

1. Làm hư, đánh phá, đánh vỡ, đánh giập, nghiêng tán, ghè, bẻ. 2. *fig.* Làm hư, hoại, hủy hoại, phá tuyết, phung phá, phá tan, ngăn cấm. || 1. — *fores*. Phá cửa. — *digitos*. Giập các ngón. — *turres*. Phá những tháp. — *navem*. Làm cho vỡ tàu. || 2. — *rem*. Phung phá gia tài. — *vires hostium*. Phá tan sức quân giặc. — *alicujus superbiam*. Nén sự kiêu ngạo ai. — *praetoram*. Can gián quan prètorè.

CONFUDI, perf. Confundo.

CONFUG — A, æ, s. m. và f. Kê trốn vào nhà thờ hay là nơi khác có luật cấm chẳng được bắt kê vào đấy.

† CONFUGEL — A, æ, s. f. như Confugium.

CONFUG — IO, is, i, itum, ere, n. trị acc. cùng ad, in. 1. Chạy đến (cùng), trốn vào (nơi bấu chữa). 2. *fig.* Kêu vuối, xin (ai) cứu chữa, lấy lẽ rằng. || 1. *In naves confugerunt*. Các kê ấy đã chạy xuống tàu. || 2. — *ad clementiam*. Xin lòng nhân từ. *Neque eò confugies ut...* Mà mày chớ chữa mình rằng... — *ad opem divinam*. Xin Đức Chúa Lời phù hộ.

CONFUGI — UM, i, s. n. Nơi chắc chắn, nơi bấu chữa (luật cấm bắt kê vào đấy).

CONFULC — IO, is, conful — si, conful — tum, ire, a. Kê, chống, chẵn, kèm, đỡ; giúp đỡ, bênh vực.

CONFULG — EO, es, conful — si, ere (thiếu sup.), n. Sáng ra, sáng láng, chói lói.

CONFUM — O, as, are, a. Hun, xông khói.

CONFUND — O, is, confud — i, confu — sum, ere, a. 1. Đổ vào vuối, để làm một, đổ, pha, hoà, trộn vuối. 2. Làm cho lộn lạc hỗn độn, làm cho rối rít, lẫn, đâm bậy, nhiễu loạn. 3. *fig.* Làm cho thẹn, làm xấu hổ. || 1. — *mel et acetum*. Trộn mật ong vuối giấm. || 2. — *vera cum falsis*. Lấy sự thật làm dối và sự dối làm thật. — *jura priora*. Đổi cả lẽ luật cũ. — *foedus*. Lỗi hoà ước. — *animos audientium*. Nói cho các kê nghe ra rối trí. *Linguam eorum confundamus*. Ta hãy làm cho tiếng chúng nó nói ra hỗn độn. || 3. *Qui me confusus fuerit, ipse et ego confundar eum*. Ai hổ thẹn tao, thì tao cũng sẽ hổ thẹn nó.

CONFUSANE — US, a, um, adj. (sự gì) Lộn lạc, pha lộn, hỗn độn.

CONFUS — È, và CONFUS — IM, adv. Cách hỗn độn, cách lổ mỗ, cách lộn bậy, xỏ bớ, bậy bạ.

CONFUSI — O, onis, s. f. 1. Sự đổ lộn, sự pha, sự trộn vuối. 2. *fig.* Sự lộn lạc, sự hỗn độn, sự

lộn bậy, sự lẫn, sự rối rít. 3. Sự then thò, sự hồ người. || 1. *Fig. — virtutum*. Sự gồm các nhân đức. || 2. *Quæ populi confusio!* Dân hỗn hào là đường nào! — *rerum*. Mọi sự ra lộn lạo hỗn độn. || 3. *Operuit — faciem meam*. Tôi đã hồ mặt. *Confusioni meæ solatium*. Điều yên ủi tôi đang lo buồn tủi thân.

CONFUS — *us, a, um*, part. pass. *Confundo*. (ai, sự gì) Đã chịu đồ lộn; hỗn độn, lộn lạo; bối rối; buồn bã, then. *Nulli animali confusior pavor*. Chẳng có loài vật nào sợ hãi bối rối hơn.

CONFUTATI — *o, onis*, s. f. Sự bác lẽ, sự phá lẽ; sự đốn lẽ nào nghịch cùng bài mình.

CONFUTAT — *or, oris*, s. m. Kẻ bác lẽ, kẻ phá lẽ.

CONFUT — *o, as, avi, atum, are, a*. 1. Hăm dẹp, sửa trị, ngăn, bốt, chống lại. 2. Bác lẽ, phá lẽ, chặn lẽ, bắt lẽ. || 1. — *audaciam*. Dẹp sự ngỗ nghịch. — *obtutum*. Quảng mắt. || 2. — *argumenta*. Bác các lẽ.

CONFUTUR — *us, a, um*, như *Futurus*.

CONGAUB — *eo, es*, *congavi — sus sum, ere*, n. irreg. (chia như *Gaudeo*), trị abl. cùng *cum*. Mừng vui (ai), mừng vui nhau, vui mừng.

CONGELASC — *o, is, ere*, n. def. Ra đặc, đông lại.

CONGELATI — *o, onis*, s. f. Sự đông lại, sự ra đặc; giống gì đã đông lại.

CONGELID — *us, a, um*, adj. (sự gì) Đã đông, đã đặc.

CONGEL — *o, as, avi, atum, are, a*. 1. Làm cho lạnh giá. 2. Làm cho đông lại, làm cho ra đặc. 3. *fig.* Làm cho ra cứng, làm cho ra nguội lạnh, làm cho người. 4. n. Đông lại, ra đặc. || 2. — *lac*. Làm cho sữa ra đặc. *Ubi se congelaverit adeps*. Khi nào mỡ đã đông. || 3. — *aliquid in lapidem*. Làm cho sự gì hoá ra đá. — *otio*. Chương thây. || 4. *Rhenus congelat*. Sông Rhê-nô hay đông lại.

CONGEMAT — *o, onis*, s. f. Sự đi gióng đôi, sự đặt từng đôi; sự làm hai lần; sự ôm lấy chặt.

CONGEMIN — *o, as, are, a*. 1. Đặt từng đôi. 2. (hiếu ngấm se) Bội, nên bội, nên kép, ra nhiều hơn gấp hai. 3. Làm đi làm lại, bỏ thêm, làm giả hơn. || 1. — *se alicui*. Liệu người bạn ở vui mình. || 2. *Congeminavimus omnes*. Ta đã ra nhiều hơn gấp hai. *Congeminans populus flevit*. Dân khóc lóc nhiều hơn khi trước. || 3. — *ictus*. Đánh đi đánh lại. — *suspiria*. Than thở một khi một lớn tiếng hơn.

CONGEMISC — *o, is, ere*, n. def. như

CONGEM — *o, is, ui, itum, ere*, n. 1. Than khóc vui (ai), thương xót. 2. Kêu, ra tiếng, ran ra, dội

tiếng. 3. a. Khóc, tiếc. || 2. *Arbor congemit*. Cây đã kêu ra tiếng. || 3. — *mortem alicujus*. Khóc người nào đã chết.

1° **CONGEN** — *er, eris*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Cùng một giống một thứ vuối.

2° **CONGEN** — *er, eri*, s. m. Kẻ cũng làm rẻ như (ai).

CONGENER — *o, as, avi, atum, are, a*. Sinh nở vuối nhau. *fig. Congenerat eum mihi affinitas*. Sự thân quyến làm cho tôi kẻ nó như em ruột vậy.

CONGENITUR — *a, æ*, s. f. Sự sinh đẻ một trật vuối.

CONGENIT — *us, a, um*, part. (ai, sự gì) Đã chịu sinh ra một trật vuối. *Congenita mundo*. Đã có từ khi có trời đất.

CONGENICUL — *o, as, are*, và **CONGENUCL** — *o, as, are*, n. Quì hai gối, quì gối xương.

CONG — *er, ri*, s. m. Hải thiện ngư.

CONGERI — *es, ei*, s. f. Đồng, trổ. — *cadaverum*. Đồng những xác chết. — *bonorum*. Của cải dư dật.

CONGERMANESC — *o, is, ere*, n. def. Ở thuận hoà như anh em vậy.

CONGERMINAL — *is, e*, adj. (sự gì) Sinh ra bởi một mộng như.

CONGERMINASC — *o, is, ere*, và **CONGERMIN** — *o, as, are*, n. Đàm mậm một trật, mọc làm một cùng.

1. **CONGER** — *o, is, conges — si, conges — tum, ere, a*. 1. Đem làm một, đem vào đồng, đồng, vun đồng, đánh đồng, xếp đồng; thu, góp, tích, tích trữ. 2. (hiếu ngấm se) Hợp, (nhiều kẻ) đi đến. || 1. — *saxa*. Làm một đồng đá. *Oppida congesta*. Những thành đã chịu xây lập. — *oscula*. Hôn đi hôn lại. *Rape, congere*. Mây hãy lấy của gian mà tích cho nhiều. || 2. *Locus quo congestere palumbes*. Nơi chim cu đã đến làm tổ nhiều. *Apes in alveum congesterant*. Khi ấy con ong đã vào cái bông (nào).

2° **CONGER** — *o, onis*, s. m. Kẻ hay ăn gian, kẻ thu tích mọi sự cho mình.

CONGERR — *a, æ*, và *o, onis*, s. m. Kẻ chơi bời vuối.

CONGESSI, perf. *Congero*.

CONGEST — *e, adj.* Cách tóm, cách vắn tắt.

CONGEST — *im, adv.* Từng đồng, bầy bầy, lộn lạo.

CONGESTI — *o, onis*, s. f. 1. Sự xếp đồng, sự vun đồng, sự lấp; đồng. 2. Sự khi độc tụ lại một nơi.

CONGESTITI — *us, a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu đem đến, thuộc về sự đem đến. *Congestilia humus*. Đất (đã lấy nơi khác mà) đem đến.

1° **CONGEST** — *us, a, um*, part. pass. *Congero*. (ai, sự gì) Đã chịu xếp đồng, đã chịu thu lại. *Congestum aurum*. Đồng vàng. *Congesta mens*. (người hay) Cắm tri.

2° CONGEST - *us, ūs, s. m.* Đóng, sự nhiều; sự xếp đóng, sự thu tích cho nhiều.

CONGIAL - *is, e, adj.* (sự gì) Đựng một lò *congius*.

CONGIARI - *um, i, s. n.* 1. Bình đựng một lò *congius* (độ ba chai). 2. Của gì nhà nước phát cho dân.

CONGIARI - *us, a, um, adj.* như *Congialis*.

CONGI - *us, i, s. m.* Thứ lò đựng vừa ba chai.

CONGLACI - *o, as, are, n.* Đông lại, ra ngưng trệ; *fig.* tê, tê mê; hăng hờ, vô ý.

CONGLOBAT - *im, adv.* Từng lữ, từng đoàn, một đông.

CONGLOBATI - *o, onis, s. f.* Cục, viên, lộn, bả, đông, đông tròn.

CONGLOBAT - *us, a, um, part. pass.* Conglobo. (ai, sự gì) Đã chịu thu xếp một nơi, đã chịu vun đóng, đã chịu vò viên, đã chịu cuốn, đã ra từng cục từng viên. — *sanguis*. Cục máu. *Conglobata figura*. Hình tròn như bầu.

CONGLOB - *o, as, avi, atum, are, a.* Đóng cục, viên, vò viên, thu xếp đông tròn, cuốn, làm cho ra tròn viên; *pass.* quán tụ, hợp nhau cho đông. *Terram* — Cho trái đất có hình tròn (như bầu). — *se in unum*. Đứng một đông (một toán) vuốt nhau. — *se in forum*. Quán tụ tại chợ. *Fulmen conglobatur*. Sét tụ lại một nơi.

CONGLOMERATI - *o, onis, s. f.* Sự xum hợp cho đông.

CONGLOMER - *o, as, avi, atum, are, a.* Đóng lộn (chí). 2. Vun đóng, thu góp. 3. Pha, trộn, nhào, thẩu. || 2. *Omnia in me mala conglomeras*. Anh dỏ mọi sự dử trên đầu tôi.

CONGLORIFIC - *o, as, are, a.* (hai người) Ngợi khen; *pass.* chịu ngợi khen vuốt nhau.

CONGLUTINAMENT - *um, i, s. n.* và **CONGLUTINATI** - *o, onis, s. f.* Sự gán, sự dán, sự nối; đó mà gán, sơn, hồ, keo, etc.; hai sự đã gán đã nối vuốt nhau.

CONGLUTINAT - *or, oris, s. m.* Kẻ gán, kẻ dán, kẻ nối.

CONGLUTIN - *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Dán, gán, gán trám, hồ. 2. Nối lại, đặt hợp làm một, làm cho liền. 3. *fig.* Làm cho thành, lập mưu. || 1. *Calx lapides conglutinat*. Vôi nối đá vuốt nhau. *Quasi conglutinata anima Jonathæ animæ ejus*. Lòng Jonatha đã ra như bén vào lòng người. || 2. *Vermes terreni recentia vulnera conglutinant*. Rịt giun đất vào dấu thì nó liền lại. || 3. *Conglutina ut senem fallas*. Anh hãy lập mưu mà khăm lão ta.

CONGLUTINOS - *us, a, um, adj.* (giống gì) Giẻo, giẻo quánh; hay dán, hay gán.

CONGLUT - *io, is, ire* (thiếu perf. và sup.), *a.* Nuốt làm một.

† **CONGRAD** - *us, a, um, adj.* (ai) Bước điều vuốt, đi vuốt.

CONGRÆC - *o, as, are, n.* và **CONGRÆC** - *or, aris, ari, d.* Theo phong tục grêcô; *fig.* ăn uống la đà vuốt nhau.

CONGRATULATI - *o, onis, s. f.* Sự mừng vuốt, sự mừng.

CONGRATUL - *or, aris, atus sum, ari, d.* trị dat. và tên sự vào acc. Mừng vuốt, mừng, hợp vuốt (ai) mà mừng (ai). — *aliquid alicui*. Mừng ai vì sự gì.

† **CONGREDI** - *o, is, congreg - si, congreg - sum, ere, nư*.

CONGREDI - *or, eris, congreg - sus sum, i, d.* trị acc. cùng ad, in, hay là abl. cùng cum, tùy nghi. 1. Đi vuốt, đi đến cũng một nơi, tụ hợp, quán tụ, xum hợp. 2. Tới đến, đến gần, đến cùng (ai), giáp mặt, gặp nhau. 3. Nói cùng, nói khó vuốt, có lời vuốt, năng đi lại vuốt. 4. Đánh nhau, chiến trận, cãi cọ nhau. || 1. *In forum congregiuntur*. Chúng nó xum hợp ngoài chợ. || 2. *Spes congregiendi*. Sự trông gặp nhau. — *aliquem*. Đến cùng ai. || 3. *Cum eo sæpè congressus est*. Đã năng ra vào vuốt kẻ ấy. || 4. — *cum aliquo v. contra aliquem v. alicui*. Đánh nhau vuốt ai. — *cum hoste*. Giao chiến vuốt giặc.

CONGREGABIL - *is, e, adj.* (ai) Dễ dàng, dướm dễ, hoà nhã.

CONGREGAT - *im, adv.* (hội hợp) Từng lữ, đông dần, từng bọn, từng đoàn.

CONGREGATI - *o, onis, s. f.* 1. Sự hội, sự hợp làm một. 2. Đông, lữ, bọn, đoàn; hội, đám. 3. Hội, họ, dòng; phường, bè, phe, đảng.

CONGREGATIV - *us, a, um, adj.* (sự gì) Chỉ sự nối.

CONGREGAT - *or, oris, s. m.* Kẻ thu lại, kẻ thu tích, kẻ hội.

CONGREG - *o, as, avi, atum, are, a.* Thu làm một đoàn; hội hợp, thu hợp, hợp lại. — *sarmenta*. Hải ngành nho. — *milites*. Hội binh. — *congregari ad aliquem*. Xum hợp chung quanh ai.

CONGRESSI - *o, onis, s. f.* và **CONGRESS** - *us, ūs, s. m.* 1. Sự đến cùng, sự tới đến, sự giáp mặt, sự nói khó cùng, sự gặp nhau; sự ăn ở vuốt nhau. 2. *fig.* Sự đánh nhau, sự cãi cọ, sự chiến trận, trận. || 2. — *navalis certaminis*. Sự đánh trận thủy.

CONGRESS - *us, a, um, part.* Congredior.

CONGR - EX, *egis*, adj. cá ba giống. (ai, sự gì) Thuộc về một đoàn vuổi, đồng cơ, đồng đội; đã xum hợp; đã chịu nổi, đã chịu thu lại. *Nexus* — Nút thắt riết.

CONGRU - È, adv. Cách xứng đáng, phải phép.

CONGRU - ENS, *entis* (*entior, entissimus*), part. Congruo. (ai, sự gì) Xứng đáng, xứng hợp, thuận, phải lẽ. *Quid congruentius Deo?* Nào có gì xứng Đức Chúa Lời hơn ru?

CONGRUENT - ER (*iūs, issimè*), adv. Cách xứng hợp, cách xứng đáng, phải khoảng, phải phép, phải lẽ, vừa. — *naturæ*. Cách xứng hợp tính tự nhiên.

CONGRUENTI - A, *æ*, s. f. và CONGRUIT - AS, *atis*, s. f. Sự xứng hợp, sự phải, sự phải lẽ; sự phải khoảng, sự vừa, sự tiện. — *pronuntiandi*. Sự đọc phải mẹo.

CONGRU - O, *is, i, ere* (thiếu sup.), n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Xum hợp, hợp nhau. 2. *fig.* Ở hoà thuận cùng, hợp một lòng một ý, thuận ý, giống nhau. 3. Xứng hợp, hợp cùng. 4. *unip.* Là sự phải, là sự xứng đáng, nên, có ích. 5. Gặp, gặp phải, xảy ra một trật. || 1. *Arx quò jam congruerat manus.* Đồn toán quân đã hợp nhau. || 2. *In hanc sententiam congruunt ut...* Những kẻ ấy hợp một ý mà... *Omnes congruunt.* Các kẻ ấy giống nhau cả. || 3. *Dicta cum scriptis congruunt.* Lời nói hợp cùng chữ viết. *Sermo inter omnes congruit.* Chúng nó nói như nhau cả. || 4. *Congruit bono præsidio ut...* Việc xứng đáng bề trên là... *Congruit vites rariores poni.* Nên trồng cây nho khi thưa. || 5. *Fortè congruerat ut nuntiarentur...* Tình cờ cũng một khi ấy có tin rằng. *Temporis ratio non congruit.* Thì giờ không hợp (gặp chẳng thật).

CONGR - US, *i*, s. m. như Conger.

CONGRU - US, *a, um*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Xứng hợp, vừa, phải lẽ, phải khoảng; nên, tiện, có ích. *Congrua tempora.* Thì tiện. — *modus.* Vừa đủ (chừng vừa).

CONGYL - IS, *is*, s. f. Cù cái tròn.

† CONGYR - O, *as, are*, n. Đi chung quanh, xây vắn.

† CONI - A, *æ*, s. f. thay vì Ciconia. Con cò.

CONIF - ER, *era, erum*, và CONIG - ER, *era, erum*, adj. (cây) Sinh trái có hình mặt măng (hay là nón sơn).

CONISC - O, *as, are*, n. Húc.

CONISTERI - UM, *i*, s. n. Nơi quân đua vật quăng bụi cho nhau cho dễ ôm lấy nhau.

CONIT - UM, *i*, s. n. Bánh ngọt đã rắc bột trên.

CONIZ - A, *æ*, s. f. như Coryza.

CONJEC - I, perf. Conjicio.

CONJECTANE - A, *orum*, s. n. p. 1. Điều biên vào tờ. 2. Sách biên nhiều thứ bài. 3. Điều nói phỏng.

CONJECTARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chịu đoán phỏng được.

CONJECTATI - O, *onis*, s. f. Sự phỏng, sự nói phỏng, điều đoán phỏng.

CONJECTATORI - È, adv. Cách phỏng.

CONJECTATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dựa vào điều phỏng, tùy tòng điều phỏng.

CONJECTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự quăng, sự ném. 2. Sự phỏng, điều phỏng. 3. Sự tóm lại, điều tóm tắt. 4. Bài, điều hỏi.

CONJECT - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Ném, quăng, bỏ. 2. Góp phần riêng mình. 3. Phỏng, nói phỏng, bói, bàn, nghĩ, luận. || 1. *Duces in carcerem* — Bỏ các tướng vào ngục. || 2. — *ad cœnulam.* Đóng góp mà làm tiệc chung. || 3. *Nescio quid conjectem.* Tôi chẳng biết nghĩ làm sao.

CONJECT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). Kẻ phỏng, kẻ bàn chiêm bao, kẻ bói, thầy bói.

CONJECTUR - A, *æ*, s. f. Sự đoán phỏng, sự đoán chừng. — *somniorum.* Sự bàn các chiêm bao. *Conjecturâ aberrare.* Đoán sai. *Conjecturam facere in aliquo.* Đoán phỏng cho ai. *Ex aliquâ re conjecturam ducere.* Bời xét sự gì mà đoán phỏng.

CONJECTURAL - IS, *e*, adj. (điều gì) Người ta đoán phỏng, phỏng, chẳng có chừng chắc.

CONJECTURALIT - ER, adv. Cách phỏng.

CONJECTURATI - O, *onis*, s. f. như Conjectura.

† CONJECTUR - O, *as, are*, a. như Conjecto.

1° CONJECT - US, *a, um*, part. pass. Conjicio.

2° CONJECT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự quăng, sự ném, sự ném làm một, sự bắn; tẩm. 2. Đóng. || 1. *Ad teli conjectum.* Vừa tẩm tên bắn. — *oculorum.* Sự liếc qua.

CONJIC - IO, *is*, conjec - *i*, conjec - *tum, ere*, a. 1. Ném làm một, bỏ vào, thu hợp, đưa, quăng, ném, bắn, phóng. 2. Đổ cho, trổ. 3. Làm cho phải, đặt cơ cho. 4. Kẻ tắt, tóm. 5. Bàn, luận, ước chừng, nghĩ, phỏng, bói, đoán mòng. || 1. — *in vincula.* Đóng xiềng (ai). *In nostros tela conjiciunt.* Chúng nó bắn tên vào quân ta. *Oculos* — *in.* Trông xem. *Vocem* — . Kêu một tiếng. — *plures in locum.* Đem nhiều người vào một nơi. — *nubila ad.* Đánh mây đến. — *navem in portum.* Đem chiếc tàu vào cửa. || 2. — *crimina in aliquem.* Đổ nhiều tội cho ai. — s

in versum. Trờ mình đằng văn thơ (chuyên văn thơ). — *se in pedes*. Trờ mình đằng chân (trốn chạy). || 3. — *hostes in terrorem*. Làm cho quân giặc sợ hãi. — *aliquem in morbum*. Làm cho ai phải bệnh. — *in lætitiā*. Làm cho vui mừng. || 4. — *causam*. Kể tắt việc là làm sao. — *in librum*. Làm một quyển sách mà kể. || 5. — *somnium*. Bần chiêm bao. *Ex oraculo Apollinis coniecit*. Nó đã cứ lời bụt Apollô nói mà đoán. *Ut conicio*. Như tôi nghĩ.

† CONJUBIL — o, as, are, n., như

CONJUCUND — or, aris, atus sum, ari, d. Mừng rỡ vui, vui mừng cùng nhau.

CONJUG — a, æ, s. f. Vợ, bạn, người nữ có chồng.

CONJUGAL — is, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự vợ chồng, thuộc về kết bạn. *Dii conjugales*. Bụt thần thánh sự vợ chồng, ông Tơ bà Nguyệt.

CONJUGALIT — er, adv. Cách như vợ chồng.

CONJUGAT — a, orum, s. n. p. Các tiếng chung gốc.

CONJUGAT — i, orum, s. m. p. Kể đã kết bạn.

CONJUGATI — o, onis, s. f. 1. Sự nối hợp (hai sự làm một, sự mắc ách cho, sự buộc vuốt, sự nối, sự kết. 2. Sự pha lộn. 3. Sự chia các thì cách verbô, cách chia.

CONJUGAT — or, oris, s. m. Kể buộc làm một, kể đặt hợp, kể nối.

CONJUGIAL — is, e, adj. như Conjugalis.

1° CONJUG — is, e, adj. (ai, sự gì) Mang ách vuốt, đã hợp làm một, đã chịu nối, đã chịu buộc.

2° CONJUGIS, gen. Conjux.

CONJUGI — um, i, s. n. 1. Sự kết bạn, bậc vợ chồng, hôn nhân. 2. Đôi vợ chồng, đôi vật đực cái, vợ hay là chồng, vật đực hay là vật cái. || 1. — *maritale*. Sự vợ chồng lấy nhau. *Ex alienigenis conjugium sumere*. Lấy bạn nơi kẻ ngoại quốc.

CONJUG — o, as, avi, atum, are, a. 1. Mắc (hai vật) vào một ách, đặt (đực, cái) vuốt nhau, đặt từng đôi, soạn. 2. Cho hai người kết bạn vuốt nhau. 3. Đặt hợp vuốt, buộc vuốt, nối, kết, cột. 4. Chia verbô, đọc các thì cách verbô. || 3. *Conjugat amicitiam morum similitudo*. Tính nét giống nhau sinh nên tình nghĩa.

CONJUGUL — us, a, um, adj. (sự gì) Dính, bện, bám, hợp vuốt.

CONJUG — us, a, um, adj. (ai, sự gì) Đã kết bạn, đã chịu đặt đôi.

CONJUNCT — è (ius, issimè), adv. 1. Cũng một trật, làm một vuốt. 2. Cách hợp làm một, như một, cách chặt chia, cách liên nhau. || 1. —

cum aliquo ire. Đi làm một vuốt ai. || 2. *Conjunctius amare*. Yêu mến chỉ thiết. *Conjunctissimè cum aliquo vivere*. Ở thân thiết vuốt ai, cũng một cật vuốt ai.

CONJUNCT — im, adv. Làm một, chung cả.

CONJUNCTI — o, onis, s. f. 1. Sự nối, sự buộc làm một; sự hợp làm một, sự ở liên cùng; sự gì nối (hai giống gì) vuốt nhau, dây; tiếng nối, mối conjunctiô. 2. Sự kết bạn, việc vợ chồng vuốt nhau, sự giống vật hợp phối. 3. *fig*. Họ hàng; thân thích, nghĩa thiết, sự đồng tâm. || 1. — *vicinitatis*. Sự giáp nhau. — *naturæ*. Sự giống tính nhau. || 3. — *sanguinis*. Họ máu. *Veterem conjunctionem dirimere*. Đứt nghĩa cũ, bỏ nghĩa miền trảng.

CONJUNCTIV — us, a, um, adj. (sự gì) Dùng mà nối.

† CONJUNCT — o, as, are, a. như Conjungo.

† CONJUNCT — or, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.) Kể nối, kể đặt hợp làm một.

CONJUNCT — um, i, s. n. Phần propositiô tùy tông phần khác, phần propositiô.

1° CONJUNCT — us, ús, s. m. như Conjunctio.

2° CONJUNCT — us, a, um (ior, issimus), part. pass. Conjungo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu nối cùng, đã hợp cùng, liên vuốt, lân cận, giống như. 2. Có họ cùng, anh em bà con; có nghĩa thiết cùng, quen thuộc, bạn hữu, thân thích. || 2. — *an alienus?* Người họ hàng hay là người rưng?

CONJUNG — o, is, conjun — xi, conjunc — tum, ere, a. 1. Để làm một, buộc làm một, nối cùng, kết, cột. 2. Liệu cho (ai) kết bạn cùng; *pass*. kết bạn, cưới lấy. 3. Tiếp, làm cho liên tiếp. || 1. — *boves*. Buộc những con bò vuốt nhau. — *bellum*. Hiệp lực mà đánh giặc. — *passus*. Đi đằng vuốt nhau. — *amicitiam*. Kết nghĩa. — *urbem ponte*. Bác cầu nối phố hai bên thông nhau. || 2. — *sibi*. Kết bạn cùng. — *sibi matrimonio*. Idem. *Poppææ conjungitur*. Nó cưới lấy bà Poppêa. || 3. — *duos consulatus*. Làm quan consulê hai lần liên. — *rerum actum*. Liệu cho (ai) đoán xử các việc liên.

† CONJ — unx, ungis, s. m. và f. như Conjux.

CONJURAT — è và im, adv. Cách nguyền đáng; cách đồng lòng.

CONJURATI — o, onis, s. f. 1. Sự thế vuốt nhau, sự thế một trật, sự thế. 2. Phe đảng, sự nhiều người hòa tập, ở hợp. 3. Các kẻ hòa tập, các kẻ nguyền đáng. 4. Sự ưng thuận. || 1. — *militum*. Sự các lính thế. || 2. *Conjurationem prodere*. Mách bẻ nghịch đảng. || 4. — *multorum*. Sự nhiều người cam kết vuốt nhau.

CONJURAT - US, *a, um*, part. Conjuro. 1. (ai) Đã thế vuối (ai) mà buộc mình, đồng tâm, đồng tình. 2. (lính) Đã thế đi lính cho (ai), đã thế một trật vuối (ai), thuộc về kẻ đã thế vào lời giao hay là phe đảng nào. || 1. *Testes cupidi, conjurali*. Những người dối chứng có lòng tham và đồng tình vuối nhau. || 2. *Conjuratos milites dimisit*. Đã cho các lính thế rồi được về. *Conjuratæ rates*. Đoàn tàu (thuộc về kẻ) đã giao hiếu vuối nhau.

CONJUR - O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Thế một trật vuối (ai), ăn thế vuối nhau. 2. Quấn nhau, quay quần, bèn lầy nhau. 3. Thế làm nguy, hùa tập; xin cho khỏi. || 1. *Conjurabant milites se non abituros*. Khi ấy các lính thế buộc mình ở lại. || 2. — *amicè*. Bèn lầy nhau như bầu bạn. || 3. — *inter se*. Mối lòng vuối nhau. — *in mortem patris*. Mối lòng giết cha. — *contra rempublicam*. Toan dấy loạn.

CONJ - UX, *ugis*, s. m. và f. 1. Chống, vợ, bạn, hai vợ chồng. 2. Người nữ (ai) đã giam làm vợ. 3. Vặt cái. 4. Cây du du (cho dây nho leo). || 1. — *pudica*. Người vợ có nết na. — *perjurus*. Người chống lời thề.

CONLATIV - US, *a, um*, adj. như Collativus.

CONLATR - O, *as, are*, n. như Collatro.

CONLAX - O, *as, are*, a. như Laxo.

CONNASC - OR, *eris, conna - tus sum, i, d. trị dat*. Sinh ra làm một cùng; *fig.* chịu in vào lòng, tự nhiên có.

CONNATURAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Tự nhiên có.

CONNECT - O, *is, conne - xi và xui, conne - xum, ere*, a. 1. Kết hợp, buộc, nối, chấp, kẻ vào, thêm vào; *pass.* giáp, gần. 2. Làm cho (các phần câu) liên tiếp nhau. || 1. — *amnes fossæ*. Đào kênh thông hai sông. — *crines*. Búi tóc. — *nodos*. Thắt nút. *Annamiticum regnum Sinis connectitur*. Nước Annam giáp nước Ngõ. || 2. — *versus*, (thêm chữ) Nối câu thơ vuối nhau. *Si verum est quod ita connectitur*. Nếu propositiô nói ấy có thật.

CONNEX - È, adv. Cách nối nhau, cách liên tiếp; một trật, làm một vuối nhau.

CONNEXI - O, *onis*, s. f. Sự kết hợp, sự liên tiếp; câu kết, vắn.

CONNEXIV - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay nối, kết, có sức nối.

CONNEX - UM, *i, s. n.* Phần kết bài giảng, câu kết.

1° CONNEX - US, *a, um*, part. pass. Connecto. (ai, sự gì) Đã chịu kết hợp cùng, theo làm một, liên tiếp. *Connexum rerum ordinem exponere*. Kể

mọi sự trước sau. *Charitas cum humilitate connexa est*, v. *Charitas et humilitas inter se connexæ sunt*. Nhân đức carita và nhân đức khiêm nhường chẳng lìa nhau được.

2° CONNEX - US, *us, s. m.* Sự kết hợp, sự liên tiếp, sự quấn nhau; nút, gút.

CONNIS - US, *a, um*, và CONNIX - US, *a, um*, part. bởi

CONNIT - OR, *eris, conni - sus và xus sum, i, d. trị acc.* cùng in. 1. Ra sức vuối nhau; cố, gắng sức, rần sức. 2. Để ra làm một. 3. Dựa, cạy dựa. || 1. *Pari virtutis impetu connixi*. Đã đua tài đua sức cùng nhau. — *in arborem*. Trèo cây. || 2. *Capella gemellos connixa*. Con dê cái đã sinh đôi.

CONNIVENTI - A, *x, s. f.* 1. Sự nháy mắt. 2. *fig.* Sự làm thình, sự dong thừ, sự đồng tình.

CONNIV - EO, *es, i* và conni - xi, *ere*, như

CONNIV - O, *is, i* và conni - xi, *ere* (thiếu sup.), n. 1. Nháy mắt, chớp nháy. 2. *fig.* Làm thình, ở đồng tình vuối, chớp mắt, không thấy, lạt đi, yên đi; (chối) chưa nở. || 1. — *ad fulgura*. Nháy mắt khi thấy chớp. || 2. — *in sceleribus*. Làm thình (chẳng phạt) các tội lỗi.

CONNOD - O, *as, are, a.* Buộc cùng, nối, kết cùng.

CONNUBIAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự kết bạn, thuộc về phép cưới. *Connubiale carmen*. Văn mừng việc hĩ. *Connubialia festa*. Lễ cưới.

CONNUBIALIT - ER, adv. Cách như vợ chồng.

CONNUBIL - IS, *e*, adj. (ai) Đã đến tuổi kết bạn, trưởng thành.

CONNUBIL - O, *as, are, a.* Kéo mây, làm cho ươm thum, làm cho u ám; làm ố, bết.

CONNUBI - UM, *i, s. n.* 1. Sự hôn nhân, sự kết bạn. 2. Phép được kết bạn vuối (ai). 3. *fig.* Sự chiết cây. || 1. *Servare connubium*. Giữ nghĩa vợ chồng. || 2. *Connubium dare finitimis*. Cho các dân tứ bằng được kết bạn trong dân mình.

CONNUBI - US, *a, um*, adj. như Connubialis.

CONNUB - O, *is, connup - si, connup - tum, ere*, n. trị dat. Kết bạn cùng.

CONNUD - O, *as, are, a.* Lột, lột trần, để trần truồng, để trống, chẳng che cho kín.

CONNUMER - O, *as, avi, atum, are, i, a.* Tục số, cho vào số, kể là. 2. n. Tính toán cùng (ai), đếm.

CONNU - O, *is, i, ere* (thiếu sup.), n. Gật đầu, gục gặc, gác đầu.

CONOPE - UM, *i*, và CONOPI - UM, *i, s. n.* Màn muỗi, màn, trướng, cháng; du; nhà tạm, nhà xếp.

CON - OR, *aris, atus sum, ari, d. trị acc.* Ra sức,

có sức, gắng, ra tay làm. — *opus magnum*. Toan việc cả thể. — *pedibus manibusque*. Làm hết phép. — *facere*. Ra sức làm. — *obviā ali-cui*. Lo đón rước ai.

CONQUADR - o, *as, are*, 1. a. Đẽo, làm cho ra vuông. 2. n. trị dat. Hợp cùng, xứng hợp, vừa. || 2. *vero*. In sự thật.

CONQUASSATI - o, *onis*, s. f. Sự động, sự chuyển, sự dấy động.

CONQUASS - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Rung mạnh, lắc cho mạnh, làm chuyển động. 2. Đánh vỡ, phá. 3. *fig*. Phá tan, phá tuyệt, hủy hoại. || 1. *Apulia conquassata est terræ motibus*. Xứ *Apulia* đã phải động đất chuyển lắc cả. *Fig*. *Conquassari maximis periculis*. Phải nhiều sự rất hiểm nghèo. || 2. — *calicem*. Đánh vỡ chén. || 3. *Omnes provinciae conquassatae sunt*. Các xứ đã phải tàn hại lắm.

CONQUER - or, *eris*, *conque-stus sum*, i, d. trị acc. hay là dat. hay là abl. cùng *de*. Năn nỉ cùng nhau, than, than trách, kêu trách, làm bầm. — *famem*. Kêu đói. *Nihil adversus aliquem conqueritur*. Người chẳng trách ai điều gì. — *de aliquo*. Kêu trách (hay là kiện cáo) ai. — *solī Deo*. Một than cùng Đức Chúa Lời.

CONQUESTI - o, *onis*, s. f. như

1° CONQUEST - us, *ūs*, s. m. 1. Sự năn nỉ, lời than thở, sự van vãn, sự than trách, lời kêu trách. 2. Văn thảo, văn mớ. 3. Lời thiết tha cuối bài giảng. || 1. — *adversus aliquem*. Sự kêu trách ai.

2° CONQUEST - us, *a, um*, part. Conqueror.

† CONQUERI, perf. Conquinisco.

CONQUIESC - o, *is*, *conquie - vi*, *conquie - tum, ere*, n. trị abl. cùng *de, in, e, a*. 1. Nghỉ vuốt nhau, nghỉ ngơi, ở yên ổn. 2. Thôi, ngủ, giãn, đứng lại, (bệnh) giãn nằm chết. || 1. — *in studiis*. Xem sách mà đỡ mệt. — *de aliquo*. Ở yên thân về ai. || 2. *Hieme omnia bella conquiescunt*. Mùa đông giãn các việc binh đao. *Febris conquievit*. Cơn sốt đã bớt.

CONQUINISC - o, *is*, *conque - xi, ere*, n. def. Cúi đầu, cúi mình, ngó xỏm.

CONQUIN - o, *as, are*, a. như *Coinquino*.

CONQUIR - o, *is*, *conqui - sivi*, *conqui - situm, ere*, a. 1. Tìm kỹ, tìm kiếm, tìm tòi. 2. *fig*. Tra hỏi, tra xét, hỏi căn vặn. || 1. — *terrā marique aliquem*. Tìm ai trên đất dưới biển (khắp mọi nơi). — *nequissimos homines*. Tự hợp những đứa hư hốt. — *omnes artes*. Dùng các phương thế. || 2. — *secum causas alicujus rei*. Suy đi nghĩ lại căn do sự gì tại đâu.

CONQUISIT - ē, adv. Cách kỹ càng, cách căn kẻ.

CONQUISITI - o, *onis*, s. f. 1. Sự tìm tòi, sự tìm kỹ. 2. Sự tra hỏi, sự tra xét, sự khám nghiệm. || 1. — *pecuniarum*. Sự thu thuế. — *militum*. Sự chiêu binh.

CONQUISIT - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ tìm tòi, kẻ soát; kẻ tụ binh, kẻ thu. 2. Quân do.

CONQUISIT - us, *a, um*, part. pass. Conquiro. *Conquisitissimæ epulæ*. Những đồ ăn rất mỹ vị.

CONQUISIVI, perf. Conquiro.

† CONREGIONE, adv. Ngay, gần, trước mặt.

† CONREGN - o, *as, are*, n. trị dat. Cai trị nước cùng (ai), trị nước vuốt nhau.

† CONRESUSCIT - o, *as, are*, n. Sống lại làm một vuốt, sống lại một trật cùng (ai).

CONRE - us, *i*, s. m. Kẻ bị cáo làm một vuốt (ai).

† CONRUSP - or, *aris, ari*, d. Tìm tòi, lục xét.

CONSACERD - os, *otis*, s. m. Kẻ làm thầy cả cũng như (ai).

CONSALUTATI - o, *onis*, s. f. Sự chào nhau.

CONSALUT - o, *as, avi, atum, are*, a. (nhiều người) Chào một trật, reo mừng; chào nhau. *Ab exercitu rex consalutatur*. Các binh đồng thanh xưng người là vua.

CONSANESC - o, *is*, *consan - ui, ere*, n. def. Nền lành đã, khoẻ lại, nền khá.

CONSANGUINE - us, *a, um*, adj. trị dat. hay là gen. 1. (ai, sự gì) Cùng một họ vuốt, có họ hàng vuốt, bà con, anh em, bản tộc, thân thích, tông thân; anh em chị em họ, (hoạ) anh em chị em ruột, anh em chị em cùng cha. 2. Đã giao hiếu, đã kết nghĩa vuốt. 3. *fig*. Giống như, mĩa giống. || 1. *Consanguinei*. Các anh em chị em cùng cha. *Consanguinea turba*. Lũ anh em. || 2. *Consanguineæ acies*. Hai binh đã giao hiếu vuốt nhau. || 3. — *lethi sopor est*. Sự ngủ mĩa giống sự chết.

CONSANGUINIT - as, *atis*, s. f. 1. Họ hàng; họ máu. 2. Sự (ai) được gốc tích chung vuốt. 3. *fig*. Sự giống như.

CONSAN - o, *as, are*, a. Chứa đã.

CONSARCINAT - or, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ gói, kẻ khâu làm một. *fig*. — *litium*. Kẻ hay bới kiện.

CONSARCIN - o, *as, are*, a. Gói, khâu làm một; *fig*. thu xếp, xếp đặt. — *verba*. Sắp tiếng. — *crimina*. Thu nhiều tích (mà cáo ai). — *insidias*. Lập mưu bày kế.

CONSARR - io, *is, ivi, itum, ire*, a. Nhỏ cò, làm cò, phát cò.

CONSARRITI—o, *onis*, s. f. Sự nhỏ cò, sự làm cò.

CONSARRIT—OR, *oris*, s. m. Kẻ nhỏ cò, kẻ làm cò.

† CONSAT—US, *a, um*, như *Consitus*.

CONSAUCI—o, *as, are*, a. Đánh phải dấu, làm dấu tích.

CONSAVI—o, *as, are*, a. và OR, *aris, ari*, d. Hòn.

CONSCCELERAT—US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. *Conscelero*. (ai, sự gì) Mắc nhiều tội, rất tội lỗi, rất xấu nét, gian tà.

CONSCELER—o, *as, are*, a. Làm cho mắc tội, làm hư, làm ố. — *oculos*. Trông xem sự xấu.

CONSCEND—o, *is, i*, *conscen—sum, ere*, a. Lên, trèo lên. — *equum* v. *in equum*. Lên ngựa. — *navim* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Xướng tàu (lên tàu). — *in Siciliam*. Xướng tàu (mà vượt) sang xứ Sicilia. *fig.* — *ad ultimum nefas*. Phạm tội ghê gớm.

CONSCENSI—o, *onis*, s. f. Sự lên, sự trèo lên. — *in navem*. Sự xướng tàu (sự lên tàu).

CONSCENS—US, *a, um*, part. pass. *Conscendo*. *Conscensá nave*. Khi (ai) đã xướng tàu đoạn.

CONSCIDI, perf. *Conscindo*.

CONSCIENTI—A, *æ*, s. f. 1. Sự (nhiều người) biết hay là thông công trong việc gì, sự đồng tình, sự đồng tâm. 2. Sự biết, sự nhớ. 3. Lương tâm, lòng, sự biết mình có tội hay là có phúc, lòng thanh sạch, lương tâm can rứt. || 1. *Conscientiâ remotâ*. Chẳng ai xem thấy. *Est tibi Augustæ* —. Anh đồng tâm với bà Augusta. *Adscitus in conscientiam facinoris*. (ai) Đã cho ai biết tội gờ lạ trước. *Absolutis omnium animis, intra conscientiam communionis nec non etiam in societatem receptus est*. Ai nấy bằng lòng nhận lấy người là kẻ thông công cùng mình bẻ trong bẻ ngoài. || 2. — *virium nostrarum*. Sự biết sức ta. — *litterarum*. Sự biết chữ nghĩa. *Retinere conscientiam amissæ fortunæ*. Hằng nhớ mình đã mất hết cơ nghiệp. || 3. *Conscientiæ vulnera*. Dấu tích linh hồn (các giống tội). — *recta*. Lòng ngay. — *optimæ mentis*. Lương tâm chẳng trách mình tội gì. *Angor conscientiæ*. Lương tâm can rứt.

CONSCIND—o, *is, consci—di, conscis—sum, ere*, a. 1. Xé, xé ra, cắt, giập vỡ, phá vỡ. 2. *fig.* Khuấy khuấy, làm khô, làm cực, nói xấu, nói báng bô. || 1. — *aliquem capillo*. Bứt tóc ai. || 2. *Conscindi curis*. Những lo lắng hao tổn tinh thần. *Ab omnibus conscindi*. Phải mọi người nói chê bác mình.

CONSC—IO, *is, iui, itum, ire*, a. Biết trong lòng, biết (mình có tội). *Consciens Christus quid esset*.

Đấng Kirixitô biết mình là ai. *Nil—sibi*. Lương tâm chẳng trách điều gì.

CONSCIOL—US, *a, um*, adj. dimin. *Conscius*.

CONSCISC—o, *is, consci—vi, consci—tum, ere*, a. 1. Định cùng nhau, điều định, chỉ định, đoán, quyết. 2. Làm (việc đã định), làm cho phải, lo về, tích trữ. || 1. — *bellum*. Định đánh giặc. || 2. *Illud consciui facinus*. Tôi đã phạm tội ấy. — *sibi mortem*. Giết mình. — *bellum*. Đánh giặc. — *sibi exilium*. Đi đày. — *cæcitatem*. Làm cho (mình) ra mù. — *luteum corpus*. Lo về xác bunn lấm hèn hạ.

CONSCISSI—o, *onis*, s. f. Sự xé ra, sự phân ra, sự cắt; đường nẻ, lỗ.

CONCISS—US, *a, um*, part. pass. *Conscindo*.

CONSCIT—US, *a, um*, part. pass. *Conscisco*. *Conscita mors*. Sự tự vẫn.

CONSCI—US, *a, um*, adj. trị gen. hay là dat. 1. (ai, sự gì) Biết cùng (ai), thông công với (ai) trong việc gì, đồng tâm, đồng tình. 2. Biết, nhớ, tin thật. 3. Biết mình có tội hay là có phúc, có có lòng thanh sạch, có lương tâm can rứt. || 1. *Conscium facere aliquem alicujus rei*. Cho ai biết sự gì. *Conscium adesse in aliquâ re*. Có mặt đấy khi việc gì xảy ra. — *cædis*. Biết nhân mạng trước (hay là thấy phạm nhân mạng, hay là đồng tình trong tội nhân mạng). *Fig.—nascenti Nilo populus*. Dân ở gần mạch sông Nilô. *Mihi nemo—est*. Chẳng có ai xem tôi. || 2. — *quàm inimicum haberet Cæsarem*. Đã biết ông Cêsarê ghét mình là dường nào. — *sibi esse alicujus rei*. Tin thật sự gì. *Non—quid faceret*. Chẳng biết mình làm việc gì đấy. *Semeius suæ adversus regem petulantix sibi*—Sêmêi biết mình đã ở xác cùng vua. || 3. *Nihil mihi—sum*. Lương tâm tôi chẳng oán than tội gì. *Pudor consciû vultûs*. Sự đỏ mặt lên vì biết mình có tội.

CONCIVI, perf. *Conscio* và *Conscisco*.

† CONSCOTIN—US, và CONSCOT—US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở cùng một nơi tới tâm như.

CONSCRE—OR, *aris, ari*, a. Khắc đờm.

CONSCRIBELL—o, *as*, và CONSCRIBILL—o, *as, are*, a. Viết, đánh dấu, vạch.

CONSCRIB—o, *is, conscrip—si, conscrip—tum, ere*, a. 1. (nhiều người) Viết một trật, viết cùng nhau. 2. *fig.* Chép, viết, dọn, làm, biên, sao, kí. 3. Dụ, mộ, chiêu binh, tặc vào số. 4. Vạch, đánh nét thật. || 1. *Ad me illud conscripserunt ambo*. Cả và hai đã viết nhân cho tôi điều ấy. || 2. — *testamentum*. Làm chúc thư. *Fidem*—Viết bản tin. — *legem*. Lập luật. — *de ratione dicendi*.

Chép mẹo văn chương. — *epistolam*. Viết thư. — *librum*. Chép sách (hay là tá sách). || 3. — *milites*. Chiêu binh, dụ binh. — *militiæ*. Tuyền binh. — *duas legiones*. Mộ được hai cơ quân. || 4. — *mensam vino*. (chăm tây vào) Rượu mà viết trên mâm. — *epistolium lacrymis*. Đồ nước mắt trên bức thư (và viết và đồ nước mắt). *Me totum conscribito*. Ông hãy đánh nát thịt tôi.

CONSCRIPTI - o, onis, s. f. 1. Chữ viết, điều chép, bài, sách. 2. Sự biên vào sổ, sự tọc sổ; sổ sách. — *conjugii*. Tờ cheo.

CONSCRIPT - or, oris, s. m. Kẻ viết, kẻ chép, kẻ dọn; kẻ chiêu binh, kẻ biên vào sổ. — *legis*. Kẻ dọn luật nào.

CONSCRIPT - um, i, s. n. Sách, bài.

1° CONSCRIPT - us, a, um, part. pass. Conscribo. 1. (ai, sự gì) Nhiều người đã viết một trật, đã chịu viết chung. 2. *fig.* Đã chịu viết, đã chịu chép. 3. Đã chịu tọc vào sổ, (binh) đã chịu mộ, đã chịu dụ. 4. Đã chịu đánh nát. || 2. — *græcis litteris*. Đã chịu viết bằng chữ grêcô. || 3. *Conscripti inter septimanos*. Những (linh) đã tọc vào cơ thứ bảy. *Patres conscripti*. Các quan triều đình.

2° CONSCRIPT - us, i, s. m. Quan triều đình, quan senatorê.

CONSCRUT - or, aris, ari, d. Tìm tội vuối (ai), lục xét vuối, lục lạo, tra xét kĩ.

CONSEC - o, as, ui, tum, are, a. Băm, xé, cắt, xén, văm, băm. — *membra alicujus*. Chặt chân tay ai.

CONSECRANE - us, a, um, adj. (ai) Cũng một đạo như, đã thế buộc mình như.

CONSECRATI - o, onis, s. f. 1. Sự dâng (của gì) cho Đức Chúa Lời (hay là cho bụt thần), sự làm phép cho (của gì) nên thánh. 2. Sự truyền chức (thầy tế lễ), sự dâng mình cho Đức Chúa Lời cách riêng. 3. Phù phép, sự rửa. || 1. — *templi*. Sự làm phép đến thờ. — *alicujus*. Sự phong thần cho ai. — *legis*. Sự ra lệ luật (cho sự gì nên đáng kính). — *capitis*. Sự ra vạ xử tử (để cho luật nào nên thành nên đáng kính).

CONSECRAT - or, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.). Đáng làm phép thánh, kẻ dâng, kẻ làm cho (ai, sự gì) nên thánh. — *bovis*. Kẻ phong thần cho con bò.

CONSECRAT - us, a, um, part. pass. bởi

CONSECR - o, as, avi, atum, are, a. 1. Dâng (cho Đức Chúa Lời hay là cho bụt thần), làm cho nên thánh, làm phép thánh, truyền chức thánh; dùng về việc gì. 2. Phong thần. 3. *fig.* Lưu truyền, làm cho nhớ vạn đại. 4. Rửa. || 1.

— *ædem Jovi*. Dâng đền thờ cho bụt Jovi. — *origines suas*. Truy đặt cho mình bởi dòng dõi thánh mà ra. — *omnia nostra in patriâ*. Dâng mọi sự ta cho nhà nước. *Consecrari*. Chịu phép thánh. 2. — *matrem suam*. Phong thần cho mẹ mình. 2. *Testamentum hoc sanguine meo consecratum*. Chúc thư này đã có máu tao làm chứng cho. — *memoriam nominis sui*. Lưu danh vạn đại. || 4. — *domum suam deorum iræ*. Rửa nhà mình phải cơn giận các bụt thần.

1° CONSECTANE - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Theo sau, tùy tòng, bởi (sự gì) mà ra.

2° CONSECTANE - us, i, s. m. Kẻ cũng một đạo, một môn một bè vuối (ai).

CONSECTARI - um, i, s. n. Câu luận, câu kết.

CONSECTARI - us, a, um, adj. như 1° Consectaneus.

CONSECTATI - o, onis, s. f. Sự lục xét, sự nghĩ cho biết, sự học, sự tìm tòi, sự lo cho được, sự bắt chước, sự giả cách.

CONSECTAT - or, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.). Kẻ lục xét, kẻ ngẫm nghĩ, kẻ học, kẻ lo cho được, kẻ muốn.

CONSECTI - o, onis, s. f. Sự cắt, sự xén, sự cắt rẻo.

CONSECTAT - us, a, um, part. bởi

CONSECT - or, aris, atus sum, ari, d. trị. acc. freq.

Consequor. 1. Đuổi, theo đuổi, lo tìm, lo cho được, tìm kiếm. 2. Hầu hạ, đưa đón, đua nịnh. 3. *fig.* Học, ại mộ, ngẫm nghĩ, lục xét; bắt chước. || 1. — *latrones*. Đuổi kẻ cướp. — *debita*. Bắt trả nợ. *Omnia mala me consectantur*. Mọi sự dữ đổ trên đầu tôi. — *clamoribus v. sibilis*. Nhè nhún. || 2. — *principes*. Hầu hạ những kẻ cả. || 3. — *favorem populi*. Mua lòng dân. — *rationem disputandi Socratis*. Bắt chước cách luận lẽ ông Socratê đã quen dùng. — *opes*. Ham của cải.

CONSECT - us, a, um, part. pass. Consecro.

CONSECTUTI - o, onis, s. f. 1. Sự theo sau, sự dõi.

2. *fig.* Bài luận lẽ, điều tùy tòng (điều khác), câu kết, câu luận, sự gì bởi (sự khác) mà ra.

3. Sự lo tìm, sự tìm kiếm, sự cầu, sự tìm cho được, sự ham. 4. Sự được (đí gì), sự hưởng, sự cảm. || 1. — *verborum*. Sự đặt tiếng liền nhau (cứ mẹo). || 3. — *voluptatis*. Sự tìm sự vui sướng.

CONSECT - us, a, um, part. Consequor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã theo, đã đi sau, tùy tòng; *fig.* đã được. 2. *pass.* Đã chịu theo, đã chịu được. || 1. *Pluribus consecutis diebus*. Nhiều ngày liền nhau. — *multa à senatu*. Đã được nhiều sự triều đình ban.

† CONSED - EO, es, ere, n., như Consideo.

CONSEDI, perf. Consideo.

1° † CONSED - O, onis, s. m. Kê ngồi gần, kê ngồi vuốt.

2° CONSED - O, as, are, a. Làm cho người, làm cho bớt, giảm, dẫu (giận).

CONSEMINAL - IS, e, và CONSEMIN - US, a, um, adj. (nơi nào) Đã trồng đã gieo nhiều giống.

CONSENEC - O, is, consen - ui, ere (thiếu sup.), n. 1. Ra già, nên già. 2. fig. (lề luật) Người ta chẳng giữ nữa, (thói) đã cũ đi. 3. Hao tổn, mòn mỏi, hư đi, sa sút, bớt đi, mất thần thế, yếu đi, người đi. || 1. *Consenescamus ambo pariter sani*. Xin cho hai chúng tôi khoẻ mạnh đến già. *Illā consenuere casā*. Cả và hai đã ở nhà lúp xúp ấy cho đến già. || 3. *Leges quæ consenuerunt*. Những luật đã cũ đi chẳng giữ nữa. || 3. — *maerore*. Phải sự lo buồn hao tổn tinh thần. *Ejus impetus consenescit*. Nó đã kém phần lạnh nhạt. *Rabies consenescit*. Cơn dại đang nguôi.

CONSENI - OR, oris, s. m. Kê làm thầy cả vuốt.

CONSENSI - O, onis, s. f. như

1° CONSENS - US, us, s. m. 1. Sự hợp một lòng một ý vuốt, sự hoà thuận, sự ưng. 2. Sự đồng tình, sự đồng lòng. || 1. *Uno consensu*. Đồng ý. *Consensu vocum acclamare*. Kêu đồng thanh. || 2. *Consensio scelerata*. Đảng nghịch.

2° CONSENS - US, a, um, part. pass. Consentio. (sự gì) Đã chịu, đã chịu ưng, đã chịu nhường. *Consensus quibusdam*. Khi đã chịu mấy điều.

CONSENTANE - È, adv. Cứ như, y như, cách hợp nhau, cách xứng hợp, cho phải, vừa, in như.

CONSENTANE - US, a, um, adj. trị dat. (ai, sự gì) Xứng hợp, xứng đáng, phải lẽ, phải. — *rationi*. Hợp cùng lẽ tự nhiên — *vitā*. (ai) Ăn ở cứ một mực. *Consentaneum est in iis sensum inesse*. Có lẽ mà nghĩ (giống) ấy có trí giác. *Consentaneum est hoc dicere*. Nói điều này cũng là sự phải.

CONSENT - ES, um, s. m. p. Mười hai bụt thần cả (là Jovi, Neptunô, Martê, Apollô, Mercuriô, Vulcanô, Junô, Vesta, Minerva, Diana, Cêres và Venus).

CONSENTIA sacra, n. p. Sự các người một họ hay là một cơ hợp cùng nhau mà cùng tế mười hai bụt cả.

CONSENT - IO, is, consen - si, consen - sum, ire, n. trị dat. hay là acc. cùng in hay là abl. cùng de. 1. Hợp ý, hợp lòng, ưng thuận, đành lòng, cam chịu; hợp cùng, xứng, vừa. 2. Hòa tập,

đồng tình, đồng tâm. || 1. *Omnes consentiunt de amicitiae utilitate*. Hết mọi người đều xưng sự nghĩa thiết có nhiều ích. — *sibi v. secum*. Cứ một mực liền. *Inter se omnes partes consentiunt*. Các phần xứng hợp nhau. — *in regem*. Thuận ý mà bầu vua. || 2. *Confitentur se urbem inflammare consensisse*. Chúng nó tiêu xưng rằng mình đã mong lòng đốt thành. — *cum Belgis*. Đồng tình vuốt dân Belgô.

CONSEPEL - IO, is, ivi, consepul - tum, ire, a. Táng cùng.

CONSEP - IO, is, si, tum, ire, a. và CONSEPT - O, as, are (thiếu perf. và sup.), a. Rào, rào giậu tư bề.

CONSEPT - UM, i, s. n. và US, us, s. m. 1. Hàng rào, bờ rào. 2. Nơi rào, nơi kín, nội hàng rào. || 1. *Corpus animam suo consepito obstruit*. Xác bao bọc cùng ngăn trở linh hồn. || 2. *Intra conseptum cordis*. Kín trong lòng.

CONSEPT - US, a, um, part. pass. Consepio.

CONSEPULT - US, a, um, part. pass. Consepelio. *Consepulti Christo*. (những kẻ nào) Đã chịu táng làm một cùng Đức Chúa Jêsu.

CONSEQU - AX, acis, adj. cả ba giống, như Consectarius.

1° CONSEQU - ENS, entis, part. Consequor. — *est ut scribas*. Bởi đấy hoá ra anh phải viết. — *est dicere*. Nói (điều gì) thì phải lẽ lắm.

2° CONSEQU - ENS, entis, s. n. Gâu kết, lời kết, câu luận, lẽ gì bởi câu đoán nào mà ra. *Consequentia per rationem homo cernit*. Loài người hay đoán điều nọ bởi điều kia mà ra.

CONSEQUENT - ER, adv. Bởi đấy, cho nên, bởi đấy cho nên, vì vậy, nhân vì sự ấy; cách phải lẽ; cứ, cách theo, cách hợp cùng.

CONSEQUENTI - A, æ, s. f. 1. Thứ tự, lần lượt, sự liền theo. 2. Lẽ gì bởi lẽ khác mà ra, điều gì tùy tòng điều khác, câu kết.

† CONSEQUI - A, æ, s. f. và UM, i, s. n. Sự gì tùy tòng.

CONSEQU - OR, eris, consecu - tus sum, i, d. trị acc. 1. Theo, dõi. 2. Đuổi theo, theo bắt. 3. fig. Tùy tòng, có sau, xảy ra sau; (điều gì) bởi điều khác mà ra. 4. Cứ, cứ việc. 5. Theo như, làm như, bắt chước, học đòi, theo ý. 6. Theo lập, kịp, kịp chân, tới đến, nhằm, nên bằng. 7. Được, sắm được, gặp, phải, được như ý muốn. 8. Hiểu, thông suốt, thấu. || 1. *Se conijcit intrò, ego consequor*. Người nhảy vào, tôi liền theo. || 2. — *fugientem*. Đuổi bắt kẻ trốn lui. || 3. *Anus qui consequitur*. Năm sau. *Hunc consecutus*

est ætate Cato. Ông Cato mới đến sau đời người này. *Terrorem pallor consequitur.* Khi sợ hãi thì ra xanh mặt. *Naturā consequitur ut...* Tất nhiên hoá ra... || 4. *Opera — oportet.* Phải cứ làm các việc. || 5. — *morem.* Theo thói. *Senatūs consilia consequitur.* Người theo ý triều đình. || 6. *Facile accipiter consequitur columbam.* Chim ưng dễ bắt được chim bồ câu. *Ad consequendos quos priores ducimus.* Cho được nên bằng kẻ ta đoán hơn ta. *Te — non possum.* Tôi chẳng theo kịp anh. || 7. — *famam.* Nổi danh. — *opes.* Được nhiều của. — *idem vitium.* Phải cũng một nét xấu. — *quæstum.* Được lợi. || 8. — *memoria.* Nhớ. — *intellectu v. animo.* Hiểu, thông suốt. — *alicujus conatus.* Tổ các chức mớ cai. — *conjecturā.* Đoán phỏng.

CONSEQU - US, *a, um*, adj. như 1° Consequens.

CONSEREN - O, *as, are*, 1. *a.* Làm cho thanh trời. 2. *n.* Thanh trời.

CONSERMOCIN - OR, *aris, ari*, và CONSERMON - OR, *aris, ari*, d. Nói khó vuốt, nói truyện cùng.

1° CONSER - O, *is, conse - vi, consi - tum, ere*, *a.* Gieo, rắc, vãi vuốt, trồng. *Fig. — leges.* Lập lệ luật. *Sol lumine conserit arva.* Mặt trời gieo sáng ra khắp các đồng điền.

2. CONSER - O, *is, conser - ui, conser - tum, ere*, *a.* 1. Nói vuốt, đặt hợp làm một, kết, tiếp, pha, chế, trộn, đan, chấp, vắn vít. 2. Tra tay, khi dẫu. || 1. — *verba.* Nói các tiếng. — *diem nocti.* Tiếp ngày cùng đêm. — *verba v. sermonem.* Tiếp từ, nói vắn đáp, nói truyện trò. — *latus lateri.* Ở kề nhau, giáp sườn nhau. — *ordinem temporum.* Kế mọi sự cứ tuế thứ. || 2. — *manum v. dextras v. pugnam cum hoste.* Giao chiến cùng quân giặc.

CONSERP - O, *is, si, ere* (thiếu sup.), *n.* Lán ra.

CONSERRAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có răng (như răng cửa), có khía, có khắc.

CONSER - Ê, adv. Cách vắn vít, cách tiếp dây, cách dệt; cách nối nhau.

CONSERTI - O, *onis*, *s. f.* Sự đan, sự vắn vít, sự đặt hợp làm một.

CONSER - OR, *oris*, *s. m.* Kẻ đua vật, kẻ giao chiến.

CONSER - US, *a, um*, part. pass. 2° Consero.

CONSERUI, perf. 2° Consero.

CONSERV - A, *æ*, *s. f.* Con gái làm tôi vuốt.

CONSERVABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta phải giữ, nên giữ.

CONSERVATI - O, *onis*, *s. f.* Sự giữ, sự tích; sự gìn giữ, sự bênh vực. *Oh conservationem patriæ.* Vì đã cứu lấy nhà nước.

CONSERVAT - OR, *oris*, *s. m.* (RIX, *ricis*, *s. f.*). Kẻ giữ, kẻ tích, kẻ bênh vực.

CONSERVAT - US, *a, um*, part. pass. Conseruo.

CONSERVIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tôi tá.

CONSERVITI - UM, *i*, *s. n.* Sự làm tôi vuốt nhau.

CONSERV - O, *as, avi, atum, are*, *a.* 1. Giữ, tích, để dành, gìn giữ, bênh vực, để, tha, nhiều sinh. 2. Giữ, chẳng lỗi, chẳng phạm đến, cứ. || 1. *Rogamus ut eum conservare digneris.* Chúng tôi xin Chúa chúng tôi gìn giữ người. — *chirographum.* Giữ văn tự. — *arborem.* Để cây (chẳng chặt nó). || 2. — *jusjurandum.* Giữ lời thề. — *fidem.* Giữ lời hứa.

CONSERVUL - A, *æ*, *s. f.* dimin. Conserua.

CONSERV - US, *i*, *s. m.* Bạn tôi tá, kẻ làm tôi cùng nhau.

CONSESSI - O, *onis*, *s. f.* như Concessus.

CONSESS - OR, *oris*, *s. m.* 1. Kẻ ngồi gán, kẻ ngồi cùng; kẻ ăn vuốt. 2. Quan phó.

CONSESS - US, *us*, *s. m.* Đám người ngồi, hội; toà công đồng, sự ngồi toà mà đoán xét, sự hiệp nghị. — *triginta judicum.* Toà ba mươi quan xét.

CONSEVI, perf. 1° Consero.

CONSID - EO, *es, consed - i, conces - sum, ere*, và CONSID - O, *is, consed - i, conces - sum, ere*, *n.* trị abl., hay là abl. cùng in, hay là acc. cùng in, ad. 1. Ngồi vuốt, ngồi, đậu, nghỉ ở, ở lại, ở, lập gia cư. 2. Ngồi toà (mà đoán xét), hiệp nghị. 3. Đóng dinh cơ, đóng trại binh. 4. *fig.* Người đi, xiêu chìm, lún xuống, hao đi, tan đi, ở lạng, yên đi, sa sút, kém đi, thoi đi, etc. || 1. — *in prato.* Ngồi trong ruộng cỏ. *Avis in arbore considens.* Con chim đang đậu trên cây. *Vultis his — regnis?* Phò ông có muốn lập cơ nghiệp trong nước này chăng? *Justitia in ejus mente consedit.* Đức công bằng ở trong lòng người. *Fig. — in aliam partem.* Theo bè khác. || 2. — *in reum.* Ngồi đoán xét kẻ bị cáo. || 3. *Sub monte consedit.* Đã đóng dinh dưới chân núi. || 4. *Nondum consederat ignis.* Khi ấy lửa chưa vạc. *Urbs luctu consedit.* Cả và thành rầu rĩ. *Consedat utriusque nomen.* Thiên hạ chẳng nói đến cả và hai nữa. — *furor.* Đã dẫu giận.

CONSIDERANT - ER (*iūs, issimè*), adv. như Consideratè.

CONSIDERANTI - A, *æ*, *s. f.* 1. Sự vị nể. 2. Sự suy nghĩ chín chắn, ý tứ.

CONSIDERAT - Ê (*iūs, issimè*), adv. Cách ý tứ, cách chín chắn, cẩn thận, cách chắc chắn, cách khôn khéo.

CONSIDERATI - o, onis, s. f. 1. Sự nom xem, sự nhìn xem. 2. *fig.* Sự suy xét, sự xem xét chín chắn, ý tứ, sự lo suy, sự cảm tri, sự khôn ngoan. 3. Sự vị nể, sự kính vi. || 1. — *naturæ*. Sự có ý xem các điều tự nhiên. || 2. *Intendere considerationem in rem*. Đem trí suy sự gì.

CONSIDERAT - or, oris, s. m. Kẻ nom xem; *fig.* kẻ suy nghĩ, kẻ xem xét; kẻ hay suy động dài vô cơ.

CONSIDERAT - us, a, um (*ior, issimus*), 1. part. pass. **Considero**. 2. *adj.* (ai, sự gì) Có ý tứ, cẩn thận, khôn ngoan, chắc chắn.

CONSIDER - o, as, avi, atum, are, a. 1. Nom xem, coi, nhìn xem. 2. *fig.* Suy nghĩ, ngẫm nghĩ, gẫm, lo suy, suy xét, xem xét, giữ cho khéo. 3. Trọng kính, kính vi, vị nể, thiên tư. || 1. — *sidera*. Xem ngôi sao. — *cælum*. Ngửa trông lên trời. || 2. — *secum quid agendum sit*. Nghĩ mình phải làm đi gì. *Illo dixit se — velle*. Kẻ ấy thừa rằng nó xin nghĩ. || 3. *Quisque vult opus suum à vulgo considerari*. Ai nấy muốn cho đàn ngu trọng việc mình.

CONSID - o, is, ere, như **Consideo**.

CONSIGNANT - ER (*iūs, issimè*), và **CONSIGNAT** - è, (*iūs, issimè*), *adv.* Cách kĩ lưỡng, cách cẩn kẻ, cách chắc chắn, cách rõ ràng, cách mạnh.

CONSIGNATI - o, onis, s. f. 1. Chữ kí, dấu ấn, tờ khế, văn tự, tờ làm chứng. 2. Ấn, con chấm, dấu. 3. Sự tra, sự khảo lại.

CONSIGN - o, as, avi, atum, are, a. 1. Châu phê, đóng dấu, đóng ấn, kí. 2. Biên kí, chép, ghi lấy; *fig.* in vào lòng. 3. Chỉ, tỏ ra, tỏ, tố. 4. Để nơi vững. || 1. — *decretum*. Châu phê sắc chỉ. — *testamentum*. Đóng dấu vào chúc thư. || 2. — *aliquid litteris*. Biên lấy điều gì. *Consignatæ in animis notiones*. Những điều đã in vào lòng (mọi người). || 3. — *causam*. Tỏ ra duyên do. *Te senatores consignanturunt*. Các quan sênatorê đã nói đến anh.

CONSIL - EO, es, ui, ere, và **CONSIlesc** - o, is, ere, n. *def.* 1. Nín lặng, ở lặng, làm thính. 2. *fig.* Người đi, yên đi. || 2. *Consiluit ira*. Cơn giận đã dấu dấu.

CONSILI - ANS, antis, *adj.* cả ba giống. **CONSILIARI** - US, a, um, *adj.* **CONSILIARI** - US, i, s. m. **CONSILIAT** - OR, oris, s. m. (*RIX, ricis, s. f.*). Kẻ bàn cùng, kẻ lo cùng; kẻ giục, kẻ khuyên. *Consiliarii cædis*. Các kẻ giục (ai) phạm nhân mạng. *Regis consiliarius intimus*. Quan cận thân. *Consiliaria anima*. Linh hồn (hồn hay suy hay bàn).

CONSILIG - o, inis, s. f. Thứ thảo kia.

1° **CONSILI** - o, as, are, a. như **Consilior**.

2° **CONSIL** - IO, is, ui và *ivi*, **consul** - tum, ire, n. Xong vào, xong đánh, nhảy trên. — *hostes v. hostibus*. Xong đánh phá quân giặc.

CONSILI - OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Hiệp nghị, hợp công đồng, bàn bạc cùng. 2. Khuyên, báo, nhủ, giục, xui. 3. *pass.* Chịu nện. || 1. *Consiliandi cum suis causâ*. Có ý bàn bạc cùng các kẻ thuộc về mình. || 3. *Consiliatur toga*. Áo dài đã gửi thợ nện rồi.

CONSILIOS - US, a, um, *adj.* (ai) Khéo bàn, khôn ngoan, lý sự, hay chế biến khôn khéo.

CONSILI - UM, i, s. n. 1. Sự bàn, sự nghĩ, sự giục, sự khuyên. 2. Điều bàn, lẽ bàn, lời bàn, ý bàn. 3. Ý toan, việc (ai) toan, việc đã định, việc đã quyết làm. 4. Ý tứ, ý sau hết, ý cùng. 5. Trí khôn, trí hiểu, sự khôn ngoan, sự lý sự, tài cán. 6. Thẻ thức, phương thức, mưu chước, mưu mẹo, môn mạch. 7. Quyển. 8. Hội đồng, hội công luận, triều đình. 9. Toà đoán xét. 10. Kẻ bàn cùng, kẻ khuyên, kẻ xui. || 1. *Mei consilii est*. Mặc tôi xét. *In consilium aliquid conferre*. Nói ra sự gì (cho người ta) bàn. || 2 — *rectum*. Ý bàn khôn khéo. *Sibi consilium capere*. Chẳng bàn vuốt ai sót. *Facere aliquid de consilio alicujus*. Làm sự gì vì ai khuyên giục. || 3. — *meum labat*. Tôi ngại ngùng. *Consilii inops*. Nghi nan lúng túng. *Consilium inire*. Quyết định. *Id consilii cepi*. Tôi đã quyết điều ấy. || 4. *Ex consilio*. Có ý tứ (chẳng phải vô tình). *Bono consilio*. Có ý ngay lành. *Quo consilio huc venitis?* Các anh đến đây có ý nào? || 5. *Consilio plenus*. Hay chế biến. *Consilio labi*. Ra tung thẽ. || 6. *Tali consilio hostes profligavit*. Đã dùng mưu thẽ ấy mà phá tan quân giặc. || 7. *Id fecit consilio privato*. Nó đã lấy ý riêng mà làm sự ấy. || 8. *Advocare consilium*. Hội công đồng. || 9. — *castrense v. militare*. Toà những quan võ. *A consilio est damnatus*. Toà đã luận phạt nó. || 10. *Ille pugnæ — fuit*. Kẻ ấy đã bàn giao chiến. *Habere legem in consilium*. Chiếu luật mà xử.

CONSIMIL - IS, e, *adj.* trị gen. hay là dat. (ai, sự gì) Giống như, giống nhau lắm, mĩa giống, bằng.

CONSIMILIT - ER, *adv.* Cách giống như.

CONSIMILITUD - O, inis, s. f. Sự giống như, hình như.

CONSIMILIM - È, *adv. sup.* Consimiliter. Cách rất giống như, cách in khuôn, cách in rập.

CONSIP - IO, is, ui, ere, n. *def.* 1. Ở tỉnh táo. 2. Bàn, nghĩ.

CONSIST - O, is, consti-ti, consti-tum, ere, n. trị nhiều bậc tùy nghĩ. 1. Đứng, có, xảy ra, xảy

thấy, ở tại. 2. Đứng lại, ở lại, đậu; ra đặc, đông lại. 3. Ở vững, đứng vững vàng, chống trả. 4. Nghỉ, thôi, ngừng đi, yên đi. 5. Hợp cùng, hoà thuận. 6. Đứng trước toà quan xét mà kiện, kinh thân, kiện, bầu chữa. 7. a. Lập cho vững, để nơi chắc chắn. || 1. — *ad mensam*. Đứng gần mâm. — *pedibus suis*. Đứng thẳng chân lên. *Singulis ætatibus vix bini constiterunt oratores*. Một đời khó tìm được hai người lợi khẩu. *Consistit in eo salus optimi cujusque*. Các kẻ lành được bằng yên vô sự tại kẻ ấy. || 2. — *sub muro*. Nghỉ gần tường. — *à fugâ*. Đang trốn mà dừng lại. — *frigore*. Đông lại. — *primâ terrâ*. Thoạt thấy đất thì đậu đấy. || 3. — *in digitos*. Rén lên. *Milites pro muris consistunt*. Binh lính ở vững trên mặt thành. || 4. — *animo tranquillo*. Giữ lòng bằng phẳng. *Videndum an morbus consistat*. Phải xem bệnh có khỏi chẳng. || 5. — *verbis*. Lời nói hợp, nói hợp. || 6. — *adversus dominos*. (tôi tá) Kiện cáo các chúa mình. — *de causâ innocentis*. Kiện mà chữa kẻ vô tội. || 7. — *vitam tutam*. Liệu cho mình được vô sự (khỏi chết).

CONSISTORIAN — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự hiệp nghị. *Consistoriani*. Các quan cận thần.

CONSISTORI — UM, i, s. n. 1. Nơi ở tạm. 2. Sự các quan hiệp nghị cùng vua; sự Đức thánh Pha-pha và các Đức Cardinalê hiệp nghị. 3. Nơi hiệp nghị, nơi hội. 4. Các kẻ hiệp nghị, hội, toà.

CONSITI — O, onis, s. f. 1. Sự trông nhiều giống làm một. 2. Nơi trông giống gì.

CONSIT — OR, oris, s. m. Kẻ trông, kẻ chiết.

CONSITUR — A, æ, s. f. Sự trông, cách trông, mùa trông.

CONSIT — US, a, um, part. pass. 1. Consero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu gieo, đã chịu trông. 2. Đầy đầy, mắc phải. || 1. *Consita terris freta*. Biển có nhiều gò. || 2. *Senectute*. Lão nhược.

CONSOBRIN — A, æ, s. f. Chị em đôi con dì.

CONSOBRIN — US, i, s. f. Anh em đôi con dì.

CONSOC — ER, eri, s. m. Cha chàng rể hay là cha nàng dâu, suy gia.

CONSOCIAT — IM, adv. Chung vuốt nhau, cách hợp nhau.

CONSOCIATI — O, onis, s. f. Sự lập phượng, họ lương bằng, sự kết nghĩa, nghĩa thiết.

CONSOCI — O, as, avi, atum, are, a. Hợp làm một, kết nghĩa, giao kết, nối, làm cho hợp làm một; để chung, chia cùng, cho ăn phần. — *consilia cum aliquo*. Hòa tập vuốt ai. — *arma cum Gallis*.

Giao hiếu vuốt dân Gallô mà đánh giặc. — *regnum*. Cho (ai) đồng trị nước vuốt mình. — *usum*. Để (của gì) chung. — *animos*. Làm cho (mấy người) hoà thuận cùng nhau.

CONSOCI — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hợp làm một, đã giao kết vuốt nhau, bạn, thông công trong việc gì.

CONSOCR — US, ùs, s. f. Mẹ chàng rể hay là mẹ nàng dâu.

CONSOLABIL — IS, e, adj. 1. (ai) Chịu yên ủi được. 2. (sự gì ai đã phải mà) Có thể yên ủi được. 3. Hay yên ủi, có sức yên ủi.

CONSOLAM — EN, inis, s. n. Điều yên ủi; sự yên ủi.

CONSOLATI — O, onis, s. f. Sự yên ủi; sự khuyên ở cho vững. *Uti consolatione*. Yên ủi mình.

CONSOLATIOL — UM, i, s. n. dimin. Consolatio.

CONSOLATIV — US, a, um, adj. (sự gì) Có sức yên ủi, có ý yên ủi.

CONSOLAT — OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.). Kẻ yên ủi.

CONSOLATORI — È, adv. Cách yên ủi.

CONSOLATORI — US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sự yên ủi, hay yên ủi.

CONSOLAT — US, a, um, part. Consolor. 1. act. (ai, sự gì) Đã yên ủi. 2. pass. (sự gì ai đã phải mà) Đã chịu yên ủi.

CONSOLID — A, æ, s. f. Tạc điệp, ngưng bằng.

CONSOLIDATI — O, onis, s. f. Sự hộn gốc lại, sự để hoa màu làm một vuốt của đã sinh nó ra.

CONSOLIDAT — OR, oris, s. m. Kẻ sửa cho vững.

CONSOLID — O, as, avi, atum, are, a. 1. Sửa dọn cho vững. 2. fig. Yên ủi, khuyên giục. 3. Để lại hay là hoa màu làm một vuốt vốn.

CONSOLID — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất vững.

† CONSOL — O, as, are, a. như

CONSOL — OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Yên ủi. 2. Đỡ, giãn, bù lại. 3. Khuyên giục. || 1. — *aliquem in v. de miseris*. Yên ủi ai đang phải tai nạn. — *se aliquâ re*. Lấy sự gì mà yên ủi mình. *Consolantia verba*. Những lời yên ủi. || 2. — *dolorem*. Giải phiền. — *se per litteras*. Xem sách đỡ buồn. — *brevitatem vitæ*. Bù sự vắn vỏi đời này. || 3. *Spes consolatur*. Lòng trông cậy hay giục giả.

CONSONIATI — O, onis, s. f. Sự mơ màng, chiêm bao.

CONSONNI — O, as, are, n. Mơ màng, chiêm bao.

CONSON — A, æ, s. f. (hiệuagrams littera). Chữ cảm (khi hợp cùng chữ âm mới kêu ra tiếng).

1° CONSON — ANS, antis, s. n. như Consona.

2° CONSON - ANS, *antis*, part. Consono.

CONSONANT - ER (*iūs, issimè*), adv. Cách hợp cùng.

CONSONANTI - A, *x*, s. f. 1. Sự vang, sự vang lừng. 2. Sự (hai chữ) kêu ra tiếng như nhau (như *esse*, ở, và *escæ*, của ăn), sự hợp âm, sự hợp cùng. 3. *fig.* Sự hợp cùng, sự xứng hợp nhau, sự rập nhau.

CONSON - È, adv. Đồng thanh.

CONSON - O, *as, ui, itum, are*, n. trị dat. 1. Kêu cùng nhau; vang lừng, ra tiếng, kêu, ra tiếng êm ái, ra tiếng như nhau. 2. *fig.* Xứng hợp, hợp cùng, vừa, phải. || 1. *Consonat omne nemus strepitu*. Tiếng kêu vang khắp cả rừng. || 2. *Consonat moribus oratio*. Lời nói rập cùng cách ăn ở.

CONSON - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Kêu cùng nhau, điều tiếng, hợp cùng với; hay kêu, hay vang ra. *fig.* (ai, sự gì) Xứng hợp, điều hoà, phải, vừa, rập. || 1. *Consono ore laudari*. Mọi người đồng thanh khen ai. || 2. *Docere consona regno*. Dạy những điều ích cuộc. *Rationi consona*. Những sự phải lẽ.

CONSOP - IO, *is, ivi, itum, ire*, a. Làm cho ngủ; *pass.* ngủ; *fig.* cũ đi. *Somno consopiri sempiterno*. Chết (ngủ giấc chẳng hay cùng). *Consopiri*. (lê luật) Chẳng ai cứu nữa.

CONSOPIT - US, *a, um*, part. *pass.* Consopio.

1° CONS - ORS, *ortis*, adj. cả ba giống trị nhiều bậc tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Ăn phần với, lĩnh phần của với. 2. Cũng một cha mẹ, cũng một chi, anh em. 3. Cũng một số phận, thông công, đồng tình, bạn. 4. Chung, có nhiều kẻ được như nhau. || 1. *Consortes fratres*. Anh em được phần gia tài như nhau. || 1. — *sanguis*. Máu anh (hay là em). || 3. — *culpæ*. Đã phạm tội với. — *ejusdem patræ*. Bản hương. — *vitiorum fratris*. Có nét xấu như anh mình. — *thalami*. Chồng hay là vợ. — *in lucris*. Được phần lãi. — *mecum temporum illorum*. Đã ở với tôi trong thì buổi ấy. || 4. — *casus*. Tai ách (nhiều người) phải như nhau.

2° CONS-ORS, *ortis*, s. m. và f. 1. Anh hay là em trai, chị hay là em gái. 2. Đồng liêu, bạn. || 1. — *Remus Romuli*. Ông Rê-mô là em vua Rô-mu-lô. || 2. — *Romuli Tati*. Ông Tatiô là đồng liêu vua Rô-mu-lô.

CONSORTAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về của lối chưa chia.

CONSORTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự dè của chung, sự chia của gì với. 2. Sự lập phường, sự làm bạn, sự thông công; phường, phe. 3. Sự mĩa giống.

CONSORTITI - O, *onis*, s. f. Sự bắt thăm với.

CONSORTIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ bắt thăm với.

CONSORTI - UM, *i*, s. n. 1. Sự dè của chung, sự chia (của gì) với. 2. Một số phận, sự thông công, sự ở cùng, sự làm bạn. 3. Sự được phần. 4. *fig.* Sự hợp như, sự giống như.

CONSPATI - ANS, *antis*, part. Kẻ đi bách bộ với, kẻ đi dạo với.

CONSPECT-OR, *oris*, s. m. Ke xem thấy; *fig.* — *cordis*. Đáng xem thấu lòng.

1° CONSPECT - US, *a, um*, 1. part. *pass.* Conspicio. (ai, sự gì) Đã chịu xem thấy, đã chịu coi. 2. adj. (*ior, issimus*). Sang trọng, trỗi hơn, qui.

2° CONSPECT - US, *us*, s. m. 1. Sự xem, sự coi, sự trông xem, hình bề ngoài; con mắt, mặt, sự (ai) có mặt. 2. *fig.* Sự xem xét, sự suy nghĩ. 3. Sự phỏng chừng, sự xem qua, sự học qua, sự gì thảo lược. || 1. *Fruì conspectu urbis*. Được xem thấy thành. *Cadere in conspectum*. Vừa tầm con mắt. *Extra conspectum oculorum*. Khuất mắt. *Dei conspectum fugere*. Lánh mặt Đức Chúa Lời. *Angelus abiit è conspectu*. Thiên thần đã biến đi. || 2. *Bellum ei majus in conspectu erat*. Bảy giờ người luận rằng sẽ có giặc lớn hơn. *Procul erant à conspectu imperii*. Khi ấy chúng nó chẳng tưởng gì đến sự cai trị. || 3. — *pecunia*. Sự linh tinh các phí tổn.

CONSPERG - O, *is*, consper - si, consper - sum, *ere*, a. 1. Rảy trên, đổ trên, gội, tưới, rắc. 2. *fig.* Pha vào, thêm vào. || 1. — *vino*. Đổ rượu trên. — *humum æstuantem*. Tưới đất khô. — *carne sale*. Muối thịt. || 2. — *hilaritate scripta*. Pha điều vui chơi vào sách.

CONSPERSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự rảy, sự đổ trên. 2. Bột đã thấu.

CONSPERS - US, *a, um*, part. *pass.* Conspergo. *Cinere* —. Đã bỏ tro trên mình.

CONSPEXI, perf. Conspicio.

CONSPICABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta coi, ưa nhìn; chịu xem thấy được.

CONSPICABUND - US, *a, um*, adj. (ai) Nom ki, ki nhìn.

CONSPICAT - US, *a, um*, part. Conspicor.

CONSPICIEND - US, *a, um*, part. *pass. fut.* Conspicio. (ai, sự gì) Đáng người ta coi, sẽ chịu xem thấy.

CONSPICILI - UM, *i*, và CONSPICILL - UM, s. n. 1. Vòm canh, chòi, nơi xem thấy kẻ khác được mà kẻ khác chẳng xem thấy mình. 2. Mục kính, ống dòm, hoá tinh. || 2. *Conspicillo uti*. Dùng mục kính.

CONSPICILL - o, *onis*, s. m. Kẻ nom xem, quân dòm hành, quân do.

CONSPIC - io, *is*, *conspē - xi*, *conspē - tum*, *ere*, a. 1. Trông, xem, coi, nom, thấy, trông thấy. 2. *fig.* Suy nghĩ, xem xét, hiểu, đoán trước, dự phòng, thấy. 3. Đứng ngay vuối, ở ngay, trông (đàng nào). 4. *pass.* Trỗi hơn, có điều hơn, sang trọng, quý giá, cả thể (đàng nào), khí khái. || 1. — *imaginem parentissui*. Xem ảnh tượng cha mình. *Ubi signa conspexit*. Thoạt khi người thấy các lá cờ. || 2. *Quantum conspicio*. Như sức tôi hiểu được. *Necesse est —*. Cần phải suy xét. *In rem quæ sint meam conspicio*. Tôi xem xét những sự gì làm ích cho tôi được. || 3. *Templum conspiciat palatium*. Đến thờ giảng thàng đến vua. || 4. *Arma et equus conspiciantur*. Người có khí giới và ngựa quý tốt.

CONSPIC - o, *as*, *are*, a. và *or*, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Thấy, trông thấy, xem thấy.

CONSPICU - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu xem thấy được, tỏ, rõ, trông trãi, sáng. 2. Đáng người ta coi, cao trọng, sang trọng, qui trọng, danh tiếng, cả thể, khí khái. || 1. *Conspicuum signum*. Dấu (người ta) trông thấy xa. — *fons*. Mạch nước trong. *Multa luce —*. Sáng láng chói lói. *Mihi est conspicuum*. Tôi đã tỏ. || 2. — *domo*. Người tông tử. — *fide*. Rất trung tín. — *senex*. Ông lão danh diện.

CONSPIRAT - ē (*iūs*), adv. Cách đồng lòng, cách hợp một ý.

CONSPIRATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự hợp một ý cùng, sự giao cùng nhau, sự thuận ý. 2. Sự thế vuối nhau, sự làm bè đảng, bè đảng, đàng nghịch. — *omnium ordinum*. Sự các bậc có chế độ. — *virtutum*. Sự các nhân đức điều chế nhau.

1° CONSPIRAT - us, *ūs*, s. m. như *Conspiratio*.

2° CONSPIRAT - us, *a*, *um*, part. pass. 1° *Conspiro*. 1. (sự gì) Người ta đã hợp ý mà làm. 2. (ai) Đồng lòng, thế vuối, vào bè đảng.

3° CONSPIRAT - us, *a*, *um*, part. pass. 2° *Conspiro*. (ai, sự gì) Đã chịu cuốn.

1° CONSPIR - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Thối làm một. 2. *fig.* Hợp ý cùng, đồng lòng, đồng tâm, đồng tình vuối, giao cùng nhau. 3. Thế cùng nhau, tụ tập, làm phe đảng. || 1. *Venti conspirant*. Các gió thối một trật. || 2. *Conspirare nobiscum*. Các anh hãy đồng lòng vuối ta. || 3. *Conspiratum est in rempublicam*. Đã có đảng nghịch muốn phá nhà nước.

2° CONSPIR - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cuốn, cuộn. 2. Đat làm một, để vuối nhau. || 1. *Anguis se*

conspirat. Rắn cuộn khúc. || 2. *Conspirati milites*. Những lính đứng liên nhau.

CONSPISS - o, *as*, *are*, a. Làm cho ra đặc, ngầu.

CONSPOLI - um, *i*, s. n. Giống bánh ngọt.

CONSPOND - eo, *es*, *conspopond - i*, *conspōn - sum*, *ere*, a. Giao hứa vuối, buộc nhau.

CONSPONS - or, *oris*, s. m. Kẻ hợp cùng người khác mà bầu chủ; kẻ thế buộc nhau.

CONSPONS - us, *a*, *um*, part. pass. *Conspondeo*. 1. (sự gì) Ai đã giao hứa. 2. (ai) Đã thế buộc nhau, đã hứa kết bạn cùng.

CONSPONDIDI, perf. *Conspondeo*.

CONSPU - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Giở cùng nhau, giở trên, giở vào, giở. 2. *fig.* Nói xỉ nhục, làm xấu hổ.

CONSPURC - o, *as*, *are*, a. 1. Làm dơ, làm cho lấm. 2. *fig.* Làm hư, làm ố.

CONSPUTAT - or, *oris*, s. m. Kẻ giở trên.

CONSPUT - o, *as*, *are*, a. Giở trên, giở vào.

CONSPUT - us, *a*, *um*, part. pass. *Conspuo*. (ai, sự gì) Đã phải ai giở trên, đã ra dơ dáy, ố, hư.

CONSTABIL - io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Lập cho vững, làm cho vững; *fig.* khuyên giục, giục giã.

CONSTABIL - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Vững vàng, bền.

CONSTABULATI - o, *onis*, s. f. Sự các đoàn vật nhốt trong chuồng.

CONSTABUL - o, *as*, *are*, a. Nhốt vào chuồng.

CONSTAGN - o, *as*, *are*, n. 1. Động, tù, hãm. 2. Ra đặc, đông lại.

CONST - ans, *antis* (constant - ior, *issimus*), part. *Consto*. 1. (ai, sự gì) Đặc, chẳng lỏng. 2. *fig.* Cứng trực, khẳng khăng một mực, chẳng thay đổi, bằng phẳng. 3. Vững vàng, kiên tâm, rắn rỏi, cang cường, quyết chí; (họa) ương ách, chấp nhất, ngạnh hoá. 4. Chắc, chắc chắn. 5. Hợp, chế độ, xứng hợp. 6. Đáng giá. || 1. — *mel naturæ est*. Mật ong vẫn đặc. || 2. *Constanti gradu*. Bước đều mãi. — *pax*. Bằng yên liên. — *cursus stellarum*. Sự các ngôi sao hàng xây vẫn cứ một mực. — *animus*. Tinh khăng khăng một mực. — *vultus*. Mặt mũi bằng phẳng. — *in levitate*. Hay thay đổi liên. || 3. — *amicitia*. Nghĩa vững bền. — *vir*. Người kiên tâm. — *adversus metus*. Đại đảm. — *in peccatis*. Mê tội lỗi. || 4. — *testis*. Người đối chứng chắc chắn. — *parum memoria*. Sự nhớ mập mờ. || 5. — *fama erat*. Khi ấy có tiếng đồn mọi nơi. — *oratio*. Bài giảng nhân nhui điều dõ. 6. — *magno*. (hiền ngấm *pretio*). Đat tiền, cao giá.

CONSTANT - er (*iūs*, *issimè*), adv. 1. Liên mực,

cách điều, cách cứ trực, cách khẳng khẳng một mực. 2. Cách vững vàng, cách kiên tâm, cách quyết chí; cách ương ách, cách cố chấp. 3. Cách chắc, cách thật. 4. Cách ý tứ, cách khôn khéo, phải lẽ. || 1. — *manere in suo statu*. Lơ lửng mãi. — *vivere*. Ăn ở cứ trực liên. — *omnes nuntiaverunt*. Mọi người điều đem tin như nhau. — *sibi dicere*. Nói hợp. || 2. — *ferre aliquid*. Chịu sự gì cho vững lòng. || 3. — *scire*. Biết chắc. || 4. — *fit illud*. Làm thế ấy thì phải. — *delata beneficia*. (ai) Đã làm ơn cách ý tứ.

CONSTANTI - A, æ, s. f. 1. Sự lơ lửng, sự khẳng khẳng một mực, sự chẳng thay đổi, sức mạnh. 2. Cốt, thân, tang, gốc, vốn, sự chính. 3. *fig.* Sự vững vàng, sự vững lòng, sự kiên tâm, sự đại đảm, sự quyết chí. 4. Sự ngạnh hoá, sự cố chấp. 5. Sự chắc chắn, sự thật. || 1. — *cursus stellarum*. Sự các ngôi sao hàng xây vắn cứ một mực. — *testimoniorum*. Sự các chứng cứ hợp như nhau. — *membrorum*. Sự các phần mình khoẻ mạnh. || 2. — *ipsius debiti extinguuntur*. Nợ gốc cũng xong. || 3. — *benevolentia*. Sự sẵn lòng thương giúp mãi — *fidei*. Lòng bền trung. — *animi*. Tính đại đảm (hay là tính hăng cứ một mực). || 4. *Summa constantia negare*. Cả gan dám chối mãi. || 5. — *vocis*. Tiếng chắc, cung chắc.

CONSTAT, n. imp., xem Consto. Đã rõ, đã tỏ, đã thật.

CONSTELLATI - O, onis, s. f. 1. Thở thức các ngôi sao. 2. Sự xem sao đang lúc ai sinh ra. 3. Đồng sao, đám sao.

CONSTELLAT - US, a, um, adj. (sự gì) Có ngôi sao.

CONSTERNATI - O, onis, s. f. 1. Sự rụng rời, sự kinh khiếp, sự thất kinh, sự sợ khiếp, sự xao xuyến. 2. Sự xôn xao, sự nồn nao, sự loạn lạc, sự dấy loạn.

CONSTERNAT - US, a, um, part. pass. 1° Consterno. *Consternata multitudo*. Lũ dân kinh khiếp (hay là dấy loạn).

1° CONSTERN - O, as, avi, atum, are, a. 1. Làm cho rụng rời, làm cho thất kinh, làm cho sợ khiếp. 2. Xui dấy loạn, xui khởi nguy. || 1. *Consternari animo*. Ngã lòng, chột dạ. *Consternari dolore*. Phiền não quá sức.

2° CONSTERN - O, is, constra - vi, constra - tum, ere, a. 1. Phá, chặt, đổ xuống đất. 2. Lót, che, trải, lót đàng, lát, san, sửa cho bằng phẳng. || 1. — *arbores altas*. Chặt những cây lớn. || 2. — *urbe n silicibus*. Lát đá (các đàng lối) thành. — *nidum mollibus plumis*. Lây lông sồi lót tổ. *Consterunt folia terram*. Lá rụng dợp đất. —

terram tergo. Nằm ngửa xống xống dưới đất. — *mensam*. Trải khăn trên bàn ăn.

CONSTIPATI - O, onis, s. f. 1. Sự hội nhiều binh một nơi, sự lật, sự thu lại, sự làm cho chặt. 2. Sự làm cho nơi ra chặt. 3. Đồng người chen chúc nhau. 4. Các kẻ đi hầu hạ. 5. Sự đi tảo.

CONSTIPAT - US, a, um, part. pass. bởi

CONSTIP - O, as, are, a. 1. Thu, thu lại, để một nơi, vun đóng, hội lại, hãm (nơi), làm cho chặt, làm cho đặc. 2. Làm cho đại tiện táo. || — *se sub vallo*. Phục dưới mặt đồn. — *multos homines in locum*. Hợp nhiều người vào nơi chặt.

CONSTIP - O, as, are, a. 1. Trống. 2. Nhỏ.

CONSTITI, perf. Consisto và Consto.

CONSTITI - O, onis, s. f. 1. Sự đứng lại. 2. Độ nghỉ, cung, nơi nghỉ.

CONSTITU - O, is, i, tum, ere, a. 1. Lập, lập nên, xây lập, đặt, để, đặt lên, đem lên, đem đến. 2. Lập cho vững, lập cho thành, lập khuôn phép, lập mực, dọn dẹp, sửa dọn, an bài, dẫn. 3. *fig.* Chỉ định, hẹn, điều định, giải luận, xử, đoán, khiến dạy, giao, hứa, đánh giá. || 1. — *praesidium*. Đóng đồn ải hay là cất quân giữ đồn. — *aras*. Dựng bàn thờ. — *urbem*. Lập thành. — *milites intra sylvam*. Phục binh trong rừng cây. — *navem*. Bỏ neo. — *agmen*. Bắt lũ người đứng lại. — *ante pedes magistratus*. Đem đến quan. *Fig.* — *aliquem in amplissimo munere*. Đặt ai lên chức rất cao. *Nerone apud Antium constituto*. Khi vua Nêrô ở thành Antiô. — *spem in aliquâ re*. Trông cậy sự gì. || 2. — *concordiam*. Làm cho hoà thuận với nhau. — *rem familiarem*. Sửa sang sản nghiệp. — *civitatem*. Lập khuôn phép trong nước. — *leges*. Lập lệ luật. — *controversiam*. Chỉ cho rõ điều nào phải bàn. — *poenam nocentibus*. Ra vạ phạt kẻ có tội. || 3. — *certum tempus alicui rei*. Định hẳn giờ liệu việc gì. — *diem cum aliquo*. Hẹn ngày với ai. *Mercedem alicujus rei*. — Ra giá sự gì. — *cum altero quid faciendum sit*. Nói với ai mà định việc phải làm. — *alicui se facturum*. Hứa với ai sẽ làm.

CONSTITUTI - O, onis, s. f. Sự lập, sự định, sự lập khuôn phép, sự hẹn, sự lập cho vững. 2. Khuôn phép, luật phép, lệ luật, luật lệ, sắc chỉ. 3. Cách ở, thế thức, cách thế, tính (thân thế), tính (sự gì), điều riêng. 4. Cốt việc gì. || 1. *In primâ rerum constitutione*. Khi mới lập nên mọi sự. — *pedum*. Sự đứng vững chân. || 3. *Herba habet aliam constitutionem*. Cỏ rả có tính khác.

— *corporis*. Bán tính trong thân thể. — *belli*. Cách thế đánh giặc. || 4. — *hujus quæstionis*. Cốt việc này là...

CONSTITUTIONARI — *us, i, s. m.* Quan cai việc tổng sắc chỉ.

CONSTITUTI — *us, a, um, và CONSTITUTORI — us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về luật phép.

CONSTITUT — *or, oris, s. m.* Kẻ lập, kẻ định, kẻ sửa sang. — *rerum omnium Deus*. Đức Chúa Lời an bài mọi sự.

CONSTITUT — *um, i, s. n.* Sự gì (ai) đã định, ngày hẹn, việc đã định, luật phép, điều răn, lệnh, chiếu chỉ, lời giao, sự giao vuổi. *Ex constituto*. Cứ như đã định (vuổi nhau). *Ad constitutum venire*. Cứ hẹn mà đến (kiện).

CONSTITUT — *o, adv.* Cách cứ ngày đã định, cách cứ hẹn.

1° CONSTITUT — *us, a, um, part. pass.* Constituo.

1. (ai, sự gì) Đã chịu lập, đã chịu dựng, đã chịu đặt. 2. Đã chịu lập cho vững, đã chịu sửa sang, đã thành. 3. Đã chịu định, đã chịu giao, đã chịu hẹn. || 1. *Constituta sunt tabernacula*. Đã đóng các nhà xếp rồi. || 2. *Benè constituta civitas*. Nhà nước có khuôn phép chế độ. *Constituta vox*. Tiếng đã thành. || 3. *Constituta dies cum aliquo*. Ngày hẹn vuổi ai. *Constituta pecunia*. Nợ phải cứ hẹn mà trả.

2° † CONSTITUT — *us, a, um, s. m.* Hội; đám hội.

CONST — *o, as, ite, itum (họa atum), are, n.* trị dat. hay là abl. hay là abl. cùng *è, de, in*, tùy nghi.

1. Đứng vuổi, hiện ra cùng, ở cùng nhau, ở, đứng, ở lại, có, còn, có cho. 2. *fig.* Ở vững, đứng vững, ở bên, cứ trực liên, tuyến vẹn. 3. Hợp, xứng hợp, hợp ý, liên cùng, tùy tòng. 4. Thành bởi, sinh ra bởi, gồm, ở tại. 5. Đáng giá. 6. Có thật, đã tỏ, rõ ràng, chắc, chẳng khác hồ nghi. || 1. *Hostium exercitus Judæis ex adverso constitit*. Quân giặc bày trận ngay quân Judêu. *Constant procul*. Các kẻ ấy đứng xa. *Si constet aqua in scrobibus*. Nếu còn nước trong rãnh. *Cui omnia constant*. Mọi sự có cho ai (ai có đủ mọi sự). || 2. — *virtus non potest sine ratione*. Nhân đức mà chẳng có lẽ thì chẳng vững được. *Non constat pugna hostibus*. Quân giặc đánh chẳng lại. — *in sententiâ*. Khăng khăng một ý. — *mente*. Có trí khôn, ở tính táo. — *non satis oculis*. Kém con mắt. *Imbres non constant*. Chẳng mưa lâu. *Non constat ei color*. Kẻ ấy đổi sắc. *Non constat ei lingua*. Kẻ ấy nói lung liêng. *Exercitui constabit fides*. Quân cuộc sẽ giữ lòng trung. || 3. — *sibi*. Cứ trực

liên. *Hoc mihi tecum constat*. Đồi ta hợp nhau một sự này. *Semper sibi constitit mundus*. Thế gian chẳng hề đổi lòng. *Hoc cura ut constes tibi*. Anh hãy lo mà giữ một lòng. || 4. *Constamus animâ et corpore*. Ta thành người bởi có hồn và xác. *Domus amœnitas horto constat*. Nhà nào phong cảnh tại có vườn. *Hoc celeritate constat*. Sự này hệ tại mau kịp. || 5. — *gratis*. Được nhưng không. — *viginti nummis*. Đáng giá hai mươi đồng. *Quot virorum morte nobis hæc victoria constat!* Ta được trận, nhưng mà đã mất biết bao nhiêu người! || 6. *Ut silentiî meî apud te ratio constaret*. Đề cho anh được biết tỏ tôi chẳng nói vì làm sao. *Mihi pro vero constat*. Tôi lấy làm thật. *Illud constat*. Sự ấy đã rõ, có sự này đã chắc. *Inter omnes constat*. Ai ai cũng tin thật.

CONSTRAT — *or, oris, s. m.* Kẻ đánh đổ xuống, kẻ san.

CONSTRAT — *um, i, s. n.* Sàn.

CONSTRAT — *us, a, um, part. pass.* Consterno.

CONSTRATI, perf. Consterno.

CONSTREP — *o, is, ui, itum, ere, n.* Kêu rầm rầm, dức lác, la lổ; vang lừng.

† CONSTRICT — *è (iûs), adv.* Cách chặt.

† CONSTRICTI — *o, onis, s. f.* Sự thắt riết, sự buộc chặt.

† CONSTRICTIV — *us, a, um, adj.* (sự gì) Hay cầm lại.

CONSTRICT — *o, as, are, a. freq.* Constringo. Thắt riết.

CONSTRICT — *us, a, um, part. pass.* bởi

CONSTRING — *o, is, constrin - xi, constri - ctum, ere, a.* 1. Buộc làm một, buộc, buộc chặt, thắt lại, bó, gói, cột, trói. 2. Cầm lại, hãm, làm cho chặt, thu lại, tóm lại. 3. *fig.* Ép, bắt, buộc, ngăn cấm. || 1. — *sarcinam*. Bó khăn gói. — *galeam*. Buộc mũ chiến. *Ne nimium constringas*. Anh đừng thắt riết quá. — *aliquem*. Đong tới ai. *fig.* — *pectus*. Làm cho thiết tha quá sức. || 2. — *frontem*. Giãn trán. — *alvum*. Làm sấp tràng vị. — *orationem*. Tóm bài cho vắn tắt. || 3. — *orbem novis legibus*. Bắt thiên hạ giữ những luật mới. — *aliquem jurejurando*. Bắt ai thế buộc. *Constringi necessitate*. Phải cái thế bắt buộc. — *scelus supplicii*. Ra hình phạt cho được can sự tội.

CONSTRUCTI — *o, onis, s. f.* 1. Sự vun đóng, sự lập, sự xây lập. 2. Sự sắp, sự sửa sang, sự dọn dẹp. 3. Sự gì đã xếp đóng, sự gì đã xây lập, nhà; thứ tự, tiết chế. || 1. — *theatri*. Sự xây

nhà áng bội. || 2. — *rotunda verborum*. Sự sắp tiếng cho trơn tru. || 3. — *hominis*. Hình vóc.

CONSTRUCT — US, *a, um*, part. pass. bởi

CONSTRU — O, *is, xi, ctum, ere, a*. 1. Chồng chất lên, vun đóng, thu tích. 2. Lập, xây lập, làm, dựng. 3. *fig.* Sắp, xếp đặt, dọn dẹp, sửa sang. || 1. — *fænum*. Xếp đóng cỏ khô. — *pecuniam*. Tích của. || 2. — *ædificium*. Làm nhà. — *vias saxis*. Lát đá đường đi. || 3. — *voces*. Sắp tiếng cho trơn tru.

CONSTUP — EO, *es, ui, ere, n*. def. Ngán trí ra, đứng sững.

CONSTUPRAT — OR, *oris, s. m.* Thằng dâm tà, kẻ hiếp.

CONSTUPR — O, *as, are, a*. Hiếp, dâm tà vuối (ai), làm cho hư thân; *fig.* làm hư. — *judicium*. (quan) Ăn của thụ lộ.

CONSUA — EO, *es, consua - si, consua - sum, ere, a*. Khuyên một ý như, khuyên giục.

CONSUA — OR, *oris, s. m.* Kẻ khuyên, kẻ giục.

CONSUBSID — O, *is, i, ere, n*. def. (nhiều sự) Còn lại, còn.

CONSUBSTANTIAL — IS, *e*, và CONSUBSTANTIV — US, *a, um*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Cũng một bản tính vuối.

CONSUDASC — O, *is, ere, và CONSUD - O, as, are, n*. Ra mồ hôi cả và mình, rịn mồ hôi, mướt mồ hôi.

CONSUEFACIO, *is, consuefec - i, tum, ere, a*. Tập (ai, sự gì) cho quen.

CONSU — EO, *es, ere, và CONSUESC - O, is, consue - vi và tus sum, ere, 1. a*. Tập (ai, sự gì) cho quen, tập, rèn cặp. 2. *n*. trị dat. hay là abl. Tập cho quen, quen, diễn tập, tập tành. || 1. — *juvencum aratro*. Tập bò xoay kéo cày. || 2. — *libero victu*. Quen ở thong dong. — *dolori*. Tập cho quen (chịu) đau. — *cum aliquo*. Làm quen vuối ai.

CONSUE — E (*iūs*), adv. Như đã quen, như mọi khi.

† CONSUETI — O, *onis, s. f.* như Consuetudo.

CONSUETUDINARI — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thường, đã quen, quen phạm một giống tội.

CONSUETUD — O, *inis, s. f.* 1. Thói, thói quen, cách thói, phong tục, lệ. 2. Cách nói, kiểu quen nói, tiếng nói. 3. *fig.* Sự quen, sự làm quen, sự quen thuộc, sự biết, cách ăn ở vuối (ai), tình nghĩa, sự ăn nói vuối; sự ăn ở cùng. || 1. — *scribendi*. Sự quen viết. — *hæc est*. Thói là thế ấy; đã có lệ ấy. — *antiqua*. Cũ lệ, thói cũ.

In consuetudinem proverbii cadere. Thành tục ngữ. *Suprà consuetudinem*. Hơn mọi khi. *Consuetudine v. pro consuetudine facere*. Làm cứ lệ, làm lấy lệ. || 2. — *scripturæ sacræ*. Ý nghĩa kinh thánh. *Tradere aliquem latinæ consuetudini*. Dịch (sách) ai ra tiếng latin. *Consuetudini obsequi*. Theo cách nói thường. || 3. *Consuetudinem cum aliquo habere v. agere v. inire v. jungere*. Làm quen vuối ai. — *litterarum*. Sự năng viết thư từ cho nhau. — *victūs*. Sự ở vuối nhau liên. *Ejus consuetudine utor*. Tôi quen thuộc kẻ ấy.

CONSUE — US, *a, um* (*issimus*), part. pass. Consuesco, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đã quen, đã tập tành, đã diễn tập. 2. Thường, tầm thường, người ta đã quen. || 1. *Bos — aratro*. Con bò đã thuộc cày. || 2. *Laborem consuetum habere*. Lấy sự chịu khó làm quen, quen chịu khó.

CONS — UL, *ulis, s. m.* 1. Quan consulê, quan đệ nhất ở bên Rôma xưa. 2. *fig.* Năm (xưa quan consulê giữ việc một năm mà thôi, cho nên tính đời quan consulê cũng là tính năm). || 2. *Plurium consulum vina*. Những rượu đã lâu năm. *Tricesimus* — Năm thứ ba mươi.

CONSULAR — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan consulê, ở bậc quan consulê, đã làm quan consulê. — *ætas*. Tuổi làm quan consulê (là bốn mươi ba tuổi). — *provincia*. Xứ có quan consulê làm trấn thủ. — *via*. Đường thiên lý, đường cái, đường quan. — *domus*. Nhà có người làm quan consulê. *Consulare vinum*. Rượu rất ngon (cho nên lấy quan consulê năm ấy mà chỉ rượu ấy). — (*vir*). Quan consulê cựu.

† CONSULARIT — AS, *atis, s. f.* Chức quan consulê, chức quan trấn thủ.

CONSULARIT — ER, adv. Cách xưng quan consulê.

CONSULAT — US, *ūs, s. m.* 1. Quyền chức quan consulê. 2. Đời quan consulê (là một năm). || 1. *Consulatum inire v. suscipere*. Lên làm quan consulê. || 2. *Sub meo consulatu*. Đang khi tôi làm quan consulê.

CONSUL — O, *is, ui, consul - tum, ere, a*. và *n*. trị dat. hay là acc. cùng *in* hay là abl. cùng *de*. 1. Hỏi, hỏi han, thưa vuối (ai cho được biết cách liệu việc), bàn (cho biết ý ai), xem xét. 2. Bàn vuối nhau, bàn bạc, hiệp nghị, công luận, khuyên, bàn lẽ cùng (ai), lo lường; định, phân định, truyền, dạy. 3. Lo liệu, coi sóc, lo đến, lo phòng, giữ gìn, bầu chữa. 4. Mừng thăm, lấy làm phải, ưng. || 1. — *aliquem de aliquo re*. Bàn việc gì cùng ai. — *Dominum quid optimum*

factu sit. Hỏi Đức Chúa Lời cho biết nên làm việc gì hơn. — *aruspices*. Đi hỏi thầy bói. — *sortes*. Bắt thăm. — *aliquem jus*. Hỏi ai một điều về lẽ luật. *Fig.* — *speculum*. Soi mặt gương. — *vires suas*. Xét sức mình. || 2. *Repulsi Galli quid agant consulunt*. Quân Gallô đã phải khu trục thì bàn cho biết mình sẽ làm thế nào. — *rem*. Xét việc gì. — *gravius in aliquem*. Làm cực ai, xử thẳng nhất với ai. — *acerbè de perfugis*. Ở thẳng nghiêm cùng quân giặc đào mà sang bên mình. || 3. — *sua salutis*. Lo thân mình. — *otio populi*. Liệu cho dân an cư lạc nghiệp. — *fama*. Giữ tiếng tốt mình. — *malè alicui*. Làm thiệt hại ai, lo liệu cho ai cách chẳng nên. || 4. — *boni nostrum laborem*. Lấy việc ta làm ứng. *Eane fieri boni consulis?* Làm những sự ấy các anh có thuận chăng? *Consuluit boni invenisse*. Nó mừng thăm vì đã tìm thấy.

CONSULTATI — o, onis, s. f. 1. Sự hỏi han, sự hỏi cho biết ý ai. 2. Sự bàn bạc, sự lo lường; sự định, sự lo liệu. 3. Điều bàn, điều nghị, điều luận; điều hỏi. || 2. *Istud nondum venit in consultationem*. Chưa bàn việc ấy.

CONSULTAT — or, oris, s. m. Kẻ hỏi (ai cho biết ý kẻ ấy).

CONSULTATORI — us, a, um, adj. như *Consultorius*.

CONSULTAT — us, a, um, part. pass. *Consulto*.

CONSULT — è (iùs, issimè), adv. Cách khôn ngoan, cách ý tứ, cách chín chắn.

1° **CONSULT** — ò, adv. Cách ý tứ, cách có ý sẵn, cách muốn, cách đành lòng.

2° **CONSULT** — o, as, avi, atum, are, a. freq. *Consulo*. 1. Hỏi han, hỏi, hỏi ý kẻ khác. 2. Bàn bạc, bàn luận. 3. Lo lường, lo đến, định, liệu. || 1. *Quid me consultas?* Sao anh hỏi tôi? || 2. — *inter se*. Bàn bạc cùng nhau. *Voluit eos secum — quid agere utile esset*. Người đã muốn cho các kẻ ấy hỏi mình cho biết nên làm gì. || 3. — *reipublicæ*. Lo liệu cho nhà nước.

CONSULT — or, oris, s. m. (*rix, ricis*, s. f.). 1. Kẻ hỏi, kẻ hỏi ý kẻ khác. 2. Kẻ bàn, kẻ khuyên, kẻ luận. 3. Kẻ lo liệu, kẻ coi sóc, kẻ biện. || 2. *Fig.* — *pessimus ira*. Cả giận mất khôn (cơn giận là kẻ khuyên điều đại lăm).

CONSULTORI — us, a, um, adj. (ai, sự gì) Người ta hỏi được.

CONSULT — um, i, s. n. 1. Sự hỏi (ý kẻ khác), sự bàn luận, sự nghị, sự định. 2. Lệnh, điều truyền, sắc chỉ. 3. Điều bàn, lời bàn, ý bàn, việc đã định. || 1. *Annuere consultis*. Ứng điều đã hỏi. *Consulto opus est*. Phải nghĩ đã. || 2. *Se-*

natùs —. Lệnh triều đình. || 3. — *malum*. Điều khuyên trái lẽ.

CONSULT — us, a, um (ior, issimus), part. pass. *Consulo*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu hỏi, đã chịu bàn, đã chịu suy xét. 2. Lý sự, khôn ngoan, đáng (người ta) hỏi. || 1. *Consultà operà v. consulto consilio*. Đã có ý sẵn. || 2. *Consulta lex*. Luật khôn ngoan — *juris*. Kẻ thông lẽ luật. *Consultius est*. Phải hơn.

CONSUMMABIL — is, e, adj. (ai, sự gì) Nên lộn lành được.

CONSUMMATI — o, onis, s. f. 1. Sự tương hợp, cộng, sự thu lại, sự đặt làm một, lốt cả. 2. Sự cùng, tận, sự làm cho lộn, sự thành, sự làm hoàn tất. || 1. — *omnium*. Sự gồm hết mọi sự. || 2. — *virtutis*. Nhân đức lộn lành. — *sæculi*. Tận thế. *Scire initium et consummationem*. Biết thủy chung. — *professionis*. Sự thiện nghệ.

CONSUMMAT — or, oris, s. m. Kẻ làm cho lộn, kẻ làm thành, kẻ làm hoàn tất.

CONSUMM — o, as, avi, atum, are, a. 1. Tương hợp, cộng lại. 2. Làm lộn, làm thành sự, làm cùng, làm hoàn tất, làm đủ. 3. Giời mài, lau chuốt. || 1. — *sumptus*. Tính cộng các phí tổn. || 2. *Consummavit scientiam atque necessariam*. Người đã trải sự cần và có ích. *Consummatum est*. Mọi sự đã đoạn. || 3. — *oratore*. Làm cho (ai) nên thật lợi khẩu. *Consummata sapientia*. Sự khôn ngoan lộn lành.

CONSUM — o, is, psi, ptum, ere, a. 1. Cầm vuốt, lấy, đỡ, dùng, ăn. 2. Hao tổn, làm cho mòn, làm hư, hao phí, phá, phung phá, giết. 3. Dùng (về việc gì), tiêu hao, dùng hết, làm cho (sự gì) hết đi cách nào. || 1. — *angues*. Ăn con rắn. — *pecuniam mutuam sibi*. Vay nợ. — *tela clypeo*. Chia thuận đỡ tên. || 2. — *domum incendio*. Đốt nhà. *Consumi inopid*. Phải cơ cực. *Prælio v. acie consumi*. Tử trận. *Omnia consumit vetustas*. Lâu ngày mọi sự mòn nát đi. — *patrimonium*. Hao phí gia tài. *Consumi morbo*. Phải ốm ròn. || 3. *In litteris tempus consumere*. Xôi kinh nấu sử. *Consumptis diebus quindecim*. Khỏi mười lăm ngày. *Frustrà consumptis invocationibus*. Khi đã kêu van lâu lai vô ích. — *operam et pecuniam in aliquà re*. Tồn công thiệt của làm sự gì.

CONSUMPTIBIL — is, e, adj. (ai, sự gì) Hay hư hay nát, chịu hao phí được.

CONSUMPTI — o, onis, s. f. 1. Sự làm hư nát, sự hoại, sự phá, sự làm cho mòn, sự mòn đi, sự tổn phí, sự dùng. 2. Sự hao sức đi. 3. Sự lau chuốt.

sự làm thành, sự nên thành, sự cùng. || 3. — *operæ*. Sự mài giữa việc cho lộn.

CONSUMPT — OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ hao tổn, kẻ xa xỉ, kẻ phá.

CONSUMPT — US, *a, um*, part. pass. Consumo.

CONSU — O, *is, i, tum, ere*, a. Khâu làm một, may vuối, chằm; *fig.* nói, để làm một. *Fig.* — *os alicujus*. Cầm chằng cho ai nói. — *dolos*. Âm mưu.

CONSURG — O, *is, consurre - xi, consurre-ctum, ere*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad, in*. 1. Đứng dậy cùng, điều chối dậy. 2. *fig.* Mọc lên, nổi lên, vượt, lên cao. 3. Dậy lên, dậy loạn, dộng, sắp sửa. || 1. *Omnes consurgunt*. Mọi người điều chối dậy. — *in plausus*. Chối dậy mà vỗ (tay mừng). || 2. — *clivo fallente*. (núi) Lên xoay xoay. *Consurgunt geminae arbores*. Hai cây mọc gần nhau. || 3. *Bella consurgunt adversus regem istum*. Giặc nổi lên làm nguy cùng vua ấy. *Nemo consurgit in eum*. — Chẳng có ai đứng mà đánh người.

CONSURRECTI — O, *onis*, s. f. Sự (nhiều người) điều chối dậy.

CONSURREXI, perf. Consurgo.

CONSUSURR — O, *as, are*, n. Nói thì thăm vuối (ai), nói thì thăm vuối nhau.

CONSUTIL — IS, *e*, adj. (đố gì) May làm một được, can nhiều mảnh.

CONSUT — US, *a, um*, part. pass. Consuo.

CONTABEFAC — IO, *is, fec - i, tum, ere*, a. Hao sức đi, làm cho hao tổn (tinh thần).

CONTAB — EO, *es, ui, ere*, và CONTABESC — O, *is, contab - ui, ere* (thiếu sup.), n. Nền gầy guộc, ra mòn mỏi, hao tổn tinh thần. — *luctu*. Sút đi bởi đau đớn rầu rĩ.

CONTABULATI — O, *onis*, s. f. Sàn, sự lát ván; táng (tháp chiến); vách.

CONTABUL — O, *as, are*, a. Làm sàn, hạ sàn, lát ván, làm hàng gỗ. *Fig.* — *mare molibus*. Hàn cừ dưới biển. *Hellespontum Verxes contabulaverat*: Vua Xerxê đã sắp (nhiều tàu làm như) cầu mà qua cửa hẹp Hellespontô.

† CONTABUND — US, *a, um*, adj. như Cunctabundus.

1° CONTACT — US, *a, um*, part. pass. Contingo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đá đến, đã phải, đã mắc phải, đã chịu đánh. 2. *fig.* Đã ố, đã nhiễm, đã lấm láp, đã lây. || 1. — *fulmine*. Đã phải sét đánh. — *sale*. Đã muối. — *halitu*. Đã phải hơi. || 2. — *nullis cupiditatibus*. Chẳng mắc tính mê nào.

2° CONTACT — US, *us, s. m.* 1. Sự đá đến, sự sờ mó. 2. Sự lây, sự đi lại cùng. || 2. *Discedite à contactu rebellantium*. Anh em phải lánh những quân nguy đảng.

CONTAG — ES, *is*, s. f. Bệnh lây.

CONTAGI — O, *onis*, s. f. 1. Sự đá đến, sự sờ, sự sờ mó; sự thông vuối, sự hợp làm một. 2. *fig.* Bệnh lây, sự nhiễm, sức nhiễm, ôn dịch. 3. Sự thông công vuối, sự phạm tội vuối. || 1. — *animæ et corporis*. Sự linh hồn và xác hợp làm một. || 3. — *gregem consternit*. Tật lây làm hư cả và đoàn vật. *Quæ potest pertinere ad lunam?* Nào mặt trăng có sức nhiễm gì? || 3. *Facti contagione violari*. Mặc tiếng đã đóng tình trong tội gì.

CONTAGIOS — US, *a, um*, adj. (tật) Lây, (giống gì) thuộc về sự lây.

CONTAGI — UM, *i*, s. n. như Contagio.

CONTAM — EN, *inis*, s. n. Vết, sự ố.

CONTAMINABIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có thể mắc vết được, chịu tí ố được.

CONTAMINATI — O, *onis*, s. f. 1. Tì tích, vết ô uế, sự dơ, sự ố gì. 3. Bệnh, tật. 3. Sự phạm đến (sự thánh).

CONTAMINAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ làm hư, kẻ làm dơ, kẻ làm ố gì; kẻ phạm đến (sự thánh).

CONTAMINAT — US, *a, um*, part. pass. bởi

CONTAMIN — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho dơ, làm ố gì, vấy vạ. 2. *fig.* Là hư, làm ố, phạm đến, hiếp. 3. Pha lộn. || 1. *Se sanguine*. — Làm cho mình giây máu. *fig. Sanguine hominis se*. — Phạm tội giết người. *Esceis immundis se*. — Ăn của dơ. || 2. — *nomen*. Làm ố danh mình. — *gregem*. Làm hư cả và đoàn. || 3. — *fabulas*. Tóm nhiều bài vào một.

CONTARI — I, *orum*, s. m. p. Linh phóng lao.

CONTATI — O, *onis*, s. f. thay vì Cunctatio.

1° CONTAT — US, *a, um*, thay vì Cunctatus.

2° CONTAT — US, *a, um*, adj. (lính) Phóng lao.

CONTECHN — OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Mổng lòng, bày mưu lập kế, âm mưu.

CONTECT — US, *a, um*, part. pass. bởi

CONTEG — O, *is, conte - xi, contec - tum, ere*, a. 1. Che, đậy, phủ, giấu, bọc. 2. *fig.* Giấu, làm ngo, giả lờ, giả dò, giả cách. 3. Chôn. || 1. — *scuto caput*. Giơ thuẫn che đầu. || 2. — *injuriam*. Làm ngo điều gì vô phép. — *pudore libidines*. Giấu sự hoang đảng vì hay thẹn. || 3. — *uno tumulo*. Chôn trong một mộ.

CONTEMER - o, as, are, a. Làm cho dơ, làm hư, vấy vạ; phạm đến.

CONTEMNEND - US, a, um, part. fut. pass. Contemno. (ai, sự gì) Đáng (người ta) chê, hèn hạ. *Oratio non contemnenda*. Bài giảng chẳng kém.

† CONTEMNENT - ER, adv. Cách khinh, cách chê.

† CONTEMNIFIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Chê, khinh, hay chê.

CONTEMN - o, is, contemp - si, contemp - tum, ere, a. 1. Chê, khinh chê, khinh mạn, dể người, chê bỏ. 2. Bỏ, lấy làm dể làm thường, chẳng xem sao. 3. Chẳng sợ, chẳng quản, liều mình. || 1. — *gloriam*. Chê danh tiếng. — *se*. Chê mình. — *Non se* —. Lấy mình làm trọng. || 2. — *morbum*. Lấy bệnh làm thị thường. || 3. *Undas* —. Chẳng quản sóng nước. *Arbores ventos — assuescant*. Cây cối phải quen gai gió.

CONTEMPERAT - US, a, um, part. pass. bởi

† CONTEMPER - o, as, are, a. Hoà vuối, chề, pha.

† CONTEMPLABIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Nhảm phải; người ta xem thấy được.

† CONTEMPLABILIT - ER, adv. Cách nhảm thật, cách trúng.

CONTEMPLABUND - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Nhìn trũng trũng; *fig.* hay suy ngẫm.

CONTEMPLAT - IM, adv. Cách nhìn trũng trũng.

CONTEMPLATI - o, onis, s. f. 1. Sự nom xem, sự trông kĩ; sự nhảm, sự trúng (đích), sự tin. 2. *fig.* Sự xem xét, sự suy ngẫm, sự suy nghĩ. 3. Sự vì, sự vì nề, sự bênh vực. || 1. — *cæli*. Sự trông xem trời. *Uti sagittis præcipuâ contemplatione*. Thiện xạ. || 2. *Res contemplatione digna*. Việc đáng suy. || 3. *Id feci contemplatione tui*. Tôi đã làm sự ấy vì anh. *Contemplatione arborum fundum emere*. Tậu đất vì cây.

CONTEMPLATIV - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay suy ngẫm.

CONTEMPLAT - OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.). Kẻ coi, kẻ xem xét; kẻ suy ngẫm.

CONTEMPLAT - US, us, s. m. như Contemplatio.

† CONTEMPL - o, as, are, a. như

CONTEMPL - OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Coi, nom xem, trông kĩ, trông tư bề, nhìn trũng trũng. 2. *fig.* Xét, xem xét, suy, ngẫm, suy nghĩ. || 1. — *aliquid*. Xem sự gì. || 2. — *animo*. Suy xét trong lòng.

† CONTEMPORAL - IS, e, và † CONTEMPORANE - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Trang tác, cũng một đời, đồng thì.

† CONTEMPOR - o, as, are, n. Sống cũng một đời. trang tác vuối, đồng thì vuối.

CONTEMPSI hay là CONTEMPSI, perf. Contemno.

CONTEMPTIBIL - IS, e (*ior*), adj. (ai, sự gì) Hèn hạ, đáng chê.

CONTEMPT - IM (*iūs*), adv. Cách chê, cách thị thường, cách khinh dể, cách sơ ý, cách càn giờ.

CONTEMPTI - o, onis, s. f. Sự chê, sự khinh chê, sự cười chê. *In contemptionem venire*. Phái (ai) khinh chê mình.

CONTEMPT - OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.). Kẻ chê, kẻ khinh chê; kẻ khinh dể, kẻ chê cười; kẻ chê bỏ, kẻ chẳng xem sao. — *lucis*. Kẻ chẳng kẻ sao sự sống.

1° CONTEMPT - US, a, um, part. pass. Contemno.

2° CONTEMPT - US, us, s. m. Sự chê, sự khinh chê, sự cười chê, sự dể người. *Aliquid contemptui habere*. Chẳng kẻ sao sự gì, chê sự gì.

CONTEND - o, is, i, conten - sum và tum, ere, a. và n. trị acc. cùng *ad*, *in*, hay là abl. cùng *ab*, *de*, tùy nghi. 1. Giương, kéo thẳng, làm cho ra thẳng, riết lại, gắng, rấn sức, rấn rộ. 2. Bán (tên). 3. (nơi nào) Đi đến, mở rộng đến, giáp. 4. *fig.* Đem (trí hay là lòng), ước ao, ra sức cho được. 5. Toan đi, trảy, đi dằng, đi đến, tới đến, sang. 6. Chống lại, cưỡng lại, kinh địch, đối lại, đua vuối, đánh nhau vuối, cãi cọ. 7. So sánh, sánh lại, sánh vuối. 8. Xin, xin nài. 9. Quyết, quả quyết, nói có. || 1. — *arcum*. Giương cung, lên cung. — *vincula*. Riết lời tới. — *ilia risu*. Cười nên sặc, cười cứng bụng. — *remis*. Chèo riết. — *pontem*. Bác cầu. *Ne omnia contendamus*. Ta chớ riết mọi sự cho thẳng quá. *Contende, quæso, ut hoc agas*. Xin anh hãy ra sức làm sự này. || 2. — *sagittas nervo*. Bán tên. — *telum*. Idem. || 3. *Ægyptus ad mare contendit*. Nước Ychitô ăn lán ra bể. || 4. — *animum ad aliquid*. Đem lòng đem trí về sự gì. — *magistratum*. Ước ao làm quan. || 5. — *cursum v. gressum*. Đi đến. — *ad hostem*. Đón quân giặc. — *domum*. Về nhà. *Contendit in Britanniam proficisci*. Người đã trảy sang xứ Britannia. — *agmen in Judæam*. Đem binh vào xứ Judêa. || 6. — *cum aliquo*. Kinh địch vuối ai. — *contra leones*. Đánh vuối sư tử. — *cursu v. pedibus*. Thi chạy. — *lite cum aliquo*. Kiện nhau vuối ai. — *jurgio*. Cãi cọ nhau. || 7. — *vetera et præsentia*. Sánh đời xưa vuối đời bây giờ. — *leges*. So lệ luật vuối nhau. || 8. *Contendit à Pythio ut hortos venderet*. Người nài ông Pythiô bán

- phong cảnh. — *aliquid contra æquitatem*. Xin sự gì trái phép công bằng. || 9. *Hoc contendo me redditurum*. Tôi sẽ trả quyết. *Ut Cæsar contendit*. Như ông Cæsarê nói.
- † CONTENEBRASC — o, is, ere, † CONTENEbresc — o, is, ere, và CONTENEbr — o, as, are, n. và CONTE-NEBR — or, aris, atus sum, ari, d. Ra u âm, nên tối tăm mù mịt. *Contenebrat*. Tối đến, trời đã tối.
- CONTENT — è (iūs, issimè), và CONTENT — im, adv.
1. Cách gắng sức, cách hết sức, cách thắng.
2. Cách kĩ lưỡng, cách cẩn thận. 3. Cách chặt bốp, cách bòn sên, cách chặt chẽ. || 1. — *clamare*. Kêu hết tiếng. — *telum missum*. Tên bắn rất mạnh. || 2. — *lectitare*. Đọc có ý tứ. || 3. — *vivere*. Ăn chất chiu.
- CONTENTI — o, onis, s. f. 1. Sự giương, sự kéo thẳng, sự gắng sức, sự xuất lực. 2. *fig.* Sự đem lòng đem trí, sự cảm trí, ý tứ. 3. Sự đua nhau, sự đối địch, sự chống lại, trận, sự cãi cọ. 4. Sự muốn làm, sự ước ao, sự ra sức cho được. 5. Sự xin nài. 6. Sự so sánh, sự sánh lại. || 1. — *vocis*. Sự nói răn rộ. *Pugna summa contentione pugnata*. Trận đã đánh có sức lắm. || 2. — *animi*. Sự cảm trí. — *animi ad aliquid*. Sự đem lòng đem trí về sự gì. || 3. *Est mihi cum Crasso* —. Tôi đang tranh cạnh với Crasso. — *Perusina*. Trận gần thành Pêrusa. || 4. — *honorum*. Sự tham chức quyền. || 6. — *alicujus cum aliquo*. Sự sánh ai với ai.
- CONTENTIOS — è (iūs, issimè), adv. Cách cố sức, cách cảm trí; cách đối địch, cách cãi.
- CONTENTIOS — us, a, um (ior), adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự cãi lẽ, thuộc về sự kiện cáo. 2. Nảy cãi, hay đối địch, cố chấp, hục hặc, húng hách.
- CONTENT — o, as, are, a. freq. Contendo. Ép, bắt.
- †† CONTENT — us, a, um (ior, issimus), part. pass. Contendo. *Contenta tormenta*. Những then máy đã kéo thẳng. *Contenti oculi*. Con mắt trừng trừng. *Contento poplite*. Vững chân. — *vivere*. Ăn dè dặt.
- 2° CONTENT — us, a, um (ior), part. pass. Contineo, cũng là adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Chịu đựng, chịu chứa. 2. Vui mừng, bằng lòng, lấy làm đủ. || 2. — *quodd...* Mừng vì... *Suis rebus* —. Lấy của mình làm đủ.
- † CONTEREbr — o, as, are, a. Khoan.
- † CONTERMINATI — o, onis, s. f. Cối, giới hạn.
- † CONTERMIN — o, as, are, n. trị dat. Giáp, ở lân cận.
- † CONTERMIN — um, i, s. n. Cối, bờ cõi, giới hạn.

CONTERMIN — us, a, um, adj. (ai, sự gì) Giáp, tiếp cận, lân bang, ở gần.

† CONTERNATI — o, onis, s. f. Sự xếp chòm ba.

† CONTERN — o, as, are, 1. a. Xếp chòm ba. 2. n. Lên ba tuổi. || 2. *Vitula conternans*. Bò cái ba năm.

CONTER — o, is, contri — vi, contri — tum, ere, a. 1. Đâm, nghiêng tán, đâm nát, đập giập, xay, làm cho hư, làm cho mòn nát. 2. *fig.* Phá hủy, hao tổn, hao phí; làm cho chán; chê. 3. Dùng cho hết, làm cho hết đi. || 1. — *aliquid in mortario*. Đâm đi gì trong cối. *Conteritur ferrum*. Sắt hay mòn đi. || 2. — *boves*. Bật bò làm miết quá. — *tempus*. Làm mất thì giờ. — *aciem hostium*. Phá tan quân giặc. — *operam*. Mất công. — *quæstum Herculis* (câu ví). Hay phung phá (ăn hết của sức Herculê kiếm được). — *injurias oblivione*. Quên các sự (ai) làm mất lòng mình. — *aliquem oratione*. Nói chán tai ai. *Laudat virtutem, reliqua conterit*. Người khen nhân đức và chê các sự khác. || 3. — *ætatem in litibus*. Kiện cáo lộn đời mình. — *se in aliquo studio*. Hao sức mà học sự gì.

CONTERRANE — us, a, um, adj. (ai, sự gì) Bán hương, cũng một nhà quê vuồi.

CONTErr — eo, es, ui, itum, ere, a. Làm cho sợ hãi, nạt, nát. *Periculo conterritus*. Khiếp vì cheo leo.

† CONTESSERATI — o, onis, s. f. Sự bầu bạn, nghĩa, tình.

† CONTESSER — o, as, are, a. Làm bạn, đánh bạn cùng, kết nghĩa vuồi.

CONTESTATI — o, onis, s. f. 1. Sự (kẻ đối chứng) nói có, sự quả quyết, sự làm chứng. 2. Sự hỏi kiện, sự tra hỏi, sự thưa kiện. 3. Lời nài, sự xin nài.

CONTESTATIUNCUL — a, æ, s. f. Đơn từ, bài giảng văn tắt.

CONTESTAT — o, adv. Cách có đối chứng, cách tra hỏi, cách quyết, cách hứa, cách làm chứng.

CONTESTAT — us, a, um, part. Contestor.

CONTESTIFIC — ans, antis, part. (ai) Đối chứng vuồi.

CONTEST — or, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Lấy (ai, sự gì) làm chứng, phản phò, phản bua, làm chứng. 2. Làm đối chứng (trước mặt quan xét), làm chứng, quả quyết; tra hỏi, hỏi kiện. 3. Xin nài. || 2. — *aliquid*. Thề làm chứng sự gì. — *litem*. Hỏi kiện. || 3. — *patrem*. Xin nài cha.

CONTEX — o, is, ui, tum, ere, a. 1. Dệt, thêu mạng, đan. 2. Kết vuồi, nối cùng, dè làm một, chấp vuồi. 3. *fig.* Chép, dọn, đặt, nói về. || 1. — *vil-*

los. Dệt nhung. || 2. — *lilia amaranthis*. Kết hoa huệ cùng hoa mào gà. *Flabellum ex funiculis contextuit*. Người chắp dây nhỏ lại làm roi. || 3. *Rerum ordinem* —. Kể từng điều cứ thứ tự. — *carmen*. Đặt thơ. — *orationem*. Làm bài giảng.

CONTEXT - ẽ, adv. Cách có thứ tự, cách liên tiếp.

CONTEXT - im, adv. Cách đan, cách dệt, cách kết.

CONTEXTI - o, onis, s. f. như 2° Contextus.

CONTEXTUR - a, ư, s. f. Thứ tự, sự xếp đặt, sự sắp, sự dệt, cách xếp đặt.

1° CONTEXT - us, a, um, part. pass. Contexto. *Contextæ voluptates*. Sự vui chơi tiếp nhau mãi.

2° CONTEXT - us, ư, s. m. 1. Cửi canh, sự dệt, sự đan, sự kết làm một, sự chắp. 2. Sự dọn, sự sắp, sự xếp đặt, sự nối làm một. 3. *fig*. Thứ tự, sự liên tiếp. || 1. — *ramorum*. Sự các ngành vương vít nhau. — *ratis*. Sự cón bè. || 2. — *rerum*. Sự xếp đặt mọi sự cứ thứ tự. || 3. — *litterarum*. Thứ tự (hai mươi lăm) chữ. — *sermonis*. Từ tiếp. *Contextu uno*. Cách kể tiếp.

CONTIC - eo, es, ui, ere, và CONTICESC - o, is, contic - ui, ere (thiếu sup.), n. 1. (nhiều người) Ở lặng, nín lặng cả, ắng lặng. 2. *fig*. Làm thình, yên đi, nguôi đi, thôi. || 1. — *ad casum aliquem*. Ở lặng khi thấy sự tai nạn nào. *Conticuiere omnes*. Mọi người đã ắng lặng. || 2. *Conticuit tumultus*. Sự xôn xao đã yên rồi. *Conticescunt artes*. Chẳng học các nghề nữa.

CONTICINI - um, i, s. n. Lúc đêm thanh vắng, đêm khuya.

CONTIFIĞI - um, i, s. n. Sự đắm lao.

CONTIG - er, era, erum, adj. (ai) Cắm lao.

CONTIGI, perf. Contingo.

CONTIGNATI - o, onis, s. f. 1. Nếp nhà, xà, kèo, đòn tay dùng làm nhà. 2. Tảng trên.

CONTIGNAT - us, a, um, part. pass. bởi

CONTIGN - o, as, are, a. Đặt xà và kèo cùng đòn tay làm nhà, nối các vị gỗ vuối nhau; ghép ván.

CONTIGN - um, i, s. n. Đai thịt có bảy xương sườn.

CONTIGU - ẽ, adv. Gắn, giáp; tức khác.

CONTIGU - us, a, um, adj. trị dat. (ai, sự gì) Lân cận, áp, giáp, tiếp giáp, liền.

CONTINCT - us, a, um, part. pass. 1° Contingo.

1° CONTIN - ens, entis, part. Contineo. cũng là adj. (*entior, entissimus*). 1. (ai, sự gì) Đứng, chứa, gồm, tóm. 2. Giáp, tiếp giáp, lân cận, gần, liên tiếp, theo làm một. 3. Luôn, liên li, theo ngay, có liên, chẳng có khi dừng. 4. Giữ mình sạch, đẹp tinh mê, tiết kiệm, kiêng dè, kiêng khem,

hay giữ. || 2. *Pars quæ cum Ciliciâ — est*. Mau giáp xứ Cilicia. *Continentia causæ*. Các điều tùy tùng việc gì. || 3. — *labor*. Sự làm liên tay. — *cursus*. Sự chạy một mạch. *Biduo continenti*. Hai ngày liền. — *agmen*. Lũ người chuyển nhau mãi. *In v. ex continenti* (tempore). Lập tức, tức khắc. || 4. *Continentissimi homines*. Những người rất tiết kiệm.

2° CONTIN - ens, entis, s. f. (hiều ngấm terra). Đất, đất liền, bầu đất. *Hispania prima provincia continentis*. Xứ Hispania là đầu đất liền.

CONTINENT - er (*ius, issimè*), 1. adv. Tức thì, tức khắc, liền; cách liên tiếp. 2. Cách tiết kiệm, cách kiêng dè, cách hay giữ, cách hãm tính mê, cách có mực vừa. || 1. — *biduum*. Hai ngày liền. — *sedere*. Ngồi liền nhau. || 2. — *vivere*. Ăn ở tiết kiệm.

CONTINENTI - a, æ, s. f. 1. Sự đứng, sự chứa, sự (của nọ, đồ gì) được chừng nào; của gì chịu chứa. 2. Sự ở tiếp giáp, sự lân cận. 3. Đức tiết kiệm, đức sạch sẽ, sự kiêng khem, sự hay giữ mực vừa, sự hãm tính mê. 4. Sự vắng phục, đức vắng lời chịu lụy. || 1. — *libri*. Các điều trong sách. *Terrarum continentias metiri*. Đo ruộng (xem được bao nhiêu). || 3. *Valetudo sustentatur continentia*. Đức tiết kiệm giữ sức khoẻ. || 4. — *militum*. Sự lính tráng hay vắng lời chịu lụy.

CONTIN - eo, es, ui, conten - tum, ere, a. 1. Đứng, chứa, gồm, tóm, được (bằng chừng nào). 2. Cắm lại, buộc, ngăn cấm, ngăn đón, nhốt, giam. 3. *fig*. Hãm, dẹp, giữ, ngăn cấm. 4. Giấu, giữ cho mình, dè kín, làm ngơ, giả dờ. 5. Làm cho trở (việc gì), dùng, lấy. 6. Giữ lấy, đỡ, giúp, bênh vực, hộ, làm cho vững. 7. Kiêng, chẳng làm. 8. *pass*. Thành bờ, được vững tại..., ở tại. 9. *pass*. Ở lân cận, ở tiếp giáp, chịu nối vuối. || 1. *Mundus omnia continet*. Thế gian gồm mọi sự. *Quod causam continet*. Cột sự gì. || 2. — *aliquid vinculo*. Lấy dây mà buộc sự gì. — *capillos fluentes*. Búi tóc lên. — *exercitum*. Hân ngữ binh (giặc). — *se domi*. Ở lại nhà. — *copias in castris*. Bất lính tráng ở trong dinh cơ. || 3. — *cupiditates*. Hãm các tính mê. — *seditionem*. Dẹp đảng nguy. — *linguam*. Giữ miệng lưỡi. — *iram*. Cấm cơn giận. || 4. — *librum*. Giữ sách cho mình (chẳng in), *Dolorem* —, Giấu lòng đau đớn, — *consilia*. Giữ kín việc mình có ý làm. || 5. — *discipulos declamationibus*. Bất học trò mình làm bài giảng. *Reliquum spatium mons continet*. Dư bao nhiêu đất thì là núi cả. || 6. *Fides continet rempublicam*,

Sự trung trực làm cho vững nhà nước. || 7. *Milites ab eo manus continuere*. Binh lính đã giữ chẳng giết kẻ ấy. — *me nequeo quin loquar*. Tôi không nói không được. || 8. *Federe omnia nostra continentur*. Sự sống chết ta ở tại hoà ước. *Vita corpore et spiritu continetur*. Sự sống ở tại linh hồn hợp cùng xác. || 9. *Contineri ponte*. Có cầu nối.

CONTING - ENS, *entis*, part. 2° Contingo; cùng là adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Lân cận, gần. 2. Xảy đến, tình cờ xảy ra.

1° CONTING - O, *is*, *continx - i*, *continc - tum*, *ere*, a. Nhuộm, bôi, xức, xoa, nhiễm. — *poculum melle*. Bôi mật ong vào chén.

2° CONTING - O, *is*, *contig - i*, *contac - tum*, *ere*, a. 1. Đá đến, cảm, sờ, mó. 2. Đến, đến tận, tới đến, vớ đến, chạm; trúng, tin, nhằm phải. 3. Ở gần, ở liền, tiếp giáp; thông công, thân thích. 4. *fig*. Làm cho động lòng, làm cho mắc phải. 5. *n*. trị abl. hay là abl. cùng ở, in. Sinh ra bởi, xảy ra bởi, sinh ra, có. 6. *impers*. trị dat. (thường chỉ sự lạnh). Xảy đến, được phúc, được, may được; phải. || 1. — *librum*. Mó vào sách. — *terram osculo*. Hôn đất. — *manum alicujus*. Cảm tay ai. || 2. — *ramos*. Đến ngành. — *Italiam*. Tới đến đất Italia. — *florem ævi*. Đã đến tuổi xuân xanh. — *metam*. Trúng đích. — *avem ferro*. Bắn tên (có mũi sắt) phải chim. — *aliquid visu*. Thấy sự gì. || 3. *Inter se trabes contingunt*. Các xà sít nhau. — *aliquem propinquitate*. Có họ hàng với ai. — *aliquem modico usu*. Quen ai ít vậy. *Contingi crimine*. Can liên trong tội gì. || 4. — *curd*. Làm cho lo lắng. *Me libido contigit*. Tôi đã ra mê đắm. *Quos cura fortunæ publicæ contigit*. Những kẻ lo việc nhà nước. || 5. *Multi melopepones contingunt*. Có nhiều quả dưa mọc. — *naturâ*. Tự nhiên có. — *ex sermone puro*. Xảy ra bởi kiểu nói thanh. || 6. *Sanitas ei contigit*. Kẻ ấy đã được khoẻ lại. *Cui tot commoda contigerunt*. Kẻ đã được nhiều sự lành thế ấy. *Contigit mihi Romam videre*. Tôi đã được xem thành Rôma. *Huic contigit ut patriam liberaret*. Người này đã (được) cứu nhà nước. *Malum illi contigit*. Kẻ ấy đã phải sự khốn khó.

CONTINUANT - ER, CONTINUAT - E và IM, adv. Cách liên tiếp; liền, liên, mãi, chẳng có khi dừng.

CONTINUATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự cứ việc đã bắt đầu; phần theo sau, phần liền với (phần trước); sự liên, sự liên tiếp. 2. Ngành dài (trong câu). || 1. — *imbrum*. Sự trời mưa rập rã. || 2. — *nimis longa*. Ngành câu dài quá.

CONTINUAT - US, *a*, *um*, part. pass. Continuo.

CONTINU - E, adv. Cách can liên, cách liên tiếp: liền, mãi, chẳng có khi dừng; liền, tức thì.

CONTINUIT - AS, *atis*, s. f. Sự liên tiếp, sự can liên, sự theo ngay sau, sự chẳng có khi dừng, sự cứ việc, sự kết, sự nối.

CONTINU - O, adv. 1. Liền mãi, hàng, liền, chẳng có khi dừng. 2. Tức thì, liền, thoát chốc, tức khắc, ngay lập tức. 3. *fig*. Ấy là lẽ cho nên, nhân vì lẽ ấy, vì sự ấy. || 1. — *jussit sequi*. Đã truyền theo liền. || 2. — *adereo*. Tôi sẽ về ngay. — *scies*. Anh sẽ biết ngay bây giờ. — *ut*. Thoạt khi. || 3. *Non —, si inter sicarios fui, sum sicarius*. Nếu tôi đã ở với những đứa giết người, chẳng phải là tôi có giết người đâu.

CONTINU - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nói, kết, làm cho (nhiều sự) liên tiếp nhau, cứ việc, làm luôn, chẳng thôi, tiếp. 2. *pass*. Ở gần, áp, giáp, tiếp nhau, theo sau. || 1. — *binas domos*. Nói hai nhà. — *agros*. Mở ruộng cho rộng (tậu ruộng giáp ruộng mình). — *dapes*. Bưng đồ ăn tiếp mãi. — *iter die ac nocte*. Đi đường sá thâu đêm tối ngày. || 2. *Continuari aliquo populo*. Ở giáp dân nào. *Anni continuantur*. Năm tiếp năm. *Paci continuatur discordia*. Trước hoà sau bất thuận.

CONTINU - US, *a*, *um*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Can liên, liên tiếp, lân cận, tiếp giáp. 2. *fig*. Liền lí, mãi, chuyên, luôn, chẳng có khi dừng. || 1. *Continui montes*. Rặng núi. *Humus continua*. Đất liền. *Per continuos quinque annos*. Năm năm liền. — *alicujus*. Ở cùng ai liền. || 2. — *operarius*. Người làm luôn tay. *Continuis itineribus ire*. Đi mãi chẳng nghỉ lúc nào.

CONTIR - O, *onis*, s. m. Kẻ mới đi lính với nhau, bạn lính mới; kẻ bầu bạn với (ai) mà tập nghề gì.

† CONTOGAT - US, *a*, *um*, adj. (thầy thừa kiện) Đồng liều.

CONTOLL - O, *is*, *ere*, a. def. như Confero.

CONTONAT, n. unip. Có sấm, sấm kêu âm âm.

CONT - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Bỏ hòn dò. 2. *fig*. Tra hỏi. 3. Nghi ngại, quán. || 2. — *ex aliquo de aliquâ re*. Tra hỏi ai về sự gì.

CONTORQU - EO, *es*, *contors - i*, *contort - um*, *ere*, a. Vặn, quay mau, xảy mau, xe sắn; lằn mạnh, bằn mạnh, buông mạnh, dằn mạnh, ném mạnh; đổi chiều, trở ra chiều khác, uốn lại. *Celeritate contorquetur mundus*. Trời đất xảy vặn mau kíp. — *funem*. Đánh dây. — *gubernaculum*. Quay bánh lái. *Hastam in latus* —. Đâm lao vào

hông. — *labia*. Méo môi. *Contorta arbor*. Cây vặn vẹo. — *amnem in alium cursum*. Bất sông chảy lòng khác. *fig.* — *quæstionem*. Nói tăng. — *animum ad severitatem*. Trở lòng ra thẳng phép.

† CONTORR — *eo, es, ui, ere, a*. def. Thiêu đốt.

CONTORSI — *o, onis, s. f.* như Contortio.

CONTORT — *è (iūs, issimè)*. adv. 1. Cách lẩn quẩn, cách quất quéo. 2. Cách mạnh, cách chặt.

CONTORTI — *o, onis, s. f.* 1. Sự đánh hay là đâm hay là bắn mạnh. 2. Cách (nói) lẩn quẩn, cách quanh co. || 1. — *dexteræ*. Sự giơ tay mà đánh.

CONTORT — *or, oris, s. m.* Kề cắt nghĩa quanh quéo.

CONTORTUL — *us, a, um, adj.* dimin. Contortus. (ai, sự gì) quất quéo một chút, hơi quanh co, khi lẩn quẩn.

CONTORT — *us, a, um, part. pass.* Contorqueo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đánh hay là đâm hay là bắn mạnh, đã chịu vặn, đã chịu uốn lại, méo, vẹo, cong. 2. *fig.* Quanh co, rối rít, lẩn quẩn, quất quéo. 3. Mạnh, sốt sắng. || 1. *Contorti crines*. Tóc quẩn. *Os contortum*. Méo miệng. — *amnis*. Sông quanh. || 2. *Sophismata contorta*. Những lẽ dối trá quanh quéo.

CONTRA, præp. tri acc. 1. Trước mặt, ngay thẳng, ngay nhau. 2. Nghịch, ngược, trái, (chống lại) vuối. 3. *fig.* Ở nơi (ai), vuối, cùng. 4. Đối vuối, thay vì. || 1. — *arcem*. Ngay thành. — *Cæsarem*. Trước mặt ông Cêsarê. || 2. — *ventum*. Ngược gió. — *naturam*. Trái tính tự nhiên. — *aliquem pugnare*. Chống lại vuối ai. — *ictus remedium*. Thuốc dẫu. || 3. — *minus validos clemens*. Khoan nhân vuối kẻ yếu đuối. || 4. — *aurum libertatem vendere*. Bán sự thông dong mà lấy vàng.

CONTRÀ, adv. (đặt sau tiếng khác). 1. Trước mặt, ngay thẳng. 2. Vẽ đàng khác, đàng kia (đối đàng nọ), lại, cũng. 3. Nghịch, trái, cách khác, chẳng như; bằng, còn. || 1. *Arbor erat* —. Ngay đấy có một cây. || 2. *Tubæ canunt, — terra consonat*. Kèn kêu, đất lại vang ra. || 3. *Hi miseri, — illi beati*. Những kẻ này khốn nạn, mà những kẻ kia lại thanh nhàn. — *ac sensit locutus est*. Nó đã nói thế khác và nghĩ thế khác. — *quàm*. Chẳng hợp như.

CONTRACT — *è (iūs)*, adv. Cách chặt hẹp. — *habitare*. Ở nơi chật hẹp.

CONTRACTI — *o, onis, s. f.* 1. Sự rút lại, sự co lại, sự thu lại. 2. *fig.* Sự tóm tắt lại. || 1. — *superciliorum*. Sự cau mày. — *digitorum*. Sự nắm tay. — *syllabæ*. Sự đúc hai vần vào một. || 2. — *orationis*. Sự nói vắn lời. *fig.* — *animi*. Sự cực lòng sáu nào.

CONTRACTIUNCUL — *a, æ, s. f. dimin.* Contractio.

† CONTRACT — *o, as, are*, như Contracto.

† CONTRACTUR — *a, æ, s. f.* như 2° Contractus.

1° CONTRACT — *us, a, um, part. pass.* Contraho. 1. (ai, sự gì) Đã chịu hội, đã chịu thu, sinh ra bởi, người ta mắc phải bởi. 2. Đã chịu co lại, đã ra chặt hẹp, tiết kiệm, vắn tắt. 3. Bán cùng, cùng cực, khó chịu. || 1. — *undiquè exercitus*. Binh đã mộ mọi nơi. — *pallor studiis*. Sự xanh xao bởi học mà ra. *Mala nostrâ culpâ contracta*. Những sự dữ ta phải chỉ tại ta mà thôi. *Æs alienum contractum in popinâ*. Nợ tiền hàng (vì uống rượu). || 2. — *vultus*. Mặt nhăn. — *locus*. Nơi hẹp. — *homo*. Người tiết kiệm. *Contracta vox*. Rón tiếng. — *sermo*. Lời nói vắn tắt. || 3. *Contracta paupertas*. Sự khó cực.

2° CONTRACT — *us, ūs, s. m.* 1. Sự co lại, sự hẹp lại. 2. *fig.* Sự giao, lời giao. || 2. *Ex contractu se obligare*. Giao buộc mình.

CONTRADICIBIL — *is, e, adj.* (ai, sự gì) Người ta chối được, có thể cãi được, chẳng chắc, chẳng rõ.

CONTRADIC — *o, is, contradi - xi, tum, ere, n.* tri dat. Cãi, cãi trả, cãi lẽ, nói ngang. — *sententiis aliorum*. Cãi ý kẻ khác. *Cui rei contradici non potest*. Sự này chẳng ai cãi được.

CONTRADICTI — *o, onis, s. f.* 1. Sự cãi, sự cãi trả, sự nghịch, sự trả lời, sự nói ngang, sự bác lẽ. 2. Lời cãi, lời đối lại.

CONTRADICT — *or, oris, s. m.* Kề nói đáp lại, kẻ bác lẽ, kẻ nói ngang, kẻ cãi trả.

CONTRADICT — *us, a, um, part. pass.* Contradico. *Contradictum iudicium*. Lý đoán chẳng hợp (có điều nghịch nhau).

CONTRAD — *o, is, idi, itum, ere, a.* Giao, phó, nộp, cấp.

CONTRA — *eo, is, ivi, itum, ire, n.* tri dat. Đón, ngăn trở, cãi. — *sententiæ alicujus*. Cãi ý ai.

CONTRAH — *o, is, contra - xi, contrac - tum, ere, a.*

1. Kéo, lôi, góp, hợp, thu lại, nối, kết. 2. Rút lại, co lại, làm cho đặc, làm cho ra chặt hẹp, dón, tóm lại, làm cho vắn tắt. 3. Như, sinh, làm cho phải, trêu, giục. 4. Mắc, mắc phải, được. 5. Giao, kết, buộc mình. || 1. — *classem*. Sắm đoàn tàu. — *aliquos in colloquium*. Hợp mấy người mà bàn. — *mella*. Lặt lấy mật ong. — *se*. Thu hình. — *syllabas*. Đúc hai vần vào một. — *se in unum omnes*. Mọi người hợp nhau cả. || 2. — *vela*. Hạ buồm xuống. — *frontem*. Giãn trán. — *ungues potest felis*. Giống mèo co móng được. — *cicatricem*. Làm cho dấu tích liền lại. — *in paucos libros*. Tóm lại làm ít quyển. *Om-*

nes appetitus —. Hâm các tính mê lại. || 3. — *muscas*. Nhử ruồi. — *sibi iram alicujus*. Làm cho ai giận ghét mình. — *in se pestilentiam*. Lây dịch. || 4. — *saginat corporis*. Nền béo đầy. — *morbum*. Sinh bệnh. — *culpam*. Phạm tội. — *tristitiam*. Ra lo buồn. — *periculum*. Phải sự cheo leo. — *offensam divinam*. Làm mất lòng Đức Chúa Lời. — *labem*. Mắc phải sự dơ. || 5. — *emptionem*. Mua của gì. — *res alienum*. Vay nợ. — *matrimonium*. Kết bạn. — *amicitiam*. Kết nghĩa.

CONTRALIC — EOR, *eris, itus sum, eri, d*. Mua tranh mại.

CONTRAPON — O, *is, contrapo — sui, contrapos-itus, ere, a*. Đặt ngang, đặt đối lại, chống trả.

CONTRAPOSIT — UM, *i, s. n.* Điều đối lại, điều nghịch vuối.

CONTRARI — E và O, *adv.* Cách nghịch, cách xung khắc, cách khác. — *dicere*. Nói điều chẳng hợp. — *procedere*. (ngôi sao) Xảy vãn chẳng cứ một chiều như nhau.

CONTRARIET — AS, *atis, s. f.* Sự nghịch, sự xung khắc, sự cãi trả, sự đối lại.

CONTRARI — US, *a, um, adj.* trị dat. 1. (ai, sự gì) Ở trước mặt, ngay thẳng. 2. Ngược, nghịch, khác, xung khắc, trái, đối lại, chẳng hợp. 3. Thù nghịch, giận ghét. || 1. *Contraria ripa*. Bờ bên kia. *Ex contraria parte*. Bên kia. || 3. *Contraria inter se dicere*. Nói những điều chẳng hợp. *Contrario amne*. Ngược sông. *Contrariæ naves*. Những tàu đi ngang dọc nhau. *Rusticitas contraria urbanitati*. Sự quê mùa nghịch cùng thói lịch sự. *Contrariæ leges*. Những luật nghịch nhau. *E contrario*. Chẳng vậy, mà lại. || 3. *Efficiet eos tibi contrarios*. Anh sẽ làm cho chúng nó ghét anh.

CONTRAST — O, *as, eti, are, n. def.* Đối lại, chống lại.

CONTRAVER — IO, *is, i, tum, ire, n.* Đón đàng; fig. ngăn gián, nói ngang, cãi. — *in hostes*. Ngừa đón quân giặc. *De litteris corruptis* —. Cáo (ai) mạo tờ.

† CONTRAVERS — UM, *adv.* Bên kia, ngay thẳng; chẳng phải thế ấy, mà lại.

† CONTRAVERS — US, *a, um, part.* (ai, sự gì) Ở trước mặt, chịu trở bên, ngay thẳng.

CONTRAYERY — A, *æ, s. f.* Cáo bản.

CONTRACTABIL — IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Chịu đá đến được.

CONTRACTABIL — ITER (*iūs*), *adv.* Cách chịu đá đến được.

CONTRACTATI — O, *onis, s. f.* 1. Sự đá đến, sự mó tay vào, sự cầm. 3. Sự dùng (áo). 3. Sự lấy trộm.

CONTRACTAT — OR, *oris, s. m.* Kẻ trộm.

CONTRACTAT — US, *a, um, part. pass.* bởi

CONTRACT — O, *as, avi, atum, are, a. 1.* Đá đến, nằng đá đến, sờ mó, sờ rết. 2. *fig.* Suy xét, đem trí về. 3. Ăn trộm ăn cắp, lấy trộm. || 1. — *pecuniam*. Nặng cầm vàng bạc. — *vulnus*. Rịt thuốc đau. — *oculis*. Nhìn trừng trừng, gườm gườm. || 2. — *aliquid totâ mente*. Đem hết trí suy xét sự gì. — *studia*. Học hành chăm chú.

CONTREMISC — O, *is, contrem — ui, ere, như*

CONTREM — O, *is, ui, ere* (thiếu sup.), *n. 1.* Run, run lập cập, ghê mình, dùng mình, ớn rết. 2. Sợ, hãi, khiếp. || 1. — *omnibus artubus*. Run cả và mình. || 2. — *aliquid* (hiệu ngấm ó). Sợ sự gì.

CONTREMUL — US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Run, dùng mình, sợ hãi.

CONTRIBUTATI — O, *onis, s. f.* Sự cực lòng.

CONTRIBUTAT — US, *a, um, part. pass.* Contribulo.

CONTRIBUT — IS, *e, adj.* (ai) Thuộc về cũng một họ cả, thuộc về một tông; có họ hàng vuối; theo một đạo như.

CONTRIBUT — O, *as, avi, atum, are, a. 1.* Bẻ, đập giập, vò, đánh phá, nghiệt, đánh vỡ. 2. *fig.* Làm cho lo buồn đau đớn trong lòng, làm cho lo lắng, làm cực lòng, khuấy khỏa; *pass.* chịu đau đớn, lo buồn, ăn năn tội.

CONTRIBU — O, *is, i, tum, ere, a. 1.* Góp, đóng góp, chịu một phần, dùng (sự gì) về việc gì, chỉ cho, cấp, cho. 2. Tục vào sổ, sáp nhập, nhận vào, cho vào (phe đảng nào), để làm một vuối, thêm vào. || 1. — *pecuniam*. Giúp của. — *ad-miniculum viti*. Cầm choái đỡ cây nho. || 2. *Ubi plura simul contribuuntur*. Khi nào pha nhiều sự làm một. — *annos meos tecum*. Thêm tuổi tôi vào tuổi anh. *Eos in unam cohortem contribuit*. Đã sáp các kẻ ấy vào một cơ.

CONTRIBUTI — O, *onis, s. f.* 1. Sự góp một phần, sự chịu một phần. 2. Phần góp, tiền phúng. 3. Sự bằng chân, sự hoà vốn.

CONTRISTATI — O, *onis, s. f.* Sự cực lòng, sự rầu rĩ, sự lo buồn đau đớn.

CONTRIST — O, *as, avi, atum, are, a. 1.* Làm cho lo buồn đau đớn; phiền lòng (ai), làm cực lòng; *pass.* buồn rầu, phiền lòng. 2. *fig.* Làm cho ra tối tăm, bớt sự tốt lành, hại. || 2. *Contristati colores*. Sắc đã phai. *Contristari caloribus*. Phải nắng hại.

CONTRITI — O, *onis, s. f.* 1. Sự nghiền tán, sự tán

mặt. 2. *fig.* Sự lo buồn, sự đau đớn trong lòng, sự phẫn nân vì đã phạm tội, sự ăn năn tội. || 2. — *perfecta*. Sự ăn năn tội cách trọn.

CONTRIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ dùng sự gì, kẻ làm cho mòn.

CONTRIT - US, *a, um*, part. pass. Contero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu giáp ra, đã chịu tán mặt, đã chịu đập; đã chịu đâm ra. 2. *fig.* Đã mòn, đã cũ, thường, hèn.

CONTRIVI, perf. Contero.

CONTROVERSI - A, *x*, s. f. 1. Sự tông chạm, sự chạm phải. 2. Sự kiện, tích kiện. 3. Sự cãi cò, sự tranh cạnh, sự cãi lẽ, sự cãi trả. || 1. — *aquæ*. Sự nước xối vào. || 2. — *est mihi cum eo de re familiari*. Tôi kiện nó về tích gia tài. || 3. *Habere controversiam cum aliquo*. Tranh cạnh với ai. *Sine controversiâ*. Chắc chắn cãi được.

CONTROVERSIAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cãi cò, thuộc về tranh cạnh.

† CONTROVERSIOL - A, *x*, s. f. Điều cãi vật vụn.

CONTROVERSIOS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Nền có cãi nhau hay là kiện nhau.

CONTROVERS - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị abl. cùng *cum* hay là acc. cùng *inter*. Cãi, cãi trả. — *inter se*. Cãi nhau. — *cum aliquo de aliquâ re*. Cãi với ai về sự gì.

CONTROVERS - US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Nền có cãi nhau, hồ nghi, chẳng rõ, chẳng chắc. 2. Đã cãi, đã kiện, đã cãi trả, nghịch.

CONTRUCID - O, *as, avi, atum, are, a*. Giết, đâm chết, giết (nhiều người) một trập.

CONTRUD - O, *is, contru - si, contru - sum, ere, a*. Nhận vào, xô mạnh, nhét, dứt mạnh, đóng mạnh.

CONTRUNC - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Chém (nhiều người) một trập, chém, giết. 2. Xén, chặt, bứt. || 2. — *arbores*. Xén ngành cây. — *cibum*. Bớt của ăn.

CONTRUS - US, *a, um*, part. pass. Contrudo.

1° CONTUBERNAL - IS, *e*, adj. trị gen. hay là dat. 1. (ai) Bạn lính, bầu bạn, ở một trại lính vuổi; bạn đồng song, ở khách một nhà, bạn hữu, bạn, đồng liêu. 2. (ai) Theo các quan lớn võ. || 1. *Contubernales milites*. Những lính đồng cơ đồng đội, lính đồng song. *Fig. Paupertatem contubernalem recusare*. Chẳng muốn ở khó khăn. — *militiæ*. Đi lính vuổi. — *alicui in consulatu*. Quan consule đồng liêu.

2° CONTUBERNAL - IS, *is*, s. m. và f. Vợ hay là chồng kẻ tôi tá, bạn đưa hoang dâm, thiếp.

CONTUBERNI - UM, *i*, s. n. 1. Trại lính, sự mướn lính ở trong một trại. 2. Nhà, nơi ở. 3. *fig.* Hội bạn đồng song (ăn và ở một nơi), hội bạn hữu; sự nghĩa thiết, sự làm bầu bạn, sự ở một nhà vuổi, sự ở vuổi nhau, sự làm nghề như nhau, sự đồng liêu. 4. Sự kẻ tôi tá kết bạn, sự hai đứa ở một nhà thông dâm vuổi nhau. 5. Sự loài vật hợp phối. || 2. — *æditui*. Nhà sai chùa. || 3. *Accipere aliquem in contubernium*. Kết nghĩa vuổi ai.

CONTUDI, perf. Contundo.

CONTU - EOR, *eris, itus sum, eri*, d. trị acc. Nhìn, giảng, trông kĩ, thấy, xem, coi. 2. Giữ, coi sóc, bênh vực, che chở. || 2. — *pecus*. Giữ đoàn vật.

CONTUIT - US, *ûs*, s. m. Sự trông xem, sự nháy mắt, con mắt. *Tanti contuitus esse dicitur*. Người ta nói rằng (phượng hoàng) có mắt sắc sảo dường ấy.

CONTULI, perf. Confero.

CONTUMACI - A, *x*, s. f. 1. Sự ngạo mạn, sự kiêu hãnh, tính mặt giầy mày dạn, sự ngỗ ngáo, sự ngang hoá. 2. Sự ngang ngược, sự cố chấp, sự ương ách, sự bất kháng, sự cá cưỡng. 3. Sự chẳng thừa hay là chẳng đến khi quan đòi. 4. Sự vững gan, sự cứng cật, gan dạ. || 2. — *filii*. Sự con chẳng vâng lời cha. || 3. *In contumaciâ pertinax*. Khăng khăng một ý chẳng chịu đến khi quan đòi.

CONTUMACIT - ER, adv. Cách kiêu căng, bất kháng.

CONTUM - AX, *acis (acior, acissimus)*, adj. cá ba giống. trị dat. hay là acc. cùng *ad, in, adversus, contra*. 1. (ai, sự gì) Kiêu căng, ngạo mạn, mặt giầy mày dạn, ngỗ nghịch. 2. Ngang ngược, cố chấp, bất kháng, hay cưỡng lại, ương ách. 3. Chẳng đến khi quan đòi. 4. Vững vàng, chắc gan, kiên tâm, gan dạ, cứng cật. || 1. *Quis contumacior?* Nào có ai ngỗ ngáo hơn ru? *Contumaces preces*. Lời xin cách kiêu căng. || 2. — *in patrem*. Bất kháng với cha. — *equus*. Ngựa bất kham. — *capillis*. Có tóc rẽ tre. — *arbor*. Cây khó trồng được. || 3. *Contumacem damnare*. Luận phạt (ai) vì chẳng chịu đến khi quan đòi. || 4. — *fides*. Lòng trung khản khản.

CONTUMELI - A, *x*, s. f. 1. Sự xỉ nhục, sự xỉ vả, sự nói mất tiếng tốt, lời nói phạm, lời diếc bách, sự chửi bới. 2. Sự diếc dộc, lời mắng trách, lời quở trách. 3. Sự chạm phải, sự thiệt hại. || 1. *Contumeliam Dei nomini afferre*. Làm ô danh Đức Chúa Lời. *Contumeliam alicui imponere*. Cáo ai về tội rất nặng. *Afficere contumeliâ*. Làm xỉ nhục. || 2. *Contumeliæ graves*. Sự trách nặng lời.

CONTUMELIOS - *i* (*iūs, issimē*), adv. Cách xỉ nhục, cách nhửc nha, cách xỉ vả, cách phạm.

CONTUMELIOS - *us, a, um* (*ior, issimus*), adj. tri acc. cồng in. (ai, sự gì) Làm xỉ nhục, làm xấu hổ, làm mất tiếng tốt, phạm đến. *Contumeliosæ in aliquem litteræ*. Tờ phao vu cho ai.

CONTUMESC - *o, is, ere, n. def.* Sưng lên cả, phồng lên.

CONTUMUL - *o, as, are, a.* Đập mó đất, chôn.

CONTUND - *o, is, contud - i, contu - sum, ere, a. 1.* Đâm, tán, nghiền, giập, phá, vỡ, giã. 2. *fig.* Đẹp, hạ xuống, trị, hãm. 3. Dùng, qua, làm cho hết (thì giờ). || 1. — *aliquem saxi*. Ném đá chết ai. *Grando contudit vites*. Cây nho đã phải mưa đá nát cả. — *aliquem plagis*. Đánh ai nát cả và mình. || 2. — *regum audaciam*. Đẹp sự kiêu ngạo các vua. — *equum*. Trị ngựa cho nên thuần. || 3. — *annum*. Qua năm.

† **CONTU** - *or, eris, i*, như *Contueor*.

CONTURBATI - *o, onis, s. f.* Sự quấy đục, sự làm cho bối rối; sự bối rối, sự xao xuyến, sự xôn xao. — *animi*. Sự xao xuyến trong lòng. — *oculorum*. Sự loá mắt.

CONTURBAT - *or, oris, s. m.* Kẻ làm hỗn, kẻ sách nhiễu, kẻ phung phá hết của mình. — *aper*. Lợn lòi hay phá (đống điền).

CONTURB - *o, as, avi, atum, are, a.* Làm hỗn hào, làm xôn xao, sách nhiễu, làm rối, làm cho sợ hãi, làm hư. 2. Phung phá hết của mình, lỗ vốn, tịch kí nợ. || 1. — *republicam*. Nhiều loạn trong nước. — *publicos mores*. Phá những thói tục lành. — *animum*. Làm cho rối lòng rối trí. || 2. — *rationem commissam*. Tiêu pha tiền gửi. — Tịch kí nợ. *Conturbasti mihi rationes omnes*. Anh đã làm cho tôi lỗ vốn.

CONTURNAL - *is, e, adj.* (ai) Thuộc về một toán một đạo binh, hạn lính.

† **CONTURN** - *o, as, are, a.* Kén tốp quân kị.

CONT - *us, i, s. m. 1.* Cái sào. 2. Cọc đi săn, móc, móc, sào câu thuyền, lao. || 1. *Cymbam conto impellere*. Đẩy thuyền.

CONTUSI - *o, onis, s. f. 1.* Sự đâm nát ra, sự giập ra. 2. Dấu giập thịt ra.

CONTUS - *um, i, s. n.* Dấu giập thịt ra.

CONTUS - *us, a, um, part. pass.* Contundo. — *ictibus*. Đã phải đánh nạt cả và mình. *Fig.* — *animus*. Đã nát gan nát ruột. *Contusæ opes*. Gia tài đã tan hoang.

CONTUT - *or, oris, s. m.* Kẻ đồng tâm mà coi sóc kẻ cô độc.

CON - *um, i, s. n.* và *us, i, s. m. 1.* Tiềm viêm thê (hình nón sụn). 2. Trái cây thông. 3. Chóp mũ chiến.

CONVAD - *o, is, conva - si, ere, n.* Đi cùng, theo.

CONVAD - *or, aris, atus sum, ari, d.* Hẹn ngày (mà đến toà kiện).

CONVAL - *eo, es, ui, ere, n. def.* và

CONVALESC - *o, is, ere, n. def. 1.* Lấy sức mạnh, lên mạnh, lớn lên, nên mạnh, mọc thêm. 2. Khỏe lại, thuyên bệnh, nên lành đã. 3. Nên thành. || 1. *Dum infans convalescit*. Đang khi con nít lớn lên. *Non convalescit planta*. Cây không sinh được. *Fig. Hæc convuluit opinio*. Càng lâu người ta càng tin sự ấy. || 2. — *de vulnere*. Khỏi đau. || 3. *Donatio convalescit*. Sự ban (nào) nên thành (chàng nghịch cùng lệ luật).

CONVALESCENTI - *a, æ, s. f.* Sự đã bệnh, sự khoẻ lại.

CONVALLATI - *o, onis, s. f.* Bờ rào, thành lũy.

CONVALL - *is, is, s. f.* và *ium, ii, s. n.* Thung, thung lũng, nơi trũng, đồng bằng.

CONVALL - *o, as, avi, atum, are, a.* Rào, đắp bờ rào, xây thành lũy chung quanh, bao bọc. *Convallatus Oceani ambitu*. Có bẽ bao bọc tư bề.

CONVARI - *o, as, are, 1. a.* Làm nhiều sắc nhiều vẻ, làm cho ra lò đỏ. 2. *n.* Năng thay đổi.

CONVAS - *o, as, are, a.* Xếp, gói, đem trộm vụng.

CONVECTI - *o, onis, s. f.* Sự chở, sự gánh.

CONVECT - *o, as, are, a. freq.* Convehō. Chở xe, gánh, khiêng, vác, etc., đem đi.

CONVECT - *or, oris, s. m. 1.* Kẻ chở, kẻ xe, kẻ gánh. 2. Kẻ vượt biển vười, bạn tàu, kẻ đi đàng vười.

CONVECT - *us, a, um, part. pass.* bởi

CONVEH - *o, is, conve - xi, conve - ctum, ere, a.* Chở, xe, khiêng, vác, gánh, etc., đem. — *meses*. Gánh (hay là chở) lúa về nhà.

CONVELL - *o, is, i* và *convul - si, convul - sum, ere, a. 1.* Nhổ, nhổ rễ, kéo ra, phá, đánh đổ, đánh xô, làm cho chuyển, suột. 2. *fig.* Phá tuyệt, phi đi, bãi, làm cho ra yếu sức. || 1. — *arborem ab humo*. Nhổ cây ra. — *saxa*. Đánh đổ hòn đá. — *signa*. Nhổ cờ (sập trảy). *Ex meis me convellit hortulis*. Nó đã lôi tôi ra khỏi vườn tôi. — *funem e terrâ*. Kéo neo. || 2. — *gratiam alicujus*. Làm cho ai yếu thần thế. — *judicium*. Phi lý đoán. — *republicam*. Làm loạn trong nước. — *vires ægri*. Làm cho kẻ liệt yếu sức đi.

CONVEL - *o, as, are, a.* Che màn, che; bọc; *fig.* giấu.

CONVEN - æ, arum, s. m. p. Những người đến lập cơ nghiệp mà ở nơi nào vuốt nhau.

CONVENI - ENS, entis, part. Convenio, cũng là adj. (*entior, entissimus*), cả ba giống, trị dat. hay là acc. cùng *ad, in, inter*, tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Tuốn đến, hội nhau, tủa tới, xum hợp. 2. Xứng, xứng hợp, đối, vừa, hoà thuận. || 1. *Convenientes undique mercatores*. Những lái buôn từ chiêng tủa đến. *Convenientes apud aliquem dotes*. Ai được nhiều tính tốt. || 2. *Convenientes inter se propinqui*. Những người thân quyến hoà thuận vuốt nhau. — *vestis*. Áo vừa.

CONVENIENT - ER (*iūs, issimè*), adv. Cách xứng, cách xứng hợp, phải lẽ, phải phép, phải thì. — *sibi dicere*. Nói những điều hợp nhau.

CONVENIENTI - A, æ, s. f. Sự xứng, sự xứng hợp, sự phải lẽ, sự thuận hoà. — *partium*. Sự các phần xứng chế độ cả.

CONVEN - IO, is, i, tum, ire, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *ad, in, inter*, tùy nghi. 1. (nhiều kẻ) Đến, tủa đến, xum hợp, hợp nhau, hội diện. 2. Đến cùng, đến thăm. 3. *fig.* Quí về, thuộc về. 4. Đòi đến toà kiện, cáo, trách. 5. Bén, dính. 6. Xứng về, chỉ về, đáng, xứng hợp, vừa, đối, thuận ý, hoà thuận, phải lẽ; giao cùng, định cùng nhau. 7. *unip.* Nên, là sự xứng, là sự phải lẽ; đã tỏ, đã chắc. || 1. *Omnes eò conveniunt*. Mọi người tủa đến đây. — *in consilium*. Hợp nhau mà bàn. — *in unum*. Hợp làm một, hợp một nơi. *Conveniebatur*. Khi ấy người ta hội hợp. || 2. — *aliquem*. Đến cùng ai. *Se conveniri non vult*. Người chẳng muốn cho ai đến cùng người. *Opus est mihi cum domino tuo convento*. Tao có việc phải gặp chúa nhà mày. || 3. *Eò conveniunt tres civitates*. Có ba thành quí về đây. *Ea in alterius matrimonium convenit*. Bà ấy đã lấy chồng khác. — *in manum v. in manus*. Lấy chồng. || 4. — *aliquem* (hiếu ngầm *in jus*). Kiện ai. *Conveniri actione furti*. Phải cáo về tội ăn trộm. — *beneficia morantem*. Trách ai chậm tay làm ơn. || 5. *Fit ut tandem convenient*. Hoá ra lâu nó cũng dính nhau. || 6. — *uno consensu*. Hợp một ý. *Convenit priori posteriori*. Thủy chung như nhất. *Non conveniebat inter illos quid Deus esset*. Về bản tính Đức Chúa Lời thì những kẻ ấy chẳng thuận ý cùng nhau. *Nonne ex denario convenisti mecum?* Chớ thì anh chẳng có mà cả vuốt min một đồng bạc mà thôi ru? — *apte ad pedem*. Vừa chân. *Illuc convenit utraque via*. Hai đường gặp nhau ở đấy. *In eum suspicio convenit*. Người ta nghi kẻ ấy. *Ætatem aliam aliud convenit*. Tuổi nào cũng có điều riêng xứng

tuổi ấy. || 7. *Haud convenit officium posthabere voluptati*. Chẳng khá lấy sự vừa ý làm hơn bản nghiệp mình. *Eum veneno occisum esse convenit*. Đã tỏ nó chết vì thuốc độc.

CONVENTICUL - UM, i, s. n. 1. Nơi hội, nhà thờ. 2. Hội nhỏ, đám có ít người. 3. Hội trái phép, hội phi đảng.

CONVENTI - O, onis, s. f. 1. Hội, hội cứ phép, hội công. 2. Lời giao, tờ giao. 3. Sự đòi đến toà kiện, sự cáo. || 2. *Virtus hæc tacita quædam naturæ — est*. Nhân đức ấy thì như điều tự nhiên giao thâm cùng nhau.

CONVENTIONAL - IS, e, adj. (sự gì) Cứ như lời giao. thuộc về sự giao vuốt nhau (chẳng phải là tự nhiên có).

CONVENTITI - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Người ta gặp qua vậy. *Conventitium æs*. Bạc phát cho kẻ đến hội chung (bên Grécô xưa).

CONVENTIUNCUL - A, æ, s. f. Hội nhỏ.

CONVENT - O, as, are, n. freq. Convenio. Năng hội hợp.

CONVENT - UM, i, s. n. Lời giao, tờ giao ước, lời giao hứa. *Stare conventis*. Giữ sự mình đã hứa.

1° CONVENT - US, a, um, part. pass. Convenio. 1. (ai) Người ta đã đến thăm, người ta đã đến cùng. 2. (sự gì) Đã chịu giao. || 1. *Me conventum esse expetit*. Người ước ao gặp tôi lắm. *Convento diacono*. Khi (ai) đã đến cùng thầy sáu chức. || 2. *Pactum conventum*. Điều gì (hai bên) giao vuốt nhau.

2° CONVENT - US, us, s. m. 1. Hội, đám, hội chung, nhà dòng, công đồng. 2. Lời giao, sự giao. 3. Tính kiêm nhiều tính khác. 4. Sự (ngồi sáo) gặp nhau. || 1. *Celeberrimo hominum conventu*. Hội đông người lắm. *Conventum dimittere*. Cho hội về. *Conventus celebrare v. agere*. Hội công đồng. || 4. — *stellarum*. Sự (hai) ngôi sao gặp nhau (ở thẳng nhau).

CONVNUST - O, as, are, a. Trang hoàng, dọn tế chính, sửa sang từ tế.

CONVERBER - O, as, are, a. Đập đánh, đánh đau; *fig.* trách nặng lời. — *vitia*. Trách các nét xấu.

CONVERG - O, is, ere, n. Bởi nhiều nơi mà đến.

CONVERRICUL - UM, i, s. n. Cái chổi.

CONVERRIT - OR, oris, s. m. Kẻ quét.

CONVERR - O, is, i, conver - sum, ere, a. Quét, sửa dọn cho sạch. *Fig.* — *aliquem*. Đuổi ai ra khỏi.

CONVERS - ANS, antis, part. Conversor. 1. (ai) Trờ, quay. 2. Ăn nói vuốt, ở vuốt. *Sumere à conversantibus mores*. Học đòi tính nét kẻ ở vuốt mình.

CONVERSATI - o, onis, s. f. 1. Sự giãn giờ trong tay, sự năng cảm, sự quay mình. 2. Sự năng ở đầu, sự vắng lại nơi nào, nơi ở. 3. Sự ra vào vuốt, sự ở chung vuốt, sự nói khó, sự ăn nói cùng người ta. 4. Cách ăn nết ở. || 1. *Quae jacent extra conversationem*. Những sự người ta chẳng dùng. *Ad singulas conversationes*. Hễ lần nào nó quay mình. || 2. — *frequens loci*. Sự năng đi lại nơi nào. || 3. — *cum malis*. Sự năng đi lại vuốt kẻ xấu nết. *Conversatio nostra in caelis est*. Lòng ta ở trên trời. || 4. — *suavis*. Cách ăn nói đượm dẽ.

CONVERSAT - OR, oris, s. m. Kẻ ăn nói cùng, kẻ ở cùng, bạn.

CONVERSI - O, onis, s. f. 1. Sự xây vắn, vòng. 2. *fig.* Sự chịu trở cách khác, sự biến thường. 3. Sự chữa cái, sự ăn năn trở lại cùng Đức Chúa Lời. 4. Ung, cái độc. || 1. *Conversiones caelestes*. Sự các giống trên trời xây đi vắn lại. || 3. *Nunquam est sera* —. Sự ăn năn trở lại chẳng bao giờ là muộn.

CONVERS - OR, aris, atus sum, ari, d. trị dat. hay là abl. cùng cum. 1. Xây vắn, quay, trở. 2. (người hay là vật) Ở nơi nào, có nơi ở, hay ở. 3. *fig.* Đi lại, ra vào vuốt, ở làm một cùng, nói khó vuốt. 4. Ăn ở ăn nói (cách nào). || 1. *Se ipse conversans*. Người đang trở mình. || 2. — *in montibus*. Vắn ở trên núi. || 3. — *alicui v. cum aliquo*. Ở làm một vuốt ai. || 4. — *ut oportet*. Ăn ở cho phải phép.

1^o CONVERS - US, a, um, 1. part. pass. Converro. 2. part. pass. Convento.

2^o CONVERS - US, us, s. m. Vòng, sự xây vắn, sự quay một vòng, sự trở cách.

CONVERTIBIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Chịu đổi được, chịu trở cách được.

CONVERT - O, is, i, conver - sum, ere, a. 1. Trở, trở lại, lộn lại, đem lại, đem về; (— se v. *converti*) trở mình đến, quay mặt lại, đi đến. 2. *fig.* Đem (lòng ai) về (sự gì), làm cho ra khác, khuyên giục trở lại. 3. Đổi, lộn thứ tự, dịch ra tiếng khác; (— se v. *converti*) chữa cái, ăn năn trở lại, trở về, trở nên, hoá nên, biến thường. || 1. — *manum*. Ngửa tay. — *humum*. Lộn đất, cày đất. — *orationem ad aliquem*. Nói cùng ai. *Sol convertit lumen nobis*. Mặt trời lại đem sự sáng cho ta. — *signa*. Quay cờ lại (trở lại). — *aciem in fugam*. Khu trục binh giặc. — *iter in provinciam*. Đi đến xứ. — *se ad judicem*. Trở mặt về quan. — *se v. vias v. iter v. gressus*. Trở về. || 2. — *aliquem ad fidem*. Khuyên ai tin đạo. — *animos ad hilaritatem*. Làm cho lòng

người ta ra vui vẻ. — *se ad philosophiam*. Đem lòng đem trí về phép cách vật. — *aliquid in rem suam*. Quay sự gì lại làm ích cho mình. — *oculos in se v. ad 3e*. Làm cho người ta trông đến mình. || 3. — *republicam*. Làm xôn xao trong nước. — *ordinem*. Lộn thứ tự. *In alium hominem conversus est*. Đã hoá nên người mới. *Monstra in bonum conversa sunt*. Những điềm gở lạ đã trở nên điềm lành. — *librum de graeco in annamiticum*. Dịch sách grêcô ra tiếng an-nam. — *se in hirundinem*. Lộn ra kiếp chim én. — *in rem*. Hoá ra thật. *Convertimini, peccatores*. Hỡi những kẻ có tội hãy trở lại ăn năn tội. *Converti ad Deum*. Trở lại cùng Đức Chúa Lời.

CONVESC - OR, eris, i, d. def. Ăn vuốt, ăn ở cùng.

CONVEST - IO, is, iui, itum, ire, a. Mặc áo cho (ai), cho áo mặc; *fig.* che, phủ, bọc.

CONVESTIT - US, a, um, part. pass. Convestio.

CONVETERAN - US, i, s. m. Bạn lính cựu.

CONVEXI - O, onis, và CONVEXIT - AS, atis, s. f. Mặt ngoài giống gì cong, sự gì lồi ra, hình cong, mu; (họa) mặt trong giống gì cong, sự gì lõm vào.

CONVEX - O, as, are, a. Làm cho mới mẻ; *fig.* khuấy khuấy mới dăng.

CONVEX - UM, i, s. n. Thung lũng. — *caeli*. Gầm trời. *Convexa*. Idem.

CONVEX - US, a, um, adj. 1. (giống gì) Có mặt ngoài cong, lồi ra, phồng ra; có hình bán nguyệt. 2. Dốc dốc. || 1. *Convexa sidera*. Các ngôi sao sáng chung quanh trời. || 2. *Convexum iter*. Đường dốc.

CONVIBR - O, as, are, a. Rung mạnh, lắc mạnh, lay, quăng.

CONVICAN - US, i, s. m. Người cùng một làng.

CONVICI, perf. Convinco.

CONVICIAT - OR, oris, s. m. Kẻ diếc dộc, kẻ chửi mắng, kẻ nói xỉ nhục.

CONVICIOL - UM, i, s. n. dimin. Convicium.

CONVICI - OR, aris, atus sum, ari, d. trị dat. Diếc dộc, chửi bới, mắng mỏ, nói xỉ nhục, trách mắng. — *contrasentientibus*. Chửi mắng những kẻ chẳng thuận ý vuốt mình.

CONVICI - UM, i, s. n. 1. Tiếng ồm nhà, tiếng nhiều người nói cùng nhau, tiếng dức lác. 2. Lời diếc dộc, lời chửi mắng, lời xỉ nhục, trách, lời châm chọc. 3. *fig.* Kẻ làm ó danh nhà mình. 1. *Convivia cum convicio*. Những tiệc người ta nói ồm nhà. *Convicium acerbum facere*. Dức lác la lời diếc tai. || 2. *Convicia in aliquem jacere*

v. *fundere*. Chửi mắng hay là nói xỉ nhục ai. *Convicia alicui ingerere* v. *dicere* v. *facere*. Idem. *Conviciis aliquem impetere* v. *proscindere* v. *incessere*. Idem. *Convicia victos non decent*. Các kẻ đã bại trận chẳng khá trách (kẻ khác). *Festa ludit convicia miles*. Ngủ linh hay chằm chọc giễu cợt.

CONVICTI - o, *onis*, s. f. Sự vắn ở cùng, sự ăn nói cùng nhau, sự nói khó vuốt, sự năng đi lại, sự quen.

CONVICT - OR, *oris*, s. m. Kẻ vắn ăn một mâm vuốt.

CONVICT - US, *us*, s. m. 1. Sự ở cùng, sự ăn nói cùng nhau, sự năng đi lại. 2. Tiệc, yến, bữa.

CONVICT - US, *a, um*, part. pass. bởi

CONVINC - o, *is*, convic - *i*, convic - *tum, ere*, a. 1. Nói đả lý, nói cho (ai) ngã lẽ, bắt phục lẽ, bắt chịu tội, tra đả thật, bắt thú. 2. Chứng lẽ, làm chứng tỏ, tỏ ra. || 1. — *cædis*. Bắt thú tội giết người. — *scelere*. Bắt thú tội nặng. *Convincti à testibus*. Có nhiều đối chứng cho nên mình phải chịu tội. || 2. — *aliquid*. Làm chứng điều gì tỏ tường.

CONVINCTI - o, *onis*, s. f. Mối conjunctiô, tiếng nói hai ngành câu vuốt nhau.

CONVIOL - o, *as, are*, a. Lỗi, phá, chẳng giữ.

CONVISCER - o, *as, are*, a. Làm cho hợp làm một vuốt.

CONVIS - o, *is, i, um, ere*, a. Thăm, thăm viếng, đi nom thăm; xem, xét.

CONVITI - UM, *i*, s. n. Sự hư nát, sự đối tệ. *Convitium domus reficere*. Sửa lại nhà đã nát.

CONVIV - A, *x*, s. m. Kẻ ăn một mâm cùng, khách (ai) đã mời ăn bữa.

CONVIVAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bữa ăn, thuộc về tiệc.

CONVIVAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ dọn tiệc, kẻ mời ăn.

CONVIVIFIC - o, *as, are*, a. Hợp cùng (ai) mà làm cho sống.

CONVIVI - UM, *i*, s. n. 1. Bữa ăn, tiệc, yến. 2. Các kẻ ngồi ăn vuốt nhau. || 1. *Convivium ornare* v. *parare* v. *curare*. Dọn tiệc. *Inter convivia*. Đang khi ăn tiệc. || 2. *Conviviis pallorem offundere*. Làm cho các kẻ ngồi ăn tái mét đi.

1° CONVIV - o, *is*, convi - *xi*, convi - *ctum, ere*, n. 1. Hàng ngày ăn uống vuốt nhau, ở cùng. 2. Sống cùng một đời vuốt.

2° CONVIV - o, *as, are*, n. và OR, *aris, atus sum, aris*, d. Làm tiệc, dọn tiệc; ăn tiệc.

CONVOCATI - o, *onis*, s. f. Sự đòi, sự mời, sự lợp lại.

CONVOC - o, *as, avi, atum, are*, a. Hợp lại, hội, kêu, vờ, mời, đòi, gọi. — *senatum*. Hội triều đình. — *consilia in animum*. Cầm trí suy nghĩ.

CONVOL - o, *as, avi, atum, are*, n. trị acc. cùng ad. Chạy vuốt nhau, chạy đến. *Fig.* — *ad secundas nuptias*. Cải giá.

CONVOLUT - o, *as, are*, freq. Convolvo. Cuốn làm một, cuộn vuốt nhau.

CONVOLV - o, *is, i, convolu - tum, ere*, a. 1. Cuốn làm một, lán, gói, bọc, vò viên, bó. 2. *fig.* Thu lại, bao bọc, xếp đống. 3. Sót, bỏ qua, giấu. || 1. — *segetes in manipulos*. Bó lúa. *Fig.* — *verba*. Nói liến. || 2. — *multos eadem ruinâ*. Làm cho nhiều người mắc phải một tai ách. || 3. *Partem historiarum*. Bỏ sót một phần sử kí.

CONVOLVOL - US, *i*, và CONVOLVUL - US, *i*, s. m. 1. Té bạng. 2. Đá uyển hoa.

CONVOLUT - US, *a, um*, part. pass. Convolvo.

CONVOM - o, *is, ui, itum, ere*, n. trị acc. Thỏ vào, mửa trên.

CONVOR - o, *as, are*, a. Nuốt vuốt nhau.

CONVOT - US, *a, um*, adj. (ai) Đã khấn như (ai), đã khấn một điều như nhau.

CONVULNER - o, *as, are*, a. 1. Đâm phải dẫu, đâm thâu qua. 2. *fig.* Làm hại, làm hư. || 2. — *mores*. Làm mất tiếng tốt.

CONVULS - A, *orum*, s. n. p. như

CONVULSI - o, *onis*, s. f. Sự chuyển gân, sự gân co lại.

CONVULS - US, *a, um*, part. pass. Convello.

CONVZ - A, *x*, s. f. Đẩu xương lãng.

† COODIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng ghét làm một cùng.

COOLESC - o, *is, cool - ui, cooli - tum, ere*, n. như Coalesco.

COONER - o, *as, avi, atum, are*, a. Đặt gánh.

COOPERATI - o, *onis*, s. f. Sự làm vuốt, sự giúp, sự thông công.

COOPERAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm giúp, kẻ hiệp lực mà làm; kẻ đồng tình, kẻ thông công.

COOPERCUL - UM, *i*, s. n. Nắp, vung, phần.

COOPERIMENT - UM, *i*, s. n. Đồ gì dùng mà che: màn, khăn, nắp, vung, áo, etc.

COOPER - IO, *is, ui, tum, ere*, a. Che, che đậy, che phủ, mặc, mặc cho. — *lapidibus*. Ném đá chết.

COOPER - OR, *aris, atus sum, aris*, d. 1. Làm giúp, hiệp lực mà làm. 2. Hoá nên, trở nên.

COOPERTORI - UM, *i*, s. n. Chăn, đệm, mền, áo.

COOPERT - US, *a, um*, part. pass. Cooperio. (ai, sự

gì) Đã chịu che. — *sceleribus*. Mặc muôn vàn tội lỗi. — *faenoribus*. Mặc nhiều nợ.

COOPTATI — o, *onis*, s. f. Sự chọn, sự bầu, sự cho vào họ vào phe nào.

COOPT — o, *as, avi, atum, are*, a. Chọn, trạch bầu, đặt lên (chức gì), cho vào họ. *In augurum collegium* — Chọn vào phường các kẻ bói chim.

COOR — ior, *iris, tus sum, vi*, d. 1. Sinh ra hay là mọc lên một trật, sinh ra, mọc lên. 2. *fig.* Nổi lên, dấy lên, xảy ra, bắt đầu, sắp sửa. || 1. *Animalia coorta sunt terris*. Muông chim đã sinh ra trên mặt đất. || 2. *Cooritur ventus*. Gió hổi lên. *Cooritur seditio*. Đàng ngụy dấy lên. — *in pugnam*. Ra giao chiến. — *ad bellum*. Sắp đánh giặc.

1° COORT — us, *a, um*, part. Coorior.

2° COORT — us, *ús*, s. m. Sự sinh ra, sự mọc lên; sự nổi, sự bắt đầu, sự dấy lên, sự sắp sửa.

COP — a, *x*, s. f. 1. Bà chủ hàng quán. 2. Nhà quán.

COPADI — um, *i*, s. n. Miếng thịt ngon.

COPHIN — us, *i*, s. m. Thúng, giành, thúng mủng.

COPI — a, *x*, s. f. 1. Sự sung mãn, sự phú túc, của cải dư dật, cơ nghiệp, gia tài. 2. Đồng, đồng đúc, sự nhiều (người hay là nhiều sự). 3. Binh, đạo binh, binh sĩ, quân cuộc. 4. Đồ mà làm, đồ mà xây lập (như đá, gỗ, etc.), tài liệu. 5. Lương thực. 6. Cách thế, phương thế, thần thế, sức lực, tài trí. 7. Sự được phép làm đi gì, phép, quyền, sự mặc ý, sự thông dong. || 1. *Copias in provinciam conferre*. Đem cả cơ nghiệp sang xứ nào. || 2. — *frugum*. Nhiều hoa quả. — *virorum*. Nhiều người nam. — *dicendi*. Sự hoạt ngôn. || 3. *Magnas copias comparare*. Sắm nhiều binh. *Copias in castra reducere*. Đem binh về dinh cơ. || 4. *Exiguas copiarum*. Sự có ít đồ cho được làm. || 5. *Copias in castra convehere*. Tái lương vào dinh cơ. || 6. *Pro cuiusque copia*. Tùy sức ai nấy. *Non est mihi copia*. Tôi chẳng làm sao được. *Habes copiam faciendi*. Anh có thể làm được. || 7. — *fandi*. Sự được phép nói. *Copiam facere ut...* Ban phép... *Facere copiam sui*. Rộng phép (cho người ta đến cùng) mình.

COPI — e, *arum*, s. f. p. xem Copia.

COPIARI — us, *i*, s. m. Kẻ biện, kẻ lo phòng, kẻ liệu.

COPIAT — e, *arum*, s. m. p. Những kẻ táng xác chết.

COPIOL — e, *arum*, s. f. p. dimin. Copiæ. Đạo binh nhỏ.

OPI — or, *aris, ari*, d. trị abl. Kiếm, chiếm, tiếm, bắt mồi, lấy làm của mình.

COPIOS — e (*iús, issimè*), adv. Cách sung túc, cách bội hậu, cách rộng rãi. — *dicere*. Nói nhiều điều.

COPIOS — us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Phong năm, được nhiều của, phú quý, sung túc, lợi khẩu. 2. Đồng đúc, nhiều, lắm, cả thể. || 1. — *rebus omnibus*. Được mọi sự dư dật. || 2. *Copiosum ingenium*. Trí khéo đạt. *Copiosa lex*. Luật gồm lắm điều.

COP — is, *idis*, s. f. Dao quắm, dao phay.

COP — o, và COPON — a, như Caupo và Caupona.

COPRE — a, *x*, và AS, *x*, s. f. Thằng hề.

COPS, cop — is, và COP — is, *e*, adj. (ai) Phú quý, thịnh vượng, phì chí.

COPT — a, *x*, s. m. Bánh ngọt kia, bánh khô.

COPUL — a, *x*, s. f. 1. Dây, xiềng, lời tói, lạt, nút, móc sắt, xà tích. 2. *fig.* Nhân duyên, sự kết, sự nối tiếng, sự hợp làm một. || 1. — *canes tenet*. Đã xích các chó.

COPULABIL — is, *e*, adj. (ai, sự gì) Hợp làm một được.

COPULAT — e và IM adv. Liên cùng, cách nối, cách hợp.

COPULATI — o, *onis*, s. f. Sự đặt hợp làm một, sự nối, sự kết, sự thu lại. — *verborum*. Sự đặt (hai) tiếng vuốt nhau.

COPULATIV — e, adv. như Copulatè.

COPULATIV — us, *a, um*, adj. (sự gì) Hay nối.

COPULAT — or, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.). Kẻ nối, kẻ buộc, kẻ để hợp làm một, kẻ giao kết.

COPULAT — us, *ús*, s. m. như Copulatio.

COPUL — o, *as, avi, atum, are*, a. như

COPUL — or, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Nối, kết, giao kết, buộc làm một, đặt hợp làm một, làm cho hợp. — *sermonem cum aliquo*. Nói khó vuốt ai. — *concordiam*. Làm cho hoà thuận. — *voluntates*. Hợp một ý. *Copulari Armeniæ*. Giáp xứ Armênia.

COQU — a, *x*, s. f. Người đàn bà làm bếp.

COQUIBIL — is, *e* (*ior, issimus*), adj. (đồ gì) Dễ nấu nướng, dễ tiêu.

COQUIN — a, *x*, s. f. Nhà bếp.

COQUINAR — is, *e*, COQUINARI — us, *a, um*, và COQUINATORI — us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về nhà bếp. *Coquinaria* (hiệu ngấm ars). Nghề làm bếp. — *culler*. Dao phay. *Coquinaria vasa*. Đồ đạc nhà bếp.

COQUIN — o, *as, are*, n. và COQUIN — or, *aris, ari*, d. Làm bếp.

COQUIN — us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ làm bếp. *Coquinum forum*. Chợ bán thịt chín.

COQUIT - o, as, are, a. freq. Coquo.

COQU - o, is, cox-i, coc-tum, ere, a. 1. Nấu nường, nung, dọn (đồ ăn). 2. Tiêu. 3. Làm cho nên chín. 4. fig. Làm cho mòn nát, hao tổn. 5. Âm (mưu), mống lòng, toan, sắp sửa (cách kín đáo). || 1. — *dapes*. Nấu đồ ăn. — *cenam*. Dọn bữa tối. — *aquá*. Luộc. || 2. — *cibum*. Tiêu của ăn. || 3. — *uvas*. Làm cho quả nho ra chín nấu. *Julius coquit messem*. Tháng Juliô lúa chóng chín. || 4. *Quæ te cura coquit?* Anh phải sự gì lo lắng mà héo đi thế này? || 5. — *invidiam*. Tích lòng ghen. — *bellum Romanis*. Sắp đánh giặc vuổi nước Rôma.

COQU - us, i, s. m. Kê làm bếp, kê nấu nường, hoá đầu, kê làm bánh.

COR, cord - is, s. n. 1. Trái tim, con tâm. 2. fig. Linh hồn, trí khôn, trí hiểu. 3. Lòng, lương tâm, tình nghĩa, lòng yêu mến. 4. Con can, gan dạ, lòng can đảm. || 1. *Comedite et corroborate cor vestrum*. Các anh cảm thực để lấy sức lại. || 2. *Cor habere*. Là người khôn ngoan. *Cor illi sapit*. Idem. — *longævum*. Khôn ngoan như kẻ già. || 3. *Lex mihi cordi est*. Tôi có lòng mến lẽ luật. *Cordi habeo Deo placere*. Tôi muốn đẹp lòng Đức Chúa Lời lắm. — *paratum*. Sẵn lòng. *Libentissimo corde hoc faciam*. Tôi sẽ làm việc này vui lòng lắm. *Corde spernere aliquid*. Chê sự gì hết lòng. || 4. *Corda aspera*. Những (người có) lòng cứng cỏi. *Corda fortissima*. Những người rất can đảm.

COR - a, æ, s. f. Con người, đồng tử.

CORACIC - us, a, um, và CORACIN - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về chim quạ, có sắc chim quạ.

CORACIN - us, i, s. m. Cá sủ, cá vược.

CORALLI - um, i, s. n. và CORALL - um, i, s. n. San hô, cây hoa đá.

CORAM, præp. tri abl. Trước mặt, trước. — *populo*. Trước mặt dân.

CORAM, adv. Trước mặt, nhẵn tiền, tỏ tường, cách trống trải. — *abducere armenta*. Bạch đoạt đoàn vật trước mặt chủ. — *quum sumus*. Khi ta ở vuổi nhau. — *se offerre*. Ra mặt. *Arguere aliquem*. — Trách ai giữa mặt.

CORAMBL - e, es, s. f. Thứ cái bắp.

COR - ax, acis, s. m. 1. Chim quạ. 2. Máy phá thành lũy. 3. Thứ cá đen.

CORBICUL - a, æ, s. f. dimin. bới

CORB - is, is, s. f. Thúng, giành, rỏ.

CORBIT - a, æ, s. f. Tàu chở, tàu dò.

CORBIT - o, as, are, 1. a. Đem đồ hàng xuống tàu. 2. n. Ăn nhích, ngốn.

CORBIT - or, oris, s. m. Kê leo dây, thăng hế.

CORBON - a, æ, s. f. Kho, hòm đựng của công đức.

CORBUL - a, æ, s. f. Thúng nhỏ, rá.

CORCHOR - us, i, s. m. Tuyến phú hoa.

CORCUL - um, i, s. n. (tiếng đầu:) Lòng mọn yêu đầu.

CORDAT - è (iūs, issimè), adv. Cách khôn khéo, cách khôn ngoan; cho hết lòng.

CORDAT - us, a, um (ior), adj. 1. (ai) Khôn ngoan, khôn khéo, giỏi giang, lý sự. 2. Đại đảm, dạn dĩ.

CORD - ax, acis, s. m. 1. Cách múa đủ. 2. Kê múa đủ.

CORDICIT - ùs, adv. Tất tâm, tận tâm.

CORDOLI - um, i, s. n. Sự rầu rĩ, cực lòng.

CORD - us, a, um, adj. như Chordus.

CORDYL - a, æ, s. f. Tiểu giác ngư.

CORIACE - us, a, um, adj. (sự gì) Bằng da vật, thuộc về da thuộc.

CORIAGINOS - us, a, um, adj. (ai, vật gì) Có bệnh da, lở lang.

CORIAG - o, inis, s. f. Bệnh lở (trâu bò thường phải).

CORIANDRAT - um, i, s. n. Nước rau ngò.

CORIANDR - um, i, s. n. Rau ngò, hoàn tuy thái.

1° CORIARI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về da vật, dùng mà thuộc da. — *frutex*. Toan phi thảo.

2° CORIARI - us, i, s. m. Thợ thuộc da. — *arte*. Kê làm nghề thuộc da.

† CORICE - um, i, s. n. như Corycium.

CORINTHI - a, orum, s. n. p. Bình đồng làm ở thành Corinthô.

CORINTHIACÆ (uvæ), f. p. Trái nho thành Corinthô.

CORINTHIARI - us, i, s. m. (A, æ, s. f.). Kê đúc hay là buôn hay là giữ bình đồng thành Corinthô.

CORINTHIENS - is, e, và CORINTHI - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Corinthô. *Columnæ corinthiæ*. Những cột trở trang kiêu thành Corinthô.

CORI - on, i, s. n. Hoàng ngư đầu.

CORI - um, i, s. n. và us, i, s. m. 1. Da vật, da người, da thuộc, bì. 2. Giống gì bằng da: roi tua, giải da, dây da. 3. Vô cây, vô quả. 4. Vô hay là mặt ngoài của gì. || 1. *Coria perficere*. Thuộc da. || 2. *In tergo meo tres corios contrivisti*. Ông đánh lưng tôi đã nát ba cái roi. || 4. *Coria parietum*. Lướt né vách.

CORNEOL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cứng như sừng.

CORNESE - O, *is, ere*, n. Hoá nên sừng, thành sừng.

CORNET - UM, *i*, s. n. Vườn sơn thù du.

CORNE - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng sừng, cứng như sừng. 2. *fig.* Cứng, rắn độn, đã nên cứng. 3. Thuộc về sơn thù du. || 2. *Fibra cornea*. Độn trí.

CORNIC - EN, *inis*, s. m. Kê thời kèn, kê thời tù và.

CORNIC - OR, *aris, ari*, d. tri acc. 1. (chim quạ) Kêu. 2. Lầm bầm. *Nescio quid corniceris*. Tao chẳng biết mày lầm bầm gì đấy.

CORNICUL - A, *x*, s. f. Chim quạ con.

CORNICUL - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có hình khuyết nguyệt; (mặt trăng) khuyết.

CORNICULARI - US, *i*, s. m. 1. Kí lục, thơ lại. 2. Phó cai đội (trăm quân).

CORNICULAT - US, *a, um*, adj. như Corniculans.

CORNICUL - UM, *i*, s. n. 1. Sừng nhỏ. 2. Kèn nhỏ, tù và. 3. Chóp sừng trên mũ chiến.

CORNICUL - US, *i*, s. m. 1. Việc thơ lại, bậc phó cai đội. 2. Xá nhân, linh lệ.

CORNIF - ER, *era, erum*, và CORNIG - ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Có sừng, mang sừng.

† CORNIFR - ONS, *ontis*, adj. (ai, vật gì) Có sừng trên trán.

CORNIGER - A, *orum*, s. n. p. Các giống vật có sừng.

1° CORNIP - ES, *edis*, adj. cả ba giống. (vật gì) Có móng như sừng.

2° CORNIP - ES, *edis*, s. m. và f. Con ngựa.

CORN - IX, *icis*, s. f. Thứ chim quạ, ông kê, bạch cấp.

CORN - U, s. n. indecl. (pl. UA, *uum, ibus*), 1. Sừng, móng. 2. Nanh voi, ngà. 3. Đồ gì bằng sừng: chén uống, bình đựng dầu, cung; đèn gió, kèn, tù và. 4. Sự gì giống như sừng; đầu trục cuốn sách (đời cổ), góc tờ giấy, khúc sông, đỉnh núi, hai ngọn mặt trăng khuyết, dực binh, đồ rực rỡ trên mũ chiến, mào mũ chiến. 5. *fig.* Lẽ mạnh, lẽ chắc chắn. 6. Sự mạnh mẽ, sức mạnh, lòng can đảm. || 1. *Taurus cornu petit*. Bò dực húc. *Infima cornua boum*. Gan bàn chân bò. *fig. Obvertere cornua alicui*. Giận ghét ai. || 2. — *indicum*. Ngà (sừng nước Thiên trúc). || 3. *Cornu torquere*. Lên cung. *Cornua concinuerunt*. Đã thổi kèn. || 4. *Liber scriptus usque ad cornua*. Sách viết cho đến góc tờ. *Cornua Parnassi*. Hai đỉnh núi Parnassô. — *dextrum et sinistrum*. Tả hữu dực. || 5. *Cornua disputationis*. Những lẽ cãi rất mạnh. || 6. *Cor-*

nua alicui addere. Giục lòng can đảm ai. *Erexit cornu salutis*. Người đã đặt sức mạnh cho ta được rồi.

CORNUARI - US, *i*, s. m. Kê làm kèn, kê làm tù và.

CORNUCOPI - A, *x*, s. f. Sừng chỉ sự sung túc.

CORNUL - UM, *i*, s. n. Kèn nhỏ, tù và nhỏ.

CORN - UM, *i*, s. n. Trái sơn thù du.

CORNUPET - A, *x*, s. m. Vật gì chỏ, vật gì húc.

CORN-US, *i*, s. f. 1. Cây sơn thù du. 2. Lao (phóng). 3. Ống quyền.

CORNUT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có sừng, có vòi; *fig.* (lẽ) Có hai ý, có hai mối.

COROLL - A, *x*, s. f. 1. Hào quang, triều thiên hoa. 2. Giùm hoa, tràng hoa. || 2. — *plectilis*. Tràng hoa kết.

COROLLARI - A, *x*, s. Người nữ kết tràng hoa.

COROLLARI - UM, *i*, s. n. 1. Mũ bằng kim bán hay là tấm lá bạc mà thường nhà trò. 2. Phấn thêm khi mua bán đi gì. 3. Câu luận bởi lẽ chắc mà ra.

CORON - A, *x*, s. f. 1. Triều thiên, tràng hoa, giùm hoa, mào hoa, mào, mũ. 2. *fig.* Giải, phần thưởng. 3. Hội, đám hội. 4. Vòng binh vây thành. 5. Quăng. 6. Đấu cột; lượt đá lối ra trên mặt tường xây để đỡ nước mưa chảy xuống; cầu lơ, chuyển song ngoài hiên táng trên; bờ ruộng, giậu. 7. Phấn áp móng con ngựa. || 1. *Habere coronam in capite*. Đội triều thiên trên đầu. — *texta rosis*. Mào mận côi kết. *Sub coronâ venundari*. Phải bán làm tôi (đời xưa khi đã bắt quân giặc nào thì cho nó đội mào hoa kết mà đem ra chợ bán làm tôi). || 2. *Spes coronæ*. Sự trông phần thưởng. || 3. — *maxima*. Hội đông lắm. || 4. *Coronâ oppidum circumdare*. Bỏ vây thành.

CORONAM - EN, *inis*, s. n. Triều thiên, mào hoa kết.

CORONAMENT - UM, *i*, s. n. 1. Giống gì dùng mà kết tràng hoa hay là mào hoa. 2. Triều thiên, mào hoa kết.

1° CORONARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về triều thiên hay là mào hoa kết, giống như triều thiên, dùng mà làm triều thiên hay là mào hoa kết. *Coronarium aurum*. Vàng các tỉnh dâng cho quan nào đã thắng trận.

2° CORONARI - US, *i*, s. m. (A, *x*, s. f.). Kê kết mào hoa hay là giùm hoa.

CORONAT - OR, *oris*, s. m. Kê đặt triều thiên trên đầu ai, kê ban giải.

CORONEOL - A, *x*, s. f. Thứ mận côi mùa thu.

CORON - IS, *idis*, s. f. Chung tất, cuối sách, sự cùng.

CORON - o, as, avi, atum, are, a. 1. Đặt triều thiên cho, cho đội triều thiên hay là vòng hoa kết hay là mào cành cây quấn lại; ban phần thưởng. 2. Đặt vòng gì chung quanh, vây bọc, ở chung quanh. || 1. *Spinis coronari*. Đội mào gai. *Hederá coronatus*. Đã đội mào dây bà thảo. || 2. — *crateras vino*. Rót rượu đầy chén. — *nemus custode*. Đặt quân canh chung quanh mướu.

CORONOP - us, odis, s. f. 1. Thứ thảo kia. 2. Có gừng, tinh tinh thảo.

CORONUL - a, æ, s. f. dimin. Corona.

COROPHI - um, i, s. n. Giống cua bể.

COROPLAST - i, orum, s. m. p. Các kẻ làm tượng phỗng cho trẻ chơi.

CORPORAL - e, is, (hiệu ngấm *linteum*). s. n. Khăn thánh lót chén calicé.

CORPORAL - is, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xác, có xác, có hình tượng, có thật sự. *Corporalia vitia*. Những bệnh tật phần xác.

CORPORALIT - as, atis, s. f. Bản tính xác, bản tính các giống có hình thể.

CORPORALIT - er, adv. 1. Cách có xác, cách có mặt, cách ngũ quan thấy được. 2. Cách thật sự.

† **CORPORASC** - o, is, ere, n. def. Hoá nên xác, lấy hình xác, lấy xác.

CORPORATI - o, onis, s. f. Sự béo tốt, hình vóc, bản tính xác.

† **CORPORATIV** - us, a, um, adj. (sự gì) Bỏ sức lại.

CORPORATUR - a, æ, s. f. như Corporatio.

CORPORAT - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Có xác, có hình tượng. 2. Thành bới. 3. Đã tục vào số phe phường nào, thuộc về họ nào, là phần mình máu nhiệm.

CORPORECUST - os, odis, s. m. Linh hộ vệ, quan thị vệ.

CORPORE - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Có xác, có hình tượng, ngũ quan thấy được. 2. Thuộc về xác. 3. Bắp thịt, có thịt.

CORPOR - o, as, are, a. 1. Làm cho có xác; pass. thành bới, hoá nên. 2. Giết. || 1. *Pullus ex albo liquore ovi corporatur*. Chim con thành bới lòng trắng trứng. || 2. — *aliquem vulnerare*. Đâm chết ai.

CORPOROS - us, a, um, adj. (ai, vật gì) Béo tốt, béo nắn.

CORPULENT - e, adv. Cách béo đầy.

CORPULENTI - a, æ, s. f. Sự béo tốt, sự béo đầy, mình vóc to lớn.

CORPULENT - us, a, um (ior), adj. (ai, vật gì) Béo tốt, béo đầy, to, lớn, cao.

CORP - us, oris, s. n. 1. Xác, mình, mình mẩy, thân, thân thể, xác thịt, xương thịt, máu thịt, vóc giắc. 2. Sự gì có hình tượng ngũ quan thấy được, sự chất. 3. Sự béo tốt, thịt. 4. Người. 5. Xác chết, thây, xác. 6. Các phần (sự gì) đã thu lại, lột cả. 7. Hộ, hội, phường, dòng, phe đảng. || 1. — *sine pectore*. Xác chẳng có linh hồn. — *juvenci*. Mình bò xoai. *Corpori servire*. Làm tôi xác thịt. *Corpore quæstum quærere*. Làm nghề dĩ thoả cho được tiền. || 2. *Corpora individua*. Trán ai. — *aquæ*. Nước. || 3. *Corpus facere vel amittere*. Nên béo tốt hay là ra gầy guộc. || 4. *In uno corpore posita est victoria*. Sự được trận hệ tại một người mà thôi. || 6. — *juris*. Sách luật. — *Homeri*. Các thơ ông Homêrô đã đặt. — *patrimonii*. Hết cả cơ nghiệp. || 7. — *fabrorum*. Phe các thợ rèn (hay là thợ mộc). — *Ecclesiæ*. Thánh Yghêrêgia.

CORPUSCUL - um, i, s. n. dimin. Corpus. 1. Xác nhỏ, mình nhỏ. 2. Trán ai.

CORRAD - o, is, corra - si, corra - sum, ere, a. 1. Cạo, giã. 2. Bòn, mót tư bề, kiếm chác, gộp mọi nơi. 3. Cướp bóc. || 1. — *picturas*. Cạo hình vẽ. || 2. — *decem nummos*. Thu được mười đồng (bạc hay là vàng).

CORRAG - o, inis, s. f. Giải độc thái.

† **CORRATIONALIT** - as, atis, s. f. Sự giống như, sự hợp lẽ vuốt nhau.

CORRECTI - o, onis, s. f. 1. Sự tu tác lại, sự tu bổ, sự sửa lại. 2. Sự bắt lỗi, sự quở trách, lời sửa bảo. 3. (về văn chương) Cách giả chữa điều trước mà nói điều tốt hơn. || 1. — *morum*. Sửa cách ăn nết ở. 2. *Correctione gaudere*. Bàng lòng nghe lời sửa bảo.

CORRECT - or, oris, s. m. Kẻ sửa lại, kẻ quở trách.

CORRECT - us, a, um, part. pass. Corrigo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu uốn cho thẳng, đã chịu sửa cho ngay. 2. fig. Đã chịu sửa lại. 3. Thật mực, ngay thẳng, phải phép, thật, kĩ.

CORREGN - o, as, are, n. Trị vuốt.

CORRELATIV - a, orum, s. n. p. Những sự gì đối nhau (như cha và con, vợ và chồng, thầy và tớ).

CORREP - o, is, si, tum, ere, n. Bò, lúi, lén, leo, lườn, lể mễ, lọng vào. — *sub scalam*. Luồn dưới thang.

CORREPTI - o, onis, s. f. 1. Sự bắt lấy, sự cầm lấy. 2. Sự bắt, sự rút lại, sự thu lại, sự làm cho ra vắn. 3. Sự quở trách, lời quở trách. || 1. — *manus*. Sự cầm tay nhau. — *morbi*. Sự phát bệnh. || 2. — *dierum*. Sự vắn ngày.

CORREPT - or, oris, s. m. Kẻ sửa bảo, kẻ quở trách,

CORREPT - *us, a, um, part. pass. Corripio.* 1. (ai, sự gì) Đã chịu cảm, đã chịu bắt lấy. 2. Đã chịu bứt, đã chịu thu lại. 3. Đã chịu quở trách. || 1. — *morbo*. Đã phải bệnh. — *irā*. Đã nóng giận lên. — *miserēdiā*. Động lòng thương xót. || 2. *Correpta syllaba*. Vần trắc. || 3. — *voce magistri*. Đã phải lời thầy quở trách.

CORRESSUSCIT - *o, as, are, n.* Sống lại vuốt nhau.

CORRID - *eo, es, corri - si, corri - sum, ere, n.* Cười vuốt nhau; đẹp lòng, vui.

CORRIGI - *a, æ, s. f.* Thừng, dây da, giải da, giải riết miết, roi thúc ngựa.

CORRIGIARI - *us, i, s. m.* Kẻ làm đổ ngựa.

CORRIGIAT - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Đã buộc dây da.

CORRIG - *o, is, corre - xi, correc - tum, ere, a. 1.* Uốn cho thẳng, sửa cho ngay. 2. *fig.* Sửa lại, tu tác lại, chữa, chấm, ché, sửa bảo, quở trách. || 1. — *corpus informe*. Bất (ai) đứng thẳng mình. || 2. — *mores*. Sửa phong tục lại. — *ad frugem*. Đem về đường công chính. — *errorem pœnitendo*. Ăn năn đến tội. — *orationem*. Sửa bài giảng. — *vinum*. Chế rượu.

CORRIP - *io, is, ui, correp - tum, ere, a. 1.* Bắt, bắt lấy, cảm, cảm lấy, nắm, chiếm lấy; *pass.* phải. 2. Ôm lấy, bao bọc, bao phủ. 3. *fig.* Bứt, rút lại, đón, làm cho vắn. 4. Quở trách, sửa bảo, sửa phạt; trấn tổ, giặc. || 1. — *interfectorem*. Nã tróc thẳng giết người. — *arcum manu*. Cầm cung. — *se foras*. Nhảy ra ngoài. *Corripuit casas ignis*. Lửa đã đốt các nhà. *Morbo correptus est*. Đã phải bệnh. *Timore corripit*. Sợ khiếp di. *Irā corripit*. Lên cơn giận. || 2. — *aliquem nube*. Làm cho ai phải đám mây phủ bọc. *Serpens illum corripit*. Cái rắn quấn kẻ ấy. || 3. — *impensas*. Bứt các phí tổn. || 4. — *ignaviā alicujus*. Trách ai vì biếng nhác trễ nải. — *reum*. Cáo ai. *A delatoribus corripit*. Phải kẻ trấn tổ mình.

CORRIVAL - *is, e, adj. 1.* (ai) Tranh vuốt. 2. Ở cùng một bờ sông vuốt.

CORRIVALIT - *as, atis, s. f.* Sự tranh vuốt, sự đua nhau.

CORRIVATI - *o, onis, s. f.* Sự (nước) chảy vào một nơi.

CORRIV - *o, as, are, a.* Bất (nước) chảy nơi nào; *pass.* chảy ra nhiều ngả nhiều mương. *Tiberis corrivatus piscinis*. Sông Tibêri (ai) đã bắt chảy vào ao chuôm. *Torrentes corrivantur*. Các suối tràn ra tư bề.

CORROBORAMENT - *um, i, s. n.* Sự gì bỏ sức lại.

CORROBOR - *o, as, avi, atum, are, a.* Bỏ, bỏ sức lại,

thêm sức, làm cho vững. — *stomachum*. Lót dạ. — *se*. Lớn lên.

CORROD - *o, is, corro - si, corro - sum, ere, a.* Gặm, khới, cắn rúc, moi, làm hư nát.

CORROG - *o, as, are, a.* Xin, cầu xin, xin nhiều người, ăn mày ăn xin, xin được. — *pecuniam ad victum*. Ăn mày tiền nuôi mình.

CORROSI, *perf.* Corrodo.

CORROSIV - *us, a, um, adj.* (sự gì) Hay gặm, hay làm hư, làm cho mòn nát.

CORROS - *us, a, um, part. pass.* Corrodo.

CORROTUND - *o, as, are, a.* Làm cho ra tròn, làm cho ra chân. — *centum nummos*. Cóp đủ một trăm đồng (bạc hay là vàng).

CORRUD - *a, æ, và CORRUDAG - o, inis, s. f.* Long tu thái hoang.

CORRUGATI - *o, onis, s. f.* Sự làm cho giãn lại, đồ gì nhăn nhu.

CORRUG - *is, e, adj.* (sự gì) Hay giãn lại, hay nhăn, đã nhăn nhó.

CURRUG - *o, as, avi, atum, are, a.* Giãn, nhăn, nhăn nhu. — *nares*. Khó ngửi, nặng mũi, hôi (quần mũi).

CORRUG - *us, i, s. m.* Rãnh rữa vàng trong mỏ.

CORRUMP - *o, is, corrup - i, corrup - tum, ere, a.* 1. Làm hư, phá vỡ, phá thuyệt, hủy hoại. 2. *fig.* Làm hại, làm cho ra kém, làm cho ra xấu, chẳng giữ, lỗi, phạm, mất, giả trá, dở được, đứt lốt, hời lộ. || 1. — *oppidum igni*. Đốt thành. — *chirographa debitorum*. Hủy các văn tự kẻ trái lĩnh. *Corrumpunt res familiares*. Chúng nó phung phá cơ nghiệp mình. — *ungues dentibus*. Cắn đứt móng mình. || 2. — *opportunitatem*. Mất dịp tiện. — *diem alicui*. Làm cho ai mất ngày. — *fœdus*. Lời lời giao. *Corrumpitur cœna*. Đồ ăn bữa tối ra nguội. *Corrumpitur aqua*. Nước thối đi. — *oculos*. Làm hại mắt. *Situ corrumpi*. Mốc meo. — *emptorem*. Lừa kẻ mua. — *consilia*. Ngăn trở việc (ai) toan làm. — *aliquem pecuniā*. Đút tiền mua lòng ai. — *judicium*. Đút lốt cho quan đoán xét. — *mulierem*. Đồ dành người nữ. — *litteras publicas*. Mạo sớ sách hàng xã.

CORRU - *o, is, i, tum, ere, 1. n.* Đổ xuống, đổ, lở, ngã xuống; *fig.* xiêu, hư đi. 2. Xông vào, chạm (nhau). 3. *a.* Đánh đổ, xô, phá, đánh đũa đi. 4. Thu tích, đóng. || 1. *Corruunt aëdes*. Nhà đổ. *Corruet hædus*. Dê con sẽ phải giết. *Eorum opes corruerunt*. Các kẻ ấy đã suy kém lắm. || 2. *Violentius hostis corruit*. Quân giặc xông vào cách dữ hơn. — *inter se*. Xông vào chạm nhau. || 3.

Corruit domum aquarum vis. Nước lũ đánh đổ nhà. *In quo me corruerit genere.* Nó đã làm cho tôi phải sự lạ là dường nào. || 4. — *divitiās.* Tích của.

CORRUPI, perf. *Corrumpto*.

CORRUPT — *È* (*iūs, issimè*), adv. Cách hư, cách xấu, cách trái. — *pronuntiare.* Nói ngọng. — *judicare.* Đoán xir chẳng công bằng.

CORRUPTEL — *A, æ, s. f.* 1. Sự làm hư, sự gì làm hư, sự hư, sự đổ dành (về đảng trái). 2. Sự lòng lao, sự buông tuồng, sự lãng loan. 3. Nhà thổ, lầu xanh. 4. Đứa dâm tà. || 1. — *mulieris.* Sự đổ dành người nữ. *Labi in corruptelam suam.* Hư đi. *Corruptelæ studere.* Liều mình hư đi.

CORRUPTIBIL — *IS, e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Hay hư hay nát, có thể hư đi được.

CORRUPTIBILIT — *AS, atis, s. f.* Sự (giống gì) hư nát được. — *humana.* Sự loài người yếu hèn.

CORRUPTI — *O, onis, s. f.* Sự làm hư, sự hư đi, sự giả trá, sự dứt lột.

CORRUPTIV — *US, a, um, adj.* (ai, sự gì) Làm hư.

CORRUPT — *OR, oris, s. m.* (*RIX, ricis, s. f.*). Kẻ làm hư, kẻ cám dỗ, đứa dâm tà, kẻ dứt lột.

CORRUPTORI — *US, a, um, adj.* như *Corruptibilis*.

CORRUPT — *US, a, um, part. pass.* *Corrumpto*. (ai, sự gì) Đã hư, đã hại, đã mòn nát, đã ra khác. — *macie.* Đã ra gầy guộc. — *vetustate.* Đã cũ nát. — *aliquid facere.* Đã ăn của thụ lộc mà làm sự gì. — *cæli tractus.* Khí trời độc.

CORS, cort — *is*, như *Chors*.

CORS — *A, æ, s. f.* Đố xuyên hoa kia.

CORT — *EX, icis, s. m.* và *f.* 1. Vò, da, mu, trấu, mặt ngoài, sự gì bọc. 2. Viên mộc, vỏ viên mộc. || 1. — *ovi.* Vò trứng. — *testudinis.* Mu rùa. — *areæ.* Mo cau. — *corporeus.* Xác (vỏ linh hồn). *Fig. Rei corticem tangere.* Nói về sự gì qua vậy. || 2. *Leviore cortice.* Nhẹ hơn vỏ viên mộc. *Nare sine cortice.* (câu ví) Ngoi mà chẳng có vỏ viên mộc đỡ (một mình ngồi thủng cật thủng).

CORTICAT — *US, a, um, part. pass.* *Cortico*. (sự gì) Có vỏ.

CORTICE — *US, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về vỏ, bằng vỏ cây, bởi vỏ mà chảy ra.

CORTIC — *O, as, are, a.* Bóc vỏ ra, lột da.

CORTICOS — *US, a, um, adj.* (sự gì) Có làm vỏ, có vỏ pha vào.

CORTICUL — *A, æ, s. f.* Vỏ mỏng, da mỏng.

CORTIN — *A, æ, s. f.* 1. Nồi, bung, vạc. 2. Đố gì ở trong nồi trong vạc. 3. Kiếng bịt kia ngồi. 4.

Quảng nơi tròn. 5. Hội, đám hội. 6. Màn, trướng phủ. 7. Khăn phủ săng. || 1. *Aquæ cortinam implere.* Đổ nước đầy vạc. || 3. *Te Phæbi — fefellit.* Bụt Apollô đã dối anh. || 4. — *cæli.* Quảng không trên trời.

CORTINAL — *E, is, s. n.* Nơi xếp các nồi bung.

CORTINAL — *IS, e, adj.* (giống gì) Tròn.

1° COR — *US, i, s. m.* như *Caurus*.

2° COR — *US, i, s. m.* Thứ phương lớn được bốn mươi lăm đầu Judêu.

CORUSCAM — *EN, inis, s. n.* Chớp, sự sáng chói.

CORUSCATI — *O, onis, s. f.* Sự sáng láng, sự sáng quắc, sự lấp lánh; chớp.

CORUSCIF — *ER, era, erum, adj.* (trời) Sinh chớp, có chớp, làm chớp.

CORUSC — *O, as, avi, atum, are.* 1. *a.* Rung, lắc, lung lay. 2. *n.* Động, chẳng vững một bề; chói, sáng chói, chớp. || 1. — *hastam.* Múa giáo. — *linguam.* (cái rân) Thắc lêm lưỡi. || 2. *Apes pennis coruscant.* Cái ong múa cánh. *Flamma inter urbes coruscat.* Chớp sáng loè trong đám mây.

1° CORUSC — *US, a, um, adj.* 1. (sự gì) Run, lúc lắc, lay, phát phơ, phấp phới. 2. Sáng láng, chói lói, lấp lánh. || 1. *Corusca sylva.* Rừng cây phát phơ. *Corusca fabulari.* Nói run tiếng. || 2. — *ignis.* Sét. *Coruscæ lampades.* Những đèn sáng rực.

2° CORUSC — *US, ús, s. m.* và *UM, i, s. n.* Chớp.

CORVIN — *US, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về chim quạ.

† **CORVIT** — *O, as, are, n.* Ăn ních, ngón thịt như chim quạ.

CORVIT — *OR, oris, s. m.* Kẻ leo dây, kẻ nhảy múa (như chim quạ), thăng hế.

CORV — *US, i, s. m.* 1. Chim quạ, chim ác. 2. Móc sắt, sào câu thuyền. 3. Dao thợ giác. 4. Đổng sao kia. 5. Thứ cá biển. || 1. *Corvos in cruce pascere.* Phải đổng vào câu rút (cho chim quạ ăn thịt). || 2. *Corvo apprehendere.* Câu lấy.

CORYBANT — *ES, um, s. m. p.* Những sai bụt nữ *Cybêlê*.

CORYBANTI — *US, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về các sai bụt nữ *Cybêlê*.

CORYCÆ — *I, orum, s. m. p.* Quân tàu ở kia; kẻ trộm, quân do.

CORYCÆ — *UM, i, s. n.* Bao da.

CORYCI — *UM, i, s. n.* Nơi đánh hòn pila.

CORYDAL — *US, i, s. m.* Giác linh.

CORYLET — *UM, i, s. n.* Vườn viên lật thụ, vườn phỉ mộc.

CORYL - US, *i*, s. f. Viên lát thụ, phi mộc.
 CORYMBIAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Trang trở
 những ngành bà thảo.
 CORYMBIT - ES, *x*, s. m. Giống yết từ thảo.
 CORYMBI - UM, *i*, s. n. Tóc mươn.
 CORYMB - US, *i*, s. m. 1. Ngành hay là chùm hay
 là tràng hoa xưa người ta đội hay là treo trước
 cửa hay là nơi lái tàu. 2. Búp cây hoa, chót
 cây, ngọn cỏ. 3. Buồng hoa, buồng quả, chùm,
 giùm; sự gì giống như buồng, như chùm. 4.
 Đầu vũ, thạch nhũ, mô đất. || 1. *Per limina*
tende corymbos. Hãy treo những tràng hoa kết
 lên cửa.
 CORYPHE - US, *i*, s. m. 1. Kẻ làm đầu phường hát.
 kẻ làm đầu cờ rô. 2. Kẻ ộp việc gì, kẻ làm đầu.
 CORYTH - US, *i*, s. m. Ống tên, tên bắn.
 CORYZ - A, *x*, s. f. Bệnh sổ mũi.
 Cos, cot - *is*, s. f. Hòn đá, đá cứng, hòn sỏi. 2.
 Đá mài. 3. *fig.* Sự gì giục giã. || 2. — *aquaria*.
 Đá mài nước. *Cote acuere cultrum*. Mài dao. || 3.
Se disciplinarum cotibus abstergere. Học hành
 mài giũa tri khôn cùng nên nhuần nhả dễ dàng.
 COSMET - A, *x*, và ES, *x*, s. m. và f. Đầy tớ giúp
 sửa sang áo xống; thợ ngời.
 COSMIAN - UM, *i*, s. n. Thuốc thơm, phấn giới.
 COSMIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thế
 gian, hay trang điểm như thời thế gian.
 COSMOGRAPHI - A, *x*, s. f. Bản đồ thế gian, thiên
 văn.
 COSMOGRAPHIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về
 thiên văn.
 COSMOGRAPH - O, *as, are*, a. Làm bản đồ thế gian,
 chép sách thiên văn.
 COSMOGRAPH - US, *i*, s. m. Kẻ thông thiên văn.
 † COSS - IM, adv. như Coxim.
 COSS - IS, *is*, và US, *i*, s. m. Con một, *fig.* người
 giã da.
 COST - A, *x*, s. f. 1. Xương sườn. 2. Thành (đồ
 gì), bên, sườn. || 1. — *brevior*. Xương sườn
 cụt. || 2. *Costæ aheni*. Thành vạc. *Costæ navi-*
um. Nếp tàu, các xà các thép tàu (vì có hình
 xương sườn).
 COSTAT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có xương
 sườn. — *benè*. Minh vóc khỏe.
 COST - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. f. Mộc hương.
 COTARI - A, *x*, s. f. Mỏ đá mài.
 COTES, như Cautes.
 COTHURNATI - O, *onis*, s. f. Sự làm tuồng, sự hát
 bội.

COTHURNAT - US, *a, um*, adj. 1. (ai) Xỏ ủng mà làm
 tuồng, xỏ ủng. 2. *fig.* Oai nghiêm, cao xa, trọng
 thể. || 2. *Cothurnata verba*. Lời cao ý. — *vates*.
 Kẻ đặt thơ trò tuồng.
 COTHURN - US, *i*, s. m. 1. Ủng (dùng khi đi sân và
 khi hát bội). 2. *fig.* Tuồng, tuồng tập, cách nói
 hay là viết oai nghiêm cao ý. || 2. *Cothurnos*
infantibus aptare. Cho con nít xỏ ủng (hò voi
 bấn súng sậy).
 COTICUL - A, *x*, s. f. 1. Đá thử vàng. 2. Cối đá.
 COTIN - US, *i*, s. f. Cây oliva hoang, lâm mộc hoang.
 COTON - A, *x*, COCTON - A, *x*, và COTTON - A, *x*, s.
 f. Thử quả và nhỏ.
 COTONE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mộc
 qua. *Cotoneum malum*. Trái mộc qua. *Cotonea*
malus. Cây mộc qua.
 COTTAB - US, *i*, s. m. Tiếng di đụp, tiếng phật phật.
 — *bubulus*. Sự đánh bằng dây da bò.
 COTURN - IX, *icis*, s. f. 1. Chim cú. 2. *fig.* Tiếng
 giỡn.
 COTUL - A, *x*, và COTYL - A, *x*, s. f. Thử lảo được
 độ một chai.
 COTYLED - ON, *onis*, s. f. 1. Kim ti hà điệp. 2. Miệng
 huyết mạch. 3. Hai lá trứng.
 COUT - OR, *eris*, cou - *sus sum*, *i*, d. trị abl. Ăn nói
 cùng, thuận lòng, thông đồng, thông công.
Non coutuntur Judæi Samaritanis. Người Judêu
 chẳng thông công với người Samaritanô.
 COVINARI - US, *i*, s. m. Kẻ đứng trên xe chiến mà
 đánh giặc.
 COVIN - US, *i*, s. m. Xe chiến, thứ xe kia.
 COV - UM, *i*, s. n. Rốn cây.
 COX - A, *x*, và COXEND - IX, *icis*, s. f. Xương bả,
 phần trên trái vế.
 COX - IM, adv. Trên trái vế, cách ngồi xỏm.
 COX - O, *onis*, s. m. Kẻ què chân.
 CRAB - O, *onis*, s. m. Ong lỏ, mã phong. *Crabones*
irritare. (câu ví) Muốn béo ghẹo ong.
 CRACC - A, *x*, s. f. Hạt dẻ đậu.
 † CRACENT - ES, *um*, adj. m. p. như Gracilentus.
 CRAMB - E, *es*, s. f. Thử cái bắp. *Fig.* — *repetita*.
 Sự nói đi nói lại một điều (dọn cái bắp hai bữa).
 CRANE - UM, *i*, s. n. Tràng học, tràng tập, tràng
 đua.
 † CRANI - UM, *i*, s. n. Sọ người.
 CRAPUL - A, *x*, s. f. 1. Sự nhức đầu vì đã ăn hay
 là uống quá lữ. 2. Sự say sưa, sự bội thực.
 || 2. *Crapulam discutere*. Giã rượu.
 CRAPULAT - US, *a, um*, CRAPULENT - US, *a, um*, và

CRAPULOS - US, *a, um*, adj. (ai) Say sưa, say mê, nặng đầu vì uống quá lã.

CRAS, adv. Mai, ngày mai, đến mai; ngày sau; ngày. — *hesternum*. Ngày hôm qua. *Aliud* — Ngày khác.

CRASSAM - EN, *inis*, s. n. Cấn, cấn.

CRASSAMENT - UM, *i*, s. n. 1. Cấn, cấn. 2. Bề dầy.

CRASSAT - US, *a, um*, part. pass. Crasso.

CRASS - È (*ius, issimè*), adv. 1. Cách dầy, cách dầy đặc. 2. *fig.* Cách què mùa, cách thô tục, cách vụng về. || 1. — *oblinire*. Trát dầy. || 2. — *compositum carmen*. Quyển thơ vụng về. *Crassius nitere*. Sáng lờ mờ.

CRASSED - O, *inis*, s. f. như *Crassitudo*.

CRASSESC - O, *is, ere*, n. def. 1. Ra to, nên dầy. 2. Ra cứng, ra đặc. 3. Nên béo. || 2. *Limus crassescit*. Đất bùn nên khô quánh. *In nubes* — Thành đám mây. || 3. — *milio*. Nên béo vì ăn kê.

† **CRASSIFICATI** - O, *onis*, s. f. Sự làm cho ra dầy hay là đặc.

† **CRASSIFIC** - O, *as, are*, a. Làm cho ra dầy hay là đặc, nuôi cho béo.

† **CRASSIT** - AS, *atis*, s. f. Sự nặng (khí trời).

† **CRASSITI** - ES, *ei*, s. f. Sự to béo, sự dầy đặc, sự thô tục.

CRASSITUD - O, *inis*, s. f. 1. Sự dầy, bề dầy, khoát. 2. Sự đặc, sự nặng. 3. Cấn, cấn. 4. *fig.* Sự thô, sự què mùa. || 2. *Usque ad crassitudinem cere*. Cho đến khi đặc như sáp.

CRASSIVENIC - US, *a, um*, adj. (gỗ) To vằn.

CRASS - O, *as, are*, a. Làm cho ra đặc, ngầu, thẳng.

CRASS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1 (ai, sự gì) Dầy, to, lớn, dầy đặc, nặng, đậm, thô. 2 Béo dầy, hậu-khi. 3. *fig.* Què mùa, dấn dộn, u mê, tối dạ, vụng về. || 1. — *digitus*. Ngón bu. *Vitrum crassiore visu*. Thủy tinh đặc. — *homo*. To người. *Crassum filum*. Sợi to. — *aer*. Khí đặc, khí mù. *Crassum infortunium*. Tai ách cả thể. || 2. — *ager*. Đất hậu khi. || 3. *Crassa turba*. Dân ngu. *Crassi senes*. Những lão muội. *Crassa ignorantia*. Sự dốt đặc, sự chẳng biết vì nhác học.

CRASTIN - È, adv. Mai, ngày mai.

CRASTIN - O, *as, are*, a. Lấn lữa rầy mai.

CRASTIN - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ngày mai, thuộc về ngày hôm sau. 2. Sau này, về sau. || 1. *Crastinè die*. Ngày mai. || 2. *In (diem) crastinum differre*. Lấn lữa rầy mai. *Christiano crastinum (tempus) non est*. Kê có đạo chẳng khá lấn lữa rầy mai.

CRATÆG - UM, *i*, s. n. Hạt ngầu.

CRATÆOGON - UM, *i*, s. n. Rau răm.

CRAT - ER, *eris*, s. m. và **CRATER** - A, *æ*, s. f. 1. Chén, hũ. 2. Thùng, vò. 3. Bể cạn. 4. Đổng sao kia. 5. Miệng núi phun lửa, vực.

CRAT - ES, *is*, s. f. 1. Phên, giàn, bức sáo, đồ gi bằng tre hay là mây kên, thúng, rá. 2. Đồ hình. || 1. — *dentata*. Cái bừa. — *spinæ*. Xương sống. — *saligna*. Thúng mây. *Crates (pl.) favorum*. Những tầng mật ong.

CRATICUL - A, *æ*, s. f. 1. Phên nhỏ, giàn nhỏ. 2. Giường sắt. *In craticula superpositus*. Đã chịu đặt lên giường sắt.

CRATICUL - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có con song, có câu lớn.

CRAT - IO, *is, ivi, itum, ire*, a. Bừa (đất).

CRATITI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có phên, có giàn. 2. Bàng phên, có hình phên. || 1. — *paries*. Vách phên.

† **CREABIL** - IS, *e*, adj. (giống gì) Có thể chịu tạo hoá, chịu dựng nên được.

CREAGR - A, *æ*, s. f. Xiên lớn.

CREAM - EN, *inis*, s. n. Sự dựng nên, giống gì đã chịu dựng nên.

CREATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự bởi không mà dựng nên cho có, sự dựng nên, sự sinh ra, sự tạo hoá. 2. Sự sinh sản ra. 3. Sự chọn, sự bầu, sự đặt (ai lên chức gì).

CREAT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) 1. Đáng tạo hoá, đáng bởi không dựng nên cho có. 2. Kê lập ra, kê tạo thành, kê làm cho có, cha, mẹ, kê sinh ra. 3. Kê bầu. 4. Duyên do, cớ, cội rễ (sinh ra sự gì). || 1. — *rerum*. Đáng dựng nên muôn vật. || 2. — *urbis*. Kê lập thành.

CREATUR - A, *æ*, s. f. Loài chịu dựng nên, vật.

CREAT - US, *a, um*, part. pass. Creo.

CREB - ER, *ra, rum* (*rior, errimus*), adj. (ai, sự gì) Đồng, đồng đúc, nhiều, chật, dầy, đặc; hay, thường, năng, có nhiều lần. *Crebri hostes cadunt*. Quân giặc chết bởi bởi. *Crebris pertusus plagis*. Đã phải dòn đánh mềm. — *rerum frequentia scriptor*. Người chép sách có nhiều lẽ. — *procellis africanis*. Gió tây nam hay bão. *Crebri caelo cadunt lapides*. Thường có hòn đá bởi trời sa xuống. — *arundinibus*. (nơi) Có nhiều sậy. — *in eo fuisti*. Anh đã năng nhắc lại điều ấy.

CREBR - À, và È, và Ò, và **CREBR** - ITER, (*ius, creberrime*), adv. Năng, thường, hay, nhiều lần.

CREBRAT - US, *a, um*, như *Cribratus*.

CREBESC - o, is, creb - ui, ere (thiếu sup.), n. Hoá ra nhiều, năng có, thêm lên, nên mạnh, nên vững, một khi một lần ra, chịu nói đi nói lại, chịu làm đi làm lại. *Crebrescit rumor v. fama v. sermo*. Tiếng càng ngày càng đồn ra.

CREBRISUR - UM, i, s. n. Bờ giậu rào dầy.

CREBRIT - AS, atis, s. f. Sự đông, sự nhiều, sự dầy. — *sententiarum*. Sự nhiều lẽ. — *caeli*. Sự nặng khí.

CREBR - o, as, are, a. Năng đi đến, năng đi lại vuổi, nhắc đi nhắc lại, làm đi làm lại.

CREDIBIL - IS, e (ior), adj. (ai, sự gì) Chịu tin được, có thể mà tin, có đủ lẽ mà chịu tin, dễ có thật, xem ra thật, đáng (người ta) tin.

CREDIBILIT - AS, atis, s. f. Sự có thể mà tin, sự nên tin. *Motiva credibilitatis*. Các lẽ làm cho đáng tin.

CREDIBILIT - ER (credibil - ius), adv. Cách có thể mà tin, cách có đủ lẽ mà tin, cách xem ra thật.

† CREDIT - o, as, are, a. freq. Credo. Tin cho vững.

CREDIT - OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.). Chủ nợ, chủ trái. *Creditores fraudare*. Tịch kí nợ.

CREDIT - UM, i, s. n. Nợ, của vay mượn. *Dare in creditum*. Cho vay mượn. *Accipere in creditum*. Vay mượn.

CREDIT - US, a, um, part. pass. bởi

CRED - o, is, idi, itum, ere, a. và n. trị dat. 1. Tin, tin kính. 2. Ngờ, xem như, nghĩ, tưởng, thiết nghĩ, đoán, bàn. 3. Giao cho, gửi cho, phó cho. 4. Cho vay, cho mượn. 5. Tin cần, đặc dụng, cậy nhờ, cậy trông. || 1. — *fabulis*. Tin những điều bày đặt. — *in Deum*. Tin có Đức Chúa Lời. — *Deo*. Tin (lời) Đức Chúa Lời. — *sermoni alicujus*. Tin lời ai nói. *Crede mihi*. Tôi nói thật. *Vix credar*. (tôi có nói) Người ta dễ chẳng tin. *Non temerè credas*. Đừng vội tin. || 2. *Credo neminem esse ei comparandum*. Tôi tưởng rằng chẳng có ai ví vuổi kẻ ấy được. *Credas v. crederes*. Xem như, ngờ là. || 3. — *alicui omnia sua*. Phó lột mọi sự trong tay ai. — *se victori*. Nộp mình cho kẻ đã thắng trận. — *aurum*. Gửi vàng (cho ai giữ). — *animum suum alicui*. Tò ra cho ai các việc riêng mình. || 4. — *alicui pecuniam*. Cho ai vay nợ. — *per syngrapham*. Bắt viết văn tự lĩnh. || 5. — *virtuti suorum*. Cậy trông lòng can đảm các kẻ thuộc về mình.

CREDULIT - AS, atis, s. f. Sự dễ tin, lòng nhẹ tin, sự tin vô cơ.

CREDUL - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Hay tin vô cơ, dễ chiều lòng tin, nhẹ tin. 2. Có lòng tin. 3. Chịu tin vô cơ.

CREMABIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Cháy được.

CREMAST - ER, eris, s. m. Móc, thiết liểu treo nổi trên bếp.

CREMATI - O, onis, s. f. Sự cháy, sự đốt, sự thiêu.

CREMAT - OR, oris, s. m. Kẻ đốt, kẻ thiêu.

CREMENT - UM, i, s. n. Sự thêm lên; giống, mòng.

CREMIABIL - IS, e, adj. (giống gì) Làm củi được.

CREMI - UM, i, s. n. Que củi khô.

CREM - o, as, avi, atum, are, a. Đốt, thiêu đốt. *pass.* cháy.

CREM - OR, oris, s. m. Mỡ sữa; sự gì đã ngào, cao.

CREN - A, æ, s. f. 1. Khắc, đàng xoi, đàng xẻ, kẻ, khe. 2. Cuống họng ráp. 3. Mạch nước.

CRENAT - US, a, um, adj. (sự gì) Có khác.

CRE - o, as, avi, atum, are, a. 1. Bởi không mà dựng nên cho có, dựng nên, tạo hóa, tạo thành, sinh ra. 2. Sinh (ai, vật gì) ra, sinh đẻ, sinh sản. 3. Lập ra, tạo lập, gây, làm cơ. 4. Chọn, bầu, đặt (ai lên chức gì). || 1. — *mundum*. Dựng nên thế gian. || 2. — *filios*. Sinh con cái. || 3. *Innocenti periculum*. Sinh sự cheo leo cho người vô tội. — *ærumnas alicui*. Làm cơ cho ai lo buồn rầu rĩ. || 4. *Aliquem — regem*. Đặt ai lên làm vua.

CREP - A, æ, s. f. Thay vì Capra:

CREP - AX, acis, adj. cả ba giống. (sự gì) Kêu rau rầu, nổ, kêu ra tiếng, kêu.

CREPER - US, a, um, adj. (sự gì) Phấp phồng, chằng chặc, hồ nghi, dờ dang. *In re creperâ*. Trong cơn lung túng. *Creperum noctis*. Lúc đêm tối.

CREPICUL - UM, i, s. n. Đồ trang điểm.

CREPID - A, æ, s. f. 1. Dép, guốc. 2. Giấy thô, giấy. || 2. *Ne sutor ultra crepidam judicet*. (câu ví) Thợ giấy đoán về giấy thì thôi (mặc ai lười mặc ai te).

CREPIDARI - US, a, um, adj. (giống gì) Thuộc về giấy về guốc. — *sutor* (đặt tờ hay là hiểu ngầm). Thợ giấy.

CREPIDAT - US, a, um, adj. (ai) Đi dép, có dép, đi guốc, đi giấy.

CREPID - O, inis, s. f. 1. Đé, chân, nền. 2. Tường đá hay là bờ đá dọc sông, cầu lơn, cừ, giưỡng, ghề cao, các chỗ nước xấp xấp, chân núi đá, bờ sông, rìa đàng.

CREPIDUL - A, æ, s. f. dimin. Crepida.

CREPITACUL - UM, i, s. n. Các thứ đồ người ta đánh cho ra tiếng: mõ, trác, trống, trống bôi, sênh tiền, bóng, khánh, thanh la, etc.

CREPIT - o, as, avi, atum, are, n. freq. Crepo. Kêu, kêu ra tiếng, kêu rau rầu, đánh địt, nổ, nổ đôm đốp, nổ lẹt đẹt. — *dentibus*. Răng run lập cập. *Sal in igne crepitat*. Muối nổ trong lửa.

CREPIT - US, ūs, s. m. Tiếng kêu, tiếng lẹt đẹt, tiếng rau rầu, etc.; tiếng nổ, địt; sự ra tiếng. — *armorum*. Tiếng khi giới kêu chí chát. — *pedum*. Tiếng người đi lịch kịch.

CREP - o, as, ui, itum, are, 1. n. Kêu, ra tiếng, nổ, kêu lẹt đẹt, kêu rau rầu, vỡ rắc rắc, đánh địt, etc. 2. a. Làm cho kêu, làm cho ra tiếng, nói, kể ra, khen, nói đi nói lại, trách. || 1. *Intestina mihi crepant*. Tôi sôi bụng. *Crepat lignum adustum*. Cùi bỏ vào lửa nổ tanh tách. || 2. — *aureolos*. Xỉa đồng tiền vàng. — *faustum sonum manibus*. Vỗ tay mừng. *fig.* — *genus*. Phò dồng dôi mình. *Si quid ille veri crepat*. Vì bằng nó nói một điều thật. — *leges*. Kẻ chứng lễ luật.

CREPUL - US, a, um, adj. (giống gì) Hay kêu, ran tiếng, ra tiếng.

CREPUNDI - A, orum, s. n. p. 1. Đồ cho con nít chơi. 2. *fig.* Tuổi trẻ. || 2. *A crepundiis*. Từ bé.

CREPUSCULASCENS hora, f. Giờ chập tối.

CREPUSCUL - UM, i, s. n. Giờ gần sáng hay là gần tối, rạng đông, tảng rạng, chập tối, chạng vạng.

CRESCENTI - A, æ, s. f. Sự thêm lên, sự lớn lên.

CRESC - o, is, cre - vi, cre - tum, ere, n. 1. (về xác:) Sinh ra, mọc lên, lớn lên, nên tốt, nên to lớn, sung lên. 2. (về tuổi, về trí:) Chịu nuôi, chịu dạy dỗ. 3. *fig.* (về của, về thân thế:) Tiến lên, thêm lên, tấn tới, nên phú quý, nổi tiếng, được thịnh sự. || 1. — *in ramos*. Đâm chành ra. — *in immensum*. Lớn lớn lắm. *Crescunt ei lacerti*. Nó sung cánh tay. || 2. *Unâ crevimus*. Ta đã lớn lên với nhau. — *sub aliquo doctore*. Học với thầy nào. || 3. — *dignitate*. Thuyên lên. *In tantas creverunt opes*. (các kẻ ấy) Đã ra thịnh sự dường ấy.

CRESSI - US, a, um, và CRESS - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về gò Crêta (ráy là Candia). 2. Bông phấn trắng gò Crêta. || 2. *Cressa nota*. Dấu phấn trắng. *Cressa dies*. Ngày may (người ta chấm dấu phấn trắng mà chỉ).

CRET - A, æ, s. f. Bạch thổ bởi gò Crêta mà ra, phấn trắng, phấn chì, phấn giới, đất sét trắng, đất gốm, giống đất sét phong thư. *fig.* *Crêta notare*. Đánh dấu ưng, lấy làm phải.

CRETAGE - US, a, um, adj. (sự gì) Bông bạch thổ, bông phấn trắng.

CRETARI - US, i, s. m. Kẻ bán hay là dọn phấn trắng.

CRETAT - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bôi phấn trắng. 2. Đã giới phấn. 3. Mặc áo trắng.

CRETIFODIN - A, æ, s. f. Mỏ bạch thổ.

CRETI - o, onis, s. f. 1. Kì hèn cho ai nhận hay là từ chối của lối. 2. Sự linh gia tài kẻ chết lối. 3. Gia tài (ai lối cho ai).

CRETOS - US, a, um, adj. (nơi nào) Có nhiều bạch thổ, có đất sét trắng.

CRETUL - A, æ, s. f. dimin. Creta. Bạch thổ, đất sét phong thư, con chấm.

CRETUR - A, æ, s. f. Thư lạc loài còn lại khi đã sàng gạo.

CRET - US, a, um, 1. part. pass. Cerno. (sự gì) Đã chịu sàng, đã chịu thúc, đã chịu rây. 2. part. pass. Cresco. (ai, sự gì) Đã chịu sinh ra, bởi dòng dõi nào mà ra, là tông tộc.

CREVI, perf. Cerno và Cresco.

CRIBELLAT - US, a, um, part. (sự gì) Đã chịu rây, đã chịu thúc, đã chịu sàng.

CRIBELL - UM, i, s. n. dimin. Cribrum. Cái rây, cái giã.

1° CRIBRARI - US, a, um, adj. (sự gì) Đã chịu giã, đã chịu sàng, đã chịu rây, hao ạng. *Cribraria (farina)*. Bột lọc nhất.

2° CRIBRARI - US, i, s. m. Kẻ làm hay là buôn cái sàng cái rây.

CRIBRAT - US, a, um, part. pass. bởi

CRIBR - o, as, avi, atum, are, a. Sàng, sáo, giã, rây, thúc. *Fig.* *Expetivit vos ut cribraret sicut triticum*. Nó đã muốn sàng bay như sàng gạo vậy.

CRIBR - UM, i, s. n. Cái sàng, cái sáo, cái giã, cái rây. *Cribro aquam ferre*. (câu ví) Kín nước bằng sàng.

CRIM - EN, inis, s. n. 1. Điều cáo, điều trách, sự cáo, sự trách, sự bắt tội. 2. Tội, tội lỗi, tội xấu xa, sự gian ác, điều phạm. 3. Kẻ bị cáo, kẻ phải trách điều gì. 4. Lẽ, nề, dịp, cớ, cội rễ, do. || 1. — *falsum*. Điều cáo gian. *Esse in crimine*. Đang phải bị cáo. *Crimen defendere*. Chừa điều cáo. *Moliri crimina alicui*. Lọc tội ai. || 2. *Crimini dabat ei quod...* Kẻ ấy cáo người điều này là... *Crimini dare alicui suam in parentes pietatem*. Làm tội ai vì có lòng thảo kính cha mẹ. *Pati pœnas pro crimine*. Phải phạt vì tội mình. || 3. *Crimina et innoxios discernere*. Phân biệt kẻ có tội kẻ không. — *posteritatis eris*. Các kẻ

hầu lai sẽ cáo nài anh. || 4. *Se vocat causam criminemque malorum*. Nó xưng ra mọi sự dữ tại mình mà thôi. *Serere crimina belli*. Lăm cơ cho (hai nước) đánh nhau.

CRIMINAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tội, thuộc về điều cáo, có tội. *Judex* — Quan án sát.

CRIMINALIT - ER, adv. Cách có tội, cách thuộc về toà án sát, về đảng trái.

CRIMINATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự cáo, sự trách, sự bắt tội. 2. Điều cáo gian, sự cáo gian, sự bỏ vạ, sự đổ tội. || 1. — *tua quæ est?* Anh bắt tội làm sao?

CRIMINAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). Kẻ cáo, kẻ cáo gian, kẻ giặc, kẻ bỏ vạ.

CRIMINATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự cáo, thuộc về sự trách, thuộc về sự bỏ vạ.

† CRIMIN - O, *as, are*, a. như

CRIMIN - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Cáo cứ, bắt tội, chê, trách, quở, diếc dộc, đổ vạ. — *aliquem alicui v. apud aliquem*. Nói lược mĩ, nói xấu ai trước mặt kẻ khác. *Apud populum criminatus est te*. Nó đã cáo anh trước mặt dân.

CRIMINOS - E (*iūs, issimè*), adv. Như kẻ cáo, cách ghét lăm, cách có tội, cách trái lẽ. — *de aliquo loqui*. Nói xấu ai.

CRIMINOS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cáo, trách, bỏ vạ, nói xấu. 2. Đáng chịu trách, có tội, trái lẽ. || 1. — *liber*. Sách bi (ai). || 2. *Miscent innoxium criminosis*. Chúng nó bỏ người vô tội lộn cùng kẻ có tội. *Criminosum est ei hoc fecisse*. Nó đã làm sự ấy thì có tội.

CRINAL - E, *is*, s. n. Trám cài.

CRINAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tóc, thay vì tóc, giống như tóc. — *acus*. Trám cài. *Crinales dentes*. Răng lược. — *hedera*. Mạo dây bà thảo. *Polypus crinali corpore*. Minh phúc ngư có trám chân như tóc.

CRINIG - ER, *era, erum*, adj. (ai) Có tóc dài, có tóc rậm, nuôi tóc.

CRININ - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về huyền thảo.

CRINI - O, *is, ivi, itum, ire*, a. Tra tóc, fig. đặt giống gì trên đầu, sinh lálộc. *Criniri frondibus*. (cây) Đâm chổi này lộc.

CRIN - IS, *is*, s. m. 1. Tóc gióc. 2. Tóc. 3. fig. Sự gì giống như tóc: ánh sáng, tua, chân cá minh phúc, etc. || 2. *Crinibus passis*. Bọt đầu, tóc tá tơi. *Crines capere*. Xuất giá (xưa khi người đàn bà lấy chồng thì búi tóc kiểu riêng).

CRINIT - US, *a, um*, part. pass. *Crinio. Crinitum sidus*. Sao tua, sao chổi.

CRIN - ON, *i*, s. n. Huyền thảo.

CRIOBOLI - UM, *i*, s. n. Sự giết chiến được mà tế bụt thần.

CRIS - IS, *is*, s. f. Cơn ngật, lúc bệnh trở chứng.

CRISP - ANS, *antis*, part. *Crispo*. (sự gì) Quăn, giăn giům, nhăn nhủ. *Crispantia maris æquora*. Sóng biển dợn.

CRISPISULCANS *fulmen*, n. Sét chằng cày.

CRISPITUD - O, *inis*, s. f. Sự dễ chịu uốn, sự dễ cuộn mình, sự giẹo, sự mềm.

CRISP - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Quăn, làm cho ra nhăn nhủ, làm cho ra sù sì. 2. Lắc, rung, lay. || 1. *Buxum rarò crispans*. Gỗ ngàu có ít vân. *Terra crispatur floribus*. Muôn hoa che cả mặt đất. *Capilli crispati*. Tóc quăn. *Serpens quidam crispatus*. Thuổng luống. || 2. — *hastile*. Múa lao.

CRISPUL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có tóc quăn, phẩn chần, phẩn sấp, xúng xa xúng xinh.

CRISP - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Có tóc quăn, có tóc mai. 2. Có dợn, có giăn, có nếp, có vân. 3. Giẹo, mềm, dễ uốn, lạnh chai. 4. fig. Khéo léo. || 2. *Marmor undatim crispum*. Đá hoa có vân như sóng dợn. || 4. *Crispum orationis agmen*. Bài giảng văn hoa chế độ.

CRIST - A, *æ*, s. f. 1. Mào, móng, téch. 2. Mào mũ chiến, mũ chiến. 3. Chùm, khóm. || 1. — *galli*. Cây mào gà. || 3. — *foliorum*. Chùm lá.

CRISTAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có mào, có móng; đội mũ chiến có mào.

CRISTUL - A, *æ*, s. f. dimin. *Crista*. Mào nhỏ.

CRIT - E, *arum*, s. m. p. Những quan xét (bên Judêu).

CRITIC - A, *æ*, và *E, es*, s. f. Sự khen hay là chê (điều gì), sự xét (bài), lời khen hay là chê.

1° CRITIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Hiểm nghèo, cheo leo, dang cơn ngật. — *dies*. Ngày bệnh ra ngật.

2° CRITIC - US, *i*, s. m. Kẻ xét bài, kẻ khảo sách vở.

CROBYL - US, *i*, s. m. Cái búi tóc trên đỉnh đầu.

CROCAT - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Có sắc nghệ, đã nhuộm mùi nghệ.

CROCE - US, *a, um*, và *CROCIN - US, a, um*, adj. (đồ gì) Bằng nghệ, thuộc về củ nghệ, có bột nghệ, có sắc nghệ; có sắc vàng, bằng vàng. *Qui nutrebantur in croceis*. Những kẻ khi trước mặc

áo dệt sợi vàng. *C lor quidam crocinus*. Vàng nhũ, mùi kim thất. *Valdè* —. Vàng khé.

CROC-IO, *is, ivi, itum, ire*, n. (chim quạ) Kêu; kêu như chim quạ.

CROCITATI — o, *onis*, s. f. như *Crocitus*.

CROCIT — o, *as, are*, như *Crocio*.

CROCIT — us, *ús*, s. m. Tiếng con quạ kêu, sự quạ kêu, sự kêu như quạ.

CROCODILE — a, *æ*, s. f. Cắt con sấu kia làm thuốc giới.

CROCODILIN — us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về con sấu; *fig.* binh hải, giả trá.

CROCODIL — us, *i*, s. m. Con sấu.

† CROCOMAGM — a, *atis*, s. n. Cặn bột nghệ.

CROCOT — a, *æ*, s. f. Áo có sắc nghệ.

CROCOTIN — um, *i*, s. n. Bánh ngọt đã pha nghệ.

CROCOTUL — a, *æ*, s. f. dimin. *Crocota*.

CROC — um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1. Nghệ, kim châm, phiên hồng hoa. 2. Sắc nghệ. 3. Nước nghệ.

† CROCUPHANTI — a, *orum*, s. n. p. Lưới bao tóc đàn bà.

CROTALI — a, *orum*, s. n. p. Thử hoa tai.

CROTALISTRI — a, *æ*, s. f. Người nữ đánh chiêng tam bần.

CROTAL — um, *i*, s. n. Thử trống, thử chiêng tam bần.

CROTAPH — us, *i*, s. m. Thái dương, bệnh nhức đầu.

CRUCIABIL — is, *e*, adj. (ai, sự gì) Khốn cực, khốn nạn, khó chịu, người ta làm khốn được.

† CRUCIABILIT — as, *atis*, s. f. Hình khổ, sự cực lòng, sự đau đớn rất rủa.

CRUCIABILIT — er, adv. Cách khốn cực; cách dữ tợn.

CRUCIABUND — us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đầy hình khổ.

CRUCIAM — en, *inis*, và CRUCIAMENT — um, *i*, s. n. như *Cruciatius*.

1^o CRUCIARI — us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về khảo hình, thuộc về hình khổ.

2^o CRUCIARI — us, *i*, s. m. 1. Kẻ đã thất cổ mình. 2. Lý hình. 3. Thằng phạm, kẻ đáng chết.

CRUCIATA *montana*, f. Đàng sâm.

CRUCIATI — o, *onis*, s. f. như *Cruciatius*.

CRUCIAT — or, *oris*, s. m. Lý hình, kẻ khảo hình.

CRUCIAT — us, *ús*, s. m. 1. Hình khổ, hình phạt, sự khảo hình. 2. *fig.* Sự cực lòng, sự đau đớn

rầu rĩ. || 1. *Abi in malum cruciatum*. Mày đi thất cổ. || 2. — *animi*. Sự đau lòng.

CRUCIF — er, *era, erum*, adj. (ai) Vác cây câu rút.

CRUCIFIG — o, *is*, crucifix — *i*, crucifix — *um, ere, a*. 1. Đóng đinh vào cây câu rút. 2. *fig.* Hăm, dẹp. || 2. *Carnem* —. Hăm xác thịt.

CRUCIFIXI — o, *onis*, s. f. Sự đóng đinh vào cây rút; *fig.* sự hăm mình.

CRUCIFIX — or, *oris*, s. m. Kẻ đóng đinh (ai) vào cây rút.

CRUCIFIX — us, *a, um*, part. pass. *Crucifigo*.

CRUCI — o, *as, avi, atum, are, a*. 1. Đóng đinh vào cây rút. 2. Khảo, làm khổ, gia hình, hành hình, thống khổ. 3. *fig.* Sinh cực lòng, làm cho lo buồn rầu rĩ, khuấy khuấy. 4. Làm. || 2. *Fame cruciari*. Đói xót ruột. || 3. *Ne crucia te*. Anh đừng lo buồn. *Cruciari conscientiâ*. Phải lương tâm cắn rứt. || 4. — *terram omnibus horis*. Xáo đất đi lộn đất lại liên. *Cruciata limâ scripta*. Những sách đã mài giữa lau chuốt lăm.

CRUCIS, gen. *Crux*.

CRUCI — um, *i*, s. n. Sự gì làm khổ, hình khổ.

CRUDARIA *vena*, f. Tia bạc trên mỏ bạc.

CRUDEL — is, *e (ior, issimus)*, adj. trị acc. cùng in.

1. (ai, sự gì) Dữ tợn, độc dữ, bạc ác, nanh ác, ác nghiệt, hung ác, khốn cực. 2. Cứng lòng, thẳng nhất, chẳng nghe lời xin. || 1. *Crudelem in modum*. Cách dữ tợn. — *sententia*. Ý bàn độc dữ. — *vita*. Số phận khốn khổ. — *in liberos*. (cha) Sửa phạt con cái quá lẽ. || 2. — *judex*. Quan xử thẳng phép. *Crudeles janux*. Những cửa chẳng ai mở (cho ai vào).

CRUDELIT — as, *atis*, s. f. Sự độc dữ, sự dữ tợn, sự hung ác, sự nanh ác, sự vô nhân, sự thẳng nhất. *Crudelitatem adhibere in aliquem*. Ở vuốt ai cách dữ tợn.

CRUDEL — iter (*iùs, issimè*), adv. Cách dữ tợn, cách độc dữ, cách hung ác, cách vô nhân, cách cứng lòng, cách thẳng nhất. — *agere*. Ăn ở độc dữ.

CRUDESC — o, *is*, crud — *ui, ere* (thiếu sup.), n. Dội lên, thêm lên, ra nặng hơn, ra mạnh hơn. *Crudescit morbus*. Bệnh nghèo hơn. *Crudescit dolor*. Đau dội lên. *Crudescit pugna*. Đàng chiến trận dữ hơn.

CRUDIT — as, *atis*, s. f. 1. Sự sống sít, sự của gì chẳng chín, sự sượng. 2. Sự khó tiêu đồ ăn, sự đầy ách.

CRUDITATI — o, *onis*, s. f. Sự yếu tí vị.

CRUDIT — o, *as, are, n*. Hay đầy ách, ra yếu tí vị.

CRUD - US, a, um (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Còn mới, có máu tươi, tươi. 2. Sống sít, sượng, chẳng chín. 3. Khó tiêu. 4. Hay đầy ách, chẳng hay tiêu, xấu tí vị. 5. Xanh, còn xanh, còn chua, chưa chín. 6. *fig.* Sớm quá, còn non, chưa có tuổi, trái thì. 7. Xanh tươi, xanh rờn rờn, tươi tốt, tươi tắn, mạnh sức. 8. Cứng, cứng cỏi, sù sì, gập ghềnh, thô, chưa dọn, trát tréo. 9. Dữ tợn, hung ác, cứng lòng, nanh ác, thẳng nhắt, trơ tráo, cục cằn. 10. Khó chịu, khốn cực, khốn khổ. || 1. *Crudum vulnus*. Dấu tích còn tươi. || 2. *Crudum carnem mandere*. Ăn thịt sống. || 3. — *pavo*. Thịt chim công chưa tiêu. || 4. *Quum crudior venisset*. Bởi vì nó đến khi chưa tiêu. || 5. *Cruda poma*. Những quả còn xanh. || 6. *Crudum funus*. Sự chết non. *Cruda puella*. Con gái chưa đến tuổi lấy chồng. || 7. *Cruda senectus*. Tuổi già còn tráng kiện. *Cruda mens*. Trí khôn chác chần. || 8. *Cruda terra*. Đất hoang. *Crudum corium*. Da chưa thuộc. *Cruda locorum*. Những nơi gập ghềnh. *Crudi numeri*. Những câu thơ còn trúc trắc. || 9. *Heu mortalem crudum!* Hỡi dứa xác lão kia! *Crudi Getæ*. Dân Gê-tê dữ tợn. || 10. *Crudum frigus*. Giá ngắt. *Crudi sudores*. Sự khó nhọc vất vả.

CRUENTATI - O, onis, s. f. Sự vảy máu.

CRUENTAT - US, a, um, part. pass. Cruento. (ai, sự gì) Đã lấm máu, đã bị dáu.

CRUENT - E (*iuss, issimè*), adv. Cách đổ máu ra, cách dữ tợn, cách ác nghiệt. *Victores — admodum victoria usi sunt*. Bên thắng trận thì giết lạt lộn bậy quá thế.

CRUENT - ER, adv. như Cruentè.

CRUENTIF - ER, era, erum, adj. (ai, sự gì) Lấm máu, dữ tợn, hung ác.

CRUENT - O, as, avi, atum, are, a. 1. Đổ máu ra, đổ máu dơ nhớp, làm cho lấm máu, giết. 2. Nhuộm đỏ. 3. *fig.* Làm khốn khổ, làm ó, làm cho dơ, pass. mắc phải, ra ô uế. || 1. — *manus sanguine suorum*. Giết những kẻ thuộc về mình. *Vigiles* —. Giết linh canh. *Joab regis fidem cruentavit*. Ông Joab đã đổ máu (người) trái lời hứa cùng vua. — *aras multo sanguine*. Đổ máu (tế lễ) đầy cả bàn thờ. || 3. *Hæc te cruentat oratio*. Anh lấy bài này làm bức độc. *Cruentari scelere*. Mắc tội. — *vestem*. Làm tí ố áo.

CRUENT - US, a, um (*ior, issimus*), adj. 1. trị abl. (ai, sự gì) Ó máu, lấm máu, nhấy máu. 2. Dữ tợn, độc dữ. 3. Có sắc máu, đỏ. 4. Dơ nhớp, bầy nhầy, ô uế, độc. || 1. — *gladius*. Gươm lấm máu. || 2. *Cruenta sententia*. Lẽ đoán dữ tợn. || 4. *Cruentum cæbum*. Khi độc.

CRUM - A, atis, s. n. như Crusma.

CRUMEN - A, æ, và CRUMIN - A, æ, s. f. 1. Túi đựng tiền, đầy, nang thác. 2. Tiền nông, tiền vẩn. || 1. — *araneans*. Túi dện chăng (đã lâu chẳng đựng tiền nông gì). || 2. *Deficiente crumena*. Khi chẳng có tiền nông, vô vẩn.

CRU - OR, oris, s. m. 1. Máu (chảy ra), máu. 2. Sự giết lạt. 3. Khi hoá, khi huyết. || 1. — *canens*. Máu có bọt. *Atri cruores*. Máu bầm tím. || 2. — *cruorem stultitiæ*. Chẳng những điên dại lại giết người.

CRUPELLARI - US, i, s. m. Lĩnh mặc áo giáp.

CRURAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về ống chân.

CRURIFRAGI - UM, i, s. n. Sự đánh gãy ống chân.

CRUS, crur - is, s. n. 1. Ống chân, cẳng. 2. Chân gốc cây. || 1. *Excelsæ aves cruribus*. Những chim cao chân. || 2. — *radicibus vicinum*. Chân cây áp rễ.

CRUSCUL - UM, i, s. n. dimin. Crus. Ống chân nhỏ.

CRUSM - A, atis, s. n. Nạo bạt, thử trông kia.

CRUSMATIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Đánh nạo bạt, đánh thử trông kia. *Crusmatica (ars)*. Nghề bát âm.

CRUST - A, æ, s. f. 1. Bọt, vẩn (trên mặt các giống lông), mặt nước đông. 2. Vò, da, vảy, áo, lá, lớp, sự gì bao bọc bề ngoài, áo ngủ sặc. 3. Chén. 4. *fig.* Bề ngoài, mặt ngoài. 5. Tăm, mụn, mảnh, dát. || 1. *Crustæ concrescunt in flumine*. Nước sông đông lại. || 2. — *pans*. Vò bánh. — *parietis*. Lướt trát vách. — *piscis*. Vảy cá. — *orizæ tostæ*. Váng cháy. || 3. *Crustæ capaces*. Chén rộng. || 5. — *adamantis*. Mụn đá kim cương.

CRUSTARI - US, i, s. m. 1. Thợ đóng dát vào đồ gì. 2. Kẻ trát, kẻ tô tượng.

CRUST - O, as, are, a. Tô, trát, phủ, khảm, càn, lát, gắn vào. — *silice*. Lát đá.

CRUSTOS - US, a, um, adj. (giống) Có vò, có vảy, có vẩn, có da.

CRUSTUL - A, æ, dimin. Crusta. Vò mỏng, vẩn mỏng, màng.

CRUSTULARI - US, i, s. m. Kẻ bán bánh ngọt và kẹo.

CRUSTULAT - US, a, um, adj. như Crustosus.

CRUSTUL - UM, i, s. n. Bánh ngọt, kẹo, đồ mứt.

CRUST - UM, i, s. n. Vò bánh ngọt, bánh ngọt, bánh, miếng bánh.

CRUX, cruc - is, s. f. 1. Cây cầu rút, thánh giá, thập giá, thập tự, hình phạt cầu rút. 2. *fig.* Hình phạt, hình khổ, cực hình. 3. Sự gì khốn khó, sự gì khó chịu, tai ách, sự cực lòng. 4.

Dấu cầu rút (+), hiệu Đức Chúa Jêsu chuộc tội thiên hạ. 3. Điều xe. || 1. *In crucem agere* v. *tolere* v. *afficere* v. *affigere* v. *dare*. Đóng đinh vào cây cầu rút. || 2. *Summum jus summa* —. Phép công thẳng nên phép dữ tợn. || 3. *Tollat crucem suam et sequatur me*. Nó phải vác cây rút (chịu khó hãm mình) và theo tao. || 4. *Crucem fingere* v. *facere*. Làm dấu.

CRYPT - A, æ, s. f. Hang (đào dưới đất), hang đá, hang.

CRYPTIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Ở dưới đất, đã chịu đào, đã chịu khoét dưới đất; *fig.* kín đáo.

CRYPTOPORTIC - US, ùs, s. f. Nơi xây như cửa vò vò dưới đất; đường hiển tới tằm.

CRYSTALLIN - UM, i, s. n. (hiệu ngấm *vas*). Bình lưu ly, bình thủy tinh.

CRYSTALLIN - US, a, um, adj. (sự gì) Bằng thủy tinh, giống như thủy tinh, trong như thủy tinh.

CRYSTALL - UM, i, s. n. và US, i, s. f. 1. Thủy tinh, lưu ly. 2. Nước đông. 3. Bình thủy tinh.

CTEN - ES, um, s. m. p. Bốn răng cửa.

CTENIATR - US, i, s. m. Kẻ làm thuốc chữa loài vật.

CUB - A, æ, s. f. Rơm rạ lót cho loài vật nằm.

CUBATI - O, onis, s. f. như Cubitio.

† CUBAT - OR, oris, s. m. Kẻ nằm.

CUBATORI - US, a, um, adj. như Cubitorius.

CUBEB - Æ, arum, s. f. p. Hạt mang tang, tất trùng già.

CUBICL - UM, i, s. n. như Cubiculum.

CUBICULAR - IS, e, adj. như

CUBICULARI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về phòng nằm, thuộc về phòng.

CUBICULARI - US, i, s. m. và A, æ, s. f. Đấy tờ dọn phòng.

CUBICULAT - US, a, um, adj. (nơi) Có nhiều phòng, đã ngăn từng phòng.

CUBICUL - UM, i, s. n. 1. Phòng nằm, cung nằm, buồng, phòng. 1. Toà vua ngồi xem trò. 3. Lướt đá. 4. Mộ, hang đá làm mộ. || 1. — *dormitorium*. Buồng nằm. *Cubiculo præpositus*, v. *A cubiculo*. Đấy tờ dọn phòng, quan áp phòng.

CUBIC - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về phương lập, có hình phương lập.

CUBIL - E, is, s. n. 1. Giường nằm, nơi nghỉ, phòng ở, phòng nằm, buồng. 2. Tỏ, hang, lỗ, chuồng (loài vật ngủ đêm). 3. *fig.* Nơi có sự gì. || 1. — *terra mihi est*. Đất là giường tôi. — *salutato-*

rium. Nhà khách. *Fig.* — *solis*. Tây (nơi mặt trời lặn). || 2. — *avis*. Tổ chim. — *apum*. Bông ong, tổ ong. — *gallinarum*. Chuồng gà. || 3. — *ferri*. Mỏ sắt. *Avaritiæ cubilia*. Chính cội rễ tính hà tiện.

CUBIT - AL, alis, s. n. Trái dừa, gối, gối đầu.

CUBITAL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Được một thước.

CUBITI - O, onis, s. f. 1. Sự đi nằm, giờ đi nằm ngủ.

CUBITISS - IM, adv. Cách dựa cánh tay vào.

CUBIT - O, as, are, n. Nằm ngủ, năng nằm.

CUBIT - OR, oris, s. m. Kẻ nằm.

CUBITORI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về giường nằm, thuộc về sự ngủ.

1° CUBITUM, sup. Cubo.

2° CUBIT - UM, i, s. n. như 1° Cubitus.

CUBITUR - A, æ, s. f. như Cubitio.

1° CUBIT - US, i, s. m. 1. Cẳng tay. 2. Dạng tay. 3. Khúc, nơi quanh co, nơi lắt léo. 4. Xích, thước ba gang, thước. 5. Phương lập, sự gì có hình phương lập. || 2. *Cubito pellere*. Thích ra, *fig.* chê bỏ. *Ponere cubitum apud aliquem*. Ăn trong nhà ai (xưa dân Rôma nằm dựa mà ăn). || 3. — *oræ se flectentis*. Sự nước ăn xối vào. || 4. *Tribus cubitis altus*. Cao ba thước. *Mensura quinque cubitorum*. Một ngũ.

2° CUBIT - US, ùs, s. m. 1. Sự đi nằm ngủ. 2. Giường nằm.

CUB - O, as, ui, itum, are, n. 1. Đi nằm ngủ. 2. Nằm dựa mà ăn, ngồi ăn. 3. *fig.* Nằm liệt, ốm đau. 4. Xiêu, ở nghiêng, lệch, khuynh, chệch. 5. Phẳng lạng, ở yên. || 1. — *supinus*. Nằm ngửa. *Cubitum ire*. Đi ngủ. || 2. *Qui juxta cubabant*. Các kẻ ngồi ăn gần. || 3. — *plures menses*. Nằm liệt lâu tháng. || 4. *Cubant tecta*. Mái xiêu. || 5. *Mare cubat*. Biển phẳng lạng.

CUBUL - A, æ, s. f. Thử bánh ngọt.

CUB - US, i, s. m. 1. Sự gì có hình phương lập, phương lập. 2. Số tự thừa thái thừa.

CUCUB - O, as, are, n. (chim mèo) Kêu, kêu như chim mèo.

CUCULL - A, æ, s. f. như Cucullus.

CUCULLAT - US, a, um, adj. (ai) Có khăn trập.

CUCULLI - O, onis, và CUCULLIUNCUL - US, i, s. m. dimin. bởi

CUCULL - US, i, s. m. 1. Khăn trập. 2. Gói giấy, giấy cuốn như loa.

CUCUL - O, as, are, n. (chim tu hú) Kêu.

CUCUL - US, i, s. m. 1. Chim tu hú. 2. *fig.* Kẻ ngoại tình. 3. Người ngu dốt.

CUCUM - A, æ, và CUCUMELL-A, æ, s. f. Cái ăm, cái siêu.

CUCUM - ER, *eris*, s. m. như Cucumis.

CUCUMERARI - UM, *i*, s. n. Nơi trồng dưa.

CUCUM - IS, *is*, và *is, eris*, s. m. 1. Dưa, quả dưa. 2. Giống cá kia. 3. ăm, siêu.

CUCURBIT - A, æ, s. f. 1. Bầu, bí. 2. Chén thủy tinh có hình bầu mà làm thuốc cứu. || 1. *Fig. Cucurbitæ caput*. Tribân chặt. *Cucurbita glabrior*. Đầu trọc như bình vôi.

CUCURBITARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bầu bí, hay trồng bầu bí.

CUCURBITATI - O, *onis*, s. f. Sự dùng chén thủy tinh kia mà cứu.

CUCURBITIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình bầu bí.

CUCURBITUL - A, æ, s. f. dimin. Cucurbita.

CUCUR - IO, *is, ire* (thiếu perf. và sup.), n. (gà sống) Gáy, kêu như gà sống.

CUCURRI, perf. Curro.

1° CUD - O, *is, i, cus - um, ere*, a. 1. Đánh, giết, rên, rạo, đục. 2. *fig.* Đồ tội, bất chịu. 3. Chép, dọn, dặt, làm; bày dặt, bịa tạc. || 1. — *æra*. Đúc tượng đồng. — *argentum*. Đúc tiền bạc. || 2. *Hæc in me cudetur faba*. (câu ví) Sẽ đồ tội ấy cho tôi (quít làm cam chịu).

2. CUD - O, *onis*, s. m. Mũ chiến bằng da vật.

CUICUIMOD - I, adv. Dù thế nào mặc lòng.

CUIMOD - I, adv. Cách nào.

CUI - AS, *atis*, adj. interr. cả ba giống. (ai) Thuộc về nước nào? Là người ở đâu? Là người họ nào? Tên là gì? *Cujatis es (regionis)?* Quê anh ở đâu?

1° CUI - US, *a, um*, adj. interr. (ai, sự gì) Thuộc về ai? Là của ai? *Cujum hoc pecus?* Đoàn vật này của ai? *Cujam vocem audio?* Ai nói đấy?

2° CUJUS, gen. Quis và Qui.

CULCIT - A, æ, s. f. và CULCITR - A, æ, s. f. Đệm, nệm, gối đầu. *Fig. Culcitam gladium facere*. Tự vẫn (tì đầu vào mũi gươm).

CULCITARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm hay là buồn đệm giường.

CULCITELL - A, æ, và CULCITUL - A, æ, dimin. Culcita.

CULEAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bao da.

CULEOL - US, *i*, s. m. dimin. Culeus. Bao nhỏ, đầy.

CULE - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Bao da. 2. Giống lão lớn (đựng 447 chai hay là ngót 20 chum amphora). 3. Bao da bỏ kẻ đã giết cha mẹ.

CUL - EX, *icis*, s. m. 1. Muỗi, mòng, muỗi mắt. 2. *fig.* Kẻ quấy, kẻ phiền đến ai.

CULICAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về muỗi mòng.

CULIGN - A, æ, s. f. Chén uống.

CULIN - A, æ, s. f. 1. Nhà bếp, bếp núc. 2. Đồ dọn mà ăn, đĩa ăn, đồ thức, bữa, mâm. 3. Nhà tiêu. 4. Nơi thiêu xác kẻ khó. || 2. — *quemque sequitur sua*. Mỗi người góp một thức.

1° CULINARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về nhà bếp, thuộc về đồ ăn.

2° CULINARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm bếp, hoá đầu.

CULIOL - A, æ, s. f. Vò xanh quả hạch đào.

CULM - EN, *inis*, s. n. 1. Cây lúa. 2. Mái lợp rơm. 3. Đỉnh, ngọn, chóp, chót, nóc. 4. Đền thờ, đền đài. 5. *fig.* Bậc cao, bậc lơn lành, quyền cao trọng. || 1. — *inane*. Bông lúa lép. || 2. *Villarum culmina*. Các nóc trại. || 3. — *hominis*. Đỉnh đầu. — *ædis*. Nóc nhà. || 4. *Culmina excelsa*. Những đền đài cao chót vót. || 5. — *regale*. Đế nghiệp. *Ad culmen sanctitatis pervenire*. Nên bậc lơn lành. *Culmen tenere*. Ở bậc nhất.

CULMIN - O, *as, are*, a. Đem lên, dặt lên, đặt lên bậc cao.

CULM - US, *i*, s. m. Cây lúa, cái rơm, ngóng, nhóng.

CULP - A, æ, s. f. 1. Tội, lỗi, sự lảm lỏi, điều lỏi, khiên. 2. Tinh xấu, nét xấu. 3. Kẻ lỏi, kẻ phạm tội. 4. Sự biếng nhác, sự làm thiệt hại, phần thiệt hại, sự hiếp. 5. Sự sai suyền, điều suyền mậu. || 1. *Vestrâ culpâ*. Tại chúng bay. *Culpam contrahere* v. *committere* v. *commerere* v. *in se admitttere*. Phạm tội, lỏi. *Culpâ aliquem eximere*. Gỡ tội cho ai. *Culpam transferre in aliquem*. Đồ tội cho ai. *Invenire aliquem in culpâ*. Bắt ai đang lỏi. — *mortalis vel levis*. Tội trọng hay là hèn.

CULPABIL - IS, *e (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Có tội, có lỗi, đáng phạt, sai lầm. — *opinio*. Điều luận sai.

CULPABIL - ER (*iūs, issimè*), adv. Cách có tội, cách có lỗi, cách sai lầm, cách đáng phạt.

CULPATI - O, *onis*, s. f. Lời quở trách, sự trách, sự bắt tội, sự cáo.

† CULPIT - O, *as, avi, atum, are*, a. freq. bời

CULP - O, *as, avi, atum, are*, a. Quở, trách, bắt tội, đồ tội cho. — *cæli intemperiem*. Kêu trách trời chẳng thuận.

CULT - È (*iūs, issimè*), adv. Cách kĩ càng, cách hân hoi, cách tử tế, cách tế chỉnh, cách chai chuốt.

CULTELLAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình con dao, sắc.

CULTELL — o, as, are, a. San (đất bằng lưỡi cày).

CULTELL — us, i, s. m. Dao nhỏ. — *tonsoris*. Dao cạo. — *ligneus*. Chốt gỗ, cọc.

CULT — er, ri, s. m. Dao, con dao, dao cạo, câu liêm. — *coquinarius*. Dao phay. *Emere bovem ad cultum*. Mua bò làm thịt. *Locare se ad cultum*. Đua vật thuê. *In cultro* v. *In cultum collocare*. Dựng ngay ngắn.

CULTI — o, onis, s. f. như 2° Cultus.

CULT — or, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.). 1. Kẻ làm đất, kẻ trồng, kẻ nuôi, kẻ coi sóc, kẻ chuyên, kẻ chăm (sự gì). 2. Kẻ ở. 3. *fig.* Kẻ dạy dỗ, kẻ bênh. 4. Kẻ tôn kính, kẻ thờ, kẻ trọng, kẻ giữ. || 1. — *vitis*. Kẻ làm vườn nho. — *agri quadrupes*. Con bò thuộc cày. *Frequens cultoribus populus*. Dân đông người làm ruộng. — *litterarum*. Kẻ chăm học chữ nghĩa. — *alveorum*. Kẻ nuôi ong. || 2. — *nemorum*. Kẻ ở trong rừng xanh. — *caeli*. Kẻ ở trên trời. || 3. — *juvenum*. Thầy dạy các kẻ đang trai. — *veritatis*. Kẻ bênh sự thật. || 4. *Verus Dei* — Kẻ lấy lòng ngay mà thờ phượng Đức Chúa Lời. — *amicitiæ*. Kẻ giữ lòng trung nghĩa.

1° CULTRARI — us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về dao, có hình con dao.

2° CULTRARI — us, i, s. m. 1. Kẻ mang dao (trong việc tế lễ xưa), kẻ giết vật làm của lễ. 2. Thợ dao.

CULTRAT — us, a, um, adj. (sự gì) Sắc như dao.

† CULTR — um, i, s. n. như Culter.

CULTUR — a, æ, s. f. 1. Sự làm đất, nghề canh nông. 2. *fig.* Sự sửa dạy, sự học tập, sự dạy dỗ, sự mài giũa, sự rèn cặp. 3. Sự tôn kính, sự a dua. || 1. *Terra culturæ facilis*. Đất dễ làm. || 3. — *animi*. Sự sửa lòng (hay là sự mài trí khôn). *Culturæ patientem aurem præbere*. Sẵn lòng nghe lời dạy bảo.

1° CULT — us, a, um (ior, issimus), part. pass. Celo. 1. (đất) Đã chịu làm. 2. (ai, sự gì) Đã chịu sửa sang, đã chịu trang sức. 3. *fig.* Đã chịu dạy dỗ, đã chịu mài giũa, đã chịu chai chuốt. 4. Đã chịu tôn kính. || 1. *Culta (loca)*. Những đất người ta làm. || 2. — *muliebriter*. Ăn mặc cách yếu điệu. || 3. — *animus*. Trí khôn uẩn súc. *Sermone cultissimus*. (ai) Nói trơn tru khéo léo. || 4. — *parentis loco*. Chịu tôn kính như cha vậy.

2° CULT — us, æ, s. m. 1. Sự làm đất, sự làm ruộng. 2. Sự sửa sang áo, cách ăn mặc, áo xống. 3. Cách ăn ở, dáng phết. 4. *fig.* Sự mài giũa, sự rèn cặp, sự dạy dỗ, sự sửa lòng, sự

sửa tính cho nhuần nhã, kiểu nói hay là viết. 5. Sự thờ, cách thờ, lễ phép, sự tôn kính. 6. Sự ở. || 1. — *agrorum desertus est*. Người ta bỏ ruộng hoang. *fig.* — *pietatis*. Sự làm việc nhân đức. || 2. — *corporis*. Sự ăn mặc (sự sửa sang mình mày). — *regius*. Áo cấm bào. — *modicus*. Cách ăn mặc vừa phải. *Nullum sui cultum habere*. Ăn mặc lười thôi. — *viridis arborum*. Sự cây xanh rờn rờn. || 3. *Nihil de quotidiano cultumutare*. Chẳng đổi cách ăn ở thường lễ. || 4. — *litterarum*. Sự chuyên cần chữ nghĩa. — *malus*. Sự (ai) chẳng được tốt kẻ sửa dạy. *Gens aspera cultu*. Dân rợ mọi. — *effusior in verbis*. Kiểu nói giông. || 5. *Cultus impios exercere*. Thờ quái gở. — *Dei*. Sự thờ phượng Đức Chúa Lời. 6. — *ædium*. Sự ở nhà nào.

CUM, præp. tri abl. 1. Chỉ sự nối sự kết hợp làm một: cùng, với, và. 2. Chỉ sự theo làm một: cũng một trật, ở làm một cùng, trước mặt, có (ai, sự gì) theo làm một. 3. Chỉ sự đề làm một: với, vào. 4. Chỉ sự so sánh: với, cùng, bằng. 5. Chỉ sự nghịch cùng: với, cùng, chống lại. || 1. — *fratre suo Romulus*. Ông Romulo và em ông ấy. — *aliquo societatem inire*. Làm bạn với ai. — *aliquo gratiam inire*. Lấy lòng ai. — *aliquo esse consul*. Làm quan console với ai. — *eo præfui exercitui*. Tôi đã làm tướng cai binh với ông ấy. || 2. — *aliquo habitare*. Ở một nhà với ai. — *primâ luce*. Khi vừa rạng đông. *Simul — sole expurgisci*. Thức dậy khi mặt trời vừa mọc. *Est mihi nihil — eo*. Tôi chẳng có việc gì với nó. — *magnâ turbâ procedere*. Đi làm một với nhiều người. — *aliquo loqui*. Nói với ai. — *aliquo bellum gerere adversus aliquem*. Hiệp lực với ai mà đánh giặc nào. — *dedecore vitam amittere*. Chết cách xấu hổ. — *febri esse*. Phải bệnh sốt. — *gladio comprehendere aliquem*. Bắt ai đang mang gươm. — *voce maximâ*. Cà tiếng lắm. — *duobus capitibus nasci*. Sinh ra có hai đầu. *Idque erat — aliis cur dicerem*. Đừng kể các lẽ khác lại có lẽ này đã giục tôi nói. || 3. *Acuta — gravilus temperare*. Hợp cung bông và cung trăm với nhau. *His cum farinâ subactis*. Khi đã hoà nó với bột. || 4. — *aliquâ re aliquid conferre*. Sánh hai sự với nhau. — *eo comparari non possum*. Tôi chẳng sánh với kẻ ấy được. || 5. — *aliquo bellum facere*. Đánh giặc với ai. — *aliquo bello congredi*. Idem. — *aliquo dissentire*. Chăng hợp ý với ai.

CUM, conj. như Quàm.

CUMATIL — is, e, adj. 1. (ai, sự gì) Có sắc biếc như biển. 2. Có giản, có nếp, dợn sóng.

CUMCUNQUE, như Quumcunque.

CUMER - A, æ, s. f. và UM, i, s. n. 1. Thúng lớn. 2. Tú đựng bánh, tú xếp đồ đạc, vựa.

CUMINAT-US, a, um, adj. (đồ gì) Đã pha tạo vớ vào.

CUMIN - UM, i, s. n. Tạo vớ. *fig. Cumino vesci*. Có mặt xanh xao (ăn tạo vớ).

CUMMAXIMÈ, như Quummaximè.

CUMPRIM - È, và is, adv. Trên hết, nhất là.

CUMPRIMUM, như Quumprimum.

CUMULAT - È, và im (iūs, issimè), adv. Cách đẩy đầu, cách đẩy đẩy, cách tràn trụa, cách chứa chan, lắm, nhiều lắm; từng đóng. — *tractare aliquem*. Thết đãi ai cách trọng thể.

CUMULATI - O, onis, s. f. Sự xếp đóng, sự chống chập, đóng.

CUMULAT - US, a, um, part. pass. Cumulo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chống chịt lên, đã ra nhiều. 2. Đẩy đẩy, lộn lộn. || 2. *Cumulata virtus*. Nhân đức lộn lộn.

CUMUL - O, as, avi, atum, are, a. 1. Chống chất, vun đóng, thu tích, xếp từng đóng. 2. Vùn lấp, đổ cho đầy. 3. *fig.* Thêm vào, làm cho nên lộn. 4. Ban nhiều, cho nhiều, làm cho mắc nhiều. || 1. — *arenas*. Vun đóng cát. — *aliud super aliud scelus*. Thêm tội mới vào tội cũ. || 2. — *fossas corporibus*. Lấp những xác chết cho đầy hố. || 3. — *gaudium*. Làm cho vui lộn. || 4. *Spoliis cumulari*. Bắt được của cải đồ đạc vô số. — *altaria donis*. Dâng nhiều của trên bàn thờ. *Cumulari honoribus*. Kiếm nhiều chức sang trọng.

CUMUL - US, i, s. m. 1. Đóng, sự nhiều lắm, lộn cả. 2. Phần dư, phần thêm. 3. Sự cùng, sự tuyến lộn, dĩnh. || 1. — *æris alieni*. Nhiều công nợ chống chất. || 3. — *orationis*. Câu kết bài giảng (peroratio). *Addere cumulum dignitatis*. Thuyên lên chức trọng hơn nữa.

CUNABUL - A, orum, s. n. p. như

CUN - Æ, arum, s. f. p. 1. Trồng, khăn bọc con nít, vớ con nít. 2. *fig.* Tổ chim. 3. Quê quán, dòng dõi. 4. Tuổi trẻ; đầu, gốc tích, cội rễ. || 4. *Primis cunis*. Khi còn bé mọn. *A cunis ad canos*. Từ bé đến già. — *juris*. Cội rễ lệ luật.

CUNAL - IS, e, adj. như Cunarius.

CUNARI - A, æ, s. f. Người nữ ru con nít hay là đưa vớ con nít.

CUNARI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về trồng.

CUNCTABUND - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Do dự, lưỡng lự, ngại ngần. 2. Nói cả lăm.

† CUNCTAL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Chung.

† CUNCTAM - EN, inis, s. n. như Cunctatio.

CUNCT - ANS, antis (antior, antissimus), part. Cunctor. 1. (ai, sự gì) Do dự, lưỡng lự, nghi ngại, ngần ngừ, chậm chạp. 2. Làm ngăn trở, làm cho ra chậm. || 1. — *ad dimicandum*. Chậm giao chiến. — *aqua*. Nước tù. — *gleba*. Đất rắn. || 2. *Cunctantia vada*. Đóng lầy khó đi.

CUNCTANT - ER (iūs), adv. Cách chậm chạp, cách trì trệ, cách lẩn lữa, cách do dự. *Haud* —. Chắc hẳn.

CUNCTATI - O, onis, s. f. Sự trì hoãn, sự trì trệ, sự lẩn lữa, sự do dự, sự chậm chạp. *Sine cunctatione*. Lập tức bấy giờ.

CUNCTAT - OR, oris, s. m. Kẻ khoan giãn, kẻ trì trệ, kẻ dãn dãn, kẻ lẩn lữa, kẻ chậm chạp.

CUNCTAT - US, a, um, part. Cunctor.

† CUNCT - IM, adv. Hết cả một trật, lộn cả.

CUNCTIPAR - ENS, entis, s. m. Cha chung sinh mọi sự, đáng dựng nên mọi sự, Cha cả, Đức Chúa Lời.

CUNCTIPOT - ENS, entis, adj. (đáng) Phép tác vô cùng.

† CUNCT - O, as, are, n. như

CUNCT - OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. Trì trệ, trì hoãn, khoan giãn, giãn ra, lẩn lữa, dãn dãn, lờn khờn, chậm chạp, do dự, nghi ngại. *Cunctata fides*. Lòng trung phấp phồng. *Dum cunctantur in ripa*. Đang khi (các kẻ ấy) đứng lại trên bờ. *Cunctatur oleum*. Dầu chảy chậm.

CUNCT - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hết cả, mọi, các, thay thay, lộn cả, cả và. — *populus*. Cả và dân. *Cuncta*. Mọi sự. *Cuncta terrarum*. Cả và thiên hạ. *Cuncti hominum*. Hết mọi người.

CUNEAT - IM, adv. Cách như nệm.

CUNEATI - O, onis, s. f. Hình nệm.

CUNEAT - US, a, um, part. pass. Cuneo. 1. (sự gì) Đã chịu chành ra. 2. Có hình nệm. 3. Đã chịu riết lại, đã ra chật hẹp.

CUNE - O, as, are, a. 1. Chành ra, đóng nệm. 2. Làm cho vòn như hình nệm: 3. Chèn vào cho chật. || 2. *Terra cuneata inter duo maria*. Mỏm đất thò ra giữa biển như hình nệm.

CUNEOL - US, i, s. m. dimin. Cuneus. Nệm nhỏ, chốt.

CUNE - US, i, s. m. 1. Đồ gì có hình nệm: nệm, chêm, góc, chốt; đó chiết cây. 2. Xó, xó xính, chỗ ngồi, chỗ đứng. 3. Cơ binh đã bày như hình nệm, mẹo bày quân. || 2. *Cuique cuneum suum assignare*. Chỉ nơi cho ai nấy. — *senatorius*.

Chỗ để cho các quan sênatorê ngồi. || 3. *Quo cuneo occurrendum sit*. Phải bài binh bố trận cách nào.

CUNICULAR—IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về con thỏ, thuộc về lỗ dưới đất.

CUNICULARI—US, i, và CUNICULAT—OR, oris, s. m. Ké khai mộ, ké đào dưới đất.

CUNICULAT—IM, adv. Cách rỗng bẽ trong.

CUNICULOS—US, a, um, adj. 1. (nơi nào) Có nhiều con thỏ. 2. Có nhiều hang nhiều lỗ.

† CUNICUL—UM, i, s. n. Hang, lỗ con thỏ.

CUNICUL—US, i, s. m. 1. Con thỏ. 2. Hang dưới đất, lỗ dưới đất, hang, lỗ, góc ngách, cống. 3. fig. Mưu mẹo, chước móc, lối quanh. || 1. và 2. *Cuniculos sibi faciunt sub terrâ cuniculi*. Con thỏ đào hang ở dưới đất. *Cuniculis murum suffodere*. Đào chân tường cho nó đổ. *Per cuniculos in mediam emergere civitatem*. Đào hang thông vào thành. || 3. *Per cuniculos loqui*. Nói bóng nói gió.

CUNIL—A, æ, s. f. Tháo kia.

CUNILAG—O, inis, s. f. Đầu xương lằng.

CUN—IO, is, ire, n. Ýa đùn quần áo như con nít.

CUNQUÊ, adv. thay vì Utcumquê.

CUNUL—E, arum, s. f. p. dimin. Cuna. Trống nhỏ.

CUP—A, æ, s. f. 1. Thùng đựng rượu. 2. Chén. 3. Bà chủ quán. 4. Mổ.

CUPEDI—A, æ, s. f. và UM, i, s. n. Quả cáp, đồ ngọt, mứt, kẹo, etc.

CUPEDIARI—US, i, và CUPEDINARI—US, i, s. m. Ké làm quả, bánh, mứt, kẹo.

CUPED—O, inis, s. f. như Cupido.

CUPELL—A, æ, s. f. dimin. Cupa.

CUPENC—US, i, s. m. Sãi bụt Hercule.

CUPID—È (iūs, issimè), adv. Cách ham hố, cách tham lam, cách ước ao, cách lăm le.

CUPIDINE—US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bụt Cupidô, giống như bụt Cupidô.

CUPIDIT—AS, atis, s. f. như

CUPID—O, inis, s. f. 1. Lòng dục, tính mê, sự ước ao, sự già lăm, sự khát khao, sự ái mộ, sự mê. 2. Sự trục lợi, sự tham của, sự tham chức quyền. 3. Sự thiên tư một bên, sự muốn cho bên mình trời hơn. || 1. — *eum cepit condendæ urbis*. Người ấy đã muốn lập một thành.

CUPID—US, a, um (ior, issimus), adj. trị gen. (ai, sự gì) Muốn lăm, khát khao, tham lam, ái mộ, mê, phải lòng; bà tiện, tham của; hay thiên tư. *Cupidissimus nostrî*. Rất thương yêu ta. —

mori. Ước ao chết. *Cupidi judices*. Những quan xét hay thiên tư. *Cupidum vires deficiunt*. Lực bất tòng tâm.

CUPIENT—ER (iūs, issimè), adv. Cách ước ao lăm, cách mơ ước, cách ái mộ.

CUP—IO, is, iui và ii, itum, ere, a. Ước ao, mơ ước, muốn lăm, thèm, tham, khát khao, ái mộ. — *aliquid alicui*. Chúc sự gì cho ai. — *ut impetret*. Muốn cho (ai) được.

CUPIT—OR, oris, s. m. Ké ước ao, ké muốn, ké ái mộ. — *incredibilium*. Ké hiểu dị.

CUPIT—US, a, um, part. pass. Cupio.

CUPRESSET—UM, i, s. n. Nơi đã trồng bạch dương thụ.

CUPRESSE—US, a, um, adj. (sự gì) bằng gỗ bạch dương.

CUPRESSIF—ER, era, erum, adj. (nơi) Có cây bạch dương.

CUPRESSIN—US, a, um, adj. (sự gì) Bằng gỗ bạch dương, thuộc về cây bạch dương.

CUPRESS—US, us, và US, i, s. f. Bạch dương thụ.

CUPRE—US, a, um, và CUPRIN—US, a, um, adj. (đồ gì) Bằng đồng đỏ.

CUPR—UM, i, s. n. Đồng đỏ, thau.

CUPUL—A, æ, s. f. dimin. Cupa. Thùng nhỏ.

CUR, adv. (ở giữa hai verbô thì trị subj.) 1. hỏi cách directô. Nhân sao? Vì lẽ nào? Làm sao? Có sao? Sao? 2. hỏi cách indirectô. Vì lẽ nào, vì làm sao, lẽ mà, vì, bởi, vì chưng. || 1. — *me ex crucio?* Sao tôi làm khổn tôi? || 2. *Non est* — ... Chẳng có lẽ mà phải. *Quid est* — *innoxium sanguinem fundas?* Ông lấy lẽ nào mà đổ máu người vô tội? *Veniam à Deo petiit* — *in id animos extulisset ut...* Người đã xin Đức Chúa Lời tha cho mình đã dám kiêu ngạo dường ấy cho nên..

CUR—A, æ, s. f. 1. Sự chăm chú, sự coi sóc, sự sửa sang, sự lo liệu. 2. Sự giữ việc, bậc câu kẻ, sự áp việc. 3. Sự chữa thuốc. 4. Sách, bài, thơ. 5. Ké áp việc, câu kẻ, ké giữ việc. 6. Sự lo lắng, sự lo sợ. || 1. *Tu cui* — *est de omnibus*. Lạy đáng coi sóc gìn giữ mọi sự. — *commendat faciem*. Chai chuốt vuốt ve thì mặt mũi càng nổi. *Habere aliquid curæ*. Tắt tâm liệu sự gì. *Cum curâ*. Cho kĩ càng. || 2. — *rerum publicarum*. Sự trị nước. — *ararii*. Sự giữ kho tiền. || 3. — *aquæ quæ sub cutem est*. Sự chữa bệnh thủy thũng. || 4. *Quorum in manus* — *mea venerit*. Các kẻ sẽ xem sách tôi dọn. || 5. — *haræ*. Ké coi sóc lợn. || 6. — *est quid agat*. Tôi lo chẳng biết nó làm gì. *Curâ ex cruciari*. Phải lo lắng áy náy.

CURAGENDARI—US, *i*, s. m. Kẻ có chức, kẻ coi việc chung.

CURALLI—UM, *i*, s. n. như Corallium.

† CURANTI—A, *x*, s. f. như Curatio.

CURAT—È (*iuss, issimè*), adv. Cách cẩn thận, cách kĩ càng, cách cẩn kẻ.

CURATI—O, *onis*, s. f. 1. Sự coi sóc, sự lo liệu. 2. Sự chữa thuốc. 3. Sự giữ việc, sự cai quản, việc bán phạt. 4. Sự giữ việc cho kẻ cô độc. || 1. — *corporis*. Sự sửa sang mình mẩy. || 2. — *morbi*. Sự chữa bệnh. || 3. *Dare alicui curationem*. Giao việc gì cho ai.

CURAT—OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*. s. f.). Kẻ giữ việc, kẻ áp việc, câu kê, kẻ lo, kẻ coi sóc; kẻ giữ việc con cô độc.

CURATORI—A, *x*, s. f. Sự giữ việc cho con cô độc.

CURATORITI—US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Quan bắt làm việc công. — *equus*. Ngựa quan bắt làm việc công.

CURATORI—US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ giữ việc cho con cô độc.

CURATUR—A, *x*, s. f. Ý tứ, sự cẩn thận, sự cẩn kẻ.

1° CURAT—US, *a, um*, part. pass. Curo.

2° CURAT—US, *ús*, s. m. như Cura.

† CUR—AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai) Săn sóc, ý tứ, cẩn thận, kĩ càng.

CURCULI—O, *onis*, s. m. 1. Minh quyền, sáu keo. 2. Cuồng hợng.

CURCULIUNCUL—US, *i*, s. m. dimin. Curculio. Sáu keo nhỏ; *fig.* điều lật vật.

CURI—A, *x*, s. f. 1. Một phần *tribus* (bên Rôma xưa đã chia dân từng *tribus*, và *tribus* lại có mười *curia*; xem *Tribus*). 2. Chùa chung một *curia*, đền thờ. 3. Đền các quan *sênatorè* hiệp nghị, nơi công đồng, đình hợp, đền; các kẻ hội mà bàn, hội, đám. 4. Nhà cơm. || 1. *Curias convocare*. Hội dân từng *curia*. || 2. *In curiâ hostias mactare*. Giết vật tế bụt thần trong đền thờ. || 3. *In curiam ire*. Đi vào đền triều đình. *Dies curiæ*. Phiên các quan *sênatorè* hiệp nghị.

CURIAL—ES, *ium*, s. m. p. Các quan cận thần, các kẻ nịnh thần, các quan nội các.

1° CURIAL—IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cùng một *curia* (trong dân Rôma xưa).

2° CURIAL—IS, *is*, s. m. Quan cai một *curia* (trong dân Rôma xưa).

CURIAT—IM, adv. Từng *curia* (bên Rôma xưa).

CURIAT—US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về một *curia* (bên Rôma xưa). *Curia comitia*. Hội dân từng *curia*.

1° CURI—O, *onis*, s. m. 1. Quan cai một *curia* và làm thầy tế lễ trong *curia* ấy. 2. Kẻ rao. 3. Thầy cả coi một xứ, thầy cả *parochô*.

2° † CURI—O, *onis*, m. (ai, vật gì) Gậy guộc, còm.

CURIONAL—IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về quan cai một *curia*.

CURIONAT—US, *ús*, s. m. Chức quan cai một *curia*.

CURIONI—US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về một *curia* hay là thuộc về quan cai một *curia*.

CURIOS—È (*iuss, issimè*), adv. 1. Cách cẩn thận, cho kĩ càng. 2. Cách dài điểm quá, cách hoa mĩ quá, cách giống quá. 3. Cách tò mò, cách thọc mạch.

CURIOSIT—AS, *atis*, s. f. Sự tò mò, sự muốn tìm, sự muốn biết, sự cẩn thận.

CURIOSUL—US, *a, um*, adj. dimin. bởi

1° CURIOS—US, *a, um* (*iôr, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Kĩ càng, cẩn thận, cẩn kẻ, cẩn mẫn, ý tứ, hay lo. 2. Muốn biết, mê biết, mê học, mê xem, mê nghe, mải học. 3. Tò mò, hay thọc mạch, dò xét, giáy vào những việc kẻ khác. 4. Gậy guộc, còi kính. || 1. *Dili singulorum curiosi*. Các bụt thần hay lo đến từng người. *Curiosæ historiæ*. Những tích truyện đã kể kĩ càng. || 2. — *eloquentiæ*. Chuyên nghề văn chương. || 3. *Removeere curiosos*. Xua những kẻ tò mò. || 4. *Curiosa vitula*. Mẹ cái gậy lăm.

2° CURIOS—US, *i*, s. m. 1. Quân do. 2. Thừa trạm.

CUR—IS, *is*, s. f. Cái mác.

CURMI, s. n. ind. Rượu mạch nha ngọt.

† CURIT—O, *as, are*, a. freq. bởi

CUR—O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Coi sóc, sửa sang, làm, dọn. 2. Chữa thuốc. 3. Nuôi, cho ăn, dưỡng, độ, nâng niu, nuông, thiết đãi, sửa sang (áo). 4. Lo mà, liệu cách, giữ, có ý tứ, lo phòng, làm cho, truyền. 5. Lo, lo lắng, ở tất tâm, giữ, làm. 6. Tò bóc, mua lòng, ra sức lấy lòng. 7. Cai quản, đứng đầu. 8. Làm việc, giữ việc, ở bậc nào. || 1. — *negotia aliena*. Làm việc kẻ khác. — *vineam*. Làm vườn nho. — *cibum*. Dọn đồ ăn. — *funus*. Cát xác. || 2. — *ægrum*. Cát thuốc cho kẻ liệt. — *vulnus*. Rịt thuốc đau. *Curantis consilium*. Sự khôn ngoan thầy thuốc. || 3. — *bovem*. Cho bò ăn. — *cutem*. Dưỡng xác. — *amicos*. Thiết đãi các bạn hữu. — *aliquem cibus delicatis*. Liệu cho ai những đồ mĩ vị. || 4. *Cura ut valeas*. Anh hãy giữ mình cho khoẻ — *interficere duces*. Truyền giết các tướng. || 5. — *mandatum*. Giữ lời truyền. *Quos peperisti ne cures*. Chớ lo con cái. *Cura*

aliud. Hãy yên lòng (hãy lo việc khác). *Liberi esse non curatis*. Chúng bay chẳng muốn ở xong mình. — *preces*. Bằng lòng nghe lời xin. ||6. — *matrem*. Thảo kính mẹ. *Est locuples, curatur à multis*. Kẻ ấy phú quý, (cho nên) có nhiều người luôn lụy. ||7. — *bellum*. Làm thống chế mà đánh giặc. — *legiones*. Cai các cơ đội. ||8. — *pastorem*. Làm nghề chăn chiên. *Duo additi qui Romæ curarent*. Đã thêm hai (quan) mà coi việc ở thành Rôma.

CURRICUL - ò, adv. Cách chạy, cách vội vàng, cách xối.

CURRICUL - um, i, s. n. Xe nhỏ, xe. 2. Sự chạy, sự đi, sự xảy vắn. 3. Tròng đua chạy, tròng chạy. 4. *fig.* Quảng thì giờ, khoá, quãng năm, vòng một năm. 5. Bậc, số phận, lượt, thứ tự. ||1. — *bijuge*. Xe hai ngựa kéo. ||2. — *solis et lunæ*. Sự mặt trời, mặt trăng xảy vắn. *Curriculum facere unum*. Chạy một mạch. ||3. *In curriculum se conferre*. Vào tròng chạy. ||4. *Expleto studiorum curriculo*. Khi đã học mãn tròng. *Tria curricula*. Ba năm. — *vitæ exiguum*. Đời người ta vắn vỏi. — *semihoræ*. Quảng một nửa giờ. ||5. — *laudis*. Sự được lời tâng bốc khen lao. *Curriculum quartum obtinere*. Được thứ bốn.

CURR - o, is, cucurr - i, cur - sum, ere, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chạy, đi mau chân, đi lanh chài, đi, chạy đến. 2. *fig.* Chảy, xoay, quay, bay; thông đến, thấu đến, chạy qua, chạy rào, bọc; chóng qua, xảy ra, etc. ||1. — *obviā alicui*. Chạy đón rước ai. *Curritur*. Người ta tủa đến. — *subsidio*. Chạy cứu viện. — *ad vocem*. Chạy đến mà nghe. — *stadium*. Chạy trong tròng đua. — *æquor*. Vượt biển. *fig.* — *in sententiam alicujus*. Vội vàng hợp ý cùng ai. ||2. *Currit rota*. Bánh xe xoay. — *atas*. Thì giờ chóng qua. *Homini omnia quadrata currunt*. Người được mọi sự thuận ý. *Cucurrit ensis altiūs*. Mũi gươm đã vào sâu hơn. *Currit infula per crines*. Có khăn vắt tóc. *Currit linea per medium*. Hàng vạch qua giữa. *Penas cucurrit fortiter*. Người đã chịu các hình khổ cách mạnh bạo. *Per sacram historiam cucurri*. Tôi đã chép lược truyện thánh. *Currit rubor per ora*. (ai) Đỏ mặt lên.

CURRUC - a, æ, s. f. Giống chim bông lâu.

CURREL - is, e, adj. (giống gì) Thuộc về sự chạy.

CURR - us, ūs, s. m. 1. Xe, giá. 2. Cày có bánh xe. 3. Tàu. 4. Ngựa kéo xe. ||1. — *quadrijugus*. Xe bốn ngựa kéo. — *triumphalis* (đặt tỏ hay là hiệu ngấm). Xe quan đại tướng vào thành cách trọng thể khi đã thắng trận tuyên công. *fig.* — *nitidus solis*. Mặt trời. *Currum agere* v. *ducere*

v. *gubernare*. Dẫn xe. ||4. *Infrænare currus*. Mặc ách cho ngựa (kéo xe).

CURSATI - o, onis, s. f. như *Cursitatio*.

CURS - im, adv. 1. Cách chạy, cách đi lanh, mau kíp. 2. *fig.* Cách xối, cách vội vàng, cách vắn tắt, cách qua vạy. ||1. — *agmen agere*. Đem binh đi cấp. ||2. — *adnotare librum*. Chua sách lược vạy.

† **CURSI** - o, onis, s. f. như

CURSITATI - o, onis, s. f. Sự chạy đi chạy lại, sự đi xung xăng.

CURSIT - o, as, avi, atum, are, n. freq. *Curso*. Đi đi lại lại, chạy xung xăng.

CURS - o, as, avi, atum, are, n. freq. *Curro*. Chạy lanh, năng chạy, đi lại lườn lướt, chạy xung xăng, đi qua. — *viam*. Đi đường. — *tempora*. Qua thì buổi. *Sentio cursari*. Tôi nghe thấy đi lại.

CURS - or, oris, s. m. 1. Kẻ chạy, kẻ thi chạy, kẻ chạy ống, kẻ đem thư, kẻ đem tin. ||2. Kẻ dẫn xe. 3. Kẻ tiền hô. ||1. *Pelagi cursores*. Những kẻ vượt biển.

CURSORI - us, a, um, và **CURSUAL** - is, e, adj. (sự gì) Thuộc về sự chạy, dùng mà chạy. *Cursoria navis*. Tàu dò, tàu trạm.

CURSUR - a, æ, s. f. Sự chạy.

CURS - us, ūs, s. m. 1. Sự chạy, sự đi (cách nào), sự đi đường, sự vượt biển, sự đi một vòng, sự đi một phiên, sự bay, sự chảy, sự xảy vắn. ||2. Sự đi đến (nơi nào), đường, lối, quãng đường, chặng, đổi, phần đường. 3. *fig.* Thứ tự, lần lượt, bậc, số phận, bản phận, thì tiết, cách thế, kiểu, thể thức. ||1. *Cursu aliquem sequi*. Ruổi theo ai. — *equestris*. Sự chạy ngựa. — *æquoreus*. Sự vượt biển. — *aereus*. Sự bay trên không. *Cursum conferre*. Đón nhau. ||2. — *omnium est ad eum*. Mọi người chạy đến cùng kẻ ấy. *Cursu aliquo tendere*. Đi đến đâu. — *diei*. Một ngày đường. *Longo distare cursu*. Cách xa. *Cursu executi*. Nhặt nẻo. ||3. — *menstruus lunæ*. Vòng mặt trăng đi một tháng. — *rerum*. Cách các việc xảy ra. — *forensis*. Nghề thầy thừa kiện. — *vitæ brevis est, gloriæ sempiternus*. Sự sống đời này chóng qua, sự cả sáng đời sau chẳng hay hết. *Cursum ingenii premere*. Ngăn cấm sức trí khôn. — *alvi*. Sự chảy dạ. — *vocis*. Cung giọng lên xuống. *In medio victoriarum cursu*. Đang khi thắng được nhiều trận. *Cum secundo cursu vita procedit*. Khi nào mọi sự mọi xuôi cả. *Implicatur aliquo certo cursu vivendi*. Người đi hẳn một lối nào rồi.

CURT - o, as, are, a. Bớt, cắt bớt, xén, giảm, rút,

làm cho vắn. *Curtatæ radices*. Những rễ đã xén bớt.

CURT - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng còn tuyền vẹn: mẻ, vết, đã chịu bớt, đã ra vắn, đã chịu xén. 2. Vốn vắn, vốn nhỏ, vốn thiếu, hụt, cụt, mỏng. || 1. *Si quid tibi curti est*. Nếu anh đã phải chặt phần nào trong mình. *Curturn vas*. Bình mẻ. *Curta tegula*. Mảnh gạch. || 2. *Curta res*. Sự bán cùng. *Curta oratio*. Cách nói cụt.

1° CURUL - IS, e, adj. (giống gì) Thuộc về xe. *Curules ludi*. Đám đua xe. — *triumphus*. Sự quan đại tướng thắng trận tuyền công ngồi trên xe mà vào thành cách trọng thể. — *sella v. Curule ebur*. Giống song loan bằng ngà các quan đại thần được đi. *Major* —. Song loan ngà lớn (quan consule được đi).

2° CURUL - IS, is, s. m. Quan nào được đi song loan ngà.

CURVABIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Dễ uốn được.

CURVAM - EN, mis, s. n. Sự cong.

CURVATI - O, onis, s. f. Sự uốn, sự đón, sự làm cho cong.

CURVATUR - A, æ, s. f. 1. Sự uốn, sự làm cho cong. 2. Sự gì cong, đồ xây như cửa vò vò. || 2. — *unguium*. Sự móng quắp.

CURVESC - O, is, ere, n. def. Uốn mình, cúi mình, ra cong.

CURVIP - ES, edis, adj. cả ba giống. (giống gì) Cong chân.

CURVIT - AS, atis, s. f. như *Curvamen*.

CURV - O, as, avi, atum, are, a. 1. Uốn, cúi, gục, làm cho cong. 2. *fig.* Làm cho mềm lòng, làm cho động lòng. || 1. — *genu*. Quì. — *dorsum*. Cúi mình, khòm lưng. — *arcum*. Giương cung. — *caput*. Gục đầu xuống. *Curvatur mare*. Sóng biển cồn. || 2. *Curvari precibus*. Động lòng nghe lời xin.

CURV - OR, oris, s. m. như *Curvamen*.

CURV - US, a, um, adj. (ai, sự gì) 1. Cong, khòm, khuất khúc, khúc khuỷu, co quắp, có bình bán nguyệt. 2. Nghịch, trái, lạc; khiêm nhường, hèn hạ. || 1. *Curvæ falces*. Cái liềm. *Curva vallis*. Thung lũng sâu. || 2. *Curvo dignoscere rectum*. Phân biệt sự phải sự trái. *Venient ad te curvi*. Chúng nó sẽ đến vuốt ông cách khiêm nhường.

CUSI - O, onis, s. f. Sự đức tiên.

CUS - OR, oris, s. m. Kẻ đức tiên: thợ rèn.

CUSPIDAT - IM, adv. Cách nhọn, cách có mũi nhọn.

CUSPIDATUS, a, um, part. pass. *Cuspido*. (đồ gì) Đã nên nhọn. nhọn. có mũi nhọn.

CUSPID - O, as, are, a. Làm cho ra nhọn, mài cho nhọn.

CUSP - IS, idis, s. f. 1. Mũi nhọn. 3. Cọc, khúc giới có mũi nhọn. 3. Ngồi con ong. 4. Nòng quay, ống.

† **CUSSILIR - IS, e, adj.** (ai) Lười lĩnh.

† **CUSTODEL - A, æ, s. f.** như

CUSTODI - A, æ, s. f. 1. Sự giữ, sự canh giữ, sự coi sóc, sự vâng cứ. 2. Điểm canh, đồn, nơi có kẻ canh. 3. Quân canh, quân tuần. 4. Nơi phải giam, tù rạc, ngục thất. 5. Kẻ phải giam, tù, tên tù. || 1. *Agitare custodiam*. Canh cho cẩn mật. *Committre aliquod in custodiam*. Giao sự gì cho (ai) giữ. — *justitiæ*. Sự giữ phép công bằng. || 2. *Hæc — mea est*. Tôi canh ở đây. || 3. *Custodiæ parum vigiles*. Những quân canh chẳng cẩn thận là bao. *Custodias ponere portis*. Đặt quân canh các cửa. || 4. *E custodiâ educere*. Đem ra khỏi ngục. *In custodiam aliquem tradere*. Tống ai vào ngục. || 5. *Custodiæ evaserunt*. Các tù đã vượt ngục.

† **CUSTODIARI - UM, i, s. n.** Điểm canh, nơi giữ đi gì.

† **CUSTODIARI - US, i, s. m.** Kẻ canh.

CUSTOD - IO, is, iui, itum, ire, a. 1. Giữ, gìn giữ, bênh, giữ lấy; xem xét; vâng giữ, cứ. 2. Giữ, chẳng bỏ đi, chẳng tỏ ra. 3. Đứng. 4. Giam trong ngục, canh, giam cầm. 5. Giữ kéo, lo giữ, coi, có ý coi. || 1. — *templum ab Annibale*. Giữ đến thờ kéo ông Annibalê bắt. — *poma in melle*. Ngâm quả trong mật ong. — *litteris*. Bênh lấy. — *siderum motus*. Xem ngôi sao xây vắn. — *sermones*. Dò xét lời. — *modum ubique*. Hằng giữ mực vừa. — *præcepta*. Giữ lời truyền. — *festa*. Giữ các ngày lễ. || 2. — *litteras*. Giữ thư (chẳng bỏ mất). — *secretum*. Giữ điều gì kín. || 3. *Vellera custodiunt calathisci*. Có những thùng nhỏ đựng lông chiên. || 4. — *reum*. Giam kẻ bị cáo. *Eum custodiri jussit*. Đã truyền bỏ nó vào ngục. || 5. — *debet ne...* Nó phải giữ kéo...

CUSTODIT - È (iui, issimè), adv. Cách hay giữ, cách dè giữ, cách có ý tứ, cách cẩn thận.

CUSTODITI - O, onis, s. f. Sự giữ.

CUST - OS, odis, s. m. và *f.* 1. Kẻ giữ, kẻ canh, quân canh, quân tuần, kẻ coi sóc, quan trấn. 2. Kẻ bênh vực, quan thầy, người nào hay là sự gì gìn giữ. 3. Giống gì đứng chứa. || 1. — *fani*. Kẻ giữ chùa. — *carceris*. Quan đề lao. — *ævariî regis*. Quan giữ kho tiền vua. — *voluptatum*. Kẻ cấm hãm các tính mê. — *gregis*. Kẻ chăn chiên. || 2. *Angeli custodes*. Các thiên thần

bán, mệnh. — *hominis sapientia*. Sự khôn ngoan che chở loài người. || 3. — *telorum*. Ống tên.

CUTICUL - A, *x*, s. f. dimin. Cutis. Da mỏng, da nhỏ. *Cuticulam curare*. Nuông xác thịt.

CUTICULAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về da.

CUT - IS, *is*, s. f. 4. Da (còn bọc thịt), vỏ, sự gì bọc ngoài. 2. *fig*. Mặt ngoài, hình bề ngoài. || 1. *Aqua inter cutem*. Bệnh thủy thũng. — *fructuum*. Vỏ quả. — *terræ*. Vỏ đất ngoài, mặt đất. *Fig. In propria cute quiescere*. Ăn ở tùy bậc mình. || 2. — *virtutis*. Hình nhân đức.

CYANE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Xanh da trời.

CYAN - US, *i*, s. m. 1. Thứ hoa xanh da trời. 2. Kim tinh thạch.

CYATHISS - O, *as, are*, a. Rót uống, rót chén.

CYATH - US, *i*, s. m. 1. Chén, bát uống, cốc uống. 2. Trái cân hai lạng. 3. Thứ lồi nhỏ. || 1. *Servus à cyatho*. Đầy tớ chức tầu, quan chức tầu.

CYBE - A, *x*, s. f. Tàu đồ, tàu tải.

CYBLARI - US, *i*, s. m. Kẻ bán cá muối.

CYBI - UM, *i*, s. n. 1. Miếng cá muối. 2. Tiểu giác ngư.

CYCE - ON, *onis*, s. m. Sữa dê pha rượu mà uống.

CYCHRAM - US, *i*, s. m. Hoà hoa tước.

CYCLADAT - US, *a, um*, adj. (ai) Mặc thứ áo dài kia.

CYCL - AS, *adis*, s. f. Thứ áo dài người nữ mặc.

CYCLIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về vòng, có hình vòng, tròn.

CYCL - US, *i*, s. m. Vòng, vòng năm, giáp năm, vận niên. — *solis*. Vòng mặt trời. — *lunæ*. Vòng mặt trăng. *Ordo annorum cycli*. Tuổi thứ. — *sexaginta annorum*. Vận niên lục giáp. (Cho được tính năm quen dùng hai lớp chữ, một lớp gọi là thập can có mười chữ là: giáp, ất, bình, đinh, mỗ, kỉ, canh, tân, nhâm, quý; một lớp gọi là thập nhị chi có mười hai chữ là: tí, Sửu, dần, mẹo, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, Dậu, Tuất, Hợi. Vậy có muốn biết năm nào tuổi thứ nào, thì trước hết phải biết rằng năm 1804, 1864, 1924, 1984, etc. là những năm đầu vận niên, là giáp tí, đoạn các năm sau cứ mượn một chữ lớp thập can và một chữ lớp thập nhị chi cứ thứ tự, khi hết lớp lại bắt đầu, thế ấy mãi cho đến 60 năm, thì lại phải vận niên khác. Thí dụ năm 1864 là giáp tí, 1863 là ất Sửu, 1866 là bình dần, 1867 là đinh mẹo, 1868 là mỗ thìn, 1869 là kỉ tị, 1870 là canh ngọ, 1871 là tân mùi, 1872 là nhâm thân, 1873 là quý Dậu, 1874 là giáp Tuất [vì lớp thập can

đã hết thì lại bắt đầu], 1873 là ất Hợi, 1876 là bình tí [vì lớp thập nhị chi đã hết thì lại bắt đầu]; đây kể tuổi thứ các năm sau cứ thứ tự từ 1877 cho đến năm 1924: đinh Sửu, mỗ dần, kỉ mẹo, canh thìn, tân tị, nhâm ngọ, quý mùi, giáp thân, ất Dậu, bình Tuất, đinh Hợi, mỗ tí, kỉ Sửu, canh dần, tân mẹo, nhâm thìn, quý tị, giáp ngọ, ất mùi, bình thân, đinh Dậu, mỗ Tuất, kỉ Hợi, canh tí, tân Sửu, nhâm dần, quý mẹo, giáp thìn, ất tị, bình ngọ, đinh mùi, mỗ thân, kỉ Dậu, canh Tuất, tân Hợi, nhâm tí, quý Sửu, giáp dần, ất mẹo, bình thìn, đinh tị, mỗ ngọ, kỉ mùi, canh thân, tân Dậu, nhâm Tuất, quý Hợi, đoạn giáp tí là năm 1924 cũng tính như vậy nữa).

CYCLOPE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về những người lớn lao kia.

CYCNE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim thiên nga. *Cyaneum nescio quid canere*. Ra tiếng gì êm ái ngọt giọng lắm.

CYCN - US, *i*, s. m. 1. Chim thiên nga, hoàng cốc. 2. Đổng sao kia.

CYDONIT - ES, *x*, s. m. Nước quả mọng qua.

CYDONE - UM, *i*, s. n. Quả mọng qua.

CYDONE - US, *a, um*, và CYDONI - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về thành Cydon. 2. Thuộc về cây hay là quả mọng qua.

CYGN - US, *i*, s. m. như Cynus.

CYLINDRACE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình trục lăn.

CYLINDR - US, *i*, s. m. Trục, trục lăn, giống gì có hình như cốt lúa.

CYM - A, *x*, s. f. và A, *atis*, s. n. 1. Mụn cái bắp, đợt cây. 2. Giống, mọng, vượng hình. 3. Sóng, sóng dợn.

CYMATI - UM, *i*, s. n. Đổ xuyên hoa trên cột.

CYMB - A, *x*, s. f. 1. Thuyền, ghe. 2. Bát, đĩa. || 1. — *arundinea*. Thuyền nan.

CYMBALIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về nạo bạt.

CYMBAL - IS, *idis*, s. f. Người nữ đánh nạo bạt.

CYMBALIS - O, *as*, và Cymbaliz - O, *as, are*, n. Đánh nạo bạt, đánh mã la.

CYMBALIST - A, *x*, và RIA, *riæ*, s. m. và f. Kẻ đánh nạo bạt.

CYMBAL - UM, *i*, s. n. Nạo bạt, mã la, công, chiêng.

CYMBI - UM, *i*, s. n. và CYMBUL - A, *x*, s. f. 1. Thuyền nhỏ, xuồng, ghe lườn, thuyền câu, thúng câu. 2. Chén có hình xuồng.

CYMIND - IS, *is*, s. m. Thứ chim kên kên.
 CYMOS - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều ngọn.
 CYNACANTH - A, *x*, s. f. Đổ anh từ hoa.
 CYNANCH - E, *es*, s. f. Bệnh nghệt cổ.
 CYNEGESI - A, *x*, s. f. Sự đem chó đi săn bắn.
 CYNIC - E, *es*, s. f. Môn các quân từ cynicô.
 CYNIC - È, adv. Như quân từ cynicô.
 1° CYNIC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về chó. 2. Ăn ở như chó, thuộc về môn các quân từ cynicô (gọi tên ấy vì chẳng giữ phép tắc gì). || 2. *Cynica gens*. Môn các quân từ cynicô.
 2° CYNIC - US, *i*, s. m. Quân từ Cynicô.
 CYNOCEPHALI - A, *x*, s. f. Giải bách độc thảo.
 CYNOCEPHAL - IS, *idis*, s. f. và US, *i*, s. m. Thứ khi có đầu như đầu chó.
 CYNOGLOSS - US, *i*, s. f. Cầu thiết quảng.
 CYNOMYI - A, *x*, s. f. 1. Con mòng. 2. Hạt rau mương. thanh lương từ.

CYNORRHOD - UM, *i*, s. n. Đổ anh từ hoa. 2. Huyền thảo.
 CYNOSBAT - US, *i*, s. f. Kim anh hoa.
 CYNOSUR - A, *x*, và IS, *idis*, s. f. Nam đầu tinh.
 CYPARISSIF - ER, *era, erum*, adj. (nơi) Có nhiều cây bạch dương.
 CYPARISS - US, *i*, s. f. 1. Bạch dương thụ.
 CYPER - US, *i*, s. f. 1. Cỏ củ. 2. Vong ưu thảo.
 1° CYPRI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây xú lý, bằng gỗ xú lý.
 2° CYPRI - US, *a, um*, và CYPRI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lý ngư, thuộc về cá chép.
 CYPR - US, *i*, s. f. Cây xú lý; thuốc thơm bởi hoa xú lý mà ra.
 CYPSEL - US, *i*, s. m. Sa yên từ, chim nhạn.
 CYTIN - US, *i*, s. m. Đài hoa thạch lựu.
 CYTIS - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Sơn đậu căn, đậu sáng.

D

D, 1. Chữ latin thứ bốn. 2. Trong phép tính toán D chỉ năm trăm (500).
 DACTYLIC - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ngón. 2. Thuộc về trái chà là. 3. Thuộc về phép văn thơ dactylus.
 DACTYLES *vites*, f. p. Thứ dây nho to bằng ngón tay.
 DACTYLIOTHEC - A, *x*, s. f. Hộp xếp nhẫn.
 DACTYL - US, *i*, s. m. 1. Ngón. 2. Trái chà là. 3. Thứ cây nho. 4. Ốc. 5. Bích ngọc. 6. Giếng cá hiên. 7. Phép văn thơ có một vần bình hai vần trắc (như rēgiā).
 DÆDAL - È, adv. Cách khéo léo.
 DÆDALE - US, *a, um*, và DÆDALIC - US, *a, um*, như
 DÆDAL - US, *a, um*, adj. 1. (ai) Tài năng, khôn khéo, sâu sắc, tài trí. 2. (sự gì) Đã chịu làm khéo, khéo léo, trang hoàng, chế độ, tiềm tất, rực rỡ. || 1. *Natura dædala rerum*. Đáng tạo hoá sửa sang mọi sự có chế độ. || 2. *Apum dædala tecta*. Tổ ong làm khéo léo.

DÆM - ON, *onis*, s. m. 1. Thẩn. 2. Thẩn dữ, ma quỷ. || 2. *Dæmones ejicite*. Bay hãy trừ các quỷ.
 DÆMONIAC - US, *a, um*, và DÆMONIC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ma quỷ, bởi ma quỷ mà ra. 2. Phải quỷ ám.
 DÆMONICOL - A, *x*, s. m. và f. Kẻ thờ ma quỷ, kẻ thờ bụt thẩn, kẻ ngoại đạo.
 DÆMONI - UM, *i*, s. n. như Dæmon.
 † DALIV - US, *i*, s. m. Kẻ đại, kẻ độn trí, kẻ đần ngu.
 DALMATIC - A, *x*, s. f. (hiệu ngấm *vestis*). 1. Áo lót lòng ngân thờ. 2. Áo chức thầy sáu chức.
 DALMATICAT - US, *a, um*, adj. (ai) Mặc áo dalmatica.
 DAM - A, *x*, s. m. và f. 1. Con bê. 2. Lộc từ, con hươu.
 DAMIUM *sacrificium*, n. Sự cúng tế bụt nữ Cybêlê.
 DAMNABIL - IS, *e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Đáng phải luận phạt, đáng phải trách. 2. Xấu xa, làm cho mất linh hồn. || 2. *Damnabile peccatum*. Tội trọng.

DAMNABILIT - ER, adv. Cách đáng phải luận phạt, cách đáng phải trách, cách hèn hạ xấu xa.

DAMNAND - US, *a, um*, part. pass. fut. Damno, như *Damnabilis*.

DAMNAS, m. và f. indecl. (ai) Chịu buộc, chịu bắt. — *esto dare*. Buộc nó phải cho.

DAMNATI - O, *onis*, s. f. 1. Án, sự đoán phạt, sự chịu đoán phạt. 2. Sự trách, sự luận phi. || 1. — *æterna*. Sự phải phạt đời đời. || 2. *Esse in apertâ damnatione*. Phải mọi người điều trách.

DAMNATITI - US, *a, um*, và **DAMNATICI** - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu luận phạt, đáng phải trách.

DAMNAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ lên án, kẻ luận phạt; kẻ luận phi.

DAMNATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lý đoán luận phạt. *Damnatorium ferrum*. Gươm hình.

1° **DAMNAT** - US, *ús*, s. m. như *Damnatio*.

2° **DAMNAT** - US, *a, um*, part. pass. Damno.

DAMNIFIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm thiệt hại.

DAMNIGERUL - US, *a, um*, adj. như *Damnificus*.

DAMN - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Khép án, đoán phạt, làm cho phải luận phạt. 2. *fig.* Chê, luận phi, bỏ, chê bỏ, trách; tởm, gớm. 3. Buộc, bắt, ép, đòi. 4. Định dùng, dâng cho. || 1. — *aliquem furti*. Luận phạt ai vì tội ăn trộm. — *capitis v. capite*. Luận xử tử. — *in metalla*. Bắt khai mỏ. *Non cum mundo damnari*. Chẳng phải phạt (sa địa ngục) làm một cùng thể gian. || 2. — *aliquem stultitiæ*. Chê ai dại. — *se stultitiâ*. Trách mình dại. *Ales damnavit vesci*. Chim đã chê ăn. || 3. — *heredem suum ut*. Buộc kẻ linh gia tài mình phải... — *voti*. Bất giữ lời hứa. || 4. *Damnatus campus bellis*. Cánh đồng thường có trận mạc. *Orco damnatus Achilles*. Achille (ai) đã quyết bỏ xuống âm phủ.

DAMNOS - È (*is, issimè*), adv. Cách làm hại, cách thiệt hại.

DAMNOS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Hay làm hại, hay sinh thiệt hại. 2. Đã lỗ vốn, đã mất hết của, đã sa cơ, đã thất thế. 3. Tiêu pha, phung phá của, khuynh tài. || 1. *Consuetudo damnosa*. Thói làm cho tốn phí. || 3. — *adolescens*. Kẻ đang thì hay phung phá.

DAMN - UM, *i*, s. n. 1. Sự thiệt, sự hại, sự phải tàn hại. 2. Vạ tiền, hình phạt, vạ. || 1. *Damnū dare v. facere*. Làm thiệt hại. *Damnū accipere v. pati*. Phải thiệt. *Damna lunæ*. Hạ huyền. || 2. *Damno coercere*. Bất vạ tiền. *Pœnâ*

damni. Hình kẻ dữ trong địa ngục phải mất Đức Chúa Lời.

DAMUL - A, *x*, s. f. dimin. *Dama*. Hươu con, nai nhỏ. † *DAN'*, thầy vì *Dasne*? Anh có cho không?

DANIST - A, *x*, s. m. Kẻ đặt nợ ăn lãi.

DANISTIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đặt nợ ăn lãi.

DAPAL - IS, *e*, và **DAPATIC** - US, *a, um*, adj. (bữa ăn) Trọng thể, phải thể.

DAPATIC - È, adv. (ăn) Cách trọng thể.

DAP - ES, *um*, s. f. p. 1. Đồ ăn, thức, vị ăn, thịt, của mĩ vị. 2. Tiệc, yến, bữa trọng thể. 3. Vật giết cúng tế bụt thần. || 1. — *exquisitæ*. Của cao lương. || 2. — *natalitiæ*. Tiệc mừng ngày vía.

DAPHN - E, *es*, s. f. Du đăng.

DAPHN - ON, *onis*, s. m. Vườn du đăng.

DAPIN - O, *as, are*, a. Dọn tiệc.

† **DAPS**, *dap-is*, s. f. như *Dapes*.

DAPSIL - È, và **ITER**, adv. (dọn tiệc) Cách trọng thể.

DAPSIL - IS, *e*, và **DAPTIC** - US, *a, um*, adj. (sự gì) Trọng thể, dư dật, sung túc.

DAPTIC - È, adv. như *Dapsilè*.

DARDANARI - US, *i*, s. m. Kẻ đóng góp nhiều lúa cho ra kém mà bán.

DARDANI - UM, *i*, s. n. Vòng vàng đeo tay.

DARDANI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Troja. *fig. Dardaniæ artes*. Những phép phù chú.

DARI - US, *i*, s. m. Đồng vàng có tượng vua *Dariô*.

DASYP - US, *odis*, s. m. Thứ dã thỏ.

DATARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Người ta nên cho, phải cho.

DATAT - IM, Cách báo ơn, cách thiết lãn nhau.

DATHIAT - UM, *i*, s. n. Nhũ hương hạng kém.

DATI - O, *onis*, s. f. Sự ban, sự cho; phép phân định về gia tài mình.

DATIV - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chịu cho, chịu ban. — *casus*. Casu dativô (là casu thường chỉ sự ban cho).

DAT - O, *as, are*, a. freq. Do. Năng cho.

DAT - ON, *oris*, s. m. Kẻ ban, kẻ cho. — *lætitia*. Kẻ làm vui cho.

DAT - UM, *i*, s. n. Của ban, của lễ, ơn.

DAT - US, *a, um*, part. pass. Do. (ai, sự gì) Đã chịu cho, đã chịu trao. *Datæ litteræ Placentiæ*. Thư viết tại thành Placentia. *Datum (scriptum) Romæ*. (viết) Tại thành Rôma.

DAUCH - US, *i*, s. m. Đầy tớ cấm được đi trước chúa mình.

DAUC - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Hồng la bồ.

DAV - US, *i*, s. m. 1. Kẻ đại, người ngu độn. 2. Kẻ gian tà.

DE, prap. tri abl. 1. Chỉ nơi ở: trong, trên, dưới. 2. Chỉ thì giờ: đang, đang khi; sau, từ. 3. Chỉ sự rời: bởi nơi nào, bởi ai, bởi sự gì mà ra, bởi hàng thứ nào, bởi trong, thuộc về, về. 4. Chỉ dùng của ai mà làm. 5. Chỉ bằng giống gì: thành bởi, bằng, thay vì, bởi giống gì mà hoá nên. 6. Ra lẽ: vì, tại, bởi vì. 7. Chỉ ý cùng: về, thuộc về, bằng về, còn về, về phần. 8. Chỉ cách: tùy, cứ, như. || 1. *Clamare*—*vid*. Kêu giữa hàng. — *tergo*. Trên lưng, đằng sau lưng. *Parere*—*arbore*. Sinh đẻ dưới cây. — *culminedomus loqui*. Đứng trên nóc nhà mà nói. || 2. *Somnus*—*prandio*. Giấc ngủ khi cơm trưa đoạn. — *tertia vigilia*. Từ trống canh ba. — *multa nocte*. Khuya lắm. — *die*. Ban ngày. — *principio*. Trước tiên. — *tempore*. Sớm. || 3. — *caelo tacta arbor*. Cây phải sét đánh. — *flumine undam tollere*. Kín nước dưới sông. — *aliquo audire aliquid*. Nghe sự gì bởi ai. — *lecto decidere*. Ngã giường. *Priami*—*gente*. Bởi dòng dõi ông Priamô. — *vita decedere*. Tụ thể, qua đời. — *scripto dicere*. Đọc bài viết. — *bono colono emere*. Mua (bởi) người lực điền hẳn hoi. *Unus*—*illis*. Một người trong các kẻ ấy. *Poeta*—*populo*. Người văn thơ về thứ dân. *Pars*—*bonis nostris*. Một phần của ta. || 4. — *meo*. Lấy của tôi (mà làm gì). — *publico ali*. Ăn lương nhà nước. — *te largitor esto*. Anh hãy lấy của anh mà ở rộng rãi. *Dare poenas*—*sanguine suo*. Phải luận xử. || 5. *Signum*—*marmore*. Tượng đá hoa. — *floris corona*. Mạo hoa. *Fieri carcerem*—*templis*. Lấy đền thờ làm nhà tù. *In deum*—*bove versus*. Bỏ thành thần. || 6. *Gravi*—*causa*. Vì lẽ can hệ. — *nihilo irasci*. Giận vật. — *dolore pectus tundit*. Nó đau quá thì đâm ngực. *Fundere sanguinem*—*rege*. Đổ máu mình vì vua. || 7. *Legati*—*pace*. Những sứ sai cầu hoà. — *illo fama*. Tiếng đồn vì nó. — *aliquo sollicitus*. Lo về ai. — *ambitu lex*. Luật về sự tranh chức. — *aliqua re statuere*. Định sự gì. — *me autem*. Về phần tôi. || 8. — *more*. Như thường, cứ thói. — *exemplo ejus*. Cứ gương nó. *Subeant*—*legibus ultionem*. Chúng nó phải phạt cứ lẽ luật. — *amicorum sententia*. Cứ ý các kẻ bạn nghĩa. — *improviso*. Bất thình lình. — *industria*. Cố ý săn. — *integro*. Bắt đầu lại.

DE - A, *a*, s. f. (dat. và abl. pl. *abus*, cũng có khi *diis*). Bụt nữ, thần nữ.

DEACIN - O, *as, are, a*. Bỏ hạt quả nhỏ.

† DEACTI - O, *onis, s. f.* Sự cùng, sự làm cho lộn.

DEALBAT - OR, *oris, s. m.* Thợ nề, kẻ trát vôi.

DEALB - O, *as, avi, atum, are, a*. Bôi vôi, tô trắng: *fig*. sửa cho sạch. — *duos parietes de eadem fidelis*. (cầu vòm) Nhất cử lưỡng tiện (lấy một thứ bạch thổ tô hai vách).

DEAMBULACR - UM, *i, s. n.* Nơi đi dạo, nơi đi bách bộ.

DEAMBULATI - O, *onis, s. f.* Sự đi dạo, sự đi bách bộ.

DEAMBULATORI - UM, *i, s. n.* Hiên đi bách bộ, nơi có hàng cây hàng cột mà đi dạo.

DEAMBULATORI - US, *a, um, adj.* 1. (ai) Đi dạo, đi bách bộ. 2. (nơi) Người ta đi bách bộ. 3. (sự gì) Đem đi được.

DEAMBUL - O, *as, avi, atum, are, n.* Đi dạo, đi bách bộ, đi chơi.

DEAM - O, *as, avi, atum, are, a*. Yêu dấu, yêu lắm, phải lòng.

DEARGENTASS - O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), *a*. Lừa đảo bạc.

DEARGENTE - US, *a, um, adj.* (đồ gì) Đã xuy bạc.

DEARGENT - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Xuy bạc, khám bạc. 2. Lừa đảo bạc. || 1. *Pennæ deargentatæ*. Lông (chim) trắng.

DEARM - O, *as, are, a*. Thu khí giới, cất binh khí.

DEARTU - O, *as, are, a*. 1. Lãng trí. 2. *fig*. Phung phá, nhiều hại. || 1. — *aliquem*. Xử lãng trí ai. || 2. — *opes*. Khuynh cơ nghiệp.

DEASCI - O, *as, are, a*. 1. Đẻo, bào. 2. *fig*. Lường gạt, lừa mà lấy của.

DEAURAT - OR, *oris, s. m.* Thợ xuy vàng, thợ thiếp vàng.

DEAUR - O, *as, are, a*. Xuy vàng, mạ vàng, thiếp vàng.

DEBACCHATI - O, *onis, s. f.* Sự giận hoảng, sự hung lên, sự nói hoảng.

DEBACCH - OR, *aris, atus sum, ari, d. tri acc.* cùng *in*. Giận hoảng, quát tháo. — *in aliquem*. Mắng tệ ai.

DEBATU - O, *is, i, ere, a. def.* Đánh, đập đánh.

DEBELLAT - OR, *oris, s. m.* (rix, ricis, s. f.). Kẻ thắng trận, kẻ bắt phục; kẻ đẹp.

DEBELL - O, *as, avi, atum, are, a*. Thắng trận tuyên công, chiến thắng, bắt phục, đẹp, trị. *Primæ acie debellatum est*. Trận đấu hết đã đẹp được giặc. — *superbos*. Bắt những kẻ kiêu ngạo qui lụy.

DEB—EO, *es, ui, itum, ere*, a. 1. Mặc nợ, có nợ. 2. *fig.* Được (ơn gì) bởi (ai), chịu ơn, mắc ơn, mắc nghĩa. 3. Phải, cần phải, nên. || 1. — *ingentem pecuniam*. Mắc nhiều nợ. *Solve quod debes*. Mày phải trả nợ. *Debita tibi præmia re- pendat Deus*. Xin Đức Chúa Lời ban cho ông phần thưởng xứng đáng. || 2. *Illi sanitatem debeo*. Tôi được khoẻ thì là ơn người. *Quod sumus Deo debemus*. Ta có thể nào thì là ơn Đức Chúa Lời ban cho. — *nihil cælestibus*. Chẳng mắc ơn gì cùng các bụt thần (đã chết rồi). || 3. *Diei illi otium debetur*. Ngày ấy phải nghỉ. *Illi debetur conjux filia tua*. Con gái ông phải gả cho người. *Facultates ejus tibi debentur*. Gia tài kẻ ấy là của anh. *Postremis malis debitus*. Đã dễ lại mà chịu tai nạn sau hết. *Debemur morti*. Ta phải chết. *Cui regnum debetur*. Kẻ số phận đã định sẽ trị vì. *Debemus esse fortes*. Ta phải ở kiên tâm.

† **DEBIB**—O, *is, i, itum, ere*, a. Uống.

DEBIL—IS, *e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã mất một phần mình, đã chịu chặt một chân hay là chặt một tay, què chân, què tay, què quặt. 2. Thiếu, chẳng tuyền vẹn, bất cụ. 3. *fig.* Ươn ế, yếu đuối, yếu liệt, kém sức. || 1. *Dare gladium debili*. (câu ví) Trao gươm cho kẻ què tay, bất xăm xem sao. || 2. — *oratio*. Bài giảng thiếu. || 3. *Debile corpus*. Mình mảy ươn ế. *Ingenio debilior*. Thiên trí.

DEBILIT—AS, *atis*, s. f. Sự yếu, sự yếu liệt, sự yếu đuối, sự kém sức; sự bất toại. — *animi*. Sự tiêu đảm.

DEBITATI—O, *onis*, s. f. 1. Sự (phần mình mảy) hư đi. tạt, chứng, sự yếu sức đi. 2. Sự ngã lòng.

DEBILIT—ER, adv. Cách yếu đuối, cách ơ hờ.

DEBILIT—O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đánh què, chặt một chân hay là một tay. 2. *fig.* Làm cho ra yếu, làm cho ra kém. || 1. — *filium ut militæ sit inhabilis*. Đánh què con mình cho nó khỏi đi lính. || 2. *Debilitari animo*. Sờn lòng. *Debilitari fame*. Lả đói.

DEBITI—O, *onis*, s. f. Sự mắc nợ, nợ.

DEBIT—OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ mắc nợ, kẻ đã chịu ơn.

DEBIT—UM, *i*, s. n. Nợ, nợ nần, công nợ. *Fig.* *Debitum naturæ reddere*. Phải làm chung, chết.

DEBIT—US, *a, um*, part. pass. Debeo. 1. (sự gì) Người ta mắc nợ, phải chịu trả, xứng đáng. 2. (ai, sự gì) Đã chịu định, số phận đã định. || 1. *Debitæ laudes*. Lời khen thậm phải. || 2. *Fatis mihi debita tellus*. Đất phận tôi.

DEBLATER—O, *as, are*, a. Lả lớn, trách móc, bẻ báng, kêu la, nói ngoa, kẻ lại, nói.

DEBUCCELLAT—US, *a, um*, part. (sự gì) Thuộc về bánh khô.

DEBUCCIN—O, *as, are*, a. Dịch loa, phao tiếng, mở miệng nói (sự gì), nói.

DEBUI, perf. Debeo.

† **DECACHINN**—O, *as, are*, a. Nhạo, nhạo cười. *Decachinnabimur*. Người ta sẽ cười ta.

DECACHORD—US, *a, um*, adj. (đàn) Có mười dây.

DECACUMINATI—O, *onis*, s. f. Sự chặt ngọn.

DECACUMIN—O, *as, are*, a. Chặt ngọn, hớt ngọn, phát chót (cây).

DECALOG—US, *i*, s. m. Mười điều răn Đức Chúa Lời.

DECALVATI—O, *onis*, s. f. Sự gọt đầu.

DECALV—O, *as, are*, a. Gọt đầu, làm cho trọc đầu, vật hết tóc.

DECANAT—US, *ús*, s. m. 1. Hội mười người. 2. Chức đàn anh trong hội mười người.

DECANTATI—O, *onis*, s. f. Sự nói ngoa, sự đa thiệt, sự lảm giọng.

DECANT—O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Hát; (một hai khi:) thôi hát. 2. *fig.* Nói đi nói lại, day đả. 3. Rao, khen, phao danh, vịnh. || 1. — *miserabiles elegos*. Hát những ca thảm thiết. || 3. — *augurium*. Rao điềm gì.

DECANUM—US, *i*, s. m. Đồng tiền nhỏ.

DECAN—US, *i*, s. m. 1. Kẻ cai mười người, lính cai một thập. 2. Kẻ đàn anh.

† **DECAPUL**—O, *as, are*, a. Rót từ từ, nhỏ xuống, lọc.

DECARN—O, *as, are*, a. Vạc thịt, cắt thịt, lóc thịt ra.

DEC—AS, *adis*, s. f. 1. Chục, thập, mười, tuần mười ngày. 2. Nơi trong ngực để thắt cổ tù. || 1. — *prima mensis*. Thượng tuần.

DECASTYL—US, *i*, m. (nhà) Có mười cột.

DECAULESC—O, *is, ere*, n. đẻ. Sinh chột.

DECED—O, *is, deces—si, deces—sum, ere*, n. trị abl. hay là abl. cùng *de, ex*. 1. Ở trên xuống, xuống, rời, ra, bỏ, đi khỏi, lia bỏ, lui, lui về, về. 2. Nhường (chỗ), lánh, tránh, trốn; kém, thua. 3. *fig.* Thôi việc, từ, nhường (sự gì), bỏ, chết, chẳng giữ, chẳng cứ. 4. Giảm bớt, (bệnh) dẫu, rút, hạ. 5. Xảy ra, có, đến. || 1. *Aqua decedit*. Nước xuống, nước tiêu. — *in campos*. Xuống đồng bằng. — *vid.* Lạc đảng. — *Romam*. Trảy sang thành Rôma. *Decedente die*. Khi chập tối, xế chiều. || 2. — *alicui de vid.* Nhường lối

cho ai (hay là lánh mặt ai). — *melli hymettio*. Thua mặt ong núi Hymettô. || 3. — *provinciâ*. Từ chức, thôi việc. — *de vitâ* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Chết. — *de suis bonis*. Nhường gia tài mình. — *de sentiitiâ*. Đói ý. — *ab officio*. Chẳng giữ bản nghiệp mình. — *de jure suo*. Chẳng dùng quyền phép mình cho hết. || 4. *Decedit febris*. Bệnh sốt đã dấu. *De summa pecuniæ nihil decedet*. Sẽ chẳng rút phần nào trong ngân ấy tiền. || 5. *Prosperè decedentibus rebus*. Khi mọi sự ra may mắn.

DECEN, adj. num. indecl. Mười.

DECEMB - ER, *ris*, s. m. 1. Tháng mười bên Rôma xưa, tháng december, (rấy là tháng chạp latin thường đối với tháng một annam). 2. Một năm.

DECEMBR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tháng december, xứng tháng december.

DECEMJUG - IS, *e*, adj. (xe) Có mười ngựa kéo.

† DECEMMESTR - IS, *e*, adj. (sự gì) Có mười tháng, thuộc về mười tháng.

DECEMMODI - US, *a, um*, adj. (giống gì) Đứng mười đầu.

DECEMPED - A, *x*, s. f. Cái tiêu mười thước, trượng mười thước.

DECEMPEDAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đặc, kẻ đo đất.

DECEMPL - EX, *icis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có nhiều hơn gấp mười.

DECEMPPLICAT - US, *a, um*, part. (ai, sự gì) Đã chịu gấp mười, đã chịu nhân với mười.

DECEMPRIMAT - US, *us*, s. m. Chức decemprimi.

DECEMPRIM - I, *orum*, s. m. p. Mười người kẻ đàn anh trong thành.

DECEMREM - IS, *e*, adj. (thuyền) Có mười hàng chèo.

DECEMSCALM - US, *a, um*, adj. (thuyền) Có mười chèo.

DECEMV - IR, *iri*, (g. pl. *irâm* và *irorum*), s. m. Một quan thuộc về toà mười quan. (1. Có mười quan đã lập luật mười hai bia bên Rôma. 2. Lại có toà mười quan giúp quan prêtre xử các việc hằng ngày. 3. Sau hết có toà mười thầy sai giữ các sách sấm kí các bà bóng bà cốt).

DECEMVIRAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về toà mười quan. — *lex*. Luật mười hai bia (bên Rôma). — *causa*. Khoản về quyền mười quan decemviri.

DECEMVIRALIT - ER, adv. Như quan xét.

DECEMVIRAT - US, *us*, s. m. Chức quan về toà mười quan decemviri.

DECEMVIR - I, *orum*, s. m. p. Toà mười quan (xem Decemvir).

DECENNAL - IS, *e*, và DECENN - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Xảy ra mỗi mười năm một lần. 2. Hàng có mãi trong vòng mười năm. 3. Được mười tuổi.

DECENNI - UM, *i*, s. n. Quãng mười năm.

DEC - ENS, *entis* (*entior, entissimus*), part. Decet. 1. (ai, sự gì) Phải phép, xứng, xứng đáng. 2. Đẹp, xinh, dễ coi, tế chỉnh, tiêm tất. || 1. *Decentior poena*. Hình phạt xứng đáng hơn. || 2. — *forma*. Hình dong tốt lành. — *aer*. Thanh trời.

DECENT - ER (*iùs, issimè*), adv. Cho phải phép, cách xứng đáng; cách dễ coi, cách xinh. — *loqui*. Nói cách xứng đáng.

DECENTI - A, *x*, s. f. Sự xứng đáng, sự phải phép; sự dễ coi, phép lịch sự.

DECEPI, perf. Decipio.

DECEPTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự lừa dối, mưu gian. 2. Lẽ dối trá.

DECEPT - OR, *oris*, s. m. Kẻ lừa dối, kẻ man trá.

DECEPTORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dối trá, có thể dối trá người ta.

1° DECEPT - US, *us*, s. m. Sự lăm lờ.

2° DECEPT - US, *a, um*, part. pass. Decipio.

DECERIS, và DECIREMIS, adj. như Decemremis.

DECERMIN - A, *um*, s. n. p. Ngành dư; fig. sự gì vô dụng.

DECERN - O, *is*, decre - vi, decre - tum, ere, a. 1. Đoán, quyết, luận, tường, nghĩ, bàn. 2. Định, chỉ định, xử, truyền, hạ lệnh, ra chỉ, sẵn lòng, rắp lòng. 3. Giao cho, phó cho, trả cho. 4. Liều xong việc giặc, chiến trận, cãi lẽ, kiện, đua tranh. || 1. — *aliquem dignum*. Lấy ai làm xứng đáng (sự gì). *Decernit ut...* Người bàn rằng. — *legatos*. Bàn sai sứ. || 2. *Senatus decrevit*. Triều đình đã định. *Decretum est pati*. Đã sẵn lòng chịu khó. — *alicui divinos honores*. Kính thờ (hay là truyền kính thờ) ai dường bằng Đức Chúa Lời, phong thần cho ai. || 3. — *alicui bellum gerendum*. Phó cho ai việc binh giặc. || 4. *Ne armis decernatur*. Kéo phải giao chiến. — *criminibus*. Cáo lẫn nhau. — *judicio*. Kiện. — *pro sua fama*. Chứa lấy tiếng tốt mình. — *cursibus*. Thi chạy.

DECERP - O, *is, si, tum, ere*, a. 1. Hái, lảy, lật. 2. fig. Cắt, rút, bớt. 3. Được, được bởi, được nhờ. || 1. — *fructus*. Lấy quả. || 2. — *primas noctes epulis*. Lấy giờ về tối mà ăn tiệc (rút một phần đêm). || 3. — *laudem ex aliquâ re*. Được danh vọng vì sự gì.

DECERPTI — o, onis, s. f. Sự hái, sự bẻ, sự lấy.

DECERPT — us, a, um, part. pass. Decerpo.

DECERTATI — o, onis, s. f. Sự đánh nhau, trận, chiến, sự cãi lầy, sự đấu địch, sự thi.

DECERTATORI — us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cãi lầy, thuộc về đua tranh.

DECERT — o, as, avi, atum, are, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Đánh giặc, chiến trận. 2. Đối địch, đua tranh, thi, cãi. || 1. — *prælio cum hoste v. adversus hostem*. Giáp trận với giặc. || 2. — *jure*. Kiện. — *contentione loquendi*. Đua hoạt ngôn với nhau.

DECERVICAT — us, a, um, part. (ai, sự gì) Đã chịu chém đầu.

DECESSI — o, onis, s. f. 1. Sự trải đi, sự (quan) từ, sự đi khỏi. 2. Sự giảm, sự bớt, sự rút, sự hao đi, phần thiệt hại. || 2. — *febris*. Sự bệnh sốt đầu đầu. — *verborum*. Sự hiểu các tiếng về nghĩa rộng.

DECESS — or, oris, s. m. Kẻ đã từ, kẻ đã cầm quyền trước (ai), tiền đế.

† **DECESSE, DECESSEM**, tiếng tắt thay vì *Decessisse, Decessissem*.

DECESS — us, us, s. m. 1. Sự trải đi, sự đi khỏi, sự về, sự (quan) từ, sự thôi việc. 2. Sự hao đi, sự bớt. 3. *fig.* Sự chết. || 2. — *æstus*. Sự nước đông.

DEC — et, uit, ere (thiếu sup.), n. unip. trị acc. 1. Nên, là sự phải, là sự xứng, khá, vừa. 2. Phải, cần phải. || 1. *Hæc vestis me decet*. Áo này vừa cho tôi. || 2. — *eos summâ ope eniti*. Các kẻ ấy phải cố công tận lực.

1° **DECID** — o, is, i, ere (thiếu sup.), n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Ngã, sa, té, xuống, rơi, rụng, sảy. 2. Hao đi, thiếu. 3. *fig.* Hông, mất, mất phải, sa cơ, sai, suy sút. 4. Chết, thua. || 1. — *equo v. ab equo*. Té ngựa. *Imber decidit*. Mưa sa. *Poma cocta ex arboribus decidunt*. Quả chín rụng xuống đất. — *in foveam*. Sa hầm. — *è manu*. Sảy tay. || 2. *Decima pars decidit*. Mười phần hao một. || 3. — *spe v. de spe*. Mất lòng trông cậy. — *in turbam prædonum*. Phải lủ kẻ cướp. *Huc decidisse cuncta* Các việc đã đến thế! — *ab archetypo*. Sai mẫu. || 4. — *amicorum perfidiâ*. Phải thua vì các kẻ thân thiết trở cật. *Scriptor decidit*. Kẻ chép sách đã chết. — *morbo*. Phải bệnh mà chết.

2° **DECID** — o, is, i, deci — sum, ere, a. 1. Cát bớt, phát, chém, chặt. 2. Đánh nát, đánh đòn. 3. *fig.* Phân xử, giải, định, liệu, xử hoà, giao cùng. 4. Cát nghĩa, diễn ra. || 1. — *caput*. Chém đầu.

— *arborem*. Chặt cây. — *ramos arboris*. Phát ngành cây. || 2. — *verberibus*. Đánh đòn. || 3. — *de rebus societatis*. Lo liệu các việc phường nào. — *litem*. Xử kiện. — *cum aliquo*. Giao với ai. — *damnum*. Đánh giá phần thiệt. || 4. — *aliquid propriis verbis*. Dùng chính tiếng mà nói sự gì.

1° **DECIDU** — us, a, um, adj. (ai, sự gì) Sa, ngã, rơi, rụng, xiêu. *Decidua sidera*. Sao sa.

2° **DECIDU** — us, a, um, adj. (ai, sự gì) Đã chịu cắt, đã chịu hái, đã chịu phát.

DECI — es, adv. num. Mười lần. — *centena*. Một nghìn. — *centena millia*, v. — *millia centum*. Một trăm vạn.

DECIM — a, æ (hiệu ngăm *pars*), s. f. Một phần trong mười, thuế nhất thập phân chi nhất.

DECIMAL — is, e, adj. (ai, sự gì) Chịu thuế nhất thập phân chi nhất.

DECIMAN — i, orum, s. m. p. như *Decumani*.

DECIMATI — o, onis, s. f. Sự mười phần lấy thuế một phần.

DECIMAT — us, a, um, part. pass. *Decimo*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu kén chọn. 2. Mười phần đã chịu nộp một.

DECIM — o, as, avi, atum, are, a. 1. Thập phần thuế nhất, mỗi mười người phạt (hay là giết) một. 2. Mười phần lấy một mà tế lễ. || 1. — *legionem*. Hễ là mười lính trong một cơ thì phạt một. || 2. — *messem*. Mười phần lúa gặt thì dâng một phần mà tế lễ.

DECEMMODI — a, æ, s. f. Ghế đựng mười thùng lớn.

DECIM — ò, và ùm, adv. ord. Thứ mười, lần thứ mười.

DECIM — us, a, um, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ mười.

DECINERAT — us, a, um, part. (giống gì) Đã cháy ra tro, đã hoá ra tro.

DECINERESC — o, is, ere, n. def. Hoá nên tro.

DECIP — io, is, cep-i, cep — tum, ere, a. 1. Lừa, dối trá, lường gạt, phỉnh phờ, khi khảm. 2. Dối, làm cho dễ chịu, làm cho quên. 3. Bất chúc, giống như. || 1. — *custodiam*. Lừa kẻ canh. *Decipi specie*. Phải lừa hình bề ngoài. || 2. — *diem*. Chơi qua ngày. || 3. — *acér*. Giống như cây trường khô.

DECIPUL — a, æ, s. f. và um, i, s. n. 1. Bẫy, khảm, cạm, dò, lưới. 2. *fig.* Mưu kế, chúc móc.

DECIRCIN — o, as, are, a. Vẽ vòng, dùng kim pa mà vẽ vòng.

DECISI — o, onis, s. f. 1. Sự cắt bớt. 2. Sự xử, sự giải, sự giao cùng; cách phân xử.

DECIS - US, *a, um*, part. pass. 2° Decido.

DECLAMATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tập giảng, bài tập văn chương. 2. Sự tụng hô; lời nói lật.

DECLAMATIUNCUL - A, *x*, s. f. dimin. Declamatio.

DECLAMAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ tập cung giảng.

DECLAMATORI - E, adv. Như kẻ tập cung giảng.

DECLAMATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tập cung giảng.

DECLAMIT - O, *as, are, a*, và n. freq. Declamo. Năng tụng hô, năng tập cung giảng. *Fig.* — *in aliquem* v. *de aliquo*. Chê trách ai.

DECLAM - O, *as, avi, atum, are, a*, và n. 1. Giảng lớn tiếng, tập cung giảng, tập bài giảng. 2. Tụng hô, la lối, kêu cá tiếng. 3. Chê trách, nói gièm, nói xấu, làm xỉ nhục. || 3. — *in aliquem* v. *de aliquo*. Nói gièm ai.

DECLARATI - O, *onis*, s. f. Sự tỏ ra, chứng cứ, sự xưng ra, khẩu tiêu.

DECLARATIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Tỏ ra, là dấu chỉ.

DECLARAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ rao, tiến hô.

DECLAR - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Tỏ ra, làm cho (ai) biết, bày ra, xưng ra, cáo. 2. Rao, kể tên. 3. *fig.* Chỉ ý nghĩa, có nghĩa là. || 1. — *peccata*. Xưng tội. || 2. — *consulem*. Rao (ai làm) quan consulê. || 3. *Verba idem declarantia*. Những lời trùng ý.

DECLAV - O, *as, are, a*. Xén, phát (cây).

DECLINABIL - IS, *e*, adj. (tên substantivô, adjectivô, etc.) Chịu chia được, đổi tận được.

DECLINATI - O, *onis*, s. f. như

1° DECLINAT - US, *us*, s. m. 1. Sự trở mình cho khỏi, sự lánh, sự gớm, tính nản. 2. Lời nói trê ý chính trong bài. 3. Sự ở độ ngang dọc nào trên trời, hướng. 4. Sự chia tiếng gì (như trong sách mẹo), cách chia. 5. Góc tiếng, sự tiếng nọ bởi tiếng kia mà ra.

2° DECLINAT - US, *a, um*, part. pass. Declino. *Ætas declinata*. Tuổi toan về già.

DECLIN - IS, *e*, adj. (sự gì) Dốc, xoay xoải.

DECLIN - O, *as, avi, atum, are, a*, và n. trị abl. cùng ở hay là acc. cùng *ad, in*, tùy nghi. 1. Đặt nghiêng, nghiêng mình, né, nệ mình, hạ, xiêu, dốc, xoay xoải. 2. Bớt, kém đi, sa sút. 3. Đi khỏi, lánh, thoát, rời, lia bỏ, trê ra; đi đến, chiều về. 4. Đón, lánh, đỡ (sự đỡ), né mình. 5. Ra khác, dốc giống, ra kém, chẳng giống như. 6. Chia (tiếng như trong sách mẹo). 7. Mượn gốc tiếng nào mà làm nên tiếng khác. || 1. *Dies declinat in vespem*. Ngày xế về hôm. *Lilia decli-*

nant caput. Cây ngọc tán lướt xuống. — *lumina v. oculos*. Nhắm mắt. || 2. *Declinat morbus*. Bệnh đã dịu dịu. || 3. — *à vero*. Bỏ sự thật, sai lầm. — *ab urbe*. Rời khỏi thành. — *ad alicujus sententiam*. Chiều theo ý ai. *Ut declines ad domum meam quæso*. Xin anh quá bộ vào nhà tôi. || 4. — *linguas hominum*. Lánh miệng tiếng người ta. *A lanceâ Saulis David declinavit*. Ông Davit đã né mình cho khỏi giáo vua Saulê. || 5. *Canis à lupo declinat*. Chó khác và chó sói khác.

DECLIV - IS, *e*, và US, *a, um*, adj. trị abl. cùng ở hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Nghiêng, dốc, lệch, chéch, xoay xoải. 2. *fig.* Tiệm xong, hông rồi, hầu hết. 3. Chiều về, hướng chiều. || 1. *Dies ad declivorem occasum*. Ngày đã xế chiều. *Declivia montis*. Sườn núi. || 2. — *æstas*. Cuối mùa hè. || 3. — *ad malum*. Chiều về sự trái.

DECLIVIT - AS, *atis*, s. f. Đàng dốc, sự dốc, sự nghiêng; sự chiều về.

DECOCT - A, *x* (hiểu ngầm *aqua*), s. f. Nước đã nấu sôi đoạn bỏ vào tuyết cho mát.

DECOCTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự nấu sôi, sự sắc thuốc, thuốc đã sắc rồi. 2. Sự tiêu của ăn. 3. *fig.* Sự đối tệt, sự chịu tịch nộ.

DECOCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ khuynh gia tài, kẻ chịu tịch nộ.

DECOCT - UM, *i*, s. n. và US, *us*, s. m. Thuốc thang, thuốc chén.

DECOCTUR - A, *x*, s. f. như Decoctum.

DECOCT - US, *a, um*, part. pass. Decoquo. 1. (sự gì) Đã chịu nấu, đã chịu bung, đã chịu sắc. 2. *fig.* Đã hao đi, đã chịu hoại, đã chịu phá. 3. (bài, tiếng) Thanh, trong, vắn vẻ, lau chuốt. || 1. *Lac decoctum*. Sữa đã sôi. *Fig. Decocta poema*. Những quả chín mớm. *Decocta dicendi suavitas*. Kiểu nói mềm mại quá. || 2. *Decoctum argentum*. Bạc đã tiêu pha vô ích. || 3. *Decoctor oratio*. Bài giảng lau chuốt hơn. *Decocta vox*. Tiếng thuần thục.

DECOLL - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Cắt cổ, chém đầu, trảm quyết. 2. Cởi ra khỏi cổ. 3. n. Hông, thiếu, sai, sảy. || 3. *Si ea spes decollabit*. Nếu điều trông cậy ấy có hỏng.

DECOL - OR, *oris*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Đã phai mùi, đã mất sắc, đã ra xấu, đen sì, đã dôi sắc. 2. *fig.* Đã hư, đã ố, đã ra kém. || 1. — *cutis*. Da cháy nắng. — *sanguine*. Lấm máu. || 2. — *fama*. Danh tiếng kém khi trước. — *ætas*. Đời kém cổ sơ.

DECOLORATI - O, *onis*, s. f. Sự dôi sắc, sự phai mùi

DECOLOR - o, *as, avi, atum, are, a*. 1. Làm cho phai mùi, làm cho mất sắc. 2. Đổi sắc. 3. *fig.* Làm hư, làm ó. || 1. *Decolorari ex albo*. Mất sắc trắng. || 3. — *famam alicujus*. Nói mất tiếng ai.

† DECOLOR - us, *a, um, adj.* như Decolor.

† DECONCILI - o, *as, are, a*. Cắt lấy.

† DECOND - o, *is, ere, a*. Giam, nhốt.

† DECONT - or, *aris, ari, d.* như Decunctor.

DECOQU - o, *is, deco - xi, decoc - tum, ere, a*. 1. Nấu chín ngấu, luộc, bung như. 2. Sắc, ngấu. 3. *fig.* Giảm bớt, làm cho bớt, hao phí, chịu tịch nợ, khuyh gia tài. 4. *n.* Làm thiệt hại; (bổng lộc) thôi đi, cạn đi. 5. Tiêu. 6. *pass.* Ra cứng. 7. Âm mưu, mớng nguy. || 1. — *olera*. Luộc rau. || 2. — *aquam ad dimidiam partem*. Nấu nước cho đến khi hao bằng nửa. || 3. — *patrimonium*. Phung phá gia tài. || 4. *Vectigalia decoquunt*. Rẫy thuế má đã cạn. || 6. *Decoqui in callum*. Lên vỏ cứng. || 7. — *nefaria consilia*. Mớng lòng làm sự gian ác.

1° DEC - or, *oris, s. m.* 1. Sự gì xứng hợp, sự hân hoi, sự tử tế, duyên. 2. Sự xinh tốt, sự đẹp đẽ, sự tốt lành. || 1. — *proprius est quibusdam*. Thứ người có duyên riêng. — *etiam adhibendus frugiferis*. Cũng có thể sửa sang vườn cây. || 2. — *virtutis*. Sự tốt lành về nhân đức.

2° † DEC - or, *oris, adj.* cả ba giống, như Decorus.

DECORAM - en, *inis, và DECORAMENT - um, i, s. n.* Đồ trang hoàng, đồ rực rỡ.

DECOR - è, và ITER, *adv.* Cách xứng, cách phải phép, phải thế, cách trang hoàng, cách lịch sự.

DECORI - o, *as, are, a*. Lột da, bóc vỏ.

DECOR - o, *as, avi, atum, are, a*. Trang hoàng, sửa sang, dọn cho tốt, sửa cho đẹp; tôn lên. — *domos arbores solent*. Cây cối làm cho mĩ phong cảnh. — *aliquem honoribus*. Phong chức cho ai. — *aliquem sepulchro*. Xây lăng tôn ai. *Regiis insignibus decoratus*. Đã mặc áo long bào.

† DECOROS - us, *a, um, adj.* như Decorus.

DECORTICATI - o, *onis, s. f.* Sự gọt vỏ, sự bóc vỏ.

DECORTIC - o, *as, are, a*. Gọt vỏ, bóc vỏ.

DECOR - um, *i, s. n.* Sự xứng đáng, sự phải phép, cách ăn nết ở, phép tắc.

DECOR - us, *a, um, adj.* trị dat. 1. (ai, sự gì) Xứng đáng, nên, phải phép, lịch sự, hân hoi, có nét na. 2. Đẹp đẽ, tốt lành, dễ coi, trang hoàng, rực rỡ. || 1. *Decorum est mihi ut...* Sự... là sự xứng cho tôi, tôi nên... — *est senis sermo*. Có lời nói xứng kẻ già. || 2. *Vir vultu* —. Người nam tốt tướng.

DECONI. perf. Decoquo.

DECREMENT - um, *i, s. n.* Sự sút kém đi, sự ngót xuống, sự xẽ, sự hạ xuống.

† DECREM - o, *as, are, a*. Đốt, thiêu đốt.

DECREPIT - us, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Già cả, tuổi tác, gầy mố, cũ rích. *Decrepitætas*. Tuổi già cả.

DECREP - o, *as, ui, itum, are, a*. Nổ tanh tách, nổ (như khi đèn tắt); *fig.* sáng ngời lặn sau hết, tắt hơi.

DECRESCENTI - a, *x, s. f.* như Decrementum.

DECRESC - o, *is, decre - vi, decre - tum, ere, n.* 1. Ngót, bớt xuống, bé đi, ra vãn, xẽ. 2. *fig.* Kém đi, người đi, sa sút, hạ xuống. || 1. *Uncus aratri decrescit*. Lưỡi cày mòn đi. *Decrescente die*. Khi ngày xẽ hôm. || 2. *Decrescit febris*. Bệnh sốt ngót. *Decrescit oratio*. Kiểu nói sút kém đi.

DECRETAL - es, *ium* (hiệu ngám *epistolæ*), *s. f. p.* Thư Đức Thánh Phapha luận xử nố nào.

DECRETAL - is, *e, adj.* (sự gì) Thuộc về chiếu chỉ.

† DECRETI - o, *onis, s. f.* như Decretum.

DECRETORI - us, *a, um, adj.* (sự gì) Buộc như chiếu chỉ vậy, luận dứt, đã hẳn, chắc hẳn. — *stylus*. Lý đoán dứt (chẳng còn đổi được). *Decretoria hora*. Giờ sau hết.

DECRET - um, *i, s. n.* 1. Sự gì đã định hẳn. 2. Lệnh, sắc, lời truyền, ý quyết, ý định. || 1. *Decreta philosophiæ*. Các điều cốt trong phép cách vật. || 2. *Decretum sancire*. Luận hình cho kẻ chẳng vâng lệnh. — *cæli*. Mệnh trời. *Decreto Dei cuncta patrata sunt*. Mọi sự đã xảy nên thì bởi Đức Chúa Lời định.

1° † DECRET - us, *a, um, part. pass.* Decresco.

2° DECRET - us, *a, um, part. pass.* Decerno. (sự gì) Đã có sắc định, đã chịu luận, đã chịu định. *Res desponsa, nondum decreta*. Điều (ai) đã hứa, song chưa định hẳn.

DECREVI. perf. Decerno và Decresco.

DECUB - o, *as, ui, itum, are, n.* 1. Đi ngủ nhờ. 2. Nằm.

DECULC - o, *as, are, a*. Giày đạp, vò đạp.

DECULPATUM *verbum*, *n.* Tiếng người ta chẳng dùng nữa.

DECULT - o, *as, are, a*. Giấu kín.

DECUM - a, *x, s. f.* và *x, arum, s. f. p.* Một phần trong mười, nhất thập phân chỉ nhất (xưa bên Rôma kẻ lĩnh canh nhà nước phải nộp mỗi một vụ một phần trong mười).

DECUMAN - i, *orum, s. m. p.* Kẻ thu thuế một phần trong mười (xem Decuma).

DECUMAN - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về thuế nhất thập phân chỉ nhất. 2. Thuộc về cơ quan thứ mười. 3. Lớn, cả thể.

DECUMATES *agri*, m. p. Ruộng công điền chịu thuế thập phân thu nhất.

DECUMB - O, *is*, decub - *ui*, decub - *itum, ere*, n. 1. Đi nằm, đi ngủ, nghỉ. 2. Nằm dựa mà ăn, ngồi ăn. 3. Nằm liệt, ốm đau. 4. Từ trần. || 2. — *mensæ*. Ngồi ăn. || 3. — *multis diebus*. Ốm liệt lâu ngày.

DECUNCT - OR, *aris, ari*, d. Do dự, quan ngại.

DECUNX, adj. cả ba giống, và DECUNC - IS, *e*, adj. (sự gì) Cản mười lạng.

† DECUPLAT - US, *a, um*, part. (ai, sự gì) Gấp mười.

DECUPL - EX, *icis*, adj. cả ba giống, và DECUPL - US, *a, um*, adj. như Decemplex.

DECUR - ES, *um*, s. m.p. như Decuriones.

DECURI - A, *æ*, s. f. 1. Thập, mười người. 2. Lũ đông người. 3. Một thập lính. 4. Họ, hội, phường, đám, phe, giáp.

DECURIAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Có mười, thuộc về mười. 2. Thuộc về họ, về hội, về phường nào; (lính) thuộc về một thập.

DECURIAT - IM, adv. Từng phe mười người.

DECURIATI - O, *onis*, s. f. và DECURIAT - US, *us*, s. m. 1. Sự chia dân ra từng phe mười người. 2. Quyền chức quan cai một thập quân.

DECURIAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

1° DECURI - O, *as, are*, a. Chia dân ra từng phe mười người, phân lính từng thập; *fig.* sinh bề bởi.

2° DECURI - O, *onis*, s. m. 1. Quan cai một thập lính kị. 2. Quan có quyền sênatorê trong các thành dân Rôma đã chiếm lấy.

DECURIONAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan cai một thập, thuộc về quan có quyền sênatorê trong các thành dân Rôma đã chiếm.

DECURIONAT - US, *us*, s. m. Quyền chức quan cai một thập, quyền sênatorê trong các thành dân Rôma đã chiếm.

DECURION - ES, *um*, s. m. p. như 2° Decurio.

DECURRO, *is, i* (hoà decucurr - *i*), decur - *sum, ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Ở trên chạy xuống, xuống, chảy, chạy xầm xầm, đi mau chân đến (đầu), lán ra. 2. *fig.* Tới đến, đi, chạy, theo, hoá nên. 3. (binh) Đi hàng, tập khi giới. 4. Đi hết cung đàn, đến nơi. 5. Dùng đến, nhờ. 6. a. Làm hoàn tất, làm xong, kể lại, nói, kể thảo lược. || 1. — *ab arce*. Ở trên đồn chạy xuống. — *ad flumen*. Đi sấn đến sông. —

in mare. Chảy ra biển. *Si poma decurrant*. Nếu quả rụng xuống. — *in planitiem*. Lán ra ngoài đồng bằng. || 2. — *ad hamum*. Cản mỗi. — *ad calcem*. Đến đích. *Eò sententiæ decursum est, ut...* Đã bàn định rằng... — *per exempla paternæ virtutis*. Bất chước nhân đức cha. *Decurrit manus in scribendo*. Tay viết chạy. — *ad iras*. Giận lên. — *in formam*. Lấy hình, ra hình. || 3. — *circà tumultum*. Đi hàng chung quanh mố. || 4. *Puto te bellissimè decursurum*. Tôi nghĩ rằng anh sẽ vượt đến nơi bằng yên vô sự. || 5. — *ad medicamenta*. Dùng thuốc the. — *ad preces*. Dùng lời xin, hạ mình xuống xin. || 6. — *vitam*. Qua lót đời, sống ở trần gian này. — *ætatem*. Idem. — *inceptum laborem*. Làm lộn việc đã bắt tay làm. — *pugnas versu*. Đặt thơ phú kể lược các trận mạc.

DECURSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự chạy xuống, sự chảy, sự xông pha. 2. Sự tập binh, sự thao binh, sự soát hàng binh.

DECURSORI - UM, *i*, s. n. Tràng đua, tràng chạy.

1° DECURS - US, *us*, s. m. 1. Sự chạy xuống, sự chảy, dòng nước. 2. Cách tàu chạy. 3. Sự dốc, sườn núi. 4. Sự tập binh, sự xông pha; sự soát hàng binh, sự đi hàng. 5. Cùng đảng, địch. 6. *fig.* Thi tiết. || 2. *Decursum dare super...* Bất tàu đi trên... || 6. *In decursu vitæ*. Đang khi sống.

2° DECURS - US, *a, um*, part. pass. Decurro. (nơi hay là thi tiết) Người ta đã qua; (sự gì) đã chịu kể lại. *Decursum spatium biduo*. Quảng đảng (ai) đã đi mất hai ngày. *Quæ abs te breviter decursa sunt*. Những sự anh đã kể lại vắn tắt.

DECURT - O, *as, are*, a. Xén bớt, cắt bớt, bớt, làm cho ra vắn. *Cauda decurtata*. Cụt đuôi.

DECURVAT - US, *a, um*, part. (giống gì) Cong, khòm, khum.

DEC - US, *oris*, s. n. Sự gì xứng, sự gì nên, sự gì phải phép, sự gì tốt lành, danh vọng, sự sang trọng, đồ trang hoàng, đồ rực rỡ. — *oris*. Sự đẹp mặt. — *hominis ingenium*. Loài người nên trọng bởi có trí khôn. — *verum in virtute est*. Sự sang trọng thật ở tại nhân đức. — *imperii Pompeius*. Ông Pompêiô làm cho tốt tiếng nước (Rôma).

DECUSSAT - IM, adv. Cách chéo, như chữ X.

DECUSSATI - O, *onis*, s. f. Sự chéo, sự đặt như chữ X.

DECUSSI, perf. Decutio.

DECUSSI - O, *onis*, s. f. Sự giữ, sự đánh đổ.

DECUSS - IS, *is*, s. m. 1. Một chục, mười, nhất thập. 2. Đồng tiền đáng giá mười đồng (*as*). 3. Hình chéo, hình chữ X.

DECUSSISEXIS, ind. Mười sáu, số mười sáu.

DECUSS - o, as, avi, atum, are, a. Tréo, lượn, đặt như hình chữ X. — manus. Tréo tay.

DECUSS - us, us, s. m. Sự giữ, sự rung cho (sự gì) đồ.

DECU - io, is, cus-si, cus - sum, ere, a. Giữ, rung, lắc cho đỏ, đánh đỏ, phá. — rorem. Giữ sương. fig. — praesidium ex arce. Đuổi binh ra khỏi đồn.

† DEDAMN - o, as, are, a. Tha thứ, xá tội.

DEDEC - et, uit, ere, n. unip. def. trị acc. Chàng xứng, chẳng nên, chẳng khá, chẳng lịch sự, xấu. Si quid dedecet alios vitemus et ipsi. Sự gì chẳng xứng nơi kẻ khác thì ta cũng phải lánh.

DEDEC - or, oris, adj. cả ba giống, như Dedecorus.

DEDECORATI - o, onis, s. f. Sự ố danh.

DEDECORAT - or, oris, s. m. Kẻ làm ố danh, kẻ làm hư.

DEDECOR - è, adv. Cách xấu hổ, cách hèn hạ.

DEDECOR - o, as, avi, atum, are, a. 1. Phá hình tốt, làm cho ra xấu, làm cho ra dơ. 2. fig. Làm hư, phạm, làm ố, làm cho xấu hổ. || 1. — malis moribus vultus formam. Phai duyên vì ăn ở lãng loàn. || 2. — auctoritatem. Làm cho quyền ra hèn hạ.

DEDECOROS - è, adv. như Dedecore.

DEDECOROS - us, a, um, adj. (sự gì) Xấu xa, rất hèn hạ, làm ố danh, nói chẳng đáng.

DEDECOR - us, a, um, adj. (sự gì) Chẳng xứng, trái phép, xấu xa, xấu, làm xấu hổ.

DEDEC - us, oris, s. n. Sự ố danh, sự xấu hổ; ai hay là sự gì làm ố danh, tội lỗi, sự gì trái. Dedecori esse patri. Làm ố danh cha. Admittere dedecus. Làm sự xấu xa.

DEDI, perf. Do và inf. pass. Dedo.

DEDICATI - o, onis, s. f. Sự dâng, sự làm phép thánh mà dâng (đi gì) cho (ai).

DEDICATIV - è, adv. Cách quyết.

DEDICATIV - us, a, um, adj. (lời) Quyết, nói có.

DEDICAT - or, oris, s. m. Kẻ dâng, kẻ làm phép thánh mà dâng; kẻ làm.

DEDIC - o, as, avi, atum, are, a. 1. Nói, quyết, tỏ ra. 2. Dâng, làm phép thánh dâng (đi gì) cho (ai), dâng kính, làm mà kính. 3. Phong thần. 4. Chỉ về, có ý dùng về. 5. fig. Dùng lần đầu. || 1. — mandata. Nói mình có lệnh sai việc gì. — in censum. Khai bông lộc. || 2. — librum. Dâng sách kính. — ædes. Làm phép đến thờ. — urbem nomini alicujus. Lấy tên ai mà gọi thành. || 4. Aliquid posteris. Có ý để sự gì cho

kế hậu lại. || 5. Puer omnes sensus simul dedicat. Con trẻ dùng ngũ quan một trật được.

DEDIDI, perf. Dedo.

DEDIDICI, perf. Dedisco.

DEDIGNATI - o, onis, s. f. Sự chẳng khứng, sự chẳng thông, sự khinh, sự chê.

DEDIGN - or, aris, atus sum, ari, d. trị. acc. Khinh, chê, chẳng khứng, chẳng thông, chẳng thềm.

DEDISC - o, is, dedidi - ci, ere (thiếu sup.), a. 1. Quên sự gì đã học. 2. Bỏ thói quen, quên đi. || 2. Malam dedisce consuetudinem. Anh hãy bỏ quên thói xấu.

† DEDIT - im, adv. Cách nộp mình, cách lai hàng.

DEDITI - o, onis, s. f. Sự nộp mình, sự lai hàng, sự suy phục; sự chịu phép. Facere deditonem. Lai hàng. — ad Romanos. Sự suy phục nước Rôma.

DEDITITI - us, a, um, adj. 1. (ai) Đã nộp mình, lai hàng. 2. (ai) Trờ lòng nội công.

DEDIT-US, a, um (ior, issimus), part. pass. Dedo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu ban dót, đã chịu nhường hân. 2. Đã chịu nộp cho, đã lai hàng. 3. fig. Mê, ái mộ, chuyên, nghiện, hay theo. || 3. Pietati —. Đạo đức. Simulacrorum cultui —. Sùng bụt. Vino —. Mê rượu. Studiis —. Siêng học, mãi học.

DED - o, is, idē, itum, ere, a. 1. Cho, ban dót, phó, nộp, giao cho, trả, nhường cho. 2. fig. Đem (lòng hay là trí) về, chỉ về, dùng về, dâng cho. || 1. — se Cæsari. Lai hàng ông Cêsarê. — se v. manum. Hàng đầu, phó mình. || 2. — se voluptati. Theo tính mê đắm. — se litteris. Chuyên tâm học hành. — se re publicæ. Dâng mình giúp nhà nước.

DEDOC - eo, es, ui, tum, ere, a. Làm cho quên sự gì đã học. — aliquem geometriam. Làm cho ai quên phép đo. — semet aliquid. Quên sự gì đi. — populum uti... Dạy dân đừng dùng...

DEDOL - eo, es, ui, itum, ere, n. Giãn đau, thôi đau.

DEPOL - o, as, are, a. Bào trơn, gọt, giã, đánh nhẵn.

DEDUC - o, is, deduxi, tum, ere, a. 1. Đưa xuống, bắt xuống, hạ xuống. 2. Đưa ra, đưa khỏi, đem sang, đem đi, đuổi, điệu, đem về, gánh, xe, chở. 3. Tiễn, theo, đi kèm. 4. Đưa cho, giao cho, phó cho. 5. fig. Làm cho ra hèn, mất giá, làm cho kém đi. 6. Khuyên, giục, ép, dụ, làm cho bỏ, làm cho mắc phải. 7. Liệu, làm cho (việc) xảy ra cách nào. 8. Làm, dọn, làm lán, kẻ (sự gì) cho đến. 9. Phân rẽ. 10. Bớt, trừ, cắt, làm cho bé đi, dót, kéo (sợi). || 1. — pe-

des de lecto. Bỏ chân ra khỏi giường. — *manum ad ventrem*. Đe tay trên bụng. *Dei ædem in planum — volebat*. Nó muốn triệt hạ đến thờ Đức Chúa Lời. || 2. — *præsidia ab oppidis*. Bắt binh ra khỏi các thành. — *insidias*. Đưa vào bẫy. — *naves (de portu)*. Đem tàu ra khơi. — *ex regno*. Đuổi vua. — *febres corpore*. Khử bệnh sốt. — *mala de capite*. Chữa bệnh nhức đầu. — *in carcerem*. Đệu vào ngục. || 3. — *aliquem domum*. Đưa chân ai cho đến nhà. — *triumpho*. Đưa cách trọng thể. || 4. — *nuptam marito*. Đưa dâu về nhà chồng. — *adolecentem ad præceptorem*. Giao con trai cho thầy dạy. || 5. — *solemne ab antistibus ad servorum ministerium*. Làm cho lễ phép ra hèn vì cho những tôi tá làm thầy tế lễ. || 6. — *aliquem ab amore divitiarum*. Khuyên được ai chê của cải. — *multitudinem ab aliquo*. Làm cho dân chẳng phục ai nữa. — *de sententiâ*. Làm cho đổi ý. — *vero*. Đối trá (ai). — *pecuniâ aliquem ab accusatione*. Đút lót cho ai thôi cáo. — *ad misericordiam*. Làm cho động lòng thương xót. — *ad cibum*. Giục ăn. — *ad fastidium*. Sinh chán. *Deduci non potest*. Chẳng dễ nó được. — *rem in controversiam*. Đem việc mà bàn. || 6. — *aliquem ad sepulcrum*. Làm cho ai chết dần. || 7. *Rem hunc deduxi ut...* Tôi đã lo liệu thế ấy cho nên... *Quem in locum res deducta sit vides*. Anh hiểu công việc bây giờ là thế nào. *Hunc universa causa deducit ut...* Cốt cả việc thế này... || 8. — *versus*. Đặt thơ. — *alicujus lineamenta*. Về ảnh tượng ai. — *rem in noctem*. Làm việc cho đến tối. — *historiam in tempora Cæsaris*. Kể sử kí cho đến đời ông Cêsarê. || 9. — *aciem in cornua*. Giàn quân ra lưỡng đực. — *brachia*. Giang hai tay ra. — *labia*. Giế blu môi. || 10. — *vocem*. Rón tiếng. *Addendo et deducendo videre quæ reliqui summa fit*. Tương hợp và giảm cho biết dư bao nhiêu. — *ferrum*. Dắt sắt. — *filum*. Kéo sợi. — *cibum*. Bớt của ăn. — *vela*. Kéo buồm.

DEDUCT - A, æ, s. f. Phần tiền đã trừ khỏi của lối.

DEDUCTI - o, onis, s. f. 1. Sự đưa, sự đem đi, sự đem về, sự chở, sự theo. 2. Sự đuổi, sự đẩy đi. 3. *fig.* Sự cắt bớt, sự rút, sự giảm trừ. 4. Sự kết câu, sự luận lẽ. || 1. — *militum in castra*. Sự đem binh vào dinh cơ. || 3. *Sine deductione*. Chẳng rút đi gì sót. || 4. — *rationis*. Sự luận câu kết.

DEDUCT - o, as, are, a. freq. Deduco.

DEDUCT - OR, oris, s. m. Kẻ đưa, kẻ dẫn đường, kẻ theo; kẻ đem vào, kẻ làm đầu, kẻ làm.

DEDUCTORI - UM, i, s. n. Rãnh, máng xối, mương.

DEDUCTORI - US, a, um, adj. (sự gì) Dùng mà đem

hay là đưa đi. *Deductoria medicamenta*. Những vị thuốc tiêu.

1° DEDUCT - US, a, um, part. pass. Deduco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đưa xuống, đã chịu hạ xuống. 2. Đã chịu đem đi. 3. Đã chịu đưa đến, đã chịu theo. 4. Đã ra bé, nhỏ, mỏng. 5. Lau chuốt, trơn tru. || 1. *Deducta frons*. Lép trán. || 2. — *à facinore*. Đã chịu khuyên đừng phạm tội. || 3. *Causa deducta in judicium*. Việc đã đem đến cửa quan. || 4. *Deducta voce*. Nhỏ tiếng. || 5. *Oratio deducta*. Cách nói chai chuốt.

2° DEDUCT - US, us, s. m. Rãnh, mương, sự đào rãnh, sự khơi giòng.

DED - UX, ucis, s. m. như Deductor.

DEDUXI, perf. Deduco.

† DE - EO, is, ivi, itum, ire, n. Đi về, lùi về, về.

DEERR - O, as, avi, atum, are, n. trị abl. hay là abl. cùng *de, è, à*. Lạc lối; *fig.* lầm lờ, lạc đường, dối mình. *Ubi semel recto deerrat est*. Khi nào đã trót lạc đường chính.

DEESSE, inf. Desum.

DEFÆCABIL - IS, e, adj. (sự gì) Có thể lọc cho sạch được.

DEFÆCATI - O, onis, s. f. Sự lọc, sự luyện, sự làm cho sạch.

DEFÆCAT - US, a, um, part. pass. bởi

DEFÆC - O, as, are, a. Lọc, luyện, rửa, làm cho sạch. — *vinum*. Lọc rượu, gạn cần rượu. *Fig.* — *litteras*. Sửa thư cho trơn tru. *Defæcatus à vitis*. Sạch các vết xấu. — *litteris*. Đã phá ngu vì học chữ nghĩa.

DEFALC - O, as, are, a. Lấy phang mà cắt; *fig.* trừ, rút, bớt.

DEFAMAT - US, a, um (ior, issimus), part. (ai) Đã mất tiếng tốt.

DEFANAT - US, a, um, part. (sự gì) Đã ra dơ, đã ra hèn.

DEFARINAT - US, a, um, part. (sự gì) Đã chịu tán ra bột.

DEFATIGATI - O, onis, s. f. Sự mệt, sự nhọc.

DEFATIG - O, as, avi, atum, are, a. Làm cho mệt, làm cho nhọc, lao lực; *fig.* quấy, làm cho chán. — *exercitum assiduâ itineribus*. Bắt binh đi đường liên cho kiệt. *Non defatigari in colendâ virtute*. Chẳng sờn lòng trong đường nhân đức. — *judices*. Làm cho các quan xét lấy làm chán.

DEFATISC - ENS, entis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Hay ngã xuống, rụng rời, sờn lòng, kiệt, mỏi.

DEFECI, perf. Deficio.

DEFEC - O, as, are, a. như Defæco.

DEFECTI - o, onis, s. f. 1. Sự thiếu (đi gì), sự mất, sự thôi, sự chẳng còn. 2. Sự bỏ, sự đào, sự nội công, sự khởi nguy, sự bất trung, sự lỗi, sự sai lầm. || 1. — *solis*. Nhật thực. — *animi*. Sự ngã lòng. — *animæ*. Sự mất vía. — *aquarum*. Sự cạn nước. || 2. — *Pompeii*. Sự ông Pompeiô bỏ (bè nào). *Fig.* — *à rectâ ratione*. Sự bỏ lẽ công chính, sự làm càn.

DEFECTIV - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thiếu, chẳng trọn, có lỗi, chẳng đủ bộ. *Defectiva febris*. Bệnh sốt từng cơn. *Defectivum verbum*. Tiếng verbô thiếu thì.

DEFECT - or, oris, s. m. (*rix, ricis*, s. f.). Kẻ làm nguy, kẻ trốn, lính đào, kẻ nội công.

1° **DEFECT** - us, a, um (*iur, issimus*), part. pass. Deficio. 1. (ai, sự gì) Thiếu, chẳng có, chẳng còn. 2. *fig.* Đã ra yếu, kiệt, rũ, nhược. || 1. — *aquâ*. Chẳng có nước. — *oculis*. Mù mắt. — *à suis*. Đã phải các gia nhân bỏ. || 2. — *annis*. Lão lụ cụ.

2° **DEFECT** - us, us, s. m. 1. Sự thiếu, sự mất, sự cùng cực. 2. *fig.* Sự bỏ, sự bất trung, sự nội công, sự lỗi, tính xấu. || 1. *Lactis defectu*. Bờ chẳng có sữa. — *stomachi*. Sự yếu ti vị. — *lunæ*. Nguyệt thực. || 2. *Defectu alicujus*. Tại ai (mà hỏng việc).

DEFEND - o, is, i, defen - sum, ere, a. 1. Trừ, khu trừ, lánh, che cho khỏi. 2. Binh vực, chống đỡ, bang trợ, cứu chữa, phù hộ, giữ lấy. 3. Nói, quyết, rã lẽ chữa. 4. Đòi, ra sức, kiện (mà binh). || 1. *Vestis quæ defendit frigus*. Áo ngự hàn. — *calamitates*. Khu trừ sự dữ. — *hostes*. Triệt quân giặc. — *bellum*. Lánh sự giặc giã. — *sitim lymphæ*. Uống đỡ khát. || 2. — *amicos populi romani*. Binh vực các kẻ đã giao hiếu với dân Rôma. — *pacem*. Giữ sự hoà thuận. — *locum suum*. Đánh giữ nơi mình ở. — *contra iniquos*. Binh vực cho khỏi kẻ gian. — *regnum*. Hộ cuộc. || 3. *Nullam rem defendit quam non probârit*. Người chẳng nói quyết điều gì mà chẳng đem lẽ làm chứng. *Quæro quid defensurus sis*. Tôi hỏi anh sẽ chữa mình thế nào. || 4. — *ex testamento hæreditatem*. Cứ chúc thư mà đòi gia tài. — *patris mortem*. Cứ luật mà báo oán kẻ đã giết cha mình. *Defendi ut vincerent*. Tôi đã làm hết sức cho các kẻ ấy được trận.

DEFENER - o, as, are, a. Ăn lải quá nên người ta ra bán cùng.

DEFENS - a, x, s. f. Sự báo oán, sự binh vực.

DEFENSI - o, onis, s. f. 1. Sự binh vực, sự chữa lấy, sự giữ lấy. 2. Sự chữa lẽ, lẽ chữa. 3. Sự đòi phạt tạ, sự (ai cứ luật mà) báo oán. || 1.

— *dignitatis*. Sự giữ trịch mình. || 2. — *brevis est ad tuam orationem*. Sẽ nói vắn tắt mà bác lời anh đã nói. — *criminis*. Sự chôi lấy mình cho khỏi tội.

DEFENSIT - o, as, are, a. freq. Defenso. Nâng bầu chữa, hay binh vực. — *causas*. Làm nghề thừa kiện.

DEFENS - o, as, are, a. freq. Defendo. 1. Khu trừ. 2. Binh vực hết sức; che giữ. || 2. — *metus*. Bỏ lòng sợ. || 2. — *se injuriâ*. Giữ mình cho khỏi thiệt hại.

DEFENS - or, oris, s. m. 1. Kẻ trừ, kẻ khu trừ. 2. Kẻ bầu chữa, quan thầy, thầy thừa kiện. 3. Sự giêch, sự gi làm cho khỏi hại, bờ rào, etc. || 2. *Canes defensores*. Những con chó giữ (nhà).

† **DEFENSORI** - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sự binh vực.

DEFENS - us, a, um, part. pass. Defendo.

DEFERBUI, perf. Deserveo và Defervesco.

DEFER - o, def-ers, detul-i, dela-tum, re, a. irreg. (chia như *Fero*). 1. Đem xuống, hạ xuống, bắt xuống. 2. Đem đi, đem về, đem sang, đưa đến, chở; điệu. 3. Sinh. 4. Bày hàng, đem bán, bán. 5. *fig.* Cho, đặt cho, dâng cho, ban cho, tỏ ra. 6. Cáo, giặc, trấn tố, thừa. || 1. *Terræ motus montes defert*. Động địa đổ núi. *Deferri in undas*. Trắm nịch. || 2. — *plurimum limi*. (sông) Chảy đặc sa. — *epistolas alicui*. Đem cánh thư cho ai. — *aciem in campos*. Kéo binh ra đồng bằng. — *rationes*. Trình số. *Deferri aliquo*. Đi (hay là chịu chở) đến nơi nào. — *in errorem*. Dối trá (ai). || 3. — *fructum*. Sinh trái. || 4. — *pallium*. Bán áo khoác. *Videamus quanti deferatur*. Ta xem nó đòi giá bao nhiêu. || 5. — *imperium ad aliquem*. Đặt ai lên làm vua. — *legem de depositis*. Lập luật về của gửi. — *palnam alicui*. Ban giải cho ai. — *pacem hostibus*. Nhân cho bên giặc có muốn hoà thì cho hoà. — *honorem alicui*. Tỏ ra lòng kính ai. *Si quid petet, ultrò defer*. Nếu nó xin sự gì, thì anh hãy cho ngay. *Omne studium meum ad te deferô*. Tôi ở hết lòng giúp anh. || 6. *Omnia indices detulerunt*. Các kẻ dối chứng đã tố giác mọi sự. *Ne deferas me*. Anh đừng cáo tôi. *Nemo — se cogitur*. Chẳng buộc ai phải trấn tố mình. — *reum criminis*. Cáo ai về tội gì.

DEFERVEFAC - io, is, fec - i, tum, ere, a. Nấu sồi, nấu nhừ.

DEFERVEFACT - us, a, um, part. pass. Defervefacio.

DEFERV - eo, es, deferb - ui (họa deferv - i, và deferv - u), ere, n. def. như Defervesco.

DEFERVESC - o, is, ere, n. def. 1. Tắt sôi, ra nguội, fig. dịu lại, dịu dịu, nguội đi, bớt nóng, ra phẳng lặng. 2. Sôi lăm. || 1. *Deferbuit mare*. Biển đã phẳng lặng. *Ubi æstus ille studiosus deferbuit*. Khi cơn sốt sắng ấy đã nguội rồi. || 2. *Lupinus deferbuit*. Lục đậu đã sôi lăm rồi.

DEFESS - US, a, um, part. Defetiscor. (ai, sự gì) Đã mỏi mệt, đã nhọc nhằn, đã chán. — *omnibus malis*. Phải trăm nghìn sự dữ. — *ridendo*. Cười rũ. *Defessæ res*. Sự sa cơ.

† DEFETISCENTI - A, æ, s. f. Sự mỏi nhọc.

DEFETISC - OR, eris, defes - sus sum, i, d. Ra mỏi; ra nhọc, ra kiệt; ra chán, ngã lòng. — *faciendo* v. *facere aliquid*. Ra chán việc gì. *Non est defetiscendum*. Cháng khá ngã lòng.

DEFICIENTI - A, æ, s. f. Sự thiếu, sự mỏi, sự yếu đuối, sự hao sức.

DEFIC - IO, is, defec - i, defec - tum, ere, a. và n. trị abl. hay là abl. cùng à. 1. Thiếu, cháng có, bỏ, thôi. 2. Mất, phải (ai, sự gì) bỏ mình, sa sút, hư đi. 3. Mất vía, hết hơi, ra mỏi, chết. 4. fig. Ngã lòng, sờn lòng. 5. Bỏ, từ, lia, đào, trốn, làm nguy. || 1. *Turbam deficiunt loca*. Nơi chứa cháng hết lủ đông người. *Terra deficit gradum*. Đi lủn chân. — *legibus*. Lỗi lẽ luật. *Deficiente oculo*. Khi tối mắt. *Sol deficit orbem*. Mặt trời lặn xuống (hay là có nhật thực). *In deficiente porticu*. Cuối dăng hiên. *Omnia ad virtutem necessaria eum defecerunt*. Người thiếu cả đồ ăn đồ mặc. *Ut etiam loqui volentem materia deficiat*. Dù khi muốn nói (dến) cũng cháng biết nói đi gì. *Deficientis affinitatis gradus*. Máu loãng, họ loãng. *Si deficiunt debitores*. Vì bằng các kẻ linh trái chịu tịch nợ. || 2. — *spiritu*. Mất vía. — *animo*. Sờn lòng. — *virtute*. Chết. — *viribus*. Mất sức. || 3. *Elephantus multis confosus telis deficiebat*. Con voi đã phải nhiều dấu lao thì ngã chết. || 4. *Milites hortatus est ne deficerent*. Người đã khuyên lính đừng ngã lòng. || 5. — *à bonis omnibus*. Bỏ các kẻ lành. — *à republica*. Làm nguy cùng nhà nước. — *à duce*. Cường lại vuội quan tướng. — *à virtute*. Bỏ dăng nhân đức. — *ab exercitu*. Đào binh. — *ad hostem*. Sang bên giặc.

DEFIDI, perf. Defindo.

DEFIG - o, is, fi - xi, fix - um, ere, a. 1. Đóng, cắm, chôn, trồng, đâm. 2. fig. Trờ, đem (lòng, trí, mát, etc.) xem hay là suy. 3. Làm cho sững ra. 4. Làm cho nên vững bền, in (vào lòng), định hẳn. 5. Làm cho (ai) trông đến mình. 6. Rửa, bỏ bừa, đánh phán ác. || 1. — *contum*. Cắm

sào. — *cruci*. Đóng vào cây câu rút. — *arborem*. Trồng cây. — *morsum in aurem*. Cắn tai. — *gladium jugulo*. Đâm gươm vào cổ. — *aliquem in terram colapho*. Vả mặt ai ngã xuống. || 2. — *oculos in celum*. Nhắm lên trời. — *oculos in aliquem*. Nhìn ai. — *animos in aliquid*. Đem trí suy xét sự gì. — *orationem in aliqua re*. Nói khấn khấn về sự gì. — *oculos v. ora in terram*. Trông xuống hay là sa mặt xuống đất. || 3. *Stupor omnes defixit*. Mọi người đã sững trí ra. *Maestitia eorum animos defixit*. Các kẻ ấy đã buồn bực ngơ ngẩn. || 4. — *audaciam in mentibus*. Làm cho dễ tiếng can đảm muôn đời. *Hæc augur injusta defixit*. Thầy bói chim đã luận rằng là sự trái phép. || 5. — *in se oculos*. Làm cho người ta trông xem mình. || 6. *Diris defigi imprecationibus*. Đã phải ai rửa những điều gở lạ.

DEFIND - o, is, desid - i, defis - sum, ere, a. Chành ra, chẻ, tách, kenh.

DEFING - o, is, defin - xi, defic - tum, ere, a. 1. Làm hình, làm ra hình nào, gọt (tượng), vẽ. 2. fig. Bày ra, kể ra.

DEFIN - IO, is, ixi, itum, ire, a. 1. Lập mốc. 2. Làm cho rõ, kết bài. 3. Chỉ định, xử cho xong, hạn, luận. 4. Luận chất phác, luận bản tính (giống gì), giải nghĩa. 5. Giết mau, xử chóng. || 1. — *orbem terrarum*. Lập giới mốc thiên hạ. || 2. *Definitum est*. Đã xong. — *orationem*. Kết bài. || 3. — *tempus adeundi*. Định giờ mà vào thưa. || 4. — *oratoris vim propriam*. Cát nghĩa về người lợi khẩu là thế nào.

DEFINIT - E, adj. Cách gãy góc, cách tách bạch, cách phân minh, cách dứt lời, cách rõ ràng.

DEFINITI - o, onis, s. f. 1. Sự luận chất phác, sự luận bản tính (giống gì), lời cắt nghĩa (ai, hay là sự gì) là làm sao. 2. Sự lập mốc, sự chỉ, sự hẹn. 3. Sự gì đã luận định rồi.

DEFINITIV - E, adv. 1. Cách luận bản tính. 2. Cách xong, cách quyết, sau hết, nói tắt một lời.

DEFINITIV - US, a, um, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sự luận bản tính. 2. Đã chịu nhất định, đã chịu xử xong. 3. Có hẹn, có cội, có giới mốc.

† DEFINIT - OR, oris, s. m. Kẻ chỉ định, kẻ truyền dạy.

DEFINIT - US, a, um, part. pass. Definio.

DEFINXI, perf. Defingo.

† DEFIOCUL - US; i, s. m. Kẻ dui một mắt.

DEF - IT, ieri, imp. Thiếu. *Defit pecunia*. Cháng có tiền nong.

DEFIXI, perf. Defigo.

DEFIX - US, *a, um*, part. pass. Defigo.

DEFLAGRATI - O, *onis*, s. f. Sự cháy.

DEFLAGR - O, *as, are*, n. 1. Cháy, cháy ra tro. 2. *fig.* Người đi, bớt, đầu dậu, tan đi, hư đi. 3. *a.* Đốt. || 1. *Templum deflagrat.* Đền thờ cháy. || 2. *Deflagrat ira.* Cơn giận người đi. *Deflagrat seditio.* Đàng nguy tan đi.

DEFLAMM - O, *as, are*, a. Tắt, tắt lửa.

DEFLECT - O, *is, deesse - xi, deesse - xum, ere*, a. 1. Uốn xuống, trĩu, riu xuống, bắt xuống, uốn, bắt trẻ ra, dỗi, trở, ngành, ghé, nghiêng, cúi. 2. *fig.* Làm cho động, làm cho mém. 3. n. trị abl. hay là abl. cùng *a, de*. Trẻ ra, ra khác, đi đàng khác. || 1. — *ramum.* Bắt ngành xuống. — *amnem.* Bắt sông chảy đàng khác. — *tela.* Đờ lao dằm. — *oculos ab aliquâ re.* Ngành mắt đi kéo xem sự gì. — *corpus v. se.* Cúi mình hay là nghiêng mình. — *virtutes in vitia.* Đồi nhân đức ra nét xấu. || 2. — *duram mentem.* Làm cho (kẻ) cứng lòng ra mém. || 3. — *à Deo.* Bỏ Đức Chúa Lời. — *de viâ agros.* Trẻ xuống đồng. — *ad vitia.* Chiêu về đàng tội lỗi. *Ne citra vel ultra recti limites hâc in parte deflectas.* Kéo trong điều này anh chẳng giữ chính mực vira phải.

DEFL - EO, *es, evi, etum, ere*, a. Khóc, thương tiếc, than vãn. — *aliquem.* Khóc ai.

† DEFLETI - O, *onis*, s. f. Sự khóc, sự than vãn.

DEFLET - US, *a, um*, part. pass. Defleo.

DEFLEVI, perf. Defleo.

DEFLEXI, perf. Deflecto.

DEFLEXI - O, *onis*, s. f. Sự trẻ ra, *fig.* sự làm lỡ, sự chiêu về đàng tội.

1° DEFLEX - US, *us, s. m.* Sự uốn, nơi cong, nơi uốn.

2° DEFLEX - US, *a, um*, part. pass. Deflecto.

DEFL - O, *as, are*, a. 1. Thối vào. 2. *fig.* Chê bai.

DEFLOCC - O, *as, are*, a. Làm cho rụng lông, cọ cho rụng lông hay là tóc, cọ cho mòn. *Deflocati senes.* Những người già sỏi đầu (hay là lão quỵen).

† DEFLOMATI - O, *onis*, s. f. Sự lấy hoa, sự lật lấy nơi nọ nơi kia, sự cốp.

DEFLOMAT - US, *a, um*, part. pass. Defloro.

DEFLOMAT - EO, *es, ui, ere*, và DEFLORESC - O, *is, ere*, n. def. 1. Rụng hoa, mất hoa, lụi, rữa, héo hắt, úa. 2. *fig.* Mất sắc, phai màu, sút kém. || 2. *Defloruit rudior ætas.* Tuổi thật thà đã qua.

DEFLOMAT - O, *as, are*, a. Lấy hoa, hái hoa; *fig.* làm hư, làm ố, phá duyên, phá.

DEFLU - O, *is, xi, xum, ere*, n. trị abl. cùng *e* hay hay là acc. cùng *ad, in*, tùy nghi. 1. Chảy xuống, chảy, nhỏ xuống. 2. *fig.* Rơi, rụng, xuống, số xuống, đi lữ đừ, theo dòng nước. 3. Ra, sinh ra, xảy ra. 4. Thôi chảy, thôi, qua đi, tan đi, kém đi, đi mất. 5. *a.* Chảy. || 1. *Flumen monte defluit.* Sông trong núi chảy ra. || 2. *Defluunt coronæ.* Triều thiên (trên đầu) rơi xuống. — *ad terram ab equo.* Trụt xuống ngựa. *Vestis defluit ad pedes.* Áo số xuống đến chân. — *secundo amne.* Theo dòng sông, đi xuôi sông. || 3. *Multa ab eo tibi defluent.* Anh sẽ được nhiều sự bởi kẻ ấy mà ra. *Ab eis familia mea defluxit.* Tông tộc tôi bởi các kẻ ấy mà sinh ra. || 4. *Dam defluat amnis.* Chod đến khi sông chẳng chảy nữa. — *ex animo.* Quên lửng. *Unus me absente defluxit.* Khi tôi đi vắng đã mất một kẻ. *Copix defluserunt.* Quân cuộc đã chạy tan. || 5. *Humorem sanguineum* — Chảy ra nước đỏ như máu.

DEFLU - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Chảy, ngã, số xuống. 2. Rò, rỉ. || 1. *Deflua cæsaries.* Tóc số xuống. || 2. *Vas guttatim defluum.* Bình rò nước.

DEFLUVI - UM, *i, s. n.* 1. Sự chảy. 2. Sự ngã, sự rụng. || 2. *Defluvia capitis.* Sự rụng tóc.

DEFLUXI, perf. Defluo.

DEFLUX - IO, *ionis*, s. f. và US, *us, s. m.* Sự chảy xuống; sự gì chảy, giống gì bởi (giống khác) mà ra.

DEFOD - IO, *is, i, defos - sum, ere*, a. 1. Đào. 2. Chôn, giấu. || 2. — *se.* Chàng ra mặt.

DEFOMITAT - US, *a, um*, part. (cây) Đã chặt rồi, chẳng còn nhờ khí đất nữa.

DEFOR - AS, adv. Bề ngoài, ngoài.

DEFOR và DEFUTURUM esse, inf. — fut. Desum.

DEFOR - IS, adv. Bởi ngoài, bề ngoài, ngoài.

DEFORMATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự vẽ hình, sự mặc, sự vẽ phác, sự vẽ đại khái. 2. Sự làm hư, sự làm cho mất hình. 3. *fig.* Sự làm ố danh, sự gì làm ố danh.

DEFORM - IS, *e (ior, issimus)*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Xấu hình, xấu dạng, xấu xa. 2. *fig.* Hèn hạ, làm xấu hổ, làm ố danh. 3. Thô thấp, quê mùa, hoang vu. || 1. *Deforme corpus.* Minh vóc xấu xa. || 2. *Deforme lucrum.* Lợi hèn hạ. — *ortus.* Dòng dõi hèn. *Haud — erit vobis ille.* Các anh sẽ chẳng phải xấu hổ vì người.

DEFORMIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự xấu hình, sự xấu dạng, sự xấu xa. 2. *fig.* Sự ố danh, sự xấu hổ. || 1. — *corporis.* Sự xấu dáng. *fig.* — *animi.* Sự hư thân. || 2. — *fugæ.* Sự trốn chạy xấu hổ.

DEFORM - ITER (*iùs, issimè*), adv. Cách khó coi, cách xấu hình, cách xấu xa; cách hèn, cách xấu hổ.

DEFORM - o, as, avi, atum, are, a. 1. Vẽ, vẽ hình, vạch, vẽ phác, mặc. 2. Sửa sang, trang sức. 3. Làm xấu hình, phá hại, làm hư. 4. *fig.* Làm xấu hổ, làm ố danh. || 1. — *ædis speciem*. Vẽ mẫu nhà. || 2. *Deformatur columnis*. (nơi) Có những cột dựng trang hoàng. || 3. *Macies deformat vultum*. Mặt gầy thì xấu. || 4. — *se*. Làm ố danh mình.

DEFORMOS - US, *a, um*, adj. như Deformis.

1º DEFOSS – US, *a, um*, part. pass. Defodio.

2° DEFOSS - ưs, ưs, s. m. Sự đào; lỗ, hố, hám.

DEFRACT - US, *a, um*, part. pass. Defringo.

DEFRÆNAT – US, *a, um, n*h^r Effrenatus.

DEFRAUDATI – o, onis, s. f. Sự thiếu, sự cháng có.

DEFRAUDAT—OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ làm cho thiếu, kẻ cất lấy, kẻ làm thiệt hại.

DEFRAUD - o, as, avi, atum, are, a. Làm chước mà lấy của ai, dối trá, làm gian, gian lận, lấy trộm, làm thiệt hại. *Si quid aliquem defraudavi.* Nếu tôi có làm thiệt ai của gì. — *fructu victorix.* Làm cho mất công bởi thắng trận mà ra. — *genium suum.* Để cho mình thiếu sự cần.

DEFREGI, perf. Defringo.

† DEFREM—o, is, ui, itum, ere, n. Thời run, thời thét; *fig.* người đi. *Ira defremuit.* Cơn giận đã nguôi.

DEFRICAT-È, adv. (nói) Cách chua, cách chàm chọc.

DEFRIC — o, as, ui, tum, are, a. 1. Cọ, kì, cọ cho mòn.
2. *fig.* Nói chua, nói chàm chọc.

DEFRICT - US, *a, um*, part. pass. Defrico.

DEFRIG — **EO**, *es, ere*, và **DEFRIGESC** — **O**, *is*, **defrix** — *i, ere*, **u. def.** Ra người.

DEFRING - o, is, fre - gi, frac - tum, ere, a. Đánh vỡ, đánh gãy, đánh giập, bẻ, nhỏ, phá. — *sibi crura*. Đánh gãy hai ống chân.

DEFOND—o, *as, are, a.* Suốt lá.

DEFRAUD - O, *as, are*, a. thay vì Defraudo.

DEFUGATI - o, onis, s. f. Sự đất đã ra khỏi.

DEFRUG - o, as, are, a. Làm cho đất ra khô, hao sức đất.

DEFRU — OR, *eris, itus sum, i, d. tri* abl. Hưởng, được.

DEFRUST — 0, *as, are, a*. 1. Băm, xé ra trăm miếng.
2. Lặt lảy (trong sách), chọn.

DEFRUTARI - US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về rượu nấu.

DEFRUT - 0, *as. are*, a. Nấu nước trái nho.

DEFRUT—UM, i, s. n. Nước trái nho đã nấu.

† DEFUAM, tiếng cổ thay vì Desim.

† DEFUG-A, x, s. m. Lính đào, kẻ gian thần.

DEFUDI, perf. Defundo.

DEFUG-10, is, i, itum, ere, a. 1. Trốn, lánh. 2. Chối, từ chối, chẳng chịu. || 1. *Sinistrum cornu defugit*. Tà dực đã chạy. || 2. — *prælium*. Chẳng muốn giao chiến. *Non defugio quin dicam*. Tôi sẵn lòng nói.

DEFUG - o, as, avi, atum, are. Trừ, khử, khu trừc.
— exercitum. Bật đoàn binh chạy tan. Fig. —
capillos. Làm cho rụng tóc.

DEFUI, perf. Desum.

DEFULGUR - o, *as, are*, a. Làm chớp.

DEFUNCTI - o, onis, s. f. 1. Sự làm việc bán phần.
sự giữ niêm. 2. Sự chết.

DEFUNTORI—È, adv. Cách sơ suất, cách ơ hờ.

DEFUNCTORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Người ta làm sơ suất.

1° DEFUNCT — US, a, um, part. Defungor. 1. (ai) Đã làm (việc bậc mình) nên, đã làm xong, đã chịu. 2. Đã thoát khỏi. 3. Đã chết. 4. *pass.* (thì giờ) Đã qua. || 1. — *regis imperio*. Đã phụng lệnh vua. *Prælio defuncti*. Những kẻ đã chiến trận xong. || 2. *Morbo* — Đã khỏi bệnh. || 3. *Morte gloriosa* — Đã chết thì danh. — *vita v. sua morte v. terra*. Đã chết. *Orare pro (homini-bus) defunctis*. Cầu cho kẻ chết.

2° DEFUNCT - US, *ús*, s. m. Sự chết.

DEFUND - o, is, defud - i, defus - um, ere, a. 1.
Đồ ra, rót. 2. Đúc. || 1. - *vinum*. Rót rượu. *fig.*
- *verba pectore*. Nói ra. || 3. - *signum*. Đúc
trưng.

DEFUNG - OR, *eris*, defunc - *tus sum*, i. d. trị abl.
 1. Làm cho xong, làm cho lộn, giữ cho lộn. 2.
 Gỡ mình ra, thoát khỏi, trang nự, đền; lấy làm
 đủ. 3. Chết. || 1. — *imperio alicujus*. Vâng giữ
 lời ai. — *curá*. Lo liệu xong. || 2. *Defunctus jam*
sum. Tôi đã thoát rồi. — *onere*. Bỏ gánh (hay là
 tránh việc). — *pœná*. Chịu phạt. — *parco vic-*
tu. Ăn uống tiết kiệm. || 3. *Defunctus est*. Người
 đã chết rồi.

DEFUS — **US**, *a, um*, part. pass. Defundo.

DEGEN — ER, *eris*, adj. cá ba giống trị gen. (ai, sự gì) Đã ra kém, đã sút kém. 2. Hèn hạ, chẳng xứng. 3. Làm cho ra hèn. || 1. — *virtutis patrum*. Chẳng có nhân đức như cha ông mình. || 2. *Insidiae non degeneres*. Những mưu gian xứng (kẻ đã bày nó). || 3. — *metus*. Sự sợ làm cho ra hèn.

DEGENERAT - US, *a, um*, part. pass. Degenero. Có (ai, sự gì) đã sút kém chẳng bằng mình.

DEGENER - O, *as, avi, atum, are*, n. trị abl. hay là abl. cùng *à* hay là acc. cùng *in* tùy nghi. 1. Ra kém, sút kém. 2. Hư đi, ra giống khác, dốt giống. 3. *a.* Hạ, bớt, làm cho ra kém. ||1. — *à patre*. Chẳng đáng cha mình. *Poma degenerant*. Trái táo ra lạt. ||2. *Ne prudentia in astutiam degeneret*. Kẻo đức khôn ngoan hoá nên sự quỷ quái. ||3. — *se*. Làm cho mình ra hèn hạ. — *animos*. Làm cho lòng người ta ra yếu đuối.

DEGER - O, *is, deges - si, deges - tum, ere*, a. Đem sang chỗ khác, làm ra hình khác. — *laborem alicui*. Giúp ai. — *bellum*. Đánh giặc.

DEGI, perf. Dego.

DEGLABR - O, *as, are*, a. 1. Vặt lông. 2. Gọt vỏ, bóc vỏ.

DEGLUB - O, *is, deglub - si, deglub - tum, ere*, a. Lột da, bóc vỏ, làm thịt. *Tondere pecus non* — (câu ví) Xén lông con chiên mà chẳng lột da.

DEGLUTIN - O, *as, avi, atum, are*, a. Tróc ra, rẽ hai sự gán làm một, bóc ra.

DEGLUT - IO, *is, ivi, itum, ire*, a. Nuốt, nuốt trơn, nich (đất rẽ làm hai mà) nuốt.

DEG - O, *is, i, ere*, a. và n. def. 1. Hao, qua (thì giờ), sống, ở, ở trần ai, ăn ở. 2. Bớt, rút, giảm. 3. (hoạ) Chực, chờ, đợi. ||1. — *tempus*. Qua ngày giờ. — *otia*. Ở nhưng. — *vitam placidam*. Ở bằng yên. *In urbe degit*. Người ở thành. *Ætatis degendæ ratio*. Cách ăn nói.

† DEGRAD - O, *as, are*, a. Cắt chức.

DEGRANDESC - O, *is, ere*, n. def. Ra bé, ngót.

DEGRANDIN - AT, *are*, n. def. unip. Mưa đá.

DEGRASS - OR, *aris, atus sum, ari, d.* 1. Ngã, sa. 2. Xông vào, đánh, xông pha, xô.

DEGRAV - O, *as, are*, a. Làm cho ra nặng nề, làm cho mỗi sức. *Ætas illum degravat*. Người đã lão nhược.

DEGREDE - IOR, *eris, degres - sus sum, i, d.* Ra khỏi, rời ra, lìa, xuống. — *in pedes*. Đổ bộ. — *in æquum*. Xuống đồng bằng.

DEGRESS - US, *a, um*, part. Degredior.

† DEGRUM - OR, *aris, atus sum, ari, d.* Sáp hàng giăng thẳng.

DEGRUNN - IO, *is, ire*, n. (lợn) Hộc.

† DEGULAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ háu ăn, kẻ phàm ăn, kẻ ăn ngon, kẻ xa xỉ.

† DEGUL - O, *as, are*, a. Nuốt; khuynh gia tài.

DEGUSTATI - O, *onis*, s. f. Sự nếm, sự nhấp.

DEGUST - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nếm, nhấp đúng, nhắm mùi. 2. Chạm qua vậy, sát. 3. *fig.* Thử, ướm. ||1. — *vinum*. Nếm rượu. ||2. — *aliquid in procemio*. Nói qua điều gì trong tựa. — *aliquem lancea*. Nắm giáo sây da ai. ||3. — *vitam*. Thử ở bậc nào. — *aliquem*. Nói ướm ai.

DEHAB - EO, *es, ui, itum, ere*, a. Đã mất, thiếu, chẳng còn.

DEHAUR - IO, *is, dehaus - si, dehaus - tum, ire*, a. 1. Múc, kín. 2. Cát giống gì ở trên, vớt vảng. 3. Nuốt (giống lỏng), nốc, húp háp.

DEHAUST - US, *a, um*, part. pass. Dehaurio.

DEH - INC, adv. 1. (chỉ thì giờ) Từ rầy mà đi, từ này về sau, đến sau. 2. (chỉ nơi) Từ đây mà đi. 3. (chỉ thứ tự) Thứ hai, sau (giống gì khác). 4. (kết câu) Bởi đây cho nên, nhân vì sự ấy.

DEHISC - O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Né ra, hở ra, khớp ra, nở ra, nứt ra. 2. Rẽ ra, đứt ra, rời ra. 3. Giãn lên. ||1. *Dehiscit tellus*. Đất khớp ra. *Rosa dehiscit*. Mân còi nở ra. ||2. *Dehiscit acies*. Binh đứt hàng. ||3. — *in aliquem*. Giãn ai.

DEHONESTAMENT - UM, *i*, s. n. 1. Sự gì làm cho xấu hình, tạt, tì ố. 2. Sự gì làm ố danh, sự gì làm cho xấu hổ, vết, tích chẳng hay.

DEHONESTATI - O, *onis*, s. f. Sự làm ố danh, sự làm mất tiếng tốt; sự mất tiếng tốt.

DEHONEST - O, *as, are*, a. 1. Làm cho xấu hình, làm cho khó coi. 2. Làm ố danh, làm mất tiếng tốt, làm xỉ nhục.

DEHONEST - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng lịch sự, thô. *Dehonestum verbum*. Tiếng thô.

† DEHONOR - O, *as, are*, a. Làm ố danh, làm cho ra hèn.

† DEHORTATIV - US, *a, um*, và † DEHORTATORI - US, *a, um*, adj. (lời) Nói gắng ra, khuyên đừng, can.

DEHORT - OR, *aris, atus sum, ari, d.* trị. acc. Nói gắng ra, khuyên đừng, can, gián, xui bỏ.

DEICIDI - UM, *i*, s. n. Tội giết Đức Chúa Lời.

DEIFIC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Làm cho nên bụt thần, phong thần, làm cho nên giống Đức Chúa Lời. 2. Là việc Đức Chúa Lời làm.

DE - IN, adv. Sau, đoạn, đến sau, sau nữa.

1° DEINC - EPS, adv. 1. Liên nhau, tức thì, luôn phiên. 2. Từ này mà đi. 3. Đến sau, sau, đoạn, rồi, thứ hai.

2° DEINC - EPS, *ipis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Th o sau, ở liền sau. — *dies*. Hôm sau.

DEIND - ē, adv. 1. (chỉ nơi:) Sau. 2. (chỉ thì giờ:) Sau, đến sau, về sau. 3. (chỉ thứ tự:) Và lại, lại, sau nữa, đoạn. || 1. *Auxiliares in fronte*, — *legiones*. Những quân cứu viện thì đứng tiền phong, các cơ đội ở sau. || 2. *Incipio, tu—sequere*. Tôi bắt đầu trước, đoạn anh sẽ theo sau. || 3. *Molestè fero*, — *vereor*. Tôi lấy làm tiếc, và lại tôi e sợ.

† DEINSUP - ER, adv. Bởi trên, ở trên, trên.

DEINTEGR - ò, adv. Lại, lần khác, mới, còn.

DEINTEGR - o, as, are, a. 1. Bớt. 2. Làm ố, làm hư.

DEINT - ùs, adv. Ở trong, bên trong.

DEIPAR - A, æ, adj. f. Nữ đã sinh Đức Chúa Lời, Đức Bà Maria, Mẹ Đức Chúa Giêsu.

DEIT - AS, atis, s. f. Bản tính Đức Chúa Lời, Đức Chúa Lời.

DEJECI, perf. Dejicio.

DEJECT - è (iūs, issimè), adv. Cách hèn hạ, cách khiêm nhường.

DEJECTI - o, onis, s. f. 1. Sự bỏ xuống, sự đánh đổ. 2. Sự bạt, sự chịu bỏ xuống. 3. fig. Sự hạ hèn, sự khiêm nhường, sự sờn lòng. 4. Sự đi đại tiện. || 1. — *gradus*. Sự cất chức. || 3. — *animi*. Sự ngã lòng, sự tiêu dâm.

DEJECTIUNCUL - A, æ, s. f. Sự đại tiện có ít, sự són cứt.

DEJECT - o, as, are, a. freq. Dejicio.

DEJECT - OR, oris, s. m. Kẻ bỏ, kẻ đánh đổ, kẻ ném.

1° DEJECT - US, a, um (ior, issimus), part. pass. Dejicio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ xuống, đã chịu đánh đổ. 2. Đã bị thương, đã phải giết. 3. Đã chịu đuổi, đã chịu loại ra. 4. Đã chịu cắt, đã mất. 5. Đã chịu tan tác, đã chịu bỏ xô bỏ. 6. Hèn, hèn hạ, đã ra hèn. || 1. — *hostis*. Quân giặc đã bại. || 3. — *patrià*. Đã phải đầy đi khỏi nước mình. || 4. — *regno*. Đã mất nước. || 5. *Dejectis crinibus*. Tóc tá tơi.

2° DEJECT - US, ùs, s. m. 1. Sự đổ, sự ngã, sự phá, sự đốn, sự chặt. 2. Giống gì đã đổ, đã chặt, etc. 3. Đàng dốc. 4. Dòng nước, sự chảy xuống. 5. Lốt, da. || 1. — *arborum*. Sự ngã nhiều cây (hay là những cây đã chặt rồi). || 4. — *fluminum*. Dòng sông. — *aquæ*. Thác. || 5. *Dejectu lynceis indutus*. Mặc lột đã cầu.

DEJERATI - o, onis, s. f. Sự thế, lời thế.

DEJER - o, as, are, a. Thế.

DEJIC - IO, is, dejec - i, dejec - tum, ere, a. 1. Bỏ xuống, đánh đổ, bạt, xô ra, dẫn đến, bỏ, giẫy, chặt, chém, đốn; (— se) gieo mình xuống. 2. Đuổi ra, đầy đi, phá. 3. Đánh ngã, đánh phải

dầu, giết. 4. fig. Cắt, làm cho mất, truất xuống, liệu kéo được. 5. Bớt, trừ, làm cho ra hèn. 6. Làm cho thông đại tiện. || 1. — *aliquem equo*. Bỏ ai ngã ngựa. — *jugum cervicibus*. Giữ ách, fig. đánh tháo khỏi làm tôi. — *aliquem è rupe*. Giẫy ai xuống núi đá. — *aliquid in mare*. Bỏ sự gì xuống biển. — *columnam*. Đánh đổ cột. — *ensem*. Đánh một lát gươm. — *oculos in terram*. Trông xuống đất. *Navem aliquò dejici*. Tàu bạt đến đâu. — *equum in viam cavam*. Bật ngựa đi đàng hướm. || 2. — *templo*. Đuổi ra khỏi đền thờ. — *patrià*. Đầy đi khỏi nước mình. — *castra hostium*. Phá dinh cơ quân giặc. || 3. *Avem*. Bắn chết chim. — *juvencam diis*. Giết me cái tế bực thần. || 4. — *aliquem gradu*. Cắt chức ai. *Quæ prius iratum è statu mentis dejiciebant*. Những điều khi trước làm cho mình giận hoảng lên. *Spe dejectus*. Đã mất trông cậy. || 5. — *cruciatum à corpore*. Khử sự khốn khó cho xong thân. — *alicui metum*. Làm cho ai bớt sợ. || 6. — *alvum*. Làm cho đi đại tiện. — *alvum superiorem*. Mửa, thỏ. *Casei qui facillè dejectantur*. Những bánh sữa dễ tiêu.

DEJUG - IS, e, adj. (sự gì) Dốc, xoay xoái.

† DEJUG - o, as, are, a. 1. Cởi ách, tháo ách. 2. Phân rẽ ra, chia ra.

DEJUNCT - US, a, um, part. pass. bởi

DEJUNG - o, is, junx - i, junc - tum, ere, a. Phân li, phân rẽ ra, chia ra.

DEJURATI - o, onis, s. f. như

DEJURI - UM, i, s. n. Lời thế, sự thế.

DEJUR - o, as, are, a. Thế.

DEJUV - o, as, i, dejū - tum, are, a. Chẳng giúp, chẳng chịu giúp, từ giúp.

DELAB - OR, eris, delap - sus sum, i, d. trị acc. cùng in hay là abl. hay là abl. cùng à, è. 1. Sảy, trượt chân, sa, ngã. 2. Xuống. 3. fig. Sang, đi đến, nói đến, làm sự khác. 4. Chiều về, xiêu lòng, mắc phải. || 1. — *de manibus*. Sảy tay. — *cælo*. Bởi trời sa xuống. — *in mare*. (sông) Chảy ra biển. || 2. — *è monte*. Xuống núi. || 3. — *à majoribus ad minora*. Nói buông ra điều nhỏ hơn. || 4. — *ad æquitatem*. Hoá nên công bằng hơn. || 5. — *in morbum*. Ngã bệnh. — *in insidias*. Mắc mưu. — *in suspiciones*. Phái (ai) nghi mình.

† DELABOR - o, as, are, n. Làm việc nặng nề, chịu khó nhọc.

DELACER - o, as, are, a. Xé ra, phá; fig. phá tan, hủy hoại.

DELACRYMATI - O, *onis*, s. f. 1. Chứng gì mắt. 2. Sự chảy nước mắt ra, sự khóc lóc.

DELACRYMATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chứng gì mắt, làm cho chảy nước mắt.

DELACRYM - O, *as, are*, n. Chảy nước mắt; (cây cối) chảy nước.

DELACTATI - O, *onis*, s. f. Sự thôi cho bú sữa, sự tôi tôi con.

DELACT - O, *as, are*, a. Thôi cho bú, tôi tôi (con).

DELEV - O, *as, are*, a. Làm cho lăn, vạc, vót, đánh.

DELAMB - O, *is, i, ere*, a. def. Liếm, trém.

DELAMENT - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Van lơn, than vãn.

DELANI - O, *as, are*, a. Xé ra.

DELAPID - O, *as, are*, a. 1. Lật đá, cật đá. 2. Lát đá. 3. Phung phá.

1° DELAPS - US, *a, um*, part. Delabor.

2° DELAPS - US, *ús*, s. m. Sự chảy, dòng nước, thác, dâng dốc.

DELIASSABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Hay mỏi mệt.

DELIASS - O, *as, are*, a. Làm cho mỏi mệt, làm cho ra chán.

DELATI - O, *onis*, s. f. Sự tố giác, sự thưa. *Delationem facitare*. Làm nghề tố giác.

DELAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cáo, kẻ giác, kẻ thưa.

DELATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về giác cử.

DELATUR - A, *æ*, s. f. 1. Sự cáo, sự thưa; sự bỏ vạ. 2. Sự ban, sự đem cho.

DELAT - US, *a, um*, part. pass. Defero.

DELAY - O, *as, are*, a. Giặt, rửa.

DELEBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu phá được, chịu xoá được.

DELECTABIL - IS, *e (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Vui vẻ, đẹp lòng, làm cho vui, làm cho thoả, hay. — *aspectu*. Vui con mắt. — *auditu*. Êm tai.

DELECTABIL - ITER (*iús, issimè*), adv. Cách vui, cách hay, cách đẹp lòng.

DELECTAM - EN, *inis*, và DELECTAMENT - UM, *i, s. n.* như

DELECTATI - O, *onis*, s. f. Sự vui, sự thoả, sự vui chơi, sự vui sướng. *Afferre alicui delectationem*. Làm cho vui lòng ai. *Delectationis causá*. Cho vui chơi.

DELECTI - O, *onis*, s. f. Sự kén chọn, sự tuyển duyệt.

DELECTAT - US, *a, um*, part. pass. bởi Delecto.

DELECT - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho vui, làm cho thoả, làm vui lòng, vừa ý, vừa thích; *pass.* ưa, thích, chuộng, lấy làm vui. *Musica me delectat*. Nghề bát âm vừa thích tôi, tôi thích nghề bát âm. *Valdè me Cato delectat*. Tôi phục ông Catô lắm. *Delectari aliquá re v. in aliquá re*. Thích sự gì. *Delectari venatione*. Ưa săn bắn.

DELECT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chọn, kẻ kén, kẻ chiêu (bình).

1° DELECT - US, *a, um*, part. pass. Deligo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chọn. 2. Đã chịu mộ. 3. Đã chịu lấy.

2° DELECT - US, *ús*, s. m. 1. Sự chọn, sự kén, sự lựa, sự tuyển duyệt. 2. Sự mộ (bình), sự chiêu. 3. *fig.* Sự phân biệt. || 1. *Delectum historicarum cgi*. Tôi đã chọn lấy những truyện tích. || 2. *Delectum habere v. agere*. Kén binh. || 3. *Delectum civis et peregrini habere*. Phân biệt kẻ bản hương và người khách. *Sine delectu*. Cách lộn bậy.

DELEGATI - O, *onis*, s. f. Sự sai cử, sự sai cật, sự chịu sai, sự thế lại. *Delegationem ista res non recipit*. Việc ấy chẳng giao cho ai được.

DELEGAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ sai đi, kẻ phó cho, kẻ đặt thế vị mình.

DELEGATORI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sai cử, dùng mà sai cật.

DELEGI, perf. 2° Deligo.

DELEG - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Sai cử, sai cật, sai khiến, cật. 2. Giao, phó, đặt thế cho. 3. Gạt nợ, dịch, gạt riệt. 4. Bỏ cho, chỉ cho, bỏ cho. || 1. — *aliquem ad curiam*. Đặt ai gần đến triều đình. — *officium alicui*. Liều người thế vị mình trong việc gì. || 2. — *aliquem officio*. Giao việc gì cho ai. — *infantem ancillæ*. Phó con mọn cho đày tớ gái. — *ad senatum*. Gửi (việc gì) cho triều đình tra xét. || 3. — *debitorem*. Gạt nợ cho ai. *Delegavi (debitum) amico*. Tôi đã gạt nợ cho người bạn hữu. || 4. — *scelera aliis*. Đổ tội cho kẻ khác.

DELENIFIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dịu dàng, êm ái, nhu mì, ngọt ngào, hay đùa; ve vuốt.

DELEN - IO, *is, ire*, a. như Delinio.

DEL - EO, *es, evi, etum, ere*, a. 1. Số, xoá. 2. Phá tuyệt, hủy hoại, đánh vỡ, phá báng trị. 3. *fig.* Đình bãi, trừu lại, phá tan, làm cho xong, làm cho mất tích. || 1. *Scribit et delet*. Người viết đoạn liền xoá. — *maculam*. Rửa vết. — *pedum restigia*. Phá lối chân. || 2. — *urbem*. Làm cỏ thành. *A facie terræ hominem delebo*. Tao sẽ cắt

loài người đi khỏi mặt đất. || 3. — *testamentum*. Phi chúc thư. — *oblivione*. Bỏ quên. — *religionem*. Phá đạo. — *bellum*. Liệu xong việc giặc giã.

DELETIL - IS, e, adj. (sự gì) Dùng mà xoá.

DELETI - O, onis, s. f. Sự xoá đi; fig. sự phá, sự chịu phá.

DELETITI - US, a, um, adj. như Delebilis.

DELET - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.). Kẻ phá.

1° DELET - US, a, um, part. pass. Deleo.

2° DELET - US, us, s. m. như Deletio.

DELEVI, perf. Deleo.

DELEV - O, as, are, a. như Delævo.

DELIAC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Delos.

DELIBAMENT - UM, i, s. n. Sự giảng thần.

DELIBATI - O, onis, s. f. 1. Sự trớ trêu, sự ném, sự nháp. 2. Sự cất lấy một phần.

† DELIBAT - OR, oris, s. m. Kẻ chọn, kẻ ném, kẻ trớ.

DELIBATORI - UM, i, s. n. Nơi giảng thần.

DELIBERABUND - US, a, um, adj. (ai) Hay bàn cho chín.

DELIBERATI - O, onis, s. f. Sự bàn nghĩ, sự bàn luận; lời bàn nghĩ; sự định. *Res habet deliberationem*. Việc (gì) đáng phải suy.

DELIBERATIV - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về bàn nghĩ.

DELIBERAT - OR, oris, s. m. Kẻ bàn bạc, kẻ suy nghĩ.

DELIBERAT - UM, i, s. n. Việc gì đã bàn rồi, sự gì đã định.

DELIBERAT - US, a, um, part. pass. Delibero. 1. (sự gì) Đã chịu bàn bạc, đã chịu cân nhắc. 2. Đã chịu định. 3. Đã chắc. || 2. *Deliberatum est mihi*. Tôi đã nhất định.

DELIBER - O, as, avi, atum, are, a. 1. Bàn bạc, bàn luận, suy nghĩ, cân nhắc, xem xét. 2. Toán tính, định liệu, định. 3. Hỏi (ý ai), bàn vuốt (ai). || 1. — *secum*. Suy nghĩ. — *de aliqua re*. Bàn sự gì. || 2. *Deliberatum mihi est*. Tôi đã nhất định. || 3. *Deliberantibus respondit*. Người đã nói vuốt các kẻ hỏi.

DELIB - O, as, avi, atum, are, a. 1. Cắt bớt, bớt một phần. 2. Phá, làm hư, phá hại. 3. fig. Ném, trớ, hái, lật. || 1. — *paululum carnis*. Cắt một tấm thịt nhỏ. || 2. — *animi pacem*. Phá sự bằng yên trong lòng. || 3. — *cibos*. Ném của ăn. — *flores*. Lảy hoa. — *omnia narratione*. Kể lại mọi điều qua vạy. *Jam delibor*. Tôi đã hầu chết.

DELIBR - O, as, are, a. 1. Gọt vỏ, bóc vỏ. 2. Cắn. 3. Xẻ rãnh, mở lối. || 3. — *aquam*. Xẻ rãnh cho nước chảy.

DELIBU - O, is, i, tum, ere, a. Xức.

DELIBUT - US, a, um, part. pass. Delibuo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xức. 2. fig. Đầy dẫy. || 1. — *cano*. Lắm buồn. || 2. — *gaudio*. Vui mừng bội phần. — *luxu senex*. Lão xa xỉ quá lẽ.

DELICAT - È (iūs, issimè), adv. 1. Cách yêu điệu. 2. Cách rõ ràng. 3. Cách hiền lành. 4. Cách chậm chạp. || 3. *Delicatiūs tractare iracundos*. Ở cách dịu dàng cùng những kẻ có tính giận gắt.

DELICATUL - US, a, um, adj. dimin. bởi

1° DELICAT - US, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Non nớt, mềm mại, còi kinh, mỏng mảnh, dịu dàng. 2. Yêu điệu, không khảnh, mê sự vui sướng, mê sắc dục, khảnh ăn. 3. Ngon, mê vì, dễ coi, tiện. 4. Chậm. || 1. — *cauliculus*. Góc non. *Delicata vestis*. Áo mỏng. *Oleo delicatior fit acies*. Dầu làm cho dao ra sắc màu hơn. || 2. *Delicata juvenus*. Những người đang thì yêu điệu. — *gressus*. Cách đi dõng dẫy. *Delicatissimi versus*. Những thơ uế tạp. || 3. — *cibus*. Của ăn mê vì. *Delicatum navigium*. Tàu có đủ mọi sự vừa ý. — *hortus*. Vườn vui vẻ. || 4. *Delicatissimus amnium*. Sông chảy từ từ.

2° DELICAT - US, i, s. m. (A, æ, s. f.). 1. Trẻ xinh, con yêu dấu. 2. Tôi tá hầu hạ.

1° DELICI - A, æ, s. f. Máng xối.

2° DELICI - A, æ, và ES, ei, s. f. và UM, i, s. n., như

DELICI - Æ, arum, s. f. p. 1. Sự vui sướng, sự vui chơi, sự sung sướng. 2. Sự văn hoa, sự vẻ vang, duyên. 3. Sự yêu điệu. 4. fig. Ai (hay là sự gì) chịu yêu dấu. 5. Người yêu điệu, kẻ mê sự vui sướng. || 1. *Diffuere deliciis*. Được mọi sự vui sướng. *Deliciarum causâ, adolescentes...* Các kẻ trẻ trung vì một lẽ vui chơi, thì... || 2. — *oratoris*. Lời hoa hoét. *Delicias facere*. Đặt thơ hoa tình. || 3. *Educationis*. Sự sửa tập (kẻ trẻ trung) cách yêu điệu. *Quarum delicias pannus bombycinus urit*. Những đàn bà yêu điệu đến nỗi chẳng mặc áo lụa được. || 4. *Ovis ista erat ejus* — v. *Ovis ista erat ei in deliciis*, v. *Ovem istam is habebat in deliciis*. Người yêu dấu con chiến ấy lắm... || 5. *Te nunc delicias extra communiacenses ponendum?* Mày là đứa yêu điệu thì nghĩ mình được dùng những phép rộng ru?

DELICIAR - IS, e, và DELICIAT - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về máng nước.

† DELIC - IO, is, ere, a. def. Dứt, dở, dụn.

DELICIOI - Æ, arum, s. f. p. và DELICIOI - UM, i, s.

n. Giống gì (ai) chuộng lắm, người nào chịu yêu dấu lắm. *Ego sum deliciolum tuum*. Tôi là kẻ ông yêu dấu lắm.

† DELICI—OR, *aris, atussum, ari*, d. Ăn cách sướng lắm, ăn thấy ngon; được vui sướng.

DELICIOS—US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Mĩ vị, ngon ngọt. 2. Yếu điệu, mê đắm.

DELICI—UM, *i*, s. n. như Deliciæ.

† DELIC—O, *as, are*, a. thay vì Dedico.

DELICT—OR, *oris*, s. m. Kẻ có tội, kẻ có lỗi.

DELICT—UM, *i*, s. n. 1. Tội lỗi, điều lỗi. 2. Dấu sai, việc gì (ai) đã làm sai, điều sai lầm.

DELICT—US, *a, um*, part. pass. Delinquo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ. 2. Đã chịu lắm hay là sót trái lẽ, đã chịu lỗi. || 2. *Nihil à me adhuc delictum puto*. Tôi nghĩ rằng bấy lâu tôi chưa lỗi điều gì.

DELICUL—US, *a, um*, adj. dimin. bởi

DELIC—US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã thôi bú. 2. Đã chịu bỏ, đã chịu bán.

1° DELIG—O, *as, are*, a. Buộc. — *ad palum*. Buộc vào cọc.

2° DELIG—O, *is, deleg—i, delec—tum, ere*, a. 1. Chọn, kén chọn, lựa, hái, lựa, để dành. 2. (họa) Đánh đổ, phá, vất đi, đuổi ra. || 1. — *aliquem ad imitandum*. Chọn người nào mà bắt chước. — *aliquem generum*. Chọn ai làm con rể. — *fructus*. Lấy quả. || 2. — *urnas*. Đánh đổ các bình.

DELIMAT—US, *a, um*, part. pass. Delimo. (sự gì) Người ta đã được bởi thừa. *Delimata æris scobs*. Mặt đồng.

DELIM—IS, *e*, adj. (sự gì) Chéo, chéch.

DELIMITATI—O, *onis*, s. f. Sự lập đá mốc, sự hạn, sự chỉ định.

DELIMITAT—US, *a, um*, part. (giống gì) Đa chịu chỉ định, đã có giới hạn.

DELIM—O, *as, are*, a. Thừa, giữa đi.

DELINEATI—O, *onis*, s. f. Sự vẽ đại khái, sự vẽ phác, sự vẽ, sự vạch.

DELINE—O, *as, are*, a. Vẽ đại khái, vẽ phác, vẽ, vạch.

DELING—O, *is, delin—xi, delinc—tum, ere*, a. Liếm.

DELINIM—EN, *inis*, và DELINIMENT—UM, *i*, s. n. như Delinitio.

DELIN—IO, *is, ivi, itum, ire*, a. 1. Làm cho nguôi, làm cho khuấy, yên ủi, bớt. 2. Dỗ, a dua. || 1. — *dolentem*. Yên ủi kẻ đau đớn lo buồn.

DELINITI—O, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho nguôi, sự làm khuấy đi. 2. Sự dỗ, sự a dua, sự vuốt ve.

DELINIT—OR, *oris*, s. m. Kẻ a dua, kẻ dỗ dành.

DELINIT—US, *a, um*, part. pass. Delinio.

DELIN—O, *is, dele—vi* và *deli—vi, deli—tum, ere*, a. 1. Xức, xoa, bôi. 2. Xoa đi.

DELINQUENTI—A, *æ*, s. f. như Delictum.

DELINQU—O, *is, deliqu—i, delic—tum, ere*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *erga*. 1. Sót, bỏ, phạm, sai, lỗi. 2. Thiếu. || 1. — *aliquid*. Lỗi điều gì. *Quid tibi deliqui*? Nào tôi có phạm gì đến anh ru? || 2. — *frumentum dicebant*. Chúng nó rằng lúa miễn thiếu.

DELIQU—EO, *es, deli—cui, ere*, và DELIQUES—O, *is, ere*, n. def. Chảy ra nước, chảy, tan đi.

DELIQUI—Æ, *arum*, s. f. Máng xối.

DELIQUI—UM, *i*, s. n. Sự thiếu, sự lỗi, sự yếu, sự ngất đi, sự chóng mặt. *Deliquium animi pati*. Ngất trí đi. — *mihi parentum fit*. Tôi đã mất cha mẹ. — *solis*. Nhật thực.

DELIQU—O, *as, are*, a. 1. Rót, chuyên. 2. (họa) Mờ, cắt nghĩa, tỏ ra.

DELIQU—US, *a, um*, adj. (sự gì) Người ta thiếu.

DELIRAMENT—UM, *i*, s. n. DELIRATI—O, *onis*, và † DELIRIT—AS, *atis*, s. f. Sự lạc lối cày. 2. *fig*. Sự sáng, sự nói sáng, sự hoảng hốt, sự điên; lời nói sáng. *Deliramentum muliebre*. Lời đàn bà hoảng hốt. *Deliramenta loquitur*. Nó nói hoảng hốt.

DELIRI—UM, *i*, s. n. Sự sáng, sự mê, sự bất tỉnh, sự (kẻ liệt) nói sáng.

DELIR—O, *as, avi, atum, are*, n. trị abl. cùng *in*. 1. Lạc lối cày, ra khỏi luống cày. 2. *fig*. Nói sáng, nói hoảng hốt, nói mơ màng, ở bất tỉnh, phát điên.

DELIR—US, *a, um*, adj. (ai) Bất tỉnh, mê mẩn, nói sáng, hoảng hốt, điên.

DELIT—EO, *es, ui, ere*, và DELITESC—O, *is, delit—ui, ere*, n. def. Ăn mình, nếp, nấu, nấp. *In spelunca*— Ăn mình trong hang. *Monstrare ubi maxime error delitescat*. Chỉ nơi nào sai hơn.

DELITIG—O, *as, are*, n. Nói gât, mắng mỏ.

† DELIT—OR, *oris*, s. m. Kẻ xoa.

DELIT—O, *as, are*, n. Tế lễ.

DELIT—US, *a, um*, part. pass. Delino. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xức. 2. Đã chịu xoa.

DELOT—US, *a, um*, part. pass. Delavo.

DELPHIC—E, adv. Như bọt thành Delphê.

DELPHINI—UM, *i*, s. n. Địa hoàng.

DELPHIN—US, *i*, s. m. 1. Hải trư. 2. Đống sao kia. 3. Đồ trở trang nơi chân giường chân kiếng và nơi bình. 4. Trái máy nước. 5. Tước hoàng thái tử Phalansa xưa. || 1.—*phocena*. Cá nước.

† DELTOT — UM, *i*, s. n. Đồng sao xếp như hình chữ delta grêcô.

DELUBR — UM, *i*, s. n. 1. Tượng bụt gỗ. 2. Bàn thờ nhỏ trong chùa. 3. Chùa, miếu.

DELUCTATI — O, *onis*, s. f. Sự đua vật, sự đánh vuối.

DELUCT — O, *as, are*, n. và OR, *aris, atus sum, ari*, d. Đua vật, vật, đánh vuối.

DELUDIFIC — OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Nhạo, khâm, cười, lừa, gạt, phỉnh.

DELUD — O, *is, delu — si, delu — sum, ere*, a. 1. Thôi chơi, thôi thi chạy. 2. Cười, lừa, dối, gạt, phỉnh, khỉ khâm. || 2. *Pati se deludi*. Để cho mình phải hợm.

DELUMBAT — US, *a, um*, part. pass. Delumbo. 1. (ai, sự gì) Đau lưng, kiệt, nhược, yếu lảm. 2. Khòm, khum, cong, còm.

DELUMB — IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Kiệt sức, nhược, yếu lảm. 2. Yếu điệu.

DELUMB — O, *as, are*, a. 1. Đánh gãy lưng, làm cho ra kiệt sức. 2. Làm cho yếu điệu. || 2. — *sententias*. Nói non nghĩa.

DELU — O, *is, i, tum, ere*, a. Rửa cho sạch. *Fig.* — *crimen*. Gỡ tội mình.

DELUSI — O, *onis*, s. f. Sự lừa dối, sự phỉnh.

DELUS — OR, *oris*, s. m. Kẻ lừa dối, kẻ phỉnh phờ.

DELUS — US, *a, um*, part. pass. Deludo.

DELUTAMENT — UM, *i*, s. n. 1. Bùn trát. 2. Đất sét.

DELUT — O, *as, are*, a. Tò, trát bùn.

DEMAD — EO, *es, ui, ere*, và DEMADESC — O, *is, ere*, n. def. Ướt át, dầm, raurớt, thấm nước, ra mèm, ra ẩm ẩm.

† DEMAG — IS, adv. 1. Hơn nhiều, nhiều hơn. 2. Ít hơn.

DEMAND — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Giao phó, cậy, khiến dạy, dặn bảo. 2. Chạy (đem ai hay là sự gì đi nơi khác), chuyên tàng, gửi nơi chắc, giấu. || 1. *Plures pueros unius magistri curæ* — Cậy một thầy coi sóc nhiều trẻ. || 2. — *in civilitatem*. Giữ (ai, đồ gì) vào thành (cho chắc).

DEMAN — O, *as, are*, n. Chảy ra, giọt, rí, tràn ra.

† DEMARCH — US, *i*, s. m. Đẳng quan bên Athênê.

DEMEACUL — UM, *i*, s. n. Đàng vào hang hờm dưới đất.

DEM — ENS, *entis (entior, entissimus)*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Đại, điên cuồng, hoảng hốt, sốt máu; rất trái lẽ, phi lý. 2. Làm cho ra đại. || 1. *Dementia somnia*. Những chiêm bao đối trá. || 2. — *furor*. Sự giận hoảng.

DEMENSI — O, *onis*, s. f. Sự đo đân, chiều tràng (khoát, rộng, sâu, giầy) bao nhiêu.

DEMENS — UM, *i*, n. s. Lương thảng tôi tá.

DEMENS — US, *a, um*, part. Demetior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đă đo. 2. *pass.* Đă chịu đo.

DEMENT — ER (*iūs, issimè*), adv. Cách đại, cách lếu lảo.

DEMENTI — A, *æ*, s. f. Bệnh đại, sự đại, sự điên cuồng, sự sốt máu. — *est sperare...* Nếu trông có... thì đại.

DEMENT — IO, *is, ii* và *ivi, itum, ire*, n. Có bệnh đại, có bệnh sốt máu, phát điên.

DEMENT — O, *as, are*, a. 1. Làm cho ra đại, làm cho mất trí khôn. 2. Bỏ bừa mê, yếm bừa, đánh bả dột.

DEME — O, *as, are*, n. Xướng, ra (bời đầu).

DEMER — EO, *es, ui, itum, ere*, a. như

DEMER — EOR, *eris, itus sum, eri*, d. trị acc. Được, đáng, lập công, có công, lấy lòng. — *beneficio aliquem*. Làm ơn mà lấy lòng ai.

DEMERG — O, *is, demer — si, demer — sum, ere*, a. 1. Gìm dầm, đánh dầm, bỏ xuống nước, ngập, giâm. 2. Đánh đổ, phá tuyết. 3. Trống, chiết. || 1. — *navigia*. Đánh dầm những tàu. — *dapes in album*. Ngón lấy cho đầy ruột. || 3. — *semen*. Gieo hạt. — *surculos*. Chiết ngành.

DEMERIT — US, *a, um*, part. Demereo và Demereor.

DEMERSI — O, *onis*, s. f. như

1° DEMERS — US, *us*, s. m. Sự gìm xuống; sự chìm, sự dầm đuối, sự dầm, sự dầm dya.

2° DEMERS — US, *a, um*, part. pass. Demergo. *Alto sopore* — Một ngủ lảm. *In voluptatibus* — Dầm dya trong đồng tội.

DEMESS — US, *a, um*, part. pass. 2° Demeto.

DEMETAT — US, *a, um*, part. pass. Demeto.

DEMET — IOR, *iris, demen — sus sum* (họa demetitus sum), *iri*, d. trị acc. 1. *act.* Đo, đặc. 2. *pass.* Chịu đặc. || 2. *Columna dimetiatur in partes duodecim*. Phải phân cột ra mười hai khoảng.

DEMETIT — US, *a, um*, part. Demetior.

1° DEMET — O, *as, are*, a. Đo, đặc, lập giới mốc.

2° DEMET — O, *is, demes — sui, demes — sum, ere*, a. 1. Chặt, chém, đốn. 2. Hải, gạt, thu lấy. || 1. — *ense caput*. Cắm gươm-chém đầu. 2. — *uvas*. Hải chùm nho.

DEMIGRATI — O, *onis*, s. f. Sự sang nơi khác, sự thiên cư, sự rời đi, sự trái đi.

DEMIGR — O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Thiên cư, sang ở nơi khác. 2. Lìa bỏ, rời ra, lánh. || 1. —

ex agris in urbem. Bỏ trại mà sang ở nơi thành.
|| 2. — *vitá*. Tạ thế. — *ab improbis*. Lánh kẻ dữ.

DEMINORATI - o, *onis*, s. f. như *Diminutio*.

DEMINU - o, *is, ere, a*, như *Diminuo*.

DEMIRAND - US, *a, um*, part. fut. pass. *Demiror*.
(ai, sự gì) Rất lạ lùng, đáng khen, rất hay.

DEMIRATI - o, *onis*, s. f. Sự lấy làm lạ, sự ngỡ ngàng.

DEMIR - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Lấy (đi gì) làm lạ, sững trí ra, lấy làm hay lắm, không khen lắm. 2. Muốn biết, chẳng biết. || 1. *Hoc demiror*. Tôi lấy sự này làm lạ. || 2. *Quid mihi dicent? Demiror*. Chúng nó sẽ nói với tôi làm sao? Tôi muốn biết lắm.

DEMISS - E (*iuss, issimè*), adv. 1. Cách thấp, dưới. 2. *fig.* Cách hèn hạ, cách khiêm nhường, cách khiêm cung. || 1. — *volare*. Bay rà rà. || 2. — *agere*. Ăn ở cách hèn hạ. — *sentire*. Nghĩ những điều hèn.

DEMISSI - o, *onis*, s. f. 1. Sự hạ xuống, sự bỏ xuống; sự thấp, sự dưới. 2. Sự bớt, sự (bệnh) dẫu, sự ngớt. 3. *fig.* Sự hèn hạ, sự sờn lòng, sự hèn dạn. || 1. — *promissa barbæ*. Sự râu xuống đến ngực. || 2. — *febris*. Sự bệnh sốt đã dẫu. || 3. — *animi*. Sự ngã lòng (hay là sự mọn dạn).

DEMISSITI - US, *a, um*, adj. (áo) Sỏ xuống, xuống đến gót, dài thườn thượt.

DEMISS - US, *a, um (ior)*, part. pass. *Demitto*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đổ xuống, đã chịu gửi xuống, ở trên đã xuống. 2. Đã chịu hạ xuống, đã chịu bỏ vào. 3. Sỏ xuống, xuống, lũng lều. 4. Thấp, sâu, thẳm, trắm. 5. *fig.* Đã ra khỏi, sinh ra bởi. 6. Hèn hạ, yếu, kém, rụng rời, sờn lòng. 7. Êm dịu, khiêm nhường, đơn thật, cứ mực vừa. 1. — *de caelo v. caelo*. Bờ trời mà xuống. *Tempestas demissa Jovi*. Bão bùng bởi bụi Jovi làm ra. || 2. *Demisso capite*. Đầu cúi xuống. *In terram fundamenta demissa*. Chân tường hạ sâu xuống đất. *Demissum in aqua ferrum*. Sắt đã giáng nước. || 3. — *capillus*. Tóc sỏ. *Demissa brachia*. Hai tay bỏ thõng. || 4. *Demissa ripa*. Bờ thấp. *Demissum vulnus*. Dấu tích sâu. *Demissa voce loqui*. Nói thì thảm. || 5. — *ab Æneá*. Bởi dòng dõi ông Enêa mà sinh ra, — *periculo*. Đã thoát khỏi cơn cheo leo. || 6. — *et mærens*. Rụng rời buồn bã. — *ad v. in adulationem*. Ra hèn hạ đến nỗi nịnh nọt. || 7. *Probi demissique*. Các kẻ lành kẻ hèn hoi.

DEMITIG - o, *as, are, a*. Điều chế, bớt, làm cho dịu lại. *Demitigamur*. Ta ra rộng phép mát.

DEMITT - o, *is, demi - si, demis - sum, ere, a*. 1. Hạ xuống, bỏ xuống, gửi xuống, cho xuống, rú

xuống, dòng xuống, đổ xuống, bắt xuống, cúi, uốn xuống. 2. Đắm vào, cắm, đào, đóng. 3. *fig.* Hạ xuống bậc hèn, làm cho sờn lòng. 4. Thông suốt, in (vào lòng). || 1. — *caelo imbrem*. Đổ mưa xuống đất. — *lacrymas*. Đổ nước mắt ra. — *florem*. (cây) Mất hoa. — *crinem*. Sỏ tóc. — *agmen in loca plana*. Đem đoàn binh xuống đồng bằng. — *cibos*. Nuốt của ăn. — *fascēs*. Hạ bó roi xuống. — *oculos*. Trông xuống. — *equum in flumen*. Bắt ngựa xuống sông. — *aliquem orco*. Giết ai (bỏ ai xuống âm phủ). — *se in aquam*. Gián mình xuống nước. — *se ad aurem alicujus*. Ghé vào tai ai. — *robora ferro*. Chặt cây lim cây sến. *E mœnibus eum per funem demittunt*. Nó lấy dây mà dòng người xuống ngoài lũy thành. || 2. — *arbores altiūs*. Trồng cây sâu lắm. — *gladium in jugulum v. jugulo*. Đắm gươm vào cổ. — *puteum*. Đào giếng. || 3. — *se ad minima*. Hạ mình xuống làm việc tăn măn. *Demitti in avaritiam*. Ra hà tiện. — *se animo*. Sờn lòng. — *animum*. Idem. || 4. — *aliquid in pectus suum*. Ghi lấy sự gì trong lòng. — *se penitus in causam*. Thông biết tường tận gốc tích sự gì.

DEMIURG - US, *i, s. m.* 1. Quan tổng thành bên Grécô. 2. Đấng dựng nên trời đất, Đức Chúa Lời.

DEM - o, *is, i* và *psi, tum* và *ptum, ere, a*. Cắt, cắt lấy, bớt, rút, bỏ; đỡ, giã, làm cho mất, làm cho khỏi. — *juga*. Tháo ách. — *barbam*. Cạo râu. — *caput*. Chém đứt đầu. — *soleus*. Rút giấy. — *alicui molestiam*. Làm cho ai khỏi chán ngán. — *aliquid ex consuetudine*. Chuẩn thứ chẳng cứ phép thường. *Nihil demit gloria nostra tuæ*. Ta được danh vọng thì chẳng thiệt gì anh.

DEMOCRATI - A, *æ, s. f.* Quyền ở tại dân.

DEMOCRATIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quyền ở tại dân.

† DEMOL - IO, *is, iui, itum, ire, a*, như

DEMOL - IOR, *iris, itus sum, iri*, d. trị acc. 1. Phá, phá tuyệt, hủy hoại. 2. (một hai khi:) Xây lập. || 1. — *jus*. Phá lệ luật. — *à se culpam*. Giữ tội.

DEMOLITI - o, *onis*, s. f. Sự phá, sự hủy hoại.

DEMOLIT - OR, *oris, s. m.* Kẻ phá, kẻ hủy hoại.

DEMOLIT - US, *a, um*, part. *Demolio* và *Demolior*.

DEMONSTRABIL - IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Chịu chỉ được, chịu cắt nghĩa được.

† DEMONSTRANTI - A, *æ, s. f.* Sự tỏ, sự chỉ.

DEMONSTRATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự chỉ, sự làm dấu chỉ, sự tỏ ra. 2. (nói) Kiểu ra lẽ. 3. Cách kẻ truyền mạnh mẽ và sốt sắng. 4. Sự chứng.

chứng cứ, lẽ mạnh mà chứng. || 1. — *herbæ*.
Dấu riêng về thảo nào.

DEMONSTRATIV — *ē*, adv. Cách ra lẽ, cách chỉ, như
pronomen demonstrativò.

DEMONSTRATIV — *us, a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà
chỉ, có chứng rõ; khen hay là chê. — *digilus*.
Ngón chỉ. *Pronomen demonstrativum*. Prono-
men chỉ rõ (ai, sự gì). *Genus demonstrativum*.
Kiểu nói khen hay là chê.

DEMONSTRAT — *or, oris*, s. m. Kẻ chỉ, kẻ giải nghĩa
cho rõ, kẻ ra lẽ làm chứng.

DEMONSTR — *o, as, avi, atum, are*, a. 1. Chỉ, trò, làm
dấu chỉ. 2. Tỏ ra, chứng lẽ, lấy lẽ mạnh mà
chứng, giải minh bạch. 3. Dẫn, dạy dỗ. 4.
Bảo, truyền, cho biết lời truyền. 5. Gọi. || 1.
— *viam alicui*. Chỉ lối cho ai. — *finis*. Chỉ bờ
(ruộng cho người mua). || 3. — *formam navi-
um*. Kẻ hình tàu thế nào. || 4. — *abeundum esse*.
Truyền phải đi. || — *aliquem nepotem*. Gọi ai
là cháu.

† DEMORATI — *o, onis*, s. f. Sự giùng giàng, sự
đứng lại, sự ở lại, sự ở, sự trừ.

DEMORAT — *us, a, um*, part. Demoror.

DEMORD — *eo, es, i, demor — sum, ere, a*. Cản durt.

DEMOR — *ior, eris, demortu — us sum, i, d*. 1.
Chết. 2. Phái lòng, yếu lảm (chết mệt).

DEMOR — *or, aris, atus sum, ari, d. trị acc*. 1. Ở,
ở lại, chậm lại, trễ nải, chờ đợi, mất giờ. 2.
Cắm ở lại, ngăn cấm. || 1. *Mortalia demoror
arna*. Min chỉ chực người xác thịt giết min đi.
|| 2. — *aliquem variis artibus*. Bày trăm mưu
mà cấm ai ở lại. *Jampridem annos demoror*. Tôi
sống đã lâu năm lảm. — *munitiones*. Bày việc
xây thành.

DEMORSIC — *o, as, are, a*. Cản, gặm.

DEMORS — *us, a, um*, part. pass. Demordeo.

DEMORTU — *us, a, um*, part. Demorior. 1. (ai, sự gì)
Đã chết. 2. Đã hỏng, đã chịu phá.

DEMOT — *us, a, um*, part. pass. bởi

DEMOV — *eo, es, i, demo — tum, ere, a*. 1. Cắt ra,
dịch đi, đem đi nơi khác, đuổi đi, đẩy, cắt
chức. 2. *fig.* Khuyên dừng, can, ngăn trở kéo,
át, làm cho chuyển. || 1. *Demoveri de loco*. Bỏ
chốn mình ở. — *aliquem in insulam*. Đẩy ai sang
gò. || 2. — *aliquem de sententiâ*. Khuyên ai bỏ
ý mình. — *odium à se*. Liệu cho khỏi người ta
ghét mình.

DEMPSI và DEMSI, perf. Demo.

DEMPTI — *o, onis*, và DENTI — *o, onis*, s. f. Sự cắt,
sự trừ, sự bớt.

DEMP — *us, a, um*, và DENT — *us, a, um*, part. pass.
Demo. *Dempto fine*. Vô cùng.

DEMUG — *io, is, ivi, itum, ire, n*. Rống, kêu.

DEMUGIT — *us, a, um*, part. pass. Demugio. (nơi)
Ran những tiếng rống.

DEMULC — *eo, es, demul — si, demul — sum và
ctum, ere, a*. Mơn, vuốt ve, sờ cách dịu dàng;
fig. lấy lòng. — *linguâ*. Liếm.

DEM — *um*, adv. 1. Sau hết. 2. Nhất là. 3. Chỉ có,
mà thôi, cách riêng. 4. Thật, át hẳn. || 1. *Ut
— mortuus est*. Sau hết khi nó đã chết rồi. || 2.
Quæ — causæ morbos excitent. Những sự gì hay
sinh bệnh hơn. || 3. *Ita —*. Thế ấy mà thôi. *No-
men hoc bonis — tribui volunt*. Chúng nó chỉ
muốn đặt tên ấy cho kẻ lành mà thôi. || 4. *Ea
sunt — non ferenda*. Hân chẳng có thể chịu
những sự ấy được. *Immemor est — qui...* Kẻ
nào... thì thật bội bạc lảm.

DEMURMUR — *o, as, are, n*. Nói lảm nhảm, lảm bảm.

DEMUSAT — *us, a, um*, part. (sự gì) Người ta làm
ngơ đi.

† DEMUTABIL — *is, e*, adj. (ai, sự gì) Hay thay đổi.

DEMUTATI — *o, onis*, s. f. Sự thay đổi, sự cải chính
qui tà.

DEMUTAT — *or, oris*, s. m. Kẻ thay đổi, kẻ biến cải.

DEMUTIL — *o, as, are, a*. Xén, chặt bớt, cắt bớt.

DEMUT — *o, as, avi, atum, are, i, a*. 1. Đổi, thay, cái,
làm cho ra khác (nhất là về dáng xấu). 2. n.
Ra khác, hoá nên khác. || 1. *Demutant mores
ingenium*. Thói tục hay đổi tính nết. — *oratio-
nem*. Đổi bài giảng. || 3. *Non demutavit atque
erat*. Nó chẳng ra khác khi trước.

† DENARISM — *us, i*, s. m. Công nhật một đồng tiền.

DENARI — *um, i*, s. n. như 2° Denarius.

1° DENARI — *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Có mười,
thuộc về mười, thuộc về một chục. — *numerus*.
Số mười, mười. *Denariæ ceremoniæ*. Những
lễ phép trai khiết đủ mười ngày.

2° DENARI — *us, i*, s. m. (hiệu ngấm nummus). 1.
Đồng bạc khi đầu đáng giá mười đồng tiền as.
2. Tiền, đồng tiền, tiền bạc. 3. Trái cân nhỏ
hên Grêcô (được thất phân chỉ nhất lạng
Rôma). || 1. *Denario venire*. Bán mình một
đồng bạc. — *aureus*. Đồng vàng đáng giá hai
mười lăm đồng bạc denarius.

DENARR — *o, as, avi, atum, are, a*. Kẻ mọi sự trước
sau, học lại, truyền lại, diễn lại.

DENASC — *or, eris, denat — us sum, i, d*. Chết, sinh
thì.

DENAS — *o, as, are, a*. Cắt mũi.

DENAT - o, *as, are*, n. Ngồi xuôi nước.

DENAT - US, *a, um*, part. Denascor.

DENDRACHAT - ES, *x*, s. m. Bạch mã nào có hình cây.

DENBRIT - IS, *idis*, s. f. Thử đá ngọc.

DENDROID - ES, *is*, s. m. Giống yết từ thảo.

DENDROPHOR - I, *orum*, s. m. p. 1. Những sãi kiêu cây nhỏ trong ngày lễ. 2. Phưởng thờ mộc.

DENDROPHOR - US, *a, um*, adj. (ai) Mang cây, kiêu cây.

DENEGATI - O, *onis*, s. f. Sự chối, sự từ chối, lời chối.

DENEGAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

DENEG - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chối, chối tuột, chối hân, nói không. 2. Từ chối, chẳng cho. 3. Chối, chẳng chịu (làm). || 1. — *se fecisse aliquid*. Chối rằng mình chẳng có làm sự gì. — *fidem*. Chối đạo. || 2. — *datum*. Chối của gửi. — *colloquium*. Chàng cho (ai vào mà) nói. || 3. — *officium alicui*. Chàng muốn giúp ai. *Promissis alicujus fidem* — Chàng tin lời ai hứa.

DEN - I, *x, a*, adj. pl. (ai, sự gì) Từng mười, từng chòm mười, mười. *Ter denæ naves*. Ba mươi chiếc tàu. *Bis dena*. Hai chục.

DENICAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự cất xác. *Denicales feriæ*. Lễ phép làm cho nhà có người chết lại nên sạch.

DENIGRATI - O, *onis*, s. f. Sự nhuộm thâm; *fig.* sự nói xấu về ai.

DENIGRAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ nói xấu, kẻ nói hành bỏ vạ.

DENIGR - o, *as, are*, a. 1. Làm cho ra đen, nhuộm thâm. 2. *fig.* Làm ó, làm hư, nói xấu đến. || 1. — *lanam*. Nhuộm lông chiên ra mùi thâm. || 2. — *famam*. Nói mất tiếng tốt.

DENIQ - E, adv. 1. Sau hết, sau, ấy vậy. 2. Nói tắt rằng, tóm lại. 3. Ít là. 4. Rất mực, rất là, chẳng qua là. 5. Mà lại, lại. || 1. *Tum* — ... Bấy giờ mới... || 2. — *fuic hæc altera persona Thebis*. Nói tắt rằng người là thứ hai trong thành Thébê. || 5. *Nemo bonus, nemo — civis est*. Chẳng có ai là kẻ lành, mà lại chẳng có ai là bản hương thật.

DENOD - o, *as, are*, a. Cởi nút, mở gút.

DENOMINATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đặt tên. 2. Kiểu nói mà gọi sự gì (effectus) bằng tên giống gì sinh ra nó (causa). Xem Metonymia.

DENOMINATIV - E, adv. Cách cứ gốc tiếng (mà gọi).

DENOMINATIV - US, *a, um*, adj. (tiếng) Mượn gốc tiếng khác.

DENOMIN - o, *as, are*, a. Đặt tên. *Multa sunt non denominata*. Có nhiều sự chẳng có tên.

DENORMAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

DENORM - o, *as, are*, a. Làm cho sai mực. *Denormata linea*. Hàng vạch vẹo.

DENOTATI - O, *onis*, s. f. Sự chỉ, dấu chỉ, thẻ bài.

DENOTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chỉ, kẻ đánh dấu.

1° DENOTAT - US, *a, um*, part. pass. bởi Denoto.

2° DENOTAT - US, *us*, s. m. 1. Sự chỉ, sự trở, sự làm dấu chỉ. 2. Dấu chỉ, thẻ bài, hiệu riêng. 3. Sự bày ra, sự tỏ ra.

DENOT - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm dấu chỉ, trở, chỉ, cho biết, tỏ ra, bày, vẽ. 2. *fig.* Chỉ cho xấu hổ, rao cho ố danh. || 1. — *necandos*. Chỉ những kẻ phải giết.

DENS, dent - is (gen. pl. *denti - um*), s. m. 1. Răng, nha, nanh. 2. Các đồ gáp hay là móc. 3. *fig.* Sự nói chỉ chiết, sự nói bầm bõ. || 1. — *cariosus v. putridus*. Răng sâu. *Dentes primores v. incisores v. tomici v. adversi*. Răng cửa. *Dentes canini*. Răng chó. *Dentes maxillares v. molares*. Răng cắn. *Procumbere in dentes*. Ngã sấp mặt xuống. *Stridere dentibus*. Nghiến răng. — *Indus v. Libycus*. Tượng nha. 2. — *aratri*. Mũi lưỡi cày. — *ruricola*. Bừa cào. — *Saturni*. Liếm. — *pectinis*. Răng lược. *Dente reserare fores*. Dùng chìa mà mở cửa. || 3. *Venies sub dentem*. Mày sẽ phải tay tao. *Dente maligno carpere*. Trách móc cách độc dữ. *Dente invidio morderi*. Phải kẻ ghen nói hủy báng mình.

DENSABIL - IS, *e*, adj. (vị) Hay sấp tràng vị.

DENSATI - O, *onis*, s. f. Sự ra đặc, sự ngưng trệ; sự làm cho ra đặc, sự nấu cao, sự ngầu.

DENSAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho ra đặc, kẻ ngầu.

DENSAT - US, *a, um*, part. pass. Denso.

DENS - E (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách đặc, cách chặt, cách mịn, cách rậm rạp. 2. Năng, thường. || 1. — *atque semel*. Hết cả trong một lần. || 2. *Densius apud alios*. Nơi các kẻ khác thì thường hơn.

DENS - EO, *es, ui, ere*, a. như Denso.

DENSESC - O, *is, ere*, n. def. Ra đặc; ra ngưng trệ. — *tenebris*. Ra tối đặc.

DENSIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự đặc, sự rậm, sự dày, bề dày. 2. Sự đông đúc, sự nhiều. || 1. *In densitatem coire*. Ra đặc sít. — *chartæ*. Sự dày giấy. || 2. — *sententiarum*. Sự nhiều lẽ.

DENS - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho ra đặc, ngầu, thẳng, nấu cao. 2. *fig.* Làm cho ra chặt, làm cho ra nhiều, năng làm. || 1. *Densatur lac*.

Sữa đã đông lại. — *lac in butyrum*. Làm sữa mỡ. — *mel*. Thàng mặt. || 2. — *ordines*. Xếp hàng liên tiếp. — *hastilia*. Bắn nhiều tên. — *figuras*. Nói bóng bảy lắm. — *ictus*. Đập dưng dưng.

DENS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đặc, dày, đậm, đậm, mịn, rậm, chặt, đen lắm. 2. Nhiều, có nhiều. 3. Nâng có, liền nhau. || 1. — *aer*. Nặng khí trời. *Densum caelum*. Trờ trời, nóng nực. *Densa arbor*. Cây dùm da. *Nubes densa*. Mây mù. *Densa sylvarum*. Rừng xanh. *Densa oves*. Những chiên mịn lông. *Densa oratio*. Bài mìn lễ. — *imber*. Mưa tuôn. || 2. *Densa soboles*. Nhà có nhiều con cái. || 3. *Densi terrores*. Sự nâng sợ hãi.

DENTAL - E, *is*, s. n. 1. Mồm cày. 2. Cái cày. 3. Răng bừa cào.

† DENTARPAG - A, *æ*, s. f. Giống kim dưng mà nhỏ răng.

DENTAT - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có răng, có hàng răng. 2. *fig*. Hay nói dốt, hủy báng, chua, khó chịu. || 1. *Malè* —. Người xấu răng.

DENT - EX, *icis*, s. m. Oanh ca lí.

DENTICULAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều răng nhỏ.

DENTICUL - UM, *i*, s. n. Ống kim, vỏ kim, bao kim.

DENTICUL - US, *i*, s. m. 1. Răng nhỏ. 2. Kim khâu. 3. Đầu cột trở nhiều khía như hình răng.

DENTIDUC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dưng mà nhỏ răng.

DENTIFRANGIBUL - UM, *i*, s. n. Đồ dưng mà đánh gãy răng, nắm.

DENTIFRANGIBUL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đánh gãy răng.

DENTIFRICI - UM, *i*, s. n. Thuốc bột để đánh răng.

DENTILEG - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã phải gãy răng.

DENTILOQU - US, *a, um*, adj. (ai) Nói rin rít, nói chằng hờ răng.

DENT - IO, *is, iui, itum, ire*, n. 1. Mới mọc răng. 2. Răng run lập cập, ớn rét.

DENTISCALPI - UM, *i*, s. n. Tắm xia răng.

DENTITI - O, *onis*, s. f. Sự mọc răng, sự đau khi răng mọc.

DENTOS - US, *a, um*, adj. như Dentatus.

DENUB - O, *is*, *denup - si, denup - tum, ere*, n. 1. Cưới, giao hôn, kết bạn. 2. Cưới lấy người chằng xứng bậc mình.

DENU DATI - O, *onis*, s. f. Sự lột trần; *fig*. sự tỏ ra.

DENU DAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ lột trần, *fig*. kẻ tỏ ra.

DENU DAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

DENUD - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Lột trần truồng. làm cho ra trống, cất sự gì che, suốt. 2. *fig*. Tỏ ra (sự kín), tỏ giác, bày cho tường tận. 3. Cất lấy hết. || 1. — *caput*. Hủy đầu, cạo đầu. || 2. — *alicui consilium*. Tỏ ý mình ra cho ai. || 3. — *aliquem fortunis*. Vết sạch của ai.

DENUMER - O, *as, are*, a. như Dinumero.

DENUNTIATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tỏ ra, sự báo, sự báo tri. 2. Sự cáo, sự giác cứ. || 1. — *belli*. Sự hện chiến.

DENUNTIAT - OR, *oris*, s. m. 1. Quan kia. 2. Kẻ cáo, kẻ mách miệng.

DENUNTIAT - US, *a, um*, part. pass. Denuntio. *Ex denuntiatio*. Khi đã nhận tin trước.

DENUNTI - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Rao, nói tiên tri, nhân, báo tri, báo, tỏ ra, cáo, giác cứ, xưng, phản phò. 2. Đòi, bắt đến quan xét, hện ngày kiện. 3. Đe loi. 4. Truyền khiến. || 1. — *mortem propinquam alicui*. Báo ai cho biết đã đến giờ mệnh chung. — *se esse probum*. Xưng mình là kẻ lành. 2. — *testimonium alicui*. Nại chứng cho mình. || 3. — *populo servitutem*. Đe dân sẽ phải làm tôi. || 4. — *ne discedant*. Cấm chúng nó chạy đi.

DENU - Ò, adv. Lại, còn, một lần nữa. *Fiet atrum* —. Nó sẽ lại ra đen.

DEOCCATI - O, *onis*, s. f. Sự bừa.

DEOCC - O, *as, are*, a. Bừa (ruộng).

DEONERATI - O, *onis*, s. f. Sự bỏ gánh xuống.

DEONER - O, *as, are*, và DEONEST - O, *as, are*, a. Đỡ cất gánh xuống, vơi, bớt. *Deonerata navis*. Tàu người ta đã chuyển các đồ (lên đất).

DEOPT - O, *as, are*, a. Chọn, ước ao lắm, ngong ngóng.

DEORS - ÒM và ÒS, adv. Xuống, dưới, ở dưới. — *directò ferri*. Xuống thẳng. *Sursum* —. Trên và dưới.

DEOSCU - LOR, *aris, atus sum, avi*, d. trị acc. 1. Hòn. 2. Khen. 3. *pass*. Chịu hòn.

DEPACISC - OR, *eris, depac - tus sum, i*, và DEPECIS - COR, *eris, depec - tus sum, i*, d. trị acc. Giao điều gì, giao điều hên, buộc mình, hứa, thuận ý, chịu, bàn. — *aliquid cum aliquo*. Giao sự gì với ai. *Sibi tria prædia depectus est*. Nó đã nhận ba trại là của riêng nó. *Ad conditiones alicujus* —. Chịu các điều mặc ý ai muốn. — *morte*. Liệu chết cho được (sự gì).

DEPACT - US, *a, um*, part. Depaciscor và Depango.

DEPALATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đóng cọc làm mốc,

sự lập đá mốc. 2. Những lámsát chung quanh
đồng hồ bóng.

DEPALAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kê làm cho vững, kê
đồng cọc. 2. Kê rao.

DEPALM - O, *as, are*, a. Vả mặt.

DEPAL - O, *as, are*, a. 1. Đồng cọc mà rào, đồng
cọc làm mốc. 2. Bày ra, tỏ ra.

DEPANG - O, *is*, *depan - xi*, *depac - tum, ere*, a.
Đóng, cắm, găm.

DEPARC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bón sên, chặt
chẽ.

DEPASC - O, *is*, *depa - vi*, *depas - tum, ere*, a. như

DEPASC - OR, *eris*, *depas - tus sum, i*, d. tri acc. 1.
Ăn, ăn cỏ, mổ lấy. 2. Chăn (đoàn vật). 3. *fig.*
Lặt, hái. 4. Hao, hao mòn, tiêu pha. || 1. *Prata*
— . Ăn ruộng cỏ. || 2. — *pecora*. Chăn đoàn vật.
|| 3. — *aurea dicta de chartis*. Cóp những lời tốt
trong sách. || 4. — *regionem bello*. Đánh giặc
phá hoang miền nào. *Depascenturoves diri con-*
tagia morbi. Đoàn chiến lây bệnh độc dữ.

DEPASTI - O, *onis*, s. f. Sự chán; sự ăn cỏ, sự ăn.

DEPAST - US, *a, um*, part. *Depasco* và *Depascor*.

DEPAUPER - O, *as, are*, a. Làm cho ra khó khăn,
phá hại.

DEPAVIT - US, *a, um*, part. (ai, sự gì) Chịu đập.

DEPECISC - OR, *eris, i*, d. như *Depaciscor*.

DEPECTI - O, *onis*, s. f. Sự giao, lời giao, sự giao
gian.

DEPECT - O, *is*, *depex - ui*, *depex - um, ere*, a. Chải
kĩ; *fig.* cắt, bóc.

DEPECT - OR, *oris*, s. m. Kê giao, kê mua bán.

DEPECT - US, *a, um*, part. *Depeciscor*.

DEPECULASC - O, *is, ere*, n. def. Ăn trộm, ăn bớt.

DEPECULAT - OR, *oris*, s. m. Kê trộm.

1° DEPECULAT - US, *a, um*, part. *Depeculor*.

2° DEPECULAT - US, *us*, s. m. Sự ăn trộm, sự ăn gian.

DEPECUL - OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Ăn trộm,
ăn gian; *fig.* làm hư, phá. 2. *pass.* Chịu ăn trộm,
mất kẻ trộm. || 1. — *laudem familiae*. Nói mất
tiếng nhà nào.

DEPELLICUL - O, *as, are*, a. Lột da, gọt vỏ, bóc vỏ.

DEPELL - O, *is*, *depul - i*, *depul - sum, ere*, a. 1.
Giấy xuống, bỏ xuống, xô xuống; đẩy, đùa,
lấn. 2. Đuổi ra, xua, trừ, cắt lấy. 2. Can, nói
găng ra. || 1. — *simulacra deorum*. Đánh đổ các
tượng bụt. — *nubila caelo*. Đánh quang mây
đi. || 2. — *agnos à matribus v. à mamma*. Chẳng
cho chiến con bú mẹ nữa. — *aliquem è provinciâ*.
Đuổi ai ra khỏi tỉnh mạc. — *sitim*. Đã khát. —

morbum. Chữa bệnh. *Criminis invidiam à se* —
Chữa tiếng mình khỏi tội. — *uxorem matrimo-*
nio. Rẫy vợ. || 3. *Nec tuis depellor dictis quin...*
Mà các lời anh nói chẳng can được tôi... — *ali-*
quem de sententiâ. Nói cho ai đổi ý.

DEPEND - EO, *es, i*, *depen - sum, ere*, n. tri abl. cùng
à, è. 1. Treo, chịu treo, lủng lẳng, rủ xuống.
2. Ở tại, cốt tại, hệ tại, ở dưới phép, tùy. 3.
Sinh ra bởi, bởi (tiếng khác) mà ra. || 1. —
ex humeris. (áo) Trên vai sở xuống. — *ramis*.
Lủng lều trên ngành cây. *Dependens brachium*.
Tay buông thõng thõng. || 2. *Hoc à te dependet*.
Sự này mặc ý anh.

DEPEND - O, *is, i*, *depen sum, ere*, a. 1. Cản, nhắc cản.
2. Trả tiền, nộp tiền, nộp giá. 3. *fig.* Dừng (về
việc gì), hao, tổn. 4. Xem xét, cân nhắc. || 1. —
aurum. Cản vàng. || 2. — *pro capite pecuniam*.
Nộp bạc thực mệnh. *Fig. Reipublicae paenas de-*
penderunt. Chúng đã chịu phạt (vì tội phạm
đến) nhà nước. || 3. — *multum operæ*. Có công
trần lực. — *caput*. Dâng sự sống mình.

DEPENDUL - US, *a, um*, adj. (giống gì) Lủng lẳng,
chịu treo, rủ, sở xuống. — *crinis*. Tóc sở.

DEPENNAT - US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Có cánh.
2. Đã mất cánh. *fig.* (lời, ý) Cao ki, sâu nhiệm.

DEPENS - US, *a, um*, part. *pass.* *Dependo*. *Depen-*
sæ pænæ. Hình phạt (ai) đã chịu.

DEPERDIT - US, *a, um*, part. *pass.* *Deperdo*. 1. (ai,
sự gì) Đã chịu mất, đã hư, đã hỏng. 2. *fig.* Hư
hốt, hư tí, lòng lao, lục mục. 3. Ngán ngờ, mê
mẩn. || 1. *Deperditæ opes*. Của cải quyền thế đã
hỏng rồi. *Esse in deperdito*. Kê là mất rồi. —
inopiâ. Đã sa cơ. || 2. *Ille est planè* — . Nó đã hư
tí rồi. || 3. — *letho gnatae*. Buồn bực vì đã mất
con gái. — *sensus omnes*. Luống cuống ngơ ngác.

DEPERD - O, *is, idi, itum, ere*, a. 1. Mất một phần.
2. Mất hết, mất. || 1. — *aliquid summâ*. Mất một
phần vốn. — *de existimatione suâ*. Bớt trọng,
kém danh giá. || 2. — *bona*. Mất gia tài. — *fo-*
lia. Mất lá, trút lá. — *honestatem*. Mất tiếng tốt.

DEPER - EO, *is, iui và ii, itum, ire*, n. cũng có khi
tri acc. 1. Mất đi, ra không, hư đi, mòn đi. 2.
2. Thất lạc, biến đi, tan đi. 3. Chết. || 1. *Deperi-*
erunt tempestate naves. Có những tàu phải bão
đắm mất. — *usu*. Mòn đi vì năng dùng. || 2.
Scheda ne depereat. Kẻo văn khế thất lạc. *De-*
perit sapor. Giọng mùi ra lạt. || 3. *Fig.* — *ali-*
cujus amore v. in aliquo v. aliquem. Phải lòng
ai, chết mệt vì lòng yêu mến ai.

DEPEST - A, *orum*, s. n. p. Những thùng đựng
rượu mà tế bụt.

DEPETIG - o, *inis*, s. f. Tật tổ địa, lang ben.

DEPETIGOS - *us, a, um*, adj. (ai, vật gì) Có tật tổ địa.

DEPET - o, *is, ivi* và *ii, itum, ere*, a. Xin nài.

DEPEX - *us, a, um*, part. pass. Depecto. *Te depe-xum dabo!* Ông sẽ bóc vỏ mày!

DEPICT - *us, a, um*, part. pass. Depingo.

DEPIL - *is, e*, adj. (ai, vật gì) Chẳng có lông, chẳng có râu.

DEPIL - o, *as, are*, a. Nhỏ lông, xén lông.

DEPING - o, *is, depin - xi, depic - tum, ere*, a. 1. Vẽ, mạc, hoạ. *fig.* Bày vẽ, vẽ trong trí, kẻ ra, diễn lại. — *aliquem.* Vẽ ảnh tượng ai. — *ora cerussa.* Giội phấn vào mặt. *Fig.* — *floribus ar-va.* Làm cho các quăng đồng nở ra nhiều hoa. || 2. — *vitam alicujus.* Kẻ ra hết các công việc ai.

DEPLANG - o, *is, deplan - xi, deplanc - tum, ere*, a. Khóc, tiếc, phàn nàn.

DEPLAN - o, *as, are*, a. San, làm cho nên nhẵn; cắt nghĩa cho rõ.

DEPLANT - o, *as, are*, a. Nhổ ra, đào (cây), đánh (cây mà trồng chỗ khác).

DEPL - *eo, es, evi, etum, ere*, a. Vội, vội vội, rút một phần, bớt đây, cắt một phần. — *sanguinem.* Chích máu.

DEPLEX - *us, a, um*, part. (ai) Ôm chặt.

DEPLIC - o, *as, are*, a. Dỡ ra, mở ra.

DEPLORABIL - *is, e*, adj. như *Deplorandus*.

DEPLORABUND - *us, a, um*, adj. Than khóc, khóc lóc.

DEPLORAND - *us, a, um*, part. pass. fut. *Deploro.* (sự gì) Đáng người ta thương tiếc, đáng tủi hổ.

DEPLORATI - o, *onis*, s. f. Sự than vãn, sự khóc lóc.

DEPLORAT - *us, a, um*, part. pass. *Deploro.* (ai, sự gì) Đã chịu khóc, để chịu thương tiếc, đã chịu chê, đã hư, đã hỏng. *Vitia aurium deplorata.* Bệnh tai không chữa được.

DEPLOR - o, *as, avi, atum, are*, a. và n. Tủi hổ, than, thương tiếc, khóc thương; chẳng trông nữa, kẻ (sự gì) như mất rồi. — *de miseriis suis.* Tự thán. *A medicis deploratus est.* Các thầy thuốc đã chê (bệnh) nó rồi.

DEPLUM - *is, e*, adj. (chim) Chẳng có lông.

DEPLU - o, *is, ere*, n. và a. def. Mưa, đổ. — *lacrymas.* Dòng châu lã chã.

DEPOL - *io, is, ivi, itum, ire*, a. 1. Đánh cho lẫn, mài, chuốt; miết. 1. *fig.* Làm cho tuyến ven, mài giữa, lau chuốt. || 2. — *orationem.* Chuốt bài giảng.

DEPOLITI - o, *onis*, s. f. Sự chuốt, sự mài miết.

† DEPOMPATI - o, *onis*, s. f. Sự ố danh, ti tích.

† DEPOMP - o, *as, are*, a. Phá hại, phá sự xinh tốt.

DEPONDER - o, *as, are*, a. Cản, cản nặng.

DEPONENTIA *verba*, n. p. Những verbô deponens có nghĩa activô mà lấy tận passivô.

DEPON - o, *is, depo - sui, deposi - tum, ere*, a. 1. Bỏ xuống, hạ xuống, để xuống, bỏ đi, cất xuống, để lại. 2. Đánh đổ, phá, triệt hạ. 3. Để nằm. 4. Sinh (con), đẻ. 5. Trồng, chôn. 6. Gửi của, đặt của cọc, cắm cố, giao. 7. Để dành, để nơi chắc. 8. (ở dưới tàu) Cho lên đất. 9. *fig.* Bỏ, từ, rời, lia. 10. Cất, truất. 11. Chẳng trông nữa. || 1. — *vestem.* Cởi áo ra. — *corpus.* Cắt xác xuống. — *ponto.* Bỏ xuống biển. — *comas et ungues.* Gớt tóc cắt móng. — *rationes.* Nộp số. || 2. — *arboris ramos.* Phát ngành cây. || 3. — *corpora sub ramis.* Nằm dưới gốc cây. || 4. — *fetum v. onus naturæ.* Sinh con, đẻ. || 5. — *vitem.* Trồng nho. *Ut deponerent eum.* Để mà mai táng người. || 6. — *pecuniam in templo.* Gửi tiền trong đền thờ. *Ego hanc vitulam de-pono.* Tôi đặt bê cái này làm cọc. *Vitia tua apud illum depone.* Anh hãy tỏ các nét xấu anh cho người. || 7. — *liberos in sylvas.* Đem con cái lên rừng (cho chắc). — *saucios.* Để các kẻ bị dấu nơi nào chắc. || 8. — *exercitum in terram.* Cho đoàn binh lên đất. || 9. — *memoriam rei alicujus.* Quên sự gì. — *spem.* Chẳng trông nữa, mất trông cậy. — *consilium.* Đòi ý. — *imperium.* Từ quyền cai. || 10. — *aliquem imperio.* Rút quyền ai. || 11. *Æger depositus.* Kẻ liệt (thầy thuốc) đã chê.

DEPONTAN - *us, i*, s. m. Người lão hạng chẳng được đi hội dân, lão nhưng.

DEPOSCI, perf. Deposco.

DEPOPULABUND - *us, a, um*, adj. trị acc. (ai, sự gì) Hay phá phách, hay phá hại, hay phá dân.

DEPOPULATI - o, *onis*, s. f. Sự phá phách, sự tàn phá, sự phá dân, sự cướp bóc.

DEPOPULAT - *or, oris*, s. m. Kẻ phá phách, kẻ cướp.

DEPOPULAT - *us, a, um*, part. *Depopulo* và *Depopulor.*

DEPOPUL - o, *as, are*, a. như

DEPOPUL - *or, aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Phá dân, tàn phá, phá tan, ăn cướp. *Agros et urbem depopulatus est.* Nó đã phá các nơi dân què liễn tỉnh thành.

DEPORTATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự chờ, sự xe. 2. Sự lưu đày.

DEPORTATORI - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự chờ.

DEPORT - o, as, avi, atum, are, a. 1. Đem xuống. 2. Đem đi, đem sang, gánh, chở, xe. 3. Đem về, được bởi. 4. Đầy đi, phát phối (chàng có hèn). || 1. *Flumina serpentes deportant*. Có những rắn trôi theo các sông. || 2. — *se Leucadem*. Đi đến thành Leucadê. — *exercitum navibus*. Lấy những tàu mà chở đoàn binh. || 3. — *victoriam*. Được trận. — *gloriam ex re*. Được danh tiếng bởi việc gì. || 4. — *in insulam*. Phát phối đi gò.

DEPOSC - o, is, depoposc - i, ere (thiếu sup.), a. Xin nài, đòi. — *ad supplicium* v. *ad mortem* v. *morti*. Nại cho (ai) phải luận giết.

DEPOSITARI - us, i, s. m. 1. Kẻ giữ của gửi. 2. Kẻ gửi của.

DEPOSITI - o, onis, s. f. Sự gửi của, sự nộp, sự cầm cố, của gửi, của cầm cố. 2. Sự cất chức, sự từ, sự bỏ. 3. Phần kết cầu, tận cầu. 4. Sự phá, sự đánh đổ. 5. Sự mai táng. 6. Sự chứng, chứng cứ, lời đối chứng.

DEPOSIT - or, oris, s. m. 1. Kẻ cầm cố. 2. Kẻ cất chức, kẻ từ chức. 3. Kẻ phá, kẻ muốn phá.

DEPOSIT - um, i, s. n. 1. Sự cầm cố, của cầm cố, của gửi. 2. Tờ khai của gửi hay là của cầm cố. 3. Sự nguyên trừ, sự biên. || 1. *Depositorem custos*. Quan giữ các của cầm cố. || 3. *Tenere in deposito*. Biên kí.

DEPOSIT - us, a, um, part. pass. Depono. *Deposito poplite*. Khi đã quỳ gối xuống.

DEPOSTUL - o, as, are, a. Xin nài, xin.

DEPOSUI, perf. Depono.

DEPRÆDATI - o, onis, s. f. 1. Sự ăn cướp, sự phá phách. 2. Sự tịch kí. 3. Sự ong đi mút nhụy.

DEPRÆDAT - or, oris, s. m. Kẻ ăn cướp, kẻ phá hại.

DEPRÆD - or, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Ăn cướp, ăn trộm, phá hủy, phá hại. 2. pass. Mất kẻ cướp, phải kẻ cướp.

DEPRÆLIATI - o, onis, s. f. Sự chiến trận, trận mạc.

DEPRÆLI - or, aris, atus sum, ari, d. Chiến thù từ, chiến cho mạnh bạo.

DEPRÆSENTIAR - um, adv. Bây giờ, còn bây giờ.

DEPRAVAT - e, adv. Cách ngang trái, cách trái phép, cách trái lẽ.

DEPRAVATI - o, onis, s. f. 1. Sự sai, sự vẹo. 2. fig. Sự ngang trái, sự hư, sự giả. || 1. — *oris*. Sự chầu môi, sự nguýt ngang. || 2. — *morum*. Sự xấu nét.

DEPRAVAT - or, oris, s. m. Kẻ làm hư, đưa dâm tà.

DEPRAVAT - us, a, um, part. pass. Depravo. (ai, sự gì) Hư, trái. *Vir depravato sensu*. Người hư tình tình

DEPRAV - o, as, avi, atum, are, a. 1. Phá hình tượng, làm cho ra xấu. 2. Giả, mạo, cất nghĩa trái lẽ, phạm. 3. fig. Làm hư, đổ về đảng trái. 1. — *quæ corrigere volumus*. Lợn lành chữa lợn què. 2. — *tabulas*. Mạo số sách. — *aliquid malè narrando*. Chàng kể sự gì y như đã xảy ra. 3. — *pueros indulgentiâ*. Làm hư những trẻ vì nuông nó. *Depravari adulatione*. Nghe lời a dua mà hư đi.

DEPRECABIL - is, e, adj. (ai) Hay nghe lời xin.

DEPRECABUND - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay cầu xin, có phết cầu xin, khiêm nhường.

DEPRECANEUM fulmen, n. Sét hiển lành chỉ đánh như người ta đã cầu xin.

DEPRECATI - o, onis, s. f. 1. Sự cầu xin; lời cầu xin, lời xin nài, lời cầu nguyện. 2. Lời rửa, lời trừ (sự dữ). 3. Lời từ chối; lẽ chữa mình.

† **DEPRECATIV** - us, a, um, adj. (sự gì) Có thể cầu xin, có thể mà trừ (sự dữ).

DEPRECAT - or, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kẻ cầu xin, kẻ cầu bầu, kẻ bầu chữa. *Eo deprecatore*. Bởi người cầu bầu.

DEPRECATORI - us, a, um, adj. (sự gì) Dùng mà cầu xin, thuộc về sự cầu xin.

DEPRECAT - us, a, um, part. Deprecor. 1. (ai, sự gì) Đã cầu xin, đã cầu bầu, đã trừ (sự dữ). 2. pass. Đã chịu cầu xin.

DEPREC - or, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Xin nài (cho được sự gì), nguyện xin, cầu xin, xin. 2. Xin (cho khỏi sự gì), nài đừng, xin đừng, khiếu cùng, chữa mình cho khỏi. 3. Rửa nguyên, rửa rầy. || 1. — *Deum*. Xin Đức Chúa Lời (phù hộ). — *pacem*. Cầu hoà. *Deprecantibus amicis aliquid obtinere*. Cậy thần thế các bạn nghĩa mà được sự gì. — *veniam*. Xin (ai) tha thứ. || 2. — *alicujus mortem*. Cầu bầu cho ai khỏi chết. — *bellum*. Xin đừng đánh giặc. — *errasse aliquem*. Xin tha sự sai lầm cho ai. — *avaritiæ crimen frugalitatis laude*. Lấy lẽ tiết kiệm mà chữa tội hà tiện. — *aliquem aliquâ re*. Khuyên ai đừng (làm) sự gì.

DEPREHEND - o, is, i, deprehen - sum, ere, a. 1. Lấy bởi, cầm lấy, nắm lấy, bắt, bắt khi chẳng ngờ, tróc, bắt quả tang. 2. Ngăn, gián, cầm lại. 3. fig. Hiểu ý, biết ý, xét, thấy, tìm được. 4. Làm cho mắc phải, pass. mắc phải. || 1. — *cursu feras*. Chạy mà bắt muông dữ. — *aliquem*. Nã tróc ai. — *naves onerarias*. Bắt những tàu tải. — *aliquem in manifesto scelere*. Bắt ai đang phạm tội trong tỏ tường. || 2. *Ejus verba deprehendit quies*. Người đang nói dở lời liền chết.

— *tabellarios*. Bắt các kẻ chạy trạm. || 3. *Ut eum occisum apprehendit*. Thoạt khi người thấy kẻ ấy đã phải giết rồi. — *mentes aliorum erga se*. Biết ý kẻ khác nghĩ về mình thế nào. — *falsas gemmas*. Biết xét ngọc giả. — *fontes Nili*. Tìm thấy mạch sông Nilô. || 4. *Si quem valetudo deprehenderit*. Nếu ai phải bệnh nào tật nguyên. *Deprehendi morbo*. Ngã bệnh. *Deprehendi in scribendis nominibus*. Túng chẳng biết viết các tên.

DEPREHENS — A, æ, s. f. Hình phạt lỗi quá tang.

DEPREHENS — O, *onis*, s. f. 1. Sự bắt, sự nắm, sự cầm lấy, sự bắt khi chẳng ngờ, sự bắt quá tang. 2. *fig.* Sự hiểu, sự biết, sự tìm thấy, sự thấy.

DEPREHENS — US, *a, um*, part. pass. *Deprehendo*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cầm lấy, đã chịu bắt, đã chịu bắt khi chẳng ngờ, đã chịu bắt quá tang. 2. *fig.* Đã chịu hiểu biết, đã chịu tìm thấy, đã chịu thấy. 3. Túng, mắc trở. || 1. *Deprehensum scelus*. Tội đã bắt được đang khi phạm. || 3. *Deprehensa virtus*. Nhân đức đã phải thử lắm. — *noctu in itinere*. Đi đường sa ngộ tối.

DEPRENDO, và DEPRENSUS, tiếng tắt thay vì *Deprehendo* và *Deprehensus*.

DEPRESS — È (*iūs*), adv. Cách sâu, thấp, sùng.

DEPRESSI, pref. *Deprimo*.

DEPRESSI — O, *onis*, s. f. Sự dè xuống, chiều sâu, sự sùng. — *fundamentorum*. Sự đào chân tường cho sâu. — *nasi*. Sự trật mũi.

DEPRESSIT — AS, *atis*, s. f. Sự chũm. — *terræ*. Sự trái đất chũm lại (nơi hai cực).

DEPRESS — OR, *oris*, s. m. Kẻ dè, kẻ hạ xuống, kẻ giận đạp.

DEPRESS — US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. *Deprimo*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu hạ xuống, đã chịu dè, thấp, sâu, sùng, sảm, trũng, trảm. 2. *fig.* Đã chịu bớt, đã suy sút, đã xuống bậc hèn. || 1. *Ex depressiore loco*. Bởi nơi trũng hơn. || 2. *Depressæ opes*. Của cải đã suy kém. *Depressa veritas aliquando emergit*. Có ngày sự thật đã che lấp lại được nổi lên. — *in servitute*. Đã xuống bậc tôi tá.

† DEPRETIAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ chê bai, kẻ bớt giá.

DEPRETI — O, *as, are*, a. Chê bai, nói chê, hạ giá xuống.

DEPRIM — O, *is*, *depres - si, depres - sum, ere*, a. 1. Dè xuống, hạ xuống, giận đạp, bắt xuống. 2. Đào, chôn, trồng. 3. Đánh đắm, gìm. 4. *fig.* Chê, làm xỉ nhục, làm cho ra kém, làm cho ngã lòng. || 1. — *nubem*. Hạ mây xuống. *De-*

primi in tenebras. Phải bỏ xuống nơi tối tăm. *Lingua cibos deprimit*. Lưỡi giúp nuốt của ăn. || 2. — *vites in terram*. Trồng cây nho. — *fossas*. Đào rãnh sâu. || 2. — *navem v. carinam*. Đánh đắm chiếc tàu. || 4. — *alios*. Chê kẻ khác. *Ne te ulla res deprimat*. Anh chớ sờn lòng bao giờ. — *animum*. Làm cho bớt lòng can đảm. — *preces*. Làm cho lời xin ra vô ích.

DEPROC — UL, adv. Bởi xa, xa.

DEPROM — O, *is, psi, ptum, ere*, a. 1. Dỡ ra, lấy ra. ró ra, mức ra. 2. *fig.* Mượn bởi, học bởi, lấy. || 1. — *aliquid ex arcâ*. Lấy đi gì trong hòm. — *pharetrâ sagittam*. Rút tên trong ống (mà bắn). || 2. — *argumenta è libris*. Mượn những lẽ trong các sách.

DEPROMPT — US, *a, um*, part. pass. *Depromo*.

DEPROPER — O, *as, avi, atum, are*, a. và n. 1. Vội vàng (làm hay là nói), làm mau, đi mau, hấp tấp, xuân xấn, làm xối. 2. Thôi thúc, thúc giục, giục giã. 3. Đem mau.

DEPSITIC — US, *a, um*, và DEPSITITI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu nhào, đã chịu tán mạt.

DEPS — O, *is, ui, tum, ere*, a. Thấu (bột), vò cho nhàu, đánh cho mềm, nhào. *Coria depsta*. Những da đã thuộc rồi.

DEPST — US, *a, um*, part. pass. *Depso*.

DEPUB — ER, *eris*, adj. cá ba giống, DEPUB — ES, *is, e*, và DEPUB — IS, *e*, adj. (ai) Chết khi chưa đến tuổi trưởng.

DEPUDESC — O, *is*, *depud - ui, ere*, n. 1. Thẹn thò, lấy làm xấu, chẳng dám. 2. Chẳng biết thẹn nữa, quá thẹn, mặt dấy mày dạn.

DEPUD — ET, *uit, ere*, n. imp. như *Depudescio*.

† DEPUDIC — O, *as, are*, a. Hiếp (người nữ).

DEPUGNATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự chiến trận, trận; sự đánh đấm. 2. *fig.* Sự bần lễ, sự xung khắc.

DEPUGN — O, *as, avi, atum, are*, a. và n. trị abl. cùng *cum* hay là acc. cùng *inter*. 1. Đánh giặc, chiến trận. 2. *fig.* Ở xung khắc, nghịch cùng, chống trả, cãi. || 1. — *classe*. Đánh trận thủy. — *feram*. Đánh vuốt muông dữ. || 2. — *cum animo suo*. Chống lại tính mình. *Voluptas depugnat cum honestate*. Sự sung sướng và sự đức hạnh hai sự nghịch nhau.

DEPULI, perf. *Depello*.

† DEPULLAT — US, *a, um*, part. pass. (ai) Đã cởi áo tang, đã mất tang.

DEPULSATI — O, *onis*, và DEPULSI — O, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ xuống, sự đuổi ra, sự cất đi. 2. Sự chữa lẽ, sự bác lẽ.

DEPULS - o, *as, are, a.* freq. Depello.

DEPULS - OR, *oris, s. m.* Kê bỏ xương, kê đuôi, kê xua.

DEPULSORIA *sacra, n. p.* Lễ cho được xin bụt thần phá sự dữ.

DEPULS - UM, *i, s. n.* Lễ giải ách tống tai, phép trừ quỉ.

DEPULS - US, *a, um, part.* Depello.

DEPULVER - o, *as, are, a.* Giữ bụi, làm cho sạch bụi.

DEPUNG - o, *is, ere, a.* Chấm mà chỉ.

DEPURG - o, *as, are, a.* Làm cho sạch.

† DEPUR - o, *as, are, a.* Lọc, bỏ cặn.

DEPUTAT - US, *a, um, part. pass.* bởi

DEPUT - o, *as, avi, atum, are, a.* 1. Cắt bớt, chặt, xén. 2. Tương, nghĩ, tính. 3. Sai cắt, chỉ về, dâng cho. 4. Đặt cho, kê là. || 1. — *vineam*. Cắt bớt ngành nho. || 2. — *se dignum quovis malo*. Nghĩ mình đáng chịu mọi sự dữ. || 3. — *accusatores leonibus*. Luận bỏ các kẻ cáo cho sư tử. || 4. *Cum iniquis deputari*. Chịu bỏ lộn vuối kẻ tội lỗi. — *aliquid divino muneri*. Kê sự gì là ơn Đức Chúa Lời ban.

DEPUV - IO, *is, ivi, ire, a.* def. Đánh, đập, giột.

DEPYG - IS, *e, adj.* (giống gì) Chẳng có xương hông.

DEQUER - OR, *eris, deques - tus sum, i, d.* Kêu trách, thương tiếc, năn nỉ lắm.

DERAD - o, *is, dera - si, dera - sum, ere, a.* 1. Cạo, giấy, gọt, cào. 2. Xoá, số.

DERAS - US, *a, um, part. pass.* Derado.

DERELICTI - o, *onis, s. f.* Sư bỏ, sự lia bỏ; sự chịu bỏ, sự côi cút.

1° DERELICT - US, *a, um, part. pass.* Derelinquo.

2° DERELICT - US, *ús, s. m.* như Derelictio.

DERELINQU - o, *dereliq - ui, derelic - tum, ere, a.* 1. Bỏ, từ bỏ, chẳng giữ. 2. Lối lại, để lại. || 1. *Etiam si mater derelinqueret filium*. Dù mà mẹ bỏ con mình mặc lòng. — *pactum*. Chẳng giữ lời giao. || 2. — *prædium alicui*. Lối trại cho ai.

DEREPENT - Ề và DEREPENTIN - Ồ, *adv.* Bỗng chốc, tức tốc.

DEREP - o, *is, si, tum, ere, n. và a.* Bỏ xương, xương. — *arborem*. Ở trên cây mà trụt xương.

DEREPT - US, *a, um, part. pass.* Deripio.

DERID - EO, *es, deri - si, deri - sum, ere, a.* Nhạo cười, nhạo báng, chê cười.

DERIDICUL - UM, *i, s. n.* 1. Sự nhạo cười, lời nhạo cười. 2. Sự gì đáng nhạo cười, thói phét ki dị.

DERIDICUL - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Đáng người ta chê cười, trêu tạt, phỉ lý.

DERIP - IO, *is, ui, derep - tum, ere, a.* 1. Kéo xương, lôi xương, bắt xương. 2. Cắt lấy, cướp lấy, bớt. || 1. — *ex ará*. Kéo ra khỏi bàn thờ. || 2. — *de auctoritate*. Bớt quyền.

DERISI - o, *onis, s. f.* Sự chê cười, sự nhạo cười.

DERIS - OR, *oris, s. m.* 1. Kê nhạo cười. 2. Thằng hề. 3. Kê nói bom, kê cười lấy ăn.

DERISORI - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Đáng người ta nhạo cười, chẳng nghiêm thật, có ý nhạo, pha trò.

1° DERIS - US, *a, um, part. pass.* Derideo.

2° DERIS - US, *ús, s. m.* như Derisio. *Habere aliquid derisui*. Chê cười sự gì.

DERIVATI - o, *onis, s. f.* 1. Sự bắt (nước) trề ra. 2. *fig.* Sự tiếng nọ bởi tiếng kia mà ra.

DERIVATIV - US, *a, um, adj.* (tiếng) Bởi tiếng khác mà ra.

DERIV - o, *as, avi, atum, are, a.* 1. Lấy bởi, đem đến, trở. 2. *fig.* Đổ cho, đặt cho. || 1. — *aquam in hortum*. Bắt nước chảy vào vườn. — *aliquid curæ in Asiam*. Đem lòng đem trí lo việc xứ Asia. || 2. — *culpam in alium*. Đổ tội cho kẻ khác. — *in se iram alicujus*. Làm cho ai giận mình ta.

† DEROD - o, *is, ere, a.* (chẳng quen dùng verbô này). Gặm.

DEROGATI - o, *onis, s. f.* 1. Sự giảm bớt. 2. Sự bãi một điều trong lệ luật.

DEROGATIV - US, *a, um, adj.* (tiếng) Chối, chỉ sự chối.

DEROGAT - OR, *oris, s. m.* 1. Kê bãi luật. 2. Kê nói hành.

DEROGATORI - US, *a, um, adj.* (luật nào) Phá luật trước.

DEROGAT - ỨS, *a, um, part. pass.* Derogo. (điều luật nào) Đã chịu phá.

DEROG - o, *as, avi, atum, are, a.* 1. Ra luật mới phá luật cũ hay là một phần luật cũ. 2. Cắt một phần, bớt, giảm, làm cho ra kém. || 1. — *legem*. Bãi luật. — *aliquid de lege*. Bãi một phần lệ luật. || 2. — *aliquid ex æquitate*. Lạm đức công bằng. — *sibi*. Mất giá mình, ăn ở cách hèn.

DEROS - US, *a, um, part. pass.* Derodo.

DERUMP - o, *is, ere, a.* như Dirumpo.

DERUNCIN - o, *as, are, a.* Bào (gỗ); *fig.* khăm, lờm lờ, khi khăm, phỉnh phờ. — *lepide*. Lừa (ai) cách khéo.

DERU - o, is, i, tum, ere, a. và n. 1. Đánh đổ xuống, đổ, bỏ xuống. 2. *fig.* Phá, phá hủy. || 1. *Hiems magnam vim aquæ deruit.* Mùa đông mưa như trút.

DERUPT - us, a, um, part. pass. Derumpo. *Per derupta (loca).* Qua những nơi gặp ghềnh.

DERUT - us, a, um, part. pass. Deruo.

† **DES**, tiếng cổ thay vì Bes.

† **DESABUL** - o, as, are, a. Rác cát.

DESACRAT - us, a, um, part. pass. Desacro. (ai, sự gì) Đã chịu phong thần; *fig.* đã chịu dâng (về việc gì).

DESACR - o, as, are, a. Dâng, làm phép thánh, phong thần, định dùng về (việc gì).

DESEV - io, is, ii, itum, ire, n. trị acc. cùng in. 1. Giận dữ, giận hoảng. 2. Ngột giận, nguôi cơn giận. || 1. — *in aliquem.* Tức giận ai.

DESALT - o, as, are, a. Múa, múa hát.

DESARCIN - o, as, are, a. Cắt gánh xuống, đỡ gánh.

DESCEND - o, is, i, descen - sum, ere, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Ở trên mà xuống, xuống, xuống khỏi. 2. Vào, đâm vào, in vào, xuống. 3. *fig.* Hạ mình xuống, chiều lòng, thuận, giống như. 4. Sinh ra bởi, cội rễ tại. 5. Ở khác, sút kém. || 1. — *cælo ab alto.* Ở trên trời mà xuống. — *ex equo.* Xuống ngựa. *Descendit in campos mare.* Nước bể lên đồng. — *montem.* Ở trên núi mà xuống. *Descendit comâ in armos.* Tóc chấm vai. — *regno.* Từ chức vua. — *in aciem v. certamen v. pugnam v. conflictum v. prælium.* Xuất trận, giáp trận. — *de cruce.* Xuống khỏi cây rút. || 2. *Descendens tabulatum.* Bục lún xuống. *Descendens radix ad tria cubita.* Rễ đâm xuống (đất) ba thước. — *in pectus.* In vào lòng. — *in jugulum gladio.* Đâm gươm vào cổ. — *in se.* Cầm trí suy nghĩ. *Non descendit cibis.* Của ăn chẳng tiêu. || 3. *Ad humiles preces.* — *Kêu van cách khiêm nhường.* — *ad intellectum audientium.* Nói vừa tầm trí khôn kẻ nghe. — *ad conditionem.* Chịu một điều nào. — *ad hyacinthum.* Giống (sắc) như dạ hương lan. || 4. — *à patriciis.* Có dòng dõi sang trọng. *Judicium quod ex bonâ fide descendit.* Lý đoán bởi lòng ngay thật mà ra. || 5. — *ab antiquis.* Ra khác chẳng như cổ nhân. *Indè descendit.* Nó khác trong điều ấy.

DESCENSI - o, onis, s. f. 1. Sự xuống. 2. Đàng xuống, thang, bậc xuống. 3. Ghế thấp trong nhà tắm. || 1. — *Domini.* Sự Thiên Chúa giáng sinh.

1° **DESCENS** - us, a, um, part. pass. Descendo. *Eò*

descensum credebant ut pereundum esset. Chúng nó tưởng rằng đã đến nỗi phải chết.

2° **DESCENS** - us, us, s. m. như Descensio.

† **DESC** - io, is, ire, a. như Nescio.

DESCISC - o, is, descisc - vi, descisc - tum, ere, n. trị abl. cùng à hay là acc. cùng ad tùy nghi. Bỏ bè, bỏ bên, dấy loạn, làm ngụy; bỏ, từ bỏ, lia, rời, ra khác. — *à catholicis.* Bỏ bên kẻ có đạo catholica. *Qui deliberant desciverunt.* Các kẻ bàn soạn thì nó là kẻ ngụy. — *ad hostem.* Sang bên giặc. — *à vitâ.* Tạ thế. *A virtute descitum est.* Người ta đã bỏ đàng nhân đức. — *à se.* Chẳng ăn ở như khi trước.

DESCISS - us, a, um, part. (ai, sự gì) Đã chịu xé.

DESCOBIN - o, as, are, a. Mài, giũa, chuốt; cạo, lột da. — *crura.* Xé rách da ống chân. — *simulacra.* Chuốt tượng.

DESCRIB - o, is, describ - si, describ - tum, ere, a. 1. Tả, sao lấy. 2. Vẽ, mặc, họa, viết. 3. *fig.* Kể lại, chép lại, chỉ tỏ, cắt nghĩa. 4. Chia ra, phân chia. 5. Chỉ định, phân định. || 1. — *librum.* Sao lấy sách. || 2. — *alicujus formam.* Vẽ ảnh tượng ai. — *formas in pulvere.* Vạch những hình dưới đất. — *carmina in cortice.* Viết câu thơ vào vỏ cây. || 3. *Me latronem describebant.* Khi ấy chúng nó kể tôi như kẻ cướp. || 4. — *populum.* Lên sổ nhân danh. — *annum in menses.* Chia năm ra từng tháng. — *populum censu.* Cứ gia tài mà phân dân ra. || 5. — *vectigal Græcis.* Bắt dân Grêcô nộp thuế. — *sum cuique munus.* Chỉ cho ai nấy việc mình phải làm. — *jura.* Ra lệ luật.

DESCRIPT - è, adv. Cách phân minh, cách có thứ tự.

DESCRIPTI - o, onis, s. f. 1. Sự sao, sự vẽ, sự mặc hình; tranh vẽ, hình vẽ. 2. *fig.* Sự kể lại, sự diễn lại, sự cắt nghĩa. 3. Thứ tự, cách thế, khuôn phép; sự chia ra, sự phân định. || 1. — *orbis terrarum.* Sự làm bản đồ trái đất, địa đồ (ai đã làm rồi). || 2. — *juris.* Sự cắt nghĩa lệ luật. || 3. — *omnium rerum.* Thứ tự mọi sự. — *ædificandi.* Mẫu nhà (có ý làm). — *magistratum.* Khuôn phép các đẳng quan. — *sumptus.* Sự bỏ tiền tốn phí (vuốt nhau).

DESCRIPTIUNCUL - a, æ, s. f. Sự kể lại hay là cắt nghĩa vắn tắt.

DESCRIPT - or, oris, s. m. 1. Kể vẽ, kể mặc hình. 2. *fig.* Kể diễn lại, kể cắt nghĩa.

DESCRIB - us, a, um, part. pass. Describo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tả, đã chịu sao. 2. Đã chịu vẽ, đã chịu viết. 3. Đã chịu kể lại, đã chịu diễn lại.

4. Đã chịu sửa sang, tề chỉnh, tiêm tất, chế độ; đã chịu phân định. || 1. *Descriptum caput*. Đoạn nào đã sao rồi. || 4. *Naturā nihil descriptius*. Chẳng sự gì có chế độ bằng trái đất. *Sedes descripta piorum*. Toà đã chỉ cho các kẻ lãnh ngồi.

DESCROB - o, as, are, a. Chôn; khám, tra vào. — *gemmas auro*. Khám đá ngọc vào vàng.

DESCULP - o, is, si, tum, ere, a. Chạm, trổ, thích, đục.

DESEC - o, as, ui, tum, are, a. Cắt, hái; *fig.* bó di, bứt. — *segetes*. Gặt lúa. — *prata*. Cắt ruộng cỏ.

DESECR - o, as, are, a. như Desacro.

DESECTI - o, onis, s. f. Sự cắt, sự hái, sự gặt; sự bứt.

DESECT - OR, oris, s. m. Kẻ cắt, kẻ hái, thợ liểu, thợ gặt.

DESECT - US, a, um, part. pass. Deseco.

DESEDI, perf. Desideo và Desido.

DESENESE - o, is, ere, và DESEN - EO, es, ui, ere, n. def. Ra già; *fig.* người đi dần dần.

† DESERAT - US, a, um, như Reseratus.

1° DESER - o, is, dese - vi, desi - tum, ere, a. Gico, tra, trông.

2° DESER - o, is, ui, tum, ere, a. Bỏ, từ bỏ, lià bỏ, trốn. — *exercitum*. Đoàn binh. — *duces*. Bỏ tướng. — *officium suum*. Bỏ bản nghiệp mình. *Me deserunt vires*. Tôi mất sức. — *vitam*. Chết. *Me lucerna deserit*. Đèn tôi muốn tắt.

DESERP - o, is, si, tum, ere, n. Bỏ xuống, lượn. *Deserpit genis lanugo*. Râu lùn phún trôm má.

DESERTI - o, onis, s. f. Sự bỏ, sự trốn, sự đào.

DESERT - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.). 1. Kẻ bỏ, kẻ từ bỏ. 2. Kẻ trốn, kẻ đào, kẻ đi đầy. || 1. — *studiorum*. Kẻ bỏ học hành.

DESERT - UM, i, s. n. và A, orum, s. n. p. Rừng, nơi vắng vẻ.

DESERT - US, a, um (ior, issimus), part. pass. 2° Desero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ. 2. (nơi) Vắng vẻ, tịch mịch. || 1. — *suis*. Đã phải các gia nhân bỏ. || 2. *Desertissima solitudo*. Rừng xanh núi đỏ.

DESERVI - o, is, iui, itum, ire, n. trị dat. Làm tôi, lo giúp, dâng lót mình, chuyên cần. *Dixit ut navicula sibi deserviret*. Người đã bảo dọn thuyền cho người. — *utilitatibus propriis*. Chỉ lo ích riêng mình. — *corpori*. Làm tôi xác thịt mình. — *honoribus*. Cầu chức quyền.

DES - ES, idis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Trẻ nải, biếng nhác, ở nhưng. — *ab opere suo*. Biếng nhác việc bậc mình. — *annus*. Năm đã mất vô ích. — *passus*. Cách đi đùng đĩnh.

DESICCATI - o, onis, s. f. Sự khô cạn, sự khô ráo.

DESICC - o, as, are, a. Phơi khô, vét cạn, làm cho khô ráo. *Desiccata herba*. Cỏ khô.

DESID - EO, es, desed - i, deses - sum, ere, n. 1. Ngồi, đậu, ở, ở nhưng, làm biếng. 2. Đi đại tiện. || 1. — *ramis*. Cứ đậu ngành cây. — *alicubi totum diem*. Cứ ở nhưng một nơi nào cả ngày.

DESIDERABIL - IS, e (ior), adj. (ai, sự gì) Đáng người ta ước ao, đáng tiếc, quí giá, đáng người ta chuộng.

DESIDERABILIT - ER, và DESIDERANT - ER (iās), adv. Cách ước ao, cách muốn quá, cách mến quá.

DESIDER - ANS, antis, part. Desidero. *Desiderantis-simus*, thay vì *Desiderandissimus*. Rất đáng tiếc.

DESIDERATI - o, onis, s. f. 1. Sự ước ao, sự muốn. 2. Sự tiếc.

DESIDERATIV - US, a, um, adj. (tiếng verbō) Chỉ sự ước ao.

DESIDERAT - US, a, um (ior, issimus), part. pass. Desidero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu ước ao. 2. Đã chịu tiếc. 3. Đã hư, đã chịu mất, đã chết.

DESIDERI - UM, i, s. n. 1. Sự ước ao, sự muốn, sự ngóng trông. 2. Sự tiếc, sự thương tiếc, sự buồn tiếc. 3. *fig.* Ai hay là sự gì người ta ước ao hay là tiếc. || 1. *Vulgo insueta desiderio sunt*. Dân ngu hay tham thanh chuộng lạ. *Desiderium tui ferre nequeo*. Tôi khát mặt anh quá sức. — *scabendi*. Sự ngứa (sự muốn gãi). — *cibi*. Sự đói. || 2. *Desiderium sui relinquere*. Được lòng người ta thương tiếc mình. *Desiderio tibi erat domus*. Khi ấy anh tiếc nhà anh. || 3. — *civitatis Pompeius*. Ông Pompeiô là kẻ dân thành trông mong.

DESIDER - o, as, avi, atum, are, a. 1. Ước ao, muốn, trông mong. 2. Đòi, xin, thềm. 3. Tiếc, thương tiếc, buồn tiếc; *pass.* thiếu, chết, chẳng có. || 1. — *vires tauri*. Ước ao khỏe bằng bò đực. *Desiderant rigari arbores*. Cây cối ưa tưới. || 2. — *nullam mercedem*. Chẳng đòi công lênh gì. *Desiderandum à prætore ne...* Phải xin quan prætore đừng... || 3. *Fortiter suos*. —. Chẳng sờn lòng vì đã mất kẻ thuộc về mình. *Unum signum desideratum est*. Đã mất một tượng mà thôi. *Hæc apud illum desiderantur*. Kẻ ấy thiếu các điều này. *Cætera desiderantur*. Còn bao nhiêu thì thiếu.

DESID - ES, um, pl. Deses.

DESIDI - A, æ, và ES, ei, s. f. Sự ở nhưng, sự làm biếng, sự trẻ nải, sự lười.

DESIDIOS - È, adv. Cách biếng nhác. *Inter pecti-*

nem et speculum — occupatus. Mất giờ trong việc gương lược.

DESIDIOS — *us, a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Ở nhưng, phong lưu, biếng nhác, trễ nải. 2. Thông thả, nhàn thân. 3. Ở lại (nơi nào).

DESID — *o, is, desed - i, ere* (thiếu sup.), n. 1. Sụt, trượt, chìm xuống, lún. 2. Ngót di, kém di. 3. Đi đại tiện. || 1. *Desidit terra.* Đất lún xuống. *Ovum plenum desidit.* Trứng đầy chìm xuống (nước). || *Desidit tumor.* Nơi sưng rộp xuống.

DESIDU — *o, adv.* Lâu lai, liên li.

DESIGNAT — *o, adv.* Cách tỏ tường.

DESIGNATI — *o, onis, s. f.* 1. Sự bày vẽ, bản đồ, mẫu. 2. Sự chỉ, sự trở; dấu chỉ. 3. Thứ tự, lần lượt.

DESIGNAT — *or, oris, s. m.* 1. Kẻ vẽ, kẻ ra mẫu, thợ cá. 2. Kẻ áp đặt, kẻ áp việc gì. 3. Kẻ rao.

DESIGNAT — *us, a, um, part. pass.* bởi

DESIGN — *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Vẽ, mạc, họa, phóng, vạch. 2. Chỉ, tỏ, sai cát, định. 3. *fig.* Chỉ, tỏ ra, bày tỏ. 4. Chọn, bầu. 5. Làm. || 1. — *urbem aratro.* Kéo lối cày mà chỉ nơi thành. || 2. — *finis.* Lập giới mốc. — *agrum seminario.* Định ruộng nào mà ương cây. || 3. *Nomina res designant.* Các tên hay chỉ sự. — *turpitudinem.* Tỏ ra sự xấu xa gờ quái. || 4. *Quos plebs designavit.* Các kẻ dân đã bầu. || 5. *Quæ à Deo designata sunt.* Những việc Đức Chúa Lời đã làm nên. *Modò quid designavit?* Nào! Nó mới làm phép gì đấy?

DESII, perf. Desino.

DESIL — *io, is, ui và ii, desul - tum, ire, n.* trị nhiều bậc tùy nghi. Nhảy xuống, xuống, nhảy; sa. — *equo.* Xuống ngựa. — *è curru.* Xuống xe. — *ad pedes.* Sắp mình xuống dưới chân. — *è scapha.* Nhảy ra khỏi thuyền. *fig* — *in arctum.* Giày vào việc hiểm hóc.

† DESINATI — *o, onis, s. f.* Sự thiếu thốn, sự nghèo đói.

† DESINAT — *or, oris, s. m.* Kẻ thiếu thốn, kẻ nghèo, cô độc.

DESIN — *o, is, desi - i và vi, desi-tum, ere, a.* và *n.* trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *in* tùy nghi. 1. Thôi, thôi việc, chẳng làm nữa, gián việc. 2. Có cùng, có tận, có cuối, hay hết, ở cuối, ở cùng. || 1. *Desierunt imbres.* Đã tạnh mưa rồi. *Jamdiu hoc fieri desiit.* Sự này đã lâu chẳng làm nữa. *Desine ab ira.* Hãy bỏ lòng giận. || 2. *Fragilia desinunt.* Các sự giòn hay hết hay qua.

Desinens cauda. Véo đuôi. — *in piscem.* Thon thon như cá (thon thon đuôi chuột). *Quæ similiter desinunt.* Những (tiếng) cũng một tận như nhau. *Crura imaginis in pedes partim ferreos partim fictiles desinebant.* Dưới cùng ống chân tượng thì có chân nửa sắt nửa sành.

DESIPIENTI — *a, æ, s. f.* Sự đại dột, sự điên, sự dột trí.

DESIP — *io, is, ui, ere* (thiếu sup.), 1. *n.* trị gen. hay là abl. Phát điên, ra đại, nói hoang, nói sáng. 2. *a.* Làm cho ra lạt. || 1. — *verbis et factis.* Nói càn làm giờ. — *mentis v. mente.* Ra đại (hay là nói hoang).

† DESIPISC — *o, is, ere, n.* def. như Desipio.

DESIST — *o, is, desti - ti, desti - tum, ere, n.* trị abl. cùng *à.* 1. Ở lại, chậm lại. 2. Đi khỏi, lia bỏ, trảy đi. 3. *fig.* Thôi, thôi việc, gián việc. 4. *a.* Bất đứng lại, bất thôi, đặt. || 1. *Quid illic tamdiu destitit?* Mày đã ở lại đấy làm chi lâu vậy? || 2. — *ab aliquo.* Bỏ ai. || 3. *Desistente autumnno.* Cuối mùa thu. — *itinere.* Giãn sự đi đường (hay là chẳng muốn trảy nữa). *Imber destitit.* Mưa đã tạnh. *Destitit aqua diluvii.* Nước lụt đã cạn. — *à mente.* Đói ý.

DESIT — *us, a, um, part. pass.* 1° Desero và Desino. *Oppugnatione desitit.* Khi đã giải vây.

DESOLATI — *o, onis, s. f.* 1. Bản đẳng, sự đối tẻ, sự phá phách. 2. Sự lo buồn rầu rĩ.

DESOLATORI — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Hay phá phách; hay sinh cực lòng.

DESOL — *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Phá phách, tàn hại, tối tàn, làm đối tẻ. 2. Làm tẻ lạt, làm cho sáu não.

DESOLUT — *us, a, um, part.* (tiền) Đã chịu trả.

DESOMN — *is, e, adj.* (ai) Chẳng ngủ, thức nhấc; (thì giờ) người ta chẳng ngủ. *Noctem insomnem agere.* Cả đêm chẳng ngủ.

DESOP — *io, is, ire, n.* def. Đánh thức.

DESORB — *eo, es, desorp - si, desorp - tum, ere, a.* Nuốt.

DESPECTATI — *o, onis, s. f.* Sự trông xuống, nơi cao trông xuống được.

DESPECTI — *o, onis, s. f.* 1. Sự trông xuống. 2. *fig.* Sự chê, sự khinh.

DESPECT — *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Trông xem xuống, trông xa. 2. *fig.* Trông cách khinh, khinh, chê. || 2. — *aliquem.* Khinh chê ai, xem rẻ ai.

† DESPECT — *or, oris, s. m.* (hix, rícis, s. f.) Kẻ khinh.

1° DESPECT - US, *a, um*, part. pass. Despicio. (ai, sự gì) Đã chịu khinh chê. — *pauper*. Kề nghèo khó phải chịu khinh chê.

2° DESPECT - US, *us*, s. m. 1. Sự trông xuống, sự trông xa. 2. *fig.* Sự chê, sự khinh chê. || 1. — *in mare*. Sự (đứng nơi cao mà) trông xuống biển. || 2. *Despectui me habet*. Nó khinh tôi.

† DESPENSAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu tha, đã chịu chuẩn.

DESPERABIL - IS, *e*, adj. như

DESPERAND - US, *a, um*, part. pass. fut. Despero. (ai, sự gì) Người ta chẳng trông được nữa.

DESPERANT - ER và DESPERAT - È, adv. Cách ngã lòng trông cậy, như kẻ mất trông cậy.

DESPERATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự mất trông cậy. 2. Số phận nào chẳng còn trông gì nữa. 3. Sự đại đảm bởi mất trông cậy mà ra. || 1. *Adducere aliquem ad desperationem*. Làm cho ai ngã lòng trông cậy. || 2. — *rerum*. Cớ sự chẳng trông đi gì nữa.

DESPERN - O, *is*, despre - vi, despre - tum, *ere*, *a*. Khinh, chê, dễ người, chê bỏ.

DESPER - O, *as, avi, atum, are*, *a* và *n*. trị dat. hay là abl. cùng *de*. Mất trông cậy, ngã lòng trông cậy, chẳng còn trông gì. — *honores*. Chẳng còn trông lên chức gì. — *oppido*. Chẳng hòng giữ thành. — *de se*. Chẳng trông đi gì bởi mình nữa. *Desperamur*. Ta hòng rồi (người ta chẳng trông đi gì về ta nữa).

DESPEXI, perf. Despicio.

DESPICABIL - IS, *e* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Đáng người ta chê.

DESPICATI - O, *onis*, s. f. Sự khinh chê, sự dễ người.

1° DESPICAT - US, *a, um*, part. Despicor.

2° DESPICAT - US, *us*, s. m. như Despicatio.

DESPICIENTI - A, *x*, s. f. như Despicatio.

DESPIC - IO, *is*, despe - xi, despec - tum, *ere*, *a*. 1. Trông xuống, trông xa, xem, trông. 2. *fig.* Trông cách khinh, dễ người, chê. 3. Chê bỏ, chẳng xem sao, chẳng đem trí suy, từ bỏ, chối, trốn. || 1. — *in valles*. Trông xuống các thung lũng. *Tanta caligo est ut despici non possit*. Tối đặc chẳng trông thấy gì sót. || 2. — *omnia*. Chê mọi sự. || 3. — *rem familiarem*. Chẳng coi gì đến gia tài. || 4. — *nullum laborem*. Chẳng quản sự gì khó nhọc.

DESPIC - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Chê. 2. pass. Chịu chê. || 2. *Aliquem habere despiciat*. Khinh chê ai.

† DESPIC - US, *a, um*, adj. (ai) Hay lo lắng; chịu chê.

DESPIN - O, *as, are, a*. Bỏ gai, khêu gai, lẻ gai.

DESPOLIABUL - UM, *i*, s. n. 1. Nơi cởi áo. 2. Nơi lột áo, nơi trộm cướp. 3. Sự cướp bóc.

DESPOLIATI - O, *onis*, s. f. Sự bỏ; sự cắt lấy, sự ăn gian.

DESPOLIAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ lột áo, kẻ trộm cướp.

DESPOLI - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Lột, lột trần, bóc lột. 2. Ăn cướp, cắt lấy. || 1. — *digitos*. Bỏ nhẫn. — *dorsum virginis*. Đánh đòn tuốt da. || 2. — *templum*. Cướp đền thờ.

DESPOND - EO, *es, i* (hoạ spopond - i), despon - sum, *ere, a*. 1. Hứa, hứa cùng nhau, giao, buộc mình, gả. 2. Mất trông cậy. || 1. — *aliquid alicui*. Hứa sự gì với ai. — *filiam in maximas divitias*. Gả con mình cho người rất phú quý. || 2. — *animus*. Ngã lòng. — *sapientiam*. Chẳng trông nên khôn ngoan nữa.

DESPONSATI - O, *onis*, s. f. Sự hứa, điều gì (ai) hứa; sự gả con, lẽ hỏi.

DESPONSAT - US, *a, um*, part. pass. (ai) Đã chịu gả rồi.

DESPONSI - O, *onis*, s. f. Sự ngã lòng. — *animi*. Idem.

DESPONS - OR, *oris*, s. m. Kẻ hứa, kẻ giao hứa, kẻ gả.

DESPONS - US, *a, um*, part. pass. Despondeo. (ai, sự gì) Đã chịu hứa, đã chịu gả.

DESPRET - US, *a, um*, part. pass. Desperno.

DESPREVI, perf. Desperno.

DESPUMATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự sùi bọt. 2. Sự ra ngươi.

DESPUM - O, *as, are, a*. 1. Vớt bọt, vớt váng. 2. Sùi bọt, ra bọt, tiêu. 3. Đánh cho lẫn, gọt, cạo, miết, giữa, chuốt. 4. Ra ngươi, dịu lại, bớt đi. || 1. — *carnes aheni*. Bung thịt trong nồi đồng. || 4. *Fervor despumat*. Trời đã dịu nắng.

DESPU - O, *is, i, tum, ere, a*. 1. Giỏ vào, giỏ trên. 2. *fig.* Chê bỏ, khinh, gớm, chẳng coi sao, cóc rác. || 1. *Ter despuat*. Người đã giỏ ba lần (xưa kẻ ngoại khi gặp điềm dữ thì giỏ vật ba lần cho được trừ sự dữ). || 2. — *voluptates*. Chê bỏ sự vui sướng xác thịt.

DESPUTAMENT - UM, *i*, s. n. Bọt rừrừ, giọt dầu đã rót ra.

DESPUT - UM, *i*, s. n. Bọt giỏ.

DESEQUAMATI - O, *onis*, s. f. Sự cạo vảy cá.

DESEQUAM - O, *as, are, a*. 1. Đánh vảy cá. 2. Bóc vỏ, lột da, cạo, giã, gọt.

DESTERCOR — o, *as, are, a*. Hót phân bón, cạo phân.
 DESTERN — o, *is, destra - vi, destra - tum, ere, a*.
 1. Cắt yên (ngựa). 2. Cắt khăn bàn ăn, xếp
 chân, cuốn chiếu.
 DESTERT — o, *is, ui, ere, n. def.* Thôi ngáy, chẳng
 ngáy nữa.
 DESTIC — o, *as, are, n.* (chuột) Túc, tức như chuột.
 DESTILLATI — o, *onis, s. f.* Bệnh ho hen, mã đao,
 sự máu tụ một nơi.
 DESTILL — o, *as, are, n.* 1. Giọt, nhỏ xuống. 2.
 Cháy ra tro, ra ái nát, hao sức đi. 3. Nực cười.
 4. a. Rịn, đổ xuống từng giọt, nhỏ giọt.
 DESTIMUL — o, *as, are, a.* 1. Giục, xui, thúc, gióng
 giá. 2. Phung phá, tiêu pha.
 DESTIN — a, *æ, s. f.* Dây buộc, sự gì chống đỡ, cột.
 DESTINAT — è (*iūs*), *adv.* Cách cố chấp, cách đã
 ấn định.
 DESTINATI — o, *onis, s. f.* 1. Sự rập lòng, sự nhất
 định, sự chỉ. 2. Điều gì (ai) đã định làm, ý định,
 nơi (ai) đã định tới đến.
 DESTINAT — ò, *adv.* Cách có ý có tứ sẵn.
 DESTINAT — us, *a, um, part. pass.* Destino. 1. (ai,
 sự gì) Đã chịu buộc. 2. Đã chịu định || 2. *Ex*
destinato. Cách có ý tứ sẵn.
 DESTIN — o, *as, avi, atum, are, a.* 1. Buộc, cột. 2.
fig. Định, chỉ định, nhất định, quyết, rập lòng,
 ra lý đoán. 3. Chỉ (về việc gì), chọn, bầu, giậm,
 xỉ, đề dánh, cắt khiến. 4. Nhảm, tin, trúng. 5.
 Định giá, trị giá, mua, bán. 6. Sai cứ. || 1. —
rates ancoris. Neo tàu lại. || 2. *Omnibus in animo*
destinatum est vitam profundere. Mọi người ai
 nấy đã rập lòng xá sinh. — *diem necis*. Định ngày
 xử tử. || 3. — *aliquem ad mortem*. Luận xử ai.
Destinari consulem. Chịu bầu làm quan consulê.
 — *legationem*. Chỉ (ai) đi sứ. || 4. — *locum oris*.
 Nhảm chỗ nào trên mặt. — *sagittas*. Bắn tên
 trúng đích. || 5. *Quanti destinat ædes?* Nó đòi giá
 nhà bao nhiêu? — *aliquid sibi*. Mua sự gì. || 6.
 — *legatos in provinciam*. Sai những sứ sang
 xứ nào.
 DESTITI, *perf.* Desisto.
 DESTITU — o, *is, i, tum, ere, a.* 1. Dựng, đặt, để,
 cắm. 2. Bỏ, từ bỏ, liả bỏ. 3. Thôi, giãn việc,
 bỏ dở. 4. *fig.* Lừa, dối trá, chẳng giữ lời hứa.
 5. Gắt, cắt chức, truất xuống, rút lại. 6. Hạ
 xuống, làm cho mất giá. || 1. — *palum*. Cắm
 cọc. — *in medio*. Để ở giữa. || 2. *Destitui spe v.*
à sp. Mất trông cậy. *Destitui divino præsidio*.
 Mất ơn Đức Chúa Lời phù hộ. *Memoria eum*
destituit. Nó đã mất trí nhớ. || 3. — *fugam*.

Thôi chẳng trốn nữa. || 4. — *conata alicujus*.
 Phá việc ai cố sức làm. *Promissis destitutus*.
 Chẳng được sự gì (ai) đã hứa cho. || 5. —
aliquem alimento. Phạt lương ai. || 6. — *se*.
 (làm sự gì hèn) Mất giá.

DESTITUTI — o, *onis, s. f.* 1. Sự bỏ. 2. Sự gian dối,
 sự lổi lời hứa. 3. Sự phá, sự cắt. || 3. *Ad de-*
stitutionem peccati. Cho được phá sự tội.

DESTITUT — or, *oris, s. m.* Ké bỏ, ké lừa dối.

DESTITUT — us, *a, um, part. pass.* Destituo.

DESTRANGUL — o, *as, are, a.* Thất cổ, giáo.

DESTRAT — us, *a, um, part. pass.* Desterno.

DESTRAVI, *perf.* Desterno.

† DESTRIC — è, *adv.* Cách tỏ tường, rõ ràng, cách
 quyết.

DESTRICIV — us, *a, um.* (sự gì) Có sức tháo dậ,
 tẩy, xỏ.

DESTRIC — us, *a, um, part. pass.* bởi

DESTRING — o, *is, destrin - xi, destric - tum, ere,*
a. 1. Cắt, hái, cắt, chặt, nhỏ. 2. Rút ra, tuốt
 ra, tỏ ra. 3. Cạo, gọt, cọ, mài, giữa, giầy. 4.
 Cào, xé, xé da, đánh (ai phải) dẫu nhẹ. 5.
fig. Phỉ báng, trách móc, châm chọc, diếc dộc.
 || 2. — *ensem*. Tuốt gươm ra. — *securim*. Dọn
 riu sẵn. — *severitatem*. Ra thẳng phép. || 4. —
vulnus. Đánh dẫu nhẹ. || 5. *Gravi destringunt*
alios contumeliâ. Chúng nó làm xỉ nhục kẻ
 khác quá lắm.

DESTRUCTI — o, *onis, s. f.* 1. Sự phá phách, sự đối
 tệt. 2. Sự bác lè.

DESTRUCTIV — us, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Hay phá.

DESTRUCT — or, *oris, s. m.* Kẻ phá.

DESTRUCT — us, *a, um, part. pass.* bởi

DESTRU — o, *is, xi, ctum, ere, a.* 1. Phá, phá hủy.
 triệt hạ, đánh đổ, làm hư. 2. Nói hành, gièm
 pha, làm cho (ai) mất tiếng tốt, làm ố danh.
 3. Bác lè, bác, hạch, bẻ, chối. || 1. — *navem*.
 Phá tàu. — *mænia*. Phá thành lũy. *Fig.* — *ani-*
mos. Làm cho người ta ngã lòng. — *beneficia*.
 Làm hư ơn huệ. || 2. *Destruebant Galbam*. Bấy
 giờ chúng nó làm cho ông Galba mất tiếng
 (trước mặt dân). || 3. — *testem*. Chối kẻ đối
 chứng. — *verba vultu*. Mặt mũi xem ra nghịch
 với lời nói.

DE — sub, *præp.* trị abl. Bởi dưới. — *cujus pede*
fons vivus emanat. Bởi dưới chân người có
 mạch hằng chảy ra.

DESUBIT — ò, *adv.* Bồng chốc, tức thì, thoát chốc.

† DESUBIT — o, *as, are, a.* Phá một trật.

DESUBUL - o, as, are, a. Giũ (lở); mở, khai (đang đi).
DESUCT - us, a, um, part. pass. Desugo.
 † **DESUDASC** - o, is, ere, n. def. Ra mồ hôi; fig. chịu khó nhọc, cố công trăn lức.
DESUDATI - o, onis, s. f. 1. Sự ra mồ hôi. 2. fig. Sự khó nhọc.
DESUD - o, as, are, n. 1. Chảy mồ hôi ra. 2. Chịu khó nhọc lắm, cố công, rần sức. 3. a. Rịn, chảy. || 1. — *toto corpore*. Mướt mồ hôi cả và mình. || 2. — *in studendo*. Chịu khó học hành. || 3. — *picem*. Chảy nhựa ra.
DESUEFAC - io, is, fec - i, tum, ere, a. Làm cho mất thói quen, làm cho quên (sự gì đã quen).
DESUEFACT - us, a, um, part. pass. Desuefacio. (ai) Đã bỏ thói, đã quên thói.
DESUEF - io, is, actus sum, ieri, pass. Desuefacio, như
DESU - eo, es, evi, ere, n. def. và **DESUESC** - o, is, desue - vi, desue - tum, ere, 1. n. trị dat. hay là abl. cùng ã. Bỏ thói, mất thói quen, quên (thói cũ). 2. a. Làm cho bỏ thói, làm cho mất thói quen. || 1. — *patrum honori*. Chẳng nỡ sự vinh hiển cha ông. || 2. — *aliquem ædibus*. Làm cho ai đừng nhớ nhà. — *vocem*. Làm cho khuấy cung gì ở lạng. *Desuescenda*. Những sự phải bỏ quên.
DESUETUD - o, inis, s. f. Sự bỏ thói, sự mất thói quen; sự ra cũ, sự chẳng còn giữ (thói hay là luật nào).
DESUET - us, a, um, part. pass. Desuesco. 1. (ai, sự gì) Đã bỏ thói, đã mất thói. 2. (thói) Đã chịu bỏ. || 2. *Desueta verba*. Những tiếng cổ.
DESUG - o, is, desu - xi, desuc - tum, ere, a. Mút, bú.
DESULT - o, as, are, n. Nhảy.
DESULT - or, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Ké nhảy; ké hay thay đổi, ké lắt lững.
DESULTORI - us, a, um, adj. (sự gì) Dừng mà nhảy.
DESULTUR - a, æ, s. f. Sự nhảy xuống; phép dạy cách nhảy.
DE - sum, es, fui, esse (thiếu sup.), n. irreg. (chia như Sum), trị dat. 1. (ai, sự gì) Thiếu, chẳng có. 2. Thiếu mặt, vắng mặt. 3. Bỏ, bỏ qua. || 1. *Non desunt qui dicant*. Chẳng thiếu những kẻ nói. || 2. — *convivio*. Chẳng đến ăn tiệc. || 3. — *officio*. Bỏ việc bực mình. — *tempori* v. *occasione*. Mất dịp. — *alicui*. Bỏ ai (chẳng giúp đỡ ai).
DESUM - o, is, psi, ptum, ere, a. Cắt lấy phần, lấy bởi, chọn *Senatus patris sibi partes desumpsit*.

Các quan triều đình đã nhận lấy việc kẻ làm cha.
DESUMPT - us, a, um, part. pass. Desumo.
DESU - o, is, i, tum, ere, a. Khâu vào, buộc vào.
DESUP - er, và **DESUPERN** - è, adv. Trên, bởi trên.
DESURG - o, is, desurre - xi, desurrec - tum, ere, n. 1. Chối dậy. 2. Đì đại tiện.
 † **DESURS** - um, adv. như Desuper.
DETECTI - o, onis, s. f. Sự bày giải, sự tỏ ra, sự tỏ lộ (điều kín).
DETECT - or, oris, s. m. Ké tỏ lộ (điều kín), kẻ tỏ ra.
DETECT - us, a, um, part. pass. bởi
DETEG - o, is, dete - xi, detec - tum, ere, a. 1. Dờ ra, bày tỏ, cắt lấy sự gì che, mở. 2. fig. Tỏ ra, tỏ lộ, giác ra. || 1. — *ossa*. Đào mả. — *domum*. Dờ mái nhà. || 2. — *animos alicui*. Tỏ mọi sự riêng mình cho ai.
DETEND - o, is, i, deten - sum và tum, ere, a. Mở ra, tháo, xếp. — *tabernacula*. Cắt các nhà xếp.
DETENS - us, a, um, part. pass. Detendo. (sự gì) Đã rui, đã chịu xếp.
 † **DETENTATI** - o, onis, s. f. như Detentio.
 † **DETENTAT** - or, oris, s. m. như Detentor.
DETENTI - o, onis, s. f. Sự cấm lại, sự giam, sự chịu giam.
 † **DETENT** - o, as, are, a. Cấm lại, giữ lại, ngăn trở, giam.
 † **DETENT** - or, oris, s. m. Ké cấm lại, kẻ giữ, kẻ được.
 1° **DETENT** - us, a, um, part. pass. Detendo và Detineo.
 2° **DETENT** - us, us, s. m. Sự cấm lại.
DETEPESC - o, is, detep - ui, ere, n. def. Ranguội.
DETERG - eo, es, deter - si, deter - sum, ere, a. như
DETERG - o, is, deter - si, deter - sum, ere, a. 1. Chùi, lau, lột, kì, mài. 2. fig. Cắt đi, bỏ, bớt, phá. || 1. — *araneas*. Quét mạng dện. — *cloacam*. Hót phân lỗ xí ra. — *lacrymas*. Lột nước mắt. || 2. — *somnum digitis*. Giấy mất thức dậy. — *centenos asses*. Ăn xén một trăm đồng. — *fastidia*. Làm cho khỏi chán ngán.
 † **DETERIÆ porcæ**, f. p. Những lợn nái gầy.
DETERI - or, us (deterim - us, a, um), adj. cả ba giống, comp. Deter. (ai, sự gì) Xấu hơn, xấu, kém, chẳng bằng. *Hic illo moribus*. Người này xấu nét hơn người kia. *Mutatio rerum in deterius*. Sự sa cơ (hay là thì suy). — *color*. Sắc phai. *Deteriora sequor*. Tôi theo đằng kém.

† DETERIOR - o, as, are, a. Làm cho ra xấu hơn, làm hư, làm cho ra kém.

DETER - ius (rimè), adv. comp. Cách xấu hơn, cách kém. — *olere*. Chảnh thơm bằng. *Nihilo deterius*. Song le, dù thế mặc lòng.

DETERMINABIL - is, e, adj. (ai, sự gì) Người ta chỉ rõ được, chịu hạn được, chịu cắt nghĩa được.

DETERMINATI - o, onis, s.-f. Giới hạn, bờ cõi, cuối, cùng.

† DETERMINAT - or, oris, s. m. Kẻ định, kẻ chỉ định.

DETERMIN - o, as, avi, atum, are, a. 1. Hạ mốc, lập mốc bài, đặt giới. 2. *fig.* Định, chỉ định, hẹn. || 1. — *domus imaginem in solo*. Vẽ mẫu nhà dưới đất. || 2. — *litem*. Xử kiện (hay là định các phí tổn kiện). — *tempus*. Kì hẹn thì giờ.

DETER - o, is, detri - vi, detri - tum, ere, a. 1. Làm cho mòn, làm cho nát, xát, tán nát, đánh giập. 2. *fig.* Làm hư, phá, bớt. || 1. *Aurum quàm minimum usu deteritur*. Vàng hầu chẳng mòn đi chút nào. — *frumentum*. Vò lúa. || 1. — *magis quàm emendare*. Làm hư hơn là sửa lại.

DETERR - eo, es, ui, itum, ere, a. 1. Phòng triệt, hăn ngữ, làm cho sợ hãi, đuổi, nạt nộ, nạt. 2. *fig.* Can, khuyên dừng, nói găng ra, giục bỏ. || 1. — *Pænum Latiis oris*. Phòng triệt quân Carthagô kéo vào đất dân Latinh (là xứ Italia). || 2. — *aliquem de sententiâ*. Làm cho ai đổi ý. — *me quin loquar*. Chẳng cho tôi nói. *Deterreor pudore commemorare*. Tôi thẹn chẳng dám nhắc lại.

DETERRIT - us, a, um, part. pass. Deterreo.

DETERS - us, a, um, part. pass. Detergeo và Detergo.

DETESTABIL - is, e (ior), adj. và DETESTAND - us, a, um, part. fut. Detestor. 1. (ai, sự gì) Đáng gớm, khá ghét. 2. (lời) Rủa nguyền, chúc sự dữ. 3. Chỉ điểm dữ.

DETESTABILIT - er, adv. Cách đáng ghét lắm.

DETESTATI - o, onis, s. f. 1. Sự đòi (ai, sự gì) trước mặt những người làm chứng. 2. Sự rủa ráy, lời rủa, lời chúc sự dữ. 3. Sự gớm, sự ghét, sự từ chối cho mạnh. || 3. — *scele-rum*. Sự ghét các tội.

† DETESTAT - or, oris, s. m. Kẻ gớm, kẻ ghét, kẻ thế rủa.

DETESTAT - us, a, um, part. Detestor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã gớm. 2. *pass.* Đã chịu ghét, đã chịu rủa.

DETEST - or, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Lấy

kẻ làm chứng, đòi (ai, sự gì) ra trước mặt những người làm chứng. 2. *fig.* Thế rủa, rủa. 3. Gớm, ghét. 4. Cầu nguyện cho khỏi, trừ. 5. Khẩn vái, xin. || 1. — *per omnes deos*. Xin các bụt thần làm chứng. || 2. *Et detestatus est quia...* Và người đã thế rủa mình rằng... || 3. — *auctorem sceleris*. Ghét kẻ đã phạm tội nào. || 5. — *omnibus precibus*. Xin những lời sốt sắng.

DETEXI, perf. Detego.

DETEX - o, is, ui, tum, ere, a. 1. Dệt, dệt xong, tháo giàn cửi, *fig.* làm cho xong, làm cho lộn. 2. Đan. 3. *fig.* Kể lại đầu đuôi, học lại trước sau, bày vẽ. || 1. — *togam unam intra decem annos*. Dệt một áo dài mất mười năm. *fig.* *Ad detexendam telam*. Cho được làm thành việc (cho được dệt xong mà tháo giàn cửi. || 3. — *paucis fabellam*. Kể truyện cho vắn tắt.

DETEXT - us, a, um, part. pass. Detexo.

DETIN - eo, es, ui, deten - tum, ere, a. Cắm, cắm lại, ngăn trở, giam, giữ, khoan giãn; *pass.* mắc trở. — *locum*. Chiếm giữ nơi nào. — *iter anguis*. Ngăn lối cái rắn đi. — *aliquem de negotio*. Ngăn trở ai kéo liệu việc gì. *Detinentur naves tempestate*. Các tàu phải gió bão chẳng ra bề được. *In aliis negotiis detineri*. Mắc trở lo việc kẻ khác.

DETITUL - o, as, are, a. Nói xấu, nói mất tiếng tốt.

DETOND - eo, es, i (hoà detotond - i), deton - sum, ere, a. Xén, cạo, gọt, cắt. — *oves*. Xén lông chiên. — *gramina*. Ăn cỏ.

DETON - o, as, are, n. 1. Sấm kêu ầm ầm. 2. Quát, thét, tru tréo; *fig.* nổi, vỡ ra. 3. Yên sấm; *fig.* tan đi, người đi, yên đi. || 2. *Detonuerunt bella*. Giặc giã nổi lên.

DETONS - o, as, are, a. freq. Detondeo.

DETONS - us, a, um, part. pass. Detondeo.

DETORN - o, as, are, a. Tiễn (đó gi).

DETORQU - eo, es, detor - si, detor - tum, ere, a. 1. Vặn, trở lại, trở bên khác, bắt trở. 2. *fig.* Đem (lòng, trí, ý nghĩa) về đằng khác, đổi, khuyên dừng. || 1. — *labra*. Nguit môi. — *viam*. Trẽ đường. — *vulnus*. Đỡ lát đánh. || 2. — *voluntatem alijus*. Làm cho ai đổi ý. — *rectè facta in pejus*. Cắt nghĩa việc lành về đằng trái. — *à virtute*. Xui (ai) bỏ đường nhân đức. — *animum ad alia*. Đem trí về đằng khác.

DETORR - eo, es, ui, ere, a. def. Rang, đốt; *fig.* làm cho hao mòn.

DETORSI - o, onis, s. f. Sự vặn, sự trở bên khác, sự nguýt.

DETORRS - *us, a, um*, và **DETORT** - *us, a, um*, part. pass. *Detorqueo*. *Detorta in alium sensum verba*. Những tiếng chỉ ý khác chẳng phải chính nghĩa nó.

† **DETRACTATI** - *o, onis*, s. f. như *Detrectatio*.

† **DETRACTATUS**, *ús*, s. m. Sách dạy về sự gì.

DETRACTI - *o, onis*, s. f. và **DETRACT** - *us, ús*, s. m.
1. Sự rút lại, sự cắt bớt. 2. Sự đi đại tiện. 3. *fig.* Sự nói xấu, sự nói hành, sự phỉ báng. || 1. — *sanguinis*. Sự giác bớt máu.

DETRACT - *o, as, are*, a. Nói về, dạy về.

† **DETRACT** - *or, oris*, s. m. Kẻ nói gièm, kẻ nói hành, kẻ chê trách.

DETRACT - *us, a, um*, part. pass. bởi

DETRAH - *o, is*, *detra - xi*, *detrac - tum*, *ere*, a. 1. Kéo xuống, lôi xuống, bắt xuống, kéo ra, rút ra, bỏ ra, cắt lấy, bớt, giảm, làm cho ra kém, trừ. 2. *fig.* Nói găng, khuyên dừng. 3. Nói hành, nói xấu, trách móc. || 1. — *equo*. Kéo xuống ngựa. — *aliquem ex cruce*. Cắt ai xuống khỏi cây cầu rút. — *annulum de digito*. Rút nhẫn ra khỏi ngón tay. — *ad certamen*. Khêu chiến. — *soccos alicui*. Cắt miệt cho ai. — *bilem*. Làm cho tiêu đờm xanh. — *pellem vivo*. Lột da người sống. — *aliquid ex summá*. Rút phần nào về số cộng tiến. — *de suo jure*. Chẳng giữ trịch cho nhất. || 2. — *opinionem alicui*. Làm cho ai đổi ý. || 3. — *libenter de aliquo*. Lấy làm thích nói hành người nào. *Pudicæ, non detractantes*. (những người nữ) Có nét nà và chẳng hay nói hành.

DETRANQUILE - *o, as, are*, a. Yên ủi, làm cho (ai) yên lòng yên trí.

DETRACTATI - *o, onis*, s. f. 1. Sự từ chối, sự chẳng phục. 2. *fig.* Sự nói hành. || 1. — *militiæ*. Sự chẳng chịu đi mộ.

DETRACTAT - *or, oris*, s. m. 1. Kẻ chẳng vâng phục, kẻ chối. 2. *fig.* Kẻ nói hành, kẻ nói gièm.

DETRACT - *o, as, avi, atum, are*, a. 1. Chẳng ưng, chẳng ưa, chẳng vâng, chẳng phục, từ chối. 2. *fig.* Nói gièm, nói hành, nói xấu. 3. Làm cho sồn lòng. || 1. — *pugnam*. Chẳng thuận ra chiến. — *officia sua*. Bỏ việc bậc mình. — *sacramentum*. Lời lời đã thề vuốt (ai). — *principem*. Chẳng nhận (ai) làm đầu. || 2. — *laudes alicujus*. Nói chê công việc ai. — *sibi*. Nói xấu về mình. || 3. *Adversæ res etiam bonos detractant*. Dù kẻ lành khi phải tai ách cũng sồn lòng.

DETRIMENTOS - *us, a, um*, adj. (sự gì) Làm thiệt hại.

DETRIMENT - *um, i*, s. n. 1. Sự mài cho mòn, sự giữa bớt. 2. *fig.* Sự thiệt hại, sự hại. || 3. *Detrimeto esse*. Sinh hại. *Animæ suæ detrimentum pati*. Chịu mất linh hồn mình. *Detrimentum afferre* v. *inferre* v. *importare*. Làm hại. *Detrimentum accipere* v. *capere* v. *pati*. Chịu thiệt hại.

DETRIT - *us, a, um*, part. pass. *Detero*.

† **DETRIUMPH** - *o, as, are*, a. Thắng được, phá tan. — *dæmones*. Trừ các quỉ. *Detriumphatus*. Bại trận.

DETRIVI, perf. *Detero*.

DETRUD - *o, is*, *detru - si*, *detru - sum*, *ere*, a. Bỏ xuống, giẩy xuống; xua ra, đuổi ra. 2. Bắt, điệu, ép, bỏ vào. 3. *fig.* Truất xuống, chẳng nhận. 4. Giãn, khoan giãn. || 1. — *hostem collibus*. Bắt quân giặc bỏ những đồi. || 2. *Ex arce me frigora detruserunt*. Rét quá cho nên tôi đã phải bỏ đồn. — *morti*. Làm cho chết. || 3. *Episcopatu detrudi*. Phải truất chức giám mục. — *aliquem in petitione honorum*. Chẳng nhận ai đến xin chức. || 4. — *comitia in sequentem mensem*. Giãn hội chung dân cho đến tháng sau.

DETRUNCATI - *o, onis*, s. f. 1. Sự chặt, sự cắt, sự đốn. — *ramorum*. Sự cắt bớt cành cây.

DETRUNC - *o, as, are*, a. 1. Chặt cho khỏi gốc, chém đầu. 2. Chặt, cắt, xén. 3. *fig.* Cắt lấy (ai, sự gì làm) đầu. || 1. — *caput bipenni*. Lấy riu mà chém đầu. — *arborem*. Chặt ngọn cây. || 2. *Detruncata corpora*. Những xác đã mất phần mình. || 3. — *populum*. Cắt kẻ làm đầu trong dân.

DETRUSI - *o, onis*, s. f. Sự bỏ vào, sự tống vào.

DETRUS - *us, a, um*, part. pass. *Detrudo*. — *in insulam*. Đã xiêu bạt vào gò.

† **DETUD** - *is, e*, adj. (sự gì) Đã bớt, đã quết, đã chịu tán,

DETULI, perf. *Defero*.

DETUM - *eo, es, ui, ere*, và **DETUMESC** - *o, is, ere*, n. def. Ngót xuống, rệp xuống, sưng ngót, rọt lại; *fig.* người đi, dịu lại; bỏ lòng kiêu hãnh.

DETUND - *o, is*, *detu - di*, *detun - sum* và *detu - sum, ere*, a. Đánh giáp, giãn, nghiêng tán.

DETURB - *o, as, avi, atum, are*, a. Hạ xuống, truất xuống, đuổi, đổ, phá nát. — *ædificium*. Phá nhà. — *aliquem de sanitate ac mente*. Làm cho ai phải bệnh trí. *Fig.* — *aliquem de fortunis omnibus*. Lấy hết cơ nghiệp ai.

DETURG - *ens, entis*, part. cả ba giống. (nước) Rệp xuống, ngót xuống.

DETURP - *o, as, are*, a. Làm cho ra xấu dạng, làm

ố, vẩy vá, làm dơ, *fig.* làm hư, làm sự xấu xa đến (ai). — *seipsum*. Ra hư thân.

DEUNG - o, *is*, deun - *xi*, deunc - *tum*, *ere*, a. Xức khắp cả, xoa, bôi.

DE - UNX, deunc - *is*, s. m. 1. Mười một lạng (về cân mười hai lạng). 2. Nhất thập nhị phân chi nhất thập nhất. 3. Thứ lạng đứng mười một *cyathi* (xem *Cyathus*). 4. Miếng đất xuất xoát bằng một mẫu annam. || 2. *Hæres ex deunce*. Kẻ lĩnh nhất thập nhị phân chi nhất thập nhất gia tài.

DEUR - o, *is*, deus - *si*, deus - *tum*, *ere*, a. Thiêu, đốt. — *urbem*. Đốt phố thành. *Fig.* *Hiems arbores deussit*. Mùa đông đã làm rụng cây cối.

DE - US, *i*, s. m. irreg. (xem sách mẹo). 1. Đức Chúa Lời, Thiên Chúa, Cha cả, Chúa Đều, đấng tạo hoá. 2. Thần (lành hay là dữ), bụt, bụt thần. 3. Kẻ bấu chữa, kẻ ban ơn, quan thầy. 4. Kẻ tài năng. 5. *fig.* Kẻ thanh nhàn. || 1. *Dii falsi*. Những bụt thần (những chúa đều giả). *Dii iratis natus*. Sinh ra phải giờ độc. *Di talem avertile casum*. Xin các đức bụt hãy giải ách ấy cho. || 5. *Sum* —. Tôi đã nên tiên rồi, tôi phi chí.

DEUST - US, *a*, *um*, part. pass. Deuro.

DEUTERI - A, *x*, s. f. Rượu kém.

DEUTERONOMI - UM, *i*, s. n. Luật thứ hai (là tên quyển thứ năm trong sách truyền cũ).

DEUT - OR, *eris*, deo - *sus sum*, *i*, d. trị abl. Dùng chẳng nên, dùng quá lẽ.

DEVAG - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị abl. cùng *à*, *è*, hay là acc. cùng *in* tùy nghi. Chạy đồng dài, đi lơ dềnh; *fig.* đi xa khỏi, lăm lặc.

DEVASTATI - O, *onis*, s. f. Sự phá phách, sự phá tuyết.

DEVASTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ phá, kẻ phá tuyết.

DEVAST - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Phá phách, phá hoang.

DEVECT - O, *as*, *are*, a. freq. Deveho.

DEVECT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

DEVEH - O, *is*, deve - *xi*, devec - *tum*, *ere*, a. 1. Chở xuống, đem xuống, chở, xe. 2. *fig.* Bắt, ép. || 1. *Devehi secundo flumine*. Chạy xuôi sông. || 2. *Ad hoc devehor ut vendam...* Tôi đã đến nỗi cực là phải bán...

DEVELL - O, *is*, *i* và devul - *si*, devul - *sum*, *ere*, a. Nhỏ, kéo ra, bẻ, vặt, tiền.

DEVEL - O, *as*, *are*, a. Cắt khăn che, mở ra, dỡ ra; *fig.* tỏ ra, giác ra, tỏ lộ.

DEVENER - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1.

Cung kính, thờ phượng. 2. Cầu cho khỏi, cầu trừ (sự dữ).

DEVEN - IO, *is*, *i*, *tum*, *ire*, n. trị nhiều bậc tùy nghi.

1. Ở nơi cao mà đến, tới đến, đi đến, đến. 2. *fig.* Ngã vào, mắc phải. 3. Chạy đến cùng, kêu cùng. 4. Hạ mình xuống, chịu nỗi cực. 5. Xảy đến, hoá ra. || 2. *Recta gymnasium devenit*. Người tới ngay nhà trường. || 2. — *in insidias*. Ngã chước. — *in victoris manus*. Phải tay kẻ thắng trận. || 3. — *ad senatum*. Đến kêu cùng triều đình. || 4. — *ad infimos gradus*. Xuống bậc rớt hèn. || 5. *Bona mea in illius dominium devenient*. Của cải tôi sẽ về kẻ ấy. *Tantum devenit ad eum mali*. Người đã phải sự khốn khó đường ấy.

DEVENUST - O, *as*, *are*, a. Phá duyên, làm cho phai sắc, làm cho ra xấu hình.

DEVERBER - O, *as*, *are*, a. Đập đánh quá lẽ.

DEVERBI - UM, *i*, s. n. như Diverbium.

DEVERGENTI - A, *x*, s. f. Sự dốc, sự nghiêng; đằng dốc.

DEVERG - O, *is*, *ere*, n. def. Ở dốc, ở nghiêng, chéch, xế.

DEVERR - O, *is*, *ere*, a. def. Quét, chùi; *fig.* sửa hết (đồ ăn), ních, nốc.

DEVERSIT - O, *as*, *are*, a. freq. Deverto.

DEVERSIT - OR, DEVERT - O, etc. như Diversit - or, Divert - o, etc.

DEVESC - OR, *eris*, *i* (thiếu perf.), n. Nuốt, ních.

DEVEST - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Cởi áo, lột áo.

DEVET - O, *as*, *are*, a. như Veto.

DEVEXI, perf. Deveho.

DEVEXI - O, *onis*, và DEVEXIT - AS, *atis*, s. f. Sự dốc, sự nghiêng, sự lệch; đằng dốc. *Mollis devexitas*. Sự lươn lươn.

DEVEX - O, *as*, *are*, a. như Divexo.

DEVEX - US, *a*, *um* (*tor*, *issimus*), adj. 1. (nơi nào, sự gì) Dốc, nghiêng, lươn, chéch lệch, xế. 2. *fig.* Sút kém; chiếu vế. || 1. *Agri molli-ter devexi*. Đất xoai xoái. *fig.* *Dies devexior*. Ngày đã chiếu cả. || 2. *Ætas deveza*. Tuổi già. *Ætas deveza ad otium*. Tuổi hay tìm sự nhàn thân. *Deveza compositio*. Văn bài ra kém dần dần.

DEVICI, perf. Devinco.

† DEVICTI - O, *onis*, s. f. Sự thắng trận.

DEVICT - OR, *oris*, s. m. Kẻ thắng trận.

DEVICT - US, *a*, *um*, part. pass. Devinco.

DEVIG - EO, *es*, *ui*, *ere*, và DEVIGESC - O, *is*, devig-*ui*, *ere*, n. def. Ra yếu, kém sức đi.

DEVINC - *io, is, devin - xi, tum, ire, a.* 1. Buộc, trói, đóng xiềng, cột. 2. Làm cho nên vững. 3. *fig.* Buộc. || 1. — *servum*. Trói tôi tá. — *tempora lauro*. Đội mạo du đăng. || 2. — *urbem praesidio*. Cất binh giữ thành kiên cố. || 3. — *fidem*. Hứa. — *sibi aliquem*. Lấy lòng ai. *Ebrietate devinctus*. Đang say rượu mê mết.

DEVINC - *o, is, devi - ci, devic - tum, ere, a.* Thẳng trạn, vượt hơn, trỗi hơn, tri, hãm.

DEVINCTI - *o, onis, s. f.* Sự buộc; sự gì buộc; lời, dầy; *fig.* sự buộc (lòng, mình, etc.). *Magiae devinctiones*. Những phép ếm chú.

DEVINCT - *us, a, um, part. pass.* Devincio.

DEVI - *o, as, are, n.* trị abl. cùng *à*. 1. Lạc, lạc đường. 2. Sút kém.

DEVIRGINATI - *o, onis, s. f.* Sự dỗ dành người nữ đồng trinh.

DEVIRGIN - *o, as, are, a.* Dỗ dành người nữ đồng trinh, làm cho mất sự đồng trinh, hiếp. *Devirginari*. Đến tuổi kết bạn.

† DEVITABIL - *is, e, adj.* (ai, sự gì) Chịu lãnh được.

DEVITATI - *o, onis, s. f.* Sự lánh, sự tránh.

DEVITAT - *or, oris, s. m.* Kẻ lánh.

DEVIT - *o, as, avi, atum, are, a.* Lánh, tránh, trốn, lánh khỏi, thoát được.

DEVI - *us, a, um, adj.* 1. trị gen. hay là dat. (ai, sự gì, nơi nào) Quạt nẻo, quanh quẽ. 2. Đã lạc, lạc đường, sai lối. 3. Hay ở nơi quanh vắng. 3. Hiểm hóc, chẳng thể đi đến được. || 1. *Devium tugurium*. Lều quạt nẻo. *Devii tramites*. Những nẻo quanh. *fig.* — *æqui*. (ai) Bỏ sự công bằng. *Devia vita*. Cách ăn ở lòng lao. || 2. *Avis devia*. Chim hay ở nơi xa vắng. || 3. *Devia (loca v. itinera)*. Những nẻo hiểm trở.

DEVOCATI - *o, onis, s. f.* Sự gọi, tiếng gọi, sự kêu.

DEVOC - *o, as, are, a.* 1. Gọi xuống, bảo (ai) xuống, gọi, kêu. 2. Mời. 3. Đòi đến toà kiện. 4. Đòi về. 5. Đố, đem đến. || 1. — *deos ad auxilium*. Xin các bụt thần cứu giúp. || 2 — *ad caenam*. Mời ăn bữa tối. || 4. — *magistratum de provinciâ*. Đòi quan về kinh đô. || 5. — *aliquem in certamen*. Đố ai ra đánh. — *ad perniciem*. Làm cho hư đi.

DEVOL - *o, as, avi, atum, are, n.* trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Bay xuống. 2. Bay đi, bay tiết. 3. *fig.* Chạy mau, xông vào.

DEVOLUT - *us, a, um, part. pass.* bởi

DEVOLV - *o, is, i, devolu - tum, ere, a.* 1. Lăn xuống, lăn, bỏ xuống, lấy. 2. Mỏ, dờ ra, trái. 3. *pass.* Sa xuống, sút xuống. || 1. — *saxa de muro in hostem*. Ở trên mặt thành lăn hòn đá

xuống trên đầu quân giặc. *Calumniam in aliquem* — Bỏ vạ cho ai. || 2. — *librum*. Mỏ sách. || 3. *Devolvi ruinæ*. Đã gấn ra đôi tẻ, đã hỏng hư đi. *Devolvi ad otium*. Dong dưng cho mình được phong lưu. *Eò res devoluta est ut...* Công việc đã đến thế ấy cho nên...

DEVOM - *o, is, ui, itum, ere, a.* Mửa, thổ; *fig.* nói xấu.

DEVORATI - *o, onis, s. f.* Sự nuốt, sự háu ăn, sự ăn. *Me à devoratione piscis eripuit*. Người đã chữa tôi cho khỏi cá nuốt.

DEVORAT - *or, oris, s. m.* (RIX, *ricis, s. f.*). Kẻ háu ăn, kẻ ăn, kẻ nuốt; *fig.* kẻ xa xỉ của.

† DEVORATORI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Hay phá hại, hay làm cho mòn nát.

DEVOR - *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Háu ăn, nuốt, ăn. 2. *fig.* Làm cho mòn nát, hao đi, phung phá. 3. Mê xem, mê nghe. 4. Nhịn, chịu, chịu nhục, làm thình. 5. Quên. 6. Đọc phảng phất. || 1. — *salivam*. Nuốt nước bọt. || 2. — *patri-monium*. Khuynh gia tài. || 3. — *librum*. Xem sách mái miết. — *oculis*. Xem chòng chọc (lấy mắt mà nuốt đi gì). || 4. — *lacrymas*. Cầm nước mắt. — *injuriâ*. Nhịn điều vô phép. || 5. — *nomen*. Quên tên. || 6. — *verbâ*. Đọc tiếng đồn đợ. *Vox devoratur*. Tiếng ngạt đi chẳng nghe ra.

DEVOTAMENT - *um, i, s. n.* Lời rủa, sự rủa.

DEVOT - *è (iùs, issimè), adj.* Cách sốt sắng, cách hết lòng.

DEVOTI - *o, onis, s. f.* 1. Sự dâng, sự khẩn hứa. 2. Sự vâng phục, sự ở hết lòng. 3. Sự chửi rủa, lời rủa. 4. Pháp chú, phép phù thủy. 5. Lòng sốt mền (Đức Chúa Lời). || 2. — *vita*. Sự dâng sự sống mình.

DEVOT - *o, as, are, a. freq.* Devoveo. 1. Dâng, phỏ, nộp. 2. Rủa, chúc sự dữ. 3. ếm chú, bô bùa. 4. Nguyền, khẩn vái. || 3. — *sortes*. Yểm bùa, đánh phán ác.

DEVOTORI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về khẩn dâng, thuộc về rủa.

DEVOT - *us, a, um (ior, issimus), part. pass.* Devoveo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu khẩn hứa, đã khẩn dâng mình. 2. Ở hết lòng cùng, vâng phục. 3. Chuyền cần, đã chịu dâng (về việc gì). 4. Đã phả bùa, đã chịu yểm bùa. 5. Có lòng sốt mền (Đức Chúa Lời). 6. Đã chịu rủa.

DEVOV - *eo, es, i, devo - tum, ere, a.* 1. Khẩn hứa, nộp, phỏ, dâng. 2. Ghét, gớm, nộp cho qui, rủa, chúc sự dữ. 3. ếm chú, yểm bùa. || 1. — *se Deo*. Dâng mình cho Đức Chúa Lời. — *neci*.

Bỏ chết. — *se.* Liều mình, rửa mình. — *caput alicujus.* Hứa thưởng kẻ giết được ai. || 2. *Te tuosque devoveo.* Tao rửa mày cùng các người nhà mày. || 3. *Anus te devovit.* Anh đã phải bừa bống cứt.

DEVULSI, perf. Devello.

DEVULS — US, *a, um*, part. pass. Devello.

DEXT — ANS, *antis*, s. m. 1. Mười lạng (về cân mười hai lạng). 2. Nhất thập nhị phân chỉ nhất thập (chẳng kỉ của gì).

DENTELL — A, *x*, s. f. dimin. Dextera. Tay nhỏ.

DEXT — ER, *era, erum*, và DEXT — ER, *ra, rum* (dexteri — or, dexti — mus), adj. 1. (ai, sự gì) Hữu, mặt, bên tay mặt. 2. Tiệm, vừa, xứng, xuôi. 3. Phù hộ, bênh vực, thuận, lành. 4. Tài, giỏi, khéo. || 1. — *oculus.* Mắt hữu. *Dextrum cornu.* Hữu dực. || 2. *Dextrum tempus.* Thì giờ tiệm. || 3. *Dextro Jove.* Bởi bực Jovi phù hộ. || 3. — *homo.* Người tài cán.

DEXTER — A, *x*, và DEXTR — A, *x*, s. f. 1. Tay hữu, tay mặt, tay. 2. Sức lực, quyền phép, lòng can đảm, việc làm. 3. Binh sĩ, quân cuộc. 4. Bên hữu. || 1. *Dextram dextræ jungere.* Cầm tay, giao hữu. *Fig. Dare dextram miseris.* Giúp đỡ kẻ khốn khó. || 2. *Dexterâ spectatus.* Đã nổi tiếng can đảm. *Dexterâ audere.* Khi việc cả thể. *Dexterâ dicta refellere.* Lấy việc làm mà phá lời (ai nói). || 3. *Accendere dextrâ avidas pugnâ.* Nói lời sốt sắng mà khuyến khích đã sốt ruột ra chiến. || 4. *Dextrâ v. à dextrâ v. ad dexteram.* Bên hữu. *Sedet ad dexteram.* Người ngồi bên hữu.

DEXTER — E (*iùs, rimè*), adv. 1. Cách tài khéo, cách khôn, cách giỏi. 2. Cách may phúc.

DEXTERIT — AS, *atis*, s. f. 1. Tài năng, tài cán, sự khéo léo. 2. Sự may mắn, thịnh sự.

DEXTIM — UM, adv. như Dextrorsum.

DEXTIM — US, *a, um*, adj. sup. Dexter. (ai, sự gì) Ở bên hữu hơn cả.

DEXTRAL — E, *is*, s. n. Vòng đeo tay hữu.

DEXTRALIOL — UM, *i*, s. n. dimin. Dextrale.

DEXTRATI — O, *onis*, s. f. Sự trở sang bên hữu.

† DEXTRAT — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên hữu.

† DEXTR — O, *as, are*, a. Trở sang bên hữu, mắc ách con ngựa.

DEXTROCHERI — UM, *i*, s. n. Vòng đeo tay.

DEXTORS — UM và — US, và DEXTROVERS — UM, adv. Bên hữu.

DI, và Dis, præp. quen đặt ở đầu tiếng khác mà

chỉ: 1° sự rời ra, sự ra khỏi, sự rẽ ra; 2° sự thêm lên; 3° sự chối, sự dứt.

DI, và DEUM, tiếng tắt thay vì Dii và Deorum (xem Deus).

DIABATHR — A, *orum*, s. n. p. Giấy đàn bà.

DIABATHRARI — US, *i*, s. m. Thợ giấy đàn bà.

DIABET — ES, *x*, s. m. 1. Ống. 2. Bệnh kén.

DIABOLIC — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quỷ, xứng về quỷ, quái gở.

DIABOL — US, *i*, s. m. 1. Ma quỷ, thần dữ. 2. Kẻ bỏ vạ.

DIACHYT — UM, *i*, s. n. Rượu đã lấy quả nho khô mà làm.

DIAC — O, *onis*, s. m. như Diaconus.

DIACODI — UM, *i*, s. n. Nước vạn thọ quả.

DIACONAT — US, *ús*, s. m. Chức thầy già sáu, chức thầy phó tế, chức thầy diaconô.

DIACONISS — A, *x*, s. f. Người nữ dâng mình giúp mấy việc trong thánh Yghêrêgia đời xưa.

DIACON — US, *i*, s. m. Thầy sáu chức, thầy phó tế, thầy diaconô.

DIACOP — US, *i*, s. m. Giòng nước mà tưới.

DIADEM — A, *atis*, s. n. Mũ triều thiên.

DIADOMATIC — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về triều thiên.

DIADEMAT — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đội triều thiên.

DIADOCH — US, *i*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

DIADUMEN — US, *a, um*, adj. như Diadematus.

DIERES — IS, *is*, s. f. Sự chia một vấn làm hai (như aquai thay vì aquæ).

DIET — A, *x*, s. f. 1. Sự kiêng ăn, sự tiết kiệm, sự kiêng đồ nọ đồ kia. 2. Phòng ăn cơm. 3. Nhà chề ngoài vườn. 4. Phòng quan cai lái tàu.

DIETARCH — US, *i*, và DIETARI — US, *i*, s. m. 1. Đầy tớ dọn phòng. 2. Quan coi các phòng các ở trong tàu cho có phép tắc.

DIETETIC — A, *x*, s. f. Phán nghề thuốc nói về sự kiêng khem.

DIAGONAL — IS, *e*, DIAGONI — CUS, *a, um*, và DIAGONI — US, *a, um*, adj. (hàng) Kẻ từ góc nọ sang góc kia, huyền tà.

DIAGRAMM — A, *atis*, s. n. Hình vẽ.

DIAGRAPHIC — E, *es*, s. f. Phép vẽ, sự vẽ.

DIALECTIC — A, *x*, và E, *es*, s. f. Phép dạy kiểu luận lẽ, phép luận lẽ.

DIALECTIC — E, adv. Cũ như trong phép luận lẽ.

1° DIALECTIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép luận lẽ.

2° DIALECTIC - US, *i*, s. m. Kẻ luận lẽ, thầy luận lẽ.

DIALECT - US, *i*, s. f. Tiếng riêng một nơi một xứ khác tiếng trung cuộc.

DIALI - UM, *i*, s. n. Hoa quì, nhật quì.

DIAL - IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ngày, bằng một ngày, chóng qua, tạm gửi. 2. Thuộc về bụt Jovi. 3. *fig.* Thuộc về khí học. || 1. — *consul.* Quan đã làm consule được một ngày. || 3. *Diales viæ.* Những quãng trên không.

DIALOGIST - A, *x*, s. m. Kẻ tài luận lẽ; kẻ đặt bài vấn đáp.

DIALOG - US, *i*, s. m. Lời vấn đáp, sự nói khó, sự truyện trò.

1° DIAMETR - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kính (vòng).

2° DIAMETR - US, *i*, s. f. Kính vòng, kính (là hàng thẳng qua rốn mà chia vòng ra hai phần bằng nhau).

DIAMICT - UM, *i*, s. n. Tường đầy những hòn sỏi.

DIAMOR - UM, *i*, s. n. Rượu đặc đã lấy quả yếm tang và mật ong mà làm.

DIANARI - A, *x*, s. f. Ích mẫu thảo.

DIANCE - A, *x*, s. f. 1. Trí hiểu, trí khôn. 2. Ý bóng bày.

DIANOM - E, *es*, s. f. Sự phân phát.

DIAPASM - A, *atis*, s. n. Thuốc thơm.

DIAPAS - ON, s. n. ind. Lớp tám dấu liền (trong nghệ bát âm), một octava.

DIAPHORES - IS, *is*, s. f. 1. Sự râm rấp mồ hôi. 2. Sự mất vía.

DIAPHORETIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho rấp mồ hôi ra.

DIAPHRAGM - A, *atis*, s. n. Giống gân rộng ngăn ngực và ruột, cao hoang.

DIAPONTI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên kia biển, bên tàu.

DIAPORES - IS, *is*, s. f. Cách nói giả như hồ nghi.

DIARI - A, *orum*, s. n. p. 1. Lương nhật. 2. Công nhật.

DIARI - UM, *i*, s. n. Nhật trình, nhật kí.

DIARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về một ngày, hằng ngày, từng ngày một.

DIARRHÆ - A, *x*, s. f. Sự đi tả.

DI - AS, *adis*, s. f. Số hai, hai, đôi.

DIASTEM - A, *atis*, s. n. Quãng, chặng quãng.

DIASTEMATIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có quãng, có chặng, đã chịu chia ra từng quãng.

DIASTOL - E, *es*, s. f. 1. Sự duỗi, sự duỗi lòng. 2. Dấu cắt ngang mà phân hai tiếng ra. 3. Sự lấy văn trắc làm văn bình.

DIASTYL - US, *i*, s. m. Nhà thừa hàng cột.

DIASYRTIC - US, *a, um*, adj. (lời) Nói dối, nói giêu.

DIATHYR - UM, *i*, s. n. Giống câu lợn trước cửa.

DIATON - US, *i*, s. m. 1. Phép hát chẳng có dip (như trong sách lẽ). 2. Đá góc.

DIATRETARI - US, *i*, s. m. Thợ tiện.

DIATRET - UM, *i*, s. n. (hiệu ngấm *poculum*). Chén trở thích.

DIATRET - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Người ta đã tiện, đã trở, đã khảm hạt trai vào.

DIATRIB - A, *x*, s. f. 1. Hàn lâm viện, tràng học, môn, bè, phe. 2. Sự bần vuối ai, sự luận lẽ.

DIATRIT - US, *i*, s. m. Bệnh sốt cách nhật.

DIATYPOS - IS, *is*, s. f. Phép bày giải điều gì cho văn hoa.

DIAUL - US, *i*, s. m. Hai quãng đằng một trăm hai mươi lăm bước; sự chạy trong tràng đua từ cũi cho đến đích lại từ đích về cũi.

DIAZOM - A, *atis*, s. n. Dây thắt lưng, đai, vòng quanh, chu, hàng rào.

DIBAL - O, *as, are*, a. Nướng, ăn, phụng phả (gia tài).

DIBAPH - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã chịu nhuộm hai lần.

DIBAPH - US, *i*, s. f., UM, *i*, s. n. và A, *x*, s. f. Áo chu hồng. *Dibaphum cogitare.* Muốn mặc áo chu hồng (muốn làm quan consule).

DIC - A, *x*, s. f. Sự kiện cáo. *Dicam subscribere v. scribere.* Phát đơn kiện.

DICACIT - AS, *atis*, s. f. Sự nói mẹo mà giêu, lời nói lờm.

DICACUL - E, adv. (nói) Cách lờm lờ, cách trí mẹo.

DICACUL - US, *a, um*, adj. dimin. Dicax.

DICASSIS, thay vì Dicas.

DICATI - O, *onis*, và DICATUR - A, *x*, s. f. 1. Sự dâng, sự phỏ, sự làm phép thánh mà dâng. 2. Sự xin vào sổ dân thành nào.

DIC - AX, *acis* (dicac - ior, *issimus*), adj. cả ba giống. (ai) Hay chọc chơi, hay nói trí mẹo, hay nói trêu chơi. *Non tam — quam facetus.* Chẳng nói lờm lờ cho bằng vui cười.

DICHALC - UM, *i*, s. n. Đồng tiền kia.

DICHORE - US, *i*, s. m. Hai văn hình và hai văn trắc (như audiamus).

DICHOTOM - US, *i*, s. f. (hiếu giám *luna*). Mặt trăng ngày thượng huyền và hạ huyền, bán nguyệt.

DICIBUL - A, *orum*, s. n. p. Truyện trẻ con, truyện lấp nháp, truyện chơi.

DICIS *causa* v. *gratia*, loc. adv. Gọi là, cho đoạn lần.

1° DIC - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Dâng, dâng cho, dâng kính, làm phép thánh mà dâng, khấn. 2. Chỉ, chỉ định, chỉ cho. 3. Rao, nói, nói ra. || 1. — *librum alicui*. Dâng sách kính ai. — *templum Deo*. Làm phép nhà thờ mà dâng cho Đức Chúa Lời, — *vota*. Khấn hứa. || 2. — *aliquid proprium alicui*. Để sự gì làm của riêng ai. — *se civitati* v. *in civitatem*. Xin tỵ vào sở thành nào. || 3. *Fama id dicavit*. Đã đồn tiếng điều ấy.

2° DIC - o, *is*, *di* - *xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Nói, nói rằng, nói quyết, phán, dạy, báo, thưa. 2. Kể lại, diễn lại, học lại, lấy làm, kể là, khen, vịnh. 3. Giảng, đọc bài, thưa lẽ, quí đơn, kiện, đoán kiện, xưng, phân phó. 4. Hẹn, định, chỉ, bầu lên, ra (luật). 5. Gọi, đặt tên. || 1. — *libere*. Nói sở sàng. *Dixi*. Ấy là bấy nhiêu. — *in aurem*. Nói ri tai. — *salutem*. Chào, lạy. *Pace tua dicam*. Tôi nói thì xin anh miễn chấp. *At, dicet aliquis*. Hoặc có ai nói rằng. — *litteram difficile*. Lấy làm khó đọc chữ nào. — *eum advenisse*. Nói rằng kẻ ấy đã đến rồi. — *mendacium*. Nói dối. — *sacramentum*. Thề. || 2. — *sylvestrium naturas*. Diễn bản tính các muông chim trên rừng. — *facta alicujus*. Kể lại các việc ai. *Diceres* v. *dixeris* v. *dixerim* v. *quis dixerit*. Nói được rằng, ra như, hầu như. *Ea cornua lignum diceres*. Sừng ấy ra như gỗ. || 3. — *sententiam*. Nói tỏ ý mình ra. — *de scripto*. Đọc tờ. — *carmina*. Đọc văn thơ. — *pro aliquo*. Chứa lẽ cho ai. — *jus*. Đoán kiện. — *testimonium* v. *pro testimonio*. Chứng, đối chứng. — *sublatè*. Nói kiểu đại thể. *Genus dicendi*. Kiểu nói. *Dicendi facultas*. Hoạt khẩu. || 4. — *diem*. Hẹn ngày (mà kiện), kiện. — *dotem*. Cho của đưa dâu. — *consulem*. Bầu lên làm quan consule. — *legem alicui*. Ra luật cho ai. — *multam*. Phạt vạ tiền. || 5. — *aliquem patrem patriæ*. Tặng cho ai làm cha nhà nước. *Dici iustissimus hominum*. Được gọi là kẻ rất công bằng hơn mọi người.

DICONDYL - I, *orum*, s. m. p. Những ngón có da nối vuốt nhau.

DICROT - A, *x*, s. f. và UM, *i*, s. n. Tàu có hai hàng chèo.

DICTAM - EN, *inis*, s. n. Tiếng.

DICTAMN - US, *i*, s. m. và DICTAM - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Uy linh thảo.

DICTAT - A, *orum*, s. n. p. 1. Bài đọc cho học trò viết, bài sách, bài học. 2. Lời dạy dỗ học trò. mẹo dẫn lối mà học.

DICTATI - O, *onis*, s. f. Sự đọc bài cho học trò viết; bài đọc cho học trò viết.

DICTATIUNCUL - A, *x*, s. f. dimin. Dictatio.

DICTAT - OR, *oris*, s. m. 1. Quan tổng thống quân dân (bên Rôma xưa). 2. Quan thống chế. 3. Kẻ đọc bài cho học trò viết. 4. *fig*. Kẻ đoán xừ.

DICTATORI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan tổng thống quân dân.

DICTATR - IX, *icis*, s. f. *Fig*. (người nữ hay là đi gì về giống cái làm) Chúa, vua, đầu, đoán xừ, cầm quyền cả.

DICTATUR - A, *x*, s. f. Chức quan tổng thống quân dân.

DICTAT - US, *a*, *um*, part. pass. Dicto.

DICTERI - UM, *i*, s. n. 1. Tục ngữ. 2. Lời trêu người, lời nói dối, lời châm chọc. *Dicteria jacere*. Nói cạnh, nói ghẹo.

DICTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự nói, sự kể lại, sự diễn lại. 2. Sự gì (ai) nói: lời, tiếng, truyện, bài giảng. 3. Cách nói, giọng nói, kiểu nói, cách đọc, sự lợi khẩu. || 1. — *causæ suæ*. Sự ra lẽ chữa mình. — *testimonii*. Sự tiêu xưng. — *multæ*. Sự ra vạ tiền. || 2. — *subita*. Bài giảng bất ưng chẳng kịp dọn trước. — *oraculi*. Lời bụt giải điều hỏi. || 3. *Dictioni operam dare*. Ra sức nói thật tiếng (hay là ra sức sửa kiểu nói).

DICTIONARI - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Tự vị, sách tự vị, tự điển.

DICTIOS - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nói pha trò, vui cười, hay nói giễu, trêu ghẹo.

DICTIT - O, *as*, *are*, a. freq. Dicto. Năng nói, quen nói, nói đi nói lại.

DICT - O, *as*, *are*, a. freq. Dico. 1. Năng nói, nói, quen nói rằng. 2. Đọc bài cho học trò viết, bắt viết. 3. Cát bài học, định bài, chỉ bài. 4. Truyền, dạy, sức, ra (luật, lệnh, etc.), khuyên, dẫn. 5. Kiện tụng. || 1. *Hoc veteres dictaverunt verbum*. Các kẻ đời cổ đã năng dùng tiếng này. || 2. — *testamentum*. Làm di ngôn. *Versus dic-tante aliquo excepti*. Thơ viết đang khi có ai đọc nó. || 3. — *carmina tironi*. Ra bài thơ cho học trò làm tập hay là học thuộc lòng. || 4. — *fugam*. Khuyên trốn. || 5. — *actionem*. Kiện (ai).

† DICT - OR, *oris*, s. m. Kẻ nói, kẻ dạy, thầy dạy.

DICT - UM, *i*, s. n. 1. Lời, tiếng nói, lời nói, bài

giảng. 2. Lời truyền, lệnh, lời răn dạy. 3. Tục ngữ, câu ví, câu luận. 4. Lời thừa, điều giải. 5. Tin tức. 6. Lời nói vui chơi, lời mận. 7. Lời diếc dóc, lời trách. 8. Lời hứa. 9. Khẩu tiêu. 10. Sự khéo giảng, sự lợi khẩu. || 1. *Oppugnare aliquem ob dictum*. Cãi vối ai vì một tiếng. *Dicto citius*. Chóng hơn lời nói. *Cum dicto*. Và nói và... *Dictis expedire*. Kể lại. || 2. *Dicto facere*. Vâng lời. *Dicto obtemperare*. Idem. || 3. *Dictum bonum nuntiare*. Đem tin lành. || 8. *Dictorum tempus adest*. Đã đến thì giữ lời hứa.

DICTUR - *io, is, ivi, ire*, n. def. Muốn nói, ngửa miệng.

DICT - *us, a, um*, part. pass. Dico.

DIDASCALIC - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Có sức dạy dỗ, thuộc về sự dạy.

DIDASCAL - *us, i, s. m.* Thầy dạy.

DIDERUNT, thay vì *Dididerunt*, perf. Dido.

DIDICI, perf. Disco.

DIDIDI, perf. Dido.

DIDIT - *us, a, um*, part. pass. bởi

DID - *o, is, idi, itum, ere, a*. Phát, phân phát, chia. *Didita fama*. Tiếng đồn thổi khắp thế. — *munia servis*. Chỉ việc cho các tôi tá.

DIDOR - *us, a, um*, adj. (giống gì) Có hai gang.

DIDRACHM - *a, atis, và um, i, s. n. và a, æ, s. f.* Đồng tiền đáng ba tiền ba mươi đồng annam.

DIDUC - *o, is, didu - xi, tum, ere, a*. 1. Đem đi nơi nọ nơi kia. 2. Phân ra, chia ra, phát. 3. *fig.* Làm cho tan tác, làm cho lìa bỏ. 4. Giỡ, giương, mở rộng. || 1. — *aquam in vias*. Bật nước chảy qua các đường lối. || 2. — *cibum*. Tiêu của ăn. — *litem*. Xử kiện cho xong. || 3. — *matrimonium*. Rẫy bỏ bạn mình. — *aliquem*. Làm mất lòng ai. — *milites*. Làm cho quân cuộc chạy tan. — *senatum in studia*. Sinh bề bối trong triều đình. *A se invicem diduci*. Lìa nhau. || 4. — *os*. Giảng miệng, há miệng. — *oculos*. Giương mắt. — *pugnum*. Mở tay. — *aciem in cornua*. Bài quân cho mạnh lưỡng dực.

DIDUCTI - *o, onis, s. f.* Sự phân ra, sự chia, sự mở.

DIDUCT - *us, a, um*, part. pass. Diduco.

DIECUL - *a, æ, s. f. dimin.* Dies. Một ít lâu, một lúc khi lâu. *Tibi dieculam addo*. Tao cho mày thông thả một chút.

DIRECT - *à và è, adv.* 1. Thắng đảng. 2. (lời rủa) Ranh sát.

DIRECT - *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ngay thẳng. 2. Đã chịu đóng vào cây cầu rút, đã chịu thất cổ. 3. Cần giờ.

DI - *es, ei, s. m. và f.* (pl. hằng cứ *m.* mà thôi).

1. Ngày, hôm, bữa. 2. Sáng, sự sáng ngày. 3. Trời, khí trời. 4. Ngày hẹn. 5. Thì, thì giờ, năm tháng ngày giờ, lâu lai. 6. Đời, sự sống, sự chết, mệnh. 7. Việc gì làm cho nhớ ngày: trận mạc, etc. || 1. — *hesternus*. Hôm qua. — *crastinà*. Ngày mai. *Diem ex die ducere*. Lăn lữa rầy mai. *In dies*. Một ngày một hơn. — *festi*. Ngày lễ trọng. || 2. *Surgere cum die*. Chỗi dậy khi vừa sáng ngày. *Diei multum jam est*. Trời đã sáng lắm rồi. *Diem eripere*. Che sáng. *De die medio*. Độ giờ trưa. *Die multo v. ad multum diem*. Giữa ban ngày. || 3. — *mitis*. Thanh trời. — *pestilens*. Khí độc. || 4. — *nominis pecuniæ*. Ngày trả nợ. *Diem petere*. Xin khất. *Diem dicere*. Hẹn ngày (mà kiện). *Die cæcâ emere*. Mua chịu. *Die oculatâ emere*. Mua tiền tươi. || 5. — *adimit ægritudinem*. Lâu ngày sự lo buồn nguôi đi. || 6. *Diem videre*. Đang sống. — *supremus*. Ngày sau hết, ngày lâm chung. *Diem supremum vitare*. Khỏi chết. || 7. — *Cannensis*. Trận gần thành Cannê.

DIESCIT, n. unip. def. Đã sáng ngày rồi.

DIES - *is, is, s. f.* Nửa cung (trong nghề bát âm).

DIETER - *is, idis, s. f.* Quãng hai năm.

DIFFAMATI - *o, onis, s. f.* Sự rao, sự đồn, sự tỏ ra; sự phao vu.

DIFFAM - *o, as, avi, atum, are, a*. 1. Rao, đồn thổi, phao tiếng. 2. Phao vu, nói xấu.

DIFFAREATI - *o, onis, s. f.* Sự phá hôn nhân (bên Rôma xưa vợ hay là chồng có ý rầy thì đưa bánh tinh bột miến cho bạn mình).

DIFFER - *ens, entis (entior), adj.* cả ba giống, trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *inter* tùy nghi. (ai, sự gì) Khác, khác nhau.

DIFFERENT - *er (iūs), adv.* Cách khác, chẳng phải như.

DIFFERENTI - *a, æ, s. f.* Sự (ai, sự gì) khác, khác nhau, chẳng giống như.

† **DIFFERIT** - *as, atis, s. f.* như *Differentia*.

DIFFER - *o, differ - s, distul - i, dila - tum, re, a*, và n. trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *inter* tùy nghi. 1. Đem nơi nọ nơi kia, rắc, phân rẽ, phá tan, đổ ra. 2. *fig.* Đồn thổi, phao danh. 3. Giãn, trì hoãn, lãn lữa, giùng giảng. 4. Làm cho xao xác, làm cho ra bối rối. 5. Trống, gieo, đánh (cây). 6. Phao vu, nói xấu. 7. Nhịn, nhịn nhục, chịu. 8. Ở khác, ra khác, khác nhau, chẳng đối cùng nhau. || 1. — *favillam*. Rắc tro. — *partem classis*. Phá tan một phần đoàn tàu. *Nos tempestas differt*. Bão đánh hạt ta cách

xa nhau. || 2. — *rumorem*. Đồn tiếng. — *famam*. Đồn tin. || 3. — *pœnam in tempus*. Giãn hình phạt một ít lâu. — *animum*. Cầm cơn giận. — *aliquem*. Bắt ai đợi. — *in posterum diem*. Giãn đến mai. || 4. — *aliquem oratione*. Nói cho ai ra bối rối. *Differri lætitiâ*. Nức lòng khoái lạc. *Differri amore*. Say ai quá lẽ lắm. || 6. — *aliquem in colloquiis*. Nói chuyện trò mất tiếng tốt ai. *Differri invidiâ*. Phải kẻ ghen phao vu. 7. — *sitim*. Nhịn khát. || 8. — *inter se*. Khác nhau. *Hoc differt à re istâ*. Điều này khác điều kia. — *in re*. Khác nhau trong sự gì.

DIFFERT — US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đầy.

Differtum forum. Chợ đông ních.

DIFFIBUL — O, *as, are*, a. Cởi cùc, tháo cùc.

DIFFICIL — È (*iūs, limè*), adv. Cách khó, cách khó nhọc.

DIFFICIL — IS, *e* (*ior, limus*), adj. trị dat. hay là acc. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Khó, chẳng dễ, công lao, khó lòng, hiểm nghèo. 2. *fig.* Khó hiểu, hóc hách, rối rít. 3. Khó ăn ở, kháng khái, khó tính, xằng tính, khắc khổ, húng hách. || 1. *Difficile ad fidem*. Khó tin. *Vir corde difficili ad credendum*. Người cứng lòng tin. *Deo nihil est difficile*. Chẳng có sự gì khó cho Đức Chúa Lời. — *terra*. Đất khô quánh. *Moderatio in difficili est*. Giữ mực vừa là sự khó. || 2. *Res — explicatu*. Điều hóc hách khó cắt nghĩa. || 3. — *senex*. Người già khó tính. — *parens in liberos*. Cha thẳng tính với con cái.

DIFFICILIT — ER, adv. như Difficilè.

DIFFICULT — AS, *atis*, s. f. 1. Sự khó, sự khó nhọc, ngăn trở. 2. Sự thiếu thốn, sự bán cùng, sự đòi khát, sự khó sảm (đồ gì). 3. Tính khó ở, sự xằng tính, tính khắc khổ. || 1. — *locorum*. Những nơi hiểm hóc. — *urinæ*. Sự lâm bế. — *morbi*. Bệnh hiểm. — *spirandi*. Sự khó thở, bệnh suyễn. — *nulla à me vobis erit*. Tôi sẽ chẳng ngăn trở các anh cách nào. || 2. — *annonæ*. Kém gạo. — *navium*. Sự thiếu tàu. — *nummaria*. Sự chẳng có tiền.

DIFFICULT — ER, adv. như Difficilè.

DIFFIDATI — O, *onis*, s. f. Sự đổ; sự bện chiến.

DIFFIDENT — ER (*iūs*), adj. Cách nghi, cách nhát gan, cách e sợ.

DIFFIDENTI — A, *æ*, s. f. Sự nghi, sự chẳng tin cậy, sự e sợ, sự nhát sợ. *Fateri diffidentiam memoriaræ*. Xưng rằng mình chẳng dám tin trí nhớ mình là mấy.

DIFFIDI, perf. Diffindo.

1° DIFFID — O, *as, avi, atum, are, a*. Đổ, thách thức, bện chiến.

2° DIFFID — O, *is, diffis — us sum, ere, n.* def. trị dat. hay là abl. cùng *de*. 1. Hồ nghi, e sợ, chẳng tin vững. 2. Mất trông cậy. || 1. — *voluntati alicujus*. Nghi ai. — *viribus suis*. Chẳng cậy sức mình. || 2. *Omnes medici diffidunt*. Các thầy thuốc chê (bệnh).

DIFFIND — O, *is, diffid — i, diffis — sum, ere, a*. 1. Tách, kénh, chành ra, phân rẽ, sả, xé, bỏ, mở ra. 2. Giãn ra. || 1. — *portas*. Tuồng cửa ra. phá cửa. *Cœli diffissi*. Trời mở ra. || 2. — *diem*. Giãn đến ngày khác.

DIFFING — O, *is, diffin — xi, diffic — tum, ere, a*. 1. Phá hình, phá. 2. Làm lại, tu tác, sửa lại. 3. *fig.* Chối. || 2. — *incude*. Rèn lại. || 3. — *nihil possum*. Tôi chẳng chối được điều gì.

DIFFINIO, DIFFINITIO, etc. như Definio, Definitio...

DIFFISSI — O, *onis*, s. f. 1. Sự tách, sự xé ra, sự rẽ ra. 2. Sự giãn, sự trì hoãn.

DIFFISS — US, *a, um*, part. pass. DIFFINDO.

DIFFIT — EOR, *eris, diffes — sus sum, eri, d.* trị acc. Chối, từ chối, chẳng chịu, chẳng muốn thú.

DIFFL — O, *as, are, a*. 1. Thổi mà phá, phá tan. 2. *pass.* Tan tác tư bề. || 2. *Odor diffлатur*. Mùi nức ra. *Diffлатæ nubes*. Những mây (gió đánh) tan đi.

DIFFLU — O, *is, xi, xum, ere, n.* trị abl. hay là acc. cùng *ad, in* tùy nghi. 1. Chảy tư bề, chảy tràn ra, chảy ra. 2. *fig.* Được đầy dẫy, dư dật, say đắm. || 1. — *sudore*. Mướt mồ hôi. *Diffluit acervus*. Đống đồ tư bề. || 2. — *voluptatibus*. Sa đắm các sự vui sướng. *In se ipsos diffluent*. Những kẻ ấy mê theo ý mình. — *risu*. Trức cười.

DIFFRING — O, *is, diffreg — i, diffrac — tum, ere, a*. Đánh vỡ, phá nát, đánh gãy.

DIFFUDI, perf. Diffundo.

DIFFUG — IO, *is, i, itum, ere, n.* trị abl. hay là abl. cùng *e* hay là acc. cùng *ad, in* tùy nghi. 1. Chạy tơi bời, trốn tan, trốn lánh, trốn khỏi. 2. Tan đi, biến đi. 3. Từ chối. || 1. — *domum*. Trốn về nhà. || 2. *Diffugère nives*. Tuyết đã tan.

DIFFUGI — UM, *i*, s. n. Sự trốn tan tư bề, sự trốn.

DIFFUG — O, *as, are, a*. Khu trục, đuổi, xua ra.

DIFFULGUR — O, *as, are, n.* Có chớp, sáng loè, chớp giăng.

DIFFULMIN — O, *as, are, a*. Làm sét mà phá tan.

DIFFUNDIT — O, *as, are, a*. freq. Diffundo. Đổ ra tư bề, phá tan.

DIFFUND - o, is, diffud - i, diffu - sum, ere, a. 1. Đổ ra tư bề, rót. 2. Mờ ra, bày giải. 3. fig. Tỏ ra, đem ra, lưulại. ||1. *Diffunditur aqua per campos*. Nước chảy tràn vào các cánh đồng. *Diffunditur sanguis in omne corpus*. Máu chảy các phần mình. ||2. — ramos. Cây bà xoà. — capillos. Xoà tóc. *Via modò coarctatur, modò diffunditur*. Đường đi quăng hẹp quăng rộng. — orationem. Nói dài rợ. ||3. — terrorem. Làm cho đầu đầy sợ hãi. — animam. Tắt hơi. — flendo iram. Chảy nước mắt cho đầu giận. *In risum diffundi*. Trức cười. — vim suam longè. Bật những nơi xa phục quyền mình. — bella in longum ævum. Lưu tích giặc lại muôn đời. — crimen paucorum in omnes. Bật mọi người chịu tội lây.

DIFFUS - è (iùs), adv. Nơi nọ nơi kia, đầu đó, xa xôi; cách dài rợ; cách tràn trụa.

DIFFUSIL - is, e, adj. (sự gì) Chịu đổ ra được, tràn ra được.

DIFFUSI - o, onis, s. f. Sự đổ ra, sự chảy ra, sự tràn ra. Fig. — animi. Sự duỗi lòng.

DIFFUS - or, oris, s. m. Kê đồ, kê đồ lại.

DIFFUS - us, a, um (ior), part. pass. Diffundo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đổ ra, tràn trụa. 2. Rộng rãi, toả ra. 3. Đã lán ra, nở ra, vui. ||1. *Diffusa late unda*. Nước lải láng mông mênh. ||2. *Diffusa coma*. Tóc tả toả. — campus. Quăng đồng rộng rãi. *Diffusa patulis ramis arbor*. Cây bà xoà lớn lao. *Diffusior sermo*. Bài giảng dài rợ. ||3. — error. Điều nhiều người tin lầm. — vultus. Mặt mũi tươi tắn.

DIGAMI - a, æ, s. f. Sự được hai đời vợ.

DIGAMM - a, atis, s. n. Chữ F hay là V.

DIGAM - us, i, s. m. Kê được hai đời vợ; kê có hai vợ.

DIGASTRIC - us, a, um, adj. (giống gì) Có hai bụng.

DIGERI - es, ei, s. f. Sự xếp đặt, cách xếp đặt. 2. Sự tiêu (của ăn).

DIGER - o, is, diges - si, diges - tum, ere, a. 1. Đem hết nơi nọ sang nơi kia. 2. Rắc tư bề, phân phát, chia ra. 3. Sửa sang, sắp dọn, xếp đặt, soạn lại, lập thứ tự. 4. Phá, làm cho tan đi. 5. Tiêu thực. ||1. — ægrum. Đem kê liệt đi nơi nọ nơi kia. ||2. — sterces in prata. Rắc phân trong ruộng cỏ. — pœnam in omnes. Ra hình phạt chung cho mọi người — cibum in omnes membrorum partes. Dán của ăn trong các phần mình. — opus. Chia việc. ||3. — capillos. Sửa tóc. — aliquid in numerum. Xếp sự gì cho có thứ tự. — bibliothecam. Soạn và xếp các sách trong tủ. — rempublicam. Lập khuôn phép trong nhà nước. — mandata alicujus. Vâng cứ lời ai cho

cẩn thận. ||4. *Ventis digeruntur nubes*. Gió đánh tan mây. — abcessus. Làm cho những ung độc tan đi. ||5. *Quò faciliùs cibi digerantur*. Cho của ăn dễ tiêu hơn.

DIGEST - a, orum, s. n. p. Sách luật Rôma xưa đã chia từng mỗi cứ thứ tự.

DIGESTIBIL - is, e, adj. (đồ gì) Dễ tiêu.

DIGEST - im, adv. Cách có thứ tự.

DIGESTI - o, onis, s. f. 1. Sự sắp dọn, sự lập thứ tự, sự xếp đặt. 2. Sự tiêu thực. ||1. — legum. Sự xếp đặt các lệ luật cho có thứ tự. ||2. — ciborum. Sự tiêu của ăn.

DIGESTIV - us, a, um, adj. như Digestibilis.

DIGEST - or, oris, s. m. Kê sửa sang, kê xếp, kê soạn.

DIGESTORI - us, a, um, adj. (đồ gì) Giúp tiêu, có sức tiêu và nhuận tì vị.

1° **DIGEST** - us, a, um, part. pass. Digerò.

2° **DIGEST** - us, us, s. m. như Digestio.

DIGITABUL - um, i, và **DIGITAL** - e, is, s. n. Bao tay.

DIGITAL - is, e, adj. (giống gì) Thuộc về ngón tay, to bằng ngón tay.

DIGITAT - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Có ngón, hình như ngón tay (như rẻ quạt).

DIGITELL - um, i, s. n. Phạt quả thảo.

DIGITUL - us, i, s. m. dimin. Digitus. Ngón nhỏ, đầu ngón. *Digitulis primoribus tangere*. Đứng đầu ngón vào.

DIGIT - us, i, s. m. 1. Ngón, ngón tay, ngón chân, tay; ngành, cành. 2. Lẻ thước (pes), lẻ lạng. 3. fig. Một mảy, một chút, sự gì lặt vặt. 4. Mảy nghĩa riêng. ||1. — pollex. Ngón cái. — index v. salutaris. Ngón chỉ. — medius v. summus. Ngón giữa. — annularis v. medicus. Ngón nhẫn. — minimus v. minusculus v. auriculus. Ngón út. *Digitorum articuli*. Các đốt ngón. *Digitos concludere*. Năm tay. *Digiti extremi* v. primores v. minuti. Đầu ngón. *Ambulare summis digitis*. Đi rên chân. *Numerare digitis*. Đếm đốt tay. *Ad digitos venire*. (sự gì) Chiu tính, (số) đã thật chẳng có tính sai. *Digitos tuos novi*. Tôi đã biết anh cao tính toán. ||2. — aquæ. Một tác nước. *Tranverso digito latior*. Rộng hơn ngón tay. ||3. *Digitum ab aliquâ re non discedere*. Chẳng đi xa khỏi một chút nào. *Non digitum proferre causâ alicujus*. Chẳng động mà giúp ai. ||4. *Monstrari digito prætereuntium*. Phái các kê qua đàng trở mình (người ta nói đồn về mình hoặc về đàng lành hoặc về đàng dữ). *Digito cælum attingere*. Đầu ngón chạm trời (được

mừng rỡ phỉ chí). *Digitum tollere*. Giơ ngón tay lên (làm dấu chỉ 1° mình muốn mua khi bán tranh mai, 2° mình chịu bị trận khi đua vật, 3° mình ưng thuận).

DIGLADIABIL - IS, e, adj. (ai) Tích giận mãi.

DIGLADIAT - OR, oris, s. m. Kẻ chống lại, kẻ cãi.

DIGLADI - OR, aris, atus sum, ari, d. Chiến trận; fig. chống lại, cãi lẽ. — *de aliquâ re*. Cãi lẽ về sự gì.

DIGM - A, atis, s. n. Mụn nhỏ làm mầu.

DIGNAND - US, a, um, part. pass. fut. Dignor. (ai, sự gì) Người ta phải lấy làm đáng, đáng, xứng đáng. — *æstimatione*. Đáng người ta trọng kính.

DIGNANT - ER (issimè), adv. Cách thương, cách nhân từ.

DIGNATI - O, onis, s. f. 1. Danh tiếng, sự chịu trọng kính, thần thế. 2. Sự cao trọng, bậc (cao), chức phận, quyền chức, trịch. 3. Công, công danh. || 1. *Dignatione in summâ regis esse*. Được mệnh thế nơi vua. *Modicus dignationis*. (ai) Người ta chẳng trọng là mấy. || 2. *Dignatione aliquem obtruere*. Lấy trịch mình mà đè nén ai.

DIGNAT - US, a, um, part. Dignor. 1. act. (ai) Đã lấy làm đáng. 2. pass. Đã chịu đáng. || 1. — *aliquem mensâ*. Đã cho ai ngồi ăn vuồi mình. || 2. — *aliquo honore*. Đã được chức gì.

DIGN - Ê (iūs, issimè), adv. 1. Cách xứng công, cho xứng đáng. 2. fig. Cách phải lẽ, cách từ tế. || 1. — *loqui de aliquo*. Nói về ai cho xứng công nó.

DIGNIT - AS, atis, s. f. 1. Sự gì làm cho nên xứng đáng, sự xứng đáng, công danh, công. 2. Sự cao nghiêm, sự uy nghi, sự nghiêm. 3. Sự tôn kính, quyền chức, trịch, đáng bậc, chức phận. || 1. *Dignitate impetratus honos*. Chức (ai) đã được vì có công trọng. *Prodignitate*. Tùy công. || 2. *Salvâ dignitate*. Chẳng mất giá. — *virilis*. Diện mạo uy nghi đáng làm người. — *domus*. Dòng dõi sang trọng. || 3. — *regia*. Bậc đáng làm vua. *Prodignitate vivere*. Ăn nói cho xứng bậc mình. *Dignitates*. Các đẳng quan.

† DIGNITOS - US, a, um, adj. (ai) Có chức, có chức trọng, có nhiều chức.

† DIGN - O, as, are, a. Lấy làm đáng; đoái thương.

DIGN - OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Đoán cho (ai) đã đáng, lấy làm đáng, đoái thương, trông lại, dò lòng thương, khứng, ưng, thuận. 2; pass. Chịu kẻ là đáng. || 1. — *aliquem honore cenz*. Lấy ai làm đáng ngồi ăn vuồi mình. — *culpam veniâ*. Đoán rằng nên tha tội nào. *Haud tali me dignor honore*. Tội chẳng dăm, tôi chẳng

đáng tôn kính dường ấy. — *regem filium*. Nhận vua làm con. *Nullus dignatur imperium*. Chẳng ai muốn cai trị. *Nihil respondere dignantur*. Chúng nó chẳng khứng thừa điều gì.

DIGNORATI - O, onis, s. f. Dấu đánh mà nhận sự gì, thẻ bài, mộc bài.

DIGNORAT - OR, oris, s. m. Kẻ đánh dấu mà nhận sự gì.

DIGNOR - O, as, are, a. Đánh dấu mà nhận, thích tự, cắt nghĩa, diễn ra.

DIGNOSC - O, is, digno - vi, digno - tum, ere, a. Nhận biết, phân biệt, phân biện. *A vero - falsum*. Phân biệt sự thật sự không. — *dominum et servum*. Phân biệt chúa và tôi tá.

DIGN - US, a, um (ior, issimus), adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Xứng, xứng đáng, xứng hợp, đã đáng. 2. Hân hoi, từ tế, nên, phải phép, phải lẽ. || 1. — *qui alio patre natus sit*. Đáng làm con cha khác. — *memoriâ*. Đáng biên kí, đáng nhớ lâu dài. — *odio*. Đáng người ta ghét. — *majoribus*. Xứng các đẳng tiền hiền. *Dignum habere aliquem aliquâ re*. Lấy ai làm đáng sự gì. || 2. *Dignum se facere*. Lấy mặt mũi nghiêm trang. *Seriûs quàm dignum est*. Muộn quá. *Dignum et justum est*. Là sự xứng đáng và phải phép. *Digna causa*. Đủ lẽ. — *pœna*. Hình phạt xứng tội.

DIGRED - IOR, eris, digres - sus sum, i, d. trị abl. cùng a, e, de. Trẽ ra, ra khỏi, bỏ, lia, đi về; fig. lạc, chẳng cứ, nói trẽ. — *viâ*. Bỏ đường đi. — *domo*. Ra khỏi nhà. — *à patre*. Lia cha. — *officio*. Chẳng làm việc bản phận. — *de causâ v. à proposito*. Nói chẳng trúng ý bài.

DIGRESSI - O, onis, s. f. 1. Sự trẽ ra, sự ra khỏi, sự lia bỏ, sự trảy đi. 2. fig. Điều nói lạc ý bài. || 1. *Congressio et - nostra*. Sự ta gặp nhau và lia khỏi nhau.

1° DIGRESS - US, a, um, part. Digredior.

2° DIGRESS - US, us, s. m. như Digressio. *A tuo digressu*. Từ khi anh đi rồi.

DI - I, de - orum, s. m. p. Deus.

DIAMB - US, i, s. m. Hai ván trắc và hai ván bình (như æmœntas).

DIIC - IO, is, ere, a. như Dejicio.

DIUDICATI - O, onis, s. f. Sự đoán, sự định, sự luận, lý đoán, án.

DIUDICAT - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.). Kẻ đoán, kẻ phân định.

DIUDICAT - US, a, um, part. pass. Dijudico. (ai, sự gì) Đã chịu đoán, đã chịu phân định, đã chịu xử.

DIIUDIC - o, as, avi, atum, are, a. 1. Đoán, đoán xừ, phân định, lấy làm, tin. 2. Phân biệt. || 1. — *primā fronte*. Xét lược qua mà đoán. — *litētem*. Xừ nớ kiện. — *aliena*. Xét việc kẻ khác. || 2. — *inter sententias*. Phân biệt hai ý. *Dijudicandum an...* Phải xét có... hay là chẳng.

DIJUNCTI - o và **DIJUNG** - o, như *Disjunctio* và *Disjungo*, etc.

DILAB - ENS, *entis*, part. *Dilabor*, **DILABID** - US, a, um, và **DILABIL** - IS, e, adj. (ai, sự gì) Sa sút, chảy đi, tan đi, hao đi, hay hư nát.

DILAB - OR, *eris*, dilap - sus sum, i, d. trị abl. hay là acc. cùng *ad*, in tùy nghi. 1. Chảy ra, đổ ra, trật, tràn ra. 2. Trốn tư bề, lánh khỏi, tan đi. 3. *fig.* Ra hư, ra mòn nát, hư đi, suy sút. || 1. *Dilabitur humor à vase*. Bớt rỉ nước. *Nix dilapsa est*. Tuyết đã chảy tan rồi. || 2. — *in agros*. Chạy tới bờ ngoài đồng. *Exercitus dilabitur*. Đoàn binh chạy tan. — *ab signis*. Đào binh. || 3. *Divitiæ, vis corporis dilabuntur*. Của cải, sức lực là giống hay hư nát. — *discordiâ*. Hư đi vì bất thuận. — *memoriâ*. Quên đi mất. *Ædificium dilabens*. Nhà xiêu xọ.

DILACERATI - o, *onis*, s. f. Sự xé ra.

DILACERAT - US, a, um, part. pass. hời.

DILACER - o, as, avi, atum, are, a. 1. Xé, xé ra, cẩu xé. 2. *fig.* Làm cho tan nát đi, phá hại. || 1. — *morsibus aliquem*. Cắn xé ai. — *aliquem supplicis*. Khảo ai nát thịt. || 2. — *opes*. Khuynh gia tài. *Animus dilaceratur libidine*. Lòng phải tính mê đắm khuấy khuấy.

DILACRYM - o, as, are, n. Khóc, chảy nước mắt.

DILAMIN - o, as, are, a. Tách, chẻ, sả, phân rẽ làm hai.

DILANCIN - o, as, are, a. như

DILANI - o, as, avi, atum, are, a. Xé ra, cẩu xé, cẩu rút, xé rách. *Dilaniata vestis*. Áo rách nát.

† **DILAN** - o, as, are, a. Mở rộng ra.

DILAPIDATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự cát đá, sự bỏ đá. 2. *fig.* Sự pha phôi.

DILAPID - o, as, avi, atum, are, a. 1. Cát đá, bỏ đá. 2. *fig.* Phá phách, phung phá, hoại, xa xỉ. || 2. *Dilapidantur grandine labores hominum*. Mưa là đá làm cho công khó nhọc người ta ra vô ích.

DILAPSI - o, *onis*, s. f. Sự tan nát ra.

DILAPS - US, a, um, part. *Dilabor*.

DILARG - IOR, *iris*, itus sum, iri, d. trị acc. Ban cách rộng rãi, ban, cho, phát. — *vestes*. Phát áo.

DILANGIT - US, a, um, part. *Dilargior*.

DILATATI - o, *onis*, s. f. Sự duỗi, sự mở cho rộng, sự lãn ra.

DILATI - o, *onis*, s. f. Sự giãn ra, sự khất, sự trì hoãn, sự trễ kì, sự lãn lữa. *Dilationem res non patitur*. Việc chẳng giãn ra được. *Bellum per dilationes gerere*. Đánh giặc từng kì.

DILAT - o, as, avi, atum, are, a. 1. Duỗi ra, mở rộng; *pass.* tràn ra, lãn ra, lãn ra. 2. *fig.* Nói rộng ý, diễn, giải. || 1. — *fines imperii*. Mở nước cho rộng hơn. — *manum*. Mở tay. — *cupiditates suas*. Buông các tính mê mình. || 2. — *argumentum*. Giải bài cho rộng ý.

DILAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ giãn ra, kẻ lãn lữa, kẻ trễ, kẻ trùng trĩnh, kẻ trì hoãn.

DILATORI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về trì hoãn.

DILATR - o, as, are, n. Sửa hết sức; trách móc lảm.

DILAT - US, a, um, part. pass. *Differo*.

DILAUD - o, as, are, a. (đầu đầy) Tăng bốc, khen lao.

DILECTI - o, *onis*, s. f. Sự yêu, sự mến, sự chuộng.

DILECT - OR, *oris*, s. m. Kẻ yêu mến, kẻ chuộng.

1° **DILECT** - US, a, um (*ior, issimus*), part. pass. *Diligo*.

2° **DILECT** - US, *us*, s. m. như 2° *Delectus*.

† **DILEGIT**, thay vì *Dilexit*.

DILEMM - A, *atis*, s. n. Lẽ hai mối, lẽ hai ngách.

DILEXI, perf. *Diligo*.

DILIG - ENS, *entis* (*entior, entissimus*), part. *Diligo*, cũng là adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Mến, chuộng. 2. Gắn mẫn, cẩn thận, siêng năng, kĩ càng. 3. Săn sóc, hay lo giữ, tiêu dùng ít. || 1. — *veritatis*. (ai) Mến sự thật. || 2. *Diligentissimus verborum*. Hay chọn các tiếng cho kĩ lảm. — *officii*. Siêng năng làm việc bậc mình. — *in omnibus rebus*. Làm mọi sự cho kĩ càng. *Diligentes litteræ*. Thư (nói) kĩ càng chắc chắn. || 3. — *rei familiaris*. Lo xem sóc cơ nghiệp. *Homo frugi ac* —. Người hân hoi và tiết kiệm.

DILIGENT - ER (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách ý tứ, cách khôn khéo, cách chín chắn. 2. Cách cẩn mẫn, cách cẩn quyền, cách kĩ càng, cách siêng năng. || 1. — *judicare*. Đoán xét cách chín chắn. || 2. — *audire*. Cấm trí mà nghe. — *legere librum*. Xem sách cho kĩ.

DILIGENTI - A, *æ*, s. f. 1. Ý tứ, sự khôn khéo, sự biết chọn. 2. Sự cẩn mẫn, sự siêng năng, sự cẩn thận, sự kĩ càng. 3. Sự tiêu dùng ít. 4. Sự trung nghĩa, lòng trung, sự yêu mến. || 1. —

non est in vulgo. Dân ngu chẳng có ý tứ nào. || 2. *Diligentiam adhibere.* Săn sóc. || 3. *Ad antiquorum diligentiam.* Tiết kiệm như các đấng tiên hiền. || 4. — *in rempublicam.* Lòng trung với nhà nước. — *tua mei.* Lòng anh yêu mến tôi.

DILIG - o, is, dile - xi, dilec - tum, ere, a. 1. Kén chọn, trạch. 2. Yêu, mến, chuộng, yêu dấu, thương yêu, ưa, tôn kính, trọng. || 1. — *de scelestâ plebe.* Chọn trong thứ dân phạm hèn. || 2. — *non secus ac filium.* Yêu dấu dường bằng con. — *Deum super omnia.* Kính mến Đức Chúa Lời trên hết mọi sự. — *homines uti seipsum.* Thương yêu người ta bằng mình vậy. — *montes abies diligit.* Cây sam ưa núi non.

DILOGI - A, æ, s. f. Sự nói lưu đôi, lời hai ý.

DILOR - ES, um, s. f. p. (hiều ngấm *vestes*). Áo có hai giải hai sắc.

DILORIC - o, as, are, a. 1. Mờ, cời, tháo cúc. 2. Xé.

DILUC - EO, es, dilu - xi, ere (thiếu sup.), n. 1. Sáng, đã sáng, sáng ngày. 2. *fig.* Ra tỏ, ra minh bạch. || 1. *Sol dilucet.* Mặt trời sáng. || 2. *Res dilucet quæ est.* Việc là thế nào thì đã rõ.

DILUCESC - IT, n. imp. Sáng ngày; *fig.* đã tỏ, đã rõ.

DILUCIDATI - o, onis, s. f. Sự cắt nghĩa rõ, lời cắt nghĩa.

DILUCID - Ê (iuss, issimè), adv. 1. Cách sáng. 2. *fig.* Cách rõ ràng, cách minh bạch. || 2. — *docere.* Dạy dỗ rõ ràng. *Lex — id vetat.* Luật cấm sự ấy rõ ràng.

DILUCID - o, as, are, a. Giải rõ, cắt nghĩa tỏ, bày giải.

DILUCID - US, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Sáng, sáng láng, trong trẻo. 2. *fig.* Minh bạch, rõ ràng, tỏ tường, dễ hiểu. || 2. *Smaragdi dilucidi.* Những ngọc thông hành trong ngần.

DILUCUL - AT, are, n. imp. Tang tảng sáng.

DILUCUL - ò, adv. Khi tảng rạng, rạng ngày.

DILUCUL - UM, i, s. n. Rạng đông, tảng rạng. *Primò diluculo.* Vừa hơi rạng đông.

DILUDI - UM, i, s. n. Thì giã đánh giặc, lúc quân đua vật được nghỉ; sự giã việc tạm, sự nghỉ.

DILU - o, is, i, tum, ere, a. 1. Rửa ráy, rửa cho sạch. 2. Ngâm nước, chế pha, dầm. 3. *fig.* Phá, xoá, bớt, phá tan, cắt đi. 4. Cắt nghĩa rõ, giải tỏ, diễn ra phân minh, bày giải. || 1. — *vulnus aceto.* Lấy giấm rửa dấu bị thương. || 2. — *buccas aceto.* Ngâm quả vào giấm. — *vinum.* Chế rượu. || 3. — *auctoritatem.* Phá quyền. — *nebulas.* Phá đám mây. — *fatigationem somno.* Ngủ mà đỡ nhọc. || 4. *Mihi quod rogavi dilue.* Anh cắt nghĩa điều tôi đã hỏi.

DILUT - Ê (iuss, issimè), adv. Cách loãng, cách chế pha. *Dilutius potare.* Uống (rượu) pha nhiều nước.

DILUT - UM, i, s. n. Thuốc đã sắc lại.

DILUT - US, a, um, part. pass. Diluo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu ngâm, đã chịu chế pha. 2. Đã ra loãng, đã uống say choénh choáng. 3. *fig.* Kém, sút. 4. Rõ ràng, minh bạch. || 2. *Dilutior redis.* Mày về say choénh choáng. *Rubor —.* Đỏ hung hung. || 3. *Diluta dignitas.* Quyền đã sút.

DILUVIAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về lụt.

DILUVI - ES, ei, và o, onis, s. f. Lụt, lụt lội, lụt cả, đại hồng thủy.

DILUVI - o, as, are, a. (nước) Ngập, tràn ra, phủ.

DILUVI - UM, i, s. n. 1. Lụt, nước lụt, đại hồng thủy, lụt cả. 2. *fig.* Sự tàn hại, sự khốn cực.

DIMACH - Æ, arum, s. m. p. Lĩnh kiêm kị bộ.

DIMAD - EO, es, ui, ere, n. def. Chảy ra nước, tan đi.

DIMANATI - o, onis, s. f. Sự chảy ra, sự tràn ra.

DIMAN - o, as, are, n. Chảy tư bề, đổ ra, tràn ra.

DIMENSI - o, onis, s. f. 1. Sự đo. 2. Sự tràng (khoát, etc.) được bao nhiêu.

DIMENS - OR, oris, s. m. Ké đo.

DIMENS - US, a, um, part. Demetior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã đo. 2. *pass.* Đã chịu đo; đã chịu lượng. 3. Vừa mực, hợp, vừa.

DIMERG - o, is, ere, a. như Demergo.

DIMERS - US, a, um, part. pass. Dimergo.

DIMESSI - o, onis, s. f. như Dimensio.

DIMESSU - I, perf. 2^o Dimeto.

DIMETATI - o, onis, s. f. Sự đo.

DIMETI - ENS, entis, part. Dimetior. — *linea.* Khoát, kính.

DIMET - IOR, iris, dimens - sus sum, iri, d. như

1^o DIMET - o, as, are, a. và DIMET - OR, aris, ari, d. trị acc. 1. Đo, đo đạc, lường, đặc. 2. Sửa cho giáng thẳng. || 1. — *digitis peccata.* Đếm các tội vào đốt tay.

2^o DIMET - o, is, dimes - sui, dimes - sum, ere, a. 1. Gặt, hái, lấy. 2. Cắt bớt, xén, phát canh.

DIMICATI - o, onis, s. f. Sự chiến trận, trận mạc, trận. 2. Số phận, sự may rủi, sự cheo leo. 3. *fig.* Sự chống trả, sự cãi cò, sự cãi lẽ. || 1. — *maritima.* Trận thủy. || 2. *Nullam dimicationem recusare.* Chẳng nề sự cheo leo nào. *Famæ dimicationem subire.* Tiếng tốt mình đang phải cơn gian chuẩn.

DIMIC - o, as, avi (hoạ ui), atum, are, n. trị abl. cùng cum. 1. Giáp trận, giao chiến, đánh giặc. 2. fig. Chống trả, cãi lẽ, cãi kiện. 3. Liều mình, phải cơn cheo leo. || 1. — *equitatu*. Sai quân kỵ ra chiến trận. || 2. — *de re v. pro re aliquâ*. Cãi nhau về sự gì. — *de famâ*. Chửi lấy tiếng tốt mình. || 3. — *de capite*. Liều mình chết.

DIMIDIAT - im, adv. Bằng nửa phần.

DIMIDIATI - o, onis, s. f. Sự chia ra làm hai, sự chiết bán.

DIMIDIAT - us, a, um, part. pass. Dimidio. (ai, sự gì) Đã chịu chia làm hai, nửa phần. — *mensis*, Nửa tháng.

DIMIDI - o, as, are, a. Chia ra làm hai, bớt một nửa. — *se*. Thu hình, co chân.

DIMIDI - um, i, s. n. Một nửa, nửa phần. *Dimidio stultior*. Dại hơn gấp hai.

DIMIDI - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Rưỡi, nửa, giữa. *Dimidia pars horæ*. Một nửa giờ. *Una hora cum dimidiâ* (horâ). Một giờ rưỡi.

† **DIMINOR** - o, as, are, a. như

DIMIN - uo, is, i, tum, ere, a. 1. Bớt, giảm, cắt bớt, rút phần. 2. fig. Hạ xuống, cắt chức. 3. Phá, xé, đánh vỡ. 4. Bán. || 1. — *aliquid ex regiâ potestate*. Bớt quyền vua. || 2. *Diminui capite*. Phải truất ngôi trừu ngoại (hay là phải trảm quyết). || 3. — *crus*. Đánh gãy ống chân. || 4. — *bona*. Bán gia tài.

DIMINUTI - o, onis, s. f. 1. Sự bớt, sự giảm, sự cắt bớt. 2. Sự kém, sự thiếu, sự sút. 3. fig. Sự cắt chức, sự rút phép. 4. Tận giảm sức tiếng (như agn-ellus, chiên con bé tí tí); cách nói non (xem *Litotes*). 5. Sự bán. || 1. — *solis*. Nhật thực. || 2. — *mentis*. Sự phát điên.

DIMINUTIV - è, adv. Cách giảm bớt.

DIMINUTIV - us, a, um, adj. (sự gì) Có sức bớt.

DIMINUT - us, a, um, part. pass. Diminuo. *Diminutum nomen*. Tên diminutivô, tên có tận giảm sức tiếng.

DIMISSI - o, onis, s. f. Sự sai cử, sự tha vế, sự cho vế, sự gửi, sự gửi vế.

DIMISS - or, oris, s. m. Kẻ tha (tội).

DIMISSORI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về tha. *Dimissoriæ littéræ*. Tờ cho phép lên toà trên; tờ ông giám mục ban phép cho ai chịu các chức cùng giúp địa phận khác.

1° **DIMISS** - us, a, um, part. pass. Dimitto. (ai, sự gì) Đã chịu sai; đã chịu tha vế. — *obligatione*. Đã được tha một điều buộc.

2° **DIMISS** - us, is, s. m. như Dimissio.

DIMITT - o, is, dimi - si, dimis - sum, ere, a. 1. Sai cát, sai đi, cho đi nơi nọ nơi kia, gửi, giao. 2. Thôi hợp, bãi hội, cho vế, tha vế. 3. Cho đi xa khỏi, rẫy, bỏ, thả, buông ra, phóng, chẳng giữ nữa. 4. fig. Tha, tha thứ. 5. Bỏ chẳng làm, bỏ chẳng lấy, thôi, để lại. || 1. — *speculatores in omnes partes*. Sai quân do đi các nơi. — *oculos in omnes partes*. Trông tư bề. — *librum per Italiam*. Phát sách gì khắp Italia. — *patrimonium alicui*. Giao cơ nghiệp mình cho ai. || 2. — *concilium*. Thôi hội công đồng. — *exercitum*. Tha binh vế. — *convivium*. Thôi ăn mà chỗi dậy. || 3. — *aliquem ab se*. Cho ai đi xa khỏi. — *uxorem*. Rẫy vợ. — *creditorem*. Trang nợ. — *Italiam*. — Đi khỏi xứ Italia. — *signa*. Đào binh. — *arma*. Bỏ khí giới. — *spem*. Ngã lòng trông cậy. — *de cupiditate*. Bớt lòng tham. || 4. — *peccata*. Tha các tội. *Dimitte illi*. Anh hãy tha cho nó. — *tributa alicui*. Xả thuế cho ai. — *damnatos*. Tha cho kẻ bị án. || 5. — *oppugnationem*. Giải vây. — *occasionem*. Bỏ qua dịp. — *fugam*. Thôi chẳng trốn nữa. — *iter inceptum*. Bán đồ nhi phé. — *se*. Nghỉ ngơi. — *aliquem insepultum*. Bỏ xác ai mà chẳng chôn. — *imperium*. Từ chức vua.

DIMOT - us, a, um, part. pass. bởi

DIMOV - eo, es, i, dimo - tum, ere, a. 1. Làm cho động tư bề, lộn, lung lay, đánh động. 2. Dịch ra, đuổi, bỏ, phá, đem đi khỏi. 3. Trờ (đi gì) ra đằng khác, bắt trẻ, khuyên bỏ. 4. Đem biệt ra, rẽ ra. || 1. — *terram aratro*. Cày đất. || 2. — *turbam*. Bắt đông người trẻ ra. — *umbram*. Phá sự tối tăm. — *aliquem de possessionibus*. Bắt ai bỏ tư cơ. — *in insulam*. Đầy đi sang gò. — *aliquem gradu*. Cách chức. — *molestiam*. Phá sự rầu rĩ. || 3. — *amnem de suo cursu*. Bắt sông chảy đi đằng khác. fig. — *aliquem de sententiâ*. Khuyên được ai đổi ý. || 4. — *bona à malis*. Phân biệt sự lành sự dữ.

DINTR - io, is, ire, và **DINTR** - ô, is, ere, n. def. (con sóc) Kêu, tức; kêu như con sóc.

DINUMERATI - o, onis, s. f. 1. Sự tính toán, sự đếm, sự trả tiền. 2. Sự kê từng phần.

DINUMER - o, as, avi, atum, are, a. 1. Tính, đếm, làm sổ. 2. Trả nợ, trả tiền.

DINUMMI - um, i, s. n. Hai đồng bạc.

DIOBOLAR - is, e, adj. (sự gì) Đáng giá hai đồng obolô (độ ba mươi đồng tiền annam); hèn, rẻ.

DIODEL - a, æ, s. f. Mễ, trác bá điệp.

DIOCESAN - *us, a, um* (ai, sự gì) Thuộc về địa phận một ông giám mục.

DIOCES - *is, is, s. f.* 1. Bản hạt, xứ, trấn. 2. Địa phận ông giám mục. 3. Xứ một thầy cả coi sóc.

DIOCE - *es, æ, s. m.* 1. Quan trấn. 2. Chủ quán.

DIOGMIT - *æ, arum, s. m. p.* Những linh mang khi giới nhẹ.

DIOMEDEA *avis, f.* Giống chim cò, lò tu.

DIONYSI - *a, orum, s. n. p.* Lễ bụt Bacchô.

DIOPET - *es, is, s. m.* Giống ếch.

DIOPTR - *a, æ, s. f.* Khắc vòng tròn (đổ dùng mà đo góc).

DIOPTRIC - *a, æ, s. f.* 1. Phép dạy về ánh sáng giải lại. 2. Sự ngoạn cảnh, phong cảnh.

DIOR - *yx, ygis, s. f.* Rãnh, mương, hào.

DIOSPYR - *us, i, s. m.* Từ thảo.

DIOT - *a, æ, s. f.* Bình có hai tai.

DIPH - *ther, a, æ, s. f.* 1. Da dê cái kia. 2. Da vật, bìa sách. 3. Áo bằng da vật.

DIPH - *thong, us, i, s. f.* Hai chữ âm vào một vần.

DIPLASI - *um, i, s. n.* Gấp hai, nhiều hơn gấp hai.

DIPL - *e, es, s. f.* Dấu (< hay là >) chỉ câu hay trong sách.

DIPLINTH - *us, a, um, adj.* (tường) Có hai lượt gạch bề ngang.

DIPLO - *is, idis, s. f.* Áo ngoài, áo khoác.

DIPLOM - *a, atis, s. n.* Sắc, lệnh, bằng, thị, trát, phái.

DIPOND - *ari, us, i, s. m., DIPOND* - *um, i, s. n.* và **DIPOND** - *us, i, s. m.* như Dupondarius, Dupondium, etc.

DIPSAC - *um, i, s. n.* và **US, i, s. m.** Giống từ cái.

DIPS - *as, adis, s. f.* Thứ rắn độc.

DIPTER - *us, a, um, adj.* (giống gì) Có lưỡng dực, có hai hàng cột.

DIPTOT - *um, i, s. n.* Tên có hai casu mà thôi.

DIPTYCH - *a, orum, s. n. p.* Những bìa nhỏ có hai cánh gấp lại được.

DIPYR - *us, i, adj. m.* (ai, sự gì) Đã chịu đốt hai lần.

DIRADIAT - *o, onis, s. f.* Sự sắp như hình ánh sáng, tua.

DIRADI - *o, as, are, a.* Sắp như hình ánh sáng, sắp ra như tua.

DIR - *æ, arum, s. f. p.* 1. Những bụt nữ cai trong địa ngục. 2. Lời rủa ráy, lời trừ ẻo. 3. Những chim chỉ điểm dữ; điểm dữ. || 2. *Diras alicui imprecari.* Rủa ráy ai.

DIRCÆ - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về thành Thèbê.

DIR - *ē, adv.* Cách dữ tợn.

DIRECTARI - *us, i, s. m.* Kẻ lên vào nhà mà ăn trộm.

DIRECT - *ē (iūs, issimē), adv.* Cách ngay thẳng, cách giảng thẳng; *fig.* ý tất, tự nhiên.

DIRECT - *im, adv.* như Directē.

DIRECTI - *o, onis, s. f.* Đàng thẳng, sự ngay thẳng, hàng thẳng; *fig.* sự chỉ dẫn. — *rationis ad veritatem.* Sự dẫn trí khôn cho được tìm sự thật.

DIRECT - *ō, adv.* như Directē.

DIRECTORI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Hay chỉ dẫn.

DIRECTUR - *a, æ, s. f.* Sự sắp hàng thẳng, hàng thẳng.

DIRECT - *us, a, um (ior, issimus), part. pass.* Dirigo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu sắp đặt ngay thẳng, giảng thẳng, ngay thẳng. 2. Dốc, dốc diếc, thẳng dốc. 3. *fig.* Nhiệm nhứt, thẳng phép, khẳng khăng một mực, bộc trực. 4. Đơn thật, chân thật, chẳng tinh ma. || 1. *Arbores directo ordine.* Những cây (đã trồng) thẳng hàng. *Directa oratio.* Lời nói ngay vuốt ai (hay là sự nói ngay lời ai chẳng dối đi gì sót). || 2. — *locus.* Nơi dốc. || 3. — *vir.* Người trực tính. || 4. *Directa verba.* Những lời thật thà.

DIREMI, perf. Dirimo.

DIREMPTI - *o, onis, s. f.* 1. Sự li dị, sự phân rẽ ra. sự bất hoà. 2. Sự dong (quyển hay là phép).

1° **DIREMPT** - *us, a, um, part. pass.* Dirimo.

2° **DIREMPT** - *us, ūs, s. m.* như Diremptio.

DIREP - *o, is, si, tum, ere, n.* Lừa, bò, lòn, lén, lúi.

DIREPTI - *o, onis, s. f.* Sự cướp, sự phá phách, sự làm cỏ (thành, làng, etc.).

DIREPT - *or, oris, s. m.* Kẻ cướp, kẻ phá tuyệt.

1° **DIREPT** - *us, a, um, part. pass.* Diripio.

2° **DIREPT** - *us, ūs, s. m.* như Direptio.

DIREXI, perf. Dirigo.

DIRIB - *eo, es, ui, itum, ere, a.* 1. Soạn, kén, điểm, đếm. 2. Phát, chia cho. || 2. — *tabellas.* Phát thẻ (cho ai nấy biên tên kẻ mình muốn bấu).

DIRIBITI - *o, onis, s. f.* Sự phát thẻ, sự cộng cả.

DIRIBIT - *or, oris, s. m.* Kẻ phát thẻ (cho ai nấy biên tên kẻ mình muốn bấu); kẻ giúp măm.

DIRIBITORI - *um, i, s. n.* 1. Nơi điểm binh cùng phát bóng. 2. Nơi hội mà bấu (ai lên chức gì).

DIRIBIT - *us, a, um, part. pass.* Diribeo.

DIRIG - *eo, es, ui, ere* (thiếu sup.), n. Ra cứng, đứng vững, ra lương cuống. *Diriguere comæ.*

Đã giỡn tóc lên. *Diriguere oculi*. Mắt đã trực thị.

DIRIG - o, is, dire - xi, direc - tum, ere, a. 1. Kê hay là vạch hay là vẽ cho thẳng, sắp đặt cho giăng thẳng, sửa cho ngay. 2. Trở (giống gì) đến, đem đến, đưa đến, nhằm, gửi. 3. *fig.* Chỉ dẫn. 4. Đem (trí, lòng về sự gì); cứ, theo như, làm cho hợp. 1. — *plumbo membranam*. Lấy bút chì mà kẻ giấy. *Coronam si direxeris, erit virga*. Có bắt vòng ra cho thẳng, thì hoá nên hàng ngay. — *finem viam*. Chỉ đường làm cỏi. — *per Rheni ripam castella*. Lập những đồn thẳng nhau trên bờ sông Rhênô. || 2. — *vela ad...* Chạy buồm đến... (trở buồm cho vừa mà vượt đến...). — *oculos ad aliquem*. Trở mặt xem ai. — *cohortes in dextram partem*. Kéo cơ đội đi bên hữu. — *cursum ad littora*. Chạy đến bãi. — *iter ad...* Đi đến... — *vulnera*. Bắn (hay là đâm) trúng lăm. — *aliquid ad aliquem*. Gửi đi gì cho ai. || 3. — *divisione materias*. Dẫn kiểu mà chia bài. || 4. — *cogitationes suas ad aliquid*. Đem trí suy sự gì. — *se ad id quod est optimum*. Chuyên cần tìm sự lợi lành. — *vitam ad rationis normam*. Sửa nét ăn ở cho phải lẽ tự nhiên. — *leges hominum ad naturam*. Ra lệ luật xứng hợp tính tự nhiên. — *sententiam ad voluntatem alterius*. Chiều lòng theo ý kẻ khác.

DIRIM - o, is, direm - i, diremp - tum, ere, a. 1. Phân ra, cách biệt ra, bẻ, dứt. 2. Giãn ra, bỏ dỡ, thôi. 3. Xử xong, đoán xử. || 1. — *urbem arce*. Biệt thành ra khỏi phố xá. *Dirimuntur unius diei itinere*. Chúng nó cách xa nhau một ngày đường. *Fig.* — *connubium*. Phá hôn nhân. || 2. — *praelium*. Thôi chiến nửa mùa. || 3. — *pugnam*. Làm cho xong trận. — *simultates*. Làm cho bỏ lòng ghét nhau. — *litem*. Xử kiện xong.

DIRIP - io, is, ui, direp - tum, ere, a. 1. Xé ra, lòi ra, giăng xé. 2. Phá tan, phá phách, tuyệt. 3. Ăn cướp, cắt lấy. 4. Chanh nhau cho được. || 1. — *artus*. Xé phần mình ra. — *fretum*. Làm cho biển rầy lên. || 2. — *aras*. Phá đổ những bàn thờ. || 3. — *oppidum*. Cướp của trong thành. — *supellectilem domus*. Cướp hết đồ đạc trong nhà. || 4. — *librum editum*. Chanh cho được xem sách mới chép ra.

DIRIT - as, atis, s. f. 1. Linh dữ tợn, tính cục cằn. 2. Sự dữ tợn, sự ác nghiệt. 3. Điểm dữ, số giống, tai vạ. || 3. — *ominis*. Sự điểm dữ, điểm dữ.

DIRIV - o, as, are, a. như *Derivo*.

DIRUMP - o, is, dirup - i, dirup - tum, ere, a. 1. Phá vỡ, bẻ, dứt. 2. *fig.* Làm cho chết, làm cho nứt

ruột. 3. Phá, những nhiều. || 1. — *caput*. Đánh vỡ đầu. — *imagines*. Phá những tượng. — *colubras*. Giết rắn. || 2. *Dirupi me*. Tôi đã rũ nhục. || 3. — *amicitiam*. Đoạn tình bạn nghĩa.

DIRUNCIN - o, as, are, và **DIRUNC** - io, is, ire, a. Làm cò, giẫy cò, nhổ cò.

DIRU - o, is, i, tum, ere, a. Phá, phá hủy, triệt hạ, đánh đổ, dỡ đi; bãi. — *templum*. Phá đền thờ.

DIRUPTI - o, onis, s. f. Sự vỡ ra, sự nứt, sự đứt; sự phá.

DIRUPT - us, a, um, part. pass. *Dirumpo*. — *homo*. Người trảng hạ nang.

DIR - us, a, um (*ior, issimus*). adj. 1. (ai, sự gì) Dữ tợn, gớm ghiếc, quái gờ, chũm chũe, rui, giống. 2. Nhanh ác, hung ác, khác khổ. || 1. *Diræ imprecationes*. Lời rủa gớm ghiếc. — *ore*. Mặt mũi gớm ghiếc. *Dira precari*. Rủa ráy. *Diræ cometæ*. Những sao tua chỉ điểm dữ. || 2. *Dirissimus senex*. Lão khác khổ lắm.

DIRUTI - o, onis, s. f. Sự phá (nhà), sự đánh đổ.

DIRUT - or, oris, s. m. Kẻ phá.

DIRUT - us, a, um, part. pass. *Diruo*.

1° **Dis**, præp. (xem *Di*).

2° **Dis**, dit - is, s. m. Âm phủ, địa ngục.

3° **Dis**, dit - is, adj. cả ba giống, như *Dives*.

DISCALCEATI - o, onis, s. f. Sự rút giày ra.

DISCALCEAT - us, a, um, part. pass. bởi

DISCALCE - o, as, avi, atum, are, a. Rút giày (cho ai), cất giày.

DISCAPEDIN - o, as, are, a. Phân rẽ ra, mở, duỗi (tay).

DISCAPULAT - us, a, um, adj. (ai) Bỏ áo quá xuống đất.

DISCAV - eo, es, i, discau - tum, ere, n. trị abl. Dè giữ, giữ kéo.

DISCED - o, is, disces - si, disces - sum, ere, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Nề ra, nứt ra, khởp ra, rẽ ra. 2. Đi, đi khỏi, đi về, rời đi xa lánh, thoát khỏi. 3. *fig.* Rầy, bỏ. 4. Chàng giữ, bỏ qua, đổi, thôi. 5. Tan đi, ra không, chết. || 1. *Terra discessit*. Đất đã khởp ra. *Hæc divisio in tres partes discedit*. Cách chia này lại chia ra làm ba phần nữa. || 2. — *Romæ*. Bỏ thành Rôma. *Angelus discessit*. Thiên thần đã biến đi. — *è medio*. Ăn lành. — *ex concione*. Ra khỏi nơi công đồng. — *domum*. Về nhà. — *ad urbem*. Đi đến thành. — *victor*. Được trận mà về. — *vulneratus*. Bị thương. — *liberatus*. Được tha. || 3. — *à marito*. Bỏ chồng. — *ab amicis*. Đứt nghĩa. || 4. — *à lege*. Chàng giữ lẽ luật. — *ab officio*. Bỏ việc

bạc mình. — à se. Ra khác. — à suā sententiā. Đói ý. — à litteris. Thôi học hành. || 5. — in auras. Tan đi trên không. — è vitā (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Chết, về, tạ thế.

DISC - ENS, entis, part. Disco. (ai) Đang học, học trò.

† DISCENTI - A, æ, s. f. Sự học hành, sự tập tành.

DISCENT - O, as, are, n. Hát giọng óc.

DISCEPTATI - O, onis, s. f. 1. Sự cãi lầy, sự cãi lẽ, sự chẳng thuận. 2. Sự tra xét, sự đoán xét, lý đoán.

DISCEPTATIUNCUL - A, æ, s. f. dimin. Disceptatio.

DISCEPTAT - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.). Kẻ đoán xữ, kẻ giám thị.

DISCEPT - O, as, avi, atum, are, a. và n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Đoán xữ, phân xữ. 2. Cãi, cãi lẽ, đối địch. 3. Hệ tại, đang chịu xữ. || 1. — controversias. Đoán xữ các kiện. — inter regem et populum. Phân xữ việc vua với dân. || 2. Non est disceptandum. Chẳng lẽ là phải cãi điều gì. || 3. Hoc disceptat. Đang cãi sự ấy. In unoprælio fortuna reipublicæ disceptat. Số phận nhà nước ở tại một trận chiến.

† DISCERNENT - ER, adv. Cách phân biệt.

† DISCERNIBIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Chịu phân biệt được.

DISCERNICUL - UM, i, s. n. 1. Trâm cài. 2. Cái rày, cái gián, cái sàng. 3. Dấu riêng, dấu phân biệt.

DISCERN - O, is, discre - vi, discre - tum, ere, a. 1. Để biệt ra. 2. Phân biệt, phân chia, biết nhận. 3. Phân xữ. || 1. Plus linguā quam spatio discreti. Những người khác nhau tại tiếng nói hơn tại nơi ở. || 2. Non satis discernitur an... Chẳng thấy rõ có... hay là chẳng. || 3. — litem. Xữ kiện. — armis. Đánh giặc mà xử (việc gì).

DISCERP - O, is, si, tum, ere, a. 1. Xé, xé ra, cẩu xé, phân ra. 2. Chia ra. 3. Phá, phá tan. || 1. — unguibus. Cẩu xé. Fig. — dictis. Nói gieo danh. || 2. Aurum — in parvas partes. Nát vàng ra từng mụn nhỏ. Fig. — rem. Chia bài từng phần.

DISCERPT - US, a, um, part. pass. Discerpo.

† DISCERT - O, as, are, a. Bàn bạc, bàn luận. — rem v. de re. Bàn bạc sự gì.

DISCESSI - O, onis, s. f. 1. Sự đi khỏi, sự lìa bỏ, sự ở xa. 2. Sự ở biệt ra, sự chịu chia. 3. Sự vợ chồng bỏ nhau. 4. Sự cãi cộ, sự bất thuận. 5. Sự sang bên kẻ đã bàn vĩa ý mình. || 5. — facta est in ejus sententiam. Mọi người đã theo như ý kẻ ấy đã bàn.

DISCESS - US, us, s. m. 1. Sự lìa bỏ, sự đi khỏi. 2. Sự ở biệt ra. 3. Sự hé ra, sự nẻ ra, sự nứt ra, sự mở ra một ít.

DISCE - US, i, s. m. Sao, sao tua.

DISCIDI - UM, i, s. n. 1. Sự xé ra, sự gì đã chịu xé ra, nơi rẽ ra, nơi nẻ ra. 2. Sự vợ chồng bỏ nhau. 3. Sự bất thuận. 4. Sự chết.

DISCIF - ER, era, erum, adj. (ai) Mang hòn quán.

DISCINCT - E, adv. Cách hoang đường, cách lòng lao.

DISCINCT - US, a, um, part. pass. Discingo. 1. (ai, sự gì) Chẳng có đai thắt áo ngoài. 2. fig. Ăn mặc lới thôi, trễ nải, nhàn hạ; yếu điệu, hoang đường.

DISCIND - O, is, discid - i, discis - sum, ere, a. 1. Xé ra, cắt, chia ra, rẽ ra, đứt ra, bẻ ra. 2. fig. Phá, đứt (nghĩa, etc.).

DISCING - O, is, discin - xi, discinc - tum, ere, a. 1. Cởi dây thắt lưng, cắt đai (lĩnh), cắt khi giới. 2. fig. Buông ra, tha hồ, lảm cho ra yếu điệu. 3. Tra xét, phân xữ. || 1. Discingi. Cởi áo mình. — militem. Truất lĩnh xuống. || 2. — ingenium. Để trí khôn mình sút kém đi. || 3. — litem. Xữ kiện.

DISCIPLIN - A, æ, s. f. 1. Sự học hành, sự dạy dỗ; lời dạy dỗ, phép dạy dỗ. 2. Sự thông thái, sự biết, phép, nghệ. 3. Phép tắc, khuôn phép, luật, thói, luật phép, giới răn. 4. Môn, môn mạch, bè, phe đảng, trảng học. || 1. Concurrere disciplinæ causâ. Hợp nhau mà học. Res quarum est —. Những điều có thể học được. Munera disciplinæ. Bản nghiệp thầy dạy. || 2. — juris. Sự thông lẽ luật. — bellica. Nghệ võ. || 3. Militaris —. Luật phép binh. Disciplinam domesticam regere. Sửa phép tắc trong nhà mình, tế gia. Eadem disciplinâ utimur. Ta học những lẽ như nhau. || 4. — expedita. Kiểu (học) tiện. — philosophiæ. Môn quân tử (cách dạy phép cách vật).

DISCIPLINABIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Chịu dạy dỗ được, chịu sửa dạy được.

† DISCIPLINABILIT - ER, adv. Cách có mẹo mực. cách có thứ tự.

† DISCIPLINAT - OR, oris, s. m. Thầy dạy.

DISCIPLINAT - US, a, um, part. Disciplinor. (ai, sự gì) Đã chịu dạy dỗ, đã rèn tập, thông thái.

DISCIPLIN - OR, aris, ari, d. trị acc. Dạy dỗ, sửa dạy, luyện tập.

DISCIPLINOS - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Mềm mại, dễ học, sáng dạ, hay nghe lời dạy bảo.

DISCIPULAT - US, us, s. m. Hội học trò, trảng học.

DISCIPUL - US, *i*, s. m. (A, *x*, s. f.) Học trò, kẻ học, kẻ tập, môn đồ.

DISCISSI - O, *onis*, s. f. Sự phân ra, sự chia ra, sự ở biệt ra; bề dảng.

DISCISS - US, *a, um*, part. pass. Discindo.

DISCLUD - O, *is*, disclus - *i*, disclus - *um, ere*, a. 1. Nhốt riêng một nơi, để biệt ra, chia ra. 2. Nhỏ, phá, đánh đổ, mở, làm cho rẽ ra. || 1. *Discludor monte abs te*. Tôi vuốt anh ở cách nhau một cái núi mà thôi.

DISCLUSI - O, *onis*, s. f. Sự ở biệt ra, bờ rào.

DISCLUS - US, *a, um*, part. pass. Discludo.

DISC - O, *is*, didici - *i*, itum, *ere*, a. 1. Học, học hành, tập tành. 2. Quen, học biết, nghe biết. || 1. — *fidibus*. Tập gảy đàn. — *latine loqui*. Học tiếng latin. — *aliquid ab v. de v. ex aliquo v. apud aliquem*. Học sự gì vuốt ai. || 2. *Didici facere*. Tôi đã quen làm. *Ex tuis litteris didici te velle...* Tôi đã xem thư anh thì tôi mới biết anh có ý...

DISCOBOL - US, *i*, s. m. Kẻ ném hòn quán.

DISCOCT - US, *a, um*, part. pass. Discoquo.

DISCOL - OR, *oris*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Có nhiều sắc, ngũ sắc, gián sắc, có nhiều vẻ, sắc sỡ, lò đỏ. 2. Khác sắc. 3. *fig.* Khác, chẳng giống.

DISCOLORI - US, *a, um*, và DISCOLOR - US, *a, um*, adj. như Discolor.

DISCONduc - IT, *ere*, n. unip. def. Chẳng nên, chẳng khá (làm sự gì).

DISCONVENIENTI - A, *x*, s. f. Sự chẳng xứng hợp, sự chẳng đối.

DISCONVEN - IO, *is, i, tum, ire*, n. Chẳng hợp ý, chẳng chịu tiêu xưng, chẳng thuận.

DISCOOPER - IO, *is, ui, tum, ire*, a. Mở, cắt nắp, bỏ sự gì che. — *pallium*. Cởi áo khoác.

DISCOPHOR - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Tủ xếp đồ ăn, chạn, bàn ăn.

DISCOPHOR - US, *a, um*, adj. (ai) Bưng đồ ăn, giúp mâm.

DISCOQU - O, *is*, disco - *xi*, discoc - *tum, ere*, a. Nấu như.

DISCORDABIL - IS, *e*, và DISCORD - ANS, *antis*, adj. như Discors.

DISCORDI - A, *x*, s. f. 1. Sự bất thuận, sự cãi lầy. 2. Sự loạn lạc. 3. Sự khác nhau, sự chẳng giống nhau. || 1. *Quærere discordias*. Gây việc cãi cò.

DISCORDIAL - IS, *e*, và DISCORDIOS - US, *a, um*, adj.

(ai, sự gì) Húng hách. hay gây việc, gieo lừa bất thuận, hay sinh bất thuận.

DISCORD - IS, *e*, adj. như Discors.

DISCORDIT - AS, *atis*, s. f. như Discordia.

DISCORD - O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. hay là abl. cùng *à, cum*, hay là acc. cùng *adversus*. 1. Ở bất thuận, chẳng bằng lòng vuốt (ai), chống lại, đối địch, cãi lầy. 2. Ở khác, chẳng hợp, chẳng giống như, xung khác. || 1. — *secum*. Ở thất thường. — *adversus aliquem*. Làm nguy vuốt ai. || 2. *Discordat parvus avaro*. Người dè dặt và kẻ hà tiện thì khác nhau.

DISC - ORS, *ordis*, adj. cả ba giống, trị abl. cùng *cum*, hay là dat. (ai, sự gì) Bất thuận, bất bình, bất hoà; chẳng hợp nhau, xung khác, khác. — *secum ipsa civitas*. Thành có năm bề bảy bối. *Discordes sententiæ*. Những ý bàn khác nhau.

DISCREPANTI - A, *x*, s. f. Sự chẳng hợp ý, sự bất thuận, sự xung khác nhau.

DISCREPATI - O, *onis*, s. f. như Discrepantia.

DISCREPIT - O, *as, are*, n. freq. bởi

DISCREP - O, *as, avi* và *ui, atum* và *itum, arc*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. (tiếng) Chẳng hợp, chẳng điều. 2. *fig.* Chẳng hợp ý, chẳng thuận ý, xung khác. || 2. — *in v. de v. cum v. ab aliquâ re*. Chẳng hợp nhau về sự gì, (hai sự gì) chẳng hợp nhau. — *alicui*. Chẳng hợp ý vuốt ai. *Unip. Discrepat inter auctores rerum*. Các thầy sử kí chẳng hợp nhau.

DISCRESC - O, *is, ere*, n. Lên lớn lắm.

DISCRET - È và IM, adv. Cách riêng, cách biệt riêng từng cái.

DISCRETI - O, *onis*, s. f. Sự phân biệt, ý tứ mà phân biệt, sự chọn, sự soạn, sự chia ra, sự phân rẽ ra. *Sine discretionem*. Cách lộn lạo (hay là vô ý vô tứ).

DISCRET - OR, *oris*, s. m. Kẻ phân biệt, kẻ biết xét, kẻ phân chia. — *cogitationum*. Đáng biết các điều (người ta) nghĩ tưởng.

DISCRETIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Hay phân biệt, phân chia.

DISCRETIV - È, adv. Cách phân biệt.

DISCRETORI - UM, *i*, s. n. Dinh công luận, giống gân ngăn ngực và ruột.

DISCRET - US, *a, um*, part. pass. Discerno.

DISCREVI, perf. Discerno.

DISCRIM - EN, *inis*, s. n. 1. Sự gì ngăn cách, sự gì phân biệt, quãng. 2. Sự phân rẽ, sự phân chia. 3. *fig.* Sự gì làm cho ra khác nhau, sự ở khác

nhau, dấu mà phân biệt. 4. Ý tứ mà phân biệt. 5. Sự cãi lờ, sự cãi lầy. 6. Sự cheo leo, cơn hiểm nghèo, cơn ngặt, sự may rủi. 6. Trận chiến, trận, đám chiến. || 1. *Tenui discrimine separari*. Cách xa nhau một ít vậy. *Aequo discrimine*. Xa bằng nhau. || 2. — *dentium*. Sự các răng khe cách nhau. || 3. *Facere aliquid discrimen de liberis*. Xem các con cái mình chẳng như nhau cả. || 4. *Non est in vulgo* — Dân ngu chẳng hay phân biệt. || 5. *Esse in discrimine utrum*.. Hồ nghi chẳng biết có... *Vivere sine discrimine*. Ở hoà thuận. || 6. *Adducere aliquem in discrimen capitis*. Liều ai chết. *In tanto discrimine periculi*. Trong cơn cheo leo dường ấy. || 6. — *ultimum*. Trận chiến sau hết. *Ruere in medium discrimen*. Sấn vào giữa đám chiến.

DISCRIMINAL — E, *is*, s. n. (hiếu ngấm *pecten*). Trám cài.

DISCRIMINAT-IM, adv. Cách riêng, cách phân biệt.

DICRIMINAT — OR, *oris*, s. m. (*rix*, *ricis*, s. f.). Kẻ phân rẽ, kẻ phân biệt; kẻ cáo (ai) tội đáng chết.

DISCRIMIN — O, *as*, *are*, a. 1. Phân rẽ, phân biệt, phân xử, chia ra. 2. Làm cho ra khác.

DISCRUCIAT — US, *us*, s. m. Hình khổ, hình cực.

DISCRUCI — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm hình khổ cho; *pass*, chịu cực hình. *Fig. Discrucior animi v. animo*. Tồi thốn thức bất rất trong lòng.

DISCRUT — OR, *aris*, *ari*, d. Dọn các dây tàu cho sẵn.

DISCUBITI — O, *onis*, s. f. Sự nằm, sự nằm dựa mà ăn.

DISCUBITORI — US, *a*, *um*, adj. (sự gi) Dùng mà nằm.

DISCUBIT — US, *us*, s. m. Sự nằm dựa mà ăn, sự ngồi ăn.

DISCUB — O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. như

DISCUMB — O, *is*, *discub* — *ui*, *discub* — *itum*, *ere*, n. Nằm, nằm nghỉ; nằm dựa mà ăn, ngồi ăn. — *in herbis*. Nằm giữa đám cỏ.

DISCUNE — O, *as*, *are*, a. Chành ra, kênh (gỗ).

DISCUP — IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ere*, a. Ước ao lắm, mán lắm, ngong ngóng, khản khoản, thèm thuồng.

DISCURR — O, *is*, *i* (hoà *discucurr* — *i*), *discur* — *sum*, *ere*, n. trị acc. hay là acc. cùng *ad*. 1. Chạy nơi nọ nơi kia, văng lầy, chạy tới bờ. 2. *fig.* Lăn ra, đồn ra, ran ra, loang ra. 3. *a.* Nói về, nói. || 1. — *ad arma*. (nhiều người) Chạy lấy khí giới. — *ad lites*. Chạy đi kiện cáo (ai). || 2. — *fama solet urbem*. Tiếng thường đồn trong thành. || 3. *Pauca discurrant*. Tôi sẽ nói vắn tắt.

DISCURSATI — O, *onis*. DISCURSI — O, *onis*, và DISCUR-

SITATI — O, *onis*, s. f. Sự chạy đi chạy lại, sự chạy không ngừng.

DISCURSAT — OR, *oris*, s. m. freq. Discursor.

DISCURS — O, *as*, *are*, n. freq. Discurro. Đi đi lại lại, chạy đi chạy lại.

DISCURS — OR, *oris*, s. m. Kẻ chạy nơi nọ nơi kia.

DISCURS — US, *us*, s. m. 1. Sự chạy nơi nọ nơi kia, sự chạy xung xăng. 2. *fig.* Sự tìm thê (cho được chức quyền), sự tham chức. 3. Bài giảng, sự nói khô, lời nói. || 1. — *macularum in ligno*. Sự gợn trong vân gỗ.

DISC — US, *i*, s. m. 1. Hòn quán. 2. Đĩa, mâm, khay. 3. Bàn đồng hồ bóng.

† DISCUSS — E, adv. Cách chín chân.

DISCUSSI — O, *onis*, s. f. 1. Sự rung, sự giữ. 2. *fig.* Sự bàn luận, sự xét.

DISCUSS — OR, *oris*, s. m. Kẻ lục xét, kẻ tra xét, kẻ bàn lẽ, kẻ nạn lý.

DISCUSSORI — US, *a*, *um*, adj. (vị) Hay nhuận từ vị.

DISCUT — IO, *is*, *discus* — *si*, *discus* — *sum*, *ere*, a. 1. Giữ, rung, lắc, đánh xô, đánh đồ. 2. Phá, phá tan; nhuận (từ vị), làm cho tiêu, làm cho tan. 3. *fig.* Phá, bãi, làm cho ra vô ích, làm cho hỏng, thôi, ngăn. 4. Xem xét, xét kĩ, bàn bạc, đoán xét. || 1. — *murum*. Đánh đồ tường. — *dentis*. Đánh gậy răng. || 2. — *duritiem*. Tan cái ung cứng. — *febrem*. Chữa bệnh sốt rét. — *sudores*. Làm cho ra mồ hôi. || 3. — *famam*. Làm mất tiếng tốt. — *nefas*. Ngăn sự tội. — *periculum*. Ngừa cheo leo. — *mentis caliginem*. Vỡ sự tối tăm trong trí khôn. — *rem*. Làm cho việc lở ra. — *captiones*. Lánh được những mưu mánh. || 4. *Judex sedet ad discutiendum*. Quan xét ngồi cho được đoán xét.

† DISDIAPAS — UM, *i*, s. n. Hai lần tám dấu liền (trong nghệ bát âm).

† DISEM — US, *i*, s. m. Tiếng hai vắn.

DISERT — E và IM (*iūs*, *issimè*), adv. 1. Rõ ràng, tỏ tường. 2. Cách lợi khẩu, cách thông thái.

† DISERTI — O, *onis*, s. f. Sự chia gia tài.

† DISERTITUD — O, *inis*, s. f. Sự lợi khẩu, sự hoạt ngôn.

DISERT — US, *a*, *um* (*iōr*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Nói phân minh, nói dễ dàng, nói giáo hoạt, hoạt khẩu. 2. Rõ ràng, tách bạch, tỏ tường. 3. Khéo léo, khôn khéo.

DISGLUTIN — O, *as*, *are*, a. Bóc ra, lột ra.

DISGREG — O, *as*, *are*, a. Đem ra khỏi đoàn, biệt ra.

† DISHIASC — O, *is*, *ere*, n. Nê ra, nứt ra, khớp ra.

DISJECT - o, as, are, a. freq. Disjicio. Rắc, vãi, văng vãi, vảy, ném tư bề.

1° DISJECT - us, a, um, part. pass. Disjicio.

2° DISJECT - us, us, s. m. Sự phá tan, sự tan đi, sự phá phách.

DISJIC - io, is, je - ci, jec - tum, ere, a. 1. Rắc, văng vãi, vãi ra, vảy, quăng tư bề. 2. Đánh đổ, dờ. 3. fig. Phá thứ tự, phá tan, phung phá, phá ngang, truất xuống. || 1. — *frontem mediam*. Đánh bể trước ra. — *arma*. Quăng khi giới. || 2. — *tecta*. Dỡ những mái. || 3. — *agmina*. Đánh những đoàn binh chạy tan. — *pacem*. Phá hoà, lỗi hoà ước. || 4. — *pecuniā flagitiis*. Ăn ở huông tuồng mà khuynh hết nghiệp. — *consilia*. Phá ngang việc (ai) có ý làm.

DISJUG - o, as, are, a. Tháo ách; fig. chia ra, phân rẽ ra.

DISJUNCT - è và im, adj. Cách riêng, cách biệt.

DISJUNCTI - o, onis, s. f. Sự phân ra; sự phân biệt, sự ở cách biệt. — *animorum*. Sự bất thuận vuốt nhau.

DISJUNCTIV - è, adv. như Disjunctè.

DISJUNCTIV - us, a, um, adj. (sự gì) Hay phân biệt ra, nói phân đôi.

DISJUNCT - or, oris, s. m. Kẻ phân rẽ ra, kẻ chia ra.

DISJUNG - o, is, disjun - xi, disjunc - tum, ere, a. 1. Đem biệt ra, phân rẽ ra, chia ra, ngăn cách. 2. Tháo ách, lia đôi. 3. fig. Làm cho ra khác, làm cho bất thuận, làm cho lia bỏ. || 1. *Italīs disjungimur oris*. Ta xiêu bạt xa bãi đất Italia. — *agnos à mammā*. Chẳng cho chiến con bú sữa nữa. || 2. — *jumenta*. Tháo ách các ngựa. || 3. — *aliquem ab altero*. Làm cho ai bất thuận cùng kẻ khác.

DISJURGI - um, i, s. n. Điều cái nhỏ mọn.

† DISLOCENC - is, e, adj. (ai, sự gì) Bờ nhiều nơi, tứ chiếng.

DISOM - us, a, um, adj. (sống) Đứng hai xác.

DISPALESC - o, is, ere, n. def. (sự gì kín) Trống rạ, tố lộ ra.

† DISPAL - o, as, are, a. và DISPAL - or, aris, atus sum, ari, d. Đi dòng dài, đi lơ dềnh.

DISPAND - o, is, i, dispan - sum và pes - sum, ere, a. Mở cho rộng, dờ, trải, giờ, giương.

DISPANS - us, a, um, part. pass. Dispando.

DISP - ar, aris, adj. cả ba giống trị dat. hay là gen. 1. (ai, sự gì) Bất đối, chẳng xứng, chẳng vừa. 2. Khác, khác nhau, chẳng bằng nhau. || 1. *Dispares colores*. Những sắc bất hợp nhau. || 2. — *sui*. Đã ra khác khi trước.

DISPARATI - o, onis, s. f. Sự ở khác, sự chẳng giống như; sự phân ra.

DISPARAT - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Xung khác, nghịch, ngang nghịch.

† DISPAR - eo, es, ere, n. def. Biến đi.

DISPARIL - is, e, adj. như Dispar.

DISPARILIT - as, atis, s. f. Sự ở khác nhau, sự bất đối.

DISPARILIT - er, adv. Cách khác, cách chẳng bằng nhau.

DISPAR - o, as, are, a. 1. Chia ra, phân ra, đem biệt ra, phân cách. 2. Lia đôi; làm cho ra khác nhau.

DISPARTIBIL - is, e, adj. (giống gì) Chịu chia được.

DISPART - io và ior, như Dispart - io và ior.

DISPECTI - o, onis, s. f. Sự xét, sự phân biệt.

DISPECT - o, as, are, a. freq. Dispicio.

DISPECT - or, oris, s. m. Kẻ xem xét.

DISPECT - us, us, s. m. như Dispectio.

DISPELL - o, is, dispul - i, dispul - sum, ere, a. Bỏ quăng nơi nọ nơi kia, phá tan, làm cho tan tác, đuổi, vung vãi, rắc.

DISPENDIOS - us, a, um, adj. 1. (sự gì) Làm hại, thiệt hại. 2. Đắt tiền, đắt khét, cao giá, đắt giá giết, mất mỗ.

DISPENDI - um, i, s. n. 1. Sự tổn, của tổn. 2. Sự thiệt hại, sự mất (đi gì) vô ích, phần thiệt. 3. Néo quanh, đàng vòng. || 1. *Sine dispendio*. Chẳng tổn của. || 2. *Dispendia lunæ*. Sự mất trăng một ngày một khuyết (từ rằm mà đi). — *famæ*. Sự mất tiếng tốt. || 3. *Dispendia longæ viarum*. Sự đi đàng xa rậm thàng.

DISPEND - o, is, i, dispen - sum, ere, a. 1. Cản (bạc), đếm. 2. Tổn, hao tổn, phí tổn. 3. fig. Dừng, làm cho ra vô ích. || 2. — *ingentes summas*. Tổn nhiều của. || 3. — *tempus alicujus*. Làm mất giờ ai.

DISPENN - o, is, ere, a. def. Giang hai tay ra (như chim giang cánh).

DISPENSATI - o, onis, s. f. 1. Sự giữ việc. 2. Chức câu kê. 3. Sự tha (điều gì buộc). || 1. — *æra-rii*. Sự giữ kho tiền.

DISPENSAT - or, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.). Kẻ giữ việc, câu kê, kẻ giữ kho tiền bạc. — *belli*. Quan phát bổng cho binh lính.

DISPENS - o, as, avi, atum, are, a. 1. Giữ việc, coi sóc. 2. Phát, phân phát. 3. Dừng, dè giữ. 4. Dọn, lập thứ tự, sắp đặt. 5. Bày tỏ, tỏ ra. 6. Tha (điều gì buộc). || 1. — *rem familiarem*.

Lo xem súc sản nghiệp. || 2. — *oscula per natos*.
Nâng niu các con cái bằng nhau. || 3. — *vires*.
Đề dành sức. || 5. — *lætitiam*. Tỏ ra lòng vui.

DISPENS — US, *a, um*, part. pass. Dispendo.

DISPERCUT — IO, *is, cus - si, cus - sum, ere, a*. Đánh
vỡ tan ra.

DISPERDITI — O, *onis*, s. f. Sự phá, sự hủy hoại, sự
chịu phá đi.

DISPERDIT — US, *a, um*, part. pass. bởi

DISPERD — O, *is, idi, itum, ere, a*. 1. Phá, phá hoại,
làm hư. 2. Mất, tổn. || 1. — *rem*. Khuynh gia
tài. || 2. — *operam*. Lương công. — *animum*.
Sút lòng can đảm.

DISPER — EO, *is, ii và iui, itum, ire, n*. Làm hư
thân mình, hư đi, chết. *Malè partum malè dis-*
perit. Của gian là của độc. *Disperui*. Tôi đã
hỏng rồi. *Dispeream si...*! Vì bằng... thì tôi
muốn chết!

DISPERG — O, *is, disper - si, disper - sum, ere, a*. 1.
Rắc, gieo, vãi, rải rắc, bỏ tan tác, bỏ quãng tư
bể, đổ ra. 2. Tưới. 3. Chia ra, phân rẽ ra. || 1.
Nubes dispergit ventus. Gió thổi quang mây.
— *lactucam*. Gieo rau riếp đắng. — *fimum*. Rắc
phân. *In iis regionibus dispersi habitabant Judæi*.
Các người Judêu ở tản cư trong những miền
ấy. — *brachia*. Vung tay. — *lumina*. Trông tư
bể. — *rumorem*. Phao tiếng. || 2. — *hortum*.
Tưới vườn. || 3. *Ad plura non necessaria dis-*
pergeris. Mình sẽ chia trí về nhiều điều chẳng
cần. — *Judæam vicis*. Chia xứ Judêa ra từng
làng.

DISPERN — O, *is, dispre - vi, dispre - tum, ere, a*.
Khinh chê.

DISPERS — È và IM, adv. Cách pha phối, cách tan
tác, đầu đó, nhiều nơi.

DISPERSI — O, *onis*, s. f. Sự tan, sự tan tác; sự
phân phát.

1° DISPERS — US, *a, um*, part. pass. Dispergo.

2° DISPERS — US, *us*, s. m. Sự tan tác.

DISPERT — IO, *is, iri, itum, ire, a*, như

DISPERT — IOR, *iris, itus sum, iri, d*. trị acc. Phân
phát, phân ra, chia ra, bỏ, chiếu bỏ. *Lingua*
sese in singulos disperientes. Những lưỡi chia
nhau ra trên mỗi một người.

DISPESC — O, *is, ui, ere* (thiếu sup.), *a*. 1. Bừa
đoàn vật đi chân về. 2. Chia ra, phân ra, phân
biệt; ở cách biệt. *In quatuor libros omnia* —
Mọi sự thì chia ra làm bốn quyển.

DISPESCU — US, *a, um*, adj. (vật gì ở ngoài đồng cỏ)
Đã chịu lừa về.

DISPES — US, *a, um*, part. pass. Dispendo.

DISPIC — IO, *is, dispe - xi, dispec - tum, ere, a*. 1.
Xem tư bề, dòm, ngó, thấy. 2. *fig*. Xét kĩ, suy
đi xét lại, phân biệt, phân ghẽ.

DISPLAN — O, *as, are, a*. San, sửa cho bằng phẳng.

DISPLICENTI — A, *x, s. f*. Sự phiền lòng, sự chẳng
bằng lòng.

DISPLIC — EO, *es, ui, itum, ere, n*. trị dat. Chẳng
đẹp lòng, mất lòng, chẳng vừa ý. — *sibi*. Trách
mình. *Hoc mihi displicet*. Tôi chẳng ưa sự này.
Facere corpus displicens. Làm cho khó chịu
trong mình.

DISPLICIT — US, *a, um*, part. pass. Displiceo. (ai,
sự gì) Đã chẳng bằng lòng (ai), trái ý.

DISPLIC — O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Dờ ra, mở,
trải, bày ra. 2. Rắc, làm cho tan tác.

DISPLOD — O, *is, displo - si, displo - sum, ere, a*, như

DISPLOD — OR, *eris, dispo - sus sum, i, d*. trị acc.
1. Đánh tư bề. 2. Làm cho nổ ra. 3. *n*. Nổ, nổ
ra. || 2. *Displodere tormentum*. Bắn súng.

DISPLOS — US, *a, um*, part. pass. Displodo.

DISPLUVIAT — US, *a, um*, adj. (nhà) Có hai mái.
Displuviatum tectum. Nhà có hai mái.

DISPLUVI — UM, *i, s. n*. Sân trống.

† DISPOLIATI — O, *onis*, s. f. như Despoliatio.

1° DISPOLI — O, *as, are, a*, như Despolio.

2° DISPOL — IO, *is, iui, itum, ire, a*. Sửa kéo nhàn
nửa. — *dorsum virgis*. Đánh đòn sút sẹo.

DISPONDE — US, *i, s. m*. Bốn vấn bình liên (như
oratores).

DISPON — O, *is, dispos - ui, dispos - itum, ere, a*. 1.
Bọn, dọn dẹp, sửa sang, lập thứ tự, soạn, xếp
đặt, bày hàng. 2. *fig*. Điều đình, chl, phân
chia, quyết lòng. || 1. — *comas*. Sửa tóc. — *aci-*
em in turmas. Sắp binh từng toán. — *equites*
ad latera. Đặt quân kỵ ra lưỡng dực. — *classem*.
Sắm đoàn tàu. || 2. — *prædas*. Chia của đã bắt
được. — *diem*. Hẹn ngày. *Cætera cum venero*
disponam. Còn các điều khác khi tôi đến thì sẽ
định.

DISPOSIT — È (*iuss, issimè*), adv. 1. Cách có thứ tự.
cách gọn ghẽ. 2. Cách tiện, cách dễ coi. || 1.
— *accusare*. Làm đơn cáo từ tiếp. || 2. — *ædi-*
ficare. Xây nhà xinh xắn.

DISPOSITI — O, *onis*, s. f. 1. Sự xếp đặt, sự lập thứ
tự, sự dọn dẹp, thứ tự, tiết chế; cách chia
phán bài. 2. Phép tắc, khuôn phép, cách trị
nước. 3. Điều truyền, điều trong lệ luật, lời
răn, lệnh.

DISPOSIT - *or, oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). Kê xếp đặt, kê dọn dẹp, kê sửa sang, kê truyền.

DISPOSITUR - *a, æ*, s. f. và **DISPOSIT** - *us, ùs*, s. m. như **Dispositio**.

DISPOSIT - *us, a, um* (*ior, issimus*), part. pass. **Dispono**. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dọn dẹp, có thứ tự, đã chịu xếp đặt. 2. Có ý có tứ, chỉ về. 3. Đã chịu truyền. || 2. *Ex disposito*. Cách có ý có tứ sẵn. 3. *Regalia disposita*. Những lệnh Đức hoàng đế.

DISPUD - *et, uit* và *itum est, ere*, n. unip. Làm cho xấu hổ, hổ người lảm, thẹn thò.

DISPULI, perf. **Dispello**.

DISPULS - *us, a, um*, part. pass. **Dispello**.

DISPULVER - *o, as, are*, a. Nghiền tán, tán ra mặt.

DISPUM - *o, as, are*, a. như **Despumo**.

DISPUNCTI - *o, onis*, s. f. 1. Sự tính số. 2. Sự xét, lý đoán. || 2. — *vitæ*. Sự chết, giờ định mà chết, lúc tắt nghỉ.

DISPUNCT - *or, oris*, s. m. Kê xét, kê tra xét.

DISPUNCT - *us, a, um*, part. pass. bởi

DISPUNG - *o, is*, *dispun - xi*, *dispunc - tum, ere*, a. 1. Chấm, số, gõ, gác, xóa; bãi. 2. Đánh dấu chỉ, chỉ, phân biệt. 3. Tính số, tính toán, tra số, nhận số. 4. Làm xong, làm thành. || 1. — *judicium*. Bãi lý đoán. || 3. — *accepta et expensa*. Tính trực số được và số tiêu.

DISPUTABIL - *is, e*, adj. (điều gì) Dờ dang, chẳng rõ, người ta cãi được.

DISPUTATI - *o, onis*, s. f. 1. Sách dạy về, bài luận lẽ, lẽ luận. 2. Sự cãi lẽ, sự bàn lẽ, điều cãi lẽ.

DISPUTATIUNCUL - *a, æ*, s. f. dimin. **Disputatio**. Điều cãi nhỏ mọn.

DISPUTAT - *or, oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). Kê luận lẽ.

DISPUTATORI - *è*, adv. Cách luận lẽ.

DISPUT - *o, as, avi, atum, are*, a. và n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Xén, cắt bớt, chặt, phát. 2. Bàn luận, cãi, cãi lẽ, luận lẽ, nói về. 3. Cắt nghĩa, giải tỏ. || 1. — *arborem*. Phát ngành cây. || 2. — *cum aliquo* v. *inter se de re aliqua* v. *ad v. circa rem aliquam*. Cãi cùng ai, hay là găng nhau về sự gì. || 3. *Ut eam rem vobis disputem*. Bề tôi cắt nghĩa sự ấy cho các anh.

DISQUIR - *o, is*, *disquisi - vi*, *disquisi - tum, ere*, a. 1. Tìm tới tư bề, soát. 2. Tra xét, tra hỏi kĩ.

DISQUISITI - *o, onis*, s. f. Sự tìm tới, sự lục xét, sự soát, sự tra xét kĩ càng. *Ad disquisitionem vocare*. Bất tính số lại.

DISQUISIT - *or, oris*, s. m. Kê tra xét, kê khảo.

DISRAR - *o, as, are*, a. Làm cho ra thừa hơn, bớt rậm, tia ra, phát (cành cây).

DISRUMP - *o, DISRUPTI - o, etc.*, như **Dirumpo**, etc.

DISSEC - *o, as, ui, tum, are*, a. Cắt ra, xé ra, lóc.

DISSECTI - *o, onis*, s. f. Sự cắt ra.

DISSECT - *us, a, um*, part. pass. **Disseco**.

DISSEMINATI - *o, onis*, s. f. Sự rác hạt, sự gieo, sự phân phát, *fig.* sự đồn tiếng. *Disseminations*. Những điều phao vu.

DISSEMINAT - *or, oris*, s. f. Kê gieo; kê đồn (tiếng gì).

DISSEMIN - *o, as, avi, atum, are*, a. 1. Rác, rải rác, gieo vãi. 2. *fig.* Phao tiếng, đồn, rao.

DISSENSI - *o, onis*, s. f. 1. Sự khác ý, sự nghi khác nhau. 2. Sự cãi lẽ, điều cãi lẽ. 3. Sự bất thuận, sự ganh cạnh, sự cãi lầy; sự loạn lạc.

DISSENS - *us, ùs*, s. như **Dissensio**.

DISSENTANE - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Khác ý, nghịch cùng, chẳng hợp ý cùng.

DISSENT - *io, is*, *dissen - si*, *dissen - sum, ire*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chẳng hợp ý, chẳng nghĩ như, chẳng thuận ý. 2. Bất thuận, chẳng theo bề, chẳng suy phục, chống trả, cãi lầy, làm nguy. 3. Ở khác, chẳng hợp, chẳng giống như. || 1. — *ab v. cum aliquo*. Chẳng hợp ý với ai. — *à se ipso*. Nói những điều chẳng hợp. || 3. *Ne orationi vita dissentiat*. Kẻo việc làm chẳng hợp cùng lời nói.

DISSEPIMENTUM, *i*, s. n. Sự gì ngăn cách hai sự, vô ngăn, bờ giậu.

DISSEP - *io, is, si, tum, ire*, a. 1. Ngăn, rào. 2. Phân rẽ ra, chia ra.

DISSEPTI - *o, onis*, s. f. và **DISSEPT** - *um, i, s. n.* Sự gì ngăn: bờ rào, vách, giống gàn ngăn ngực và ruột, cao hoang.

DISSEPT - *us, a, um*, part. pass. **Dissepio**.

DISSEREN - *at, avit, are*, n. imp. def. Trời thanh.

1° **DISSER** - *o, is*, *disse - vi*, *dissi - tum, ere*, a. Gieo, rải rác, trồng nơi nọ nơi kia; *fig.* đồn thổi. — *seditiosa*. Đồn những điều xui loạn.

2° **DISSER** - *o, is, ui, tum, ere*, a. và n. trị nhiều bậc tùy nghi. Bàn luận, giảng giải, luận lẽ, dạy về, kê ra, nói về. — *aliquid*. Diễn điều gì ra. — *adversus* v. *in sententiam alterius*. Nói bề ý kê khác (hay là nói bênh ý kê khác). — *cum aliquo de aliqua re in contrarias partes*. Cãi với ai về sự gì.

DISSERP - *o, is, si, ere* (thiếu sup.), n. Lán ra.

† DISSERTABUND - US, *a, um*, adj. (ai) Hay luận lẽ, hay bàn luận.

DISSERTATI - O, *onis*, s. f. Sự luận lẽ, sự nói về, sách hay là bài dạy về (sự gì).

DISSERTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ luận lẽ, kẻ cãi lẽ, kẻ bàn lẽ, kẻ nói về.

DISSERTI - O, *onis*, s. f. như Dissertatio.

DISSERT - O, *as, are*, a. freq. 2° Dissero. Bàn luận, luận lẽ, nói, dạy về (sự gì). — *bona pacis*. Kể sự hoà thuận có ích là thế nào.

DISSERUI, perf. 2° Dissero.

DISSEVL, perf. 1° Dissero.

† DISSIC - IO, *is, ere*, thay vì Disjicio.

DISSIDENTI - A, *æ*, s. f. Sự xung khắc, sự nghịch, sự khác nhau.

DISSID - EO, *es, disses - i, disses - sum, ere*, n. tri acc. cùng *inter*, hay là abl. cùng *à*. 1. Ở biệt ra, cách xa nhau. 2. *fig.* Chàng hợp ý, xung khắc, gài gáp, nghịch cùng; chàng hợp lòng, bất thuận, cãi nhau. 3. Chàng xứng, bắt đối. 4. (vợ chồng) Rầy bỏ nhau. || 1. — *Eridano*. Ở xa sông Eridanô. — *scepтрis*. Vâng phục những vua khác nhau. *Fig.* — *à verâ fide*. Chàng theo đạo thật. || 2. *Hoc dissidet à sapientiâ*. Sự này nghịch cùng sự khôn ngoan (sự này chẳng khôn). — *inter se*. Nghịch nhau. *Dissidet miles*. Lĩnh làm nguy. || 3. *Toga dissidet impar*. Áo dài hên sa bên hớt. || 4. *Julia dissedit*. Mụ Julia đã bỏ chồng.

DISSIDI - UM, *i*, s. n. Sự ở cách xa, sự phân li; sự cãi lẽ, sự chẳng hợp ý, sự bất thuận, sự lìa nhau.

DISSIGNAT - OR, *oris*, s. m. Designator.

DISSIGN - O, *as, are*, a. như Designo.

DISSIL - IO, *is, ui* và *ivi*, dissul - tum, *ire*, n. 1. Nhảy nhót, tung tóe tứ bề, nổ ra, vỡ ra. 2. *fig.* Đứt ra, lán ra, etc. || 1. *Dissilit ignes al.* Muối phải lửa nổ tanh tách. *Dissiluit mucro*. Lưỡi gươm đã gãy văng ra. || 2. — *risu*. Trức cười. *Dissiluit gratia fratrum*. Nghĩa anh em đã đứt trời.

DISSIMILAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Khác giống.

DISSIMIL - IS, *e (ior, imus)*, adj. tri gen. hay là dat. (ai, sự gì) Khác, khác nhau, chẳng giống như, khác dạng, chẳng bằng. *Paterni - ingenii*. (ai) Khác tính nết cha. *Non est - tui*. Nó giống tính anh. — *moribus*. Có phong tục khác. *Haud dissimili formâ in dominum*. Dạng (tôi tá) cũng như chủ nó.

DISSIMILIT - ER, adv. Cách khác, chẳng như.

DISSIMILITUD - O, *inis*, s. f. Sự ở khác nhau, sự

chẳng giống như, sự khác hình, sự chẳng hợp như.

† DISSIMULABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Người ta làm thình được, chịu giấu được.

DISSIMULAMENT - UM, *i*, s. n. như Dissimulatio.

DISSIMULANT - ER, adv. Cách giả hình, cách làm ngơ, cách kín, cách nói dối.

DISSIMULANTI - A, *æ*, s. f. Sự giả cách, sự làm ngơ.

DISSIMULAT - È và IM, adv. như Dissimulanter.

DISSIMULATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự giả, sự giả hình, sự giả tăng, sự giấu ý mình. 2. Sự nói dối, sự nói giấu (cũng như Ironia). 3. Sự làm ngơ, sự làm thình, sự bỏ qua, sự biếng nhác. || 1. *In dissimulationem sui*. Cho được tàng hình. || 2. *Libenter dissimulatione uti*. Hay nói dối.

DISSIMULAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ giả, kẻ giả cách, kẻ giả tăng; kẻ kín dă, kẻ làm thình.

DISSIMULAT - US, *a, um*, part. pass. Dissimulo. 1. pass. (ai, sự gì) Giả, đã chịu giả, đã chịu giấu, đã chịu làm thình. 2. act. (ai) Đã giả, đã giả hình, đã giả tăng. || 2. *Dissimulata deam*. (bụt nữ) Chàng tỏ mình là bụt. *Ex dissimulato*. Cách giả dò.

DISSIMUL - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Giả hình, giả tăng, giấu ý mình. 2. Giấu giếm. 3. Lờ lẩn, nói giả mớ, nói mép, nói giả đà, làm ngơ, làm thình, dong thứ, làm biếng, bỏ qua. 4. Bất chước. || 1. — *odia*. Cừu hiềm. — *audire*. Ngơ tai đi. || 2. — *nomen suum*. Ẩn danh. || 3. — *aliquem*. Giả chẳng biết ai. — *nurum*. Chàng nhận nằng dău. || 4. *Plumæ dissimulant capillos*. Lông chim tựa tựa như tóc.

DISSIPABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Chóng tan, dễ tan, hay há hơi.

DISSIPATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tan tác, sự lìa ra. 2. Sự phân ra, sự phá tan, sự phung phá.

DISSIPAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ phá tan, kẻ đuổi ra, kẻ phung phá.

DISSIPI - UM, *i*, s. n. Giống gần gần ngực và ruột, cao hoang.

DISSIP - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Phá, đánh vỡ, đổ ra. 2. Quảng tứ bề, làm cho tan đi, phá tan, đuổi ra, từa tãi, bỏ rơi rác, đống. 3. Phung phá, hoài, làm hư. || 1. — *statuam*. Phá tượng. — *navigium*. Phá tàu. || 2. — *hostem*. Bất quân giặc chạy tan. — *humorem*. Tiêu khí độc. — *famam*. Phao tiếng. *Dissipata oratio*. Bài giảng chóng chênh. || 3. *Dissipari animum censent*. (các kẻ ấy) Nghi rằng linh hồn ra không. — *patrimonium*. Phá hại nghiệp cha.

DISSIT - US, *a, um*, part. pass. Dissideo. (ai, sự gì) Ở xa, ở biệt ra.

DISSOCIABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Phân ra, ngăn cách; chẳng ở làm một được, chẳng chịu thu lại được, nghịch cùng.

DISSOCIAL - IS, *e*, adj. (ai) Hay lánh người ta, chẳng ra mặt với ai.

DISSOCIATI - O, *onis*, s. f. Sự phân rẽ ra, sự ở biệt ra, sự ở nghịch cùng.

DISSOCI - O, *as, avi, atum, arc*, a. Phân biệt ra, tách biệt, ngăn chận, làm cho bất thuận. — *causam ab aliquo*. Biệt khỏi ai. — *animos*. Làm cho người ta bất hoà cùng nhau. *Fœdera* —. Phá lời giao.

DISSOLUBIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu chia được, có thể phân ra được, chịu tan được. *Fig.* — *quæstio*. Lẽ có thể giải ra được.

DISSOLUT - È, adv. 1. Cách phân ra. 2. Cách biếng nhác; cách non tay, cách dong thả quá. || 2. — *vendere*. Bán hớ.

DISSOLUTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tan đi, sự rơi róc, sự lìa ra, sự phân ra. 2. *fig.* Sự giải, sự cắt nghĩa; sự chữa lẽ; sự bãi. 3. Sự yếu đi, sự rụng rời. 4. Non đảm, sự nhát gan, sự non tay, sự ở mềm mại quá. 5. Cách ăn ở buông tuồng, sự lãng lòn. || 1. — *corporis mors*. Chết là xác nát thịt rời xương. || 2. — *criminationis*. Sự đỡ một điều cáo. — *legum*. Sự bãi lệ luật. || 3. — *stomachi*. Sự yếu từ vị. || 5. — *morum*. Cách ăn nết ở buông tuồng.

DISSOLUT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ phá tan.

DISSOLUT - US, *a, um* (*ior, issimus*), -part. pass. Dissolvo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cởi ra, đã chịu tan nát, đã chịu bỏ rơi róc, đã chịu phá. 2. *fig.* Đã chịu bãi. 3. (nợ) Đã chịu trả. 4. Hay phung phá, rộng rãi quá, hay dong thả quá, non tay. 5. Yếu điệu, buông tuồng, lòng lao. || 1. *Dissoluti capilli*. Tóc tả tơi. *Fel dissolutum*. Mất đảng đã tan đi. — *stomachus*. Từ vị yếu. || 2. *Judicium dissolutum*. Lý đoán đã bãi rồi. || 3. *Æs alienum dissolutum*. Nợ đã trang rồi. || 4. *Dissolutior liberalitas*. Lòng rộng rãi quá lẽ. — *in aliquem*. Dong thả cho ai quá. || 5. *Dissolutissimus hominum*. Đưa hoang đảng rất mực.

DISSOLV - O, *is, i*, dissolu - *tum, ere*, a. 1. Cởi, tháo ra. 2. Tan nát, làm cho tan, làm cho chảy. 3. Phá, tháo từng phần, mở ra, phân ra. 4. Phá tan, đuổi đi. 5. *fig.* Giải, ra lẽ, chữa lẽ, phá lẽ, bãi. 6. Gỡ ra, buông ra. 7. Trả nợ. || 1. — *arma*. Cởi khi giới ra. *Fig.* — *amicitiam*. Đứt

nghĩa. || 2. — *glacem*. Làm cho nước đông chảy ra. — *resinam in oleo*. Bỏ nhựa vào dầu cho tan đi. || 3. — *navem*. Tháo tàu. *Fig.* — *risu ilia*. Trức cười nứt ruột. || 4. — *nubila*. Đưa mây đi. || 5. — *interrogationem*. Giải lời hỏi. *Criminatio dissoluta est*. Điều cáo đã hồng rồi (kẻ bị cáo đã chữa mình được). — *instituta*. Phá những luật thói. || 6. — *aliquem*. Giúp ai gỡ mình ra. *Dissolve jam me*. Anh hãy để cho tôi đi. || 7. — *æs alienum*. Trang nợ. — *pœnas*. Chịu phạt. — *vota*. Giữ lời khấn.

DISSONANTI - A, *æ*, s. f. Sự khác nhau, sự chẳng xứng hợp.

DISSON - O, *as, ui, itum, are*, n. 1. (tiếng) Chẳng hợp cùng. 2. *fig.* Ở khác nhau, chẳng hợp, chẳng thuận. 3. Chẳng dọi tiếng, chẳng ran.

DISSON - US, *a, um*, adj. 1. (tiếng) Chẳng hợp cùng, lạc cùng, khó nghe. 2. (ai, sự gì) Khác, nghịch cùng. || 2. *Dissona corda*. Những (người có) lòng bất thuận với nhau.

DISS-ORS, *ortis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng ăn phần, chẳng thông công, ở biệt ra.

DISSORTI - O, *onis*, s. f. Sự bắt thăm phần gia tài.

DISSUAD - EO, *es*, dissua - *si*, dissua - *sum, ere*, a. Nói gắng ra, nói gàn, khuyên đừng, can. — *bellum*. Can gián đánh giặc.

DISSUASI - O, *onis*, s. f. Sự nói gắng ra, sự can gián, lời khuyên đừng.

DISSUAS - OR, *oris*, s. m. Kẻ gắng ra, kẻ khuyên đừng. — *legis*. Kẻ can kéo ra luật nào.

DISSUAS - US, *a, um*, part. pass. Dissuadeo.

DISSUAVI - OR, *aris, ari*, d. Hòn cách yêu cầu.

DISSUESC - O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), a. Làm cho mất thói quen, làm cho quên (sự gì đã quen).

DISSULC - US, *i*, s. m. Con lợn phân mao trên đầu.

DISSULT - O, *as, are*, n. freq. Dissilio. 1. Nhảy nhót. 2. Tung toé tứ bề, văng ra, vỡ tan ra. 3. *fig.* Vang lừng.

DISSU - O, *is, i, tum, ere*, a. 1. Tháo đảng chỉ. 2. *fig.* Lìa bỏ dần dà. || 2. — *amicitiam*. Bỏ nghĩa dần dần.

DISSUP - O, *as, are*, a. như Dissipo.

DISSUT - US, *a, um*, part. pass. Dissuo.

† DISSYLLAB - US, *a, um*, adj. như Disyllabus.

DISTABESC - O, *is*, distab - *ui, ere* (thiếu sup.), n. Tan đi, chảy ra nước; *fig.* hư đi.

DISTED - ET, *uit* và distæ - *sum est, ere*, n. unip. Sinh chán, chán ngán.

DIST - ANS, *antis*, part. Disto. 1. (ai, sự gì) Ở xa, cách xa, biệt xa. 2. *fig.* Khác, khác xa.

DISTANTI - A, *æ*, s. f. Độ xa, quãng xa, sự xa gần bao nhiêu, sự ở cách xa. 2. *fig.* Sự ở khác xa, sự khác nhau.

† DISTECT - US, *a, um*, part. (ai, sự gì) Trống trải, trần truồng, ngỗ.

DISTEGI - A, *æ*, s. f. Nhà hai tầng.

DISTEG - US, *a, um*, adj. (nhà) Có hai tầng hay là hai lớp mái.

† DISTEMPER - O, *as, are*, a. Pha lộn, nhiều loạn, làm cho phải bệnh.

DISTEND - O, *is, i*, disten - *sum, ere*, a. 1. Giăng thẳng, giương, kéo cho giãn ra. 2. Mở rộng, giải, duỗi. 3. Đổ cho đầy. 4. *fig.* Ngăn trở, làm cho mắc trở, chia ra nhiều đàng. || 1. — *brachia*. Vươn vai. — *se ad aliquid accipiendum*. Với lấy sự gì. || 2. — *copias*. Mở lương dực binh. || 4. — *copias hostium*. Làm cho binh bên giặc mắc việc. *Multis distentus curis*. Giăng gịt nhiều bề.

† DISTENN - O, *is, ere*, a. def. như Distendo.

DISTENTI - O, *onis*, s. f. Sự mở rộng, sự kéo cho giãn, sự giương, sự duỗi ra; *fig.* sự mắc trở (nhiều việc).

DISTENT - O, *as, are*, a. freq. Distendo. Làm cho đầy, bỏ cho đầy.

1° DISTENT - US, *a, um*, part. pass. Distineo.

2° DISTENT - US, *a, um*, part. pass. Distendo.

3° DISTENT - US, *us*, s. m. Sự ở thẳng, sự phồng lên.

DISTERNATI - O, *onis*, s. f. Bờ cõi, giới mốc.

DISTERNAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ lập mốc, kẻ lập một bãi.

DISTERMIN - O, *as, are*, a. Lập mốc, lập một bãi, làm cõi, phân rẽ, ngăn chặn.

DISTERMIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở biệt ra, ở cách xa.

DISTERN - O, *is, distra - vi, distra - tum, ere*, a. Trái, mở, lột. — *lectum*. Trái giường.

DISTER - O, *is, distri - vi, distri - tum, ere*, a. Nghiến, đâm nát, tán tã.

DISTICH - UM, *i*, s. n. Hai thơ thành câu.

DISTICH - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hai hàng. *Distichum hordeum*. Thù mạch nha có hai hàng hạt.

DISTILLARI - US, *i*, s. m. như Distillator.

DISTILLATI - O, *onis*, s. f. 1. Bệnh ho hen, mã đao. 2. Sự nhỏ giọt xuống. || 2. — *narium*. Bệnh sổ mũi. — *pectoris*. Bệnh khạc đờm. — *ventris*. Bệnh tả.

DISTILLAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đúc rượu lại.

DISTILL - O, *as, avi, atum, are*, a. v. n. 1. Cắt (như cắt rượu). 2. Nhỏ xuống, rót xuống, nhỏ giọt. 3. *fig.* Phải bệnh lao.

DISTINCT - È (*iūs, issimè*) và IM, adv. 1. Cách rõ ràng, cách sôi sảng, cách rành rọt. 2. Cách phân biệt, cách có thứ tự.

DISTINCTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự phân ra, sự chia ra; thứ tự. 2. Sự ở khác, sự ở biệt ra. 3. Chấm, sự chấm (câu sách). 4. Đồ trang hoàng. sự trang sức. || 1. — *anni quadripartita*. Sự phân tứ thì. || 2. — *justi et injusti*. Sự kẻ ngay thật và kẻ gian ở khác nhau. || 3. — *orationis*. Các sự văn hoa trong bài giảng.

DISTINCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ phân biệt, kẻ biết phân biệt, kẻ minh biện.

1° DISTINCT - US, *a, um*, part. pass. Distinguo.

2° DISTINCT - US, *us*, s. m. Sự ở khác nhau, sự gì làm cho ra khác nhau, sự cái vẻ.

DISTIN - EO, *es, ui*, disten - *tum, ere*, a. 1. Cầm hai bên, buộc cho vững. 2. *fig.* Phân ra, chia ra, phân rẽ ra, ngăn cách. 3. Làm ngăn trở, làm cho mắc trở, phá ngang. || 1. *Tigna utrinque distinentur*. Đũa chốt xà hai bên cho vững. || 2. *Dux Galbam distinebant sententia*. Ông Galba khi ấy phân vân. *Duo freta distinet*. Nỗ phân biệt hai biển. || 3. *Distineri bello*. Mắc trở việc giặc giã. — *pacem*. Chẳng nở làm hoà.

DISTINGU - O, *is, distin - xi, distinc - tum, ere*, a. 1. Phân biệt, thấy khác nhau, phân rẽ, chia ra. 2. *fig.* Làm cho ra khác, pha nhiều thứ làm một, cái vẻ, làm cho ra gián sắc. || 1. *Vestitu à cæteris se distinguunt*. Vẻ kiểu ăn mặc chúng nó khác thói kẻ khác. — *doctum ab ignaro*. Phân biệt kẻ thông kẻ dốt. || 2. — *sermonem*. Đòi kiểu giảng. *Vestis auro distincta*. Áo thêu vàng.

† DISTITI - UM, *i*, s. n. Chỗ, sân.

DISTIT - O, *as, are*, n. freq. bởi

DIST - O, *as, dist - iti, dist - itum, are*, n. trị abl. cùng à, è. 1. Ở cách xa, cách biệt, cách nhau. 2. *fig.* Ở khác, khác nhau, khác dạng, chẳng hợp như. || 1. *Distant inter se multum sidera*. Các ngôi sao cách xa nhau lắm. — *ex æquo*. Xa bằng nhau. || 2. — *à veris*. Chẳng thật. — *ætate*. Khác tuổi.

DISTORQU - EO, *es, distor - si, distor - tum, ere*, a. 1. Vặn, vát, xe (chí), quay bên nọ bên kia. 2. Tra khảo, khảo tã. 3. *fig.* Quấy, khuấy khuấy. làm khó. || 1. — *os*. Nguit miệng. — *labia*. Bìu môi. || 2. — *conscios*. Khảo các kẻ đồng tình. || 3. *Distorqueri stimulis*. Phải lương tâm cắn rứt.

DISTORTI - o, *onis*, s. f. Sự vặn, sự xe vặn, sự méo mó. — *oris*. Sự châu mó. — *pedis*. Sự gieo chân, sự trắc chân.

DISTORT - us, *a, um*, part. pass. Distorqueo.

DISTRACI - o, *onis*, s. f. 1. Sự kéo lôi, sự lấy sức mà phanh ra, sự phân chia. 2. *fig.* Sự bất thuận, sự chia trí ra. 3. Sự bán lẻ.

DISTRACT - or, *oris*, s. m. Kéo bán.

DISTRACT - us, *a, um*, part. pass. bởi

DISTRAH - o, *is*, *distra* - xi, *distrac* - tum, *ere*, a. 1. Kéo lôi, lấy sức mà phanh ra, kéo cho giãn, xé rách, cẩu xé. 2. Phân rẽ ra, cắt lấy, ăn bớt, phân chia, ngăn cách. 3. *fig.* Thôi, bãi, phá đi. 4. Khoan giãn; dúi dẳng, lươn khươn, dăm bậy, lụng dụng. 5. Ngăn trở. 6. Làm cho mắc trở, làm cho nghi nan, đem ra, trở dằng nọ dằng kia. 7. Làm cho bất hòa, gieo lừa. 8. Phao vu, bô vạ, nói xấu, bán lẻ. || 1. — *membra*. Lãng trí. || 2. *Ab exercitu suo distractus*. Đã cách biệt quân cuộc mình. || 3. — *concionem*. Bãi hội, tan đám. — *matrimonium*. Phá phép hôn nhân. || 4. — *rem*. Đam khươn việc. — *bellum*. Thêm giai việc giặc giã. || 5. — *pacem*. Gắng việc hoà. || 6. — *mentem per inania*. Chia trí ra về những sự vô ích. *In multa distrahimur*. Ta phân tâm nhiều điều. || 7. — *aliquem ab aliquo*. Làm cho hai người bất thuận với nhau. || 9. — *agros*. Bán lẻ các ruộng.

DISTRAT - us, *a, um*, part. pass. Distraho.

DISTRABI, perf. Distraho.

DISTRIBU - o, *is, i, tum, ere*, a. Phân chia, phân phát. — *tempora*. Chia các giờ. *Milites in numeros*. Tục lính vào sổ cơ đội. — *copias in tres partes*. Chia quân làm ba đạo. — *pecuniam exercitui*. Phát tiền cho lính.

DISTRIBUT - ẽ (*iūs*) và *im*, adv. Cách có thứ tự, cách tiết chế.

DISTRIBUTI - o, *onis*, s. f. Sự phân chia, sự phân phát, cách chia.

DISTRIBUT - or, *oris*, s. m. Kẻ chia ra, kẻ phân phát.

DISTRIBUT - us, *a, um*, part. pass. Distribuo.

DISTRIC - ẽ (*iūs*) và *im*, adv. 1. Cách chặt, cách hẹp, cách thắt riết. 2. *fig.* Cách nhất phép, cách nhiệm nhặt. || 2. *Districtissime mandata custodire*. Giữ lời răn cho nhất.

DISTRICTI - o, *onis*, s. f. Sự ngăn trở, sự khó liệu, sự gì ngăn trở.

1° **DISTRICT** - us, *us*, s. m. Bán hạt, địa phận, nơi qui về toà kiện nào.

2° **DISTRICT** - us, *a, um*, part. pass. Distringo.

DISTRIGILLAT - or, *oris*, s. m. Kéo tám và lau ngựa.

DISTRING - o, *is*, *distrin* - xi, *distric* - tum, *ere*, a. 1.

Buộc chặt, thắt lại, riết lại, bóp, bấu, chà xát, 2. *fig.* Buộc, cầm lại, bắt. 3. Làm khô, quấy, làm cho lo lắng. 4. Hải, lầy. 5. Đánh dấu nhẹ. 6. Kì, cạo, chùi chải. 7. Bắt nét, bắt lỗi, khảo, sửa dạy, sửa phạt. 8. Tuốt ra, rút ra. || 1. — *nodum*. Riết nút. || 2. — *officio*. Buộc làm việc gì. || 3. — *urbem incendiis*. Đốt phá thành khô sớ. *Districtus multis negotiis*. Mắc mớ nhiều việc. || 4. — *poma*. Lây trái. || 7. *Districtum examen*. Sự xét nhất. — *in aliquem*. Sửa phạt ai. || 8. — *gladium*. Tuốt gươm ra.

DISTRUCT - us, *a, um*, part. pass. Distruo.

DISTRUNC - o, *as, are*, a. Chặt đôi, bằm, sấn khúc.

DISTRU - o, *is, xi, ctum, ere*, a. Xây lập nơi nọ nơi kia.

DISTULI, perf. Differo.

DISTURBATI - o, *onis*, s. f. Sự phá hủy, sự đối tệ, sự tàn phá.

DISTURB - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Phá tan, phá tuyệt, đánh đổ, triệt hạ. 2. *fig.* Làm hỗn hào, xáo lộn, nhiễu loạn. 3. Ngăn trở, phá ngang. || 1. — *domos*. Triệt hạ các nhà. *Ignis omnia distubat*. Lửa phá hủy mọi sự. || 2. — *concionem*. Làm hỗn trong hội. || 3. — *rem*. Làm cho lỡ việc ra.

DISUN - io, *is, ii, itum, ire*, a. Phân rẽ ra, làm cho lìa bỏ.

DISYLLAB - us, *a, um*, adj. (tiếng) Có hai vắn.

DITAT - or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho (ai) nên giàu có, kẻ ban.

DITAT - us, *a, um*, part. pass. Dito. (ai, sự gì) Đã nên giàu có, đã chịu phú, đã được (sự giàu).
† **DIT** - ẽ (*iūs, issimè*), adv. Cách giàu có, cách dư dật, cách thừa thãi.

DIT - ẽ (*iūs, issimè*), adv. Cách giàu có, cách dư dật, cách thừa thãi.

DITESC - o, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. Hoá nên giàu có.

DITHALASS - us, *a, um*, adj. (đất nào) Có hai biển bao bọc.

DITHYRAMBIC - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thơ rộng mẹo kia.

DITHYRAMB - us, *i, s. m.* 1. Tên bọt Bacchò. 2. Thứ thơ rộng mẹo kia.

DITI - o, *onis*, s. f. Quyền phép, địa phận. *In ditio-nem alicujus concedere*. Hàng đầu hay là chịu phép ai. *Esse in ditio-nem*. Thuộc về quyền.

DITI - or, *oris*, adj. comp. Dives.

DIT - o, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho nên giàu, ban cách rộng rãi, phú cho.

DITROCHÆ - US, *i*, s. m. Hai ván bình và hai ván trác (như civitate).

DIU, abl. abs. (thay vì *die*). Ban ngày. — *noctue*. Đêm ngày.

DI - Û, diut - ius, diut - issinè), adv. Lâu, lâu lai, lâu dài. — *factum est cum...* Đã lâu... *Diutius quatuor mensibus*. Hơn bốn tháng.

DI - UM, *i*, s. n. Khí trời đất, khí bọc, trời thanh. *Sub diu*. Giữa trời, lộ thiên. *Fig. Sub dium raperere*. Tổ lộ ra.

DIURETIC - US, *a, um*, adj. (đổ, vị) Thông tiểu tiện.

DIURNAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ban ngày.

† DIURN - O, *as, are*, n. Sống lâu, sống trăng cửu.

DIURN - UM, *i*, s. n. 1. Lương nhật tời tá. 2. Nhật kí, nhật trình.

DIURN - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ban ngày, có ban ngày. 2. Hàng ngày hằng có, 3. *fig.* Tạm gửi, phù vãn, thuộc về một ngày. || 1. *Nox diurna*. Khí mùi ban ngày. *Horæ diurnæ*. Những giờ ban ngày (những kinh các thầy cả phải đọc ban ngày). || 2. *Diurna acta*, v. *Diurni commentarii*. Những nhật kí nhật trình. || 3. — *cibus*. Lương nhật.

DI - US, *a, um*, adj. như Divinus.

DIUSCUL - È, adv. dimin. Diu. Khí lâu, một ít lâu.

DIUTIN - È và ò, adv. Lâu.

DIUTIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Liên li, chẳng có khi dừng; lâu lai.

DIUTUL - È, adv. Khí lâu, một ít lâu.

DIUTURN - È (*ius*), adv. Lâu, lâu dài.

DIUTURNIT - AS, *atis*, s. f. Sự lâu lai, sự lâu dài.

DIUTURN - US, *a, um* (*ior, issimus*), adv. 1. (ai, sự gì) Lâu dài, miên tràng, lâu lai. 2. Sống lâu. || 2. — *senex*. Lão già sống giai giăng.

DIV - A, *x*, s. f. 1. Bụt nữ. 2. Bà thánh.

DIVAG - OR, *aris, ari*, d. Đi xung xăng, đi lơ dềnh; *fig.* nói lạc ý bài, nói lẩn quẩn.

DIVAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về Đức Chúa Lờ, xứng Đức Chúa Lờ; thuộc về bụt thần, thuộc về vua thượng vị.

DIVARICATI - O, *onis*, s. f. Sự mở rộng, sự giương ra, sự đi khệnh khạng.

DIVARICAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ mở rộng, kẻ giương.

DIVARIC - O, *as, are*. 1. *a*. Mở rộng ra, giương, giăng (chân). 2. *n*. Nê ra, rẽ ra, xoạc ra. || 1. *Divaricari eum in cruce jussit*. (ai) Đã truyền giăng kẻ ấy trên cây cầu rút. || 2. *Ungulæ divaricant*. Xoạc móng.

DIVELL - O, *is, i* và *divul - si, divul - sum, ere, a*.

1. Nhỏ ra, kéo ra khỏi, rút cho mạnh, bứt, vật, rút, cắt, phân rẽ, lấy, cướp lấy. 2. *fig.* Phá, đứt, phá ngang, sách nhiễu. 3. *pass.* Mắc vướng, phương trở, chia trí nhiều bề. || 1. — *liberos à parentum complexu*. Cắt con cái cho khỏi tay cha mẹ. — *mordicus v. morsu*. Lấy răng mà nhỏ. — *nodum*. Cờ nút. || 2. — *commoda civium*. Nhiều hại các người bản hương. — *amicitiam*. Đứt nghĩa. — *somnos*. Đánh thức. *Divelli dolore*. Phái đau đớn bất rất. || 3. *Divelli varietate rerum*. Chia lòng chia trí về nhiều việc.

DIVENDIT - US, *a, um*, part. *pass.* bởi

DIVEND - O, *is, idi, itum, ere, a*. Bán lẻ, bán món, bán hàng, bán rời.

DIVERBER - O, *as, are, a*. Đánh tư bề, đánh bậy, đánh đòn. *Fig.* — *auras sagittæ*. Bắn tên.

DIVERBI - UM, *i*, s. n. 1. Câu khôi hài tuồng tập. 2. Lời vắn đáp trong tuồng tập.

DIVERGI - UM, *i*, s. n. Khúc sông, vòng sông.

DIVERS - È (*ius, issimè*), adv. 1. Cách khác, thế khác, nhiều cách. 2. Cách nghịch, cách xung khác.

DIVERSICOL - OR, *oris*, adj. cá ba giống. (ai, sự gì) Gián sắc, có ngũ sắc, có nhiều vẻ.

DIVERSIPELL - IS, *is*, adj. m. và f. (ai) Đối trá, hay mưu chước, hay phỉnh phờ.

DIVERSIT - AS, *atis*, s. f. Sự ở khác, cách khác, sự khác nhau; sự xung khác.

DIVERSIT - O, *as, are, n*. freq. Diverto. Năng quay lại. *fig.* — *ad verborum venustates*. Chỉ tìm lời mỉa duyệt.

DIVERSIT - OR, *oris*, và DIVERS - OR, *oris*, s. m. Khách, kẻ trọ nhờ.

DIVERS - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Tới đến, đi đến; tạm trú, đậu. — *per unam noctem apud aliquem v. in domo alicujus*. Trú nhà ai một đêm. *fig.* — *in negotiis sordidis*. Lo những việc hèn.

DIVERSORIOL - UM, *i*, s. n. dimin. bởi

DIVERSORI - UM, *i*, s. n. Nhà quán, hàng quán; nhà trại mạc.

DIVERSORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về nhà quán. *Diversoria taberna*. Hàng quán.

DIVERS - US, *a, um* (*ior, issimus*), part. *pass.* Di-
verto, cũng là adj. trị gen. hay là abl. cùng à.
1. (ai, sự gì) Đã chịu trở bên nọ bên kia. 2. Xung khác, nghịch cùng, đối vướ, ở biệt ra. 3. *fig.* Theo bề khác, bên giặc, nghịch. 4. Khác, khác nhau, chẳng như. || 1. *Diversi fugiunt*. Chúng nó chạy tán mác. *Diversum sternere*.

Đánh ngã ngựa. *Diversus animi*. Do dự. *Duo fratres diversi abiēre*. Hai anh em đã đi một người một đường. || 2. *Diversissimi loci*. Những nơi cách xa nhau lắm. *Pars diversa provinciarum*. Bên nào trong xứ đối (vuối bên nào), bên kia xứ. *Diversos interrogare*. Hỏi riêng nhiều người. || 3. *Acies diversa*. Bình giặc. *In diversum transire*. Trở lòng sang bên kia, *fig.* đổi ý. || 4. *Diversis linguis loqui*. Nói nhiều thứ tiếng. — *sermoni sensus*. Ý nghĩ chẳng như lời nói. *Per diversum*. Ngang. — *in aliquo v. quādam aliquis*. Khác ai. *E diverso quādam*. Chẳng phải như.

DIVERTICUL - UM, *i*, s. n. 1. Đường vòng, đường rẽ, nẻo quanh. 2. Khúc sông, vòng sông. 3. Nhà quán. 4. Lẽ chữa mình, nẽ, lẽ quanh quèo. 5. Lẽ lạc ý bài. || 1. *In diverticulum flectere*. Trẽ đường vòng. || 3. *Diverticulum ingredi*. Vào hàng quán. || 4. *Diverticula peccatis quærere*. Tìm lẽ quanh chữa tội mình.

DIVERT - O, *is, i, diver - sum, ere, a*, như

DIVERT - OR, *eris, diver - sus sum, i, d.* trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Trở lại, trẽ đường, ghé lại. 2. Bỏ mà đi, lìa bỏ. 3. *fig.* Nói lạc ý bài. 4. Tạm trú, trọ nhờ. 5. Ở khác, chẳng hợp như. 6. Phá tan, đuổi. 7. Làm cho trở lòng. || 1. — *in villam*. Trẽ vào trại. — *itinere*. Trẽ ra. — *aliquem salutatum*. Trẽ đi chào ai. || 2. — *à marito*. Bỏ chồng. — *ab aliquo*. Lìa bỏ ai. — *ad alios libros*. Xem những sách khác. || 3. *Divertere v.* — *à proposito*. Nói lạc ý bài. || 4. — *ad v. apud aliquem*. Trú nhà ai. || 5. *Illis mores longè divertunt*. Các kẻ ấy phong tục khác xa. || 6. — *acies*. Bất bình chạy. || 7. — *ducem*. Xui được quan tướng làm nội công.

DIV - ES, *divit - is* (*dit - ior, dit - issimus*), *adj.* trị gen. hay là *abl.* 1. (ai, sự gì) Giàu có, phú quý, phong năm. 2. Quý giá, trọng thể. 3. Dư dật, được nhiều. || 1. *Ditissimus erat*. Khi ấy nó giàu ú của. || 2. — *cultus*. Cách ăn mặc chỉnh chèn. *Ditissima gemma*. Đá ngọc quý giá lắm. || 3. — *pecoris v. pecore*. Có nhiều đoàn vật. — *ager*. Đất hậu khí.

DIVEX - O, *as, are, a*. 1. Phá phách, phá tuyết. 2. *fig.* Làm khô, bắt bớ, khuấy khuấy, xắt xối. || 1. — *rem suam*. Phí phạm hết của mình.

† DIVEX - US, *a, um, adj.* (sự gì) Tréo, có hình chữ thập.

DIV - I, *orum, s. m. p.* Các hạt, các thần (kẻ ngoại thờ).

DIVINI - A, *x, s. f.* 1. Sự lo buồn, sự sầu khổ, sự chán ngán. 2. Sự bất thuận.

DIVIDICUL - A, *orum, s. n. p.* Những ao chuôm, những nơi giữ nước mà tưới ruộng.

DIVID - O, *is, divi - si, divi - sum, ere, a*. 1. Chia ra, chia phần. 2. Phân biệt, phân rẽ, vẽ ra, bẻ, nhỏ, tháo ra. 3. Phân phát. 4. Pha vào, lộn, tực vào số, sáp nhập. 5. Chỉ, chấm mà chỉ, làm ra khác nhau, làm ra nhiều sắc, nhiều hình, etc. || 1. *Amnis insulam dividit*. Sông chia gò làm hai phần. — *spolia*. Chia mồi. || 2. — *dimidium securi*. Lấy búa mà bẻ (củi) làm đôi. *In universas terras divisi sunt*. Những kẻ ấy tán ra khắp thiên hạ. *Dividetur filius in patrem*. Con sẽ phân cùng cha. || 3. — *nummos pluribus v. in plures*. Phát tiền cho nhiều người. || 4. — *exercitui*. Tực vào cơ đội. || 5. — *horas*. Chỉ các giờ. — *aurum*. Khảm vào vàng. *fig.* — *animum huc et illuc*. Đem trí tưởng nhiều điều khác nhau.

DIVIDU - È, *adv.* Nửa phần, cách chiết bán.

DIVIDUIT - AS, *atis, s. f.* Sự chia, sự phân chia.

DIVID - US, *a, um, và* DIVIDU - US, *a, um, adj.* 1. (giống gì) Chịu chia được, có thể phân ra được. 2. Đã chịu chia, đã chịu phân rẽ ra. || 2. *Dividua luna*. Bán nguyệt.

DIVINACUL - US, *i, s. m.* Thầy bói.

DIVINATI - O, *onis, s. f.* 1. Nghề bói khoa, lời bói khoa. 2. Sự bàn phỏng, điều bàn phỏng. 3. Bản tính Đức Chúa Lời.

DIVINAT - OR, *oris, s. m.* (*RIX, ricis, s. f.*). 1. Thầy bói. 2. Đáng tiên tri.

DIVIN - È, *adv.* 1. Cách xứng Đức Chúa Lời, cách quá khỏi phép loài người. 2. Cách rất lộn lành, cách rất lạ. 3. Cách bói, cách làm phỏng.

DIVINIPOT - ENS, *entis, và* DIVINISCI - ENS, *entis, adj.* cả ba giống. (ai) Khéo bói, biết sự trên trời.

DIVINIT - AS, *atis, s. f.* 1. Bản tính Đức Chúa Lời. 2. Thiên Chúa, phép Đức Chúa Lời. 3. Nghề bói. 4. Sự lộn lành, sự rất mực (về đường lộn). || 4. — *loquendi*. Sự nói lợi khẩu khéo léo quá sức.

DIVINIT - ÛS, *adv.* 1. Bởi ơn Đức Chúa Lời, bởi phép trên trời. 2. Cách xứng Đức Chúa Lời, cách lộn lành, cách rất lạ. || 1. — *inspirati prophetæ*. Những đáng tiên tri đã có ơn trên trời soi cho.

DIVIN - O, *as, avi, atum, are, a, và n.* trị *abl.* cùng *de*. 1. Bói, nói tiên tri. 2. Bàn phỏng, ước chừng. || 2. — *de exitu belli*. Biết trước việc giặc sẽ ra thế nào.

1^o DIVIN - US, *a, um* (*ior, issimus*), *adj.* 1. (ai, sự gì) Thuộc về Đức Chúa Lời, bởi Đức Chúa Lời

mà ra, xứng Đức Chúa Lời. 2. Quá sức tự nhiên người ta, quá khỏi phép loài người. 3. Thánh, đã chịu dâng cho Đức Chúa Lời. 4. Nói tiên tri, bói. 5. Cao trọng, lớn, lạ lùng, rất mực (về đàng lành). || 1. *Divinom rem facere*. Tế lễ hay là cầu nguyện. *Divina bonitas erga homines*. Lòng Đức Chúa Lời thương loài người. *Divina scelera*. Những tội phạm đến Đức Chúa Lời (hay là phạm đến sự thánh). || 4. *Divina imbrum avis*. Chim chi điểm mưa. || 5. — *in dicendo*. (ai) Nói khéo léo quá sức. *Divina domus*. Nhà vua thượng vi.

2° DIVIN — US, *i*, s. m. (A, *x*, s. f.). Thầy bói, bà cốt, chàng rí.

DIVIS — E, adv. Cách riêng, cách phân ra, cách biệt.

DIVISIBIL — IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu chia được.

DIVIS — IM, adv. như Divisè.

DIVISI — O, *onis*, s. f. 1. Sự chia ra, sự phân rẽ, cách chia; sự gì phân ra, khoang, bờ, vách, bức thuận. 2. Sự phân phát; của phân phát, phần.

DIVIS — OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ chia, kẻ phân rẽ. 2. Kẻ phân phát. 3. Kẻ phát tiền cho người ta bầu mình lên.

DIVISUR — A, *x*, s. f. Khắc, khía, chỗ cắt.

1° DIVIS — US, *a*, *um*, part. pass. Divido.

2° DIVIS — US, *us*, s. m. như Divisio.

† DIVITATI — O, *onis*, s. f. Sự tích của, sự nên giàu.

DIVITI — E, *arum*, s. f. p. Của cải, vàng bạc, sự giàu có. *Divitiis inclytum templum*. Đền thờ có tiếng nhiều của. *Divitias qui contemnit verè dives est*. Kẻ chê của cải ấy là kẻ giàu có thật. *Fig. — soli*. Sự đất hậu khí. — *ingenii*. Trí khéo đạt.

DIVIT — O, *as*; *are*, a. Làm cho nên giàu, sinh lợi. — *aliquem*. Làm cho ai nên giàu có.

DIVORTI — UM, *i*, s. n. 1. Khúc dằng, dằng vòng. 2. Nẻo hẹp, nơi hẹp, tiểu mạch. 3. Sự gì phân ra, khoang, quãng, sự phân li. 4. *fig.* Sự lộn chống rầy vợ. || 2. — *arctissimum*. Nơi hẹp lắm. || 3. — *itinerum*. Nơi ngã ba dằng. — *veris et hyemis*. Quãng ngày phân đông và xuân.

DIVULGATI — O, *onis*, s. f. Sự tỏ lộ ra, sự tỏ ra, sự đồn tiếng.

DIVULGAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ rao, kẻ đồn tiếng, kẻ tỏ lộ ra.

DIVULG — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đồn tiếng, phao danh, rao, tỏ ra, làm cho trống ra, tỏ lộ ra. 2. *fig.* Phò, nộ, để trống trải. || 1. — *librum*. In

sách. || 3. *Ad omnes libidines divulgari*. Tha hồ theo các tính mê. *Divulgatissimus magistratus*. Quyền đã hèn hạ.

DIVULSI — O, *onis*, s. f. Sự nhỏ ra, sự lấy sức mà phân rẽ ra.

DIVULS — OR, *oris*, s. m. Kẻ nhỏ ra.

DIVULS — US, *a*, *um*, part. pass. Divello.

DIV — UM, *i*, s. n. như Dium.

DIV — US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về Đức Chúa Lời, thuộc về bụt thần, xứng Đức Chúa Lời, bởi Đức Chúa Lời mà ra. 2. Đã chịu phong thần, đã chịu dâng việc thánh, đã nên thánh, thánh. || 2. — *Augustus*. Thần Augustô (xưa các vua Rôma đã băng hà thì nên thần ngay). — *Augustinus*. Ông thánh Aocutinh.

DIXI, perf. Dico.

DIXTI, tiếng tắt thay vì Dixisti.

† DO, tiếng tắt thay vì Domum.

DO, *das*, *ded* — *i*, *dat* — *um*, *dure*, a. 1. Cho, ban, cấp. 2. Đặt cố, sinh (sự gì) cho. 3. Rộng cho, dùng quyền mà cho. 4. Cho rằng, nhường, chịu (điều gì). 5. Đưa cho, trao, phò. 6. Dâng, trớ, (— *se*) ra, hoá ra, nên. 7. Ném, bỏ, đuổi, làm ra. 8. Mọc, đâm, sinh đẻ. 9. Kêu, ra tiếng. 10. Nói, giải, kể lại. 11. Ra (lý đoán), phân xử. 12. Đổ (tội) cho, kể (công) cho, phò (việc). 13. Nhường, (— *se*) dâng mình cho, phò mình cho. 14. Ra, chịu; etc., etc. || 1. — *dona*. Ban của. — *mercedem*. Ban phần thưởng. — *fidem*. Giao buộc mình. *Rex mandatum dedit*. Vua đã hạ lệnh. — *nomen religioni*. Trở lại chịu đạo. — *nomen in conjurationem*. Rập đảng móng nguy. — *jusjurandum*. Thề. — *natalitia*. Ăn mừng ngày vía. || 2. — *causas suspicionum*. Đặt cố cho người ta hồ nghi. — *exitum*. Làm cho hư đi. — *moras*. Cầm nản lại. — *dolorem*. Sinh đau đớn. — *reditum felicem*. Liệu cho (ai) được về bằng yên. — *stragem*. Phá tuyệt. — *animum*. Giục lòng mạnh bạo. || 3. — *iter*. Cho phép đi qua. — *veniam*. Tha tội cho. — *senatum*. Cho phép vào trước mặt triều đình. *Dii tibi dent*. Xin các đức bụt ban cho anh. *Quantum mihi cernere datur*. Tùy sức tôi hiểu được. || 4. *Dato hoc, dandum erit illud*. Anh cố chịu điều này, lại phải chịu điều ấy nữa. *Id non dant ut...* Chúng nó chẳng chịu điều này là... || 5. *Date huc ense*. Bay đem gươm đây. — *aliquem in custodiam*. Tống ai vào ngục. — *morti*. Giết. — *dextras*. Cầm tay nhau. — *aquam manibus*. Dâng nước rửa tay. — *aquam in alvum*. Thông khoan (cho ai). || 6. — *latus undis*. (tàu) Nghiêng sườn

chịu sóng. — *terga*. Trờ lưng, trồn. — *vela ad*. Chạy buồm đến. — *se voluptati*. Buông theo tính mê đắm. — *se via v. in viam*. Trầy đi dăng. *Ut se dat occasio*. Tùy dịp. — *se in conspectum alicui*. Ra mặt vuối ai. — *se praecipitem*. Gieo mình xuống. || 7. — *aliquid ad terram*. Quăng đi gì xuống đất. — *hostes in fugam*. Đuổi quân giặc. *Deambulatio me ad languorem dedit*. Tôi đi chơi đã mỏi mệt. — *saltus in aere*. Nhảy lên cao. — *pavorem super gentes*. Làm cho các dân kinh khiếp. || 8. — *ramos*. Đâm chảnh. *Geminam dabit prolem*. (ai) Sẽ sinh đôi. || 9. — *gemitum*. Than vãn. *Dat buccina signum*. Kèn lên hiệu. || 10. — *verba*. Nói dài hơi. — *dicta*. Nói. — *bella ducis*. Kể lại các trận mạc quan tướng nào đã được. *Dabo quò magis credas*. Tôi sẽ nói cho anh càng tin hơn. *Datur Aeneas eripuisse*. Có kẻ nói rằng ông Enêa đã cướp lấy. || 11. — *litem secundum aliquem*. Xử cho ai được kiện. || 12. *Alteri negotium* —. Phó việc cho người kia. — *crimini*. Cáo, bắt tội. *Dare vocem carentibus*. Bầy đặt dường như các giống vô tri giác biết nói. *Iis non laudi dandum puto*. Tôi nghĩ rằng chẳng nên khen những người ấy. || 13. *Da hoc patriæ*. Anh hãy làm sự này giúp quê hương. — *plus stomacho quàm consilio*. Theo lòng giận hơn cứ lẽ công chính. — *se regibus*. Dâng mình làm tôi các vua. || 14. — *puenus*. Chịu phạt. — *supplicium de aliquo*. Ra hình phạt cho ai. — *lora*. Buông dây cương. — *prælia*. Giao chiến. — *lacrymas*. Chảy nước mắt ra. — *finem*. Làm chung tất.

DOC - EO, es, ui, tum, ere, a. 1. Dạy học, dạy dỗ, dạy bảo, tập, mở trường học. 2. Nói, cho biết, kể ra. 3. Tô ra, làm chứng. || 1. — *pueros litteras*. Dạy chữ cho trẻ. — *boves ire composito pede*. Tập những con bò đi cho điều bước. *Docuit Romæ*. Người đã mở trường ở thành Rôma. || 2. — *judices de re*. Trình việc vuối các quan xét. — *litteris*. Gửi thư mà nhận. || 3. *Experimenta docent*. Sự đã xảy ra xưa nay làm chứng.

DOCHIM - us, i, s. m. Phép văn thơ (như âmatoriè).

DOCIBIL - is, e, adj. 1. (ai) Sáng dạ, học chóng. 2. Chịu dạy dỗ. || 2. *Erunt docibiles Dei*. Đức Chúa Lời sẽ dạy những kẻ ấy.

DOCIL - is, e (ior, issimus), adj. trị gen. hay là acc. **chàng** ad. 1. (ai, sự gì) Dễ học, dễ chịu dạy dỗ, hay nghe lời dạy bảo, nhu mì. 2. Thông thái, đã học, có tài, khéo. 3. fig. Mềm mại, giẻo, etc. || 1. — *pravi*. Chóng học sự trái. — *judex*. Quan xét hay nghe lời. — *ad vocem Dei*. Hay nghe lời Đức Chúa Lời. || 2. — *fullendi*. Khéo

đối trá. — *sermone græco*. Biết tiếng grêco. || 3. *Capilli dociles*. Tóc mềm.

DOCILIT - AS, atis, s. f. 1. Tính dễ chịu dạy dỗ, tính ăn lời dạy bảo. || 2. Tính hiền lành, sự nhu mì.

DOCILIT - ER, adv. Cách dễ dạy, cách dễ bảo.

DOCT - È (iùs, issimè), adv. 1. Cách thông thái. 2. Cách khéo léo. 3. Cách khôn ngoan, cách thâm hiểm.

† DOCTICAN - US, a, um, adj. (ai, vật gì) Khéo hát, tốt giọng.

† DOCTIFIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Làm cho nên thông.

* DOCTILOQU - US, a, um, adj. (ai) Nói khéo.

DOCTISON - US, a, um, adj. (sự gì) Kêu tiếng êm tai.

DOCTIUSCUL - È, adv. dimin. Doctè. Cách hơi thông vậy.

DOCT - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.). 1. Thầy dạy, kẻ dạy, kẻ tập. 2. Kẻ thông thái, tiến sĩ, danh sư, kẻ thiện nghệ. || 1. — *armorum*. Kẻ tập lính.

DOCTRIN - A, æ, s. f. 1. Sự thông thái, sự súc tích, sự thông biết. 2. Sự dạy dỗ, sự học, nghề học. 3. Lời dạy dỗ, đạo, đạo lý; cách dạy dỗ, nghề nghiệp, phép, cách thế, môn mạch. || 3. *Doctrinæ excultus*. Người chữ nghĩa văn vật.

DOCTRINAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về sự thông thái.

DOCT - US, a, um (ior, issimus), part. pass. Doceo, cũng là adj. trị gen. hay là acc. hay là acc. cùng ad. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tập, đã học. 2. Thông thái, súc tích, thông biết. 3. Từng trải, khéo, tài, lịch lãm, lối. 4. Khôn khéo, khôn ngoan, thâm hiểm, tinh tường. || 1. — *litteras*. Đã học chữ. || 2. — *legum*. Thông lẽ luật. — *homo*. Người súc tích. — *cantare v. cantandi*. Biết hát. || 3. *Doctissimus agricola*. Người làm ruộng giỏi lắm. *Docta manus*. Tay khéo. || 4. — *dolus*. Mưu khôn khéo.

DOCUM - EN, inis, và DOCUMENT - UM, i, s. n. 1. Lời dạy dỗ, lời răn, đạo, giáo, đạo lý. 2. Gương, mẫu. 3. Chứng cứ. 4. Văn khế, tờ biên kí, sổ sách. || 1. *Carpere documentum*. Ăn lời dạy dỗ. || 2. *Esse documento alicui*. Nên gương cho ai. || 3. *Dare suū documentum*. Tô ra mình là người thế nào.

DODONIGEN - A, æ, s. m. Kẻ ăn quả thanh cương thụ.

DODR - A, æ, s. f. Vị thuốc kia.

DODR - ANS, *antis*, s. m. 1. Tứ phân chi tam (của gì) 2. Chín lạng (về cân mười hai lạng). 3. Một gang. || 1. — *horæ*. Ba khắc giờ. *Ex do-drante hæres*. Kế lĩnh tứ phân chi tam gia tài.

DODRANTAL - IS, *e*, adj. (giống gì) Có chín lạng, có chín tác, etc., có tứ phân chi tam một cái chân nào.

DOG - A, *æ*, s. f. Lường kia, lảo dùng mà lảo các giống lông.

DOGM - A, *atis*, s. n. 1. Điều dạy dỗ, lời dạy, lẽ, câu luận lẽ, lý đoán, lẽ cội rễ. 2. Lời răn, điều răn, lẽ luật. 3. Điều gì phép đạo buộc phải tin.

DOGMATIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự dạy dỗ, thuộc về điều gì phép đạo buộc phải tin.

DOGMATIZ - O, *as, are*, n. Lập điều gì buộc phải tin.

DOLABELL - A, *æ*, s. f. dimin. Dolabra.

DOLABELLIANA *pyra*, n. p. Thứ quả lê ngon lắm.

DOLABR - A, *æ*, s. f. 1. Cái vôi, cái riu, cái búa, cái bào. 2. Dao phay.

DOLABRAT - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã chịu đeo, đã chịu giã; giống như cái vôi.

DOLATIL - IS, *e*, adj. (đồ gì) Dễ chịu đeo, mềm.

DOLAT - IM, adv. Cách bào, cách đeo.

DOLATORI - UM, *i*, s. n. như Dolabra.

DOLAT - US, *a, um*, part. pass. Dolo. — *cælo*, Đã chịu thích, đã chịu chặm.

DOLEARI - UM, *i*, s. n. như Doliarium.

DOLEND - US, *a, um*, part. fut. pass. Doleo. (ai, sự gì) Đáng thương tiếc.

DOLENT - ER (*iuss, issimè*), adv. Cách đau đớn, cách thiết tha.

DOL - EO, *es, ui, itum, ere*, a. và n. trị abl. hay là *abl.* cùng *de, è, à*, hay là acc. cùng *super*. 1. Thấy đau, đau. 2. *fig.* Đau đớn, thương tiếc, phẫn nân, tủi. 3. (sự gì) Sinh đau đớn cho. || 1. — *ab oculis*. Đau mắt. *Dolet mihi caput*. Tôi nhức đầu. || 2. — *casum v. casu alicujus*. Thương xót số phận ai. — *rapto de fratre*. Khóc thương anh (hay là em) mình đã chết, — *quod v. quia*. Lo buồn vì. || 3. *Dicere dolentia alicui*. Nói cho ai buồn phiền. *Mihi dolet cum video*. Khi tôi thấy ... thì tôi lấy làm khó chịu.

DOLIARI - UM, *i*, s. n. Hang xây dưới đất mà giữ rượu, kho rượu.

DOLIAR - IS, *e*, và DOLIARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thùng đựng rượu, thuộc về chum rượu. *Doliare vinum*. Rượu mới (còn ở trong thùng). — *anus*. Bà lão to như thùng đựng rượu.

DOLIARI - US, *i*, s. m. Kẻ đóng thùng đựng rượu.

DOLICH - US, *i*, s. m. 1. Quảng tràng bằng mười hai cung stadia (một stadium là một trăm hai mươi lăm bước). 2. Thứ đậu kia.

DOLIOL - UM, *i*, s. n. dimin. 1. Thùng nhỏ. 2. Đài hoa.

DOLI - UM, *i*, s. n. Thùng lớn đựng rượu.

DOLIVI - UM, *i*, s. n. Cái bào, cái riu, cái vôi.

DOL - O, *as, are*, a. 1. Đeo, giã, bào. 2. *fig.* Lau chuốt, chải chuốt, mài giũa, làm cho lộn vện. || 1. — *in quadrum*. Đeo. *Fig.* — *costas fuste*. Đánh bóc xương. || 2. — *dolum*. Ngâm mưu.

DOL - ON, *onis*, s. m. 1. Gậy rồng có mũi sắt nhọn ở trong. 2. Ngồi (các ruồi muỗi). 3. Buồm nhỏ nhất trong tàu.

DOL - OR, *oris*, s. m. 1. (phần xác) Sự đau, sự đau đớn, bệnh. 2. *fig.* (phần hồn) Sự cực lòng, sự buồn bã, sự phiền lòng, sự phẫn nân, sự giận. 3. Sự gì sinh đau đớn trong lòng. || 1. — *articulorum*. Bệnh cốt khí. — *est in cursu*. Đau giới lên. || 2. *Dolorem alicui afferre v. commovere v. dare v. facere v. efficere*. Làm cho ai buồn bã. *Dolorem accipere v. capere*. Phải đau đớn. || 3. *Est mihi continuus* — Nó những làm cho tôi đau đớn liên.

DOLORIFIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Sinh đau đớn.

DOLOROS - US, *a, um*, (ai, sự gì) Thấy đau, chịu đau đớn; sinh đau đớn, khó chịu.

DOLOS - È (*iuss, issimè*), adv. Cách gian dối, cách quí quyết.

† DOLOSIT - AS, *atis*, s. f. Mưu thâm, chước móc, xảo kế.

DOLOS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Dối trá, gian xảo, quí quyết, bình bãi, tinh ma. *Statera dolosa*. Cái cân gian.

DOL - US, *i*, s. m. 1. Sự gian dối, sự thất ngôn, lòng gian. 2. Mưu chước, mưu kế, mưu khôn khéo. 3. Sự trẻ nãi, sự ươn ờ. || 1. *In eo dolus non est*. Kẻ ấy chẳng có quí quái gì. || 2. *Dolum adhibere*. Lập mưu, làm mưu. || 3. *Sine dolo concupiscere*. Ước ao cho hết lòng.

DOM - A, *atis*, s. n. Mái nhà ngang bằng.

DOMABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu trị được, chịu đẹp được. — *nulla flamma*. Chẳng cháy được.

DOMATI - O, *onis*, s. f. Sự trị, sự đẹp, sự bắt hàng đầu.

DOMAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ trị, kẻ đẹp, kẻ bắt phục, kẻ làm cho thuận thực.

DOMEFACT - US, *a, um*, part. (ai, sự gì) Đã chịu đẹp, đã phục đầu.

DOMESTICAT - *im*, adv. Từng nhà, cách dùng gia nhân.

DOMESTIC - *è*, adv. Ở nhà, trong nhà.

DOMESTIC - *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về nhà, thuộc về họ. 2. Riêng, tư, thuần thực. 3. Thuộc về nhà nước, nội cuộc. || 1. *Homo propè* —. Kể ra như người nhà vậy. *Virtus domestica*. Nhân đức cha ông. || 2. *Domestica animalia*. Loài lục súc. *Domestica vestis*. Áo mặc trong nhà. || 3. *Domesticum bellum*. Giặc nội cuộc. *Anteferre alienigenas domesticis*. Lấy kẻ ngoại cuộc làm hơn người bản cuộc.

DOMICILI - *um, i*, s. n. 1. Nhà ở, nhà, cửa nhà, gia cư, nơi ở. 2. Chốn, nơi vẫn có (sự gì). || 1. *Locum sibi domicilio eligere*. Chọn nơi nào mà lập gia cư. || 2. — *gloriarè*. Chốn đầy sự trọng vọng. *Domicilia ciborum*. Nơi có những của ăn.

DOMICOENI - *um, i*, s. n. Bữa ăn trong nhà mình.

DOMIN - *a, æ*, s. f. Bà chủ nhà, bà, bà chúa.

DOMIN - *ans, antis*, part. Dominor. (ai, sự gì) Cai trị, trời hơn. — *fames*. Sự đói dạ lắm. *Dominantia verba*. Những tiếng mọi người nói.

DOMINATI - *o, onis*, s. f. Sự cai trị, quyền phép, nước, địa phận.

DOMINAT - *or, oris*, s. m. (rix, ricis, s. f.). Kẻ cai trị, kẻ có quyền cả, chúa.

1° **DOMINAT** - *us, a, um*, part. Dominor.

2° **DOMINAT** - *us, ùs*, s. m. như Dominatio.

DOMINIC - *a, æ*, (hiều ngăm *dies*), s. f. Ngày thứ nhất, ngày lễ cả.

DOMINICAL - *is, e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về chúa, thuộc về Đức Chúa Lời. 2. Thuộc về ngày lễ cả. || 1. — *oratio*. Kinh tại thiên, kinh Đức Chúa Giêsu đã dạy. *Dominicalia*. Điển trang.

DOMINIC - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về chúa, thuộc về Đức Chúa Lời. *Dies dominica*. Ngày lễ cả, ngày thứ nhất, ngày nhất lễ lạy, Chúa nhật.

DOMINI - *um, i*, s. n. 1. Quyền trị, quyền phép. 2. Điển sản, ruộng nương. 3. Tiệc dọn ở nhà.

DOMINOBI - *is, e*, adj. (ai) Thuộc về nhà tông, sang trọng.

DOMIN - *or, aris, atus sum, ari*, d. trị gen. hay là dat. hay là acc. cùng *in, inter*, hay là abl. cùng *in*. 1. Trị, cai trị, cầm quyền, làm chúa. 2. *fig*. Có danh tiếng, nổi, trời hơn. 3. *pass*. Chịu cai trị, phục, làm tôi. || 1. — *toti mundo*. Cai trị thiên hạ. — *incapite hominum*. Cầm quyền sinh sát. *fig*. *Ubi libido dominatur*. Khi nào tính mê

đắm cai trị. || 2. — *inter pares*. Trỗi hơn các kẻ trang tác. || 3. — *dispari domino*. Làm tôi nhiều chúa.

DOMIN - *us, i*, s. m. 1. Thiên Chúa, Đức Chúa Lời, kẻ cai trị, kẻ cầm quyền, kẻ làm đầu, vua, chúa, vua thượng vị, hoàng đế. 2. Chúa nhà, chủ. 3. *fig*. (tiếng lịch sự) Ông. || 1. *Dixit — Dominomeo*. Thiên Chúa đã phán cùng Chúa tôi. — *factionum*. Đấu những bè đảng. — *convivii*. Chúa tiệc. — *summus*. Chúa cả, Đức Chúa Lời. || 2. — *prædii*. Chủ trại. — *clemens in servos*. Chúa hay thương các tôi tá. || 3. *Obvios dominos salutamus*. Khi ta gặp ai thì lạy bằng ông.

DOMIPORT - *a, æ*, adj. f. (vật gì) Đem nhà mình đi (như con rùa, cái ốc).

DOMISED - *a, æ*, adj. f. Người nữ hay cầm cung.

DOMIT - *o, as, are*, a. freq. Domo. Đẹp, bắt phục, làm cho thuần.

DOMIT - *or, oris*, s. m. (rix, ricis, s. f.). 1. Kẻ đẹp, kẻ bắt phục, kẻ thắng trận. 3. Kẻ làm cho thuần. || 1. *fig*. — *somnus laborum*. Giấc ngủ đỡ mệt. || 2. — *equi*. Kẻ làm cho ngựa nện thuần.

DOMITUR - *a, æ*, s. f. Sự làm cho (giống vật) nện thuần.

1° **DOMIT** - *us, a, um*, part. pass. Domo. *Domita arva*. Những cánh đồng đã vỡ hoang.

2° **DOMIT** - *us, ùs*, s. m. như Domitura.

† **DOMNIC** - *us, a, um*, adj. như Dominicus.

† **DOMN** - *us, i*, s. m. tiếng tắt thay vì Dominus. *Jube, Domne*. Xin ông hãy truyền.

DOM - *o, as, ui, itum, are*, a. 1. Làm cho thuần, bắt giống gì nên như ý mình muốn. 2. Đẹp, bắt phục, bắt làm tôi. 3. *fig*. Đẹp, hăm, ép, bắt. || 1. — *equum*. Làm cho ngựa nện thuần. — *venenum*. Giã thuốc độc. — *terram aratro*. Cày đất (bắt đất sinh hoa mầu). || 2. — *acerimas nationes*. Đẹp những dân rất dữ tợn. || 3. — *iracundias*. Đẹp tính hay giận.

DOMUITI - *o, onis*, s. f. Sự trở về nhà.

DOMUNCUL - *a, æ*, và **DOMUSCUL** - *a, æ*, s. f. dimin. Domus. Nhà nhỏ, lều.

DOM - *us, ùs*, và *i*, s. f. irreg. (g. ùs và i, d. ui, acc. um, ab. o; pl. n. us, g. orum và uum, d. ibus, ac. os và us, ab. ibus). 1. Nhà, cửa nhà, gia cư, chốn ở, tổ chim, chuồng, etc. 2. Đến đài, đến thờ, nhà tù, mố, lãng. 3. Nhà quê, quê quán, nước nhà. 4. *fig*. Thì bình an. 5. Nhà, môn, bè, chi, họ hàng, dòng dõi, tông tộc. || 1. *Tenere se domi* v. *domo*. Cữ ở nhà. *Domì* v. *in domo*. Ở nhà. — *cornea testudinis*. Mu rùa.

— *pecorum*. Chuồng giống vật. || 2. — *æterna*. Mồ, lăng. || 3. *Et domi et Romæ clarus*. Có tiếng ở nhà quê mình và ở thành Rôma nữa. *Domi et foris*. Trong nước nhà và trong các nước khác nữa. || 4. *Domi bellique* v. *Domi et militiæ*. Khi hàng yên khi giặc giã. || 5. *Unus è nostrâ domo*. Một người họ ta. — *Æneæ*. Nhà ông Eneã. — *Jacob*. Đồng dôi ông Jacôp. — *Socratica*. Môn ông Socratê.

DONABIL — *is, e*, adj. (ai, sự gì) Có thể chịu cho, nên cho; đáng được, đáng người ta cho (của gì).

DONARI — *um, i*, s. n. 1. Cửa cho, cửa lễ, ơn, phần thưởng. 2. Kho tích của lễ. 3. Đến thờ, bàn thờ.

DONATARI — *us, i*, s. m. Kẻ chịu của ai cho.

DONATIC — *us, a, um*, adj. (của gì) Người ta cho.

DONATI — *o, onis*, s. f. Sự ban, sự cho; cửa lễ, cửa cho.

DONATIV — *um, i*, s. n. Cửa thưởng quân lính.

DONATIV — *us, a, um*, adj. (sự gì) Người ta cho.

DONAT — *or, oris*, s. m. (rix, ricis, s. f.). Kẻ ban, kẻ cho, kẻ dâng của lễ.

DONAT — *us, a, um*, part. pass. *Dono*. 1. (sự gì) Đã chịu cho, đã chịu dâng. 2. (ai) Đã chịu của ai cho, đã được.

DON — *ax, acis*, s. m. 1. Giống nưã làm tên bản. 2. Quán bút. 3. Thứ cá kia.

DON — *ec*, conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi. 1. Bao lâu, đang khi, khi. 2. Cho đến khi. || 1. — *eris felix*. Bao lâu mình được thịnh sự. || 2. *Expectare* — v. *usque* — v. *eò usque* — Đợi cho đến khi.

† DONIC — *um*, conj. như Donêc.

† DONIFIC — *o, as, are*, a. Lỡ lạt, ban của lễ, cho.

DON — *o, as, atum, are*, a. 1. Ban, cho, thưởng, dâng, làm quà. 2. Cấp, chỉ cho, bỏ cho, dè cho. 3. Tha, miễn thứ, nhiều, làm thịnh. || 1. — *aliquem dono* v. *donum alicui*. Ban cho ai của gì. *Quod munus Christi benignitate Ecclesiæ donatum est*. Ơn ấy Đức Chúa Jêsu đã dủ lòng mà ban cho thánh Yghêrêgia. || 2. — *flammis prædam*. Bỏ của chiêu vào lửa. || 3. — *aliquem vitâ* v. *vitam alicui*. Nhiều sinh cho ai (hay là ban sự sống cho ai). — *as alienum*. Tha nợ. — *patrem filio*. Tha cho cha vì (lòng nể) con. — *suas inimicitias bono publico*. Bỏ lòng thù ghét để mà giúp việc chung.

DONOS — *us, a, um*, adj. (ai) Có lòng rộng rãi.

DON — *um, i*, s. n. Cửa ban, ơn, quà, cửa lễ, của

thường. *Nisi dono meo reviviscere nemo potest*. Nếu tao chẳng ban cho, thì chẳng ai được sống lại.

DORC — *as, adis*, s. f. Hoàng dương.

DORID — *es, um*, s. f. p. Đố đặc nhà bếp.

DOR — *is, idis*, s. f. 1. Bụt nữ kia. 2. Thứ rau kia.

DORM — *io, is, iui và ii, itum, ire*, n. 1. Ngủ, ngủ nghỉ. 2. *fig.* Làm thịnh, chẳng lo; ở bình tĩnh, du nhân. 3. Chết. || 1. — *arctius*. Ngủ thìn thit. — *ad v. in lucem*. Ngủ cho đến sáng. — *longam noctem*. Ngủ thâu đêm. || 2. *Vide ut dormiant pessimi*. Hãy xem kẻ xấu nét nó bằng yên vô sự là dường nào. || 3. *Lazarus dormit*. Lazarô chết rồi. — *cum patribus suis*. Về cùng cha ông. (chết).

DORMISC — *o, is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. Chợt ngủ, thiu thiu ngủ, buồn ngủ.

DORMITATI — *o, onis*, s. f. như Dormitio.

DORMITAT — *or, oris*, s. m. 1. Kẻ hay ngủ, kẻ biếng nhác. 2. Kẻ trộm (hay ngủ ban ngày).

DORMITI — *o, onis*, s. f. 1. Sự ngủ, giấc ngủ, sự buồn ngủ. 2. *fig.* Sự chết.

DORMIT — *o, as, avi, atum, are*, n. freq. Dormio. 1. Buồn ngủ, ngủ gật. 2. *fig.* Bớt siêng, kém đi, làm biếng. || 2. *Dormitans lucerna*. Đèn lụi. *Quandoque dormitat Homerus*. Thịnh thoảng ông Homêrô ra hăng hờ.

DORMIT — *or, oris*, s. m. Kẻ mê ngủ.

DORMITORI — *um, i*, s. n. 1. Phòng mà ngủ. 2. Vườn thánh, đất thánh.

DORMITORI — *us, a, um*, adj. (nơi) Ngủ. *Dormitorium cubiculum*. Phòng nằm ngủ.

DORSUAL — *e, is*, s. n. Đố dựa lưng. — *equi*. Yên hay là dệm ngựa.

DORSUAL — *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về lưng. — *nota*. Dấu thích trên lưng.

DORSUARI — *us, a, um*, adj. như Dossuarius.

DORS — *um, i*, s. n. và † *us, i*, s. m. 1. Lưng, cật, trái cật, mu. 2. *fig.* Đỉnh, ngọn, sườn (núi), mặt trên. || 1. *Dorsum depolire virgis*. Đánh đòn nát thịt. — *testudinis*. Mu rùa. *Spina dorsi*. Xương sống. — *nasi*. Sống mũi. || 2. — *montis*. Đỉnh núi. — *maris*. Ngọn sóng. *Dorso pendere iniquo*. Phải sắn.

DORSUOS — *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) To lưng; rộng đỉnh.

† DOR — *x, dorc — is*, s. m. Thứ con mang, sơn dương.

DORYCNI — *um, i*, s. n. Cò độc kia.

DORYPHOR - US, i, s. m. 1. Lĩnh cấm giáo. 2. Lĩnh thị vệ.

D - os, dot - is, s. f. 1. Của cho con gái vu qui. 2. Sự gì tùy tùng. 3. *fig.* Ôn, tính giỏi, điều hay trong tính tự nhiên, tài năng, công, giá. 4. Phần thưởng. || 1. *Doti dicere, v. dotem despondere.* Hứa cho (con gái) của gì. || 2. *Dotes prædiorum.* Các đồ tư cơ trong trại. || 3. — *oris.* Tài hoạt khẩu. — *libelli.* Công trình con sách. — *unionum.* Giá những trân châu. *Dotes ducis boni.* Các điều quan trọng giới phải có. || 4. — *scele- ris.* Của thưởng sự tội.

DOSSUARI - US, a, um, adj. (ai, vật gì) Hay vác, hay công, hay chở. *Dossuarium jumentum.* Vật hay chở đồ trên cật.

DOTAL - IS, e, adj. (của gì) Con gái đem đi khi lấy chồng, (sự gì) thuộc về của con gái xuất giá.

DOTAT - US, a, um, part. pass. bởi

DOT - o, as, avi, atum, are, a. 1. Cho của gì khi con gái đi lấy chồng. 2. *fig.* Cho, ban, phú. || 1. *Dotata est satis.* Nó đã được của đủ rồi.

DRAB - E, es, s. f. Đinh lịch.

DRACEN - A, æ, s. f. Con rồng cái.

DRACHM - A, æ, s. f. như

DRACHM - A, atis, s. n. 1. Bát phân chi nhất một lạng (về cân mười hai lạng). 2. Đồng tiền nhỏ (bên Grêcô).

DRAC - o, onis, s. m. 1. Con rồng, long, con rắn. 2. Cờ đã vẽ hình con rồng. 3. Đồng sao kia. 4. Thứ cá biển. 5. Bình vẹo để nấu nước. 6. Góc nhỏ cỏi.

DRACONARI - US, i, s. m. Tổng cờ (có vẽ hình rồng vào).

DRACONIGEN - A, æ, adj. m. và f. (giống gì) Bởi con rồng mà sinh ra.

DRACONIT - ES, æ, s. m. **DRACONT - IS, idis, s. f.** và **DRACONTI - AS, æ, s. m.** Thứ đá ngọc ở trong đầu con rồng.

DRACONTI - UM, i, s. n. và **DRACUNCUL - US, i, s. m.** 1. Nam tinh thảo, bán hạ, củ chóc. 2. Con rồng nhỏ. 3. Cá độc kia.

DRAM - A, atis, s. n. Tượng, tấn tượng.

DRAMATIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tấn tượng.

DRAPET - A, æ, s. m. Tội tá trốn chúa.

DRAUC - US, i, s. m. Đứa mè dâm dục.

DRENS - o, as, are, n. (thiên nga) Hót, hót như thiên nga.

DREPAN - IS, idis, s. f. Hải yến.

DRIND - io, is, ire (thiếu perf. và sup.), n. (con sóc) Túc, túc như con sóc.

DROM - AS, adis, s. m. 1. Thứ lạc đà. 2. Giống cua.

DROMEDARI - US, i, s. m. Thứ lạc đà.

DROM - ON, onis, s. m. 1. Ghe hải, thứ tàu nhẹ nhàng. 2. Giống cua.

DROP - AX, acis, s. m. Thuốc làm cho rụng lông.

DRUID - E, arum, và ES, æ, s. m. p. Các sãi Gallô.

DRUNGARI - US, i, s. m. Quan chánh cơ.

DRUNG - US, i, s. m. Một cơ, một vệ.

DRUP - A, æ, s. f. Trái oliva ương ương.

DRYAD - ES, um, s. f. p. Những thần sơn lâm.

DRYAT - ES, æ, s. m. Thứ đá ngọc ở trong rễ cây.

DRYOPHIT - E, arum, s. m. p. Những ếch nhái sa khi trời mưa.

DRYOPTER - IS, idis, s. f. Giống rau dớn, thạch vi.

DUAL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về số hai, có hai. — *numerus.* Số hai.

DUBI - È, adv. Cách hồ nghi. *Haud* —. Chắc hẳn.

DUBIET - AS, atis, s. f. như *Dubitatio.*

DUBIOS - US, a, um, adj. (sự gì) Chẳng chắc, chưa át, ngập ngừng.

DUBITABIL - IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Hồ nghi, chẳng chắc. 2. Do dự.

DUBITANT - ER, và DUBITAT - IM, adv. Cách nghi ngại, cách hồ nghi, cách ngần ngại.

DUBITATI - o, onis, s. f. 1. Sự hồ nghi, sự nghi hoặc, sự chẳng biết chắc. 2. Sự do dự, sự ngần ngại, sự lưỡng lự. 3. Sự nghi, sự ngờ cho ai.

DUBITATIV - È, adv. như *Dubitanter.*

DUBITATIV - US, a, um, adj. (sự gì) Chưa át, hồ nghi; (tiếng) chỉ sự hồ nghi.

DUBITAT - OR, oris, s. m. Kẻ hồ nghi.

DUBITAT - US, a, um, part. pass. *Dubito.* (ai, sự gì) Người ta đã hồ nghi. *Dubitata sidera.* Những tinh tú người ta chẳng ngờ nó còn sáng ra nữa.

DUBIT - o, as, avi, atum, are, a. và n. trị abl cùng *de.* 1. Hồ nghi, nghi hoặc, chẳng biết chắc. 2. Nghi ngại, ngần ngại, chẳng dám, ngập ngừng, ở do dự, ngần nan. 3. Suy đi xét lại, ngần nghi. 4. E sợ, lo sợ, ngờ vực. || 1. *Dubito an veniat.* Tôi không rõ người có đến chẳng. *Non dubito quin.* Tôi đã chắc rằng. || 2. *Occidere eum non dubitastis.* Bay đã cả lòng giết người đi. *Non dubitat introire.* Người cứ vào. || 3. *Perci-pe quid dubitem.* Anh hãy nghe sự tôi đang nghĩ bây giờ. || 4. *Quid ego dubito?* Tôi sợ gì?

DUBI - *um*, *i*, s. n. 1. Sự hồ nghi, sự nghi nan. 2. Sự cheo leo, sự liêu. || 1. *Dubium habere aliquid*. Hồ nghi sự gì. *Sine dubio*, v. *Dubio procul*. Ất hẳn. || 2. *Tua fama in dubium veniet*. Anh sẽ liêu mình mất tiếng tốt. *In dubium venit vita ejus*. Chẳng chắc kẻ ấy có khỏi chết chăng.

DUBI - *us*, *a*, *um*, adj. trị gen. hay là abl. cùng *de*. 1. (ai, sự gì) Hồ nghi, nghi hoặc, chẳng biết chắc, chưa ắt. 2. Phân vân, do dự, lưỡng lự, ngán ngừ, ngập ngừng. 3. (đố gì) Sắc hai bên. 4. Dờ dang, chưa dứt. 5. Cheo leo, hiểm nghèo, gian chuân, hiểm hóc. || 1. *Dubio Marte pugnatum est*. Đã giáp trận mà vị phân thắng phụ. *In dubiis libertas*. Trong các điều không chắc thì mặc ý ai. || 2. — *animi*. Do dự. — (*secundum*) *viam*. Lưỡng lự chẳng biết theo đường nào. || 3. *Dubia cuspis*. Giáo sắc hai bên. || 4. *Dubiæ civitates*. Những thành nhị tâm. — *petaso*. Đồi lơn dờ mùi (ươn ra). *Dubia lanugo*. Râu lún phún. *Dubia lux*. Khi chanh tối chanh sáng, sáng mờ mờ. || 5. *Dubiæ res*. Cơ hiểm nghèo. — *vitæ*. Đang phải sự hiểm nghèo về sự sống mình. — *xeger*. Kẻ liệt ngặt.

DUCAL - *is*, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về quan tướng.

DUCAL - *iter* (*iūs*), adv. Cách xưng quan tướng.

DUCAT - *or*, *oris*, s. m. (*rix*, *ricis*, s. f.). Kẻ làm đầu, kẻ dẫn đường.

DUCAT - *us*, *ūs*, s. m. 1. Chức quyền quan tướng, quyền cai, sự dân. 2. Địa phận đức ông nào. 3. Trò trẻ con. || 1. *Ducatum sceleri præbere*. Làm mới tội. || 2. *Ducatu aliquem donare*. (vua) Ban cho ai địa phận đức ông.

DUCEN - *a*, *x*, s. f. Chức quan cai hai trăm quân.

1° **DUCENARI** - *us*, *i*, s. m. 1. Quan về toà hai trăm quan xét kiện (hên Rôma). 2. Quan cai hai trăm quân.

2° **DUCENARI** - *us*, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hai trăm, được hai trăm. *Ducenarium pondus*. Hai trăm cân, hai tạ.

DUCEN - *i*, *x*, *a*, adj. pl. (ai, sự gì) Có hai trăm, lớp hai trăm.

DUCENTESIM - *us*, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thứ hai trăm.

DUCENT - *i*, *x*, *a*, adj. num. pl. (ai, sự gì) Có hai trăm.

DUCENTI - *ēs*, adv. Hai trăm lần.

DUC - *is*, gen. *Dux*, và ngôi hai 1° *Duco*.

† **DUCISS** - *a*, *x*, s. f. Vợ quan tướng, vợ đức ông.

1° **DUC** - *o*, *is*, *du* - *xi*, *tum*, *ere* (imperat. *duc*), *a*. 1. Đưa, đem, điệu, chở, dẫn, được, làm. 2.

Lấy, lấy ra, lấy bởi, chịu lấy, kéo, giơ, lên. 3. *fig*. Dỡ, quuyến dụ, giục, xui, khuyển. 4. Vẽ, họa, làm. 5. Bắt đầu. 6. Qua (thì giờ), đến (tuổi nào), làm cho giai giảng. 7. Kết bạn, giao hôn, cưới lấy. 8. Tính, nghi, tưởng, lấy làm, đoán, luận giá. 9. Kê (sự gì) cho (ai), đặt cho, đồ cho. || 1. — *colaphum*. Vả mặt. — *versus*. Đặt thơ. — *aliquem manu*. Dắt tay ai. — *litteras in versum*. Viết chữ cho ra một câu. — *funus*. Đưa xác. — *exercitum*. Cai binh (hay là kéo binh). — *præmia*. Ăn giải. — *dictis phaleratis*. Nói thá. — *alvum*. Xổ, nhuận ti vị. || 2. — *ocreas argento*. Đóng miết bạc. — *vivos vultus de marmore*. Chạm tượng đá hoa khéo lắm. — *pensa manu*. Kéo sợi. — *suspiria*. Thở dài. — *mucronem*. Tuốt gươm ra. — *naribus spiritum*. Thở bằng mũi. — *pocula*. Uống chén. — *oblivia*. Quên đi. — *frontem*. Giã trán. — *os*. Nguit miệng. — *situm*. Mốc meo. — *colorem*. Lên nước, lên màu. — *genus ab aliquo*. Thuộc về dòng dõi người nào. — *sortes*. Bắt thăm. || 3. *Duci ventre*. Theo tính mê ăn uống. *Duci errore*. Lầm lạc. *Duci cognitione aliò*. Phái chia trí về đảng khác. *Me ad credendum ducis*. Anh nói thì tôi dễ tin. || 4. — *lineam*. Vạch hay là kẻ hàng. — *figuram*. Họa hình nào. — *morem*. Lập ra thói quen. || 5. — *orationem ab...* Ở đầu bài thì nói về... — *o scelere ineuntem ætatem*. Phạm tội gờ quái từ bé. || 6. — *lætum diem*. Qua ngày vui vẻ. — *animam v. vitam*. Sống. — *trigesimum annum*. Được ba mươi tuổi. — *bellum in hiemem*. Đánh giặc giai giảng cho đến mùa đông. || 7. — *uxorem*. Lấy vợ. — *aliquam in matrimonium*. Idem. — *aliquem*. Cưới lấy ai. || 8. — *fœnus*. Tính lãi. — *despicatui*. Lấy làm hèn. — *neminem præ se*. Chẳng lấy ai làm hơn mình. || 9. — *laudi aliquid alicui*. Khen ai vì sự gì. — *delictum alicui*. Đồ tội cho ai.

2° **DUC** - *o*, *as*, *are*, *a*. Trị, cai trị.

† **DUCTABILIT** - *as*, *atis*, s. f. Sự dễ mắc lừa, sự hay nghe kẻ dỗ dành.

DUCTARI - *ē*, adv. Cách giai giảng.

DUCTARI - *us*, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà kéo.

DUCTIL - *is*, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Đưa đi được, chịu người ta đưa, chịu kéo được. 2. Chịu dát được, mềm, giéo. || 2. *Ductile est ferrum*. Sắt chịu dát được. *Aurum ductile*. Kim tương.

DUCT - *im*, adv. 1. Cách giặt lại. 2. (làm) Miết, một mạch.

DUCTI - *o*, *onis*, s. f. 1. Sự đưa, sự đem đi, sự dẫn, sự dắt. 2. Sự kéo. || 1. — *rudentium*. Sự kéo các dây tàu. — *alvi*. Thuốc tẩy. — *aquarum*. Sự đưa nước, rãnh nước.

DUCTITI - US, *a, um*, adj. như Ductilis.

DUCTIT - O, *as, are*, freq. Ducto. 1. Đưa, đem. 2. Khăm, dỗ, lừa đảo. || 1. — *uxorem*. Lấy vợ.

DUCT - O, *as, are*, a. freq. Duco. 1. Đưa, dắt, đem đi vuốt mình. 2. Cai (bình). 3. Lỡm lờ, lừa đảo; phỉnh phờ. 4. Đoán, lấy làm. || 1. — *venalem vaccam*. Đem bán bò cái. || 2. — *exercitum*. Cai binh. || 4. — *aliquid pro nihilo*. Kể sự gì bằng không.

DUCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đưa, kẻ cai, kẻ dẫn, kẻ làm đầu. — *classis*. Quan cai đoàn tàu.

1° DUCT - US, *a, um*, part. pass. Duco.

2° DUCT - US, *ús*, s. m. 1. Sự đưa, sự dẫn, sự đem, sự cai trị. 2. Nét, nếp, sá, ngạch, khúc. 3. Thứ tự, từ tiếp. 4. Cống. || 1. *Ductu meo*. Tôi làm đầu. || 2. — *litteræ*. Nét chữ. — *vultus*. Diện mạo. || 4. — *aquarum*. Cống cho nước chảy.

DUD - ÒM, adv. 1. Đã một ít lâu, mới. 2. Đã lâu. 3. Một ít lâu nữa, một lát nữa, chẳng bao lâu nữa. || 1. — *quæ promissisti*. Những sự anh mới hứa. || 2. *Haud* —. Chẳng lâu. *Quam — hic adsto!* Tôi đứng đây lâu ghê. || 3. *Hoc — faciam*. Tôi làm sự này ngay.

DUELL - A, *æ*, s. f. Tam phần chi nhất một lạng cân.

DUELLARI - US, *a, um*, và DUELLIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nghề võ, về đánh giặc. *Ars duellica*. Nghề võ.

DUELLAT - OR, *oris*, s. m. Quan võ, võ sĩ, võ phu.

DUELL - IS, *is*, s. m. Quân giặc.

DUELL - UM, *i*, s. n. Giặc, trận, trận mạc, sự (hai nước) đánh nhau. *Domi duellique*. Khi bằng yên khi giặc giã.

† DUCENS - US, *i*, adj. m. (ai) Đi mộ làm một vuốt ai.

† DUID - ENS, *entis*, s. f. như Bidens.

† DU - IM, *is*, etc., tiếng có thay vì Dem, des, etc.

† DUIN - I, *æ, a*, adj. như Bini.

† DU - IS, adv. thay vì Bis.

DUIT - AS, *atis*, s. f. Số hai, hai.

† DULCACID - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có giọng ngon ngọt.

† DULCATOR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho ra ngọt.

DULC - Ê (*iùs, issimè*), adv. Cách ngọt, cách mềm, cách đẹp, cách đẹp lòng, cách vừa mắt, cách vừa ý. — *scriptus*. (sách) Hay.

DULCED - O, *inis*, s. f. 1. Mùi ngọt, giọng êm, sự ngọt. 2. *fig*. Sự gì đ. p. lòng, vừa ý, có duyên,

sự gì vui. || 1. — *vinì*. Mùi ngọt rượu. || 2. — *avium*. Tiếng chim kêu hay. *Vita et — nostra*. (Đức Bà Maria) Là sự sống cùng là sự vui chung tôi.

DULC - EO, *es, ui, ere*, và DULCESC - O, *is, ere*, n. def. Hoá nên ngọt, có mùi ngọt; *fig*. nên hiền lành.

DULCI - A, *orum*, s. n. p. Bánh ngọt, mứt, chè mít.

1° DULCIARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bánh ngọt.

2° DULCIARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm bánh ngọt, kẻ làm kẹo làm mứt.

DULCICUL - US, *a, um*, adj. dimin. Dulcis. (sự gì) Hơi ngọt.

DULCIF - ER, *era, erum*, adj. (sự gì) Ngọt, êm giọng, bùi.

DULCIFLU - US, *a, um*, adj. (nước) Chảy lừ lừ.

DULCILOQU - US, *a, um*, adj. (ai) Nói dễ nghe, (tiếng) êm ái.

DULCIMOD - US, *a, um*, adj. (tiếng) Êm ái dịu dàng.

DULCINERV - IS, *e*, adj. (đàn) Có tiếng êm ái.

DULCIOL - A, *orum*, s. n. p. dimin. Dulcia.

DULC - IS, *e* (*ior, issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Ngọt, bùi, bùi nghịt, êm, êm ái, dịu dàng. 2. Vừa ý, đẹp, đẹp lòng, có duyên, hay, ngọt ngào. 3. Nhu mì, hiền lành, hoà nhã, thuận, xuôi. || 1. — *aqua*. Nước ngọt. *Dulcior vocem cycno*. Có tiếng êm ái hơn thiên nga. || 2. *Dulcia verba*. Những lời ngọt ngào. || 3. — *fortuna*. Thịnh sự.

DULCISON - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có tiếng êm, dễ nghe.

DULCIT - AS, *atis*, s. f. như Dulcedo.

DULCIT - ER, adv. như Dulcè.

DULCITUD - O, *inis*, s. f. như Dulcedo.

† DULC - O, *as, are*, và † DULCOR - O, *as, are*, a. Làm cho ra ngọt.

DULC - OR, *oris*, s. m. như Dulcedo.

DULI - A, *æ*, s. f. Sự kính thờ (các thánh).

DULIC - Ê, adv. Như tôi tá, cách hèn hạ.

DUM, conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi. 1. Bao lâu, đang khi, khi. 2. Cho đến khi. 3. Miễn là, nhưng mà, bằng. || 1. — *hæc geruntur*. Đang khi xảy ra những sự này. — *hominum genus erit*. Khi còn có loài người. || 2. — *redeo, pasce capellas*. Anh hãy chăn dê cho đến khi tôi về. *Expectabo — veniat*. Tôi sẽ đợi nó đến. || 3. *Oderint — metuant*. Chúng nó ghét thì ghét, miễn nó sợ thì thôi. — *ne sit te ditior alter*. Miễn là đừng có ai giàu hơn anh.

DUM, tiếng thêm cuối tiếng khác 1° cho mạnh nghĩa hơn, 2° cho ra nghĩa khác. || 1. *Nondum*. Chưa. || 2. *Agèdum!* Nào!

DUMAL - IS, e, adj. (sự gì) Xơ xác như bụi gai.

DUMESC - O, is, ere (thiếu perf. và sup.), n. Sinh ra những gai góc.

DUMET - UM, i, s. n. 1. Nơi đầy gai góc, bụi lúp xúp, bụi rậm. 2. Rừng xanh, rừng cây cối. || 1. *fig. Dumeta stoicorum*. Những lẽ học hách các quân tử stoicô.

DUMICOL - A, æ, adj. m. và f. (giống gì) Vẫn ở trong bụi gai.

DUMMOD - O, conj. trị subj. Miễn là. — *ad portum salutis perveniam*. Miễn là tôi đến cửa sự bằng yên.

DUMOS - US, a, um, adj. (nơi nào) Đầy những bụi gai bụi rậm.

DUM - US, i, s. m. Bụi gai.

DUNTAX - AT, adv. 1. Bấy nhiêu mà thôi, mà chớ, những, mà thôi, đừng hơn. 2. Đừng kém, ít là. 3. Ấy là. || 2. *In iis — qui...* Ít là trong những kẻ... || 3. — *de peculio*. Ấy là về sản vật.

† 1° DU - O, is, ere (thiếu perf. và sup.), a. Cho. — *verba*. Nói dài bồi.

2° DU - O, æ, a, adj. num. pl. Hai.

DUODECEMV - IR, iri, s. m. Quan về toà mười hai quan kia.

DUODECENN - IS, e, adj. (ai, sự gì) Đến mười hai tuổi, có mười hai năm.

DUODECI - ES, adv. Mười hai lần.

DUODEC - IM, adj. num. indecl. Mười hai.

DUODECIM - O, adv. Lần thứ mười hai.

DUODECIM - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thứ mười hai.

DUODENARI - US, a, um, adj. (giống gì) Được mười hai, thuộc về mười hai. — (hiệu nhảm *numerus*). Số mười hai.

DUODEN - I, æ, a, adj. (ai, sự gì) Có từng lớp mười hai, từng chòm mười hai.

DUODE, tiếng này ở đầu tiếng khác thì rút đi hai.

DUODENONAGINT - A, adj. indecl. Tám mươi tám.

DUODECTOGINT - A, adj. indecl. Bảy mươi tám.

DUODEQUADRAGEN - I, æ, a, adj. pl. Ba mươi tám.

DUODEQUADRAGESIM - US, a, um, adj. Thứ ba mươi tám.

DUODEQUADRAGINT - A, adj. ind. Ba mươi tám.

DUODEQUINQUAGEN - I, æ, a, adj. pl. Bốn mươi tám.

DUODEQUINQUAGESIM - US, a, um, adj. Thứ bốn mươi tám.

DUODEQUINQUAGINT - A, adj. indecl. Bốn mươi tám.

DUODESEXAGESIM - US, a, um, adj. Thứ năm mươi tám.

DUODESEXAGINT - A, adj. indecl. Năm mươi tám.

DUODETRICESIM - US, a, um, adj. Thứ hai mươi tám.

DUODETRICI - ES, adv. Hai mươi tám lần.

DUODETRIGINT - A, adj. indecl. Hai mươi tám.

DUODEVICEN - I, æ, a, adj. pl. Mười tám.

DUODEVICESIM - US, a, um, và DUODEVIGESIM - US, a, um, adj. Thứ mười tám.

DUODEVIGINT - I, adj. indecl. Mười tám.

DUO et VICESIMAN - I, orum, s. m. p. Lĩnh về cơ thứ hai mươi hai.

DUO et VICESIM - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thứ hai mươi hai.

† DUON - US, a, um, adj. Tiếng cỏ thay vì Bonus.

† DUPL - A, æ, s. f. Gấp giá hai lần.

DUPLAR - IS, e, adj. (giống gì) Có gấp hai. *Duplares milites*. Những lính ăn hai lương.

DUPL - EX, icis, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Kép, có hai, gấp hai, đôi. 2. Giấy, to, thô. 3. *fig.* Binh hải, lát lương, xanh vỏ đỏ lòng. || 1. — *memoria prodita est*. Có hai điều truyền khẩu. *Duplices valvæ*. Hai cánh cửa. || 2. — *clavus*. Đanh to. — *pannus*. Vải thô. || 3. — *homo*. Người nhị tâm.

DUPLICARI - US, a, um, adj. (lĩnh) Ăn hai lương.

DUPLICATI - O, onis, s. f. 1. Sự gấp lại, sự kép lại, sự xấp. 2. Sự (ánh sáng) giãi chéo, sự dội lại. 3. Bài viết mà bác lễ kẻ đã bé mình.

DUPLICAT - O, adv. Cách gấp hai, bằng hai.

DUPLICAT - OR, oris, s. m. Kẻ gấp lại, kẻ gấp hai.

DUPLICIT - AS, atis, s. f. Đôi, sự có đôi, sự nhị tâm, sự có hai ý.

DUPLICIT - ER, adv. Cách gấp hai, cách đôi, hai cách, cách có hai ý.

DUPLIC - O, as, avi, atum, are, a. 1. Gấp hai, bội hai, thêm gấp hai. 2. Làm lại, làm hai lần. 3. Xếp đôi, xấp, gấp lại. 4. Thêm vào, gia thêm. || 1. — *modum hastæ*. Làm cái giáo dài hơn gấp hai. || 2. — *bellum*. Lại đánh giặc. || 3. — *vestem*. Gấp áo làm đôi, mền áo. — *arborem*. Bẻ gấp đôi cây.

DUPLI - O, onis, s. m. như Duplum.

DUPL - O, as, are, a. như Duplico.

DUPL - O, adv. Hơn gấp hai, bằng hai, hai lần.

DUPL - UM, i, s. n. Sự bằng hai, sự hơn gấp hai. *In duplum recepit*. Người lại được gấp hai. *Dupli pœnam subire*. Phải đền nhiều hơn gấp hai.

DUPL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) To hay là lớn gấp hai, bằng hai.

DUPONDIARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Nặng hai cân.

DUPONDI - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Hai cân. 2. Đồng tiền kia nặng hai cân. 3. Bể nào được hai thước.

DURABIL - IS, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Bền, bền lâu, bền đỗ.

† DURABILIT - AS, *atis*, s. f. Sự bền lâu, sự bền.

DURACIN - US, *a, um*, adj. (quả) Có thịt dính vào hạt, cứng.

DURAM - EN, *inis*, và DURAMENT - UM, *i*, s. n. 1. Sự nên cứng, sự nên rắn. 2. Gốc nho già. || 1. *fig.* *Accedit* — *virtutis*. Nhân đức nên vững.

DURATE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng gỗ.

DURATI - O, *onis*, s. f. Sự bền lâu, sự ở lâu.

DURAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). Kẻ làm cho ra cứng.

DUR - È (*uis, issimè*), adv. 1. Cách cứng, cách chặt. 2. *fig.* Cách thô tục, cách què mùa. 3. Cách dữ, cách nhặt. || 1. *fig.* — *respondere*. Thừa xằng. || 3. — *alios habere*. Ở dữ tợn vuốt kẻ khác.

DUR - EO, *es, ui, ere*, và DURESC - O, *is*, dur - *ui, ere* (thiếu sup.), n. Ra cứng, nên cứng, nên rắn. *Durescit sanguis*. Máu đông lại.

DURET - A, *x*, s. f. Ghé gỗ.

† DURICORDI - A, *x*, s. f. Sự cứng lòng.

DURICORI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có da cứng, có vỏ cứng.

DURIT - AS, *atis*, s. f. Sự cứng cõi, cách nói truc trực, sự chẳng xuôi tiếng.

DURIT - ER, adv. 1. Cách cứng, cách nặng. 2. *fig.* Cách cứng lòng, cách dữ ác; cách khó nhọc. || 2. — *vitam agere*. Sống khôn sống nạn.

DURITI - A, *x*, và ES, *ei*, và DURITUD - O, *inis*, s. f. 1. Sự cứng, sự rắn, sự bền, sự vững. 2. Sự tác, sự bĩ. 3. *fig.* Cách ở tất tưởi, sự chịu khó nhọc. 4. Sự đại đảm, sự vững lòng; sự dữ ác, sự cứng lòng, sự nhiệm nhặt. 5. Nết què mùa, sự ngu dòn. || 1. — *vinis*. Sự rượu có mùi chua. *Fig.* — *oris*. Mặt dầy mày dạn. || 2. — *alvi*. Bệnh táo.

DURI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng gỗ.

DURIUSCUL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hơi cứng, cứng cứng, khi khó nghe, khi dữ ác, khi nhặt phép.

DUR - O, *as, avi, atum, are*, a. và n. 1. Làm cho ra cứng. 2. *fig.* Làm cho nên vững. 3. Nên

cứng. 4. Nên cứng lòng, hoá nên nanh ác. 5. Chịu, nhịn, làm thình. 6. Ở vững, lâu dài, ở bền, đậu, còn. || 1. — *ferrum ictibus*. Rèn sắt cho nó cứng. *Durari in saxa*. Nên cứng như đá, hoá nên đá. — *pisces sole*. Phơi cá khô. || 2. — *se labore*. Tập chịu khó nhọc. *Vitia durata*. Những nết xấu đã đâm rễ sâu. || 3. — *solum caepit*. Đất đã se lại. || 4. — *usque ad necem suorum*. Ác nghiệt đến nỗi giết các kẻ thuộc về mình. || 5. — *non hic quisquam potest*. Ở đây chẳng ai chịu được. — *æquor imperiosius*. Chịu sông gió bão táp. || 6. — *in noctem*. Ở được cho đến tối. — *ultra Socratem*. Còn sống sau khi ông Socrate đã chết rồi.

DUR - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Cứng, khó chịu, ương, chua, rắn, bền, vững, nặng. 2. Khó nhọc, ngặt, gian nan. 3. *fig.* Rắn rồi, đã quen chịu khó. || 4. Chặt chẽ, nhiệm nhặt, dè dặt, dữ ác, cứng lòng. 5. Thô, tục, què mùa, cục cằn, đần trí. 6. Trơ tráo. || 1. *Durum lignum*. Gỗ chắc. *Dura vox*. Tiếng ương. *Dura alvus*. Bệnh táo. — *sapor*. Mùi chát. || 2. *Dura viarum*. Những đường gấp ghềnh. *Fig.* *Dura provincia*. Việc khó nhọc. *Dura hiems*. Rét ngặt. || 3. *Durum in armis genus*. Thù người cứng cật trong nghề đánh giặc. || 4. — *vimis*. Hà tiện. *Duri patres*. Những cha nhặt phép quá. || 5. *Duri versus*. Những thơ ngúc ngắc. *Durum ingenium*. Trí khôn chậm. || 6. *Durum os*. Mặt dầy mày dạn.

DUSI - US, *i*, s. m. Ma, quỉ, thần dữ.

DUUMV - IR, *iri*, s. m. 1. Một quan trong hai quan soát tù rạc. 2. Quan tổng thành.

DUUMVIRAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan soát tù rạc. — *vir*. Người nào đã làm quan soát ngục.

DUUMVIRALIT - AS, *atis*, s. f. và DUUMVIRAT - US, *us*, s. m. Quyền chức quan soát ngục hay là quan tổng thành.

DUX, duc - *is*, s. m. và f. 1. Kẻ đưa, kẻ dẫn, kẻ dắt. 2. Quan tướng, quan cai. 3. Vua, vua thượng vị. 4. Kẻ làm đầu, kẻ làm mối, kẻ áp việc gì. 5. Đức ông. || 1. — *itineris*. Kẻ dẫn đường. || 4. — *femina facti*. Kẻ đứng đầu việc (ấy) là người đàn bà.

DUXI, perf. 1° Duco.

DY - AS, *adis*, s. f. Số hai, đôi.

DYNAM - IS, *idis*, s. f. 1. Sức, phép, quyền. 2. Số tự thừa.

DYNAST - A, *x*, và ES, *x*, s. m. Kẻ cả kẻ lớn, kẻ quyền hành, ông hoàng, đức ông, quan tổng đốc, etc.

DYOT - A, *x*, s. f. như Diota.

DYSCOL - US, *a, um*, adj. (ai) Xảng tính, khó ở, khó tính, rầu rĩ.

DYSENTERI - A, *x*, s. f. Bệnh lỵ.

DYSENTERIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh lỵ, thuộc về bệnh lỵ.

DYSPEPSI - A, *x*, s. f. Sự ăn chẳng tiêu.

DYSPHORIC - US, *a, um*, adj. (ai) Khó sở, khổ nạn, chịu khó.

DYSPNE - A, *x*, s. f. Bệnh suyễn, sự đoán hơi, sự phát ách.

DYSPNOIC - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có bệnh suyễn, có bệnh hen.

DYSPROPHER - UM, *i*, s. n. Sự nói ngọng, cách nói trại, sự nói trọ trẹ, tiếng cứng.

DYSURI - A, *x*, s. f. Sự làm bể.

DYSURIC - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có bệnh làm bể.

E

E, chữ thứ năm trong hai mươi lăm chữ latin.

È, prap. (đặt trước các chữ cam) trị abl. như Ex.

EA, nom. sing. f. và pl. n. Is.

EÀ, adv. Qua nơi ấy, qua đây, qua nơi nào, qua đây, đang ấy. — *qua transivisti transibo*. Tôi sẽ qua nơi anh đã qua trước.

EADEM, pron. như Idem.

EAPROPTER, và EARE, như Propterea.

EAPSE, như Ipse.

EARIN - US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về mùa xuân.

EATEN - US, adv. 1. Cho đến nỗi. 2. Cho đến khi, đang khi, bao lâu. — *feram quoad...* Tôi sẽ nhin nhục cho đến khi...

EBENIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mun, bằng gỗ mun.

EBEN - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. f. Cây mun, gỗ mun.

EBIBIT - US, *a, um*, part. pass. bởi

EBIB - O, *is, i, itum, ere*, a. Uống hết, nốc hết; vét, tát cạn. — *ubera*. Bú hết sữa vú. *Fluvius ebibitur ab alio*. Sông nhập sông khác. *Fig.* — *imperium heri sui*. Quên lời thầy mình răn dạy. — *rem*. Phung phá gia tài.

† EBIT - O, *is, ere*, n. def. Ra, ra khỏi.

EBLANDI - OR, *iris, itus sum, iri*, d. trị acc. 1. Để cho được (sự gì), được (sự gì) vì dễ dành. 2. *fig.* Bớt, làm cho người, giảm; làm cho vui. || 1. *Eblanditus ut caneret cithara*. Đã nài nằng cho

được gảy đàn cầm. || 2. — *igneam savitiam*. Bớt bệnh sốt.

EBLANDIT - US, *a, um*, part. Eblandior. 1. *act.* (ai) Đã xin được, đã được (sự gì) vì dễ. 2. *pass.* (sự gì) Người ta đã dễ cho được. || 1. *Eblandita virtutes*. Những nhân đức bởi bác. || 2. *Eblandita suffragia*. Những người bầu ai lên vì nó đã xin.

EB - OR, *oris*, và EBOR - E, *is*, s. n. như Ebur.

1° EBORARI - US, *i*, s. m. Thợ ngà.

2° EBORARI - US, *a, um*, và EBORE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngà, bằng ngà.

EBRIAC - US, *a, um*, adj. (ai) Say rượu, say sưa.

† EBRIAM - EN, *inis*, s. n. Giống gì làm cho say.

EBRIET - AS, *atis*, s. f. Sự say rượu.

EBRI - O, *as, are*, và EBRIOL - O, *as, are*, a. Làm cho say; *fig.* làm cho mất trí khôn.

EBRIOLAT - US, *a, um*, và EBRIOL - US, *a, um*, adj. (ai) Hơi say, say chệnh choáng.

EBRIOSIT - AS, *atis*, s. f. Sự mê uống rượu, sự mê say.

EBRIOS - US, *a, um* (*ior*), adj. (ai) Hay uống say, mê rượu chè.

EBRI - US, *a, um*, adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Say, say rượu. 2. Thuộc về người say. 3. Làm cho say. 4. Say sưa, no nê, thuộc về sự ăn uống chơi bời. 5. Bội hậu, có nhiều; thấm thía, nhiễm. || 1. *Vox ebrii*. Tiếng lè phè. || 2. *Ebria verba*. Những lời người say. *Graduebrio*. Cách đi loạn

choạng. || 4. *Ebria cæna*. Bữa tối ăn uống say sưa. || 5. *Ebria vellera*. Những da chiên (nhuộm) đã lên màu. — *hæmor*. Nhiều nước. — *curis*. Đầy sự lo lắng.

EBULL — 10, *is, ivi và ii, itum, ire*, 1. *n*. Sôi, sôi sành sạch, sôi sục sục, vọt. 2. *a*. Sinh ra, làm ra. || 1. *Ubi ebullibit vinum*. Thoạt khi rượu sẽ sôi lên. *Fig. Ebullit cachinnatio*. (nhiều người) Cười khàn khàn khách. || 2. — *ranas*. Sinh ra những ếch. *Os fatuorum ebullit stultitiam*. Miệng kẻ đại phun ra lời đại. *Fig.* — *animam*. Sinh thì, chết.

EBULLITI — 0, *onis*, *s. f*. Sự sôi, sự cháy, sự giào ra.

EBULL — 0, *as, are*, *n*. như *Ebullio*.

EBUL — UM, *i*, *s. n*. và *us, i*, *s. m*. Thứ ở xà được; lang thụ.

EB — UR, *oris*, *s. n*. 1. Ngà. 2. Vòi. 3. Các đồ bằng ngà: tương, địch, vỏ gươm, ống, lược, song loan ngà, etc. || 1. — *dentium*. Răng trắng như ngà. || 3. — *ense vacuum*. Vỏ gươm không. — *curule*. Song loan ngà các quan đại thần.

EBURAT — US, *a, um*, *adj.* (đồ gì) Có ngà tra vào.

EBURNEOL — US, *a, um*, EBURNE — US, *a, um*, và EBURN — US, *a, um*, *adj.* 1. (đồ gì) Bằng ngà, thuộc về ngà. 2. Trắng như ngà. || 1. — *dens*. Ngà voi. — *ensis*. Gươm có chuôi ngà.

ECAST — OR, *adv.* Xin bụt Castorê làm chứng, lấy tên bụt Castorê mà thề.

ECAUD — IS, *e*, *adj.* (giống gì) Cụt, chẳng có đuôi.

ECBAS — IS, *is*, *s. f*. Sự nói trẻ ý bài.

ECBOL — A, *æ*, *s. f*. Lao, tên bản.

ECBOL — AS, *adis*, *s. f*. Thứ trái nhỏ Ichitô.

ECCA, ECCAM, etc. thay vì *Ecce ea*, *Ecce eam*, etc.

ECC — È, *adv.* hợp cùng nom. hay là *acc.* 1. Kia, nọ, này, ấy. 2. Chẳng hay, thấy, bỗng chốc, xảy thấy, đang khi ấy. || 2. — *tibi*. Này cho anh. — *me qui hoc faciam*. Tôi xin làm sự này. || 2. — *trahebatur passis crinibus*. Đang khi ấy nó phải điệu đi mà tóc nó tả tơi. *Sed* —. Nhưng mà bỗng chốc.

EXCENTR — US, *i*, *adj. m.* (vòng) Khác rón nhau.

ECCER — È, *adv.* 1. Lấy tên bụt nữ Cêres mà thề. 2. Tiếng tát thay vì *Ecce rem*, việc là thế này.

ECCHEUM — A, *atis*, *s. n*. Sự đỏ ra, sự rớt.

ECCILLA, ECCILLUM, etc. thay vì *Ecce illa*, *Ecce illum*, etc.

ECCLESI — A, *æ*, *s. f*. 1. Hội, đám, đông người hội. 2. Hội các bốn đạo, hội thánh, thánh Yghêrêgia. 3. Đến thờ, nhà thờ. || 1. *In ecclesiâ sanctorum*.

Trong hội những người thánh. || 2. — *annamitica*. Các bốn đạo Annam. || 3. — *metropolitana*. Nhà thờ toà.

ECCLESIARCH — A, *æ*, và *ES, æ*, *s. m*. Thầy cả coi xứ.

ECCLESIASTERI — UM, *i*, *s. n*. Nơi hội hợp, công môn.

ECCLESIASTIC — US, *a, um*, *adj.* (ai, sự gì) Thuộc về hội các bốn đạo, thuộc về thánh Yghêrêgia.

ECCOS, ECCAS, etc. thay vì *Ecce eos*, *Ecce eas*, etc.

ECDIC — US, *i*, *s. m*. Kẻ bấu chữa thành hay là phường nào.

ECHÈ — A, *orum*, *s. n. p*. Những bình đồng kia.

ECHENE — IS, *idis*, *s. f*. Thất tình ngư.

ECHIDN — A, *æ*, và *E, es*, *s. f*. Giống rắn hổ mang.

† ECHINAT — US, *a, um*, *adj.* (giống gì) Có nhiều mũi nhọn, chơm chớm.

ECHINOMETR — A, *æ*, *s. f*. Giống hầu có vỏ đầy mũi nhọn.

ECHINOP — US, *odis*, *s. f*. Giống từ cái.

ECHIN — US, *i*, *s. m*. 1. Con nhím. 2. Vỏ bán lật. 3. Khắc vòng. 4. Chậu rửa chén.

ECHI — UM, *i*, *s. n*. 1. Thứ thuốc giải độc. 2. Lư bốn.

ECHIT — ES, *æ*, *s. m*. Đá ngọc kia.

ECH — O, *ûs* (*acc. o*), *s. f*. Tiếng vọng, tiếng dội, sự vang tiếng.

ECLIGM — A, *atis*, *s. n*. Giống cao ngọt người ta ngậm hay là mút.

ECLIPS — IS, *is*, *s. f*. Sự mất sáng. — *solis*. Nhật thực.

1° ECLIPTIC — US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về mất sáng, hay mất sáng. *Ecliptica signa*. Những sao hay mất sáng (có lúc khuất sự sáng mặt trời).

2° ECLIPTIC — US, *i*, *s. m*. Đàng hắc lộ.

EGLOG — A, *æ*, *s. f*. 1. Sự chọn; những bài văn đã cốp lật. 2. Lời kẻ chăn chiên vấn đáp.

EGLOGARI — US, *i*, *s. m*. Kẻ cốp nhóp bài văn. *fig.* — *liber*. Sách đã cốp lật nhiều thứ bài.

ECNEPHI — AS, *æ*, *s. m*. Gió bởi mây mà ra.

ECONTR — A, *adv.* 1. Bên kia, ngang, ngay đấy, trước mặt. 2. Cách khác, mà lại || 2. *Aliis* — *videtur*. Song lại có kẻ khác nghĩ rằng.

ECONTRARI — O, *adv.* 1. Mà lại, song le. 2. Bên kia, đàng kia.

ECPHOR — A, *æ*, *s. f*. Sự lối ra; sự gì lối ra.

ECPHRAST — ES, *æ*, *s. m*. Kẻ dịch (sách) ra, kẻ bàn nghĩa sách.

ECPYROS — IS, *is*, *s. f*. Sự cháy.

ECQUAND — O, *adv.* Nào có bao giờ? Có bao giờ mà...?

ECQU — IS, *a* và *æ*, *od* và *id*, pron. interr. Nào có ai? Ai? Chớ thì có ai chẳng? Nào có sự gì? Sự gì? *Ecquid sentitis...*? Chớ thì các anh chẳng thấy... ru?

ECQU — ISNAM, *ænam*, *odnam* và *idnam*, pron. interr. như *Ecquis*.

ECQU — ò, adv. Đâu mà không...? Nào có nơi nào mà chẳng...?

ECSTAS — IS, *is*, và EXTAS — IS, *is*, s. f. Sự ngất trí, sự quên sửng.

ECTROP — A, *æ*, s. f. Tiểu mạch, nẻo quanh.

ECTYP — US, *a*, *um*, adj. (đổ gí) Đã chịu chạm bong.

ECULE — US, *i*, s. m. như *Equuleus*.

EDACIT — AS, *atis*, s. f. Sự háu ăn, sự phạm ăn, sự mê ăn; sự đói lắm.

ED — AX, *acis* (*issimus*), adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Háu ăn, phạm ăn, ăn phạm. 2. *fig.* Hay phá, ăn hại, hay ăn, làm cho mòn. || 1. — *hospes*. Khách khoẻ ăn. || 2. — *livor*. Tính ghen hay hao tinh thần. — *ignis*. Lửa đốt ra tro.

EDEATR — Æ, *arum*, s. m. p. Những kẻ cháu vua khi cấm thực.

EDECIMAT — A, *orum*, s. n. p. Nhất thập phân chỉ nhất.

EDECIMATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự mười phần lấy một. 2. *fig.* Sự kén chọn.

EDECIMAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ lấy một phần trong mười.

EDECIM — O, *as*, *are*, a. 1. Lấy nhất thập phân chỉ nhất. 2. Chọn, tuyển trạch.

ED — EN, s. n. indecl. Vườn địa đàng.

EDENT — O, *as*, *are*, a. Phá răng, nhổ răng.

EDENTUL — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Móm mém, sún răng; *fig.* già cả, lão. *Edentularum cantilenæ*. Truyện rờm rạc bà lão.

EDEP — OL, như *Ædopol*.

EDER — A, *æ*, s. f. như *Hedera*.

ED — I, perf. 1° Edo và inf. pass. 3° Edo.

EDIC — O, *is*, *edi* — *xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Nói tỏ tường, nói quyết. 3. Truyền dạy, khiến, cấm, ra chỉ. 3. Rao, hẹn, kì. || 1. *Jussus est à consule quæ sciret* — Quan consulê đã truyền nó phải nói các điều đã biết. || 2. — *delectum*. Chiêu binh. — *servis ne...* Cấm các tôi tá đừng... || 3. — *diem*. Hẹn ngày. — *concilium*. Hẹn hội toà công đồng.

EDICTAL — IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sắc chỉ. 2. Học sách luật hai năm.

† EDICTAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ rao.

EDICTI — O, *onis*, s. f. 1. Sự rao, sự truyền, sự khiến. 2. Sắc, lệnh, lời truyền.

EDICT — O, *as*, *are*, a. 1. Nói tỏ, rao. 2. Kể lại.

EDICT — OR, *oris*, s. m. như *Edictator*.

EDICT — UM, *i*, s. n. 1. Lời truyền, lời dạy. 2. Sắc, chỉ, lệnh. 3. Sự kể ra, sự nói.

EDICT — US, *a*, *um*, part. pass. *Edico*.

EDID — I, perf. 3° Edo.

EDIDIC — I, perf. *Edisco*.

EDISCIT — US, *a*, *um*, part. pass. bởi

EDISC — O, *is*, *edidic* — *i*, *itum*, *ere*, a. 1. Học thuộc lòng. 2. Quen, tập cho quen, tập. 3. Biết, nghe. || 1. *Ediscendus ad verbum libellus*. Sách phải học thuộc lòng từng tiếng một. || 3. *Edidici quid perfidus ille pararet*. Tôi đã biết những sự thẳng gian giáo ấy sấm sừa.

EDISSER — O, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Diễn lại, kể thảy chung, cắt nghĩa, kể lại, học lại trước sau.

EDISSERTATI — O, *onis*, s. f. Lời giải, lời diễn lại; sự diễn lại, sự kể lại.

EDISSERT — O, *as*, *are*, a. freq. *Edissero*. Diễn lại, giải.

EDIT — A, *orum*, s. n. p. Lệnh, lời truyền.

EDITI — O, *onis*, s. f. 1. Sự bầu lên, sự đặt lên (chức gì). 2. Sự sắp sách mà in, sự in. 3. Sự sinh sản, sự sinh đẻ. 4. Sự đòi đến toà kiện. 5. Sự mở đám, sự mở trò. 6. Sự cho, sự đóng góp, sự dâng.

EDITITI — US, *a*, *um*, adj. (ai) Đã chịu chọn, đã chịu bầu lên.

EDIT — OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ đặt cơ cho, kẻ sinh, kẻ làm. 2. Kẻ sắp sách mà in. 3. Kẻ mở đám, kẻ rước nhà trò.

1° EDIT — US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. 3° Edo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu làm ra, đã chịu tỏ ra, đã chịu sinh. 2. Cao, nổi. || 1. — *in lucem*. Đã ra trông trái. || 2. *Editior viribus*. Mạnh sức hơn.

2° EDIT — US, *ūs*, s. m. Phân bốn. *Editu bonum*. Dùng phân bò mà...

1° ED — O, *ed* — *is* và *e* — *s*, *ed* — *i*, *es* — *um* và *est* — *um*, *ed* — *ere*, và *es* — *se*, a. irreg. (xem sách mẹo). 1. Ăn. 2. *fig.* Hao, làm cho mòn, chịu. || 1. *Bibe, es, disperge rem*. Hãy ăn uống xa xỉ của cái. || 2. *Si quid est animum*. Nếu có sự gì làm cực lòng anh. — *pugnos*. Chịu đấm. *Libenter edi sermones tuos*. Tôi đã nghe lời anh vui lòng. *Carinas est vapor*. Lửa đốt các tàu.

2° ED — O, *onis*, s. m. Kẻ háu ăn, kẻ phạm ăn.

3° **ED** - o, is, idi, itum, ere, a. 1. Tỏ ra bề ngoài, làm ra, sinh ra, đẻ. 2. *fig.* Cho biết, tỏ ra, in (sách). 3. Nói, tỏ (ý mình) ra, tiêu xưng, kể ra, chỉ, trỏ, bày ra. 4. Đặt cố, làm, phạm, xuất. || 1. *Se patriis penetralibus edit.* Nó ra khỏi nhà cha. *Quod editur.* Phân bốn. — *spiritum v. animam v. vitam.* Chết. — *partum v. aliquem partu.* Sinh con. *E di in lucem.* Chịu sinh ra. — *duos gemellos uno partu.* Sinh đôi. || 2. — *quid in suo magistratu gestum sit.* Tỏ ra các việc mình đã làm đang khi làm quan. *Heredes edent mea carmina.* Con cháu tôi sẽ in các văn thơ tôi đã làm. || 3. *Ede quid illum esse putes.* Anh nghĩ nó là người làm sao thì anh hãy nói. — *sententiam.* Tỏ ý mình ra. — *testes.* Viện kẻ chứng. — *rationes.* Trình số, nộp số. — *sibi socium.* Chọn kẻ làm bạn với mình. || 4. — *clamorem.* Kêu một tiếng. — *ploratum v. lacrymas.* Khóc. — *orationem.* Giảng bài. — *cantus.* Hát. — *risus.* Cười. — *latratum.* Sủa. — *urinam.* Đi tiểu tiện. — *responsum.* Thừa lại. — *stragem.* Giết lạt nhiều (người). — *pugnam.* Giao chiến. — *annuam operam.* Giúp công lót năm. — *scelus.* Phạm tội.

EDOCENT - ER, adv. Cách (có ích mà) dạy dỗ.

EDOC - EO, es, ui, tum, ere, a. Dạy dỗ, dạy cách kĩ lưỡng, tập cho, dẫn, tỏ ra, diễn lại. *Ordine omnia* — Dẫn mọi sự cứ thứ tự. *Edocuit ratio.* Lý tự nhiên đã tỏ ra. *Linguae latinam edoctus.* Đã thông tiếng latinh. *Calamitate edoctus.* (ai) Bởi đã chịu khổ mà nên khôn.

EDOC - US, a, um, part. pass. Edoceo.

EDOLAT - OR, oris, s. m. Ké đeo, ké bào, ké già.

EDOL - O, as, are, a. 1. Bào, già, đeo, giới. 2. *fig.* Chuốt (việc), làm hoàn thành, dọn cho lộn, dọn (sách).

EDOMATI - O, onis, s. f. Sự đẹp, sự bắt phục.

EDOMIT - US, a, um, part. pass. bởi

EDOM - O, as, ui, itum, are, a. Đẹp, bắt phục, thắng được, hãm, ép, làm cho thuận. — *equum.* Tập ngựa cho nó thuận. — *vitiosam naturam.* Hãm tính hay chiếu về đường trái.

† **ED** - OR, như Ador.

EDORM - IO, is, iui, itum, ire, và **EDORMISC** - O, is, ere (thiếu perf. và sup.), n. cũng có khi act. 1. Ngủ, giấc, ngủ no. 2. Ngủ dậy, thức giấc. || 1. — *sonnum.* Ngủ một giấc. — *vinum.* Ngủ già rượi.

EDUCATI - O, onis, s. f. 1. Sự nuôi, sự trông, sự coi sóc. 2. *fig.* Sự dạy dỗ, sự rèn cặp. || 1. — *pavonum.* Sự nuôi những chim công. — *pomorum.* Sự vun trồng những thứ cây có quả.

EDUCAT - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.). 1. Ké nuôi (giống gì) cho lớn lên, vú nuôi, ké trông, ké coi sóc. 2. *fig.* Ké dạy dỗ, thầy dạy, ké coi sóc (trẻ con). || 2. *Educatrix omnium rerum sapientia.* Sự khôn ngoan dạy ta mọi sự.

1° **EDUCAT** - US, a, um, part. pass. 1° **Educo.**

2° **EDUCAT** - US, ūs, s. m. như **Educatio.**

1° **EDUC** - O, as, avi, atum, are, a. 1. Nuôi cho lớn lên, nuôi nấng, trông, coi sóc. 2. *fig.* Dạy dỗ, rèn cặp, tập (ai), xem sóc. || 1. *Quæ Alexandrum educaverat.* Bà vú nuôi vua Alêxandrô. *Educatus stercore canis.* Con chó ăn những phân mà thôi. *Herbæ quas humus educat.* Những cỏ ra ăn khi đất. || 2. — *oratorem.* Tập (ai) giảng bài khéo. *Educatus disciplinis regiis.* Đã học các điều xứng đáng làm vua.

† **EDUCE**, thay vì **Educ**, imperat. bởi

2° **EDUC** - O, is, edu - xi, tum, ere, a. 1. Đưa ra, đem ra, kéo ra, lấy ra, đuổi ra. 2. Đem đi, đưa đi, cứu khỏi, rút. 3. Đem lên, kéo lên, xây lên, dựng lên. 4. *fig.* Dạy dỗ, dẫn, rèn cặp, xem sóc, nuôi nấng. 5. Dùng, qua (thời giờ). || 1. — *gladium è vaginâ.* Tuốt gươm ra. — *telum vulnerare.* Rút tên ra khỏi dẫu. — *se forâs.* Ra khỏi nhà. — *oculos.* Móc con mắt. *Eductus lacus.* Đám (người ta) đã tát cạn. || v. — *aquam in fossas.* Đưa nước vào các rãnh. — *al'quem è custodiâ.* Đem ai ra khỏi ngục. — *letho.* Cứu khỏi chết. — *copias in aciem.* Kéo binh ra giáp trận. — *aliquem in jus v. ad magistratum.* Đòi ai đến toà kiện. || 3. — *ex nihilo.* Dựng nên bởi không. — *aram cælo.* Dựng bàn thờ cao ngất trời. || 4. — *puerum benè domi.* Xem sóc con trẻ ở nhà cách hân hoi. *Hunc eduxi à parvulo.* Tôi đã coi sóc người này từ thuở bé. || 5. — *tempus epulis.* Ăn uống la đà. — *ludo noctem.* Đánh bài thâu đêm.

EDUCTI - O, onis, s. f. Sự đem ra, sự kéo ra.

EDUCT - US, a, um, part. pass. 2° **Educo.**

EDULC - O, as, are, và † **EDULCOR** - O, as, are, a. Làm cho ra ngọt.

EDUL - IS, e, adj. (của gì) Chịu ăn được.

EDULI - UM, i, s. n. Các giống (người ta) ăn được, của ăn.

EDUR - Ê, adv. Cách cứng, cách thẳng nhặt.

EDURESC - O, is, ere, n. def. Ra cứng.

EDUR - O, as, are, 1. a. Làm cho ra cứng, tập (ai) chịu khó. 2. n. Ở bền lâu.

EDUR - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Cứng lắm; *fig.* cứng lòng, vô tâm.

EDUXI, perf. 2° **Educo.**

EFFABIL - *is, e, adj.* (điều gì) Có thể nói được.
EFFACAT - *us, a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Đã
 chịu gạn, đã chịu lọc; *fig.* đã nên sạch.

† **EFFAM** - *en, inis, s. n.* Lời, câu nói, câu luận.
EFFARC - *io, is, effar - si, effar - tum, ire, như*
Effercio.

EFFARE, ngôi hai *indic.* và *imperat.* *Effor.*

EFFASCINATI - *o, onis, s. f.* Sự ếm chú, pháp chú,
 phép phù thủy.

EFFASCINAT - *or, oris, s. m.* Thầy phù thủy, kẻ
 ếm chú.

EFFASCIN - *o, as, are, a.* Làm phù chú, ếm chú,
 yểm bùa, làm sự yêu thuật.

EFFAT - *um, i, s. n.* Lời, câu nói, câu luận. *Effata*
vatum. Những lời bói.

1° **EFFAT** - *us, a, um, part. Effor.* 1. *act.* (ai) Đã
 nói. 2. *pass.* (sự gì) Đã chịu nói; (nơi) đã chịu
 chỉ mà làm chùa. || 2. *Fanum, id est locus templo*
 —. *Fanum* là nơi (các thầy bói) đã chỉ mà
 làm chùa.

2° **EFFAT** - *us, as, s. m.* Bài giảng, lời nói, câu
 nói, lời tiên tri.

EFFECI, *perf.* *Efficio.*

EFFECT - *e, ius, adv.* Cách lộn lành, cách
 tuyện hảo.

EFFECTI - *o, onis, s. f.* Sự làm, sự làm hoàn thành;
 việc gì đã thành.

EFFECTIV - *e, adv.* Thật sự, thật, đã át thật.

EFFECTIV - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thật, có thật.

EFFECT - *or, oris, s. m.* (*nix, ricis, s. f.*). Kẻ làm,
 kẻ đặt cơ cho, thợ, kẻ làm hoàn thành, duyên
 do. *Quod sit — mortium.* Vì nó làm cho người
 ta chết.

EFFECT - *um, i, s. n.* như 2° *Effectus.*

1° **EFFECT** - *us, a, um, part. pass.* *Efficio.*

2° **EFFECT** - *us, as, s. m.* 1. Việc gì đã thành, sự
 gì bởi điều khác mà ra, cố nhiên, sự việc nên
 thành. 2. Sức, sự linh nghiệm, sự gì nên duyên
 do sự khác. || 1. *Quod optaverat effectu ca-*
ruit. Việc người trông mong đã hỏng mất. *Rem*
effectui tradere v. Ad rei effectum venire. Làm
 cho thành việc. *Sine ullo effectu.* Chẳng nên
 việc gì. || 2. *Radix* —. Sức cái rễ (cây). *Tra-*
here aciem acerrimo effectu. Kéo mũi nhọn cách
 rất mạnh.

EFFECUND - *o, as, are, a.* Làm cho sinh (con hay
 là quả).

EFFEMINAT - *e, adv.* 1. Cách non nớt như đàn bà,
 cách yếu điệu. 2. Cách yếu tay, cách ương ái.

EFFEMINAT - *us, a, um (ior, issimus), part. pass.*

Effemino. 1. (ai, sự gì) Ương ái, biếng nhác.

2. Yếu điệu. || 1. — *sermo.* Lời chệnh mảng.

EFFEMIN - *o, as, are, a.* 1. Làm cho nên giống cái,
 làm cho nên người nữ. 2. *fig.* Làm cho ra yếu
 điệu, làm cho ra non nớt như đàn bà, làm hư.
 || 2. — *corpus animumque.* Làm cho cả xác và
 linh hồn ra yếu điệu. *Effeminat animum pecunia.*
 Của cải làm hại tâm thần.

EFFERAT - *e, adv.* Cách giận dữ, cách hung ác.

EFFERATI - *o, onis, s. f.* Sự ra mặt dữ.

EFFERAT - *us, a, um (ior, issimus), part. pass.* 1°

Effero. (ai, sự gì) Đã nên dữ, đã ra hung ác,
 đã giận hoảng, dữ tợn, ác nghiệt. *Equus dolore*
 —. Con ngựa vì đau hông ra dữ tợn.

EFFERBUI, *perf.* *Efferveo* và *Effervesco.*

EFFERC - *io, is, effer - si, effer - tum, ire, a.* Bỏ
 cho đầy, lấp, vùi, tọng, nạp, giới. — *saxis in-*
tervallo. Lấp đá mà lấp các chỗ hở. — *se cibo.*
 Tọng vào bụng, giới cơm.

EFFERESC - *o, is, ere, n. def.* Hoá nên dữ, ra dữ.

1° **EFFER** - *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Làm cho ra
 dữ, làm cho ra hung ác, làm cho ra hình dữ,
 làm cho sốt giận, làm cho ra như muông dữ,
 làm cho ra vô tâm vô tình, làm cho ra cứng
 lòng. 2. Làm ra hình giống vật. || 1. *Solitudo*
efferrat ingenio. Sự ở nơi vắng vẻ làm cho ra
 tinh dữ. *Effervuit ea caedes Thebanus.* Sự giết
 đồng người đường ấy đã làm cho dân Thêba-
 nô giận dữ. || 2. — *argentum.* Đúc đồng bạc có
 hình tượng giống vật.

2° **EFF** - *ero, ers, extu - li, ela - tum, ere, a. irreg.*
 (chia như *Fero*). 1. Đem ra ngoài, đem ra khỏi.
 2. Đem đi, đem sang, đem đến. 3. Cát (xác),
 mai táng, tống táng. 4. *fig.* Đem lên, nâng lên,
 cất lên, tặng, tâng lên, khen. 5. Sinh ra, được.
 6. Rao, tỏ ra, bày giải, nói ra. 7. Ra khác
 thường (vì mừng hay là giận...). 8. Nhịn. || 1. —
ex acie saucios. Khiêng các kẻ bị đau ra khỏi
 đám chiến. *Vix è spelunca pedem extulit.* Người
 vừa bước ra khỏi hang. — *caput undis.* Giổi lên
 trên mặt nước. — *se vallo.* Ra khỏi đồn. || 2.
 — *argentum ad aliquem.* Đem bạc cho ai. || 3.
 — *cadaver ad sepulturam.* Đưa xác đi chôn.
Qui se singulis diebus effert. Kẻ tống táng mình
 hàng ngày. *Gloriosus efferris.* Được chôn cách
 trọng thờ. || 4. — *scutum super caput.* Nâng
 thuẫn lên trên đầu. — *clamorem.* Kêu lên. —
pretium. Lên giá. — *aliquem laudibus.* Tâng ai
 lên. || 5. — *uberiores fruges.* Sinh ra trái trảng
 nhiều hơn. || 6. — *in vulgus.* Phao tiếng. —

verba. Nói ra. || 7. — *se lætitiā*. Mừng rỡ khoái chí. *Efferri iracundiā*. Hung lên. — *se studio alicujus rei*. Mê sự gì. *Superbiā elatus*. Đã ra kiêu ngạo. || 8. — *laborem*. Chịu sự khổn khó.

EFFERT — US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Effercio. *Effertissima hæreditas*. Gia tài lối dư dật.

EFFERVESCENTI — A, *x, s. f.* Sự sôi, sự giào ra, sự nóng lên; *fig.* sự giận lên.

EFFERV — BO, *es, efferb* — *ui, ere, EFFERV* — O, *is, i, ere, và EFFERVESC* — O, *is, ere, n. def.* 1. Sôi lên, giào ra. 2. *fig.* Giận lên, nóng lên, sốt lên. 3. Hóa ra nhiều. || 1. *Effervescit vinum*. Rượu sôi. || 2. — *furore*. Giận hoảng. || 3. — *in vermes cum fetore*. Thối nhúng có sâu nhúc nhúc. *Effervescientia verba*. Lời giông.

EFFER — US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Dữ tợn, hung ác, ác nghiệt. *Effera loca*. Những nơi rừng hoang.

EFFET — A, *x, s. f.* 1. Người đàn bà kiệt sức chẳng còn sinh được. 2. Vật cái mới đẻ con.

EFFET — È, adv. 1. Cách khôn, cách chín chắn. 2. Cách yếu hèn.

EFFET — US, *a, um* (*ior*), adj. trị gen. và abl. 1. (ai, sự gì) Đã sinh, đã đẻ. 2. Đã chịu sinh. 3. Sinh sản đã hao sức. 4. Yếu đuối, kiệt, nhược, hao mòn. 5. Nhọc nhằn, mỏi mệt. 6. *fig.* Vô ích, hỏng. || 1. *Effeta canis*. Chó cái mới đẻ. || 2. *Modò effeti pulli*. Những gà con mới nở. || 3. — *ager*. Ruộng bạc khí. *Effeta gallina*. Con gà chẳng đẻ trứng được nữa. || 4. *Effeta ætas*. Tuổi già kiệt. || 5. *Advenit* —. Khi nó đến thì thờ hớn hèn. || 6. *Effeta spes*. Việc hỏng.

EFFICACI — A, *x, và EFFICACIT* — AS, *atis, s. f.* Sức, phép, sự hiệu nghiệm, sức linh nghiệm; tài năng.

EFFICAC — ITER (*iūs, issimè*), adv. Cách hiệu nghiệm, cách may, cách được việc, cách thần hiệu, cách linh nghiệm, cách mạnh. — *rogare*. Xin được hiệu. — *sanare*. Chữa dứt.

EFFIC — AX, *acis* (*acior, acissimus*), adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có sức, có phép, mạnh sức, linh nghiệm, thần hiệu. — *parum homo*. Người nào chẳng siêng là mấy. — *sanare v. ad sanandos morbos*. Có sức chữa các bệnh.

EFFICI — ENS, *entis*, part. Efficio. *Causa* —. Chính căn nguyên làm cho có (sự gì).

EFFICIENT — ER, adv. Cách nên việc, cách chắc, thật sự.

EFFICIENTI — A, *x, s. f.* Sức làm nên việc gì, phép, sức linh nghiệm, sức làm cho xảy ra sự gì.

EFFIC — IO, *is, effec* — *i, effec* — *tum, ere, a. 1.* Làm, làm hoàn thành, làm nên, làm lộn. 2. Làm cho có, làm ra, làm cho ra, đặt có, nên duyên do. 3. Ra sức mà, làm được, lo liệu. 4. Sinh, đẻ. 5. Làm chứng, ra lẽ, kết cấu, luận. 6. Tấn tới. || 1. — *portus*. Làm cửa bể. — *epistolam*. Viết thư. — *ab integro*. Làm lại. — *officium*. Làm bản nghiệp. — *magna facinora*. Làm những việc đại thể. — *pollicita*. Giữ các điều đã hứa. || 2. — *sonum*. Kêu ra tiếng. — *morbos*. Sinh những bệnh nào. — *negotium*. Sinh việc. — *admirationem*. Làm cho (thiên hạ) tặng khen. — *sapientem*. Làm cho nên khôn. — *aliquid suum*. Chiếm của gì làm của mình. — *paupertatem levem*. Làm cho sự khó khăn ra dễ chịu. || 3. — *ne quis moriatur*. Cứu ai khỏi chết. *Efficit ea diversa coire*. Đã thu được các sự ấy lại làm một. || 5. — *ternos hædos*. (con dê) Đẻ ba con. || 5. *Ex quibus effici potest*. Bởi đấy đoán được. *Cato quod proposuit efficit*. Ông Catô đã nói điều gì thì cũng ra lẽ làm chứng điều ấy. || 6. *In studiis jam effecit multum*. Đã học tấn tới nhiều.

EFFICTI — O, *onis, s. f.* Sự bày vẽ; điều bày vẽ.

EFFICT — US, *a, um, part. pass.* Effingo.

EFFIGI — A, *x, s. f.* như Effigies.

EFFIGIAT — US, *ūs, s. m.* Nghề inạc, sự vẽ cứ một mẫu nào.

EFFIGI — ES, *ei, s. f.* 1. Ảnh, tượng, hình, ảnh tượng, hình tượng. 2. *fig.* Sự gì giống sự khác, mẫu, hình bóng, khuôn mẫu; bản sao tã; khí tượng, kiểu hết như. 3. Hình, bóng, tà ma. || 1. — *cerea*. Ảnh tượng bằng sáp. — *regis*. Tượng vua. || 2. *Res ipsas rerum effigies notat*. Xem hình các sự thì nhận nó được. *Effigiem thuris habere*. Giống như nhũ hương. *Effigie columnæ jaci*. Chịu đúc ra hình cột. || 3. *Cernere effigiem*. Thấy như hình người, thấy ma.

† **EFFIGI** — O, *as, are, a.* Vẽ hình, làm (sự gì) giống như.

EFFIND — O, *is, ere, a. def.* Hành ra, tách, phân rẽ ra.

EFFING — O, *is, effin* — *xi, effic* — *tum, ere, a. 1.* Vẽ hình, chạm hình, khắc hình. 2. Bắt chước, sao lấy, làm như, làm ra hình như, giả. 3. Chùi, lau. || 1. — *oris lineamenta*. Vẽ hình dạng. || 2. — *gressus euntis*. Giả cách người đi đàng. — *animo*. In trí, bày vẽ trong trí. || 3. — *manus*. Vuốt tay.

EFF — IO, *is, actus sum, ieri, pass.* như Fio.

EFFIRM — O, *as, are, a.* Làm cho (ai) vững lòng, giục giả.

EFFLAGITATI - O, *onis*, s. f. và EFFLAGITAT - US, *us*, s. m. Sự xin nài.

EFFLAGIT - O, *as, avi, atum, are*, a. Nài, xin nài, nài được.

† EFFLAMM - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Hay cháy bằng bằng, chói lói.

EFFLAT - US, *us*, s. m. Lỗ cho khí trời ra vào.

EFFL - EO, *es, evi, etum, ere*, a. Chảy nước mắt ra dòng dòng, khóc xướt mướt, nức nở. *Mater totos efflevit oculos*. Mẹ đã chảy hết nước mắt.

EFFLICT - E và IM, adv. Cách sốt sắng, cách mê mẩn. — *amare*. Yêu quá lẽ, phải lòng.

EFFLICTI - O, *onis*, s. f. như Afflictio.

EFFLICT - O, *as, are*, a. Đánh, giọt, đánh (ai) ngã xuống.

EFFLICT - US, *a, um*, part. pass. bởi

EFFLIG - O, *is, effli - xi, efflic - tum, ere*, a. 1. Đánh, đập, giọt, ghè, giết. 2. *fig.* Làm khô, làm cực lòng. || 1. — *lapide*. Ném đá. — *manibus spicas*. Vò chen lúa trong tay.

EFFL - O, *as, avi, atum, are*, a. Thở (đi gì) ra, thở hơi ra, thổi ra. — *cornua*. Thổi tù và. — *animam*. Tắt hơi. — *colorem*. Phai mùi. *Efflari*. Hả hơi.

EFFLOR - EO, *es, ui, ere*, và EFFLORESC - O, *is, ere*, n. def. 1. Nở ra, nở đoá. 2. *fig.* (sự gì lành) Sinh ra bởi, hoá ra, xảy ra. 3. Thịnh, nổi danh. || 2. *In juventam* — Đến tuổi xuân xanh. || 3. *Laudibus ingenii* — Người duệ trí.

EFFLUENT - ER, adv. Cách tràn trụa.

EFFLUENTI - A, *x, s. f.* Sự chảy ra, sự chảy xuống, sự tràn ra.

EFFLU - O, *is, xi, xum, ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chảy bởi, chảy ra, tràn ra, chảy xuống. 2. *fig.* Sinh ra bởi, bởi... mà ra. 3. Đổn thối. 4. Tan ra, qua đi, biến mất, rụng rời, sảy. 5. Ra khỏi (trí nhớ), quên đi. || 1. *E monte* — Bởi núi chảy ra. *Una cum sanguine vita effluit*. Máu chảy thì linh hồn ra làm một. || 2. *Multa effluunt è disciplinâ*. Lẽ văn sinh ra nhiều (ich). || 3. *Effluit rumor*. Tiếng đồn ra. || 4. *Effluit ætas*. Thời giờ qua đi. *Carnes ejus effluebant*. Thịt mình nó rời rã ra. *Quod mens cogitat in verba effluit*. Sự gì trí khôn tưởng thì (miệng) nói ra. || 5. *Ne effluant hæc à mente tuâ*. Anh đừng quên các điều này.

EFFLU - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chảy ra, tràn ra.

EFFLUXI - UM, *i, s. n.* 1. Sự chảy ra. 2. Dòng mương, rãnh; nơi nào nước chảy vào.

EFFLUXI, perf. Effluo.

EFFLUXI - O, *mis*, s. f. Dòng nước chảy xuống, rãnh.

EFFOCATI - O, *onis*, s. f. Sự chết ngạt, sự nghẹn cổ.

EFFOC - O, *as, are*, a. Bóp chẹn, cán cổ.

EFFOD - IO, *is, i, effos - sum, ere*, a. 1. Đào, khoét, đâm, chọc. 2. Đào lên, bới. 3. *fig.* Phá. || 1. — *lacum*. Đào hồ. — *telis*. Đâm lao vào... — *oculos*. Khoét mắt. *Fig.* — *verba atroci stylo*. Hạch lời cho thẳng nhất. || 2. — *thesaurum*. Đào của (vàng bạc). || 3. — *altare*. Phá đồ bàn thờ.

EFFŒMIN - O, *as, are*, a. như Effemino.

EFFŒT - A, *x, s. f.* như Effeta.

EFF - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. (chàng quen dùng ngôi nhất ind. Effor và subj. Effer). 1. Nói, nói ra. 2. (kẻ hỏi khoa) Chi (nơi), chọn. 3. *pass.* Chịu nói. || 2. — *templum*. Làm phép gì mà nhận đất nào làm chùa.

EFFORM - O, *as, are*, a. như Formo.

EFFOR - O, *as, are*, a. Khoan, khoét, chọc thủng.

EFFOSI - O, *onis*, s. f. Sự đào, sự bới.

EFFOSS - OR, *oris*, s. m. Kẻ đào, kẻ bới; kẻ đào huyết.

EFFOSS - US, *a, um*, part. pass. Effodio.

EFFRACTARI - US, *i*, và EFFRACT - OR, *oris*, s. m. Kẻ phá, kẻ đào ngạch cắt vách mà ăn trộm.

EFFRACTUR - A, *x, s. f.* Sự đào ngạch khoét vách mà ăn trộm.

EFFRACT - US, *a, um*, part. pass. Effringo.

EFFRÆNAT - E, adv. như Effrenatè.

EFFREGI, perf. Effringo.

EFFRENAT - E (*iuss, issimè*), adv. Cách hỗn hào, cách lục mục, cách lông lạo. *Effrenatiùs irrumperere*. Sấn sỏ.

EFFRENATI - O, *onis*, s. f. Sự lung lảng, sự buông tuồng, sự tha hồ, sự lục mục.

EFFRENAT - US, *a, um (ior, issimus)*, part. pass. Effreno. (ai, sự gì) Buông tuồng, đã tha hồ, hoang, lung lảng, lục mục, tung tít. — *secundis rebus*. Phóng túng khi được thịnh sự. *Effrenata cupiditas*. Sự mê đắm quá phép.

EFFREN - O, *as, are*, a. 1. Cởi khớp. 2. *fig.* Tha hồ, buông, dong thả, phóng dăng.

EFFREN - US, *a, um*, adj. 1. (ngựa) Đã cởi khớp, bất kham, sa hoàng. 2. *fig.* (ai, sự gì) Bất kháng, bất trị, bạo ngược, vô luật, buông tuồng, lục mục, lông lạo, phóng dăng, tung tít. || 1. — *equus*. Ngựa chẳng có khớp. || 2. *Effrena libido*. Tính mê buông tuồng. — *profatus*. Cách nói thường chẳng văn thơ gì.

EFFRICATI - o, onis, s. f. Sự cọ, sự chà, sự chùi, sự kì.

EFFRIC - o, as, ui và avi, tum và atum, are, a. Cọ, chà, kì, chùi. *Fig. Effricanda rubigo animorum.* Phái mài giữa tri khôn.

EFFRING - o, is, effreg - i, effrac - tum, ere, a. Đánh vỡ, phá, đánh gãy. — *fores.* Phá cửa. — *cru-ra.* Đánh gãy hai ống chân.

EFFROND - eo, es, ui, ere, n. def. Nảy lộc, mọc lá.

EFFR - ons, ontis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Mặt đầy mảy dạn, trơ trên, xác láo.

EFFRUTIC - o, as, are, 1. a. Sinh, đâm (lá). 2. n. Mọc mọt, đâm chồi.

EFFUDI, perf. Effundo.

EFFUGI - a, x, s. f. (hiệu ngấm *hostia*). Vật trốn được khi người ta toan giết làm của lễ.

EFFUGI - es, ei, s. f. Sự trốn, sự lánh, sự chạy.

EFFUG - io, is, i, itum, ere, 1. n. Trốn khỏi, chạy, đào. 2. a. Lánh khỏi, thoát, thoát khỏi, tránh, tí. || 1. — *de praelio.* Chạy trận. — *ad regem.* Chạy đến cùng vua. || 2. — *periculum.* Thoát khỏi sự cheo leo. — *visum.* Khuất mắt, mắt xem chẳng thấy. *Effugit te nihil.* Anh chẳng bỏ qua điều nào sót. *Hæc morte effugiuntur.* Có chết thì khỏi những sự này.

EFFUGI - um, i, s. n. 1. Sự trốn, sự thoát. 2. Cách thế mà trốn. 3. Cửa hay là lối mà trốn. || 1. — *mali.* Sự lánh điều dữ. || 2. *Pennarum effugium habere.* Có cánh mà trốn. || 3. *Effugia insidere.* Hần ngữ các lối.

EFFULC - io, is, efful - si, efful - tum, ire, a. Chống, đỡ, đặt choái, kê, kèm.

EFFULG - eo, es, estul - si, ere, và † **EFFULG** - o, is, ere, n. def. Sáng ra, chói lói. *Virtus ejus effulget.* Nhân đức người sáng ra.

EFFULSI, perf. Effulcio và Effulgeo.

EFFUND - o, is, effud - i, effu - sum, ere, a. 1. Đổ, đổ ra, rót, trút, (— se) chảy ra. 2. *fig.* Buông, bỏ, từ chối, bỏ xuống, đuối. 3. Sinh ra. 4. Đem ra, kéo ra. 5. Phát, dùng, ra (sức). 6. Phao, dồn thổi. 7. Giục, xui. || 1. — *sanguinem.* Đổ máu ra. — *se in Oceanum.* Chảy ra đại dương. *Fig. Deus effundit in nos iram suam.* Đức Chúa Lời giận phạt chúng tôi. *Spiritus sanctus effunditur in eos.* Đức Chúa Phiritô sang tỏ ngự xuống trên các kẻ ấy. — *animam.* Chết. — *se in cæcas preces.* Cầu xin những điều đại cần. || 2. — *habenas.* Buông dây cương — *crines.* Xả tóc. — *tela.* Bắn tên. — *gratiam.* Chối ơn nghĩa. — *exercitum.* Đuổi đạo binh. *E curru effundi.* Ngã xe. 3. — *fruges.* Sinh hoa quả.

— *herbas.* Sinh cỏ rá. || 4. *Effundit se civitas.* Cả và thành đổ ra (đến nơi nào). — *exercitum castris.* Kéo đạo binh ra khỏi dinh cơ. — *alicui oculum.* Móc mắt ai. || 5. — *vires.* Ra sức. *Effuso primo impetu.* Khi đã tất lực lần đầu. — *honores.* Ban nhiều chức. — *ararium.* Phí phạm kho tiền. || 6. — *cladem.* Đổn tin thua trận. || 7. — *cives in magistratus.* Xui dân phản nguy cùng các quan. *Effundi in gloriam.* Trục danh.

EFFUS - è (iùs, issimè), adv. 1. Cách đầy tràn, cách rộng rãi. 2. Cách tàn, bời bời, cách bậy bạ. 3. Quá, thái quá, cách tha thích. || 1. — *vivere.* Ăn uống cách rộng rãi. || 2. — *fugere.* Chạy tàn. || 3. — *diligere.* Yêu dầm thắm quá.

EFFUSI - o, onis, s. f. 1. Sự đổ ra, sự chảy. 2. *fig.* Sự tỏ ra. 3. Lòng rộng rãi, sự xa xỉ, sự phí phạm. || 1. — *aquæ.* Sự nước chảy. *Fig. — hominum ex oppidis.* Sự người các thành vỡ lở ra. || 2. — *animi.* Sự lậu tình. — *(animi) ad exteriora.* Sự buông (tri) lo những sự bề ngoài. || 3. *Effusionibus plebem sibi conciliare.* Phát của cách rộng rãi để mua lòng dân.

† **EFFUS** - or, oris, s. m. Kẻ đổ; *fig.* kẻ phung phá.

† **EFFUSORI** - è, adv. Cách đông dân, cách bậy bạ.

EFFUS - us, a, um (issimus), part. pass. Effundo. (ai, sự gì) Đã chịu đổ ra; lộn bậy; rộng rãi. *Effusa fuga.* Sự chạy bậy. *Effusa loca.* Những nơi quảng khoáng. — *in largiendis beneficiis.* Rộng tay mà ban ơn. — *in vinum et cætera.* Bê tha rượu cùng những sự khác.

EFFUT - io, is, iui, itum, ire, à. Máy miệng, mách quế, nói trêu, nói chồm chাম, nói chồm, nhay miệng. — *leves versus.* Ngâm thơ nhăng nhít.

EFFUTIT - us, a, um, part. pass. Effutio.

EGELID - o, as, are, a. như Egeo.

EGELID - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Ấm, hăm hăm. 2. Mát mẻ. 3. Làm cho (nước đông) chảy ra. 4. Đã đông lại.

EGEL - o, as, are, a. Làm cho (nước đông) chảy ra, hăm, làm cho ấm.

EG - ens, entis (egent - ior, issimus), part. Egeo, trị abl. hay là gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng có, thiếu. 2. Khó khăn, nghèo. 3. Tham, ước ao. || 1. — *omnis spei.* Không còn trông gì. — *rationis.* Bất tỉnh, chẳng có tri khôn. || 2. *Nemo illo rege egentior.* Chẳng có ai hần cùng bằng vua ấy. || 3. *Diliciarum.* Ước ao sự vui sướng.

EGENUL - us, a, um, adj. dimin. bời

EGEN - us, a, um, adj. như Egens.

EG - EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. trị abl. hay là gen. 1. Thiếu (sự gì), chẳng có. 2. Ở khó khăn, ở bán cùng. 3. Nhịn, biết thiếu, cam thiếu. 4. Có việc dùng, cần phải có. 5. Muốn, ước ao. || 1. *Auctoritate semper eguit*. Xưa nay người chẳng có thần thế bao giờ. || 2. *Ejus liberi egerunt*. Con cái người ấy đã ra khó khăn. || 3. *Si non est, egeo*. Nếu chẳng có thì tôi nhịn vậy. || 4. *Quæ omnia notiora sunt quam ut nostro stylo egeant*. Bấy nhiêu sự đã tỏ tường cả, ta còn chép làm chi. || 5. *Pane egeo*. Tôi xin bánh.

EGERI - ES, *ei*, s. f. Phán, nhân trung hoàng.

EGERMIN - O, *as, are*, n. Mọc, mọc mọc, đâm chồi.

EGER-O, *is, eges - si, eges - tum, ere*, a. 1. Đem ra, đem đi. 2. Kéo ra, lấy ra, đào lên, cất ra ngoài. 3. Tiêu, thỏ, đi đại hay là tiểu tiện. 4. *fig.* Tò ra, đổ ra, kẻ ra, ra, xuất. || 1. — *silices humeris*. Vác hòn đá ra. — *clàm pecuniam ex ærario*. Lấy trộm bạc trong kho. || 2. — *ex mari lapides*. Cát đá dưới biển lên. — *humum altè*. Đào sâu xuống đất. || 3. *Poma vix egeruntur*. Những quả (này) khó tiêu. — *sanguinem*. Thỏ huyết. — *dapes*. Thỏ của ăn. || 4. — *animam*. Tắt hơi. — *querelas*. Than thở. *Fortunas in tributum*. Lấy hết gia tài mà nộp thuế. *Ista subindè egeram*. Ngày sau tôi sẽ kể các truyện ấy lại.

EGEST - AS, *atis*, s. f. Sự thiếu thốn, sự khó khăn, sự bán cùng; sự chẳng có, sự thiếu. *In egestatem devolvì*. Sa cơ. *Quanta verborum nobis — sit intellexi*. Tôi đã hiểu tiếng ta kém là dường nào.

EGESTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đem ra, sự cất lấy. 2. Sự đi đại hay là tiểu tiện, sự thỏ ra. 3. *fig.* Sự tiêu phí. || 2. — *urinæ*. Sự đi tiểu tiện.

† EGESTUOS - US, *a, um, adj.* (ai) Thiếu thốn, nghèo đói.

1° EGEST - US, *a, um, part. pass.* Egero.

2° EGEST - US, *us, s. m.* ngư Egestio.

EGI, perf. Ago.

EGIGN-O, *is, egen - ui, egen - itum, ere*, a. Sinh, đẻ.

EGO, *mei, mihi, me, me*, pron. pers. m. và f. Tôi, mình, ta, tao, etc. — *verò*. Phán tôi. *Egone?* Tôi ru?

EGOMET, *meimet*, etc. pron. pers. m. và f. Chính tôi, tôi chốc.

EGRED - IOR, *eris, egres - sus sum, i*, d. trị abl. hay là abl. cùng *à, è, de* (cũng có khi trị acc. hiểu ngầm *extru*). 1. Ra khỏi, ra, (ở dưới tàu mà) lên đất, rời ra, đi xa khỏi, bởi. mà ra. 2. Lên, đi đến. 3. *fig.* Quá khỏi, qua, lạc, ngoài, quá. || 4. — *ab aliquo*. Ra khỏi (nhà) ai. — *in præ-*

lium. Ra giao chiến. — *in terram*. Lên đất. *Egreditur sermo à Domino*. Lời bởi Đức Chúa Lời mà ra. *Noc arcam egressus est*. Ông Noe đã ra khỏi tàu. || 2. *Ad summum montis*. — Lên đỉnh núi. || 3. *Vix puerilitatis annos egressus*. Vừa lên khỏi tuổi trẻ. — *sexagesimum annum*. Ngoài sáu mươi tuổi. — *veritatem*. Chẳng nói thật (lạc khỏi sự thật). — *mandatum*. Làm lời truyền.

EGREGIAT - US, *us, s. m.* Chức quan kia.

EGREGI - È, adv. 1. Cách riêng. 2. Cách giỏi, cách khéo, chẳng vừa, cách lộn lành, rất, lắm. || 1. — *diligere aliquem*. Mến ai cách riêng. || 2. — *pingere*. Vẽ khéo. — *fortis*. Mạnh bạo lắm. *Res — gestæ*. Những việc hữu danh.

EGREGI - US, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Đã chịu chọn, tuyển hảo, rất tốt, lộn lành, khéo, giỏi, hùng hào, rần rồ. *Egregiæ, idest è grege electæ*. Eregiæ nghĩa là đã chọn trong đoàn. — *formâ*. Rất xinh tốt. — *civis*. Người phi thường. *Egegia laus*. Danh thơm.

EGRESSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ra, sự trảy đi. 2. Sự trể ý bài.

1° EGRESS - US, *a, um, part.* Egedior.

2° EGRESS - US, *us, s. m.* 1. Sự ra, sự ra mặt, sự trảy đi. 2. Sự (ở dưới tàu mà) lên đất. 3. Đàng nẻo, lối (mà ra). 4. Sự trể ý chính trong bài. || 1. *Rarus egressu*. Chàng hay ra mặt. || 3. — *Istri*. Cửa sông Istrô.

EGUL - A, *æ, s. f.* Thứ sinh làm cho trắng lông chiên.

EGURGIT - O, *as, are, a.* Đổ ra, quăng ra, bỏ. *fig.* Phung phá. — *domo argentum*. Khuynh tài.

ENE! EHEM! ENO! EHEU! EHODUM! interj. chỉ lấy làm lạ hay là nản nỉ. Kì! cũng kì! ải cha! ải ôi! hờ! hờ! a! *Ehem! tune eras hic?* ải cha! anh ở đây ru? *Eheu! me miserum!* Hì ôi! khốn thân tôi!

EI, dat. Is; (họa) nom. pl. thay vì li.

EIA! interj. chỉ lấy làm lạ hay là giục giã. ải cha! nào! — *ut elegans est!* ải cha! đẹp chưa!

EJACULATI - O, *onis*, s. f. Sự bán, sự phóng.

† EJACULAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ bắn (tên), kẻ phóng.

EJACUL - O, *as, are, a.* và OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Phóng, bán, đâm, ném, quăng mạnh. *Sanguis se ejaculatur*. Máu vọt.

EJECI, perf. Ejicio.

EJECTAMENT - UM, *i, s. n.* Các giống biển giạt vào bãi.

EJECTATI - O, *onis*, và EJECTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ ra. 2. Sự phát đầy. 3. Sự sai. || 3. — *articuli*. Sự sai khớp xương.

EJECTITI - *us, a, um, adj.* 1. *act.* (ai, sự gì) Đã bỏ ra. 2. *pass.* Đã chịu bỏ.

EJECT - *o, as, are, a. freq.* Ejicio, Bỏ ra, đuổi ra; thò ra; quăng, ném, bắn.

EJECT - *or, oris, s. m.* Ké bỏ ra, ké đuổi; ké thò ra.

1° **EJECT** - *us, a, um, part. pass.* Ejicio. — *fluctibus.* Đã phải bạt vào bãi. — *die.* Mù mắt. *Ejectis qui...* Khi đã đầy các kẻ... — *armus.* Xương vai sái.

2° **EJECT** - *us, us, s. m.* như Ejectio.

EJERATI - *o, onis, s. f.* Sự thể chối.

EJER - *o, as, are, a.* như Ejuro.

EJIC - *io, is, ejec - i, ejec - tum, ere, a. 1.* Bỏ ra, xua, đuổi, loại ra, đẩy đi. 2. Sái (phần minh). 3. Thò ra, đi đại tiện, sảy (thai). 4. Đánh bạt (tàu), ghé, đến bãi, lên đất. 5. *fig.* Chê, luận phi. || 1. — *ex urbe.* Đuổi ra khỏi thành. — *in mare.* Bỏ xuống biển. — *superstitionis stirpes.* Phá các điều dị đoan. || 2. — *coxam.* Sái xương bả. || 3. — *sanguinem.* Thò huyết. — *quotidie.* Ngày nào cũng đi đại tiện. || 4. *Ejici apud insulam.* Phải bạt vào gò. *Si eò naves — possent.* Vi bằng tàu bè có ghéch đáy được. || 5. *Cynicorum ratio est ejicienda.* Phải bỏ lối các quân tử Cynicô. *Quod tamen non ejicio.* Song tôi chẳng chê sự ấy.

EJULATI - *o, onis, s. f.* và **EJULAT** - *us, us, s. m.* Sự la khóc, sự khóc hu hu.

EJULIT - *o, as, are, n. freq.* bởi

EJUL - *o, as, avi, atum, are, n.* Kêu khóc, khóc hu hu, la lối, tru tru.

EJUNCESC - *o, is, ere, n. def.* Ra rảnh rọt như cây lác, ra gầy, mòn đi, róc rác ra.

EJUNCID - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Rảnh rọt như cây lác, hoãn hoãn, còi kính, gầy mòn.

EJUNO, indecl. Lấy tên bụt nữ Junô mà thế.

EJURATI - *o, onis, s. f.* 1. Sự chối, sự từ chối, sự bỏ. 2. Sự từ chức. 3. Sự phản phò.

EJUR - *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Chối, chẳng chịu lấy, từ, chẳng nhận. 2. Chối, chẳng chịu xưng, phản phò rằng không. 3. Từ bỏ, từ (chức). || 1. — *judicem.* Chẳng nhận quan nào. || 2. — *fidem.* Bỏ đạo. — *patrem.* Từ cha. || 3. — *militiam.* Thôi đi lính.

EJUS, gen. *is.*

EJUSCEMODI, như Ejusmodi.

EJUSDEMMODI, gen. *Idem modus.* Cũng một cách.

EJUSMODI, gen. *Is modus.* Cách ấy, thế ấy, như vậy.

ELAB - *or, eris, elap - sus sum, i, d. trị abl.* cùng

è de, (cũng có khi trị acc. hiểu ngầm *extra*).

1. Trượt ra, trật, sảy, sai, sa. 2. Trốn, thoát khỏi, qua đi, biến mất, chảy ra, tan đi. || 1. — è v. *de manibus.* Sảy tay. *fig.* — è *memoriâ.* Ra khỏi trí nhớ, quên mất. || 2. *Reus elabatur.* Ké bị cáo đã gỡ mình được. *Mos elabatur.* Thói rầy đã cũ đi. *Ea spes elapsa est.* Chẳng trông điều ấy nữa.

ELABORAT - *è, adv.* Cách công lao, cẩn thận, kĩ càng.

ELABORATI - *o, onis, s. f.* và **ELABORAT** - *us, us, s. m.* Sự chịu khó, công lao, sự chuyên tâm, sự làm kĩ.

ELABORAT - *us, a, um, part. pass.* bởi

ELABOR - *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Chải chuốt, làm kĩ, làm khéo, giỏi. 2. Xuất công, trăn lức, ra sức, chuyên tâm. || 1. — *superficiem candelabri.* Làm phần trên chân nến cho khéo. *Quidquid elaborari poterit ad...* Sự gì sẽ có thể làm mà... || 2. *Elabora ut doctus evadas.* Anh hãy chuyên cần mà nên thông. — *facere.* Ra sức mà làm.

ELACAT - *a, æ, và ELACATEN* - *a, æ, s. f.* Cá gúng, giác ngư.

ELACTESC - *o, is, ere, n. def.* Hoá nên sữa, ra trắng như sữa.

ELACT - *o, as, are, a.* Tôi tôi con, chẳng cho bú nữa.

ELEOMEL - *i, s. n. indecl.* Dầu ngọt như mật ong.

ELE - *on, onis, s. n.* Vườn cây oliva.

ELEOPHAG - *us, a, um, adj.* (ai, vật gì) Hay ăn trái oliva.

ELEOTHESE - *um, i, s. n.* Phòng cho kẻ đua vật xoa dầu cả và mình.

ELÆVIGATI - *o, onis, s. f.* Sự bào, sự chuốt.

ELÆVIGAT - *or, oris, s. m.* Ké bào, ké chuốt.

ELÆVIG - *o, as, are, a.* Đẽo, bào, chuốt, vạc, giũa, etc. cho lẩn.

ELANGU - *eo, es, i, ere, và ELANGUESC* - *o, is, ere, n. def.* Mòn mỏi, rũ liệt, gầy mòn, yếu đi, bớt. *Elanguit prælum.* Trận đã bớt dữ. — *viribus.* Yếu sức đi.

ELANGUID - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Lũr thừ, yếu, mòn, chệ, lệt bệt, khéo khur.

ELAPIDATI - *o, onis, s. f.* Sự lượm lật đá trong ruộng.

† **ELAP** - *is, is, và EL* - *aps, apis, s. f.* Thử rắn kia.

ELAPSI - *o, onis, s. f.* Sự trốn, sự thoát khỏi.

ELAPS - *us, a, um, part.* Elabor. (ai, sự gì) Đã ra khỏi. *Elapso animo.* Khi linh hồn đã ra khỏi xác. *Elapsi in pravum artus.* Những phần mình đã sai khắp.

ELAQUE - o, as, are, a. Thả, gỡ ra khỏi lưới, thả về, dong thả.

ELANG - ior, iris, itus sum, iri, d. trị acc. Ban cách rộng rãi, ban nhiều của.

ELASDESC - o, is, ere, n. def. Ra mới mẻ.

ELAT - e, es, s. f. 1. Cây sam. 3. Bẹ cây búng báng. 3. Thờ cây búng báng (hay là kè) cao lắm.

ELAT - è (iùs, issimè), adv. 1. Cách cao tiếng, cả tiếng. 2. fig. Cách cao trọng, cách oai nghiêm. 3. Cách kiêu hãnh. || 2. — dicere. Nói cao ý.

ELATERI - um, i, s. n. Thuốc tẩy mạnh lắm, thuốc xổ mạnh.

ELATIN - e, es, s. f. Củ cải hoang.

ELATI - o, onis, s. f. 1. Sự đem lên, sự cao. 2. fig. Sự tăng lên; sự cao trọng. 3. Nết kiêu ngạo. 4. Sự cất xác, đám tống chung. || 1. — ædificii. Sự nhà cao. || 2. — animi. Tinh đại đảm. — orationis. Kiêu nói cao ý. || 3. Si — à te abesset. Nếu mày chẳng có ngạo mạn đường ấy.

ELATIT - es, æ, s. m. Thờ đá ngọc kia.

ELATORI - è, adv. Cách nói thêm.

ELATR - o, as, are, n. Sứa; kều, la lối.

ELAT - us, a, um (ior, issimus), part. pass. Effero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem ra, đã chịu cất đi; đã chịu sinh, đã chịu đem lên. 2. fig. Cao, uy nghi, oai vọng, trọng thể; kiêu hãnh. || 1. — è conspectu. Đã chịu cất xa con mắt. — iracundiâ. Đã sốt giận lên. — in superbiam. Đã sinh lòng kiêu ngạo. || 2. Elata verba. Những lời cao ý (hay là kiêu căng). Vir elato animo. Người duệ trí. Elatiora loca. Những nơi cao hơn.

ELAUD - o, as, are, a. Khen, bia danh.

ELAUT - us, a, um, part. pass. bởi

ELAV - o, as, i, elau - tum và elo - tum, are, a. Rửa, giặt, cất cho sạch.

ELECEBR - æ, arum, s. f. p. Con mối, mối chài, kẻ ăn lặn.

ELECT - è (iùs, issimè), adv. Cách chọn, cách ý tứ.

ELECTIBIL - is, e, và ELECTIL - is, e, adj. (ai, sự gì) Đã chịu chọn, nhất hạng, rất tốt.

ELECTI - o, onis, s. f. 1. Sự kén chọn, sự lựa. 2. Sự bầu lên. || 1. Vas electionis. Giống trọng, giống đã chọn lắm.

ELECT - o, as, are, a. freq. Eligo và Elicio. 1. Chọn, chọn lựa. 2. Lựa đảo.

ELECT - or, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.). f. Kẻ kén chọn. 2. Kẻ bầu lên.

ELECTRIF - er, era, erum, adj. (nơi nào) Sinh hồ phách.

ELECTRIN - us, a, um, adj. (sự gì) Bàng hồ phách, thuộc về hồ phách.

ELECTR - um, i, s. n. 1. Hồ phách. 2. Vàng có ngũ phân chỉ nhất bạc pha vào.

1° ELECT - us, a, um (ior, issimus), part. pass. Eligo. (ai, sự gì) Đã chịu chọn; đã chịu kén, hạng nhất, hảo hạng, tốt nhất. Electi. Các kẻ Đức Chúa Lời đã chọn. — miles. Linh kén.

2° ELECT - us, ùs, s. m. Sự chọn.

ELEEMOSYN - a, æ, s. f. Sự thí của, sự làm phúc; của bố thí.

ELEG - ans, antis (elegant - ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Xinh tốt, tế chính, tử tế, lịch sự, rần rỏi, hân hoi, có duyên, vẻ vang, văn sức, hoa mỹ, etc. 2. Hay, khéo, tinh tường, khôn. 3. Xứng đáng, vừa. 4. Ăn mặc đồng đánh, xứng xinh, xênh xang. || 1. Elegantissimis ex domibus. Bởi những nhà rất sang trọng. — in dicendo. Hay nói văn hoa. || 2. Elegantissima epistola. Thư hay lắm. — jocandi genus. Cách nói giễu khéo lắm. || 3. Est — ulcisci mortem patris. Báo oán cha mình chết là sự phải lẽ.

ELEGANT - er (iùs, issimè), adv. Cách vẻ vang, cách lịch sự, cách tế chính, cách văn hoa; cách khéo, cách xứng, etc. — facere. Xử lịch sự. Elegantiùs saltare. Múa khéo hơn. — loqui. Nói hoa hoét.

ELEGANTI - a, æ, s. f. 1. Sự vẻ vang, sự tế chính, sự lịch sự, sự xinh tốt, sự rần rỏi, duyên, sự xinh tốt, etc. 2. Ý tứ, sự khôn khéo, sự hay. 3. Sự văn hoa, sự mỹ duyệt, cách nói trơn tru. || 1. Annos celare elegantia. Ăn mặc đồng đánh mà giấu tuổi (đã khí già). — vitæ. Cách ăn ở hân hoi. || 2. Elegantiæ arbiter. Biết xét kiểu hay. || 3. Summa orationis elegantia eminere. Có kiểu nói mỹ duyệt trơn tru.

ELEGEI - a, æ, và ELEGI - a, æ, s. f. Văn thơ thám thiết.

ELEGI, perf. Eligo.

ELEGI - a, orum, s. n. p. Những thơ áo não.

ELEGIAC - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thơ nào nùng.

ELEGIDARI - um, i, và ELEGIDI - um, i, s. n. Văn thơ thám văn tất.

ELEG - o, as, are, a. Lối (của) cho người rưng.

1° ELEG - us, a, um, adj. như Elegiacus.

2° ELEG - us, i, s. m. Văn thơ thám thiết.

ELEMENT - a, orum, s. n. p. 1. Hàng, giống, cội

rẻ, sự đấu. 2. Điều đấu, bài đấu. 3. Chữ A B C, etc. ||1. *Quatuor* —. Tứ hành (là khí, thủy, hỏa, thổ). ||3. *Elementa discere prima*. Học chữ A B C, etc.

ELEMENTARI — US, *a, um*, và ELEMENTITI — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bài đấu, thuộc về chữ A B C, etc.; đang học chữ A B C, etc.

† ELEMENT — UM, *i, s. n.* như Elementa.

ELENCHTIC — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hạch, bẻ, luận sự hay sự dở.

ELENCH — US, *i, s. m.* 1. Trai có hình quả lê. 2. Mục lục.

† ELENTESC — O, *is, ere*, *n. def.* Ra mèm.

ELEPHANTI — A, *x, s. f.* như Elephantiasis.

ELEPHANTIA — US, *a, um*, và ELEPHANTIC — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tật phong, có tật phong.

ELEPHANTIAS — IS, *is, s. f.* Tật phong, bệnh hủi, (da hoá ra như da voi).

ELEPHANTIN — US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về voi. 2. Bàng ngà, trắng như ngà. 3. Thuộc về bệnh phong.

† ELEPHANTIOS — US, *a, um*, adj. như Elephantiacus.

ELEPHANT — US, *i, s. m.* và ELEPH — AS, *antis, s. m.* 1. Con voi. 2. Ngà. 3. Thử tật phong.

1° ELEUTHERI — A, *x, s. f.* Sự thông dong, sự xống thân.

2° ELEUTHERI — A, *orum, s. n. p.* Lễ mừng sự thông dong.

ELEUTHERI — UM, *i, s. n.* Tràng đeo cổ mà chỉ sự thông dong.

ELEVATI — O, *onis, s. f.* 1. Sự đem lên, sự nhắc lên, sự tăng lên. 2. Cách nói lời, cách nói giễu. ||1. — *manuum*. Sự giơ tay lên. — *vocis*. Sự cất tiếng lên.

ELEV — O, *as, avi, atum, are, a.* 1. Cất lên, nâng lên, đỡ, đem lên, tăng lên, khen, phò. 2. Bớt cho nhẹ, vơi, hạ xuống, làm cho ra hèn. ||1. — *in sublime*. Đem lên cao. — *oculos*. Ngửa trông, trông lên. *Cor ejus est elevatum*. Kẻ ấy có lòng kiêu ngạo. ||2. — *auctoritatem*. Bớt thần thế. — *xgritudinem*. Đỡ sự lo buồn.

EL — I, indecl. Lạy Chúa tôi.

ELIBATI — O, *onis, s. f.* như Libatio.

ELIC — ES, *um, s. m. p.* như Elix.

ELIC — IO, *is, ui, itum, ere, a.* 1. Chích, châm, giắc, kéo ra, lấy ra. 2. Tháo ra. 3. Tìm tội, lục xét. 4. *fig.* Quyển dụ, dỗ dành, rủ, kêu ra, bắt, giục, nói vơi, nói mới. ||1. — *ferrum e terræ*

cavernis. Đào lấy sắt trong lòng đất. — *ignem*. Kéo lửa. — *sanguinem*. Chích máu. ||2. — *alvum*. Tháo dạ. ||3. — *causas*. Tìm các lẽ căn nguyên. ||4. — *actum contritionis*. Đọc kinh ăn năn tội. — *responsum per artem magicam*. Cậy phép phù thủy mà đòi lời giải. *A rege rescriptum elicitur*. Vua ra chỉ. — *in insidias*. Làm cho sa chước móc. — *in prælium*. Kêu chiến. — *vocem*. Bắt nói. — *sententiam alicujus*. Dỗ ai tỏ ý mình ra.

ELICIT — OR, *aris, atus sum, ari, d.* Tăng mại.

ELICIT — US, *a, um*, part. pass. Elicio.

ELICI — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dỗ, dụ; chích, kéo ra.

ELID — O, *is, eli - si, eli - sum, ere, a.* 1. Đánh giập, đánh vỡ, nghiền tán, đập, đập, vật xuống cách dữ, đè, bóp. 2. Ăn mà kéo ra, móc ra, kêu ra, sinh ra. 3. *fig.* Phá, phi, bãi, cắt. 4. Bỏ (chữ trong một tiếng). ||1. — *herbas*. Đam cỏ. — *fauces*. Bóp cổ, cắn cổ. — *caput saxo*. Ném đá vỡ đầu. ||2. — *ignem e silice*. Đánh đá lấy lửa. — *partus*. Làm sảy thai. — *sonum*. Đánh (hay là thổi) cho ra tiếng. — *oculos*. Móc mắt ra. ||3. — *pactum*. Phá lời giao. — *morbum*. Cắt bệnh, chữa bệnh.

ELIG — O, *is, eleg - i, elec - tum, ere, a.* Lượm lật, lấy ra, nhỏ, tia. 2. Kén chọn, tuyển duyệt. ||1. — *e capite pedes*. Bắt chấy. ||2. — *constantes amicos*. Chọn những bạn hữu trung nghĩa.

† ELIMATI — O, *onis, s. f.* Sự giữa bớt; sự cắt bớt.

ELIMAT — OR, *oris, s. m.* Kẻ giữa, kẻ sửa cho sạch.

ELIMAT — US, *a, um*, part. pass. Elimo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu giữa ra. 2. *fig.* Đã chịu chải chuốt, đã chịu mài giữa. ||1. *Elimata scobs*. Mạt giữa. ||2. *Elimata oratio*. Cách nói trơn tru.

ELIMIN — O, *as, avi, atum, are, a.* Loại ra, xua, bỏ đi, đuổi; *fig.* rao, ngỏ, ngỏ ngang. — *gradum*. Xuất hành. — *dicta foras*. Nói ra ngoài ngõ.

ELIM — O, *as, are, a.* 1. Giữa bớt, giữa cho lẫn. 2. *fig.* Chải chuốt, mài giữa, làm tuyến hảo. 3. Sửa sang cho sạch. ||1. *Catenas* —. Giữa xiềng. ||3. — *animam*. Dọn linh hồn cho sạch.

ELING — O, *is, elin - xi, elinc - tum, ere, a.* Liếm láp, trém.

ELINGUAT — US, *a, um*, part. pass. Elinguo. (ai, vật gì) Đã chịu cắt lưỡi.

ELINGU — IS, *e, adj.* 1. (ai) Chẳng nói được, lưỡng cuống. 2. Câm. 3. Chẳng lợi khẩu.

ELINGU — O, *as, are, a.* Cắt hay là rút lưỡi.

ELIN — O, *is, ele - vi, eli - tum, ere, a.* Bôi, trát; gạc, cạo.

ELIQUABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Tan ra, chảy ra nước được.

ELIQUAM - EN, *inis*, s. n. Nước (trong cây cối hay là bởi giống gì khác mà ra).

ELIQUATI - O, *onis*, s. f. Sự chảy ra, sự làm cho ra lỏng.

ELIQUESC - O, *is, ere*, n. def. Tan ra, chảy ra, ra lỏng.

ELIQUI - UM, *i*, s. n. 1. Sự chảy ra. 2. Sự ngát sáng.

ELIQU - O, *as, are*, a. 1. Lọc, lỏng. 2. Làm cho tan, đông hoá, làm cho chảy ra. 3. *fig.* Sứa giông cho êm ngọt.

ELISI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ép nước ra. 2. Sự bớt chữ (trong một tiếng).

ELIS - US, *a, um*, part. pass. Elido.

EL - IX, *icis*, s. m. 1. Rãnh, đàng mương cho nước chảy. 2. Đồ quần như hình ruột gà nơi đầu cột.

ELIXAT - IM, adv. Cách nấu sôi, cách luộc.

ELIXATUR - A, *x*, s. f. Sự nấu sôi, sự luộc; giống gì đã chịu luộc.

ELIX - O, *as, are*, a. Luộc, nấu sôi.

ELIX - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Đã chịu luộc. 2. Ướt át, thấm nước. 3. (nước gì) Đã chịu ép ra, đã chảy ra.

ELLEBOR - UM, *i*, s. n. như Helleborum.

ELLIPS - IS, *is*, s. f. Sự bớt một tiếng (trong câu).

ELLORI - UM, *i*, s. n. Hoa tai, vành khuyên.

ELL - OPS, *opis*, s. m. Trư ngư.

ELLIOTI - A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bọt kia.

ELL - UM, thay vì EN v. ECCE ILLUM. Kia nó đấy.

ELLYCHNI - UM, *i*, s. n. Bắc, dâng tâm.

ELOC - O, adv. Tức thì.

ELOC - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đem chỗ khác, xê dịch. 2. Cho thuê, cho làm (đất). 3. Mà cả, giần giá, giao giá. || 1. — *flam*. Gả con. || 2. — *agrum*. Phát canh ruộng nào. || 3. — *funus*. Giao giá các tợn phi đám ma.

† ELOCUTIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lời nói.

ELOCUTI - O, *onis*, s. f. Cách nói, kiểu nói.

ELOCUT - OR, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). Kẻ nói.

ELOCUTORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kiểu nói. *Elocutoria ars*. Phép văn chương.

ELOCUT - US, *a, um*, part. Eloquor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã nói. 2. *pass.* Đã chịu nói.

ELOGI - UM, *i*, s. n. 1. Chữ thích vào bia, chữ đề, mào đầu. 2. Mục đề, chữ vi bảng. 3. Cơ sự, chứng cứ. 4. Đơn không. 5. Có ngôn, chúc thư; lệnh. 6. Lời khen, bài khen.

ELON - IM, s. m. indecl. Các bọt thần; các quan xét.

ELO - I, s. m. indecl. Lay Chúa tôi.

ELONG - O, *as, are*, a. Khoan giãn, giương ra: đem xa biệt. *Qui elongant se à te*. Các kẻ đi xa khỏi Chúa tôi.

ELOQU - ENS, *entis* (eloquent - *ior, issimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Nói, nói được. || 2. Lợi khẩu, nói khéo, kiệt thiết. || 2. *Eloquentes litteræ*. Thư khéo.

ELOQUENT - ER (*ias, issimè*), adv. Cách lợi khẩu.

ELOQUENTI - A, *x*, s. f. Sự dễ nói, sự lợi khẩu, hoạt ngôn; phép nói khéo. *Eloquentiæ præses*. Kẻ lợi khẩu nhất.

ELOQUI - UM, *i*, s. n. 1. Tiếng, lời, bài giảng. 2. Phép nói khéo, sự khẩu thiết, cách nói. 3. Lời vấn đáp, lời nói khó, truyện trò. || 1. — *latinum*. Tiếng latin. *Sacra eloquia*. Lời kinh thánh. || 2. *Vir eloquio suavis*. Người nói êm giông.

ELOQU - OR, *eris*, elocu - *tus sum, i*, d. trị acc. Nói, kể ra, tỏ ra, cất nghĩa, bày giải, giải, giảng, diễn ra, nói khó. — *præclare*. Nói lẽ cao. — *arcana per vinum*. Từu nhập ngôn xuất. — *convivas*. Xướng tên các kẻ đồng bàn.

ELOT - E, *arum*, và ES, *um*, s. m. p. Các tôi tá (bên Spartè).

ELOT - US, *a, um*, part. pass. Elavo.

ELUC - ENS, *entis*, part. bởi

ELUC - EO, *es, elu - xi, ere* (thiếu sup.), n. 1. Sáng ra, sáng láng, nên sáng, giải sáng ra. 2. *fig.* Tỏ mình ra, ra tỏ, lộ ra, nổi, được danh tiếng. || 2. *Sæva ejus natura eluxit*. Tính hung ác nó đã lộ ra.

ELUCESC - O, *is, ere*, n. def. Hè sáng, rạng, mới sáng ra, nên sáng. *Elucescit*. Đã rạng đồng. *fig. Veritas elucescit*. Sự thật nổi ra.

† ELUCIDATI - O, *onis*, s. f. Sự giải nghĩa; lời giải nghĩa, tiểu chú.

ELUCID - O, *as, are*, a. Rao, giảng tỏ, tỏ ra, giải nghĩa.

† ELUCIFIC - O, *as, are*, a. Làm cho sáng ra (hay là làm cho ra mù tối).

ELUCTABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Người ta thoát khỏi được, vượt khỏi được. — *nec pediti nec navi-gio lacus*. Hồ lội qua chẳng được, mà đi thuyền cũng chẳng được.

ELUCT - ANS, *antis*, part. Eluctor.

ELUCTATI - O, *onis*, s. f. Sự đua vật, sự cô mà thoát.

ELUCT - *or, aris, atus sum, ari*, d. trị acc. hay là acc. cùng *in, super*. Cố mà thoát, rán sức cho thoát khỏi, thắng được, dẹp được; đề giữ kéo. — *impedimenta*. Phá bi. — *nives*. Ra sức qua giữa những tuyết. — *offensam*. Giữ cẩn thận kéo mất lòng.

ELUCUBRATI - *o, onis*, s. f. Sự làm việc ban đêm, sự chuyên cần (việc gì), công trình, công lao; việc gì (ai) đã xuất công xuất lực mà làm, công đáng hoá.

ELUCUBR - *o, as, are, a*, và *or, aris, atus sum, ari*, d. Làm khuya, xuất công mà làm, làm chu chỉ, làm kĩ càng, mài giũa, chuốt. — *orationem*. Chuốt bài giảng.

ELUC - *us, i*, s. m. 1. Ké nặng mình vì say rượu, ké mê mẩn, ké đề mê rượu chè, ké say lì, ké nhẹ tính. 2. Sự độn trí.

ELUD - *o, is, elu - si, elu - sum, ere*, a. 1. Thôi chơi, nghỉ chơi. 2. Tránh, tránh, thoát khỏi, gỡ mình ra, chữa mình. 3. *fig.* Lừa, phỉnh, nói trộm, ăn lận. 4. Nhạo báng, cười chê. 5. Đánh trận nhỏ, thách thức. || 1. *Eluserunt luctatores*. Các quân đua vật đã thôi. || 2. — *vim legis*. Cát nghĩa lẽ luật trái ý. || 3. — *aliquem*. Lừa ai. || 4. — *gloriam alterius*. Nói gièm tiếng trọng kẻ khác. || 5. *Procul missilibus pugna eluditur*. (hay hèn) Còn đứng xa hẳn tên gọi chiến.

ELUG - *eo, es, elu - xi, ere*, n. def. 1. Đoạn tang, mãn phục, đề tang đủ ngày. 2. Khóc, thương tiếc. || 1. *Virum eluget*. (người vợ) Đề tang chống.

EL - *ul*, s. indecl. Tháng chạp bên Judêu (cũng là tháng Augustô và tháng bảy annam).

ELUMB - *is, e*, và *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã yếu lưng, đã gãy lưng. 2. *fig.* Yếu điệu, yếu đuối, kém sức. || 2. *Elumbe virus*. Thuốc độc kém lực.

ELU - *o, is, i, tum, ere*, a. 1. Rửa, giặt, gột, súc, sửa cho sạch, lau chùi. 2. *fig.* Phá, bỏ, chữa mình cho khỏi, gỡ. 3. Cát cho hết. || 1. — *maculas vestis*. Gột áo. — *vasa*. Chùi bình cho sạch. || 2. — *crimen*. Gỡ tội ra. — *curas*. Lạm cho nhẹ thân. || 3. — *se bonis*. Tiêu hết gia tài.

ELUSCATI - *o, onis*, s. f. Sự khoét một mắt; sự đui một mắt.

ELUSC - *o, as, are, a*. Khoét hay là móc một mắt.

ELUSI, perf. Eludo.

ELUSI - *o, onis*, s. f. Sự lừa đảo, sự phỉnh, sự lận.

ELUS - *us, a, um*, part. pass. Eludo.

ELUTI - *a, orum*, s. n. p. Loài kim đã rửa cho sạch, bụi vàng đã luyện.

ELUTI - *o, onis*, s. f. Sự rửa, sự giặt.

ELUTRI - *o, as, are, a*. Đồ sang, rớt sang.

ELUT - *us, a, um*, part. pass. Eluo. 1. (giống gì) Đã chịu ngấm, đã thấm, loãng, lạt. 2. Đã chịu rửa, đã chịu dãi, đã sạch, đã chịu luyện. || 2. *Elutis pristinis maculis* Khi đã rửa các dấu vết cũ đoạn.

ELUVI - *es, ei, và o, onis*, s. f. 1. Lỗ khanh, lỗ xí, vực, hố; sự nước bắn chảy ra. 2. Lụt, lụt lội. 3. Suối, lòng suối khe, nước lũ, nước tràn ra, nước chảy ra, dòng nước. 4. Bệnh tả. 5. *fig.* Sự xấu hổ.

ELUX - *o, as, are, a*. Làm chơ sai khớp xương.

ELUXURI - *or, aris, atus sum, ari*, d. trị abl. (cây) Nền rậm rạp quá, đâm nhiều ngành quá.

ELYSI - *um, i*, s. n. (hiệu ngấm *nemus*), và **ELYSI** - *i, orum*, s. m. p. (hiệu ngấm *campi*). Chốn Elysiô, nơi hồn kẻ lành ở khi chết đoạn (kẻ ngoại xưa tin như vậy); giống toà sen. cảnh tiên.

† **Em** và **Im**, tiếng cổ thay vì **Eum**.

EMAC - *eo, es, ui, ere*, n. def. Ra gầy, róc rạc.

EMACERAT - *us, a, um*, part. (giống gì) Đã kiệt, gầy mòn.

EMACR - *o, as, are, a*. Hao sức, làm cho ra gầy mòn.

EMACIT - *as, atis*, s. f. Tinh háy mua chác quá lễ.

EMACRESC - *o, is, emacr - ui, ere*, n. def. và **EMACR** - *or, aris, atus sum, ari*, d. Hoá ra gầy guộc, ròn mồi, ra khô héo, ứa rửa.

EMACUL - *o, as, are, a*. Gột tỉ tích, rửa cho sạch.

EMAD - *eo, es, ui, ere*, n. def. Thấm, ngấm, ướt át.

† **EMANATI** - *o, onis*, s. f. Sự chảy ra, sự sinh ra bởi.

EMANCIPATI - *o, onis*, s. f. Sự trẻ mồ côi khỏi phép kẻ coi sóc.

EMANCIPAT - *or, oris*, s. m. Kẻ tha trẻ mồ côi cho khỏi phép kẻ coi sóc.

EMANCIP - *o, as, avi, atum, are*, a. 1. Tha trẻ mồ côi khỏi phép kẻ coi sóc, phóng, cho phép ở mặc ý mình. 2. Bất phục, bất làm tôi; dưng. || 1. — *alicui filium in adoptionem*. Nhưng con mình cho ai nhận nó làm con. || 2. *Fig.* — *se alicui*. Dưng lột mình cho ai. — *agrum*. Bán ruộng, chịu mất ruộng.

EMANC - *o, as, are, a*. Đánh què tay.

EMAN - *eo, es, si, sum, ere*, n. Ở vắng nhà lâu; đi vắng dinh cơ.

EMAN - *o, as, avi, atum, are*, n. trị abl. cùng *ê, à*, hay là acc. cùng *in, ad*, tùy nghi. 1. Chảy ra, nhỏ, rớt, vọt, sinh ra bởi. 2. *fig.* Bởi... mà ra, cốt tại..., duyên do tại... 3. Đổn ra, lán ra. ||

1. *Fons undè emanat aqua gelida*. Mạch có nước lạnh chảy ra. || 2. *Malanostra istinc emanant*. Các sự khốn khó ta bởi đây mà ra. || 3. *Modestia ab animo in corpus emanat*. Nết na trong lòng lán ra ngoài xác. — *in vulgus*. Đổn ra mọi nơi.

EMANSI - *o, onis*, s. f. Sự đi vắng dinh cơ trộm phép.

EMANS - *or, oris*, s. m. Lĩnh đi vắng dinh cơ quá giờ.

EMARCESC - *o, is*, *emarc - ui, ere*, n. def. Héo đi, úa, rữa; phai.

EMARGIN - *o, as, are*, a. Xén mép, xén rìa, cắt rẻo.

EMASCULAT - *or, oris*, s. m. 1. Kẻ làm cho ra yếu điệu. 2. Kẻ hoạn. 3. Đứa dâm tà.

EMASCUL - *o, as, are*, a. 1. Làm cho ra yếu điệu. 2. Hoạn.

EMATURESC - *o, is*, *ematur - ui, ere*, n. def. 1. Nên chín, nên già. 2. *fig.* Ngồi đi, dịu lại.

EMATUR - *o, as, are*, a. Làm cho nên chín, giú (trái), rằm.

EM - *ax, acis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có tính hay mua chác, hay phí phạm, mua.

EMBENETIC - *a, æ*, s. f. Nghề buồm lật, nghề tàu ô.

EMBAMM - *a, atis*, s. n. Thứ gia vị mạnh.

EMBASICOET - *es, æ*, s. m. Đứa dâm tà, đứa hoang đàng.

EMBAT - *er, eris*, s. m. Rãnh máy bắn đá (ballista).

EMBAT - *es, is*, s. m. Thứ thước mực khi xây nhà.

EMBLEM - *a, atis*, s. n. 1. Đồ xuyên hoa lắp vào bình được. 2. Tranh hay là ảnh tượng bóng bảy.

EMBOL - *a, æ*, s. f. Các đồ hàng trong tàu, một chuyển tàu.

EMBOLIARI - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay nói treu trong lúc nghỉ trò; thuộc về sự nói treu.

EMBOLIMÆ - *us, a, um*, adj. (tháng hay là ngày) Nhuận.

EMBOLI - *um, i*, s. n. 1. Tựa, bài kết, câu kết. 2. Điều gì thêm ngoài. 3. Điều nói treu trong lúc nghỉ trò.

EMBOL - *um, i*, s. n. Mũi tàu.

EMBOL - *us, i*, s. m. 1. Cán ống thụt. 2. Cái nêm, cái chốt, chêm.

† EMEAT - *us, a, um*, part. pass. (sự gì) Người ta đã vượt qua, đã chịu qua.

EMEDITAT - *us, a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu học, giả trá. *Emeditati fletus*. Sự khóc giả.

EMEDULL - *o, as, are*, a. 1. Lấy tủy ra. 2. *fig.* Cát nghĩa từng điều một.

EMENDABIL - *is, e*, adj. (ai, sự gì) Chịu sửa lại được, có thể sửa dạy được.

EMENDAT - *è (iuss, issimè)*, adv. Cách phải mẹo, cách phải lẽ, cách kĩ càng.

EMENDATI - *o, onis*, s. f. 1. Sự sửa lại, sự sửa dạy; lời dạy bảo. 2. Sự sửa mình lại.

EMENDAT - *or, oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ sửa lại, kẻ sửa dạy, kẻ dạy bảo.

EMENDATORI - *us, a, um*, adj. (sự gì) Có sức sửa lại.

EMENDIC - *o, as, avi, atum, are*, a. Xin, ăn mày ăn xin, mày mò.

EMEND - *o, as, avi, atum, are*, a. Sửa lại, sửa, sửa dạy, sửa phạt, khảo lại, chữa. — *mores*. Sửa phong tục lại. — *annales*. Sửa sử kí. — *animus*. Sửa tính nết. *Viremendatus*. Người tốt nết.

EMENS - *us, a, um*, part. *Emetior*. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã đo, đã trải qua, đã qua. 2. *pass.* Đã chịu đo, đã chịu (ai) đi qua. || 2. *Pars itineris emensa*. Phần đàng đã đi rồi.

EMENT - *ior, iris, itus sum, iri*, d. trị acc. hay là acc. cùng *in* tùy nghi. Nói dối, mách dối, giả, bày đặt, giả cách, giả táng. — *in aliquem*. Bỏ vạ cho ai. — *auctoritatem regis*. Giả đường như mình có lệnh vua sai. — *multa*. Bày đặt nhiều sự dối trá.

† EMENTIT - *è*, adv. Cách dối trá, cách giả.

EMENTIT - *us, a, um*, part. *Ementior*. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã dối trá. 2. *pass.* Giả trá, chẳng thật. || 2. — *titulus*. Tờ giả.

EMERC - *or, aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. *act.* Mua. 2. *pass.* Chịu mua.

EMER - *eo, es, ui, itum, ere*, a. và *EMER - eor, eris, itus sum, eri*, d. trị acc. 1. Đáng, đã đáng. 2. Đi lính, đi lính mãn khoá. 3. Sinh lợi, được lợi, được. 4. Lấy lòng, mua lòng. || 3. — *pecuniam*. Được tiền của. || 4. — *aliquem beneficiis*. Làm ơn mua chuộc ai.

EMERG - *o, is, emer - si, emer - sum, ere*, n. trị abl. hay là abl. cùng *à, è*, hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. 1. Nổi lên, ngóc lên, giới lên, lên. 2. *fig.* Gỡ mình ra, thoát khỏi. 3. Mọc lên. 4. Sinh ra, có, nổi, lừng. 5. *a.* Tỏ ra, bày giải, đem ra khỏi. || 1. — *aquà*. Ngóc lên khỏi nước. || 2. — *ex mendicitate*. Khỏi nghiệp ăn mày. — *ex negotio*. Gỡ mình khỏi việc gì. || 3. *Sol emergens*. Mặt trời đang mọc. || 4. — *utero*. Ra khỏi lòng mẹ. *Emergit ventus*. Lừng gió. || 5. *Serpens se emergit*. Con rắn bò ra.

EMERIT - *um, i*, s. n. Bổng lộc lính mãn khoá.

EMERIT - *us, a, um*, part. *Emereo* và *Emereor*. 1. *act.* (ai, sự gì) Đi lính đã mãn khoá, (lính) cựu, đã làm đủ việc, đã xong, đã đoạn; có công, đã

đáng. 2. *pass.* (sự gì) Người ta đã đáng được, đã làm đủ việc cho được. || 1. — *miles*. Lính mãn khoá. — *professor*. Thầy giáo cựu. — *bos*. Con bò chẳng kéo cày nữa. — *dies*. Ngày đã gần tới. — *rogus*. Đống củi đã tắt. *Emerita puppis*. Chiếc tàu đã hư nát.

1° EMERS — *us, a, um, part. pass.* Emergo. (ai, sự gì) Đã chịu đem ra khỏi, đã nổi lên, đã ra khỏi, đã ngóc lên, đã mọc lên. — *palude*. Đã ra khỏi đồng lầy.

2° EMERS — *us, us, s. m.* Sự nổi lên, sự ra khỏi, sự mọc lên. — *fluminis*. Nơi lạch nước chảy ra khỏi hồ. — *sideris*. Sự ngôi sao (nào) mọc lên.

EMET — *ior, iris, emen — sus sum, iri, d. trị acc.* 1. Đo, đạc, đoong. 2. *fig.* Tới, tới qua, làm (sự gì) cho đến cùng. || 2. — *ingens spatium*. Đi đường xa. — *labores*. Chịu khó chịu nhọc.

EMET — *o, is, emes — sui, emes — sum, ere, a.* Gặt hái.

EMI, perf. Emo.

EMIC — *ans, antis, part.* Emico.

† EMICAT — *im, adv.* Cách nhảy.

† EMICATI — *o, onis, s. f.* Sự nổi lên, sự mọc.

EMIC — *o, as, ui, are* (thiếu sup.), n. trị abl. cùng *præ* hay là acc. cùng *in* tùy nghi. 1. Chói, giáp giới, sáng chói, sáng ra. 2. *fig.* Nổi hơn, vượt, trội hơn. 3. Nhảy lên, giết mình, văng, động, giẫy giộng. 4. Hoá ra tỏ, tỏ mình ra. || 1. *Emicat dies*. Đã sáng ngày. || 2. — *præ omnibus*. Trội chúng. || 3. *Emicat aqua*. Nước vọt. — *in littus*. Nhảy lên bờ. || 4. *Flos emicat*. Hoa nở ra. *Consternatio mentis emicuit*. Đã thấy tỏ trí khôn bối rối.

EMIGRATI — *o, onis, s. f.* Sự thiên cư, sự sang ở nơi khác; sự xiêu.

EMIGR — *o, as, avi, atum, are, n.* trị nhiều bậc tùy nghi. Thiên cư, sang ở nơi khác, xiêu. — *aliquo*. Sang nơi nào (cho được ở). *Fig.* — *è vitâ*. Qua đời. *act.* — *se*. Rời ra. — *Scripturas*. Hiểu kinh thánh sai.

EMINATI — *o, onis, s. f.* Sự đe, lời đe loi.

EMIN — *ens, entis* (eminent — *ior, issimus*), part. Eminco. 1. (ai, sự gì) Nổi lên, nổi, lời, cao. 2. *fig.* Cao cả, trọng vọng, hạo hạng. || 1. *Eminentes oculi*. Con mắt nổi ra. *Eminentes ædes*. Nhà cao hay là xây nơi cao. || 2. — *dignitate vir*. Người có chức cao.

EMINENT-ER (*iūs, issimè*), adv. Cách cao sang, nơi cao. — *natus*. Sinh ra bởi dòng dõi sang trọng.

EMINENTI — *a, æ, s. f.* 1. Nơi cao, đôi, núi. 2. Sự nổi, sự nổi ra, phần nổi hay là lời. 3. *fig.* Sự cao sang. || 3. — *vestra*. Đức ông lớn.

EMIN — *eo, es, ui, ere* (thiếu sup.), n. trị abl. cùng *è* hay là acc. cùng *super*, (khi có acc. thì phải hiểu ngầm *extra*). 1. Nổi lên, vượt trên, ở cao hơn. 2. Nói, lối ra, lời ra, cộm cộm ra, giở ra. 3. Ra, ra tỏ, tỏ mình ra. 4. *fig.* Nổi hơn, trội hơn, vượt thắng, nở danh. || 1. *Moles aquam eminet*. Bờ vượt trên mặt nước. || 3. *Eminēbat ex ore crudelitas*. Khi ấy mặt mũi tỏ ra sự dữ. || 4. *Super mala* — Thắng các sự dữ (chịu nổi các sự dữ). — *eloquentiâ*. Được tiếng lợi khẩu.

EMINIT — *or, aris, atus sum, ari, và EMIN — or, aris, atus sum, ari, d.* như 2° Minor, aris, etc.

EMINUL — *us, a, um, adj.* (sự gì) Nổi lên một ít, lối ra ít vậy.

EMIN — *us, adv.* Xa, bởi xa. — *et cominūs*. Xa gần.

EMIR — *or, aris, ari, d.* như Miror.

EMISC — *eo, es, ui, emix — tum, ere, a.* Pha, pha lộn.

EMISI, perf. Emitto.

EMISSARI — *um, i, s. n.* 1. Rãnh, đường mương, cống. 2. Ngọn nước vọt lên. 3. Cửa cống, cửa rãnh.

EMISSARI — *us, i, s. m.* 1. Quân do, kẻ có lệnh sai. 2. Kẻ đem tin. 3. Thắng giết người. || 1. — *equus*. Ngựa đàn.

EMISSI — *o, onis, s. f.* 1. Sự bắn, sự phóng. 2. Sự thả. 3. Sự phát phối. || 1. — *balistarum*. Sự bắn máy balista.

EMISSITI — *æ, arum, s. f. p.* 1. Lỗ khanh, lỗ xỉ. 2. *fig.* Lời lạt, lời nói trêu.

EMISSITI — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Chịu sai, do cù, dò la. *Emissitū oculi*. Con mắt sục sạo.

EMISS — *us, a, um, part. pass.* Emitto.

EMIT — *o, as, are, a. freq.* Emo. Năng mua.

EMITT — *o, is, emi — si, emis — sum, ere, a.* 1. Sai, gửi, đuổi ra, thả, buông, phóng, phát ra, xuất, đưa ra. 2. Sinh, đẻ, đâm. 3. Ném, quăng, phóng, bắn. 4. *fig.* Chép (sách), in. || 1. — *equites in hostem*. Sai binh kị ra đánh quân giặc. — *è manibus*. Sảy tay. — *sanguinem venis*. Chích máu. — *sanguinem naribus*. Nục huyết. — *lacrymas*. Ưa nước mắt ra. — *vocem*. Phát một tiếng. — *spiritum*. Sinh thì. || 2. — *folia*. Nảy lá. — *ova*. Đẻ trứng. — *odorem*. Nức mùi. || 3. — *fulmina*. Phóng sét. — *telum*. Bắn tên. || 4. — *librum*. In sách.

EM — *o, is, i, em — ptum và em — tum, ere, a.* Mua, mua chác, tậu, mãi. — *benè*. Mua rẻ. — *salubriter*. Hoà mãi. — *rem de aliquo*. Mua ai của

gi. — *alicui*. Mua cho ai. — *precibus aliquid*. Được sự gì bởi đã xin. — *judicem donis*. Đút lót quan xét.

EMO, tiếng nào có ba chữ này ở đầu mà chẳng thấy ở đây thì tìm bằng MO sẽ thấy.

EMODERAND — US, *a, um*, part. fut. bởi

EMODER — OR, *aris, utus sum, ari*, d. Cắm lại, cắm mực.

EMODUL — OR, *aris, ari*, d. như Modulor.

EMOLIMENT — UM, *i*, s. n. 1. Nhà lớn. 2. *fig.* Sự khó nhọc, công lao.

EMOL — IOR, *iris, itus sum, iri*, d. trị acc. 1. Làm hoàn thành, làm tuyến hảo, xử xong, làm được. 2. Bỏ ra, đùn ra, đuổi ra, giở, khạc. 3. Nâng lên, đem lên, giục, làm cho đẩy lên. || 1. — *magnum negotium*. Xử xong một việc cả thế. || 3. — *fretum*. Làm cho nước biển đẩy lên.

EMOLIT — US, *a, um*, 1. part. Emolior. 2. part. pass. Emolo.

EMOLL — IO, *is, iui, itum, ire*, a. 1. Nhàu, làm cho ra mềm. 2. *fig.* Làm cho dịu lại, chế chăm, làm cho ra mềm mại dễ dàng, làm cho thín lại. 3. Làm cho ra yếu đuối, làm cho ra yếu điệu. || 1. — *album*. Nhuận ti vi. || 2. — *colores*. Pha chế thuốc vẽ. — *mores*. Làm cho thín tính khí. — *maria*. Làm cho biển áng lặng. || 3. — *auctoritatem*. Bớt quyền (làm cho quyền ra hèn). — *exercitum*. Làm cho đạo binh hoá ra yếu điệu.

EMOLLIT — US, *a, um*, part. pass. Emollio.

EMOL — O, *is, ui, itum, ere*, a. Xay, đâm ra bột.

EMOLUMENT — UM, *i*, s. n. 1. Ích, lợi, lộc, bổng lộc, lãi. 2. Sự may mắn, sự (việc gì) xảy ra vừa ý. || 1. *Si tibi esse id emolumento sciam*. Sau này nếu tôi biết sự ấy làm ích cho anh được.

EMON — EO, *es, ere*, a. như Moneo.

EMOR — IOR, *eris, tuus sum, i*, (part. fut. *emorturus*), d. 1. Chết. 2. Bại, tê, ra như chết rồi. 3. *fig.* Ngắt đi, kém đi, tắt đi, ra yếu hèn, mòn đi. || 1. *Risu* — . Cười rử. || 2. *Brachium emortuum*. Cánh tay bại. || 3. *Emoriens carbo*. Than lửa đang vạc. — *terra*. Đất khô.

† EMORIRI, thay vì Emori.

EMORTUALIS *dies*, m. Ngày lâm chung.

EMORTU — US, *a, um*, part. Emorior. (ai, sự gì) Đã chết; vô ích. *Caro emortua*. Thịt đã chết.

EMOT — US, *a, um*, part. pass. bởi

EMOV — EO, *es, i, emo — tum, ere*, a. 1. Cất sang nơi khác, xê dịch. 2. Rung, lung lay, lắc, làm cho động. 3. *fig.* Đuổi ra, đẩy, loại ra. || 1. — *flammam spiritum*. Thổi ngọn lửa. — *postes cardine*.

Cất cánh cửa ra khỏi mộng. || 2. — *labia*. Bìu môi. || 3. — *aliquem senatu*. Loại ai ra khỏi hội các quan triều đình.

EMPETR — UM, *i*, s. n. Tiềm điệp thảo.

EMPHAS — IS, *is*, s. f. Cách nói dài.

EMPHRACT — US, *a, um*, adj. (giống gì) Đã chịu che học tư bề, vững vàng mọi bề.

EMPHRAGM — A, *atis*, s. n. Sự bị, sự tắc.

EMPHYTEUM — A, *atis*, s. n. Sự làm ruộng vườn cho nên tốt hơn.

EMPHYTEUS — IS, *is*, s. f. 1. Sự trồng, nơi đã trồng. 2. Sự cho thuê giống gì hay là cho lĩnh canh lâu năm.

EMPHYTEUT — A, *æ*, s. m. và

1° EMPHYTEUTICARI — US, *i*, s. m. Kẻ thuê giống gì hay là lĩnh canh lâu năm.

2° EMPHYTEUTICARI — US, *a, um*, và EMPHYTEUTIC — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phép thuê giống gì hay là lĩnh canh lâu năm.

EMPIRIC — E, *es*, s. f. Nghề chữa thuốc kinh trị.

EMPLASTRATI — O, *onis*, s. f. Sự lấy mấm cây mà chiết.

EMPLASTR — O, *as, are*, a. Chiết mấm cây.

EMPLASTR — UM, *i*, s. n. 1. Thuốc rịt, thuốc dán. 2. Đất hay là sáp học lấy mấm chiết.

EMPLECT — UM, *i*, s. f. Sự lấy vôi mà xây đá lớn.

† EMPLEUR — US, *i*, s. m. Kẻ khoẻ lưng.

EMPORETICA *charta*, f. Giấy gói đồ hàng.

EMPORI — UM, *i*, s. n. Chợ, chỗ hợp chợ, phiên chợ.

EMPOR — US, *i*, s. m. Kẻ buôn bán, kẻ bán hàng.

EMPTI — O, *onis*, và EMTI — O, *onis*, s. f. Sự mua. — *equina*. Sự tậu ngựa. *Emptionem facere*. Mua.

EMPTIONAL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Buôn xuôi bán ngược, thuộc về sự mua.

EMPTITI — US, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã chịu mua, có thể mua được.

EMPTIT — O, *as, are*, a. freq. Emo. Năng mua, mua lẻ.

EMPTIV — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Người ta mua được. — *miles*. Lĩnh thuê.

EMPT — OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ mua. — *pretiosus*. Kẻ mua chuộc.

EMPTUR — IO, *is, ire*, n. def. Muốn mua.

EMPT — US, *a, um*, part. pass. Emo.

† EMPYREUM — A, *atis*, s. n. Mùi khét.

EMUCID — US, *a, um*, adj. (đồ gì) mốc meo.

EMUG — IO, *is, iui* và *ii, itum, ire*, n. Rống, kêu lớn tiếng.

EMULCTRAL - E, *is*, s. n. Bình dùng mà vắt sữa.

† EMULGATI - O, *onis*, s. f. như Promulgatio.

EMULG - EO, *es*, *emul - si*, *emul - sum, ere*, a. Vắt sữa, nặn sữa; *fig.* làm cho cạn. *Emulsa palus.* Đồng lầy đã tát cạn.

EMUNCTI - O, *onis*, s. f. Sự hí mũi.

EMUNCTORI - UM, *i*, s. n. 1. Khăn mũi. 2. Thứ kéo để cắt bắc đèn, cái khêu đèn, cặp sửa nến.

EMUNCT - US, *a, um*, part. pass. Emungo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu hi. 2. *fig.* Sạch, thanh, sôi. 3. Tinh tường, biết xét. 4. Đã phải lừa, đã mất của. || 2. *Emuncta oratio.* Bài khéo léo trơn tru. || 3. *Emunctæ naris homo.* Người từng trải biết xét. || 4. — *bonis.* Đã phải bòn mất của cái.

EMUNDATI - O, *onis*, s. f. Sự làm cho nên sạch, sự rửa hay là chùi hay là quét cho sạch.

EMUND - O, *as, are*, a. Rửa, sửa cho sạch, làm cho nên sạch.

EMUN - O, *is, emun - xi, emunc - tum, ere*, a. 1. Hí mũi. 2. *fig.* Phỉnh phờ bòn của. || 1. — *se v. nasum cubito.* Chùi mũi vào tay áo. — *lampadem.* Khêu đèn. || 2. — *senem argento.* Đồ ông lão mà lấy bạc.

EMUN - IO, *is, iui, itum, ire*, a. 1. Xây thành lũy, rào. 2. *fig.* Lập cho vững. 3. Mở đường lối. 4. Dọn, sắp sửa. || 1. — *urbem.* Đắp lũy nơi thị thành. || 2. — *animum.* Thềm lòng can đảm. || 3. — *sylvas vel paludes.* Mở đường giữa rừng hay là đắp đàng giữa đồng lầy. || 4. — *toros.* Dọn những giương cho sẵn.

EMUNIT - US, *a, um*, part. pass. Emunio.

EMUSC - O, *as, are*, a. Bỏ rêu cây, cạo rêu.

† EMUSSITAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu sửa cho thẳng mực.

EMUT - IO, *is, iui, itum, ire*, n. Nói lảm bảm, lấp nháp.

EMUT - O, *as, are*, a. như Immuto.

EMYD - ES, *um*, s. f. p. Thứ con rùa.

EN, adv. (hợp cùng nom.; khi nó hợp cùng acc. thì phải hiểu ngầm *aspice*). Đây, nọ, kia, kia, xem, ấy là. — *hic ille est.* Đây nó đây. — *ut pulsati!* Ấy xem nó đánh là thế nào! — *unquam audisti?* Nào anh có thấy nói bao giờ chẳng? — *cur venerit.* Ấy là lẽ cho nên nó đã đến. — *adsum qui feci!* Đây chính tôi đã làm chốc!

ENARRABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu kể lại được.

ENARRAT - E, adv. Từng điều một, đầu đuôi, trước sau.

ENARRATI - O, *onis*, s. f. và ENARRAT - US, *us*, s. m.

Sự kể lại, sự cắt nghĩa, lời cắt nghĩa, tích truyện, bài cắt nghĩa.

ENARRAT - OR, *oris*, s. m. Kể bàn nghĩa sách.

ENARR - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Kể từng điều cứ thứ tự, kể trước sau. 2. Cắt nghĩa, diễn lại, bày tỏ. || 1. — *somnium alicui.* Kể lại chiêm bao cho ai nghe. || 2. *Enarratu difficilis res.* Điều khó giải nghĩa.

ENASC - OR, *eris, ena - tus sum, i, d.* Sinh ra, mọc lên. *Enata medio alveo insula.* Gò nổi giữa nước.

ENAT - O, *as, avi, atum, are*, n. trị abl. cùng ẻ, hay là acc. cùng *ad, in*, tùy nghi. Ngồi mà trốn, khỏi chết đuối; *fig.* gỡ mình ra, thoát khỏi. — *intervallum centum passuum* (hiệu ngầm *secundum*). Ngồi quãng dài một trăm bước.

ENAT - US, *a, um*, part. Enascor.

ENAVIG - O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Vượt tàu, vượt ra khỏi, vượt đến, đi tàu, tới, lên đất. 2. *fig.* Khỏi, thoát khỏi, gỡ mình ra. 3. *act.* Đi qua, sang qua. || 1. *Rhodum enavigavit.* Người đã chạy buồm đến gò Rhodô. || 3. *Unda omnibus enaviganda.* Biển mọi người ta phải vượt qua hết thảy.

ENAV - O, *as, are*, a. Làm kĩ, mài miết, xuất (công), ra sức mà làm. *Enavata opera.* (việc gì) Đã công phu.

ENCENI - A, *orum*, s. n. p. Lễ dâng đến thờ, lễ nhớ sự dâng đến thờ.

ENCENI - O, *as, are*, n. Mặc áo mới.

ENCARDI - A, *x*, s. f. Đá ngọc có hình trái tim.

ENCARP - I, *orum*, s. m. p. Đồ trở trang như tràng hoa.

ENCAUSTARI - UM, *i*, s. n. Sổ bộ đã viết bằng son (encaustum).

ENCAUST - ES, *x*, s. m. Thợ vẽ dùng thuốc pha thủy tinh và loài kim.

ENCAUSTIC - A, *x*, s. f. Nghề thợ encaustes.

ENCAUSTIC - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Thợ đã dùng thuốc pha thủy tinh cùng loài kim mà vẽ.

ENCAUST - UM, *i*, s. n. 1. Đồ vẽ bằng thuốc pha thủy tinh và loài kim. 2. Men (ngoài đồ đặc). 3. Sơn (vua và các quan trấn được dùng mà thôi).

ENCAUST - US, *a, um*, adj. 1. (đồ gì) Người ta đã hơ lửa mà vẽ. 2. Đã vẽ bằng thuốc pha thủy tinh cùng loài kim. 3. Đã lấy nước mạnh kia mà vẽ.

ENCHIRIDI - UM, *i*, s. n. 1. Sách dùng hằng ngày. 2. Mái chèo. 3. Mũi nhọn (thợ chích dùng).

† ENCHYT - UM, *i*, s. n. Bánh ngọt.

ENCLIM - A, *atis*, s. n. 1. Độ ngang, sự nơi nào

thấy bắc đầu cao khỏi chân trời là mây độ. 2. Đạo (hàn, nhiệt, ôn), thủy thổ.

ENCLITIC - US, *a, um*, adj. (tiếng) Ở cuối tiếng khác (như *que, ve*).

ENCOLPI - *æ, arum*, s. m. p. Gió thổi nơi phá biển.

ENCOM - *a, atis*, s. n. Thước mà đo linh.

ENCOMI - *um, i*, s. n. Bài khen, bài vịnh.

ENCYCLI - *a, orum*, s. n. p. Thư chung, sắc tống mọi nơi.

ENCYCLIC - US, *a, um*, adj. (tờ gì) Chung, tống mọi nơi. *Encyclica epistola*. Lệnh truyền cho hết mọi nơi.

ENCYCLI - OS, *on*, adj. (sự gì) Chung, gồm mọi sự. — *disciplina*. Sự học đủ các phép.

† ENDO, tiếng cổ thay vì In.

† ENDOCCEPT - US, *a, um*, như Inceptus.

† ENDOGRED - IOR, † ENDOPEdit - US, † ENDOPERAT - OR, như Ingredior, Impeditus, Imperator.

ENDROMIDAT - US, *a, um*, adj. (ai) Có áo khoác dài.

ENDROMID - ES, *um*, s. f. p. Giấy đình pho.

ENDROM - IS, *idis*, s. f. Áo khoác dài.

† ENECATR - IX, *icis*, s. f. Người nữ giết, kẻ giết.

ENECAT - US, *a, um*, và ENECT - US, *a, um*, part. pass. bởi

ENEC - O, *as, ui* (hoạ *avi*), *tum* (hoạ *atum*), *are*, a. 1. Giết, làm cho chết. 2. *fig.* Quấy, làm ngấy, phiền đến. || 1. *Veneno pedes enecuit*. Nó đã bôi thuốc độc vào chân thì chân bại. — *herbas*. Làm cho chết các rau cỏ. || 2. — *aliquem molestè rogitando*. Quấy ngấy ai vì nài nằng mãi.

ENEM - *a, atis*, s. n. Phép thông khoan.

ENERGEM - *a, atis*, s. n. Sức, hiệu, sự phải bừa.

ENERGUMEN - US, *a, um*, adj. (ai) Phái quí ám.

ENERVATI - O, *onis*, s. f. Sự làm cho ra yếu điệu; sự hoá ra yếu điệu; sự mỏi nhọc.

ENERVAT - US, *a, um*, part. pass. Enervo.

ENERV - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Yếu đuối, kém sức, ít gan. 2. Yếu điệu, rờm rĩnh. 3. Làm cho ra yếu điệu. || 2. — *oratio*. Bài rờm.

ENERV - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cắt gân. 2. Làm cho ra yếu sức. 3. Làm cho ra yếu điệu, làm cho ra nhát gan. || 1. — *poplites*. Cắt gân hai dựng chân. || 2. — *vires*. Làm cho (ai) mất sức. || 3. *Enervant animos citharæ*. Các thứ đàn cầm não nuột.

ENGIBAT - *a, orum*, s. n. p. Con rối múa nhảy dưới nước.

ENGONAT - *um, i*, s. n. Thù đồng hồ mang.

ENHÆM - *um, i*, s. n. Thuốc cầm máu.

ENHARMONIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dịp dằng, hát dịp, rạp tiếng.

ENHYDR - IS, *idis*, s. f. Thù rắn nước.

ENHYDR - US, *i*, s. f. Đá ngọc kia đựng nước.

ENIM, conj. (đặt sau một tiếng khác trong ngành câu). Vì chưng, bởi vì, mà. *Etenim* v. *Et* —, *sed* —, *certè* —, *verùm* —. Vì chưng, mà thật. ắt là.

ENIM - VERÒ, adv. Vì chưng, ắt là, thật, hẳn. *Ne-go* —. Hẳn tôi không chịu.

ENIS - US, *a, um*, như 1° Enixus.

ENIT - EO, *es, ui, ere*, và ENITESC - O, *is, enit - ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. Sáng ra, chói, hoá nên sáng láng, nên tốt. 2. *fig.* Nổi tiếng, nở danh, nên trọng, sáng ra. || 2. *Enituit virtus ejus in hoc bello*. Trong lớp đánh giặc này người đã nổi tiếng can đảm.

ENIT - OR, *eris, eni - sus sum* và *xus sum, i*, d. trị acc. hay acc. cùng in, ad. 1. Cố sức, xuất công. trăn lực, gắng, rán sức, chuyên cần. 2. Ra khỏi, thoát, gỡ mình ra; đem mình lên, tới đến, lên. 3. Sinh, đẻ. || 1. — *omni ope atque operâ*. Cố công trăn lực. *Quod certè enitar (facere)*. Sự ấy tôi sẽ ra sức liệu. — *remis*. Chèo cho mạnh. || 2. — *aggerem* v. *in aggerem*. Vượt lũy. — *per angustos aditus*. Qua những nẻo hẹp. — *ad consulatum*. (gắng mà) Lên làm quan consul. || 3. — *marem*. Sinh con trai. — *ova*. Đẻ trứng.

ENIX - Ê (*iūs, issimè*), adv. Cách mạnh, hết sức. — *expetere*. Xin nài. — *juvare*. Giúp cho hết sức.

1° ENIX - US, *a, um*, part. Enitor. 1. act. (ai, sự gì) đã ra sức, đã xuất công. 2. Đã dựa vào, đã cậy nhờ. 3. Đã sinh đẻ; chẳng sinh đẻ nữa. 4. pass. Đã chịu sinh. || 1. *Enixis precibus implorare*. Van nài hết sức. — *fratris opibus*. Đã cậy thân thế anh mình. || 4. *Enixum puerum Heli tradidit*. Khi đã sinh con đoạn người giao cho ông Heli.

2° ENIX - US, *ūs*, và ENIS - US, *ūs*, s. m. 1. Công lao, công trình, sự ra sức. 2. Sự sinh đẻ. 3. Kê, khe, chỗ hờ.

ENNEACRUN - US, *i*, adj. m. (nơi nào) Có chín mạch nước.

ENNEAGON - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có chín lạng.

† ENNAM, tiếng cổ thay vì Etiamne.

ENNEAPHTHONG - US, *i*, adj. m. và f. (đó gì) Kêu ra chín tiếng.

ENNEAPHYLL - *um, i*, s. n. Cây cỏ có chín lá.

ENNE - AS, *adis*, s. f. Tuần chín ngày, quãng chín năm.

ENNEATIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thứ chín, từng lớp chín một.

EN - O, *as, are*, n. Ngôi mà trốn, ngôi đến đất. *fig.* — *in aeris auras*, Bay trên trời.

ENODAT - È, adv. Cách rõ ràng, cho mình bạch.

ENODATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự cởi nút. 2. *fig.* Sự diễn ra, sự cắt nghĩa rõ ràng. || 2. — *nominum*. Cội dễ các tên.

ENODAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cởi nút; kẻ giải nghĩa.

ENOD - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng có mấu, chẳng có bấu, óng á. 2. *fig.* Dễ, trơn, xuôi. 3. Yếu điệu. || 1. — *arbor*. Cây óng nuốt. || 2. *Enodibus verbis*. Bằng những lời trơn tru.

ENOD - O, *as, are*, a. 1. Vạc mắt hay là bấu cây, cởi nút. 2. *fig.* Cắt nghĩa cho rõ. || 2. *Legis enodabimus voluntatem*. Ta sẽ cắt nghĩa ý lẽ luật.

ENORCH - IS, *is*, s. f. Ngọc bạch kia.

ENORM - IS, *e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) To tát, lớn tấy thình, quá tầm thường. 2. *fig.* Thất thường, thất mực. || 1. — *hasta*. Giáo tràng. || 2. — *vestis*. Áo may thất kiểu.

ENORMIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự to lớn quá tầm thường. 2. *fig.* Sự thất thường, sự thất mực. || 1. — *staturæ*. Sự (người) lớn tấy thình. || 2. — *stipendii*. Bổng lộc khác thường.

ENORMIT - ER, adv. 1. Cách to lớn quá tầm thường, quá chừng, quá sự thường. 2. Cách thất kiểu, cách thất thường, cách chẳng cứ mực.

ENOTESC - O, *is*, enot - ui, *ere*, n. def. trị dat. Tô mình ra; dón ra, ra trống, lộ ra.

ENOT - O, *as, are*, a. Biên kí, biên nhận.

ENOVAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

ENOV - O, *as, are*, a. như Renovo.

† ENS, ent - is, 1. *part.* Sum. (ai, sự gì) Đang có. 2. *subst. n.* Giống có, loài có, sự gì có. — *à se existens*. Đáng tự hữu.

ENSICUL - US, *i*, s. m. Gươm nhỏ, dao găm, dao.

ENSIF - ER, *era, erum*, và ENSIG - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Mang gươm, thuộc về gươm.

† ENSIPOT - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Tài dùng gươm.

ENS - IS, *is*, s. m. 1. Gươm, thanh gươm. 2. Vỏ gươm. 3. Thiết khí. 4. Trận mạc, giặc giã. 5. Đống sao kia (cũng gọi là Orion).

ENTAS - IS, *is*, s. f. Sự giữa cột phình ra.

ENTEROCEL - E, *es*, s. f. Bệnh tràng hạ nang.

ENTEROCELIC - US, *a, um*, adj. Có tật tràng hạ nang.

ENTHEAT - US, *a, um*, adj. như Entheus.

ENTHEC - A, *æ*, s. f. 1. Hòm, hộp; tiền của để dành. 2. Các đồ canh nông. 3. Kho tàng nhà nước.

ENTHE - US, *a, um*, adj. (ai) Được ơn trên soi giúp.

ENTHUSIASM - US, *i*, s. m. Sự mê mẩn sốt sáng cho được làm văn thơ.

ENTHYMEM - A, *atis*, s. n. Câu luận syllogismô chẳng đủ ba phần (hãy xem Syllogismus).

† ENUBIL - O, *as, are*, a. 1. Soi sáng, làm cho sáng. 2. *fig.* Cắt nghĩa rõ, bày giải cho tỏ.

ENUB - O, *is*, enup - si, enup - tum, *ere*, n. 1. (người nữ) Lấy chồng chẳng vừa bậc mình. 2. Kết bạn, hôn phối.

ENUCLEAT - È (*iùs, issimè*), adv. Cách rõ ràng, cách tường tận, cách phân minh.

ENUCLE - O, *as, are*, a. 1. Lấy hạt trái ra. 2. Diễn ra, tường bị, cắt nghĩa tỏ, giải rõ.

ENUD - O, *as, are*, a. 1. Lột trần, cắt sự gì che, dờ tuồng ra. 2. *fig.* Bày giải, giải tỏ. || 1. *fig. Agorum fructibus enudatus*. Đã mất mùa màng.

ENUMERATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự kê, sự kê lại từng điều, sự điểm. 2. Câu tóm.

ENUMER - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Kê lại từng điều, kê, xét riêng từng điều, kê đầu đuôi. 2. Tính toán, tính số, tính cộng, đếm, điểm. 3. Tóm lại.

† ENUNDIN - O, *as, are*, a. Buồn, mà cả giá, đóng cả.

ENUNQUAM, adv. như Ecquandò.

ENUNTIATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự kê lại. 2. Truyện, tích truyện. 3. Sự luận câu, câu luận, lời nói (cho thành một ý). 4. Sự đọc, cách đọc.

ENUNTIATIV - US, *a, um*, adj. (lời) Kê lại, diễn lại, chỉ tỏ.

ENUNTIAT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.). Kê kê lại, kê bày giải, kê diễn cho tỏ, kê nói. *Ars enuntiatrix*. Nghề nói, phép văn chương.

ENUNTIAT - UM, *i*, s. n. Câu luận, lẽ nói, lời, lý đoán.

ENUNTI - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Kê ra, kê lại, diễn ra, cắt nghĩa, nói tỏ ra. || 2. — *consilia alicujus*. Nói mách việc ai toan làm. — *adventum hostium*. Đem tin giặc đến.

ENUPTI - O, *onis*, s. f. Sự người nữ lấy chồng chẳng vừa bậc mình.

ENUTR - IO, *is, iui, itum, ire*, a. Nuôi, dưỡng nuôi, nuôi và coi sóc cho đến lớn.

Eò, adv. (hợp cùng gen. và compar.). 1. Đấy, đó, đến nơi ấy. 2. Cho đến nỗi ấy, cho đến, dường ấy, thế ấy, quá cho nên. 3. Có ý rằng, để cho, cho được, vì lẽ này, cho nên, ấy là lẽ mà, vì

sự ấy. 4. (đối với quò) Càng, càng... bấy nhiêu.

|| 1. — *revertamur unde provecti sumus*. Ta hãy trở về nơi ta đã trảy đi. — *loci res devenit*. Việc đã đến nỗi này. — *se recepit*. Nó đã lui về chỗ ấy. — *accedit ut...* Lại có sự này nữa là... || 2. — *insolentia incessit ut...* Nó đã ra trở tráo đến nỗi... — *usque*, v. — *usque dum*, v. — *usque ut*, v. *ad* — *dum*. Nỗi ấy, cho đến nỗi. || 3. *Ad te — scripsi ut intelligeres*. Tôi đã viết cho anh được hiểu. — *creatus est dictator ut...* Đã đặt người lên làm quan dictatorê để cho. *Non — dico*. (dù thế mặc lòng) Tôi cũng chẳng có nói rằng. *Frater es, — vereor*. Người là anh tôi, nên tôi tôn kính. *Eoque*. Mà vì lẽ ấy. — *quod*. Vì lẽ rằng, vì chưng. || 4. — *gravior est dolor quò culpa major*. Tội càng nặng thì lòng càng đau đớn hơn.

E-o, i-s, i-vi, i-tum, i-re, n. irreg. (chia như trong sách mẹo), trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Đi, đi vào, đi đến, đi qua. 2. Đến. 3. Đón ra. 4. Trảy đi, ra khỏi, ra, trốn. 5. Ra đánh, xông đánh. 6. Đi cách trọng thể, theo, đưa. 7. Chảy, cứ đi, hoá ra, xảy ra. 8. Trở nên, há, bay, tan ra, lên, ra, đến, về, có. || 1. — *pedibus*. Đi bộ, đi vẫ. — *intrò*. Vào. — *obviam alicui*. Đi đón ai. — *subsidio*. Đi cứu giúp. — *viam longam*. Đi đường xa. — *navibus*. Đi tàu. — *tenebris*. Đi đêm. — *cubitus*. Đi ngủ. — *per hostes*. Đi qua giữa quân giặc. — *in sententiam alicujus*. Vào ý ai, hợp ý cùng ai. || 2. *Eat nobiscum*. Cho nó đến với ta. || 3. *It rumor*. Có tiếng đồn. *Non it alvus*. Tì vị chẳng thông. || 4. *Eunt tectis*. Các kẻ ấy ra khỏi nhà. — *in aurá alicujus*. Thấy bóng ai liền trốn. || 5. — *in hostes*. Xông đánh quân giặc. || 6. — *exequias*. Theo đám ma. *Radii solis euntis*. Ánh sáng mặt trời đang xảy vắn. || 7. *It fluvius*. Sông chảy. *It res*. Việc xuôi. — *in melius*. (sự gì) Hoá ra một ngày một khá hơn. || 8. — *in auras*. Há hơi. — *in cineres*. Hóa nên tro. — *in corpus*. Thành một xác. — *in semen*. Lên hạt giống. — *in lacrymas*. Chảy nước mắt. — *in sudorem*. Đổ mồ hôi. *fig*. — *in sæcula*. Nổi danh tiếng muôn đời. — *in exemplum*. Trở nên gương. — *in opus alienum*. Giây giởng vào việc kẻ khác. — *in penas*. Toan phạt. — *infricias*. Chối (chàng muốn chịu điều gì). — *denario*. Bán mình một đồng (chịu theo kẻ cho mình một đồng). — *in cassum*. Ra vô ích. *Non ibo inulta*. Tao chẳng nhin mà chẳng oán thù. *Qui vindicet ibit*. Sẽ có kẻ oán trả.

EOD-EM, adv. (hợp cùng gen.) Cũng một nơi ấy, đến một nơi ấy; cùng một sự ấy. — *illud pertinet*. Việc ấy cũng một sự ấy mà thôi.

EORS - È, thay vì Eo ipso.

E - os và E - o, ús, s. f. 1. Rạng đông. 2. Phương đông.

1° Eo - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đông, bởi phương đông.

2° Eo - us, i, s. m. 1. Phương đông, đông, bên đông. 2. Sao mai (kim tinh). 3. Tên một ngựa trong bốn ngựa kéo xe mặt trời (phép văn thi bày đặt làm vậy).

EOUSQU - È, adv. Nỗi, cho đến nỗi.

EPACT - Æ, arum, s. f. p. Số ngày thêm vào năm mặt trăng cho nó hợp với năm mặt trời.

EPAG - o, onis, s. m. Giống cán vọt có bánh xe.

EPAGOG - E, es, s. f. Sự luận một điều chung bởi đã xét nhiều điều riêng (cũng gọi là Inductio).

EPAPHILÆRES - IS, is, s. f. Sự gọt đầu, sự cắt tóc.

EPAST - US, a, um, part. như 1° Pastus.

EPELAN - US, i, s. m. Sa tổn.

EPENDYT - ES, æ, s. m. Áo khoác dài.

EPENTHES - IS, is, s. f. Sự thêm một chữ hay là một vắn vào giữa tiếng.

EPHALMAT - OR, oris, s. m. Kẻ múa hát.

EPHEBAT - US, a, um, adj. (ai) Đã đến tuổi trưởng.

EPHEBEI - A, orum, s. n. p. Lễ mừng khi ai đã đến tuổi trưởng.

EPHEBE - UM, i, và EPHEBI - UM, i, s. n. Tròng tập con trẻ trai.

EPHEBI - A, æ, s. f. Tuổi trưởng.

EPHEBIC - US, a, um, và EPHEBI - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trai trưởng thành, thuộc về kẻ đang thì.

EPHEB - US, i, s. m. 1. Tuổi trưởng, tuổi thanh niên. 2. Kẻ trưởng thành, kẻ đang thì, kẻ thanh niên.

EPHEDR - A, æ, s. f. Mả vĩ thảo, mộc đặc.

EPHEMER - IS, idis, s. f. và IDES, idum, s. f. p. Nhật trình, nhật kí, số biên điều nọ điều kia hằng ngày; lịch. *Astronomi qui edunt ephemerides*. Nghi chiêm hậu.

EPHEMER - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về một ngày, có vừa một ngày, sống được một ngày, tạm gửi.

EPHET - Æ, arum, s. m. p. Những quan án sát (bên Athênê).

EPHIALT - ES, æ, s. m. Sự uất đang khi ngủ.

EPHIPPIAT - US, a, um, adj. 1. (ai) Dùng yên mà đi ngựa. 2. (ngựa) Có yên.

EPHIPPI - UM, i, s. n. Yên ngựa.

EPH - OD, s. indecl. Áo chức các thầy cả Judeu.
EPHOD - US, *i*, s. f. 1. Đầu, cội rễ. 2. Cách nói xeo này.

EPHOR - I, *orum*, s. m. p. Các quan (bên Sparte).

EPIBAD - ES, *is*, và EPIBATEG - US, *i*, s. f. Thuyền dò.

EPIBAT - Æ, *arum*, s. m. p. Các kẻ đi dò, lính thủy.

EPIBATHR - A, *æ*, s. f. Thang trong tàu.

EPICEDI - UM, *i*, s. n. Văn thảo, văn tế, văn mồ.

EPICHEI - A, *æ*, s. f. Quyền hành.

EPICHEREM - A, *atis*, s. n. 1. Thử câu luận. 2. Đồ gi cắm trong tay.

EPICHYS - IS, *is*, s. f. Bình, vò.

EPICITHARISM - A, *atis*, s. n. Cung đàn hát giả tuồng.

EPICLINT - Æ, *arum*, s. m. p. Sự động đất méch.

EPICŒN - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chung. *Epicœnum verbum*. Tên chung hai giống (như *canis*, *feles*).

EPICROC - UM, *i*, s. n. Áo sắc nghệ.

EPICROC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sắc nghệ, có sắc nghệ.

EPICURE - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Về môn quân tử Epicurô. 2. *fig*. Mê đắm xác thịt.

EPIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về văn thơ oai vọng. — *poeta*. Kẻ đặt thơ oai vọng.

EPICYCL - US, *i*, s. m. Vòng có vòng khác bọc chung quanh.

EPIDEM - US, *i*, s. m. Bệnh lây, dịch tễ.

EPIDICTIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà giải lẽ.

EPIDIPNID - ES, *um*, s. f. p. (hiếu ngầm *dapes*). Đồ chề.

EPIDROM - E, *es*, s. f. và US, *i*, s. m. 1. Dây đường lưới, dây buộc vòng rá. 2. Thép xâu các khuyên bướm. 3. Bướm đàng mũi tàu.

EPIGLOSS - IS, và EPIGLOTT - IS, *is*, s. f. Cuống họng.

EPIGRAMM - A, *atis*, s. n. 1. Chữ thích trên, hiệu đề, mào đầu. 2. Bài thơ văn tắt, bài thơ băm bỏ.

EPIGRAMMATARI - US, *a*, *um*, và EPIGRAMMATIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bài thơ băm bỏ.

EPIGRAMMATI - UM, *i*, s. n. như Epigramma.

† EPIGR - US, *i*, s. m. Chốt, danh, dinh.

EPILEPSI - A, *æ*, s. f. Bệnh động kinh.

EPILEPTIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh động kinh, thuộc về bệnh động kinh.

EPILE - US, *i*, s. m. Giống chim ưng.

† EPILOG - O, *as*, *are*, a. Kết bài giảng.

EPILOG - US, *i*, s. m. Cầu kết bài, lời kết bài giảng.

EPIMENI - A, *orum*, s. n. p. Cửa xưa quen đăn nhau các ngày mồng một.

EPIMENIDI - UM, *i*, s. n. Cù hành hơi lạt.

EPIMERISM - US, *i*, s. m. Lời tóm lại.

EPIMETR - UM, *i*, s. n. Phần cho thêm ngoài khi mua bán.

EPINICI - A, *orum*, s. n. p. Đám chơi và lễ mừng vì đã thắng trận.

EPINYCT - IS, *idis*, s. f. Mụt nhọt nơi chân hay là trái vể.

EPIPHANI - A, *æ*, s. f. Lễ ba vua di thờ lạy Đức Chúa Jêsu, sự tỏ ra, sự Đức Chúa Jêsu tỏ mình ra cho dân ngoại nhận biết.

EPIPHONEM - A, *atis*, s. n. 1. Sự reo mừng. 2. Lời than.

EPIPHOR - A, *æ*, s. f. Sự sổ ra, bệnh sổ mũi, bệnh tả. — *oculorum*. Sự như mắt.

EPIRRHEDI - UM, *i*, s. n. Dây cương, đồ kéo xe, xe ngựa.

EPISCENI - UM, *i*, s. n. và EPISCEN - US, *i*, s. f. Tảng trên trong dinh hát bội.

EPISCHIDI - UM, *i*, s. n. Nệm (chành cùi).

EPISCOPAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giám mục.

EPISCOPALIT - ER, adv. Như giám mục.

EPISCOPAT - US, *us*, s. m. Chức giám mục, việc giám mục. *Episcopatum tenere v. gerere*. Làm giám mục.

EPISCOPI - UM, *i*, s. n. Địa phận giám mục.

EPISCOPI - US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về quân canh, thuộc về quân do. 2. Thuộc về giám mục.

EPISCOP - US, *i*, s. m. 1. Giám mục, vót vó. 2. Quan tuần thú, quan áp việc bán đồ ăn. || 2. — *oræ maritimæ*. Quan hải phòng.

EPISTAT - ES, *æ*, s. m. Kẻ áp việc gì, kẻ giữ việc.

EPISTOL - A, *æ*, s. f. 1. Chuyển gửi thư, sự gửi thư. 2. Thư, thư từ, tờ, bức thư. 3. Văn tự. 4. Tờ (vua tư cho quan trấn). 5. Bài thơ vịnh (ai). || 1. *Litteras tuas pluribus epistolis accepi*. Tôi đã được nhiều gói thư anh gửi. || 2. *Epistolæ vincula solvere*. Mở thư. *Epistolas quaternas dictare*. Đọc (cho bốn người viết) bốn cái thư một trật, *Ab epistolis alicujus esse*. Làm kílục ai.

EPISTOLAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về thư. — *charta*. Giấy thư.

EPISTOLARI - US, *i*, s. m. Kẻ đưa thư.

EPISTOLIC - US, *a*, *um*, adj. như Epistolaris.

EPISTOLI - UM, *i*, s. n. Thư nhỏ.

EPISTOMI - UM, *i*, s. n. 1. Chia khóa giám thùng. 2. Chia khoá hòm gió (trong đàn organum).

EPISTYLI - UM, *i*, s. n. Xà nối các đầu cột vuông nhau.
 EPITAPHIST - A, *x*, s. m. và f. Kẻ thích chữ vào bia.
 EPITAPHI - UM, *i*, s. n. 1. Chữ mộ chí. 2. Văn tế, văn thảo.
 EPITAPHI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về văn tế, thuộc về sự chết.
 EPITHALAMI - UM, *i*, s. n. Văn bi sinh.
 EPITHEC - A, *x*, s. f. Phấn thêm vào.
 EPITHEM - A, *atis*, s. n. Thuốc đặt, thuốc dỏ, thuốc rịt.
 EPITHET - UM, *i*, s. n. Tiếng adjectivô đệm.
 EPITHYM - UM, *i*, s. n. Hoa kê minh thảo.
 EPITITHID - ES, *um*, s. f. p. Sự gì thêm vào việc gì cho nó hoàn tất.
 EPITOGI - UM, *i*, s. n. Áo khoác ngoài.
 EPITOM - A, *x*, và E, *es*, s. f. Sách tóm tắt.
 † EPITOM - O, *as*, *are*, a. Tóm sách lại, dọn sách tóm.
 EPITONI - UM, *i*, s. n. Trục cuốn dây.
 EPITOX - IS, *idis*, s. f. Huyền cung.
 EPITROP - US, *i*, s. m. Kẻ giữ việc ruộng nương.
 EPITYR - UM, *i*, s. n. Trái oliva đã ngâm giấm cùng dầu.
 EPIUR - US, *i*, s. m. Choái cây nhỏ.
 • EPOD - US, *i*, s. m. Thứ bài thơ.
 EP - OPS, *opis*, s. m. Xú điều, chìm bìm bịp.
 EPOPT - A, *x*, và ES, *x*, s. m. Kẻ áp đám tế bụt kia.
 EP - OS, s. n. Văn thơ oai vọng.
 EPOT - O, *as*, *are*, a. 1. Uống cạn, uống nước. 2. *fig.* Thấm, ngấm.
 EPOT - US, *a*, *um* (tiếng tắt thay vì Epotatus), part. pass. Epotô. (ai, sự gì) Đã chịu uống cạn; đã chịu nuốt. *Epo'o poculo*. Khi đã uống ráo chén đoạn. — *fluctibus*. Đã chìm xuống nước.
 EPUL - A, *arum*, s. f. p. 1. Của ăn, đồ ăn, đồ thức, của nuôi. 2. Tiệc, yến. || 1. *Epulis eximere famem*. Ăn cho đỡ đói. || 2. — *amplissimæ*. Tiệc trọng thể. *Fig.* — *discendi*. Của nuôi trí khôn. *Epulas oculis dare*. Nhìn xem cho thoả, xem no mắt.
 EPULAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tiệc, thuộc về bữa ăn. — *dies*. Ngày ăn tiệc.
 EPULAR - ES, *um*, s. m. p. Các kẻ ăn tiệc cùng nhau.
 † EPULARI - UM, *i*, s. n. Nhà ăn tiệc, phòng ăn.
 EPULATI - O, *onis*, s. f. Sự ăn, bữa ăn; tiệc.
 EPULAT - US, *a*, *um*, part. Epulor. 1. *act.* (ai) Đã ăn. 2. *pass.* (sự gì) Đã chịu ăn.
 EPUL - O, *onis*, s. m. 1. Kẻ ban tiệc. 2. Kẻ đi ăn tiệc; kẻ hầu ăn, kẻ phàm ăn. 3. Sãi áp tiệc tế bụt.

† EPULON - US, *i*, s. m. Kẻ đã được mời ăn tiệc.
 EPUL - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Ăn. 2. Ăn tiệc. dọn tiệc. 3. trị acc. Ăn. || 1. *In epulando*. Đang lúc ăn. || 2. *Res ad epulandum exquisitissimæ*. Những của rất mi vi. || 3. — *natos*. Ăn (thịt) con cái mình.
 EPUL - UM, *i*, s. n. 1. Yến, khao, đám. 2. Tiệc.
 EQU - A, *x*, s. f. Ngựa cái.
 EQUARI - A, *x*, s. f. Tàu ngựa.
 1° EQUARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngựa. — *medicus*. Kẻ làm thuốc ngựa.
 2° EQUARI - US, *i*, s. m. Kẻ coi sóc ngựa.
 EQU - ES, *itis*, s. m. 1. Kẻ cỡi ngựa. 2. Quân kỵ mã; binh kỵ. 3. Đẳng các quân kỵ (bên Rôma). 4. Ngựa có người cỡi.
 EQUEST - ER, *ris*, *re*, và EQUESTR - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ngựa, thuộc về binh kỵ, thuộc về kẻ cỡi ngựa. 2. Thuộc về quân kỵ, thuộc về đẳng quân kỵ. || 1. — *pes*. Chân ngựa. — *statua*. Tượng có người cỡi ngựa. || 2. *Equestre prælium*. Trận quân kỵ. *Equester ordo*. Đẳng các quân kỵ (bên Rôma).
 EQUESTRI - A, *orum*, s. n. p. Chỗ quân kỵ ngồi xem hát bội.
 EQUIDEM, conj. (đặt sau tiếng khác). Thật, quả, ắt hẳn, thật vậy. — *credibile est*. Thật có lẽ mà tin.
 EQUIFER - US, *i*, s. m. Ngựa rừng.
 EQUIL - E, *is*, s. n. Tàu ngựa.
 EQUIMENT - UM, *i*, s. n. Công trả cho ngựa đực phủ ngựa cái.
 EQUIMULG - US, *i*, s. m. Kẻ ăn sữa ngựa.
 EQUIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngựa.
 EQU - IO, *is*, *iri*, *itum*, *ire*, n. (ngựa cái) Đủ, chạy.
 EQUIRI - A, *orum*, s. n. Tràng thi chạy ngựa.
 EQUIRIN - È, adv. Lấy tên vua Romulô mà thế.
 EUISEL - IS, *is*, s. f. và EUISET - UM, *i*, s. n. Mộc tặc.
 EUIS - O, *onis*, s. m. Kẻ tập ngựa, kẻ thảo ngựa.
 EQUITABIL - IS, *e*, adj. (nơi) Dễ đi ngựa.
 EQUITATI - O, *onis*, s. f. Sự đi ngựa, sự quân ngựa.
 1° EQUITAT - US, *us*, s. m. 1. Sự cỡi ngựa. 2. Binh kỵ.
 2° EQUITAT - US, *a*, *um*, part. pass. Equito. (nơi) Đã có binh kỵ đi qua. *Equitata cohors*. Cơ quân bộ pha quân kỵ vào.
 EQUITARI - US, *i*, s. m. Kẻ áp tàu ngựa.
 EQUITI - UM, *i*, s. n. Tàu ngựa.
 EQUIT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. cùng in.
 1. Cỡi ngựa, đi ngựa, quân ngựa, kỵ. 2. Chạy

ngựa qua (đầu). 3. Đi lính kị, làm binh kị. 4. (ngựa) Chạy. 5. *fig.* Tàn phá. || 1. — *in orbem*. Ruồi ngựa quanh. *Fig.* — *in arundine longa*. Cởi sào dài. || 2. — *campum*. Chạy ngựa qua quảng đồng. || 3. *Primùm equitavit hic pedes*. Lính bộ này khi đầu đã làm quân kị. || 4. *Vidimus equum equitare*. Ta đã thấy ngựa chạy. || 5. *Medi equitant Thessaliam*. Binh Mêđô phá phách xứ Thessalia.

EQUIVULT — UR, *uris*, s. m. Quái tinh có cánh có hình ngựa.

EQUUL — A, *x*, s. f. Ngựa cái con.

EQUULE — US, *i*, và EQUUL — US, *i*, s. m. 1. Ngựa đực con, ngựa thạp. 2. Ngựa gỗ (dùng mà khảo tù).

EQU — US, *i*, s. m. 1. Con ngựa. 2. Đồng sao kia. 3. Máy đánh giặc. || 1. — *bellator*. Ngựa chiến. — *curulis*. Ngựa kéo xe. — *venator*. Ngựa săn bắn. *Equum curare*. Coi sóc ngựa. *Equum fingere*. Tập ngựa. *Equos jungere*. Mắc ách cho ngựa. — *velociter currans*. Ngựa ruồi. *Equum omnibus instruere ad equitandum*. Thắng đồng ngựa.

ERADICATI — O, *onis*, s. f. Sự nhổ ra; sự phá.

† ERADICAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ nhổ ra, kẻ phá.

ERADICIT — ŪS, adv. 1. Cho đến rễ. 2. *fig.* Cho tuyệt, tuyệt căn.

ERADIC — O, *as, are*, a. 1. Nhỏ, nhỏ rễ. 2. *fig.* Phá tuyệt. || 1. — *arborem*. Nhổ cây lên.

ERAD — O, *is, era* — *si, era* — *sum, ere*, a. 1. Cạo, gọt, giã. 2. *fig.* Xoá, sỏ, bỏ dứt. || 1. — *herbas*. Giã cỏ. || 2. — *albo senatorio*. Xoá cho khỏi sỏ các quan sênatorê. — *vitia*. Chừa các tính xấu cho dứt.

ERAM, imperf. Sum.

ERAN — US, *i*, s. m. Tiền tự nguyện đóng góp.

ERASI, ERAS-US, *a, um*, perf. và part. pass. Erado.

† ERASC — O, *is, ere*, a. def. Chia của.

ERISCUND — US, *a, um*, part. pass. fut. Erisco. (sự gì) Sẽ phải chia ra.

ERCT — UM, *i*, s. n. Gia tài còn nguyên.

EREBE — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về địa ngục.

EREB — US, *i*, s. m. Âm phủ, địa ngục.

ERECT — È (*iis*), adv. 1. Cách cao. 2. Cách bạo. || 2. — *loqui*. Nói sỗ sàng.

ERECTI — O, *onis*, s. f. Sự dựng lên, sự nổi lên.

EBECT — OR, *oris*, s. m. Kẻ dựng lên, kẻ đặt đứng.

ERECT — US, *a, um*, part. pass. Erigo, cũng là adj. trị gen. hay là acc. cùng *ad, in*. 1. (ai, sự gì)

Đã chịu dựng lên, đã chịu đặt đứng. 2. Đứng, ngay, chính, cao, vững vàng. || 1. *Erecta pyra*. Đống củi đã dựng lên. — *in armos equus*. Ngựa cất tiền. || 2. — *animus v. animi*. Gan dạ. — *in spem*. Vững lòng trông cậy. *Erectum ingenium*. Thượng trí.

EREMIG — O, *as, are*, a. Chèo thuyền qua (đầu), đi thuyền, đi tàu.

EREMIT — A, *x*, s. m. Tu hành, ẩn sĩ.

EREMIT — IS, *idis*, s. f. Người nữ tu hành.

EREMODICI — UM, *i*, s. n. Sự chẳng chịu ra mặt nơi nhà môn, sự trốn khi quan đòi mà hỏi kiện.

EREM — US, *i*, s. m. và f. Rừng, nơi vắng vẻ, làm tuyến. *In eremum se recipere*. Đi tu.

EREP — O, *is, si, tum, ere*, n. 1. Bò ra, chui ra, lườn ra. 2. Leo. 3. a. Trèo lên. || 1. — *specu*. Bò ra khỏi hang. || 3. — *montem*. Trèo đồi.

EREPTI — O, *onis*, s. f. Sự cướp lấy, sự bắt hãm, sự ăn trộm.

EREPT — O, *as, are*, n. freq. Erepo. Gỡ mình ra, thoát.

EREPT — OR, *oris*, s. m. Kẻ cướp lấy, kẻ trộm, kẻ chiếm.

EREPT — US, *a, um*, part. pass. Eripio.

EREXI, perf. Erigo.

ERG — A, prap. trị acc. 1. Ngay thẳng. 2. Gán, chung quanh. 3. Nơi, vuốt, vì, cho, về. || 3. *Fastus — epulas*. Sự phí phạm trong đồ ăn uống. *Odium — regem*. Sự ghét vua.

ERGASTERI — UM, *i*, s. n. Nhà thợ làm nghề.

1° ERGASTULARI — US, *a, um*, adj. như Ergastularis.

2° ERGASTULARI — US, *i*, s. m. Đê lao, điển ngục.

ERGASTULAR — IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngục tội tá, thuộc về nhà ngục.

ERGASTULUM, *i*, s. n. 1. Ngục tội tá. 2. Ngục, tù rạc. || 1. *Ergastula solvit*. Người mở các ngục tội tá. *Quum ergastula armasset*. Khi nó đã phát khí giới cho các tội tá đang cầm tù. || 2. *Corporale* — . Tù rạc xác thịt.

ERGASTUL — US, *i*, s. m. Tội tá phải cầm tù.

ERGAT — A, *x*, s. f. Trục cuốn dây neo.

ERG — ò, conj. Ấy vậy, vì vậy, vậy, bởi đấy.

ERG — o, prap. trị gen. (đặt sau tiếng khác). Vì, vì lẽ. *Illius* — . Vì nó. *Formidinis* — . Vì sự.

ERGOLAB — US, *i*, s. m. Thợ cá.

ERIC — E, *es*, s. f. Thạch thảo.

ERICÆ — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thạch thảo.

ERICI - US, *i*, s. m. 1. Con nhím. 2. *fig.* Thứ máy chiến.

ERIGER - ON, *ontis*, s. m. Nê hổ thái.

† ERIGID - US, *a, um*, adj. như Rigidus.

ERIG - O, *is*, ere - *xi*, erec - *tum*, ere, a. 1. Dựng lên, dựng ngay lên, dựng, nhắc lên, đem lên, đỡ dậy, dất dậy; giăng; xây, lập. 2. *fig.* Giục, khuyến, yên ủi, gióng giã, thôi thúc, xui, xui xiêm || 1. — *jarentem*. Nâng rác kẻ nằm. — *se*. Chối dậy. *In digitos erigi*. Rển chân. — *saxeas turres*. Xây những tháp đá. — *jubam*. Giăng bờm. — *supercilia*. Giăng mày. *fig.* — *aliquem ad honores*. Dắt ai lên chức. || 2. — *auditorem*. Giục lòng người muốn nghe. — *ures*. Lắng tai nghe. — *mentes ad virtutem*. Giục lòng người ta mến nhân đức. — *se*, v. *Erigi*. Lấy lòng vững vàng. — *se contra difficultates*. Cố tình phá bí. *Erigite animos*. Anh em hãy ở cho vững lòng. — *republicam*. Làm cho nhà nước được thịnh. *Erexit se Macedonia*. Xứ Macêdonia đã đầy loạn. — *se adversus aliquem*. Cưỡng cùng ai.

ERIGU - O, *as, are*, a. như Erivo.

ERINACE - US, *i*, s. m. Con nhím.

ERIN - US, *i*, s. f. Cây vả rừng.

ERIOXYL - UM, *i*, s. n. Bông.

ERIPHI - A, *æ*, s. f. Bà địa hoa.

ERIP - IO, *is, ui*, erep - *tum*, ere, a. 1. Cướp lấy, cướp, cướp giật, cắt lấy, chiếm lấy. 2. Đem ra, cứu lấy, cứu chữa, làm cho thoát khỏi. 3. Bỏ xuống, bỏ đi, đuổi ra, cắt đi. 4. *fig.* Làm cho mất, che khuất. 5. *pass.* Chết non. || 1. — *aliena bona*. Chiếm lấy của người. — *oculos*. Móc mắt ra. — *orationem ex ore alicujus*. Nói cướp lời ai — *facultatem*. Rút phép lại. — *alicui consulatum*. Cắt chức quan consulê cho ai. 2. — *à v. è periculo*. Cứu khỏi sự hiểm trở. *Periclis operâ judicibus ereptus est*. Ông ông Pêriclê bệnh giúp thì kẻ ấy đã thoát tay các quan xét. — *à morte v. morti*. Cứu cho khỏi chết. — *se ex crimine*. Gỡ tội cho mình. — *errorem*. Phá sự lầm lạc. || 3. — *ex equo*. Té xuống ngựa. — *aliquem domo*. Đuổi ai ra khỏi nhà. *Eripe te hinc*. Mày đi cho rảnh. *Eripe fugam*. Anh hãy trốn đi. || 4. — *cælum*. Che lấp trời. — *fidem*. Làm cho (ai) chẳng tin nữa. — *vitam v. animam alicui*. Giết ai. — *mentem sanam*. Làm cho ra điên. || 5. *In ipso robore ætatis eripior*. Tôi phải chết đang giữa tuổi xuân xanh.

ER - IS, *idis*, s. f. Sự bất thuận.

ERISM - A, *atis*, s. n. Dịp mà chống đỡ, đồ gì chống đỡ.

ERISTAL - IS, *is*, s. f. Đá ngọc kia.

ERITHAC - US, *i*, s. m. Tương tự trước.

ERITHAL - ES, *is*, s. f. Nam đại kích thảo.

† ERITUD - O, *inis*, s. f. thay vì Servitudo.

ERIV - O, *as, are*, a. Bất (nước) chảy rãnh, làm giòng cho (nước) chảy.

1° ER - O, *is, it*, fut. Sum.

2° ER - O, *onis*, s. m. như Æro.

ERODI - US, *i*, s. m. 1. Thứ con cò, lò tu. 2. Chim le le.

EROD - O, *is*, ero - *si*, ero - *sum*, ere, a. Gặm, khới, cắn rúc.

EROGATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ban cho rộng rãi, sự phát chẩn, sự phát của, sự phân phát. 2. Của tốn phí. 3. Sự bãi (luật).

EROGAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ ban, kẻ phát. — *virginis*. Kẻ gả con cho (ai).

EROGATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà phát, chịu phát.

EROGAT - US, *a, um*, part. pass. Erogo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu phí, đã chịu phát. 2. Đã chịu xin.

EROGIT - O, *as, are*, a. freq. Erogo. Hỏi, hỏi thăm, tra hỏi.

EROG - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Công đức, phúng, dâng, chịu phí tổn, tiêu phí. 2. Ban, phát, phát của rộng rãi. 3. Lối (của). 4. Thí, mất, hoài. || 1. — *unquenta ad funus*. Chịu thuốc thơm để làm đám ma. || 2. — *eleemosynas pauperibus v. in pauperes*. Bỏ thí cho kẻ khó.

EROSI - O, *onis*, s. f. Sự gặm, sự cắn rúc.

EROS - US, *a, um*, part. pass. Erodo. — *dens*. Răng thối.

EROTIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự yêu về dăng trái.

† EROTUNDAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã ra tròn.

EROTYL - US, *i*, s. f. Đá ngọc kia.

ERRABUND - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đông dài, lừng thừng, tán, lạc.

ERR - ANS, *antis*, part. Erro. 1. (ai, sự gì) Chạy đông dài, lơ dềnh. 2. Lạc dăng. 3. *fig.* Sai suyền, lăm lặc, lưỡng lự, lắt lường, lơ lửng. || 1. *Errantia sidera*. Các sao thất chính. || 2. *Erranti monstrare viam*. Dẫn lối cho người đã lạc. || 3. — *opinio*. Điều đoán chưa át.

† ERRANTI - A, *æ*, s. f. như Erratio.

ERRATIC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay chạy đông dài, có tính lơ dềnh. 2. Hay leo. || 1. — *populus*. Dân nay đây mai đó.

ERRATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đi xung xăng, sự

chạy đông dài; sự đi đường sá. 2. Sự lạc lối, lối quanh. 3. *fig.* Sự lăm lặc, sự sai suyền.

ERRATIV - US, *a, um*, adj. như Errabundus.

ERRAT - UM, *i*, s. n. Sự lăm lờ. — *de hoc commune est.* Người ta thường lăm lờ trong sự này.

1° ERRAT - US, *us*, s. m. như Erratum.

2° ERRAT - US, *a, um*, part. pass. Erro.

1° ERR - O, *as, avi, atum, are*, n. trị abl. cùng *à, in, de*, hay là acc. cùng *in*. 1. Đi đông dài, đi xung xăng, lán, tràn. 2. Lạc đường, lạc lối, xiêu lạc, lạc. 3. *fig.* Lám, lán, lăm lờ, lăm lặc; lối; nghi hoặc, lưỡng lự, lơ lửng, lắt lờng. || 1. — *ad lacum.* Đi rong trên bờ hồ. *Errat per campos fluvius.* Sông quanh quéo các cánh đồng. || 2. — *viã v. à viã.* Lạc lối. || 3. — *à vero.* Lạc sự thật, lăm. — *est cujusvis hominis.* Mọi người hay sai lăm. *Erras si credis.* Nếu anh tin.. thì anh lăm. *Erro quam insistas viam.* Tôi chẳng biết anh sẽ cứ lối nào.

2° ERR - O, *onis*, s. m. Đưa lơ dềnh, đưa đi đông dài, kẻ cư vô định sở, kẻ lững thững.

ERRONE - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đông dài; chẳng thật, sai.

ERR - OR, *oris*, s. m. 1. Sự đi đông dài, sự đi xung xăng; sự đi đường sá. 2. Sự lạc lối, sự đi quanh co; đường quanh. 3. *fig.* Sự hồ nghi, sự lưỡng lự, sự do dự. 4. Sự lăm, sự lán, sự mậu, sự sai (mẹo), sự sai lăm, sự lăm lặc. 5. Lỗi, sự lỗi, sự mê hoặc, sự mê hoảng. || 1. *Errores Ulyssis.* Các phen ông Ulyssê trầy trung. || 2. *Errore deferri per quatuor stadia.* Lạc một chặng đường dài bốn lý. *Luce clarà timere errorem.* Sợ lạc lối giữa ngày. || 3. — *inextricabilis.* Điều dờ không biết nghĩ thế nào. || 4. *Errore teneri*, v. *In summo errore esse v. versari.* Lám lăm. *Errore factum est...* Vì lăm cho nên đã... *Errorem deponere.* Bỏ sự lăm lờ. *In errorem inducere aliquem.* Lừa dối ai. || 5. *Errores paenitendo corrigere.* Lấy lòng ăn năn mà đến các tội.

ERUBESCEND - US, *a, um*, part. pass. fut. Erubesco. (ai, sự gì) Người ta phải lấy làm hổ người, xấu xa, đáng xấu hổ.

ERUBESCENTI - A, *x*, s. f. Sự hổ người, sự đỏ mặt lên.

ERUB - EO, *es, ui, ere*, n. và

ERUBESC - O, *is*, erub - *ui, ere*, n. def. trị gen. hay là abl. hay là abl. cùng *in, de* (khi hợp cùng acc. thì có prap. hiểu ngầm). 1. Hoá nên đỏ, đỏ mặt lên. 2. Đỏ mặt lên vì thẹn, bẽn lẽn, bẽ bàng, hổ người, thẹn thò. 3. *fig.* Lấy làm thẹn, lấy làm xấu hổ, hổ người vì. || 1. *Saxa erubescere*

rosis. Hòn đá đã ra đỏ như mân côi. || 2. — *totis genis.* Đỏ mặt tăng báng. || 3. *Qui me erubuerit, ego et eum erubescam.* Ai hổ thẹn mà bỏ tao, thì ngày sau tao cũng chẳng nhận nó. — *ora alicujus.* Thẹn chẳng dám ra mặt vuối ai. — *re v. de re v. in re.* Lấy sự gì làm thẹn.

ERUC - A, *x*, s. f. 1. Sâu, con sâu, con keo. 2. Khở lạt thái.

ERUCTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ập ớ. 2. Khi xông, hơi.

ERUCT - O, *as, avi, atum, are*, a. và n. 1. Ấp ớ, ứa. 2. Thở ra, mửa. 3. Bay hơi, nức, xông, lựng, xuất, tỏ ra. || 2. *Frusta* — Thở những tằm (thịt). || 3. — *odorem pestilentem.* Thối lựng. — *spumam.* Sủi bọt ra. — *arenam.* (sông) Bối cát. — *graves excessus.* Mách những lỗi nặng. — *hymnum.* Hát ca vịnh. — *abscondita.* Tỏ những sự kín ra.

ERUCT - US, *a, um*, part. pass. Erugo.

ERUDER - O, *as, are*, a. Cắt các đồ nhà đã phá rồi, dọn chỗ nhà cũ; dọn, sửa sang.

ERUD - IO, *is, iui và ii, itum, ire*, a. 1. Dạy dỗ, dạy, tập (ai). 2. Cho biết, dẫn. || 1. — *filium.* Dạy dỗ con mình. *Erudiri sermone Persarum.* Thông tiếng nước Persê. — *juventutem laboribus.* Tập (kẻ) tuổi đang thì cho quen chịu khó. || 2. — *aliquem de republica.* Dẫn cho ai (các then máy trong) nhà nước.

ERUDIT - È (*iūs, issimè*), adv. Cách thông thái.

ERUDITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự dạy dỗ, sự tập (ai). 2. Sự thông thái, sự súc tích, chữ nghĩa.

ERUDIT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ dạy, thầy dạy, thầy giáo.

ERUDITUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

1° ERUDIT - US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Erudio, cũng là adj. trị acc. hay là acc. cùng *ad* hay là abl. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dạy dỗ, đã chịu rèn cặp. 2. Thông thái, súc tích, chữ nghĩa. 3. Tinh tường, khéo, lịch lăm, sâu sắc. || 1. — *servitute ad assensionem.* Bởi đã làm tôi nên đã biết nịnh nọt. || 2. *Erudita tempora.* Đời (có nhiều người) thông thái. — *disciplina juris.* Thông lệ luật. || 3. *Eruditi oculi.* Mắt biết xét.

2° ERUDIT - US, *us*, s. m. Sự súc tích, sự thông thái.

ERUGATI - O, *onis*, s. f. Sự phá nhẵn giú.

ERUG - O, *as, are*, a. Phá nhẵn; san, phát cho phẳng.

ERUMP - O, *is*, erup - *i, erup - tum, ere*, n. và a. 1. Xông ra, nhảy vọt, tràn ra, bốc lên. 2. Xông tới, xông pha, sấn ra, phá bí. 3. Tỏ mình ra.

lộ ra, ra tỏ, nở ra, vỡ ra. 4. Xảy ra. 5. Mở miệng, nói ra, quát tháo, quát mắng, mắng thét, phát ra. 6. Làm cho vỡ ra. || 1. *Erumpunt ignes ex Ætnæ vertice*. Những lửa trổ lên trên đỉnh núi Ætna. *Erumpunt lacrymæ*. Nước mắt tràn ra. || 2. — *per castra hostium*. Sấn qua giữa dinh quân giặc. — *vincula*. Phá lời tói. || 3. *Erumpentes flosculi*. Những hoa đang nở ra. *Erupit ira*. Nó đã phát cơn giận. *Erumpunt vitia*. Các tính xấu tố lộ ra. || 4. *Hæc quò sint eruptura timeo*. Tôi e chẳng biết các sự này sẽ ra làm sao. || 5. — *in laudes*. Cát tiếng khen. *Has voces erumpit*. Người nói những lời này cả tiếng. — *stomachum in aliquem*. Đổ cơn giận trên đầu ai. || 6. *Tumida erumpit brassica*. Cái bắp làm cho mụn nhọt vỡ ra.

ERUNC — o, as, are, a. Nhổgaigóc, phát gai, nhổ cỏ.

ERU — o, is, i, tum, ere, a. 1. Đào lấy, bới ra, nhổ lấy, bòn, cắt ra, kéo ra. 2. Phá, phá tuyết, hạ xuống. 3. *fig*. Dỡ ra, bày giải, tỏ ra, mách, tìm được. 4. Cứu khỏi, chữa lấy. || 1. — *oculos*. Móc mắt ra. — *aurum terræ*. Bòn đãi vàng. — *segetem*. Nhổ lúa. || 2. — *urbem è sedibus*. Phá thành bằng trị. || 3. — *argumenta ex...* Lấy những lẽ trong... — *conjuratorem*. Bới móc đáng nguy. || 4. — *aliquem de malis*. Chữa lấy ai cho khỏi tai nạn.

ERUPI, perf. Erumpo.

ERUPTI — o, onis, s. f. 1. Sự xông pha, sự xông ra, sự xông tới, sự sấn. 2. Sự ra, sự phát ra, sự nở ra, sự mọc, sự tràn ra, sự lộ ra. || 2. *fig.* — *vitiorum*. Sự các nết xấu lán ra.

† ERUPT — or, oris, s. m. Quân do, dữa lơ dênh.

ERUPT — us, a, um, part. pass. Erumpo.

ERUT — us, a, um, part. pass. Eruo.

ERVILI — a, æ, và ERVILL — a, æ, s. f. dimin. bởi

ERV — um, i, s. n. Di tiến.

ERYNGI — um, i, s. n. Giáng hương thảo.

ERYSIM — um, i, s. n. Thứ đình lịch.

ERYSIPEL — as, atis, s. n. Tật hỏa đan, tật tổ đĩa.

ERYTHRIN — us, i, s. m. Sa giáp.

ERYTHRODAN — us, i, s. m. Tứ luân thảo.

ESC — a, æ, s. f. 1. Đồ ăn, của ăn, của nuôi. 2. mỗi. 3. *fig*. Sự gì giữ lấy. || 1. *Ab escis remotissimus*. Người rất tiết kiệm. *Fructus terræ erunt vobis in escam*. Hoa quả trên mặt đất sẽ nên của ăn cho bay. || 3. *Ignis escæ*. Của nuôi lửa (củi). — *lampadis*. Của nuôi đèn (bấc).

ESCAL — is, e, adj. 1. (sự gì) Dùng mà ăn, chịu ăn được. 2. Thuộc về mỗi, làm mỗi.

ESCARI — us, a, um, adj. (sự gì) Dùng mà ăn, chịu ăn được, ngon. *Escaria vasa*. Mâm bàn bát đĩa.

† ESCATIL — is, e, adj. (sự gì) Chịu ăn được, ngon.

ESCEND — o, is, i, escen — sum, ere, n. và a. Lên, trèo; lên đất. — *in rostra*. Lên toà giảng bài. — *in navim*. Lên tàu (xuống tàu). — *ex puteo*. Lên khỏi giếng. — *cælum*. Lên trời.

ESCENS — us, us, s. m. Sự lên, sự phẩy lên.

ESCHAR — a, æ, s. f. Vảy mụn nhọt.

ESCHAROTIC — us, a, um, adj. (sự gì) Sinh ra cái vảy trên nhọt, đóng vảy.

ESCIF — er, era, erum, adj. (giống gì) Đem đồ ăn.

† ESCIT, tiếng cổ thay vì Erit.

† ESC — o, as, are, n. Ăn.

ESCU — a, æ, s. f. dimin. Esca.

ESCULENT — um, i, s. n. Đồ ăn, lương thực.

ESCULENT — us, a, um (ior), adj. (đồ gì) Chịu ăn được, ngon, bổ sức. *Esculenta merx*. Các thứ đồ ăn.

ESCULET — um, i, s. n. Rừng cây thanh cương.

ESCU — us, i, s. f. Thanh cương thụ.

ESITATI — o, onis, s. f. Sự năng ăn.

ESITAT — or, oris, s. m. Kẻ năng ăn.

ESITAT — us, a, um, part. pass. bởi

ESIT — o, as, are, a. freq. 1° Edo. Năng ăn, năng dùng.

ES — or, oris, s. m. Kẻ ăn nhiều.

ES — ox, ocis, s. m. Mọc ngư, hậu ngư.

ESSE, infin. Sum và 1° Edo.

ESSED — a, æ, s. f. và UM, i, s. n. Xe chiến; xe.

ESSEDARI — us, i, s. m. 1. Kẻ dẫn xe chiến, lính lên xe mà đánh giặc. 2. Thợ đóng xe.

ESSENTI — a, æ, s. f. Chất phác, bản tính, căn bản.

ESSENTIAL — is, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về căn bản; căn lâm, can hệ nhất.

ESSENTIALIT — er, adv. Cách căn lâm, phải có làm vậy, cứ bản tính.

EST, ngôi thứ ba indic. Sum và 1° Edo.

ESTO, imperat. Sum. 1. Mày hãy ở. 2. Cho rằng.

EST — or, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kẻ háu ăn, kẻ ăn phàm.

ESTUR, ngôi thứ ba indic. pass. 1° Edo.

ESURIAL — is, e, adj. (sự gì) Thuộc về đói. *Esuriales dies*. Những ngày ăn chay.

ESURI — ens, entis, part. Esurio.

ESURIENT — er, adv. Cách đói, như kẻ đói.

ESURI - *es, ei, s. f.* và **ESURIG** - *o, inis, s. f.* 1. Sự đói. 2. Sự nghèo đói. || 1. *Fig. — ignorantia.* Sự đói nát mà muốn học.

1° **ESUR** - *io, is, iui* và *ii, itum, ire, n.* và *a.* 1. Đói, đói bụng. 2. *fig.* Khát khao. 3. Năng ăn. || 1. *Algere et — consuerunt.* Các kẻ ấy đã quen chịu giá rét, chịu đói. || 2. — *Parthorum aurum.* Tham vàng dân Parthô.

2° **ESURI** - *o, onis, s. m.* như *Esuritor.*

ESURITI - *o, onis, s. f.* như *Esuries.*

ESURIT - *or, oris, s. m.* Kẻ đói bụng, kẻ đói cực.

ESUR - *us, a, um, part. fut.* 1° *Edo.*

1° **Es** - *us, a, um, part. pass.* 1° *Edo.* 1. (ai, sự gì) Đã chịu ăn. 2. Đã ăn. || 2. — *sum.* Tôi đã ăn.

2° **Es** - *us, us, s. m.* Sự ăn. *Esui esse.* (của gì) Ăn được, ngon.

Et, conj. 1. Và, cùng, cùng... nữa, lại, dù. 2. Cả... cả, và... và... 3. Mà lại. 4. Và cũng, mà lại, cũng. 5. Song. 6. Mà thật. 7. Mà, chớ thì, nào. || 1. *Propinquos — patrem interfecit.* Đã giết anh em họ hàng, lại giết cha nữa. || 2. — *fames — frigus — sitis perferenda.* Phải chịu cả đói khát cả giá rét. || 3. *Nec miror, — gaudeo.* Tôi chẳng lấy làm lạ, mà lại tôi mừng. || 4. *Modo venit — quidem nos amplexus est.* Nó vừa đến, mà nó cũng đã ôm lấy ta. || 5. — *hæc Vitellius in Italiam intulit.* Song chính ông Vitellio đã đem những sự này vào xứ Italia. || 6. — *nos servavit.* Mà thật người đã cứu chữa ta. || 7. — *sunt qui...* Mà có kẻ... — *tu quoque, Brute!* Hỡi Brutô! anh cũng (làm) ru? — *debitamus adhuc?* Mà ta còn nghi nan làm sao? — *sunt qui querantur!* Mà còn có kẻ cả lòng kêu trách!

ETEN - *im, conj.* Vì chưng.

ETESIAC - *us, a, um, adj.* như *Etesius.* *Etesiaci uva.* Quả nho ra chín trong mùa gió chướng.

ETESI - *e, arum, s. f. p.* Gió chướng, gió bắc.

ETESI - *as, æ, s. m.* như *Etesias.*

1° **ETESI** - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về gió chướng.

2° **ETESIUS lapis, m.** Đá dùng mà làm cối.

ETEX - *o, is, ui, tum, ere, a.* 1. Tháo dây đã xe. 2. Gỡ ra.

ETHIC - *a, æ, và e, es, s. f.* Phần phép cách vật nói về tính khí.

ETHIC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về tính khí.

ETHNARCH - *a, æ, s. m.* Vua, chúa, đức ông.

† **ETHNICAL** - *is, e, adj.* như *Ethnicus.*

ETHNIC - *e, adv.* Như kẻ ngoại đạo.

ETHNICISM - *us, i, s. m.* Sự chưa đi đạo, đạo bụt thần, thói nết kẻ ngoại đạo.

ETHNIC - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về kẻ ngoại đạo, thuộc về đạo bụt thần.

ETHOLOGI - *a, æ, s. f.* Sự kẻ cách ăn nết ở.

ETHOLOG - *us, i, s. m.* 1. Kẻ kẻ cách ăn nết ở. 2. Thằng hề bắt chước người ta.

ETHOPŒI - *a, æ, s. f.* Phép kẻ thói nết người ta.

ETHOPŒ - *us, i, s. m.* Kẻ bắt chước thói nết kẻ khác, kẻ hát bội, nhà trò.

† **ETH** - *os, us, s. n.* Phong hoá, tính khí.

ETI - *am, conj.* 1. Cũng, nữa, còn, lại, lẫn nữa, và, và lại, vuối, mà lại. 2. Dù mà, tuy rằng. 3. Dạ, phải, có. 4. Còn, rầy còn, bây giờ còn. || 1. — *oportet.* Cũng phải. *Da —.* Hãy cho vuối. — *atque —.* Nhiều lần. || 2. *Ille — absens nos vexat.* Dù vắng nó cũng khuấy ta. || 4. — *nunc.* Cho đến rầy. — *morare?* Mày còn chậm lại ru? — *aperis?* Anh có mở không?

ETIAM - *um, conj.* Còn ru? Còn.

ETIAMN - *um, conj.* Rầy còn, hãy còn, lại... nữa.

ETIAMS - *i, conj.* thường trị subj., hoá mới trị ind. Dù mà, giả như.

ETS - *i, conj.* trị subj. hay là ind. 1. Dù, dù mà, tuy rằng. 2. Song, song le. || 1. — *vereor.* Dù tôi e sợ.

ETYMOLOGI - *a, æ, s. f.* Cội rễ tiếng.

ETYMOLOGIC - *e, es, s. f.* Phép dạy cội rễ các tiếng.

ETYMOLOGIC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về cội rễ tiếng.

ETYM - *um, i, s. n.* Cội rễ tiếng.

Eu, thay vì **Heu.**

EUGAR - *is, e, adj.* như *Gratiosus.*

1° **EUGARISTI** - *a, æ, s. f.* Minh thánh, phép Minh thánh, ơn trọng. *Eucharistiam accipere.* Chịu ơn trọng, chịu lễ.

2° **EUGARISTI** - *a, orum, s. n. p.* Sự tạ ơn.

EUGARISTIC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về phép Minh thánh, thuộc về sự tạ ơn.

EUG - *e, interj.* Hay! Tốt bắt! Giỏi! Nào! Hãy làm.

EUGENIE uva, f. p. Thù quả nho tốt lắm.

EUGEPÆ, interj. như *Euge.*

EUM, pron. acc. *Is.*

EUMEC - *es, is, s. m.* 1. Thù tô hợp kia. 3. Đá ngọc kia.

EUMOLPID - *e, arum, s. m. p.* Sãi và quan kia (bên Athênê).

† EUNUCHIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đã chịu hoạn.

† EUNUCHISM - US, *i*, s. m. Sự hoạn; phận kẻ đã chịu hoạn.

† EUNUCHISAT - US, *a, um*, part. (ai) Đã chịu hoạn.

† EUNUCH - O, *as, are, a*. Hoạn.

EUNUCH - US, *i*, s. m. Kẻ đã chịu hoạn, cậu bộ.

EUONYM - US, *i*, s. f. Sơn trực cam.

EUPATORI - A, *x*, s. f. Cao thái.

EUPHONI - A, *x*, s. f. Tiếng bù tai, giọng êm.

EUPHORBI - A, *x*, s. f. và UM, *i*, s. n. Cây xương rồng, san hô xanh.

EUPHROSYN - E, *es*, s. f. Sự vui, tính vui vẻ.

EUPHROSYN - UM, *i*, s. n. Từ thảo, ngưi thiết.

EURIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hướng đông, ở bên đông, bởi bên đông.

EURIPIC - E, *es*, s. f. Thử lác kia.

EURIP - US, *i*, s. m. 1. Phá biển kia. 2. Rãnh, mương. 3. Lối hẹp trong sân Circô.

EUROAQUIL - O, *onis*, s. m. Gió đông bắc.

EUROAUST - ER, *ri*, và EURONOT - US, *i*, s. m. Gió nồm.

ECROTI - AS, *x*, s. m. Đá ngọc kia.

EUR - US, *i*, s. m. Gió đông; gió; phương đông.

EURYTHMI - A, *x*, s. f. Mực thước, sự chế độ.

† EUSCHEM - E, adv. Cách hân hoan, cách tế chính.

EUSTYL - US, *a, um*, adj. (nhà) Tốt cột, có hàng cột điều nhau.

EUTHYGRAMM - US, *i*, s. m. Thước kẻ.

EUTRAPELI - A, *x*, s. f. Sự ăn ở vừa phải.

EUZOM - UM, *i*, s. n. Sơn la bố.

EVACUATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đổ ra. 2. Sự phá.

EVALU - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Đổ ra, làm cho sạch không. 2. Bãi, phá. || 1. — *mammæ*. Bú hết sữa vú.

EVAD - O, *is, eva - si, eva - sum, ere, n*. trị abl. cùng *à, è*, hay là acc. cùng *in* (khi hợp cùng acc. thì phải hiểu ngầm *extra*). 1. Thoát, thoát khỏi, trốn qua khỏi, chữa mình khỏi, xông ra, khỏi, ra, bỏ. 2. Hoá nên, hoá ra, sinh ra, trở nên, xảy ra, ra thật. || 1. — *è manibus hostium*. Thoát khỏi tay quân giặc. — *è morbo*. Khỏi bệnh. — *in terram*. (ở dưới tàu) Lên đất. — *è fugâ*. Khỏi phải chạy tán. — *vitam*. Tạm thế, qua đời. — *discrimen*. Thoát nạn. — *in muros*. Vượt lũy. — *amnem*. Sang qua sông. — *in montis cacumen*. Lên đỉnh núi. — *necem*. Khỏi phải giết. — *ex judicio*. Gỡ mình khỏi tích kiện. || 2. *Quò evaserunt eleemosynæ illius?* Của người

bố thí đã ra làm sao? *Perfectus Epicureus evaserat*. Nó đã nên môn đồ Êpicurô cho lộn. — *inane*. Ra vô ích. *Miramur quod somniavimus*. Ta ngạc nhiên khi thấy chiêm bao nên thật.

EVAGATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đi đông dài, sự đi xung xăng. 2. *fig*. Sự xiêu lạc; sự lạc ý bài.

EVAGIN - O, *as, avi, atum, are, a*. Tuốt ra, rút ra khỏi vỏ.

EVAG - OR, *aris, atus sum, ari, d*. trị acc. cùng *ad, in*, hay là abl. cùng *è*. 1. Đi đông dài, đi xung xăng, lững thững; ra khỏi, rời ra. 2. Lan ra, tràn ra, lán ra. 3. *fig*. Nói lạc ý bài, xiêu lạc. || 1. — *è castris*. Ra khỏi dinh cơ. || 2. *Nilus evagatur*. Sông Nilô tràn ra. *Evagata est vis morbi*. Tật dữ đã lán ra. || 3. *Animus ad inutilia evagatur*. Lòng xiêu về những sự vô ích. — (*extra*) *rectum ordinem*. Chẳng cứ lẽ công^g chính.

EVAL - EO, *es, ui, ere*, và EVALESC - O, *is, eval - ui, ere, n*. def. 1. Nên khoẻ, lấy sức, lớn lên, nên mạnh. 2. Có sức, được. 3. Biết. 4. Đáng giá. || 1. *Verbum hoc evaluit*. Tiếng này đã thành rồi.

EVALLEFAC - IO, *is, fec - i, tum, ere, a*. Xua, đuổi, quăng ra ngoài.

1° EVALL - O, *as, are, a*. như Evallefacio.

2° EVALL - O, *is, ere, a*. def. Rê, say.

EVANESC - O, *is, evan - ui, ere, n*. def. 1. Ra không, biến đi, hoai; há hơi, tan. 2. *fig*. Mất sức, kém sức đi, suy sút. 3. Chịu quên, ra cũ, vô dụng. 4. Chẳng thành, uổng, ra không vô ích. || 1. *Evanuit ex oculis*. Nó đã biến đi. *Quòd si sal evanuerit*. Bằng muối ra lạt, thì... || 2. *Vinum hoc evanuit*. Rượu này đã há. *Evanuit omnis herbarum virtus*. Các cây cỏ đã mất sức. || 3. *Verbum istud evanuit*. Chẳng dùng tiếng ấy nữa. || 4. *Evanescent in cogitationibus suis*. Các việc chúng nó toan ra luống công. *Evanesceat donatio*. Sự cho (của gì) chẳng nên thành.

EVANGELIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về Evan, xưng đạo Evan, thuộc về tin lành.

† EVANGELIST - A, *x*, s. m. Đáng chép sách Evan.

EVANGELI - UM, *i*, s. n. 1. Đạo Evan, đạo mới (đối với đạo cũ), luật garasa, chúc thư mới, tin lành. 2. Sách Evangeliô, sách Evan. 3. *pl*. Sự làm lễ tạ khi đã được tin lành nào; của thưởng kẻ đem tin lành nào.

† EVANGELIZAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ giảng đạo Evan.

EVANGELIZ - O, *as, avi, atum, are, a*. và n. Giảng đạo evan, rao tin lành, giảng giải. — *evangelium*. Giảng đạo evan, giảng tin lành. — *virtutem*. Khuyên đi đường nhân đức. *Pauperes evangelizantur*. Kẻ khó hèn được nghe tin lành.

EVANGEL - US, *i*, s. m. Kê đem tin lành.

EVANID - US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Đã tan, đã há hơi, đã kém sức. 2. *fig.* Tạm gửi, chóng qua. || 1. *Evanida calx*. Vôi đã tôi. || 2. *Evanidum gaudium*. Sự vui vẻ chóng qua.

EVANN - O, *as*, *are*, *a*. và EVANN - O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), *a*. 1. Rê, sảy. 2. *fig.* Bỏ ra, loại ra.

EVAPORATI - O, *onis*, s. f. Hơi, mùi, khí; sự xông lên, sự tan.

EVAPORATIV - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tan, há hơi, làm cho tan, làm cho há hơi.

EVAPOR - O, *as*, *are*, *a*. 1. Bay hơi, bay mùi. 2. *fig.* Tỏ ý mình ra. 3. Phá.

EVASI - O, *onis*, s. f. Sự khỏi, sự thoát khỏi.

EVASTATI - O, *onis*, s. f. như Vastatio.

† EVASTI, tiếng tắt thay vì Evasisti.

† EVAST - O, *as*, *are*, *a*. như Vasto.

EVAS - US, *a*, *um*, part. pass. Evado.

EV - AX! interj. A! Hay lắm! Tốt!

EVECTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự chịu đem lên; sự đỡ lên, sự đem lên. 2. Phép đi trạm.

EVECTIT - O, *as*, *are*, *a*. freq. Eveho.

1° EVECT - US, *a*, *um*, part. pass. Eveho.

2° EVECT - US, *us*, s. m. Sự chở, sự xe; sự đem lên.

EVEH - O, *is*, *eve* - *xi*, *avec* - *tum*, *ere*, *a*. 1. Chờ ra, đem ra; đem lên, nhắc lên. 2. *fig.* Thuyên lên, dất lên, dặt lên. || 1. — *merces*. Chờ hàng hoá. — *in sublime*. Đem lên cao. || 2. *Evehì ad consulatum*, Được lên làm quan consulê. — *laudibus*. Tăng lên. — *regnum ad summum fastigium*. Làm cho nước nên thịnh sự lắm.

EVELL - O, *is*, *evell* - *i* và *evul* - *si*, *evul* - *sum*, *ere*, *a*. 1. Nhỏ ra, nhỏ lên, kéo ra, cất khỏi, đào lên; vất, bứt. 2. Phá, tuyệt đi. || 1. — *dentes*. Nhỏ các răng. — *à lacte*. Tôi tôi (con), chẳng cho bú nữa. || 2. — *unum vitium*. Nhỏ một nét xấu mà thôi. — *scrupulum ex animo*. Bỏ lòng đa nghi. — *ex memoriâ*. Quên ăng.

EVEN - IO, *is*, *i*, *tum*, *ire*, n. trị dat. hay là abl. cùng *à*, *è*, hay là acc. cùng *ad*, *in* tùy nghi. 1. Đến, tới, mọc, ra. 2. Hoá ra, hoá nên, xảy ra, xảy đến, nên, ra, có, gặp, phải, tình cờ. || 1. *Jâm evenit*. Nó đã đến rồi. *Arundo seriùs evenit*. Sảy mọc muộn. || 2. *Benè v. prosperè v. feliciter* —. Xảy ra như ý. — *malè*. Lỡ ra. *Quò evenient istæc blanda dicta?* Những lời ngọt này có ý làm sao đấy? *Si quid mihi evenierit*. Nếu tôi phải sự gì (khốn khó). *Evenit Minucio Macedonia*. Ông Minucio được cai xứ Macedonia.

Hoc evenit ut prævideram. Sự ấy xảy ra như tôi đã luận trước. *Evenit ut...* Xảy ra, phải khi...

† EVENTILAT - OR, *oris*, s. m. Kê rê, kê sảy.

EVENTIL - O, *as*, *are*, *a*. 1. Quạt. 2. Rê, sảy, rê lúa. 3. *fig.* Chê, chê bỏ, chẳng coi sao.

EVENT - UM, *i*, s. n. và US, *us*, s. m. 1. Sự xảy ra (may hay là rủi), cùng việc, việc xảy ra, sự xong việc, sự cứ. 2. Sự xảy ra may, sự may. 3. Sự xảy ra chẳng may, sự lỡ ra, sự hỏng. || 1. — *pugnæ*. Sự chiến trận ra làm sao. || 2. *Eventum dare*. Làm cho (việc gì) ra may mắn.

EVERBER - O, *as*, *are*, *a*. 1. Đánh lăm, đập dùng dùng, đánh túi bụi. 2. *fig.* Nài nằng, quấy.

EVERGANE - US, *a*, *um*, adj. (việc gì) Khéo, có mực thước. *Everganæ trabes*. Những xà ngang sít.

EVERG - O, *is*, *ere*, *a*. def. Đổ, rút.

EVERR - Æ, *arum*, s. f. p. Sự quét tước sửa dọn nhà đã có người chết.

EVERRIAT - OR, *oris*, s. m. Kê ăn phần gia tài mà phải chịu các)phí tổn đám ma.

EVERRICUL - UM, *i*, s. n. 1. Thớt lưỡi đánh cá. 2. *fig.* Kê cướp bóc, kê lấy cho sạch. || 2. *Judicium — omnium malitiarum*. Lý đoán phạt gộp các sự gian tà.

EVERR - O, *is*, *i*, *ever* - *sum*, *ere*, *a*. Quét tước, quét xoi mói, sửa cho sạch; *fig.* lấy cho sạch, hạch từng lời một.

EVERSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đổ, sự dờ, sự phá, sự phá phách, sự làm cò. 2. Sự đuổi, sự xua, sự cất (chức). || 1. — *domorum*. Sự dờ các nhà. — *rei familiaris*. Sự khuyñh gia bại sản. || 2. — *dignitatis*. Sự cất chức.

EVERS - OR, *oris*, s. m. Kê đánh đổ, kê dờ; kê phá phách, kê phí phạm, kê cất, kê lạm thu lạm bỏ.

EVERS - US, *a*, *um*, 1. part. pass. Everro. 2. part. pass. bởi

EVERT - O, *is*, *i*, *ever* - *sum*, *ere*, *a*. 1. Đánh đổ, dờ, đổ xuống, phá, làm cò, xáo lộn. 2. *fig.* Lỗi, phạm, phá, làm hư, đổ lộn, đánh lộn. 3. Cất, đuổi. || 1. — *urbes*. Phá các thành. — *mænia*. Đánh đổ lũy thành. || 2. — *leges*. Lỗi phạm lệ luật. — *testem*. Chẳng chịu kê đối chứng. — *illustres familias ab stirpe*. Tuyệt tộc những nhà sang trọng. || 3. — *aliquem ex fortunis patris*. Cất chẳng cho ai được gia tài cha lối cho. — *dignitate*. Cất chức.

EVESTIGAT - US, *a*, *um*, part. pass. như Investigatus.

EVESTIGI - Ò, adv. Ngay bây giờ, tức thì.

† EVEX - US, *a*, *um*, như Devexus.

EVIBRATI - O, *onis*, s. f. Sự quăng, sự buông, sự dâm, sự múa gươm, sự múa hoa.

EVIBR - o, as, are, a. Múa, rung, múa hoa; *fig.* khuyến giục, xui xiêm. — *adrabiem.* Trêu giận.

EVICI, perf. Evinco.

EVICTI - o, onis, s. f. Sự nhờ phép quan mà thôi thu.

EVICT - us, a, um, part. pass. Evinco.

EVID - ens, entis (evident - ior, issimus), adj. cả ba giống, trị dat. hay là acc. cùng *apud.* (ai, sự gì) Rõ ràng, tỏ tường, rạch ròi, minh bạch, chắc, rành. — *est apud omnes.* Ai nấy đã biết tỏ. — *argumentum.* Chứng rõ ràng. — *auctor.* Người chép sách đáng tin.

EVIDENT - er (ius, issimè), adv. Cách rõ ràng, tỏ tường, rành rành, minh bạch.

EVIDENTI - a, æ, s. f. Sự tỏ tường, sự minh bạch.

EVIGESC - o, is, ere, n. def. Mất sức.

†EVIGILATI - o, onis, s. f. Sự thức dậy; sự sự thức.

EVIGIL - o, as, are, n. trị abl. cùng *è, de, in.* 1. Thức dậy; thức, thức nhắc. 2. Mải miết, chuyên tâm, cần cù, lau chuốt, chịu khó nhọc. || 1. — *è v. de somno.* Thức giấc. || 2. — *in studio.* Học thâu đêm tối ngày, mải học. — *libros.* Mải chép sách liên.

EVIGORAT - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Đã mất sức.

EVILESC - o, is, evil - ui, ere, n. def. Ra hèn, mất giá, ra kém giá.

EVINC - io, is, evin - xi, tum, ire, a. Thắt, buộc chặt. — *diademate caput.* Đội triều thiên trên đầu.

EVINC - o, is, evic - i, evio - tum, ere, a. 1. Thắng, thắng trận, vượt, nổi hơn, trội hơn, át. 2. Trừ, khu trừ, thế vị. 3. *fig.* Chứng cứ rõ. 4. Nhờ phép quan mà thôi thu. 5. Được, làm được, xin được, khuyến được. || 1. *Hæc arbor nemus evincit.* Cây này vượt quá các cây rừng. || 2. — *morbos.* Trừ các bệnh. || 3. *Evinci lacrymis.* Động lòng vì thấy nước mắt chảy ra.

EVINCT - us, a, um, part. pass. Evincio.

EVIRATI - o, onis, s. f. Sự hoạn.

EVIRESC - o, is, evir - ui, ere, n. Mất sự xanh tươi; *fig.* ra mất méo, héo gion, ra xanh xao.

EVIR - o, as, are, a. Hoạn; *fig.* làm cho yếu đi.

EVISCER - o, as, are, a. 1. Mổ bụng; lán ruột ra. 2. *fig.* Cày (đất), nứt hết.

EVITABIL - is, e, adj. (ai, sự gì) Người ta có thể tránh được.

EVITATI - o, onis, s. f. Sự tránh, sự trốn; cách thế mà trốn.

EVIT - o, as, avi, atum, are, a. 1. Tránh, trốn, chạy, lánh, thoát khỏi. 2. (một đôi khi:) Giết, cắt sự sống.

EVOCAT - i, orum, s. m. p. Binh cứu phải triệu lại.

EVOCATI - o, onis, s. f. 1. Sự gọi. 2. Sự chiêu binh, sự mộ binh.

EVOCAT - or, oris, s. m. 1. Kẻ gọi, kẻ kêu (ai). 2. Kẻ chiêu, kẻ mộ (binh).

EVOCATORI - us, a, um. (sự gì) Dùng mà gọi hay là chiêu binh.

EVOC - o, as, avi, atum, are, a. 1. Gọi, kêu, gọi đến, mời. 2. Cầu xin cùng, làm phép kì binh cho ma quỷ hiện ra. 3. Đòi, hẹn (ngày mà kiện), đòi đến toà kiện. 4. Triệu (binh). 5. Giục, xui, dụ, làm cho. 6. Làm cho mọc lên. || 1. — *ad colloquium.* Mời đến nói cùng nhau. *his litteris te evocabam.* Trong thư ấy tôi mời anh đến. || 2. — *deum.* Xin thành hoàng cứu chữa. — *mortuos sepulcris.* Làm cho hồn kẻ chết hiện lên. || 3. — *ad pugnam.* Thách ra chiến. — *ad iudices.* Đòi đến toà kiện. || 4. — *veteranos.* Triệu binh cứu. *Evocare.* Chiêu binh vội vàng. || 5. — *misericiordiam.* Giục lòng thương xót. — *in violentiam.* Xui (ai) giận dữ. || 6. — *herbas.* Làm cho cỏ mọc. — *evomitiones.* Làm cho thổ.

EVO - e, và EVOH - e! interj. Phúc cho nó!

EVOLIT - o, as, are, n. freq. bởi

1^o EVOL - o, as, avi, atum, are, n. 1. Bay, bay ra, bay đi. 2. Trốn, biến mất, thoát, tới mau, xông, ra. || 2. *Subito hostes è sylva evolaverunt.* Bỗng chốc quân giặc trong rừng xông ra. — *è conspectu.* Biến mất. — *è periculo.* Thoát sự hiểm trở.

2^o EVOL - o, as, are, a. Ăn trộm, ăn cắp, lấy trộm.

EVOLUTI - o, onis, s. f. 1. Sự dờ (cuốn) ra. 2. Phép thao lược. 3. Sự mở sách, sự xem sách. || 3. — *poetarum.* Sự xem các sách thơ.

EVOLUT - or, oris, s. m. Kẻ dờ (cuốn) ra, kẻ dờ sách, kẻ xem sách.

EVOLUT - us, a, um, part. pass. bởi

EVOLV - o, is, i, evolu - tum, ere, a. 1. Lăn xuống, lăn ra, lấy, giần giọc. 2. Dờ ra, mở ra, kéo ra. 3. Đổ tràn ra. 4. *fig.* Giải ra, bày giải, triển, diễn ra, tỏ ra, kể lại. 5. Đọc, suy, ngâm, tưởng. 6. Đuổi ra, cắt, bỏ. 7. Gỡ ra, đem ra, lấy ra, bòn ra. || 1. — *saxa.* Lấy những hòn đá. || 2. — *fusos.* Kéo sợi. — *epistolam.* Mở thư. || 3. *Evolutus amnis.* Sông đã tràn ra. || 4. — *sonites Thebas.* Kể tội thành Thêbê là thế nào. || 5. — *librum.* Dờ sách, xem sách. — *bellum.* Toan đánh giặc. || 6. — *se amiculo.* Cởi áo khoác dài. *Evolutus bonis.* Đã phải kể lấy hết của mình. || 7. — *se è turbâ.* Ra khỏi nơi đông người. *Se* — Gỡ mình ra. — *oculos.* Móc mắt ra. — *argentum sibi alicundè.* Kiếm chác được bạc ở đâu.

EVOM - o, is, ui, itm, ere, a. Mưa ra, óc ra; xuất.
— se in mare. (sông) Chảy ra bể. Fig. — iram
in aliquem. Hung giận ai.

EVULGATI - o, onis, s. f. Sự rao, sự đồn; sự tỏ ra.

EVULGAT - OR, oris, s. m. Kẻ rao, kẻ phao tiếng;
kẻ tỏ ra.

EVULG - o, as, avi, atum, are, a. Rao, phao tiếng,
đồn, tỏ ra.

EVULSI, perf. Evello.

EVULSI - o, onis, s. f. Sự nhỏ ra; fig. sự phá.

EVULS - US, a, um, part. pass. Evello.

Ex, và E, præp. tri abl. 1. (chỉ nơi ở:) Bởi trong,
bởi trên, trong, bởi, ở. 2. (chỉ thì giờ:) Từ.
3. (chỉ sự phân rẽ ra:) Bởi trong, khỏi, trong.
4. (chỉ nơi ở mà trái di:) Ở, bởi. 5. (chỉ gốc
tích cội rễ:) Bởi, tại, vì. 6. (chỉ duyên do:) Tại,
vì, bởi vì. 7. (chỉ giống đã dùng mà làm:) Bằng.
8. (chỉ sự đối bạc:) Bởi. 9. (chỉ sự kế tiếp:)
Sau, đằng sau, khi sau. 10. (chỉ cách thế:)
Như, cứ, cứ như, tùy, vừa, xúng. || 1. — alto
prospicere terram. Ở ngoài khơi mà trông thấy
đất. — vinculis dicere. Đang mang lời tôi mà
nói. — proximo. Đứng gần, ở gần. — diverso.
Bên khác. — equis colloqui. Đang cỡi ngựa mà
nói khó. — vestigio. Tức thì, ngay. || 2. Octavus
annus est — quo mortuus est. Từ khi nó chết đã
được tám năm nay. — somno statim. Khi vừa
thức giấc. — tempore. Bất thình lình, bất ưng.
|| 3. — sacro nihil attingere. Chẳng dám phạm
đến sự gì thánh sốt. Nec quisquam — agmine
tanto audet me adire. Mà trong lũ đông thế ấy
chẳng có ai dám đến cùng tao. — arbore mala
legere. Hải quả cây. — undis servatus. Đã khỏi
trám dịch. || 4. — Italiâ in Africam trajicere
exercitum. Đem binh ở xứ Italiâ sang xứ Africa.
— urbe redire. Ở thành đô mà về. — alto cadere.
Ở nơi cao ngã xuống. || 5. — aliquo nuntium audi-
re v. accipere. Nghe ai nói tin gì. — flumine bi-
bere. Uống nước sông. — aliquo oriri. Sinh ra
bởi ai, là dòng dõi ai. — litteris cognoscere.
Được thư nói rằng. — aliquo pœnas sumere.
Phạt ai, bắt vạ ai. || 6. — invidiâ. Vì lòng ghen.
— capite laborare. Nhức đầu. — dolore insanire.
Mê mẩn vì đau quá. — quo factum est... Bởi
đấy mới ra... — satellitibus rex appellatus. Đã
được làm vua vì quân cuốc reo bầu lên. — in-
tervallo. Vì xa. || 7. — ferro factum. (đồ gì) Bằng
sắt. — marmore statua. Tượng đá hoa. — auro
aliquid facere. Làm đồ gì bằng vàng. || 8. —
servo libertus fieri. Khỏi bạc tôi tá mà nên người
thong dong. Te ex insulso salsum feci operâ meâ.
Tao đã khó nhọc làm cho mày khỏi đại mà nên

khôn. || 9. — magnis rupibus nactus est plani-
tiem. Sau những núi đá cao người đã gặp cánh
đồng bằng. — consulatu profectus est in Galliam.
Khi đã làm quan consulê thì người liền trảy
sang xứ Gallia. — die diem expectare. Những
mong ngày một ngày hai. || 10. — annulo suo
imaginem exprimere in cerâ. Lấy nhẫn mình mà
ấn hình nào vào sáp. — scripto recitare. Cầm
tờ mà đọc. — cæde vivere. Làm nghề giết người
mà kiếm ăn. — tempestate sententiam moderari.
Nghĩ thế nọ thế kia tùy thì. — picturâ adstare.
Đứng sừng sững như tượng. — more. Như đã
quen. — delicto pœna dicta. Vạ (quan) đã luận
vừa tội. — legibus. Cứ lệ luật. — asse hæres. Kẻ
lĩnh hết gia tài. — re meâ est tacere. Xét ích
riêng tôi thì tôi phải nín lặng (sự nín lặng
thuộc về ích tôi). — meâ dignitate. Cho xứng
bạc tôi. — parte. Bằng một phần, phần thì. —
majore parte. Phần nhiều thì... — vano. Vô ích.
— libidine. Mặc thích mình. — animo. Cho hết
lòng, tận tâm. — æquo. Đồng nhau, như nhau.
— composito. Như lời giao. — meâ sententiâ.
Như ý tôi thì... — tuis verbis. Cứ lời anh nói, thì...

EXACERBATI - o, onis, s. f. Sự trêu giận, sự gây
giận.

EXACERBAT - OR, oris, s. m. Kẻ trêu giận, kẻ gây
giận.

EXACERBESC - o, is, ere, n. def. Nổi giận.

EXACERB - o, as, avi, atum, are, a. 1. Nói tức, gây
giận, trêu giận. 2. Khêu, gia thêm. || 2. — iram.
Trêu giận. || 2. — dolorem. Làm cho đau gioi lên.

EXACER - o, as, are, a. Rê, sảy.

EXACERVATI - o, onis, s. f. Như Acervatio.

EXACERV - o, as, are, a. như Acervo.

EXACESC - o, is, exac - ui, ere, n. def. Ra chua.

EXACIN - o, as, are, a. Lặt lảy hạt, lượm hạt.

† EXACISCL - o, as, are, a. Phá hủy.

† EXAC - ON, s. n. Giống tục đoạn.

EXACT - Ê (iis, issimè), adv. Cách có mực thước
cách kĩ càng, cẩn thận.

EXACTI - o, onis, s. f. 1. Sự đuổi ra, sự đầy. 2. Sự
làm cho lộn, sự làm hoàn thành, sự tuyển
hảo, sự hoàn tất. 3. Sự đòi (thuế) trái lẽ, sự
bắt làm, sự bắt, sự đòi. || 1. — regum. Sự đầy
các vua. || 2. — debiti v. nominum. Sự đòi nợ.
— capitum. Sự bỏ thuế từng suất. — vectiga-
lium. Sự lạm bỏ? — quotidiana operis. Sự định
việc từng ngày.

EXACT - OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.). 1. Kẻ
đuổi ra, kẻ đầy. 2. Kẻ làm hoàn thành, kẻ làm
cho lộn, kẻ làm hoàn tất. 3. Kẻ đòi, kẻ bắt làm,

kẻ đòi trái lẽ. || 4. — *regum*. Kẻ đã đuổi các vua. || 2. — *operis alicujus*. Kẻ làm thành việc gì. || 3. — *studiorum*. Giám trường học, đốc học. — *supplicii* v. *mortis*. Lý hình. — *promissorum*. Kẻ bắt (ai) giữ lời giao hứa. — *sermonis*. Kẻ bắt lời nói. — *vectigalium* (đặt tô hay là thuế ngầm). Kẻ thu thuế.

1° EXACT — US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Exigo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đuổi, đã chịu đầy. 2. Đã chịu làm thành, đã thành, đã trọn, hoàn tất, tuyền hảo, kĩ càng, cẩn thận. 3. Đã chịu thu, đã chịu đòi, đã chịu bắt. || 1. — *curia*. Đã chịu đuổi ra khỏi triều đình. *Exacta fabula*. Tuồng người ta đã chề, dở tuồng. || 2. — *ensis*. Gươm đã đâm thấu qua mình (ai). *Exacta aetate*. Cuối đời (ai). *Exacto frigore*. Khi đã khỏi mùa rét. *His exactis*. Khi đã xảy ra bấy nhiêu sự đoạn. *Vir exactissimus*. Người rất kĩ lưỡng. || 3. *Exacta pecunia*. Tiến bộ. — *pecuniam* (hiệu ngầm *secundum*). Đã chịu bỏ tiền.

2° EXACT — US, *us, s. m.* Sự bán. — *opportunus*. Sự bán mất.

EXACU — O, *is, i, tum, ere, a. 1.* Mài, mài nhọn, mài sắc, mét, vót nhọn, buốt nhọn. 2. *fig.* Giục, dịch, giới mài, gia thêm, thêm sức. || 1. — *vallos*. Vót cọc cho nhọn. || 2. — *animum*. Giục trí khôn. — *solicitudinem*. Thêm sự lo lắng. — *acetum*. Làm cho giấm ra mạnh hơn.

EXACUTI — O, *onis, s. f.* Sự mài sắc, sự mài nhọn; sự giục, sự giới mài.

EXACUT — US, *a, um*, part. pass. Exacuo.

EXADVERS — O, adv. Ngay thẳng, trước mặt.

EXÆDIFICATI — O, *onis, s. f. 1.* Sự xây lên, sự xây lập, sự dựng nhà. 2. Sự sắp đặt (câu nói hay là các phần bài).

EXÆDIFICAT — OR, *oris, s. m.* Ædificator.

EXÆDIFIC — O, *as, avi, atum, are, a. 1.* Xây nhà cho thành, xây lập. 2. *fig.* Làm hoàn thành, làm xong, làm cho trọn. 3. (một đôi khi:) Đuổi ra khỏi nhà. || 1. — *oppidum suæ pecuniæ*. Lấy của mình mà xây thành.

EXÆQUABIL — IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Chịu san được, nên bằng bạn được.

EXÆQUATI — O, *onis, s. f. 1.* Sự san cho bằng. 2. Đắt đã san bằng. 3. *fig.* Sự ngang bậc, sự đồng chức, sự đặt cho bằng nhau; sự so sánh.

EXÆQU — O, *as, avi, atum, are, a. 1.* San, ban, làm cho bằng phẳng. 2. *fig.* Đặt ngang vức, kẻ là bằng, ví như, sánh cùng. 3. Khảo các đồ lường. 4. Được bằng, nên bằng. || 1. *Cutem ad speci-*

em lævitatæ exæquant. Chúng nó kì da cho lẫn. || 2. — *vitam suam ad unam regulam*. Buộc mình ăn ở cho có mực thước. *Bonæ exæquare*. Được kẻ trong số kẻ lành.

EXÆSTUATI — O, *onis, s. f.* Sự nồm, sự sôi; *fig.* sự xao xuyến, sự nóng nảy. — *animi*. Sự nóng giận.

EXÆSTU — O, *as, avi, atum, are, n. 1.* Sôi, vọt, sôi lên. 2. Sốt lên, nóng nảy. 3. *fig.* Sôi gan, nổi giận, nóng giận; xao xuyến, nồm náo. || 1. — *è terrâ*. Vọt lên khỏi đất. *Semper hoc fretum exæstuat*. Biển này hằng cồn sóng liên. || 3. — *irâ* v. *iram* (hiệu ngầm *secundum*). Sốt giận lên.

† EXAGGERANT — ER, adj. Cách gia thêm.

EXAGGERATI — O, *onis, s. f. 1.* Đổng đất. 2. Sự rộng lượng. 3. Phép nói gia thêm, lời nói già, sự nói thêm, sự nói phét, sự nói hoẹt.

† EXAGGERAT — OR, *oris, s. m.* Kẻ nói thêm, kẻ nói già.

EXAGGER — O, *as, avi, atum, are, a. 1.* Vun đổng. 2. Thu tích, thủ trữ. 3. Gia thêm, làm cho ra nhiều hơn. 4. *fig.* Diễn ra, giải cho rộng ý. 5. Nói thêm, nói ngoa, nói già, nói khoác. || 1. — *planitiem aggestâ humo*. Đổ đất mà vượt nơi trũng. — *agrum*. Đắp bờ ruộng. || 2. — *magnas opes*. Tích nhiều của. || 3. — *rem familiarem*. Thêm cơ nghiệp.

EXAGITATI — O, *onis, s. f.* như Agitatio.

EXAGITAT — OR, *oris, s. m.* Xé bắt hớ, kẻ khuấy khuấy.

EXAGIT — O, *as, avi, atum, are, a. 1.* Bắt hớ, đuổi theo, quấy, săn. 2. *fig.* Làm xôn xao, xui xiêm, trêu, khuấy khuấy. 3. Chê, hạch, bẻ. 4. Bàn lẽ, bàn (việc gì), luận lý, diễn lại, bày tỏ, kẻ ra, nói đến. 5. Âm thầm, ngầm nghĩ. || 1. — *feras*. Săn muông rừng. — *fures*. Đuổi bắt kẻ trộm. — *fecem*. Quấy vẩn đục. || 2. — *clamoribus urbem*. Trêu lên làm hỗn hào trong thành. *Exagitati formidine*. Sợ hãi thất kinh. — *curas*. Sinh lo. — *odium*. Giục lòng (ai) ghét. || 3. — *orationem*. Hạch bài giảng. || 4. — *fraudes alicujus*. Trán tố các mưu gian ai. — *rem aliquam sermonibus*. Thường nói đến sự gì. || 5. — *corde furores*. Âm thầm những sự độc dữ.

EXAGI — UM, *i, s. n.* Sự cần (đổ bán).

EXAGOG — A, *x, s. f.* Sự đem đi, sự cất đi, sự chở sang nơi khác. 2. *s. m.* Kẻ đem đi, kẻ chở đi chỗ khác.

EXALBESC — O, *is, exalb - ui, ere, n. 1.* Hoá nên trắng, trắng già. 2. Ra xanh xao, thất sắc.

EXALBID — US, *a, um, adj. 1.* (ai, sự gì) Trắng nhợt. 2. Xanh xao, mét meo.

EXALB - o, as, are, a. Làm cho ra trắng.

EXALBURNAT - us, a, um, part. pass. bởi

EXALBURN - o, as, are, a. Bỏ dác cây, dẽo dác cây.

EXALG - eo, es, ere, n. như Algeo.

EXALTATI - o, onis, s. f. Sự nhắc lên, sự đem lên; *fig.* sự kiêu ngạo; sự tôn lên. — *sanctæ Crucis*. Lễ tôn kính Cầu rút thánh Đức Chúa Jêsu.

EXALT - o, as, avi, atum, are, a. Đem lên cao, làm cho cao lên; *fig.* tôn lên, tặng, khen, vinh. — *fossam*. Đào rãnh cho sâu hơn. — *Christum in crucem*. Treo Đức Chúa Jêsu lên cầu rút. *Cor ejus exaltatum est*. Nó đã sinh lòng kiêu ngạo.

EXALUMINAT - us, a, um, adj. 1. (sự gì) Có sắc như bạch phân. 2. Trong trẻo, trong bóng.

EXAMB - io, is, ivi, itum, ire, a. Tham, ham hố; mua lòng, nịnh nọt. — *suffragium alicujus*. Thỉnh thác ai (bầu mình lên).

EXAMBIT - us, a, um, part. pass. Exambio.

EXAM - en, inis, s. n. 1. Đàn ong, bầy ong, ón. 2. Lũ, đoàn, đông đàn, nhiều. 3. Ghim cán. 4. Sự khảo, sự tra xét, sự hạch. || 1. — *apum*. Đàn ong. || 2. *Vernarum*. — Lũ tôi tá. — *piscium*. Tia cá. — *malorum*. Nhiều sự tai nạn. || 3. *Duas lances æquato examine sustinere*. Để hai đĩa cho cân. || 4. *Examen dare alicui operis*. Giao sách gì cho ai khảo lại. — *decretorium*. Đại khoa. *Præses examinis*. Giám thi. *Censor examinis*. Khảo thi.

† EXAMINAT - è, adv. Cách ý tứ, cách nghiêm xét.

EXAMINATI - o, onis, s. f. 1. Sự dễ cho cân. 2. *fig.* Sự khảo, sự tra xét, sự khoa thi.

† EXAMINAT - or, oris, s. m. 1. Kẻ cân cho thăng bằng. 2. Kẻ xét, kẻ khảo.

† EXAMINATORI - us, a, um, adj. (sự gì) Dùng mà tra khảo, dùng mà thử.

EXAMIN - o, as, avi, atum, are, a. 1. Sinh bầy ong. 2. Cân, cân thăng bằng. 3. *fig.* Xét, tra xét, xem xét, khảo, bẻ, hạch. || 2. *Statera (se) examinat*. Cân ở cho thăng bằng. || 3. — *vitia orationis*. Xem xét bài giảng sai ở đâu.

† EXAM - o, as, are, a. Thôi yêu, chẳng yêu nữa.

EXAMPLEX - or, aris, atus sum, ari, d. trị acc. Ôm lấy.

EXAMURC - o, as, are, a. 1. Lọc cán, lóng. 2. Phơi.

EXAMUSS - im, adv. như Adamussim.

† EXANGILLAT - us, a, um, adj. (ai) Giúp như tôi tá.

EXANIMABILIT - er, adv. Cách mất vía.

EXANIMAL - is, e, adj. 1. (ai, sự gì) Đã mất vía, điếng hồn. 2. Đau đớn, khó chịu, dữ. || 1. *Exanimalem facere*. Giết.

EXANIMATI - o, onis, s. f. 1. Sự kinh hồn, sự kinh khủng. 2. Sự chết ngạt, sự chết nghẹn, sự phải gió.

EXANIM - is, e, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chết, đã tắt. 2. Đã kinh hồn, mất vía. || 1. — *favilla*. Lửa đã tắt rồi. || 2. — *vultus*. Mặt tái mét.

EXANIM - o, as, avi, atum, are, a. 1. Giết, làm cho chết. 2. Làm cho sợ khiếp, làm cho kinh hồn, làm cho điếng hồn. 3. Làm cho mất vía. 4. *fig.* Làm cho sờn lòng. 5. Làm cho há hơi. || 1. *Exanimari vulnere*. Phái dấu mà chết. || 2. *Exanimatus sum tuis litteris*. Tôi xem thư anh thì điếng hồn. || 3. *Exanimari cursu duplicato*. Chạy mạnh quá hầu mất vía.

EXANIM - us, a, um, adj. như Exanimis.

EXANTÈ, præp. thay vì Antè.

EXANTHEMAT - a, um, s. n. p. Mụn, mụn, nhọt.

EXANTL - o, as, are, a. 1. Làm cho hết, uống ráo chén, vét ráo, múc cạn, đổ cạn. 2. *fig.* Chịu khó cho đến cùng, gắng công phí sức. || 1. — *vinum poculo*. Uống ráo chén rượu. || 2. — *belli decem annos*. Chịu khó nhọc đánh giặc đủ mười năm. — *labores plurimos*. Chịu trăm nghìn sự khôn khó.

† EXAPER - io, is, ui, tum, ire, a. Gỡ ra, cắt nghĩa.

EXAPT - o, as, are, a. Treo (đi gì) vào, lắp vào.

EXAPT - us, a, um, adj. (sự gì) Đã chịu buộc vào, đã chịu lắp vào.

EXAQUESC - o, is, ere, n. def. Chảy ra, tan ra nước.

† EXARATI - o, onis, s. f. 1. Sự cày xóc lên, sự cày. 2. *fig.* Sự chép sách, sách (ai đã chép), bài, quyển thơ.

† EXARAT - or, oris, s. m. 1. Kẻ cày. 2. Kẻ ra mực.

EXARCHAT - us, us, s. m. Chức vương, chức quận công.

EXARCH - us, i, s. m. Vương, chúa, quận công.

EXARD - eo, es, exar - si, ere, và EXARDESC - o, is, exar - si, ere, n. def. 1. Cháy lên, trèm, bén, bốc lên, nóng lên. 2. Nổi lên, ra tỏ, thêm lên. 3. *fig.* Nổi giận, giận lên, thịnh nộ; ra nóng nảy, phách lòng. || 1. *Exarsit dies*. Mặt trời đang độ nóng. || 2. *Seditio exarsit*. Đảng nguy đã dậy lên. *Pretia exarserunt*. Mọi sự đã thặng giá. || 3. *Exarsit in iras v. ira*. Nó đã giận tăng báng. — *ad aliquem*. Yêu ai quá lẽ.

EXAREN - o, as, are, a. Cát cát, cát sỏi.

EXAREF - io, is, actus sum, ieri, pass. như

EXAR - eo, es, ui, ere, và EXARESC - o, is, exar - ui, ere (thiếu sup.), n. 1. Héo đi, khô đi, cạn đi. 2. *fig.* Ủa rữa, hết đi, chẳng còn. || 1. *Manus*

ejus exaruit. Tay nó đã héo đi. || 2. *Exaruit urbanitas*. Phép lịch sự ở đâu mất rồi. *Nondum exarui ex rebus amenis*. Tôi chưa chán những sự vui.

† EXARID - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Khô khốc, cạn hán, héo hắt.

EXARMATI - o, *onis*, s. f. Sự thu khí giới lại.

EXARM - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Thu thiết khí lại, cất khí giới. 2. Cất các đồ tàu. 3. *fig.* Làm cho người đi, làm cho mất sức. || 1. — *cohortes seditiosas*. Thu khí giới những cơ mống nguy. *Fig.* — *serpentem veneno*. Cất lấy nọc cái rắn. || 3. — *iram*. Làm cho khí nộ. — *filum lacrymis suis*. Chảy nước mắt làm cho con người lòng.

EXAR - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cày xốc lên, cày bừa, cày sáu, cày, phá ruộng. 2. Làm đất cho nó sinh hoa màu, lấy hoa màu. 3. *fig.* Làm như lối cày. 4. Viết, biên, chép. || 1. — *radices*. Đào rễ lên. || 2. — *fruges*. Lấy hoa màu. || 3. *Frons exarata rugis*. Trán giãn giú.

EXARSI, perf. Exaresco.

EXARUI, perf. Exaresco.

EXASCIAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu đeo, đã chịu bào.

EXASPERATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho ra súc sù; sự rấp sì. 2. *fig.* Sự giận hoảng.

EXASPERAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ làm cho ra sù sì. 2. *fig.* Kẻ ghẹo giận, kẻ khêu giận.

EXASPER - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho ra sù sì, làm cho nhám sì, làm cho rấp sì. 3. *fig.* Trêu ghẹo, gây giận, nói gièm pha. || 1. — *fauces*. Làm cho khan cổ. — *signis*. Chạm trổ. || 2. — *animum*. Nói xui xiêm giận.

EXATI - o, *as, are*, a. như Exsatio.

EXATUR - o, *as, are*, a. như Exsaturo.

EXAUCTORATI - o, *onis*, s. f. Sự cho lính về thăm nhà, phép cho lính về nhà một ít lâu; sự loại binh.

EXAUCTORAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

EXAUCTOR - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cho lính về nhà tạm vậy, thái lính. 2. Cất chức.

EXAUCT - US, *a, um*, part. pass. Exaugeo. (ai, sự gì) Đã đứng bóng, chẳng còn lên nữa.

EXAUDIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chịu nghe.

EXAUD - IO, *is, ivi, itum, ire*, a. 1. Nghe văng vẳng. 2. Nghemàưng, nhậm lời. 3. Hiểu. 4. Cất nghĩa.

EXAUDITI - o, *onis*, s. f. 1. Sự nghe. 2. Sự ưng lời xin.

EXAUDIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ nghe; kẻ ưng, kẻ nhậm lời.

EXAUG - EO, *es, exau - xi, exauc - tum, ere*, a. Gia thêm, đơm thêm; mở cho rộng.

EXAUGURATI - o, *onis*, s. f. Sự phạm đến sự thánh.

EXAUGURAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ phạm đến nơi thờ.

EXAUGUR - o, *as, are*, a. Phạm đến nơi thờ, phạm đến sự thánh.

† EXAURAT - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Thiếp vàng, xuy vàng, chá vàng.

EXAUSPICATI - o, *onis*, s. f. Sự bàn điểm dữ.

EXAUSPIC - o, *as, are*, a. Bàn điểm dữ.

EXAUTHOR - o, *as, are*, a. như Exauctoro.

EXBALIST - o, và EXBALLIST - o, *as, are*, a. Dùng máy bắn đá mà phá.

EXBOL - A, *x*, s. f. Tên, lao, đá.

EXCECAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho ra tối tăm.

EXCEC - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho ra mù, làm cho nên tối tăm. 2. Bỏ mắt non, bỏ chánh. 3. Làm cho tác. 4. *fig.* Che lấp sự sáng, làm cho nhẹ tiếng, trời hơn. 3. Làm cho ra mê, làm cho ra tối tăm trong trí khôn.

EXCALCE - o, *as, are*, a. Gởi giấy ra.

EXCALDATI - o, *onis*, s. f. Sự tắm nước nóng.

EXCALD - o, *as, are*, a. Bỏ vào nước nóng, luộc qua.

EXCALEFAC - IO, và EXCALFAC - IO, *is, fec - i, tum, ere*, a. 1. Làm cho ra nóng, hâm, tắm lại.

EXCALEF - IO, *is, actus sum, ieri*, pass. Excalefacio. Nền nóng, được ấm thân, hâm.

EXCALFACTI - o, *onis*, s. f. Sự làm cho nên nóng.

EXCALFACTORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sức làm cho nên nóng.

EXCALP - o, *is, ere*, a. như Exscalpo.

EXCANDEFAC - IO, *is, fec - i, tum, ere*, a. 1. Nung trắng, nung hết sức. 2. *fig.* Làm cho ra nóng nảy, xui giận dữ. 3. Tăng giá lên. || 1. — *ferrum*. Nung sắt cho đến khi nó ra trắng. || 2. — *cupiditate*. Làm cho ra mê mẩn (đàng nào). 3. — *annonam*. Làm cho các đồ ăn uống lên giá.

EXCANDESCENTI - A, *x*, s. f. 1. Sự nổi giận, sự gắt gỏng, sự hung lên. 2. Phần linh hồn hay giận.

EXCANDESC - o, *is, excand - ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. Chảy lên, bén lửa, chịu nung cho đến khi ra trắng; mừng lên. 2. *fig.* Giận lên, sức gắt, gắt gỏng. || 2. — *ira*. Nổi cơn giận.

EXCANTATI - o, *onis*, s. f. Sự ếm chú, bùa.

EXCANT - o, *as, are*, a. 1. Làm phép kì binh mà bắt (ma hay là hồn) hiện ra. 2. Yểm bùa, làm phép yêu thuật. 3. Yểm bùa mê.

EXCAP - IO, *is, ere*, a. như Excipio.

EXCARNAT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Đã chịu vạc hết thịt, đã lát thịt.

EXCARNIFIC - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đánh nát cá thịt ra. 2. Tán, đánh đòn, khảo hình, gia hình; làm khổ, làm cực lòng.

EXCASTRAT - us, *a, um*, part. pass. như *Castratus*.

EXCAVATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự đào, sự đục lỗ, sự xoi. 2. Lỗ, hang, huyệt, huyệt.

EXCAV - o, *as, avi, atum, are*, a. Xoi, đục, khai, đào.

EXCED - o, *is, exces - si, exces - sum, cre*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Ra, đi ra, ra khỏi, rời ra, lìa ra. 2. Chết, qua đời. 3. Trễ ý bài, nói lạc ý bài. 4. Quá, quá hơn, vượt quá, đi quá. 5. Xảy ra, đến, hoá nên. || 1. — *è praelio*. Ra khỏi đám chiến. — *ex viâ*. Trễ đàng. — *in exilium*. Trảy đi đày. — *è pueris*. Ra khỏi tuổi trẻ. — *ex utero*. Sinh ra. || 2. — *è vitâ v. è medio*. Sinh thì, tạ thế. || 3. — *paululum*. Nói về đàng khác một chút. || 4. — *modum*. Chẳng vừa. — *fidem*. (sự gì) Chẳng có lẽ mà tin được. — *mensuram*. Quá ngắn. *Quod excedit*. Phần xươg nổi ra ngoài. *Triennium vitæ non excedunt*. Chúng nó chẳng quá ba năm mà chết. || 3. — *in certamen*. Xảy sinh sự đánh nhau. *Res ad querimoniam publicam excessit*. Việc ấy về sau cá và dân kêu trách.

EXCELL - ens, *entis* (excellent - ior, issimus), adj. cá ba giống. 1. (ai, sự gì) Cao, lớn, phốp pháp, cao hơn. 2. *fig.* Cao trọng, tốt lắm, tuyền hảo. || 2. — *formâ*. Rất đẹp. *Excellentior ordo*. Đẳng nhất (đẳng các quan sênatoré).

EXCELLENT - er (*iūs, issimè*), adv. Cách cao trọng, cách nói, cách trời, cách tốt lắm.

EXCELLENTI - a, *æ*, s. f. Sự cao sang, sự quý trọng, sự tuyền hảo; sự vượt hơn.

EXCELL - o, *is, ui, ere* (thiếu sup.), n. trị dat. hay là acc. cùng *præter, super*, hay là abl. cùng *in*, tùy nghi. 1. Nói hơn, cao hơn. 2. *fig.* Vượt hơn, nổi hơn, trời hơn, thắng. || 1. *Pinus cæteris arboribus excellit*. Cây thông lên cao hơn các cây khác. || 2. — *aliis v. cæteris v. antè cæteros v. præter cæteros v. super cæteros*. Tuyệt chủng.

EXCELS - è (*iūs, issimè*), adv. 1. Nơi cao, ở trên cao. 2. *fig.* Cách cao trọng, cách cao lượng. || 2. — *florere*. Khang thái lắm.

EXCELSIT - as, *atis*, và **EXCELSITUD** - o, *inis*, s. f. 1. Sự cao, bề cao, sự cao xa. 2. Sự cao trọng, sự đại đảm, sự rộng lượng. 3. Sự nói thêm.

EXCELS - us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Cao, dài, lớn, cao xa. 2. *fig.* Cao trọng. || 1. *In (locis) excelsis*. Ở nơi cao. *Hasta excelsa*.

Giáo dài. || 2. *Qui in excelso vitam agunt*. Những kẻ ở đẳng bậc cao sang. *Excelsus*. Đẳng cao cả (Đức Chúa Lời).

EXCEPI, perf. *Excipio*.

† **EXCEPTACUL** - um, *i*, s. n. Chỗ hay là bình chứa sự gì.

EXCEPTATI - o, *onis*, s. f. 1. Mối, của đã bắt được. 2. Sự chịu lấy, sự nhận, sự được.

EXCEPTI - o, *onis*, s. f. 1. Sự trừ, lời nói trừ, điều gì đã chịu trừ. 2. Điều riêng phải giữ khi giao ước. 3. Lẽ gì bên bị vịn lấy cho khỏi quan tra xét việc mình. || 1. *Omnes sine ulla exceptione*. Hết mọi người chẳng trừ ai. || 2. *Vita cum exceptione mortis data est*. Khi đã ban sự sống cho ta thì đã định cho ta phải chết.

EXCEPTITI - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu trừ, đã chịu loại ra.

EXCEPTIUNCUL - a, *æ*, s. f. dimin. *Exceptio*. Điều trừ nhỏ mọn.

EXCEPT - o, *as, are*, a. freq. *Excipio*.

EXCEPT - on, *oris*, s. m. Kì lục, kinh lịch, thơ kí, kẻ biên kí.

EXCEPTORI - us, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà đựng. — *liber*. Cặp biên lấy (điều nọ điều kia).

EXCEPT - us, *a, um*, part. pass. *Excipio*.

† **EXCEREBR** - o, *as, are*, a. 1. Cát lấy óc. 2. Bỏ đầu, giết. || 1. *fig. Excerebratus*. Đã ra đại (đã mất óc).

EXCERN - o, *is, excre - vi, excre - tum, ere*, a. 1. Lọc, làm cho sạch. 2. Rê, sảy; sàng, rây, giã. 3. Ra giống gì khi đi đại tiện.

EXCERP - o, *is, si, tum, ere*, a. 1. Lặt lấy, lượm lặt, kén chọn, hái, tia. 2. *fig.* Đề riêng, trừ ra, phân ra. || 1. — *verba ex libro*. Mượn lời trong sách. || 2. — *se à malorum societate*. Lánh xa khỏi kẻ nghịch đàng.

EXCERPT - a, *orum*, s. n. p. Điều gì đã lặt lấy.

EXCERPTI - o, *onis*, s. f. Sự lặt, sự lượm, sự chọn lấy.

† **EXCERVICATI** - o, *onis*, s. f. Sự bắt kháng, sự cưỡng phép.

EXCESSI, perf. *Excedo*.

1° **EXCESS** - us, *a, um*, part. pass. *Excedo*.

2° **EXCESS** - us, *us*, s. m. 1. Sự ra, sự trảy, sự trốn. 2. *fig.* Sự chết. 3. Sự gì nổi, sự gì lòi ra. 4. Sự nói lạc ý bài. 5. Sự thái quá, sự lỗi. || 2. — *alicujus è vitâ*. Sự ai qua đời.

EXCESTR - a, *æ*, s. f. 1. Con rắn kia. 2. *fig.* Cái rắn độc (tiếng chú).

EXHALCI - o, as, are, a. Ăn lặn, ăn gian.

EXCIM - o, onis, s. f. và UM, i, s. n. Sự phá tuyệt; sự đổ xuống.

1° EXCID - o, is, i, exci - sum, ere, a. 1. Chặt, chém, hái, cắt, phát, bứt, lấy. 2. Phá, đánh đổ, phá tuyệt, làm cỏ. 3. fig. Trừ ra, đuổi, xua, loại ra. || 1. — *è lapide*. Khoét vào đá. — *lapides è terrâ*. Khai mỏ đá. fig. — *malum*. Cắt rễ sự dữ. || 2. — *aliquem numero civium*. Truất ngôi trừ ngoại người nào.

2° EXCID - o, is, i, ere (thiếu sup.), n. trị abl. hay là abl. cùng è. 1. Sảy, sa, rơi, ngã. 2. Mất, đánh mất, ra khỏi. 3. Sút xuống, hư đi, hoại đi. 4. Hổng, lở ra. 5. Sai, lảm. 6. Trở nên, hoá ra. 7. Quên bâng, quên lửng. 8. Chẳng thuận ý cùng, khác ý. || 1. *Gladius è manu excidit*. Gươm sảy. — *de manibus*. Sảy tay. — *equo*. Ngã ngựa. || 2. — *aliquâ re*. Mất sự gì. *Regno* —. Mất quyền trị vị. *Uxore excidit*. Nó đã mất vợ. *Excidit è vinculis*. Nó đã đánh tháo xiềng mà trốn. || 3. *Excidit ingenium*. Người đã mất trí khôn (trí khôn người đã hư đi). || 4. — *formulâ*. Thua kiện. — *ausis*. Việc lở ra. || 5. — *genere*. Sai giống (tên gì). || 6. *In licentiam libertas excidit*. Sự thông dong quá hoá buông tuồng. || 7. *Excidit optarem*. Tôi đã quên không hỏi. *Excidit mihi nomen tuum*. Tôi đã quên tên anh. || 8. — *ab aliquo*. Chẳng hợp ý vuốt ai.

EXCI - eo, es, vi, tum, ere, a. như Excio.

EXCIND - o, is, ere, a. như Exscindo.

EXCINCT - us, a, um, part. pass. bởi

EXCING - o, is, excin - xi, excine - tum, ere, a. Cởi dây thắt lưng; cởi, lột trần.

EXC - io, is, iei, itum, ire, a. 1. Giục ra, bắt ra. 2. Gọi, đòi, mời, kêu. 3. Xui, giục, đặt cố, khuyến. || 1. — *lacrymas*. Làm cho chảy nước mắt. — *ex somno*. Đánh thức. — *suem è latebris*. Bắt lợn lòi ra khỏi hang. || 2. *Omnis excitur militaris artas*. Nhà nước triệu hết người tráng kiện. || 3. — *procellam*. Làm ra cơn táp. — *tumultum*. Làm hòng hào. — *penitentiam*. Giục ăn năn. — *aliquem ad cupiditatem discendi*. Khuyến như ai ái mộ sự học hành. *Civitates quasi suis excitæ sedibus in regis occursum properant*. Các thành điều dấy lên mà đi trước vua. *Conscientie mentem excitam creabat*. Khi ấy lương tâm trách nó.

EXCIT - io, is, ce - pi, cep - tum, ere, a. 1. Chịu lấy, chịu. 2. Chứa, cho dõ, chịu (khách), thết đãi, rước, đón. 3. Chịu việc, nhận, mua, liêu mình. 4. Đỡ lấy. 5. Biện lấy. 6. Bắt, bắt lấy. 7. Lật

lấy, lấy ra, kéo ra. 8. Kế tiếp, nối. 9. Cứ việc, làm thêm. 10. Nghe. 11. Được, kiếm được. 12. Ăn trộm. 13. Trừ ra, loại ra. 14. Pha lộn. 15. (bên bị) Vịn lấy lẽ gì cho khỏi quan tra xét việc mình. || 1. — *sanguinem paterâ*. Hứng lấy máu vào chén. — *vulnera*. Bị nhiều dấu. || 2. — *aliquem benigno vultu*. Chịu lấy ai vui mặt. — *hospitio*. Cho trú nhà mình. — *amplexu*. Chịu và ôm lấy cổ. || 3. — *pericula*. Liều mình phải sự cheo leo. — *labores*. Tra tay làm nhiều việc. || 4. — *se in pedes*. Rén chân. — *se pedibus*. Ngã chân trước. — *labentem*. Đỡ (ai) ngã. — *impetum hostium*. Chống trả quân giặc xông đánh. || 5. *Quæ dictabat excipiebam*. Khi ấy người đọc tiếng gì thì tôi biện lấy. || 6. — *insidiis*. Làm cho phải cạm. — *feras fugientes*. Bắt những muông rừng đang chạy. || 7. — *è mari*. Cứu cho khỏi chết trong biển. — *dentem*. Nhỏ răng. — *mustum*. Ép rượu. || 8. *Excipit diem nox*. Đêm ngày kế tiếp. *Spem conceptam felix eventus excrepit*. Việc đã xảy ra đặc ý. || 9. — *pugnam*. Cứ việc đánh trận. — *vires*. Lấy sức lại. — *memoriam*. Lưu truyền (tích gì). || 10. — *sermone alicujus*. Nghe lời ai. || 11. — *laudem*. Được lời (người ta) không khen. || 12. — *caprum*. Lấy trộm con dê con. || 13. *Id legibus excipitur*. Lễ luật đã trừ nó ấy. — *aliquem*. Loại ai ra. *Exceptis hisce vinculis*. Trừ lời tôi này. || 14. — *multa*. Pha lộn nhiều sự. || 15. *Qui excipit, probare debet quod excipitur*. Kẻ vịn lẽ gì cho khỏi quan tra xét việc mình, thì phải chứng lẽ ấy.

EXCIPI - UM, i, s. n. như Exceptio.

EXCIPUL - A, æ, s. f. UM, i, s. n. và US, i, s. m. 1. Đàng, nơm, lờ, sa, giò, etc. để bắt cá. 1. Bình đựng. 3. Bẫy, cạm, khăm, tròng, etc. để bắt muông rừng.

EXCIPU - US, a, um, adj. (sự gì) Chịu đựng, lọt vào.

EXCISI - o, onis, s. f. Cái khắc, cái khía. 2. Sự đối tộ, sự phá tuyệt.

EXCISORI - US, a, um, adj. (đổ gì) Dùng mà cắt.

EXCISS - o, as, are, a. 1. Cắt bứt, xén, chặt. 2. Phá tuyệt.

EXCIS - US, a, um, part. pass. 1° Excido.

EXCITABIL - IS, e, adj. (sự gì) Giục, đánh thức.

EXCITAND - US, a, um, part. pass. fut. Excito.

EXCITAT - È (iūs), adv. Cách mạnh.

EXCITATI - o, onis, s. f. Sự đánh thức.

EXCITAT - OR, oris, s. m. Kẻ đánh thức, kẻ giục.

EXCITATORI - US, a, um, adj. (sự gì) Có sức giục, đánh thức.

EXCITAT - US, a, um (*ior, issimus*), part. pass.
Excito. 1. (ai, sự gì) Đã chịu giục, đã chịu đánh thức. 2. Cao. 3. Mạnh, nặng. || 1. — *à somno*. Đã chịu đánh thức. || 3. — *clamor*. Tiếng kêu mạnh. *Excitatoria lumina*. Sự sáng chói quá. *Excitissimus odor*. Mùi hắc lắm.

EXCIT - o, as, avi, atum, are, a. 1. Giục ra, gọi ra, làm cho sống lại. 2. Đánh thức. 3. Săn, đuổi bắt, đuổi ra, viện (chứng). 4. Xây, lập, làm, đem lên. 5. *fig.* Giục, xui, đặt cớ, yên ủi, nhắc lại, khêu, trêu, khuyến. || 1. *Vox tua me huc foras excitavit*. Tôi nghe tiếng anh thì tôi đã ra đây. *Ab inferis v. mortuis*. — Làm cho sống lại. || 2. *Ne me è somno excitetis*. Chúng bay đừng đánh thức tao. *Vigiles excitat*. Nó đánh thức phiên canh. || 2. — *feras*. Săn muông rừng. *De spectaculis excitatus est*. Nó đã phải đuổi ra khỏi nhà hát bội. — *testem*. Nại kẻ đối chứng đến. || 4. — *ædificium*. Xây nhà. — *pascua*. Làm ruộng cỏ. || 5. *Afflictos*. — Yên ủi kẻ âu lo. — *ignem*. Đốt lửa. — *fletum*. Làm cho chảy nước mắt. — *iram*. Trêu giận. — *suspicionem*. Đặt cớ cho (người ta) hồ nghi. — *aciem gladii*. Mài gươm. — *stomachum*. Khêu đói. — *colores*. Làm cho tươi sắc. — *memoriam*. Nhắc lại (tích gì). — *ad laborem*. Khuyến giục chịu khó.

1° **EXCIT - us, a, um**, part. pass. **Excio**.

2° **EXCIT - us, us**, s. m. Sự gọi; tiếng gọi, tiếng kêu.

EXCIVI, perf. Excio.

EXCLAMATI - o, onis, s. f. 1. Sự kêu lên, sự kêu cả tiếng; tiếng kêu. 2. Cách nói về phép văn chương.

EXCLAMAT - or, oris, s. m. Kẻ kêu cả tiếng, kẻ tri hô.

EXCLAM - o, as, avi, atum, are, n. và a. 1. Kêu cả tiếng, tung hô. 2. Reo khen, reo mừng. 3. Đọc lớn tiếng, giảng. 4. Gọi cả tiếng.

EXCLAR - o, as, are, a. Soi, làm cho sáng.

EXCLUD - o, is, exclu - si, exclu - sum, ere, a. 1. Chàng cho vào, cấm vào, chàng nhận; đuổi ra, loại ra, xua, kéo ra, khu trừ, ngăn trở. 2. Chia ra, đem biệt ra. 3. Trừ. 4. Làm hoàn thành, làm xong. 3. Chối, từ chối. || 1. *Ego excludor*. Họ không nhận tôi. — *exercitum*. Hãn ngữ đạo binh. — *foras*. Đuổi ra khỏi nhà. — *oculum*. Móc mắt ra. — *pullos ex ovis*. Bữa trứng lấy con ra. — *à republicâ*. Chàng cho làm quan. *Excludi temporis angustia*. Không kịp. || 2. *Euphrates Armeniam à Cappadocia excludit*. Sông Euphratê biệt xứ Armenia và xứ Cappadocia. || 3. — *neminem*. Chàng trừ ai. || 4. — *volumen*. Chép xong quyển sách. || 5. — *aliquid*. Chối sự gì, chàng muốn cho.

EXCLUSI - o, onis, s. f. Sự đuổi ra. sự cấm vào. sự trừ.

EXCLUSIV - è, adv. Trừ ra, mà thôi.

EXCLUS - or, oris, s. m. Kẻ xua đuổi. kẻ loại ra.

EXCLUSORI - us, a, um, adj. (sự gì) Đuổi ra, trừ, loại.

EXCLUS - us, a, um, part. pass. **Excludo**.

EXCOCTI - o, onis, s. f. Sự nấu.

EXCOCT - us, a, um, part. pass. **Excoquo**.

EXCOMIC - o, as, are, a. Đào gốc lùn, nhổ rễ; *fig.* phá rễ, phá gốc tích, phá căn nguyên.

EXCOGITATI - o, onis, s. f. và **EXCOGITAT - us, us**, s. m. Sự đem đặt, sự bày đặt, sự bày vẽ, sự bịa tạc; sự gì (ai) đã bày đặt.

EXCOGITAT - or, oris, s. m. Kẻ bày đặt, kẻ lập, tiên sư.

EXCOGITAT - us, a, um (*issimus*), part. pass. bởi

EXCOGIT - o, as, avi, atum, are, a. Suy chín chắn, suy lượng; bày, bày vẽ, bày đặt, lập (phép gì mới).

1° **EXCOL - o, as, are, a**. như **Colo, as, are**.

2° **EXCOL - o, is, ui, excul - tum, ere, a**. 1. Vun trồng cho kĩ, chăm làm (ruộng), làm kĩ. 2. *fig.* Sửa sang, giùi mài, chải chuốt, dạy dỗ, xem sóc, mài miết. 3. Dọn tể chỉnh, trang hoàng, sửa cho đẹp. 4. Cung kính, kính chuộng. 5. Ở, lập cơ nghiệp. || 1. — *agrum*. Làm ruộng cho kĩ. — *lanam*. Dọn lông chiên. || 2. — *animos doctrinâ*. Dạy dỗ mài giũa trí khôn người ta. — *inventâ*. Sửa lại phép gì mới lập cho khéo hơn. || 3. — *urbem*. Sửa thành cho đẹp hơn. *Aliquem opibus*. — Ban cho ai nhiều của. || 4. — *aliquem*. Tôn kính ai.

† **EXCOLUBR - o, as, are, a**. Lượn qua, lượn ra, lục khám, lên vào.

EXCOMMUNICATI - o, onis, s. f. Sự cắt phép thông công, và rút phép thông công, và escômôn hong.

EXCOMMUNIC - o, as, avi, atum, are, a. Ra và cắt sự thông công, rút phép thông công.

EXCOND - o, is, idi, itum, ere, a. Tỏ ra, bày ra; làm.

EXCONS - ul, ulis, s. m. **EXCONSULAR - is, is**, s. m. **EXCONSULE** và **EXCONSULARIBUS**. s. indecl. Quanh consule cựu.

EXCOQU - o, is, exco - xi, excoc - tum, ere, a. 1. Nấu như, nấu chín, nấu nướng, nung. 2. Đốt, thiêu; làm cho ra chín. 3. Tiêu. 4. Nấu (loài kim), dong hoá, luyện, phi. 5. *fig.* Bày đặt, suy lượng, lập ra. 6. Làm cho nóng nảy, làm cho hao tổn tinh thần. || 1. — *lapidem in rubricam*. Nung đá đỏ. — *arenas in vitrum*. Nấu cát làm

thủy tinh. || 2. *Uvas excoquit sol.* Quả nho được nóng mặt trời thì ra chín. || 3. — *cikum.* Tiêu của ăn. || 6. *Illum ira excoquit.* Nổ lên cơn giận nóng nảy bức tức.

EXCORIATI — o, onis, s. f. Sự lột da.

EXCORI — o, as, ari, atum, are, a. Lột da, gọt vỏ.

† EXCORN — is, e, adj. (giống gì) Sứt sừng, chẳng có sừng.

EXC — ors, ordis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đại dốt, ngu muội, ngây, đần độn.

EXCREABIL — is, e, adj. như Excreabilis.

EXCREMENT — um, i, s. n. 1. Trấu, rác, cặn, cặn. 2. Phân, phân bón, nhân trung hoàng; phân loài vật, cứt. 3. Nước bọt, dãi mũi; móng. || 3. — oris. Nước bọt miệng. — manus. Móng tay.

† EXCREM — o, as, are, a. Dốt, thiêu dốt.

EXCRESCENTI — a, um, s. n. p. Sự gì mọc ngoài.

EXCRESC — o, is, excre — vi, excre — tum, ere, n. 1. Mọc lên, lớn lên, thêm lên. 2. Thêm lên quá lẽ. 3. Sưng, tăng lên, phồng lên, phù. || 1. *Ad semipedem lactuce excreunt.* Rau diếp lên nửa thước. || 2. *Excreunt flumina.* Các sông chảy tràn ra. *Fig. Excreuit in dies luxus.* Sự xa xỉ một ngày một thêm. || 3. *Carnes excrentes.* Những cục thịt mọc lên.

EXCREBI — o, onis, s. f. Đồ tiêu hoá; sự đi đại tiện.

EXCRET — um, i, s. n. Giường trấu đã sàng.

1° EXCRET — us, a, um, part. pass. Excerno.

2° EXCRET — us, a, um, part. pass. Excreco. 1. (ai, sự gì) Đã lớn lên, đã mọc lên. 2. Đã thôi bú.

EXCREVI, perf. Excerno và Excreco.

EXCRIB — o, is, ere, a. như Exscribo.

EXCRUCIABIL — is, e, adj. 1. (ai, sự gì) Đáng chịu khổ hình. 2. Làm khổ, khảo hình.

EXCRUCIATI — o, onis, s. f. và EXCRUCIAT — us, us, s. m. Hình khổ, cực hình; sự gia hình, sự làm khổ.

EXCRUCIAT — us, a, um, part. pass. Excrucio. 1. (ai) Đã chịu khảo hình, đã chịu hình khổ. 2. (điều gì) Ai đã tiêu xung đang khi chịu khảo hình.

EXCRUCI — o, as, avi, atum, are, a. 1. Khảo hình, khảo lược, gia hình. 2. *fig.* Làm khổ, làm cực, làm cho lo buồn đau đớn. || 1. — *sontem.* Khảo hình đưa có tội. || 2. *Hoc ego excrucior.* Tôi những lo sự này mãi. *Non plura loquor ne te excruciem.* Tôi chẳng nói nữa kéo phiền anh. *Fig. — diem.* Qua ngày vô ích.

EXCUBATI — o, onis, s. f. Sự canh giờ; sự thức nhấc.

EXCUBI — æ, arum, s. f. p. 1. Sự chẳng ngủ ở nhà. sự ngủ nh. 2. Sự canh, sự canh giờ, sự canh điểm, sự đi tuần. 3. Phiên tuần, quân canh, tuần do, lính canh. || 1. *Sunt tibi — foris.* Anh chẳng ngủ ở nhà. || 2. *Excubias agere.* Canh giờ. || 3. *Trucidare excubias.* Giết phiên canh.

EXCURICULARI — us, i, s. m. Kẻ đã làm quan áp phòng vua.

EXCUBIT — or, oris, s. m. Kẻ canh, kẻ tuần do, quân canh; sãi chùa. — ales. Gà sống.

EXCURITORI — um, i, s. n. Nhà điểm, cái điểm.

EXCUBIT — us, us, s. m. như Excubatio.

EXCUB — o, as, ui, itum, are, n. 1. Chẳng ngủ ở nhà. 2. Canh, canh giờ, canh giữ, đi tuần. 3. *fig.* Coi sóc, lo, lo giữ, lo đến. 4. Áp (trứng). || 1. *Apes noctu deprehensæ excubant.* Con ong nhờ lối ngủ đồ đêm. || 2. — *ante portas v. pro portis.* Canh trước cửa. — *in muris.* Đi tuần trên mặt thành. — *animo.* Chực sẵn. || 3. — *rei.* Có ý tứ (mà xem) sự gì. — *pro aliquo.* Lo cho ai. || 4. — *ova.* Ấp trứng.

EXCUD — o, is, i, excu — sum, ere, a. 1. Đánh cho ra. 2. Rèn, làm, đúc, đục. 3. *fig.* Xin được, nài đã được. 4. Dọn ra, chép. 5. Ấp (trứng). || 1. — *ignem v. silicis scintillam.* Đánh đá lửa. || 2. — *enses.* Rèn gươm. — *nummos.* Đúc tiền. — *typis.* In (sách). || 3. *Excudit mihi ut scriberem.* Người đã ép tôi chép sách. || 4. — *libros.* Dọn những sách. || 5. — *ova.* Ấp trứng.

EXCULCAT — or, oris, s. m. Kẻ đồng dài, quân do.

EXCULCAT — us, a, um, part. pass. Exculco. (ai, sự gì) Đã chịu giày đạp. *Fig. Exculcata verba.* Những tiếng có chẳng quen nói nữa.

EXCULC — o, as, are, a. Giày đạp.

EXCULP — o, is, ere, a. như Exculpo.

EXCULT — or, oris, s. m. Kẻ làm ruộng, nông phu.

EXCULT — us, a, um, part. pass. 2° Excolo.

EXCUNEAT — us, a, um, adj. (ai) Chẳng có chỗ ngồi trong nhà hát bội.

EXCUBAT — us, a, um, part. pass. Excuro. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dọn ki. 2. Đã chịu đãi phải thế.

EXCURI — o, as, are, a. Đuổi ra khỏi curia.

EXCUR — o, as, are, a. Coi sóc.

EXCURR — o, is, excurr — i (họa excucurr — i), ex — cur — sum, ere, n. 1. Chạy ra vội vàng, chạy, ra, mọc ra. 2. Xông vào, xông pha. 3. *fig.* Lấn ra, thò ra, lạc. 4. Thừa ra, dư. 5. Có hện. 6. a. Bỏ qua. || 1. *Excurristi à Neapoli.* Anh đã bỏ thành Neapoli vội vàng. *Excurrunt germinationes.* Có những mầm đâm ra. *Fig. Campus*

in quo — possit virtus. Việc cả thế nhân đức tỏ mình ra được. || 2. *In agrum equites excurrunt.* Binh kỵ đã xông vào địa phận. || 3. *Excurrit peninsula.* Mỏm đất thò ra. *Ne oratio excurrat latius.* Kẻo nói dài quá. || 4. *Decem et quod excurrit.* Chục lẻ. || 5. *In hoc tempus —.* Hẹn độ này. || 6. — *facta alicujus.* Bỏ qua chẳng nói đến các việc ai.

EXCURSATI — o, onis, s. f. Sự chạy, sự xông pha.
EXCURSAT — or, oris, s. m. Kẻ chạy dòng dài, quân do.

EXCURSI — o, onis, s. f. 1. Sự chạy ra, sự đi đường sá, sự đi dòng dài. 2. Sự xông pha; trận nhỏ, trận lẻ. 3. Sự nói lạc ý bài.

EXCURS — or, oris, s. m. 1. Kẻ đi dòng dài. 2. Quân do. 3. Tàu ô, tàu cướp.

1° EXCURS — us, a, um, part. pass. Excurro.

2° EXCURS — us, us, s. m. 1. Sự chạy, sự đi dòng dài. 2. Sự (bình) xông pha. 3. Sự lỗi, điều lỗi, sự lảm lờ; sự lạc ý bài. 4. Giống gì lối ra. || 3. *Rari excursus.* Ít lỗi. || 4. — *promontorii.* Sự mỏm đất thò ra.

EXCUSABIL — is, e (ior), adj. (ai, sự gì) Đáng được tha, có lẽ mà chữa, có lẽ nên tha.

EXCUSABIL — iter (iūs), adv. Cách có lẽ mà tha.

EXCUSABUND — us, a, um, adj. (ai, sự gì) Tim lè chữa mình, lấy nê chữa mình.

EXCUSAMENT — um, i, s. n. Lẽ chữa mình, lẽ giả, nê.

EXCUSAT — ē (iūs), adv. Cách có lẽ mà tha.

EXCUSATI — o, onis, s. f. 1. Sự chữa lỗi mình. 2. Lẽ chữa mình, lẽ giả, nê. 3. Lẽ mà kiêu việc gì. 4. Sự rộng tha (việc gì) vì lẽ nọ lẽ kia. || 2. *Uti excusatione valetudinis.* Cáo bệnh. *Verberibus minuitur excusatio.* Giả đòn non lẽ.

† EXCUSAT — or, oris, s. m. Kẻ chữa lỗi kẻ khác.

EXCUSATORI — us, a, um, adj. (lẽ gì) Dùng mà chữa mình.

EXCUS — o, as, avi, atum, are, a. 1. Chữa, lấy lẽ gì mà chữa. 2. Lấy lẽ gì mà kiêu. 3. Tha, rộng tha (việc gì cho ai) vì lẽ gì. 4. *fig.* Chữa mình kẻo, can đừng. 5. Lấy lẽ làm chứng. || 1. — *se apud aliquem.* Chữa mình vuốt ai. — *reditum alicujus.* Nói chữa ai chậm chân. || 2. *Habe me excusatum.* Tôi xin lỗi, xin ông tha tôi. — *valetudinem.* Lấy lẽ mình ốm yếu, cáo bệnh. — *diversa.* Lấy lẽ nọ lẽ kia mà kiêu. || 3. — *aliquem magnā pecuniæ summā.* Tha nợ to cho ai. || 4. — *se à calore solis.* Che nắng mặt trời. — *aliquem ne..* Can ai đừng.

EXCUS — or, oris, s. m. Thợ đúc, thợ rèn, thợ bạc.

† EXCUSSABIL — is, e, adj. (sự gì) Dễ rung.

EXCUSSAT — us, a, um, part. pass. Excusso.

EXCUSS — ē, adv. Cách rung mạnh; *fig.* cách thẳng phép.

EXCUSSI — o, onis, s. f. 1. Sự giữ, sự rung, sự lắc.

2. Sự (nhà nước) cầm của (người tư) tạm vậy.

EXCUSS — o, as, are, a. Chống lại, át. — *humanam libidinem.* Chống lại xác thịt mê đắm.

EXCUSSORI — us, a, um, adj. (đổ gì) Dùng mà giữ, mà rung. *Excussorium cribrum.* Cái sàng, cái rây.

1° EXCUSS — us, a, um, part. pass. Excutio.

2° EXCUSS — us, us, s. m. Sự giữ, sự rung, sự lắc.

EXCUS — us, a, um, part. pass. Excudo.

EXCUTI — a, æ, s. f. và a, orum, s. n. p. Bàn chải, phát trần.

EXCUT — io, is, excus — si, excus — sum, ere, a. 1.

Giữ di, phủi. 2. Giữ cho rơi xuống, đánh đổ, rung lắc, phá, phá hủy, cắt, cắt lấy, đem ra, hạ xuống, hất, bỏ đi. 3. Đặt cơ cho, khêu, giục. 4. Phóng, bắn, quăng ra. 5. Xua, đuổi ra, loại ra, khu trừ, át. 6. Xét, tra xét, luận, lục xét. || 1. — *vestem.* Giữ áo. — *in ignem.* Giữ vào lửa. — *cæsariem.* Giữ tóc. || 2. *Equus equitem excutit.* Ngựa hất. — *jugum.* Giữ ách. — *mænia fundo.* Đánh phá tường thành. — *oculos alicui.* Móc mắt ai ra. — *frumenta.* Suốt lúa. *Fig.* — *jugum tribut.* Bỏ nộp thuế. — *aliquem cursu.* Làm cho ai lạc đường. — *spiritum.* Chết. — *mentem.* Làm cho ra điên. — *cogitata.* Làm cho ra rối trí. — *minas.* Chê lời đe. — *foedus.* Phá lời giao. — *somno.* Đánh thức. — *sibi op'nionem.* Đổi ý nghĩ. || 3. — *lacrymas et sudorem alicui.* Làm cho ai chảy nước mắt và mồ hôi ra. — *risum.* Làm cho buồn cười. — *indicium.* Làm cho (ai) tiêu xưng một điều. || 4. — *tela.* Bắn lên. — *fulmen.* Phóng sét. — *largum imbrem.* Đổ mưa rào xuống. || 5. — *aliquem calce.* Đá hất ai ra. — *sitim.* Đã khát. — *corde metum.* Bỏ lòng sợ hãi. — *aliquem patri-monio.* Cắt lấy cơ nghiệp ai. || 6. — *verbum.* Cắt nghĩa một tiếng. — *scriptores.* Học các sách cho thấu ý.

EXDECIM — o, as, are, a. như Decimo.

EXDORS — o, và EXDORSU — o, as, are, a. 1. Lột da lưng. 2. Đánh gãy lưng.

EXDUCE, s. m. Chánh lãnh cựu.

† EXDUT — æ, arum, s. f. p. thay vì Exuviae.

EXE, các tiếng có ba chữ này ở đầu mà chẳng tìm thấy ở đây, thì tìm bảng EXSE sẽ thấy.

EXEDENTUL — us, a, um, adj. (ai) Sún răng, móm mém.

EXED - o, *exed - is* và *ex - es*, *exed - i*, *ex - esum* và *ex - estum*, *ere* và *ex - esse*, a. irreg. (chia như Edo, hãy xem sách mẹo). 1. Ăn, ăn hại, nuốt, cắn, cắn rứt. 2. *fig.* Làm cho mòn, làm cho hao, làm cho rũ. 3. Phá tuyết, làm hư. || 1. *Animalia corpus exesura*. Những giòi bọ sau này sẽ ăn thịt ta. *Molem undæ exedunt*. Nước ăn lượn vào đê. || 2. *Egritudo animum exest*. Sự buồn sầu hao tổn tinh thần. || 3. — *decus*. Làm hư nhan sắc.

EXEDR - a, *æ*, s. f. Công mòn, phòng mà hội.

EXEDRI - um, *i*, s. n. dimin. Exedra.

EXEGI, perf. Exigo.

EXEMI, perf. Eximo.

EXEMPL - ar, *arīs*, và EXEMPLAR - e, *is*, s. n. 1. Bản chính, mẫu, kiểu, khuôn. 2. Bản sao tả, bản sách, bản. 3. Gương. || 3. *Hoc ut exemplar referam*. Tôi sẽ kể tích này để làm gương.

EXEMPLAR - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Ra mẫu, làm gương; đã chịu làm cứ mẫu.

EXEMPLARI - um, *i*, s. n. Bản sao tả, bản.

EXEMPLAT - us, *a, um*, adj. (bản) Đã chịu sao lấy.

EXEMPL - um, *i*, s. n. 1. Bản sao. 2. Ý, nghĩa, ý tóm. 3. Thí dụ, gương. 4. Mẫu, kiểu, bản đồ. 5. Vạ, hình phạt. 6. Giống gì người ta lấy một chút mà coi thử, đó mẫu. 7. Lễ độ vì cùng luận hai sự như nhau. || 1. — *epistolæ*. Bản thư. || 2. *Litteræ ad me sunt allatæ hoc exemplo*. Tôi đã được một cái thư nói rằng. || 3. *Exempli causâ v. gratiâ*. Thí dụ. *Exemplo meo*. Bắt chước tôi. *Exemplo bono esse*. Làm gương tốt. || 6. — *frumenti*. Năm lúa cho được xem nó tốt xấu thế nào.

EXEMPTIL - is, *e*, adj. (sự gì) Chịu cắt được, chịu đem đi được.

EXEMPTI - o, *onis*, s. f. 1. Sự cắt, sự lấy ra, sự bỏ đi. 2. Sự ngăn trở ai kéo đến toà kiện.

EXEMPT - or, *oris*, s. m. Kẻ cắt, kẻ lấy ra; kẻ khai mỏ đá.

1° EXEMPT - us, *a, um*, part. pass. Eximo.

2° EXEMPT - us, *us*, s. m. Sự bớt, sự bỏ ra, sự cắt.

† EXENTERATI - o, *onis*, s. f. Sự ken ruột, sự chất ruột.

EXENTERAT - or, *oris*, s. m. Kẻ ken ruột, kẻ chất ruột.

EXENTERAT - us, *a, um*, part. pass. bởi

EXENTER - o, *as, are*, a. 1. Mổ ruột, chất ruột, ken ruột. 2. *fig.* Chất bóp (ai); khuấy khuấy, làm cực, làm khốn.

Ex - eo, *is, iui* và *ii, itum, ire*, n. trị abl. hay là

abl. cùng *à, è, de*, hay là acc. cùng *in, ad*, tùy nghi, (khi hợp cùng acc. thì phải hiểu ngầm *extra*). 1. Ra, đi khỏi, về; bỏ (nước mình), dầy; ra khơi; lên đất; tràn ra; ra (khi bắt thăm); chịu đem ra; xuất; mọc, sinh ra, lên lớn. 2. Ra đến, đi đến, đi vào, đi qua; ăn đến; hoá ra, trở nên. 3. Cùng hết, có tận, có cùng, qua đi, hết hạn. 4. Bền, có (bao lâu). 5. Lánh khỏi, thoát, chống trả; quá, ra quá. || 1. — *domo*. Ra khỏi nhà. — *ex urbe*. Ra khỏi thành. — *ab aliquo*. Ra khỏi nhà ai. — *è patriâ*. Bỏ nước mình. *Exeat condemnatus*. Nó đã có án dầy thì phải đi. *Præusquam classis exiret*. Khi đoàn tàu chưa ra (bỏ). — *in terram*. Lên đất. *Amnis exiit*. Sông chảy tràn ra. *Mea prima sors exiit*. Tên tôi ra khỏi bình trước hết. *Cotes ex insulâ exierant*. Đã chờ nhiều đá mài trong gò ra. — *in altitudinem*. Mọc lên cao. *Exiit jaculum*. Tên bắn ra. — *vitâ v. è v. de vitâ*. Qua đời. — *servitio*. Khỏi làm tôi. *Ære alieno*. — Trang nợ. *Exiit edictum à rege*. Vua đã ra chỉ. *Qui exiunt de te*. Các cháu mày. || 2. — *ad aliquem*. Ra thăm ai. *Ira in faciem exit*. Giận dầy lên mặt. — *in iram*. Lên cơn giận. — *in aciem v. ad pugnam*. Ra chiến trận. — *in regionem*. Xông vào miền nào. — *in solitudinem*. Vào nơi vắng vẻ. — *in austrum*. Ăn lán đàng nam. *Fama exit*. Có tiếng đồn. *Unde exivit proverbium*. Bởi dầy đã thành tục ngữ. || 3. *Nilus exit in mare*. Sông Nilô chảy ra bể. — *in eandem litteram*. Tận (hai tiếng) cũng một chữ. *Exeunte anno*. Cuối năm. *Exit dies*. Qua một ngày. *Exeunt induciæ*. Sự đình chiến hết hạn. || 4. — *in tertium diem*. Còn mãi đến ngày thứ ba. *Multos exhibit in annos hic furor*. Sự hoảng hốt này lâu năm nữa mới nguôi được. || 5. — *tela*. Đỡ tên bắn. — *vim viribus*. Lấy sức mạnh chống lại sức mạnh. — *odorem*. Lánh mùi hôi. — *modum*. Quá chừng. — *limen*. Ra ngoài ngưỡng cửa.

EXEQUI - æ, *arum*, s. f. p. Exsequiæ.

EXEQU - or, *eris, i*, d. như Exsequor.

EXERC - eo, *es, ui, itum, ere*, a. 1. Bất bớ, khuấy khuấy, làm khổ, đuổi theo, đánh động; qua, dùng (hết thì giờ). 2. Làm (đất); đánh (đổ sắt), rèn; làm cho sinh lợi; sửa sang. 3. Tập (ai), rèn cặp, bắt làm cho quen, thúc giục. 4. Làm (nghề, việc), mài, năng làm; sinh lòng (ghen, ghét, lo, etc.); nhện, chịu, được, dùng, tỏ ra. || 1. — *feras*. Săn các muông rừng. *Auster exercet undas*. Gió nam lừng sóng lên. *Ambitio animos exercet*. Sự tham lam làm cho người ta bối hối liên. *Exerceri de re*. Lo lắng sự gì mãi.

Exerceri pœnis. Chịu phạt. — *diem*. Dùng hết ngày mà... || 2. — *ferrum*. Rèn sắt. — *cibum masticatione*. Nhai nát đồ ăn. — *hamum* v. *campos* v. *arva*. Làm đất. — *metalla* v. *fodinas*. Khai mỏ. — *aliquid veno*. Buôn giống gì. — *pecunias*. Làm cho tiền bạc sinh lợi lãi. — *formam*. Sửa nhan sắc mình, làm dáng. || 3. — *boves*. Bắt bò làm. — *remiges*. Bắt chân chèo làm. — *memoriam*. Tập trí nhớ. — *se re* v. *in re* v. *ad rem*. Tập sự gì. — *discipulos*. Rèn tập học trò. *Malitia præmiis exercetur*. Lợi lộc giục kẻ nghịch đáng. || 4. — *artem*. Làm nghề. — *medicinam*. Làm thuốc. — *arma*. Làm nghề võ. — *vectigalia*. Làm việc thu thuế. — *regnum*. Làm vua. — *odium*. Ghét. — *iram*. Giận. — *curas*. Lo. — *sitim*. Nhịn khát. — *crudelitatem in aliquo*. Ở dữ tợn với ai. — *jus victoris*. Dùng phép kẻ thắng trận. — *artes magicas*. Làm những phù pháp.

EXERCIRENT, thay vì Sarcirent.

EXERCITAMENT - UM, i, s. n. Sự tập tành; việc làm tập, việc làm.

EXERCITAT - È (*iūs, issimè*), adv. Cách từng trái, cách thành thực, như kẻ đã quen.

EXERCITATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự xóc xáo, sự khó nhọc, công lao. 2. Sự thao binh. 3. Sự làm nghề gì, nghề nghiệp. 4. Sự tập tành, sự rèn cặp (trí khôn). 5. Sự từng trái, thói quen. || 3. — *dicendi*. Sự quen nói quen giảng. — *sceleris*. Sự phạm tội đã lâu.

EXERCITAT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ tập (ai), kẻ dạy nghề; kẻ làm đầu bè.

EXERCITATR - IX, *icis*, s. f. Nghề đua vật luyện xác cho xóc xáo.

EXERCITAT - US, *a, um*, part. pass. Exercito. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bắt bớ, đã chịu khuấy khuấy. 2. Đã xúc xóc. 3. Đã tập tành, đã thành thực, đã quen, từng trái. || 3. *In virtutibus* —. Đã tập các nhân đức. — *exercitus*. Đạo binh thao lược.

EXERCIT - È (*iūs*), adv. Cách chăm chú.

EXERCITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tập tành. 2. Sự thuê. || 2. — *navis*. Sự thuê một chiếc tàu.

EXERCITI - UM, i, s. n. 1. Sự tập tành, sự làm tập. 2. Sự thao binh.

EXERCIT - O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Exerceo. Tập tành, năng tập, năng làm.

EXERCIT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ dạy tập, thầy luyện. 2. Kẻ làm nghề gì. 3. Kẻ thuê (tàu). || 2. — *cauponæ*. Kẻ bán hàng quán.

EXERCITORI - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sự tập. 2. Thuộc về sự thuê tàu.

EXERCITUAL - IS, *e*, adj. (sự gì) thuộc về binh.

1° EXERCIT - US, *a, um*, part. pass. Exerceo. *Exercita militia*. Nghề đi lính vất vả.

2° EXERCIT - US, *ús*, s. m. 1. Binh, đạo binh, cánh binh, đội quân, cơ. 2. Đồng dân, lũ đồng, đoàn, đàn. 3. Sự tập, sự khó nhọc. || 1. *Deus exercituum*. Đức Chúa các cơ đội. *Exercitum scribere* v. *conscribere* v. *colligere* v. *parare* v. *cogere* v. *contrahere*. Chiêu đạo binh.

EXERCUI, perf. Exerceo.

EXER - O, *is, ui, tum, ere*, a. Kéo ra, đem ra, tỏ ra, thò ra, tuốt ra, thè ra, tót, xuất ra. — *ensem*. Tuốt gươm. — *dentes*. Nhăn răng. — *vi-res*. Xuất lực. — *linguam*. Thè lưỡi ra. — *naturam pravam*. Trở tính xấu ra.

EXERRATI - O, *onis*, s. f. như Erratio.

EXERR - O, *as, are*, n. như Erro.

EXERT - È, adv. 1. Cách lớn tiếng. 2. Cách thẳng nhặt.

EXERTIM, adv. như Extrorsum.

EXERT - O, *as, are*, a. freq. Exero.

EXERT - US, *a, um*, part. pass. Exero. — *gladius*. Gươm tuốt trần. *Exertum bellum*. Sự đã bài binh bố trận.

EXES - OR, *oris*, s. m. Kẻ ăn, kẻ gặm, kẻ làm hao mòn.

EXEST - O (*ex, esto*). Mày xó ra.

EXES - US, *a, um*, part. pass. Exedo.

EXFER - OX, *ocis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Kiêu.

EXFIDR - O, *as, are*, a. Cất thờ, bỏ sợi, nhỏ rẽ nhỏ.

EXFIBUL - O, *as, are*, a. Cởi bỏ vạt cài áo.

† EXFILAT - US, *a, um*, adj. 1. (đó gì) Đã chịu may lược. 2. Đã sứt chỉ.

EXF - IO, *is, ire*, a. Làm cho nên sạch.

EXFOD - IO, *is, i, exfos - sum, ere*, a. 1. Đào lên, bới, bòn, khai. 2. Chọc, đâm, khoét. 3. *fig*. Hạch, bẻ, khảo (sách). || 1. — *lacum*. Đào hố. || 2. — *oculos alicui*. Khoét mắt ai.

EXFOLI - O, *as, are*, a. Suốt lá, hái lá.

EXFORNIC - OR, *aris, ari*, d. như Fornicor.

EXFRIC - O, *as, are*, a. Chùi, lau; *fig*. mài giữa.

EXFUNDAT - US, *a, um*, part. (sự gì) Tuyệt đi.

EXGRUM - ANS, *antis*, và EXGRUMIN - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (trùn) Bờn hòn đất mà ra.

EXGURGITATI - O, *onis*, s. f. Sự đẩy quá, sự đẩy tràn.

EXGURGIT - O, *as, are*, a. Đổ ra, đẩy tràn ra.

EXHÆREDATI - o, *onis*, s. f. Sự từ (ai) chẳng cho ăn phần gia tài mình.

EXHÆRED - o, *as, are*, a. Từ (ai) chẳng cho ăn phần gia tài mình.

EXHÆR - *es, edis*, adj. m. và f. (ai) Chẳng được ăn phần gia tài.

EXHÆRESIM - *us, a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu trừ, đã chịu rút. — *dies*. Ngày đã rút trong tháng.

EXHALATI - o, *onis*, s. f. và EXHALAT - *us, ūs*, s. m. Khi xông, khi bốc lên, hơi; sự bay hơi.

EXHAL - o, *as, avi, atum, are*, a. Xông mùi, bay hơi, nức, lựng. — *vinum v. crapulam*. Giải túy. *Fig.* — *animam v. vitam*. Chết.

EXHAUR - *io, is, exhaust - si, exhaus - tum, ire*, a. 1. Lấy hết, bắt hết, cắt hết, lấy đem ra; tát, vét, uống ráo, múc hết, tát kiệt, làm cho sạch lấu lấu. 2. *fig.* Làm cho hao mòn, làm cho kiệt sức, tiêu phí hết. 3. Dùng hết, làm cho hết đi, làm cho cùng. || 4. — *pecuniam ex ærario*. Lấy nhân bạc trong kho. — *vitam sibi manu*. Tự vẫn. || 2. — *vires*. Làm cho (ai) kiệt sức đi. — *tecta*. Cướp bóc các nhà. *Urbs ista cladibus exhausta*. Thành ấy đã phải phá nhiều lần. || 3. — *æ alienum*. Trả hết nợ. — *mandata*. Làm các việc đã truyền. — *pericula*. Qua mọi sự cheo leo khôn khó. — *rem sermone*. Nói hết lẽ.

EXHAUST - *um, i*, s. n. Sự tát, sự vét, sự lấy ra hết.

EXHAUST - *us, a, um*, part. pass. Exhaustio. — *annus*. Năm đã hết.

EXHEDR - *a, æ*, s. f. và *ium, ii*, s. n. như Exedra.

EXHERB - o, *as, are*, a. Giấy cỏ, nhổ cỏ, tiện thảo.

EXHÆRED - o, *as, are*, a. như Exhæredo.

EXHIB - *eo, es, ui, itum, ere*, a. 1. Tỏ ra, giở ra, đem ra, dẫn, trình, dâng. 2. Làm, sinh, đặt cơ, liệu. || 4. *Mihi se exhibuit visio*. Tôi đã thấy chiêm bao. — *se supplicem*. Lấy dạng khiêm nhường. — *se ministratorem alicui*. Dâng mình mà giúp ai. — *reum*. Điều tù ra. — *diligentiam*. Tỏ ra lòng năng nân. || 2. — *convivium*. Dọn tiệc. *Mortuis sepulturam*. Táng xác kẻ chết. — *vicem*. Ở thay mặt. — *querulos sonos*. Ca thán. — *curam alicui*. Làm cho ai sinh lo. — *vix alimentis alicujus*. Khó liệu đủ nuôi ai.

EXHIBITI - o, *onis*, s. f. 1. Sự tỏ ra, sự giở ra, sự bày giải, sự trình, sự giữ, sự cho. 2. Sự nuôi, của nuôi, của ăn mặc.

EXHIBIT - *or, oris*, s. m. Kẻ tỏ ra, kẻ ban. — *convivii*. Kẻ ban tiệc.

EXHIBITORI - *us, a, um*, adj. (sự gì) Tỏ ra, dùng mà tỏ ra.

EXHIBIT - *us, a, um*, part. pass. Exhibeo.

EXHILARATI - o, *onis*, s. f. Sự làm cho vui vẻ.

EXHILAR - o, *as, are*, a. Làm cho ra vui, làm cho dễ làm (dễ chịu, dễ coi). — *ægrotum*. Chữa kẻ ốm đau.

EXII - *inc, adv.* Từ rầy.

EXHI - o, *as, are*, n. Hở to, nẻ ra, ngập ra.

EXHONOR - o, *as, avi, atum, are*, a. Làm ố danh, phạm đến, chẳng tôn kính.

EXHORR - *eo, es, ui, ere*, và EXHORRESC - o, *is, ex-horr - ui, ere*, n. def. Gớm, gớm lảm, ghê minh, run sợ. *Ad quodlibet malæ rei objectum*. — Hễ đâu thấy sự gì dữ thì gớm đấy. — *metu*. Run sợ.

EXHORTAM - *en, inis*, và EXHORTAMENT - *um, i*, s. n. Lời khuyên.

EXHORTATI - o, *onis*, s. f. Sự khuyên; lời khuyên, lời yên ủi, lời giục.

EXHORTATIV - *us, a, um*, và EXHORTATORI - *us, a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà khuyên.

EXHORTAT - *or, oris*, s. m. Kẻ khuyên, kẻ nhủ bảo.

EXHORT - *or, aris, atussum, ari*, d. tri acc. Khuyên, khuyên giục, nhủ bảo, yên ủi.

EXHYDRI - *æ, arum*, s. f. p. Gió hay sinh mưa.

EX - *iens, euntis*, part. Exeo.

EXIGENTI - *a, æ*, s. f. Nợ; sự đòi nhất.

EXIGNESC - o, *is, ere*, n. def. Cháy lên, cháy ra tro.

EXIG - o, *is, exeg - i, exac - tum, ere*, a. 1. Đưa ra, giơ, lừa, dắt ra. 2. Đuổi ra, đẩy đi. 3. Đâm, mọc, sinh. 4. Qua, sang qua; nhận, chịu. 5. Làm cùng, làm thành sự. 6. Đòi, đòi lại, bắt chịu. 7. Đoán xir, luận xét. 8. Xét, cân nhắc, bàn bạc. 9. Bán. || 1. — *pastum*. Lừa (loài vật) đi chăn. — *aquas in mare*. (sông) Chảy ra bể. || 2. — *vitâ*. Giết. — *patriâ*. Đày ra khỏi nước. — *uxorem*. Rẫy vợ. — *corpus è stratis*. Nhảy xuống khỏi giường. || 3. — *vrâs*. Sinh chùm quả. || 4. — *tempus et horas*. Qua thì qua giờ. — *mare*. Vurột qua biển. — *vitam miseram*. Sống khôn sống nạn. — *ærumnas*. Chịu nhiều sự rầu rĩ. *Rebus tranquillis imperium exigit*. Người cai trị bằng yên. || 5. — *opus*. Làm xong việc. — *monumentum*. Làm xong đến. || 6. — *pænam*. Phạt. *Ubi ratio exigit*. Khi nào là sự phải. || 7. — *ex alicujus sententiâ*. Chiếu ý ai mà đoán xir. || 8. — *quidquam cum aliquo*. Bàn sự gì vuốt ai.

EXIGU - *è, adv.* Ít vậy, ít, từng tiêm, cách lật vặt, cách vắn tắt. — *loqui*. Kể vắn tắt. — *pronus*. Hơi chênh chếch.

EXIGUIT - AS, *atis*, s. f. Sự bé, sự nhỏ; sự ít, sự thiếu, ngắn có ít; sự hẹp; sự vắn vỏi; sự nghèo đói, cơ nghèo. — *corporis*. Sự mình vóc thấp bé. — *temporis*. Sự cạn ngày. — *pretii*. Sự giá rẻ.

EXIGU - UM, *i*, s. n. Chút, một chút, một mảy, hơi ho. — *spatii*. Chỗ hẹp.

EXIGU - UM, adv. ít, ít lắm. — *dormire*. Ngủ ít lắm.

EXIGU - US, *a, um*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Bé, thấp, nhỏ, vắn, mỏng. 2. Có ít, thiếu, chẳng đủ, thừa. 3. Hèn hạ, yếu, kém. || 1. *In imá parte*. Thon. — *ager*. Mấy than ruộng. || 2. — *capillus*. Tóc thừa. — *numerus*. Số nhỏ. *Exigua manus*. Tốp binh nhỏ. || 3. — *animi*. Non gan, tiểu dâm.

EXIL - IO, *is, ire*, n. như Exsilio.

EXIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Nhỏ, nhỏ mọn, mỏng, gầy, yếu, còi, lép, hèn, tàn mản, vật vắn, rẻ, kém, etc. *Exile corpus*. Minh hoản hoản. *Exile solun*. Đất bạc khí. — *vox*. Tiếng còi. — *metus*. Sự núng một chút. *Exilia argumenta*. Những lẽ kém.

EXILIT - AS, *atis*, s. f. Sự ít, sự yếu, sự kém, sự gầy, sự hèn hạ, sự nhỏ mọn, etc. — *in dicendo*. Cách nói khô khan.

EXIL - ITER (*ius*), adv. Cách yếu đuối, cách non quá, cách hèn hạ, cách khô khan, cách vắn vỏi, etc.

EXILI - UM, *i*, s. n. Exsilium.

EXIMI - È, adv. Cách phái thổ, cách tuyên háo, cách rất tốt, cách lạ, cách cao trọng. — *cænare*. Ăn bữa tối trọng thể. — *oculis medetur*. Rất thần diệu mà chữa chứng đau mắt.

† EXIMIET - AS, *atis*, s. f. Sự cao trọng, sự háo hạng, sự tuyên háo.

EXIMI - US, *a, um*, adj. trị abl. cùng in. 1. (ai, sự gì) Đa chịu chọn làm của tế lễ. 2. Đa chịu trừ, có ơn rộng, được nhiều luật chung. 3. Cao trọng, háo hạng, hiếm, tuyên háo, lơn tốt, nhất phẩm. || 2. *Eximium aliquem habere*. Trừ ai ra. || 3. *Eximia forma*. Nhan sắc tốt lành.

EXIM - O, *is, exem - i, exemp - tum, ere*, a. 1. Kéo ra, lấy ra, cắt lấy, rút ra, bỏ ra, giảm bớt. 2. Bỏ, phá, át. 3. Chứa khỏi, cứu, dong thả, nhiều. || 1. — *medullam à caule*. Lấy tì trong gốc ra. — *gladium*. Tuốt gươm ra. — *dentem*. Nhổ cái răng. — *unum diem à mense*. Bớt một ngày trong tháng. || 2 — *curas*. Phá sự lo lắng. — *religionem*. Làm cho (ai) bỏ lòng nghi ngại. — || 3. *A carcere exemptus*. Đã được ra khỏi tù. — *aliquem morti*. Chứa ai khỏi chết. — *ex culpa*. Gỡ tội.

EX - IN, adv. như Exindè.

EXINAN - IO, *is, ini, itum, ire*, a. 1. Lấy hết, cắt hết. 2. Phá hết, hủy tuyệt, làm cho ra vô ích. || 1. — *navem*. Chuyển các đồ tàu lên đất. — *hydropicum*. Châm chích kẻ có tật thủy thũng. || 2. *Semel ipsum exinanivit (Christus)*. (Đức Chúa Jêsu) đã hạ mình xuống quá lẽ. *Exinanita est fides*. Đức tin ra vô ích.

EXINANITI - O, *onis*, s. f. Sự cắt lấy hết, sự đỏ ra hết, sự kiệt sức, sự rã rượi; sự phá tuyệt, sự hạ mình xuống.

† EXINANIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cướp bóc, kẻ phá phách.

EXIND - È, adv. 1. Từ đây, từ nơi ấy. 2. Từ khi ấy, đoạn, sau. 3. Bởi đây, vì sự ấy, vì vậy.

EXINFUL - O, *as, are*, a. Cắt mũ các thầy tế lễ quen dùng.

EXINSPERAT - O, adv. Bất thỉnh linh, bất ứng.

EXINTERAT - US, *a, um*, part. như Exenteratus.

† EXISON - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bàng, giống, hết.

EXISTENTI - A, *æ*, s. f. Sự có, sự hữu. — *à se ipso*. Sự tự hữu.

EXISTIMABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Dễ có thật, dễ tin, xem ra thật, có lẽ mà tin.

EXISTIMATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tưởng, sự nghĩ, ý tưởng, ý đoán. 2. Sự chuộng, sự trọng (ai), danh tiếng, tiếng tốt. || 1. *Ut — est*. Như người ta thường nghĩ. *Omnium existimationi satisfacere*. Làm như mọi người đã trông. || 2. *Alcujus existimationem violare v. offendere*. Làm mất tiếng tốt ai. *Existimationem perdere*. Mất tiếng tốt mình.

EXISTIMAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ nghĩ, kẻ ngờ. 2. Kẻ đánh giá, kẻ biết giá, kẻ từng trải mà xét.

EXISTIM - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nghĩ, tưởng, ngờ, kẻ, đoán. 2. Xét, đoán xét, luận, xem xét, cân nhắc. || 1. *Ego sic existimo*. Tôi nghĩ như vậy. *Eum avarum — possumus*. Ta đã nên kẻ nó là kẻ hà tiện. || 2. — *rem*. Xét sự gì. *Nunc vos existimate an...* Bây giờ các anh hãy xem có... chăng.

EXIST - O, *is, extit - i, exti - tum, ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Nổi lên, đứng lên, ra bởi, mọc ra. 2. *fig*. Sinh ra bởi, sinh ra. 3. Có, là, ở. 4. Thành bởi. || 1. *Existunt montes*. Cái trái núi đứng lên cao. *Vox ab æde extitit*. Có tiếng bởi đền thờ mà ra. || 2. *Existit cupiditas ex luxuria*. Tính tham lam bởi bệnh xa xỉ mà ra. || 3. — *crudelem in aliquem*. Ở dữ với ai. *Quæ Homero patria extitit*. Xưa là nhà quê ông Homêrô.

EXITERI - A, *orum*, s. n. p. Lẽ kia.

EXITIABIL - IS, *e*, và EXITIAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Độc dữ, hiểm nghèo, cheo leo, sinh hại, làm cho chết. — *morbus*. Bệnh chết, bệnh bất trị. *Exitiale telum*. Tên bắn chết. — *tyrannus*. Vua dữ làm khốn dân sự.

EXITI - O, *onis*, s. f. như 1° Exitus.

EXITIOS - È, adv. Cách hiểm nghèo: cách sinh hại.

EXITIOS - US, *a, um*, adj. trị dat. như Exitiabilis.

EXITI - UM, *i*, s. n. 1. Sự hại, sự khốn cực, sự chịu hủy tuyệt, sự đối tệ, sự tàn hại. 2. Tai ách. 3. Sự chết. || 1. *Exitio esse alicui*. Làm tàn hại ai.

1° EXIT - US, *us*, s. m. 1. Sự ra, sự trải đi, sự đi khỏi; cửa, lối ra. 2. Cùng, cuối; sự chết. 3. Sự được việc, cách thế (việc gì) xảy ra, sự việc xảy ra thế nào. || 1. *Septem exitus in domo fecerat*. Người đã làm bảy cửa trong nhà mình. — *fluvii*. Cửa sông. || 2. — *vitæ*. Sự chết (hay là cuối đời). *Exitu veris*. Cuối mùa xuân. *Exitum habere v. facere*. Có cùng. || 3. — *incertus belli*. Sự chẳng biết việc giặc giã sẽ ra thế nào. *Adducere negotium ad prosperum exitum*. Liệu việc cách may mắn. — *accessit verbis*. Việc xảy ra như đã nói trước.

† 2° EXIT - US, *a, um*, part. pass. Exeo. *Exita ætas*. Tuổi già.

EXJUR - O, *as, are*, a. như Ejuro.

EXLET - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất vui vẻ.

EXLECEBR - E, *arum*, s. f. p. như Elecebræ.

EXL - EX, *egis*, adj. m. và f. 1. (ai) Chẳng phải giữ luật, được nhiều luật. 2. Chẳng giữ luật phép gì, lông lao, lục mục, lường tuồng.

EXLOQU - OR, *oris*, *i*, d. như Eloquor.

EXORRUT - US, *a, um*, part. (ai, sự gì) Đã chịu đào lên, đã chịu hới.

EXOBSECR - O, *as, are*, a. Nguyên xin, xin nài.

EXOCHADI - UM, *i*, s. n. Bệnh tri sang, tri lậu.

EXOCET - US, *i*, s. m. Cá kia.

† EXOCULASS - O, *is, ere*, và EXOCUL - O, *as, are*, a. Múc mắt ra.

EXODIARI - US, *i*, s. m. Thằng hề nói treu.

EXODI - UM, *i*, s. n. 1. Cùng, cuối, chung tất. 2. Lời kết; châu cuối tuồng.

EXODORAT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Chẳng có mùi mị.

EXOD - US, *i*, s. f. 1. Sự ra, sự trải đi. 2. Sách Exodô (là quyển thứ hai trong bộ kinh thánh, sách ấy kể sự dân Judêu ra khỏi nước Ichitô).

EXOL - EO, *es, evi, etum, ere*, và EXOLESC - O, *is, exol - ui, ere* (thiếu sup.), n. Cỗi đi, củ đi, rụng đi, mất sức, ra yếu, chẳng lên nữa. *Posteaquam ætas exoleverat*. Sau khi người đã lớn rồi. *Exolevit memoria*. Đã quên lừng rồi. *Leges exoleverunt*. Lẽ luật đã củ chẳng ai giữ nữa.

EXOLET - US, *a, um*, part. pass. Exoleo. 1. (ai, sự gì) Chẳng lên nữa. 2. Củ, già, chẳng quen nữa. 3. Lãng loạn, hoang đàng. || 1. *Exoleta virgo*. Người nữ đã lớn rồi.

EXOLUI, perf. Exolesco.

EXOLV - O, *is, ere*, a. như Exsolvo.

EXOM - IS, *idis*, s. f. và EXOMI - UM, *i*, s. n. 1. Áo nhà trò, áo nẹp. 2. Áo văn chẳng có tay.

EXOMN - IS, *e*, adj. như Exsomnis.

EXOMOLOGES - IS, *is*, s. f. Sự xưng.

EXONERATI - O, *onts*, s. f. 1. Sự hạ giá xuống. 2. Sự bỏ gánh xuống.

EXONER - O, *as, avi, atum, are*, a. Cát gánh xuống, bớt gánh, vơi, đỡ, gỡ, làm cho ra nhẹ hơn. — *jactu navigia*. Bỏ đồ hàng xuống bẻ cho nhẹ tàu. — *vesicam*. Đi tiêu tiện. — *alvum*. Đi đại tiện. — *aliquem metu*. Làm cho ai bỏ lòng sợ. — *æs alienum*. Gỡ nợ, trang nợ. — *secreta in aures alicujus*. Kể những điều kín cùng ai (cho nhẹ mình).

† EXOPHTHALMI - A, *x*, s. f. Sự con mắt lối ra.

EXOPINAT - O, adv. Bất thình lình, thoát chốc.

EXOPTABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta ước ao, người ta nên ước ao lắm.

EXOPT - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chọn, lấy làm hơn. 2. Ước ao lắm, trông mong, khẩn khoản. 3. Chúc sự dữ.

EXORABIL - IS, *e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay nghe lời xin, dễ nhậm lời. 2. Làm cho động lòng thương.

EXORABUL - UM, *i*, s. n. Lẽ mạnh làm cho động lòng thương.

EXORATI - O, *onts*, s. f. Lời xin nài, sự xin được.

EXORAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ xin nài, kẻ xin được.

EXORB - EO, *es, ere*, a. như Exsorbeo.

† EXORBITATI - O, *onts*, s. f. Sự lạc đàng. — *disciplinæ*. Sự chẳng giữ phép tắc.

† EXORBITAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ bỏ, kẻ lạc đàng.

† EXORBIT - O, *as, are*, n. 1. n. Lạc đàng. 2. a. Làm cho lạc đàng.

EXORB - O, *as, are*, a. Cát lấy, rút, khoản, làm cho mất.

EXORCISM - US, *i*, s. m. Lời hay là lẽ phép trừ quỉ.

EXORCIST - A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kẻ có phép trừ quỷ, thầy ba chữc.

EXORCIZ - O, *as, are, a*. Trừ quỷ.

EXORD - IOR, *iris, exor - sus sum, iri*, d. trị acc. Lên giàn cửi mà dệt; *fig.* khi dẫu, tra tay làm, bắt dẫu; toan, móng. — *bellum*. Khi giặc.

EXORDI - UM, *i*, s. n. 1. Đầu trước hết, sự bắt đầu, sự trước tiên, cội rễ. 2. Nhập đế, mào dẫu, dẫu bài, tựa sách. 3. Sách.

EXOR - IOR, *iris, tus sum, iri*, d. trị abl. hay là abl. cùng *è*. 1. Sinh ra, mọc ra, tỏ mình ra, ra. 2. *fig.* Hoá nên, nổi lên, xảy ra; duyên do tại, cội rễ tại. 3. Khoẻ lại, hoàn hồn. || 1. *Exoriens sol*. Mặt trời đang mọc. || 2. — *re.x.* Tức vị. *Exortum est bellum*. Giặc đã nổi lên. *Hæc omnia ab eo exorta sunt*. Các điều này tại nó cả.

EXORNATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự dọn tề chỉnh, sự sửa sang; đồ trang hoàng. 2. Sự tăng bốc, sự làm cho nổi. 3. Sự giải cho rộng ý, lời nói cho rộng ý; cách ra lẽ làm chứng.

EXORNAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ dọn tề chỉnh, kẻ sửa sang, kẻ trang hoàng.

EXORNAT - US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. bởi

EXORN - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Dọn tề chỉnh, dọn dẹp, sửa sang, trang lệ, lau chùi. 2. Lo liệu, sắm sửa, ban cho. 3. Cất đồ rực rỡ, cất các sự trang hoàng về vang. || 1. — *se in peregrinum modum*. Mặc áo kiểu nước khách. — *orationem*. Chuốt bài giảng. || 2. — *convivium*. Dọn tiệc. — *classem*. Sắm đoàn tàu. — *aliquem donis*. Ban nhiều của cho ai. — *aciem*. Bài binh hổ trận.

EXOR - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Xin nài, nài, khẩn kì, khẩn khoản. 2. Xin được, cầu được, khuyên được, xin. 3. Nói, thưa kiện. || 1. — *Deum*. Cầu xin cùng Đức Chúa Lời. — *aliquem alteri*. Xin vuốt ai cho kẻ khác, cầu bầu cho kẻ khác. || 2. — *patrem filio*. Làm cho hai cha con được hoà. *Exoro te illis veniam*. Xin ông tha cho chúng nó. — *hanc rem volo abs te*. Tôi muốn xin anh sự này. — *amorem*. Làm cho (ai) yêu mến mình, lấy lòng. — *tristitiam aliqujus*. Khuyên ai bỏ phiền sầu. || 3. — *causas*. Làm nghề thưa kiện.

EX - ORS, *ordis*, adj. như Exsors.

EXORS - A, *orum*, s. n. p. Đầu, mào dẫu, tựa, đế sách; việc (ai) toan làm.

1° EXORS - US, *a, um*, part. Exordior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã bắt đầu. 2. *pass.* Đã chịu bắt đầu. || 2. *Exorsum opus*. Việc đã bắt đầu làm.

2° EXORS - US, *us, s. m.* Đầu bài, nhập đế, sự giáo dẫu.

EXORTIV - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sinh ra hay là mọc ra. 2. Thuộc về đông, bởi phương đông mà ra, ở bên đông.

1° EXORT - US, *a, um*, part. Exorior.

2° EXORT - US, *us, s. m.* Sự mọc, sự chịu sinh, sự bắt đầu, đầu, cội rễ. — *solis*. Sự mặt trời mọc.

EX - OS, *exoss - is*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Đã chịu vạc thịt, đã chịu lóc, chẳng có xương.

EXOSculATI - O, *onis*, s. f. Sự hôn cách yêu dẫu.

EXOSculAT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ hôn.

EXOScul - OR, *aris, ari*, d. trị acc. 1. Hôn cách yêu dẫu, hôn. 2. *fig.* Ưng, nhận lấy, lấy làm phải. 3. *pass.* Chịu hôn.

EXOSSAT - IM, adv. Cách lóc, cách chẳng có xương.

EXOSSATI - O, *onis*, s. f. Sự lóc, sự rút hết xương.

EXOSS - IS, *è*, và *us, a, um*, adj. như Exos.

EXOSS - O, *as, are, a*. Lóc, rút xương. — *piscem*. Gỡ xương cá. *fig.* — *agrum*. Cắt đá trong ruộng. — *aliquem*. Đánh bóc xương ai.

EXOSTR - A, *æ*, s. f. Tháp xe có cầu mà bắc trên mặt thành.

EXOS - US, *a, um*, part. và adj. trị acc. hay là dat. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Đã ghét, đã gớm. 2. Đã chịu ghét, đã chịu gớm. || 2. *Aliquem habere exosum*. Ghét ai.

EXOTERIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thường, hèn.

EXOTIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước khác, ngoại quốc, lạ, bởi nơi khác mà ra.

EXPALL - EO, *es, ui, ere*, và EXPALLESC - O, *is, ere*, n. def. Ra xanh xao, tái mặt, thất sắc, kinh sợ.

EXPALLID - US, *a, um*, adj. (ai) Tái mét, mét yêng, diếng hờn.

EXPALLI - O, *as, are, a*. Cất đỡ áo khoác ngoài (cho ai).

EXPALP - O, *as, are, a*. Vuốt ve, sờ dành mà lấy của. — *aliquid ab aliquo*. Sờ được ai ban sự gì cho mình.

EXPALPONIDES *nummorum*. Kẻ sờ người lấy của.

EXPANDIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ mở mình ra, giống gì tràn ra.

EXPAND - O, *is, i, expan - sum* và *expas - sum, ere, a*. Mở, giải, nở ra, dờ ra, giương, giờ, duỗi. — *alas*. Mở cánh. *fig.* — *aliquid dictis*. Nói giải lẽ gì.

EXPANG - O, *is, expan - xi, expac - tum, ere, a*. Định, chỉ, sắp.

EXPANSI - o, on's, s. f. Sự mở ra, sự giở, sự duỗi.

EXPAPILL - o, as, are, a. Phanh ngựa.

EXPART - us, a, um, adj. (giống gì) Đã sinh, đã đẻ.

EXPANS - us, a, um, và EXPASS - us, a, um, part. pass. Expando. *Expasse fores*. Cửa ngõ.

EXPAT - ior, eris, i, d. như Exspatior.

EXPAT - o, as, are, n. Ra mặt, tỏ mình ra.

EXPATRICI - us, i, s. m. Quan sênatorê cũu.

EXPATR - o, as, are, a. 1. Ăn uống xa xỉ hết nghiệp.
2. Làm hoàn thành. làm xong.

EXPAUS - o, as, are, n. Nghỉ.

EXPAVEFAC - io, is, fec - i, tum, e, e, a. Làm cho kinh khiếp.

EXPAVEF - io, is, actus sum, i, eri, pass. Expavefacio. Kinh khiếp, thất kinh.

EXPAV - eo, es, i, ere, và EXPAVESC - o, is, expa - vi, ere, n. def. (khi hợp cùng acc. thì có præp. biểu ngầm). Hải, sợ khiếp, kinh khủng, thất kinh. — (*ad*) *tonitrua*. Sợ sấm. *Non est quod expavescas*. Chẳng có lẽ mày phải sợ.

EXPAVID - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay kinh sợ, đã sợ hãi, đã ngán sợ.

1° EXPECT - o, as, are, a. như Exspecto.

2° EXPECT - o, is, expe - xui, expe - xum, ere, a. như Pecto.

EXPECTOR - o, as, are, a. 1. Khắc đàm, giở. 2. *fig.* Bỏ ra cho khỏi lòng. || 2. — *netum*. Nói cho (ai) bỏ lòng sợ hãi. — *sapientiam alicui*. Làm cho ai mất trí khôn.

EXPECULI - o, as, are, a. Chát bóp, bóp nặn, bòn dãi, cướp, lột của.

EXPED - io, is, i, i, itum, ire, a. 1. Gỡ chặn ra, gỡ ra, lấy ra khỏi, đem ra khỏi, chữa khỏi. 2. Cởi, mở, dỡ ra, bày ra. 3. *fig.* Gỡ (việc) ra, cắt nghĩa, giải, xừ. 4. Liệu, sắp, sắp sửa, dọn. 5. *unip.* Nên, khá, là sự có ích, là sự phải lẽ. || 1. — *capillos*. Gỡ đầu. — *se curâ v. sollitudine*. Lo sự lo lắng. — *nomina*. Trang nọ. *Flammam inter et hostes expediri*. Thoát khỏi lửa và khỏi tay giặc. || 2. — *nodum*. Cởi nút. — *fasciculum*. Dỡ gói ra. — *merces*. Bày hàng ra. — *vela*. Kéo buồm. — *ferrum*. Tuốt gươm. || 3. *Expedi quid fecerim*. Anh hãy cắt nghĩa việc tôi đã làm. — *capita rerum*. Giải những lẽ đại khái. || 4. — *alimenta arcu*. Đi bán cung mà kiếm ăn. — *equos*. Thắt dây ngựa. — *classem*. Sắm đoàn tàu. — *se*. Sắp sửa. — *negotium*. Liệu việc. — *sarcinulas*. Xếp đồ. — *de prælio*. Sắp giao chiến. — *pecuniam*. Liệu tiền, nộp tiền. || 5. *Expedi*

reipublicæ. Ích cuộc. *Expedi tibi bonum esse*. Anh ăn ở ngay lành thì âm thân anh. *Nihil minus expedit Cæsari*. Chẳng có sự làm hại ông Cæsarê cho lắm. *Istud non expedit*. Sự ấy chẳng nên.

EXPEDIT - è (*chis, issimè*), adv. 1. Cách dễ dàng, cách xuôi, cách trơn tru, cách rõ ràng. 2. Cách mau mắn, cách lanh chái. || 1. — *loqui*. Nói dễ dàng. — *navigare*. Vượt tần bình yên vô sự. — *explicare*. Cắt nghĩa cho rõ. || 2. — *res percipere*. Chờng hiểu việc. *Expeditissimè se conferre aliquò*. Đi đến nơi nào cho mau kịp.

EXPEDITI - o, onis, s. f. 1. Sự kẻ ra, sự cắt nghĩa; lời giải nghĩa. 2. Sự sắp đi đánh giặc, phen đánh giặc; đồ lễ. || 1. — *multarum rerum*. Bài cắt nghĩa nhiều lễ. || 2. *Expeditionem ternis mensibus conficere*. Đánh giặc một chuyến trong vòng ba tháng. *Fabrilis*. Các đồ thợ rèn.

EXPEDITIONAL - is, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự đánh giặc.

EXPEDIT - us, a, um (*ior, issimus*), part. pass. Expedio. 1. (ai, sự gì) Đã gỡ mình ra, đã chịu gỡ ra, xóng mình, thông dong, xóng xả. 2. Dễ dàng, xuôi, trơn, cháng khó. 3. Sẵn sàng, lanh chái, đã sẵn, cần mẫn, cả quyết. || 1. *Expedita nomina*. Nợ đã trả xong. — *miles*. Linh (mang khí giới) nhẹ nhàng. || 2. — *re litus*. Sự dễ trở về. *Expedita oratio*. Bài giảng xuôi trơn. *Expedita cena*. Bữa tối suông. *Expeditum unguentum*. Thuốc thơm dễ sấm lấy. || 3. *Esse in expedito*. Ở sẵn sàng. — *ad caedem*. Sẵn mà giết người.

EXPEDIVI, perf. Expedio.

EXPPELL - o, is, expul - i, expul - sum, ere, a. 1. Đuổi, xua, đẩy. 2. *fig.* Trừ, khu trừ, bỏ đi, phá đi, giải khuây, làm cho khuây, chữa cho khỏi, đem chớ xa. || 1. — *aliquem domo suâ*. Đuổi ai ra khỏi nhà mình. — *bonis omnibus*. Chiếm lấy hết gia tài. — *à patriâ*. Đầy đi. || 2. — *aliquem vitâ*. Giết ai. — *vitam v. animam v. spiritum*. Chết (hay là tự vẫn). — *memoriam*. Quên khuấy đi. — *famem*. Giãn đói. — *se periculo*. Lánh khỏi sự hiểm nghèo. — *vitiâ*. Nhổ nét xấu ra.

EXPEND - o, is, i, expen - sum, ere, a. 1. Cấn. 2. Trả tiền (thuở xưa quen cấn vàng bạc), tốn. 3. *fig.* Cấn nhắc, suy lường, suy nghĩ, suy xét. || 2. — *mille talenta*. Nộp một nghìn khối. — *scelus v. sceleris penas*. Chịu phạt. — *res*. Tốn của. || 3. — *verba*. Xét lời nói. — *se sum*. Xét mình.

EXPENS - a, æ, s. f. Sự tốn, sự hao tốn, sự phí tổn; của phí tổn.

EXPENS - ẽ, adv. Nhiều, lắm, cách tốn phí, cách nài.

EXPENSI - ỏ, *onis*, s. f. như Expensa.

EXPENS - ỏ, *as, are*, a. freq. Expendo. 1. Cân, tính toán, trả tiền, phí tổn. 2. Phân phát. 3. *fig.* Cân nhắc, xem xét, đánh giá, lượng, suy nghĩ.

EXPENS - UM, *i*, s. n. Của phí tổn, của tiêu phí. *Expensum ferre aliquid alicui*. Biện nhận phí vào sổ ai. *Expensi nomina*. Sổ tiền tiêu.

EXPENS - US, *a, um*, part. pass. Expendo. *Expensu gradu*. Cách đi lừng chừng.

EXPERGEFAC - ỏ, *is, fec - ỏ, tum, ere*, a. 1. Đánh thức. 2. Giục, nhắc lại, phạm (sự tội), làm cho động. || 2. — *magnum flagitium*. Phạm tội rất trọng. — *malum aliquod*. Nhắc lại sự gì xấu.

EXPERGEF - ỏ, *is, actus sum, ierĩ*, pass. Expergefacio. Thức dậy (khi có ai hay là sự gì đánh thức), chịu đánh thức, thức giấc.

EXPERGEFACTI - ỏ, *onis*, s. f. Sự đánh thức, sự thức dậy.

EXPERGEFACT - US, *a, um*, part. pass. Expergefacio.

EXPERGIFIC - ỏ, *as, are*, a. như Expergefacio.

EXPERGIFIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay đánh thức, hay thức giục.

EXPERGISC - ỏ, *is, ere*, a. def. freq. 1° Expergo. Đánh thức.

EXPERGISC - OR, *eris, expergit - us sum, i*, d. (tự nhiên) Thức dậy, thức giấc, thôi ngủ; *fig.* giục lòng mình, thôi thúc mình, cần quyết.

EXPERGIT - ẽ, adv. Cách tỉnh táo, cách cẩn thận.

† EXPERGIT - US, *a, um*, part. pass. Expergisco.

1° EXPERG - ỏ, *is, experre - ỏ, experrec - tum, ere*, a. Đánh thức; *fig.* giục giã.

2° EXPERG - ỏ, *is, exper - ỏ, exper - sum, ere*, a. Rắc, vãi, rải.

EXPERI - ENS, *entis* (experient - ỏ, *issimus*), adj.

1. (ai, sự gì) Ướm thử, thử xem, chịu, nhận nhục. 2. Hay nhận nhục, hay làm, hay chịu, chăm chút, năng nắn, săn sóc. 3. Đã thử, từng trải, lịch lãm. || 1. — *laborem*. Đang chịu khó nhọc. || 2. — *arator*. Nông phu lực lỏi.

EXPERIENTI - A, *x*, s. f. và EXPERIMENT - UM, *i*, s. n. 1. Sự thử xem, sự ướm thử; việc gì (ai) làm thử. 2. Sự thấy, sự xem thấy; dấu, chứng, sự gì xảy ra tỏ tường. 3. Sự từng biết, sự từng trải, sự quen việc, sự lịch lãm, sự lý sự, sự lực lỏi. || 1. *Experimentum cape*. Anh hãy thử xem. || 2. *Laudatum experientia consilium*. Việc đã xảy ra y như đã bàn trước. *Experimentum dare*. Làm chứng tỏ. *Edere experimenta*

sui. Tỏ sức mình ra. || 3. — *rerum*. Sự sành sỏi các việc. — *belli*. Sự từng việc đánh giặc.

EXPERIMENTAL - ỏ, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự thử.

EXPER - ỏ, *is, tus sum, iri*, d. trị acc. 1. Thử, làm thử, ướm thử, dò, thử xem. 2. Thấy, xem thấy, được, phải, gặp, chịu. 3. Từng biết, làm cho biết, học cho biết, từng trải. || 1. — *equos*. Thử những con ngựa (có ý mua). — *aves*. Xem chim bay (mà bói). — *fidem alicujus*. Thử lòng ai. — *quid possit aliquis*. Đo sức ai. — *extrema v. omnia v. ultima*. Thử hết mọi phép. || 2. — *extrema v. ultima*. Chịu mọi sự khốn khó. *Superbiorem me experiere*. Anh sẽ thấy tôi kiêu ngạo quá. — *eum amulum*. Phải kẻ ấy kinh dịch vuốt mình. || 3. *Experiendo magis quam discendo cognoscere*. Biết vì đã thử hơn là đã học (trong sách). *Expertum est*. Đã tỏ.

† EXPERIT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Vụng về.

EXPERJUR - ỏ, *as, are*, a. Thề.

EXPERN - OR, *aris, ari*, d. như Aspernor.

EXPERREOT - US, *a, um*, part. pass. 1° Expergo.

EXP - ERS, *ertis*, adj. cả ba giống, trị gen. hay là abl. 1. (ai, sự gì) Chẳng có phần, chẳng ăn phần, chẳng thông công, thiếu, chẳng có, chẳng có sức, chẳng biết. 2. († thay vì Expertus) Đã thử. || 1. — *omnis eruditionis*. Dốt đặc. — *orationis*. Cảm. — *consilii alicujus*. Chẳng biết ý ai toan làm. — *frumenti*. Thiếu lúa. — *imperii matris*. Chẳng vâng lời mẹ mình. — *rationis*. Thờ ơ, vô linh tính.

EXPERTS - US, *a, um*, part. pass. như Exspersus.

EXPERTI - ỏ, *onis*, s. f. Sự thử, sự làm thử.

† EXPERT - OR, *oris*, s. m. Kẻ thử.

EXPERT - US, *a, um* (*issimus*), part. Experior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã làm thử, đã từng biết, từng trải, lịch lãm. 2. *pass.* Đã chịu thử, đã chịu từng biết, đã chịu thấy. || 1. — *magis quam doctus*. Quen việc hơn là thông thái. — *miles*. Lĩnh thiện nghệ. || 2. — *per omnia*. Đã chịu mọi sự khốn khó. *Experta virtus*. Nhân đức đã chịu thử (nhân đức vững vàng).

EXP - ES, *ei*, adj. như Exspes.

EXPETEND - US, *a, um*, part. pass. fut. Expeto. (ai, sự gì) Đáng người ta ước ao, đáng chịu sắm lấy, quý trọng. *Res omnibus votis expetenda*. Sự gì phải hết lòng ước ao cho được.

EXPETESS - ỏ, *is, ere*, a. như Expetisco.

EXPETIBIL - ỏ, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta ước ao, đáng chịu sắm lấy, quý trọng.

EXPETISC - ỏ, *is, ere*, a. def. freq. Expeto. Ước ao lắm.

EXPETIT - OR, *orīs*, s. m. Kê ước ao lắm, kê chóc mòng.

EXPETIT - US, *a, um*, part. pass. Expeto. (ai, sự gì) Đã chịu ước ao, đã chịu tìm tòi; *fig.* hạo hạng, quý trọng, tốt lắm. *Expetita abies navigiis*. Cây sam tốt vừa việc đóng tàu.

EXPET - O, *is, ivi* và *ii, itum, ere*, a. 1. Tới, đi đến. 2. Bát bớ, tìm làm hại. 3. *fig.* Ước ao, mơ ước, chóc mòng, thèm, khát khao, muốn lắm, muốn xin, muốn nài. 4. Đòi, bắt. 5. *n.* Xảy ra, có, đến, gặp phải. 6. (—*preces*) Dâng lời cầu xin. || 1. — *aliquem locum*. Đi đến nơi nào. || 2. — *citam alicujus*. Tìm giết ai. || 3. *Pecunia expetitur*. Người tham vàng bạc. — *mortem pro vici civium*. Muốn chết cho được cứu các kẻ bán hương. — *arma*. Cầu cứu. || 4. — *alicujus promissum*. Bắt ai giữ lời hứa. — *penas*. Đòi phạt, phạt. || 5. *In servitute expetunt multa iniqua*. Trong bậc tôi tá mắc phải nhiều sự trái lẽ. — *atatem*. Hàng có cả đời.

EXPIABIL - IS, *e*, adj. (tội gì) Chịu đền được.

EXPIATI - O, *onīs*, s. f. và † EXPIAMENT - UM, *i*, s. n. Sự đền tội, phần phạt, vạ.

EXPIAT - OR, *orīs*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kê đền, kê làm cho sạch tội.

EXPIATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chỉ mà đền, thuộc về sự đền tội.

1° EXPIAT - US, *a, um*, part. pass. Expio.

2° † EXPIAT - US, *us*, s. m. như Expiatio.

EXPICT - US, *a, um*, part. pass. Expingo.

EXPILATI - O, *onīs*, s. f. Sự cướp bóc, sự lột sạch.

EXPILAT - OR, *orīs*, s. m. Kê trộm cướp, thàng bợm bãi.

EXFIL - O, *as, are*, a. Ăn trộm ăn cướp, cướp bóc, lột sạch. — *lagenam*. Lấy trộm cái lọ.

EXFING - O, *is, expin - xi, expic - tum, ere*, a. 1. Vẽ, hoạ. 2. *fig.* Kê lại, diễn lại. || 1. — *se*. Giới phần.

EXPINS - O, *is, ere*, a. def. Thấu (bột).

EXPINXI, perf. Expingo.

EXPI - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm lễ phép thánh cho (ai, sự gì) nên sạch, làm lễ phép cho ra sạch sẽ, làm lễ phép mà trừ sự dữ. 2. Đền, báo oán, chịu phạt, chịu vạ. 3. Làm cho người. 4. *n.* Cùng tế đến tội. || 1. — *altare*. Làm lễ cho ai nên sạch. || 2. — *scelus*. Chịu phạt vì tội. — *errorem*. Thiệt hại vì sự lầm lỡ. || 3. — *iram*. Theo cơn giận (làm cho người cơn giận).

EXPIR - O, *as, are*, a. như Exspiro.

EXPISC - OR, *avis, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Bắt cá. 2. *fig.* Tìm tòi, tra hỏi, hỏi thăm, hỏi dò.

EXPISS - O, *as, are*, a. như Exspisso.

EXPLANABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Sôi sàng, rõ ràng, dễ hiểu.

EXPLANAT - È (*iūs*), adv. Rõ ràng, tường tận, cho mình bạch, cách dễ hiểu.

EXPLANATI - O, *onīs*, s. f. Sự cắt nghĩa, sự giải lẽ, sự bàn nghĩa; lời cắt nghĩa; kiểu nói phân minh. *Res ardua explanationis*. Sự gì khó cắt nghĩa. — *orationis*. Cách nói phân minh.

EXPLANAT - OR, *orīs*, s. m. Kê bàn nghĩa, kê giải ý cho rõ.

EXPLANATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Cắt nghĩa, giải ý cho rõ, thuộc về sự bàn nghĩa.

EXPLAN - O, *as, aci, atum, are*, a. 1. San, làm cho bằng. 2. *fig.* Cắt nghĩa, bàn nghĩa, giải ý cho rõ. 3. Đọc sôi sàng. || 2. — *pauca de aliquo*. Nói một ít lời về ai. || 3. — *verba*. Nói sôi sàng.

EXPLANT - O, *as, are*, a. Nhổ ra, đào gốc; đánh cây, đánh bầu (cây).

EXPLAUD - O, *is, ere*, a. như Explodo.

EXPLEBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Nên no đầy được, phì chi được.

EXPLEMENT - UM, *i*, s. n. Giống gì bỏ thêm cho đầy, sự gì chịu thêm vào, của ăn; tiếng đệm.

EXPLEND - EO, *es, ere*, n. như Exsplendeo.

EXPL - EO, *es, evi, etum, ere*, a. 1. Thêm vào cho đầy, bỏ đầy, đổ đầy, vùi lấp; thêm cho đủ. 2. Làm cho lộn, làm cho thành, liệu cho chán. 3. Làm cho phí, làm cho thoả, liệu cho no đủ. 4. Làm cho vợi, vợi bớt, cắt bớt. || 1. *Deus bonis omnibus explevit mundum*. Đức Chúa Lời đã làm cho thế gian này mọi sự lành chao chất. — *vulnera*. Làm cho liền dấu tích. — *famem*. Làm cho khỏi đói (ái). — *sitim*. Đã khát. — *ventrem*. Ăn no. || 2. — *trimatum*. Được ba tuổi chán. — *vicem*. Thay vì ai. — *damnationem*. Khảm số thành án phạt. *Expleto luctus tempore*. Khi đa đoạn tang. || 3. — *animum gaudio*. Làm cho phí lòng. — *cupiditates*. Theo các tính mê. *Expletur lacrymis dolor*. Chảy nước mắt thì đỡ đau đớn. — *mandata*. Giữ lời truyền dạy. — *meritum*. Thương xứng công. || 4. — *sese navigibus*. Lên đất cho vợi tàu. — *animum curis*. Bỏ sự lo buồn cho vợi vợi lòng.

EXPLETI - O, *onīs*, s. f. Sự làm cho đầy, sự làm cho lộn.

EXPLETIV - US, *a, um*, adj. (tiếng) Đệm, dư.

EXPLET - US, *a, um*, part. pass. Expleo.

EXPLEVI, perf. Expleo.

EXPLICABIL - IS, e, adj. (sự gì) Chịu dờ ra được, chịu cắt nghĩa được.

EXPLICABILIT - ER, adv. Cách có thể cắt nghĩa được.

EXPLICAT - È, adv. Cách rõ ràng, cách minh bạch.

EXPLICATI - O, onis, s. f. 1. Sự dờ ra, sự mở ra. 2. Sự cắt nghĩa, sự giải ý cho rõ.

EXPLICAT - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.) Kẻ giải nghĩa.

1° EXPLICAT - US, us, s. m. như Explicatio.

2° EXPLICAT - US, a, um, part. pass. Explico, như Explicitus.

† EXPLICIT (*explicitus est liber*). Chung tắt.

EXPLICIT - US, a, um, part. pass. Explico. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dờ ra, đã chịu mở ra. 2. Rõ ràng, bộc bạch, minh bạch, rộng ý nghĩa. 3. Dễ, đơn sơ. 4. Đã thành, lộn, xong. 5. Đã chịu chữa khỏi. || 1. *Explicitum agmen*. Đoàn binh đã bãi sân. || 3. — *ex longa valetudine*. Đã khỏi bệnh kinh niên.

EXPLIC - O, as, avi và ui, atum và itum, are, a. 1. Dờ ra, mở ra, bày giải, đặt cho sẵn. 2. Gỡ ra, tháo ra, liệu xong, làm hoàn thành, biện, giữ. 3. fig. Cắt nghĩa, giải ý, toà ý, triển. 4. Kể lại, nói, học lại. || 1. — *aciem ad praelium*. Rải binh đánh trận. — *volumen*. Mở sách. — *merces*. Bày hàng. — *capillum*. Chải đầu. — *pontem*. Bắc cầu. — *velum*. Kéo huồm. — *rem suam*. Thêm cơ nghiệp. — *convivium*. Dọn tiệc. || 2. — *nomen*. Trang nợ (gỡ tên mình). *Capta* — Làm lộn việc đã mở tay. — *rem frumentariam*. Liệu cách mà dong lúa. — *pecuniam*. Tim được bạc. — *rationes*. Tính xong sổ tiền. — *praecepta*. Giữ các lời răn dạy. || 3. — *rem ambiguam*. Cắt nghĩa điều học hách. || 4. — *rem breviter*. Kể tóm việc lại.

EXPLOD - O, is, explo - si, explo - sum, ere, a. 1. Xua đuôi, hảy đi, xô ra. 2. Vỗ tay mà đùa đi, làm xi nhục, chẳng ưa. 3. Chê, bỏ, chẳng ưng, phi. || 1. — *tormentum*. Bắn súng lớn. — *aliquem*. Đuổi ai ra.

EXPLORAT - È (*iūs*), adv. Cách chắc chắn, cách biết thật, cách cẩn thận. — *judicare*. Đoán xử cho chắc chắn.

EXPLORATI - O, onis, s. f. 1. Sự dò thám, sự dò la, sự tò mò, sự soát. 2. Sự xem xét, sự suy xét. || 1. — *occulta*. Sự do mặt.

EXPLORAT - Ò, adv. như Exploratè.

EXPLORAT - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.) 1. Kẻ đi do, quân do, kẻ đi nom thăm. 2. Kẻ học, kẻ

thứ, kẻ xem xét, kẻ suy xét, kẻ dò dẫm. || 1. — *miles*. Lĩnh đi do việc hên giặc.

EXPLORATORI - US, a, um, adj. 1. (sự gì) Thuộc về quân do. 2. Dùng mà thử, dùng mà xem xét.

EXPLORAT - US, a, um, part. pass. Exploro. (sự gì) Đã chịu tra xét, đã chịu thử, đã chịu tra đắc thật, đã chắc, chắc thật. *Explorata res*. Sự gì chắc. *Pro explorato habere*. Lấy làm chắc thật. *Exploratam victoriae spem habere*. Trông chắc sẽ thắng trận.

EXPLOR - O, as, avi, atum, are, a. 1. Dò la, tra xét, đo, xem xét, suy xét, thử, hỏi thăm, hỏi dò. 2. Do, dò thám, soát, khám, đi do, tò mò. 3. † Than khóc. || 1. — *fidem alicujus*. Thử lòng trung ai. — *de alicujus voluntate*. Dò lòng ai. — *regulā æquale*. Dùng mực thẳng bằng mà xem xét (nơi nào có hàng phẳng chẳng). — *consilium hostium*. Dò xem ý tứ quân giặc. || 2. *Hostium copias* — Đi do quân cuộc bên giặc nhiều ít thế nào.

EXPLOSI, perf. Explodo.

EXPLOSI - O, onis, s. f. 1. Sự vỗ tay mà xua đuôi, sự vỗ tay mà chê bỏ; dẫu chê, dẫu chẳng ưa chẳng nhận. 2. Sự bắn ra, tiếng nổ.

EXPLOS - US, a, um, part. pass. Explodo. *Explosis caeteris*. Khi đã trừ các kẻ khác đoạn.

1° EXPOLI - O, as, are, a. như Exspolio.

2° EXPOL - IO, is, iui, itum, ire, a. 1. Gột (bào, miết, san, đánh, etc.) cho trơn, đánh cho lẵn, đánh bóng, lau chuốt. 2. fig. Chải chuốt, trang sức, dọn tế chính, mài giữa, dạy dỗ. || 2. — *doctrinis*. Dạy dỗ đủ các phép.

EXPOLITI - O, onis, s. f. 1. Sự làm cho trơn, sự làm cho lẵn, sự lau chùi, sự đánh bóng. 2. fig. Sự chải chuốt, sự trang sức, sự mài giữa: sự tuyển hảo, sự tế chính, sự vẻ vang.

EXPOLIT - US, a, um, part. pass. 2° Expolio.

EXPOS - O, is, expos - ui (họa iui), expos - itum, ere, a. 1. Bỏ ra, kéo ra, bỏ ra, đuổi xua, tổng ra. 2. Dờ ra, bày ra, bày giải, đặt đề, liễu, tỏ ra, dâng (bạc). 3. Đổ trên bãi, cho lên đất. 4. Làm cho ra hèn. 5. fig. Kể ra, giải ra, diễn lại, học lại. || 1. — *pueros*. Bỏ những trẻ (giữa đàng). — *cohortes expeditas*. Đem binh mang khí giới nhẹ ra. || 2. — *ad oculos*. Bỏ trước mặt. — *merces*. Bày hàng. — *herbam in sole*. Phơi cỏ. — *epistolam*. Dờ bức thư ra. *Inermes exponi barbaris*. Phải bỏ tay không cho quân mừng đánh. — *vitam suam ad imitandum*. Lấy cách mình ăn ở mà làm gương (cho kẻ khác). || 3. *Quartā exponimur horā*. Ta lên đất

giờ thứ tư. || 4. *Nomen Dei exponunt dum pluribus tribuunt*. Chúng nó bày đặt nhiều Đức Chúa Lời thì tên cực trọng ấy chẳng ra hồn ru? || 5. — *quomodo res gesta sit*. Kể việc đã xảy ra thế nào.

EXPOLULATI — o, *onis*, s. f. Sự phá hoang, sự tàn hại.

EXPUL — or, *aris, ari*, d. trị acc. Phá hoang, tàn phá.

EXPURG — o, *is, ere*, a. như *Exporrigo*.

EXPURRECT — us, *a, um*, part. pass. bởi

EXPORRIG — o, *is, exporre — xi, exporrec — tum, ere*, a. 1. Giờ ra, mở ra, đuổi, giương, vươn. 2. Dâng, ban, cho. || 1. — *manum*. Giờ tay, đuổi tay.

EXPORTATI — o, *onis*, s. f. 1. Sự đem ra, sự chở ra. 2. Sự dày, sự phát phổi.

EXPORTAT — or, *oris*, s. m. Ké chở ra, kẻ đem ra ngoài.

EXPORT — o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đem ra, đem khỏi, chở ra. 2. Đầy đi. || 1. — *è regnis pedem*. Bước ra khỏi nước mình. — *ambabus manibus*. Rinh.

EXPOSE — o, *is, expopos — ci, itum, ere*, a. Xin nài, khẩn khoản, đòi. *Exposcunt prægredi*. Các kẻ ấy xin đi trước. — *ad pœnam* (đặt tội hay là hiểu ngấm). Đòi nộp (ai) mà phạt.

EXPOSIT — è, adv. Cách minh bạch, rõ ràng.

EXPOSITI — o, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ ra, sự bày ra; *fig.* sự chịu bỏ, sự mổ còi. 2. Sự giải nghĩa, sự diễn ý chung bài, mục để. || 1. — *pueri*. Sự bỏ trẻ (giữa dăng).

EXPOSITITI — us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ ra.

EXPOSITIUNCUL — a, *a*, s. f. Sự kê cho vắn tắt; mục để vắn tắt.

EXPOSIT — or, *oris*, s. m. Ké bàn nghĩa.

EXPOSIT — us, *a, um*, part. pass. Expono. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ, đã chịu bày tỏ. 2. Đơn sơ, mục mạc, thường, hèn. || 2. *Expositi mores*. Tính nết ngay thật.

EXPOSTULATI — o, *onis*, s. f. Sự xin nài, sự đòi, sự cáo.

EXPOSTULAT — or, *oris*, s. m. Ké xin nài; kẻ đòi, kẻ cáo.

1° EXPOSTULAT — us, *a, um*, part. pass. Expostulo.

2° EXPOSTULAT — us, *us*, s. m. Sự đòi, sự cáo.

EXPOSTUL — o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nài nài, xin nài. 2. Đòi, đòi riết, kêu xin, trách. 3. Hỏi han. || 2. — *aliquem ad supplicium*. Đòi nộp ai mà phạt nó.

EXPOSUI, perf. Expono.

EXPOT — us, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu uống. *Fig. Expotum argentum*. Bạc (ai) đã ăn uống xa xỉ.

EXPREFECT — us, *i*, EXPREPOSIT — us, *i*, và EXPRE-TORI — us, *i*, s. m. Quan trấn cữu, quan áp việc cữu, quan prètore cữu.

EXPRESS — è (*iòs*), adv. 1. Cách chen, cách bóp, cách ấn xuống. 2. Rõ ràng. 3. Cách phải khoảng, phải thì, cách đóng. || 1. — *fricare*. Kì miết.

EXPRESSI, perf. Exprimo.

EXPRESS — im, adv. Cách đích danh, cách tỏ tường.

EXPRESSI — o, *onis*, s. f. 1. Sự ép, sự nặn, sự vát, sự ấn. 2. Sự nước hút vào ống. 3. Sự (chạm trở) nổi. || 1. — *ucarum*. Sự ép trái nho. *Fig. Sermonis* — Sự nói ra tiếng, tiếng nói.

EXPRESS — o, *as, are*, a. Ép ra, nặn, bóp, vát.

EXPRESS — or, *oris*, s. m. Ké ép ra, kẻ vát, kẻ bắt chước. *Fig. — veritatis*. Ké hỏi vặn (cho biết) sự thật.

1° EXPRESS — us, *a, um*, pass. Exprimo. — *ad exemplar antiquitatis*. Đã chịu làm kiểu đời cổ.

2° EXPRESS — us, *us*, s. m. Sự nước hút vào ống.

EXPRIM — o, *is, expres — si, expres — sum, ere*, a. 1. Ép ra, nặn, vát, bóp, chen. 2. *fig.* Bắt, chắt bóp, bóp nặn, lấy ra, cướp lấy, đặt cơ cho (sự gì) ra, đòi. 3. Bắt chước, vẽ. 4. Tỏ ra, giải nghĩa, kể ra. 5. Đọc ra, nói, dịch (sách) ra, in. || 1. — *nasum*. Sí mũi. — *succum radiceis*. Ép nước trong rễ. || 2. — *alicui confessionem*. Bắt ai thú. — *pecuniam*. Bóp nặn tiền bạc. — *aquam*. Bắt nước lên cao. — *risum*. Làm cho (ai) cười. || 3. — *imaginem*. Vẽ ảnh tượng. — *ficum*. Giống như cây vả. || 4. *Illud — non possum*. Tôi chẳng nói sự ấy được. — *testamento*. Kể ra trong chúc thư. || 5. *Lingua sermonem exprimit*. Lưỡi nói cho ra tiếng.

EXPROBRABI — is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chịu trách.

EXPROBRATI — o, *onis*, s. f. Sự trách, sự quở; lời trách, lời diễu dắc, lời mai mỉa.

EXPROBRAT — or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Ké quở, kẻ trách, kẻ diễu dắc, kẻ chửi, kẻ nhác lại (cho xấu hổ).

EXPROBR — o, *as, avi, atum, are*, a. Quở, trách, bắt tội, diễu dắc, chửi, phác lại (cho xấu hổ). — *aliquid alicui*. Trách ai vì sự gì. — *officia*. Rĩa rảy ai (nhắc lại các ơn lành cho ai xấu hổ).

EXPROMISI, perf. Expromitto.

EXPROMISS — or, *oris*, s. m. Ké bầu chu (nợ).

EXPROMITT - o, is, expromi - si, expromis - sum, ere, a. Bấu chủ (nợ).

EXPROM - o, is, psi, ptum, ere, a. 1. Dờ ra, lấy ra, tỏ ra, bày ra, xuất ra, phát ra. 2. fig. Kể ra, nói ra. || 1. — *argentum ex arcâ*. Lấy bạc trong hòm ra. — *maestas voces*. Kêu những tiếng rầu rĩ. — *vires*. Xuất lực, tỏ sức ra. || 2. — *occulta sua*. Nói các sự kín mình. — *sententiam*. Nói ý mình bàn.

EXPROMPSI, perf. Expromo.

EXPROMPT - us, a, um, part. pass. Expromo.

EXPROPERAT - us, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Vội vàng, hấp tấp, khẩn cấp.

† EXPUDORAT - us, a, um, adj. (ai) Mặt dầy mày dạn, đã mất nét, chẳng hay thẹn nữa.

EXPUGNABIL - is, e, adj. (ai, sự gì) Chịu đánh được, chịu phá được, chịu bắt được.

EXPUGN - ans, antis, part. Expugno. — *herba*. Có rất linh nghiệm.

† EXPUGNASS - o, is, ere, a. freq. Expugno.

EXPUGNATI - o, onis, s. f. Sự bắt, sự xông pha, sự sấn vào.

EXPUGNAT - or, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kẻ bắt, kẻ xông bắt, kẻ xông pha, kẻ sấn vào. Fig. — *pudicitiae*. Đưa hoang dâm gian hiệp.

EXPUGNATORI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về xông pha, thuộc về xông bắt.

EXPUGN - o, as, avi, atum, are, a. 1. Bắt, xông bắt, hạ (thành), đánh được. 2. Chống lại, phá, làm cho ra khác. 3. Dẹp, bắt phục, đánh được, thắng được. 4. fig. Bóp nặn, được, lấy được. 5. Phá hủy, làm cho hư đi. || 1. — *urbem*. Hạ thành. — *praesidium*. Bắt đón. || 2. — *propositum alicujus*. Can gián việc ai toan làm. — *mores*. Làm hư phong tục. — *voluntatem*. Ép ý ai. || 3. — *pecuniâ*. Đút bạc cho (ai) ra mềm lòng. || 4. — *aurum*. Bóp nặn vàng (ai). *Aegre expugnavit ut...* Nó đã làm hết sức thì mới được một sự này, là... || 5. — *venena*. Giải thuốc độc.

EXPULI, perf. Expello.

EXPULSAT - us, a, um, part. pass. Expulso.

EXPULS - im, adv. Cách hất lên.

EXPULSI - o, onis, s. f. Sự loại ra, sự xua đuổi, sự đẩy, sự chịu đuổi xua.

EXPULS - o, as, are, a. 1. Hất (hòn pila). 2. Đuổi ra.

EXPULS - or, oris, s. m. Kẻ đuổi, kẻ trừ, kẻ làm cho khuấy.

EXPULS - us, a, um, part. pass. Expello.

EXPULTR - ix, icis, s. f. như Expulsor.

EXPUMIC - o, as, are, a. Rửa cho sạch, làm cho sạch.

EXPUM - o, as, are, n. như Expumo.

EXPUNCTI - o, onis, s. f. Sự làm cho xong; sự ứng lời.

EXPUNCT - or, oris, s. m. Kẻ tra; kẻ gạc.

EXPUNCT - us, a, um, part. pass. bởi

EXPUNG - o, is, expun - xi, expunc - tum, ere, a.

1. Sỏ, xoá, gạc, rút bớt, chấm, đuổi ra, phá. 2. Cạo (râu). 3. Tra xét, khám, soát. 4. Làm cho lộn, làm thành. || 1. — *nomen albo*. Sỏ tên đi. — *nomen*. Trang nợ. — *diem*. Cữ ngày hẹn (mà trả nợ). *Militem stipendiis*. Phạt bổng lính. — *haredem*. Xoá tên kẻ được phân gia tài. — *munere*. Báo ơn.

EXPU - o, is, ere, a. như Exspuo.

EXPURGATI - o, onis, s. f. 1. Sự sửa cho sạch. 2. Sự chữa mình; lễ chữa mình.

EXPURG - o, as, avi, atum, are, a. 1. Rửa, súc, sửa cho sạch. 2. fig. Mài giũa. 3. Chữa. || 1. Fig. *Expurgate vetus fermentum*. Anh em hãy bỏ men cũ khỏi lòng mình. || 3. — *se*. Chữa mình.

EXPUTATI - o, onis, s. f. Sự xén, sự cắt bớt; sự linh tính.

EXPUT - o, as, are, a. Xén, cắt bớt, phát; suy xét, tính.

EXPUTRESC - o, is, ere, n. def. Thối đi, hư đi, mục nát.

EXPUT - us, a, um, part. pass. như Exsputus.

EXQUÆR - o, is, ere, a. như Exquiro.

EXQUÆST - or, oris, s. m. Quan questorê cựu.

EXQUIR - o, is, exqui - sivi, exqui - situm, ere, a.

1. Tìm tới, tìm kĩ, tò mò. 2. Tra, hỏi, xin, nài, dò. || 2. — *consilium ab aliquo*. Bàn cùng ai. *Exquire ab eo num...* Anh hỏi nó có... chẳng.

EXQUISIT - è (iūs, issimè) và im, adv. Cách kĩ càng, cẩn thận, cách khéo, cách đóng. — *dictum*. Lời nói đóng.

EXQUISITI - o, onis, s. f. Sự tìm tới, sự khám, sự tra, sự khảo.

EXQUISITITI - us, a, um, adj. (sự gì) Kĩ dị, hoa hoét, chẳng đơn sơ, chẳng suông.

EXQUISIT - or, oris, s. m. Kẻ tìm kĩ, kẻ tra kĩ, kẻ xét.

EXQUISIT - us, a, um (ior, issimus), part. pass.

Exquiro, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tìm kĩ, đã chịu hỏi. 2. Đã chịu kén chọn, tốt nhất, hảo hạng, kĩ càng, cẩn thận, rất mực. 3. Lạ lùng, khác thường. || 2. *Exquisita supphicia*. Những hình khổ gờ lạ. *Dapes exquisitæ*. Cửa ăn mĩ vị.

EXRADIC - o, as, are, a. như Eradico.

ENROG - o, as, are, a. Đinh bài.

ENSACRIFIC - o, as, are, a. như Sacrifico.

ENSEV - io, is, ii, itum, ire, n. Người giận, yền di.

ENSANGUINAT - us, a, um, adj. (ai, vật gì) Chẳng có máu, khô heo, vô vàng.

ENSANGU - is, e, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng có máu, đã hết máu, xám, vô vàng. 2. *fig.* Yếu ớt, kém, khô khan. 3. Tái mét, điếng hồn, sợ mét.
|| 2. — *Exsanguis anni.* Tuổi già, — *vox.* Tiếng còi. — *oratio.* Cách nói khô khan.

ENSANI - o, as, are, a. Nạn mù ra.

ENSANG - io, is, ire, a. Bù hao, bồi thường, bổ thường.

ENSATI - o, as, are, và EXSATUR - o, as, are, a. Làm cho no, làm cho phi, làm cho thoá.

EXSCALP - o, is, si, tum, ere, a. (dùng cái đục mà) Xoi, đục; cạo.

EXSCALPT - us, a, um, part. pass. Exscalpo.

EXSCEND - o, is, i, exscen - sum, ere, n. Lên đất, đồ bộ.

EXSCENSI - o, onis, s. f. và EXSCENS - us, us, s. m. Sự lên đất, sự đồ bộ.

EXSCID - i, perf. Exscindo.

EXSCIDI - o, onis, s. f. và UM, i, s. n. như Excidium.

EXSCIND - o, is, exscid - i, exscis - sum, ere, a. 1. Cắt, chặt, bửa, kềm, tách, chành ra, phá. 2. Cắt, trừ, bỏ. 3. Phá tuyết, hủy hoại. || 1. — *portas.* Phá cửa. || 2. — *intestinum malum.* Cắt sự dữ trong (mình hay là trong nhà hay là trong nước). || 3. — *gentes ferro.* Giết những dân cho tuyết.

EXSCISI - o, onis, s. f. 1. Sự xoi, sự đục; khác, khác. 2. *fig.* Sự phá tuyết.

EXSCREABIL - is, e, adj. (sự gì) Người ta dễ giở ra.

EXSOREATI - o, onis, s. f. và EXSCREAT - us, us, s. m. Sự giở, sự khạc.

EXSCREAT - or, oris, s. m. Ké gió.

EXSCRE - o, as, avi, atum, are, a. Gió, khạc.

EXSCRIB - o, is, exscrip - si, exscrip - tum, ere, a. 1. Sao tả. 2. Mạc (tranh). 3. Giống hết, giống như lột. || 3. — *patrem similitudine.* Hệt như cha mình.

EXSCRIPSI, perf. EXSCRIBO.

† EXSCRIPT - or, oris, s. m. Ké sao tả.

EXSCRIPT - us, a, um, part. pass. Exscribo.

EXSCULP - o, is, si, tum, ere, a. 1. Chạm, xoi, đục, thích, trổ, khắc. 2. Cạo, xoá. 3. *fig.* Kéo ra, rút lấy. || 3. — *oculum alicui.* Móc mắt ai ra. *fig.* *Vix exsculpsi ut diceret.* Tôi đã khó nhọc hết sức mà bắt nó nói.

EXSCULPT - us, a, um, part. pass. Exsculpo.

EXSEC - o, as, vi, tum, are, a. 1. Cắt, phát, bớt; hoạn. 2. *fig.* Giảm, rút bớt, trừ ra.

EXSECRABIL - is, e (ior), adj. (ai, sự gì) Đáng chịu gớm, đáng chịu ghét, đáng người ta rửa, quái gở.

EXSECRABILIT - as, atis, s. f. Sự ghét, sự gớm.

EXSECRABIL - iter, adv. Cách rửa, cách gớm ghê.

EXSECRAND - us, a, um, part. pass. fut. Exsecror. (ai, sự gì) Đáng chịu ghét, đáng người ta rửa, gớm, quái gở, chịu ghét.

EXSECRATI - o, onis, s. f. 1. Sự thế rửa, lời thế rửa. 2. Sự chửi rửa, sự gớm. || 1. *Aliquem exsecratione devincire.* Bắt ai thế rửa mình.

EXSECRATIV - e, adv. Cách gớm.

EXSECRAT - or, oris, s. m. Ké gớm, ké rửa.

EXSECRAT - us, a, um (ior, issimus), part. Exsecror. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã gớm, đã ghét, đã rửa. 2. *pass.* Quái gở, chịu gớm, dữ. || 1. *Seipsum et suos* — Đã rửa mình cùng cả nhà mình nữa.

EXSECR - or, aris, atus sum, ari, d. trị acc. Chửi rửa, gớm, ghét lắm.

EXSECTI - o, onis, s. f. Sự cắt, sự chặt, sự chặt phần mình, sự mổ; sự cắt khác.

EXSECT - or, oris, s. m. Ké cắt, ké chặt.

EXSECT - us, a, um, part. pass. Exseco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cắt, đã chịu hoạn. 2. *fig.* Đã chịu gở, đã chịu chữa khỏi.

EXSECTI - o, onis, s. f. Sự làm, sự làm đến việc, sự làm lộn, sự noi giữ. 2. Sự kiện tụng. 3. Sự giải (lẽ) cho rộng ý. || 1. *Executionem negotii suscipere.* Xin liệu việc. || 2. — *obligationis.* Sự cứ phép quan mà đòi nợ.

EXSECT - or, oris, s. m. 1. Ké làm, ké cứ, ké liệu. 2. Ké kiện, ké báo oán. 3. Xá nhân, thuộc lệ.

EXSECT - us, a, um, part. Exsequor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã làm, đã cứ, đã liệu. 2. *pass.* Đã chịu làm, đã chịu liệu.

EXSENS - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Dại dột, điên. EXSEQU - ens, entis, part. Exsequor. cũng là adj. trị gen. (ai) Chuyên cần, mãi miết.

EXSEQUI - e, arum, s. f. p. Sự cắt xác, sự đưa xác, đám tổng chung; xác, hài cốt. *Exsequias alicujus ire v. cohonestare v. comitari.* Theo xác.

EXSEQUAL - is, và EXSEQUITARI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về đưa xác, thuộc về tổng táng.

† EXSEQUI - or, aris, atus sum, ari, d. Cắt xác, mai táng. tổng chung.

EXSEQUI - UM, *i*, s. n. như Silicernium.

EXSEQU - OR, *eris*, *exsecu - tus sum*, *i*, d. trị acc.

1. Theo sau, theo dõi, theo, cứ. 2. Theo bắt, đòi, kiện cáo, phạt, báo thù. 3. Làm, làm hoàn tất, làm lộn, nói giữ, liệu, vâng giữ. 4. Kể ra, nói, diễn ra, giải. 5. Suy đến, lường ra, ngầm nghĩ. 6. Chịu, nhin. 7. (một đôi khi *pass.*) Chịu làm, chịu cứ. || 1. — *alicujus fugam*. Theo ai trốn. — *funus*. Theo xác. *Sua quisque consilia exequentes*. Ai nấy theo ý riêng mình. || 2. — *jus suum*. Đòi cứ phép. — *delicta*. Phạt tội. *Cæsus est, exsequar*. Người đã phải giết, tôi sẽ báo oán thay. || 3. — *aliquid ad extremum*. Liệu sự gì cho lộn. — *incepta*. Cứ làm việc đã mở tay. — *mandata v. jussa*. Vâng giữ lời truyền. — *regis officia*. Làm các việc dâng bậc vua. — *mortem*. Tự vẫn. — *sermonem cum aliquo*. Nói khó vụng ai. || 4. — *cogitata verbis*. Nói điều mình đã nghĩ. — *laudes*. Tặng khen. || 5. *Si — omnia humanus animus queat*. Giả như trí loài người lường được mọi sự. || 6. — *egestatem*. Chịu sự khó khăn. || 7. — *potest sententia*. Cứ án được.

EXSEQUUTI - O, *onis*, s. f. như Exsecutio.

EXSER - O, *is*, *ere*, a. như Exero.

EXSERT - O, *as*, *are*, a. như Exerto.

EXSIBILATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự hút gió. 2. Sự hút gió mà chê.

EXSIBIL - O, *as*, *are*, n. và a. 1. Hút gió. 2. Hút gió mà cười chê. 3. Đọc ra tiếng gió. || 2. *Exsibiliari*. Phải nhạo cười.

EXSICCATI - O, *onis*, s. f. Sự phơi khô, sự làm cho cạn, sự vệt; sự cạn, sự khô ráo.

EXSICCAT - US, *a*, *um*, part. pass. Exsicco.

EXSICCESC - O, *is*, *ere*, n. def. Ra khô.

EXSICC - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Phơi khô, tát cho cạn, vệt, làm cho khô đi. — *annem*. Làm cho sông cạn đi. *fig.* — *ebriatatem*. Già rệu.

EXSIGN - O, *as*, *are*, a. Đóng ấn, niêm phong; biên kí.

EXSIL - IO, *is*, *i* và *ui*, *exsul - tum*, *ire*, n. trị abl. hay là abl. cùng *è*, *de*, hay là acc. cùng *ad*, tùy nghi. Nhảy ra, xông ra, xô ra, ra khỏi. 2. Nhảy lên, chạy đến, xông vào, nhảy vọt, nhảy. || 1. *E stratis*. Ở giường mà vùng dậy. — *de sella*. Ở nơi ghế nhảy xuống. *Exsiliens flamma*. Ngọn lửa trở lên. *Exsiliens lympa*. Nước vọt. || 2. — *gaudio*. Nhảy mừng. — *ad aliquem*. Chạy đến cùng ai. *Exsiliunt crines*. Giỡn tóc lới.

EXSILI - UM, *i*, s. n. 1. Sự trốn. 2. Sự đi đây, sự

đầy. 3. Nơi chứa, chốn đây. 4. Kê ở đây. || 4. — *non est exilio*. Trốn chẳng phải là ra không mà thôi đâu. || 2. *In exilium aliquem dare v. pellere v. detrudere v. ejicere*. Khép án đây ai.

EXSINCERAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã giả, chẳng tuyền vẹn nữa, đã ra khác.

EXSIST - O, *as*, *are*, a. Hở ngực ra, phanh ngực, dở, nở, mở.

EXSIST - O, *is*, *ere*, n. như Existo.

EXSOLUT - E, adv. Cách át hẳn, cách trốn. — *negare*. Chối trốn đi.

EXSOLUTI - O, *onis*, s. f. Sự trả hết nợ; sự giữ (lời khẩn).

EXSOLUT - US, *a*, *um*, part. pass. bỏi

EXSOLV - O, *is*, *i*, *exsolu - tum*, *ere*, a. 1. Cởi ra, tháo ra, mở ra. 2. Làm cho tan, làm cho chảy ra. 3. *fig.* Trừ, phá, gỡ, chữa khỏi, giải ra. 4. Đến, giữ, trả, chịu. || 1. — *amictus*. Cởi áo ra. — *nexus*. Cởi nút. — *se corpore*. Chết, lìa khỏi xác thịt. || 2. — *glaciem*. Làm cho nước đông chảy ra. || 3. — *obsidium*. Giải vây. — *se curis*. Bỏ lòng lo lắng. — *aliquem ære alieno*. Làm cho ai gỡ nợ. || 4. — *fidem*. Giữ lời hứa. — *pænas*. Chịu phạt. — *vicem*. Trả miếng. — *beneficia*. Đến ơn. — *nomina v. æs alienum*. Trang nợ.

EXSOMN - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay thức, tỉnh thức, tỉnh ngủ, thức nhắc. 2. Chẳng ngủ được.

EXSON - O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. Kêu vang, vang lừng, ran ra, dội tiếng.

EXSORB - EO, *es*, *ui*, *exsorp - tum*, *ere*, a. Húp, nốc, nuốt, uống hết, nịch hết, ăn; *fig.* thắng được, phá được. — *ovum*. Nuốt trứng cái trứng. — *animam*. Giết. — *difficultates*. Phá bĩ. — *tristitiam*. Bỏ lòng sầu rí.

EXSORDESC - O, *is*, *ere*, n. def. Ra hen, mất giọng, mất tiếng tốt.

EXS - ONS, *ortis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Chẳng bắt tham; bắt tham trượt. 2. Chẳng an phần, chẳng thông công. 3. Chẳng có sức, chẳng có thể. || 2. — *culpa*. Chẳng có tội. — *periculi*. Chẳng có liều mình làm một vuột. || 3. — *secundi*. Chẳng cất được, cùn, nhụt.

EXSORTI - UM, *i*, s. n. Sự chẳng được an phần.

EXSPATI - ANS, *antis*, part. Exspatiar. (giống gì) Đang lán ra, đang tràn ra.

EXSPATIAT - OR, *oris*, s. m. Đứa dòng dài.

† EXSPATI - O, *as*, *are*, n. và

EXSPATI - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Tràn ra, đi dòng dài, chịu mở rộng. 2. Lạc lối. 3. Ăn

lân. 4. *fig.* Tha hồ nói nhiều lời. || 3. *Exspati-
antia tecta.* Những nhà rộng thênh thang.

EXPECTABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu ngóng
trông, chịu ước ao; đáng người ta trông mong.

EXPECTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự trông đợi, sự
muốn xem, sự trông mong; sự trông cậy. 2.
Sự làm cho người ta mong mình, sự chịu trông.
|| 1. — *videndi.* Sự muốn xem. *Contrà v. Præ-
ter expectationem omnium.* Chẳng ai ngờ, chẳng
ai trông. || 2. *Esse in expectatione.* Mình đang
mong (hay là người ta đang mong mình). *Esse
expectationi.* Làm cho (ai) mong mình. *Facere
magnam expectationem sui.* Làm cho người ta
trông về sau mình nên việc.

† EXPECTAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ
đợi trông.

EXPECTAT - US, *a, um*, part. pass. Expecto. *Ex-
spectato maturus.* Sớm hơn người ta ngờ. *Non
expectato.* Bất ưng, bất thỉnh linh.

EXPECT - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đợi, chờ,
mong, chờ. 2. Trông cậy, trông. 3. E lệ, sợ.
4. Ước ao, chúc mừng, ngong ngóng. 5. Xin,
có việc dùng, thiếu. 6. Chậm lại, trì trệ. 7.
Trông xem, nom. || 1. — *ad mediam noctem.*
Đợi cho đến nửa đêm. — *adventum hostium.*
Chức giặc xông vào. || 2. — *ætatem alicujus.*
Trông sống bằng tuổi ai. || 3. — *malum.* E sợ
sự dữ. || 4. — *mortem alicujus.* Ước ao cho ai
chết. — *aliquid avidissime.* Ngóng trông sự gì.
— *multum ab aliquo.* Trông chắc ai sẽ nên việc.
|| 5. — *panem.* Xin bánh. || 6. — *in urbe.* Ở lâu
lại trong thành. || 7. — *ex arbore.* Ở trên cây
mà trông.

EXSPERG - O, *is, exsper - si, exsper - sum, ere*, a.
Ray, tưới, rắc, rải, trải ra, mờ ra; tàn phá,
phá.

EXSPERS - US, *a, um*, part. pass. Exspergo.

EXSP - ES, adj. cả ba giống, trị gen. (chỉ dùng
nom. mà thôi). (ai) Mất trông cậy, chẳng trông
nữa. — *liberum.* Chẳng trông sinh được con
nữa.

EXSPIR - ANS, *antis*, part. Exspiro. 1. (ai, sự gì)
Đang thổi hơi ra. 2. Đang hấp hối chết.

EXSPIRATI - O, *onis*, s. f. 1. Hơi, khí xông lên. 2.
Sự thở hơi ra. || 2. *Usque ad expirationem ani-
mæ.* Cho đến khi tắt hơi.

EXSPIR - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Thở ra, thở
hơi ra, xông (khí) lên. 2. (— *animam*) Sinh
thì, tắt hơi. 3. *n.* Hư đi, tan đi, ra không. 4.
Ra khỏi, ra, trốn. 5. Hết hạn. || 1. — *sanguinis
flumen.* Thở nhiều huyết. — *odorem.* Lưng mùi.

— *animas suas.* (gió) Thổi. — *animam pulmo-
nibus.* Thở ra. || 2. — *animam v. supremam au-
ram.* Tắt hơi, chết. || 3. *Libertas jam expirat.*
Sự thông dong đã mất rồi. || 4. *Ignes expirant
per fauces Ætnæ.* Lửa phun ra khỏi các miệng
núi Etna. || 5. *Prior obligatio expirat.* Điều
bước thứ nhất đã hết hạn.

EXSPISS - O, *as, are*, a. Ngầu, làm cho đông lại,
làm cho ngưng trệ.

EXSPLEND - EO, *es, ui, ere*, và EXSPLENDESC - O, *is,
ere, n.* def. Sáng ra, sáng chói, chói loà; *fig.*
nổi, nở danh, trội hơn.

EXSPOLIATI - O, *onis*, s. f. Sự lột, sự cướp lấy.

EXSPOLI - O, *as, are, a.* và *OR, aris, atus sum, ari,*
d. trị acc. Lột, cướp bóc, cắt lấy. — *sese.* Làm
cho mình ra nghèo khó. — *genas oculis.* Múc
mắt ra. — *aliquem veste.* Bóc trần ai.

EXSPUITI - O, *onis*, s. f. Sự giở.

EXSPUM - O, *as, are, n.* Sùi bọt, sủu sủu bọt, ra
mủ.

EXSPU - O, *is, i, tum, ere, a.* 1. Giở, khạc. 2. Thở
ra. 3. Bỏ ra, trừ ra. || 1. — *in aliquem.* Giở vào
ai. *Exspuit in oculos ejus.* Người xức nước bọt
trên mắt kẻ ấy. || 3. — *spiritum v. animam.* Tắt
hơi.

EXSPUT - US, *a, um*, part. pass. Exspuo.

EXSTANTI - A, *x*, s. f. Sự cao, sự nổi lên, sự lồi
ra; sự sưng. — *ventris.* Sự chướng bụng.

EXSTAR - IS, *e*, adj. như Extaris.

EXSTAS - IS, *is*, s. f. Sự ngất trí đi.

EXSTATUR - US, *a, um*, part. fut. Exsto.

EXSTERCOR - O, *as, are, a.* Cất phân phướng, vét
nhà xí, hót nhà xí; vét giếng.

† EXSTERN - O, *as, are, a.* như Externo.

EXSTILL - O, *as, are, n.* Nhỏ xuống, giọt, rí. —
lacrymis. Chảy nước mắt thành giọt.

EXSTIMULATI - O, *onis*, s. f. Sự xui, sự thúc, sự giục.

EXSTIMULAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ khuyên giục, kẻ xui.

EXSTIMUL - O, *as, avi, atum, are, a.* Giục, xui, thúc,
khuyên giục. *Aculeo exstimulatus.* Đã phải mỗi
nhọn giục đi.

EXSTINCTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự diệt, sự tuyệt, sự
tắt. 2. Sự chết.

EXSTINCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ diệt, kẻ tàn diệt, kẻ
phá tuyệt, kẻ tắt. — *conjunctionis.* Kẻ phá
đáng mong nguy.

1° EXSTINCT - US, *a, um*, part. pass. Exstinguo.

2° EXSTINCT - US, *us*, s. m. Sự tắt; sự tắt hơi, sự chết.

EXSTINGU - O, *is, extin - xi, extinc - tum, ere,*

a. 1. Tắt, ngăn, cầm lại. 2. Giết, *pass.* Chết. 3. Tàn diệt, phá hủy, tuyệt đi, cắt, trừ. 4. Vượt trên, nổi hơn, quá hơn. || 1. — *incendium*. Tắt lửa. — *calcem*. Tôi vôi. — *famem*. Làm cho khỏi đói. || 2. *Exstingui in ævo primo*. Phải chết nửa chừng xuân xanh. || 3. — *formam*. Phá duyên. — *silentio*. Làm cho quên lừng. || 4. — *nivem*. (trắng) Hơn tuyết.

EXSTIRPATI — o, *onis*, s. f. Sự nhỏ; sự phá tuyệt, sự tuyệt căn.

EXSTIRPAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ nhỏ; kẻ phá tuyệt.

EXSTIRP — o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nhỏ, nhỏ rẻ, đào gốc lên. 2. Phá tuyệt; tuyệt căn. || 1. — *pilos*. Vật lông (râu). || 2. — *vitia*. Chữa dứt nốt xấu.

EXSTITI, *perf.* Existo và

EXST — o, *as, iti, itum và atum, are*, n. tùy q. Ubi (khi hợp cùng acc. thì có *præp.* hiểu ngầm). 1. Nổi, vượt, quá, cao hơn, nẩy. 2. Tỏ mình ra, hoá ra tỏ, có, có trước mặt, đứng sẵn. 3. Còn, còn lại, còn sống. || 1. — *aliquem*. Cao hơn ai. *Capite solo ex aquâ* — Ngập nước đến cổ. || 2. *Ejus vox exstat*. Tiếng kẻ ấy vang ra. *Exstabit nostrum studium in*. Ta sẽ tỏ ra lòng can đảm trong... *Quæ virtus Flacci exstitit!* Ông Flaccô đã tỏ ra lòng can đảm là dường nào! || 3. *Exstat domina*. Bà chủ còn sống. *Exstant epistolæ*. Có thư. — *memoriam volo*. Tôi muốn lưu tích lại.

EXSTRING — o, *is, extrin - xi, extric - tum, ere*, a. Riết, chẹn bóp, thắt riết, trói ních lại.

EXTRORS — UM, *adv.* Ngoài, ra ngoài.

EXSTRUCTI — o, *onis*, s. f. 1. Sự xây, sự làm nhà. 2. Sự sửa sang áo xống.

EXSTRUCT — OR, *oris*, s. m. Kẻ xây, kẻ làm nhà.

EXSTRUCTORI — US, *a, um, adj.* (sự gì) Dùng mà làm nhà.

EXSTRUCT — US, *a, um, part. pass.* bởi

EXSTRU — o, *is, xi, ctum, ere*, a. 1. Chống chắt, xếp đóng, dựng lên, xây lập. 2. *fig.* Thu tích, trữ. || 1. — *navem*. Đóng tàu. — *epulas*. Dọn tiệc. *Mercibus exstructæ naves*. Tàu đầy đồ hàng. || 2. — *divitias*. Thu tích của cải. — *poema*. (thu lễ mà) Đặt một quyền thơ.

EXSUCCID — US, *a, um, adj.* như Exsuccus.

EXSUCC — o, *as, are*, a. Ép nước, vắt nước (cây hay là quả).

EXSUCC — US, *a, um, adj.* (cây, quả) Khô, chẳng có nước. *Fig.* — *orator*. Kẻ giảng bài khô khan.

EXSUCT — US, *a, um, part. pass.* Exsugo.

EXSUD — o, *as, avi, atum, are*, n. và a. 1. Rịn, rịn mồ hôi, râm rấp mồ hôi, nhỏ. 2. Tan, há hơi, bay hơi. 3. Chịu, rần sức, chịu khó nhọc. || 2. — *quidquid amari*. Nhặt mùi đáng. || 3. — *certamen*. Chiến trận tận lực.

EXSUET — US, *a, um, adj.* (sự gì) Đã cũ đi, cũ, chẳng quen nữa.

EXSUFFL — o, *as, are*, a. Thổi mà xô ra, thổi.

EXSUG — o, *is, su - xi, suc - tum, ere*, a. Mút, hút, bú.

EXS — UL, *ulis*, và EXUL — ANS, *antis*, *adj.* m. và f.

1. (ai) Bỏ nước mình, trốn sang nước khác.

2. Đi đầy, chịu đầy đi. || 2. *Exules filii Evæ*.

Con cháu bà Evà khách đầy. *Fig.* — *mentis*.

Mê mẩn, bất tỉnh, chẳng có tri khôn, dại.

EXSULAR — IS, *e, adj.* (sự gì) Thuộc về kẻ đi đầy. — *pœna*. Án đầy.

EXSULATI — o, *onis*, s. f. và EXSULAT — US, *us*, s. m. Sự lưu đầy, án đầy.

EXSUL — o, *as, avi, atum, are*, 1. a. Đầy, phát phối, khép án đầy. 2. n. Bỏ nước mình, trốn sang nước khác; chịu đầy đi. || 1. *Iterum exulatur*. Nó phải án đầy lần thứ hai. || 2. *Romam exsultatum abiit*. Nó đã đi đầy thành Rôma.

EXSULTABUND — US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Nhảy nhót, hay nhảy nhót; *fig.* nhảy mừng.

EXSULT — ANS, *antis* (exsultant — *ior, issimus*), *part.* Exulto. (ai, sự gì) Nhảy nhót, nhảy vọt; nhảy mừng, mê hoảng. *Pecora exsultantia*. Những đoàn vật nhảy nhót. — *lætitia*. Sự nhảy mừng. — *homo*. Người hoảng hốt. — *successu*. Ngột mừng vì việc đặc ý.

EXSULTANT — ER (*iūs*), *adv.* Cách nhảy mừng, cách mừng rỡ quá.

EXSULTANTI — A, *æ*, và EXSULTATI — o, *onis*, s. f. 1. Sự nhảy, sự nhảy nhót, sự nẩy. 2. *fig.* Sự nhảy mừng, sự mừng rỡ. 3. Sự mê mẩn, sự say đắm, sự mê hoảng. || 1. *Fig.* — *doloris*. Sự đau lời phách. || 3. — *sequitur gaudium*. Sự thanh nhàn sinh ra sự ngót mừng.

EXSULT — IM (*iūs, issimè*), *adv.* Cách nhảy nhót, banh sanh.

EXSULT — o, *as, avi, atum, are*, n. trị abl. hay là acc. cùng *in* tùy nghi. 1. Nhảy, nhảy nhót, nhảy lên, sôi lên, múa. 2. *fig.* Theo cơn (giận hay là mừng rỡ, etc.), sốt hoảng, hưng lên, nhảy mừng, vui say. 3. Cậy mình, phô trương. || 1. — *in numerum*. Múa theo nhịp. *Exsultat pila*. Hòn pila nẩy lên. || 2. — *gaudio*. Mừng rỡ lắm. — *crudelitate*. Ra hung hăng dữ tợn. — *in ruinis alterius*. Lấy làm mừng vì kẻ khác phải tàn hại.

lân. 4. *fig.* Tha hồ nói nhiều lời. || 3. *Exspati-
antia tecta.* Những nhà rộng thênh thang.

EXPECTABIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Chịu ngóng
trông, chịu ước ao; đáng người ta trông mong.

EXPECTATI - O, onis, s. f. 1. Sự trông đợi, sự
muốn xem, sự trông mong; sự trông cậy. 2.
Sự làm cho người ta mong mình, sự chịu trông.

|| 1. — *videndi.* Sự muốn xem. *Contrà v. Pra-
ter expectationem omnium.* Chẳng ai ngờ, chẳng
ai trông. || 2. *Esse in expectatione.* Mình đang
mong (hay là người ta đang mong mình). *F
expectationi.* Làm cho (ai) mong mình. *F
magnum expectationem sui.* Làm cho n
trông về sau mình nên việc.

† **EXPECTAT** - OR, oris, s. m. (rix, rē)
đợi trông.

EXPECTAT - US, a, um, part. pres.
spectato maturus. Sớm
expectato. Bất

EXPECT - O, a, um, part. pres.

mong, chờ.

4. Ước ao.

có việc.

Trông.

Đợi chờ.

Chờ.

., xén (cây).

at tai, diễng tai, làm cho

áp tiếng.

EXSURRE - O, is, exsurre - xi, exsurrec - tum, ere,
n. tri abl. cùng à, è, hay là acc. cùng in. 1.
Dậy lên, chỗi dậy, đứng lên. 2. Ở cao, nổi lên,
lên cao. 3. Mọc lên, giội lên, thêm lên. 4. *fig.*
Ra khỏi, thoát, gỡ mình ra. 5. Hoá ra hơn,
thêm lòng, giục lòng. || 1. — *à genibus.* Đang
quỳ gối mà dậy lên. — *de multa nocte.* Chỗi dậy
đêm khuya. || 2. — *Roma multis ædificiis caput.*
Bây giờ thành Rôma mới có nhiều đền đài.
Exsurgit mare. Biển dậy lên. *Exsurgit collis.*
Có đồi nổi lên. *Acies in colles exsurgit.* Đạo binh
đồng trên đồi. || 3. *Gravior exsurgit dolor.* Đau
giội lên. || 4. — *ex insidiis.* Ở nơi mình phục
mà dậy lên. || 5. *Exsurgit respublica.* Nhà nước
nên vững hơn. — *supra suos dolores.* Ở vững
vàng chịu sự đau đớn.

EXSUSCITATI - O, onis, s. f. Sự giục người ta lạng
tai.

EXSUSCIT - O, as, avi, atum, are, a. 1. Đánh thức.
2. *fig.* Giục, thúc; đặt cơ, làm, sinh ra. || 1. *Te
exsuscitat gallorum cantus.* Gà gáy đánh thức
anh. || 2. *Parvus ignis magnum incendium ex-*

— *animas suo
nibus.* Thở
răm. Tất

Sự thor

per fr

núi

b

F

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

b

ên lửa lớn. — *flammo
noriam.* Nhắc lại, l
lòng.

uột, thịt. 2. Đ
'a *inspicere.*

— *bona.* Đi

lm gì số

EXTA

'a g

lê

— IS, e

sự gì) B.

chẳng kịp độ.

cứ. — *oratio.* Bài g.

EXTEMPORALIT - AS, atis, s. f. Tài

EXTEMPORALIT - ER, adj. Cách (giản
cách chẳng kịp suy trước.

EXTEND - O, is, i, exten - sum và tum, ere, a. 1.

Giơ ra, giương, giảng, căng, duỗi, mở, nói,

làm cho rộng hơn hay là dài hơn. 2. Để nằm

thẳng. 3. Làm cho ra giai giảng, qua (thì giờ),

4. *fig.* Mở cho rộng, làm cho đồn xa, tăng lên,

làm cho này. 5. Gồm, chỉ về, hiệu về (ai). || 1.

Navis velum. — Kéo buồm tàu. — *manus in ali-*

quem. Tra tay làm hại ai. — *agros.* Mở đất

mình. — *cutem.* Giãn da. — *vincula.* Nới tói. —

pennas. Mở cánh. — *latius aciem.* Mở đầu binh

cho rộng hơn. *Epistolā me extendi.* Tôi đã viết

thư dài quá. || 2. *Veluti moribundus extenditur.*

Kẻ ấy nằm dườn dườn như người sắp chết. ||

3. *Extento vivet ævi.* Người sẽ sống lâu dài.

— *comessationes.* Ăn uống la đà. — *ætatem suam*

in exercitio.... Lót đời mình những tập... || 4.

— *famam.* Nổi danh tiếng. — *census.* Làm ăn

này nờ. — *pretium.* Lên giá. || 5. *Hoc ad libe-*

ras personas extendi non debet. Chẳng nên hiệu

sự này về các người thông dong.

EXTENEBR - O, as, are, a. Đem khỏi sự tối tăm,
sôi sáng.

EXTENS - È (iūs), adv. Cách rộng.

EXTENSI - O, onis, s. f. Sự giơ, sự giương, sự giảng,
sự rải rác. — *chordarum.* Sự giãn dây đàn.

EXTENSIV - US, *a, um*
rợc.

EXTENS - US, *a, um*
đỏ.

- US, *us, s*

(ius), *ad*

are,

sự gì) Chắc gan,

gì) Bờ ngoài

trái mùa.

EXT

NL

— *mori*

tiêu phí. —

— *crimen*. Nói c.

— *as alienum*. Trang nộ

quatur. Sự ta trông đã hồng rồi.

EXT - US, *is, ere, n. def.* Ranguội, rà lạnh lẽo.

EXTEPID - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Đã nguội rồi.

EXT - ER, *adj. m.* như *Exterus*.

EXTEREBR - A, *x, s. f.* Cái khoan.

EXTEREBR - O, *as, are, a. 1.* Khoan (lỗ). 2. *fig.* Lừa
đảo, ăn lận, bon chen; lục soát.

EXTERG - EO, *es, exter - si, exter - sum, ere, và o,*
is, exter - si, exter - sum, ere, a. Chùi, lau, lột,
quét, sửa cho sạch.

EXTER - IOR, *ius, adj. comp.* *Exterus*. (ai, sự gì)
Ở ngoài, bề ngoài, ngoài.

EXTERI - US, *adv. comp.* *Extra*. Ngoài, bề ngoài.

EXTERMINATI - O, *onis, s. f.* Sự phát lưu; sự phá
tuyệt, sự hủy hoại.

EXTERMINAT - OR, *oris, s. m.* Kẻ đuổi xua, kẻ phát
lưu; kẻ phá tuyệt.

EXTERMINI - UM, *i, s. n.* Sự phát lưu; sự phá
tuyệt, sự chịu phá.

EXTERMIN - O, *as, avi, atum, are, a. 1.* Đuổi ra,
đẩy, phát phối. 2. *Phá tuyệt, hủy hoại.* || 1. —
herbam. Nhổ cỏ. || 2. — *auctoritatem senatus*.
Phá quyền các quan *senatorè*.

EXTERMIN - US, *a, um, adj.* (ai) Đi đây, đi lưu.

EXTERN - O, *as, are, a. 1.* Kẻ như người rừng,
tù. 2. *Làm cho ra điên cuồng.* || 1. — *filium*.
Từ con mình.

EXTUSSIT - US, *a, um, part. pass.* *Extussio*.

† EXUB - ER, *eris, adj.* cả ba giống. (ai, vật gì)
Đã thôi bú.

EXUBER - ANS, *antis (antissimus), part.* *Exubero*.
(ai, sự gì) Dư dật, hậu khí, đầy đầy, có nhiều,
lê kê. — *fons*. Mạch có nhiều nước. — *vestra*
dulcedo. Lòng ngài thương quá bội.

EXUBERANTI - A, *x, và EXUBERATI - O, onis, s. f.*
Sự đầy đầy, sự đầy tràn, sự dư dật, sự phượng
phi, sự sung túc.

EXUBER - O, *as, avi, atum, are, a. và n. abl. 1.* Làm
ho đầy đầy, làm cho sinh ra nhiều. 2. Chảy
ra, đầy đầy, dư dật, sung túc, phu phi. || 1.
ademias. Làm cho cây nho sai quả. || 2.
exuberat. Thịnh huyết. *Exuberat lu-*
li lợi to. *Liberalitas quæ exuberat in..*
rari rari thương đến.. *Corpus exuberans*.
phi.

adj. như *Exsuccus*.

nư *Exsudo*.

nư *Exsuetus*.

Exsugo.

EXT - US, *is, ere, n. def.* Ranguội, rà lạnh lẽo.

EXT - ER, *adj. m.* như *Exterus*.

EXTEREBR - A, *x, s. f.* Cái khoan.

EXTEREBR - O, *as, are, a. 1.* Khoan (lỗ). 2. *fig.* Lừa
đảo, ăn lận, bon chen; lục soát.

EXTERG - EO, *es, exter - si, exter - sum, ere, và o,*
is, exter - si, exter - sum, ere, a. Chùi, lau, lột,
quét, sửa cho sạch.

EXTER - IOR, *ius, adj. comp.* *Exterus*. (ai, sự gì)
Ở ngoài, bề ngoài, ngoài.

EXTERI - US, *adv. comp.* *Extra*. Ngoài, bề ngoài.

EXTERMINATI - O, *onis, s. f.* Sự phát lưu; sự phá
tuyệt, sự hủy hoại.

EXTERMINAT - OR, *oris, s. m.* Kẻ đuổi xua, kẻ phát
lưu; kẻ phá tuyệt.

EXTERMINI - UM, *i, s. n.* Sự phát lưu; sự phá
tuyệt, sự chịu phá.

EXTERMIN - O, *as, avi, atum, are, a. 1.* Đuổi ra,
đẩy, phát phối. 2. *Phá tuyệt, hủy hoại.* || 1. —
herbam. Nhổ cỏ. || 2. — *auctoritatem senatus*.
Phá quyền các quan *senatorè*.

EXTERMIN - US, *a, um, adj.* (ai) Đi đây, đi lưu.

EXTERN - O, *as, are, a. 1.* Kẻ như người rừng,
tù. 2. *Làm cho ra điên cuồng.* || 1. — *filium*.
Từ con mình.

EXTUSSIT - US, *a, um, part. pass.* *Extussio*.

† EXUB - ER, *eris, adj.* cả ba giống. (ai, vật gì)
Đã thôi bú.

EXUBER - ANS, *antis (antissimus), part.* *Exubero*.
(ai, sự gì) Dư dật, hậu khí, đầy đầy, có nhiều,
lê kê. — *fons*. Mạch có nhiều nước. — *vestra*
dulcedo. Lòng ngài thương quá bội.

EXUBERANTI - A, *x, và EXUBERATI - O, onis, s. f.*
Sự đầy đầy, sự đầy tràn, sự dư dật, sự phượng
phi, sự sung túc.

EXUBER - O, *as, avi, atum, are, a. và n. abl. 1.* Làm
ho đầy đầy, làm cho sinh ra nhiều. 2. Chảy
ra, đầy đầy, dư dật, sung túc, phu phi. || 1.
ademias. Làm cho cây nho sai quả. || 2.
exuberat. Thịnh huyết. *Exuberat lu-*
li lợi to. *Liberalitas quæ exuberat in..*
rari rari thương đến.. *Corpus exuberans*.
phi.

adj. như *Exsuccus*.

nư *Exsudo*.

nư *Exsuetus*.

Exsugo.

† EX - SUM, es, esse, n. Ra, ở ngoài.

EXSUPERABIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Chịu thắng được.

EXSUPER - ANS, *antis* (exsuperant - ior, issimus), part. Exsupero. (ai, sự gì) Nói hơn, trời, vượt, cao, dư dật.

EXSUPERANTI - A, æ, s. f. 1. Sự cao, bề cao. 2. *fig.* Sự nổi hơn, sự vượt trên.

EXSUPERATI - O, onis, s. f. Cách nói thêm, điều nói già (như hyperbola).

EXSUPERAT - OR, oris, s. m. Kẻ thắng được; kẻ nổi hơn.

† EXSUPERATORI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ thắng trận.

EXSUPER - O, as, avi, atum, are, a. 1. Lên cao hơn, qua khỏi, quá khỏi. 2. *fig.* Vượt trên, thắng, tuyệt vời, nổi hơn, trời hơn. 3. Trị, đẹp, bình. || 1. — *populos*. Lên cao hơn các cây để. *Non — æstatem*. (cây) Chẳng sống quá mùa hè. — *jugum*. Sang qua núi. — *amnem*. Sang qua sông. *Exsuperant reditum impendia*. Số tiêu lợi số được. || 2. — *aliquem impudentiâ*. Trơ khác hơn ai. — *vires alicujus*. Quá sức ai. || 3. — *cæcum consilium*. Cản việc đại.

† EXSUPPUR - O, as, are, a. Nặn mủ.

EXSURCUL - O, as, are, a. Cắt chánh, xén (cây).

EXSURD - O, as, are, a. Bất tai, điếng tai, làm cho điếc tai; che lấp tiếng.

EXSURG - O, is, exsurre - xi, exsurrec - tum, ere, n. trị abl. cùng à, è, hay là acc. cùng in. 1. Dậy lên, chỗi dậy, đứng lên. 2. Ở cao, nổi lên, lên cao. 3. Mọc lên, giội lên, thêm lên. 4. *fig.* Ra khỏi, thoát, gỡ mình ra. 5. Hoá ra hơn, thêm lòng, giục lòng. || 1. — *à genibus*. Đang quì gối mà dậy lên. — *de multâ nocte*. Chỗi dậy đêm khuya. || 2. — *Roma multis ædificiis cæpit*. Bấy giờ thành Rôma mới có nhiều đền đài. *Exsurgit mare*. Biển dậy lên. *Exsurgit collis*. Có đồi nổi lên. *Acies in colles exsurgit*. Bạo binh đóng trên đồi. || 3. *Gravior exsurgit dolor*. Đau giội lên. || 4. — *ex insidiis*. Ở nơi mình phục mà dậy lên. || 5. *Exsurgit respublica*. Nhà nước nên vững hơn. — *supra suos dolores*. Ở vững vàng chịu sự đau đớn.

EXSUSCITATI - O, onis, s. f. Sự giục người ta lắng tai.

EXSUSCIT - O, as, avi, atum, are, a. 1. Đánh thức. 2. *fig.* Giục, thúc; đặt cố, làm, sinh ra. || 1. *Te exsuscitat gallorum cantus*. Gà gáy đánh thức anh. || 2. *Parvus ignis magnum incendium ex-*

suscitat. Tàn nhỏ sinh nên lửa lớn. — *flammas aurâ*. Thổi lửa. — *memoriam*. Nhắc lại, làm cho nhớ. — *animos*. Giục lòng.

EXT - A, orum, s. n. p. 1. Ruột, thịt. 2. Điểm bởi xem ruột mà ra. || 1. *Extâ inspicerè*. Xem ruột (loài vật) mà bói. || 2. — *bona*. Điểm lành. — *mula*. Ruột chẳng chỉ điểm gì sót.

EXTAB - EO, es, ui, ere, và EXTABESC - O, is, ere, n. def. Mòn đi, héo hắt, ra gầy; phai đi, hư đi, cũ đi. — *macie*. Ra gầy mòn. — *fame*. Đói lử. — *diuturnitate*. Lâu lai thì tan đi.

EXTENIAT - US, a, um, adj. (đó gì) Chẳng có gì, đã chịu cời nút.

EXTAL - IS, is, s. m. Đại tràng.

EXTAR - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về ruột. — *olla*. Nồi nấu ruột loài vật.

EXEMPL - Ò, adv. Bỗng chốc, thoát chốc, tức thì, liền, ngay. — *dignoscere*. Nhận ngay. *Cum* — Thoát khi.

EXTEMPORAL - IS, e, và EXTEMPORANE - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Bất ưng, bất kì, chẳng kịp suy trước, chẳng kịp dọn. — *rhetor*. Kẻ giảng bài tình cờ. — *oratio*. Bài giảng tình cờ.

EXTEMPORALIT - AS, atis, s. f. Tài giảng bài tình cờ.

EXTEMPORALIT - ER, adj. Cách (giảng) tình cờ, cách chẳng kịp suy trước.

EXTEND - O, is, i, exten - sum và tum, ere, a. 1. Giơ ra, giương, giảng, căng, duỗi, mở, nới, làm cho rộng hơn hay là dài hơn. 2. Để nằm thẳng. 3. Làm cho ra giai giảng, qua (thì giờ), 4. *fig.* Mở cho rộng, làm cho đồn xa, tăng lên, làm cho này. 5. Gồm, chỉ về, hiểu về (ai). || 1. *Navis velum* — Kéo buồm tàu. — *manus in aliquem*. Tra tay làm hại ai. — *agros*. Mở đất mình. — *cutem*. Giãn da. — *vincula*. Nới tói. — *pennas*. Mở cánh. — *latius aciem*. Mở đầu binh cho rộng hơn. *Epistolâ me extendi*. Tôi đã viết thư dài quá. || 2. *Veluti moribundus extenditur*. Kẻ ấy nam đườn đườn như người sắp chết. || 3. *Extento virescit ævâ*. Người sẽ sống lâu dài. — *comessationes*. Ăn uống la đà. — *ætatem suam in exercitio*... Lót đời mình những tập... || 4. — *famam*. Nổi danh tiếng. — *census*. Làm ăn này nờ. — *pretium*. Lên giá. || 5. *Hoc ad liberâs personas extendi non debet*. Chẳng nên hiểu sự này về các người thông dong.

EXTENEBR - O, as, are, a. Đem khỏi sự tối tăm, soi sáng.

EXTENS - Ê (iūs), adv. Cách rộng.

EXTENSI - O, onis, s. f. Sự giơ, sự giương, sự giảng, sự rải rác. — *chordarum*. Sự giãn dây đàn.

EXTENSIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chịu giảng được.

1° EXTENS - US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Extendō.

2° EXTENS - US, *ūs*, s. m. như Extensio.

EXTENT - È (*iūs*), adv. như Extensē.

EXTENT - O, *as, are*, a. 1. Thứ, dò, ước thứ. 2. Giảng đườn.

EXTENT - US, *a, um*, part. pass. Extendō.

EXTENUATI - O, *onīs*, s. f. 1. Sự mòn mỏi, sự kiệt sức; sự giảm bớt. 2. Cách nói giảm.

EXTENUAT - OR, *orīs*, s. m. Kẻ bớt.

EXTENUATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bớt, bớt sức, hao tổn sức.

EXTENUISSIM - È, adv. Rất ít, ít lắm.

EXTENU - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bớt, làm cho mỏng, tán, vạc, ép lại. 2. *fig.* Nói giảm, giảm bớt, hao tổn. || 1. — *cibum*. Nhai của ăn. — *in pulverem*. Tán nát. — *morbum*. Bớt sức bệnh. — *sumptus*. Bớt tiêu phí. — *vires suas*. Giảm sức mình. || 2. — *crimen*. Nói chữa điều cáo cho ra nhẹ. — *as alienum*. Trang nợ. *Spes nostra extenuatur*. Sự ta trông đã hỏng rồi.

EXTEPESC - O, *is, ere*, n. def. Ra nguội, ra lạnh lẽo.

EXTEPID - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã nguội rồi.

EXT - ER, adj. m. như Exterus.

EXTEREBR - A, *x*, s. f. Cái khoan.

EXTEREBR - O, *as, are*, a. 1. Khoan (lỗ). 2. *fig.* Lừa đảo, ăn lận, bon chen; lục soát.

EXTERG - EO, *es, exter - si, exter - sum, ere*, và o, *is, exter - si, exter - sum, ere*, a. Chùi, lau, lột, quét, sửa cho sạch.

EXTER - IOR, *ius*, adj. comp. Exterus. (ai, sự gì) Ở ngoài, bề ngoài, ngoài.

EXTERI - ŪS, adv. comp. Extrā. Ngoài, bề ngoài.

EXTERMINATI - O, *onīs*, s. f. Sự phát lưu; sự phá tuyệt, sự hủy hoại.

EXTERMINAT - OR, *orīs*, s. m. Kẻ đuổi xua, kẻ phát lưu; kẻ phá tuyệt.

EXTERMINI - UM, *i*, s. n. Sự phát lưu; sự phá tuyệt, sự chịu phá.

EXTERMIN - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đuổi ra, dày, phát phối. 2. Phá tuyệt, hủy hoại. || 1. — *herbam*. Nhổ cỏ. || 2. — *auctoritatem senatūs*. Phá quyền các quan sênatorē.

EXTERMIN - US, *a, um*, adj. (ai) Đi đây, đi lưu.

EXTERN - O, *as, are*, a. 1. Kẻ như người rừng, từ. 2. Làm cho ra điên cuồng. || 1. — *filium*. Từ con mình.

EXTERN - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở ngoài, bề ngoài, ngoài. 2. Khách, ngoại cuộc. 3. Nghịch, thuộc về quân giặc. || 1. *Externa bona*. Những của bề ngoài. || 2. *Externa morum mutatio*. Sự theo thói nước khách.

EXTER - O, *is, extri - vi, extri - tum, ere*, a. 1. Nghiền, tán, đâm, đập, đánh giập, chà xát. 2. Giữa, thừa, đánh lẫn. || 1. — *cibum*. Nhai đồ ăn. || 2. — *rubiginem*. Đánh gỉ ghét.

EXTRERANE - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ngoại cuộc, khách.

EXTERR - EO, *es, ui, itum, ere*, a. Làm cho sợ hãi, nát, nạt nộ, đe nạt.

EXTERRICINE - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sảy non vì mẹ đã phải kinh hải.

EXTERRIT - US, *a, um*, part. pass. Exterreo.

EXTERSI - O, *onīs*, s. f. và EXTERS - US, *ūs*, s. m. Sự lau chùi, sự lột, sự sửa cho sạch.

EXTERS - US, *a, um*, part. pass. Extergeo.

EXTER - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở ngoài, bề ngoài, ngoài. 2. Ngoại cuộc, khách. || 1. *Extera corporum*. Bệnh da, bệnh phong. || 2. *Exteræ nationes*. Các nước khác.

EXTEX - O, *is, ui, tum, ere*, a. 1. Tháo giàn cửi. 2. Bóp nặn, chặt bóp.

EXTENT - US, *a, um*, part. pass. Extexo.

EXTILL - O, *as, are*, a. như Exstillo.

EXTIM - EO, *es, ui, ere*, và EXTIMESC - O, *is, extim - ui, ere*, n. def. Hãi lăm, kinh khiếp.

EXTIM - O, *as, are*, a. như Existimo.

EXT, các tiếng có ba chữ này ở đầu mà tìm chẳng thấy ở đây, thì xem EXST sẽ thấy.

EXTIM - US, *a, um*, adj. superl. Exter. 1. (ai, sự gì) Xa nhất, cuối hết, rốt hết, ngoại hết. 2. Đã chịu đuổi xa khỏi. || 1. *In Orientis extimo*. Tận cuối phương đông.

EXTISP - EX, *icis*, s. m. Kê xem ruột của lễ mà bói.

EXTISPICI - UM, *i*, s. n. và EXTISPICIN - A, *x*, s. f. Sự xem ruột của lễ mà bói.

EXTISPIC - US, *i*, s. m. như Extispex.

EXTOLLENTI - A, *x*, s. f. 1. Sự đem lên, sự nâng lên. 2. *fig.* Sự kiêu, sự kiêu ngạo.

EXTOLL - O, *is, extul - i, ela - tum, ere*, a. 1. Đem lên, nống lên, nhắc lên, nâng lên; dựng lên, nuôi nấng. 2. *fig.* Khuyên giục, thôi thúc, tăng bốc, tôn lên, bỏ thêm vào, nói thêm. 3. Giãn, khát, trì hoãn. 4. Đem ra, tỏ ra, sinh ra. || 1. — *ædificium*. Xây nhà lên. — *se*. Đứng lên. — *liberos*. Nuôi con cho lớn. || 2. — *animum*. Giục

ai ở vững vàng. — *ad superbiam*. Làm cho sinh lòng kiêu ngạo. — *hilaritate nautas*. Làm cho các quân buồm lật nước lòng. — *se supra modum*. Phô nịnh quá lẽ. — *vetera*. Khen đời cổ. — *rem in majus*. Nói thêm sự gì. || 3. — *nuptias*. Giã cưới. || 4. — *pedem domo*. Bước ra domo. Bước ra khỏi nhà. — *fruges*. Sinh hoa màu.

EXTORP — EO, *es, ui, ere*, n. def. như *Obtorpesco*.

EXTORQU — EO, *es, extor - si, extor - tum, ere*, a. 1.

Làm cho trặc hay là sái xương, giắt lấy, bẻ, rút lấy, và vặn và kéo ra. 2. Khảo đánh, treo kẹp. 3. Cướp lấy, bắt, ép, hãm lấy, hà hiếp. || 1. — *dentem*. Vặn răng. — *oculum*. Móc mắt ra. *Extorsit articulum*. Nó đã sái một xương. || 2. — *veritatem*. Tấn khảo. || 3. — *deditionem*. Bắt lai hàng. — *per vim suffragium populi*. Ép uống dân bầu mình lên.

EXTORREFACTI — O, *onis*, s. f. như *Torrefactio*.

EXTORR — EO, *es, ui, ere*, a. def. Đốt, rang.

EXTORR — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Ở đây, chịu đây. *Extorrem facere*. Khép án đây.

EXTORSI, perf. Extorqueo.

EXTORSI — O, *onis*, s. f. Sự bóp nặn (tiền).

EXTORT — OR, *oris*, s. m. Kẻ bóp nặn, kẻ cướp lấy.

EXTORT — US, *a, um*, part. pass. Extorqueo.

EXTR — A, prap. trị acc. Quá, khỏi, ngoài khỏi, qua khỏi, bên kia, chẳng có, chẳng phải là, trừ, dùng kẻ. — *spem est illud*. Chẳng hòng được sự ấy. — *modum*. Quá lẽ. — *periculum*. Thoát sự cheo leo. — *conjuracionem*. Chẳng vào bè nguy tặc. — *ordinem*. Thất cách, khác thường. — *vitia*. Chẳng có tính xấu. — *quam si...* Đừng kẻ khi... — *limen*. Ngoài cửa.

EXTR — A, adv. Ngoài, bề ngoài. *Quæ — sunt*. Các sự bề ngoài. *Hostis intus et —*. Giặc nội giặc ngoài.

EXTRACLUS — US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu để dành.

EXTRACTORI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà kéo ra, dùng mà khêu.

EXTRACT — US, *a, um*, part. pass. bởi

EXTRAH — O, *is, extra - xi, extrac - tum, ere*, a. 1.

Kéo ra, kéo lên, vớt, khêu, nhổ ra. 2. Cứu khỏi. 3. Dỡ ra, bày ra, tỏ ra. 4. Giã ra, khất, dúi dắng, đâm khươn. 5. Qua. || 1. — *retia ex aqua*. Vớt lưới. — *hostes in aciem*. Khêu giặc ra chiến. — *cupiditates radicatus*. Nhổ đứt các tính mê. || 2. — *pœna aliquem*. Chữa ai cho khỏi hình phạt. || 3. — *scelera in lucem*. Bày tỏ các

tội lỗi mình. || 4. — *somnum in diem*. Ngủ lén về ngày. || 5. — *disputationibus diem*. Cãi lẽ thâu ngày.

EXTRAMUNDAN — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Quá người thế gian, quá sức người thế gian.

EXTRAMUR — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở ngoài khỏi thành lũy.

EXTRANATURAL — IS, *e*, adj. (sự gì) Quá bản tính người thế gian, quá sức người thế gian.

EXTRANE — O, *as, are*, a. Từ, truất phần gia tài.

EXTRANE — US, *a, um*, adj. trị dat. hay là abl. cùng ở. (ai, sự gì) Ở ngoài, bởi ngoài, rưng, ngoại cuộc, khách. — *factus sum fratribus meis*. Anh em tôi đã kẻ tôi như người rưng vậy. — *âcheritate*. Chẳng có nhân đức yêu mến.

EXTRAORDINARI — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Phi thường, khác thường, lạ lùng, họa hiểm. *Extraordinariæ cohortes*. Các cơ binh tiếp. *Extraordinaria crimina*. Những tội ngoại luật.

EXTRAQU — AM, adv. Đừng kẻ, trừ.

EXTRARI — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ngoài, bề ngoài, rưng, ngoại cuộc, khách, tha nhân.

EXTRAVAGANT — ES, *ium*, s. f. p. Những sắc chỉ chẳng thu vào pho sách luật chung; sắc ngoại.

EXTREMISC — O, *is, extrem - ui, ere*, n. def. Run sợ.

EXTREMIT — AS, *atis*, s. f. Sự cùng, sự hết, cuối, cỏi, bờ, đầu, đỉnh, véo, chót, chu, tận. — *funis*. Mối dây.

EXTREM — Ò và ÒM, adv. Sau hết, đoạn, lán sau hết.

EXTREM — US, *a, um*, adj. sup. Exterus. 1. (ai, sự gì) Sau hết. 2. Ở cuối, xa nhất, đầu, ở cỏi. 3. Cùng cực, hiểm, hấp hối. 4. Rốt hết, rốt hèn, xấu nhất. || 1. *Extrema manus accedat operi*. Anh hãy làm xong việc. *Extremum illud mihi est*. Tôi còn một sự này. — *amplexus*. Sự ôm lấy nhau lán sau hết. || 2. *In extremâ epistolâ*. Cuối thư. *In extremo ponte*. Đầu cầu. *Extremus digitis*. Bàng đầu ngón. *Extrema Cappadocia*. Cuối xứ Cappadocia. || 3. *In extremâ valetudine esse*. Phải bệnh ngặt. *Esse in extremis*, v. *Ad extrema pervenire*. Đã gần chết. || 4. *Extremi latrones*. Những trộm cướp bộm nhất.

EXTRICABIL — IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu gỡ ra được, người ta gỡ khỏi được.

EXTRIC — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Gỡ ra, phá (ruộng), vỡ. 2. *fig*. Gỡ, xừ, liệu; khu trục. || 1. — *capillos*. Gỡ tóc, chải đầu. — *campum*. Phá hoang điền. || 2. *Nihil extricas*. Anh chẳng liệu việc gì sót.

† EXTRILID - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Chắc gan, can đảm.

EXTRINSEC - *us, a, um*, adj. (sự gì) Bờ ngoài mà ra.

EXTRINSEC - *us*, adv. Bề ngoài, ngoài; trái mùa. — *vestis*. Áo ngoài.

EXTRIT - *us, a, um*, part. pass. Extero.

EXTRIVI, perf. Extero.

† EXTR - *o, as, are*, n. Ra, ra khỏi.

EXTRUD - *o, is*, extru - *si*, extru - *sum, ere, a*. Đuối ra, bắt ra, xô, xua, khu trừ. — *mentem poculis*. Uống say mê.

EXTRUS - *us, a, um*, part. pass. Extrudo.

EXTUBER - *ans, antis*, part. Extubero. (sự gì) Có mặt trên lùm lên.

EXTUBERATI - *o, onis*, s. f. Sự sưng lên; nơi sưng phù lên, nơi sưng húp.

EXTUBER - *o, as, are*, 1. n. Sưng lên, phồng lên, nổi lên, lồi ra. 2. a. Làm cho sưng lên, làm cho nổi lên. || 2. — *valles*. Lấp nơi thung lũng cho cao.

EXTUDI, perf. Extundo.

EXTULI, perf. Effero và Extollo.

† EXTUL - *o, is, ere, a*. tiếng cũ thay vì Effero.

EXTUM - *eo, es, ui, ere*, và EXTUMESC - *o, is, ere, n*. def. Sưng lên, phồng lên, phồng, phù, chướng.

EXTUMID - *us, a, um*, adj. (sự gì) Sưng lên, phập phùng.

EXTUMUI, perf. Extumeo.

EXTUNC, adv. Từ ấy, từ bấy giờ.

EXTUND - *o, is*, extud - *i*, extu - *sum, ere, a*. 1. Đánh giập, đập, tán. 2. Bắt ra, ép ra, kéo ra. 3. Có sức cho được, được bởi xin nài. 4. Tìm tới, bày đặt, lập ra. 5. Đánh, rèn, xuất lực, làm thành sự. || 1. — *frontem calce*. Đá vỡ trán. || 2. — *sanguinem*. Làm cho thổ huyết. — *fastidia*. Ép tính nản. || 3. — *unam prolem*. Chỉ sinh được một con mà thôi. || 4. — *artes*. Lập ra các nghề. — *honorem*. Cầu danh. || 5. — *gladios*. Rèn những gươm. || 6. — *unum librum*. Gắng mà dọn một con sách.

EXTURB - *o, as, avi, atum, are, a*. 1. Đuối ra, bắt ra, lôi, kéo ra, xua; trừ, khu trừ, bỏ. 2. Đánh đổ, triệt hạ, phá hủy. 3. Làm hỗn, quấy, làm rầy, khuấy khuấy, những nhiễu. || 1. — *dentes*. Nhổ răng. — *ædibus*. Đuối ra khỏi nhà. Fig. — *ex animo ægritudinem*. Bỏ sự lo lắng. || 2. — *pinum radicibus*. Đào cả gốc cây thông. || 3. — *mentem alicujus*. Làm cho ai rối lòng rối trí.

EXTUSS - *io, is, iui* và *ii, itum, ire, a*. Và ho và giở (sự gì) ra.

EXTUSSIT - *us, a, um*, part. pass. Extussio.

† EXUB - *er, eris*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Đã thôi bú.

EXUBER - *ans, antis (antissimus)*, part. Exubero. (ai, sự gì) Dư dật, hậu khi, đầy dẫy, có nhiều, lè khè. — *fons*. Mạch có nhiều nước. — *vestra dulcedo*. Lòng ngài thương quá bội.

EXUBERANTI - *a, æ*, và EXUBERATI - *o, onis*, s. f. Sự đầy dẫy, sự đầy tràn, sự dư dật, sự phượng phi, sự sung túc.

EXUBER - *o, as, avi, atum, are, a* và n. abl. 1. Làm cho đầy dẫy, làm cho sinh ra nhiều. 2. Chảy tràn, đầy dẫy, dư dật, sung túc, phư phi. || 1. — *vindemias*. Làm cho cây nho sai quả. || 2. *Sanguis exuberat*. Thịnh huyết. *Exuberat luctum*. Có lợi to. *Liberalitas quæ exuberat in..* Lòng rộng rãi thương đến. *Corpus exuberans*. Xác phượng phi.

EXUCC - *us, a, um*, adj. như Exsuccus.

EXUD - *o, as, are, a*, như Exsudo.

EXUET - *us, a, um*, adj. như Exsuetus.

EXUG - *o, is, ere, a*, như Exsugo.

EXUI, perf. Exuo.

EX - *ul, ulis*, adj. như Exsul.

EXULCERATI - *o, onis*, s. f. Dấu lở lang, sự lở, sự chốc mọt; fig. sự làm cho lại đau trong lòng.

EXULCERAT - *or, oris*, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kê làm cho lại đau trong lòng.

EXULCERATORI - *us, a, um*, adj. (sự gì) Sinh chốc, sinh dấu lở. *Exulceratoria medicamenta*. Thuốc cứu.

EXULCER - *o, as, avi, atum, are, a*. 1. Sinh chốc lèch, làm dấu lở lang. 2. fig. Làm cho (ai) càng giận, càng ghét, càng buồn bã, xui xiêm, trêu giận lại. || 2. — *amicitiam*. Làm cho kẻ nghĩa thiết ra kiếng nhau.

EXUL - *o*, EXULT - *o*, etc. như Exsulo, Exsulto, etc.

EXULUL - *o, as, are, n*. Tru trêu, đuồm uôm, la lối, kêu hết tiếng.

EXUNCTI - *o, onis*, s. f. Sự xức.

EXUNCT - *us, a, um*, part. pass. Exungo.

EXUNDATI - *o, onis*, s. f. Sự chảy tràn, lụt lội.

EXUND - *o, as, are, n*. 1. Chảy tràn ra. 2. fig. Phát lên, hóa ra nhiều. 3. a. Đổ ra, phát. || 1. *Exundat piscina*. Ao chuôm chảy tràn. || 2. *Exundant flammæ*. Lửa trở lên. *Exundat furor*. Cơn giận phát lên. *Exundans patrimonium*. Gia tài phong phú.

EXUNG - *o, is*, exun - *xi*, exunc - *tum, ere, a*. Xức, xoa.

EXUNGU - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng có móng.

EXUNGUL - O, *as, are*, 1. *a*. Cát móng. 2. *n*. Mất móng.

EXU - O, *is, i, tum, ere*, *a*. 1. Cởi, cởi trần, cắt, cắt giống gì che, gỡ, tuốt, đánh tháo. 2. *fig*. Chừa, lia bỏ, bỏ đi, để lại, chẳng làm, chẳng cử. 3. Lột trần, cướp lấy, cắt lấy, phá. || 1. — *aliquem veste*. Cởi áo đỡ ai. — *vestem*. Cởi áo. — *digitos*. Rút nhẫn. — *montes*. Phất cây cối trên núi. — *ensem vaginā*. Tuốt gươm ra. || 2. — *se agro paterno*. Bán ruộng cha ông để lại. — *pharetram*. Bỏ ống tên ra. — *animam*. Chết. — *metum*. Bỏ lòng sợ. — *vitia*. Chừa các tính xấu. — *tributum*. Bỏ nộp thuế. — *promissa*. Chẳng giữ lời hứa. || 3. — *impedimentis hostem*. Bật các đồ quân giặc. *Exuit sapientia errores*. Sự khôn ngoan phá các sự lầm lỡ.

† EXURG - EO, *es, exur - si, ere*, *a*. Vất, nặn. — *oleum*. Ép dầu.

EXUR - O, *is, exus - si, exus - tum, ere*, *a*. 1. Đốt, thiêu đốt, đốt ra tro. 2. *fig*. Làm cho khô, làm cho nóng, làm khốn, làm cực. 3. Phá phách, tàn phá, làm hư. || 1. *Vis veneni ferrum quoque exurit*. Thuốc độc này ăn cả sắt || 2. *Eos sitis exurit*. Các kẻ ấy chết khát. *Cura exurunt*. Sự

lo lắng hao tổn tinh thần. || 3. *Italiam bellis*. — Những giặc già phá phách xứ Italia.

EXUSTIC - I, *orum*, *s. m. p*. Các kẻ phải sắt nung đỏ chাম trần.

EXUSTI - O, *onis*, *s. f*. Sự đốt, sự cháy; sự nung.

EXUST - US, *a, um*, part. pass. EXURO.

EXUTHENISM - US, *i, s. m*. Sự nói chệ (sự gì).

EXUT - US, *a, um*, part. pass. Exuo. *Tum, exuto justitio*. Bày giờ lại khai án.

EXUVI - E, *arum*, *s. f. p*. 1. Áo đã cởi ra. 2. Da, lột loài vật. 3. Của đã bắt được, mồi. || 1. — *corporis Christi*. Đồ liệm xác Đức Chúa Jêsu. — *capitis*. Tóc (đã cắt rồi). *Exuvias facere*. Cởi. || 2. — *serpentis*. Lột rắn, xà thoát.

† EXUVI - UM, *i, s. n*. 1. Lột, sự gì đã cởi ra. 2. Áo, áo xống.

EXVELAT - US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ màn che, đã chịu dỡ ra, đã chịu bày giải. 2. Đã chịu cởi, đã chịu lột.

EXVELL - O, *is, ere*, *a*. như Evello.

EXVERR - O, *is, ere*, *a*. như Everro.

EXVERT - O, *is, ere*, *a*. 1. Quay lại, lộn lại, trở (sự gì) ra. 2. Tới trước, chiếm trước, ở trước, choán.

F

F, chữ thứ sáu trong hai mươi lăm chữ latin.

FAB - A, *x*, *s. f*. Đậu. — *nigra*. Đậu đen. *Fabæ germinatæ ad vescendum aptæ*. Dưa giá.

FABACE - US, *a, um*, FABACI - US, *a, um*, và FABAGIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đậu, bằng đậu.

FABACI - A, *x*, *s. f*. Cháo đậu, bánh đậu, đậu phụ.

FABACI - UM, *i, s. n*. Gốc cây đậu.

FABALI - A, *um*, *s. n. p*. Cây đậu, gốc cây đậu.

FABAL - IS, *e*, và FABARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đậu. *Fabariæ calendæ*. Mồng một tháng Juno (xưa kẻ ngoại dâng đậu mới tiên cúng bụt thần). *Pilum fabarium*. Cối đâm đậu.

FABATARI - UM, *i, s. n*. 1. Nói nấu đậu. 2. Đĩa đựng đậu. 3. Cháo đậu.

FABAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đậu, bằng đậu. *Fabata puls*. Cháo đậu.

FABELL - A, *x, s. f*. 1. Tích truyện nhỏ mọn, truyện chơi, truyện biến ngôn. 2. Tuồng tập.

† FABELLAT - OR, *oris, s. m*. (RIX, *vicis, s. f*.) Kẻ kể những truyện chơi.

FABELL - O, *as, are*, *a*. như Fabulor.

1^o FAB - ER, *ra, rum* (*errimus*), adj. (sự gì) Thuộc về nghề, thuộc về thợ; khéo léo. *Fabra ars*. Các nghề về loài kim.

2^o FAB - ER, *ri, s. m*. 1. Các thợ làm nghề kho

nhọc: thợ rèn, thợ nề, thợ gốm, thợ đúc, thợ bạc, etc. 2. *fig.* Kẻ làm, kẻ liệu, kẻ làm hoàn thành. 3. Thứ cá kia. || 1. — *ferrarius*. Thợ rèn. — *lignarius*. Thợ mộc. *Fabricando fit faber*. Có công mài sắt có ngày nên kim. || 2. — *fortunæ suæ*. Mình được phần nào thì bởi tay mình làm ra.

† FABET — UM, *i*, *s. n.* Ruộng đậu.

FABR — È (*fab — errimè*), *adv.* 1. Cách rành nghề, cách khéo léo. 2. *fig.* Cách khôn khéo, cách tài trí. || 1. *Navis faberrimè facta*. Tàu đóng khéo lắm.

FABREFAC — IO, *is*, *fec — i*, *tum*, *ere*, *a.* Làm khéo, đóng hay là đánh (đổ gì) khéo.

FABREFACT — US, *a*, *um*, *part. pass.* Fabrefacio.

FABRIC — A, *æ*, *s. f.* 1. Nhà thợ, lò rèn, lò rào, etc. 2. Nghề, nghề đóng hay là đánh (đổ gì). 3. Cách sắp, cách lập, cách nối các phần với nhau, thứ tự, kiểu. 4. Nghề xây nhà. 5. *fig.* Chức móc, mưu kế, mảnh khoé, then máy, mộng meo. || 1. — *armorum*. Lò rèn khi giới. 2. — *argentaria*. Nghề thợ bạc. || 3. — *admirabilis membrorum*. Mình vóc rần rỏi. || 4. *Pictura et* —. Nghề vẽ và nghề xây. || 5. *Fingere ad aliquem fabricas*. Lập mưu hại ai.

FABRICATI — O, *onis*, *s. f.* 1. Sự làm, sự đánh, sự đóng, sự rèn, sự đúc, etc; giống gì đã chịu làm. 2. *fig.* Tài cán, sự khéo léo. || 1. — *tota hominis*. Cả vóc giạc người ta.

FABRICAT — OR, *oris*, *s. m.* (*rix*, *ricis*, *s. f.*) Thợ, kẻ làm, kẻ lập; *fig.* kẻ làm, kẻ đặt cơ, kẻ bày đặt. || 1. — *mundi*. Đáng đã tạo thành thiên địa. || 2. — *lethi*. Kẻ đã giết. — *mendacii*. Kẻ bày điều dối trá.

1° FABRICAT — US, *a*, *um*, *part. pass.* Fabrico.

2° FABRICAT — US, *ûs*, *s. m.* như Fabricatio.

FABRICENS — ES, *ium*, *s. m. p.* Các thợ rèn khi giới.

FABRIC — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a.* và FABRIC — OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, *d. tr. acc.* 1. Làm (đổ gì), đóng, đánh, đúc, xây, rèn, lập, dọn. 2. *fig.* Dạy dỗ, mài giũa, rèn cặp, tập (ai). 3. Bày đặt, xoi mói, lập ra, bởi móc. || 1. — *prandium*. Biện bữa trưa. || 2. *Qui fabricaverat illum*. Thầy nào đã dạy nó. — *animum*. Mài giũa trí khôn. || 3. — *verba*. Lập những tiếng mới. *Fabricare quidvis*. Anh hãy lập mưu gì mặc dầu. — *moras*. Bởi lẽ lòng thông.

FABRIC — US, *a*, *um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về thợ.

† FABRIFICATI — O, *onis*, *s. f.* như Fabricatio.

FABRIL — IS, *e*, *adj.* (sự gì) Thuộc về thợ. *Fabrilis* (hiệu ngắm *arma*). Đổ thợ.

FABRILIT — ER, *adv.* Cách khéo léo.

1° FABUL — A, *æ*, *s. f. dimin.* Faba. Đậu nhỏ.

2° FABUL — A, *æ*, *s. f.* 1. Sự gì người ta nói, lời nói, tiếng đồn, điều kháo láo, tin tức, truyện trò; sự nói khó. 2. Truyện chơi, trò chơi, ca chơi, lời giễu cợt, tích truyện nhỏ mọn, tuồng tập, văn thơ. 3. Truyện biến ngôn. 4. Điều dối trá, truyện bày đặt. 5. Bóng, bóng không, tiếng không, giống rất hèn hạ. || 1. — *est*. Người ta nói. — *una erat in tota civitate*. Trong cả và thành người ta chỉ nói một điều ấy cả. || 2. *In fabulam ire*. Mình phải người ta chê cười. || 4. *Fabulam inceptat*. Ấy nó nói bày đặt. || 5. *Jam nos fabulæ sumus*. Ráy ta chẳng kẻ là vật gì, chẳng ai nhìn đến ta nữa.

FABULAR — IS, *e*, *adj.* (sự gì) Thuộc về truyện chơi, thuộc về truyện biến ngôn; dối trá, chẳng thật.

FABULATI — O, *onis*, *s. f.* Trò truyện, truyện bày đặt, truyện biến ngôn.

FABULAT — OR, *oris*, *s. m.* 1. Kẻ kể truyện, kẻ truyện trò. 2. Kẻ đặt truyện biến ngôn.

1° FABUL — O, *onis*, *s. m.* Kẻ nói truyện vui cười.

2° † FABUL — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a.* và

FABUL — OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, *d.* 1. Nói, nói truyện, nói khó, truyện trò. 2. Nói dối, nói bày đặt. || 1. — *inter se*. Nói truyện cùng nhau. *Inter fabulandum*. Đang lúc truyện trò. || 2. *Non didici* —. Tôi chẳng có tập nói dối.

FABULOS — È (*iuss*, *issimè*), *adv.* Cách dối trá, cách bày đặt, chẳng thật.

FABULOSIT — AS, *atis*, *s. f.* Truyện biến ngôn.

FABULOS — US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), *adj.* 1. (ai, sự gì) Người ta kháo láo lắm. 2. Đã chịu bày đặt, dối trá, thuộc về biến ngôn.

FABUL — UM, *i*, *s. n.* và US, *i*, *s. m.* Đậu; gốc cây đậu.

FAC, *imperat.* Facio.

FACE, *abl.* Fax.

FACELAR — E, *is*, *s. n.* Đậu dừa.

FACESSIT — US, *a*, *um*, *part. pass.* bởi

FACESS — O, *is*, *i*, *ii* và *ivi*, *itum*, *ere*, *a.* 1. Năng làm, làm chóng, làm xong, vâng cứ, liệu, xử. 2. Gây, đặt cơ, sinh sự. 3. Từ bỏ, khu trừ, bỏ. 4. Vẽ, ra, đi. || 1. — *jocos*. Giễu cợt. — *jussa*. Vâng lời. — *litem*. Theo kiện. || 2. — *periculum alicui*. Liệu ai phải sự chèo leo. — *negotium*. Sinh sự, bởi việc. || 3. *Facessant istiusmodi querimoniarum*. Im đi, đừng ca thán thế này làm chi. || 4. — *cubitum*. Đi năm ngủ. — *ex urbe* Ra khỏi thành.

FACET - È (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách vui chơi, cách giễu cợt. 2. Cách khôn khéo. 3. Hay! tốt bắt! Địch cù lì! || 3. *Ab isto facetiūs eludimur*. Nó lừa ta đảo dễ.

† **FACETI** - A, *æ*, s. f. như

FACETI - Æ, *arum*, s. f. p. 1. Lời vui chơi, lời khôn khéo, lời nói cợt. 2. Lời giễu giạo, lời nhạo. || 1. *Per facetias*. Cách nói chơi. || 2. *Asperæ* —. Lời nhạo cách chua.

† **FACETI** - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Nói trêu, nói pha trò.

FACET - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vui chơi, vui vẻ, cười cợt, hay pha trò, giễu cợt, nói trêu. 2. Vẻ vang, lịch sự, tử tế, dễ coi. 3. Có lòng giúp, đợm dễ, thân thót. || 3. — *victus*. Cách ăn nói đợm dễ.

FACI - ES, *ei*, s. f. 1. Mặt, mặt mũi, diện, hình dong, hình dạng, dáng, tướng. 2. Nhan sắc. 3. Dáng phết, cách thể, giống, thứ. 4. Hình, ảnh tượng, hình vẽ. 5. Vóc giặc, mình vóc. 6. Hình bề ngoài, tình hình, thể thức, cách ăn nói, cách đi, điệu đi. 7. Yêu tình. || 1. *Quæ facie est?* Mặt nó thể nào? *De facie nosse aliquem*. Nhắc trông thì nhận ngay là ai. — *liberalis*. Mặt mũi hân hoan. || 2. — *egregia*. Mặt mũi tốt đẹp. || 3. *Vertere se in omnes facies*. Biến tướng mặt đời. *Mille lethi facies*. Trăm nghìn cách chết. || 4. *Facies multas fingere*. Vẽ nhiều ảnh. || 5. — *procera*. Hình vóc cao lớn. || 6. — *peregrina*. Hình dáng người lạ. — *vestigii humani*. Lối chân người. || 7. *Facies diræ*. Những hình yêu quái.

FACIF - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Cấm được.

FACIL - È (*iūs, limè*), adv. 1. Dễ, cách dễ dàng, cách chẳng khó. 2. Bằng lòng, cách vui lòng, cách sẵn lòng. 3. Ất thật, chắc hẳn, chẳng hồ nghi. 4. Cách lộn. 5. Cách tiện, cách xuôi, cách vừa ý, cách may mắn. || 1. *Non — dixerim*... Tôi lấy làm khó nói... *Facillimè mederi*. Dễ chữa lắm. — *ediscere*. Học chóng. || 2. *Illuc — esse possum*. Tôi bằng lòng ở đấy. || 3. — *princeps*. Thứ nhất hẳn. — *omnes pati*. Ở sướng sả vuốt mọi người. || 4. *Hunc novi tam — quàm me*. Tôi biết người này như biết mình tôi. || 5. *Facillimè vivere*. Đủ ăn đủ mặc, phong túc.

FACIL - IS, *e* (*ior, limus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Dễ chẳng khó, dễ sả, dễ. 2. Hiên lành, từ hoà, hoà nhã, mềm mại, đợm dễ, sướng sả, xuê xoa, dễ bảo, sẵn lòng giúp, hay dong thứ. 3. Lành chai, mau kíp. 4. Tài năng, giỏi giang, khéo léo. 5. Hậu khí, tốt. 6. Sẵn sàng, có tính

chiếu về... 7. Hay tin, nhẹ tin, dễ mắc lừa. || 1. *Facile lignum*. Gỗ dễ làm. — *humus*. Đất dễ cày. *Homo facilis iræ*. Người dễ giận. *Ex facili*, v. *In facili*. Cách dễ. — *victus*. Đồ ăn thường (hay là rẻ). — *in loquendo græcè*. Nói tiếng grêcô dễ dàng. || 2. — *sævitia*. Tính giận dễ người. — *alloqui rex*. Vua hay nghe người ta tâu. — *in audiendo*. Khoan nhân hay nghe bằng lòng. *Facilem esse alicui*. Có lòng thương giúp ai. || 3. *Faciles oculi*. Mắt lạnh. || 4. *Faciles manus*. Tay khéo. || 5. — *frugum terra*. Đất sinh nhiều hoa màu. — *pecori terra*. Đất tốt mà nuôi chiên dê. || 6. — *morti*. Sẵn lòng chịu chết. *In bella faciles*. Những người hùng dũng hay đánh giặc. || 7. — *ad credendum*. (ai) Nhẹ tin. — *inanibus*. In trí những điều vô căn nguyên.

FACILIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự dễ, sự dễ dàng, tài năng tự nhiên, sự sáng dạ. 2. Sự ngoan ngoãn, sự hoà nhã, sự lịch sự, sự sướng sả, tính dịu dàng. 3. Sự mềm, sự yếu, sự non. || 1. — *oris*. Sự nói sỏi sảng. — *puerilis ætatis*. Sự con trẻ dễ học hành. || 2. *Abuti facilitate alicujus*. Nhờ lòng nhân lành ai quá lẽ. — *imperii*. Sự cai quản cách dịu dàng. || 3. *Si sit — soli*. Nếu phải là đất mềm. — *senatorum*. Sự các quan sênatorê xử mềm quá.

† **FACILIT** - ER, adv. như *Facile*.

FACINOR - IS, gen. *Facinus*.

FACINOROS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Đầy tội lỗi, gian tà, bợm bãi, ác nghiệt; lòng lao, hư hốt.

FACIN - US, *oris*, s. n. 1. Việc, sự, tích. 2. Việc đại thể (lành hay là dữ), việc mạnh bạo, việc danh giá; việc quái gở, việc gian ác. || 2. — *præclarum*. Việc cả thể lắm. — *exsecrandum*. Tội gở lạ.

FAC - IO, *is, fec - i, tum, ere*, a. 1. Làm, ăn ở, xử. 2. Làm cho, liệu cách. 3. Làm cho thành, lập đặt, giữ. 4. Đặt cố, sinh. 5. Đặt lên, bầu lên, chọn. 6. Mỡ, tỏ ra, xuất ra, làm ra. 7. Kể ra, vẽ. 8. Giao, đưa, ban, cho. 9. Biện, liệu, mua, sả, lấy, thu tích. 10. Làm (nghề), tập. 11. Giả cách. 12. Nhường, chịu, cho, cho rằng. 13. Trọng, chuộng, lấy làm. 14. Qua, xảy ra, thuộc về. 15. Tế lẽ. 16. Có ích, làm ích, có sức. || 1. — *rectè aut perperàm*. Ăn ở phải hay là trái. — *ex suâ dignitate*. Ăn ở tùy bậc mình. — *cum v. ab aliquo*. Theo bề ai. — *adversus aliquem*. Chống lại vuốt ai. — *benè*. Làm sự lành. — *nomina*. Vay nợ. — *omnia*. Làm hết sức. — *silentium*. Ở lặng. — *satis alicui*. Làm bằng lòng ai. || 2. *Fac ut vincat*. Anh hãy liệu cách cho

người thắng trận. *Feci ut absolveretur*. Tôi đã liệu cho nó được tha. — *aliquem disertum*. Làm cho ai hoá nên lợi khẩu. — *iratum judicem*. Trêu cơn giận quan xét. — *populum felicem*. Làm cho dân được thanh nhàn. || 3. — *carmen*. Đặt quyền thơ. — *judicatum*. Cứ lý đoán đã ra. — *aedes Jovi*. Xây chùa thờ Jovi. || 4. — *risum*. Làm cho (ai) cười. — *ludos alicui*. Cười nhạo ai. — *perniciem alicui*. Làm thiệt hại ai. — *stomachum v. iram*. Trêu giận. — *fastidium*. Làm cho (ai) chán ngán. — *moram*. Sinh lòng thông. — *spiritus*. Giục lòng mạnh bạo. — *vulnus*. Đánh (ai) phải dấu. || 5. — *aliquem regem*. Tôn ai lên làm vua. — *heredem*. Di lối gia tài. || 6. — *ludos*. Mở đám chơi. — *verba*. Nói, xuất ngôn. — *testes*. Nại kẻ đối chứng. — *aliquid palam*. Phao tiếng. — *caulem*. Sinh cội. || 7. — *pugnam*. Kê trận lại. — *effigiem alicujus*. Kê hình tượng ai thế nào. || 8. — *medicinam*. Cho thuốc uống. — *alicui administrationem rei*. Giao việc cho ai coi sóc. — *potestatem*. Ban phép (hay là liệu cho ai có thể). — *jus alicui*. Ban phép. — *gratiam v. veniam*. Tha tội (hay là cho phép). || 9. — *alicui famam ingenii*. Làm cho ai nổi tiếng tài trí. — *corpus*. Nền béo. — *vires*. Lấy sức. — *classem*. Sắm đoàn tàu. — *divitias*. Tích của cải. || 10. — *mercaturas*. Thương mại. — *prima stipendia*. Tập lần đầu, vọc vạch. || 11. — *se aliam rem agere*. Giả làm việc khác. || 12. *Hoc tibi facit*. Nó nhường sự này cho anh. || 13. — *aliquem plurimi*. Trọng kính ai lắm. — *nihili dolorem*. Chẳng xem sao sự đau. || 14. *Quam paucos dies una fecimus!* Ngày ta ở vuốt nhau đã chóng qua là dường nào! — *annum*. Qua một năm. *Jam dudum factum est*. Việc xảy ra đã lâu. *Quæ e re meâ faciunt*. Những sự thuộc về đáng bậc tôi. || 15. — *vitula*. Dâng con me cái mà tế lễ. — *sacrum*. Làm lễ. || 16. — *ad difficultatem urinæ*. Có sức chữa bệnh làm bé. *Pompeio melius factum est*. Ông Pompeiô đã khá hơn.

FACIS, 1. gen. **Fax**. 2. ngôi hai indic. **Facio**.

FACTI — o, onis, s. f. 1. Sự làm, cách làm, phép được làm. 2. Phường, hội, họ, phe, đảng. 3. Bè, ô hợp, bè nghịch, bè đảng, đảng nguy. 4. Đoàn, đàn, lũ. || 2. — *histrionum*. Phường chèo.

FACTIONARI — i, orum, s. m. p. Những kẻ làm đầu bè mà thi chạy.

FACTIOS — è, adv. Cách đồng tình, cách hòa tập.

FACTIOS — us, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Có thần thế, mạnh thế, có sức, hay làm, hay bởi việc, tham việc, ham hố. 2. Làm bè

đang, hòa tập, móng nguy, phản tặc. || 1. *Lingua* —. Hay nói dài bồi.

FACTITAMENT — um, i, s. n. Việc, việc gì đã lộn.

FACTITATI — o, onis, s. f. Sự năng làm; cách làm.

FACTITAT — or, oris, s. m. Kê làm, kê lập.

FACTITI — us, a, um, adj. (sự gì) Nhân tạo. *Factitium nomen*. Thành tên bởi giống nó chỉ (thí dụ *tintinnabulum*, nhạc; *crepitaculum*, mõ; *coaxatio*, tiếng ếch kêu, etc.).

FACTIT — o, as, avi, atum, are, a. freq. **Facio**. Năng làm, quen làm, năng tập; làm. *Quod veteres factitabant*. Là sự các tiền nhân quen làm. — *medicinam*. Làm nghề lang y. — *versus*. Làm thơ. — *heredem*. Di lối gia tài.

† **FACT** — o, as, are, a. freq. **Facio**. Năng làm.

FACT — or, oris, s. m. 1. Kê lập, kê tạo, thợ, kê dựng. 2. Kê làm (việc gì). 3. Kê giữ (lề luật). 4. Kê ép dấu. 5. Kê hát hồn pila lại. || 2. — *solis*. Đứng đã dựng nên mặt trời. — *deorum*. Kê bày đặt những bụt thần.

FACTORI — um, i, s. n. Cây dấu, máy ép dấu.

FACT — um, i, s. n. Việc, sự, tích, việc đã lộn. *Dis-tinguere voluntatem à facto*. Phân biệt ý muốn và việc làm bề ngoài. *Facta fortia v. splendida*. Những việc công danh.

FACTOR — a, æ, s. f. 1. Công phu, công thợ. 2. Việc, sự gì đã lộn, đồ gì (ai) đã làm, việc đã thành.

FACTOR — io, is, ivi và ii, itum, ire, a. Muốn làm.

1^o **FACT** — us, a, um, part. pass. **Facio**. *Argentum factum*. Đổ bằng bạc. *Artifices domi facti*. Những thợ đã tập ở nhà. *Verba facta*. Những tiếng người ta lập ra. — *ad aliquid*. Có nhân tài mà làm sự gì. *Facto est opus*. Phải làm. *Factum bene!* Tốt bắt! Hay! *Factum est*. Đã trót. *Tuam vestem tibi detraxit?* *Factum*. Nó đã lột áo anh ru? Phải.

2^o **FACT** — us, i, và us, us, s. m. 1. Sự làm. 2. Ngán dấu chảy ra khi ép một lần.

† **FAC** — ul, như **Facilis** và **Facile**.

FACUL — a, æ, s. f. 1. Que củi. 2. Đuốc nhỏ, đóm nhỏ.

FACULARI — us, i, s. m. Kê cắm đuốc.

FACULT — as, atis, s. f. 1. Tài, tài năng, tài cán, sức. 2. Sự dễ, sự tiện, dịp, cách thế, phương thế, phép, sự linh nghiệm. 3. Sự nhiều. 4. Phép (ai ban mà làm sự gì). 5. *pl.* Của cải, tài trí. || 1. — *dicendi*. Tài nói, sự lợi khẩu. — *vin-dictæ*. Sự có sức oán thù. || 2. — *papuli*. Sự dễ tìm có chân giống vật. *Dare v. Facere alicui*

facultatem. Liệu cách cho ai. *Abite, dum est* — Các anh hãy đi đang khi có dịp tiện. — *medicinarum*. Sức linh nghiệm các vị thuốc. || 3. — *nummorum Romae illi est*. Ở thành Rôma nó tìm được bạc như ý. *Habere facultatem navium*. Được nhiều tàu. || 4. — *proficiscendi*. Phép trả đi. || 5. *Modicus facultatibus*. Được ít của.

FACULTATUL — A, *æ*, s. f. Gia nghiệp nhỏ mọn.

FACULT — ER, adv. Cách dễ.

FACUND — È (*iuss, issimè*), adv. Cách hoạt khẩu.

FACUNDI — A, *æ*, s. f. 1. Sự nói, lời nói. 2. Sự nói văn hoa, sự lợi khẩu, sự giáo hoạt.

FACUNDIOS — US, *a, um*, adj. như *Facundus*.

FACUNDIT — AS, *atis*, s. f. như *Facundia*.

FACUND — O, *as, are*, a. Làm cho nên lợi khẩu.

FACUND — US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Lợi khẩu, khéo nói, giáo hoạt, kiệt thiết.

FÆCATÆ sportæ, f. p. Giành chứa quả nho.

FÆCAT — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cần, thuộc về bã. *Fæcatum vinum*. Rượu bã nho.

FÆCINI — US, *a, um*, và FÆCIN — US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều cần, có nhiều bã.

FÆCIS, gen. Fæx.

FÆCOS — US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều cần.

FÆCUL — A, s. f. dimin. Fæx. Giống nước muối, giống mấm, giống tương.

FÆCULENT — È, adv. Cách có lấm bùn.

FÆCULENTI — A, *æ*, s. f. Sự nhiều cần, sự lấm bùn.

FÆCULENT — US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (sự gì) Có nhiều cần, có nhiều bùn; đặc cần, đặc vẩn. *Fig. Fæculenta hilaritas*. Sự vui các kẻ ăn uống say sưa.

FÆCUTIN — Æ, *arum*, s. f. p. Những nơi hôi hám.

FÆCUTIN — US, *a, um*, adj. như *Fæcatus*.

FÆX, fæc — is, s. f. 1. Cần, cần; bùn; bã; nước muối; phẩn; phẩn hơn. 2. *fig.* Ai hay là sự gì rớt hết, xấu nhất, ở cuối hết. || 1. — *Falerna*. Cần rượu Falernô. || 2. — *urbis*. Những đũa phàm hèn nhất trong thành. *Sine fæce dies*. Ngày thanh trời. — *locelli*. Tiến xó túi.

FAGE — US, *a, um*, FAGINE — US, *a, um*, và FAGIN — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây dẻ gai, bàng giả thụ.

FAG — US, *i*, s. f. Cây dẻ gai, giả thụ.

FAGUT — AL, *alis*, s. n. Thung cây dẻ gai.

FAL — Æ, *arum*, s. f. p. 1. Tháp gỗ mà đánh giặc. 2. Tường cao xây từng bậc để cho người ta xem trò chơi. 3. *fig.* Mưu kế.

FALARIC — A, *æ*, s. f. Giống hoá hồ.

FALCARI — US, *i*, s. m. 1. Thợ đánh liềm lớn. 2. Kẻ cầm liềm lớn mà đánh giặc.

FALCAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ dùng liềm lớn mà cắt.

FALCAT — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có hình cong như liềm lớn. 2. Có liềm lớn. || 1. — *ensis*. Gươm cong. || 2. — *currus*. Xe chiến.

FALCICUL — A, *æ*, s. f. Cái liềm, câu liềm.

FALCIF — ER, *era, erum*, và FALCIG — ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Cầm cái liềm lớn.

FALCIPEDI — US, *a, um*, adj. (giống gì) Đi khệnh khạng.

FALC — O, *onis*, s. m. 1. Chim ưng. 2. Kẻ quèo ngón chân cái.

FALCUL — A, *æ*, s. f. 1. Cái liềm, cái hái. 2. Móng, vuốt.

FALCUNCUL — US, *i*, s. m. Giống chim ưng.

FALER — E, *is*, s. n. Cột xây nổng.

FALERN — UM, *i*, s. n. 1. Rượu núi Falernô. 2. Rượu ngon.

FALISC — Æ, *arum*, s. f. p. Máng cỏ, máng cho vật uống.

FALISC — US, *i*, s. m. Dối lớn, thịt dối.

FALL — A, *æ*, FALLACI — A, *æ*, và ES, *ei*, s. f. 1. Sự nói dối, điều nói dối; sự lừa đảo, sự gian lận, sự khi khảm; mưu kế, chước móc, mánh khoé. 2. Sự lấm, sự lừa, sự lẩn, sự sai lấm. 3. Bùa, sự ếm chú, phép thuật. || 1. *Fallacias adinuire*. Ầm mưu, sập mưu kế. — *vestis*. Sự tàng hình.

FALLACILOQUENTI — A, *æ*, s. f. Sự nói dối, lời dối.

FALLACIOS — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bình bãi qui quyết, gian giáo, gian tà, dối trá.

FALLACIT — ER (*issimè*), adj. 1. Cách dối trá, cách qui quyết, cách gian dối. 2. Cách sai lấm, cách lấm lừa.

FALL — AX, *acis* (*fallac — ior, issimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Gian dối, gian giáo, qui quyết, bình bãi, lắt lờng. 2. Dối trá, giả trá, huyền, bói bác, chẳng thật, đã chịu giả mạo. 3. Lấm, mậu, làm cho sai lấm. 4. Cheo leo, hiểm hóc, chẳng chắc chắn; có mưu kế. || 2. *Fallaces amicitia*. Nghĩa man. *Merces fallaces*. Đồ hàng giả. — *navigiis*. Làm cho các tàu bè trông lấm.

FALL — ENS, *entis*, part. Fallo. (ai, sự gì) Hay dối, làm cho sai lấm, dối, chẳng thật; kín đáo, khuất mắt. — *vestigium*. Trượt chân. — *nunquàm arbor*. Cây hàng năm hàng sinh trái.

FALL — O, *is*, fefell — *i*, fal — *sum, ere*, a. 1. Nói dối, lừa đảo, khi khảm, đồ đánh, nói trố, huyền hoặc. 2. Giả, giả hình. 3. Che, chế, tàng hình.

giấu giếm. 4. Thoát khỏi. 5. Chịu giấu, ở kín đáo, chẳng chịu (ai) biết. 6. Làm cho sai, làm khuấy đi, làm cho qua đi. || 1. — *spem parentum*. Chẳng ăn ở như cha mẹ đã trông. — *imperium*. Chẳng giữ lời răn dạy. — *fidem*. Lời lời hứa. *Spe sua falli*. Không được như đã trông cậy. *Ni fallor*. Nếu tôi chẳng lầm. *Animi v. Animo falli*. Lầm lỡ. || 2. — *faciem alicujus*. Giả dạng ai. || 3. — *amaritudinem remedii*. Làm cho thuốc bớt đắng. — *sua terga lupo*. Mặc lót chó sói. || 4. — *retia*. Thoát khỏi lưới. — *visum*. — Khuất mắt. — *vetustatem*. Lâu ngày chẳng hư đi. || 5. *Quem fallit?* Ai mà chẳng biết? *Vellem mors mea matrem falleret*. Tôi ước ao chứ gì mẹ tôi chẳng nghe tin tôi đã chết rồi. — *Investigantium se oculos fallit*. Người khuất khỏi mắt kẻ tìm mình. || 6. — *spatiosam noctem*. Làm cho đêm dài vắn đi.

FALSARI — US, *i*, s. m. Kẻ giả (sự gì), kẻ mạo. — *edicti regii*. Kẻ giả lệnh vua.

FALSATI — O, *onis*, s. f. Sự giả, sự mạo; sự giả của tốt, sự làm dối trá.

FALS — È, adv. như Falsò.

FALSIDIC — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay nói dối.

FALSIFICATI — O, *onis*, s. f. như Falsatio.

FALSIFICAT — US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu giả, đã chịu mạo, đã chịu pha của kém.

FALSIFIC — US, *a, um*, adj. (ai) Gian dối, lừa đảo, gian lận.

FALSIJURI — US, *i*, s. m. Kẻ thề gian.

FALSILOQUENTI — A, *æ*, s. f. như Fallaciloquentia.

FALSILOQUI — UM, *i*, s. n. Lời nói dối.

FALSILOQU — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nói dối.

FALSIMONI — A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Sự gian dối.

† FALSIPAR — ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Có cha giả.

FALSIT — AS, *atis*, s. f. Lời dối, sự gian dối, chứng dối.

† FALSITEST — IS, *is*, s. m. và f. Kẻ chứng dối.

† FALS — O, *as, are*, a. Giả, mạo, pha của xấu vào của tốt, giả của tốt.

FALS — Ò (*issimè*), adv. Cách dối trá, cách gian, cách phi lý, vô cớ, vô cố; trái mùa, trái lẽ, trái phép. — *aliquid dicere*. Nói dối một điều. — *queri*. Kêu vô cớ. — *citare*. Kể lời chứng chẳng hợp. — *accusare*. Cáo gian.

FALS — UM, *i*, s. n. 1. Tờ mạo. 2. Lời dối.

FALS — US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Fallo, cũng là adj. trị gen. hay là dat. 1. (ai, sự gì) Đã mắc lừa, đã chịu lừa dối, đã mạo, đã lầm.

2. Bình bãi; lát lường, gian giáo, man trá, huyền hoặc. 2. Giả trá, chẳng thật, đã chịu mạo, đã chịu giả, đã chịu pha của kém. 4. Dối, chẳng có. 5. Đã chịu bày đặt, vô ích, bời bác, phũ vãn, vô cớ. || 1. *Næ illi falsi sunt qui..* Ất là các kẻ... thì dối mình lắm. *Falsum habere aliquem*. Lừa đảo ai. — *haud sum id quàm sit facile*. Tôi đã biết tỏ sự ấy dễ là dường nào. || 2. *Ambitio multos falsos facit*. Lòng tham của làm cho người ta ra gian dối. || 3. *Falsæ lacrymæ*. Nước mắt giả. *Falsum denarium*. Đồng tiền giả. || 4. *Falsa crimina*. Những điều cáo gian. || 5. *In falsum*. Vô ích.

FALX, falc — *is*, s. f. 1. Liềm lớn, liềm, hái, câu liềm, dao quắm. 2. Gươm cong; liềm lớn mà đánh giặc; vờ dẹo gỗ. || 1. — *messoria*. Cái hái. *Sata falcibus apta*. Mùa lúa chín.

FAM — A, *x*, s. f. 1. Tiếng đồn, tiếng tăm, tin tức, văn thanh. 2. Danh tiếng, công danh, danh thơm, danh vọng, thì danh. 3. Thanh thuyết, tai tiếng, tiếng xấu. 4. Sự gì truyền khẩu, sự gì mọi người tin. || 1. — *nulla adhuc convenit*. Chưa nghe tin gì sót. — *exiit*. Đã đồn tiếng. || 2. *Famæ consulere*. Lo giữ tiếng tốt mình. *Famam quærere v. captare*. Cầu danh. || 3. *aliquem famâ opplere*. Làm cho ai hồ mặt. || 4. — *vetus hominum*. Thuở xưa người ta tin rằng. *Famâ traditum est*. Có điều truyền rằng.

FAM — EL, s. m. như Famulus.

FAMELIC — È, adv. Như kẻ đói lắm.

FAMELICOS — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đói lắm; . *fig.* khô héo, xấu. *Famelicosa terra*. Đất bạc khí.

FAMELIC — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đói lắm. đói khát; đói là. 2. Làm cho đói, chẳng nuôi cho no. || 2. *Famelici saturati sunt*. Các kẻ đói khát đã được ăn no. || 2. *Famelicum convivium*. Tiệc đói.

FAMELL — A, *æ*, s. f. dimin. Fama.

† FAM — EN, *inis*, s. n. Lời nói, điều đã nói.

FAM — ES, *is*, s. f. 1. Sự đói, lòng đói, sự thắc lèm, sự thèm thuồng của ăn. 2. Cơ nghèo, thì đói khát. 3. Sự nghèo đói, sự bán giá. 4. Sự nhịn đói, sự kiêng đồ ăn. 5. *fig.* Sự khao khát, sự tham lam. || 1. *Fame coactus v. consumptus v. confectus*. Là đói. || 2. — *esse cæpit*. Bấy giờ mới thấy (thiên hạ) tuyệt lương. || 3. *Ad famem rejicere*. Hãm lương cho chết. || 4. *Fame utendum est*. Phải kiêng đồ ăn. || 5. — *sacra auri*. Sự tham vàng bạc là bệnh gớm.

FAMESC — O, *is, ere*, n. def. Đói.

FAMIG — ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Đồn tiếng, đem tin, phao tiếng.

FAMIGERABIL - *is, e, adj.* (ai, sự gì) Thì danh, công danh, có tiếng, danh giá.

FAMIGERATI - *o, onis, s. f.* Sự phao tiếng, tiếng đồn.

FAMIGERAT - *or, oris, s. m.* (*rix, ricis, s. f.*) như Famiger.

FAMIGERAT - *us, a, um, adj.* như Famigerabilis.

FAMILI - *a, æ, s. f.* 1. Đầy tớ, tôi tá, thù hạ, gia nhân. 2. Nhà, họ, chi, dòng dõi, tính, tông phái. 3. Các người nhà cùng các đầy tớ tôi tá. 4. Gia tài, cơ nghiệp. 5. Phe, đảng, lũ, đồng, bọn, phường. 6. Môn đồ, tròng học. || 1. — *domino solus est*. Chúa nó chỉ có mình nó mà thôi. || 2. *Ex illustri familiâ*. Bờn nhà sang trọng. || 3. — *Juli ad hominum millia decem convenit*. Ông Juliô đã hợp các kẻ thân thích tôi tá thì được một muôn người. || 4. — *erciscenda*. Gia tài phải chia. || 5. — *gladiatorum*. Lũ đồ vật. || 6. — *tota Stoicorum*. Cả môn quân tử Stoicô. *Fig. Familiam ducere*. Làm đầu, trôi hơn cả.

FAMILIARESC - *o, is, ere, n. def.* Làm quen thuộc hơn, đi lại (vuốt ai) hơn, lura lẩn.

FAMILIARIC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về nhà, thuộc về người nhà. *Familiarica cella*. Nơi tôi tá nằm.

FAMILIAR - *is, e (ior, issimus), adj.* trị dat. 1. (ai, sự gì) Thuộc về nhà, thuộc về người nhà. 2. Thuộc về họ hàng, thuộc về tông tộc. 3. Quen thuộc, lura lẩn, thân thiết. 4. Thường, chịu quen, lối, đã tường. || 1. *Servi familiares*. Các tôi tá nhà. || 2. — *res*. Sản nghiệp. *Familiae exemplum*. Gương sáng bởi người tông thân mà ra. || 3. *Biduo factus est mihi familiarissimus*. Nội hai ngày người đã nên thân thiết vuốt tôi lẩn. *Non sis — alicui mulieri*. Anh chớ lura lẩn vuốt người đàn bà nào. || 4. *Dolus ei — est*. Nó đã quen bày mưu lập kế. *Mihi illud familiare est*. Tôi đã quen thế ấy.

FAMILIARIT - *as, atis, s. f.* 1. Sự quen, sự quen thuộc, sự quen biết, sự thân thiết. 2. Sự lura lẩn. 3. Thói quen. || 3. *Familiaritate sermonis*. Trong cách nói hằng ngày.

FAMILIAR - *iter (iūs, issimè), adv.* 1. Cách quen biết, cách thiết nghĩa, cách sống sã. 2. Cách thường, năng, cách từng trải. 3. Từng nhà, từng chi họ. || 1. — *aliquo uti*. Ở quen thuộc cùng ai. — *diligere*. Yêu dấu cách riêng. || 2. — *causam noscere*. Biết việc gì tường tận. *Hoc parum — nostro solo venit*. Giống này chẳng ưa đất ta bao nhiêu. || 3. — *agros dividere*. Chia ruộng từng họ.

FAMILIARI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về đầy tớ tôi tá.

FAMILIÀS, gen. cũ *Familia*. *Paterfamiliàs v. Paterfamiliàs*. Chúa nhà.

FAMIS, gen. *Fames*.

FAMOS - *è (iūs, issimè), adv.* Cách có danh tiếng.

FAMOSIT - *as, atis, s. f.* Sự ố danh, sự xấu tiếng, sự xỉ nhục, sự xấu hổ.

FAMOS - *us, a, um (ior, issimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Đồn tiếng lăm. 2. Có danh tiếng, thì danh, công danh. 3. Xấu tiếng, có tiếng bợm. 4. Làm ố danh, làm xấu hổ, làm mất tiếng. || 2. *Famosa urbs*. Thành có tiếng. || 3. *Famosa mulier*. Đàn bà xấu danh. || 4. *Famosi libelli*. Những con sách nói phỉ báng.

FAM - *ul, s. m.* thay vì *Famulus*.

FAMUL - *a, æ, s. f.* Đầy tớ gái, con đòi. *fig. Virtus non est — fortunæ*. Nhân đức chẳng phải là đầy tớ của cải.

FAMULABUND - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Giúp, tra tay giúp.

FAMULANT - *er* và **FAMULAT** - *è, adv.* Cách chịu lụy, cách nhún nhường, cách hèn hạ.

FAMULAR - *is, e, adj.* (sự gì) Thuộc về tôi tá.

FAMULATI - *o, onis, s. f.* Sự nhiều tôi tá, các đầy tớ, thù hạ.

FAMULATORI - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Hèn hạ, như tôi tá.

FAMULATR - *ix, icis, s. f.* Người nữ chịu lụy, con đòi, đầy tớ gái.

1° **FAMULAT** - *us, a, um, part.* *Famulor*.

2° **FAMULAT** - *us, ūs, s. m.* † **FAMULIT** - *as, atis, s. f.* và **FAMULITI** - *um, i, s. n.* 1. Sự làm tôi, bậc tôi tá. 2. Gia thần, các đầy tớ, các thù hạ.

FAMUL - *o, as, are, a.* Bắt làm tôi.

FAMUL - *or, aris, atus sum, ari, d.* trị dat. 1. Làm tôi. 2. Giúp, giúp đỡ. || 4. *fig. — voluptatibus*. Làm tôi các tính mê.

FAMULOS - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Làm đầy tớ, ở, đi ở; hay giúp.

1° **FAMUL** - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về đầy tớ; hay vâng lời, chịu lụy.

2° **FAMUL** - *us, i, s. m.* 1. Đầy tớ, kẻ làm tôi. 2. Sãi bụt. 3. Thần bợm. 4. Ma, thần nơi nào. || 1. — *Dei*. Tôi tá Đức Chúa Lời.

FANATIC - *è, adv.* Cách hung hăng, cách hoảng hốt.

FANATIC - *us, a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Sốt sảng mê mẩn, được ơn trên cướp trí, mê hoảng. 2. Hoảng hốt, hung hăng, đại, điên, mê cuồng, chấp mê, sùng. 3. Phải sét đánh. || 1. *Fanaticum*

carmen. Ca vãn đã có ơn trên soi mà làm. — *furor*. cơn hoảng. || 2. — *servus*. Tớ tá hoảng hốt. || 3. *Fanatica arbor*. Cây phải sét đánh.

FAND — *us, a, um*, part. fut. For. 1. (sự gì) Chịu nói được, chịu tỏ ra được. 2. Phái lẽ, nên, lành. || 2. *Fandum atque nefandum*. Sự phải sự trái, sự nên sự chẳng.

† **FAN** — *o, as, are*, a. Nói, đọc vãn.

FANS, *fant* — *is*, part. For.

FANUL — *um, i*, s. n. 1. Nơi cấm. 2. Chùa, miếu, đền thờ, nhà thờ, gia triển, am tự. || 2. *Ager fano consecratus*. Ruộng tam bảo. — *avis dedicatum*. Tông miếu. *Rei custodes fani*. An tự.

FAR, *farr* — *is*, s. n. Lúa miến, các thứ hạt làm bột; bột. *Farra flava*. Lúa chín.

FARCIM — *en, inis*, s. n. Dối, ruột dối.

FARCIMINOS — *us, a, um*, adj. (giống gì) Ghê, có chốc.

FARCIMIN — *um, i*, s. n. Chóc ngựa, thứ ghê.

FARCIN — *o, as, are*, a. Trộn, pha, hoà.

FARCI — *o, is, far-si, far-tum và ctum, ire*, a. 1. Nạp, tọng, tọng nạp, bỏ vào cho đầy. 2. Dối, làm dối. 3. Nuôi cho béo, bón. || 1. *Edaces se farci-entes*. Những đứa háu nạp cho bình bầu. || 3. — *gallinam*. Bón gà.

FARCT — *or, oris*, s. m. như *Fartor*.

FARCT — *us, a, um*, như *Fartus*.

FARFAR — *a, æ*, s. f. Khoán đồng hoa.

FARFAR — *us, i*, s. f. **FARFEN** — *um, i*, s. n. và **FARFUGI** — *um, i*, s. n. 1. Giống cây đề. 2. Khoán đồng hoa.

FARI, infinit. For.

FARIN — *a, æ*, s. f. 1. Bột lúa miến. 2. Các thứ bột làm bánh. 3. Bụi, bụi bặm. || 2. *fig. Omnes isti sunt ejusdem farinae*. Chúng nó cũng một môn cả.

FARINARI — *um, i*, s. n. Nhà kho giữ bột bánh.

1° **FARINARI** — *us, i*, s. m. Kê bán bột bánh.

2° **FARINARI** — *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bột, bằng bột.

FARINOS — *us, a, um*, adj. (sự gì) Bở, có bột.

FARINUL — *a, æ*, s. f. Bột lọc.

FARINULENT — *us, a, um*, adj. như *Farinosus*.

FARI — *o, onis*, s. f. Thoan từ ngư.

FAR — *is, fa-tus sum, fa-ri*, d. trị acc. (chàng quen dùng *For*). (con thơ ấu) Nói, mới nói, nói bập bẹ, tập nói; nói. *Puer nescius* —. Trẻ chưa biết nói. *Fandi copiam dare*. Cho phép nói.

FARN — *us, i*, s. f. Giống cây dẻ gai, mòng hoè.

FARRACE — *us, a, um*, và **FARRACI** — *us, a, um*, adj. (sự gì) Bằng lúa, bằng lúa miến.

FARRAGINARI — *a, orum*, s. n. p. và **FARRAG** — *o, inis*, s. f. 1. Nhiều thứ lúa trộn cùng rau xanh cho ngựa ăn. 2. Sự pha lộn nhiều thứ hạt. 3. *Fig.* Sự thu nhiều sự lại vướn nhau. 4. Điều gì nhỏ mọn.

FARRARI — *um, i*, s. n. Nhà tích lúa, làm để lúa.

FARRARI — *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lúa.

FARRAT — *us, a, um*, adj. (sự gì) Bằng bột, bằng lúa. *Farrata olla*. Nồi cháo bột.

FARREARI — *us, a, um*, adj. như *Farrarius*.

FARRE — *um, i*, s. n. Bánh bột miến.

FARRE — *us, a, um*, adj. như *Farraceus*.

FARRICUL — *um, i*, s. n. Men bánh.

FARRIS, gen. *Far*.

FARSIL — *is, e*, và **FARTIL** — *is, e*, adj. 1. (giống gì) Người ta dối. 2. Chịu nuôi cho béo, bón. 3. Có xác, thuộc về xác thịt.

FARTICUL — *um, i*, s. n. dimin. *Fartum*.

FART — *im*, adv. Cách nạp, cách tọng cho đầy.

FART — *or, oris*, s. m. 1. Kê làm dối. 2. Kê bón, kê nuôi cho béo.

FART — *um, i*, s. n. 1. Dối, thịt dối. 2. Ruột quả vạ. 3. *fig.* Sự gì bỏ vào sự khác cho đầy. || 1. *fig. Fartum facere ex hostibus*. Băm nát quân giặc (giết quân giặc cho tiết). || 3. *Vestis fartum amare*. Yêu xác mình (yêu thân thể nông trọng áo).

FARTUR — *a, æ*, s. f. 1. Sự làm dối. 2. Sự nuôi (loài vật) cho béo, sự bón. 3. Những hòn sỏi đổ vào giữa tường xây.

1° **FART** — *us, us*, s. m. Giống gì lấy mà dối.

2° **FART** — *us, a, um*, part. pass. *Farcio*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dối, đã chịu tọng nạp, đã chịu tọng nhét. 2. Đã chịu vun đóng. || 1. *Fartum theatrum*. Đình hát bội (người ta ngồi) chật ních. || 2. *Vectigalibus* —. (vua) Được nhiều thuế má.

FAS, s. n. indecl. 1. Phép công bằng vô cùng, sự gì nên, sự gì phải lẽ, phép, sự phải, sự nên. 2. Thán, bực thán. || 1. — *jusque*. Luật Đức Chúa Lời và luật người ta. *Contra quàm — est*. Trái phép công bằng. *Contra fas*. Trái lẽ. — *nefasque*. Sự phải sự trái, sự nên sự chẳng. — *gentium*. Phép họ lương bằng. *Si — est dicere*. Vì bằng nên nói. || 2. — *omne mundi*. Các bực thán.

FASC — *es, ium*, s. m. p. như *Fascis*.

FASCI — *a, æ*, s. f. 1. Dây, đai, dải, ren. 2. Rêu vải buộc đầu tích. 3. Tấm vải bọc chân (thay

vì bị tất). 4. Khăn chít đầu. 5. *fig.* Triều thiên vua. 6. Đai ràng chân đệm. 7. Khăn học trẻ con. 8. Đàng miến, bờ, rẻo, vò. 9. Đàng hắc lộ; vắn hà; quảng.

FASCIAT - IM, adv. Từng bó, từng đập, từng đơn.

FASCIAT - US, *a, um*, part. pass. Fascio.

FASCICULARI - A, *um*, s. n. p. Gói, bó củi rác quân lính đem vào trại binh.

FASCICUL - US, *i*, s. m. Bó nhỏ, đơn, gói, đập. — *florum*. Chùm hoa. — *epistolarum*. Cái phong thư.

FASCIG - ER, *era, erum*, adj. (ai) Mang bó roi.

FASCINATI - O, *onis*, s. f. Sự yểm bùa, phép ếm chú; sự làm cho mê.

FASCINAT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ ếm chú, kẻ bỏ bùa, kẻ làm phép thuật.

FASCIN - O, *as, avi, atum, are*, a. Ếm chú, làm phép yêu thuật, yểm bùa; làm cho mê.

FASCIN - UM, *i*, s. n. Bùa, phù chú, sự phù chú.

FASCIN - US, *i*, s. m. Bụt giải phù chú.

FASCI - O, *as, are*, a. Buộc, rịt, ràng rịt, bọc khăn.

FASCIOL - A, *x*, s. f. dimin. Fascia.

FASC - IS, *is*, s. m. 1. Gánh, bó, gói, đập. 2. Bó roi có riu ở giữa mà chỉ chức quan lớn; chức cao, chức quan consule. || 1. — *lignorum*. Bó củi. || 2. *Submittere fasces*. Hạ bó roi (quì lụy ai). || 3. *Fasces habere*. Đang làm quan lớn.

FASELIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đậu.

1° FASEL - US, *i*, s. m. Thuyền nhỏ.

2° FASEL - US, *i*, và FASEOL - US, *i*, s. m. Thù đậu lớn.

FASS - US, *a, um*, part. Fateor.

FAST - I, *orum*, s. m. p. 1. Lịch nước Rôma. 2. Sử kí. || 2. *Fastos evolvere mundi*. Dờ sử kí các nước thiên hạ.

FASTIDIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Sinh chán, sinh nhàm lờn, khó chịu.

FASTIDIENT - ER, adv. Cách khinh chê, cách dă chán.

FASTIDI - ENS, *entis*, part. Fastidio. — *stomachus*. Tì vị ngán cơm.

† FASTIDILIT - ER, adv. như Fastidiosè.

FASTID - IO, *is, ivi, itum, ire*, a. và n. trị gen. 1. Lấy làm chán, gớm, nhàm lờn, ngán. 2. Chảnh khứng, chảnh thông, chảnh thềm, khinh, chê bỏ, làm cao. || 1. — *alicujus consortium*. Kiếng ai. — *cibum*. Gớm của ăn, ngán miệng. || 2. *Ut fastidit!* Nó khinh quá lẽ. — *preces*. Chê lời xin. *Estus fastidit amictum*. Mùa nóng mặc áo xống khó chịu.

FASTIDIOS - È (*iūs, issimè*), adv. Cách sinh chán ngán, cách nhàm; cách kiêu, cách khinh.

FASTIDIOS - US (*ior, issimus*), adj. trị gen. hay là acc. cùng in. 1. (ai, sự gì) Chán ngán, nhàm lờn, ngấy, tởm, mất mớ; kiêu hãnh, khinh chê. 2. Sinh nhàm, làm ngấy. || 1. *Terræ* —. Kê đã chán đời. *In æquos et pares* —. Khinh các bấu bạn mình. — *latinarum litterarum*. Chảnh thềm học tiếng latin.

FASTIDIT - OR, *oris*, s. m. Kê khinh.

FASTIDIT - US, *a, um*, part. pass. Fastidio. (ai, sự gì) Đã chịu khinh, đã chịu nhàm, đã chịu chê bỏ.

FASTIDI - UM, *i*, s. n. 1. Sự ngán của ăn, sự mê hề, sự khảnh ăn, sự ăn ngấy ngót. 2. Sự chán ngán, sự nhàm, sự gớm, sự nản, sự kiếng. 3. Sự khinh chê, sự làm cao. || 1. *Mel fastidium creat*. Mật ong sinh nôn lòng. || 2. *Fastidium parit voluptas*. Sự sung sướng sinh chán ngán. || 3. *Fastidia pati*. Chịu khinh. *Fastidia fugere*. Lánh sự kiêu hãnh. *Esse in fastidio*. Phải (mọi người) khinh chê. *Ne sit fastidio Græcos sequi*. Ta chớ bỏ học đòi dân Grécô.

FASTIG - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Mài nhọn, vót thon, vạc nhọn. 2. Sơn, thon, thót đi.

FASTIGATI - O, *onis*, và FASTIGIATI - O, *onis*, s. f. Ngọn, chóp, chót, đỉnh, sự sinh chót.

FASTIGIAT - OR, *oris*, s. m. Kê làm cho có ngọn có chót.

FASTIGIAT - US, *a, um*, và FASTIGAT - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhọn, có mũi nhọn, thon thon, thót, có đỉnh, có chót. 2. Cao chót vót, cao, cao như hình mái. 3. *fig.* Có chức cao, cao cả, trong. || 1. *Collis* —. Đồi chon von. || 2. *Tigna fastigata*. Cái kèo. || 3. *Duo fastigatissimi consulares*. Hai quan consule cũu rất mạnh thế.

FASTIGI - O, *as, are*, a. và n. Làm cho ra nhọn, có mũi nhọn, có ngọn, có hình chon von.

FASTIGI - UM, *i*, s. n. 1. Ngọn, đỉnh, chóp, chót. 2. Nóc nhà, nóc đền. 3. Mái, sườn. 4. Mặt trên, phương diện, thượng diện, bên trên. 5. Bề sâu. 6. Mặt lối ra, phần lùm ra, phần nổi. 7. *fig.* Bậc cao nhất, chức cao quynh cả. 8. Cùng, chung tất, sự tuyên háo. 9. Thử, giống. 10. Lễ đại khái. || 4. *Opus nondum aquæ fastigium æquabat*. Việc bấy giờ chưa lên đến mặt nước. || 7. — *regium*. Bậc đăng làm vua. *In summo fastigio esse*. Ở bậc cao trọng. *Ad magna fastigia rerum extollere*. Tồn lên bậc rất cao trọng.

FASTIG - O, *as, are*, a. và n. như Fastigio.

FASTOS - Ê, adv. như Fastuosè.

FASTOS - US, *a, um* (*ior, issinus*), adj. (ai, sự gì) Cao, kiêu, làm kiêu, hoành hoành. *Fastosa domus*. Đến đài.

FASTUOS - Ê, adv. Cách phô phang, cách kiêu.

FASTUOSIT - AS, *atis*, s. f. như 2° Fastus.

FASTUOS - US, *a, um*, adj. như Fastosus.

1° FAST - US, *uum*, s. m. p. như Fasti.

2° FAST - US, *us*, s. m. Sự phô trương, sự phong phanh, tính hoành hoành, tính kiêu, sự làm kiêu làm cao, sự cao ki. *Fastus alicujus pati*. Chịu ai khinh dể mình.

3° FASTUS *dies*, m. Ngày phiên kiện.

FATAL - IS, *e*, adj. trị acc. cùng *ad* hay là *dat*. 1. (ai, sự gì) Thuộc về số mệnh, mức độ số, hợp như số hệ, đã có số định. 2. Cứ luật số phận, tự nhiên, tính cờ. 3. Dữ, độc dữ, làm hại. 4. Cai trị số mệnh. || 1. *Fatalia verba*. Lời tiên tri. || 2. — *mors*. Sự chết tự nhiên (hay là tính cờ).

† FATALIT - AS, *atis*, s. f. Số xấu, sự tính cờ, sự hờ cơ.

FATALIT - ER, adv. Cách cứ số mệnh. — *mori*. Chết bệnh, chết cách tự nhiên, tính cờ chết.

FAT - EOR, *eris, fas - sus sum, eri*, d. trị acc. 1. Xưng, xưng ra, tiêu xưng, thú, chịu (điều gì), nhận. 2. Chỉ, tỏ, bày ra, tỏ ra. || 1. — *verum*. Xưng thật. *Fateor*. Tôi chịu, tôi lấy làm thật. *Qui se debere fatentur*. Các kẻ nhận nợ mình. || 2. *Mors sola fatetur*... Có một sự chết tỏ ra... — *animum pallore*. Mặt xanh tỏ ra lòng (sợ hãi).

FATICAN - US, *a, um*, FATICIN - US, *a, um*, và FATIDIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự nói tiên tri, hay bói, nói tiên tri, bói số mệnh.

FATIDIC - US, *i*, s. m. (*A, æ, s. f.*) Kẻ bói, kẻ nói tiên tri.

FATIF - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Giết, làm cho chết.

FATIGABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Hay mỏi nhọc.

FATIGATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự mỏi mệt, sự nhọc nhằn; sự kiệt sức. 2. Sự giễu cợt ngáy tai, sự nhảm truyện.

† FATIGATORI - US, *a, um*, adj. (lời) Giêu giạo, nói xól.

FATIG - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho nhọc nhằn, làm cho mệt sức, làm lao lực. 2. *fig*. Làm cho ra kiệt, khuấy khuấy, quấy, làm cực, làm khổ sở, sinh chán ngán, nài nằng, làm cho lo lắng. 3. Khuyên giục, thôi thúc. 4. Trách, bẻ, hạch, nhạo. || 1. — *quadrupedem ferratâ calce*. Đam mũi nhọn thúc (ngựa) chạy nhọc. || 2.

Stridor elephantum aures fatigabat. Voi ré chói tai. — *consiliis animum*. Lo toan trăm việc mỗi trí. — *aliquem precibus*. Nài nằng rầy rà ai. — *arma*. Đánh giặc liên liên. || 3. — *socios*. Giục chúng bạn. || 4. — *aliquem edacitatis*. Nhạo ai háu ăn.

FATILEG - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hai những vị độc.

FATILOQU - US, *a, um*, adj. như Faticanus.

† FAT - IM, adv. Đủ, vừa, đầy, dư dật, bội hậu.

FATISC - O, *is, ere*, n. def. và FATISC - OR, *eris, i*, (thiếu perf.), d. trị acc. cùng *in*. 1. Nê ra, nê ra, nứt ra, hờ ra. 2. *fig*. Ra nhọc sức, ra yếu, mòn đi, lú khủ, lỏng lẻo, ngã lỏng; bớt đi, sút đi. || 1. — *vulneribus*. Bị dấu chống chập. || 2. — *in segnitiam*. Sinh biếng trễ. — *in pulverem*. Tan ra mặt. *Fatiscit seditio*. Đảng ngụy muốn yên đi. *Non fatiscar quin*... Tôi sẽ cứ làm mãi cho đến khi...

† FAT - OR, *aris, ari*, d. Nói lảm.

FATUARI - I, *orum*, s. m. p. Các kẻ được ơn trên mà nói tiên tri.

FATU - Ê, adv. Cách đại, cách vô phép.

FATUELL - US, *i*, s. m. như 1° Fatuus.

FATUIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự đại, sự vô phép. 2. Lời lạt lẽo, điều nói nhăng; việc đại.

FAT - UM, *i*, s. n. 1. Lời bói, lời tiên tri. 2. Số, số mệnh, số phận, độ số, căn kiếp, mệnh trời; vận mệnh. 3. Bản phận, số phận, thú, bậc. 4. Sự khôn khéo, ách nạn, tai vạ, sự gì làm hại. 5. Sự chết, sự làm chung, sự chết tự nhiên, mệnh sống. 6. Xác chết, hài cốt. 7. Bụt cai mệnh sống; các bụt thần. || 1. *Sic fatis ora resolvit*. Kẻ ấy đã nói tiên tri rằng. || 2. *Præter fatum*. Trái mệnh trời. *Si — est tibi convalescere*. Nếu trời đã định cho anh khoẻ lại. || 3. *Bona fata*. Thịnh sự. || 4. *Fato cedere*. Làm chung. *Occupare fati diem*. Đón ngày làm chung, tự vẫn.

FATU - OR, *aris, ari*, d. Được ơn trên cướp trí; *fig*. nói sáng, nói càn.

1° FAT - US, *a, um*, part. For.

2° † FAT - US, *i*, s. m. (*A, æ, s. f.*) Kẻ đại, kẻ nói pha trò.

2° FATU - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đại. 2. Nhẹ tính, lạt lẽo, rờm rĩnh.

FAUC - ES, *ium*, s. f. p. như Faux.

FAUN - A, *æ*, s. f. như 1° Fatuus.

FAUN - I, *orum*, s. m. p. Những thần sơn lâm.

FAUST - Ê (*iuss, issimè*), adv. Cách may mắn, cách xuôi việc, cách có lợi lộc.

FAUSTIT - AS, *atis*, s. f. Sự may phúc, sự khước.
 FAUSTUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi
 FAUST - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Có phúc lộc. 2. Lành, (diêm) chỉ sự lành. 3. Có ích, tiện, nên, xứng. || 1. *O diem faustum!* Ôi! ngày có phúc! *Pede fausto iter facere*. Đi đường sá bằng yên. *Fausta precari*. Chúc vịnh.
 FAUT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) 1. Kẻ binh vực, kẻ bầu, kẻ giúp, quan thầy. 2. Kẻ theo phe, kẻ theo bè; bầu bạn, bạn tội.
 FAUX, s. f. (phần ít quen dùng abl. *Fauce* mà thôi), FAUC - ES, *ium*, s. f. p. 1. Họng, cổ. 2. Nơi hẹp, lối hẹp, cửa bể hẹp, quèn, eo. 3. Mạch sông. || 1. *Os fauce cum hæreret lupi*. Bởi vì chó sói hóc xương. || 2. *Fauces angustæ*. Cửa bể hẹp. *Fauces Græciæ*. Những quèn cho được vào đất Grécia. *Faucibus oppressis*. Khi đã rấp các lối. *Fig. Eripite nos ex eorum faucibus*. Các ông hãy chữa chúng tôi cho khỏi tay các quân dữ ấy.
 FAV - ENS, *entis*, part. Faveo. *Venti faventes*. Thuận buồm xuôi gió.
 FAVENTI - A, *x*, s. f. 1. Sự nghiêm trang, sự chu chu chăm chăm, sự khếp nép. 2. Sự binh vực.
 FAV - EO, *es, i, fau - tum, ere*, n. trị dat. 1. Binh vực, phù hộ, tựa, giúp, bầu cử. 2. Ưng, ưa, khen, mừng. 3. Muốn, ước ao, sẵn lòng. || 1. — *partibus*. Binh vực bên nào. — *linguis*. Ở lạng. *Deus sit tibi favens*. Xin Đức Chúa Lời phù hộ cho anh. || 2. *Faveo orationi tuæ*. Tôi khen bài giảng anh. || 3. *Spectare favet*. Nó muốn xem.
 FAVILL - A, *x*, s. f. 1. Tro đỏ rờ rờ, tro. 2. Khói, tàn lửa, than lửa, ngọn lửa. 3. Xương người chết, xác, hài cốt. 4. *fig.* Cội rễ, dấu, gốc tích. || 1. — *nigra*. Muối. — *salis*. Bột muối. || 4. *Prima - mali*. Gốc tích sự dữ.
 FAVILLAGE - US, *a, um*, và FAVILLATIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tro, thuộc về tàn lửa, thuộc về than lửa.
 FAVILLESC - O, *is, ere*, n. def. (lửa) Tắt đi; tan như tro.
 FAVISS - Æ, *arum*, s. f. p. Hang dưới đất cho được xếp đó lể; kho dền thờ.
 FAVIT - OR, *oris*, s. m. như Fautor.
 FAVONIAN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về gió tây, ở bên tây, bởi phương tây.
 FAVONI - US, *i*, s. m. Gió tây; gió hay hấy; gió.
 FAV - OR, *oris*, s. m. Sự binh vực, sự mộ, sự chuông, sự phục, sự sẵn lòng binh vực, thần thế, ơn; sự khen, sự reo mừng. — *militum in...* Sự linh tráng phục... *Favorem captare v. aucupari*. Chạy thế.

FAVORABIL - IS, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Hay binh vực, phù hộ, sẵn lòng giúp. 2. Đẹp lòng, chịu mến, được thần thế. || 2. *Clementia eum favorabilem reddidit*. Lòng khoan nhân người đã làm cho ai nấy phục.
 FAVORABIL - ITER (*iūs*), adv. Cách đẹp lòng, cách vui lòng.
 FAVUL - US, *i*, s. m. dimin. bởi
 FAV - US, *i*, s. m. 1. Tảng mật ong, tảng ong, mật ong. 2. Gạch lục lăng (như tảng ong). 3. Tật sưng sốt kia.
 FAX, fac - is, s. f. 1. Đóm, đuốc, que lửa cháy, ngọn lửa, đèn chai. 2. Đuốc dùng khi đưa dầu. 3. Đuốc nôm thiêu xác chết. 4. *fig.* Kẻ làm đầu, mối manh, đầu bè đảng. 5. Sự nóng nảy, lửa dâm dục, sự mạnh sức, sức. 6. Mối, mối chài, sự gì giục, sự xui xiểm. || 1. — *prima*. Lúc lên đèn, khi chấp tối. — *trislucæ*. Lưới sét. || 2. và 3. *Viximus insignes inter utramque facem*. Ta đã ăn ở thanh tịnh từ ngày chịu phép hôn nhân cho đến lộn đời. || 4. — *tumultus*. Kẻ làm xôn xao. *Facem præferre alicui*. Đi trước mà dẫn lối cho ai. || 5. — *iræ*. Cơn giận hoảng. — *prima juventæ*. Sự nóng nảy kẻ đang thì. *Faces libidinis*. Lửa dâm dục. — *doloris*. Đau xót. || 6. *Subjicere facem v. faces rei*. Thúc việc. *Faces addere alicui ad descendendum*. Giục ai học hành. — *mentis honestæ gloria*. Sự được danh tiếng là mối giục người hân hoi.
 FAX - IM, *is, it*, etc. thay vì Fecerim bởi Facio. *Faxit Deus ut...* Chớ gì Đức Chúa Lời làm cho.. *Faxim si id*. Giả như đã làm sự ấy trước.
 FEBRESC - O, *is, ere*, n. def. Phải bệnh sốt rét, ốm rét.
 FEBRICITATI - O, *onis*, s. f. Sự sốt âm.
 FEBRICIT - O, *as, are*, n. Phải bệnh sốt, sốt rét.
 FEBRICOS - US, *a, um*, adj. như Febriculosus.
 FEBRICUL - A, *x*, s. f. dimin. Febris. Sự sốt rét nhẹ vậy.
 FEBRICULENT - US, *a, um*, adj. (ai) Sốt rét.
 FEBRICULOSIT - AS, *atis*, s. f. như Febricitatio.
 FEBRICULOS - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Phải bệnh sốt rét. 2. Sinh bệnh sốt rét.
 FEBRIFUGI - A, *x*, s. f. Ích mầu thảo.
 FEBRIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bệnh sốt rét.
 FEBR - IO, *is, ivi, itum, ire*, n. Sốt rét, có bệnh sốt rét.
 FEBR - IS, *is*, s. f. 1. Sự sốt rét, bệnh sốt, bệnh rét. || 2. *fig.* Sự gì khó chịu. || 1. *Febris accessio*.

Cơn sốt. — *periodica*. Bệnh sốt từng cơn. *Febris frigus* v. *horror*. Sự ngầy rét, sự ớn mình. *Febrim abigere* v. *depellere*. Cất cơn sốt, chữa bệnh sốt. || 2. *Scio hoc tibi febrim esse*. Tôi đã biết sự ấy khó lòng cho anh.

FEBRU - A, *orum*, s. n. p. Lễ tạ tội (bên kẻ ngoài).

FEBRUAMENT - UM, *i*, s. n. Sự làm cho sạch tội.

1° FEBRUARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tháng fêbruariô.

2° FEBRUARI - US, *i*, s. m. Tháng fêbruariô (là tháng hai latinhi đối với tháng giêng annam).

FEBRUATI - O, *onis*, s. f. như Februamentum.

FEBRU - UM, *i*, s. n. như Februa.

FEBRU - O, *as, are, a*. Làm lễ phép mà đến tội, tế lễ cho sạch tội.

FECI, perf. Facio.

1° FECIAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan sứ fecialis.

2° FECIAL - IS, *is*, s. m. Sứ sứ kiêm hai việc: một là báo tri giặc, hai là việc hoà ước.

FECUNDAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho sinh sản, kẻ làm cho sai trái.

FECUND - È (*iūs, issimè*), adv. Cách sai trái, (mọc) cách mạnh.

FECUNDIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự hay sinh sản, sự hay sai trái, sự (đất) hậu khí. 2. *fig.* Sự nói dễ dàng cùng nhiều lẽ.

FECUND - O, *as, avi, atum, are, a*. Làm cho sinh sản, làm cho sai trái, làm cho tốt (đất).

FECUND - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị gen. hay là abl. 1. (ai, sự gì) Làm cho sinh sản, làm cho sinh trái. 2. Hay sinh sản, hay sai trái, hậu khí, đầy dẫy, có nhiều. 3. Phú quý. || 1. — *labor*. Việc có lợi lộc. *Fecundissima studia*. Sự học hành có nhiều ích. || 2. — *fons*. Mạch có nhiều nước. *Sue nihil fecundius*. Chẳng có vật nào sinh sản bằng giống lợn. *Fecundæ segetes*. Lúa mấy mang. *Fecunda culpæ sæcula*. Những đời đầy tội lỗi. — *orator*. Kẻ giảng nhiều lẽ. || 3. *Fecundissima gens*. Dân trù phú.

FEFELLI, perf. Fallo.

FEL, fell - *is*, s. n. 1. Mặt, đăm, mặt dăng. 2. Thuộc độc, nọc độc. 3. *fig.* Sự cay đắng, sự chua chát, sự giận, sự ghen. || 1. — *nigrum*. Mặt đen. || 2. *Tela vipereo tincta felle*. Những tên bán đã bôi nọc rắn, tên thuốc. || 3. *Conda felle lita*. Lòng đầy sự cay đắng. *Sales suffusi felle*. Lờn giễu cợt chua.

FEL - ES, *is*, s. m. và f. như Felis.

FELICIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự phúc, phúc thanh nhân; sự thịnh, sự may phúc. 2. Sự bội hậu, sự dư dật. || 1. — *temporum*. Đời thịnh. *Perpetuâ felicitate frui*. Hưởng phúc bền đở. || 2. — *terre*. Sự đất hậu khí. — *dicendi*. Sự lợi khẩu.

FELIC - ITER (*iūs, issimè*), adv. Cách may mắn, cách có phúc, phúc, cách có ích, hay. *Illic veniunt felicius uxæ*. Nơi ấy cây nho lên tốt hơn.

FELINE - US, *a, um*, và FELIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mèo.

FEL - IO, *is, ire*, n. def. (con thược, báo tử) Kêu hăm hăm, kêu hồng học, kêu.

FEL - IS, *is*, s. f. (họa m.). 1. Con mèo. 2. Con sóc. 3. *fig.* Kẻ cướp lấy.

FEL - IX, *icis* (*felic-ior, issimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Có phúc, có phúc lộc, thanh nhân, phú quý, thịnh. 2. May phúc, xuôi, may mắn, làm cho được phúc, ban sự lành, lành, tốt. 3. Có tài, khéo. 4. Hay sinh sản, hay sai trái. 5. Đã chết. || 1. *Donec eris* —. Bao lâu mình được thịnh sự. — *leti*. Chết lành. || 2. *Felicia sæcula*. Đời thịnh. — *omen*. Điềm lành. *Dies — ponere vitem*. Ngày tốt mà trồng cây nho. || 3. *Quo non felicius alter*. Chẳng ai khéo hơn. || 4. — *arbor*. Cây hay có quả. — *prole virum*. (mẹ) Đã sinh nhiều con anh hùng.

FELLAT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ bú.

FELLEBR - IS, *e*, adj. (ai, vật gì) Bú.

FELLE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mặt dăng.

FELIC - O, *as, are, a*. như Fello.

FELIC - US, *a, um*, adj. như Felleus.

FELLIDUC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho mặt dăng chảy ra.

FELLIFLU - US, *a, um*, adj. (ai) Có bệnh chảy mặt. *Felliflua passio*. Bệnh thổ tả.

FELLIS, gen. Fel.

FELLIT - O, *as, are, a*. freq. bởi

FELL - O, *as, are, a*. Mút, hút, bú.

FELLOS - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều mặt dăng.

FEMELL - A, *æ*, s. f. dimin. Femina. Vật cái.

FEM - EN, *inis*, s. n. Phần bẻ trong trái vế.

FEMIN - A, *æ*, s. f. 1. Người nữ, đàn bà. 2. Vật cái, giống cái; *fig.* người yếu điệu. || 2. *Et mares et feminas esse deos dicitis*. Các anh nói rằng bụt thần có cả nam cả nữ. — *porcus*. Lợn nái. — *cardo*. Hốc chân quang cửa.

FEMINAL - IA, *ium*, s. n. p. Quán ván.

FEMINAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Yếu điệu.

FEMINE - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về người nữ, thuộc về đàn bà; thuộc về vật cái; thuộc về giống cái. 2. *fig.* Yếu điệu, yếu sức, nhát gan, non nớt, mềm mại. || 1. *Femineo Marte cadere*. Phái người đàn bà giết. — *amor*. Sự đắm gái. *Femineæ calendæ*. Ngày mồng một tháng Martiô (các người đàn bà ăn mừng ngày ấy).

FEMININ - È, adv. Cách về giống cái.

FEMININ - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về người nữ, thuộc về giống cái. *Femininum nomen*. Tên người nữ (hay là tên về giống cái). *Femininum genus*. Giống cái.

FEMORAL - E, *is*, s. n. Phần mả giáp che trái đùi; *pl.* quần, xống.

FEM - UR, *oris*, s. n. Trái đùi, trái vế, phần bẻ ngoài trái vế. *Pars infima femoris*. Cổ vế. *Femorum junctura*. Kẽ háng.

FENARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cỏ khô.

FENDIC - E, *arum*, s. f. p. Ruột.

FENEBR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ăn lãi. — *pecunia*. Tiền nợ lãi.

FENERALI - A, *um*, s. n. p. Ngày hẹn mà nộp lãi.

FENERARI - US, *i*, s. m. như Fenerator.

FENERATI - O, *onis*, s. f. Sự đặt nợ ăn lãi.

FENERATITI - US, *a, um*, adj. (tiền) Nợ lãi.

FENERAT - Ò, adv. Cách (vay hay là cho vay) có lãi.

FENERAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ đặt nợ ăn lãi, kẻ phóng trái sinh tức.

FENERATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đặt nợ ăn lãi, thuộc về phép cho vay ăn lãi.

FENERAT - US, *us*, s. m. như FENERATIO.

FENER - O, *as, avi, atum, are*, a. và FENER - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Đặt nợ ăn lãi; vay nợ lãi; cho mượn, cho vay. 2. Ăn lãi trích hết sản nghiệp kẻ đã vay. || 1. — *beneficium*. Phóng ơn chác lợi. *Sol fenerat lumen suum sideribus*. Sao thất chính nhờ sự sáng mặt trời. — *mortes*. Giết lẫn nhau.

FENESTELL - A, *æ*, s. f. dimin. Fenestra. Cửa sổ nhỏ.

FENESTR - A, *æ*, s. f. 1. Cửa sổ. 2. Lỗ trong vách; kẽ, khe hóm trong tường thành. 3. *fig.* Dịp, dàng, lối, phương thế. || 2. — *in aure*. Lỗ đeo hoa tai.

FENESTRAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cửa sổ.

FENESTRAT - US, *a, um*, part. pass. Fenestro. (nhà, vách) Có cửa sổ.

FENESTR - O, *as, are*, a. Làm cửa sổ.

FENESTRUL - A, *æ*, s. f. như Fenestella.

FENE - US, *a, um*, adj. như Fenarius.

FENICULARI - UM, *i*, s. n. Cỏ khô.

FENICULARIUS ager, m. Ruộng cỏ.

FENICUL - UM, *i*, s. n. Tiểu hồi hương.

FENIL - E, *is*, s. n. Nhà tích cỏ khô.

FENISEC - A, *æ*, s. m. và f. Kẻ cắt cỏ, người diến đã.

FENISECI - A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. 1. Sự cắt cỏ, mùa cắt cỏ. 2. Cỏ đã cắt.

FENISECT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cắt cỏ.

FENORIS, gen. Fenus.

FEN - UM, *i*, s. n. Cỏ khô. — *cordum*. Lớp cỏ thứ hai (trong một năm). — *græcum*. Hồ ba.

FEN - US, *oris*, s. n. 1. Tiền lãi, tiền lời. 2. Lợi, lãi, ích lợi. 3. Vốn có lãi, sự cho vay nợ lãi. || 1. *Exercere fenus*. Đặt nợ ăn lãi. *Ponere nummos in fenore*. Cho vay bạc mà lấy lãi. *Pecuniam sine fenore credere*. Cho vay nhưng không. || 2. *Semina magno fenore reddat ager*. Chớ gì đất sinh các thứ hạt đã tra được gấp bội! || 3. *Creditum fenus reddidit*. Nó đã trả vốn vay ngày trước.

FENUSCUL - UM, *i*, s. n. dimin. Fenus.

FER - A, *æ*, s. f. Muồng dừ, vật rừng; các thứ vật chẳng nuôi ở nhà. *Ritu ferarum*. Như thói muồng dừ.

FERACIS, gen. Ferax.

FERACIT - AS, *atis*, s. f. Sự hay sinh sản, sự hay sai trái.

FERAC - ITER (*itis*), adv. Cách hay sinh sản, cách hay sai trái.

FERACUL - UM, *i*, s. n. như Ferculum.

FERAL - È, adv. Cách rầu rĩ, cách tang chế.

FERALI - A, *um*, s. n. p. Ngày giỗ, giỗ chạp.

FERAL - IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về giỗ chạp. 2. Thuộc về sự tang chế, thuộc về mồ má hay là cát xác. 3. Dừ, giông, rúi. || 1. — *mensis*. Tháng februariô (là tháng xưa dân Rôma làm giỗ chạp). || 2. *Ferales epulæ*. Bữa cát xác. || 3. — *domus*. Nhà ngục thất. *Ferale bellum*. Lớp đánh giặc chẳng may.

FER - AX, *acis* (ferac - ior, issimus), adj. cả ba giống, trị gen. 1. (giống gì) Hay sinh sản, hay sinh hoa màu, hay sai trái. 2. *fig.* Đầy dẫy, có nhiều. || 1. — *frumenti*. (nơi) Có nhiều lúa miến. || 2. — *ingenium*. Trí khéo đạt.

FERBUI, perf. Ferveo.

FERCT - UM, *i*, s. n. như Fertum.

FERCUL - UM, *i*, s. n. 1. Mâm, khay, đĩa. 2. Đồ ăn, thức ăn. 3. Đồ mà khiêng, đòn kiệu, kiệu. || 2. *Cæna ternis ferculis*. Bữa tối có ba đĩa ăn.

FER - È, adv. 1. Hầu như, gần, ngót, dỏ, chừng, độ. 2. Thường. || 1. *Omnes* —. Hầu hết. || 2. *Ut — feri solet*. Như thường quen.

FERENTARI - US, *i*, s. m. 1. Linh mang khi giới nhẹ. 2. Kẻ giúp đỡ.

FEREOL - A, *æ*, s. f. Giống cây nho.

FERETR - UM, *i*, s. n. 1. Đòn khiêng. 2. Đòn khiêng sáng; quan tài, sáng. || 2. *Subire feretro*. Khiêng quan tài.

FERI - A, *æ*, s. f. 1. Ngày lễ, ngày nghỉ, ngày chơi, độ nghỉ việc gì. 2. (trong phép đạo:) Ngày thường. || 1. *Scholarum feriæ*. Độ nghỉ học. *Feriæ forenses*. Những ngày sắp án. || 2. — *quinta*. Ngày thứ năm (trong tuần lễ).

FERIAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngày thường.

FERIATIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự nghỉ. — *dies*. Ngày chơi, ngày nghỉ.

FERIATI - O, *onis*, s. f. Sự nghỉ lễ, ngày lễ.

FERIAT - US, *a, um*, part. Ferior, cũng là adj. trị abl. cùng *à*. 1. *act.* (ai, sự gì) Nghỉ việc, phong lưu, nhàn thân. 2. *pass.* Đã chịu mừng. || 1. — *à negotiis*. Nhàn sự. || 2. — *dies*. Ngày nghỉ, ngày chơi.

FERICUL - UM, *i*, s. n. như Ferculum.

FERIN - A, *æ*, s. f. Thịt vật rừng.

FERIN - È, adv. Như muông dữ, cách dữ tợn.

FERIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về muông dữ, thuộc về vật rừng. *Ferina vestis*. Áo da vật. *Ferinae voluptates*. Sự vui sướng xừng muông chim.

FER - IO, *is, ire* (thiếu perf. và sup.), *a*. 1. Đánh, đập, chạm, vấp, mớ, thích, dúc, gõ, gậy, đào, làm cho phải dẫu, giết, etc. 2. *fig.* Giao, đặt, thẩu đến, làm cho mắc. 3. Lừa đảo, huyễn hoặc. || 1. — *fores*. Gõ cửa. — *cubito*. Thích ra. — *uas pede*. Đạp quá nhỏ. — *chordas*. Gảy đàn. — *aera pennis*. Vỗ cánh (hay là bay). — *pecuniam*. Đúc tiền. — *balba verba palato*. Nói cà lăm. — *fluctus*. Chèo thuyền. — *fossam*. Đào hố. — *agnum*. Giết chiên con. — *aliquem securi*. Lấy rìu mà chém ai. — *telo aliquem*. Bắn tên phải ai. || 2. — *fœdus*. Giao hiếu. — *oculos*. Ở ngay trước mặt. — *carmen*. Đặt thơ. *Ferit sidera clamor*. Tiếng kêu thẩu đến trời. *Fama ferit*. Tiếng đồn đến... *Feriri ignominia*. Phải nhục nhã. *Feriri mulctâ*. Phải vạ. || 3. — *arte viros*. Lừa người ta cách khôn khéo.

FERI - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị abl. cùng *à*. Nghỉ, nhàn hạ, ăn mừng.

FERIT - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (cây) Hay sai quả.

FERIT - AS, *atis*, s. f. Thối rợ mọi, phong hoá dữ tợn, cách ăn ở cực tàn, tính hung bạo. *Fig.* — *loci*. Địa thế rừng xanh núi đỏ. — *viæ*. Sự đường gổ ghề.

FERM - È, adv. 1. Hầu, gần, độ, chừng, dỏ, ngót. 2. Thường. 3. Cách lộn, lảm. || 1. *Illæ sunt — ut pueri*. Các con ấy hầu như là trẻ con vậy. *Nihil — est*. Hầu như chẳng có gì sót. || 2. *Facio quod non — solent*. Tôi làm việc người ta chẳng quen làm mấy khi. || 3. — *bonus vir*. Người rất lành.

FERMENTATI - O, *onis*, s. f. Sự men nổi.

FERMENTESC - O, *is, ere*, n. def. (giống gì có men) Nổi, dậy, sôi, sùng húp, nở nang.

FERMENT - O, *as, are*, *a*. 1. Trộn men cho nổi bột. 2. *fig.* Làm cho ra chua. || 1. — *terram*. Rắc phân trong đất. *Fermentari*. (bột) Dậy men. || 2. — *jocos*. Nhạo cười, châm chích.

FERMENT - UM, *i*, s. n. 1. Men. 2. Phán hay là giống gì làm cho tốt đất. 3. *fig.* Sự giận, sự gì trêu giận. || 1. *Edere fermentum*. Ăn bánh có men. || 3. *Mea uxor tota in fermento jacet*. Nhà tôi đang giận một bữa.

FER - O, *fer* - s, tu - *li, la* - *tum, re, a*. irreg. (hãy xem sách mẹo). 1. Đem, đưa, mang, cầm. 2. Sinh, lập ra, ra. 3. Đem tin, kể lại. 4. Phô, khoe. 5. Đem ra khỏi. 6. Làm cỏ, cướp lấy, phá tuyết. 7. Làm cho xảy ra, đem đến. 8. Dâng, trao. 9. Được, lĩnh lấy, ăn. 10. Chịu, nhin, chịu nổi. 11. Đưa đến, dẫn. 12. Tặng bực, tặng khen, vịnh. 13. Nại đến. 14. Tỏ ra, phát ra. 15. Đòi, ép, buộc. 16. *pass.* || 1. — *humeris*. Vác trên vai. — *argentum ad aliquem*. Đem bạc cho ai. — *arma in v. contra aliquem*. Cầm khi giới mà chống cường vuối ai. *Stellæ circa terram feruntur*. Ngôi sao xảy vẩn chung quanh trái đất. *Equo ferri*. Cỡi ngựa. — *ventrem*. Có thai. — *gressum*. Đi, tới. || 2. *Terra fert fruges*. Đất sinh hoa quả. — *legem*. Ra lệ luật. — *sententiam v. judicium*. Khép án. — *samam*. Phao tiếng. || 3. *Id mihi fama tulit*. Tôi đã nghe phong vẩn. — *rem ad aliquem*. Đem tin cho ai. *Si vera feram*. Nếu tôi nói thật. — *tesimonium*. Làm chứng. *Epistola fert*. Thư nói rằng. *Fertur*. Có truyền rằng. || 4. — *se nullius egentem*. Khoe mình chẳng phải nhờ đến ai. — *præ se aliquid*. Phô sự gì. || 5. — *aliquem ex prælio*. Đem ai ra khỏi đám chiến. *Omnia fert ætas*. Thì vẩn

phá tan mọi sự. || 6. *Ferunt Trojam*. Đang làm cỏ thành Troja. || 7. — *auxilium v. opem*. Đến giúp. *Quemcumque fors tulerit casum*. Dấu số phận cho gặp sự gì mặc lòng. || 8. — *grates*. Đội ơn. *Thura* —. Dâng hương. — *preces v. vota*. Nguyên xin. — *osculum alicui*. Hôn mặt ai. || 9. — *victoriam*. Thắng trận. — *præmia*. Được phần thưởng. — *palnam*. Được giải, ăn giải. || 10. — *obsidionem*. Chịu vây. — *repulsam*. Chịu từ chối. — *molestè aliquid*. Lấy sự gì làm khó chịu. — *impetum hostium*. Đứng chống giặc xông đánh. — *vetustatem v. annos*. Ở bên đồ. || 11. *Hæc via fert ad portum*. Lối này đưa đến cửa bể. *Nulla ad speluncam signa ferunt*. Chẳng có dấu nào chỉ lối vào hang. || 12. — *laudibus*. Tâng lên. — *ad astra*. Khen quá lắm. || 13. — *aliquid ad populum*. Đem việc gì cho dân xét. || 14. — *dolorem apertius*. Tỏ sự đau ra. — *similitudinem*. Có hình giống như. || 15. *Si ita vestrum commodum feret*. Vì bằng các anh lấy thế ấy làm tiện. || 16. *Nostra poemata feruntur*. Sách thơ ta đặt ai ai cũng đã biết. *Ferri per ora hominum*. Được danh tiếng. *Ferri in prælia*. Xông đánh trận. *Fertur flumen*. Sông chảy mạnh. *Ferri odio in*. Giận ghét.

FEROCI — A, æ, s. f. 1. Sự dữ tợn; tính dữ tợn, tính hung ác. 2. Sự can đảm, sự mạnh bạo; sự kiêu hãnh, sự làm cao làm kiêu, tính khoáng. || 1. *fig.* — *vini*. Sự rượu chất.

FEROC — IO, is, ere, n. def. Có tính khoáng, làm cao làm kiêu; làm dữ; phạt thẳng phép. *Ferociens equus*. Ngựa bất kham.

FEROCIT — AS, atis, s. f. 1. Sự dữ tợn, sự hung bạo. 2. Sự làm kiêu làm cao, phết khinh mạn.

FEROC — ITER (iūs, issimè), adv. 1. Cách kiêu hãnh, cách khinh mạn, cách nóng nản. 2. Cách mạnh bạo. 3. Cách cứng cỏi, cách dữ. || 3. — *increpare*. Quở cách cứng cỏi.

FEROCUL — US, a, um, adj. dimin. bởi

FER — OX, ocis (feroc — ior, issimus), adj. trị gen. hay là abl. hay là acc. cùng *adversus*. 1. (ai, sự gì) Kiêu hãnh, ngạo mạn, cậy mình, đánh banh, làm kiêu. 2. Mạnh bạo, can đảm, cá gan. 3. Hung ác, dữ tợn, độc dữ. 4. Bất kham, bất kháng, hoàng hốt. || 1. *Animo feroci negare*. Chối cách kiêu. — *formâ*. Cậy duyên. — *mentis*. Có tính kiêu. || 2. — *adversus pericula miles*. Lĩnh bạo chẳng nề cheo leo. || 3. *Victoria ferociores reddidit*. Khi chúng nó đã thắng trận thì càng ra hung bạo hơn. || 4. — *equus*. Ngựa bất kham. *Elephantus ferocissimus*. Voi giận dữ.

FERRAMENTARI — US, i, s. m. Thợ rèn, thợ rào, thợ rèn khóa; kẻ bán sắt.

FERRAMENT — UM, i, s. n. Đồ sắt: gươm, rìu, liềm, dao cạo, etc. — *bifurcum*. Nạng sắt.

FERRARI — A, æ, s. f. Mỏ sắt.

1° FERRARI — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sắt. — *faber*. Thợ rèn. *Ferraria aqua*. Nước đã ngâm sắt. *Ferraria officina*. Lò rào.

2° FERRARI — US, i, s. m. Thợ rèn, thợ rào.

FERRATIL — IS, e, adj. (tôi tá) Mang xiềng.

FERRAT — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có nhiều sắt, bịt sắt, mang khí giới, mang xiềng. *Ferrata aqua*. Nước sắt (hoặc ngâm hay là bởi mỏ mà ra). *Ferrata hasta*. Mác bịt sắt. *Ferrati orbes*. Bánh xe bịt sắt.

FERRE — UM, i, s. n. Bếp kiếng, giống đầu rau sắt.

FERRE — US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sắt, bằng sắt, giống như sắt. 2. *fig.* Dữ tợn, nanh ác, vô tâm vô tình, thẳng nhạt, nhiệm nhặt. 3. Mạnh, khoẻ, cứng, vững. 4. Sù sì, trác tréo, ương, trơ. || 1. — *imber*. Tên sắt bản như mưa. — *color*. Sắc thiết bì. || 2. *Ferreum os*. Măt dầy mảy dạn. *Ferreum bellum*. Phên đánh giặc dữ lắm. *Ferreum jura*. Lễ luật thẳng nhạt. — *homo*. Người vô tâm vô tình. || 3. *Ferreum genus*. Thứ người lòng gang dạ sắt. || 4. — *scriptor*. Người chép sách trúc trác lắm.

FERRICREPINÆ insulæ, f. p. Những gò giam tôi tá (những nghe xiềng chúng nó kêu sồng sánh).

FERRIFODIN — A, æ, s. f. Mỏ sắt.

FERRITERI — UM, i, s. n. Sự mang xiềng; nơi giam tôi tá.

FERRITER — US, i, s. m. Tôi tá năng mang xiềng.

FERRITRIB — AX, acis, adj. cả ba giống. (ai) Mang xiềng khóa.

FERRUGIN — ANS, antis, adj. cả ba giống. (sự gì) Có mùi sắt.

FERRUGINE — US, a, um, và FERRUGIN — US, a, um. adj. (sự gì) Có sắc như sắt, nhuộm nhuộm, tím than, đen sì; có mùi sắt. — *sapor*. Mùi sắt.

FERRUG — O, inis, s. f. 1. Ten sắt, gỉ ghét. 2. Sắc ten sắt, sắc nhuộm nhuộm, sắc đỏ tím, sắc nâu. || 1. *fig.* *Malâ ferrugine purus*. Chẳng có tính ghê mắt.

FERR — UM, i, s. n. 1. Sắt. 2. Các đồ bằng sắt: gươm, giáo, lưỡi cày, dao, kéo, rìu, xiềng, etc. 3. *fig.* Gan sắt, sự kiên tâm, tính thẳng băng, sự nhiệm nhặt; sự cứng cỏi, sự dữ tợn, sự vô tâm vô tình, sự cứng lòng. || 1. — *est pretiosius auro*. Sắt quý hơn vàng. || 2. *Ferro et igne omnia vas*

tare. Giết lát đốt phá mọi nơi. *Decernere ferro*. Giao chiến (mà xử sự). *Terram scindere ferro*. Cày đất. || 3. *Non in pectore ferrum habet*. Nó chẳng có lòng cứng như sắt đâu.

FERRUM - EN, *inis*, s. n. 1. Hàn the, thuốc hàn, giống gì dùng mà hàn. 2. Ten sắt, ghét sắt; sắc sắt.

FERRUMINATI - O, *onis*, s. f. Sự hàn.

FERRUMIN - O, *as, are*, a. 1. Hàn. 2. *fig.* Dân, gán. || 2. — *labra labris*. Mim môi.

FERS, ngôi hai indic. *Fero*.

FERTIL - IS, *e (ior, issimus)*, adj. trị gen. hay là abl. 1. (giống gì) Hay sinh sản, hay sai trái. 2. Bội hậu, có nhiều. 3. Làm cho sinh sản, làm cho sai trái. || 1. *Flumen auro fertile*. Sông có lăm vàng. — *annus*. Năm phong đăng. || 2. — *quæstus*. Lợi to. *Fertiles segetes*. Mùa bội. || 3. — *Nilus*. Sông Nilô làm cho tốt đất.

FERTILIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự hay sinh sản, sự hay sai trái, sự được dư dật, sự phong túc. 2. *fig.* Tài trí, trí rộng lượng. || 1. *Fertilitatis annus*. Năm phong đăng hoà cốc.

FERTIL - ITER (*iūs, issimè*), adv. Cách sai trái, cách dư dật.

FERT - OR, *oris*, s. m. Ké cứng bánh.

FERTORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà đem (hay là gánh hay là khiêng).

FERT - UM, *i*, s. n. Bánh ngọt để cúng tế.

† **FERT** - US, *a, um*, part. như *Fartus*.

FERUL - A, *æ*, s. f. 1. A hoè. 2. Ngành, chà, roi, que. gây (chống), bê. 3. Tấm ván mỏng tấp xương gầy. 4. Gạc nai.

FERULACE - US, *a, um*, và **FERULE** - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bàng gốc a hoè, giống như cây a hoè.

1° **FER** - US, *a, um*, adj. trị acc. cùng *in, erga*. 1. (ai, sự gì) Thuộc về rừng, chẳng thuần thực; hoang vu; vô tâm vô tình. 2. Dữ tợn, hung ác. 2. Mạnh, to, cá thể, dữ, rất mực. 4. Can đảm, mạnh bạo. || 1. *Bestiæ cicures vel feræ*. Các giống súc vật hay là các vật rừng. — *ager*. Ruộng hoang vu. || 2. — *hostis*. Quân giặc dữ tợn. *Fera sacra*. Sự giết người mà tế bụt thần. || 3. *Fera hiems*. Mùa đông dữ. *Fera diluvies*. Lụt to. *Feri dolores*. Đau kịch.

2° **FER** - US, *i*, s. m. 1. Muồng dữ. 2. Giống vật: ngựa, lợn lòi, nai, sư tử, rắn, dê, voi, chó sói...

FERVEFAC - IO, *is, fec - i, tum, ere*, a. Nấu sôi, nấu cho nóng, hâm. *Ferveferi*. Sôi. *Fervefacta piz*. Nhựa thông nấu sôi.

FERV - ENS, *entis*, part. *Ferveo*, cùng là adj. (fer-

vent - ior, issimus). 1. (ai, sự gì) Nóng nảy, sôi. 2. *fig.* Sốt sắng, mê. || 1. — *cinis*. Tro nóng. — *aqua*. Nước sôi. — *aurum*. Đồng vàng mới đúc. || 2. — *ira*. Cơn sốt giận. — *lucris cupidine*. Trục lợi.

FERVENT - ER (*iūs, issimè*), adv. Cách sốt sắng, cách nóng nảy.

FERV - EO, *es, ferv - i* và *ferb - ui, ere*, và † **FERV** - O, *is, i, cre*, n. def. 1. Nóng, sôi. 2. *fig.* Khao khát, mê tham, nóng nảy. 3. (việc) Đang chăm, chịu thôi thúc. 4. Có nhiều, đông đúc. || 1. *Fervet sol*. Mặt trời đang nóng. *Fervet æstu pelagus*. Nước biển dấy lên. || 2. — *iræ*. Sốt giận. — *amore lethi*. Mong chết. — *sceptrum capessere*. Muốn tiếm vị. || 3. *Opus fervet*. Đang mãi việc. *Fervet terræ marique obsidio*. Đang thúc vạy cả mặt bộ cả mặt thủy. || 4. *Omnia piratis fervent*. Đâu đâu cũng có tàu ô. *Fervet fanum*. Họ chen nhau vào chùa. *Ferveat mihi lector*. Chớ gì được nhiều kẻ xem sách tôi (đã chép).

FERVESC - O, *is, ere*, n. def. 1. Ra nóng, sôi lúc bức. 2. Lúc nhúc, nhung nhúc, nhúng nhính, đông đúc.

FERVID - È, adv. Cách nóng nảy, tăng bằng.

FERVID - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Nóng, sôi, bức sốt. 2. *fig.* Nóng nảy, sốt sắng, mê, chuyên cần, mãi miết. || 1. *Natura ignis ota fervida est*. Vốn tính lửa nóng. || 2. *Fervidum ingenium*. Trí khôn nhẹ kíp. — *spe*. Nức lòng trông cậy. — *iræ*. Nóng giận.

† **FERVISC** - O, *is, ere*, n. *Fervesco*.

† **FERV** - O, *is, ere*, n. như *Ferveo*.

FERV - OR, *oris*, s. m. 1. Sự sôi, sự nóng nảy, sự bức sốt. 2. *fig.* Sự mê mẩn, sự sốt sắng, sự xao xuyến. || 1. — *undæ*. Sự nước sôi. — *febris*. Cơn sốt. *Mediis fervoribus*. Đang lúc bức nóng. || 2. — *fidei*. Sự vững lòng tin. — *pietatis*. Lòng đạo đức sốt sắng. *Fervore carens senex*. Người già nua hàn tỉnh.

FESCENNIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Fescennia; *fig.* quê mùa, hoa tình. — *homo*. Người quê mùa.

FESSITUD - O, *inis*, s. f. Sự nhọc nhàn, sự mệt mỏi.

FESSUL - US, *a, um*, adj. dimin. bời

FESS - US, *a, um*, part. *Fatiscor*. 1. (ai, sự gì) Đã nhọc mệt, kiệt sức, mệt lử. 2. Đã mòn, ải nát, đã gần hư. 3. Yếu, rũ rượi. || 1. — *de viâ*. Đi dăng nhọc. — *virium*. Mỏi sức. || 2. *Fessa navis*. Tàu ải nát. — *dies*. Ngày đã gần tối. *Fessæ res*. Công việc rối rít. || 3. — *annis v. ætate*. Lão quỵen.

† FESTAL - IS, *e*, và † FESTAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngày lễ.

† FESTIC - È, adv. Cách vui mừng.

FEST - IM, adv. như Confestim.

FESTINABUND - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Vui vàng, làm xối, hấp tấp, bỏ bả.

FESTINANT - ER (*iūs, issimè*), FESTINAT - IM, và FESTINAT - È, adv. Cách vội vàng, mau kíp, hấp tấp, tất tưởi, không tống.

FESTINATI - O, *onis*, s. f. Sự vội vàng, sự mau chân, sự mau mắn. *Ivit in montana cum festinatione*. Ngươi lên đàng rừng cho mau chân. *Adhibere festinationem*. Làm mau mắn.

FESTINAT - Ò, adv. như Festinanter.

FESTIN - È, adv. Cho sớm, cho kíp, cách mau mắn, chóng.

FESTIN - IS, *e*, adj. như Festinus.

FESTINAT - US, *a, um*, part. pass. Festino. (sự gì) Vui vàng, sớm, mau kíp, chóng. *Festinatum iter*. Sự đi đàng vội vàng. *Festina maturitas*. Sự chín sớm. *Annis festinatis raptus*. Đã phải chết non.

FESTIN - O, *as, avi, atum, are*, 1. *a*. Giúp, liệu cho chóng, dọn mau, sắm cho kíp. 2. *n*. trị nhiều bậc tùy nghi. Đi mau, đi tất tưởi, bước tới, vội vàng. || 1. — *fugam*. Trốn cho kíp. — *virginem*. Gả con sớm. — *vias*. Đi đàng mau chân. — *cruces*. Dọn những cầu rút vội vàng. — *in se mortem*. Làm cho mình chết sớm. || 2. — *in domum*. Chạy về nhà. *Quid festinas?* Sao mà vội vàng?

FESTIN - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đi vội vàng, làm mau, vội vàng, tất bật, nhẹ nhàng, nóng ruột. 2. Sớm, non. || 1. — *laudum*. Ngóng nổi danh. || 2. *Festina tædia vitæ*. Chóng chân sự sống.

FESTIV - È (*iūs, issimè*), adv. Cách vui vẻ, cách vui chơi, cách hay, cách khôn khéo.

FESTIVIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự vui mừng, sự nức lòng. 2. Tình vui vẻ, tình dễ dàng. 3. Sự khoan nhân, sự rộng tha. 4. Ngày lễ, sự ăn mừng. || 4. *Solemnes festivitates*. Các ngày lễ trọng.

FESTIVIT - ER, adv. Cách vui mừng, cách vui chơi.

FESTIV - UM, *i*, s. n. Ngày lễ, ngày mừng.

FESTIV - US, *a, um* (*ior, issimè*), adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ngày lễ. 2. Vui vẻ, hiền lành, chịu yêu dấu. 3. Hân hoan, từ tể, rần rỏi, vẻ vang, có duyên, hay. || 1. — *dies*. Ngày lễ. || 2. — *sermo*. Trò chuyện vui vẻ. *Festivissime pater*. Ông cha rất yêu dấu! || 3. *Tu solus* —. Có mình em

xinh hơn cả. *Librorum habeo festivam copiam*. Tôi có nhiều sách hay lắm.

† FETR - A, *x*, s. f. như Fenestra.

FESTUC - A, *x*, s. f. 1. Cái gậy, cái rác. 2. Roi. 3. Roi quan đánh tôi tá một cái khi tha sự làm tôi. 4. Cây cỏ hoang hại lúa mạch nha. || 1. *Videre festucam in oculo alterius*. Thấy cái gậy trong con mắt kẻ khác.

FESTUCUL - A, *x*, s. f. dimin. Festuca.

FEST - UM, *i*, s. n. 1. Ngày lễ. 2. *fig*. Sự thịnh.

FEST - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ngày lễ. 2. Vui vẻ, mừng rỡ, có phúc. 3. Chung, thuộc về mọi người. || 1. *Diem festum celebrantes*. Ta đang mừng ngày lễ. || 2. *Festior annus eat!* Chớ gì năm nay được thịnh vượng hơn! — *clamor*. Tiếng reo mừng. || 3. — *dolor*. Sự mọi người đau đớn thương tiếc.

FET - EO, *es, ere*, *n*. def. Thối tha, hôi hám. *Fetet anima illius*. Nó hôi miệng. *Jam fetet*. Đã thối.

FETIAL - IS, *is*, s. m. như 2° Fecialis.

FETIDIT - AS, *atis*, s. f. Mùi hôi hám, sự thối tha.

FETID - O, *as, are*, *a*. Làm cho ra hôi hám thối tha.

FETID - US, *a, um* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Hôi hám, tanh hôi; *fig*. bản thù, xấu xa. *Fetida libido*. Sự mê sắc dục bản thù.

FETIF - ER, *eru, erum*, adj. (giống gì) Làm cho sinh sản, hay sinh sản.

FETIFIC - O, *as, are*, *n*. Đẻ, đẻ con, đẻ trứng.

FETIFIC - US, *a, um*, adj. (giống gì) Làm cho sinh sản.

FET - OR, *oris*, s. m. Mùi hôi hám thối tha.

FETULENT - ER, adv. Cách có mùi hôi thối.

FETUOS - US, *a, um*, adj. (vật gì) Hay sinh sản, mắn sinh.

FETUR - A, *x*, s. f. 1. Ngày tháng cưu mang hay là chứa. 2. Lứa; sự gì mọc trong năm. 3. *fig*. Việc ai đã dọn : sách, bài, thơ, etc.

FETURAT - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã vướng hình, đã bám thai.

1° FET - US, *ús*, và FÆT - US, *ús*, s. m. 1. Ngày tháng cưu mang hay là chứa. 2. Lứa, con các loài vật, con vướng hình. 3. Sự sinh, sự đẻ, sự nằm bếp. 4. *fig*. Hoa màu, hoa quả, trái trắng; việc gì bởi trí khôn mà ra : sách, bài, thơ, etc. || 2. *Fetus procreare*. Đẻ con. || 4. *Fetus edere*. Ăn quả hay là sinh quả. — *pecunia*. Tiền lời.

2° FET - *us, a, um*, adj. 1. (vật gì, giống gì) Chứa, có bụng. 2. Đã đẻ, đã sinh. 3. Hay sinh sản, mắn sinh, hay sai trái. || 1. *Feta ovis*. Con chiên chứa. *fig. Feta armis machina*. Đồ máy gì đầy linh. || 2. *Feta* (hiều ngấm *femina*). Đàn bà ở cũ. || 3. *Feta terra fructibus*. Đất sai trái.

FETUTIN - *æ, arum*, s. f. p. Nơi hơi hám.

† FEUDATARI - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quyền người sang trọng.

FEUD - *um, i*, s. n. Dân xã thuộc về người sang trọng.

FEX, FEC - *is*, s. f. như Fæx.

1° FI, interj. Bàn! Tờm! Gớm! Dơ!

2° FI, imperat. Fio.

FIB - *er, ri*, s. m. Con rái, thùy trát.

FIBR - *a, æ*, s. f. Rễ con, rễ tơ, rễ như sợi chỉ. *Fig. Mollem fibram habere*. Người dễ động lòng. *Non mihi cornea — est*. Tôi chẳng có lòng cứng như sừng đầu.

FIBR - *æ, arum*, s. f. p. 1. Bờ sông. 2. Bia gan và phổi cùng trái tim. 3. Tia nhỏ mà rịn mồ hôi. 4. Ruột, lòng, tia, mạch, tia nhỏ như sợi chỉ. 5. Thớ cây, thớ lá. || 2. *Pulmo in duas fibras dividitur*. Phổi rẽ ra làm hai phần. || 4. *Omnes terræ —*. Các tia trong lòng đất.

FIBRAT - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Có rễ tơ, có tia nhỏ như sợi chỉ, có thớ.

FIBRIN - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con rái.

FIBUL - *a, æ*, s. f. 1. Khoá áo, mỏ vịt cài áo. 2. Dây thắt lưng. 3. Đanh co, lạt, mây. || 3. — *auro erinem internectit*. Có trăm vàng cài tóc.

FIBULATI - *o, onis*, s. f. Sự cài khoá áo, sự dùng đanh co mà nối.

FIBULATORI - *us, a, um*, adj. (áo) Có khoá, có mỏ vịt mà cài.

FIBUL - *o, as, are*, a. Cài khoá áo, cài mỏ vịt, đóng đanh co mà nối.

FICARI - *a, æ*, s. f. Vườn cây vâ.

FICARI - *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về quả vâ. 2. Thích ăn quả vâ.

FICAT - *um, i*, s. n. Gan lợn đã nuôi bằng vâ; gan.

FICEDUL - *a, æ*, s. f. Thứ chim ăn quả vâ.

FICET - *um, i*, s. n. như Ficaria.

FICIT - *as, atis*, s. f. Sự sai quả vâ.

FICIT - *or, oris*, s. m. 1. Kẻ lấy trái vâ. 2. Kẻ thích ăn trái vâ.

FICOLE - *a, æ*, s. f. Cọc bằng gỗ vâ.

FICOS - *us, a, um (issimus)*, adj. (ai) Mọc những chốc kia.

FICT - *è*, adv. Cách giả hình.

FICTIL - *e, is*, s. n. Đồ gốm, đồ bằg sành.

FICTILIARI - *us, i*, s. m. Thợ gốm.

FICTIL - *is, e*, adj. 1. (sự gì) Bằg đất sét, bằg gốm, sành. 2. Đã chịu bày đặt, giả, chẳng thật. || 1. *Vas fictile*. Bình sành.

FICTI - *o, onis*, s. f. 1. Sự làm, sự dựng, sự lập, sự tạo thành. 2. Sự giả hình, sự giả tằg. 3. Sự gì bày đặt, cách nói giả như, truyện biến ngôn. || 1. — *vocum*. Sự lập tiếng. — *hominis*. Sự dựng nên loài người. || 2. — *voluntatis*. Sự chẳng tỏ ra ý mình muốn.

FICTITI - *us, a, um*, adj. 1. (sự gì) Nhân tạo. 2. Chịu bày đặt, giả trá, hơi hác, chịu pha bằg giống kém. || 2. *Fictitia gemma*. Đá ngọc giả. *Fictitium vinum*. Rượu pha.

FICT - *or, oris*, s. m. (rix, ricis, s. f.) 1. Thợ, kẻ làm đồ gì, kẻ lập, thợ gốm, thợ gọt tượng, thợ chạm; kẻ làm bánh cúng tế. 2. Kẻ dọn sách. 3. Kẻ bày đặt, kẻ giả hình, kẻ dối. || 1. — *hominis*. Đấng đã dựng nên loài người. — *legum*. Kẻ lập lệ luật. || 3. — *somniorum*. Kẻ bày đặt những chiêm bao.

FICT - *um, i*, s. n. Điều giả trá.

FICT - *um*, adv. Cách giả, cách dối.

FICTUR - *a, æ*, s. f. Sự làm (đồ gì), cách làm; sự lập.

FICT - *us, a, um*, part. pass. Fingo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu làm, đã chịu lập, đã chịu chạm, etc. 2. Đã chịu dọn tế chính, đã chịu trang hoàng. 3. Đã chịu bày đặt, giả, chẳng thật, bôi bác, dối trá. 4. Giả hình, bình bằi. || 1. *Picta aut ficta imago*. Ảnh vẽ hay là chạm. || 3. *Fictæ fabulæ*. Những truyện bày đặt. *Ficti dũ*. Những thiên chứa giả. *Ficti capilli*. Bộ tóc mượn.

FICULNE - *a, æ*, s. f. Cây vâ, vô hoa quả thụ.

FICULNE - *us, a, um*, và FICULN - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây vâ.

FICUL - *us, i*, s. m. Trái vâ nhỏ.

1° FIC - *us, us* và *i, s. m.* và f. 1. Cây vâ. 2. Trái vâ.

2° FIC - *us, i*, s. m. Thứ chốc có hình quả vâ.

† FIDAM - *en, inis*, s. n. Sự tin kính, sự tin cậy.

FID - *è (iũs, issimè)*, adv. Cách tin cẩn, cách trung tín.

† FIDEDICT - *or, oris*, s. m. như Fidejussor.

FIDEFRAG - *us, i*, s. m. Kẻ thất tín.

FIDEICOMMISSARI - *us, i*, s. m. Kẻ chịu của gửi cho ai.

FIDEICOMMISS - *um, i*, s. n. Của gửi ai giao cho người khác.

FIDEICOMMISS — US, *a, um*, part. pass. bởi

FIDEICOMMITT — O, *is*, fideicommi — *si*, fideicommissum, *ere*, *a*. Lối của gì cho ai giao cho người khác.

FIDEJUB — EO, *es*, jus — *si*, jus — *sum*, *ere*, *a*. Bấu chủ, bấu lĩnh.

FIDEJUSSI — O, *omnis*, *s. f.* Sự bấu chủ, sự bấu lĩnh.

FIDEJUSS — OR, *oris*, *s. m.* Kẻ bấu chủ, kẻ bấu lĩnh.

FIDEJUSSORI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bấu chủ, thuộc về lĩnh lấy.

FIDEL — E, adv. như Fideliter.

FIDELI — A, *x*, *s. f.* 1. Chum hay là bình lớn đựng rượu. 2. Vòi mà trát, vòi nẻ. 3. Dây đã ngấm phấn thổ mà nẩy mực. || 1. *De eadem fidelitatem parietes dealbare*. (câu v) Nhất cử lưỡng tiện, một cơm hai việc.

FIDEL — IS, *e* (*ior, issimus*), adj. trị dat. hay là acc. cùng *in* hay là abl. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Đáng chịu tin, chắc chắn, trung tín, cần tin, ngay thật, thật thà. 2. Trung nghĩa, trung thần, trung hiếu, có lòng trung. 3. Thuộc về kẻ có lòng trung, bởi lòng trung mà ra. 4. Có lòng tin, có nhân đức tin; *pl.* các bốn đạo. || 1. *Gratiae* —. Kẻ dùng ơn nèn. — *domus*. Nhà vững. || 2. — *in amicis v. in amicos*. Trung nghĩa. || 3. *Fidèle consilium*. Điều khuyên bởi kẻ nhân nghĩa mà ra. — *opera*. Sự giúp cho hết lòng.

FIDELIT — AS, *atis*, *s. f.* Sự trung nghĩa, sự trung hiếu, sự trung thần, lòng trung, lòng ngay thật, lòng trung tín. — *erga patriam*. Lòng trung vuốt nhà nước.

FIDELIT — ER (*fidel — ius, issimè*), adj. Cách trung tín, cách chắc chắn, cách ngay thật; cách cần thận. — *iras deponere*. Làm lành cho thật lòng.

FID — ENS, *entis* (*fident — ior, issimus*), part. Fido. 1. (ai, sự gì) Tin, tin cậy, trông cậy. 2. Bạo dạn, can đảm, cả gan. || 2. *Fidente animo gradi ad mortem*. Lấy lòng mạnh mẽ mà liều mình chết.

FIDENT — ER (*iùs, issimè*), adv. Cách tin cậy, cách cả quyết, cách yên lòng yên trí, cách bạo dạn.

FIDENTI — A, *x*, *s. f.* Lòng tin cậy, sự vững lòng, sự tin cậy, sự cả quyết, sự bạo dạn.

FIDEPROMISS — OR, *oris*, *s. m.* như Fidejussor.

FIDEPROMITT — O, *is, ere*, *a*. Bấu chủ, bấu lĩnh, lĩnh chịu, lĩnh lấy.

1° FID — ES, *ei*, *s. f.* 1. Lòng ngay thật, lòng thật thà, lòng trung trực, sự ăn ngay ở lành, lòng trung thần, lòng trung hiếu, lòng trung nghĩa, sự tin cần, sự giữ điều gì kín. 2. Lời giao, lời

hứa, lời thề; sự bấu chủ, sự bấu lĩnh. 3. Sự bấu chủ, quyền phép, sự bình vực, sự giúp, sự chữa lấy, sự phù hộ. 4. Sự tin, sự cậy (thì bằng yên), sự (người ta) tin nhau (mà bán hay là cho vay). 5. Sự tin, lòng tin, nhân đức tin, đạo thật, phép đạo, các điều phải tin, các điều trong đạo. 6. Sự có thật như vậy, chứng cứ, sự làm chứng, sự đáng chịu tin, lẽ làm chứng, sự gì vi bằng, lẽ tỏ tường, sự làm thật, sự giữ lời đã nói, sự thật, việc thật. 7. (*Boni fide*) Cách lộn, hết lòng. || 1. *Cum fide*, *v. Bonà fide*. Cứu lòng ngay. *Fidei tuæ committo*. Tôi giao mặc lòng ngay anh. *Hinc —, illinc fraudatio*. Một bên ngay, một bên gian. *Fidei suæ satisfacere*. Làm việc đáng bậc mình vừa đủ. *Cum fide vivere*. Ăn ngay ở lành. *Hæcne marita* —! Ấy nghĩa vợ chồng là thế ru? *In fide manere*. Giữ lòng trung. *Commissa fide*. Những điều nói cho ai giữ kín. || 2. *Fidem dare v. obstringere*. Giao buộc mình, hứa, thề. *In fide manere*. Giữ lời hứa. *Fidem fallere v. violare v. amittere*. Thất tin. *Accipe daque fidem*. Ta hãy hứa vuốt nhau. || 3. *Tradere aliquem in fidem et tutelam alicujus*. Giao ai cho ai coi sóc cùng bình vực. *Fidem alicujus implorare v. petere*. Xin ai thương giúp. || 4. *Fidem habere alicui*. Có lòng tin cần ai. *Ubi prima — pelago*. Thoạt khi người ta mới dám vượt biển (tin biển). — *concidit*. Chẳng ai tin ai. — *eos defecit*. Chẳng ai tin chúng nó (mà cho vay). || 5. *Fidem facere alicui*. Làm cho ai tin. *Fidem rei dare v. tribuere v. adjungere*. Tin sự gì. *Fidem amittere*. Chẳng ai tin. *Fidem excedere*. Lạ lòng, kidi, quá sự tin. *Extrav. Ultrav. Suprafidem*. Idem. *Vix — erat*. Khi ấy người ta chẳng tin mấy. — *invicta*. Đủ tin vững vàng. *Habere fidem*. Có lòng tin. — *catholica hæc est*. Đạo catolica là thế này. *Fidem abnegavit*. Nó đã bỏ đạo. || 6. — *consequentium non dictis affuit*. Không được thật như đã nói. *Liber spectatæ fidei*. Sách rất đáng tin. *Litteræ fidem habent*. Phải tin thư. *Orationis* —. Lẽ trong bài giảng. — *manifesta*. Sự tường tận. *Vulgare amici nomen, sed rara* —. Tiếng bạn hữu thì thường, song sự bạn hữu thật thì hoặ hiếm. 7. *Cum populus noster bonâ fide adolevisset*. Khi nước ta đã nèn nước rõ lớn.

2° FID — ES, *is*, và *is, is*, *s. f.* và FID — ES, *ium*, *s. f. p.* 1. Dây đàn; đàn cầm, đàn, đàn gảy. 2. Đồng sao kia. || 1. *Fidibus scire*. Biết gảy đàn. *Fidibus canere*. Hát đàn, gảy đàn.

FIDI, perf. Findo và Findo.

FIDIC — EN, *inis*, *s. m.* và FIDICIN — A, *x*, *s. f.* Kẻ gảy đàn.

FIDREINI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về đàn cầm hay là kẻ gảy đàn cầm.

FIDICIN - *o, as, are, n.* Gảy đàn.

FIDICUL - *a, æ, s. f.* 1. Đàn nhỏ. 2. Dây (đàn) nhỏ. 3. Đống sao kia.

FIDICUL - *æ, erum, s. f. p.* Dây mà trắng tù đố.

FID - *is, is, s. f.* như 2° Fides.

FID - *o, is, fid - i* và *lis - us sum, ere, n. irreg.* trị dat. hay là abl. Tin cậy, cậy trông, tin. 2. — *sibi*. Cậy mình. — *multis copiis*. Cậy có nhiều binh. — *alicui v. aliquo*. Tin ai.

FIDUCI - *a, æ, s. f.* 1. Sự tin cậy, sự tin. 2. Sự cậy mình, sự vững gan, sự cá gan. 3. Sự đòi đoan; của cầm. 4. Sự giả bán, sự cố, sự dối của gì cho ai lại giao cho người khác. || 1. *Fiduciam et spem in aliquo ponere*. Tin cậy ai. || 2. *Fiduciam hosti augere*. Làm cho quân giặc càng ra ngỗ. || 3. *Fiduciā acceptā commodare*. Lấy đồ thế. || 4. *Fiduciam accipere*. Lấy của cố (hay là chịu của gửi dẽ mà giao cho ai).

FIDUCIALIT - *er, adv.* Cách tin cậy.

FIDUCIARI - *us, a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Giả, chẳng thật. 2. Đã chịu gởi, tạm, đã chịu cố. || 1. — *hæres*. Kẻ thế linh gia tài cho kẻ khác. *Fiduciaria coemptio*. Sự giả bán. || 2. *Fiduciarium imperium*. Sự cầm quyền (tạm vậy).

FIDUCIAT - *us, a, um, adj.* (sự gì) Người ta đã cầm cố, đã dợ.

† **FIDUCI** - *o, as, are, n.* Cầm cố, thế, dợ.

FID - *us, a, um (ior, issimus), adj.* 1. trị dat. (ai, sự gì) Trung tín, có lòng trung, ngay thật, kín miệng, chắc chắn, vững bền. 2. Cả quyết, hay tin cậy. || 1. — *amicus*. Người trung nghĩa. — *judex*. Quan xét liêm chính. *Fida pax*. Sự bằng yên bền dõ. || 2. — *animus*. Sự cả quyết.

† **FIDUST** - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất ngay thật.

FIGLIN - *a, æ, s. f.* 1. Đồ sành, hàng gốm, lò gốm. 2. Nghề hàng gốm.

FIGLIN - *um, i, s. n.* Hàng gốm, đồ sành.

FIGLIN - *us, a, um, adj.* (sự gì) Bằng sành, bằng gốm, thuộc về thợ gốm.

FIGM - *in, mis*, và **FIGMENT** - *um, i, s. n.* 1. Sự làm (đồ), sự lập. 2. Ảnh tượng, hình tượng. 3. Sự bày đặt, sự giả, điều gì dối trá. || 1. — *deæ*. Tượng bụt (hay là thần) nữ.

FIG - *o, is, fi - xi, fi - xum, ere, a.* 1. Đóng, cắm, trồng, chôn, dựng, lập, bỏ xuống, ấn vào, in vào. 2. Đâm, chọc, treo vào. || 1. — *clavos*. Đóng đinh. — *anchoram*. Bỏ neo. — *humo plantas*.

Trồng cây. — *crucem*. Dựng cầu rút. — *oculus in terrā*. Cắm mắt xuống đất. — *gradus*. Dựng chân lại. — *domum*. Lập nhà. — *mortem*. Đâm chết. — *ære*. Khắc vào đồng. — *in animo*. Ghi vào lòng. || 2. *Figunt cutem clavi*. Có đánh đâm thủng da. — *damas*. Phóng tên (hay là đâm giáo mác) những con nai. *Fig*. — *aliquem maledictis*. Nói chọc tức ai. — *arma*. Treo khi giới. — *legem*. Ra lệ luật (treo hàng lệ luật). — *radicem*. Đâm rễ.

FIGULAR - *is, e, adj.* như Figlinus.

FIGULATI - *o, onis, s. f.* Sự làm (đồ gì).

FIGULAT - *or, oris, s. m.* Thợ gốm.

FIGULAT - *us, a, um, part. pass.* Figulo.

† **FIGULIN** - *a, æ, s. f.* như Figlina.

FIGUL - *o, as, are, a.* Làm (giống gì) bằng đất.

FIGUL - *us, i, s. m.* Thợ gốm; thợ chạm. — *ab imbricibus*. Kẻ nung ngòi, thợ ngòi.

FIGUR - *a, æ, s. f.* 1. Hình, hình tượng, hình vóc, linh dạng, hình dong, tướng, mặt mũi; cách thế, thế thức, dáng phết, tình hình, hình bề ngoài. 3. Cách (tiếng nọ tiếng kia) biến hoá: tạn, casu, thì, cách, ngòi (verbò). 4. Các cách nói bóng: thí dụ, ẩn ngữ, etc. 5. *fig*. Lời cạnh khoé, lời giễu giảo, lời nhạo, cách nói dối. || 1. *Ut figurā tauri*. Lấy hình bò dực. *Figurā venustā esse*. Có tướng giỏi. — *oris*. Diện mạo, thế diện. *Quadrangulā figurā templum*. Đến thờ vương. *Cen un figurā mentiri*. Biến tướng trăm cách. || 2. — *orationis*. Kiểu nói. — *pereundi*. Cách chết. *Figuram veri ducere*. Mặc lấy hình sự thật, xem ra thật. — *vocis*. Cung giọng. — *negotii*. Thế sự. || 3. *Quinque figurā hæc verba habent*. Các tiếng này có năm casu. || 4. — *duplex est, verborum et sententiarum*. Có hai cách nói bóng, một cách về lời nói, một cách về ý nghĩa.

FIGURALIT - *er* và **FIGURAT** - *è, adv.* Cách bóng bẩy, cách nói bóng, cách thí dụ.

FIGURATI - *o, onis, s. f.* 1. Hình, hình thế, cách thế. 2. Điều bày vẽ trong trí khôn. 3. Cách nói bóng, lời bóng bẩy, thí dụ, ẩn ngữ. 4. Casu, thì, cách, ngòi (verbò). || 2. — *vana*. Điều tưởng tượng vô cơ.

FIGURATIV - *us, a, um, adj.* (giống gì) Chỉ sự khác, bóng bẩy, là hình bóng chỉ, đã dùng hình bóng mà chỉ.

† **FIGURAT** - *ò, adv.* như Figuraliter.

FIGURAT - *or, oris, s. m.* Kẻ dùng hình bóng mà chỉ, kẻ chỉ.

FIGUR - o, as, avi, atum, are, a. 1. Làm ra hình nào, tạc tượng, làm hình tượng; sửa sang, dọn dẹp cho có hình thể. 2. Bày vẽ, suy, vẽ trong trí. 2. Nói bóng, dùng lời bóng bẩy. 4. Là hình bóng chỉ, chỉ, giống như. || 1. *Mundum eí formá figuravit*. Người đã lập thế gian có hình thể này. *Voces lingua figurat*. Lời làm cho thành tiếng. || 2. *Inanes species animo* — Bày vẽ trong trí những hình quái gở. — *potes*. Anh dễ suy được. || 3. *Figurabat egregiè*. Khi ấy người nói bóng bẩy khéo lắm. || 4. — *Ecclesiam*. Là hình bóng chỉ thánh Yghêrêgia.

FILACISS - a, æ, s. f. 1. Cái rện nhỏ. 2. Người đàn bà kéo sợi.

FILARI - um, i, s. n. Lọn chỉ, búp vải.

FILAT - im, adv. Từng sợi, từng chỉ.

FILI - a, æ, s. f. Con gái (xem Filius).

FILIAL - is, e, adj. (sự gì) Thuộc về con cái, xứng con cái, thảo, phải đạo con cái.

FILIAST - er, ri, s. m. như Privignus.

FILIATI - o, onis, s. f. Dòng dõi, tông tộc.

FILICAT - us, a, um, adj. (đồ gì) Đã khắc hay là chạm hình lá thạch vi.

FILICON - es, um, s. m. p. Những người hèn mặt.

FILICT - um, i, s. n. Nơi có cây thạch vi.

FILICUL - a, æ, s. f. Rau dớn, diều thiên cơ.

FILIOL - a, æ, s. f. Con gái nhỏ.

FILIOL - us, i, s. m. Con trai nhỏ.

FILI - us, i, s. m. (a, æ, s. f.) (Voc. m. *fili*; dat. và abl. *filiabus*.) Con, con cái; con các giống vật; kẻ chịu nuôi. *Filios enixa*. Đã sinh những con trai. — *primogenitus*. Trượng nam, đích tử, con đầu lòng. — *adoptivus*. Con mảy. — *ultimus*. Con út. — *Siberiæ*. Người nước Sibêria, người bắc.

FIL - ix, icis, s. f. Cây thạch vi.

FILTRATI - o, onis, s. f. Sự gạn lọc (giống lông), sự nhỏ giọt.

FILTR - um, i, s. n. Cái lọc, đồ mà lọc.

FIL - um, i, s. n. 1. Chỉ, sợi chỉ. 2. Đồ gì giống như chỉ; thớ, dây, nét, màng rện. 3. Đồ gì dệt bằng chỉ. 4. *fig*. Sự gì giòn, sự gì mảnh. 3. Hình dáng, hình tượng, thể diện, tướng. || 1. *Filum in acum injicere*. Xâu chỉ vào kim. || 2. — *lyræ*. Dây đàn cầm. — *araneæ*. Màng rện. || 3. *Toga filo tenuissima*. Áo dài nhỏ bóng. *Fig*. — *orationis*. Nếp nếp bài giảng. — *vita*. Mệnh sống. *Gracili connectere carmina filo*. Dệt thơ khéo (dệt thơ bằng sợi mỏng mảnh). || 4. *Filo tenui pendunt humana*. Sự đời này hệ

tại một li một hào. || 3. — *decens corporis*. Hình dong hân hoi tử tế. *Esse pari filo*. Hết nhau.

FIMARI - um, i, s. n. Đóng phân.

FIMARI - us, i, và FIMAT - or, oris, s. m. Kẻ hót phân, kẻ vét lỗ xi, kẻ hót bùn lấm.

FIMBRI - a, æ, s. f. Gấu áo, gi, tua.

FIMBRIAT - us, a, um, adj. (đồ gì) Có gấu, có gi, có tua, có ren.

FIMET - um, i, s. n. 1. Phân, nơi tích phân.

FIM - um, i, s. n. và US, i, s. m. Phân, phân bón, phân phượng.

FINAL - is, e, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về bờ cõi. 2. Sau hết, ở cùng, thuộc về sự cùng. 3. Thuộc về ý cùng.

FIND - o, is, fid - i, fis - sum, ere, a. Chành ra, xẻ, kênh ra, bửa ra, chẻ, bỏ, tách, phân rẽ ra, vỡ ra. — *vomere terram*. Cày xóc đất. *Via se findit in duas partes*. Lối chia hai ngã. — *aera*. Bay. — *æquor*. Vượt tàu, ngòi. *Irâ findi*. Túc giận. *Scutella fissa*. Bát vện.

FING - o, is, fin - xi, fic - tum, ere, 1. Làm (đồ gì), lập, xuyên tạc, chạm, đúc, etc. 2. Sửa, sửa sang, dọn dẹp, seo sửa. 3. *fig*. Giả, giả hình, giả như, bày đặt, bày vẽ, suy. || 1. — *vultus humanos ære*. Khắc hình người vào đồng. — *cerâ*. Đúc bằng sáp. — *hominem è limo terræ*. Lấy bùn lấy đất mà làm nên người. — *versus*. Dọn thơ. — *manus manibus amicis*. Cầm tay nhau cách nghĩa thiết. || 2. — *equum ire docilem*. Tập ngựa cho thuần thục. — *omnia ut lubet*. Sửa sang mọi sự mặc ý mình. — *vitem falce*. Sửa cắt cây nho. — *comas*. Chải chuốt đầu. — *fugam*. Dọn chạy. — *se ad nutum alterius*. Ăn ở cho vừa ý kẻ khác. || 3. — *se esse alterum*. Tàng hình. — *vultum*. Tô mặt (thẻ nọ thẻ kia). — *causas*. Bày lẽ chữa mình. *Ne finge*. Chớ tin. *Finge videre*. Anh giả như thấy.

FINI - ens, entis, part. Finio. — *circulus v. linea*. Vòng chân trời.

FINI - o, is, ini, itum, ire, a. 1. Làm cỏi, làm cùng, bao bọc. 2. Định, chỉ, dẫn, phân biệt. 3. *fig*. Hẹn, cắt nghĩa, ra mực, phân định. 4. Làm xong, làm nhón, làm cho có cùng, đến cùng, làm hoàn tất, làm cho khỏi, chữa, tất, làm cho hết đi, phá. || 1. *Gallia Rheno finitur*. Sông Rhênô làm cỏi xứ Gallia. || 2. *Luna finit tempora mensis*. Mặt trăng chỉ dẫn ngày trong tháng. || 3. — *quid sit rhetorice*. Cắt nghĩa phép văn chương là đi gì. — *provincias*. Hạn quyền các quan. — *tempus alicui*. Hẹn ngày cho ai. — *modum rei*. Ra mực gì. — *De pecuniâ finitur*. Đã

định tiêu khoản bạc thế nào. || 4. *Bellum eo die finire poterat.* Ngày ấy đã có thể bình giặc được. — *vitam* (đặt tỏ hay là hiệu ngấm). Xong đời. — *vitam morbo.* Chết bệnh. — *vitam voluntaria morte.* Tự vẫn mà chết. *Quinque dierum spatium finire.* (sự gì) Làm xong trong năm ngày. — *sermonem.* Thôi nói. || 5. — *vitam alicui ense.* Lấy gươm mà giết ai. — *sitim.* Đờ khát. *Mors nos finit.* Ta chết thì xong. — *dolorem morte.* Tim chết cho khỏi sự đau.

FIN-is, is, s. m. và f. (abl. e và i). 1. Cõi, bờ cõi, giới hạn; địa phận, đất. 2. Sự cùng, tận, tận tuyệt, cùng sau hết, cùng trên hết. 3. *fig.* Nơi hẹn, luật, mực thước, chừng, ngăn. 4. Ý, ý nghĩa, ý tứ, ý cùng, ý sau hết, việc (ai) toan. || 1. *Terminare fines agrorum.* Lập mốc ruộng. *Finium imperii propagatio.* Sự mở nước cho rộng hơn. *Intra fines ejus loci.* Nội chỗ ấy. *Alienos populare fines.* Phá hoang đất người. || 2. *Rebus finem praescribere v. imponere.* Ra mực cho các sự. *Dempto fine.* Vô cùng. *Usque ad eum finem dum.* Mãi cho đến khi. *Ad finem.* Cho đến cùng. — *vitae.* Cuối đời, giờ chết. — *honorum.* Chức cao quyền cả. || 3. *Intra fines naturae vivere.* Ăn ở cứ luật tự nhiên. *Finem transire.* Quá chừng, quá lẽ. || 4. — *rhethorices.* Nghĩa phép văn chương. — *domus.* Ý cùng nhà (là làm có ý dừng việc gì). — *orationis.* Ý đích bài. *Ad finem venire.* Được việc như đã toan.

FINIT-ē, adv. Cách có cùng, vừa, chẳng quá.

FINITIM-us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Lân cận, láng giềng, ở cuối, làm cỗi, tiếp giáp. 2. Giống như, tựa như. || 1. — *populus.* Dân lân cận. || 2. *Verbum verbo finitimum.* Hai tiếng giống nghĩa nhau.

FINITI-o, onis, s. f. 1. Sự phân ra, sự lập giới hạn. 2. Cùng, tận, sự cùng, chung tất; sự chết. 3. Sự cắt nghĩa. 4. Mẫu, mực thước.

FINITIV-us, a, um, adj. (sự gì) Ở rốt cùng, chỉ cùng, cắt nghĩa xong. — *modus.* Cách indicativô.

FINIT-or, oris, s. m. 1. Kẻ lập mốc, kẻ đo đất. 2. Kẻ phá tuyệt, kẻ hủy hoại. 3. Kẻ chỉ, kẻ hẹn, kẻ định xong, kẻ cắt nghĩa. || 3. *Circulus* — Vòng chân trời, địa bình diện.

FINIT-us, a, um, part. pass. *Finio. Finito die.* Ngày hẹn.

FINXI, perf. *Fingo.*

FIO-is, fact-us sum, ieri, pass. irreg. *Facio.* 1. Các nghĩa verbô *Facio* hiệu về dạng passivô, như: Chịu làm, chịu sinh ra, chịu dựng nên, etc. 2. Xảy ra, có, hoá ra, hoá nên, trở nên, nên thành. 3. Chịu trọng kính, chịu chuộg. ||

1. *Illi furtum factum est.* Nó đã mất trộm. — *consul.* Được lên làm consulê. *In Arabia absinthium fit.* Ngải cứu mọc trong đất Arabia. || 2. *Miserior nunquam fiam.* Tôi chẳng còn khổ hơn được. — *verisimile.* Nên đáng tin. — *commodioris valetudinis.* Nên mạnh khoẻ hơn. — *senex.* Ra già. *Unde fit ut...?* Bởi đâu mà có sự này là...? *Factum est ut...* Sự này xảy ra là... *Fiat!* Ủ, đành, nên, được, chớ gì nên như vậy! || 3. *Magni fit apud omnes.* Ai nấy điều chuộg người làm.

† **FIRC**-us, i, s. m. như *Hircus.*

FIRMAM-en, inis, và **FIRMAMENT**-um, i, s. n. 1. Sự gì đỡ, sự gì chống hay là kê, sự gì bỏ, sự gì làm cho vững bền; cốt việc gì; lẽ làm chứng, chứng. 2. Các tầng trời, huyền thiên, trời.

FIRMAT-or, oris, s. m. Kẻ đỡ, kẻ làm cho nên vững, kẻ lập cho vững.

FIRMAT-us, a, um, part. pass. *Firmo. Firmatâ jam ætate.* Khi đã đến tuổi đứng bóng. — *animi.* Yên lòng yên trí.

FIRM-ē (*iūs, issimē*), adv. Cách vững vàng, cách bền; cách quyết hẳn. — *insistere.* Giề chân chèo. *Firmissimē asseverare.* Cứ khẳng khẳng một mực quyết.

FIRMIT-as, atis, s. f. 1. Sự vững, sự vững bền, sự cứng cỏi, sự mạnh sức, sức mạnh. — *vinî.* Sức rượu. — *valetudinis.* Sự mạnh khoẻ. *Fig.* — *animi* (đặt tỏ hay là hiệu ngấm). Sự can đảm, sự kiên tâm.

FIRMIT-er, adv. Cách vững, cách bền.

FIRMITUD-o, inis, s. f. Sự vững, sự bền, sự chắc, sức. — *animi.* Sự kiên tâm.

FIRM-o, as, avi, atum, are, a. 1. Làm cho nên vững, lập cho bền, chống đỡ. 2. Xây (thành) cho kiên cố, thêm sức, bỏ sức. 3. *fig.* Làm cho nên vững lòng. 4. Làm cho nên vững chắc. 5. Quyết, chừng, thêm sự gì cho mạnh chừng. || 1. — *dentes.* Làm cho chặt chân răng. — *contra ignes.* Giữ hoá tai. || 2. — *aditus urbis turribus.* Xây những tháp phòng triệt các cửa thành. — *cornua equitibus.* Bỏ binh kị nơi lưng dực. — *corpora cibo.* Ăn cho bỏ sức. || 3. *Ejus adventus nos firmavit.* Người đến thì ta mới yên lòng. || 4. — *potentiam et augere.* Lập quyền phép cho vững và rộng hơn nữa. || 5. — *fidem rei.* Làm cho (người ta) càng thêm tin sự gì. — *juramento dicta.* Thế cho mạnh lời hơn.

FIRM-us, a, um (*iôr, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vững vàng, chắc. 2. Khỏe, mạnh, có sức. 3. *fig.* Vững bền, chắc chắn, thật. 4. Kiên tâm.

can đảm, mạnh bạo. 5. Từng trái, khéo, tốt cho được. || 1. *Firma navis*. Chiếc tàu vững. — *gressus*. Chắc chân. — *cibus*. Cửa hay bỏ sức. || 2. — *ac valens esse*. Mạnh khoẻ. *Firmior ætas*. Tuổi khoẻ hơn, tuổi đang thì. — *equitatu exercitus*. Đạo binh mạnh quân kỵ. — *ad laborem*. Khỏe chịu khó. || 3. — *esse in sententiâ*. Cứ khẳng khẳng một ý nói. — *pro veritate*. Ở vững mà binh sự thật. *Firma spes*. Sự trông chắc. *Firmæ litteræ*. Thư nói thật. || 4. — *amicus*. Người trung nghĩa. *Pectore firmo opus est*. Phải có lòng can đảm. || 5. — *ad castra facienda*. (quan) Khéo đóng trại binh. — *pascere fundus*. Đất tốt mà chăn (đàn vật).

FISCAL - *is, e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kho tiền vua, thuộc về nhà nước. — *cursus*. Trạm. *Fiscalia*. Cửa nhà vua.

FISCARI - *us, i*, s. m. Kẻ mắc nợ vuối nhà vua.

FISCELL - *a, x*, s. f. Thúng nhỏ, thúng khảo, giỏ, rổ.

FISCELL - *us, i*, s. m. 1. Khuôn bánh sữa, thúng nhỏ. 2. Kẻ thích ăn bánh sữa tươi.

FISCIN - *a, x*, s. f. Thúng, rổ, bị.

FISC - *us, i*, s. m. 1. Thúng. 2. Thúng lớn đựng bạc; bạc. 3. Kho tiền nhà vua, kho tiền nhà nước, công khố.

FISSICUL - *o, as, are*, a. Cát tia nhỏ cho được bói.

FISSIL - *is, e*, adj. (sự gì) Hay nẻ; dễ chịu xé, dễ chịu bỏ ra.

FISSI - *o, onis*, s. f. Sự chẻ, sự chành, sự tách, sự bỏ, sự sả, sự đánh vụn.

FISSIP - *es, edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) xoạc móng. *Fig*. — *calamus*. Bút đã chẻ ngòi.

FISS - *um, i*, s. n. và **FISSUR** - *a, x*, s. f. Đường nẻ, lỗ hở.

FISS - *us, a, um*, part. pass. Fỉnđo.

FISTUC - *a, x*, s. f. Vó bịt sắt mà đóng cọc; vó.

FISTUCATI - *o, onis*, s. f. và **FISTUCAT** - *um, i*, s. n. Sự dùng vó mà đóng cọc hay là đập đất.

FISTUC - *o, as, are*, a. Đóng cọc, dùng chày gỗ mà đóng, đập.

FISTUL - *a, x*, s. f. 1. Cây lúa, ống quyền, còi. 2. Ống, cống, máng xối, lỗ. 3. Âm sang, trĩ lậu. 4. Đồ thợ gác dùng mà dò dấu tích. 5. Trục lăn kẻ làm bánh ngọt. 6. Cưỡng phổi, lỗ tí xương.

FISTUL - *ans, antis*, part. *Fistulo*, như *Fistulosus*.

FISTULAR - *is, e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ống quyền, thuộc về còi. 2. Thuộc về âm sang.

FISTULARI - *us, i*, s. m. như *Fistulator*.

FISTULAT - *im*, adv. Cách có ống, qua những ống.

FISTULATI - *o, onis*, s. f. Sự thổi ống quyền.

FISTULAT - *or, oris*, s. m. Kẻ thổi ống quyền, kẻ thổi còi, kẻ thổi ống sáo; kẻ thổi địch.

FISTULATORI - *js, a, um*, adj. như *Fistularis*.

FISTULAT - *us, a, um*, adj. (sự gì) Có ống rỗng như cây lúa, có nhiều lỗ, đã chịu khoan như ống.

FISTUL - *o, as, are*, n. 1. Có nhiều lỗ. 2. Thổi ống quyền, thổi địch, thổi còi.

FISTULOS - *us, a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu khoan như ống, rỗng như cây lúa, có nhiều lỗ. — *lapis*. Đá ong.

FIS - *us, a, um*, part. *Fido*.

FIT, ngôi thứ ba indicat. *Fio*.

FITE, ngôi thứ hai imperat. *Fio*.

FITILL - *a, x*, s. f. Thứ cháo mà cứng tế.

† **FITUR**, thay vì *Fit*.

† **FIVEO**, thay vì *Fugio*.

† **FIVIT**, thay vì *Fugit*.

FIX - *ê (iūs)*, adv. Cách ắt hẳn, cách vững chắc, cách cứ trực. — *intueri*. Nhìn trừng trừng.

FIXI, perf. *Figo*.

FIXUL - *a, x*, s. f. như *Fibula*.

FIXUR - *a, x*, s. f. Dấu bị thương; dấu đánh đã đóng, nơi đã đóng đánh vào. *Mittam manum in fixuram clavorum*. Tôi sẽ xỏ tay vào nơi dấu đánh.

FIX - *us, a, um*, part. pass. *Figo*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cảm, đã chịu đóng. 3. Đã chịu buộc, đã chịu đặt cho vững. 3. Đã chịu chọc, đã thủng. 4. *fig*. Đã chịu định, đã chịu hẹn. || 1. — *in parietibus*. Đã chịu đóng (buộc, treo) vào vách. || 2. — *oculus terræ v. in terrâ*. Mắt cảm xuống đất. — *in animo*. Đã chịu in vào lòng. *Stellæ fixæ*. Những sao chẳng hay động. || 4. *Id non ita fixum esse deberet*. Lý đang chẳng có định làm vậy mới phải.

FLABELLIF - *er, era, erum*, adj. (ai) Cảm quạt.

FLABELL - *o, as, are*, a. Thổi vào, quạt. — *ignem*. Thổi lửa.

FLABELLUL - *um, i*, s. n. dimin. bởi

FLABELL - *um, i*, s. n. Cái quạt; *fig*. — *seditionis*. Kẻ xui loạn.

FLABIL - *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về khí trời, thuộc về hơi thở; làm cho mát mẻ.

FLABR - *a, orum*, s. n. p. Các gió, gió, hơi gió.

† **FLABRAL** - *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về gió.

FLABR - *o, as, are*, n. (gió) Thổi.

FLACC - eo, es, ui, ere, và **FLACCESC** - o, is, ere, n. def. Hoá ra xộp xộp, ứa rữa, héo gion; fig. mất sức, yếu đi. *Stercus cum flaccuit*. Khi phân đã ải. *Flaccescit ejus oratio*. Nó nói lem nhem.

FLACCID - us, a, um (ior, issimus), adj. (ai, sự gì) Mềm xộp, xộp xộp, yếu, non yếu, héo gion, món cách, co lại, rữa ứa. *Aures flaccidae*. Trập tai. fig. *Flaccida argumentatio*. Lẽ yếu ớt.

FLACC - us, a, um, adj. (ai, vật gì) Có tai dài, trập tai.

FLAC - es, ium, s. f. p. như Fraces.

FLAGELLANT - es, ium, s. m. p. Quân roi đạo hay đánh tội quá lẽ.

FLAGELLATI - o, onis, s. f. Sự đánh roi.

FLAGELL - o, as, avi, atum, are, a. Đánh đòn, đánh roi, đánh vọt; sửa phạt. — *fruges*. Đập lúa. *Tu flagellas et salvas*. Người sửa phạt mà cứu lấy.

FLAGELL - um, i, s. n. dimin. Flagrum. 1. Roi, vọt, đòn, dây da. 2. Chánh, cành non. 3. Thiết lĩnh, thiết lĩnh đập lúa. 4. Chân mình phúc ngư. 5. fig. Hình phạt. || 1. *Flagellis cæsus*. Đã phải chịu đòn. *Boves admonere flagello*. Đánh thúc bò.

FLAGITATI - o, onis, s. f. Sự xin nài, sự nài nằng.

FLAGITAT - or, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kê xin nài, chủ nợ thẳng thục.

FLAGITIOS - è (iūs, issimè), adv. Cách ố danh, cách xấu xa, cách xấu hổ. — *vivere*. Dám dả trong đồng tội lỗi.

FLAGITIOS - us, a, um (ior, issimus), adv. (ai, sự gì) Hư thân, lãng loạn, xấu nét, buông tuồng; xấu xa, làm ố danh, làm xấu hổ. *Flagitiosissimus homo*. Đứa rất xấu nét. *Flagitiosæ libidines*. Những tính mê xấu xa.

FLAGITI - um, i, s. n. 1. Tiếng om thồm, tiếng dức mắng nhau, sự rộn rã, sự hỗn hào. 2. Sự quái gờ, tội xấu xa, tội rất nặng, điều gờ quái. 3. Sự gì làm ố danh, sự gì sinh tiếng xấu, sự ăn ở buông tuồng, vết xấu, tì tích. || 1. *Militiæ flagitia aspernari*. Chê sự binh lính kêu trách rộn rịch. || 2. *Ingurgitare se in flagitia*. Dám dả trong đồng tội xấu xa. — *scriptoris*. Điều gì kẻ chép sách đã sai suyển quá lẽ. *Flagitium admittere*. Phạm tội gờ quái. || 3. *Flagitium putas agrum colere*. Anh lấy sự làm ruộng làm xấu hổ. *Flagitio moveri*. E mất tiếng, sợ xấu hổ.

FLAGIT - o, as, avi, atum, are, a. Nài mãi, nài nằng, xin nài, khẩn khoản, đòi, giục. — *alicujus auxiliium*. Xin ai giúp đỡ. — *promissa*. Bất giữ lời hứa. *Neque nos quemquam flagitamus*. Mà ta chẳng xin ai điều gì sốt. *Prout tempus flagitat*. Tùy thì.

FLAGR - ans, antis (antior, antissimus), part. Flagro. 1. (ai, sự gì) nóng nảy, đang cháy. 2. fig. Đang sốt sắng, đang nóng nảy, đang cơn mạnh mẽ. 3. Sáng, chói, tỏ tường. || 4. *Flagrantissimo æstu*. Trong lúc bức sốt lắm. || 2. *Bello — Italia*. Xứ Italia đang phải giặc giã loạn lạc. *Flagrantior æquo dolor*. Sự đau đớn thiết tha quá lẽ. *Flagrantissimâ gratiâ esse*. Được rất mạnh thế. || 3. — *lampas*. Đèn sáng. *Flagrantî crimine deprehensus*. Đã phải bắt hiện tang tội.

FLAGRANT - er (iūs, issimè), adv. Cách sốt sắng, cách nóng nảy, cách ái mộ.

FLAGRANTI - a, æ, s. f. 1. Sự cháy, sự sáng chói. 2. fig. Cơn sốt sắng, sự nóng nảy, sự mê mẩn. || 1. — *oculorum*. Sự con mắt cháy như lửa. || 2. *Vigor flagrantis maternæ*. Sức lòng mẹ yêu dấu con.

FLAGRAT - or, oris, s. m. Kẻ đánh đòn, kẻ sửa phạt.

FLAGRIF - er, era, erum, adj. (ai) Cắm roi.

FLAGRI - o, onis, s. m. Đứa dạn đòn, kẻ năng phải đòn vọt.

FLAGRITRIB - a, æ, s. m. Kẻ năng phải đòn vọt.

FLAGR - o, as, avi, atum, are, n. trị abl. 1. Cháy, cháy ra tro. fig. Ra nóng nảy, ra thồn thừc, bức tức, sốt giận, phải lòng, khao khát, ra mê. || 1. *Omnia flagrant incendio*. Lửa đốt tan hết mọi sự. *Flagrant oculi*. Con mắt đỏ lên. *Flagrant arenæ*. Cát nóng lắm. || 2. — (in) *aliquem*. Say mê ai. — *amentia*. Phát cơn điên. — *inopia*. Phải cùng cực. — *odio*. Ghét lắm. — *desiderio*. Tiếc lắm.

FLAGR - um, i, s. n. Roi tua, roi vọt, dây da, đòn. *Flagro cædi*, v. *Flagra pati*. Chịu đòn.

1° **FLAM** - en, inis, s. n. 1. Gió, hơi thở, sự thổi. 2. Đức Chúa Phiritô Sangtô, Thánh Thần. || 1. — *tibiæ*. Tiếng địch.

2° **FLAM** - en, inis, s. m. Dòng sãi kia (bên Rôma xưa).

FLAMIN - a, æ, s. f. 1. Vợ sãi flamen. 2. Nhà sãi flamen.

FLAMINAL - is, e, adj. (sự gì) Thuộc về sãi flamen. — *viri*. Kẻ đã làm sãi flamen.

FLAMINAT - us, ūs, s. m. Chức sãi flamen.

FLAMINIC - a, æ, s. f. Vợ sãi flamen.

FLAMINI - um, i, s. n. như Flaminatus.

FLAMINI - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dòng sãi flamen.

FLAMM - a, æ, s. f. 1. Ngọn lửa, lửa. 2. fig. Sự mê mẩn, sự yêu, sự ước ao lắm. 2. Cơn ngặt.

lúc khốn cực, sự gian nan. || 1. *Flammis injicere* v. *dare* v. *permittere*. Bỏ vào lửa. *Polo fixæ flammæ*. Những tàn lửa trên trời (các ngôi sao). || 2. — *cupidinis*. Lửa đam dục. — *gulæ*. Sự háu ăn. || 3. — *belli*. Sự giặc giã xôn xao. *Se eripere flammâ*. Thoát cơn hiểm nghèo lắm.

FLAMMABUND-US, *a, um*, adj. (sự gì) Cháy lên.

FLAMM-ANS, *antis*, part. Flammo. 1. (ai, sự gì) Đang đốt; đang xui xiêm. 2. Đang cháy lên.

FLAMMATI-O, *onis*, s. f. Sự cháy; sự đốt.

FLAMMAT-OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ đốt; *fig.* kẻ xui xiêm, kẻ gieo lửa, kẻ làm đầu.

FLAMMAT-US, *a, um*, part. pass. Flammo. (ai, sự gì) Đã cháy, đã chịu đốt ra tro; *fig.* sốt sắng, nóng nảy, mê mẩn. — *pudore juvenis*. Con trai thẹn mặt.

FLAMME-A, *æ*, s. f. 1. Giống tử hoa. 2. Khăn đào ngọt.

FLAMMEARI-US, *i*, s. m. Kẻ bán hay là nhuộm khăn đào ngọt.

FLAMMEOL-UM, *i*, s. n. dimin. Flammeum.

FLAMMEOL-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đỏ hoe, có sắc như lửa.

FLAMMESC-O, *is, ere*, n. def. Cháy lên, bén lửa.

FLAMME-UM, *i*, s. n. Khăn đào ngọt người nữ mới kết bạn dùng mà lúp đầu.

FLAMME-US, *a, um*, và FLAMMID-US, *a, um*, adj. (sự gì) Hay cháy, đang cháy, thuộc về lửa; sáng, có sắc như lửa, nóng như lửa. *Flammei versus*. Những thơ sốt sắng. *Flammei viri*. Tính đại dâm. *Flammea vestigia*. Sự chạy hoá tốc.

FLAMMICOM-ANS, *antis*, và US, *a, um*, adj. (giống gì) Có tóc đỏ hoe. *Flammicom ignes*. Lửa trở lên.

FLAMMICREM-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã cháy ra tro.

FLAMMID-US, *a, um*, adj. như Flammeus.

FLAMMIF-ER, *era, erum*, và FLAMMIG-ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Nóng nảy, cháy, cảm lửa.

FLAMMIGER-O, *as, are*, và FLAMMIG-O, *as, are*, n. Phun lửa, cháy, thổi ngọn lửa, trở lửa.

FLAMMIOL-US, *a, um*, adj. như Flammeolus.

FLAMMIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Chạy tốc tốc.

FLAMMIPOT-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (bụt Vulcanô) Thánh sư lửa.

FLAMMIVOL-US, *a, um*, adj. (giống gì) Bay mau kíp như lửa.

FLAMMIVOM-US, *a, um*, adj. (giống gì) Phun lửa.

FLAMM-O, *as, are*, 1. a. Đốt lên, thiêu, thấp, châm, rọi; *fig.* trêu giỡn. 2. n. Phun lửa.

FLAMMUL-A, *æ*, s. f. dimin. Flamma. Ngọn lửa nhỏ.

FLATIL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về hơi, có hơi, bởi hơi thổi mà ra. 2. Chảy tan được, chịu đúc được.

FLAT-O, *as, are*, n. freq. Flo.

FLAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ thổi địch thổi kèn. 2. Thợ đúc.

FLATUR-A, *æ*, s. f. 1. Gió, hơi thở. 2. Sự đúc.

FLATURAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Dùng mà thổi.

† FLATURARI-US, *i*, s. m. Thợ đúc, thợ đúc tiền.

FLAT-US, *ûs*, s. m. 1. Hơi thở, hơi. 2. Gió, khí gió, hơi gió thổi; sự sôi bụng. 3. *fig.* Linh hồn; Đức Chúa Phiritô sang tở; độ số. || 1. *Flatu figurare vitrum*. Thổi thủy tinh. || 2. *Flatu secundo moveri*. Vượt thuận buồm xuôi gió.

FLAV-EO, *es, ere*, n. def. Có sắc vàng.

FLAVESC-O, *is, ere*, n. Hoá nên sắc vàng; héo, ủa ra. *Flavescit messis*. Lúa đã vàng vàng.

FLAVICOM-ANS, *antis* và US, *a, um*, adj. (giống gì) Có tóc vàng, có lá vàng, héo lá.

† FLAVID-US, *a, um*, như

FLAV-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vàng, có sắc vàng, vớ vàng, héo, đỏ, hoàng. 2. Bàng vàng. || 1. *Flava arva*. Quảng đồng lúa vàng vàng. — *crinem* v. *comarum*. Có tóc đỏ. || 2. *Decem flavi* (hiệu ngấm *nummi*.) Mười đồng vàng. — *crinis*. Tóc vàng.

FLAVISS-Æ, *arum*, s. f. p. thay vì Favissæ.

FLE, imperat. Fleo.

FLEBIL-È (*iûs*), adv. Cách rầu rĩ, cách buồn bã.

FLEBIL-IS, *e* (*ior*), adj. 1. trị dat. (ai, sự gì) Đáng chịu thương tiếc, đáng người ta khóc lóc, thảm thương, thiết tha, đau đớn; thuộc về tang chế. 2. Hay khóc lóc, lo buồn, rầu rĩ, buồn bã, sầu não. || 1. — *bonis adolescens*. Người con trai các kẻ lành thương tiếc. *Flebiles modi*. Những cung thảm. || 2. — *uxor*. Người vợ buồn sầu khóc lóc liên.

FLEBIL-ITER (*iûs*), adv. Đang lúc khóc; cách thảm thiết, cách rầu rĩ. — *pronuntiare*. Đọc cung thảm.

FLECT-O, *is, fle-xi, fle-xum, ere*, a. 1. Uốn, co lại, trở (giống gì) lại, vít, vin, quì, né. 2. *fig.* Uốn, đem lại, đổi tặn (tiếng gì), chia (tiếng) ra. 3. Làm cho động lòng, làm cho người. || 1. — *genua*. Quì gối. *Aliquò iter*. — Trẽ nẻo nào. — *arcum*. Giương cung. — *ramum*. Vít ngành cây. — *cymbam*. Quay mũi thuyền. —

se. Uốn éo. — *oculos*. Trờ mắt. || 2. — *animos rudes*. Rèn cặp những kẻ muội lý. — *animus à vero*. Lạc xa sự thật. *Hoc vocabulum de græco flexum est*. Tiếng này bởi tiếng grêc mà ra. — *animum ad*. Đem trí suy. — *naturam*. Thín tính. || 3. — *aliquem precibus*. Nều nằng ép ai động lòng nghe. *Nescius flecti*. Chẳng hay động lòng thương.

FLEGM — A, *atis*, s. n. như Phlegma.

FLEMIN — A, *um*, s. n. p. Sự chân xương máu vì đi đàng.

FLEND — US, *a, um*, part. pass. fut. Fleo (ai, sự gì) Đáng chịu thương tiếc, thiết tha, xót xa, thảm.

FL — EO, *es, evi, etum, ere*, a. 1. Khóc, chảy nước mắt. 2. *fig.* Khóc lóc, khóc thương, tiếc. 3. Chảy ra, nhỏ, rơi rớt, rớt. || 1. — *necem filii*. Khóc con mình đã phải giết. || 2. — *suos casus*. Khóc các tai ách mình. *Fleri à multis*. Được nhiều kẻ tiếc mình. || 3. *Plaga flet sanguinem*. Dấu chảy máu.

FLETIF — ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Hay khóc, hay nhỏ giọt.

1° FLET — US, *ús*, s. m. Sự chảy nước mắt, sự khóc lóc, nước mắt. *Fletibus manant genæ*. Nước mắt chảy xuống hai bên má.

2° FLET — US, *a, um*, part. pass. Fleo.

FLEXANIM — O, *as, are*, a. Uốn lòng, làm cho động lòng.

FLEXANIM — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Làm cho động lòng. 2. Đã động lòng.

FLEXI, perf. Flecto.

FLEXIBIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Dễ chịu uốn, mềm mại, dẻo giang, dễ chịu trở lại; dễ dàng, dợt dễ. — *ætatis*. Tuổi non nớt dễ uốn.

FLEXIBILIT — AS, *atis*, s. f. Sự dễ uốn, sự mềm mại, sự mềm dịu, sự dẻo giang.

FLEXIL — IS, *e*, adj. như Flexibilis.

FLEXILOQU — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nói hai ý, có hai ý, khuôn khúc, nói lưu đôi.

FLEXI — O, *onis*, s. f. 1. Sự uốn, sự trở, sự đem lại, sự quay lại, sự trở; khúc, vòng quanh. 2. Sự chia tiếng substantivô hay là verbô. || 1. — *viæ*. Khúc đàng.

FLEXIP — ES, *edis*, adj. f. (bà thảo) Leo vắn vít.

† FLEXIVIC — Ê, adv. như Flexuosè.

FLEX — O, *as, are*, a. freq. Flecto.

FLEXUMIN — ES, *um*, s. m. p. Đàng quân kị Rôma.

FLEXUOS — Ê, adv. Cách quanh, cách quanh co, khuôn khúc, khúc khuỷu.

FLEXUOS — US, *a, um* (*issimus*), adj. (ai, sự gì) Quanh co, vẹo vò, uốn khúc, khuôn khúc. *Flexuosæ fraudes*. Những mưu quanh.

FLEXUR — A, *x*, s. f. 1. Sự uốn, sự vút lại; đàng vòng, khúc, sự cong. 3. *fig.* Tận các tiếng substantivô và verbô.

1° FLEX — US, *a, um*, part. pass. Flecto. — *in vespeream dies*. Ngày đã xế hôm. *Flexa coma*. Tóc quăn.

2° FLEX — US, *ús*, s. m. Sự uốn, sự vút xuống, sự vịn, sự bít khum, sự uốn cong; sự quanh co, khúc, vòng quanh; tận tiếng biến hoá. *Vagilaterum flexus*. Cách đi vênh vào. — *autumni*. Cuối mùa thu.

FLECT — US, *ús*, s. m. Sự chạm phải, sự vấp, sự tông chạm.

FLIG — O, *is*, *fli-xi*, *flic-tum, ere*, a. Đánh, tông chạm; chạm nhau, đánh nhau.

FL — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Thổi, thổi; *fig.* chề bỏ. 2. Đúc. || 1. *Flat ventus*. Gió thổi. — *tibiâ*. Thổi địch. || 2. — *nummos*. Đúc tiền. — *in dicendo*. Nói giống.

† FLOCCID — US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều lông.

FLOCCIFAC — IO, *is, fec-i, tum, ere*, và FLOCCIPEND — O, *is, i, pen-sum, ere*, a. Chê bỏ, khinh, chê bai, chẳng kể sao, sá bao, nói xách mé.

FLOCC — O, *as, are*, n. Tuyết sa.

FLOCCOS — US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều lông, có nhiều bông.

FLOCCUL — US, *i*, s. m. dimin. bởi

FLOCC — US, *i*, s. m. Múi bông, món lông chiên (hay là giống gì khác nhẹ như không); *fig.* cái gậy, cái rác, cóc gì, mách gì. *Flocci facere* v. *æstimare* v. *pendere*. Chê, xem như không. *Non flocci facere* v. *æstimare* v. *habere*. Idem.

FLOC — ES, *um*, s. f. p. Cắn rượu, bã quả nhỏ.

FLORALI — A, *um*, s. n. p. Đám chơi kính bụt nữ Flora; vườn hoa.

FLORAL — IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt nữ Flora; thuộc về hoa, bằng hoa.

FLORALITI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đám chơi kính bụt nữ Flora.

FLORALI — UM, *i*, và FLORANTI — UM, *i*, s. n. Vườn hoa.

FLOR — ENS, *entis* (*florent-ior, issimus*), part. Floreo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đang nở hoa, đang nở nang. 2. — *fig.* Thịnh, thịnh vượng; nở danh, vinh hiển, thanh nhàn. || 1. — *rosa*. Hoa mận còi nở nang. || 2. — *opibus*. Phong năm, ngời vai vẻ. — *ævo* v. *ætate*. Đang tuổi thanh

niên. — *oratio*. Bài nói nở như hoa. — *civitas*.
Thành đang thịnh sự.

FLOR-EO, *es, ui, ere, n.* def. 1. Nở hoa, nở ra, nở nang. 2. *fig.* Nở danh, thịnh, tốt, tốt tươi, thịnh vượng, nổi, trôi, ra vẻ vang, khoẻ mạnh. || 1. *Florent omnia in agris*. Cánh đồng nở nang mọi thứ hoa. || 2. — *pietate*. Có tiếng đạo đức. *Floret equus*. Ngựa đang mạnh sức. — *auctoritate*. Được mạnh thế. *Athenæ cum florent*. Khi nước Athens được thịnh sự. *Floret pontus navibus*. Tàu bè đi lại đầy cả biển.

FLORESC - O, *is, ere, n.* def. 1. Sắp nở hoa. 2. *fig.* Vào tuổi đang thì, hoá nên vinh hiển, mới thịnh sự, muốn nở danh, hơi nổi tiếng.

FLORE-US, *a, um, adj.* (giống gì) Có bông hoa, bằng hoa, có nhiều hoa.

FLORICOL-OR, *oris, adj.* cả ba giống. (sự gì) Trôi tán như hoa, sáng như hoa.

FLORICOM-US, *a, um, adj.* (giống gì) Đội tràng hoa, nở nhiều hoa.

FLORID-Ê (*ihs*), *adv.* Cách hoa hoè, cách rực rỡ.

FLORIDUL-US, *a, um, adj.* dimin. bởi

FLORID-US, *a, um (ior, issimus), adj.* (ai, sự gì) Nở hoa, đã nở, có hoa, hoa hoét. *Florida ætas*. Tuổi xuân xanh. — *orator*. Kẻ giảng bài hoa hoét.

FLORIF-ER, *era, erum, adj.* (giống gì) Sinh bông hoa.

FLORIFERT-UM, *i, s. n.* Lễ dâng lúa thường tâu cho Bụt nữ Cères.

FLORIG-ER, *era, erum, adj.* (ai, sự gì) Sinh hoa, deo hoa, mang hoa.

FLORILEG-US, *a, um, adj.* (giống gì) Hái hoa; mứt nhụy hoa.

FLORIPAR-US, *a, um, adj.* như Florifer.

FLORITI-O, *onis, s. f.* Mùa nở hoa.

FLORULENT-US, *a, um, adj.* (giống gì) Có nhiều hoa; đang tuổi thanh niên.

† FLOR-US, *a, um, adj.* như Floridus.

FL-OS, *oris, s. m.* 1. Hoa, đóa, cây hoa, bông hoa, nhụy hoa; *fig.* râu lún phún, lông sồi; vầng rực; sự trình tiết. 2. *fig.* Phần tốt về giống gì, của đã kén chọn, của hảo hạng. 3. Sức lực, tuổi đang thì. 4. Sự sáng chói, sự tươi tốt, sự vinh sang, sự thịnh vượng, sự thanh nhàn. 5. Ngôi sao. 6. Đố xuyên hoa, hoa dấu cột. || 1. *Odores qui efflantur è floribus*. Mùi hoa thơm ngát. — *juvenilis v. genæ*. Râu lún phún. *Additis floribus*. Khi đã thêm nhụy hoa. || 2. — *lactis*. Mỡ sữa. *Floris semimodius*. Lưng

dầu bột lọc. — *salis*. Muối trắng. — *cenæ*. Vị ngon nhất trong bữa tối. || 3. — *ætatis v. ævi*. Tuổi thanh niên. *In flore virium esse*. Đang tuổi mạnh sức. || 4. — *flammæ v. ignis*. Sự sáng lửa. *In ipso Græciæ flore*. Khi xứ Grécia được thịnh sự. *Flores rhetorici*. Lời văn hoa bóng bảy.

FLOSCCELL-US, *i, và FLOSCUL-US, i, s. m.* dimin. Flos. Hoa nhỏ, hoa non; lời văn hoa; của hảo hạng.

FLOSCUL-Ê, *adj.* Như hoa, cách hoa hoè.

FLUCTICOL-A, *æ, adj. m. và f.* (giống gì) Vần ở dưới nước, thủy tộc.

FLUCTICUL-US, *i, s. m.* Sóng nhỏ.

FLUCTIF-ER, *era, erum, adj.* (giống gì) Đánh sóng lên, sinh dợn sóng.

FLUCTIFRAG-US, *a, um, adj.* (sự gì) Phá sóng.

FLUCTIGEN-US, *a, um, adj.* (giống gì) Sinh ra dưới nước, thủy tộc.

FLUCTIG-ER, *era, erum, adj.* như Fluctifer.

FLUCTI-O, *onis, s. f.* như Fluxio.

FLUCTISON-US, *a, um, adj.* (sự gì) Vàng tiếng sóng.

FLUCTIVAG-US, *a, um, adj.* (giống gì) Trôi sóng, lênh dềnh mặt sóng.

FLUCTUABUND-US, *a, um, adj.* (nước) Dợn sóng, lừng sóng.

FLUCTU-ANS, *antis, part.* Fluctuo. 1. (ai, sự gì) Nói phỉnh, trôi trên mặt nước. 2. Do dự, ngăn ngừa, lưỡng lự, quan ngại.

FLUCTUAT-IM, *adv.* Cách lừng thừng, cách dợn dĩnh (như sóng cồn lên cồn xuống).

FLUCTUATI-O, *onis, s. f.* 1. Sự sóng động, sự sóng dấy lên, sự sóng cồn lên cồn xuống. 2. *fig.* Sự ngăn ngừa, sự do dự. || 1. *fig. Totius corporis* — Sự run lập cập.

FLUCTUAT-US, *a, um, part.* Fluctuor.

FLUCTU-O, *as, avi, atum, are, n.* như

FLUCTU-OR, *aris, atus sum, ari, d.* 1. Dợn sóng, giập giềnh, dấy lên, động lên, động, cồn lên cồn xuống, giốn đi giốn lại. 2. Nói phỉnh, lênh dềnh, nổi trên mặt nước, trôi. 3. *fig.* Động, lung lay, phát phơ; hỗn hào, xao xuyến, nôn nao. 4. Do dự, lưỡng lự, quan ngại, ngăn ngừa, nghi nan. || 1. *Valdè fluctuat mare*. Biển giốn. || 2. *Quædam insulæ semper fluctuant*. Có gò lênh dềnh giữa bể. || 3. *Fluctuat zephyro seges*. Gió hiu lướt lúa xuống. — *vermibus*. Giòi bọ nhưng nhúc. *Subis fluctuantibus*. Lông bờm phát phơ. || 4. — *inter spem et metum*. Giập

giòn nửa cây nửa e. *Fluctuans sententia*. Ý định còn lừng lơ.

FLUCTUOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Động, dợn sóng; có vân.

FLUCT-US, *us*, s. m. 1. Sóng, sự nước cồn lên cồn xuống, dợn sóng. 2. Nước, biển, bể. 3. *fig.* Sự xao xuyến, sự nồn nao, sự hồn hạo, sự loạn lạc. || 1. *Ferunt littora fluctus*. Sóng vỗ giập vào bãi. || 2. *In medio fluctu*. Ở giữa bể. *Fig.* — *odorum*. Lưng mùi. — *incendii*. Lửa vẩn vật trên nhà cháy. || 3. *Tantis animi fluctibus*. Đang cơn xao xuyến dường ấy. *Fluctus civiles*. Sự loạn lạc.

FLU-ENS, *entis*, part. Fluo. 1. (ai, sự gì) Chảy, đang chảy, thông. 2. Rủ xuống, số, lũng lằng, lá thả, duềnh đoàng, lằng chằng. 3. Đổ xuống, ngã. 4. Có, xảy ra, hoá ra. 5. Trơn tru, rộng rãi, hoạt ngôn, thiết phong. || 1. — *aqua*. Nước dòng. — *aura*. Gió thổi. || 2. — *vestis*. Áo lè thè quét đất. *Fluentes rami*. Ngành cây rủ xuống. *Incessus* — Cách đi duềnh đoàng. || 3. *Fluentem rempublicam restituere*. Tu tác nhà nước đang tối tàn. || 4. *Rebus prosperè fluentibus*. Đang khi mọi xuôi. || 5. *Oratio* — Bài xuôi. — *homo*. Người kiệt thiết.

FLUENT-ER, adv. Cách chảy; cách rủ xuống; cách xuôi.

FLUENTI-A, *a*, s. f. Sự chảy. *Fig.* — *loquendi*. Sự hoạt mấp.

FLUENTISON-US, *a, um*, adj. như *Fluctisonus*.

FLUENT-UM, *i*, s. n. Dòng, dòng nước, khe suối. — *amnis*. Dòng sông. *Fig.* — *aeris*. Lộng gió. *Sugere fluenta mammarum*. Bú sữa.

FLUESC-O, *is, ere*, n. def. Chảy ra nước, ra lũng.

FLUIBUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đầy dẫy, tràn trụa, chứa chan.

FLUID-O, *as, are*, a. Làm cho chảy, làm cho ra lũng.

FLUID-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Hay chảy, lũng (như nước). 2. Rủ xuống, xộp xáp, đáng; lũng lằng, lằng chằng. 3. Mềm xộp, yếu điệu, rủ rủ. || 1. — *sanguine*. Ướt máu. *Fluida alvus*. Lạnh dạ. || 2. *Fluidæ frondes*. Ngành cây trĩu xuống. *Fluida humus*. Đất xộp. || 3. — *lucertus*. Yếu tay.

FLUIT-ANS, *antis*, part. Fluito. 1. (ai, sự gì) Nói phệnh, lênh đênh. 2. *fig.* Rủ xuống, số xuống, lũng lằng. 3. Do dự, ngăn ngừa. || 3. — *fides*. Lòng tin pháp phông.

FLUITANT-ER, adv. Cách trôi, cách nói lênh.

FLUITATI-O, *onis*, s. f. Sự nổi trên mặt nước, sự nổi phênh, sự lênh đênh.

FLUIT-O, *as, avi, atum, are*, n. freq. Fluo. 1. Nói lên, nổi phênh, lênh đênh. 2. *fig.* Ngại ngừng, nghi nan, do dự, ngăn ngừa.

FLUM-EN, *inis*, s. n. Sông, khe, suối, dòng nước, nước, nước lũ. — *languidum*. Nước chảy từ từ. *Secundo et adverso flumine ire*. Chèo xuôi chống ngược. — *maritimum*. Nước bể. — *sanguinis*. Máu chảy ra như sông. — *lacrymarum*. Nước mắt chan hoà. — *verborum*. Đa ngôn.

FLUMINAL-IS, *e*, và **FLUMINE-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sông; *fig.* chẳng hay hết.

FLU-O, *is, xi, xum, ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chảy, chảy ra, ra lũng (như nước), rịn, mướt. 2. Rơi, rụng, rủ xuống, số xuống, thông thông. 3. Xảy ra, có, có nhiều, hoá. 4. Tan đi, biến đi, suy sút, ra mềm. 5. Nói phênh, trôi, lênh đênh. || 1. — *in varias partes*. Chảy ra nhiều ngả. *Fluit ignibus aurum*. Vàng nấu lửa thì chảy ra. *Fluunt venti*. Gió thổi. — *sudore*. Mướt mồ hôi. *Fluit imber*. Mưa xuống. || 2. *Fluunt spontè poma*. Tự nhiên trái rụng xuống. *Fluunt crines cervice*. Tóc rủ xuống vai. *Fluunt ejus capilli*. Tóc kẻ ấy rụng. *Fluunt arma de manibus ejus*. Khi giới trụt khỏi tay kẻ ấy. || 3. *Fluit res ad voluntatem*. Việc xảy ra thuận ý. — *ayro*. Có nhiều vàng. — *facetis*. Nói nhiều truyện pha trò. *Fluunt multum vites*. Cây nho sai lắm. *Fluunt rami*. Ngành cây bà xoà. || 4. *Fluunt spes*. Các sự (ai) trông hồng mất cả. *Fluimus mollitie*. Sự yếu điệu làm hư ta. || 5. *Nulla fluit ratis*. Chẳng có tàu bè nào nổi trên mặt nước.

FLU-OR, *oris*, s. m. 1. Sự chảy, dòng nước, sông. 2. Thủy chiếu. 3. Bệnh tá, lạnh dạ; bệnh ho, bệnh số mũi. 4. Gió, sự lộng gió. 5. Khí xông. 6. Sự rụng (tóc).

FLUSTR-A, *orum*, s. n. p. Biển lặng.

† **FLUSTR-O**, *as, are*, a. Làm cho hiện phảng lảng.

FLUT-A, *a*, s. f. Thứ thất tình ngư.

FLUT-O, *as, are*, n. như *Fluito*.

† **FLUVI-A**, *a*, s. f. như *Fluvius*.

FLUVIAL-IS, *e*, **FLUVIATIL-IS**, *e*, và **FLUVIATIC-US**, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về sông.

† **FLUVID-US**, *a, um*, adj. như *Fluidus*.

† **FLUVIT-O**, *as, are*, n. như *Fluito*.

FLUVI-US, *i*, s. m. Sông, suối, dòng nước, nước chảy, khe suối.

FLUX - *ē (iūs)*, adv. 1. Cách chảy. 2. Cách nhiều, cách giào giạt, tràn trụa, cách dư dật. 3. Cách ươn ái, cách biếng trễ.

FLUXI, perf. Fluo.

FLUXIL - *is, e*, adj. (giống gi) Lỏng như nước, hay chảy.

FLUXI - *o, onis*, s. f. 1. Sự chảy, sự tràn trụa. 2. Các bệnh khi độc tụ lại một nơi. || 1. — *ventris*. Bệnh tả. *Fluxiones sanguinis ē naribus*. Sự đỏ máu cam.

FLUXUR - *a, æ*, s. f. Nước quẩn ho; hoa màu, lợi lải.

1° FLUX - *us, a, um (iur)*, part. pass. Fluo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Hay chảy, lỏng như nước, rí, roi rôi. 2. Rũ xuống, ươn ái, trễ nải, yếu điệu, yếu sức. 3. *fig.* Hay qua; hay mất, phù vân. || 1. *Fluida elementa*. Các giống lỏng. *Fluidum vas*. Bình rí nước. || 2. *Fluxa mens senio*. Trí khôn cỗi. *Vita fluxior*. Cách ăn ở lung lảng. — *amictus*. Áo dài lượt khướt. || 3. *Fluxa res*. Cửa phàm trần. *Fluxa fides*. Lòng trung pháp phông.

2° FLUX - *us, ūs*, s. m. Sự chảy, dòng nước. 2. Lạnh dạn; loạn huyết. 3. Sự lỏng gió. 4. Sự rũ xuống. || 2. *Erat in fluxu sanguinis*, v. *Fluxum sanguinis patiebatur*. Người phải bệnh loạn huyết.

FOCAL - *e, is*, s. n. 1. Giống khăn trập. 2. Giống kéo để quần tóc.

FOCANE - *us, a, um*, adj. (mặt) Mọc giữa hai chạc.

1° FOCARI - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bếp. — *panis*. Bánh lùi tro.

2° FOCARI - *us, i*, s. m. (A, æ, s. f.) Kê làm bếp, hoá dầu.

FOCILIATI - *o, onis*, s. f. Sự làm cho ấm, sự áp, sự cho ăn mà bỏ sức.

FOCILLAT - *or, oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kê làm cho ấm, kê áp, kê dưỡng nuôi cho bỏ sức.

FOCILL - *o, as, avi, atum, are*, a. như

FOCILL - *or, aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Bóp hay là xoa cho ấm, dưỡng bệnh, áp cho ấm, bỏ sức lại. 2. Bình vức, giữ lấy.

FOCUL - *a, orum*, s. n. p. Đốt ăn.

† FOCUL - *o, as, are*, a. Làm cho ra nóng.

FOCUL - *us, i*, s. m. dimin. Focus. Lổng áp; hoá lò, lò nhỏ; lửa, lửa nhỏ.

Foc - *us, i*, s. m. 1. Bếp, đầu rau, hòn núc, hoá lò. 2. Lửa, ngọn lửa. 3. Đốt củi mà thiêu xác. 4. Bàn thờ. 5. *fig.* Núc, bếp, nhà, toà nhà, cửa nhà, gia cư, bản nghiệp, nhà quê.

quê quán, nhà nước, nước mình. 6. Sự đặt đồ nóng áp thịt cho ấm. 7. Chảo hay là nổi gang. || 1. *Sedere ad focum*. Ngồi gần bếp. || 2. *Foco curare*. Làm phép cứu. || 3. *Ad focum ascendere*. Lên đốt củi (mà chịu thiêu). || 4. *Thura dare focis*. Đốt hương trên bàn thờ. || 5. *Focos repetere*. Về nhà quê. *Certare pro aris et focis*. Đánh giặc để cứu nhà thờ nhà thánh cùng cửa nhà.

FODICATI - *o, onis*, s. f. Sự đâm, sự châm, sự chọc.

FODICAT - *or, oris*, s. m. Kê chọc, kê châm, kê đâm.

FODIC - *o, as, are*, a. 1. Đâm, chọc, châm; thúc, dịch. 2. *fig.* Làm cực lòng, làm khổ, phiền đến.

FODIN - *a, æ*, s. f. Mỏ.

FOD - *io, is, i, fos - sum, ere*, a. 1. Đào, cuốc, khoét, xoi. 2. Chọc, đâm, châm, dịch, thúc. 3. Đào lên, bôn, khai, đào quanh gốc cây. 4. *fig.* Xui giục, trêu chọc, làm khổ. || 1. — *terram*. Lộn đất. — *arva*. Cày ruộng. — *puteum*. Đào giếng. — *oculos*. Khoét mắt. || 2. — *ense jugulum*. Đâm gươm vào cổ. || 3. — *argentum*. Khai mỏ bạc. || 4. — *pectus in iras*. Gây giận (ai).

FŒCAT - *us, a, um*, adj. như Fæcatus.

FŒCUNDIT - *as, atis*, s. f. như Fecunditas.

FŒDATI - *o, onis*, s. f. Sự làm cho dơ, sự làm ố.

FŒDAT - *or, oris*, s. m. Kê làm cho dơ, kê làm ố.

FŒDAT - *us, a, um*, part. pass. Fædo.

FŒD - *ē (iūs, issimē)*, adv. 1. Cách dơ dáy. 2. Cách hèn hạ, cách xấu hổ. 3. Cách dử tợn.

FŒDERATIC - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về giao ước.

FŒDERATI - *o, onis*, s. f. Sự giao kết, sự hoà thuận.

FŒDERIS, gen. 2° Fædus.

FŒDER - *o, as, are*, a. Giao kết, giao ước, giao hiếu. *Fæderari*. Giao hoà, giao lân. *Fæderati*. Các kẻ đã giao kết với nhau.

† FŒDIFRAG - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Lỗi lời giao kết.

FŒDIT - *as, atis*, s. f. 1. Sự dơ nhớp, sự nhếch nhác. 2. Sự xấu xa, sự quái gờ, sự gớm ghiếc, sự hôi hám. 3. *fig.* Sự hổ mặt, sự ố danh, tiếng xấu, sự hư, sự dử tợn. || 1. — *quæ Sylla obiit*. Bệnh gớm Sylla đã phải mà chết. || 2. — *odoris*. Mùi hôi hám. — *vultus*. Mặt mũi xấu xa. || 3. — *animi*. Sự hư hốt trong lòng.

FŒD - o, as, avi, atum, are, a. 1. Làm dơ, vấy vá, làm cho lấm láp, làm ố gi. 2. *fig.* Làm xấu hổ, làm cho ra hèn. 3. Làm hư, phá hoang, tàn phá, tuyệt. || 1. — *ora unguibus*. Cầu xé mặt mũi cho xấu. — *aras sanguine*. Đổ máu lấm cả bàn thờ. || 2. *Serica vestis viros fœdat*. Người nam mặc áo lụa linh thì xấu hổ. || 3. — *agros*. Đốt phá các nơi kẻ quê. — *hostium copias*. Đánh tan binh giặc.

2° **FŒD** - us, a, um (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Xấu xa, dơ dáy, hôi hám, gớm ghiếc. 2. *fig.* Xấu hổ, hèn hạ, làm ố danh, quái gở. 3. Dữ tợn. || 1. *Fœdum animal*. Giống vật gớm ghiếc. || 2. *Fœda fuga*. Sự trốn chạy cách xấu hổ. *Fœdæ volucres*. Những chim chỉ điểm gở. || 3. *Fœdissimum bellum*. Lớp giặc giã dữ lắm.

2° **FŒD** - us, eris, s. n. 1. Sự giao kết, sự giao ước, sự giao hiếu, sự giao hoà, sự giao lân. 2. Lời giao cùng (ai), sự hợp ý cùng, sự hoà hợp. 3. Phép, luật. || 1. *Fœdus facere v. jungere v. ferire v. inire v. pangere*, Giao kết với. *Fœdus rumpere v. violare v. frangere v. solvere*. Lỗi ước. 2. *Communia fœdera studii*. Nghĩa bạn học.

FŒNUM, FŒTUS, như *Fenum, Fetus*.

FOLIACE - us, a, um, adj. (sự gì) Bằng lá, có hình lá cây, có nhiều lá.

† **FOLIATIL** - is, e, adj. (sự gì) Bằng lá cây.

FOLIATI - o, onis, s. f. Sự đâm lá này lộc.

FOLIAT - um, i, s. n. Cao cam tòng.

FOLIATUR - a, æ, s. f. Mùa lá, lá lộc.

FOLIAT - us, a, um, và **FOLIOS** - us, a, um, adj. (sự gì) Rậm lá, dùm da, có đọt.

FOLI - um, i, s. n. 1. Lá, lá lộc, lá cây, tàu lá. 2. Giùm lá, tràng lá, mũ lá. 3. Tờ giấy. 4. *fig.* Sự gì nhỏ mọn.

FOLL - eo, es, ere, n. def. Giống như bề.

FOLLESC - o, is, ere, n. def. Phồng lên như ống bề.

FOLLIC - o, as, are, n. 1. Phồng mũi (như ống bề), thờ hống học. 2. Lồng, lũng lảng, rũ xuống.

FOLLICOS - us, a, um, adj. (giống gì) Có ánh.

FOLLICULAR - e, is, s. n. Nơi bọc cổ chèo bằng da kéo chạm cột chèo mà chóng hư.

FOLLICULARIS vita, f. Nghề chèo (thuyền).

FOLLICUL - um, i, s. n. 1. Vỏ hạt gạo, cám. 2. Bàn chèo.

FOLLICUL - us, i, s. m. 1. Bao da nhỏ. 2. Hòn pila rỗng. 3. Ánh, vỏ hạt, vỏ quả, búp. 4. *fig.* Hình vóc, xác (là vỏ linh hồn). || 3. *Fig.* — *uteri*. Bào thai.

FOLL - is, is, s. m. 1. Ống bề. 2. Bao da, túi da, tiền ở trong túi. 3. Hòn pila rỗng. || 2. *Fig.* — *ventris*. Mỏ ác.

FOLLIT - im, adv. Trong bao da; như hòn pila rỗng. — *ductitare*. Ăn cắp những túi đựng bạc.

FOMENTATI - o, onis, s. f. như *Fomentum*.

FOMENT - o, as, are, a. Dặt thuốc ắm, chườm. *fig.* Dưỡng nuôi.

FOMENT - um, i, s. n. 1. Phép chườm, thuốc chườm, sự dặt thuốc cho ắm. 2. Sự thấm máu mủ nơi dấu tích, sự làm cho ráo dấu tích. 3. *fig.* Sự chế chuẩn, sự gì đỡ đau; sự dưỡng nuôi, của ăn.

FOM - es, itis, s. m. 1. Cùi, que khô, bụi nhùi, vỏ bào, vỏ đèo, giống gì dễ bén lửa. 2. *fig.* Sự gì xui giục, sự gì thêm mạnh sức. || 2. — *peccati*. Lòng thú hay giục phạm tội.

FONS, font-is, s. m. 1. Mạch nước. 2. Nước vọt, nước chập, dòng nước, nước chảy, nước; nguồn, khe, suối. 3. *fig.* Cội rễ, gốc tích, duyên do, căn nguyên, mạch, đầu, bản. || 1. — *aquæ dulcis*. Mạch nước ngọt. || 2. *Fontis caput*. Ngon suối. *Ferre fontem*. Gánh nước. || 3. — *veritatis*. Mạch sự thật. *Fonte græco cadere*. Bời tiếng grêcô mà ra. *A fonte*. Từ đầu. — *belli*. Gốc tích giặc giã.

FONTAL - is, e, adj. như *Fontinalis*.

FONTANALI - a, um, s. n. p. Lễ kính các bọt nữ cai mạch nước.

FONTANAL - is, e, adj. như *Fontinalis*.

FONTANE - us, a, um, và **FONTAN** - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về mạch nước, thuộc về giếng. *Fontani*. Các quan khám mạch nước.

FONTICOL - æ, arum, s. f. p. Những bọt nữ hay ở gần mạch nước.

FONTICUL - us, i, s. m. dimin. Fons.

FONTIGEN - æ, arum, s. f. p. Những bọt nữ đã sinh ra bởi mạch nước.

FONTIG - er, era, erum, adj. (bọt thần) Áp mạch nước.

FONTINAL - is, e, adj. (sự gì) Thuộc về mạch nước.

F - or, faris, fari, d. Xem *Faris*.

FOR - a, orum, s. n. p. Thùng lớn dùng khiếp rượu.

FORABIL - is, e, adj. (sự gì) Chịu khoan được, chịu khoét được, chịu đâm thủng được.

FORAG - o, inis, s. f. Sợi chỉ khác sắc.

FORAM - en, inis, s. n. 1. Lỗ, lỗ hờ. 2. Lối, cửa. 3. Lỗ nhỏ rịn mồ hôi.

FORAMINAT - us, a, um, part. pass. (sự gì) Có lỗ, đã chịu khoan (khoét, chọc thủng, etc.).

FORAMINOS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều lỗ, (đá) nở i.

FOR-AS, adv. 1. Ngoài. 2. Cách trông trái. || 1. — *vade*. Mày đi cho rảnh. — *prodire*. Ra mặt. || 2. — *dare scripta*. Cho thiên hạ xem sách mình đã chép, in sách.

1° FORAT-US, *a, um*, part. pass. Foro. — *animus*. Nhãng trí.

2° FORAT-US, *us*, s. m. Sự khoan, sự chọc thủng, sự khoét lỗ.

FORBE-A, *x*, s. f. Các đồ ăn nóng; đồ ăn.

FORC-EPS, *ipis*, s. f. Cái kéo; cặp nện. 2. Nhíp, kim, các thứ kim, công cưa, càng cưa.

FORCUL-US, *i*, s. m. Bút giữ cửa.

FORD-A, *x*, s. f. Bò chữa.

FORDICIDI-A, *orum*, s. n. p. Sự dăng những bò chữa mà cùng tế.

FORE, inf. fut. Sum.

FOR-EM, *es, et*, imperf. subj. Sum.

FORENS-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về tụng đường, thuộc về toà kiện. 2. Thuộc về chợ, thuộc về sự ra ngoài. || 1. — *opera*. Nghề thầy thừa kiện. || 2. — *vestitus*, v. *Forensia vestimenta*. Bộ ăn mặc giống giặc khi ra ngoài.

FOR-ES, *ium*, s. f. p. 1. Cửa. 2. Lối ra lối vào. || 1. *Fores* | *pulsare*. Gõ cửa. || 2. — *portarum*. Lối cửa.

FORF-EX, *icis*, s. f. Cái kéo, cái nhíp, cặp nện.

FORFIC-ES, *um*, s. f. p. Cách bài binh như công cưa.

FORFIC-O, *as, are*, a. Dùng kéo mà cắt, xéo.

FORFICUL-A, *x*, s. f. 1. Cái kéo nhỏ. 2. Công cưa.

FOR-I, *orum*, s. m. p. 1. Sân tàu, sạp tàu. 2. Chỗ ngồi mà xem hát bội. 3. Lối giữa các lương trong vườn. 4. Bọng ong.

FORI-A, *x*, s. f. và A, *orum*, s. n. p. Bệnh tả, sự đi lạnh dạ; đồ tiêu hóa lỏng lỏng.

FORIC-A, *x*, s. f. Nhà tiêu, nhà xí.

FORICARI-US, *i*, s. m. Kẻ áp việc nhà xí.

FORICUL-A, *x*, s. f. Cửa sổ nhỏ.

FORICULARI-UM, *i*, s. n. Thuế nhà xí.

FORIN-Æ, *arum*, s. f. p. Cống, máng nước.

FORINSEC-US, adv. Bờ ngoài, ở ngoài, bên ngoài.

FOR-IO, *is, ire*, n. def. Đi lạnh dạ, đi tả, chảy.

FORIOL-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Đi lạnh dạ, chảy.

FOR-IS, *is*, s. f. Cửa (quen dùng FOR-ES, *ium* hơn).

FOR - is, adv. Ngoài, bên ngoài. A —, v. *De* —. Bờ ngoài. — *cenare*. Ăn bữa tối nhà khác.

— *et domi*. Trong ngoài. — *sapere*. Giữ phép bên ngoài (cho kẻ khác xem mà khen).

FORM-A, *x*, s. f. 1. Hình, hình bề ngoài. 2. Ảnh, tượng, hình tượng. 3. Mẫu, khuôn, mẹo mực, mực tàu, kiểu, đồ phóng, đồ vẽ; dấu, hình đúc vào đồng tiền. 4. Hình dáng, tướng, mặt mũi, sự xinh tốt, dong nhan, nhan sắc. 5. Ma, ma mọc, hình gờ quái. 6. Cách thế, thể thức, sự lịch sự. 7. Tận tiếng, phần tiếng hay biến hoá. 8. Thứ, lớp, giống, loài. 9. Điều truyền hay là cấm, câu luật, chiếu chỉ. 10. Cống, rãnh, đàng mương. 11. Cháo kê pha mật ong. || 1. — *corporis*. Minh vóc, vóc giạc. || 2. *Fingere formam dei*. Làm tượng Phật. || 3. — *Æthiopiæ*. Hoa đồ xứ Ethiopia. — *ædificii*. Mẫu nhà. *Formæ sutorum*. Khuôn thợ giày. — *litterarum*. Khuôn chữ. *Unâ formâ percussi*. (đồng tiền) Đúc một khuôn như nhau. || 4. *Eximiâ formâ juvenis*. Con trai rất tốt lành. || 5. *Videre formas per noctem*. Ban đêm thấy những hình yêu quái. || 6. — *dicendi*. Kiểu nói. — *rerum publicarum*. Cách thế nhà nước. || 7. *Formæ verborum*. Các tận các tiếng. || 8. *Formæ variæ florum*. Các thứ hoa. || 9. *Formas componere*. Dọn sắc chỉ. *Ex formâ prohibere*. Ra sắc mà cấm. || 10. *Dirigere aquam per formas*. Bật nước qua cống.

FORMABIL-IS, *e (ior)*, adj. (giống gì) Chịu làm được, chịu lập được, chịu sửa dạy được.

FORMACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã vào khuôn.

FORMAL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về khuôn mẫu, cứ phép. 2. Nền khuôn, làm mẫu. 3. Tò tường, rõ ràng. || 1. — *epistola*. Thư chung. || 2. *Formalia verba*. Bài mẫu, bản.

† FORMALIT-AS, *atis*, s. f. Phép phải giữ, lẽ phép bề ngoài.

† FORMALIT-ER, adv. 1. Phải phép, cách cứ phép bề ngoài. 2. Cách tỏ tường, cách chắc hẳn.

FORMAMENT-UM, *i*, s. n. Hình tượng, hình, ảnh.

FORMAST-ER, *ra, rum*, adj. (ai) Làm tốt, làm đáng.

FORMATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự lập, sự làm. 2. Hình, ảnh, bản đồ, mẫu. 3. Cách lập, cách làm nên.

FORMAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ lập, kẻ dựng, kẻ ra mẫu mực. 2. Kẻ làm ra hình nào, kẻ sửa sang, kẻ dạy dỗ. || 1. — *tuus*. Đấng đã dựng nên mày.

FORMATUR-A, *x*, s. f. Hình thể, tướng phết, kiểu.

FORMAT-US, *a, um*, part. pass. Formo.

FORMELL-A, *x*, s. f. 1. Nồi nấu cá. 2. Khuôn nhỏ.

FORMI-Æ, *arum*, s. f. p. Vững khuất cho tàu đổ.

FORMIC-A, *x*, s. f. Cái kiến. — *alata*. Kiến cánh.

FORMICABIL-IS, e, FORMICAL-IS, e, adj. như
FORMIC-ANS, antis, part. Formico. (sự gì) Ngựa
 như kiến đốt vảy.
FORMICATI-O, onis, s. f. Sự ngựa ngáy như kiến
 đốt.
FORMICET-UM, i, s. n. Tò kiến.
FORMICIN-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về kiến.
 — *gradus*. Sự đi chậm như kiến.
FORMIC-O, as, are, n. Ngựa như kiến đốt vảy.
Venarum formicans percussus. Mạch sắc.
FORMICOS-US, a, um, adj. (sự gì) Đầy kiến.
FORMICUL-A, æ, s. f. dimin. Formica. Cái kiến nhỏ.
FORMIDABIL-IS, e (ior), adj. (ai, sự gì) Đáng
 người ta sợ hãi.
FORMIDAM-EN, inis, s. n. Yêu quái, yêu nghiệt.
FORMIDATI-O, onis, s. f. như 2° Formido.
 1° **FORMID-O, as, avi, atum, are, a. E, e lè, e sợ,**
 sợ hãi. *Si isti formidas credere*. Nếu anh chàng
 dám tin người ấy.
 2° **FORMID-O, inis, s. f. 1.** Sự e sợ, sự sợ hãi; sự
 dãi sợ; sự nhát sợ. 2. Giống gì làm cho sợ hãi,
 bỏ nhìn.
FORMIDOLOS-È (iùs), adv. Cách nhát sợ, cách làm
 cho sợ hãi, trời.
FORMIDOLOS-US, a, um (ior, issimus), adj. trị dat.
 hay là gen. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Cả sợ, nhát
 gan. 2. Làm cho sợ hãi, gờ quái, đáng người
 ta kinh sợ. || 1. — *hostium*. Sợ quân giặc. || 2.
Milites formidolosi hostibus. Những lính nào hèn
 giặc lấy làm khiếp.
 † **FORMID-US, a, um, adj.** (giống gì) Nóng.
FORMILEG-A, æ, s. f. Cái kiến.
FORM-O, as, avi, atum, are, a. 1. Làm cho có hình,
 làm hình, vẽ, đóng (đổ gì), làm mẫu. 2. *fig.*
 Lập, sửa, dọn, tập, sửa dạy, dạy dỗ, điều trác.
 3. Làm, chép, viết. 4. Bày vẽ, đem đặt, suy.
 || 1. — *variè vultus*. Vẽ những mặt người khác
 nhau cả. — *classem*. Đóng nhiều tàu. — *capil-*
los. Búi tóc. || 2. — *verba*. Nói ra tiếng. —
regnum. Lập nước. — *orationem*. Điều trác
 kiền nói. — *se in mores alicujus*. Bắt chước
 thói nết ai. — *adolescentes*. Dạy dỗ các trẻ trai.
 || 3. *Epistolam*. — Viết cánh thư. || 4. *Tacita*
 — *gaudia mente*. Mừng thầm.
FORMOS-È (iùs, issimè), adv. Cách vẻ vang.
FORMOSIT-AS, atis, s. f. Nhan sắc, sự xinh tốt, chế
 độ.
FORMOSUL-US, a, um, adj. dimin. bởi
FORMOS-US, a, um (ior, issimus), adj. (ai, sự gì)
 Xinh tốt, đẹp dẽ, có duyên.

FORMUCAP-ES, um, s. f. p. như Forceps.
FORMULA, æ, s. f. 1. Lý đoán, án. 2. Sự kiện, phép,
 lối phải cứ mà kiện. 3. Mẫu, bản, kiểu, mẹo
 mực, khuôn phép. 4. Nhan sắc. 5. Ống nhỏ,
 cống nhỏ. 6. Khuôn. || 1. — *lethalis*. Án tử. ||
 2. *Formulam intendere*. Qui đơn kiện. *Formulâ*
excidere. Thua kiện. || 3. — *jurandi*. Văn thệ. *In*
testamentorum formulis versari. Quen lối làm
 chúc thư.
FORMULARI-US, i, s. m. Kẻ từng trải văn từ.
 † **FORM-US, a, um, adj.** (giống gì) Nóng.
FORNACALI-A, um, s. n. p. Sự cúng tế khi sây lửa
 trong lò.
FORNACAL-IS, e, và FORNACARI-US, a, um, adj. (sự
 gì) Thuộc về lò lửa.
FORNACARI-US, i, và FORNACAT-OR, oris, s. m. Kẻ
 coi lò, kẻ đốt lửa lò.
FORNACE-US, a, um, adj. như Fornacalis.
FORNACUL-A, æ, s. f. dimin. Fornax. Lò nhỏ, hoá lò;
 lò trong phòng. *Fig.* — *calumniæ*. Kẻ hay vu
 vạ liên.
FORN-AX, acis, s. f. Lò lửa, lò vôi, lò than, lò gạch,
 etc.; hoá lò, lò sưởi trong phòng.
FORNICALI-A, um, s. n. p. như Fornacalia.
FORNICARI-A, æ, s. f. Con bợm, đưa đàn bà phạm
 tà dâm.
FORNICARI-US, i, s. m. 1. Kẻ bày hàng trước cửa.
 2. Kẻ phạm tà dâm.
FORNICAT-IM, adv. Như hình cửa vò vò, như dịp
 cầu.
FORNICATI-O, onis, s. f. 1. Sự xây hình cửa vò vò,
 sự làm như dịp cầu, hình bán nguyệt. 2. Tội
 tà dâm.
FORNICAT-OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kẻ
 phạm tội tà dâm.
FORNIC-O, as, are, a. Làm hình cửa vò vò.
FORNIC-OR, aris, atus sum, ari, d. 1. Phạm tà
 dâm. 2. *fig.* Thờ bụt thần.
FORN-IX, icis, s. f. 1. Dịp cầu, hình bán nguyệt,
 kiểu mai luyện. 2. Cửa hay là cổng hay là đồ
 gì khác xây như hình cửa vò vò. 3. Nhà thờ,
 lầu xanh, áng nguyệt hoa. 4. Con bợm, đi thoã.
FORN-US, i, s. m. Lò nướng bánh.
FOR-O, as, are, a. Khoan, khoét, chọc, đâm thủng.
 — *aurem*. Xỏ tai.
FORs, fort-is, s. f. 1. Sự tình cờ, sự may rủi. 2.
 Số phận, mệnh số, số hệ, số vận. || 1. — *for-*
tuna. Sự tình cờ. *Forte fortuna fieri*. Tình cờ
 mà có. || 2. *Sæva*. — Số phận xấu. — *fortuna*

(đặt tờ hay là hiểu ngầm). Sự may. *Fiat* —. Chúc cho được may. *Fortē fortunā v. forte suā.* May mà. *Forti fortunæ.* Mặc may rủi.

FORS - AN, FORS - IT, FORSIT - AN, FORTASS - E, FORTASSE - AN, FORTASS - IS, FORT - E, và FORTE - AN, adv. Hoặc là, có khi, âu là, tình cờ.

† FORT - AX, *acis*, s. m. Tường xây kèm lò lửa. FORTESC - O, *is, ere*, n. def. Lấy sức, nên mạnh khoẻ.

• FORTICUL - US, *a, um*, adj. dimin. Fortis.

FORTIFICATI - O, *onis*, s. f. Sự làm cho vững, sự xây thành đắp lũy.

FORTIFIC - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho ra vững.

FORT - IS, *e (ior, issimus)*, adj. 1. tr. acc. cùng ad. (ai, sự gì) Mạnh mẽ, khoẻ mạnh, lực lượng, có sức khoẻ. 2. Mạnh bạo, can đảm, cá gan, dạn dĩ, rắn rỏi. 3. Vững vàng, cá quyết, kiên tâm. 4. Phú quý, phong nắm, vai vế, có quyền thế. 5. Sốt sắng, mạnh, cứng. 6. Không khản, khoẻ khoải, ngạo mạn. || 1. — *equus*. Ngựa khoẻ. || 2. — *ad pericula*. Chẳng quản gian nan. || 3. *Fortis est animi nunquam spem amittere*. Chẳng hề rời lòng trông cậy ấy là sự xứng người kiên tâm. || 4. — *familia*. Nhà phú quý. || 5. — *oratio*. Bài giảng sốt sắng. — *cibus*. Của bỏ sức. || 6. *Fortia dicta*. Những lời kiêu ngạo.

FORT-ITER (*iūs, issimē*), adv. 1. Cách mạnh, cách khoẻ. 2. Nhiều, lắm, rất. 3. Cách mạnh bạo, cách rắn rỏi, cách cá quyết, cách kiên tâm, cách can đảm, cách vững vàng. || 1. — *verberare*. Đánh đòn đau. — *adstringere*. Buộc chặt. || 2. — *desiderare*. Ước ao lắm. || 3. — *ferre*. Chịu cho vững lòng.

FORTITUD-O, *inis*, s. f. 1. Sức lực, sức khoẻ, sự mạnh khoẻ. 2. *fig.* Sự mạnh bạo, đức mạnh bạo, sự vững vàng, sự cá quyết, đại đảm, sự rắn rỏi, sự kiên tâm.

FORTIUNCUL-A, *æ*, s. f. Người nữ đại đảm.

FORTIUSCUL-US, *a, um*, adj. dimin. Fortis.

FORTUIT-Ò và Ò, adv. 1. Tình cờ, bất ý. 2. Cách hăng hờ, cách hờ hênh, vô ý vô tư, hờ cơ.

FORTUIT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Tình cờ, bất ý. *Fortuita oratio*. Bài giảng tình cờ. — *morbus*. Bệnh tự nhiên.

FORTUN-A, *æ*, s. f. 1. Số phận, mệnh số, độ số, sự tình cờ. 2. Sự may rủi, việc may, việc rủi. 3. Bản phận, đẳng bậc, thú, phận. 4. *pl.* Quyền chức, thân thế, của cải, danh tiếng. || 1. *Si mæx eò redeunt fortunæ ut...* Vì hàng tôi lại phải tung cục đường ấy mà... *Fortunam Pri-*

amī dicam. Tôi sẽ kể số phận ông Priamô. || 2. *Fortunā inopinatā uti*. Nhờ việc gì xảy ra tình cờ. *Post fortunam credidi*. Khi việc đã rồi thì tôi ngờ là. || 3. — *infima*. Bậc rốt hèn. || 4. *Fortunas adimere alicui*. Lấy hết của cái ai.

FORTUNAT - E và IM, adv. Cách may mắn; cách khước, cách có phúc.

FORTUNAT-US, *a, um (ior, issimus)*, part. pass. Fortuno, cũng là adj. (ai, sự gì) Có phúc, có phúc lộc, thanh nhàn, phú quý. *Nihil fortunatius*. Chẳng có phúc trọng hơn.

FORTUN-O, *as, are*, a. Làm cho được phúc, ban phúc, làm cho nên thịnh.

FORUL-I, *orum*, s. m. p. Tủ, bậc tủ sách, ngăn hòm, ô nhỏ.

FOR-UM, *i*, s. n. (họa us, *i*, s. m.) 1. Chợ, nơi họp chợ. 2. Nha môn, tụng đàn, toà đoán kiện; phố. 3. Án tiền cái lảng (mở xây). 4. Thùng đựng quả nho. 5. Bàn cờ, nhà gá thỏ. || 1. — *boarium*. Chợ buôn bò. — *vinarium*. Chợ bán rượu. *Forum primum attingere*. Vừa khi việc thừa kiện. *Foro cedere*. Chịu tịch ki nợ. *Foro decedere*. Ăn sĩ, thu hình, chẳng ra mặt nữa. *Foro in meo res vertitur*. Việc về quyền tôi.

† FORV-US, *a, um*, adj. (giống gì) Nóng.

FOSS-A, *æ*, s. f. 1. Lỗ, hố, huyết, hào, lỗ hám; mỏ. 2. Rãnh, đàng mương, cống. 3. Mọc hài, đá mốc, côi, bờ.

FOSSARI-US, *i*, s. m. Kẻ đào huyết.

FOSSAT-UM, *i*, s. n. Hố, huyết; rãnh.

FOSSIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Đã lấy ra khi đào đất; đã chịu đào. *Fossiles foveæ*. Hám. *Fossile flumen*. Sông đào.

FOSSI-O, *onis*, s. f. Sự đào, sự bới.

FOSSITI-US, *a, um*, adj. như Fossilis.

FOSS-O, *as, are*, a. freq. Fodio.

FOSS-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ làm ruộng. 2. Kẻ khai mỏ; kẻ đào đất, kẻ đào hào; kẻ đào huyết. 3. *fig.* Người què mùa.

FOSSUL-A, *æ*, s. f. dimin. Fossa. Hố nhỏ, lỗ nhỏ. *Lusus fossulæ*. Sự đánh đào.

FOSSUR-A, *æ*, s. f. Sự đào, sự bới; hào, rãnh.

FOSS-US, *a, um*, part. pass. Fodio.

1° FOT-US, *a, um*, part. pass. Foveo.

2° FOT-US, *ūs*, s. m. Sự ấp, sự làm cho ấm, sự ôm lấy; sự đặt thuốc nóng, sự dưỡng nuôi.

FOVE-A, *æ*, s. f. 1. Huyết. 2. Lỗ, lỗ hám, hố mà bắt muỗi dừ.

FOVE-O, *es, i, fo-tum, ere*, a. 1. Làm cho nóng, làm cho ấm, hâm, nấu, áp, ôm áp, giữ nóng.

dặt thuốc cho nóng, chườm. 2. Ôm vào lòng, nuông, nâng niu. 3. *fig.* Giữ lấy, làm cho bền lâu, coi sóc, dạy dỗ. 4. Bình vực, phù hộ. 5. Lấy lòng, a dua. || 1. — *ova.* Ấp trứng. — *epulas.* Nấu đồ ăn. *fig.* — *castra.* Ở lại trong dinh cơ. — *vulnus.* Buộc dấu tích. || 2. — *puerum.* Nâng niu con trẻ. *fig.* — *sensus hominum.* Vừa ý ngũ quan xác thịt. || 3. — *bellum.* Xui đánh giặc cho lâu lai. — *spem.* Giữ lòng trông cậy. — *præceptis pueritiam.* Coi sóc dạy dỗ kẻ đang tuổi trẻ. || 4. — *partes alicujus.* Bình bề ai. || 5. *Dum illum foves.* Đang khi anh dua nịnh kẻ ấy.

FRAC-EO, *es, ere, n. def.* Ra mốc meo, hoá nên gớm, ra chẳng vừa mắt.

FRAC-ES, *ium, s. f. p.* Cẩn dẫu.

FRACESC-O, *is, ere, n. def.* Mốc ra, mục đi, thối, hư đi.

FRACID-E, *adv.* Cách mục nát.

FRACID-US, *a, um, adj.* (giống gì) Mốc meo, mục nát, hư, thối.

FRAC-TI-O, *onis, s. f.* Sự đánh vỡ, sự gãy, sự bẻ, sự vẽ; sự gì đã chịu vỡ, mảnh, mụn, phẩn bẻ. — *panis.* Phép vẽ bánh.

FRAC-T-OR, *oris, s. m.* Kẻ đánh vỡ, kẻ bẻ.

FRAC-TUR-A, *æ, s. f.* Mảnh, mụn; sự gãy phẩn mình.

FRAC-T-US, *a, um (ior), part. pass.* Frango. 1. (ai, sự gì) Đã vỡ, đã gãy, đã chịu bẻ, đã chịu tán. 2. Rũ rượi, mỏi mệt, lao lực. 3. Đã dụn, đã nguôi, đã bớt; yếu điệu, lảng lơ, ơ hồ, lờ đờ. || 1. *Fractis cervicibus mortuus est.* Đã phải bỏ đầu mà chết. *Fracta fœdera.* Tờ giao ước đã phá rồi. || 2. *Fractæ partes.* Bền thua. — *opum.* Sa cơ. — *bello.* Đánh giặc đã lao lực. || 3. *Fracti æstus.* Năng đã dẫu. — *gressus.* Cách đi lá thá.

FRÆNAT-OR, *oris, s. m.* như Frenator.

FRAG-A, *orum, s. n. p.* Quả xà mai.

FRAGESC-O, *is, ere, n. def.* Hoá ra rũ rượi, ra mồn cách, lờ thừ.

FRAGIL-IS, *e (ior, issimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Giòn, dễ vỡ, mún, mảnh khảnh, còi kỉnh. 2. *fig.* Cháng bền, hay qua, hay hư, bồi bác, già trá. 3. Yếu điệu.

FRAGILIT-AS, *atis, s. f.* 1. Sự dễ vỡ, sự giòn. 2. *fig.* Sự yếu đuối, sự chóng qua, sự hay hư, sự chẳng bền.

FRAGISC-O, *is, ere, n.* như Fragesco.

FRAGI-UM, *i, s. n.* Chỗ vỡ, chỗ gãy, sự (giống gì) đã gãy, đã vỡ, đã bẻ.

FRAGM-EN, *inis, s. n.* 1. Mảnh, mụn, tấm, vụn vụn. 2. Sự (giống gì) đã gãy, đã vỡ. || 2. — *lingua.* Sự nói cà lăm.

FRAGMENT-UM, *i, s. n.* Mảnh, tấm, phiến, miếng, đoạn, đản.

FRAG-OR, *oris, s. m.* 1. Tiếng dó gì vỡ hay là chạm hay là gãy: tiếng kêu ùng ùng, tiếng kêu ầm ầm, tiếng tanh tách, tiếng sòng sánh, tiếng rờ, etc. 2. Sự đánh vỡ, sự đánh gãy.

FRAGOS-È (*iūs*), *adv.* Cách om thòm, cách vang lừng, cách kêu lớn tiếng.

FRAGOS-US, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Hay kêu om ả, kêu om thòm, dức lác, kêu ầm ầm, kêu ùng ùng, kêu ti tách, etc. 2. Giòn. 3. Hiểm hóc, dộc diếc, sù sì, nham, cứng, khó nghe. || 1. *Fragosi pueri.* Lũ trẻ kêu om ỉnh. || 3. — *mons.* Núi dốc. *Fragosa oratio.* Cách nói trắc tréo.

FRAGR-ANS, *antis (antior, antissimus), part.* Fragro.

FRAGRANT-ER (*iūs, issimè*), *adv.* Cách thơm.

FRAGRANTI-A, *æ, s. f.* Mùi thơm, sự nực mùi thơm.

FRAGR-O, *as, are, n. trị abl.* Có mùi thơm, thơm ngát, thơm lừng, nực mùi thơm thoang thoang.

FRAG-UM, *i, s. n.* như Fraga.

FRAME-A, *æ, s. f.* 1. Thứ giáo mác. 2. Giơm hai lưỡi.

FRANG-O, *is, freg-i, frac-tum, ere, a.* 1. Đánh vỡ, đánh gãy, đánh giáp, đánh bỏ, ghè, xé, bẻ, chành, tách, nghiền tán, đâm, nhai, ăn. 2. *fig.* Phá, lỗi phạm, phá ngang, làm cho bớt. 3. Nhàu, làm cho mềm, chế, chuẩn, bớt sức, giảm, làm cho nguôi. 4. Làm cho hao, làm cho ngã lòng, *pass.* rụng rời, ngã lòng. 5. Ngăn, chẵn, hãm, trị, dẹp, bắt phục, thỉn lại. 6. Phá tan, hủy hoại. 7. (— *sonum*) Kêu, kêu ra tiếng. || 1. — *clathros.* Đánh gãy con song. — *tibiam.* Đánh gãy chân. — *ad saxum.* Đánh giáp vào đá. — *fruges saxo.* Lấy đá đâm bặt lúa. *Fractâ navi.* Khi đã vỡ tàu. || 2. — *verba.* Nói giống một. — *fœdus.* Lỗi hoà ước. — *mandata.* Cháng cứ lệnh truyền, vi lệnh. — *dignitatem suam.* Làm cho quỵn mình ra hèn. — *somnos.* Làm dờ giấc. || 3. — *exuvias bovis olivo.* Lấy dẫu mà làm cho giẻo da bò. — *clivum.* Bạt dốc. — *æstus Tago.* Tắm dưới sông Tagô cho bớt nóng. — *pœnas.* Giảm hình phạt. — *iram.* Làm cho nguôi cơn giận. *Frangi misericordiâ.* Động lòng thương xót. || 4. *Animus tantis se laboribus frangit.* Trí khôn làm nhiều

việc đường ấy thì cùn đi. — *animus*. Làm cho ngã lòng (hay là cho mềm lòng). *Fracto animo*. Khi đã ngã lòng. *Frangi dolore*. Cực lòng rã rời. || 5. — *ventos*. Chấn gió. — *frenis equum*. Bắt ngựa chịu khớp. — *cupiditates*. Thîn các tính mê. || 6. — *consilia*. Ngăn trở việc (ai) toan. *Suas fregit opes*. Kẻ ấy đã thất nghiệp. *Doli franguntur circum...* Các chước sẽ phải thua sự...

† **FRATELL** — *us, i*, và **FRATERCUL** — *us, i*, s. m. Em, em nhỏ, dâ em, tiểu đệ.

FRAT — *er, ris*, s. m. 1. Anh ruột (hay là em trai); anh họ, em họ, con chú con bác, dôi con dì. 2. Anh, em (tiếng bạn nghĩa tôn nhau). 3. Kẻ giao lân, kẻ giao hiếu. 4. Đồ giống như nhau, các sách một tay chép ra. || 1. — *major*. Anh cả. — *minor*. Em trai, thên đệ. *Fratres*. Anh em, huynh đệ. *Fratres gemelli*. Anh em đồng bào. *Fratres germani*. Anh em ruột. *Fratres uterini*. Anh em cùng mẹ khác cha. *Fratres patruales*. Con chú con bác.

† **FRATERCUL** — *o, as, are*, n. Ở vuốt nhau như anh em vậy, giống như lột.

FRATERN — *e*, adv. Cách yêu như anh em vậy.

FRATERNIT — *as, atis*, s. f. 1. Sự thân huynh cùng nhau, sự thù tặc, tình huynh đệ, họ lương bằng. 2. Họ, hội.

FRATERN — *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về anh em, thuộc về con chú con bác, thuộc về bà con.

FRATILL — *i, orum*, s. m. p. Tua hay là gấu cái thâm.

FRATRI — *a, æ*, s. f. Chị (hay là em) dâu. *Fratrîæ*. Chị em dâu.

FRATRICID — *a, æ*, s. m. và f. Kẻ đã giết anh (hay là em trai) mình.

FRATRICIDI — *um, i*, s. n. Sự giết anh (hay là em trai) mình, sự cốt nhục tương tàn.

FRATR — *o, as, are*, n. Mọc lên một loạt.

FRATRUEL — *is, is*, s. m. Dôi con dì.

FRAUDATI — *o, onis*, s. f. như *Fraus*.

FRAUDAT — *or, oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ gian, kẻ gian tà, kẻ bợm bãi, kẻ ngụy kế, kẻ lặn mặt. — *creditorum*. Kẻ lừa nợ. — *beneficiorum*. Kẻ phụ ơn bội nghĩa.

FRAUDATORI — *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự gian lận.

FRAUDIG — *er, era, erum*, adj. (ai, sự gì) Bình bãi, điêu trác, lắt lửng, có mưu gian.

FRAUDIS, gen. *Fraus*.

FRAUD — *o, us, avi, atum, are*, a. Lặn, ăn lặn, cắt bớt, làm dối trá. — *milites stipendio*. Lặn bổng lính tráng. — *legem*. Tránh luật. — *animâ*. Giết.

FRAUDOS — *us, a, um*, adj. như *Fraudulosus*.

FRAUDULENT — *er (iūs, issimè)*, adv. Cách gian.

FRAUDULENTI — *a, æ*, s. f. như *Fraus*.

FRAUDULENT — *us, a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Bình bãi, điêu trác, gian lận, diên đảo, gian tà. 2. Gian, đã chịu làm cách gian.

FRAUDULOS — *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Gian.

FRAUS, *fraud-is*, s. f. 1. Lòng gian, tính điêu trác, sự gian tà, sự gian lận, chước dối, ngụy kế. 2. Sự lừa dối, sự mắc lừa, sự phải mưu, sự hiểm nghèo, sự khốn khó. 2. Sự thiệt hại, sự tránh, sự thoát khỏi cách gian. 4. Tội, lỗi, việc gian tà. || 1. *Fraudem moliri* v. *nectere* v. *struere*. Bày mưu gian. *Sine fraude*. Cách ngay thật. *Fraude concordia*. Cách trá hoà. || 2. *In fraudem incidere* v. *delabi*. Lầm. *Ponti fraudes*. Các sự cheo leo dưới biển. || 3. *In fraudem creditorum*. Cho được lường đảo các chủ nợ. *In fraudem legis*. Cho được thoát quyền lệ luật. *Fraudi esse alicui*. Làm thiệt hại ai. || 4. — *capitalis*. Tội đáng chết. *Fraudem committere*. Phạm tội. *Fraus!* Thằng bợm bãi kia!

† **FRAUS** — *us, a, um*, part. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã lừa đảo, đã làm gian. 2. *pass.* Đã phải mưu gian, đã thiệt.

FR-AX, *avis*, s. f. như *Fraces*.

† **FRAXAT** — *or, oris*, s. m. Kẻ canh diêm, quân canh, tuần do.

FRAXINE — *us, a, um*, và **FRAXIN** — *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây mông hoè.

FRAXIN — *us, i*, s. f. Cây mông hoè, thung thụ.

† **FRAX** — *o, as, are*, a. Canh, canh giữ, tuần do, rình.

FREGI, perf. *Frango*.

FREMBUND — *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay vang dấy; hăm hè.

FREMIT — *us, ūs*, s. m. 1. Tiếng âm âm, tiếng ào ào, tiếng sùng soảng, tiếng găm thét, tiếng hét, etc. 2. Tiếng om thồm, tiếng tung hô, tiếng hò reo, tiếng (nhiều người) reo khen hay là chê. || 1. — *equi*. Tiếng ngựa hét. — *maris*. Tiếng bẻ kêu âm âm. || 2. — *secundus*. Ưng thưởng.

FREM — *o, is, ūi, itum, ere*, n. 1. Âm âm, om thồm, găm thét, hét, hi, hăm hăm, tung hô, hò reo, (nhiều người) reo khen hay là chê, lũng búng. 2. Kêu rảng, nói cá tiếng, đồn. 3. a. Kêu xin, đòi cá tiếng, nài, chối, cưỡng. || 1. *Fremunt ripæ*. Các bãi vang lừng. || 2. *Pulam fre-*

munt n-n se ultra famem toleraturos. Chúng nó kêu cả tiếng rằng mình chẳng muốn chịu đói nữa. || 2. *Omnes eadem fremebant.* Khi ấy mọi người kêu đồng thanh một điệu. — *arma.* Kêu rằng (chạy cãm) khi giới. *Imperia — cepit.* Nó đã khi nguy.

FREM-OR, *oris*, s. m. như Fremitus.

FRENAT-OR, *oris*, s. m. Kê cãm khớp mà trị (ngựa); kê mùa gươm, kê phóng; *fig.* kê cãm mực, kê cãm cương.

FRENAT-US, *a, um*, part. pass. Freno. (ai, sự gì) Đã chịu khớp. *Frenata acies.* Binh kỵ. *Fig.* *Frenata lingua.* Người ở lặng, ngậm tãm.

FREND-EO, *es, ere*, n. def. và FREND-O, *is, i*, *fressum, ere*, 1. a. Nhai, nhai bết, cãm, đãm nát, nghiêng tán, đánh giập. 2. n. Nghiến răng, cãnh nanh; *fig.* giận dữ, hãm bè, gãm. || 1. — *fabas.* Nhai đậu. *Saxo fruges* —. Dùng cối đá mà xay bột lúa. || 2. — *dentibus v. dentes.* Nghiến răng. *Frendens aper.* Lợn lời cãnh nanh. *Frendit pater ejus.* Cha nó giận lắm.

FREND-OR, *oris*, s. m. Sự nghiêng răng.

FREN-I, *orum*, s. m. p. như Frenum.

FRENIG-ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Có khớp, *Frenigera ala.* Toán hình kỵ.

FREN-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Khớp, hãm khớp, gò dây cương. 2. *fig.* Cãm lại, ngăn lại, hãm dẹp. || 1. — *equum.* Khớp ngựa. || 2. — *album.* Cãm bụng lại. — *furores.* Nén cơn giận hoảng. — *voluptates.* Hãm các tính mê.

FREN-UM, *i, s. n.*, FREN-I, *orum, in p.* 1. Khớp, ngàm khớp, dây cương. 2. Binh kỵ. 3. *fig.* Sự hãm dẹp, sự ngăn cãm, sự gicãm lại, sự gicãm mực, dây, lòi tói. || 1. *Equum frenis temperare.* Lấy khớp mà trị ngựa. *Frena mandere.* Cãn khớp. || 3. *Voluptatibus dare frena v. frenos.* Buông các tính mê. *Vitiis frenos injicere.* Hãm dẹp các nét xấu. *Imperii frena moderari v. tenere.* Cãm quyền trị nước.

FREQU-ENS, *entis* (frequent-ior, *issimus*), adj. cả ba giống, trị abl. hay là abl. cùng *cum*. 1. (ai, sự gì) Năng, thường, thường có, hay xảy ra, quen, khản khản một mực, khăng khăng, chãm, mãi, chuyên, cãn quyền. 3. Đồng, nhiều người. 3. Có nhiều, đầy, được nhiều. || 1. *Frequentia latrocinia.* Sự năng cướp bóc. *Frequentior conversatio.* Sự quen ở vuối nhau. *Erat tunc Romæ* —. Khi ấy người năng ở thành Rôma. — *exercet tellurem.* Người mãi tãm đất. — *concionibus.* Hay đến các hội. || 2. — *collegium.* Hội đồng người. — *ibi hic piscis.* Ở đây giống

cá này có nhiều. || 3. — *via.* Đường cái chính xứ. — *palmae sylva.* Rừng có nhiều cây búng báng. — *urbs tectis.* Thành được nhiều nóc nhà. — *sententia.* Ý luận có nhiều kẻ ưng.

† FREQUENTAM — EN, *inis*, s. n. Sự năng đi lại.

FREQUENTAMENT — UM, *i, s. n.* Dịp dằng, sự hát run.

FREQUENTARI — US, *a, um*, adj. như Frequens.

FREQUENTATI — O, *onis*, s. f. Sự năng dùng, sự năng làm; sự nhiều, sự đông dân; sự tóm, sự kết bài.

FREQUENTATIV — US, *a, um*, adj. (sự gì) Năng có, (tiếng) chỉ sự năng có.

FREQUENTAT — OR, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kê năng ra vào, kê năng ở cùng.

FREQUENT — ER (iūs, *issimè*), adv. Năng, thường, nhiều lần.

FREQUENTI — A, *x, s. f.* Hội đồng, sự đông người, sự đông, sự nhiều, sự đặc. — *celi.* Khi đặc.

FREQUENTIDIC — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay nói lắm.

FREQUENT — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Năng ra vào, đi lại, năng thăm. 2. Làm cho có nhiều, làm sinh sôi. 3. Thu tích. 4. (đồng người) Đến, tướn đến, tủa. 5. Hội, hợp. 6. Làm đi làm lại, nhắc đi nhắc lại, ôn lại. || 1. — *domum meam.* Năng ra vào nhà tôi. || 2. — *piscibus stagnum.* Làm cho ao được lắm cá. || 3. — *multa.* Thu tích nhiều sự. || 4. — *sacra.* Đến lễ đông dân. — *diem.* Mừng ngày (lễ nào). || 5. *Quos casu hic dies frequentavit.* Những kẻ tình cờ đã hợp nhau lại hôm nay. || 6. — *commercium epistolarum.* Năng gửi thư từ cho nhau. — *aliquid animo.* Suy đi nghĩ lại sự gì trong trí khôn.

FRESS — US, *a, um*, và FRES — US, *a, um*, part. pass. Frendeo.

FRETAL — E, *is*, s. n. Cái chảo.

FRETAL — IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cửa bể hẹp.

FRET — UM, *i, s. n.* và US, *us*, s. m. 1. Cửa bể hẹp, phá biển, nơi eo hẹp bể. 2. Biển, bể. 3. *fig.* Sự xao xuyến, sự nóng nảy. || 1. — *siri-liense.* Cửa eo bể gần gò Sicilia. || 2. *In freta dum fluvii current.* Bao lâu các sông còn chảy ra biển. *Fig. Celi* —. Quầng trời xanh. || 3. — *ætutis v. adolescentiæ.* Tuổi nóng nảy xao xuyến. — *anni.* Xuân.

1° FRET — US, *a, um*, adj. trị abl. (ai, sự gì) Cậy nhờ, nương dựa, được nhờ, lấy thế, nhờ thế, đắc thế. — *fortunâ.* Trông cậy số phận. — *conscientiâ.* Biết chắc mình vô tội. — *jure.* Cứ phép mình đã được (mà..).

2^o FRET - US, *us*, s. m. Sự nường nhờ, sự cậy trông, sự cậy thế; sự binh, sự giúp.

FRIABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Dễ chịu chà xát, dễ chịu tán nát, dễ ra vụn.

FRIATI - O, *onis*, s. f. Sự chà xát, sự bóp ra vụn.

FRICAMENT - UM, *i*, s. n. và FRICATI - O, *onis*, s. f. Sự kì, sự cọ, sự mài, sự giầy, sự xoa, sự chuốt, sự miết.

FRICAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ kì, kẻ cọ, kẻ mài, kẻ giầy, kẻ xoa, kẻ chuốt, kẻ miết.

FRICATUR - A, *x*, s. f. và FRICAT - US, *us*, s. m. như Fricamentum.

FRIC - O, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *tum*, *are*, a. Kì, cọ, bóp, giầy, xoa, miết, chuốt, đánh lăn. — *corpus oleo*. Lấy dầu mà xoa mình. — *oculos*. Giầy mắt.

FRICTIL - IS, *e*, adj. (đồ gì) Chịu rán được, chịu chền được.

FRICTI - O, *onis*, s. f. và FRICT - US, *us*, s. m. như Fricamentum.

FRICT - US, *a*, *um*, part. pass. Frico và Frigo.

FRICUI, perf. Frico.

† FRIGD - O, *as*, *are*, a. như Frigido.

† FRIGED - O, *inis*, s. f. Sự lạnh.

FRIGEFAC - IO, *is*, *fec* - *i*, *tum*, *ere*, a. như Frigefacto.

FRIGEFACI - O, *onis*, s. f. Sự làm cho nguội, sự nguội.

FRIGEFAC - O, *as*, *are*, a. Làm cho nguội.

FRIGEFAC - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho nguội.

FRIG - EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Ở lạnh lẽo, dùng mình; *fig*. ơ hờ, biếng trễ; chẳng mọ, chẳng chuộng. *Nunquam frigit*. Nó chẳng có rét bao giờ. *Frigent vires*. Sức ra như mắt cá.

FRIGERATI - O, *onis*, s. f. Sự làm cho mát, sự mát mẻ.

FRIGERAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho mát mẻ.

FRIGERATORI - UM, *i*, s. n. như Frigidarium.

FRIGER - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho mát mẻ.

FRIGESC - O, *is*, *ere*, n. def. 1. Ra lạnh lẽo, ra nguội. 2. *fig*. Tỏ ra cách lạnh lẽo, hăng hờ.

FRIGIDARI - UM, *i*, s. n. 1. Nơi giữ đồ ăn cho mát. 2. Nơi rất lạnh mà tích nước đông.

FRIGIDARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà làm cho mát. *Frigidaria fistula*. Ống chuyên nước lạnh.

FRIGID - È (*ius*, *issimè*), adv. Cách nguội, cách lạnh; *fig*. cách ơ hờ, cách nguội lạnh, cách lạt lẽo. — *agere*. Làm cách ơ hờ nguội lạnh.

FRIGIDUSCUL - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hơi lạnh vậy, lảnh lảnh vậy.

FRIGID - O, *as*, *are*, a. Làm cho ra lạnh.

FRIGIDUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. Frigidus.

FRIGID - UM, *i*, s. n. Khí trời lạnh, rét, sự giá rét. *Laminae ex frigido ductæ*. Những tấm (sắt) đã dát nguội.

FRIGID - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Lạnh, lạnh lẽo, nguội, giá rét, gán chết. 2. Mát, mát mẻ, mát rượi. 3. *fig*. Ngươi lạnh, hăng hờ, ơ hờ, ươn ái, yếu hèn, phong lưu. 4. Làm cho rét, làm cho run, làm cho ghê mình. 5. Chẳng can hệ, vật vãnh, nhỏ mọn, vô ích, kém. || 1. *Cælum est hieme frigidum*. Mùa đông thì trời lạnh rét. *Lingua frigida*. Lưỡi đã lạnh. || 2. *Frigida aura*. Gió mát. || 3. *Frigidior glacie*. Lạnh hơn nước đông. — *xvo*. Già cả lạnh lẽo. *Frigidissima urbanitas*. Sự lịch sự lạt lẽo. || 4. *Frigida febris*. Sự ớn rét. — *horror*. Sự ghê gớm. — *rumor*. Tin dữ làm cho ghê mình. || 5. *Sunt alia frigidiora*. Có những sự khác nhỏ mọn hơn. *Frigida solatia*. Lời yên ủi lạt lẽo.

FRIGILL - A, *x*, s. f. Ngoa điều.

FRIG - O, *is*, *fri* - *xi*, *fri* - *xum* và *ctum*, *ere*, a. 1. Rán, nường, rang, chền. 2. Rền rầm. 3. Giục. || 1. — *salem*. Rang muối.

FRIGORIFIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho mát.

FRIGUL - O, *as*, *are*, n. (chim cường) Kêu, kêu như chim bạch cấp.

FRIG - US, *oris*, s. n. 1. Sự lạnh, sự lạnh lẽo, rét, giá rét, mùa đông, sự lạnh (khi chết). 2. Sự mát mẻ. 3. Sự ớn rét, sự ngáy rét, sự ghê mình, sự dùng mình, sự run sợ. 4. *fig*. Sự lạnh lẽo, lòng nguội lạnh, sự lạt lẽo, sự hăng hờ, sự ơ hờ, sự trễ tràng; điều vật vãnh, điều rờm, điều lạp nhạp. || 1. *Vis frigoris*. Rét ngát. || 3. *Id aliquantulum frigoris attulit*. Sự ấy đã làm cho (hai bên) ngán ra một chút.

FRIGUSCUL - UM, *i*, s. n. Rét vậy, rét vừa, hơi rét.

FRIGUT - IO, *is*, *ire*, n. def. 1. Ghê mình, dùng mình, run lạp cập. 2. Kêu như chim ngoa điều; kêu ra tiếng sè sè (như khi rán đồ gì). 3. Hùn hùn, mừng khắp khối. 4. Nói hỏm hăm, truyện trò há hê, nói chả chớt.

FRINGILL - A, *x*, s. f. như Frigilla.

FRINGULT - IO, *is*, *ire*, n. như Frigutio.

FRI - O, *as*, *ari*, *atum*, *are*, a. Bẻ vụn, bóp ra vụn. chà xát.

FRIRIT - US, *us*, s. m. như Fremitus.

FRIT, s. n. indecl. Ngọn bông lúa.

FRITILL-A, *æ*, s. f. Giống cháo mà cứng tế.

FRITILL-US, *i*, s. m. Ống sừng mà bỏ thò lò; bàn cờ.

FRITINN-IO, *is, ire*, n. (chim con) Kêu chít chít.

FRIVOL-A, *orum*, s. n. p. 1. Bình sành vỡ, mảnh sành. 2. Đồ hèn, của lặt vặt.

† **FRIVOLARI-US**, *i*, s. m. Kẻ bán những đồ hèn, đồ chơi.

FRIVOL-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Giòn, mỏng giòn. 2. Hèn, rẻ, vô ích, phù vân, hèn sức, nhẹ tính.

FRIX-A, *æ*, s. f. Thịt nướng.

FRIXI, perf. Frigo.

FRIXORI-UM, *i*, s. n. và **FRIXUR-A**, *æ*, s. f. Cháo, nôi rang.

FRIX-US, *a, um*, part. pass. Frigo.

FRONDARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng lá, thuộc về lá cây.

FRONDATI-O, *onis*, s. f. Sự hái lá, sự bứt lá.

FRONDAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ hái lá, kẻ phát cây. 2. Chim gấm ghi.

FROND-EO, *es, ui, ere*, và **FRONDESC-O**, *is, frond-ui, ere*, n. def. Đâm lá nảy lộc, sơm lá, dùm da, rậm lá; *fig.* (lời) hoa hoè, văn hoa.

FRONDE-US, *a, um*, **FRONDICOM-US**, *a, um*, và **FRONDIF-ER**, *era, erum*, adj. 1. (cây, sự gì) Bằng lá. 2. Có nhiều lá, rậm lá, dùm da.

FRONDIFLU-US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho lá rụng.

FROND-OR, *aris, atus sum, ari*, d. Rụng hết lá.

FRONDOS-US, *a, um (ior)*, adj. (cây) Có nhiều lá, sơm lá, rậm lá, dùm da.

1° **FRONS**, *frond-is*, s. f. 1. Lá cây, lá lộc. 2. Tràng lá, mũ lá. ||1. *Arbor frondibus virens*. Cây xanh rờn rờn.

2° **FRONS**, *front-is*, s. f. 1. Trán; mặt, mặt mũi, mày, hình dong. 2. Tượng, hình, hình bề ngoài, phết, tình hình. 3. Sự bạo dạn, sự cá gan; sự bèn lên, sự then thò, sự hồ mặt, sự dỏ mặt lên. 4. Phấn trên, bề ngoài. ||1. — *contracta*. Châu mày. — *lata*. Vỗ trán, trán nở nang. — *frontem explicare*. Nở mặt. ||2. *Fronti nulla fides*. Chớ tin tình hình bề ngoài. ||3. *Integræ frontis homo*. Kẻ chẳng có lẽ gì mà xấu hổ. — *illi periiit*. Nó đã quá then. ||4. — *rotæ*. Chu bánh xe. — *aciei*. Tiền binh. *A fronte*. Đàng trước, ngay thẳng. — *libri*. Mào đầu sách.

FRONTALI-A, *um*, s. n. p. Phấn dây giâm buộc trán.

FRONTAT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hai phía.

FRONT-O, *onis*, s. m. Kẻ vô trán, kẻ thượng đỉnh nở nang.

FRONTOS-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều trán, có nhiều mặt. 2. Trán tráo.

FRUCTIF-ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Hay sinh trái

FRUCTIFICATI-O, *onis*, s. f. Sự sinh trái.

FRUCTIFIC-O, *as, avi, atum, are*, a. Sinh trái; sinh lợi, sinh sản.

FRUCTIFIC-US, *a, um*, và **FRUCTUARI-US**, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về quả, sinh trái. 2. Sai trái. 3. Ăn hoa màu (song chẳng làm chủ đất). ||1. *Fructuaria cella*. Kho tích hoa quả.

FRUCTU-O, *as, are*, a. Sinh trái.

FRUCTUOS-È (*iùs, issimè*), adv. Cách có ích, cách ích lợi.

FRUCTUOS-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Sinh trái, sinh lợi lãi, sinh sản. 2. Có ích, làm ích, tiện. ||1. *Virtus fructuosa hominibus*. Nhân đức làm ích cho người ta.

FRUCT-US, *ûs*, s. m. 1. Quả, hoa quả, trái trắng; mùa màng, vụ, hoa màu một năm; thai dưng; việc đã làm, của đã sắm. 2. *fig.* ích lợi bởi công phu. 3. Sự dùng. 4. Sự vui sướng, sự phí chí. 5. Bổng lộc, ích lợi, của, lợi. ||1. — *vineus v. vinearum*. Rượu. *Massici montis quatuor fructus ebibere*. Uống (rượu) bốn mùa núi Massicô. — *ventris*. Thai. *Apibus fructum restituo suum*. Tôi trả cho con ong mật nó đã làm (việc nó). ||2. *Artifex fructu artis suæ fruatur*. Thợ hưởng lợi bởi nghề nó mà ra. ||3. *Cortex tantum est in fructu*. Người ta chỉ dùng vỏ mà thôi. ||4. *Fructum oculis ex alicujus casu capere*. Vui mừng vì thấy ai phải nạn. ||5. *Ex fructu metallorum*. Bởi lãi các mỏ. *Fructus prædiorum*. Hoa màu các ruộng nương.

FRUGAL-IS, *e (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Tiết kiệm, tòng tiết; thường, rẻ, hèn.

FRUGALIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự tiết kiệm, sự tòng tiết, sự tiêu dùng ít. 2. Đồ ăn, lương thực.

FRUGAL-ITER (*iùs, issimè*), adv. Cách tiết kiệm, cách có mực vừa, vừa vậy.

† **FRUGAMENT-A**, *orum*, s. n. p. Mùa màng, sự gặt hái.

FRUG-ES, *um*, s. f. p. Hoa màu, hoa quả bởi đất mà ra.

FRUGESC-O, *is, ere*, n. def. (đất) Sinh trái.

FRUGI, adj. indecl. cả ba giống, (bởi dat. Frux mà ra). 1. (ai, sự gì) Tiết kiệm, thường, hèn.

2. Có nét na, hân hoi, đức hạnh, lành. || 1. *Cænula* — Bữa tối thường. || 2. — *servus* v. *mancipium*. Tôi táng ngay thật.

FRUGIF-ER, *era, erum*, và FRUGIFER-ENS, *entis*, adj.

1. (ai, sự gì) Hay sinh trái, sinh hoa màu. 2. *fig*. Sinh lợi, có ích.

FRUGILEG-US, *a, um*, adj. (ai) Lặt lấy hạt.

FRUGIPAR-ENS, *entis*, và *us, a, um*, adj. như *Frugifer*.

FRUGIPERD-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mất trái, truy thai, dọa thai.

FRUGIS, gen. *Fruux*.

FRUISC-OR, *eris, i*, d. như *Fruor*.

FRUITI-O, *onis*, s. f. Sự hưởng, sự dùng, sự được.

FRUIT-US, *a, um*, part. *Fruor*.

FRUM-EN, *inis*, s. n. 1. Hạng. 2. Thứ cháo mà cúng tế.

FRUMENT-A, *orum*, s. n. p. 1. Hạt lúa miến. 2. Hạt quả vâ.

FRUMENTACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng lúa miến.

1° FRUMENTARI-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Bằng lúa mì, thuộc về lúa miến. 2. (nơi nào) Sinh lúa miến. || 1. *Res frumentaria*. Lương mì. *Frumentaria navis*. Tàu tải lúa miến. || 2. *Frumentaria provincia*. Xứ có nhiều lúa miến.

2° FRUMENTARI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ bán lúa miến, kẻ làm nghề hàng xáo. 2. Kẻ đóng lúa miến. 3. Quan áp việc lương thực.

FRUMENTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự tích lúa miến, sự đóng lúa trữ dùng quanh năm; sự gặt lúa miến. 2. Sự phát lúa chân bản, sự phát lúa cho dân.

FRUMENTAT-OR, *oris*, s. m. 1. Quan vận lương binh. 2. Kẻ bán lúa miến, kẻ làm nghề hàng xáo. 3. Linh quan sai gặt lúa miến.

FRUMENT-OR, *aris, atus sum, ari*, d. Đi đóng lúa miến, liệu lúa thóc.

FRUMENT-UM, *i*, s. n. Lúa miến (mì); lúa thóc, các thứ lúa mạch, bách cốc. — *triticeum*. Lúa miến.

† FRUNISC-OR, *eris, i*, d. def. như *Fruor*.

† FRUNIT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Khôn ngoan, lý sự, khéo biện; có ích.

FRU-OR, *eris, itus sum* và *ctus sum, i*, d. trị abl. 1. Hưởng, hưởng nhờ, được. 2. Lấy làm phí thích. 3. Được dùng, ăn lợi, ăn hoa màu. || 1. — *pace diutina*. Được yên nhàn lâu lai. — *aeterna felicitate*. Hưởng phúc thanh nhàn vô cùng. || 2. — *timore alienus*. Sợ hãi vì thấy

ai sợ. || 3. Cũng có khi part. fut. có nghĩa pass. *Justitiae fruendae causâ*. Cho được hưởng nhờ sự công bằng.

FRUSTAT-IM, adv. Từng mảnh, từng mụn, lún mún.

FRUSTILLAT-IM, adv. Từng mụn nhỏ, vụn vặt.

FRUSTILL-UM, *i*, s. n. dimin. *Frustum*.

FRUSTIT-O, *as, are*, và FRUST-O, *as, are*, a. Bẻ vụn, chém vụn, băm vằm, chém tơi.

FRUSTR-À, adv. Vô ích, cách lưỡng công; hư không. — *tempus terere*. Phí thì. — *habere aliquem*. Lường gạt ai. — *habere aliquid*. Chẳng xem sao sự gì. — *esse*. Lám, hỏng. *Dare* — Cho (sự gì) nhưng không.

FRUSTRABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Vô ích; dễ lảm lờ.

FRUSTRATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự trông uổng, sự trông vô ích. 2. Sự tránh lẽ luật, nề, lẽ dối mà khất quanh. 3. Sự lừa đảo, sự gian lận. || 1. *Sine frustratione*. Chẳng có hồng bao giờ.

FRUSTRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ ăn lận, kẻ lừa dối, kẻ chạy luật, kẻ trốn phép luật, kẻ khất lẩn.

FRUSTRATORI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Vô ích, dối trá; nông nổi, nhẹ dạ; thuộc về sự khất lẩn.

1° FRUSTRAT-US, *us*, s. m. như *Frustratio*.

2° FRUSTRAT-US, *a, um*, part. *Frustro* và *Fustror*. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã lường gạt, đã làm cho hỏng. 2. *pass.* Đã chịu hỏng, đã phải hờn, đã chịu lừa; vô ích.

FRUSTR-O, *as, avi, atum, are*, a. và FRUSTR-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Lừa đảo, lường gạt, dối trá, lẩn mặt. 2. Làm cho hỏng, làm cho ra vô ích, làm cho uổng công. || 1. *Si frustraverit*. Vì dù nó làm gian. — *damnationem*. Trốn án phạt. || 2. — *impensas*. Làm cho các phí tổn ra vô ích cả. *Aspectu filii non sum frustratus*. Tôi chẳng hỏng sự trông xem mặt con.

FRUSTULENT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đầy mụn. *Frustulenta aqua*. Nước canh.

FRUSTUL-UM, *i*, s. n. dimin. *Frustum*. Vụn vặt, mảy, miếng nhỏ, mảnh nhỏ.

FRUST-UM, *i*, s. n. Tấm, miếng, mảnh, khúc, phiến, dải, mụn, đoạn, manh, thối, thoi. — *carnis*. Miếng thịt. — *hominis*. Người chùn choản, thấp như nấm.

FRUTESC-O, *is, ere*, n. def. Sinh trái, sinh lợi.

FRUTETOS-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Đầy cây cối, rậm cây. 2. Có nhiều ngành, dùm dâ.

FRUTET - UM, i, s. n. Nơi ương cây, vườn giâm giống, nơi rậm cây.

FRUT - EX, icis, s. m. 1. Cây nhỏ, cây. 2. Chối, chột; cội cây, cuống, gốc cây; ngành. 3. *fig.* Người dân độn, người cục súc, súc gỗ.

FRUTICATI - O, onis, s. f. Sự đâm nhiều chối.

FRUTICESC - O, is, ere, n. def. Đâm nhiều chối, mọc chối.

FRUTICET - UM, i, s. n. Bụi cây, vườn cây.

FRUTIC - O, as, are, n. và FRUTIC - OR, aris, atus sum, ari, d. Mọc chối, mọc búp, mọc mụn.

FRUTICOS - US, a, um, adj. f. (nơi, cây) Mọc chối, mọc mụn. 2. Đầy cây cối, rậm gai góc.

FRUX (chàng dùng nom.), **frug - is, s. f. và FRUGES, um, s. f. p.** 1. Các giống hoa màu hoa quả bởi đất mà sinh ra, bách cốc, hoà cốc, rừu, muối đất, bạch thổ, các loài kim bởi mớ mà ra. 2. Ích lợi, sự khôn ngoan, sự nên, sự phải; tài năng, tài trí. || 1. *Frugem si jam dederit.* Nếu (cây ấy) đã bói. || 2. *Pervenire ad frugem.* Đến độ chắc chắn. *Animus ad frugem applicare.* Chiêu lòng về đường lành. *Ad bonam frugem se recipere.* Cái tà qui chính. *Frugem fecisti.* Anh đã làm phải. *Pro malæ frugi* (homine). Thay vì người xấu nết.

† **FUAM, fuas, fuat, thây vì Sím, sis, sít, và Fiam, fias, fiat.**

FUC - E, arum, s. f. p. Dấu chấm trán những tội tá hay trốn.

FUCAT - E (iūs), adv. Cách bôi bác, cách giả.

FUCATI - O, onis, s. f. Sự bôi bác, sự giả trá, sự giả láng.

FUCAT - OR, oris, s. m. Kẻ bôi bác, kẻ giả, kẻ làm lớp.

FUCAT - US, a, um (ior), part. pass. Fucō, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu nhuộm. 2. Đã chịu giết phần. 3. *fig.* Bôi bác, giả trá.

FUCIL - IS, e, (ai, sự gì) Bôi bác, giả trá.

FUC - O, as, avi, atum, are, a. 1. Nhuộm; bôi thuốc. 2. Giết phần. 3. *fig.* Bôi bác, giả, giả hình. || 2. *Os* —. Dậm mặt.

FUCOS - US, a, um, adj. 1. (sự gì) Đã chịu giết phần, người ta đã giả, chẳng tuyền nguyên. 2. Bôi bác, vô ích, giả trá. || 1. *Fucosæ merces.* Đồ hàng giả. || 2. *Fucosæ amicitia.* Nghĩa giả.

1° **FUC - US, i, s. m.** Ong nghệ, ong vàng.

2° **FUC - US, i, s. m.** 1. Thuốc nhuộm, củ nghệ, thuốc nhuộm đỏ. 2. Thuốc bôi, thuốc vẽ, phần chì, sự giết phần. 3. *fig.* Sự bôi bác, sự giả,

sự dối, chức dối, hình tốt bề ngoài. || 1. *Fucum facere.* Gian dối. *Sine fuco.* Cách mộc mạc.

FUDI, perf. Fundo.

FUERAM, Fuero, xem Sum.

FUG - A, æ, s. f. Sự trốn, sự chạy, sự thoát. 2. Sự dầy. 3. Sự chạy nhanh, sự chạy bướm. 4. Sự lánh, sự gớm. 5. Cách thế mà thoát khỏi, lẽ chữa mình. || 1. *In fugam se dare, v. Fugam dare v. Fugam facere.* Trốn. || 2. *Fugam jubere.* Khép án dầy. || 3. — *temporum.* Sự thì giờ chóng qua. || 4. — *culpæ.* Sự lánh tội. — *laboris.* Sự nể khó nhọc. — *bellandi.* Sự gớm việc đánh giặc. || 5. — *nulla meis malefactis.* Chẳng có lẽ nào mà thoát các tội lỗi tôi.

FUGACIT - AS, atis, s. f. Sự trốn, sự chạy, sự chóng qua. — *ævi.* Sự thì giờ chóng qua.

FUGAC - ITER (iūs), adv. Như kẻ trốn.

FUGALI - A, um, s. n. p. Lễ mừng vì đã bãi các vua (bên Rôma xưa).

FUGATI - O, onis, s. f. Sự xua đuổi.

FUGAT - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.) Kẻ xua đuổi, kẻ khu trục.

FUG - AX, acis (fugac - ior, issimus), adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Hay trốn, sắp trốn, sắp chạy, hay chạy, nhát gan, cá sợ. 2. Lanh chải, mau kíp, nhẹ nhàng, chóng vánh. 3. Tạm gửi, vắn vỏi, phù vắn, chóng qua, thoáng qua. 4. Lánh, thoát. || 1. — *hostis.* Quân giặc tiêu dầm. || 2. — *lymphæ.* Nước chảy mạnh. || 3. *Anni fugaces.* Những năm chóng qua. — *pomum.* Thử quả hãy nẫu. || 4. *Fugacissimus gloriæ.* Ăn lời danh vọng lảm.

FUGEL - A, æ, s. f. như Fuga.

FUGIEND - US, a, um, part. pass. fut. Fugio. (ai, sự gì) Đáng phải lánh, cheo leo.

FUGI - ENS, entis, part. Fugio. — *laboris.* Trốn việc, quán khó nhọc. — *vinum.* Rượu kém chẳng có thể giữ được.

FUG - IO, is, i, itum, ere, a, và n. trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *ad, in* tùy nghi. 1. Trốn, trốn đi, trốn khỏi; đi dầy; *fig.* lánh, thoát. 2. Chạy, đi mau chân, mau kíp; *fig.* chóng qua, thoáng qua, biến đi, tan đi. 3. *fig.* Lánh, gớm, nản, quán, chê, từ chối, kiêng khem, giữ kéo, dừng, thẹn chẳng dám. 4. Trốn khỏi (trí khôn), quên lửng, nhãng trí. 5. Chạy đến cùng, dùng đến. || 1. *Fugit aper de caveâ.* Lợn lòi sênh cũi. — *à patriâ.* Lìa khỏi nước mình; đi dầy. *Fugiamus ab omni quod...* Ta hãy lánh những sự... *Mene fugis?* Anh trốn tôi rạ? — *conventus hominum.* Lánh những hội đông người. 2.

Fuge intrò. Hãy vào đây mau. *Fugit tempus*. Thì giờ chóng qua. *Fugit decus*. Nhan sắc phai đi. *Fugiant vires*. Sức lực hao đi. || 3. — *laborem*. Nản làm việc. — *vina*. Kiêng rượu. — *aliquem judicem*. Chẳng nhận quan nào đoán xét cho. *Fuge credere*. Đừng tin. *Non fugiscalthis imposuisse manum?* Anh chẳng then mó tay vào thùng mừng ru? || 4. *Nulla res ejus scientiam fugit*. Chẳng có sự mà người chẳng biết. *Fugit me ad te scribere*. Tôi đã quên viết thư cho anh. *Multa nos fugiunt*. Có nhiều sự thoáng qua trí khôn ta. || 5. *Ad verba fugi*. Tôi đã dùng lời nói.

FUGIT-ANS, *antis*, part. *Fugito*. — *litum*. Hay lánh sự kiện cáo.

FUGITIVARI-US, *i*, s. m. Kẻ đi tìm tôi tá đã trốn; kẻ chứa tôi tá đã trốn.

FUGITIV-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Trốn, chạy. 2. (linh) Đào, sang bên giặc; gian thần. 3. *fig*. Tạm gửi, thoáng qua, phù vân, hay hư nát.

FUGIT - *o, as, avi, atum, are*, a. freq. *Fugio*.

FUGIT - *or, oris*, s. m. như *Fugitivus*.

FUG - *o, as, avi, atum, are*, a. 1. Bắt chạy, đuổi đi, xua, khu trục, khu trừ. 2. Đầy, phát phối. 3. Loại ra, cấm vào, cấm. 4. Cắt đi, bỏ đi. 5. Bỏ (tên), phỏng.

FUI, perf. Sum.

FULCIBIL - *is, e*, adj. (ai, sự gì) Có thể chịu chống đỡ được.

FULCIM - *en, inis*, và FULCIMENT - *um, i*, s. n. Sự gì chống đỡ, đỡ chống đỡ, con bộ, choái, que, cột đỡ; *fig*. ai hay là sự gì làm cho vững.

FULC - *io, is, ful - si, ful - tum, ere*, a. 1. Đỡ, chống, nâng, chống đỡ, nâng đỡ, kê, đội. 2. *fig*. Bình vực, hộ, phù, bầu, bỏ, làm cho vững. || 1. — *testa mensam*. Lấy mảnh sành kê bàn ăn. *Fulcite me floribus*. Anh em hãy trải những hoa cho min nằm. || 2. — *cibo stomachum*. Ăn cho bổ sức.

† FULCIT - *us, a, um*, thay vì *Fultus*.

FULCR - *um, i*, s. n. 1. Đồ gì chống đỡ, choái, con bộ, song giường, cột đỡ. 2. Gậy (mà chống).

FULG - *ens, entis* (fulgent-ior, issimus), part. *Fulgeo*.

FULGENT - *er (ius, issimè)*, adv. Cách sáng chói; cách vinh hiển.

FULG - *eo, es, ful - si, ere*, (thiếu sup.), n. 1. Chớp, có chớp. 2. Sáng ra, chói lói, sáng chói. 3. *fig*. Được sáng danh, nên vinh hiển, nên trọng, nổi tiếng (dàng nào). || 1. *Si fulserit*. Nếu có chớp. || 2. *Fulsere gladii*. Các gươm đã

sáng quắc. *Cum fulgebit dies*. Khi ngày sẽ sáng ra. || 3. — *virtutibus*. Nổi tiếng nhân đức.

FULGESC - *o, is, ere*, n. def. Hoá nên sáng, ra sáng chói.

FULGETR - *a, æ, s. f.* và *um, i, s. n.* Cái chớp, cấp quáng.

FULGID - *us, a, um (ior)*, adj. (ai, sự gì) Sáng, chói, chói lói.

† FULG - *o, is, ful - si, ere*, n. như *Fulgeo*.

FULG - *or, oris*, s. m. 1. Cái chớp; sét; sự sáng chói. 2. *fig*. Sự sáng láng. || 2. — *majestatis*. Sự uy nghi sáng láng.

FULG - *ur, uris*, s. n. 1. Chớp. 2. Sét. 3. Sự sáng, sự chói.

FULGURAL - *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về chớp hay là sét.

FULGURATI - *o, onis*, s. f. Sự sáng bởi chớp mà ra, sự chớp nhấp nháng, chớp.

FULGURAT - *or, oris*, s. m. 1. Kẻ làm chớp. 2. Kẻ bói chớp.

FULGURATUR - *a, æ, s. f.* như *Fulguratio*.

FULGURAT - *us, a, um*, part. như *Fulguritus*.

FULGURE - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chớp.

FULGUR - *io, is, iui, itum, ire*, a. Làm chớp, làm sét, phóng chớp hay là sét.

FULGURIT - *as, atis*, s. f. Sự chớp nhấp nháng.

FULGURITASS - *o, is, ere*, n. def. Phái sét đánh.

FULGURIT - *us, a, um*, part. pass. *Fulgurio*. (ai, sự gì) Đã phải sét đánh.

FULGER - *o, as, avi, atum, are*, n. 1. Chớp, chớp nháng. 2. Sáng ra, sáng chói, chói lói. || 1. *Sine tonitribus fulgurat*. Có chớp mà chẳng có sấm.

FULIC - *a, æ, s. f.* Thú áp.

FULIGINAT - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Nhọ muối, phải nhọ mờ hóng.

FULIGINE - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về muối; có sắc như mờ hóng, đen như muối.

FULIGINOS - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Nhọ muối, giấy giương muối, nhọ mờ hóng.

FULIG - *o, inis*, s. f. Muội, mờ hóng, lọ nghe, ô long vĩ; *fig*. sự thức khuya; sự rối rắm.

FUL - *ix, icis*, s. f. như *Fulica*.

FULL - *o, onis*, s. m. 1. Thợ nện. 2. Giống khương trùng lang ló.

FULLONIC - *a, æ, s. f.* Nghề thợ nện; nhà thợ nện.

FULLONIC - *um, i*, và FULLONI - *um, i*, s. n. Nhà thợ nện.

FULLONIC - *us, a, um*, và **FULLONI** - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thợ nện.

FULM - *en, inis*, s. n. 1. Sét. 2. *fig.* Sức mạnh, sự nóng nảy; tai nạn bất ý, tai bay. 3. Đồ chống đỡ, choái, con bọ; ai hay là sự gì đỡ. || 1. *Fulmina jacere*. Phóng sét. *Passim cadunt fulmina*. Sét đánh chỗ nọ chỗ kia. *Ferunt summos fulmina montes*. (câu ví) Cả vóc cả keo, quỳn cao và cả. || 2. — *eloquentia*. Hoạt ngôn như sét. *Cum fulmine justo ruerint*. Khi (kẻ dữ) sẽ phải tay rất công thẳng đánh nó như sét vậy. || 3. *Duo fulmina nostri imperii*. Hai trụ nước ta.

† **FULMENT** - *a, æ*, s. f. Đồ kê thùng.

FULMENT - *um, i*, s. n. 1. Đồ chống đỡ, con bọ, cột, chân giường. 2. Cửa ăn, lương thực. || 1. *Fulmenta lectum scandunt*. (câu ví) Tôi muốn hơn thầy.

FULMINATI - *o, onis*, s. f. Sự sét đánh, lưôi sét.

FULMINAT - *or, oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ phóng sét. *Fulminatrix legio*. Cơ sét.

FULMINE - *us, a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sét. 2. Mau kíp như sét, dữ lắm, gồm, mạnh lắm. || 2. *Fulminea dextra*. Tay mạnh mẽ phá tan mọi sự.

FULMIN - *o, as, avi, atum, are*, n. và a. Phóng sét, có sét, đánh như sét. — *oculis*. Trợn mắt. — *ignes*. Phun lửa.

FULSI, perf. **Fulcio** và **Fulgeo**.

FULTI - *o, onis*, s. f. Sự chống đỡ, sự kê, sự kèm.

† **FULT** - *or, oris*, s. m. Kẻ phù hộ, kẻ binh vực, cột cái, trụ.

FULTUR - *a, æ*, s. f. như **Fulmentum**.

FULT - *us, a, um*, part. pass. **Fulcio**. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chống đỡ, dựa vào, nắm, ngồi. 2. Vững vàng. 3. *fig.* Chịu binh vực, chịu phù hộ, cậy nhờ. 4. Đã ăn cho bỏ sức. || 1. *Per mutua fulti brachia*. Cầm tay dắt đỡ nhau.

FULVAST - *er, ra, rum*, adj. (giống gì) Có sắc dả.

FULVIAN - *a, æ*, s. f. Giống nàng hai.

FULV - *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có sắc dả, vàng vàng. 2. Vàng, bảng vàng; nâu; nhuộm nhuộm; xám. 3. *fig.* Sáng chói. || 1. *Fulvum æs*. Đồng có sắc vàng vàng. || 2. *Fulva moneta*. Đồng tiền vàng.

FUMARI - *a, æ*, s. f. Mục túc thảo, địa đinh thảo.

FUMARIOL - *um, i*, s. n. Ống khói nhỏ.

FUMARI - *um, i*, s. n. 1. Gác dề đồ hóng khói. 2. Ống khói, ống lò lửa.

FUMESC - *o, is, ere*, n. Xông khói, khói lên ngùn ngụt.

FUME - *us, a, um*, **FUMIC** - *us, a, um*, và **FUMID** - *us, a, um*, adj. 1. (giống gì) Xông khói, phun khói, lên khói. 2. Đã ám khói; oi khói, có mùi khói; nhẹ khói.

FUMIF - *er, era, erum*, adj. (sự gì) Xông khói, phun khói, xông khí (nước).

FUMIFIC - *o, as, are*, a. và n. Xông khói; đốt hương.

FUMIFIC - *us, a, um*, adj. (giống gì) Phun khói, xông khói.

FUMIGABUND - *us, a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều khói.

FUMIG - *o, as, avi, atum, are*, 1. a. Hun khói, hun. 2. n. Xông khói, xông hương, phun khói.

FUM - *o, as, avi, atum, are*, n. Xông khói; xông khí (nước). *Boum fumantia solvere colla*. Tháo ách một cặp bò mướt mỡ hôi bay khói lên.

FUMOS - *us, a, um*, adj. (giống gì) Xông khói, có khói; oi khói; đã ám khói, đã chịu hun khói. — *december*. Tháng decembre có khói lên ngùn ngụt trên các mái nhà.

FUM - *us, i*, s. m. Khói. *Pernas in fumo suspendito*. Anh hãy treo đùi lợn cho ám khói. *Flamma fumo est proxima*. Có khói thì liền có lửa bốc (tội trọng theo tội nhẹ). *Tendere de fumo ad flammam*. (câu ví) Khói hùm phải hạm. *Fig. Omnia vertit in fumum*. Nó đã khuynh hết của.

FUNAL - *e, is*, s. n. 1. Dây tránh mà quảng đá; dây, dây neo. 2. Đuốc, chân nến, đèn bách đăng.

FUNAL - *is, e*, adj. (giống gì) Thuộc về dây. — *equus*. Ngựa kéo dây trước xe (chàng niác ách vào điều xe). — *cereus*. Nến.

FUNAMBUL - *us, i*, s. m. Kẻ leo dây.

FUNARI - *us, i*, s. m. Thợ đánh dây, kẻ xe dây, kẻ bện thùng.

FUNCTI - *o, onis*, s. f. 1. Sự làm việc đáng bậc mình, bán nghiệp. 2. Sự nộp thuế. 3. *fig.* Sự hoàn tất, sự cùng, sự chết.

FUNCT - *us, a, um*, part. **Fungor**. 1. (ai, sự gì) Đã làm việc bậc mình, đã ở bậc nào, đã được, đã khỏi. 2. Đã chết. 3. Đã dùng về việc gì. || 1. — *summis honoribus*. Đã được những chức cao. — *laboribus*. Đã khỏi sự khó nhọc. || 2. — *morte* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Đã chết. || 3. *Nondum functum monumentum*. Mộ xây phòng hậu.

FUND - *a, æ*, s. f. 1. Tránh mà quảng đá. 2. Chải, lược. 3. Lỗ trong nhẫn mà nhận ngọc.

FUNDAL - *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về tránh quảng đá.

FUNDAM - *en, inis*, và **FUNDAMENT** - *um, i*, s. n. 1. Nền.

chân tường, chân cột, cột. 2. Rãnh đào để xây chân tường. 3. *fig.* Cội rễ, gốc, căn nguyên, bản. || 1. *Fundamenta agere v. jacere v. locare v. ponere.* Trị nền, đắp nền, xây nền. *A fundamentis disjicere.* Phá hàng trị. *Fig — cænæ.* Vì cốt bửa tối.

† FUNDAMENTALIT-ER, adv. Từ nền, từ gốc, từ đầu.

FUNDARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm ruộng.

FUNDATI-O, *onis*, s. f. Sự trị nền, sự đắp hay là xây nền; sự lập.

FUNDAT-OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ lập.

FUNDIBALARI-US, *i*, FUNDIBALIST-A, *æ*, FUNDIBAL-US, *i*, FUNDIBULARI-US, *i*, và FUNDIBULAT-OR, *oris*, s. m. như Funditor.

FUNDIBUL-UM, *i*, s. n. 1. Cái phễu. 2. Trành quăng đá.

FUNDIBUL-US, *i*, s. m. như Funditor.

FUNDIT-O, *as, are*, a. freq. 2° Fundo. Làm hư, mất vô ích. — *verba.* Nói tam toang.

FUNDIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ dùng trành mà quăng đá; kẻ bán nã.

FUNDIT-ŪS, adv. 1. Tận tuyệt, từ nền. 2. Cho sâu. 3. Cách lộn, cho hết. || 3. — *evellere capillos.* Bứt trụi tóc.

1° FUND-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Lập, lập ra, dựng nên. 2. Xây, làm, trị nền. 3. Làm cho nền vững, buộc, cấm, làm cho bền, định hẳn. || 1. *Luna et stellæ quæ tu fundasti.* Mặt trăng và các ngôi sao Chúa tôi đã dựng nên. — *urlem.* Lập thành đô.

2° FUND-O, *is, fud-i, fu-sum, ere*, a. 1. Đúc, nấu (loài kim) cho chảy ra, dong hoá. 2. Đổ ra, đổ, trút, rót, phát, bỏ, phóng, rắc. 3. Sinh. 4. Phá tan. 5. Đánh vật xuống, dờ ra, giải ra, trải ra, làm cho loãng, làm cho thừa; *pass.* tràn ra, lán ra. || 1. — *statuam.* Đúc tượng. — *æs.* Nấu đồng. || 2. — *sanguinem.* Đổ máu ra. — *merum.* Rót rượu. — *lacrymas.* Tứa nước mắt ra. — *sagittam.* Bắn tên. — *vocem.* Nói. — *vitam v. animam.* Sinh thi. || 3. — *fruges.* Sinh lúa thóc màu mỡ. *Eum Caja fudit.* Bà Caja đã sinh nó ra. *Multitudinem asinorum Africi fundit.* Phương Africa sinh ra nhiều con lừa. — *versus ex tempore.* Ứng khẩu thành thơ. || 4. — *hostem.* Phá tan quân giặc. *Hostes de jugis fundemus.* Ta sẽ bắt binh giặc bỏ các đỉnh núi. || 5. *Septem corpora cervorum fundit humi.* Nó đánh chết bảy con nai lán xuống đất. *Hunc fudit.* Tôi đã vật thặng này xuống. — *vela.* Kéo buồm. *Funduntur in gramine.* Chúng nó nằm

trên cỏ xanh. *Virtutes et vitia fundi.* Các nhân đức và các rết xấu lán ra. *Fusa latius oratio.* Bài giảng dài rờm quá.

FUNDUL-A, *æ*, s. f. dimin. Funda. Trành nhỏ, chài nhỏ; nẻo rấp.

FUNDUL-US, *i*, s. m. dimin. Fundus. 1. Đáy bình. 2. Giống thịt dổi.

FUND-US, *i*, s. m. 1. Đáy, lòng. 2. Ruộng nương, đất, trại. 3. Kế án định, kế ứng, kế cho phép (làm sự gì). || 1. *Fundo vertere.* Phá cho tuyệt. *Fig. — cænæ.* Vì làm cốt bửa tối. || 2. — *mendax.* Đất xem ra tốt song chẳng sinh ra giống gì.

FUNEBR-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về tang chế, thuộc về tống táng. 2. Rủi, tàn hại, dữ, làm cho chết. || 1. *Funebria justa.* Sự mai táng cho phải phép. — *vestis.* Tang phục. || 2. *Funebria sacra.* Sự giết người mà cúng tế bụt thần.

† FUNER-A, *æ*, s. f. Người nữ có họ gần hơn với người chết.

FUNER-A, *um*, s. n. p. như Funus.

FUNERARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự tống táng.

FUNERATIC-UM, *i*, s. n. Phí tổn đám táng.

FUNERATITI-US, *a, um*, adj. như Funerarius.

FUNERAT-US, *a, um*, part. pass. Funero. 1. (ai, sự gì) Đã được tống táng. 2. Đã phải giết. 3. Đã bại.

FUNEREP-US, *a, um*, adj. (ai) Leo đây.

FUNERE-US, *a, um*, adj. như Funebris.

FUNERIS, gen. Funus.

FUNER-O, *as, avi, atum, are*, a. và FUNER-OR, *aris, atus sum, ar, i*, d. trị acc. Mai táng, chôn, cất xác, tống táng.

FUNEST-E (*iūs, issimè*), adv. Cách chẳng may, cách dữ tợn.

FUNEST-O, *as, are*, a. 1. (làm cho việc gì ra tệ ố vi) Sát nhân. 2. Làm cho ra rủi.

FUNEST-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự mai táng, có nhảm mạp, đã có người chết. 2. Làm cho chết, dữ, tàn hại. 3. Giông, rủi, chỉ điềm dữ. || 1. *Funesta familia.* Nhà có người chết. || 2. *Funestum bellum populis.* Sự giặc giã làm hại dân. || 3. — *dies.* Ngày giông.

FUNET-UM, *i*, s. n. Dây nhỏ đã vắn như thừng.

FUNGIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về nấm, có hình nấm.

FUNG-OR, *eris, func-tus sum, i*, d. trị abl., cũng

có khi tri acc. 1. Làm việc, giữ việc mình, liệu việc, liệu xong, làm thành sự. 2. Chịu, nhận. 3. Hưởng, nhờ, dùng. 4. Nộp thuế, trả nợ. || 1. *Fungor vice cotis*. Tôi là như đá mài. *Vicem alienam* —. Làm việc thay người khác. *Vitā v. fato fungitur*. Nó đang sống. *Vitā v. fato v. letho v. diem functus est*. Nó đã chết. || 2. *Facere et* —. Và làm và chịu. — *mala*. Chịu sự khốn khó. || 3. — *fortunas*. Dùng của cải mình. || 4. — *intributionibus*. Nộp thuế. — *volo*. Giữ lời khấn.

FUNGOSIT-AS, *atis*, s. f. Sự xộp như nấm và thấm nước lấm.

FUNGOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều lỗ nhỏ như sợi tóc và xộp như nấm.

FUNG-US, *i*, s. m. 1. Nấm, mọc nhĩ. 2. Tàn bác dền. 3. Tật cây oliva. 4. Ung bướng. 5. (tiếng chir) Thăng ngu nột, thăng dần, cục súc. || 1. *Adeone—sum ut...?* Chớ thì tôi đại đến nỗi...ru?

FUNICUL-US, *i*, s. m. 1. Dây nhỏ, dây rợ, thăng. 2. Dây đo, roi, dây kín nước. 3. *fig*. Phần gia tài. || 3. — *hereditatis*. Phần gia tài.

FUN-IS, *is*, s. m. Dây, dây rợ, dây chạc. *Funes junco nectere*. Chập lác làm dây. *Funem ducere*. Làm dẫu, cai quản. *Funem sequi*. Vâng lời. *Funem reducere*. Rút phép rộng. *Funem ex arena efficere*. (câu ví) Bật gió tay không (chập dây bằng hạt cát). *Funem texere*. Gióc dây, đánh dây. *Pars funis*. Chặng dây. *Funes scansiles*. Chằng.

FUN-US, *eris*, s. n. 1. Đám đưa xác, đám ma. 2. Sự chết. 3. Xác chết, xác, thây. 4. Nhân mạng, sự giết lạt. 5. Sự đối tộ, sự đoán tuyệt, tai nạn. || 1. *Funus comitari*. Theo cửu. *fig. Fecisti funus prandio*. Anh đã ăn sạch nhơn.

† FU-O, *is, it*, như Sum.

FUR, *fur-is*, s. m. và f. 1. Thằng kẻ trộm, kẻ trộm cắp. 2. Đấy tớ, tôi tá.

FURACIT-AS, *atis*, s. f. Tính hay ăn trộm.

FURAC-ITER (*issimè*), adv. Như thằng trộm.

FURAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ trộm, kẻ gian.

FURATRIN-A, *x*, s. f. Nghề trộm cắp, sự gian. — *conjugalis*. Tội ngoại tình.

FUR-AX, *acis* (*furac-ior, issimus*), adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Mê ăn trộm cắp. *Furacissimæ manus*. Khéo trộm cắp ghê.

FUR-A, *x*, s. f. 1. Nặng, cọc nặng, nặng chống, choái. 2. Câu móc. 3. Thứ gông kia. 4. Cột cao mà treo tên phạm. 5. Gậy kẻ chặn chiến. 6. Công cua. || 3. *Cervicem furæ inserere*. Tra gông vào cổ.

FURCIF-ER, *eri*, s. m. (*ERA, eræ*, s. f.) Thằng trộm cướp, đũa gian, tên phạm, đũa bợm bãi.

FURCILL-A, *x*, s. f. dimin. Furca.

FURCILLAT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Rẽ đôi như cái chia.

FURCILL-ES, *ium*, s. f. p. Cột cao mà treo tên phạm.

FURCILL-O, *as, are*, a. Chống nạnh, chống nặng, chống đỡ.

FURCUL-A, *x*, s. f. dimin. Furca. Nặng nhỏ.

FURCULOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều răng chia.

FUR-ENS, *entis* (*entior*), part. Furo, cũng là adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Cầm giận, sốt hoảng, giận dữ. 2. Sốt sáng, nóng nảy, mạnh. || 2. — *audaciæ*. Người gan sắt.

FURENT-ER, adv. Cách giận dữ, cách giận hoảng.

FURF-UR, *uris*, s. m. Cắm. *Furfures capitis*. Gàu.

FURFURACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bàng cảm, thuộc về cảm; thuộc về bụi mặt.

FURFURACUL-UM, *i*, s. n. Cái khoan.

FURFURARI-US, *a, um*, và FURFURE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bởi cảm mà ra, bàng cảm, thuộc về cảm.

FURFURICUL-Æ, *arum*, s. f. p. Gàu nhỏ, ghét nhỏ.

FURFUROS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều cảm, có nhiều gàu.

FURI-A, *x*, s. f. 1. Cơn giận hoảng. 2. Người ác dữ như quỉ ma.

FURI-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Ba bực nữ kia hay sự oán phạt. 2. Cơn giận hoảng. 3. Lương tâm cắn rứt. 4. Sự nóng nảy, sự mê mẩn, sự ước ao lăm. || 1. *In furias vertere canes*. Các chó đã ra đại. || 2. — *torrentis*. Sự sôi chảy réo. — *auri*. Sự tham vàng.

FURIAL-È, adv. như Furialiter.

FURIAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ba bực dữ Furiae, giống như bực nữ hay sự oán phạt. 2. Thuộc về kẻ giận hoảng, dữ lắm, gồm ghê, đại; làm cho ra hoảng; mạnh. || 2. — *dens*. Nanh ác.

FURIALIT-ER, adv. Cách giận hoảng.

† FURIATIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Giận hoảng, hoảng hốt.

FURIAT-US, *a, um*, adj. như Furens.

FURIBUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Giận dữ, tím gan, hoảng hốt, thịnh nộ. *Silentia furibunda*. Sự bầm gan.

FURIN-A, *x*, s. f. 1. Bực nữ thánh sự kẻ trộm cắp. 2. Bực nữ hay sự oán phạt.

FURINALES *feriae*, f. p. và FURINALI-A, *um*, s. n. p.
Lễ kính bụt nữ Furina.

FURIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ trộm cắp.

1° FURI-O, *as, are*, a. Làm cho giận hoảng. trêu giận dữ.

2° FUR-IO, *is, ire*, n. def. như Furo.

FURIOS-È (*iūs*), adv. Cách giận hoảng.

FURIOS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Giận dữ, hoảng hốt, sốt hoảng. 2. Đại, cần, đã mất trí, nóng nảy quá, mê mẩn, dữ, mạnh. || 2. *Furiosum dicendi genus*. Cách giảng nóng nảy quá sức.

FURIS, gen. Fur. và ngôi hai indicat. Furo.

FURNACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lò lửa, đã chịu nung (nướng, nấu, đúc) trong lò.

FURNARI-A, *æ, s. f.* 1. Nhà kẻ nướng bánh. 2. Nghề nướng bánh.

FURNARI-US, *i, s. m.* Kẻ làm bánh, kẻ nướng bánh.

FURN-US, *i, s. m.* Lò, lò lửa, lò nấu sắt, lò đúc, lò nung.

FUR-O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Sốt giận, giận dữ, thịnh nộ; mê hoảng, mê mẩn, say mê (sự gì). 2. (sự gì) Động mạnh. 2. *Furit mugitibus æther*. Khí trời réo.

1° FUR-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Ăn trộm ăn cắp. 2. *fig.* Làm gian (cách nào), che, giấu, tàng hình, tá; giả, phỉnh phờ, dối, bày mưu mà đánh giặc. || 1. — *aliquid alicui v. ab aliquo*. Lấy trộm ai của gì. || 2. *Furandi peritus*. Khéo lập mưu.

2° FUR-OR, *oris*, s. m. 1. Cơn giận dữ, sự giận hoảng, sự sốt giận. 2. Sự mê hoảng, sự đại cần, sự say mê, tính mê, sự mê mẩn, sự sốt máu. 3. Lòng sốt sáng mà nói tiên tri hay là đặt thơ. || 2. *In furorem incidebat*. Khi ấy nó lên cơn sốt máu. — *lucri*. Sự háu lợi. — *impendiorum*. Sự mê phí phạm.

FURTIFIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay trộm cắp. *Furtificæ manus*. Tay quắp (tay kẻ trộm cắp).

FURT-IM và FURTIV-È, adv. 1. Cách trộm vụng, cách trộm nhem. 2. Thấp thoáng, qua vậy.

FURTIV-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu trộm cắp. 2. Trộm vụng, kín nhem, trộm phép, trái lẽ. || 1. *Res furtiva*. Của ăn trộm. || 2. *Furtivâ cunctis componere terrâ*. Chôn xác cách trộm vụng. — *partu*. Con ngoại tình.

FURT-Ò, adv. như Furtim.

FURT-UM, *i, s. n.* 1. Sự ăn trộm ăn cắp. 2. Của ăn trộm. 3. Việc trộm vụng. 4. Mưu kế, chước

gian. 3. Tội ngoại tình. || 1. *Furti aliquem arguere*. Cáo ai về tội ăn trộm.

FURUNCUL-US, *i, s. m.* 1. Kẻ trộm vặt. 2. Nhọt. 3. Bướu nơi cây nho sấp đâm mặm.

† FURVESC-ENS, *entis*, adj. (giống gì) Ra u ám.

FURV-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) U ám, tối tăm, xấu xa, gớm ghiếc; đen; giống, dữ. 2. Mặc áo tang. || 1. — *parricidio dies*. Ngày đen vì có con giết cha mình.

FUSCAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho ra u ám, kẻ làm cho ra tối tăm

FUSCIN-A, *æ, s. f.* 1. Cuốc chìa, nạng. 2. Cầu móc thịt, móc sắt.

FUSCINUL-A, *æ, s. f.* dimin. Fuscina. Xiên, nạng nhỏ.

FUSCIT-AS, *atis*, s. f. Sắc đà, sắc mốc mốc, khi mù.

FUSC-O, *as, are*, a. 1. Làm cho ra đen, làm cho mất sắc, làm cho ra u ám. 2. *fig.* Làm ố danh, nói xấu về (ai). 3. n. Ra đen diu, cháy nắng.

FUSC-US, *a, um* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Đen mốc; u ám, tối tăm; đã cháy nắng. *Fusca cella*. Phòng tối tăm. *fig. Fuscae aves*. Những chim chỉ điểm gờ.

FUS-È (*iūs*), adv. Cách rộng ý, cách dài.

FUSIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Đã chịu đỏ ra; đã chịu đúc, chịu đúc được. *Fusile numen*. Tượng bụt đúc.

FUS-IM, adv. Cách đúc.

FUSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đỏ, sự đúc. 2. Sự nộp tiền.

FUS-OR, *oris*, s. m. Thợ đúc.

FUSORI-UM, *i, s. n.* Rãnh (cho nước chảy ra).

FUSORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự đúc.

FUSTERN-A, *æ, s. f.* 1. Phần trên cội cây thông (có nhiều bướu). 2. Gậy khúc mắt.

FUSTIARI-US, *i, s. m.* như Fustuarius.

FUSTIBALAT-OR, *oris*, và FUSTIBAL-US, *i, s. m.* Kẻ dùng trình mà quăng đá, kẻ xoay máy kia mà bắn đá.

FUSTIC-A, *æ, s. f.* như *Fistuca*.

FUSTICUL-US, *i, s. m.* dimin. *Fustis*.

† FUSTIGATI-O, *onis*, s. f. Sự đánh dùi gậy, sự đánh đòn.

FUSTIG-O, *as, are*, a. Đánh đòn, đánh trượng; đánh dùi gậy.

FUST-IM, adv. Cách đánh đòn.

FUST-IS, *is*, s. m. 1. Gậy, côn. 2. Trượng, dùi gậy (mà đánh). 3. Hình trượng.

FUSTUARI - UM, *i*, s. n. Hình tượng, trận dùi gậy, sự đánh đòn, sự phải đòn.

1° FUSTUARI - US, *i*, s. m. Kẻ đánh đòn, đánh trượng.

2° FUSTUARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về hình tượng. *Fustuaria ultio*. Sự phạt trượng.

FUSUR - A, *x*, s. f. Sự đúc, sự dong.

1° FUS - US, *a, um*, part. pass. Fundo. — *venter*. Lạnh dạ. *Fusi crines*. Tóc rũ xuống. *fig. Fusa oratio*. Bài giảng dài rờm.

2° FUS - US, *i*, s. m. 1. Đồ kéo sợi, con quay. 2. Trục cuốn dây.

3° FUS - US, *us*, s. m. Sự đổ ra.

FUTAT - IM, adv. thay vì Fusè.

FUTIL - È (*iùs*), adv. Cách uống công, vô ích.

FUTIL - E, *is*, s. n. Thứ bình kia dùng mà tế lễ.

FUTIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay đổ ra ngoài. 2. *fig.* Trống hòng, chẳng kín miệng, nhẹ dạ; phù vân, hèn mạt, vô ích. || 1. *Futilia vasa*. Những bình hay đổ xuống. || 2. — *lætitia*. Sự vui mừng chẳng bền.

FUTILIT - AS, *atis*, s. f. Sự vô ích, sự hư, sự gì phù vân, sự gì vật vãnh.

FUTIL - ITER (*iùs*), adv. Cách hư không, vô ích.

† FUT - IO, *is, ire*, a. Đổ (giống lòng) ra.

FUT - IS, *is*, s. f. như Futile.

FUT - O, *as, are*, a. Bác lẽ, bẻ lý, hạch.

FUT - UM, *i*, s. n. Thứ bình mà đựng thừa lộc.

FUTURITI - O, *onis*, s. f. Sự hậu lai, đời sau.

FUTUR - US, *a, um*, part. fut. Sum. (ai, sự gì) Sẽ có, sẽ xảy ra, hậu lai. *Res futuræ*. Sự vị lai. *Futurum sæculum*. Hậu đại.

G

G, chữ latin thứ bảy. (Trước Đức Chúa Jêsu ra đời độ hai trăm năm và sau lập thành Rô-ma độ năm trăm năm, thì mới nhận chữ này, trước thì dùng chữ C thay).

GABALI-UM, *i*, s. n. Cây thơm mọc trong đất Arabia.

GABAL-US, *i*, s. m. 1. Cột treo phụ phạm. 2. Tên phạm, thằng bợm bãi.

GABAT-A, *x*, và GAVAT-A, *x*, s. f. Bát, liến, chậu sành.

GES-UM, *i*, s. n. Thứ giáo có cán sắt, giáo, lao.

GAGAT-ES, *x*, s. m. Tích phong thạch, cao linh.

GALACT-IS, *idis*, s. f. Yết từ thảo.

GALACTIT-ES, *x*, s. m. Thạch chung nhự, đá đồ sắc và mùi sữa.

GALAIC-US, *i*, s. m. Thứ ngọc kia.

† GALATIC-OR, *aris, atus sum, ari*, d. Bất chước dân Galatê mà pha lộn đạo Judêu và đạo Kiri-xitong.

GALATIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Galatia.

GALAXI-AS, *x*, s. f. Vàn hà, ngân hà.

GALB-A, *x*, s. f. Con sâu kia.

GALBANAT-US, *a, um*, adj. 1. (ai) Mặc áo là lượt mà nằm ngủ. 2. Đã chịu xúc giống tô hợp kia.

GALBANE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng thứ tô hợp kia.

GALBAN-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Giống tô hợp kia. 2. Áo là lượt kia.

GALBE-Æ, *arum*, s. f. p. Vòng kẻ thẳng trện được đeo tay.

GALBE-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Đồ tốt kia đàn bà dùng. 2. Thứ thuốc bọc nhưng mà đeo tay.

GALBINAT-US, *a, um*, adj. như Galbanatus.

GALBINE-US, *a, um*, và GALBIN-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có sắc xanh lơ. 2. *fig.* Yếu điệu.

GALBUL-A, *x*, s. f. Thương canh điều.

GALBUL-US, *i*, s. m. Quả cây bạch dương.

GALB-US, *a, um*, adj. (sự gì) Xanh lơ.

GALE-A, *x*, s. f. 1. Mũ chiến. 2. Mào, móng téch.

GALEAGR-A, *x*, s. f. Thứ hình khô.

GALEARI-A, *x*, s. f. như *Galerita*.
 GALEARI-I, *orum*, s. m. p. Kê vác khi giới cho lính.
 GALEAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mũ chiến.
 GALEAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đội mũ chiến, có mào. *Fig. — prologus*. Tựa sách.
 GALEN-A, *x*, s. f. Mỏ bạc lợn chì.
 GALE-O, *as, are*, a. Phát khi giới, cho đội mũ chiến.
 GALEOL-A, *x*, s. f. Bình có hình mũ chiến.
 GALE-OS, *i*, s. m. 1. Thất tinh ngư. 2. Giống ngàn thứ.
 GALEOT-Æ, *arum*, s. m. p. Kê bàn các điểm lạ.
 GALEOT-ES, *x*, s. m. 1. Rắn thân lân độc. 2. Bò cạp.
 GALERICUL-UM, *i*, s. n. và *us, i*, s. m. 1. Mũ, mũ chiến nhỏ. 2. Tóc mợn.
 GALERIT-A, *x*, s. f. và *us, i*, s. m. Giác linh, giống chào mào.
 GALERIT-US, *a, um*, adj. (ai) Đội mũ da.
 GALER-UM, *i*, s. n. và *us, i*, s. m. 1. Mũ da, mũ. 2. Nón đan bằng cây rạ. 3. Tóc mợn. 4. Đài hoa. || 2. *Galeri ligula*. Quai nón.
 GALGUL-US, *i*, s. m. như *Galbula*.
 GALL-A, *x*, s. f. 1. Một thạch tử, ngũ bối tử. 2. Rượu kém. 3. Dùi đóng giấy.
 GALL-I, *orum*, s. m. p. Những sãi bụt nữ Cybêlê.
 GALLIC-Æ, *arum*, s. f. p. Guốc.
 GALLICANISM-US, *i*, s. m. Bề rối kia.
 GALLICAN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bề rối kia, thuộc về xứ Gallia.
 GALLICINI-UM, *i*, s. n. Giở gà gáy, tang tắng sáng.
 GALLIC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Gallia, thuộc về nước Phalansa. 2. Thuộc về các sãi bụt nữ Cybêlê. || 1. — *ventus*. Gió may (sánh vuốt thành Rôma).
 GALLIN-A, *x*, s. f. 1. Gà mái, con gà. 2. *fig.* Tiếng nâng niu. 3. Tinh tú kia. || 1. — *sylvestris*. Gà rừng, gà di. *Albæ gallinæ filius*. (câu ví) Người có số đỏ.
 1° GALLINACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về gà. — *gallus*. Gà sống. — *pullus*. Gà con. *Gallinaeum lac sperare*. (câu ví) Đòi ăn gan trời.
 2° GALLINACE-US, *i*, s. m. Gà sống.
 GALLINARI-UM, *i*, s. n. Chuồng gà.
 1° GALLINARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về gà, thuộc về chuồng gà. *Gallinaria scala*. Thang chuồng gà.
 2° GALLINARI-US, *i*, s. m. Kê bán gà, kê nuôi gà.
 GALLINUL-A, *x*, s. f. Gà con, gà tơ, gà tích.

GALLIOPAV-US, *i*, s. m. Gà lôi, hoá kê.
 GALLIPUGNARI-UM, *i*, s. n. Sự đá gà, sự chơi gà.
 GALL-O, *as, are*, n. Ra mê hoảng như sãi bụt nữ Cybêlê.
 GALLULASC-O, *is, ere*, và GALLUL-O, *as, avi, atum, are*, n. Vỡ tiếng, mất giọng kim, đến tuổi trưởng.
 1° GALL-US, *i*, s. m. 1. Gà sống. 2. Sãi bụt nữ Cybêlê. 3. Người hoạn. || 1. — *indicus*. Gà lôi, hoá kê. — *pugnator*. Gà chơi. — *magnus*. Gà có.
 2° GALL-US, *i*, s. m. (A, *x*, s. f.) Người xứ Gallia, người nước Phalansa.
 GAMB-A, *x*, s. f. Dượng chân loài vật.
 GAMBOS-US, *a, um*, adj. (vật gì) Có ống chân to.
 GAMM-A, s. n. indecl. và A, *x*, s. f. 1. Chữ grêcô thứ ba. 2. Đá mốc có chữ gamma.
 GAMMAR-US, *i*, s. m. như *Cammarus*.
 GAMMOID-ES, *is*, s. m. Đồ nặn mù.
 † GAM-US, *i*, s. m. Sự hôn nhân.
 GAMOSTOL-US, *i*, s. m. Kê dọn tiệc cưới.
 GANE-A, *x*, s. f. 1. Quán rượu, nhà thổ, áng nguyệt hoa. 2. Cách ăn ở hoang đàng. 3. Sự ăn uống chơi bời.
 1° GANEARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về quán rượu, thuộc về nhà thổ.
 2° GANEARI-US, *i*, và GANE-O, *onis*, s. m. Đưa chè rượu bê tha, đưa hư hốt, thăng lòng lao.
 GANE-UM, *i*, s. n. như *Ganea*.
 GANGAB-A, *x*, s. m. Phù đều.
 GANGILI-ON, *i*, và GANGLI-UM, *i*, s. n. Ung bứu, ung độc.
 GANGREN-A, *x*, s. f. Mủ độc làm cho thịt lở loét.
 GANN-IO, *is, iui, itum, ire*, n. 1. (chó) Kêu ăng ăng, gừ gừ; (con cáo, con cầy) kêu; (chim) kêu ăng ỏi. 2. Lúng lúng, lăm bắm, rên rắm, nói lăm nhăm, kêu choe choét, nói chà chớt. || 2. — *in aurem*. Nói ri tai.
 GANNITI-O, *onis*, s. f. và GANNIT-US, *us*, s. m. 1. Tiếng con chó kêu ăng ăng; tiếng con cáo con cầy kêu; tiếng chim riu rít. 2. Tiếng năn nỉ, tiếng rên rắm; sự dức máng.
 GARGARISM-A, *atis*, và GARGARISMATI-UM, *i*, s. n., GARGARIZATI-O, *onis*, s. f., GARGARIZAT-US, *us*, s. m. Sự súc miệng, nước tống khẩu.
 GARGARIZ-O, *as, are*, a. Súc (miệng). *Os* — Súc miệng. *Se aqua* — Dùng nước mà súc miệng.
 GARR-IO, *is, iui* và *ii, itum, ire*, n. 1. (ếch) Kêu. kêu như ếch; (chim) kêu yêng ỏi. 2. Nói chèo chোট, nói chà chớt, nói cọt, nói dai, nói bông

chàng, nói vật. || 1. *Vere garriunt aves*. Mùa xuân chim kêu yêng ôi. || 2. — *alicui in aurem*. Nói ri tai ai. — *quidquid in buccam venit*. Nói chả chót.

GARRITUS - O, as, are, n. như Garrio.

GARRITUD - O, inis, s. f., GARRIT - US, us, s. m. và GARRULIT - AS, atis, s. f. 1. Sự chim kêu yêng ôi, tiếng chim kêu. 2. Sự nói chả chót, sự nói choe choét, sự nói bông chàng, sự nói vật, truyện trò.

GARRULOS - US, a, um, adj. (ai) Hay nói lắm, rậm lời.

GARRUL - US, a, um, adj. 1. (chim) Kêu yêng ôi, kêu riu ra riu rít, hót. 2. (giống gì) Kêu, ra tiếng. 3. (ai) Rậm lời, nhay mép, nói vật, nói đai, nói chả chót, nói bông chàng. || 2. — *rius*. Suối rêu ó ó. || 3. — *homo*. Người ăn nói choe choét. *Garrulalora*. Một giờ truyện trò.

GAR - UM, i, s. n. Mắm cá, nước mắm. *Species gari*. Mắm thính.

GAR - US, i, s. m. Con cá kia dùng làm mắm.

GAST - ER, ri, s. m. 1. Bụng. 2. Đáy bình. 3. Bình ống bụng.

† GASTRIMARGI - A, æ, s. f. Sự mê ăn uống.

† GASTRIMARG - US, a, um, adj. (ai, vật gì) Mê ăn uống.

† GAU, thay vì Gaudium.

GAUD - EO, es, gavi - sus sum, ere, n. irreg. (xem sách mẹo), trị abl. hay là abl. cùng in. 1. Mừng, vui mừng, mừng rỡ, hoan hỉ, khoái lạc. 2. Yêu (làm sự gì), mộ, chuộng, thích, lấy làm thích. 3. Ưa, cần phải, quen, hay. || 1. *Quod scribis hæc, immortaliter gaudeo*. Sự anh viết đây tôi lấy làm mừng lắm. — *in sinu v. in se v. apud se*. Mừng thắm. *Gaudes me permansisse*. Anh mừng vì tôi đã ở lại. || 2. — *scribens*. Thích viết. — *doceri aliquid*. Yêu học sự gì. — *equis*. Thích ngựa. || 3. *Solum gaudet aquari*. Đắt ưa nước. — *prælia*. Thích trận mạc. — *dolorem v. ad dolorem alicujus*. Thấy ai đau đớn thì lấy làm mừng.

GAUDIAL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Làm cho vui vẻ.

GAUDIBUND - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Nhảy mừng, mừng rỡ lắm.

GAUDILOQU - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay nói vui chơi, nói vui truyện.

GAUDIMONI - UM, i, s. n. Sự vui mừng.

GAUDIOL - UM, i, s. n. diminish. bởi

GAUDI - UM, i, s. n. 1. Sự vui, sự mừng, sự thoải lòng. 2. Sự sung sướng, sự vui ngũ quah. 3. *fig*. Sự gì làm cho vui. || 1. *Gaudium exsultare v.*

exsilire v. efferri v. gestire. Nhảy mừng. *Meum* —! Hỡi vui tôi! || 2. *Corporis gaudia*. Các sự vui sướng xác thịt. || 3. — *arboris flos*. Hoa làm vui cây. — *anni*. Mùa xuân.

GAUL - US, i, s. m. 1. Thử thuyền tròn. 3. Bình sành đựng sữa.

GAUNAC - E, es, s. f. và UM, i, s. n. Thử áo có lông một bên.

GAUSAP - A, æ, GAUSAPIL - A, æ, và GAUSAPIN - A, æ, s. f. GAUSAP - E, is, s. n. và GAUSAP - A, orum, s. n. p. 1. Áo khoác có lông hai bên. 2. Chăn. 3. Thảm có lông. 4. Chiếu lình. 5. Râu rậm và xả xori.

GAUSAPAT - US, a, um, adj. (ai) Khoác áo có lông hai bên.

GAUSAPIN - US, a, um, adj. (áo, chăn, etc.) Có lông hai bên.

GAVI - A, æ, s. f. Thủy kê.

GAVIS - US, a, um, part. Gaudeo.

GAZ - A, æ, s. f. Kho tiền bạc, của cải. — *regia*. Kho bạc nhà vua. *Gazæ regia custos*. Chủ kho bạc nhà vua.

GAZOPHYLACI - UM, i, s. n. Hòm tiền, hòm chứa vàng bạc, kho vàng bạc.

GAZOPHYL - AX, acis, s. m. Chủ kho tiền bạc.

GEHENN - A, æ, s. f. Nơi gia hình, địa ngục.

GEHENNAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về địa ngục.

GELABIL - IS, e, adj. (giống gì) Đông lại được.

GELASC - O, is, ere, n. def. Đông lại, ra ngưng trệ.

GELASIAN - US, i, s. m. Thằng hề, kẻ trêu tạt.

GELASIN - US, i, s. m. 1. Lỗ nhỏ hai bên má khi mỉm cười, đồng tiền nơi má. 2. Răng nhún khi cười. 3. Tính vui, tính hay chòng ghẹo.

GELATI - O, onis, s. f. Sự nước đông lại, giá ngắt, rét mướt. — *artuum*. Sự buốt chân tay.

GELAT - US, a, um, part. pass. Gelo.

GELICIDI - UM, i, s. n. Sự nước đông lại, giá rét.

GELID - È, adv. Cách rét buốt; *fig*. cách lạnh lẽo ơ hờ.

GELID - US, a, um (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đã đông lại, lạnh ngắt. 2. Làm cho đông lại, làm cho lạnh toát. 3. Ngươi, mát mẻ. 4. *fig*. Lạnh lẽo, ngươi lạnh, lạt lẽo, ơ hờ. || 1. *Gelidi artus*. Chân tay lạnh buốt. *Gelidum flumen*. Sông đông lại. || 2. *Gelidum frigus*. Sự giá rét xo xưởi. — *horror v. metus*. Sự sợ hãi tái mặt. || 3. *Gelida loca*. Những nơi mát mẻ. *Gelida* (hiều ngấm aqua). Nước nguội.

GEL - o, as, are. 1. a. Làm cho đông lại, làm cho ra lạnh. 2. n. Đông lại, ra ngưng trệ, chịu rét mướt, toát chân tay. || 1. *Gelat ora pavor*. Kinh sợ tê mê. || 2. *Si gelaverit*. Nếu có rét đông nước lại. *Crystallus gelavit*. Nước đã đông lại.

GELOTOPHYLL - is, idos, s. f. như *Apiastrum*.

GEL - u, s. n. indecl. † GEL - us, us, m. và † GEL - um, i, s. n. 1. Sự đông, băng, sự nước đông lại, nước đông, rét mướt, giá ngất, lạnh buốt; tuyết; mưa là đá. 2. fig. Sự lạnh lẽo (khi già nua, khi gần chết); sự run sợ, sự tái mặt. || 1. *Gelu rigens*. (ai) Rét buốt, lạnh tê, củ rú. *Acutum gelu*. Giá ngất. || 2. *Vinctus frigido gelu sanguis*. Người già đã ra lạnh lẽo.

GEMEUND - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Rên râm.

GEMELL - ar, aris, s. n. và GEMELLARI - a, æ, s. f. Bình đựng hai cầu dầu.

GEMELLIPAR - a, æ, s. f. Mẹ sinh đôi.

GEMELL - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Đồng bào. 2. Ở từng đôi, bằng đôi, bằng cặp. 3. fig. Giống như hệt, hệt nhau. || 1. *Gemelli fratres* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Hai anh em chịu sinh đôi (hay là hai vật cũng một lẽ). *Gemina legio*. Hai cơ đồ lộn làm một. || 2. *Gemina poma*. Hai trái nơi một cành.

GEMEND - us, a, um, part. pass. fut. Gemo. (ai, sự gì) Đáng người ta thương tiếc.

GEM - ens, entis, part. Gemo.

GEMINAT - im, adv. Từng đôi, từng cặp.

GEMINATI - o, onis, s. f. Sự làm lại, sự nói một tiếng hay là một lẽ hai lần, sự lặp đi lặp lại; sự đặt một chữ trùng.

GEMIN - i, orum, s. m. p. Anh em chịu sinh đôi; song nhi cung, thân (là dấu thứ ba trong vòng hắc lộ).

† GEMINITUD - o, inis, s. f. Sự giống hệt nhau.

GEMIN - o, as, avi, atum, are, a. 1. Đặt từng đôi, cặp đôi, cặp lứa, đề (hai giống gì) làm một, nối kết. 2. Làm cho ra kép, làm cho ra bằng hai, làm kép, làm cho ra nhiều, làm lại. || 1. — *agnos tigribus*. Mặc ách chiến con vuốt hùm. — *pomum*. Chiết cây hay sinh quả. || 2. — *æstum*. Làm cho năng gấp hai. *Victoria geminata*. Sự thắng được hai trận. — *honores*. Phong nhiều chức. — *æra*. Đánh đồ đồng soang soảng.

GEMIN - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Con đôi, chịu sinh đôi. 2. Vẫn đi đôi, ở từng đôi, đôi, hai, cả và hai. 3. Có hai tính, kép. 4. fig. Bằng, giống như, hệt nhau. 5. To, lớn, béo, vuông.

cá thể. || 1. *Gemini pueri*. Hai trẻ chịu sinh đôi. *Gemini*. Song nhi cung, thân cung. || 2. *Geminum lumen*. Hai con mắt. || 3. — *Cecrops*. Ông Cécropê nửa grêcô nửa ichitô. || 4. *Gemina audacia*. Lòng can đảm bằng (ai). || 5. *Gemina nox*. Đêm tối tăm mù mịt.

GEMISC - o, is, ere, n. def. như Gemo.

GEMIT - es, æ, s. m. Thử đá ngọc kia.

GEMIT - us, us, s. m. 1. Sự rên râm, sự than thở, sự than vãn, tiếng kêu van. 2. Tiếng (giống gì) kêu, tiếng âm âm, etc. || 1. *Gemitum dare v. trahere v. tollere*. Than thở. || 2. — *leonum*. Tiếng sư tử gầm. *Dat tellus gemitum*. Đất ra tiếng âm âm.

GEMM - a, æ, s. f. 1. Ngọc, đá ngọc, đá kim cương; hạt trai. 2. Các đồ bằng ngọc: con chằm, chén, con cờ. 3. Mắm, mậ, búp, mụt móng, mụt cây nho, mắt, mắng. 4. fig. Sự tốt lành, đồ rực rỡ, sự vẻ vang. || 1. — *reperitur sub æquoribus*. Hạt trai ở dưới bề. || 2. *Gemma bibere*. Uống chén ngọc. || 3. *Gemmas proferre*. Đam mậ. || 4. *Gemma carminis*. Lời văn hoa. — *amicorum*. Kề nhất trong các người bạn hữu.

GEMMAL - is, e, adj. (sự gì) Thuộc về đá ngọc.

GEMM - ans, anlīs, part. Gemmo. 1. (sự gì) Sáng giải như đá ngọc. 2. Có đá ngọc tra vào. 3. Đang đăm mậ. || 1. *Gemmantem oculum cæcare*. Cầu mậ non.

1° GEMMARI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về đá ngọc, thuộc về thợ chuốt ngọc. *Ars gemmaria*. Nghề chuốt ngọc.

2° GEMMARI - us, i, s. m. Thợ ngọc, thợ chuốt ngọc.

GEMMASC - o, is, ere, n. def. 1. Đam mậ, mụt mụt. 2. Hoá đá ngọc.

GEMMATI - o, onis, s. f. Sự mụt mụt, sự đăm mậ.

GEMMAT - or, oris, s. m. như 2° Gemmarius.

GEMMAT - us, a, um, part. pass. Gemmo. 1. (sự gì) Có ngọc tra vào. 2. Có mậ, có mụt, có chổi.

GEMMESC - o, is, ere, n. def. như Gemmasco.

GEMME - us, a, um, adj. 1. (sự gì) Bằng đá ngọc, có hình ngọc. 2. Có ngọc tra vào. 3. Sáng như ngọc, sáng quắc, nhấp nhánh.

GEMMIF - er, era, erum, adj. (ai, sự gì) Đeo đá ngọc, sinh đá ngọc, có hạt trai.

GEMM - o, as, avi, atum, are, n. 1. Đeo đá ngọc, có đá ngọc tra vào. 2. Sáng như đá ngọc, nhấp nhánh. 3. Mụt chổi, đăm mậ. || 1. *Sceptra gemmantia*. Những triều thiên đã tra ngọc vào. || 2. *Gemmanes rore herbæ*. Ngọn cây cỏ có hạt sương nhấp nhánh.

GEMMOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đầy ngọc, có nhiều hạt trai; có nhiều hạt mống.

GEMUL-A, *æ*, s. f. dimin. *Gemma*. 1. Đá ngọc nhỏ, hạt trai nhỏ, mầm chồi nhỏ. 2. Giếng con mắt; nụ hoa. || 1. — *carbunculi*. Dạ minh châu.

GEM-O, *is, ui, itum, ere*, a. 1. Kêu van, than vãn, than thở, rên rảm, van vi. 2. Tiếc, thương tiếc, phàn nàn. 3. *n.* Kêu, ra tiếng (cách nào). || 1. *Talia voce gemit*. Người than vãn rằng. — *malum suum*. Than thân. || 2. *Hoc una omnium voce gemitur*. Mọi người đều tiếc sự này. || 3. *Gemit turtur*. Chim cu gù. *Gemit noctua*. Chim cú đã kêu. *Gemit rota*. Bánh xe kêu cọt két.

GEMONI-E, *arum*, s. f. p. Nơi ở thành Rôma mà bỏ xác tù.

GEMUI, perf. *Gemo*.

GEMUL-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rên rảm, than vãn.

GEMURS-A, *æ*, s. f. Cục thịt cứng nơi chân.

GEN-A, *æ*, s. f. 1. Má. 2. Mí mắt. 3. Con mắt. || 2. *Columbae una genâ connivent*. Chim bồ câu chỉ liếc một mắt mà thôi.

GENEALOGI-A, *æ*, s. f. Gia tộc, phú ý, tông tích, dòng dõi.

GENEALOG-US, *i*, s. m. Kẻ kẻ gia tộc, kẻ làm mục lục tông tộc; đáng đã chép sách Genesis.

GEN-ER, *eri*, s. m. 1. Chàng rể. 2. Anh hay là em rể. 3. Chồng nàng dâu. 4. Chồng cháu gái. 5. Chồng chị (hay là em) họ.

GENERA, s. n. p. Genus và imperat. *Genero*.

GENERABIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Làm cho sinh sản, sinh sản. 2. Dễ chịu sinh ra.

GENERAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về mọi người mọi vật; thuộc về một thứ, chung một thứ, riêng một thứ một giống. 2. Thuộc về giống (đực, cái, hay là đờ). 3. Tự nhiên. || 1. *Superior* —. Bề trên chung.

GENERALIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự chung, sự trống; sự hết thay thay, sự khắp cả. 2. Người ta, thiên hạ.

GENERALIT-ER, adv. Cách trống, cách gồm cả, cách chung, cách tóm; cả thay thay, hầu hết.

GENERASC-O, *is, ere*, n. def. Chịu sinh ra.

GENERAT-IM, adv. 1. Từng giống, từng thứ. 2. Từng nước, từng dân. 3. Từng lớp, từng bậc. 4. Cách trống, cách chung, cả thay. || 1. — *componere*. Xếp đặt từng thứ một. || 2. — *copias cogere*. Chiêu binh cứ từng nước. || 3. — *omnibus gratias agere*. Giả ơn hết mọi người tùy bậc. || 4. — *loqui*. Nói trống. *Hæc — præcipimus*. Ấy ta răn những điều chung.

GENERATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự sinh ra, sự sinh sản, sự sinh đẻ. 2. Tộc, dòng dõi; gia tộc, tông tích. 3. Đờ (người). || 2. *Liber generationis*. Số gia tộc. || 3. *Non præteribit — hæc*. Đờ những người bây giờ sẽ chẳng qua đi.

GENERAT-OR, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ sinh sản ra, cha, mẹ, cha mẹ. *Fig. Provincia generatrix equorum*. Xứ thổ sản ngựa, xứ có nhiều ngựa.

GENERATORI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự sinh sản.

1° **GENERAT-US**, *a, um*, part. pass. *Genero*. *Ita generati sumus*. Ta vốn thế.

2° **GENERAT-US**, *us*, s. m. Sự sinh sản.

GENERIS, gen. *Genus*.

GENER-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Dựng nên, tạo hóa, sinh sản, sinh đẻ, sinh. 2. Chịu thai, hoài thai, chứa. 3. *fig.* Lập, bày đặt, tìm được, bày vẽ. || 1. *Deus hominem generavit*. Đức Chúa Lời đã dựng nên loài người. — *gramen*. Sinh cỏ xanh. || 2. — *cæpit asina*. Lừa đã chứa rồi. || 3. — *poema*. Đặt một quyển thơ. — *litem*. Sinh việc kiện cáo.

GENEROS-E (*iūs*), adv. Cách đại đảm, cách vũ dũng; cách rộng rãi.

GENEROSIT-AS, *atis*, s. f. 1. Tốt giống (về loài vật), sự sang trọng. 2. Sự thìn tính, sự tốt lành, sự rần rỏi, sức, sự hay sinh sản. 3. *fig.* Sự rộng lòng, sự đại đảm, trí khoát đạt.

GENEROS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Tốt giống, sang trọng. 2. Tốt tính, tốt, tốt lành, rần rỏi, vũ dũng, có sức, mạnh. 3. *fig.* Rộng rãi, rộng lòng, đại đảm. || 1. — *sanguis*. Dòng dõi sang trọng. || 2. *Generosa vitis*. Cây nho tốt giống. *Generosum vinum*. Rượu ngon. || 3. — *miles*. Lĩnh mạnh bạo. *Generosa indoles*. Tính rộng rãi bao dung.

GENES-IS, *is*, s. f. Sự sinh, sinh nhật, số mệnh ngày sinh, sự xem sao ngày sinh. 2. Sách Genesis (là thứ nhất trong pho kinh thánh).

GENETHLIAC-E, *es*, s. f. Nghề xem sao ngày sinh.

GENETHLIAC-US, *i*, s. m. Kẻ xem sao ngày sinh.

GENETHLIOLOGI-A, *æ*, s. f. Sự xem sao ngày sinh mà bói lành dữ.

GENETHLI-US, *a, um*, adj. như *Natalitius*.

GENETR-IX, *icis*, s. f. như *Genitrix*.

GENIAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Vui vẻ, vui mừng; hay, dễ coi, làm cho vui. 2. Sinh trái, sinh, sinh sản, sinh hoa màu. 3. Thuộc về hôn phối, thuộc về vợ chồng. || 1. — *dies*. Ngày ăn

mừng. — *vultus*. Mặt vui vẻ. *Geniale littus*. Bãi dề coi. || 2. *Geniale rus*. Cánh đồng tốt. — *seges*. Mùa bội. || 3. *Genialia jura*. Nhân duyên.

GENIALIT - AS, atis, s. f. Sự ăn mừng, sự vui mừng, sự vui vẻ, sự trọng thể.

GENIALIT - ER, adv. Cách vui vẻ, cách ăn mừng trọng thể.

GENICULAT - IM, adv. Từng mắt (cây).

GENICULATI - O, onis, s. f. và GENICULAT - US, us, s. m. Sự quì gối xuống, sự bái quì.

1° GENICULAT - US, i, s. m. Đứng sao kia.

2° GENICULAT - US, a, um, part. pass. Geniculo. (cây) Có mắt, có nhiều mắt, có nhiều bứu; (sông) khúc khuỷu.

GENICUL - O, as, are, n. trị dat. 1. Quì gối, bái quì. 2. (cây) Sinh ra nhiều mắt nhiều bứu.

GENICUL - OR, aris, ari, d. trị dat. Quì gối, bái quì.

GENICUL - UM, i, s. n. dimin. Genu. Đầu gối nhỏ; mắt (cây).

GENICUL - US, i, s. m. Sự vẹo vò, sự khuỷu nơi hình ba góc.

GENI - I, orum, s. m. Các thần bếp, các tảo quân.

† GENIM - EN, inis, s. n. 1. Dòng dõi, tông tộc, sự gì đã chịu sinh ra, giống, con cái. 2. Quả, trái.

GENIST - A, æ, s. f. Nhựa thảo.

GENITABIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Có sức làm cho sinh ra, làm cho sinh. *Genitabile tempus*. Mùa cây cối đâm chồi nảy lộc.

GENITAL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Dùng mà sinh, có sức sinh (giống gì) ra, thuộc về sự sinh ra. *Genitales partes trunci*. Nơi cây sinh chồi. — *terra* v. *Genitale solum*. Đất quê quán.

GENITALIT - ER, adv. Cách sinh sản, cứ lối sinh sản.

GENITIV - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Sinh (giống gì) ra, thuộc về sự sinh ra. *Genitiva nota*. Nốt ruồi. *Genitivum agnomen*. Tên họ. — *casus* (đặt tỏ hay là hiệu ngấm). Bậc genitivô.

GENIT - OR, oris, s. m. và GENITR - IX, icis, s. f. Kẻ sinh (giống gì) ra, cha, mẹ, cha mẹ, ông thân sinh; kẻ lập, kẻ bày; sự gì sinh ra sự khác, gốc, cội rễ. — *urbis*. Kẻ lập thành. — *fraudum*. Kẻ làm chước móc.

GENITUR - A, æ, s. f. 1. Sự sinh ra, sự sinh sản. 2. Giống. 3. Số ngày sinh, sự xem sao ngày sinh.

1° GENIT - US, a, um, part. pass. Gigno.

2° GENIT - US, us, s. m. như Genitura.

GENI - UM, i, s. n. và US, i, s. m. 1. Thần áp sinh

nhật, thần bản mệnh. 2. Thành hoàng, thấp bản thổ, thần giữ nơi nào hay là sự gì. 3. Thần dữ, ma quỉ. 4. Tính mê ăn uống, sự ăn uống xa xỉ. 5. Thần thế, sự vinh hiển, sự tốt lành, duyên, danh vọng, sự vẻ vang, tài trí, trí khôn, trí sáng, tính tình. || 1. *Jurat per genium meum*. Nó lấy tên thần bản mệnh tôi mà thế. || 4. *Indulgere genio*. Dường nhân. *Genium defraudare*. Ăn uống dề dặt. || 5. *Genium dare verbis*. Nói văn hoa. *Genio pares*. (hai người) Tài trí bằng nhau.

† GEN - O, is, ui, itum, ere, a, như Gigno.

GENS, gent - is, s. f. 1. Họ, dòng dõi, tộc. 2. Dân, nước. 3. Loài, thứ. 4. Dân ngoại đạo. || 1. — *Cornelia*. Họ Cornêliô. *Homo sine gente*. Người vô tông tộc. || 2. — *Trojana*. Dân Troja. — *togata*. Dân mặc áo dài, dân Rôma. — *farva*. Dân đen, dân Êthiopê. — *odorifera*. Dân thơm, dân Arabê. *Ubi gentium?* Ở đâu? Trong nước nào? *Minimè gentium*. Không lác. || 3. — *humida*. Loài thủy tộc. || 5. *Simulacra gentium argentum et aurum*. Các tượng bụt kẻ ngoại thờ nó là vàng là bạc mà thôi.

GENTIAN - A, æ, s. f. Thạch long đàm, khô sâm.

GENTIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về một dân, bản cước; bản thổ.

GENTIL - IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Cũng một họ, đồng tính, đồng tộc, cũng một loài. 2. Cũng một dân, cũng một nước. 3. Thuộc về nước khác, ngoại cước, khách. 4. Thuộc về kẻ ngoại đạo, ngoại đạo. || 1. *Gentiles inter se esse*. Đồng tính vuốt nhau. || 2. *Gentile solum*. Đất nước mình. *Turbare gentiles*. Quấy nhiễu kẻ bản hương. || 3. *Gentilia poma*. Quả bởi nước khác mà ra, quả tàu. || 4. *Gentilia numina*. Bụt thần kẻ ngoại đạo thờ.

GENTILIT - AS, atis, s. f. 1. Dòng dõi, tông tộc, tính, họ, nhà; một họ một tên cùng nhau. 2. Loài, giống, thứ. 3. Đạo bụt thần ma quỉ, đạo kẻ chẳng thờ một Đức Chúa Lối; kẻ ngoại đạo. || 1. — *ejus*. Họ người ấy.

GENTILIT - ER, adv. 1. Cứ thói, như thói tục trong nước. 2. Như kẻ ngoại đạo.

GENTILITI - UM, i, s. n. Sự gì tỏ tông lưu truyền cho.

GENTILITI - US, a, um, adj. 1. (sự gì) Chung một tính thì, chung một họ. 2. Chung một nước. || 1. *Gentilitium nomen*. Tính danh, tên họ. *Gentilitium hoc illi est*. Ấy là điều gia truyền cho nó.

GENTILIT—*ūs*, adv. Cách riêng một nước.

GENTIS, gen. GENS.

GEN—*u*, s. n. indecl. † GEN—*us*, *ūs*, s. m. và GENU—*a*, *um*, s. n. p. 1. Đầu gối. 2. Mất (cây).

|| 1. *Genu submittere* v. *ponere* v. *flectere* v. *curvare*. Quì gối, bái quì. *Genibus alicujus provolvi* v. *procumbere* v. *se projicere*. Sấp mình xuống dưới chân ai.

GENUALI—*a*, *um*, s. n. p. Dây huộc bít tất, đồ bọc đầu gối.

GENUFLECT—*o*, *is*, *ere*, n. Quì gối, bái quì.

GENUI, perf. Gigno.

GENUIN—*ē*, adv. Cách ngay thật.

1° GENUIN—*us*, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Tự nhiên, hợp tính tự nhiên, vốn có, thuộc về tâm tính. 2. Ngay thật, nguyên tuyền, chẳng giả, chẳng chịu pha lộn (giống khác). 3. Thuộc về má. || 1. *Genuinæ virtutes*. Các nhân đức tự nhiên. || 2. *Genuina Plauti fabula*. Truyện biến ngôn thật là ông Plautô dọn (chẳng phải người khác). || 3. — *dens*. Răng cấm.

2° GENUIN—*us*, *i*, s. m. Răng cấm; răng. *fig. Genuino rodere aliquem*. Nói đầy ai.

GEN—*us*, *eris*, s. n. 1. Dòng dõi, bản tộc, họ, họ hàng. 2. Nhà sang trọng, dòng dõi sang trọng. 3. Dân, nước. 4. Loài, giống, thứ; cách, thể. 5. Con, cháu, từ tôn. 6. Giống (đực, cái, hay là đờ). || 1. *Genus ducere ab aliquo*. Bởi tông tộc ai mà ra. *Genere proximus alicui*. Có họ gần với ai. || 2. — *et virtus*. Sự sang trọng và nhân đức. *Genere potens*. Sang trọng. || 3. — *armis ferox*. Dân hung bạo cương vũ. — *agreste*. Dân quê mùa. — *Latinum*. Dân Latinh, dân Rôma. || 4. — *humanum* v. *hominum*. Loài người ta. *Et alia ejus generis* v. (*secundum*) *id genus*. Và những sự khác thể ấy. *Hoc genere*. Thể này. || 5. — *duplex*. Hai con.

GEOGRAPHI—*a*, *x*, s. f. 1. Sự kẻ địa thể nơi nào, bản đồ. 2. Địa dư.

GEOGRAPHIC—*us*, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bản đồ, thuộc về địa dư.

GEOGRAPH—*us*, *i*, s. m. Thợ bản đồ, kẻ lập bản đồ.

GEOMETR—*a*, *x*, và ES, *x*, s. m. Kẻ đo đất, kẻ đo.

GEOMETRI—*a*, *x*, và GEOMETRIC—*e*, *es*, s. f. Phép đo, trường lượng pháp.

GEOMETRIC—*ē*, adv. Theo phép đo, cứ phép đo.

GEOMETRIC—*us*, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép đo.

GEORGIC—*us*, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nghề canh nông. *Georgica (carmina)*. Sách thơ dạy việc canh nông.

GERANI—*um*, *i*, s. n. 1. Phong lá thảo, hương diệp. 2. Cẩn vọt.

GERANIT—*es*, *x*, s. m. Đá ngọc kia.

GERARI—*a*, *x*, s. f. Đấy tớ gái bế con.

GER—*ens*, *entis*, part. 2° Gero. *Sui negotii benè* — Hay lo việc nhà cho cần.

GERMAN—*a*, *x*, s. f. Chị (hay là em gái) ruột.

GERMAN—*ē*, adv. Như anh em ruột, cho hết lòng.

GERMANIT—*as*, *atis*, s. f. 1. Họ anh em (hay là chị em) ruột, họ máu. 2. *fig.* Sự giống như, sự giống nhau.

GERMANIT—*ūs*, adv. như Germanè.

GERMAN—*us*, *a*, *um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Anh em cùng cha, anh em cùng mẹ, anh em (hay là chị em) ruột. 2. Giống như. 3. Tự nhiên, nguyên tuyền, phải phép; ngay thật, thật thà, chẳng giả, chẳng bời bác. || 1. — *amore*. Thương yêu nhau như anh em ruột. || 2. — *alicujus* v. *alicui*. Giống như ai. || 3. *Hæc germana ironia est*. Thế là nói nhạo mà thôi. *Germanissimus stoicus*. Quân tử stoicô thật.

GERM—*en*, *inis*, s. n. 1. Mộng. 2. Chối, móng, mầm, mụt, măng. 3. Giống, hạt giống, giống má. 4. Quả, trái. 5. Thai, con; con loài vật; tôn tử, tông tộc, dòng dõi. || 2. *Germina frontis*. Sừng. || 3. *Germina cara maris*. Hạt trai.

GERMINAL—*is*, *e*, adj. (sự gì) Hay đâm chồi nảy lộc.

GERMINATI—*o*, *onis*, s. f. và GERMINAT—*us*, *ūs*, s. m. Sự đâm chồi đâm mụt, sự mọc măng; chồi, móng, mầm, mụt, mộng.

GERMIN—*o*, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a*, và *n*. Mọc mầm, đâm chồi, nảy mộng, sai trái; mọc, sinh ra, hoá. — *capillum*. Mọc tóc. — *pennas*. Mọc lông mọc cánh. *Germinat hortus*. Vườn đang lên tốt.

1° GER—*o*, *onis*, s. m. Phu đều.

2° GER—*o*, *is*, ges—*si*, ges—*tum*, *ere*, *a*. 1. Đem (vuốt mình), mang, vác, gánh, đeo, được, có. 2. Tỏ, tỏ ra, làm, liệu, giữ, coi sóc, cai quản; (— *se*) ăn ở, xử. || 1. — *uterum*. Có thai, (loài vật) chứa. — *onus humeris*. Vác đồ gì. *Gerens in capite galeam*. Đầu đội mũ chiến. — *vulnera*. Mang dấu tích. *Aliquod decus gessimus*. Ta đã nên thì danh ít nhiều. || 2. — *personam*. Xuất hình nào. — *personam civitatis*. Thay mặt nhà nước. — *se pro hærede*. Ra mặt mà xin lĩnh phần gia tài. — *captivum (se)*. Ăn ở cho xứng kẻ đã phải bắt. — *formam v. speciem v. habitum alicujus*. Có hình dạng ai, giống ai. — *præ se utilitatem*. Bể ngoài xem ra có ích. — *se matrem*. Ăn ở như mẹ. — *se honestè*. Ăn ngay ở

lành. — *inimicitias cum aliquo*. Ở thù nghịch cùng ai. — *alii morem*. Chiều lòng kẻ khác. — *sibi v. animo morem*. Theo ý mình. — *bellum*. Đánh giặc. — *republicam*. Trị nước. — *magistratum*. Làm quan. — *benè rem*. Khéo lo liệu việc của nhà. *Hæc dum geruntur*. Đang khi ấy, đang khi xảy ra bấy nhiêu sự ấy.

† GERONTOCOMI-UM, *i*, s. n. Nhà thương kẻ già lão.
GERR-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Phèn mây, khiến đàn mây. 2. Truyện trò vô căn nguyên, điêu lằng nhằng, sự nói vặt.

GERR-ES, *is*, s. m. Thứ cá nhỏ.

GERR-O, *onis*, s. m. Kẻ nói vặt, kẻ nói lằng nhằng.

GERUL-A, *æ*, s. f. như Geraria.

† GERULIFIGUL-US, *i*, s. m. Kẻ và làm và chịu, kẻ làm đầu làm mối. — *flagitii*. Kẻ làm cớ cho (ai) hư đi.

GERUL-O, *onis*, và US, *i*, s. m. 1. Phu điều, phu dài, kẻ đem. 2. Kẻ làm, kẻ liệu việc. || 1. — *litterarum*. Kẻ đem thư. — *harum*. Kẻ đem thư này.

GERUNDI-UM, *i*, GERUNDIV-UM, *i*, s. n. và GERUNDIVUS *modus*, m. Cách gerundiô.

GERUSI-A, *æ*, s. f. Đến triều đình; nhà thương kẻ già lão.

GES-A, *orum*, s. n. p. như Gæsum.

GESCLITHER-UM, *i*, s. n. Hang hốc kia là tổ gió bắc.

GESSI, perf. Gero.

GEST-A, *orum*, s. n. p. 1. Việc cá thể, đại sự; việc. 2. Sổ sách, sổ nhật kí.

GESTABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu đem được.

GESTAM-EN, *inis*, s. n. 1. Đồ gì mang hay là đeo (như áo, vòng, hoa tai, etc.). 2. Giống gì dùng mà chở (như xe, vồng, ngựa etc.). || 1. *Clypeus*—*Abantis*. Thuần ông Abantê (mang). || 2. *Gestamine aselli*. Cỡi lừa. — *sellæ*. Đi vồng. *In eodem gestamine*. Trong một xe.

GESTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đem, sự mang, sự gánh, sự vác, sự khiêng, sự vồng. 2. Sự chịu chở, sự đi xe, sự đi vồng, etc. 3. Đàng lối đi xe đi vồng. 4. Sự mở kim pa nhiều ít.

GESTAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ đem, kẻ gánh, kẻ vác, kẻ vồng, phu dài. 2. Kẻ đi vồng.

GESTATORI-UM, *i*, s. n. Xe, cang, vồng, song loan, kiệu.

GESTATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà khiêng hay là vồng, etc. *Sella gestatoria*. Song loan.

GESTAT-US, *us*, s. m. Sự đem, sự gánh, sự vác, sự mang, etc.

GESTICUL-A, *æ*, s. f. Cách múa nhảy.

GESTICULARI-A, *æ*, s. f. Con gái múa giềnh giang

GESTICULARI-US, *i*, s. m. Kẻ múa giềnh giang, kẻ ra cách điệu.

GESTICULATI-O, *onis*, s. f. Sự múa tay, sự ra cách điệu.

GESTICULAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ múa giềnh giang, kẻ múa mày múa mặt, kẻ làm quan bộ.

GESTICUL-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Múa tay, ra cách điệu, làm quan bộ. — *carmina*. Và đọc thơ và múa tay múa mặt.

GESTICUL-US, *i*, s. m. Sự đếm đốt tay: cách điệu nhỏ.

1° GESTI-O, *onis*, s. f. Sự giữ việc, sự lo liệu, sự cai quản.

2° GEST-IO, *is, ivi* và *ii, itum, ire*, n. trị abl. 1. Ra cách điệu mà tỏ lòng mình ra, nhảy mừng, nức lòng, mừng phở lờ, hời dạ. 2. Ngong ngóng, khát khao, ước ao. || 1. — *lætitiâ v. gaudiô*. Mừng khắp khởi. || 2. — *studio facienda aliquid*. Ngay ngáy muốn làm sự gì. — *scire omnia*. Muốn biết hết mọi sự. *Gestiunt pugni mihi*. Tôi ngứa tay muốn đánh đấm.

GESTIT-O, *as, are*, a. freq. Gesto. Mang, đeo, được. — *pectus firmum*. Có lòng kiên trinh.

GEST-O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Gero. 1. Bồng bế, cưu mang, mang, bưng, khiêng, vồng, vác, gánh, đội, etc. 2. Đeo; *fig*. có, được. 3. Đem, đưa. 4. Kể lại, kháo láo, mách. || 1. — *filium in manibus v. sinu*. Bế con. — *in utero*. Mang thai. — *aliquem lecticâ*. Cáng ai, kiệu ai. *Gestari equo*. Đi ngựa. || 2. — *digito gemmam*. Đeo nhẫn có ngọc. — *pectora obtusa*. Cỏ tri ngày muối. — *aliquem in corde*. Mến ai lắm. || 3. *Ex urbe gestabantur*. Khi ấy đem chúng nó ra khỏi thành. || 4. — *verba*. Mách lời (ai nói).

GEST-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ gánh, phu dài, phu điều. 2. Kẻ mách miệng, kẻ phao tiếng. 3. Kẻ áp việc, kẻ lo việc.

GESTUOS-È, adv. Cách múa tay, cách quan bộ.

GESTUOS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ra cách điệu quá, múa tay quá.

1° GEST-US, *a, um*, part. pass. Gero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem. 2. Đã chịu lo liệu. || 1. *Gesti honores*. Những chức phẩm (ai) đã được. || 2. *Magnis rebus gestis*. Khi đã làm những việc đại thể đoạn. — *est illi mos*. Đã chiều lòng người.

2° GEST - US, ús, s. m. 1. Việc, cách điệu, sự động đậy, sự múa tay, quan bộ, đấu (tay chỉ). **2.** Sự cai quản, sự lo liệu. **3.** Cách nói bóng bẩy. || **1.** — *edendi*. Việc ăn. — *avium*. Cách chim bay. *Gestum humeris agere*. Múa vai, lắc vai. *Gestu rogare*. Làm dấu xin.

GES - UM, i, s. n. như *Gæsum*.

GIBB - A, æ, s. f. và **GIBB - ER, eris, s. m.** Bướu, cục bướu. *In gibbam prominere*. Cong nổi như bướu.

GIBB - ER, era, erum, GIBBEROS - US, a, um, GIBBOS - US, a, um, và GIBB - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có bướu, còm lưng, khom lưng, khum, cong, lồi ra, nổi ra, lùm lùm.

GIBB - US, i, s. m. như *Gibba*.

GIGANTE - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tướng đại lộ, thuộc về kẻ lớn tấy thình.

GIG - AS,antis, s. m. Tướng đại lộ, người lớn tấy thình, người giềnh giàng.

GIGERI - A, orum, s. n. p. Mề, lòng (giống vật). — *gallinæ*. Mề gà.

GIGNENTI - A, um, s. n. p. Loài sinh hốn, rề, thảo mộc.

GIGN - O, is, gen - ui, gen - itum, ere, a. 1. Sinh, sinh đẻ, đẻ; dựng nên. **2. fig.** Sinh cơ, đặt cơ, lập ra, làm. || **1.** — *ova*. Đẻ trứng. *Qui te genuere parentes?* Cha mẹ mày là ai? *Deus animum genuit*. Đức Chúa Lời dựng nên linh hồn. *Plurimum aurum Asturia gignit*. Xứ Asturia có nhiều mỏ vàng. || **2.** — *fastidium*. Sinh chán. — *novas præceptiones*. Lập những luật phép mới. — *sitim*. Làm cho khát.

GILV - US, a, um, adj. (giống gì) Có sắc tro, có sắc mốc mốc.

GINGIDI - UM, i, s. n. Thứ rau khóm.

GINGIV - A, æ, s. f. Lợi răng, hàm, nướu. — *inermis*. Hàm đã mọc răng.

GINGIVUL - A, æ, s. f. dimin. *Gingiva*.

GINGRIN - A, æ, s. f. Kèn, ống quyển thổi khi cất đám.

GINGRINAT - OR, oris, s. m. Kẻ thổi kèn khi cất đám.

GINGR - IO, ÿs, i, ve, n. def. (ngỗng) Kêu; kêu như ngỗng.

GINGRIT - US, ús, s. m. Tiếng ngỗng kêu.

GINN - US, i, s. m. như *Hinnus*.

GIRGILL - US, i, s. m. Cái guồng.

GIT, và GITH, s. n. indecl. Lạt già (thảo).

GLABELL - US, a, um, adj. dimin. bói *Glaber*.

GLAB - ER, ra, rum, adj. (ai, sự gì) Lăn da, chẳng có lông, chẳng có râu, trơn tru, trọc. **2.** Đã chịu cạo lông hay là râu, sỏi đầu. **3.** Chưa có râu. **4.** Cạo bộ, đã chịu hoạn, quan bộ. || **1.** *Glalbum hordeum*. Mạch nha chẳng có lông. *Cucurbita glabrior*. Trọc đầu hơn quả bầu, (trọc đầu như bình vôi).

GLABRARI - A, æ, s. f. 1. Đàn bà xấu nét, con chơi. **2.** Cây phao lưới.

GLABRARI - US, i, s. m. Kẻ vật lông, kẻ nhô lông.

GLABR - EO, es, ere, và GLABRESC - O, is, ere, n. def. 1. Chẳng có lông hay là râu, trọc đầu, sỏi đầu. **2.** Chẳng có cỏ, trọc lóc.

GLABRET - UM, i, s. n. Nơi trọc lóc.

† **GLABRIT - AS, atis, s. f.** Sự trọc đầu, sự trơn da.

GLABR - O, as, are, a. Cạo đầu, nhô lông nhô tóc, làm cho ra lăn da. — *sues*. Nấu nước làm lông lợn.

GLACIAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về nước đông, lạnh lẽo, giá ngắt, rét buốt. — *albebo*. Sự trắng như nước đông.

GLACI - ES, ei, s. f. Nước đông lại, sự đông lại, hòn nước đông. *fig.* — *æris*. Đông cứng.

GLACI - O, as, are, 1. a. Làm cho đông lại, ngầu. **2. n.** Đông lại, ra ngưng trệ.

GLACIT - O, as, are, n. (ngỗng, sếu) Kêu, kêu giọng ét như ngỗng như sếu.

GLADIARI - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gươm.

GLADIAT - OR, oris, s. m. 1. Thợ rèn gươm. **2.** Kẻ đua gươm. *Gladiatores dare*. Mờ đám đua gươm giáo.

GLADIATORI - È, adv. Như quân đua gươm.

GLADIATORI - UM, i, s. n. Công lệnh kẻ đua gươm.

GLADIATORI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về quân đua gươm.

GLADIATUR - A, æ, s. f. Nghề đua gươm.

GLADI - I, orum, s. m. p. 1. Gươm. **2.** Lợn chì lông chiến.

GLADIOL - US, i, s. m. dimin. *Gladius*. **1.** Gươm nhỏ, dao găm. **2.** Kiến, vong tru thảo, thương bạc thảo.

GLADI - UM, i, s. n. và **US, i, s. m. 1.** Gươm, thanh gươm, dao, dao cong. **2.** Khi giới, lưỡi cày. **3. fig.** Quyền sinh sát, nghề võ, nghề đua gươm. **4.** Đa giáp ngư. || **1.** *Gladium exerere*. Tuốt gươm ra. || **2.** *Sumere gladium adversus...* Dấy lên mà đánh... || **3.** *Dammari ad gladium*. Phái án làm nghề đua gươm.

GLANDARIA sylva, f. Rừng cây thanh cương.
GLANDIF - ER, era, erum, adj. 1. (cây) thanh cương.
 Có nhiều quả. 2. (cây) Sai trái.
GLANDIONID - A, æ, s. f. như *Glandium*.
GLANDIS, gen. *Glans*.
GLANDI - UM, i, s. n. 1. Lưỡi và họng con lợn đã muối cùng hơ khói. 2. Cái hạch.
GLAND - O, inis, s. f. như *Glans*.
GLANDUL - A, æ, s. f. 1. Cái hạch. 2. Bệnh họng.
 3. Lưỡi và họng con lợn đã muối cùng hơ khói.
GLANDULOS - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có nhiều hạch.
GLAN - IS, is, s. m. như *Glanus*.
GLANS, gland - is, s. f. 1. Quả cây thanh cương.
 2. Các thứ quả có hạt. 3. Đạn.
GLAN - US, i, s. m. Giống cá kia.
GLAPHYR - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Lịch sự, hân hoan, tử tế, vẻ vang.
GLARE - A, æ, s. f. Sỏi, đất sỏi.
GLAREOL - A, æ, s. f. Sỏi nhỏ, cát.
GLAREOS - US, a, um, adj. (đất) Đất sỏi. *Glareosa (loca) amat ficus*. Cây vả ưa đất sỏi.
GLAST - UM, i, s. n. Đại thanh.
GLAUCE - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cây muống kia.
GLAUCICOM - ANS, antis, adj. cả ba giống. (cây) Có lá xanh éo.
GLAUCIN - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Xanh éo, xanh non, biếc như nước biển.
GLAUCIOSUS equus, m. Con ngựa có vòng trắng quanh mắt.
GLAUCISC - US, i, s. m. Giống cá kia.
GLAUCIT - O, as, are, n. Kêu ăng ăng, sủa.
GLAUCI - UM, i, s. n. 1. Giống cây muống. 2. Giống chim kia.
GLAUCOM - A, æ, s. f. và *A, atis, s. n.* 1. Tật làm cho con mắt ra xanh éo. 2. *fig.* Sự lăm lờ, sự sai lầm.
 1° *GLAUC - US, a, um*, adj. (giống gì) Xanh éo, xanh non, xanh biếc, xanh xanh như nước biển. *Glaucæ frondes*. Lá xanh ngọt. *Glauci oculi*. Mắt xanh. — *equus*. Ngựa có mắt xanh.
 2° *GLAUC - US, i, s. m.* Thứ cá kia.
GLAUX, glauc - is, s. f. 1. Thảo kia. 2. Cách múa nhảy. 3. Thứ đồng tiền.
GLEB - A, æ, s. f. 1. Hòn đất, văng đất. 2. Ruộng cây, đồng nội, đất, trại. 3. Hòn, tấm, bánh. ||
 1. *Glebam in aliquem v. alicui injicere*. Bỏ hòn

đất trên xác chết (mà chôn). || 2. *Verare glebam*. Lộn đất. || 3. — *calcis*. Hòn đá vôi. — *lactis*. Bánh sữa. — *ceræ*. Bánh sáp.
GLEBAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về hòn đất, thuộc về đất. — *terra*. Đất thịt. — *collatio*. Thuế ruộng.
GLEBARI - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Đạp hòn đất, làm đất.
GLEBAT - IM, adv. Từng hòn đất, từng cục đất.
GLEBATI - O, onis, s. f. Thuế ruộng.
GLEBOS - US, a, um, adj. (sự gì) Có nhiều hòn đất, ở từng hòn, ở từng bánh. *Terra glebosa*. Đất thịt, đất tốt, đất giề.
GLEBUL - A, æ, s. f. dimin. *Gleba*. Hòn đất nhỏ, ruộng nhỏ. — *nivis*. Hòn tuyết.
GLEBULENT - US, a, um, adj. như *Glebosus*.
GLECH - ON, onis, s. m. Tiểu bạc hà.
GLECHONIT - ES, æ, s. m. Rượu bạc hà.
GLESS - UM, i, s. n. Mặt lạp đỉnh, hồ phách.
GLEUCINUM oleum, n. Dầu oliva nhất.
GLIN - UM, i, s. n. Phong nha thụ.
GLIRARI - UM, i, s. n. Nơi nuôi tòng thứ.
GLIRI - US, a, um, adj. (ai) Mê ngủ như tòng thứ, lừ đừ, khờ khạo.
 1° † *GLIS, glid - is, s. f.* Mốc meo bánh.
 2° *GLIS, glir - is, s. m.* Tòng thứ.
 3° *GLIS, glit - is, s. f.* Đất sét.
GLISCERE mensæ, f. p. Bữa hay đôi mâm.
GLISC - O, is, ere, n. trị abl. 1. Mọc thêm, thêm lên, nổi lên, ra lớn ra mạnh hơn. 2. Mừng rỡ, nhảy mừng. 3. Ước ao lắm, ngóng trông. ||
 1. *Asinus paleis etiam gliscit*. Con lừa ăn rơm rạ cũng béo. *Gliscit stercore terra*. Phân tro làm cho tốt đất. *Gliscit ignis*. Lửa cháy mạnh hơn. *Gliscit ventus*. Gió thổi mạnh hơn. || 2. *Gliscit videns*. Nó thấy thì mừng. — *gaudio*. Ngót mừng. || 3. — *regnare*. Ham hố trị vì.
GLOBAL - IM, adv. Từng cục, từng lộn, từng bộn (người).
GLOBALATI - O, onis, s. f. Sự viên, sự làm cho tròn.
GLOB - O, as, avi, atum, are, a. Viên, vè tròn, bóp tròn, làm cho tròn; pass. xum lại. *Globata forma*. Hình tròn. *Globantur apes circa regem*. Ong quay quần quanh vương.
GLOBOSIT - AS, atis, s. f. Sự tròn, hình tròn, viên.
GLOBOS - US, a, um, adj. (giống gì) Tròn, viên, có hình tròn, đã ra tròn.
GLOBUL - US, i, s. m. dimin. *Globus*. 1. Hòn nhỏ.

cục, cục, trái cầu nhỏ, nút, viên. 2. Bánh đạn. || 1. *Globulos conficere*. Vò viên. — *vestium*. Cúc áo.

GLOB-US, *i*, s. m. và † **GLOB-UM**, *i*, s. n. 1. Hòn tròn, bầu, lộn, cục, hòn cầu, hòn lăn, hoàn, viên. 2. *fig.* Lũ, bọn, đồng, đông người, quây quần, vòng nhiều người. || 1. — *terræ*. Địa cầu, trái đất, bầu đất. — *undarum*. Cái sóng. — *dierum ac noctium*. Vắng hổng. — *lusorius*. Hòn lăn. || 2. *In globo*. Lộn tất. — *navium*. Đoàn tàu. — *equitum*. Tốp quân kỵ.

GLOCID-O, *as, are*, và **GLOC-IO**, *is, ivi, itum, ire*, n. Cục tác, tục tác, tức.

GLOCITATI-O, *onis*, s. f. Sự cục tác, sự tục tác.

GLOCIT-O, *as, are*, n. như *Glocido*.

GLOCTOR-O, *as, are*, n. (chim cò) Kêu, kêu như chim cò.

GLOM-ER, *eris*, như *Glomus*.

GLOMERABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu vo tròn được, có thể đánh lộn được, cuốn lại được; tròn.

GLOMERAM-EN, *inis*, s. n. Sự gì tròn, tròn tròn, quả cầu, cục, đồng, lộn.

GLOMERARI-US, *o, um*, adj. (ai) Đánh lộn (chỉ); hợp quần gắn mình mà đánh giặc.

GLOMERAT-IM, adv. Từng lộn; đông như hội.

GLOMERATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự cuốn lộn, sự vun đóng, lũ, đông. 2. Nước kiệu (ngựa).

GLOMERIS, gen. *Glomus*.

GLOMER-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cuốn lộn, đánh lộn, cuốn lại, lẫn, vấy lại. 2. Thu hợp; *pass.* xum lại, giùm nhau lại. || 1. — *lanam*. Làm lộn chỉ lông chiên. — *tempestatem*. Góp mây làm bão. || 2. — *manum bello*. Tụ quân mà đánh giặc. — *se*, v. *Glomerari*. Giùm nhau lại. *Glomerantur aves*. Chim chóc hợp đàn.

GLOMEROS-US, *a, um, atj.*) giống gì) Ở từng lộn, ở từng búp; ở từng đàn, hợp từng lũ. *Glomerose apes*. Đoàn ong, bầy ong.

GLOMICELL-US, *i*, và **GLOMUL-US**, *i*, s. m. như

GLOM-US, *eris*, s. n. và **US**, *i*, s. m. Lộn, búp, trái; thứ bánh ngọt. — *florum*. Lộn chỉ. — *serici*. Tỏ kén.

GLORI-A, *æ*, s. f. 1. Sự cá sáng, sự oai nghi, sự vinh hiển, sự trọng vọng, danh tiếng, danh vọng. 2. Ai làm cho nở mặt, sự gì làm cho đẹp. 3. Sự cầu danh, sự ham danh lợi; sự kinh địch; sự khoe danh, sự căm tạ, sự ngượng khen. 4. Tiếng xấu. || 1. *Gloriam spernere*. Chê danh vọng. *Gloriam colligere*. Nổi danh. *In glo-*

riam suam ingreditur Jesus. Đức Chúa Jêsu vào cõi cá sáng người. || 2. *Armenti — taurus*. Bò đực béo tốt nhất trong đàn. || 3. *Gloriam alijus pati*. Nhịn sự ai phò phang.

GLORIABUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Khoe danh, phò mình.

GLORIAND-US, *a, um*, part. pass. fut. *Glorior*. (ai, sự gì) Đáng người ta khoe, có lẽ mà phò. *Nec quidquam est gloriandum*. Mà chẳng khá phò sự gì.

GLORIATI-O, *onis*, s. f. Sự khoe danh, sự phò trương.

GLORIAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ khoe mình.

GLORIFICATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nên cá sáng, sự được sáng danh. 2. Sự ngượng khen, sự làm cho sáng danh.

GLORIFIC-O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho sáng danh; ngượng khen.

GLORIFIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Được cá sáng, trọng vọng, oai nghi.

GLORIOL-A, *æ*, s. f. dimin. *Gloria*. Chút danh tiếng; sự trọng vọng ít vậy.

GLORI-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. hay là abl. cùng *in, de*. Khoe mình, khoe khoang, phò trương, phong phanh, cậy mình vì. *Ne gloriatur contra me populus*. Kêu dân quên tao và phò mình. — *de ingenio* v. *in ingenio* v. *ingenium alicui* v. *apud aliquem*. Khoe tài trí trước mặt ai.

GLORIOS-E (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách cá sáng, cách oai vọng. 2. Cách khoe mình, cách phò trương. 3. Cách trọng thể. || 2. — *amiciri*. Ăn mặc xứng xa xứng xinh.

GLORIOS-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Có danh, cá sáng, sang trọng; danh giá, thêm tiếng trọng, đáng khen. 2. Cầu danh. 3. Khoe mình, phò trương. || 1. *Gloriosum illud Romanis ut...* Có sự này làm tốt tiếng dân Rô-ma, là... || 3. *Gloriosum animal pavo*. Con công là vật kiêu ngạo.

GLOS, *glor-is*, s. f. Chị em chồng, chị em vợ.

GLOSS-A, *æ*, s. f. 1. Lưỡi, tiếng nói. 2. Lời bàn, tiểu chú. 3. Tiếng chẳng hay dùng, tiếng chẳng rõ ý nghĩa.

GLOSSARI-UM, *i*, s. n. Sách tự vị.

GLOSSEM-A, *atis*, s. n. Lời bàn, tiểu chú; tiếng chẳng hay dùng.

GLOSSOGRAPH-US, *i*, s. m. Kẻ bàn nghĩa sách, kẻ làm tiểu chú.

GLOSSOPETR-A, *æ*, s. f. Đá có hình hươu.

GLOSSUL-A, *x*, s. f. dimin. Glossa.
 GLOTT-IS, *idis*, s. f. 1. Cuống họng. 2. Thờ chim kia.
 GLOTTOR-O, *as, are*, n. như Gloctoro.
 GLUB-O, *is*, *glup-si*, *glup-tum*, *ere*, 1. a. Lột da, gọt vỏ. 2. n. (cây) Giộp vỏ.
 GLUM-A, *x*, s. f. 1. Vỏ hạt gạo, cám. 2. Vỏ trái vả.
 GLUS, *glut-inis*, và GLUT-EN, *inis*, s. n. Keo, giao, hồ.
 GLUTINAM-EN, *inis*, GLUTINAMENT-UM, *i*, s. n. và GLUTINATI-O, *onis*, s. f. Sự gán, sự dán, sự hàn, sự hồ.
 GLUTINATIV-US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà dán, dùng mà hàn.
 GLUTINAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ dán, kẻ hồ, kẻ đóng sách; kẻ hàn.
 GLUTINATORI-US, *a, um*, adj. như Glutinativus.
 GLUTINAT-US, *a, um*, part. pass. Glutino.
 GLUTINE-US, *a, um*, adj. như Glutinosus.
 GLUTINI-UM, *i*, s. n. như Gluten.
 GLUTIN-O, *as, avi, atum, are*, a. Dán, gán, hồ; hàn. *Glutinator sanguis*. Máu đông lại. *Ora vulneris se glutinavunt*. Miệng dấu đã liền lại.
 GLUTINOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Giềo giai, giềo quánh, quánh lại, có nhựa.
 GLUTIN-UM, *i*, s. n. 1. Hồ, nhựa, keo, giao. 2. Sự hàn, hàn the.
 GLUT-IO, *is, iui, itum, ire*, a. Nuốt, nuốt trứng. *Fig. Voces* —. Nói dờn dợt.
 GLUT-O, *onis*, s. m. Kẻ háu ăn, kẻ bặm ăn, kẻ mê ăn.
 GLUTT-US, *i*, s. m. Họng, hầu.
 GLUT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu kết hợp.
 † GLUVI-Æ, *arum*, s. f. p. Kẻ háu ăn.
 GLYCYMERID-ES, *um*, s. f. p. Thứ hầu.
 GLYCYRRHIS-A, *x*, s. f. như Glycyrrhison.
 GLYCYRRHIZIT-ES, *x*, s. m. 1. Rượu pha cam thảo. 2. Nước cam thảo.
 GLYCYRRHIS-ON, *i*, s. n. Cam thảo.
 GLYCYSID-È, *es*, s. f. Mực đàn hoa, thực được.
 GNE-US, *i*, s. m. như Nævus.
 GNAPHALI-UM, *i*, s. n. như Chamæxylum.
 GNAR-È, adv. Cách thông, cách từng biết.
 GNARIG-O, *as, are*, a. Kể lại, học lại.
 GNARIT-AS, *atis*, s. f. Sự thông biết, sự từng trải.
 GNARUR-IS, *e*, và GNAR-US, *a, um*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Biết, thông, đã rõ. 2. Từng trải; lịch lãm, lữa. 3. Chắc chắn, nên tin. 4. Chịu biết. || 1. — *desse naves*. Đa biết rằng chẳng

có tàu. || 2. — *artis*. Thiện nghệ. — *reipublica*. Từng trải việc nhà nước.

GNAT-A, *x*, s. f. Con gái, con.
 GNATH-O, *onis*, s. f. Kẻ ăn đồ, ăn chực.
 GNATHONIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ ăn đồ.
 GNAT-US, *i*, s. m. Con trai, con.
 GNAV-È (*iùs, issimè*), adv. như Gnaviter.
 GNAVIT-AS, *atis*, s. f. Sự siêng năng, sự cần mẫn, sự mài miết; sự vững gan.
 GNAVIT-ER, adv. Cách mạnh, cách cứng cỏi; cách cần mẫn, cách năng nần.
 GNAV-O, *as, are*, à. như Navo.
 GNAV-US, *a, um*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Mạnh bạo, dạn dĩ, can đảm, vững gan. 2. Tinh táo, cần mẫn, siêng năng.
 GNEPHOS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Tối tăm, mù mịt.
 GNESI-UM, *i*, s. n. Chim phượng hoàng.
 GNE-US, *i*, s. m. như Nævus.
 GNID-E, *es*, s. f. Thứ cá kia.
 † GNOBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu biết.
 GNOM-A, *x*, s. f. 1. Cầu luận, ngôn ngữ, lý đoán. 2. Đổ đo đất. 3. Thước nách, thước thợ.
 GNOM-ON, *onis*, s. m. Bánh chè (đồng hồ bóng).
 GNOMONIC-A, *x*, và và E, *es*, s. f. Nghề làm đồng hồ bóng.
 GNOMONIC-I, *orum*, s. m. p. Các kẻ biết làm đồng hồ bóng.
 GNOMONIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về nghề đồng hồ bóng.
 † GNOSC-O, *is, ere*, a. như Nosco.
 GNOSTIC-I, *orum*, s. m. p. Quân rời đạo kia xưng mình thông suốt mọi sự.
 GNOT-US, *a, um*, part. như 2^o Notus.
 GO-A, *x*, s. f. Cây vả kia.
 GOBI-O, *onis*, và US, *i*, s. m. Tị khấu cầu.
 GOM-OR, s. n. indecl. Thứ dầu Judêu.
 GOMPHOS-IS, *is*, s. f. Khấp xương, lỗ chân răng.
 GOMPH-US, *i*, s. m. 1. Chốt, nèm, danh, chêm. 2. Cọc, nọc. 3. Tật con mắt.
 GONARCH-E, *es*, s. f. Giống đồng hồ bóng.
 GONGYL-IS, *idis*, s. f. Cú cải.
 GONORRHÆ-A, *x*, s. f. Bệnh di tinh, bạch trọc.
 GORGONI-A, *x*, s. f. Giống san hô.
 GOSSAMPIN-US, *i*, s. m. Cây bông, miền hoa thụ.
 GOSSYPI-UM, *i*, s. n. 1. Bông. 2. Cây bông. 3. Que rảy nước. || 1. *Purgare gossypium*. Cắn bông.

GRABATUL-US, *i*, s. m. dimin. bới.
 GRABAT-US, *i*, s. m. Giường, chõng.
 GRACCIT-O, *as, are*, n. (ngõng) Kêu, kêu như ngõng.
 GRACIL-ENS, *entis*, adj. cả ba giống, và GRACILENT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Còi kinh, không khảnh, gầy guộc, kheo khảnh.
 GRACILESC-O, *is, ere*, n. def. Hoá nên gầy guộc, ra còi kinh.
 GRACILIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có chân còi, có chân bé mỏng.
 GRACIL-IS, *e (ior, limus)*, adj. (ai, sự gì) Gầy mòn, ốm nhom, mảnh hình, mỏng, không khảnh, còi cẳng. — *via*. Nẻo hẹp. — *arbor*. Cây mảnh khảnh.
 GRACILIT-AS, *atis*, s. f. Sự gầy nhom, sự mảnh hình, hình thể không khảnh, sự mảnh rớt.
 GRACILIT-ER, adv. Cách mỏng mảnh, cách không khảnh. *Fig. Gracilius dicenda*. Những điều phải nói cách đơn sơ hơn.
 GRACILITUD-O, *inis*, s. f. Sự gầy guộc.
 GRACILL-O, *as, are*, n. Cục tác.
 † GRACIL-US, *a, um*, adj. như Gracilis.
 GRACIT-O, *as, are*, n. như Graccito.
 GRACUL-US, *i*, s. m. 1. Thù chim cưỡng, bạch cấp. 2. Hàn kê. 3. Thù cá kia.
 GRAC-US, *i*, s. m. như Graculus.
 GRADAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đi thúng thăng, từ từ, dần dần.
 GRADARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đi thúng thăng, thúng thăng, sẽ sẽ, dần dần, từ từ, từng bậc, từng bước. — *equus*. Ngựa hay nước bước. — *orator*. Kẻ giảng bài sẽ sẽ.
 GRADAT-IM, adv. Từng bậc, từng độ, từng bước, dần dần.
 GRADATI-O, *onis*, s. f. 1. Thang, bậc lên, bậc. 2. Cách nói gia giảm dần dần. ||2. — *ascendens*. Cách nói tăng dần.
 GRADAT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có từng bậc, đã chịu sắp đặt có bậc có độ.
 † GRADIBIL-IS, *e*, adj. (nơi) Có thể đi được.
 GRADIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Có bậc thang, thuộc về bậc. *Panis*. — Bánh phát cho dân trên bậc dinh amphithêatrô.
 GRAD-IOR, *eris, gros-sus sum, i*, d. Đi, tới, lần tới, đến gần. *Gradiebaturs Hispalim*. Khi ấy người đi đến thành Hispali. *Recte viam*. — Đi thẳng đường.
 GRADIP-ES, *edis*, s. m. Giống chim ưng.

GRAD-US, *us*, s. m. 1. Bậc, bậc thang, bậc lên, tầng. 2. Độ, thứ tự, lần lượt, dãi (trong họ hàng). 3. Đẳng, phẩm, đẳng bậc, chức, quyền chức. 4. Bước, chân, sự bước, sự đi. 5. Lượt mai cuộc. 6. Nếp (trong miệng ngựa). ||1. — *templi*. Bậc lên đến thờ. — *scalarum*. Bậc thang. ||2. — *temporum*. Tuổi thứ. — *orbis*. Độ trong địa cầu. *Gradibus*. Từng độ. — *consanguinitatis*. Đời họ hàng. ||3. *De gradu dejici*. Phải truất chức. — *equestris*. Đẳng quân kỵ. ||4. *Lento gradu*. Đi đúng đỉnh. *Citato gradu*. Đi mau chân. *Suspensio gradu*. Đi rón rén. *Ingressus pleno gradu in studia*. Người học hành đang tiến. *Celerare gradum*. Tới lên. *Gradum revocare*. Dừng chân lại, lui lại. *De gradu pugnare*. Dừng vững chân mà đánh.

GRÆCANIC-US, *a, um*, và GRÆCIENS-IS, *e*, adj. (sự gì) Bới nước Grêcô mà ra, dùng bên Grêcô. *Græcanica nomina*. Những tiếng (latinh) bới tiếng Grêcô mà ra.

GRÆC-È, adv. Như thói grêcô; bằng tiếng grêcô. — *loqui*. Nói tiếng grêcô.

GRÆCISS-O, *as, are*, n. Bất chừng thói grêcô.

GRÆCIT-AS, *atis*, s. f. Tiếng grêcô.

GRÆC-OR, *aris, ari*, d. như Græcisso.

GRÆCUL-US, *a, um*, adj. dimin. Græcus. 1. (ai, sự gì) Thuộc về nước grêcô. 2. *fig.* Nhẹ tính, nồng nổi.

GRÆC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước grêcô. *Græcæ litteræ*. Tiếng grêcô. *Fig. Græcâ fide mercari*. Mua tiền tươi (vì dân grêcô có tính gian).

GRALL-È, *arum*, s. f. p. Kheo, cà khêu.

GRALLAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đi kheo, kẻ đi cà khêu.

GRALLATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kheo. — *gradus*. Bước dài.

GRALLIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống, như Grallator.

GRAM-EN, *inis*, s. n. 1. Đám cỏ, cỏ xanh tươi, cỏ tự nhiên mọc. 2. Tinh tinh thảo.

GRAMI-A, *x*, s. f. và *Æ, arum*, s. f. p. Sự nhả quèn, bệnh như mắt.

GRAMINE-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về cỏ xanh, bằng cỏ, có đám cỏ, có cỏ tươi tốt, rậm cỏ. 2. Thuộc về tinh tinh thảo. ||1. *Graminea corona*. Triều thiên bằng cỏ.

GRAMINOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều cỏ xanh, rậm cỏ, đầy cỏ.

GRAMIOS-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Nhả mắt, như mắt, di mắt.

1° GRAMM - A, *æ*, s. f. 1. Hàng thẳng (trong phép đo), hàng. 2. Chữ, hình chữ.

2° GRAMM - A, *atis*, s. n. Trái cân bằng hai trái obolô.

GRAMMATE - US, *i*, s. m. Kí lục, thơ kí.

GRAMMATI - AS, *æ*, s. f. (đá ngọc) Thông hành.

GRAMMATIC - A, *æ*, và E, *es*, s. f. Phép dạy nói xuôi miệng; sự biết nói xuôi miệng; sách mẹo, sách dạy tiếng.

GRAMMATICAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mẹo tiếng.

GRAMMATICALIT - ER, adv. và GRAMMATIC - È, adv. Cứ mẹo tiếng, cứ sách mẹo.

1° GRAMMATIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sách mẹo, thuộc về kẻ dạy mẹo tiếng nói. *Ars grammatica*. Sự biết mẹo tiếng.

2° GRAMMATIC - US, *i*, s. m. 1. Thầy thông mẹo tiếng, kẻ dạy mẹo. 2. Người thông thái, người văn vật, người súc tích.

GRAMMATIST - A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kẻ dạy đầu sách mẹo, kẻ dạy tập đọc và viết.

GRAMMATOPHYLACI - UM, *i*, s. n. Nhà giữ các sổ sách nhà nước.

GRAMMIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về hàng trong phép đo. *Grammicæ deformationes*. Sự họa phác ra (mẫu, bản đồ).

GRAMMOS - US, *a, um*, adj. như Gramiosus.

GRANARI - UM, *i*, s. n. Nhà lẫm, đụn lẫm, kho lúa, vựa.

GRANAT - IM, adv. Từng hạt một.

GRANAT - UM, *i*, s. n. Thạch lựu.

1° GRANAT - US, *i*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

2° GRANAT - US, *us*, s. m. Sự sinh hạt, sự lúa mảy.

3° GRANAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hạt, mảy lẫm.

GRANDÆVIT - AS, *atis*, s. f. Sự già nua.

GRANDÆV - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Già nua, tuổi tác; *fig.* khôn ngoan, chín chắn. *Grandæva consilia*. Những điều bàn rất khôn ngoan.

GRANDESC - O, *is, ere*, n. def. Mọc lên, lớn lên, nên khôn lớn.

GRANDIF - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Lớn, cao, cao trọng.

GRANDIFIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cao cả, cao trọng, đại thể.

GRANDIGRAD - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đi bước dài.

GRANDILOQU - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nói cách cao kì, nói cao sâu; nói hoẹt, nói giống.

GRANDIN - AT, *avit, are*, n. impers. Mưa là đá.

GRANDINIS, gen. Grando.

GRANDINE - US, *a, um*, adj. (mây) Đầy là đá.

GRANDINOS - US, *a, um*, adj. (nơi nào) Năng mưa đá.

GRAND - IO, *is, iui, itum, ire*, a. Làm cho lớn lên.

— *fruges*. Làm cho thỏ sản lớn lên. *Tibi ego grandihio gradum*. Tao sẽ bắt mày đi cao càng.

GRAND - IS, *e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì)

Lớn, cao. 2. Dài, to, rộng, nhiều, mạnh. 3.

fig. Đại thể, cao trọng, cao kì. || 1. — *natu*.

Đã lớn tuổi, già. *Grandissima seges*. Cây lúa cao

lắm. || 2. — *epistola*. Thư dài. — *acervus*.

Đống cao. *Grandissimum caput*. Đầu lớn kếch.

— *littera*. Chữ to. *Grande fenus*. Lờ lãi to. ||

3. *Grande dicendi genus*. Cách nói đại thể.

Grande nomen. Tên sang trọng.

GRANDISCAPI - E, *arum*, s. f. p. Cây cao chất ngất.

GRANDISON - US, *a, um*, adj. (sự gì) Rạn rạn, vang lừng; (lời) hoạt khẩu, cao kì.

GRANDIT - AS, *atis*, s. f. 1. Tuổi già nua. 2. Sự

dài, sự cao lớn. 3. *fig.* Sự cao sang, sự cao

trọng, sự oai nghiêm cao kì. || 1. — *ætatis*.

Sự già nua. || 2. — *dentium*. Sự dài răng. || 3.

— *vana*. Sự sang trọng đối trá.

GRAND-ITER (*iūs*), adv. Cách cao lớn, cách mạnh, nhiều; (nói) cách cao kì.

GRANDIUSCUL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã hơi lớn, khá khôn lớn.

GRAND - O, *inis*, s. f. Sự mưa là đá, là đá.

GRANE - A, *æ*, s. f. Cháo bột.

GRANIF - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Sinh nhiều hạt, có nhiều hạt, mảy mang; chớ lúa, gánh lúa.

GRANOS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đầy hạt, mảy mang.

GRAN - UM, *i*, s. n. Hạt. — *uvæ*. Hạt quả nho. — *salis*. Hạt muối. *Grana rubri maris*. Hạt trai.

GRAPHIARI - UM, *i*, s. n. Ống bút viết.

GRAPHIARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự viết hay là vẽ. *Graphiaria theca*. Ống bút viết.

GRAPHIC - E, *es*, s. f. Nghề vẽ, nghề viết.

GRAPHIC - È, adv. Cách tuyên hảo, cách khéo lắm.

GRAPHICOTER - US, *a, um*, adj. (sự gì) Lộn lành, tuyên hảo, khéo lắm.

GRAPHIC - US, *a, um*, adj. như Graphicoterus.

GRAPH - IS, *idis*, s. f. Hình vẽ phác, mẫu, bản đồ, họa đồ, tranh vẽ. 2. Nghề lập bản đồ. 3. Bút chì, bút.

GRAPHI—UM, *i*, s. n. Mũi sắt (mà viết vào tấm ván bôi sáp), bút vẽ, bút viết.

GRASSATI—O, *onis*, s. f. Sự cướp bóc, sự gian hùng.

GRASSAT—OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ cướp, kẻ gian hùng. 2. Kẻ ăn đồ ăn chức, kẻ nịnh nọt.

GRASSATUR—A, *æ*, s. f. Sự ăn cướp, nghề cướp bóc.

GRASSAT—US, *a*, *um*, part. bởi

GRASS—OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. freq. *Grador*, trị acc. cùng *ad*, *in*, *adversus*, *contra*. 1. Đi mạnh, bước đi, tới, tấn tới, lán ra. 2. Cướp phá, cướp bóc. || 1. — *pedibus*. Đi vã. — *in* v. *adversus* v. *contra aliquem*. Làm thiệt hại ai, phạm đến ai. *Crudelitate grassatus est rex*. Vua đã ăn ở cách độc dữ. *In eos catervatim grassata est mors*. Các kẻ ấy ngã chết dòng lăm. || 2. *Mediâ grassantur in urbe*. Chúng nó ăn cướp giữa thành.

GRATABUND—US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mừng (ai), mừng rỡ vui.

GRAT—ANS, *antis*, part. *Grator*, như *Gratabundus*.

GRATANT—ER, adv. Cách mừng rỡ, cách mừng (ai).

GRATATORI—US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Mừng (ai), thuộc về mừng-khen.

GRAT—È (*iūs*, *issimè*), adv. 1. Cách tạ ơn, cách biết ơn. 2. Cách vui mừng, cách vui lòng.

GRAT—ES, s. f. p. (chỉ quen dùng nom. và acc. mà thôi). Ôn, sự đội ơn, sự tạ ơn. *Grates agere* v. *habere* v. *persolvere*. Tạ ơn. *Grates decernere* v. *dedicare*. Đội ơn (Đức Chúa Lời).

GRATI—A, *æ*, s. f. 1. Sự xinh tốt, sự lịch sự, duyên, sự vẻ vang; sự vui, sự hay. 2. Ôn, ơn lành, ơn huệ, sự làm ơn, sự thương giúp. 3. Sự tha (lỗi), ân xá, sự tha (nợ), sự rộng tha. 4. Ôn, ơn nghĩa, sự biết ơn, lòng thảo, sự tạ ơn. 5. Lòng, nghĩa thiết, sự chuộng, sự hoà thuận, sự đẹp lòng. 6. Thế, quyền thế, thần thế. 7. Ôn garasa, sức thiêng liêng. 8. (*abl.*) Vì, cho, để mà, cho được. 9. (*pl.*) Những bụi nữ hay sự nhan sắc cùng vẻ vang. || 1. — *in vultu*. Nhan sắc. — *vinâ*. Mùi ngon rượu. — *villæ*. Phong cảnh trại để coi. || 2. *Petere gratiam ab aliquo*. Xin ai làm ơn cho mình. *Gratiis*. Nhưng không. *In puerorum gratiam*. Cho trẻ con được nhờ. || 3. *Gratiam postulare alicujus rei*. Xin (ai) tha lỗi gì cho mình. *Gratiam facere jurisjurandi*. Tha chẳng bắt thế. *Gratiam eis delicti fecit*. Người đã tha tội cho chúng nó. || 4. *Gratiam debitam persolvere*. Tạ

ơn cho xứng đáng. *Gratiam habere*. Nhớ ơn. *Gratiam referre*. Báo ơn. *Gratias agere*. Đội ơn. *Deo gratias (ago)*. Đội ơn Đức Chúa Lời. — *est*. Giã ơn lòng anh. || 5. *Conviviis gratiam quærere*. Ban tiệc mua lòng. — *popularis*. Sự dân mộ (ai). *Gratiam inter aliquos componere*. Liều cho mấy người làm lành vuốt nhau. *In gratiam recipere aliquem*. Kết nghĩa vuốt ai. || 6. *In summâ tuâ gratiâ*. Khi anh được rất mạnh thế. *Gratiâ*. Nhờ thần thế. *Gratiâ valere*. Đắc thế. || 7. *Gratiâ plena*. (Đức Bà Maria) Đầy ơn đầy phúc. *Sufficit tibi — mea*. Mày được ơn tao ban cho thì đã đủ. || 8. *Verbi v. exempli gratiâ*. Thí dụ. *Officiî gratiâ*. Vì tình nghĩa. *Consolandi gratiâ*. Để mà yên ủi.

GRATIFICATI—O, *onis*, s. f. Sự làm ơn, ơn, sự trả ơn; thần thế, sự vị nể, sự thiên tư.

GRATIFICAT—OR, *oris*, s. m. Kẻ làm ơn, kẻ thương, kẻ ban.

GRATIFIC—O, *as*, *avi*, *atum*, *arè*, *a*, và **OR**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Làm ơn, trả ơn, thương giúp, làm phúc, bình vục, làm cho vui mừng. — *aliquid alicui*. Giúp ai điều gì. — *patrîæ*. Giúp nhà nước.

GRATILL—A, *æ*, s. f. Thứ bánh ngọt.

GRATIOL—A, *æ*, s. f. dimin. *Gratia*.

GRATIOS—È (*iūs*), adv. Cách lịch vục, vì quyền thế.

† **GRATIOSIT**—AS, *at s*, s. f. Sự xinh tốt, duyên, sự hay.

GRATIOS—US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị acc. cùng *apud*. 1. (ai, sự gì) Có quyền thế, đặc thế, chạy thế, đẹp lòng, vừa ý, chịu ái mộ. 2. Bởi thần thế mà ra. 3. Bình vục. || 1. *Adversarius gratiosissimus*. Kẻ thù rất mạnh thế. — *populo*. Được lòng dân. || 2. *Gratiosa sententia*. Lý đoán thiên tư.

GRAT—is, adv. Nhưng không, chẳng trông lợi gì, vô ích.

GRATIT—O, *as*, *are*, n. như *Gracito*.

GRATITUD—O, *inis*, s. f. Lòng nhân, lòng báo hiếu, sự biết ơn nghĩa.

† **GRAT**—O, *abl.* alsol. dùng cách adv. (hiển ngấm *animo*). Cách tạ ơn, cách báo hiếu.

GRAT—OR, *ar's*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. như *Gratulor*.

GRATUIT—O, adv. như *Gratis*.

GRATUIT—US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Nhưng không, chịu ban hay là chịu làm nhưng không. *Gratia gratuita*. Ôn nhưng không (kẻ chịu chẳng có công gì cho đáng chịu ơn ấy).

GRATULABUND - US, *a, um*, adj. như Gratabundus.

GRATULANT - ER, adv. như Gratanter.

GRATULATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự mừng (ai), sự mừng cho, sự tỏ lòng mừng, sự khen. 2. Sự tạ ơn. || 1. *Gratulationem facere v. habere*. Mừng (ai). *Mutuū gratulatione fungi*. Mừng nhau.

GRATULAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ mừng (ai), kẻ mừng cho, kẻ khen.

GRATULATORI - E, adv. Cách mừng (ai), cách mừng khen.

GRATULATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự mừng (ai). *Gratulatorium convivium*. Tiệc ăn mừng.

GRATUL - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. 1. Mừng (ai), mừng cho, tỏ lòng mừng, khen. 2. Tạ ơn, cảm ơn. || 1. — *aliquid alicui*. Mừng ai vì sự gì. — *alicui rem v. de re v. pro re*. Idem. — *sibi* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Mừng, lấy làm mừng. || 2. — *Deo*. Tạ ơn Đức Chúa Lời.

GRAT - UM, *i*, s. n. Sự gì người ta báo ơn.

GRAT - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đẹp lòng, đẹp mặt, vừa ý, vui, hay, quý trọng, tốt, ngon, chịu yêu mến, chịu chuộng. 2. Biết ơn, báo ơn, trung hiếu, có lòng thảo. 3. Đáng (ai) báo hiếu, đáng chịu báo ơn, có công, đáng chịu thưởng. || 1. — *esse alicui*. Đẹp lòng ai. — *apud omnes*. Vừa ý mọi người. — *auribus*. Êm tai. *Gratum habere*. U'a. *Gratior dies*. Ngày vui hơn. *Gratissima amicitia*. Tình nghĩa quý giá lắm. || 2. — *filius*. Con thảo. *Gratum se præbere in v. erga aliquem*. Tỏ ra lòng biết ơn nghĩa ai. *Grata tellus*. Đất sinh nhiều thanh bông hoa quả (đất trả ơn lại). || 3. *Beneficio gratum est tyrannum occidere*. Giết vua độc dữ là việc lành đáng thưởng.

† GRAVABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Làm cho nặng nề.

† GRAVAM - EN, *inis*, và GRAVAMENT - UM, *i*, s. n. 1. Cúá nặng nề, sự gì khó chịu. 2. *fig.* Cực lòng.

GRAVASTELL - US, *i*, s. m. Lão quỵện, già lú khú, người già sòm.

GRAVAT - E, adv. Cách khó lòng, trái ý mình, cách ép tình, cách hăm hực. 2. Cách khó, cách nặng nề, cách mất mặt. || 1. *Non* —. Cách vui lòng.

GRAVAT - IM, adv. như Gravatè.

GRAVATI - O, *onis*, s. f. Sự xác ra nặng nề, sự nặng mình khó chịu.

GRAVAT - US, *a, um*, part. pass. Gravo. *Somno* —. Bức rừ buồn ngủ.

GRAVEDINOS - E, adv. Cách nặng đầu.

GRAVEDINOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay nhưc đầu, hay nặng đầu; sinh sự nhưc đầu.

GRAVED - O, *inis*, s. f. 1. Sự nặng đầu, sự nhưc đầu, sự sổ mũi, sự ngạt mũi. 2. Sự hoài thai. 3. *fig.* Sự nặng nề. || 1. — *capitis*. Sự nặng đầu.

GRAVEOL - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Nặng mùi, hắc. 2. Hôi hám, thiu, tanh, etc.

GRAVEOLENTI - A, *x*, s. f. Mùi nặng, mùi hắc, sự nặng mùi; mùi hôi, mùi thiu, mùi tanh, etc.

GRAVESC - O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Mang (gánh, vác, etc.) lệ kẻ, gánh nặng quá, gánh chẳng nổi. 2. Chìm xuống (vì nặng quá), quặn xuống. 3. Được đực. 4. *fig.* Ra nặng hơn, ra ngạt hơn, giới lên, thêm nặng. || 4. *Gravescit valetudo*. Bệnh ra ngạt.

GRAVIDATI - O, *onis*, s. f. ngư Graviditas.

GRAVIDAT - US, *a, um*, part. pass. Gravidò.

GRAVIDIT - AS, *atis*, s. f. Sự hoài thai, sự mang thai.

GRAVID - O, *as, are, a*. 1. Làm cho (ai) chịu thai. 2. *fig.* Tra hạt giống vào đất, gieo vãi. || 2. — *terram seminibus*. Gieo giống xuống đất.

GRAVID - US, *a, um*, adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Đầy, đầy đầy, ra nặng nề. 2. Có thai, chứa. || 1. — *nodis*. Còi cọc, có nhiều mắt. *Gravida semine terra*. Đất đã gieo giống. *Gravidæ arista*. Những bông lúa mấy mang. *Gravidæ nubes*. Đám mây mưa. *Fig.* — *curis*. Đầy sự lo lắng. || 2. *Gravida mulier*. Người đàn bà nghén thai. *Gravida canis*. Chó chứa.

GRAVILOQU - US, *a, um*, adj. (ai) Nói nghiêm trang.

GRAV - IS, *e* (*ior, issimus*), adj. trị abl. hay là dat. hay là abl. cùng *in* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Nặng, nặng nề, đầy, đầy đầy; có thai, chứa. 2. Làm cho ra nặng nề, khó chịu, mạnh, dữ. 3. (về ngũ quan:) Trầm, mạnh, thô; hắc, hôi, tanh, etc. 4. *fig.* Khó lòng, phiền lòng, rầy rà, khó nhọc, nặng, dữ, nghịch, độc. 5. Cả thể, can hệ, trọng, lớn, mạnh, đông đúc. 6. Nghiêm trang, oái nghi, đáng tin, đáng kính. 7. Thắng phép, thắng nhật, nhiệm nhật, nặng. || 1. — *lancea*. Giáo nặng. — *amiculus*. Áo nặng. *Naves spoliis graves*. Những tàu đầy của đã bắt được. *Sus gravior*. Lợn sẽ chứa. || 2. — *somnus*. Sự ngủ mệt. — *austus*. Nẫu nực. — *ictus*. Lát đánh đau. *Grave corpus*. Minh nặng nề. — *annis*. Tuổi tác. || 3. *Ab acutissimo sono usque ad gravissimum*. Từ tiếng lành lỏi cho đến cung trầm. *Gravior halitus*. Sự hôi miệng.

sự nặng hơi. || 4. *Grave est populo v. in populo*. Điều này dân lấy làm khó lòng. *Grave Martis opus*. Nghề võ nặng nề. *Gravius verbum*. Lời nặng. — *nuntius*. Tin dữ. — *locus*. Nơi độc khí. — *hostis*. Giặc to. || 5. — *dolor*. Đau xót. — *morbus*. Bệnh ngặt. — *culpa*. Lỗi nặng. *Grave pretium*. Giá cao khét. — *supellex*. Đồ đạc nhiều. *Quæ sunt graviora legis*. Những điều cả thể hơn trong lệ luật. || 6. *Fronte gravi*. Có mặt nghiêm. — *auctor in medicina*. Người quyền hành trong nghề thuốc. *Pietate*. — Đáng kính vì có nhân đức. || 7. *Exactor gravissimus disciplinæ*. Bất giữ phép tắc cho thẳng nhất. *Grave edictum*. Sắc chỉ thẳng. — *pæna*. Vạ nặng. *Gravissimum supplicium*. Hình xử tử.

GRAVIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự nặng nề, sự đầy, sự mang thai. 2. *fig.* Sự nặng nề, sự khó chịu, sự độc, sự ngặt, sự nặng (tai), sự hời. 3. Sự cả thể, sự can hệ, sự trọng, sự lớn, sự cao. 4. Sự oai nghiêm, sự thâm lặng, tính dâm, sự trầm trọng; sự thẳng phép, sự nghiêm nhặt. 5. Sự ngay thật, sự thật. || 1. — *armorum*. Sự khí giới nặng nề. || 2. — *cæli*. Sự nặng khí (hay là sự độc khí). — *capitis*. Sự nhức đầu. — *auditus*. Sự nặng tai. — *oris*. Sự hời miệng. — *morbi*. Bệnh ngặt. || 3. — *belli*. Sự giặc cả thể. — *injurix*. Sự làm hại (hay là mất lòng) cả thể. — *annonæ*. Sự kém gạo. || 4. *Gravitatem tenui quam debui*. Tôi đã ở nghiêm cho vừa bậc tôi. — *judiciorum*. Sự ra lý đoán thẳng nhất. || 5. *Ne dubita de gravitate meâ*. Đừng nghi nan lòng thật thà tôi. *Cum gravitate polliceri*. Hứa cho thật.

GRAV - ITER (*iûs, issimè*), *adv.* Cách nặng; cách mạnh, cách mật mỗ, cách ngặt, cách độc, cách cung trầm, cách hời; *fig.* cách thật, cách nghiêm, cách thẳng nhất, cách khó lòng. — *premi*. Chịu giục mạnh. — *xgrotare*. Ốm nặng. — *spirare*. (ai) Có hơi hời. — *imperare*. Truyền khiến cách thẳng. *Hoc — accipit v. fert*. Nó lấy sự này làm khó chịu. — *sonare*. Kêu ra cung trầm.

GRAVITUD - O, *inis*, s. f. như *Gravedo*.

GRAVIUSCUL - US, *a, um*, *adj.* (tiếng) Hát cung trầm hơn một chút.

GRAV - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho ra nặng, thêm nặng, đè xuống. 2. Làm cho khó chịu, sinh rầy rà, làm phiền lòng, khuấy khuấy. 2. Thêm ngặt, thêm đau. || 1. *Poma ramos gravant*. Cây sai trái quặn xuống. || 2. — *caput*. Làm cho nặng đầu. *Se — are alieno*. Sinh làm công nợ.

GRAV - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Lấy làm khó lòng, lấy làm ngại. — *dare*. Cho (của gì) ép tình. — *dominum*. Chẳng nhin được chúa mình. *Gravabatur matrem exquirentem*. Nó chẳng bằng lòng vì mẹ nó tra hỏi.

GRAX - O, *is, ere*, n. như *Strepto*.

GREGAL - IS, *e*, *adj.* 1. (ai, sự gì) Cùng một đoàn: bầu bạn, thuộc về một hội, về cùng một phường. 2. Chung, hèn, thường, thô.

GREGARI - US, *a, um*, *adj.* 1. (ai, sự gì) Thuộc về đoàn, đưa đoàn. 2. Thuộc về dân đen, thuộc về thứ dân, phàm phu, hèn, thường. || 1. — *pastor*. Kẻ chăn đoàn chiên.

GREGAT - IM, *adv.* 1. Từng đoàn, từng đàn, hết cả làm một, gộp cả. 2. Từng lũ, từng bọn, từng chòm. 3. Trong thứ dân. || 1. — *volare*. Bay từng đàn. — *pecora laborant*. Cả đoàn chiên óm một trật. || 2. — *ingredi*. Đi từng bọn.

GREGAT - US, *a, um*, *part. pass.* Grego. (ai, vật gì) Đã hội đồng, đã hợp đàn, đi đàn, ở từng đàn, ở từng bầy.

GREGIS, *gen.* Grex.

GREG - O, *as, avi, atum, are*, a. Thu lại, hội hợp.

† **GREG - OR**, *aris, ari*, d. Giúp nhau lại, hợp nhau, quần tụ.

GREMIAL - IS, *e*, *adj.* (sự gì) Thuộc về lòng, về ngực.

GREMI - UM, *i*, s. n. 1. Lòng, ngực, chính giữa lòng; nếp. 2. *fig.* Lòng, giữa, nội, rốn. || 1. *Accipere puerum gremio*. Ôm con trẻ vào lòng. *Gremio fovere*. Ấp (con) trong lòng. *Excusso togæ gremio*. Khi đã giữ nếp áo dài. || 2. — *terræ*. Lòng đất. — *fluminis*. Lòng sông. *In gremio tui consulatûs*. Trong chính lúc ông làm quan consulê.

1° **GRESS - US**, *a, um*, *part.* Gradior.

2° **GRESS - US**, *ûs*, s. m. Sự đi, cách đi, bước, chân. *Gressum ferre in*. Đi đến. *Gressum tendere v. agere v. dirigere ad*. Idem. *Gressum efferre*. Đira. *Gressum comprimere*. Dừng lại, dừng chân lại.

GREGX, *greg-is*, s. m. 1. Đoàn vật, đàn, bầy. 2. Lũ, bọn. 3. Đồng, bó, nhiều sự dễ vướn nhau, nhiều người, dân, thứ dân. || 1. — *bubalorum*. Bầy trâu. — *avium*. Đàn chim. || 2. — *amicorum*. Lũ người bạn hữu. || 3. *Iste — quid commeruit?* Dân này có tội gì mà đáng phạt? *Uno grege*. Hết cả một trật. — *virgarum*. Bó roi. — *regum*. Nhiều vua.

GRILL - O, *as, are*, n. (con dế) Kêu, kêu như dế.

GRILL - US, *i*, s. m. 1. Con dế. 2. Tranh vẽ tích pha trò, tranh trần ngôn.

GRIPH-US, *i*, s. m. Điều đồ.

GROCC-IO, *is, ivi, itum, ire*, n. (qua) Kêu, kêu như qua.

GROM-A, *x*, s. f. như Gruma.

1° GROMATIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép đo, thuộc về kẻ đo ruộng.

2° GROMATIC-US, *i*, s. m. Kẻ đo, kẻ đạc điền.

GROMPHLEN-A, *x*, s. f. 1. Thảo kia dùng cầm thỏ huyết. 2. Giống chim sếu.

GROSSITUD-O, *inis*, s. f. Sự to, sự giầy, bề giầy.

GROSSUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

1° GROSS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) To, giầy, thô. *Vestis grossior*. Áo vải to. *Grosso modo*. Cách sơ suất.

2° GROSS-US, *i*, s. m. và f. Trái và còn xanh.

GRU-IS, *is*, s. f. như Grus.

GRUM-A, *x*, s. f. 1. Khắc vòng (chín mươi độ, là độ dùng mà đo). 2. Thẻ dẫn đường, hoa tiêu cầm để dẫn đường cho thẳng.

GRUMUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

GRUM-US, *i*, s. m. 1. Đống đất nhỏ, mô đất, dãi nhỏ. 2. Bờ ruộng, giới mốc, mọc bãi. 3. Đống, cục, đống muối nhỏ.

GRUND-IO, *is, ire*, và GRUNN-IO, *is, ivi, itum, ire*, n. (lợn) Học, kêu như lợn học, kêu ụt ịt.

GRUNNIT-US, *is*, s. m. Tiếng lợn học, tiếng heo ụt ụt.

GRU-O, *is, ivi, itum, ire*, n. (chim sếu) Kêu, kêu như sếu.

GRUS, *gru-is*, s. f. 1. Chim sếu. 2. Cán vợt.

GRYLL-US, *i*, s. m. như Grillus.

GRYPHIT-ES, *x*, s. m. Kẻ có mũi cong.

GRYPH-US, *i*, và GRYP-S, *gryph-is*, s. m. Loài vật bày đặt kia.

GRYP-US, *i*, s. m. Kẻ có mũi cong.

GUBERNACUL-UM, *i*, GUBERNACUL-UM, *i*, GUBERNI-UM, *i*, s. n. 1. Bánh lái, lái tàu. 2. *fig.* Sự cai, sự cai trị, sự cầm mực, sự cầm cương. || 1. *Gubernacula contorquere*. Bẻ lái, quay lái. *Gubernaculo sedere*. Cầm lái. || 2. *Ad gubernacula reipublicæ sedere*, v. *Gubernacula prendere* v. *tractare*. Cầm quyền trị nước, cầm lái nhà nước. *Exercitus habilis gubernaculo*. Đạo binh dễ cai quản.

GUBERNATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự cầm lái tàu. 2. *fig.* Sự cai trị.

GUBERNAT-OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) 1. Kẻ cầm lái tàu; hoa tiêu. 2. *fig.* Vua, chúa, quan cai, quan trấn, kẻ cai quản, kẻ cầm mực. kẻ áp. || 2. — *poli*. Chúa Lờ.

GUBERN-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cầm lái tàu, cai tàu. 2. Đưa, dẫn. 3. *fig.* Cai trị, coi sóc, cầm mực. || 2. — *equum*. Dẫn ngựa. || 3. — *aliquem consiliis*. Bảo dẫn ai về cách ăn ở. — *vitam*. Sửa cách ăn ở cho có nề nếp mực.

GUBERN-UM, *i*, s. n. như Gubernaculum.

GUL-A, *x*, s. f. 1. Họng, cổ. 2. *fig.* Sự mê ăn uống. || 1. *Laqueo gulam alicui frangere*. Thắt cổ ai. || 2. *Gulæ parens*. Theo tính mê ăn uống.

GULLIOC-E, *arum*, s. f. p. như Culiola.

GUL-O, *onis*, s. m. Kẻ háu ăn, kẻ mê ăn uống.

GULOS-E (*is, issimè*), adv. Cách mê ăn uống, cách háu ăn.

GULOS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Mê ăn uống, háu ăn, thuộc về kẻ mê ăn uống. *Fig.* — *lector*. Kẻ mê xem sách.

GUM-AS, *x*, adj. m. và f. và GUMI-A, *x*, adj. f. như Gulosus.

GUM-EN, *inis*, s. n. như Gummi.

GUMMAT-US, *a, um*, adj. (cây) Chảy nhựa, sinh nhựa.

GUMME-US, *a, um*, adj. (sự gì) Chảy như nhựa cây.

GUMM-I, s. n. indecl. Nhựa cây, mù cây. — *persicum*. Đào giao. — *sandaraceum*. Tử thảo. — *gutta*. Vàng nhựa, đàng hoàng. — *lacca*. Cánh kiến, tử thảo nhung.

GUMMIN-O, *as, are*, n. Chảy nhựa, sinh nhựa.

GUMMINOS-US, *a, um*, adj. như Gummosus.

GUMMIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhựa cây, đã tra nhựa cây vào.

GUMM-IS, *is*, s. f. như Gummi.

GUMMITI-O, *onis*, s. f. Sự bôi nhựa, sự quang nhựa.

GUMMOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bấy nhựa cây, giẻo như nhựa cây.

GUMM-US, *i*, s. m. như Gummi.

† GURDONIC-US, *a, um*, và † GURD-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Quê mùa, ngu ngậy, dãn dợn.

GURG-ES, *itis*, s. m. 1. Nước vật, nơi vật, vực, hồ giữa lòng sông. 2. Biển, hồ. 3. *fig.* Ai hay là sự gì giống như vực. || 1. *Gurgite ab alto*. Ở giữa vực sâu. || 2. — *cæruleus*. Biển. || 3. — *avaritiæ*. Tính hà tiện hàng tham của. — *patrimonii*. Kẻ phung phá gia tài. — *vitiorum*. Kẻ chứa các vết xấu.

GURGULI-O, *onis*, s. m. như Curculio.

GURGUSTIOL-UM, *i*, s. n. dimin. bởi

GURGUSTI-UM, *i*, s. n. 1. Quán uống rượu. 2. Lều, chòi, nhà hèn. || 2. — *tigridis*. Cũi hùm.

† GURR-IO, *is, ivi, itum, ire*, n. (họa mi) Hót, kêu như họa mi.

† GUSTARI-UM, *i*, s. n. 1. Sự ăn đồ chè mít, bữa đồ chè, sự ăn ít vậy. 2. Ghe hái, gổ.

GUSTATI-O, *onis*, s. f. 1. Của ăn đầu bữa. 2. Sự ăn đồ chè mít, bữa đồ chè.

GUSTATORI-UM, *i*, s. n. 1. Mâm đồ chè. 2. Sự ăn đồ chè, sự uống nước, sự ăn ít vậy.

GUSTAT-US, *us*, s. m. như *Gustus*.

GUST-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nếm, nhấm mùi, ăn thử, uống thử. 2. Ăn đồ chè mít, ăn đồ chè. 3. *fig.* Ướm thử, do, dùng qua, làm qua vậy, hưởng nhờ qua. || 1. — *de potione*. Nếm chén. || 3. — *vita suavitatem*. Hưởng sự vui sướng đời này. — *primis labris scientiam*. Học phép gì cách thảo lược. — *mortem*. Chết. — *Metrodorum*. Học vuốt thầy Métrodorô một ít lâu. — *sermonem*. Do lời nói.

GUSTUL-US, *i*, s. m. 1. Của lật vật ăn lót lòng. khi đầu bữa. 2. Trứng (khi xira quen ăn đầu bữa).

GUST-UM, *i*, s. n. Đồ thức mĩ vị.

GUST-US, *us*, s. m. 1. Miệng nếm, giọng, sự biết mùi. 2. Sự nếm, sự thử. 3. Mùi, mùi ngon. 4. *fig.* Sự biết, sự hiểu. 5. Vị ăn đầu bữa. || 1. — *unus est ex sensibus*. Trong ngũ quan giọng là một. || 2. *Gustum profer ex amphora*. Cho tôi nếm vò này. || 3. *Gustu deprehendere*. Nhấm mùi liền nhận (là của gì). || 4. *Laudis gustum habere*. Biết trọng danh tiếng. || 5. *In ipso gustu*. Chính vị đầu bữa.

GUTT-A, *x*, s. f. 1. Giọt, hạt (giống lông). 2. Hồ phách, lò hội. 3. *fig.* Một chút, một mảy. 4. *pl.* Chấm nhỏ, vết nhỏ; hạt nhỏ trong đồ xuyên hoa. || 1. — *imbris*. Hạt mưa. — *sanguinis*. Giọt máu. — *it pergenas*. Nước mắt chảy xuống má. || 3. — *consili*. Một chút sự khôn ngoan.

GUTT-ANS, *antis*, part. Gutto.

GUTTAT-IM, adv. Từng giọt, từng hạt.

GUTTAT-US, *a, um*, adj. (vật gì, sự gì) Có nhiều chấm, có nhiều vết, vện, vằn vện, lấm vè.

GUTT-O, *as, are*, n. Nhỏ giọt.

GUTTUL-A, *x*, s. f. dimin. Gutta. Giọt nhỏ.

GUTTUL-US, *i*, s. m. dimin. Guttus.

GUTT-UR, *uris*, s. n. 1. Họng. 2. *fig.* Sự mê ăn uống, sự háu ăn. || 1. *Fodere guttura cultro*. Đam dao vào cổ. *Guttur laqueo frangere*. Thắt cổ.

GUTTURAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về họng, độc trong họng.

GUTTURNI-UM, *i*, s. n. Ấm tích nhỏ có (đổ nước từng giọt).

GUTTUROS-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có họng lớn, dài cổ. 2. Có tràng nhạc, sừng cổ.

GUTT-US, *i*, s. m. Lọ nhỏ hay là ấm tích hẹp có (nhỏ nước từng giọt).

GYMN-AS, *adis*, s. f. Sự đua vật.

GYMNASIARCH-A, *x*, và US, *i*, s. m. Kẻ cai tràng tập đua vật; thầy cai tràng học, thầy giám trường.

GYMNASI-UM, *i*, s. n. 1. Thầy tập đua vật. 2. Tràng học.

GYMNASTIC-US, *a, um*, và GYMNIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tràng tập đua vật, thuộc về sự đua vật; thuộc về tràng học. *Gymnicum certamen*, v. *Gymnici ludi*. Đám đua vật.

GYMNOSOPHIST-Æ, *arum*, s. m. p. Môn quán từ Thiên trúc hay đi trần truồng.

GYNÆCE-UM, *i*, s. n. và GYNÆCONIT-IS, *idis*, s. f. 1. Quê môn, phòng quê. 2. Nhà những người nữ làm nghề gì. 3. Hậu cung.

GYNÆCIARI-US, *i*, s. m. Kẻ áp những người nữ làm nghề gì.

GYPSAT-US, *a, um*, part. pass. Gypso. (ai, sự gì) Đã chịu bôi phấn điệp. — *pes*. Chân tôi tá. *Gypsata manus*. Tay trắng lấm.

GYPSE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bàng phấn điệp, bàng vôi.

GYPS-O, *as, avi, atum, are*, a. Bôi điệp, tô phấn điệp. — *pedem servi*. Bôi điệp vào chân tôi tá (là dấu có ý bán nó).

GYPSOPLAST-ES, *x*, s. m. Kẻ tô phấn điệp, thợ nề, kẻ đúc tượng điệp.

GYPS-UM, *i*, s. n. Giống phấn điệp, thạch cao, quân thạch; tượng bằng phấn điệp.

GYRATI-O, *onis*, s. f. Sự vánh đầu, sự chóng mặt.

GYRIN-US, *i*, s. m. Cái nong nóc.

GYR-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bắt chạy điều, bắt đi vòng; xoay, xoay vắn, đi quanh. 2. Đi chung quanh (nơi nào), đi viếng. 3. Làm tròn. || 2. — *vallem*. Đi quanh thung lũng. — *greges*. Đi nom đoàn chiên.

GYROS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay chóng mặt.

GYR-US, *i*, s. m. 1. Vòng ngựa chạy điều. 2. Vòng, đàng vòng, đàng quanh co. 3. Thử tự, lần lượt. 4. Sân tròn mà chạy ngựa. 5. *fig.* Mực tàu, khuôn phép, cặng đàng; mưu mánh, lời quanh quéo. || 1. *In gyros cogere equum*. Bắt ngựa chạy điều. || 2. *In gyro*, v. *Per gymrum*. Chung quanh. || 3. *Simili gyro venient aliorum vices*. Lướt kẻ khác cũng sẽ đến như vậy nữa. || 5. *In gymrum rationis ducere*. Bắt cứ lẽ tự nhiên.

HAB

H, chữ latin thứ tám.

HA! interj. Hê! *Haha!* Hi hi!

HABEN-A, *æ*, s. f. 1. Dây, giải. 2. Dây cương. 3. Ngựa, binh kị. 4. *fig.* Sự cai quản, sự trị vì, chánh sự. || 1. — *fundæ*. Dây trành bản đá. — *galeæ*. Quai mũ chiến. || 3. *Pedes æquat habenas*. Binh bộ đồng binh kị. || 4. — *populi*. Sự cai dân. *Irarum effundere habenas*. Buông tính giận.

HABENTI-A, *æ*, s. f. Cửa cái, gia tài, cơ nghiệp.

HABENUL-A, *æ*, s. f. dimin. Habena. Dây nhỏ, giải nhỏ.

HAB-EO, *es, ui, itum, ere, a*. 1. Có, được, cầm, cầm giữ. 2. Mặc, dùng. 3. Nhận, cầm lấy, giữ. 4. Có lời nói, biết, hiểu. 5. Ăn ở vuốt (ai), xử vuốt, đãi; tin, kẻ (ai, sự gì) là, xử (việc), lấy làm. 6. Chịu (ai, sự gì) dữ, được (ai, sự gì) lành. 7. Có, làm, làm cho, đặt cơ cho. 8. Có việc, phải, cần phải. 9. Sống, qua (ngày giờ). 10. *a.* và *n.* Ở (nơi nào). 11. *n.* Có của, được của cái. 12. *n.* Có, là, ở (cách nào), xảy ra. || 1. *Fundum* — Có đất. *Nil majus habemus*. Ta chẳng có sự gì trọng hơn. — *cubitum*. Có một thước (bề dài). — *motum*. Hay động. — *spem in aliquo*. Trông cậy ai. — *in animo*. Có ý, toan. — *in promptu v. ad manum*. Có sẵn. — *obviâm*. Gặp. *Hostis habet muros*. Quân giặc đóng trong thành (đã bắt). *Habesne hominem?* Đã được nó chưa? — *infamiam*. Có phần xấu hổ. *Is annus legationem habuit*. Năm ấy đã sai sự. — *honorem alicui*. Tỏ ra lòng kính ai. || 2. *Nulas vestes habet*. Nó chẳng có áo nào. *Arbor habet frondes*. Cây có lá lộc. || 3. *Res tuas tibi habet*. Mày hãy lấy của mày. *In custodiis haberi*. Phải cầm tù. — *modum*. Giữ mực. *Hæc tecum habeto*. Anh hãy giữ điều này cho kín. || 4. *Hoc unum habeo*. Ấy là bấy nhiêu, tôi nói bấy nhiêu mà thôi. *Incipe, si quid habes*. Anh có gì thì nói. — *nostra consilia*. Biết sự ta toan làm. *Habes*. Anh đã hiểu rồi. || 5. *Ut me habueris*. Như anh sẽ xử vuốt tôi. — *aliquem pro hoste*. Kẻ ai như giặc. — *aliquid pro irrito*. Kẻ sự gì như không vậy, chẳng xem sao sự gì. — *aliquem odio*. Ghét ai. — *despicatui*. Khinh chê. *Quomodo rempublicam habuerint*. Các kẻ ấy sẽ liệu việc nhà nước thế nào. *Auctoritas ejus in Bri-*

HAB

tanniâ magni habetur. Người được mạnh thế trong xứ Britannia. *Benè habitus ab hero*. Chúa nhà yêu người. || 6. *Acerbum habuimus Curionem*. Curiô đã ở dữ vuốt ta. *Habebis in me magnum adjutorem*. Tôi sẽ giúp anh hết sức. — *omni-um amorem*. Mọi người mến. — *febrem*. Có bệnh sốt. *Odii nihil habet*. Chẳng có ai ghét người. *Hoc habet, v. Habet*. (quân đua gươm) Bị đấu. — *injurias gravius æquo*. Chấp sự vô phép quá lẽ. || 7. *De Cæsare satis dictum habeo*. Tôi đã (có) nói đủ về ông Cêsarê. *Habeo pac-tam sororem meam filio Caii*. Tôi có em gái đã gả cho con ông Caiô. — *orationem*. Thưa lè, nói. — *concionem ad milites*. Giảng khuyên binh. — *convivium*. Dọn tiệc. — *senatum*. Hợp công đồng triều đình. — *iter*. Đi đến. — *ludos*. Mờ đám chơi. — *consilium*. Bàn bạc. — *delectum*. Chiêu binh. — *aliquem miserrimum*. Làm khổ ai lắm. || 8. *Hæc habui dicere v. quæ dicerem*. Ấy là những điều tôi đã muốn nói. — *aliquid curare*. Có việc phải lo liệu. *Etiam Filius Dei mori-habuit*. Chính Con Đức Chúa Lời cũng đã phải chết. || 9. *Ubi adolescentiam habuere*. Là nơi chúng đã ở khi còn đang thì. *Vitam — in obscuro*. Lót đời chẳng có danh gì. — *diem luculentum*. Được một ngày vui vẻ. || 10. *Qui ha-beant homines loca hæc*. Những người nào ở nơi này. *Qui hic habet*. Kẻ vốn ở đây. || 11. *Amor habendi*. Sự tham của. *Qui habet*. Kẻ giàu có. — *in nummis et prædiis*. Có bạc và có ruộng. || 12. *Quomodo te habes?* Anh có khoẻ chăng? *Malè habes*. Anh ốm. *Tunc ego me non bellè habebam*. Bấy giờ tôi chẳng được khoẻ cho lắm. *Ita res se habet*. Việc là thế. *Sic habet*. Có vậy, thật như vậy. *Benè habet*. Hay, được. *Sicuti pleraque mortalium habentur*. Như thường xảy ra ở đời này.

† HABESSIT, thay vì Habeat.

HABIL-IS, *e* (*ior, issimus*), adj. trị acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Tiễn, tốt, vừa, xứng, dùng được, khéo. 2. Có tài, có sức. || 1. — *ensis*. Gươm vừa hay. — *navis velis*. Tàu tốt buồm. *Onus habile*. Gánh nhẹ, gánh vừa. *Corpus habilissimum*. Minh vóc rắn rồi. || 2. — *frumento terra*. Đất thịnh màu lúa miến. *Ingenium habilis ad...* Tri khôn tốt mà ... hơn là...

HABILIT-AS, *atis*, s. f. Tư, tư chất, tài, tài năng, sức, sự đủ sức, sự xứng. — *corporis*. Tốt mình vóc. — *naturalis*. Tư chất.

HABILIT-ER, adv. Cách dễ, cách tiện.

† **HABILIT-O**, *as, are*, a. Làm cho có sức, sửa cho vừa mà...

HABITABIL-IS, *e*, adj. (nơi nào) Người ta ở được; có người ở.

HABITACUL-UM, *i*, s. n. như *Habitatio*.

HABIT-ANS, *antis*, part. *Habito*. — *in monte Quirini*. Có nhà ở trên đồi Quirinô. *Omnes habitantes in hoc habitaculo*. Các kẻ ở trong nhà này.

HABITATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ở, sự có nhà (ở đâu). 2. Nhà ở, nơi ở, gia cư. || 1. — *annua Romæ*. Sự ở thành Rôma hằng năm. *Habitationis sumptus*. Tiền thuê nhà ở.

HABITATIUNCUL-A, *x*, s. f. Nhà nhỏ, lều, chòi.

HABITAT-OR, s. m. (*RIX, ricis*, f. s.) Kẻ ở; người ở.

HABITAT-US, *a, um*, part. pass. *Habito*. (nơi nào, nhà nào) Có người ở.

HABITI-O, *onis*, s. f. Sự có, sự được, sự cảm, sự làm. — *gratiæ*. Sự tạ ơn.

HABIT-O, *as, avi, atum, are*, freq. *Habeo*. a. 1. (hoạ:) Dùng, năng dùng, quen. 2. Ở (nơi nào), ở. || 2. — *cum aliquo*. Ở đồng song với ai. — *humiles casas*. Ở nhà túp. *Feræ quæ habitant sylvas*. Muông dữ trên rừng. — *benè*. Có nhà ở tiện. *Nunquam patria est habitata tibi*. Anh chẳng có ở nhà quê anh bao giờ. *Fig.* — *in rostris*. Chẳng bỏ toà giảng khi nào. — *in re*. Mãi sự gì. *Habita tecum*. Anh hãy suy lại. *Habitant in horum vultu oculi mei*. Mắt tôi cứ nhìn mặt các kẻ ấy mãi.

HABITUAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thường có, quen. *Intentio*. Ý (ai) vẫn có liên.

HABITUD-O, *inis*, s. f. 1. Cách thức, cách ăn nết ở, bản tính; thói tục. 2. Hình dạng, phần khoẻ, mình vóc. || 2. *Habitus et*. Cách ăn mặc và hình dáng. *Corporis bona*. Sự mạnh khoẻ.

† **HABITU-O**, *as, are*, a. Làm cho (ai) quen, tập (ai) cho quen.

† **HABITUR-IO**, *is, ire*, a. Ước ao của, tham của.

1° **HABIT-US**, *a, um*, part. pass. *Habeo*. — *voluptatibus procul*. Đã chịu đem xa khỏi sự vui sướng. *Oratorum in numero*. Đã chịu kẻ vào số kẻ lợi khẩu. *Ludibrio*. Đã chịu chê cười. *Frustrâ*. Đã phải hờm. *Equus malè*. Ngựa gầy.

2° **HABIT-US**, *us*, s. m. 1. Hình vóc, thân thể, phần khoẻ, mình rắn rỏi. 2. Cách thế (ai, sự

gì) có thể nào, thể thức, tính nết, cách ở, cách ăn ở; hình dạng, điệu phết, hình. 3. Áo, cách ăn mặc. || 1. *Habitu corporis æstimare*. Cứ sự khoẻ hay là yếu mà đoán (sự gì). *Optimo habitu*. Đang khoẻ mạnh. || 2. *Vari habitus locorum*. Sự những nơi khác địa thế nhau. — *maris*. Thể thức biển. *Suo habitu vitam degere*. Ăn ở cứ như bậc mình. *Pro habitu pecuniarum*. Tùy tiền của nhiều ít. *Italix*. — Thể thức xứ Italia. *Diversus est ascendentium — et descendendum*. Thân thể kẻ lên thì khác và kẻ xuống thì khác. *Fig.* — *animorum*. Sự lòng người ta có thể nào (ưng hay là chê, etc.). || 3. *Permutato habitu cum...* Khi đã đổi áo với... *In sordido habitu*. Mặc áo rách rưới.

HABUI, perf. *Habeo*.

HÆC, adv. Qua đây, qua bên này, bên này. — *illac circumcursa*. Anh hãy chạy nơi nọ nơi kia. *Sive — sive illac*. Dù qua nơi nọ dù qua nơi kia.

HÆCELDAMA, s. n. indecl. Đắt máu.

HÆCTEN-ES, adv. 1. Xưa nay, đến rầy; xưa ấy, bấy lâu trước, cho đến khi ấy. 2. Cho đến nỗi, vừa đủ mà, ngần ấy, chừng ấy, bấy nhiêu. 3. Đủ. 4. Mà thôi. || 1. *Nunquam*. — Chưa hề. || 2. — *adito periculo ut...* Liều mình vừa đủ mà... — *hortensia dicta sint*. Đã nói bấy nhiêu về vườn được thì đã đủ. || 4. — *respondit*. Nó chỉ thừa rằng.

HÆDROSPHÆR-UM, *i*, s. n. Thử sắn, thử cam tông.

HÆDIL-E, *is*, s. n. Chuồng dê.

HÆDILL-US, *i*, s. m. Dê con.

HÆDIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về dê con.

† **HÆDULI-A**, *x*, s. f. Đàn dê.

HÆDUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

HÆD-US, *i*, s. m. 1. Dê đực, con dê. 2. Giống ma trời. 3. Đổng sao kia.

HÆMACHAT-ES, *x*, s. m. Bạch mã nào có vân đỏ.

HÆMATIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sắc máu.

HÆMATIT-ES, *x*, s. m. Đại đỏ thạch.

HÆMATOXYL-UM, *i*, s. n. Tô mộc, gỗ vang.

HÆMOPTOIC-US, *a, um*, adj. (ai) Giở huyết.

HÆMORRHAGI-A, *x*, s. f. Sự chảy máu, sự nục huyết.

HÆMORRHIC-US, *a, um*, adj. (ai) Có bệnh trĩ lậu.

HÆMORRHOID-ES, *um*, s. f. p. Bệnh trĩ lậu.

HÆREDIOL-UM, *i*, s. n. dimin. *Hæredium*. Gia tài nhỏ mọn.

HÆREDIPET-A, *x*, adj. m. và f. (ai) Lo cho được gia tài (ai).

HÆREDIS, gen. Hæres.

HEREDITARI - È, adv. Cách lối của, bởi cơ nghiệp
lối; cách nói quyền.

HEREDITARI - US, a, um, adj. (của gì) Đã lối, được
bởi ai lối cho, phần thế lộc, phần gia nghiệp.
Jure hæreditario. Cứ phép cha truyền con nối.

HÆREDIT - AS, atis, s. f. 1. Sản nghiệp, sự được
phần, sự được phần gia nghiệp; sự nói quyền.
2. fig. Phúc lộc, sự may mắn. || 1. *Hæredita-
tem accipere*. Lĩnh phần gia tài. *Abstinere hære-
ditate*. Từ gia nghiệp. — *regni cœlestis*. Phần
phúc trên thiên đàng. || 2. *Est hoc tempore co-
na* —. Kì này được bữa ăn thì khá phúc.

HÆREDIT - O, as, are, a. Được phần gia nghiệp.

HÆREDI - UM, i, s. n. Phần gia tài nhỏ mọn, mấy
miếng đất.

HER - EO, es, hæ - si, hæ - sum, cre, n. trị dat.
hay là abl. hay là abl. cùng in. 1. Dính, dính
bén, mắc, ở, ở lại. 2. fig. Ở bên, triu, hợp làm
một, miết, khấn khấn, khăng khăng, mắc,
theo. 3. Hồ nghi, ngập ngừng, ngại ngần. ||
1. *Hæret os fauce*. Hóc xương. — *tergis v. in
tergis hostium*. Đuổi theo hút quân giặc. — *ge-
nibus*. Ôm lấy đầu gối. — *equo*. Ở vững trên
ngựa. *Hærent parietibus scalæ*. Có những thang
bác vào tường. || 2. *Hæret ei lingua*. Nó nói
giáp dính. — *numero*. Được nhập tịch, được
bén số. — *crimine*. Mắc phải điều cáo. *Hæret
in te omnis culpa*. Tội ấy anh phải chịu cả. *Inter
verborum castigationem non hæsit*. Người chẳng
có sửa phạt miệng không. — *in sententiâ*. Khăng
khăng một ý. || 3. — *inter... Lưỡng lự... Hæ-
reo quid faciam*. Tôi ngần ngừ chẳng biết làm
thế nào.

HER - ES, edis, s. m. và f. Kẻ được phần gia
nghiệp, kẻ thông công, kẻ nối quyền, tông tử.
— *ex omnibus bonis*. Kẻ được hết gia tài.

HÆRESC - O, is, ere, n. def. Dính, miết, etc. như
Hæres.

HÆRESIARCH - A, æ, và ES, æ, s. m. Kẻ lập bè rối
đạo.

HÆRES - IS, is, và is, eos, s. f. 1. Ý nghĩ, đạo, giáo
(môn nào); bè, phe, môn. 2. Nghé. 3. Bè rối,
bè lạc đạo, dị đoan.

HÆRETIC - È, adv. Cách rời đạo.

HÆRETIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rời đạo,
theo đạo dị đoan; thuộc về kẻ rời đạo.

HÆSITABUND - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Nghi ngại,
ngập ngừng, ngần ngừ.

HÆSIT - ANS, antis, part. Hæsito.

HÆSITANT - ER, adv. Cách ngập ngừng, cách cả
lăm.

HÆSITANTI - A, æ, và HÆSITATI - O, onis, s. f. 1.
Sự nghi ngại, sự ngập ngừng, sự ngần ngừ.
2. Sự nói cả lăm. 3. Sự chậm lại.

HÆSITAT - OR, oris, s. m. Kẻ do dự, kẻ lưỡng lự,
kẻ nghi ngại, kẻ ngập ngừng.

HÆSIT - O, as, avi, atum, are, n. 1. Chậm lại, mắc
ngăn trở; nói lằng, nói cả lăm. 2. Ngần ngừ,
nghi ngại, ngập ngừng, hồ nghi. || 1. *Hæsito
linguâ*. Tôi nói ấp úng. || 2. *Hæsitavi quid
facere deberem*. Tôi đã lúng túng chẳng biết
làm thế nào.

HALCY - ON, onis, s. f. như Alcyon.

HAGIOGRAPH - A, orum, s. n. p. Những sách chép
truyện các thánh.

HAGIOGRAPH - US, i, s. m. Kẻ chép truyện các
thánh.

HAL - EC, ecis, s. f. như Halex.

HALECAT - US, a, um, adj. (đồ gì) Pha mồm.

HALECUL - A, æ, s. f. Tào ngư.

HAL - EX, ecis, s. f. 1. Cá bé nhỏ, tào ngư, giống
cá trích. 2. Mắm, nước mắm.

HALIÆT - US, i, và HALIAET - US, i, s. m. Hải
phượng hoàng.

HALIEUTIC - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về nghề
đánh cá.

HALIT - O, as, avi, atum, are, n. Thở hơi, bay hơi.

HALIT - US, us, s. m. Hơi, hơi thở; khí xông, khí
đất, mùi.

HALLUCINAT - OR, etc. như Allucinator, etc.

HALL - US, i, và UX, ucis, s. m. Ngón chân cái.

1° HAL - O, as, are, n. Nực mùi, bay hơi, hà
hơi, phì hơi.

2° HAL - O, onis, s. m. 1. Kẻ mệt vì hôm qua ăn
uống say sưa. 2. Quảng (mặt trời hay là mặt
trăng).

HALOPHANT - A, æ, s. m. Kẻ bình bãi, kẻ gian giáo;
kẻ mách miệng.

HALOS - IS, is, s. f. Sự hạ thành, sự phá tuyệt
thành.

HALT - ER, eris, s. m. Của gì nặng kẻ leo dầy
cắm để giữ mình cho cân.

HALYS - IS, is, s. f. như 2° Halo.

HAM - A, æ, s. f. Gầu vảy, thùng.

HAMADRYAD - ES, um, s. f. p. như DRYADES.

HAMATIL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về lưới câu.

HAMAT - US, a, um, part. pass. 1° Hamo. 1. (ai,

sự gì) Cắm câu móc, cắm cần câu, có câu móc, có kèo neo. 2. Co quắp, có hình lưỡi câu. || 2. *fig. Hamata munera*. Của lễ buồn lợi.

HAMAX - A, *æ*, s. f. Đồng sao gần bắc cực, bắc đầu tinh, gấu lớn, xe vua David.

HAMAXIC - I, *orum*, s. m. p. Quân lính ở trên xe mà đánh giặc.

HAMAX - O, *as, are*, a. Mắc (vật nào) vào xe.

HAMIOT - A, *æ*, s. m. Kẻ câu cá.

HAMI - UM, *i*, s. n. Từ kinh giới.

HAMMEL, s. n. indecl. Bạch dương cung, tuất (là dấu thứ nhất trong hàng hắc lộ).

HAMMIT - ES, *æ*, s. f. Đá giống như trứng cá.

1° HAM - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Câu cá. 2. Câu (của gì), móc lấy. 3. *fig.* Làm chước móc, lường gạt, lừa đảo.

2° HAM - O, *onis*, s. m. Của gì đã tìm thấy trên cát.

HAMOTRAPON - ES, *um*, s. m. p. 1. Các kẻ câu cá. 3. Những lý hình.

HAMUL - A, *æ*, s. f. dimin. Hama. Chậu.

HAMUL - US, *i*, s. m. dimin. bới

HAM - US, *i*, s. m. 1. Lưỡi câu, câu móc, móc sắt, kèo neo, đồ gì co, chuỗi gươm co. 2. Mất lưỡi. 3. *fig.* Mưu kế, chước móc. || 1. *Hamum corare*. Bắt mỗi câu. || 2. *Hamus conserta lorica*. Áo mã giáp đan mắt sắt. || 3. *Hamum vorat, meus est*. Nó phải mưu, thôi, tôi được nó rồi.

HANUL - A, *orum*, s. n. p. thay vì Fanula. Nhà thờ nhỏ, am.

HAPH - E, *es*, s. f. Thứ bột kẻ đua vật rắc vào mình khi đã bôi dầu rồi.

HAPS - US, *i*, s. m. Chỉ lòng chiến thắm thuốc mà ràng rịt dấu.

HAR - A, *æ*, s. f. Chuông lợn hay là ngỗng.

HARINGU - A, *æ*, s. f. Loài vật tể cùng xem ruột mà bói.

HARIOL - A, *æ*, s. f. Bà bói.

HARIOLATI - O, *onis*, s. f. Sự bói, nghề bói khoa.

HARIOLAT - OR, *oris*, s. m. như Hariolus.

HARIOL - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Bói, bói khoa; *fig.* nói sáng.

HARIOL - US, *i*, s. m. Kẻ bói khoa.

HARMOG - E, *es*, s. f. 1. Sự chế pha nhiều sắc. 2. Sự dờ sắc.

HARMONI - A, *æ*, s. f. 1. Sự hát dịp dàng, cung hát êm tai. 2. *fig.* Sự hoà thuận; sự điều hợp, chế độ. || 2. — *corporis*. Thân thể phải khoáng.

HARMONIC - E, *es*, s. f. Sự biết các cung, nghệ bát âm.

HARMONIC - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về cung hát, dịp dàng. 2. Có thứ tự, chế độ, vừa khoảng.

HARP - A, *æ*, s. f. 1. Giống chim kén kén. 2. Thứ đàn cầm.

HARPAG - A, *æ*, s. f. như 1° Harpago.

† **HARPAGINETUL** - US, *i*, s. m. Sự rối rắm, sự vẩn vít.

HARPAGI - UM, *i*, s. n. Thùng tưới.

1° HARPAG - O, *onis*, s. f. 1. Câu móc, câu liềm, móc sắt. 2. *fig.* Kẻ trộm cắp.

2° HARPAG - O, *as, are*, a. 1. Câu (đồ gì), dùng móc mà kéo; móc lấy (tàu giặc). 2. Ăn trộm cắp, cướp.

HARPAST - UM, *i*, s. n. Trái câu lớn mà chơi.

HARP - AX, *agis* và *agos*, s. m. Hồ phách.

HARP - E, *es*, s. f. 1. Gươm cong, đao quéo. 2. Loài chim ưng.

HARPYI - A, *æ*, s. f. và *æ, arum*, s. f. p. 1. Giống chim bày đặt kia. 2. Người bòn chen.

HARUSP - EX, *icis*, s. m. như ARUSPEX.

HAST - A, *æ*, s. f. 1. Giáo, mác, giáo dòng, xà mâu, lao. 2. Sự bán tranh mại. 3. Phủ viết. || 1. *Hastam abjicere*. Bỏ can qua, *fig.* ngã lòng. || 2. *Sub hasta venire v. vendi*. Chịu bán tranh mại.

HASTARI - UM, *i*, s. n. 1. Nơi bán tranh mại. 2. Sở của bán tranh mại.

1° HASTARI - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về giáo mác. 2. Thuộc về sự bán tranh mại.

2° HASTARI - US, *i*, s. m. Linh cấm giáo mác, linh cấm lao.

1° HASTAT - US, *a, um*, adj. (ai) Cắm giáo mác, cắm lao, cầm can qua.

2° HASTAT - US, *i*, s. m. như Hastarius. *Hastati spargunt hastas*. Các lính phồng lao tư bề.

HASTIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về giáo mác, thuộc về lao.

HASTIF - ER, *era, erum*, adj. như 1° Hastatus.

HASTIL - E, *is*, s. n. 1. Ngành, que, gậy, roi, cọc, nọc, choái. 2. Cán giáo mác, cán lao; lao, qua.

HASTUL - A, *æ*, s. f. 1. Nhàn (thảo). 2. Que nhỏ, roi; giáo nhỏ, lao nhỏ.

HAU, interj. Ở, bớ, ơi.

HAUD, adv. Chẳng, không. — *quaquam*. Chẳng có đâu, hẳn không. *Res — difficilis*. Việc chẳng khó.

HAUR-IO, *is*, hau-*si*, haus-*tum*, *ire*, a. Múc, kín, xúc, cắt, lấy ra, đổ ra. 2. Uống, nuốt, mút, húp, tát, làm cho cạn, vét, hao phí. 3. *fig.* Xem thấy, nghe thấy, hiểu, chịu lấy. 4. Đam, khoét, đánh. 5. Đi qua, làm cho lộn. || 1. — à v. è v. *de fonte*. Kín nơi mạch nước. — *ex ærario*. Lấy trong kho tiền. — *silvas radicibus*. Phá rừng cây tuyệt căn. — *cruorem*. Đổ máu ra. || 2. — *pateram*. Uống ráo chén. — *faucibus lacus*. Uống nước. — *solidos cervos*. Nuốt trừng con nai. — *patrias opes*. Phí phạm nghiệp cha. *Fulmine haustus est*. Đã phải sét đánh chết. || 3. — *oculis*. Xem thấy. — *strepitum*. Nghe tiếng gì. *Hæc animo hauri*. Anh hãy cầm tri nghe sự này. — *amorem*. Sinh lòng yêu mến. — *penam*. Chịu phạt. || 4. — *ventrem*. Đam bụng. — *femur*. Đam trái đùi. *Fig. Haurit corda pavor*. Người ta kinh khiếp. || 5. — *iter immensum*. Đi chặng đường dài. *Medium sol orbem hauserat*. Khi ấy mặt trời đến chính Ngọ.

HAUSTI-O, *onis*, s. f. Sự múc.

HAUST-OR, *oris*, s. m. Kẻ múc; kẻ uống.

HAUSTR-UM, *i*, s. n. Gáo, gàu, ống thụt, thùng.

HAUST-UM, *i*, s. n. và US, *us*, s. m. 1. Sự múc, sự kín, sự tát, sự vét, sự hớp. 2. Một hớp, một ngụm. || 1. *Aqua haustus profundum*. Nước sâu khó kín. — *aquæ*. Phép kín nước. || 2. *Exiguus haustibus bibere*. Hớp. *Fig. Justitiæ haustus bibere*. Nhiệm đức liêm chính.

HAUST-US, *a, um*, part. pass. Haurio.

HAUSUR-US, *a, um*, thay vì Hausturus, part. fut. Haurio.

HAUT, thay vì Haud.

HAVE, thay vì Ave.

HE! HEU! interj. Ôi, thương ôi! thương hê!

HEBDOMAD-A, *æ*, s. f. như Hebdomas.

HEBDOMADAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về một tuần bảy ngày.

HEBDOMADARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm việc trong tuần bảy ngày.

HEBDOM-AS, *adis*, s. f. Tuần bảy ngày, tuần lễ, tuần bảy (năm hay là tháng).

HEBDOMATIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tuần bảy ngày.

HEBENIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng gỗ mun.

HEBEN-US, *i*, s. f. như Ebenus.

HEB-EO, *es, ere*, n. như Hebescio.

HEB-ES, *elis* (hebet-*ior, issimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Nhụt, cùn, tày. 2. *fig.* Yếu, kém, mất mùi, mất sắc. 3. Đần độn, ngây muội, tối

(dạ), dốt đặc, ngu mông, thiên trí. || 1. — *telum*. Tồn tày mũi. || 2. — *ictus*. Lát đánh yếu. — *auris*. Năng tai. — *acies oculorum*. Con mắt kém. — *color*. Phai sắc. — *os*. Miệng chẳng biết mùi. — *lingua*. Lưỡi trầy trật. || 3. — *homo*. Người ngu độn.

HEBESC-O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Ra nhụt, ra cùn, tà mũi. 2. *fig.* Ra yếu, ra kém, mất sức, mất trí. || 1. *Hebescit ferrum*. Mũi sắt ra nhụt. || 2. *Hebescunt iræ*. Đã nguôi giận. *Hebescit mentis acies*. Trí khôn mất sức, trí khôn cùn đi. *Hebescit color*. Sắc phai đi. *Quid hebescitis?* Sao bay đứng sững.

HEBETATI-O, *onis*, s. f. Sự ra nhụt, sự ra kém.

HEBETAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ làm cho ra nhụt, kẻ làm cho ra kém.

HEBETESC-O, *is, ere*, n. def. như Hebescio.

HEBET-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho ra nhụt, làm cho ra cùn. 2. *fig.* Làm cho ra kém, làm cho mất sức, bớt. || 1. — *hastam*. Đánh gãy mũi mác, mài mũi mác cho tày. || 2. — *corpus*. Làm cho mình mẩy ra nặng nề. — *dentes*. Làm cho ghê răng. — *curas*. Bớt sự lo buồn. — *venenum*. Giảm thuốc độc. — *lunam*. Làm cho mặt trăng mất sáng.

HEBETUD-O, *inis*, s. f. 1. Sự cùn, sự nhụt. 2. *fig.* Sự yếu, sự kém; sự độn trí, sự ngu mông.

HEBRÆ-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Judêu, thuộc về tiếng hêbrêô. *Ex Hebræo*. Bởi tiếng hêbrêô.

HEBRAIC-È, adv. Bằng tiếng hêbrêô.

HEBRAIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tiếng hêbrêô. *De Hebraicis interpretari*. Dịch tiếng hêbrêô ra (tiếng khác).

HEBRAISM-US, *i*, s. m. Cách nói như tiếng hêbrêô.

HECATEI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt nữ Hecatê.

HECATOMB-E, *es*, và A, *æ*, s. f. và ION, *ii*, s. n. Sự giết một trăm vật làm của lễ.

HECATOMPHONI-A, *æ*, s. f. Lễ kia sát sinh bách vật.

HECATOMPOL-IS, *is*, adj. f. (nước, xứ) Có trăm thành.

HECATOMPYL-US, *i*, adj. f. (thành) Có trăm cửa.

HECATONTARCH-US, *i*, s. m. Quan cai một trăm quân.

HECT-A, *æ*, s. f. như Hetta.

HECTIC-A, *æ*, và E, *es*, s. f. Bệnh sốt liên.

HECTIC-US, *a, um*, adj. (ai) Hay mòn mỏi, hay hao lực vì bệnh sốt liên.

HEDER-A, *æ*, s. f. Bà thảo, liên tiền thảo.

HEDERACE-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Bàng dầy bà thảo. 2. Xanh tươi như bà thảo.

HEDERAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đội vòng dầy bà thảo; có hình lá bà thảo.

HEDERIG-ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Có dầy bà thảo.

HEDEROS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều cây bà thảo.

HEDYOSM-US, *i*, s. m. Bạc hà.

HEI! interj. chỉ đau đớn. Ôi! Hi ôi! Khốn. — *mihi!* Khốn thân tôi! *Hei misero mihi!* Cơ khổ thân tôi!

HELICIARI-US, *i*, s. m. 1. Kéo dây thuyền. 2. Kéo làm ách ngựa ách trâu bò, etc.

HELICI-UM, *i*, s. n. Ách ngựa, vòng mắc cổ ngựa mà kéo xe.

HELICYSM-A, *atis*, s. n. Cứt bạc.

HELEN-A, *æ*, s. f. Giống ma trôi dưới biển.

HELENI-UM, *i*, s. n. Hoàng hoa thái.

HELEOSELIN-UM, *i*, s. n. Thủy cân thái.

HELEPOL-IS, *is*, s. m. và f. Tháp lặn, tháp xe.

HELIANTH-ES, *eos*, s. f. Hướng nhật qui.

HELIC-E, *es*, s. f. 1. Bắc đầu tinh. gấu lớn, xe vua David. 2. Hướng bắc, bắc.

HELICIS, gen. *Helix*.

HELIOCALL-IS, *idis*, s. f. như *Helianthes*.

HELIOCAMIN-US, *i*, s. m. Chấn như hình lòng chảo để chịu ánh nóng mặt trời giải vào.

HELIOCHRYS-US, *i*, s. f. Thiên nhật hồng.

HELIOSCOPI-UM, *i*, s. n. Đố dùng mà xem mặt trời.

1° **HELIOSCOPI-US**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Xem mặt trời.

2° **HELIOSCOPI-US**, *i*, s. m. như *Heliotropium*.

HELIOSELIN-UM, *i*, s. n. Rau cần.

HELIOTROPI-UM, *i*, s. n. 1. Hoa qui, nhật qui. 2. Hoa khô thảo. 3. Thứ đá ngọc.

HEL-IX, *icis*, s. f. 1. Thứ bà thảo. 3. Đố xuyên hoa.

HELLEBORIN-E, *es*, s. f. Thảo giống như lê lô.

HELLEBORIT-ES, *æ*, s. m. Rượu lê lô.

HELLEBOR-O, *as, are*, a. Chouống thuốc lê lô (chữa bệnh trí).

HELLEBOROS-US, *a, um*, adj. (ai) Đang dùng thuốc lê lô, đại, điên, có bệnh trí.

HELLEBOR-UM, *i*, s. n. và *us*, *i*, s. m. Lê lô.

HELLUATI-O, *onis*, s. f. Sự háu ăn, sự bầm ăn, sự mê ăn uống.

HELLUAT-OR, *oris*, s. m. như *Helluo*.

HELLUAT-US, *a, um*, part. *Helluor*. 1. *act.* (ai) Đã tiêu phí xa xỉ. 2. *pass.* (sự gì) Đã chịu phung phá.

HELLU-O, *onis*, s. m. Ké háu ăn, ké bầm ăn, ké mê ăn uống; ké phí phạm. *Fig.* — *librorum*. Ké mê xem sách.

HELLU-OR, và **HELU-OR**, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Háu ăn, ăn phạm, bầm ăn, ăn bấp bập, mê ăn uống; xa phí. *Fig.* — *libros*. Mê xem sách vở.

HELUC-US, *a, um*, adj. như *Elucus*.

† **HEL-US** thay vì *Olus*.

HELVELL-A, *æ*, s. f. Cái báp nhỏ.

HELVEOL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

HELVE-US, *a, um*, và **HELV-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Có sắc bờ nâu, nhuộm nhuộm, xám.

HELVIN-E, *es*, s. f. Mặc ki thảo, lá thuốc giới.

HEM, interj. Ớ! ôi! á! áy! nay! — *quid est?* Việc gì? Hừ? — *tibi hominem*. Ấy người anh (tìm), nó đấy. — *tibi pro maledictis*. Nay oán phạt các điều mày đã diếc dộc bấy lâu.

HEMERESI-US, *a, um*, adj. (việc) Làm trong một ngày.

HEMER-IS, *idis*, s. f. Thứ thanh cương thụ.

HEMEROBI-US, *i*, s. m. Loài côn trùng chỉ sống một ngày.

HEMEROCALL-IS, *is*, s. f. Bạch hợp, ngọc tán hoa.

HEMERODROM-US, *i*, s. m. Ké chạy ống.

HEMICRANIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bệnh nhưc đầu, hay nhưc đầu, chữa nhưc đầu.

HEMICRANE-UM, *i*, và **HEMICRANI-UM**, *i*, s. n. Bệnh nhưc đầu.

HEMICYCLI-UM, *i*, s. n. Bán nguyệt, đồ gì có hình bán nguyệt.

HEMICYCLI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình bán nguyệt.

† **HEMICYCL-UM**, *i*, s. n. như *Hemicyclium*.

HEMICYCL-US, *i*, s. m. Bán nguyệt, nửa phần vòng, đồ gì xếp như hình bán nguyệt.

HEMICYLINDR-US, *i*, s. m. Bán viên phương lập (như cột hay là vại sả hai).

HEMIN-A, *æ*, s. f. Thứ lảo kia, lờng được một chai nhỏ.

HEMINARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Được một lảo *hemina* mà thôi; nhỏ hẹp.

HEMIOLI-A, *æ*, s. f. và *um*, *i*, s. n. Ghehải, thứ tàu.

HEMIOLI-US, *a, um*, adj. như *Sesquialter*.

HEMIONIT-IS, *idis*, s. f. và **HEMIONI-UM**, *i*, s. n. Kim tinh thảo.

HEMISPHERI - UM, *i*, s. n. Nửa phần bầu đất hay là bầu trời, sự gì xây nửa bầu (như hình vỏ cam).

HEMISTICHI - UM, *i*, s. n. Nửa câu thơ.

HEMITHE - US, *i*, s. m. Bụt thần bậc dưới.

HEMITONI - UM, *i*, s. n. Nửa cung hát (như *mi fa*).

HEMITRITÆ - US, *i*, s. m. Thứ bệnh sốt cách nhật.

HEMIXEST - ES, *x*, s. m. Nửa lều kia.

† HEM - O, *onis*, *ε*. m. thay vì Homo.

HENDECASYLLAB - US, *a*, *um*, adj. (thơ) Có mười một vần.

HENIOCH - US, *i*, s. m. Đồng sao kia.

HEP - AR, *atis*, s. n. 1. Gan. 2. Giống cá kia.

HEPATARI - US, *a*, *um*, adj. như Hepaticus.

HEPATI - A, *orum*, s. n. p. Ruột.

HEPATIC - A, *x*, s. f. Thạch thanh dài.

HEPATIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gan, có bệnh gan.

HEPATIT - ES, *x*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

HEPATIZ - ON, *ontis*, s. n. Thứ đồng đỏ.

HEPSEM - A, *atis*, s. n. Rượu đã nấu.

HEPTAGON - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có thất lăng.

PEPTAPECH - YS, *eos*, s. f. Trượng bảy thước.

HEPTAPLEUR - OS, *i*, s. f. Mã đề.

HEPT - AS, *adis*, s. f. Bảy, số bảy.

HEPTER - ES, *is*, s. f. Tàu có bảy hàng chèo.

HER, her - *is*, s. m. Con nhím.

HER - A, *x*, s. f. 1. Bà chủ nhà. 2. Bà chúa. 3. Bụt nữ.

HERACLI - UM, *i*, s. n. Phù binh thảo.

HERACLIUS lapis, m. Đá thứ vàng.

HERÆ - A, *orum*, s. n. p. Đám chơi mừng bụt nữ Junô.

HERB - A, *x*, s. f. 1. Cỏ, thảo, cây cỏ, cỏ xanh, hoa cỏ, ngọn cỏ. 2. Rau cỏ, cỏ làm thuốc. 3. *fig.* Sự thắng trận, sự trôi hơn. || 1. *Agri sunt in herbis.* Đồng lúa còn xanh. *Fig. Ingenium in herbis.* Trí còn non. || 2. — *veneni.* Cỏ độc. *Herbas condire.* Gia vị vào rau. *Vives herbarum.* Sức các vị thuốc. || 3. *Herbam dare v. porrigere.* Chịu thua (đáng cây cỏ hay là lá dứa cho kẻ địch vuốt mình).

HERBACE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có mùi cỏ; xanh như cỏ.

HERBARI - A, *x*, s. f. (hiệu ngấm *ars*). Phép bán thảo.

1° HERBARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cỏ.

2° HERBARI - US, *i*, s. m. Kẻ thông phép bán thảo.

HERBASC - O, *is*, *ere*, n. như *Herbesco*.

HERBATIC - US, *a*, *um*, adj. (giống nào) Hay ăn cỏ.

HERB - ENS, *entis*, adj. như

HERBESC - ENS, *entis*, part. *Herbesco*. (sự gì) Đang mọc cỏ, còn xanh.

HERBESC - O, *is*, *ere*, n. def. Mọc cỏ, lên cỏ, ra sáng cỏ.

HERBE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xanh như cỏ.

HERBID - US, *a*, *um*, adj. (sự gì, nơi nào) Đầy cỏ, có nhiều cỏ; bằng cỏ; xanh như cỏ.

HERBIF - ER, *era*, *erum*, adj. (nơi nào) Hay sinh cỏ.

HERBIGRAD - US, *a*, *um*, adj. (vật gì) Đi trong cỏ;

HERBIL - IS, *e*, adj. (vật gì) Hay ăn cỏ.

HERBIPOT - ENS, *entis*, adj. (ai) Biết sức các vị thuốc.

HERBOS - US, *a*, *um* (*issimus*), adj. (sự gì, nơi nào) Có nhiều cỏ, đầy những cỏ rả, xanh như cỏ. *Fluvius* —. Bờ sông rậm cỏ.

HERBUL - A, *x*, s. f. dimin. *Herba*. Cây cỏ, ngọn cỏ.

HERCISC - O, *is*, *ere*, a. def. như *Ercisco*.

HERCLÈ, adv. như *Herculè*.

HERCT - UM, *i*, s. n. như *Erectum*.

HERCULANE - US, *a*, *um*, và HERCULE - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về bụt *Herculè*. 2. *fig.* Mạnh mẽ, lực lượng, to lớn. || 1. *Herculanea pars.* Một phần trong mười dâng cho bụt *Herculè*. || 2. *Herculanea formica.* Cái kiến tướng, kiến cang.

HERCUL - È, abl. dùng cách adv. Thật, quá, bán thật, át hẳn. *Me* —. *Idem*.

† HER - È, adv. thay vì *Heri*.

HEREDIOL - UM, *i*, s. n. như *Hærediolum*.

HEREM - US, *i*, s. m. và f. như *Eremus*.

1° HER - ES, *edis*, s. m. như *Hæres*.

2° HER - ES, *is*, s. m. như *Her*.

HER - i, adv. 1. Hôm qua. 2. Vừa rồi, mới.

HERICI - US, *i*, s. m. Con nhím.

HERIFUG - A, *x*, s. m. Tội tá trốn chúa, trốn thầy.

HERIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về chúa nhà.

HERINACE - US, s. m. như *Hericius*.

HERM - A, *atis*, s. n. 1. Lũy đất. 2. Hoa tai. 3. Hòn rạn. 4. Chân cột, đầu cột.

HERM - E, *arum*, s. f. p. Đầu bụt *Mercuriô*, tượng.

HERMAPHRODIT - US, *i*, s. m. Người ái nam ái nữ, người lại cái; hữu âm dương vật.

HERMEDON - E, *es*, s. f. Đồng sao kia.

† HERMENEUM A. *atis*, s. n. Sự bàn nghĩa sách.

HERMETIC-Ē, adv. Cách khít rít. — *clausus*. Hóm hơi. — *obturatus*. Khít rít, khít khao.

HERMODACTYL-US, *i*, s. m. Bối mẫu.

HERNI-A, *æ*, s. f. Bệnh tràng hạ nang.

HERNIOS-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có bệnh tràng hạ nang.

HER-O, *onis*, s. m. như 1° *Æro*.

HERODI-O, *onis*, và **US**, *i*, s. m. Thứ chim cò, lò tur, loài chim ông già.

HEROIC-Ē, adv. Cách anh hùng.

HEROIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cả thể lẫm, xứng anh hùng, như anh hùng, thuộc về hào kiệt. *Gradu virtutis* — Bậc nhân đức cao cả.

HEROIN-A, *æ*, và **E**, *es*, và **HERO-IS**, *idis*, s. f. Người nữ anh hùng, người đàn bà mạnh bạo.

HER-OS, *ois*, s. m. (acc. phần ít *oem* và *oa*, acc. phần nhiều *oes* và *oas*). Anh hùng, anh tài, hào kiệt, tuấn kiệt.

HERO-UM, *i*, s. n. Mổ anh hùng.

HERO-US, *a, um*, adj. như *Heroicus*.

HERP-ES, *etis*, s. m. 1. Sang độc. 2. Loài vật kia chứa sang độc.

† **HERTH-US**, *i*, s. m. Đất.

HERUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

HER-US, *i*, s. m. (*A, æ*, s. f.) Chúa nhà, chủ, thầy. — *major*. Chúa nhà. — *minor*. Con cả chúa nhà.

HESPERI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tây. *Hesperium mare*. Đại tây dương.

HESPERUG-O, *inis*, s. f. và **HESPER-US**, *i*, s. m. 1. Sao hôm (cũng là sao mai), kim tinh. 2. Tây, hướng-tây.

HESTERN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hôm qua, thuộc về hôm trước; mới. *Hesternā nocte*. Đêm vừa rồi.

† **HETÆRI-A**, *æ*, s. f. 1. Đoàn, lũ, phường, hội, họ lương báng. 2. Bình tiếp.

HETEROCLIT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Chằng cứ mẹo thường.

HETEROCRANE-A, *æ*, và **HETEROCRANI-A**, *æ*, s. f. Sự nhứ đầu.

HETERODOX-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chằng theo ý chung, chằng hợp ý cùng mọi người, rối đạo.

HETEROGENE-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có tính khác, có nhiều giống pha láo nháo.

HETEROMALL-A, *æ*, và **HETEROMASCHAL-A**, *æ*, s. f. Áo tôi tá.

HETT-A, *æ*, s. f. 1. Sự ngáp. 2. Bong bóng nổi lên khi nướng bánh. 3. *fig.* Sự hén, sự lật vạt.

vật vô ích. || 3. *Non hettæ te facio*. Mày chẳng ra phích gì.

HETTEMATIC-US, *a, um*, adj. (giống gì) Kém hạng, xấu hơn.

HEU, interj. Ôi! Thương ôi! Hỡi! — *me miserum!* Ôi! Khốn thân tôi.

HEUS, interj. Ồ, bớ, ời, kia, ấy. — *aliquis!* Ở kia!

HEXACHORD-ON, *i*, s. n. và **OS**, *i*, s. m. và f. Đàn sáu dây.

HEXACLINI-UM, *i*, s. n. Phòng ăn vừa sáu người.

HEXAGON-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có lục lăng.

HEXAMET-ER, *ra, rum*, adj. (thơ) Có sáu lớp ván.

HEXAPHOR-I, *orum*, s. m. p. Sáu người khiêng.

HEXAPHOR-UM, *i*, s. n. Song loan sáu người khiêng.

HEXAPTOTA nomina, n. p. Những tên có sáu casu.

HEX-AS, *adis*, s. f. Sáu, số sáu, chục sáu.

HEXASTACH-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có sáu hàng hạt.

HEXASTER-UM, *i*, s. n. Mang chùng, tua rua.

HEXASTYL-US, *a, um*, adj. (nhà) Có sáu hàng cột.

HEXACONTALITH-US, *i*, s. m. Đàng có sáu mươi vế.

HEXER-ES, *is*, s. f. Tàu có sáu hàng chèo.

HEX-IS, *is*, s. f. Tốt mình vóc.

HIACINTH-US, *i*, s. f. như *Hyacinthus*.

HI-ANS, *antis*, part. Hio. 1. (ai, sự gì) Ngáp, há miệng, hở ra. 2. Đứng sững ra, ngẩn trí. 3. Lười lỉnh, biếng nhác. 4. Thăm, ham hố, mê man. 5. (chữ) Làm cho há miệng, khó đọc, trắc. || 1. — *immanè leo*. Sư tử há miệng gớm. || 5. — *oratio*. Kiểu nói trắc khó nghe.

† **HIANTI-A**, *æ*, s. f. Sự há miệng, nơi hở ra, đàng nẻ.

HIASC-O, *is, ere*, n. def. Hở ra, há ra, nẻ ra, nở ra.

HIAT-O, *as, are*, a. như *Hieto*.

HIAT-US, *ús*, s. m. 1. Sự há miệng, sự ngáp; lỗ miệng. 2. Lỗ sâu, vực, hố, đàng nẻ, nơi hở ra. 3. *fig.* Tính tham lam, sự ham hố, lòng mê man. || 1. — *oris*. Sự há miệng, miệng há. — *ex concursu vocalium*. Sự há miệng vì đọc hai chữ âm liền nhau. — *terræ*. Chỗ đất nẻ ra.

HIBERN-A, *orum*, s. n. p. Sự nghỉ mùa đông; trại lính đông mùa đông. *Una Annibalem solverunt*. Sự nghỉ trong dinh một mùa đông đã làm hư việc ông Annibalê.

HIBERNACUL-A, *orum*, s. n. p. Trại lính đông mùa đông, trại mùa đông; nhà ở mùa đông.

HIBERNAL-IS, *e*, adj. như *Hibernus*.

HIBERN - o, as, avi, atum, are, n. (binh) Nghỉ mùa đông; qua mùa đông; fig. nghỉ, ở yên.

HIBERN - um, i, s. n. Đông tố, bão táp.

HIBERN - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về mùa đông. 2. Thuộc về bão bùng. || 1. — *agnus*. Chiên con sinh ra trong mùa đông. *Hibernum mare*. Biển nổi bão.

HIBISCUL - um, i, s. n. và **HIBISC** - us, i, s. m. Một căn hoa.

HIC, *hæc, hoc*, adj. và pron. demonstr. (người, sự) Đây, ấy, nó, nó, kia, đây, thế này, tôi, thuộc về tôi. *Nox fausta huic urbi*. Đêm đã đem phúc lộc cho thành này. *Hunc cognovi*. Tôi đã quen với nó. *Hoc est*. Nghĩa là (sự ấy là). *Hoc solatii*. Sự yên ủi này. *Quid hoc rei est?* Việc này làm sao? *Quid hoc hominis est?* Người này (hay là người ấy) là ai? *Stupet hic, vocat ille*. Người này đứng sững, người kia gọi (kê thì đứng sững, người thì gọi). *Erit hic quoque miles*. Tôi cũng sẽ đi lính. *Hunc te speravi fore qui nunc es*. Trước tôi đã trông anh sẽ nên như thế này. *Ex hoc*, v. *Ex hoc nunc* (tempore). Từ rầy. *Hoc quod*. Vì sự này là. *Hoc est quod*. Đây là lẽ cho nên, vì lẽ ấy cho nên.

HIC, adv. 1. Đây, bên này. 2. Bây giờ, bây giờ, khi ấy. 3. Trong sự này. || 1. — *jamdudum adsum*. Tôi ở đây đã lâu. — *omnes valent*. Ở đây khoẻ mạnh cả. || — *regina poposcit pateram*. Bây giờ bà hoàng hậu đã đòi cái chén. — *non dicam*. Bây giờ tôi chẳng có ý nói (đây tôi chẳng nói). — *si quid erit offensum*. Trong việc này nếu có xảy ra sự gì chẳng hay.

HICE, *hæcce, hocce*, adj. và pron. demonstr. (người, sự) Đây, này chốc, ấy chốc.

HICCINE, *hæccine, hocce*, adj. và pron. interr. Có phải (người, sự) này chăng? Có phải nó là...? *Hæccine est urbs...*? Có phải là thành... ru?

HIEMALI - a, um, s. n. p. như *Hiberna*.

HIEMAL - is, e, adj. (sự gì) Thuộc về mùa đông, giá rét, lạnh; mưa gió. — *circulus*. Hoàng đạo nam.

HIEMATI - o, onis, s. f. Mùa đông, sự qua mùa đông.

HIEMAT - us, a, um, part. pass. *Hiemo*. (ai, sự gì) Lạnh giá, rét buốt.

HIEM - o, as, avi, atum, are, n. và a. 1. Qua mùa đông, nghỉ mùa đông. 2. Rét, giá rét. 3. Làm cho ra lạnh, làm cho đông lại. || 2. *Hiemabit*. Sẽ rét. fig. *Hiemat mare*. Bề có sóng gió.

HIEMS, *hiem* - is, s. f. 1. Mùa đông, giá rét, sự lạnh. 2. Bão táp, bão bùng, cơn đông tố. 3. fig.

Sự nhiều, sự khốn khó, sự hỗn hào. || 1. — *se remittit*. Đã ngớt rét. *Lethalis* —. Sự lạnh khi gần chết. || 2. *Hiemem affringere bustis*. Sóng lớn vỗ vào phần mộ. || 3. — *ferrea*. Tền bản như mưa. — *rerum*. Sự loạn lạc.

HIER - a, æ, s. f. 1. Mũ hoa cùng bụi thần. 2. Thứ thuốc cao. 3. Bệnh động kinh. 4. Tật phong.

HIERACI - a, æ, s. f. Giống rau diếp đắng.

HIERACIT - es, æ, s. m. Giống đá ngọc kia.

HIERACI - um, i, s. n. Dã miêu nhĩ nhân tình.

HIERAPICR - a, æ, s. f. Thuốc pha lô hội.

HIERARCHI - a, æ, s. f. Thứ tự các phẩm chức thánh (về chín bậc thiên thần và trong thánh Yghêrêgia).

HIERARCHIC - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thứ tự các phẩm chức thánh.

HIEROBOTAN - e, es, s. f. Mã tiên thảo.

HIERODUL - us, i, s. m. Đấng tế lễ.

HIEROGLYPHIC - us, a, um, adj. (sự gì) Máu nhiệm, thuộc về chữ máu nhiệm kia.

HIEROGLYPH - us, i, s. m. Chữ máu nhiệm (bên Ychitô xưa), chữ tượng hình (như chữ nho).

HIEROGRAPHIC - us, a, um, adj. như *Hieroglyphicus*.

HIERONIC - a, æ, và *es, æ, s. m.* Ké ăn giải trong đám chơi.

HIEROPHANT - a, æ, và *es, æ, s. m.* (RIA, *riæ*, s. f.) Sãi dạy những điều kín nhiệm.

HIEROPHYL - ax, acis, s. m. Ké giữ đồ thờ, ké giữ đền thờ: ké giữ của cải.

HIET - o, as, are, a, và n. freq. Hio. Năng ngáp, há miệng; hở ra, nê ra. *Hietantur fores*. Cửa hé ra.

HILARATI - o, onis, s. f. Sự vui mừng, sự hoan hỉ.

HILARAT - or, oris, s. m. Ké làm cho vui mừng.

HILAR - e (iūs, *issimè*), adv. Cách vui vẻ, cách mừng rỡ.

HILARESC - o, is, ere, n. def. Ra khoái lạc, mừng rỡ.

HILARI - a, um, và a, *orum*, s. n. p. Lễ mừng bụi nữ Cybêlê.

HILAR - is, e (ior, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vui vẻ, vui tính, vui mừng, khoái chí. 2. Làm cho ra vui, sinh sự vui. || 1. *Oderunt hilarem tristes*. Các kẻ sầu sầu ghét kẻ vui tính. || 2. *Diem hilarem sumere*. Lấy một ngày vui, chơi vui vẻ một ngày. *Hilarius marmor*. Đá hoa đẹp hơn.

HILARIT - as, atis, s. f. Sự vui vẻ, tình vui vẻ, sự khoái chí, sự hoan hỉ. Fig. — *diei*. Sự trôi thanh minh ngày nào.

HILARIT - ER, adv. như Hilarè.

HILARITUD - O, *inis*, s. f. như Hilaritas.

HILARIT - US, adv. như Hilarè.

HILAR - O, *us, avi, atum, are*, a. Làm cho ra vui lòng, làm cho khoái lạc. *Animum* —. Làm cho (ai) được nức lòng.

HILARCED - US, *i*, s. m. Kẻ hát cung vui.

HILARUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

HILAR - US, *a, um*, adj. như Hilaris.

HILL - A, *æ*, s. f. và *æ, arum*, s. f. p. Ruột, thịt dối, dối.

HIL - UM, *i*, s. n. 1. Chấm đen nhỏ nơi đầu kia. 2. *fig.* Mây, li, phân, chút, ít, thít, tí. || 2. *Non* —. Chẳng đi gì sót (cũng như *nilhilum*). *Non proficit hilum*. Nó chẳng tiến tới chút nào. *Non hili habere*. Chẳng coi bằng gì.

HIMANTOP - US, *odis*, s. m. 1. Giống chim kia. 2. Kề què chân.

HINC, adv. 1. (chỉ nơi:) Từ đây, bởi đây, ở đây mà về. 2. (chỉ thì giờ:) Từ bây giờ, đã được. 3. (ra lẽ:) Bởi đây, vì sự này, cho nên. || 1. *Via quæ est — in Indiam*. Đường đi từ đây cho đến Thiên Trúc. — *et indè*. Hai bên. *Procul* —. Xa đây. — *atque* —. Bên nọ bên kia. || 2. *Septimo — anno*. Đã bảy năm nay. || 3. — *Annibal Romanos aversabatur*. Vì thế cho nên ông Annibalê ghét dân Rôma lắm.

HINNIBIL - IS, *e*, adj. (vật gì) Hết, hi.

HINNIBUND - È, và HINNIENT - ER, adv. Cách hết, cách hi.

HINNILIT - O, *as, are*, n. (con la) Kêu, kêu như con la, hết.

HINN - IO, *is, ivi, itum, ire*, n. Hết, hi.

HINNIT - US, *us*, s. m. Tiếng hét, sự hét, sự hi, sự kêu. *Hinnitum tollere*. Hết lên.

† HINNULE - A, *æ*, s. f. Nai cái con.

† HINNULE - US, *i*, s. m. Nai đực con, hươu con.

HINNUL - US, *i*, s. m. 1. Con la con. 2. Nai con.

HINN - US, *i*, s. m. Con la, con mạch, lạc tử (vật bởi ngựa đực và lừa cái ra).

HI - O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Ngáp, há miệng, há mồm. 2. Nở ra, né ra, hở ra, khớp ra. 3. Lấy làm lạ, đứng bỡ ngỡ, sững trí ra, ngẩn ra. 4. *fig.* Mơ ước, khát khao, ngóng trông. 5. a. Thở ra. || 1. *Hiat lupus*. Chó sói há mồm. || 2. *Hiant undæ*. Nước rẽ ra. *Ligna hiant ariditate*. Nắng hanh gỗ né ra. *Nec flos ullus hiat*. Chẳng có hoa nào nở ra. || 3. *Emptor hians*. Người mua đứng bỡ ngỡ. || 4. *Hiat avaritia Verris*.

Tính hà tiện người Verrê cứ tham lam mãi. || 5. — *cruorem*. Thở huyết. — *carmen*. Lấy giọng khoái khoái mà ngâm thơ.

HIPPAC - E, *es*, s. f. Bánh sữa ngựa.

HIPPAC - O, *as, are*, n. Thờ mạnh, thờ hống học.

HIPP - Æ, *arum*, s. f. p. Con cây, loài cua.

HIPPAG - O, *inis*, HIPPAOG - A, *æ*, s. f., *us, i*, s. m. và HIPPA - UM, *i*, s. n. 1. Tàu chở ngựa. 2. Tàu có ngựa kéo.

HIPPAL - US, *i*, s. m. Gió tây.

HIPPARCH - A, *æ*, s. m. Quan cai binh kỵ.

HIPPE - US, *i*, s. m. Sao tua, sao chổi.

HIPP - I, *orum*, s. m. p. Thứ con cây chạy mau.

HIPPI - AS, *adis*, s. f. Tượng người cỡi ngựa.

HIPPIC - E, *es*, s. f. như Hippace.

HIPPI - US, *i*, s. m. 1. Lốp ván thơ. 2. Sao chổi.

HIPPOCAMEL - US, *i*, s. m. Giống lạc đà cao lớn.

HIPPOCAMP - US, *i*, s. m. Ngựa biển, hải mã.

HIPPOCENTAUR - US, *i*, s. m. Yêu quái bán nhân bán mã.

HIPPOCOM - US, *i*, s. m. Kẻ coi sóc ngựa.

HIPPODAMANTIUM *vinum*, n. Thứ rượu rất mạnh.

HIPPODROM - US, *i*, s. m. Sân lớn đua ngựa, diễn trường.

HIPPOGLOSS - A, *æ*, s. f. như Hypoglossa.

HIPPOGLOTTI - ON, *i*, s. n. Cây trúc đào.

HIPPOLAPATH - UM, *i*, s. n. Ngưu thiết thảo.

HIPPOMAN - RS, *is*, s. n. 1. Đinh sang. 2. Thứ cỏ làm cho ngựa cái ra đại. 3. Cục thịt đen nơi trán ngựa con mới sinh.

HIPPOMARATHR - UM, *i*, s. n. Tiểu hồi hoang.

HIPPOPER - A, *æ*, s. f. Đầy đặt trên cật ngựa.

HIPPOPHÆST - UM, *i*, s. n. Phòng phong thảo.

HIPPOPOTAM - US, *i*, s. m. Hải mã (vật lớn hay ở dưới sông).

HIPPOTOXOT - Æ, *arum*, s. m. p. Quân xạ cỡi ngựa.

HIPPUR - IS, *idis*, s. f. Mã vĩ thảo, mộc đặc.

HIPPUR - US, *i*, và HIPP - US, *i*, s. m. Thứ cá kia.

HIR, s. n. indecl. Gan bàn tay.

HIR - A, *æ*, s. f. Khúc ruột kia.

HIRCIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con dê đực, thuộc về con dê. *Hircina barba*. Râu dài như râu dê đực.

HIRCIP - ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có chân như dê đực.

HIRCIPIL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có lông như dê đực. *Homo* —. Người rậm lông.

HIRCUS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Hôi như dê đực.
HIRCUL-US, *i*, s. m. dimin. Hircus. 1. Dê đực con.
 2. Thử thảo hôi kia.
HIRC-US, *i*, s. m. 1. Dê đực. 2. Mùi hôi, mùi dê đực, mùi hôi nách. 3. Sự trông lơm. || 2. *Hircum olere*. Hôi như dê đực.
HIRNE-A, *x*, và **HIRNELL-A**, *x*, s. f. Lọ, ve, chai.
HIRP-EX, *icis*, s. m. Cái bữa.
HIRP-US, *i*, s. m. Chó sói.
HIRQUIN-US, *a, um*, adj. như Hircinus.
HIRQUITALL-IO, *is, ivi, itum, ire*, n. 1. Đến tuổi trưởng. 2. Mắt tiếng son, vỡ tiếng.
HIRQUITALL-US, *i*, s. m. Kể đến tuổi trưởng, kể vỡ tiếng.
HIRQU-US, *i*, s. m. như Hircus.
HIRR-IO, *is, ivi, itum, ire*, n. (chó) Gừ gừ, làm bầm như chó gừ gừ.
HIRRIT-US, *us*, s. m. Tiếng chó gừ gừ.
HIRSUT-A, *x*, s. f. như Eruca.
HIRSUTI-A, *x*, s. f. Sự gợn lông gợn tóc.
HIRSUT-US, *a, um* (*ior*), **HIRTUOS-US**, *a, um*, và **HIRT-US**, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều lông, rậm lông, gợn lông, gợn gáy; nhậm, sòm, sù sì, gai góc. 2. *fig.* Quê mùa, cục cằn, thô tục, ngu độn. 3. Nhiệm nhặt, nghiêm phép, thẳng băng. || 1. *Bestia spinis hirsuta*. Con nhím. *Hirsutum os*. Mặt rậm râu. *Hirsuta tunica*. Áo nhung thô. *Hirsuta sepes*. Bụi gai góc. *Hirsuta barba*. Râu bờm xồm. || 2. — *populus*. Dân thô. *Hirsutum ingenium*. Trí ngu muội.
HIRUD-O, *inis*, s. f. Đũa. *fig.* — *ararii*. Kẻ ăn bớt của nhà nước.
HIRUNDINE-US, *a, um*, và **HIRUNDININ-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim nhận, thuộc về chim én.
HIRUND-O, *inis*, s. f. 1. Chim én, nhận, yến. 2. Tiếng mơn. 3. Cá chuồn chuồn. || 1. — *præ-nuntia veris*. Con én đem tin xuân tới.
HISC-O, *is, ere*, n. def. 1. Hờ ra, nê ra, phờ. 2. Ngáp. 3. Hờ răng, mở miệng (mà nói). || 3. *Ne — quidem audebat*. Nó chẳng dám hở răng.
HISPAN-È, adv. (nói) Tiếng iphanho, như thói iphanho.
HISPANIC-US, *a, um*, và **HISPAN-US**, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về nước Iphanho, thuộc về xứ Hispania.
HISPID-O, *as, are*, a. Đặt nhiều gai, thá chông, rắc gai.
HISPIDOS-US, *a, um*, và **HISPID-US**, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đầy lông, rậm lông; sù sì, có gai

góc, có chông, nhọn, sòm. 2. *fig.* Quê mùa, cục cằn, thô tục.

HIST-ER, *ri*, s. m. như Histrio.

HIST-ON, *onis*, s. m. 1. Thợ dệt. 2. Nhà dệt cửi.

HISTORI-A, *x*, s. f. 1. Sử kí, sử, sách sử kí. 2. Truyện, tích truyện, tin tức. 3. Truyện biên ngôn, truyện chơi, điều truyện trò. 4. Sự kể lại, sự bày giải, sự học lại. || 1. *Historiam scribere*. Chép sử kí. || 4. *Res historica digna*. Tích đáng kể lại.

HISTORIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sử kí, thật lục, thật.

HISTORIC-È, adv. Cách như sử kí, cứ sách sử kí.

HISTORIC-E, *es*, s. f. 1. Tài trí mà chép sử kí. 2. Sự cắt nghĩa sách sử kí.

1° **HISTORIC-US**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sử kí, thật lục, thật; thuộc về kẻ chép sử kí.

2° **HISTORIC-US**, *i*, s. m. Kẻ chép sử kí, kẻ chép truyện.

HISTORIOGRAPH-US, *i*, s. m. Kẻ chép sử kí.

† **HISTRICOS-US**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có gai góc: *fig.* độc địa, hiểm hóc.

HISTRIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ làm trò.

HISTRI-O, *onis*, s. m. Kẻ làm trò, kẻ hát bội, thằng hề. *Regii histriones*. Việt tướng.

HISTRIONAL-IS, *e*, adj. như Histricus.

HISTRIONI-A, *x*, và **HISTRIONIC-A**, *x*, s. f. (hiệu ngấm ars). Nghề hát bội, nghề trò.

HISTRIONIC-US, *a, um*, adj. như Histricus.

HISTR-IX, *icis*, s. f. như Hystrix.

HIULCAT-US, *a, um*, part. pass. Hiulco.

HIULC-È, adv. Cách nê ra. *Fig.* — *loqui*. Nói nhiều vắn âm liên nhau, nói giọng cứng khó nghe. nói trọ trẹ.

HIULC-O, *as, are*, a. Há (miệng), hở ra, mở ra, làm cho nê ra, sả.

HIULC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hờ ra, nê ra, có lỗ nê, có đàng nê. 2. *fig.* Thăm lam, ăn bòn. || 1. *Hiulea ova*. Những trứng đã nở ra.

HODI-È, adv. Hôm nay. 2. Bây giờ, rầy, kì này. 3. Cho đến rầy. || 1. — *mane*. Sáng ngày hôm nay. || 2. *Is — appellatur*. Bây giờ tên nó là.

HODIERN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hôm nay. — *dies*. Ngày hôm nay. — *In hodiernum*. Cho đến rầy.

HODCEDOC-OS, *i*, s. m. Kẻ cướp giữa đàng quan.

HODCEPORIC-UM, *i*, s. n. Sách hay là thẻ dẫn đàng.

HODDIL-E, *is*, s. n. như Hædile.

Hoi, interj. Ồi! Cha ời! Ai ời! Thương ời!

HOLC-E, *es*, s. f. Trái cân.

HOLC-US, *i*, s. m. Mạch nha hoang.

HOLOCAUSTOM-A, *atis*, và **HOLOCAUST-UM**, *i*, s. n. Sự đốt hết của lễ, của lễ chịu đốt hết.

HOLOGRAPH-US, *a, um*, adj. (bản) Tay một người viết cả.

HOLOPHANT-A, *x*, s. m. Kê béo mép, kiệt thiết, kê rậm lời.

HOLOSCHÆN-US, *i*, s. m. Giống cây lác.

HOLOSERIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Tuyển lựa.

HOLOSIDER-US, *a, um*, adj. (sự gì) Tinh sắt cá.

HOLOSPHYRAT-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Đặc, chẳng rỗng.

HOLOSTE-UM, *i*, s. n. Tiểu nam tinh thảo.

HOLOTHURI-A, *orum*, s. n. p. Giống phù thạch, thạch thụ, giống đột đột.

† **HOMAGI-UM**, *i*, s. n. Sự tôn kính.

HOMELI-UM, *i*, s. n. Giống mũ kia.

HOMERIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ông Homêrô.

HOMERIST-A, *x*, s. m. Kê đọc thơ ông Homêrô.

HOMEROMAST-IX, *igis*, s. m. Kê hạch, kê bẻ lý.

HOMICID-A, *x*, s. m. và f. Kê giết người, kê sát nhân.

HOMICIDI-UM, *i*, s. n. Sự giết người, sự sát nhân.

HOMICIDARI-US, *a, um*, và **HOMICIDIARI-US**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Giết người, thuộc về tội giết người.

HOMILI-A, *x*, s. f. Bài giảng đơn sơ.

HOM-O, *mis*, s. m. và f. 1. Người, đáng làm người, loài người, người nam, người nữ. 2. Người có danh diện, người hân hoi. 3. Loài người hay chết. 4. Binh bộ. 5. Đầy tớ, kê giúp việc. || 1. — *adolescens*. Người trai đang thì. *Lac hominis*. Sữa người. — *nemo*. Chẳng ai sót. — *trium litterarum*. Người ba chữ (F-U-R), kê trộm. || 2. — *magnus*. Người danh giá. — *optimus*. Người đức hạnh. *Homines nos gessimus*. Ta đã ăn ở xứng đáng. *Sic tu — sis*. Nếu anh là người, nếu anh có gan. || 3. — *nata erat*. (con gái) Sinh ra cũng là người hay chết (cho nên nó đã chết thì chẳng lạ gì). || 4. *Capti homines equitesque*. Đã bắt cả binh bộ cả binh kỵ. || 3. — *meus*. Người nhà tôi, đầy tớ tôi.

HOMODOXI-A, *x*, s. f. Sự thuận ý, sự rập ý.

HOMOMERI-A, *x*, s. f. Sự các phần được giống nhau.

HOMÆOS-IS, *is*, s. f. Thi dụ.

HOMŒOTELEUT-UM, *i*, s. n. Sự đặt nhiều câu cùng một tân như nhau.

HOMOGENE-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cũng một bản tính như, giống như.

HOMOLOG-US, *a, um*, adj. (hình) Có các phía bằng nhau.

HOMONYMI-A, *x*, s. f. Sự trùng danh.

HOMONYM-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Trùng danh, trùng tiếng (mà khác nghĩa).

HOMUSI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cũng một bản tính như.

HOMOTON-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã giương bằng nhau (như dây đàn), cũng một cung như nhau.

HOMULL-US, *i*, **HUMUL-US**, *i*, **HOMUNCI-O**, *onis*, và **HOMUNCUL-US**, *i*, s. m. Người hèn mạt, loài người hay chết.

HONESTAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Đồ thêm vào cho tế chính. 2. Sự tôn kính.

HONEST-AS, *atis*, s. f. 1. Tiếng tốt, danh thơm, danh dự, chức quyền. 2. Nết na, đức hạnh, sự ngay lành, sự hân hoi, sự xứng đáng. 3. Sự đẹp đẽ, sự vừa con mắt. || 1. *Honestatem omnem amittere*. Mất cả danh dự. *Honestate spoliatus*. Đã mất tiếng tốt. *Omni honestate interdictus*. Chẳng được chức quyền gì. || 2. *Tantâ honestate præditus ut*. Người có danh diện dường ấy cho nên... || 3. — *testudinis*. Sự mu rùa tốt đẹp.

HONEST-E (*iuss, issimè*), *adv*. 1. Cách sang trọng, cách tôn kính, cách danh giá. 2. Cách hân hoi, cách xứng đáng, cách đức hạnh. 3. Cách đẹp đẽ, cách tế chính. || 1. — *natus*. Có dòng dõi sang trọng. — *accipere*. Chịu lấy cách tôn kính. || 2. — *vivere*. Ăn ở cách hân hoi. || 3. *Fastidium non — vergit*. Mái dốc khó coi.

HONESTITUD-O, *inis*, s. f. như *Honestas*.

HONEST-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Kính chuộng, tôn kính, ăn ở hân hoi cùng (ai); tôn lên, phong chức. 2. Sỉra sang cho đẹp, trang hoàng. || 1. *Gracchorum sanguine se honestarunt*. Các kê ấy đã nổi danh vì giết anh em Gracchô. || 2. *Formam pudor honestat*. Nết na thêm tươi duyên.

HONEST-UM, *i*, s. n. Đức hạnh, nết na, sự gì phải phép.

HONEST-US, *a, um* (*ior, issimus*), *adj*. 1. Được chức quyền, sang trọng, danh vọng, phú quý. 2. Đẹp đẽ, tốt lành; phải phép, hân hoi, lịch sự. 3. Thanh sạch, có nết na, đức hạnh, xứng đáng, đáng tôn kính. || 1. *Cæsarem honestum*

esse cupio. Tôi muốn cho ông Cèsarê giữ các chức. *Is dies mihi honestissimus fuit*. Ngày ấy đã nên rất vinh hiển cho tôi. || 2. *Honesta facies*. Mặt tốt lành. *Ager honestior*. Đồng nội dễ coi. *Omnium honestarum rerum egens*. Thiếu mọi sự xứng (bạc mình). || 3. *Honesta vita*. Cách ăn ở thanh sạch. *Honestum convivium*. Tiệc tiem tất (chẳng có ăn uống thái quá). *Honesta verba*. Những lời thanh.

HON - OR, *oris*, s. m. 1. Sự kính, sự tôn; sự trọng (ai, sự gì); của tế lễ; sự sang trọng. 2. Tiếng tốt, công danh, danh dự, giá. 3. Lời khen, phần thưởng, của lối cho. 4. Quyền chức, quyền thế, chức tước. 5. Đổ tế chính. || 1. *Honoris causâ*. Cho được tôn kính. *Honos auribus sit*. Phải kính kẻ nghe. *Mortis honore carentes*. Những người chẳng được chôn. *Lazaro — sepulturæ non est habitus*. Chẳng có táng xác Lazarô. *Divinos honores alicui parare*. Thờ ai như Thiên Chúa. || 2. *Esse in honore*. Được danh giá. || 3. *Hic pietatis honos*. Ấy là phần thưởng lòng trung hiếu. *Honorem præfari*. Nói khen. || 4. *Honores ambire*. Tham chức quyền. *Honorem inire*. Nhận quyền. *Perfunctus honoribus*. Đã được chức quyền. || 5. *Honos formæ*. Sự nhan sắc. *Sylvius aquilo decussit honorem*. Gió bắc thổi thì cây cối trọi hết lá.

HONORABIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Trọng, làm thơm danh, thuộc về sự tôn kính. 2. Đáng chịu tôn kính.

HONORABILIT - ER, adv. Cách tôn kính, cách trọng.

HONORARI - UM, *i*, s. n. 1. Của lễ mừng quan khi mới nhậm. 2. Bổng lộc, tiền công. 3. Của lễ, của ban, của dâng.

HONORARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Trọng cho ai, có ý tôn kính, thêm danh giá. *Docere debitum, delectare honorarium est*. (thầy dạy) Cần phải dạy, song có làm (được cho học trò) mộ học, thì càng nổi danh hơn.

HONORAT - È, adv. như Honorabiliter.

HONORATI - O, *onis*, s. f. Sự tôn kính, sự kính chuộng.

HONORAT - US, *a, um*, part. pass. Honoro. 1. (ai, sự gì) Đã được tôn kính, đã được thưởng, đã được chức quyền. 2. Thêm sang trọng, thêm danh giá. 3. Đã chịu sửa tế chính, đã chịu trang hoàng. || 1. *Honorati*. Các quan.

HONORIFIC - È (*entius, entissimè*), adv. Cách tôn kính, cách lịch sự, cách xứng đáng.

HONORIFICENTI - A, *x*, s. f. Sự tôn kính, sự cung kính; ai hay là sự gì thêm danh vọng.

HONORIFIC - O, *as, avi, atum, are, a*. Tôn, kính.

HONORIFIC - US, *a, um* (*entior, entissimus*), adj. (sự gì) Thêm danh vọng, thuộc về sự tôn kính, xứng đáng, lịch sự.

HONORIG - ER, *era, erum*, adj. như Honorificus.

HONORIPET - A, *x*, s. m. và f. Kẻ ham hố chức quyền.

HONOR - O, *as, avi, atum, arê, a*. 1. Tôn, kính, trọng kính, kính chuộng, thảo kính. 2. Thưởng. 3. Trang lệ, dọn tế chính. || 1. *Nemo non virtutem honorat*. Chẳng có ai mà chẳng tôn nhân đức. *Aliquem habere honoratum v. pro honorato*. Trọng kính ai. || 2. *Honorari donis*. Được nhiên đồ lễ. — *aliquem legato*. Lối của gì cho ai.

HONOR - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thêm công danh, làm cho nên trọng. 2. Oai nghiêm, xinh tốt, tế chính.

HON - OS, *oris*, s. m. như Honor.

HOPLITIT - ES, *x*, s. m. Kẻ cầm khí giới.

HOPLOMACHI - A, *x*, s. f. Trận những người cầm các thứ khí giới.

HOPLOMACH - US, *i*, s. m. Quân cầm các thứ khí giới.

HOR - A, *x*, s. f. 1. Giờ. 2. Thì giờ, thì, tiết, mùa. 3. Dịp. 4. Sự xem sao khi sinh. 5. Đồng hồ. || 1. *Quota — est? Quarta*. Đến giờ thứ mấy? Giờ thứ tư. *Composita hora*. Giờ đã hẹn. *Hora amplius*. Hơn (một) giờ. || 2. *Odium leniat — meum*. Chờ gì lâu ngày, tôi người lòng ghét. — *matutina*. Buổi sáng. *Horæ septembres*. Mùa thu. || 3. *Horam expectare*. Đợi dịp. || 5. *Horas inspicere*. Xem đồng hồ. *Moveri ut sphæram, ut horas*. Xây ván như bầu tròn, như đồng hồ.

HORÆ - UM, *i*, s. n. Dối thịt cá.

HORÆ - US, *a, um*, adj. như Tempestivus.

HORAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về một giờ, bằng một giờ.

HORARI - UM, *i*, s. n. Các đồ chỉ giờ, đồng hồ.

HORARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về một giờ, có đủ một giờ.

HORDA *vacca*, f. Bò chứa.

HORDEACE - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Bằng mạch nha, thuộc về mạch nha.

HORDEARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ăn mạch nha, ăn bánh mạch nha. 2. Thuộc về mạch nha. 3. Chín một loạt vuốt mạch nha. || 2. *Hordearium æs*. Tiền lương mạch nha ngựa.

† HORDEI - US, *a, um*, adj. như Hordeaceus.

HORDEOL - US, *i*, s. m. Cái chấp nơi mí mắt.

HORDE - UM, *i*, s. n. Mạch nha, đại mạch.

HORDICALI-A, orum, và HORDICIDI-A, orum, s. n. p.

Sự giết bò chữa mà cúng tế.

HORI-A, x, và HORIOL-A, x, s. f. Thuyền nhỏ, ghe nhỏ.

HORISTIC-E, es, s. f. Phần sách mẹo dẫn các mẹo (cũng là *syntaxis*).

HORIZ-ON, ontis, s. m. 1. Vòng chân trời. **2.** Mặt vòng lớn trùng rón vuối đất mà chia trời đất làm hai phần bằng nhau. **3.** Kính vòng tròn.

HORMESI-UM, i, s. n. Hạt trai có sắc lửa.

HORMINOD-ES, is, s. m. Thứ đá ngọc kia.

HORMIN-UM, i, s. n. Nhậm (thảo).

HORN-ò, adv. (tiếng tắt thay vì *hoc anno*). Năm nay.

HORNOTIN-US, a, um, và HORN-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về năm nay, sinh ra năm nay.

HOROLOGIC-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về đồng hồ.

HOROLOGI-UM, i, s. n. Đồng hồ. — *ex aqua*. Đồng hồ nước. — *manuale*. Đồng hồ quit. — *solarium v. sciothericon*. Đồng hồ bóng, trắc ảnh.

HOROSCPAL-IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về sự xem sao (khi ai sinh ra),

HOROSCOPIC-US, a, um, adj. như Horoscopalis.

HOROSCOPI-UM, i, s. n. Đồ kê xem sao dùng mà nhận các sao.

HOROSCOPO, as, are, n. 1. (ngôi sao) Áp ngày sinh, áp sinh nhật. **2.** Xem sao khi ai sinh mà bàn điểm lành dữ.

1° HOROSCOPO-US, a, um, adj. (sự gì) Dùng mà xem giờ.

2° HOROSCOPO-US, i, s. m. 1. Giờ (ai) sinh ra; sự xem sao giờ sinh mà bàn cát hung. **2.** Kê xem sao trong giờ sinh.

HORREARI-US, i, s. m. Chủ kho lúa.

HORREATIC-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về kho lúa.

HORREND-È và ÒM, adv. Cách gớm ghiếc, cách quái gở; cách kinh khiếp.

HORREND-US, a, um, part. pass. fut. Horreo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Gớm ghiếc, quái gở, làm cho kinh khiếp. **2.** Hung bạo, anh kiệt, anh hùng. **3.** Xấu xa, dữ tợn, lạ thắm. || **3.** — *odor*. Mùi hôi hám.

HORR-ENS, entis, part. Horreo. 1. (ai, sự gì) Giớn tóc. **2.** Gớm ghiếc, làm cho kinh khiếp. **3.** Run rẩy.

† **HORRENTI-A, x, s. f.** Sự gớm, sự khiếp.

HORR-EO, es, ui, ere (thiếu sup.), n. (lông, tóc) Đứng lên, giớn tóc, giớn gáy. **2.** Gớm ghiếc, khó xem, làm cho sợ hãi. **3.** Run, run rẩy.

run lập cập. **4. a.** Gớm, hãi, khiếp; lạnh. || **1.** *Horrent capilli*. Giớn tóc lên. *Fig. Urbs horrens ruinis*. Thành đã phải phá đối tệ. || **2.** *Horrebant sævis verba minis*. Khi ấy (ai) nói đe loi gớm ghiếc. *Horret tempestas*. Bão cuốn dữ lắm. || **3.** — *pannis*. Ăn mặc rách rưới run rẩy. || **4.** — *dicere*. Kinh hãi chẳng dám nói. — *ingrati animi crimen*. Gớm tội phụ ơn bội nghĩa.

HORREOL-UM, i, s. n. dimin. Horreum.

HORRESC-O, is, ere, n. def. trị acc. cùng *ad. 1.* Giớn tóc, giớn gáy. **2.** Hoá nên gớm ghiếc. **3.** Run, dùng mình, run sợ. **4. a.** Sợ, hãi.

HORRE-UM, i, s. n. 1. Nhà tích lúa, đụn lúa, vựa. **2.** Nhà kho, kho tàng. **3.** Bụng ong, tổ ong.

HORRIBIL-IS, e (ior), adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad. 1.* (ai, sự gì) Gớm ghiếc, quái gở, làm cho sợ hãi. **2.** Lạ lùng, lạ quái.

HORRIBILIT-ER, adv. Cách gớm ghiếc, cách lạ quái.

HORRICOM-IS, e, adj. (giống gì) Giớn tóc, giớn lông.

HORRID-È (iūs), adv. Cách gớm, cách cứng, cách thô.

HORRIDIT-AS, atis, s. f. như Horror.

HORRIDUL-US, a, um, adj. dimin. Horridus. **1.** (ai, sự gì) Giớn tóc một ít. **2.** Dùng mình, run một ít. **3.** Khi cứng, hơi què mùa, ăn mặc lôi thôi. || **3.** *Horridulæ orationes Catonis*. Bài ông Catô khi cứng.

HORRID-US, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Giớn tóc, giớn gáy. **2. fig.** Bờm xờm, xơ xác, tả tơi, cứng, thẳng nhắt, thô, ngứa, khó xem, khó nghe, khó chịu, hoang, nhiệm nhắt. **3.** Ăn mặc lôi thôi. **4.** Làm cho kinh sợ, dữ tợn, gớm ghiếc. **5.** Run rẩy, run lập cập. || **2.** *Horrida barba*. Râu bờm xờm. *Fig. Horrida signis chlamys*. Áo khoác đầy những đồ thêu. *Sapor* — Mùi hắc, mùi hôi sì. *Horrida virtus*. Nhân đức nhiệm nhắt. *Oratione* — Hay nói chẳng xuôi trơn. || **3.** *Cultu* — Ăn mặc lôi thôi. || **4.** *Horrida jussa*. Lệnh truyền dữ tợn. || **5.** *Sì premerem — Alpes*. Ví bằng tôi run lập cập mà đi trên núi Alpes.

HORRIF-ER, era, erum, adj. (ai, sự gì) Làm cho sợ hãi, gớm ghiếc.

HORRIFIC-AL-IS, e, adj. như Horrificus.

HORRIFIC-È, adj. Cách gớm ghiếc, cách làm cho kinh khiếp.

HORRIFIC-O, as, are, a. 1. Làm cho sợ hãi, nạt, nạt. **2.** Làm cho ra gớm ghiếc, làm cho ra quái gở. || **2.** — *mare*. Đánh dọn song biển.

HORRIFIC - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho sợ hãi, gớm ghiếc. *Horrida pœna*. Hình phạt đáng nhát.

HORRIPILATI - *o, onis*, s. f. Sự giốn gáy, sự giăng tóc.

HORRIPIL - *o, as, are*, n. và *or, aris, ari*, d. Giốn tóc, có tóc bờm xồm, có lông sù sì.

HORRISON - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Kêu tiếng gớm, vang lừng dữ lắm.

HORR - *or, oris*, s. m. 1. Sự giốn tóc, sự giăng gáy. 2. Sự run sợ, sự gớm, sự khiếp. 3. Sự ghê mình, sự ớn rét. || 1. — *comarum*. Sự giốn tóc lên. *fig.* — *ponti*. Sóng biển lừng lên. || 2. — *animum subit*. Sự sợ hãi nhập vào lòng. || 3. *Jam sine horrore est*. Ráy nó chẳng gây rét nữa.

HORS - *um*, adv. Bên này, ở gần đây.

HORTAM - *en, inis*, **HORTAMENT** - *um, i*, s. n. và **HORTATI** - *o, onis*, s. f. 1. Sự khuyên, sự giục giã, lời khuyên. 2. Sự gì giục giã. || 2. — *ingens*. Lễ mạnh giục ta.

HORTATIV - *us, a, um*, adj. (sự gì) Khuyên giục, dùng mà khuyên.

HORTAT - *or, oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) 1. Kẻ khuyên, kẻ giục. 2. Kẻ ộp các chân chèo.

1° **HORTAT** - *us, a, um*, part. Hortor.

2° **HORTAT** - *us, us*, s. m. như Hortamen.

HORTENS - *is, e*, và **HORTENSI** - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vườn rau cỏ.

HORTICOL - *a, æ*, s. m. và f. Kẻ làm vườn rau.

HORT - *or, aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Khuyên, giục giã, xui; nên lẽ mà xui; một đôi khi *pass.* chịu khuyên. — *milites*. Khuyên lính. — *ad pacem*. Giục làm hoà. *Cœli serenitas me ad iter suscipiendum hortata est*. Tôi đã thấy thanh trời thì mới định trảy trung.

HORTUAL - *is, e*, và **HORTULAN** - *us, a, um*, như Hortensis.

HORTULAN - *us, i*, s. m. Kẻ làm vườn.

HORTUL - *us, i*, s. m. dimin. Hortus. Vườn nhỏ, vườn cảnh; giàn dây nho.

HORT - *us, i*, s. m. 1. Vườn, vườn được, vườn rau. 2. *pl.* Trại, trại cảnh, nhà trại, vườn cảnh. 3. Các thứ rau cỏ. 4. Giàn dây nho. || 1. *Hortum colere*. Làm vườn. || 2. *Hortus emere velle*. Muốn tậu nhà cảnh thanh.

HOSANNA, s. indecl. (tiếng hêbrêô). Vạn tuế, sáng danh, mừng, ngợi khen.

HOSP - *es, itis*, s. m. và f. Chủ nhà, kẻ cho đỡ. 2. Kẻ ở đỡ, khách trú. 3. *adj.* (ai, sự gì) Xa lạ, ở

nơi khác đến; chịu lấy, cho đỡ. || 1. *Cursuat* — Chủ nhà đi đi lại lại. || 2. *Adeone — es hujus urbis...*? Chớ thì anh lạ trong thành này đến nỗi... ru? — *peregrinus*. Khách đi đàng. — *nul-lâ in re*. Lỗi mọi sự. || 3. — *gemma*. Ngành chiết. — *cymba*. Thuyền chịu lấy (khách đi nhờ).

HOSPIT - *a, æ*, s. f. 1. Bà chủ nhà; người nữ ở đỡ. 3. Khách nữ.

HOSPITACUL - *um, i*, s. n. Nhà quán, hàng quán.

HOSPITALI - *a, um*, s. n. p. Những phòng cho khách đỡ.

HOSPITAL - *is, e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về khách khứa, thuộc về sự rước khách, dùng mà chịu lấy khách. 2. Hay rước khách. 3. Dễ vào, dễ đến. || 1. *In hospitale cubiculum deducere*. Đưa vào phòng khách. || 2. *Domus maximâ* — Nhà hay quý khách lắm. *Hospitale pectus*. Lòng nhân. || 3. — *appalsus*. Nơi tàu dễ đậu.

HOSPITALIT - *as, atis*, s. f. 1. Sự rước khách, sự cho đỡ nhà mình. 2. Số phận người khách. sự ở khách, sự ngụ cư.

HOSPITALIT - *er*, adv. Như khách; như chủ nhà chịu khách, cách hân hoan, cách nhân ái.

HOSPITAT - *or, oris*, s. m. Kẻ chịu khách, chủ nhà.

† **HOSPITATUR** - *a, æ*, s. f. Nghề giữ quán.

HOSPITOL - *um, i*, s. n. dimin. bởi

HOSPITI - *um, i*, s. n. 1. Nhà đỡ, hàng quán, nơi trú ngụ, quán xá. 2. Phép đỡ nhà người ta. || 1. *Hospitio invitare*. Mời đỡ nhà mình. *Hospitio excipere v. recipere*. Cho đỡ nhà mình. *Discedere ex hac vitâ tanquam ex hospitio*. Lìa ra khỏi thế gian này dường như bỏ quán (đỗ tạm). *fig.* — *calamitatis*. Nơi cho kẻ bán cùng trú trọ.

HOSPIT - *or, aris, atus sum, ari*, d. tùy q. *Ubi*. 1. Trú, ở đậu, ở tạm. 2. (cây) chịu đánh nơi khác. 3. Đứng lại, động. || 1. — *apud aliquem*. Trú nhà ai. || 2. — *nescit castanea*. Cây bán lật chẳng chịu đánh ở nơi khác. || 3. *Hospitatur aqua in eo loco*. Nước động ở chỗ ấy.

HOSPIT - *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Khách, ngoại cước, ngụ cư, xa lạ, ở nơi khác đến. 2. Hay chịu khách, nhân nghĩa. || 1. *Hospita avis*. Chim bay qua (vốn chẳng ở đấy). || 2. *Hospita flumina*. Những sông tàu bè đi được. *Hospita æquora*. Biển dễ vượt tàu.

HOSTI - *a, æ*, s. f. 1. Hi sinh, mừng sinh, của tế lễ. giống vật nào giết mà tế lễ. 2. Bành

Mình thánh Đức Chúa Jêsu. 3. Đồng sao kia.
|| 1. *Hostiam mactare* v. *ferire* v. *immolare*. Giết vật làm của lễ. *Hostiæ humanæ*. Những người phải giết làm của lễ.

† **HOSTIAT** - *us, a, um*, adj. (nơi nào) Đầy những vật mà tế lễ.

† **HOSTICAP** - *ax, acis*, adj. cả ba giống. (ai) Hay bắt nhiều giặc.

HOSTIC - *um, i*, s. n. 1. Đất giặc. 2. Hiệu chiến trận.

HOSTIC - *us, a, um*, **HOSTIF** - *er, era, erum*, **HOSTIFIC** - *us, a, um*, và **HOSTIL** - *is, e*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự đánh giặc, thuộc về quân giặc. 2. Nghịch, thù nghịch, độc dữ, thuộc về kẻ nghịch, hiểm thù. 3. Làm hại, trái nghịch, xung khắc. || 1. *Hostilia cæptare*. Hưng giặc. *Hostilia omnia esse legati retulerunt*. Các sứ về nói rằng tứ phương rao động. || 2. — *animus in rempublicam*. (ai có) Lòng ghét nhà nước. *Hostile odium*. Lòng hiểm thù. || 3. *Hosticum spirare*. Có ý độc, có ý trái.

HOSTIFIC - *è*, adv. Cách như giặc, cách thù nghịch.

HOSTILIT - *as, atis*, s. f. Sự nghịch, lòng độc dữ; sự bất thuận.

HOSTILIT - *er, adv.* 1. Cách như giặc. 2. Cách dữ tợn.

HOSTIMENT - *um, i*, s. n. Sự khôi phục, sự trả nũa.

† **HOST** - *io, is, iui, itum, ire, a*. Khôi phục, trả nũa, báo oán; đánh; dẹp. — *ferociam hostium*. Dẹp sự ngạo mạn quân giặc.

HOST - *is, is*, s. và adj. m. và f. trị gen. hay là dat.

1. Tha nhân, người xa lạ. 2. Giặc, quân giặc. 3. Thù nghịch, kẻ bất thuận cùng, kẻ chống lại cùng. || 1. *Bellum sine hoste*. Giặc nội cuộc, loạn lạc. || 2. *Hostes in urbe sunt*. Quân giặc đang ở trong thành. || 3. — *alicujus* v. *alicui*. Nghịch cùng ai, ghét ai.

HOSTORI - *um, i*, s. n. Bàn trang gặt lúa.

HOST - *us, i*, s. m. Bình hừng dầu mới ép.

HUBERT - *as, atis*, s. f. như *Ubertas*.

Húc, adv. 1. (chỉ nơi đi đến:) Đầy, đến đây, đến nơi này. 2. (chỉ thì giờ:) Đến rầy, đến bây giờ. 3. *fig.* (chỉ nơi nào:) Đầy, đường ấy, ngán ấy, đến nỗi. || 1. — *usquè*. Cho đến đây. — *et illuc fugerunt*. Chúng nó đã chạy tản. || 2. *Ad — usquè*. Cho đến bây giờ. || 3. — *arrogantiæ venit ut...* Nó đã ra kiêu ngạo đường ấy cho nên... *Rem — adduxi ut...* Tôi đã lo một phần việc này, là... — *adde*. Và lại, sau nữa (hãy thêm sự này nữa). — *argento opus est*. Việc này phải có bạc (mới liệu được).

HUCCINE, adv. Đến nỗi này ru?

Hui, interj. (chỉ sự lấy làm lạ và sự đau:) Kì! Hè! Lạ ghê! A! Ô!

HUJUSCEMODI, và **HUJUSMODI**, thay vì *Hujus modi*. Cách này, đường ấy, thế ấy.

HULC - *us, eris*, s. n. như *Ulcus*.

HUMAN - *è (iùs, issimè)*, adv. 1. Cách cử tính loài người. 2. Cách xứng loài người, cách khoan nhân, cách nhân từ, cách lịch sự, cách hân hoi, cách phải lễ. || 1. *Si quid humaniùs fecerit*. Nếu nó đã sai lầm như thường loài người. || 2. — *pati morbum*. Chịu bệnh bằng lòng. — *fecit*. Người đã xử hân hoi. *Vides intervalla — comoda*. Anh thấy các khoảng đã vừa lắm.

† **HUMANIST** - *a, æ*, s. m. Kẻ học hay là biết nghề văn.

HUMANIT - *as, atis*, s. f. 1. Loài người, đáng làm người, bản tính loài người, bản phận loài người. 2. Tính khoan nhân, sự nhân ái, sự nhân từ, sự hiền hoà, sự lịch sự. 3. Nghề văn, chữ nghĩa. || 1. *Homines quidem pereunt, ipsa — permanet*. Người ta chết, nhưng mà loài người chẳng chết. || 2. — *erga aliquem*. Sự ở nhân từ với ai. *Humanitate aliquem comprehendere*. Tò ra lòng thương giúp ai. *Litteræ humanitatis sale sparsæ*. Bức thư nói lịch sự lắm. || 3. *Humanitatis expers*. Chẳng có chữ nghĩa gì, dốt nát.

HUMANIT - *er, và ùs*, adv. như *Humanè*. *Si quid mihi — accidisset*. Giả như tôi đã phải sự gì như loài người thường phải (giả như tôi đã chết).

HUMAN - *us, a, um (ior, issimus)*, adj. trị acc. cùng *erga, in*. 1. (ai, sự gì) Thuộc về loài người, xứng bản tính loài người, thuộc về người. 2. Nhân ái, nhân từ, hiền lành, lịch sự, hân hoi. 3. Có chữ nghĩa, văn vật. || 1. *Humanum caput*. Đầu người. *Humanum lac*. Sữa người. *Humanum genus*. Loài người. *Humanæ res*. Sự đời. *Fame ad humanos cibos compelli*. Bói quá nên phải ăn thịt người. || 2. — *erga aliquem*. Ở nhân từ với ai. *Humanissimum præceptum*. Lời răn tỏ ra lòng nhân ái. || 3. *Nemini, paulò modò humaniori, ignotus*. Hề ai có năm ba chữ thì điều biết (ai).

HUMATI - *o, onis*, s. f. Sự chôn, sự táng xác.

HUMAT - *or, oris*, s. m. Kẻ chôn, kẻ mai táng.

HUMECTATI - *o, onis*, s. f. Sự ướt, sự ẩm, sự ỉu ỉu, sự đượm nhuần.

HUMECT - *o, as, avi, atum, are, f. a*. 1. Làm cho đượm nhuần, làm cho ướt át. 2. *n.* Dẫm, ra ướt mình.

HUMECT-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. như *Humidus*.
 HUMEFAC-US, *a, um*, part. (ai, sự gì) Ướt át, ỉu ỉu, dầm dề; mốc.
 HUM-EO, *es, ere*, n. def. Ướt ra, ra ỉu ỉu, ra âm ẩm, dầm; ra mốc meo.
 HUMERAL-E, *is*, s. n. Áo khoác.
 HUMEROS-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Cao vai.
 HUMERUL-US, *i*, s. m. dimin. *Humerus*. Con bộ (chống đỡ).
 HUMER-US, *i*, s. m. 1. Vai, xương trối vai. 2. Lưng, cật, sườn. 3. *fig.* Sức lực, vai vế, mạnh thế. || 1. *Humeris portare aliquid*. Vác đi gì. *Humeris gerere*. Mang. || 3. *Humeris tuis sedet imperium*. Ông nằng đỡ cả và nước.
 HUMESC-O, *is, ere*, n. def. Hoá ra ướt át, ra dầm dề, ra ỉu ỉu, hoá ra đượm nhuần. — *modicis poculis*. Uống mấy chén.
 HUM-I, gen. *Humius*, dùng cách adv. Dưới đất, xuống đất. — *prostratus est*. Đã sấp mình xuống đất.
 HUMID-E, adv. Cách dầm, cách ỉu ỉu.
 † HUMID-O, *as, are*, a. Làm cho ra ỉu ỉu.
 HUMIDUL-US, *a, um*, adj. dimin. *Humidus*.
 HUMID-A, *orum*, s. n. p. Nước, biển.
 HUMID-UM, *i*, s. n. Nơi trũng, đọng lấy. *Herba in humidis nascitur*. Có rá mọc nơi sầm.
 HUMID-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (sự gì, nơi nào) Ỉu ỉu, ướt át, dầm dề; sầm. *Humida dies*. Ngày mưa dầm. — *ager*. Ruộng sầm. *Humida regna*. Các sông biển. *Humidum vinum*. Rượu đã pha nước vào. *Humida verba*. Truyện rờm.
 HUMIF-ER, *era, erum*, adj. như *Humificus*.
 HUMIFIC-O, *as, are*, a. Làm cho ướt át.
 HUMIFIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Ướt át, ỉu ỉu, làm cho ướt át.
 † HUMIG-O, *as, are*, a. như *Humifico*.
 HUMILIATI-O, *onis*, s. f. Sự hạ xuống, sự hèn hạ; sự gì làm cho ra hèn hạ.
 HUMILIAT-US, *a, um*, part. pass. *Humilio*. (ai, sự gì) Đã chịu hạ xuống, đã chịu xỉ nhục; đã hạ mình xuống, đã nhún nhường.
 HUMILIF-O, *as, are*, a. và
 HUMILI-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Hạ xuống, đề xuống. 2. Làm cho xỉ nhục. || 1. — *se v. Humiliari*. Hạ mình xuống khiêm nhường.
 HUMIL-IS, *e* (*ior, limus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thấp, bé, bò lan dưới đất, lúp xúp. 2. Hèn hạ, nhát gan, phàm hèn. 3. Khiêm nhường, hay lễ nhường, chẳng cậy mình quá, hạ mình xuống,

lấy mình làm hèn. || 1. — *fossa*. Rãnh nông. — *casa*. Nhà lúp xúp. — *radix*. Rễ chẳng sâu. || 2. — *homo*. Người phàm phu. — *ars*. Nghề hèn. — *oratio*. Cách nói tầm thường. *Humile verbum*. Tiếng thô. — *animus*. Tiểu đâm. || 3. *Humiles advoli aris*. (nhiều người) Sấp mình xuống trước bàn thờ cách khiêm cung.
 HUMILIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự thấp, sự bò lan gần đất. 2. Bậc hèn, dòng dõi phàm hèn. 3. Trí hèn, tiểu tâm, thiên gan. 4. Đức khiêm nhường, sự hạ mình xuống, sự lấy mình làm hèn. || 4. *In humilitate iudicium ejus sublatum est*. Người đã phải ăn xấu hổ. *Amorem humilitate captare*. Ở cách khiêm nhường cho được lấy lòng.
 HUMIL-ITER (*iūs, limē*), adv. 1. Cách thấp, ở nơi thấp. 2. Cách hèn hạ, cách nhát gan. 3. Cách khiêm nhường, cách lấy mình làm hèn. || 3. — *dimittere se*. Nhún mình. — *aliquid à Deo expectare*. Phục vọng.
 HUM-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chôn, táng, tống táng. 2. Lấp đất, vùi, chôn dưới đất.
 HUM-OR, *oris*, s. m. Các giống lỏng, các giống nước. 2. Nước. 3. Khí, hơi, hơi đất. 4. Sự ướt át. || 1. — *lacteus*. Sữa. — *Bacchi*. Rượu. || 2. *Ranarum in humore vita*. Con ếch sống dưới nước. || 3. — *et sanguis*. Khí huyết, tinh khí. *Aquæ humore coquere*. Xôi.
 HUMOTEN-US, adv. như *Humi*.
 HUM-U, thay vì *Humo*. Dưới đất.
 HUM-US, *i*, s. f. 1. Đất, thổ, đồng ruộng. 2. Miền, xứ, phương. || 1. *Humi lætitia*. Sự đất sinh nhiều sản vật. *Humi natura*. Thù đất tốt hay là xấu. *Ab humo attollere aliquem*. Đỡ ai dậy. *Humum mordere*. Ngã chết. *Æquare humo*. Phá bình địa. *Humo mandare*. Chôn. || 2. — *Illyrica*. Xứ Illyrica.
 HUNC, acc. *Hic*.
 HYACINTHE-US, *a, um*, và HYACINTHIN-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về hoa dạ hương lan. 2. Có sắc dạ hương lan.
 HYACINTH-US, *i*, s. m. 1. Dạ hương lan. 2. Xích ngọc.
 HYÆN-A, *x*, s. f. 1. Sơn cầu. 2. Sangur, cá mập.
 HYALIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng thủy tinh. thuộc về thủy tinh, xanh lá cam.
 HYAL-US, *i*, s. m. Lưu ly, thủy tinh.
 HYBERN-A, *orum*, s. n. p. như *Hiberna*.
 HYBERNI-A, *orum*, s. n. p. như *Hibernia*.
 HYBRID-A, *x*, s. m. và f. Lai can, sinh lan, người

sinh ra bởi cha mẹ khác nước hay là khác bậc nhau, vật sinh ra bởi hai vật khác giống nhau.
HYDR - A, *æ*, s. f. 1. Rắn nước. 2. Rắn bày đặt kia có bày đặt.

HYDRAGOGI - UM, *i*, s. n. như Aquæductus.

HYDRAGOG - US, *a, um*, adj. (sự gì) Hay hút nước ở trong máu ra.

HYDRARGYR - UM, *i*, s. n. Thủy, thủy ngân.

HYDRAUL - US, *i*, s. m. và A, *æ*, s. f. Máy nước.

HYDRAUL - A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kê gài máy nước.

HYDRAULIC - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Thuộc về máy nước, đi vì nước. *Hydraulica organa*. Thủy kìm, đàn có máy nước.

HYDRELÆ - UM, *i*, s. n. Dầu quấy lộn cùng nước.

HYDRE - UM, *i*, s. n. Máng nước cho loài vật uống.

HYDRI - A, *æ*, s. f. Ấm tích thủy, chum nước, vò, ghè.

HYDRIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về rắn nước; thuộc về rắn kia có bày đặt.

HYDRI - US, *i*, s. m. Thiết bình cung, tí (là dấu thứ mười một trong hàng hắc lộ).

HYDOCEL - E, *es*, s. f. Tràng hạ nang hữu thủy, tạt ruột sa có nước lộn vười.

HYDOCELIC - US, *a, um*, adj. (ai) Có tạt tràng hạ nang hữu thủy.

HYDROCEPHAL - UM, *i*, s. n. Bệnh thủy thũng nơi đầu.

HYDROCHO - US, *i*, s. m. như Hydrius.

HYDROGARAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng mầm pha nước.

HYDROGAR - UM, *i*, s. n. Mầm pha nước.

HYDROGNOM - ON, *onis*, s. m. Kê biết tìm mạch nước.

HYDROGNOMONIC - E, *es*, s. f. Nghề dạy tìm mạch nước.

HYDROGRAPHI - A, *æ*, s. f. Hoạ đồ hà hải, bản đồ các sông biển; bài nói về các sông biển.

HYDROLAPATH - UM, *i*, s. n. Giống ngư sư thiết thảo.

HYDROMANTI - A, *æ*, s. f. Nghề dùng nước mà bói khoa.

HYDROMEL - I, *itis*, s. n. Mật ong pha nước.

HYDROMYL - Æ, *arum*, s. f. p. Cối xay và đàm bởi máy nước.

HYDROPHANT - A, *æ*, s. m. như Hydrognomon.

HYDROPHANTIC - A, *æ*, s. f. như Hydrognomonice.

HYDROPHANTIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép tìm mạch nước.

HYDROPHOBI - A, *æ*, s. f. Sự gớm nước, bệnh đại.

HYDROPHOBIC - US, *a, um*, và **HYDROPHOB** - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có bệnh đại, đã phải chó đại cắn.

HYDROPHYL - AX, *acis*, s. m. Kê coi giữ mạch nước.

HYDROPIC - US, *i*, s. m. Kê có bệnh thủy thũng.

HYDROPI - IS, *is*, s. f. Bệnh thủy thũng.

HYDROPOT - ES, *æ*, s. m. Kê hay uống nước.

HYDR - OPS, *opis*, s. m. như Hydropisis.

HYDROSELIN - UM, *i*, s. n. Thủy cân thái, rau cần.

HYDR - US, *i*, s. m. như Hydra.

HY - EMS, *emis*, s. f. như Hiems.

HYGREMPLASTR - UM, *i*, s. n. Thuốc đặt ướt át.

HYGROPHOBI - A, *æ*, s. f. Sự gớm các giống lỏng (như nước).

HYM - EN, *enis*, và **HYMENÆ** - US, *i*, s. m. 1. Phép hôn nhân, lễ cưới, sự ăn cưới, sự hôn phối. 2. Ca vịnh việc hi.

HYMENÆI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép hôn nhân.

HYMNIF - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Hát ca vịnh.

† **HYMN** - IO, *is, ivi, itum, ire*, n. Hát ca vịnh.

HYMNISON - US, *a, um*, adj. như Hymnifer.

HYMNOLOG - US, *i*, s. m. Kê hát ca vịnh.

HYMN - US, *i*, s. m. 1. Thơ hát mừng Thiên Chúa, hymnô. 2. Ca vịnh.

HYOSCYAMIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vong ưu thảo.

HYOSCYAM - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Vong ưu thảo.

HYOSER - IS, *is*, s. f. Thứ khô thái mà rít.

HYPÆTHR - UM, *i*, s. n. Nơi quang quẻ.

HYPÆTHR - US, *a, um*, adj. (sự gì, nơi nào) Quang quẻ, trống trải.

HYPALLAG - E, *es*, s. f. Cách nói kia (về phép văn chương).

HYPAT - E, *es*, s. f. Dây mỏng nhất trong đàn.

HYPELAT - E, *es*, s. f. như Hypoglossion.

HYPENEMIUM ovum, n. Trứng chẳng có sống.

HYPERBAS - IS, *is*, s. f. 1. Sự đổi thứ tự các tiếng trong câu. 2. Sự lỗi lời thế.

HYPERBAT - ON, *i*, s. n. Sự đổi thứ tự các tiếng trong câu.

HYPERBIBASM - US, *i*, s. m. Sự đổi thứ tự một chữ.

HYPERBOL - A, *æ*, và E, *es*, s. f. Cách nói thêm.

HYPERBOLIC - E, adv. Cách nói thêm.

HYPERBOLIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cách nói thêm.

HYPERBORE - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phương bắc.

HYPERCATALECT - US, và ICUS *versus*, s. m. Thơ dư vần.

HYPERIC - ON, *i*, s. n. Hoàng ngưng đậu.

HYPERI - ON, *onis*, s. m. Mặt trời.

HYPERIONI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mặt trời.

HYPERMET - ER, *vi*, s. m. Thơ dư vần.

HYPERTHYR - IS, *idis*, s. f. và ON, *i*, s. n. Xà làm mành cửa.

HYPHE - AR, s. n. indecl. Ngành gửi, mù cây kia.

HYPH - EN, s. n. indecl. Sự nối hai tiếng làm một (như *antemalorum*).

HYPNAL - E, *is*, s. n. Thứ thất thốn xà.

HYPNOTIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Sinh buồn ngủ.

HYPOBAS - IS, *is*, s. f. Giống chân cột, đá tảng.

HYPOBOL - E, *es*, s. f. Cách nói chặn lẽ.

HYPOBRYCHI - UM, *i*, s. n. Vực sâu giữa biển.

HYPOCAUS - IS, *is*, s. f. và HYPOCAUST - UM, *i*, s. n. Lò lửa, lò hãm.

HYPOCHONDRI - A, *orum*, s. n. p. Nơi cạnh nương long, nơi hông.

HYPOCHONDRIAC - US, *a, um*, adj. (ai) Có bệnh nơi hông; cú mấu, sáu sậu.

HYPOCORISM - A, *atis*, s. n. và US, *i*, s. m. Nê, lẽ khéo mà chữa điều gì, lời dỗ dành, lời ngọt.

HYPOCRIS - IS, *is*, s. f. 1. Tài xuất hình, sự làm tuồng. 2. Sự giả hình, sự bình bải.

HYPOCRIT - A, *x*, và ES, *x*, s. m. 1. Kẻ làm trò, thành hề. 2. Kẻ giả hình, người bình bải.

HYPODIDASCAL - US, *i*, s. m. Thầy giáo tùy, thầy dạy phỏ.

HYPOGASTRI - UM, *i*, s. n. Bụng dưới, hạ phúc.

HYPOGES - UM, *i*, s. n. Phạt quả thảo.

HYPOGE - UM, *i*, s. n. Hang xây dưới đất.

HYPOGLOSS - A, *x*, s. f. như Hypoglossion.

HYPOGLOSS - IS, *is*, s. f. như Hypoglottis.

HYPOGLOSSI - ON, *i*, và HYPOGLOTTI - ON, *i*, s. n. Giáp trúc đào.

HYPOGLOTTI - A, *orum*, s. n. p. và HYPOGLOTTID - ES, *um*, s. f. p. Đố mút ngậm.

HYPOGLOTTIS, *idis*, s. f. và HYPOGLOTTI - UM, *i*, s. n. 1. Phần dưới lưỡi. 2. Ung dưới lưỡi. 3. Thuộc êm.

HYPOGRAPH - UM, *i*, s. n. Đồ gì vẽ phác qua; bản tá.

HYPOGRYPH - US, *i*, s. m. Giống vật bày đặt kia.

HYPOGRYPH - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có mũi cong.

HYPOMEL - IS, *idis*, s. f. Trái pha nâu.

HYPOMNEM - A, *atis*, s. n. 1. Sở biên kí. 2. Lời bàn nghĩa sách, tiểu chú.

HYPOMOCHLI - UM, *i*, s. n. 1. Đồ nặng đòn nạy. 2. Sự kiêu ngạo.

HYPOSTAS - IS, *is*, s. f. 1. Cản, cặn, tra tế. 2. Sự hữu, sự ngôi, sự vị. 3. Trí chắc chắn. ||2. *Una essentia in tribus hypostasibus*. Tam vị nhất thể.

HYPOSTATIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngôi.

HYPOTHEC - A, *x*, s. f. 1. Sự cố (của gì). 2. Cửa cố, cửa cầm cố.

HYPOTHECARI - US, *a, um*, adj. (ai) Cầm của cố.

HYPOTHES - IS, *is*, s. f. Điều giả như, sự giả như.

HYPOTHETIC - US, *a, um*, adj. (điều gì) Giả như, chẳng thật.

HYPOTHYR - UM, *i*, s. n. Quăng trống nơi khuôn cửa.

HYPOTRACHELI - UM, *i*, s. n. Phần thân cột áp đầu.

HYPOTRIMM - A, *atis*, s. n. Vị ăn kia.

HYPOTYPOS - IS, *is*, s. f. Cách nói trong phép văn chương.

HYPOZEUX - IS, *is*, s. f. Cách nói trong phép văn chương.

HYP SOM - A, *atis*, s. n. Sự cao, nơi cao.

HYSGIN - UM, *i*, s. n. Thảo kia dùng nhuộm sắc vàng.

HYSGIN - US, *a, um*, adj. (đó gì) Đã chịu nhuộm sắc vàng.

HYSSOPIT - ES, *x*, s. m. Rượu kinh giới.

HYSSOP - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. f. Kinh giới, ngưng tất.

1° HYSTER - A, *orum*, s. n. p. Bào thai, bào tử.

2° HYSTER - A, *x*, s. f. Lòng mẹ, tử cung.

HYSTERIC - A, *x*, adj. f. Người nữ có bệnh nơi tử cung.

HYSTEROLOGI - A, *x*, s. f. và HYSTERON - PROTER - ON, *i*, s. n. Cách nói lộn thứ tự, điều trước nói sau và điều sau nói trước.

HYSTRICOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Độc địa, hiểm hóc; có gai.

HYSTR - IX, *icis*, s. f. Con nhím.

IBI

I, chữ latinh thứ chín; trong phép tính toán nó là một (1), thí dụ: *Anno III ab urbe condita*. Năm thứ ba từ khi đã lập thành; song khi đặt nó trước số lớn hơn thì nó giảm một, thí dụ: *Annos VI regnavit, et IX tantum vixit*. Người đã làm vua sáu năm, mà chỉ sống được chín năm mà thôi. Chữ này thường lấy lẫn vuồi chữ J.

I, ngôi hai imperat. Eo. Anh hãy đi.

I - A, *orum*, s. n. p. Thụ thảo hoa, từ hoa.

IAMBE - US, *a, um*, **IAMBIN** - US, *a, um*, và **IAMBIC** - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép Iambus.

IAMB - US, *i*, s. m. Phép văn thơ đặt một vần trắc và một vần bình (như Cărens, Amans).

IANTHIN - A, *orum*, s. n. p. Áo tím.

IANTHIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sắc tím.

IANTH - IS, *idis*, s. f., **UM**, *i*, s. n. và **US**, *i*, s. m. Thụ thảo hoa, từ hoa.

IAP - YX, *ygis*, s. m. Gió tây.

IATION - E, *es*, s. f. Đá uyên hoa, yên phù.

IASPIDE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sắc bích ngọc.

IASP - IS, *idis*, s. f. Bích ngọc, thanh bích.

IATRALEPT - A, *æ*, s. m. Lang y hay dùng thuốc xoa.

IATRALEPTIC - E, *es*, s. f. Phần nghề thuốc dạy cách xoa thuốc.

IATRIC - E, *es*, s. f. Y gia; nghề chữa thuốc.

IATROME - A, *æ*, s. f. Bà tằm, mụ bà.

IBAM, imperf. Eo.

IBERICA *herba*, f. Nhựa thảo.

IBER - IS, *idis*, s. f. Khó dịch lịch.

IBER - US, *i*, s. m. Thì ngư.

IB - EX, *icis*, s. m. Chương tử, hoàng dương, linh dương.

IB - I, adv. 1. (chỉ nơi:) Đấy, đó, ở đấy, ở nơi ấy. 2. (chỉ thì giờ:) Bấy giờ, lúc ấy, khi ấy. 3. (chỉ sự:) Trong việc ấy, trong sự ấy. || 1. — *mansit usque ad vesperam*. Nó đã ở đấy cho đến tối. — *loci*. Ở nơi ấy. || 2. — *homo cœpit me obsecrare*. Bấy giờ anh ta mới van tôi. || 3. — *nos paratiores reperit*. Về việc ấy người đã thấy ta sẵn sàng.

IBIN - EM, adv. 1. (chỉ nơi:) Cũng nơi ấy, cũng

ICT

một nơi ấy. 2. (chỉ thì giờ:) Cũng một khi ấy.

3. (chỉ sự:) Trong cũng một việc ấy.

IB - IS, *is*, và *idis*, s. m. Chim kia hay ăn thịt rắn.

IBO, fut. Eo.

IBRID - A, *æ*, s. m. và f. như Hybrida.

† **IBUS**, tiếng cổ thay vì Iis.

IC - AS, *adis*, s. f. Ngày hai mươi tháng trăng.

ICCIRC - ò, adv. thay vì Idecircò.

ICINEUM - ON, *onis*, và **ICHNEUT** - A, *æ*, s. m. Chuột kia ghét và giết con sâu.

ICHTNOGRAPHI - A, *æ*, s. f. Đồ nhà vẽ.

ICH - OR, *oris*, s. n. Mù.

ICHTHYOCOLL - A, *æ*, s. f. 1. Keo con cá. 2. Thứ cá dẻo.

ICHTHYOPHAG - I, *orum*, s. m. p. Các kẻ hay ăn cá.

ICHTHYOTROPHI - UM, *i*, s. n. 1. Ao chuôm thả cá. 2. Nhà hàng cá.

IC - O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Đánh phải, đập, đánh tin, đánh phải dấu, trúng, đá đến. — *colaphum*. Vá (mặt ai). — *aliquem saxo*. Ném đá ai. — *aliquem sagittâ*. Bắn tên phải ai. *fig.* — *œdus cum...* Giao hiếu vuồi... (xưa quen giết vật tế bụt thần cho thành lời giao).

IC - ON, *onis*, s. f. Ảnh, tượng, hình thể; bài kẻ hình thể sự gì.

ICONIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu vẽ như thật sự, chỉ ảnh tượng thật. *Iconica statua*. Tượng giống lắm.

ICONISM - US, *i*, s. m. Lời kẻ hình thể sự gì thể nào.

ICONI - UM, *i*, s. n. diminish. Icon.

ICONOCLAST - E, *arum*, và **ICONOMACH** - I, *orum*, s. m. p. Những quân rối đạo hay phá các tượng ảnh.

ICTERI - AS, *adis*, s. f. Đá sắc vàng người ta lấy làm tốt mà chữa bệnh hoàng đấm.

ICTERIC - US, *a, um*, adj. (ai) Có bệnh hoàng đấm.

1° **ICTER** - US, *i*, s. m. Bệnh hoàng đấm, bệnh bụng beo.

2° **ICTER** - US, *i*, s. m. Thương canh điều.

ICT - IS, *idis*, s. f. Loài con sóc con chồn.

1° **ICT** - US, *a, um*, part. pass. Ico. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đánh, bị dấu; đã chịu giao. 2. Đã lấy làm lạ, sửng trí, đã động lòng. || 1. — *è cœlo*.

Đã phải sét đánh. *Icto federe*. Khi đã giao hoà đoạn. || 2. — *desideriis*. Lòng thương tiếc.

2° Ict-us, *ús*, s. m. 1. Lát đánh; đòn, sự đánh. 2. Dấu tích, nơi dấu. 3. *fig*. Sự gì đánh vào dịp, mạch, dịu dàng, sự gây đàn, sự vỗ (cánh), etc. || 1. *Ictu fulminis deflagrare*. Cháy vì đã phải sét đánh. *Ictus crebros congeminare in aliquem*. Đập đánh ai dưng dưng. *Repetitis ictibus*. Đánh đi đánh lại. *Extra ictum*. Quá tầm. — *federis*. Sự giao hoà. || 1. — *hastæ*. Dấu mác. || 3. *Pedum et digitorum* — Dịp chân tay đánh. *Servate mei pollicis ictum*. Các anh hãy theo dịp đàn tôi. *In ictu oculi*. Trong một nháy mắt. — *pennarum*. Sự vỗ cánh. — *creber aut languidus*. Mạch sác hay là trì.

ICUNCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Icon. — *puellaris*. Thành phỏng.

Id, pron. n. hơi Is.

IDCIRC-ò, adv. Nhân vì sự ấy, vì vậy, cho nên. — *enim*. Ấu là. — *quia*. Bởi vì. — *ne dicatur*. Kéo người ta nói rằng.

IDÉ-A, *æ*, s. f. Sự trí vẽ, hình thể mọi sự chứa trong trí khôn, cách thể trí tưởng tượng.

IDEAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu bày vẽ trong trí, có hình thể trong trí, chịu xuyên tạc trong trí mà thôi. — *mundus*. Thế gian mới lạ ai bày vẽ trong trí.

IDEM, *eadem*, *idem*, adj. và pron. demonstr. Cũng một (người, sự) ấy. *Tibi idem do consilium*. Tôi khuyên anh cũng một điều ấy. *Unum et idem*. Cũng là một. *Uno eodemque tempore*. Cũng một khi ấy.

IDENTID-ÊM, adv. Năm ba khi, thỉnh thoảng, năng.

ID-EÒ, adv. như Idcircò.

IDZOGRAPH-UM, *i*, s. n. Bản chính, tờ kẻ thủ tả.

IDIOM-A, *atis*, s. n. Tiếng cuộc ngữ.

IDIOT-A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. 1. Người tư, bạch dinh, hoàng dinh, người thứ dân. 2. Kẻ phàm hèn, kẻ dốt nát, kẻ ngu muội.

IDIOTIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dốt nát, ngu mông.

IDIOTISM-US, *i*, s. m. 1. Cách nói đơn sơ. 2. Kiểu nói riêng về tiếng nước nào.

IDOLE-UM, *i*, và IDOLI-UM, *i*, s. n. Đến thờ bụt thần, chùa miếu.

IDOLIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt thần.

IDOLOLATR-A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kẻ thờ bụt thần, kẻ ngoại đạo.

IDOLOLATRI-A, *æ*, s. f. Sự thờ bụt thần, đạo bụt thần ma quái.

IDOLOLATR-IS, *idis*, s. f. Người nữ thờ bụt thần.

IDOLOPÆI-A, *æ*, s. f. Cách tá khẩu kẻ chết mà nói lời nọ điều kia.

IDOLOTHYSI-A, *æ*, s. f. Sự cúng tế bụt thần.

IDOLOTHYT-UM, *i*, s. n. Thịt đã cúng tế bụt thần, thịt cúng.

IDOLOTHYT-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã dâng tế bụt thần.

IDOL-UM, *i*, s. n. 1. Hình thể, ảnh tượng. 2. Yêu nghiệt, tinh quái. 3. Tượng bụt thần, bụt, thần, các giống có hình tượng kẻ ngoại thờ đối trả.

IDONE - È, adv. Cách xứng đáng, đủ, vừa, cách vững bền.

IDONEIT-AS, *atis*, s. f. Sự xứng đáng, sự phải khoảng.

IDONE-US, *a*, *um*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Xứng, xứng hợp, có sức, có tài, vừa, tiện. 2. Có công đáng. 3. Đủ, chắc chắn, đáng tin. || 1. *Non ego sum — armis*. Tôi kém tài đánh giặc. *Idonea loca*. Những nơi tiện. *Auris idonea*. Thuận tai. || 2. — *est qui impetret*. Người đã đáng được (sự người xin). || 3. — *auctor*. Kẻ chép sách chắc chắn. — *homo*. Người có của mà trắng nợ. — *paries*. Vách vững.

IDULI-A, *um*, s. n. p. Sự tế bụt Jovi ngày Idus.

IDUL-IS, *is*, s. f. (hiều ngắm *ovis*). Con chiên trắng người ta tế bụt ngày Idus.

† IDU-o, *as*, *are*, a. Chia ra, phân chia ra.

ID-US, *uum*, *ibus*, s. f. p. Ngày mười ba hay là mười lăm tháng Rôma xưa; (tháng martiô, maiô, juliô và october thì Idus ngày mười ba, còn các tháng khác thì phải ngày mười lăm).

IDYLLI-UM, *i*, s. n. Ca văn mục đồng.

I-ENS, *e-untis*, part. Eo.

IÊRE, thay vì Ivêre, perf. Eo.

IGIT-UR, conj. 1. Vậy, ấy vậy, bởi đấy, vì vậy. 2. Bấy giờ, đến sau, về sau, sau nữa. 3. Sau hết. 4. Vì chưng. 5. Nhân vì sự ấy. || 1. *Quid mihi — suades?* Thế thì anh khuyên tôi làm sao? || 5. — *ut*. Để mà, có ý rằng.

† IGNARUR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Mê muội, dốt nát, ngu muội.

IGNAR - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị gen. hay là dat. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Chàng biết, chàng từng, quen, dốt nát, mê muội. 2. Chàng chịu biết. || 1. — *docendi*. Chàng biết dạy học. — *Pisonis*. Chàng quen ông Pisô. *Non ignari sumus antè malorum*. Ta chưa quen các sự khốn khó

thuở trước. || 2. *Ignara parenti proles*. Con là kẻ cha chẳng biết. *Ignara hostibus regio*. Đất quân giặc chẳng quen.

IGNAV - È (*iūs, issimè*), adv. Cách ơ hồ cách trễ nải, cách biếng nhác, cách nhát gan.

IGNAVESC - O, *is, ere*, n. def. Nền trễ nải, ra ơ hồ ươn ái.

IGNAVI - A, *æ*, s. f. Sự nhát gan, sự biếng nhác, sự ơ hồ trễ nải, tính lười lỉnh. — *odoris*. Sự ra lạt mùi.

1° † IGNAV - IO, *is, ere*, a. def. Làm cho ra biếng nhác, sinh ơ hồ trễ nải.

2° IGNAVI - O, *onis*, s. m. Kẻ nhát gan, người ươn ái.

IGNAVIT - AS, *atis*, s. f. như Ignavia. — *terræ*. Đất bạc khí.

IGNAVIT - ER, adv. như Ignavè.

IGNAV - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Nhát gan, tiêu đảm. 2. Biếng nhác, ươn ái, ơ hồ, trễ nải. 3. Sinh biếng nhác, làm cho ra ươn ái. || 1. — *miles*. Lính nhát gan cả sợ. *Ignavum stipendium*. Thuế tiền chuộc việc đi lính. || 2. *Ignava stagna*. Nước tù, nước đọng. *Succus ignavior*. Khí (cây cối) đã ra kém. *Ignava nemora multos per annos*. Những rừng cây cối đã lâu năm chẳng sinh ra giống gì. || 3. *Ignavum frigus colono*. Mùa giá rét kẻ làm ruộng nghỉ việc. — *dolor*. Sự đau làm cho nhọc sức rã rời.

IGNEFACT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã cháy.

IGNEOL - US, *a, um*, adj. dimin. Igneus.

IGNESC - O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. Cháy lên, bén lửa; *fig*. nóng lên, sốt giận lên.

IGNE - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bắp lửa, có lửa, nóng như lửa, đỏ như lửa, sáng như lửa. 2. Cháy, chịu đốt; *fig*. nóng này, sốt sáng, mau kíp. || 1. *Ignea sitis*. Sự khát nước lắm. *Ignea forma*. Sự sáng láng tốt lành. *Ignea astra*. Những sao lấp loè. || 2. *Ignea virtus*. Đại đảm. *Levibus gens ignea plantis*. Dân chạy lạnh chại.

IGNI - A, *orum*, s. n. p. Nơi đồ gốm khô lò.

IGNIARI - UM, *i*, s. n. Bùn nhùi, nồm, ngòi sùng, đồ gì hay bén lửa, đồ mà đánh lửa.

IGNIBUL - UM, *i*, s. n. Bình hương, lư hương.

IGNICOL - OR, *oris*, adj. cả ba giống, và IGNICOLOR - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sắc lửa, đỏ như lửa.

IGNICOM - ANS, *antis*, và US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có tóc (lông, lá) đỏ như lửa, nhấp nháng.

IGNICUL - US, *i*, s. m. 1. Lửa nhỏ, một chút lửa; ngọn (dèn); đóm lửa, tàn lửa. 2. Tinh lạc, sao

đôi ngôi. 3. Sự nhấp nhánh (đá ngọc), sự sáng quắc. 4. *fig*. Hơi, chút. || 4. *Igniculi virtutum*. Hơi mấy nhân đức.

IGNIF - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Đem lửa, nóng này.

IGNIFLU - US, *a, um*, adj. (sự gì, nơi nào) Đổ lửa ra, thổi lửa, phun lửa.

IGNIGEN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bởi lửa mà sinh ra.

IGN - IO, *is, ivi, itum, ire*, n. Cháy lên, bốc lửa lên.

IGNIP - ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có chân bằng lửa.

IGNIPOT - ENS, *entis*, 1. adj. (ai, sự gì) Sáng láng. 2. s. m. Bút Vulcânô cái lửa.

IGN - IS, *is*, s. m. 1. Lửa, ngọn lửa; sự cháy, sự nấu nướng; sét, chớp; đóm đuốc; đồng cùi. 2. Sự nóng, sự sáng; ngôi sao, sự nhấp nhánh. 3. *fig*. Sự nóng này, sự sốt sáng, lửa kính mến, sự yêu, sự nóng giận. 4. (— *sacer*) Tật hoá đàn, tật tổ địa; bệnh đậu; bệnh sởi; tật lây. || 1. — *vivus*. Than đỏ. *Ignem concipere*. Bén lửa. *Igni dare*. Bỏ vào lửa, đốt. — *fulminis*. Lưỡi sét. *Fulsere ignes*. Đã chớp. *Ignibus armata multitudo*. Lũ người cầm đuốc. *In ignem ponere*. Đặt trên đồng cùi cháy. || 2. *Multum sol possidet ignis*. Mặt trời được nhiều sự nóng. *Oculi igne micantes*. Mắt sáng lắm. *Ignes auroræ*. Sự tăng đông. || 3. *Irarum ignes*. Sự nóng giận. *Cæco carpitur igni*. Nó phải lửa cháy kín trong lòng. *Tui amoris in eis ignem accende*. Xin (Đức Chúa Phiritô sangtô) hãy đốt lửa sốt mến trong lòng các kẻ ấy.

IGNISPICI - UM, *i*, s. n. Sự xem lửa mà bói khoa.

IGNITABUL - UM, *i*, s. n. 1. Bùn nhùi, ngòi, nồm. 2. Hoà lò, lồng ấp, nơi giữ lửa.

IGNITUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

IGNIT - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Cháy, nóng này, sốt sáng; sáng, mạnh. *Ignitius vinum*. Rượu mạnh hơn. *Fig*. — *dens*. Răng cắn độc, kẻ nói đốt.

† IGNIVAG - US, *a, um*, adj. (giống gì) Bò lan như lửa, mau kíp như lửa.

IGNIVOM - US, *a, um*, adj. (giống gì) Thổi lửa, phun lửa.

IGNORIL - IS, *e* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hèn hạ, phàm hèn, phàm nhân, chẳng có danh tiếng gì. 2. Chẳng sang trọng, bởi dòng bí phụ bí phụ, thường dân, thường, loài ến tước, hèn tiện. *Solus ævum — exigit*. Người ở tịch cư một mình chẳng ai biết người. || 1. *Familia*

nonex ignobili mulier. Người nữ nhà sang trọng.
Ignobile gramen. Cỏ thường. *Vapulabis*, —! Ở
thằng hèn kia, mày phải đòn!

IGNOBILIT-AS, *atis*, s. f. 1. Dòng dõi hèn hạ, sự
bán tiện. 2. Sự hèn hạ, sự vô danh hiệu.

IGNOBILIT-ER, adv. Cách hèn hạ; cách chẳng khéo.

IGNOMIN-ES, *um*, s. m. p. Người thứ dân, kẻ chẳng
có danh tiếng gì, phạm nhân.

IGNOMINI-A, *æ*, s. f. Sự nhục nhã, sự xỉ nhục,
sự xấu hổ, sự ố danh, tì tích, sự gì làm cho
xấu hổ. *Insignem ignominiam alicui inurere*. Làm
cho ai phải nhục nhã quá lắm. — *mortis*. Sự
chết cách xấu hổ. — *senatus*. Lý đoán nhục
nhã triều đình đã ra. *In ultionem ignominiae*. Cho
được báo lại trận thua xấu hổ.

† IGNOMINIAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã mất
tiếng tốt, đã phải ố danh, đã phải nhục nhã.

IGNOMINIOS-È (*iūs, issimè*), adv. Cách sỉ nhục,
cách hèn hạ.

IGNOMINIOS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai,
sự gì) Xấu xa, hèn hạ, làm nhục nhã, xấu
hổ, làm cho sỉ nhục. 2. Đã phải ố danh, đã
mất tiếng tốt, can án, mắc tích. có vết. || 1.
Ignominiosa dicta. Lời tục nết, lời mù khù. ||
2. *Ignominiosa filia*. Con gái đã hư hỏng.

IGNORABIL-IS, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Người ta
chẳng biết; chẳng buộc phải biết, khả bất tri.

† IGNORABILIT-ER, adv. Cách chẳng ai biết, cách hèn.

IGNOR-ANS, *antis* (*ignorant-ior, issimus*), part. I-
gnoro. (ai) Chẳng biết, vô ý, vô tình. — *feci*.
Tôi đã làm.

IGNORANT-ER (*iūs*), adv. Cách chẳng biết, vì quên,
vì làm.

IGNORANTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự (ai) chẳng biết, sự
chẳng tường biết, sự làm lờ. 2. Sự dốt nát.

IGNORATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chẳng biết, sự chẳng
quen, sự quên. — *suī*. Sự quên mình. *In sum-
mā rerum ignoratione versari*. Dốt đặc chẳng
biết đi gì sót.

IGNOR-O, *as, avi, atum, are*, a. Chẳng biết, chẳng
quen, quên; chẳng nhìn đến, chẳng muốn nhận.

IGNOSCEND-US, *a, um*, part. pass. fut. Ignosco. (ai,
sự gì) Đáng được tha.

IGNOSC-ENS, *entis*, part. Ignosco. (ai, sự gì) Hay
tha thứ, khoan nhân.

IGNOSCENTI-A, *æ*, s. f. Sự tha thứ, sự dong thứ.

IGNOSCIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta nên
tha thứ.

IGNOSC-O, *is, igno-ri, igno-tum, ere*, a. và n. tri

dat. 1. Làm thỉnh, tha, tha thứ, dong thứ. 2.
Biết. || 1. — *sibi*. Dong thứ cho mình. — *deli-
cta v. delictis*. Tha các tội, xá tội. *Ignoturus
alteri*. Sắp tha cho người kia. || 2. *Adeste et quæ
feram ignoscite*. Các anh hãy đứng yên mà nghe
các điều tôi kể lại.

IGNOTITI-A, *æ*, s. f. như Ignoratio.

IGNOTUR-US, *a, um*, part. fut. Ignosco.

IGNOT-US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Ignos-
co, cũng là adj. tri dat. 1. (ai, sự gì) Chẳng
chịu biết, chẳng ai biết, lạ mặt. 2. Chẳng biết.
3. Vô danh, hèn hạ, dòng dõi phạm hèn. || 1.
Ignotæ terræ. Những đất mới lạ. *Vias ignotas
inire*. Đi những lối (mình) chẳng quen. || 2.
Ignotos fallere. Huyền hoặc kẻ chẳng biết. || 3.
— *homo*. Người phạm dân.

IL-E, *is*, và IL-ON, *i*, s. n. Lòng chảy; ruột non.

IL-OS, *i*, s. m. như Ileus.

ILEOS-US, *a, um*, adj. (ai) Hay đau quặn ruột.

IL-EUS, *i*, s. m. Bệnh quặn ruột đến nổi thở phàn ra.

IL-EX, *icis*, s. f. Ba la thụ, khởi cốc. *Illice pastus*.
(lợn) Ăn quả ba la thụ.

ILI-A, *um*, s. n. p. 1. Hồng. 2. Ruột. || 1. *Ilia
ducere v. trahere*. Thờ hôn hèn. || 2. *Rostro ilia
trahere*. (chim) Mổ ruột.

ILEAC-US, *a, um*, adj. như Ileosus.

ILI-AS, *adis*, s. f. Văn thơ ông Homêrô kể tích
dân Grêcô hạ thành Troja.

ILICET, adv. 1. (thay vì *ire licet*) Cho phép về,
anh muốn về thì về. 2. Tức thì, thoát chốc.

ILICET-UM, *i*, s. n. Vườn ba la thụ.

ILICE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bàng gở ba la thụ,
thuộc về ba la thụ.

ILIC-ò, adv. như Illicò.

ILIGNE-US, *a, um*, và ILIGN-US, *a, um*, adj. như
Illicus.

ILIOS-US, *a, um*, adj. như Ileosus.

1° ILL-A, *æ*, và IL-A, *æ*, s. f. dimin. Ina.

2° ILLA, pron. f. Ille.

ILL-à, adv. như Illàc.

ILLAREFACT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì)
Chẳng có hư, còn nguyên vẹn, chẳng núng,
vền vẹn.

ILLABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ngã được.

ILLAB-OR, *eris, illap-sus sum, i*, d. tri dat. hay
là acc. cùng *in*. Sa, ngã, sa xuống, chảy vào,
lọt, lén vào, xen vào; *fig.* chết. — *in stoma-
chum*. Lọt vào dạ dày. *Hoc menti ejus non potest*. —
Sự ấy chẳng nhập vào lòng kẻ ấy được. *Si*

fractus illabatur orbis. Dù mà trời đất tan nát ra mà đổ xuống.

ILLABORAT - US, *a, um*, part. pass. Illaboro. (sự gì) Tự nhiên có, chẳng phải làm. *Illaborata virtus.* Nhân đức tự nhiên. *Illaborati fructus.* Trái trứng mọc tự nhiên.

ILLABOR - O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. Làm vào. — *domibus.* Giúp công làm nhà.

ILL - AC, adv. Bên ấy, qua đấy; bên bè ấy.

ILLACERABIL - IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Chẳng chịu xé ra được. 2. Chẳng rách.

ILLACESSIT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chưa chịu thách thức, chẳng có chịu chọc.

ILLACRYMABIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng nghe lời xin, chẳng sờn lòng thương, cứng lòng, công thẳng. 2. Chẳng chịu thương khóc.

ILLACRYM - O, *a, avi, atum, are*, n. và OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. hay là acc. 1. Khóc, thương khóc, thương tiếc. 2. *fig.* Rịn, dột, nhỏ giọt, ướt, dầm, tươm. || 1. — *morti v. mortem alicujus.* Thương tiếc ai chết. || 2. *Illacrymat ebur.* (trượng) Ngà ướt nước mắt.

ILLACTEN - US, adv. Cho đến đấy.

† ILL - EC, tiếng cổ thay vì Illa bởi pron. Ille.

† ILLÆSIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng bị dấu được.

ILLES - US, *a, um*, adj. trị abl. cùng *a*. (ai, sự gì) Chẳng có dấu vết, chẳng phải nao, nguyên vẹn, vô sự, vẹn vẹn.

ILLETABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng làm cho vui, khó lòng, sinh rầu rì.

ILLEVIGAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chẳng trơn, chẳng lẵn, súc sù. *fig.* — *sonus.* Cung ương sè.

ILLAMENTAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có ai thương khóc.

† ILL - ANC, tiếng cổ thay vì Illam bởi pron. Ille.

1° ILLAPS - US, *a, um*, part. Illabor.

2° ILLAPS - US, *us*, s. m. 1. Sự sa xuống. 2. Sự lọt vào, sự chảy. || 2. — *agux.* Sự nước chảy vào. *Illapsum Dei recipere.* Chịu Đức Chúa Lời ngự xuống vào (lòng mình, hay là chịu ơn Đức Chúa Lời ban cho mình).

ILLAQUEATI - O, *onis*, s. f. Sự gài bẫy; sự mắc bẫy, sự mắc dò lưới; sự phải mưu.

ILLAQUEAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh lưới, kẻ gài bẫy, kẻ lập mưu.

ILLAQUE - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đánh lưới, đánh bẫy, làm cho mắc lưới. 2. *fig.* Dở dành, nhử, rút, lường gạt, khi khảm. || 1. — *aves.*

Đánh lưới chim. || 2. — *duces.* Bủa lòng các quan, dò các quan.

† ILLATABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng có bề ngang.

† ILLATEBR - A, *x*, s. f. Nơi trống chẳng giấu sự gì được.

ILLATEBR - O, *as, are*, a. Giấu giếm.

ILLATEN - US, adv. Cho đến đấy.

ILLATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đem vào. 2. Sự góp, sự nộp thuế. 3. Câu kết, lời kết. || 1. — *mortui.* Sự đưa xác kẻ chết. — *verberum.* Sự đánh đòn. — *stupri.* Sự hiếp (người nữ).

ILLATIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà kết câu.

ILLATRATI - O, *onis*, s. f. Sự sửa.

ILLATR - O, *as, are*, n. Sửa (ai, sự gì).

ILLAT - US, *a, um*, part. pass. Infero.

ILLAUDABIL - IS, *e*, ILLAUDAND - US, *a, um*, và ILLAUDAT - US, *a, um*, adj. và part. (ai, sự gì) Chẳng đáng người ta khen, đáng chịu trách.

ILLAUT - US, *a, um*, part. pass. như Illotus.

ILL - E, *a, ud*, pron. dem. và pers. (người, sự) Ấy, nọ, kia; nó, người, kẻ ấy, kẻ nào. *Ego — ipse.* Chính tôi chốc. *Illud horæ.* Lúc bấy giờ. *Ex illo.* Từ khi ấy. *Dixerit* —. Hoặc có kẻ nói rằng.

1° ILLECEBR - A, *x*, s. f. 1. Giống phạt quả thảo. 2. Rau sam hoang.

2° ILLECEBR - A, *x*, s. f. như

ILLECEBR - E, *arum*, s. f. p. 1. Sự tốt lành, sự đẹp đẽ, duyên; mối, sự gì làm mối, sự gì như, sự gì tốt lành dỗ lòng, sự vui sướng. 2. Sự như, sự dỗ, sự cảm dỗ, sự xui giục. || 1. — *virtutis.* Sự tốt lành nhân đức. — *voluptatis.* Sự vui sướng chơi bời.

ILLECEBRATI - O, *onis*, s. f. Sự dỗ dành, sự cảm dỗ.

ILLECEBRAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ dỗ dành.

ILLECEBR - O, *as, avi, atum, are*, a. Đặt mối, như, như; dỗ dành, cảm dỗ, quyến dụ, bủa lòng.

ILLECEBROS - E (*ius*), adv. Cách dỗ dành.

ILLECEBROS - US, *a, um* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Hay dỗ dành, làm cho xiêu lòng.

ILLECTAMENT - UM, *i*, s. n. và ILLECTATI - O, *onis*, s. f. như Illecebræ.

ILLECT - O, *as, are*, freq. Illicio.

1° ILLECT - US, *a, um*, 1. part. pass. Illicio. 2. (sự gì) Chẳng ai lượm lật, chẳng ai đọc hay là xem.

2° ILLECT - US, *us*, s. m. như Illecebræ.

ILLEGITIM - E, adv. Cách trái lẽ luật.

ILLEGITIM-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) trái luật.

ILLENTESC-O, *is, ere, n. def.* như *Lentescere*.

ILLEPID-È, *adv.* Cách chàng đẹp, cách chàng văn hoa.

ILLEPID-US, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Quê mùa, cục kích, chàng rần rỏi, vụng về. 2. Khác tính, xằng, cú máu, co máu, cục cằn.

1° ILL-EX, *icis, s. m.* 1. Mối, chim mối. 2. Ai hay là sự gì dễ lòng, sự dễ, kẻ dễ dành. || 2. *Illices oculi*. Mắt lẳng lơ.

2° ILL-EX, *egis, adj.* cả ba giống. (ai, sự gì) Lục mục, lông lao, lung lằng, buông tuồng.

ILLEXI, *perf.* Illicio.

† ILL-I, *adv.* như Illic.

ILL-I, *dat. sing. và nom. pl.* bởi pron. Ille.

ILLIBABIL-IS, *e, adj.* (sự gì) Chàng chịu bứt phần được.

ILLIBAT-US, *a, um, adj.* trị abl. cùng à. (ai, sự gì) Nguyên vẹn, sạch, chàng có dấu vết. *Illibata gloria*. Danh thơm chàng mắc vết gì.

ILLIBERAL-IS, *e, adj.* 1. (ai, sự gì) Chàng quảng tâm, tiểu tâm, tốn mồn, bản bụng, xấu dạ. 2. Hèn hạ, chàng xúng, lẩn mẩn, thô tục, thường. 3. Bồn dãi, bồn sên. || 1. — *in aliquem*. Ở bản bụng vuốt ai. || 2. — *labor*. Việc hèn. — *sermo*. Lời phàm, cách nói thô.

ILLIBERALIT-AS, *atis, s. f.* 1. Sự hèn hạ, tiểu tâm, sự xấu dạ. 2. Sự bồn dãi, tính bồn sên.

ILLIBERALIT-ER, *adv.* 1. Cách chàng xúng người hân hoi, cách chàng được quảng tâm, cách thô, cách phàm hèn. 2. Cách hà tiện, cách chặt chia.

ILLIBER-IS, *e, adj.* (ai) Chàng có con cái, son sẻ.

ILL-IC, *æc, oc, pron.* thay vì Ille, illa, illud.

ILL-ic, *adv.* 1. (chỉ nơi:) Ở đấy, nơi ấy. 2. (chỉ thì giờ:) Khi ấy, bấy giờ. 3. (chỉ sự:) Trong việc ấy.

ILLICCINE, *illæccine, illoccine, pron. interr.* Có phải nó... ru?

ILLICENTIOS-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Lục mục, lông lao.

ILLIC-IO, *is, ille-xi, illec-tum, ere, a.* Đặt mối, như, thả mối, đánh dò lưới; *fig.* dễ dành, xui giục, cám dỗ. — *saltus*. Đặt mối khắp cả rừng. — *in scelus*. Dỗ phạm tội.

ILLICIS, *gen.* 1° Illex.

ILLICITAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ xin mua giá cao hơn.

ILLICIT-È, *adv.* Cách trái luật, cách trái lẽ. 2. Cách dễ dành.

ILLICIT-US, *a, um, adj.* (sự gì) Trái luật, trái lẽ.

ILLICI-UM, *i, s. n.* như *Illecebræ*.

ILLIC-Ò, *adv.* 1. Đấy, nơi ấy. 2. Tức thì, liền, thoát chốc.

ILLID-O, *is, illi-si, illi-sum, ere, a.* Đụng, tông chạm, chạm phải, chạm vỡ, bẻ, đánh giập. *In littus se fluctus illidebat*. Khi ấy sóng vỗ vào bãi. *Littoribus illisus est*. Nó đã giạt vào bãi.

ILLIGATI-O, *onis, s. f.* Sự buộc vào.

ILLIG-O, *as, avi, atum, are, a.* Buộc, buộc vào, ràng, thắt. 2. Giam cầm, bao bọc, nhốt. 3. *fig.* Làm cho giây giương, làm cho mắc phải. || 1. — *juga tauris*. Mắc ách những bò đực. || 3. — *aliquem veneno*. Bỏ thuốc độc cho ai. *Illigari bello*. Giây việc giặc giã.

ILLIMINAT-US, *a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Chịu đặt trên ngưỡng cửa.

ILLIM-IS, *e, adj.* (sự gì) Chàng đục, trong treo.

ILLIMINAT-US, *a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Vô biên, vô cùng, chàng có giới hạn.

ILL-INC, *adv.* 1. Bởi đấy, bởi nơi ấy, bên ấy. 2. Bởi người ấy, bởi sự ấy. || 1. *Hinc* —. Hai bên.

ILLINIMENT-UM, *i, s. n.* như 2° Illitus.

ILLIN-IO, *is, iui, itum, ire, và* ILLIN-O, *is, ille-vi, illi-tum, ere, a.* Xức, xoa, bôi, trát, tồ. — *oculis collyria*. Bôi thuốc vào mắt. — *aurum*. Thiếp vàng. — (*aliquid*) *auro*. Idem. — *aliquid char-itis*. Biện sự gì vào tờ. — *nives agris*. Đổ tuyết phủ các quãng đồng.

ILLIQUEFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere, a.* Nấu cháy, làm cho ra lỏng, dong hoá.

ILLIQUEF-IO, *is, actus sum, ieri, pass. và* ILLIQU-OR, *eris, i, d.* Ra lỏng, chảy ra, tan ra.

ILLISI, *perf.* Illido.

ILLISI-O, *onis, s. f.* và ILLIS-US, *ús, s. m.* Sự đụng, sự tông chạm, sự xán vỡ.

ILLIS-US, *a, um, part. pass.* Illido. — *serpens scopulo*. Cái rắn đã phải đụng vào đá.

ILLITTERAT-US, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Chàng có chữ nghĩa gì, dốt nát. 2. Chàng chịu ghi vào tờ. || 1. *Vir non* —. Người có chữ nghĩa. || 2. *Illitterata pactio*. Lời giao chàng có tờ khế gì.

1° ILLIT-US, *a, um, part. pass.* Illino. (sự gì) Đã chịu bôi, đã chịu xức xoa. — *ceris*. Đã chịu bôi sáp. — *veneno*. Đã chịu bôi thuốc độc.

2° ILLIT-US, *ús, s. m.* 1. Sự xức xoa, sự bôi trát. 2. Đồ gì xức xoa, lượt bôi, lượt trát.

ILLIUSMODI, thay vì Illius modi. Thê ấy, dường ấy.

ILL - IX, *icis*, adj. cả ba giống, như 1° Illex.

ILL - ò, adv. Đến nơi ấy, đến đấy.

† ILL - OC, 1. thay vì Illuc. 2. thay vì Illo abl. bởi Ille.

ILLOCABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta không để đầu được. — *virgo*. Con gái ế chồng.

ILLORS - ÒM, adv. Gần nơi ấy, đến đấy.

ILLOT - US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu giặt gĩa, lấm láp, chẳng sạch, dơ nhớp. *Illotis pedibus*. Chẳng có rửa chân. *Fig.* — *sermo*. Những lời tục tĩu. *Illotis manibus*. Chẳng có dọn mình trước.

ILLUBRIC - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai) Khéo dẽ, khéo luồn lựu, hay lên, hay xen vào, hay lầy lòng.

ILL - ÒC, adv. Đến đấy, đấy, đến nơi ấy, đến sự ấy. *Huc et* — (đi) Nơi nọ kia. — *redeamus*. Ta lại nói đến sự ấy.

† ILL - UC, thay vì Illud, pron. bởi Ille.

ILLUC - EO, *es, illu - xi, ere*, và ILLUCESC - O, *is, illu - xi, ere*, n. def. Sáng ra, sáng ngày; *fig.* ra sáng láng, hoá ra rõ ràng; *act.* soi sáng. *Ubi illuxit*. Khi vừa sáng bạch.

ILLUCT - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Đánh vuốt, chống lại, kháng cự.

† ILLUCUBRAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Su sơ, chiếu lệ, phác qua, chẳng kĩ, người ta chẳng khó nhọc mà làm.

ILLUDI - A, *orum*, s. n. p. Điều mơ màng, chiêm bao đối trá.

ILLUD - O, *is, illu - si, illu - sum, ere*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *in*. 1. Chơi. 2. Cười chê, nhạo cười, phạm đến, dối, lừa, hiếp. 3. Làm hại, liêu, chẳng xem sao. 4. Thêu dệt. || 1. — *chartis*. Viết chơi. || 2. — *in Albutium*. Nói chàm chọc ông Albutiô. — *præcepta*. Lời các lời răn. — *Vari corpus*. Phạm đến xác ông Varô. — *mulieri*. Gian hiếp người nữ. || 3. *Illusi vitam filii*. Tôi đã liêu sự sống con tôi. — *teneræ frondi*. Làm hại mầm non. || 4. — *auro vestes*. Thêu áo bằng chỉ vàng.

ILLUMINAT - È, adv. Cách sáng láng, cách tế chính, cách văn hoa.

ILLUMINATI - O, *onis*, s. f. Sự soi sáng; sự sáng láng; sự làm cho nổi lên.

ILLUMINAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ soi sáng.

ILLUMIN - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Soi, soi sáng. 2. *fig.* Làm cho sáng ra, làm cho nổi hơn, sửa tế chính, tôn lên, tôn kính; tỏ ra. || 2. — *orationem*. Sửa bài cho hoa mĩ. — *fidem alicujus*.

Tỏ ra lòng trung người nào.

† ILLUMIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Tối tăm.

† ILL - UNC, thay vì Illum, pron. bởi Ille.

ILLUN - IS, *e*, và *us, a, um*, adj. (nơi nào) Chẳng có sáng trắng, chẳng có mặt trắng.

ILLU - O, *is, i, tum, ere*, a. Chảy gần.

ILLUSI, perf. Illudo.

ILLUSI - O, *onis*, s. f. Sự nhạo cười, sự giễu giảo; ai hay là sự gì người ta nhạo cười, trơ đời, bịa nhạo.

ILLUS - OR, *oris*, s. m. Kẻ nhạo cười, kẻ chẳng xem sao.

ILLUSTRAMENT - UM, *i*, s. n. Đồ thêm cho tế chính.

ILLUSTRATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự soi, sự soi sáng, sự sáng. 2. *fig.* Sự cắt nghĩa, lời cắt nghĩa, chứng cứ. 3. Sự sửa tế chính, sự làm cho sáng ra; sáng danh. || 1. — *solis*. Sự sáng mặt trời.

ILLUSTRAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ soi sáng. 2. Kẻ sửa cho tế chính, kẻ làm cho sáng danh.

ILLUSTR - IS, *e* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Sáng, sáng tỏ. 2. Rõ ràng, tỏ tường, minh bạch. 3. Danh vọng, vinh hiển, cả thể. 4. (tiếng kính chức) Đức, lớn, đại. 5. Có tiếng xấu. || 1. — *nox*. Đêm thanh trời. || 2. *Illustris nihil possum dicere*. Tôi chẳng nói được điều gì rõ hơn nữa. || 3. *Illustre nomen*. Tên trọng. || 5. *Factum illustre notumque omnibus*. Tích cả thể đã lừng lẫy mọi nơi.

ILLUSTR - IUS (*issimè*), adv. comparat. Cách rõ hơn.

ILLUSTR - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Soi sáng, làm cho nên sáng. 2. *fig.* Tỏ ra, cắt nghĩa, bày giải. 3. Làm cho sáng danh, làm cho nên vinh hiển, làm cho ra tế chính. || 1. *Miro lumine illustrata est domus*. Nhà đã ra đấy sáng lạ. || 2. — *veritatem*. Bày giải sự thật. — *jus obscurum*. Giải lẽ luật sâu nghĩa. || 3. — *orationem*. Sửa cách nói cho văn hoa. — *familiam*. Làm cho nhà (nào) nên sang trọng vinh hiển.

ILLUS - US, *a, um*, part. pass. Illudo.

† ILLUTIBARB - US, *i*, s. m. Kẻ có râu bờm xồm.

† ILLUTIBIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng có thể rửa hay là sửa cho sạch. — *odor*. Mùi ám dố gì không làm sao phá. được.

ILLUT - US, *a, um*, part. pass. như Illotus.

ILLUVI - ES, *ei*, s. f. 1. Lụt lội, nước lụt, nước tràn ra. 2. Sự dơ nhớp, sự bẩn thỉu, sự nhem nhuốc, sự bợn nhơ. 3. Dòng nước. || 1. — *aquarum terras obrutas tenuit*. Xưa đã có lụt

lớn che phủ cả đất. || 2. *Illuvie immundus*. Đưa nhem nhuộm bẩn thiu. || 3. — *placida fluminis*. Nước sông chảy từ từ.

ILLUVIOS — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dơ nhớp, bẩn thiu, nhem nhuộm.

ILLUXI, perf. Illuceo.

† IM, thay vì Eum, acc. bởi pron. Is.

IMAGINABUND — US, *a, um*, adj. (ai) Vẽ trong trí.

IMAGINALIT — ER, adv. Cách vẽ trong trí, bởi trí vẽ.

IMAGINARI — E, adv. Tùy trí bày vẽ.

1° IMAGINARI — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vẽ ảnh tượng, got hay là chạm tượng. 2. Chẳng thật, giả, chịu bày đặt, trí đã bày vẽ. || 1. — *pictor*. Thợ vẽ. || 2. *Imaginaria venditio*. Sự giả bán. *Imaginarium funus*. Mộ chiêu hồn.

2° IMAGINARI — US, *i*, s. m. Ké mang ảnh tượng vua.

IMAGINATI — O, *onis*, s. f. 1. Trí vẽ, trí bày đặt. 2. Điều gì (ai) bày vẽ trong trí, điều tơ tưởng; sự in trí điều gì.

IMAGINATIVA *vis*, f. Trí vẽ, trí bày đặt.

IMAGINATIV — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về trí vẽ.

IMAGINAT — US, *a, um*, part. Imaginor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã bày trong trí. 2. *pass.* Hoá nên ảnh tượng, đã nên giống như.

IMAGINE — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Giống như, là ảnh tượng. 2. Chẳng thật, giả, trí đã bày vẽ.

IMAGINIF — ER, *eri*, s. m. như 2° Imaginarius.

IMAGINO, *as, are, a*. (mặt gương) Bày tỏ ảnh tượng.

IMAGIN — OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Bày vẽ trong trí, bày đặt; tưởng, nghĩ; tơ tưởng đồng dài, mơ màng. — *aliquid*. Bày vẽ sự gì trong trí.

IMAGINOS — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay in trí, ngờ tưởng sự gì thật chẳng có.

IMAG — O, *inis*, s. f. 1. Ảnh, tượng, ảnh tượng, hình tượng; kiểu, gương, mẫu. 2. Bóng, hình bóng, ma, giống gì hiện ra. 3. Hình bề ngoài, tình hình, sự gì sơ lược. 4. Nê, lẽ giả, hình giả. 5. Sự gì xuyên tạc trong trí, sự tưởng. 6. Lời nói bóng, lời văn hoa. || 1. *Imaginem ex ære vidi*. Tôi đã thấy tượng đồng. — *vocis*. Tiếng vọng. *Animi — vultus est*. Mặt mũi là như gương linh hồn. || 2. — *manus effugit*. Hình ma đã biến khỏi tay. || 3. — *libertatis*. Hình sự thông dong bề ngoài. || 4. *Imagine cognitionis*. Lấy nê tra hỏi. || 5. *In imagine alicujus noctem exigere*. Nhớ đến ai thâu đêm. — *illius noctis*. Sự nhớ đến đêm ấy.

IMAGUNCUL — A, *æ*, s. f. dimin. Imago. Ảnh đồng, ảnh indu.

IMBALNITI — ES, *ei*, s. f. Sự nhớp nhúa vì chẳng tắm gội.

IMBARBESC — O, *is, ere*, n. def. Mới mọc râu, mọc râu lún phún.

IMBECILL — IS, *e* (*ior, imus*), adj. 1. (ai, sự gì) Yếu đuối, non sức, yếu ớt, lờ thừ. 2. Thiển trí, non gan. || 1. — *ætas*. Tuổi măng sữa. — *terra*. Đất kém, đất xấu. — *materia*. Đồ ăn để tiêu.

IMBECILLIT — AS, *atis*, s. f. 1. Sự yếu đuối, sự non sức, bạc lực, bệnh. 2. Sự thiển trí, sự non lòng, tiểu đâm.

IMBECILL — ITER (*iās*), adv. Cách yếu đuối, cách non gan.

IMBECILL — US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. như Imbecillis.

IMBELLI — A, *æ*, s. f. 1. Sự chẳng sẵn mà đánh giặc. 2. Sự chẳng từng nghề võ. 3. Sự nhát gan.

IMBELL — IS, *e* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng từng nghề võ, chẳng hay đánh giặc. 2. Yếu sức, kém, non gan. 3. Yếu điệu. || 1. *Imbelle ferrum*. Gươm đã lâu chẳng dùng đến. — *dies*. Ngày nghỉ việc giặc giã. — *somnus*. Giấc ngủ mê. || 3. *Imbelle fretum*. Biển phảng lảng.

IMB — ER, *ris*, s. m. 1. Cơn mưa, mưa, vũ. 2. Mây, đám mây. 3. Nước mưa. 4. Nước. 5. Nước mát. || 1. — *lavat parietes*. Mưa hắt vào vách. *Fig.* — *telorum*. Tên bắn như mưa. || 2. *In imbrē*. Dám mưa. || 4. *Imbrem in cribrum gerere*. (câu ví) Gánh nước bằng sàng, uống công.

IMBERB — IS, *e*, và US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có râu, chưa có râu, nhỏ tuổi, còn trẻ trung.

IMBIB — O, *is, i, itum, ere, a*. 1. Mút, hút lấy. 2. Thấm, thấm lấy, nhiễm. 3. *fig.* Nhiễm, in (vào trí), ghi tạc, suy nghĩ, bày vẽ (trong trí). || 2. *Oculi imbibunt tenebras*. Con mắt ra mù quáng. || 3. — *malam opinionem de aliquo*. Đoán sự trái cho ai. — *facere aliquid*. Nhất định làm sự gì.

† IMBIT — O, *is, ere*, n. Đi đến, vào.

† IMBONIT — AS, *atis*, s. f. Sự nghèo đói, sự thiếu thốn.

IMBRACTE — O, *as, are, a*. Phủ dát (loài kim). — *auro*. Phủ dát vàng.

IMBR — EX, *icis*, s. m. 1. Ngói vỏ măng úp trên nóc nhà, ngói âm dương; máng xối. 2. Lò. 3. (— *manuum*). Sự vỗ tay khen. || 2. — *porci*. Tai lợn. — *narium*. Lỗ mũi.

IMBRICAMENT — UM, *i*, s. n. Mái lợp ngói âm dương; giống máng xối, cống.

IMBRICAT-IM, adv. Như ngói vò măng, như máng xối.

IMBRICAT-US, *a, um*, part. pass. *Imbrico*. (sự gì) Có hình ngói vò măng, đã chịu xếp đặt như máng xối.

IMBRICIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho mưa, thần hành vũ.

IMBRICI-UM, *i*, s. n. như *Imbrex*.

IMBRIC-O, *as, are*, a. Lợp ngói vò măng, lợp ngói âm dương.

IMBRIC-US, *a, um*, và † **IMBRID-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Có mưa, đầy nước, thuộc về mưa. *Imbrica tempestas*. cơn mưa.

IMBRIF-ER, *era, erum*, adj. (sự gì) Hây làm cho mưa.

† **IMBRIFIC-O**, *as, are*, a. Đổ mưa xuống, tưới nước.

IMBRIS, gen. *Imber*.

† **IMBULBIN-O**, *as, are*, và † **IMBULBIT-O**, *as, are*, a. Làm cho lấm láp, làm cho ra dơ nhớp, vấy vạ.

IMBU-O, *is, i, tum, ere*, a. 1. Dắm nước, thấm, thấm lấy, nhuộm lấy, ngâm vào, đổ vào. 2. *fig.* Dạy dỗ, nhiễm, làm cho thấm (vào lòng), luyện tập. 3. Bắt ướp thứ, khai, dùng sự gì lán dấu hết. || 1. — *aram*. Đổ máu trên bàn thờ. *Sapor quo vasa nova imbuntur, durat*. Mùi gì ám vào bình mới thì bền. || 2. — *aures honestis sermonibus*. Dạy dỗ những điều phải lẽ hân hoi. — *aliquem vit'is*. Thông nết xấu mình cho ai. — *bovem*. Tập bò (kéo cày). || 3. — *vomere terram*. (ai) Cày đất trước hết. — *phialam nectare*. Rót rượu ngon tôi lo.

† **IMBUTAMENT-UM**, *i*, s. n. Sự biết, sự thông thái.

IMBUT-US, *a, um*, part. pass. *Imbuo*. *Tela imbuta veneno*. Tờ bản đã giúng thuốc độc. — *litterulis græcis*. Đã học tiếng grêcô một chút.

IMITABIL-IS, *e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu bắt chước được, có thể mạo được. 2. Bắt chước.

IMITAM-EN, *inis*, và **IMITAMENT-UM**, *i*, s. n. Sự bắt chước, sự giả táng.

IMITAND-US, *a, um*, part. fut. pass. *Imitor*. (ai, sự gì) Đáng người ta bắt chước.

IMITATI-O, *onis*, s. f. Sự bắt chước; sự gì đã làm cứ mẫu nào. *Imitatione consequi*. Bắt chước.

IMITATIV-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã cứ mẫu nào.

IMITAT-OR, *oris*, s. m. (*RIX, icis*, s. f.) 1. Kẻ bắt chước, kẻ phân lẽ. 2. Kẻ giả, kẻ mạo.

1° **IMITAT-US**, *a, um*, part. *Imitor*. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã bắt chước. 2. *pass.* Đã chịu bắt chước, đã chịu làm cứ mẫu, giả.

2° **IMITAT-US**, *us, s. m.* như *Imitatio*.

† **IMIT-O**, *as, are*, n. như

IMIT-OR, *aris, atussum, ari*, d. trị acc. 1. Bắt chước, tuân tể, phân lẽ, cứ mẫu, giả, mạo. 2. Ra giống như. || 1. — *chirographum*. Mạo, giả, mạo tả kẻ tự. — *mæstitiam*. Giả cách buồn bã. || 2. — *pennas avium*. Giống như cánh chim.

† **IMIT-ŪS**, adv. Bởi dưới đây, dưới cùng, trong đây.

IMMACULABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng giây dấu vết được.

IMMACULAT-E, adv. Cách sạch dấu vết, cách sạch sẽ.

IMMACULAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Vẹn sạch, chẳng có dấu vết gì, chẳng mắc tội gì, chẳng dùng vết gì. *Immaculata Conceptio*. Sự Đức Bà Maria sạch mọi giống tội từ lúc bầm thai; lẽ Đức Bà chẳng mắc tội tổ tông truyền.

† **IMMACUL-O**, *as, are*, a. Làm cho ra dơ, vấy vạ.

IMMAD-EO, *es, ui, ere*, và **IMMADESC-O**, *is*, *immad-ui, ere*, n. def. Ra dăm dề, ra nhuần nhả, ra ướm.

IMMAN-E (*iūs, issimè*), adv. Cách gớm, cách phạm, ghê, nhiều lắm, lớn lắm, quá sức. — *hians*. Há hốc mồm ra.

† **IMMAN-EO**, *es, ere*, n. def. Ở lại trên, nói dài về.

IMMANIFEST-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng tỏ, chẳng rõ.

IMMAN-IS, *e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Dữ tợn, hung ác, ác nghiệt. 2. To lớn tấy thịnh, lớn khiếp, quá chừng, lạ hiểm. || 1. — *ora*. Đất rợ mọi dữ tợn. — *hostis*. Giặc dữ tợn. — *gemitus*. Tiếng kêu gớm. || 2. — *bellua*. Muông to ghê. *Immania acta*. Những việc cả thể lạ lùng. *Immane dictu est quàm multi...* Khôn nói được bao nhiêu là kẻ...

IMMANIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự dữ tợn, tính hung ác, sự nanh ác. 2. Sự lớn ghê, sự to tấy thịnh, sự cao quá sức, sự lạ hiểm, sự gớm, sự quá chừng (cách nào). || 1. *Gentes immanitate effratæ*. Những dân phong tục dữ tợn như muông rừng. || 2. — *pretii*. Giá đắt khét. — *sceleris*. Sự tội gớm ghiếc.

IMMAN-ITER (*iūs*), adv. 1. Cách dữ tợn, cách hung ác. 2. Gớm ghê, chớn ghê, quá chừng, quá lẽ. || 2. — *vivere*. Ăn ở lòng lao nói chẳng đáng.

IMMANSUET-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Chẳng thuần thục, độc dữ, hung ác.

IMMARCESCIBIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng héo được; *fig.* chẳng hay hư nát.

IMMARCESC-O, *is*, *immare-ut, ere*, n. def. Ra héo; hư đi.

IMMASTICAT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chằng có chịu nhai.

IMMATERIAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Vô hình, thiêng liêng.

IMMATUR-È (*iūs*), adv. 1. Sớm quá, trái thì, trái mùa. 2. Cách vội vàng. || 1. — *præreptus*. Đã chết non.

IMMATURIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự (quả) chưa chín. 2. Tuổi non, tuổi măng sữa. 3. Sự sớm quá, sự trái mùa, sự vội vàng. || 1. *fig.* — *partūs*. Sự sinh non.

IMMATUR-US, *a, um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Chưa chín, sớm quá, còn xanh, còn non, sống sót, trái mùa. 2. Vội vàng, lật đật. || 1. *Immatura virgo*. Con gái chưa đến tuổi gả chồng. — *interitus*. Sự chết non.

IMMEDIAT-È, adv. Liên nhau, liền, chằng có ngăn cách.

IMMEDICABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chằng chịu chữa đã được, bất trị, thầy thuốc đã chê; chằng người được. *Immedicabile telum*. Dấu tên bắn không chữa được.

IMMEDICAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu bôi thuốc thơm.

IMMEDITAT-È, adv. Cách chằng suy xét, vội vàng, vô ý, vô tình.

IMMEDITAT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Người ta chằng suy xét trước, chịu làm hay là nói vô ý vô tình, vội vàng; đơn sơ, ngay thật.

IMMEI-O, *is*, *immin-xi, immic-tum, ere*, n. Đai vào, đai trong, đai dầm.

IMMEM-OR, *oris*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Chằng nhớ, đã quên, lú, nhãng trí. 2. Chằng hay suy, chằng biết, mê muội, chằng lo đến. 3. Làm cho quên; chịu quên. || 1. — *beneficii*. Vô ơn, được cá quên nơm. — *facere*. Chằng nhớ làm, quên làm. || 2. — *suæ libertatis*. Chằng lo đến sự thông dong mình. — *rerum romanarum*. Chằng thuộc sử kí nước Rôma.

IMMEMORABIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chằng chịu nhớ được, chằng nên nhắc lại, chằng khá nói. 2. Chằng nhớ, chằng muốn nói. 3. Vô lượng, vô biên. || 2. — *ille fuit*. Nó đã chằng chịu nói lời gì. || 3. *Immemorable spatium*. Quảng vô lượng vô biên.

IMMEMORATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chằng nhớ, sự quên. 2. Sự ở lạng.

IMMEMORAT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Người ta chằng có nhắc lại, chưa chịu kể.

† IMMEMORI-A, *x*, s. f. Sự tối dạ, sự chằng hay nhớ, tính dăng.

† IMMEMOR-IS, *e*, adj. như *Immemor*.

IMMENS-È, adv. như *Immensum*.

IMMENSIT-AS, *atis*, s. f. Sự vô lượng vô biên, sự vô cùng, sự bao lao; sự lớn lắm, sự rộng lắm.

IMMENS-UM, adv. Vô lượng vô biên, vô cùng.

IMMENS-UM, *i*, s. n. Sự vô lượng vô biên, sự quá chừng. — *altitudinis*. Sự cao thâm ngút.

IMMENS-US, *a, um*, part. pass. và adj. 1. (ai, sự gì) Vô lượng vô biên, vô cùng, bao lao. 2. Cả thể, lớn lắm, rộng lắm, quá chừng, gồm ghè, chín ghè, bát ngát, mông mênh. || 1. *Per immensas æternitates*. Mãi đời đời kiếp kiếp. || 2. *Immensa argenti copia*. Tiền bạc vô kể. *Immenso (pretio) mercari*. Mua giá đắt lắm, chuốc lấy.

IMME-O, *as, are*, n. Lọt vào, luồn vào, vào trong. — *Nilo*. Ngược sông Nilô.

IMMER-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Oan, vô tội, chịu oan, chằng đáng. — *occidi*. Phải giết oan.

IMMERENT-ER, adv. Cách oan, trái lẽ.

IMMERG-O, *is*, *immer-si, immer-sum, ere, a*. Gìm xuống, dầm, cắm vào; *fig.* (— *se*) mài miết, cần quặn, chăm. *Vasto me immergite ponto*. Các anh hãy xuống tôi xuống biển sâu. — *se aliquò*. Ăn nếp nơi nào. — *se inter mucrones hostium*. Xông pha vào giữa gươm quân giặc. — *tales*. Chiết cây. — *se studiis*. Mài học — *se æternitati v. in æternitatem*. Chăm lo đời sau.

IMMERIT-Ò, adv. Cách oan, trái lẽ. *Haud* — Chằng trái lẽ, thậm phải.

IMMERIT-UM, *i*, s. n. Sự oan, sự chằng đáng. *Immerito meo pereò*. Tôi chết oan.

IMMERIT-US, *a, um*, part. 1. (ai, sự gì) Chằng đáng, sạch tội, oan ức, vô tội. 2. Trái lẽ. || 1. *Immeritos absolvere et immeritos damnare*. Tha kẻ chằng đáng (tha), và luận phạt kẻ chằng đáng (phạt). || 2. *Immerita pæna*. Vạ (ai) chịu oan.

IMMERSABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chằng chìm được, chằng chịu gìm được.

IMMERSI, perf. Immergo.

IMMERSI-O, *onis*, s. f. Sự gìm xuống, sự giúng vào, sự nhận nước.

IMMERS-US, *a, um*, part. pass. Immergo.

IMMETAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có giới mốc.

IMMIGR - O, *as, avi, atum, are*, n. trị acc. cùng *in*. Sang ở (nơi khác), sang lập gia cư; nhập vào. — *in domum paternam*. Đi ở nhà cha mình. — *in vestigia*. Nối gót.

IMMIN - ENS, *entis*, part. Immineo. cũng là adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad, in*. 1. (ai, sự gì) Tới, gần đến. 2. Nghiêng vào, lá vào, đứng trên, lũng lảng. 3. Cẩn kíp, sắp, toan, đáng người ta hãi. || 1. — *partus*. Sự gần sinh. || 2. *Imminente lunâ*. Đang khi sáng trăng. || 3. — *ad cædem*. Đã sắp giết người. — *avaritia*. Bệnh hà tiện háng tham của.

IMMINENTI - A, *æ*, s. f. Sự gần tới, sự gần đến; sự đe loi.

IMMIN - EO, *es, ere* (thiếu perf. và sup.), n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. Xiêu, lá vào, nghiêng vào, ở trên, đứng trên, lũng lảng. 2. Gần đến, hầu tới, rình. 3. Sắp, toan, đe loi, xông pha, chực. || 1. *Collis imminet urbi*. Có đối áp thành. *Quinque porticus piscinæ imminet*. Chung quanh ao có năm nhà trông. || 2. *Mors quotidie imminet*. Sự chết rình đến hằng ngày. || 3. *Rex imminet vitæ mex*. Vua tìm giết tôi. — *occasione v. in occasionem*. Tìm dịp, lựa dịp. *Imminet bellum*. Sắp đánh giặc. — *alieno*. Chực lấy của người. *Hic imminet*. Nó có ý thế. *Eaque imminet*. Những sự đã gần xảy ra.

IMMINU - O, *is, i, tum, ere, a*. Giảm bớt, cắt bớt, phá, bớt phần, ngớt, phạm. — *caput alicui*. Chém đầu ai. — *pretium*. Hạ giá, bớt giá. *Dolor se imminuit*. Đau đã dịu dần. — *jus*. Lỗi lệ luật. — *animum*. Làm cho sồn lòng.

IMMINUTI - O, *onis*, s. f. Sự bớt, sự cắt bớt; sự ngớt, sự bớt đi, sự ra kém, sự mất phần. — *corporis*. Sự mất phần mình. — *di-gnitatis*. Sự chịu cắt chức.

IMMINUT - US, *a, um*, part. pass. Imminuo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bớt, đã mất phần. 2. (một đôi khi) Nguyên, tuyền vẹn.

IMMINXI, perf. IMMEIO.

IMMISC - EO, *es, ui*, immis - tum và immix - tum, *ere, a*. Hoà, nhào, trộn, pha lộn, pha, ché, xen vào, sáp nhập vào. — *manus manibus*. Giáp lá cà. — *se bello*. Giáp vào việc giặc giã. — *se rei alienæ*. Xen vào việc người ta.

IMMISERABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng đáng người ta thương.

IMMISERICORDI - A, *æ*, s. f. Sự cứng lòng, lòng chẳng hay thương.

IMMISERICORDIT - ER, adv. Cách chẳng thương, cách dữ, cách xấu dạ.

IMMISERIC - ORS, *ordis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Cứng lòng, dữ, chẳng hay thương, vô tâm.

† **IMMISER** - OR, *avis, ari*, d. Thương xót.

IMMISI, perf. Immitto.

IMMISSARI - UM, *i*, s. n. Nơi tích nước, ao.

IMMISSARI - US, *i*, s. m. Quân do, kẻ chứng dối.

IMMISSI - O, *onis*. s. f. 1. Sự sai vào, sự gửi vào, sự đâm vào, sự ném vào. 2. Sự nộp, sự giao (của gì). || 1. — *sarmentorum*. Sự đốn ngành cây nho.

1° **IMMISS** - US, *a, um*, part. pass. Immitto. *Immissa barba*. Râu dài. *Immissis habenis*. Mặc ý, thả hồ. *Immissa costis lancea*. Giáo đã đâm vào cạnh sườn.

2° **IMMISS** - US, *ûs*, s. m. như Immissio.

IMMIST - US, *a, um*, part. pass. Immisceo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu pha lộn. 2. Nguyên, chẳng có chịu pha với giống khác.

IMMITIGABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng người đi được, chẳng ra thuận được.

IMMIT - IS, *e* (*ior, issimus*), adj. 1. Sống sít, còn xanh, ương ách, non, chát; sòm, nham, sù si. 2. Chẳng hiền lành, nhất phép, dữ tợn, độc dữ. || 1. *Immitia poma*. Những quả còn xanh. — *insula*. Gò rừng xanh núi đỏ. *Immite cælum*. Trời khó chịu (vì nắng quá hay là rét quá). || 2. — *tortor*. Lý hình ngộ ngáo.

IMMITT - O, *is*, imini - si, immis - sum, *ere, a*. 1. Sai vào, bắt vào, giục vào, bắn, gửi vào, (— *se*) xông vào. 2. Bỏ vào, tra vào, pha vào. 3. Thả, buông, để. || 1. — *servos ad...* Sai tôi tá mà... — *equum*. Giục ngựa. — *tela in*. Bắn tên vào. — *se in medios hostes*. Xông vào giữa quân giặc. — *fugam*. Bắt trốn. *Fig.* — *se in voluptates*. Mặc sức buông tuồng. || 2. — *aquas in fundum*. Tát nước vào đất. — *tignum*. Sàm xà vào. *Filis aurum*. Tầm chỉ vàng (bỏ vàng vào chỉ, pha vàng vào chỉ). *Tu in mea bona eum immittes*. Anh sẽ giao gia tài tôi cho kẻ ấy. *Fig.* — *aliquid in aures suas*. Lắng tai nghe sự gì. || 3. — *habenas*. Buông dây cương. — *barbam*. Nuôi râu. *Ea vitis immittitur*. Người ta để cây nho ấy mọc mặc sức.

IMMIXT - IM, adv. Cách pha lộn.

IMMIXT - US, *a, um*, part. pass. như Immistus.

IMM - Ò, adv. như Imò.

IMMOBIL - IS, *e* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng động, chẳng chịu xô dịch được, chẳng hay

chuyển động. 2. *fig.* Chẳng hay động thương, chẳng phép; yên hàn, bằng phẳng; chẳng hay thay đổi, có lòng trung, vững vàng, vô sự. || 1. *Bona immobilia.* Địa sản. || 2. — *precibus.* Chẳng nghe lời xin.

IMMOBILIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng chịu xô dịch được, sự chẳng hay động. 2. *fig.* Sự chẳng hay thay đổi, sự chẳng hay động thương, sự vô tâm vô tình, tình yên hàn, tình hàn.

IMMOBILIT-ER, adv. Cách chẳng động, cách vững.

IMMODERANTI - A, *æ*, s. f. Sự thái quá, sự chẳng từng tiệm, sự chẳng tiết kiệm, sự vô độ.

IMMODERAT - È (*iūs, issimè*), adv. Cách thái quá, vô độ, chẳng vừa phải, quá lẽ. — *ferre adversas res.* Ở tiểu đảm trong cơn gian chuẩn.

IMMODERATI - O, *onis*, s. f. Sự thái quá, sự quá lẽ, sự vô độ, sự chẳng vừa phải, sự chẳng từng tiệm.

IMMODERAT - UM, *i*, s. n. Sự vô cùng.

IMMODERAT - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vô cùng, vô lượng vô biên. 2. Chẳng cứ dịp dàng. 3. Thái quá, mê quá, chẳng giữ mực, chẳng vừa phải, chẳng tiết kiệm. || 2. *Immoderata libertas.* Sự buông tuồng. *Immoderata tempestas.* Bão dữ quá.

IMMODEST - È (*iūs*), adv. 1. Cách thái quá, quá lẽ. 2. Cách vô phép, cách vô hạnh. 3. Trái phép công bằng. || 2. — *circumspicere.* Lắc lảo.

IMMODESTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự thái quá. 2. Sự vô phép, sự vô hạnh, sự trác nết, sự xác lão. 3. Sự dùng quyền trái lẽ, sự hà hiếp (dân).

IMMODEST - US, *a, um*, adj. trị abl. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Vô phép, mất nết, trơ tráo. 2. Chẳng giữ mực vừa phải, thái quá, mê quá, vô độ.

IMMODIC - È, adv. Quá lẽ, quá chừng, chẳng vừa phải. — *ferre.* Chẳng biết nhịn nhục.

IMMODIC - US, *a, um*, adj. trị gen. hay là abl. (ai, sự gì) Chẳng cứ mực, chẳng vừa phải, quá lẽ, quá chừng, quá bội. — *linguā.* Rậm lời quá. — *gloriā.* Mê danh tiếng quá lẽ. — *savi-tiā.* Dữ tợn quá lẽ.

IMMODULAT - US, *a, um*, adj. (thơ hay là ca hát) Chẳng ăn dịp dàng, thất niêm, chẳng hợp mẹo.

IMMOLATI - O, *onis*, s. f. Sự giết loài vật mà tế, sự dâng của lễ.

IMMOLATITI - US, *a, um*, adj. (giống gì) Đã chịu giết hay là dâng làm của lễ.

IMMOLAT - OR, *oris*, s. m. Đấng tế lễ, kẻ giết, kẻ dâng.

IMMOLAT - US, *a, um*, part. pass. Immolo.

IMMOLIT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu xây lập.

IMMOL - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Giết làm của lễ, dâng tế. 2. Giết. || 2. *fig.* — *corpus.* Hãm xác thịt.

IMMORANT - ER, adv. Cách chẳng trẻ nãi, cách mau kịp.

IMMOR - IOR, *eris, tuus sum, i*, d. trị dat. Chết trong, chết. — *equis.* Trăm nịch. *Fig.* — *studius.* Mê học quá mà chết.

IMMOR - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. hay là abl. cùng *in*. Ở lại, ở, chậm lại. — *nugis.* Những lo sự vật vãn. — *paucis libris.* Cứ xem ít sách mà thôi.

1° IMMORS - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu cần.

2° IMMORS - US, *ūs*, s. m. Sự cần, dẫu cần.

IMMORTAL - È, adv. như Immortaliter.

IMMORTAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng hay chết, hằng sống. 2. Chẳng hay hư nát, chẳng hay hết, bền đỗ, hằng có mãi. 3. Tiên, có phúc thanh nhân. || 1. *Immortales.* Các bất thần.

IMMORTALIT - AS, *atis*, s. f. Sự hằng sống; sự chẳng hay hư nát. *Immortalitati tradere.* Lưu truyền vạn đại.

IMMORTALIT - ER, adv. Cách hằng sống, đời đời chẳng cùng; tiên cách, cách thanh nhân.

IMMORTALIT - ŪS, adv. Bởi các thần tiên.

IMMORTU - US, *a, um*, part. Immorior. — *vino.* Đã chết say rượu. — *tormentis.* Đã chết giữa hình khổ.

IMMOT - US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng hay động, chẳng chịu xô dịch được; bằng phẳng. 2. *fig.* Vững vàng, chẳng hay thay đổi, khẳng khăng một mực. || 1. *Immotæ aquæ.* Những nước đông lại. *Immotæ semina.* Những cây ương chưa ra ngôi. || 2. — *prece.* Chẳng động lòng nghe lời xin. *Immotum id animo sedet.* Sự ấy đã nhất định trong trí khôn rồi.

IMMUG - IO, *is, ii, itum, ire*, n. Rống, găm thét, bỡ, hờ; vang, ran.

IMMULG - EO, *es, immul-si và xi, immulc-tum, ere*, a. Vắt sữa vào, nặn sữa vào. — *uberā labris.* Vắt sữa vào miệng.

IMMUNDABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng rửa cho sạch được.

IMMUND - È (*iūs*), adv. Cách dơ dáy, cách bẩn nhơ, cách xấu xa.

IMMUNDITI-A, *æ*, và **ES**, *ei*, s. f. và **Æ**, *arum*, s. f. p.
1. Sự dơ dáy, sự nhơ nhớp, sự bẩn thỉu. 2. *fig.*
Sự ô uế, sự xấu xa.

IMMUND-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì)
Dơ dáy, chẳng sạch, nhơ nhớp, ô uế, bẩn thỉu,
xấu xa. *Immunda verba*. Những lời uế tạp. *Im-*
munda fortuna. Số tệ. — *ager*. Ruộng hoang vu.

IMMUNIFIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng rộng
rãi, bản bụng, bòn đãi, rít rắt.

IMMUN-IO, *is, iui* và *ii, itum, ire*, a. Sửa cho vững
vàng.

IMMUN-IS, *e*, adj. trị gen. hay là abl. hay là abl.
cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Được nhiều dong, được
nhiều dịch, được nhưng, nhiều thân. 2. Ở
nhưng, phong lưu, nhàn thân, chẳng góp phần.
3. Chẳng hay cho, bòn sên. 4. Chẳng mắc vướng,
chẳng phải, khỏi, xóng xả, sạch. || 1. — *ager*.
Ruộng nhiều thuế. — *militia* Được nhưng lính.
|| 2. — *fucus*. Ong nghệ lừa lỉnh. — *non est*
virtus. Nhân đức chẳng hay ở nhưng. || 4. —
metu. Chẳng sợ. — *imperii*. Chẳng chịu quyền
phép ai, xóng xả, thông dong. — *belli urbs*.
Thành đã khỏi sự giặc giã.

IMMUNIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự nhiều thân, sự nhưng,
sự giàu. 2. Sự khỏi, sự chẳng mắc phải, sự
sạch, sự xóng xả.

IMMUNIT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng
có thành lũy, chẳng vững, chẳng mạnh. *Immu-*
nita regni. Những nơi xung yếu trong nước.

IMMURMUR-O, *as, are*, a. và n. Nói lầm bầm, nói
nhỏ, kêu. — *auri*. Nói rỉ tai.

† **IMMUSCUL-US**, *i*, và **IMMUSSUL-US**, *i*, s. m. Chim
kén kén con.

† **IMMUSIC-US**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hay
nghe bát âm, chẳng biết hát, chẳng biết đàn
hát.

IMMUTABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hay thay
đổi, vững bền.

IMMUTABILIT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng hay thay đổi,
sự vững bền.

IMMUTABILIT-ER, adv. Cách chẳng hay thay đổi,
cách cứ trệ mãi.

IMMUTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự thay đổi (đi gì), sự
(ai, sự gì) hay thay đổi. 2. Cách nói bóng bẩy.

IMMUTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ thay đổi.

IMMUTAT-US, *a, um*, part. pass. *Immuto*. 1. (ai, sự
gì) Đã chịu thay đổi, đã ra khác. 2. Chẳng hay
thay đổi, vững một lòng, kháng kháng một
mực. || 1. *Immutata verba*. Những lời bóng
bẩy. *Immutata ratio*. Tri đã sút kém.

IMMUTESC-O, *is, immut-ui, ere*, n. def. Hoá nên
cảm, cảm khau; nín lặng, ngậm cảm lại.

IMMUTILAT-US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã
mất phần mình, đã chịu chặt. 2. Nguyên vẹn.

† **IMMUT-IO**, *is, ire*, n. def. Lầm bầm, lúng búng.

IMMUT-O, *as, avi, atum, are*, a. và n. Đổi, thay đổi;
có tính hay thay đổi, hay biến cải. — *aliquem*
alicui. Làm cho ai sinh lòng ghét ai.

Im-ò, adv. Mà lại, và lại, lại, thật là. — *verò v.*
etiam. Mà lại, phải. — *certè*. Thật lắm.

IMPACAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chưa
hoà, chẳng yên hàn, chẳng muốn ở yên, hỗn
hào, nhúc nhích; tất tưởi, vất vả. *Impacata*
vita. Phận tất tưởi.

IMPACTI-O, *onis*, s. f. Sự đụng, sự tông chạm,
sự xấn.

IMPACT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đụng, kẻ chạm phải.

IMPACT-US, *a, um*, part. pass. *Impingo*. (ai, sự
gì) Đã chịu chạm vào, đã chịu bỏ vào, đã chịu
quăng vào. — *littori*. Đã giạt vào bãi. — *scy-*
phus Agrippæ. Chén (ai) đã ném ông Agrippa.

IMPAG-ES, *um*, s. f. p. Xà, vì, những gỗ đã vào
săm vuốt nhau.

IMPALL-EO, *es, ui, ere*, và **IMPALLESC-O**, *is, impall-*
ui, ere, n. def. Ra xám, ra tái mét vì... — *libris*.
Mãi học quá nên xanh xao.

IMPALLID-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hay
ra xám, chẳng hay ra tái mét, chẳng hay sợ.

IMPALPEBRATI-O, *onis*, s. f. Bệnh bại mí mắt, sự
chẳng nháy mắt được.

† **IMPANCR-O**, *as, are*, a. Chiếm đoạt, tiếm, thoán.

† **IMPANN-IS**, *e*, adj. (ai) Chẳng có áo, trần truồng.

IMP-AR, *aris*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Chẳng
bằng, kém, so le, chẳng vừa đôi, chẳng vừa
khoảng, chẳng xứng hợp. 2. Chẳng nói, chẳng
có sức, chẳng đủ điều. 3. Lẻ, chẳng chẵn. || 1.
— *numero*. Kém số, chẳng nhiều cho bằng. —
animo fortuna. Số vận chẳng xứng hợp lòng
can đảm. — *invidia*. Chẳng lại vuốt kẻ ghen
ghét. || 2. — *sumptui*. Chẳng có đủ mà chịu
các phí tổn. || 3. — *numerus*. Số lẻ (như một,
ba, năm, etc.).

IMPARATI-O, *onis*, s. f. Sự chẳng sắn. — *stoma-*
chi. Sự yếu tí vị.

IMPARAT-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự
gì) Chẳng sắn sắn, bất thình lình. 2. Hờ hênh,
hờ cơ, vô ý, vô tình; chẳng có chịu dọn. || 1.
— *à militibus, à pecuniâ*. Cả lính lẫn của cũng
chẳng sắn. || 2. *Imparata verba*. Lời nói chẳng
dọn trước.

IMPAR - ENS, *entis*, part. cả ba giống. (ai) Chẳng vàng lời, bất kháng.

IMPARENTI - A, *æ*, s. f. Sự cưỡng phép, sự chẳng vàng lời.

IMPARIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng bằng, so le.

IMPARILIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng bằng, sự chẳng điều nhau, sự chẳng xứng hợp. 2. Sự sai mẻo.

IMPARIT - ER, adv. Cách chẳng bằng, cách chẳng điều.

IMPAR - O, *as, are*, a. Sấm, sấm sửa, seo sửa.

IMPART - IOR, *iris, iri*, d. như Impertior.

IMPASC - OR, *eris, i*, d. Chăn trong, ăn cỏ trong.

IMPASSIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu đau được; chẳng có tính mê nào.

IMPASSIBILIT - AS, *atis*, s. f. Sự chẳng chịu đau được.

IMPAST - US, *a, um*, part. Impascor. (ai, sự gì) Lòng không, chưa ăn, đói lắm.

IMPATIBIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Người ta chẳng nhìn được. 2. Chẳng thấy đau, chẳng hay động thương.

IMPATI - ENS, *entis* (impatient-ior, *issimus*), adj. cả ba giống, trị gen. hay là acc. cùng *erga*. 1. (ai, sự gì) Chẳng hay nhìn, chẳng hay chịu, chẳng biết chịu khó. 2. Chẳng cấm lại được, chẳng dẹp được. 3. Chẳng thấy đau, chẳng hay động thương. || 1. — *moræ*. Sốt ruột. — *vetustatis vinum*. Rượu chẳng giữ lâu được. || 2. — *iræ*. Chẳng biết nén cơn giận. *Mammæ lactis impatientes*. Vũ hà.

IMPATIENT - ER (*iūs, issimè*), adv. Cách chẳng nhìn nhục, cách khó, cách khó lòng, cách cau cườ, cách sốt ruột.

IMPATIENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự chẳng nhìn, sự chẳng chịu, sự ghét. 2. Sự chẳng cấm lại được, sự lung lảng, sự buông tuồng. 3. Sự chẳng thấy đau, sự chẳng hay thương xót, sự vô tâm.

† IMPAUSABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng yên một bề được, chẳng nghỉ yên bao giờ, hay gián giặc.

† IMPAUSABILIT - ER, adv. Liên li, chẳng có khi dừng.

IMPAVID - E (*iūs*), adv. Cách vững lòng, cách chắc gan.

IMPAVID - US, *a, um* (ior), adj. trị acc. cùng *ad*. (ai, sự gì) Chẳng biết sợ, chắc gan, vững lòng.

IMPECCABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng phạm tội được; chẳng có tội.

IMPECCANTI - A, *æ*; và IMPECCABILIT - AS, *atis*, s. f. Sự chẳng phạm tội được.

IMPEDAND - US, *a, um*, part. pass. fut. Impedo. (sự gì) Phải có choái, phải có que đỡ.

IMPEDAT - US, *a, um*, part. pass. Impedo.

IMPEDIC - O, *as, are*, a. Làm cho mắc lưới.

IMPEDIMENT - A, *orum*, s. n. p. Các đồ đặc theo binh.

IMPEDIMENT - UM, *i*, s. n. 1. Sự gì làm ngăn trở; sự ngăn trở. 3. Đồ đặc, người và đồ tùy thân. đẩy tớ theo. || 1. *Impedimentum afferre* v. *inferre*. Làm ngăn trở, can gián. *Impedimento esse*. Idem. || 2. *Cum magno impedimento venire*. Đem nhiều đẩy tớ đi vuốt.

IMPED - IO, *is, ivi, itum, ire*, a. 1. Làm cho mắc lưới. 2. Ngăn trở, can, can gián, ngăn lại, ngăn cấm. 3. Bao bọc, quấn vào, vắn vít. || 1. *Vincula pedes impediunt*. Chân mắc lời tôi. — *pisces reti*. Bắt cá trong lưới. || 2. *Nihil impedio*. Tôi chẳng can gì sốt. — *fugā aliquem*. Ngăn gián chẳng cho ai trốn. — *à bono*. Xui bỏ dằng công chính. — *quominus* v. *quin* v. *ne*. Can đứng. || 3. — *pellibus crura*. Lấy da vật bọc ống chân. — *caput*. Đội đầu. — *cornua sertis*. Lấy tràng hoa quấn sừng.

IMPEDIT - O, *onis*, s. f. Sự làm ngăn trở, sự gì làm ngăn trở, sự ngăn trở, sự mắc vướng.

IMPEDIT - O, *as, are*, a. freq. Impedio.

IMPEDIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm ngăn trở, kẻ can gián.

IMPEDIT - US, *a, um* (*issimus*), part. pass. Impedio. (ai, sự gì) Mắc ngăn trở, vướng vít, giằng giởng, bận bịu, rối rắm, hóc hách, khó. *Sylvæ impeditissimæ*. Những rừng rậm lắm. *Impedita itinera*. Những đường khó đi.

IMPED - O, *as, are*, a. Đặt choái, cầm que đỡ.

IMPEGI, perf. Impingo.

IMPELL - O, *is, impul - i, impul - sum, ere*, a. 1. Đun vào, đâm vào, bắt vào, dịch vào, đẩy vào, xô vào, bắn vào. 2. Lung lay, lúc lắc, tránh tránh, rung, làm cho động. 3. *fig*. Xô ra, đuổi, xui giục, thúc, khuyến. || 1. — *navim in sinum*. Đẩy hay là đưa tàu vào vịnh. — *ferrum*. Đâm gươm vào. — *sagittam*. Bắn tên. || 2. — *chardas pollice*. Gậy đàn. — *remos*. Chèo đi. — *fluctus*. Gió sóng lên. || 3. — *in fugam*. Xua đuổi. — *milites*. Khuyến quân cuộc. — *ad aliquid faciendum*. Xai làm sự gì. — *judicem*. Làm cho quan xét động lòng thương.

IMPEND - EO, *es, i, impen - sum, ere*, n. trị dat. 1. Lá vào, ở ngoài trên, xiêu, hầu ngã. 2. *pg*.

Gần xảy ra, rình đến, cần kíp. || 2. *Impendent tibi mala*. Anh sắp mắc sự dữ. *Impendet negotium*. Việc cần kíp.

† IMPENDI - A, æ, s. f. như Impendium.

IMPENDI - ò, adv. Nhiều, lắm. — *magis*. Nhiều hơn. — *minus*. Ít hơn nhiều phần.

IMPENDIOS - US, a, um, adj. (ai) Hay tốn lắm, hay phí phạm.

IMPENDI - UM, i, s. n. 1. Sự tốn, sự tiêu phí, sự tổn, tiền tổn phí. 2. Lờ lãi (tiền bạc đã cho vay). 3. Sự thiệt hại, phần thiệt hại.

IMPEND - o, is, i, impen - sum, ere, a. Tốn, hao tổn, phí, mất. — *vanus preces*. Xin vô ích. — *biennium ad*. Mất hai năm mà. *Vitam - vero*. Dâng lót mình mà bình sự thật. — *sumptus sacrificiorum*. Chịu tiền tổn vì việc lễ tự. — *operam rei alicui*. Sẵn sóc việc gì.

IMPENDUL - US, a, um, adj. (giống gì) Treo trên, treo vào, mắc vào, lủng lẳng.

IMPENETRABIL - IS, e, adj. trị dat. (ai, sự gì) Chẳng chịu thấu suốt được, chẳng chịu thấm được, chẳng có thể vào được; chẳng chịu suy thấu được. — *iræ*. Chẳng giận được.

IMPENETRAL - E, is, s. n. Nơi cấm.

IMPENS - A, æ, s. f. 1. Sự tốn, của tốn phí. 2. Kho đến thờ. 3. Đồ gia vị, đồ đặc, các vị dùng mà làm dối. || 1. *Impensas effundere*. Hao phí. — *sui cruoris*. Sự đổ máu mình ra.

IMPENS - È (iuss, issimè), adv. 1. Cách phí tổn, cách xa xỉ, cách trọng thể. 2. Nhiều, rất, lắm. || 2. — *cupere*. Mãn lắm.

† IMPENSIBIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Ngươi ta lượng chẳng ra, trí suy chẳng thấu.

† IMPENS - UM, i, s. n. và US, ùs, s. m. Của tốn phí.

IMPENS - US, a, um (ior, issimus), part. pass. Impendo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tốn, đã chịu dùng (về việc gì), đã chịu dâng. 2. *fig*. Cả thể, rất mạnh. *Impensa labori ætas*. Đã khăn khăn làm việc lót đời mình. || 2. *Impensa libido*. Sự mê muốn lắm. *Impensissimæ preces*. Lời xin nài lắm. *Impensius damnum*. Sự thiệt hại cả thể hơn.

IMPERATIV - È, adv. Cách truyền khiến.

IMPERATIV - US, a, um, adj. (sự gì) Dùng mà khiến, chịu răn dạy. — *modus*. Cách imperativò. *Imperativa ferix*. Những ngày buộc nghĩ việc.

IMPERAT - OR, oris, s. m. 1. Kẻ cai quản, chúa. 2. Quan tổng binh. 3. Quan đã thăng-trận tuyền công. 4. Đế, hoàng đế, vua thượng vị. || 1. — *vita necisque*. Đáng cảm quyền sinh sát.

IMPERATORI - È, adv. Cách xưng quan tổng binh, cách xưng vua thượng vị.

IMPERATORI - US, a, um, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sự cai quản. 2. Thuộc về quan tổng binh. 3. Thuộc về vua thượng vị, thuộc về nước thượng vị. || 2. *Imperatoria navis*. Tàu nguyên sủy binh thủy. || 3. *Imperatoria genesis*. Sự xem sao ngày sinh có điểm sau làm vua thượng vị.

IMPERATR - IX, icis, s. f. 1. Bà hoàng hậu, 2. Kẻ cai trị. || 2. — *Italia*. Xứ Italia cai trị thiên hạ.

IMPERAT - UM, i, s. n. và US, ùs, s. m. Lời răn, lệnh truyền.

IMPERAT - US, a, um, part. pass. Impero.

IMPERCEPT - US, a, um (ior), part. pass. (ai, sự gì) Người ta chẳng thấy, chẳng hiểu được.

IMPERCEPTIBIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Chẳng có thể xem thấy hay là hiểu được.

IMPERCIT - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có động lòng, chẳng chịu động.

IMPERC - O, is, ere, a. def. Chẳng dè dặt, phí phạm.

IMPERCUSS - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu đánh.

IMPERDIT - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Đã thoát, chẳng hư, chẳng chịu phá tuyết.

IMPERFECT - È (iuss, issimè), adv. Cách chẳng lộn.

IMPERFECTI - O, onis, s. f. Sự chẳng được lộn, lỗi rất nhẹ.

IMPERFECT - US, a, um (ior, issimus), part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng lộn, dở dang, chưa rồi, chưa xong. 2. Chẳng lộn lành, có dấu vết nhỏ mọn. || 1. — *cibus*. Của chưa tiêu. || 2. — *religiosus*. Thầy dòng chưa có đức lộn lành.

IMPERPID - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất bình bải, rất gian giáo.

IMPERFOSS - US, a, um, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu khoan.

† IMPERFUNDI - ES, ei, s. f. Sự dơ nhớp, sự nhem nhuốc.

† IMPERIABILIT - ER, adv. như Imperiosè.

IMPERIAL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về vua thượng vị, thuộc về nước thượng vị.

IMPERIALIT - ER, adv. Cách xưng vua thượng vị.

IMPERIOS - È (iuss), adv. Cách truyền khiến, cách kiêu hãnh,

IMPERIOS - US, a, um (ior, issimus), adj. trị gen. hay là dat. 1. (ai, sự gì) Hay truyền khiến, cai quản, có quyền phép. 2. Kiêu căng, cao tính, khoáng khoái. || 1. *Imperiosa familia*. Nhà cả quyền hành. *Imperiosa cupiditas*. Tính mê rất

manh. — *sibi v. sui*. Đã thìn lòng thìn lình. || 2. *Imperiosa conjux*. Người vợ kiêu hãnh.

IMPERITABUND — US, *a, um*, adj. như

IMPERIT — ANS, *antis*, part. Imperito. (ai, sự gì) Cai trị, truyền khiến.

IMPERIT — E (*iūs, issimē*), adv. Cách vụng về, vô tài.

IMPERITI — A, *x*, s. f. Sự vụng về, sự chẳng từng.

IMPERIT — O, *as, are*, freq. Impero. Cai trị, cầm quyền.

IMPERIT — US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị gen. (ai, sự gì) Chẳng khéo, vô tài, vụng về; chẳng từng trải, chẳng thông, lạ, dốt nát. — *morum*. Chẳng quen phong tục.

IMPERI — UM, *i*, s. n. 1. Quyền phép, sự cai quản, sự cai trị. 2. Lời truyền dạy, lệnh. 3. Quyền quan, chức quan, chức quyền. 4. Nước thượng vị (có nước khác tiến cống). || 1. *Tempestates imperio premit*. Các bão táp quì luy quyền phép người. || 2. *Imperio leti parent*. Các kẻ ấy vâng lời vui lòng. *Neglecto medentium imperio*. Bờ đã chẳng cữ lời các thầy thuốc. *Imperium exsequi*. Vâng lệnh truyền. || 3. *Qui tunc erat in summo imperio*. Kẻ bấy giờ cầm quyền trị vì. || 4. *Constituere imperium*. Lập nước thượng vị.

IMPERJURAT — US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Người ta chẳng lấy tên mà thế gian.

IMPERMISS — US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng nên, trái luật, đã cấm.

IMPERMINT — US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có pha giống khác vào, nguyên.

IMPERMUTABIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu đổi được.

IMPER — O, *as, avi, atum, are*, a. và n. trị dat. 1. Truyền, khiến, răn, dạy, đòi, bắt. 2. Làm vua, làm chúa, trị vì, cai trị, cầm quyền, làm quan. 3. (thầy thuốc) Truyền, răn cấm. || 1. — *dolori*. Chẳng xem sao sự đau. — *pecuniam*. Đánh thuế tiền. — *frumentum agris*. Đòi ruộng nên sai miễn. — *navem*. Truyền đóng tàu (hay là đòi tàu). — *obsides*. Đòi kẻ làm căng. — *sibi aliquid*. Ép mình làm sự gì. || 2. *Omnibus gentibus nationibusque* — Cai trị các dân các nước. || 3. *Ægro remedia* — Bảo kẻ liệt phải dùng thuốc nào.

IMPERPETU — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng bền đời đời, chẳng bền mãi.

IMPERSONAL — IS, *e*, adj. (verbô nào, cách nào) Chẳng có ngôi; (lời gì) chẳng chỉ tên ai.

IMPERSONALIT — ER, adv. 1. Cách chẳng chỉ tên ai cho rõ. 2. Như verbô chẳng có ngôi (*impersonalē*).

IMPERSONATIVUS *modus*, m. Cách chẳng có ngôi, cách infinitivô.

IMPERPECTI — ŪS, adv. comp. Cách hờ hững quá, vô ý quá.

IMPERPIC — AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng sâu sắc, chẳng thông suốt.

IMPERPICU — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng to, kín nhiệm, sâu nhiệm, trí lượng chẳng ra.

IMPERTERRIT — US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu nạt nộ, gan sắt, đại đảm.

† IMPERTIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu chia từng phần được.

† IMPERTIN — ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Chẳng có quyền, chẳng được phép.

IMPET — IO, *is, ivi* và *ii, itum, ire*, a. như

IMPET — IOR, *iris, itus sum, iri*, d. trị acc. 1. Thông cho, ban phần, cho thông công, cho ăn phần, phân phát. 2. Liều cho, ban cho, cho vay mượn, ưng cho, phát cho. 3. *pass*. Chịu thông, chịu ban. || 1. — *oneris partem*. Cho ai gánh một phần việc. || 2. — *alicui salutem*. Gửi lời thăm ai. — *gulæ et ventri*. Mê ăn dối cho đầy ruột. — *aliquid alicui v. aliquem aliquâ re v. alicui de aliquâ re*. Ban cho ai của gì. — *aures*. Lắng tai nghe. || 4. *Puerilis ætas doctrinis impetiri dehet*. Phải dạy dỗ trẻ con cho hay chữ nghĩa.

IMPETITI — O, *onis*, s. f. Sự thông cho, sự thông công, sự ban cho.

IMPETIT — US, *a, um*, part. Impetio và Impetior.

IMPETURBABIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ra bối rối được, chẳng hay động, vững vàng.

IMPETURBATI — O, *onis*, s. f. Sự vững lòng, sự chẳng rối trí.

IMPETURBAT — US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng hay động, vững lòng, chẳng hay rối trí.

IMPERVI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Chẳng có đường mà đi. — *amnis*. Sông chẳng lội qua được.

IMPESC — O, *is, ere*, a. def. Chăn (loài vật) nơi tốt cỏ.

† IMPETE, abl. thay vì Impetu.

IMPETIBIL — IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu đánh được. 2. Xấu xa, gớm ghiếc, người ta chẳng nên sấm.

IMPETIGINOS — US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có tật hắc lạo, có tật lang ben, có tật lác.

IMPETIG — O, *inis*, s. f. Tật hắc lạo, tật lác, tật lồi, tật lang ben.

IMPET — O, *is, ii* và *ivi, itum, ere*, a. 1. Đánh trước, xông pha, xông đánh, đối địch. 2. Cáo, kiện

cáo. || 1. — *ungulis*. Bấu, cẩu. — *rostro*. Mỏ. — *cornu*. Vàng. — *capite*. Húc. — *maledictis*. Ghê rủa. *Invicem se* —. Xô vào đánh nhau.

IMPETRABIL - *is, e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Xin dễ được. 2. Khéo xin, xin hay được. 3. May mắn. || 1. *Impetrabile votum*. Sự gì ước ao dễ được. || 2. — *orator*. Thầy giảng bài hay được việc. || 3. — *dies*. Ngày may.

† **IMPETRASS** - *o, is, ere, a*, def. Được sự đã xin.

IMPETRATI - *o, onis, s. f.* Sự được như đã xin.

IMPETRATIV - *us, a, um, adj.* (sự gì) Ai được như đã xin.

IMPETRAT - *or, oris, s. m.* Kẻ được như đã xin.

IMPETRATORI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Dùng cho được sự đã xin.

IMPETRAT - *us, a, um, part. pass.* Impetro.

† **IMPETR** - *io, is, ivi, itum, ire, a*, như Impetro.

IMPETRIT - *um, i, s. n.* Điểm lành (bởi chim mà ra).

IMPETRIT - *us, a, um, part. pass.* Impetrio.

IMPETR - *o, as, avi, atum, are, a*. 1. Làm thành sự, làm xong, làm cho lộn. 2. Xin được, được sự đã xin, kiếm được. || 1. *Incipere multò est quàm — facilius*. Bắt đầu việc thì dễ hơn là làm cho thành. || 2. — *alicui*. Xin được cho ai. — *ab aliquo*. Xin được vuốt ai. — *aures alicui*. Làm cho người ta nghe ai nói. *A solo impetratur ut...* Có thể làm cho đất...

IMPETUOS - *è, adv.* Cách hăm hăm, cách xông pha, cách mạnh lắm.

IMPETUOS - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Mạnh lắm, hung bạo, vội vàng, lunglăng, xông pha, lút lút.

IMPET - *us, us, s. m.* 1. Sự hăm hăm, sự xông pha, sự sấn sỏ, sự xô đánh, sự si sục, sự ập vào, sự lút lút. 2. Sự đi từ từ. 3. Cơn bệnh. 4. Sự động lòng về đảng nào, sự sốt giận, sự nóng tính, cơn nóng tính, cơn mạnh; một hồi, gánh, sự nặng. || 1. *Uno impetu ire*. Đi xầm xầm, đi một mạch. *Uno impetu bibere*. Uống một hơi. *Magno impetu adoriri*. Xông đánh cách hung bạo. *Impetum facere in aliquem*. Xông bắt hay là đánh ai. || 2. — *famae*. Sự tiếng đồn dưng một khi một xa. — *caeli*. Sự các giống trên trời vẫn chuyển một mực. || 3. — *febris*. Cơn sốt rét dữ. || 4. — *animi*. Tính mê man. — *libidinum*. Sức mạnh các tính mê. *Impetum militum continere*. Cầm lòng tợn chiến quân lính. *Nobiles ad laudem impetus à natura sortitus erat*. Lòng người vốn lo ước sự cao trọng.

IMPEX - *us, a, um, part. pass.* 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu chãi, bõm xồm, xơ xác, tả tơi. 2. *fig.* Thô tục, quê mùa, cục cằn.

IMPIA herba, *f.* Giống ái hương thụ.

IMPIAMENT - *um, i, s. n.* và **IMPIATI** - *o, onis, s. f.* Tì tích, sự gì ô uế, việc xấu xa.

IMPIAT - *us, a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Mắc tội, có tội trọng.

IMPIC - *o, as, are, a*. Bôi trám, gán trám, trét chai.

IMPI-È, adv. 1. Cách bất kính, cách phạm đến sự đạo. 2. Cách bất hiếu, cách gian ngược, cách tệ bạc.

IMPIET-AS, atis, s. f. 1. Sự phạm đến sự đạo, sự ngạo mạn Thiên Chúa, sự phạm đức tin. 2. Sự lỗi đạo tội con, sự bất kính cha mẹ, sự bất trung, sự bất hiếu, sự gian ngược, sự độc dữ.

IMPIG-ER, ra, rum (rior, errimus), adj. (ai, sự gì) Chẳng lười, chẳng biếng nhác, siêng năng, cần mẫn, lanh chai, sốt sắng. — *equus*. Ngựa nhon chạy. — *fluvius*. Sông chảy vùn vụt.

IMPIG-HÈ (errimè), adv. Cách năng nắn, cần mẫn.

IMPIGRI-AS, atis, s. f. Sự siêng năng, tính cần mẫn, sự chăm chú.

IMPILI-A, um, s. n. p. 1. Bao chân có mền lông vật. 2. Giải bít tất.

IMPING - *o, is, impeg-i, impac-tum, ere, a*. Đụng, bắt chịu, chạm phải, tông chạm, vấp phạm, xán, va vào, xô vào, đẩy vào, đá. — *alapas*. Vả mặt. — *pugnum*. Đấm. — *plagas*. Đánh đòn. — *fustem alicui*. Lấy giùi gậy đánh ai. — *cul-pam alicui*. Đổ vạ cho ai. — *compedes*. Đóng cùm. — *venenum*. Bất uống thuốc độc.

IMPINGU - *o, as, avi, atum, are, a*. Nuôi cho béo, bón.

IMPI-O, as, are, a. Phạm tội, làm cho mắc tội. — *se erga parentes*. Phạm tội bất kính cha mẹ.

IMPI-US, a, um (issimus), adj. trị acc. cùng in, *adversus*. 1. (ai, sự gì) Bất kính sự gì trong đạo, mạn đạo, phạm đức tin, lộng mạn Thiên Chúa. 2. Chẳng giữ đạo con cái, bất hiếu, tệ bạc, bất trung, gian ngược, độc dữ.

IMPLACABIL-IS, e, adj. (ai, sự gì) Chẳng người được, chẳng ra êm lòng được.

IMPLACABILIT-AS, atis, s. f. Tính hay là tích giận, sự hiềm khích, sự ghét.

IMPLACABIL-ITER (iis), adv. Cách chẳng người được, cách tích giận, cách hiềm khích.

IMPLACAT-US, a, um, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chưa người. 2. Chẳng người được.

IMPLACID-US, a, um (ior, issimus), adj. (ai, sự

gi) Chẳng ở yên được, chẳng im à. chẳng phăng lạng; nanh ác, dữ tợn, hiểm khích.

† IMPLAG-O, *as, are, a*. Bật trong lưới, làm cho mắc lưới.

IMPLANAT-OR, *oris*, s. m. Ké gian giáo, kẻ lừa đảo.

IMPLAN-O, *as, are, a*. Lừa đảo, lường gạt, huyễn hoặc.

IMPLAN-US, *a, um, adj.* (sự gì) Chẳng bằng phăng, gổ ghề, gập ghềnh, hề húng.

IMPLEBIL-IS, *e, adj.* (sự gì) Nền đáy được, nền lộn được.

IMPLECT-O, *is, imple-xui, imple-xum, ere, a*. Quấn, vắn, chap, khoanh, tréo, gióc.

IMPL-EO, *es, eri, etum, ere, a*. 1. Làm cho đầy, đồ cho đầy. 2. Làm cho no đầy, nuôi. 3. Làm cho nên lộn, giữ cho lộn. 4. Theo, bắt chước. || 1. — *aliqua re v. alicujus rei*. Bỏ sự gì vào cho đầy. *Aqua navem implet*. Nước vào đầy tàu. *Spiritu sancto impleri*. Được ơn Đức Chúa Phiritô sang tô đầy lòng. — *ad summum*. Đổ cho đầy vức. || 2. *Si quis se impleverit*. Vì bằng ai đã ăn no. *Nec auris auditu impletur*. Tai nghe cũng chẳng chán. — *inimicitias veteres*. Báo oán cho bỏ cừu thù. || 3. *Gaudium meum impletum est*. Tôi đã được vui cho lộn. *Implentur cohortes*. Các cơ đã túc số. — *promissum*. Giữ lời hứa. — *scripturas*. Làm cho lộn lời kinh thánh. — *imperium Dei*. Vâng mệnh Đức Chúa Lời truyền. — *munia*. Làm việc đáng bậc nào. || 4. — *vestigia*. Nối gót, theo chân. *Plancum histrio sic implevit*. Nhà trò đã bắt chước Plancô khéo dường ấy.

IMPLETI-O, *onis*, s. f. Sự làm cho đầy.

IMPLET-US, *a, um, part. pass.* Impleo.

IMPLEXI-O, *onis*, s. f. và IMPLEX-US, *us*, s. m. Sự quấn, sự vắn, sự khoanh, sự gióc; sự rối rắm.

IMPLEX-US, *a, um, part. pass.* Implecto. (sự gì) Đã chịu gióc, đã chịu quấn; rối rắm, bõm xồm, tả tơi, xơ xác.

IMPLICAMENT-UM, *i, s. n.* Sự mắc ngăn trở, sự giằng giởng; sự gì ngăn trở.

IMPLICAT-E (*ius, issimè*), *adv.* Cách rối rít, cách lom nhom, cách lẩn quẩn.

IMPLICATI-O, *onis*, s. f. Sự gióc, sự vắn vít nhau, sự vướng lấy nhau, sự liên tiếp; sự rối rít, sự ngăn trở, sự mắc ngăn trở.

IMPLICAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho rối việc.

IMPLICATUR-A, *x, s. f.* Sự gióc (chí), sự đan. — *retium*. Mắc lưới.

IMPLICAT-US, *a, um, part. pass.* Implico.

IMPLICISC-OR, *eris, i, d.* Mắc rối, vướng vít, rối lòng rối trí.

IMPLICIT-E, *adv.* 1. Cách rối rít, cách chẳng rõ. 2. Cách chẳng rõ song đã gồm trong lời khác hay là ý khác.

IMPLICIT - O, *as, are, a, freq.* Implico.

IMPLICIT - US, *a, um, part. pass.* Implico. 1. (ai, sự gì) Rối rít, đã chịu vướng vít, đã chịu giằng giởng, can, xằng xít. 2. Chẳng rõ song đã gồm trong lời khác hay là ý khác. || 1. — *negotius*. Lãng xằng, giằng gít, bận việc.

IMPLIC - O, *as, avi và ui, atum và itum, are, a*. 1. Quấn vào, gióc, vắn, tréo, khoanh. 2. Làm cho ra rối rít, làm cho giằng giởng, làm cho mắc phải, làm cho can; gồm lấy, tóm lại. || 1. — *dextras*. Bật tay nhau. — *crines auro*. Lấy dây vàng mà búi tóc (hay là gióc tóc). || 2. — *se negotiis secularibus*. Giằng mình lo việc phàm đời. *Implicari maleficio*. Giằng tội gì. *Implicari sua defensione*. Chừa mình cách vụng cho nên ra nặng tội hơn.

IMPLORABIL - IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Người ta van được.

IMPLORATI - O, *onis*, s. f. Sự cầu xin, sự van ví.

IMPLOR - O, *as, avi, atum, are, a*. Cầu xin, xin, xin nài, van, van lơn. — *aliquem ne...* Van ai xin đừng...

IMPLUMB - O, *as, are, a*. Hằn chì.

IMPLUM - IS, *e, adj.* 1. (chim) Chưa có lông, trụi, chẳng có cánh; đã chịu vật lông. 2. (ai, vật gì) Chẳng có lông, lẩn da.

IMPLU - O, *is, i, tum, ere, n. và a*. Mưa xuống, mưa vào; *fig.* đổ xuống, tưới. *Malum impluit ceteros*. Tai nạn đổ trên đầu các kẻ khác.

IMPLUVI - A, *x, s. f.* Áo che mưa, áo tơi.

IMPLUVIAT - US, *a, um, part. pass.* 1. (sự gì) Có sắc dàu. 2. Có hình mái nhà vuông.

IMPLUVI - UM, *i, s. n.* 1. Sàn chịu nước mái chảy xuống. 2. Giếng. 3. Máng xối.

† IMPENITEND - US, *a, um, part. fut.* (sự gì) Chẳng khá phân nần.

IMPOENIT - ENS, *entis, part.* cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng ăn năn.

IMPOENITENTI - A, *x, s. f.* Sự cứng lòng chẳng ăn năn.

† IMPENIT-US, *a, um, part. pass.* như Impunitus.

IMPOLIT - E, *adv.* Cách thô, cách chẳng vè vang.

IMPOLITI - A, *x, s. f.* Sự nhem nhuốc, sự lờn thối (trong cách ăn mặc). — *equi*. Sự ngựa chẳng sạch.

IMPOLIT-US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu lâu chuốt. 2. Quê mùa, thô tục, chẳng lịch sự. 3. Chưa xong, chưa lộn.

IMPOLLUT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng ra uế tạp, chẳng phải bợn nhơ, vụn sạch.

IMPONENT - A, *orum*, s. n. p. Đổ chèn, đổ nước.

IMPON - o, *is*, *impo-sui*, *impo-situm*, *ere*, a. 1. Đặt trên, đặt vào, bỏ vào. 2. *fig.* Bất chịu, ép, đánh. 3. Đặt (ai), giao, phó. 4. *n.* trị dat. Lừa đảo, lường gạt. || 1. — *in rogum*. Đặt trên đồng cúi. — *sepulcro*. Bỏ vào huyệt. — *copias in naves*. Cho binh xuống tàu. — *medicamentum in ventrem*. Đặt thuốc trên bụng, chườm. — *fraudis speciem juris*. Làm cho sự gian trá ra hình công bằng. — *manum supremam rei*. Làm thành việc. || 2. — *patriæ dominum potentem*. Bất nước mình chịu vua có quyền phép lớn. — *vectigal populo*. Bỏ thuế cho dân. — *silentium alicui*. Bất ai nín lặng. — *leges*. Ra lệ luật. || 3. — *Macedoniæ regem*. Đặt vua trị nước Macedonia. — *villicum*. Đặt kẻ làm trại. *Partes mihi has imposuit*. Người đã phó việc này cho tôi. || 4. *Imposuit Catoni*. Nô đã lừa đảo ông Catô. *Imposuit mihi caupo*. Chủ quán đã dối tôi.

IMPORCATI - O, *onis*, s. f. Sự cày sá, sự cày rạch, đào cày, rạch cày.

IMPORCAT - US, *a, um*, part. pass. *Imporco*. (sự gì) Đã chịu gieo vãi trong đất cày.

IMPORCIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cày.

IMPORC - O, *as, are*, a. Cày, làm lối cày.

IMPORTABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta gánh chẳng nổi, nhin chẳng được.

IMPORTATITI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chịu đem vào, chịu đem sang.

IMPORT - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đem vào, chở sang. 2. Sinh sự, đặt cơ cho, làm cho. || 1. — *commeatus in urbem*. Vận lương vào thành. || 2. — *incommodum*. Làm thiệt hại. — *sibi odium*. Làm cho người ta ghét mình.

IMPORTUN - E (*iūs, issimè*), adv. 1. Trái thì, trái mùa, bất tiện. 2. Cách nài nằng, cách rầy rà, cách giai giảng, cách dữ tợn, trái phép.

IMPORTUNIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự bất tiện, sự trái thì. 2. Sự nài nằng, sự khuấy khuấy, sự làm rầy rà, sự-giai giảng. 3. Sự hà hiếp, sự dữ tợn tinh húng hách. || 1. — *loci*. Địa thế chẳng tiện.

IMPORTUN - US, *a, um* (*ior, issinus*), adj. 1. (ai, sự gì) Trái thì, trái mùa, bất tiện, giai giảng, rầy rà, nài nằng; khác khổ. 2. Dữ tợn, hay khuấy, hà hiếp. 3. Chẳng vừa, chẳng xứng

đáng. || 1. *Homo* —. Người quấy mãi. || 2. — *hostis*. Giặc dữ. || 3. — *aggeribus locus*. Nơi chẳng tiện mà đắp lũy.

IMPORTUOS-US, *a, um*, adj. (nơi) Chẳng có cửa bẻ, chẳng có vụng cho tàu đỗ.

IMP-OS, *otis*, adj. cả ba giống, trị gen. (ai, sự gì) Chẳng được, chẳng có, chẳng sám được; chẳng cảm được, chẳng chịu được. — *animi*. Chẳng thịn tinh minh được. — *sui*. Bất tinh nhân sự. — *damni*. Chẳng chịu được sự thiệt hại.

IMPOSITI-O, *onis*, s. f. Sự đặt trên, sự đặt, sự đặt (thuốc). — *manuum*. Phép giơ tay trên đầu. — *nominis*. Sự đặt tên.

IMPOSITITI-US, *a, um*, và **IMPOSITIV-US**, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thêm vào, đã chịu đặt trên. 2. Ai buộc phải làm hay là phải chịu.

IMPOSIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đặt (tên).

IMPOSITUR-A, *æ*, s. f. và **IMPOSIT-US**, *is*, s. m. như *Impositio*.

IMPOSIT-US, *a, um*, part. pass. *Impono*.

IMPOSSIBIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng có thể mà được, khôn được. *Impossibile velle*. Muốn sự gì chẳng có phép nào được.

IMPOSSIBILIT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng thể được, sự khôn được.

IMPOST-OR, *oris*, s. m. Đưa gian dối.

IMPOSTUR-A, *æ*, s. f. Sự gian lận, sự dối trá.

† **IMPOST-US**, *a, um*, part. pass. như *Impositus*.

IMPOSUI, perf. *Impono*.

IMPOT-ENS, *entis* (*entior, entissimus*), adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng có sức; chẳng có thể, yếu sức, chẳng lại được. 2. Chẳng cảm được, chẳng trị được, chẳng thịn được, chẳng nhin được, chẳng chịu được; khác khổ, hay giận, lòng lao, dữ, kiêu, xác lảo. || 1. — *rerum suarum*. Chẳng có sức liệu các việc mình. *Ad opem impotentium*. Để cứu chữa các kẻ yếu sức. || 2. — *sui v. animi*. Chẳng cảm hăm tinh minh được. — *iræ*. Giận quá sức mình. — *dominatus*. Sự cai trị cách dữ tợn. *Rabies* —. Sự giận hoảng.

IMPOTENT-ER (*iūs, issimè*), adv. 1. Quá sức, quá lẽ, quá chừng, thái quá, cách kiêu. 2. Cách khó, cách chẳng nói. || 3. — *aliquid facere*. Làm sự gì theo tính mê mình. — *flagitare*. Xin cách xổng.

IMPOTENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự yếu sức, sự yếu thể, sự chẳng làm nổi. 2. Sự chẳng thịn tính, sự trị chẳng được, sự nóng tính, sự thái quá, sự mê man (cách nào), sự khác khổ, sự dữ. Sự

xác lão. || 2. *Numquam potentiā ad impotentiam usus*. Chưa hề dùng quyền phép trái lẽ. — *animi*. Tính hay giận (hay là cơn sốt giận). — *furoris*. Cơn sốt máu (hay là cơn giận hoảng).

IMPRÆMEDITAT-Ō, adv. Cách chẳng suy trước, vô ý.

IMPRÆPEDIT-È và Ō, adv. Cách chẳng ngăn trở, cách xuôi trơn, cách trơn lừ.

IMPRÆPEDIT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng mắc ngăn trở.

† IMPRÆPUTIAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu cắt bì.

IMPRÆSCIENTI-A, *æ*, s. f. Sự chẳng dự trước, sự chẳng lo về sau.

IMPRESENTIARUM, adv. (thay vì *In præsentia rerum*). Bây giờ, rầy.

† IMPRÆSTABIL-IS, *e*, adj. (ai) Chẳng góp được, chẳng nộp được.

IMPRANS-US, *a, um*, part. pass. (ai) Còn lòng không, chưa ăn (bữa trưa).

IMPRECATI-O, *onis*, s. f. Lời rủa, sự rủa.

IMPREC-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Rủa, chúc sự dữ. 2. Xin, cầu xin. || 1. — *diras alicui*. Chúc sự dữ cho ai. || 2. *Cui multos imprecor annos*. Tôi chúc cho người sống lâu năm. *O dil imprecor*. Lay các đức bụt, tôi xin.

IMPRENSIBIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Người ta chẳng hiểu được.

IMPRESS-È, adv. 1. Cách ấn xuống. 2. *fig.* Cách sâu, cách chín chắn, cách kĩ càng.

IMPRESSI, perf. Imprimo.

IMPRESSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ấn vào, sự in, sự đóng dấu. 2. Dấu, chữ thích. 3. Sự xông pha, sự vào, sự đánh. 4. Sự đọc văn bình văn trắc. || 1. — *nummorum*. Sự đúc tiền (hay là thích vào đồng tiền). || 3. *Impressionem facere in hostes*. Xông đánh quân giặc.

1^o IMPRESS-US, *a, um*, part. pass. Imprimo.

2^o IMPRESS-US, *us*, s. m. Sự ấn xuống, sự đè, sự in.

IMPRIM-IS, adv. Nhất là, tiên vàn, trước hết.

IMPRIM-O, *is*, impres-*si*, impres-*sum*, ere. a. 1. Ấn xuống, ép, đè, in, đóng, thích, đánh, khắc, chạm trở. 2. Cảm, dấn, quai niêm. 3. *fig.* In (vào lòng), để dấu lại. 4. Đào, chiết. 5. Chẳng ấn, chẳng ép. || 1. — *vestigia*. In lối chân. — *cratera*. Khắc chén. — *vulnus*. Đánh (ai) phải dấu. — *notas*. Đánh dấu (cho dễ nhận). — *litteram*. Vẽ một chữ. — *dentes alicui*. Cắn ai. || 2. — *tabulas parieti*. Treo bảng vào vách. || 3. — *animis notitiam Dei*. In vào lòng sự có Đức Chúa Lời. || 4. — *puteum*. Đào giếng. || 5. *Impressa ubera*. Vũ không có vật sửa ra.

IMPROBABIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Âu là chẳng thật, phỏng thì chẳng có, dễ không có, chẳng có lẽ mà chừng. 2. Đáng chịu trách.

IMPROBABILIT - ER, adv. Cách chẳng có lẽ mà chừng, dễ không có, cách đáng chịu trách.

IMPROBATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự chẳng ưng, sự trách tở. 2. Sự chối, sự chẳng nhận.

IMPROBAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chẳng ưng, kẻ trách, kẻ chẳng nhận.

IMPROBAT - US, *a, um*, part. pass. Improbò.

IMPROB - È (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách xấu, cách dữ, cách gian tà, cách trái phép. 2. Cách gian ngược, cách ngỗ nghịch, cách bất lịch sự, trái mùa. 3. Thái quá, quá lẽ. || 1. — *litigare*. Kiện trái phép. — *dicere*. Nói ngược. || 2. — *respondere*. Thừa xác. || 3. *Improbius amare*. Yêu quá lẽ. *Improbius labratus*. Có môi giầy quá.

IMPROBIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự gian tà, sự trái phép, sự xấu dạ, sự độc địa. 2. Sự xấu, mùi chua. 3. Tính bạo ngược, sự trơ tráo, sự ngỗ nghịch, sự xác lão, sự càn giữ. 4. Sự xấu nét, sự buồn tuồng. 5. Sự tham lam.

IMPROBIT - ER, adv. như Improbè.

IMPROB - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chẳng ưng, trách, phi, chê; chẳng nhận, chối. 2. Cười chê, nhạo. 3. Đình bãi, phá.

IMPROBR - O, *as, avi, atum, are*, a. Quở trách, mắng.

IMPROBUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

IMPROB - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Xấu, xấu hạng, kém. 2. Gian tà, chẳng hân hoi, gian hùng, độc dữ. 3. Mặt dầy mày dạn, trơ tráo, càn giữ, cố chấp, cá gan; buồn tuồng, lòng lao, xấu nét, hoa tình, lẳng lơ. 4. Cá thể, cao lớn, dài, dầy, to, nhiều, xa. 5. Tham, khát khao, mãn, sốt ruột. 6. Chịu chê, chịu bỏ, chịu phi. || 1. — *panis*. Bánh xấu. *Improbæ merces*. Đồ hàng kém. *Postes improbiore*. Cửa chẳng vững. || 2. *Improba facta*. Những việc gian tà. — *homo*. Người chẳng hân hoi. || 3. — *annis*. Táo gan vì còn đang thì. *Oris improbi homo*. Người mặt dầy mày dạn. *Improba carmina*. Những thơ ướ tập. || 4. *Improbum lumen*. Sự sáng chói loà. *Improbum patibulum*. Cột cao (mà xừ tù). — *imber*. Sự mưa xan. *Labor*. — Cố làm việc. *Spatia improba*. Chặng đường xa xôi. || 5. *Improba illa connubii*. Con ấy sốt ruột lấy chồng. || 6. *Ut semper — nihilque sis*. Muốn cho mày phải chê cười chẳng ai nhìn đến.

IMPROCER - US, *a, um*, adj. (ai) Bé thấp, lắt chắt.

IMPROCREABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng chịu dựng nên được.

IMPROFESS - US, *a, um*, part. 1. *act.* (ai, sự gì) Chẳng có trình, chẳng có xưng ra. 2. *pass.* Chẳng có chịu xưng ra, chưa chịu tỏ ra.

IMPROB - IS, *e*, và US, *a, um*, adj. 1. (ai) Kí ngu, chưa nhập tịch hàng xã. 2. Sỗ sàng, chẳng có con.

IMPROMISCU - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Phi thường. 2. Nguyên, chẳng chịu pha lộn.

IMPROMPTU - US, *a, um*, adj. (ai) Chậm chạp, đã nguội lòng sốt sắng. — *linguá*. Nói chậm.

IMPROP - È, adv. Gần.

IMPROPERANT - ER, adv. Cách chẳng vội, cách đứng đình, dãn dãn.

IMPROPERAT - US, *a, um*, part. *pass.* Impropero.

IMPROPERI - UM, *i*, s. n. Lời quở trách, lời mắng mỏ.

IMPROPER - O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Vội vào, vội vàng. 2. Đi thúng thính, đi dãn dãn. 3. *a*. Quở trách.

IMPROPER - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chậm chạp, bần thần, chẳng vội vàng, đứng đình.

IMPROPRI - È, adv. Cách chẳng xứng, cách chẳng hợp. *Haud* —. Cách phải lẽ, cách chẳng nghịch lý.

IMPROPRIET - AS, *atis*, s. f. Sự chẳng vừa, sự chẳng xứng. — *verbi*. Sự chẳng phải chính tiếng.

IMPROPRI - UM, *i*, s. n. như *Improprietas*.

IMPROPRI - US, *a, um*, adj. (sự gì tiếng gì) Chẳng xứng, chẳng chính, chẳng vừa.

IMPROPUGNAT - US, *a, um*, part. *pass.* (ai, sự gì) Chẳng có ai canh giữ, chịu bỏ sống sênh.

IMPROSPECT - È, adv. Cách chẳng dự phòng.

IMPROSPECT - US, *a, um*, part. *pass.* (ai, sự gì) Chẳng chịu trông xa, chẳng có chịu phòng hậu.

IMPROSP - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Chẳng khước, giông, chẳng may mắn, rủi ro.

IMPROSPER - È, adv. Cách rủi ro, cách chẳng may.

† **IMPROTECT** - US, *a, um*, part. *pass.* (ai, sự gì) Chẳng chịu binh vực, thế cô, chẳng ai giúp đỡ.

IMPROVID - È, adv. Cách chẳng lo phòng, cách vô ý.

IMPROVIDENTI - A, *x*, s. f. Sự chẳng hay lo, sự chẳng lo phòng.

IMPROVID - US, *a, um*, adj. *trị gen.* 1. *act.* (ai, sự gì) Chẳng hay lo phòng, chẳng dự trước, hờ hững, hờ cơ, vô ý vô tứ. 2. *pass.* Chẳng có chịu lo phòng, bất thình lình, bất ứng. || 1. — *dux*. Quan tướng chẳng biết lo phòng. — *hujus mali*. Chẳng nghĩ đến tai vạ này. || 2. *Tela cæca et improvida*. Tên bắn người ta chẳng thấy cũng chẳng đỡ được.

IMPROVIS - È và ò, adv. Bất thình lình, bất ý, bất kì.

IMPROVIS - US, *a, um (ior)*, adj. (ai, sự gì) Bất kì, bất ý, xảy ra bất thình lình, đến khi chẳng ai ngờ. — *venit*. Người đã đến bất thình lình. *De v. Ex improviso*. Bất thình lình.

IMPRUD - ENS, *entis (entior, entissimus)*, adj. cả ba giống, *trị gen.* 1. (ai, sự gì) Vô ý, vô tình, chẳng biết, sơ ý, chẳng suy, hững hờ, hắc lờ. 2. Chẳng lo, hờ cơ, chẳng ngờ. 3. Chẳng khôn, nhẹ tính. || 1. — *facere bonum*. Làm sự lành tình cờ. — *homicidium*. Sự ngộ sát. *Imprudente Syllá*. Mà Sylla chẳng biết. || 2. *Imprudentem hostem opprimere*. Xông pha quân giặc lúc hờ cơ. || 3. — *in hostes incidere*. Xông pha quân giặc cách vội vàng sơ ý.

IMPRUDENT - ER (*ius, issimè*), adv. Cách chẳng biết, cách chẳng ngờ, cách lảm, cách vô ý, cách chẳng khôn, cách hờ hênh.

IMPRUDENTI - A, *x*, s. f. 1. Sự chẳng biết, sự chẳng từng trải, sự lảm. 2. Sự chẳng khôn, sự vô ý vô tứ, sự nhẹ tính. || 1. — *locorum*. Sự chẳng biết địa thế. — *belli*. Sự chẳng thiện võ nghệ. *Per imprudentiam*. Vì vô ý chẳng biết.

IMPUB - ER, *eris*, **IMPUB** - ES, *is*, và **IS**, *e*, và **IMPUBESC** - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. 1. (ai) Chưa đến tuổi trưởng, (trai) chưa lên mười bốn, (gái) chưa lên mười hai. 2. Chưa mọc râu, chưa có lông.

IMPUD - ENS, *entis (entior, entissimus)*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hay hổ thẹn, trơ tráo, mặt dày mày dạn, bạo ngược, mặt chai đá, lấy lùa.

IMPUDENT - ER (*ius, issimè*), adv. Cách trơ tráo, cách bạo ngược, cách lấy dầy.

IMPUDENTI - A, *x*, s. f. Sự trơ tráo, sự bạo ngược, mặt đe, mày đe, sự lấy lùa, sự chẳng biết thẹn.

IMPUDENTIUSCUL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hơi trơ tráo, khi bạo ngược, lấy lùa một ít, bấy bả.

IMPUDICAT - US, *a, um*, part. *pass.* (ai) Đã chịu hiếp, đã sa dâm, đã ra mê dâm dục.

IMPUDIC - È (*issimè*), adv. Cách dâm dục.

IMPUDICITI - A, *x*, s. f. Tính mê dâm dục, lòng mê sắc dục.

IMPUDIC - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Mê dâm dục, mê sắc dục, mê dâm, lẳng lơ, hư thân, dơ dáy, buông tuồng. 2. Trơ tráo, bạo ngược, lấy lùa. || 1. *Impudica verba*. Lời hoa tình. — *digitus*. Ngón giữa. *Fig.* — *odor*. Mùi hôi. || 3. *Impudica impudentia*. Sự bạo ngược quá lẽ.

IMPUGNATI - o, *onis*, s. f. Sự xông pha, sự đánh, sự nói chằm chọc, lời vô phép.

IMPUGNAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh, kẻ xông pha.

IMPUGNAT - US, *a, um*, part. pass. **Impugno**. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xông pha, đã chịu đánh. 2. Chẳng có chịu xông pha.

IMPUGN - o, *as, avi, atum, are*, a. Đánh, xông pha, chống lại, bác, hạch, bẻ. — *morbum*. Gỡ mình khỏi bệnh. — *sententiam alicujus*. Phê ai đã nói.

IMPULI, perf. **Impello**.

IMPULSI - o, *onis*, s. f. 1. Sự đùn, sự dục, sự tông chạm. 2. Sự xui giục, sự khuyên, sự dỗ dành. 3. Tình mãnh, tình tư tà. || 2. *Ad hilaritatem*. Lời nói pha trò.

IMPULS - OR, *oris*, s. m. Kẻ xui giục, kẻ khuyên lăm.

1° **IMPULS** - US, *a, um*, part. pass. **Impello**.

2° **IMPULS** - US, *us*, s. m. như **Impulsio**.

IMPULVERE - US, *a, um*, và **IMPULV** - IS, *eris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Chẳng có bụi mặt. *Impulverea victoria*. Sự thắng trận dễ như không.

IMPUN - È, adv. Cách chẳng phải phạt, khỏi hình phạt; cách chẳng phạt, cách làm thính; cách chẳng thiệt hại. — *ferre*. Chẳng phải phạt (hay là chẳng báo oán hay là làm thính đi). *Ille — jacet*. Nó nằm chẳng can gì.

IMPUN - IS, *e*, adj. như **Impunitus**.

IMPUNIT - AS, *atis*, s. f. Sự khỏi hình phạt. — *garriendi*. Sự nói chêu chọc kẻ nghe làm thính.

IMPUNIT - È, adv. như **Impunè**.

IMPUNIT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Khỏi hình phạt; thái quá, quá chừng.

† **IMPUN** - o, *onis*, s. m. như **Impudens**.

IMPURAT - US, *a, um*, part. pass. **Impuro**.

IMPUR - È (*iùs*), adv. Cách dơ dáy, cách dâm dục.

IMPURGABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có lẽ chữa được.

IMPURIT - AS, *atis*, và **IMPURITI** - A, *x*, s. f. Sự dơ dáy, sự ô uế, sự dâm dục.

IMPUR - o, *as, are*, a. Làm cho ra dơ dáy, làm cho ra uế tạp, làm hư thân.

IMPUR - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Mê dâm dục, dơ dáy, ô uế, hoa tình. 2. Gian tà, xấu dạ, độc địa. 3. Chẳng sạch, ô gi, lấm láp, báy nháy, nhem nhuốc. || 1. *Impura adolescentia*. Tuổi đang thì mê sắc dục. || 2. *O impurum hominem!* Hỡi người độc dữ kia! || 3. *Impura medicamenta*. Thuốc độc.

IMPUTATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự tính sổ tiền tiêu tiền được. 2. Sự đặt cho, sự ngờ cho.

IMPUTATIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ cáo.

IMPUTAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ biên vào sổ tiêu. 2. Kẻ diệc người đã chịu ơn mình, kẻ rờ rước.

IMPUTAT - US, *a, um*, part. pass. **Imputo**. 1. (sự gì) Chẳng có chịu cất bớt, chẳng chịu phát ngành. 2. Đã chịu tính vào sổ.

IMPUT - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Tính toán, biên vào sổ. 2. Kẻ (sự gì) cho, đặt cho, đổ lại cho; ngờ vực. 3. Đánh thuế. || 1. *Fatum pereuntes dies imputat*. Mệnh trời tính toán các ngày qua đi. — *noli illud beneficium mihi*. Chớ nói đến ơn ấy với tôi. || 2. *Ne imputes alicui peccatum*. Chớ chấp tội ai. — *vino licentiam*. Đoán sự ăn ở buông tuồng tại rượu.

IMPUTRESC - o, *is*, **imputr** - uì, *ere*, n. def. Hoá ra hư, thối đi, ra hư nát.

IMPUTRIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hay hư nát, chẳng thối được, chẳng hư được.

IMPUTRIBILIT - ER, adv. Cách chẳng hư nát được.

IMUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

IM - US, *a, um*, adj. (tiếng tắt thay vì *Infermus*.) (ai, sự gì) Ở dưới cùng, rốt đáy, dưới hết; rốt hết, tận. *Ab imo ad summum*. Từ dưới hết cho đến trên hết. *Ima auris*. Trái tai. *Ima corporum velamenta*. Áo mặc áp thịt. *Ima montis*. Chân núi. *Ex imo corde*. Tận tâm. *Me in imo (loco) collocavit*. Người đã đặt tôi ở dưới hết (đã kể tôi là rốt hết).

IN, prap. trị abl. và acc.

1. *In* trị abl. 1. (chỉ nơi:) Trong, trên, dưới, ngoài, trước, nội, vào, cứ (thứ tự). 2. (chỉ đẳng bậc, số phận, thể thức:) Trong số, đang, đang phải, ở dưới, ở tại, tại, bởi. 3. (chỉ sự trong lòng, tình:) Ở nơi, vuốt, vì. 4. (chỉ lẽ, duyên do:) Về, chỉ về, vì. 5. (chỉ thì giờ:) Trong, trong vòng, khi, đang khi. || 1. — *urbe esse*. Ở trong thành. — *montibus Roma posita est*. Thành Rôma ở trên đồi. — *littore ambulare*. Đi bách bộ ngoài bãi. — *ore abujus*. Trước mặt ai. — *cote subigere securim*. Mài riu vào đá mài. — *ordine referre*. Kể lại cứ thứ tự. — *historia*. Trong sử kí. || 2. — *clarissimis scriptoribus numerari*. Chịu kể trong sổ kẻ chép sách rất thì danh. — *honore esse*. Được chức. — *dubio esse*. Đang do dự. — *metu esse*. Lo sợ. — *servitute esse*. Đang làm tôi. — *morbo esse*. Phải bệnh. — *nummis esse*. Có tiền của. — *ære alieno esse*. Bận nợ. — *armis esse*. Đang ở lính. — *eo esse ut...* Đang sắp... — *uno homine periclitatur salus reipublicæ*. Nhà nước sắp phải sự khốn khó tại một người. — *pompâ ferri*. Chịu

kiểu cách linh đình. || 3. — *aliquo clemens*. Ở khoan nhân với ai. — *parentibus pietas*. Sự thảo kính cha mẹ. — *aliquo uri*. Phái lòng ai. — *aliquo deditus*. Ở hết lòng cùng ai. || 4. — *filio stat cura parentis*. Lòng cha chỉ lo con. — *aliqua re industrius*. Có tài mà làm sự gì. — *aliqua re defixus*. Mải miết sự gì. — *vulnere lamentari*. Ca thán vì bị đau. — *legendo tempus consumere*. Qua ngày giờ mà xem sách. — *summi*. Sau hết, tóm lại, nói tắt một lời. || 5. — *diebus paucis*. Trong vòng ít ngày. — *cruciatu mori*. Chết giữa hình khổ. — *hujus adventu*. Khi người này đến. — *somnis*. Đang giấc ngủ. — *hoc tempore*. Kì này, rầy, bây giờ. — *præsentia*. Idem.

II. In tri acc. 1. (chỉ trở đằng nào:) Về đằng, đến, tận. 2. (chỉ động đến:) Lên, vào, đến, sang. 3. (chỉ sự đụng chạm:) Vào, phái. 4. *fig.* (chỉ sự chiếu về:) Đến, cho, về. 5. (chỉ ý cùng, dịch:) Để cho, để làm, cho, cho được, đến, vào, ra, phái. 6. (chỉ sự hoá nên khác, đổi nơi, đổi tình, đổi bậc:) Vào, đến, ra, sang. 7. (chỉ thể thức, sự giống như, sự đặt cố cho:) Như, y như, cứ, hình như, ra, về. 8. (chỉ ý tứ, lẽ:) Vì, cho, với, nơi (ai), về. 9. (chỉ ngăn ngày giờ, cỗi nơi:) Cho đến, đến. 10. (chỉ sự nghịch:) Vào, về, với. || 1. — *meridiem spectare*. Trông nam, về hướng nam. — *cælum minari*. Cao đến tận trời. — *pedes nasci*. Nghịch sinh. — *pedes se conjicere*. Trốn đi. — *os coram laudare aliquem*. Khen ai tỏ tường trước mặt. || 2. — *sublime ferri*. Bay bổng lên. — *hostes ruere*. Xông pha quân giặc. — *undas currere*. Chạy trên mặt nước. — *ignem injicere*. Quăng vào lửa. — *gremium terræ descendere*. Xuống cho đến lòng đất. — *urbem ire*. Đi đến thành. — *humeros efferre*. Cất lên vai. — *Africam copias trajicere*. Chở binh sang đất Africa. || 3. — *portam arietare*. Dùng máy kia (aries) mà đánh phá cửa. — *muros ferit mare*. Sóng vỗ vào tường. — *os pugnum impingere*. Đấm vào mặt. || 4. — *omnia vitia pronus*. Có tính chiều về các nét xấu. — *voluptatem frigidus*. Chẳng xem sao sự vui sướng. — *mortem paratus*. Sẵn lòng chết. — *virtutem excitare*. Khuyến giục đi đường nhân đức. — *prælia audere*. Chắc gan mà đánh giặc. || 5. — *cænâ afferre pisciculos*. Đem cá vụn mà làm bữa tối. — *ornatum dare aliquid alicui*. Ban cho ai sự gì cho đẹp. — *hortos invitare*. Mời thăm vườn. — *filium potestatem habere*. Có quyền mà sửa dạy con. — *totum corpus ferire*. Đánh cả và mình. *Fig.* — *prædonum manus incidere*. Phái kẻ cướp bắt. — *lucem pro-*

ferre. Dờ ra, tỏ ra, bày giải. — *amicitiâ alicujus pervenire*. Nên nghĩa thiết với ai. — *somnos solvi*. Ngủ đi mất. || 6. — *Ex die — diem expectare*. Ngày nào cũng cứ đợi mãi. — *dies singulos crescere*. Lớn lên một ngày một hơn. — *De manu — manum*. Chuyển tay. — *Ex fatis — alia fata vocari*. Phái nhiều số phận khác nhau. — *glaciem solidam verti*. Đông lại. — *nova corpora mutare formas*. Lộn kiếp. — *aurus evanescere*. Hả hơi. — *deos adscribere*. Biên vào sổ các bụt thần. || 7. — *æstimationem accipere prædia*. Nhận trại cứ giá (ai) đã định. — *numerus*. Cừ díp dàng. — *morem pellibus cincti*. Mặc da vật như thói mình quen. — *immensum modum*. Cách quá chừng. — *posterum*. Về sau. — *perpetuum*. Mãi. — *antrum excisus*. Đã chịu khoét như hang. — *spiram colligere se*. Thu hình như tròn ốc, cuộn khúc. — *luctum familiæ nubere*. Kết bạn cho nhà mình phải sầu khổ. — *amplitudinem crescere*. Đầm bà xoà. — *pejus ruere*. Ra xấu một ngày một hơn. — *melius referre*. Cắt nghĩa về đằng lành. || 8. — *gratiam alicujus remittere uxorem*. Rầy vợ cho đẹp lòng ai. — *Deum pietas*. Lòng kính mến Đức Chúa Lời. — *eandem sententiam dicere*. Nói rập ý cùng (ai). — *alterius respectum*. Vì nể kẻ khác. || 9. — *diem*. Cho đủ một ngày. — *diem longinquam differre*. Giãn ra lâu ngày. — *multos annos prædicere*. Nói tiên tri lâu năm trước. — *decem annos pariunt boves*. Bò cái đẻ cho đến mười tuổi. — *lucem bibere*. Uống cho đến sáng. — *septem ulnas assurgere*. Lên cao bảy sải. || 10. — *aliquem invehi*. Xông đánh ai (hay là mắng dứ ai). *Hæc — te dicuntur*. Người ta đổ cho anh những điều này. *Epigramma — Roscium*. Thơ nói chọc Rosciô. *Populum inflammare — improbos*. Giục dân giết các kẻ gian hùng.

IN - A, æ, s. f. Thở, mạch nhỏ như sợi tóc.

INABRUPT - US, a, um, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu dứt, chẳng tán ra được.

INABSOLUT - US, a, um, part. pass. (sự gì) Chẳng trọn, chưa xong, dở, chẳng thành.

INACCESSIBIL - IS, e, adj. như Inaccessus.

INACCESSIBILIT - AS, atis, s. f. Sự hiêm hóc, sự chẳng tới đến được.

INACCESS - US, a, um, part. pass. trị dat. (ai, sự gì) Người ta chẳng tới đến được, hiêm hóc, sơm, rậm. — *imitationi*. (ai) Chẳng có thể bắt chước được. *Auro et argento inaccessa est Sparta*. Vàng bạc chẳng được vào thành Sparta.

† INACESC - O, is, inac - ui, ere, n. def. Ra chua; fig. mất lòng.

† INACTUOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở nhưng.

† INADIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng vào chẳng đến được.

INADULABIL - IS, *e*, adj. (ai) Chẳng chịu đua nịnh, chẳng phải hùn.

INADUST - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có cháy, chẳng chịu đốt được.

INADVERS - UM, adv. Thâu qua, ngang.

INÆDIFICATI - O, *onis*, s. f. Sự xây trên, sự xây lập.

INÆDIFICAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

INÆDIFIC - O, *as, are*, a. 1. Xây trên, xây trong, xây lập, xây. 2. *fig.* Xếp đóng, chống chất. 3. Xây lập. || 2. — *laborem alicui*. Bất ai làm nhiều việc quá sức mình. || 3. *Inædificata portæ*. Những cửa đã xây lập rồi.

INEQUABIL - IS, *e*, adj. 2. (ai, sự gì) Chẳng chịu san được, gổ ghề, sù sì. 2. Chẳng bằng. 3. Khác.

INEQUABILIT - AS, *atis*, s. f. Sự chẳng bằng, sự khác.

INEQUABILIT - ER, adv. Nhiều kì khác nhau. 2. Cách chẳng đều nhau, cách lộn bậy.

INEQUAL - IS, *e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) So le, chẳng bằng phẳng, chẳng bằng, chẳng đều, chẳng xứng vướn. 2. Thất thường, thất mực, nhẹ tính, hay thay đổi. || 1. — *tonsor*. thợ xén tóc (hay là cạo râu) lờm chờm. || 2. — *autumnus*. Mùa thu có ngày bức ngày rét.

INEQUALIT - AS, *atis*, s. f. Sự chẳng bằng phẳng, sự chẳng đều nhau, sự chẳng đối, sự so le; sự khác nhau; sự thay đổi, sự thất thường.

INEQUALIT - ER, adv. Cách chẳng bằng, cách chẳng đều, cách chẳng đối nhau.

INEQU - O, *as, are*, a. San, làm cho nên bằng.

INÆSTIMABIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng quý gì. 2. Vô giá, quý giá lắm. 3. Người ta không giá được, khó đánh giá.

INÆSTIMAT - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu giá.

INESTU - O, *as, are*, n. 1. Sôi, sôi bọt. 2. *fig.* Nóng lên, nổi lên.

INÆFFECTAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Tự nhiên, thật thà, chẳng giả cách, đơn sơ.

INAGGERAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu đập, đã chịu xếp đóng.

INAGITABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng động được.

INAGITAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu đánh động, yên hàn, bằng phẳng.

INALBESC - O, *is, ere*, n. def. Ra trắng, ra tái mét.

INALB - O, *as, are*, a. Làm cho ra trắng; soi sáng.

INALESC - O, *is, ere*, n. def. Mọc lên đóng trà.

INALGESC - O, *is, ere*, n. def. Ra nguội, ra lạnh giá.

INALIENAT - US, *a, um*, part. pass. 1. (sự gì) Nguyên, chẳng pha giống gì. 2. Chẳng có chịu bán.

INALIEN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng phải tha nhân, chẳng thuộc về kẻ khác.

INALPIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở trên núi Alpes.

INALTER - O, *as, are*, a. Làm cho ra khác, pha giống khác vào, làm hư.

INALT - O, *as, are*, a. Đem lên cao, đắp lên, cắt lên; tôn lên, khen.

INAMABIL - IS, *e (ior)*, adj. (ai, sự gì) Chẳng đáng người ta chuồng, xấu xí, gớm, khó chịu.

INAMARESC - O, *is, ere*, n. def. Ra cay đắng, ra chua.

INAMAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng ai yêu đương.

INAMBITIOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ham hố, chẳng tham lam, chẳng mẫn danh lợi.

INAMBULATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đi bách bộ, sự đi dạo. 2. Nơi đi bách bộ.

INAMBUL - O, *as, are*, n. Đi bách bộ, đi dạo trong.

INAMISSIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu mất được.

INAMŒN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chẳng im đẹp, chẳng hay, khó coi.

INAN - È, adv. Vô ích.

INAN - È, *is*, s. n. Sự rỗng không, quảng trên không, sự trống hổng, sự không.

INANEFAC - US, *a, um*, part. pass. bởi

INANEFAC - IO, *is, fec - i, tum, ere*, a. Làm cho ra không, phi đi, bãi.

INANESC - O, *is, ere*, n. def. Ra không, tan đi, biến đi.

INANI - Æ, *arum*, s. f. p. Sự không, sự vật vãnh, sự vô ích, sự gì chẳng ra phích gì.

INANILOQUI - UM, *i*, s. n. Truyện trò vô ích, truyện nhảm.

INANILOQU - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nói rờm, nói nhảm, nói lạt, nói vặt.

INANIMAL - IS, *e*, INANIM - ANS, *antis*, và INANIMAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng sống, chết, phách lạc, vô tri giác.

INANIMENT - UM, *i*, s. n. Sự rỗng không; sự lả dối.

INANIM - IS, *e*, và US, *a, um*, adj. như Inanimalis. *Adversus inanima irasci*. Giận những vật vô hồn.

INAN-*io, is, iui, itum, ire, a.* Làm trống hông, làm cho ra không, lấy hết của trong...

INAN-*is, e (ior, issimus), adj.* trị gen. 1. (ai, sự gì) Rỗng không, trống hông, không. 2. Khó khăn, đói khát. 3. Vô ích. 4. Phù vãn, nhẹ tênh, lật vạt, hư không. || 1. — *domus.* Nhà rỗng không. — *redire.* Trờ về tay không. — *vix incedo.* Dù đi mình không tôi cũng khó đi. — *equus.* Ngựa không có ai cỡi. — *mensa.* Mâm kém, mâm không có gì. — *ager.* Ruộng chẳng sinh giống gì. — *venter.* Lòng không, lòng đói. *Inane corpus.* Xác chết. *Inania tempora.* Dịp nín lặng (khi hát). || 2. — *atque inops.* Nghèo đói bán cùng. || 3. — *medicina.* Thuốc vô ích (chẳng có sức gì). || 4. — *homo.* Người nhẹ tênh. *Nihil est in me inane.* Tôi chẳng có cây mình quá lẽ.

INANIT-*as, atis, s. f.* 1. Sự trống hông, sự rỗng không, sự không. 2. Sự lá dối. 3. Sự phù vãn, sự vô ích, sự bay nhảy.

INANIT-*er, adv.* 1. Cách dối trá, vô cớ, vô cố. 2. Cách vô ích, cách hư không.

INANITI-*o, onis, s. f.* Sự lá dối.

INANIT-*us, a, um, part. pass.* Inanio.

INANT-*e, adv.* Trước mặt, trước, tiến.

INAPERT-*us, a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Chẳng có chịu mở, chẳng ngỏ; *fig.* chẳng hở. — *fraudi.* Khó mắc lừa.

INAPPARATI-*o, onis, s. f.* Sự chẳng dọn sẵn.

INAPREHENSIBIL-*is, e, adj.* (ai, sự gì) Chẳng chịu bắt được; mầu nhiệm, người ta chẳng hiểu được.

INAQU-*o, as, are, a.* Làm cho chảy nước.

INAQUOS-*us, a, um, adj.* (sự gì) Cạn, khô khan, thiếu nước.

INABAT-*us, a, um, part. pass.* Inaro.

INARCUT-*um, i, s. n.* Ngành cây thạch lựu.

INARD-*eo, es, inar-si, ere, và INARDESCO, is, inar-si, ere, n. def.* 1. Cháy lên, bén lửa. 2. *fig.* Ra đỏ, đỏ mặt lên, cháy tăng báng; ra mê đắm.

INAREFACT-*us, a, um, part. pass.* (sự gì) Đã ra khô héo.

INARESC-*o, is, inar-ui, ere, n. def.* 1. Ra héo hắt. 2. Ra cạn, hết nhồn.

INARGENT-*o, as, are, a.* Mạ bạc, tẩm, xuy bạc.

INARGUT-*e, adv.* Cách chẳng khôn, cách muội lý.

INARGUT-*us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Bần trí, dẫn độn, chẳng khôn, muội lý.

INAR-*o, as, are, a.* 1. Cây; cây mà lấp giống. 2. (một đôi khi:) Chẳng cây, bỏ hoang.

INARTICULAT-*us, a, um, part. pass.* (tiếng) Chẳng ra tiếng gì, chẳng rõ vãn, nói lú lù.

INARTIFICIAL-*is, e, adj.* (ai, sự gì) Đơn sơ, chẳng chịu sửa sang cho đẹp.

INARTIFICIALIT-*er, adv.* Cách đơn sơ, cách mộc mạc, suồng, cách chẳng có sửa sang cho tề chỉnh.

INARUI, perf. Inaresco.

1° INASCENS-*us, a, um, part. pass.* (nơi) Chưa có ai lên, (vật gì) chưa chịu cỡi.

2° INASCENS-*us, us, s. m.* Sự lên trên, sự cỡi.

INASPECT-*us, a, um, part. pass.* và INASPICU-*us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Người ta xem chẳng thấy.

INASSAT-*us, a, um, part. pass.* (giống gì) Đã chịu rang, đã chịu nướng.

INASSER-*o, as, are, a.* Đóng sắn.

INASSUET-*us, a, um, adj.* trị dat. (ai, sự gì) Chẳng quen.

INATER-*es, um, s. f. p.* Hai chị em dẫu.

† INATTAMINAT-*us, a, um, part. pass.* như Intaminatus.

INATTENT-*e, adv.* Vô ý vô tứ.

INATTENUAT-*us, a, um, part. pass.* (sự gì) Chẳng có chịu bớt.

INATTESTAT-*us, a, um, part.* (ai) Chẳng đem ké đối chứng.

INATTRIT-*us, a, um, part. pass.* (giống gì) Chẳng có chịu tán mặt, chẳng mòn nát.

INAUD-*ax, acis, adj.* cả ba giống. (ai, sự gì) Nhút gan cả sợ, tiểu đảm.

INAUDIBIL-*is, e, adj.* (ai, sự gì) Người ta chẳng nghe được.

INAUDIEN-*ti, a, x, s. f.* Sự chẳng nghe, sự chẳng vâng lời.

INAUD-*io, is, iui, itum, ire, a.* Nghe, mắng tiếng, nghe phong vãn.

INAUDITIUNCUL-*a, x, s. f.* Bài văn tắt thầy dạy học trò.

INAUDIT-*us, a, um, part. pass.* Inaudio, như

INAUDITAT-*us, a, um, part. freq.* Inauditus. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu nghe, chưa hề chịu nghe, người ta chưa hề thấy, phi thường. 2. Chẳng ai nghe thấy. 3. Điếc lác. || 1. *Crudelitas inaudita.* Sự dữ tợn quá sức. || 2. *Quedam animalia gignuntur inaudita.* Có giống vật khi sinh ra thì điếc tai.

INAUGURATI-*o, onis, s. f.* 1. Sự khỉ dẫu, dẫu trước hết. 2. Sự dâng, sự làm phép thánh mà dâng.

INAUGURAT-*o, adv.* Khi đã xét chim kêu mà bói; cách may mắn.

- INAUGUR-O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Xét chim kêu mà bói; bói khoa (cách nào). 2. Dâng, cúng, làm phép thánh mà dâng.
- INAURAT-OR, *oris, s. m.* Thợ xuy (mạ, tấm, thiệp) vàng.
- INAURAT-US, *a, um, part. pass.* Inauro. 1. (sự gì) Đã chịu xuy vàng. 2. Chẳng có chịu xuy vàng.
- INAUR-IS, *is, s. f.* Hoa tai, trâm hoăn.
- INAURIT-US, *a, um, part. pass.* (giống gì) Chẳng có tai.
- INAUR-O, *as, are, a*. 1. Xuy vàng. 2. Ban nhiều của cho.
- INAUSPICAT-Ō, *adv.* 1. Khi chưa xét chim bay mà bói. 2. Cách rúi, cách giông.
- INAUSPICAT-US, *a, um, part. pass.* 1. (sự gì) Chỉ điểm dữ. 2. Rúi, giông, chẳng có bói chim bay mà làm.
- INAUS-US, *a, um, part. pass.* (việc gì) Người ta chẳng có dám làm.
- INAUXILIAT-US, *a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Chẳng có ai giúp đỡ.
- INAVERSABIL-IS, *e, adj.* (sự gì) Chẳng chịu thoát được.
- INCĒDU-US, *a, um, adj.* (sự gì) Người ta chẳng chặt.
- INCALATI-O, *onis, s. f.* Sự kêu đến, sự khẩn vái.
- INCALATIV-Ē, *adv.* Cách khẩn vái, cách kêu vuối.
- INCALCAT-US, *a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Chẳng có chịu đạp dưới chân.
- INCAL-EO, *es, ui, ere, và INCALESC-O, is, incal-ui, ere, n. def.* 1. Ra nóng. 2. *fig.* Sốt lên, ra nóng nảy, ra mê, chuyên cần. || 2. *Cum vino incaluisse.* Khi chúng nó đã uống rượu rồi.
- INCALEFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere, a.* Làm cho ra nóng, ấp cho ấm.
- INCALLID-Ē, *adv.* Cách ngay thật, cách chẳng khéo. *Non* —. Cách khôn khéo.
- INCALLID-US, *a, um (ior, issimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Thật thà, ngay thật. 2. Vô tài, chẳng khéo, chẳng khôn, vụng về. || 2. *Non* —. Khôn khéo, thông thái.
- INCALL-O, *as, are, a.* Làm cho (da) ra cứng.
- INCAL-O, *as, are, a.* Kêu xin, khẩn vái.
- INCAND-EO, *es, ui, ere, và INCANDESC-O, is, incand-ui, ere, n. def.* 1. Cháy lên, ra đỏ như lửa. 2. *fig.* Ra nóng nảy, ra mê.
- INCANDID-O, *as, are, a.* Làm cho ra trắng, làm cho sạch, xoá.
- INCAN-EO, *es, ui, ere, và INCANESC-O, is, ere, n. def.* Ra trắng, ra bạc; ra bạc đầu.
- INCANTAMENT-UM, *i, s. n. và INCANTATI-O, onis, s. f.* Sự ếm chú, phù pháp, bùa.
- INCANTAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ làm phù pháp.
- INCANT-O, *as, avi, atum, are, a.* ếm chú, làm phù pháp, dỗ lòng.
- INCANCI, *perf.* Incaneo.
- INCAN-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Trắng, bạc. *fig.* già, cổ, cụt trào; khôn ngoan, chín chắn.
- † INCAPABIL-IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Không chịu đựng được; người ta không hiểu được.
- INCAP-AX, *acis (acior, acissimus), adj.* trị gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng chịu được; *fig.* chẳng hiểu. 2. Chẳng có sức, chẳng được. || 2. *Religiosus cujuscumque dominii est* —. Thầy dòng chẳng được giữ tư cơ gì.
- INCAPISTR-O, *as, are, a.* Đóng giam; *fig.* làm cho mắc.
- INCARCERATI-O, *onis, s. f.* Sự bỏ vào ngục.
- INCARCER-O, *as, are, a.* Bỏ vào ngục.
- INCARNATI-O, *onis, s. f.* Sự (Đức Chúa Jêsu) mặc lấy tính loài người, sự giáng sinh.
- INCARNAT-US, *a, um, part. pass.* (Đức Chúa Jêsu) đã lấy tính loài người, đã giáng sinh.
- INCASS-UM, *adv.* Vô ích.
- INCAST-Ē, *adv.* như Incestē.
- INCASTIGAT-US, *a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Chẳng có chịu sửa phạt.
- INCASTRATUR-A, *a, s. f.* Sự tra ngàm, sự tra vào khắp.
- INCASTR-O, *as, are, a.* Tra ngàm, tra vào khắp.
- INCASUR-US, *a, um, part. fut. 2º* Incido. (sự gì) Sẽ xảy ra.
- INCATEN-O, *as, are, a.* Đóng xiềng, đóng tời.
- INCAUT-Ē (*ius, issim⁹*), *adv.* Cách sơ ý, vô ý vô tứ, cách hớ hênh.
- † INCAUTEL-A, *a, s. f.* Sự vô ý vô tứ, sự lơ thờ.
- INCAUT-US, *a, um (ior, issimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Hớ cớ, vô ý vô tứ, sơ ý, vô tình, lơ thờ, hớ hênh, chẳng dè giữ. 2. Người ta chẳng dè giữ, chẳng ai nghĩ đến. || 1. — *sui.* Người liều, chẳng biết giữ mình. *Formica non incauta futuri.* Cái kiến hay phòng hậu. || 2. *Iter hostibus incautum.* Lối quân giặc chẳng hăn ngữ.
- † INCAVILLATI-O, *onis, s. f.* Sự nhạo cười.
- INCAV-O, *as, are, a.* Đào xuống, xoi vào.
- INCED-O, *is, inces-si, inces-sum, ere, n. trị acc.* hay là acc. cùng *ad.* 1. Đi cách nghiêm, đi, bước đi, tới. 2. Ngừa đón, ra đánh. 3. Nhập vào. || 1. *Agmen* — *capit.* Đạo binh mới trảy đi. —

magnificè. Đi xênh xang. || 2. — *in hostem*. Xông pha quân giặc. *fig. Malitiæ contrà* —. Phá chước địch. || 3. *Cupido incessit regem recensendæ gentis*. Vua sinh lòng muốn lên sổ nhân danh. *Fama terras incedit*. Tiếng đồn ra khắp đất.

INCELAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu giấu, trống, tỏ.

INCELEBRAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có ai nói đến.

INCELEBR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có danh tiếng.

† INCENDEFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere, a*. Đốt.

INCENDIARIA avis, *s. f.* Chim chỉ điểm cháy nhà.

1° INCENDIARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Hay đốt.

1° INCENDIARI-US, *i, s. m.* Kẻ đốt nhà cửa, kẻ phẫn.

INCENDIOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Cháy, nóng nảy, đầy những lửa.

INCENDI-UM, *i, s. n.* 1. Sự cháy, lửa đốt, hoả tai; sự tai nạn. 2. *fig.* Lửa, sự nóng nảy, sự mê hoảng. || 1. *Delubrum incendio consumptum*. Đền thờ đã phải cháy. || 2. — *amoris*. Lòng yêu mê. — *populare*. Sự xôn xao trong dân. — *anonæ*. Thì đồng ken, lửa kém.

INCEND-O, *is, i, incen-sum, ere, a*. 1. Đốt, thiêu, phân hoá, thối lửa. 2. *fig.* Xui giục, gây gổ, thôi thúc, gia thêm. 3. Làm cho ra sáng. || 1. — *aras votis*. Đốt trên bàn thờ của đã khấn. — *odores*. Đốt thuốc thơm. || 2. — *ad studia gloriæ*. Khuyên (ai) chuộng danh vọng. — *luctum*. Thêm lo buồn (cho ai). *Irâ incendi*. Sốt giận. || 3. *Aurum sol incendit*. Mặt trời làm cho vàng sáng ra. — *genus suum*. Làm cho dòng dõi mình càng nên sang trọng hơn nữa.

INCEN - O, *as, are, n.* như Inceno.

INCENS - Ê, adv. Cách nóng nảy.

INCENSI - O, *onis, s. f.* Sự đốt; sự cháy.

† INCENSIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho nóng.

INCENS - OR, *oris, s. m.* Kẻ đốt, kẻ đốt nhà; *fig.* kẻ giục, kẻ xui xiêm. — *turbarum*. Kẻ xui dân làm nguy.

INCENS-UM, *i, s. n.* Nhũ hương, của lễ phải đốt hết.

1° INCENS - US, *a, um*, part. pass. Incendo.

2° INCENS - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng vào sổ, đã chịu án lậu.

INCENTI - O, *onis, s. f.* 1. Cung hát rạp. 2. Sự hát mà ếm chú.

INCENTIV - UM, *i, s. n.* 1. Lễ giục. 2. Sự hát dạo, sự hát khôi hài.

INCENTIV - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay giục, hay gây. 2. Hát dạo.

INCENT - OR, *oris, s. m.* 1. Kẻ xướng. 2. Kẻ hát bè cao nhì.

† INC - EPS, adv. thay vì Deinceps.

† INCEPS - IT, tiếng cổ thay vì Inceperit.

INCEPTI - O, *onis, s. f.* 1. Sự vỡ tay, sự bắt đầu. 2. Việc gì (ai) đã toan.

INCEPTIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Ở đầu, bắt đầu. *Inceptiva littera*. Chữ đầu hết.

INCEPT - O, *as, are, a*. và *n.* freq. Incipio. Bắt đầu.

INCEPT - OR, *oris, s. m.* Kẻ bắt đầu làm, kẻ ra tay.

INCEPT - UM, *i, s. n.* và *us, us, s. m.* 1. Đầu (việc gì), sự bắt đầu. 2. Việc gì đã bắt đầu làm, ý định, ý quyết.

INCEPT - US, *a, um*, part. pass. Incipio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bắt đầu, đã chịu khi sự. 2. Chẳng có đầu, vô thủy.

INCERAMENT - UM, *i, s. n.* Nhựa thông, sáp.

INCERAT - US, *a, um*, part. pass. Incero.

INCERNICUL - UM, *i, s. n.* 1. Cái rây, cái sàng, cái giần, cái sáo. 2. Xải sàng, giường, bụi.

INCERN - O, *is, incre-vi, incre-tum, ere, a*. 1. Sàng, giần, rây. 2. Rắc.

INCER - O, *as, are, a*. Bôi sáp, gán nhựa thông.

INCERT - Ê và ò, adv. Chưa ắt, cách chẳng chắc, cách hồ nghi.

INCERTITUD - O, *inis, s. f.* Sự chẳng chắc, sự chẳng tỏ, lòng nghi hoặc.

INCERT - O, *as, are, a*. Làm cho (ai) nghi nan; làm cho ra lưỡng lự.

INCERT - UM, *i, s. n.* Sự lưỡng lự, sự chẳng chắc, sự chẳng tỏ, sự chưa quyết. *In incerto est*. Nó chưa quyết. *In incertum currunt*. Chúng nó chạy vu vơ.

INCERT - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị gen. hay là abl. cùng *de*. 1. (ai, sự gì) Chẳng chắc, có lẽ mà hồ nghi. 2. Lưỡng lự, hay thay đổi, lắt lững. 3. Nghi nan, do dự, lưỡng lự. || 1. *Incerta acus*. Trăm cái chẳng vững. *Incerta verba*. Lời nói lúng liếng. || 2. *Nihil est incertius vulgo*. Chẳng có giống gì hay thay đổi bằng dân ngu. || 3. — *consilii*. Phân vân, chẳng biết quyết đảng nào. *Incertum est quid agam*. Tôi chẳng biết làm thế nào.

INCEPITATOR equus. *m.* Ngựa bắt kham.

INCESSABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Hằng có, chẳng khi dừng, liên li, luôn.

INCESSABILIT - ER, và INCESSANT - ER, adv. Liên, chẳng khi dừng.

INCESSI, perf. Incedo.

INCESSI - O, *onis, s. f.* Sự đuổi theo.

INCESS - o, is, i và ivi, itum, ere, 1. n. Xảy đến, hầu đến, rình đến. 2. a. Đánh thách, theo đuổi, nhập vào; nói xái (ai). || 1. *Rumor incesserat*. Khi ấy đã đồn tiếng. *Mortis metus his incessit*. Các người này dẽ núng chết. || 2. — *falso crimine*. Cáo gian. — *aliquem lapidibus*. Ném đá ai. *Feras incessivere*. Các kẻ ấy đã đánh vuốt muông dữ.

INCESS - or, oris, s. m. Kẻ cướp.

INCESS - us, us, s. m. 1. Sự đi, sự bước chân; cách đi, cách bước. 2. Sự tới, sự xông vào. 3. Đàng vào, đàng ra, đàng qua.

INCEST - ē (ius), adv. 1. Cách dơ dáy, cách phạm. 2. Cách loạn luân.

INCESTIFIC - us, a, um, adj. (ai) Có tội loạn luân.

INCEST - o, as, are, a. 1. Làm cho ra dơ. 2. Làm hư thân, hiếp. 3. Phạm tội loạn luân vuốt (ai).

INCEST - um, i, s. n. và us, us, s. m. Tội cùng người thân thích, tội loạn luân; tội ngoại tình, tội xấu xa.

INCESTUOS - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Dơ dáy; dâm dục, có tội loạn luân.

INCEST - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Xấu xa, dơ dáy, dâm dục. 2. Loạn luân, có tội loạn luân, có tội ngoại tình. 3. Có tội, chịu cấm, phạm hèn. || 1. *Incestæ aves*. Những chim ăn thịt toi. || 2. — *ejus amor in sororem*. Sự nó phải lòng chị.

INCHOACUL - um, i, s. n. Sự khỉ việc, sự mở tay làm.

INCHOAMENT - a, orum, s. n. p. Phần đầu việc, đầu.

INCHOATI - o, onis, s. f. Sự bắt đầu, sự ra tay làm, sự vỡ vạc; sự phác qua.

INCHOATIV - us, a, um, adj. (sự gì) Chỉ việc đã phác ra.

INCHOAT - or, oris, s. m. Kẻ làm trước, kẻ vỡ vạc, kẻ bắt đầu làm.

INCHO - o, as, avi, atum, are, a. Bắt đầu, khi sự, mở tay làm, vỡ vạc, lập, mở, khai, tiên phá, phát ngôn. — *aram*. Dựng bàn thờ. — *ver*. Báo tin xuân. *Inchoante mense*. Đầu tháng. *Inchoante mane*. Khi vừa sáng ngày.

INCIB - o, as, are, a. (chim) Sún cho con, cho mới ăn, mới con.

INCIC - ur, uris, adj. cả ba giống. (vật gì) Chưa thuần, dữ, chẳng dạn người, xắc lác.

1° INCID - o, is, i, inci - sum, ere, a. 1. Cát, xẻo, phát, chém, chặt. 2. Cham, thích, khắc, cắt khác, xé, bầy, khoi. 3. Giãn ra, hoãn việc ra, thôi, bỏ dờ. || 1. — *vivos*. Cắt thịt những người sống. *Fig*. — *spem*. Làm cho mất trông cậy. || 2. — *nomen arbori*. Khắc tên vào cây.

— *in xs*. Thích vào đóng. || 3. — *lites*. Thôi kiện. — *sermonem alicujus*. Làm cho ai nín lặng. *Verba singultibus*. — Và nói và nấc.

2° INCID - o, is, i, inca - sum, ere, n. trị acc. cùng in hay là dat. 1. Gặp, mắc phải, sa xuống, ngã trên. 2. Xảy đến, hoá ra, xảy ra, có. || 1. — *in foveam*. Sa xuống hố. *Aliquid incidit capiti*. Cái gì rơi xuống trên đầu. — *in morbum*. Ngã bệnh. — *in aliquem v. alicui*. Gặp ai. — *in amentiam*. Ra dại. || 2. *Incidit sæpè ut...* Thường xảy ra sự này là... *Incidit in mentem v. mihi...* Tôi đã nghĩ...

INCIDU - us, a, um, adj. như Incæduus.

INCI - ens, entis, part. Incieo. (người đàn bà) Gắn sinh, (vật cái) gắn dẽ.

INCI - eo, es, ere, a. như Moveo.

INCIL - e, is, s. n. Rãnh, hào, ngòi, mương, rạch.

INCILES fossæ. f. p. như Incile.

INCIL - o, as, are, a. 1. Trách, phi. 2. Xẻ rãnh.

INCINCT - us, a, um, part. pass. bởi

INCING - o, is, incin - xi, incinc - tum, ere, a. Vây bọc, phủ, trùng vây, bịt, vắn. — *tempora*. Đặt trên đầu.

INCINGUL - um, i, s. n. như Cingulum.

INCIN - o, is, ui, incen - tum, ere, a. Hát, hát rập. gây đàn, thổi địch; xướng cung.

INC - io, is, ire, a. như Incieo.

INCIPER - o, as, are, a. như Impero.

INCIP - io, is, incep - i và incæp - i, incep - tum, ere, a. 1. Bắt đầu, khi sự, ra tay. 2. Toàn, định làm, có ý làm. || 1. — *canere*. Bắt đầu hát. *Prælium incipitur*. Đã khi chiến. *Incipiente æstate*. Đầu mùa hè. || 2. — *optimum facinus*. Toàn việc rất trọng. *Quid incipiam?* Tôi làm gì được bây giờ?

† INCIPISS - o, is, ere, a. như Incipio.

INCIRCUMCIS - us, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu cắt bì, chẳng chịu hãm. *Cor incircumcisum*. Cứng lòng.

INCIRCUMSCRIPT - us, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Vô lượng vô biên.

INCIS - ē và im. adv. (nói) Cách vắn tắt, cách nhất gừng.

INCISI - o, onis, s. f. 1. Sự cắt, sự thích; nơi đã cắt, chỗ đã khác. 2. Lời nói nhất gừng, phần câu. 3. Phần thơ, khúc thơ.

INCIS - um, i, s. n. Phần câu, ngành câu chẳng cân rập.

INCISUR - a, æ, s. f. 1. Khắc, khía, dằng xoi; sự cắt, sự chặt, sự thích. 2. Sự phát cây. 3. Thớ bản tay. 4. Nét vẽ chung quanh.

1° INCIS-US, *a, um*, part. pass. 1° Incido.

2° INCIS-US, *us*, s. m. như Incisio.

INCIT-A, *orum*, s. n. p. như

INCIT-E, *arum* (hiếu ngấm *lineæ*), s. f. p. Hàng ô cuối hết (trong bàn cờ). *Ad incitas redactus*. Cùng thế, túng cực, cờ sa nước bí.

† INCITABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu giục được.

INCITABUL-UM, *i*, và INCITAMENT-UM, *i*, s. n. Lễ giục; sự khuyến giục.

INCITAT-E (*iūs, issimē*), adv. Cách mạnh, mau kíp.

INCITATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự giục giã, sự thôi thúc, sự khuyến giục. 2. Sự sốt sắng, sự mạnh mẽ, cách thế mau kíp. || 1. *Languentis populi*. — Sự thúc giục dân ơ hờ. || 2. *Incitatione ferri*. Chịu đem đi mau kíp. — *divina mentis*. Ổn trên trời giục lòng sốt sắng.

INCITAT-OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ giục, kẻ thúc.

1° INCITAT-US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Incito.

2° INCITAT-US, *us*, s. m. như Incitatio.

INCITEG-A, *æ*, s. f. Địa dễ chai, dễ lẹ.

INCIT-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bắt đi mau, dịch, đùn, quăng, ném, làm cho động. 2. *fig.* Giúp, giục, xui, thôi thúc, khuyến. 3. Gia thêm. || 1. *Pavor incitat artus*. Sự sợ làm cho run lấy bầy. — *equum*. Dịch ngựa. *Incitatus fluvius pluviis*. Sông chảy mạnh vì nước mưa. — *saxa*. Ném đá. — *stellarum motus*. Bắt các ngôi sao vận chuyển mau hơn. — *se ex*. Nhảy ra khỏi. || 2. — *vitem*. Làm cho cây nho chóng lớn. — *aviditatem in cibis*. Gợi đói. — *ad bellum*. Giục đánh giặc. *Sermonibus*. — Khuyến giục. || 3. — *pænas*. Gia hình.

1° INCIT-US, *a, um*, part. pass. Incieo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dịch, đã chịu động, đã chịu đùn. 2. Nóng, sốt sắng, dữ, mạnh, nhẹ nhàng.

2° INCIT-US, *us*, s. m. Sự động, sự chịu đánh động.

INCIVIL-IS, *e* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Vô phép, bất lịch sự, thô tục, què mùa. 2. Bất công bằng.

INCIVILIT-AS, *atis*, s. f. Sự vô phép, sự què mùa.

INCIVIL-ITER (*iūs*), adv. 1. Cách vô phép. 2. Cách khoanh, cách dữ tợn. 2. Cách bất công bằng.

INCLAMATI-O, *onis*, s. f. Sự tri hô, tiếng kêu la.

INCLAMIT-O, *as, are*, a. freq. bới

INCLAM-O, *as, avi, atum, are*, a. và n. trị dat. 1. Kêu hay là gọi lớn tiếng, khẩn vái, la lối. 2. Dức mắng, quở; chửi rủa. || 1. — *alicui ut...* Giục ai cả tiếng mà... — *opem*. Kêu lên xin (ai)

cứu giúp. || 2. — *aliquem v. alicui*. Quở ai, nhiếc mắng ai.

INCLAR-EO, *es, ui, ere*, và INCLARESC-O, *is, inclar-ui, ere*, n. def. Nở danh, nổi danh.

INCLAR-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Phàm phu, hèn.

INCLEM-ENS, *entis (entior)*, adj. cá ba giống. (ai, sự gì) Chẳng khoan nhân, vô nhân, dữ, khó chịu.

INCLEMENT-ER (*iūs*), adv. Cách vô nhân, cách dữ tợn, cách thẳng nhất.

INCLEMENTI-A, *æ*, s. f. Sự vô nhân, sự dữ tợn, sự nhiệm nhặt. *Fig.* — *cæli*. Khí trời khó chịu.

INCLINABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu uốn được, chịu dạy bảo được. — *in pravum*. Dễ đổ về đằng trái.

INCLINAMENT-UM, *i*, s. n. Sự dọc các casu hay là dọc các thì cách verbô.

INCLINATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự cúi mình xuống, sự bái; sự uốn, sự lá xuống, sự trở, sự xiêu. 2. Sự chiếu về, tính nét, tính khi. || 1. — *vocis*. Cung giọng lên xuống. — *rerum et temporum*. Các thế sự hay thay đổi. || 2. — *animi*. Tính nét (chiều đằng nào).

INCLINAT-US, *us*, s. m. Sự chia các casu tiếng gì.

INCLIN-IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Nghiêng, xiêu. 2. Chẳng nghiêng, chẳng xiêu, ngay.

INCLIN-O, *as, avi, atum, are*, a. và n. trị acc. cùng *ad, in*. 1. Cúi, nghiêng, quì, uốn xuống, bắt xuống, vịn xuống, lá xuống, hạ xuống. 2. Trở bên, xế. 3. Xiêu lòng, núng, sắp, ra yếu, chiếu về, hướng về, mê. || 1. *Deo manum suam inclinante*. Đang khi Đức Chúa Lời giơ tay xuống. — *genua*. Quì hai gối. — *comas*. Là ngành xuống. — *oculos*. Nhắm mắt. || 2. *Sol se inclinat*. Mặt trời xế về tây. *Inclinata est dies*. Ngày đã xế chiều. || 2. — *in fugam*. Sắp trốn. *Inclinat acies*. Binh hầu thua trận. *Inclinat se fortuna*. Số phận hay thay đổi. — *ad stoicos*. Lòng chiếu về môn quân tử stoicô.

INCLIT-US, *a, um*, adj. như Inclutus.

† INCLOCT-OR, *oris*, s. m. Kẻ khảo hình, lý hình.

INCLUD-O, *is, inclu-si, inclu-sum, ere*, a. 1. Giam, nhốt, cấm tù, bỏ vào, tra vào, đặt trong. 2. Lấp, ráp, bưng, ngăn. 3. Bao bọc, vây. 4. Hẹn, lập giới hạn. || 1. — *in custodias*. Bỏ vào ngục. — *auro*. Bít vàng. — *modis verba*. Đặt thơ. — *orationi aliquid*. Nói điều gì trong bài. || 2. — *viam*. Ráp lối. — *os alicui*. Bưng miệng ai. || 3. *Includere eos undique colles*. Có những đồi bao bọc các kẻ ấy tứ bề. || 4. — *fata alicui*

jus. Cắt mệnh sống ai. *Unam inclusit Phrygiā*.
 Người đã lấy xứ Phrygia làm cội một (xứ).
INCLUSI - o, *onis*, s. f. Sự nhốt, sự giam cầm; sự
 chịu giam cầm.
INCLUSIV - ē, adv. Cách đặt vào, kẻ vào.
INCLUS - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ nhốt, kẻ đóng. 2.
 Thợ nhận ngọc.
INCLUS - US, *a, um*, part. pass. *Includo*.
INCLYT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có danh tiếng.
 — *divitiis*. Có tiếng giàu có lắm.
INCOACT - US, *a, um*, adj. part. pass. 1. (ai, sự gì)
 Tự mình, tình nguyện, chẳng ai ép, bằng lòng.
 2. Đã dòng lại, ngưng trệ.
INCOCTIL - E, *is*, s. n. Bình đồng mạ thiếc.
INCOCTI - o, *onis*, s. f. 1. Sự nấu nướng. 2. Sự
 chẳng nấu chín.
INCOCT - US, *a, um*, part. pass. *Incoquo*. 1. (sự gì)
 Chẳng có nấu chín, sống sượng. 2. Già, (quả)
 chín, đã nấu chín. 3. Đã cháy nắng.
INCOENAT - US, *a, um*, part. pass. và **INCOEN** - IS, *e*, adj.
 (ai) Chẳng có ăn bữa tối.
INCOEN - o, *as, are*, n. Ăn bữa tối trong (nhà ai);
 chẳng ăn bữa tối.
INCEPTI - o, *onis*, s. f. như *Inceptio*.
INCOGITABIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng chịu
 suy được, người ta chẳng lượng được. 2. Vô
 ý vô tứ.
INCOGITAND - US, *a, um*, part. (ai, sự gì) Người ta
 chẳng khá suy đến.
INCOGITANS, *antis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì)
 Chẳng hay suy, vô ý vô tứ.
INCOGITANTI - A, *æ*, s. f. Sự vô ý vô tứ, sự điên
 cuồng.
INCOGITAT - US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì)
 Chẳng có ai suy đến. 2. Vô ý vô tứ, điên
 cuồng, hư hỏng.
INCOGIT - o, *as, are*, a. Suy, nghĩ, ngâm vè.
INCOGNIT - US, *a, um*, part. pass. *Incognosco*. 1. (ai,
 sự gì) Chẳng chịu biết, lạ. 2. Chẳng chịu tra
 xét. || 1. *Causā incognitā damnatus*. Đã phải
 luận phạt khi chưa xét.
INCOGNOSC - o, *is*, *incogno-vi*, *incogn - itum, ere*, a.
 1. Nhận biết. 2. Chẳng nhận biết.
INCOHIBESC - o, *is, ere*, a. def. Chẳng cảm được,
 chẳng đẹp được.
INCOHIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng
 cảm lại được, chẳng thể đẹp được.
INCOHIBIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng hợp với
 giống khác được, biệt loại.

INCOINQUINAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì)
 Chẳng phải ố gì, sạch sẽ, vụn sạch.
INCOL - A, *æ*, s. m. và f. Kẻ ở (nơi nào), kẻ đã lập
 gia cư ở; vật gì hay ở (đâu). *Incolæ urbis*. Dân
 thành. — *arbor*. Cây đã chịu đất nào.
INCOLAT - US, *us*, s. m. 1. Thì ở ngụ cư, thì ở đất
 khách quê người; sự ở kí ngụ. 2. Sự ở thế
 gian này, thì ở khách đây dưới thế.
INCOL - o, *is, ui*, *incul-tum, ere*, a. và n. Ở trong,
 ở (nơi nào), có gia cư ở (đâu), tại, trú. —
vitam inopem. Ở khó khăn thiếu thốn.
INCOL - OR, *oris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Chẳng
 có sắc nào, phì sắc.
INCOLORAT - E, adv. Chẳng có lấy nê gì mà chữa.
INCOLUM - IS, *e (ior)*, adj. (ai, sự gì) Chẳng phải
 nao, nguyên, tuyền vẹn, mạnh khỏe, vô sự. *In-*
columi capite es? Anh có tỉnh chẳng?
INCOLUMIT - AS, *atis*, s. f. Sự chẳng phải nao, sự
 nguyên vẹn, sự mạnh khỏe, sự vô sự. *Incolu-*
mitatem deditis polliceri. Hứa sẽ nhiều sinh
 các kẻ nộp mình.
INCOMAT - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Chẳng
 có tóc.
INCOM - ES, *itis*, adj. cả ba giống. (ai) Chẳng có
 bạn, lười thói, lẻ.
INCOM - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Quê mùa, bất lịch
 sự, thô tục, nhem nhuốc.
INCOMIT - AS, *atis*, s. f. Sự quê mùa, sự thô tục,
 sự nhếch nhác, cách ăn mặc lười thói.
INCOMITAT - US, *a, um*, part. pass. (ai) Chẳng có
 bạn đảng, đi lười thói, đi khách một.
INCOMITI - o, *as, are*, a. Điếc đờc, nói xấu, chửi.
INCOMM - A, *æ*, s. f. Thử thước đo linh mới.
 † **INCOMMEABIL** - IS, *e*, adj. (nơi) Người ta chẳng
 đi được.
INCOMMENDAT - US, *a, um*, part. pass. (ai) Chịu
 xỉ nhục bời, chẳng chịu kinh.
INCOMMISCIBIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng chịu
 pha lộn được.
INCOMMOBILIT - AS, *atis*, s. f. Sự chẳng động.
INCOMMODATI - o, *onis*, s. f. như *Incommoditas*.
INCOMMOD - E (*ius, issimè*), adv. 1. Trái thì, trái
 mùa, cách chẳng tiện, cách khó lòng, chẳng
 vừa. 2. Cách giống, cách chẳng may. || 1. —
agere cum aliquo. Ở bất lịch sự với ai. — *si-*
gha opposita. Những tượng lố nhố. || 2. — *naviga-*
re. Đi tàu mà phải vất vả nhiều đàng.
 † **INCOMMODISTIC** - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ray
 rả, sinh khó lòng.

INCOMMODIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự thiệt hại, sự ngăn trở, sự khó ở, sự khó chịu, sự bất tiện. 2. Sự trái thì, sự trái mùa. || 1. — *morbi*. Sự phải bệnh nào khó chịu.

INCOMMOD - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm thiệt hại, làm hại, khuấy khuấy, nhiễu phiền.

INCOMMOD - UM, *i*, s. n. Sự bất tiện, sự thiệt hại, sự ngăn trở, sự khó lòng. *Incommoda corporum*. Các bệnh nào tật nguyên.

INCOMMON - US, *a, um (ior)*, adj. trị đạt. 1. (ai, sự gì) Xấu, khó chịu, khó ăn khó ở, bất tiện, ngược, hay khuấy, chẳng vừa, trái mùa. 2. Sinh hại, nghịch. || 1. *Valetudine incommoda esse*. Chẳng được khoẻ là bao nhiêu.

INCOMMOT - E, adv. Cách bền đồ vững vàng.

INCOMMUNICABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng chịu thông cho ai được, chẳng thuộc về kẻ khác được.

INCOMMUN - IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng chung, riêng.

INCOMMUTABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hay thay đổi.

INCOMMUTABILIT - AS, *atis*, s. f. như *Immutabilitas*.

INCOMMUTABILIT - ER, adv. như *Immutabiliter*.

INCOMPARABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai sánh tấy được, vượt hết cả, trội chúng.

INCOMPARABILIT - ER, adv. Cách chẳng ai (hay là chẳng sự gì) độ được, quá thể lắm.

INCOMPARAT - US, *a, um*, part. pass. như *Incomparabilis*.

† **INCOMPASSIBIL** - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu đau làm một được.

INCOMPERT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Lạ, chẳng tỏ, chẳng rõ, rối rít, chẳng ai biết.

INCOMPET - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Trái thì, sinh hại, độc, sai suyền; thiếu tài, thiếu quyền mà.

INCOMPETENT - ER, adv. Cách chẳng nên, trái thì; cách thiếu quyền mà.

INCOMPLEBIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng đầy được.

INCOMPLET - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng trọn.

INCOMPOSIT - E, adv. Ngan ngác, lộn bậy, lom nhom, vô phép, cách vụng về.

INCOMPOSIT - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ngan ngác, lộn bậy, lem nhem, lỗ mỗ; vô phép, vụng về. 2. Chẳng xứng xính, mộc mạc, đơn thật. || 1. *Incompositum agmen*. Lũ người đi xô bô.

INCOMPREHENSIBIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng ai bắt được. 2. *fig.* Chẳng ai hiểu được, vô lượng vô biên.

INCOMPREHENSIBILIT - ER, adv. Cách chẳng hiểu được.

INCOMPREHENS - US, *a, um*, và **INCOMPENS** - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu bắt; chẳng có ai hiểu, khó hiểu.

INCOMPT - E (*iūs*), adv. Cách chẳng tề chỉnh, cách đơn sơ, cách lồi thối.

INCOMPT - US, *a, um (ior)*, adj. (ai, sự gì) Chẳng xứng xính, chẳng tề chỉnh, đơn sơ, lồi thối. — *decor*. Nhan sắc tự nhiên.

† **INCONCESSIBIL** - IS, *e*, adj. (sự gì) Người ta chẳng thể nhường được.

INCONCESS - US, *a, um*, part. pass. (diệu gì) Đa cảm, trái luật.

† **INCONCILIAT** - E, adv. Cách hăm hực, cách vùng vằng, cách mắt mỗ.

INCONCILI - O, *as, are*, a. 1. Đặt cớ cho ai hiểm ghét mình. 2. Khi khảm, lưỡng lự; nhiễu loạn.

INCONCINN - E, adv. như *Inconcinniter*.

INCONCINNIT - AS, *atis*, s. f. Sự chẳng có chế độ, sự khó coi.

INCONCINNIT - ER, adv. Cách chẳng có chế độ, cách khó coi, cách nhom nhem.

INCONCINN - US, *a, um (ior)*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có thứ tự, chẳng có chế độ, khó coi, thô tục, vụng về, lom nhom, lỗ mỗ, lỗ nhố.

INCONCIT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng vội vàng, chẳng xối, chẳng hấp tấp.

INCONCRET - US, *a, um*, adj. (giống gì) Vô hình thể.

INCONCUPISC - O, *is, ere*, a. Khát khao, ước ao lắm.

INCONCUSS - E, adv. Cách vững vàng.

INCONCUSS - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Vững vàng, chẳng hay núng, đại đảm.

INCONDIT - E (*iūs*), adv. Bậy bạ, lộn lạo, lỗ mỗ. — *vivere*. Ăn ở lộn lạo.

INCONDIT - US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chế độ, chẳng có chịu thu xếp, bậy bạ, lộn lạo, lem nhem, lỗ mỗ. 2. Chẳng có chịu mai táng. || 1. *Incondita verba*. Lời chẳng có từ tiếp. *Incondita sidera*. Sao thất chính. *Incondita turba*. Lũ người lỗ mỗ. — *clamor*. Tiếng la nhĩ nhố.

INCONFECT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chưa lộn, chưa xong; chưa chịu tiêu.

INCONFESS - US, *a, um*, part. (ai) Chẳng tiêu xưng.

INCONFUSIBIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng chịu lẫn lộn được. 2. Chẳng chịu xấu hổ được, (chẳng có tội).

INCONFUS - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng lộn lạo; chẳng rối trí.

INCONGELABIL - IS, *e*, adj. (đồ gì) Chẳng đông lại được.

† INCONGRESSIBIL - IS, *e*, adj. (ai) Chẳng ai nói vuốt được.

INCONGRU - È, adv. Vầy, vầy vá, cách chẳng có chế độ, trái mùa, cách nhom nhem, chẳng xứng.

INCONGRU - ENS, *entis*, adj. cả ba giống, tri dat. (ai, sự gì) Chẳng xứng hợp, vô phép, vầy vá, thô tục.

INCONGRUENT - ER, adv. như Incongruè.

INCONGRUENTI - A, *x*, và INCONGRUIT - AS, *atis*, s. f. Sự chẳng xứng hợp, sự chẳng vừa khoảng.

INCONGRU - US, *a, um*, adj. như Incongruens.

INCONNEX - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chẳng liên tiếp, chẳng nói nhau, lạc chạc.

INCONNIV - ENS, *entis*, adj. cả ba giống, và US, *a, um*, adj. (ai) Chẳng nháy mắt; *fig.* chẳng làm thình.

† INCONSCIENTI - A, *x*, s. f. Sự (ai) chẳng biết.

INCONSCI - US, *a, um*, adj. (ai) Chẳng biết.

INCONSCRIPT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu biên; chẳng rõ, chẳng chịu bày giải, chẳng chịu chỉ cho tường tận.

† INCONSENTANE - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bất thuận, bất hợp, chẳng xứng.

INCONSEQU - ENS, *entis*, adj. (ai, sự gì) Nói chẳng hợp; chẳng tùy tòng bởi lẽ trước. — *naturæ*. Chẳng xứng hợp sự tự nhiên.

INCONSEQUENTI - A, *x*, s. f. Sự chẳng kết lại cùng điều trước, lẽ chẳng tùy tòng lẽ trước, câu kết phi lý.

INCONSIDER - ANS, *antis*, adj. cả ba giống, như Inconsideratus.

INCONSIDERANT - ER, adv. như Inconsideratè.

INCONSIDERANTI - A, *x*, s. f. như Inconsideratio.

INCONSIDERAT - È (*iùs*), adv. Vô ý, sơ ý, cách hồ hững, vội suy, vội quyết.

INCONSIDERATI - O, *onis*, s. f. Sự chẳng suy xét, sự sâu ý, sự sơ ý, sự vội làm vội nói, sự lằng lảo, sự lơ ngơ.

INCONSIDERAT - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Nhẹ tinh, nông nổi, vô ý vô tứ, bạ ăn bạ nói, vội vàng, sâu, lộp cộp, khật khù, lếu lảo.

INCONSIT - US, *a, um*, part. pass. (đất) Hoang.

INCONSOLABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai yên ủi được.

INCONSOLABILIT - ER, adv. Cách chẳng ai yên ủi được.

INCONSONANTI - A, *x*, s. f. Sự tiếng hay là vãn chẳng hợp.

INCONSPICU - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu suy xét.

INCONSPICU - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng trọng, hèn, thường.

† INCONSPRET - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu chê bai.

INCONST - ANS, *antis* (*antior, antissimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Lắt lờng, lửng lơ, nhẹ tinh, hay thay đổi, lằng quăng. 2. Chẳng chắc, chẳng bền lâu, phù vân, chẳng vững.

INCONSTANT - ER (*iùs, issimè*), adv. Cách lắt lờng, cách lửng lơ, cách biến cải, cách đá đoan. *Inconstantissimè dicta*. Những lời nói chẳng hợp.

INCONSTANTI - A, *x*, s. f. Tinh lửng lơ, sự thay đổi liên, sự nhẹ tinh, sự chẳng cứ trực, tinh lằng quăng.

INCONSUE - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Lạ lùng, kì dị, phi thường. 2. Chẳng quen, chẳng từng.

INCONSULT - È và Ò, adv. Vô ý vô tứ, cách chẳng suy, cách lắt lờ. — *agere aliquid*. Ưa là làm. — *loqui*. Bạ miệng.

INCONSULT - UM, *i*, s. n. Sự chẳng bàn hỏi, việc gì chẳng có suy hay là bàn trước. *Senatus ex inconsulto*. Chẳng có linh ý triều đình.

1° INCONSULT - US, *a, um* (*ior, issimus*), part. 1. act. (ai) Chẳng có bàn hỏi. 2. pass. Chẳng có chịu hỏi. 3. (ai, sự gì) Vô ý vô tứ, lếu lảo, chẳng suy. || 1. *Inconsulto domino*. Mà chẳng thừa vuốt chúa đã. || 2. — *abiit*. Nó đã về tự ý.

2° INCONSULT - US, *ús*, s. m. Sự chẳng bàn hỏi. *Inconsultu meo*. Mà chẳng có hỏi tôi trước.

INCONSUMMATI - O, *onis*, s. f. Sự chẳng lộn. *In inconsummatione erunt*. Chúng nó sẽ phải chết non.

INCONSUMMAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng lộn, chưa xong.

INCONSUMPT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có tan nát; *fig.* hàng có đời đời.

INCONSUTIL - IS, *e*, adj. (áo) Chẳng có đang chỉ.

INCONSUT - US, *a, um*, part. pass. (đồ gì) Chẳng có chịu khâu.

INCONTAMINABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng mắc dơ dáy được, chẳng ố gì được.

INCONTAMINABILIT - ER, adv. Cách chẳng mắc ố gì được.

INCONTAMINAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng bợn nhơ, vụn sạch, thanh tịnh.

† INCONTEMPLABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng trông xem được.

INCONTENT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng thảng, rùi, thụng thịu.

INCONTIGU - US, *a, um*, adj. (sự gì, nơi nào) Chẳng giáp.

INCONTIN - ENS, *entis*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng đứng được, chẳng vừa chứa, chẳng cầm được. 2. Chẳng hãm tính xác thịt, mê đắm, buông tuồng, chẳng thín tính; mê ăn uống. || 2. — *sui*. Hung ác.

INCONTINENT - ER, adv. Cách mê ăn uống, cách mê đắm, cách buông tuồng, thái quá.

INCONTINENTI - A, *x, s. f.* 1. Sự chẳng cầm lại được, sự chẳng giữ được. 2. Sự chẳng hãm tính xác thịt, sự mê đắm, sự buông tuồng, sự thái quá. || 1. — *urinæ*. Sự dái dắm.

† INCONTRADICIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai bé được, chẳng ai hạch được.

INCONTROVERS - US, *a, um*, part. pass. (lẽ) Chẳng ai cãi.

INCONVENI - ENS, *entis*, adj. trị dat. 1. (giống gì) Chẳng xứng hợp. 2. Khác, chẳng giống như. 3. Chẳng xứng, chẳng nên, vô phép, què mùa.

INCONVENIENT - ER, adv. Cách chẳng xứng hợp.

INCONVENIENTI - A, *x, s. f.* Sự chẳng xứng hợp.

INCONVERTIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu thay đổi được.

INCONVULUT - US, *a, um*, part. pass. như *Involutus*.

INCOPIOS - US, *a, um*, adj. (giống gì) Chẳng bội hậu, chẳng dư dật, chẳng nhiều, ít ỏi.

† INCOPRI - O, *as, are, a*. Diệc dóc, nói xỉ vả, nói xài, nói xấu.

INCOQU - O, *is, inco-xi, inco-ctum, ere, a*. 1. Nấu trong, luộc trong, bung. 2. Nấu mà xuy hay là mạ vàng bạc.

INCOR - AM, adv. như *Coram*.

INCONDI - O, *as, are, a*. Dở dành, khuyến dụ, rù.

INCORONAT - US, *a, um*, part. pass. (ai) Chẳng đội triều thiên.

INCORPORABIL - IS, *e*, và INCORPORAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có xác, vô hình vô tượng, thiêng liêng.

INCORPORALIT - AS, *atis, s. f.* Sự chẳng có xác, tính thiêng liêng.

† INCORPORALIT - ER, adv. Cách vô hình vô tượng, cách thiêng liêng.

INCORPORATI - O, *onis, s. f.* Khí chất.

INCORPORAT - US, *a, um*, part. pass. *Incorporo*. (Đức Chúa Jêsu) Đã lấy xác, đã mặc lấy tính loài người.

INCORPORE - US, *a, um*, adj. như *Incorporabilis*.

INCORPOR - O, *as, are, a*. Cho vào hội, nhận vào phe phường; hợp nhiều sự cho thành giống gì.

INCORRECT - US, *a, um*, part. pass. (bài, sách) Chẳng có chịu khảo lại.

INCORRIGIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai sửa lại được.

INCORRUPT - Ê (*iùs, issimè*), adv. Cách ven sạch, cách ngay thật, cách trung trực.

INCORRUPTEL - A, *x, s. f.* Tính chẳng hư nát được, sự ven sạch.

INCORRUPTIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hư nát được, chẳng chịu dễ vỡ đàng trái được.

INCORRUPTIBILIT - AS, *atis, s. f.* Sự chẳng hư nát được.

INCORRUPTIBIL - ITER (*iùs*), adv. Cách chẳng hư nát được.

INCORRUPTI - O, *onis, s. f.* Sự chẳng hư nát đi, sự khỏi phải hư, sự giữ ven sạch.

INCORRUPTIV - US, *a, um*, adj. như *Incorruptibilis*.

INCORRUPTORI - US, *a, um*, adj. và INCORRUPT - US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng hư, chẳng hư nát, chẳng giả, nguyên vẹn, sạch. 2. Chẳng hư nát được; chẳng chịu dễ dành, liêm chính, trung trực, chắc, thật. || 1. *Incorrupta latini sermonis integritas*. Sự tiếng latinh còn nguyên như xưa. || 2. *Incorruptum lignum*. Gỗ chẳng hay mục nát. *Judex* —. Quan xét liêm chính. — *adversus blandimenta*. Chẳng phải hùn.

INCOXI, perf. *Incoquo*.

INCOX - O, *as, are, n*. Ngồi xôm.

INCRASSAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã ra dầy, đã ra béo mập, nặng nề. *Incrassatum est cor eorum*. Lòng chúng nó đã ra u mê.

INCREAT - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu tạo hoá, vô thủy vô chung.

INCREBESC - O, *is, increb-ui và rui, ere, n. def.* Thêm lên, lớn lên, thành, nên vững một ngày một hơn. *Consuetudo increbuit*. Đã thành lệ. *Increbrescit aura*. Lặng gió. *Increbrescit rumor*. Tiếng đồn lừng.

INCREBR - O, *as, are, n*. như *Crebro*.

INCREDEND - US, *a, um*, part. fut. pass. 1. *act.* (ai, sự gì) Chẳng tin, cứng lòng tin. 2. *pass.* Chẳng có lẽ mà tin được, lạ lùng, quá sự tin.

INCREDIBIL - IS, *e* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Lạ lùng, quá trí, kì rị, chẳng có lẽ mà tin được. 2. Chẳng chịu tin. 3. Chẳng tin, cứng lòng tin.

INCREDIBILIT - AS, *atis, s. f.* Sự chẳng tin.

INCREDIBILIT-ER, adv. Cách người ta chẳng tin được, cách lạ lùng quá.

INCREDIT-US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Người ta chẳng tin.

INCREDULIT-AS, atis, s. f. Sự chẳng tin, sự cứng lòng chẳng tin.

INCREDUL-US, a, um, adj. như Incredendus.

† INCREDUND-US, a, um, thay vì Incredendus.

INCREMAT-US, a, um, part. pass. (giống gì) Đã chịu thiêu đốt.

INCREMENTUL-UM, i, s. n. dimin. bởi

INCREMENT - UM, i, s. n. Sự thêm lên, sự lớn lên, sự rộng ra, phần thêm vào. 2. *fig.* Con, cháu, tông tộc. 3. Mềm, mượt, giống. 4. Cách nói gia tăng (trong phép văn chương, như Gradatio). 5. Quả cây, lời lãi, lợi. 6. Ôn huệ vua ban. 7. Phần thuế bổ thêm. || 1. *Incrementum afferre alicui rei.* Thêm vào sự gì. || 2. *Magnum Jovis* —. Người tông tộc sang trọng bởi Jovi. || 3. — *vineæ.* Mềm cây nho.

INCREPATI - O, onis, s. f. 1. Sự quở trách, lời quở trách. 2. Sự trừ quí.

INCREPATIV - È, adv. Cách quở trách, cách mắng mỏ.

INCREPAT - OR, oris, s. m. Kẻ quở, kẻ mắng.

INCREPATORI - US, a, um, adj. (sự gì) Dùng mà quở.

INCREPAT - US, a, um, part. pass. Increpo.

INCREPIT - O, as, avi, atum, are, a. freq. Increpo. Quở, mắng, trách, dứ, mắng, diếc dóc; khuyên, giục. — *astatem seram.* Trách mùa hè muộn.

1° INCREPIT - US, a, um, part. pass. Increpo.

2° INCREPIT - US, us, s. m. Sự trách, lời trách.

INCREP - O, as, ui, itum, are, và o, as, avi, atum, are, a. và n. 1. Nổ ra, vang lừng, kêu ra tiếng, tanh lách. 2. Đập đánh, chọc, giục, thúc. 3. Quở, trách, mắng, mắng tát, mắng tát hân đi, gián, châm, diếc dóc, nhạo báng. || 1. *Increperunt fores.* Cửa đã kêu cọt kẹt. — *terribilem sonitum.* Kêu ra tiếng gớm ghiếc. || 2. — *boves stimulo.* Lấy mũi nhọn mà chọc thúc bộ. || 3. — *se invicem.* Châm chọc nhau. *A cunctis increpor.* Mọi người nhạo cười tôi.

INCRESC - O, is, incre-vi, incre-tum, ere, n. Mọc lên, lớn lên, thêm ra nhiều, lán ra, sinh ra.

INCRET - O, as, are, a. Tô phấn, bôi phấn trắng.

INCRET - US, a, um, part. pass. Incerno. 1. (sự gì) Chẳng có chịu sàng giã. 2. Đã chịu sàng giã. 3. Rồi rít, lộn lạo.

INCRIMINATI - O, onis, s. f. Sự oan, sự vô tội.

INCRISPATI - O, onis, s. f. Sự quần tóc.

INCRISP - O, as, are, a. Nhận vào, tra vào, bịt (ngọc hay là vàng bạc), khám.

INCRUDESC - O, is, incrud-ui, ere, n. def. như Cruresco.

INCRU - ENS, entis, adj. cả ba giống, như Incruentus.

INCRUENTAT - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng lấm máu, chẳng ố máu; chẳng có đồ máu.

INCRUENT - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Chẳng có máu, chẳng bị dẫu. *Haud incruenta certamina.* Trận chết nhiều người.

INCRUSTATI - O, onis, s. f. Sự tô, sự khám; lượt tô, lượt bôi trát, đồ khám.

INCRUST - O, as, are, a. Tô, bôi, xoa, xức, trát; khám, đặt một lớp.

INCUB - A, æ, s. m. Kẻ nằm sấp; *fig.* kẻ cầm trái phép, kẻ chiếm.

INCUBATI - O, onis, s. f. 1. Sự nằm sấp, sự áp trứng. 2. Sự cầm trái phép.

INCUBAT - OR, oris, s. m. 1. Kẻ nằm trong, kẻ giữ. 2. Kẻ cầm trái phép, kẻ chiếm đoạt, kẻ tiếm.

INCUBAT - US, us, s. m. như Incubitus.

INCUBIT - O, as, are, n. freq. Incubo.

INCUBITI - O, onis, s. f. và

1° INCUBIT - US, us, s. m. 1. Sự nằm trên. 2. Sự áp trứng, sự nằm sấp.

2° INCUBIT - US, a, um, part. pass. bởi

1° INCUB - O, as, avi và ui, atum và itum, are, a. và n. trị dat. 1. Nằm trên, nằm trong, nằm. 2. Ấp, nằm sấp. 3. Dựa trên, sấm, dằm sấm. 4. Phủ, đè, tràn, lán; ngằm nghỉ. 5. Canh giữ, chiếm lấy. || 1. *Incubant pratibus pecudes.* Đoàn chiên nằm ngoài ruộng cỏ. || 2. — *ova.* Ấp trứng. || 3. — *ferro.* Đằm sấm vào mũi gươm. *Jugum incubans mari.* Trái núi áp biển. || 4. *Incubat ponto atra nox.* Đêm tối tằm phủ cả biển. *Pallor genis incubat.* Mặt tái mét. *Sibi soli* —. Chỉ lo đến mình. *Incubans Italiae Annibal.* Ông Annibalê đang đè nén xứ Italia. *Incubat mens dolori v. menti dolor.* Lòng những ngằm nghỉ sự đau đớn. *Incubare maria.* Nước biển đã tràn ra. || 5. — *ante fores.* Canh trước cửa.

2° INCUB - O, onis, và us, i, s. m. 1. Thẩn giữ cửa chôn dưới đất. 2. Quí nằm sấp. 3. Tật mọc dề, sự uất đang khi ngủ.

INCUB - O, is, i, incu-sum, ere, a. như 1° Cudo.

INCULCATI - O, onis, s. f. Sự in vào lòng, sự ghi tạc.

INCULC - o, as, avi, atum, are, a. Nhét vào, gien, nện, san, đập, đập; bắt chịu. 2. *fig.* In vào lòng, ghi tạc, bắt nhớ, nhắc đi nhắc lại. || 1. — *aream lapide molari*. Lăn cối đá mà nện san. *Non quidlibet agris — licet*. Chẳng nên bắt kẻ liệ uổng mọi thứ thuốc. — *se auribus*. Bắt người tanghe mình. || 2. — *aliquid alicui*. Nhắc đi nhắc lại sự gì cho ai.

INCULPABIL - is, e, adj. 1. (ai) Chẳng có tội, oan. 2. Chẳng phạm tội được.

INCULPAT - im, adv. Cách vô tội.

INCULPAT - us, a, um, part. pass. (ai) Oan, sạch tội.

INCULT - ē (iis), adv. 1. Cách què mùa, cách thô tục. 2. Cách đơn sơ, cách chẳng văn vẻ.

1° **INCULT** - us, a, um, part. pass. 1. (ai, sự gì) Hoang, hoang vu, chẳng chịu cày cuốc. 2. Đơn sơ, lồi thối, xơ xác, lem nhem. 3. Què mùa, thô tục, cục cằn. || 1. — *equus*. Ngựa sa hoang. || 2. *Incultæ comæ*. Tóc tả tơi. *Inculta oratio*. Bài giảng văn cộc. || 3. — *viri*. Người què mùa.

2° **INCULT** - us, ūs, s. m. 1. Sự què mùa, sự vô phép, sự thô tục, sự nhem nhuốc, sự hui hút. 2. Sự đơn sơ, sự chẳng văn hoa, sự ngu muội.

INCUMB - a, x, s. f. Đá đội dip cầu hay là bán nguyệt.

INCUMB - o, is, incub - ui, incub - itum, ere, n. tri dat. hay là acc. hay là acc. cùng ad, in. 1. Nằm trên, dựa trên, dựa vào, nghiêng vào, ở áp, ngã trên, áp. 2. Rình đến, xáy đến, theo gần, xông vào, lán, gặp phải (ai). 3. Mê, mải miết, chăm chỉ, khẩn khẩn, cần quỵên. || 1. — *lecto*. Nằm trên giường. — *columnæ*. Dựa vào cột. — *remis*. Chèo miết lưng. — *sibi*. Ngã. — *ova*. Ấp trứng. — *gladio v. gladium v. in gladium*. Gieo mình xuống mũi gươm. — *aliquo*. Chiều về ý nào. || 2. *Incumbit hoc mihi*. Việc này đến tôi. *Necessitas mihi incumbit*. Cần cho tôi phải. *Fugienti hosti* — Theo đuổi quân giặc đang chạy. *Venti mari incumbunt*. Gió lộng ngoài biển. || 3. — *in bellum*. Cần quỵên đánh giặc. — *in aliquod studium*. Mải học sự gì.

INCUNABUL - a, orum, s. n. p. 1. Đổ trống, nôi, dấn, trống; sự bé thơ. 2. Cổ hương, thổ sản, gốc, cội rễ. || 1. *Ab incunabulis*. Từ bé.

INCUNCTABIL - is, e, adj. 1. (điều gì) Chắc, chẳng hổ nghi được. 2. (việc gì) Chẳng khả tri hoãn, cần kíp, khẩn cấp.

INCUNCTANT - er, adv. Cách hần chắc; ngay, tức thì.

INCUNCTAT - us, a, um, part. (ai, sự gì) Chẳng nghi nan, chẳng tri trung, làm dứt, chắc hẳn.

INCUPID - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng ước ao. 2. Ước ao lắm.

INCURABIL - is, e, adj. (ai, sự gì) Không đã được.

INCURAT - us, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ, chẳng ai đặt thuốc vào.

INCURI - a, x, s. f. Sự chẳng lo kĩ, sự vô ý, sự vô lự, tính ơ hờ, tính trật trờ. *Incuriā amittere*. Thất lạc. — *Dei*. Sự bỏ Đức Chúa Lời.

INCURIOS - ē (iis), adv. Cách chẳng kĩ, cách lêu lổng, cách ươn ái.

INCURIOS - us, a, um (ior), adj. trị gen. (ai, sự gì) Chẳng hay lo, vô lự, sơ suất, ơ hờ, hăng hờ, trễ nải. — *rei v. in re*. Chẳng lo việc.

INCURR - o, is, i, incur - sum, ere, n. tri acc. hay là acc. cùng in hay là abl. 1. Chạy đến, xông đến, sấn, đâm sấn, đánh phá, gieo mình. 2. Mãng tạt, diễ dóc. 3. Gặp, xáy gặp, xáy phải, xáy đến, gặp phải (ai). 4. Mắc phải, liểu mình. || 1. — *in columnam*. Đụng cột. — *armentis*. Xông vào đoàn trâu bò. || 2. — *aliquem libertate verborum*. Tha hồ mắng tẽ ai. — *in famam alicujus*. Làm hại tiếng tốt ai. || 3. — *in aliquem*. Xáy gặp ai. — *oculis*. Ở trước mặt. || 4. — *in dedecora*. Mắc phải những sự xỉ nhục. *Senectus in memoriam maxime incurrit*. Tuổi già làm hại trí nhớ lắm.

INCURSATI - o, onis, s. f. freq. Incursio.

† **INCURS** - ax, acis, adj. cả ba giống. (ai) Hay xông pha.

INCURS - im, adv. Chóng, mau, kíp.

INCURSI - o, onis, s. f. 1. Sự chạy đến, sự chạy vào. 2. Sự xông pha, sự xông bắt, sự rấn sức.

INCURSIT - o, as, are, n. freq. bới

INCURS - o, as, avi, atum, are, n. freq. Incurro. tri acc. hay là abl. 1. Chạy đến, đâm sấn, sấn vào, xông pha, xông đánh. 2. Tông chạm, vấp phải. || 1. — *agmen*. Thách đạo binh. — *pugnīs*. Đánh đấm. — *agros romanos*. Xông phá ruộng nương dân Rôma. || 2. — *rupibus*. Chạm phải núi đá. — *auribus*. Đến tai.

INCURS - us, ūs, s. m. 1. Sự giặc xông vào, sự xông vào, sự xông pha, sự xông đánh. 2. Trận chiến, sự vấp, sự tông chạm; sự mắc phải.

INCURVATI - o, onis, s. f. Sự uốn cong, hình cong.

INCURVESC - o, is, ere, n. def. Cúi mình, ra khom lưng.

† **INCURVICERVIC** - us, a, um, adj. (ai) Cúi đầu, cúi cổ.

INCURV - O, *as, avi, atum, are*, n. Uốn xuống, bẻ xuống, uốn cong, uốn, vin, hạ xuống. *Fig.* — *aliquem querelâ*. Van ví mà làm cho ai động lòng nghe.

INCURV - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cong, khom.

INC - US, *udis*, s. f. Cái đe. *fig.* *Incudi reddere versus*. Soạn thơ lại. *Incudem eadem tundere*. (câu ví) Nói cài nhai một điều mãi.

INCUSABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chịu cáo.

INCUSATI - O, *onis*, s. f. Sự cáo, sự trách, lời trách.

INCUSATIVUS *casus*, m. *Casu accusativô*.

INCUSAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cáo, kẻ thừa.

INCUS - O, *as, avi, atum, are*, a. Cáo, tố ra; trách, quở, kêu trách.

INCUSSI - O, *onis*, s. f. như 2° *Incussus*.

† INCUSS - OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh, kẻ giết.

1° INCUSS - US, *a, um*, part. pass. *Incutio*.

2° INCUSS - US, *us*, s. m. Lát đánh, sự dụng chàm.

INCUSTODIT - US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chàng ai canh giữ. 2. Hờ cơ, chàng dè giữ. 3. Chàng ai cứ, chàng ai giữ. || 3. *Dies festus* — Ngày lễ trọng chàng ai giữ.

INCUS - US, *a, um*, part. pass. *Incudo*.

INCUT - IO, *is*, *incus - si, incus - sum, ere*, a. 1. Đánh, đập đánh, giệt, đập, đóng vào, xô vào, nhét, ném vào, phỏ vào, dụng chàm. 2. *fig.* Đặt cơ cho, làm cho mắc phải, sinh cơ. || 1. — *colaphum*. Và mặt. — *scipionem in caput*. Đánh bẻ thượng. — *pedem terræ*. Đập chân xuống đất. — *pollicem limini*. Vấp ngón chân cái vào ngưỡng. — *saxa*. Ném đá. || 2. — *timorem alicui*. Làm cho ai sợ hãi, nạt nộ. — *pudorem alicui*. Làm cho ai xấu hổ (hay là làm cho ai nên người nết na). — *quid negotii*. Sinh việc. — *morbos*. Làm cho (ai) phải bệnh tật.

INDAGABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Người ta tra xét được.

INDAGANT - ER, adv. Cách mách hơi, cách noi theo.

INDAGATI - O, *onis*, s. f. Sự đánh hơi; sự tìm tòi, sự xét cẩn thận.

INDAGAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ noi theo; kẻ suy xét cẩn thận.

INDAGAT - US, *us*, s. m. như *Indagatio*.

† INDAG - ES, *is*, s. f. như *Indagatio*.

1° INDAG - O, *as, are*, a. và OR, *aris, ari*, d. trị acc. 1. Bắt hơi, noi theo. 2. Tìm tòi, tra hỏi kĩ, suy xét cho chín chắn.

2° INDAG - O, *inis*, s. f. 1. Dò, lưới, bày. 2. Sự săn bắn. 3. Luy, đồn, hào, hàng binh vậy. 4. *fig.* Sự tra xét cho kĩ.

IND - È, adv. 1. (chỉ nơi:) Bởi nơi ấy, bởi đây, bởi đấy, từ đây, từ đó. 2. (chỉ lẽ:) Bởi đấy cho nên, vì sự ấy, vì lẽ ấy. 3. (chỉ thì giờ:) Sau, đến sau, về sau, đoạn. || 1. *Hinc* — Hai bên, bên nọ bên kia. *Indè... indè*. Idem. || 2. — *est quod...* Bởi đấy hoá ra... *Quid* — ? Rồi làm sao? || 3. — *à pueritiâ*. Từ thuở trẻ.

INDEBIT - È và ò, adv. Trái lẽ, oan, cách chẳng công bằng, cách chẳng đáng.

INDEBIT - UM, *i*, s. n. Của chẳng phải trả.

INDEBIT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng phải tra cho ai, chẳng công bằng.

INDEC - ENS, *entis (entior, entissimus)*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Chẳng xứng, chẳng nên, vô phép. 2. Xấu xa, xấu hình, xấu dạng.

INDECENT - ER (*iùs, issimè*), adv. Cách chẳng xứng, cách vô phép; cách xấu hình xấu dạng.

INDECENTI - A, *æ*, s. f. Sự chẳng xứng, sự xấu xa; điều gì chẳng xứng.

INDEC - ET, *ere*, n. unip. def. 1. Chẳng xứng. 2. Nền, xứng. || 1. *Juvenes ea non indecent*. Các sự ấy xứng các người đang thì.

INDECLINABILI - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Người ta chẳng lánh khỏi được. 2. Vững vàng, kiên tâm, liêm chính, chẳng hay thay đổi. 3. (tiếng gì) Chẳng biến hoá, chẳng chia được.

INDECLINAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Vững vàng, kiên tâm.

INDEC - OR, adj. như *Indecoris*.

INDECORABILIT - ER, và INDECOR - È, adv. Cách chẳng xứng, cách quấy quá, trái phép.

INDECOR - IS, *e*, và US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng xứng, quấy quá, trái phép. 2. Xấu xa, xấu hình dong.

INDECOR - O, *as, are*, a. Làm ố danh, làm hư, làm cho ra xấu xa.

INDEFATIGABIL - IS, *e*, và INDEFATIGAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Giỏi sức, cần lao, chẳng hay mỏi mệt, chàm chút.

INDEFECT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Kĩ càng, cần thận, chẳng sai, chẳng sót.

INDEFENS - È, adv. Chẳng có ai bấu chữa.

INDEFENS - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng ai bênh vực, chẳng ai chữa lẽ.

INDEFESS - È và IM, adv. Cách chẳng hay mỏi, cách năng nần.

INDEFESS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Giỏi sức, giỏi giang, chàm chút, cần lao, cần mẫn.

INDEFICI - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng hề thiếu, hàng có.

INDEFICIENT - ER, adv. Chẳng khi dừng, liên li, hàng.

INDEFINIT - È, adv. Vô hạn, vô cùng, mãi mãi.

INDEFINIT - UM, i, s. n. Cách infinitivô.

INDEFINIT - US, a, um, part. pass. (sự gì) Chẳng có hạn, dồng dài, chẳng rõ, trống trải. — *modus*. Cách infinitivô.

INDEFLET - US, a, um, part. pass. (ai) Người ta chẳng có khóc và mai táng.

INDEFLEX - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu uốn, chẳng chịu trở đàng khác. *Indeflexo cursu*. Chạy thẳng.

INDEJECT - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu đánh đổ, chẳng chịu bỏ xuống.

INDESSAT - US, a, um, adj. như *Indefessus*.

INDEBIL - IS, e, adj. (giống gì) Chẳng chịu xoa được, chẳng hư đi được, tan nát ra không chẳng được.

INDELECTAT - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng ưa, chẳng thích, chẳng lấy làm vui.

INDELIBATUS, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Còn nguyên, vẹn vẹn, chưa mất phần nào; *fig.* sạch sẽ.

INDELICT - US, a, um, adj. (ai) Chẳng có lỗi gì, vô tội.

INDEMNAT - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu luận phạt; oan, vô tội.

INDEMN - IS, e, adj. (ai, sự gì) Chẳng có thiệt hại.

INDEMNIT - AS, atis, s. f. Sự bồi thường, sự bù phần thiệt hại.

INDEMONSTRABIL - IS, e, adj. (sự gì) Chẳng có thể giải được.

INDEMUTABIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Vững bền, chẳng thay đổi được.

INDENUNTIAT - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu rao hay là truyền, ngoại tịch.

† **INDEPISC** - OR, eris, i, d. như *Indipiscor*.

INDEPLORAT - US, a, um, part. pass. như *Indefletus*.

INDEPRAVAT - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu hư hại, còn nguyên vẹn.

INDEPRECABIL - IS, e, adj. (ai) Chẳng chịu xin, chẳng nghe lời xin.

INDEPREHENSIBIL - IS, e, adj., **INDEPREHENS** - US, a, um, và **INDEPRENS** - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Con mắt xem chẳng thấy, trí suy chẳng hiểu được.

INDEPT - O, as, are, a. Được, (đã) xin được.

INDEPT - US, a, um, part. *Indipiscor*.

INDESCRIPT - US, a, um, part. pass. (giống gì) Chẳng có giới hạn.

INDESERT - US, a, um, part. Chẳng có chịu bỏ.

INDES - ES, idis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng ưa ái, siêng năng, cần mẫn.

INDEPEND - ENS, entis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Xông xả, chẳng luồn lụy ai.

INDESINENT - ER, adv. Liên mãi, chẳng khi dừng. — *flere*. Khóc dai, khóc rưng rưng.

INDESPECT - US, a, um, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu trông xem.

INDESTRICIT - US, a, um, part. pass. (giống gì) Chẳng bị dẫu gì.

INDETERMINABIL - IS, e, adj. và **INDETERMINAT** - US, a, um, part. pass. (giống gì) Người ta chẳng chỉ hạn được, vô cùng, vô lượng vô biên.

INDETERMINAT - È, adv. Cách chẳng hạn.

INDETONS - US, a, um, part. pass. (ai) Chẳng có chịu hủi dẫu, có tóc dài.

INDETRIT - US, a, um, part. pass. (sự gì) Chẳng có mòn nát.

INDEVITAT - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu lánh khỏi.

† **INDEVORAT** - US, a, um, part. pass. (giống gì) Đã chịu nuốt.

INDEVOT - È, adv. 1. Cách chẳng sốt mền, cách bất kính, cách khờ khan nguội lạnh. 2. Cách chẳng cứ ý kẻ làm chúc thư.

INDEVOTI - O, onis, s. f. 1. Lòng khô đạo, sự chẳng có lòng đạo đức. 2. Sự chẳng cứ ý trong chúc thư.

INDEVOT - US, a, um, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Chẳng có lòng đạo đức, khô đạo, lạnh lẽo. 2. Chẳng cứ ý chúc thư.

IND - EX, icis, s. m. và adj. m. và f. 1. Kẻ cáo, kẻ trản tố, kẻ mách, kẻ giác, kẻ chỉ, kẻ tố. 2. Dấu, tích hiệu. 3. Mục lục sách, đề sách, mào dẫu, bài cương mục, sổ, chữ thích, bảng nhận, thẻ. || 1. *Hæc indices detulerunt*. Các kẻ giác đã nói bấy nhiêu. — *lapis*. Đá thử. — *digitus*. Ngón tay trỏ. || 2. *Mortis — est*. Là dấu chết. || 3. *Per indicem rem exponere*. Kể việc ra cách vắn tắt (như mục lục vậy).

INDIC - A, æ, s. f. Thứ đá ngọc kia.

INDICABIL - IS, e, adj. 1. (sự gì) Chịu chỉ được. 2. Dùng mà chỉ.

INDICATI - O, onis, s. f. 1. Dấu chỉ. 2. Sự đánh giá, sự trị giá.

INDICATIV - US, a, um, adj. (sự gì) Chỉ, chỉ rõ; quyết. — *modus*. Cách indicativô.

INDICAT - OR, oris, s. m. Kẻ chỉ, kẻ tố.

INDICATUR-A, *x*, s. f. 1. Sự chỉ, dấu chỉ. 2. Giá, sự đánh giá, sự giá.

INDICAT-US, *a, um*, part. pass. 1° Indico.

INDIC-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (ai) Chẳng nói, ở lặng. *Indicente me*. Khi tôi chẳng nói (điều gì sót).

INDICIN-A, *x*, s. f. 1. Sự trần tỏ, sự mách miệng. 2. Phán thưởng kẻ trần tỏ.

INDICI-UM, *i*, s. n. 1. Dấu chỉ, chứng, tích, hiệu, thẻ, mồi. 2. Sự tỏ ra. 3. Sự trần tỏ, sự mách miệng. 4. Phán thưởng kẻ trần tỏ. 5. Sự lấy đá thử mà thử. ||1. *Indicium dare* v. *edere*. Tỏ ra, đem chứng tỏ. ||2. *Indicium facere*. Trần tỏ.

1° INDIC-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chỉ, chỉ trở, chỉ dẫn, tỏ ra, tỏ cáo, giác cừ. 2. Giá, đánh giá. ||1. — *conjuratorem*. Tổ giác bề mớng loạn. ||2. — *aliquid charum*. Đánh giá cao.

2° INDIC-O, *is, indi-xi, indic-tum, ere*, a. 1. Rao, truyền, hẹn, đòi, khiến, định. 2. Chẳng nói. ||1. — *justitium*. Truyền sập án. — *tributum populo*. Đánh thuế dân. — *supplicationem*. Truyền cầu nguyện. — *nuletam*. Bất vạ. — *concilium*. Ra sắc hội công đồng. ||2. *Indicta causā*. (ra lý đoán) Khi chưa nghe người ta chữa mình thế nào.

INDICTI-O, *onis*, s. f. Sự tăng thuế, sự nộp thuế tăng; việc bua quan.

INDICTIONAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về thuế tăng.

INDICTITI-US, *a, um*, adj. (phần thuế) Đã chịu tăng.

INDICTIV-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu rao.

INDICT-US, *a, um*, part. pass. 2° Indico. *Indicta mors*. Án xử tử. — *Deus*. Đức Chúa Lời vô danh hiệu.

† INDICUL-UM, *i*, s. n. và *us, i*, s. m. Mục lục nhỏ.

INDIC-UM, *i*, s. n. Chàm; mực tàu.

INDID-EM, adv. 1. Bởi cũng một nơi ấy, cũng một bên. 2. Bởi một sự ấy, cũng một việc. 3. Đoạn, sau.

IN DIES, cách nói adv. Một ngày một hơn.

INDIFFER-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. triacc. cùng *erga, circa*. 1. (ai, sự gì) Chẳng xán chẳng tốt, chẳng lành chẳng dữ, chẳng mến chẳng ghét, chẳng chiều chẳng nào, đúng đúng, vừa, thường. 2. Vô sự; sơ suất, lơ hững, hững hờ. ||1. — *syllaba*. Ván binh hay là trắc mặc lòng. ||2. — *circa victum*. Chẳng khảnh ăn, bẻ ăn.

INDIFFERENT-ER, adv. 1. Chẳng kì, chẳng phân biệt, cần ngang. 2. Cách ơ hờ, cách chẳng tra cùng chẳng ghét, cách chẳng chiều chẳng nào

cách nguội lạnh. ||1. — *vivere*. Của ăn gấp sao hãy vậy, chẳng khảnh ăn.

INDIFFERENTI-A, *x*, s. f. 1. Sự mĩa giống, sự xúng nhau, sự đối nhau. 2. Sự ơ hờ, sự đúng đúng, sự chẳng chiều chẳng nào.

INDIGEN-A, *x*, s. m. và f. Kẻ bản cước, kẻ bản cư. — *bos*. Con bò sinh ra trong đất (ấy).

INDIGENITAL-IS, *e*, adj. như *Indigena*.

INDIG-ENS, *entis*, part. *Indigeo*, cũng là adj. trị gen. hay là abl. 1. (ai, sự gì) Thiếu, chẳng có, có việc dùng. 2. Khó khăn, bản nhàn, nghèo đói. ||1. *Nullo vocis ministerio*. — Chẳng cần gì phải mượn tiếng nói.

INDIGENTI-A, *x*, s. f. 1. Sự thiếu (giống gì), sự cần dùng, sự chẳng có. 2. Sự khó khăn, sự bản cùng, sự nghèo đói.

INDIGEN-US, *a, um*, adj. như *Indigena*.

INDIG-EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. trị gen. hay là abl. 1. Có việc dùng (giống gì), cần phải có (giống gì). 2. Thiếu, chẳng có. 3. Thiếu thốn, đòi khát, ước ao, thêm. ||1. *Illa indigent laboris*. Những sự ấy (muốn cho được thì) phải chịu khó. ||2. — *nil*. Chẳng thiếu gì. — *pecuniā*. Chẳng có tiền của, vô văn. ||3. — *maximē*. Ở bản cùng, nghèo ngặt.

1° INDIG-ES, *is*, adj. cả ba giống, như *Indigens*.

2° INDIG-ES, *etis*, adj. m. và f. 1. (giống gì) Bản cước. 2. Chịu thờ trong đất (ấy).

INDIGEST-È, adv. Cách bậy bạ, cách lộn lạo, pha phôi.

INDIGESTIBIL-IS, *e*, adj. (đồ ăn) Khó tiêu, chẳng tiêu được.

INDIGESTI-O, *onis*, s. f. Sự khó tiêu, sự không tiêu thực. *Ventris*. — Ách bụng.

INDIGEST-US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Lộn lạo, bậy bạ, bẻ chĩa. 2. Chưa tiêu (của ăn). 3. Chưa chịu tiêu, khó tiêu.

INDIGET-ES, *um*, s. n. p. như 2° *Indiges*.

INDIGITAMENT - A, *orum*, s. n. p. 1. Dấu chỉ, hiệu. 2. Phù chú. 3. Sách biên tên các bực thần và các lễ phép.

INDIGITATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự thành bực thần. 2. Sự khấn vái.

INDIGIT - O, *as, are*, a. 1. Chỉ trở, gọi đích danh. 2. Sú vái, vái đích danh. 3. Phong bực hay là thần bản cước.

INDIGNABUND - US, *a, um*, adj. (ai) Giận lắm.

INDIGNANT - ER, adv. Cách giận lắm.

INDIGNATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tức giận, sự thịnh nộ. 2. Cách ăn ở chẳng xứng. 3. Đau rất nơi đầu.

INDIGNATIUNCUL - A, *x*, s. f. Cơn gắt qua vậy.

INDIGNATIV - UM, *i*, s. n. Lòng thù hay giận.

INDIGNAT - US, *a*, *um*, part. Indignor.

INDIGN - Ê (*iis, issimè*), adv. 1. Cách xấu xa, cách chẳng xứng. 2. Trái phép, cách dữ tợn. 3. Cách tức giận. || 2. — *factum est*. Đã làm trái phép lắm. || 4. — *ferre v. pati*. Chịu chẳng đang, lấy làm tức giận.

INDIGNIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự (ai) chẳng xứng đáng, sự phạm hèn. 2. Sự (việc gì) chẳng xứng, việc xấu xa, sự si nhục, sự vô phép, sự dữ tợn. 3. Sự tức giận, sự thịnh nộ.

INDIGNIT - ER, adv. như Indignè.

INDIGN - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. hay là dat. hay là abl. cùng *de*. 1. Tức giận, thịnh nộ, lấy làm tức mình; lấy làm khó chịu. 2. Khinh, chê, bỏ, chẳng khứng, chẳng thèm, chẳng thông. || 1. *Indignamur si quis nostrum interit*. Người thân thích có chết thì ta lấy làm khó chịu. || 2. — *preces*. Chê lời xin.

INDIGN - US, *a*, *um* (*ior, issimus*), adj. trị abl. 1. (ai) Chẳng xứng, chẳng đáng (chẳng kì đáng lành hay là đáng dữ). 2. (sự gì) Người ta chẳng đáng được hay là phải, chẳng công bằng, trái phép, trái lẽ, quá lẽ, dữ tợn. 3. (ai, sự gì) Chẳng xứng, chẳng hân hoi, vô phép, phạm hèn, xấu xa, gớm ghiếc. || 1. — *miseri-cordiâ*. Chẳng đáng thương. — *divitiis*. Chẳng đáng được nhiều của cải. — *malu pati*. Chịu oan. *Indignis maledicere*. Vu thác cho kẻ vô tội. || 2. *Non indigna pati*. Chịu những sự mình đã đáng chịu. *Indignum in modum*. Cách chẳng đang, cách dữ quá. *Indigna passus est*. Người đã chịu nhục nha. *Indigne turres*. Những tháp to tát. || 3. *Indignum facinus*. Việc chẳng xứng. — *populi majestate*. Chẳng xứng dân uy nghi. *Indigna exempla*. Những gương xấu.

INDIG - US, *a*, *um*, và INDIGU - US, *a*, *um*, adj. như Indigens.

INDILIG - ENS, *entis (entior, entissimus)*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Chẳng cần mẫn, biếng nhác, lười, trất trờ. 2. Nhếch nhác, lười thôi, chẳng có chế độ, chẳng tiêm tẻ. || 2. — *hortus*. Vườn chẳng được rườm rà.

INDILIGENT - ER, (*iis, issimè*), adv. Cách chẳng siêng, cách lười, cách ươn ái.

INDILIGENTI - A, *x*, s. f. Sự biếng nhác, sự chẳng sẵn sóc, sự ươn ái, sự ơ hờ, sự chẳng lo.

INDIMISS - US, *a*, *um*, part. (ai) Chẳng có chịu rầy bỏ, chẳng có chịu đuổi ra.

† INDIPISC - O, *is, ere, a*, như Indipiscor.

INDIPISC - OR, *eris, indep-tus sum, i*, d. trị acc. 1. Được, chịu, sẵn được. 2. Cầm lấy, bắt lấy, móc, vịn lấy, vớ. || 1. — *divitias*. Sắm của cải. — *multum dolorem*. Phải đau đớn buồn bực lắm. || 2. — *naviculam ferreâ manu*. Lấy móc sắt mà câu thuyền.

INDIRECT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng giảng thẳng, chẳng cứ chính mực, quanh co.

INDIREPT - US, *a*, *um*, part. pass. (nơi nào) Chẳng có chịu phá.

† INDISCIPLIN - A, *x*, s. f. Sự thất học.

INDISCIPLINAT - Ê, adv. Cách dốt nát.

INDISCIPLINATI - O, *onis*, s. f. Sự chẳng giữ phép tắc.

INDISCIPLINAT - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Dốt nát, thất học, chẳng có chữ nghĩa. 2. Chẳng giữ luật phép, buông tuồng, lông lao, nghịch.

INDISCISS - US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng chịu xé.

INDISCRET - Ê và IM, adv. Cách lộn lạo, pha phối, chẳng kì.

INDISCRET - US, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng chịu phân biệt, lộn lộn, lộn lạo, chịu pha lộn. 2. Bâng, giống hệt nhau. || 1. *Indiscre-ta nomina*. Những tên trùng nghĩa. || 2. *Indiscreta dignitas*. Đồng chức.

INDISCRIMINABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng phân biệt được.

INDISCRIMINAT - IM, adv. Cách pha phối, bất luận, cần ngang, chẳng kì, chẳng phân biệt.

INDISCRIMINAT - US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu phân biệt, chẳng kì, pha lộn, chẳng chịu trừ, cần ngang.

INDISCUSS - US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu bàn, chẳng có chịu tra xét.

INDISERT - Ê, adv. Cách nột khẩu. *Non* —. Cách khẩu thiệt.

INDISERT - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng kiệt thiệt, chẳng hoa hòe, chẳng hoạt ngôn, nột khẩu.

INDISJUNCT - IM, adv. Liền, tức thì.

INDISPENSABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Cần phải có, chẳng ai tha được.

INDISPENSAT - US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Người ta chẳng dùng từng tiêm, chịu phung phá.

INDISPOSIT - Ê, adv. Cách bả chã, cách lộn bậy.

INDISPOSIT - US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có thứ tự, chẳng tiêm tất, pha phối, bậy bạ, lem nhem.

INDISSIMIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Giống như, chẳng khác gì nhau, hệt như.

INDISSIMULABIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng giả hình, thật thà. 2. Chẳng chịu giấu được.

INDISSIMULANT - ER, adv. Cách thật thà, cách chẳng giả dồ.

INDISSIMULAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu giấu giếm.

INDISSOCIABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng lia ra được.

INDISSOLUBIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Bền chặt, chẳng chịu tháo ra được, chẳng chịu gỡ được.

INDISSOLUBILIT - AS, *atis*, s. f. Sự chẳng tháo ra được.

INDISSOLUBILIT - ER, adv. Cách bền chặt, cách chẳng tháo ra được, cách chẳng gỡ được.

INDISSOLUT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu tháo ra, chẳng chịu mở nút ra.

INDISTANT - ER, adv. Chẳng khi dừng, liên li; chẳng phân biệt, chẳng kì.

INDISTINCT - È, adv. Chẳng kì, chẳng phân biệt, bất luận, chung cả.

INDISTINCT - US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Pha phôi, lộn bậy, xỏ bớ. 2. Chung. || 1. — *orator*. Thầy giảng bài lộn lạo.

INDISTRICT - US, *a, um*, part. pass. như *Indestructus*.

INDIT - US, *a, um*, part. pass. Indo. (ai, sự gì) Đã chịu đặt trên, đã chịu đóng vào. *Inditi pontes*. Những cầu đã bắc trên. *Inditi custodes*. Quân (ai) đã đặt mà canh. *Inditum nomen*. Tên đã đặt.

INDIVIDU - È, adv. Cách phân chia chẳng được.

INDIVIDUIT - AS, *atis*, s. f. Sự chẳng phân li được.

INDIVIDU - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu phân chia được, chẳng chịu nát phân được. *Individuum corpus*. Trấn ai.

INDIVIS - È, adv. Cách chẳng phân chia.

INDIVISIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu phân chia được.

INDIVISIBILIT - ER, adv. Cách chẳng thể phân chia được.

INDIVIS - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu phân chia.

INDIVULS - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng lia được, chẳng rời được, chẳng có chịu rẽ ra.

IND - O, *is, idi, itum, ere*, a. Đặt vào, tra vào, bỏ vào, đặt trong, đặt trên, phủ vào. — *in os*. Đút vào miệng. — *lecticæ*. Đặt trên kiệu. — *urbem monti*. Lập thành trên núi. — *nomen alicui*. Đặt tên cho ai.

† INDOCIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Tối dạ, ngu độn, nột trí, chẳng học được.

† INDOCIBILIT - AS, *atis*, s. f. Sự tối dạ, sự chẳng học được.

INDOCIL - IS, *e*, adj. 1. (ai) Tối dạ, khó dạy, khó sửa dạy. 2. Nột trí, ngu muội, dốt nát. 3. Quê mùa, thô tục, lờ đờ, ngán ngơ. 4. (sự gì) Người ta chẳng dạy được. 5. Tự nhiên có, chẳng có ai dạy. || 1. *Hirundines sunt indociles*. Chẳng có thể dạy chim én được. || 2. — *cæli agricola*. Người diên dã chẳng biết xét điểm trời. || 5. *Lympha currit vias indociles*. Nước chảy cứ lòng tự nhiên.

INDOCT - È (*iùs, issimè*), adv. Cách dốt nát, cách mê muội.

INDOCT - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị gen. hay là acc. 1. (ai, sự gì) Dốt nát, chẳng có chữ nghĩa, muội lý, u mê. 2. Chẳng quen, chẳng từng trải, chẳng biết. || 1. *Indocta loquacitas*. Nhảm truyện. || 2. — *pila*. Chẳng biết đánh hòn cầu.

INDOLATIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng chịu đỡ được, trơ trác, chẳng chịu chài chuốt được.

INDOLAT - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Sờm, nhám, chẳng trơn lán, chẳng có chịu dẽo.

INDOLENTI - A, *æ*, s. f. Sự chẳng thấy đau, sự vô sự, sự vô tâm tình, sự duềnh đoảng.

INDOL - EO, *es, ui, ere*, n. def. 1. Thấy đau. 2. Đau đớn trong lòng, lo buồn, thương tiếc. 3. Sinh đau, làm cho khó chịu.

INDOL - ES, *is*, s. f. 1. Tính, tính khí, tính nết. lỉnh tinh. 2. Bản tính, hạng, đẳng, sự tốt xấu thế nào. || 1. — *felix*. Tốt tính, phong tư. || 2. — *frugum*. Sự các hòa màu tốt hay là xấu thế nào.

INDOLESCEND - US, *a, um*, part. pass. fut. Indolesco. (ai, sự gì) Đáng thương tiếc.

INDOLESC - O, *is, indol - ui, ere*, n. def. như *Indoleo*. *Tactu is locus indolescit*. Đá đến nơi ấy thì đau.

† INDOLORI - A, *æ*, s. f. như *Indolentia*.

INDOMABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu trị được, chẳng chịu thắng được, chẳng chịu sửa được.

INDOMIT - US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu trị, chưa chịu dẹp. 2. Chẳng ai trị được. 3. Bất kháng, cứng cổ, chẳng nghe lời dạy bảo, ngỗ nghịch, táo bạo, ngạo mạn, khoanh khoái, kiêu hãnh, lòng lao. || 1. — *equus*. Ngựa chẳng thuần. || 3. — *adolescens*. Con trai ngỗ nghịch.

INDONAT - US, *a, um*, part. pass. (ai) Chẳng ai cho của gì.

INDORM - 10, *is, ivi, itum, ire*, n. 1. Ngủ trên hay là trong. 2. *fig.* Làm biếng, chẳng lo, làm thính, bỏ qua. 3. Bại đi. || 2. — *causæ*. Chẳng lo đến tích kiện. — *sibi*. Quên mình. — *curis inanibus*. Mê lo những sự vô ích.

INDORMISC - 0, *is, ere*, n. def. như *Indormio*.

INDOTAT - US, *a, um*, part. pass. 1. (ai) Chẳng có của vu qui, cha mẹ đã từ. 2. Đơn sơ, chẳng tề chỉnh.

IND - U, adv. Trong.

INDUBITABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Chắc thật, chẳng khá nghi hoặc.

INDUBITABILIT - ER, adv. như *Indubitanter*.

INDUBITAND - US, *a, um*, part. pass. fut. *Indubito*. (sự gì) Chắc thật, chẳng khá hồ nghi.

INDUBITANT - ER, **INDUBITAT** - È và ò, adv. Hẳn thật, ắt là, chẳng hồ nghi được.

INDUBITAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chắc thật, chẳng ai hồ nghi.

INDUBIT - 0, *as, are*, n. Nghi, hồ nghi lắm, chẳng dám tin. — *viribus suis*. Chẳng dám cậy sức mình.

INDUBI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chẳng khá hồ nghi.

INDUCI - E, *arum*, s. f. p. 1. Sự đình chiến, hoà tam. 2. Sự khoan giãn, sự trì hoãn, sự nghỉ tam. || 1. *Inducias facere v. pacisci*. Giao hoãn chiến.

INDUC - 0, *is, indu - xi, tum, ere*, a. 1. Đem vào, đưa vào, lồng vào, đổ lại, cho, đưa đến, tra vào. 2. Đặt trên, mặc, phủ, đắp, bôi, tô, xoa. 3. Xoa, phá, phi, bôi. 4. Giục, xui, dụ, rủ, khuyên. 5. Lừa dối, giả, bày đặt. || 1. — *exemplum ante cætum*. Làm gương trước mặt đám. *Nicanor in animum induxerat se...* Nicanorê đã in trí rằng mình... *Hominis istius sanguinem in nos — vultis*. Bay muốn cho máu người ấy đổ lại trên đầu chúng ta. — *solum*. San đất. — *aliquem Romam*. Đưa ai vào thành Rôma. — *vitem*. Trồng cây nho. — *novercam alicui*. Đặt mẹ ghê cho ai. — *in errorem*. Làm cho ai lầm. || 2. — *pontem*. Bác cầu. — *fabam*. Dặt đậu (vào đầu). — *aurum*. Thiếp vàng. — *frondes*. Ra xanh rờn rờn. — *pice*. Bôi nhựa thông. || 3. *Nomina possunt induci*. Xoa các tên được. — *senatusconsultum*. Bãi sắc triều đình. || 4. — *aliquem ut*. Khuyên ai, rủ ai. — *in peccatum*. Dỗ phạm tội. — *ad bellum*. Xui đánh giặc. || 5. *Ut inducar*. Cho tôi phải lừa.

INDUCTIBIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Dẻo, chịu đặt trên được.

INDUCTIL - E, *is*, s. n. Thứ lợ, thứ ve.

INDUCTI - 0, *onis*, s. f. 1. Sự đưa vào, sự đem vào, sự xen vào. 2. Sự bôi, sự tô; sự xoa, sự phá. 3. Sự dỗ, sự giục, sự khuyên được. 4. Lễ luận chung bởi xét nhiều điều riêng. || 1. — *aquarum*. Sự đưa nước vào. || 2. *Inductiones facere*. Bãi sự gì, xoa chữ gì. || 4. *Perinductionem probare*. Dùng lễ inductio mà chứng.

INDUCTIV - È, adv. Cách khuyên giục, cách dụ.

INDUCT-OR, *oris*, s. m. Kẻ có việc đánh đòn tót tá; kẻ lừa đảo.

INDUCTR-IX, *icis*, s. f. Người đàn bà đưa vào hay là gian lận.

1° **INDUCT-US**, *a, um*, part. pass. *Induco*.

2° **INDUCT-US**, *us*, s. m. Sự xui xiêm, sự quyến dụ, sự rủ.

INDUCUL-A, *æ*, s. f. Áo lót vắn.

INDUGRED-IOR, *eris, i*, d. như *Ingredior*.

† **INDULCIT** - AS, *atis*, s. f. Sự cay đắng; *fig.* sự dữ tợn.

† **INDULCIT-O**, *as, are*, **INDULC-O**, *as, are*, và **INDULCOR-O**, *as, are*, a. Làm cho ra ngọt.

INDULG-ENS, *entis (entior, entissimus)*, part. *Indulgeo*, cũng là adj. trị acc cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Dong thứ, có lòng thương yêu, dễ dàng, ngoan ngoãn, rộng lượng. 2. Đã được dong thứ. 3. Dong tính mê, mê (đàng nào). || 1. — *facies*. Mặt hiền lành. — *nutrix*. Vú nuôi rộng lượng. || 2. *Indulgentissimus filius*. Con đã được dong thứ quá lẽ. || 3. — *alex*. Mê cờ bạc.

INDULGENT-ER (*iuss, issimè*), adv. Cách dong thứ, cách hiền lành, cách thương yêu.

INDULGENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự dong thứ, sự rộng lượng, sự tha thứ, lòng thương yêu. 2. Ân xá, sự tha phán phạt. || 1. *Indulgentiâ tuâ feci*. Ông đã tha phép cho tôi làm. — *cæli*. Khí trời êm dịu. — *nimia in aliquem*. Sự dong cho ai quá lẽ. *Indulgentiam consequi*. Được tha. || 2. — *plenaria*. Sự tha hết vạ, indu đầy. — *centum dierum*. Sự tha phán vạ phải chịu đủ trăm ngày cứ lệ đời xưa.

INDULG-EO, *es, indul-si, indul-tum và sum, ere*, n. trị dat. 1. Dong thứ, làm thính, có lòng thương yêu, dưỡng, dong cho, nuông. 2. Theo tính mê, dong thứ cho mình, mãi miết, chuyên tâm. 3. a. Nhưng cho, ban, mở rộng. 4. a. Tha (tội hay là vạ), xá, miễn thứ. || 1. — *servo*. Có lòng thương tôi tá nào. — *præcipuè civitati*. Xử tình vuốt thành nào hơn cả. || 2. — *sibi*. Tha hỏ theo các tính mê. — *iræ*. Theo cơn giận. — *valetudini*. Giữ sức khoẻ. — *gaudio*. Tha sức

vui mừng. — *eloquentia*. Mãi học phép văn chương. — *regno orbis*. Chuyên tìm thể cai trị hết thiên hạ. ||3. — *fasces*. Ban chức quan consulê (ban bó roi). — *arbitrium mortis*. Cho chọn hình xử mặc ý. — *facultatem*. Ban phép. ||4. — *errata*. Miễn thứ các sự lầm lỡ. — *culpas*. Tha các lỗi. — *peccatis (veniam)*. Tha các tội.

† INDULGIT-AS, *atis*, s. f. như Indulgentia.

† INDULT-OR, *oris*, s. m. Kẻ rộng ban; kẻ tha thứ.

INDULT-UM, *i*, s. n. Phép rộng vua hay là Đức thánh Phapha ban.

1° INDULT-US, *a, um*, part. pass. Indulgeo.

2° INDULT-US, *ús*, s. m. Sự ban, sự rộng cho, sự tha.

INDUMENT-UM, *i*, s. n. Áo, áo mặc, áo xống, bộ tịch.

INDU-O, *is, i, tum, ere*, a. 1. Mặc (mình hay là ai), che phủ. 2. Mặc (áo); mượn lấy, chịu lấy, tá, giầy mình vào. 3. Đem vào, đưa vào, tra vào, đóng vào, làm cho mặc phải. 4. Đâm, chọc. ||1. *Indui veste* v. *vestem*. Mặc áo. — *galeam*. Đội mũ chiến. *Cinis induit urbes*. Tro phủ kín các thành. ||2. — *alicui tunicam*. Mặc áo chít cho ai. — *mores Persarum*. Mượn thói tục dân Persê. — *munia ducis*. Chịu việc làm quan tướng. — *vultus severos*. Tá mặt oai nghiêm. — *mentepatrem*. Lấy lòng cha. — *iras*. Giận lên. — *seditionem*. Vào bè móng ngựa. ||3. — *se in laqueum*. Làm cho mình mắc bẫy. — *alicui amorem sui*. Làm cho ai mến mình. — *splendorem ferro*. Đánh sắt cho sáng. ||4. — *se mucrone*. Đâm gươm vào mình. — *pectus ferro*. Idem. *Sua confessione indui (ac jugulari)*. Hư đi vì các điều chính mình đã xưng ra.

† INDUPED-IO, *iris, iri*, thay vì Impedior.

† INDUPEDIT-US, *a, um*, thay vì Impeditus.

† INDUPERAT-OR, *oris*, s. m. thay vì Imperator.

INDURESC-O, *is, indur-ui, ere*, n. def. Ra cứng. *fig.* — *in pravum*. Cứng lòng theo đảng trái.

INDUR-O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho ra cứng. — *frontem*. Chàng biết hổ thẹn. *Induravit Dominus cor regis*. Đức Chúa Lời để cho vua ra cứng lòng. *Orabat ne indurarent cervices suas*. Người xin các kẻ ấy chớ sinh cứng lòng.

IND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về Thiên trúc. — *dens*. Ngà. *Inda bellua*. Voi. *Inda concha*. Hạt trai.

INDUSI-A, *x*, s. f. như Indusium.

INDUSIARI-US, *i*, s. m. Thợ may, kẻ may áo lót.

INDUSIAT-A, *x*, s. f. như Indusium.

INDUSIAT-US, *a, um*, adj. (ai) Mặc áo lót.

† INDUSI-O, *as, are, a*. Mặc (áo).

INDUSI-UM, *i*, s. n. Áo lót, áo trong.

INDUSTRI-A, *x*, s. f. 1. Sự siêng năng, sự cần mẫn, sự chăm chỉ, sự ra sức, sự phòng hậu. 2. Tài, tài năng, tài nghệ, tài trí, mưu chước. ||1. *Tanta industria est*. Người năng nản dường ấy. — *itineris*. Sự đi đường chóng vánh. *Summis industriis*. Cố công trần lực. *Ex v. De industria*. Có ý làm vậy. *Industria*. Idem. ||2. — *in agendo*. Tài nghệ mà làm (việc gì).

INDUSTRI-E (*iūs*), adv. Cách cần mẫn, siêng năng, cần thận, chăm chút. 2. Cách tài năng, cách khôn khéo.

INDUSTRIOS-E (*iūs, issimè*), adv. như Industriè.

INDUSTRIOS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Siêng năng, cần thận, tài năng, khôn khéo; công trình, công lao.

INDUSTRI-US, *a, um (or)*, adj. 1. (ai, sự gì) Cần mẫn, năng nản, chăm chút. 2. Có tài, khéo, cao tay, thiện nghệ, từng trải.

INDUTIL-IS, *e*, adj. (đồ gì) Dùng mà vỡ đất được.

† INDUTORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà mặc áo.

1° INDUT-US, *a, um*, part. pass. Induo.

2° INDUT-US, *ús*, s. m. Áo mặc, áo xống.

INDUVI-E, *arum*, s. f. p. Áo xống, quần áo.

INDUVI-UM, *i*, s. n. Vỏ cây.

INEBR-E, *arum*, s. f. p. (hiệu ngấm *aves*). Chim chỉ điểm dừ.

INEBRIATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cho say mê.

INEBRIAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho say sưa, kẻ uống say.

INEBRI-O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho say. *Inebriatus*. Say sưa, say rượu. — *aurem*. Làm cho bắt tai. *Inebriatæ radices*. Những rễ mòng mọng nước.

INEDI-A, *x*, s. f. Sự kiêng ăn, sự chẳng ăn, sự là đói, sự nhịn đói. *Inedia consumi*. Chết đói. *Inedia patiens*. Hay nhịn đói.

INEDIT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng chịu bày tỏ, (sách) chưa chịu in.

INEFFABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Lạ lùng, cả thể quá lưỡi nói ra chẳng được.

INEFFABILIT-ER, adv. Cách lưỡi nói chẳng xuê.

INEFFICACI-A, *x*, s. f. Sự vô ích, sự chẳng dùng được, sự chẳng có sức mà...

INEFFICACIT-ER, adv. Cách vô ích, cách vô hiệu.

INEFFIC-AX, *acis (acior, acissimus)*, adj. trị gen. (ai, sự gì) Vô ích, chẳng linh nghiệm, chẳng có thần hiệu, chẳng có sức. — *verborum vox*.

- Lười nói chẳng ra tiếng. — *nocendi*. Chẳng có sức làm hại được.
- † **INEFFIGIABIL** — *is, e*, và **INEFFIGIAT** — *us, a, um*, adj. (giống gì) Chưa có hình dạng gì, vô hình vô tượng.
- † **INEFFUGIBIL** — *is, e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng lánh được.
- INELABORAT** — *us, a, um*, part. pass. như *Illaboratus*.
- INELEG** — *ans, antis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Chẳng vẻ vang, chẳng lịch sự, chẳng khéo, vụng, thô.
- INELEGANT** — *er (ius)*, adv. Cách chẳng vẻ vang, cách chẳng lịch sự, cách chẳng khéo, cách vụng, cách thô, cách rờm.
- INELOQU** — *ens, entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng thiết phong, nốt khẩu.
- † **INELOQUIBIL** — *is, e*, adj. như *Ineffabilis*.
- INELUCTABIL** — *is, e*, adj. 1. (ai, sự gì) Người ta chẳng lánh khỏi được. 2. Chẳng chịu thắng được.
- † **INELUIBIL** — *is, e*, adj. (dấu tích gì) Chẳng có thể rửa hay là xóa được.
- INEMENDABIL** — *is, e*, adj. 1. (ai) Chẳng chữa được. 2. (sự gì) Người ta chẳng chữa được.
- † **INEMERIBIL** — *is, e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai đáng mà được.
- INEMOR** — *ior, eris, tuus sum, i, d*. Chết trong, chết vì.
- INEMPT** — *us, a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu mua. — *consulatus*. Chức quan *consul* (ai) chẳng có chạy mà được.
- INENARRABIL** — *is, e*, adj. (ai, sự gì) Lạ lùng quá, cá thể quá lười nói chẳng đang, chẳng ai kể gốc tích được.
- INENARRABILIT** — *er*, adv. Cách quá lười nói chẳng được, cách quá thể khôn kể xiết.
- INENARRAT** — *us, a, um*, part. pass. (điều gì) Chưa có ai tường bị, chẳng có chịu cắt nghĩa.
- † **INENATABIL** — *is, e*, adj. (nơi nào) Chẳng ai ngại thoát được.
- INENODABIL** — *is, e*, adj. (sự gì) Chẳng ai gỡ rối được, rối rắm quá, chẳng ai diễn ra được.
- INENORM** — *is, e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng quá chừng, vừa.
- INENUNTIABIL** — *is, e*, adj. như *Inenarrabilis*.
- IN** — *eo, is, ii* (hoà *ivi*), *itum, ire, a*, và *n*. trị acc. 1. Đi đến, đi vào, vào trong. 2. Liều mình, khi sự, bắt đầu, nhận, được, làm, liệu, ưng thuận làm, giao kết. || 1. — *urbem v. in urbem*. Đi vào thành. — *cubile*. Đi ngủ. — *convivium*.

- Đi ăn tiệc. || 2. — *pericula*. Liều mình phải những sự cheo leo. — *foedus*. Giao kết vuốt (hay là giao hữu). — *consilium*. Quyết định (hay là bàn luận). — *numerus populi*. Lên số nhân danh. — *suffragia*. Bầu lên. — *societatem*. Giao kết, kết nghĩa. — *matrimonium*. Kết hôn nhân, kết bạn. — *gratiam apud regem*. Đặc thể vua. — *imperia alicujus*. Chịu lụy ai. — *munera pro aliquo*. Làm việc thay vì ai. — *pugnam*. Giáp trận. — *limen vitæ*. Sinh ra, ra đời. — *iter*. Xuất hành. *Ineunte anno*. Đầu năm. *Ab ineunte ætate*. Từ khi còn thơ ấu.
- INEOPT** — *e*, thay vì *In eo ipso*.
- INEPT** — *è (ius, issimè)*, adv. Cách vụng, trái mùa, cách bất tiện, cách đại dột.
- INEPTI** — *a, æ, s. f., e, arum, s. f. p. 1*. Sự đại dột; lời rờm, truyện nhảm, điều trêu tạt, điều lẽ nhẽ, lời vô căn nguyên, lời xằng xít. 2. Sự vật vãnh, sự gì vô ích, trò trẻ, sự gì hèn hạ. || 1. *Ineptias dicere*. Nói rờm truyện. || 2. — *cogitationum*. Những ý vật hèn.
- INEPT** — *io, is, ire, n. def*. Nói sáng, ăn nói như kẻ đại, nói càn, nói xằng.
- INEPTIOL** — *a, æ, s. f. dimin*. *Ineptia*.
- INEPTITUD** — *o, inis, s. f* như *Ineptia*.
- INEPT** — *us, a, um (ior, issimus)*, adj. trị acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Trái mùa, vụng về. 2. Trái lẽ, đại dột, phi lý, ngu đại, nốt trí, mặt nạc, ngéech ngác, càn giờ, xằng xiên. 3. Bất tiện, sinh chán ngán. || 3. *Inepta via*. Đường đi chẳng tiện.
- INEQUITABIL** — *is, e*, adj. (nơi nào) Chẳng cời ngựa được.
- INEQUIT** — *o, as, are, n. và a. 1*. Cời ngựa. 2. *fig*. Nói châm chọc. 3. Đi ngựa qua (nơi nào). || 2. — *philosophiæ*. Nói chê phép cách vật.
- INERM** — *is, e*, adj. trị acc. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Chẳng có khi giới. 2. Yếu đuối. || 2. — *in logicâ*. Hay luận lẽ chẳng mạnh.
- INERM** — *o, as, are, a*. Cắt lấy khi giới, thu khi giới.
- INERM** — *us, a, um*, adj. như *Inermis*.
- INERRABIL** — *is, e*, và **INERR** — *ans, antis*, adj. cả ba giống. 1. (giống gì) Chẳng đi đồng dài, vững bền. 2. (một hai khi:) Đi đồng dài. || 1. *Inerrantes stellæ*. Các vì sao chẳng hay động.
- INERR** — *o, as, avi, atum, are, n*. Đi đồng dài trong; *fig*. tơ tường đồng dài. || 1. *Inerrat ædibus ignis*. Lửa cháy vào nhà tứ tung. || 2. — *oculis*. Năng ở trước mặt.
- IN** — *ers, ertis (inert - ior, issimus)*, adj. 1. (ai,

sự gì) Chẳng có nghề gì, vô tài, dốt, ngu, vụng, thô. 2. Mặt nạc, lò cò, lơ dờ, trẻ nãi, xong tay, lười lỉnh; nhát gan, non lòng. 3. *fig.* Vô ích, vô dụng, lạt, chẳng hay động, nặng nề, trơ trơ. 4. Làm cho ra vô động, làm cho cứng lại, làm cho ra bại. || 1. *Lingua factiosus*, — *operá*. Nói như pháo, làm như lão. || 2. — *belli*. Chẳng từng nghề võ. — *stomachus*. Tì vị yếu. — *vita*. Số phận nhàn thân. — *pectus*. Nhát đảm. || 3. — *pedibus*. Chẳng dùng chân được. — *membris*. Chân tay nặng nề. — *humor*. Nước tù. — *versus*. Thờ lạt lẻo. — *sal*. Muối lạt. — *negotium*. Việc vô ích. || 4. — *frigus*. Giá buốt. — *somnus*. Giấc trầm mặc.

INERT — *ê*, adv. Vô tài, vô ích, vô sức.

INERTI — *a, æ, s. f.* 1. Sự vô tài, sự vụng về, sự chẳng biết nghề gì, sự dốt nát, sự chẳng có sức. 2. Sự trẻ nãi, sự xong tay, sự ngay lưng, sự non lòng. 3. Sự chẳng động được, sự trơ trơ, sự nặng nề, sự nghỉ hân, sự thôi. || 3. — *laboris*. Sự nghỉ việc, sự thiếu việc làm.

INERTICULA *vitis*, *f.* Thù cây nho kém màu rượu.

INERTICUL — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Yếu đuối, non lòng, kém sức.

INERUDIT — *ê (iùs, issimè)*, adv. Cách chẳng súc tích, cách dốt nát.

INERUDITI — *o, onis, s. f.* Sự dốt đặc, sự u mê, sự mê muội, sự nột trí.

INERUDIT — *us, a, um (issimus)*, adj. (ai, sự gì) Dốt nát, ngu độn, mê muội. *Ineruditæ voluptates*. Sự vui sướng phạm hèn.

INESC — *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Đặt mối, như mối. 2. *fig.* Dỗ, quyến dụ, ve vào, ve vãn, lường gạt.

INEST, ngôi ba indic. Insum.

INEUNTIS, gen. Iniens.

INEVECT — *us, a, um, part. pass.* (giống gì) Đã chịu đem lên.

INEVITABIL — *is, e, adj.* (ai, sự gì) Người ta chẳng lánh được.

INEVITABIL — *iter (iùs)*, adv. Cách chẳng thể lánh được, chẳng khỏi được, chẳng sai.

INEVOLUT — *us, a, um, part. pass.* (đó gì) Chẳng có chịu dờ ra, chẳng ai mở ra.

INEVULSIBIL — *is, e, adj.* (sự gì) Chẳng ai nhổ ra được.

INEXAMINAT — *us, a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Chẳng có chịu tra xét.

† INEXATUR, thay vì Inexsaturatur.

INEXCITABIL — *is, e, adj.* (ai, sự gì) Chẳng ai đánh thức được, trầm mặt.

INEXCIT — *us, a, um, part. pass.* (nơi nào) Chẳng có đầy loạn hay là giặc, thái bình.

INEXCOCT — *us, a, um, part. pass.* (giống gì) Chẳng chín, chẳng có cháy náng.

INEXCOGITABIL — *is, e, adj.* (ai, sự gì) Trí lượng chẳng ra, khôn suy thấu suốt.

INEXCOGITAT — *us, a, um, part. pass.* (sự gì) Chẳng có chịu suy, chưa ai bày tim.

INEXCULT — *us, a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Ăn mặc lòi thối, chịu bỏ không, lem nhem, chẳng văn vẻ, đơn sơ.

INEXCUSABIL — *is, e, adj.* (ai, sự gì) Chẳng sao chữa được.

INEXCUSS — *us, a, um, part. pass.* 1. (ai, sự gì) Yên hàn, bằng phẳng, vững vàng, chẳng động. 2. Chẳng có chịu xét.

INEXERCITAT — *us, a, um*, và INEXERCIT — *us, a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Chẳng có ai rèn cặp, chưa tập, chẳng từng, chẳng quen làm, vọc vạch.

† INEXES — *us, a, um, part. pass.* (giống gì) Chẳng mòn được.

INEXHAUST — *us, a, um, part. pass.* (sự gì) Chẳng chịu mức cạn được, chẳng hay hết, vô cùng. *Inexhausta metallis insula*. Gò có mỏ loại kim khai mãi chẳng hết.

INEXORABIL — *is, e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai) Chẳng nghe lời van xin, chẳng người được, chẳng ai làm cho động thương được, công thẳng. 2. (sự gì) Ai xin chẳng được.

INEXORAT — *us, a, um, part. pass.* (sự gì) Chẳng ai xin.

INEXPECTAT — *us, a, um*, như Inexpectatus.

INEXPEDIBIL — *is, e, adj.* (sự gì) Người ta chẳng gỡ mình khỏi được.

INEXPEDIT — *us, a, um, part. pass.* 1. (ai, sự gì) Mặc trở, trở khác, vụng về, rối trí, chậm chạp. 2. Trắc trở, hem hóc, hóc hách, men móc, rối rắm, khó liệu. || 2. *Inexpeditissimum est*. Khó lắm.

INEXPERIENTI — *a, æ, s. f.* Sự chẳng từng trải.

INEXPERRECT — *us, a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Chẳng có chịu đánh thức, đang ngủ.

INEXP — *ers, ertis, adj.* cả ba giống. (ai, sự gì) Thiếu, chẳng có, chẳng mắc phải, thoát khỏi.

INEXPERT — *us, a, um, part. trị dat.* hay là acc. cùng *ad*. 1. *act.* (ai, sự gì) Chẳng có thử, chẳng từng biết, chưa trải, chưa quen. 2. *pass.* Chưa chịu ướm thử, lạ, mới. || 1. — *ad contumeliam*. Chưa quen chịu xỉ vả. || 2. *Inexperta fides*. Lòng chưa rành trung. *Inexpertum carmen*. Quyền thơ thiên hạ chưa xem (chưa in).

INEXPIABIL - IS, e, adj. 1. (tội gì) Chẳng thể đến được. 2. (ai, sự gì) Chẳng người được, tích ghét mãi.

INEXPIABILIT - ER, adv. Cách chẳng đến (tội) được.

INEXPLAT - US, a, um, part. pass. (tội gì) Người ta chẳng có đến.

INEXPLANABIL - IS, e (ior, issimus), adj. 1. (sự gì) Chẳng chịu san được. 2. fig. Chẳng ai giải nghĩa được.

INEXPLANAT - US, a, um, part. pass. 1. (nơi nào, sự gì) Chẳng có chịu san. 2. Chẳng rõ nghĩa, rối rắm, trúc trắc, ngong nhịu. || 2. *Inexplana-ta lingua*. Lưỡi ùng tắc.

INEXPLEBIL - IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng đầy được, chẳng ra no được. 2. Chẳng ai làm cho nên lộn được, chẳng ai tới đến được. || 1. — *potu*. Chẳng đã khát được. — *cupiditas*. Sự tham chẳng hay no. || 2. — *virtus*. Nhân đức lộn lành.

INEXPLET - ĒM, adv. Cách chẳng hay no. — *lacrymans*. Khóc giai.

INEXPLET-US, a, um, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng đầy, chẳng no, chẳng hay no, chẳng thể no được. 2. Chẳng xong, chẳng lộn, chẳng đủ. || 1. *Inexpletæ curæ*. Sự lo lắng cây cày.

INEXPLICABIL - IS, e, adj. 1. (nút) Chẳng ai mở được, (lẽ) chẳng ai cắt nghĩa được, chẳng thể nói được. 2. (sự gì) Rối rắm, hiểm hóc, chẳng ai gỡ ra được. || 1. *Inexplicabile volumen*. Quyển sách không mở được. || 2. — *via*. Đường không ai đi được.

INEXPLICABILIT-ER, adv. Cách chẳng thể gỡ ra được; cách quá thể lưỡi nói chẳng nói.

INEXPLICAT - US, a, um, và **INEXPLICIT** - US, a, um, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu mở ra, chưa nở. 2. fig. Chưa chịu diễn ra, cao sâu, mầu nhiệm, trúc trắc, hem hóc, rối rắm; nhiệm nhặt.

INEXPLORAT - È và ò, adv. Khi chưa dò thám, cách chẳng xét, tình cờ.

INEXPLORAT - US, a, um, part. pass. (sự gì, nơi nào) Chẳng có chịu do khám, chưa chịu thử; chưa chịu xét.

INEXPUGNABIL - IS, e, trị dat. 1. (nơi nào) Kiên cố, thủ hiểm, chẳng chịu bắt được. 2. (ai, sự gì) Chẳng thua được, chẳng chịu trị được, vững bền, mạnh mẽ. || 1. — *arx*. Đồn không phá được. || 2. *Inexpugnabile gramen*. Cỏ không nhổ phá được. — *homo*. Người kiên tâm.

INEXPUGNAT - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu thắng, chưa bị trận, chưa phải bắt.

INEXPUTABIL - IS, e, adj. (sự gì) Chẳng ai tính toán được.

INEXSATURABIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Chẳng no được.

INEXSPECTAT - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Bất thành linh, chẳng ai ngờ, chẳng ai tưởng đến, chẳng ai trông.

INEXTINT - US, a, um, và **INEXTINGUIBIL** - IS, e, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu tắt được, chẳng hay chết, hằng sống.

INEXTIRPABIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu nhổ được, chẳng phá tuyệt căn được.

INEXTIRPAT - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu nhổ ra, chưa tuyệt căn.

INEXSUPERABIL - IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng ai đi qua được, chẳng ai tới đến được. 2. Chẳng chịu thắng được, chẳng ai hơn được.

INEXSUPERAT - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng ai đi qua; chẳng ai hơn, chưa thua ai.

INEXTERMINABIL - IS, e, adj. (giống gì) Chẳng hư được, hằng sống.

INEXTRICABIL - IS, e, adj. (sự gì) Chẳng ai gỡ hay là xử được, chẳng ai nhỏ được; chẳng ai diễn nghĩa được.

INEXTRICABILIT - ER, adv. Cách rối rắm, cách chẳng gỡ được.

INEXTRICAT - US, a, um, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu gỡ ra.

INEXUPERABIL - IS, e, adj. như *Inexsuperabilis*.

INFAB - ER, ra, rum, adj. (ai) Vô tài, vụng về, chưa thành nghề.

INFABR - È, adv. Cách vụng, cách thô, chẳng khéo.

INFABRICAT - US, a, um, part. pass. (sự gì) Chưa ai dùng nên đồ nọ giống kia, còn sống, còn nguyên nó, còn su si, fig. chưa chịu mài giũa.

INFACET - È (*iūs*), adv. Cách lạt lẽo, cách rờm, cách rợ.

INFACETI - È, arum, s. f. p. Truyền rờm, lời lạt lẽo, lời lẽ nhẹ, lời nhai nhằng, sự nhạy miệng.

INFACET - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Lạt lẽo, nói kèm nhèm, trêu tạt, nói rờm, nói nhảm, thô, quê. *Non infaceta fabula*. Truyền hay.

INFACUNDI - A, æ, s. f. Cách nói ngược, sự nột khẩu.

INFACUND - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Nột khẩu, vụng nói. *Non — homo*. Người khéo nói.

† **INFEC** - O, as, are, a. Văng cần vấy vá; fig. làm ó gi, làm hư.

INFALLIBIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Chẳng sai làm

được, chẳng dối ai được, chắc, thật. *Summus Pontifex est* — Đức thánh Phapha chẳng sai lầm được.

INFALSAT — US, *a, um*, adj. part. pass. (sự gì) Đã chịu giả, đã chịu mạo, đã chịu pha.

INFAMATI — O, *onis*, s. f. Sự gièm pha, sự nói xấu ai.

INFAMAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ gièm chê, kẻ nói xấu ai.

INFAMI — A, *æ*, s. f. Sự xấu tiếng, sự xấu hổ, sự ố danh, sự hư danh. *Infamia aliquem eximere*. Chữa ai cho khỏi xấu hổ. *Infamia intactus*. Thơm danh.

INFAM — IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Xấu tiếng, hư danh, đã mất tiếng tốt. 2. Xấu xa, phạm hèn, chẳng xứng, chẳng hân hoi. 3. Mang tiếng xấu, có tiếng, cheo leo. || 1. *Infamem reddere*. Gièm chê. *Cæso genitore* — Hư danh vì đã giết cha. || 2. — *vita*. Cách ăn ở lỏng lẻo. — *quæstus*. Lợi xấu xa. — *in aliquem*. Ở xấu dạ vuốt ai. || 3. — *domus*. Nhà đeo tiếng xấu. — *frigoribus regio*. Phương có tiếng giá rét lắm. *Infames scopuli*. Hòn rạn có tiếng hay vỡ tấu.

INFAM — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Gièm chê, nói mất tiếng tốt, làm hư danh. 2. Cáo, trách, diếc, vu thác. || 1. — *aliquem parricidii*. Bỏ tiếng cho ai đã giết cha. — *rem*. Nói chê sự gì. || 2. — *aliquem tementitatis*. Trách ai đã làm càn giờ. *Ager sæpius infamatur*. Thường thường trách đất. — *falso crimine*. Cáo gian.

INFAND — UM, interj. Gớm! Ghê gớm!

INFAND — US, *a, um*, part. pass. futurò. (sự gì) Gớm, gớm ghiếc, gờ lả, quái gờ, nói chẳng đang, dữ tợn quá. *Pœnas dabunt infandus*. Chúng nó sẽ phải cực hình.

1° INF — ANS, *antis* (infant-*ior, issimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Chẳng nói, ở lặng, cấm khẩu, chẳng nói được, chẳng biết nói, nột khẩu. 2. Chưa nói được, trẻ, mọn, thơ ấu. 3. Nhỏ mọn, nhỏ nhỏ, mới có. || 1. — *pudor*. Sự bẽn lẽn khoá miệng. *Infantissimi reperuntur*. Thấy các kẻ ấy nột khẩu lắm. || 2. *Masculus* — Con trai. *Pueri infantes*. Các trẻ con. *Infantes umbræ*. Ranh, hồn trẻ con. *Ab infante*. Từ bé. — *boletus*. Năm mới mọc.

2° INF — ANS, *antis*, s. m. và f. Con mọn, con thơ, con đỏ, con trẻ non nớt. *Infantibus non pepercerunt*. Chúng nó cũng chẳng tha những trẻ thơ đại.

INFANTARIA *femina*, f. Đàn bà đã sinh con.

INFANTARI — US, *i*, s. m. Kẻ giết con trẻ.

INFANTI — A, *æ*, s. f. 1. Sự chẳng biết nói hay là chẳng nói được, cấm miệng. 2. Sự chẳng khéo nói, sự nột khẩu. 3. Tuổi thơ ấu, tuổi non nớt, tuổi măng sữa, tuổi sơ, trẻ thơ ấu, con trẻ. 4. Tuổi các vật mới sinh ra. 5. Sự mới có, sự tân lập, sự tân tiên. || 2. *Oris infantia non potest eloqui*... Tôi nột khẩu chẳng nói được... || 4. *Cervus ab infantia educatus*. Con nai nuôi ở nhà từ sơ sinh. || 5. — *pomi*. Trái tươi tốt.

INFANTICID — A, *æ*, s. m. và f. Kẻ giết con mọn mình, kẻ giết trẻ con thơ ấu.

INFANTICIDI — UM, *i*, s. n. Tội giết con mọn.

INFANTIL — IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về con thơ, thuộc về tiểu nhi. *Morbus* — Đẹn.

† INFANT — O, *as, are*, a. Nuôi con mọn.

INFANTUL — US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.), dimin. 2° Infans. Con đỏ, bé thơ, con nít.

INFARC — IO, *is, infar-si, infar-tum, ire*, a. Dói vào, tọng nạp, nhét vào, đút vào, bỏ cho đầy.

INFART — US, *a, um*, part. pass. Infarcio.

INFASTIDIT — US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu chê bỏ, chẳng ai nhàm lờn, chẳng sinh chán ngán.

INFATIGABIL — IS (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Chẳng hay nhọc, dẻo sức.

INFATIGABILIT — ER, adv. Cách chẳng hay nhọc.

INFATIGAT — US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chưa nhọc mệt, chẳng hay nhọc, dẻo sức.

INFATU — O, *as, are*, a. Làm cho ra điên cuồng, làm cho ra đại.

INFAUST — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vô phúc, khổ sở, phải nạn. 2. Chỉ điểm dữ, xấu, rúi, giông, chẳng khước. || 2. — *omine*. Chỉ điểm gờ.

INFAVORABIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng xuôi, chẳng thuận, chẳng tựa, chẳng phù trợ; chẳng đáng chịu ơn.

INFAVORABILIT — ER, adv. Cách chẳng thuận.

INFECI, perf. Inficio.

† INFECTI — O, *onis*, s. f. 1. Sự nhuộm, thuốc nhuộm. 2. Sự ngay lưng, sự biếng nhác.

INFECTIV — US, *a, um*, adj. (đồ gì) Dùng mà nhuộm.

INFECT — OR, *oris*, s. m. Thợ nhuộm.

INFECTORI — US, *a, um*, adj. như Infectivus.

1° INFECT — US, *a, um*, part. pass. Inficio. 1. (sự gì) Chưa chịu làm. 2. Chẳng chịu làm được. 3. Đã chịu nhuộm. 4. Đã lấy, đã hư, đã nhiễm (tật gì). || 1. *Factum fieri infectum non potest*. Sự gì đã làm thì không còn như khi chưa làm. *Infecta sint omnia*. Phải kể mọi sự như không

cả. *Infectum reddere*. Phỉ đi, bải. || 2. *Nihil ei infectum credo*. Tôi nghĩ rằng chẳng có sự gì mà kẻ ấy làm chẳng được. || 3. *Infecta purpurâ vestes*. Những áo nhuộm điều cháy.

2° INFECT-US, *us*, s. m. Thuộc nhuộm, sự nhuộm.

INFECUND - Ê (*iūs*), adv. Cách vô ích, cách chẳng có lợi.

INFECUNDIT - AS, *atis*, s. f. Sự son sẻ, sự chẳng sinh hoa trái gì.

INFECUND - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Son sẻ, chươn, chẳng sinh sản gì, đưng.

INFELICIT - AS, *atis*, s. f. Sự giống, ách, tai vạ, sự khốn nạn, sự vô phúc, sự dữ.

INFELIC - ITER (*iūs*), adv. 1. Cách vô phúc, cách khốn nạn, cách vô ích. 2. Chẳng may, cách rủi ro, trái mùa.

INFELICIT - O, *as, are*, và INFELIC - O, *as, are*, a. Làm khốn, làm cực, làm cho phải nạn, sinh giống.

INFEL - IX, *icis* (*icior, icissimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Khốn nạn, khổ sở, vô phúc. 2. Làm cho ra khốn nạn, khó chịu, hoạn nạn, dữ, khốn khó. 3. Son sẻ, chươn, chẳng sinh sản. 4. Chỉ điểm dữ, rủi ro, chẳng may, giống, chẳng cát kiết. || 1. — *amicus*. Bạn hữu khốn nạn. || 2. — *victus*. Của ăn khó khan quá. — *arbor*. Cây cầu rút hay là cột (xử tù). || 3. — *terra frugibus*. Đất chẳng sinh hoa màu gì. — *arbor*. Cây chẳng có trái trắng. || 4. — *vates*. Thầy bói chỉ nói gở. *Infelices arbores*. Những cây chỉ điểm dữ.

INFENS - Ê và Ò (*iūs*), adv. Như kẻ thù ghét, cách nghịch, cách giận dữ.

INFENS - O, *as, are*, a. Ở nghịch cùng, phá tan, làm hư hại.

INFENS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Hiểm nghịch, có ý độc, giận ghét, thù ghét, làm nghịch cùng, chống lại. 2. Khó chịu, rầy rà, cực. 3. Hiểm hóc, đáng sợ hãi. || 1. — *animus*. Lòng hân thù. || 2. *Infensum servitum*. Sự làm tôi khốn nạn. *Infensa valetudo*. Sự ốm ỉn, sự ốm đau. || 3. — *ensis*. Gươm dữ.

1° INF - ER, thay vì Infra.

2° † INF - ER, *era, erum*, adj. như Inferus.

INFER - AX, *acis*, adj. cả ba giống (đất, cây cối) Chẳng sinh giống gì.

INFERC - IO, *is, ire*, a. như Infarcio.

INFER - I, *orum*, s. m. p. 1. Địa ngục, âm phủ. 2. Nơi tối tăm trong lòng đất, làm bỏ. 3. Sự chết, mố.

INFERI - E, *arum*, s. f. p. Của đơm cúng, sự cúng hớn, sự giỗ chạp. *Inferias alicui dare v. facere*

v. *afferre*. Đơm cúng ai. *Inferias corpori alicuius dare*. Làm giỗ ai.

INFERIAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự cúng hớn, thuộc về giỗ chạp.

INFERI-OR, *us*, adj. comp. Inferus, tùy mẹo comp., cũng có khi trị dat. 1. (ai, sự gì) Dưới hơn, kém, chẳng cao bằng, thấp hơn. 2. Sau (về thứ tự), theo sau; sau (về thì giờ), hậu lai. 3. Kém tài trí, chẳng trọng bằng, chẳng nhiều cho bằng, chẳng bằng. 4. Thua, bị trận. || 1. — *pars*. Bên dưới. — *stare*. Đứng dưới. || 2. *Philosophiaetatis inferioris*. Các quân từ đời sau. — *etate*. Kém tuổi. || 3. *Non est — patre*. Người chẳng thua kém cha. — *copiis*. Có ít binh hơn. — *nulla arte cuiquam*. Chẳng thua kém ai bằng nào. *Vinci ab inferiore*. Thua kẻ chẳng bằng mình. *Inferiores*. Các kẻ bề dưới, con em. || 4. *causa*. Thua kiện.

INFERI - ŪS, adv. comp. Infra. Dưới hơn, đằng dưới, dưới này; sau này; kém, chẳng bằng.

INFERI - US, *a, um*, adj. như Inferialis.

INFERMENTAT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có men, chưa dậy men.

INFERN - A, *orum*, s. n. p. 1. Địa ngục. 2. Thủy đạo, cốc đạo, hạ bộ (trong mình người ta).

INFERNAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về địa ngục.

INFERN - AS, *atis*, adj. cả ba giống. (cây) Mọc nơi trũng.

INFERN - Ê, adv. Dưới, đằng dưới.

INFERN - I, *orum*, s. m. p. Địa ngục, âm phủ.

1° INFERN - ŪS, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở dưới, thuộc về dưới. 2. Thuộc về địa ngục. || 2. *Inferni dii*. Diêm vương.

2° INFERN-US, *us*, s. m. Địa ngục; âm phủ, diêm la.

INF - ERO, *ers, intu - li, illa - tum, erre, a*, irreg. (chia như Fero). 1. Đem đến, đem vào, đưa vào, đưa đến, đem sang, đặt trên, ném vào, bỏ vào. 2. Dâng, nộp, bày ra, tỏ ra. 3. *fig*. Sinh (sự gì), đặt cơ cho, làm cho mắc phải. || 1. *Quæ domum inferuntur*. Những của đem vào nhà. — *scalas ad mœnia*. Bậc thang vào tường thành. — *ad scopulum*. Đánh bật vào hòn lở. — *tumulo*. Táng. — *arma*. Xông pha. — *signa in hostes*. Ra giao chiến. — *pedem v. gradum v. se*. Đi ra. *Inferri*. Idem. — *se flammæ*. Gieo mình vào lửa. *Foribus se intulit*. Nó đã bước qua cửa. — *aliquem in equum*. Đặt ai lên ngựa. || 2. — *jentaculum*. Bưng đồ ăn bữa sáng. — *pectora telis*. Phanh ngực hứng các tên bắn. — *tributum*. Nộp thuế. — *rationes*.

Trình sỏ. — *mentionem*. Nói đến. || 3. — *bellum Italiae*. Đem binh đánh xứ Italia. — *vulnus*. Đánh (ai) bị đau. — *vim*. Ức hiếp. — *mortem*. Giết. — *sibi manus*. Tự vẫn. — *crimina*. Cáo. — *litem*. KIỆN cáo. — *spem, terrorem, calamitatem*. Làm cho (ai) trông cậy, sợ hãi, phải tai nạn. — *famem*. Sinh sự đói khát. — *aliquem in paupertatem*. Làm cho ai sa cơ.

INFERTIL — IS, *e*, adj. (cày, đất) Đứng, chẳng sinh giống gì.

INFERTILIT — AS, *atis*, s. f. Sự chẳng sinh giống gì, sự đứng.

INFER — US, *a, um* (*ior, inf - imus*), adj. 1. (ai, sự gì) Dưới, dằng dưới. 2. Thuộc về địa ngục. || 1. *Inferum mare*. Biển Tyrrhênô (bên tây đất Italia). || 2. *Inferi dii*. Diêm vương.

INFERVEFAC — IO, *is, fec - i, tum, ere*, a. Nấu sôi.

INFERVEF-IO, *is, actus sum, ieri*, pass. Infervefacio. Sôi; nóng.

INFERV — EO, *es, infer - bui, ere*, và INFERVESC — O, *is, infer - bui, ere*, n. def. Ra nóng, sôi lên, sôi trong, sôi vuốt.

INFESTATI-O, *onis*, s. f. Sự khuấy khuấy, sự xông pha, sự tàn hại.

INFESTAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ năng xông pha, kẻ cướp bóc, tàu ô, chó bẻ.

INFEST — Ê (*iuss, issimè*), adv. Cách nghịch, như giặc, cách phá hại.

INFESTIVIT — ER, adv. Cách chẳng vui, cách chẳng lịch sự.

INFESTIV — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng lịch sự, chẳng về vang, què mùa, củ mẩu.

INFEST — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Khuấy khuấy, phá phách, làm hại, làm cực, phiền đến, năng xông pha. 2. Làm hư, hoại. || 1. *Vineta infestantur austris*. Gió làm hại vườn nho. || 2. — *saporem*. Làm cho ra đắng (làm hư mùi).

INFEST — US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Có ý độc, nghịch cùng, hằn thù, giận ghét. 2. Xung khắc, nghịch, làm hại, hay làm hại, hay khuấy, hiểm, dữ. 3. Liều, đang liều mình. || 1. *Infestis oculis intueri*. Trừng trạo, chẳng đoái nhìn, fig. ghét. — *Romanis Annibal*. Ông Annibalê thù ghét dân Rôma. || 2. *Omnia ei infesta sunt*. Mọi sự sinh hại cho kẻ ấy. *Infestum bellum*. Phen giặc dữ. *Mare infestum habere*. Đi cướp ngoài biển. *Infesta dicta*. Những lời độc địa. || 3. — *telis*. Đứng nơi hiểm hay phải tên bắn. *Vita exposita*. Mệnh sống bấp bênh.

INFIBUL — A, *x*, s. f. Giống mỏ vịt (gài áo).

INFIBUL — O, *as, are*, a. Gài mỏ vịt, khoá. — *calceos*. Khoá giày.

INFICET — Ê (*iuss, issimè*), adv. Cách khó mặt, cách què mùa.

INFICETI — Æ, *arum*, s. f. p. như Infacetia.

INFICET — US, *a, um*, adj. như Infacetus.

INFICIAL — IS, *e*, adj. (sự gì) Chối, thuộc về chối.

INFICIAND — US, *a, um*, part. fut. 2° Inficio và Inficior. (ai, sự gì) Chịu chối được, người ta phải chối. *Progenies haud inficianda parenti*. Những con cái cha chẳng chối được.

INFICIASIRE (*eo, is, iui, itum*), như Inficior.

INFICIATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự chối, sự nói không, sự từ chối, sự chẳng nhận. 2. Sự vô nợ, sự chối của gửi.

INFICIAT — OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ chối, kẻ vô nợ, kẻ chối của gửi.

INFICI — ENS, *entis*, part. 1. Inficio. 1. (ai, sự gì) Ở nhưng, chẳng sinh giống gì. 2. Nhuộm.

1° INFIC — IO, *is, infec - i, infec - tum, ere*, a. 1. Nhuộm, âm nhâm, thấm thấp, bôi, quét, vẽ. 2. fig. Dạy dỗ, làm cho thấm vào lòng. 3. Làm hư, pha (sự gì) cho hư, làm hay là tra thuốc độc vào, thông cho, làm cho lây phải. || 1. — *purpureo colore*. Nhuộm màu điều. *Inficio oleo*. Giây dầu. *Sordibus* — Trảy tra. || 2. — *rudes* (hiểu ngầm *doctrinâ*). Dạy dỗ các kẻ mê muội. *Artibus bonis infici*. Đã thành các nghề học. || 3. *Infici morbo*. Nhiễm bệnh, lây tật. — *flumina tabo*. Đánh thuốc độc các sông. *Vitiis principum infici*. Giây giương nét xấu kẻ cả.

2° INFICI — O, *as, are*, a. như

INFICI — OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Chối, nói không, từ chối, chẳng nhận. — *non possum quin...* Tôi chẳng chối được rằng chẳng... *Depositum* — Chối của gửi.

INFID — Ê, adv. Cách chẳng thật thà.

INFIDEL — IS, *e* (*ior, issimus*), adj. trị dat. hay là acc. cùng ad. 1. (ai, sự gì) Bất trung tín, chẳng ngay lòng, chẳng thật thà, chẳng chắc chắn, lắt lửng. 2. Chẳng vững, cheo leo. 3. Ngoại đạo, chẳng có đạo thật. || 1. — *socius*. Bạn hữu thất trung. || 2. — *ad strictionem lupus*. Kim chẳng chặt.

INFIDELIT — AS, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng ngay lòng, sự bất trung. 2. Sự chẳng tin đạo thật, đạo bụt thần.

INFIDEL-ITER (*issimè*), adv. Cách bất trung, cách gian tà.

INFID - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bất trung, thất tín, gian tà, dối trá, chẳng thật thà. 2. Chẳng chắc, chẳng vững, chẳng bền, sinh hồ nghi. || 1. *fig. Mare infidum*. Biển hay dối trá, biển cheo leo. || 2. *Infida pax*. Hoà chẳng bền.

INFIG - O, *is*, infi - *xi*, infi - *xum, ere*, a. 1. Đổng vào, cắm vào, xóc vào, đâm vào, nhét, dút. 2. *fig.* In vào, ghi vào, thích vào. || 1. — *morsus*. Cắn, mổ xói. — *gladium in pectus*. Đâm gươm vào ngực. || 2. — *animis*. In vào lòng. — *ictus corporis*. Đánh vọt.

† INFIGURABIL - IS, *e*, và INFIGURAT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Chẳng có hình dạng gì, vô hình.

INFIM - AS, *atis*, adj. m. và f. (ai) Phàm hèn, rớt hèn.

INFIMAT - US, *a, um*, part. pass. Infimo.

INFIMIT - AS, *atis*, s. f. Phận hèn hạ, bậc hèn, sự rớt hèn.

INFIM - O, *as, are*, a. Hạ xuống, làm cho nên rớt hèn.

INFIM - US, *a, um*, adj. superl. Inferus. 1. (ai, sự gì) Dưới hết, thấp hơn cả, thấp lắm, sâu nhất, sâu lắm. 2. *fig.* Rớt hèn, rớt hết, mặt hạ, hạ phẩm, phận hèn, phàm phu. || 1. *Infima collis*. Chân đồi. *Dolium infimum*. Cấn thùng (hay là đáy thùng). || 2. *Summi cum infimis*. Kẻ lớn kẻ bé, kẻ trọng kẻ hèn. *Infimæ preces*. Lời xin hèn hạ.

INFIND - O, *is*, infi - *di*, infis - *sum, ere*, a. Sả, chẻ, mở. — *sulcos*. Cày đất, vỡ đất.

† INFINIBIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Vô cùng.

INFINIT - AS, *atis*, s. f. Sự vô cùng, sự vô lượng vô biên, sự vô số.

INFINIT - Ê, adv. 1. Vô-cùng, vô số, vô lượng vô biên, lắm. 2. Cách trống, cách chung. || 1. — *cupere*. Ước ao lắm.

INFINITI - O, *onis*, s. f. như Infinitas.

INFINITIVUS *modus*, m. Cách infinitivô.

INFINIT-Ô, adv. như Infinitè.

† INFINITUD - O, *inis*, s. f. như Infinitas.

INFINIT - US, *a, um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Vô cùng vô tận, vô lượng vô biên, vô số. 2. Trống trải, chung, vô hạn, chẳng có chịu chỉ rõ. 3. Quá chừng, quá bội, quá lẽ, lắm lắm, vô kể. || 2. *Quæstiones infinitæ*. Những lẽ trống trải chưa chỉ rõ. || 3. *Infinitum pretium*. Giá mất quá lẽ. *Infinita potestas*. Quyền cả. *Infinitum odium*. Sự ghét chẳng có khi nguôi.

INFIRMAT - O, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho ra yếu. 2. Sự bác lẽ, sự chối.

INFIRMAT - ỨS, *a, um*, part. pass. Infirmo.

INFIRM - Ê (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách yếu đuối, cách non nớt. 2. Cách non lòng, cách nhát sợ.

INFIRM - IS, *e*, adj. như Infirmus.

INFIRMIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự yếu đuối, sự ươn minh, bệnh tật, sự ốm đau. 2. Sự yếu, sự kém, sự chẳng vững vàng. 3. Sự sờn lòng, sự non lòng, sự nhát sợ, sự nhẹ dạ, sự lắt lửng, sự chẳng ràng, sự hay thay đổi. || 1. — *corporis*. Sự yếu mình, sự cứ rừ. — *hæc non est ad mortem*. Bệnh này chẳng chết. || 2. — *vini*. Sự rượu kém sức. — *ædificiū*. Sự nhà chẳng vững. || 3. — *frontis*. Sự hay then thò. *Infirmitatem Gallorum veritus*. E rằng dân Gallô nhẹ tính.

INFIRMIT - ER, adv. như Infirmè.

INFIRM - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho ra yếu đuối, làm hao sức; làm hại (sự gì). 2. Bất lẽ, phá, phi, bãi. || 1. *Infirmari*. Ốm đau. || 2. — *res leves*. Bất lẽ những điều nhỏ mọn. — *legem*. Bãi lệ luật nào.

INFIRM-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Yếu ớt, ươn ế, liệt, cứ rừ, lừ thừ. 2. Chẳng vững vàng, nhẹ tính, non lòng, hay thay đổi. || 2. *Infirma corporis*. Những nơi yếu trong mình. || 2. *Infirmiora regni*. Những nơi xung yếu trong nước. — *miles*. Linh non gan. — *cibus*. Cửa ăn dễ tiêu.

INF-IT, n. unip. def. Bắt đầu (làm hay là nói).

INFIT-EOR, *eris, eri*, d. def. Chẳng muốn nói, chẳng muốn xưng, chẳng chịu.

INFITIAL-IS, *e*, adj. như Inficialis.

INFIX-US, *a, um*, part. pass. Infigo.

INFLABELL-O, *as, are*, a. Thổi (lửa), quạt (lửa).

INFLABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu phùng lên được, làm cho phùng ra.

INFLACC-EO, *es, ere*, n. def. Ra mềm xẹp, ứa rữa; mất sức, hư đi, ra không, ộp ộp.

INFLAGR-O, *as, are*, 1. a. Đốt lên. 2. n. Cháy lên, bén lửa.

INFLAMMANT-ER, adv. Cách sốt sắng, cách nồng nả, cách bức tức, cách náy nang, cách nỏ nang.

INFLAMMATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đốt lên, sự nhen lửa. 2. Sự rất rúa (nơi đau). 3. Sự sốt sắng, sự nóng nảy; sự hung lên, sự ái mộ.

INFLAMMAT-OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ đốt, kẻ làm đau, kẻ xui xiêm, thầy giùi.

INFLAMM-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đốt lên, thắp, thiêu đốt, làm cho nóng nảy. 2. *fig.* Xui giục, gây gổ. || 1. — *epistolam*. Đốt bức thư. || 2. — *aliquem irâ*. Gây giận ai. — *aliquem verbis*. Nói giục ai.

INFLAT-Ê (*iūs*), adv. Cách cao kì, cách kiêu hãnh.

INFLATI-O, *onīs*, s. f. 1. Sự sưng lên, sự phồng da, sự phồng, sự phồng, sự phùng. 2. Sự sôi bụng, phong, gió. 3. *fig.* Sự kiêu ngạo.

INFLAT-US, *ūs*, s. m. 1. Sự thổi vào (dịch, kèn etc.); sự hà hơi vào (sự gì). 2. Ôn trên soi lòng. || 1. *Primo inflatu tibicinis*. Thoạt khi nghe tiếng dịch.

INFLECTI-O, *onīs*, s. f. như Inflectio.

INFLECT-O, *is*, infle-*xi*, infle-*xum*, *ere*, a. 1. Uốn cong, uốn vào, bắt xuống, trở ra đường khác, cúi. 2. *fig.* Uốn lòng, làm cho động lòng, làm cho nguôi. || 1. — *se*. Cúi mình. — *cursum*. Trở ra. — *orationem*. Đổi cách nói. || 2. — *aliquem lacrymis*. Chảy nước mắt làm cho ai động lòng thương.

INFLET-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu khóc, chưa có ai thương tiếc.

INFLEXIBIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng chịu uốn được. 2. *fig.* Chẳng hay động lòng, cang cứng, đành hanh, cương lĩnh, cứ một trực, chẳng nghe lời xin. *Vir inflexibilis naturæ*. Người cương lĩnh.

INFLEXI-O, *onīs*, s. f. và INFLEX-US, *ūs*, s. m. Sự uốn, sự trở, vòng quanh. — *vicorum*. Vòng quặt quẹo các lối. — *vocis*. Cung giọng lên bổng xuống trầm.

INFLEX-US, *a, um*, part. pass. Inflecto.

INFLECTI-O, *onīs*, s. f. Sự vấp phải, sự đụng chạm; sự phạt vạ.

1° INFLECT-US, *ūs*, s. m. Sự tông chạm, sự vấp phải.

2° INFLECT-US, *a, um*, part. pass. bởi

INFLIG-O, *is*, infli-*xi*, inflic-*tum*, *ere*, a. Đánh mạnh, ném, quăng, đánh dữ, làm cho mắc phải. — *securim*. Bỏ một lát rìu. — *cratera*. Ném cái chén. — *sibi turpitudinem*. Làm ố danh mình. — *damnum*. Làm thiệt hại. — *penam*. Phạt vạ.

INFL-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Thổi vào, thổi. 2. Làm cho sưng, làm cho phồng, bung, phùng, làm cho đầy, làm cho phồng lên. 3. *fig.* Làm cho ra kiêu ngạo, tăng lên, tăng (giá), làm cho ra giồng quá. || 1. — *buccinam*. Thổi tù và. — *buccam*. Phồng má, *fig.* hung lên. || 2. *Inflatur carbasus austro*. Gió thổi đầy buồm. — *corpora*. Làm cho đầy bụng. || 3. *Divino spiritu inflari*. Được ơn trên soi lòng. — *animos*. Làm cho ra kiêu ngạo. *Superbi inflatus*. Đầy lòng kiêu ngạo.

INFLORE-O, *es, ui, ere*, và INFLORESC-O, *is*, inflor-*ui, ere* n. def. Nở hoa trong; thịnh vượng.

INFLUCTU-O, *as, are*, n. Chảy vào.

INFLU-ENS, *entis*, part. Influo.

INFLUENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự chảy vào. 2. Thế thân.

INFLU-O, *is, xi, xum, ere*, n. trị acc. hay là acc. cùng *in*. 1. Chảy vào. 2. Lén vào, nhập vào, chui vào. 3. Xông pha. 4. May ra xảy ra đặc ý. || 1. — *mare v. in mare*. Chảy ra biển. || 2. — *in animos*. Dỗ lòng người ta. *Dolor menti influit*. Đau nhập vào lòng. || 3. *Influentes in Italiam copiae*. Binh sĩ xông vào đất Italia. || 4. *Nobis tantum bonum*. Ta được sự may mắn đường ấy. *Influens fortuna*. Thịnh vận.

INFLU-US, *a, um*, adj. (sự gì) Chảy vào.

INFLUVI-UM, *i*, s. n. Sự chảy trong.

INFLUXI-O, *onīs*, s. f. và INFLUX-US, *ūs*, s. m. 1. Sự chảy vào. 2. *fig.* Thần thế, sự đặc thế, sự dỗ lòng. || 1. — *celi*. Thiên đạo.

INFOD-IO, *is, i, infos - sum, ere*, a. 1. Đào. 2. Trồng, tra vào đất, cắm vào. 3. Chôn, táng. || 3. — *aliquid corpori*. Bỏ đi gì vào huyết làm một vuốt xác.

INFECUND-US, *a, um*, adj. như Infecundus.

INFEDERAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có giao kết vuối.

INFORAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ khoan lỗ. 2. Kẻ nại đến toà kiện, nguyên đơn.

INFORMABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng có chịu dựng nên; chẳng thể ra hình gì được.

INFORMATI-O, *onīs*, s. f. 1. Sự làm thành việc, sự làm cho ra hình. 2. Bản đồ, tranh vẽ. 3. Sự hoá nên, hình; cội rễ, gốc. || 1. *Non est diabolice informationis homo*. Người chẳng phải là giống quỷ đã dựng nên đầu. || 3. — *verbi*. Cội rễ một tiếng. — *totius sententiæ*. Một câu lộn.

INFORMAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ lập ra, kẻ dạy dỗ.

INFORMAT-US, *a, um*, part. pass. Informo.

† INFORMIDABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng đáng người ta sợ hãi.

INFORMIDAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu sợ hãi.

INFORM-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Còn nguyên, còn sống, còn lộn lạo, chưa chịu làm, chẳng có khuôn mẫu gì, chẳng có hình dạng gì. 2. Xấu hình, xấu đáng, xấu xa, gớm ghiếc, coi chẳng dạng, dơ nhớp; xấu hổ. || 2. *Nec sum adeo*. Tôi chưa xấu đến nỗi nào.

INFORMIT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng có hình tượng, sự xấu hình, sự xấu đáng.

INFORMIT-ER, adv. Cách xấu, cách chưa ra hình gì.

INFORM - o, as, avi, atum, are, a. 1. Làm thành, lập ra, làm, đóng, đan, rèn, dệt, etc. 2. Vẽ, vẽ trong trí, kẻ lại, diễn ra. 3. Dạy dỗ, bắt vào khuôn phép, luyện tập, rèn cấp. || 1. — *effigiem ceri*. Làm tượng sáp. — *aram*. Lập bàn thờ. || 2. — *virtutem*. Giải nhân đức là đi gì. — *oratores absolutum*. Kẻ ra thầy lợi khẩu lộn lảnh là thế nào. — *sibi aliquid cogitatione*. Bày vẽ sự gì trong trí. || 3. *Artibus pueros* —. Dạy dỗ các trẻ cho biết các nghề học.

† **INFORM** - US, a, um, adj. 1. (giống gì) Rất nóng. 2. Chẳng có hình gì.

INFOR - o, as, are, a. 1. Khoan, khoét, chọc thủng. 2. Nại đến toà kiện.

INFORFUNAT - ē, adv. Cách chẳng may, cách rủi ro.

INFORTUNAT - US, a, um (ior, issimus), adj. (ai, sự gì) Xấu phận, mắc rủi, khốn nạn.

INFORTUNIT - AS, atus, s. f. và **INFORTUNI** - UM, i, s. n. Số giống, ách nạn, tai vạ, sự khốn nạn.

INFOSSI - o, onis, s. f. Sự chôn, sự táng.

INFOSS - US, a, um, part. pass. Infodio.

INFR - A, praep. trị acc. Dưới. 1. Chỉ nơi. 2. Chỉ hạng tốt xấu. 3. Chỉ thì giờ. 4. Chỉ ngắn. 5. Chỉ tâm, chỉ sức. || 1. — *Sabinos Latium est*. Đất Latii ở dưới dân Sabinô. — *aliquem accumbere*. Ngồi ăn dưới ai. || 2. — *omnes infimos*. Kém những kẻ rốt hèn. — *se omnia posita arbitrari*. Kẻ mọi sự chẳng bằng mình. — *rem dicere, non supra*. Chẳng nói thêm, lại nói bớt. || 3. — *Homerum Lycurgus fuit*. Ông Lycurgô đã sống sau (đời) ông Homêrô. || 4. — *decem annos*. Kém mười năm, chẳng đầy mười năm. || 5. *Ursi sunt — elephantés*. Giống gấu chẳng to bằng giống voi.

INFR - A, adv. Dưới, ở dưới, sau này; trong địa ngục. *In occipitio et* —. Nơi gáy cổ và dưới nữa. *Ut — scriptum est*. Như đã chép dưới này. *Non seges est* —. Trong địa ngục chẳng có gặt hái.

INFRACTI - o, onis, s. f. 1. Sự đánh vỡ, sự phá, sự bẻ. 2. fig. Sự phạm, sự lỗi; sự sờn lòng.

INFRACT - OR, oris, s. m. Kẻ đánh vỡ; kẻ phạm.

INFRACTUR - A, æ, s. f. Sự đánh vỡ.

INFRACT - US, a, um, part. pass. Infringo. 1. (ai, sự gì) Đã vỡ, đã chịu phá, đã chịu phạm. 2. Nguyên vẹn, chẳng có chịu phá, vững vàng. || 2. — *populus*. Dân cứng cật.

INFREN - IS, e, adj. như Infrenus.

INFRAGIL - IS, e, và **INFRANGIBIL** - IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng giòn, chẳng chịu phá vỡ được. 2. Vững vàng, kiên tâm, cang cường, gan sát.

INFREGI, perf. Infringo.

INFREM - o, is, ui, itum, ere, n. 1. Gám, kêu râm râm. 2. fig. Run giần, hăm hăm, giần dừ lăm.

INFRENATI - o, onis, s. f. Sự khớp, sự hăm, sự trừng trị.

INFRENAT - US, a, um, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có hăm thiết, chẳng có chịu hăm. 2. (một hai khi:) Có khớp, có hăm thiết.

INFREND - EO, es, ui, ere, n. def. Nghiến răng, giần dừ, lăm bằm. — *aliis*. Lăm bằm trách kẻ khác.

INFREN - IS, e, adj. như Infrenus.

INFREN - o, as, avi, atum, are, a. 1. Khớp, tra hăm thiết. 2. fig. Hăm, dẹp, cắm lại, thìn.

INFREN - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng có khớp, chẳng có hăm thiết. 2. fig. Chẳng ai cắm lại được, lòng lao, buông tuồng. || 2. *Infrēna lingua*. Giã miệng, bạ nói.

INFREQU - ENS, entis (entior, entissimus), adj. cả ba giống, trị dat. 1. (ai, sự gì, nơi nào) Chẳng cần mẫn, biếng trễ. 2. Chẳng từng, chẳng lỗi, chẳng lịch lăm. 3. Chẳng đông, vắng ngắt, lạc chạc, tẻ, tịch mịch, có ít người đến. 4. Hiếm, họa hoàn, chẳng năng có, chẳng mấy khi. 5. Có ít, thiếu. || 1. — *miles*. Linh trễ nải. || 3. — *senatus*. Phiên triều đình hiệp nghị chẳng đông. || 4. — *Romæ sum*. Chẳng mấy khi tôi ở thành Rôma. — *verbum*. Tiếng lạ chẳng dùng mấy khi.

INFREQUENTAT - US, a, um, part. pass. (sự gì) Người ta chẳng quen.

INFREQUENTI - A, æ, s. f. 1. Sự có ít, sự ít kẻ đến; sự (nơi nào) có ít dân. 2. Nơi tẻ, nơi vắng vẻ.

INFRIC - o, as, ui, atum và tum, are, a. Xoa vào, cọ vào; ki, lau, đánh bóng lộng.

INFRICTI - o, onis, s. f. Sự xoa.

INFRICT - US, a, um, part. pass. Infrico.

INFRIGESC - o, is, infri - xi, ere, n. def. Ra nguội.

INFRIGIDATI - o, onis, s. f. Sự ra nguội.

INFRIGID - o, as, are, 1. a. Làm cho ra nguội. 2. n. Hoá ra nguội, ra lạnh.

INFRIG - o, is, infri - xi, infri - tum, ere, a. Rán trong, rán vuốt, chiên.

INFRING - o, is, infre - gi, infrac - tum, ere, a. 1. Đánh vỡ, đánh giáp, bẻ, phá, phá tan. 2. Bớt, giảm, hăm, hạ xuống, làm cho ra yếu. 3. fig. Lỗi, phạm. 4. Làm cho động lòng. || 1. — *colaphos*. Đánh đấm. — *lumbos lapidi*. Chạm vào hòn đá gãy lưng. — *vestes*. Xé áo ra. *Molliter se* —. Uốn mình cách yếu điệu. || 2.

— *potentiam*. Bớt quyền thế. — *animos*. Làm cho người ta ngã lòng. *Annis infractus*. Lão nhược. *Morbo infractus*. Rũ liệt. || 3. — *legem*. Lỗi lệ luật. || 4. *Catonem nihil — potuit*. Chẳng có sự gì làm cho động lòng ông Catô được.

INFRI — o, *as, are*, a. 1. Bóp vụn vụn, chà xát, rác. 2. Nghiến tán, đâm nát.

INFRIXI, perf. Infrigesco và Infrigo.

INFR — ons, *ondis*, và INFROND — is, *e*, adj. (cây) Trọc lóc, chẳng có lá.

INFRUCTUOS — è, adv. Vô ích.

INFRUCTUOS — us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng sinh giống gì, chẳng sinh quả. 2. Vô ích, vô dụng.

INFRUGIF — er, *era, erum*, adj. (cây, đất) Chẳng sinh giống gì, đứng.

INFRUNIT — us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đại đột, ngu độn, nột trí, nói sảng, ngơ ngáo.

INFUCATI — o, *onis*, s. f. Sự giới phần; sự bôi bác.

INFUCAT — us, *a, um*, part. pass. Infuco. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu giới phần; chẳng bôi bác. 2. (một hai khi) Đã chịu giới phần.

INFUC — o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Giới phần. 2. *fig.* Bôi bác, tô tình, giả hình, giả tăng, tá. || 2. *Infucata vitia*. Những nét xấu ầu yếm.

INFUDI, perf. Infundo.

INFUL — a, *æ*, s. f. và *æ, arum*, s. f. p. 1. Mũ hay là khăn các sãi vải xưa quen đội. 2. Mũ quan, triều thiên vua, đồ gì chỉ chức phẩm; sự cai quản. 3. Cái ren buộc vào đồ gì cho đẹp; cái ren buộc vào ngành cây oliva người ta cấm khi đi cầu hoà. || 3. *Infularum loco esse*. (sự gì) Thay vì cái ren (sự gì làm cho mình khỏi sự dữ như khi đi cầu hoà mà giờ ngành cây có ren buộc vào).

INFULAT — us, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Có mũ hay là khăn chỉ chức quyền mình; có cái ren buộc vào.

INFULC — io, *is*, *inful — si, inful — tum, ire*, a. Nhét vào, đun vào, đóng vào, tra vào.

INFULG — ens, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Sáng chói, chói loà, chói sáng vào.

INFUMIBUL — um, *i*, s. n. Ống khói.

INFUM — o, *as, are*, a. Hun khói, xông khói, hóng khói.

INFUNDIBUL — um, *i*, s. n. Phễu; phễu cối xay.

INFUND — o, *is*, *infud — i, infu — sum, ere*, a. 1. Đổ vào, đổ trên, đổ, rót, tưới, bắt chảy vào. 2. Đem vào, đưa vào. 3. *fig.* In vào, nhiễm, thông cho. || 1. — *farciibus v. per fauces*. Đổ vào họng. — *venenum alicui*. Rót (đổ gì có)

thuốc độc cho ai uống. *Infundi vino*. Say rượu. || 2. *In nostram urbem infusa est peregrinitas*. Lữ nhân đã vào thành ta đông lắm. || 3. — *vitia civitati*. Thông những thói xấu cho dân. — *monitus*. Nhắc đi nhắc lại những lời khuyên răn. *Cupiditas animis infusa*. Sự tham vốn có trong lòng.

INFURNIBUL — um, *i*, s. n. Cái thêu lò nướng bánh.

INFUSCATI — o, *onis*, s. f. Tì tích, sự ố gì, sự ố danh.

INFUSC — o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho ra đen, làm cho ra đục, chế, pha. 2. Nhuộm, làm ố. 3. *fig.* Làm hư, làm ố danh. || 1. — *aquam*. Quấy đục nước. — *merum*. Chế rượu. — *medicinam*. Chế thuốc. — *sonum*. Làm cho khan tiếng. || 2. — *vellera*. Nhuộm những lông chiên.

INFUSC — us, *a, um*, adj. (giống gì) Nhuộm nhuộm, đen mốc mốc.

INFUSI — o, *onis*, s. f. Sự đổ vào, sự rót vào.

INFUS — or, *oris*, s. m. Kẻ đổ vào; *fig.* kẻ dạy, kẻ thông cho.

INFUSORI — um, *i*, s. n. Phễu, muống, ống, máng.

1° INFUS — us, *a, um*, part. pass. Infundo.

2° INFUS — us, *us*, s. m. như Infusio.

INGELABIL — is, *e*, adj. (giống gì) Chẳng đông lại được.

† INGELID — us, *a, um*, adj. (giống) Hâm hâm.

INGEMINATI — o, *onis*, s. f. Sự hoá ra mạnh hơn.

INGEMIN — o, *as, avi, atum, are*, 1. a. Làm kép, làm lại, nói lại, lặp đi lặp lại, gia thêm. 2. n. Thêm lên, hoá ra mạnh hay là dữ hơn, giội lên.

INGEMISC — o, *is, ere* (thiếu perf. và sup.) và INGEN — o, *is, ui, itum, ere*, n. trị dativô hay là acc. hay là abl. Than thở vì, ca thán, nản nỉ, van vãn, thương tiếc. — *alicui rei*. Tiếc điều gì. *In-gemiscendus*. Đáng tiếc.

INGENERABIL — is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu sinh nên được.

INGENERASC — o, *is, ere*, n. def. Mọc lên, lớn lên; chịu sinh.

INGENERAT — us, *a, um*, part. pass. Ingenero. (ai, sự gì) Đã chịu sinh trong, tự nhiên, vốn có.

INGENER — o, *as, avi, atum, are*, a. Sinh, sinh sản, tạo thành; phú cho, in vào lòng.

INGENIAT — us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có tài tự nhiên mà, vốn chiếu về. — *ad astutiam*. Vốn có tính gian xảo.

INGENICULARI — us, *i*, và INGENICULAT — us, *i*, s. m. Đổng sao kia.

INGENICULAT — us, *a, um*, part. hời. Ingeniculo.

INGENICUL - o, as, are, n. và or, aris, ari, d. Qui gối, qui xuống.

INGENICUL - us, i, s. m. như Ingenicularius.

INGENIOL - um, i, s. n. dimin. Ingenium. Trí bán chất, trí tản mạn, trí thấp hèn.

INGENIOS - è (iūs, issimè), adv. Cách khôn khéo, cách tài, cách khéo léo.

INGENIOS - us, a, um (ior, issimus), adj. trị abl. cùng in. 1. (ai, sự gì) Có tài trí mà, có đủ điều mà. 2. Có tài, khôn khéo, sáng trí, tinh tường, sâu sắc. || 1. *Terra ingeniosa colenti*. Đất cây cấy được. || 2. *Res est ingeniosa dare*. Có cách khôn khéo mà ban (sự gì cho ai).

INGENIT - us, a, um, part. pass. Ingigno, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Tự nhiên, vốn có trong tâm tình, đáng tạo hoá đã phú. 2. Chẳng có chịu đựng nên.

INGENI - um, i, s. n. 1. Bản tính, sự tự nhiên, tính, hăng, đáng. 2. Bản tính (loài người), tính khí, tính đức, tính tình, tư chất, khí chất. 3. Trí, trí tuệ, tài trí, mưu trí. 4. Anh tài, kẻ thượng tri; lẽ mới suy, then máy mới lập, giống gì bởi trí người ta bịa tạc. || 1. — *arvorum*. Thử đất nào. *Crines ingenio suo flexi*. Tóc xun xoắn tự nhiên. — *velox igni*. Lửa có tính mau kíp. || 2. *Ut — est omnium hominum*. Như bản tính mọi người. *Ingenio suo vivere*. Theo tính mình. || 3. *Ingenio Pindari uti*. Dùng trí tuệ ông Pindarô. — *cui sit*. Kẻ tốt trí. || 4. *Ingenia canarum*. Các phép bày đặt mà dọn đồ ăn. *Hoc est ingenii divitis*. Sự này là việc người thượng tri làm.

ING - ens, entis (entior, entissimus), adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Lớn, đại, quá thường. 2. Sang trọng, cao. || 1. — *animi*. Đại đảm. *Ingentes copiae*. Lắm binh. || 2. *Genus*. Dòng dõi sang trọng.

INGENUAT - us, a, um, adj. (ai) Có tính hân hoi.

INGENU - è, adv. 1. Như người thông dong. 2. Cách ngay thật, cách thật thà.

INGENUI, perf. Ingigno.

INGENUIT - as, atis, s. f. 1. Bạc kẻ thông dong từ mới sinh. 2. Tính rộng rãi, tính hân hoi. *fig.* Sự thật thà, sự chẵn chắn.

INGENU - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Nguyên, chẳng pha. 2. Con nhà không làm tôi, thông dong từ mới sinh, xứng kẻ thông dong, sang trọng. 3. Hân hoi, ăn ngay ở lành, có nét na, thanh tịnh. 4. Thật thà, chẵn chắn. || 1. *Ingenui fontes*. Những mạch nước trong. || 2. *Ingenuae artes*. Các nghề văn học. || 3. — *puer*. Trẻ có nét na.

INGER - o, is, inges-si, inges-tum, ere, a. 1. Đem vào, bỏ vào, đun vào, nhét vào, ném vào. 2. Thêm vào, xếp đồng, thu. 3. Dàng, đem cho, bày tỏ. 4. *fig.* Nhắc lại, nói lại, kể lại, ghi, in vào lòng: || 1. — *ligna foco*. Bỏ củi vào lửa. *Pectori manus*. Đánh ngực. — *saxa in hostes*. Ném đá quân giặc. *Quae curas ingerunt*. Những điều sinh lo lắng. *Omnibus negotiis se*. Xen vào mọi việc. || 2. — *verbera alicui*. Đánh đòn ai lắm. — *maledicta alicui*. Chửi rủa ai quá lẽ. *Nimium cibi et potus*. Ăn uống thái quá. || 3. — *cibum agro*. Đưa đồ ăn cho kẻ liệt. || 4. *Sapientium sensus animis puerum*. Ghi lời quân tử vào lòng trẻ con.

INGESTABIL - is, e, adj. (sự gì) Chẳng ai mang đi được.

INGEST - o, as, are, a. freq. Ingero.

INGEST - us, a, um, part. pass. Ingero.

INGIGN - o, is, ingen-ui, ingen-illum, ere, a. Sinh sản, sinh cùng, phù cho, sinh nên làm một. *Ingenuit Deus homini cupiditatem veri videndi*. Đức Chúa Lời đã phú cho người ta tính muốn biết sự thật.

INGLOMER - o, as, are, a. Vun đồng, tích trữ.

INGLORIOS - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Chẳng kiêu ngạo.

INGLORI - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng có danh vọng, chẳng vinh hiển. 2. Chẳng kiêu hãnh. || 1. *Non — militiae*. Có tiếng anh hùng.

INGLUVI - es, ei, s. f. 1. Điều chim, biau. 2. Họng, mỏ ác, tì vị, mê. 3. *fig.* Sự ăn hoang, sự háu ăn; sự tham lam. || 3. — *Vitellii notabilis*. Tính Vitelliô mê ăn ai ai cũng đã biết. *Fenoris*. Sự đặt nợ mà tham lãi quá.

INGLUVIOS - us, a, um, adj. (ai) Ăn hoang, mê ăn, háu ăn.

INGRANDESC - o, is, ingrand - ui, ere, n. Lớn lên, mọc lên.

INGRAT - è, adv. 1. Cách chẳng hay, cách khó coi. 2. Cách ép tình, cách hăm hứ. 3. Cách phụ ơn bội nghĩa, cách vô ơn. || 4. Vô ích, cách uống. || 2. — *facere*. Làm hăm hứ. *Non — facere*. Làm cách vui lòng.

INGRATI - a, æ, s. f. Sự tệ bạc, sự phụ ơn; sự mất thần thế.

INGRATIC - us, a, um, adj. (ai) Vô ơn, bội nghĩa.

INGRATI - is và INGRAT - is, abl. absol. Cách ép tình, chẳng bằng lòng, cách nghịch ý, bất đắc dĩ. *Ingratis tuis*. Trái ý anh. *Amborum ingratis*. Nghịch ý cả và hai: — *faciam*. Tôi sẽ làm ép tình.

INGRATITUD — o, *inis*, s. f. Sự vô nhân hội nghĩa : sự chẳng bằng lòng.

INGRAT — US, a, *um* (*ior, issimus*), adj. trị dat. hay là acc. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Chẳng vừa ý, chẳng đẹp lòng, khó lòng, khó chịu. 2. Bạc khí, vô ích, chẳng sinh lợi lộc gì, chẳng ai trả nghĩa. 3. Bạc ác, vô nhân, bất nghĩa, vô ơn. || 1. *Oratio non ingrata Gallis*. Lời nói vừa ý dân Gallô. — *sapor*. Mùi khăm khăm. || 2. — *labor*. Việc uống. *Id erit ingratum*. Ớn này người ta cũng sẽ quên. || 3. — *salutis*. Chẳng biết ơn kẻ đã cứu mình khỏi chết. — *esse adversus merita alicujus*. Ở tệ bạc với kẻ đã làm ơn cho mình.

INGRAVAT — È, adv. Cách dễ, các chẳng phiền lòng.

INGRAVATI — o, *onis*, s. f. Sự làm khó sở; sự ức hiếp.

INGRAVAT — US, a, *um*, part. pass. Ingravo. *Ingravata aures*. Nặng tai.

INGRAVESC — o, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Ra nặng, ra nặng nề. 2. Chịu thai. 3. Thêm lên, lớn lên, tấn tới, giội lên, ra hiểm. || 1. *Ingravescit ætate animus*. Đến già trí khôn ra nặng nề. || 1. *Ingravescit morbus*. Bệnh ra nặng.

INGRAVID — o, *as, are, a*. Làm cho ra nặng, làm cho chịu thai.

INGRAV — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Nặng cho, khó lòng, sinh phiền đến.

INGRAV — o, *as, avi, atum, are, a*. 1. Đặt cho nặng, đeo bông, đè nén. 2. Làm cho ra khó chịu hơn, thêm nặng, thêm đơm, xui giận, nói thêm. 3. n. Hoá ra nặng hơn, hoá ra dữ hơn, giội lên.

INGRED — IOR, *eris, ingres — sus sum, i*, d. trị acc. hay là acc. cùng *in*, *ad*, hay là abl. hay là abl. cùng *in*. 1. Đi, tới, bước, đi dằng, đến. 2. Vào, trảy đi, ra mặt vuối, đón, liệu mình phải, đi đến, xen vào. 3. *fig*. Vừa đến, khi sự, bắt đầu, mới, toan, mở miệng (nói). || 1. — *tardius*. Đi kénh càng đi chậm chạp. — *vestigia v. vestigiis v. in vestigiis patris*. Theo lối chân cha, *fig*. bắt chước cha. *Gregatim* —. Đi đàn, đi từng lũ. — *pedes*. Đi bộ, đi vẫ — *eques*. Đi ngựa. || 2. — *domum alicujus*. Vào nhà ai. — *navim*. Xuống tàu. — *iter*. Xuất hành. — *in conspectum populi*. Ra mặt vuối dân. — *pericula*. Đón sự cheo leo. *Fig. In spem ingredi*. Sinh lòng trông cậy. *Si vis ad vitam* —. Vì bằng may muốn đến sự sống. — *in rempublicam*. Nhập bộ đảng quan giúp việc nhà nước. || 3. — *vigesimum annum*. Vừa chân mười chín tuổi sang hai mươi. *Ingresso vere*. Đầu xuân. — *in ora-*

tionem. Bắt đầu giảng bài. — *dicere*. Bắt đầu nói. *Sic ingressus est* (hiểu ngầm *loqui*). Người đã bắt đầu mà rằng.

INGRESSI — o, *onis*, s. f. và INGRESS — US, *us*, s. m. 1. Sự đi, sự đi ra, sự bước, sự đi đến, sự vào. 2. Cách đi, tuồng phết đi, kiểu điệu đi. 3. Sự bắt đầu, đầu, mào đầu, mục để.

INGRESS — US, a, *um*, part. Ingredior.

INGRU — ENS, *entis*, part. Ingruo, cũng là adj. trị acc. cùng *in*. (ai, sự gì) Đã hầu đến, sắp đến, rình đến, rình xông vào.

INGRU — o, *is, i, ere*, n. def. trị acc. cùng *in*, cũng có khi trị dat. 1. Xông vào, đánh phá, xông pha. 2. *fig*. Hầu đến, rình đến, sắp xảy ra, xảy đến, khi đầu. 3. Làm hại. || 1. — *hostibus*. Xông đánh quân giặc. *In eum ingruerat saxorum grando*. Những đá ném phải người như mưa. || 2. *Bellum ingruit*. Giặc nổi lên. *Ingruente tentatione*. Khi xảy đến cơn cám dỗ. *Ingruente nocte*. Khi chập tối. || 3. *Ingruit vitibus umbra*. Bóng cớm hại cây nho.

INGU — EN, *inis*, s. n. 1. Đì, kẻ hăng; nơi giữa hai đì, bụng dưới. 2. Ung nơi đì. 3. Nơi ngành hợp cùng gốc cây, nách ngành.

INGUINAL — IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đì.

INGUINARI — A, *x*, s. f. Thảo kia chữa bệnh đì.

INGURGITATI — o, *onis*, s. f. Sự ăn uống thái quá.

INGURGIT — o, *as, avi, atum, are, a*. 1. Bỏ xuống vực. 2. *fig*. Ăn uống la đà, ăn uống xa xỉ, ăn uống thái quá, ních vào, ngốn lấy, tọng nạp. 3. n. Đẩy xun, đẩy tràn. || 1. — *cibum pullis*. (chim) Mớm con cho đẩy diều. || 2. — *se in merum*, v. *merum in se*, v. *merum ventri*. Uống rượu li lịt. — *se in flagitia*. Buông các tính mê nết xấu. — *se in philosophiam*. Mải học phép cách vật.

INGUSTABIL — IS, *e*, adj. (đó gì) Người ta chẳng ăn hay là uống được.

INGUSTAT — US, a, *um*, part. pass. (đó gì) Chưa chịu nhấm.

INGUST — o, *as, are, a*. 1. Cho nhấm, cho nếm. 2. (một hai khi:) Chẳng nếm, chẳng ăn, chẳng dùng.

INHABIL — IS, *e*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Bất tiện, sinh bận, sinh khó lòng, khó cảm, khó giữ. 2. Chẳng có tài, chẳng đủ điều mà. || 1. — *via*. Đường gập ghềnh, đường khó đi. || 2. — *ad agendum*. Chẳng có sức mà làm. — *studiis*. Tối dạ.

INHABITABIL — IS, *e*, adj. (nơi) Người ta không ở được.

INHABITATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ở, sự có cửa nhà ở (đầu). 2. Nhà ở, chỗ ở, gia cư.

INHABITAT - OR, *oris*, s. m. Kê ở (nơi nào); kê thuê nhà ở.

INHABIT - O, *as, avi, atum, are*, a. và n. 1. Dùng, năng dùng, mặc. 2. Ở trong, có nhà cửa ở (đầu), đầu. || 1. — *vestem*. Mặc áo, dùng áo gì. || 2. *Inhabitationem ea regio*. Miền ấy có người ở.

INHÆRENTI - A, *x*, s. f. Sự hợp cùng nhau như một, sự hợp làm một cùng chất.

INHÆR - EO, *es, inhæ-si, inhæ-sum, ere*, n. trị dat. hay là abl. cùng *in*, hay là acc. cùng *ad*. 1. Dính, bên, mắc, vịn lấy. 2. *fig.* Hợp làm một, đan dính, nên như một, chẳng rời ra được, chịu *in* vào lòng. 3. Theo dõi, đuổi theo. || 1. *Inhærens lingua*. Lưỡi dính (của). — *ad aliquid*. Vịn vào sự gì. *Quasi Dei manum tergo suo inhærentem sentiens*. Như thấy tay Đức Chúa Lời đã hấu đến mình. || 2. — *studius*. Chuyên học. — *amplexus*. Ôm lấy chặt. — *in mentibus*. Chịu *in* vào lòng. — *montibus*. Nhà ở áp núi. || 3. — *hostibus*. Theo đuổi quân giặc. — *alicui propter amorem*. Riu rít cùng ai.

INHÆR - ES, *edis*, adj. m. và f. (ai) Chẳng ăn phần gia tài.

INHÆRESC - O, *is, ere*, n. def. như *Inhæreo*.

INHÆSI - O, *onis*, s. f. như *Inhærentia*.

INHALATI - O, *onis*, s. f. và INHALAT - US, *us*, s. m. Hơi thở vào (sự gì).

INHALAT - US, *a, um*, part. pass. Inhalo. (ai, sự gì) Đã phải hơi.

INHAL - O, *as, are*, 1. n. Thở hơi vào (sự gì). 2. a. Bay (mùi), lộng, nức.

INHIAIT - ER, adv. Cách tham, cách ham hố, cách trực.

INHIAITI - O, *onis*, s. f. Sự bở ngỡ, sự ngỡ ngàng.

INHIB - EO, *es, ui, itum, ere*, a. 1. Bất đứng lại, bất thôi, bất lui, thôi (việc gì), cấm lại, dẹp, hãm. 2. *fig.* Cấm, ngăn trở, can gián, cấm quyền, dùng quyền. || 1. — *frenos*. Riết dây cương. — *retro navem*. Bất tàu lùi lại. — *remos*. Thôi chèo. — *lacrymas*. Cấm nước mắt. — *licentiam*. Ngăn cấm sự buông tuồng. — *mentem à probro*. Giữ mình kéo làm sự ố danh. — *alvum*. Cấm bụng lại. || 2. — *imperium in deditos*. Dùng quyền mà cai trị dân. — *coercitionem*. Dùng phép thẳng. — *eadem supplicia*. Phạt cũng một hình như.

INHIBITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự cấm lại, sự bất lui lại. 2. Sự cấm, lời cấm.

INHIBIT - OR, *oris*, s. m. Kê cấm lại, kê ngăn, kê cấm.

INHIBIT - US, *a, um*, part. pass. Inhibeo.

INHINN - IO, *is, iui, itum, ire*, n. Hết đến; *fig.* mừng ngớt lên.

INHI - O, *as, avi, atum, are*, a. và n. trị dat. 1. Há miệng, hở miệng (vì bở ngỡ hay là khát khao sự gì) 2. *fig.* Ham hố, ngóng trông, khao khát, mê muốn; sưng tri, ngán ra, bở ngỡ. || 2 — *alicui rei*. Khát khao sự gì. — *hæreditatem*. Tham gia nghiệp (ai). — *lucro*. Khát lợi. — *avidis auribus*. Mẫn nghe ngóng.

INHONESTAMENT - UM, *i*, s. n. Sự gì ố danh, việc xấu xa.

INHONEST - AS, *atis*, s. f. Sự chẳng hân hoi, sự vô phép.

INHONESTATI - O, *onis*, s. f. Sự làm hư; sự xấu hổ, sự ố danh.

INHONEST - Ê (*iūs*), adv. Cách chẳng hân hoi, vô phép; cách xấu xa.

INHONEST - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho hư, làm cho xấu hổ, làm ố.

INHONEST - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Vô phép, chẳng hân hoi, thô tháo. 2. Xấu hổ, ô uế, làm ố danh. 3. Xấu hình dong, xấu xa.

INHONORABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng sinh thơm danh.

INHONORATI - O, *onis*, s. f. Sự xấu hổ, sự gì làm ố danh.

INHONORAT - US, *a, um (ior)*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu tôn kính. 2. Chẳng có danh tiếng gì, chẳng có chịu thương, hèn.

INHONORIFIC - US, *a, um*, adj. như *Inhonorabilis*.

INHONOR - O, *as, are*, a. Làm ố danh, làm cho hư, phạm. *Vos inhonorastis me*. Bay đã làm ố danh tao.

INHONOR - US, *a, um*, adj. như *Inhonoratus*.

INHORR - EO, *es, ui, ere*, và INHORRESC - O, *is, ere*, n. def. 1. Hoá ra su si, ra nham, giòn tóc. 2. Run rẩy, run sợ, khủng cụ. || 1. *Campis messis inhorruit*. Lúa má rần rạt các đồng nội. || 2. — *febris*. Chướng ngược. *Frigore inhorruit*. Tôi đã run sợ.

INHORTAT - US, *a, um*, part. pass. Inhortor. (ai) Đã chịu khuyến.

INHORT - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Khuyên, khuyến giục.

INHOSPITAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, nơi nào) Chẳng hay chịu khách. 2. Hiểm hóc, chẳng ai ở được. || 2. *Inhospitale littus*. Bãi hiểm chẳng ai ở được.

INHOSPITALIT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng cho khách đỗ.

INHOSPITALIT-ER, adv. Cách chẳng hân hoi vuốt khách.

INHOSPIT-US, *a, um*, adj. 1. (nơi nào) Ở chẳng được. 2. Nghịch cùng, dữ. 2. Thanh vắng, tịch mịch, quạnh quẽ, rừng xanh núi đỏ. || 1. *Inhospita tecta*. Nhà chẳng ở được. || 2. *Inhospita Baccho terra*. Thù đất cay nho chẳng sinh được.

INHOST-US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm hại. *Pax inhоста*. Hoà ước sinh thiết (cho ai).

INHUMANATI-O, *onis*, s. f. Sự (Đức Chúa Jêsu) mặc lấy tính loài người.

INHUMANAT-US, *a, um*, part. pass. (Đức Chúa Jêsu) Đã mặc lấy tính loài người.

INHUMAN-È (*iùs*), adv. Cách độc dữ, cách chẳng thương, vô nhân.

INHUMANIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự dữ tợn, cách ăn ở như rợ mọi. 2. Sự thô thấp, sự quẻ mùa.

INHUMANIT-ER, adv. Cách chẳng lịch sự.

INHUMAN-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị acc. cùng *in, erga*. 1. (ai, sự gì) Vô nhân ái, độc dữ, nanh ác, hung ác. 2. Quẻ mùa, thô thấp. 3. Vượt loài người, thuộc về Đức Chúa Lời.

INHUMAT-US, *a, um*, part. pass. (ai) Chẳng có chịu mai táng, chưa chịu chôn.

INHUMECT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Khô ráo, chẳng có chịu tưới.

INHUMIG-O, *as, are*, a. Làm cho nhuần, tưới tốt.

INHUM-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Mai táng, tống táng. 2. Lấp đất, vùi đất, chôn.

INIB-I, adv. 1. Ở nơi ấy, ở đó. 2. Trong sự ấy. 3. Chẳng bao lâu nữa, sắp, rình, gần, đã hầu.

INIDONE-È, adv. Cách vụng về, cách nghịch mắt, cách ép tình.

IN-IENTS, *euntis*, part. Ineo.

INIG-O, *is, in-egi, in-actum, ere*, a. 1. Đưa vào, gióng vào, dặt vào, bắt đi qua. 2. *fig.* Gióng giã, thúc giục, khuyên.

INIMICAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ thù nghịch.

INIMIC-È (*issimè*), và INIMICIT-ER, adv. Cách thù nghịch, như kẻ ghét.

INIMICITI-A, *æ*, s. f. và *æ, arum*, s. f. p. Sự thù nghịch, sự hiểm thù, sự thù ghét, sự bất thuận. *Inimicitias capere in aliquem*. Sinh lòng ghét ai. *Inimicitias exercere*. Ở bất bình. *Inimicitias suas donare reipublicæ*. Bỏ lòng hiểm thù để giúp nhà nước. *Inimicitias deponere*. Làm lành (vuốt ai).

INIMIC-O, *as, are*, a. Làm cho thù ghét, gieo lừa bất thuận.

1° INIMIC-US, *i, s. m.* 1. Kẻ thù nghịch. 2. Quân giặc.

2° INIMIC-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Nghịch vuốt, làm hại, nghịch thù, chống lại. *Equitare ei inimicissimum est*. Sự quân ngựa làm hại kẻ ấy lắm.

INIMITABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có ai bắt chước được.

† ININD-È, adv. Bởi nơi ấy, bởi đấy.

† ININITIAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Vô thủy.

ININTELLIGIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hiểu được.

† ININTERPRETABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng ai cắt nghĩa được.

† ININTERPRETAT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu cắt nghĩa.

† ININVENTIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai tìm thấy được.

ININVESTIGABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai tìm thấy được, tri lượng chẳng ra.

INIQU-È (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách chẳng bằng, cách chẳng công bằng, trái phép, trái lẽ. 2. Cách độc địa. 3. Cách buồn, cách chẳng bằng lòng, cách lắm bảm, cách hậm hực. || 3. — *ferre*. Lấy làm khó chịu.

INIQUIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng bằng phẳng, sự kém chẳng bằng, sự thiếu. 2. Sự khó, sự dữ, sự bất tiện, ách nạn. 3. Sự chẳng công bằng, sự trái lẽ, sự gian; tội lỗi. || 1. — *loci*. Sự nơi chẳng bằng phẳng. || 2. — *locorum*. Nơi chẳng tiện (mà đánh giặc). — *temporum*. Thời động dụng. || 3. — *ponderis*. Sự non cân. — *exitii*. Sự chết oan. — *hominum*. Tội lỗi người ta.

INIQU-O, *as, are*, a. Làm cho ra trái nghịch.

1° INIQU-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị dat. 1. (ai, nơi nào, sự gì) Chẳng bằng phẳng, chẳng vừa, kém, thiếu, quá chừng. 2. Chẳng tiện, hiểm hóc, khó; khôn nạn, dữ, khó chịu. 3. Thù ghét, nghịch cùng, trái nghịch, độc địa. 4. Chẳng bằng (lòng), chẳng vui. 5. Bất công, trái phép, gian, trái lẽ. || 1. *Loco iniquo subire*. Đi qua nơi chẳng bằng phẳng. *Iniqua spatia*. Những quãng eo hẹp. *Iniquum pretium*. Giá đắt quá. || 2. — *ascensus*. Đàng khó trèo. *Sors iniqua*. Số giông. || 3. *Sunt obscurius iniqui*. Chúng nó giấu lòng thù ghét. *Vel iniquissimus locus*. Dù đất xấu lắm mặc lòng. || 4. *Iniquo animo pati v. ferre*. Lấy làm chẳng bằng lòng. Non

iniqua mente. Cách vui lòng. || 4. — *judei*. Quan xét bất công chính. *Iniqua lex*. Luật chẳng công bằng.

2° INIQU - US, *i*, s. m. Kẻ thù nghịch.

INIRRIGAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu tưới.

INITIAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đầu, thuộc về thủy, thuộc về cội rễ.

INITIAMENT - A, *orum*, s. n. p. và INITIATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tỏ ra các điều kín nhiệm trong đạo nào. 2. Đầu (sự gì), thủy.

INITIAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ tỏ ra các điều kín nhiệm trong đạo nào.

INITIAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

INITI - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Tỏ (cho ai) các điều kín nhiệm trong đạo nào. 2. Rửa tội. 3. Dạy các sự đại khái về phép nào, dạy, tập (ai). 4. Bắt đầu, khởi sự.

INITI - UM, *i*, s. n. 1. Đầu (sự gì, việc gì), mào đầu, cương mục, đề sách; sự bắt đầu; cội rễ, thủy. 2. *pl*. Khi đầu, sự tân lập, sự sinh ra. 3. Các điều đại khái về phép gì. 4. Các sự kín nhiệm trong đạo bụt thần kia; đồ thờ bụt thần, sự cúng tế, các lễ phép đạo bụt thần. 3. Khước. || 1. *Narrationem ab initio repetere*. Đan lại truyền trước. *Facere initium à capite*. Bắt đầu đàng đầu. || 2. *Initia prospera fuerunt*. Khi đầu hết thì thịnh.

INIT - O, *as, are*, n. freq. Ineo. Năng vào.

1° INIT - US, *a, um*, part. pass. Ineo.

2° INIT - US, *us*, s. m. 1. Sự đi vào, sự đến gần, sự bắt đầu. 2. Sự hợp phối.

INJECI, perf. Injicio.

INJECTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ném vào, sự đặt trên. 2. Lễ cãi, sự cãi lẽ. || 1. — *manus*. Sự nắm bắt, sự cầm lấy. || 2. — *Satani*. Lễ qui Satan xui giục.

INJECT - O, *as, are*, a. freq. Injicio.

1° INJECT - US, *us*, s. m. Sự ném vào hay là trên, sự bỏ vào hay là trên, sự che. — *animi*. Sự đem trí về (sự gì), sự suy xét.

2° INJECT - US, *a, um*, part. pass. bởi

INJIC - IO, *is, injec - i, injec - tum, ere*, a. 1. Ném vào, ném trên, bỏ vào, quăng vào, tra vào, gieo xuống. 2. *fig*. Làm cho mắc phải, sinh, đặt cố cho, giục. || 1. — *cinerem capiti*. Bỏ tro trên đầu. *In aliquem manum*. Tra tay bắt ai. — *catenas alicui*. Đóng xiềng ai. — *tela*. Bán lên. — *se in medios hostes*. Gieo mình vào giữa quân giặc. || 2. — *curam alicui*. Làm cho ai lo

làng. — *formidinem*. Làm cho sợ hãi. — *frena licentiae*. Ngăn cấm sự buông tuồng. — *studium alicui*. Làm cho ai ái mộ (sự gì). *Nova bellandi cupido injecta est Philisthæis*. Quân Philistin lại sinh lòng muốn đánh giặc lẫn nữa. — *manum*. I. Đề tay trên. II. Cầm lại, ngăn cấm. III. Cai trị, trừng trị. IV. Đòi lại, nhận là của mình, chiếm lấy. V. Nại đến toà kiện.

INJUCUND - È (*nis*), adv. Cách chẳng đẹp lòng.

INJUCUNDIT - AS, *atis*, s. f. Sự chẳng vui, sự chẳng đẹp lòng.

INJUCUND - US, *a, um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng đẹp lòng, chẳng vui, chẳng vừa ý. 2. Cứng cổ, thẳng phép, nặng, nhiệm nhặt. || 1. *Auditu injucundum*. Khó nghe, trái tai, chối tai.

INJUDICAT - US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu luận xét. 2. Lưỡng lự, do dự, chưa quyết lòng.

INJUGAT - US, *a, um*, part. pass. và INJUG - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng có mắc ách, chẳng mang ách.

INJUNCTI - O, *onis*, s. f. Sự phó việc cho, sự khiến, lời truyền.

INJUNCT - US, *a, um*, part. pass. bởi

INJUNG - O, *is, injun - xi, injunc - tum, ere*, a. 1. Thêm vào, bỏ vào, đề áp, nối vuối, đặt vuối. 2. *fig*. Nói, kết. 3. Truyền khiến, buộc (ai làm gì), phó việc cho, bắt chịu, làm cho mắc, làm cố cho, sinh. || 1. — *muro*. Đề áp tường. — *nomen*. Đặt tên mới nữa. || 2. — *amicitiam cum aliquo*. Kết nghĩa vuối ai. || 3. — *sibi laborem*. Buộc mình làm việc. — *detrimentum reipublicæ*. Làm tàn hại nhà nước. — *ignominiam*. Làm xỉ nhục. — *leges*. Lập lệ luật. — *tributum*. Đánh thuế. — *delectus*. Sức chiêu binh mới.

INJURAT - US, *a, um*, part. pass. (ai) Chẳng có thể nguyên.

INJURI - A, *æ*, s. f. 1. Sự gì trái phép công bằng, sự làm thiệt hại, phần thiệt hại, sự trái lẽ. 2. Sự diếc dộc, sự sỉ nhục, sự ờ vô phép vuối, sự làm mất lòng, sự phạm đến, sự lăng nhục. || 1. *Injuriam alicui inferre*. Làm thiệt hại cho ai. *Sub injuriâ pluviarum esse*. Chịu dầm mưa. || 2. *Injurix patiens*. Hay nhịn nhục. *Concedere injuriæ*. Tha sự phạm đến mình.

INJURI - È, adv. như Injuriosè.

INJURI - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Lãng mạ, nói diếc dộc. 2. Làm thiệt hại, làm hại. 3. *pass*. Chịu thiệt hại, thiệt hại.

INJURIOS - È (*iūs, issimè*), adv. Cách trái phép công bằng; trái lẽ, cách phạm đến.

INJURIOS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hay làm thiệt, trái phép công bằng. 2. Làm hại, trái lẽ, hay mất lòng.

INJURI - UM, *i*, s. n. như Perjurium.

INJURI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Trái phép, trái luật, làm hại.

1° INJUSS - US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu truyền hay là mời, chẳng ai khiến, cả lòng, tự ý mình. 2. Tự nhiên. || 2. *Injussa virescunt gramina*. Cỏ rả mọc tự nhiên.

2° INJUSS - US, *us*, s. m. (dùng abl. mà thôi). Sự vô lệnh truyền. *Injussu meo*. Tôi chẳng khiến. *Injussu Caesaris*. Chẳng có lời vua Cêsarê.

INJUST - È (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách trái phép công bằng. 2. Cách trái lẽ, vô cớ.

INJUSTITI - A, *æ*, s. f. 1. Sự bất công bằng. 2. Sự thẳng nhứt quá.

INJUST - UM, *i*, s. n. Sự gì trái luật, sự gì bất công.

INJUST - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị acc. cùng *in, erga*. 1. (ai, sự gì) Chẳng công bằng, gian. 2. Trái lẽ, chẳng vừa phải, quá lẽ, quá chừng. || 2. — *fascis*. Bó nặng quá.

INLAQUEAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Mắc lưới, mang lòi tới.

INLARG - IO, *is, ire*, a. như Largior.

INLATEBR - O, *as, are*, n. Náu ẩn, nép, nấp.

1° INL - EX, *egis*, adj. m. và f. (ai) Chẳng giữ luật nào, lòng lao, lực mệt, những nhiều.

2° INL - EX, *icis*, s. m. Mỗi, mỗi như; mưu kế.

INLICENTIOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thái quá, lung lảng, hoang đường.

INLIC - ES, *um*, s. n. p. Cống, rãnh, máng xối.

INLIC - IO, *is, ere*, a. như Illicio.

INLICITAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chịu giá cao hơn, kẻ tranh mại.

INLICI - UM, *i*, s. n. Sự hội hợp dân, sự nhóm dân.

INLUVI - ES, *ei*, s. f. như Illuvies.

INNABIL - IS, *e*, adj. (nước) Người ta chẳng ngoi sang được.

INNASCIBIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng có chịu dựng nên.

INNASC - OR, *eris, inna - tus sum, i*, d. trị dat. 1. Sinh hay là mọc trong. 2. Tự nhiên có.

INNAT - O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. Ngoi vào, trôi lên dềnh, nổi lên, vượt trên (mặt nước). *Innatat flumen campis*. Nước sông tràn ngập đồng. *Fig. Innatant crines*. Tóc số ra.

INNAT - US, *a, um*, part. Innascor. 1. (ai, sự gì)

Đã sinh hay là mọc trong. 2. Tự nhiên có. 2. Chẳng chịu sinh ra bao giờ, hằng có vô cùng, vô thủy. || 1. — *eodem solo quem colit populus*. Dân bán thổ.

INNAVIGABIL - IS, *e*, adj. (nước) Chẳng vượt tàu được.

INNAVIG - O, *as, are*, n. Vượt tàu.

INNECT - O, *is, inne - xui, inne - xum, ere*, a. Buộc cùng, nối cùng, hợp làm một, kết; bày đặt. — *fauces laqueo*. Thắt cổ mình. — *catenas alicui*. Đong xiềng ai. — *morandi causas*. Bày lẽ mà trì trệ. — *fraudes*. Lập mưu.

INNEX - US, *a, um*, part. pass. Innecto. — *conscripta alicujus*. Đồng tình với ai.

INNIDIFIC - O, *as, are*, n. Làm tỏ trong, đặt trong tỏ.

INNIT - OR, *eris, inni - sus sum* và *xus sum, i*, d. trị dat. hay là abl. hay là abl. cùng *in*, hay là acc. cùng *in, super*. 1. Dựa vào, dựa trên, chống. 2. *fig.* Cây, ý, nương nhờ. || 1. — *baculo*. Chống gậy. — *cervicali*. Gối đầu. || 2 — *in aliquem* v. *in aliquo*. Cây nhờ ai. — *auctoritate alicujus*. Mượn thế ai.

INNIX - US, *a, um*, part. Innitor.

INN - O, *as, are*, n. như Innato.

INNOBITAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có nên sang trọng.

INNOC - ENS, *entis* (*entior, entissimus*), adj. trị abl. cùng *o*. 1. (ai, sự gì) Chẳng làm thiệt hại, có ý ngay, hiền lành. 2. Oan, vô tội, sạch tội. 3. (một hai khi:) Chẳng có thiệt, chẳng hại. || 1. — *magistratus*. Lương lại tư. *Innocentior cibus*. Đồ dễ tiêu hơn. — *epistola*. Thư chẳng có điều gì trái. || 2. — *parricidii*. Sạch tội giết cha. — *sanguis*. Máu kẻ vô tội.

INNOCENT - ER (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách chẳng làm hại, cách vô sự, cách chắc chắn. 2. Cách bán hối, cách sạch tội, cách ngay lành. || 2. — *vivere*. Ăn ở ngay lành.

INNOCENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự chẳng làm hại, sự hiền lành. 2. Đức hạnh, sự thanh tịnh, sự sạch tội, sự trung trực. 3. Sự chưa chịu hại. || 1. — *animalium*. Sự các giống vật có tính thuần. || 2. *Vir summa innocentia*. Người rất đức hạnh.

INNOCU - È, adv. 1. Cách chẳng làm hại, cách chẳng mất lòng. 2. Cách sạch tội.

INNOCU - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng làm hại, chẳng độc, chẳng dữ, hiền, thuần, sạch tội. 2. Chẳng có chịu thiệt hại, vô sự, bằng yên.

INNODAT - US, *a, um*, part. pass. Innodo. 1. (ai, sự

gi) Chịu thất nút, đã chịu thất cổ. 2. *fig.* Vương vít, giầy giuróng, hóc hách, trác trờ, giăng gít.

INNOD - o, *as, are*, a. 1. Thất, riết, vắn lấy. 2. *fig.* Làm cho vương vít, làm cho rối rắm.

INNOMINABIL - *is, e*, adj. (giống gi) Người ta chẳng nói lên được.

INNOTESC - o, *is*, *innot* - *ui, ere*, n. def. Hoá nên tỏ, chịu biết tỏ; có tiếng, nổi danh, có tiếng đồn. *Gentibus voluit* —. Người đã muốn cho các dân ngoại biết người. *Eis regis consilium innotuerat*. Các kẻ ấy đã biết ý vua.

INNOT - o, *as, are*, a. Biên kí.

INNOT - *us, a, um*, part. pass. thay vì *Ignotus*.

INNOVATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự mới, sự gì mới lập. 2. Sự sửa lại, sự lập lại.

INNOV - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đổi thời lệ cũ. 2. Sửa lại, lập lại.

† **INN-ox, ocis**, adj. cả ba giống, thay vì *Innoxius*.

INNOXI - *ē*, adv. 1. Cách chẳng làm hại. 2. Cách đức hạnh, cách vô tội.

INNOXI - *us, a, um*, adj. trị dat. hay là abl. cùng *ā*. 1. (ai, sự gì) Chẳng làm hại, hiền, thuần. 2. Sạch tội, vô tội, đức hạnh. 3. Chẳng có chịu hại. || 1. *Innoxia vulnera*. Những dấu chẳng nặng. *Non innoxia verba*. Những lời độc địa. || 2. — *servus*. Tội tá vô tội. || 3. — *serpentum morsu*. Chẳng phải rắn cắn.

INNUB - *a, æ*, s. f. Người nữ chẳng có chồng.

INNUBIL - o, *as, are*, a. Che mây; *fig.* làm cho ra u mê, làm cho ra sáu não.

INNUBIL - *us, a, um*, và **INNUB** - *is, e*, adj. (trời, sự gì) Chẳng có mây, chẳng u ám, thanh.

INNUB - o, *is*, *innup* - *si, innup* - *tum, ere*, n. trị dat. Lấy chồng.

INNUB - *us, a, um*, adj. (ai) Chẳng có bạn, chẳng có kết bạn.

INNUMERABIL - *is, e*, adj. như *Innumerus*.

INNUMERABILIT - *as, atis*, s. f. Sự vô số.

INNUMERABILIT - *er*, adv. Vô số, hàng hà-sa số.

INNUMERAL - *is, e*, và **INNUMEROS** - *us, a, um*, adj. như

INNUMER - *us, a, um*, adj. (người, sự) Vô số, vô vắn vô số, kẻ chẳng xiết, có xe.

INNU - o, *is, i, tum, ere*, 1. n. trị dat. Gật đầu, gác đầu, nháy mắt hay là làm đầu gì ưng. 2. a. Chí, trỏ.

INNUPSI, perf. *Innubo*.

INNUPTI - *a, æ*, s. f. (hiệu ngăm *mulier*). Người nữ chẳng có kết bạn. *Innuptæ nuptiæ*. Sự ăn ở như vợ chồng mà chẳng có cheo cưới.

INNUTRIBIL - *is, e*, adj. (của gì) Chẳng bỏ sức.

INNUTR - *io, is, iui, itus sum, ire*, a. Nuôi, coi sóc, luyện tập, tập (ai) làm (sự gì).

INNUTRIT - *us, a, um*, part. pass. *Innutrio*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu nuôi, đã chịu tập. 2. Chẳng có chịu nuôi.

INOEDI - *ens, entis*, adj. cả ba giống, trị dat. (ai) Chẳng hay vâng lời, trũng trắng.

INOEDIENTI - *a, æ*, s. f. Sự chẳng vâng lời, sự bất kháng.

† **INOED** - *us, a, um*, adj. như *Inobediens*.

INOLECT - *or, aris, atus sum, ari*, d. Lấy làm vui, mừng vì, chơi xuân.

INOBLITERAT - *us, a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu xoá, chưa chịu quên.

INOBLIT - *us, a, um*, part. (ai, sự gì) Chẳng có quên. *Inoblita mens*. Lòng biết ơn.

INOBRUT - *us, a, um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu lấp, chẳng có chịu vùi.

INOBSCURABIL - *is, e*, adj. (giống gì) Chẳng ra u minh được.

INOBSCUR - o, *as, are*, a. Làm cho ra tối tăm, che lấp.

INOBEPT - *us, a, um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu rào giậu.

INOBEQU - *ens, entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng vâng lời, bất kháng; bất kham.

INOBEQUENTI - *a, æ*, s. f. Sự chẳng vâng lời.

INOBSERVABIL - *is, e*, adj. (sự gì) Khôn xem thấy được, không thể giữ được.

INOBSERVANTI - *a, æ*, s. f. Sự vô ý vô tứ; sự chẳng giữ phép tắc.

INOBSERVAT - *us, a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu xem thấy; chẳng có chịu giữ.

INOBSOLET - *us, a, um*, part. pass. (sự gì) Người ta còn quen dùng quen giữ, chưa cũ, (thói) còn.

INOCCIDU - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hề lặn, hàng thức.

INOCC - o, *as, are*, a. Bừa xuống.

INOCULATI - o, *onis*, s. f. Sự chiết cây.

INOCULAT - *or, oris*, s. m. Kẻ chiết cây.

INOCUL - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chiết cây. 2. *fig.* In vào lòng.

INODOR - o, *as, are*, a. Xông mùi vào, làm cho ám mùi.

INODOR - *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng thơm; chẳng có mùi mỡ. 2. Chẳng thính mũi.

INOFFENS - *ē*, adv. Cách chẳng mất lòng, cách chẳng chịu hại.

INOFFENS - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có vấp phạm, chẳng gặp ngăn trở, chẳng phải nao, bình yên, vô sự. *Inoffensa via*. Đường dễ đi. *Inoffenso pede*. Cách chẳng phải nao.

INOFFICIOSIT - AS, *atis*, s. f. Sự vô phép, sự chẳng vị nề.

INOFFICIOS - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng lịch sự, chẳng hay thương giúp. 2. Chẳng làm việc bản nghiệp. 3. Trái luật tự nhiên.

INOL - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Chẳng có mùi gì. lạt, đoảng.

INOLESC - O, *is*, inol - *ui* và *evi*, inol - *itum*, *ere*, *a* và *n*. trị dat. 1. Mọc trên hay là trong. 2. Lớn lên, thêm lên. 3. *fig*. In vào lòng, ghi tạc. || 3. *Natura nobis inolevit amorem nostri*. Đấng tạo hoá đã phú tính cho ta yêu mình ta.

INOLIT - US, *a, um*, part. pass. Inolesco.

INOMINAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Chỉ điểm dứt.

INOMINAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Xấu số xấu vận, giông, rủi ro.

INOPAC - O, *as, are*, *a*. Che bóng, làm cho im dờp.

† INOPERAT - US, *a, um*, part. (ai, sự gì) Phong lưu, ở nhưng.

† INOPER - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Làm, làm việc.

INOPERT - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu che: chẳng kín nhiệm.

INOPI - A, *x*, s. f. 1. Sự chẳng có, sự thiếu, sự cần dùng. 2. Sự khó khăn, sự bất tiện, sự cơ hàn. 3. Cách (nói) khó lạt. || 1. — *argentaria*. Sự cần dùng bạc mà chẳng có. || 2. *In summa inopiâ*. Trong cơ nghèo ngặt.

INOPINABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng suy tưởng được.

INOPIN - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng ngờ, chẳng nghĩ đến, vô tình, hớ cơ.

INOPINANT - ER, INOPINAT - Ê và ò, adv. Bất thành linh, bất kì, bỗng chốc.

INOPINAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Người ta chẳng ngờ, chẳng có chịu suy tưởng trước, bất ứng.

INOPIN - US, *a, um*, adj. như Inopinatus.

† INOPIOS - US, *a, um*, adj. như Inops.

INOPPIDAT - US, *a, um*, part. pass. (ai) Tán cư, chẳng có ở trong thành trong làng.

INOPPORTUN - Ê, adv. Trái thì, trái mùa, chẳng tiện.

INOPPORTUN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Trái thì, bất tiện.

IN - OPS, *opis*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Thiếu thốn, thiếu, chẳng có, nghèo đói,

khó khăn, bất cùng, bất tiện. 2. Chẳng được chôn. || 1. — *consilii*. Túng thế. — *animi*. Bất tỉnh. — *amicorum* v. *ab amicis*. Chẳng có bạn hữu. — *laris et fundi*. Cư vô định sở. *Inopes rerum versus*. Những thơ nói buông trời.

INOPTABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng khá ước ao.

INORABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng nghe lời xin, chẳng hay động thương.

INORAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu nói.

INORDINALIT - ER, INORDINAT - Ê và IM, adv. Cách thất cách, vô thứ tự, cách lộn bậy.

INORDINATI - O, *onis*, s. f. Sự thất cơ, sự chẳng có thứ tự, sự lộn bậy, sự buông tuồng.

INORDINAT - US, *a, um* (*issimus*), part. pass. (ai, sự gì) Thất cơ, thất cách, lộn bậy, vô thứ tự, lổ mỗ, lổ nhố.

INOR - IOR, *iris* và *eris, tus sum, iri*, d. Chịu sinh, trong, chịu sinh ra bởi, xảy ra bởi.

INORNAT - Ê (*iûs*), adv. Cách chẳng dọn tề chỉnh, cách chẳng trang hoàng, cách đơn sơ, cách suông.

INORNAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu sửa sang, chẳng chịu trang lệ, chẳng chịu chải chuốt, đơn sơ, tầm thường; chẳng có chịu khen.

INORN - O, *as, are*, *a*. như Orno.

INOR - US, *a, um*, adj. (giống gì) Chẳng có miệng.

INOTIOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hệ ở nhưng.

INPOSTER - ÛM, adv. Từ rầy mà đi, từ này về sau.

INPRESENTI - A, adv. Rầy, bây giờ.

INPRIM - IS, adv. Nhất là, trên hết.

INQUÆSIT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu tìm kiếm.

INQU - AM, ngôi nhất indicat. như Inquo.

INQUANT - ÛM, và INQUANTUM - CUMQUÆ, adv. Bao nhiêu, phần nào, đến ngần nào.

INQUASSAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Vững vàng, chẳng chuyển động.

1° INQUI - ES, *etis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng ở yên, hay làm hỗn hào, nồn náo; lo lắng, thấy máy, áy náy, bối bối. — *animus*. Lòng áy náy. — *dies*. Ngày xôn xao.

2° INQUI - ES, *etis*, s. f. Sự chẳng yên được, sự chẳng ngủ được; sự lo lắng, sự áy náy, sự cực lòng.

INQUIESC - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. như Quiescens, xem Quiesco.

INQUIETATI-O, onis, s. f. Sự động, sự mó máy, sự chẳng yên.

INQUIETAT-OR, oris, s. m. Kẻ quấy, kẻ khuấy khuấy.

INQUIET-Ê (iūs), adv. Chẳng khi dừng, liên li, cách chẳng yên, cách mó máy, cách rầy rầy.

INQUIET-O, as, avi, atum, are, a. 1. Quấy, khuấy khuấy, làm phiền, sinh rầy rà, sinh lo lắng, làm khổ sở. 2. Kiện cáo.

INQUIETUD-O, inis, s. f. Sự lo lắng, sự áy náy.

INQUIET-US, a, um (ior, issimus), adj. (ai, sự gì) (Chẳng yên được, mó máy, lo lắng, bối rối, tư lự. *Inquietum mare.* Biển lộng gió cả sóng.

INQUILINAT-US, ūs, s. m. Sự ở nhà thuê, sự ở đồ.

INQUILIN-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Ở nhà thuê, ở đồ. 2. Ở đồng song vuối, ở (đầu). || 1. — *aliciui.* Đã thuê nhà ai. — *urbis.* Mới đến ở trong thành. *Carcerum* — Tên năng phải ngồi tù. *Anima inquilina est carnis.* Linh hồn trú tạm trong xác.

INQUINAMENT-UM, i, s. n. 1. Sự gì dơ dáy, sự gì dơ nhớp. 2. Tội lỗi, tội tích.

INQUINAT-Ê, adv. Cách dơ nhớp, cách thô.

INQUINATI-O, onis, s. f. Sự làm cho ra dơ; sự gì dơ dáy, tội tích.

INQUINAT-US, a, um (ior, issimus), part. pass. In-quino. (ai, sự gì) Đã ra hư, đã ố gi, dơ dáy, dơ nhớp, thô thấp; uế tạp, xấu xa.

INQUIN-O, as, avi, atum, are, a. Làm dơ nhớp, làm dơ dáy, làm vấy vá, làm ố gi, làm ố danh, nói xấu (ai). — *famam.* Làm cho mất tiếng tốt. — *innoxios.* Bỏ vạ cho kẻ vô tội. — *splendorem.* Phá sắc tốt. *Vita omnibus vitiiis inquinata.* Cách ăn ở phạm các giống tội lỗi.

INQU-IO, is, it, v. n. def. irreg. (hãy xem sách mẹo latinh). Nói, nói rằng. (Phải đặt tiếng này sau một hai tiếng làm regimen nó.) *En, inquit mihi.* Nô nói vuối tôi rằng: kia.

INQUIR-O, is, inquis-ivi, inquis-ikum, ere, a. 1. Tìm, tầm nã, tìm tòi, tìm kiếm, tìm kĩ, xem xét, lục xét. 2. (cứ phép quan mà) Tra xét, tra hỏi, tra khảo. || 1. — *occulta vitia.* Lục xét những tính xấu kín. — *de re v. in rem.* Hỏi tra sự gì. || 2. — *de rebus capitalibus.* Tra những tội đáng chết.

INQUISITI-O, onis, s. f. 1. Sự tìm tòi, sự lục xét. 2. Sự lấy phép quan mà tra hỏi. 3. Sự chiêu binh. || 1. — *veri.* Sự tìm lẽ thật. || 2. *Inquisitionem alicui mandare.* Giao cho ai tra xét.

INQUISITI-ŪS, adv. comp. Cách tìm cẩn thận hơn.

INQUISIT-OR, oris, s. m. 1. Kẻ tìm tòi, kẻ xem xét, kẻ tra hỏi. 2. Quân do.

INQUISIT-US, a, um, part. pass. Inquiro. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tra hỏi. 2. Chẳng có chịu tra hỏi.

INRECT-US, a, um, adj. (giống gì) Chẳng ngay, chéo, chênh chéch, van vát.

INRESECT-US, a, um, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu cắt.

INSALUB-RIS, re (rior, errimus), adj. (sự gì) Chẳng lành, độc. *Aer* — Khí độc.

INSALUTAT-US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu chào lạy, chẳng có chịu bái.

INSANABIL-IS, e (ior), adj. (ai, sự gì) Chẳng ai chữa đã được.

INSAN-Ê (iūs, issimè), adv. 1. Cách đại, cách hoảng hốt. 2. Thái quá, quá lẽ.

INSANI-A, æ, s. f. 1. Sự điên cuồng, sự sốt máu, bệnh trí, tinh sáng, sự hoảng hốt; sự giận dữ. 2. Sự mê mẩn kẻ đặt thơ phú. 3. Sự thái quá, sự phung phá. || 1. — *lucri.* Sự trục lợi, sự mê của. || 3. — *mensarum.* Sự ăn uống phí phạm quá lẽ. *Concupiscere aliquid ad insaniam.* Mê muốn sự gì quá lẽ.

INSAN-IO, is, ivi, itum, ire, 1. n. Phát điên, ra đại, ra mê hoảng, nói sáng. 2. a. Mê muốn quá lẽ, làm thái quá. || 1. *Mederi insanientibus.* Chữa thuốc kẻ điên. *Metu* — Hải sáng hồn. || 2. — *aliquem.* Yêu ai quá lẽ.

INSANIT-AS, atis, s. f. Sự điên cuồng, bệnh trí, sự sốt máu, bệnh đại.

INSANIT-ER, adv. như Insanè.

INSAN-US, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Điên cuồng, đại dột, sốt máu, sáng tỉnh, có bệnh trí; giận hoảng, mê mẩn. 2. Thái quá, quá chừng, quá lẽ, quá sức, cá thể. || 3. Độc, nghịch, làm hại, chẳng lành. || 1. — *incipiens furere.* Người đại lên cơn. || 2. — *amor.* Sự yêu mê. *Insanior cupiditas.* Sự ước ao quá lẽ. *Insanæ substructiones.* Sự xây nhà cao rộng quá sức. *Dives insanum in modum.* Giàu có quá sức, cóc vàng. || 3. *Insana canicula.* Mùa thiên lang tinh độc lắm.

INSAPORAT-US, a, um, part. pass. (sự gì) Lạt lẽo, chẳng có mùi gì.

INSATIABIL-IS, e (ior), adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng hay no, chẳng hề chán. 2. Chẳng sinh chán, người ta hưởng chẳng chán.

INSATIABILIT-AS, atis, s. f. Sự chẳng hề no.

INSATIABILIT-ER, adv. Cách chẳng hề no. — *flere.* Khóc rầy rầy mãi.

INSATIAT - *us, a, um*, part. pass. như *Insatiabilis*.
INSATIET - *as, atis*, s. f. như *Insatiabilitas*.
INSATIV - *us, a, um*, adj. (giống gì) Mọc tự nhiên.
INSATURABIL - *is, e*, adj. như *Insatiabilis*.
INSATURABILIT - *er*, adv. như *Insatiabiliter*.
INSATURAT - *us, a, um*, part. pass. như *Insatiabilis*.
INSAUCIAT - *us, a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có bị thương, chẳng phải đau.
INSCALP - *o, is, ere*, a. như *Insculpo*.
INSCEND - *o, is, i*, *inscen - sum, ere*, a. và n. trị acc. hay là acc. cùng *in*. Lên trên hay là trong, xuống tàu. — *equum v. in equum*. Lên ngựa. — *navem*. Xuống tàu. *Ubi amicum auctum scio, inscendo*. Thoạt tôi nghe bạn hữu tôi đã trảy đi, thì tôi liền xuống tàu.
INSCENSI - *o, onis*, s. f. Sự lên trên hay là trong, sự xuống tàu.
1° INSCENS - *us, a, um*, part. pass. *Inscendo*. *Inscenso equo*. Đã cỡi ngựa.
2° INSCENS - *us, us*, s. m. Sự (loài vật) phủ nhau.
INSCI - *e*, adv. như *Inscienter*.
INSCI - *ens, entis*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng biết; nột trí. 2. Vô tình, sơ ý, hăng hờ. || 1. *Insciente me*. Khi tôi chẳng biết. || 2. — *feci*. Tôi đã làm vô ý.
INSCIEN - *er (issimè)*, adv. 1. Cách chẳng biết, cách dốt, cách vụng. 2. Vô ý vô tứ, cách hăng hờ.
INSCIEN - *tia, a, æ*, s. f. như *Inscitia*.
INSCIT - *e*, adv. như *Inscienter*.
INSCITI - *a, æ*, s. f. 1. Sự chẳng biết, sự dốt nát, sự nột trí, sự muội lý, sự chẳng đủ điều. 2. Sự vô ý vô tứ. || 1. — *legum*. Sự chẳng biết lẽ luật. — *negotii gerendi*. Sự chẳng quen xử việc.
INSCITUL - *us, a, um*, adj. dimin. bởi
INSCIT - *us, a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng biết, dốt nát, ngu độn. 2. Quê mùa, vụng về. 3. Chẳng chịu biết.
INSCI - *us, a, um*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng biết, dốt. 2. Chẳng hiểu, chẳng từng. 3. Hờ cơ, chẳng ngờ, vô ý. 4. Lạ, chẳng chịu biết. || 1. — *culpæ*. Chẳng có thông công vào tội. — *herbæ*. Chẳng có ăn cỏ. || 2. — *omnium rerum*. Chẳng từng trải các việc. || 3. *Haud — accipit ense*. Người đã thấy gươm song cũng liêu chịu đâm.
INSCRIB - *o, is, inscrip - si, inscrip - tum, ere*, a. 1. Biên vào, viết vào, chép trong, để, thích, ghi, in (vào lòng). 2. Gọi, đặt tên, phong. 3.

Đặt cho, đồ cho, kẻ là. || 1. — *nomen in libro*. Viết tên mình vào sách. — *ædes mercede*. Treo thẻ bán nhà. — *vulneribus corpus*. Đánh đòn đến nổi thấy dấu. — *animo*. In vào lòng. || 2. — *librum*. Để sách. — *sapientiam vitiiis*. Gọi nét xấu là sự khôn ngoan. || 3. — *sibi aliquid*. Kẻ sự gì là việc mình.
INSCRIPTI - *o, onis*, s. f. 1. Chữ thích, để, thẻ, hiệu, bảng nhận, tờ quai niệm. 2. Dấu, dấu tích, lối. 3. Tự trách, sự cáo.
INSCRIPT - *um, i*, s. n. như *Inscriptio*.
1° INSCRIPT - *us, a, um*, part. pass. *Inscribo*.
2° INSCRIPT - *us, i*, s. m. Người có thích tự, tôi tá.
INSCRUTABIL - *is, e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai suy được, chẳng ai thông suốt được.
INSCRUT - *or, aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Xem xét, lục xét.
INSCULP - *o, is, si, tum, ere*, a. 1. Chạm vào, xoi, thích, khắc. 2. *fig*. In, ghi. || 2. — *in animo*. Ghi vào lòng.
INSCULPT - *us, a, um*, part. pass. *Insculpo*.
INSECABIL - *is, e*, adj. (giống gì) Chẳng chịu cắt được, chẳng ai phân chia được.
† INSECEND - *us, a, um*, thay vì *Dicendus*.
INSEC - *o, as, avi, atum, are*, a. Cắt, cưa, phân chia. — *aliquem dentibus*. Nói diếc bách, giột giát.
INSECTANT - *er*, adv. Cách bắt bớ lắm, cách dữ.
INSECTATI - *o, onis*, s. f. 1. Sự đuổi theo, sự bắt bớ. 2. Sự bắt tội, sự diếc dóc, sự làm sỉ nhục, sự trêu, sự thách, sự nói hành, sự chê trách. || 1. *Sine hostis insectatione*. Mà quân giặc chẳng có làm ngăn trở. || 2. *Insectatione principum plebi conciliatus*. Đã được lòng dân vì phỉ báng kẻ cả.
INSECTAT - *or, oris*, s. m. 1. Kẻ bắt bớ, vua dữ. 2. Kẻ xét nét, kẻ bắt tội.
INSECTION - *es, um*, s. f. p. Bài truyện, tích truyện, lời kể truyện gì.
INSECT - *o, as, avi, atum, are*, a. và
INSECT - *or, aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Đuổi bắt, đuổi theo, bắt bớ, khuấy khuấy, làm khổ, xác xói, bắt tội. — *aliquem maledictis*. Diếc dóc ai. — *peccata alterius*. Bắt tội kẻ khác.
INSECT - *um, i*, s. n. Côn trùng, sâu bọ.
INSECTUR - *a, æ*, s. f. Sự cắt, sự chích.
INSECT - *us, a, um*, part. pass. *Inseco*. 1. (giống gì) Đã chịu cắt. 2. Chẳng có chịu cắt.
INSECTI - *o, mis*, s. f. Sự đuổi bắt, sự bắt bớ.

INSECUT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đuổi bắt, kẻ bắt bớ.

INSECUT - US, *a, um*, part. Insequor.

INSEDABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng người được.

INSEDABILIT - ER, adv. Cách chẳng người được.

INSEDAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng hay ở yên, giận giọc, mó máy; lo lắng, tư lự.

INSEDI, perf. Inseido và Insidō.

INSEMIN - O, *as, are*, a. 1. Gieo giống. 2. Làm cho nên mẹ, sinh sản. 2. Đặt cơ, làm cho, sinh (sự gì).

INSENEC - O, *is, insen-ui, ere*, n. def. Ra già, làm (sự gì) cho đến già. — *libris*. Xem sách cho đến già. *Insenescens luna*. Mặt trăng già.

INSENSAT - È, adv. Cách đại.

INSENSAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đại, điên, sáng tỉnh, có bệnh trí.

INSENSIBIL - IS, *e*, và **INSENSIL** - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Ngủ quên chẳng thấy, vô hình tượng, thiêng liêng. 2. Chẳng thấy đau, chẳng biết, chẳng thấy.

INSENSIBILIT - ER, adv. Dấn dấn.

INSENSUAL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng có ngũ quan, chẳng thấy gì.

INSEPARABIL - IS, *e (ior)*, adj. (ai, sự gì) Chẳng lia được, chẳng chịu phân chia được.

INSEPARABILIT - AS, *atis*, s. f. Sự hợp làm một chẳng lia được.

INSEPARABILIT - ER, adv. Cách chẳng lia được.

INSEPARAT - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu lia ra.

INSEPT - US, *a, um*, part. pass. 1. (nơi nào) Đã chịu rào. 2. Chẳng có chịu rào.

INSEPULT - US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã chịu liệm, đã chịu chôn. 2. Chẳng có chịu liệm, chẳng có chịu chôn. || 2. *Insepultos projicere*. Bỏ phơi thây.

INSEQUE, thay vì Insequere, Imperat. Insequi.

INSEQUENT - ER, adv. 1. Cách kết câu sai, chẳng phải bởi đây mà ra. 2. Đoạn, đến sau.

INSEQU - OR, *eris, insecu-tus sum, i*, d. trị acc. 1. Theo sau, đi sau, ở liền. 2. Dõi theo, đuổi theo. 3. Đuổi bắt, bắt bớ, xác xói. 4. Cứ việc. 5. Kiện cáo. 6. Làm, chuyên, vâng cứ. 7. Nói, kể lại. || 1. *Nox insecuta est*. Đoạn tối đến. *Si vocalis insequitur*. Vì bằng có chữ âm liền. — *aliquem vestigiis*. Theo lối chân ai. || 2. — *hostes*. Đuổi quân giặc. — *feras*. Săn muôn rừng. — *mortem alicujus*. Báo oán kẻ đã giết ai. || 3. — *aliquem savis dictis*. Nói xỉ nhục ai. — *irri-*

dendo. Nhạo báng. *Fig.* — *arva*. Làm đất tất tưởi. || 4. — *viam*. Cứ đi đường. — *incepta*. Cứ làm việc đã bắt đầu. || 5. *Hunc insequeris*. Axb kiện người này. || 6. — *mandata*. Vâng lệnh. — *artem*. Làm nghề. — *philosophiam litteris latinis*. Chuyên phép cách vật bằng tiếng latin. || 7. — *laudes alicujus*. Vinh các công việc ai.

INSEREN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chẳng thành, ư ám, mù mịt.

1° **INSER** - O, *is, ui, tum, ere*, a. Tra vào, bỏ vào, luồn vào, dút, giắt, nhét, xỏ, phia vào, nhận vào. — *dextra virgam*. Cầm lấy roi. — *oculos in*. Ngó xem vào. — *funiculum*. Xâu dây. — *digitos*. Xỏ ngón tay. — *aliquem vitæ*. Sinh ai ra. — *se alicui rei*. Xen mình vào sự gì.

2° **INSER** - O, *is, inse - vi, insi - tum, ere*, a. Gieo vào, tra, trồng, chiết; *fig.* in vào, biên vào, ghi vào. — *frumentum*. Rắc lúa miến. — *pirum bonam in pirum sylvaticam*. Chiết cây lê tốt vào cây lê rừng. *Vitia - alicui*. Nhiễm các vết xấu cho ai.

INSERP - O, *is, si, tum, ere*, n. Lợn vào, bỏ vào, lén vào, lan vào, noi vào.

INSERT - A, *æ*, s. f. Đổ khảm.

INSERTATI - O, *onis*, s. f. Sự tra vào, sự đặt vào, sự khảm, sự giắt vào, sự nhận vào.

INSERT - IM, adv. Cách lợn vào, cách lén vào.

INSERTI - O, *onis*, s. f. Sự chiết cây.

INSERTIV - US, *a, um*, adj. (giống gì) Trái phép, phi pháp, chẳng chính, chẳng thật.

INSERT - O, *as, are*, a. freq. 1° **Insero**. Tra vào, bỏ vào, đặt vào, nhận vào. — *dextras catenis*. Trói tay.

INSERTORI-UM, *i*, s. n. Dây hay là vòng cái thuận.

INSERT - UM, *i*, s. n. 1. Đá xây liền nhau. 2. Cảnh chiết.

INSERT - US, *a, um*, part. pass. 1. **Insero**. (ai, sự gì) Đã chịu tra vào, ở trong, đã chịu tọc vào, etc. *Insertæ margaritæ*. Tràng hạt trai. *Inserta agris meis prædia*. Trại ở giữa thửa ruộng tôi. *Inserti civium numero*. Đã tọc vào số đinh.

INSERUI, perf. 1° **Insero**.

INSERV - IO, *is, ii, itum, ire*, n. trị dat., cũng có khi trị acc. hay là acc. cùng *ad*. 1. (giúp, làm đầy tớ; giúp đỡ. 2. Lo về, lo cho được, làm ích, lo tìm, chăm chút, cứ, tùy. || 1. — *alicui v. aliquem*. Giúp ai. || 2. — *suis commodis*. Tìm ích riêng mình. — *valetudini*. Dưỡng thân. — *honoribus*. Ham hồ chức quyền. — *tempori*. Ăn ở tùy thì. — *legibus*. Giữ luật. *Ad multa* —. Có ích nhiều đàng.

INSERV - O, as, are, a. Cầm giữ, vâng giữ.

INSESS - OR, oris, s. m. Kẻ cướp, kẻ bạch đoạt.

INSESS - US, a, um, part. pass. Insideo.

INSEVI. perf. 2^o Insero.

INSIBIL - O, as, are, n. và a. Thối trong.

INSICCABIL - IS, e, adj. (giống gì) Chẳng khô được, chẳng cạn được.

INSICCAT - US, a, um, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu phơi khô, chẳng có chịu tắt cạn.

INSICC - O, as, are, a. Phơi khô, vết nước.

INSICI - A, æ, s. f. và UM, i, s. n. Thịt dối.

INSICIARI - US, i, s. m. Kẻ dối thịt.

INSICIAT - US, a, um, adj. (sự gì) Có hình thịt dối.

INSICOL - UM, i, s. n. dimin. Insicium. Thịt dối nhỏ.

INSID - EO, es, insed - i, inses - sum, ere, a. và n. trị dat. hay là abl. cùng in. 1. Ngồi trên, cỡi, đậu trên. 2. Lập cơ nghiệp, lập sở, lập gia cư, ở, đứng (ở đâu). 3. (bình) Ở trong, giữ, thú, rình, phục, chiếm. 4. fig. Nhập vào, in vào, ở vững bền, đã thành. || 1. — *toro*. Ngồi trên giường. — *equo*. Cỡi ngựa. — *arbori*. Đậu trên cây. *Joppe collem insidet*. Thành Joppê ở trên đồi. || 2. — *vias*. Đứng (đông) ngoài các đường lối. *Insedit montibus Etruriæ*. Đã lập cửa nhà trên các núi đất Etruria. || 3. — *arcem*. Cất bình giữ đồn. — *sylvis*. Phục trong rừng xanh. || 4. *Dolor pedibus insidebat*. Bấy giờ đau ở trong chân. *Hoc in memoriâ meâ penitus insedit*. Sự này đã in vào trí tôi cho bền. *Si quid vitiosè insederit*. Vì bằng có cách nói trại đã thành lối.

INSIDI - Æ, arum, s. f. p. 1. Chước móc, mưu kế, sự gian dối; sự rình. 2. Nơi rình, nơi phục. 3. Bình phục. || 1. *Insidias alicui collocare* v. *comparare* v. *facere* v. *instruere* v. *locare* v. *meditari* v. *moliri* v. *opponere* v. *parare* v. *ponere* v. *tendere* v. *struere* v. *disponere* v. *subjicere*. Bày mưu lập kế làm hại ai. *Insidias occupare*. Ngừa đón mưu gian. *De insidiis*. Cách trở lòng. || 2. *Ego in insidiis ero*. Tôi sẽ rình. || 3. *Primi impetus insidiarum*. Khi bình phục vừa xông đánh.

INSIDIANT - ER, adv. Cách mưu kế, cách rình, cách gian.

INSIDIAT - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.) Kẻ bày mưu, kẻ làm chước móc, kẻ rình.

INSIDI - OR, aris, atus sum, ari, d. trị dat. Bày mưu, lập kế, làm chước, rình. — *alicui*. Lập mưu làm hại ai. — *temporibus*. Lựa dịp. *Calcaneo ejus serpens insidiabitur* Con rắn sẽ rình cắn gót người.

INSIDIOS - È (issimè). adv. Cách mưu kế, cách gian dối, cách rình. — *loqui*. Nói xược.

INSIDIOS - US, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Bày mưu mánh, làm chước móc, lập kế, gian xảo, bình bãi. 2. Đầy mưu kế, cheo leo, hiểm hóc. || 2. *Insidiosa itinera*. Những đường sá hiểm trở.

INSID - O, is, insed - i, inses - sum, ere, n. trị dat. (hoà act.) 1. Ngồi trên, đậu trên, बैठ. 2. Chịu in vào, thấm vào, chìm xuống, sập, trụy. || 1. *Apes floribus insidunt*. Cái ong đậu trên hoa. || 2. *Insidit limus aquæ*. Bùn lãng xuống đáy nước. *Insidunt digiti membris*. Ngón tay in vào thịt. — *memoriæ* v. *in memoriâ*. In vào trí nhớ.

INSIGN - E, is, s. n. 1. Dấu, bằng, thị, ấn tước, chứng cứ. 2. Hiệu. 3. Cờ, lá cờ. 4. Dấu riêng về chức phẩm nào. 5. Sẹo, nơi dấu tích. 6. pl. Chức tước. 7. Việc cả thể, sự công lao, việc công danh. || 1. — *veri*. Dấu sự thật. || 4. — *regium*. Triều thiên vua. *Insignia lugentium*. Đồ tang chế. *Insignia consularia*. Những đồ quan consulê được dùng.

INSIGNIFICATIVUS modus, in. Cách infinitivô.

INSIGN - IO, is, iui và ii, itum, ire, a. 1. Làm cho có tiếng, sửa cho tề chỉnh, làm cho nổi, làm cho ra lạ; pass. được tiếng, đồn tiếng. 2. Làm cho được danh tiếng, khen, vinh, phong chức. || 1. — *auro*. Tra vàng vào cho tề chỉnh. *Insigniri nullis calamitatibus*. (năm nào) Chẳng phải sự gì khốn khó. || 2. — *aliquem*. Làm cho ai sách danh.

INSIGN - IS, e (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Có dấu riêng, có bằng. 2. Xấu hình dong. 3. Hư danh, hư thân. 4. Sáng, giỏi, tốt đẹp, sang trọng, công danh, thì danh. 5. Lớn, đại thể, quá thường, phi phạm, phi thường, lạ lùng. || 1. — *bos*. Bò lang. || 2. — *filius*. Con trai xấu hình dong. || 3. *Insignes libidinum*. Các kẻ mang tiếng buông tuồng. — *vitiis*. Hư danh vì có nhiều tính xấu. || 4. — *auro*. Sáng ra những vàng. — *facie*. Tốt hình dong. — *virtus*. Nhân đức sáng láng. — *pietate*. Có tiếng đạo đức. || 5. *Insigne perjurium*. Sự phạm lời thề cả thể. *Insigne odium*. Lòng ghét quá sức. — *aquila*. Chim phượng hoàng lớn lắm. — *cauda*. Đuôi to.

INSIGNIT - A, orum, s. n. p. Dấu đánh thâm tim, sự bị dấu, sự sứt da.

INSIGNIT - È và ER, adv. 1. Cách riêng. 2. Cách cả thể. || 2. *Insignitiùs exprobrare*. Trách mắng tẻ lăm. — *clarus*. Rất thì danh.

INSIGNIT - US, a, um (ior), part. pass. Insignio.

(ai, sự gì) Có dấu gì riêng (đang lành hay là đang dữ), phi thường, lạ lùng, cá thể. *Deformitate* — Xấu tệ. *Insignita vita*. Cách ăn ở thiên hạ chê trách.

INSILI - A, *um*, s. n. p. 1. Cái bàn đập cừi. 2. Phím đàn lớn chân đập.

INSIL - 10, *is*, *ui* và *ii*, *insul* - *tum*, *ire*, a. và n. trī dat. hay là acc. cùng *in*, *supra*. 1. Nhảy trên, nhảy vào, nhảy xuống, xông pha; nhảy nhót, nhảy xối. 2. Nhập vào, nhập tâm; phù nhau. || 1. — *rei* v. *rem* v. *in rem* v. *supra rem*. Nhảy lên trên sự gì. — *in equum*. Lên ngựa. — *in collum*. Bá cổ.

INSIM - UL, adv. Một trật, làm một cùng nhau.

INSIMULATI - 0, *onis*, s. f. Sự cáo, sự cáo gian.

INSIMULAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cáo, kẻ cáo gian.

INSIMUL - 0, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cáo gian, cáo. 2. Trách. 3. Giả đồ, giả tàng. || 1. — *aliquem rei* v. *rem* v. *re*. Cáo ai điều gì. — *se peccati*. Thù tội. || 3. *Furere se insimulavit*. Nó đã giả đại.

INSINCER - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hư, hư hốt, chẳng còn nguyên. 2. Chẳng thật thà, gian, qui quyết.

INSINUATI - 0, *onis*, s. f. 1. Sự (nước biển) xối vào. 2. Đầu bài dỗ lòng. 3. Sự nói, bài giảng; sự kẻ lại, chứng cứ. 4. Sự dỗ lòng, sự giục, sự khuyến.

INSINUAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ dỗ lòng. 2. Kẻ lập ra sự gì. || 2. — *deorum*. Kẻ bày những bực thần mới.

INSINUAT - US, *a*, *um*, part. pass. *Insinuo*. — *Neroni*. Đã đắc thế vua Nêrô.

INSINU - 0, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. Xỏ vào, lén vào, làm cho vào, thông cho, thấm vào, lán vào, đặt vào. 2. Nhập vào, thông suốt. 3. Tỏ ra, nói. || 1. — *manum in*... Thò tay vào. — *mores alicui*. Làm cho ai học đòi tính nết mình. — *se in familiaritatem*. Nên kẻ nghĩa thiết. || 2. *Insinuat pavor cunctis*. Mọi người sinh lòng sợ hãi. — *cæcas latebras*. Thấu những sự mầu nhiệm. || 3. — *voluntatem suam*. Tỏ ra sự mình ước ao.

INSIPID - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Lạt lẽo, chẳng có mùi gì.

INSIPI - ENS, *entis* (*entior*, *entissimus*), adj. (ai, sự gì) Chẳng khôn, đại dốt, ngu muội, phi lý, cần giữ.

INSIPIENT - ER, adv. Cách đại dốt.

INSIPIENTI - A, *x*, s. f. Sự chẳng khôn, sự đại dốt, sự ngu muội, sự phi lý, sự trái lẽ.

INSIP - 10, *is*, *ire* (thiếu perf. và sup.), n. Ở lạt lẽo, ra lạt lẽo.

† **INSIP** - 0, *as*, *are*, và *o*, *is*, *ui*, *ere*, a. def. Ném vào, bỏ vào.

INSIST - 0, *is*, *instit* - *i*, *instit* - *um*, *ere*, n. trī abl. hay là acc. cùng *in*. 1. Đứng trên, đứng lại, dựa vào, đập. 2. *fig*. Lo, lo liệu, chăm chú, mãi miết, cần quyn, rần sức, cố tình, cố nài, nói dài. 3. Đi, đi dằng, đi qua, bước trên, theo, cứ, cứ việc. || 1 — *hastæ*. Chống giáo, dựa giáo. — *jacentibus*. Giày đập những xác chết. *Insistent margini villæ*. Có nhiều trại ở áp bờ. *Insistit stellarum motus*. Các vì sao đứng lại. || 2. — *in bellum*. Lo việc giặc giã hết sức. — *studiis*. Mải học. — *honoribus alicujus*. Lo liệu mà cất đặt ai lên chức. *Insiste hoc negotium sapienter*. Anh hãy liệu việc này cho khéo. || 3. — *nequibat*. Bấy giờ nó chẳng đi được. — *limen*. Bước qua ngưỡng. — *cineres*. Đập tro. *Institit plantam*. Nó đã xéo phải chân tôi. — *iter* v. *viam* v. *viâ*. Cứ đi dằng mình. — *vestigis*. Theo lối chân.

INSITI - 0, *onis*, s. f. Sự chiết, cành chiết, mùa chiết.

INSITITI - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Lạ, chẳng tự nhiên, lạc loài, ngoại cuộc, ở nơi khác chịu đem đến. — *somnus*. Giấc ngủ ngày. *Insititia lingua*. Tiếng lạ, tiếng ngoại cuộc. — *mulus*. Con la, con mạch.

† **INSITI** - UM, *i*, s. n. như *Insicia*.

INSITIV - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Dùng mà chiết. 2. Đã chịu chiết. 3. *fig*. Lạ, dưng, chẳng tự nhiên. || 3. *Insitivi liberi*. Những con ngoại tình. — *hæres*. Con nuôi, người dưng được phân gia tài.

INSIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chiết.

INSIT - UM, *i*, s. n. Cành đã chiết.

1° **INSIT** - US, *us*, s. m. Sự chiết.

2° **INSIT** - US, *a*, *um*, part. pass. 2° **Insero**.

INSOCIABIL - IS, *e*, và **INSOCIAL** - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng ở chung với (ai) được, bất hoà, bất thuận cùng, bất hợp, bất đối, chẳng chịu kết hợp được. 2. Chẳng chịu chia ra được. || 2. *Insociabile regnum est*. Cuộc vô nhị vương.

† **INSOLABIL** - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu yên ủi được.

INSOLABILIT - ER, adv. Cách chẳng ai yên ủi được.

INSOLATI - 0, *onis*, s. f. Sự sái cần, sự già hiệu, sự phơi nắng.

INSOLAT - US, *a*, *um*, part. pass. *Insolo*. — *dies*. Ngày nắng.

INSOL-ENS, *entis* (*entior, entissimus*), adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng quen, chẳng từng. 2. Mới lạ, phi thường, khác thường, quá chừng, thái quá. 3. Tịch mịch. 4. Kiêu hãnh, xác láo, vô phép, cục cằn. || 1. — *belli*. Chẳng từng việc đánh giặc. || 2. — *corporis dehonestamentum*. Hình dong xấu xa gớm ghiếc. — *verbum*. Tiếng không quen dùng, tiếng lạ. || 3. — *regio*. Miền có ít dân xã. || 4. *Victoria naturæ* — Sự thắng trận vốn sinh sự ngạo mạn.

INSOLENT-ER (*iūs, issimè*), adv. Cách họa hoàn, cách nghịch thói, cách khác thường. 2. Cách thái quá, quá lẽ, quá chừng. 3. Cách khoanh khoái, cách kiêu hãnh, cách xác láo.

INSOLENTI-A, *a, um*, s. f. 1. Sự chẳng quen, sự chưa từng, sự chưa tập. 2. Sự lạ, thói lạ, sự họa hiềm, sự khác thường, sự thái quá. 3. Sự làm kiêu hãnh, sự xác láo, sự cục cằn, sự vô phép.

INSOLESC-O, *is, ere*, n. def. Hoá nên xác láo, ra kiêu.

INSOL-ET, n. def. (ai) Quen.

INSOLID-Ò và ÒM, adv. 1. Hết cả, hết tận. 2. Cách một người đến thay vì các bạn tội.

INSOLID-US, *a, um*, adj. (giống gì) Yếu, chẳng vững.

INSOLIT-È, adv. Trái thói quen, nghịch thói, cách khác thường.

INSOLIT-US, *a, um*, adj. trị gen. hay là dat. hay là acc. 1. (ai, sự gì) Chẳng quen, chưa tập. 2. Phi thường, mới, lạ. || 1. — *rem v. rei*. Chẳng quen việc nào. || 2. *Mihi est insolitum*. Tôi chẳng quen.

INSOL-O, *as, are, a*. Phơi nắng, giải nắng, sái cằn.

INSOLUBIL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì, nợ) Người ta chẳng trả được. 2. Chắc thật, hẳn thật. 3. Chẳng ai cời được, chẳng ai giải nghĩa được. || 1. *Beneficium, creditum insolubile*. Ổn là nợ không ai trả được.

INSOLUBILIT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng ai giải lẽ được.

INSOLUBILIT-ER, adv. Cách chẳng ai cời hay là giải được.

INSOLUT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu trả, chẳng có chịu cời.

1° INSOMNI-A, *a, s. f.* Sự thức, sự chẳng ngủ được.

2° INSOMNI-A, *orum*, s. n. p. Chiêm bao, sự mơ màng.

INSOMNIET-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng ngủ được.

INSOMNIOS-US, *a, um*, adj. (ai) Chẳng ngủ được, hay mơ những sự khuấy khoả.

INSOMN-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng ngủ, thức nhấc. 2. (thì giờ) Chẳng ngủ. || 1. *Insomnes oculi*. Mắt chẳng ngủ. || 2. *Insomnem noctem*

ducere. Qua lốt đêm chẳng ngủ được. — *cura*. Sự lo lắng ban đêm.

INSOMNI-UM, *i*, s. n. như 2° *Insomnia*.

INSON-O, *as, avi và ui, atum và itum, are*, n. Kêu, ra tiếng, vang lừng; ho hen, khạc, gió. *Insonuere tubæ*. Đã nghe tiếng loa thét.

INS-ONS, *ontis*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Oan, vô tội, sạch tội, đức hạnh. 2. Chẳng làm hại, chẳng độc, lành. || 1. — *omnis culpæ*. Chẳng có tội lỗi gì. || 2. *Insontes casæ*. Nhà bắn nhân chẳng lo làm hại ai.

INSON-US, *a, um*, adj. (sự gì) Chẳng kêu ra tiếng, chẳng vang lừng. *Insonæ litteræ*. Các chữ câm.

INSOPIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ngủ được; chẳng người ngoại được.

INSOPIT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Thức nhấc, chẳng ngủ; chẳng chịu tắt được. — *ignis*. Lửa hàng cháy lên.

INSORDESC-O, *is insord- ui, ere*, n. def. Ra lấm láp, ra xấu xa, ra dơ dáy.

INSORTIT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Người ta chẳng có bắt thăm.

† INSPATI-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai) Đi dạo trong, đi bách bộ trong.

† INSPECIAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có hình thể, chẳng có chịu chỉ cho phân minh.

INSPECIOS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Xấu hình, chẳng đẹp.

INSPECTATI-O, *onis*, s. f. Sự ngó trông, sự nom, sự coi.

INSPECTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ngó trông, sự nom xem, sự coi. 2. Sự xem xét, sự khám, sự soát. 3. Sự suy xét, lẽ gì người ta suy xét. || 1. *Primâ inspectione*. Thoạt thấy. || 2. — *rationum*. Xem số biên. || 3. *Incurrit hic et alia inspectio*. Bây giờ lại có điều khác phải suy xét nữa.

INSPECT-O, *as, avi, atum, are, a*. freq. Inspicio. Trông xem, ngó, suy xét.

INSPECT-OR, *oris*, s. m. 1. Quan giám, quan khám, quan thanh tra. 2. Kẻ coi, kẻ ngó trông, kẻ đứng xem, kẻ có mặt.

1° INSPECT-US, *a, um*, part. pass. Inspicio.

2° INSPECT-US, *us*, s. m. 1. Sự nom xem, sự ngó. 2. Sự suy xét.

INSPERABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng có lẽ trông được.

INS-PER-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai) Chẳng trông, chẳng ngờ. *Inspereante me venit*. Nó đến khi tôi chẳng ngờ.

INSPERAT - È và ò (*iùs*), adv. Bất ưng, bất thỉnh linh.

INSPERAT - US, *a, um* (*issimus*), part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu trông, chẳng ai ngờ. *Ex insperato*. Bất ưng.

INSPERG - O, *is, insper - si, insper - sum, ere, a*. Đổ trên, gội trên, rảy; rắc trên, bỏ trên.

INSPERSI - O, *onis*, s. f. và INSPERS - US, *ús, s. m.* Sự đổ trên, sự rắc trên, sự rảy.

INSPERS - US, *a, um*, part. pass. Insperso.

INSPIC - IO, *is, inspe - xi, inspec - tum, ere, a*. 1. Trông vào, trông xem, coi, ngó, nom. 2. Xem xét, tra xét, suy xét, thử xem, khám, soát. || 1. — *libros*. Xem sách. || 2. — *rationes*. Lục sổ biên. — *aliquem à puero*. Xét việc ai làm từ thuở bé.

INSPIC - O, *as, are, a*. Làm cho ra nhon như bông lúa, vạc nhon như chen lúa.

INSPIRAMENT - UM, *i, s. n.* Sự thổi vào.

† INSPIRAT - È (*iùs*), adv. Cách sốt sắng, cho hết lòng.

INSPIRATI - O, *onis*, s. f. Sự thổi vào, hơi thở; ơn soi lòng.

INSPIRAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ soi lòng.

INSPIR - O, *as, avi, atum, are, a* và n. 1. Thổi vào, thổi vào, hà hơi vào (sự gì), thổi (sự gì) vào. 2. Xướng ơn soi, soi lòng, làm cho nên sốt sắng. || 1. — *foramen*. Thổi vào lỗ. || 2. — *amorem*. Làm cho (ai) mến. — *alicui mentem*. Làm cho ai suy nghĩ điều gì. — *aliquem*. Soi lòng ai.

INSPISS - O, *as, are, a*. Làm cho ra đặc, ngầu.

INSPOLIAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu lột, chẳng có chịu cắt lấy.

INSPUM - O, *as, are, a*. Sủi bọt, sủu sủu bọt, sủi bọt vào; *fig.* căm giận, giận hoảng.

INSPU - O, *is, i, tum, ere, n.* và INSPUT - O, *as, avi, atum, are, a* và n. Giỏ vào, giỏ trên.

INSTABIL - IS, *e, adj.* 1. (ai, sự gì) Chẳng vững, chẳng bền, trông trành, trọc trạch, núng nịu. 2. Trơn tru, trơn lơn, trơn nhầy. 3. *fig.* Hay biến cải, lao đao, giệu giao, lừng lơ. || 1. — *navis volutatio*. Sự tàu trành mãi. *Erat - tellus*. Khi ấy đất còn lún xuống. — *gradus*. Chân chẳng vững. || 3. *Instabiles animi*. Những người nhẹ tinh. *Nihil tam instabile est*. Chẳng có sự gì chóng thay đổi cho bằng.

INSTABILIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng vững, sự chẳng bền, sự cập cãnh. 2. *fig.* Sự hay thay đổi, sự nhẹ tinh, sự lao đao, sự giệu giao.

INSTABILIT - ER, adv. Cách chẳng vững, cách hay đổi.

INST - ANS, *antis* (*antior, antissimus*), part. Insto, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Rìuh, sắp đến, hòng đến, khẩn cấp. 2. Ân cần, săn sóc, chăm, chuyên, giục, thúc. || 1. — *periculum*. Sự gian nan rình đến. || 2. — *operi*. Thúc giục việc gì.

INSTANT - ER (*iùs, issimè*), Cách khẩn cấp, cách ân cần, cách vội vàng, cách mạnh.

INSTANTI - A, *æ, s. f.* 1. Sự khẩn cấp, sự cần kíp, sự rình đến. 2. Sự ân cần, sự lo lắng, sự săn sóc, sự giống già, sự giục; sự mạnh mẽ, sự sốt sắng. 3. Sự cố nài, sự xin nài.

INST - AR, s. n. indecl. (dùng nom. và acc. mà thôi), hợp cùng gen. Sự giống, sự bằng, như, dường bằng. *Instar alicujus rei habere*. Được giống như sự gì. *In quo — omnium est*. Một kẻ ấy cũng bằng các kẻ khác. *Ad instar rei*. Như kẻ bị cáo.

INSTAURATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự sửa lại, sự tu tác lại, sự tu bổ. 2. Sự lập lại, sự kế tục việc cũ.

INSTAURATITIUS *dies*, m. Ngày thêm vào tuần chơi trong sân circô.

INSTAURATIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Người ta làm lại, tu bổ phần thiếu.

INSTAURAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm lại, kẻ lập lại, kẻ tu tác lại.

INSTAUR - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Làm lại, tái tạo, kế tục việc cũ. 2. Yên bài, dọn dẹp, sửa sang, làm, lập. 3. Sửa lại, tu tác lại, vá lại. || 1. — *vias*. Lại trải đi. — *quæstionem*. Lại cứ bàn việc gì. — *societatem*. Giao hoà lại. — *prælium*. Cứ việc chiến trận. || 2. — *sibi domum*. Làm nhà cho mình. — *epulas*. Dọn tiệc. || 3. — *domum*. Sửa nhà lại.

INSTERN - O, *is, instra - vi, instra - tum, ere, a*. Lót, lát, trải, che. — *pontes*. Bacs cầu. *Terrâ*. Lấp đất, chôn.

INSTIGATI - O, *onis*, s. f. Sự xui giục.

INSTIGAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis, s. f.*) Kẻ xui giục.

1° INSTIGAT - US, *a, um*, part. pass. Instigo.

2° INSTIGAT - US, *ús, s. m.* như Instigatio.

INSTIG - O, *as, avi, atum, are, a*. Giục, xui giục, thôi thúc, giống già, khuyên nhủ. — *in arma*. Xui đánh giặc. — *iracundiam*. Gây giận. *Te instigante*. Vì anh xui.

INSTILLATI - O, *onis*, s. f. Sự nhỏ giọt trên.

INSTILL - O, *as, avi, atum, are, a* và n. 1. Nhỏ

giọt vào hay là trên. 2. *fig.* In (vào lòng), khuyên, nhủ bảo, rí, bảo nhỏ. || 2. — *præceptum auribus.* Rí lời răn vào tai.

INSTIMULAT — OR, *oris*, s. 'm. Kê giục giã, kê thôi thúc.

INSTIMUL — O, *as, avi, atum, are*, a. Giục, xui, thúc.

INSTINCT — OR, *oris*, s. m. Kê xui giục.

1° INSTINCT — US, *a, um*, part. pass. Instringuo.

2° INSTINCT — US, *ûs*, s. m. 1. Tính phú, sự gì tự nhiên xui giục, ơn thiêng liêng giục. 2. Sự xui giục. || 1. *Instinctu divino.* Bởi ơn Đức Chúa Lời giục lòng. || 2. *Instinctu alicujus.* Vì có ai xui.

INSTINGU — O, *is*, *instin-xi*, *instinc-tum, ere*, a. như Instigo.

INSTIP — O, *as, are*, a. Đạp, ấn, nhét cho đầy; thu xếp, bỏ vào.

INSTIPULAT — US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu giao cùng nhau, người ta đã định cùng nhau.

INSTIPUL — OR, *aris, atus sum, ari*, d. như Stipulor.

INSTIT — A, *æ*, s. f. 1. Gí áo, gấu, viền, ren, dây ren. 2. Dây, giải, ren người nữ vấn đầu. 3. Dây buộc bít tất, dây giảng ghế hay là giường nằm.

INSTITI, perf. Insisto và Insto.

INSTITI — O, *onis*, s. f. Sự nghỉ một ít, lát nghỉ, sự nghỉ một thoáng.

† INSTITI — UM, *i*, s. n. như Institio.

INSTIT — O, *as, are*, n. Kháng cự, chống trả, ở vững vàng.

INSTIT — OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kê buôn bán, lái buôn, kê bán hàng xén, kê thương mại, kê đi hàng. *Habet institores aqua.* Cũng buôn cả nước.

INSTITORI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kê buôn bán. *Institoria actio.* Đạo mậu dịch.

INSTITU — O, *is, i, tum, ere*, a. Lập, xây lập, tạo thành, mở, làm. 2. Dạy dỗ, rèn cặp, luyện tập, dạy tập, dẫn. 3. Dọn, sửa, yên bài, đặt ra. 4. Đặt, chọn. 5. Bày tìm, lập sự gì mới. 6. Nhất định, quyết, toan, đốc lòng, rắp lòng. 7. Bắt đầu, mở tay, tra tay làm, khi sự. 8. Sắm, liệu, kiếm. || 1. — *collegium.* Mở trường học. — *novum genus diciplinæ.* Lập kiểu mới mà học hành. || 2. — *benè pueros.* Dạy tập con trẻ cho phải phép. — *bovem in arando.* Tập bò kéo cày. — *aliquem lyrá.* Dạy ai gảy đàn. — *græcis literis.* Dạy tiếng grécô. || 3. — *fallaciam.* Bày mưu gian. — *dapes.* Dọn đồ ăn. — *vitam sapienter.* Sửa cách ăn ở cho khôn ngoan. || 4. — *hæredem ex asse.* Chọn ai mà lối hết gia tài mình.

— *tutorem.* Đặt kê coi sóc trẻ mồ côi. || 4. *Quinquæremem instituit.* Người đã lập tàu năm hàng chèo. || 6. — *in animo.* Rắp lòng. || 7. — *signum.* Bắt đầu tạc tượng. — *iter.* Xuất hành. — *amicitiam.* Kết nghĩa. — *sermonem.* Giáp mặt mà nói cùng (ai). || 8. — *sibi amicos.* Tìm kiếm người kết nghĩa với mình.

INSTITUTI — O, *onis*, s. f. 1. Sự lập. 2. Sự xếp đặt, cách xếp đặt. 3. Sự dạy dỗ, sự rèn cặp, sự dạy tập. 4. Sự thông thái, chữ nghĩa. 5. Cách ăn nết ở, mẹo mực, nề nếp, phong thể. 6. Ý, ý tứ, sự gì (ai) toan, ý cùng, sự gì (ai) đốc lòng. 7. Mòn, hề, mòn mạch, tràng học, đạo. || 1. — *ludorum.* Sự lập những phép chơi. || 3. — *puerilis.* Sự dạy trẻ con. || 5. — *vitæ.* Luật phép giữ hàng ngày. *Institutionem suam conservare.* Giữ cách ăn ở mình đã quen.

INSTITUT — OR, *oris*, s. m. 1. Kê lập. 2. Thầy dạy.

INSTITUT — UM, *i*, s. n. 1. Ý, ý tứ, sự gì (ai) đã đốc lòng, ý cùng. 2. Phong thể, cách thể ăn ở, thói, nề nếp, đạo. 3. Phong tục, lễ phép, thói tục. 4. Sự dạy dỗ, lời dạy dỗ. 5. Lời giao.

INSTITUT — US, *a, um*, part. pass. Instituo.

INST — O, *as*, *instit-i*, *instit-um, are*, n. trị acc. hay là dat. 1. Đứng trên, ở trên, ở gần. 2. Tới, đến, gần đến, rình, sắp, cần kíp. 3. Dõi theo, đuổi bắt, gần theo lập, xông pha. 4. Giục, ấn cần, săn sóc, chăm, chuyên, thêm lễ, nói lại, xin nài. || 1. — *aratro.* Đè cày. — *viam rectam.* Theo đường ngay. || 2. *Instat nox.* Tối đến, đã gần tới. *Instat agmen.* Đạo binh đã gần tới. *Res instat.* Là việc cần kíp. *Periculum instat.* Sắp phải sự cheo leo. || 3. *Hunc acrior instat.* Người hăm hăm đuổi bắt kê ấy. — *vestigia v. vestigiis alicujus.* Theo lối chân ai. || 4. — *operi.* Thúc việc. *Instat ire.* Người cử đi. *Instanti negare.* Chối kê xin nài.

INSTRAGUL — UM, *i*, s. n. và INSTRATUR — A, *æ*, s. f. 1. Chăn đèm, chiếu, mền. 2. Sự lát đường.

INSTRAT — US, *a, um*, part. pass. Insterno. — *equus.* Ngựa đã thẳng đó sẵn. *Torus modicè* — Giường có chăn có chiếu vừa đủ.

INSTRABI, perf. Insterno.

INSTRENU — Ê, adv. Cách nhất đảm, cách non gan.

INSTRENU — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhất gan, tiêu đảm. 2. Lười lỉnh, biếng trễ, vụng về.

INSTREPIT — O, *as, are*, n. freq. bởi

INSTREP — O, *is, ui, ere*, n. def. Kêu như con ong. kêu ong ve, kêu (ra tiếng gì), làm om ình khuống. — *dentibus.* Nghiến răng.

INSTRUCT - *us, a, um, part. pass.* Instringo. 1. (sự gì) Đã chịu thất tiết. 2. (lòng) Cực, bực mình, buồn bã.

INSTRUA-ENS, entis, adj. cả ba giống. (giống gì) Kêu tiếng gió, kêu rí rầu, kêu cọt kẹt, kêu xuất xoa, etc.

INSTRING-O, is, instrin-xi, instring-tum, ere, a. Buộc chặt, thất tiết, trời nồm.

INSTRUCT-È (iūs), adv. Cách trọng thể.

INSTRUCTIL-IS, e, adj. (giống gì) Chưa ai làm ra đồ gì.

INSTRUEI-O, onis, s. f. 1. Sự xếp đặt, sự sắp đặt, sự bày, sự sửa soạn, sự lập thứ tự. 2. Sự xây lập, sự làm. 3. (họa:) Sự dạy dỗ. || 1. — *militum*. Sự bài binh.

INSTRUCT-OR, oris, s. m. 1. Kẻ dọn dẹp, kẻ sửa sang. 2. Đầu bếp.

INSTRUCT-UM, i, s. n. Đồ nhân tạo.

INSTRUCTUR-A, æ, s. f. 1. Sự xây nhà, nhà xây. 2. Cách bài binh bố trận, cách xếp đặt (tiếng).

1° **INSTRUCT-US, a, um, part. pass.** Instruo.

2° **INSTRUCT-US, us, s. m. 1.** Đồ đạc, đồ linh đình, đồ trọng thể, sự dọn trọng thể. 2. Cách xếp đặt, thứ tự.

INSTRUMENT-UM, i, s. n. 1. Đồ làm, đồ thợ, đồ dùng (mà làm việc). 2. Đồ đạc, đồ lễ, đĩa bát giường chiếu, etc. 3. Áo xống, đồ mặc cho từ tế. 4. Phương thế, cách thế, cấp, đẳng. 5. Văn tự văn khế, sổ sách, sổ gia sản, văn án, đơn kiện, trạng từ, tờ bói. || 1. — *venatorum*. Đồ mà săn bắn. || 2. — *coquinatorium*. Đồ nhà bếp. || 3. — *rusticum*. Áo điển dã. || 4. *Instrumenta naturæ*. Các phương thế tự nhiên. || 5. — *litis*. Các tờ bói cho được kiện. — *imperii*. Bạ tịch cả và nước. — *vetus*. Sấm truyền cũ.

INSTRU-O, is, xi, ctum, ere, a. 1. Sắm, liệu, dọn. 2. Lập, xây lập, làm, bày. 3. Yên bài, xếp đặt, soạn lại, lập thứ tự, điều độ. 4. Dạy dỗ, dạy tập, dẫn lối. || 1. — *armis socios*. Liệu khí giới cho các kẻ đã giao kết với mình. — *domum*. Sắm các đồ trong nhà. — *classem*. Sắm đoàn tàu. || 2. — *insidias*. Bày mưu lập kế. || 3. — *aciem*. Bài binh bố trận. — *epulas*. Dọn tiệc. — *hortum*. Sửa vườn. || 4. — *notitiâ rerum judicem*. Kinh trình quan xét mọi sự trước sau. — *doctrinâ*. Dạy dỗ. — *ad omne officii munus*. Tập (ai) cho biết làm các việc bản nghiệp. *Divinarum rerum instrui*. Thông các lễ đạo.

INSTRUDIOS-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Chẳng mẫn, chẳng mõi, ở hờ, chẳng chán.

INSTUP-ENS, entis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Tê bại; lương cuống, sững trí, ngán ra.

INSUAS-UM, i, s. n. Màu mốc mốc, sắc nhuộm nhuộm.

INSUAV-IS, e (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng bùi, chẳng dễ coi, khó ngửi, bất tai. 2. Khó chịu, rùi ro, khôn khó; xằng tính, củ mẩu.

INSUAVIT-AS, atis, s. f. 1. Sự chẳng bùi, sự chẳng êm ngọt cho ngũ quan. 2. Sự nói vắn cứng khó nghe.

INSUAVIT-ER, adv. Cách chẳng êm ngọt.

INSUBID-È, adv. Vô ý, vô tình, cách xối, cách hấp tấp.

INSUBID-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Vô ý, lếu lảo, hờ hững.

INSUBJECT-US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng làm tới, chẳng suy phục, thông dong.

INSUBTIL-IS, e, adj. (ai, sự gì) Chẳng khôn khéo, thô, vụng về.

INSUBTILIT-ER, adv. Cách chẳng khôn khéo.

INSUBUL-UM, i, s. n. Trục cuốn vải.

INSUCC-O, as, are, a. Làm cho thấm nước gì, nhúng, dấm, ngấm.

INSUD-O, as, avi, atum, are, n. Đồ mõi hôi ra; fig. chịu khó nhọc, cần lao, cố công trần lực.

INSUCC-US, a, um, adj. (giống gì) Khô, khô lạt, (quả) sật, chẳng có nước.

INSUEFAC-IO, is, fec-i, tum, ere, a. Tập (ai) cho quen, liệu cách cho (ai) quen; *pass.* tập tành cho quen, quen, đã từng trải.

INSUESC-O, is, insue-vi, insue-tum, ere, a. và n. trị dat. hay là acc. tùy nghi. 1. Dạy tập, luyện tập, làm cho (ai) quen. 2. Tập tành, tập quen, quen. || 1. — *pecus aquâ*. Bắt đoàn chiến uống nước cho quen. || 2. — *mentiri*. Sinh chứng nói dối. — *alicui*. Quen với ai.

INSUET-È (iūs), adv. Trái thói.

INSUETUD-O, inis, s. f. Sự chẳng quen.

INSUET-US, a, um, part. pass. Insuesco. 1. (ai, sự gì) Đã quen, đã tập cho quen. 2. Chẳng quen; lạ, mới lạ, khác thường. || 2. — *audire vera*. Chẳng quen nghe điều thật thà. — *navigandi*. Chẳng quen vượt biển. *Insuetum iter*. Lối lạ.

INSUFFICI-ENS, entis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng đủ, chẳng có sức.

INSUFFICIENTI-A, æ, s. f. Sự chẳng đủ, sự thiếu, sự yếu.

INSUFFLATI-O, onis, s. f. Sự thổi vào, sự thổi trên.

INSUFFL - o, as, avi, atum, are, n. và a. Thổi vào hay là trên; giở (sự gì) ra, phun ra. — os plenum vino. Phun ngậm rượu vào.

INSUL - a, æ, s. f. 1. Gò, cù lao. 2. Nhà ở lẻ, xóm.

INSULAN - us, a, um, và INSULAR - is, e, adj. (ai, sự gì) Ở trong gò, thuộc về gò; giữ đến thờ, sẵn chùa.

INSULARI - us, i, s. m. 1. Kẻ giữ công. 2. Kẻ ở nhà thuê, kẻ đầu nhà nào. 3. Kẻ thu tiền thuê nhà.

INSULAT - us, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Hoá nên gò, lẻ đôi, lơ chơ, tó mò.

INSULC - o, as, are, a. Cày, kéo sà cày.

INSULENS - is, e, adj. như Insulanus.

INSUL - o, as, are, a. và n. Bật ở biệt ra; hoá ra gò, ở biệt.

INSULOS - us, a, um, adj. (nơi nào) Có nhiều gò.

INSULS - è (iūs, issimè), adv. Cách lạt lẽo, cách rờm. — garrire. Nói dong dăng.

INSULSIT - as, atis, s. f. Sự lạt lẽo, sự rờm, sự nói nhảm.

INSULS - us, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Lạt lẽo, chẳng mặn mòi, chẳng có mùi mè. 2. fig. Đại, ngậy muối, lạt lẽo, lẽ nhè, ngốc nghếch, nhì nhằng.

INSULTABUND - us, a, um, adj. (giống gì) Nhảy xối, xắc lảo.

INSULTATI - o, onis, s. f. 1. Sự nhảy, sự nhảy lên. 2. Sự phong phanh. 3. Sự nhạo cười, sự diếc dộc.

INSULTATORI - è, adv. Cách khinh mạn, cách mạn mạp.

INSULTATORI - us, a, um, adj. (sự gì) Hay làm si nhục, phạm đến, mạn mạp.

INSULT - o, as, avi, atum, are, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng in, tùy nghi. 1. Nhảy, nhảy nhót, nhảy trên, nhảy trong, tấp tểng. 2. Phạm đến, diếc dộc, mạn mạp, ở vô phép vuốt, nhạo báng, mắng. 3. Nhảy mừng. || 1. Floribus insultant hædi. Dê con nhảy nhót trong (bãi cỏ đầy) hoa. || 2. — alicui in calamitate. Nói lằn nhằn vuốt kẻ khốn khó. — fores calcibus. Lấy chân gõ cửa. — segnitiam alicujus. Trách mắng ai biếng trễ.

INSULTUR - a, æ, s. f. Sự nhảy lên.

INSULT - us, ūs, s. m. 1. Sự nhảy, sự tấp tểng, sự xông pha. 2. Sự khinh mạn, sự diếc dộc.

IN - sum, es, fui, esse, n. def. irreg. (chia như Sum), trị dat. hay là abl. cùng in. Ở trong, ở tại; tự nhiên có, vốn có. Nummi infuerunt in...

Trước... đã đứng bạc. Eis inest intellectus. Chúng nó có trí khôn.

INSUM - o, is, psi, ptum, ere, a. 1. Chiếm lấy, tiếm. 2. Tốn phí, tốn kém, dùng, dùng lấy, hao tốn, lấy. || 2. Quid laboris in eam rem insumpserit. Người đã khó nhọc trong việc ấy là bao nhiêu. Frustrà operam —. Lương công vô ích.

INSUMPTI - o, onis, s. f. và INSUMPT - um, i, s. n. Sự phí tổn, của tốn phí.

INSUMPT - us, a, um, part. pass. Insumo.

INSU - o, is, i, tum, ere, a. 1. May trong, khâu vào. 2. Nói vuốt. 3. Thêu thùa. 4. Dùng vẽ, dùng mà, chỉ vẽ (việc gì).

1° INSUP - er, præp. trị acc. 1. Trên, bên trên, trên tróc. 2. Bờ trên, ở trên xuống. 3. Lại, sau nữa, và lại.

2° INSUP - er, adv. Nửa, hơn nữa, hơn, sau nữa, dư thừa. Aliquid — habere. Chê sự gì, chẳng sá bao.

INSUPERABIL - is, e, adj. 1. (ai, sự gì) chẳng ai trèo lên được, chẳng ai thắng được. 2. Chẳng ai chữa đã được. 3. Khôn thoát khỏi.

INSUPERABILIT - er, adv. Cách chẳng thắng được, cách chẳng đã.

INSUPERAT - us, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu thắng được, chưa thua, chưa chịu.

INSUPERHAB - eo, es, ui, itum, ere, a. Bỏ qua đi, chẳng xem sao, chẳng lo đến.

INSUPERHABIT - us, a, um, part. pass. Insuperhabeo.

INSURG - o, is, insurre - xi, insurrec - tum, ere, n. trị dat. hay là acc. cùng in, adversus. 1. Chỗi dậy, đứng lên; đứng cao, ở cao, nổi lên. 2. Dấy lên, làm phản, làm nghịch, chống lại. 3. (hoà a.) Trèo lên. || 1. — remis. Chèo miết. Insurgit aquilo. Gió bắc nổi lên. Romanas opes insurgere. Bên Rôma nổi. fig. — alicui rei. Hăm hờ việc gì. || 2. Adhortatus es eos —. Mày đã giục chúng nó làm nguy. || 3. — jugum. Trèo lên đỉnh núi.

INSUSCEPT - us, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu nhận.

INSUSPICABIL - is, e, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai hó nghi được.

INSTENTABIL - is, e, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai chịu được.

INSUSURRATI - o, onis, s. f. Sự nói ri tai, sự nói lọt tai, sự nói nhỏ.

INSUSURR - o, as, avi, atum, are, a. Nói nhỏ, nói thăm, nói ri tai, nói ri râm. — vota diis. Cầu thăm các bụt thần. — in aurem. Nói ri tai.

INSUTITI - US, a, um, adj. (đồ, áo) Người ta khâu đi gì vào.

INSUT - US, a, um, part. pass. Insuo. (sự gì) Đã chịu khâu vào. *Insutum vestibis aurum.* Áo thêu vàng.

INTABESC - O, is, intab - ui, ere, n. def. Ra khô héo, ra yếu, mòn đi, hao tổn. — *dolore.* Lo buồn sầu khổ.

INTACTIL - IS, e, adj. (giống gì) Không ai đến được.

1° **INTACT** - US, a, um (ior), part. pass. và adj. trị abl. hay là abl. cùng à. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu đá đến. 2. Nguyên vẹn, chẳng phải hại, còn lành, vô sự, chưa chịu làm, chẳng thua, xóng xả. 3. Thanh tịnh, vẹn sạch, đồng trinh, trinh tiết. || 1. — *pectine.* Chẳng có chải đầu. *Nihil intactum pati.* Chẳng hề giống gì mà không mó vào. || 2. *Intacta gemma.* Đá ngọc còn tốt lành. — *exercitus.* Binh mới đến. — *superstitione.* Xóng lòng sự tin dối trá. *Intacta juvenca.* Bò cái chưa vục. *Intacta regio.* Xứ chưa suy phục. || 2. *Intacta Mater Numinis.* Mẹ thanh tịnh Đức Chúa Lời.

2° **INTACT** - US, us, s. m. Sự chẳng đá đến.

† **INTALI** - O, as, are, a. Cắt, khắc vào.

INTAMINAT - US, a, um, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng ói gì, chẳng có dấu vết gì. 2. Tỉ ó, dơ nhớp.

INSTANT - UM, adv. Dường ấy, cho đến nỗi.

† **INTARD** - ANS, antis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Dúi dằng, giùng giàng, trì trệ, chậm, muộn.

INTECT - US, a, um, part. pass. Intego. 1. (ai, sự gì) Đã chịu che. 2. Trồng trái, lộ liễu, loã lồ.

INTEGELL - US, a, um, adj. dimin. bởi

INTEG - ER, ra, rum (rior, errimus), adj. trị gen. hay là abl. cùng à. 1. Nguyên vẹn, tuyền vẹn, trọn, tròn, trọng, có đủ phần. 2. Lành, lành lặn, chẳng hư, chẳng hại, chẳng bẹp, chẳng vện. 3. Thanh tịnh, sạch sẽ, trinh tiết. 4. Thịnh lợi, vượng, khoẻ mạnh, tốt lành. 5. Ngay lành, liêm chính, trung trực, thơm danh, chẳng tham của, chẳng có tính mê. 6. Tịnh trai, lòng không, chẳng sốt rét, chẳng có nợ. 7. Mấy nghĩa riêng. || 1. *Integra hora.* Giờ chẵn. — *equus.* Ngựa đản. *Integræ opes.* Của cải còn nguyên. || 2. — *sanguis.* Máu lành tốt. — *ævi.* Đang tuổi xuân xanh. — *à labore.* Đã làm việc song chẳng nhọc. || 3. *Integerrima vita.* Nết ăn ở rất thanh tịnh. || 4. — *et lætus.* Khỏe mạnh vui vẻ. || 5 — *testis.* Kê đối chứng ngay thật. — *judex.* Quan xét liêm chính. || 7. *In integrum restituere.* Lập lại như nguyên cựu. *Ad inte-*

gram. Hết cả. *Ab v. De v. Ex integro.* Lại một lần nữa. *In integro res est.* Sự (ấy) còn hoàn tuyền.

INTEG - O, is, inte - xi, intec - tum, ere, a. 1. Che, đầy, lợp, che nắng. 2. Tô, bôi. 3. Lát.

INTEGRASC - O, is, ere, n. def. Hoá ra như mới, hoá ra một lần nữa, lại xảy ra.

INTEGRATI - O, onis, s. f. Sự làm lại, sự lập lại, sự tái tạo.

INTEGRAT - OR, oris, s. m. Kê lập lại, kê làm lại.

INTEG - RÊ (errimè), adv. 1. Lót cả, hết cả. 2. Cách công bằng, cách liêm chính, cách trung trực. 3. Cách xuôi trơn. || 3. — *dicere.* Nói xuôi.

INTEGRIT - AS, atis, s. f. 1. Sự lót cả, sự nguyên vẹn, sự hoàn tuyền. 2. Sự khoẻ mạnh, sự lành lặn, sự thịnh, sự lành lẽ. 3. Lòng ngay lành, sự công liêm, sự trung trực. 4. Sự sạch sẽ, sự trinh tiết. || 1. — *corporis.* Lót cả xác. || 2. — *corporis.* Sự mạnh khoẻ. — *mentis.* Sự tỉnh táo. || 3. — *vitæ.* Cách ăn ở thanh tao. || 4. *fig.* — *sermonis latini.* Sự (nói) xuôi tiếng latin.

INTEGRITUD - O, inis, s. f. Sự liêm, sự thanh liêm, ý lành.

INTEGR - O, as, avi, atum, are, a. 1. Làm lại, làm một lần nữa, làm mới. 2. Sửa lại, tu tác lại, tái tạo, lập lại. 3. Bỏ sức lại, thêm sức, nghỉ. || 1. — *bellum.* Lại đánh giặc. — *pugnam.* Chiến lại. — *carmen.* Hát lại. — *lacrymas.* Lại khóc, làm cho (ai) lại khóc. || 2. *Opes Trojæ* —. Làm cho thành Troja lại nên thịnh. || 3. *Integratur admiratione animus.* Sự mới lạ làm cho trí khôn tỉnh lại.

INTEGUMENT - UM, i, s. n. 1. Đồ che, sự gì bọc, khăn gói, vỏ, da, áo. 2. Lễ diên đảo chữa mình, nê.

INTELLECTI - O, onis, s. f. 1. Trí hiểu. 2. Cách nói gia hay là giảm.

INTELLECT - OR, oris, s. m. Kê hiểu, kê tốt trí.

INTELLECTUAL - IS, e, adj. (ai, sự gì) 1. Vô hình tượng, thiêng liêng. 2. Thuộc về trí hiểu, thuộc về sự thông hiểu.

INTELLECTUALIT - AS, atis, s. f. Trí hiểu, minh đức.

1° **INTELLECT** - US, a, um, part. pass. Intelligo.

2° **INTELLECT** - US, us, s. m. 1. Sự hiểu, sự biết, sự thông hiểu. 2. Trí hiểu, trí khôn, minh đức, minh ngộ. 3. Ý, nghĩa, ý nghĩa. 5. Sự giác, sự thấy. || 1. — *disciplinarum.* Sự thông hiểu các lẽ học. || 3. — *duplex.* Hai ý nghĩa. || 4. — *saporum.* Sự biết mùi ngon.

† **INTELLEXES**, thay vì Intellexisses.

† INTELEXTI, thay vì Intellexisti.

INTELLIG - ENS, *entis* (*entior*), part. Intelligo, cũng là adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Hiểu, biết, thấy. 2. Tốt trí khôn, thông minh, minh mẫn, sáng dạ, tri sâu. 3. Khôn khéo, tài trí, từng trải, thâm thiêm, tinh tường. || 1. — *sibi mala impendere*. Biết rằng có sự khôn khó rình đến. || 3. — *judicium*. Sự đoán khéo.

INTELLIGENT - ER, adv. 1. Cách khôn khéo, cách thông hiểu. 2. Cách có thể hiểu được.

INTELLIGENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự thông hiểu; tri hiểu, minh đức, tài trí. 2. Sự thông thái. 3. Sự khôn ngoan, sự chắc tri. 4. Sự từng biết các nghề nghiệp, sự biết xét lẽ hay dở. 5. Ý, nghĩa. 6. Sự (ngu) quan) biết, sự thấy.

INTELLIGIBIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Người ta dễ hiểu. 2. Thông hiểu. 3. Có hình thể, ngu) quan biết được.

INTELLIGIBILIT - ER, adv. Cách có thể hiểu được.

INTELLIG - O, *is*, intellex - *i*, intellec - *tum*, *ere*, a. 1. Hiểu, hiểu biết, thông hiểu, biết, thấy, thông minh. 2. Phân biệt, tinh tường, thấu, thông suốt. 3. Tương biết, từng trải, quen. || 1. — *insidias fieri sibi*. Thấy có (kẻ) bày mưu làm hại mình. — *ignes*. Thấy lửa nóng. || 2. *Verum à falso* —. Phân biệt sự thật sự chẳng. || 3. — *signa*. Biết xem ảnh tượng. *Non multum in istis rebus intelligo*. Trong các sự ấy tôi chẳng quen là bao nhiêu.

INTEMERABIL - IS, *e*, và INTEMERAND - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai được phạm đến, thánh, trọng.

INTEMERAT - È, adv. Cách chẳng hư, cách tuyền vẹn.

INTEMERAT - US, *a, um* (*ior*), part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu phạm, chẳng có chịu đúng, nguyên vẹn, vẹn sạch.

INTEMERABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng chịu chế chằm được, chẳng ai cầm mực được.

INTEMPER - ANS, *antis* (*antior*, *antissimus*), adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng giữ mực vừa, vô độ, chẳng có nề nếp, thái quá, chẳng tiết kiệm, buông tuồng, mê đắm. — *lingua*. Ngửa miệng.

INTEMPERANT - ER (*iis*, *issimè*), adv. Cách chẳng cứ mực vừa, thái quá, quá chừng, quá lẽ.

INTEMPERANTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự chướng khí. 2. Sự thái quá, sự chẳng giữ mực vừa, sự quá chừng. 3. Sự chẳng thín tính, sự buông tuồng, sự ăn uống thái quá. || 2. — *risus*. Sự cười hà hà.

INTEMPERAT - È, adv. như Intemperanter.

INTEMPERAT - US, *a, um* (*ior*, *issimus*), part. pass.

1. (khí) Chướng, độc, chẳng lành. 2. (ai, sự gì) Chẳng có chịu chế, thái quá, quá lẽ. 3. Chẳng tiết kiệm, mê đắm, chẳng thín tính. || 2. *Intemperatum vinum*. Rượu nguyên.

INTEMPERI - ES, *ei*, s. f. và *æ*, *arum*, s. f. p. 1. Sự chướng khí, sự trái thì tiết, khí độc, khí trời khó chịu. 2. Tinh thất thường, tinh lạ, tinh hay gât, sự củ mẩu; sự hoảng hốt, sự giật hoảng, sự vô phép. 3. Sự mê ăn uống, sự buông tuồng, sự thái quá. 4. (họa:) Lương tâm cắn rứt, các sự dữ qui thán. || 1. — *cali*. Khí trời khó chịu. || 2. *Intemperiem alicujus ferre*. Nhịn người xằng tính. || 3. — *aquarum*. Sự mưa quá.

INTEMPEST - AS, *atis*, s. f. Sự chướng khí.

INTEMPESTIV - È, adv. Trái mùa, trái thì.

INTEMPESTIVIT - AS, *atis*, s. f. Sự trái thì, lúc chẳng tiện.

INTEMPESTIVIT - ER, adv. như Intempestivè.

INTEMPESTIV - US, *a, um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Trái thì giờ, trái mùa, chẳng phải thì, xảy ra lúc chẳng tiện. 2. Chỉ điểm dữ, rầy rà. || 1. — *fructus*. Quả rài. || 2. — *sonus*. Tiếng kêu điếc tai.

INTEMPEST - US, *a, um*, adj. 1. (nơi nào, sự gì) Độc khí, chẳng lành, động trời. 2. Bất tiện. 3. (thì giờ) Nghỉ, lạng lẽ. || 3. *Intempesta nox*. Đêm khuya.

INTEMPORAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hằng có đời đời, vô thủy vô chung. 2. Trái thì, trái mùa.

INTEMPORALIT - ER, adv. Trái mùa, lúc chẳng tiện.

INTEND - O, *is, i*, inten - *sum* và *tum, ere*, a. 1. Giương, giảng ra, giờ ra, giờ lên, buộc chặt. Mở ra, tỏ ra, trải ra. 2. Thêm đơm, thêm vào. 4. Trờ (sự gì) về đằng nào, lảng (tái), ghé lại, nhằm vào, đem đến, dăng. 5. (— *animus*) Lo, chăm, có ý, toan, mắng lo. 6. Rán sức, cố tình, quyết, nhất định. 7. Làm ra vắn bính. || 1. — *arcum*. Lên cung. — *funem*. Rán dây. — *clamorem*. Kêu lên lớn tiếng. — *vincula collo*. Đong tôi vào cổ. — *manus caelo*. Giờ tay lên trời. || 2. — *vela*. Giương buồm. — *eruditionem suam*. Tỏ ra nình súc tích. *Interdum nox visa est intendi*. Ban ngày ra như trời muốn tối lại. || 3. — *febrim*. Làm cho cơn sốt ra nặng hơn. — *vera*. Nói thêm. — *leges*. Ra những luật thẳng nhất hơn. || 4. — *ferrum*. Giờ mũi gươm. — *aves ad verba*. Lắng tai mà nghe lời. — *oculos in aliquem*. Rán mắt về ai. *Oculaverant intendentes in eum*. Mắt người ta nhằm vào kẻ ấy. — *iter*

v: *greſsam*. Đi đến, tới đến. — *digitum*. Chỉ tay. ||5. — *animus studiis*. Đem trí về sự học hành. — *cogitationes ad aliquam rem*. Máng lo sự gì. — *alicui litem*. Kiện cáo ai. *Quod animo intenderat*. Việc người đã có ý làm. ||6. *Quomodo nunc intendit*. Như nó nói (quyết) bây giờ. — *persequi*. Ra sức đuổi bắt.

† INTENS-I-O, *onis*, s. f. như Intentio.

† INTENS-È (*iūs, issimè*), adv. Cách mạnh. *Intensius diligere*. Trúu mến hơn.

† INTENSIV-È, adv. Cách mạnh, cách chặt, cách đặc.

† INTENSIV-US, *a, um*, adj. (sự gì) Mạnh, đặc, có phần nóng hay là lạnh hơn.

INTENS-US, *a, um*, part. pass. Intendo, như Intensus.

† INTENTABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu cảm dỗ được.

INTENTATI-O, *onis*, s. f. Sự giảng ra, sự xê (sự gì) gần; *fig.* sự trở đến, sự nhâm vào.

INTENTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chẳng cảm dỗ.

INTENTAT-US, *a, um*, part. pass. Intento. 1. (ai, sự gì) Đã chịu trở đến, đã chịu giờ vào. 2. Chẳng có chịu thứ, chưa dùng. ||1. *Cogitatio ad malum intentata*. Trí tưởng về sự dữ. ||2. *Nihil intentatum linquere*. Chẳng bỏ sự gì mà chẳng thứ. *Intentata jugo*. (bò cái) Chưa vực.

INTENT-È (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách rần sức, cách gắng, cách cảm trí, cách máng lo. 2. Cách mạnh, cách chăm chỉ, cách khẩn cấp.

INTENTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự kéo cho thẳng, sự giảng ra, sự làm cho giãn ra. 2. Sự thêm lên, sự cảm trí. 3. Ý tứ, ý chỉ, ý cùng hết, ý muốn. 4. Sự kiện cáo, sự tranh tụng. 5. Câu mở lẽ, câu mở (major syllogismi). ||1. *Arcum — frangit*. Giương cung quá thì đứt dây. ||2. — *vocis*. Sự nói lớn tiếng hơn. — *animi*. Sự cảm trí. — *lūsus*. Sự đánh cờ mê say. ||3. *Hæc est — tua, ut...* Anh có ý này, là... — *defuncti*. Ý người chết. ||4. — *ac depulsio*. Sự cáo và sự chữa mình.

INTENTIV-US, *a, um*, adj. (tiếng gì) Thêm mạnh nghĩa.

INTENT-O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Intendo. 1. Giờ, giương, đuổi, trở đến. 2. Dâng, đem cho, đe, đe loi. 3. Kiện cáo, tranh tụng. ||1. — *manus in aliquem v. alicui*. Tra tay bắt ai. ||2. — *ictus*. Đe đánh. — *exilium alicui*. Đe dầy ai. ||3. — *crimen invicem*. Cáo lẫn nhau.

1° INTENT-US, *a, um (ior, iusimus)*, part. pass. Intendo, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đã

chịu giương, đã chịu kéo thẳng. 2. Chịu trở đến, chịu giờ. 3. Khẩn khẩn, chăm chỉ, săn sóc, chuyên cần, mải miết; cảm trí, có ý tứ, cẩn kè, cẩn thận. 4. Đã chịu thêm đem, già giết, thẳng nhất, nhiệm nhất. ||1. — *arcus nerro equino*. Cung có dây bằng gân ngựa. *Sella intenta loris*. Yên ngựa có đai buộc. ||3. — *animus ad aliquid*. Trí máng suy sự gì. *Intentis viribus*. Cách cố sức. *Intentior custodia*. Sự canh cản mật hơn. ||4. *Intentior disciplina*. Phép thẳng hơn. *Intenta alimentorum pretia*. Giá các đồ ăn đã thẳng lên.

2° INTENT-US, *ūs, s. m.* Sự giờ, sự dâng, sự đuổi, sự giương.

INTEP-EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.). n. Ra âm, ra hăm hăm.

INTEPESC-O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Bắt đầu ra âm, ra hăm hăm, ra nóng. 2. *fig.* Dục lại, ngớt, bớt. ||2. *Intepescit frigore*. Khi bớt rét.

INT-ER, prap. trị acc. 1. (chỉ nơi:) Giữa, trong, vuốt, qua. 2. (chỉ thì giờ:) Trong, trong vòng, trong quãng, đang khi, ban, trong đời. 3. (chỉ sự so sánh:) Trong, vuốt; độ, chừng độ. 4. (chỉ sự pha lộn:) Cùng, vuốt, làm một, ở giữa, lẫn lộn nhau, nhau. 5. (chỉ thứ tự, bậc:) Trong, trên, quá trên, trước, sớm hơn, trong số, vào số. ||1. *Media—cornua*. Ở giữa hai sừng.—*nemora*. Ở giữa rừng xanh.—*cutem et carnem*. Dưới da áp thịt. — *nos dicere licet*. Ta ở vuốt nhau thì nói được. — *spem metumque suspensus*. Nửa trông nửa sợ. ||2. — *autumnum et brumam*. Quối thu sang đông. — *tot annos*. Trong vòng bấy nhiêu năm. — *cœnam*. Đang khi ăn bữa tối. — *vias*. Dọc đường. — *scyphos v. pocula v. bibendum*. Đang khi uống rượu. — *diem*. Ban ngày.—*hæc*. Đang khi ấy. — *initia principatūs*. Khi (ai) sơ tức vị. — *arma silent leges*. Khi có giặc lẽ luật ở lặng. ||3. — *te et quadrupedem nihilne putas interesse?* Mày nghĩ mình mày chẳng khác gì loài lục súc ru? — *quatuor et sex modios serere*. Gieo bốn hay là sáu đấu (năm ba đấu). ||4. — *lauros hedera serpit*. Dây bà thảo leo quấn cây du đẳng. — *se amare*. Yêu nhau. — *se obtrectare*. Cãi lầy nhau. — *se sepe liunt fornicæ*. Cái kiến hay chôn xác cho nhau. ||5. — *omnes unus excellere*. Trỗi hơn các kẻ khác. — *prima poma maturescere*. Nền chín trước các quả khác. *Velocitas est camelis — equos*. Con lạc đà chạy nhanh bằng ngựa.

INTERESTU - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Tức ách; nóng từng lúc.

INTERALBIC-O, *as, are*, n. Trắng từng nơi, lỏ lang, vá.

IN

intercipi. Phải bẻ
vào *interciperet*. K

-ê, adv. Từng
chặt.

onis, s. f.
t.

um, p
ng

), n. Nằm giữa,
nơi nào, ở

ere, a.

điều

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

đôi

INTERLUC-O, *as, are, a*. Xén cây, phát ngành.

INTERLUD-O, *is, interlu-si, interlu-sum, ere, n*.
Chơi giữa, chơi trong.

INTERLUN-IS, *e, adj.* (nơi nào) Chàng sáng trắng.

INTERLUNI-UM, *i, s. n.* Cũ chàng sáng trắng.

INTERLU-O, *is, i, tum, ere, a*. Chảy qua giữa; rửa.

INTERLUVI-ES, *ei, s. f.* Nơi bề hẹp, phá biển; dòng
nước chảy qua giữa.

INTERMAN-EO, *es, si, sum, ere, n*. Ở lại giữa, ở lại.

INTERMEDI-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Ở giữa,
ung, đã chịu xen vào.

INTERSTRU-UM, *i, s. n.* như Interlunium.

INTERSTRU-US, *a, um, adj.* như Interlunis.

INTERSTRUS, *as, are, n*. Qua giữa, chảy qua giữa.

INTERSTRUS, *e, adj.* như Interlunis.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

INTERSTRUS, *as, are* (thiếu sup.), *n*. Nhấp
quảng. *Squamis intermicat*
nhàng giữa vảy.

a, um, part. pass. Intercludo.

INTERCUMI-UM, *i, s. n.* Gian nhà, căn nhà,
mạng cột.

INTERCONCILI-O, *as, are, a*. Lấy lòng, mua lòng.

INTERCOSTAL-IS, *e, adj.* (sự gì) Ở giữa xương
sườn.

† INTERCULC-O, *as, are, a*. Đạp, xéo phải, nhét
vào.

INTERCURR-O, *is, i, intercur-sum, ere, n*. Đến
đang khi, xảy ra đang khi, đến giữa hai bên
mà can gián hay là đàn hoà; chạy tắt, chạy
ngang.

INTERCURS-O, *as, are, n. freq.* Intercurro. Chạy
qua giữa.

1° INTERCURS-US, *us, s. m.* Sự đến đang khi, sự
đến giữa hai bên mà can gián hay là đàn hoà.
Intercursu consulum. Bởi hai quan consule đã
đứng giữa mà can.

2° INTERCURS-US, *a, um, part. pass.* INTERCURRO.

INTERC-US, *utis, adj.* cả ba giống. (sự gì) Ở giữa
da và thịt, kín ở trong. — *aqua*. Bệnh thủy thũng.
Intercutibus vitii madentes. Đã triêm nhiễm
những nốt xấu kín nhiễm.

INTERDAT-US, *a, um, part. pass.* (sự gì) Đã chịu
phân phát, đã chịu chia ra.

INTERDIAN-US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về ngày.
ban ngày.

INTERAMENT - A, *orum*, s. n. p. Các đồ dọn tàu.

INTERAMNAN - US, *a, um*, và INTERAMN - US, *a, um*, adj. (nơi nào) Ở giữa hai sông, hà nội, có sông bọc.

INTERANE - A, *orum*, s. n. p. Ruột.

INTERANE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ruột, nội, ở trong.

INTERARESC - O, *is, ere*, n. def. Ra khô kéo; hư đi, hao đi, ra không.

INTERBIB - O, *is, i, itum, ere, a*. Uống hết.

† INTERBIT - O, *is, ere*, n. def. Chết, hư, ra vô ích.

INTERCALAR - IS, *e*, và INTERCALARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu nhuận, chịu thêm vào. — *dies*. Ngày nhuận. — *mensis*. Tháng nhuận. — *annus*. Năm có ngày nhuận hay là có tháng nhuận. — *versus*. Cầu chung.

INTERCALARI - UM, *i*, s. n. Ngày hay là tháng nhuận cho vừa năm mặt trời.

INTERCALARI - US, *a, um*, adj. như Intercalaris.

INTERCALATI - O, *onis*, s. f. Sự nhuận (ngày hay là tháng); sự thêm vào.

INTERCALAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đặt mình vào giữa.

INTERCAL - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Nhuận, thêm vào, tra vào. 2. Giãn ra, trì hoãn. || 1. *Hoc anno intercalatur*. Năm nay có nhuận. || 2. *Intercalata poena*. Hình đã chịu giãn ra.

† INTERCAPEDIN-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Ngán ngữ, chậm chạp, hay khoan giãn, lòng thòng.

† INTERCAPEDINAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì, việc gì) Đã chịu giãn lâu, lâu dài; từng cơn, có từng lúc.

INTERCAPED - O, *inis*, s. f. Sự giãn ra, sự nghỉ (việc gì); quãng ngày giờ giãn việc gì ra, lúc nghỉ việc gì. *Intercapedinem scribendi facere*. Lấn lữa việc viết thư.

INTERCARDINAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã tra ngàm.

INTERCARP - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Cầm lấy phần giữa.

INTERCED - O, *is, interces - si, interces - sum, ere*, n. trị đất. hay là abl. cùng *cum*. pro tùy nghi. 1. Ở giữa, có. 2. Xảy đến, qua, cách (một quãng). 3. Can gián, làm ngăn trở, chẳng ưng, chống trả. 4. Lĩnh chịu, bầu chủ nợ. 5. Cầu bầu cho, xin cho; (hoạ *act.*) xin (sự gì) cho (ai). || 1. *Paludes intercedebant*. Bấy giờ các kẻ ấy mắc đồng lầy. *Existimare nullam homini cum homine — societatem nisi quarstus causá*. Nghi rằng người nọ chẳng thông công

gi vuổi người kia đừng kể khi được lợi gì mà thôi. || 2. *Una nox intercesserat cum...* Đã qua một đêm khi. *Intercedit conductus dies*. Đến ngày hạn. || 3. — *legi*. Chẳng ưng chịu lệ luật. || 4. *Scribit se pro te intercessisse magnam pecuniam*. Nó viết rằng nó đã lĩnh chịu cho anh nhiều bạc. || 5. *Intercede pro me ad Dominum*. Hãy cầu bầu cho tôi trước mặt Đức Chúa Lời. — *veniam*. Xin tha (cho ai).

INTERCEPI, perf. Intercipio.

INTERCEPTI - O, *onis*, s. f. Sự bắt khi vô ý, sự ăn cắp.

INTERCEPT-OR, *oris*, s. m. Kẻ bắt dọc đường, kẻ bắt khi vô ý, kẻ ăn cắp.

1° INTERCEPT - US, *a, um*, part. pass. Intercipio.

2° INTERCEPT - US, *us*, s. m. như Intercipio.

INTERCESSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự can gián, sự chẳng ưng, sự chống trả. 2. Sự bầu chủ, sự lĩnh chịu. 3. Sự làm.

INTERCESS - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ chẳng ưng, kẻ chống trả, kẻ nghịch, kẻ làm ngăn trở. 2. Kẻ bầu chủ nợ, kẻ lĩnh chịu. 3. Kẻ cầu bầu, quan thầy, kẻ làm mối. 4. Kẻ phân xử, kẻ làm.

INTERCESS - US, *us*, s. m. 1. Sự làm mối, sự ở giữa mà giúp lời, sự làm quan thầy, sự bầu chủ. 2. Sự xảy ra nửa vời.

1° INTERCID - O, *is, i, intercas-um, ere, a*. 1. Ngã giữa. 2. Xảy đến, xảy ra nửa mùa. 3. Chết, hư đi, ra không, mất. 4. Chịu quên lửng. || 3. *Intercidunt verba*. Các tiếng ra cũ dần dần. *Via vetustate intercidens*. Đường lâu ngày khuyết liệt.

2° INTERCID - O, *is, i, intercis-um, ere, a*. Cắt giữa, cắt đôi, xẻ làm hai. — *venam*. Cắt mạch máu. *Plura rogantis verba intercidere*. Hãy ngăn lời kẻ xin đừng cho nói dài.

INTERCILI - UM, *i*, s. n. Nơi giữa hai mày mắt, ăn đường.

INTERCIN - O, *is, ui, intercen-tum, ere, n*. Hát giữa hai việc khác.

INTERCINCT - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu quẩn, đã chịu vẩn vít, đã chịu bọc chung quanh.

INTERCIP - IO, *is, intercep-i, intercep-tum, ere, a*. 1. Bắt lấy dọc đường, cầm lại dọc đường, bắt trộm, bắt khi vô ý, ăn cắp, làm mưu mà bắt hay là đánh. 2. Làm hư, làm cho khuất lấp. || 1. — *sermonem*. Cướp lời. — *iter*. Triệt lộ. — *litteras*. Bắt thư (ai gửi cho kẻ khác). — *hostes*. Bất thình lình xông phá quân giặc. — *opportuna loca*. Chiếm lấy các chỗ tiện. || 2. *Mor-*

bis intercipi. Phái bệnh não mà chết. *Ista ne obliuio interciperet.* Kẻo quên các sự ấy.

INTERCIS - ẽ, adv. Từng khúc, từng phần, từng mụn, cách tắt.

INTERCISI - o, onis, s. f. Sự cắt giữa. — *stomachi.* Đau quận ruột.

INTERCIS - US, a, um, part. pass. 2° Intercido. — *dies.* Ngày ăn mừng một buổi mà thôi. *Intercisa vena.* Mạch máu đã cắt. — *sermo.* Cách nói nhất gừng.

INTERCLAM - ANS, antis, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Kêu lên, dức lác, cất tiếng lên.

INTERCLUD - o, is, interclu-si, interclu-sum, ere, a. Đóng, rào, lấp, rập, chắn ngang, triệt lộ; ngăn trở, ngăn cấm. — *fugam.* Chấn ngang kéo trốn. — *otium.* Cháng cho nghỉ. — *aliquem ab oppido.* Ngăn cấm ai vào thành. — *Cæsarem frumento.* Triệt lương ông Cæsarê. — *alicui ad aliquem.* Ngăn gián ai đến cùng người nào.

INTERCLUSI - o, onis, s. f. Sự rập, sự rào, sự bít, sự chắn ngang, sự triệt lộ. 3. Sự ngăn trở. 3. Dấu ngoặc (). || 1. — *animæ.* Sự nghẹt cổ, đau tức ách.

INTERCLUS - US, a, um, part. pass. Intercludo.

INTERCOLUMNI - UM, i, s. n. Gian nhà, căn nhà, chằng cột.

INTERCONCILI - o, as, are, a. Lấy lòng, mua lòng.

INTERCOSTAL - IS, e, adj. (sự gì) Ở giữa xương sườn.

† INTERCULC - o, as, are, a. Đạp, xéo phải, nhét vào.

INTERCURR - o, is, i, intercur-sum, ere, n. Đến đang khi, xảy ra đang khi, đến giữa hai bên mà can gián hay là dàn hoà; chạy tắt, chạy ngang.

INTERCURS - o, as, are, n. freq. Intercurro. Chạy qua giữa.

1° INTERCURS - US, us, s. m. Sự đến đang khi, sự đến giữa hai bên mà can gián hay là dàn hoà. *Interkursu consulum.* Bởi hai quan consulê đã đứng giữa mà can.

2° INTERCURS - US, a, um, part. pass. INTERCURRO.

INTERC - US, utis, adj. cả ba giống. (sự gì) Ở giữa da và thịt, kín, ở trong. — *aqua.* Bệnh thủy thũng. *Intercutibus vitii madentes.* Đã triêm nhiễm những nốt xấu kín nhiễm.

INTERDAT - US, a, um, part. pass. (sự gì) Đã chịu phân phát, đã chịu chia ra.

INTERDIAN - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về ngày. ban ngày.

INTERDIC - o, is, interdi-xi, tum, ere, a. và n. trị dat. 1. Truyền, sức, khiến dạy. 2. Cấm, nghiêm cấm. 3. Can gián, ngăn chặn, chống trả. 4. Nói qua. 5. Cáo. || 1. *Prætor interdixit de vi.* Quan prætorê đã ra điều luật về sự ức hiếp. || 2. — *aliquid fieri.* Cấm làm sự gì. *Interdico tibi domo meâ.* Cấm chỉ mầy vào nhà tao. — *alicui aqua et igne.* Cấm nước cấm lửa, đầy ai. — *alicui aliquid re v. de aliquid re v. aliquid.* Cấm ai điều gì.

INTERDICTI - o, onis, s. f. Sự cấm, điều cấm. *Aqua et ignis*— Sự cấm nước cấm lửa, sự đầy.

INTERDICT - OR, oris, s. m. Kẻ cấm.

INTERDICT - UM, i, s. n. 1. Lời quan prætorê cấm khiến. 2. Sự cấm, điều cấm, sự cấm tạm. 3. Sự cấm làm việc thờ phượng trong nhà thờ nào, sự cấm thầy clêricô nào làm việc chức mình.

INTERDICT - US, a, um, part. pass. Interdico.

INTERDIGITALI - A, orum, s. n. p. Rọt lên trong kẽ ngón.

INTERDI - Û, và † INTERDI - ÛS, adv. Ban ngày.

INTERDUAT - IM, adv. như Interim.

INTERDUCT - US, us, s. m. Dấu chia các phần bài, sự chấm câu, cái chấm.

INTERD - ÛM, adv. 1. Một hai khi, thỉnh thoảng. 2. Khi thì... khi thì. 3. Đang khi ấy.

INTERDU - o, is, ere (thiếu perf. và sup.), a. Lo lắng. — *nihil.* Cháng lo lắng gì, cháng xem sao.

INTERE - A, adv. 1. Đang khi ấy, khi bấy giờ, nhân khi. 2. Thỉnh thoảng, một hai khi. 4. Song le. || 1. — *loci v. temporis.* Khi bấy giờ.

INTEREA - DUM, adv. Cho đến khi, đang khi.

INTEREMI, perf. Interimo.

† INTEREMPTIBIL - IS, e, adj. (giống gì) Chịu giết được.

INTEREMPTI - o, onis, s. f. Sự giết lát, sự giết người, sự sát nhân mạng.

INTEREMPT - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.) Kẻ giết, kẻ giết người, kẻ sát nhân.

INTEREMPT - US, a, um, part. pass. Interimo.

INTER-EO, is, ivi và ii, itum, ire, n. Chết, hư đi, mất, ra không. — *fame.* Chết đói. *Omnia mutantur, nihil interit.* Mọi sự trở nên giống khác, cháng có sự gì hư đi. *Interit ignis.* Lửa tắt ngấm. *Interit ira morâ.* Chầy ngày lòng giận người đi.

INTEREQUIT - o, as, are, n. trị acc. Cởi ngựa qua giữa, đi ngựa qua (nơi nào).

INTERERR - o, as, are, n. Lạc giữa, đi xung xăng qua giữa.

INTER - EST, như Intersum.

INTERFAC - IO, *is, fec - i, tum, ere, a.* Làm đá gà, làm một khi một ít.

INTERF - ARIS, *atus sum, ari, d.* (chàng dùng ngôi nhất indicat.) 1. Cướp lời. 2. Mờ lời, bắt đầu nói.

INTERFATI - O, *onis, s. f.* Sự nín một lúc khi chưa nói hết lời, sự giần lời.

INTERFECTIBIL-IS, *e, adj.* (giống gi) Chịu giết được; hay giết.

INTERFECTI - O, *onis, s. f.* Sự giết, sự giết người.

INTERFECTIV - US, *a, um, adj.* (sự gi) Hay giết, làm cho chết.

INTERFECT-OR, *oris, s. m.* (RIX, *ricis, s. f.*) Kẻ giết, kẻ giết người; kẻ phá hủy.

INTERFECT - US, *a, um, part. pass.* bởi

INTERFIC - IO, *is, fec - i, fec - tum, ere, a.* 1. Giết, giết lát, sát. 2. Phá tuyệt. 3. Giãn việc nửa mùa. || 1. — *hominem.* Sát nhân. — *vitā.* Idem. || 2. *Interfice messes.* Hãy phá lúa ngoài đồng. || 3. *Singultu crebro sermonem interficiens.* Và nói và năng khóc nức nở.

† INTERF - IO, *is, ectus sum, ieri, pass.* cở Interficio.

INTERFLU - O, *is, xi, xum, ere, n.* trị acc. 1. Chảy qua giữa, chảy qua. 2. (thì giờ) Qua. 3. Trôi nổi trên mặt nước, lênh đênh. || 2. *Anni decem interfuxerunt.* Đã được mười năm.

INTERFLU - US, *a, um, adj.* (nước) Chảy qua giữa.

INTERFOD - IO, *is, i, fos - sum, ere, a.* Đâm giữa, chọc, đào giữa, mới giữa.

† INTERFOR, ngôi nhất indicat. Interfariis.

INTERFOSS - US, *a, um, part. pass.* Interfodio.

INTERFRING - O, *is, freg - i, frac - tum, ere, a.* Đánh vỡ đôi, đánh vỡ ra.

INTERFUDI, perf. Interfundo.

INTERFUG - IO, *is, i, itum, ere, n.* Lườn giữa, trốn lủi.

INTERFUI, perf. Intersum.

INTERFULG - ENS, *entis, adj.* cả ba giống. (sự gi) Chói sáng giữa.

INTERFUND - O, *is, fud - i, fus - sum, ere, a.* Rót vào giữa, đổ vào.

INTERFUR - O, *is, ere, n. def.* Giận hoảng giữa.

INTERFUSI - O, *onis, s. f.* Sự đổ vào giữa, sự chịu đổ giữa. — *maris.* Sự nước bể xối vào (đất).

INTERFUS - US, *a, um, part. pass.* Interfundo. 1. (ai, sự gi) Đã chịu đổ giữa, chảy qua giữa. 2. Chịu giống gi đổ vào mình. || 2. *Maculis interfusa genas.* (người nữ) Có những vết nơi má.

INTERFUTUR - US, *a, um, part. pass. fut.* Intersum.

INTERGARR - IO, *is, ivi, itum, ire, n.* Nói chà chọt vuốt nhau.

INTERGERIN - US, *a, um, adj.* (sự gi) Ở giữa, chung.

INTERGERI - UM, *i, s. n.* Tương ở giữa, tương chung, sự gi ngăn.

INTERGER - O, *is, ges - si, ges - tum, ere, a.* như Interjicio.

INTERGRESS - US, *ús, s. m.* như Interventus.

INTER - HAC, adv. như Interea.

INTERHI - O, *as, are, a.* Hờ ra, mở hé.

INTER - IBI, adv. Đang khi ấy, bấy giờ.

† INTERIBIL - IS, *e, adj.* (ai, sự gi) Hay chết; hay hư nát.

INTERII, perf. Intereo.

INTER - IM, adv. 1. Đang khi ấy. 2. Bấy, bấy giờ, khi nay. 3. Thỉnh thoảng, một hai khi. 4. Song le, cãng.

INTERIM - O, *is, inter - emi, inter - emptum, ere, a.* 1. Cắt lấy. 2. Giết. 3. Phá, tát, phá tuyệt, bãi, làm cho hư đi. || 1. — *vitam.* Cắt lấy sự sống, giết. — *sensum.* Làm cho ra bất tỉnh. || 2. — *se.* Tự vẫn. — *uxorem laqueo.* Thắt cổ vợ mình cho chết. || 3. — *vepres.* Phát bụi gai. — *sacra.* Bãi việc tế lễ.

INTERI - OR, *us, adj. comp.* Inter hay là Interus (chàng dùng bậc posit.). 1. (ai, sự gi) Ở trong, bên trong, trong, nội. 2. Kín, ở đằng sau, ở dưới đáy, khuất, sâu, cẩn thận, cẩn thân. 3. Gắn đá móc (trong sân circô), bên trong (áp rặng nhà), đi bên đằng tiện hơn. || 1. — *domus.* Trong nhà, nhà trong. *Interiores.* Các kẻ bị vây. — *tunica.* Bề trong áo chít, mặt trái. — *morbus.* Nội thương. || 2. — *torus.* Mặt giường áp vách. *Ab interioribus consiliis segregari.* Chịu loại ra chàng được bàn mật. — *vita.* Gia đình. *Interiores aulici.* Các quan nội các. — *societas.* Nghĩa keo sơn. || 3. *Stringam metas interiore rotæ.* Tôi sẽ liệu cho bánh xe trong chạm phải đá móc. — *comes.* Bạn đảng đi bên trọng hơn. — *curvus v. gyrus.* Lối gấp hơn (chung quanh chỗ tròn).

INTERIOR - A, *um, s. n. p.* 1. Phần bề trong. 2. Ruột.

INTERITI - O, *onis, s. f.* 1. Sự chết, sự lâm chung. 2. Sự hư đi, sự hư mất, sự tuyệt đi.

1° INTERIT - US, *a, um, part. pass.* Intereo. (ai, sự gi) Đã chết, đã chịu giết; đã hư mất.

2° INTERIT - US, *ús, s. m.* như Interitio.

INTERI - ÛS, adv. comp. Intrà. Trong, bên trong, gần (đá móc), ở dưới cùng, sâu hơn.

INTERIAC-EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), *n.* Nằm giữa, ở giữa. — *loco v. locum.* Ở giữa nơi nào, ở giáp nơi nào.

INTERIAC-IO, *is, interjec-i, interjec-tum, ere, a.* như Interjicio.

INTERJECTIO, *onis, s. f.* 1. Điều lạc ý bài, điều trong ngoặc, điều xen vào. 2. Phán bĩ nói tình. 3. Quảng (nơi hay là thì giờ). 4. Mọi thứ chín tiếng latin (là những tiếng gióng một xen giữa câu mà chỉ các tình mạnh trong lòng).

INTERJECTIV-È, *adv.* (dùng) Cách như interjectio (4), cách gióng một.

INTERJECTIV-US, *a, um, adj.* (sự gì) Chịu đặt xen vào.

1° INTERJECT-US, *us, s. m.* Sự đặt xen vào; quãng (nơi hay là thì giờ).

2° INTERJECT-US, *a, um, part. pass.* Interjicio. *Interjectis paucis diebus.* Cách mấy ngày. *Interjecta comas.* (người nữ) Có tóc tả tơi.

INTERJIC-IO, *is, interjec-i, interjec-tum, ere, a.* Bỏ giữa, bỏ vào, xen vào, đặt vào giữa, nhuận; nói qua. — *moram.* Dúi dằng. — *preces.* Dùng đểu lời xin.

INTERJUNCT-US, *a, um, part. pass.* bởi

INTERJUNG-O, *is, interjun-xi, interjunc-tum, ere, a.* 1. Nối vuốt nhau 2. Tháo ách. 3. Nghỉ một thời. || 1. — *dextras.* Cầm tay nhau.

INTERLAB-OR, *eris, interlap-sus sum, i, d.* Sa giữa, chảy qua giữa, lọt vào, lườn, lúi.

INTERLAPS-US, *a, um, pass.* Interlabor.

INTERLAT-EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), *n.* Nấu ăn giữa, nấp trong, nép trong.

INTERLECTIO, *onis, s. f.* Sự xem hay là đọc sách một khi một ít.

INTERLEG-O, *is, i, interlec-tum, ere, a.* Tia, hái một nơi một ít.

INTERLIN-O, *is, inter-levi, inter-litum, ere, a.* 1. Xoa. 2. Bôi, tô, trát.

INTERLIT-US, *a, um, part. pass.* Interlino.

INTERLOCUTI-O, *onis, s. f.* 1. Sự cướp lời, sự nói hớt. 2. Sự tra trí, án tậm.

INTERLOQU-OR, *eris, interlocu-tus sum, i, d.* 1. Nói hớt, cướp lời. 2. Ra án tậm.

INTERLUCATI-O, *onis, s. f.* Sự xén cây, sự phát ngành.

INTERLUC-EO, *es, interlu-xi, ere, và INTERLUCESC-O*, *is, interlu-xi, ere, n. def.* 1. Chơi trong, sáng giữa. 2. Có chỗ trống, có khoảng không. || 2. *Interlucet acies.* Bình kéo cách quãng.

INTERLUC-O, *as, are, a.* Xén cây, phát ngành.

INTERLUD-O, *is, interlu-si, interlu-sum, ere, n.* Chơi giữa, chơi trong.

INTERLUN-IS, *e, adj.* (nơi nào) Chẳng sáng trắng.

INTERLUNI-UM, *i, s. n.* Cũ chẳng sáng trắng.

INTERLU-O, *is, i, tum, ere, a.* Chảy qua giữa; rửa.

INTERLUVI-ES, *ei, s. f.* Nơi bé hẹp, phá biển; dòng nước chảy qua giữa.

INTERMAN-EO, *es, si, sum, ere, n.* Ở lại giữa, ở lại.

INTERMEDI-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Ở giữa, chung, đã chịu xen vào.

INTERMENSTRU-UM, *i, s. n.* như Interlunium.

INTERMENSTRU-US, *a, um, adj.* như Interlunis.

INTERME-O, *as, are, n.* Qua giữa, chảy qua giữa.

INTERMESTR-IS, *e, adj.* như Interlunis.

INTERMIC-O, *as, ui, are* (thiếu sup.), *n.* Nhấp nháng trong, cấp quầng. *Squamis intermicat aurum.* Vàng nhấp nháng giữa vảy.

INTERMINABIL-IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Vô lượng vô biên, vô cùng. *Interminabile regnum.* Nước chẳng hay cùng.

INTERMINATI-O, *onis, s. f.* Sự đo, lời đo.

INTERMINAT-US, *a, um, part. pass.* Intermino. 1. (ai, sự gì) Chẳng có cùng, chẳng hay hết, vô lượng vô biên, vô hạn. 2. Đã chịu cấm, đã chịu đo.

INTERMIN-IS, *e, adj.* như Interminus.

† **INTERMIN-O**, *as, are, a.* như

INTERMIN-OR, *aris, atus sum, ari, d. trị acc.* Đo loi, đo phạt, nghiêm cấm. — *mortem alicui.* Đo giết ai.

INTERMIN-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Chẳng có cùng, chẳng hay hết, vô hạn, vô lượng vô biên.

INTERMISC-EO, *es, ui, intermi-stus và xtum, ere, a.* Pha lộn, dề lẫn lộn, trộn cùng. — *turbam malorum bonis.* Dề kẻ dữ vô số lẫn lộn vuốt kẻ lành.

INTERMISSIO, *onis, s. f.* và **INTERMISS-US**, *us, s. m.* Sự gián việc nửa mùa, sự nghỉ, sự thôi. *Sine intermissione.* Trùng trùng điệp điệp, liên li.

INTERMISS-US, *a, um, part. pass.* bởi

INTERMITT-O, *is, intermi-si, intermis-sum, ere, a.* Giãn nửa mùa, hoãn, nghỉ, thôi, bỏ dở. — *di-em.* Dề qua một ngày. — *iter.* Dừng chân lại. *Qua fluvius intermittit.* Nơi sông chẳng chảy áp (thành). *Febris intermittit.* Bệnh sốt có từng cơn một.

INTERMIXT-US, *a, um, part. pass.* Intermiscere.

INTERIOR - IOR, *eris, tuus sum, i, d.* 1. Chết giữa, chết đang khi. 2. Chịu phá, chịu bỏ xó. 3. Phải gió, phải đi.

INTERMORTU - US, *a, um, part.* Intermorior. 1. (ai, sự gì) Đã chết, đã hư, chẳng còn. 2. Đã chết đang khi. 3. Đã gần chết, nửa chết, bất tỉnh. *A. Gắn hư, gắn ra vô ích. || 1. Candor in hoc ævo res intermorta est.* Sự thật thà trong đời ta chẳng còn || 2. — *in ipsa concione paulo post expiravit.* Người ngã đang khi giảng bài đoạn khỏi một lúc lại chết.

INTERMUNDI - UM, *i, s. n.* Quảng giữa các vì sao.

INTERMURAL - IS, *e, adj.* (giống gi) Ở giữa thành, có tường bọc tư bề.

INTERMUTAT - US, *a, um, part. pass.* (sự gì) Đã chịu đổi chác, tréo, tréo vánh. *Intermutatæ manus.* Tay tréo.

INTERNASC - OR, *eris, na-tus sum, i, d.* Mọc trong, chịu sinh giữa.

INTERNAT - O, *as, are, n.* Ngồi trong.

INTERNAT - US, *a, um, part.* Internascor.

INTERN - È, *adv.* Bé trong.

INTERNECID - A, *æ, s. m.* Kẻ giết ai khi đã già chực thư cho được già nghiệp nó.

INTERNECID - UM, *i, s. n.* Sự giết ai khi đã già chực thư cho được già nghiệp nó.

INTERNECIN - US, *a, um, adj.* như Internecivus.

INTERNECI - O, *onis, s. f.* Sự giết lạt, sự giết bậy. *Ad internecionem cæde.e.* Giết tận suất. — *gentis.* Sự phá tuyệt một dân.

INTERNECIV - È, *adv.* Cách giết lạt.

INTERNECIV - US, *a, um, adj.* (sự gì) Dữ tợn, giết lạt, làm cho chết nhiều người. *Internecivum bellum.* Cơ giặc giã đã chết nhiều người, giặc dữ.

INTERNEC - O, *as, avi và ui, atum và tum, are, a.* 1. Giết lạt, giết bậy. 2. Phá hủy.

INTERNECTI - O, *onis, s. f.* như Internecio.

INTERNECT - O, *is, internex - ui, internex - um, ere, a.* 1. Gióc, tréo, vắn vít. 2. Buộc cùng nhau, ràng rịt, nối. || 2. — *plagum.* Làm cho miệng dấu hén lại.

INTERNECT - US, *a, um, part. pass.* Interneco.

INTERNICIAL - IS, *e, adj.* (sự gì) Độc dữ, dữ tợn, hay giết.

INTERNICUL - UM, *i, s. n.* và *us, i, s. m.* Quán rượu, quán hèn.

INTERNIDIFIC - O, *as, are, n.* Làm tỏ trong.

INTERNIGR - ANS, *antis, adj.* cả ba giống. (sự gì) Đen mốc mốc, đen lổ đổ

INTERMIT - EO, *es, ui, ere, n. def.* Sáng trong, nháng giữa, cấp quáng. *Intermittent sidera.* Các vì sao sáng từng lúc.

INTERNOCTATI - O, *onis, s. f.* Sự thức đêm, sự canh đêm.

INTERNODI - UM, *i, s. n.* và *us, i, s. m.* Giống cây, đốt, lóng. — *digitorum.* Đốt ngón tay. *Longa internodia.* Ông chân dài.

INTERNOSC - O, *is, interno - vi, interno - tum, ere, a.* Phân biệt, phân biện. — *geminos.* Phân biệt hai anh em sinh đôi. — *vera à falsis.* Biết sự thật sự chẳng.

INTERNUCUL - US, *i, s. m.* Thằng choai huông tuông.

INTERNUNDINI - UM, *i, và INTERNUNDIN - UM, i, s. n.* Tuần mớ hàng mớ hội (thường là chín ngày.)

INTERNUNTI - O, *as, are, a. và n.* Bàn bạc, nói vuốt nhau, nhào cho nhau, tin đi tin lại cùng nhau.

INTERNUNTI - US, *i, s. m.* (A, æ, s. f.) 1. Mối manh, kẻ dàn hoà. 2. Sự, khâm sai, kẻ đem tin. 3. Thông sự, thông ngôn.

INTERN - US, *a, um, adj.* (giống gì) Ở trong, bé trong, nội. *Internæ discordiæ.* Bè bối (trong họ, trong nước) *Internæ certamina.* Sự loạn lạc, giặc nội. *Internæ mæstitia.* Sự buồn âm ý.

INTER - O, *is, intri - vi, intri - tum, ere, a.* Tán mặt, nghiêng tán trong. — *aliquid alicui rei.* Hoà sự gì vuốt sự gì.

INTERORDINAT - US, *a, um, part. pass.* (giống gì) Đã chịu sắp đặt vuốt nhau.

INTERORDINI - UM, *i, s. n.* Lối giữa hai hàng cây, hàng sông cây.

† INTERPART - IO, *is, iui, itum, ire, a.* Phân chia, phát, chia ra.

INTERPAT - EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), *n.* Hờ ra, nê ra, ở cách nhau; ở từ... cho đến...

† INTERPED - IO, *is, iui và ii, itum, ire, a.* Ngăn gián, ngăn trở.

INTERPED - O, *as, are, n.* Điều ngựa quanh.

INTERPELLATI - O, *onis, s. f.* 1. Sự thôi việc, sự gián nửa mùa, sự bỏ dở. 2. Sự nói hớt, sự nói cùng (ai). 3. Sự nại đến toà kiện. || 1. *In aliquâ re sine ullâ interpellatione versari.* Mãi làm việc gì liên tay.

INTERPELLAT - OR, *oris, s. m.* (RIX, *ricis, s. f.*) 1. Kẻ nói hớt; kẻ nói cùng (ai). 2. Kẻ khuấy, kẻ xéo xát, kẻ dở làm sự trái.

1° INTERPELLAT - US, *us, s. m.* như Interpellatio.

2° INTERPELLAT - US, *a, um, part. pass.* bởi

INTERPELL - O, *as, avi, atum, are, a.* 1. Nói hớt, nê

vào, cướp lột. 2. Nói vuốt, hỏi han, tra hỏi, bắt thưa lại. 3. fig. Ngăn trở, khuấy khuấy, xéo xát, cản lại, can gián, chần. 4. Đòi nợ, hỏi nợ. 5. Đỗ dành, giục làm sự trái. || 2. *Nihil te interpellabo*. Tôi chẳng muốn cướp lời anh. || 3. *Serpens interpellatus in proposito perstitit*. Có nhiều kẻ năng hỏi, nhưng mà người hăng cứ một lòng. || 3. *Cæsar nunquam interpellavit quin*. Ông Cæsar chẳng hề có làm ngăn trở kéo. — *alveum fluminis*. Ngăn sông. || 5. — *mulierem*. Đỗ người nữ phạm tội.

INTERPENDI - UM, *i*, s. n. Trung cân, bình cân.

INTERPENSIV - A, *orum*, s. n. p. Con họ đỡ đòn tạ, kéo ép, kẻ dộng.

INTERPENSIV - US, *a, um*, adj. (giống gì) Treo giữa; luôn vào kéo.

INTERPLICATI-O, *onis*, s. f. Sự gióc, sự vắn, sự treo.

INTERPLIC - O, *as, avi* và *ui, atum* và *itum, are, a*. Gióc, vắn vít, treo, làm cho mắc vướng.

INTERPOLATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự vá, sự khâu lại. 2. Sự chuốt lại, sự sửa lại.

INTERPOLAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) 1. Kẻ vá, kẻ khâu lại. 2. Kẻ sửa lại, kẻ soạn lại. 3. Kẻ xen điều gì vào sách nào.

INTERPOLAT - US, *a, um*, part. pass. 1. (sự gì) Đã chịu đổi, đã chịu giá, chẳng còn nguyên. 2. (điều gì) Đã chịu thêm, đã chịu xen trộm vào sách.

INTERPOL - IS, *e*, adj. như Interpolus.

INTERPOL - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Chuốt lại, soạn lại, vá, khâu lại, nện lại, sửa lại. 2. Thêm vào, pha lộn vuốt, xen trộm (điều gì vào sách). 3. Đổi, làm hư. || 1. — *togam quotannis*. Hằng năm sửa áo lại.

INTERPOL - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu vá, đã chịu sửa lại, đã chịu chuốt lại. 2. Đã chịu đổi, đã ra khác, đã hư, đã giá, chẳng còn nguyên vẹn; (hoặc) mòn nát, cũ. 3. Chịu sửa lại được. || 1. *Istæc vetulæ, edentulæ, interpoles*. Các bà lão kia móm mém và giới phàm già già.

INTERPON - O, *is*, interpos - *ui*, interpos - *itum, ere, a*. 1. Đặt vào giữa, pha lộn vào, xen vào, xam, (— *se*) làm mối, ra mặt mà liêu. 2. Tô ra, kẻ ra, ra (lẽ luật). 3. Chống trả, ngăn chặn, can gián. || 1. — *dies*. Nhuận ngày. — *aquum subire*. Thỉnh thoảng uống nước. — *moram*. Dúi dằng. — *fidem suam*. Bấu chủ. *Jurisjurandi religionem multis testibus*. Dùng lấy phép thế trước mặt nhiều người. — *nullum verbum*. Chẳng nói xam điều gì. — *se in pacificationem*. Làm mối anh em hòa. || 2. — *causam*.

Lấy nề. — *legem*. Ra luật. — *judicium suum*. Tỏ ý mình bản. || 3. — *se audaciter*. Ngăn gián sự can giữ.

INTERPOSITI - O, *onis*, s. f. Sự đặt giữa, sự làm mối manh; khe giữa hai dòng chữ, điều nói trong ngoặc. — *columnarum*. Căn nhà, gian nhà.

1° INTERPOSIT - US, *a, um*, part. pass. Interpono.

2° INTERPOSIT - US, *us*, s. m. như Interpositio.

INTERPREM - O, *is*, interpre - *si*, interpre - *sum, ere, a*. Ép giữa, ấn, đè, kẹp. — *fauces*. Cản cổ.

INTERPR - ES, *etis*, s. m. và f. 1. Mối manh, quan sự, khâm sai, kẻ đem tin. 2. Thông ngôn, thông sự. 3. Thầy thiên văn, thầy bói khoa. 4. Kẻ dịch sách, kẻ bản nghĩa sách. || 1. *Utor in hac re interpretibus*. Trong việc này tôi có vậy cánh. || 2. — *prodigiorum*. Kẻ bản ý những điềm lạ. || 4. *Interpretes sacre Scripture*. Các kẻ bản ý nghĩa sách thánh.

INTERPRETABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu cắt nghĩa được.

INTERPRETAMENT - UM, *i*, s. n. và INTERPRETATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự thông ngôn, sự cắt nghĩa, sự dịch sách; lời bản nghĩa, chú. 2. Sự đoán phỏng, sự ước chừng, sự bói. || 1. — *somniorum*. Sự bản chiêm bao. — *sententiæ*. Sự cắt nghĩa lẽ gì. || 2. *Non facilis interpretatio est*. Chưa dễ đoán.

INTERPRETATIUNCUL - A, *x*, s. f. Sự cắt nghĩa vắn tắt; tiểu chú, tập chú.

INTERPRETATIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Xem ra như có song thật chẳng có.

INTERPRETAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cắt nghĩa.

INTERPRETAT - US, *a, um*, part. Interpretor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã cắt nghĩa, đã bản nghĩa. 2. *pass.* Đã chịu cắt nghĩa, đã chịu dịch ra tiếng khác. || 2. — *ex græco in latinum*. (sách) Grêcô lại chịu dịch ra tiếng latinh.

INTERPRETI - UM, *i*, s. n. Lợi được bởi bản của gì.

INTERPRET - OR, *aris, atus sum, ari, d*, tri acc. 1. Cắt nghĩa, bản ý nghĩa sách, dịch sách. 2. Hiểu, hiểu biết; đoán, nghĩ, phỏng, giá, định. 3. *pass.* Chịu cắt nghĩa, chịu dịch ra, có nghĩa là. || 1. — *jus*. Cắt nghĩa lẽ luật. — *mitiorem i partem*. Cắt nghĩa về ý lành. — *in bonum*. Liêm. || 2. — *voluntatem alienius*. Hiểu ý ai muốn. *Hoc nos diabolo interpreta-nur*. Ta kẻ sự ấy tại ma quỷ. || 3. *Cephus quod interpreta-tur Petrus*. Cêpha nghĩa là Phêrô.

INTERPUNCTI - O, *onis*, s. f. Các dấu chấm câu, chấm, vòng phân câu; sự biết chấm câu; sự khuyên bẻ.

INTERPUNCT - *um, i, s. n.* Chấm, vòng phân câu.
 INTERPUNCT - *us, a, um, part. pass.* Hỏi
 INTERPUNG - *o, is, interpun - xi, interpunc - tum, ere,*
 a. Chấm câu, chấm các dấu phân ý câu ra cho
 rõ, vòng phân câu.
 INTERPURGATI - *o, onis, s. f.* Sự phát ngành cây.
 INTERPURG - *o, as, are, và INTERPUT - o, as, are, a.*
 Phát cây, xén bớt ngành.
 INTERQUER OR. *eris, interques - tus sum, i, d.* Kêu
 vì, nẫu nỉ vì.
 INTERQUIESC - *o, is, interquie - vi, interquie - tum, ere,*
 n. 1. Nghỉ từng thời, nghỉ, thôi. 2. (trông)
 Nghỉ một hai vụ, goá; chịu bỏ hoang.
 INTERRAD - *o, is, interra - si, interra - sum, ere, a.*
 1. Cạo từng chỗ, giẫy, cạo rêu cây. 2. Xén bớt
 ngành, phát cây. 3. Thửa, mãi giữa, lau chuốt.
 INTERRASIL - *is, e, adj. (sự gì)* Đã chịu khác từng
 chỗ, đã chịu xoi; đã chịu gũa, đã chịu chuốt.
 INTERRAS - *or, oris, s. m.* Thợ khác.
 INTERRAS - *us, a, um, part. pass.* Interrado, như
 Interrasilis.
 INTERREGN - *um, i, s. n.* Thời từ khi vua băng hà
 cho đến khi có vua mới, kì vô vương.
 INTERR - *ex, egis, s. m.* Quan tiền nghi vua băng
 hà, quan cuộc thống.
 INTERRIG - *o, as, are, a.* như Rigo.
 INTERRIT - *e, adv.* Cách bạo dạn.
 INTERRIT - *us, a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Chẳng
 có chịu nạt, bạo dạn, chẳng hay sợ. — *pericu-*
lis. Vùng vàng giữa sự cheo leo. — *leti.* Chẳng
 sợ chết.
 INTERNUVATI - *o, onis, s. f.* Nước chảy giữa, sự
 bắt nước chảy qua giữa.
 INTERNUVAT - *us, a, um, part. pass.* (nước) Người
 ta đã bắt chảy qua giữa.
 INTERROGATI - *o, onis, s. f.* 1. Sự hỏi, lời hỏi; sự
 tra hỏi. 2. Sự nói kiểu hỏi cho mạnh hơn.
 INTERROGATIUNCUL - *a, æ, s. f. dimin.* Interrogatio.
 Sự hỏi điều nhỏ mọn; điều hỏi nhỏ mọn.
 INTERROGATIV - *e, adv.* Cách hỏi, kiểu hỏi.
 INTERROGATIV - *us, a, um, adj. (sự gì)* Dùng mà
 hỏi, chỉ sự hỏi.
 INTERROGAT - *or, oris, s. m.* Kẻ hỏi.
 INTERROGATORI - *us, a, um, adj. (sự gì)* Thuộc về
 sự hỏi, dùng mà hỏi.
 INTERROGAT - *us, a, um, part. pass.* bởi
 INTERROS - *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Hỏi, hỏi han,
 tra hỏi, hỏi thăm. 2. Cáo, kiện tụng. 3. Luận

lẽ. || 1. — *aliquem aliquid v. de aliqua re.* Hỏi
 ai điều gì. — *et respondere.* Vấn đáp || 2. —
repetundarum. Cáo (ai) lặt thu lặt bỏ
 INTERRUPT - *o, is, interrup - i, interrup - tum, ere,*
 a. Bẻ đôi, bẻ giữa, đứt, phá, phá ngang, ngăn
 chân, quấy nhiễu, cướp lời. — *pontem.* Phá
 cầu. — *iter.* Chấn dăng, triệt lộ. — *ordinem.*
 Phá thứ tự, nhiễu loạn. — *somnos.* Đánh thức
 kẻ đang ngủ. *Singultu sermonem interrompente.*
 Và nói và khóc nức nở.
 INTERRU - *o, is, i, tum, ere, n.* Chạy xô vào giữa.
 INTERRUPT - *e, adv.* Cách chẳng liên, như gà đá
 vách, cách gián đoạn, thừng thảng.
 INTERRUPTI - *o, onis, s. f.* 1. Sự bỏ dở, sự dăm
 bẩy, sự gián nửa mùa, sự thôi việc; sự cướp
 lời. 2. Cách nói nửa lời.
 INTERRUPT - *or, oris, s. m.* Kẻ gián việc nửa mùa,
 kẻ thôi; kẻ cướp lời.
 INTERRUPT - *us, a, um, part. pass.* Interrumpo. 1.
 (sự gì) Đã chịu bẻ đôi, chịu cắt làm hai, chịu
 rẽ ra. 2. Chặng liên nhau, chịu gián nửa mùa.
 || 1. — *murus.* Tường đã có chỗ phá. || 2. *Inter-*
ruptæ voces. Những tiếng kêu thanh thốt.
 INTERSCALMI - *um, i, s. n.* Chặng giữa hai cột chèo,
 khoảng chèo.
 INTERSCAPILI - *um, i, INTERSCAPLI - um, i, và INTER-*
SCAPUL - um, i, s. n. Nơi giữa hai vai.
 INTERSCIND - *o, is, interscid - i, inter - cis - sum,*
ere, a. Xé đôi, bẻ đôi, bẻ giữa, cắt làm hai. 2.
 Phân li, rẽ ra, chia ra, (sông) chảy qua giữa.
 3. Giãn nửa mùa, thôi. 4. Phá vỡ, phá. || 1. —
venas. Cắt các huyết mạch. || 2. *Freto inter-*
scindi. Cách nhau cái phá biển. || 3. — *lætitiā.*
 Phá sự vui vẻ.
 INTERSCRIB - *o, is, interscrip - si, interscrip - tum,*
ere, a. 1. Viết xen giữa hai hàng. 2. Vẽ chế
 sắc cho khéo.
 INTERSECV - *us, a, um, adj.* như Arcifinalis.
 INTERSEC - *o, as, ui, tum, are, a.* 1. Cắt đôi; phân
 rẽ ra. 2. Thích (vào lòng), in, ghi.
 INTERSECTI - *o, onis, s. f.* 1. Sự cắt giữa. 2. Nơi
 rộng giữa rặng đá lối kia.
 INTERSEMINAT - *us, a, um, part. pass.* (giống gì)
 Đã chịu gieo vãi trong.
 INTERSEP - *io, is, si, tum, ire, a.* Rào, ngăn, chắn.
Legio intersepta arbustis. Đạo binh mắc những
 cây nhỏ chắn dăng.
 INTERSEPT - *um, i, s. n.* Cao hoang.
 1° INTERSER - *o, is, ui, tum, ere, a.* Xen vào, pha

vào, xam, để giữa, đun vào. — *causam*. Lấy nê. tá lẽ. — *se*. Xen vào.

2^d INTERSER - o, *is*, *se* - *vi*, *si* - *tum*, *ere*, *a*. Trồng giữa, gieo, rắc.

INTERST - o, *is*, *intersti* - *ti*, *intersti* - *tum*, *ere*, *n*. Đứng giữa, thời, bỏ việc dở.

INTERSTITUS, *a*, *um*, *part. pass.* 2^o *Intersero*. (sự gì) Đã chịu gieo trong; đã chịu đặt giữa.

INTERSON - o, *as*, *ui*, *ilum*, *are*, *n*. Vang lừng giữa.

INTERSPERS-US, *a*, *um*, *part. pass.* (giống gì) Chịu rắc nơi nọ nơi kia; (nơi nào) có giống gì rắc từng chỗ, (sự gì) vắn vện.

INTERSPIRATI - o, *onis*, *s. f.* Sự thở hơi.

INTERSPIR - o, *as*, *are*, *n. 1.* Lấy hơi qua chỗ nào, 2 Hóng gió, thở ra hút vào.

INTERSTERN - o, *is*, *interstra* - *vi*, *interstra* - *tum*, *ere*, *a*. Lót giữa, trải giữa, để nằm giữa.

INTERST - ES, *itis*, *adj.* cả ba giống. (ai, sự gì) Đứng giữa, ở giữa, dàn hoà, mối manh, mối dong.

INTERSTINCTI - o, *onis*, *s. f.* Sự phân biệt, sự phân chia.

INTERSTINCT - US, *a*, *um*, *part. pass.* bởi

INTERSTINGU - o, *is*, *interstin* - *xi*, *interstinc* - *tum*, *ere*, *a. 1.* Tắt; làm cho chết ngạt. 2. Phân biệt. phân li, phân chia.

INTERSTITI - o, *onis*, *s. f.* và *um*, *i*, *s. n. 1.* Nơi giữa, quãng giữa. 2. Sự thôi, sự nghỉ, thời nghỉ, quãng ngày giờ. 3. Sự khác nhau, sự phân biệt.

INTERST - o, *as*, *iti*, *itum*, *are*, *n.* như *Intersisto*.

INTERSTRAT - US, *a*, *um*, *part. pass.* *Intersterno*.

INTERSTREP - o, *is*, *ui*, *cre*, *n. def.* Kêu trong, ra tiếng giữa.

INTERSTRNG - o, *is*, *inter-trin* - *xi*, *interstric* - *tum*, *ere*, *a.* Bóp mạnh, ép, kẹp, thắt riết. — *gulam*. Chặn họng.

INTERSTRUCTI - o, *onis*, *s. f.* Sự lập vuốt nhau, sự tra ngăm, sự nói làm một.

INTERSTRU - o, *is*, *xi*, *ctum*, *ere*, *a. 1.* Nói làm một, tra ngăm, lập. 2. Lập, làm, xây lập.

INTER - SUM, *es*, *fui*, *esse*, *n. irreg.* (chia như *Sum*), trị dat. hay là *gen.* hay là *acc.* cùng *inter* hay là *abl.* cùng *à*, *in*, tùy nghỉ. 1. Ở trong, ở giữa. 2. Có mặt, ra mặt. 3. Ở khác, ở cách nhau. 4. *unip.* Biệt ra, ở khác; có hệ, có ích trọng, là sự cả thể. || 1. *Interest inter eos Tibe is*. Sông Tibêri ở giữa các kẻ ấy. || 2. — *prælio*. Ở trong đấm chiến. — *Missæ*. Xem lễ Misa, châu lễ. — *vixit alicujus*. Xem thấy cách ai ăn ở. || 3. *Clau-*

thros oportet pede — Con sông phải cách nhau một thước. || 4. *Interest hoc me et illos, quod...* Tôi khác các kẻ ấy một điều, là... *Quid illis et nobis interest?* Nào chúng thử có khác gì ta ru? *Interest regis*. Có hệ trọng cho vua. *Hoc interest reipublicæ*. Sự này có ích cho nhà nước. *Quid interest?* Can gì? Chẳng can gì sót.

INTERTALE - o, *as*, *are*, *a.* Chẽ (cây mà chiết); cắt (cành mà chiết).

INTERTEX - o, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, *a.* Dệt, dệt vào, đan treó, gióc vuốt, vắn nhau.

INTERTIGNI - UM, *i*, *s. n.* Lồng xà hay là khe đòn tay.

INTERTINCT - US, *a*, *um*, *part. pass.* bởi

INTERTING - o, *is*, *intertin* - *xi*, *intertinc* - *tum*, *ere*, *a.* Làm vế, vẽ vắn vện.

INTERTRAH - o, *is*, *intertra* - *xi*, *intertrac* - *tum*, *ere*, *a.* Kéo ra khỏi. *Fig.* — *animam puteo*. Múc hết nước giếng.

INTERTRIGINOS - US, *a*, *um*, *adj.* (ai, sự gì) Đã sứt da, sây da, sây vò.

INTERTRIG - o, *inis*, *s. f.* Dấu sây da, dấu sứt da, dấu sây vò.

INTERTRIMENT - UM, *i*, *s. n.* và *INTERTRITUR* - A, *æ*, *s. f. 1.* Sự mòn, sự hao, sự hại. 2. Phấn thiệt hại.

INTERTURBATI - o, *onis*, *s. f. 1.* Sự xao xuyến trong mình. 2. Sự quấy nhiễu.

INTERTURB - o, *as*, *are*, *a.* Làm cho xao xuyến, làm cho bối rối. 2. Làm ngăn trở, phá ngang. || 2. — *dicentem*. Cướp lời.

INTERUL - A, *æ*, *s. f.* (hiều ngăm *vestis*). Áo lót, áo trong.

INTERUL - US, *a*, *um*, *adj.* (ai, sự gì) Ở trong, bề trong.

INTERUNDAT - US, *a*, *um*, *part. pass.* (sự gì) Có vắn, có hình dợn sóng.

INTERUSURI - UM, *i*, *s. n.* Tiến lui bởi cho vay một ít lâu.

INTERVAC - ANS, *antis*, *adj.* cả ba giống. (sự gì) Rỗng, trống giữa.

INTERVALLAT - US, *a*, *um*, *part. pass.* (sự gì) Cách quãng thì giờ, có từng cơn, có từng lúc. *Intervallata febris*. Bệnh sốt rét từng cơn.

INTERVALL - UM, *i*, *s. n. 1.* Chặng dằng, quãng, khoảng, khoang. 2. Quãng thì giờ, thời nghỉ, cử, giáp cử. 3. Quãng giữa hai dấu hát. 4. Sự khác nhau, sự cách xa nhau. || 1. *Trabes paribus intervallis distans*. Các xà phân khoảng đều nhau. || 2. *Dare alicui intervallum solvendi*. Cho ai khát nợ. *Per intervalla*. Từng lúc. *Sine intervallo*. Lập tức, ngay, liền. *Dat intervalla dolor*. Đau cũng có lúc dẫu.

INTERVALLUM—o, is, i và *intervul-si, intervul-sum, ere, ai* Nhỏ đầu đầy, nhỏ; tía ra, xen bớt (cây).

INTERVENI—io, is, i, tum, ire, n. trị dat. hay là acc. cùng *inter, ad, in*. 1. Đến bất thình lình, đến tình cờ, xảy đến, đến giữa, đến đang khi. 2. Ở giữa, ở trong, có. 3. Có mặt, ra mặt. 4. Bầu chủ, lĩnh chịu, đứng giữa hai bên mà giàn hoà, làm mới mạnh. 5. Ngăn chặn, can thiệp, cầm lại, ngừa đón. || 1. *Germani equites interveniunt* Thoát chóc binh kỵ Germanô xông vào. *Vereor ne molestus tibi interveniam* Tôi e rằng tôi đến thì phiền lòng ông. *Interveniit nox praelio* Đêm tới đang khi chiến trận. || 2. *Medius paries intervenit* Ở giữa có bức thuẫn. *Omni verbo intervenit planctus* Vừa nói một tiếng thì lại phát khóc ngay. || 3. *Interveniit cogitationibus mediis* Trí tưởng sự gì thì người xem thấy. — *querelis alicujus* Nghe ai than vãn. *Entenus interveniebat ut* Người chỉ ra mặt cho được. || 4. *Hi pro quibus interveni* Các kẻ tôi đã bầu chủ cho. || 5. — *orationi* Ngăn trở kẻ đang nói. — *praelio* Bất thoi chiến trận.

INTERVENI-UM, i, s. n. Mạch máu, các lỗ nhỏ như sợi tóc trong xác người ta, mạch chân lông.

INTERVENTI-O, onis, s. f. Bầu chủ, sự lĩnh chịu; sự làm mới mạnh, sự lo liệu cho ai.

INTERVENT-OR, oris, s. m. 1. Kẻ đến bất kì, kẻ đến đang khi, kẻ khuấy khuấy. 2. Kẻ bầu chủ, kẻ lĩnh chịu. 3. Kẻ làm mới mạnh, kẻ giúp lời, kẻ cấu bầu.

INTERVENT-US, us, s. m. 1. Sự đến bất kì. 2. Sự bầu chủ, sự lĩnh chịu. 3. Sự cấu bầu, sự giúp lời, sự làm mới.

INTERVERSI-O, onis, s. f. 1. Sự giã việc nửa mùa, sự thôi việc. 2. Sự lăm thu lăm bỏ.

INTERVERS-OR, oris, s. m. Kẻ ăn bớt ăn thớt, kẻ lăm thu lăm bỏ.

INTERVERSUR-A, æ, s. f. Hình vòng, hình cong, sự chẳng thẳng.

INTERVERS-US, a, um, part. pass. bởi

INTERVERT-O, is, i, interver-sum, ere, a. 1. Trở (sự gì) về đằng khác, trở cách khác, lộn lại, úp, sắp. 2. Ăn bớt ăn xén, ăn trộm, ăn lộn. 3. Hao phí, khuynh. || 2. — *aquæ ductum* Bất ngòi nước chảy về đằng khác. *Ingenia interversa sunt* Lòng người ta đã trở ra đằng tà. || 2. — *publica vectigalia* Ăn bớt thuế nhà nước.

INTERVIBI-O, as, are, a. Bắn vào, phóng, giữa, đâm, quăng.

INTERVIGILATI-O, onis, s. f. Sự cần thận.

INTERVIGIL-O, as, are, n. Thức nửa thức nửa ngủ, ngủ giấc giòn.

INTERVIGIL-US, a, um, adj. (ai) Nửa thức nửa ngủ.

INTERVIR-EO, es, ui, ere, n. def. Có sắc xanh lơ đỏ.

INTERVIS-O, is, i, um, ere, a. Đi thăm viếng, thỉnh thoảng đi thăm.

INTERVOCALIT-ER, adv. Lớn tiếng, cá tiếng.

INTERVOLIT-O, as, are, n. freq. bởi

INTERVOL-O, as, are, n. Bay giữa, bay trong.

INTERVOM-O, is, ui, itum, ere, a. Mửa trong, đổ giữa.

INTERVULS-US, a, um, part. pass. Intervello. (sự gì) Đã chịu đứt, chẳng còn liền. *Intervulsu series* Đã đứt hàng.

INTESTABIL-IS, e (ior), adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng được đối chứng. 2. Chẳng được đặt cố ngôn. 3. Gớm, xấu, đáng gớm, đáng ghét. 4. Đã chịu hoạn, cận bộ.

INTESTAT-O, adv. Chẳng có làm chúc thư.

INTESTAT-US, a, um, part. 1. (ai) Đã chết mà chẳng để chúc thư. 2. Chẳng đáng người ta tin. 3. Đã chịu hoạn. || 1. *Ab intestato* (chết mà) Chẳng để chúc thư.

INTESTIN-A, orum, s. n. p. Ruột, tạng phủ.

INTESTINARI-US, i, s. m. (faber). Thợ ghép ván trong.

INTESTIN-US, a, um, adj. (sự gì) Bề trong, ở trong. nội. *Intestinum opus* Ván ghép trong. *Intestinum bellum* Giặc nội, loạn.

INTEX-O, is, ui, tum, ere, a. 1. Quấn vào, kết vuôi, vắn, tra vào, xen vào, pha vào. 2. Dệt, đan, tréo, gióc. || 1. — *foliis hastas* Quấn lá vào giáo. — *lata tristibus* Làm cho có khi vui khi tẻ. — *aliquid in causâ* Xen điều gì vào đơn (hay là bài) kiện. — *nidum* Làm tổ. || 2. — *litteras vestibis* Thêu chữ vào áo. — *capillos* Gióc tóc.

1° **INTEXT-US**, a, um, part. pass. Intexo. *Intextum vestibus aurum* Áo thêu vàng.

2° **INTEXT-US**, us, s. m. Sự dệt, đồ dệt.

† **INTIMATI-O**, onis, s. f. Sự tỏ ra, sự cáo.

INTIMAT-OR, oris, s. m. Kẻ nói.

INTIM-E, adv. 1. Bề trong, trong lòng. 2. Cách tình, cách nghĩa thiết. 3. Cách mạnh, cách riêng. || 2. — *ut aliquo* Trần trêu ai. || 2. — *commendare* Dặn dặn kẻ.

† **INTIMID-E** (iûs), adv. Cách dạn gan.

INTIM-O, as, avi, atum, are, a. 1. Tra vào, đặt vào, đun, đóng, dứt, etc. 2. Tỏ ra, rao, nói cho (ai) biết, kể ra. 3. Truyền, khiến. 4. Biện vào, số, in vào lòng. || 1. — *argentum tabula* Đóng

đánh bạc vào ván. || 4. — *imaginem sibi*. Nhớ ảnh tượng nào.

INTIM-US, *a, um*, adj. superl. Inter hay là Interus (chẳng dùng bạc posit.). 1. (ai, sự gì) Trong, tận trong, tận cùng, nội, sâu nhất, dưới đáy, rốt hết, kín nhiệm. 2. Tâm phúc, cốt thiết, thiết tình, thâm. || 1. *Intimo pectore*. Cho hết lòng, tận tâm. *Sacrarium intimum*. Nội cung. *Intimum odium*. Sự ghét ghi tạc tận tâm. *Unus ex meis intimis*. Có một người thân thiết với tôi.

INTINCTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nhúng vào, sự nhuộm, sự xấp. 2. Phép rửa tội.

INTINCT-OR, *oris*, s. m. Thợ nhuộm.

1° INTINCT-US, *a, um*, part. pass. Intingo. (ai, sự gì) Đã chịu nhúng nước; đã chịu phép rửa tội.

2° INTINCT-US, *ús*, s. m. Đồ gia vị (như tương, nước mắm, etc.).

INTING-O, *is*, intinx-*i*, intinc-*tum*, *ere*, a. 1. Xấp, chấm vào, nhúng, giúng; nhuộm. 2. Ướp, gia vị. 3. Rửa tội. || 1. *Qui intingit manum in catino*. Kẻ gơ tay lấy đồ ăn trong đĩa.

INTITUL-O, *as, are*, a. Đésách, để mào dấu, đặt hiệu.

INTOLERABIL-IS, *e (ior)*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Quá phép, chẳng ai chịu được.

INTOLERABILIT-ER (*iús*), adv. Cách khó chịu quá, chẳng thể chịu được.

INTOLERAND-US, *a, um*, part. như Intolerabilis.

INTOLER-ANS, *antis (antior, antissimus)*, adj. cả ba giống. trị gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng hay nhin, chẳng chịu. 2. (một đôi khi) Chẳng ai chịu được. || 1. — *moræ*. Chẳng biết đợi, sốt ruột. *Secundarum rerum intolerantior*. (ai) Khi thịnh sự lại chẳng bằng khi...

INTOLERANT-ER (*iús, issimè*), adv. 1. Cách chẳng hay nhin, cách non lòng. 2. Cách khó chịu quá, chẳng ai chịu được.

INTOLERANTI - A, *x*, s. f. 1. Sự khó chịu. 2. Tính chẳng hay nhin, tính chẳng hay chịu, tính khó ở. 3. Sự kiêu hãnh, sự hà hiếp, tính khoanh khoái. || 1. — *fætoris*. Khăm khảm.

INTOLERAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu bỏ sức lại, yếu đuối.

INTOLL-O, *is*, intul-*i*, illa-*tum*, *ere*, a. Cất lên, nóng lên, đem lên. — *clamores*. Kêu lớn tiếng.

INTONAT-US, *a, um*, part. pass. Intono. (sự gì) Nổ như sấm.

INTOND-EO, *es, i*, inton-*-sum*, *ere*, n. Xén lông, cắt rẻo.

INTON-O, *as, ui, itum* (họa *avi, atum*), *arc*, n. 1. Có sấm, sấm nổi. 2. Kêu như sấm, xướng.

lên cung, cất tiếng lên như sấm vậy, vang lừng, kêu âm âm. 3. a. Nói (điều gì) lớn tiếng, đức mắng, quát tháo. || 1. *Intonuit lævum*. Có sấm bên tả (chỉ điểm lành). || 2. — *tuba*. Thổi kèn loa om thồm. || 3. — *minas*. Đức lác đe loi. *Cum hæc intonuisset*. Khi nó đã quát các điều ấy đoạn.

INTONS-US, *a, um*, part. pass. Intondeo. 1. (ai, vật gì, sự gì) Chẳng có chịu xén lông; chẳng chịu cạo râu, chẳng có chịu xén tóc; chẳng có râu; chẳng có chịu phát bốt, chẳng có chịu chặt. 2. *fig*. Đơn sơ, lồi thoi, nhom nhem, nhiệm nhặt, thuộc về đời cỏ. || 1. *Intonsa coma*. Tóc dài. *Intonsa ora*. Mặt người nào chẳng có cạo râu. — *mons*. Núi rừng xanh. || 2. *Intonsi Romani*. Những người Rôma đời cỏ (chẳng hay cạo râu). — *Cato*. Ông Cato cương tính.

INTORQU-EO, *es, intor-si, intor-tum, ere*, a. 1. Vặn, uốn, vặn lại, gióc, un-lại, quắn, vặn, làm cho xoắn. 2. Phóng, bắn, đâm, ném, quăng. || 1. — *capillos*. Gióc tóc. — *mentum in dicendo*. Nói bệu bệu. || 2. — *hastam*. Phóng lao. *Fig*. — *vocem diram*. Rửa tội.

INTORT-È (*iús*), adv. Cách vặn, cách xoắn xiú.

INTORTI-O, *onis*, s. f. Sự vặn, sự gióc, sự un-lại, sự quắn. — *capillorum*. Sự gióc tóc (hay là làm cho nó quắn).

INTORT-US, *a, um*, part. pass. Intorqueo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu vặn, đã chịu xo, đã chịu quắn, đã chịu un-lại. 2. Đã chịu bắn, đã chịu quăng, etc. 3. Rối rít, khương khịu, trúc trắc, vẹo vọ, chẳng thẳng; hư, xấu. || 1. *Navis intorta*. Tàu đã quay mũi lại. || 3. *Intorti mores*. Nết ăn ở buông tuồng.

INTR-A, præp. trị acc. 1. (chỉ nơi:) Trong, vào, nội. 2. (chỉ thì:) Trong vòng, nội, trong, chẳng lâu hơn, đang khi. 3. (chỉ chừng, chỉ ngắn:) Mà thôi, chẳng hơn, kém, chẳng đủ, chẳng vừa phải, chẳng bằng. || 1. — *mænia hostem compellere*. Bất quân giặc rút vào thành. — *finis suos recipere*. Cho vào địa phận mình. — *te li jactum*. Vừa tầm tên bắn. — *se meditari*. Nghĩ thâm trong lòng. || 2. — *annos quatuordecim*. Trong vòng mười bốn năm. — *sex dies*. Trong sáu ngày. — *viginti dies hæc omnia gessit*. Người đã làm các việc ấy chẳng hết hai mươi ngày. || 3. — *verba peccare*. Lời nói mà thôi. — *aquam manere in bibendo*. Chỉ uống nước là mà thôi. — *centum usque ad nonaginta*. Đến chín mươi chẳng đầy một trăm. — *jus*. Chẳng dùng phép mình cho lộn. — *famam sunt ejus scripta*. Các sách người kém chẳng vừa tiếng người ta.

INTR - à, adv. Bể trong, trong, nội. *Extrinsecus et* —. Trong ngoài.

INTRABIL - is, e, adj. (nơi nào) Người ta vào được.

INTRACTABIL - is, e (ior), adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu trị được, chẳng nguôi được, chẳng chịu sửa lại được; khó chịu; lung lảng, chẳng thuận, khó ở. *Virus illi intractabile est*. Nọc độc nó không chữa được. — *locus*. Nơi khí trời khó chịu. *Naturá* —. Xứng tính.

INTRACTAT - us, a, um, part. pass. 1. (ai, sự gì) Sa hoàng, chưa thuận, chưa chịu thìn. 2. Chưa chịu thờ. 3. Chẳng ai làm ra, còn nguyên, tự nhiên. 3. — *decor*. Nhan sắc tự nhiên.

† **INTRACTI - o, onis, s. f.** Sự rút, sự co lại, sự nhả.

INTRAH - o, is, intra - xi, intrac - tum, ere, a. 1. Lôi kéo. 2. Diết dóc, lảng mạn, chửi rủa.

INTRAMURAN - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành đô, ở trong thành.

INTRANSIBIL - is, e, adj. (nơi nào) Chẳng ai sang qua được.

INTRANSMEABIL - is, e, và INTRANSNATABIL - is, e, adj. (nơi nào) Chẳng thể sang qua được, chẳng ngoi sang được.

† **INTRARI - us, a, um, adj.** như *Intimus*.

INTREMISC - o, is, intrem - ui, ere, và INTREM - o, is, ui, ere, n. def. 1. Run, ghé, dùng mình. 2. Run sợ, sợ hãi. 3. a. Sợ, khiếp (ai, sự gì).

INTREMUL - us, a, um, adj. (ai) Run, run sợ.

INTREPIDANT - er, adv. Cách chẳng sợ, cách hung bạo, cách dạn dĩ.

INTREPID - è, adv. như *Intrepidanter*.

INTREPID - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Dạn dĩ, táo bạo, chắc gan, sẵn sớt, trì trộm. — *verbo*. Táo nói. — *actione*. Làm sớt.

INTRIBU - o, is, i, tum, ere, a. Góp phần, nộp phần, đóng góp vào.

INTRIBUTI - o, onis, s. f. Sự góp, sự nộp phần; của góp.

INTRICAT - è, adv. Cách rối rít, cách khượng khịu.

INTRICATUR - a, x, s. f. Sự rối rắm, sự vướng vít.

INTRIC - o, as, avi, atum, are, a. và OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. Làm rối, làm cho vướng vít. *Valde intricatus*. Rối như canh hẹ.

INTRIG - o, inis, s. f. như *Intertrigo*.

INTRIMENT - um, i, s. n. như *Intritum*.

INTRINSEC - us, adv. Bể trong, trong, nội.

INTRIT - a, x, s. f. 1. Thứ chả kia, cháo. 2. Vôi trộn cát, hồ. 3. Đất sét (bao ngành chiết hay

là làm gạch). || 1. — *panis ex vino*. Bánh miến ngâm rượu. *Intrita*. Cháo bánh miến. — *ex aqua calida*. Idem.

INTRIT - um, i, s. n. Chả; cháo, canh.

INTRIT - us, a, um, part. pass. Intero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đâm, đã chịu trộn, đã chịu bằm. 3. Chưa chịu nát, còn nguyên tuyền. 3. *fig.* Chẳng nhọc mệt. || 1. — *cibus*. Chả (hay là cháo). || 3. *Intritæ à labore cohortes*. Đạo binh tươi sức.

INTRIVI, perf. Intero.

INTR - ò, adv. Vào, vào trong, bể trong. — *recurrens*. Lại chạy vào (nhà).

INTR - o, as, avi, atum, are, n. trị acc. hay là acc. cùng *in, ad*. 1. Vào, vào trong, bước vào, nhập vào. 2. *fig.* Lọng vào, lén vào; thông suốt. 3. Vào toà kiện, đến kiện. || 1. — *ad aliquem*. Vào thăm ai. — *ad nuptias*. Vào ăn cưới. — *in portus*. Vào cửa bể. *Amnis intrans æquora*. Sông chảy ra biển. — *in insidias*. Mắc phải chước móc. || 2. — *in rerum naturam*. Thông bản tính mọi sự. — *in familiaritatem*. Nên nghĩa thiết. || 3. *A parte hæredum intraverunt duo*. Bên kẻ linh gia tài (lối) thì có hai người vào (cửa quan mà kiện).

INTROCED - o, is, introces - si, introces - sum, ere, n. Vào trong, vào, bước vào.

INTROCLUS - us, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu giam cầm, chịu nhốt trong, ở trong rào.

INTROCURR - o, is, i, introcur - sum, ere, n. Chạy trong.

INTROD - o, as, edi, atum, are, a. 1. Vào, lén vào, chui vào. 2. Dâng mình, phó mình, tình nguyện làm (sự gì).

INTRODUC - o, is, introdu - xi, tum, ere, a. 1. Đưa vào, đem vào, cho vào, rước vào, làm mới cho (ai) vào. 2. *fig.* Mở ra, dờ ra, bày giải, tỏ ra, kể ra; lập ra, làm ra. || 1. — *militēs in arcem*. Đem binh vào đồn. — *ad aliquem*. Đưa vào vuốt ai. — *exemplum*. Kể tích gì. || 2. — *deliberationem* Bắt đầu hàn luận. *Introducta consuetudine*. Khi đã thành thói.

INTRODUCTI - o, onis, s. f. 1. Sự đưa vào, sự đem vào. 2. Tựa sách, tiêu dẫn.

INTRODUCT - or, oris, s. m. Kẻ đưa vào, kẻ đem vào; kẻ lập, kẻ dẫn. — *ad logicam*. Thầy dạy luận lẽ.

INTRODUCTORI - us, a, um, adj. (sự gì) Dùng mà đưa vào, dẫn lối vào.

INTRODUCT - us, a, um, part. pass. Introduco.

INTRO-EO, *is, ivi và ii, itum, ire*, n. trị acc. hay là acc. cùng *in, ad*. Vào trong, vào. — *in vitam*. Chịu sinh ra. — *ad aliquem*. Vào nhà ai.

INTRO-FERO, *fers, tuli, latum, ferre*, a. Đem vào, đem trong.

INTROGRED-IOR, *eris, introgres-sus sum, i*, d. trị acc. hay là acc. cùng *in, ad*. Bước vào, đi vào, vào trong.

INTRO-IENS, *euntis*, part. Introeo.

† **1° INTROIT-US**, *a, um*, part. pass. Introeo. (nơi nào) Ai đã vào.

2° INTROIT-US, *ús, s. m.* 1. Sự đi vào, sự vào. 2. Nơi qua mà vào, lối vào, cửa sông, cửa bể. 3. Đầu bài giảng, kinh hát đầu lễ; sự khi việc. || 1. *Introitum facere in...* Vào trong...

INTROLAT-US, *a, um*, part. pass. Introfero.

INTROMISSI-O, *onis*, s. f. Sự dứt vào, sự tra vào; sự cho vào.

INTROMISS-US, *a, um*, part. pass. bởi

INTROMITT-O, *is, intromi-si, intromis-sum, ere, a*. 1. Dứt vào, tra vào, thò vào, đun vào, kè vào, luồn vào, tron vào, xen vào, nhét vào, nong vào, etc. 2. Cho phép vào. 3. Sai đi; lập ra. || 1. — *manum*. Thò tay vào, thuôn tay vào, rỏ. — *funes*. Luồn dây. — *se*. Chen vào.

INTROREP-O, *is, si, tum, ere*, n. Bò vào, lườn vào.

INTRORS-UM và ÛS, adv. Trong, bề trong. — *turpis*. Hư tí.

INTRORUMP-O, *is, introrup-i, introrup-tum, ere, n*. Ấp vào, đâm xỏ vào, xông vào, sấn vào.

INTRORUPTI-O, *onis*, s. f. Sự xông pha, sự sấn vào, sự ập vào.

† **INTROSPECTI-O**, *onis*, s. f. Sự trông vào.

INTROSPECT-O, *as, are*, n. Dòm vào, trông vào.

INTROSPECT-US, *a, um*, part. pass. bởi

INTROSPIC-IO, *is, introspe-xi, introspec-tum, ere, a và n*. 1. Ngó vào, trông vào, dòm vào; coi, xem. 2. *fig.* Xét trong, lục xét, suy xét, dò. || 2. — *verba*. Xét tận gốc nghĩa các tiếng. — *voluntatem alicujus*. Dò ý ai.

INTROVERS-ÛS, adv. như Introrsus.

INTROVOCAT-US, *ús, s. m.* Sự gọi vào; sự hỏi bình.

INTROVOC-O, *as, are, a*. 1. Gọi vào. 2. Lên hiệu hỏi bình.

INTRUD-O, *is, i, intru-sum, ere, a*. Đón vào, cắm vào, nhét vào, đun vào. *Fig.* — *se*. Giúng tay vào (việc kè khác).

INTUBACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về khó thái.

INTUB-UM, *i, s. n. và us, i, s. f.* Khó thái.

INTU-EOR, *eris, itus sum, eri, d.* trị acc. hay là acc. cùng *in*. 1. Thấy, xem thấy; có hướng (về đằng nào). 2. Trông xem, ngó trông, nhìn, nhăm. 3. *fig.* Suy xét, ngẫm. || 1. *Quæ oculis intuemur*. Các vật con mắt xem thấy. *Cubiculum quod montes intuetur*. Phòng nào trông về đằng núi. || 2. — *solem acriter*. Nhìn trừng trừng mặt trời. || 3. — *seipsum*. Xem xét mình.

INTUIT-US, *ús, s. m.* 1. Sự xem thấy, sự trông, sự ngó. 2. Sự vì, sự kính vì. || 2. *Intuitu meritorum patris*. Vì công nghiệp cha.

INTULI, perf. Infero.

INTUM-EO, *es, ui, ere, và INTUMESC-O, is, ere, n.* def. trị dat. 1. Sưng lên, phồng lên, phồng lên, dấy lên, nổi lên, giát lên. 2. *fig.* Tăng mình lên, giận dữ; thêm lên. || 2. — *alicui*. Giận ai.

INTUMULAT-US, *a, um*, part. pass. (ai) Chẳng được chôn.

INTUND-O, *is, ere, a*. như Tundo.

† **INTU-OR**, *eris, eri, d.* như Intueor.

INTURBAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng đục, trong trẻo; chẳng bối rối.

INTURBID-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng lao xao, chẳng bối rối, chẳng sợ, chẳng sệt.

INTURGESC-O, *is, ere, n.* def. như Intumeo.

INT-ÛS, adv. Trong, bề trong, nội, tận; vào trong. — *domum*. Trong nhà. — *ædium*. Idem. — *in crumena*. Tận đáy túi bạc. — *te novi*. Tôi đã biết tâm tình anh.

INTUT-US, *a, um*, adj. 1. (ai) Chẳng ở nơi chắc, đang phải lo. 2. (sự gì, nơi nào) Chẳng chắc, chẳng vững. || 2. *Intuta mænim*. Nơi mặt thành xung yếu.

INTYB-UM, *i, s. n.* như Intubum.

INUB-ER, *eris*, adj. cả ba giống. (đất, cây) Bạc khí, đứng, còi kinh, chẳng sinh trái.

INUD-O, *as, are, a*. Làm cho ướt, dấm, thấm nước.

INUL-A, *æ, s. f.* Hoàng hoa thái.

INULT-È, adv. Cách chẳng thù oán. 2. Cách chẳng chịu phạt.

INULT-US, *a, um*, part. 1. (ai) Chẳng có oán thù; chẳng có chịu phạt, chẳng có ai báo oán. 2. (tội gì) Chẳng có chịu phạt, chẳng ai báo oán. 3. (ai) Vô sự, chẳng phải nao. || 1. *Cavete ne inulti animum amittatis*. Các anh phải lo kéo chết khi chưa báo oán. *Inultum aliquem relinquere*. Làm thỉnh tội ai. || 2. *Inultum scelus*. Tội gì chưa phải phạt. || 3. *Ex eo iugo hostem — prohibere potuisset*. Ở trên đỉnh ấy nó đã có thể hãm ngũ giác được mà chẳng phải nao.

INUMBRATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự chế bóng trong tranh vẽ. 2. Nơi dợp, bóng, nơi tối.

INUMBRAT - OR, *oris*, s. m. Thợ vẽ.

INUMBRAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

INUMBR - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Che bóng, che, để nơi dợp. 2. Che lấp, giấu, làm cho ra tối. 3. Hoạ, vẽ. || 2. *Inumbrante vesperâ*. Khi tối đến.

INUNC - O, *as, are*, a. Cầu, móc; ăn cắp. — *ungui-bus*. Bấu ra.

INUNCTI - O, *onis*, s. f. Sự xức.

INUNCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ xức, kẻ bôi.

INUNCT - US, *a, um*, part. pass. Inungo.

INUNDATI - O, *onis*, s. f. Lụt, nước lụt, nước tràn.

INUNDAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ dõ tràn ra.

INUND - O, *as, avi, atum, are*, a. và n. 1. Chảy tràn, làm cho tràn ra, làm lụt, làm cho ngập; tràn ra; lán ra. 2. Chịu lụt, chịu ngập. || 1. — *umbem sanguine*. Đổ máu đầy cá thành.

† INUNGIT - O, *as, are*, freq. bởi

INUNG - O, *is, inun - xi, inunc - tum, ere*, a. Xức, bôi, xoa. — *oleo sancto*. Xức dầu thánh. *Lutum oculis ejus inungit*. Người lấy bùn mà xức mắt kẻ ấy.

INUN - IO, *is, ire*, a. Nói làm một.

INUNIT - US, *a, um*, part. pass. Inunio. (ai, sự gì) Hợp làm một.

INURBAN - Ê, adv. Cách vô phép, cách thô, bất lịch sự.

INURBAN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Vô phép, bất lịch sự, què mùa, thô, dẫu.

INURG - EO, *es, inur - si, ere* (thiếu sup.), a. Đánh trên, ép trên, đụng, đánh đụng; bấn, phóng.

INURIN - O, *as, are*, n. Lặn dưới, chìm xuống.

INUR - O, *is, inus - si, inus - tum, ere*, a. 1. Đốt vào, dốt. 2. Dùng thuốc nóng mà vẽ. 3. Thích vào, chắm, nung sắt mà chắm. || 1. *Sol inurens*. Mặt trời nóng lăm. || 3. *Nomina gentis inurunt oribus*. Các kẻ ấy chắm tên họ mình vào con chiến. *Fig. Nomini labem*. — Làm nhơ danh. — *æternas alicujus memoriæ notas*. Nói cho ai hư danh muôn đời.

INUSITAT - Ê và ò (*iūs, issimè*), adv. Cách chẳng quen.

INUSITAT - US, *a, um (iūr)*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng quen, phi thường, trái thói, mới, lạ. *Inusitata magnitudo*. Sự lớn quá chừng.

IN - USQUÊ, *præp.* trị acc. Cho đến.

INUSTI - O, *onis*, s. f. Sự dốt, sự cừu, sự thích vào, sự chắm; dẫu chắm.

IXUST - US, *a, um*, part. pass. Inuro.

INUS - US, *ūs*, s. m. Sự chẳng dùng, sự vô dụng.

INUTIL - IS, *e (iūr, issimus)*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. Vô dụng, vô ích, chẳng có sức. 2. Độc, làm hại. || 1. — *ramus*. Ngành vô ích. || 2. — *stomacho*. (của gì) Khó tiêu. — *aqua*. Nước độc.

INUTILIT - AS, *atis*, s. f. Sự vô ích, sự vô dụng; sự (của gì) độc, tính độc.

INUTIL - ITER (*iūs*), adv. Cách vô ích, lường công; cách độc, cách chẳng lành.

† INUXOR - US, *a, um*, adj. (ai) Chẳng có lấy vợ. ở vậy, chẳng kết bạn, chực tiết.

INVAĐ - O, *is, inva - si, inva - sum, ere*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *in*. 1. Xông vào, ám vào, dâm xỏ vào; *fig.* ăn lán, chiếm, cướp, lên vào, nhập vào. 2. Mắc phải, gặp. 3. Toan, khi sự, bắt đầu, ra giao chiến. 4. Đi, qua, chạy suốt. || 1. *Invadent gregem lupi rapaces*. Sẽ có những sói dữ xông vào đoàn chiên. — *aliquem*. Xông bắt hay là đánh ai. — *capillos*. Túc tóc. — *portus*. Vào cửa bể. — *viam*. Xuất hành. *Invasit nostros fasces*. Nó đã đoạt quyền consule tạ. *Animus ejus regnandi cupido invasit*. Kẻ ấy đã sinh lòng muốn tức vị. || 2. *Inimici invadam manus*. Tôi sẽ phải tay kẻ thù ghét. || 3. — *aliquid magnum*. Khi việc gì cả thê. — *martem v. prælia*. Giao chiến. || 4. *Biduo tria millia stadiorum invadit*. Trong hai ngày nó đi ba nghìn chặng dặm.

INVAGIN - O, *as, are*, a. Xỏ (giữm) vào vỏ.

INVALENTI - A, *æ*, s. f. Minh vóc yếu, sự yếu; bệnh tật.

INVAL - EO, *es, ui, ere*, và INVALESC - O, *is, inval - ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. Khoẻ lại, lấy sức. 2. *fig.* Mạnh lên, nên vững, một ngày một hơn. || 2. *Ulmor invalescit*. Kêu già lên. *Invaluit mos*. Bã thành tục.

INVALETUDINARI - US, *a, um*, adj. (ai) Yếu ớt, cừ rừ, lừ thừ.

INVALETUD - O, *inis*, s. f. Sự yếu ớt, sự cừ rừ, sự liệt lờ, sự ốm nhom.

INVALID - Ê, adv. Cách yếu đuối.

INVALID - US, *a, um (iūr, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Yếu ớt, cừ rừ, liệt lờ; non sức, chẳng mạnh. — *ad ingrediendum*. Chẳng có sức đi được. — *ignis*. Lửa lù dù.

INVASI - O, *onis*, s. f. Sự xông vào, sự xông pha, sự cướp, sự chiếm đoạt.

INVAS - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ xông pha, kẻ cướp, kẻ chiếm đoạt. 2. Kẻ đánh trước.

1° INVAS - US, *a, um*, part. pass. Invado. (sự gì) Đã chịu chiếm đoạt.

2° INVAS - US, *us*, s. m. Sự xông pha; sự nhập vào.

INVECT-A, *orum*, s. n. p. Đổ lể trong nhà, cửa nói.

INVECTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đem vào, sự đem sang. 2. Sự diếc dộc, lời diếc dộc.

INVECTITI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bởi nơi khác chịu đem vào, chịu đem sang, ngoại cuộc.

INVECTIVALIT-ER, adv. Cách diếc dộc, cách mắng tát.

INVECTIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự diếc dộc.

INVECT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đem vào, kẻ chở sang; kẻ lập, kẻ bày đặt.

4° INVECT - US, *us*, s. m. Sự chở vào, sự xe, sự đem sang; cách chở. — *terre*. Đất bồi. — *fluminum*. Đất sông bồi.

2° INVECT - US, *a, um*, part. pass. bởi

INVEH-O, *is*, inve-*xi*, invec-*tum, ere*, a. 1. Đem vào, chở đến, đem sang, xe. 2. *fig.* Đem vuốt mình, mang trong mình. 3. Đặt cố, lập ra, sinh, làm cho có. 4. *pass.* Chịu chở, chịu đem sang, chịu lập, etc.: đi đến, đón, đi; *fig.* xông vào, diếc dộc, mắng át, diếc bách. || 1. — *frumenta*. Đem lúa về nhà. — *merces*. Đem đồ hàng sang. || 2. — *limum*. (sông) Có đất phù sa. — *vitia secum*. Đem những nét xấu đi cùng mình. || 3. — *terre motus*. Sinh động đất. *Avaritiam divitiarum invehere*. Của cải đã sinh ra sự hà tiện. || 4. *Invehi equo*. Ruổi ngựa. *Invehi curru*. Đi xe. *Invehi in hostes*. Xông đánh quân giặc. *Invehi in aliquem*. Mắng diếc ai. *Invehi asperè v. inclementius v. contumeliosè*. Mắng tệ, bần mủ lên, mắng nặng lời quá.

INVELAT - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có gì che, trần trướng, lộ lồ.

INVENDBIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng chịu bán được, khó bán.

INVENDIT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu bán.

INVEN - IO, *is, i, tum, ire*, a. 1. Tìm thấy, gặp, được, tìm, liệu, biện, thấy. 2. Nghe, biết, mắng tiếng. 3. Bày, bày đặt, bày tìm, lập ra, bịa tạc, làm tiền sự. || 1. — *in monumentis, inter exempla*. Thấy trong sách sử, trong các tích. — *aliquem*. Gặp ai. — *magnum pecuniam*. Nền giàu có. — *pecuniam alicui*. Liệu bạc cho ai. — *gloriam*. Được danh vọng. *Se dolor invenit*. Sự đau lại, lại thấy đau. — *salutem fugit*. Trốn thoát được. *Invenitur apud Ciceronem*.

Thấy trong sách ông Cicêrô. — *aliquem in culpa*. Bắt được ai đang lỗi. || 2. *Inveniebat ex captivis*... Người nghe những tên tù kể lại... — *conjuratiorem*. Mắng tiếng có đảng nguy || 3. — *viam*. Tìm được phương thế. — *fallaciam*. Bày mưu kế. *Inveniendi copia*. Tài mà tìm điều nói. *Si tibi mala invenerint*. Nếu sự khốn khó đã đến anh.

INVENTARI-UM, *i*, s. n. Sự biên sổ gia tài; sổ gia tài.

INVENTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tìm thấy, sự bày, sự lập; sự gì đã tìm được, sự gì đã lập ra. 2. Sự tìm điều nói, phép dạy tìm lẽ mà nói.

INVENTIUNCUL - A, *x*, s. f. Điều nhỏ mọn (ai) đã bày ra.

INVENT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ tìm được, kẻ bày ra, kẻ lập ra, tiền sự.

INVENT-UM, *i*, s. n. và US, *us*, s. m. Sự gì đã lập ra.

INVENT-US, *a, um*, part. pass. Invenio. *Invento est opus*. Phải tìm, phải biện.

INVENUST-È, adv. Cách chẳng tở chính, cách chẳng vẻ vang, cách thô, cách què. *Non* —. Cách từ tế.

INVENUST-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng đẹp, Chẳng xinh, nhom nhờ, bất lịch sự, què mùa, thô thấp. 2. Khốn nạn, chẳng khirớc.

INVERECUND-È (*iùs*), adv. Cách trơ tráo, cách vô phép.

INVERECUNDI-A, *x*, s. f. Sự chẳng biết xấu hổ, sự trơ tráo; sự vô phép, sự bất kính.

INVERECUND-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Chẳng biết xấu hổ, trơ trẽn, mặt dày mày dạn, vô phép, xác láo, mất cỡ, mày đe; bất kính. *Inverecunda frons*. Mặt nhăn như đá mài.

INVERG-O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), a. Nghiêng (bình) mà rút, trở bèn, đổ trên. — *vina frontis*. Đổ rượu trên trán.

INVERSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự trở ngược, sự lộn trái. 2. Sự nói lối, cách nói lối (cũng là *Ironia*). 3. Sự tá thí dụ, thí dụ (cũng là *Allegoria*).

† INVERS-OR, *aris, ari*, d. Ở trong, có, sống, đang được, đang phải.

INVERSUR-A, *x*, s. f. Vòng quanh, sự quanh co, sự cong.

INVERS-US, *a, um*, part. pass. Inverto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu trở ngược, đã chịu lộn trái. 2. *fig.* Đã chịu đổi. 3. Đã hư, đã sút kém. || 1. *Inversa vestis*. Áo lộn trái. *Inversa charta*. Mặt từ trái. *Inversa manus*. Mu tay. — *annus*. Năm đã lộn. || 2. *Inversa consuetudo*. Thói đã ra khác. || 2. *Inversi mores*. Tính nết đã sút kém, đã hư rồi.

INVERT-O, *is, i, inver-sum, ere, a.* 1. Trở ngược, trở lại, lộn trái, úp lại, sắp xuống, tráo chác. 2. Đổi chác, buôn bán, thương mại. || 1. — *campum*. Cày ruộng, lộn đất. — *se*. Chừa cái. — *ordinem*. Lộn thứ tự. — *lanas (murice)*. Nhuộm lông chiên.

INVESPERASC-IT, *ere, n. unip. def.* Đã chiều cả.

INVESTIGABIL-IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Chẳng ai tìm được, chẳng ai thông suốt được. *Quom investigabiles via ejus!* Không hiểu thấu các phương thế người dùng!

INVESTIGATI-O, *onis, s. f.* Sự tìm tòi, sự tra hỏi, sự suy xét.

INVESTIGAT-OR, *oris, s. m. (rix, ricis, s. f.)* Kẻ tìm, kẻ xét, kẻ tra.

INVESTIG-O, *as, avi, atum, are, a.* 1. Theo lối chân. 2. *fig.* Ra sức tìm, tra, tra hỏi, xét, soát. 3. Tìm được, tìm thấy, đối thấy. || 1. — *diligenter*. Lọc lọc. — *per omnia loca*. Rảo tìm mọi nơi mọi chỗ. — *rationem*. Xét lẽ. || 3. — *vidulum salvum*. Tìm được túi bạc còn nguyên. *Nihil tunc difficile quin querendo investigari possit.* Chịu khó tìm lâu thì sự gì sự gì cũng phải thấy.

INVESTIMENT-UM, *i, s. n.* Áo dài khoác.

INVEST-IO, *is, i, vi và ii, itum, ire, a.* 1. Mặc, cho mặc, che phủ. 2. Nhận vào, dọn dẹp, giới thiệu.

INVEST-IS, *e, adj. tri abl.* 1. (ai, sự gì) Chẳng mặc áo, trần truồng, thiếu thốn. 2. *fig.* Trê trung, chẳng có râu. 3. Đồng trinh.

INVESTIT-US, *a, um, part. pass.* Investio.

INVETERASC-O, *is, invetera-vi, ere* (thiếu sup.), *n.* 1. Ra già nua. 2. Nền mạnh, thêm lên, ra bền chặt. 3. (một đôi khi:) Ra yếu, ra cũ, mất sức. || 1. — *in Gallia stationibus*. Ở lính trong các đồn xứ Gallia cho đến già. || 2. *Inveterascit res alienum*. Nợ nần một ngày một thêm.

INVETERATI-O, *onis, s. f.* Sự bền vững bởi lâu dài; bệnh miên tràng, bệnh nan trị.

INVETERAVI, *perf.* Inveterasco và Invetero.

INVETERAT-US, *a, um, part. pass.* bởi

INVETER-O, *as, avi, atum, are, a.* 1. Dọn cho lâu dài, dọn dề nướm, dề dành, tích cho già. 2. *fig.* Lập cho bền. 3. *n.* (thường ở thì *perf.*) Ra già, thành, ra bền chặt, nền mạnh. || 1. — *aquam caelestem*. Giữ nước mưa. *Inveteratum vinum*. Rượu đã lâu năm. || 2. — *novitatem*. Lập cho hẳn điều gì đã dự lập. || 3. *Inveteravit consuetudo*. Đã thành thói. *Meum nomen inveteravit huic urbi*. Dân thành này biết tên tôi đã lâu.

INVETIT-US, *a, um, part. pass.* (sự gì) Chẳng có lượt cảm.

INVENI, *perf.* Inveho.

INVIABIL-IS, *e, adj.* (nơi nào) Hiểm hóc, độc, chẳng đi được.

INVIC-EM, *adv.* 1. Cứ lần lượt, sí lượt, luôn phiên. 2. Nhau, cùng nhau, lẫn nhau. 3. (một hai khi:) Về phần mình. || 1. *Defatigatis — integri succedunt*. Khi toán nào nhọc lại có toán khác thay. — *vinum et aquam bibere*. Uống rượu uống nước kế tiếp mãi. — *viati victoresque*. Khi thua khi được cứ thế mãi. || 2. — *manibus apprehensis*. Khi đã cầm tay nhau. — *diligere*. Thương yêu nhau. *In se — gladios convertunt*. Chúng nó chém lẫn nhau. || 3. — *benevolentiam ab amicis exigere*. Đàng mình cũng muốn cho các bạn hữu thương giúp.

INVICT-È (*issimè*), *adv.* Hẳn thật, cách chẳng thua được.

INVICT-US, *a, um (ior, issimus), part. pass.*, cũng là *adj. tri. abl.* hay là *abl. cùng ã* hay là *acc. cùng adversus*. 1. (ai, sự gì) Chẳng thua, chẳng ai thắng được, chẳng ai lại được. 2. Mạnh mẽ, vững vàng, cứng cáp, gan đá, bền đỗ, hay chịu khó, chẳng hay hư nát, etc. || 1. *Invictissimus imperator*. Đại tướng thắng được các trận. || 2. — *animus*. Kiên tâm, đại đảm. — *in labore v. labori*. Chẳng nề chịu khó. *Invicta necessitas*. Sự bất đắc dĩ. — *contra vulnera*. Chẳng bị đau được. *Invictum lignum*. Gỗ chẳng hay mục nát. *Invicta virtus*. Nhân đức kiên trinh.

INVIDEND-US, *a, um, part. pass. fut.* Invideo. (ai, sự gì) Đáng người ta ghen.

INVID-ENS, *entis, part.* Invideo.

INVIDENTI-A, *æ, s. f.* Sự ghen, sự ganh gố.

INVID-EO, *es, i, invi-sum, ere, a. và n. tri dat.* 1. Ghen, ghen tương, ghen ghét, ganh gố, ghen bì, ghé mắt. 2. Từ chối, chẳng cho phép, chẳng cho, chẳng chịu, làm ngăn trở. || 3. Trông xem, thấy; (hoa:) chẳng thấy. || 1. — *alicujus gloriæ v. alicujus gloriam*. Ghen công danh ai. — *paribus*. Ghen các kẻ bằng trà. *Populus semper aut invidet aut favet*. Dân đen chỉ biết ghét hay là mộ. || 2. *Invidentur ista nobis*. Chẳng muốn cho ta được các sự ấy. — *sepultura v. sepultura*. Chẳng cho chôn xác (ai). *Noli — hoc gaudium angelis Dei*. Đừng tiếc sự vui mừng này cùng các thiên thần. || 3. *Constat mortalium vitam Numine invideri*. Đã chắc rằng Thiên Chúa xem cách người ta ăn ở.

INVIDI-A, *æ, s. f.* 1. *act.* Sự ghen, sự ghen tương.

sự ghen ghét, lòng ghen, tính ghen bì, sự ganh gổ, sự ghê mắt, tật đó. 2. *pass.* Sự (ai) ghen mình, sự chịu ghen, sự chịu ghét. 3. Sự xấu hổ, sự coi chẳng đáng, tiếng xấu, sự ố danh; tai nạn. || 1. *Imitatione dignus, non invidiā*. Đáng bắt chước mà chẳng đáng ghen. — *ducum*. Sự các tướng ganh cạnh nhau. *Sine invidiā*. Bằng lòng. || 2. *In invidiā esse*. Phải kẻ ghen ghét. *Invidiā flagrare v. aestuare v. ardere*. Idem. *In invidiā magnā erat*. Khi ấy người ta ghen kẻ ấy lắm. *Alicui invidiam facere*. Xui người ta ghen ghét ai. || 3. *Hi sunt invidiæ mores*. Cách ăn ở này thật gớm. *Invidiam mortis in aliquem conferre*. Làm cho ai can tiếng nhân mạng. — *temporum*. Thì suy.

INVIDIOL-A, æ, s. f. dimin. Invidia. Sự ghen ít vậy, sự chịu ghen ít vậy.

INVIOS-È (iūs), adv. 1. Cách ghen, bởi lòng ghen, cách ganh gổ. 2. Cách chịu ghen, cách phải kẻ ghen. 3. Cách gớm, cách đáng ghét.

INVIDIOS - US, a, um (ior, issimus), adj. trị dat. 1. *act.* (ai, sự gì) Ngứa con mắt, ghen, có lòng ghen ghét, hay ghen bì, xấu dạ. 2. *pass.* Chịu ghen, có kẻ ghét, có ai ganh gổ, chịu ước ao. 3. Chịu ghét, gớm ghiếc, đáng ghét, xấu hổ. || 1. *Invidiosa dea*. Bụt nữ hay ghen. || 2. — *apud omnes*. (ai) Mọi người ghen (hay là ước ao cho được như nó).

1° INVID-US, a, um, adj. trị dat. hay là gen. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Có lòng ghen, ghen bì, ghen, ganh gổ. 2. Giận ghét, cạnh nạnh, xấu bụng. 3. Hà tiện, chật dạ, hìn lợi.

2° INVID - US, i, s. m. Kẻ ghen, kẻ ganh. *Invidi mei*. Các kẻ ghen tôi.

INVIGILAT-US, a, um, part. pass. Invigilo. (sự gì) Ai đã thức khuya mà làm, công đang hoá.

INVIGIL-O, as, avi, atum, are, n. trị dat. hay là abl. cùng in. 1. Thức vì (sự gì), thức khuya; canh, canh giữ. 2. Săn sóc, mắng lo liệu, mài miết, chăm chỉ, chuyên cần. || 2. — *alicui rei v. in aliquā re*. Săm săn lo sự gì.

INVINCIBIL-IS, e, adj. (ai, sự gì) Chẳng thua được, chẳng chịu trị được.

INVINCIBILIT-ER, adv. Cách chẳng thua được, cách bất trị.

INVINCT-US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chịu trời.

† INVINI-US, a, um, adj. (ai) Chẳng uống rượu được.

† INVI-O, as, are, a. Đi trên, đi qua, bước, đi.

INVIOABIL-IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng khả phạm đến, đáng kính. 2. Chẳng bị dẫu được.

INVIOABILIT-ER, và INVIOLAT-È, adv. Cách chẳng nên phạm, cách cẩn thận, cách chính trực. — *servare jusjurandum*. Giữ lời thề cho cẩn thận.

INVIOLAT-US, a, um, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có ai phạm đến, chẳng phải nao, chẳng có hại, còn hoàn tuyền, nguyên vẹn. 2. *fig.* Chịu giữ, người ta vàng cữ. || 1. *Inviolata terra*. Đất trinh thực. *Inviolata vita*. Số phận bình tĩnh. || 2. *Inviolatā amicitia*. Mà chẳng có lỗi nghĩa bạn hữu. *Nihil inviolatum est vobis*. Chẳng có sự gì mà bay chẳng phạm đến (chẳng lỗi).

INVISERAT-US, a, um, part. pass. Invisero. (sự gì) Đã chịu ghi vào lòng.

INVISER-O, as, are, a. Sinh trong ruột, đặt (sự gì) vào ruột.

INVISIBIL-IS, e, adj. (ai, sự gì) Mắt xem chẳng thấy, thiêng liêng.

INVISIBILIT-AS, atis, s. f. Sự chẳng chịu xem thấy được.

INVISIBILIT-ER, adv. Cách xem chẳng thấy, cách thiêng liêng, cách kín nhiệm.

INVISITAT - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) chẳng có chịu thăm viếng.

INVIS-O, is, i, um, ere, a. 1. Đi thăm, thăm viếng, thăm nom. 2. Xem, trông xem, ngó. || 1. — *aliquem*. Đi thăm ai.

† INVIS - OR, oris, s. m. Kẻ ghen, kẻ ganh.

1° INVIS-US, a, um, part. pass. Inviso. (ai, sự gì) Chẳng có chịu xem thấy, chẳng có chịu thăm; kín nhiệm, mắt xem chẳng thấy. — *quidam introcessit*. Có kẻ vào trộm.

2° INVIS-US, a, um (ior, issimus), part. pass. Invideo, trị dat. (ai, sự gì) Chịu ghen, chịu ghét; hay khuấy, đáng ghét, gớm ghiếc, khó lòng, nghịch. *Apud omnes in dies invisior*. Mọi người ghét (ai) một ngày một hơn. *Invisissimas habere voluptates*. Gớm sự chơi bởi lắm.

INVITABIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Đẹp lòng, có duyên, dễ lòng, vui vẻ, tốt lành.

INVITAMENT-UM, i, s. n. 1. Sự mời. 2. Duyên, mối, sự gì giúp lòng.

INVITASS - O, is, ere, a. def. freq. Invito. — *clavā*. Đai bữa đòn.

INVITATI - O, onis, s. f. 1. Sự mời, sự dụ, sự giúp. 2. Tình mê, sự hướng chiều về. 3. (một hai khi:) Lời quở trách. || 1. *Largiores vini invitationes*. Sự rót rượu khi già tay.

INVITATIUNCUL - A, æ, s. f. dimin. Invitatio.

INVITAT - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.) 1. Đầy tớ có việc đi mời. 2. Kẻ mời, kẻ giúp: sự gì dụ lòng.

INVITATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà mời.

1° INVITAT - US, *a, um*, part. pass. Invito.

2° INVITAT - US, *us*, s. m. Sự mời, sự giục, lời giục, sự như, sự khuyên.

INVIT - È (*iis, issimè*), adv. Trái ý, cách ép tình, ép uống, cách chẳng đành lòng, cách hăm hứ.

INVITIABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hừ nát được.

INVIT - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Mời, dỗ, dụ, như, giục, khêu. 2. Xui xiêm, giục giã, khuyên giục, thôi thúc. || 1. — *ad hospitium* v. *hospit'o*. Rước đồ nhà mình. — *ad cenam*. Mời ăn bữa tối. *Omnia invitant culpam*. Mọi sự nên mỗi như phạm tội. || 2. — *ad legendum*. Giục xem sách. — *poculis aliquem*. Uống cho được giục ai uống. *Invitavit regem liquor fluminis*. Vua thấy nước sông thì muốn (tắm hay là uống).

INVITUPERABIL - IS, *e*, adj. (ai, việc gì) Chẳng đáng trách, oan, sạch tội.

INVIT - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Trái ý, ép uống, chẳng đành lòng, ép tình, chẳng bằng lòng, hăm hứ. — *aliquid agere*. Làm sự gì ép. *Me invitissimo*. Trái ý tôi lắm. *miles*. Lĩnh cường phép. *Non — facere*. Làm cách vui lòng. — *alicujus rei*. Chẳng ưng sự gì. *Invita Minerva*. Phi lý. *Invita arma rapere*. Cầm khi giới (đi lính hay là khi việc đánh giặc) trái ý mình.

INVI - US, *a, um*, adj. (sự gì, nơi nào) Chẳng có đường mà đi, hiểm hóc, chẳng thể đi qua được. — *mons*. Núi không trèo được. — *saltus*. Rừng cây rậm rạp. — *fluvius*. Sông chẳng lội sang được. *fig. Nil virtuti invium*. Chẳng có sự gì lòng can đảm chẳng làm nổi.

INVOCATI - O, *onis*, s. f. Sự kêu đến, sự cầu cùng, sự khẩn vái.

INVOCAT - US, *a, um*, part. pass. Invoco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu gọi, đã chịu khẩn vái. 2. Chẳng có chịu gọi hay là mời. || 2. — *se ingerere*. Xen cạnh vào.

INVOC - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Gọi, kêu, kêu đến, cầu khẩn. 2. Gọi tên, kể tên. || 1. — *caelum*. Vái trời. — *deos testes*. Lấy tên các bụt thần làm chứng, thế.

INVOLAT - US, *us*, s. m. Sự bay đến hay là vào hay là trên, sự bay; sự xông pha, sự nhảy chồm.

INVOLIT - O, *as, are*, n. freq. bới

INVOL - O, *as, avi, atum, are*, a. và n. trị acc. cùng *in*. 1. Bay đến hay là vào hay là trên. 2. *fig.* Xông pha, đâm xô vào, nhảy chồm, nhập vào; ăn trộm cắp. || 2. — *castra*. Xông pha dinh cơ.

— *alicui in capillum*. Nắm chớp. *Animam cupido involat*. Tình tham nhập vào lòng.

INVOLUCR - IS, *e*, adj. (chìm) Chưa bay được.

INVOLUCR - UM, *i*, s. n. 1. Đồ gì bọc: khăn gói, phong, bia, khăn che, vỏ (gươm hay là quả). 2. *fig.* Sự giả dạng, đồ tàng hình. || 1. *Corporis involucra*. Xác là vỏ (linh hồn).

INVOLUMENT - UM, *i*, s. n. Đồ gì bọc, khăn bọc, vỏ.

INVOLUNTARI - È, adv. Cách chẳng muốn, vô tâm, vô ý.

INVOLUNTARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Trái ý, chẳng có ý, vô tâm, vô ý.

INVOLUNT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng muốn, sự vô tâm.

INVOLUT-È, adv. Cách chẳng rõ, cách vướng vít.

INVOLUTI - O, *onis*, s. f. Sự vướng vít, sự gói, sự quấn; vòng quanh, cách (nói) quanh quèo.

INVOLUT-US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Involvero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu lăn trên. 2. Đã chịu bao bọc. 3. *fig.* Kin đáo, mầu nhiệm, cao sâu, hóc hách, trúc trắc. || 2. — *magna umbrâ*. Có bóng tối che phủ. || 3. *Homo* — Người kin dâ.

INVOLV-O, *is, i*, involu-tum, *ere*, a. 1. Lăn (sự gì) trên hay là vào hay là trong. 2. Gói, quấn, bọc, che, che phủ, che cho tối, che giấu. 3. *fig.* Nói sâu nhiệm, nói cho ra khó hiểu, giấu giếm. || 1. — *se farinâ*. Lăn mình trong bột. — *saxa*. Lăn hòn đá. || 2. — *nube*. Phủ mây. — *ex fasciolâ*. Buộc dải chùng quanh. — *corpus*. Liền xác. *Periculo involvi*. Mặc sự hiểm nghèo. — *se litteris*. Mải học, miết vào sách vở. || 3. — *mentem suam*. Nói bóng bẩy, nói quanh, nói chẳng rõ ý.

INVOLVOL-US, *i*, và INVOLVUL-US, *i*, s. m. Cái sâu cuốn lá cây nhỏ.

INVULG-O, *as, are*, a. Rao, phao tiếng, bân tin, nói ra.

INVULNERABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng bị đau được.

INVULNERAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng bị thương, chẳng phải nao.

Io, interj. chỉ sự nhạo, sự đau, sự vui, sự lay làm lạ.

I - ON, *i*, s. n. 1. Thủy thảo hoa. 2. Thứ ngọc kia.

IOT - A, s. n. indecl. 1. Chữ I trong tiếng grêcô. 2. *fig.* Sự gì rất nhỏ mọn, vật gì vô ích, cái gậy, cái bụi, cái rác. || 2. — *unum aut unus apex non præteribit à lege*. Dù một mảy hay là một chấm nhỏ trong lẽ luật cũng chẳng bỏ qua.

IOTACISM - US, *i*, s. m. Sự nói lập chữ I, sự đọc chữ I trại.

IPS-E, *a, um*, (gen. *ius*, dat. *i*, cả ba giống), pron. demonstr. 1. Chính (kẻ ấy), chính (sự ấy), nó, kẻ ấy, người, sự ấy, ông ấy, bà ấy, etc. 2. Tự mình, tự tiện, tự nhiên, tự đứng.

|| 1. *Ego* — Chính tôi. *Quæque—miserrima vidi*. Các sự cực khổ ấy chính mắt tôi đã xem thấy. *Ipsemet*. Chính kẻ ấy chốc. *Triginta dies erant ipsi cum..* Đã chân ba mươi ngày khi...

|| 2. *Se ipsa res aperit*. Việc đã rõ (chẳng phải cần nghĩa). *Valere se ipsa aperuerunt*. Tự nhiên cánh cửa mở ra. *Ipsa fundit tellus*. Tự nhiên đất sinh (hoa quả).

IPSILLICES, và **IPSULLICES** *bractea*, f. p. Những dát sắt (hay là giống kim khác) đã thích hình tượng nào cho được yếm bùa.

IPSIMI, thay vì *Ipsi mihi*. Cho tôi chốc.

IPSISSIM — *US, a, um*, pron. superl. bởi

† **IPS** — *US, a, um* (*issinus*), demonstr. thay vì *Ipsæ*. *Ergo ipsusne es? Ipsissimus ego*. Phải anh chẳng? Chính tôi chốc.

IR, s. indecl. Gan bàn tay.

IR — *A, æ*, s. f. 1. Sự giận, cơn giận, sự giận hờn, sự thịnh nộ; sự hiềm ghét; sự gât gỏng, sự cãi lầy; sự bất hoà. 2. *fig.* Sự dữ, cơn bão, cơn gió, cơn giặc giã. || 1. — *interit*. Lòng giận nguôi đi. — *recandescit*. Cơn giận lại nổi. — *præcipitat mentem*. Sự giận che lấp trí khôn. *Abstinere irarum*. Chàng giận. *Indulgere iræ*. Theo cơn giận. || 2. — *maris*. Nước biển chương dầy.

IRACUND — *È* (*iūs*), adv. Cách giận giữ, cách gât gỏng.

IRACUNDI — *A, æ*, s. f. 1. Tính hay giận, tính bản gât. 2. Cơn giận, sự sốt giận, sự thịnh nộ, sự gât. || 1. — *ab ira differt*. Tính giận và cơn giận khác nhau.

IRACUNDIT — *ER*, adv. như *Iracundè*.

IRACUND — *US, a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Hay giận, cả giận, hay gât, nóng tính, cùn mản, bản tính, hung hất. *Paulò iracundior*. Xăng tính quá. *Vox iracunda*. Giản tiếng.

† **IRASCENTI** — *A, æ*, s. f. như *Iracundia*.

IRASCIBIL — *IS, e*, và **IRASCITIV** — *US, a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay giận, dễ giận, nóng tính, bản tính.

IRASC — *OR, eris, ira* — *tus sum, i*, d. trị dat. hay là acc. cùng *adversus*. Giận, giận dữ, thịnh nộ, gât, hờn giận; hiềm thù; ra đại, ra hoảng hốt. *Nostram (ob) vicem ne irascaris*. Anh đừng rửa số phận ta làm chi. — *noli mihi si...* Anh đừng chấp đừng giận tôi vì... *Saturo nullus sapori*,

irascanti nulla prudentia. No hết ngon, giận hết khôn. — *admonitioni*. Chấp lời nhủ bảo.

IRAT — *È* (*iūs*), adv. Cách giận, đang khi giận.

IRAT — *US, a, um* (*ior, issimus*), part. *Irascor*. (ai, sự gì) Đã giận, giận dữ, nóng gan. *Irati more*. Vùng vằng. — *venter*. Bụng đói meo.

IRCE — *US, i*, s. m. Dối tiết dè dặt cho được cứng tế.

IRCIP — *ES, edis*, s. f. Cái bừa.

IRE, **IRI**, infin. act. và pass. *Eo*.

IRICOL — *OR, oris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có sắc - phiên từ hoa.

IRIN — *UM, i*, s. n. Thuộc thơm bằng hoa phiên từ.

IRIN — *US, a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về cấu vồng, thuộc về móng. 2. Thuộc về vong ưu thảo. 3. Thuộc về phiên từ hoa.

IRI — *O, onis*, s. f. Đinh lịch.

IR — *IS, idis*, s. f. 1. Cấu vồng, móng. 2. Hiến, vong ưu thảo. 3. Phiên từ hoa. 4. Thứ đá ngọc kia.

IRNEA, **IRNELLA**, như *Hirnea*, *Hirnela*.

IRNE — *UM, i*, s. n. Thứ bánh ngọt.

IRONI — *A, æ*, s. f. Cách nói lối, sự nói kiểu, sự nói xược, sự nói nhạo, sự nói giễu.

IRONIC — *È*, adv. (nói) Kiểu, cách giễu, cách nhạo, cách xược.

IRP — *EX, icis*, s. m. như *Hirpex*.

IRRADI — *O, as, are*, 1. a. Giãi ánh sáng; giáp giới, làm cho sáng. 2. n. Được danh tiếng, nổi danh.

IRRAD — *O, is, ere*, a. như *Rado*.

IRRAS — *US, a, um*, part. pass. *Irrado*. 1. (giống gì) Đã chịu cạo trên, đã chịu cạo. 2. Chưa chịu cạo.

IRRATIONABIL — *IS, e*, và **IRRATIONAL** — *IS, e*, adj. (vật gì, sự gì) Vô linh tính; trái lẽ, chẳng phải lẽ; nghịch lẽ. *Irrationabilia*. Các vật vô linh tính.

IRRATIONABILIT — *AS, atis*, s. f. Sự vô linh tính; sự trái lẽ.

IRRATIONABILIT — *ER*, và **IRRATIONALIT** — *ER*, adv. Trái lẽ, vô cố.

IRRAUDESC — *O, is, irrauc* — *ui, ere*, và **IRRAUC** — *IO, is, ire*, n. def. Ra khan cò, ra khan tiếng.

IRRECITABILIT — *ER*, adv. Cách lạ lùng, lưỡi chẳng nói xiết được.

IRRECOGITATI — *O, onis*, s. f. Sự chẳng suy, sự vô ý.

IRRECORDABIL — *IS, e*, adj. (sự gì) Không thể nhớ lại được.

IRRECUPERABIL — *IS, e*, adj. (sự gì) Chẳng có thể lấy lại được.

IRRECUSABIL — *IS, e*, adj. (sự gì) Chẳng thể chối được, chẳng thể lánh được.

IRREDIVIV-US, *a, um*, adj. (giống gì) Chẳng ai làm được cho sống lại, chẳng thể lập lại được.

IRRED-UX, *ucis*, adj. cả ba giống. (nơi nào) Chẳng ra khỏi được.

IRREFORMABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai sửa lại được.

IRREFUTABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai bác được, chẳng ai bắt lẽ được.

IRREFUTAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu bắt lẽ.

IRREGIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai trị được, khó trị, bắt trị.

IRREGRESSIBIL-IS, *e*, adj. (nơi nào) Chẳng ai ra khỏi được.

IRREGULAR-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Nghịch lệ luật, chẳng cứ luật. 2. Có ngăn trở kéo chịu chức nào hay là làm việc chức mình.

IRREGULARIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự nghịch lệ luật. 2. Sự gì ngăn trở kéo chịu chức nào hay là làm việc chức mình.

IRRELIGAT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Chẳng chịu thất nút, đã chịu nơi nút.

IRRELIGI-O, *onis*, s. f. Sự chẳng có đạo thật, sự bất kính Thiên Chúa, sự ngạo mạn đạo.

IRRELIGIOS-È (*iūs*), adv. 1. Cách bất kính, cách vô phép. 2. Cách nghịch đạo chính.

IRRELIGIOSIT-AS, *atis*, s. f. Sự phạm đạo thật đạo chính.

IRRELIGIOS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Nghịch đạo, phạm đạo thật, bất kính Thiên Chúa, ngoại đạo.

IRREMEABIL-IS, *e*, adj. (nơi nào) Đi chẳng về được.

IRREMEDIABIL-IS, *e*, adj. (sự gì, bệnh gì) Chẳng chữa được, bắt trị, chẳng ai làm gì được.

IRREMISS-È, adv. Cách chẳng tha.

IRREMISSIBIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng có lẽ tha được.

IRREMISS-US, *a, um*, part. pass. (sự gì, việc gì) Chẳng bỏ dờ, chẳng giãn đoạn, liên, chuyên.

IRMOT-US, *a, um* (*ior*) part. pass. (ai, sự gì) Chẳng ai cất cho xa được.

IRREMUNERABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai thưởng cho xứng được, chẳng ai trả nghĩa được.

IRREMUNERAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu thưởng.

IRREPARABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng thể sửa lại hay là bù lại được. *Fugit irreparabile tempus.* Giờ qua đi mà chẳng lại đâu.

IRREPERCUSS-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu bắt lẽ, chẳng ai bẻ, chẳng ai hạch.

IRREPERT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Chẳng ai truy lại.

IRREPLET-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng no, chẳng thoả, chẳng bằng lòng.

IRREP-O, *is, si, tum, ere*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *in*, ad. Bò man, bò vào; lộn vào. lộn vào. — *arbori* v. *ad arborem*. Lùi đến cây, bò man lên cây. — *cubiculum*. Lộn vào phòng. — *in mentem alicujus*. Vô lòng ai. *Irre-pit lues in...* Tật lây lán vào...

IRREPOSCIBIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Người ta chẳng xin lại được.

IRREPREHENSIBIL-IS, *e*, adj., **IRREPREHENS-US**, *a, um*, và **IRREPRENS-US**, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng ai trách được, vô tội.

IRREPREHENSIBILIT-ER, adv. Cách chẳng trách được, vô tội.

IRREPTI-O, *onis*, s. f. Sự lộn vào, sự bò vào, sự chui vào.

IRREPT-O, *as, are*, n. freq. Irrepo.

IRREPT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chui vào, kẻ lấy lòng; kẻ ăn lán.

IRREQUIEBIL-IS, *e*, và **IRREQUI-ES**, *etis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng hay nghĩ.

IRREQUIET-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng yên, lúc lắc, xao xác, lo lắng, áy náy. *Irrequieta bella*. Những giấc giả liên. — *animus*. Lòng xao xác liên.

IRRESECT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu cắt.

IRRESOLUBIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng thể tháo được, chẳng ai cời được, chẳng có lẽ phân rã ra được.

IRRESOLUT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu rui, thàng mãi; chẳng chịu tháo được.

IRRESPIRABIL-IS, *e*, adj. (khí) Chẳng ai thở được.

IRRESTINCT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu tắt, còn sáng, còn cháy.

IRRET-IO, *is, ivi* và *ii, itum, ire*, a. Đánh lười, vướng lầy; làm cho mắc vướng; pass. vướng víu, mắc lười. *Irretiri vitii*. Mắc nết xấu. *Irretiri corruptelarum illecebris*. Mắc vướng tình mê sắc dục.

IRRETIT-US, *a, um*, part. pass. Irretio.

IRRETORT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Thàng, giáng thàng, chẳng có chịu trở lại. *Irretorto oculo spectare*. Nhìn trừng trừng.

- IRRETRACTABIL-IS**, *e*, adj. (sự gì) Chẳng thể dời hay là phá được.
- IRREVER-ENS**, *entis*, adj. cả ba giống, triacc. cùng *in, erga*. (ai, sự gì) Bất kính, vô phép, bực nhọt, trót nhá.
- IRREVERENT-ER** (*iùs*), adv. Cách bất kính, quá lão, vô phép.
- IRREVERENTI-A**, *æ*, s. f. Sự vô phép, sự bất kính, sự cóc lão.
- IRREVOCABIL-IS**, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Chẳng lại, chẳng ai gọi lại được, chẳng thể phá được, chẳng ai sửa lại được, chẳng ai kéo lại được. — *ancora*. Neo chẳng nhổ ra được. — *constantia*. Sự cứ điều đã định cho vững vàng. — *natura*. Tính chẳng có thể sửa lại được.
- IRREVOCABILIT-ER**, adv. Cách chẳng gọi lại được, cách chẳng cảm lại được.
- IRREVOCAND-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Chẳng thể sửa lại được.
- IRREVOCAT-US**, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu gọi lại, chẳng có chịu trứ lại.
- IRREVOLUT-US**, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu dờ, chẳng có chịu đọc.
- IRRIDENT-ER** (*iùs*), adv. Cách nhạo, cách cười chê.
- IRRID-EO**, *es, irri-si, irri-sum, ere*, a. và n. Nhạo cười, nhạo, chê cười. — *in re magna*. Giễu cợt trong việc trọng. — *alicui v. aliquem v. in aliquem*. Nhạo cười ai. *Irridendus*. Trêu tạt.
- IRRIDICUL-È**, adv. Cách chẳng hay, cách lạt lẽo. *Non*—. Cách hay, cách khôn khéo.
- IRRIDICUL-UM**, *i, s. n.* Sự gì đáng chê cười, trêu đời.
- † **IRRID-O**, *is, ere*, a. như *Irrideo*.
- IRRIGATI-O**, *onis*, s. f. Sự tưới, sự tát nước vào.
- IRRIGAT-OR**, *oris*, s. m. Kẻ tưới nước, kẻ tát nước vào.
- IRRIGAT-US**, *a, um*, part. pass. bởi
- IRRIG-O**, *as, avi, atum, are*, a. Tưới, tưới nước, tát vào, đổ nước trên; làm cho ướt; chảy qua. *Fig.* — *cælum splendore*. Giáp giới khắp cả trời. *Sopor irrigat artus*. Giấc ngủ làm mát mình. — *fletu genas*. Chảy nước mắt lã chã.
- IRRIGU-US**, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Tưới, dùng mà tưới. 2. Đã chịu tưới, ướt át, đã chịu thấm nước. 3. *fig.* Lán ra. || 1. *Irrigua aquarum*. Các sông kênh chảy qua. || 2. *Regio irrigua fontibus*. Đất nào có nhiều mạch nước. — *mero*. Đã mê mết rượu.
- IRRIM-OR**, *aris, ari*, d. như *Rimor*.
- IRRIP-IO**, *is, ere*, a. Đem vào.

- IRRISIBIL-IS**, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chê cười.
- IRRISI-O**, *onis*, s. f. Sự chê cười, sự nhạo. *Per irrisiōnem dicere*. Nói nhạo.
- IRRISIV-È**, adv. Cách chê cười.
- IRRIS-OR**, *oris*, s. m. Kẻ nhạo cười, kẻ chê, kẻ dâm tiếu.
- IRRISORI-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự nhạo cười.
- 1° **IRRIS-US**, *a, um*, part. pass. *Irrideo*.
- 2° **IRRIS-US**, *ûs*, s. m. như *Irrisio*. *Irrisui esse*. Chịu chê cười.
- IRRITABIL-IS**, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay giận, hay chấp, cọc cùn. 2. Chọc giận, gây giận.
- IRRITABILIT-AS**, *atis*, s. f. Tính hay giận, sự hay chấp.
- IRRITAM-EN**, *inis*, và **IRRITAMENT-UM**, *i, s. n.* 1. Sự gì gây giận. 2. Sự gì giục (đàng nào), ý muốn, lòng dục, lẽ giục. || 1. *Irritamenta irarum*. Những sự trêu giận.
- IRRITATI-O**, *onis*, s. f. 1. Sự chọc giận, sự gây giận. 2. *fig.* Sự gì giục (đàng nào), ý muốn, lòng dục, lẽ giục, sự ngứa.
- IRRITAT-OR**, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). Kẻ chọc giận; kẻ giục, thầy giúi.
- IRRITAT-US**, *a, um*, part. pass. 1° và 2° *Irrito*.
- IRRIT-È**, adv. Vô ích, uổng.
- 1° **IRRIT-O**, *as, avi, atum, are*, a. Gây giận, gây gổ, trêu chọc, giục, xui. — *aliquem ad necem*. Giục ai giết. — *cupiditatem*. Giục tính mê muốn.
- 2° **IRRIT-O**, *as, avi, atum, are*, a. Đình bãi, trứ lại, phá, làm cho ra vô ích, phi đi.
- IRRIT-US**, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu phi, đã chịu bãi. 2. Đưng, chẳng sinh trái, chẳng có mộng. 3. Đã hỏng, lở ra, uổng, đã ra không, vô ích. || 1. *Quod modò erat ratum, irritum*. Sự gì trước đã ấn định rầy lại phi đi. || 2. *Ova irrita*. Những trứng chẳng có sống. || 3. *In irritum*. Vô ích. — *legationis*. Sự chẳng liệu được việc. *Irrita promissa*. Lời hứa đã ra vô ích. — *labor*. Sự uổng công.
- IRROBOR-O**, *as, avi, atum, are*, a. Thêm sức, bổ sức, làm cho nên vững vàng.
- † **IRROGÀSSIT**, thầy vì *Irrogaverit*.
- IRROGATI-O**, *onis*, s. f. Sự bắt vạ, sự luận phạt, sự khiển, sự đòi.
- IRROG-O**, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bắt chịu, bắt vạ, luận phạt, khép án, huộc, khiển, đòi. 2. Kêu đến, khẩn vãi. || 1. — *tributa*. Đánh thuế.

— *pœnam*. Bắt vạ. — *sibi met mortem*. Tự vẫn. ||
2. — *auxilium romani principis*. Xin vua Rôma cứu viện.

IRRORESC-O, *is, ere, n. def.* Ướt sương, dầm sương.

IRROR - O, *as, are, a. 1.* Đổ sương trên, tưới, đổ nước trên, tưới cho ướt. 2. Nhỏ giọt, rắc. 3. *n.* Chảy xuống, nhỏ xuống; *unip.* sương sa, chạn sương. || 1. — *aquam agro v. aqua agrum*. Tưới ruộng. || 2. — *patinæ piper*. Rắc hồ tiêu vào đĩa. || 3. *Lacrymæ irrorant foliis*. Nước mắt chảy xuống lá cây.

IRROT - O, *as, are, a.* Xoay, xoay vắn. — *testam super undas*. Liêng, đánh vánh vánh.

IRRUB - EO, *es, ui, ere, và IRRUBESC - O, is, ere, n. def.* Ra đỏ, nên đỏ, ra thẫm.

IRRUCT - O, *as, are, n.* Ưa vào, áp ụa, ợ, ựa khi lên.

IRRUFAT - US, *a, um, part. pass.* bởi

IRRU - O, *as, are, a.* Nhuộm sắc đỏ, làm cho ra màu đỏ.

IRBUGATI - O, *onis, s. f.* Sự giãn lại, sự nhả nhỏ.

IRRUG - IO, *is, ire, n.* Găm thét; *fig.* kêu trách, quát, thét.

IRRUG - O, *as, are, a.* Làm cho chun lại, làm cho giau lại, giun lại; làm cho dợn (sóng).

IRRUMP - O, *is, irrup-i, irrup-tum, ere, n. tr. acc.* hay là *acc.* cùng *in*. Sấn vào, xông vào, đâm xô vào, giổ, áp vào; ăn lấn; thông suốt. — *alicui*. Xông đánh ai. *Canis irrupit*. Chó giổ. — *portas*. Đập phá cửa. — *in castra*. Xông vào dinh quân. — *in unimos*. Suy tương trầm điệu một trật.

IRRU - O, *is, i, tum, ere, n. tr. acc.* cùng *in*. Xông pha, nhảy chồm, giổ, vỗ vào, chạy xô. — *in collum*. Ôm lấy cổ. *Fig.* *Magno zelo irrui in vitia*. Người phá các tính xấu (người ta) cách sốt sắng lắm.

IRRUPTI - O, *onis, s. f.* Sự xông vào. *Irruptionem facere*. Xông vào.

IRRUPT - US, *a, um, part. pass.* (sự gì) Chàng hay đứt, chàng hay nứt, bền chặt, vững vàng, chẳng chịu tháo được.

IRTIOL - A, *a, s. f.* Giống cây nho.

1° *Is, ea, id*, (gen. *ejus*, dat. *ei*, cả ba giống), pron. demonstr. 1. (người, sự) Ấy, này, kẻ ấy, sự ấy, người, nó, ông ấy, bà ấy, etc. 2. Chính (người, sự) ấy chốc. 3. (*is... qui* với *subjunct.*) Người đương ấy, sự thế ấy. || 1. *Estne hic Crito?* *Is est*. Có phải ông Crito đây chăng? Phải. *Estne*. Nhân vì sự ấy. *Id temporis*. Khi ấy. *Id*

est. Nghĩa là. || 2. *Hæc omnia is feci qui...* Tôi là kẻ... thì chính tôi đã làm những sự ấy chốc. *Cum una legione, eoque vacillante*. Có một cơ quân mà (hồi, mà nó lại nhúng nhieu. || 3. *Eâ ætate sum ut...* Tôi đã đến tuổi... *Eine ut ad-verser?* Tôi kinh địch với người thế ấy ru? *Non is sum qui...* Tôi chẳng phải kẻ...

2° *Is*, ngôi hai indic. Eo.

ISAGOG - E, *es, s. f.* Tựa sách, tiểu dẫn; bài đầu.

ISAGOGIC - UM, *i, s. n.* Sách đại khái.

ISAT - IS, *idis, s. f. 1.* Rau diếp hoang. 2. Giống cây chàm.

ISC - A, *a, s. f.* Nhân quả hạch đào, lõm trái đào.

IS - CE, *ejusce*, pron. chia như *Is*. Chính nó chốc.

ISCHÆM - ON, *i, s. n.* Thảo hay cầm máu.

ISCHI - A, *orum, s. n. p. 1.* Xương hông, xương háng. 2. Bàn tròn, mông.

ISCHIAC - US, *a, um, và ISCHIADIC - US, a, um, adj.* (ai, sự gì) Có bệnh cốt khí nơi háng, thuộc về bệnh cốt khí nơi xương hông.

ISCHI - AS, *adis, s. f.* Bệnh nơi háng, bệnh cốt khí nơi xương hông.

ISCHI - ON, *i, s. n.* Xương nhỏ nơi háng.

ISELASTIC - A, *orum, s. n.* Trơn đồ vật.

ISELASTIC - I, *orum, s. m. p.* Đồ vật được trơn.

ISELASTIC - UM, *i, s. n.* Phấn thưởng thành pào ban cho đồ vật đã được trơn.

ISICI - UM, *i, s. n.* Thịt dơi.

ISMIR - US, *i, s. m.* Kìm cương toàn.

ISOCINNAM - UM, *i, s. n.* Giống cây nhục quế.

ISOCOL - ON, *i, s. n.* Cầu có những ngành như nhau.

ISONOM - UM, *i, s. n.* Giống gì xây những đá bằng nhau.

ISOET - ES, *is, s. f.* Phát quả thảo.

ISONOMI - A, *a, s. f.* Sự (hai người) được phép bằng nhau, sự hai bên có lý bằng nhau..

ISOPLEUR - UM, *i, s. n.* Tam giác.

ISOSCEL - ES, *is, s. n.* Khuê điển.

ISOSTAS - IS, *is, s. f.* Sự đồng cân, cân bằng, trung cân.

ISPISS - A, *a, s. f.* Chim trà.

ISSEM, thay vì *Ivissem*.

IST - AC, adv. Bên ấy, đằng ấy, bên anh.

IST - ACÈ, thay vì *Istac*.

ISTACTEN - US, adv. Cho đến đây, cho đến nơi anh, cho đến ông.

ISI - E, *a, ut* (gen. *ius*, dat. *i*, cả ba giống), pron. demonstr. (thường có ý chê). (người, sự) ấy.

kia, nọ, này, ni; nó, kẻ ấy, hắn, ông ấy, bà ấy, etc. *Istud faciam*. Tôi sẽ làm sự ấy.

IST — *hic, hæc, hoc* và *huc*, pron. demonstr. (ngươi, sự) Này chớ, ấy chớ, nó chớ, kẻ này, sự ấy.

IST-HIC, adv. Đấy, đó, ở nơi ấy, đây.

IST-HINC, adv. Bởi đây, bởi đây.

ISTHMI-A, *orum*, s. n. p. Đám chơi ở đất Corinthô.

ISTHM-US, *i*, s. m. Rào đất thắt cổ bồng, cổ bồng.

IST-ic, như *Isthic*.

IST-ic, adv. Bên anh, gần ông, đấy, đây, này.

IST-iccine, *xecine, uccine*, pron. interr. Có phải người ấy (hay là sự ấy)... chẳng? Chớ thì nó... chẳng?

IST-inc, adv. như *Isthinc*.

ISTIUSMODI, thay vì *Istius modi*, thế ấy, dường ấy.

IST-ò, **IST-òc**, và **IST-òc**, adv. 1. Đến đấy, đến nơi anh, đến gần ông, tại đấy. 2. Trong sự ấy.

† **IST-uc**, thay vì *Istud*, pron. n. bởi *Iste*.

ISTUCCINE, adv. Có phải đấy chẳng? Có phải thế ấy chẳng?

IT-à, adv. 1. Thế ấy, cách này, cách ấy, như vậy.

2. Phải, ư, thật, dạ, có. 3. (trước adj. và verb.)

Dường nào, bao nhiêu, mấy. 4. Bằng, ngần ấy.

5. Bởi đấy, vì vậy. || 1. — *sentio*. Tôi nghĩ thế

ấy. — *aiunt*. Người ta nói thế. *Non* —. Chẳng

phải thế ấy. — *ut*. Cho nên. || 2. — *est*. Có,

phải, dạ. *Non* —. Không. || 3. — *sunt omnia*

debilitata. Mọi sự đã suy sút là dường nào!

Non — *antiquum*. Chẳng cựu trào là bao. *Non*

— *longè*. Chẳng xa là mấy. || 4. *Ita... ut*. Cho

đến nỗi... là. || 5. — *fit ut...* Cho nên hoá ra...

ITA-QUE, conj. Vì vậy, ấy vậy, vậy, bởi đấy, nhân

vì sự ấy. — *ergo*. Thế thì, ấy vậy.

IT-EM, conj. 1. Cũng vậy, như vậy. 3. Sau nữa,

đoạn, rồi, sau, lại. 3. Một lần nữa, lần khác.

|| 1. *Lapides aut quid* —. Hòn đá hay là giống

khác như vậy.

IT-ER, *ineris*, s. n. 1. Sự đi đường sá. 2. Một ngày

đường. 3. Đường, con đường, lối, nẻo; phương

thế, cách thế. 4. Cống, rãnh. 5. Ý định, ý tứ

cùng hết, sự gì người ta rắp lòng, sự gì có ý

cho được. || 1. *Iter facere*. Đi đường. *Iter inire*.

Xuất hành, trải đi. *Iter habere in*. Đi đến. *Iter*

hac habui. Tôi đã qua đây. *In itinere*. Dọc đường.

|| 2. *Magnis itineribus*. Những ngày đường dài.

|| 3. *Duo itinera*. Hai lối. *Iter ferro aperire*.

Cắm gươm mở lối đi. — *urinæ*. Lối tiểu tiện.

— *salutis*. Cách thế cho được vô sự. *Ire nostris*

itineribus. Theo lối ta, bắt chước ta.

ITERABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu làm lại được.

ITERATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nói lại, sự lặp, sự nói

hai lần. 2. Sự làm lại. 3. Sự cày lần thứ hai.

sự ép (rượu) lại.

ITERATIVUM verbum, n. Verbo frequentativô, ver-

bô chỉ sự năng làm hay làm.

ITERAT - ò, adv. như *Iterum*.

ITERAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm lại, kẻ nói lại; kẻ

nói lặp.

1° **ITERAT-US**, *us*, s. m. như *Iteratio*.

2° **ITERAT - US**, *a, um*, part. pass. *Itero*. 1. (ai, sự

gì) Đã chịu làm lại, đã chịu làm hai lần. 2. Đã

chịu triệu lại || 1. — *ager*. Ruộng đã cày hai lần.

ITER-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm lại, phúc lại,

lượt lại, làm gấp, phục, trùng. 2. Cày lần

thứ hai. 3. Nói lại, nói hai lần, nói lặp lại. || 1.

— *aciem*. Lại chiến trận. — *ictum*. Đánh một

lần nữa. — *æquor*. Lại trải đi vượt biển. || 2.

— *campum v. terram*. Cày đất lại. || 3. — *voces*.

Nói lặp.

ITER - ÒM, adv. 1. Lại, một lần nữa. 2. Cũng,

cũng vậy, nữa. || 1. *Semel atque* —. Hai lần.

— *consul*. Quan consule lần thứ hai. — *lenge-*

ndus liber. Sách nên xem hai lần. || 2. *Sic* — *nos*

iniqui sumus. Ấy vậy ta cũng bất công bằng.

ITIN-EM, adv. Cũng vậy, như vậy, bấy nhiêu.

† **ITIN-ER**, *eris*, s. n. như *Iter*.

ITINERARI-UM, *i*, s. n. 1. Nhật trình. 2. Hiệu trải

đi. 3. Truyện kể những sự đã gặp dọc đường.

4. Kinh dọc khi toan đi đường.

ITINERARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đường,

thuộc về sự đi đường.

ITINERIS, gen. *Iter*.

ITI-O, *onis*, s. f. Sự đi, sự đến, sự đi đường. *Cre-*

bre itiones. Sự đi đi lại lại.

ITIT-O, *as, are*, và **IT-O**, *as, are*, n. freq. Eo. Năng

đi, qua lại, ra vào, vãng lại.

ITUM, sup. Eo.

ITUR, unip. bởi Eo. Người ta đi, có người đi.

ITUR-US, *a, um*, part. fut. Eo.

IT-US, *us*, s. m. 1. Sự đi, sự ra vào. 2. Phép đi

qua (đất người). || 1. — *vita est, mors reditus*.

Sinh kế từ qui.

IT - YS, *ys*, s. m. Chim trĩ, dã kê.

IUL-I, *orum*, s. m. p. 1. Hoa cây viêng lạt. 2. Ván

hát trong đám chơi.

† **IXEUTICA ars**, f. Nghề đánh nhựa chim.

† **IX-ON**, *i*, s. n. Nhựa cây.

IX-OS, *i*, s. m. 1. Cây tầm gửi, thạch học. 2. Chim

kén kén, áp hồ.

JAC

J, chữ latin thứ mười, cũng có khi lấy thay vì chữ I (xem chữ I).

JAC-A, æ, s. f. Cây mít.

JAC-EO, es, ui, (hoá *itum*), ere, n. tùy mero *Ubi*.

1. Nằm, nằm sấp, nằm sấp, nằm ngửa, nằm bất; rũ xương; dài thượt. 2. Ở trứng, ở bằng phẳng, ở thấp. 3. (địa phương) Ở. 4. Nằm giường, nằm ngủ, nằm dựa mà ăn (như thói nhiều nước đời xưa). 5. Nằm chết, ngã chết, bại trận, thua, chết. 6. Ốm đau, phải liệt, rũ đi, yếu, ngã lòng. 7. Ở bậc hèn, chẳng có thân thể, chẳng thịnh; chẳng cao giá, chẳng quý, chẳng mắt. 8. Lơ lửng, mồi lơng meo, ở nhưng, hoang; chẳng có chủ. ||1. — *humi*. Nằm đất. — *ad pedes alicujus*. Nằm sấp dưới chân ai. *Jacent tua pallia*. Áo dài anh quét lè. ||2. *Jacentes valles*. Những thung thẳm. *Per plana jacens Aegyptus*. Đất Ichitô là những quang đồng bằng. *Jacet mare*. Biển phẳng lặng. ||3. *Gens illa jacet supra Ciliciam*. Dân ấy ở trên xứ Cilicia. ||4. *Jacens somno*. Đang nằm ngủ. — *lecto*. Nằm giường. *Cum in triclinio jacere-mus*. Khi ta đang nằm dựa mà ăn. ||5. — *pro patria*. Đã chết vì nhà nước. *Morte jacent merita*. Chúng nó đã chết chẳng oan. *Judicia jacebant*. Khi ấy đức công bằng chẳng còn. *Jacent rationes*. Ngã lè, cạn lè, chẳng còn biết nói thể nào. ||6. — *graviter*. Ốm nặng. *Militum jacent animi*. Quân cuộc đã ngã lòng. ||7. *Pauper ubique jacet*. Kẻ khó đâu đâu cũng là mặt đời. — *in oblivione*. Chịu quên lửng, chịu bỏ xó. *Jacent studia*. Rãch chẳng trọng sự học hành. *Jacent virtutes*. Nhân đức ra hèn. *Jacent pretia prædiorum*. Bầy giờ ruộng đã hạ giá. ||8. *Facito hæc in aqua jaceant*. Hãy để nó ngâm nước lâu. *Pecuniæ jacentes*. Tiền bạc chẳng sinh lời lãi. *Ista bona da huic ne jaceant*. Cơ nghiệp ấy thì hãy cho người này kéo vô chủ.

JAC-IO, is, jec-i, tum, ere, a. 1. Ném, bắn, phóng, dâm, gieo, buông. 2. *fig*. Lập ra, đặt, làm. 3. Sinh, nức, xông. 4. Đồn tiếng, phao ra, nói, kể ra. ||1. *Sol lucem jacit*. Mặt trời giãi sáng ra. — *flores*. Rác hoa. — *fruges*. Gieo giống. — *se in præceps*. Gieo mình xuống vực. — *aliquem*. Giãi ai xuống. — *lapides*. Ném đá. ||2. — *fundamenta*. Lập nền. — *aggerem*. Đắp đê. — *mu-*

JAC

ros. Xây tường. — *spem in re*. Trông cậy sự gì. ||3. — *poma*. Sinh trái. — *odorem*. Nức mùi. ||4. *Ore — querelas*. Than vãn. — *unam vocem*. Nói một tiếng. — *exempla*. Kể những tích. — *quædam de...* Nói mấy điều về... *Jaciebat se non...* Nó nói rằng mình chẳng...

JACTABUND-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Hay dấy động, nồn náo. 2. *fig*. Khoe mình, phô trương.

JACT-ANS, antis (*antior, antissimus*), part. Jacto. 1. (ai, sự gì) Lung lay, rung lắc, làm cho động. 2. Khoe khoang, phong phanh, phô mình. ||1. — *via*. Đàng gập ghềnh. ||2. — *suû*. Khoe mình. *Jactantesepistolæ*. Thư nói giọng khoe khoang.

JACTANT-ER (*iûs*), adv. Cách khoe khoang, cách kiêu hãnh. *Jactantiûs mærerere*. Ra cách buồn rầu quá.

JACTANTI-A, æ, s. f. Sự khoe, sự phô trương, sự khen quá, sự cậy mình quá.

† JACTANTICUL-US, i, s. m. Kẻ có giọng phô mình.

JACTATI-O, onis, s. f. 1. Sự lung lay, sự lắc, sự rung lắc; sự động. 2. Sự phóng, sự quăng, sự bắn. 3. Sự phô trương, sự khoe mình, tính khoe khoang. ||1. — *corporis*. Sự mình mẩy nhóc nhách. ||2. — *lapidum*. Sự ném đá. ||3. — *eruditio-nis*. Sự làm thông, sự khoe chữ. — *cultûs*. Cách ăn mặc đồng đánh.

JACTAT-OR, oris, s. m. (*RIX, ricis, s. f.*) 1. Kẻ khen. 2. Kẻ khoe, kẻ phô mình, kẻ phong phanh. ||1. — *rerum à se gestarum*. Kẻ khen các việc mình đã làm. — *eloquentiæ*. Kẻ khen sự lợi khẩu.

1° JACTAT-US, a, um, part. pass. Jacto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu ném, đã chịu bắn; đã chịu rung lắc, đã chịu động, đã chịu bất bở. 2. Đã chịu bắn. 3. Đã chịu nói cách khoe khoang. ||1. *Plurimis — injuriis*. Đã chịu xỉ vả trăm điều.

2° JACTAT-US, us, s. m. Sự động, sự chuyển; sự lắc. — *pennarum*. Sự vỗ cánh.

† JACTITABUND-US, a, um, adj. như Jactabundus.

JACTITAT-OR, oris, s. m. Kẻ năng khen, kẻ năng khoe.

JACTIT-O, as, are, a. freq. Jacto. 1. Khen; khoe, phô trương, cậy mình vì (sự gì). 2. Đọc, xướng, ngâm vịnh, nói, huông (lời). ||1. — *officium*. Nhắc đi nhắc lại ơn mình đã làm.

JACT-O, *as, avi, atum, are*, *a*. freq. Jacio. 1. Năng ném, năng bắn, rắc, gieo, buông. 2. Làm cho động, lung lay, lúc lắc, giữ, rung; *fig.* khuấy khuấy, bắt bớ, làm khổ sở. || 3. Ngầm nghĩ, lo tưởng, bàn luận. 4. Năng nói, quen nói, hay nói. 5. Nói hay là làm đồng, không khen, khoe, phò, tăng lên. || 1. — *se è turri in præceps*. Ở trên tháp gieo mình xuống. — *semen*. Rắc giống. — *lucem*. Gai sáng. — *suas pecuni-as*. Phung phá của cải mình. — *voces*. Nói. — *contumelias alicui v. in aliquem*. Nói băm bở ai. || 2. — *calces adversus aliquem*. Giơ chân đạp ai. *Gravi periculo jactari*. Phải sự rất cheo leo. *Navicula fluctibus jactatur*. Sóng lắc thuyền trông chừng. — *oculos*. Nháy mắt. — *se in aqua*. Vẩy vũng. *Suspensum se* —. Đánh đu. — *exulem toto orbe*. Bắt bớ người dầy khắp thế. || 3. — *curas*. Mảng lo. *Pluribus præsentibus eas res jactari nolebat*. Người chẳng muốn bàn việc ấy trước mặt nhiều người. || 4. *Hæc vulgò jactantur*. Người ta thường nói điều ấy. || 5. — *genus*. Khoe dòng dõi mình. — *se de v. in aliquâ re*. Khoe mình điều gì.

† **JACTUOS - US**, *a, um*, adj. như Jactabundus.

JACTUR-A, *æ*, *s. f.* 1. Sự bỏ của xuống biển cho vợ tàu; của bỏ xuống biển cho vợ tàu. 2. Sự thiệt hại, phần thiệt, sự mất. 3. Sự tiêu phí, sự tổn hại, sự ban, sự phát; phí dụng, của tiêu phí, của phát. 4. Sự bại trận. || 1. — *facienda est sæpius in mari*. Thường phải bỏ đồ hàng xuống biển cho nhẹ tàu. || 2. *Jacturas pati*. Chịu thiệt. *Jacturam rei facere*. Mất sự gì. || 3. *Magnis jacturis sibi conciliare animos*. Phớt lờ nhiều cho được lấy lòng dân.

1° **JACT-US**, *a, um*, part. pass. Jacio.

2° **JACT-US**, *ûs*, *s. m.* Sự ném, sự bắn, sự quăng, sự phóng, sự buông, sự đâm. — *fulminum*. Sự sét đánh. — *retis*. Một vót lưới. *Ad teli jactum*. Vừa tạt tên bắn. *Ad lapidis jactum*. Xa bằng một người ném đá. — *vocis*. Sự kêu một tiếng. *Se jactu dare in mare*. Gieo mình xuống biển.

JACUT, perf. Jaceo.

JACULABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu bắn (phóng, đâm, ném, etc.) được.

† **JACULAMENT-UM**, *i*, *s. n.* Tên bắn, lao.

JACULATI-O, *onis*, *s. f.* 1. Sự phóng, sự đâm, sự ném, sự bắn. 2. *fig.* Sự buông (lời), sự nói; sự suy đến. || 1. — *lapidum*. Sự ném đá. — *equestris*. Sự cỡi ngựa mà phóng lao.

JACULAT-OR, *oris*, *s. m.* (*RIX, ricis*, *s. f.*) 1. Kẻ phóng, kẻ đâm, kẻ bắn, kẻ ném. 2. Thủy cơ,

thuyền chài, kẻ thả lưới. 3. Lính đâm lao. || 1. — *fulminis*. Đấng phóng sét.

JACULATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự phóng (đâm, bắn, ném, buông), dùng mà phóng lao. — *campus*. Cánh đồng tập đâm lao. *Oratio jaculatoria*. Lời kinh vãn vôi, lời than cùng Đức Chúa Lời.

1° **JACULAT-US**, *a, um*, part. Jaculor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã phóng, đã đâm. 2. *pass.* Đã chịu phóng, đã chịu đâm. || 1. *Se* — *in*. Đã nhảy chồm vào.

2° **JACULAT-US**, *ûs*, *s. m.* Sự phóng, sự ném, sự đâm lao.

JACUL-I, *orum*, *s. m. p.* Dài da buộc ách bò.

† **JACUL-O**, *as, are*, *a*, như

JACUL-OR, *aris, atus sum, ari*, *d. trị acc.* 1. Phóng, bắn, ném, đâm, quăng, buông; phóng lao. 2. Trúng, tin, bắn phải, bắn tin. || 1. — *ignem in obsessos*. Bắn lửa trên kẻ bị vây. — *se aliquò*. Xông vào đâu, gieo mình xuống đâu. *fig.* — *multa brevi ævo*. Toan nhiều việc trong đời người chóng qua. || 2. — *aliquem ferro*. Phóng lao phải ai.

JACUL-UM, *i*, *s. n.* 1. Lao, tên bắn. 2. Thứ lưới. 3. Hòn đá đánh vanh. 4. Sự phóng, sự buông, sự ném, ván thò lò.

1° **JACUL-US**, *a, um*, adj. (giống gì) Chịu phóng, chịu ném. *Jaculum rete*. Chài văng.

2° **JACUL-US**, *i*, *s. m.* Giống rắn ở trên cây bỏ xuống.

JÀM, adv. 1. Đã, rồi. 2. Từ bấy giờ, tức thì, bấy giờ. 3. Ít nữa, một lát nữa, từ rầy, hầu, ngay, bây giờ. 4. Khi thì. 5. (cách mở câu :) Rầy, bây giờ, sau nữa, còn về, và lại. || 1. — *dilem v. pridem*. Đã lâu. *Scio — quid vis dicere*. Tôi đã biết điều anh toan nói. || 2. — *olim*. Thuở xưa. — *à primâ adolescentiâ*. Từ khi còn trẻ trai. — *indè à teneris*. Từ thuở bé. — *tum*. Từ khi ấy. || 3. *Id — intelliges*. Ít nữa anh sẽ hiểu điều ấy. — *non dicam vos servos*. Từ rầy tao chẳng còn gọi hay là tôi tớ. — *non*. Chưa (hay là chẳng còn). || 4. *Jam... jam...* Khi thì... khi thì... || 5. — *illud*. Còn tích kia.

JAMDI-Ũ, **JAMDUD-ŨM**, và **JAMPRID-ÊM**, adv. Đã lâu.

JAMJ-ÂM, adv. 1. Rầy, đã, bây giờ. 2. Ít nữa, sắp, gần, hầu, mong. || 2. — *casurus*. Sắp ngã.

JANECT-US, *i*, và **JANE-US**, *i*, *s. m.* như Janitor,

JAN-I, *orum*, *s. m. p.* 1. Chái bắt vắn giữa chợ Rôma (là nơi thiên hạ đến đổi bạc. 2. Sự gì xây như hình bán nguyệt, mái nhà xây hế trong như hình díp cầu.

JANIT-OR, *oris*, s. m. (*RIX*; *ricis*, s. f.) Kê giữ công, đẩy tờ giữ cửa. — *carceris*. Quan diên ngục.

JANTHIN-US, *a, um*, adj. như *lanthinus*.

JANU-A, *x*, s. f. 1. Cổng, ngõ; cửa. 2. *fig.* Lối vào, đường vào, phương thế. 3. Sự đầu, sự mở lời, sự phát ngôn. || 1. *fig. Janux cæli*. Cửa trời (là đông và tây). || 2. *Omnis passio leti — est*. Tính mê nào cũng làm cho chết.

JANU-AL, *alis*, s. n. Bánh ngọt cúng bụt Janus.

JANUARI-US, *i*, s. m. Tháng Januariô, tháng giêng latinh (đối với tháng chạp annam).

JAN-US, *i*, s. m. 1. Bụt Janus (là bụt giữ công). 2. Tháng Januariô. 3. Năm, niên. || 3. *Venturi jani*. Các năm chưa đến.

JECI, perf. Jacio.

JECINORIS, gen. Jecur.

JECINOROS-US, *a, um*, adj. (ai) Có bệnh gan, đau con can.

JECORAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về gan.

JECORARI-US, *i*, s. m. như *Aruspex*.

JACORITIC-US, *a, um*, và **JECOROS-US**, *a, um*, adj. như *Jecinorosus*.

JEC-UR, *oris*, và *inoris*. s. n. 1. Gan, con can. 2. *fig.* Tình, tâm tình. 3. Trí sáng, sự khôn ngoan. || 2. *Jecur ulcerare*. Gây giân. *Jecur continere*. Giữ sự đau đớn. *Jecur omne ratione coercere*. Bất các tính mê phục lễ công.

JECUSCUL-UM, *i*, s. n. dimin. Jecur. Gan nhỏ.

JEJUNATI-O, *onis*, s. f. Sự ăn chay, sự kiêng khem.

JEJUNAT-OR, *oris*, s. m. Kê ăn chay, kê kiêng ăn.

JEJUN-E (*iùs*), adv. 1. Khi lòng không. 2. *fig.* Cách khô khan, cách lạt lẽo, cách kém.

JEJUNIOS-US, *a, um* (*ior*), adj. (ai) Có lòng không, đói, đói xo.

JEJUNIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự đói bụng. 2. Sự thiếu, sự chẳng có. 3. *fig.* Kiểu nói khô khan, sự (bài) kém lẽ. || 2. — *humoris*. Sự cạn nước.

JEJUNI-UM, *i*, s. n. 1. Sự ăn chay, sự kiêng ăn. 2. Ngày chay. 3. Sự đói. 4. *fig.* Sự khô khan, sự héo hắt, sự gầy mòn, sự đứng. || 1. *Jejunio domitus*. Đã ăn chay mòn mỏi. *Jejunium solvere* v. *polluere* v. *frangere*. Phá chay, phạm chay. *Tempus jejuniæ*. Mùa chay, tuần trai. || 2. *Jejunium instituere*. Lập ngày chay. || 3. *Jejunia pascere* v. *placare* v. *satiare*. Ăn đỡ đói. — *aquæ*, Sự khát nước. || 4. — *terræ*. Đất bạc khí.

JEJUN-O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Ăn chay, kiêng ăn, tịnh trai. 2. *fig.* Kiêng, chẳng dùng. || 2. — *à culpâ*. Kiêng sự tội, chẳng phạm tội.

JEJUN-UM, *i*, s. n. Khúc ruột giữa.

JEJUN-US, *a, um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Không lòng, chưa lót lòng, chưa ăn, giữ chay. 2. Đói, đói khát, đói xo, khát, thuộc về kê đói khát. 3. *fig.* Khô khan, mòn mỏi, kém, đứng, bạc khí, hèn, vô ích. 4. (trị gen.) Ước ao, tham, chẳng biết, chẳng từng. || 1. *Jejuna plebecula*. Dân đói khát. *Jejuna cupido*. Sự đói. || 2. *Jejuna saliva*. Bọt miệng người lòng không. || 3. *Jejuna calumniæ*. Điều cáo vô cớ. — *animus*. Trí bần chật.

JENTACUL-UM, *i*, s. n. 1. Bữa sáng, cơm sáng. 2. Đồ ăn bữa sáng.

JENTATI-O, *onis*, s. f. Bữa sáng, cơm sáng. sự lót lòng.

JENTAT-OR, *oris*, s. m. Kê ăn bữa sáng, kê lót lòng.

JENT-O, *as, are*, 1. n. Ăn bữa sáng, lót lòng. 2. a. Bữa sáng ăn (đó nọ đó kia).

JOC-A, *orum*, s. n. p. như *Jocus*.

JOCABUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Vui chơi, giễu cợt, hay giễu cợt.

JOCALIT-ER, adv. Cách vui chơi.

JOCATI-O, *onis*, s. f. Sự giễu cợt, lời vui chơi.

JOCAT-US, *a, um*, part. Jocer.

JOC-I, *orum*, s. m. p. như *Jocus*.

† **JOCIN-OR**, *oris*, s. n. như *Jecur*.

† **JOC-O**, *as, are*, n. như

JOC-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. hay là acc. cùng *in* hay là abl. cùng *de*. 1. Làm hay là nói vui chơi, nói đùa, giễu cợt, chơi bời, nói vui miệng, trất trưỡng. 2. Nô bỡn, đùa đỉnh. || 1. — *aliquem*. Nói ghẹo ai. — *de re gravissimâ cum aliquo*. Nói đùa với ai về sự rất hệ trọng. *Hæc jocatus sum*. Tôi đã nói điều ấy chơi. — *obscena*. Nói hoa tình bỡn bời.

JOCOS-E (*iùs*), adv. Cách chơi, cách giễu cợt, cách vui miệng, cách pha trò. *Jocosius dicere*. Nói bỡn lở.

JOCOS-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay giễu cợt, có tính vui chơi, vui vẻ, nói đùa, trất trưỡng; nô bỡn, hay cợt nhợt. 2. Vui chơi, thuộc về sự giễu cợt. || 1. — *Mæcenæ*. Ông Mécêna có tính vui chơi. || 2. *Jocosum furtum*. Sự ăn trộm chơi. *Jocosa verba proferre*. Nói chơi nói cợt.

JOCULANT-ER, adv. như *Jocosè*.

JOCULAR-IS, *e*, và **JOCULARI-US**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đáng cười, sinh buồn cười, vui chơi, giễu cợt; trêu tạt. *Jocularia*. Lời trêu ghẹo.

JOCULARIT-ER, adv. Cách giễu cợt; cách vui vẻ.

† JOCULATI - O, *onis*, s. f. như Jocatio.

JOCULAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ nói hay là làm vui chơi, kẻ giễu cợt; kẻ pha trò.

JOCULATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự giễu cợt, vui, chơi, pha trò, sinh buồn cười.

JOCUL - OR, *aris, ari*, d. như Jocer.

JOCUL - US, *i*, s. m. (hoà UM, *i*, s. n.) dimin. Jocus.

1. Lời vui chơi, sự gì vui cười. 2. Thắng phỏng, đồ trẻ chơi. || 1. *Joculo aliquid dicere*. Nói điều gì chơi.

JOC - US, *i*, s. m. (pl. 1, *orum* và A, *orum*). 1. Sự chơi, sự vui chơi, sự giễu cợt, sự pha trò, sự trất trưỡng, sự nói bỡn, sự nói đùa, lời trêu ghẹo. 2. Sự chơi bời, sự nô bỡn; đồ chơi, thắng phỏng. || 1. — *illiberalis*. Sự nói chơi thô. — *illi jusjurandum est*. Nó thề như chơi vậy. *Joco v. Per jocum*. Cách chơi. *Joco remoto*. Cách thật, chẳng chơi. *Movere alicui jocum*. Làm cho ai ra vui vẻ. — *esse aliis*. Chịu kẻ khác trêu người mình. — *frigidus*. Sự chơi rờm, lời lạt lẽo.

JUB - A, *æ*, s. f. 1. Bờm, mào, móng téch, lông mào, mào. 2. *fig.* Mào mũ chiến; lông gáy chó, tua sao, ngọn cây. || 1. — *gallinaceorum*. Mào gà sống.

JUB - AR, *aris*, s. n. 1. Sao mai, sao hôm, kim tinh. 2. Sự sáng chói (mặt trời hay là tinh tú), quáng, hào quang, quang ánh. 3. *fig.* Sự nhập nhạng, sự sáng chói (bởi sự gì mà ra). || 2. *Jubare exorto*. Khi mặt trời đã mọc. || 3. — *regale*. Sự oai vọng đáng làm vua.

JABAT - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Có bờm, có mào, có lông mao, có tua. *Jubata stella*. Sao tua.

JUB - EO, *es, jus-si, jus-sum, ere, a*. 1. Truyền, khiến, cất, sai cử, sử, răn dạy, sức, lập. 2. Chúc cho. 3. Xin, giục, khuyên, dụ, dụ, mời. || 1. — *tributum alicui*. Bắt ai nộp thuế. *Jube illum ad me venire v. ut ille ad me veniat*. Xin ông truyền cho nó đến cùng tôi. — *magistratus*. Đặt kẻ làm quan. — *legem*. Lập luật. *Quod jus-si sunt faciunt*. Chúng nó vâng cứ lời truyền. || 2. *Jubeo te salvere*. (tiếng chào) Chúc bằng yên cho anh. *Jubeo eum* (hiểu ngầm *salvere*). Gửi lời thăm kẻ ấy. || 3. — *aliquem habere bonum animum v. esse bono animo*. Yên ủi ai, khuyên ai ở vững lòng. *Juberis comes ire*. Có kẻ dụ anh đi vuốt nó.

JUBIL - A, *orum*, s. n. p. Tiếng reo mừng, tiếng tung hô.

1° JUBILE - US, *a, um*, adj. Thuộc về phép đại xá.

— *annus*. Năm đại xá (trong đạo cổ hễ năm mười năm thì đại xá một lần; rấy hết hai mươi năm năm đại xá một lần là chính phép, lại có đại xá ngoại pháp mặc ý Đức Thánh Phapha ban).

2° JUBILE - US, *i*, s. m. Đại xá, jubileu (xem 1° Jubilæus). *In jubileo*. Trong năm jubileu.

JUBILATI - O, *onis*, s. f. và JUBILAT - US, *us*, s. m. Tiếng reo mừng, tiếng hò reo, sự tung hô, sự reo lên.

JUBIL - O, *as, avi, atum, are*. 1. n. Reo mừng, hò reo, tung hô. 2. a. Kêu làng nước, đánh trống nổi mõ cầu cứu, tri hô.

JUBIL - UM, *i*, s. n. như Jubilatio.

JUCUNCUL - US, *i*, s. m. như Lucunculus.

JUCUNDATI - O, *onis*, s. f. Sự vui, sự vui mừng.

JUCUND - È (*iàs, issimè*), adv. Cách vui vẻ, cách êm ái, cách hay, cách vừa ý. — *vivere*. Ở du nhàn (hay là ăn ở vui vẻ). — *olere*. Có mùi thơm. — *loqui*. Nói khéo. — *psallere*. Tài gảy đàn.

JUCUNDIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự vui vẻ, sự vui sướng, sự vừa ý, duyên, sự hay, sự đẹp. 2. Sự lịch lãm; sự giúp đỡ. || 1. — *vocis*. Tiếng (hát) có duyên. || 2. *Epistola plena jucunditatis*. Thư nói lịch sự lắm. *Tuæ jucunditates*. Cách anh xử lịch sự vuốt tôi.

JUCUND - O, *as, are*, 1. a. Làm vui, làm cho (ai) vui mừng. 2. n. Chơi, nô bỡn.

JUCUND - OR, *aris, ari*, pass. hay là d. Vui mừng.

JUCUND - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị dat. (ai, sự gì) Vui, đẹp lòng, vui vẻ, êm ái, hay, vừa ý, lịch lãm, có duyên. *Jucundum in modum canere*. Hát hay lắm. *Jucunda aqua potui*. Nước ngon, nước uống được. — *comes*. Bạn đảng vui vẻ. *Jucundi agri*. Cánh đồng dễ coi. *Res jucundæ*. Thịnh sự.

JUDAIC - È, adv. Như thói dân Judêu, như người Judêu.

JUDAIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về dân Judêu. — *panis*. Bánh không men.

JUDAISM - US, *i*, s. m. Đạo Judêu.

JUDAIZ - O, *as, are*, n. Theo đạo Judêu.

JUD - EX, *icis*, s. m. 1. Quan xét. 2. Kẻ xét, kẻ đoán, kẻ phân xử; kẻ hạch, kẻ bắt nét. || 1. *Liber judicum*. Sách sử các quan xét (là thứ bảy trong bộ kinh thánh). || 2. *Adhuc sub judice lis est*. Việc chưa xử xong. *Me judice*. Ý tôi, tôi nghĩ rằng.

JUDICABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu đoán xử được.

† JUDICASSIT, thay vì Judicaverit.

JUDICATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xét đoán, sự luận. 2. Trí đoán. 3. Việc phải xét, nợ phải xử. 4. Lý đoán, án.

JUDICAT-Ò, *adv.* Khi đã suy xét cho chín chắn.

† JUDICATORI-UM, *i*, s. n. Tụng đường, nơi hỏi kiện.

JUDICATORI-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về quan xét.

JUDICATR-IX, *icis*, s. f. Người nữ xét đoán.

JUDICAT-UM, *i*, s. n. 1. Án, án từ, lý đoán. 2. Ý đoán, ý bàn, cách (ai) nghĩ tưởng. || 1. *Judicatum negare*. Chẳng chịu lý đoán quan. *Judicatum solvere*. Chịu lý đoán. *Judicati agere*. Nại đến toà khác. *Judicati actio*. Sự nại đến toà khác.

1° JUDICAT-US, *a, um*, *part. pass.* Judico. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đoán xét, đã chịu phân xử, đã có án. 2. Đã chịu luận phạt. 3. Đã chịu kẻ là. || 1. *Causa judicata*. Việc đã xử rồi. *Re judicata stare*. Chịu lý đoán. || 2. *Judicati*. Các kẻ can án. || 3. — *sapientissimus*. Có tiếng là người rất khôn ngoan.

3° JUDICAT-US, *us*, s. m. Bản nghiệp quan xét, quyền quan xét.

JUDICIAL-IS, *e*, *adj.* như Judiciarius.

JUDICIALIT-ER, *adv.* 2. Cứ phép quan. 2. Khi đã xét rồi, khi đã thử

JUDICIARI-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về quan xét, thuộc về sự đoán xét, thuộc về sự kiện cáo. — *annus*. Năm có nhiều nợ kiện. — *dies*. Ngày hỏi kiện.

JUDICOL-UM, *i*, s. n. *dimin.* Judicium. Trí đoán thấp hèn.

JUDICIS, *gen.* Judex.

JUDICI-UM, *i*, s. n. 1. Lý đoán, án; sự đoán xét, sự ra án. 2. Khoản kiện, đơn kiện, bài kiện, sự tranh tụng. 3. Toà kiện, toà quan xét. 4. Quan xét. 5. Trí đoán. 6. Cách nghĩ tưởng, ý bàn, ý luận, ý định, ý đoán. || 1. *Judicium exercere*. Làm quan xét. *Reus judicio*. Đáng mắc án (hay là mắc án). *In judicium ego in hunc mundum veni ut qui non vident videant*. Tao đã xuống thế mà phân đoán cho kẻ mù được xem. *Judicium ferre*. Luận đoán. || 2. *In judicium vocare*. Kiện cáo. *Judicium vincere*. Được kiện. || 3. *Judicia silent*. Đã sắp án. || 5. — *firmum*. Trí đoán chắc chắn. — *subtile*. Trí đoán khôn khéo. || 6. *Judicio meo*. Ý tôi, tôi nghĩ rằng; *Judicium habere de aliquo*. Đoán về ai. *Mihi in incerto* — *est, an...* Tôi chẳng đoán hẳn được có... hay là chẳng.

JUDIC-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đoán xét, ra án. khép án, phân xử, luận; lấy phép quan mà luận; làm quan xét, cai án, hỏi kiện. 2. Luận phạt. 3. Kiện cáo. 4. Đoán, nghĩ, kẻ (ai, sự gì) là, lấy làm, xét, định. || 1. — *in sua causa*. Chính mình đoán xét việc mình. *Ipsum exulem judicârunt*. (các quan) Đã khép án đầy người đi. || 2. — *aliquem pecuniæ*. Bắt ai chịu vạ tiền — *inediâ de se ipso*. Để cho mình chết đói. || 5. — *se indignum*. Nghĩ mình chẳng đáng. — *de itinere*. Đoán chặng đường bao dài.

JUGABIL-IS, *e*, *adj.* (giống gì) Chịu nổi được.

JUGAL-IS, *e*, *adj.* 1. (giống gì) Thuộc về ách, chịu ách được, mang ách. 2. Đã cuốn vào trục thợ dệt. 3. *fig.* Thuộc về ách vợ chồng, thuộc về phép hôn nhân. || 1. *Jumenta jugalia*. Loài bò ngựa mắc ách được. *Os jugale*. Xương lưỡng quyền. || 3. *Jugales anni quindecim*. Mười lăm năm gánh vác (vợ chồng).

JUGAMENT-UM, *i*, s. n. Mày cửa, thanh cửa, thanh cửa sổ.

1° JUGARI-US, *a, um*, *adj.* (giống gì) Thuộc về ách.

2° JUGARI-US, *i*, s. m. Kẻ dẫn đôi bò mắc ách.

JUGATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự buộc cây nho vào phen hay là bắt leo giàn. 2. Quảng đất đã cây rồi.

JUGAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ mắc ách cho, kẻ buộc ách.

JUGATORI-US, *a, um*, *adj.* (vật gì) Mang ách được.

JUGAT-US, *a, um*, *part. pass.* 1° Jugo. 1. (cây nho) Đã chịu buộc vào phen. 2. (tiếng) Cũng một gốc như nhau. 3. (giống gì) Chịu hợp cùng nhau.

† JUG-È, *adv.* như Jugiter.

JUG-ER, *eris*, s. n. như Jugerum.

JUGERAL-IS, *e*, *adj.* (sự gì) Thuộc về mẫu đất.

JUGERAT-IM, *adv.* Từng mẫu đất.

JUGER-UM, *i*, s. n. Mẫu đất (là phần đất vừa hai con bò mắc ách vuốt nhau cày được trong một ngày).

JUG-ES, *um*, s. m. p. Đôi con bò mắc một ách.

JUGIFLU-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Hàng chảy liền.

JUG-IS, *e*, *adj.* (ai, sự gì) Hàng có, liền li, chẳng khi dừng, trùng trùng điệp điệp, chẳng hay hết. *Juges lacrymas profundere*. Khóc rười rượi. — *fons*. Mạch nước hàng chảy.

JUGIT-AS, *atis*, s. f. Sự hàng có, sự liền li, sự chẳng hay hết. — *lacrymarum*. Sự khóc rười rượi.

JUGIT-ER, *adv.* Liền, liền li, hàng, mai, chẳng dừng. — *recordari*. Nhớ cày cạy.

JUGL-ANS, andis, s. f. 1. Cây hạch đào. **2.** Quả hạch đào.

1° JUG-O, as, avi, atum, are, a. 1. Buộc ách, mắc ách cho, buộc vào. **2. fig.** Đặt hợp cùng; gá cho, kết hôn nhân. || **1.** — *vineam*. Buộc cây nho vào phen. || **2.** — *aliquam*. Gá con gái.

2° JUG-O, is, ere, (thiếu perf. và sup.), n. 1. (chim diều) Kêu, rít lưỡi; kêu như chim diều. **2.** Thổi các thứ ống quyn.

JUGOS-US, a, um, adj. (nơi nào) Có nhiều đèo, có nhiều núi.

JUGUL-A, æ, s. f. và Æ, arum, s. f. p. Đổng sao sáng nhất trên trời (cũng gọi là *Orion*).

JUGULAR-IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về họng, thuộc về cổ.

JUGULATI-O, onis, s. f. Sự đâm cổ, sự đâm tiết.

† **JUGULAT-OR, oris, s. m.** Kẻ giết người.

JUGUL-O, as, avi, atum, are, a. 1. Chặt cổ, đâm tiết. **2. fig.** Làm cho chết, phá, làm hư, thảng. || **1.** — *aliquem*. Đâm cổ ai, giết ai. || **2.** — *hominem ipsius verbis*. Cứ lời ai nói mà bắt lẽ nó. — *curas*. Tổng ưu lự.

JUGUL-UM, i, s. n. và US, i, s. m. 1. Họng, nọng, cổ, hầu. **2.** Mệnh, mệnh sống, sự sống, máu. || **1.** *Jugulum perfodere*. Đâm cổ. || **2.** *Dare jugulum pro aliquo*. Tri mệnh vì ai. *Intentare tela jugulis civitatis*. Móng phá nhà nước. *Jugulum premere*. Chẹn lấy cổ, *fig.* bắt lẽ riết lăm.

JUG-UM, i, s. n. 1. Ách. **2.** Đôi bò hay là ngựa mắc ách vuốt nhau, đôi vật nào. **3.** Mẫu đất (xem *Jugerum*). **4.** Ba cái giáo buộc như thanh cửa để bắt lính bại trận luôn qua cho xấu hổ. **5.** Sự làm tội, bậc tội tá. **6.** Ách vợ chồng, nhân duyên. **7.** Phen đứng để buộc cây nho. **8.** Đòn cân. **9.** Thìn (là dấu thứ bảy trong hoàng đạo). **10.** Nơi kẻ chèo ngồi. **11.** Gõ không cử, trục không cử. **12.** Đỉnh, núi, rặng núi. || **1.** *Jugum detrectare*. Giữ ách, đánh tháo ách. || **2.** *Multis jugis arare*. Có nhiều bò (hay là trâu) cày. *Aquilarum* —. Đôi phượng hoàng. || **4.** *Uno jugo aliquid facere*. Cày phần đất nào trong một ngày. || **4. fig.** *Sub jugum mittere terrores mortalium*. Chẳng xem sao sự người ta kinh sợ. || **5.** *Jugum servile à cervicibus dejicere*. Đánh tháo chẳng chịu làm tôi nữa. || **6.** *Vineam sub jugum mittere*. Buộc cây nho vào phen.

JUGUMENT - O, as, are, a. Chàng trực ngang.

JUGUMENT - UM, i, s. n. như Jugamentum.

JUT-I, orum, s. m. p. 1. Lông lùn phún nơi má.

2. Thứ lông mọc khi cây chưa nở hoa. **3.** Thứ

sâu có lông. **4.** Vỏ ngoài quả viên lặt. **5.** Lông vỏ quả.

JUL - IO, is, ire, n. def. (chim diều) Rít lưỡi; kêu như chim diều.

1° JULI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về tháng Juliô. *Julix calendæ*. Móng một tháng Juliô.

2° JULI-US, i, s. m. Tháng Juliô (là tháng bảy latinh đối với tháng sáu annam).

JUMENTARI-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về loài vật hay chở. *Medicus* —. Kẻ chữa thuốc cho giống vật.

JUMENT-UM, i, s. n. 1. Loài vật hay chở (như ngựa, lừa, trâu bò). **2.** Xe. || **1.** *Servus à jumentis*. Đầy tớ coi sóc loài vật hay chở.

JUNCARI - A, æ, s. f. Mộc đặc, mã vĩ thảo.

JUNCET-UM, i, s. n. Nơi có nhiều lác, đồng lác.

JUNCE-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Giống như lác, bằng lác. *Juncea virgo*. Con gái ông nuột.

JUNCID-US, a, um, adj. (giống gì) Mỏng như lác.

JUNCIN-US, a, um, adj. (sự gì) Bằng lác.

JUNCOS-US, a, um, adj. (nơi nào) Có nhiều lác.

JUNCT - IM, adj. 1. Cách tiếp giáp, áp nhau, gán. **2.** Liên nhau, liên, ngay sau.

JUNCTI-O, onis, s. f. Sự nối làm một, sự hợp làm một.

JUNCTUR-A, æ, s. f. 1. Kháp, nơi lắt léo. **2.** Sự nối, sự hợp làm một, sự mắc ách cho; sự gi nối, dây. **3.** Đố con ngựa. **4.** Loài vật kéo xe hay là cày. || **2. fig.** — *generis*. Họ hàng. — *callida verborum*. Cách nối tiếng hay. || **3.** — *argentea*. Đố ngựa có bạc tra vào. || **4.** — *aratrì*. Vật kéo cày.

1° JUNCT - US, a, um (ior, issimus), part. pass. Jungo. (ai, sự gì) Đã chịu nối vuốt. *Fenestræ junctæ*. (hai cánh) Cửa sổ đóng lại. *Hædi junctâ matre*. Dê con cùng dê mẹ. *Arctè — alicui*. Có tình thâm vuốt ai.

2° JUNCT-US, us, s. m. như Junctio.

JUNCUL-US, i, s. m. Thứ bánh ngọt.

JUNC-US, i, s. m. Lác. *Medulla junci*. Tim bắc.

JUNG-O, is, jun-xi, junc-tum, ere, a. 1. Buộc ách, mắc ách cho. **2.** Kết, nối, chấp, hợp, đặt liên. **3.** Làm liên nhau, làm mãi, cứ làm, tiếp. || **1.** — *equos*. Mắc ách cho ngựa. || **2.** — *amnem ponte*. Bắc cầu trên sông. — *vulnus*. Làm cho đau liên lại. — *dextram dextræ*. Cầm tay nhau. — *verba*. Lập tiếng. — *vix tria*. Nói chẳng nên câu. — *affinitatem cum aliquo*. Thông gia vuốt ai. *Viro jungi*. Lấy chồng. — *societatem et amicitiam cum Romanis*. Giao hoà thông thương

cùng dân Rôma. ||3.— *laborem*. Làm luôn tay. — *cyathos*. Rót chén luôn tay (uống nhiều chén). — *longos fines agrorum*. Được nhiều ruộng liền.

JUNIAN-A, *orum*, s. n. p. (hiều ngâm *cerasa*). Thử quả anh đào.

JUNICUL-US, *i*, s. m. Ngành nho cổi.

JUN-IOR, comp. *Juvenis*. (ai, sự gì) Trẻ tuổi hơn, còn ít tuổi, còn non, trẻ quá.

JUNIPERE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây cối bách.

JUNIPER-US, *i*, s. f. Cây cối bách, viên bá tông.

1° JUNI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tháng Juniô. *Juniæ calendæ*. Mồng một tháng Juniô.

2° JUNI-US, *i*, s. m. Tháng Juniô (là tháng sáu latinh đối với tháng năm annam).

JUN-IX, *icis*, s. f. Con bê cái, con me cái.

JUNONICOL-A, *æ*, adj. m. và f. (ai) Thờ bụt nữ Junô.

JUNONI-US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về bụt nữ Junô. — *mensis*. Tháng Juniô. *Junonia avis*. Con công.

JUNXI, perf. *Jungo*.

JUPITER, *joy-is*, (dat. *i*, acc. *em*, abl. *e*), s. m. 1. Bụt Jovi (là vua các bụt), Ngọc hoàng. 2. Trời, khí trời, chướng khí, mưa, gió. 3. Thiên mệnh. 4. Mộc tinh. ||1. *Jovis dies*. Ngày thứ năm (trong tuần lễ). *Jovis barba*. Phạt quả thảo. ||2. *Sub Jove*. Lộ thiên. *Sub jove manere*. Nằm sương. — *vernus*. Mưa xuân.

JURAMENT-UM, *i*, và JURAND-UM, *i*, s. n. như *Jus-jurandum*.

JURATI-O, *onis*, s. f. Sự thề nguyên; lời thề.

JURATIV-US, *a, um*, adj. (giống gì) Người ta lấy mà thề.

JURAT-ò, adv. Cách thề, có lời thề.

JURAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ thề. 2. Kẻ đối chứng đã thề. 3. Quan bắt thề. ||1. — *falsus*. Kẻ thề gian.

JURATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự thề.

JURAT-US, *a, um*, part. pass. *Juro*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thề làm chứng, đã chịu thề hứa. 2. Ai đã lấy tên mà thề. 3. *act*. Đã thề quyết, đã thề hứa. ||1. *Juratum fœdus*. Hoà ước (hai bên) đã thề giữ. ||2. *Non te jurata reducunt numina*. Chẳng thấy các bụt thần chú đã thề nguyên có đưa chú về nhà quê. ||3. *Regulus—missus est ad senatum*. Khi ông Rêgulô đã thề thì đi sai đến với triều đình. *fig. Juratissimi auctores*. Những người chép sách rất đáng tin.

JURE, abl. 2° *Jus*, dùng cách adv. Chính là, lẽ thì, có lẽ, phải lẽ, đáng. — *ac meritò*. Thăm phải.

JURE-A, *æ*, s. f. Thịt đông.

JURECONSULT-US, *i*, s. m. như *Juriseconsultus*.

† JUREJUR-O, *as, are, a*. Thề.

JURE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về canh, thuộc về nước xáo, thuộc về nước bung.

JURGAM-EN, *inis*, s. n. và JURGATI-O, *onis*, s. f. Sự kiện, sự cãi lầy; khoản kiện.

JURGATORI-US, *a, um*, adj. *Jurgiosus*.

JURGATR-IX, *icis*, s. f. Đàn bà ngoa ngửa, đàn bà khục khặc.

JURGIOS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hắc, hung hắc, hung hất, hục hặc, khục khặc.

JURGI-UM, *i*, s. n. Sự cãi cò, sự dứ mắng; sự kiện. *Jurgio aliquem lacessere v. invadere v. corripere*. Cãi lầy với ai. *Jurgio fata compello*. Trời trách trời. *Erumpere in jurgia*. Diệc bách, mắng tặc.

JURG-O, *as, are, a*, và JURG-OR, *aris, atus sum, ari*, đ. trị acc. 1. Cãi cò, cãi lầy, cãi nhau, mắng. 2. Kiện, tranh tụng. ||f. — *quid?*...Cãi vì... *Quid tecum jurgat?* Nó cãi với anh vì làm sao?

JURIDICAT-US, *us*, s. m. Quyền, quyền cai, sự làm quan xét.

JURIDICIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Cứ phép quan, cứ luật, chiếu luật.

JURIDICIN-A, *æ*, s. f. 1. Tòa kiện. 2. Quyền cai.

1° JURIDIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự đoán xét; cứ phép quan, cứ luật, chiếu luật. — *dies*. Ngày hỏi kiện.

2° JURIDIC-US, *i*, s. m. Quan xét, quan.

JURIS, gen. 2° *Jus*.

JURISCONSULT-OR, *oris*, và US, *i*, s. m. Kẻ thông lẽ luật, tiến sĩ cuộc chánh.

JURISDICTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đoán xét, sự hỏi kiện. 2. Quyền cai, quyền. 3. Địa hạt, bản hạt.

JURISON-US, *a, um*, adj. (ai) Trưng luật.

JURISPERIT-US, *i*, s. m. Kẻ thông lẽ luật.

JURISPRUDENTI-A, *æ*, s. f. Lẽ luật, sự biết lẽ luật.

JUR-O, *as, avi* và *atus sum, atum, are, a*. Thề, thề nguyên, khấn nguyện, thề quyết, thề hứa. 2. Nói quyết, quyết chí. 3. Mồng nguy, hòa tập. ||1. — *falsum*. Thề gian thề dối. — *oras*. Thề trên bàn thờ. — *in aliquem*. Thề làm hại ai. *Per me ipsum juravi*. Tao đã lấy danh tao mà thề. — *pro re minima*. Thề vặt. — *aliquid alicui*. Thề hứa sự gì cho ai.

JURULENTI-A, *æ*, s. f. Nước bung, nước xáo.

JURULANT - *us, a, um*, adj. (đồ gi) Đã nấu hãm, nấu chẳng gia vị vào; có nhiều nước.

1° **Jus**, *jur-is*, s. n. Nước thịt, nước hung, nước xáo, canh.

2° **Jus**, *jur-is*, s. n. 1. Phép công bằng, phép, sự công bằng. 2. Luật, lệ luật, luật phép, luật lệ. 3. Tòa quan xét, nơi hỏi kiện. 4. Quyền phép, quyền, chức, tịch. || 1. — *civile*. Luật đời. — *gentium* v. *humanum*. Phép họ lương bằng. *Jure hoc sunt Sicuti*. Dân Sicilia được phép ấy. *Jus reddere* v. *dicere*. Đoán kiện, xử sự. *De jure suo cedere* v. *decidere*. Chẳng dùng quyền phép cho hết, chẳng dùng tịch. || 2. — *esto*. Phải thành luật. *Jus facere*. Lập luật (hay là nên điều luật, thành luật). || 3. *In jus ire*. Vào cửa quan. *In jus aliquem vocare*. Kiện cáo ai. *De jure currere*. Chạy ra khỏi tụng đường. || 4. *Juris sui esse*. Làm chủ mình, chẳng chịu phép ai. *Omne imperium quod sui juris effecerat*. Cả và nước đã phải suy phục người. *In jus alicujus venire*. Chịu phép ai. *Urbs sui juris*. Thành nhưng. *Juris publici librum facere*. In sách cho thiên hạ dùng.

JUSCELLARI - *us, i*, s. m. Kẻ làm bếp.

JUSCELL - *um, i*, s. n. dimin. Jusculum.

JUSCULARI - *us, i*, s. m. như Juscellarius.

JUSCULENT - *us, a, um*, adj. như Jurulentus.

JUSCUL - *um, i*, s. n. Nước thịt, nước xáo, canh, canh riêu, nước canh.

JUSJURANDUM - *um, jurisjurand-i*, s. n. Sự thề, lời thề. *Jusjurandum dare*. Thề. *Jusjurandum inter se dant*. Các kẻ ấy thề huộc nhau. *Jusjurandum exigere, concipere, conservare, remittere*. Bất thề, đọc văn thề, giữ lời thề, tha lời thề.

JUSSI, perf. Jubeo.

JUSSI - *o, onis*, s. f. 1. Sự truyền khiến, sự răn dạy. 2. Lời răn dạy, lệnh truyền.

† **JUSS-OR**, *oris*, s. m. Kẻ truyền, kẻ dạy.

† **JUSSULENT-US**, *a, um*, adj. như Jurulentus.

JUSS - *um, i*, s. n. Lệnh truyền, lệnh, điều răn dạy, lời truyền dạy. *Jussa peragere*. Vâng lệnh truyền.

1° **Jus** - *us, a, um*, part. pass. Jubeo. 1. (ai) Đã chịu truyền (điều gì), đã có lời truyền. 2. (sự gì) Đã chịu truyền (cho ai), đã chịu sức, đã chịu huộc. || 1. — *sententiam dare*. Có lời truyền tỏ ý mình ra. — *arma abjicere*. Được lời truyền ngả giáo. — *faciem lavi*. Cứu lời dạy thì tôi đã rửa mặt. — *es interfici*. Có lời truyền giết mày. || 2. *Jussas pomas laere*. Chịu phạt như

(quan) đã luận. *Jussa lacrymarum*. Nước mắt mướn, sự khóc mướn. *Accepto jussa mortis nuntio*. Được tin mình phải luận xử tử.

2° **Juss-us**, *us*, s. m. như Jussum. *Præfetti jussu*. Cứu lời quan truyền.

JUST-A, orum, s. n. p. 1. Sự gì có phép huộc, lẽ phép, sự tổng táng. 2. Việc phải làm, việc, nhân công, công lao, niêm. 3. Lương nhật, công nhật, sự gì cần, công lênh. || 1. — *ludorum servata sunt*. Đã giữ các lẽ phép về đám chơi. *Alicui justa facere* v. *peragere* v. *dare* v. *præstare* v. *persolvere*. Mai táng xác ai. || 2. *Justa reddere*. Làm việc vừa phải. *Justa exigere*. Bất làm việc cho đủ. || 3. *Servis justa præbere*. Phạt cho tôi là các sự cần. *Justa percipere*. Lĩnh lương. *Novella vitis justa omnia percipiat*. Phải coi sóc cây nho non cho kĩ lưỡng cần thận.

JUST-E (*ius, issimè*), adv. 1. Phải phép, cứ phép, phải lẽ. 2. Cứ phép công bình, cách công bằng. 3. Vừa phải, đủ, xứng. || 1. — *postulare*. Xin (sự gì) phải lẽ. — *imperare*. Có bằng mà làm quan cai. || 2. *Facile justèque agere*. Xử cách công bằng và nhân từ. || 3. — *aliquid æstima-re*. Đánh giá sự gì vừa phải.

JUSTIDI-UM, *i*, s. n. Quảng ba mươi ngày cho người ta khát nợ.

JUSTIFICATI-O, onis, s. f. 1. Sự chữa lẽ, sự giới lỗi. 2. Ai hay là sự gì làm cho nên sạch tội, sự làm cho nên sạch tội.

JUSTIFICAT-RIX, icis, s. f. Người nữ làm cho nên sạch tội.

JUSTIFICAT-US, a, um (*ior*), part. pass. Justifico. *Baptismate* —. Bởi chịu phép rửa tội mà nên sạch tội.

JUSTIFIC-O, as, avi, atum, are, a. 1. Làm cho nên sạch tội. 2. Luận-tha, tha. 3. Chữa lấy, chữa lẽ, giới lỗi. 4. Xử công bằng vuốt (ai).

JUSTIFIC-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Xử công bằng, công bằng.

JUSTITI-A, æ, s. f. 1. Sự ngay chính, đạo nghĩa, sự phải lẽ, lẽ công chính. 2. Phép công bằng, đức công bằng, sự công bằng, lẽ luật, luật phép. 3. Việc phúc đức, lòng nhân từ, sự khoan nhân. || 1. *Justitiâ fucium est Aristidis ut...* Vì ông Aristidè là người ngay chính cho nên... || 2. *Justitiâ non vi gubernare imperium*. Trị nước cứ lẽ luật mà chẳng hà hiếp. || 3. *Stultitiæ præsidium in tuâ justitiâ est*. Tôi đã trót dại thì còn trông nhờ lòng ông rộng thương mà thôi.

JUSTITI-UM, i, s. n. 1. Sự sắp án, kì sắp án. 2.

Sự tang chế chung || 1. *Justitium edicere* v. *indicare*. Sáp ấu. *Justitium remittere*. Khai ấu.

JUST-UM, *i*, s. n. Sự gì phải lẽ, sự gì có mực vừa, sự gì phải phép công bằng, chính mực, phép công bằng. *Plus justo*. Quá mực, quá lẽ. *Justo longior*. Dài quá.

JUST-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Có, mực vừa, xứng, đủ, vừa phải, chẵn, tuyền vẹn, ngay chính, cứ phép, cứ lẽ lối. 2. Công bằng, trung chính, chiếu luật. 3. Hay thương, nhân lành, dễ chịu, đạo đức, ngay thật. || 1. — *exercitus*. Đủ một đạo binh. *Justa muri altitudo*. Tường cao vừa. *Justum iter*. Chặng đường (đi một ngày) vừa. *Justa ætas*. Tuổi vừa đủ mà. *Justum funus*. Đám đưa xác cứ lẽ thói. *Justum prelium*. Trận đánh cứ phép thao lược. — *vas*. Kê bầu chủ có của mà trả. — *vidulus*. Túi đầy. || 2. *Justa bella*. Những phen đánh giặc công bằng. *Justa uxor*. Thê, vợ chính. *Justa supplicia*. Hình phạt công bằng. — *timor*. Sự sợ có lẽ. *Justi dies*. Những ngày luật cho (là ba mươi ngày luật cho khát mà trả nợ). || 3. — *et tenax propositi vir*. Người được hạnh kiên tâm. *Justa servitus*. Bậc tôi tớ dễ chịu.

JUTURN-A, *orum*, s. n. p. Lễ mừng bụt nữ Juturna.

JUTUR-US, *a, um*, part. fut. Juvo.

JUT-US, *a, um*, part. pass. Juvo.

JUVAM-EN, *inis*, và JUVAM-ENT-UM, *i*, s. n. 1. Sự giúp đỡ, sự phù hộ. 2. Sự giảm đau.

JUVAT, unip., xem Juvo.

† JUVEN-A, *æ*, s. f. Trẻ nữ.

JUVENALI-A, *um*, s. n. p. Lễ ăn mừng các người đang thi.

JUVENAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đang thi, — *ludus* v. *Juvenales ludi*. Lễ ăn mừng các kẻ đang thi.

JUVENC-A, *æ*, s. f., xem Juvencus.

JUVENCUL-US, *i*, s. m. (*A, æ*, s. f.) dimin. bởi

JUVENC-US, *i*, s. m. (*A, æ*, s. m.) Con bê, con me, bê đực, bê cái, bò choai. 2. Cầm thú non. 3. Con trai, con gái, kẻ đang xuân, người trẻ trung, người thanh niên. || 1. *Fortis ad aratra*. — Bò choai khoẻ kéo cày. || 2. *Juvenca gallinæ*. Gà tơ.

JUVENESC-O, *is*, juven-*ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. Lớn lên, lên tuổi đang xuân. 2. (kẻ già) Lại khoẻ, lại nên mạnh. || 3. *fig.* Nở nang lại, lại lên, lại ra mạnh, lại nên như mới.

JUVENIL-IS, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Thuộc về tuổi đang thi, thuộc về kẻ đang thi. — *ardor*. Sức khoẻ người đang thi.

JUVENILIT-AS, *atis*, s. f. Tuổi trẻ trung, thi xuân xanh, tuổi đang thi.

JUVENILIT-ER, adv. Như kẻ đang thi, như người đang trẻ.

1° JUVEN-IS, *e* (*jun-ior*), adj. (ai, sự gì) Trẻ tuổi, đang thi, đang xuân, đang mạnh lên. — *ovis*. Chiên đang choai. *Juvenes anni*. Tuổi trẻ, tuổi đang thi. *Junior anno*. Kém một tuổi.

2° JUVEN-IS, *is*, s. m. và f. Trai đang thi, gái đang xuân, trai đang trẻ trung, gái tơ, người thanh niên. *Juvenum manus*. Tóp lính đang xuân.

JUVEN-OR, *aris, atus sum, ari*, d. Ăn nói như kẻ đang trẻ, ở xác lão.

JUVENT-A, *æ*, và AS, *atis*, như

JUVENT-US, *utis*, s. f. 1. Tuổi đang thi, tuổi thanh niên. 2. Lũ trai tơ, lớp con trai đang xuân, kẻ đang trai, kẻ đang tuổi xuân xanh. 3. Bụi cai tuổi đang thi. || 1. *Primæ juventæ*. Khi vừa lớn lên, từ bé. || 2. *Vaga juvenia*. Kẻ đang trẻ hay lăm lặc.

JUVI, perf. bởi

JUV-O, *as, i, ju-tum, are, a*. 1. Giúp, đỡ, làm ích, coi sóc, chữa, phù hộ, bang trợ; unip. nên. 2. Đẹp lòng, vừa ý, vừa thích; unip. làm cho vui, làm cho mừng. || 1. — *aut consilio aut re*. Giúp lời hay là của. — *aliquem alloquio*. Yên ủi ai. — *portu*. Cho (tàu) vào đỗ trong cửa. *Deo juvante*. Ông Cha cả phù hộ. *Lex proscriptum juvari vetat*. Luật cấm giúp kẻ có án đầy. *Imbres arva juvant*. Mưa xuống làm ích cho đồng điền. *Medicæ ope* — *aliquem*. Chữa thuốc cho ai. *Herba juvans*. Cỏ làm vị thuốc. *Audaces fortuna juvat*. Trời tựa kẻ vững gan. *Conserere juvat*. Nên trồng. || 2. *Non te juvant fabulæ*. Anh chẳng thích truyện biển ngôn. *Juvat videre loca*. Người ta thích xem những nơi. *Quam juvat immites ventos audire cubantem!* Nằm ấm thì thích nghe gió giung mạnh thổi! *Si pereat, prius juvabit*. Tôi có chết thì cam lòng chết. *Hæc meminisse juvabit*. Sau sẽ mừng khi nhớ các sự này. *Juvat exire*. Vui lòng ra. *Mæ juvat quod...* Tôi mừng vì...

JUXT-A, præp. trị acc. 1. Gần, bên, hầu, áp. 2. Sau (cứ thứ tự), sau (cứ thì giờ). 3. Tùy, như, cứ, mặc đời. || 1. — *focum*. Gần bếp lửa. — *ripam*. Áp bờ. — *seditionem ventum est*. Đã hầu đến nổi dậy loạn. || 2. — *Varronem doctissimus*.

Thông thái nhất sau ông Varrô. — *inediam*. Sau khi mới kiêng ăn. || 3. — *præceptum*. Cứ lời răn. — *mundum*. Như thói phần đời, cứ lý thế gian (hay là trước mặt thế gian). *Quæsit vi-rum* — *cor suum*. Người đã tìm kẻ đẹp lòng người (vừa lòng người).

JUXT-à, adv. 1. Bằng, dường bằng, cũng, như, như vậy. 2. Gần, áp, bên. || 1. — *æstimare*.

Đoán (hai sự gì) như nhau, lấy làm bằng nhau. *Cæteri* — *insontes*. Các kẻ khác cũng oan. || 2. *Accedere* —. Bước đến gần.

JUXTAPOSIT-US, a, um, part. pass. (giống gì) Chịu để áp, liền.

JUXT-ì, adv. 1. Gần, bên, áp. 2. Bằng, cũng như, cũng.

JYNX, jyn-g-is, s. m. Thứ chim kia.

K

K, chữ latinh thứ mười một; quen dùng chữ C thay vì K, trừ mấy tiếng viết tắt (như A. K. *Ante Calendas*, trước mồng một).

KAI - A, æ, s. f. Đàng quai áp bờ sông nơi tỉnh thành.

KAKOZELÔ (tiếng grêcô), adj. (ai) Khoe khoang, cao ki; yếu điệu.

KALEND - Æ, arum, (tiếng grêcô), s. f. p. như Calendæ.

KAR - IBS, idis, s. f. Cột xứ tù.

KERMES, s. indecl. Hột điều.

KYRIE, ELEISON, hai tiếng grêcô. *Kyrie* là Domine, *eleison* là miserere. Chúa tôi thương xót chúng tôi.

L

L, chữ latinh thứ mười hai; trong phép tính nó là năm mươi (50), thí dụ: *Anno LV ab urbe conditâ*. Năm thứ năm mươi lăm từ khi lập thành Rôma.

LAB-ANS, antis, part. Labo. (ai, sự gì) Hấu ngã, xiêu xọ, long, núng, chằng vưng, suy sút. — *dens*. Răng long. — *acies*. Đạo binh chiến đã núng. *Reslabantes*. Thésuy. *Labante jam Agrippinâ*. Khi bà Agrippina đã ra yếu thế.

LABAR-UM, i, s. n. Lá cờ thù hình câu rút.

LABASC-O, is, ere, n. và OR, eris, i, d. (thiếu perf. và sup.) Xấu xáo, hấu ngã, hấu hư, xiêu xọ; fig. long lay, động lòng, núng, xiêu lòng. — *misericiordiâ*. Động lòng thương.

LABD-A, æ, s. m. và f. Kẻ mót, kẻ bú.

LABDAC-E, es, s. f. Sự mót, sự bú.

LABDACISM-US, i, s. m. Sự đọc chữ L cách ngọng.

LABECUL-A, æ, s. f. dimin. Labes. Tì tích nhỏ, dấu vết nhỏ, ổ gì nhỏ.

LABEFAC-IO, is, labefec-i, tum, ere, a. 1. Đánh xô, lung lay, rung lắc, lay động. 2. fig. Làm cho chuyển, làm cho xiêu lòng, đổ lòng. 3. Xáo lộn, tán mạt, phá, phân li, nhàu, làm hư. || 1. — *arbores*. Lay nhỏ cây cối. — *domum*. Đánh xô nhà. || 2. — *fidem*. Làm cho xiêu lòng trung. || 3. — *contagione sanos*. Nhiễm tật lây cho kẻ lành. — *saxa intestina*. Tan kén trong bàng

quang. — *compositam civitatem*. Nhấn loạn nhà nước. — *compinationem*. Đắp dằm móng ngựa.

LABEFACTATI-O, *onis*, s. f. Sự lay động, sự làm cho chuyển; sự làm cho xiêu lòng.

LABEFACTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ lay động, kẻ làm cho chuyển, kẻ làm cho xiêu lòng.

LABEFACTAT-US, *a, um*, part. pass. Labefacto.

LABEFACTI-O, *onis*, s. f. như Labefactatio.

LABEFACT-O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Labefacio.

1. Lay động, rung lắc cho mạnh, làm cho ngã.

2. *fig.* Làm cho kém đi, làm cho suy sút, làm cho xiêu lòng, dễ lòng, phá, phá tuyệt, làm hư.

||1. — *signum vectibus*. Lấy đòn nạy mà bắn tượng ra khỏi đế. ||2. — *sensus*. Làm cho ngu quan (hay là trí-khôn) kém đi. — *aliquem*. Phá trích ai. — *leges et jura*. Làm cho lệ luật cùng phép công bằng ra hư không. — *pretio fidem alirujus*. Đút bạc cho ai trở què. — *commoda*. Làm hại.

LABEFACT-US, *a, um*, part. pass. Labefacio. *Labefactæ ædes*. Nhà đối tề. *Labefacta nix*. Tuyết tan. — *timore*. Đămúng sợ.

LABELL-UM, *i*, s. n. dimin. Labrum. 1. Môi nhỏ, lợi. 2. Chậu nhỏ.

LABE-O, *onis*, s. m. như Labio.

LAB-ENS, *entis*, part. 1° Labor. (ai, sự gì) Đang sa ngã, hầu ngã. 2. Qua đi, hay qua, hay mất. 3. *fig.* Ra yếu, kém đi. ||1. *Labentes ædes*. Nhà xiêu. *Labentes malæ*. Má móp. ||2. — *annus tacito passu*. Năm qua đi dần dần. *Labente die*. Ngày xế chiều. ||3. — *domus*. Nhà sắp tuyệt tọc. — *disciplina*. Phép tắc sút kém.

LAB-ES, *is*, s. f. 1. Sự sa, sự sa ngã, sự đổ xuống. 2. Sự thiệt, tai ách, sự đối tề, sự tuyệt đi; bệnh tật, bệnh lây, dịch tễ. 3. Ti tích, dấu vết, ổ gi; *fig.* sự dơ nhớp, sự ố danh, dấu vết, tích xấu, từ tích, tiếng xấu. ||1. — *imbris*. Sự mưa sa xuống. — *agri*. Sự đất ruộng lở xuống. ||2. *Si facta sit*. — Vi bằng có thiệt hại. *Labem dare*. Ra đối tề. *Non — corporis ulla*. Chẳng có tật nguyên gì. *Ille — reipublicæ*. Thằng làm hại nhà nước đương ấy. ||3. *Sine labe toga*. Áo dài chẳng có vết dơ. *Victima labe carens*. Hi sinh chẳng có vết gì. *Regina sine labe concepta*. Nữ vương từ vọng thai chẳng hề mắc vết tội gì. — *peccatorum*. Vết sự tội. — *conscientiæ*. Sự lương tâm cần rứt. *Alicujus felicitati labem imponere*. Quấy những kẻ đang thanh nhàn.

LABI-A, *a*, s. f. và *æ, orum*, s. f. p. Môi dưới, môi miệng.

LABIO-US, *a, um*, adj. (sự gì) Trơn, trơn tru, trơn nhẵn.

LABIL-IS, *e*, adj. tri abl. cùng in. 1. (ai, sự gì) Hay ngã, dễ ngã. 2. Làm cho ngã, trơn tru. ||1. *fig.* — *in verbis*. Hay lời trong lời nói. ||2. — *limus*. Đất bùn trơn.

LABI-O, *onis*, s. m. Kẻ đẩy môi.

LABIOS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dẩy môi, có lợi to, to mép.

LABI-UM, *i*, s. n. và *a, orum*, s. n. p. 1. Môi, môi miệng. 2. Lợi, mép, bờ, cạnh, rìa, biên.

LAB-O, *as* (thiếu perf. và sup.), *are*, n. 1. Xiêu, chuyển, phải động, hầu ngã, ngã, vật vờ, khát khêu. 2. *fig.* Xiêu lòng, chuyển động, ngán ngừ, quan ngại, núng, yếu đi, ngã lòng, hư đi, mất. ||1. *Labant dentes*. Răng long. *Labant naves*. Tàu trành. *Labant genua*. Đầu gối run lập cập. *Labant ædes*. Nhà đổ xuống. *Labantes oculi*. Buồn ngủ dờ mắt. ||2. *Labant acies*. Binh chiến đã long, đã hầu thua. *Sermone*. — Nói lai nhai. *Labat consilium*. Ngán ngừ chẳng biết định thế nào. *Labat spes*. Sự (ai) trông chẳng chắc. *Labat memoria*. Nhãng trí ra. *Labat mens*. Bất tỉnh, phải gió.

1° LAB - OR, *eris*, lap - sus sum, *i*, d. tri acc. cùng in, ad, hay là abl. cùng in. 1. Ngã, sa ngã, trượt chân, đổ xuống, chảy xuống, rơi. 2. Bò man, sẽ lên, đi dần dần, chảy từ từ, liệng, sảy. 3. *fig.* Ngã, phạm, lỗi, sai lầm. 4. Qua đi, lán ra, lan ra, hư đi, mất, tắt đi. 5. Lạc ý bài. 6. Xiêu lòng, theo, hưởng chiếu về. ||1. *Labitur domus*. Nhà đổ xuống. *Labitur ex oculis gutta*. Nước mắt chảy xuống. ||2. *Pigrè labitur serpens*. Rắn bò lờ dờ. *Labitur pennis ales*. Chim liệng. *Labitur amnis*. Sông chảy lừ lừ. *E manibus custodientium lapsus*. Đã thoát khỏi tay các kẻ canh giữ. ||3. *In aliquâ re*. — Lầm lỡ trong sự gì. — *in aliquo verbo*. Nhờ miệng. ||4. *Labuntur anni*. Các năm qua đi. *Labitur somnus in artus*. Dấn dần sinh buồn ngủ. — *in cineres*. Tan ra tro. *Labitur spiritus*. Tắt hơi. *Non nostro illius labetur pectore vultus*. Ta chẳng hề quên hình tượng người được. ||5. *Sed labor longius*. Nhưng mà tôi nói lạc lẽ bài quá. ||6. — *in adulationem*. Hạ mình đến lời đua mình. *Mores ad mollitiem lapsi sunt*. Thói tục đã ra yếu điệu. *Ex homine in jumentum*. — Mất tính người mà ra tính loài lục súc. — *mente*. Phất diên. — *in somnum*. Ngủ đi mất. — *in luxuriam*. Theo tính mê dâm dục. — *ad opinionem*. Theo ý (ai).

2° LAB - OR, *oris*, và † LAB - OS, *oris*, s. m. 1. Sự

làm, sự làm lụng, sự khó, sự khó nhọc, sự vất vả, sự rần sức. 2. Việc, công việc, việc vãn, công lao, công phu, việc đã làm, đồ gà (ai) đã làm, việc (ai) toan. 3. Sự lo lắng, đau đớn, bệnh, tật. 4. Tai nạn, sự cheo leo, sự khốn nạn. || 1. — *corporis*. Sự làm việc phần xác. *Laboribus conteri*. Hao lực. — *pelagi*. Sự vượt biển khó nhọc. *Laborem insumere in rem*. Ra công ra sức làm sự gì. *Lethargicos excitare* — *est*. Làm cho kẻ trầm mặc tỉnh lại là sự chẳng dễ đâu. *Sine labore* v. *Nullo labore*. Dễ, chẳng khó gì. *Multo labore* v. *Cum labore maximo*. Khó nhọc, chẳng dễ đâu. — *parentum*. Phụ mẫu cũ lao. || 2. *Insano indulgere labori*. Toan việc cheo leo. *Durus uterque* —. Hai đảng cũng là việc khó. *Operum laborem mirari*. Xem và khen công việc. *Pocula veterum* —. Chén đời có làm. *Texti labores*. Đồ dệt. || 3. *Labore*. Kì căng. *Scilicet is superis* — *est*. Phòng thì các bụt thần cũng lo đến nó. *Extinguimur sine labore*. Ta chết cách êm ái. — *accrescit*. Bệnh ra ngất. — *frumentorum*. Tật lúa miến. || 4. *In labore meo*. Trong sự khốn khó tôi. *Tantum miserere laborum*. Hãy thương xót sự tai hại cả thể đường ấy. *Supremus Trojae* —. Tai ách khi thành Troja phải phá.

LABORATI — O, *onis*, s. f. Sự làm việc, việc.

LABORAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ làm việc, kẻ làm.

LABORAT — US, *a, um* (*ior*), part. pass. Laboro. 1. (ai, sự gì) Đã chịu làm, làm, công trình, làm công phu. 2. Khó nhọc, vất vả, vất vả. || 1. *Laborata Herculi*. Các công việc ông Hercules. *Arte laboratae vestes*. Những áo thêu dệt khéo léo. — *liber*. Sạch dọn kĩ lưỡng. || 2. *Laborata vita*. Đời người khó nhọc vất vả.

LABORIF — ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Hay chịu khó, chẳng nề làm việc, chẳng mỏi nhọc.

LABORIOS — È (*iūs, issimè*), adv. f. Cách khó nhọc, cách khốn khó, cách kì căng. 2. Cách đau đớn.

LABORIOS — US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (sự gì) Khó nhọc, khốn khó, khó chịu, sinh lo, sinh đau đớn. 2. (ai, sự gì) Vất vả, vất vả, vất vả, hay chịu khó, siêng năng, hay nhện, hay chịu đau. || 1. *Durum rus et laboriosum*. Nghề làm ruộng khó nhọc vất vả. *Laboriosi dolores*. Sự đau khổ chịu. || 2. *Bos laboriosissimus hominis socius in agricultura*. Con bò là vật chịu phần lao lực làm một vuổi ta mà làm ruộng.

LABOR — O, *as, avi, atum, are*, n. trị abl. hay là abl. cùng *à, è, de, in*, tùy nghi. 1. Làm, làm việc, làm làm, làm lụng. 2. Chịu khó, ra sức, cố, gắng, cố gắng. 3. Lo lắng, ốm, đau đớn.

mắc bệnh, mắc phải. 4. *fig.* Khó nhọc, vất vả, vất vả, chịu khó, chịu khó. 5. *a.* Làm (sự gì, việc gì) đáng, đáng, rền, dệt, đan, etc. || 1. *Jumenta onere et jugo laborantia*. Những vật lớn chở đồ đạc cùng kéo xe kéo cấy. *Laboratur ad munitiones*. Đang xây thành đắp lũy. || 2. *Laborasti ne...* Anh đã ra sức can... *Laboro brevis esse*. Tôi ra sức nói tắt. || 3. — *paralysi*. Phái, bất toại. — *inopia*. Đói khát. — *a frigore*. Chịu rét. — *de nomine*. Lo lắng cầu danh. *De se nihil laborat*. Nó chẳng lo đến mình nó. *Ne labora*. Anh đừng lo. *Cujus manu sit percussus non laboro*. Ai đánh nó tôi chẳng lo. — *senore*. Mắc nhiều nợ. || 4. *Laborantibus subsidia mittere*. Tiếp binh hộ quân chiến đã sắp thua. *Luna laborat*. Đang nguyệt thực. *Humiles laborant*. Kẻ hiền phải ức hiếp. || 5. *Misi vos metere quod non laborastis*. Tôi đã sai bay gặt ruộng bay chẳng có cấy. — *arma*. Rền khí giới. *Nihil laboro*. Tôi nhàn hạ. — *frumenta*. Làm (ruộng) lúa miến. — *letum alicui*. Lo cách thế giết ai.

† LAB — OS, *oris*, s. m. như 2? Labor.

LABOS — US, *a, um*, adj. 1. (nơi nào, sự gì). Trơn, trơn nhẵn. 2. Khó, khó nhọc. 3. Ố gi, có dấu vết, dơ nhớp.

LABRUM, *i, s. n.* và *a, orum*, s. n. p. 1. Môi; đầu môi; môi miệng. 2. Mép; môi; ria, bờ, lợi, cạnh, biên. 3. Bình lớn, chậu, thùng,盎. || 1. — *superius*. Môi trên. *Primonibus labris gustare* v. *attingere*. Nhấm hay là nếm đầu môi, *fig.* học phào qua, biết loạng, choạng. *Labra comprimere*. Mím môi *fig.* *Labra alicui linere*. Lừa lọc ai. || 2. *Labra dolli*. Lợi thùng. || 3. — *aquarium*. Bình tích nước. — *olearium*. Bình đựng dầu. — *urbis*. Hào học thành.

LABRUS, *i, s. m.* Nhuyễn, thâm nạp.

LABRUSE — A, *æ*, s. f. 1. Cây nho rừng. 2. Quả nho rừng.

LABRUSCUM, *i, s. n.* Nơi làm cây nho rừng.

LABRUSCOS — US, *a, um*, adj. (nơi nào) Gồ ghề như rừng.

LABRUSCULUM, *i, s. n.* diêm bời.

LABRUSCUM, *i, s. n.* và *US, i, s. m.* như *Labrusca*.

LABENDUS, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay sa ngã, xiêu, chảy.

LABERNUM, *i, s. n.* Thờ cây kia.

LABYRINTHEUS, *a, um*, LABYRINTHIACUS, *a, um*, và LABYRINTHICUS, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngõ ngoách, khác khứa, quanh co; *fig.* rối rắm, khượng khứa, loằng ngoằng.

LABYRINTHUS, *i, s. m.* Nơi có nhiều ngõ ngoách, nơi quanh co; sự giằng co.

LAC, lact-is, s. n. 1. Sữa. 2. *fig.* Nước các cây các quả, như tráp. || 1. *Depellere lacte.* Tỏi tỏi. — *concretum.* Sữa đông, bánh sữa. *Tam simile est quam — lacti.* Giống như lột. — *gallinaceum.* (câu ví) Trứng voi.

LACC-A, æ, s. f. 1. Ung nơi chân loài vật. 2. Vị chữa bệnh hoàng đâm. || 2. — *gummi.* Cánh kiến.

LAC-ER, era, eram, adj. 1. (ai, sự gì) Rách rưới, đã chịu xé, đã vỡ, đã chịu phá tan, toi ra. 2. Hay xé. || 1. *Lacera navis.* Tàu vỡ. *Laceræ comæ.* Tóc bứt. *Lacera urbs.* Thành đã phải giặc phá cướp. *Lacera castra.* Quân vô tướng. || 2. — *morsus.* Lốt răng cắn xé.

LACERABIL-IS, e, adj. (giống gì) Chịu xé được.

LACERATI-O, onis, s. f. Sự xé ra, sự cấu xé. — *crinium.* Sự bứt tóc. — *mortuorum.* Sự mổ xác chết.

LACERAT-OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kẻ xé, kẻ cấu xé.

LACERAT-US, a, um, part. pass. Lacerō.

LACERN-A, æ, s. f. Áo dài che mưa, áo toi; áo dài.

LACERNAT-US, a, um, part. pass. (ai) Mặc áo dài che mưa.

LACER-O, as, avi, atum, are, a. 1. Xé ra, cấu xé, bứt, rĩa, mổ, nhỏ, đánh vỡ, bẻ ra, đánh gãy, phá tuyệt, hủy hoại, hoại. 2. *fig.* Diết bách, nói bầm bõ, nói xói. 3. Làm khô, làm cực. 4. Lột trần. || 1. — *cornua.* Bẻ sừng. — *navem.* Phá vỡ tàu. — *genas.* Bấu má. — *vestem.* Xé áo ra. — *patria bona.* Khuynh phụ nghiệp. — *diem.* Mất ngày giờ. || 2. — *famam.* Nói mất tiếng tốt. *Satirā aliquem.* Nói bầm bõ. || 3. — *fame.* Bất nhịn đói, cầm cốc. — *patriam.* Làm khốn bản quán. *Ægritudo lacerat animum.* Sự rầu rĩ hao tinh thần.

LACEROS-US, a, um, adj. (ai) Mặc áo rách rưới, mặc cởn cời, xờ xạc.

LACERT-A, æ, s. f. 1. Con thân lằn. 2. Giống con sấu. || 1. *Species lacertæ esculentæ.* Cà giống.

LACERTOS-US, a, um, adj. (ai, vật gì) Khoé cánh tay; khoé vóc giặc, khoé mạnh, lực lượng, mạnh mẽ.

LACERTUL-US, i, s. m. Thứ bánh ngọt (có hình thân lằn).

† LACERT-UM, i, s. n. như

1° LACERT-US, i, s. m. 1. Ống tay (từ vai đến khuỷu), bắp tay, xương ống. 2. Dạng tay. 3. Cánh tay. 4. Hình vóc khoé, nhục gân khoé. 5. *fig.* Sức lực, sự mạnh mẽ, quyền phép, sự

cứng tay. || 1. *Pars carnosa lacerti.* Trái tay. || 3. *Lacertis colla innectere.* Ôm lấy cổ. || 5. *Græcorum disjecta lacertis Troja.* Thành Troja sức dân Grêcô đã phá tuyệt. *In Lysia sæpè sunt lacerti.* Trong sách ông Lysia có nhiều nơi nói mạnh.

2° LACERT-US, i, s. m. Con thân lằn.

LACER-US, a, um, adj. như Lacer.

LACESSI-O, onis, và LACESSITI-O, onis, s. f. Sự đánh trước, sự xông đánh, sự đánh thách.

LACESSIT-US, a, um, part. pass. bởi

LACESS-O, is, ivi và ii, itum, ère, a. 1. Đánh trước, thách, khêu chiến, nãng quấy (quân giặc), đánh nhiều trận lể; xông đánh, nói chọc, nói xói, gây gổ, xo xoe, trêu ghẹo, cáo. 2. Đánh, gổ, mơn, vuốt, quấy; phiền đến. 3. Thúc, giục, xui, mời. 4. Làm hại, tàn hại. || 1. — *ferro aliquem.* Cắm gươm mà xông đánh ai. — *hostes ad pugnam.* Khêu chiến. — *pugnam.* Giao chiến. *fig.* — *maledictis v. probris.* Bắn mìn lên, diết lách. — *aliquem capitaliter.* Cáo ai một tội đáng chết. || 2. *Fores pede laccessit equus.* Ngựa lấy chân gõ cửa. — *pectora manibus.* Lấy tay mơn ức (ngựa). — *clamore sidera.* Kêu động cả và trời. *Nihil eum laccessio.* Tôi chẳng quấy kẻ ấy. || 3. — *sponsione.* Giục đánh cuộc. — *cratere.* Uống mà giục uống. — *scripto.* Viết thư đề xui phúc thư lại. || 4. *Æstus laccessit sata.* Nắng hại lúa.

† LACHANISS-O, và LACHANIZ-O, as, are, n. Cừ rừ, lừ thờ, ốm yếu.

† LACHAN-O, as, are, a. Cho ăn rau cỏ.

† LACHAN-UM, i, s. n. Rau cỏ, rau.

LACHRYM-A, æ, s. f. như Lacryma.

LACINATI-O, onis, s. f. Sự xé ra, sự cấu xé; sự phá tan, sự phung phá.

LACINAT-OR, oris, s. m. Kẻ xé, kẻ cấu xé; kẻ phung phá.

LACINI-A, æ, s. f. 1. Phấn, mụn, manh, mảnh, lợn, giải (đất). 2. Gấu, gi, tua, bờ áo, vạt áo; áo, áo dài. 3. Tên bụt nữ Junô. || 1. *Oppidum in laciniâ.* Thành xây trên mỏm đất. || 2. *In laciniâ servare semina.* Đùm hạt giống trong vạt áo. *Laciniam exuere.* Cởi áo dài.

LACINI-Æ, arum, s. f. p. Cụ thịt dưới cổ con dê.

LACINIAT-IM, adv. Từng phần, từng mụn, từng lợn.

LACINI-O, as, are, a. Chia từng phần, chia từng tấm, chia từng lợn.

LACINIOS-È, adv. Như hình tua, như gi áo.

LACINIOS-US, a, um (ior, ius), adj. (ai, sự gì)

Có gì, có tua, có khía. 2. *fig.* Rối rắm, rơm, dài, loãng lẽ. || 1. *Laciniosa folia*. Những lá có khía. || 2. *Laciniosa vita*. Cách ở lo lắng. *Laciniosissimo sermone*. Cách nói loãng lẽ lảm.

LACINI - UM, *i*, s. n. như Lacinia.

LACIN - O, *as, are*, a. như Lancino.

LAC - IO, *is, ere*, a. Làm cho mắc bầy, dở, như, lừa lọc, phỉnh phờ.

LAC - O, *onis*, và ON, *onis*, adj. m. (ai, sự gì) Thuộc về đất Laconia.

LACONIC - È, adv. Như người đất Laconia, cách vắn tắt, cách giống một.

LACONIC - UM, *i*, s. n. Lò lừa để mà xông.

LACONIC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đất Laconia. 2. (cách nói) Vắn tắt, góm ý.

LACONISM - US, *i*, s. m. Cách nói vắn tắt, ngôn thiếu tri đa.

LACOTOM - US, *i*, s. m. Hàng thẳng cắt phần vòng.

† LACRUM - A, *x*, s. f. Tiếng cò thay vì

LACRIM - A, *x*, và LACRYM - A, *x*, s. f. 1. Nước mắt, biển bạc, hạt châu, dòng chua. 2. Mù cây, nhựa. || 1. *Lacrymas emittere y. effundere v. profundere*. Chảy nước mắt ra. *Lacrymas dare alicui*. Thương khóc ai.

LACRYMABIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Làm cho nước mắt chảy ra, đáng khóc, đáng thương, khổ nạn. 2. Chảy nước mắt.

LACRYMABILIT - ER, adv. Có nước mắt chảy ra.

LACRYMABUND - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chảy nước mắt, khóc lóc.

LACRYMAND - US, *a, um*, part. pass. fut. (ai, sự gì) Đáng người ta chảy nước mắt, đáng khóc, đáng tiếc.

LACRYMATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự chảy nước mắt, nước mắt. 2. Sự mù cây nhỏ xuống.

LACRYM - O, *as, avi, atum, are*, n. như

LACRYM - OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Chảy nước mắt, sa nước mắt. 2. *fig.* Khóc lóc, thương tiếc, thảm thương. 2. (cây) Chảy ra mù, chảy nhựa. || 1. *Ecquis fuit quin lacrymaretur?* Nào có ai cảm nước mắt được? || 3. *Lacrymantes palmites*. Những ngành nhỏ chảy mù.

LACRYMOS - È (*iùs*), adv. Có nước mắt chảy ra; như nước mắt.

LACRYMOS - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chảy nước mắt. 2. Làm cho nước mắt chảy ra, làm cho khóc, thảm thương, đáng thương khóc. 3. (cây) Chảy mù, chảy nhựa. || 1. — *visus*. Và cười và khóc. || 2. — *fumus*. Khói làm cho

con mắt chảy nước. || 3. *Lacrymosæ vites*. Cây nho chảy mù.

LACRYMUL - A, *x*, s. f. dimin. Lacryma.

† LACT - A, *x*, s. f. Giống nhục quế.

LACTANE - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Cho bú, nuôi. 2. Có sắc như sữa. || 1. *Lactanei nutritores*. Những bố nuôi.

LACT - ANS, *antis*, part. Lacto, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Có sữa, đầy sữa, cho bú; bằng sữa. 2. *fig.* Lừa lọc, khi khảm, phỉnh phờ, dỗ dành, dụ, như. 3. (họa:) Đang bú.

LACTANTI - A, *um*, s. n. p. như Lactentia.

1° LACTARI - A, *x*, s. f. Yết từ thảo.

2° LACTARI - A, *orum*, s. n. p. như Lactentia.

LACTAR - IS, *e*, adj. (giống gì) Có sữa, cho bú, nuôi.

LACTARI - UM, *i*, s. n. Nhà để sữa.

1° LACTARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm bánh pha sữa.

2° LACTARI - US, *a, um*, adj. 1. (ai, vật gì, sự gì) Có sữa, còn bú sữa. 2. Thuộc về sữa, bằng sữa, pha sữa. || 1. *Lactaria bos*. Bò cái có sữa (hay là con bê còn bú). || 2. *Cœnam exhibere de opere lactario*. Dọn bữa tối bằng những đồ sữa. *Columma lactaria*. Cột (ở thành Rôma) người ta bỏ con mọn khi chẳng muốn nuôi.

LACTATI - O, *onis*, s. f. Sự cho bú, sự nuôi (con mọn).

1° LACTAT - US, *ûs*, s. m. như Lactatio.

2° LACTAT - US, *a, um*, part. pass. Lacto. (ai, vật gì) Đã bú sữa.

† LACT - E, *is*, s. n. như Lac.

LACT - ENS, *entis*, part. Lacteo. 1. (ai, sự gì) Đang bú sữa, non. 2. Có sữa; (cây) có mù. || 1. *Lactentes (infantes)*. Các trẻ thơ ấu. *Lactentes anni*. Tuổi thơ ấu. — *annus*. Mùa xuân, (năm mới sinh).

LACTENTI - A, *um*, s. n. p. 1. Các đồ ăn bằng sữa. 2. Thịt vật còn bú.

LACT - EO, *es, ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Bú sữa. 2. Có sữa, (cây) có mù.

LACTEOL - US, *a, um*, adj. (giống gì) Bằng sữa, trắng như sữa; *fig.* non nớt. *Lacteolas animas lacteus humor alit*. Sữa nuôi các vật non nớt.

LACT - ES, *ium*, s. f. p. Ruột nhỏ, tiểu tràng; sữa cá. *Laxis lactibus venio*. Tôi đến lòng rỗng huếch.

LACTESC - O, *is, ere*, n. def. Trở nên sữa; mới có sữa.

LACTE - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng sữa, thuộc về sữa, giống như sữa. 2. Có sữa, đầy

sữa. 3. Đang bú. ||1. — *orbis* v. *circulus*. Vòng sữa, vân hà. *Lactea via*. Idem.

LACTICINI-UM, *i*, s. n. Đồ ăn có sữa pha vào.

LACTICOL-OR, *oris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Trắng như sữa.

LACTIF-ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Làm cho có sữa, có sữa.

LACTILAG-O, *inis*, s. f. như *Chamædaphne*.

LACTIT-O, *as, are*, a. freq. bởi

LACT-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cho bú, nuôi, như bộ. 2. *fig.* Như, dỗ dành, phỉnh phờ, lừa lọc, nói thả, nói đưa đà. ||2. *Si te luctaverint peccatores*. Vì bằng kẻ có tội nói thả con.

† LACTOS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có sữa.

LACTUC-A, *æ*, s. f. Rau diếp. — *marina*. Yết từ thảo.

LACTUCARI-US, *i*, s. m. Kẻ bán rau diếp.

LACTUCOS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều rau diếp.

LACTUCUL-A, *æ*, s. f. dimin. *Lactuca*.

LACUN-A, *æ*, s. f. 1. Vũng nước, hố, hăm, vực. 2. Lỗ, hang, hang hố, dằng hờ. 3. *fig.* Chỗ thiếu, sự thiếu. ||1. *Salsæ lacunæ*. Biển. ||2. *Medio mento* —. Đồng tiền giữa cầm. ||3. *Lacunam explere*. Bù phần hao.

LACUN-AR, *aris*, s. n. như

LACUNARI-UM, *i*, s. n. Lá mái, gác nhà. — *aureum*. Lá mái thiếp vàng.

LACUNARI-US, *i*, s. m. Kẻ đào hào.

LACUN-O, *as, are*, a. Đặt lá mái, làm gác; đào.

LACUNOS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có vũng, có lỗ nê, có hăm, có lỗ hờ.

LAC-US, *us*, s. m. (dat. và abl. pl. *ubus*). 1. Đắm, hố, vũng, phá, chàm, ao, bể, bầu. 2. Thùng dể dưới cái che. 3. Thùng đầy rượu hay là đầy máu. 4. Nơi giặt áo; thùng tôi vôi. 5. Vại hay là giếng mà tôi sắt. 6. Ngăn, ô. 7. Lá mái. 8. Hố, hang; địa ngục. ||8. — *leonum*. Hang sư tử.

LACUSCUL-US, *i*, s. m. dimin. *Lacus*. 1. Hố nhỏ, hố nhỏ. 2. Ô; lỗ nơi gốc cây.

LACUTURR-IS, *is*, s. f. Giống cái báp.

LAD-A, *æ*, s. f. Cây kia có nhựa.

LADAN-UM, *i*, s. n. Nhựa cây kia (*lada*).

LÆD-O, *is, læ-si, læ-sum, ere*, a. 1. Làm hại, làm hư, đánh cho bị đau. 2. Làm thiệt hại, tàn hại. 3. Mất lòng, báng bỏ, làm xỉ nhục; xéo xát, làm phiền. 4. Đối chứng cáo (ai). 1. — *aliquem vulnere*. Đánh ai phải đau. — *frondes morsu*. Ăn lá cây. *Frondes lædit hyems*. Mùa đông lá

cây rụng (hay là héo). *Æquora lædunt naves*. Sóng hại tàu. — *fidem*. Thất tín. ||2. — *facto aut dicto*. Lấy việc làm hay là lời nói mà làm hại. *Neminem* —. Chẳng mất lòng ai. ||3. — *ludibrio*. Nhạo cười. — *infamia*. Làm nhục nha. — *oculos*. Chối mắt, nghịch mắt. *Si lædit caupona te*. Vì bằng anh chẳng chịu được tiếng quán dức lác. ||4. *Lædit testis Silus Pisonem*. Ông Silô đối chứng cáo ông Pissô.

LÆL-APS, *apis*, s. m. 1. Vật gió. 2. Đổng sao kia.

LÆN-A, *æ*, s. f. Áo dài ngoài.

LÆSI, perf. Lædo.

LÆSI-O, *onis*, s. f. 1. Dấu tích, dấu đau. 2. Sự mất lòng, sự làm hại, sự làm thiệt; phẩn thiệt hại. 2. Chứng cáo,

LÆSUR-A, *æ*, s. f. 1. Dấu tích, dấu đau, dấu, sự bị đau. 2. Sự mất lòng, sự làm thiệt hại, phẩn thiệt. ||2. — *divitiarum*. Sự mất của cải.

LÆS-US, *a, um*, part. pass. Lædo.

LÆT-A, *orum*, s. n. p. Điển trang.

LÆTABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Đáng mừng, làm cho vui, lành.

LÆTABUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mừng ngót lên, phỉ chí, rất vui.

LÆTAM-EN, *inis*, s. n. Phấn rác vào ruộng, phẩn.

LÆTAND-US, *a, um*, part. pass. fut. Lætor. (điều gì) Đáng mừng, người ta phải lấy làm mừng, may, vui.

LÆT-ANS, *antis*, part. Lætor. *Lætanti animo*. Vui lòng. *Lætantia loca*. Những nơi sơn thủy hữu tình.

LÆTANT-ER, adv. Cách vui mừng.

LÆTAST-ER, *ri*, s. m. Kẻ vui một ít.

LÆTATI-O, *onis*, s. f. Sự vui vẻ, sự mừng, sự vui.

LÆT-È (*iis, issimè*), adv. 1. Cách vui vẻ, cách vui chí. 2. Cách rậm. ||1. *Lætissimè gaudere*. Mừng rỡ lắm. ||2. *Lætius frondere*. Nở lá này lộc rậm hơn.

LÆT-I, *orum*, s. m. p. Dân Lêtô bên bắc nước Rôma xưa.

LÆTIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Lêtô.

LÆTIFIC-ANS, *antis*, part. Lætifico. (ai) Có tình vui, làm cho vui mừng.

LÆTIFICAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho vui mừng.

LÆTIFIC-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho vui, làm cho hí hoan, làm cho mừng, làm cho phỉ chí. 2. Làm cho (đất) sinh nhiều hoa màu. ||1. *Lætifico eos*. Tao sẽ làm cho chúng nó vui chí. *Lætificari*. Vui mừng. ||2. *Lætificata seges*

fonte superno. Lúa lên tốt vì có mạch nước chảy vào. — *agros*. Rắc phân trong ruộng.

LÆTIFIC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Làm cho vui. 2. Vui vẻ. || 4. *Lætifica referre*. Đem những tin mừng. *Lætifica vites*. Cây nho sai trái.

† LÆTISC - O, *is, ere*, n. def. như Lætor.

LÆTITI - A, *æ*, và † LÆTITUD - O, *inis*, s. f. 1. Sự vui mừng, phi chí, sự vui sướng. 2. Sự tốt lành, sự xinh tốt, sự hoa mĩ. 3. Sự (đất hay là cây cối) sai trái, sự hậu khí, sự xanh rờn. || 4. *Lætitia efferri* v. *exsultare* v. *perfundi* v. *perfrui*. Mừng rỡ lắm. *Lætitia afficere aliquem*. Làm cho ai vui mừng. *Lætitia omnibus incedere*. Được mọi sự vui mừng. *Præ lætitia*. Vì mừng quá. || 2. — *membrorum*. Hình vóc rần rỏi. — *orationis*. Kiểu nói mĩ duyệt. || 3. — *loci plures arbores desiderat*. Đất hậu khí có sức nuôi nhiều cây hơn. — *trunci*. Sức gốc cây.

LÆT - O, *as, are*, a. 1. Làm cho vui mừng. 2. Làm cho sai trái. || 2. — *arbores*. Vun phân gốc cây.

LÆT - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. hay là gen. hay là abl. hay là abl. cùng *in, de*. 1. Vui mừng, vui chơi, được phi chí, khoái lạc. 2. Ưa, thích, lấy làm vừa ý. 3. (đất hay là cây cối) Nên hậu khí, nên tốt, sai trái. || 4. *Quæ perfecta esse lætor*. Tôi mừng vì các việc ấy đã xong. || 2. *Frumenta lætantur potenti campo*. Lúa miến ưa nơi quang quẻ. || 3. *Loca sterilia beneficio lætantur incendii*. Đốt nơi bạc điển thì nên hậu khí.

LÆT - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Vui, vui vẻ, vui lòng, bằng lòng. 2. Lấy làm đủ. 3. Thích, hay, chuộng, mê. 4. Làm cho vui, đẹp lòng. 5. Khước, may, thịnh, bình an. 6. Chỉ điểm lành, lành. 7. Hậu khí, tốt, bội hậu, nhiều. 8. Béo, tốt, mạnh, khoẻ. 9. Đẹp, tốt lành, xinh. 10. Hoa hoè, vắn vẻ. || 1. — *clamor*. Tiếng reo mừng. *Læta convivia*. Tiệc vui vẻ. — *agere aliquid*. Làm việc gì vui lòng. — *fronte non pectore*. Bằng mặt chẳng bằng lòng. || 2. — *suo*. Lấy của mình làm đủ. || 3. — *equino sanguine*. Thích máu ngựa. *Sævis gens læta*. Dân dữ tợn. — *ferro vivere*. Thích sự đánh giặc. || 4. *Lætum militibus nomen*. Tên (người nào) các lính phục. *Virtus haud læta tyrannis*. Nhân đức chẳng đẹp lòng các vua nanh ác. || 5. *Res læta*. Thịnh sự. *Læti cursus*. Sự đi đường bằng yên vô sự. || 6. *Læta exta*. Ruột hi sinh chỉ điểm lành. *Lætum augurium*. Điểm lành. || 7. — *ager*. Ruộng hậu khí. *Læta pabula*. Ruộng tốt cỏ. || 8. *Læta armenta*. Những đoàn trâu bò béo tốt. *Lætæ vires*. Sự tươi tốt

khỏe mạnh. || 9. — *color*. Tốt màu, nhan sắc. || 10. *Læta dicendi copia*. Kiểu nói hoa hoè.

LÆV - A, *æ*, s. f. 1. (*pars*). Bên tả, bên tay trái. 2. (*manus*). Tay trái, tay tả. || 4. *A lævâ v. Ad lævam*. Ở bên tả.

LÆVAT - US, *a, um*, part. pass. Lævo (xem Levo).

LÆV - Ê, adv. Cách vụng về.

LÆVIGATIO, LÆVIGO, etc. như Levigatio, Levigo...

LÆVORS - ÒM và ÒS, adv. Bên tả, trở bên tả.

LÆV - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở bên tả, bên tay trái. 2. May, lành, tốt, cát. 3. Vụng về, chẳng khôn. 4. Rầy rà, bất tiện, làm phiền. 5. Vô phúc, rui, giông, hung. || 1. *Dextrâ lævâ-que* (*parte*). Hai bên. *Intonuit lævum*. Đã sấm bên tả (điểm lành, vì người Rôma lấy hướng đông làm điểm lành, mà khi bàn điểm thì trở mặt đằng nam, cho nên nói sấm bên tả cũng là bên đông). || 2. *Læva omina*. Những điểm lành. || 3. *Læva mens*. Lòng tối tăm. || 4. *Lævo tempore*. Trái thì. || 5. *Lævi diu*. Các bụt thần dữ (dưới âm phủ). *Læva fata*. Số giông.

LÆGAN - UM, *i*, s. n. Bánh rán.

LAGEA uva, f. Thứ trái nho.

LAGEN - A, *æ*, s. f. 1. Lọ, chai, ve, nai, nậm. 2. Của ở trong chai, rượu. || 1. *Lagenæ collum*. Cổ lọ. || 2. *Nisi — defecisset*. Giả như chẳng có thiếu rượu.

LAGE - OS, *i*, s. f. Giống cây nho.

LAG - O, *inis*, s. f. Tiểu điền già, thứ hắc sứu.

LAGO - IS, *idis*, s. f. Thứ cá biển.

LAGONOPON - OS, *i*, s. m. Đau ruột, đau quận.

LAGOPHTHALMI - A, *æ*, s. f. Tật mí mắt.

LAGOPHTHALM - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Mờ mắt khi ngủ.

LAGOP - US, *odis*, s. f. 1. Chim bạch có lông nơi chân như con thỏ. 2. Thảo kia.

LAGOTROPHI - UM, *i*, s. n. Vườn cây thả nhiều con thỏ.

LAGUNCUL - A, *æ*, s. f. dimin. Lagena. Lọ nhỏ, ve nhỏ.

1° LAIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thứ dân, chẳng có chức trong thánh Yghêrêgia.

2° LAIC - US, *i*, s. m. Bón đạo thứ dân, kẻ chẳng có chức trong thánh Yghêrêgia.

LAL - AX, *agis*, s. m. Kẻ hay la lối, kẻ đức lác.

LALISI - O, *onis*, s. m. Lừa rùng, dả lặc.

LALL - O, *as, are*, a. Hát ru con.

LALL - US, *i*, s. m. 1. Ca vắn mẹ hát ru con. 2. Bụt quan thầy kẻ nuôi con mọn.

LAM - A, *æ*, s. f. 1. Vùng bùn lầy, đất dầy; ao chuôm. 2. Giống chai, giống nhựa.

LAMBACISM - US, *i*, s. m. như Labdacismus.

LAMBER-O, *as, are*, a. 1. Xé, chọc, đâm; găm, cần. 2. *fig.* Băm bỏ, diếc dóc, nhạo cười.

LAMBIT-O, *as, are*, a. freq. Lambo. Liếm láp, trém.

LAMBIT-US, *ûs*, s. m. Sự liếm, sự trém.

LAMB-O, *is, i, itum, ere*, a. 1. Liếm láp, trém; hít, mút. 2. *fig.* (lửa, nước, etc.) Đá đến, cháy gần, vừa đá đến, trém vào. || 1. *Canes nörunt dominum manumque lambunt.* Con chó biết chúa nó cùng liếm tay. *fig.* — *sanguinem propinquorum.* Hút máu kẻ thân thích. || 2. *Loca quæ lambit Hydaspes.* Những nơi sông Hydaspê chảy qua. *Flamma comas lambit.* Ngọn lửa trém tóc. — *alimenta.* Bén máng.

LAMELL-A, *æ*, và LAMELLUL-A, *æ*, s. f. dimin. Lamina. Dát các giống kim, dát vàng nhỏ, dát bạc nhỏ, etc., khối nhỏ.

LAMENT-A, *orum*, s. n. p. và A, *æ*, s. f. Sự than khóc, tiếng than vãn. — *gallinarum.* Tiếng gà cục tác.

LAMENTABIL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Than khóc, than vãn. 2. Đáng thương khóc, khốn nạn. || 1. *Lamentabilia funera.* Đám ma có nhiều người khóc. || 2. — *Troja.* Thành Troja khốn nạn.

LAMENTARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho than khóc.

LAMENTATI-O, *onis*, s. f. Sự than khóc, sự than thở, sự kêu van; lời than thở, tiếng van vi.

† LAMENTAT-OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ ca thán, kẻ than khóc, kẻ khóc thuê.

1° LAMENTAT-US, *a, um*, part. Lamento và Lamentor.

2° LAMENTAT-US, *ûs*, s. m. như Lamentatio.

† LAMENT-O, *as, are*, a. như

LAMENT-OR, *aris, atus sum, ari*, d. tr. acc. 1. Than vãn, ca thán, than thở. 2. Thương khóc, thảm thiết. || 1. *Quùm lamentamur non esse...* Khi ta kêu trách vì chẳng có... || 2. — *vitam.* Thương khóc sự (khốn khó) đời này.

† LAMENT-UM, *i*, s. n. như Lamenta.

LAMI-A, *æ*, s. f. 1. Yêu quái kia. 2. Bà bóng kia ăn thịt người. 3. Giống cá hay nuốt người ta. 4. Tên họ.

LAMI-E, *arum*, s. f. p. Hòn rạn trong biển Egêô.

LAMIN-A, *æ*, s. f. 1. Dát, thanh. 2. Bàn chì. 3. Thanh thùng. 4. Vỏ hạch đào. 5. Bình mỏng. 6. Cửa. 7. Khối nhỏ, hót. 8. Dát nung đỏ mà

gia hình. 9. Trái tai. || 1. *Æs in laminas texuare.* Dát đồng. || 6. — *serræ.* Cửa, thanh cửa.

LAMINOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Phân rẽ ra từng dát.

LAMI-UM, *i*, s. n. Thử cây giống hoà ma.

LAMN-A, *æ*, và LAMNUL-A, *æ*, s. f. như Lamina.

† LAMPAD-A, *æ*, s. f. như Lampas.

LAMPADARI-US, *i*, s. m. Kẻ cầm đuốc, kẻ xách đèn.

LAMPADI-AS, *æ*, s. f. Sao chổi giáp giới.

LAMPADI-ON, *i*, s. n. Tiếng yêu dấu.

LAMP-AS, *adis*, (acc. s. *adem* và *ada*, acc. pl. *ades* và *adas*), s. f. 1. Đóm, đuốc. 2. Vì sao, tinh, cảnh tinh, lửa kì dị trên không; sự giáp giới tinh tú. 3. Đèn, đèn hạnh, ngọn lửa. *fig.* *Primâ lampade.* Khi nó kết bạn lần thứ nhất (vi ngày cưới đôi giao hôn quen cầm đuốc). || 1. *Ardentem conijcere lampada.* Ném đuốc cháy. || 2. — *Phæbea.* Mặt trăng. *Decimâ lampade.* Ngày thứ mười. *Nonâ sub lampade Phæbe.* Đêm thứ chín.

LAMPETR-A, *æ*, s. f. Thất tinh ngư, cá thiết linh.

LAMPSAN-A, *æ*, s. f. Dã giới thái, bác đại kích.

LAMPYR-IS, *idis*, s. f. Đóm đóm, đóm đóm, giới, lưỡng hoá trùng.

LAMYR-US, *i*, s. m. Cá biển giống thân lân.

LAN-A, *æ*, s. f. 1. Lông chiên, lột chiên. 2. Lông loài vật, lông chim. 3. Bông. 4. Lông trên vỏ quả. 5. Đám mây nhẹ như món lông chiên. || 1. *Lanam carere.* Cán lông chiên. *Lanam ducere v. trahere v. facere.* Kéo sợi lông chiên. || 2. — *anserina.* Lông ngỗng. *De lanâ suâ curare.* (câu ví) Lo việc mình.

1° LANARIA herba, f. Cỏ dùng mà giặt lông chiên.

2° LANARI-A, *æ*, s. f. Nhà dọn lông chiên.

LANAR-IS, *e*, adj. (vật gì) Có lông chiên. *Percus lanare.* Đoàn chiên.

1° LANARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về lông chiên. — *pectinarius.* Thợ chải lông chiên.

2° LANARI-US, *i*, s. m. Thợ dọn lông chiên.

LANAT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có lông chiên, có lông, có bông. *Lanata pellis.* Da có lông.

LANCE-A, *æ*, s. f. 1. Đòng, giáo, mác. 2. Lao, tên bắn. || 1. *Caput lanceâ fixum.* Quách cắm ngọn mác. *Lanceâ latus aperuit.* Đã đâm đòng vào cạnh sườn long. *fig.* — *injecta animo.* Lòng đã thất kinh (hay là lòng bất rât).

LANCEARI-US, *i*, và LANCIARI-US, *i*, s. m. Lĩnh cầm đòng, lĩnh chấp kích.

LANCEAT-US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã phải dấu đòng. 2. Cắm đòng. 3. Có hình lưỡi đòng.

† LANCE-O, *as, arc*, n. Múa dòng, cầm dòng, dùng giáo.

LANCEOL-A, *æ*, s. f. dimin. Lancea.

LANC-ES, *iūm*, s. f. p. như Lancea.

LANCICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Lances.

LANCINATI-O, *onis*, s. f. Sự cắt, sự băm.

LANCINAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ bán hàng thịt, kẻ làm thịt.

LANCIN-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Xé, cấu xé, băm, xắt khúc, xắt lát. 2. *fig.* Phá, phi phạm. || 1. — *morsu*. Cắn xé. *Lancinant oram sinus*. Bãi có nhiều vụng. || 2. — *hona*. Phung phá của cái.

LANCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Lanx.

† LANDGRAVIAT-US, *ūs*, s. m. Chử đứ ông (trong nước Alêmanha).

† LANDGRAVI-US, *i*, s. m. Đứ ông (trong nước Alêmanha).

LANESTR-IS, *e*, adj. (đồ gì) Bằng lông chiên.

LANET-UM, *i*, s. n. Thừ áo nhung.

LANE-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Bằng lông chiên, bằng nhung. 2. Có bông. 3. *fig.* Mềm, non, yếu điệu, kheo kháy. || 2. *Laneum corium*. Vó (quá) có bông.

LANG-A, *æ*, s. f. như Languria.

LANGUEFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere*, a. Làm cho ra lừ thừ, làm cho nguôi, làm cho ra mòn cách.

LANGU-ENS, *entis*, part. Langueo. 1. (ai, sự gì) Ớm yếu, lừ thừ, cừ rừ, yếu. 2. Non, mềm, yếu điệu, yếu, kém, lừ đừ. 3. Sờn lòng, rã rời. || 1. *Stomachus* —. Tì vị yếu. *Languentem visere*. Thăm kẻ liệt. || 2. — *pelagus*. Nước rặc. — *ævum*. Tuổi già. — *ictus*. Lát đánh yếu. *Languentia lumina somno*. Con mắt lừ đừ buồn ngủ.

LANGU-EO, *es, i, ere* (thiếu sup.), n. 1. Ớm đầu, yếu mình, Ớm lừ thừ. 2. Mất sức, kém đi, ra yếu, chẳng mạnh, nguôi ngoai. 3. Ra lừ đừ, ra yếu điệu, biếng trễ. || 1. *Ter languit*. Nó đã ốm ba lần. || 2. *Languet lunæ jubar*. Mặt trăng sáng mờ mờ. *Languet æquor*. Biển phẳng lặng. *Languet mihi gratia*. Thần thể tôi kém lắm. *Languet rabies*. Con hoang đã nguôi. || 3. — *otio*. Chương thây.

LANGUESC-O, *is, ere*, n. def. 1. Ngã bệnh, ra mòn mỏi, ra ốm yếu. 2. Mất sức, kém đi, ra yếu. 3. Nguôi đi, ra nguôi lạnh, ra lạt lẽo, làm biếng. || 1. — *lecto*. Nằm liệt. || 2. *Vites languescunt*. Cây nho chột. *Languescit fluctus*. Biển phẳng lặng. *Languescens in lutum color*. Sắc vàng vọt.

LANGUID-È (*iūs*), adv. Cách yếu ớt; cách trễ nải; non lỏng.

LANGUIDUL-US, *a, um*, adj. dimin. hời

LANGUID-US, *a, um* (*iūr*), adj. (ai, sự gì) Ớm đau, yếu, liệt. 2. Lệt bệt, cừ rừ, lừ thừ, mòn mỏi, yếu đuối, kém, chẳng mạnh. 3. Non lỏng, biếng trễ, ngay lưng, nặng nề, lừ đừ, yếu điệu. 4. Làm cho ra yếu, làm cho ra nặng nề. || 1. *Languida arbor*. Cây chột. || 2. — *vino*. Lừ đừ vì đã uống rượu. — *ictus venarum*. Mạch trì. — *vultus*. Mặt lơ lơ. — *color*. Nhợt màu. — *dies*. Ngày u ám. — *amnis*. Sông chảy lừ lừ. || 3. *Esse languidiore studio*. Ở lạnh lẽo ơ hờ.

† LANGUIFIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho lừ đừ, sinh mòn mỏi, sinh ươn ái.

LANGUL-A, *æ*, s. f. dimin. Lanx. Đĩa nhỏ.

LANGU-OR, *oris*, s. m. 1. Sự mòn mỏi, sự liệt dẹt, sự mòn cách, sự rừ rự, sự yếu ớt, sự cừ rừ, sự lừ đừ. 2. Bệnh não, tật nguyên, sự Ớm đau. 3. Sự trễ nải, sự ngay lưng, sự yếu điệu, sự ươn ái, sự sờn lòng rún chí, sự non gan. || 1. *Ad languorem dare*. Làm cho mòn mỏi. *Gemmarum* —. Sự đá ngọc nhợt màu. || 2. — *aquosus*. Bệnh thủy thũng. — *faucium*. Đau họng. — *fictus*. Bệnh giả. || 3. *Otium et solitudo languorem afferunt*. Sự ở phong lưu một mình sinh chứng biếng nhác. *Mentes in languorem vertere*. Làm cho người ta kinh khiếp.

LANGURI-A, *æ*, s. f. Giống thần lân xanh.

LANGURI-UM, *i*, s. n. Lạp phách, hổ phách.

LANIARI-UM, *i*, s. n. Hàng thịt.

LANIARI-US, *i*, s. m. như Lanus.

LANIATI-O, *onis*, s. f. và LANIAT-US, *ūs*, s. m. 1. Sự xé rách, sự cấu xé. 2. *fig.* Sự lương tâm cắn rứt. || 1. *Ferarum laniatibus objectus*. Đã chịu bỏ cho muông dữ ăn thịt.

LANIAT-OR, *oris*, s. m. như Lanus.

1° LANIAT-US, *a, um*, part. pass. Lanio. (ai, sự gì) Đã chịu xé rách; đã chịu phá. *Laniata classis*. Đoàn tàu phải phá tan.

2° LANIAT-US, *ūs*, s. m. như Laniatio.

LANICI-A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. 1. Lông chiên xén hàng năm. 2. Hàng lông chiên. 3. Sự dọn lông chiên.

LANICUT-IS, *e*, adj. (giống gì) Có da lông chiên.

LANIEN-A, *æ*, s. f. 1. Hàng thịt. 2. Sự (thầy thuốc) mổ, sự chích.

LANIF-ER, *era, erum*, adj. như Laniger.

- LANIFICI-ŪM**, *i*, s. n. 1. Sự dọn lông chiên, nghề dọn lông chiên. 2. Sự làm dở nhưng.
- LANIFIC-US**, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Dọn lông chiên, thuộc về sự dọn lông chiên. 2. Làm dở nhưng. || 1. *Lanifica ars*. Nghề dọn lông chiên.
- 1° LANIG-ER**, *era, erum*, và **LANIF-ER**, *era, erum*, adj. 1. (giống gì) Có lông chiên, có lông chiên. 2. Có bông, sinh bông. 3. (rện) Giăng tơ. || 1. *Pecus lanigerum*. Đoàn chiên. — *grex*. Idem. || 2. *Lanigera arbor*. Cây bông, cây gòn.
- 2° LANIG-ER**, *eri*, s. m. 1. Con chiên. 2. Đồng sao kia.
- 1° LANI-O**, *as, avi, atum, are*, a. Xé ra, xé rách, cẩu xé; phá. — *ora digilis*. Cào mặt. — *verberibus*. Đánh giáp xương nát thịt. — *crinem sibi*. Nhổ tóc mình.
- 2° LANI-O**, *onis*, s. m. 1. Kề bán hàng thịt. 2. Lý hình.
- LANIONI-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về hàng thịt. *Lanionia mensa*. Thớt cắt thịt, ghế thịt.
- LANIPEND-IA**, *ia, x*, và *A, æ*, s. f., lại *IUS, ii*, và *US, i*, s. m. Kề phát lông chiên cho người ta cán hay là kéo sợi.
- LANIST-A**, *æ*, s. m. 1. Kề buôn đồ vật, kẻ tập đồ vật. 2. *fig.* Kề gây giận, kẻ gây đánh giặc. || 1. — *avium*. Kề dạy chim chọi.
- LANISTATUR-A**, *æ*, s. f. Nghề tập đồ vật, việc đầu bếp.
- LANISTITI-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ tập đồ vật, thuộc về đầu bếp.
- LANITI-A**, *æ*, và *ES, ei*, s. f. như *Lancia*.
- LANI-US**, *i*, s. m. 1. Kề làm hàng thịt. 2. Kề tế hi sinh.
- LANOCUL-US**, *i*, s. m. Kề lấy lông chiên mà bưng con mắt xấu.
- LANOSIT-AS**, *atis*, s. f. Tính bằng lông chiên, sự chất như lông chiên.
- LANOS-US**, *a, um*, adj. (giống gì) Có lông chiên, như lông chiên. *Lanosum barbitium*. Râu rậm (hay trơn mượt) như lông chiên.
- LANTERN-A**, *æ*, s. f. như *Laterna*.
- LANUGINE-US**, *a, um*, **LANUGINOS-US**, *a, um*, adj. 1. (vật gì, sự gì) Có lông chiên, có lông mới, có lông sồi; như lông chiên, có bông, như bông. 2. Giăng vàng, giăng tơ.
- LANUG-O**, *inis*, s. f. 1. Lông sồi, râu lùn phún. 2. Bông hay là lông cây cối hoa quả. 3. Mặt cưa. || 1. *Mala flavens primâ lanugine*. Râu mới mọc lùn phún. || 3. — *ligni*. Mặt cưa.
- LANUL-A**, *æ*, s. f. Món lông chiên nhỏ.

LANX, *lanc - is*, s. f. 1. Đũa cán. 2. Đũa, mầm. || 1. *Equâ lance*. Cách công bằng, đồng nhau. *Quas æquato examine lances sustinere*. Cân thăng bằng. || 2. — *lignea*. Mọc liễu. — *cæcata*. Đũa trở trang.

LAPATHI-UM, *i*, **LAPATH-UM**, *i*, s. n. và **LAPATH-US**, *i*, s. f. Ngưu thiết thảo, rau hirsê bò.

† **LAPI**, thay vì *Lapide*.

LAPICID-A, *æ*, s. m. Thợ đánh đá.

LAPICIDIN-A, *æ*, s. f. Mỏ đá, nơi đánh đá.

LAPICIDINARI-US, *i*, s. m. Thợ đánh đá; kẻ ốp thợ đá.

1° LAPIDARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đá, thuộc về mỏ đá, bằng đá; có đá. *Lapidaria navis*. Tàu chở đá. *Lapidariæ litteræ*. Chữ thích vào đá. *Opifices lapidarii*. Những thợ đánh đá.

2° LAPIDARI-US, *i*, s. m. 1. Thợ đánh đá, thợ đá. 2. Thợ ngọc.

LAPID-AT, *are*, n. unip. Mưa đá, mưa là đá. *De cælo lapidatum est*. Đã mưa đá.

LAPIDATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ném đá. 2. Sự mưa đá.

LAPIDAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ ném đá, kẻ bắn đá.

LAPIDESC-O, *is, ere*, n. def. Hoá nên đá, thành đá, ra cứng như đá.

LAPIDE-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Bằng đá. 2. Đã trở nên đá. 3. Có đá, có nhiều đá. 4. *fig.* Cứng cỏi, cứng lòng, vô tâm vô tình. || 1. — *imber*. Cơn mưa đá. *Ignes lapidei*. Những đá ngọc nháng như lửa.

LAPIDICIN-A, *æ*, s. f. như *Lapicidina*.

LAPID-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Ném đá, ném đá chết. 2. Lấy đá mà vùi lấp, lấp đá. 3. n. Mưa đá (xem *Lapidat*). || 1. *fig.* — *templa*. Phá các đền thờ. || 2. — *tumulum*. Lấy đá lấp mộ.

LAPIDOSIT-AS, *atis*, s. f. Sự hoá nên đá.

LAPIDOS-US, *a, um (ior)*, adj. 1. (sự gì) Có nhiều đá, có sỏi. 2. Cứng như đá. 3. Có hạt cứng như đá. || 1. — *mons*. Hòn đá lớn, núi đá. || 2. *Lapidosus grando*. Mưa đá thật. — *panis*. Bánh rắn như đá. || 3. — *fructus*. Quả có hạt cứng như đá.

LAPILLUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

LAPILL-US, *i*, s. m. dimin. *Lapis*. 1. Đá nhỏ, sỏi, sạn. 2. Đá ngọc. 3. Kén trong bàng quang. || 1. — *albus* v. *niveus* v. *melior*. Hòn trắng (dùng chỉ ngày may hay là luận tha kẻ bị cáo).

LAP-IO, *is, ire* (thiếu perf. và sup.), a. 1. Làm cho ra đá. 2. *fig.* Làm cho nên cứng. || 2. *Lapicor cura*. Sự phiền sầu sinh cứng lòng.

LAP - *is, idis*, s. m. 1. Đá, thạch, hòn đá. 2. Bia đá trên mộ. 3. Đá mốc. 4. Đá chỉ dỗi dàng, đá dăm. 5. Đá ngọc. 6. Hạt trai, trăn châu. 7. Bàn đá hoa. 8. Toà cao bằng đá mà bán tôi tá. 9. *fig.* Người dữ tợn, người hung ác, người nột trí, người độn. || 1. — *structilis*. Thử đá xây nhà. — *vivus*. Đá lửa. — *molaris*. Cối xay đá. — *bibulus*. Đá nổi. *Lapides loqui*. Nói diều cứng, nói diều khó nghe. *Verberare lapidem*. (câu vi) Đánh đòn là đá, đổ nước lá khoai. *Lapidem omnem movere*. Làm hết phép. || 2. — *ultimus*. Bia mộ chỉ. — *scriptus super ossa*. Idem. || 4. *Ad vigesimum ab urbe lapidem*. Đến đá dăm thứ hai mươi. *Ad duodecesimum à Cremona* (hiều ngắm *lapidem*). Xa thành Crêmona bằng mười hai dăm. || 5. — *pretiosus*. Đá ngọc. || 6. — *Eoà lectus in unda*. Hạt trai đã lấy trong biển đông. || 8. *De lapide emptus*. Đã chịu mua nơi toà bán tôi tá, người phạm hèn.

LAPP - *a, æ*, s. f. Ván cái tuyết, cây ké.

LAPPAGE - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây ké.

LAPPAG - *o, inis*, s. f. Tuyến phủ hoa.

LAPSABUND - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Xiêu, rình đổ, sắp ngã, chềch lệch.

LAPSAN - *a, æ*, s. f. Cái bấp hoang. *Lapsanà vivere*. Ăn khô khan.

LAPS - *ans, antis*, part. Lapso. *Lapsantibus verbis diffluere*. Nói rơm truyền, nói lẽ nhờ.

LAPSI - *o, onis*, s. f. Sự ngã, sự xiêu, sự sa sút, sự dỗi lệt.

LAPS - *o, as, are*, n. 1. Vấp, trượt chân, sảy chân, xiêu, ngã dỗi. 2. Năng ngã.

LAPSUR - *us, a, um*, part. fut. 1° Labor.

1° **LAPS** - *us, a, um*, part. 1° Labor. 1. (ai, sự gì) Đã đi qua, đã qua, đã trượt, đã sảy, đã bay, đã cháy, đã biến di. 2. Đã sa ngã, đã đổ. 3. *fig.* Đã suy, đã sa sút, đã kém. 4. Đã lảm, đã lỗi, đã lảm lạc. || 1. — *anguis ab arbore*. Cái rắn trên cây bỏ xuống. *Lapsæ volant carinæ*. Tàu bè vượt qua. — *ignis in porticus*. Lửa trèo các hàng hiên. — *dolor ad ossa*. Sự đau thấu đến xương. *Lapsi de montibus amnes*. Những sông bởi núi mà chảy ra. — *custodiâ*. Từ đã trốn. *Pede* —. Đã trượt chân. *Lapsi anni*. Các năm đã qua. || 2. *Lapsi capilli*. Tóc rũ xuống. *Lapsi somno ocelli*. Mắt đã chớp ngủ. || 3. *Lapsæ res*. Đã thất thế. *Lapsa disciplina*. Phép tắc đã sút. *Succurrere lapsis*. Giúp kẻ khốn khó. || 4. *Errore communi* —. Đã lảm như các người ta.

2° **LAPS** - *us, us*, s. m. 1. Sự ngã, sự sa ngã, sự đổ xuống; sự mắc phải. 2. Sự qua đi, sự cháy,

sự liệng, sự leo, sự bò lan, sự bò man. 3. *fig.* Sự lảm lờ, sự lảm lỗi, sự lỗi. || 1. *Se sustinere à lapsu*. Gượng mình cho khỏi ngã. — *equi*. Sự ngã ngựa. || 2. — *volucrum*. Sự chim liệng. *Pigro lapsu repens aqua*. Nước chảy lừ lừ. *Vitis repens lapsu*. Cây nho bò lan ra. *Celeri lapsu fluere*. Chóng qua. || 3. — *fidei*. Sự tin (ai) quá. — *linguæ*. Sự nói lờ miệng. *Aliquem ab omni lapsu continere*. Ngăn cấm ai cho khỏi sai lỗi cách nào.

LAQUE - *ar, aris, LAQUEAR* - *e, is*, và **LAQUEARI** - *um, i, s. n.* Mái lòng nhà ghép ván hay là trát vôi.

LAQUEARI - *us, i, s. m.* Thợ đóng mái lòng nhà.

LQUEAT - *or, oris*, s. m. 1. Đồ vật cắm dao và dây. 2. Linh quàng dây trên đầu kẻ trốn mà bắt lại.

LAQUEAT - *us, a, um*, part. pass. Laqueo. 1. (ai, sự gì) Có mái lòng, có gác ghép ván hay là trát vôi. 2. Mắc lưới, mắc bẫy.

LAQUE - *o, as, avi, atum, are, a*. 1. Bật bằng lưới, đánh lưới, đánh bẫy; trói, đóng tói, ràng rịt, thắt cổ; đan (dò lưới). 2. Đóng mái lòng nhà, ghép ván hay là trát vôi gác nhà. || 1. — *se*. Tự ái. — *cassem*. Cắm dò. *fig. Si te laqueaverit error*. Nếu anh đã mắc lừa.

LAQUE - *us, i, s. m.* 1. Lưới, dò, bẫy, tròng, dây. 2. *fig.* Sự gì làm cho mắc vướng: mưu kế, chước móc, lẽ quanh quéo, ngăn trở. || 1. *Laqueo gulam alicui frangere*. Thắt cổ ai. || 2. *In laqueum diaboli incidere*. Sa chước ma quỷ. — *verbi*. Lời mưu kế. *Ecquando laqueos negotiorum abrumpam?* Biết bao giờ tôi sẽ khỏi nhậm việc tư bề?

LAR, *lar-is* (gen. pl. *ium*, hoá *um*), s. m. 1. Vua bếp, thổ chủ. 2. Bếp, bếp lửa, bếp lò, lửa. 3. *fig.* Nhà, cửa nhà, tổ, gia sở, gia cư, gia quán, thành, nhà quê, nước nhà, nhà nước. || 2. *Larga lucet ad lares sylva*. Cây to cháy soi bếp. || 3. — *conductus*. Nhà thuê. — *avium*. Tổ chim. *Incerti laris homo*. Người bạ cư.

LARARI - *a, orum*, s. n. p. Lễ mừng thổ chủ, lễ vua bếp.

LARARI - *um, i, s. n.* Nhà thờ thổ chủ, tran vua bếp.

LARARI - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thổ chủ.

LARDARI - *um, i, s. n.* Tắm thịt mỡ lợn.

LARDARI - *us, i, s. m.* Kẻ bán thịt lợn.

LARD - *um, i, s. n.* Thịt mỡ lợn.

LARG - *è (iùs, issimè)*, adv. 1. Cách rộng rãi, cách bội hậu, cách dầy dầy, cách dư dật, cách trọng thờ. 2. Cách dễ dàng. 3. Đồng, nhiều. 4. Năng, thường. 5. Xa, mỏng mênh, lai láng.

|| 4. *Largius æquo*. Thái quá. — *donare*. Ban cách rộng rãi.

LARGIFIC-US, *a, um*, adj. (ơn) Rộng rãi.

LARGIFLU-US, *a, um*, adj. (sự gì) Chảy tràn trụa. — *imber*. Tràn mưa rào.

LARGILOQU-US, *a, um*, adj. (ai) Rậm lời, béo mạp.

† LARG-IO, *is, ivi, itum, ire*, *a*, như

LARG-IO, *iris, itus sum, iri*, *d. tr. acc.* 1. Phát, ban rộng rãi, (sân lòng) cho, ưng cho. 2. Phát của mà đồ lòng. 3. Tha, tha thứ, làm thình. || 1. — *honores alicui*. Ban nhiều chức cho ai (hay là trọng kính ai lắm). — *accasionem*. Mở dịp. *Si tempus non largitur*. Vì bằng chẳng kịp. — *se*. Xuất tướng. || 3. — *injurias reipublicæ*. Làm thình các tích thù ghét riêng để giúp nhà nước.

LARGIT-AS, *atis*, *s. f.* 1. Lòng rộng rãi, sự ban rộng rãi. 2. Sự đầy đầy, sự nhiều. 3. Sự trọng thể. || 1. — *muneris*. Của ban rộng rãi.

LARGIT-ER, *adv.* Cách rộng rãi, cách dư dật, nhiều. — *distare*. Khác nhau xa. — *argenti*. Nhiều bạc. — *posse*. Lớn quyền phép. — *peccare*. Lỗi nặng.

LARGITI-O, *onis*, *s. f.* 1. Ổn rộng, ơn huệ; sự ban rộng rãi. 2. Lòng rộng rãi, sự xa xỉ. 3. Sự phát của mua lòng, sự dứt tiền, của hối lộ. || 1. — *civitatis*. Sự ban chính dinh (cho ai). || 3. *Non sine profusissimâ largitione consulatum petiit*. Kẻ ấy đã phát của vô số mà chạy chức quan consulê.

LARGITIONAL-IS, *e*, *adj.* (ai, sự gì) Thuộc về sự phát của. — *comes*. Quan giữ việc phát của vua bạn bố.

1° LARGIT-OR, *oris*, *s. m.* 1. Kẻ ban, kẻ phát của, kẻ ban rộng rãi. 2. Kẻ phát của mua lòng, kẻ hối lộ.

2° LARGIT-OR, *aris, atus sum, ari*, *d. freq.* Largior.

LARGITUD-O, *inis*, *s. f.* như Largitas.

LARGIT-US, *a, um*, *part.* Largior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã ban. 2. *pass.* Đã chịu ban.

† LARGIT-US, *adv.* như Largè.

LARGIUSCUL-US, *a, um*, *adj.* dimin. Largus. (sự gì) Hơi rộng rãi.

LARG-US, *a, um (ior, issimus)*, *adj.* *tr. gen.* hay là *acc.* cùng *in, erga*, tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Bội hậu, đầy, nhiều, vô vắn. 2. Đầy đầy, có nhiều, tràn trề. 3. Có lòng rộng rãi, xa xỉ. || 1. — *imber*. Mưa rào. *Largiora stipendia*. Bổng lộc to hơn. || 2. *Larga vena metallis*. Mỏ có nhiều vàng bạc (hay là loài kim khác). — *opum*. Giàu có. || 3. — *animæ*. Liều mình chết. — *homo*. Người rộng rãi.

LARICIN-A, *æ, s. f.* Nhựa lỏng cây kia.

LARID-UM, *i, s. n.* và *a, æ, s. f.* (hiều ngăm *caro*). Thịt mỡ lợn, thịt mỡ heo.

LARIFUG-A, *æ, s. m.* và *f.* Kẻ trốn nhà.

LARIGN-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Bàng gổ sam.

LAR-IX, *icis, s. f.* Sam thụ, bạch tiến tông.

LAR-US, *i, s. m.* Thủy kê.

LARV-A, *æ, s. f.* 1. Mặt nạ, mặt mạc. 2. Đồ chơi có máy, thăng phồng tự máy động. 3. Thần dữ, quỉ; ma, tinh quái, tà ma, hồn khuấy khuấy, các xương cốt. || 3. *Larvarum plenus*. Hoảng hốt, phải quỉ ám.

LARVAL-IS, *e, adj.* (sự gì) Thuộc về mặt nạ, thuộc về tà ma, gờ quái, gớm ghiếc.

LARVAT-US, *a, um*, *part. pass.* Larvo. 1. (ai) Hoảng hồn, giợn dưng như thấy tà ma, hoảng hốt. 2. Có mặt nạ, có mặt mé, đã tàng hình.

LARV-O, *as, are, a. f.* (tà ma) Khuấy khuấy, nái. 2. Mặt mặt nạ mặt mạc.

LAR-YNX, *yngis, s. f.* như Guttur.

LASAN-UM, *i, s. n.* Bình tiêu tiện đêm, cái vệt.

LASCIV-E (iūs), *adv.* Cách chơi nhờn, cách đi đờn. 2. Cách yếu điệu, cách lục tặc, cách buông tuồng.

LASCIVI-A, *æ, s. f.* 1. Sự nhảy nhót, sự lẳng đù, sự nỏ bỡn, sự giễu cợt; tính vui cười, tính nỏ nức. 2. Sự mất nét, sự lục tặc, sự buông tuồng, sự mê đắm, sự thái quá, sự yếu điệu. 3. Sự kiêu hãnh, sự trơ tráo. || 1. — *puerilis*. Sự trẻ con nỏ nức. — *vocat in jocos*. Tính vui cũng làm cho (kẻ khác) vui. — *piscium*. Sự cá nhùng nhình trong nước. || 2. — *maledicendi*. Sự ngửa miệng nói hành. — *ingenii*. Sự buông tri. — *orationis*. Cách nói dài quá. || 3. — *theatralis*. Lời kẻ xem trò tuồng nói trên chộc.

LASCIVIBUND-US, *a, um*, *adj.* (ai, sự gì) Đù đờn, nỏ nức, nhảy nhót, vui chơi.

LASCIV-IO, *is, i, itum, ire, n.* 1. Nhảy nhót, nhùng nhình, nỏ nức, lẳng đù, vui chơi. 2. Mất nét, chơi nhờn, chơi ác, ăn ở hoang đàng, lục tặc. 3. Nói vắn về quá, (cây) lên rậm quá. || 1. *Nimietate pabuli pecudes lasciviunt*. Tốt cỏ quá thì đoàn vật hay đù. — *alicui*. Chơi vuối ai. || 2. *Otio plebs lascivit*. Dân nhàn thân sinh lục tặc. *Lascivientes oculi*. Con mắt lẳng lơ.

LASCIVIT-AS, *atis, s. f.* như Lascivia.

LASCIVIT-ER, *adv.* Cách nhảy nhót, cách lẳng đù, cách giễu cợt.

LASCIVUL-US, *a, um*, *adj.* dimin. bởi Lascivus.

LASCIV - US, a, um (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Nhảy nhót, đùa đỉnh, bỡn bỡ, đùa, giễu cợt, nức lòng. 2. Nóng tính, trơ trẽn, nghịch, nghịch như héo, hay nhúc nhích. 3. Lục tặc, lung lảng, mất nét, hoa tình, lảng lơ, mê đắm. 4. Hoa hòe quá, trọng thể quá. || 1. *Lasciva verba*. Lời giễu cợt. *Lasciva puella*. Trẻ nữ vui tính. || 3. *Lascivi libelli*. Những sách nói hoa tình. || 4. *Lasciva oratio*. Cách nói văn vẻ quá. *Lasciva acus*. Trâm cài quí báu.

LAS - ER, eris, s. n. A ngày thảo, nhàn; mủ cây kia (*laserpitium*).

LASERAT - UM, i, s. n. Đổ ăn đã pha nhàn vào.

LASERAT - US, a, um, part. pass. (đổ gì) Đã pha nhàn vào.

LASERPITIARI - UM, i, s. n. như *Laseratum*.

LASERPITIAT - US, a, um, part. pass. như *Laseratus*.

LASERPITIF - ER, era, erum, adj. (giống gì) Hay sinh nhàn.

LASERPITI - UM, i, s. n. Cây sinh nhàn.

LASSATI - O, onis, s. f. Sự nhọc mệt.

LASSAT - US, a, um, part. pass. Lasso. (ai, sự gì) Đã nhọc nhàn, mệt, mỏi. *Astra lassata*. Những vì sao lặn.

LASSESC - O, is, ere, n. def. Ra nhọc, ra mệt; (cây) cỗi đi, héo đi.

LASSITUD - O, inis, s. f. Sự nhọc nhàn, sự mỏi mệt. *Lassitudinem auferre* v. *sedare*. Giải mệt, đã nhọc.

LASS - O, os, avi, atum, are, a. 1. Làm cho nhọc, làm cho mỏi mệt. 2. *fig.* Làm rầy (ai), phiền đến, quấy, xéo xát. 3. n. Ra nhọc mệt, yếu đi; lún xuống, sập xuống. || 1. *Jam lavam lassaverat*. Đã làm mỏi tay trái. *Fig.* — *fortunam*. Chịu mọi sự khó vững lòng. || 2. *Supplicibus libellis* —. Qui đơn bởi bởi làm phiền (quan). || 3. *Ædificii fundamenta lassarunt*. Nền nhà đã lún.

LASSUL - US, a, um, adj. dimin. bởi

LASS - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Nhọc, mệt, mỏi, kiệt, lao lực, chán. 2. Lún xuống, sập xuống, sụt, chệch lệch. 3. Ốm, liệt, lừ thừ. || 1. — *itinere* v. *de viâ*. Đi đường nhọc. *Lassa humus*. Đất đã kiệt. — *vocare*. Kêu gọi đã chán. || 2. *Lassum collum*. Nghiêng cổ. — *mons*. Trái núi đã lún. *Lassæ res*. Thế suy.

LASTAUR - US, i, s. m. Đứa hoang đường, thẳng lục tặc.

LAT - È (*iùs, issimè*), adv. Cách rộng, cách dài, xa, quảng dăng, quảng khoát. — *nomen manat*. Tiếng người đón xa. — *possidere*. Được nhiều

ruộng nương. *Latius uti opibus*. Tiêu phí của mình cách rộng rãi hơn. — *referre*. Diễn ra từ đầu chỉ cuối.

LATEBR - A, æ, s. f. 1. Nơi ẩn mình, nơi vắng vẻ, hang, lỗ. 2. *fig.* Sự mầu nhiệm, sự kín đáo; lẽ quanh, lẽ chữa mình, nê. || 1. *In latebris agere*. Ẩn náu. || 2. *Tantæ in animis latebræ*. Bấy nhiêu góc ngách trong lòng. — *tabellæ*. Sự âm bầu. — *scribendi*. Cách viết bằng chữ đếm. *Querere latebram perjurio*. Tìm lẽ chữa mình vì đã lỗi lời thề. *Conscientiæ tuæ latebras scrutare*. Hãy xét mọi sự kín trong lòng mình.

LATEBRICOL - A, æ, s. m. và f. Kẻ thích ở nơi vắng vẻ; kẻ hay vào lầu xanh.

LATEBROS - È, adv. Ở nơi kín đáo.

LATEBROS - US, a, um (*issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Giấu kín, có hang, có nơi mà ẩn; kín, vắng vẻ, tịch mịch. 2. Ẩn mình. || 1. — *pumex*. Đá nôi. *Latebrosum mandatum*. Mật trá, mật chỉ. *Latebrosa verba*. Những lời trắc tréo. *Latebrosa loca*. Nhà thổ.

LAT - ENS, entis (*entior*), part. Lateo. *In latenti*. Ở nơi kín đáo.

LATENT - ER, adv. Nơi kín, cách kín, cách trộm vùng.

LAT - EO, es, ui, ere (thiếu sup.), n. tùy mệo *Ubi*, cũng có khi trị acc. hiểu ngầm *extra*. 1. Ẩn nấp, ẩn mình, ở nơi kín, khuất. 2. Ở nơi chắc chắn, ẩn dật, trí sĩ. 3. *fig.* Chịu giấu, ở kín, kín nhiệm, chẳng chịu biết. || 1. — *in tenebris*. Ẩn mình nơi tối tăm. || 2. *Naves latent portu*. Các tàu ở trong cửa (cho chắc). *Benè qui latuit benè vixit*. Ai ẩn dật thì được thanh nhàn. || 3. *Agens injustè nequaquam latebas Deum*. Khi mày đã làm sự trái thì chẳng khuất mắt Đức Chúa Lời đâu. *Causa mihi v. me latet*. Tôi chẳng biết vì lẽ nào.

LAT - ER, eris, s. n. Gạch, ngói; khối. *Lateris opus*. Việc nung gạch hay là ngói. *Laterem lavare*. Rửa gạch, đổ nước lá khoai. — *aureus*. Khối vàng.

LATERALI - A, um, s. n. p. Túi hai bên yên ngựa.

LATERAL - IS, e, adj. (sự gì) Ở bên, thuộc về hông, thuộc về cạnh sườn. — *dolor*. Đau bên hông.

LATERAM - EN, inis, s. n. Nhà (hay là giống gì khác) bằng gạch.

1° **LATERARI - A, æ**, s. f. Lò gạch, lò ngói.

2° **LATERARI - A, orum**, s. n. p. Đòn tay đặt ngang.

1° **LATERARI - US, a, um**, adj. 1. (giống gì) Bằng gạch, bằng ngói. 2. Ở bên, ở bên cạnh.

2° **LATERARI-US**, *i*, s. m. Thợ gạch, thợ ngói.

LATERCULENC-ES, *ium*, s. m. p. Các quan giữ sổ sách lại bộ.

LATERCUL-UM, *i*, s. n. 1. Sổ lại bộ. 2. Kho tiền.

LATERCUL-US, *i*, s. m. 1. Gạch nhỏ, ngói nhỏ. 2. Thử bánh ngọt. 3. Khoảng ruộng có hình trực diện.

LATERE, abl. Later và 3° **Latus**.

LATERENS-IS, *is*, adj. m. Lĩnh hộ vệ.

LATERIN-A, *æ*, s. f. Nghề nung gạch.

LATERITANA pira, n. p. Thử quả lê ngon lắm.

LATERITI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng gạch, bằng ngói. *Quam lateritiam acceperat Romam marmoream reliquit*. Thành Rôma khi trước bằng gạch thì người xây lại bằng đá hoa.

LATERN-A, *æ*, s. f. Đèn lồng, đèn ló. *Species laternæ magicæ*. Đèn trò rôi. *Laternam præferre alicui*. Cầm đèn lồng đi trước ai.

LATERNARI-US, *i*, s. m. Kẻ cầm đèn lồng; thủ hạ, kẻ làm tôi ai.

LATERON-ES, *um*, s. m. p. như 2° **Latro**.

† **LATERUNCULABI-A**, *æ*, s. f. như *Latruncularia*.

LATERUNCUL-US, *i*, s. m. Con cừ.

LATESC-O, *is, ere*, n. def. tùy mọ *Ubi*. 1. Ăn mình. 2. Rộng ra.

LAT-BX, *icis*, s. m. 1. Nước trong đất vọt lên, nước bập bùng, nước mọc, mạch nước. 2. Nước, rượu, dầu, sữa, các giống lỏng. || 2. *Latium cupido*. Sự khát nước. — *meri*. Rượu. — *liquoris vitigeni*. Idem. — *palladius*. Dầu. — *niveus*. Sữa.

LATHYR-IS, *idis*, s. f. Giống xương rồng.

LATIAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ *Latium*. — *sermo*. Tiếng latin.

LATIALIT-ER, adv. Bằng tiếng latin.

LATIAI-IS, *e*, và **LATIAI-US**, *a, um*, adj. như *Latialis*.

LATIBUL-O, *as, are*, n. và **LATIBUL-OR**, *aris, ari*, d. Ăn, tàng hình.

LATIBUL-UM, *i*, s. n. Nơi ẩn mình, nơi kín, hang, lỗ, hầm; cách thế mà giấu; nơi chắc chắn. — *serpentis*. Lỗ cái rắn.

LATICLAVI-A, *æ*, s. f. (hiệu ngấm *tunica*). Đại bào quan senatorê.

LATICLAVIAL-IS, *e*, adj. (ai) Mang đại bào.

LATICLAVI-US, *i*, s. m. Quan senatorê (là kẻ được mặc áo *laticlavia*), quan phụ liêu.

LATIFOLI-US, *a, um*, adj. (cây) Rộng lá, lớn lá.

LATIFUNDI-UM, *i*, s. n. Khoảng ruộng mở rộng, thửa ruộng rất rộng.

LATIN - æ, *arum*, s. f. p. (hiệu ngấm *seria*). Lễ mừng bụt Jovi trong xứ *Latium*. *Indictis Latinis*. Khi đã định ngày mừng lễ bụt Jovi.

LATIN - è (*ius*), adv. Cách như dân latin, bằng tiếng latin. — *scire*. Hiểu tiếng latin. — *red-dere*. Dịch ra tiếng latin. *Fig.* — *non accusatorie loqui*. Nói đơn sơ thật thà chẳng nói thêm như kẻ cáo.

LATINIT - AS, *atis*, s. f. 1. Tiếng latin, sự hợp tiếng latin. 2. Sự dân latin được lên chức nọ chức kia.

LATINIZ - O, *as, are*, và **LATIN - O**, *as, are*, a. Dịch ra tiếng latin.

LATIN - US, *a, um* (*issimus*), adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ *Latium*, thuộc về tiếng latin, latin. *Vertere in latinum*. Dịch ra tiếng latin. *Nihil ego latinus legi*. Tôi chưa thấy đâu nói xuôi tiếng latin cho bằng. *Casus* —. *Casu* ablative (casu ấy thiếu trong tiếng grêcô).

LATI - O, *onis*, s. f. Sự đem, sự gánh. — *legum*. Sự lập luật. *Expensi* —. Số tiền tiêu.

LATIP - ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì, sự gì) Rộng chân, to chân, thách chân.

LATITABUND - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Ẩn mình cẩn thận, hay ăn.

LATITATI - O, *onis*, s. f. Sự ẩn mình.

LATITAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ ẩn mình.

LATIT - O, *as, ari, atum, are*, 1. n. freq. Lateo, tùy mọ *Ubi*. Ẩn mình, giấu mình, ở kín, chẳng ra mặt nơi công môn, trốn. 2. a. freq. *Fere*. Năng đem, năng gánh. || 1. — *alicui* v. *aliquem*. Trốn lánh ai. *Latitantes res*. Các sự kín nhiệm.

LATITUD - O, *inis*, s. f. 1. Bề ngang, bề rộng. 3. Sự rộng, sự rộng lớn. || 1. *In latitudine*. Chiều khoáng. || 2. *Verborum* —. Cung nói nặng nề lời thôi.

LATI - UM, *i*, s. n. Xứ *Latium*. *Jus Latii*. Sự dân latin được lên chức nọ chức kia. *Latium dare*. Ban (cho ai) nên chính dinh latin.

LATI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ *Latium*, latin. *Latia lingua*. Tiếng latin. *Latia gens*. Dân latin, dân Rôma.

LATOMI - æ, *arum*, s. f. p. 1. Mỏ đá. 2. Ngục khoét trong đá, ngục, tù rạc.

LATOM - US, *i*, s. m. Thợ đánh đá.

LAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đem, kẻ gánh, phu đài; kẻ đem tin; kẻ lập. — *nuncii*. Kẻ đem tin. — *legis*. Kẻ lập luật nào. — *suffragii*. Kẻ cử bầu.

LATRABIL - IS, e, adj. (giống gì) Sủa; hình như sủa vậy.

LATR - ANS, *antis*, 1. part. 1° Latro. 2. s. m. Con chó.

LATRATI - O, *onis*, s. f. Sự sủa.

LATRAT - OR, *oris*, s. m. 1. Chó sủa. 2. *fig.* Kê la lối, kẻ trách móc.

1° **LATRAT** - US, *us*, s. m. Sự sủa, tiếng sủa. *Latratulus edere*. Sủa.

2° **LATRAT** - US, *a, um*, part. pass. 1° Latro. (ai, sự gì) Đã chịu sủa, đã chịu xin nài. — *pelago*. Phải sóng đánh vỗ vào. — *cibus*. Của ăn (chó) đã sủa mà được.

LATRI - A, *a, s. f.* Sự thờ phượng đáng Thiên Chúa.

LATRIENS - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về thờ Thiên Chúa.

LATRIN - A, *a, s. f.* và **UM**, *i, s. n.* 1. Nhà tắm. 2. Nhà tiêu, nhà xí, nhà chó, nhà ví. 3. Nhà thổ, lầu xanh.

1° **LATR** - O, *as, avi, atum, are, a.* và *n.* 1. (chó) Sủa, cắn; sủa như chó, sủa đuổi. 2. *fig.* Dứt máng, dứt bách, trách máng, la lối. 3. Đòi, nài xin. 4. Kêu, kêu, ào ào, kêu ầm ầm, kêu lớn tiếng, nổi lên. || 1. *Luce quoque canes latrant*. Ban ngày chó cũng sủa. *Cervinam pellem latrat catulus*. Chó con sủa lột con nai. || 2. *Etiā me meae latrant canes!* Nào các kẻ thuộc về tôi cũng trách móc tôi ru? || 3. *Nihil aliud sibi natura latrat*. Tính tự nhiên đòi bấy nhiêu mà thôi. || 4. *Latrantes undae*. Sóng kêu ầm ầm. *Latrantem stomachum lenire*. Ăn đã bụng nôn nao. *Latrantes curae*. Sự lo lắng bối rối. *Cum animus pectore latrat*. Khi ta cảm giận trong lòng.

2° **LATR** - O, *onis*, s. m. 1. Linh hộ vệ. 2. Linh thuê. 3. Linh mộ. 4. Kẻ trộm, kẻ cướp, gian nhân, hung đồ, thằng giết người. 5. Kẻ săn bắn. 6. Con cờ. || 1. *Latrones dicta facessunt*. Quân hộ vệ phụng lệnh. || 4. *Cantat vacuus coram latrone viator*. Bộ hành vô văn chẳng lo cướp. || 5. *Leo latronis telum exripit*. Sư từ phải tên kẻ bắn. || 6. *Ludere bella latronum*. Đánh cờ.

LATROCINAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ cướp.

LATROCINALIT - ER, adv. Cách như kẻ cướp.

LATROCINATI - O, *onis*, s. f. Sự ăn cướp.

LATROCINI - UM, *i, s. n.* 1. Niêm linh hộ vệ. 2. Sự ăn cướp, sự cướp bóc. 3. Bọn cướp. 4. Sự ức hiếp, sự cướp biển. 5. Sự đánh cờ, bàn cờ, phép cờ.

LATROCIN - OR, *oris, atus sum, ari, d.* 1. Đi lính hộ vệ, đi lính. 2. Cướp bóc, ăn cướp, cướp biển. 3. Săn bắn, đuổi.

LATRUNCULARI - A, *a, s. f.* (hiệu ngấm *tabula*). Bàn cờ.

LATRUNCULARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cướp bóc; thuộc về cờ (chơi).

LATRUNCULAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ cướp. 2. Quân xử tích cướp.

LATRUNCUL - US, *i, s. m.* dimin. 2° Latro. 1. Kẻ trộm cướp, thằng đầu trộm đuôi cướp, kẻ chiếm đoạt. 2. Con cờ.

LATUMI - UM, *i, s. n.* 1. Đổ kéo đá trong mỏ. 2. Hình kéo đá trong mỏ, hình phạt khai mỏ.

LATUR - A, *a, s. f.* Sự gánh, sự khiêng, sự chở, sự xe.

LATURARI - US, *i, s. m.* Phu đài, phu đều.

1° **LAT** - US, *a, um*, part. pass. *Fero. Lata lex*. Luật đã lập. *Lata poena est*. Đã ra hình phạt.

2° **LAT** - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Rộng, quảng khoáng, đã mở rộng, lớn, to, dài, nặng. — *amnis*. Sông lớn. *Latissimum regnum*. Nước lớn lắm, đại quốc. *Lata taxa*. Ván sam dầy. — *duos pedes v. duorum pedum v. duobus pedibus*. Rộng hai thước. *Latum aurum*. Ren vàng rộng. — *ab humeris*. Người to vai. *Lata gloria*. Tiếng trọng đồn xa. *Latior interpretatio*. Sự cắt nghĩa cách rộng hơn. *Lata culpa*. Lỗi nặng. *Latus incedere*. Đi xênh xang. *Ab officio vel latum unguem discedere non patitur*. Người chẳng chịu từ bỏ việc bậc mình bằng chút móng tay.

3° **LAT** - US, *eris, s. n.* 1. Bên, hông, sườn, cạnh nương long, bên lưng. 2. Dực binh. 3. Bên, bề, mặt, bờ, bãi. 3. Phổi, hơi thở, sức lực. 5. Chi họ, chi phái. 6. Sự cận thân, sự thân quen, kẻ thân thích, bạn nghĩa. || 1. *Lateris dolor*. Đau bên hông. *Latus alicui tegere*. Đi kèm ai, đi hầu ai. *Latus dare v. praeberere*. Hờ cơ, hăng hờ. || 2. *Equites ad latera disponere*. Đặt binh kỵ bên dực. *Latere aggredi exercitum*. Đánh dực binh. || 3. *Tribus ex lateribus*. Ba bề. *Insula cujus unum — est contra Galliam*. Gò có một mặt ngay giăng xứ Gallia. || 4. *Laterum firmitate destitutus*. Người kém con phé. *Voce magna et bonis lateribus dicere*. Nói lớn tiếng tốt phổi. || 5. *Sunt et ex lateribus cognati*. Cũng có người họ hàng về chi khác. *Qui ex latere eam duxerit quae vetatur*. Kẻ nào lấy vợ đồng phái luật cấm. || 6. *Cum ab illius latere pecuniā sollicitaret hostis*. Bởi vì quân giặc ra sức dứt

bạc mà quyến rũ những người cận thân. *Ille tuum dulce* —. Người ấy là kẻ anh yêu chuộng lắm.

LATUSCLAV-US, *i*, s. m. 1. Đai bào quan sênatorê (bên Rôma). 2. Chức quan sênatorê. 3. Phép rộng thuộc về chức quan sênatorê.

LATUSCUL-UM, *i*, s. n. dimin. 3° Latus.

LAUDABIL-IS, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Đáng chịu khen.

LAUDABIL-ITER (*iùs*), adv. Cách đáng khen, cách háo; bằng lời khen.

LAUDAT-È (*iùs*), adv. Cách đáng khen.

LAUDATI-O, onis, s. f. Sự khen, sự tặng lên: bài tặng, lời khen, ca vịnh. — *funebri*. Bài tặng người chết. — *judicialis*. Chứng chữa kẻ bị cáo.

LAUDATIV-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự khen, dùng mà khen.

LAUDAT-OR, oris, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ khen, kẻ tặng bốc, kẻ tặng. 2. Kẻ chứng chữa người bị cáo.

LAUDATORI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay khen, tặng bốc, tôn ngót.

LAUDAT-US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Laud-o. (ai, sự gì) Đã chịu khen, chịu chuộng; quý trọng, tuyệt háo. *Cunctis* —. Kê mọi người diều khen. *Vir laudati nominis*. Người thơm danh.

LAUDICEN-A, *æ*, và **US**, *i*, s. m. Kẻ khen đồ ăn, kẻ ăn đồ, kẻ ăn rình.

† **LAUDIFIC-O**, *as, are*, a. Khen, vịnh.

LAUDIS, gen. Laus.

LAUD-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Khen, ngợi khen, khen lao, không khen, phò, tô bốc, tăng tiến. 2. Tặng, làm bài tặng. 3. Lấy làm tốt, lấy làm quý trọng, ưa, ưng, chuộng. 4. Trưng tích, kê (tên ai), lấy (tên ai) làm chứng. || 1. — *amplissimè* v. *magnificè* v. *effusè*. Khen lao làm. || 2. *Laudavit pater scripto meo*. Cha người đã giảng bài tặng tôi đã dọn. || 3. *Non laudandi joci*. Cách đùa bốn đáng trách. *Apri cerebrum contra serpentes laudatur*. Người ta khen óc lợn lòi tốt mà chữa dấu rắn cắn. || 4. *Rerum romanarum auctorem religiosissimum laudo*. Tôi kê người là kẻ đã chép sử ki Rôma rất cần thận. *Jovem testem laudo*. Tôi lấy bụt Jovi làm chứng.

LAURE-A, *æ*, s. f. 1. Lá cây du đăng, cây du đăng. 2. Mũ bằng lá du đăng. 3. *fig*. Sự thắng trận, sự được giải, tiếng vũ dũng.

LAUREAT-US, *a, um*, part. pass. Laureo. (ai, sự

gì) Đội mũ du đăng, chịu dọn lễ chính bằng ngành du đăng; *fig*. đã thắng trận, được giải.

LAURE-O, *as, avi, atum, are*, a. Đặt mũ du đăng trên đầu, trang hoàng bằng ngành du đăng.

LAUREOL-A, *æ*, s. f. Mũ nhỏ bằng lá du đăng; *fig*. sự được trận nhỏ, sự ăn giải nhỏ.

LAUREOL-UM, *i*, s. n. như Lauromele.

LAURET-UM, *i*, s. n. Vườn cây du đăng.

LAURE-UM, *i*, s. n. như Laurea.

LAURE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây du đăng, bằng cây du đăng, bằng gỗ du đăng. *Laurea pira*. Trái lê có mùi du đăng.

LAURIC-ES, *um*, s. m. p. Thỏ con còn bú.

LAURICOM-US, *a, um*, adj. (núi) Có cây du đăng ở nơi đỉnh.

LAURIF-ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Sinh du đăng; đội mũ du đăng, có ngành du đăng sửa sang tế chính.

LAURIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng cây du đăng.

LAURIOT-IS, *is*, s. f. Cứt bạc.

LAUROMEL-E, *es*, s. f. Dao thầy chích.

LAUR-US, *i* và *ús*, s. f. 1. Cây du đăng. 2. Mũ bằng lá du đăng. 3. *fig*. Sự thắng trận, sự được giải. || 3. — *Parthica*. Sự thắng dân Partho.

LAUS, laud — *is*, s. f. 1. Sự khen, sự ngợi khen, sự tặng lên; lời khen, ca vịnh, bài tặng. 2. Danh tiếng, danh thơm, tiếng trọng, danh vọng, công danh, danh giá. 3. Công, công nghiệp, tài tri, nhân đức, sự gì đáng khen. || 1. *Laudes alicujus canere*. Hát mừng ai. *Supremæ laudes*. Bài tặng người chết. *Laudibus aliquem afficere* v. *ornare* v. *efferre* v. *celebrare* v. *prædicare* v. *implere*. Nói tăng bốc ai. *Dicere aliquid in laudem alicujus*. Nói diều gì mà khen ai. || 2. *Laudem afferre alicui*. Làm nở mặt ai. *Esse in laude cum populo*. Cả và dân chuộng. *In magnâ laude ponere*. Lấy (ai, sự gì) làm trọng. || 3. — *dicendi*. Tài nói, tài giảng. *Sunt hic sua præmia laudi*. Đây có thưởng công nghiệp. *Laus est* v. *laudis est sic agere*. Làm thế ấy thì đáng khen. *Fabio laudi datum est*... Ông Fabiô đã được khen vì...

LAUS-US, *ús*, s. m. Sự than thở, lời than van.

LAUT-È (*iùs, issimè*), adv. Cách trọng thể, cách lịch sự, cách văn hoa; cách lộn lành, cách tuyệt háo. — *loqui*. Nói mi duyệt. *Lautè!* Tội bất! *Lautissimè ludificari aliquem*. Lừa miếng ai cách khéo lắm.

LAUTI-A, *orum*, s. n. p. Cửa lễ triều đình Rôma dâng cho các sứ đến kinh.

† LAUTIT - AS, *atis*, s. f. như

LAUTITI - A, *æ*, s. f. Sự trọng thể, sự xa xỉ, sự lịch sự, lộng lẫy, lộng liêu.

LAUTITI - E, *arum*, s. f. p. 1. Cửa mĩ vị, yến tiệc trọng thể. 2. Bột dã nhào.

LAUTIUSCUL - US, *a, um*, adj. dimin. Lautus. (áo) Khí trọng thể, tế chỉnh.

LAUTUMARI - US, *i*, s. m. Kẻ năng phải cảm tù.

LAUTUMI - E, *arum*, s. f. p. như Latomiæ.

LAUT - US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Lavo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu rửa, đã chịu giặt, đã tắm, sạch sẽ. 2. *fig.* Trọng thể, lịch sự, quý trọng, mĩ vị, cảnh vẽ, hoa hoè, vẻ vang, lộng liêu, tế chỉnh, xứng xứng. || 1. *Lautæ manus*. Tay đã rửa sạch. || 2. *Lauta convivâ*. Tiệc trọng thể. *Lautissima vina*. Rượu quý. *Lauta civitas*. Mĩ dân. *Lautum patrimonium*. Gia tài nhiều. *Lautior ratio*. Cách xử lịch sự hơn.

LAVACR - UM, *i*, s. n. 1. Sự tắm, nhà tắm. 2. *fig.* Phép rửa tội. 3. Sự gì rửa cho sạch.

LAVAMENT - UM, *i*, s. n. như Lavatio.

LAVANDRI - A, *orum*, s. n. p. Cái bai dùng mà vò áo.

LAVANDUL - A, *æ*, s. f. Cam tòng.

LAVATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự giặt, sự rửa. 2. Sự tắm, nhà tắm, đồ dùng mà tắm, thùng mà tắm. || 2. — *calida*. Sự tắm nước nóng. — *divina*. Phép rửa tội.

LAVAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ giặt; kẻ tắm.

LAVATORI - U M *i*, s. n. Nơi giặt gĩa.

LAVATRIN - A, *æ*, s. f. như Latrina.

LAVAT - US, *a, um*, part. pass. Lavo.

LAV - ER, *eris*, s. n. Thuyền cân thái.

LAVERN - A, *æ*, s. f. 1. Nữ thánh sư kẻ trộm. 2. Kẻ trộm, kẻ ăn lóm. — *carminum*. Kẻ ăn lóm câu thơ.

LAVERNI - O, *onis*, s. m. Kẻ trộm.

LAVIT - O, *as, are*, a. freq. bởi

LAV - O, *as, avi, atum, are*, và LAV - O, *is, i*, lau - tum và lo - tum, *ere*, a. 1. Rửa ráy, giặt gĩa, tắm gội, giã gĩa, làm cho ướt, súc, tráng, gột, vút. 2. *fig.* Rửa, xoá, phá, đền, chữa. || 1. *Manus lava et cena*. Mày rửa tay mà ăn. *Lavantur in flumine*. Chúng nó tắm dưới sông. || 2. — *mala vino*. Uống rượu khuấy phiền. — *sum peccatum*. Chữa lỗi mình. — *peccata in sanguine*. Rửa các tội trong máu.

LAX, lạc - is, s. f. 1. Miru gian, sự gian dối. 2. Phạt quá tháo. 3. Năng chân, giạng chân. 4. Phấn trên bánh lái.

LAXAMENT - UM, *i*, s. n. 1. Sự rộng, sự mở cho rộng, tráng địa, dồi dào, nơi quảng dăng. 2. Sự nới, sự bớt chặt. 3. *fig.* Sự nghỉ, sự thông thả, sự hoãn việc. || 1. *Laxamentum sibi parare*. Mở đường rộng cho mình. — *remotis parietibus efficitur amplum*. Có phá vách thì được rộng đất. || 2. — *ventris*. Sự tháo dạ. || 3. *Laxamentum leges non habent*. Luật chẳng hay dong. *Laxamentum cogitationibus dare*. Giãn sự cảm trí.

LAXATI - O, *onis*, s. f. 1. Chỗ rộng, dồi, quảng. 2. Sự nới ra, sự mở cho rộng.

LAXATIV - US, *a, um*, adj. (thuốc) Làm nhuần tì vị.

LAXAT - US, *a, um*, part. pass. Laxo.

LAX - E (*iūs*), adv. 1. Cách rộng, cách quảng khoáng, xa. 2. *fig.* Cách thụng thịu, cách lũng lỉnh, cách lục tặc. || 1. — *habitare*. Có nhà rộng rãi. — *distare*. Ở xa lắm. || 2. *Laxiūs vivere*. Ăn ở lộng lao.

LAXIT - AS, *atis*, s. f. Sự quảng khoáng, dồi rộng rãi, quảng rộng, sự rui ra. — *aeris*. Khí thành thời.

LAXI - US, *i*, s. m. Đại tràng.

LAX - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Mở rộng ra, thêm. 2. Nới ra, rui ra, tháo ra, giải ra. buông ra, giãn ra. 3. *fig.* Bớt, giảm, chế, dờ. || 1. — *forum*. Mở đất chợ cho rộng hơn. — *tempus*. Thêm ngày giờ. *Laxant arva sinus*. Đất ruộng nới ra. || 2. — *nodos*. Nới nút ra. — *vincula epistolæ*. Mở thư. — *arcum*. Hạ dây cung. — *intestina*. Làm cho nhuần tì vị. — *jugum*. Tháo ách. — *fata*. Tỏ mệnh trời. || 3. *Si laxaris*. Nếu anh nghỉ chơi. — *iram*. Ngột giận. — *tenebras*. Phá sự tối tăm. — *laborem alicui*. Bớt việc cho ai. — *animum*. Giải trí. — *subtile examen justitiæ*. Giảm sự thẳng lẽ luật.

LAX - ÒM, adv. Ở nơi rộng, cách rộng.

LAX - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Rộng, quảng khoáng, quảng dăng, dài, lớn, nhiều. 2. Rủi, thụng thịu, lỏng lẻo, lỏng xệch, giặc ra, ngó. 3. *fig.* Kém, yếu, rẻ, sa sút. || 1. — *calceus*. Giày rộng quá. — *amictus*. Áo thụng. *Laxior domus*. Nhà rộng hơn. *Dies satis laxa*. Đủ ngày. *Laxe opes*. Nhiều của cải. || 2. — *arcus*. Dây cung đã rui. — *funis*. Dây lủng. || 3. *Laxa annona*. Đồ ăn rẻ. *Laxum imperium*. Phép tắc đã sút kém.

LAZUL - US, *i*, s. m. Kim tinh thạch.

LAZURI - UM, *i*, s. n. Sắc da trời.

LE - A, *æ*, s. f. 1. Thứ cái báp. 2. Sự từ cái.

LEEN - A, *æ*, s. f. Sự từ cái.

LEB - ES, *etis*, s. m. 1. Nói, xanh, vạc. 2. Chậu.

† LEBET - A, *æ*, s. f. như Lebes.
 LECANOMANTI - A, *æ*, s. f. Sự dùng chậu mà bói.
 LECTARI - US, *i*, s. m. Thợ đóng giường.
 LECT - È (*iūs, issimè*), adv. Cách ý tứ, cách khéo, cách chọn. — *dicere*. Nói văn hoa.
 LECTIC - A, *æ*, s. f. Kiệu, song loan, võng, cang.
 LECTICARIOL - A, *æ*, s. f. Đàn bà yêu kẻ khiêng võng.
 LECTICARI - US, *i*, s. m. Chân cang, kẻ khiêng võng.
 LECTICUL - A, *æ*, s. f. dimin. *Lectica*. 1. Kiệu nhỏ, võng nhỏ. 2. Giường nghỉ; tổ (chim).
 LECTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đọc, sự xem sách. 2. Bài đọc. 3. Sự lược lật, sự thu lại. 4. Sự chọn, sự trạch bầu. 5. Câu sách. || 5. — *juris*. Câu lệ luật.
 LECTISTERNIAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ dọn giường.
 LECTISTERNI - UM, *i*, s. n. 1. Phép để các tượng bụt trên giường quanh bàn thờ mà ăn đồ đã dọn. 2. Phòng nằm.
 LECTIT - O, *as, are*, và LECT-O, *as, are*, a. freq. 2° Lego. 1. Đọc đi đọc lại, xem (sách) đi xem lại. 2. Hải nhiều, lầy, lật lẩy. || 1. *Lectitandi libri*. Những sách nên xem đi xem lại luôn.
 LECTIUNCUL - A, *æ*, s. f. Sự đọc hay xem sách một lát; bài đọc vắn.
 LECT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) 1. Kẻ đọc sách, kẻ xem sách. 2. Chức nhỏ thứ hai trong thánh Yghêrêgia.
 LECTR - UM, *i*, s. n. Yên sách.
 LECTUAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giường nằm. — *æger*. Kẻ ốm nằm.
 LECTUL - A, *æ*, s. f. như
 LECTUL - US, *i*, s. m. dimin. 2° *Lectus*. Giường nhỏ, chõng, giường nằm, giường dựa mà ăn, giường.
 † LECT - UM, *i*, s. n. như 2° *Lectus*.
 LECTUR - IO, *is, ire*, n. def. Muốn coi sách, ái mộ xem sách.
 1° LECT - US, *a, um*, part. pass. 2° Lego. 1. (ai, sự gì) Đã chịu lược lật, đã chịu thu lại. 2. Đã chịu kén chọn. 3. Đã chịu đọc, (sách) đã chịu xem. || 2. *Sorte* —. Bất thãm đã phải tên mình. *Lectissimus juvenis*. Con trai rất giỏi giang.
 2° LECT - US, *i*, s. m. Giường nằm, giường ngồi, giường dựa mà ăn, giường. *Lecto surgere* v. *descendere*. Chỗi dậy. *In lecto esse*. Đang nằm. *Fœdera lecti*. Phép giao hôn.
 3° LECT - US, *us*, s. m. Sự trạch bầu, sự kén chọn.
 LECYTH - US, *i*, s. f. Bình dẫu, lọ dẫu.

† LED - O, *onis*, s. m. 1. Thủy chiều, nước bẻ lên xuống. 2. Bão.
 LEGAL - IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về lệ luật. 2. Chiều luật, cứ luật.
 LEGALIT - ER, adv. Cách cứ luật, chiều luật.
 † LEGARI - UM, *i*, s. n. như Legumen.
 LEGAT - A, *æ*, s. f. Người nữ đi sứ, nữ khâm sai.
 LEGATARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ăn món trong gia tài kẻ chết để lại. 2. Chịu sai, đi khâm sai. || 2. *Legataria provincia*. Xứ có khâm sai đến.
 LEGATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đi sứ, niêm sứ, sự ở thay mặt ai. 2. Quan sứ. 3. Việc quan sứ liệu. || 1. *Legationem peragere* v. *gerere*. Đi sứ.
 LEGATITI - UM, *i*, và LEGATIV - UM, *i*, s. n. Bổng lộc quan sứ, hành phí quan sứ.
 LEGAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ lối của, kẻ trời.
 LEGAT - UM, *i*, s. n. Cửa lối, món của để cho (ai). *Legatum exsolvere*. Giao của lối.
 1° LEGAT - US, *a, um*, part. pass. Lego. 1. (ai, sự gì) Đã chịu sai cật. 2. Đã chịu lối cho.
 2° LEGAT - US, *i*, s. m. 1. Quan sứ, quan khâm sai. 2. Quan phó, phó tổng binh, tổng binh quyền. 3. Quan prêtorê phó. 4. Quan trấn thủ (thay mặt vua). || 1. *Legatum agere*. Đi sứ. *Legatorum munera*. Cống sứ. *Legatorum comites*. Tông sứ.
 LEGE, abl. Lex, và imperat. 2° Lego.
 LEGI, perf. 2° Lego.
 LEGI - A, *æ*, s. f. Ghe hải, giống gô.
 LEGIBIL - IS, *e*, adj. (sách, chữ) Chịu xem được, dễ xem.
 † LEGICREP - A, *æ*, s. m. Kẻ năng trưng luật khi thừa kiện.
 LEGIF - ER, *era, erum*, adj. (ai) Lập luật.
 LEGI - O, *onis*, s. f. 1. Cơ binh, vệ. 2. Đạo binh, đoàn binh, toán quân, quân cuộc, binh. || 2. *Legiones subsidiariæ*. Binh tiếp. *fig. Legiones sibi parare*. Sắp binh, sắp đánh.
 LEGIONARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cơ binh. *Legionarii milites* (đặt tổ hay là hiệu ngầm). Các lính hàng cơ.
 LEGIRUP - A, *æ*, s. m. và f. và IO, *ionis*, s. m. Kẻ lỗi luật.
 LEGIS, gen. Lex và ngôi hai indic. 2° Lego.
 LEGISCONSULT - US, *i*, và LEGISDOCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ thông luật.
 LEGISLATI - O, *onis*, s. f. Lệ luật, luật phép, cuộc pháp.

LEGISLAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ lập luật.

LEGISPERIT-US, *i*, s. m. Kẻ thông luật

LEGITIM-A, *orum*, s. n. p. Lễ lối phải giữ, kiểu phải giữ nơi nhà môn. *Custodite legitima mea*. Bay hãy giữ lễ luật tao.

LEGITIM-È, *adv.* 1. Cách cứ luật. 2. Phải phép, cứ lễ lối.

LEGITIM-US, *a, um*, *adj.* 1. (ai, sự gì) Cứ luật, hợp luật, chính, thuộc về lễ luật, buộc. 2. Phải phép, xứng hợp, nên, vào lối, quen, thường lễ. 3. Lợn lành, lợn vẹt, tuyệt hảo, thật. || 1. — *rex*. Chính thống. *Legitima dies*. Ngày lễ luật đã định. *Legitima furta*. Sự ăn trộm nào luật cho phép. *Legitima uxor*. Vợ chính, vợ mình đã cứ luật mà lấy. *Legitima ætas*. Tuổi buộc (mà lên chức gì). *Legitima scientia*. Sự thông biết lễ luật. || 2. *Legitimum poema*. Quyền thơ phải niêm. *Legitimum est comparare...* Nên sấm... *Legitima præmia*. Giải quen phát. — *partus*. Sự sinh nở bình an vô sự. || 3. *Legitimi gladiatores*. Đồ vật thật giỏi. *Legitima dementia*. Bệnh điên tỏ tường.

LEGIUNCUL-A, *æ*, s. f. dimin. *Legio*. Cơ quân thiếu.

1° **LEG-O**, *as, avi, atum, are*, a. 1. Sai sứ, sai cứ, sai cát, dận dò, nhần lời. 2. Đặt (ai) làm phó, đặt thay mặt. 3. Giao phó, phó cho. 4. Đổ cho, đặt cho, kẻ là tại. 5. Lối, lưu lại, để lại, trối. || 1. *Quos Athenienses Romam legaverant*. Các sứ dân Athênê đã sai sang thành Rôma. *Hæc verba legaverunt ad hostium ducem*. Các kẻ ấy đã nhần lời này cho đại tướng giặc. || 2. *Eum Cæsari legavit Appius*. Ông Appiô đã đặt kẻ ấy làm phó quan Cêsarê. || 3. *Non curas legatum tibi negotium*. Anh chẳng lo đến việc đã phó cho anh. || 4. *Adversa fortunæ legare*. Đổ hạn tại số mệnh. || 5. — *pecuniâ alicui*. Lối bạc cho ai.

2° **LEG-O**, *is, i, lec-tum, ere*, a. 1. Hải, lấy, tia, lượm lật, lật lấy, thu lại, cuốn. 2. Ăn lặn, ăn trộm, lộn; do thám. 3. Xem sách, đọc sách, cất nghĩa sách. 4. Chọn, kén, trạch bầu. || 1. — *poma*. Lây quả. — *flores*. Lất hoa. — *spiras relictas*. Mót lúa. — *olera*. Tia rau. — *vela*. Cuốn bướm. — *fila*. Đánh suốt. *fig. Vestigia*. Noi theo. — *littus*. Lọng bãi. || 2. *Omnia leget manibus*. Nó sẽ ăn cắp hết của. — *sacra divum*. Lây trộm của chùa. — *sermonem*. Dò lời nói. || 3. — *scriptores*. Xem sách vở. *Legi apud Clitomachum*. Tôi đã thấy trong sách ông Clitô-macô. — *poetas*. Cất nghĩa sách thơ. *Pessimè*. —. Chẳng biết xem sách. || 4. — *tempus*. Lừa dịp. — *locum*. Chọn nơi. — *milites*. Kén lính.

— *aliquem in senatum*. Trạch bầu ai làm quan sênatorê.

LEGUL-A, *æ*, s. f. Trái tai.

LEGULEI-US, *i*, s. m. Kẻ thông luật, kẻ cứ lễ phép.

LEGUL-US, *i*, s. m. Kẻ lấy quả, kẻ lật lấy.

LEGUM-EN, *inis*, và † **LEGUMENT-UM**, *i*, s. n. Ngô đậu, các thứ đậu.

LEGUMINARI-US, *i*, s. m. Kẻ bán các thứ đậu.

LEGUMINOS-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Có nhiều đậu, có đậu. *Epulæ leguminosæ*. Bữa đậu.

LEIOSTRE-A, *æ*, s. f. Thứ hầu lần vỏ.

LEM-A, *æ*, s. f. Ghèn mắt, sự nhừ mắt, cái gì mất.

LEMBARI-US, *i*, s. m. Lính thủy.

LEMBUL-US, *i*, và **LEMBUNCUL-US**, *i*, s. m. dimin. bởi

LEMB-US, *i*, s. m. Ghe, ghe chiến, mãnh, xuống xáng, tam bản.

LEMN-A, *atis*, s. n. 1. Sự gì người ta giảng hay là cất nghĩa. 2. Để văn thi, mào sách. 3. Câu thứ nhất khi luận lẽ, câu mở (major syllogismi). 4. Truyện vô căn vô nguyên.

LEMNIA terra, f. Xích thổ, đất đỏ ở gò Lemnô.

LEMNICOL-A, *æ*, s. m. Người gò Lemnô.

LEMNISCAT-US, *a, um*, *part. pass.* (giống gì) Có ren, có giải lụa.

LEMNISC-US, *i*, s. m. Ren, dây lụa, giải lụa, dây buộc đầu.

LEMONI-UM, *i*, s. n. Lọc để tháo.

LEMUR-ES, *um*, s. m. p. Ma mộc, ma, tinh quái, tà ma, ma xó; quí, thần dữ.

LEMURI-A, *orum*, s. n. p. Lễ các ma mộc.

LEN-A, *æ*, s. f. Hoa nương, đàn bà xấu nét, bà môi.

LENÆ-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về bụi Bac-chô.

LENDICUL-US, *i*, s. m. dimin. 1° *Lens*.

LEN-E, *is*, s. n. 1. Thứ bình kia. 2. Ghe, xuống.

LEN-È, *adv.* như *Leniter*.

LENIM-EN, *inis*, và **LENIMENT-UM**, *i*, s. n. Sự êm, sự yên ủi, sự giúp đỡ; sự gì giải phiền, sự gì làm cho khuấy.

LEN-IO, *is, i, ire*, và *ii, itum, ire*, a. Bớt, làm cho bớt, làm cho nguôi, giảm bớt, đỡ, yên ủi, giải, làm cho khuấy. — *inopiam frumenti*. Liệu cho bớt đói khát. — *desiderium*. Làm khuấy lòng thương tiếc. — *iram*. Làm cho người cơn giận. — *timorem*. Nói cho (ai) bớt sợ hãi. — *aliquem*. Làm cho ai người giận. — *crimina*. Nói bớt điều cáo. — *seditionem*. Đẹp đảng nguy. — *curas*. Giải phiền.

— *requie dolores*. Ngủ cho ngọt đau. — *animus ferocem*. Thín tính hung ác.

LEN — IS, *e* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Lăn, nhẵn nhụi, êm, trơn, xoai xoái. 2. Sẻ, dịu, ngọt, nhẹ, nhỏ. 3. *fig.* Hiển lành, nhu mì; êm ái. || 1. *Sensus judicat lene et asperum*. Đã đến thì biết giống lăn giống nhẵn. *Jugum lene*. Sườn núi xoai xoái. || 2. — *amnis*. Sông chảy lừ lừ. — *ventus*. Gió hay hây. *Leni igne coquere*. Nấu âm ý. — *color*. Nhợt mùi. *Lene venenum*. Thuốc độc làm cho chết dần. || 3. — *animus*. Tính nhu mì. *Lenior ira*. Cơn giận đã nguôi. *Quam lenissimum se ostendere*. Tỏ ra lòng rất hiền từ. *Servitutem lenem reddere*. Làm cho bạc tôi tá ra dễ chịu. — *oratio*. Cách nói êm đơn.

LENIT — AS, *atis*, s. f. 1. Sự nhẵn nhụi, sự êm, sự trơn, sự bùi miệng, sự bùi tai, sự dễ coi. 2. Sự sẻ, sự dịu, sự nhẹ, sự nhỏ. 3. *fig.* Tính hiền lành, sự nhu mì, tính dễ dàng, sự nhân ái. || 1. — *marmoris*. Đá hoa lăn. — *vinis*. Mùi ngọt rượu. — *colorum*. Nhợt mùi. || 2. — *fluminis*. Dòng sông lừ lừ. — *vocis*. Sự êm tiếng. || 3. — *inepta*. Sự ở hiền từ trái lẽ. *Non est jam lenitati locus*. Rầy chẳng khá nhiều dong.

LEN — ITER (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách êm dịu, cách lăn, cách sẻ sẻ. 2. *fig.* Cách nhu mì, cách hiền từ. 3. Cách yếu điệu, cách biếng trễ. || 1. — *editus collis*. Đồi xoai xoái. — *procedere*. Đi thong thỉnh, (sông) chảy lừ lừ. || 2. — *tentare aliquem*. Thử phép hiền từ vuốt ai. || 3. — *agere*. Làm yếu.

† LENITI — ES, *ei*, và LENITUD — O, *inis*, s. f. như Lenitas.

LENIT — US, *a, um*, part. pass. Lenio. *Lenito fervore*. Khi trời đã dịu nắng.

LENIUSCUL — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Khí hiền, hơi ngọt, êm một ít.

LEN — O, *onis*, s. m. 1. Kẻ buồn tôi tá. 2. Xả nhân, khâm sai. 3. Chủ lầu xanh, thằng mối chài, kẻ đâm tà.

LENOCINAMENT — UM, *i*, s. n. như Lenocinium.

LENOCINAT — OR, *oris*, s. m. như Leno.

LENOCINI — UM, *i*, s. n. 1. Sự buồn tôi tá. 2. Nghề mối chài. 3. Sự làm tốt làm đáng, sự yếu điệu, sự dễ dàng, cách ăn mặc đồng đánh; cách nói hoa mỹ quá. || 3. *Verba lenocinio plena*. Lời ve vãn.

LENOCIN — OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Làm nghề mối chài, làm mối manh. 2. Dễ dàng, làm cho phải lòng, ve vào. 3. Dọn cho xinh tốt, làm cho ra vẻ vang, thêm, giúp. 4. Giỡn hớt, mua lòng.

bom, phỉnh phờ, vuốt ve. || 2. *Forma lenocinans*. Nhan sắc làm cho người ta phải lòng. || 3. — *formæ*. Thêm tốt lành. — *libro*. Làm cho sách ra hay hơn. *Lenocinatur gloriæ meæ*. Nó thêm sáng danh tôi.

LENONIC — È, adv. Như thằng mối chài, cách như mối dong sự trai gái.

LENONIC — US, *a, um*, và LENONI — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về mối chài, ve vào, dễ dàng, hư nết. *Lenoniæ ædes*. Nhà thổ, lầu xanh.

1° LENS, lend — is, s. f. Trứng chấy (hay là rận).

2° LENS, lent — is, s. f. 1. Phạn đậu. 2. Phù bình.

LENTAT — US, *a, um*, part. pass. Lento. (giống gì) Đã chịu uốn, đã chậm lại, đã ngớt.

LENT — È (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách chậm chạp, cách dủng dỉnh, thong thả. 2. Cách trễ nải, cách biếng nhác, cách nhịn nhục. || 1. — *nasci*. Sinh ra muộn, hậu sinh. *Lenitissimè mandere*. Ăn chậm lắm. — *cadere*. Rủu riu ngã. || 2. — *dicere*. Biếng nói. — *ferre*. Vững lòng nhịn.

LENT — EO, *es, ere*, n. def. 1. Ở chậm chạp, dẫu dẫu, ngớt đi.

LENTESC — O, *is, ere*, n. def. 1. Ra giẻo giại, nên dễ uốn, quánh lại. 2. Chậm lại, dẫu dẫu, dịu lại, người đi.

LENTICUL — A, *æ*, s. f. 1. Phạn đậu. 2. Đĩa. 3. Thứ đá ngọc. 4. Dấu, đám bột, đám nơi mặt, nốt ruồi.

LENTICULAR — IS, *e*, và LENTICULAT — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về phạn đậu. 2. Có hình phạn đậu. 3. Có đám nơi mặt, có đám bột.

LENTICULOS — US, *a, um*, và LENTIGINOS — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều đám nơi mặt.

LENTIG — O, *inis*, s. f. Đám nơi mặt, đám bột, nốt ruồi nơi mặt; nốt ruồi trên mình.

LENTIP — ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đi chậm, chậm chân, chày.

LENTISCIF — ER, *era, erum*, adj. (nơi nào) Sinh ra giống cây chò.

LENTISCIN — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về giống cây chò.

LENTISC — UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. f. 1. Giống cây chò; ván hương thụ. 2. Gỗ chò. 3. Hạt quả chò.

LENTITI — A, *æ*, s. f. 1. Sự giẻo quánh. 2. Sự dễ uốn.

LENTITI — ES, *ei*, s. f. Sự mềm, sự dễ dát (các giống kim); sự dễ uốn. — *auri*. Sự kim tương.

LENTITUD — O, *inis*, s. f. 1. Sự giẻo giại, sự dễ uốn, sự quánh lại. 2. Sự chậm chạp, sự biếng trễ, sự dủng dỉnh. || 2. — *animi*. Tính lơ ngơ, tính hăng hờ.

LENT - o, us, are, a. 1. Uốn, giương. 2. Khoan giãn, dùi dăng. || 1. — *arcum*. Giương cung. || 2. — *bella*. Giải giăng việc đánh giặc.

LENT-OR, oris, s. m. 1. Tinh dẻo, sự dễ uốn, sự quánh. 2. Sự dẻo dai các giống lông, sự nhớt nhao. || 2. — *picis*. Sự nhựa thông dẻo quánh.

LENTULIT-AS, atis, s. f. Sự kiêu ngạo họ Lentulô.

LENTUL-US, a, um, adj. dimin. bởi

LENT-US, a, um (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Dẻo, dẻo quánh, dẻo dai, mềm, dễ uốn, dễ dát. 2. Bền, gai, lâu dài. 3. Chậm chạp, muộn, chầy, lâu, làm cho chậm lại, dùng đình, biếng trễ. 4. *fig.* Ngươi lạnh, lẩn thẩn, lơ ngơ, hăng hờ, vô tâm vô tình, hần tỉnh, phảng lảng. || 1. *Lentum flagellum*. Roi dẻo. *Lentum argentum*. Bạc dễ dát. *Lenta pix*. Nhựa thông dẻo quánh. || 2. *Lentæ vivacitatis fera*. Muông sống gai. *Lentis ignibus macerari*. Phải lửa đốt dần. || 3. *Lento passu v. gradu*. Chậm chân, thủng thính. — *in coquendo*. Chiu nấu lâu mới chín. *Pondera lenta*. Gánh nặng đi lẹ kệ. || 3. *Lentum marmor*. Biền lảng. — *in dicendo*. Nói cung lời thối. *Lenta pectora*. Những người vô tâm vô tình. *Nimiùm — existimor*. Ngươi ta kẻ tôi là kẻ vô tâm. *Lenti spectamus hostem*. Ta cứ làm ngơ mà xem quân giặc. *Lentæ adversus imperia aures*. Tai chẳng mẫn nghe lời truyền.

LENULL-US, i, s. m. dimin. Leno.

LENUNCULARI-US, i, s. m. Lái đò, lái thuyền.

LENUNCUL-US, i, s. m. dimin. Lene và Leno.

LEN-US, i, s. m. như Leno.

1° **LE-O**, onis, s. m. 1. Sư tử. 2. Lốt sư tử. 3. Tôm hùm. 4. Ngộ (là dấu thứ năm trong hoàng đạo). 5. *fig.* Người mạnh bạo. || 5. *In pace leones, in prælia cervi*. Khi bằng yên hoá ra sư tử, khi giặc giã hoá ra nai.

2° † **L-EO**, es, evi, etum, ere, a. (chẳng quen dùng). như Deleo.

LEONIN-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sư tử, giống như sư tử. *Leonina societas*. Phường có một bên lấy hết lãi, còn bên kia chịu thiệt hết.

LEONTIC - e, es, s. f. Thuyền cân hoang.

LEONTI-OS, i, s. m. Thứ ngọc thạch vân vện như da sư tử.

LEONTOPETAL-ON, i, s. n. như Leontopodion.

LEONTOPHON-US, i, s. m. Sâu nhỏ kia (thịt nó là thuốc độc cho sư tử).

LEONTOPODI-ON, i, s. n. Chiếu thú.

LEOPARDIN-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về báo tít.

LEOPARD-US, i, s. m. Báo tít.

LEP-AS, adis, s. f. Thứ cá kia.

LEPID-È (*iùs, issimè*), adv. Cách vui, cách đẹp, cách lịch sự, cách khôn khéo, cách tuyệt hảo, phải thế, hay. — *intellexisti*. Anh đã hiểu rồi. — *pensum accurare*. Làm việc mình cho hân hoi. — *mihi omnia eveniunt*. Các việc tôi ra xuôi như ý. *Lepidè!* Tốt bắt! Hay! — *ludere*. Nói đùa khôn khéo.

LEPIDI-UM, i, s. n. Thứ đình lịch.

LEPIDOT-ES, æ, s. m. Đá ngọc kia.

LEPIDUL-È, adv. dimin. Lepidè.

LEPIDUL-US, a, um, adj. dimin. bởi

LEPID-US, a, um (*ior, issimus*), adj. trị acc. cùng ad. 1. (ai, sự gì) Khôn khéo, hay, vui; hân hoi, lịch sự, xinh tốt, vẻ vang. 2. May, có phúc, khước. 3. Hiền lành, nhu mì, dưng dễ. || 1. *Lepidum dictum*. Lời giễu khôn. — *versus*. Thơ hay. *Lapida fama*. Tiếng tốt. || 2. — *nuntius*. Tin vui. — *dies*. Ngày may. || 3. *O lepidum patrem!* Ô cha hiền lành dưng nào!

LEP-IS, idis, s. f. Vây, mu, dôi mối.

LEPIST-A, æ, s. f. Bình tích thủy dùng trong chùa.

LEP-OR, oris, và os, oris, s. m. 1. Duyên, hình tốt lành; sự đẹp lòng, sự vui chí, sự hay, sự vẻ vang. 2. Sự vui tính, tinh vui, sự biết nói đùa, lời giễu khôn khéo, sự ý chỉ, ý vị mặn mòi. || 1. — *ridens pavonum*. Màu lằn con công. *Fons leporum*. Mạch các sự vui. || 2. — *non scurrilis*. Sự vui hân hoi chẳng pha trò. — *sermonis*. Cách nói ý vị khôn khéo. *Lepos facietiarum*. Lời giễu hay.

LEPORARI-UM, i, s. n. Vườn cây rào dè thả con thỏ.

LEPORIN-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về con thỏ.

LEPORIS, gen. Lepor và Lepus.

LEP-OS, oris, s. m. như Lepor.

LEPR-A, æ, s. f. và æ, arum, s. f. p: Bệnh hủi, tật phong, đơn phong.

LEPROS-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Có tật phong. 2. *fig.* Hư thân, hoang dam.

LEPTOPHYLL-UM, i, s. n. Thứ yết từ thảo.

LEPTOPSEPH-US, i, s. m. Giống bạch ngọc.

LEPTOR-AX, agis, s. f. Thứ quả nho nhỏ hạt.

LEP-US, oris, s. m. 1. Con thỏ. 2. Thứ cá giống thằn lằn. 3. Giống cua kia. 4. Đổng sao kia. || 1. *fig.* *Aliis leporem excitare*. (câu ví) Đem thịt cho hùm ăn.

LEPUSCUL-US, i, s. m. Con thỏ con.

LERI-A, orum, s. n. p. Hẹn vàng nơi áo đàn bà.

LESBIAC - US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về gò Lesbô.

LESBI - UM, *i*, s. n. 1. (*vinum*) Rượu gò Lesbô. 2. (*vas*) Giống bình dân Lesbô làm.

LESBI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Lesbô.

LESBO - US, *a, um*, adj. như Lesbius.

LESS - UM, *i*, s. n., US, *i*, và US, *us*, s. m. Tiếng kêu khóc khi cắt xác.

† LETABILIS, etc. như Lethabilis, etc.

LETHABIL - IS, *e*, và LETHAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay sinh chết, làm cho chết. 2. Giết, sát nhân. 3. Hay chết, hay qua hay hư.

LETHÆ - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về âm phủ. 2. Làm cho ngủ, làm cho vong kí. — *tyrannus*. Diêm vương.

LETHALIT - ER, adv. Cách độc hay sinh chết.

LETHARGI - A, *x*, s. f. Trăm mặc.

1° LETHARGIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trăm mặc, có máu trăm mặc.

2° LETHARGIC - US, *i*, s. m. Ké phải trăm mặc.

LETHARG - US, *i*, s. m. Trăm mặc. *Lethargo oppressus*. Phải trăm mặc.

† LETHAT - US, *a, um*, part. pass. Letho.

LETHIF-ER, *era, erum*, và LETHIFIC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Làm cho chết, hay sinh chết, giết. 2. Thuộc về sự chết.

† LETH - O, *as, are*, a. Giết.

LETH - UM, *i*, và LET-UM, *i*, s. n. Sự chết, sự lâm chung. *Lethum ferre alicui*. Giết ai. *Lethum sibi parere*. Tự vẫn. *Letho dati*. Các kẻ chết.

LEUC - A, *x*, s. f. Dặm, đôi đàng, thôi đàng.

LEUCACANTH - A, *x*, s. f. Bạch từ.

LEUCACHAT - ES, *x*, s. m. Thứ bạch mã não.

LEUCANTHEM-IS, *idis*, s. f. và UM, *i*, s. n. Hoa cúc.

LEUCANTH - ES, *is*, s. f. Mặc kĩ thảo.

LEUCARGILL - OS, *i*, s. f. Thứ bạch thỏ.

LEUCASP-IS, *idis*, s. f. Cơ linh Macêdonê có thuận trắng.

LEUC - E, *es*, s. f. 1. Thảo kia. 2. Cây dẻ. 3. Củ cải hoang. 4. Tật tổ đĩa, lang ben.

LEUCOCHRY - US, *i*, s. m. Bạch thạch ngân.

LEUCOCOM - OS, *i*, s. f. Cây thạch lưu trắng lá.

LEUCOCO - UM, *i*, s. n. Thứ rượu trắng kia.

LEUCOGÆ - A, *x*, s. f. như Galactites.

LEUCOI - ON, *i*, s. n. Yên chỉ hoa.

LEUC - ON, *i*, s. n. Giống chim cò trắng, lô tư.

LEUCONIC - UM, *i*, và LEUCONI - UM, *i*, s. n. Lòng chiên.

LEUCONIC - US, *a, um*, và LEUCONI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lòng chiên, bằng lòng chiên.

LEUCONOT-US, *i*, s. m. Gió tây nam.

LEUCOPHEAT-US, *a, um*, adj. (ai) Mặc áo xám tro.

LEUCOPHÆ - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có sắc xám tro, mốc mốc.

LEUCOPHOR - UM, *i*, s. n. 1. Bảng sa. 2. Thứ keo dùng mà thiếp vàng.

LEUCOPHTHALM - US, *i*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

LEUCROCOTT - A, *x*, s. m. Loài vật bày đặt kia có đầu lạc đà và mình sư tử.

LEUNCUL - US, *i*, s. m. Sư tử con.

LEVABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu đỡ được, chịu vợi được.

LEVAM-EN, *inis*, và LEVAMENT-UM, *i*, s. n. và LEVATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nâng đỡ (gánh), sự nhắc lên. 2. *fig.* Sự đỡ, sự giúp đỡ, sự vợi, sự bớt, sự làm cho nhẹ, sự yên ủi; sự gì đỡ, sự gì yên ủi, lời yên ủi. || 1. *Levatione periculi*. Bờ cất sự cheo leo. || 2. *Esse levamento v. Præstare levamentum*. Đỡ (kể liệt).

LEVAT - OR, *oris*, s. m. Ké đỡ, ké cất, ké trộm cắp. 2. *fig.* Ké yên ủi, ké đỡ.

† LEVENN - A, *x*, s. m. Người nhẹ dạ.

LEVI, perf. Lino.

LEVIATHAN, s. m. indecl. 1. Cá voi. 2. Rồng địa ngục, quỉ.

LEVICUL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Vật vánh, lắt nhắt, nhỏ mọn, chẳng trọng. 2. Hơi nhẹ dạ.

LEVIDENS - IS, *e*, adj. (sự gì) Mỏng, dẹt mỏng, thưa. — *vestis*. Áo mỏng. *Fig. Levidense munusculum*. Cửa lễ nhỏ mọn.

LEVIFID - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay thất tín.

LEVIGATI - O, *onis*, s. f. Sự bào, sự dẽo, sự làm cho lẵn.

† LEVIGAT-OR, *oris*, s. m. Ké bào, ké chuốt, ké làm cho lẵn.

LEVIGAT - US, *a, um*, part. pass. bới

LEVIG - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Dẽo, bào, vót, vạc, chuốt, làm cho lẵn. 2. Nghiến tán, đâm ra mặt. || 1. — *cote*. Mài. — *alum*. Nhún tỉ vè. *Vimen cultro*. Vót mây.

LEVIP - ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì, sự gì) Nhẹ chân, chạy lẳn, lẳn chải, mau kíp.

LEV - IR, *iri*, s. m. Anh chống.

1° LEV - IS, *e*, và LEV - IS, *e* (*ior, issimus*), adj.

1. (ai, sự gì) Lăn, trơn, bằng phẳng, đã chịu hào; đã chịu chuốt, đã đánh bóng lộng. 2. Nhẵn da, chẳng có lông (tóc, râu). 3. Trơn nhẵn, trơn lơn. 4. Đã chịu tán mát. 5. *fig.* Yếu điệu, êm ái, hoa hòe, xuôi trơn. || 2. — *coma pectine*. Tóc đã chải mượt mượt. — *frons*. Trán lơn. *Leve marmor*. Đá hoa lơn. *Levia arma*. Khí giới sáng. || 2. — *juventus*. Kẻ đang trẻ chưa mọc râu. — *senex*. Người già sõi đầu. *Leve caput*. Đầu đã gọt. || 3. — *vía*. Đàng trơn nhẵn. || 5. *Sectari levia*. Tìm kiếm nói hoa hòe.

2° **LEV - IS, e** (*ior, issimus*), adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Nhẹ, nhẹ nhàng, chẳng nặng. 2. Lanh chải, nhẹ nhẽ, mau kíp. 3. *fig.* Nhẹ, chẳng mạnh, chẳng nặng, chẳng khó, chẳng có hệ, nhỏ mọn, ít, kém. 4. Nhẹ, sê, êm ái, dịu dàng, dễ nghe, dễ chịu. 5. Dễ dàng, hiền lành. 6. Nhẹ (tính), yếu, hèn; mọn mảy, chẳng bền, hay đổi, vô ích, dối trá, phù vãn. || 1. *Leve onus*. Gánh nhẹ. — *armatura*. Binh có khí giới nhẹ. — *cibus*. Đồ ăn nện tiêu. || 2. — *cervus*. Con nai nhẹ chạy. || 3. — *terra*. Đất kém, bạc điển. *Leve vinum*. Rượu nhẹ. *Leve praelium*. Trận nhỏ. *Leve opus*. Việc dễ. *Leve vulnus*. Dấu nhẹ. — *reprehensio*. Sự quở qua vậy. *Levi de causâ*. Vì lẽ nhỏ mọn. *Levisinâ esse pecuniâ*. Được ít tiền lắm. — *opum*. Được ít của cải. || 4. — *susurrus*. Tiếng róc rách, tiếng xẩm xuất. — *aura*. Gió hay hây. — *odor*. Mùi man mát. *Leviore loca*. Những nơi lành khí hơn. || 5. *Alicui se concinnare levem*. Ăn ở vuốt ai cách dễ dàng. || 6. *In levi habere*. Lấy làm hèn, lấy làm thị thường. *Levi brachio agere*. Làm yếu tay. — *ad honesta seu prava*. Dễ chiều về đàng lành hay là về đàng trái, nhẹ dạ nhẹ trí.

LEVISOMN - US, a, um, adj. (ai, vật gì) Tính ngủ.

LEVIT - A, æ, s. m. Người họ ông Lêvi, kẻ làm việc trong đền thờ thành Jêrusalem; thầy có chức trong thánh Yghêrêgia.

1° **LEVIT - AS, atis, và LEVIT - AS, atis**, s. f. Sự lơn, sự trơn, sự bằng phẳng; sự xuôi trơn, sự trơn lơn. — *speculi*. Mặt gương lơn. *Levitate lubricus*. Trơn nhẵn. *Verborum* —. Cách nói xuôi trơn.

2° **LEVIT - AS, atis**, s. f. 1. Sự nhẹ, sự chẳng nặng. 2. Sự nhẹ, sự lanh chải, sự mau chân. 3. Sự lay lắt, sự nâng lên. 4. *fig.* Sự nhẹ tính, tính lắt lờ lắt lửng; sự hèn mọn. || 1. — *armorum*. Sự khí giới nhẹ. || 2. *Volucris levitate ferri*. Bay nhẹ kíp. || 3. — *tibi libera non est*. Anh chẳng cựa được mặc ý anh. || 4. *Mobilitate et levitate animi*. Bởi nó thất thường nhẹ tính.

LEV - ITER (iūs, issimè), adv. 1. Cách nhẹ, cách chẳng nặng, cách chẳng mạnh. 2. Ít vậy, vừa vậy, ôn, qua quít, sơ suất. 3. Cách dễ, chẳng khó. || 1. — *increpare*. Quở thoáng qua. || 2. *attingere*. Nói đến qua vậy. — *curare*. Chẳng lo đến (sự gì) là mấy. || 3. — *ferre*. Chịu bằng lòng. *Levissimè ago*. Tôi mạnh khoẻ.

LEVIT - ES, æ, s. m. như Levita.

LEVITIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về họ ông Lêvi, thuộc về các thầy lêvita; thuộc về thầy clêricô. *Liber* —. Sách nói về các thầy lêvita (là quyển thứ ba trong bộ kinh thánh).

LEVIT - IS, idis, s. f. Họ ông Lêvi, dòng các thầy lêvita.

LEVITISS - A, æ, s. f. Người nữ về họ ông Lêvi.

LEVITUD - O, inis, s. f. như 1° Levitas.

LEVIUSCUL - US, a, um, adj. dimin. 2° Levis.

1° **LEV - O, và LÊV - O, as, avi, atum, are, a.** Đeo, bào, san, đánh cho lơn, làm cho bằng phẳng, đánh bóng lộng, chuốt. — *os*. Cạo râu. *Fig.* — *aspera*. Sửa những tiếng trắc trong bài.

2° **LEV - O, as, avi, atum, are, a.** 1. Nhấc lên, nâng lên, đỡ, kéo lên. 2. Giúp đỡ, gỡ, cất gánh, yên ủi, làm cho nhẹ. 3. Cất, phá, làm hư, làm cho tan. 4. Chữa đã. 5. Bớt, vơi, giảm, chế, đỡ, đã, giảm bớt. || 1. — *in sublime*. Đem lên cao. — *vexilla*. Kéo cờ lên. — *se*. Chối dậy. — *se alis*. (chim) Cất lên. — *membra baculo*. Đi chống gậy. || 2. — *vincula*. Tháo xiềng. — *fasce aliquem*. Cất gánh cho ai. — *se vitâ*. Tự vãn. — *ægritudine aliquem*. Yên ủi ai đang âu lo. — *dentes acu*. Lấy kim mà xía răng. *Difficultas omnis levatur*. Chàng còn ngăn trở gì nữa. || 3. — *suspicionem*. Làm cho người ta bỏ sự hồ nghi. — *crimen*. Phá điều cáo (hay là làm cho nó ra nhẹ). *Multa promissa fidem levant*. Hứa nhiều điều thì người ta mất tin (hay là bớt tin). — *viam sermone*. Truyện trò dọc dằng đỡ buồn. || 4. *Fomenta nil levantia*. Những thuốc chẳng có sức gì. || 5. — *curas*. Đỡ lo, bớt lo. — *tædium*. Giải phiền. — *morbi vim*. Bớt sức bệnh.

† **LEV - OR, oris**, s. m. như 1° Levitas.

LEX, leg-is, s. f. 1. Luật, lệ luật, luật lệ, luật phép, lệ; sách luật; thể thức, sắc chỉ, chiếu, lệnh truyền. 2. Điều cần, điều buộc, điều giao, giao ước. 3. *fig.* Mẹo, mẹo mỵc, lẽ lối, luật phép, môn mạch, niêm luật, kiểu, mẫu. 4. Thứ tự, lán lượt, chế độ. || 1. *Legem ferre v. condere*. Lập luật. *Legem abdicare v. abrogare*. Bãi luật. *Lege v. Legibus*. Cứ luật, chiếu

luật. *Lege agere cum aliquo*. Tranh tụng với ai. *Legem sibi statuere*. Ra luật cho mình, buộc mình. *Lege sua uti v. vivere*. Ở thông dong mặc ý mình. ||2. *Ea lege ut, v. His legibus ut...* Buộc điều này là... *Pax in eas leges data est*. Đã cho hoà song buộc bấy nhiều điều. ||3. *Secundum grammaticam legem*. Cứ mẹo tiếng. *Hanc ad legem formanda oratio est*. Phải cứ mẹo ấy mà sửa kiểu nói. ||4. *Sine lege*. Bậy bạ. *Legem dare capillis*. Chải đầu cho tiêm tất.

LEXIC-ON, *i*, s. n. Tự vị nhỏ, tự vị.

LEXIDI-ON, *i*, s. n. Tiếng, lời.

LEXIPYRET-US, *a, um*, adj. (giống gì) Trừ sốt, cắt cơn sốt.

LEX-IS, *eos*, s. f. Tiếng, lời.

LIACUL-UM, *i*, s. n. 1. Vó đập. 2. Cái bay.

LIBACUNCUL-US, *i*, s. m. dimin. Libum.

LIBADI-UM, *i*, s. n. Tục đoạn, thường sơn.

LIBAM-EN, *inis*, và LIBAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Sự giống gì khi toan tế lễ, sự giáng thần, của giáng thần. 2. Cửa lễ, cửa dâng; cửa uống, rượu. 3. *fig.* Sự ướm thử, sự nếm, của đầu mùa. ||1. *Numini libaminaolvere*. Giáng thần. ||2. *Libamina uberis*. Sửa con thơ bú. ||3. *Libamen dare ex aliquare*. Cho coi thử sự gì.

LIBANI-OS, *i*, s. m. Thứ cây nho kia.

LIBANOCHR-OS, *i*, s. m. Đá ngọc có sắc nhũ hương.

LIBANOT-IS, *idis*, s. f. Ái hương thụ.

† LIBANOT-US, *i*, s. m. như Libonotus.

LIBAN-US, *i*, s. m. 1. Cây sinh nhũ hương. 2. Nhũ hương.

LIBARI-US, *i*, s. m. Ké làm hay là bán bánh ngọt.

LIBATI-O, *onis*, s. f. Sự giáng thần, của giáng thần.

LIBATORI-UM, *i*, s. n. Bồn dùng mà giáng thần.

LIBAT-US, *a, um*, part. pass. Libo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đồ mà tế lễ. 2. Đã chịu thử. 3. Đã chịu lấy bởi. 4. Đã chịu bớt, đã chịu cắt, đã chịu dùng. ||3. — *ex divinitate animus*. Linh hồn bởi chất phác đáng tạo hoá mà ra (diệu rói). ||4. *Libata virginitas*. Sự đồng trinh (ai) đã xâm phạm.

LIBELL-A, *æ*, s. f. 1. Đồng tiền Rôma (vừa một *as*). 2. Sự được lĩnh hết gia nghiệp. 3. Hòn chì, thước thăng bằng. ||1. *Ad libellam sibi deberi*. Phải nộp cho mình hết (cho đến một đồng). ||2. *Ex libella hæres*. Được lĩnh hết gia nghiệp (ai). ||3. *Ad libellam collocare*. Đặt cho bằng bạn.

LIBELLAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sách, thuộc về sổ. *Libellare opus*. Sách.

LIBELLARI-UM, *i*, s. n. như Librarium.

LIBELLATIC-I, *orum*, s. m. p. Những hôn đạonhat gan mua từ quan làm chứng mình đã tế bực.

LIBELLENS-ES, *um*, s. m. p. Quan nhận bản tấu vua.

LIBELLI-O, *onis*, s. m. 1. Kì lục, nhà tờ. 2. Kê đem thư. 3. Kê sao bản, kê bản sách cũ.

LIBELLUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

LIBELL-US, *i*, s. m. 1. Vỏ cây (thước xưa dùng mà viết sách). 2. Sách nhỏ, quyển, văn thơ. 3. Thư, thư từ, tờ, phiếu. 4. Sổ, sổ sách, sổ trường biên. 5. Đơn, đơn kiện, đơn từ. 6. Tờ quai niêm, tờ yết thị. 7. Tờ cáo, tờ đòi đến nha môn. 8. Thị, bằng, bằng cấp. 9. Bản tấu, sớ. 10. Hàng sách, nhà bán sách. ||2. — *fa-mosus*. Quyển sách bằng bỏ. ||7. — *accusatorius*. Trạng cáo. ||9. *A libellis*. (quan) Nhận bản tấu. *Libellos porrigere*. Dâng các bản tấu. ||10. *Te in onibus libellis quæsiimus*. Ta đã tìm (sách) anh trong các hàng sách.

LIB-ENS, *entis* (libent-ior, *issimus*), adj. cả ba giống. Cam lòng, vui lòng, bằng lòng, sẵn lòng. đành lòng, vui vẻ, ưng thuận, sẵn sớ. *Non modo patienti sed libenti animo parere oportet*. Chịu phép mà vâng lời chẳng đủ, lại phải vâng cho vui lòng. *Me libentissimo facies*. Anh có làm thì tôi rất bằng lòng. *Libenti animo*. Bằng lòng. *Libente illo*. Nó thuận. — *facere*. Bằng lòng làm. *Libentem facere*. Làm cho (ai) ra vui vẻ.

LIBENT-ER (iùs, *issimè*), adv. 1. Cách vui lòng. bằng lòng, cam lòng, cam, cách sẵn sàng. 2. Phải thế. ||1. — *facere aliquid*. Làm sự gì vui lòng. — *in os accipi*. Bui miệng, êm giọng, ngon. — *beneficium accipere*. Chịu ơn cách vui lòng. ||2. — *cenare*. Ăn bữa tối phải thế, ăn no nê.

LIBENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự vui lòng, sự vui vẻ, lòng vui chí, sự cam lòng, sự bằng lòng. 2. Sự thanh tao, phép lịch sự.

1° LIB-ER, *ri*, s. m. Rượu.

2° LIB-ER, *er*, s. m. như Liberi.

3° LIB-ER, *era, erum* (rior, *errimus*), adj. trị gen. hay là abl. cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Ở bậc thông dong, chẳng phải làm tội, thành thời, thông thả, xong mình, nhiều, nhưng. 2. Xong xả, chẳng về quyền ai, tuyền ven, lộn ven. 3. Xong lòng, chẳng trách trở, chẳng vướng víu, chẳng chịu buộc, sạch. 4. Quang quẻ, quang dăng, quang khoát, rộng rãi, mỏng mênh, lai láng. thành thời. 5. Ngay thật, sớ sàng, óc sạo, sắn sớ; lòng lao, lục tặc. ||1. — *est qui est matre*

liberá. Kê sinh ra bởi mẹ thông dong thì cũng thông dong. *Libera toga*. Áo dài người thông dong được mặc. — *ager*. Ruộng nhưng. *Liberum arbitrium*. Sự thông dong tự quyết. || 2. *Libera jurisdictio*. Quyền trên. *Libera mandata constituere*. Ban tuyển quyền cho ai. || 3. — *omni curá*. Xong lòng mọi sự lo lắng. — *à legibus*. Ở trên lệ luật, chẳng phải giữ lệ luật. || 4. — *campus*. Cảnh đồng quang quẻ. *Liberioris aspectus cæli*. Trời quang đảng bát ngát. *Libera fama*. Tiếng đồn thời xa. *Aura libera*. Thanh khí. || 6. *Verborum licentia liberior*. Lời sỗ sàng quá. *Liberior vita*. Cách ăn ở buông tuồng.

4° LIB-ER, *ri*, s. m. 1. Da móng dưới vỏ cây xừa dùng mà viết, vỏ cây. 2. Sách, quyển sách, cuốn sách, kinh, sách vở. 3. Quyền, phần sách. 4. Thư, tờ, sổ sách, sổ bộ, sổ trường biên, bài đã viết vào tờ, vở viết, nhật kí. 5. Sách, chiếu, chỉ. 6. *pl.* Sách chép các lời bà bóng hay là thầy bói đã nói. || 1. *Obducuntur libro quò s. int à frigore tutores*. Đã học vỏ cây cho chúng nó khỏi rét. 2. *Libros legere v. volvere v. evolvere v. pervolvere*. Xem sách, dở sách. *Libros scribere v. conficere v. componere v. exarare*. Chép sách, dọn sách. *Libros edere v. emitere*. In sách. || 3. *Tres libri confecti sunt à me de naturá deorum*. Tôi đã dọn ba quyển về bản tính các bụt thần. || 5. — *principis severus*. Chỉ vua ra thì nhất. || 6. *Ob prodigia libros adire jussus est*. Vì các điềm lạ cho nên có lệnh truyền cho kẻ ấy đi xem sách kí.

LIBERALI-A, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ bụt Bacchô.

LIBERAL-IS, *e* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ thông dong, thuộc về sự thông dong. 2. Xứng kẻ thông dong, xứng người sang, thành thời, rộng lượng, phi phạm. 3. Từ tế, xứng đáng, lịch sự, hân hoan, rần rỏi. 4. Rộng rãi, hay làm phúc, thảo thảo, thảo lão, khoan dong, hiền từ. || 5. Bội hậu, đầy, đầy đầy, nhiều, dư dật. || 1. *Spes liberalioris fortune*. Sự (tôi tá) trông lên bậc thông dong hơn. *Liberale judicium*. Án tha sự làm tội. || 2. — *forma v. facies v. species*. Hình dong phi phạm. *Liberale ingenium*. Độ lượng bao dong. *Liberales artes*. Lục nghệ. *Liberalia studia*. Nghề văn, chữ nghĩa. || 3. *Liberale conjugium*. Vợ chồng xứng đôi. *Factum minus liberale*. Việc chẳng xứng máy. || 4. — *ex aliorum fortunis*. Của kẻ khác thì phát cho rộng rãi. *Liberale responsum*. Lời báo hiền lành. || 5. *Liberale alimentum*. Của ăn dư dật.

LIBERALIT-AS, *atis*, s. f. 1. Phận người thông

dong; tính thông dong. 2. Cách ăn ở lịch sự, phép lịch sự, tính nét từ tế. 3. Sự khoan dong, sự hiền hoà. 4. Sự rộng rãi, tính thảo lão, lòng rộng rãi. 5. Của ban, ơn huệ, ơn lành, ơn rộng rãi, của phát chẩn bán, của nghĩa thương. || 1. *Vir magná liberalitate*. Người độ lượng bao dong. || 5. *Liberalitatis decima pars*. Mười phần của ban lấy một.

LIBERAL-ITER (*iùs, issimè*), và LIBER-È (*iùs, issimè*), adv. 1. Như người thông dong, cách xứng người sang, cách hân hoan, cách từ tế, cách phải thể. 2. Cách rộng rãi, cách trọng thể, cách dư dật, bội hậu, đầy đầy, nhiều. 3. Tổ tường, sỗ sàng, rõ ràng, cách thật thà. 4. Cách vui lòng, cách hiền hoà, cách rộng dong. 5. Cách xong xả, cách thanh nhàn, mặc ý mình. || 1. — *se oblectare*. Giải trí cách hân hoan. || 2. — *accipere convivas*. Hậu đãi khách. — *polliceri*. Hứa nhiều. || 3. — *odisse aliquem*. Ghét ai tổ tường. — *dicere*. Nói sỗ sàng. || 4. — *servire alicui*. Giúp ai cho hết lòng. || 5. — *respirare*. Thờ khi thành thời. — *vivere*. Ở xong mình, ở mặc ý mình.

† LIBERASSO, thay vì Liberavero.

LIBERATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chữa khỏi, sự luận tha, sự nhiều. 2. Sự được khỏi, sự được tha. || 1. *Liberationem debitori legare*. Làm chúc thư tha nợ. || 2. — *culpæ*. Sự khỏi tội.

LIBERAT-OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kê cứu chữa, kê cứu chuộc. — *patria*. Kê cứu dân độ thể.

LIBERAT-US, *a, um*, part. pass. Libero.

LIBER-È, adv. như Liberaliter.

LIBER-I, *orum*, s. m. p. (hiều ngấm *fili*). 1. Con cái sinh ra bởi cha mẹ thông dong, con cái. 2. Các con trai; các con cháu, tôn tử. 3. Con các loài vật.

LIBER-O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Tha sự làm tội, chữa khỏi làm tội. 2. Cứu, cứu chuộc, cứu chữa, gỡ ra, đánh tháo, tháo ra, trang (nợ), liệu cho khỏi (sự gì), chữa đã. 3. Giải, tha. || 1. — *servos*. Phóng các tội tá. — *se*. Chuộc sự thông dong mình. || 2. — *aliquem culpæ v. culpâ*. Gỡ tội cho ai. — *se ære alieno*. Trang nợ. *Voto liberari*, v. — *se voto*. Làm điều mình đã khấn. — *ensem vaginâ*. Tuốt gươm ra. — *urbem obsidione v. obsidione urbis*. Giải vây thành. — *se onere*. Cắt gánh nặng xuống. — *à morte*. Cứu cho khỏi chết. *Liberari febri*. Khỏi bệnh sốt. — *à servitute peccati*. Chữa cho khỏi làm tội sự tội. || 3. — *promissa alicujus*.

Tha cho ai các điều nó đã hứa. — *aliquem*. Tha cho ai.

LIBERT-A, *a*, s. f. Người nữ đã khỏi làm tội.

LIBERT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự thông dong, phận thông dong, phép ở mặc ý mình. 2. Sự xóng mình, sự xóng xả, sự thông thả, sự rộng chân, sự nhúng. 2. Phép (ai được mà) làm sự gì, phép. 4. Sự nói sỗ sàng, sự ngay thật. 3. Sự buông tuồng, cách ở lỏng lẻo. || 1. *Pro libertate certare*. Đánh giặc chữa lấy sự thông dong mình. || 2. — *ædium*. Sự nhà nào chẳng phải chịu sự gì nặng. *Vera — in servitio Dei stat*. Sự xóng lòng thật ở tại làm tôi Đức Chúa Lời. || 3. *Dare libertatem fundi*. Ban phép nói. || 4. *Libertatis penas pendere*. Phải phạt vì đã nói sỗ sàng.

LIBERTIN-A, *a*, s. f. xem Libertinus.

† LIBERTINIT-AS, *atis*, s. f. Phận kẻ đã khỏi làm tội.

LIBERTINI-UM, *i*, s. n. Phần cơ nghiệp kẻ phóng tôi tá lỗi lại cho nó.

1° LIBERTIN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ đã khỏi làm tội. *Libertina conditio*. Phận kẻ đã khỏi làm tội. *Libertino milite uti*. Một những lính mới khỏi làm tội.

2° LIBERTIN-US, *i*, s. m. (A, *a*, s. f.) 1. Con kẻ đã khỏi làm tội. 2. Kẻ đã được tha sự làm tội. 3. *fig*. Kẻ xấu nết, kẻ buông tuồng.

LIBERT-O, *as, are*, a. Phóng tôi tá, tha làm tội.

LIBERT-US, *i*, s. m. Kẻ đã khỏi làm tội.

LIBESCIT, thay vì Libet.

LIB-ET, *uit* và *itum est, ere*, n. def. unip. trị dat. Đẹp lòng, vừa lòng, vừa ý, chịu ưa, chịu ưng, chịu muốn, chịu định, nên. *Ut libet agere*. Làm theo ý mình. *Ut libet (agas)*. Mặc ý anh. *Minimùm decet — cui multum licet*. Kẻ có quyền lớn thì chẳng khá theo ý mình nhiều. *Libet scire*. Tôi muốn biết. *Non libet plura scribere*. Tôi chẳng thêm chép nhiều hơn.

LIBE-UM, *i*, s. n. Bình đồ rượu giáng thần; của giáng thần.

LIBIDINIS, gen. Libido.

LIBIDINIT-AS, *atis*, s. f. như Libido.

LIBIDIN-OR, *aris, atus sum, ari*, d. Ăn ở buông tuồng, theo tình mê đắm, chơi ác.

LIBIDINOS-È (*iùs*), adv. 1. Cách theo thích mình, cứ ý mình, cứ tình mình, cứ kẻ mình. 2. Cách mê đắm, cách hoang đàng. || 1. — *interficere*. Bạ sát.

LIBIDINOS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Theo thích mình, theo ý mình. 2. Mê man,

thích lảm, khao khát. 3. Xấu nết, trai gái, buông tuồng, hoang đàng, mê đắm dục. || 1. *Libidinosa sententia*. Ăn (quan) cứ ý mình mà khếp. || 2. — *eloquentiæ et gloriæ*. Tham sự lợi khẩu và cầu danh vọng. || 3. — *caper*. Dè dục lảng dừ.

LIBID-O, *inis*, s. f. 1. Ý muốn, thích riêng, ý riêng, tư ý, tư tình, tình ý. 2. Tình mê, sự mê muốn, sự khao khát, sự ước ao lảm. 3. Sự mê đắm, sắc dục, lòng dục, sự buông tuồng, sự hoang đàng, tình lảng lẩn. || 1. *Libidine, non ordine agere*. Bạ ăn bạ nói chẳng cứ lẽ phải. || 2. *Hunc irridere — est*. Tôi buồn cười anh này. — *cantòs*. Sự mê hát. — *bona*. Tính lành. — *gratificandi*. Lòng muốn giúp. — *nau-seæ*. Sự lợm, sự nôn dạ. — *uivæ*. Sự lâu dài. || 3. *In libidinibus effusus*. Đã tha hồ buông tuồng.

LIBITIN-A, *a*, s. f. 1. Các đồ dùng mà cắt xác; phí tổn mai táng; sự mai táng; quan tài, nhà táng, nhà tạm, đòn khiêng xác, đóng cũi thiêu xác. 2. Sự chết. 3. Nghé táng xác chết. 4. Bụt nữ cai việc tổng táng. || 1. *Pestilentia tanta erat ut — vix sufficeret*. Khi ấy có dịch dữ thế ấy cho nên hầu chẳng kịp chôn kẻ chết. || 2. *Si libitinam evaserit æger*. Vì dù kẻ liệt khỏi chết. || 4. *Libitinam exercere v. facere*. Làm nghề đưa chôn xác chết.

LIBIDINARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm nghề táng xác chết.

LIBITINENSIS porta, f. Cửa đình amphitheatrô quen cắt xác quân đua giuôm đã chết.

LIBIT-O, *as, are*, a. freq. Libo.

LIBIT-UM, *i*, s. n. Ý, ý muốn, lòng muốn, tư ý. *Ad libitum*. Mặc ý, mặc lòng. *Pro libito*. Idem. *Sua libita exercere*. Theo ý mình mọi đàng.

† LIBIT-US, *ûs*, s. m. như Libitum.

LIB-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Giáng thần, đồ giống gì khi toan cúng tế. 2. Tế lễ, dâng (của gì) mà tế lễ; dâng; đồ, rót, tưới. 3. Ném, thờ, đúng, đá đến một chút, ăn, uống. 4. Rút bớt, giảm, lấy ra, phá. || 1. — *latices*. Đồ rượu giáng thần. || 2. — *ovis viscera*. Dâng ruột chiên cho bụt. — *thura diis*. Đốt nhũ hương cúng các bụt thần. — *lacrymas alicui*. Khóc thương ai. — *oscula*. Hôn hít. — *pateris altaria*. Đồ chén trên bàn thờ. || 3. — *pocula Bacchi*. Uống chén rượu. — *ammem*. Uống nước. — *gramina*. Ăn cỏ xanh. — *limen*. Vừa đến ngưỡng cửa. — *summam arenam*. Chân vừa sát mặt đất. || 4. — *excellētissima ex...* Lấy phần tốt nhất trong... — *nomini suo laudem ex aliorum laboribus*. Lấy việc kẻ khác đã làm mà thêm danh tiếng cho mình. *Terra libatur*. Đất hao đi, đất kiệt đi dần dần.

LIBONOT - US, *i*, s. m. Gió tây nam.

LIBOZEPHYR - US, *i*, s. m. Gió tây ghé nam.

LIBR - A, *x*, s. f. 1. Cân, một cân, sự nặng vừa một cân (mười hai lạng). 2. Một cân đồng tiền (giá độ một quan tiền). 3. Đồ lường (đựng nặng vừa một cân). 4. Cái cân. 5. Thìn (là dấu thứ bảy trong hoàng đạo). 6. Sự tra khảo. 7. Sự cân thăng bằng, đồ gì cân thăng bằng. 8. Đồ lấy thăng bằng mặt nước. || 8. *Ad libram*. Bằng bạn.

LIBRAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cân, vừa một cân.

LIBRAM - EN, *inis*, và **LIBRAMENT** - UM, *i*, s. n. 1. Trái cân. 2. Sự cân thăng bằng. 3. Mặt thăng bằng (như mặt nước), đồ lấy thăng bằng. 4. Linh hồn đồng hồ, trái đưa du đồng hồ; sự vòng vấp. 5. *fig.* Sự cân, sự bằng nhau.

LIBRARI - A, *x*, s. f. 1. Hàng sách. 2. Tôi tá gái cân lông chiến mà phát cho chúng bạn kéo sori.

LIBRARIOL - US, *i*, s. m. dimin. 2° *Librarius*.

LIBRARI - UM, *i*, s. n. Tú xếp sổ sách, bìa xếp tờ bói, nhà tích các sổ sách, sổ trường biên.

1° **LIBRARI** - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sách. 2. Thuộc về cân, vừa một cân. || 1. — *scribu* v. *scriptor*. Kẻ viết sách. *Libraria taberna*. Hàng sách, nhà bán sách.

2° **LIBRARI** - US, *i*, s. m. 1. Kẻ bán sách; kẻ viết sách; kẻ giữ sổ nào, kẻ giữ các sổ một đoàn binh. 2. Tôi tá cất việc cho chúng bạn.

† **LIBRAT** - È, adv. Cách có mực thước, cách chín chân, cách ý tứ.

LIBRATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự dễ cho cân. 2. Sự san cho thăng bằng (như mặt nước). 3. Sự đưa du, sự vòng vấp. 4. Sự quăng, sự phóng, sự bắn.

LIBRAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ lấy thăng bằng (như mặt nước), kẻ san cho bằng bạn. 2. Kẻ phóng, kẻ bắn, kẻ ốp máy chiến. || 2. — *tormenti*. Kẻ ốp bắn súng.

LIBRATUR - A, *x*, s. f. Sự san cho bằng (như mặt nước); mặt thăng bằng, sự bằng bạn.

LIBRAT - US, *a*, *um*, part. pass. *Libro*.

LIBRIG - ER, *eri*, s. m. Kẻ đem thư; kẻ cầm sách.

LIBRIL - E, *is*, s. m. 1. Đòn cân. 2. Cái cân.

LIBRILI - A, *um*, s. n. p. Những máy chiến.

LIBRIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Dùng mà phóng, dùng mà bắn.

LIBRIP - ENS, *endis*, s. m. 1. Quan phát tiền cho lính. 2. Quan tra các đồng vàng bạc. 3. Quan ốp khi người ta giao ước vuốt nhau.

LIBR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a*. 1. Đặt cho cân, san cho bằng bạn, lấy thăng bằng (như mặt nước), vòng lên, cân, cân nhắc. 2. Đưa du (khi toan phóng), lay lắt, ném, phóng, đâm, quăng, bắn, đánh. 2. *fig.* Quân phân, chia cho bằng. 4. Suy xét, cân nhắc, sánh so. || 1. — *aquam*. Lấy thăng bằng mặt nước. *Libratur medio spatio tellus*. Trái đất vòng vấp giữa quãng không. *Avis se librans ex alto*. Chim liệng trên cao. || 2. *Vela librantur ab aurá*. Gió đánh buồm phát phơ. — *vulnera*. Đánh phải dấu (hay là bắn tên). || 3. — *orbem paribus horis*. Chia đêm ngày bằng nhau. || 4. *Illá majestas quæ meritorum momenta librat*. Đáng uy nghi hay cân các công nghiệp người ta.

LIBS, *lib* - *is*, s. m. Gió tây nam.

LIB - UM, *i*, s. n. và **US**, *i*, s. m. 1. Bánh ngọt cứng tế bụt thần. 2. Cửa giáng thần, sự giáng thần.

LIBURN - A, *x*, và **LIBURNIC** - A, *x*, s. f. (hiệu ngắm *navis*). Thù tàu nhẹ kia, tàu chiến.

LIBURNICUM imperium, n. Sự cai đoan tàu chiến nhỏ.

LIBURNIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tàu nhẹ kia.

LIBURN - UM, *i*, s. n. và **US**, *i*, s. m. Kiểu có hình tàu liburna; chân kiểu, chân cẳng, phu đài.

LIBYC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Libya. *Lybica fera*. Sư tử. — *dens*. Ngà.

LIB - YS, *yos*, adj. m. như Libycus.

1° **LIC** - ENS, *entis*, part. *Licet*. (ai, sự gì) Rộng chân quá, chẳng giữ khuôn phép, lòng lao, buông tuồng. — *imperium*. Nước nào chẳng có phép tắc. *Licentior vita*. Tinh nết buông tuồng.

2° **LIC** - ENS, *entis*, part. *Liceor*.

LICENT - ER (*iis*), adv. 1. Cách mất nết, cách quá phép. 2. Cách đã được phép.

LICENTI - A, *x*, s. f. 1. Phép (ai được mà) làm sự gì, phép. 2. Sự thông dong quá, sự chẳng giữ phép tắc, sự hỗn hào, sự làm mặc ý mình, sự dùng (sự gì) trái lẽ, sự nói sỗ sàng. 3. Sự buông tuồng, sự xấu nết, sự lằng lộn. || 1. *Estne tibi* —? Anh có được phép chẳng? || 2. — *militum*. Sự lính chẳng có phép tắc. — *ponti*. Sự nước biển dẫy tràn ra. || 3. — *hujus sæculi*. Đời này hư nết lung tặc.

LICENT - IOR, *ius*, comp. 1° *Licens*, như

LICENTIOS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Trái phép, chẳng giữ phép tắc, thái quá, vô phép, lung lằng, buông tuồng. *Licentiosa temeritas*. Sự can giữ quá phép. *Conver-*

satio cum viris licentiosior. Sự ăn ở lưã lãn vuối người nam. *Vita licentior*. Thói ăn ở buông tuồng.

LIC-EO, *es, ui, itum, ere, a*, và

LIC-EOR, *eris, itus sum, eri*, d. 1. Giá, đánh giá, đòi giá, thách giá. 2. Bán tranh mại, mua tranh mại, dâng giá. 3. (của gì) Chịu trị giá, chịu giá. || 1. *De hortis quanti licuisse interrogavit*. Nó đã hỏi người ta trị giá vườn bao nhiêu. || 2. *Venibunt, quique licebunt, præsenti pecuniâ*. Dù ai tranh mại mặc lòng thì sẽ bán tiền tươi. — *immoderatus*. Dâng giá cao quá lẽ. — *digito*. Giơ ngón tay lên làm dấu mình tăng giá tranh mại. || 3. *Parvo pretio cum diu liceret*. Bởi vì lâu lâu cứ tranh mại giá hèn.

† LIC-ESSIT, thay vì Licuerit.

LIC-ET, *uit và itum est, ere*, n. def. unip. trị dat. hay là acc. cùng *per*, tùy nghi. 1. Được (phép), luật cho, cho phép, nên, có thể. 2. Phải, cần phải. || 1. *Introire in ædes non licitum est*. Đã chẳng cho vào nhà. *Si per te licet*. Anh có cho phép. *Mihi negligenti esse non licet*. Tôi chẳng nên biếng nhác. *Per me licet*. Tôi thuận. *Dum licet*. Khi còn có thể. *Licet rogare?* Tôi cá dám hỏi ông. *Sis, licet, felix!* Chớ gì anh được sự lành, chúc sự lành cho anh. || 2. *Nunc licet in trivis sicca requiescere lunâ*. Bây giờ tôi phải nằm sương nơi ngã ba.

LIC-ET, conj. thường trị subj., hoặ trị ind. Dù mà, dầu mà, dầu mà, dù, tuy rằng. — *ingrata*. Dù mà nó bạc mặc lòng. — *tibi significarim ut ad me venias, tamen intelligo...* Tuy rằng tôi đã nhận tin cho anh đến vuối tôi, song tôi suy...

LICEB-IT, fut. Licet, cũng có khi dùng cách conj. như Licet. *Sis pecore et multa dives tellure licebit*. Dù mà anh được nhiều đoàn vật nhiều ruộng nương.

LICHAN-US, *i*, s. m. Tiếng dây đàn kêu.

LICH-EN, *enis*, và LICHEN-E, *es*, s. m. 1. Tật tổ đĩa, tật lác, lang ben, hắc lảo. 2. Thạch hoa.

LICIATORI-UM, *i*, s. n. Trục không cừi.

1° LICINIA *atria*, n. p. Rẫy ống múống quen hội mà bán tranh mại.

2° LICINI-A, *x*, s. f. (hiếu ngấm *olea*). Thứ dầu oliva tốt.

LICINI-UM, *i*, s. n. 1. Thứ áo kia. 2. Gổ lấp lánh. 3. Vị chữa đau tích.

LICIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Ngược lên, ngửa lên, *Licini hores*. Những con bò có sừng trở ngược lên.

LICITATI-O, *onis*, s. f. Sự bán tranh mại. *Ad licitationem rem deducere*. Đem việc đến quan mà xin phát mại.

LICITAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ tranh mại.

LICITAT-US, *a, um*, part. Licito. 1. (ai, sự gì) Đã tranh mại. 2. Đã chịu bán tranh mại.

LICIT-È và ò, adv. Nên, cách cứ phép, có phép.

LICIT-OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Mua tranh mại. 2. Hứa thưởng. 3. Chống lại, đánh nhau vuối.

LICITUM *est*, perf. Licet. Nên, được phép.

LICIT-US, *a, um*, part. pass. Licet. (sự gì) Nên. phải phép, cứ luật, người ta được phép làm.

LICI - UM, *i*, s. n. 1. Canh tơ, canh vải, go không cừi, sợi. 2. Chỉ, vàng rệu. 3. Dây, giải, dây lụa, dây giốc, gi. 4. Mũ đan thưa như lưới để bao tóc. 5. Vải, nhung.

LICT-OR, *oris*, s. m. 1. Xá nhân. 2. Linh bộc lệ. tiểu sai. 3. Lý hình.

LICTORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về xá nhân.

LICTUM, sup. Linquo.

LIDUN-A, *x*, s. f. Nước rồng.

LI-EN, *enis*, s. m. Lá lách, thần.

LIENIC-US, *a, um*, và LIENOS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh lá lách; uất khí, ủa ngáp.

LIENTERI-A, *x*, s. f. Thứ bệnh hạ lệ.

LIENTERIC-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Phải thứ bệnh lệ.

LIGAM-EN, *inis*, và LIGAMENT-UM, *i*, s. n. và LIGATI-O, *onis*, và LIGATUR-A, *x*, s. f. 1. Sự buộc (dây). 2. Đồ hay là dây buộc, lạt, lõi, giải. 3. Đồ kẻ ngoại đeo mà giữ mình, bùa. || 2. — *assium*. Quan tiền. *Quinque ligaturæ simul colligatæ*. Một vác tiền.

LIGAT-US, *a, um*, part. pass. Ligo.

LIGELL-UM, *i*, s. n. Lều bằng ván.

LIGILL-UM, *i*, s. n. dimin. Lignum. 1. Vỏ quả hạch đào. 2. Lều bằng ván.

1° LIGNARI-US, *i*, s. m. 1. Thợ chặt cây, tiểu phu. 2. Thợ mộc.

2° LIGNARI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về gỗ. 2. Làm gỗ, chạm gỗ. || 2. — *artifex* v. *faber*. Thợ mộc, thợ đóng hòm tủ, thợ chạm gỗ.

LIGNATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chém củi. 2. Nơi (ai) được phép chém củi.

LIGNAT-OR, *oris*, s. m. Tiểu phu, thợ chặt cây. *Lignatores regii*. Tân sai.

LIGNEOL-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng tám gỗ nhỏ.

LIGNE-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng gỗ. 2.

Rắn như gỗ, có thớ như gỗ. 3. Khô nỏ như gỗ. || 1. *Ligneæ soleæ*. Guốc. || 3. *Ligneæ mulier*. Người đàn bà héo hắt.

LIGNICID-A, *æ*, s. m. như Lignator.

LIGNIL-E, *is*, s. n. Rập xếp củi.

LIGNIPEDI-UM, *i*, s. n. Guốc.

LIGN-OR, *aris, ari*, d. Làm củi, chêm củi.

LIGNOS-US, *a, um (ior)*, adj. (sự gì) Rắn như gỗ; có nhiều gỗ.

LIGN-UM, *i*, s. n. 1. Gỗ, cây, củi. 2. Súc gỗ, đoạn gỗ. 3. Hạt quả, vỏ quả hạch đào, vỏ các thứ đậu, bã quả nho. 4. Giống gì làm củi được. 5. Ván viết, nháp. || 1. — *interius*. Lõi cây. — *molle*. Gỗ tạp. *Erit tanquam lignum*. Nó sẽ nên như cây. *Ligno pedes stringere*. Đóng cùm. || 4. *Materiâ pro ligno uti*. Dùng gỗ làm củi.

1° LIG-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cột, buộc, trói, thắt, ràng rịt, bó. 2. *fig*. Ép, bắt, buộc. || 1. — *crines*. Búi tóc. — *vinclo propiore*. Rỉết lại. || 2. — *legibus aliquem*. Bắt ai giữ lệ luật.

2° LIG-O, *onis*, s. m. Thường, xuống, chết, mai.

LIGONIZ-O, *as, are*, a. Lấy thường mà xới.

LIGUL-A, *æ*, s. f. dimin. *Ligua*. 1. Giải, dây. 2. Mồi, muỗng, thìa, muỗng dài chuỗi. 3. Muỗng có nhiều lỗ mà vớt văng. 4. Thử lảo nhỏ. 5. Lưỡi dao găm. 6. Mũi cái cọc. 7. Giải đất, môm đất. 8. Ống. 9. Xương cá. 10. Cuống họng. 11. Lưỡi nhỏ, miếng nhỏ lắp lỗ ống quyền, phím quyền. 12. Tiếng chê sự gì nhỏ mọn (như: chẳng mách gì, phích gì). || 1. — *galeri*. Quai nón.

LIGUR-IO, *is, ivi, itum, ire*, a. 1. Chọn đồ mĩ vi mà ăn, kén ăn. 2. Khánh ăn, mề hề, ăn đầu mồi. 3. Ăn bữa, háu ăn. 4. *fig*. Ước ao lắm, tham, thèm. 5. Liếm, trém.

LIGURITI-O, *onis*, s. f. Sự cảnh ăn, sự mề hề, sự kén ăn.

LIGURIT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ khánh ăn, kẻ mề ăn của ngon. 2. Kẻ liếm láp.

LIGUSTIC-UM, *i*, s. n. Lâu căn như.

LIGUSTR-UM, *i*, s. n. Xứ lí thụ.

LILIACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây huệ.

LILIASPHODAL-US, *i*, s. f. Cầu tán đăng hoang.

LILIET-UM, *i*, s. n. Vườn ngọc tán hoa, vườn cây huệ.

LILI-UM, *i*, s. n. 1. Giống cây huệ, hoa huệ, ngọc tán hoa. 2. Bó chông. || 1. — *aquaticum*. Liên hoa, hoa sen. — *cæleste*. Phiến tử hoa. — *inter spinas*. Kim ngân hoa.

LIM-A, *æ*, s. f. 1. Cái giữa, cái thừa. 2. *fig*. Sự khảo sách, sự mài giữa; sự hạch, sự bắt nét. || 1. *Limâ proterere*. Giữa hốt. || 2. *Limæ labor*. Việc mài giữa (bài). *Limâ opus persequi*. Chải chuốt sách.

LIMACE-US, *a, um*, adj. (giống gì) Bằng đất bùn.

LIMARI-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Đáy bùn lấm.

LIMAT-E (*iūs*), adv. Cách trơn tru, cách xuôi, cách đã mài giữa, kĩ càng. *Limatiūs scriptum*. Đã chép xuôi hơn. *Querere* —. Tìm cho kĩ.

LIMATI-O, *onis*, s. f. Sự mài giữa sách, sự chuốt bài.

LIMAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ giữa; kẻ mài, kẻ chuốt (sách).

LIMATUL-A, *æ*, s. f. dimin. Lima. Giữa nhỏ.

LIMATUL-US, *a, um*, adj. (sách, bài) Xuôi, trơn, chuốt.

LIMATUR-A, *æ*, s. f. Mạt giữa. — *ferri*. Mạt sắt. — *æris*. Vảy đồng.

LIMAT-US, *a, um*, part. pass. 1° Limo.

LIM-AX, *acis*, s. m. và f. 1. Ốc, cái ốc, ốc ác, ốc nhồi. 2. Quân tở vương, kẻ trộm lặt nhát. 3. Con chơi, con bợm.

LIMBAT-OR, *oris*, s. m. Thợ thêu, tài phùng.

LIMBAT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có viền, có gi.

LIMBOLARI-US, *i*, và LIMBULARI-US, *i*, s. m. Thợ thêu, tài phùng, kẻ khâu viền.

LIMB-US, *i*, s. m. 1. Viền, gấu, gi, tà áo. 2. Ren, đồ viền, đồ đặt chung quanh, vòng bịt (đồ gi), chu, vòng. 2. Dây thắt lưng. 4. Thử áo đàn bà. 5. Lưỡi săn. 6. Nơi làm bộ. || 2. — *duodecim signorum*. Vòng hắc lộ.

LIM-EN, *inis*, s. n. 1. Ngưỡng cửa, ngạch cửa. 2. Cái cửa, cổng. 3. Nhà, cửa nhà. 4. Bờ cõi, cái ngăn. 5. Cửa vào, lối vào. || 1. — *inferius*. Ngưỡng. — *superum*. Mây cửa. || 2. *Ad limina servus*. Đầy tớ giữ cửa. *Limen intrare v. subire v. superare*. Bước vào nhà. *A limine disciplinas salutare*. Học phác qua. || 3. *Limine pelli*. Chịu đuổi ra khỏi nhà. *Limina divum*. Cảnh bóng lai. || 4. *In limine vitæ*. Khi mới sinh ra. *In limine mortis*. Giáp sự chết, gần chết.

LIMENARCH-A, *æ*, s. m. Quan thủ ngữ.

LIMENT-UM, *i*, s. n. Ngưỡng, ngạch cửa.

LIM-ES, *itis*, s. m. Nẻo, đường tiểu mạch, đường ngang, lối tắt. 2. Đường, lối. 3. Cõi, bờ, đá mốc, giới hạn. 4. Lối, lối, tích, dấu, đường cày, sá cày. 5. Hàng, hàng phân li. 6. *fig*. Sự khác nhau, sự biệt nhau. || 1. *Novos limites in agro facere*. Mở lối mới trong ruộng. || 2. *Eo limite*

Athenienses excesserunt. Binh Athênê đã qua lối ấy mà đi đánh giặc. — *sectus in obliquum.* Đàng cắt chéo, đàng hắc lộ. || 3. *Partiri limite campum.* Lập đá mốc ruộng. — *via.* Rìa đàng. || 4. *Longo limite lucem dat stella.* Sao sa để lối sáng dài. || 5. *Nigram materiam distinguente limite albo.* Có hàng trắng vạch trên gỗ đen.

LIME — UM, *i*, s. n. Thảo độc kia.

LIMICOL — A, *x*, adj. m. và f. (vật gì) Hay ở trong đất bùn.

LIMIGEN — US, *a, um*, adj. (vật gì, sự gì) Sinh ra trong đất bùn, mọc trong bùn.

LIMINAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngưỡng cửa.

LIM — IS, *e*, adj. như 1° Limus.

LIMITANE — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở giáp cõi, lân cận, ở nơi biên bĩ. 2. Giữ cõi.

LIMITAR — IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bờ cõi. *Limitare iter.* Lối làm cõi hai ruộng.

LIMITATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự lập đá mốc, giới hạn. 2. Sự chỉ định, sự hẹn. 3. Nơi đã chỉ rõ.

LIMITAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ đặc diện, kẻ lập đá mốc.

LIMITAT — US, *a, um*, part. pass. Limito. 1. (sự gì) Có bờ cõi, có giới hạn. 2. Có chừng có hạn.

LIMIT — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đặt giới hạn, lập bờ, lập đá mốc. 2. Hẹn, định chừng. || 2. *questionem.* Chỉ định lẽ có ý bàn.

LIMITROPH — US, *a, um*, adj. (sự gì) Giáp cõi. — *ager.* Ruộng phát canh cho các lĩnh giữ biên thù.

LIMM — A, *atis*, s. n. Nửa cung (trong phép hát).

LIMN — E, *es*, s. f. Đầm, hồ, vụng, ao.

LIMNESI — UM, *i*, s. n. Tục đoạn.

1° LIM — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Giữa; kì, lau chuốt. 2. *fig.* Mài giữa, chải chuốt, khảo sách, sửa lại cho trơn. 3. Lọc xét, tra kĩ, suy xét, thông suốt. 4. Bớt, cắt bớt, xén bớt. || 1. *Gemas* — (chuốt ngọc. — *cultrum.* Mài dao, rửa dao. || 2. *Stylum* — (chuốt bài. — *opus.* Sửa bài (hay là sách) cho trơn tru. || 3. *Veritatem* — *in disputando.* Cãi cho được nạn lý ra. — *mendacium.* Bắt được lời nói dối. || 4. — *commoda alicujus.* Gièm chê tài trí ai. *Tantum ex altero limavit ut.* Nó đã xóa bớt trong bài kia nhiều thế cho nên. *Limari curis.* Lo lắng hao tổn.

2° LIM — O, *as, are*, a. Bồi bùn, lấp bùn.

3° LIM — O, *onis*, s. m. Điều xe.

LIMOCINCT — US, *i*, s. m. Lĩnh bọc, xà nhân.

LIM — ON, *onis*, s. f. Quả chanh.

LIMONI — A, *x*, s. f. như Scolymus.

LIMONIAT — ES, *x*, s. m. Giống ngọc xanh.

LIMONI — UM, *i*, s. n. như Lemonium.

LIMOSIT — AS, *atis*, s. f. 1. Đất bùn, bùn lấm. 2. Khô mặt, cau mày.

LIMOS — US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có bùn lấm, đọng lầy. *In limosis.* Nơi đọng lầy.

LIMPID — E (*iūs*), adv. Cách trong ngần: *fig.* cách rõ, cách trơn tru, chuốt ý.

LIMPIDIT — AS, *atis*, s. f. như Limpitudo.

LIMPID — US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Trong, trong trẻo, trong suốt, trong bóng, trong như ngấn. *Limpida vox.* Tiếng trong. *Limpidissima aqua.* Nước trong vắt.

LIMPITUD — O, *inis*, s. f. Sự trong trẻo, sự trong suốt.

LIMUL — A, *x*, s. f. dimin. Lima.

LIMUL — US, *a, um*, adj. dimin. bởi

1° LIM — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Vay, giải, chéch, chéo, tré. *Limis oculis intueri.* Liếc mắt, trông lờm lờm.

2° LIM — US, *i*, s. m. 1. Đất bùn, bùn lấm; cấn, cấn. 2. Sá cây gán nhau. 3. Quán vắn (kẻ giết hi sinh quen mặc).

LIN — A, *orum*, s. n. p. Lưới, dò lưới.

LINAMENT — UM, *i*, s. n. 1. Vải dăng hổ ma. 2. Giẻ vải lột máu dẫu tích, tim đèn.

LINARI — UM, *i*, s. n. Ruộng dăng hổ ma.

LINARI — US, *i*, s. m. Thợ dọn hay là dệt dăng hổ ma.

1° LINCT — US, *a, um*, part. pass. Lingo.

2° LINCT — US, *iūs*, s. m. Sự liếm láp, sự mút.

LINE — A, *x*, s. f. 1. Sợi chỉ, dây nhỏ. 2. Dây hôn chì. 3. Dây mực tàu. 4. Dây câu. 5. Dây buộc lồng chim để nạt chim ngoài vườn. 6. Dòng chữ, hàng chữ. 7. Dây hay là ngăn biệt các bậc trong áng bội bè. 8. Hàng kẻ, hàng lường, vạch, rạch. 9. Dòng dõi, dòng họ, tông tộc. 10. Nét bút. 11. Thờ mặt mũi, hình dạng, tướng. 12. Đá, mốc, giới hạn, biên thù, bờ, cõi. || 13. Cùng hết, cuối, chung, sự tận. || 1. — *margaritarum.* Tràng ngọc. || 7. — *dives.* Nơi kẻ sang trọng ngồi. || 8. *Lineam ducere.* Vạch hàng, kẻ hàng. || 10. *Lineis primis designare.* Vẽ phác. || 12. *Lineas transire v. transilire.* Lỗi phép, làm quá phép. || 13. *Lineas admovere sentio.* Tôi thấy chết đến. *Mors ultima rerum est.* Chết là cùng hết mọi sự.

LINEAL — IS, *e*, adj. như Linearis.

LINEAMENT — UM, *i*, s. n. Thờ, nét mặt, nét viết, hàng, dăng, hình, tướng, dăng. — *pictura.* Nét vẽ. — *calami.* Nét viết. *Lineamenta operum.*

Đồ phác qua. *Extrema lineamenta orationi afferre*. Mài giữa bài lần sau hết. *Lineamenta membraorum, ligni, carnis, manuum*. Ngăn, thứ cây, thứ thịt; văn lý. *Lineamenta animi*. Tính nết.

LINEAR - *is, e, adj.* (sự gì) Có hàng, có nét, bằng hàng kẻ, bằng nét thẳng, thuộc về sự vẽ phác. — *ratio*. Phép đo. — *pictura*. Đồ vẽ phác.

LINEARI - *us, a, um, adj.* như *Linearis*. — *limes*. Lối tắt đồng.

LINEATI - *o, onis, s. f.* 1. Hàng ngay, sự kẻ hàng. 2. Thớt, nét mặt, tướng diện, diện mạo.

LINE - *o, as, avi, atum, are, a.* Kẻ hàng, vẽ phác, sửa cho ngay, cấm mực thước. — *radius*. Vẽ ảnh. — *materiam*. Nảy mực trên cây gỗ.

LINEOL - *a, æ, s. f. dimin.* Linea.

LINEUS - *a, um, adj.* (đồ gì) Bằng dạng hồ ma. *Linea nebula*. Vải dạng hồ ma mỏng. *Linea stricta*. Áo alba.

LINGO - *is, lin-xi, linc-tum, ere, a.* Liếm láp, mút.

LINGUA - *æ, s. f.* 1. Lưỡi, thiết. 2. Tiếng, lời, ngôn ngữ, sự nói. 3. Sự lợi khẩu, tài nói, sự khẩu thiết. 4. Sự nói chộc, sự băm bỗ, sự gièm pha. 5. Tiếng nói, cuộc ngữ. 6. Giọng, tiếng. 7. Mồm đất, bông cỏ, giải đất hẹp. 8. Phím, mảnh lấp lỗ đàn. 9. Tên mấy giống thảo. || 1. *Lingua hæsitare*. Nói ngọng. *Lingua sitientis canis imitari*. Thè lưỡi như chó khát nước. || 2. *Lingua commercia*. Sự nói khó, truyện trò. — *mercede adstricta*. Miệng ngậm vàng. || 3. *Largus opum, lingua melior*. Giấu có lắm, lại khéo nói hơn nữa. || 4. *Verbera lingua*. Lời quở mắng. *Lingua hominum vitare*. Lánh miệng tiếng thế gian. || 5. *Lingua sciens*. Biết tiếng nước mình. || 6. *Volucrum lingua*. Tiếng chim hót. || 7. *Sicania tribus linguis in æquora excurrit*. Gò Sicilia có ba mồm đất thò ra ngoài biển. || 9. — *canis v. canina*. Cầu thiết quáng.

LINGUAC - *e, es, s. f.* như *Lingulaca*.

LINGUARIUM - *i, s. n.* 1. Vạ phạt kẻ nói quá. 2. Đồ khớp miệng.

† **LINGUAT** - *us, a, um, adj.* (ai) Khéo nói; hay nói lắm.

LINGUAX - *acis, adj.* cả ba giống. (ai) Hay nói lắm, già miệng, rậm lời, béo mép.

LINGUL - *a, æ, s. f.* Mũi kim, mũi đôn nạy. — *balistæ*. Lấy ná. Xem *Ligula*.

LINGULAC - *a, æ, s. m.* và *f.* Kẻ béo mép, kẻ nói chá chớt. 2. Bà bói chim kêu. 3. Giới ngư. 4. Thảo kia.

LINGULAT - *us, a, um, adj.* (sự gì) Có hình lưỡi nhỏ, có dài.

LINGUOS - *us, a, um, adj.*, như *Loquax*.

LINIGER - *era, erum, adj.* 1. (ai, sự gì) Mặc áo dạng hồ ma. 2. Sinh dạng hồ ma. 3. Sai bực Isis.

LINIMEN - *in, is, và LINIMENTUM* - *i, s. n.* Sự bôi, sự xoa; giống gì lấy mà bôi.

LINO - *io, is, iui, itum, ire, a.* như *Lino*.

LINIPUL - *us, i, s. m.* Bó dạng hồ ma.

LINITO - *o, onis, s. f.* Sự xúc, sự bôi, sự xoa, sự trát.

1° **LINIT** - *us, a, um, part. pass.* Linito.

2° **LINIT** - *us, us, s. m.* Sự xúc, sự xoa, sự bôi; thuốc quang, thuốc bôi, lượ trát.

LINIUM - *i, s. n.* như *Licium*.

LINN - *a, æ, s. f.* Áo thô linh mặc ngoài.

LINO - *is, lin-i và lev-i và liv-i, li-tum, ere, a.* 1. Bôi, xoa, xúc, trát, tỗ, đồ (thuốc), trảm lại, quang, thiệp. 2. Bôi (chức), xoa, tẩy, gỡ, gạt. 3. *fig.* Vẩy vãi, làm nhẹ, làm dơ, làm ố. || 1. — *cerâ spiramenta*. Lấy sáp lấp các lỗ. — *spicula felle*. Giúng mũi tên vào mặt đang. — *medicamenta*. Bôi thuốc. — *tecta auro*. Thiếp vàng mái lòng nhà. *fig.* — *alicui labra*. Lừa ai phải lặn. || 2. *Pudet me scripsisse plurima digna lini*. Tôi thẹn thò vì đã chép nhiều điều đáng xỏ mà thôi. || 3. — *lacernam*. Làm nhẹ áo.

LINOSTEM - *a, atis, s. n.* Đồ dẹt nửa lòng chiến nửa dạng hồ ma.

LINOSTOM - *a, atis, s. n.* Khăn lau chén calicê.

LINOSTROPHON - *i, s. n.* Tam thảo.

LINOZOSTIS - *idis, s. f.* Thấu cốt thảo.

LINGUO - *is, liqu-i, lic-tum, ere, a.* 1. Bỏ, từ, dờ, rời ra, đi khỏi. 2. Buông ra. 3. Giao, phó, nộp, để lại cho. 4. Mất. 5. *n.* (nước) Xương, hạ lưu, tiêu đi. || 1. — *limina fugâ*. Trốn nhà. — *promissa*. Chẳng giữ điều hứa. — *lacrymas*. Thôi khóc. || 3. — *bona filio suo*. Để gia nghiệp lại cho con mình. *Linguitur ut...* Chỉ còn một phương là... *Me linque meæ menti*. Hãy để tôi làm mặc tôi. || 4. — *animam v. vitam*. Chết. — *spem*. Mất trông cậy. *Linqui animo* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Phái gió, chết ngất.

LINTEAMEN - *in, is, s. n.* 1. Nhung. 2. Các thứ khăn, các thứ vải, các đồ dẹt cừ.

1° **LINTEARIUM** - *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về đồ dẹt cừ (như áo xống, màn đùng, etc.). *Lintearia ars*. Nghề làm canh làm cừ.

2° **LINTEARIUM** - *i, s. m.* Kẻ bán hàng các thứ vải, kẻ bán các đồ dẹt cừ.

LINTEAT-US, *a, um, adj.* (ai) Mặc áo vải gai, mặc áo bằng dạng hồ ma. — *senex*. Sãi bụt Iris.

LINTE-O, *onis, s. m.* Thợ dệt vải, thợ dệt cửi.

LINTEOL-UM, *i, s. n.* Giẻ, khăn, khăn tay. *Linteola* — *concerpta*. Đồ giẻ nát lột dấu tích.

LINT-ER, *ris, s. f.* 1. Đò, dò giang, xuống, tam ban. 2. Thùng, máng hứng rượu.

LINTE-UM, *i, s. n.* 1. Khăn, khăn bàn, khăn mũi, khăn tay, khăn cơm, khăn chùi. 2. Buồm tàu. 3. Các đồ dệt cửi, đồ giẻ, vải, nhung, etc.

LINTE-US, *a, um, adj.* (sự gì) Bằng dạng hồ ma, bằng vải gai, bằng vải. *Linteī libri*. Sách viết bằng vải (là sử kí Rôma và sách kí các bà bóng).

LINTRARI-US, *i, s. m.* Lái đò, sãi đò, kẻ chèo đò.

LINTRICUL-US, *i, s. m. dimin.* Linter.

LINTR-IS, *is, s. f.* như Linter.

LIN-UM, *i, s. n.* 1. Dạng hồ ma, gai linô. 2. Các đồ bằng dạng hồ ma: khăn, tấm dạng hồ ma, dây, chỉ, dây câu, lưới, chài, lưới săn, dây tàu, buồm. || 1. — *factum*. Dạng hồ ma đã kéo sợi. || 2. *Velati lino*. Những người mặc áo dạng hồ ma. *Linum incidere*. Rứt chỉ phong thư, mở thư. *Lina sinu tendere toto*. Mở buồm thẳng.

LINYPHARI-US, *e*, LINYPHI-O, *onis*, và LINYPH-US, *i, s. m.* Thợ dệt cửi.

LI-O, *as, are, a.* Quang, bôi cho lẩn, trát, chuốt, miết.

LIPAR-Æ, *arum, s. f. p.* Thuốc bôi, thuốc dán.

LIPAR-IS, *is, s. m.* 1. Thứ cá giống như thần lân. 2. Thứ đá ngọc.

LIP-IO, *is, iui, itum, ire, n.* (chim diều) Rút lưới, kêu như chim diều.

LIPP-IO, *is, ire* (thiếu perf. và sup.), *n.* 1. Nhà con mắt, gi mắt, như mắt, nhà quèn. 2. Đau mắt, phải đỏ mắt, bốc hoá lên mắt. || 1. *fig Lippiunt fauces fame*. Tôi đói nổi dính họng lại.

LIPPITUD-O, *inis, s. f.* Bệnh nhà mắt, bệnh gi mắt, tật nhòen mắt, đau mắt.

LIPP-US, *a, um, adj.* (ai, vật gì) Như mắt, nhà mắt, gi mắt, toét mắt. *Lippa lacuna*. Mắt đã khoét chảy máu. *Lippa ficus*. Trái vả (nhũn) chảy nước.

LIPSAN-A, *orum, s. n. p.* 1. Đồ ăn thừa. 2. Xương thánh.

LIQUABIL-IS, *e, adj.* (giống gì) Chảy ra được, nên lỏng được.

LIQUAM-EN, *inis*, và LIQUAMENT-UM, *i, s. n.* Nước bởi đồ gì mà ra, nước thịt, nước bụng, nước canh, trấp; mấm, cao, mứt. *Adipis liquamen*. Mỡ nước. — *jaccarum*. Mứt mít.

LIQUAMINAT-US, *a, um, part. pass.* (đồ gì) Đã nấu xáo, đã bung.

LIQUAMINOS-US, *a, um, adj.* (đồ gì) Có nhiều nước, đầy trấp.

LIQUARI-US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về các giống lỏng. *Liquariæ mensuræ*. Cái lọ giống lỏng.

LIQUATI-O, *onis, s. f.* Sự đúc, sự nấu (loài kim) cho chảy, sự dong hoá.

LIQUAT-OR, *oris, s. m.* Thợ đúc, thợ nấu loài kim.

LIQUATORI-UM, *i, s. n.* 1. Cái lọc, cái rây. 2. Nồi rót.

LIQUAT-US, *a, um, part. pass.* Liquo.

LIQUEFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere, a.* 1. Đúc, nấu cho chảy, dong hoá, làm cho ra lỏng. 2. *fig.* Làm cho ra yếu điệu. || 1. *Mella cogit hiems, calor liquefacta remittit*. Mùa đông mật ong đông lại, mùa hè nó lại chảy. || 2. — *animum voluptatibus*. Sự sắc dục làm cho lòng ra yếu điệu.

LIQUEFACTI-O, *onis, s. f.* như Liquatio.

LIQUEFACT-US, *a, um, part. pass.* Liquefacio. (giống gì) Đã chịu dong, chịu đúc, đã chảy, đã ra lỏng, đã tan, đã mục nát. *Liquefacta glacies*. Nước đông đã tan. *fig. Liquefacta pectora curis*. Lo lắng nát lá gan.

LIQUEF-IO, *is, actus sum, ieri, pass.* Liquefacio. 1. Chịu đúc, chịu dong, chịu nấu chảy, ra lỏng, chảy, tan. 2. Hao tổn, ra yếu điệu, tiêu.

LIQU-ENS, *entis, adj.* cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Chảy, lỏng, ướt, mướt. 2. *fig.* Thanh, trong, sạch, ngay thật, vẹn sạch. || 1. *Campi liquentes*. Biển. *Res liquentes*. Các giống lỏng. || 2. — *per-lus*. Thanh trời. — *fides*. Lòng ngay thật.

LIQUENTI-US, *adv. comp.* Cách rõ hơn.

LIQUESC-O, *is, ere, (thiếu perf. và sup.), n.* 1. Chảy ra, tan ra, ra lỏng, chảy nước. 2. *fig.* Tan đi, hao đi, mục nát, hư đi, tiêu, tuyệt đi. 3. Hoá nên trong. 4. Ra yếu điệu. || 1. *Liquescunt dilapsa cadavera*. Các xác chết hư nát đi. || 2. *Liquescit fortuna*. Gia tài tan đi. || 3. *Liquescit aqua paulatim*. Nước ra trong dần. || 4. *Liquescimus voluptate*. Sự dâm dục làm cho ta ra yếu điệu.

LIQU-ET, *ebat, ere, n. def. unip. tri dat.* Là sự tỏ, đã rõ, rành, nên minh bạch. *Ut liqueat evidentiis*. Cho rõ hơn nữa. *Non liquet hoc v. de hære*. Sự này chẳng rõ, chẳng chắc. *Liquet te esse stultum*. Mày dại đã rõ.

LIQUI, *perf.* Linquo.

LIQUID-È và Ò (*iùs, issimè*), *adv.* Cách rõ ràng, minh bạch, phân hác bạch, hân. — *judicare*.

Đoán cho mình bạch. — *negare*. Chối quách. — *patet*. Đã tỏ. *Liquidius audire*. Tính tai hơn.

LIQUIDIT — *as, atis*, s. f. 1. Sự chảy, sự lỏng, tính các giống lỏng. 2. *fig.* Sự tỏ, sự minh bạch; sự thanh (khí).

LIQUIDUSCUL — *us, a, um*, adj. (sự gì) Hơi trong hơn, hơi thanh hơn, lỏng hơn một ít; *fig.* khí rõ hơn.

LIQUID-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Chảy, hay chảy, lỏng, đã tan ra nước, đã chịu đông hoá, đã chịu nấu chảy. 2. Đã chịu lọc, trong, trong suốt, thanh, quang minh, sạch, nguyên, chẳng pha. 3. *fig.* Sạch dấu vết, vụn sạch, tốt tiếng, thơm danh, thanh sạch, bằng phẳng, yên tĩnh, ngay thật, lành, rõ, minh bạch. || 1. *Liquidum iter*. Lối bề (hay là sự vượt biển). *Nunc rigentia gelu, nunc liquida*. Khi thì đông lại, khi thì chảy. *Liquidum plumbum*. Chì chảy. || 2. *Liquida vox*. Tiếng trong, tiếng son. *Liquidum vinum*. Rượu đã gạn (cho nó trong). — *fons*. Mạch nước trong. *Liquida tempestas*. Quang trời. || 3. *Liquida fides*. Lòng ngay. *Liquida voluptas*. Sự vui thanh sạch. *Tam — est quàm...* Người ở bình tĩnh như... — *somnus*. Sự ngủ bằng yên. *Liquidum auspicium*. Điểm lành. *Ad liquidum explorata veritas*. Điều gì đã tra đắc thật. *Liquida oratio*. Kiểu nói minh bạch.

LIQU-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đúc, đông hoá, nấu chảy, làm cho ra lỏng. 2. Lọc, lỏng; rửa cho sạch. || 2. — *vinum*. Gắn rượu. *Liquatur aqua*. Nước ra trong.

1° **LIQU-OR**, *aris, ari*, pass. *Liquo*, và **LIQU-OR**, *eris*, i, d. 1. Chảy ra nước, ra lỏng, tan; nhỏ, chảy. 2. *fig.* Qua đi, tan đi, hư đi; mất đi. || 1. *Gelidus humor montibus liquitur*. Nước đông tan trên núi. || 2. *Liquitur ætas*. Tuổi (xuân xanh) qua đi. *Liquitur res*. Của cải tan đi.

2° **LIQU-OR**, *oris*, s. m. 1. Nước, các giống lỏng, mù cây, trấp. 2. Tính lỏng, sự chảy ra nước. 1. — *medius secernit Europen ab Afro*. Có biển phân ra phương Europa và phương Africa. — *vitigenus*. Rượu nho. — *albus ovi*. Lòng trắng trứng. || 2. *Concretio et liquor*. Sự đông lại và sự chảy.

LIR — *a, æ*, s. f. Luống cày.

LIRAT — *im*, adv. Từng vồng đất, từng luống cày.

LIRIN — *um, i*, s. n. Dấu ngọc tán hoa.

LIRIN — *us, a, um*, adj. (sự gì) Bằng ngọc tán hoa.

LIR-O, *as, are*, a. 1. Cày, làm luống đất khi cày hai sá. 2. *fig.* Phá, xé. 3. n. Nói sáng, bất tính.

LITAE, s. m. p. Điều vật vánh, vật, lời lẽ nhẹ.

LIS, *lit-is*, s. f. 1. Kiện, sự kiện cáo, sự tranh tụng. 2. Sự bất thuận, sự cãi cò. 3. Sự bày bả, sự lộn lạo. 4. Món kiện, sự gì người ta kiện nhau. || 1. *Litem habere*. Mặc kiện. *Litis actor*. Nguyên đơn, tiên cáo. *Litis reus*. Bên bị. *Litem inferre v. intendere*. Kiện cáo, tranh tụng. *Litem incidere v. secare v. dirimere*. Xứt kiện. *Bona sua lite persequi*. Kiện cho được lấy của mình lại. *Lites perorare*. Làm nghề thừa kiện. *Litem amittere v. perdere*. Thua kiện. *Lite cadere*. Idem. *Litem obtinere*. Được kiện. *Litis æstimatio*. Sự giá các phí tổn kiện. || 2. — *est cum formâ magna pudicitia*. Nhan sắc và đức sạch sẽ hợp nhau là hoạ. *Morsus alternis litibus dati*. Những dấu răng cắn khi cãi cò nhau. || 4. *Litem lite resolvere*. Lấy lẽ kia không rõ mà giải lẽ nọ cũng không rõ (thêm rối việc).

LIS — *æ, arum*, s. f. p. Mạch huyết lớn nơi họng.

LITABIL — *is, e* (*ior*), adj. (vật gì) Giết được làm của lẽ.

LITAM — *en, inis*, s. n. như *Litatio*.

LITANI-Æ, *arum*, s. f. p. Kinh cầu, sự cầu nguyện. *Litanias facere*. Cầu nguyện chung.

LITATI — *o, onis*, s. f. Sự tế lễ đẹp lòng Đức Chúa Lời. *Sine litatione caesa victima*. Hi sinh đã giết mà bụt thần chưa nguôi lòng. *Usque ad litationem sacrificari*. Giết hi sinh tế lễ cho đến khi bụt thần nhậm lấy.

LITAT-ò, adv. Khi đã tế đẹp lòng Đức Chúa Lời (hay là bụt thần).

LITER-A, *æ*, s. f. như *Littera*.

LITHARGYRI-UM, *i*, s. n. và **LITHARGYR-US**, *i*, s. m. Mặt đà tăng.

LITHIAS-IS, *eos*, s. f. Bệnh kén, tật ké.

LITHIZONT-ES, *um*, s. m. p. Thử đá ngọc kia.

LITHOCOLL-A, *æ*, s. f. Vôi trộn cát mà gán đá.

LITHOGRAPHI-A, *æ*, s. f. Nghề thích chữ vào đá.

LITHOSPERM-UM, *i*, s. n. Từ thảo.

LITHOSTROT-OS, *on*, và **LITHOSTROT-US**, *a, um*, adj. (nơi nào) Đã lát đá ngũ sắc.

LITHOSTROT-UM, *i*, s. n. Nơi đã lát đá ngũ sắc.

LITHOTOMI-A, *æ*, s. f. Sự chữa bệnh kén.

LITHOTOM-US, *i*, s. m. Thầy chữa bệnh kén, kẻ lấy trái ké.

LITIC-EN, *inis*, s. m. và **LITICIN-A**, *æ*, s. m. và f. Kẻ thổi kèn loa.

LITIGATI-ò, *onis*, s. f. Tích cãi nhau, món kiện, sự kiện.

LITIGAT-OR, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ hay kiện, kẻ hay cãi.

LITIGAT-US, *us*, s. m. như Litigatio.

LITIGIOS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hay kiện cáo, hay cãi, hục hặc, hùng hách. 2. Chưa chịu xử, đang dờ. 3. (nơi) Kiện, tụng đường. || 1. *Anus duæ quibus nihil litigiosius*. Hai bà lão ngoa ngửa quá phép. || 3. *Fora litigiosa*. Nha môn, tụng đường.

LITIGI-UM, *i*, s. n. 1. Sự kiện cáo, sự tranh tụng, tích kiện. 2. Sự cãi lầy, sự bất thuận.

LITIG-O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Kiện cáo, đi kiện, tranh tụng. 2. Cãi nhau, cãi cò, cãi lầy, ở bất thuận. || 1. — *cum aliquo de re aliqua*. Kiện ai về sự gì. || 2. — *ad invicem*. Cãi nhau.

LITIS, gen. Lis.

LIT-O, *as, avi, atum, are*, a. và n. trị dat. 1. Tế lễ đẹp lòng Đức Chúa Lời (hay là bụt thần). 2. Giết hi sinh, dâng của lễ, tế lễ. 3. Đơm quải. || 1. *Victima non litat*. Của lễ chẳng đẹp lòng. *Litatum est ei deo*. Đã tế lễ đẹp lòng bụt ấy. || 2. — *diis humanum sanguinem*. Giết người mà tế bụt thần. — *sacra bove*. Giết con bò làm của lễ. *fig. Postquam litatum Ilio*. Khi đã báo oán thành Iliô (đã phải phá).

LITORALIS, LITOREUS... như Littoralis, Littoreus...

LITTE-RA, *x*, s. f. 1. Chữ (nào trong hai mươi lăm chữ), văn. 2. Kiểu viết, nét, cách viết. 3. Thư, thư từ, tờ. || 1. — *maxima*. Chữ cái. *Litteras primas docere*. Dạy chữ *a, b, c*, etc. *Ad litteram*. Cặn kẽ (hay là cứ từng chữ một). — *salutaris*. Chữ lành (là *A* vì chỉ sự tha, *Absolvatur*). — *tristis*. Chữ dữ (là *C* vì chỉ sự luận phạt, *Condemnetur*). *Litteram ex se longam facere*. Bị thất cổ mình (mà hoá hình chữ *I*). *Trium litterarum homo*. Kẻ trộm (người ba chữ, *fur*). *Litteras nescire*. Chẳng biết đọc hay là viết chữ, dốt nát. || 2. *Accedit propè ad similitudinem tuæ litteræ*. Chữ nó tựa như chữ anh. || 3. *Quam legis à Briseide — venit*. Thư anh xem là thư ông Briseidê đã gửi.

LITTER-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Thư, thư từ, cánh thư, phong thư, bức thư. 2. Văn tự, văn khế, tờ vi bằng. 3. Tờ, phái, phiếu, trát, sắc, chỉ, chiếu, thẻ thức, thượng dụ. 4. Sổ sách, sổ trảng biên. 5. Sách, sách vở, quyển sách, kinh. 6. Chữ nghĩa, nghề văn, sự thông thái, sự học hành, sự súc tích. || 1. — *missæ*. Thư gửi cho (ai). — *allatæ*. Thư (ai) được. — *tuæ jampridem conticuerunt*. Đã lâu ngày anh chẳng gửi thư cho tôi. || 2. — *publicæ*. Sổ bộ, địa bạ.

|| 3. — *tritici empti*. Trát (quan) về sự dong lúa mĩ. || 4. *Ibi non modò res erat, sed et omnes*. Ở đấy chẳng những có của, mà lại có các sổ sách tờ bói. || 5. *Litteris mandare v. consi-quare*. Chép vào sách mà lưu lại. — *sacræ*. Kinh thánh. || 6. *Homo sine ingenio, sine litteris*. Người nột trí dốt nát. *Communes*. Chữ nghĩa vira phải.

LITTERAL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sách. 2. Thuộc về thư. 3. Thuộc về chữ, thuộc về văn. 4. Thuộc về nghĩa chữ, cứ nghĩa chữ.

LITTERARI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về chữ nghĩa, thuộc về sự học hành. 2. Thuộc về thư từ. || 1. — *ludus*. Trảng học. — *pædagogus*. Thầy đồ. *Litterarium ludum exercere*. Dạy học, mở trảng học. *Ars litteraria*. Nghề văn. *Anal-ysis litteraria*. Sự xét tiếng nói, thứ tự, và kiểu nói đen nói bóng thế nào.

LITTERAT-Ê (*iis*), adv. Cách thông thái, cách súc tích.

LITTERATI-O, *onis*, s. f. Sự học vỡ lòng.

LITTERAT-OR, *oris*, s. m. 1. Người thông, kẻ hay chữ nghĩa. 2. Kẻ thông mẹo tiếng, kẻ dạy mẹo tiếng. || 2. *Lingux latinæ litterator*. Kẻ dạy tiếng latinh.

LITTERATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chữ nghĩa.

LITTERATUR-A, *x*, s. f. 1. Phép viết chữ. 2. Phép dạy mẹo tiếng. 3. Phép văn chương, chữ nghĩa, nghề văn.

LITTERAT-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Có chữ viết hay là thích vào. 2. Kĩ lục, thơ kí. 3. Văn vật, có chữ nghĩa, thông thái, sĩ hành văn. 4. Thuộc về chữ nghĩa. || 1. *Lacinia auro litteratæ*. Ren áo thêu chữ vàng. — *ser-vus* (*secundum*) *frontem*. Tôi tá chằm trán (vì hay trốn hay là ăn trộm). || 2. — *severus*. Tôi tá làm kĩ lục. || 3. — *et disertus fuit*. Người súc tích và lợi khẩu. *Suprema litteratorum digni-tas*. Trạng nguyên. || 4. *Litterata colloquia*. Sự nói chữ nghĩa vuốt nhau.

LITTERI-O, *onis*, s. m. Người ba chữ què, kẻ biết năm ba chữ, kẻ phò chữ nghĩa.

† LITTEROS-US, *a, um*, adj. như Litteratus.

LITTERUL-A, *x*, s. f. dimin. Littera. 1. Chữ nhỏ. hình chữ nhỏ. 2. Tờ nhỏ. 3. Sự biết năm ba chữ.

LITTORAL-IS, *e*, LITTORE-US, *a, um*, và LITTOROS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Áp bờ bãi, thuộc về bờ bãi.

LITT-US, *oris*, s. n. 1. Bãi bé. 2. Vụng, cửa bé. 3.

Bờ sông, bờ bãi, bờ ao. || 2. *Littus intrare*. Vào cửa bể.

LITUR-A, *æ*, s. f. 1. Sự bôi, sự trát, sự xức; lượt bôi, thuốc xoa. 2. Sự gạc, sự xoa, sự bôi (chữ), sự sỏ. 3. Sự dôi (phép, thứ tự). 4. Dầu nhỏ giầy, vết trên da. || 2. *Litteræ omnes sunt in liturâ*. Các chữ sỏ bết cả.

LITURARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu gạc, đã chịu sỏ. *Liturarii mei (rodicilli)*. Bàn rập tôi.

LITURGI-A, *æ*, s. f. Phép dạy thứ tự các lễ phép, sách lễ phép, các lễ phép.

LITURG-US, *i*, s. m. Kẻ có niềm chung.

LITUR-O, *as, are*, a. Gạc, xoa, bôi, sỏ đi.

1° LIT-US, *oris*, s. n. như *Littus*.

2° LIT-US, *a, um*, part. pass. Lino.

3° LIT-US, *us*, s. m. Sự xoa, sự xức, sự đổ thuốc.

LITU-US, *i*, s. m. 1. Kèn loa. 2. Gậy cong các kẻ bôi chim kêu. 3. Gậy giám mục. || 1. *Lituum profectionis esse*. Lên hiệu trừ.

LIVED-O, *inis*, s. f. Sắc bầm.

LIV-ENS, *entis*, part. Liveo. 1. (ai, sự gì) Có sắc bầm; phải dấu bầm tím. 2. Ghen, ghê mắt. — *aqua*. Nước đục.

LIVENT-ER, adv. Có sắc bầm.

LIV-EO, *es, ere*, và LIVESC-O, *is, ere*, (thiếu perf. và sup.), n. trị dat. hay là abl. tùy nghi. 1. Có sắc bầm, ra bầm tím; ra tái mét; phải dấu bầm tím. 2. *fig.* Ghen lắm, ghen bì, ghê mắt, có tật đố. || 2. — *alicui*. Ghen ai. — *invicem*. Ghen tương, ganh cạnh nhau.

LIVI, perf. Lino.

LIVID-È, adv. Cách bầm tím, cách tái mét.

† LIVIDIN-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Ghê mắt, có tính ghen, hay ghen.

LIVIDINE-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Phải dấu bầm tím.

† LIVID-O, *as, are*, a. Làm cho ra bầm tím.

LIVIDUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

LIVID-US, *a, um* (*issimus*). adj. 1. (ai, sự gì) Bầm, bầm tím, tái mét, xám mặt, vàng vọt, trắng trợt. 2. Tím máu, phải dấu bầm tím. 3. *fig.* Ghen, ghen tương, ghen bì, ghê mắt, ganh gổ. || 2. *Livida armis brachia*. Cánh tay tím bầm vì mang khí giới (nặng). || 3. — *et mordax*. Hay ghen và nói xối.

LIV-OR, *oris*, s. m. 1. Sắc bầm, mùi bầm tím, sự tái mét, sự xám mặt, sự trắng nhợt, sự vô vàng. 2. Dấu tím máu, dấu giập tím da. 3. *fig.* Sự ghen, lòng ghen, sự ghen bì, sự ghê

mắt. || 1. *Livorem ducere*. Ra bầm tím.

LIX, lic-*is*, s. f. 1. Tro. 2. Nước tro ngâm áo.

LIX-A, *æ*, s. f. 1. Thằng hèn theo binh, đầy tớ lính. 2. Người làm thuê, người phạm hèn.

LIXABUND-US, *a, um*, adj. (ai) Đi xô bồ.

LIXAT-US, *a, um*, part. pass. LIXO.

LIXIVI-A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Nước tro ngâm áo, giấm thủy.

LIXIVI-US, *a, um*, và LIXIV-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về nước tro ngâm áo. *Lixivum vinum*. Rượu chấy khi chưa ép quả trong thùng.

LIX-O, *as, are*, a. Bung, phay, nấu sôi, luộc.

LIXUL-Æ, *arum*, s. f. p. Bánh báng bột hoà nước cùng bánh sữa.

LIX-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã luộc, đã bung, phay.

LOB-Æ, *arum*, s. f. p. Ống cây kê, gậy kê.

LOB-US, *i*, s. m. 1. Trái tai, mép tai. 2. Phấn gan. 3. Vỏ bao đậu.

LOC-A, *orum*, s. n. p. như *Locus*.

LOCAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nơi, riêng một nơi. *Locale adverbium*. Adverbium chỉ nơi. *Privilegium locale*. Phép rộng nơi nào được.

LOCALIT-ER, adv. Tùy nơi, từng nơi, cứ nơi.

LOCARI-UM, *i*, s. n. Tiền trọ nơi quán, tiền thuê của gì, tiền nộp cho được xem trò.

LOCARI-US, *i*, s. m. Kẻ cho thuê nơi ngồi hay là phòng nằm, kẻ chỉ chỗ ngồi xem trò hay là chỗ bày hàng ngoài chợ.

LOCAT-IM, adv. Từng nơi.

LOCATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự thuê hay là cho thuê. 2. Việc thuê đặt khoán. 3. Công lệnh việc khoán trắng, tiền thuê (của gì), công lệnh. 4. Sự đặt, sự xếp đặt. || 1. *Locationem inducere*. Phi lời giao thuê. || 4. — *verborum*. Cách sắp đặt các tiếng.

LOCATITI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu thuê được. 2. Đi làm thuê, làm thuê làm mướn, lấy công nhật.

LOCAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ cho thuê. 2. Kẻ thuê khoán trắng. 3. Kẻ lĩnh thuê. || 3. — *funeris*. Kẻ chịu giá mà liệu việc đám ma.

LOCATORI-US, *a, um*, adj. (của gì) Đã chịu thuê.

LOCAT-US, *a, um*, part. pass. Loco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt, đã chịu xếp đặt. 2. Đã chịu thuê. 3. Có khoán trắng. || 1. *Locata colle Pithecusæ*. Thành Pithécusê đã xây trên đồi. || *Locati*. Các kẻ làm thuê. *Ex locato*. Cứ như lời khoán trắng.

LOCCELL - US, *i*, s. m. dimin. Locus. 1. Ổ, ngăn ô.

2. Hòm hay là tráp có nhiều ngăn. Đây.

LOCIT - o, *as, are*, a. freq. Loco. Cho thuê.

Loc - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đặt, lập, dẽ, xếp đặt, bày, sắp đặt. 2. Cho thuê, thuê khoán trắng. 3. Đặt nợ ăn lãi. || 1. — *castra*. Đóng dinh cơ. — *vigilias*. Đặt phiên canh. — *fundamenta urbis*. Lập nền thành nào. — *insidius*. Bày mưu. Fig. — *filiam*. Gả con. — *operam in aliquā re*. Chuyền cấp sự gì. — *nomen*. Cho lấy tên mình, hấu chủ. || 2. — *fundum fruedum*. Cho thuê đất. — *vectigalia*. Bán thuế má. — *se v. operam suam*. Làm thuê. — *secunda marmora*. Đặt khoán trắng cho ai xẻ đá hoa. || 3. *Argentum — fœnori* (đặt tỏ hay là hiệu ngầm). Cho vay bạc lấy lãi. *Argentum nunquam pluris loco quam cum dono*. Chẳng có bao giờ tôi đặt nợ ăn nhiều lãi cho bằng khi tôi bố thí.

LOCULAMENT - UM, *i*, s. n. 1. Bàn ô, ô, ngăn, ô chữ, ô chuồng bó câu, ngăn táng ong, bạc tú sách.

LOCULAT - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có ngăn chắn, có ngăn, có ô. 2. Đã chịu bó vào ô. 3. Đã chịu bó vào sàng.

LOCULOS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều ngăn.

LOCUL - US, *i*, s. m. dimin. Locus. 1. Chỗ hẹp, ô nhỏ. 2. Chỗ đặt quan tài, quan tài. 3. Lồng có ngăn. 4. Thùng, rỏ. 5. Máng có có nhiều ngăn. 6. Hộp, tráp có ngăn. 7. Túi hay là đay có ngăn. || 7. *Nummum aureum in loculos demittere*. Bỏ đồng vàng vào túi. *Erat loculos habens*. Nó giữ túi bạc.

LOCUPLET - ES, *etis*, (gen. pl. locuplet - um và ium), (locuplet - ior, issimus), adj. m. và f. trị gen. hay là abl. 1. (ai, sự gì) Có nhiều ruộng nương, phong năm, giàu có, phú quý. 2. Fig. Đầy dẫy, trọng, rộng rãi, có nhiều, sai trái; thật thà, đáng tin. || 1. — *mancipiis*. Có nhiều tôi tá. || 2. *Locupletia munera*. Cửa lễ rộng rãi. *Annus — frugibus*. Năm được mùa bội. — *auctor*. Người chép sách chắc chắn. — *testis*. Kẻ đối chứng chân thật. — *oratio*. Bài giảng khôn khéo.

LOCUPLETATI - O, *onis*, s. f. Cửa cái, sự giàu có.

LOCUPLETAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho có của cái, kẻ ban nhiều của.

LOCUPLET - IUS (*issimè*), adv. comp. Cách rất giàu có, cách rất dư dật. Fig. *Vidi te locupletius*. Tôi đã trông thấy anh rõ hơn.

LOCUPLET - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho (ai) nên giàu có, làm cho được nhiều. — *aliquam fortunā*. Thêm gia nghiệp ai. — *viris et pecuniā regionem*. Liều cho xứ nào được nhiều

người và nhiều của. Fig. — *orationem*. Sửa cách nói cho hoa mỹ.

Loc-us, *i*, s. m. (pl. *a, orum, n.* và *i, orum, m.*)

1. Nơi, chỗ, chốn, sở; thế, thể thức, cách như; sự, việc. 2. Miền, xứ, phương, nơi. 3. Mộ, phần mộ, lăng. 4. Bạc, đáng bạc, phẩm, chức, bản phận, thứ tự, lần lượt. 5. Dòng dõi, họ, nhà, tộc. 6. Thì, mùa, cơ hội, dịp; lẽ, thế sự, phương, cơ. 7. Nơi trong sách. 8. Tích, lẽ, việc, sự. 9. Lẽ chung (dùng được mà giải nhiều bài). || 1. — *amēnus*. Phong cảnh. *Ex loco superiore agere*. Đứng nơi cao mà nói, fig. nói vuốt bề dưới.

In quo loco res sit videtis. Các anh thấy việc là thế. *In loco parentis esse*. Ở thay vì cha. *Criminis loco putare*. Lấy làm như tội. *Rem prodigii loco habuit*. Người đã lấy sự ấy như điểm lạ. *Locum dare rationi*. Nghe lẽ phải, phục lý. *Meliore loco res nostræ sunt*. Công việc ta đã vinh hơn. *In hoc quid habet ars loci?* Trong sự này tài trí làm gì được? *Maledicto nihil in hisce rebus loci est*. Sự gièm pha chẳng có việc gì đây. *Si ego in isto sim loco...* Có phải tôi thay vì anh, thì... *Movere loco*. Cát đi, bỏ đi, đuổi ra. *Dejicere loco*. Giảy xuống, cất chức. *Locum dare alicui, v. Lococedere alicui*. Nhường nơi cho ai. *Loco cedere*. Lui lại. *Loco excidere v. decidere*. Lầm lạc. || 2. *Quos locos adiisti?* Anh đã đi những nơi nào? || 3. *Uxori maritus locum consecravit*. Người đã làm phần mộ cho vợ mình. || 4. *Priore loco dicere*. Nói trước (khi có hai người). *Loco dicere*. Nói khi đến lượt mình. *Secundo loco*. Thứ hai, sau nữa. — *equestris*. Đàng quân kỵ. *In summum civitatis locum ascendere*. Lên chức rất cao trong nước. || 5. *Loco infimo vel summo natus*. Người phạm dân hay là sang trọng. || 6. *Loco versus ponere*. Trưng câu thơ phải thì. *In loco desipere*. Làm đại phải mùa. *Litteræ in loco redditæ*. Thư đã đem cho ai vừa thì. *Nullus est dubitandi*. Chẳng có lẽ mà hồ nghi. — *est gaudendi*. Có lẽ mà mừng. *Ad id locorum*. Bấy lâu trước. *Post id locorum*. Về sau. *Interea loci*. Đang khi ấy. *Querendi locum non habes*. Anh chẳng có lẽ mà kêu. || 7. *Locos Lucretii plurimos sectatus est*. Người đã bắt chước nhiều nơi trong sách ông Lucretiô. || 8. *Omnes philosophiæ loci*. Các điều về phép cách vật. — *latè patens*. Lẽ khoát đạt. — *lubricus*. Lẽ trơn hiểm. — *anceps*. Điều hồ nghi (hay là khương khịu) || 9. *Loci argumentorum sedes*. Loci là nơi tìm được nhiều lẽ.

LOCUST - A, *æ*, s. f. 1. Châu châu. 2. Cua bẻ. 3. Giạ trọc hoạt.

LOCUTI - o, *onis*, s. f. Tiếng nói, sự nói, ngôn ngữ. 2. Cách nói, kiểu nói, tiếng, lời.

LOCUT - or, *oris*, s. m. Kẻ nói; kẻ hay nói lắm, kẻ béo mốp.

† **LOCUTORI** - um, *i*, s. n. Nơi nói, nhà khách.

LOCUTULEI - us, *i*, s. m. Kẻ béo mốp, kẻ rậm lời, kẻ nói chả chớt.

1° **LOCUT** - us, *a, um*, part. Loquor.

2° **LOCUT** - us, *us*, s. m. như Locutio.

LODICUL - a, *x*, s. f. dimin. bởi.

LOD - ix, *icis*, s. f. Chấn dấy, mển dấy.

LOEDORI - a, *x*, s. f. Lời nhạo, lời băm bở.

LOGARITHM - us, *i*, s. m. Số về phép toán cao.

LOGARI - um, *i*, s. n. Số tiền tiêu vật.

† **LOGE** - um, *i*, s. n. Phán ánng hội bè, nơi đứng mà làm trò.

LOG - i, *orum*, s. m. p. Lời lẽ nhẹ, nhằm truyện, truyện rờm, lời trêu tạt; lời biến ngôn.

1° **LOGIC** - a, *orum*, s. n. p. Lẽ cãi cao sâu.

2° **LOGIC** - a, *x*, và *e*, *es*, s. f. Nghề luận lẽ, phép dạy luận lẽ.

LOGIC - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cũ lẽ, thuộc về sự luận lẽ.

LOGI - on, *i*, s. n. 1. Lời bụt nói đơn sơ chẳng dùng văn thi. 2. Ướm thầy cả thượng phẩm (bên Judêu).

LOGISM - us, *i*, s. m. Sự tính toán.

LOGIST - a, *x*, s. m. 1. Kẻ tính toán. 2. Kẻ giá (của gì). 3. Kẻ phát bổng lộc cho lính. 4. Quan thu thuế.

LOGISTERI - um, *i*, s. n. 1. Sự điểm binh. 2. Dinh quan phát lương tiền cho lính. 3. Trảng học phép tính.

LOGISTIC - e, *es*, s. f. 1. Phép tính toán. 2. Phép luận lẽ.

LOGISTORICUS liber, m. Sách gúp nhiều tích nhiều lẽ hay.

LOGODÆDALI - a, *x*, s. f. Sự nói giống, cách nói văn vẻ quá.

LOGODÆDAL - us, *i*, s. m. 1. Kẻ nói lèo lá. 2. Kẻ kể truyện khéo léo. 3. Kẻ nói lẽ bởi bác.

LOGOGRAPH - us, *i*, s. m. Kẻ làm sổ thuế má, kẻ thu thuế.

LOGOGRAPHUS, *i*, s. m. Thứ điều đồ.

LOG-OS, *i*, và *us*, *i*, s. m. 1. Lời, lời hay, tích truyện. 2. Cách, môn mạch, mẹo mực.

LOLIACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có có lòng vực.

LOLIARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về có lòng vực.

LOLIGINOS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều cá phun nước mực.

LOLIG-O, *inis*, s. f. 1. Thứ cá phun nước mực. 2. *fig*. Sự nói hành, sự báng bở.

LOLIGUNCUL-A, *x*, s. f. dimin. Loligo.

LOLI-UM, *i*, s. n. Cỏ lòng vực, nhận mạch thảo.

LOLI-US, *i*, s. m. như Loligo.

LOMENT-UM, *i*, s. n. 1. Thuốc giặt bằng bột hồ đậu. 2. Thuốc vẽ xanh da trời.

LONCHIT-IS, *idis*, s. f. Thảo kia.

† **LONCH-US**, *i*, s. m. Đòng, giáo.

LONGAB-O, *onis*, s. m. như Longano.

LONGEVIT-AS, *atis*, s. f. Tuổi già cả, trảng thọ, tuổi rùa tóc bạc.

LONGEV-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Già cả, sống lâu. 2. Cũ, cựu trào, cỏ, miền trảng. 3. Đã lâu đời, miền viễn, thuộc về đời cỏ.

LONGANIM-IS, *e*, adj. (ai) Hay nhịn lắm, rộng dong, khoan thay.

LONGANIMIT-AS, *atis*, s. f. Đức khoan dong, sự nhịn nhục lắm, tính hiền từ.

LONGANIMIT-ER, adv. Cách hay nhịn lắm.

LONGAN-O, *onis*, s. m. Đại trảng.

LONG-È (*iùs, issimè*), adv. trị abl. cùng ở. 1. Xa, xa xôi. 2. Lâu, lâu dài, đã lâu. 3. Cách dài. 4. Rất, lắm. 5 (đặt trước comparativò hay là superlativò) Nhiều, nhiều hơn, xa, khác xa. || 1. — *absum, tardè audio*. Tôi ở xa nghe tin muộn. — *prospicere*. Xa trông. — *latèque*. Khắp mọi nơi, tư bề. *Quàm — est in pagum vestrum?* Đi đến làng các anh bao xa? *fig*. — *esse alicui*. Chẳng giúp đỡ được ai. || 2. — *hoc fiebat*. Khi bấy giờ làm sự ấy lâu lắm. *Quàm dudùm venisti?* Longissimè. Anh đến đã bao lâu nay? Đã lâu lắm. || 3. *Hæc dixi longiùs*. Tôi đã giải các lẽ này cho dài hơn. || 4. — *errat*. Nó lắm lắm. *Non ita — post*. Chẳng khỏi bao lâu. || 5. — *fortior*. Mạnh bạo hơn nhiều. — *ditissimus omnium*. Giầu có hơn mọi người nhiều phần. — *princeps*. Tuyệt chúng rõ ràng. — *dissimilis*. Khác xa. — *aliter*. Cách khác xa. — *dissentire*. Nghĩ khác ý (ai) xa lắm.

LONGILOQUI-UM, *i*, s. n. Lời nói làm nhảm.

LONGINQU-È, adv. như Longè.

LONGINQUIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự xa, sự xa lắc, sự viễn, viễn phương. 2. Sự lâu, sự lâu dài, sự miền trảng. || 2. — *ætatis*. Trảng sinh.

† **LONGINQU-O**, *as, are*, a. Đem đi xa, bắt đi xa.

LONGINQU-ò, adv. như Longè.

LONGINU-US, *a, um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Ở xa, xa xôi, cách xa. 2. Ở nơi xa đến, khách, ngoại quốc, lữ nhân. 3. Cỏ tích, cỏ cứu, cứu trào. 4. *fig.* Xa. 5. Dài, rộng rãi. 6. Lâu dài, miên tràng. || 1. *Longinqua imperii*. Nơi cuối nước. || 2. — *piscis*. Cá ở nơi xa đem đến. — *homo*. Lữ nhân, người nước khác. || 3. *Longinquum xvum*. Đồi thượng cổ. || 4. *Longinqua spes*. Sự trông mong điều gì còn xa. || 5. *Longinqua xquora*. Từ hải mông mênh. || 6. *Longinqua oppugnatio*. Sự vây bọc lâu. *Longinqua consuetudo*. Cự lệ. — *morbis*. Bệnh giai.

LONGIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Dài chân, cao chân, dài cẳng.

LONGISC-O, *is, ere*, n. def. Ra dài, ra lớn.

LONGIT-ER, adv. như Longè.

† LONGITI-A, *x*, s. f. Sự dài, bé dài, tràng.

LONGITHORS-ŨM và ũs, adv. Bé dài, bé dọc.

LONGITUD-O, *inis*, s. f. 1. Sự dài, bé dài, bé dọc, tràng; sự lâu dài. 2. Độ dọc, quãng đường từ một nơi nào cho đến vòng trưa đích. || 1. *In longitudinem diffindere*. Chẻ dọc, chành dọc ra. *In longitudinem consulere*. Lo xa, phòng xa.

† LONGITURNIT-AS, *atis*, s. f. như Diuturnitas.

† LONGITURN-US, *a, um*, adj. như Diuturnus.

LONGIUSCUL-È, adv. Xa hơn một thí.

LONGIUSCUL-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dài hơn một thí.

† LONGIVIV-AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Sống lâu.

LONGUL-È, adv. Hơi xa, xa xa.

LONGUL-US, *a, um*, adj. dimin. Longus. (giống gì) Khi dài, dài một ít.

LONG-ŨM, adv. Lâu, cho lâu.

LONGURI-O, *onis*, s. m. Người son son, người cao lênh nghênh, người rong rỗng.

LONGURI-US, *i*, s. m. Sào dài.

LONG-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị dat. hay là abl. cùng *a*, tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Dài, tràng, rộng lớn. 2. Lâu lai, lâu dài, miên tràng; làm nhàm. 3. Xa, ở xa xôi, cách xa. 4. Ngập ngập, lâu đến. || 1. *Longum spatium*. Chặng đường xa. *Longa hasta*. Giáo tràng. || 2. *Longa negotia*. Những việc giải giảng. *Nolo — esse*. Tôi chẳng muốn nói lâu. *Longo tempore*. Lâu ngày. || 3. *Longa à domo militia*. Sự đi đánh giặc xa nhà mình. || 4. *Nihil mihi est longius quam ut te videam*. Tôi mong mới gặp anh.

LOP-AS, *adis*, s. f. như Lepas.

LOQUACIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự lép bép, sự nói chả chớt, sự sắc miệng, tính hay nói lắm. 2. Tài nói, sự lợi khẩu.

LOQUAC-ITER (*iūs*), adv. Cách rậm lời, cách lép xép.

LOQUACIT-O, *as, are*, n. Nói chả chớt, nói ngoa ngoắt.

LOQUACUL-US, *a, um*, adj. dimin. Loquax. (ai) Hơi lép bép, hơi béo mép, hơi chả chớt.

LOQU-AX, *acis* (*acior, acissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Ngoa ngoắt, rậm lời, lép bép, nói chả chớt. 2. Có ý, chỉ tỏ. 3. Ra tiếng, kêu. || 1. — *orator*. Thầy giảng bài dài. — *avis*. Chim riu ra riu rít. || 2. — *oculus*. Mắt sắc sảo. — *nutus*. Đầu gật hay là lắc đầu tỏ ý mình ra. || 3. — *nidus*. Tổ có chim kêu. — *lymphæ*. Nước kêu ào ào.

LOQUEL-A, *x*, s. f. 1. Tiếng nói, sự nói, sự nói được, giọng nói. 2. Lời, tiếng.

LOQUELAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tiếng nói, thuộc về lời nói. — *servus*. Tiểu sai. — *præpositio*. Prepositiō đặt đầu tiếng khác (như *ad-vertō, convertō, diverto*).

LOQUENTI-A, *x*, s. f. Sự ngoa ngoắt, sự sắc miệng.

LOQUIT-OR, *aris, ari*, d. freq. Loquor. Nói lắm, nói xàm xàm. — *alicui malè*. Quờ ai.

LOQU-OR, *eris, locu-tus sum* và loquu-tus sum, *i*, d. trị acc. 1. Nói, dạy, phán, thưa. 2. Kể lại, thuật lại. 3. Tỏ ra. || 1. — *mulsa*. Nói ton ngót. — *falsa*. Nói dối. — *ore duarum viginti gentium*. Biết tiếng hai mươi hai nước. — *pro seipso*. Chừa mình. *Hæc loquitur populo v. ad populum*. Người phán cùng dân những điều ấy. — *cum aliquo*. Nói khó cùng ai. || 2. *Loquuntur annales*. Sử kí nói rằng. *Loquitur fama*. Có tiếng đồn rằng. || 3. *Loquitur res ipsa*. Chính sự ấy đã rõ. *Loquuntur oculi quemadmodum affecti simus*. Con mắt tỏ lộ tâm tình ta ra.

LOH-A, *x*, s. f. Rượu kém.

LORAMENT-UM, *i*, s. n. Dây da, dải da.

LORARI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ đánh đòn tôi tá. 1. Kẻ làm dây da.

LORAT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đã buộc bằng dây da.

LORE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng dây da. *Lorea latera facere*. Đánh nát da lưng (da lưng rơi từng tấm từng dải).

LORIC-A, *x*, s. f. 1. Áo giáp. 2. *fig.* Sự đánh giặc. sự di lính, nghề võ. 3. Sự gì che: thành lũy, đập, hào. 4. Tay vịn. 5. Đồ lòi ra trên đầu cột. 6. Sự tỏ vôi, lượt trát vách. 3. Nơi rào, trúc

sách, sự đóng cừ. || 1. *fig. Accipere lorica m fidei*. Lấy đức tin làm như mã giáp.

LORICARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về áo giáp. *Loricaria fabrica*. Nhà làm áo giáp.

LORICATI-O, *onis*, s. f. Mái lòng nhà.

LORICAT-US, *a, um*, part. pass. Lorico. (ai) Mặc áo giáp.

LORICIF-ER, *eri*, s. m. Kẻ mặc mã giáp.

LORIC-O, *as, are*, a. 1. Cho mặc mã giáp. 2. Tô, trát, bôi, lát, phủ. || 2. — *opere marmoreo*. Lát đá cẩm thạch.

LORICUL-A, *x*, s. f. dimin. Lorica.

LORIOL-A, *x*, s. f. dimin. Lora.

LORIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, vật gì) Có chân quẹo. 2. *fig.* Chậm như rùa.

LOR-UM, *i*, s. n. 1. Dải da, dây da. 2. Dây cương. 3. Roi da. 4. Dây tàu. 5. Dải buộc đồ giường. 6. Bao tay đồ vật. 7. Dây nhô giềo. || 1. *Loro vincere*. Trôi bằng dây da. || 2. *Lora dare*. Buông dây cương. || 3. *Loris operire v. urere v. cadere*. Đánh roi mềm ra.

LOTARI-A, *x*, s. f. Đàn bà giặt áo.

LOTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự giặt, sự rửa. 2. Sự thông khoan.

LOTIOLENT-E, adv. Cách bẩn, cách tiêu vào, vấy vạ.

LOTI-UM, *i*, s. n. Nước tiểu, nước dái. *Si — difficilius transibit*. Ví dụ có làm bể. *Non valet lotium suum*. Nó chẳng bằng nước dái nó.

LOT-OR, *oris*, s. m. Kẻ giặt, kẻ rửa, kẻ tắm.

LOT-OS, *i*, s. f. 1. Thứ cây bên Ichitô. 2. Cây tì bà.

LOTUR-A, *x*, s. f. Sự giặt gỵa.

1° LOT-US, *a, um*, part. pass. Lavo.

2° LOT-US, *us*, s. m. Sự rửa, sự giặt.

LUBENS, LUBENTER, etc., như Libens, Libenter, etc.

LUBID-O, *inis*, s. f. như Libido.

LUBRIC-E, adv. Cách trơn nhầy; cách hồ nghi, cách hiểm hóc.

LUBRICIT-AS, *atis*, s. f. Tính lất lợng, sự nhẹ trí.

LUBRIC-O, *as, are*, a. Làm cho ra trơn trượt.

LUBRIC-UM, *i*, s. n. 1. Chỗ trơn lơn. 2. *fig.* Sự hiểm nghèo. 3. Tính lất lợng, sự sai lỗi.

LUBRIC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Trơn tru, trơn nhầy. 2. Hiểm nghèo, khó. 3. Hay trượt, hay sảy, hay biến, hay qua. || 4. Chẳng chắc, lừng lơ, dối trá, chẳng thật. 5. Lất lợng, chẳng bền, hay thay đổi. || 1. *Lubrica via*. Đường trơn lơn. — *lapis*. Đá trơn lơn. || 2. *Lubrica dominandi cupido*. Sự tham chức quyền sinh

trăm điều cheo leo. — *aspici*. Trông xem thì liêu minh. || 3. *Lubrici pisces*. Con cá nhầy da. *Lubrici oculi*. Con mắt lúng liếng. — *annus*. Năm chóng qua. || 4. *Lubrica fides*. Lòng trung phấp phồng. || 5. *Lubricum consilium*. Ý định hay thay đổi.

LUC - A và LUC-AS *bos, lucæ bovis*, m. và f. Con voi.

LUCAN-AR, *aris*, s. n. Lỗ con cáo, hang con chồn.

LUCANIC-A, *x*, s. f., UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Thứ thịt dối.

LUCANIC-US, *a, um*, adj. (ai) Mê ăn, khánh ăn.

LUC-AR, *aris*, s. n. Lọc kẻ hát bội.

LUCARI-A, *orum*, s. n. p. Lễ mừng mừu kia.

LUCAR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về mừu,

LUCARI-US, *i*, s. m. Kẻ canh giữ rừng cây.

LUCCELL-UM, *i*, s. n. Lợi nhỏ mọn, tiểu lộc.

LUC-EO, *es, lu-ri, ere* (thiếu sup.), n. 1. Sáng, sáng ra, sáng sửa. 2. Chịu trông thấy. 3. *fig.* Ra tỏ, ra minh bạch, rõ. 4. *a.* Soi, soi sáng cho. || 1. *Luce — aliena*. Sáng mượn (như mặt trăng). *Lucet*. Đã sáng rồi. *En unquam lucebit ille dies?* Bao giờ đến ngày ấy? || 2. — *bombyce*. Mặc áo lương. || 3. *Res lucet*. Việc đã rõ. *Virtus in tenebris lucet*. Dù nơi tối tăm nhân đức cũng sáng ra. || 4. — *facemalicui*. Cầm đuốc soi chỗ ai.

LUCERENS-ES, *um*, và LUCER-ES, *um*, s. m. p. Một họ trong ba họ ông Rômulô đã lập nên Rôma.

LUCERN-A, *x*, s. f. 1. Đèn, đèn đuốc, đèn lồng. 2. *fig.* Sự xem sách khuya, công đăng hỏa. 3. Thứ cá biển. || 1. *Ante lucernas*. Khi chưa lên đèn, khi còn sáng.

LUCERNARI-UM, *i*, s. n. Lúc lên đèn, khi chập tối.

LUCERNARI-US, *i*, s. m. Kẻ xách đèn.

LUCERNAT-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có đèn soi, sáng.

LUCERNUL-A, *x*, s. f. dimin. Lucerna. Đèn nhỏ.

LUCESC-O, *is, ere*, n. def. Sáng, sáng ra, mới sáng. *Lucescit*. Tang tăng sáng.

† LUCIDARI-UM, *i*, s. n. Sự gì dùng cho được biết rõ điều gì.

LUCIDATI-O, *onis*, s. f. Sự sáng, sự rõ, sự minh bạch.

LUCID-E (*iuss, issimè*), adv. Cách sáng láng, cách rõ ràng, tỏ tường, minh bạch.

† LUCID-O, *as, are*, a. Soi sáng; làm cho ra sáng láng.

LUCID-UM, adv. Cách sáng rực; cách vinh quang.

LUCID-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Sáng, sáng láng, sáng chói. 2. Sáng quắc, lóng

lánh. sáng rõ, nhấp nháng. 3. Trong trời, trong suốt, trong ngần. 4. *fig.* Tô tường, mình bạch. || 1. — *aer.* Quang khí. *Lucida domus.* Nhà sáng. — *ordo.* Thứ tự rõ. || 2. *Lucida sidera.* Những vì sao giáp giới. *Lucida ovis.* Chiên bạch. || 3. — *amnis.* Nước sông trong vắt. *Lucida vestis.* Áo mỏng tanh. || 4. *Lucida ratio.* Lẽ rõ ràng. *Quo sit res lucidior.* Để việc càng rõ hơn.

1° LUCIF-ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Đem sáng, soi sáng, cảm được sáng. *Luciferi pueri.* Những con trẻ cảm được.

2° LUCIF-ER, *eri*, s. m. 1. Sao mai, kim tinh. 2. Ngày. 3. Tháng Lusiphe, tương các thiên thần nguyệt dăng.

LUCIFER-A, *x*, s. f. Mặt trăng.

LUCIFER-US, *a, um*, adj. như 1° Lucifer.

LUCIFIC-US, *a, um*, adj. (giống gì) Sinh sự sáng.

LUCIFLU-US, *a, um*, adj. (giống gì) Sáng láng, sáng chói, rõ.

LUCIFUG-A, *x*, LUCIFUG-AX, *acis*, cả ba giống, và LUCIFUG-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay lánh sự sáng.

LUCIN-A, *x*, s. f. 1. Bụt nữ Lucina (cai việc sinh đẻ). 2. *Primos pati Lucinae labores.* Sinh con đau lòng.

LUCINI-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có mắt lươn; cận thị.

LUCIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự sáng, thuộc về sự sinh ra. *Lucinae horæ.* Giờ sinh.

LUCIPAR-ENS, *entis*, adj. m. và f. Đáng làm cho sáng.

LUCIPOR-ES, *um*, s. m. p. Các tôi tá ông Lucio.

LUCIS, gen. LUX.

LUCISAT-OR, *oris*, s. m. như Luciparens.

LUCISC-O, *is, ere*, n. def. như Lucesco.

LUCISC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, vật gì) Cận thị, kém mắt. 2. Lẽ mắt, hiếng mắt.

LUCI-US, *i*, s. m. Mặc ngư, hậu ngư.

LUCOMED-I, *orum*, s. m. p. như Lucerenses.

† LUCRATI-O, *onis*, s. f. Lờ lãi, lợi lộc.

LUCRATIV-US, *a, um*, adj. như Lucrosus.

LUCRICUPID-O, *inis*, s. f. Sự trục lợi, sự hám lợi.

LUCRIFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere*, a. Được lợi, sinh lợi, được. — *pallium.* Được lợi áo khoác. — *nomen.* Được danh tiếng. — *paucos dies.* Được mấy ngày dư. — *injuriā.* Khỏi phạt vì lỗi phép công bằng.

LUCRIFACT-US, *a, um*, part. pass. Lucrifacio.

LUCRIFICAE-T-IS, *e*, adj. như Lucrosus.

LUCRIFIC-O, *as, are*, a. Sinh lợi, được lợi.

LUCRIFIC-US, *a, um*, adj. như Lucrosus.

LUCRIF-IO, *is, actus sum, ieri*, pass. Lucrifacio. Nên lợi lãi, nên ích lợi.

LUCRIFUG-A, *x*, adj. m. và f. (ai) Liêm, thanh liêm, chẳng hám lợi.

LUCRI-O, *onis*, và LUCRIPET-A, *x*, và *ES, etis*, adj. m. (ai) Trục lợi, chen lợi.

LUCR-OR, *aris, atus sum, ori*, d. trị acc. Được lợi, sinh lợi, được ích lợi. — *moram.* Được khất ít lâu. — *alea.* Đánh cờ được bạc. — *stipendia missorum.* Ăn bổng lộc những lính đã về nhà. *Quid prodest homini si universum mundum lucratur?* Người được lợi lãi cả và thiên hạ nào được ích gì?

LUCROS - E, adv. Cách có lợi.

LUCROS - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. (sự gì) Sinh lợi cho (ai), linh lợi, có lợi lãi, có ích.

LUCR - UM, *i*, s. n. 1. Lợi, lãi, lợi lộc, ích lợi; sự trục lợi, tính tham của, tính chen lợi. 2. Của cải. || 1. *Lucri est v. In lucro est.* Có lợi. *Lucro opponere, v. In lucris ponere, v. In lucro deputare.* Lấy làm lợi. || 2. *Periculosum semper putari lucrum.* Xưa nay tôi háng lấy của cải làm cho leo.

LUCT - A, *x*, s. f. như Luctatio.

LUCTAM - EN, *inis*, s. n. 1. Sự đánh vật. 2. Trận chiến, sự đánh nhau. 3. Sự rần sức.

LUCT-ANS, *antis*, part. Luctor. *Luctantes viri.* Đò vật. *Luctantia colla.* Những người phản nghịch.

LUCTANT - ES, *um*, s. m. p. Đòn tay.

LUCTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đua vật. 2. *fig.* Sự chống lại, sự cãi nhau, sự bất thuận. 3. Sự rần sức.

LUCTAT - OR, *oris*, s. m. Đò vật, kẻ rần sức.

LUCTATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đò vật.

1° LUCTAT - US, *a, um*, part. Luctor.

2° LUCTAT - US, *us*, s. m. Sự đua vật, sự rần sức.

LUCTIF - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Sinh buồn bực, dừ, khôn nặn, đem tin dừ.

LUCTIFICABIL - IS, *e*, adj. (ai) Buồn bực, sầu não, cực lòng.

LUCTIFIC - US, *a, um*, adj. như Luctifer.

LUCTISON-US, *a, um*, adj. (giống gì) Kêu cung sâu.

† LUCTIT - O, *as, are*, a. freq. bởi

† LUCT - O, *as, avi, atum, are*, n. như Luctor.

LUCT - *or, aris, atus sum, ari, d. tr. dat.* hay là *abl.* cùng *cum*. 1. Dũa vật, đánh vật. 2. *fig.* Bàn lẽ, luận lẽ, cãi lẽ, đấu trí. 3. Cãi nhau, chống trả, cưỡng lại. 4. Rán sức, gắng gỏi, cố sức. || 1. *Inter se luctantur hædi.* Đề đực húc nhau. — *semel.* Vật một keo. *Luctando prosternere.* Đem xuống. || 3. — *cum agro.* Làm đất đấu tạt mặt tời. — *morti.* Chống lại cùng sức chết. — *cum vitis suis.* Hăm dẹp tính hư mình. 4. — *remis.* Chèo hết sức. *Luctor compescere risum.* Tôi ra sức nín cười.

LUCTUOS - *è (iūs), adv.* Cách đau đớn, cách thiết tha. — *cunere.* Hát cung thắm. — *aliis perire.* Chết mà kẻ khác thương tiếc.

LUCTUOS - *us, a, um, ior, issimus, adj.* 1. (ai, sự gì) Làm cho buồn sầu, sinh rầu rĩ, làm cho phiền lòng, đáng chịu thương khóc. 2. Khốn nạn, tru phiền, đau đớn. || 1. — *reipublicæ dies.* Ngày làm cho nhà nước buồn sầu. || 2. — *Luctuosa tempora.* Thời vận khốn nạn.

LUCT - *us, ūs, s. m.* 1. Sự đau đớn (vì ai chết). 2. Sự thương khóc, sự buồn bực, sự rầu rĩ, sự sầu não, lòng đau đớn. 3. Sự tang chế. || 1. — *qui parentis mortem sequitur.* Sự đau đớn khi mới mất cha. || 2. *Luctu aliquem afficere.* Sinh cực lòng cho ai. *Luctum ex aliquâ re percipere.* Lo buồn vì sự gì. *Luctum deponere.* Yên ủi mình. || 3. *In luctu esse.* Để tang. *Luctus tempestu peractum.* Mãn tang.

† **LUCU**, thay vì **Luce**.

LUCUBRATI - *o, onis, s. f.* 1. Sự thức khuya, giờ làm việc ban đêm. 2. Việc làm ban đêm khuya, sách dọn đêm khuya, công đăng hoá. || 1. — *antelucana et vespertina.* Sự thức khuya dậy sớm. || 2. *Perire meam lucubrationem nolui.* Tôi chẳng muốn mất công tôi đã làm đêm khuya.

LUCUBRATIUNCUL - *a, æ, s. f. dimin.* Lucubratio,

LUCUBRATORI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Dừng mà thức khuya. — *lectus.* Giường nằm dựa mà xem sách đêm khuya.

LUCUBR - *o, as, avi, atum, are, 1. a.* Làm ban đêm. 2. *n.* Thức khuya, thức đêm mà làm. || 1. — *farinam.* Xay bột ban đêm. — *viam.* Đi đường ban đêm. *Lucubratum opus.* Sách đã dọn công trình khó nhọc. || 2. *Lucubrantæ ancillæ.* Những con dôi thức khuya.

LUCULENT - *è và er, adv.* 1. Cách rõ ràng, cách minh bạch. 2. Cách văn vẻ, phải thể, cách vui vẻ. || 1. — *dicere.* Nói rõ. — *scriptus.* Đã chịu viết rõ chữ. || 2. — *diem habere.* Qua ngày vui vẻ. — *vendere.* Bán mất.

† **LUCULENTI** - *a, æ, s. f.* Kiểu nói hoa hòe.

† **LUCULENTIT** - *as, atis, s. f.* Sự trọng thể, cách cảnh rả, phép lịch sự.

LUCULENT - *o, as, are, a.* Làm cho ra rõ, sửa sang cho rõ.

LUCULENT - *us, a, ūm, ior, issimus, adj.* 1. (ai, sự gì) Sáng, rõ ràng, tỏ tường. 2. *fig.* Xinh tốt, tổ chính, rực rỡ, giỏi giang, hoa hòe. 3. May mắn, vui vẻ. 4. Phải thể, dư dật. 5. Cao trọng, trọng thể. || 1. *Luculenta domus.* Nhà sáng lăm. || 3. *Luculenta forma.* Hình dạng giỏi giang. *Luculentioribus verbis dicere.* Nói văn hoa hơn. || 3. — *dies.* Ngày vui vẻ. *Luculenta auspicio.* Những điềm tốt lành. || 4. — *caminus.* Lửa phải thể. *Luculenta hæreditas.* Gia nghiệp lớn lăm. || 5. *Luculenta plaga.* Dấu tích ngoác miệng. *Luculentum prælium.* Trận mạc cá thể. — *auctor.* Chứng (hay là sách, hay là người chép sách) đáng tin.

LUCUL - *us, i, s. m. dimin.* Lucus. Huyền vũ nhỏ, mirêu.

LUCUNCUL - *us, i, Luc - uns, untis, và LUCUNT - er, eris, s. m.* Thứ bánh ngọt.

LUC - *us, i, s. m.* 1. Huyền vũ, mirêu. 2. Vườn cây. 3. Đến thờ trong mirêu.

LUD - *i, orum, s. m. p.* Đám chơi, đám hát bội. *Ludis.* Đang khi có đám chơi (xem Ludus).

LUDI - *a, æ, s. f.* Con múa hát.

LUDIARI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về phường hát bội.

LUDIBRIOS - *è, adv.* Cách nhạo, cách chê cười.

LUDIBRIOS - *us, a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Nhạo cười, khinh mạn. 2. Chịu nhạo cười, trơi đời.

LUDIBRI - *um, i, s. n.* 1. Sự nhạo cười, sự chê cười, sự làm xi nhục, sự trêu người. 2. Trò chơi, trơi đời, ai hay là sự gì chịu nhạo cười. 3. Giống gì đối trá, sự chịu lừa lọc. || 1. *Habere aliquem in ludibrio.* Nhạo ai. *Ad ludibrium alicujus moriturus.* Sắp chết cho bằng lòng ai. *Sensit ludibrium miles.* Người lính đã thấy (ai) chê cười mình. *Per ludibrium v. Non sine ludibrio.* Cách nhạo báng. || 2. *Esse ludibrio alicui.* Chịu ai nhạo cười. *Ut — potius esset quam comes.* Để nhạo người mà chơi hơn là lấy bạn đi đường. *Folia ludibria ventis.* Lá cây gió đánh bốc lên như chơi. || 3. *Mentium humanarum — superstilio.* Đạo đối trá hay lừa trí khôn người ta tin. — *aurium.* Sự mình in trí nghe tiếng gì (song thật chẳng nghe gì sót), sự nghe sai.

LUDIBUND - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Chơi, vui chơi, vui vẻ, giễu cợt. 2. Dễ, dễ dàng, như chơi. || 1. *Oculi ludibundi*. Mắt lanh. — *dixerat*. Người đã nói chơi. || 2. — *omnia perficies*. Anh sẽ làm hay đi như chơi vậy.

LUDIC - er, ra, rum, adj. như Ludicrus.

LUDICR - è, adv. Cách chơi, cách đùa, cách giễu cợt.

LUDICR - or, aris, ari, d. Chơi, bốn bờ, đùa.

LUDICR - um, i, s. n. Đám chơi, trò chơi; sự vui.

LUDICR - us, a, um, adj. 1. (sự gì) Thuộc về trò chơi. 2. Vui vẻ, sinh vui cười, giễu cợt. || 1. *Ludicra ars*. Nghề nhà trò. *Ludicra præmia*. Giải phát cho kẻ thi chơi. || 2. *Epulis ludicra nox*. Đêm ăn uống vui vẻ. *Ludicri sermones*. Truyện trò vui cười.

LUDIFAC - io, is, fec - i, tum, ere, a. như Ludificor.

LUDIFICABIL - is, e, adj. (ai, sự gì) Vui vẻ, sinh vui; hay đánh khăm người ta.

LUDIFICATI - o, onis, s. f. 1. Sự nhạo cười, sự khinh mạn, sự trêu người. 2. Mưu quanh, sự tài nói tăng.

LUDIFICAT - or, oris, s. m. Kẻ chê cười, kẻ trêu chơi, kẻ khăm khăm.

LUDIFICAT - us, us, s. m. như Ludificatio.

LUDIFIC - o, as, are, a. như

LUDIFIC - or, aris, atus sum, ari, d. triacc. 1. Nhạo, chê cười. 2. Lừa gạt, lừa lọc, khăm khăm. 3. Lấn lừa, trầy trụa, thoát khỏi, tránh (việc gì), tránh. || 1. — *mala*. Nhạo sự khốn khó. || 2. — *consulem morâ*. Cứ lừa khờ mà đánh lừa quan consul. *Pulchrè ludificor*. Tôi mắc lừa quan consul. || 3. — *rostra fugâ*. Trốn tránh được mũi tàu giặc. — *locationem*. Tránh lời khoán trắng.

LUDIMAGIST - er, ri, s. m. Thầy đồ.

LUDI - o, onis, và us, i, s. m. Thành hế, kẻ múa hát, kẻ múa chén, kẻ leo dây.

LUD - o, is, lu - si, lu - sum, ere, a. và n. 1. Chơi, đánh cờ, đánh bài, chơi bời, đùa bỡn, vui chơi, tập (phép gì) chơi. 2. Múa, hát, gảy đàn, thổi địch. 3. Nói chơi, nói đùa, giễu cợt, trêu chơi, chê cười, nhạo cười; bất chước, giả. 4. Khăm khăm, lừa đảo, lường, phỉnh phờ. 5. Thêu mạng. || 1. — *aleam* v. *aleâ*. Đánh các thứ may rủi. — *talis*. Đánh thò lò. — *in pecuniam*. Đánh cờ bạc. — *palæstrâ*. Tập đua vật. || 2. — *in numerum*. Múa ăn díp. — *calamo*. Thôi quyền. — *carmina*. Đặt thơ chơi. || 3. — *periculum*. Lấy sự cheo leo làm như chơi. — *operam*. Lương công. *Opera luditur*. Đã lương

công. *Pueris ludentes minamur*. Ta giao con trẻ. — *convicia*. Chửi chơi. *Bonum civem ludit*. Nó giả hình người lành. || 4. — *aliquem dolis*. Đánh lừa ai. *Nunc ludis tu nunc me?* Anh muốn lừa tôi bây giờ ru?

LUD - us, i, s. m. 1. Sự chơi, sự chơi bời, sự vui chơi, sự nghỉ chơi. 2. Việc gì dễ dàng, việc nhẹ. 3. Trò chơi, đám chơi, đám hát bội, trò, chèo, sự gì sinh vui chơi, sách truyện chơi, sách chép tích trò. 4. Lời giễu cợt, sự nói trêu ghẹo. 5. Trạng học, trạng tập. || 1. *Ludo*. Chơi, cách đùa. || 2. *Per ludum*. Như chơi. — *est*. Nó là việc chơi, chẳng khó gì. || 3. *Per ludum facere aliquid*. Làm sự gì cho được giải trí. *Aliquem excogitare ludum*. Bày đặt phép mới mà chơi. — *disci*. Phép đua quần. || 4. *Dicere per ludum*. Nói đùa, nói chơi. *Amoto ludo*. Thật, chẳng nói chơi. *Ludos aliquem facere* v. *reddere*. Cười ai. *Ludos præbere*. Làm cho người ta cười. || 5. — *litterarius*. Trạng học mẹo tiếng. — *gladiatorius*. Trạng tập múa gươm. *Ludum aperire*. Mở trạng học. *Ducere filium in ludum*. Đưa con mình đi học. *Ludi magister*. Thầy đồ.

LUEL - a, æ, s. f. Hình phạt, vạ.

LU - es, is, s. f. 1. Nước, nước tuyết tan, nước lũ, lụt lội. 2. Ôn dịch, dịch tễ, thần khí, tật lây. 3. Tai nạn, ách, sự khốn khó. || 1. — *arborum*. Tật cây cối. — *morum*. Sự phong tục hư đi. — *venerea*. Tim la.

LUG - eo, es, lu - xi, luc - tum, ere, a. và n. 1. Khóc, thương khóc, than khóc, thương tiếc, đau đớn. 2. Để tang, thụ tang. || 1. *Parentes lugent filios*. Tre già khóc măng.

LUGUBR - è, adv. Cách ưu sầu, cách rầu rĩ.

LUGUBRI - a, um, s. n. p. Tang phục, áo tang.

LUGUBR - is, e, adj. 1. (ai, sự gì) Tỏ sự đau đớn, thuộc về sự than khóc. 2. Sầu nào, ưu phiền, đau đớn, thương khóc. 3. Thuộc về sự tang chế. || 1. *Cane lugubre*. Hãy hát cung thảm. || 2. — *domus*. Nhà có người chết. || 3. — *vestis* v. *cultus* v. *ornatus*. Áo tang, tang phục.

LUGUBRIT - er, adv. (hát) Cung thương.

LUI, perf. Luo.

LUITI - o, onis, s. f. 1. Sự trả nợ, sự đền, sự bồi thường. 2. Sự chịu phạt tạ. 3. Sự chuộc, lai thực.

LUM - a, æ, s. f. Bụi gai, gai góc.

LUMARI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về gai. *Lumaria fulx*. Liếm cát gai.

LUMBAG-O, *inis*, s. f. Sự đau lưng, sự yếu con thận.

LUMBAR-E, *is*, s. n. Quán ván, khố.

LUMBELL-US, *i*, s. m. như *Lumbulus*.

LUMBIFRAGI-UM, *i*, s. n. Sự gãy lưng, sự đứt thận.

LUMBRIC-US, *i*, s. m. 1. Giun đất. 2. Giun trong ruột. 3. *fig.* Người mặt đời.

LUMBUL-US, *i*, s. m. Thận, trái cật, bưng dục.

LUMB-US, *i*, s. m. Thận, trái cật. 2. Lưng, xương sống, cật. 3. *fig.* Gốc, tộc, dòng dõi. || 1. — *aprugnus*. Bưng dục lợn lòi. || 1. *Lumborum solutorum esse*. Nhọc rã rời.

LUM-EN, *inis*, s. n. 1. Sự sáng. 2. *fig.* Sự sống, mệnh sống. 3. Giống gì sáng: ánh sáng, đèn, đuốc, nến. 4. Con mắt, sự xem được (như *visus*). 5. Ngày. 6. Cửa sổ, lỗ sáng, kẽ. 7. Sự sáng loài kim, sự giáp giới, sự lỏng lảnh. 8. Đồ tế chính, *fig.* sự sáng láng, sự soi quang, sự vắn vẻ. 9. Sự cắt nghĩa, sự soi tri, lời giải nghĩa. || 1. — *diurnum*. Sự sáng ngày. || 2. *Lumine cassus*. Đã chết. || 3. *Accendere lumina*. Đốt các đèn. *Luminibus obstruere*. Che lấp sáng (nhà nào). || 4. *Lumina rumpere fetu*. Chảy nước mắt mòn cả mắt đi. || 5. *Lumine secundo si te hic offendero*. Nếu tôi gặp anh đây ngày kia. 8. *Officere luminibus alicujus*. Che lấp danh tiếng ai. *Luminibus mentis officit altitudo fortunæ*. Sự phú quý khuất lấp sự sáng tri khôn. *Luminibus ornare orationem*. Mài giữa bài cho vẻ vang. *Tot lumina ducum*. Bấy nhiêu tướng thì danh. || 9. *Lumen desiderare*. Phải có lời cắt nghĩa. *Menti alicujus lumina præferre*. Soi tri ai.

LUMET-UM, *i*, s. n. Bụi gai, nơi rậm gai góc.

LUMINAR-E, *is*, s. n. 1. Sự sáng; giống gì sáng: vì sáng trên trời, mặt trời, mặt trăng, các vì sao, đèn, đuốc, nến. 2. Sự sáng nhà, cửa sổ. 3. *fi.* Sự gì tế chính, giống gì sáng, danh vinh. || 1. *Duo luminaria cæli*. Hai đuốc trời, mặt trời, mặt trăng. || 3. *Luminaribus tot extinctis*. Khi bấy nhiêu người danh vinh đã chết đoạn.

† **LUMINAT-US**, *a, um*, part. pass. *Lumino*. (giống gì) Chịu sáng soi. — *malè*. Loà mắt, cận thị.

† **LUMIN-O**, *as, are*, a. Soi sáng, soi cho.

LUMINOS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Soi sáng, đem sáng, làm cho sáng. 2. Chịu ánh sáng, sáng láng. 3. *fig.* Hoa hòe, vẻ vang, khéo léo. || 1. *Oleum luminosius*. Dầu soi rõ hơn. || 2. *Luminosa ædificia*. Những nhà sáng lăm. || 3. *Luminosæ partes orationis*. Phần bài khéo hơn, phần bài nổi hơn.

LUN-A, *æ*, s. f. 1. Mặt trăng, nguyệt, thỏ bạc. 2. Tháng trăng. 3. Đêm. 4. Đồ hình nguyệt khuyết kẻ sang trọng để trên mũ giấy. || 1. — *nova* v. *minor* v. *nascens* v. *prima* v. *intermenstrua*. Móng một tháng trăng, sóc nhật. — *crescens*. Thượng huyền. — *pernox*. Mặt trăng sáng đêm. — *decrecens* v. *senescens*. Hạ huyền. — *deficiens* v. *laborans*. Nguyệt thực. *Lunæ defectus*. Idem. *Lunæ dies*. Ngày thứ hai (trong tuần lễ). *Lunæ cavæ in formam*. Hình bán nguyệt. || 2. *Centesimâ revolvante se lunâ*. Khởi một trăm tháng. || 3. *Septima rediens*. — Đêm thứ bảy, khởi bảy đêm.

LUNAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mặt trăng. — *mensis*. Tháng trăng.

LUNATIC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có bệnh theo cử trăng, theo trăng. 2. Thất thường, có tính thất thường.

LUNATI-O, *onis*, s. f. Tháng trăng.

LUNAT-US, *a, um*, part. pass. *Luno*. (giống gì) Chịu uốn cong, có hình bán nguyệt. *Lunata frons*. Trán (trâu bò) có sừng. *Feramentum lunatum*. Dao quặp, cái liềm. *Lunata cauda*. Đuôi vôi đàn.

LUN-O, *as, are*, a. Bắt quăm lại, uốn cong, làm cho ra hình bán nguyệt.

LUNUL - A, *æ*, s. f. dimin. *Luna*. 1. Đồ hình nguyệt khuyết kẻ sang trọng đeo trên mũ giấy. 2. Nhẫn. 3. Thử cức có hình bán nguyệt mà cài áo.

† **LUN-US**, *i*, s. m. Mặt trăng, nguyệt. 2. Dây thất lưng tôi tá.

LU-O, *is, i*, (họa *itum*), *ere*, a. 1. Gỡ, chuộc, lai thực. 2. Trả, trang (nợ). 3. *fig.* Đến, chịu phạt. 4. Giặt, rửa, chày gán; xoá, phá. || 1. — *fundum*. Thực đất. — *se*. Chuộc mình. || 2. — *æ alienum*. Trang trái nợ. || 3. — *pænas*. Phái phạt. — *capite*. Chịu trăm quyết. — *peccata*. Đến tội. — *scelera patris*. Chịu phạt vì tội cha. || 1. *Lui profundo*. Có biển áp. *Luendis periculis publicis piaculo esse*. Nền của lễ (ai) dâng cho được trừ tai nạn chung rình đến.

LUP - A, *æ*, s. f. 1. Chó sói cái. 2. Con bọm.

LUPAN - AR, *aris*, và **LUPANARI-UM**, *i*, s. n. Nhà thổ, lầu xanh, áng nguyệt hoa.

LUPANAR - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về lầu xanh.

LUPANARI - US, *i*, s. m. Chủ lầu xanh.

LUPARIÆ ædes, f. p. Lầu xanh.

LUPARI - US, *i*, s. m. Kẻ săn bắn chó sói.

LUPAT - A, *orum*, s. n. p. và *i, orum*, s. m. p. Hàm thiết rất cứng để khóp ngựa bắt kham.

LUPAT - US, *a, um*, adj. (ngựa) Đã khớp hàm thiết rất cứng.

LUPERC - AL, *alis*, s. n. Chùa bụt Pan.

LUPERCALI - A, *um*, và *orum*, s. n. p. Lễ bụt Pan.

LUPERC - I, *orum*, s. m. p. Các sãi bụt Pan.

LUP - I, *orum*, s. m. p. như Lupata.

LUPILL - US, *i*, s. m. 1. Đổng tiến giả kẻ làm trò quen dùng. 2. Chó sói con.

LUPINARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lục đậu.

LUPIN - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Lục đậu. 2. Đổng tiến giả kẻ làm trò quen dùng.

LUPIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chó sói.

LUP - IO, *is, ire*, n. def. Ăn bằm, háu ăn như chó sói.

LUP - OR, *aris, ari*, d. 1. Làm nghề hoa nương. 2. Đi nơi lầu xanh.

LUPUL - A, *æ*, s. f. dimin. Lupa.

LUPULAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng cầu trảo đảng.

LUPUL - US, *i*, s. m. Cầu trảo đảng.

LUP - US, *i*, s. m. 1. Chó sói, sài lang, sói rừng. 2. Liên ngư. 3. Thờ con rện. 4. Cầu trảo đảng. 5. Hàm thiết cứng lắm. 6. Kèo nèo, câu móc. 7. Cưa có chuỗi. || 1. *Hæc urget* —, *hæc canis*. Tiến thoái lưỡng nan. *Lupum auribus tenere*. Cắm đuôi hùm.

LUR - A, *æ*, s. f. 1. Miệng bao da. 2. Bao da, túi. 3. Bụng.

LURCABUND - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Ăn bằm, háu ăn, rất mê ăn uống.

1° LURC - O, *as, are*, n. như Lurcor.

2° LURC - O, *onis*, s. m. Kẻ ăn bằm, kẻ mê ăn, kẻ háu ăn.

LURCONI - US, *a, um*, LURCONIN - US, *a, um*, và LURCONIAN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ háu ăn.

LURC - OR, *aris, ari*, d. Ăn bằm, ngốn lấy; háu ăn, có nét háu ăn.

LURI - A, *æ*, s. f. Mật ong pha giấm.

LURIDAT - US, *a, um*, và LURID - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Xanh xao, vô vàng, xanh mét, da bủng. *Luridæ bilis suffusio*. Bệnh hoàng đám.

LUR - OR, *oris*, s. m. Bệnh hoàng đám; sắc bằm, sắc vô vàng.

LUSCINI - A, *æ*, s. f. và US, *i*, s. m. Hống mã liêu, họa mi.

LUSCINIOL - A, *æ*, s. f. dimin. Luscinia.

LUSCIN - US, *a, um*, adj. như Luscus.

LUSCIOL - A, *æ*, s. f. như Upupa.

LUSCIOS - US, *a, um*, adj. như Luscitiosus.

LUSCITI - O, *onis*, s. f. Sự kém mắt, sự quáng mắt.

LUSCITOS - US, *a, um*, adj. 1. (ai, vật gì) Kém mắt, quáng mắt. 2. Trông đêm rõ hơn ngày. 3. Cận thị.

LUSC - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Độc mắt, dui một mắt, chột mắt.

LUSI, perf. Ludo.

LUSI - O, *onis*, s. f. Sự chơi, phép chơi, cách chơi. *In ludum discendi, non lusionis*. Đến nơi học, chẳng phải nơi chơi.

LUSITATI - O, *onis*, s. f. Sự năng chơi.

LUSIT - O, *as, are*, n. Năng chơi, hay chơi, thích chơi.

LUS - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ chơi; kẻ giầu cờ. 2. Kẻ gian lận, kẻ binh bại, kẻ lừa lọc; kẻ dối chứng gian.

LUSORI - Ê, adv. Cách chơi, như chơi.

LUSORI - UM, *i*, s. n. 1. Đình đám chơi, ảng bội bè. 2. Tiếng rói chơi, lời giầu cờ.

LUSORI - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Dùng mà chơi, thuộc về sự chơi. 2. Chịu làm cách chơi, giả, chẳng thật; đáng cười, trêu tạt, vô ích. || 1. — *alveus*. Bàn cờ. *Lusoria arma*. Khi nhuệ cùn (mà tập). || 2. *Lusoria minæ*. Lời đe dọa vô ích. *Lusorium fulmen*. Sét chẳng làm hại. *Lusorium nomen*. Nợ giả. *Lusorium imperium*. Quyền hờ.

LUSTRAL - IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Dùng mà rửa cho sạch; hay luyện tội, đền tội, rửa cho sạch tội. 2. Thuộc về tuần ngũ niên. || 1. — *aqua*. Nước cam lồ, nước phép. *Lustralia exta*. Ruột hi sinh giết cho người lòng bụt thần. || 2. — *census*. Sự làm sổ đình điền năm năm một lần. *Lustrale aurum*. Tiền thuế các thợ nộp năm năm một lần.

LUSTRAM - EN, *inis*, s. n. 1. Sự đền tội, sự chịu phạt. 2. Sự tìm kiếm.

LUSTRAMENT - UM, *i*, s. n. 1. Sự dùng phù chú mà chữa bệnh. 2. Mùi thối hoắc, khảm khảm.

LUSTRATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự cùng tế đền tội. 2. Sự đi kinh lược, sự tuần vãng. || 2. — *solis*. Sự mặt trời xảy vãng.

LUSTRAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ rửa cho sạch tội, kẻ tế lễ đền tội. 2. Kẻ tìm kiếm, kẻ kinh lược, kẻ tuần soát.

LUSTRAT - US, *a, um*, part. pass. Lustro.

LUSTRI - A, *orum*, s. n. p. Lễ bụt Vulcanô.

LUSTRIC - US, *a, um*, và LUSTRIFIC - US, *a, um*, adj.

(sự gì) Thuộc về sự làm cho sạch tội, thuộc về phép tẩy lễ đến tội. — *dies*. Ngày làm cho các con đỏ khỏi tội.

1° **LUSTR** - o, *onis*, s. m. Kê hoang đảm, ke hay lấu xanh.

2° **LUSTR** - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Tẩy lễ đến tội, rảy nước thánh mà chữa hay là làm cho sạch tội. 2. Điểm, soát (bình). 3. Kinh lược, tuần soát, tìm kiếm, tra xét, xem xét. || 1. — *agros*. Làm phép ruộng (Ambarvalia). — *exercitum*. Tẩy lễ cho đạo binh khỏi tội. || 2. — *exercitum*. Điểm binh. || 3. — *urbem*. Đi khắp thành đô. — *os, oculosque et totum corpus*. Xem xét mặt mũi, con mắt cùng cả và mình. — *vestigia alicujus*. Noi theo ai. — *equo muros*. Điều ngựa quanh thành lũy. — *omnia animo*. Xét mọi sự. — *æquora*. Vượt biển. — *orbem*. Đi một vòng (hay là đi từ phương thiên hạ).

LUSTR - or, *aris, ari*, d. Nặng vào ánh nguyệt hoa.

LUSTR - um, *i*, s. n. 1. Sự năm năm một lần tẩy lễ đến tội; lễ phép mà rửa cho sạch tội. 2. Tuần ngũ niên; sự lên số đình điền năm năm một lần; sự tẩy lễ khi đã làm số đình điền xong. 3. Hang muông rừng, hang hổ. 4. Lầu xanh, ánh nguyệt hoa; sự chơi bời buông tuồng. 5. Sự (mặt trời) xây ván. || 2. *Lustrum agere*. Khai số đình điền (năm năm một lần). *Lustrum condere*. Tẩy lễ khi đã làm số đình điền xong. *Decem lustra*. Mười tuần ngũ niên, năm mươi năm.

1° **LUS** - us, *a, um*, part. pass. Ludo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chề cười, đã chịu nhạo, đã chịu giễu cợt, đã chịu lừa. 2. Đã chịu làm chơi. || 2. *Lusum mihi juveni carmen*. Văn thơ tôi đã làm chơi khi tôi còn đang trẻ.

2° **LUS** - us, *us*, s. m. 1. Sự chơi. 2. Cách chơi, phép chơi, trò chơi. 3. Lời vui chơi, lời giễu cợt. 4. Trạng học. || 1. *Lusus exercere*. Chơi. || 2. — *erat fallere*. Khi ấy quen khi khâm (nhau) như chơi vậy.

LUTAMENT - um, *i*, s. n. 1. Vách, bức thuẫn. 2. Nền đất nện.

LUTARI - us, *a, um*, adj. (giống gì) Hay ở nơi bùn lấm.

LUTE - a, *x*, s. f. Hoàng hoa.

LUTENS - is, *e*, adj. như Lutarius.

LUTEOL - us, *a, um*, adj. dimin. 2° Luteus. (giống gì) Có sắc vàng vàng.

† **LUT** - er, *eris*, s. m. Thùng lớn,盎.

LUTESC - o, *is, ere*, n. Ra đục, ra bùn lấm.

LUTE - um, *i*, s. n. 1. Yên chi hoa. 2. Lòng đỏ trứng. 3. Sắc vàng da bò.

1° **LUTE** - us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bàng bùn, bàng đất nện. 2. *fig.* Hèn mạt, hèn mọn, nhỏ mọn, tàn mản. || 1. — *paries*. Vách bùn. *Luteum toreuma*. Đổ sành. || 2. *Luteum negotium*. Việc tàn mản.

2° **LUTE** - us, *a, um*, adj. (giống gì) Có sắc vàng da bò, vàng vàng, vàng nhựa, vàng vọt. *Lutea pellis*. Da vó vàng.

1° **LUT** - o, *as, are*, a. 1. Trát bùn, trát đất. 2. Vảy vá, làm cho ra dơ nhớp, trầy tra. || 1. *Nidos lutat hirundo*. Chim én lấy bùn mà làm tổ.

2° **LUT** - o, *as, are*, a. freq. Luo.

1° **LUT** - or, *oris*, s. m. 1. Sắc vàng da bò, vàng nhựa, sắc vó vàng. 2. Bệnh hoàng đảm.

2° **LUT** - or, *oris*, s. m. Kê giặt áo.

LUTOS - è, adv. Cách nhớp nhúa, cách dơ.

LUTOS - us, *a, um*, adj. (giống gì) Có bùn lấm.

LUTR - a, *x*, s. f. Con rái, con tấy.

LUTULENT - us, *a, um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Có bùn lấm, nhọ nhem, nhớp nhúa. 2. *fig.* Ô uế, xấu xa, dơ dáy, đầy tội lỗi, đầy tính xấu. || 1. *Lutulenta sus*. Lợn nái đã đầm bùn.

LUTUL - o, *as, are*, a. 1. Vẩy vá bùn lấm, trầy tra. 2. *fig.* Làm ố danh, làm xấu hổ. || 2. *Lutulant quem laudant*. Chúng nó khen ai thì làm hổ mặt kẻ ấy.

LUT - um, *i*, s. n. 1. Bùn, bùn lấm, lầy bùn, bùn nầy. 2. Sự tắm nước lạnh. 3. Thứ thảo làm thuốc nhuộm vàng vàng. 4. Đất sét, đất nện. || 1. *Luto adpersus*. Lấm láp. *In luto hærere*. Mắc vướng, trog khắc. *Omnia pro luto habere*. Chê mọi sự.

LUT - us, *a, um*, part. pass. như 1° Lotus.

LUX, *luc-is*, s. f. 1. Sự sáng, ánh sáng. 2. Sắc, màu, sự chói, sự nhấp nháng, sự lóng lánh, sự sáng quắc. 3. *fig.* Sự vinh quang, danh vọng, sự sang trọng. 4. Vì sao, tinh tú. 5. Ngày, sáng ngày. 6. Mùa, thì, tiết. 7. Sự sống, mệnh sống. 8. Con mắt, sự xem được (visus). 9. Sự trông trái, sự tỏ tường. || 1. — *solis*. Sự sáng mặt trời. *fig. Ratio — hominum*. Lễ là sáng soi người ta. *Solis luce clarior*. Rõ ràng hơn mặt trời. || 2. — *smaragdi*. Màu ngọc thông hành. || 2. *Sine luce genus*. Dòng dõi hèn mạt. *Plato — philosophiæ*. Ông Platô là kẻ đã làm cho phép cách vật nên trọng. || 4. *Illæ quæ fulgent lucēs*. Các vì sao sáng láng kia. || 5. *Luce noctem, nocte lucem expectamus*. Ban ngày ta mong tối, và tối lại mong sáng. — *festā*. Ngày lễ. — *crastina*. Ngày mai. *Ad lucem, v. In lucem*. Cho

đến sáng ngày. *Luce*. Ban ngày. *Primâ luce*. Khi hơi rạng đông. || 6. — *æstiva*. Mùa hè. — *brumalis*. Mùa đông. || 7. *Lucis usuram dare*. Nhiều sinh. *Luce carentes*. Các kẻ chết. || 8. — *effossa*. Con mắt đã mọc ra. *Siccâ luce*. Con mắt ráo hoảnh. || 9. *In luce atque oculis civium*. Tỏ tường trước mặt dân. *In luce Asiæ*. Giữa phương đông. *In lucem prodire*. Đứng trước mặt đồng người. *Lucem non aspicere*. Chàng ra mặt vuối ai. *In lucem proferre v. vocare*. Đem ra trước mặt thiên hạ, tỏ ra, tỏ lộ ra, in (sách). rao, nói ra.

LUXATI-O, *onis*, và LUXATUR-A, *æ*, s. f. Sự sai khớp, sự lòi xương, sự trật.

LUXI, perf. Luceo và Lugeo.

LUX-O, *as, are, a*. Làm cho sai khớp, làm cho lòi xương, làm cho trật. *Luxatum brachium*. Sái cánh.

† LUX-OR, *avis, ari*, d. như Luxuriôr.

† LUXTI, thay vì Luxisti perf. Lugeo.

LUXURI-*us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Trọng thể, lộng lẫy, rực rỡ, xa đám.

LUXURI-A, *æ*, và ES, *ei*, s. f. 1. Sự phí phạm, sự phung phá, sự xa xỉ, sự bay nhảy, sự mê các điệu trọng thể. 2. Sự nhiều quá, sự thái quá, sự dư dật, sự rườm rà. 3. Sự yếu điệu, sự mê đắm, tính mê đắm dục, nét buồng tuồng, cách ăn ở lãng loạn. || 4. *Inopia luxuriæ filia*. Sự xa xỉ sinh ra sự khó khăn. || 2. — *foliorum*. Sự rậm lá. — *segetum*. Lúa tốt quá. — *pecudum*. Sự loài vật béo mẫm. — *orationis*. Cách nói loãng lẽ quá. || 3. *A luxuriâ ad virtutem revocare aliquem*. Khuyên ai chừa tính mê đắm mà đi đường nhân đức.

LUXURI-O, *as, avi, atum, are*, n. như

LUXURI-OR, *avis, atus sum, ari*, d. 1. Phí phạm, xa xỉ, phung phá, bay nhảy. 2. Hoá ra nhiều quá, (cây cối) rườm rà, dùm dật, ra béo tốt. 3. Nhảy nhót, nổ nình. 4. Mê chơi bời, mê đắm dục, ra yếu điệu, theo tính buồng tuồng. || 1. — *sanguine civili*. Mê đỏ máu người bản cước. — *otio*. Ngao du. || 2. — *in frondem*. Đâm lá lộc quá lẽ. *Segetes nimium luxuriantes*. Lúa lộp. || 3. *Luxuriat pecus in pratis*. Loài vật nhảy nhót trong ruộng cỏ.

LUXURIOS-Ê (*ius, issimè*), adv. 1. Cách xa xỉ, cách phung phá, cách lộng lẫy; quá chừng, cách rườm rà. 2. Cách mê ăn uống chơi bời, cách buồng tuồng, cách mê đắm dục. || 1. — *exercitum habere*. Cho binh lính ăn uống xa xỉ. || 2. *Luxuriosissime bibere*. Uống say bét.

LUXURIOS-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Lộng lẫy, bay nhảy, hay phung phá, xa xỉ, mê sự sang trọng. 2. Hoang dằng, lãng loạn, mê sắc dục. 3. Rườm rà, dùm dật, thái quá. || 1. *Vestitus* —. Cách ăn mặc lộng liêu. || 3. *Luxuriosa lætitia*. Sự mừng ngót lên. *Luxuriosa epulæ*. Tiệc trọng thể quá.

1° LUX-US, *us, s. m.* 1. Sự xa xỉ, sự phí phạm quá, sự phung phá, tính mê sự sang trọng, sự bay nhảy. 2. Sự yếu điệu, sự lỏng lao, sự buồng tuồng, sự mê đắm dục. 3. Sự sai khớp, sự lòi xương, sự sái. || 1. — *populator opum*. Sự bay nhảy hao phí hết của cải. || 2. *Luxu solutus*. Yếu điệu mê sắc dục. || 3. *Luxu odhuc fluxus articulus*. Xương còn yếu vì mới sai khớp.

2° LUX-US, *a, um*, adj. (xương) Đã ra khỏi khớp, sai khớp, sái, trật. *Luxa* (hiều ngám *membra*). Phấn mình đã sai khớp.

LYCE-UM, *i*, và LYCI-UM, *i*, s. n. Trảng quận từ kia dạy học.

LYCHNIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đèn.

1° LYCHN-IS, *idis*, adj. f. (ai) Cắm đèn, cắm đuốc.

2° LYCHN-IS, *idis*, s. f. 1. Ngụ mi hoa. 2. Thử đá ngọc.

LYCHNITES lapis, m. 1. Đá hoa trắng. 2. Thử đá ngọc.

LYCHNIT-IS, *idis*, s. f. Đại phong ngải, cây sinh tìm bắc.

† LYCHNOBI-US, *i*, s. m. Kẻ ngủ ngày thức đêm.

LYCHNECH-US, *i*, s. m. Chân nến có nhiều ngọn, đèn bách đăng. — *pensilis*. Đèn bách đăng treo lên.

LYCHN-US, *i*, s. m. Đèn.

LYCIMNI-A, *orum*, s. n. Hố kia.

LYCISC-A, *æ*, s. f. và US, *i*, s. m. Vật bởi chó đực và sói cái mà ra.

LYCISC-US, *i*, s. m. Cái rọc rọc chẳng có chốt.

LYCI-UM, *i*, s. n. Nhi trà; nhựa nhi trà.

LYCOPH-OS, *i*, s. m. Thái tảo, tảo thần, rạng đông.

LYCOPHTHALM-US, *i*, s. m. Thử đá ngọc kia.

LYCOPS-IS, *is*, s. f. Tứ thảo.

LYC-US, *i*, s. m. 1. Con rận nhỏ ti ti. 2. Chó sói.

LYDI-US, *a, um*, và LYD-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Lydia.

LYGDIN-US, *i*, s. m. Đá giống như bạch ngọc.

LYMPH-A, *æ*, s. f. Nước. — *intercus*. Bệnh thủy thũng. *Lymphis aut vulcano dicare*. Bỏ vào nước hay là vào lửa.

LYMPHÆ-UM, *i*, s. n. Nơi có ống nước tưới liên.

LYMPH-ANS, *antis*, part. Lympho và 1° Lymphor.
† **LYMPHASE-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Có sắc nước, biếc.

LYMPHATIC-UM, *i, s. n.* Sự bất tỉnh, sự mê, sự nói sáng.

LYMPHATIC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có bệnh trí, dại, sáng tỉnh, hay thấy chiêm bao. 2. Làm cho sáng hơn, làm cho ra mê mẩn. || 1. *Felut — exilire*. Nhảy như kẻ dại. || 2. — *paror* v. *metus*. Sự kinh khiếp sáng hơn.

LYMPHATI-O, *onis*, s. f. và **LYMPHAT-US**, *us*, s. m. Bệnh dại, bệnh trí, sự sáng tỉnh, sự mê hoảng.

LYMPHAT-US, *a, um*, part. pass. Lympho. (ai, sự gì) Đã ra dại, có bệnh trí, mê hoảng, điên, mê mẩn, sáng sót; bối rối, lưỡng cuống, sáng hơn, dại đột.

LYMPH-O, *as, are*, a. Làm cho ra dại, làm cho sáng tỉnh, làm cho phải bệnh trí.

1° **LYMPH-OR**, *aris, ari*, pass. Lympho. Ra dại, nói sáng, phát điên, động ngộ.

2° † **LYMPH-OR**, *oris*, s. m. như Lympho.

LYNCE-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về dã cầu, có mắt thép, có mắt sáng như dã cầu. 2. *fig.* Tinh tường, minh mẫn, sâu sắc, sắc trí.

LYNX, *lynx-is*, s. m. và f. Dã cầu.

LYR-A, *x*, s. f. 1. Thứ đàn cầm. 2. *fig.* Văn thi kia; phép văn thơ. 3. Đồng sao kia. || 1. *Lyram digitis increpare* v. *movere* v. *pellere* v. *percutere* v. *pulsare* v. *tractare*. Gảy đàn cầm. — *rustica mendici*. Đàn cô ke. || 2. *Mea carmina surgunt inferiore lyra*. Thơ tôi đặt chăng hay là bao. *Lyra, lyra!* Nói phét! Có đầu!

LYRIC-A,orum, s. n. p. Văn thơ kia.

LYRIC-EN, *inis*, s. m. Kẻ gảy đàn lyra.

LYRIC-I,orum, s. m. p. Các kẻ hay văn thơ kia.

LYRIC-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về đàn cầm lyra.

LYRIST-ES, *x*, s. m. như Lyricen.

LYSIMACHI-A, *x*, s. f. Trần châu thái.

LYSIMACH-US, *i*, s. m. Đá ngọc kia.

LYS-IS, is, s. f. Đàng nê, lỗ hờ, nơi (vách) nê ra.

LYT-A, *x*, s. m. Học trò cuộc chánh, kẻ đã học luật.

LYTR-A, *x*, s. f. như Lutra.

LYTR-A,orum, s. n. p. Sự chuộc, giá chuộc quân tù.

LYTT-A, *x*, s. f. 1. Gân nhỏ dưới lưỡi chó. 2. Bệnh dại.

M

M, chữ latin thứ mười ba; trong phép tính nó là một nghìn (1000).

MA *Dial* (lời thế). Đức bụt Jovi làm chứng.

1° **MACELLARI-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về hàng thịt hàng cá. *Macellaria taberna*. Hàng thịt. *Macellaria ars*. Nghề bán đồ ăn.

2° **MACELLARI-US**, *i*, s. m. Đồ tẻ, kẻ bán hàng thịt.

MACELL-UM, *i*, s. n. 1. Chợ, chợ bán đồ ăn. 2. Đồ mua chợ. || 2. *Ex macello vivendum est*. Bầy giờ ta phải ăn đồ chợ.

MACELL-US, *a, um*, adj. dimin. Macer. (ai, sự gì) Hơi gầy.

MAC-EO,es, ui, ere, n. def. Ra gầy, ra héo hắt.

MAC-ER, *ra, rum* (*rior, errimus*), adj. (ai, sự gì)

Gầy guộc, gầy mòn, ốm nhom; nhỏ, mỏng. — *libellus*. Sách nhỏ. *Solum macrum*. Bạc điển.

MACERATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ngâm nước, sự ngâm ngấm. 2. Sự hư, sự ươn ra, sự thối nhũn.

MACERAT-US, *a, um*, part. pass. Macero.

MACERESC-O, *is, ere*, n. def. Thấm nước, ra mèm, dầm.

MACERI-A, *x*, s. f. Vách, tường đá, hàng rào, vách đối tẻ.

MACERIOL-A, *x*, s. f. dimin. Maceria.

MACER-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Ngâm nước, thấm, thấu, hãm, dầm, tẩm, làm cho ra mèm. 2. Làm cho ròn mồi, làm cho hao tổn, làm

cho ra gầy nhom. || 1. — *calem*. Tỏi vôi. — *olera*. Giấu giũa. — *farinam*. Thấu bột. — *vestes*. Ngâm áo. *fig.* — *se*. Hãm mình. || 2. — *fame inclusos*. Cắm cọc tù. *Macerari dolore*. Đau đớn ròn mõi. *Macerari lentis ignibus*. Hao tổn tinh thần dần dần. — *fumo*. Hun khói.

MACESC-O, *is, e, e*, n. def. Ròn mõi, ra gầy mòn, ốm nhom.

MACHÆR-A, *æ*, s. f. và **MACHERI-UM**, *i*, s. n. Dao bầu, dao phay, dao lớn, gươm.

MACHÆROPHOR-US, *i*, s. m. Kẻ mang gươm.

MACHÆROPGE-US, *i*, s. m. Thợ rèn gươm dao.

MACHIN-A, *æ*, s. f. 1. Máy bàn, máy nâng lên, cần vọt, then máy. 2. Mưu chước, phương thế, máy móc. || 1. — *lapidem torquens*. Máy bắn đá. *Machinam optare*. Gài máy. — *mundi*. Then máy thế gian này. || 2. *Machinus omnes adhibere*. Dùng mọi chước.

MACHINAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về then máy. — *scientia*. Phép dẫn mẹo các then máy.

MACHINAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Then máy, máy chiến. đồ dùng, ngư quan. 2. Máy chứa xương sai khớp. 3. Mưu chước, phương thế. || 1. — *suspensum et nutans*. Máy treo lên vòng vấp.

1° **MACHINARI-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về then máy.

2° **MACHINARI-US**, *i*, s. m. Thợ máy, thợ coi máy.

MACHINATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự gài máy, sự dùng máy. 2. Then máy, máy chiến; phép tắc then máy. 3. *fig.* Sự dùng mưu chước, phương thế, mưu mẹo. || 1. — *adversus muros*. Sự dùng máy mà đánh phá thành. || 2. *Machinatione mira moventur sidera*. Các ngôi sao xoay vần cứ phép tắc chế độ lạ lùng. || 3. *Per machinationem obligatus*. Đã phải mưu.

MACHINAT-OR, *oris*, s. m. 1. Thợ máy, kẻ làm máy, kẻ dùng máy, kẻ bày máy mới, thợ cả. 2. *fig.* Kẻ bày mưu kế, kẻ lập, kẻ làm đầu. || 2. — *omnium rerum Deus*. Đức Chúa Lời là đấng đã dựng lập mọi sự. — *fraudis*. Đầu nọc.

1° † **MACHINAT-US**, *us*, s. m. như *Machinatio*.

2° **MACHINAT-US**, *a, um*, part. *Machinor*. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã bày mưu. 2. *pass.* Đã chịu bày, đã chịu làm, đã chịu gài.

MACHIN-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Lập máy, dùng máy. 2. *fig.* Bày đặt, bịa tạc; lập mưu, mống. || 1. — *strepitum tonitru*. Lập máy sấm sét. || 2. *Quid tibi machiner quod placeat?* Tôi biết bày đặt phép gì cho bằng lòng anh được? — *malum*. Lo toan sự dữ. — *exitium alicui*. Toan chước giết ai.

MACHINOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều then máy, khéo.

† **MACHINUL-A**, *æ*, s. f. dimin. *Machina*.

MACHL-IS, *is*, s. f. Vật giống như đà lộc, loài hươu nai.

MACHI-O, *onis*, s. m. Thợ nề, thợ xây.

MACI-ES, *ei*, s. f. 1. Sự gầy gò, sự gầy mòn, sự ốm nhom. 2. *fig.* Sự khô kiệt, sự kham khổ, sự kém, sự thiếu. || 1. *Macie confectus*. Vô vàng. || 2. — *soli*. Đất khô. — *aquarum*. Sự thiếu nước. — *orationis*. Cách nói lạt lẽo.

MACILENT-US, *a, um (ior)*, adj. (ai, sự gì) Gầy guộc, gầy mòn, vô vàng, lang nhang, lép, kém, bạc, khô.

† **MACI-O**, *as, are*, a. Làm cho ra gầy, làm cho hao tổn. *Maciari*. Ròn mõi.

MACIR, s. indecl. Vô đỏ cây kia.

MAC-IS, *idis*, s. f. Cùi nhục đậu khấu.

MAC-OR, *oris*, s. m. như *Macies*.

MACRESC-O, *is ere*, n. def. Ròn mõi, róc róc, ra gầy gò; hao tổn.

† **MACRIT-AS**, *atis*, s. f. như *Macies*.

MACRITUD-O, *inis*, s. f. Sự gầy guộc.

MACR-O, *as, are*, a. như *Macio*.

MACROCHIR-A, *orum*, s. n. p. Áo thụng.

MACROCOL-UM, *i*, và **MACROCOLL-UM**, *i*, s. n. Giấy dai, giấy phong cừ.

MACROCOM-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có tóc dài, bờm dài.

MACR-OR, *oris*, s. m. như *Macies*.

MACTABIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu giết được. 2. Làm cho chết. || 2. — *plaga*. Dấu nặng đến nỗi chết.

MACTATI-O, *onis*, s. f. Sự giết hi sinh.

MACTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ giết, kẻ sát nhân.

1° **MACTAT-US**, *a, um*, part. pass. *Macto*. 1. (ai, sự gì) Đã được, đã chịu ơn. 2. Đã chịu muối, đã chịu ướp. 3. Đã chịu giết.

2° **MACTAT-US**, *us*, s. m. như *Mactatio*.

MACTE, voc. sing. và **MACTI**, voc. pl. bởi *Mactus*. adj. trị gen. hay là abl. (tiếng thúc hay là khen). Nào! Rán lấy! Chịu khó! Làm miết đi! Hãy ở vững! Giỏi! *Macti virtute, milites, este!* Hỡi lính kia, hãy ở cứng gan! *Macte animo v. animi!* Ở cho vững! Hãy phấn phát! *Servuli dicunt: macte.* Các tôi tá mở hò. *Macte canare.* Triu mến.

MACTE-A, *æ*, s. f. như *Mattya*.

† MACTIC-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có hàm lớn.

MACT-O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Liệu cho, ban cho, dâng cho. 2. Giết làm của lễ, tế lễ, dâng cho (bụt thần); giết, phá, làm cho hư đi, phá tuyệt. 3. Làm khốn, làm cực lòng. || 1. — *aliquem honoribus*. Ban nhiều chức cho ai. — *meritos aris honores*. Dâng của tế lễ xứng bụt thần. — *maritum damno*. Làm thiệt hại chồng mình. — *ultioni*. Giết (ai) mà oán. || 2. — *caprum*. Giết dê dực làm của lễ. — *apros*. Giết lợn lòi. — *libertatem*. Phá sự thông dong. || 3. — *infortunio*. Làm khốn. — *Quod me mactat...* Tôi cực một điều, là...

MACTR-A, *x, s. f.* Thùng thẩu bột.

MACT-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thêm, đã được. 2. Đã chịu giết làm của lễ, đã chịu giết. 3. *fig.* Đã lớn lên, đã chịu tồn lên. || 1. — *taurus thure*. Đã rắc hương trên bò dực làm của lễ. || 2. *Ferro malè mactæ boves*. Những bò cái đã phải chọc tiết cách vụng. || 3. *Macta planta*. Thảo đã lớn rồi.

MACUL-A, *x, s. f.* 1. Dấu vết, tí tích, sự ố gi, lang. 2. *fig.* Lỗi, tội, vết xấu, tích xấu, điều gì làm ố danh, sự xỉ nhục. 3. Mát lưới. || 1. *Maculæ marmoris*. Vân đá hoa. *Insignitus bos maculis*. Bò lang. — *nativa in corpore*. Nốt ruồi. *Maculas vestis abluerè*. Gột áo. || 2. *Delere maculam*. Rửa xóa tích xấu, đái tội lập công. || 3. *Distincta maculis retia*. Những lưới thưa mắt.

MACULATI-O, *onis, s. f.* 1. Sự làm ố gi, sự vấy vá. 2. Dấu vết, tí tích; lang, nốt ruồi. 3. *fig.* Tích xấu, sự làm ố danh.

MACUL-O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Làm ố gi, làm dơ, vấy vá, làm cho có vết. 2. *fig.* Làm ố danh, làm xỉ vá. || 1. *Maculata tigridis pellis*. Da hùm vân. *Maculatus vir*. Người lỗ đố. — *sanguine*. Làm cho giây máu. || 2. — *nomen*. Làm hư danh. *Maculantia verba*. Những lời mù khù.

MACULOS-US, *a, um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Có ố gi, mắc tí tích, lấm láp, vấy vá; vân vện, rằn rức, lang lỗ, lỗ đố, có vè, có vết. 2. *fig.* Hư danh, phải xỉ nhục, mắc tiếng xấu. 3. Làm ố danh, xấu xa, làm xấu hổ. || 1. *Maculosum marmor*. Đá hoa có vân. *Canis coloris nigri vel maculosi*. Con chó mực hay là vện.

MADEFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere, a*. Làm cho ướt át, tưới, xấp nước, thấm (giống gì) vào nước, ngâm nước, dấm, tẩm. — *lanam aceto*. Ngâm lông chiên vào giấm. — *caput rosâ*. Giội nước mân côi trên đầu.

MADEFAC-T-O, *as, are, a, freq.* Madefacio.

MADEFAC-T-US, *a, um, part. pass.* Madefacio. (ai, sự gì) Đã chịu ngâm, đã chịu giấm gĩa, ướt át, đã chịu tưới, đã chịu nhuộm. — *luxu*. Đã triêm nhiễm sự xa xỉ.

MADEF-IO, *is, actus sum, ieri. pass.* Madefacio. Ra ướt, chịu tưới, dấm dầ, dấm mình

MAD-ENS, *entis, part.* Madeo. (ai, sự gì) Ướt át, mướt, dấm dề, đã thấm thía, đã nhiễm; đầy dẫy, được dư dật. — *ense*. Đã giây máu gươm. — *coma*. Tóc đã xức thuốc thơm mướt mướt. — *oculis*. Đang chảy nước mắt rười rượi. *Madentes campi*. Đồng lầy. — *jure*. Thông lệ luật.

MAD-EO, *es, ui, ere (thiếu sup.)*, *n. trị abl.* 1. Giấm gĩa, ra ỷu, chịu ngâm, ra ướt át, thấm thía. 2. *fig.* Nhiễm, ra say, ra mê; đầy dẫy, được dư dật. 3. Chịu nấu như. || 1. *Madet homo*. Anh này say rượu. *In aquâ ea folia maderunt*. Lá này đã ngâm nước. — *metu*. Khiếp quá mướt mồ hôi. || 2. *Madet mens*. Trí khôn ra say mê. *Socraticis madet sermonibus*. Nó đã nhiễm giáo ông Socrate. — *arte*. Thiện nghệ. — *deliciis*. Được mọi sự vui sướng. || 3. — *igni exiguo*. Chịu nấu âm ý. *Jam hæc maderunt*. Đã gần chín như.

MADESC-O, *is, ere, n. def. trị abl.* 1. Ra ướt, ra nhuần nhã, thấm nước, rím ra. 2. Ra mềm, ra nhàu. || 1. — *paulum*. Râm rấp mồ hôi.

MADIDAT-US, *a, um, part. pass.* Madido. (ai, sự gì) Ướt, say rượu.

MADID-È, *adv.* Cách ướt. — *madere*. Say bết.

MADID-O, *as, are, a*. Làm cho ướt. *Madidans*. Mướt, ướt. *Mero multo madidari*. Đang say rượu là tit.

MADID-US, *a, um (ior)*, adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Ướt át, dấm dầ, đã nhuần nhã, đã thấm, đã chịu ngâm. 2. Đã nhàu, đã ra mềm. 3. Đã chịu nấu như. 4. Say rượu. || 1. — *totus aquâ*. Lướt mướt, ướt xướt mướt. *Madidæ fossæ*. Hố đầy nước. *Madidæ comæ*. Tóc đã xức thuốc thơm. *fig.* — *arte*. Đã thành nghệ. || 2. *Madidiora semina*. Những hạt giống mềm hơn. || 4. — *vino* (dặt tỏ hay là hiểu ngầm). Say nát. *Dies madidi*. Những ngày ăn uống chơi bời.

† MADIFIC-O, *as, are, a*. như Madefacio.

MAD-OR, *oris, s. m.* Sự rím ra, sự ỉu ỉu, sự âm ẩm.

MADULS-A, *x, và MADUS-A, x, s. m.* Người say rượu.

MEAND-ER, *ri, s. m.* 1. Sông Mêandrô (là sông quặt quẹo lăm). 2. Đố thù hay là vẽ tréo gióc, hình quặt quẹo, khúc, vòng quanh co. 3. *fig.*

Muru ké, chước móc, góc gác. 3. *Quos tu mæandros quæsiisti?* Mày đã làm chán muru mợ.

MÆANDRAT - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Khúc khuỷu, quặt quẹo, quanh co; hay muru chước.

MÆANDRIC - US, a, um, và **MÆANDRI** - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sông Mêandrô; fig. khúc khuỷu, quanh co.

MÆN - A, æ, s. f. Tào ngừ.

MÆNAD - ES, um, s. f. p. Những vãi hoảng hốt kia.

MÆNIAN - A, orum, s. n. p. (hiếu ngấm ædificia).

1. Nhà có tầng trên rộng hơn tầng dưới. 2. Cầu lớn, sơ li quanh nhà; sân trên mái nhà, mái ngang.

MÆNOMENON mel, n. Mặt ong sinh bệnh đại.

MÆONID - ES, æ, adj. m. và **MÆONI** - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Mêonia.

MÆSI - US, i, s. m. như 2° Maius.

MAG - A, æ, s. f. Bà cốt, bà bóng.

MAGAL - E, is, s. n. Lều, nhà xếp, thảo lư.

MAGDALI - A, orum, s. n. p. và **MAGDALID** - ES, um, s. f. p. Thuộc rít chung quanh, vòng thuốc rít.

† **MAG** - È, adv. thay vì Magis.

MAGI - A, æ, s. f. và **MAGIC** - E, es, s. f. Pháp môn, phép thuật, phép phù thủy. *Inventor magiæ*. Cao biến.

MAGIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về pháp môn. *Magica arma movere*. Lấy phép phù thủy. *Magiæ linguæ*. Chữ nhiệm.

MAGID - A, æ, s. f. Địa lớn, mằm.

MAGIDOPHOR - I, orum, s. m. p. Các kẻ hầu quan giám tràng đua.

† **MAGIDOSSOR** - US, i, s. m. Kẻ vò đập lúa.

† **MAGINI** - UM, i, s. n. Tật con bò làm cho da dính xương.

MAGIRISCI - UM, i, s. n. Tiểu hoá đầu, thăng giúp nhà bếp.

MAG-IS, idis, s. f. Đĩa lớn, mâm, chậu; hòm tích bánh, thùng thẩu bột.

MAG-IS, adv. Hơn, còn... nữa, nhiều hơn, hơn là, quá, càng. — *ac* —. Càng hơn, một khi một hơn. *Quò — lætere*. Để cho anh càng mừng hơn nữa. — *solito*. Hơn mọi khi. — *quadraginta annos natus*. Ngoài bốn mươi tuổi. *Quò studes eò — sapiens fis*. Anh càng học hơn, thì càng nên khôn ngoan hơn. — *est quòd gratuler...quàm quòd...* Tôi có lẽ mà mừng... hơn là... — *anxius*. Lo lắng hơn. — *aliquantò*. Hơn một thí. — *aut minus*. Hơn kém, nhiều ít. *Non equidem invideo, miror* —. Thật tôi chẳng ghen, mà lại tôi khen.

MAGIST - ER, æ, s. m. Thầy, thầy dạy, bé trên, kẻ cai, kẻ áp, kẻ đốc, kẻ ộp việc, quan, tướng, kẻ làm đầu, quan thầy, sư, chúa. — *primus v. ludi*. Thầy đồ, thầy dạy trẻ. — *dixit*. Thầy đã dạy thế. *Magistrum facere se alicujus re*. Đặt mình làm thầy trong sự gì. — *declamandi*. Thầy dạy tập giảng bài. — *officiorum*. Quan đầu các quan nội các. — *pecoris*. Kẻ chăn chiên. — *convivi*. Chúa tiệc. — *navis*. Quan cai tàu. — *societatis*. Kẻ làm đầu phe phường, đầu giàu. — *sacrorum*. Thầy tế lễ thượng phẩm. — *elephantii*. Quan voi. — *artium*. Kẻ dạy nghề nghiệp. — *peditum*. Quan cai binh bộ. — *militæ*. Quan tổng binh. — *ad despoliandum templum fuit*. Chính nó đã giục cướp đền thờ.

MAGISTERI - UM, i, s. n. 1. Chức, quyền, quyền thầy, phép cai, phép dạy, chức quan, quyền bé trên, sự làm thầy dạy nghề gì, niềm kẻ làm đầu, sự dạy dỗ. 2. pl. Lời răn dạy. || 1. — *Ecclesiæ*. Quyền thánh Yghêrêgia mà dạy thiên hạ.

† **MAGISTERI** - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về thầy dạy, thuộc về quan cai.

MAGISTER - O, as, are, và **MAGISTR** - O, as, are, a. Cầm quyền, cai, làm đầu. *Vitam militarem* —. Làm quan võ lót đời mình.

MAGISTR - A, æ, s. f. Bà thầy, bà cai, bà dạy học. *Pietatis in parentes — est natura*. Lễ tự nhiên dạy thảo kính cha mẹ. *Lex quasi — officiorum*. Luật là như thầy dạy bán nghiệp mọi người.

MAGISTRAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về thầy dạy, thuộc về quyền thầy, thuộc về quyền bé trên.

MAGISTRATI - O, onis, s. f. 1. Sự làm thầy, sự dạy. 2. Trảng học.

MAGISTRAT - US, us, s. m. 1. Sự làm quan, chức quan, niềm quan. 2. Quan, kẻ cai, kẻ đốc, kẻ ộp việc gì. || 1. *Magistratum gerere v. habere v. obtinere*. Làm quan. *Esse in magistratu*. Idem.

MAGM - A, atis, s. f. Bã, cấn, xác thuốc thơm. — *orizæ distillatæ*. Hèm, bã gạo. — *medicinæ*. Xác thuốc.

1° **MAGMENTARI** - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về của thêm đơm khi tế lễ.

2° **MAGMENTARI** - US, i, s. m. Kẻ bán hàng thuốc thơm.

MAGMENT - UM, i, s. n. Của thêm đơm vào của tế.

MAGNALI - A, um, s. n. p. Việc lạ lùng, việc cá thể.

MAGNANIM - IS, e, adj. như Magnanimus.

MAGNANIMIT - AS, atis, s. f. Sự đại đảm, sự cá gan, tính rộng rãi.

MAGNANIMIT - ER, adv. Cách đại dâm, cách rộng rãi.

MAGNANIM - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đại dâm, cả gan; quảng tâm, rộng rãi, khoan dong.

MAGNARI - US, *i*, s. m. Kẻ bán sỉ, kẻ lán giốn cả.

MAGNAT - ES, *um*, s. m. p. như Optimates.

MAGN - È, adv. Cách cá thể, rất, nhiều.

MAGN - ES, *etis*, s. m. Đá nam châm. — *lapis*. Idem.

MAGNESARCH - ES, *æ*, s. m. Quan cai xứ Magnësia.

MAGNES - IS, *idis*, f. **MAGNESI - US**, *a, um*, adj. và

MAGNESI - A, *æ*, f. 1. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Magnësia. 2. Thuộc về đá nam châm.

MAGNET - ES, *um*, s. m. p. Các quan thương nghị về xứ Macëdonia.

MAGNETIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đá nam châm. — *index*. Kim dẫn la kinh.

MAGNI (hiệu ngấm *pretii*). Giá cao, lắm, trọng. *Mihi fama — est*. Tôi lấy tiếng tốt làm trọng.

MAGNIDIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nói lèo lá, nói câu cao, nói giống, nói việc đại sự.

MAGNIFAC - IO, *is, fec-i, tum, ere*, a. Trọng (ai, sự gì), trọng kính, lấy làm trọng làm quý, chuộng, tăng lên.

MAGNIFICAT, tên kinh Đức Bà Maria hát mừng.

MAGNIFICATI - O, *onis*, s. f. Sự khen lao, sự tăng lên, sự chuộng, sự lấy làm trọng.

MAGNIFIC - È, và **MAGNIFICENT - ER** (*ius, issimè*), adv. 1. Cách trọng thể, phải thể, cách cao trọng. 2. Cách kiêu hãnh. 3. Nhiều, rất, lắm. || 1. — *habitare*. Ở nhà trọng thể. || 2. — *incedere* v. *inferre se*. Đi xênh xang. || 3. — *utilis*. Có ích lắm. *Magnificentius appetere*. Khắc khoải.

MAGNIFICENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự đại dâm, sự cao trọng, sự trọng thể, cách ăn ở rộng rãi, tính khoan dong, tính cương dũng. 2. Sự thượng trí, sự rộng lượng; kiêu nói cao trọng. 3. Giá, giá cao. 4. Tiếng giọng vua (như Đức Hoàng Đế).

MAGNIFIC - O, *as, avi, atum, are*, a. Người khen, tăng lên, vịnh; lấy làm trọng, chuộng, trọng. *Magnificet anima mea Dominum*. Linh hồn tôi người khen Đức Chúa Lời.

MAGNIFIC - US, *a, um* (*entior, entissimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Cao trọng, có quyền phép, làm việc cả thể, vinh quang. 2. Trọng thể, tốn phí nhiều, ban rộng rãi. 3. Kiêu hãnh, dài dẽ, nói lèo lá, nói giống, bay nhảy, nói câu cao. 4. Cả thể, đại sự, tuyệt kì. || 1. *Magnifica civitas*. Nước vinh hoa. *Magnifica prælia*. Những trận có công danh. || 2. *Spolia magnifica*. Của bắt được nhiều lắm. || 3. — *miles*. Linh phong phanh. *Ma-*

gnifica loqui. Nói giống, nói treo. || 4. *Magnifici usus ad vulnera*. Rất thần hiệu mà chữa dấu tích.

MAGNILOQUENTI - A, *æ*, s. f. 1. Kiêu nói cao trọng, sự khẩu thiết. 2. Kiêu nói giống, lời phô phang.

MAGNILOQU - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nói điều cao trọng. 2. Lèo lá, câu cao, phô minh, nói giống. || 1. *Ore magniloquo tumidus*. Nói kiêu phong phanh.

MAGNIPEND - O, *is, ere*, a. def. Trọng, lấy làm trọng, chuộng.

MAGNISON - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Kêu lớn tiếng, kêu om thòm.

† **MAGNIT - AS**, *atis*, và **MAGNITI - ES**, *ei*, s. f. như

MAGNITUD - O, *inis*, s. f. 1. Sự lớn, sự rộng, chiều dài, sự cả thể, sự cao lớn, sự cao trọng. 2. Sự nhiều. 3. Sự mạnh, hệ trọng. || 1. *Magnitudinem in nimiam excedere*. Lên cao lớn quá chừng. — *fluminis*. Sự lớn sông, sông rộng. *Ad magnitudinem fabæ*. To bằng hồ đậu. || 2. — *inopiæ*. Sự thiếu thốn (hay là đói) lắm. — *ubertatis*. Sự tốt mùa lắm. || 3. — *ingenii*. Sự thượng trí. — *beneficii*. Sự ban (hay là chịu) ơn nào trọng.

MAGNO (hiệu ngấm *pretio*). Đắt, giá cao. — *stare*. Đắt.

MAGNOPER - È (cách nói adv. thay vì *Magno opere*). Cách khó nhọc, hết sức, nhiều, rất, lắm. — *mercari aliquid*. Mua sự gì đắt lắm. — *censeo*. Tôi tin thật. *Magno hic opere mirabatur*. Bấy giờ người này lấy làm lạ lắm. *Maximopere indignè ferens*. Lấy làm rất khó chịu.

MAGN - ÛM, adv. Cách mạnh, cách lớn (tiếng). — *inclamare*. Kêu lớn tiếng. — *naso clamare*. Hát hơi cho mạnh.

MAGN - US, *a, um* (*maj-or, maxim-us*), adj. (ai, sự gì) Lớn, đại, cao, rộng, cả, quyền phép, rộng lớn, cao trọng, cả thể, quý trọng, có hệ trọng, phú quý. — *frumenti numerus*. Nhiều lúa thóc. *Magna intervalla*. Những quãng đường xa. *Quò quisque major est, magis...* Ai càng cao trọng, thì càng... *Magnos visurus amicos*. Toan đi thăm những bằng hữu sang trọng. *Magnâ voce*. Lớn tiếng. *Magnum opus*. Việc đại sự. — *vir*. Người cao lớn (hay là kẻ cả). *Vir magno natu*. Người già cả. *Magnum mare*. Biển rộng lớn. *Magnum os*. Tiếng mạnh. *Magna lingua*. Lời kiêu ngạo. *Magna vina*. Rượu rất ngon. *Magna loqui*. Nói cao, nói láo. *In magno pretio habere*. Lấy làm quý trọng.

MAGUDAR - IS, *is*, s. f. 1. Giống cây sinh nhân. 2. Mú và hạt cây sinh nhân.

MAG - us, *i*, s. m. 1. Thầy tế lễ rất thông thái (bên Persia), danh sĩ, sĩ hiền. 2. Phù thủy, phù chú, đồng phụ, con đồng. *Auctor sectæ magorum*. Lão quân. *Magos consulere*. Ăn hàng.

MAGYDAR-IS, *is*, s. f. như Magudaris.

MAI - a, *æ*, s. f. Thứ của bể, tôm hùm.

MAIAL-IS, *is*, s. m. Lợn thỉn, heo thỉn.

1° MAI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tháng Maiò, xảy ra trong tháng Maiò.

2° MAI-US, *i*, s. m. Tháng Maiò (là tháng latinh thứ năm đối với tháng tur annam).

MAJEST-AS, *atis*, s. f. 1. Sự uy nghi, sự oai vọng, sự nghiêm nghi. 2. Quyền phép, uy quyền, phép tắc, bậc cao, chức trọng, sự trọng. 3. Tiếng giọng vua thượng vị (như Đức Hoàng Đế, tâu Đức bệ hạ, thiên nhân). || 1. *Asserere sibi divinam majestatem*. Bất thiên hạ thờ mình dường bằng Đức Chúa Lời. *Reddere diis majestatem suam*. Nhận sự oai linh các bụt thần. *Majestatem exhibere*. Ra uy. — *in oratione*. Sự oai nghiêm trong cách nói. || 2. — *consulis*. Quyền quan consulê. — *patria*. Quyền cha. *Lædere v. Minuere majestatem*. Phạm đến quyền.

MAJ-OR, *m*, và *f. us, n. oris*, adj. comp. Magnus. (ai, sự gì) Lớn hơn, trọng hơn, già hơn, hơn, quá. *Quiddam homine majus*. Sự quá hơn người. — *morbus*. Bệnh động kinh. *Majora viribus audere*. Toan việc quá sức mình. — *invidia*. Chê kẻ ghen. *In majus extollere*. Nói thêm. *Herus* — *Chủ nhà*. *Majoris* (hiểu ngầm *pretiū*). Đắt hơn.

MAJOR - ES, *um*, s. m. p. 1. Tổ tiên, cha ông, ông bà ông vải, các tiền nhân. 2. Các kẻ già nua, các lão hạng. 3. Các quan thương nghị.

MAJORIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Về thứ lớn nhất. *Majorina pecunia*. Thứ đồng bạc to hơn cả.

MAJUSCUL-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Lớn hơn một ít, già hơn một ít. *Majusculæ litteræ*. Chữ cái.

MAL-A, *æ*, s. f. và *æ, arum*, s. f. p. Má, hàm răng trên.

MALABATHR-UM, *i*, s. n. như Malobathrum.

MALACH-E, *es*, s. f. Thứ đồng hiện thái, giống cây cối xay.

MALACHT-ES, *æ*, s. m. Thạch lục.

MALACI-A, *æ*, s. f. 1. Sự biến lạng, sự lạng phác phác. 2. Sự yếu điệu, sự uơn ái, sự dùng dằng. 3. Sự chẳng thèm ăn. || 3. — *stomachi*. Tí vị yếu.

MALACISS-O, *as, are*, a. Làm cho ra mềm; *fig.* làm cho thuận.

MALAC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Êm, mềm, nhẹ; dẻo, dễ uốn, đã sai khớp. 2. *fig.* Hiền, vui, hay, dễ dàng, yếu điệu.

MALAGM - A, *atis*, (dat. pl. *atis*), s. n. Thuốc rít cho êm.

MALANDRI-A, *orum*, s. n. p. Tật con ngựa.

MALANDRIOS-US, *a, um*, adj. (ngựa) Có tật kia.

MALARI-UM, *i*, s. n. Vườn cây tàn quả.

MALAXATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cho ra mềm, sự nhàu.

MALAX-O, *as, are*, a. Nhàu, làm cho ra mềm.

MALDAC-UM, *i*, s. n. Thừ nhựa kia.

MAL - Ê (*pejus, pessimè*), adv. 1. Cách xấu, cách dữ, cách độc địa, cách trái, cách rui. 2. Trái lẽ, trái thì, sai mẹo mực. 3. Nhiều, lắm, rất. 4. Cách kém, cách yếu, chẳng làm bầy. || 1. — *moratus*. Xấu nét. — *aliquem accipere*. Dứt mắng ai. — *deceat te mea facilitas*. Anh thiệt vì tôi dong dưng cho anh quá. — *animatus*. Có ý trái. — *precari alicui*. Rủi ai, chúc sự dữ cho ai. — *res se habet*. Việc muốn hỏng. — *mereri de aliquo*. Xử xử ai cách chẳng nên. — *audire*. Mang tiếng. — *fuctum est animo*. (ai) Đã trúng phong. — *se habere*. Ươn mình. 2. — *me marem putatis*. Các anh nghĩ tôi bạo dạn thì thật vô cơ. — *emptus*. Đã chịu mua hớ. — *credere alicui*. Giao cho ai (sự gì) chẳng nên giao. || 3. — *formido*. Tôi e sợ lắm. — *odi*. Tôi ghét lắm. || 4. — *obrutum incendium*. Hoả tai người ta tắt chưa kĩ. — *sobrius*. Chẳng tiết kiệm mấy, hay say rượu. — *pinguis*. (cây) Đứng, (đất) bạc khi. — *gratus*. Vong ơn.

MALEDIC-Ê, adv. Cách xỉ vả, cách nói hành, cách diếc bách.

MALEDIC-ENS, *entis* (*entior, entissimus*), part. Maledico. (ai, sự gì) Nói hành, chửi.

MALEDICENTI-A, *æ*, s. f. Sự nói hành, lời nói hành, lời diếc dóc, sự lăng mạ. *Maledicentiam in te exerce*. Mày hãy trách lỗi mày.

MALEDIC-O, *is, maledi-xi, tum, ere*, a. và n. trị dat. Nói hành, nói xái, nói gièm chê, phỉ báng, lăng mạ, diếc bách, chửi bới, rủa. — *indignus*. Diếc những kẻ chẳng đáng.

MALEDICTI-O, *onis*, s. f. Sự nói hành; sự bỏ vả, lời bỏ vả, lời diếc dóc, lời chửi, sự rủa, lời rủa.

MALEDICT-OR, *oris*, s. m. như Maledicus.

MALEDICT-UM, *i*, s. n. 1. Lời nói hành, lời diếc dóc, lời chửi. 2. Lời xui làm sự trái.

MALEDICT-US, *a, um*, part. pass. Maledico.

MALEDIC-US, *a, um* (*entior, entissimus*), adj. trị dat. (ai, sự gì) Nói hành, xỉ vả, chửi, rủa.

MALEFAB-ER, *ra, rum*, adj. (sự gì) Có mưu kế, gian.

MALEFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere*, a. Làm hại; làm sự trái.

MALEFACT-OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ làm sự dữ, kẻ phạm tội.

MALEFACT-UM, *i*, s. n. Việc dữ, tội lỗi.

MALEFENAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nghỉ trái mùa, trễ nải.

MALEFIC-È (*entius, entissimè*), adv. Cách độc địa, có lòng độc, có ý trái.

MALEFICIENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự làm thiệt hại, phân thiệt hại. 2. Tính gian dữ, bụng độc.

† **MALEFICIOS-È**, adv. như *Malitiosè*.

MALEFICI-UM, *i*, s. n. 1. Việc dữ, việc gian, tội lỗi. 2. Sự làm thiệt hại, sự thiệt. 3. Sự bại trận. 4. Phép phù thủy, sự ếm chú, pháp môn, phép yêu thuật. || 1. — *abest ab illo*. Hân người ấy chẳng làm sự gian tà được. *Pro maleficio beneficium reddere*. Chịu sự dữ oán sự lành. || 2. *Maleficio facere*. Làm thiệt hại. *Sine maleficio*. Chẳng có làm hại.

MALEFIC-US, *a, um* (*entior, entissimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Gian, gian tà, hay làm sự dữ, trộm cướp, tội lỗi, hay phạm tội. 2. Có ý trái, độc ác, thù nghịch, làm hại, hay làm hại. 3. Làm phù chú, hay thuật.

MALEFID-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chắc, người ta chẳng nên tin. — *portus navibus*. Cửa bể tàu bè đậu chẳng chắc.

MALEFRACT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã vỡ tan ra.

MALEFREG-OR, *aris, ari*, d. Chửi rủa.

MALEGER-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Chẳng giữ nét na, ăn ở trái phép, chẳng có nề nếp.

MALESUAD-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Khuyên sự trái, giục làm sự chẳng nên. *Malesuada fames*. Lòng đói hay giục làm sự chẳng nên.

MALELOQU-US, *a, um*, adj. như *Maledicus*.

MALESAN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đại, ương tính, hoảng tính, ác tính.

MALEVESTIT-US, *a, um*, part. pass. (ai) Ăn mặc rách rưới.

MALEVOL-ENS, *entis*, adj. như *Malevolus*.

MALEVOLENTI-A, *æ*, s. f. Sự muốn làm hại, ý dữ, ý độc, lòng độc địa, sự giết, sự ghen.

MALEVOL-US, *a, um* (*entior, entissimus*), adj. trị dat. hay là acc. cùng *in*. (ai, sự gì) Muốn làm hại, có ý trái, có bụng xấu, có lòng độc, có tính gian. — *sermo*. Lời độc địa.

MALICORI-UM, *i*, s. n. Vỏ quả thạch lựu.

MALIF-ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Hay sinh tàn quả, sai trái.

MALIFIC-US, *a, um*, adj. như *Maleficus*.

MALIGN-È (*iùs*), adv. 1. Cách dữ, cách gian, cách độc, cách ghen. 2. Cách hà tiện, cách bòn sên; ít, chẳng nhiều, cách từng tiệm. || 1. — *laudare*. Khen bằng miệng. — *detrectare*. Nói gièm pha. || 2. — *omnia præbere*. Lo liệu mọi sự cách hà tiện. — *virens*. Xanh non. — *plorare aliquem*. Khóc ai qua vầy. *Fores — apertæ*. Cửa hé.

MALIGNIT-AS, *atis*, s. f. 1. Lòng độc, ý trái, tính gian tà, sự độc địa, sự gian tà; sự ghen ghét. 2. Sự hà tiện, sự chắt chia, bụng hẹp. 3. Tật, bệnh. || 1. — *notata est hujus animalis*. Tính dữ giống g vật ấy đã tỏ. *Crescit — livido*. Kẻ ghen càng ghen hơn.

† **MALIGN-O**, *as, are*, a. và **MALIGN-OR**, *aris, ari*, d. Làm hại, toan làm hại, có ý độc dữ. — *consilium super populum*. Bàn mưu độc làm hại dân. *Malignari in prophetis*. Đầy xét các đấng tiên tri.

MALIGN-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Độc dữ, có lòng độc, có ý trái, độc ác, gian tà; hay ghen ghét. 2. Hà tiện, hẹp bụng. 3. Có ít, kém, đưng, hẹp, kham khó, ti ti, nhỏ mọn. || 1. *Maligna laus*. Sự khen độc địa. *Mente maligna facere aliquid*. Làm sự gì mà có ý làm hại. || 3. *Lux maligna*. Sự sáng lơ lệt. — *ignis*. Lửa nhỏ. — *collis*. Đồi đất chẳng sinh giống gì. *Maligni aditus*. Những nẻo hẹp. — *victus*. Của ăn kham khó. *Malignum munus*. Lễ mọn; lễ bạc.

MALILOQU-AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Nói hành.

MALILOQUI-UM, *i*, s. n. Lời nói hành, lời nói chê bác.

MAL-IM, *is, it*, subj. Malo.

MALIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tàn quả mọt.

† **MALIST-US**, *i*, s. n. Người rất sang trọng.

† **MALIT-AS**, *atis*, s. f. như

MALITI-A, *æ*, s. f. 1. Lòng độc ác, lòng tà, sự độc địa, sự dữ, sự quí quyết. 2. Sự xảo kế, mưu chước, tài, sự khôn khéo, sự tinh tường. 3. Tính xấu, sự xấu dạn; sự đưng, sự (đất) khô, sự kém. || 1. *Tot imperatorum*. Sự độc địa nhiều vua thượng vị. || 2. — *via*. Sự dằng khó đi. — *terræ*. Đất khô. — *arboris*. Sự cây đưng. — *cæli*. Khí trời độc. — *propria*. Tư tà.

MALITIOS-È (*iùs*), adv. 1. Cách độc ác, cách gian tà, cách có ý trái, cách quí quyết. 2. Cách hà tiện, cách bòn sên.

MALITIOS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Gian giảo, bình bãi, quí quyết; độc ác, xấu dạn; hà tiện.

MALLEAT - OR, *oris*, s. m. Kê dùng búa danh, thợ rèn.

MALLEAT - US, *a, um*, part. pass. (đổ gì) Đã chịu rèn, đã chịu đánh, đã chịu dất.

MALLEOLAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngành cây đốn xuống.

MALLEOL - US, *i*, s. m. 1. Búa danh nhỏ. 2. Ngành cây đốn xuống. 3. Tật con ngựa. 4. Mắt cá (nơi chân tay). 5. Thù hoá hổ, thù trái phá.

MALLE - US, *i*, s. m. 1. Búa danh, búa, vồ, giùi đục. 2. Tật con ngựa. *Metallum malleo tenuare*. Dùng búa mà dất loài kim.

MALL - O, *onis*, s. m. 1. Vồ củ hành. 2. Tật con ngựa.

MALLUVI - A, *x*, s. f. và UM, *i*, s. n. Chậu, thau rửa tay.

MAL - O, *mav-is, mal-ui, mal-le* (thiếu sup.), *a*, irreg. (xem sách mẹo latinh). Muốn hơn, lấy làm hơn, thà, chuộng hơn, thích hơn. *Mavult servire quam pugnare*. Nó thà làm tôi chẳng thà đánh. *Pro certis ambigua* —. Lấy điều chắc làm hơn điều hồ nghi. *Mallem divitias mihi dedisses, quam...* Ông có cho tôi của cải thì hơn là...

MALOBATHRAT - US, *a, um*, adj. (đổ gì) Đã ướp thuốc thơm kia.

MALOBATHR - UM, *i*, s. n. Cây thơm kia.

MALOGRANAT - UM, *i*, s. n. 1. Cây thạch lựu. 2. Quả thạch lựu.

MALTH - A, *x*, s. f. 1. Nhựa lộn vuốt sấp. 2. Thứ tam hợp. 3. Nhựa chai. 4. *fig.* Người yếu điệu.

MALTHAC - US, *a, um*, và MALTHIN - US, *a, um*, adj. (ai) Yếu điệu.

MALTH - O, *us, are*, *a*. Bôi nhựa lộn sấp.

MAL - UM, adv. như Malè.

1° MAL - UM, *i*, s. n. 1. Sự dữ, sự khốn nạn, tai ách, đổ khổ; đau, bệnh tật, sự mòn mỏi, sự lo buồn, sự cực lòng. 2. Tội lỗi, tội quái, nét xấu, việc xấu xa, sự trái. 3. Tai vạ, hình phạt. 4. Sự thiệt hại. || 1. *In malis esse*. Ở giữa sự khốn cực. *Oblivisci malorum*. Làm quên những sự khốn khổ mình. *Malum pro bono reddere*. Chịu lành oán dữ. *Mala ultrò adsunt*. Tai bay vạ gửi. *Quæ, malum! ista dementia est!* Thương hại thay! Dại dột là dường nào! || 2. *Nos putas æs nostrum de malo habere?* Anh nghĩ của ta là của gian chăng? *In malo persistere*. Ngựa thuộc dăng cũ. || 3. *Tu nisi malo coactus, rectè facias nescis*.

Khi nào chẳng có đòn chẳng có vọt thì mày chẳng làm việc gì nên. || 4. *Hoc peperit garrula lingua malum*. Ấy miệng ngoa đã sinh sự thiệt hại này.

2° MAL - UM, *i*, s. n. 1. Tân quả. 2. Các thứ trái quả. || 2. — *citream* v. *medicum* v. *assyrium*. Quả chanh. — *granatum* v. *punicum*. Quả thạch lựu. — *persicum*. Trái đào. *Mala aurea*. Những quả cam. — *coloneum*. Quả mộc qua. — *terreæ*. Thanh mộc hương.

1° MAL - US, *i*, s. f. Cây tân quả.

2° MAL - US, *i*, s. m. Cột bướm, xà, trénh.

3° MAL - US, *a, um* (*pej-or, pessim-us*), adj. tri dat. 1. (ai, sự gì) Xấu, dữ, ác nghịch, độc, gian tà, làm hại. 2. Xấu, kém, vụng về, bạc, độc, chẳng lành, trái lẽ. 3. *fig.* Khó sở, khốn nạn, giống, rúi. || 1. *Nemo — felix*. Đời nào kẻ dữ có phúc? *Mala manus*. Tay làm hại. *Mala lingua*. Miệng độc. *Mimini — homo*. Người rất hiền lành. *Temporibus malis ausus est esse bonus*. Người đã có sức ở ngay lành giữa những kẻ xấu nét. || 2. — *scriptor*. Người chép sách kém. — *pudor*. Sự thẹn trái lẽ. *Mala opera partæ divitiæ*. Cửa gian, cửa đã sấm trái phép công bằng. — *ager*. Bạc điền. *Mala gramina*. Những cỏ độc. *Mala avis*. Chim chỉ điềm dữ. *Pondus haud malum*. Cửa chẳng nhẹ, gánh nặng. — *militia*. Chẳng tài gì nghề vũ. || 3. *Mala res*. Tai nạn. *Mala ætas*. Tuổi già. — *scabies*. Bệnh ghê. *Abi in malam rem* v. *in malam crucem*. Mày xéo cho rách. *Malum carmen*. Sự ếm chú. *Mala fides*. Lòng bất trung. *Mala pugna*. Trận đã phải thua. *Mala consuetudo*. Thói xấu. *Malam opinionem habere de aliquo*. Đoán sự trái cho ai.

4° MAL - US, *i*, s. m. (hiếu ngấm *homo*). Người gian ác, kẻ dữ. *Pœnas exercere malorum*. Trừng trị kẻ dữ.

MALV - A, *x*, s. f. Cây cối xay, đồng hiện thái.

MALVACE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây cối xay.

MAM - ERS, *ertis*, s. m. Bụt Martê.

MAMILL - A, *x*, s. f. dimin. Mamma. 1. vú nhỏ. 2. Vòi thùng.

MAMILLAN - A, *x*, s. f. Trái và dài.

MAMILLAR - E, *is*, s. n. Yếm.

MAMM - A, *x*, s. f. 1. Mẹ. 2. Mẹ nuôi, vú nuôi. 3. Vú sữa, vú. 4. Bưởi cây, mắt cây. || 3. *Mam-mam præbere*. Cho bú.

MAMMAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về vú.

MAMMAT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có vú. có hình vú; (thùng) có vòi.

MAMMAT - *us, a, um*, adj. (giống gì) Có vú lớn, có hình vú.

MAMMON - *a, æ*, s. f. Cửa cái, lợi.

MAMMONE - *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cửa cái. 2. Hay trục lợi, ham lợi.

MAMMOS - *us, a, um*, adj. như Mammeatus.

MAMMUL - *a, æ*, s. f. như Mamilla.

MAMPHUL - *a, æ*, s. f. Thử bánh lùi.

MAMPH - *ur, uris*, s. n. Trục vắn dây thợ tiện.

MANABIL - *is, e*, adj. (giống gì) Chảy được.

MANAC - *us, i*, s. m. Vòng chỉ đàng hắc lộ.

1° MANAL - *is, e*, adj. (giống gì) Có nước chảy ra. — *fons*. Mạch nước chảy liên.

2° MANALIS lapis, m. Cửa vong hôn lộn lại.

† MANAM - *en, inis*, s. n. Sự chảy, dòng nước. — *bivium ponti*. Thủy chiểu, con nước.

MANATI - *o, mis*, s. f. Sự chảy, sự rỉ ra, sự rỉ nước.

MANC - *eps, ipis*, s. m. 1. Kê lên giá tranh mại. 2. Quan áp điển trang. 3. Kê mua hết lúa (hay là giống gì khác) để sau lại bán mất. 4. Kê lĩnh việc làm. 5. Quan thừa trạm, quan để lao. || 1. *Mancipem apponere*. Thuê kê làm mối bán giá tranh mại. || 3. — *aliquis annonam flagellat*. Có ai mua hết lúa cho nó lên giá (rồi sẽ bán đắt). || 5. — *carceris*. Quan để lao.

MANCIOL - *æ, arum*, s. f. p. Xiềng tay.

MANCIPATI - *o, onis*, s. f. Sự bán của gì cách trọng thể (có lời thề và có năm người làm chứng), sự bán dứt. 2. Chức hay là niềm quan áp điển trang.

1° MANCIPAT - *us, a, um*, part. pass. Mancipo, tri dat. (ai, sự gì) Chịu nộp làm căng, ở đợ, làm tôi.

2° MANCIPAT - *us, us*, s. m. như Mancipatio. *Venire in mancipatum*. Chịu bán dứt cho.

MANCIPI - *um, i*, s. n. 1. Sự được của gì mình đã mua cứ phép *Mancipatio*. 2. Lời giao mua bán, sự bán. 3. Sự phục, sự chịu phép, sự làm tôi. 4. Tôi tá, gia đình, nô bộc, quân giặc đã phải bắt; đầy tớ. || 1. *Mancipio dare*. Bán (của gì) cứ phép *Mancipatio*. *Fortuna nihil dat mancipio*. Lòng trời chẳng ban dứt của gì. || 2. *In mancipio non dixerat*. Trong lời giao người chẳng có nói đến. || 3. *Mancipii sui esse*. Làm chủ mình, chẳng thuộc về ai. || 4. *Mancipiis locuples*. Có nhiều tôi tá. *Mancipiorum mercator*. Kê buôn tôi tá.

MANCIP - *o, as, avi, atum, are*, a. 1. Bán (của gì) Cứ phép *mancipatio*. 2. Mua. 3. Bán dứt, giao,

nộp cho, phó mặc (ai), bắt chịu phép (ai), bỏ cho, dẽ cho. 4. Bắt bộ, cầm lấy, nắm bắt. || 3. *In mancipandū proprietate*. Đang khi giao của. *Mancipari in munus carnificis*. Chịu nộp cho lý hình. *Se — pro debitis suis*. Chịu ở đợ. *Fig. Merocorpus*. Theo tính uống rượu bê tha.

MANCUPATIO, MANCUPATUS, etc. như Mancipatio, Mancipatus, etc.

MANC - *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã mất một tay, què tay. 2. *fig.* Bất cụ, thiếu, chẳng có sức, yếu. || 1. *Mancum*. Như kẻ què tay, cách vụng. || 2. *Prætura manca*. Chức quan prætoré chẳng có quyền.

MANDATARI - *us, i*, s. m. Kê lĩnh việc, kê chịu việc.

MANDATI - *o, onis*, s. f. 1. Sự sai khiến, sự phó việc cho. 2. Việc gì phó cho (ai).

MANDATIV - *us, a, um*, adj. (sự gì) Bằng mà phó việc, dùng mà truyền khiến. — *modus*. Cách imperativò.

MANDAT-OR, oris, s. m. 1. Kê giao phó (việc gì), kê sai khiến, kê truyền dạy. 2. Kê làm mối vay nợ. 3. Kê đàn tay áo, kê thuê người cáo gian, kê hối lộ người làm chứng dối.

MANDAT-UM, i, s. n. 1. Lời truyền, lời khiến, điều răn, lệnh truyền, lời dặn dò. 2. Việc gì đã giao phó cho (ai). || 1. *Mandata alicujus deposcere*. Lĩnh lệnh ai. *Mandato meo*. Tôi đã truyền làm vậy. *Mandata nostri*. Mày đã biết các điều răn. — *regis*. Hiệu lệnh vua. || 2. *Mandata libera*. Tuyền quyền.

1° MANDAT - *us, a, um*, part. pass. 1° Mando, (sự gì) Đã chịu giao. *Rem mandatam gerere*. Liệu việc đã giao cho mình.

2° MANDAT - *us, us*, s. m. như Mandatum.

MANDIBUL - *a, æ*, s. f. và **UM, i**, s. n. Hàm răng.

1° MAND - *o, as, avi, atum, are*, a. 1. Sai cất, giao phó, dặn dò, truyền khiến, cậy. 2. Chỉ, cho, ban, gửi cho, tra, trao cho. 3. Nhân như, báo tri, cho biết, thông cho. || 1. *Si testator mihi funus mandavit*. Nếu kê làm chúc thư đã cậy tôi cất xác. — *excrutationem*. Dặn (ai) chữa cho mình (nơi người khác). — *jurisdictionem*. Giao việc gì (cho ai) đoán xử. *Mandat ei ut revertatur*. Người truyền cho nó về. *Haud aliter cineres mando jacere meos*. Tôi chẳng muốn cho xác tôi chôn nơi khác. || 2. — *filicm viro*. Gả con. — *corpus sepulcro*. Táng xác vào mồ. — *litteris*. Chép lấy. — *memoriae*. Ghi vào lòng. — *se v. vitam suam fugæ*. Trốn cho khỏi chết. — *immortalitati*. Lưu truyền cho kẻ hậu lai. — *vinculis*. Lưu giam. — *terræ semen*. gieo

giống. tra giống xuống đất. — *bona fidei alicuius*. Gửi gia nghiệp mình cho ai giữ. — *alicui magistratum*. Ban chức quan cho ai. || 3. — *salutem alicui*. Gửi lời chào ai. — *ad aliquem*. Nhân cho ai. — *senatui nuntium*. Thông tin cho triều đình, sớ tin vào bộ.

2° MAND-O, *is, i, man-sum, ere, a*. Ăn, nhai, nhá. — *lentissimè*. Ăn chậm lắm. — *frena*. Cản khớp.

3° MAND - O, *onis, s. m.* Kẻ bằm ăn, kẻ háu ăn, kẻ ăn phạm.

MANDR - A, *x, s. f.* 1. Hang muông rừng. 2. Đoàn vật chờ đồ. 3. Bàn cờ, một nước con cờ. 4. Xe lớn. 5. Nhà dòng, nhà tu hành.

MANDRAGOR-A, *x, và as, x, s. m.* Cây cỏ rễ như nhân sâm.

MANDRIT-A, *x, s. m.* An sĩ, thầy tu hành.

MANDUCATI-O, *onis, s. f.* Sự ăn, sự nhai.

MANDUCAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ ăn.

1° MANDUC-O, *onis, s. m.* như 3° Mando.

2° MANDUC-O, *as, avi, atum, are, a*. Ăn, nhai, nhá, xơi.

† MANDUC-OR, *avis, ari, ð*. tri acc. như 2° Manduco.

† MANDUC-UM, *i, s. n.* Đồ ăn.

MANDUC-US, *i, s. m.* Giống mặt nạ dùng mà làm trò.

MAN-E, *s. n. indecl.* Sáng ngày, buổi sáng, ban sáng, ban mai. — *primo*. Sớm mai. — *postero*. Sáng mai, buổi mai. — *multo*. Khi đã trưa.

MAN-E, *adv.* Sớm, ban sớm, sáng ngày, tảo. *Benè v. planè* — Sớm lắm, tảo thân. *A — usque ad vesperam*. Từ sáng đến tối.

MAN-EO, *es, si, sum, ere, a*. và *n. tr. dat.* 1. Đợi, chờ, chờ. 2. Ở lại, ở tại, vẫn ở; trú, trọ, đứng, đỗ. 3. Ở bên lâu, bên đồ, còn lại, cứ trực. 4. Chịu dễ dành, rình đến. || 1. *Hic me mane*. Anh hãy đợi tôi đây. — *hostium adventum*. Chờ giặc đến. || 2. *Manet in patria sua*. Nó ở lại trong nhà quê nó. — *ad urbem*. Ở lại gần cửa thành. *Manet sub jove frigido*. Nó qua đêm dầm sương lạnh. *Magister, ubi manes?* Lạy thầy trú tại đâu? || 3. *Manet mea voluntas*. Ý tôi vững vàng. *Manebat tibi fundus tuus*. Ruộng mầy ở tay mầy. *Dum vita manebat*. Khi còn sống. *Manent ergo*. Ấy vậy luận hẳn rằng. — *promissis*. Giữ lời hứa. || 4. *Mors sua quemque manet*. Ai nấy phải chết khác nhau cả.

MAN - ES, *ium, s. m. p.* 1. Vong hồn, hồn, linh vị kẻ chết, hình bóng kẻ chết, ma kẻ chết. 2. Địa ngục, âm phủ; *fig.* hình phạt. 3. Xác chết, hài cốt kẻ chết. || 3. — *nudati*. Xác chết đã đào lên.

MANG - O, *onis, s. m.* 1. Kẻ buồn tối tá. 2. Đưa dăm tá. 3. Kẻ hồ của xấu cho ra tốt mà bán.

MANGONIC - US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về kẻ buồn tối tá, thuộc về kẻ hồ của xấu cho ra tốt mà bán.

MANGONI-UM, *i, s. n.* Sự hồ của xấu mà bán.

MANGONIZ-O, *as, are, n.* Hồ của xấu mà bán dất hơn.

MANI-A, *x, s. f.* 1. Bệnh trí, bệnh đại. 2. Tật loài vật.

MANI-Æ, *arum, s. f. p.* Giống yêu quái cha mẹ nát con thơ, ông ba bị.

† MANIATIC-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Đại, thuộc về kẻ có bệnh trí.

MANIBUL-A, *x, s. f.* Then ngang xeo cây.

MANIC-A, *x, s. f. f.* Tay áo. 2. Bao tay.

MANIC-Æ, *arum, s. f. p.* 1. Xiềng tay. 2. Bao tay bằng sắt. || 4. *Compedes et —*. Trát cổc. *Manicas accipere*. Chịu trói tay.

MANICAT-US, *a, um, part. pass.* (ai) Đã chịu trói tay; (áo) có tay. *Pelles manicatæ*. Tay áo bằng da.

MANICHÆ-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về bè rối quân Manichêo.

1° MANIC-O, *as, are, a*. Cầm tay, dắt tay.

2° MANIC-O, *as, are, n.* 1. Năng chảy. 2. Dây sớm. || 1. *fig. Omnis populus manicabat ad eum*. Khi ấy cả và dân đua nhau mà đến cùng người.

MANIC-ON, *i, s. n.* Phồn già, giống cây cà.

MANICUL-A, *x, s. f.* Xeo cây nhỏ.

MANIFESTARI-US, *a, um, adj.* như Manifestus.

MANIFESTATI-O, *onis, s. f.* Sự tỏ ra.

MANIFESTAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ tỏ ra.

MANIFESTAT-US, *a, um, part. pass.* Manifesto.

MANIFEST-È và ò (*iuss, issimè*), *adv.* Cách tỏ tường, rõ ràng, minh bạch, rành rọt, cách trông trãi.

MANIFEST-O, *as, avi, atum, are, a*. Tỏ ra, tỏ lộ, lậu, trình, soi tri (cho ai biết sự gì kín). — *suum voluntatem*. Lậu tình. *Deus ill s manifestavit*. Đức Chúa Lời đã soi cho chúng nó liết.

MANIFEST-US, *a, um (ior, issimus), adj.* tri gen. 1. *act.* (ai, sự gì) Tỏ ra, bày ra. 2. *pass.* Đã tỏ, rõ, minh bạch, tỏ lộ, rành rành. || 1. — *mendacii*. Nói dối tỏ tường. — *sceleris*. Đã bị tội. — *doloris*. Tỏ ra sự đau. — *dissentire*. Tỏ ra mình chẳng thuận ý. || 2. *Manifestum aliquem habere*. Biết ý ai cho tường tận. *Manifestum est idolum non esse Deum*. Bụt chẳng phải là Đức Chúa Lời đã chắc.

MANIFIC-US, *a, um, adj.* như Manufactus.

MANIPORÆ-OS, *i*, s. f. Vong ưu thảo.

MANIOS-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Diên, đại, hoảng hốt.

MANIPLAR-IS, *e*, adj. Tiếng tát thay vì Manipularis.

MANIPL-US, *i*, s. m. Tiếng tát thay vì Manipulus.

MANIPULAR-IS, *e*, và **MANIPULARI-US**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hàng cơ, thuộc về hàng đội. — *imperator*. Tổng binh trước đã làm lính. — *miles* (đặt tỏ hay là hiệu ngầm). Lính hàng cơ. *Manipulario habitu*. Cách ăn mặc như lính hàng cơ.

MANIULAT-IM, adv. 1. Từng lượm, từng dóm, từng bứ, từng tay. 2. Từng cơ, từng đội, từng tốp. 3. Từng bọn, từng lũ, từng đàn.

MANIPUL-US, *i*, s. m. 1. Nắm, dóm, gói, lượm, bó. 2. Đội một trăm hay là hai trăm lính; toán binh, tốp binh. 3. Bao tay. 4. Dây thày cá đeo tay trái khi làm lễ. || 1. *Segetes in manipulos redigere*. Bó lúa. *Manipulos vincire*. Giàn bó lúa.

† **MAN-IS**, *e*, adj. (ai, sự gì) Lành, hiền, nhân từ.

MANI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ sinh ra ban mai. 2. Kẻ nát (ai).

MANLIAN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Xứng ông Manliô, thẳng, nhất, dữ. *Manliana imperia*. Lời truyền nhất.

1° **MANN-A**, *æ*, s. f. Máy, li, chút. — *thuris* (đặt tỏ hay là hiệu ngầm). Hạt nhũ hương.

2° **MANN-A**, s. n. indecl. Cửa ăn Đức Chúa Lời ban cho dân Judêu xưa.

MANNUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

MANN-US, *i*, s. m. Ngựa nhỏ, ngựa kiệu.

MAN-O, *as, ari, atum, are*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chảy (chạm), chảy, nhỏ xuống, ướt át. 2. *fig*. Lán ra, đốn ra, ran ra. 3. Sinh ra bởi. || 1. *Fons manat*. Mạch nước chảy ra. *Cultrum manantem cruore*. Dao ướt máu. — *sudore*. Mướt mồ hôi. *Sudor ad imos manabat ta'os*. Bấy giờ mồ hôi chảy xuống đến gót. || 2. *M n'it ore rubor*. Mặt đỏ lên. *Manat dies*. Ngày sáng ra. *Malum manavit per Italiam*. Sự dữ đã lán khắp cả đất Italia. *Manat tota urbe rumor*. Tiếng đồn ra cả và thành. || 3. *Manant è vitis, eccata*. Tội lỗi bởi các tính mê mà ra. *Rami de trunco manant*. Ngành bởi gốc mà ra.

MAN-ON, *i*, s. n. Thứ hải hoa, giống tỏ địa (dưới bề).

MANSI, perf. Maneo.

MANSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ở, sự ở lại, sự trú (đêm); nhà ở, phòng, nhà quán. 2. Ngày đang, chẳng đang đi được trong một ngày. 3. Nhà

xếp, nhà tạm. 4. Hình phạt kia (là trời tù vào tâm ván). || 1. — *in vitâ*. Đờn người sống. *Pretium mansionis*. Tiền trú hàng quán. || 2. *Mansiones XL camelorum*. Quảng đường con lạc đà đi được trong bốn mươi ngày. || 4. — *ma-la*. Hình phạt chịu trời vào ván.

MANSIT-O, *as, are*, 1. n. freq. Maneo. Ở, năng ở, vẫn ở. 2. a. freq. 2° Mando. Năng nhai, năng nhá.

MANSIUNCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Mansio. Nơi ở, phòng nhỏ, ô.

MANS-OR, *oris*, s. m. Khách, kẻ dỏ, kẻ ở.

MANSTUT-OR, *oris*, s. m. Kẻ bầu chữa, quan thầy.

† **MANSUCI-US**, *i*, s. m. Kẻ ăn phạm, kẻ bầm ăn.

MANSUEFAC-IO, *is, fec-i, tum, cre*, a. Làm cho thuần, làm cho hiền hoà, dạy phong tục dễ dàng, làm cho nguôi. — *populum*. Dạy dân cách ăn ở cho ra cảnh lịch.

MANSUEFACT-US, *a, um*, part. pass. Mansuefacio.

MANSUEF-IO, *is, actus sum, ieri*, pass. Mansuefacio. Hoá nên thuần thực, nên hiền lành.

† **MANSU-ES**, *etis*, adj. cả ba giống, như Mansue-lus.

MANSUESC-O, *is, mansue-vi, mansue-tum, ere*, 1. n. Nên thuần thực, nên hiền hoà, thìn tính dữ tợn, dẫu dịu, nguôi đi. 2. *fig*. Ra ngọt, ra êm, ra dễ chịu, dịu lại, ra mềm. 3. a. Làm cho thuần thực. || 2. *Non solis mansuescunt radii*. Ánh nắng mặt trời chẳng dịu lại. *Disce quo remedio cupiditatum mansuescat insania*. Hãy học thuốc nào chữa bớt được các tính mê đắm.

MANSUETARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm cho vật dữ nên thuần.

MANSUET-E (*iis*), adv. Cách nhu mì, cách hiền lành. — *loqui*. Nói êm lời.

MANSUETUD-O, *inis*, s. f. Sự thuần thực, sự hiền lành, sự hiền từ, sự hiền hoà. — *animi morumque*. Tính nết hiền lành.

MANSUET-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị dat. 1. (ai, vật gì, sự gì) Thuần thực, chịu nuôi ở nhà, hiền. 2. Hiền hoà, nhu mì, hiền từ. 3. *fig*. Đã dịu lại, đã dẫu, đã nguôi, chẳng làm hại, dễ chịu. || 1. *Mansueta stabula*. Chuồng những giống vật hiền. || 2. *Cur tam subito fuerit?* Cớ sao nó chóng nên hiền lành làm vậy? || 3. *Mansueta littora*. Bờ không hay bão. *Mansuetum malum*. Bệnh chẳng hề gì.

MANSUEVI, perf. Mansuesco.

MANS-UM, *i*, s. n. Cửa vú nuôi mớm cho con mọn.

† **MANSUR-A**, *æ*, s. f. Lều, chòi.

MANERE - US, *a, um*, part. fut. **Maneo**. (ai, sự gì) Sẽ ở lại; bền đỗ.

† **MANS** - US, *a, um*, part. pass. 2° **Mando**.

2° **MANS** - US, *i, s. m.* Trại, nhà trại, trại cánh.

† **MANTA**, imperat. **Manto**.

MANTEL - E, *is*, và **MANTELI** - UM, *i, s. n.* như **Man-tile**.

† **MANTELIUM**, *i, s. n.* Nơi có bụt nói sự kín.

MANTELL - UM, *i*, và **MANTEL** - UM, *i, s. n.* 1. Áo khoác dài, khăn trải. 2. *fig.* Lễ chữa mình, lễ bôi bác.

MANT - ES, *x, s. m.* Thầy bói.

MANTE - UM, *i, s. n.* Nhà thầy bói, nơi có bụt nói sự kín.

MANTI - A, *x, s. f.* Nghề bói khoa.

MANTIC - A, *x*, và *E, es, s. f.* Bộ đầy, bao, bì, nang, túi. *Fig. Non videmus manticæ quod in tergo est.* Ta chẳng thấy nết xấu ta.

MANTICUL - A, *x, s. f.* dimin. **Mantica**.

MANTICULARI - A, *orum, s. n. p.* Các đồ tùy thân.

MANTICULARI - US, *i, s. m.* Quân tở vương, kẻ cắp.

MANTICUL - O, *as, are, a*, và *OR, aris, ari, d.* Ăn cắp.

MANTIL - E, *is, s. n.* Khăn tay, khăn lau, khăn bàn.

MANTISCIN - OR, *aris, ari, d.* Bói.

MANTISS - A, *x, s. f.* 1. Tươi đồng cân, phần thêm ngoài. 2. Lờ lãi, lợi.

MANT - O, *as, are, a*, freq. **Maneo**. Đợi, khoan giãn.

MANUAL - E, *is, s. n.* Sách cầm tay, sách nhỏ.

MANUAL - IS, *e, adj.* (sự gì) Thuộc về tay, tay cầm được, vừa nắm tay. — *fasciculus*. Một nắm. *Manuale saxum*. Hòn đá giãm vừa tay ném. — *aqua*. Nước rửa tay.

1° **MANUARI** - US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về tay, tay làm.

2° **MANUARI** - US, *i, s. m.* Kẻ trộm.

MANUAT - US, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Có tay. 2. Đã chịu bó. 3. part. **Manuor**. Đã ăn trộm.

MANUBALIST - A, *x, s. f.* Ná, nỏ, nổ.

MANUBI - E, *arum, s. f. p.* 1. Của đã được khi đánh giặc, phần mới biểu quan đại tướng; bạc bôi bán của đã bắt được bên giặc. 2. Mối, của bắt được. 3. Sự ăn cướp; lợi hèn, của đã hèn dãi. 4. Lôi giăng, sự phóng sét. || 3. *Manubias facere*. Ăn cướp. || 4. *Manubias fatales contorquet*. Người phóng sét mà oán phạt.

MANUBIAL - IS, *e, adj.* (sự gì) Thuộc về của được khi đánh giặc. — *pecunia*. Bạc bôi bán của đã bắt được bên giặc.

MANUBIARI - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Đem của đã bắt được bên giặc; sinh lợi.

† **MANUBI** - US, *a, um, adj.* (của) Đã bắt được quân giặc.

MANUBRIAT - US, *a, um, adj.* (đồ gì) Có cán, có chuỗi.

MANUBRIOL - UM, *i, s. n.* dimin. **Manubrium**. Cán nhỏ.

MANUBRI - UM, *i, s. n.* Cán, chuỗi, quai bình. — *securis*. Quê riu. — *gubernaculi*. Tay lái. — *mola*. Giăng xay. — *remi*. Guộc chèo. *Eximere alicui ex manu manubrium*. Làm cho ai thất ki sinh nghiệp.

MANUCIOL - UM, *i, s. n.* Bó nhỏ, dóm, gói, nắm.

MANUCI - UM, *i, s. n.* Bao tay.

MANUDUC - O, *is, ere*, như **Manu duc**.

MANUDUCTI - O, *onis, s. f.* Sự dắt tay; sự dẫn đường.

MANUFACT - US, *a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Nhân tạo, tay người ta làm. *Manufacta convallis*. Thung lũng nhân tạo. *Manufacta mors*. Sự tự vẫn.

MANULE - A, *x, s. f.* như **Manica**.

MANULEARI - US, *i, s. m.* Thợ may áo có tay.

MANULEAT - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Mặc áo có tay; có tay; *fig.* yếu điệu.

MANULI - A, *x, s. f.* 1. Tay nhỏ. 2. Cán nhỏ, chuỗi nhỏ. 3. Bánh lầy súng, cái lầy ná.

MANUMISSI - O, *onis, s. f.* Sự tha làm tôi.

MANUMISS - OR, *oris, s. m.* Kẻ tha làm tôi.

MANUMISS - US, *a, um, part. pass.* **Manumitto**. (ai, vật gì) Đã được sự thông dong, đã khỏi làm tôi, đã chịu thả.

MANUMITT - O, *is, mi - si, mis - sum, ere, a*. Phóng tôi tá, tha sự làm tôi; thả, buông, phóng.

MANU - OR, *aris, ari, d.* Ăn trộm, ăn cắp.

MANUPRETI - UM, *i, s. n.* Tiền công, công nhật, công lênh.

MAN - US, *us, s. f.* 1. Tay, nắm tay; vòi voi; ngành cây; máy nhia riêng. 2. Tài năng, nhân công, việc, công. 3. Văn thơ lỏ. 4. Trận mạc, đạo đánh, lật đánh, miếng (đánh phải). 5. Phép, quyền phép, tay. 6. Chữ viết, tay viết. 7. Cảnh Linh, toán, tốp. || 1. *Manu cavā bilere*. Lấy tay vục nước, vốc nước. *Manum injicere alicui*. Bật ai, nã tróc ai. *Eorum manus e.rit tua*. Các kẻ ấy sẵn lòng giúp anh. — *elephanti*. Vòi voi. — *ferrea*. Đánh sắt công của. *Manum cum hoste conserere*. Giao chiến vuốt giặc. *Manum non vertere*. Chàng động, chàng lo đến. *Manum adi-*

re. Lường gạt. *Manu utraque amplecti*. Ôm lấy (hay là nhận lấy) cho vui lòng. *Manu mederi*. Làm phép cứu chữa. *Manus afferre sibi*. Tự vãn. *Manus inferre alicui*. Làm oan ức ai. *Manus dedere*. Lai hàng. *Manus asserere*. Làm cho mình khỏi làm tội. *Manus tendere*. Van xin. *Manibus æquis*. (hai bên đánh) Bằng nhau. *Manibus pedibus que*. Làm hết phép. *Ad manum v. Præ manibus habere*. Có sẵn trong tay. *Per manus tradere*. Chuyển tay. *Sub manu succedere*. Ra máy mần. *Sub manum*. Chồng, sẵn. || 2. — *extrema huic operi accessit*. Đã mài giữa việc này xong. *Hoc opus multas manus poscit*. Việc này lắm công phu. *Zeuxidis vidi manus*. Tôi đã thấy tranh ông Zeuxidê vẽ. *Manus exactæ ebore*. Đồ ngà. || 4. *Ad manus res veniebat*. Khi ấy đã sắp đánh nhau. — *prima*, — *secunda*. Một miếng, hai miếng (khi đánh tập gươm). || 5. *In manus alicujus venire*. Phái tay ai. *Mors et vita in manu linguæ*. Sự sống và sự chết ở tại lưỡi. *Tradentur in manus gladii*. Chúng nó sẽ phải bỏ chết chém. || 6. *Manum celerem habere*. Viết mau tay. || 7. — *ardens juvenum*. Một bọn người đang xuân rần rồ.

MANUSTIGI-UM, *i*, s. n. Sự xoa.

MANUTERGI-UM, *i*, s. n. Khăn lau tay.

MANZ-ER, *eris*, adj. cá ba giống. (con) Ngoại tình.

MAPALI-A, *um*, s. n. p. như Magale.

MAPP-A, *æ*, s. f. 1. Khăn bàn, khăn. 2. Bàn đồ. 3. Khăn ném mà lên hiệu mở đám chơi. || 3. *Mittere mappam*. Lên hiệu mở đám chơi.

MAPPUL-A, *æ*, s. f. dimin. Mappa. Khăn nhỏ.

† MARANATHA, indecl. (tiếng hêbrêô) Cho đến khi Chúa đến.

MARANT-A, *æ*, s. f. Riêng.

MARATHRIT-ES, *æ*, s. m. Rượu tiêu hồi hương.

MARATHR-UM, *i*, s. n. Tiêu hồi hương.

MARC-ENS, *entis*, part. Marceo. (ai, sự gì) Đang héo đi, dẫu dẫu, ủa; yếu mòn. — *corona*. Mũ hoa ủa rạc. *Fig.* — *visus*. Con mắt kém. *Marcentia pocula*. Chén làm cho say. *Marcentia guttura*. Họng rạo.

MARC-EO, *es, ui, ere*, n. def. 1. Đã héo, khô, rữa, ủa, dẫu dẫu. 2. *fig.* Ra yếu mòn, rũ rượi, kiệt sức, lữ thừ, ươn ế. || 2. — *annis*. Ra lão nhược. — *otio*. Du nhàn, ngay lưng. — *metu*. Hoảng hốt, sợ tái mét. *Si marcel animus*. Vì bằng trí khôn cỗi đi.

MARCESC-ENS, *entis*, part. Marcesco.

MARCESCIBIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Héo được, hay ủa rữa: hay hư hay nát, hay hết.

MARCESC-O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Héo đi, héo dẫu dẫu, ủa rữa. 2. *fig.* Ra mòn mỏi, ra yếu mòn, rũ rượi, hao tổn. || 1. *Marcescit flos*. Hoa rữa. || 2. — *desidia*. Chương thây. *Marcescens color*. Phai mùi.

MARCHI-O, *onis*, s. m. 1. Quan đốc binh kị giữ biên thủy. 2. Tước kẻ sang trọng.

MARCHIONAT-US, *us*, s. m. Dân xã thuộc về kẻ có tước *Marchio*.

MARCHIONISS-A, *æ*, s. f. Vợ kẻ có tước *Marchio*.

MARCIDUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

MARCID-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã héo, đã ủa, đã rữa. 2. Đã hư, đã mục nát. 3. *fig.* Yếu, kém, kiệt, rũ rượi, nhược, lữ dư, nặng nề. || 1. — *flos*. Hoa tàn. || 2. *Marcida vina*. Rượu hư, rượu đã chua. || 3. *Marcidæ aures*. Tráp tai. *Oculi marcidi*. Mắt lữ lữ. — *sol.* Mặt trời lạt sáng. *Marcida senectus*. Tuổi lão nhược.

MARCIONENS-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bè rối đạo *Marcionita*.

MARCIP-OR, *oris*, s. m. Tôi tá ông Marcô.

MARC-OR, *oris*, s. m. 1. Sự héo, sự ủa rữa; sự hư, sự mục nát. 2. *fig.* Sự biếng trễ, sự ngay lưng, sự nhát gan, sự lữ dư; trầm mặc; sự say rượu.

MARCULENT-US, *a, um*, adj. như *Marcidus*.

MARCUL-US, *i*, s. m. Búa thợ hàn.

MARC-US, *i*, s. m. 1. Kẻ sinh ra trong tháng Martiô. 2. Búa thợ hàn.

MAR-E, *is*, s. n. Bể, biển, hải, nước biển, sắc biếc. — *magnum*. Đại dang. *Mare altum petere*. Ra khơi. — *tranquillum*. Biển phẳng lặng. *Mare ambulare*. Vượt biển. *Mare sulcare*. Idem. — *ardet ventis*. Lộng gió cả sông. *Terrâ marique*. Trên đất dưới biển. *Maria et montes polliceri*. Hứa trăm điều dài bởi.

MAREOTIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Mareotidê.

MARG-A, *æ*, s. f. Thử đất kia.

MARGAR-IS, *idis*, s. f. Trái chà là có hình hạt trai.

MARGARIT-A, *æ*, s. f. Hạt trai, trân châu.

MARGARITARI-US, *i*, s. m. (A, æ, s. f.) Kẻ bán hạt trai.

MARGARITAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đeo hạt trai, có hạt trai tra vào.

MARGARITIF-ER, *era, erum*, adj. (sự gì) Sinh hạt trai. *Conca margaritifera*. Ốc xa cừ.

MARGARIT-UM, *i*, s. n. như *Margarita*.

MARGIN-O, *as, are, a*. Viên, bít, miếng, kẻ. — *vias*. Đập bờ hai bên đường. *Marginatæ tabulæ*. Bộ khám. Khung ảnh bằng gỗ.

MARG-O, *inis*, s. f. 1. Bờ, cỏi, biên, men, mạn, mé, mép, viền, ria, miệng, cạnh. *Margines cymbæ*. Mạn thuyền. *Margines ulceris*. Miệng dấu tích.

MARIAN-US, *i*, s. m. Thứ móc sắt.

MARIN-US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về biển. — *morsus*. Mùi mặn nước biển. *Marina* (hiều ngầm *aqua*). Nước mặn.

MARIS, gen. Mare và Mas.

MARISC-A, *æ*, s. f. 1. Trái vả lạt. 2. Bệnh trĩ lậu.

MARISC-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Lác biển.

MARIT-A, *æ*, s. f. Người nữ có chồng.

MARITAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về chồng, thuộc về vợ chồng, thuộc về hôn nhân. — *licitia*. Quyền chồng.

MARITAT-US, *a, um*, part. pass. Marito.

MARITIM-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về biển, giáp biển, ở dưới biển. — *portus*. Cửa bể. — *cursus*. Sự vượt biển. *Maritima dimicatio*. Trận thủy. *Toti officio maritimo præpositus*. Quan tổng thống binh thủy. *Maritimi æstus*. Con nước, thủy triều. *Fig. Maritimi mores*. Tính biển cả, nhẹ tính.

MARIT-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Dựng vợ gả chồng, liệu cho (ai) kết bạn. 2. Đặt hợp làm một, tiếp nối. 3. Làm cho sinh sản. || 1. *Filiam splendidissimè maritavit*. Người đã gả con cho người rất giàu sang. || 2. — *vites*. Cắm choãi đỡ cây cho.

1° MARIT-US, *2, um*, adj. (giống gì) Thuộc về chồng, thuộc về vợ chồng; làm cho sinh sản. *Marita fides*. Nghĩa vợ chồng. *Fig. Maritæ arbores*. Cây cho dây nho bám vào.

2° MARIT-US, *i*, s. m. 1. Người chồng. 2. Vật đực. || 1. *Mariti*. Vợ chồng. || 1. — *olens*. Đồ đực. *Mariti gregum*. Các chiến đực.

MARMARIT-ES, *is*, s. f. Mục súc thảo.

MARM-OR, *oris*, s. n. 1. Đá hoa, cẩm thạch. 2. Đồ bằng đá hoa: đá móc dăm, lăng, phản mộ, tượng, bia, bàn đá hoa, mặt đá hoa. 3. Biển phẳng. || 1. *Incidere in marmor*. Chạm đá hoa. || 2. *Nobilitatus marmore*. Thợ chạm có thì danh. || 3. — *infidum*. Biển hay biển huyền.

MARMORARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đá hoa. *Marmorarium opus*. Đồ bằng đá hoa. — *faber* (đặt tỏ hay là hiệu ngầm). Thợ chạm đá hoa.

MARMORATI-O, *onis*, s. f. Sự làm (đổ gì) bằng đá hoa.

MARMORAT-UM, *i*, s. n. Vôi trộn cùng mặt đá hoa.

MARMORAT-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Đã phủ bằng đá hoa, đã lát đá hoa. 2. Đã thích trên đá hoa.

MARMOREARI-US, *i*, s. m. Thợ chạm đá hoa.

MARMORE-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Bằng đá hoa, bằng cẩm thạch. 2. Giống như đá hoa: trắng, lặn, cứng như đá hoa; *fig.* cứng lòng, cứng như đá. || 1. *Marmorea ars*. Nghề chạm đá hoa.

MARMOR-O, *as, are*, a. Lát hay là phủ bằng đá hoa.

MARMOROS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có tính như đá hoa, giống như cẩm thạch.

MARR-A, *æ*, s. f. Cuộc, chết, thưởng.

MARRUBI-UM, *i*, s. n. Hắc tam thảo. — *aquaticum*. Sung úy ích mẫu.

MARS, mart-is, s. m. 1. Bụt Martê (thánh sư nghệ võ). 2. *fig.* Sự giặc giã, nghệ võ, trận mạc; tính vũ dũng. 3. Hoá tinh. || 1. *Martis dies*. Ngày thứ ba (trong tuần lễ). || 2. — *apertus*. Trận đánh ngoài đồng. *Martem accendere cantu*. Thổi kèn đồng thúc binh đánh. *Martem norum tentare*. Thử đánh trận khác. *Æquo marte pugnare*. Đang địch. *Incerto marte*. Trận dở dang. — *communis v. anceps v. incertus est*. Sự đánh giặc là việc gian truân. *Marte nostro*. Nguyên sức ta mà thôi.

MARSUPI-UM, *i*, s. n. Túi đựng bạc, dầy.

MARS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phù chú.

MART-ES, *is*, s. f. Điều thờ.

MARTIAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bụt Martê, thuộc về giặc giã.

MARTICOL-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ thờ bụt Martê, người vũ hiến.

MARTIGEN-A, *æ*, adj. m. và f. và US, *a, um*, adj. (ai) Bởi bụt Martê mà sinh ra.

MARTIOBARBUL-US, *i*, s. m. 1. Linh bản đàn chì. 2. Đàn chì.

MARTIOL-US, *i*, s. m. Búa nhỏ.

1° MARTI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về bụt Martê. 2. Thuộc về tháng Martiô. 3. Thuộc về sự giặc giã, bạo dạn. || 2. *Martia calendæ*. Mồng một tháng Martiô. — *mensis*. Tháng Martiô. || 3. *Martia vulnera*. Dấu tích đã phải khi chiến trận. — *canor æris*. Tiếng kèn đồng giục chiến.

2° MARTI-US, *i*, s. m. Tháng Martiô (là tháng ba latinh đối với tháng hai annam).

MARTUL-US, *i*, s. m. Búa danh, búa.

MART-YR, *yris*, s. m. và f. Kẻ từ vì đạo; *fig.* kẻ chịu khổn khổ vì sự gì.

MARTYRI-UM, *i*, s. n. Sự chịu từ vì đạo; mộ của thánh tử vì đạo.

MAR - UM, i, s. n. Thảo thơm kia.

MAS, mar-is, s. m. 1. Người nam, con trai; vật đực, con sông (về loài chim); giống đực. 3. *fig.* Người rắn gan, người bạo dạn.

MASCULESC - O, is, ere, n. def. (cây cối) Hóa nên đực.

MASCULET - UM, i, s. n. Giàn cây nhỏ.

MASCULIN - È, adv. (dùng tiếng) Về giống đực.

MASCULIN - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về người nam, thuộc về giống đực; *fig.* xứng người nam, đại đảm.

1° MASCUL - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giống đực; *fig.* xứng người nam, đại đảm, mạnh mẽ. — *infans.* Trẻ trai. *Macula arbor.* Cây đực.

2° MASCUL - US, i, s. m. 1. Người nam, trẻ nam. 2. Phấn ống lông vào phần khác, danh ốc, miệng, chốt cửa.

MASPET - UM, i, s. n. Lá cây sinh nhân.

MASS - A, æ, s. f. 1. Khối lớn (giống gì liền nhau): bột thẩu, bánh sữa, hòn, cục, con sít, tấm sít, khối vàng, khối bạc, etc. 2. Đồng, trổ, nhiều, cuốn sách. 3. Trại, đất, thửa ruộng. || 1. — *coacta lactis.* Bánh sữa. — *salis.* Cục muối. *Condere in massas.* Đam ra bột, viên. *Corpus — luti.* Xác ta là đồng bùn. || 2. — *ficorum.* Đồng trái vã.

† **MASSAL - IS, e, adj.** (giống gì) Lộn lạo, xáo lộn; hoàn thành, tuyến vẹn.

† **MASSALIT - ER, adv.** Lót cả, tất cả.

MASSAR - IS, is, s. f. Nho rừng làm thuốc.

MASSIC - UM, i, s. n. (hiệu ngầm *vinum*). Rượu bởi cây nho trên núi Massicô mà ra.

MASSIC - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về núi Massicô. — *humor.* Rượu bởi cây nho trên núi Massicô mà ra.

MASS - O, as, are, a. 1. Nhai, nhá. 2. Làm cho ra cục lớn, làm cho ra khối.

MASSUL - A, æ, s. f. dimin. Massa.

MASTICATI - O, onis, s. f. Sự nhai.

MASTIC - E, es, và MASTICH - E, es, s. f. Nhựa vân hương thụ.

MASTICHAT - US, a, um, adj. (đồ gì) Đã bôi nhựa vân hương thụ.

MASTICH - UM, i, s. n. như Mastice.

MASTICIN - US, a, um, và MASTICHIN - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về nhựa vân hương thụ.

MASTIC - O, as, are, a. Nhai.

MASTIGE - US, i, và MASTIGI - A, æ, s. m. Kề năng phải đòn.

MASTIGOPHOR - US, i, s. m. Xá nhân.

MAST - IX, igis, s. m. Roi, đòn, vợt.

MASTRUC - A, æ, s. f. Áo lông vật.

MASTRUCAT - US, a, um, adj. (ai) Mặc áo lông vật.

MAST - US, i, s. m. Búp nhỏ thấp ống lớn.

MATE - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hơi đại, điên một ít, có bệnh trí.

MATAR - A, æ, và IS, idis, s. f. Lao dài, dòng vắn.

MATAX - A, æ, s. f. 1. Dây nhỏ, tơ. 2. Lộn chít, cuốn chỉ. 3. Bỏ.

MATANAT - US, a, um, adj. (giống gì) Đã chịu bỏ lại.

MATELL - A, æ, s. f. và MATELLI - O, onis, s. m. 1. Bình tích thủy; bình đựng dầu. 2. Bình tiêu đêm, cái vệt. || 1. *Satogere tanquam mus in matello.* (câu ví) Châu châu đá vách.

MATEOL - A, æ, s. f. Cái trang nhỏ.

MAT - ER, ris, s. f. 1. Mẹ, mẹ nuôi, vú nuôi; bà, mẹ, người nữ. 2. Mẹ (về) giống vật, nạ. 3. *fig.* Gốc cây nhỏ, gốc cây. 4. Căn nguyên, cội rễ, duyên do, sở dĩ nhiên, sự gì sinh ra sự khác. || 1. *Felicissima matrum.* Rất có phúc trong các người mẹ. *Materfamilias.* Bà chủ nhà. || 2. *Ova cum matribus.* Trứng cùng gà đã đẻ nó. — *facta.* Vật cái chứa. || 3. *Emicant rami vasto matris corpore.* Các ngành bởi gốc to mà xoà ra. || 4. — *urbium.* Tính chính. *Terra* — Đất là mẹ sinh các giống thảo mộc. *Apes mellis matres.* Con ong làm mật. *Superbia — omnium vitiorum.* Tính kiêu ngạo là cội rễ các tính xấu khác.

MATER - A, æ, s. f. như Matara.

MATERCUL - A, æ, s. f. dimin. Mater.

MATER - ES, um, s. m. p. như Matara.

MATERI - A, æ, s. f. 1. Giống dùng mà làm đồ gì: vàng, bạc, đá, gỗ, etc.; tài liệu, tài chất, sự gì có hình thể. 2. Phương thể, dịp, cơ hội, lẽ; bài. 3. Mù, máu mù. 4. Tính khí, tính tình, tài trí, cách ăn nết ở. || 1. — *bruta.* Vật trơ trơ, giống vô hồn. — *ad texendum parata.* Nan. || 2. *Materiam misit tibi.* Tôi đã gửi bài cho anh dọn.

MATERIAL - IS, e, adj. (giống gì) Có hình thể, vô hồn, chẳng thiêng liêng.

MATERIALIT - ER, adv. Cách có hình thể. — *peccare.* Phạm tội bề ngoài (mà thôi).

1° MATERIARI - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về thợ mộc, thuộc về tài liệu làm nhà. 2. Tin

các sự có hình thể hằng có từ trước vô cùng.
 || 1. — *faber*. Thợ mộc, tiểu phu. — *negotians*.
 Lái buôn gỗ.

2° MATERIARI-US, *i*, s. m. Thợ liệu, tiểu phu, thợ mộc.

MATERIATI — O, *onis*, s. f. Gõ làm nhà.

MATERIATUR-A, *x*, s. f. Các việc thuộc về thợ mộc.

MATERI-ES, *ei*, s. f. như *Materia*.

MATERIN-US, *a, um*, adj. (giống gì) Cứng như gỗ, vững.

MATERI — O, *as, are*, a. Làm bằng gỗ.

MATERIOL — A, *x*, s. f. dimin. *Materia*.

MATERIOR, *avis, avi*, d. 1. Mua gỗ, sắm tài liệu.
 2. Làm bằng gỗ.

MATERMATRIM-A, *x*, s. f. Đản bà sinh con khi mẹ mình còn sống.

MATERN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mẹ. — *uterus*. Lòng mẹ. *Materni menses*, v. *Materna tempora*. Tháng ngày cưu mang.

MATERTER — A, *x*, s. f. Dì. *Mortua matre matertera uberibus adhaerendum*. Sờn mẹ bú dì.

MATHEMATIC — A, *x*, s. f. Phép tính toán, phép tư thiên.

1° MATHEMATIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép tính.

2° MATHEMATIC — US, *i*, s. m. Thầy thông phép tính; thầy thiên văn.

MATHES — IS, *is*, s. f. 1. Sự học. 2. Giáo, điều học.
 3. Phép tính; phép tư thiên.

MATRALI — A, *um và orum*, s. n. p. Lễ các bà sang trọng.

MATRESC — O, *is, ere*, n. def. Nên giống như mẹ mình.

MATRICAL — IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tư cung.

MATRICARI — A, *x*, s. f. Ích màu thảo.

MATRICID — A, *x*, s. m. và f. Kẻ đã giết mẹ.

MATRICIDI-UM, *i*, s. n. Sự giết mẹ, tội giết mẹ.

MATRICUL-A, *x*, s. f. Sổ, sổ bộ, sổ dinh.

MATRICULARI-US, *i*, s. n. 1. Kẻ giữ sổ. 2. Kẻ khó.

MATRIC-US, *a, um*, adj. như *Matticus*.

MATRIMONIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về phép hôn nhân.

MATRIMONI-UM, *i*, s. n. 1. Phép hôn nhân, sự kết bạn, phép cưới, phép nhất phu nhất phụ. 2. Cửa đưa dâu. 3. Người vợ. 4. Bà, bà sang trọng.
 || 1. *Accipere in matrimonium*. Kết bạn cùng.
Tenere matrimonium alicujus. Làm vợ ai. *Matrimonium contrahere* v. *capessere*. (người nữ) Kết

bạn, lấy chồng. — *solemne*. Lễ bắt tay. || 3. *Matrimonia hostium praeda destinare*. Hứa (cho kẻ thắng trận) sẽ được lấy vợ quân giặc.

MATRIM-US, *a, um*, adj. (ai) Có mẹ còn sống.

MATRISILV-A, *x*, s. f. Kim ngân hoa.

MATR-IX, *icis*, s. f. 1. Người hay là vật hay nuôi con, vú nuôi. 2. Vật cái nuôi cho nó đẻ. 3. Cây mọc chồi. 4. Từ cung, lòng mẹ. 5. Tính chính. 6. Sổ, sổ sách. 7. *fig*. Cội rễ, căn nguyên.

MATRON-A, *x*, s. f. Bà sang trọng, bà chủ nhà; người vợ, người đàn bà.

MATRONAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bà sang trọng, thuộc về bà chủ nhà.

MATRONALIT-ER, adv. Như bà sang trọng, cách xứng bà sang trọng. — *nupta*. Làm chính thê.

MATRONAT-US, *us*, s. m. Bán phận bà sang trọng.

MATRUEL-IS, *e*, adj. (ai) Anh em chị em, con cậu con dì, anh em bên ngoại; anh em chị em một mẹ.

MATT-A, *x*, s. f. Chiếc chiếu.

MATTARI-US, *i*, s. m. Kẻ nằm chiếu.

MATTE-A, *x*, và MATTEOL-A, *x*, s. f. dimin. *Mattya*.

MATTIC-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Dấy mồi.

MATTY-A, *orum*, s. n. p. Cửa mĩ vị.

MATUL-A, *x*, s. f. 1. Bình tiểu, cái vệt. 2. Người dẫn dợn.

MATURAT-È (*iùs, issimè*), adv. Mau, chóng, kịp, sớm.

MATURATI-O, *onis*, s. f. Sự làm hối, sự laub kịp, sự mau mắn, sự cần mẫn.

MATUR-È (*iùs, issimè và rimè*), adv. 1. Cách chín, phải thì, phải mùa, đến mùa, vừa. 2. *fig*. Cách chín chắn, cách đã suy nghĩ, cách ý tứ. 3. Mau, kịp, vội, xối, sớm. 4. Cách chậm chạp, cách khó. || 3. — *facto opus est*. Phải làm ngay. *Maturius quam consueverat*. Sớm hơn mọi khi. *Maturimè obstare malo*. Ngăn chặn sự dữ rất sớm. *Cràs satis* —. Sáng mai khi sớm.

MATUREFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere*, a. Làm cho chóng chín, giũ, rằm (quá), làm cho (cái nhọt) mừng mủ.

MATURESC-O, *is, matur-ui, ere*, n. def. Ra chín, nên lộn, nên việc. — *nubilibus annis*. Đến tuổi kết bạn.

MATURIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự chín, sự chín chắn, sự mau kịp. 2. Thì tiện, dịp tốt, mùa tốt. 3. Sự lộn lành, sự tuyền vẹn, sự hoàn thành. 4. Sự đứng đắn, sự từng trải. 4. Tuổi đứng bóng.
 || 1. *Tempus maturitatis*. Mùa hoa quả đã chín.

|| 2. *Nondum est — faciendi*. Chưa đến giờ làm.
|| 4. — *imperatoris*. Sự từng trải quan tổng binh. || 3. *Maturitatem assequi*. Đến độ chín, (hay là đến tuổi đứng bóng, hay là nên đứng dân).

MATUR-O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Làm cho nên chín, giủ, rằm (trái), làm cho ra mêm. 2. Làm cho lộn, làm hoàn thành, liệu phải thì. 3. Làm cho kịp, làm sớm, làm khi chưa đến thì. || 1. *Sol maturat uvas*. Mặt trời làm cho quả nho ra chín. || 2. — *ova*. Ấp trứng. *Lucifer diem maturans*. Sao mai đem sáng đến (phải thì). *Ova maturantur*. Trứng nở ra. || 3. — *fugam*. Trốn cho kịp. — *mortem*. Làm cho chết sớm.

MATUR-US, *a, um* (*ior, issimus và rimus*), adj. tri gen. hay là dat. 1. (ai, sự gì) Đã chín, già, làm cho nên chín. 2. Phải thì, đến mùa, vừa, lộn, tiện. 3. Mau, kịp, sớm, sớm quá. 4. *fig.* Chín chân, đứng bóng, đứng dân. || 1. *Fructus — Quà chín. — venter*. Đàn bà gần sinh. *Omnia matura sunt*. Mọi sự đã sẵn. || 2. *Tempus maturius scribendi expectandum est*. Phải đợi dịp tiện hơn mà viết. || 3. *Virtus ævo maturior*. Nhân đức quá tuổi. *Hic maturæ sunt hiemes*. Ở đây mùa đông sớm lắm. *Maturiora messibus loca*. Những nơi có lúa chằm. || 4. — *militiæ*. Đến tuổi tráng kiện. — *animi*. Đã đứng trí khôn.

MATUTINAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sớm mai.

MATUTIN-È và ò, adv. Sớm mai.

MATUTIN-UM, *i*, s. n. Buổi sáng, ban mai.

MATUTIN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sớm mai, thuộc về buổi sáng, hay chỗi dậy sớm. — *ales*. Gà sống. *Stella matutina*. Sao mai. *Matutina frons*. Châu mày. *Hoc ejus matutinum est*. Buổi sáng người làm việc ấy.

MAURICAT-IM, adv. Như dân Maurô. *Scire —*. Biết tiếng dân Maurô.

MAURIC-È, adv. Như thói dân Maurô.

MAURUS, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Mauritania.

MAUSOLE-UM, *i*, s. n. Lăng, phần mộ; mồ mả.

MAVORTI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bụi Martê; đại đám, gan vàng.

MAXILL-A, *æ*, s. f. Hàm.

MAXILLAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về hàm. *Maxillares dentes*. Răng cắn.

MAXIM-È, adv. superl. Magnè. 1. Rất, lắm, cực, nhiều lắm. 2. Nhất là, trên hết, trước hết. 3.

Thật, quá, phải, hẳn. 4. Rất mực là, chẳng qua là. || 1. — *opis indigere*. Thiếu thốn lắm. || 2. *Poetas, maximeque Homerum*. Các thay văn thơ nhất là ông Homêrô.

† MAXIMIT-AS, *atis*, s. f. Sự lớn lắm, sự lớn quá.

MAXIMOPER-È, adv. Cách khẩn cấp, cách giã giết, cẩu kê, cách mạnh, làm làm, rất.

MAXIM-US, *a, um*, adj. superl. Magaus. (ai, sự gì) Lớn lắm, cả thế lắm, trọng lắm. *Maximi facere aliquid*. Lấy sự gì làm qui trọng lắm. — *natus*. Anh cả hay là hơn tuổi các kẻ khác, hay là già lắm).

† MAXUM-US, *a, um*, adj. thay vì Maximus.

MAZ-A, *æ*, s. f. Bọt trộn sữa dê nuôi chó con.

MAZAR-A, *æ*, s. f. Đồng vàng.

MAZONOM-UM, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Đĩa lớn, chậu,盎.

ME, acc. và abl. Ego.

MEABIL-IS, *e*, adj. (nơi nào) Đi qua được, thông lộ; (khi trời) dễ thấu được, hay thông mọi nơi.

† MEAT-IM, adv. Như tôi, như thói tôi (ego).

MEAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đi đường.

MEAT-US, *us*, s. m. 1. Sự đi đến (nơi nào), sự sang, sự đi, sự bay, sự xây vắn. 2. Nơi đi qua, neo, dăng, lối, cửa, lỗ. 3. *fig.* Cách thế, phương; phết ăn ở. || 1. *Solis lunæque —*. Sự mặt trời mặt trăng xây vắn. — *animæ v. spiritûs*. Sự thở ra thở vào. || 2. — *spirandi*. Yết hấu. *Septem mentibus erumpere in...* (sông) Đổ ra bảy ngọn.

MECASTOR. Tôi lấy tên bụi Castorê mà thế.

MECHANEM-A, *atis*, s. n. Then máy khéo.

MECHANIC-OS, adv. Cách có then máy.

1° MECHANIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về then máy, dùng máy mà làm. *Mechanicus ars* (đặt tổ hay là hiểu ngầm). Phép đàn các then máy.

2° MECHANIC-US, *i*, s. m. Thợ máy, thợ áp máy.

MECHANISM-A, *atis*, s. n. như Mechanema.

MECH-IR, *iris*, s. m. Tháng chạp Ichitô.

MECON-IS, *idis*, s. f. Giống rau diếp.

MECONIT-ES, *æ*, s. m. Hạt trai giống như vụn thợ quả.

MECONI-UM, *i*, s. n. 1. A phiện. 2. Rau sam. 3. Phần con đở.

MECUM, præp. như Cum-me. Vuội tôi, trong lòng tôi.

MEDD-IX, *icis*, s. m. Quan nhất phẩm trong dân Oscô.

MEDE-IS, *idis*, adj. f. (sự gì) Thuộc về bà Mêdêa.

MED-EL-A, *ē*, s. f. Thuốc, vị thuốc. sự chữa đã. sự đỡ.

MED-ENS, *entis*, s. m. Thầy thuốc. *Esse in usu medentem*. (vị) Dùng làm thuốc.

MED-EOR, *eris, eri*, (thiếu perf.), d. trị gen. hay là dat. hay là acc. Chữa, đỡ, làm thuốc, chạy thuốc, chữa đã; chữa (mình), gỡ, cứu chữa; yên ủi. — *medicamentis*. Lấy thuốc mà chữa. *Hoc venenis medetur*. Vị này chữa nọc độc. *Medendi scientia*. Nghề thuốc. — *morbo*. Chữa bệnh. — *contra serpentum ictus*. Chữa dấu rắn cắn. — *erroribus*. Phá các sự dối trá. — *religioni*. Làm việc đền tội vì phạm đến sự thánh. — *capiti*. Chữa mình khỏi chết. — *crimini*. Gỡ tội cho mình. *Medendo agrestere*. Ngăn lời yên ủi.

† MEDERGA, thay vì Erga me.

MEDIAL-E, *is*, s. n. Lối cây.

MEDIAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giữa, ở giữa. — *victima*. Hi sinh giết giỡn (giữa ngày).

MEDI-ANS, *antis*, part. Medio. (giống gì) Đang ở giữa, nửa mùa. *Mediante Junio*. Giữa tháng Junius.

MEDIAN-UM, *i*, s. n. Nửa phần. một nửa.

MEDIAN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở giữa, trung độ. — *digitus*. Ngón giữa.

MEDIASTIN-US, *i*, s. m. Đáy lồng ruột hết.

MEDIASTUTIC-US, *i*, s. m. Quan nhất phẩm trong dân Campanô.

MEDIATI-O, *onis*, s. f. Sự bầu chữa, sự giàn hoà.

MEDIAT-OR, *oris*, s. m. (brix, ricis, s. f.) Kê bầu chữa, kê giàn hoà. — *Dei et hominum*. Đấng bầu chữa loài người trước mặt Đức Chúa Lời.

MEDIBIL-IS, *e*, adj. như Medicabilis.

1° MEDIC-A, *a*, s. f. Người nữ làm thuốc; bà tám.

2° MEDIC-A, *a*, s. f. 1. Long đàm thảo. 2. Thứ cây kia.

MEDICABIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu chữa được, đã được. 2. Có sức chữa đã, thần hiệu.

MEDICABILIT-ER, adv. Cách chữa đã, lấy phép chữa đã.

MEDICABUL-UM, *i*, s. n. Chỗ có thuốc mà chữa đã.

MEDICAM-EN, *inis*, s. n. 1. Thuốc the. 2. Thuốc độc. 3. Êm chú, phép phù chú. 4. Thuốc nhuộm, phấn giới, phấn chì.

MEDICAMENTAM-A, *a*, s. f. 1. Nghề dọn vị thuốc. 2. Đạn bà lỏ thuốc độc.

MEDICAMENTARI-US, *i*, s. m. 1. Kê dọn các vị thuốc. 2. Kê bỏ thuốc độc.

MEDICAMENTOS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có sức chữa đã, linh nghiệm, thần hiệu.

MEDICAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Thuốc, thuốc the, thuốc lành. 2. Thuốc độc, độc được. 3. *fig*. Sự gì giúp đỡ, lời yên ủi, sự gì chữa. 4. Thuốc nhuộm, phấn giới; nhựa cây, chai. 5. Phép phù chú; phép yên thuật.

MEDICATI-O, *onis*, s. f. Sự chữa thuốc, sự rịt thuốc, sự đổ thuốc, sự dọn thuốc, sự hốt thuốc, sự chế thuốc.

MEDICAT-OR, *oris*, s. m. Thầy thuốc, kẻ chữa đã.

1° MEDICAT-US, *a, um*, part. pass. Medico. 1. (ai, sự gì) Có sức chữa bệnh, thần hiệu. 2. Đã chịu dọn, đã chịu chế, đã chịu xoa, đã chịu bôi; đã chịu nhuộm. 3. Đã phải thuốc độc. 4. Thuốc về phù chú. || 1. *Lac bubulum medicatus*. Sữa bò tốt hơn (mà chữa bệnh). || 2. *Pocula medicata*. Thuốc chén. *Medicata lana*. Lông chiên nhuộm.

2° MEDICAT-US, *us*, s. m. Êm chú; thang thuốc.

MEDICIN-A, *a*, s. f. 1. Nghề thuốc, nghề chữa bệnh. 2. Thuốc the, thuốc độc. 3. Nhà thuốc, nhà dọn thuốc. || 1. *Me licinam exercere*. Làm nghề thuốc. *Medicinam alicui facere*. Làm thuốc cho ai || 2. *Medicinam admittere*. Đã chịu thuốc. — *furoris*. Thuốc chữa bệnh dại. *Medicinam dicimus et venenum*. Giống độc ta cũng gọi là thuốc. || 3. *In medicinis*. Trong các nhà thuốc.

MEDICINAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thuốc the, có sức chữa; dùng phù pháp. *Medicinal scalprum*. Dao thầy chích. — *digitus*. Ngón đeo nhẫn.

MEDICINI-US, *a, um*, và MEDICIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thuốc the. *Ars medicina*. Nghề thuốc.

MEDIC-O, *as, avi, atum, are*. a. và n. 1. Chữa, chữa đã, đỡ. 2. Chế, trộn, dọn thuốc, đổ, rịt, bôi. 3. Nhuộm. || — *membris tremulis*. Chữa bệnh run. — *furors*. Làm cho ngớt giận. || 2. — *semina*. Trộn hạt giống. — *oces unguine*. Lấy mỡ bôi con chiên. || 3. *Desiste tuos capillos*. — Thôi anh đừng nhuộm tóc làm chi.

MEDIC-OR, *aris, ari*, d. như Medico.

MEDICUM malum, n. Thứ quả chanh.

1° MEDIC-US, *a, um*, adj. như Medicinalis.

2° MEDIC-US, *i*, s. m. Thầy thuốc, thầy chích, kẻ làm thuốc cho giống vật.

† MEDIDI-ES, *ei*, s. f. thay vì Meridies.

MEDI-È, adv. Nửa mùa, nửa phần, vừa vừa, bình thường. *Ortus* — *humilis*. Đồng dới bình dân.

- MEDIET** - AS, *atis*, s. f. 1. Một nửa, nửa phần. 2. Giữa, trung tâm, trung độ, lưỡng chừng. 3. Sự kép, sự đôi.
- MEDILUN** - A, *x*, s. f. Bán nguyệt.
- MEDIMN** - UM, *i*, s. n. và A, *x*, s. f. Thờ lạy lớn bên Grêcô, thờ phượng.
- MEDI-O**, *as, are*, 1. *a*. Chiết bán, phân làm hai. 2. *n*. Có nửa, ở giữa, nửa chừng, chịu chiết bán.
- MEDIOCRICUL** - US, *a, um*, adj. dimin. *Mediocris*. (ai, sự gì) Rất bình thường, kém lắm.
- MEDIOCR-IS**, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Bình thường, trung, bình, vừa vậy, vừa phải, sần sần vậy, kèn, kém, ít. 2. *fig*. Tầng tiệm, hay dè giữ, hiển hoà, khôn, giữ mực vừa. || 1. — *latitudo*. Chiều ngang vừa (chẳng rộng chẳng hẹp). — *exercitus*. Ít binh. — *cena*. Bữa thường vậy. *Mediocre negotium*. Việc chẳng can hệ. — *vir*. Người thường dân. *Non mediocre ingenium*. Trí khéo đạt, trí khôn chẳng vừa. || 2. *Mediocrates homines corrumpere*. Dở dành những người hiển lành.
- MEDIOCRIT** - AS, *atis*, s. f. 1. Sự bình thường, bậc trung, sự vừa, mực vừa, sự vừa phải, sự vừa đủ ăn; sự kém, sự ít. 2. *fig*. Tinh hay dè giữ, tính giữ mực vừa, sự hiển hoà, sự kiêng khem. || 1. *Mediocritatem tenere*. Giữ mực vừa phải. — *in dicendo*. Kiềm nói đơn sơ. — *humana*. Sự yếu đuối loài người ta.
- MEDIOCRIT-ER**, adv. Cách bình thường, vừa vậy, vừa phải, cách kém, cách có mực vừa, cách tầng tiệm. *Non — ferre*. Lấy làm đau đớn lắm.
- † **MEDIOXIM** - E, adv. như *Mediocriter*.
- MEDIOXIM** - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở giữa, trung, vừa phải, kém. *Medioxiimi diu*. Các bụt thần bậc trung.
- MEDIPONT** - US, *i*, s. m. Dãy lớn, chảo.
- MEDITABUND** - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ngâm, hay suy nghĩ.
- MEDITAM** - EN, *inis*, s. n. Sự toan, sự sắp sửa.
- MEDITAMENT** - A, *orum*, s. n. p. 1. Sự tập trước, sự sắp sửa, sự học. 2. Phép trẻ con tập, bài đầu, bài vỡ lòng.
- MEDITAT** - E (*iūs, issimè*), adv. Cách có ý tứ, cách đã suy. — *aliquid tenere*. Biết sự gì rành mạch.
- MEDITATI-O**, *onis*, s. f. 1. Sự suy nghĩ, sự ngâm, sự nguyện ngâm. 2. Sự dọn (làm sự gì), sự tập trước, sự tập tành, sự học, sự sắp sửa. || 1. *In meditatione me exardescet ignis*. Đang khi tôi ngâm thì lửa sốt mền cháy đốt lòng tôi.

MEDITATIVA verba, n. p. Các *verbo* chỉ sự toan việc gì.

MEDITAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ suy nghĩ, kẻ ngâm, kẻ sắp sửa.

MEDITATORI - UM, *i*, s. n. Nơi dọn làm, nơi làm đồ; sự dọn, sự tập trước.

1° **MEDITAT** - US, *a, um*, part. *Meditor*. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã suy ngâm, đã sắp sửa. 2. *pass.* Đã chịu suy nghĩ, đã chịu sắp sửa.

2° **MEDITAT** - US, *us*, s. m. Sự ngâm nghĩ, sự ngâm, sự suy.

MEDITERRANE - US, *a, um*, và **MEDITERRE** - US, *a, um*, adj. (sự gì) Ở giữa đất. *Mare mediterraneum*. Biển trung.

MEDIT - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Suy, toan, mống, dọn, sắp sửa. 2. Đạo; học, tập, làm thử, tập trước. 3. *fig*. Suy, suy ngâm, tưởng, xét; nguyện ngâm. || 1. — *arma v. pugnas*. Sắp đánh giặc. — *accusationem*. Dọn đơn kiện. — *verba laedendi*. Tìm lời nói tức. — *fugam*. Toan trốn. — *inania*. Lo cần. — *insidias*. Bẫy mưu. — *carmen*. Dọn ca. || 2. — *sylvestrem musam*. Hát dạo văn nhà quê. — *formas in pulvere*. Vách hình nọ hình kia dưới đất. — *artem citharædicam*. Tập gảy đàn cầm. || 3. *Multis modis meditatatus sum*. Tôi đã suy đi nghĩ lại. — *de morte*. Ngâm về sự chết.

MEDITULLI - UM, *i*, s. Giữa, quãng giữa.

MEDI - UM, *i*, s. n. 1. Rón, giữa, trung tâm, trung độ. 2. Quãng giữa, quãng trống trải. 3. Trước mặt thiên hạ, tỏ tường. 4. Nửa, lưng. 5. Giữa thế gian, đời, việc đời. 6. Chung, của chung. 7. Sự dở dang, sự hồ nghi, sự pháp phóng. 8. Mực vừa, mực trung. || 1. *Terra in medio mundi sita*. Trái đất ở giữa thế gian. || 2. *In medio*. Lộ thiên. *Medio tutissimus ibis*. Anh đi giữa trời thì chắc lắm. || 3. *In medium venire v. procedere*. Ra mặt vuốt người ta. *In medium proferre v. ponere*. Tỏ ra, bày ra. || 4. *Ad medium complere*. Đổ vào nửa chừng. || 5. *In medio esse*. Có mặt (hay là đang sống). *Excedere de medio*. Ra khỏi giữa thế gian, chết. *E medio abiit*. Người đã về. *De medio recedere*. Chàng giáng tay vào việc gì, ăn sĩ. *Verba e medio*. Những tiếng thường. || 6. *E medio pecuniam sumere*. Lấy tiền chung. *In medium asferre*. Đổ vào của chung, góp. *In medium consulere*. Có lòng chung, lo ích chung. || 7. *Rem in medium vocare*. Cái lẽ gì. *Rem in medio relinquere*. Bỏ lẽ gì dở dang (chẳng luận hán đảng nào). || 8. *Per medium ire*. Giữ mực vừa.

MEDI - US, a, um, adj. (ai, sự gì) 1. (về nơi:) Ở giữa, ở trung độ, chung, trung, giữa. 2. (về bậc:) Bình, thường, trung, vừa. 3. (về tính:) Chung, nửa... nửa..., chẳng quyết. 4. Chẳng rõ, hai ý, lưỡng lự, phân đôi. 5. Nửa, lưng, nửa chừng. 6. *fig.* Bình thường, trung bình. 7. Giữ mực vừa, vừa phải. 8. Đứng ở giữa (mà can hay là bầu chữa). 9. Chẳng theo đảng nào, đứng dình, lơ lửng. || 1. *Ire per medium mare.* Vượt qua giữa biển. *Medio ense.* Dùng lưỡi gươm (chẳng lấy mũi). *Inter duos — sedere.* Ngồi giữa hai người. — *occurrere.* Bị tạt đồng. — *murus.* Vách chung. *Medium aliquem arripere.* Tầm lấy ngực ai. *Duo angeli medium Judae habentes.* Hai thiên thần kèm ông Juda. *Fig. Medio astu.* Giữa mùa bực. *Medio sole.* Giữa ban ngày. || 2. *Vinum novum, vetus, medium.* Rượu mới, rượu cũ, rượu chẳng mới chẳng cũ. *Luscinix cantus, ubi visum est, vibrans, summus, medius, imus.* Chim hoạ mi hát cung lảnh lỏi, cung bổng, cung bình hay là cung trầm mặc ý. || 3. *Inter bellum et pacem medium nihil est.* Một là giặc hai là hoà chẳng dễ dờ dang được. *Medium vocabulum.* Tiếng hai ý. *Pacis esse mediusque belli.* Nửa muốn làm hoà nửa muốn đánh giặc. *Medium ingenium et Numa et Romuli memor.* Tính nửa giống ông Numa nửa giống ông Rômulô. || 4. *Medium responsum.* Lời thưa lưu dôi. || 5. *Medium cibum demere.* Rút nửa hương. *Media via.* Nửa đường. *Aestas media.* Giấy. || 6. *Medium bellum.* Mòn giặc thường (chẳng hệ gì). *Medium ingenium.* Tính chẳng xấu chẳng tốt. || 7. — *omnibus ventis locus.* Nơi các chiều gió cũng lờ vào nhẹ vậy. *Nihil medium volvere animo.* Lo toan những việc chẳng vừa. *Medium quiddam tenere.* Giữ mực vừa phải. || 8. — *occurrere consiliis alicujus.* Ngăn chận việc ai toan làm. *Medio altero obtinere.* Ý thế kẻ khác mà xin được (sự gì). || 9. — *esse, medium se gerere ac neutram partem sequi.* Cứ đứng dình chẳng từng bên nào.

MEDIUS FIDUS, thay vì *Me dius Fidius (adjuvet).* Tiếng thế quyết: hân thật, át hân, quả, thật như vậy.

MEDULL - A, æ, s. f. 1. Tí, túy, lõi, ruột, lòng, rỗng, nhân, tim, tâm. 2. *fig.* Lòng mến, tâm tình, tận tâm. 3. Phần trọng nhất (trong sự gì). || 1. — *ossium.* Tí xương. — *fructuum.* Ruột quả. — *junci.* Tim bắc. — *bellariorum.* Nhân bánh. — *panis.* Mún bánh. *Nuces sine medulla.* Quả hạch đào điếc. *Montis fodisse medullis.* Khoét lòng núi. || 2. *Mihi hæres in*

medullis. Tôi triu anh hết lòng. *Sermonem alicui medullis non infigunt.* Chúng nó chẳng để lời thấm vào lòng. || 3. *Ut comedatis medullas terræ.* Để cho bay hương hoa màu đất tốt. — *sanctorum Patrum.* Những lễ tốt nhất trong sách các thánh đótôrê.

MEDULLAR - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về tí, thuộc về lõi.

MEDULLAT - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Có tí, béo tốt. 2. Đã mất tí, ốm nhom, mòn mỏi, róc rạc.

MEDULLIT - ÆS, adv. 1. Cho đến tí. 2. *fig.* Tận tâm, hết lòng, chí thiết.

MEDULL - O, as, are, a. Lấy tí ra.

MEDULL - OR, aris, ari, d. Đầy tí, được nhiều tí.

MEDULLOS - US, a, um, adj. (giống gì) Đầy tí, có nhiều tí.

MEDULLUL - A, æ, s. f. dimin. Medulla.

MEGABYS - I, orum, s. m. p. 1. Sãi hoạn bụt nữ Diana (bên Ephêsô). 2. Thị lang vua nước Persia.

MEGER - A, æ, s. f. Sự cãi cọ, sự ghen ghét.

MEGALENS - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về bụt nữ Cybêlê. *Megalenses ludii* (đặt tổ hay là hiểu ngầm). Đám chơi kinh bụt nữ Cybêlê.

MEGALES - I, orum, s. n. p. Đám chơi kinh bụt nữ Cybêlê.

MEGALES - IAC - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về đám chơi có ý kinh bụt nữ Cybêlê.

MEGALES - I, um, i, s. n. Chùa bụt nữ Cybêlê.

MEGALI - UM, i, s. n. Thuộc thơm kia.

MEGALOGRAPHI - A, æ, s. f. Sự vẽ những điều đại sự.

MAGASTIN - ES, um, s. m. p. Các kẻ cá, các kẻ có quyền thế.

MEHERCL - Ê, và MEHERCUL - Ê, (tiếng người dân ồng quen thế quyết). Tôi lấy tên bụt Hercule mà thế, thật như vậy, quả, hân thật, quyết, tôi chết.

MEI, gen. Ego.

MEI - O, me - is, min - xi, minc - tum, ere, n. Đãi, đãi tiểu tiện. — *lectum.* Đãi dấm, đãi trong giường.

MEL, mell - is, s. n. 1. Mật ong. 2. Sự ngọt, sự êm dịu. || 1. *Apis facit mel, sed non potest illud comedere.* Ong làm mật, song chẳng được ăn. || 2. *Orationes melle litæ.* Lời ngọt như chuỗi. *Melli esse alicui.* Rất đẹp lòng ai. *Poetica melli.* Thơ êm ngọt như mật ong.

MELANAET - OS, i, s. f. như Melanaetus.

MELAMPHYLL - UM, i, s. n. Tiên nhân chường.

MELAMPODI - UM, *i*, s. n. Lỗ lỗ.

MELAMPYTHI-UM, *i*, s. n. Thử mút quả nhỏ.

MELANAET-US, *i*, s. f. Chim phượng đen.

MELANCHOLI-A, *a*, s. f. Sự phiền rầu.

MELANCHOLIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Phiền rầu, ưu sầu, cú máu, bức mình, mặt châu chan; có bệnh xung khí.

MELANCORYPH-US, *i*, s. m. như Atricapilla.

MELANDRY - UM, *i*, s. n. 1. Lỗi thanh cương thụ. 2. Thử cỏ mọc trong lúa.

MELANI-A, *a*, s. f. Sự ố gí, tỉ tích, sắc bầm tím.

MELANI-ON, *i*, s. n. Thử chụy thảo hoa.

MELANSERM - ON, *i*, s. n. 1. Lạt như. 2. Thử cỏ lòng vực.

MELANTERI - A, *a*, s. f. Hắc phân đặc.

MELANTHI-UM, *i*, s. n. Giống cỏ lòng vực, gia đậu từ thảo.

MELANUR-US, *i*, s. m. 1. Cá kia có điểm đen nơi đuôi. 2. Giống rắn kia.

MELAPI - UM, *i*, s. n. Giống quả lê.

MEL-AS, *anos*, s. m. Tật phong đen.

MELCUL - UM, *i*, s. n. như Melliculum.

MELE, s. n. indecl. Ca, vãn, về.

MELEAGR-IS, *idis*, s. f. Giống con trích, giống gà lôi.

MEL-ES, *is*, s. f. như Melis.

MELICER - IS, *idis*, s. f. Thử nhọt có mủ trắng.

MELICHR-OS, *otos*, s. m. Kim văn bảo thạch.

MELICHRYS-OS, *i*, s. m. Xích ngọc.

MELICRAT-UM, *i*, s. n. Nước pha mật ong.

MELIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đàn cầm lyra; êm tai, dịp dàng.

MELILOT-OS, *i*, s. f. và UM, *i*, s. n. Thử cây mộc tri.

MELIMEL-UM, *i*, s. n. Thử tân quả ngọt lắm.

MELIMELI, s. n. indecl. Mọc qua pha mật ong.

MELIN-A, *a*, s. f. 1. Bao da, nang da, dầy. 2. Nước bẻ lên.

MELIN-UM, *i*, s. n. 1. Thử đất vàng làm thuốc vẽ. 2. Dầu hoa mọc qua. 3. Sắc như mọc qua.

1° MELIN-US, *a, um*, adj. (giống gì) Bằng mọc qua, có sắc như mọc qua.

2° MELIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mèo rừng.

MELI-OR, *us*, adj. comp. Bonus. (ai, sự gì) Tốt hơn, có ích hơn, lành hơn, tiện hơn, khéo hơn, phải lẽ hơn, mạnh bạo hơn, etc. — *natura*. Tính lành hơn. — *ager*. Ruộng hậu khi hơn. *Meliore animo*. Có lòng nhin hơn. *Si meliore*

memoria es. Vì dù anh nhớ rõ hơn. *Sui* —. Tốt hơn khi trước. — *pedum motu*. Lành chạy hơn. — *fit æger*. Kê liệt đã khá. — *pars diei*. Quá nửa ngày. — *fama*. Có tiếng hơn. *Ad meliorem vitam aliquem revocare*. Khuyên được ai sửa tính nết mình.

‡ MELIORATI-O, *onis*, s. f. Sự sửa lại; sự nên tốt hơn.

† MELIORAT-US, *a, um*, part. pass. Melioro.

MELIORESC - O, *is, ere*, n. def. Nên tốt hơn, chữa tính xấu.

MELIOR - O, *as, are, a*. Làm cho nên tốt hơn, sửa lại. *Meliorari*. Ra tốt hơn.

MELIPHYLL-UM, *i*, MELISPHYLL-UM, *i*, MELISSOPHYLL-UM, *i*, s. n. và MELISS-A, *a*, s. f. Tía tô.

MEL-IS, *is*, s. f. 1. Cán giáo, cán đồng. 2. Mèo rừng, miêu. 3. Táo thử.

MELIT - IS, *idis*, s. f. Kim văn bảo thạch.

MELITIT - ES, *a*, s. m. Rượu pha mật ong.

MELITT-ON, *i*, s. n. Bụng ong, tổ ong; nơi đẻ bụng ong.

MELITTURG-US, *i*, s. m. Kê lấy mật ong trong bụng. kê coi sóc bụng ong.

MELI-US, adv. comp. Benè. Cách tốt hơn, phải lẽ hơn, tiện hơn, cách có ích hơn, cách trọng hơn. — *il res*. Việc ra xuôi hơn. — *emere*. Mua rẻ hơn. — *est ei factum*. Người đã khá hơn.

MELIUSCUL-È, adv. Cách tốt hơn một ít, hơn một ít. *Quàm — tibi esset*. Khi nào anh khá khá vậy.

MELIUSCUL-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Tốt hơn một ít. 2. Khỏe hơn một ít, khá hơn một ít, đẹp hơn một ít.

MELL-A, *a*, s. f. Nước ngâm bánh sáp ong.

MELLACE-UM, *i*, s. n. Rượu nho nấu.

MELLARI-UM, *i*, s. n. 1. Nơi đẻ bụng ong. 2. Bình đựng mật ong.

1° MELLARI-US, *a, um*, adj. (bình) Đựng mật ong.

2° MELLARI-US, *i*, s. m. Kê nuôi ong.

MELLATI-O, *onis*, s. f. Sự lấy mật ong (trong bụng), mùa lấy mật ong.

MELLE-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng mật ong. 2. Ngọt như mật ong, có sắc mật ong; êm ái, dịu dàng.

MELLICUL-UM, *i*, s. n. 1. Một chút mật ong. 2. Tiếng mơn.

MELLIF-ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Sinh mật ong.

MELLIFICATI-O, *onis*, s. f. và MELLIFICI-UM, *i*, s. n. Sự ong làm mật.

MELLIFIC-O, *as, are, n.* Làm mật ong. *Sic vos non vobis mellificatis apes.* Cũng thế con ong làm mật song chẳng được ăn.

MELLIFIC-US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về sự làm mật.

MELLIFLU-ENS, *entis*, và **US**, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Có mật ong chảy ra, hay chảy mật. 2. Nói êm ái, nói kiểu êm ngọt.

MELLIGEN-US, *a, um, adj.* (sự gì) Giống như mật ong, có mùi như mật ong.

MELLIG-O, *inis*, *s. f.* Nhụy hoa làm mật ong.

MELLILL-A, *x, s. f.* (tiếng dẫu) Chút mật ngọt.

MELLIN-A, *x*, và **MELLINI-A**, *x, s. f.* 1. Nước pha mật ong. 2. *fig.* Sự êm, sự ngọt, sự đẹp lòng.

MELLITUL-US, *a, um, adj.* dimin. bởi

MELLIT-US, *a, um (issimus)*, *adj.* 1. (ai, sự gì) Đã chịu bởi mật ong, đã chịu pha mật ong. 2. Ngọt như mật ong. 3. *fig.* Dịu dàng, êm ái, vui, đẹp lòng, xinh tốt. || 1. *Placentæ mellitæ.* Bánh pha mật ong.

MELLOS-US, *a, um, adj.* (giống gì) Bằng mật ong, có mùi mật ong.

MEL-O, *onis*, *s. m.* Quả dưa bở.

MELOD-ES, *is*, *s. m.* Kẻ hát bù tai.

MELODI-A, *x, s. f.* Sự hát dịp dàng.

MELODIN-A, *orum*, *s. n. p.* Sự hát rập.

MELOD-US, *a, um, adj.* (giống gì) Hát dịp dàng, êm tai.

MELOFOLI-A, *orum*, *s. n. p.* Thứ tàn quả.

MELOMELIO, *s. n. indecl.* như *Melimeli*.

MELONGEN-A, *x, s. f.* Cà, già từ.

MELOPEP-O, *onis*, *s. m.* Quả dưa, điểm qua.

MEL-OS, *eos*, *s. n.* 1. Cung hát, ca, dịp. 2. Cung hát dịp dàng, tiếng hát bù tai. 3. Văn thơ.

MELOT-A, *x*, và **E**, *es*, *s. f.* 1. Lốt chiến; lốt vật nào. 2. Áo bằng lốt giống vật.

MEL-US, *i, s. m.* như *Melos*.

MEMBRAN-A, *x, s. f.* 1. Da chiến mỏng dùng mà viết. 2. Màng trong vỏ cây. 3. Da mỏng bọc mấy thứ quả, màng trứng, xà thoát; mặt trên, vầng nước.

MEMBRANACE-US, *a, um, adj.* (giống gì) Có màng, bằng da chiến mỏng, giống như da mỏng. *Membranaceæ pennæ.* Cánh bằng da mỏng (như cánh giò).

MEMBRANARI-US, *i, s. m.* Kẻ dọn hay là bán da mỏng.

MEMBRANE-US, *a, um, adj.* (sự gì) Bằng da mỏng.

MEMBRANUL-A, *x, s. f.* và **UM**, *i, s. n.* Da mỏng nhỏ; da rất mỏng dùng mà viết.

MEMBRAT-IM, *adv.* Từng phần, từng tấm, từng đoạn; dứt đoạn. — *explicare.* Cắt nghĩa từng điều một. — *cæsus.* Đã chịu xắt khúc. — *dicerre.* Nói nhất gừng.

MEMBRATUR-A, *x, s. f.* Hình vóc, mình vóc.

MEMBR-O, *as, are, a.* Làm ra hình xác, lập tứ thể. *Membrari.* Vượng hình, nên hình xác.

MEMBROS-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) To hình vóc, hóm hăm.

MEMBR-UM, *i, s. n.* 1. Phần mình mẩy, chân tay, hài cốt. 2. Phần, dây, đoạn, điệu, khúc, ngành, tấm. || 1. *Flexus membrorum.* Khấp các xương. — *genitale.* Dương vật. || 2. — *dormitorium.* Phòng nằm. *Singula membra domûs.* Mỗi một phòng nhà. — *philosophiæ.* Phần phép cách vật. — *sermonis.* Ngành câu.

MEME và **MEMET.** Tôi chốc.

MEMECYL-ON, *i, s. n.* Quả dương mai thụ.

† **MEMIN-ENS**, *entis*, *part.* bởi

MEMIN-I, *isti, it, isse, n. def. irreg.* (xem sách mẹo), trị gen. hay là abl. cùng *de.* Nhớ, nhớ lại, nhắc lại, nói đến. — *vivorum.* Nhớ các kẻ sống. *De Herode meminero.* Tôi sẽ nhớ ông Hêrôdê. *Memini quum v. ut...* Tôi nhớ khi... *Memento mihi suppetias ferre.* Anh hãy nhớ đến giúp tôi. *Memini me videre.* Tôi nhớ tôi đã thấy. *Neque hujus rei meminit unquam.* Mà người chẳng có nói đến sự ấy bao giờ.

MEMNONI-US, *a, um, adj.* 1. (ai) Thuộc về ông *Memnon*. 2. Thuộc về phương đông. 3. Đen.

MEM-OR, *oris*, *adj.* cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Sáng dạ, hay nhớ, chẳng quên, biết, nhớ, nhớ lại, nghĩ đến, nói đến, nhắc lại. 2. Biết ơn, báo ơn, nhớ ơn. 3. Mía giống, tựa như, hơi giống; làm cho nhớ, nhắc lại. || 1. — *homo.* Người tốt trí nhớ. — *officii.* Nhớ bản nghiệp mình. — *ira.* Sự tích giận. — *quæ dixisset.* Nhớ lời mình đã nói. — *hiemis venturæ.* Lo mùa đông đến. || 2. *Memorem se probare alicui.* Tỏ ra lòng biết ơn ai. || 3. — *ingenium Numæ et Romuli.* Giống tính ông *Numa* và ông *Romulo*. — *vox libertatis.* Lời nói có hơi sự thông dong. *Memorem imprimere notam.* In dấu bên.

MEMORABIL-IS, *e, adj.* và **MEMORAND-US**, *a, um, part. pass. fut. *Memoro.* (ai, sự gì) Đáng chịu kể lại, đáng người ta nhớ đến, đáng nhắc lại, đáng lưu lại, cả thể, trọng, có danh tiếng. *Res à te gesta memorabilis.* Anh đã làm việc cả thể.*

— *juvenis*. Người đang thì đã có tiếng. *Memorandus locus Laconum caede*. Nơi có tiếng vì người dân Sparta đã phải giết đấy.

MEMORACUL - UM, *i*, s. n. Bia tích, bảng nhận.

MEMORAL - IS, *e*, adj. như 1° *Memorialis*.

MEMORAND - US, *a, um*, part. fut. pass. *Memoro*, như *Memorabilis*.

MEMORAT - IM, adv. Cách kể truyện.

MEMORATI - O, *onis*, s. f. như 2° *Memoratus*.

MEMORAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). Kể nhắc lại, kể kể lại.

1° **MEMORAT** - US, *a, um* (*issimus*), part. pass. *Memoro*. (ai, sự gì) Đã chịu nhắc lại, đã chịu kể lại, có tiếng, trọng, cả thể.

2° **MEMORAT** - US, *us*, s. m. Sự nhớ lại, sự nhắc lại, sự kể lại. *Parva et levia memoratu*. Những điều nhỏ mọn tầm mắt chẳng đáng nói đến. *Incredibile memoratu*. Sự gì nói chẳng ai tin.

† **MEMOR** - È, adv. như *Memoriter*.

MEMORI - A, *æ*, s. f. 1. Trí nhớ. 2. Sự nhớ, sự biết, sự nhớ lại; tích gì người ta nhớ, tích truyền lại, tích, truyện. 2. Sách sử, sử kí, đời người, tự tình. 4. Hải cốt, xương thánh. || 1. — *bona*. Tốt trí nhớ. *In memoriâ residere*. Chịu in vào lòng. *Memoriâ dilabi*. Chịu quên lửng. *Ex memoriâ*. Thuộc lòng. *Memoriâ mandare*. Có ý nhớ lâu. *In memoriâ hoc mihi redit*. Tôi nhớ tích này. || 1. — *rectè factorum*. Sự nhớ các việc lành mình đã làm. *Memoriâ consignare*. Chép lấy một tích gì. *Jugis rei alicujus* —. Sự nhớ cày cày. *Memoriâ sui invicem habere*. Tương tư. *Ad rei memoriâ*. Để làm tích. || 3. *Memoriâ proditum est*. Có truyền lại rằng. *Memoriâ superiori*. Kinh cứu, thuở xưa. *Memoriâ mandatum est v. traditum est*. Sử kí rằng. *Memoriâ vestrâ*. Đời ông. *Ad hanc usquè memoriâ*. Cho đến rầy. *Vitæ Germanici memoriâ composuit*. Người đã chép tự tình ông Germanicô. *In veteribus memoriis*. Trong sách sử cổ. || 4. *Episcopus memoriâ martyris portabat*. Đấng vĩvô mang hải cốt ông thánh tử vì đạo.

MEMORIAL - E, *is*, s. n. Sự gì nhắc tích lại, bảng nhận, bia đá, tích.

1° **MEMORIAL** - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự nhớ. — *liber* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Sách biên kí. *Memorialia scripta*. Sách sử.

2° **MEMORIAL** - IS, *is*, s. m. Kí lục, ngự sử, kẻ chép nhật kí nhà nước.

MEMORIOL - A, *æ*, s. f. 1. Trí nhớ kém, sự tối dạ. 2. Tích nhỏ mọn.

MEMORIOS - US, *a, um* (*ior*), adj. (ai) Tốt trí nhớ, sáng dạ.

MEMORIT - ER, adv. (nhớ) Rõ, chắc, cách thuộc lòng. — *meminisse*. Nhớ rõ. — *recitare*. Đọc thuộc lòng, đọc ôn.

MEMOR - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Kể lại, diễn lại, nói đến, nhắc lại, nhớ lại. 2. Lưu truyền (tích gì). 3. Ca vịnh, khen. || 1. *Memorant*. Có kể rằng. *Hæc memorans*. Khi kể các điều này. || 3. *Bella* —. Ca vịnh tích giặc.

MEN? thay vì Mene? Tôi ru? Phải tôi chăng?

MEN - A, *æ*, s. f. Cá nhỏ kia.

MENÆ - US, *i*, s. m. như *Manacus*.

MEN - AS, *adis*, s. f. như *Mænades*.

† **MENC** - EPS, *ipis*, adj. (ai) Điên, dại, có bệnh trí.

MEND - A, *æ*, s. f. 1. Sự gì xấu trong mình mảy, hình xấu, dèm, nốt ruồi. 2. Dấu sai (khi viết hay là in sách), suyền mậu.

MENDACILOQUI - UM, *i*, s. n. Lời nói dối.

MENDACILOQU - US, *a, um* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Nói dối, dối trá.

MENDACIOL - UM, *i*, s. n. như *Mendaciunculum*.

MENDACIS, gen. *Mendax*.

MENDACIT - AS, *atis*, s. f. Tính hay nói dối.

MENDAC - ITER (*issimè*), adv. Cách dối trá.

MENDACI - UM, *i*, s. n. 1. Sự nói dối, lời nói dối, sự dối trá, sự giả hình, chước dối. 2. Sự bất chước, sự giả mạo. || 1. *Mendacium dicere v facere*. Nói dối (hay là nói sai). || 2. — *vitri*. Sự giả dạng thủy tinh.

MENDACIUNCUL - UM, *i*, s. n. dimin. *Mendacium*. Lời nói dối vặt, điều dối nhỏ mọn.

MEND - AX, *acis* (*acior, acissimus*), adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Nói dối, hay nói dối, giả hình. 2. Bôi bác, dối trá, giả, chẳng thật, chịu bày đặt. || 1. *Mendaci ne verum quidem dicenti creditur*. Kẻ hay nói dối dù lúc nói thật cũng chẳng ai tin. || 2. *Mendaces pennæ*. Cánh mượn. — *forma*. Sự đẹp dễ bôi bác.

MENDICABUL - UM, *i*, s. n. 1. Thành ăn mày. 2. Nghề ăn mày, sự hành khất. || 1. *Mendicabula palliata ambulans*. Bầy giờ thành ăn mày đã quần chùng áo dài.

MENDICABUND - US, *a, um*, adj. (ai) Đi ăn mày, ăn mày.

MENDICATI - O, *onis*, s. f. Sự ăn mày, nghề đi ăn mày.

MENDIC - È, adv. Như kẻ ăn mày, cách bán tiện.

MENDICIMONI - UM, *i*, s. n. và **MENDICIT** - AS, *atis*, s. f. Sự đi ăn mày, sự khó nghèo, sự bán cùn.

MENDICIT-ER và ̣s, adv. như Mendicè.

MENDICI-UM, i, s. n. như Mendicum.

MENDIC-O, *as, avi, atum, are, a*, và MENDIC-OR, *aris, atus sum, ari, d*. trị acc. Ăn mầy ăn xin, đi ăn mầy, đi xin. *Malo eos mori quam* — Tôi muốn cho chúng nó chết hơn là đi ăn mầy. — *sibi malum ab aliquo*. Đi chịu đòn vọt.

MENDICUL-A, *æ*, s. f. (hiều ngàm *vestis*). Áo thàng ăn mầy.

MENDICUL-US, *i*, s. m. dimin. 2° Mendicus.

MENDIC-UM, *i*, s. n. Mần nhỏ, khăn nhỏ mà che.

1° MENDIC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đi ăn mầy, bán nhân, khó khăn. 2. Thuộc về kẻ ăn mầy; gian tà, dối trá. 3. *fig*. Hèn hạ, bẩn tiện, ti tiện, kém. || 2. — *habitus*. Cách ăn mặc như đứa ăn mầy.

2° MENDIC-US, *i*, s. m. Đứa ăn mầy, kẻ khó, bán nhân.

MENDOS-È (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách sai suyền, có nhiều dấu sai. 2. Cách trái lẽ, cách chẳng phải. || 1. *Libri — scripti*. Những sách viết sai nhiều. || 2. — *colligis*. Anh luận vô cơ.

MENDOS-US, *a, um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu viết sai, có nhiều lỗi, có nhiều dấu sai, hay viết sai. 2. Có tính xấu, hư hốt; xấu hình, thiếu. || 1. *Exemplum mendosum*. Bản sai. || 2. *Mendosa facies*. Mặt xấu xa. *Mendosi mores*. Thói xấu (hay là tính hư).

MEND-UM, *i*, s. n. 1. Dấu sai (khi viết hay là in sách), sự viết sai, suyền mậu. 2. Sự gì xấu trong mình mẩy, hình xấu, kém, nốt ruồi. 3. Sự sai suyền, sự lỗi, sự lầm lỗi.

MENERV-O, *as, are, a*. Báo, khuyên, như báo.

MENIAN-A, *orum*, s. n. p. như Mæniana.

MENING-ES, *um*, s. f. p. Hai lượt da bao óc.

MEN-IS, *idis*, s. f. Hình bán nguyệt nhỏ (xưa quen vẽ nơi đầu sách).

MENISC-I, *orum*, s. m. p. Hào quang.

MENOID-ES, *is*, s. f. Ngoặt súc, móng một tháng trăng.

MENOLOGI-UM, *i*, s. n. Lịch.

MENOTYRANN-US, *i*, s. m. (mặt trời) Phân ra tứ thì bát tiết.

MENS, ment-*is*, s. f. 1. Sự suy tưởng được (*facultas cogitandi*), linh hồn, trí, trí khôn, lẽ, lý sự. 2. Ý, ý tứ, ý muốn, ý nghĩ, ý tưởng, lòng. 3. Tính, tính khí. 4. Trí nhớ, sự nhớ. 5. Lòng can đảm, gan dạ. 6. Lòng giận. 7. Ý nghĩa. || 1. *Mentis integer v. Mentis suæ compos*.

Tính táo, đỉnh trí. *Mentis inops v. exsul v. egenus*.

Bất tỉnh. *Mente captus v. carens v. alienatus*.

Idem. — *bona*. Trí khôn chắc chắn. — *mala*.

Sự điên tri. *Mentem dictis adjicere*. Đem trí

suy lời (ai) nói. *Mente tacitâ*. Thăm thì trong

lòng, trộm nghĩ. *In mentem venit*. Trí tưởng

đến. || 2. — *furandi*. Ý ăn trộm. — *illi est ut*

abeat. Nó có ý đi khỏi. *Mentem alicujus explo-*

rare. Dò lòng ai. *Mente bonâ facere*. Làm có ý

lành. *Mentem alicui dare v. injicere*. Nói cho

ai..., khuyên giục ai. *Istam exue mentem*. Anh

hãy bỏ ý ấy. || 3. — *bona*. Tính lương thiện.

— *mala*. Tính ác. — *dura*. Sự cương tính. —

benigna. Tính nhân từ. || 4. *Altâ mente repos-*

tum. Khăn khăn ghi lòng. *Mihi venit in mentem*

de hoc. Tôi nhớ sự ấy. — *illi solita effluit*.

Người ra đằng tri chẳng còn hay nhớ như

trước. || 5. *Mentem demittere*. Ngã lòng. *Men-*

tem alicui erigere. Khuyên giục ai. *Timido adde-*

re mentem. Làm cho kẻ nhát sợ sinh lòng can

đảm. || *Quod dolor suaserit et* — Ấy sự lo buồn

và lòng giận giục là thế nào. || *Sine mente so-*

nus. Tiếng chẳng có ý nghĩa gì.

MENS-A, *æ*, s. f. 1. Bàn ăn, mâm, cỗ bàn. 2. Bữa

ăn, đồ ăn, đồ đặt trên mâm. 3. Phở, cửa hàng

đổi vàng bạc. 4. Nhà hàng thịt. 5. Nơi cao lát đá

quen bán tôi tá. || 1. *Mensis accumbere v. consi-*

dere. Ngồi ăn. *A mensâ surgere*. Ăn đoạn chỗi

dậy. *Apud mensam*. Đang khi ăn. *Mensas cibus*

extruere v. construere v. onerare v. instruere.

Dọn mâm cao cỗ đầy. *Mensam auferre v. tolle-*

re. Cất mâm. || 2. *Parciore mensâ uti*. Ăn uống

dè dặt. || 3. *Quarè non dedisti pecuniam meam*

ad mensam? Sao mầy không đưa bạc tao cho

hàng đổi bạc? || 5. *Jussit ducs pueros in foro de*

mensâ emi. Người đã truyền mua hai tôi tá

ngoài chợ nơi cao lát đá.

MENSAL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Dùng mà ăn, thuộc

về bàn ăn. 2. Thuộc về cửa hàng, thuộc về

hàng đổi bạc.

MENSARI-UM, *i*, s. n. Các đồ trên mâm.

1° MENSARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vàng

bạc, thuộc về hộ bộ.

2° MENSARI-US, *i*, s. m. Kẻ đổi vàng bạc.

MENSAT-IM, adv. Từng bàn ăn, từng mâm.

MENS-ES, *ium*, s. m. p. Kinh nguyệt.

MENSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đo. 2. Thước đo.

MENS-IS, *is*, s. m. Tháng, ngoặt. — *primus et*

ultimus. Tháng giêng và tháng chạp.

MENS-OR, *oris*, s. m. Kẻ đo; kẻ áp thợ làm nhà;

kẻ cai mười quân kị.

MENSTRU-A, orum, s. n. p. như Menses.

MENSTRUAL-IS, e, adj. như Menstruus.

MENSTRU-ANS, antis, adj. cả ba giống. (người đàn bà) Có kinh nguyệt.

MENSTRUAT-US, a, um, adj. (giống gì) Lắm máu kinh nguyệt, có kinh nguyệt.

MENSTRU-UM, i, s. n. Lương một tháng.

MENSTRU-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về tháng, xảy ra đủ một tháng, mỗi tháng mỗi có. *Menstrua usura*. Lãi một tháng.

MENSUL-A, æ, s. f. dimin. Mensa.

MENSULARI-US, i, s. m. Kẻ đổi vàng bạc.

MENSUR-A, æ, s. f. 1. Sự đo, đồ đo, thước đo, cái lường, cái lều, dẫu, thăng. 2. Ngắn, bề trằng, bề rộng, bề cao, bề dày, etc., phần (nhiều ít), chừng. 3. *fig.* Sức, trí, tâm trí. 4. Sự chế độ, sự xứng hợp (trong phép vẽ). 5. Mực vừa, sự giữ mực vừa phải, mực thước. || 1. *Mensuram alicujus rei facere*. Đo hay là lều giống gì. || 2. *Frutex mensurâ pedali*. Cây cao một thước. — *roboris*. Chu gốc cây. — *vini*. Chừng rượu. *Rebus latis par — malorum*. Sự lành bao nhiêu lại có sự dữ bấy nhiêu. *Intelligere beneficii mensuram*. Biết ơn trọng là dường nào. || 3. — *discentis*. Sức trí khôn học trò. *Hoc non est mensuræ meæ judicare*. Tôi chẳng có sức phân đoán sự ấy.

MENSURABIL-IS, e, adj. (giống gì) Chịu đo được, có ngắn, có chừng.

MENSURAL-IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về đồ đo hay là đồng, dùng mà đo hay là lều.

MENSURALIT-ER, MENSURAT-IM, adv. Cứ sự đo hay là đồng, dùng đồ đo hay là đồng, có ngắn, có chừng.

MENSURATI-O, onis, s. f. Sự đo, sự đồng, sự lều.

MENSURAT-OR, oris, s. m. Kẻ đo.

MENSURN-US, a, um, adj. như Menstruus.

† **MENSUR-O, as, are**, a. Đo, đạc; đồng, lều.

1° **MENS-US, a, um**, part. Metior. 1. *act.* (ai, sự gì) đã đo, đã đi suốt. 2. *pass.* Đã chịu đo, đã chịu đi suốt.

2° **MENS-US, us**, s. m. Sự đo, sự đồng.

MENT-A, æ, và **MENTH-A, æ**, s. f. Bạc hà.

MENTAGR-A, æ, s. f. Tật tổ địa nơi cảm.

MENTHASTR-UM, i, s. n. Bạc hà hoang.

MENTIG-O, onis, s. f. Tật tổ địa nơi miệng giống vật.

MENTI-O, onis, s. f. 1. Sự nói đến, sự nhắc lại, sự kể lại. 2. Sự hỏi vợ. || 1. *Mentionem facere ali-*

cujus v. de aliquo. Nói đến ai. *Noli mentionem facere*. Anh chớ hờ rãng nói.

MENT-IOR, iris, itus sum, iri, d. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Nói dối, nói điều chẳng thật, nói sai; nói trái lẽ. 2. Giả, giấu, giả tăng. 3. Bày đặt, vẽ vờ. 4. Đối trá. 5. Nền giống như. || 1. — *jocosè*. Nói dối chơi. *Non est — meum*. Tôi chẳng hay nói dối. — *alicui v. adversus aliquem*. Nói dối ai. — *de aliquo*. Nói dối về ai. || 2. — *causam fugæ*. Chẳng cho biết cơ mình trốn. — *somnum*. Giả ngủ. *Mentitus est sexum*. Nó đã tăng hình người nữ. || 3. — *dolores capitis*. Bày đặt rằng mình nhức đầu. || 4. *Oculi sapè mentuntur*. Con mắt nhiều khi trông lầm. || 5. — *juvenem capillis*. Có tóc (xanh) như kẻ đang thì.

MENTIS, gen. Mens.

† **MENTITI-O, onis**, s. f. Lời nói dối, lời phỉnh phờ.

MENTIT-US, a, um, part. Mentior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã nói dối, đã giả hình, giống như. 2. *pass.* Đối trá, bôi bác, chẳng thật, giả. || 1. — *fratrem*. Mía giống anh mình. || 2. *Mentiti capilli*. Tóc giả, tóc mượn.

MENT-O, onis, s. m. Kẻ mớm cảm.

MENT-UM, i, s. n. 1. Cảm. 2. Phần lòi ra nơi đầu đầu cột.

ME-O, as, avi, atum, are, n. Qua, đi, sang, chạy, thông. *Meat arcetè spiritus*. Tức ách. *Quâ sidera lege mearent*. Các tinh tú xảy vãn cứ thứ tự nào.

MEOPTE, như Meo ipso.

MEPHITIC-US, a, um, adj. (giống gì) Hôi hám, thối hoắc, có mùi hăm khảm.

MEPHIT-IS, idis, s. f. Mùi hôi, mùi khảm lăm, mùi khai, mùi khét; sự hôi miệng.

MEPTAM, và **MEPTE**, Chính tôi chớ.

MERAC-È (iūs), adv. (chẳng dùng bậc positivô). Cách thanh, cách nguyên, chẳng pha, thật. *Meraciùs bibere*. Uống rượu nguyên. *Meraciùs amare*. Yêu mến thật lòng hơn. *Meraciùs rubere*. Có mùi đỏ thắm.

MERACUL-US, a, um, adj. dimin. bởi

MERAC-US, a, um (ior, issimus), adj. (sự gì) Nguyên, chẳng pha lộn, tinh, nguyên vẹn, ngon. *Vinum meracissimum*. Rượu rất ngon (hay là rượu nguyên). — *fontes*. Mạch nước trong. *Helleborum meracum*. Lê lô nguyên.

MERARI-A, æ, s. f. (hiệu ngấm *popini*). Hàng rượu, quán rượu.

MERCABIL-IS, e, và **MERCAL-IS, e**, adj. (giống gì) Chịu mua bán được.

MERCATI-O, *onis*, s. f. Sự buôn bán.

MERCAT-OR, *oris*, s. m. Lái buôn, kẻ buôn bán, kẻ thương mại. — *vagabundus*. Quân rôi, kẻ lăm hàng.

MERCATORI-UM, *i*, s. n. 1. Chợ, hàng phố, hàng. 2. Các đồ hàng, các đồ bán chợ.

MERCATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về hàng họ, thuộc về lái buôn. *Mercatoria navis*. Tàu buôn.

MERCATUR - A, *æ*, s. f. 1. Sự mua bán, giao dịch, sự buôn bán. 2. Đồ hàng, hàng họ, các giống người ta buôn bán. || 1. *Mercaturas facere*. Buôn, hành thương phần mại. *Fig.* — *quædam utilitatum*. Sự giúp đỡ nhau.

1° MERCAT - US, *a, um*, part. Mercor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã mua. 2. *pass.* Đã chịu mua.

2° MERCAT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự buôn, sự mua bán, sự giao dịch. 2. Chợ, thị, hội kẻ mua bán. || 1. *Mercatum indicere*. Hẹn bán (giống gì). || 2. *Mercatu frequenti*. Giữa chợ đông đúc.

MERCEDIS, gen. Merces.

MERCEDICI - US, *i*, và MERCEDICIN - US, *i*, s. m. Kẻ làm thuê.

MERCEDONI - E, *arum*, s. f. p (hiệu ngấm *dies*). Ngày phát tiền công, ngày trả nợ.

MERCEDUL - A, *æ*, s. f. dimin. Merces. Tiền công nhỏ mọn. — *medici*. Công lệnh thầy thuốc.

1° MERCENARI - US, *a, um*, adj. 1. (ai) Làm việc cho được công lệnh, làm thuê mướn, ăn bổng lộc. 2. (việc gì) Kẻ làm lấy tiền công, làm vì công. || 1. *Milites mercenarii*. Lính thuê. — *testis*. Người đối chứng đã ăn dứt. || 2. *Officium mercenarium, non gratuitum*. Sự giúp việc lấy công chẳng giúp nhưng không.

2° MERCENARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm thuê làm mướn, kẻ làm việc vì công, dứa ở, nông phu.

MERC - ES, *edis*, s. f. 1. Công, công lệnh, tiền công, bổng lộc. 2. Phần thưởng, phần phạt. 3. Lãi bạc cho vay, lộc, lợi lãi, lãi. || 1. *Negare mercedem operis*. Chàng muốn trả tiền công. *Manuum mercede vivere*. Làm việc mà nuôi mình. *Mercede apud Persas militare*. Đi lính thuê cho vua nước Persia. — *cana*. Tiền dưng. *Mercede docere*. Dạy học mà lấy tiền công. *Lingua adstricta mercede*. Miệng ngậm vàng. || 2. *Probitas pramiorum mercedibus evocatur*. Có thưởng nhân đức thì nhân đức tỏ mình ra. *Quæ sit hujus sceleris* — Tội này phải phạt thế nào. || 3. — *habitationis*. Tiền thuê nhà. *Mercedes capiti exsecare*. Bẻ lấy lãi tiền mình cho vay.

MERCIMONI - UM, *i*, s. n. như Merx.

MERCIS, gen. Merx.

MERC - OR, *oris, atus sum, ari*, d. tri acc. 1. Buôn, buôn bán, thương mại. 2. Mua, mua chác. 3. (họa *pass.*) Chịu mua. || 1. — *semel*. Buôn một chuyến. || 2. — *cum damno*. Mua hớ. — *libri et ære*. Mua tiền mặt. — *gracæ fide*. Idem. — *dignitates*. Mua chức quyền. — *aliquid Cæsari à v. de Caio*. Mua ông Caiô của gì cho ông Cèsarê.

MERCURIAL - ES, *ium*, s. m. p. 1. Các kẻ vào phường buôn. 2. Kẻ chữ nghĩa văn vật, văn thân.

MERCURIAL - IS, *is*, s. f. Thấu cốt thảo.

MERCURIOL - US, *i*, s. m. dimin. hời

MERCURI - US, *i*, s. m. 1. Bụt Mercuriô (áp nghề buôn). 2. Thủy tinh (sao thất chính). 3. Đống đá bên đàng (kẻ qua đấy lại bỏ thêm một hòn dễ kính bụt Mercuriô cũng là bụt cái các đàng sá). || 1. *Mercurii dies*. Ngày thứ tư (trong tuần lễ).

MERD - A, *æ*, s. f. Cứt, phân phướng.

MER - È, adv. Cách nguyên, chẳng pha sự gì. thật, chí, cả, những. — *id ferreum erat*. Giống ấy tinh sắt cả.

MEREND - A, *æ*, s. f. 1. Bữa trưa. 2. Bữa nước chiều hôm. 3. Bữa các giống vật ăn.

MERENDARI - US, *i*, s. m. Đưa ăn mày.

† MEREND - O, *as, are*, n. Ăn bữa trưa, uống nước ban chiều.

MERENT - ES, *ium*, s. m. p. Các kẻ làm thuê, dứa ở.

MER - ENS, *entis*, part. Mereo và Mereor.

MER - EO, *es, ui, itum, ere, a*, v

MER - EOR, *eris, itus sum, eri*, d. tri acc. 1. Được tiền công, được công lệnh, được bổng lộc. 2. Đáng được, đáng, xứng, lập công. 3. (— *stipendium*). Đi lính. 4. Làm nghề hoa nương. || 1. — *quadraginta millia nummorum uno anno*. Một năm làm được bốn vạn đồng bạc. *Quantum quisque ex diurno questu merebat*. Ai nấy làm việc hằng ngày được công bao nhiêu. || 2. *Exempla novissima meritis*. Đã đáng chết. *Pro eo ac mereor*. Cho xứng công tôi. *Quid mereas ut..* Anh đòi bao nhiêu cho được. — *culpam*. Làm sự lỗi. — *malè*. Mất lòng (hay là làm hại). — *benè de patriâ*. Xuất công giúp nhà nước (hay là què hương). — *perniciosa de republicâ*. Làm hại nhà nước. || 3. — *equo*. Đi lính kị. — *ære publico*. Đi lính án lương nhà nước. — *in Galliâ*. Đi lính trong xứ Gallia.

MERETRICI - È, adv. Như con chơi, như con bợm.

MERETRICI - UM, *i*, s. n. Nghề hoa nương, nghề con bợm.

MERETRICI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về con bợm, xứng con chơi.

MERETRIC - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Quen ra vào vuốt con bợm.

MERETRICUL - A, *æ*, s. f. dimin. bời

MERETR - IX, *icis*, s. f. Đi thoã, con bợm, con chơi.

MERG - A, *æ*, s. f. 1. Cái hái, cái liếm. 2. Sào nạnh, chia.

MERG - ES, *itis*, s. f. 1. Bỏ, bỏ lúa, đóm, nắm lúa, gói, lượm. 2. Cái hái, cái liếm.

MERG - O, *is, mer-si, mer-sum, ere*, a. 1. Gìm xuống, giúng, ngấm. 2. Hủy tuyệt, phá phách. 3. Che, phủ, giấu, trảm. || 1. — *ratem*. Gìm tàu xuống. *Mergetur cinis?* Sẽ bỏ xác nó xuống biển chăng? — *se in aquam*. Trảm mình. || 2. — *censum domini*. Phá của cái chùa mình. || 3. *Terra caligine mersa*. Khi mù che phủ đất. — *se in voluptates*. Theo tình mê đắm. — *vultum*. Giấu mặt. — *caput*. Sa mặt xuống. — *vitem*. Đốn cây nho. *Fig. Mergi vino*. Say rượu.

MERG - US, *i*, s. m. 1. Chim thẳng cộc. 2. Dây nho dòn.

MERIBIBUL - US, *a, un*, adj. (ai) Uống rượu nguyên.

MERIDIAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phương nam.

MERIDIAN - Ò, adv. Trưa, giờ Ngọ.

MERIDIAN - UM, *i*, s. n. như Meridies.

MERIDIAN - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về trưa, thuộc về chính Ngọ. 2. Thuộc về phương nam. || 1. — *somnus*. Giấc ngủ trưa. *Meridianum tempus*. Chính giờ Ngọ, giữa ngày. *Meridiani* (hiều ngấm *gladiatores*). Quân đua gươm ban trưa. || 2. — *circulus*. Vòng xích đạo.

MERIDIATI - O, *onis*, s. f. Giấc ngủ trưa, sự ngủ ban trưa.

MERIDI - ES, *ei*, s. f. 1. Trưa, giờ trưa, nửa ngày, chính Ngọ. 2. Hướng nam, phương nam. 3. Nửa phần, giấy giấy. || 1. — *appetit*. Đã gần trưa. *Ad meridiem*, v. *Meridie*. Ban trưa. *Inclinare meridiem sentis*. Anh thấy mặt trời đã xế về hôm. || 3. *Circiter noctis meridiem*. Độ nửa đêm. — *ætalis*. Giấy giấy.

MERIDI - O, *as, are*, n. và OR, *aris, ari*, d. Ngủ ban trưa.

MERIDIONAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phương nam.

MERID - Ò (*issimè* và *issimò*), adv. Đã đáng, phải lẽ, phải lắm; lẽ thì, lý đáng.

MERIT - O, *as, are*, a. freq. Mereo. 1. Được tiền công. 2. Đi lính. 3. Sinh lãi. || 2. — *stipendia* (đặt tờ hay là hiểu ngầm). Đi lính.

MERITORI - UM, *i*, s. n. 1. Nhà thổ, áng nguyệt hoa, nhà thuê mà chơi. 2. *pl.* Nhà thuê, phòng thuê.

MERITORI - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Sinh lợi lãi, chịu thuê. 2. Hoang dâm, làm nghề chơi ác. || 1. *Meritorium artificium*. Nghề mà kiếm ăn. *Meritorium vehiculum*. Xe thuê. *Meritoria salutatio*. Sự đi hầu vì trông nhờ, theo voi ăn bã mía. || 2. — *puer*. Thằng làm nghề chơi ác.

MERIT - UM, *i*, s. n. 1. Công, công nghiệp, sự đáng thưởng hay là đáng phạt; ơn huệ, ơn giúp; lỗi, tội, điều làm lỗi; giá, sự quý, sự hệ trọng. 2. Công, công lành, của thưởng, lời lãi, lợi; vạ, hình phạt. || 1. *Merito vestro*. Như các anh đã đáng. *Merita parentum*. Công cha nghĩa mẹ. *Magna ejus in me merita sunt*. Người đã làm ơn dấy cho tôi. *Meritum reportare*. Chịu hình phạt xứng đáng. *Magni meriti xedes*. Nhà đáng giá cao. *Quo sit merito quæque notata dies*. Ngày nào (ai) đã làm việc công trạng nào. || 2. *Nunc merito moriere tuo*. Bây giờ anh sẽ chết tại mình. — *fruit delictorum*. Là hình phạt các tội lỗi.

MERIT - US, *a, um* (*issimus*), part. Mereo và Merco. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã xứng, đã đáng. 2. *pass.* (sự gì) Xứng đáng, xứng công, xứng tội, ai đã đáng được hay là đáng chịu. || 1. — *doleri*. Đáng người ta thương tiếc. *Benè — de republica*. Đã có công vuốt nhà nước. || 2. *Meritis de causis*. Vì những lẽ tốt. *Fama meritisima*. Tiếng (ai) đã đáng được.

MER - O, *onis*, s. m. Bao đầy đất bỏ xuống nước mà ngăn sông.

MEROBIBUL - US, *a, um*, và **MEROBIB** - US, *a, um*, adj. (ai) Uống rượu nguyên, mê rượu chè.

MERO - IS, *idis*, s. f. Thảo chữa bệnh thũng.

MER - OPS, *opis*, s. m. Chim hay bắt con ong.

MERSI, perf. Mergo.

MERSI - O, *onis*, s. f. Sự gìm xuống, sự giúng nước.

MERSIT - O, *as, are*, a. freq. bời

MERS - O, *as, are*, a. freq. Mergo. Năng gìm, năng dìm xuống nước, cho xuống nước mà tắm. *Fig. Letho* —. Giết. *Mersari fortunæ fluctibus*. Mắc vận bĩ.

MERS - US, *a, um*, part. pass. Mergo. (ai, sự gì) Đã chịu gìm xuống, đã chịu bỏ xuống. — *limo*. Đã chịu chôn bùn lầy. *Fig. — foro*. Đã vỡ nợ.

† **MERT** - O, *as, are*, a. thay vì Merso.

MERUL - *a, æ, s. f.* 1. Bách thiết điều, giống chim khướu. 2. Thứ cá biển kia. 3. Thứ máy nước.

MER - *um, i, s. n.* (hiệu ngấm *vinum*). Rượu nguyên, rượu ngon, rượu. *Certare mero*. Đua uống. *Mulier multi meri*. Đàn bà hay rượu. *Ad merum pronior*. Mê chè rượu. *Victus mero*. Bết rượu.

MER - *us, a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Một, có một, một mình, đơn, chỉ... mà thôi, tính thì, rất, những. 2. Nguyên, chẳng pha lộn; thật, lộn. || 1. *Mera tunica*. Áo chỉ đơn (hay là một áo chỉ). *Merum bellum loqui*. Chỉ nói sự giặc giả liên. *Mero pede v. Merâ calce*. Chân không. *Mera idola*. Những tượng bụt thần trơ không. || 2. *Lac merum*. Sữa nguyên. *Aurum merum*. Vàng thật. *Merum vinum*. Rượu nguyên. *Mera virtus*. Nhân đức thật. *Mera libertas*. Sự thông dong lộn vẹn. *Mero meridie*. Giữa ban trưa.

MERX, merc- *is, s. f.* và **MERC-ES, ium, s. f. p.** Đồ hàng, hàng hoá, hàng họ, hàng, của buôn bán. — *nullos habens emptores*. Hàng ế. *Ostendere mercem*. Cho xem đồ hàng, bày hàng. *Mutare merces*. Hành thương phẩm mại. *Permutare aliquid pretio vel merce aliâ*. Bán hay là đổi của gì. *Mala* —. Của hàng xấu; *fig.* sự dữ, đũa xấu nét.

MES - *a, æ, adj. f.* (sự gì) Ở giữa, thuộc về giữa.

MESANCYL - *um, i, s. n.* Thứ lao buộc dây mà kéo lại.

MESARE - *um, i, s. n.* Da móng bao ruột.

MESAUL - *a, æ, s. f.* Lối giữa lòng nhà, lối mạch kín giữa hai nhà.

MES-E, es, s. f. Dây giữa đàn cầm.

MESENTERI - *um, i, s. n.* như *Mesargæum*.

MESOBACH - *ys, is, s. m.* Phép văn thơ có một vần trắc giữa bốn vần bình (như *auditiones*).

MESOBACH - *us, i, s. m.* Đấu phưởng hát, đấu phưởng bát âm; kẻ làm đấu.

MESODIC - *us, i, s. m.* Kẻ đứng giữa mà can hay là giục; kẻ đàn hoà, kẻ giàn hoà.

MESOLABI - *um, i, s. n.* Đồ kia dùng mà tính toán.

MESOLEUC - *us, i, s. m.* Thứ đá ngọc kia.

MESOMACR - *os, i, s. m.* Phép văn thơ có một vần bình giữa bốn vần trắc (như *rationibus*).

MESOMEL - *as, anos, s. m.* Thứ đá ngọc kia.

MESONAUT - *a, æ, s. m.* Quân buồm lật rớt hết.

MESONYCTI - *um, i, s. n.* Nửa đêm, lúc giữa đêm.

MESPIL - *um, i, s. n.* Cầu khởi tử.

MESPIL - *us, i, s. f.* Cây cầu khởi.

MESSI - *as, æ, s. m.* Đấng cứu thế.

MESSI - *o, onis, s. f.* Sự gặt hái, mùa gặt.

MESS-IS, is, s. f. 1. Sự gặt hái, sự gặt, sự hái. 2. Mùa gặt, thì gặt lúa, mùa màng. 3. Lúa thóc. lúa đã gặt, lúa chưa gặt, mùa màng. 4. *fig.* Năm (vì bên Rôma một năm có một mùa). || 1. *Messsem facere v. peragere*. Gặt hái. || 2. *Per messes v. Messibus*. Đang mùa màng. || 3. — *Arabum*. Mùa đất Arabia, nhũ hương. *Messes suas urere*. (câu vi) Đốt lúa mình, tay chăm không phải lái lửa. || 4. — *sexagesima*. Năm thứ sáu mươi.

MESS-OR, oris, s. m. Kẻ gặt hái. *Messorum turba*. Bọn thợ gặt. — *faniseca*. Kẻ cắt ruộng cỏ.

MESSORI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về thợ gặt. dùng mà gặt. *Messoria fulx*. Liếm, hái.

MESSUL, perf. 1° *Meto*.

MESSUR - *a, æ, s. f.* Sự gặt hái.

MESS - *us, a, um, part. pass. 1°* *Meto*.

MESURANEM - *a, atis, s. n.* Đỉnh trung thiên.

MET, (vấn thêm cuối pronomen). Chính, chốc. *Egomet*. Tôi chốc. *Meinmet culpâ*. Tại tôi chốc.

MET - *a, æ, s. f. 1. Tháp thượng thu hạ thách có nhiều phía, tháp, tiếm viên thể, giống gì chất đồng như nón sơn, đồng; cối đá. 2. Đá móc, móc bài, dịch. 3. Ngọn, mũi, đầu, cuối, cối cùng hết, tận. || 1. — *inversa*. Tháp hạ thu thượng thách. — *lactis*. Bánh sữa có hình nón sơn. *Extruere paleam in metas*. Đánh đồng rơm. || 2. *fig. Nox medium cœli metam contigerat*. Bấy giờ là nửa đêm. || 3. — *solis*. Đầu năm mặt trời. *Properare ad metam*. Vội vàng đi đến đích đường. *Tenere metam*. Tới đến. *Metæ mortis v. ævi*. Lâm chung.*

METABAS - *is, is, s. f. 1. Sự đổi chỗ. 2. Câu nói lẽ trước cùng lẽ sau (cũng gọi là *Transitio*).*

MATALEPS - *is, is, s. f.* Sự đổi thứ tự trong câu nói.

METAL - *is, e, adj.* (sự gì) Có hình tháp thượng thu hạ thách, như hình nón sơn.

METALLARI - *us, i, và METALLIC* - *us, i, s. m. 1.* Kẻ khai mỏ các loài kim. 2. Quân tù khai mỏ các loài kim.

METALLIC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Bằng loài kim nào, thuộc về loài kim.

METALLIF - *er, era, erum, adj.* (nơi nào) Có nhiều mỏ các loài kim.

METALL - *um, i, s. n. 1.* Kim, loài kim (như vàng, bạc, đồng, kẽm, sắt, etc.); loài vô hồn, các giống trơ (như đất, đá, etc.). 2. Mỏ các loài kim, mỏ vàng, mỏ bạc, etc.; mỏ các loài vô hồn, mỏ đá, mỏ môi thạch, mỏ đá ngọc, etc. || 1. — *sævum*. Sắt (danh khí giới). *Metalla gemmarum*. Đá ngọc. *Libertas potior metallis*. Sự thông

dong quí hơn vàng bạc. || 2. *Metalla plumbaria*. Mỏ chì. *Metalla silicium*. Mỏ đá. *Metalla instituere*. Khai mỏ. *Damnare in metallum v. ad metallum*. Khép án khai mỏ. *Dare in metallum*. Idem. *Metallo plecti v. puniri*. Phái luận hình khai mỏ.

METAMORPHOS-IS, *is*, s. f. Sự đổi hình, sự biến tướng.

METANÆ-A, *æ*, s. f. Sự phản nản, sự ăn năn tội.

METAPHOR-A, *æ*, s. f. Ẩn ngữ, thí dụ, tá nghĩa, cách nói bóng.

METAPHORIC-È, *adv.* (nói) Bóng bẩy, cách tá nghĩa.

METAPHRAS-IS, *is*, s. f. 1. Sự nói sang điều khác. 2. Sự cắt nghĩa.

METAPHRAS-TES, *æ*, s. m. Kẻ cắt nghĩa, kẻ bàn nghĩa.

METAPHYSIC-A, *æ*, s. f. Phần phép cách vật nói về các sự chẳng có hình thể.

METAPHYSIC-È, *adv.* Cách cao kì quá lẽ.

METAPLASM-US, *i*, s. m. Phép đổi thứ tự chữ trong một tiếng.

METARI-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về giới hạn, làm cỗi, làm mọc bài.

METASTAS-IS, *is*, s. f. 1. Mẹo nói trong phép văn chương.

METATHES-IS, *is*, s. f. như Metaplasmus.

METATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đo đạc, sự lập giới hạn. 2. Bản đồ, đồ vẽ, đồ phông. || 1. — *castrorum*. Sự cắm đất mà đóng dinh cơ.

METAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ lập hàng ngay, kẻ đo cho thẳng, kẻ chỉ cỗi, kẻ cắm đất; *fig.* kẻ chỉ, kẻ định, kẻ hện. — *castrorum*. Kẻ cắm đất đóng dinh cơ.

METATORI-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Dùng mà dọn chỗ ở.

METATUR-A, *æ*, s. f. như Metatio.

METAT-US, *a, um*, *part.* Metor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã đo. 2. *pass.* Đã chịu đo, đã chịu chỉ.

METAX-A, *æ*, s. f. Tư sống; sợi, chỉ, dây nhỏ.

METAXARI-US, *i*, s. m. Kẻ dọn tư sống.

METEMPSYCHOS-IS, *is*, s. f. Luân hồi, sự lộn kiếp.

METEOR-UM, *i*, s. n. Sự lạ trên không, cảnh tình.

METHODIC-E, *es*, s. f. Phép dạy nói xuôi tiếng.

METHODIC-US, *a, um*, *adj.* (ai, sự gì) Hợp mẹo, cứ môn mạch, có thứ tự, có lối. *Methodici* (hiểu ngầm *medici*). Các thầy thuốc dụng kinh.

METHUDI-UM, *i*, s. n. Sự lừa đảo, mưu gian, sự giả cách, sự lăm, sự in trĩ.

METHOD-US, *i*, s. f. 1. Mẹo mẹo, lẽ lối, cách thế, kiểu, phương, môn mạch.

METICULOS-US, *a, um*, *adj.* 1. (ai, sự gì) Nhát gan, cá sợ, hay lo sợ. 2. Làm cho sợ, bất nạt, nát. || 1. *Meticulosum lepus*. Con thỏ nhát gan.

MET-IOR, *iris*, *men-sus sum, iri*, *d. trj acc.* 1. Đo, đo đạc, đặc; đông, Lào, lường, lường. 2. *fig.* Lấy bước mà đo, đi suốt, đi. 3. Đoán, giá, tính, xét, cân nhắc. 4. Phần chia. 5. (hoạ *pass.*) Chịu đo, etc. || 1. — *agrum*. Đo ruộng. — *frumentum*. Đông lúa. || 2. — *mare*. Vượt biển. — *aquas carinâ*. Idem. *Quin hinc metimur?* Sao ta chẳng trảy? — *pectus totâ cuspide*. Đâm giáo thấu qua lòng. || 3. — *aliquem aliquâ re*. Cứ sự gì mà đoán về ai. — *aliquid animo*. Suy xét sự gì. — *vires suas*. Đo sức mình. || 4. — *frumentum militibus*. Phát lương cho lính. — *an-num sol dicitur*. Người ta nói rằng mặt trời chia năm ra (từng mùa). || 5. *Magnitudo metienda est justitiâ*. Phải lấy sự công bằng làm mực mà đoán sự cao trọng.

METIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đo, kẻ đông, kẻ ra mực.

1° MET-O, *is* (hoạ *mes-sui*), *mes-sum, ere, a*. 1. Gặt, hái, lấy. 2. Cắt, phát, phá. 3. Giết lát. || 1. *Ut sementem feceris, ita et metes.* (câu ví) Minh gieo giống nào thì lại gặt giống ấy. — *vindemiam*. Hái chùm nho. *Flores metunt apes*. Con ong lấy nhụy hoa. || 2. — *pabula falce*. Cắt ruộng cỏ. — *virgâ lilia*. Lấy que vục hoa huệ. || 3. — *proxima quæque gladio*. Chém giết từ bề.

2° MET-O, *as, are, a*, như Metor.

METONYMI-A, *æ*, s. f. Phép dùng tiếng nọ thay vì tiếng kia.

METOP-A, *æ*, s. f. 1. Khoảng nơi cột. 2. Lỗ tra mộng đòn tay.

METOP-UM, *i*, s. n. Dấu mệnh đào đàng.

METOPOSCOPI-US, *i*, s. m. Thầy xem tướng.

MET-OR, *aris, atus sum, ari*, *d. trj acc.* 1. Cắm đất, cắm nêu, chỉ cỗi, đo, lập hàng, hoạ bản đồ. 2. Đi qua, trái qua, đi suốt. || 1. — *castra*. Cắm đất đóng dinh. — *urbem*. Hoạ bản đồ thành. || 2. — *agros per noctem*. Ra ngoài đồng ban đêm.

METRET-A, *æ*, và *ES*, *æ*, s. f. Thứ Lào được hai mươi bốn chai.

METRIC-È, *adv.* Cách văn thơ, cứ luật văn thi.

METRIC-US, *a, um*, *adj.* (ai, sự gì) Thuộc về thước đo, có mực thước; thuộc về văn thi.

METROCOMI-A, *æ*, s. f. Sở tổng.

METROPOL-IS, *is*, s. f. 1. Tỉnh chính, sở chính trong một tỉnh. 2. *fig.* Duyên do, cội rễ.

METROPOLIT-A, *æ*, s. m. Đức archivivô, giám mục nhất trong một xứ đạo.

1° METROPOLITAN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tỉnh chính.

2° METROPOLITAN-US *i*, s. m. như Metropolita.

METR-UM, *i*, s. n. 1. Đồ dùng mà đo, thước đo.

2. Niêm luật, mẹo văn thơ; văn, thơ, ca.

METUL-A, *æ*, s. m. dimin. Meta.

METU-ENS, *entis*, part. Metuo, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Hải, sợ, lo. — *futuri*. Lo về sau. — *legum*. Dối lẽ luật. *Metuentior*. Nhát sợ hơn.

METU-O, *is, i, ere*, (thiếu sup.), a. và n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Sợ (sự gì còn xa), sợ hãi, ủy cụ. 2. Lo, lo lắng, lo phòng, lo sợ. 3. Nể, quán, quan ngại, ngăn ngừa, nghi nan, hổ nghi. || 1. *Se metuui quàm amari mavult*. Nó muốn cho người ta kính sợ hơn là yêu đương. — *de verbis alicujus*. Sợ vì lời ai đe dọa. || 2. — *vitæ v. de vitâ*. Lo mất sống, sợ chết. — *alicui*. Lo sợ cho ai. *Metuit formica senectæ*. Cái kiến lo phòng về già. || 3. *Metuit loqui*. Nó chẳng dám nói. *Nil metuunt jurare*. Chúng nó thể như không. *Non metuo qualem me existimes*. Tôi chẳng lo anh đoán cho tôi thể nào. *Metuo quid agam*. Tôi chẳng biết làm thể nào. *Non metuo quin ita sit*. Tôi chẳng hổ nghi sự ấy, tôi tin có thật như vậy.

MET-US, *us*, s. m. 1. *act.* Sự làm cho (ai) lo lắng sợ hãi. 2. *pass.* Sự sợ hãi, sự lo sợ, sự lo lắng, sự kinh hãi. 3. Sự chịu ơn trên soi đốt lòng (mà đặt thơ khéo). || 1. — *Pompeii victoris*. Sự thiên hạ khiếp khi thấy ông Pompêiô thắng trận. *Remoto metu punico*. Khi đã khỏi lo về đảng nước Carthago. || 2. *Metum alicui afferre v. inferre v. injicere v. intendere v. incutere*. Làm cho ai sợ hãi. *Metum alicui adimere v. amovere v. excutere v. levare*. Làm cho ai khỏi lo sợ, làm cho ai yên lòng. *Metu exanimari*. Sợ hoảng hồn. *Amoto metu*. Chẳng sợ. *Laurus metu multos servata per annos*. Cây du đăng giữ lâu năm vì lòng kính nể. || 3. *Recenti mens trepidat metu*. Tôi mới thấy sợ trên làm động lòng tôi.

† METUT-US, *a, um*, part. pass. Metuo.

ME-UM, *i*, s. n. Hối hương.

ME-US, *a, um*, adj. pass. (ai, sự gì) Thuộc về tôi, của tôi. — *gnatus*. Con tôi. *Simulatio non est mea*. Tôi chẳng biết giả hình. *Meum est consulere*. Tôi phải lo liệu. *Mea*. Của tôi. *Nihil ad-*

do de meo. Tôi chẳng thêm đi gì bởi tôi mà ra. *Mei*. Các kẻ thuộc về tôi. — *sum*. Tôi xóng thân (hay là tôi tỉnh táo). *Eni homo*. Ấy người tôi đang nói nó đây.

1° MI, voc. m. Meus. — *pater*. Lạy cha. — *anime*. Ở linh hồn tôi.

2° MI và *mi*, thay vì Mihi, dat. Ego.

MIC-A, *æ*, s. f. Mụn, mún, vụn, hạt, tấm, chùt, mây, trần ai, bụi bụi. — *orizæ*. Cơm rớt. — *auri*. Vàng cốm. — *panis*. Mụn bánh. *fig. Nulla — salis*. Lạt hoét, không mùi mẽ gì.

MIC-ANS, *antis* (*antior*), part. Mico. (ai, sự gì) Giáp giới, lấp lánh, nháng, sáng trưng. *Fig. Cruramicantia*. Chân lạnh chài. — *cor*. Mạch sắc.

MICARI-US, *i*, s. m. Kẻ lặt vụn, kẻ hốt mụn vương.

MICATI-O, *onis*, s. f. Sự (loài vật) Đá.

MICAT-US, *us*, s. m. Sự thắc lém (như con rắn).

MICCOTROG-US, *i*, s. m. Kẻ ăn ít.

MIC-KO, *es, ere*, n. def. (con dê) Kêu be be, kêu.

MIC-O, *as, ui, are*, (thiếu sup.), n. trị abl. 1. Giáp giới, nhấp nháng, chói, sáng chói, sáng quắc. 2. Nhảy nhót, múa, run, giẫy giốn, nảy, nhảy vọt. || 1. *Arma ejus auro micant*. Khi giới người nạm những vàng lấp lánh. *Crebris micat ignibus æther*. Chớp nhoang nhoáng. || 2. — *arteriæ non desinunt*. Mạch máu hằng động liên. *Micat auribus equus*. Ngựa lắc tai. — *tribus digitis*. Duỗi ba ngón tay. *Micant digiti*. Ngón co lại. *fig. Corda timore micant*. Lòng người ta run sợ.

MICROCOSM-US, *i*, s. m. Tiểu thiên địa nhân.

MICROPSYCH-US, *a, um*, adj. (ai) Nhát sợ, tiểu đảm; hà tiện, chặt dặt.

MICROSCOPI-UM, *i*, s. n. Hoá tinh, hoá kính chiếu các giống bé mọn.

MICTIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Hèn, phàm, mặt đời.

MICTORI-US, *a, um*, và MICTUAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thông tiểu tiện, giúp cho dễ tiểu.

MICTUR-IO, *is, i, ire*, n. def. Một đại, một tiểu tiện, muốn đi tiểu; tiểu tiện, đại.

MICT-US, *us*, s. m. Sự tiểu tiện, sự đại.

MICTYR-IS, *idis*, s. f. Thứ cháo đậu.

MICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Mica.

MIGM-A, *atis*, s. n. Sự lộn lạo, sự hỗn hào.

MIGRATI-O, *onis*, s. f. Sự sang ở nơi khác, sự sang phương khác (mà ở), sự thiên cư. *Fig. — verbi in alienum*. Ăn ngữ, sự tá nghĩa tiếng.

MIGRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ sang ở nước khác, kẻ thiên cư.

1° MIGRAT — *us, a, um, part. pass.* Migro. (ai, vật gì) Sang ở nơi khác, đã trải.

2° MIGRAT — *us, ūs, s. m.* Sự chớ sang. *Quæ migratu essent difficilia.* Các đồ khó chớ.

MIGR — *o, as, avi, atum, are, 1. n.* tùy meo Quô và Unde. Sang ở nơi khác, sang ở nước khác, trải đi, thiên cư. **2. a.** Đối, đem sang, chớ sang. || **1.** — *Romam.* Sang lập cơ nghiệp ở thành Rôma. — *de v. à vitâ.* Tạ thế, về, qua đời. — *in cælum.* Lên thiên đàng. — *ad Deum.* Về chầu Đức Chúa Lời. — *in alium colorem.* Đổi sắc. *A me officium migrat.* Tôi quên niềm mình. || **2.** — *promissa.* Sai lời hứa. — *jus civile.* Chẳng cứ luật đời. — *nidum.* Đem tỏ chỗ khác. *Omnia migrant.* Mọi sự thay đổi.

MIHI, *dat. Ego.* — *sum.* Tôi xống thân.

MIHMET, MIHMETIPSI, và MIHIFTE. Cho tôi chốc.

MIL — *es, itis, s. m.* **1.** Linh, linh tráng, binh sĩ, quân cuộc. **2.** Linh bộ. **3.** Linh hộc, xá nhân, tiểu sai. **4.** Quân cờ. || **1.** *Milites inscribere* Chiêu binh.

MILESI — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về thành Milêto; *fig.* lằng loàn, hoa tình.

MILIACE — *us, a, um, adj.* (sự gì) Bằng hạt kê, thuộc về kê.

MILIARI — *um, i, s. n.* Thứ binh cao và hẹp.

MILIARI — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về cây kê, ăn hạt kê. *Miliaria avis.* Hoà hoa tước. *Miliaria herba.* Cây kê, tiểu mễ.

MILI-O, onis, s. m. Chim diều.

MILITARI-È, *adv.* Cách như lính.

MILITAR-IS, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về lính, thuộc về nghề võ, thuộc về sự đánh giặc. — *ars v. opera.* Nghề võ. — *ætas.* Tuổi tráng kiện. *Rem militare discere.* Tập nghề võ. — *vir v. homo.* Người vũ biến.

MILITARIT-ER, *adv.* như Militariè.

MILITARI-US, a, um, adj. như Militaris.

MILITI-A, æ, s. f. **1.** Nghề võ, sự đi lính. **2.** Sự đánh giặc, phen đánh giặc, trận chiến. **3.** Đạo binh, đoàn binh. **4. fig.** Nghề gì hay là việc gì khó nhọc. || **1.** *Gnarus militiæ.* Vũ sĩ. — *equestris.* Sự đi lính kỵ. || **2.** *Militiæ esse.* Đang ở lính. *Domus militiæque.* Khi trị khi loạn. *Prima — adversus Græcos fuit.* Trước hết người đã đi đánh nước Grêcô. || **3.** *Cum omni militiâ interficitur.* Người phải giết làm một cùng các binh sĩ. || **4.** — *solî.* Sự làm đất khó nhọc.

MILITOL-A, æ, s. f. dimin. Militia. Chức nhỏ bên võ.

MILIT-O, as, avi, atum, are, n. Đi lính, ở binh, đi

quân thù, đánh giặc, chiến trận. — *mercede.* Đi lính thuê. *Militatur.* Đang đánh nhau. *fig. Militat in sylvis catulus.* Con chó đi săn trên rừng.

MILI-UM, i, s. n. Cây kê, tiểu mễ.

MILL-E, adj. hay là *s. n.* (phần ít chẳng chia được), và **MILLI-A, um, p. n.** một hai khi hợp cùng gen. **1.** Một nghìn, nghìn, ngàn. **2.** Nhiều, vô kể, bời bời, vô khối, trăm nghìn, muốn vòn, vô vòn. || **1.** *Occiditur mille hominum.* Một nghìn người chịu giết. *Mille equites.* Một nghìn quân kỵ. *Nummi quatuordecim millia.* Một vạn bốn nghìn đồng (vàng hay là bạc). *Duo millia et quingenti Mysi.* Hai nghìn năm trăm lính Mysô. *Mille passuum v. passus.* Một nghìn bước, một dặm. *Mille hostes v. hostium.* Một ngàn quân giặc. || **2.** *Tentat mille modis.* Nó thử trăm cách.

MILLEFOLI-A, æ, s. f. và **UM, i, s. n.** Thứ thảo kia.

MILLEFORM-IS, e, adj. (giống gì) Có nghìn hình, hay đôi hình; hay trở tính, quí quái.

MILLEMOD-US, a, um, adj. như Multimodus.

MILLENARI-US, a, um, adj. **1.** (ai, sự gì) Thuộc về vị thiên, có một nghìn. **2.** Thuộc về bè rồi đạo kia.

MILLEN-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có nghìn một trật, từng lớp một nghìn.

MILLEPED-A, æ, s. f. Thiên khước trùng, con rết, con giời.

MILLESIM-US, a, um, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ một nghìn.

MILLI, thay vì Mille.

MILLI-A, um, n. p. như Mille.

MILLIAR-E, is, và MILLIARI-UM, i, s. n. **1.** Chặng dằng nghìn bước, một dặm, một lý. **2.** Đá chỉ một nghìn bước, đá nêu dặm. || **1.** *A tertio miliario.* Cách ba dặm. || **2.** — *aureum.* Đá dặm vàng (là đá dặm đích ở thành Rôma).

MILLIARENS-IS, e, và MILLIARI-US, a, um, adj. **1.** (ai, sự gì) Thuộc về nghìn. **2.** Cân nôi nghìn cân. **3.** Có một nghìn. || **3.** *Milliarium ævum.* Một nghìn tuổi.

MILLI-ES, adv. **1.** Nghìn lần. **2.** Nhiều lần, trăm nghìn lần, năng lăm, luôn.

MILLIFORM-IS, e, adj. như Milleformis.

MILL-UM, i, adj. s. n. và **US, i, s. m.** Vòng da chông đeo cổ chó săn.

MILTITES lapis, m. Đại đồ thạch.

MILT-US, i, s. m. Thứ sơn đỏ, ngân chu, đan sa.

MILV-A, *æ*, s. f. Chim diều mái, *fig.* đàn bà chắt chẽ.

MILVAG-O, *inis*, s. f. Thứ cá bay.

MILVIN-A, *æ*, s. f. Định thời cung lãnh lối.

MILVIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim diều, xừng chim diều. *Milvina fumes*. Sự đôi xo. *fig. Milvinis unguis*. Cỏ móng chim diều, cỏ móng co, keo tay.

MILVI-US, *i*, MILV-US, *i*, và MILU-US, *i*, s. m. 1. Chim diều, là ư ng. 2. *fig.* Người đoạt lợi, kẻ ăn gian, kẻ cướp. 3. Đổng sao kia.

MIM-A, *æ*, s. f. Con hát bội, phường xoan.

MIMALLON-ES, *um*, s. f. p. Các vải bột Bacchô.

MIMALLONE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Xứng các vải bột Bacchô, thuộc về sự buông tuồng.

MIMALLONID-ES, *um*, s. f. p. như Mimallones.

MIMARI-US, *a, um*, adj. như Mimicus.

MIMES-IS, *is*, s. f. Sự diễn ra phong tục tính nết người ta.

MIMIC-È, adv. Cách trò hát.

MIMIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trò tuồng, thuộc về hát bội. *Mimica mors*. Sự chết giả.

MIMOGRAPH-US, *i*, s. m. Kẻ đặt tuồng.

MIMOLOG-US, *i*, s. m. Đưa hát bội, thắng hề.

MIMUL-A, *æ*, s. f. dimin. Mima.

MIMUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

MIM-US, *i*, s. m. 1. Đưa hát bội, nhà trò, thắng hề. 2. Trò, chèo hát, tuồng, tuồng tập. 3. *fig.* Trò chơi, cách chơi khéo, điều khi khảm. || 1. *Dux mimorum*. Quân bầu gánh. || 3. — *humanæ vitæ*. Trò đời này (vì làm sự bồi bác giả trá).

MIN? thay vì Mihine? Có phải cho tôi chăng?

MIN-A, *æ*, s. f. 1. Trái cân nổi một trăm *drachma* grêcô. 2. Khoản đất được một trăm hai mươi thước tư bề. 3. Cái vũ chẳng có sữa. 4. Lời đe loi. 5. (— *ovis*). Con chiến trọc bụng.

† MINACI - E, *arum*, s. f. p. như Minæ.

MINAC - ITER (*iūs*), adv. Cách đe loi, cách hăm hè.

MIN - E, *arum*, s. f. p. 1. Sự đe loi, lời đe loi, lời hăm hè, lời ngăm. 2. Những quãng cách ư trên mặt thành. || 1. *Minas jactare*. Nói lời đe loi kiêu ngạo. *Minas alieu intendere*. Đe ai. — *vanæ*. Lời đe loi vô ích. *Minas ore gerere*. Tô ra mặt đe. *Fig.* — *hibernæ* v. *frigoris*. Rét sắp đến.

MINANT - ER, adv. như Minaciter.

† MIXAR-IO, *is, ire*, n. def. Găm như chim bó câu.

MINATI - O, *onis*, s. f. Sự đe loi, lời đe loi.

MINAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ nói đe, kẻ lừa loài vật.

MINATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đe loi, dùng mà đe, có ý đe; dữ tợn, đáng sợ hãi.

MIN-AX, *acis* (*acior, acissimus*), adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Hay đe loi, hay hăm hè, kiêu căng. *Oculi minaces*. Trợn mắt. — *animus*. Tính kiêu. *Fig.* — *æquor*. Biển cả sóng. *Fluvii minaces*. Những sông cheo leo. — *scopulus*. Núi đá cao.

MINCTI - O, *onis*, và MINCTUR - A, *æ*, s. f. Sự đãi, sự tiêu.

† MIN - EO, *es, ere*, n. như Immineo.

† MINER - A, *æ*, s. f. và MINERALI-A, *um*, *ſ. n. p.* Mỏ các giống kim, mỏ đá, mỏ môi thạch, etc.

† MINERRIM - US, *a, um*, adj. cỏ thay vì Minimus.

MINERV - A, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ Minerva (là thánh sư sự khôn ngoan và các nghề nghiệp cùng văn học). 2. *fig.* Sự khôn ngoan, sự thông thái, tài năng, tài cán. 3. Sự kéo sợi, sự dệt. || 2. *Minervâ invitâ*. (làm sự gì) Cách vụng về. *Homo Minervâ crassû* v. *pingui*. Người nột tri ngu muội. *Minervæ omnis homo*. Người tài tri mọi dằng. *Ne sus Minervam* (*doreat*). (câu ví) Con cháu khôn hơn ông vải. || 3. *Minervâ tenui vitam tolerare*. Kéo sợi thêm cặp mà nuôi mình.

MINERV - AL, *alis*, và MINERVAL - E, *is*, s. n. Bổng lộc thầy dạy, của học trò lời thầy.

MINERVALI - A, *um*, s. n. p. Lễ bụt nữ Minerva.

MINERVAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt nữ Minerva.

MINERVI - UM, *i*, s. n. Chùa bụt nữ Minerva.

MING - O, *is, min-rî, minc-tum, ere*, n. Đãi, tiền tiện.

MINIACE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về son đỏ, bằng dan sa.

MINIARI - A, *æ*, s. f. Mỏ son đỏ, mỏ ngân chu.

MINIARI - US, *a, um*, adj. như Miniaceus.

MINIATUL - US, *a, um*, và MINIAT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đã bôi son đỏ, đã chấm bằng ngân chu. *Miniata cera* v. *cerusa*. Sáp đỏ dùng mà gạc sách.

MINIM - È, adv. superl. Parùm. 1. Ít rất mực, rất ít, chẳng chút nào, không lác, chẳng có, chẳng phải. 2. Ít là. || 1. — *irasci decet*. Chẳng nên giận bao giờ. — *gentium*. Hân không. — *veri*. Quả không. || 2. — *bis anno*. Ít là một năm hai lần. — *tribus pedibus*. Ít là ba thước.

MINIM - ÌM, adv. superl. Parùm. hợp cùng gen.

1. Ít lắm, ít rất mực, hơi ho. 2. Ít là. || 1. *Quam* — Ít hết sức. *Non* — Nhiều lắm, chẳng ít dân. — *labis*. Hơi tội.

MINIM - UM, *i*, s. n. Sự ít lắm, phần nhỏ nhất.

MINIM - US, *a, um*, adj. superl: *Parvus*, tùy mero superl., cũng có khi hợp cùng ablat. hiểu ngầm *è*. (ai, sự gì) Bé nhất, rất nhỏ, rất hết. *Frater natu* — Em út. *Minimum omnibus seminibus*. Hạt rất nhỏ mọn trong các hạt. *Minimi (pretii) facere*. Chẳng coi sao. — *digitus*. Ngón út. *Quam minimo sumptu*. Rẻ hết sức.

MINI - O, *as, are, a*. Bôi son đỏ, vẽ bằng đàn sa, sơn son.

MINIST - ER, *ri*, s. m. 1. Đầy tớ. 2. Kẻ làm việc gì, quản hầu, tiểu sai, kẻ giúp việc, chân tay. || 1. — *falerni*. Đầy tớ chức tước. || 2. — *legum*. Quan. — *altaris*. Thầy cả. — *liberorum*. Thầy dạy trẻ con. — *seditionum*. Thầy giữ nguy đảng. *Ministro baculo*. Có gậy mà đỡ. *Ministri regis*. Nội viện. *Ministri praefectorum*. Phòng bộ, thủ hạ.

MINISTERI - UM, *i*, s. n. 1. Sự giúp, việc giúp. 2. Sự làm, việc làm, việc, việc chức, bán phân, nghề, niếm, bán nghiệp, quyền chức. 3. Chức thầy cả. 4. Đầy tớ, thủ hạ, phòng bộ, gia đình. 5. Đồ lễ dọn trên bàn ăn. || 1. *Ministerium alicui facere*. Giúp ai. || 2. *Ministerium consilii sui offerre*. Xin bàn vuốt (ai). — *belli*. Việc đánh giặc. *Propria huic ministerio specula*. Những gương tiện dùng việc ấy. || 4. *Urbica ministeria*. Các kẻ làm việc chung giúp thành.

MINISTR - A, *æ*, s. f. 1. Đầy tớ gái, con đòi. 2. Bàn bà giúp việc, giống gì giúp. 3. Bà vãi. || 2. *Manus scelerum ministræ*. Tay giúp làm các giống tội. *Artes ministræ oratoris*. Những phép có sức giúp kẻ giảng bài.

MINISTRATI - O, *onis*, s. f. Sự giúp việc.

MINISTRAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). 1. Kẻ giúp việc, đầy tớ, kẻ hầu rượu hay là chề. 2. Kẻ giúp việc kiện.

MINISTRATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà giúp cỗ bàn.

MINISTR - O, *as, avi, atum, are, a*. (khi hợp cùng dat. thì hiểu ngầm *ministerium*). 1. Dọn, dọn mâm, giúp cỗ bàn, hầu cơm; giúp việc, làm đầy tớ. 2. Biện, liệu, vâng cứ; giúp, thêm. 3. Cai quản, giữ việc. || 1. — *aliquem v. alicui*. Giúp ai. — *cibos*. Dọn đồ ăn. — *Domino*. Làm tôi Đức Chúa Lời. — *missæ*. Giúp lễ. — *bibere v. pocula*. Rót rượu, làm việc chức tước. || 2. — *victum alicui*. Liệu của nuôi ai. *Equus terga*

ministrat. Ngựa nép xuống. *Vinum verba ministrat*. Từ nhập ngôn xuất. — *jussa medicorum*. Vâng lời các thầy thuốc. — *vires animumque*. Bỏ sức và thêm gan. || 3. — *navem velis*. Làm việc buồm lật dưới tàu. — *navem stellis*. Nhờ sáng sao mà dẫn tàu.

† MINITABILIT - ER, adv. như *Minaciter*.

MINITABUND - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đe loi, đe nẹt, hăm hè, ngăm.

† MINITATI - O, *onis*, s. f. như *Minatio*.

MINIT - O, *as, are, a*. và MINIT - OR, *aris, atus sum, ari*, d. freq. Minor, trị tên người vào dat. và tên sự vào acc. hay là abl. Nang đe loi, đe nẹt, nạt nộ, hăm hè, ngăm. *Deo ipsi minitatur*. Nó đe cả Đức Chúa Lời. *Urbi excidium v. excidio* — Đe triệt hạ thành. — *urbi ferro flammique*. Đe đốt thành và giết hết người trong thành.

MINI - UM, *i*, s. n. Sơn, hống dan, dan sa, ngân chu.

MINI - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có sắc sơn, đỏ hây hây, đỏ phơn phớt.

† MIN - O, *as, are, a*. 1. Đe loi. 2. Lừa, giống, dất (giống vật), lừa. — *plaustrum*. Đưa xe.

1^o MIN - OR, *us*, adj. comp. *Parvus*. 1. Nhỏ hơn, kém, ít hơn, chẳng bằng, thua, chẳng xứng, chẳng đủ. 2. Kẻ hậu lai, con, con cháu. || 1. — *dimidio*. Kém bằng nửa. *Dies sermone minor*. Lót ngày không hết lời nói. *Minoris vendere*. Bán rẻ hơn. — *natu*. Kém tuổi, em, con thứ. — *viginti annis*. Non hai mươi tuổi.

2^o MIN - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị tên người vào dat. và tên sự vào acc. hay là abl. hay là acc. cùng *in*. 1. Đe loi, đe nẹt, đe phạt, hăm hè, ngăm. 2. Nói trước, nói quyết, hứa. || 1. — *alicui mortem v. morte*. Đe giết ai, đe ai chết. *Domus mea deflagrationem urbi minabatur*. Nhà tôi khi ấy đang cháy xuất lây cả và thành. *fig. — in caelum*. Lên cao tit mù, cao chót vót. || 2. *Magna — extricare nihil*. Miệng hùm gan sira, nói như pháo làm như lão. — *bellum*. Quyết sẽ có giặc.

MINORATI - O, *onis*, s. f. Sự bớt, sự làm cho ra nhỏ hơn.

MINOR - O, *as, are, a*. Bớt, giảm. *Qui minoratur actu sapientiam percipiet*. Kẻ bớt lo việc đời sẽ được sự khôn ngoan.

MINUR - O, *as, are, a*. như *Minuo*.

MINTU - A, *æ*, s. f. như *Mentha*.

MINTR - IO, *is, ire*, và *o, as, are, n*. (chuột) Kêu chỉ chỉ, tức, kêu như chuột.

MINUISC - O, *is, ere, n*. def. Bớt đi, ra kém, hao đi.

MINU-O, *is, i, tum, ere*, a. 1. Bớt, giảm bớt, đỡ, vơi, làm cho ra nhỏ hơn hay là mỏng hơn, vạc. 2. Làm cho rối, phá, hạ. 3. Bẻ vụn, bẻ, nghiền tán. 4. *n.* Ngớt, bớt đi, hao đi. || 1. — *es alienum*. Trả vơi nợ. — *labores alicujus*. Yên ủi ai đang ưu sầu. || 2. — *spes alicujus*. Làm cho ai mất trông cậy. — *suspicionem* Phá sự nghi. || 3. *Si pilā minuaris in altā*. Giả như mây phải chịu đầm trong cõi. || 4. *Minuente aëtu*. Khi nước rặc. *Vas oleo non minuebat*. Dầu trong bình chẳng vơi.

MINUR-IO, *is, ire*, n. def. (chim con) Kêu, kêu như chim con.

MINURITI-O, *onis*, s. f. Tiếng chim con kêu.

MIN-US, adv. comp. Parum, hợp cùng gen. 1. Ít hơn, kém, không, chẳng bằng, chẳng đủ. 2. Trừ, trừ đi. || 1. — *horis tribus*. Chẳng đầy ba giờ. — *nililo*. Chẳng bằng không. *Quantulō — quān*. Xuất nửa mà. — *de aliquo dicere*. Nói về ai chẳng hết điều. *Plūs —*. Hơn kém, chừng độ. *Minus minusque*. Một khi một kém. *Sin —*. Chẳng vậy, bằng chẳng vậy. || 2. — *Tarquiniō, reges*... Các vua, trừ một vua Tarquiniō...

MINUSCULARI — *i, orum*, s. m. p. Kệ thu thuế bậc rất hết.

MINUSCULARI-US, *a, um*, và **MINUSCUL-US**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hơi nhỏ hơn, hơi kém, khi nhỏ.

MINUT-AL, *alis*, s. n. Giống gì nhỏ mọn, giống gì đã tàn nhỏ, nhút, giòn, chắt, dỗi. *Piscium minutal facere*. Làm nhút cá. *Minutalia*. Loài côn trùng.

MINUTAL-IS, *e*, adj. (giống gì) Nhỏ mọn, tí tiều.

MINUTAT-IM, adv. 1. Từng tấm, từng mọn, vụn vụn. 2. Dần dần. 3. Từng điều một. || 3. — *interrogare*. Hỏi kĩ từng điều.

MINUT-È (*iūs, issimè*), adv. 1. Từng mọn, tạt vạt. 2. Cách hèn, cách kẻ nhỏ. || 1. — *concidere*. Băm vụn, chém vụn. — *scrutari*. Tra hỏi cận kề. || 2. — *grandia dicere*. Nói điều cả thể cách hèn.

MINUTI-A, *a*, và **ES**, *ei*, s. f. Bụi bụi, trần ai, tấm rất nhỏ, mọn, vụn, số phần lẻ tán.

MINUT-IM, adv. như Minutatim.

MINUTILOQUI-UM, *i*, s. n. Cách nói vắn tắt.

MINUT-UM, adv. như Minutatim.

MINUTI-O, *onis*, s. f. 1. Cách nói bớt; sự bớt, sự lấy bớt. 2. Sự nhai. || 1. — *sanguinis*. Sự chích máu. — *capitis*. Sự chém đầu.

MINUTUL-US, *a, um*, adj. dimin. Minutus. (ai, sự gì) Nhỏ tí ti; mọn mọn, hèn hạ, chẳng hề gì, vô ích.

MINUT-US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Minuo.

1. (ai, sự gì) Đã chịu giảm bớt, đã mất sức. 2. Bé, nhỏ. 3. Hèn, chẳng qui gì, rẻ, vô ích. 4. Hèn hạ, lẩn tiển, kẻ nhỏ, lặt vặt, tầm thường. || 1. — *vulnere*. Yếu sức vì đã bị tích. || 2. *Minutum* (hiểu ngầm *es*). Đồng tiền nhỏ. *Minuta praelia*. Những trận chiến nhỏ. *Aer minutior*. Khí trời loãng. || 3. *Versus minuti*. Những thơ vắn. || 4. *Minuta plebs*. Dân phàm hèn, dân đen.

MIRABILARI-US, *i*, s. m. Kê làm nhiều sự lạ.

MIRABIL-IS, *e* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Lạ lùng, kì dị, phi thường, tuyệt kì. *Mirabilia Dei*. Các phép lạ Đức Chúa Lời làm.

MIRABILIT-AS, *atis*, s. f. Sự gì lạ trong..., sự gì phi thường ở tại... — *operum*. Sự các việc có phần lạ lùng.

MIRABIL-ITER (*iūs*), adv. Cách lạ; làm. — *cupere*. Ước ao bản bãi.

MIRABUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Lấy làm lạ, bỡ ngỡ, ngán trí ra, sững ra.

MIRACUL-A, *a*, s. f. Đàn bà xấu dạng ghê.

MIRACULOS-È, adv. Cách lạ, bởi phép lạ mà có.

MIRACULOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Xảy ra cách lạ, bởi phép lạ mà có, lạ lùng.

MIRACUL-UM, *i*, s. n. 1. Phép lạ, điềm lạ, sự kì dị, điều phi thường. 2. Phép lạ giả tra, phù chú. || 1. — *probat religionem*. Phép lạ làm chứng sự đạo. *Aper — magnitudinis*. Lợn lỏi to qua chừng. *Esse miraculo v. in miraculo*. (sự gì) Người ta lấy làm lạ. *Septem miracula*. Bảy sự lạ trong thế gian.

MIRAND-US, *a, um*, part. pass. fut. Miror. (ai, sự gì) Đáng người ta lấy làm lạ, kì dị, lạ lùng. *Mirandum in modum*. Cách lạ lùng.

MIRATI-O, *onis*, s. f. Sự lấy (điều gì) làm lạ, sự bỡ ngỡ.

MIRAT-OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ lấy làm lạ, kẻ bỡ ngỡ, kẻ sững trí ra.

1° **MIRAT-US**, *a, um*, part. Miror. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã lấy làm lạ, đã khen. 2. *pass.* Đã chịu khen, lạ lùng.

2° **MIRAT-US**, *us*, s. m. như Miratio.

MIR-È, adv. 1. Cách lạ, cách kì dị, cách hay. 2. Lắm, rất, quá chừng.

MIRIFIC-È, adv. như Mirabiliter.

MIRIFIC-O, *as, are*, a. Làm cho (ai, sự gì) nên lạ, làm cho sáng danh.

MIRIFIC-US, *a, um* (*issimus* và *entissimus*), adj. (ai, sự gì) Lạ lùng, kì dị, quá chừng, chẳng

vừa. — *erga quempiam animus*. Lòng triu ai cách lạ lùng.

MIRI-O, *onis*, s. m. Người xấu xa, người xấu hình.

MIRMILL-O, *onis*, s. m. Thứ đồ vật.

MIRMILLONIC-A, *orum*, s. n. p. Thuần lĩnh tuần thành hay dùng.

† MIR-O, *as, are*, a. như

MIR-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc., cũng có khi trị abl. cùng *de, in, super*. 1. Lấy làm lạ, sững trí ra, ngán ra, ngán chừng, ngạc nhiên. 2. Chẳng biết. 3. Mãi miết, chuyên, chăm, chuộng, ái mộ. 4. Ra sức bắt chước. 5. Lữ mắt, nhìn, trông trừng trừng. || 1. — *rem*. Lấy sự gì làm lạ. — *quid v. si*. Ngán trí ra vì. || 2. *Ne quis miretur qui sim*. Kêu có ai chẳng biết tôi là ai. || 3. — *nil*. Ở duềnh duàng, chẳng mần gì sốt. — *tabulas pictas*. Thích xem tranh vẽ. — *se*. Yêu chuộng mình.

MIR-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Lạ, lạ lùng, kì dị, phi thường, rất hay, hoạ, gờ lạ. *Miris modis*. Cách lạ lùng. *Mirum in modum*. Idem. *Nimia mira memoras*. Anh nói những điều lạ lắm. *Non mirum facis*. Anh làm sự chẳng hay. *Quid mirum?* Lạ gì? *Mirum!* Kì! *Mirum ni domi est*. Người có vàng nhà là hoạ.

† MIS, thay vì Mei, gen. Ego.

MISANTHROP-OS, s. m. Kẻ ghét loài người ta.

MISCELLANE-A, *orum*, s. n. p. 1. Nhiều trò chơi các ngày lễ. 2. Sách cóp nhiều điều pha phối. 3. Những đồ quân đùa giỡm trộn vuối nhau mà ăn.

MISCELLANE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Pha, pha lộn, pha phối.

MISCELLI-O, *onis*, s. m. Kẻ theo ý kẻ khác, kẻ hay đổi ý.

MISCELL-US, *a, um*, adj. (sự gì) Trộn, pha lộn, pha phối, chề; xấu hạng, kém. *Miscelli ludi*. Nhiều phép chơi khác nhau.

MISC-EO, *es, ui, mis-tum* và *mix-tum, ere*, a. 1. Pha lộn, trộn, chề. 2. Xáo lộn, nhiều loạn, quấy nhiễu. 1. — *sermone*. Nói khó cùng (ai). — *prælia v. certamina v. manus*. Giao chiến. — *pocula*. Rót chén. — *otia venatibus*. Nghỉ và thính thoảng đi săn bắn. — *separtibus alicujus*. Vào bè ai. — *sacra profanis*. Pha lộn sự đạo cùng sự đời. || 2. — *republicam*. Nhiều loạn nhà nước.

MISCIPUL-O, *as, are*, n. Sáng ra như chớp.

MISELL-US, *a, um*, adj. dimin. Miser. 1. (ai, sự gì) Nghèo, cùng, đáng thương xót. 2. Đã chết.

3. Cũ, mòn rách, ải nát. || 3. *Misellum vestimentum*. Áo cũ rách.

MIS-ER, *era, erum (erior, errimus)*, adj. trị gen.

1. (ai, sự gì) Khó, khổ sở, đồ thân, khổ nạn, khó khăn, bán cùng, đáng thương xót, vô phúc. 2. Ốm đau, có bệnh. 3. Xấu, kém, cũ rách, mòn nát; làm khổ sở. || 1. *Negare nihil miseris*. Chẳng tiếc gì vuối kẻ khổ nạn. — *es aequè atque ego*. Anh khổ nạn cũng như tôi. — *animi v. animo v. ex animo*. Lo lắng khổ nạn. — *ambitionis*. Tham danh cầu chức quá sức. || 2. *Misera bucca mihi est*. Tôi đau má. || 3. *Miserum carmen*. Thơ kém lắm. *Miseræ curæ*. Những sự ưu lự hao tổn.

MISERABIL - È, adv. như Miserabiliter.

MISERABIL - IS, *e (ior)*, adj. (ai, sự gì) Đáng thảm thương, hay giục lòng thương, khổ nạn. — *vox*. Cung thảm.

MISERABIL - ITER (*iors*), adv. Cách thảm thiết, cách đáng thương xót, cách khổ nạn. — *mortuus*. Đã chết dữ. — *epistola scripta*. Thư nói thảm thiết.

MISERAND-US, *a, um*, part. pass. fut. Miseror, như Miserabilis. *Miseranda fortuna*. Số phận khổ nạn. — *est magis quam obijurgandus*. Đáng thương hơn đáng trách. *Miserandum in modum*. Cách khổ nạn.

MISERANT - ER, adv. Cách thương xót.

MISERATI-O, *onis*, s. f. Sự thương xót. *Miseratione commotus in eos*. Người động lòng thương chúng nó.

MISERAT-OR, *oris*, s. m. (MIX, *ricis*, s. f.) Kẻ có lòng thương xót, kẻ hay thương, kẻ cứu giúp. — *et justus Dominus*. Đức Chúa Lời có lòng thương và ở công bằng.

MISERAT-US, *a, um*, part. Miseror.

MISER - È (*iis, rimè*), adv. 1. Cách khổ nạn, cách đáng thương xót. 2. Cực, rất, lắm, quá. || 1. — *perit*. Nó đã chết khổ chết nạn. || 2. — *miser*. Cùng cực quá lẽ. — *orare*. Xin nài. — *odisse*. Thù tử. — *cupere*. Ước ao lắm.

MISER-EO, *es, ui, ere*, n. def. MISER-EOR, *eris, tus sum* và *itus sum, eri*, d. và MISERESC-O, *is, ere*, n. def. trị gen. hay là dat., cũng có khi acc. cùng *super*. Thương xót, động lòng thương, doái đến. *Miserere nostri*. Thương xem chúng tôi. *Misereor super eos*. Tao động lòng thương chúng nó. *Unip. Miserescat te mei*. Hãy thương tôi cùng.

MISER-ET, *miser-tum est* và *itum est, ere*, n. unip. trị acc. và gen. cứ như trong sách mệo.

Thương xót. *Miseret me* (thay vì *misericordia tenet me*) *tuae miseriae*. Anh khốn nạn thế ấy thì tôi lấy làm thương. *Non te miseret tergi mei*. Ông chẳng thương lưng tôi.

MISERI - A, *x*, s. f. 1. Tai nạn, sự khốn khó, đổ thán, hạn. 2. Sự nghèo cùng, sự thiếu thốn, sự đói khát. 3. Sự khó nhọc, công lao, sự gian nan, sự tru lự, sự cực lòng, sự phiền sầu. || 4. *In miseria esse v. versari*. Đang phải sự khốn khó. || 3. *Miseriam capere*. Chịu khó nhọc.

MISERICORDI - A, *x*, s. f. 1. Sự thương xót, lòng thương, lòng lành, lòng nhân từ. 2. Dấu tỏ ra lòng thương xót. 3. Sự khốn khó, cơn gian nan, sự hoạn nạn. 4. *Aliena misericordia vivere*. Lấy của người ta làm phúc mà nuôi mình, lĩnh chần nuôi mình. — *alicujus*. Sự ai thương (hay là sự thương ai).

MISERICORD - ITER (*itis*), adv. Cách thương xót.

MISERIC - ORS, *ordis* (*ordissimus*), adj. cả ba giống, trị acc. cùng *in, erga*. (ai, sự gì) Có lòng thương xót, hay thương, nhân từ, lân mẫn. — *mendacium*. Sự nói dối vì thương (ai). — *in furibus*. Động thương những thằng kẻ trộm.

MISERIT - ER, adv. thay vì Miserè.

MISERITUD - O, *inis*, s. f. như Misericordia.

MISERIT - US, *a, um*, và MISERT - US, *a, um*, part. Misereor.

† MISER - O, *as, are, a*, như

MISER - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Thương đến, lân mẫn, thương tiếc, than tiếc. — *se*. Van siếc. *Miserans tu!*. Tao đang thương mày.

MISERUL - US, *a, um*, adj. dimin. Miser.

MISER - UM, adv. 1. Khốn nạn! Thương hại thay! 2. Cách khốn nạn.

MISI, perf. Mitto.

MISS - A, *x*, s. f. Lễ misa, lễ. *Audire missam*. Xem lễ. *Assistere missae*. Chầu lễ, xem lễ. *Celebrare missam*. Làm lễ. — *solemnis*. Lễ trọng.

MISSAL - E, *is*, s. n. Sách lễ.

† MISSIBIL - IS, *e*, adj. như Missilis.

† MISSICUL - O, *as, are, a*, freq. Mitto. Nặng sai cừ, nặng gửi.

MISSIL - E, *is*, s. n. Tên, lao, đạn, đồ thí thạch.

MISSIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu phóng, chịu bắn, chịu ném, tên, lao, đạn. *Res missiles v. Missilia*. Tiến (hay là của gì khác) các vua Rôma tung cho dân.

MISSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự sai cừ, sự gửi. 2. Sự

phóng, sự bắn; tâm. 3. Sự cho về, sự kí si, sự được về, sự thôi hội, sự bãi chầu. 4. Phép cho kẻ bị tịch được về. 5. Sự tha, sự xá. 6. Nơi sai; việc sai. || 1. — *litterarum*. Sự gửi thư. — *legatorum*. Sự sai sứ. || 2. — *sanguinis*. Sự chích máu. *Extra telorum missionem*. Quá tầm tên bắn. || 3. — *ludorum*. Cuối đám chơi. — *causaria*. Sự được về vì đã cáo bệnh. || 4. *Sine missione pugnatum est*. Đã chiến trận thù từ. || 5. *Nascimur sine missione*. Ta sinh ra mà chẳng trông khỏi chết.

MISSITI - US, *a, um*, adj. (ai) Đã được phép về.

MISSIT - O, *as, are, a*, freq. Mitto. Nặng sai cừ, nặng gửi.

MISS - OR, *oris*, s. m. Kẻ bắn, kẻ phóng.

1° MISS - US, *a, um*, part. pass. Mitto. (ai, sự gì) Đã chịu sai cừ, đã chịu gửi, đã chịu phóng, đã chịu buông, đã chịu bỏ, etc. — *leo*. Sự từ đã thả. *Missa sagitta*. Tên đã bắn. *Missavox*. Lời đã buông ra. *Missam hanc facio*. Tôi chẳng lo các sự ấy. *Missam facere uxorem*. Rẫy vợ. *Missum convivium*. Tiệc đã xong.

2° MISS - US, *is*, s. m. 1. Sự sai cừ, sự gửi. 2. Sự bắn, sự phóng; tâm. 3. Sự thả. 4. Đồ ăn để trên mâm. || 1. *Missu Caesaris ventitare*. Vâng lệnh ông Cêsarê mà đến.

MISTARI - US, *i*, s. m. Bình dùng mà trộn (của gì).

MIST - IM, adv. Cách pha phối, các lộn lạo, cách bậy bạ.

MISTI - O, *onis*, và MISTUR - A, *x*, s. f. 1. Sự trộn, sự pha lộn, sự chế; của gì đã pha lộn. 2. Sự hợp phối.

MIST - US, *a, um*, part. pass. Misceo.

MIS - Y, *yos*, s. n. 1. Thứ loài kim. 2. Giống nam.

MIT - Ê (*itis, issimè*), adv. Cách nhu mì, cách hiền lành. *Mitiùs ferre aliquid*. Lấy sự gì làm dễ chịu hơn.

MITELL - A, *x*, s. f. dimin. Mitra. 1. Thứ mũ cao. 2. Khăn buộc cổ mà đỡ cánh tay gầy.

MITESC - O, *is, ere*, (thiếu perf. và sup.), n. 1. Nền chín, nền nhũn, ra mềm. 2. Ra thuần thực, thìn tính, hoá nền hiền lành, người ngoại. || 1. *Ux mitescut*. Quả nho đã gần chín. || 2. — *precibus*. Ra mềm lòng vì lời cầu xin. *Mitescut flamina*. Ngọt gió. *Mitescut discordia*. Sự bất thuận đã dịu.

MITHR - A, *x*, s. m. 1. Tên mặt trời (bên Persê). 2. Sái thờ mặt trời.

MITHRIAC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mặt trời.

MITHRIDATICUM *antidotum*, n. Thuốc giải độc vua Mithridatê đã tìm được.

MITIFICATI-O, onis, s. f. Sự làm cho ra hiển lành, sự làm cho người, sự làm cho ra thuần.

MITIFIC-O, as, are, a. Làm cho ra thuần, làm cho dịu lại.

MITIFIC-US, a, um, adj. (giống gì) Đã thuần, đã nên hiển, hiển lành, nhu mì, dễ dàng.

MITIGABILIT-ER, và **MITIGANT-ER**, adv. Cách giảm bớt, cách làm cho dịu lại, cách làm cho ra hiển, cách rùn phép.

MITIGATI-O, onis, s. f. Sự làm cho người, sự làm cho dịu lại, sự làm cho ra hiển lành, sự yên ủi, sự đỡ.

MITIGATIV-US, a, um, và **MITIGATORI-US, a, um**, adj. (sự gì) Hay đỡ, làm cho bớt đau, làm cho người ngoài.

MITIG-O, as, avi, atum, are, a. 1. Làm cho nên chín, làm cho ra mềm, làm cho êm, làm cho nhàu; làm cho ra êm giọng. 2. Làm cho thuần thực, làm cho ra hiển; làm cho (đất) nên tốt. 3. *fig.* Làm cho người lòng, yên ủi, giải buồn, cảm hãm, đỡ, bớt. || 1. — *fruges maturitate*. Làm cho lúa ra chín. — *porrecto saxa leone*. Trải da sư tử trên đá cho bớt cứng. — *pilos*. Làm cho lông ra mềm. — *cibos*. Nấu chín đồ ăn. — *vinu*. Làm cho rượu bớt chua. || 2. — *feras*. Làm cho muông dữ nên thuần thực. — *agrum ferro et flammâ*. Đốt có rả và lộn đất cho nó ra tốt. || 3. — *morbum temperantiâ*. Kiêng khem cho bớt sức bệnh. — *labores*. Bớt việc. — *vas*. Làm cho bớt giận.

MIT-IS, (eior, issimus), adj. trị acc. cùng *in, adversus*. 1. (ai, sự gì) Chín, chàng xanh, chàng chua, ngọt, êm giọng. 2. (đất) Đã chịu vỡ, hậu khí, chàng còn chua. 3. (vật) Đã ra hiển, thuần thực. 4. Hiển lành, nhân lành, nhu mì, dễ dàng, êm ái, dịu dàng, dễ người ngoài, mềm mại, dễ chịu, nhẹ. || 1. *Mites uvæ*. Chùm nho đã chín. || 2. — *terra*. Đất hậu khí. || 3. *Mores mitissimi*. Tính nết rất hiển lành. *Mitia verba*. Lời giả giảng. — *fluvius*. Nước sông chảy êm. — *flamma*. Lửa chàng tàn hại. *Mitior dolor*. Sự đau dễ chịu hơn. — *pena*. Hình phạt nhẹ. *Ad consilium mitius adduci*. Đòi ra lòng hiển hơn.

MITIUSCUL-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hiển hơn một ít, hơi nhẹ hơn, hơi dễ chịu hơn.

MITR-A, æ, s. f. 1. Giống mũ cao (xưa quen dùng bên Asia minor). 2. Mũ giám mục.

MITRAT-US, a, um, adj. (ai) Đội mũ cao, đội mũ giám mục.

MITRUL-A, æ, s. f. dimin. Mitra. Mũ nhỏ, khăn đội.

MITT-O, is, mi-si, mis-sum, ere, a. 1. Sai cất, sai, cho đi, gửi, nhân, truyền. 2. Bỏ, dễ, tống, đuổi ra. 3. Bỏ qua, làm ngơ, chẳng nói, thôi, kiêng. 4. Nỡ, cho phép, tha. 5. Phóng, bắn, quăng, sinh ra, buông, thả, bỏ. 6. Đặt. || 1. *Misit mihi orare ut venirem*. Người đã sai đi mời tôi đến. — *salutem alicui*. Gửi lời thăm hay là kính ai. — *legatos*. Sai sứ. — *auxilium*. Sai kẻ cứu giúp. — *sub tartara*. Giết. — *letho*. Idem. || 2. — *timorem*. Bỏ lòng sợ hãi. — *de pectore curam*. Bỏ sự lo lắng. || 3. *Mitte sectari*. Đừng tìm nữa. — *male loqui*. Chẳng dám nói gièm pha. — *lacrymas*. Thôi khóc. || 5. — *sanguinem*. Chích máu. *Lucem quam à sole accipit, mittit in terras luna*. Sự sáng mặt trời giãi vào mặt trăng thì mặt trăng lại giãi xuống đất. — *aliquem pronum de ponte*. Bỏ ai ở trên cầu xuống (nước). — *vocem*. Phát ngôn. — *vocem liberam*. Nói sở sàng. — *aliquid igni*. Quăng sự gì vào lửa. — *manus in v. super aliquem*. Nã tróc ai, tra tay bắt ai. — *equum*. Dịch ngựa. — *oculos longius*. Trông xa hơn. — *se in aliquem*. Xông đánh ai. || 6. — *xdes sub titulum*. Treo thẻ bán nhà. — *in acta*. Biên kí vào sổ. — *sub jugum*. Bắt xuống dấu. — *orbem totum sub leges*. Bắt cả và thiên hạ vâng chịu lẽ luật.

MITUL-US, i, s. m. Loài sò, cáp giới, giống trai.

MIXTIM, và **MIXTIO**, như **Mistim** và **Mistio**.

MIXTUR-A, æ, s. f. như **Mistura**.

MIXT-US, a, um, part. pass. Misceo, như **Mistu**.

MN-A, æ, f. s. Trá cân nổi một trăm *drachma* (bên Grêcô).

MNEMONIC-A, orum, s. n. p. Cách thế giúp trí nhớ.

MNEMOSYN-UM, i, s. n. Đồ tích cho được nhớ ai.

MNEST-ER, ri, s. m. Kẻ tranh, kẻ cầu, kẻ muốn chờ được.

MOBIL-IS, e (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Hay động, hay đổi, dễ đem đi, chàng vững, hay lúc lắc. 2. *fig.* Nhẹ tính, hay thay đổi, chàng bền. || — *turris*. Tháp lặn. — *oculus*. Mắt lạnh. *Mobiles dentes*. Răng long. *Res mobiles v. Bona mobilia*. Của nổi — *pedibus*. Nhẹ chạy. || 2. *Mobile ingenium*. Trí biến báo. *Mobilia nomina*. Các tên chia ra các casu được. — *favor*. Thần thế chàng bền.

MOBILIT-AS, atis, s. f. 1. Sự hay động, sự hay đổi, sự dễ đem đi, sự nhẹ nhàng. 2. *fig.* Sự nhẹ tính, sự hay thay đổi. || 1. — *linguæ*. Sự lưỡi nói mau lăm. — *animi*. Sự trí khôn biến báo.

MOBIL - ITER (*iūs*), adv. Cách lanh, cách nhẹ kíp.

MOBILIT - O, *as, are*, a. Làm cho động được, lúc lác, làm cho ra nhẹ kíp.

MODERABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Vừa phải, có mực, giữ mực, chịu trị được.

MODERAM - EN, *inīs*, s. n. 1. Đồ dùng mà cai trị: lái tàu, dây cương. 2. Sự cai trị, sự cầm mực. 3. Sự chế chắm, sự bớt, sự cầm lại. || 1. *Cape-re moderamina*. Cầm lái. || 2. — *equorum*. Sự dẫn xe ngựa. — *rerum*. Sự cai trị nước.

MODERAMENT - UM, *i*, s. n. Sự gì làm mực, mẹo mực. *Moderamenta vocum*. Dấu trên văn.

MODERANT - ER, **MODERAT - È** (*iūs, issimè*), và **MODERAT - IM**, adv. Cách giữ mực, cách tiết kiệm, vừa phải, dần dần. *Moderatè jus dicere*. Đoán xử cách nhân từ.

MODERATI - O, *onis*, s. f. Sự ra mực, sự dẫn, sự cai quản. 2. Sự giữ mình, sự cầm lại, sự thín. tinh tiết kiệm, cách ở vừa phải. || 1. — *divina mundi*. Đấng cực khôn cực ngoan cai trị thế gian. || 2. — *in cibo*. Sự ăn uống tiết kiệm. — *animi*. Sự thín lòng.

MODERAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cai, kẻ cai trị, kẻ cầm mực, kẻ dẫn, kẻ cầm lái, kẻ làm đầu; kẻ phân xử. — *aratri*. Kẻ cầm theo cây. — *clavi*. kẻ cầm tay lái. — *juventæ*. Kẻ coi sóc con trẻ. — *arundinis*. Kẻ câu cá. — *sol noctium dierumque*. Mặt trời phân ra đêm ngày. — *reipublicæ*. Đấng cầm lái trị nước.

MODERATR - IX, *icis*, s. f. Người nữ cai hay là cai trị, người nữ cầm mực. *Temperantia omnium commotionum animi est*. Đức tiết kiệm cầm hãm các linh mê.

MODERAT - US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Modero, cũng là adj. (ai, sự gì) Biết giữ mình, thuần thực, có mực vừa phải, có nề nếp; đã chịu chế. *Nihil in eo moderatum*. Nó chẳng có nét na gì.

MODERN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đời kim, đời bây giờ, mới có.

MODER - O, *as, avi, atum, are*, a. và **OR**. *aris, atus sum, avi*, d. tri acc., cũng có khi hợp cùng dat. thì hiệu ngấm *modum*. 1. Ra mực, cầm mực, dẫn, cai quản, trị. 2. Cầm lại, hãm, ngăn chẵn, giữ, sửa dạy. 3. Chế, chế chắm, bớt. || 1. *Habenas currus* — Cầm dây cương mà đưa xe. || 2. — *erundationes Tiberis*. Cầm nước sông Tibêri kéo tràn ra. — (*modum dare*) *linguæ*. Giữ lưỡi. — *iræ*. Dẹp cơn giận. — *vino*. Dè uống rượu. *Non gaudium* — Mừng ngọt lên. || 3. — *duritiam legum*. Rùn phép luật thẳng quá.

MODEST - È (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách có thứ tự, cách có phép. 2. Chẳng thái quá, cách có mực, vừa phải, cách tiết kiệm, cách nghiêm, cách nhún mình. 3. Cách nét na, cách nhu nhượng, cách năm năm nem nép. || 1. — *obviàm ire hosti*. Giữ hạng thứ mà ngửa đón giặc. || 2. — *munificus esse*. Ở rộng rãi có mực. — *secunda ferre*. Chẳng cậy mình vì được thịnh sự. *Non — linguâ uti*. Ăn nói choé choét. — *parere*. Vâng lời cách nhu nhượng. || 3. — *in convivio esse*. Giữ nét na khi ngồi ăn tiệc.

MODESTI - A, *x*, s. f. 1. Sự chẳng thái quá, sự vừa phải, sự giữ mực, sự có mực. 2. Sự trung bình (về bậc, về của cải, về tài trí), bậc trung. 3. Sự chẳng cậy mình, đức hạnh, nét na. 4. Sự tiết kiệm, đức thanh tịnh. || 1. — *hiemis*. Mùa đông vừa (dễ chịu). — *aquarum fluvii*. Sự nước chảy lừ lừ. — *linguæ*. Sự giữ miệng lưỡi. || 2. *Modestiae alterius et suæ magnitudini fidere*. Nhờ sự kẻ khác bình thường mà mình cao trọng. || 3. — *tua magnâ vi vincenda erat*. Vì anh nét na đức hạnh cho nên đã phải ép lằm. — *vultus*. Mặt mũi nghiêm trang. || 4. — *vacui lecti*. Sự (người goá) giữ mình thanh tịnh.

MODEST - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị dat., cũng có khi hợp cùng abl. 1. (ai, sự gì) Vừa mực, vừa phải, có mực thước, chẳng thái quá, tiết kiệm, mìn thờ, dè giữ, nhu nhượng. 2. Có nét, nét na, hân hoi, sạch sẽ, thanh tịnh. 3. Bình thường, trung bình, vừa, ít, chẳng nhiều. || 1. — *animi*. Có lòng khiêm nhường. *Vota modesta*. Sự ước ao vừa vừa. — *consul*. Quan consulê giữ lễ luật. — *populus*. Dân hiền lành. || 2. — *tibi fuît*. Người đã ở hân hoi vuốt anh. — *moribus*. Có tính nét nhu nhượng. || 3. *Stagna modesta*. Những ao chuôm nhỏ. *Modesta servitia*. Ít tôi tá (hay là những tôi tá hiền lành dè báo).

MODIAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Đựng một lão, vừa một đầu.

MODIATI - O, *onis*, s. f. Sự đông, sự lão.

MODIC - È, adv. 1. Cách có mực, chẳng thái quá, vừa phải, vừa vạy. 2. Ít, ít lằm. || 1. — *uti re aliquâ*. Dùng sự gì vừa phải. — *ferre aliquid*. Chịu sự gì bằng lòng. — *se recipere*. (đạo binh) Giữ phép tắc mà lui về đón. || 2. — *dicere*. Nói vắn tắt. — *locuples*. Đủ ăn. — *de se sentire*. Lấy mình làm hèn. — *minæ tuæ me tangunt*. Tao chẳng lo lời mày đe là bao.

MODICELL - US, *a, um*, adj. dimin. Modicus. *Modicellâ culcitâ decumbere*. Nằm đệm xấu.

MODICUS-AS, atis, s. f. Sự vừa, sự ít vậy, sự bình thường.

MODIC-UM, i, s. n. Mây, chút, một ít, ít. — *olivi*. Một ít dầu. *Modico contentus*. Lấy ít làm đủ. — *minis*. Kém một chút.

MODIC-UM và ò, adv. Ít, một chút, một ít. *Modico deinde*. Khởi một ít lâu.

MODIC-US, a, um (issimus), adj. trị gen. hay là abl. hay là abl. cùng in. 1. (ai, sự gì) Có mực, giữ mực, vừa phải, vừa vậy; có nề nếp, thín tính, có nề na. 2. Bình thường, bậc trung, trung bình 3. Có ít, chẳng nhiều, nhỏ, mỏng, kém, vắn, chóng. || 1. *Modica severitas*. Phép thẳng vừa vừa. *Modicæ potiones*. Sự uống có mực. *Modicum nihil in vulgo*. Dân đen chẳng biết giữ mực nào. — *voti*. Có mực trong sự mình ước ao. *Modicastatura*. Vóc giặc tầm thước. || 2. *Modicum convivium*. Bữa ăn bình thường. — *cultu*. Ăn mặc thường vậy. *Animus belli ingens, domi*—. Thờng trị khi giặc, bình thường khi trị. || 3. *Modico gradu*. Chậm chân. *Modico sumptu*. Ít phí tổn. *Modici domum introiverunt*. Có ít kẻ đã vào nhà. *In modico* (hiểu ngầm *tempore*). Một ít lâu nữa.

MODIFICATI-O, onis, s. f. Sự xếp đặt, cách xếp đặt. — *versuum*. Niêm luật.

MODIFICAT-OR, oris, s. m. Kẻ cầm cân nảy mực, kẻ chỉ, kẻ định, kẻ ra mực; kẻ xếp đặt.

MODIFICAT-US, a, um, part. pass. Modifico. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đời, đã chịu dùng về nghĩa bóng, đã thành bối. 2. Dị dằng. || 1. — *cibus*. Của ăn đã nên máu thịt. *Modificata verba*. Những lời đã dùng về nghĩa bóng. || 2. *Modificata membra*. Phần câu trơn tru.

MODIFIC-O, as, are, a. Sửa sang, xếp đặt, cầm mực.

MODIFIC-OR, aris, atus sum, ari, d. trị dat. Định chừng, sửa lại, hãm dẹp. — *liberorum desideris*. Thín nét con cái.

MODIFIC-US, a, um, adj. (sự gì) Cứ niêm luật, ăn dị dằng.

MODIMPERAT-OR, oris, s. m. Chúa tiệc (ra mực về sự uống).

MODIOL-US, i, dimin. Modius. 1. Tứ phân chi nhất về lò modius. 2. Chén. 3. Trục bánh xe, tum xe. 4. Rãnh, máng nước. 5. Hòm đóng nơi ống thụt. 6. Bể máy nước. 7. Thứ khoan dùng mà khoan xương sọ.

MODI-UM, i, s. n. và us, i, s. m. 1. Lường, lò dùng mà đóng: đầu, thưng, phượng, học, thùng. 2. Tam phân chi nhất mẫu đất. 3. Lỗ

cắm cột buồm, trục bánh xe. || 1. *Pleno modio*. Cách đầy, đầy, cách rộng rãi, hân. *Nummos modio metiri*. Rất giàu có, rất phong năm, có vàng.

MOD-Ò, adv. 1. Khi này, ban này, chưa bao lâu, mới. 2. Ráy, bây giờ, khi này. 3. Một chốc nữa, chẳng còn lâu. 4. Khi thì .. khi thì. 5. Mà thôi. 6. Thính thoảng, một hai khi. 7. Hầu như. 8. Miễn là. || 1. — *egens repente dives factus est*. Chưa bao lâu nó nghèo mà bỗng chốc nên giàu. || 2. *Quis — non loquitur de?* Bây giờ nào có ai chẳng nói đến? || 3. *Domum — ibo*. Ít nữa tôi sẽ vào nhà. || 4. — *affirmare, — negare*. Khi thì nói có, khi thì nói không. || 5. *Non — ..., sed etiam*. Chẳng những là..., mà lại. || 7. — *non, v. Paulum —*. Ít lắm, hầu như không, hầu bằng không. || 8. — *videam*. Miễn là tôi được xem thấy. *Si —*. Song le, miễn là.

MODULABIL-IS, e, adj. (sự gì) Chịu hát được, êm cung.

MODULAM-EN, inis, s. f. 1. Dịp vắn, sự xuôi câu xuôi vắn. 2. Cung hát êm tai, sự hát ngân.

MODULAMENT-UM, i, s. n. Dịp vắn, sự xuôi câu xuôi vắn.

MODULAT-È (iis), adj. 1. Cách có mực thước. 2. Cách dịp dằng, cách có bộ vắn. || 2. — *verba collocare*. Xếp đặt các tiếng cho êm ái trơn tru.

MODULATI-O, onis, s. f. Sự hát ngân, sự hát êm tai, sự hát ngân ngợi, sự ăn dịp, cung hát; phép luật bộ vắn. 2. Sự làm cho có mực thước, chế độ. || 2. — *operis*. Sự các phần việc gì có chế độ.

MODULAT-OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) 1. Kẻ cầm mực, kẻ chỉ định, kẻ trị. 2. Kẻ hát.

1° MODULAT-US, a, um, part. Modulo. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã hát ngân. 2. *pass.* Đã chịu hát ngân; dịp dằng, êm tai, trơn tru. || 2. *Barb to* —. Đàn cầm (ai) đã gảy. *Oratio modulatiōr*. Bài xuôi vắn dễ nghe hơn.

2° MODULAT-US, us, s. m. Cung hát, sự hát ngân.

MODUL-OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Hát dịp dằng, hát ngân, hát ngân ngợi, hát êm tai, ăn dịp. 2. Đánh dịp, giữ dịp, gảy đàn thời ống dịch. 3. Làm cho xứng hợp, sửa cho chế độ, lập thứ tự. || 1. — *voce lætā*. Hát cung vui mừng. || 2. — *arundine carmen*. Thói ống quyền.

MODUL-US, i, s. m. dimin. Modus. 1. Đồ mà đo, mẹo mực, thước đo, chừng. 2. Các thứ cung hát. 3. Dịp dằng, sự xuôi vắn xuôi câu, phép luật bộ vắn. || 1. *Ultra modulum suum se extendere*. Đem mình lên quá, bác bác, đưa mồi đời chọc mồm son.

MOD-US, *i*, s. m. 1. Cách, thói phép, kiểu, thể. 2. Ngăn, chừng. 3. Dịp dằng, cung hát, bộ vận. 4. Cùng, cõi, giới hạn. 5. *fig.* Mèo mực, mực vira, chừng vira. 6. Phương thế, cách thức. 7. Cách verbô. || 1. *Mille modis tentare*. Thử trăm nghìn cách. *In modum navis*. Cờ kiểu tàu. *Modo torrentis*. Như suối. *In hunc modum*, v. *Ad hunc modum*, v. *Hoc modo*. Thế này, thế ấy. *Nullo modo*. Chẳng cách nào, hẳn không. *Sine me meo vivere modo*. Hãy để tôi mặc tôi. || 2. — *ingens aqua*. Nhiều nước. *Falsum modum dicere*. Đo gian. *Modum justum cibi sumere*. Ăn vừa. || 3. *Modi febles*. Cung sáu. *Modi musici*. Cung hát. *Saltare ad tibicinis modos*. Múa theo địch. || 4. *Leges modum cupiditatibus fecerunt*. Lễ luật đã ngăn sức các tính mê. *Modum facere orationi*. Thôi nói. *Modum legendi non facere*. Khóc mãi. *Modum servare*. Giữ mực. *Modum alicui facere*. Chỉ dẫn cho ai cách ăn nói. || 5. *Præter* v. *Extra* v. *Supra modum*. Thái quá, quá lẽ, quá chừng. || 6. *Unus — est*. Chỉ có một cách (liệu) mà thôi. *Bono modo usus est*. Người đã dùng phương thế hay.

MOECH-A, *x*, s. f. 1. Đàn bà phạm tội ngoại tình. 2. Con chơi, bợm.

MOECHAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ phạm tội ngoại tình.

MOECHI-A, *x*, s. f. Tội ngoại tình.

MOECHIDI-US, *a, um*, adj. (con) Ngoại tình.

† **MECHIL** — *e, is*, và **MACHINOMI-UM**, *i*, s. n. Tội ngoại tình.

MECHISS-O, *as, are*, n. như *Mæchor*.

MECHOCINED-US, *i*, s. m. Thăng dâm tà, kẻ hoang dâm.

MECH-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị abl. cùng *cum*, cũng có khi trị acc. Phạm tội ngoại tình. *Jam marchatus est cam in corde suo*. Kẻ ấy trong lòng đã tà dâm vuốt nó rồi.

MECHUL — *us, i*, s. m. dimin. bợ

MECH — *us, i*, s. m. Kẻ phạm tội ngoại tình, kẻ hoang dâm.

† **MOEN** — *e, is*, s. n. như *Mœnia*.

† **MOENERA**, tiếng cổ thay vì *Munera*.

MOENI — *a, um*, s. n. p. Lũy, thành; thành (tàu), bờt quanh, vách, tường. *Mœnia erigere*. Xây thành. — *theatri*. Tường đình áng. — *navis*. Thành tàu. — *mundi v. cæli*. Vòng trời xanh, da trời.

MOENIT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Có lũy, có thành.

MOER-A, *x*, s. f. 1. Độ mặt trời trong hoàng đạo khi ai vừa sinh. 2. Số phận, số mệnh, mệnh trời.

MOER — *ens, entis (entissimus)*, part. *Mæreo*. (ai, sự gì) Lo buồn, rầu rĩ, ưu sầu; tỏ sự sầu não.

MOER — *eo, es, mærs-tus sum, ere*, n. def. trị abl. cũng có khi trị acc. hiểu ngấm một prap. Buồn, buồn bực, rầu rĩ, sầu não, phiền sầu. — *alienis bonis*. Buồn vì kẻ khác được thịnh sự. — *mortem alicujus*. Buồn tiếc ai chết. *unip. Mæretur*. Người ta buồn.

† **MOER** — *eor, eris, eri*, d. như *Mæreo*.

† **MOERI**, thay vì *Muri*.

† **MOER-O**, *as, are, a*. Làm cực lòng, eo óc, xác xối.

MOER — *or, oris*, s. m. Sự buồn, sự rầu rĩ, sự phiền lòng, sự ưu sầu. *Mærori animum dare*. Theo cơn buồn bã. *Mærorem alicui inferre* v. *afferre*. Làm phiền lòng ai.

MOEST-E (*iūs, issimè*), adv. Cách buồn bã, cách phiền.

† **MOESTIFIC-O**, *as, are, a*. Làm phiền lòng, làm cực lòng.

MOESTIFIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho buồn.

MOESTIT — *er*, adv. như *Mœstè*.

MOESTITI-A, *x*, và **MOESTITUD-O**, *inis*, s. f. Cơn phiền, cơn rầu rĩ, sự buồn bã. *Os in mœstiliam flectere*. Lấy mặt mũi phiền sầu, ra khó mặt. *Fig. — orationis*. Kiểu nói nhiệm nhặt. *Mœstitiā affici*. Đo sầu.

MOEST — *o, as, are, a*. như *Mœstifico*.

MOEST — *us, a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Rầu rĩ, buồn bực, phiền lòng, sầu não. 2. Tỏ ra sự buồn. 3. Chỉ điểm dữ, làm cho buồn phiền. || 1. *Mæstos laniare capillos*. Nhổ tóc vì buồn bực quá. || 2. *Mæsta vestis*. Áo tang. *Mæsta facies*. Mặt châu chan, xầu mặt. || 3. *Exsiliū mæsta fuga*. Sự rầu rĩ vì trốn đi đây.

MOL — *a, x*, s. f. 1. Cối (đá) xay. 2. Hàm răng. || 1. *Puniri molā*. Phái phạt xay cối đá.

MOLAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cối xay, dùng mà xay. — *lapis* (đặt tỏ hay là hiểu ngấm). Hòn đá lớn, đá cối xay. — *dens*. Răng cắn.

MOLARI-US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về cối xay. — *asinus*. Con lừa xay cối.

MOLENDARI-US, *a, um*, và **MOLENDINARI-US**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cối xay.

MOLENDINARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm nghề xay bột.

MOL-ES, *is*, s. f. 1. Khối, hòn lớn, sự gì to lớn hay là nặng nề quá chừng. 2. Đập, bờ đập. đồng đá ngăn nước. 3. Sự cả thể, lực lượng, sức mạnh mẽ, phép tắc cả, uy quyền. 4. Việc khó liệu, việc khó nhọc, sự khó nhọc, công lao, đại sự. || 1. — *pineæ*. Tàu lớn tương. || 2.

In una mole consistunt aquae superiores. Những nước ở trên đứng lại như thành. *Insulae aditus muniti sunt mirificis molibus.* Có những tảng đá to tát ngăn các lối vào gò. || 3. *Nunquam major mole concursum.* Chẳng hề thấy binh đánh nhau đông dẫu đường ấy. *Mole pares viri.* Những quân cao lớn và mạnh sức bằng nhau. *Herculea* —. Sức lạ lùng ông Hercules. || 4. *Haud magna mole.* Chẳng khó gì. *Tanta molis erat romanam condere gentem!* Ấy lập nước Rôma là việc cả thế đường nào!

MOLEST-È (*ius, issimè*), adv. 1. Cách lo buồn, cách khó lòng, cách khó chịu. 2. Cách nghịch, cách chẳng hay, cách chẳng nên, cách rầy rà. || 1. *Molestissimè tuli.* Tôi đã lấy làm buồn lắm. || 2. — *petere.* Nài nằng. — *incedere.* Đi cách khó coi. — *uti temporibus.* Dùng cơ hội cách chẳng nên.

MOLESTI-A, *a, s. f.* 1. Sự khuấy khuấy, sự khó lòng, sự phiền dạ, sự xác xối, sự rầy rà, sự lo buồn, sự chán ngán; sự túng bí. 2. Bệnh não, sự ốm đau. || 1. *Molestia aliquem offere.* Làm phiền lòng ai. *Molestiam alicui adlere v. afferre v. aspergere.* Idem. *Molestiam amovere v. depellere v. deponere.* Tổng ưu, giải phiền. || 2. — *navigandi.* Sự say sóng (hay là sự rầy rà khi vượt biển).

MOLEST-O, *as, are, a.* Khuấy khuấy, làm phiền dạ, sinh khó lòng, eo óc, bách nhách, khác, xác xối.

MOLEST-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) khuấy khuấy, làm rầu, làm phiền, cách rách, eo óc, khó lòng, rầy rà, hiềm hóc, xác xối, bất tiện. 2. Chẳng hay, nghịch, khó coi, khó nghe, khó chịu. 3. Làm hại, độc dữ. || 1. *Molesta provincia.* Việc khó lòng. || 3. *Molestissimum vitium.* Nết xấu làm hại lắm.

MOLETRIN-A, *a, s. f.* Cối xay.

MOLICT-US, *i, s. m.* Sự mất loài vật.

MOLIL-E, *is, s. n.* 1. Thứ ách mắc cho tôi tá hay là vật gì xay cối. 2. Giàng xay.

MOLIM-EN, *inis*, và **MOLIMENT-UM**, *i, s. n.* Công lao, sự khó nhọc, việc nặng nề, sự cố gắng, sự rần sức; sự cả thể. *Magno molimine.* Cách khó nhọc lắm. *Sceleris molimine.* Bởi tội gờ lạ.

MOLIN-A, *a, s. f.* Đá cối xay, cối xay; máy nước xay.

MOLIN-E, *arum, s. f. p.* Núi nhân tạo.

MOLINUM saxum, *n.* Đá cối xay.

† **MOL-IO**, *is, ire, a.* Xây, lập.

MOL-IOR, *iris, itus sum, iri, d.* trị acc. 1. Làm cho

động, rung, làm cho chuyển, lay, xê, đem, ném. 2. Phá, phá đổ, triệt hạ, dỡ. 3. Chặt, đóng, đắp, xây lập, làm, sàm, biện. 4. Rần sức, gắng, cố công. 5. Toan, toan làm, toan liệu, bày kế, mớ, tra tay, gây dựng. 6. Khêu, đặt, cố, làm cho. 7. Đi, dọn đi, dọn trả. || 1. — *fulmina.* Phóng sét. — *montes sua sede.* Xê dịch những trái núi. *Castra super Jordanem mobitus est.* Người đã dịch dinh cơ sang khỏi sông Jordanô. — *pondus.* Gánh hay là vác của gì nặng. — *terram.* Đào đất. — *habenas.* Cai trị. || 2. — *fores.* Đánh phá cửa. || 3. — *classem.* Sàm đoàn tàu. — *sibi gratiam.* Chạy thế. — *navros.* Xây thành. — *aedem.* Xây đền thờ. — *navem.* Đóng tàu. — *nives.* Vun đóng tuyết. || 4. — *ignem civitati.* Ra sức đốt thành. — *gradus.* Đi gượng. || 5. — *sibi imperium.* Lo chức cho được quyền cai. *Insidias* —. Toan chức. — *necem alicui.* Lo tìm giết ai. *Mundum efficere moliciens Deus.* Khi Đức Chúa Lời toan dựng nên thế gian. — *rebellionem.* Mớ loạn. || 6. — *moram.* Trảy trư. — *morbos.* Sinh bệnh. — *somnum.* Làm cho ngủ. — *supurationem.* Nặn mủ ra. || 7. *Hinc moliciens Annibal.* Ông Annibalê dọn rời khỏi đây. *Naribus* — *in insulam.* Vượt tàu sang gò.

MOLITI-O, *onis, s. f.* 1. Sự xuất công xuất lực mà làm, sự gắng gổ, công lao. 2. Sự phá, sự phá đổ.

MOLIT-OR, *oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.)* 1. Kẻ dựng nên, kẻ toan, kẻ làm, kẻ xây lập. 2. Kẻ xay, kẻ làm nghề xay bột. || 1. — *mundi.* Đấng tạo thành thiên địa.

MOLITUR-A, *a, s. f.* Sự xay bột; bột, của gì đã xay rồi.

MOLIT-US, *a, um, 1. part.* Molior. (ai, sự gì) Đã làm cho động, đã phá, đã toan, đã ra sức. 2. *part. pass.* Molo. Đã chịu xay.

MOLL-È, adv. như Molliter.

MOLLESC-O, *is, ere, n. def.* 1. Ra mềm, ra xộp xộp. 2. Ra yếu điệu. 3. Thín tính thô thấp, hoá nên lịch sự, nên tính dễ dàng. || 3. *Mollescunt colla juvencis.* Bò choai thuộc cây dần dần.

MOLLESTR-A, *a, s. f.* Da chiên dùng mà đánh bóng mũ chiến.

MOLLICELL-US, *a, um, adj.* như Molliculus.

MOLLICIN-A, *a, s. f.* Giống áo kia.

MOLLICOM-US, *a, um, adj.* (giống gì) Có tóc mây; *fig.* có là non, có búp non.

MOLLICUL-US, *a, um, adj. dimin.* Mollis. 1. (ai, sự gì) Mềm, non. 2. Yếu điệu, mất nét na.

MOLLIFICATI-O, *onis, s. f.* Sự làm cho ra mềm.

MOLLIFIC-O, *as, are, a*. Làm cho ra mềm, làm cho nhuần.

MOLLIFIC-US, *a, um, adj.* (giống gì) Làm cho ra mềm, làm cho mất sức.

MOLLIMENT-UM, *i, s. n.* Sự giảm bớt, sự vơi, sự chể, sự đỡ.

MOLL-IO, *is, iui và ii, itum, ire, a*. Làm cho ra mềm, nhàu, làm cho ra êm. 2. Làm cho ra yếu đuối, làm cho mất sức. 3. *fig.* Làm cho thối nát, làm cho quen, làm cho nên hiền lành, dạy phép lịch sự. ||1. — *humum foliis*. Lót lá dưới đất cho êm. — *lonam*. Nền lòng chiến. — *aleum*. Làm cho nhuần từ vị. — *terram*. Cây ái, cây vờ. *Imbres molliunt terram*. Mưa xuống nhuần đất. ||2. — *animum*. Làm cho rún chí. ||3. — *animos*. Làm cho người lòng giận.

MOLLIP-ES, *edis, adj.* cả ba giống. (giống gì) Mềm chân.

MOLL-IS, *e (ior, issimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Mềm mại, non nớt, xộp xộp; dễ động, dễ uốn. 2. Êm ái, dịu dàng, lừ lừ, man mát, ngon ngọt, dễ chịu, xoa xoa, trơn tru, bằng phẳng, nhẹ. 3. *fig.* Yếu đuối, dễ bảo, nhu mì; yếu đuối, khéo khéo, xấu nét, hoa tình, hoang dã, lãng loạn; đá doan, nhẹ tính, lắt lửng. ||1. *Lignum molle*. Cây xộp. — *animus*. Lòng dễ động. ||2. — *via*. Đường đi bằng phẳng. *Molle flumen*. Sông chảy êm. — *hiems*. Mùa đông ấm. *Molli vultu aspicere*. Tò mò nhìn từ. *Mollia verba*. Những lời ton ngọt. *Ridere mollia*. Cười có duyên. *Mollior ascensus*. Đường lên xoa xoa hơn. *Molle fretum*. Phá biển dễ vượt. — *pluma*. Lòng chim mềm. *Mollia vina*. Rượu ngon. ||3. *Molles anni*. Các năm thơ ấu, tuổi măng sữa. — *homo*. Người yếu đuối. *Molles versus*. Thơ hoa tình. *Nihil est tam molle quam voluntas*. Chẳng có sự gì năng thay đổi bằng ý muốn.

MOLL-ITER (*iis, issimè*), *adv.* 1. Cách mềm mại, cách dễ uốn. 2. Cách êm ái, cách dễ chịu, cách nhẹ. 3. Cách yếu đuối, cách yếu đuối. ||1. *Mollissimè nidos aves substernunt*. Chim bay lót tỏ êm lăm. ||2. — *ferre*. Lấy (sự gì) làm dễ chịu. 3. — *ferre aliquid*. Sờn lòng chịu sự gì chẳng nổi.

MOLLITI-A, *æ, và ES, ei, s. f.* 1. Sự mềm mại, sự êm ái. 2. Sự yếu đuối, sự non sức, sự ơ hờ, sự duềnh đoảng. 3. Sự yếu đuối, sự vui sướng, ác nghiệp. ||1. — *maris*. Biển phẳng lặng. — *vocis*. Sự êm tiếng. — *frontis*. Sự bền lẫm. ||2. — *animi*. Sự sờn lòng. ||3. *Mollitiis fluens*. Mồ dăm sự sung sướng.

† **MOLLIT-O**, *as, are, a*. như *Mollio*.

MOLLITUD-O, *inis, s. f.* 1. Sự dễ uốn, sự tiêng êm ái, sự mềm mại; sự mềm mại, sự (đất) dẻo. 2. *fig.* Sự dễ dàng, phết lịch sự; sự yếu đuối; sự duềnh đoảng. ||1. — *viarum*. Đường đất lùn. ||2. — *humanitas*. Cách ăn nói dượng dề.

MOLLIT-US, *a, um, part. pass.* *Mollio*.

MOLLUSCUL-US, *a, um, adj.* như *Molliculus*.

MOLLUG-O, *inis, s. f.* Tượng nhũ thảo.

MOLLUSC-A, *æ, s. f.* (hiều ngấm *aux*). Giống bạch đào có vỏ mềm lăm.

MOLLUSC-UM, *i, s. n.* Bướn nơi cây trảng khe.

MOL-O, *is, ui, itum, ere, a, và n.* Xây bột, dùng cỏi xây mà tầu mặt, dăm ra mặt.

MOLOCH-E, *es, s. f.* Công hiện thái, cây cỏi xây.

MOLOCHINARI-US, *i, s. m.* Thợ nhuộm sắc đồng hiện thái.

MOLOCHTR-US, *i, MOLORCH-US, i, và MOLORTH-US, i, s. m.* Trái dờ.

MOLOSSIC-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về chó ngao. — *parasitus*. Kẻ háu ăn.

MOLOSS-US, *i, s. m.* 1. Chó ngao, con chó cao lớn. 2. Lớp ba văn bình (như *auscultant*).

MOLUCR-UM, *i, s. n.* 1. Cục thịt kia. 2. Súc gò quen đặt hi sinh có ý giết lăm của lễ. 3. Sự mang thai.

MOL-Y, *s. n. indecl.* Giống củ tỏi giải độc.

MOLYBDEN-A, *æ, s. f.* 1. Tia bạc pha chì (trong mỏ). 2. Cầu vĩ từ, rau rầm.

MOLYBDOID-ES, *is, s. n.* Mỏ chì.

MOLYBD-US, *i, s. m.* 1. Chì. 2. Trái dờ.

† **MOM-AR**, *adj. indecl.* như *Stultus*.

MOM-EN, *inis, s. n.* như *Momentum*.

MOMENTANE-US, *a, um, và MOMENTARI-US, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Được một giây, lâu bằng một phút, thuộc về một hồi, tạm gửi, chóng qua, phù vân. 2. Chóng, mau kíp. ||2. *Momentarium venenum*. Thuốc độc làm cho chóng chết.*

MOMENT-O, *abl.* dùng các *adv.* (hiều ngấm *in*). Một chốc nữa, trong một giây một phút; tức thì.

MOMENTOS-US, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Chóng, chóng qua. 2. Có hệ trọng, quý trọng, đại sự.

MOMENT-UM, *i, s. n.* 1. Sự làm cho động, sự động, sự thay đổi. 2. Sự gì làm cho cần lên xuống; phân, ly; mây, chut, tu dư, chốc, lát, giây, phút, hồi, phần nhỏ mọn, điều nhỏ mọn, quãng vắng, chầm. 3. *fig.* Hệ trọng, sự qui trọng, sự có hệ, ích, ích lợi, lẽ, lẽ giục. ||1. *Sidera sustentant sua momenta*. Các tinh tú

hàng cứ xảy vắn liền. *Momenta venarum*. Mạch, sự các tia máu hay động. *Sine momento rerum*. Chẳng đời thế sự. *Momenta dierum*. Sự bốn mùa thay đổi nhau. || 2. *In parva momenta ducere*. Phán ra từng phần nhỏ mọn. — *myrrha*. Một chút một đượ. *Momenta minima*. Những sự tùy tòng nhỏ mọn. *Parvo momento v. Momento temporis v. horæ*. Trong một giây một phút. || 3. *Magni momenti esse*. Có hệ trọng. *Parvi v. Nullius momenti res*. Việc chẳng hệ trọng gì. *Nullius momenti apud exercitum esse*. Chẳng có danh giá gì trong binh. *Momenta rationum*. Lẽ mà tin. — *ad vincendum*. Lẽ giục thắng trận.

MONORDI - perf. Mordeo.

MONACH - a, æ, s. f. Người nữ tu hành.

MONACHIC - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về người tu hành.

MONACHI - um, i, s. n. Nhà người tu hành, viện tu.

1° **MONACH** - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về người tu hành.

2° **MONACH** - us, i, s. m. Thầy tu hành, ẩn tu, ẩn sĩ.

MONARCH - a, æ, s. m. Vua, vua chúa, quân vương.

MONARCHI - a, æ, s. f. Nước, cuộc, nước có vua trị.

MON - as, adis, s. f. Số một, một chân, một, nhất.

MONASTERIAL - is, e, adj. (sự gì) Thuộc về nhà tu hành.

MONASTERIOL - um, i, s. n. dimin. bởi

MONASTERI - um, i, s. n. Nhà người tu hành, viện tu, nhà dòng, nhà tu.

MONASTRI - æ, arum, s. f. p. Những người nữ tu hành.

MONAULIT - er, adv. Cách có ống dịch đơn.

MONAUL - us, i, s. m. Ống dịch đơn.

MONEDUL - a, æ, s. f. Thứ hàn kê, thứ chim quạ.

† **MONEL** - a, æ, s. f. Lời báo.

MONENTER - on, i, s. n. Khúc giữa đại tràng.

MON - eo, es, ui, itum, ere, a. 1. Báo. 2. Báo cho biết, nhủ cho, nhắc lại, diễn lại, nói tiên tri. 3. Sửa dạy, sửa phạt, quở, trách. 4. Dạy dỗ, soi trí, ban ơn soi sáng. 5. Giục, khuyên, nhủ báo. || 1. *Secretis nuntiis* —. Báo nhỏ, báo cách kín. *Unum animus monuit mihi*. (hí tôi quyết định một điều mà thôi). || 2. *Hoc te moneo*. Tôi báo anh biết điều này. || 3. *Moneri puerili verbera*. Chịu sửa phạt như trẻ con. — *sermone crebro*. Năng sửa dạy. || 4. *Hoc moneas precor*. Xin người soi trí soi lòng tôi. *Reddebant quæ monebantur*. Chúng nó nói lại các điều đã học. || 5. — *canes*. Giục chó (đi săn), xuất chó.

MONER - is, is, s. f. Thứ tàu có một hàng chèo.

MONET - a, æ, s. f. 1. Tên bụt nữ Junô. 2. Tiến, đồng tiến. 3. Sự dúc tiến; nhà dúc tiến, tràng tiến; khuôn dúc tiến. 4. Hiệu đồng tiến, chữ hay là hình nào thích vào đồng tiến. || 2. — *fulvi*. Đồng vàng. *Monetum culere*. Dúc tiến. — *adulterina*. Tiến nguy hiểm. || 4. *Nomina latina percussa monetâ*. Những tên (lời tiếng khác) đã đặt ra kiểu tiếng latinh.

MONETAL - is, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tiến nong, đã dúc ra tiến.

MONETARI - us, i, s. m. Thợ dúc tiến.

MONIL - e, is, s. n. Vòng cổ, tràng hoa. *Monilia gestare*. Đeo hoa.

MONIMENT - um, i, s. n. như Monumentum.

MONITI - o, onis, s. f. Sự báo; lời khuyên báo, lời sửa dạy, lời quở.

MONIT - o, as, are, a, freq. Moneo.

MONIT - or, oris, s. m. 1. Kẻ báo, kẻ khuyên, kẻ nhắc lại. 2. Kẻ ộp việc, kẻ đốc, thầy dạy, đầu bếp, kẻ sửa dạy, kẻ chỉ dẫn. 3. Tội tá xướng các tên. 4. Kẻ xui thăm cho kẻ khác nghe mà đọc.

MONITORI - us, a, um, adj. (giống gì) Hay báo, hay chỉ dẫn, tiên tri.

MONITUM, i, s. n. 1. Lời báo, lời dạy, lời khuyên; sự nhủ báo. 2. Lời tiên tri. 3. Hiệu. || 1. *Regem annuere monitis*. Vua chịu nạp gián.

1° **MONIT** - us, a, um, part. pass. Moneo.

2° **MONIT** - us, us, s. m. như Monitum.

MONOCER - os, otis, s. m. Kì lân.

MONOCHORD - um, i, s. n. 1. Đàn cầm có một dây, đàn bầu. 2. Kèn loa bình thủy.

MONOCHROMATE - us, a, um, adj. (giống gì) Có một sắc.

MONOCHROMAT - um, i, s. n. us, i, s. m. và **MONOCUROM** - um, i, s. n. Tranh vẽ hay là bản đồ gì có một sắc, ảnh thủy mạc.

MONOCHRON - es, i, adj. m. và f. (sự gì) Có một dịp mà thôi, chỉ có một thì.

MONOCLEN - es, i, adj. m. và f. (cây) Có một chột, có một ngọn.

MONOCOL - i, orum, s. m. p. Các kẻ đi nầy cò cò.

MONOCOL - us, a, um, adj. (ai, vật gì) Có một phần mình mà thôi.

MONOCREP - is, idis, adj. m. và f. (ai) Có một chân xỏ giày mà thôi.

MONOCUL - us, a, um, adj. (ai, vật gì) Có một mắt mà thôi, dui một mắt, độc mắt.

MONODIARI - a, æ, s. f. Đàn bà khóc thê.

MONOGAMI - A, *x*, s. f. Sự lấy một vợ mà thôi.

MONOGAM-US, *i*, s. m. Kẻ lấy một vợ mà thôi.

MONOGRAMM - A, *atis*, s. f. Chữ gói lấy các chữ một tên.

MONOGRAMM-US, *a, um*, adj. 1. (đồ, tranh) Vẽ phác, hoạ phác, phông đại khái. 2. *fig.* (ai, vật gì) Gây mòn. || 2. *Monogrammi homines*. Những người gây khurót.

MONOLIN-UM, *i*, s. n. Tròng (hạt) đơn, vòng cổ đơn.

MONOLITH - US, *a, um*, adj. (giống gì) Bằng một hòn đá.

MONOLOGI - A, *x*, s. f. Sự nói một mình.

MONOLOGI - UM, *i*, s. n. Sự nói về một điều.

MONOMACHI-A, *x*, s. f. Sự hai người đánh nhau.

MONOPODI-UM, *i*, s. n. Bàn có một chân.

MONOPOL-A, *x*, s. m. Kẻ được phép bán một mình đồ hàng gì, kẻ độc mãi mại, kẻ đóng cả.

MONOPOLI-UM, *i*, s. n. Phép được bán một mình đồ hàng gì, độc mãi mại, sự đóng cả.

MONOPTER-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có một cánh, có một dực.

MONOPTOT-US, *a, um*, adj. (tiếng) Chẳng chia được.

MONOSTICH - UM, *i*, s. n. Bài có một thơ mà thôi.

MONOSYLLAB - US, *a, um*, adj. (tiếng) Có một vần.

MONOTON-US, *a, um*, adj. (sự gì) Hàng cứ một cung, cứ một trực mãi, trước sau như một.

MONOXYL-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã làm bằng một súc gỗ.

MONS, *mont-is*, s. m. 1. Núi, núi non, trái núi, sơn. 2. Đứng, trổ, nhiều. || 1. *Acumen montis*. Đỉnh núi. || 2. *Argenti montes habet*. Người có bạc hàng đồng.

MONSTRABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng (người ta) xem, ưa nhìn, đáng biết, đáng trọng.

MONSTRATI-O, *onis*, s. f. Sự chỉ, sự trở, sự chỉ dẫn.

MONSTRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chỉ, kẻ dẫn, kẻ dạy, kẻ lập, tiên sư. — *aratri*. Kẻ đã dạy nghề canh nông.

1° MONSTRAT - US, *a, um*, part. pass. Monstro.

2° MONSTRAT - US, *us*, s. m. như Monstratio.

MONSTRIF-ER, *era, erum*, adj. 1. (nơi nào, giống gì) Hay sinh ra những vật gở quái. 2. Quái gở, gở lạ.

MONSTRIFICAL-IS, *e*, adj. (giống gì) Quái gở, gở lạ.

MONSTRIFIC - È, adv. Cách quái gở.

MONSTRIFIC-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Quái gở, gở lạ. 3. Quả sức tính tự nhiên. || 2. *Artes monstificæ*. Phép phù thủy.

MONSTRIGEN-A, *x*, adj. m. và f. và MONSTRIPAR-US, *a, um*, adj. (giống gì) Sinh ra những vật gở quái.

MONSTR-O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Chỉ trở, chỉ dẫn, chỉ, tỏ ra. 2. Dạy dỗ, chỉ bảo. 3. Giục giã, khuyên giục. 4. Cáo, giặc cứ. 5. Cát nghĩa, tỏ chứng. || 1. — *viam*. Chỉ lối. *Monstra te esse Matrem*. Xin (Đức Mẹ) tỏ mình là mẹ thật.

MONSTROS-È, adv. Cách quái gở.

MONSTROS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. như Monstruosus.

MONSTR-UM, *i*, s. n. 1. Vật quái gở. 2. Sự gì gở lạ, sự gì lạ lùng, giống gì quái gở, yếu nghiệt, điểm lạ, giống dữ, giống xấu xa. 3. Sự dữ, tai nạn, tai ách; tội gở lạ. || 1. *Immane* —. Giống quái gở gớm ghê. || 2. — *fatale*. Điểm lạ chi sự dữ. *Non dubia monstra*. Những điểm lạ chẳng ai chối được. — *hominis*. Người xấu xa gớm ghê.

MONSTRUOS-È, adv. như Monstrosè.

MONSTRUOS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (giống gì) Quái gở, tai quái, gở lạ, gớm ghê, xấu xa.

MONTAN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về núi non, báng núi, ở trên núi, có nhiều núi. *Abbat in montana (loca)*. Người đã trải di dăng rừng.

MONTENS-IS, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về núi non, có nhiều núi.

MONTICOL-A, *x*, s. m. và f. Kẻ ở trên núi, người trên rừng.

MONTIF-ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Đã chịu lấp núi.

MONTIGEN - A, *x*, s. m. và f. Kẻ sinh ra trên núi.

MONTIN-US, *i*, s. m. Bụt cái núi non, thần sơn linh.

MONTIS, gen. Mons.

MONTIVAG - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Đi rong trên núi.

MONTOS-US, *a, um*, và MONTUOS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều núi. *Iter montuosum*. Đường trèo.

MONUAL-US, *i*, s. m. Hiền viên (sao thuộc về ngọc).

MONUI, perf. Moneo.

MONUMENTAL-IS, *e*, và MONUMENTARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mồ mả, thuộc về tang tích.

MONUMENT-UM, *i*, s. n. Sự gì dùng mà nhớ điều gì: 1. (nhớ tích) Sứ kí, tang tích, sổ sách, dấu, tích, mồ mả, bia, bảng nhận, biển; lời báo. 2. (nhớ người) Mồ, má, lăng, mộ, phần mộ. || 1. *Monumentis commendare*. Biện vào sứ kí. *Monumenta deorum*. Chùa miếu (hay là các

tượng bụt thần). *Fig.* — *clementiæ*. Tích (tỏ ra lòng) khoan nhân. *Monumentis præceptisque lætari*. Chuộng lời khuyên bảo. || 2. *Monumenta avita*. Mổ má tổ tiên. *Monumentum marmoreum alicui facere*. Xây lăng đá hoa cho ai.

MOR — *A, æ, s. f.* Sự khoan giãn, sự lãn lữa, sự trầy trật, sự trầy trura, sự trì hoãn, sự dúi dằng, sự chậm lại, sự ở lại nữa. 2. Phán ngày giờ (ai) nghỉ ở đâu, lúc nghỉ, thôi nghỉ. 3. Sự gì làm ngăn trở, sự gì làm cho chậm lại. 4. Đạo binh kén (bên nước Lacédæmonia). || 1. *Moram facere v. severe v. moliri v. producere v. afferre v. inferre v. injicere v. interponere v. innectere*. Đam trầy, trùng trình, dúi dằng. *Non —, v. Sine morâ*. Ngay tức thì. *Esse moræ v. in morâ*. Làm ngăn trở vì mình chậm quá. — *nulla in me v. per me est*. Tôi đã sẵn, chẳng phải chờ tôi. || 2. *Inter moras*. Đang khi ấy. *Ducere inter verba moram*. Nói một tiếng đoạn nghỉ một lúc. || 3. *Portarum moras adsultare*. Xông phá cửa làm ngăn trở. — *belli*. Ké giai giằng việc giặc.

MORACI — *US, a, um, adj.* như *Durus*.

MORAL — *IS, e, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về cách ăn nết ở, thuộc về tính nết, nói về tính nết; có nết na.

MORALIT — *AS, atis, s. f.* Cách ăn nết ở, tính nết, thói phết.

MORALIT — *ER, adv.* Cứ thói nết, như người ta thường quen (hiếu, nói, xét, đoán).

MORAMENT — *UM, i, s. n.* như *Mora*.

MORAT — *È và im, adv.* 1. Cách chậm chạp. cách khoan giãn. 2. Từng điều một.

MORATI — *O, onis, s. f.* Sự gì làm ngăn trở.

MORAT — *OR, oris, s. m.* Ké ngăn trở, ké cấm lại. — *publici commodi*. Ké làm ngăn trở kéo nhà nước thịnh sự.

MORATORI — *US, a, um, adj.* (sự gì) Dừng mà cấm lại, làm cho chậm lại.

1° **MORAT** — *US, a, um, part.* 1. *Moror*.

2° **MORAT** — *US, a, um, adj.* (ai, sự gì) Có nết (tốt hay là xấu), có tính nết, vừa tính nết (ai), tỏ ra tính nết, có thói phết (tốt hay là xấu). *Benè morati cives*. Những người dức hạnh. *Malè — homo*. Người xấu nết. *Benè morata civitas*. Nhà nước có khuôn phép hay. *Moratum poema*. Quyển thơ nói hợp như tính (người ta). *Fig.* *Malè — venter*. Bụng đói mãi (bụng mất nết).

MORBID — *È, adv.* Cách ốm yếu.

MORBID — *US, a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Ốm yếu, ươn mình, yếu ớt. 2. Độc, sinh bệnh.

MORBIF — *ER, era, erum, và MORBIFIC-US, a, um, adj.* (sự gì) Độc, hay sinh bệnh.

† **MORBONI** — *A, æ, s. f.* Hạn, tai nạn. *Morboniam ire*. Đi cho rảnh, xở ra cho khỏi.

MORBOS — *US, a, um (ior), adj.* 1. (ai, sự gì) Hay ốm, ốm yếu. 2. Độc, hay sinh bệnh. 3. Hoa tinh, uế tạp.

MORB — *US, i, s. m.* 1. Bệnh não, tàng tạt, tật nguyên; sự ốm đau, sự liệt lảo, sự ươn mình, 2. *fig.* Tật linh hồn, tính hư, nét xấu, tính mê; sự phiền lòng, sự rầu rĩ. || 1. — *gravis*. Bệnh nặng. — *major v. sacer v. comitalis v. santicus*. Bệnh động kinh. — *ingravescit*. Bệnh ra ngật. — *senescit*. Bệnh gán đả. *In morbum cadere v. delabi v. incidere*. Ngã bệnh, phải bệnh. — *pejor factus*. Đã trở chứng. *Morbo laborare v. teneri v. impediri v. affici v. urgeri, v. In morbo esse*. Bị bệnh, mang bệnh, ốm. *E morbo evadere v. assurgere v. recreari*. Đã bệnh, khoẻ lại. — *regius*. Bệnh hoàng đả. || 2. *Aliquo mentis morbo calere*. Mắc vương tính mê nào.

MORDACIT — *AS, atis, s. f.* Sự cay có, sự chát, mùi the. — *vinosa*. Mùi giấm.

MORDAC — *ITER (iùs), adv.* 1. Cách cắn. 2. Cách cay có, cách chát. 3. *fig.* Cách châm chọc, cách chỉ chiết.

MORD — *AX, acis (acior, acissimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Hay cắn, hay đốt; *fig.* nói chì chiết, hay nói đốt, nói bầm bở. 2. Nhọn. 3. Sắc. 4. Cay có, cay rách, có mùi tàn, có mùi the, chát. || 1. — *canis*. Con chó hay cắn. — *invidia*. Tính ghẻ mắt hay gieo dẫu. — *carmen*. Văn thơ bầm bở. || 2. — *urtica*. Cỏ nằng hai nhọn, hay đốt. || 3. — *ferrum*. Gươm hay là dao sắc. || 4. — *folium*. Lá cay lăm.

MORD — *EO, es, momor-di, mor-sum, ere, a.* 1. Cắn, đốt đau, gặm. 2. Buộc. 3. *fig.* Ăn dần, làm cho mòn. 4. Có mùi cay, có mùi the. 5. Nói chì chiết, châm chọc, nói đốt, nói tức ách, diếc bách, xúc báng. || 1. — *fixum hostile*. Cắn lao đã đâm vào mình. — *lupata*. Cắn hàm thiết. — *radice humum*. (cây) Bén rễ vào đất. || 2. *Mordet gemma sinum*. Có ngọc cài nếp áo. || 3. *Conscientiâ morderi*. Phải lương tâm cắn rứt. || 4. — *leniter*. Có mùi the the. || 5. — *dente iniquo*. Nói chì chiết.

MORDIC — *ANS, antis, part.* *Mordico*.

MORDICATI — *O, onis, s. f.* Sự cay, sự the, mùi chát.

MORDICATIV — *US, a, um, adj.* Cay, the, chát.

MORDIC — *ES, um, s. m. p.* (hiếu ngấm *dentes*). Răng cửa.

MORDICIT - ūs, adv. như **Mordicus**.

MORDIC - o, as, are, a. Có mùi cay, có mùi the, có mùi chát. hay đốt.

MORDIC - ūs, a. v. 1. Cách cần rút. 2. Cách chấp nhất, cách kháng kháng. || 2. *Perspicuitatem* — *tenere*. Hăm hờ nói cho mình bạch.

MOR-È, adv. Cách đại, cách ngu dộn.

MOR-ES, um, s. m. p. Mos.

MORETARI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về thức **Moretum**.

MORET-UM, i, và **MORETARI-UM**, i, s. n. Thức pha rau bánh sữa củ tỏi và rượu.

MORI-A, æ, s. f. Sự đại, sự cần; điều đại, điều cần giữ.

MORIBUND-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Sắp chết, đang hấp hối. 2. Hay chết, hay qua. 3. Độc, làm cho chết.

MORIG-ER, era, erum, adj. như **Morigerus**.

MORIGERATI-O, onis, s. f. Sự chiều lòng, sự theo ý.

MORIGERAT-OR, oris, s. m. Kẻ chiều lòng, kẻ theo ý.

MORIGER O, as, are, n. và **MORIGER-OR**, aris, atus sum, ari, d. trị dat. (chiều lòng, theo ý, chịu lụy, tế nhường. — *servituti*. Cam lòng làm tôi. — *voluptati aurium debet oratio*. Phải lo mà đặt bài giảng cho êm tai.

MORIGER-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay chiều lòng, theo ý, dễ bảo, chịu lụy.

MORI-O, onis, s. m. 1. Kẻ pha trò, thẳng hẽ. 2. Kẻ đại.

MORIOL-A, æ, s. f. Rượu kém.

MORI-ON, onis, s. m. Thứ đá ngọc đen.

MOR-ION, eris, tuus sum, i, d. 1. Chết, qua đời, sinh thì, làm chung, tạ thế, mất, về. 2. Tắt đi, qua, hao đi, mòn đi. 3. Khát khao, khát khao, mong mỏi, ngong ngóng, thốn thừ. || 1. *Morte sui* — (tắt bệnh già, chết bệnh. — *repentinâ morte*. Chết tươi. — *immaturè*. Chết non. — *in praelio*. Tử trận. *Moriar, si...* Vì bàng... thì tôi chết. — *sensibus*. Chết cho ngũ quan. || 3. *Vestra morietur gloria*. Danh vọng bay sẽ qua. *Dies moritur*. Ngày đã tới. *Virgæ quæ in tergo moriuntur*. Roi đánh đã nát. || 3. — *amore alicujus*. Yêu ai chết mệt.

MORIS, gen. Mos.

MORITUR-IO, is, ire, n. def. Ước ao chết, muốn chết.

MORITUR-US, a, um, part. fut. **Morior**. (ai, sự gì) Sắp chết; sẽ chết, hay qua, hay chết: muốn chết.

MORI-US, i, s. m. Giống cá kia.

MORMYR-A, æ, is, is, s. f. và **US**, i, s. m. Ngựa thừ.

MONOLOG-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Nói quấy, nói cần giữ, xằng xít, đại dốt. *Morologi sermones*. Lời nói cần.

1° **MOR-OR**, aris, atus sum, ari, d. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Trì hoãn, khoan giãn, lẩn lữa, trảy trảy, trì trệ. 2. Ở, đỗ, ở lại, đợi, chờ, nghỉ. 3. Ngăn, ngăn trở, can, ngừa, cản lại. 4. Đẹp, đẹp lòng. || 1. *Non morabor quominus abe im*. Tôi chẳng muốn trì hoãn trảy đi. *Ne multis v. pluribus morer*. Tôi nói tắt. || 2. — *cum aliquo*. Ở hay là ở lại cùng ai. || 3. — *aliquem*. Ngăn hay là cản ai lại. *Nihil moror*. Tôi chẳng quản gì. || 4. — *populum*. Nói vừa thích dân. — *aures carmine*. Ngăn thơ êm tai.

2° **MOR-OR**, aris, ari, d. Làm đại, làm cần.

MOROS-È (iūs, issimè), adv. 1. Cách bản hân, cách kháu khỉnh, cách cần rần. 2. Cách cần kẻ, cách cần thận.

MOROSIT-AS, atis, s. f. Căn cú mẩu, tính cần rần, tính bản, mặt mũi nhăn nhó.

1° **MOROS-US**, a, um, adj. (ai, sự gì) Chậm chạp, trì trệ, trảy trảy. *Vitis natu morosa*. Cây nho cần.

2° **MOROS-US**, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Khó ăn khó ở, bản tính, kháu tính, khản tính, xằng tính, gắt gỏng, cú mẩu, mặt mỗ, nhặt nhệch. 2. Khó lòng, rầy rà, làm cho khó nhọc. || 1. *Morosa canities*. Tuổi già hay bản hân. *Morosa facies*. Mặt mũi chiều dăm. || 2. — *morbus*. Bệnh khó chữa.

MORPH-OS, i, s. m. Giống phượng hoàng.

MORS, mort-is, s. f. 1. Sự chết, sự qua đời, mệnh chung. 2. Xác chết, thây. 3. pl. Sự gì làm cho chết: lao, tên, đạn, gươm giáo, binh khó. || 1. *Morte sua mori*. Chết tự nhiên. *Morti dare v. sternere v. demittere*. Giết. *Mortem obire v. pati v. commutare cum vitâ*. Chết. *Mortem sibi consciscere*. Tự vẫn. *Extremâ jam in morte*. Đã gần mỗ. — *memoriae*. Sự gì làm cho mất trí nhớ. || 2. — *hominis*. Xác người chết. || 3. *Mortes per omnes animam dare*. Chịu trăm nghìn hình khổ mà chết.

MORSICAT-IM, adv. Cách cần, cách gặm.

MORSICATI-O, onis, s. f. Sự cần hay là đốt, sự xốt: sự nhai.

MORSICAT-OR, oris, s. m. Kẻ cần; kẻ nhai.

MORSIC-O, as, are, a. freq. **Mordeo**. Năng cần, năng rúc, hay xốt xáy. *Morsicantes oculi*. Mắt tò mò.

MORSIUNCUL-A, *a*, s. f. Sự cắn nhẹ, dấu cắn nhẹ.

1° **MORS-US**, *a*, *um*, part. pass. Mordeo.

2° **MORS-US**, *us*, s. m. 1. Sự cắn, dấu cắn, sự mổ, sự ăn. 2. Sự buộc, sự cắn lại. 3. Mùi cay, mùi the, sự chát. 4. Gì ghét, ten rét. 5. *fig.* Sự đau đớn. 6. Sự nói dốt, sự chàm chọc.

MORTAL-IS, *e* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Hay chết. 2. Làm cho chết, độc, nặng. 3. Hay qua, hay nát, chóng qua, chóng hết, phù vân, tạm gởi. 4. Nhân tạo, người ta làm, thuộc về loài người. || 1. *Mortale genus*. Loài người ta hay qua hay chết. *Vox non mortale sonans*. Tiếng chẳng phải tiếng người thế gian. || 2. *Mortale vulnus*. Dấu tích làm cho chết. *Mortale peccatum*. Tội nặng, tội làm chết linh hồn. || 3. *Mortalia*. Sự đời. *Mortales leges*. Luật tạm. || 4. *Mortales* (hiều ngầm *homines*). Loài người, người phạm gian, người ta. *Mortalia facta*. Các việc người ta làm.

MORTALIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự phải chết, luật mệnh chung, sự hay chết; sự hay qua hay hư. 2. Sự chết, sự làm chung. 3. Loài người, loài phạm trần, người thế. || 1. *Mortalitatem explere*. Phải mệnh chung. *Asserere se à mortalitate*. Thành tiên, lưu danh vạn đại. || 2. *Extinguitur crimen mortalitate*. Sự chịu chết đến vì tội.

MORTALIT-ER, adv. Cứ luật mệnh chung, xứng loài phạm trần; cách nặng, cách sinh sự chết. — *peccare*. Phạm tội trọng.

MORTARIOL-UM, *i*, s. n. dimin. Mortarium. 1. Cối dầm nhỏ. 2. Lỗ chân răng.

MORTARI-UM, *i*, s. n. 1. Cối dầm, cối đập. 2. Thùng nhào vôi vữa cát. 3. Vôi trộn vữa cát. 4. Lỗ đào quanh gốc cây.

MORTICIN-UM, *i*, s. n. Xác chết.

MORTICIN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xác chết, thuộc về thây; có hình xác chết. *Morticini clavi*. Cục thịt dạn nơi chân. — *homo*. Người chỉ còn da bọc xương.

MORTIF-ER, *era*, *erum*, adj. như Mortiferus.

MORTIF-ER - *è*, adv. Cách làm cho chết, cách nặng nỗi chết. — *ægrotare*. Phải bệnh nặng đến nỗi chết.

MORTIF-ER-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay làm cho chết. *Mortiferum poculum*. Chén pha thuốc độc. *Mortiferum peccatum*. Tội trọng.

MORTIFICAT-I-O, *onis*, s. f. Sự chết; sự hãm mình.

MORTIFIC-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho chết, làm hư, phá tuyệt. 2. Hãm. || 1. *Mortificari*. Chết. || 2. — *se*. Hãm mình. — *carnem suam*. Hãm xác thịt mình.

MORTIFIC-US, *a*, *um*, adj. như Mortiferus.

MORTIS, gen. Mors.

MORTUAL-IS, *e*, và **MORTUARI-US**, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về kẻ chết. 2. Vô ích, phù vân. || 1. *Mortualia* (hiều ngầm *vestimenta*). Áo tang.

MORTUOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xác chết, có hình xác chết.

MORTU-US, *a*, *um*, part. Morior. 1. (ai, sự gì) Đã chết, đã mất rồi, đã chịu giết; bại. 2. Chẳng còn, yếu, chẳng có sức gì. || 1. *Mortua corpora*. Những xác chết. *Mortuo verba facere*. Nói hoài lời. || 2. *Leges mortuæ*. Luật chẳng ai cứ nữa.

MORU-A, *a*, s. f. Ngự thử.

† **MORUL-A**, *a*, s. f. dimin. Mora.

MORUL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đen, hắc.

MOR-UM, *i*, s. n. 1. Quả giàu. 2. Quả, giàu rường.

1° **MOR-US**, *i*, s. f. Tang thụ, cây giàu.

2° **MOR-US**, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Dại, có bệnh trí, điên. 2. Đen, hắc, ô.

Mos, *mor-is*, s. m. 1. Thói, thói quen, thói tục, cách thói, lệ, lễ lối, cách. 2. Tính, thể, thể, cách. 3. Lễ luật. 4. Sự chiều lòng, sự theo ỷ, sự chịu lụy. 5. *pl.* Tính nết, phong tục, cách ăn ở. || 1. *Ut mos*, v. *More* v. *In morem*. Cứ thói quen. *More leonum*. Như sư tử. *Illorum mos*, v. *Illis moris erat bonos premere*. Nó đã quen hiệp kẻ lành. *Sicut meus est* — Như tôi đã quen. *Hoc erat in more majorum, ut...* Tổ tiên đã có thói này là... *Supra morem*. Trái thói. *Morem servare*. Giữ thói. *In morem venire*. Nền thói quen. *In morem aliquid inducere*. Lập thói nào, lập lệ nào. — *ingenii*. Tính khí, thể thức tính. *More suo vivere*. Ở mặc ý mình. || 2. — *culi*. Thể (nơi nào), thủy thổ. *Mores siderum*. Cách tính tú (xây vắn). *Quos tibi ferat mare mores*. Anh thấy biển dễ chịu hay là khó thể nào. || 3. *Mores ponere*. Lập luật. *Non — non jus*. Chẳng còn luật, chẳng còn phép gì. *Leo accipit mores*. Có thể làm cho sư tử nên thuận được (sư tử hay chịu luật). *Morem facit usus*. Thói quen có sức bằng luật. || 4. *Morem animo suo gerere*. Theo thích mình. *Morem gerere alicui*. Chiều lòng ai. || 5. *Hoc abhorret à moribus meis*. Vốn tôi ghét sự ấy. *Mores feri*. Tính hung ác. *Mores temperati*. Tính nhu mì. *Mores et vitia*. Nhân đức và nết xấu. *Mores bonos servare*. Giữ nết na.

MOSCUL-US, *i*, s. m. và **MOSILL-US**, *i*, s. m. dimin. Mos.

MOSTELL-UM, *i*, s. n. dimin. Monstrum. Giống yêu nghiệt, tà ma, giống gó quái.

MOTABIL - is, e, adj. (giống gì) Hay động, chịu động được.

MOTACILL - a, æ, s. f. Điểm thủy tước, chim chơi chơi.

MOTACISM - us, i, s. m. 1. Sự năng dùng chữ M. 2. Sự chữ M đứng trước chữ âm.

MOTATI - o, onis, s. f. freq. Motio.

MOTAT - or, oris, s. m. như Motor.

MOTI - o, onis, s. f. 1. Sự động, sự đánh động, sự rung, sự lúc lắc, sự run. 2. Sự truất chức. || 1. — *venæ*. Sự mạch thì thóp. *Motiones animi*. Sự trí nghĩ tưởng.

MOTIT - o, us, are, a. freq. Moto.

MOTIUNCUL - a, æ, s. f. Sự động một chút, sự ớn rét.

MOTIV-UM, i, s. n. Lẽ, lẽ giục, lẽ làm cho động lòng.

MOT - o, as, are, a. freq. Moveo. Năng rung, năng lúc lắc, năng lung lay.

MOT - or, oris, s. m. Kê đánh động, kê rung, kê lắc.

MOTORI - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay lay động, hay động.

1° MOT-US, a, um, part. pass. Moveo.

2° MOT-US, us, s. m. 1. Sự động, sự lay động, sự rung, sự lúc lắc. 2. Sự múa nhảy, sự vũ đạo, sự xô xác, điệu cách. 3. Sự (thảo mộc) mọc lên. 4. Sự hỗn loạn, sự dấy loạn, sự khởi nguy, sự loạn lạc, sự đổi khuôn phép nhà nước. 5. Sự động lòng (cách nào), tính mê, cơn, tâm tình. 6. Sự được ơn trên soi tri, cơn sốt sáng. 7. Lẽ, có, lẽ giục. 8. Sự nói bóng, phép đôi nghĩa tiếng. || 1. — *terræ*. Sự động địa. — *siderum*. Sự ngôi sao xây vắn. *Vesanos Saulis motus compescebat*. Người an chỉ các cơn sốt máu vua Saulê. || 2. *Dare motus*. Múa nhảy. || 3. — *irarum*. Cơn giận. — *animi*. Sự lòng động.

MOV-ENS, entis, part. Moveo. 1. (ai, sự gì) Đánh động, rung, lắc. 2. Động được, đem đi được. || 2. *Res moventes*. Cửa nói.

MOV-EO, es, i, mo-tum, ere, a. 1. Làm cho động, đánh động, lung lay, rung, lúc lắc, xô dịch, chuyển đi, đem đi khỏi, bắt đi. 2. Làm cho, đặt cơ cho, sinh (sự gì), gây, kêu, dọn, sắp, sắp, giục giã, thôi thúc; làm cho rối, quấy nhiễu. 3. *fig.* Làm cho động (lòng); *pass.* động lòng (cách nào). || 1. — *pedem v. gradum*. Trầy đi, bước đi, xuất hành. *Castra* — Cất dinh cơ (mà sang nơi khác). — *loco v. de loco v. ex loco*. Xô dịch ra. — *se v. Moveri*. Múa nhảy. *Terra (se) movit*. Đất động đất. *Classis (se) movet*.

Đoàn tàu trầy đi. — *statu hostem*. Đuổi giặc ra khỏi nơi nó ở. — *possessione*. Bắt lấy của (ai đang được). — *abs se moram*. Bỏ sự tròng trình, chẳng còn giằng nữa. || 2. — *tussim*. Sinh chứng ho. *Idonibus admirationem movet* Mọi người lấy điều ấy làm lạ. *Bellum motum est*. Giặc giã đã nổi lên. — *misericiordiam*. Giục lòng thương. — *cerebrum*. Làm cho rối trí. — *mentionem rei*. Nhắc lại sự gì. — *litem v. actionem*. Kiện (ai). — *sacra*. Làm việc tế lễ. *Ne quid in regno moveretur*. Kêu động trong nhà nước. || 3. *Moveri absiste*. Anh đừng sợ. — *animos judicum*. Làm cho các quan xét động thương.

Mox, adv. 1. Khi này, mới, vừa rồi. 2. Một ít nữa, hầu, mong, đã gần, sắp, rình, tức thì. 3. Đoạn, sau. || 2. *Quum — irruimus?* Bao giờ ta xông đánh? — *ut v. ubi v. quàm*. Thoạt khi. || 3. — *paulò, v. Paulò* — Chẳng khỏi bao lâu.

MOZETT - a, æ, s. f. Áo chức کیا.

MU, interj. 1. Tiếng chó gừ. 2. (chỉ sự lấy làm lạ hay là sự sợ) Ài cha ôi! || 1. *Non — facere audent*. Các kẻ ấy chẳng dám he. || 2. *Mu! perii!* Ài cha! Tôi hỏng rồi!

MUCCINI-UM, i, s. n. Khăn mũi, khăn tay.

MUCC-O, as, are, a. Hỉ (mũi).

MUCCULENT-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có dài, có mũi dài.

MUCED-O, inis, s. f. như Mucor.

MUC-EO, es, ere, và MUCESC-O, is, ere, n. def. Mốc, mục, ra mốc, mốc meo.

MUCID-È, adv. Cách dơ nhớp.

MUCID-US, a, um, adj. 1. (sự gì) Mốc, mục. 2. Có mũi dài.

MUC-OR, oris, s. m. 1. Sự mốc, váng trên rượu. 2. Nước trong cây nho chảy ra.

MUCOS-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có dài, có mũi dài, có mũi gieo gieo, gieo như nhựa.

MUCR-O, onis, s. m. 1. Mũi nhọn, mũi gươm; lưỡi gươm; dao, gươm. 2. *fig.* Quyền phép, sức. 3. Sự cùng, cuối, tận. || 1. *Mucrones trutinæ*. Ghim cân. || 2. — *ingenii retunditur*. Trí khôn ra cùn. || 3. — *faucium*. Tận cùng phá biến.

MUCRONAT-US, a, um, adj. (giống gì) Nhọn, có mũi nhọn.

MUC-US, i, s. m. Dài, mũi dài.

† MUFFUL-Æ, arum, s. f. p. Bao tay lót lông.

MUG-ER, ri, s. m. Kê đánh thò lò gian.

MUG-IL, ilis, và MUGIL-IS, is, s. m. Thỏ rừng ngự.

MUGIL-O, *as, are, n.* (con lừa) Kêu, rống, thét.
MUGIN-OR, *avis, ari, d.* 1. Nói nhỏ tỏ ra lòng ưa, ưng, ưa. 2. Lươn khươn, trảy trảy, dật dật; hậm hực, lũng búng.
MUG-IO, *is, ivi và ii, itum, ire, n.* 1. Kêu, rống, gám, thét. 2. (tiếng gi) Kêu, kêu ra tiếng, kêu rầm rã. 3. *a.* Kêu, reo. || 1. *Mugientium greges.* Những đoàn (bò) rống. *Littera mugiens.* Chữ M ở cuối tiếng, chữ gám. || 2. *Mugit tonitru.* Sấm kêu rầm.
MUGIT-US, *us, s. m.* 1. Tiếng rống, sự kêu, sự gám. 2. Tiếng gi kêu rầm, tiếng lớn. || 1. *Mugitus edere v. dare v. ciere.* Rống, gám thét.
MUL-A, *æ, s. f.* Con la cái. *Quum — pepererit.* (câu vi) Khi la cái sẽ đẻ, bao giờ cây cái làm nhà.
MULAR-IS, *e, adj.* (sự gi) Thuộc về con la.
MULCAT-OR, *oris, s. m.* 1. Kẻ nói bom, kẻ giỡn, kẻ nói dối. 2. Kẻ sửa phạt.
MULCAT-US, *a, um, part. pass.* Mulco.
MULCED-O, *inis, s. f.* Sự ton ngót, lời êm ngọt, sự dỗ lòng, duyên, sự đẹp.
MULC-EO, *es, mul-si, mul-sum, ere, a.* 1. Mơn, vuốt ve, nạng, giỡn, rờ rẹt. 2. Làm cho êm, làm cho người, làm cho thuận; ton ngót, dỗ. || 1. — *amicâ manu.* Vuốt cách êm ái. — *canem.* Mơn con chó. || 2. — *aures.* Nói êm tai. — *dolorem.* Làm cho giãn đau. — *ebrietatem.* (Giã rượu. — *animos alicujus.* Làm cho ai người giãn.
MULCIB-ER, *ri, s. m.* 1. Bụt Vulcanô (là thánh sư lửa). 2. Lửa.
MULC-O, *as, avi, atum, are, a.* Đánh, sửa phạt, đánh đòn. *Malè —.* Làm hại. *Ager malè mulcatus.* Ruộng người ta làm chẳng kĩ. *Mulcatum corpus.* Minh đau hay là bị thương tích. — *consilia.* Phá việc (ai) có ý làm.
MULCT-A, *æ, s. f.* 1. Vạ tiền, vạ, hình phạt, phần phạt. 2. Tội có vạ tiền. || 1. *Mulctâ mulctare aliquem.* Bắt vạ ai. *Mulctam dicere v. facere.* Idem. *Mulctam petere.* Xin bắt vạ.
MULCTATI-O, *onis, s. f.* Sự bắt vạ tiền, sự luận phạt vạ tiền. — *bonorum.* Sự tịch phong gia tài.
MULCTATITI-US, *a, um, adj.* (sự gi) Thuộc về vạ tiền, bởi tiền vạ mà ra.
MULCTAT-US, *a, um, part. pass.* Mulcto. 1. (ai, sự gi) Đã chịu vạ tiền, đã chịu phạt vạ tiền, đã chịu phạt. 2. Đã chịu tịch phong.
MULCT-O, *as, avi, atum, are, a.* Bắt vạ tiền, phạt rút (của gi), phạt lương, phạt, luận phạt. — *aliquem capite v. morte.* Luận giết ai. — *bonis v. fortunis.* Biện phong gia tài. *Imperii parte*

mulctatus est. Người đã chịu mất một phần nước mình. *Omnibus membris mulctatus.* Lót mình người đầy những dấu tích. — *pœnâ.* Phạt. — *sacerdotio.* Cắt chức thầy tế lễ.
MULCTR-A, *æ, s. f.* 1. Sự vát sữa, sự nặn sữa. 2. Sữa đã vát. 3. Bình mà vát sữa.
MULCTRAL-E, *is, s. n.* Bình mà vát sữa.
MULCTR-UM, *i, s. n.* MULCTUR-A, *æ, s. f.* và MULCT-US, *us, s. m.* Sự vát sữa, sự nặn sữa.
MULG-EO, *es, mul-si và xi, mul-ctum và sum, ere, a.* Vát sữa, nặn sữa.
MULG-O, *as, are, a.* như Vulgo.
MULIEBR-IS, *e, adj.* 1. (ai, sự gi) Thuộc về người nữ, thuộc về đàn bà, thuộc về giống cái. 2. Yêu điệu. || 1. *Muliebre donum.* Của người đàn bà cho. *Muliebria nomina.* Các tên về giống cái. — *vultus.* Má đào. *Muliebrem personam agere.* Xuất nữ. — *conditio.* Phận đàn bà. || 2. — *animus.* Tiểu đâm.
MULIEBRIT-AS, *atis, s. f.* Phận người nữ, phận đàn bà.
MULIEBRIT-ER, *adv.* Như đàn bà.
MULIEBROSIT-AS, *atis, s. f.* như Mulierositas.
MULI-ER, *eris, s. f.* 1. Người nữ, đàn bà, con gái, đàn bà đã có chồng. 2. *fig.* Kẻ nhát gan. 3. Ngựa cái.
MULIERARI-US, *a, um, adj.* (ai, sự gi) Thuộc về người đàn bà.
MULIERCUL-A, *æ, s. f.* dimin. Mulier. Đàn bà hèn hạ, đàn bà khó khăn.
MULIEROSIT-AS, *atis, s. f.* Sự mê sắc dục, sự yêu người nữ.
MULIEROS-US, *a, um, adj.* (ai, sự gi) Mê sắc dục, yêu người nữ.
MULIN-US, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gi) Thuộc về con la. 2. *fig.* Đại dột, ngây đần.
MULI-O, *onis, s. m.* 1. Kẻ coi sóc con la; kẻ dẫn xe ngựa. 2. Giống con mòng.
MULIONIC-US, *a, um, và MULIONI-US*, *a, um, adj.* (sự gi) Thuộc về kẻ coi sóc con la.
MULLEOL-US, *a, um, adj.* như Mulleus.
MULLE-UM, *i, s. n.* và *us, i, s. m.* Thứ ủng có sắc điệu.
MULLE-US, *a, um, adj.* (sự gi) Có sắc điệu.
† **MULL-O**, *as, are, a.* Khâu, may vá.
MULLUL-US, *i, s. m.* dimin. bởi
MULL-US, *i, s. m.* Cá đối, cá buôi.
MULOMEDICIN-A, *æ, s. f.* Nghề chữa thuốc giống vật.
MULOMEDIC-US, *i, s. m.* Kẻ chữa thuốc giống vật.

MULSE-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã pha mật ong.
 MULSI, perf. Mulceo và Mulgeo.
 MUISPULTARI-UM, *i*, s. n. Bình dùng mà pha rượu với mật ong.
 MUIS-UM, *i*, s. n. (hiệu ngấm *vinum*). Rượu pha mật ong.
 MUISUR-A, *x*, s. f. Sữa đã vắt ra.
 MUIS-US, *a, um*, part. pass. 1° Mulceo, 2° Mulgeo. || 1. *Mulsa dicta*. Lờn ngọt.
 MULT-A, *x*, s. f. như *Mulcta*.
 MULTANGUL-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều góc.
 MULTATI-O, MULTATUS, etc. như *Mulctatio*, *Mulctatus*, etc.
 MULTESIM-US, *a, um*, adj. Một (ngời, sự) trong nhiều. *Multesima pars*. Phần nhỏ mọn, một mảy.
 MULTIBARB-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Rậm râu.
 MULTIBIB-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Mê uống, uống nhiều.
 MULTICAUL-IS, *e*, adj. (cây) Có nhiều chồi, có nhiều chột.
 MULTICAVAT-US, *a, um*, và MULTICAV-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều lỗ, có nhiều hốc.
 MULTICOL-OR, *oris*, cả ba giống, và MULTICOLOR-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều sắc, ngũ sắc, sắc sỡ, lắm vẻ.
 MULTICOM-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều tóc; có nhiều lá, dùm dại; có nhiều ánh sáng.
 MULTICUPID-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mê man lắm, ước ao lắm, tham lắm.
 MULTIFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere, a*. Trọng, chuộng lắm, ái mộ, mến lắm, lấy làm quý lắm.
 MULTIFARI-LAM và *E*, adv. 1. Nhiều nơi. 2. Nhiều cách. || 1. — *multisque modis*. Nhiều nơi và nhiều cách.
 MULTIFARI-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều cách, nhiều thể, có nhiều thứ, có nhiều vẻ.
 MULTIF-ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Hay sinh sản lắm, sai trái.
 MULTIFID-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Đã chẻ ra nhiều ngọn, đã chịu chia ra nhiều phần. 2. Hoá ra nhiều, sinh sản ra nhiều. 3. Có nhiều thứ, khác nhau. 4. (lời) Hai ý, lưu đôi, lưỡng lự. || 1. — *dens*. Cả lược. *Multifidum jubar*. Ánh sáng mặt trời giãi ra tư bề. — *Nilus*. Sông Nilô rẽ ra nhiều ngọn.
 MULTIFLU-US, *a, um*, adj. (giống gì) Chảy tràn, giào giạt, dư dật.
 MULTIFORABIL-IS, *e*, và MULTIFORATIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Đã khoét nhiều lỗ, có nhiều lỗ.

MULTIFOR-IS, *e*, adj. (sự gì) Có nhiều cửa, có nhiều lỗ.
 MULTIFORM-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều hình, biến cái, hay thay đổi.
 MULTIFORMIT-ER, adj. Nhiều cách, nhiều thể.
 MULTIFOR-US, *a, um*, adj. (ống dịch) Có nhiều lỗ.
 MULTIGENER-IS, *e*, và MULTIGEN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thành bởi nhiều giống, có nhiều cách.
 † MULTIGRUM-US, *a, um*, adj. (giống gì) Hay rẽ ra nhiều đồng (như dợn sóng).
 MULTIUG-IS, *e*, và US, *a, um*, adj. 1. Nhiều (giống vật) mắc ách vướng nhau. 2. (sự gì) Khác nhau, có nhiều thứ, có nhiều mối, có nhiều. || 1. *Ire curru multijugis equis*. Đi xe có nhiều ngựa kéo.
 MULTILAUD-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đáng khen lắm.
 MULTILOQU-AN, *acis*, adj. cả ba giống, như *Multiloquus*.
 MULTILOQUI-UM, *i*, s. n. Sự nói lắm, sự nói chả chớt. *In multiloquio non deerit peccatum*. Năng nói năng lỗi.
 MULTILOQU-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nói chả chớt, giả hằm, rậm lời, béo mép, mách nháp.
 MULTIMAMMI-A, *x*, adj. f. (vật gì) Có nhiều vú.
 MULTIMET-ER, *ra, rum*, adj. (ai, sự gì) Dùng nhiều mực thước khác nhau; khác nhau.
 MULTIMOD-E và IS, adv. Nhiều cách, nhiều thể.
 MULTIMOD-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều cách, khác nhau, có nhiều thứ.
 MULTINOD-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều nút, (cây) có nhiều mắt.
 MULTINOMIN-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều tên.
 MULTINUBENTI-A, *x*, s. f. Sự lấy nhiều vợ; sự lấy nhiều đời chồng.
 MULTINUB-US, *a, um*, adj. (ai) Lấy nhiều đời vợ (hay là chồng).
 MULTINUMM-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đắt đỏ, cao giá. 2. Sinh lợi to, linh lợi. 3. Có nhiều bạc.
 MULTIPARTIT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã phân rẽ ra nhiều ngọn, đã chia ra nhiều phần.
 MULTIPAT-ENS, *entis*, adj. (sự gì, nơi nào) Có nhiều cửa, trống trải lắm, quảng dăng, rộng lắm.
 MULTIPED-A, *x*, s. f. Cái rết, con giời; các giống sâu bọ có nhiều chân.
 MULTIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có nhiều chân.
 MULTIPL-EX, *icis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự

gì) Có nhiều nếp, gấp nhiều lần, chếp nhiều, có nhiều khúc, có nhiều ngách. 2. Nhiều, nhiều thứ, có nhiều cách. || 1. — *domus*. Nhà trăm ngách. — *cortex tunicis*. Vó có nhiều lượt. || 2. — *damnum*. Sự thiệt nhiều. — *in virtutibus*. Có nhiều nhân đức. — *causa*. Lẽ có nhiều mối. — *ingenium*. Trí đối trá (hay là khoát đạt). — *proavis*. Có dòng dõi sang trọng.

MULTIPPLICABIL — IS, e, adj. (sự gì) Có nhiều khúc, có nhiều nếp, gấp nhiều lần, có nhiều.

MULTIPPLICATI — O, onis, s. f. 1. Sự thêm hơn, sự gấp lại nhiều lần. 2. Phép nhân thừa.

MULTIPPLICAT — OR, oris, s. m. Kẻ thêm, kẻ làm cho ra nhiều hơn, kẻ gấp lại nhiều lần.

MULTIPPLICAT — US, a, um, part. pass. Multiplico.

MULTIPPLICIT — AS, atis, s. f. Sự nhiều cách, sự nhiều ý. *Ab omni multiplicitate alienus*. Chẳng hề có nhiều ý, thật thà.

MULTIPPLICIT — ER, adv. Nhiều cách; nhiều lần.

MULTIPLIC — O, as, avi, atum, are, a. 1. Thêm hơn, gấp lại nhiều lần, sinh sản ra nhiều. 2. Làm phép nhân thừa. || 1. — *as alienum*. Mang công nổi nợ. — *manus*. Làm sản sản hơn. *Crescite et multiplicamini*. Bay bầy thêm ra cùng sinh sản cho nhiều. || 2. — *numerus in se*. Tự trừa số nào.

MULTIPOT — ENS, entis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có phép tác cả, rất mạnh thế. — *pectus*. Trí thâm hiểm.

MULTIRAD — IX, icis, adj. cả ba giống. (cây) Có nhiều rễ.

MULTIRAM — IS, e, adj. (cây) Có nhiều ngành, rậm rạp.

MULTISCI — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Súc tích, thông lắm.

MULTISONOR — US, a, um, và MULTISON — US, a, um, adj. (đồ gì, nơi nào) Hay kêu; dội tiếng lắm, vang lừng lắm.

MULTITI — A, orum, s. n. p. Áo mỏng mảnh.

MULTITUD — O, inis, s. f. 1. Đồng, đông người, hội đồng, sự có nhiều; phần nhiều (trong sách mẹo). 2. Dân, dân ngu, dân đen, dân phạm hèn. || 1. — *magna*. Đồng nghìn nghịt. — *innumerabilis*. Đồng nhăm đất. — *effusa*. Bộn nhộn. — *tumultuosa*. Đám ám.

MULTIVAG — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Đi rong rã, đông dãi.

MULTIVIR — A, x, s. f. (đàn bà) Đã có nhiều đời chồng, hung chồng.

MULTIVI — US, a, um, adj. (nơi nào) Có nhiều lối vào.

MULTIVOL — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay thay đổi, lá lay, lắt lửng, ước ao nhiều sự, nhẹ tính.

† MULTIVORANTI — A, x, s. f. Sự bữa ăn, sự háu ăn.

MULT — O, as, are, a. như Muletto.

MULT — Ò, adv. (đặt vuối tiếng chỉ sự hơn). Nhiều, nhiều lắm, nhiều phần; lâu. — *magis*. Nhiều hơn. — *præstat*. Tốt hơn nhiều phần. — *secus v. aliter*. Khác xa. *Non — post*. Chẳng khỏi bao lâu. — *antè*. Trước lâu, lâu ngày trước. — *optimum est*. Tốt hơn nhiều phần.

MULTOPER — È, adv. Nhiều, lắm.

MULT — OR, aris, ari, d. trị acc. như Muletto.

MULTOTI — ES, adv. Nhiều lần, năng có.

MULT — ÒM, adv. hợp cùng gen. Nhiều, lắm, rất; năng.

MULT — UM, i, s. n. Phần cả thể, phần lớn, nhiều. *Infundere multum cruoris*. Đổ nhiều máu vào. — *diei*. Phần lớn ngày. *Studio multum operæ dabam*. Bấy giờ tôi mãi học lắm.

MULT — US, a, um, adj. 1. (về giống đem được :) Nhiều, đông, bời bời, bộn bộn, vô vùn. 2. (về giống chẳng đem được :) Nhiều, lắm, đông, cả, cả thể. 3. Trọng, can hệ, có hệ trọng, cả thể. || 1. *Multi convenerunt*. Các kẻ ấy đã đến đông. *Minimè multi*. Ít (người) lắm. *Unus è multis*. Kẻ phạm dân. *Ne multa v. multis loquar*. Tôi nói tắt. *Haud multa moratus*. Chẳng có chậm lại bao lâu. || 2. *Multo labore*. Làm công trình. *Multo sole, v. Multâ luce*. Giữa ban ngày. *Multo mane*. Sáng sớm lắm. *Multâ nocte*. Khuya lắm. *Hoc multi sudoris est*. Việc này khó nhọc lắm. *Multa pars mei*. Phần mình tôi trọng hơn. — *in opere*. Chăm việc. || 3. *Multi (pretii) facere*. Chuộng lắm. *Multum est nomen nostrum in illis locis*. Ta đã có tiếng trong các nơi ấy lắm. *Adeo multum est silere!* Ấy sự nín lặng có hệ trọng dường nào!

MUL — US, i, s. m. 1. Con la, con mạch, lạc từ. 2. *fig*. Người nột trí, kẻ ngây đần, kẻ ngu muội. || 2. *Mulo inscitior*. Dốt hơn con la.

MULVIAN — UM, i, s. n. Giống mộc qua.

MUMI — A, x, s. f. Xác đã xức thuốc thơm.

MUNCTI — O, onis, s. f. Sự hi mũi.

MUNCT — US, a, um, part. pass. Mungo.

MUNDAN — US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về thế gian, thuộc về đời này. 2. *fig*. Phù vân, huyền mộng, vô ích, bói bác; mê sự đời, yên sự thế gian.

MUNDATI — O, onis, s. f. Sự làm cho sạch, sự rửa sạch.

MUNDAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kê làm cho sạch, kê rửa sạch, kê chùi, kê súc, kê dọn cho sạch.

MUND - È (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách sạch sẽ. 2. Cách tử tế, cách tế chính, cách khéo léo. || 1. — *convivium apparare*. Dọn tiệc cho sạch sẽ hẳn hoi. || 2. — *versus facti*. Thờ đặt khéo. — *vestitus*. Ăn mặc tế chính.

† **MUNDIAL** - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thế gian.

† **MUNDIALIT** - ER, adv. Như thói thế gian.

MUNDICIN - A, *æ*, s. f. Thuốc dùng mà đánh bóng lông. — *dentium*. Bột đánh răng cho sáng.

MUNDIC - ORS, *ordis*, adj. cả ba giống. (ai) Có lòng thanh sạch, lòng thành, thanh tịnh.

MUNDICUR - A, *æ*, s. f. Tăm xỉa răng.

MUNDIPOT - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có quyền thế trong đời.

MUNDITEN - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Cai trị thế gian, làm chúa thế gian.

MUNDIT - ER, adv. Cách sạch sẽ, cách hẳn hoi.

MUNDITI - A, *æ*, và ES, *ei*, s. f. 1. Sự sạch sẽ, sự tế chính, sự tử tế; cách ăn mặc tử tế. 2. *fig.* Kiểu nói trơn tru, cách nói vẻ vang. || 1. *Multā munditiā indutus*. Ăn mặc tử tế lắm. *Munditiā facere*. Sỉa sang cho sạch. — *sit castitatis in opere*. Phải có đức sạch sẽ sáng ra trong việc làm.

† **MUNDITI** - ANS, *antis*, adj. (giống gì) Làm cho sạch.

MUND - O, *as, avi, atum, are*, a. Chùi sạch, rửa sạch, quét sạch, súc, sửa dọn cho sạch.

MUNDUL - È, adv. dimin. Mundè. Hơi sạch, sạch khá.

MUNDUL - US, *a, um*, adj. dimin. 1° Mundus. (ai, sự gì) Ăn mặc xứng xinh, đóng dầy, đóng đánh.

MUND - UM, *i*, n. Các đồ phẩm sắp dần bà.

1° **MUND** - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Sạch sẽ, tiêm tất, lịch sự, tử tế, tế chính. 2. Ăn mặc xứng xa xứng xinh, đóng dầy, ăn mặc đài diêm. 3. *fig.* Có đức sạch sẽ, lòng thanh tịnh, sạch tội; xuôi trơn, vẻ vang. || 1. *Homo*—Người trắng da, người sạch (chẳng có bệnh phong). || 2. *Mundior justo cultus*. Cách ăn mặc đài diêm quá. || 3. *Beati mundo corde*. Kê có lòng thanh sạch thì có phúc thật.

2° **MUND** - US, *i*, s. m. 1. Thế gian, thế, trời đất. 2. Trời. 3. Đức Chúa Trời, đấng cai trị trời đất. 4. Đất, thiên hạ, thế gian, trần ai, trần tục, dương gian; loài người ta. 5. Địa ngục, âm phủ. 6. Các đồ phẩm sắp dần bà. 7. Đồ đạc,

đồ lễ. || 1. — *appellatur cælum, terra, mare et aer*. Trời đất biển và khí học gọi là thế gian. *Mundi oculus*. Mắt trời. *Mundi vigiles*. Các ngôi sao. || 2. *Utrum* — *terro stante, circumeat, an, mundo stante, terra vertatur*. Có phải là trời xoay mà đất đứng yên, hay là trời đứng yên mà đất xoay. || 3. *Placuere res novæ Mundo*. Đấng cai trị mọi sự đã đổi ý. || 4. *Quatuor partes mundi*. Tứ phương thiên hạ. *In mundo*. Dưới thế, *fig.* tỏ tường, trước mặt, sẵn. || 5. — *cum patet*. Khi mở cửa địa ngục. || 6. — *muliebris* (đặt tỏ hay là hiệu ngầm). Các đồ phẩm sắp dần bà. || 7. — *operæ messoriaræ*. Các đồ dùng mà gặt hái.

MUNERABUND - US, *a, um*, adj. (ai) Dâng của lễ, lời lạt.

MUNERAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về của lễ. — *lex*. Luật cấm thầy thừa kiện chịu của lễ.

1° **MUNERARI** - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về của lễ, có lòng rộng rãi.

2° **MUNERARI** - US, *i*, s. m. Kê mở đám chơi hay là đám đua vật.

MUNERATI - O, *onis*, s. f. Sự ban của, sự dâng của, của ban rộng rãi.

MUNERAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kê ban của rộng rãi, kê dâng của lễ; kê mở đám chơi hay là đám đua vật.

MUNERAT - US, *a, um*, part. Munero và Muneror.

MUNERIGERUL - US, *i*, s. m. Kê bưng của lễ, kê đem của lễ.

MUNER - O, *as, avi, atum, are*, a. và OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Ban, ban của, phát của, cho, thưởng, dâng của lễ. — *beneficium*. Ban ơn. *Eum societate regni muneravit*. Đã thưởng người lên trị vị làm một vua mình.

MUNG - O, *is, mun-xi, munc-tum, ere*, a. Hi (mũi).

MUNI - A, *orum*, s. n. p. Niêm, bản nghiệp, việc dâng bậc, việc chức. *Munia ducisimplere*. Làm việc bậc tông binh. — *vitæ*. Phận sự đời này.

MUNIC - EPS, *ipis*, s. và adj. m. và f. 1. Kê thuộc về thành nào hưởng nhờ các phép rộng như thành Rôma. 2. Bản hương, người hàng xã, người hàng tỉnh, người bản cuộc. || 1. *Clamabat ille se municipem esse Cosanum*. Kê ấy kêu lên xưng mình là chính dinh thành Cosa. || 2. *Vidi Marium municipem meum*. Tôi đã gặp ông Mariô là người bản hương tôi.

MUNICIPAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về thành nào hưởng nhờ các phép rộng như thành Rôma. 2. Thuộc về nhà quê, phạm hèn, bình thường. || 1. — *arena*. Đỉnh áng thành nào

hưởng các phép rộng thành Rôma. || 2. — *po-eta*. Kẻ đặt thơ thị thường. — *vita*. Sự ki sĩ.

MUNICIPALIT-ER, adv. Cách tư, cách riêng, như nhà quê, cách hèn. — *natus*. Sinh ra có cha mẹ phạm dân.

MUNICIPAT-IM, adv. Từng thành, từng xã (xem Municipium).

MUNICIPAT-US, us, s. m. Phép vào sở ngôi trong thành nào hưởng nhờ các phép rộng như thành Rôma.

MUNICIPIOL-UM, i, s. n. dimin. bởi

MUNICIPI-UM, i, s. n. 1. Thành giữ luật lệ mình và được hưởng nhờ các phép rộng như thành Rôma. 2. Người thành municipium. ||. *fig. Abeundum est tibi extra municipium rerum, ut invenias quem odisse liceat*. Mày muốn tìm kẻ mày được ghét, thì phải ra khỏi trời đất này.

MUNIF-EX, icis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Làm việc bán phần mình. — *miles*. Lĩnh đang tại ngũ. — *mamma*. vú đầy sữa.

MUNIFIC-È (*entius, entissimè*), adv. Cách rộng rãi.

MUNIFICENTI-A, æ, s. f. Sự ban của rộng rãi, tính rộng rãi; sự năng mở đám chơi.

MUNIFICI-UM, i, s. n. Giống gì phải nộp thuế.

MUNIFIC-O, as, are, a. Ban, cho, phát, ban rộng rãi.

MUNIFIC-US, a, um (*entior, entissimus*), adj. trị gen. (ai, sự gì) Rộng rãi, thêu thảo, có lòng rộng rãi, bao dong, trọng thể. — *bonis*. Ở rộng rãi vuốt kẻ lành. — *laudis*. Khen lao lăm. *Munificæ opes*. Của (ai ban cho) rộng rãi. *Convenit in dando munificum esse*. Khi cho thì nên ở rộng rãi.

MUNIM-EN, inis, và MUNIMENT-UM i, s. n. Lũy, thành, đồn, đồ gì giữ mình, các đồ bảo mệnh, giống gì che chở. — *corporis*. Khí giới bảo mệnh.

1° MUNI-O, is, ivi và ii, itum, ire, a. Xây thành, đắp lũy, lập đồn, làm cho nên vững, sầm sưa cho chắc, che chở. — *insulam molibus*. Xếp đá quanh gò giữa sông vồ. — *urbem præsiidiis*. Đóng quân giữ thành. — *viam*. Lát đá đường đi. *Fig. — se benevolentia*. Chạy được thể (ai). — *alicui viam accusandi*. Mở lối cho ai cáo. — *imperium*. Lập quyền phép mình cho vững. — *natis senectam*. Sinh nhiều con cái để đỡ khi già.

2° † MUNI-O, onis, s. m. Thứ văn thơ.

† MUN-IS, e, adj. 1. (ai) Giữ niềm mình. 2. Có lòng chung, hay giúp, biết ơn.

MUNIT-È, adv. Cách có thành lũy, cách vững vàng.

MUNITI-O, onis, s. f. 1. Sự xây thành đắp lũy, sự lát đá đường đi. 2. Thành, lũy, đồn, bờ rào, hào, giống gì che chở, sự gì che cho vững. || 1. *In munitione oppidi*. Đang khi xây lũy thành. *Non multum superest munitionis*. Việc xây thành đã tiệm xong. — *viarum*. Sự lát đá đường đi. || 2. *Munitiones demoliri*. Phá lũy thành. *Urbem munitionibus sepire*. Đắp lũy chung quanh phố thành. — *fluminis*. Đê sông. — *hortorum*. Bờ rào vườn.

MUNITIUNCUL-A, æ, s. f. dimin. Munitio. Lũy nhỏ.

MUNIT-O, as, are, a. freq. Munio. Mở (lối, dịp), lập thể.

MUNIT-OR, oris, s. m. 1. Kẻ đốc xây thành, kẻ ra mẫu xây thành. 2. Lĩnh đắp lũy đào hào, lĩnh đào lối ngầm dưới đất.

MUNITORI-UM, i, s. n. Thành, lũy, đồn.

MUNITUR-A, æ, s. f. 1. Đồ xây. 2. Quán ván mặc trong.

MUNIT-US, a, um (*ior, issimus*), part. pass. Munio. *Munita via*. Đường lát đá. *Munita alicujus auctoritate delicta*. Những tội (ai) đã nhờ bóng kẻ cả mà phạm.

MUN-US, eris, s. n. 1. Của ban, của lễ, đồ lời lạt, ơn, quà. 2. Niêm, bản nghiệp, việc bậc mình, quyền chức. 3. Sự cất xác, sự mai táng, đám ma. 4. Đám chơi, trò chung (cho dân xem). 5. Nhà chung, đình áng, đình. || 1. *Muneribus alicquem cumulare*. Ban nhiều của cho ai. *Munera terræ*. Thanh bông thảo mộc. *Aliquid muneri alicui mittere*. Gửi cho ai của gì làm quà. *Donatus munere*. Đã được của ban. *Sordet tibi munera nostra*. Anh lấy của tôi làm dơ. || 2. *Munus impigrè exsequi*. Chăm chút việc bán phần. — *tuum est eum defendere*. Anh phải binh kẻ ấy là chính việc anh. — *meum est*. Là việc tôi phải làm. *Munus suum aliquid facere*. Nhận việc gì cho mình. *Munus sacerdotis subire*. Lên chức thầy cả. *Munus consulis obire*. Làm việc quan consulê. || 3. *Fungi munere*. Cất xác. *Efferre amplo munere*. Làm đám ma trọng thể. || 4. *Munus edere gladiatorum*. Mở đám đua gươm. *Erat — Scipionis*. (ngày ấy) Ông Scipio mở đám chơi.

MUNUSCUL-UM, i, s. n. Của lễ nhỏ mọn, lễ mọn, quà.

MUNXI, perf. Mungo.

MURÆ-A, æ, s. f. 1. Đồng ngư. 2. Trăng hoa đeo cổ.

MURÆNUL-A, æ, s. f. dimin. Muræna. 1. Tiểu đồng ngư. 2. Vòng nhỏ đeo cổ.

MURAL-IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về thành, thuộc

vẽ lũy, thuộc vẽ tường. — *herba*. Mạc kí thảo.
— *machina*. Máy phá thành (cũng gọi là Ari-
es). — *fossa*. Hào bọc thành. — *corona*. Mũ
triều thiên thường kê lên mặt thành trước hết.
MURALI-UM, *i*, s. n. Mạc kí thảo.
MURAT-US, *aum*, part. pass. (sự gì) Có thành,
có vách.
MURCI-A, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ hay sự nhàn hạ. 2. Bụt
nữ Venus.
MURCID-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Biếng, trễ, lười.
MURCIOL-UM, *i*, s. n. Hạt chò.
MURC-US, *a, um*, adj. (ai) Nhát gan, cá sợ, thiên
đảm, chặt ngôn cái mình cho khỏi việc lính.
MUR-EX, *icis*, s. n. 1. Thứ ốc dùng nhuộm điều,
sắc điều, sắc đỏ thắm. 2. Đồ gì đã nhuộm màu
điều. 3. Các thứ ốc; ốc đựng thuốc thơm. 4.
Chốt núi đá; hòn lở, đá ngoài biển; hòn đá
nhọn; mũi nhọn. 5. Hám, cạm, bẫy, khăm;
chông sắt.
MURGIN-O, *as, are*, n. như Muginor.
† MURGIS-O, *onis*, s. m. Kê khéo trảy trã, kê trẽ
tràng.
MURI-A, *æ*, s. f. Nước mắm.
MURIATIC-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã ngấm nước
mắm.
MURIC-A, *æ*, s. f. Giống cây kia.
MURICAT-IM, adv. Như hình chông sắt.
MURICAT-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Giống như
chông, thuộc về chông. 2. Thuộc về ốc hay
nhuộm điều. || 1. *Muricati gressus*. Cách đi rón
chân.
MURICE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Giống như ốc hay
nhuộm điều.
MURICID-US, *a, um*, adj. như Murcidus.
MURICIS, gen. Murex.
MURI-ES, *ei*, s. f. như Muria.
MURILEGUL-US, *i*, s. m. Kê bắt ốc hay nhuộm điều.
MURIN-A, *æ*, s. f. Rượu pha thuốc thơm.
MURIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con chuột.
— *color*. Sắc xám tro.
MURIS, gen. Mus.
MURM-UR, *uris*, s. n. 1. Tiếng ào ào, tiếng ó ó,
tiếng âm âm, tiếng ánh ỏi; tiếng om thòm,
tiếng rầm rã, tiếng. 2. Sự làm bầm, lời làm
bầm, lời lũng búng.
MURMURABUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay kêu
ó ó, hay làm bầm.
MURMURATI-O, *onis*, s. f. 1. Tiếng (bởi động sự
gì). 2. Sự làm bầm, lời làm bầm, sự om thòm.

MURMURAT-OR, *oris*, s. m. Kê làm bầm, kê cãi trã.
MURMURAT-US, *a, um*, part. pass. Murmuro. (sự
gì) Đã chịu nói nhỏ tiếng, đã chịu nói lũng búng.
MURMURILL-O, *as, are*, a. Nói nhỏ tiếng, làm bầm.
MURMURILL-UM, *i*, s. n. dimin. Murmur. Sự nói
nhỏ tiếng, tiếng làm bầm nhỏ.
MURMUR-O, *as, avi, atum, are*, n. và OR, *aris, atus*
sum, ari, d. 1. (nước) Kêu ào ào; kêu ó ó, kêu
âm. 2. Ra tiếng, kêu. 3. Làm bầm, lũng búng,
nói nhỏ tiếng. 4. Kêu rêu, trách móc. || 1.
Murmurantia littora. Bãi kêu âm âm (bởi sóng
vỗ vào). || 2. *Murmurantes tempestatum nuntii*.
Gió rong bão kêu ó ó. *Mihi fame intestina mur-*
murant. Ruột sôi vì tôi đói. || 3. *Nolite — in*
invicem. Bay chớ làm bầm vuốt nhau làm chi.
|| 4. *Murmurabant de illo*. Khi ấy chúng nó kêu
trách người. *Quidam tarditatem poetæ murmu-*
rari, plures defendere. Có kẻ chê văn thơ lời
thôi quá, song kẻ khen lại nhiều hơn.
MURR-A, *æ*, s. f. 1. Thứ đá dùng làm chén. 2.
Chén bằng thứ đá kia.
MURRE-US, *a, um*, adj. như Murrinus.
MURRH-A, *æ*, s. f. như Myrrha.
MURRHAT-US, *a, um*, adj. như Myrrhatus.
MURRHIN-A, *æ*, s. f. như Myrrhina.
MURRHOBATHRARI-US, *i*, s. m. như Myrrhobathra-
rius.
MURRIN-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Bằng đá kia
(murra).
MURR-IO, *is, ire*, n. def. (chuột) Túc, rúc.
MURTAT-UM, *i*, s. n. như Myrtatum.
MURTET-A, *orum*, s. n. p. như Myrteta.
MUR-US, *i*, s. m. 1. Thành, lũy; tường, vách;
bờ rào, giậu; đê, đàng đắp, bờ; thành (binh
hòm). 2. *fig*. Ai hay là sự gì làm cho nên
vững. || 1. *Muri structor*. Kê xây thành hay là
tường. — *lateritius*. Tường gạch. *Effundere*
in planum muros. Phá thành bằng trị. *Hostis*
habet muros. Giặc đã nhập thành. || 2. — *pec-*
toris. Ướm ngực. — *urbis civium virtus*. Đức
hạnh người thành là lũy vững vàng.
Mus, mur-is, s. m. 1. Con chuột. 2. Các vật
giống như chuột. 3. *fig*. Người hèn. || 1. —
major. Chuột cống. — *minimus*. Chuột lắt. || 2.
— *africanus*. Bảo tử. — *odoratus*. (Chuột xạ.
Mure fragrare. Có mùi xạ.
Mus -A, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ thánh sư văn chương.
2. Văn thơ, ca, văn; cung hát, sự hát. 3. Sự
thông thái, chữ nghĩa, nghề văn. 4. Chuột. ||
1. *fig*. *Crassiore musa dicere*. Nói đơn sơ hơn

(bớt hoa hoè). *Musarum disciplina*. Sự học các nghệ văn vật (sự học trang các bực nữ thánh sư văn chương). || 2. — *pedestris*. Thơ đơn sơ. *Silvestrem musam meditari*. Tập cung lãng nhãng. || 3. — *Platonis*. Phép cách vật. — *mathematica*. Phép tính toán.

MUSÆ - UM, *i*, s. n. như Museum.

MUSAIC - UM, *i*, s. n. như Musivum.

MUSC - A, *æ*, s. f. 1. Con ruồi. 2. Kẻ khuấy khoá, kẻ làm rầy, kẻ xéo xát. 3. Kẻ ăn rình, kẻ ăn chực. 1. *Ne — quidem*. Chẳng có ai sót. *Dulce mel occidit muscas*. Mật ngọt giết ruồi.

MUSCARI - UM, *i*, s. n. 1. Phất trần (để đánh ruồi), roi tua, giẻ, quạt lông hay là giống gì khác đánh ruồi, ví ruồi. 2. Bắp nhiều thứ cây hoa. || 2. — *lubatim*. Lông dài nơi véo đuôi con bò.

MUSCARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con ruồi.

† MUSCATELL - A, *æ*, s. f. Thứ trái lê.

MUSCAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có mùi thơm kia. *Muscata nux*. Nhục đậu khấu.

MUSCERD - A, *æ*, s. f. Cứt chuột.

† MUSCET - UM, *i*, s. n. 1. Hoàng lệ xuân hoa. 2. Nơi có nhiều ruồi.

MUSCID - US, *a, um*, adj. như Muscosus.

MUSCIPUL - A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Bẫy chuột, cạm.

MUSC - O, *as, are*, a. như Emusco.

MUSC - OR, *avis, ari*, d. Mọc nhiều rêu.

MUSCOS - US, *a, um*, (*ior*). adj. (giống gì) Đầy rêu, có nhiều rêu.

MUSCUL - A, *æ*, s. f. dimin. Musca. Ruồi nhỏ.

MUSCULOS - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có nhiều nhục cân, khoẻ gân, có thịt bắp; (thịt) chắc nịch.

MUSCUL - US, *i*, s. m. dimin. Mus. 1. Chuột lắt, chuột nhỏ. 2. Giống cá kia. 3. Ốc trai, cáp giới. 4. Nhục cân, cơ nhục, gân, thịt chắc nịch, thứ thịt; *fig*. lẽ mạnh, cách nói mạnh mẽ. 5. Mung xung (che bình vảy thành).

† MUSC - UM, *i*, s. n. Xạ.

MUSC - US, *i*, s. m. Rêu, rong rêu.

MUSEIARI - US, *i*, s. m. như Musivarius.

MUSE - UM, *i*, s. n. 1. Đến thờ các bực nữ thánh sư văn chương. 2. Hàn lâm viện, trường học, nơi các sĩ nhân hội nhau; tủ sách, nhà tích sách. 3. Hang đá nhân tạo.

MUSE - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bực nữ thánh sư văn chương. *Museum melos*. Cung hát êm ái.

MUSIC - A, *æ*, và E, *es*, s. f. và A, *orum*, s. n. p. Nghề văn thơ; nghề ca nhạc, nghề bát âm, nghề đàn hát. *Movetur musica mundus*. Trời đất chuyển vận cách êm ái dịu dàng.

MUSICARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm đồ nhạc.

MNSICAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Người ta đã đặt theo phép nhạc.

MUSIC-E, *es*, s. f. như Musica.

MUSIC-E, adv. Như kẻ biết đàn hát, cách vui vẻ.

1° MUSIC-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ca nhạc, thuộc về đàn hát, thuộc về bát âm. 2. Thuộc về nghệ văn, thuộc về văn thơ. || 1. *Ars musica*. Nghề bát âm, nghề ca nhạc. || 2. — *ludus*. Sự học chữ nghĩa.

2° MUSIC-US, *i*, s. m. Kẻ từng nghề đàn hát, thầy văn thơ.

MUSIM-O, *onis*, s. m. 1. Con la, con mạch. 2. Giống vật bói dê dục và chiên cái mà ra.

MUSIN-OR, *avis, ari*, d. như Muginor.

MUSIVARI-US, *i*, s. m. Thợ làm đồ có nhiều tấm cái vẽ.

MUSIV-UM, *i*, s. n. Đồ bằng những tấm cái vẽ.

MUSIV-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đồ gì bằng những tấm cái vẽ.

MUSM-ON, *onis*, s. m. Giống vật bói dê dục và chiên cái mà ra.

MUSSATI-O, *onis*, s. f. Sự làm bảm.

MUSSITABUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm bảm, nói thì thảo.

MUSSITATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự thì -thảo, sự làm bảm: tiếng làm bảm. 2. Tiếng chó gừ.

MUSSITAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ thì thảo, kẻ làm bảm.

MUSSIT - O, *as, avi, atum, are*, n. freq. bởi

Muss-o, *as, avi, atum, are*, n. 1. Làm bảm, lũng búng, nói thắm, nói thì thảo. 2. (con ong) Kêu ve ve, ngậm. 3. Nín lặng, chịu ắng, ngậm miệng, mím môi, làm thỉnh, nhin. 4. Ngập ngừng, ngăn ngừa, trở khắc, túng thế, chất ngại. || 1. *Cum mussantes medicos vidissem*. Khi tôi thấy các thầy thuốc nói nhỏ với nhau. || 3. *Mussant dicere*. Các kẻ ấy chẳng dám hở răng. *Sile, tace, mussa*. Mày lặng yên, đừng nói, im đi. || 4. *Mussat medicina*. Các thầy thuốc đã túng thế. *Mussitanda est injuria*. Phải nhin điều bất công bằng.

MUSTAC-E, *es*, s. f. Thứ cây du đăng.

MUSTACE-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Thứ bánh ngọt.

MUSTARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về rượu ngọt.

MUSTEL-A, *x*, s. f. 1. Con sóc, tào thử, hoàng thử lang. 2. Cá thiết linh.

MUSTELIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con sóc. — *color*. Mùi nâu.

MUSTE-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ngọt như rượu mới. 2. *fig.* Tươi tắn, xanh tươi, tốt lành, mới. || 2. — *liber*. Sách mới dọn xong.

MUSTRICOL-A, *x*, s. f. Khuôn giấy.

MUSTRICUL-A, *x*, s. f. Bẫy chuột, cạm.

MUSTULENT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về rượu ngọt, có nhiều rượu ngọt.

MUST-UM, *i*, s. n. Rượu mới chưa bóng, rượu ngọt. *fig.* *Tercentum musta videre*. Sống được ba trăm tuổi. — *olei*. Dầu mới ép.

MUST-US, *a, um*, adj. (giống gì) Tươi tắn, xanh tươi, mới. *Musta agna*. Chiên cái con.

MUSUL-UM, *i*, s. n. Thứ nhạc quế.

MUTABIL-IS, *e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Động được, chịu xê dịch được, chịu đem đi được. 2. Nhẹ tính, hay thay đổi, biến cải, lắt lửng, dă đoan. || 2. *Vulgus mutabile*. Dân ngu hay đổi ý.

MUTABILITAS, *atis*, s. f. 1. Sự động được, sự xê dịch được. 2. Quảng thì giờ vãn vỏi. 3. Sự đổi, sự lập thế khác. 4. Sự nhẹ tính, tính lắt lửng, tính hay thay đổi.

MUTABILITER, adv. Cách hay đổi, cách nhẹ tính.

MUTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đổi, sự làm cho ra khác, sự thay đổi; sự ra khác; sự gì đã đổi ra khác. 2. Sự đổi chác, sự giao dịch. 3. Trại, nơi đổi ngựa trạm; ngựa trạm. || 1. — *consilii*. Sự đổi ý. — *rerum*. Sự đổi khuôn phép nhà nước. || 2. — *officiorum*. Sự giúp đáp nhau.

MUTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đổi (đi gì), kẻ làm cho ra khác; kẻ đổi chác. — *domorum*. Kẻ nay đây mai đó. — *mercium*. Lãi buôn.

MUTATORI-UM, *i*, s. n. Nhà cảnh các vua Rôma ngự tùy mùa.

MUTATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà thay. *Mutatorium indumentum*. Áo thay.

1° MUTAT-US, *a, um*, part. pass. Muto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xê dịch, (tiếng) đã dùng về nghĩa bóng. 2. Đã chịu thay đổi, đã chịu đổi ra khác, đã ra khác, đã biến tướng. 3. Đã hư, đã chịu pha. || 2. *Quantum — ab illo!* Đã ra khác người kia là dường nào! *Nihil vultum*. — Chẳng ra khác mặt chút nào. — *voluntate*. Đã đổi ý muốn. *Faciem*. — Đã biến tướng. — *torro tauro*. Đã lộn ra bò đực dữ. — *in pejus v. deterius*. Đã ra xấu hơn.

2° MUTAT-US, *us*, s. m. như Mutatio.

MUTESC-O, *is, ere*, n. def. Ra câm; nín lặng.

MUTIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có râu.

MUTILATI-O, *onis*, s. f. Sự chặt (phần mình); sự nói đồn đọt, sự đọc phằng phắt.

MUTILAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chặt (phần mình).

MUTIL-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chặt (phần mình mấy), cắt. 2. Bớt, ăn bớt, cắt bớt. || 1. — *nasum et aures*. Cắt mũi và hai tai. || 2. — *verba*. Nói đồn đọt, đọc phằng phắt. — *patri-monium*. Phí một phần gia tài. — *jura*. Phạm đến phép. *Fig.* — *aliquem*. Bóp nặn ai.

1° MUTIL-US, *a, um*, adj. 1. (ai) Đã chịu chặt một phần mình. 2. (sự gì) Đã chịu chặt, đã chịu cắt bớt. || 1. — *homo*. Người đã chặt ngón cái kéo phải đi lính. || 2. *Mutilum caput*. Đầu trọc. *Mutila loqui*. Nói sót tiếng. — *bos*. Con bò đã gãy sừng.

2° MUTIL-US, *i*, s. m. Cáp giới, loài sò, trai.

MUT-IO, *is, iui, itum, ire*, n. Lầm bầm, nói rì rầm. — *nil audet*. Nó chẳng dám rì rầm.

MUTITI-O, *onis*, s. f. Sự nói rì rầm, sự nói thì thào, sự lầm bầm.

MUTIT-O, *as, are*, n. Thét dãi nhau, trả nợ miệng, si lượt mà thét dãi nhau; nặng đôi.

MUT-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đổi, thay đổi, cải, biến cải, trở cái, bỏ. 2. Xê dịch, đem đi nơi khác. 3. Đổi chác, mậu dịch. 4. Pha, giả, nhuộm. 5. n. Ra khác, ở khác nhau. || 1. — *animus v. mentem*. Trờ lòng, đổi ý. — *solum patrium*. Rời khỏi nhà quê mình. — *locum loco*. Bỏ nơi này sang nơi khác. *Gaudium mærore*. — Vui ra buồn. — *aurum argento*. Đổi vàng lấy bạc. — *fidem*. Thất tín. *Mutari in horas*. Thay đổi luôn. — *nomen*. Cái tên. — *tectum*. Dỡ mái. || 2. — *aliquid aliquo*. Đem giống gì đến đâu. — *se*. Đi nơi khác. — *se loco*. Idem. *Mutari finibus*. Ra khỏi địa phận. *Hinc ego dum muter*. Miền là tôi đi khỏi đây. || 3. — *pretio*. Bán. — *merces v. res inter se*. Buôn bán, giao dịch. — *vestem cum aliquo*. Đổi áo vuối ai. || 4. — *vellera*. Nhuộm lông chiên. — *uvam vitio*. Làm cho rượu ra chua. || 5. *Hoc mutant quod...* Hai (sự gì) khác nhau điều này, là... *Adeo animi mutaverant!* Lòng người ta đã ra khác là dường nào! *Unip. Non mutat an v. quod*. Chẳng can gì đến việc.

† MUTOS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cầm.

MUTUARI-US, *a, um*, adj. như Mutuus.

MUTUATI-O, *onis*, s. f. Sự vay mượn.

MUTUATITI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã vay mượn.

MUTUAT-US, *a, um*, part. 1° *Mutuo*. (ai, sự gì) Đã chịu vay mượn. 2° *Mutuor*. Đã vay mượn.

MUTU - *ē* và **MUTUIT-ER**, adv. như *Mutuō*.

MUTUIT-O, *as, are*, a. freq. *Mutuo*, như

MUTUIT-OR, *aris, ari*, d. freq. *Mutuor*. Tìm vay mượn.

MUTUL-US, *i*, s. m. Thứ con bọ xây lòi ra.

MUTU-Ō, adv. Nhau, cùng nhau, cho nhau. *Sibi - occurrere*. Giáp mặt vuốt nhau.

MUTU - *o, as, avi, atum, are*, a. và **OR**, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Vay, mượn, cầu, nhờ, lấy bởi, chịu lấy. — *pecuniam ab aliquo sine usuris*. Vay ai tiền mà chẳng phải chịu lãi. — *regem à finitimis*. Rước vua trong nước lân cận. — *auxilia ad...* Xin (ai) giúp mà... — *nomen ab...* Lấy tên bởi... — *spiritum*. Lấy hơi thở.

MUT - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Câm, chẳng nói được. 2. Nín lặng, lặng lẽ, chẳng ra tiếng; trơ trơ, vô hồn, thanh vắng, tịch mịch. 3. *fig.* Phàm hèn, ti tiện, chẳng trọng, chẳng có danh tiếng. || 1. *Mutæ bestiæ* v. *pecudes*. Loài vật. *Muta*. Idem. *Mutæ artes*. Các nghề chẳng phải nói (như nghề vẽ, etc.). || 2. *Muta exta*. Ruột hi sinh chẳng chỉ điểm gì sót. *Muti lapides*. Bia đá chẳng có chữ. *Muti magistri*. Sách, (thầy dạy câm). *Mutum mare*. Biển lặng lẽ. *Mutum tintinnabulum*. Chuông chẳng kêu. *Muta solitudo*. Nơi vắng vẻ tịch mịch. || 3. *Mutum ævum*. Bạc hèn. — *sanguis*. Dòng đời hèn hạ. *Mutias agitare artes*. Làm nghề hèn.

MUTU - UM, *i*, s. n. Tiền vay hay là cho vay, của mượn hay là cho mượn. *Mutuum dare*. Cho vay (hay là cho mượn). *Mutuum accipere*. Vay (hay là mượn). *Quidquid habes mutuo accepisti*. Của mày được là của mượn hết. *Mutuum facere cum aliquo*. Trả miếng cho ai, báo ai.

MUTU - ŪM, adv. như *Mutuō*.

MUTU - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về nhau, chịu báo lại. 2. Chịu vay mượn. || 1. *Mutuum veniam pacisci*. Tha nhau. *Mutuum sibi opem ferre*. Giúp đáp nhau. *Mutua fratrum obsequia*. Nghĩa anh em. *Per mutua*. Chó nhau, cùng nhau. || 2. *Mutua pecunia*, v. *Æs mutuum*. Tiền vay (hay là cho vay).

MY - A, *æ*, s. f. Thứ sò, thứ ốc.

MYACANTH-ON, *i*, s. n. Long tu thái hoang.

† **MYACHAL-E**, *is*, s. n. Phép bưng mắt mà chơi.

MY - AX, *acis*, s. m. Cấp giới, thứ ốc trai.

MYCEMATI-AS, *æ*, và **MYCETI-AS**, *æ*, s. m. Sự đất động âm âm.

MYDRIAS - IS, *is*, s. f. Tật con người.

MYISC-Æ, *arum*, s. f. p. và *I, orum*, s. m. p. Thứ ốc.

MYLÆC-US, *i*, s. m. Giống con mọt hay ăn bột.

MYOCTON - US, *i*, s. m. Rễ xạ can thảo.

MYOPAR - O, *onis*, s. m. Thứ tàu hẹp và dài.

MYOPHON - UM, *i*, s. n. như *Myoctonus*.

MYOPHON - US, *a, um*, adj. (sự gì) Hay giết ruồi và chuột.

1° **MY** - OPS, *opis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Cận thị, áp nhãn.

2° **MY** - OPS, *opis*, s. m. Ong nghệ.

MYOSOT-A, *æ*, và **IS**, *idis*, s. f. Sơn miêu nhi nhãn.

MYOSUR - US, *i*, s. f. Thứ vĩ thảo.

MYRABALAN - UM, *i*, s. n. như *Myrobalanum*.

MYRAPI - UM, *i*, s. n. Thứ trái lê.

MYRIARCH - A, *æ*, ES, *æ*, và US, *i*, s. m. Kề cái một vạn người.

MYRI - AS, *adis*, s. f. 1. Một vạn, một muôn. 2. Sự vô vàn vô số, nhiều, vô kể, kể chẳng xiết.

MYRIC - A, *æ*, và E, *es*, s. f. 1. Giống cây kia. 2. Thạch thảo.

1° **MYRIN** - US, *a, um*, adj. (giống gì) Thơm, đã pha thuốc thơm.

2° **MYRIN** - US, *i*, s. m. Cá thiết linh.

MYRIOPHYLL - UM, *i*, s. n. Thảo kia.

MYRMECI - Æ, *arum*, s. f. p. Mọt cóc.

MYRMECI - UM, *i*, s. n. 1. Mọt cóc. 2. Cái rện. 3. Cỏ năng hai.

MYRMECOLE - ON, *onis*, s. m. Con cút cút.

MYRM - EX, *icis*, s. f. Cái kiến.

MYRMIC - È, adv. Như kiến, chậm.

MYROBALAN - UM, *i*, s. n. Kha tử, chi tử, trái dành.

MYROBRACTARI - US, *i*, **MYROBRECHARI** - US, *i*, và **MYROPOL** - A, *æ*, s. m. Kề bán hàng thuốc thơm.

MYROPOLI - UM, *i*, s. n. Hàng thuốc thơm.

MYROTHERCI - UM, *i*, s. n. 1. Bình đựng thuốc thơm. 2. Lờn văn hoa.

MYRRH - A, *æ*, s. f. 1. Cây sinh một dược. 2. Một dược.

MYRRHAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã pha một dược.

MYRRHE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng một dược; đã pha một dược; có sắc vàng như một dược.

MYRRHIN - A, *æ*, s. f. Rượu đã pha một dược.

MYRRHIN - US, *a, um*, adj. như *Myrrheus*.

MYRRH - IS, *idis*, s. f. Rau thơm kia.

MYRRHIT - ES, *æ*, s. m. Đá ngọc có sắc vàng như một dược.

MYRSENE - UM, *i*, s. n. Giống tiêu hồi hương.
 MYRSIN - E, *es*, s. f. Giống cây sim, tiem như.
 MYRSINIT - ES, *x*, s. m. 1. Thù đá ngọc. 2. Rượu đã ngâm quả sim. 3. Giống yết tử thảo.
 1° MYRT - A, *x*, s. f. như Myrtus.
 2° MYRT - A, *orum*, s. n. p. Trái sim.
 MYRTACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây sim.
 MYRTARI - A, *x*, s. f. Giống yết tử thảo.
 MYRTAT - UM, *i*, s. n. Giống thịt dổi đã pha quả sim.
 MYRTAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã pha quả sim.
 MYRTEOL - US, *a, um*, adj. dimin. Myrteus.
 MYRTER - UM, *i*, s. n. Nơi có nhiều cây sim.
 MYRTE - UM, *i*, s. n. Dấu sim.
 MYRTE - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng sim; có sắc như sim. 2. Đội mũ lá sim hay là hoa sim.
 MYRTIDAN - UM, *i*, s. n. như Myrtites.
 MYRTIN - US, *a, um*, adj. như Myrteus.
 MYRTIOL - US, *a, um*, adj. Giống như cây sim.
 MYRTIT - ES, *x*, s. m. Rượu sim.
 MYRTOS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều cây sim.
 MYRT - UM, *i*, s. n. Quả sim.
 MYRTUOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Giống như cây sim.
 MYRT - US, *i*, s. f. 1. Giống cây sim, tiem như.
 2. Mác bằng gỗ sim.
 MYR - US, *i*, s. m. như 2° Myrinus.
 MYS, *my-os*, s. m. Trăn châu loa.
 MYST - A, *x*, và ES, *x*, s. f. Kẻ biết các điều kín nhiệm về đạo nào.
 MYSTAGOGI - A, *x*, s. f. Sự tỏ ra điều kín về đạo.
 MYSTAGOG - US, *a, um*, adj. (sự gì) Mầu nhiệm, kín nhiệm.
 MYSTAGOG - US, *i*, s. m. Kẻ dạy (ai) các điều kín về đạo nào.

† MYST-AX, *acis*, s. m. Lông mép, râu mọc mỗi trên.
 † MYSTERIALIT - ER, adv. Cách mầu nhiệm.
 MYTERIARCH - ES, *x*, s. m. Kẻ áp đạo mầu.
 MYSTERI - UM, *i*, s. n. 1. Điều mầu nhiệm, lễ phép kín nhiệm trọng đạo nào. 2. Điều kín. || 1. *Ecce mysterium dico*. Đây tôi tỏ ra một điều mầu nhiệm.
 MYSTIC - E, adv. Cách mầu nhiệm, cách kín nhiệm.
 MYSTIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mầu nhiệm, kín nhiệm; dùng trong đạo mầu.
 MYSTR - UM, *i*, s. n. Thù lòn nhỏ.
 MYST - US, *i*, s. m. Trù ngụ.
 MYTHIC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chép sử ngoại kí. 2. Thuộc về sử ngoại kí, bày đặt, chàng thật.
 MYTHISTORI - A, *x*, s. f. Truyện bày đặt, truyện biến ngôn.
 MYTHISTORIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Nửa thật nửa hư.
 MYTHOLOGI - A, *x*, s. f. Truyện các bụt thần xưa
 MYTHOLOGIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về truyện các bụt thần, bày đặt, chàng thật, thuộc về sử ngoại kí.
 MYTHOLOG - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Kẻ truyện bày đặt.
 MYTH - US, *i*, s. m. Truyện bày đặt về các bụt thần, truyện bày đặt chơi; điều mầu nhiệm, điều truyện dối trá, trăn kì man lặc.
 1° MYX - A, *x*, s. f. Dãi, mũi dãi.
 2° MYX - A, *x*, s. f. Sơn thù du, giống cây táo.
 MYXARI - A, *orum*, s. n. p. Giống quả táo.
 MYX - ON, *onis*, s. m. Thỏ lẩn ngụ.
 MYX - UM, *i*, s. n. Giống quả táo dùng làm rượu.
 MYX - US, *i*, s. m. 1. Nổ phao đèn. 2. Tàn đèn.

N

N, chữ latin thứ mười bốn.
 NABIL-IS, *e*, adj. (nơi nào) Có thể ngoi qua được.
 NAB-IS, *is*, s. m. Cầu sắc lạc đà.
 NABLI-O, *onis*, và NABLIST-A, *x*, s. m. Kẻ gây đàn cầm kia.
 NABLI-UM, *i*, s. n. như Nablum.
 NABLIZ-O, *as, are*, n. Gây đàn cầm kia.

NABL-UM, *i*, s. n. Thù đàn cầm.
 NABUND-US, *a, um*, adj. như Nabilis.
 NAC-A, *x*, NACC-A, *x*, NACT-A, *x*, và NATT-A, *x*, s. m. 1. Thợ nện. 2. Người bôn sên, người hèn.
 NACT-US, *a, um*, part. Nanciscor. (ai, sự gì) Đã gặp tình cờ, đã tìm được, đã được. — *summam potestatem*. Đã lên trị vị.

NAR-IR, s. n. indecl. Địa hạ thiên đình.

NE, adv. Thật, ắt hẳn, hẳn thật, quả, chắc. *Ego-ne? Th* —. Phải tôi chẳng? Chính anh chốc. — *ego sum infelix!* Thật tôi khốn nạn!

NENI-A, æ, s. f. như Nenia.

NÆVI-US, a, um, adj. như 1° Nævulus.

NÆVOL-E, arum, s. f. p. Cục thịt cứng nơi cổ con dê.

1° NÆVUL-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có nhiều vết, có nốt ruồi, có đốm.

2° NÆVUL-US, i, s. m. dimin. bởi

NÆV-US, i, s. m. 1. Vết trong da, bớt, nốt ruồi, đốm. 2. fig. Tì tích, vết, tích, sự ố danh, sự xấu hổ.

NAM, và NAMQUE, conj. Vì chưng, bởi vì.

† NANC-IO, is, ire, a. def. và † NANC-IOR, iris, iri, d. def. như

NANCISC-OR, eris, nac-tus sum, i, d. tri acc. 1. Gặp, thấy, tìm thấy, gặp tình cờ. 2. Bắt, vớ, sấm được. || 1. *Unde istum annulum nactus es?* Anh đã tìm thấy nhẫn này ở đâu? || 2. — *morbum*. Ngã bệnh. — *maleficam naturam*. Được tính vốn xấu. *Si nihil nanciscor mali*. Vì bằng tôi chẳng phải nạn. — *nomen poetæ*. Được gọi là thầy văn thơ.

NAN-UM, i, s. n. Bình tích thủy.

1° NAN-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Nhỏ nhắn, nhỏ tí tí, lùn.

2° NAN-US, i, s. m. Người lắt chắt, người lùn, người thấp lè đé, người năm lùn.

NAP-A, æ, s. f. Rượu củ cải.

NAPTH-A, æ, s. f. Thạch não du.

NAPIN-A, æ, s. f. Rượu củ cải.

NAPUR-A, æ, s. f. Dây lác.

NAP-US, i, s. m. Củ củ, củ la bố.

NARCISSIN-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về thủy tiên hoa.

NARCISS-US, i, s. m. Thủy tiên hoa.

NARCOT-IS, is, s. f. Sự tê, sự tê mê, sự tê thấp.

NARCOTIC-US, a, um, adj. (sự gì) Làm cho tê mê.

NARDIF-ER, era, erum, adj. (sự gì) Sinh (cây hay là thuốc) cam tòng.

NARDIN-US, a, um, adj. (giống gì) Bằng cam tòng hương, có mùi cam tòng.

NARDOSTACHI-ON, i, s. n. Búp cây cam tòng.

NARD-UM, i, s. n. và us, i, s. f. Cây cam tòng; thuốc cam tòng.

NARIC-A, æ, s. f. Diện ca ma.

NAR-IS, is, s. f. và NAR-ES, ium, s. f. p. 1. Lỗ mũi, mũi; sự ngửi các mũi được (như *Odoratus*).

2. Miệng lò lửa; miệng ống, miệng cống, cửa cống. 3. fig. Sự tỉnh ma, sự quí quýet, sự khôn; sự nhạo cười. || 1. *Corrugare nares*. Nhăn mũi. *De nare loqui*. Nói cùng gì mũi. *Sanguinem naribus emittere*. Đổ máu cam, sặc máu. || 3. *Naribus uti*. Nhạo cười. *Narem contrahere*. Idem. *Naris emunctæ homo*. Người rất quí quýet, người thâm thiêm. *Naris ohsæ homo*. Người nột trí.

NARIT-A, æ, s. f. như Narica.

NARIT-AS, atis, s. f. Trí trá, tính thông, trí sâu.

NARRABIL-IS, e, adj. (sự gì) Chịu kể lại được.

NARRATI-O, onis, s. f. 1. Truyện, tích truyện; sự kể lại, truyện kể lại. 2. Phán bài giảng kể truyện lại.

NARRATIUNCUL-A, æ, s. f. dimin. Narratio. Truyện vắn.

NARRATIV-E, adv. Cách kể truyện.

NARRAT-OR, oris, s. m. Kể kể lại, kể kể truyện; kẻ chép sử kí, kẻ chép truyện.

NARRAT-US, us, s. m. như Narratio.

NARR-O, as, avi, atum, are, a. 1. Kể lại, kể ra, diễn lại, kể truyện, học lại, thuật lại. 2. Nói, nói ra, nói về, nói khó, truyện trò. || 1. — *bene vel male*. Đem tin lành hay là tin dữ. — *rem omnem ordine*. Kể mọi sự trước sau. — *fabulam surdo*. (câu ví) Nói vuốt đầu gối. *Narrant*, v. *Narratur*. Có truyền rằng. || 2. *Ego quid narres nescio*. Tôi chẳng biết anh nói làm sao. *Narro tibi, cave...* Tôi nói thật, anh phải lo giữ... *Navita de ventis narrat*. Quân buồm lạt hay nói truyện về gió.

NARTHECI-UM, i, s. n. Hộp đựng thuốc thơm.

NARTHECI-A, æ, và NARTH-EX, icis, s. f. A hoè.

† NASCEND-US, a, um, part. fut. pass. Nascor. *Ad homines nascendos*. Cho được dựng nên người ta (trong lòng mẹ).

NASC-ENS, entis, part. Nascor. (ai, sự gì) Đang chịu sinh ra, mới chịu sinh, mới có, mới. — *annus*. Mùa xuân. — *luna*. Sóc nhật. — *Italia*. Đất xứ Italia. — *templum*. Đền thờ đang xây dở.

NASCENTI-A, æ, s. f. Sự chịu sinh ra; ngày vía, sinh nhật, khánh đản.

NASCIBIL-IS, e, adj. (giống gì) Chịu sinh ra được.

NASCITUR-US, a, um, part. fut. bởi

NASC-OR, eris, na-tus sum, i, d. 1. Chịu sinh ra, ra đời. 2. (giống về hôn) Chịu sinh ra, hoá ra, có. 3. *Est* ~~đám~~, mọi có, nói, hoá nên. 4. fig.

Sinh ra bởi, có tại, cội rễ tại. || 1. *Mariâ v. Ex v. De Mariâ natus est.* Bà Maria đã sinh người ra. *Mihî natus est filius.* Tôi đã được một con trai. — *in pedes.* Sinh ngược. — *pulchrâ origine.* Có dòng dõi sang trọng. || 2. *Nascitur ibi plumbum album.* Miền ấy có mỏ thiếc. || 3. *Nascitur ventus.* Gió nổi lên. *Nascitur dies.* Sáng đến, đã sáng ngày. *Nascente lunâ.* Khi mặt trăng mọc. *Rerum major nascitur ordo.* Đã gần xảy ra những việc có hệ trọng hơn. || 4. *Nulla est pestis quæ non ab homine nascatur.* Chẳng có sự gì dữ mà chẳng phải bởi người ta mà ra. *Disceptatio est nata.* Đã sinh ra sự cãi lẽ. *Ex hoc nascitur ut..* Bởi đây hoá ra.

NASIC — A, æ, adj. m. và f. (ai) Có mũi dài.

NASITERN — A, æ, s. f. Bình lớn có ba quai.

NASITERNAT — US, a, um, adj. (ai) Xách bình lớn có ba quai.

NASIT — ES, is, s. m. Sự ngạt mũi, sự tắc mũi.

NAS — O, onis, s. m. Kẻ có mũi dài hay là cao.

NASS — A, æ, s. f. 1. Đẳng, đó, dọ bỏ, nò, nơm, lờ, toi, trủm. 2. *fig.* Mưu kế, chước móc, nơi cheo leo, sự hiểm nghèo. || 1. *Nassâ piscari.* Đơm cá, chần dăng. *Capto pisce nassas oblivisci.* Được cá quên nơm.

NASTURTI — UM, i, s. n. Đinh lịch, giống rau xương cá.

† NAS — UM, i, s. n. như

NAS — US, i, s. m. 1. Mũi; *fig.* sự nhạo cười. 2. Sự ngửi các mùi được (odoratus); sự biết xét, sự khôn khéo, sự từng trải. 3. Vòi, quai. || 1. *Vigilanti stertere naso.* Giả cách ngủ (và ngáy và thức). — *demissus.* Trật mũi. *Naso clamare magnum.* Ngáy khô khô. *Nasum habet.* Nó biết nhạo. *Naso suspendere.* Khi khâm ai. || 2. — *illinullus est.* Nó chẳng thính mũi, *fig.* nó độn trí. || 3. *Calix nasorum quatuor.* Bình uống có bốn vòi.

NASUT — Ê, adv. Cách qui quyết, cách tinh tường, cách khôn khéo, cách nhạo.

NASUTUL — US, a, um, adj. dimin. bởi

NASUT — US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Có mũi dài. 2. *fig.* Hay nhạo, hay nói chọc, trêu ghẹo. 3. Tinh tường, sắc sảo, khôn khéo, tri trá, tinh anh, biết xét, giỏi giang.

NAT — A, æ, s. f. (dat. và abl. pl. *abus*). Con gái, con.

NATABIL — IS, e, adj. như Natatilis.

NATABUL — UM, i, s. n. Nơi ngồi được.

NATAL — ES, ium, s. m. p. 1. Sự sinh ra, dòng dõi,

tông tộc. 2. Sinh nhật, ngày vía, khánh đản. 3. *fig.* Cội rễ, gốc tích, đầu. || 1. *Vir natalibus claris v. clarus.* Người có dòng dõi sang trọng. *Natalium dedecus.* Sự phàm dân.

1° NATAL — IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự sinh. 2. Tự nhiên, có từ mới sinh, đã phú (tính nào) cho, vốn. || 1. — *dies.* Sinh nhật. *Natale solum.* Đất quê hương. — *morbus.* Bệnh gia truyền. || 2. *Vites natali sterilitate laborantes.* Những cây nho vốn đưng.

2° NATAL — IS, is, s. m. (hiệu ngấm *dies*). 1. Sinh nhật, ngày vía, khánh đản; sự chịu sinh ra. 2. Ngày kỉ, kỉ nhật, ngày nhớ tích gì. 3. Hạt giống, giống. || 1. *Hodie — meus est.* Hôm nay là ngày vía tôi. *Sex mihi natales ierant.* Bảy giờ tôi mới lên sáu tuổi. || 3. — *arboris.* Hạt cây.

NATALITI — A, orum, s. n. p. Tiệc vía, bữa vía, tiệc khánh đản.

NATALITI — US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về ngày vía, thuộc về sinh nhật. — *dies.* Ngày vía, sinh nhật. *Natalitium munus.* Của dâng mà mừng ngày vía (ai).

NAT — ANS, antis, part. Nato. 1. (ai, sự gì) Đang ngoi giồng, nổi, trôi. 2. Dợn, lướt, dợn như sóng. 3. Bò lan. || 1. *Natantes.* Loài cá. || 2. *Natantes campi.* Nước mông mênh, biển, hồ, đầm, (hay là cánh đồng lúa lướt xuống). *Natantia crura.* Ống chân run lay bầy. || 3. *Natantes radices.* Những rễ bò lan ra.

NATATIL — E, is, s. n. Ao hồ cho ngỗng vịt đùa được.

NATATIL — IS, e, adj. 1. (ai, vật gì) Ngoi, biết ngoi. 2. (nơi nào) Người ta ngoi được.

NATATI — O, onis, s. f. 1. Sự ngoi. 2. Nơi người ta ngoi.

NATATITI — US, a, um, adj. như Natatilis.

NATAT — OR, oris, s. m. Kẻ lợi bơi, kẻ ngoi.

NATATORI — A, æ, s. f. Trảng tập ngoi.

NATATORI — US, a, um, adj. (sự gì) Giúp ngoi, dùng mà lợi.

1° NATAT — US, us, s. m. như Natatio.

2° NATAT — US, a, um, part. pass. Nato. (nơi nào) Ai đã ngoi qua.

NAT — ES, is, s. f. và ES, ium, s. f. p. Bàn tròn, mông.

NATINATI — O, onis, s. f. Sự buôn bán, sự giao dịch.

NATINAT — OR, oris, s. m. 1. Lái buôn. 2. Kẻ ngụ dăng.

NATIN — OR, aris, ari, d. 1. Buôn bán. 2. Gây nguy, mống làm loạn, làm bề dăng.

1° † NATI — O, onis, s. f. Sự lợi bơi, sự ngoi giồng.

2° NATI — O, onis, s. f. 1. Sự chịu sinh ra. 2. Dòng

đôi, tông tộc, giống, thứ. 3. Lúa (giống vật). 4. Dân, nước. 5. *pl.* Dân ngoại đạo. 6. Đẳng, bậc, phe, họ, ngữ, đẳng, bè đẳng. ||2. *Cum — eorum cognoscitur.* Khi đã biết dòng dõi chung nó. *Mellis nationes.* Các thứ mật ong. *Cera natione pontica.* Sáp bởi xứ Pontô mà ra. ||3. *Nationem deteriore reddere.* Làm hư cả và lúa. ||4. *Patre natione græco.* Có cha là người đất Grecia. ||5. *Nationes.* Các nước ngoại đạo. ||6. — *optimum.* Bậc kẻ cả kẻ lớn. — *vestra.* Môn phò ông. *Deteriores quorum magna est —.* Các kẻ dữ là những quân đông lắm.

NATIV-US, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Chịu sinh ra. có ngày sinh, có sự đầu. 2. Tự nhiên, nguyên vẹn, chẳng hư, chẳng pha, chẳng giả. 3. Đã chịu phủ cho, thuộc về bản tính, tự nhiên, vốn có, đã chịu in vào lòng. ||1. *Nativi dii.* Những bụt thần có dòng dõi mới có. — *mundus.* Thế gian đã chịu dựng nên. ||2. — *specus.* Hang tự nhiên. *Nativa coma.* Tóc thật. *Nativa lana.* Lông chiên còn nguyên (chưa nhuộm). *Nativa verba.* Các chữ gốc. ||3. *Mulier nativâ sterilitate.* Đàn bà vốn son. *Nativum malum.* Tật vốn có từ mới sinh. — *sensus.* Lương tâm.

NAT-O, *as, avi, atum, are, n.* và *a.* freq. No. 1. Lợi bơi, ngoi. 2. Nổi trên mặt nước, trôi, lênh đênh, xiêu bạt, bị phong ba. 3. Bò lan, lán ra. 4. Ướt, ướt, ngập nước. 5. *fig.* Do dự, chần chừ, ngại, ngần ngừ, phân vân, lưỡng lự. ||1. *Natant æquore pisces.* Cá lội giữa biển. *Natat carina.* Tàu chạy. — (*trans*) *flumen.* Ngoi qua sông. *Fig. Ne pes in pelle natet.* Chân đứng lóng trong giầy quá. *Natat instabilis.* Vòng vập. ||2. *Tot hiemis noctes, totque natasse dies.* Đã phải xiêu bạt bấy nhiêu đêm ngày. *Sæpe in portu fracta carina natat.* Thường thấy xác tàu vỡ trôi lênh đênh trong cửa biển. ||3. *Tiberinus campo natat.* Sông Tibêri chảy tràn vào đồng. *Fig. Natat ignis in ore.* Mặt đỏ lên. ||4. *Arva natant sanguine.* Ngoài đồng đầy những máu. — *fletibus.* Dòng châu lã chã. ||5. *Animus natat.* Trí khôn phân vân. *Pars multanatat.* Có nhiều người nghi nan lưỡng lự.

NATR-IX, *icis, s. f.* 1. Thứ rắn nước độc. 2. Thuốc độc, ôn dịch. 3. Đa lươn làm roi sửa trẻ, roi giêo. 4. Thảo có rễ hôi.

NAT-U, *abl.* NAT-US, *us, s. m.* (chỉ dùng *abl.* mà thôi). Tuổi, bằng tuổi. — *grandis.* Lớn tuổi. — *major.* Có nhiều tuổi hơn. — *maximus filius.* Con cả. — *minimus.* út. — *magno.* Già cả. — *tantus.* Trang tác. — *Animus natu gravior.* Trí đứng đắn hơn.

NATUR-A, *æ, s. f.* 1. (cứ ý kẻ ngoại đạo xưa kẻ natura như Đức Chúa Lời vậy:) Cội rễ mọi sự, trời, đất tạo hoá. 2. Trời đất, muôn vật, các loài đã chịu dựng nên. 3. Bản tính, tính tự nhiên, luật tự nhiên. 4. Cách thế sự gì, thủy thổ, sức, tính chiều về, tri lực, tình. 5. Tính, tính khí. 6. Âm vật, dương vật. ||1. — *rerum omnium mater.* Đấng cội rễ mọi sự. ||2. *Mens totius naturæ.* Bản linh tính mọi sự. ||3. *Natura.* Cứ luật tự nhiên. *In rerum naturâ est v. cadit.* Vốn có, thường thấy, là sự thường. — *non patitur.* Nghịch luật tự nhiên. *Naturæ cedere v. satisfacere.* Chết (vâng luật tự nhiên). ||4. — *locorum.* Thế nơi, địa thế, thủy thổ các nơi. *Secundum naturam fluminis.* Tù lòng sông (ngay hay là quanh). — *stirpium.* Sức thần hiệu các thảo, bản thảo. *Naturæ apum.* Tính con ong mật. *Hoc naturâ insitum est, ut...* Vốn tính tự nhiên, thì... *Ita naturâ comparatum est ut.* Idem. ||5. *Homo naturâ difficillimâ.* Người rất khó tính. *Benefica —.* Tính ngay lành. *Consuetudo vertit in naturam.* Thói quen dần dần thành tính. *Facere sibi naturam alicujus rei.* Làm sự gì cho thuộc như tính tự nhiên.

† NATURABIL-IS, *e, adj.* như

NATURAL-IS, *e, adj.* trị dat. 1. (ai, sự gì) Cứ sự tự nhiên, bởi sự tự nhiên mà ra, đất tạo hoá đã phủ cho. 2. Thật, tự nhiên, thiên tạo, chẳng ai làm. 3. Thật, chắc, chẳng bày đặt. 4. Hợp luật tự nhiên, thường, quen, như mọi khi. 5. Thuộc về bản tính. ||1. — *pater.* Cha dè, cha thật. — *ratio.* Lễ tự nhiên. ||2. — *nitior.* Sự nhấp nháng tự nhiên. ||3. *Duo Joves, — unus, alter fabulosus.* Có hai Jovi, Jovi thật và Jovi người ta bày đặt. ||4. — *lex.* Luật tự nhiên. — *vindemia.* Sự hái chùm nho cứ mùa như thường. ||5. *Naturales quæstiones.* Những điều bàn luận về bản tính mọi sự.

† NATURALIT-AS, *atis, s. f.* Bản tính, tính tự nhiên.

NATURALIT-ER, và *us, adv.* Tự nhiên, cứ sự tự nhiên, cứ tính tự nhiên.

† NATURIFICAT-US, *a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Đã chịu dựng nên.

1° NAT-US, *a, um, part. Nascor.* 1. (ai, sự gì) Đã chịu sinh ra, đã ra đời. 2. Xảy ra, hoá ra, có. 3. Đã thành, đã sinh ra, sinh ra bởi, có tại, gốc tích tại. 2. Có tính, vốn là. 3. trị acc. cùng *ad.* Có đủ điều mà, vốn có tài, có tính có tâm chiều về. ||1. *Post natos homines.* Sau khi đã có loài người ta. — *viginti annos.* Sinh ra đã được hai mươi năm, được hai mươi tuổi. *Nudus —, nudus morieris.* Sinh không hở, từ

MUSTEL-A, *x*, s. f. 1. Con sóc, cáo, thỏ, hoàng thỏ lang. 2. Cá thiết lĩnh.

MUSTELIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con sóc. — *color*. Mùi nâu.

MUSTE-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ngọt như rượu mới. 2. *fig*. Tươi tắn, xanh tươi, tốt lành, mới. || 2. — *liber*. Sách mới dọn xong.

MUSTRICOL-A, *x*, s. f. Khuôn giấy.

MUSTRICUL-A, *x*, s. f. Bầy chuột, cạm.

MUSTULENT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về rượu ngọt, có nhiều rượu ngọt.

MUST-UM, *i*, s. n. Rượu mới chưa bốc, rượu ngọt. *fig*. *Tercentum musta videre*. Sống được ba trăm tuổi. — *olei*. Dầu mới ép.

MUST-US, *a, um*, adj. (giống gì) Tươi tắn, xanh tươi, mới. *Musta agna*. Chiên cái con.

MUSUL-UM, *i*, s. n. Thứ nhục quế.

MUTABIL-IS, *e* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Động được, chịu xô dịch được, chịu đem đi được. 2. Nhẹ tính, hay thay đổi, biến cái, lắt lửng, dă đoan. || 2. *Vulgus mutabile*. Dân ngu hay đổi ý.

MUTABILIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự động được, sự xô dịch được. 2. Quảng thì giờ vãn vỏi. 3. Sự đổi, sự lặt thế khác. 4. Sự nhẹ tính, tính lắt lửng, tính hay thay đổi.

MUTABILIT-ER, adv. Cách hay đổi, cách nhẹ tính.

MUTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đổi, sự làm cho ra khác, sự thay đổi; sự ra khác; sự gì đã đổi ra khác. 2. Sự đổi chác, sự giao dịch. 3. Trạm, nơi đổi ngựa trạm; ngựa trạm. || 1. — *consilii*. Sự đổi ý. — *rerum*. Sự đổi khuôn phép nhà nước. || 2. — *officiorum*. Sự giúp đáp nhau.

MUTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đổi (đi gì), kẻ làm cho ra khác; kẻ đổi chác. — *domorum*. Kẻ nay đây mai đó. — *mercium*. Lái buôn.

MUTATORI-UM, *i*, s. n. Nhà cảnh các vua Rôma ngự tùy mùa.

MUTATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà thay. *Mutatorium indumentum*. Áo thay.

1° MUTAT-US, *a, um*, part. pass. Muto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xô dịch, (tiếng) đã dùng về nghĩa bóng. 2. Đã chịu thay đổi, đã chịu đổi ra khác, đã ra khác, đã biến tướng. 3. Đã hư, đã chịu pha. || 2. *Quantum — ab illo!* Đã ra khác người kia là dường nào! *Nihil vultum*. — Chàng ra khác mặt chút nào. — *voluntate*. Đã đổi ý muốn. *Faciem*. — Đã biến tướng. — *torro tauro*. Đã lộn ra bò đực dữ. — *in pejus v. deterius*. Đã ra xấu hơn.

2° MUTAT-US, *us*, s. m. như *Mutatio*.

MUTESC-O, *is, ere*, n. def. Ra câm; nín lặng.

MUTIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chàng có râu.

MUTILATI-O, *onis*, s. f. Sự chặt (phần mình); sự nói đờn đột, sự đọc phằng phắt.

MUTILAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chặt (phần mình).

MUTIL-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chặt (phần mình mấy), cắt. 2. Bớt, ăn bớt, cắt bớt. || 1. — *nasum et aures*. Cắt mũi và hai tai. || 2. — *verba*. Nói đờn đột, đọc phằng phắt. — *patri-monium*. Phí một phần gia tài. — *jura*. Phạm đến phép. *Fig.* — *aliquem*. Bóp nặn ai.

1° MUTIL-US, *a, um*, adj. 1. (ai) Đã chịu chặt một phần mình. 2. (sự gì) Đã chịu chặt, đã chịu cắt bớt. || 1. — *homo*. Người đã chặt ngón cái kéo phải đi lính. || 2. *Mutilum caput*. Đầu trọc. *Mutila loqui*. Nói sót tiếng. — *bos*. Con bò đã gãy sừng.

2° MUTIL-US, *i*, s. m. Cáp giới, loài sò, trai.

MUT-IO, *is, iui, itum, ire*, n. Lầm bầm, nói rí rám. — *nil audet*. Nó chẳng dám rí rắng.

MUTITI-O, *onis*, s. f. Sự nói rí rám, sự nói thì thào, sự lầm bầm.

MUTIT-O, *as, are*, n. Thét dài nhau, trả nợ miệng, si lượt mà thét dài nhau; nặng đôi.

MUT-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đổi, thay đổi, cái, biến cái, trở cái, bỏ. 2. Xô dịch, đem đi nơi khác. 3. Đổi chác, mậu dịch. 4. Pha, giả, nhuộm. 5. n. Ra khác, ở khác nhau. || 1. — *animum v. mentem*. Trở lòng, đổi ý. — *solum patrium*. Rời khỏi nhà quê mình. — *locum loco*. Bỏ nơi này sang nơi khác. *Gaudium marore*. — Vui ra buồn. — *aurum argento*. Đổi vàng lấy bạc. — *fidem*. Thất tín. *Mutari in horas*. Thay đổi luôn. — *nomen*. Cái tên. — *tectum*. Dỡ mái. || 2. — *aliquid aliquo*. Đem giống gì đến đâu. — *se*. Đi nơi khác. — *se loco*. Idem. *Mutari finibus*. Ra khỏi địa phận. *Hinc ego dūm muter*. Miễn là tôi đi khỏi đây. || 3. — *pretio*. Bán. — *merces v. res inter se*. Buôn bán, giao dịch. — *vestem cum aliquo*. Đổi áo vuốt ai. || 4. — *vellera*. Nhuộm lông chiên. — *uvam vitio*. Làm cho rượu ra chua. || 5. *Hoc mutant quod...* Hai (sự gì) khác nhau điều này, là... *Adeo animi mutaverant!* Lòng người ta đã ra khác là dường nào! *Unip. Non mutat an v. quod*. Chàng can gì đến việc.

† MUTOS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cầm.

MUTUARI-US, *a, um*, adj. như *Mutuus*.

MUTUATI-O, *onis*, s. f. Sự vay mượn.

MUTUATITI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Đã vay mượn.

MUTUAT-*us, a, um, part.* 1° *Mutuo.* (ai, sự gì) Đã chịu vay mượn. 2° *Mutuor.* Đã vay mượn.

MUTU - *è* và **MUTUIT-*er, adv.*** như *Mutuò.*

MUTUIT-*o, as, are, a. freq.* *Mutuo,* như

MUTUIT-*or, aris, ari, d. freq.* *Mutuor.* Tìm vay mượn.

MUTUL-*us, i, s. m.* Thứ con bọ xây lòi ra.

MUTU-*ò, adv.* Nhau, cùng nhau, cho nhau. *Sibi — occurrere.* Giáp mặt với nhau.

MUTU-*o, as, avi, atum, are, a. và or, aris, atus sum, ari, d. trị acc.* Vay, mượn, cầu, nhờ, lấy bởi, chịu lấy. — *pecuniam ab aliquo sine usuris.* Vay ai tiền mà chẳng phải chịu lãi. — *regem à finitimis.* Rước vua trong nước lân cận. — *auxilia ad...* Xin (ai) giúp mà... — *nomen ab...* Lấy tên bởi... — *spiritum.* Lấy hơi thở.

MUR-*us, a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Cầm, chẳng nói được. 2. Nín lặng, lặng lẽ, chẳng ra tiếng; trơ trơ, vô hồn, thanh vắng, tịch mịch. 3. *fig.* Phàm hèn, ti tiện, chẳng trọng, chẳng có danh tiếng. || 1. *Mutæ bestiæ v. pecudes.* Loài vật. *Muta.* Idem. *Mutæ artes.* Các nghề chẳng phải nói (như nghề vẽ, etc.). || 2. *Muta exta.* Ruột hi sinh chẳng chỉ điểm gì sót. *Muti lapides.* Bia đá chẳng có chữ. *Muti magistri.* Sách, (thầy dạy cầm). *Mutum mare.* Biển lặng lẽ. *Mutum tintinnabulum.* Chuông chẳng kêu. *Muta solitudo.* Nơi vắng vẻ tịch mịch. || 3. *Mutum ævum.* Bạc hèn. — *sanguis.* Dòng dõi hèn hạ. *Mulas agitare artes.* Làm nghề hèn.

MUTU-*um, i, s. n.* Tiền vay hay là cho vay, của mượn hay là cho mượn. *Mutuum dare.* Cho vay (hay là cho mượn). *Mutuum accipere.* Vay (hay là mượn). *Quidquid habes mutuo accepisti.* Của mày được là của mượn hết. *Mutuum facere cum aliquo.* Trả miếng cho ai, báo ai.

MUTU-*um, adv.* như *Mutuò.*

MUTU-*us, a, um, adj.* 1. (sự gì) Thuộc về nhau, chịu báo lại. 2. Chịu vay mượn. || 1. *Mutuam veniam pacisci.* Tha nhau. *Mutuam sibi opem ferre.* Giúp đáp nhau. *Mutua fratrum obsequia.* Nghĩa anh em. *Per mutua.* Chở nhau, cùng nhau. || 2. *Mutua pecunia, v. Æs mutuuum.* Tiền vay (hay là cho vay).

MY-*a, æ, s. f.* Thứ sò, thứ ốc.

MYACANTH-*on, i, s. n.* Long tu thái hoang.

† **MYACHAL-*e, is, s. n.*** Phép bưng mắt mà chơi.

MY-*ax, acis, s. m.* Cáp giới, thứ ốc trai.

MYCEMATI-*as, æ, và MYCETI-*as, æ, s. m.** Sự đất động âm âm.

MYDRIAS-*is, is, s. f.* Tật con người.

MYISC-*æ, arum, s. f. p. và i, orum, s. m. p.* Thứ ốc.

MYLÆC-*us, i, s. m.* Giống con mọt hay ăn bột.

MYOCTON-*us, i, s. m.* Rễ xạ can thảo.

MYOPAR-*o, onis, s. m.* Thứ tàu hẹp và dài.

MYOPHON-*um, i, s. n.* như *Myoctonus.*

MYOPHON-*us, a, um, adj.* (sự gì) Hay giết ruồi và chuột.

1° **MY-*ops, opis, adj.*** cả ba giống. (giống gì) Cận thị, áp nhãn.

2° **MY-*ops, opis, s. m.*** Ong nghệ.

MYOSOT-*a, æ, và is, idis, s. f.* Sơn miêu nhi nhãn.

MYOSUR-*us, i, s. f.* Thứ vĩ thảo.

MYRABALAN-*um, i, s. n.* như *Myrobalanum.*

MYRAPI-*um, i, s. n.* Thứ trái lê.

MYRIARCH-*a, æ, es, æ, và us, i, s. m.* Kẻ cai một vạn người.

MYRI-*as, adis, s. f. 1.* Một vạn, một muôn. 2. Sự vô vàn vô số, nhiều, vô kể, kẻ chẳng xiết.

MYRIC-*a, æ, và e, es, s. f. 1.* Giống cây kia. 2. Thạch thảo.

1° **MYRIN-*us, a, um, adj.*** (giống gì) Thơm, đã pha thuốc thơm.

2° **MYRIN-*us, i, s. m.*** Cá thiết linh.

MYRIOPHYLL-*um, i, s. n.* Thảo kia.

MYRMECI-*æ, arum, s. f. p.* Mọt cóc.

MYRMECI-*um, i, s. n. 1.* Mọt cóc. 2. Cái rên. 3. Cỏ năng hai.

MYRMECOLE-*on, onis, s. m.* Con cút cút.

MYRM-*ex, icis, s. f.* Cái kiến.

MYRMIC-*è, adv.* Như kiến, chậm.

MYROBALAN-*um, i, s. n.* Kha tử, chỉ tử, trái dành.

MYROBRACTARI-*us, i, MYROBRECHARI-*us, i, và MYROPOL-*a, æ, s. m.*** Kẻ bán hàng thuốc thơm.

MYROPOLI-*um, i, s. n.* Hàng thuốc thơm.

MYROTHECI-*um, i, s. n. 1.* Bình đựng thuốc thơm. 2. Lờn văn hoa.

MYRRH-*a, æ, s. f. 1.* Cây sinh một dược. 2. Một dược.

MYRRHAT-*us, a, um, adj.* (sự gì) Đã pha một dược.

MYRRHE-*us, a, um, adj.* (sự gì) Bằng một dược; đã pha một dược; có sắc vàng như một dược.

MYRRHIN-*a, æ, s. f.* Rượu đã pha một dược.

MYRRHIN-*us, a, um, adj.* như *Myrrheus.*

MYRRH-*is, idis, s. f.* Rau thơm kia.

MYRRHIT-*es, æ, s. m.* Đá ngọc có sắc vàng như một dược.

MYRSENE - UM, *i*, s. n. Giống tiểu hồi hương.
 MYRSIN - E, *es*, s. f. Giống cây sim, tiếm như.
 MYRSINIT - ES, *x*, s. m. 1. Thử đá ngọc. 2. Rượu đã ngâm quả sim. 3. Giống yết tử thảo.
 1° MYRT - A, *x*, s. f. như Myrtus.
 2° MYRT - A, *orum*, s. n. p. Trái sim.
 MYRTACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây sim.
 MYRTARI - A, *x*, s. f. Giống yết tử thảo.
 MYRTAT - UM, *i*, s. n. Giống thịt dổi đã pha quả sim.
 MYRTAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã pha quả sim.
 MYRTEOL - US, *a, um*, adj. dimin. Myrteus.
 MYRTET - UM, *i*, s. n. Nơi có nhiều cây sim.
 MYRTE - UM, *i*, s. n. Dấu sim.
 MYRTE - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bàng sim; có sắc như sim. 2. Đội mũ lá sim hay là hoa sim.
 MYRTHEAN - UM, *i*, s. n. như Myrtites.
 MYRTIN - US, *a, um*, adj. như Myrteus.
 MYRTIOL - US, *a, um*, adj. Giống như cây sim.
 MYRTIT - ES, *x*, s. m. Rượu sim.
 MYRTOS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều cây sim.
 MYRT - UM, *i*, s. n. Quả sim.
 MYRTUOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Giống như cây sim.
 MYRT - US, *i*, s. f. 1. Giống cây sim, tiếm như.
 2. Mác bằng gỗ sim.
 MYR - US, *i*, s. m. như 2° Myrinus.
 MYS, *my-os*, s. m. Trần châu loa.
 MYST - A, *x*, và ES, *x*, s. f. Kẻ biết các điều kín nhiệm về đạo nào.
 MYSTAGOGI - A, *x*, s. f. Sự tỏ ra điều kín về đạo.
 MYSTAGOG - US, *a, um*, adj. (sự gì) Mấu nhiệm, kín nhiệm.
 MYSTAGOG - US, *i*, s. m. Kẻ dạy (ai) các điều kín về đạo nào.

† MYST-AX, *acis*, s. m. Lòng mếp, râu mọc môi trên.
 † MYSTERIALIT - ER, adv. Cách mấu nhiệm.
 MYTERIARCH - ES, *x*, s. m. Kẻ áp đạo mấu.
 MYSTERI - UM, *i*, s. n. 1. Điều mấu nhiệm, lễ phép kín nhiệm trọng đạo nào. 2. Điều kín. || 1. *Ecce mysterium dico*. Đây tôi tỏ ra một điều mấu nhiệm.
 MYSTIC-È, adv. Cách mấu nhiệm, cách kín nhiệm.
 MYSTIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mấu nhiệm, kín nhiệm; dùng trong đạo mấu.
 MYSTR - UM, *i*, s. n. Thử lão nhỏ.
 MYST - US, *i*, s. m. Trù ngụ.
 MYTHIC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chép sử ngoại kí. 2. Thuộc về sử ngoại kí, bày đặt, chẳng thật.
 MYTHISTORI - A, *x*, s. f. Truyện bày đặt, truyện biến ngôn.
 MYTHISTORIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Nửa thật nửa hư.
 MYTHOLOGI - A, *x*, s. f. Truyện các bụt thần xưa.
 MYTHOLOGIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về truyện các bụt thần, bày đặt, chẳng thật, thuộc về sử ngoại kí.
 MYTHOLOG - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Kể truyện bày đặt.
 MYTH - US, *i*, s. m. Truyện bày đặt về các bụt thần, truyện bày đặt chơi; điều mấu nhiệm, điều truyền dối trá, trần kì man lặc.
 1° MYX - A, *x*, s. f. Dãi, mũi dãi.
 2° MYX - A, *x*, s. f. Sơn thù du, giống cây táo.
 MYXARI - A, *orum*, s. n. p. Giống quả táo.
 MYX - ON, *onis*, s. m. Thỏ lạng ngụ.
 MYX - UM, *i*, s. n. Giống quả táo dùng làm rượu.
 MYX - US, *i*, s. m. 1. Nổ pháo đèn. 2. Tàn đèn.

N

N, chữ latinh thứ mười bốn.
 NABIL-IS, *e*, adj. (nơi nào) Có thể ngoi qua được.
 NAB-IS, *is*, s. m. Cầu sắc lạc đà.
 NABLI-O, *onis*, và NABLIST-A, *x*, s. m. Kẻ gây đàn cầm kia.
 NABLI-UM, *i*, s. n. như Nablum.
 NABLIZ-O, *as, are*, n. Gây đàn cầm kia.

NABL-UM, *i*, s. n. Thử đàn cầm.
 NABUND-US, *a, um*, adj. như Nabilis.
 NAC-A, *x*, NACC-A, *x*, NACT-A, *x*, và NATT-A, *x*, s. m. 1. Thợ nện. 2. Người bôn sên, người hèn.
 NACT-US, *a, um*, part. Nanciscor. (ai, sự gì) Đã gặp tình cờ, đã tìm được, đã được. — *summam potestatem*, Đã lên trị vị.

NAR-IR, s. n. indecl. Địa hạ thiên đình.

NÆ, adv. Thật, ắt hẳn, hẳn thật, quả, chắc. *Ego-ne? Tu* — Phải tôi chẳng? Chính anh chớ. — *ego sum infelix!* Thật tôi khôn nạn!

NÆNI-A, æ, s. f. như Nenia.

NÆVI-US, a, um, adj. như 1° Nævulus.

NÆVOL-Æ, arum, s. f. p. Cục thịt cứng nơi có con dê.

1° NÆVUL-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có nhiều vết, có nốt ruồi, có đốm.

2° NÆVUL-US, i, s. m. dimin. bởi

NÆV-US, i, s. m. 1. Vết trong da, bớt, nốt ruồi, đốm. 2. *fig.* Tì tích, vết, tích, sự ố danh, sự xấu hổ.

NAM, và NAMQUE, conj. Vì chưng, bởi vì.

† NANC-IO, is, ire, a. def. và † NANC-IOR, iris, iri, d. def. như

NANCISC-OR, eris, nac-tus sum, i, d. trị acc. 1. Gặp, thấy, tìm thấy, gặp tình cờ. 2. Bắt, vớ, sẫm được. || 1. *Unde istum annulum nactus es?* Anh đã tìm thấy nhẫn này ở đâu? || 2. — *morbum*. Ngã bệnh. — *maleficam naturam*. Được tính vốn xấu. *Si nihil nanciscor mali*. Vì bằng tôi chẳng phải nạn. — *nomen poetæ*. Được gọi là thầy văn thơ.

NAN-UM, i, s. n. Bình tích thủy.

1° NAN-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Nhỏ nhắn, nhỏ tí tí, lùn.

2° NAN-US, i, s. m. Người lắt chắt, người lùn, người thấp lè tè, người năm lùn.

NAP-A, æ, s. f. Rượu củ cải.

NAPTH-A, æ, s. f. Thạch não du.

NAPIN-A, æ, s. f. Rượu củ cải.

NAPUR-A, æ, s. f. Dây lác.

NAP-US, i, s. m. Củ củ, la bố.

NARCISSIN-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về thủy tiên hoa.

NARCISS-US, i, s. m. Thủy tiên hoa.

NARCOT-IS, is, s. f. Sự tê, sự tê mê, sự tê thấp.

NARCOTIC-US, a, um, adj. (sự gì) Làm cho tê mê.

NARDIF-ER, era, erum, adj. (sự gì) Sinh (cây hay là thuốc) cam tòng.

NARDIN-US, a, um, adj. (giống gì) Bằng cam tòng hương, có mùi cam tòng.

NARDOSTACHI-ON, i, s. n. Búp cây cam tòng.

NARD-UM, i, s. n. và us, i, s. f. Cây cam tòng; thuốc cam tòng.

NARIC-A, æ, s. f. Diện ca ma.

NAR-IS, is, s. f. và NAR-ES, ium, s. f. p. 1. Lỗ mũi, mũi; sự ngửi các mùi được (như *Odoratus*).

2. Miệng lò lử; miệng ống, miệng cống, cửa cống. 3. *fig.* Sự tỉnh ma, sự quí quyết, sự khôn; sự nhạo cười. || 1. *Corrugare nares*. Nhăn mũi. *De nare loqui*. Nói cùng gì mũi. *Sanguinem naribus emittere*. Đổ máu cam, sặc máu.

|| 3. *Naribus uti*. Nhạo cười. *Narem contrahere*.

Idem. *Naris emunctæ homo*. Người rất quí quyết, người thâm thiêm. *Naris oheæ homo*.

Người nột trí.

NARIT-A, æ, s. f. như Narica.

NARIT-AS, atis, s. f. Trí trá, tính thông, trí sâu.

NARRABIL-IS, e, adj. (sự gì) Chịu kể lại được.

NARRATI-O, onis, s. f. 1. Truyện, tích truyện; sự kể lại, truyện kể lại. 2. Phần bài giảng kể truyện lại.

NARRATIUNCUL-A, æ, s. f. dimin. Narratio. Truyện vắn.

NARRATIV-È, adv. Cách kể truyện.

NARRAT-OR, oris, s. m. Kể kể lại, kể kể truyện; kể chép sử kí, kể chép truyện.

NARRAT-US, us, s. m. như Narratio.

NARR-O, as, avi, atum, are, a. 1. Kể lại, kể ra, diễn lại, kể truyện, học lại, thuật lại. 2. Nói, nói ra, nói về, nói khó, truyện trò. || 1. — *he-nè vel malè*. Đem tin lành hay là tin dữ. — *rem omnem ordine*. Kể mọi sự trước sau. — *fabulam surdo*. (câu ví) Nói vuốt đầu gối. *Narrant*, v. *Narratur*. Có truyện rằng. || 2. *Ego quid narres nescio*. Tôi chẳng biết anh nói làm sao. *Narro tibi, cave...* Tôi nói thật, anh phải lo giữ... *Navita de ventis narrat*. Quân bướm lạt hay nói truyện về gió.

NARTECI-UM, i, s. n. Hộp đựng thuốc thơm.

NARTECI-A, æ, và NARTH-EX, icis, s. f. A hòe.

† NASCEND-US, a, um, part. fut. pass. Nascor. *Ad homines nascendos*. Cho được dựng nên người ta (trong lòng mẹ).

NASC-ENS, entis, part. Nascor. (ai, sự gì) Đang chịu sinh ra, mới chịu sinh, mới có, mới. — *annus*. Mùa xuân. — *lunia*. Sóc nhật. — *Italia*. Đất xứ Italia. — *templum*. Đền thờ đang xây dở.

NASCENTI-A, æ, s. f. Sự chịu sinh ra; ngày vía, sinh nhật, khánh đản.

NASCIBIL-IS, e, adj. (giống gì) Chịu sinh ra được.

NASCITUR-US, a, um, part. fut. bởi

NASC-OR, eris, na-tus sum, i, d. 1. Chịu sinh ra, ra đời. 2. (giống vô hồn) Chịu sinh ra, hoá ra, có. 3. ~~Đã~~ ~~đám~~, mới có, nói, hoá nên. 4. *fig.*

Sinh ra bởi, có tại, cội rễ tại. || 1. *Mariâ* v. *Ex* v. *De Mariâ natus est*. Bà Maria đã sinh người ra. *Mihî natus est filius*. Tôi đã được một con trai. — *in pedes*. Sinh ngược. — *pulchrâ origine*. Có dòng dõi sang trọng. || 2. *Nascitur ibi plumbum album*. Miền ấy có mỏ thiếc. || 3. *Nascitur ventus*. Gió nổi lên. *Nascitur dies*. Sáng đến, đã sáng ngày. *Nascente lunâ*. Khi mặt trăng mọc. *Rerum major nascitur ordo*. Đã gần xảy ra những việc có hệ trọng hơn. || 4. *Nulla est pestis quæ non ab homine nascatur*. Chẳng có sự gì dữ mà chẳng phải bởi người ta mà ra. *Disceptatio est nata*. Đã sinh ra sự cãi lè. *Ex hoc nascitur ut..* Bởi đấy hoá ra.

NASIC — A, æ, adj. m. và f. (ai) Có mũi dài.

NASITERN — A, æ, s. f. Bình lớn có ba quai.

NASITERNAT — US, a, um, adj. (ai) Xách bình lớn có ba quai.

NASIT — ES, is, s. m. Sự ngạt mũi, sự tắc mũi.

NAS — O, onis, s. m. Kẻ có mũi dài hay là cao.

NASS — A, æ, s. f. 1. Đẳng, đó, độ, bờ, nò, nơm, lờ, toi, trum. 2. *fig.* Mưu kế, chước móc, nơi cheo leo, sự hiểm nghèo. || 1. *Nassâ piscari*. Đơm cá, chần dăng. *Capto pisce nassas oblivisci*. Được cá quên nơm.

NASTURTI — UM, i, s. n. Đinh lịch, giống rau xương cá.

† NAS — UM, i, s. n. như

NAS — US, i, s. m. 1. Mũi; *fig.* sự nhạo cười. 2. Sự ngửi các mùi được (odoratus); sự biết xét, sự khôn khéo, sự từng trải. 3. Vòi, quai. || 1. *Vigilanti stertere naso*. Giả cách ngủ (và ngáy và thức). — *demissus*. Trật mũi. *Naso clamare magnum*. Ngáy khò khò. *Nasum habet*. Nó biết nhạo. *Naso suspendere*. Khí khâm ai. || 2. — *illi nullus est*. Nó chẳng thính mũi, *fig.* nó độn trí. || 3. *Calix nasorum quatuor*. Bình uống có bốn vòi.

NASUT — È, adv. Cách qui quyết, cách tinh tường, cách khôn khéo, cách nhạo.

NASUTUL — US, a, um, adj. dimin. bởi

NASUT — US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Có mũi dài. 2. *fig.* Hay nhạo, hay nói chọc, trêu ghẹo. 3. Tinh tường, sắc sảo, khôn khéo, trí trá, tinh anh, biết xét, giỏi giang.

NAT — A, æ, s. f. (dat. và abl. pl. *abus*). Con gái, con.

NATABIL — IS, e, adj. như Natatilis.

NATABUL — UM, i, s. n. Nơi ngoi được.

NATAL — ES, ium, s. m. p. 1. Sự sinh ra, dòng dõi,

tông tộc. 2. Sinh nhật, ngày vía, khánh đản. 3. *fig.* Cội rễ, gốc tích, đầu. || 1. *Vir natalibus claris* v. *clarus*. Người có dòng dõi sang trọng. *Natalium dedecus*. Sự phàm dân.

1° NATAL — IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự sinh. 2. Tự nhiên, có từ mới sinh, đã phủ (tinh nào) cho, vốn. || 1. — *dies*. Sinh nhật. *Natale solum*. Đất quê hương. — *morbus*. Bệnh gia truyền. || 2. *Vites natali sterilitate laborantes*. Những cây nho vốn đưng.

2° NATAL — IS, is, s. m. (hiều ngăm *dies*). 1. Sinh nhật, ngày vía, khánh đản; sự chịu sinh ra. 2. Ngày kỉ, kỉ nhật, ngày nhớ tích gì. 3. Hạt giống, giống. || 1. *Hodie — meus est*. Hôm nay là ngày vía tôi. *Sex mihi natales ierant*. Bảy giờ tôi mới lên sáu tuổi. || 3. — *arboris*. Hạt cây.

NATALITI — A, orum, s. n. p. Tiệc vía, bữa vía, tiệc khánh đản.

NATALITI — US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về ngày vía, thuộc về sinh nhật. — *dies*. Ngày vía, sinh nhật. *Natalitium munus*. Của dâng mà mừng ngày vía (ai).

NAT — ANS, antis, part. Nato. 1. (ai, sự gì) Đang ngoi giống, nổi, trôi. 2. Dợn, lướt, dợn như sóng. 3. Bò lan. || 1. *Natantes*. Loài cá. || 2. *Natantes campi*. Nước mộng mênh, biển, hồ, đầm, (hay là cánh đồng lúa lướt xuống). *Natantia crura*. Ống chân run lẩy bẩy. || 3. *Natantes radices*. Những rễ bò lan ra.

NATATIL — E, is, s. n. Ao hồ cho ngỗng vịt đùa được.

NATATIL — IS, e, adj. 1. (ai, vật gì) Ngoi, biết ngoi. 2. (nơi nào) Người ta ngoi được.

NATATI — O, onis, s. f. 1. Sự ngoi. 2. Nơi người ta ngoi.

NATATITI — US, a, um, adj. như Natatilis.

NATAT — OR, oris, s. m. Kẻ lợi bởi, kẻ ngoi.

NATATORI — A, æ, s. f. Trảng tập ngoi.

NATATORI — US, a, um, adj. (sự gì) Giúp ngoi, dùng mà lợi.

1° NATAT — US, ús, s. m. như Natatio.

2° NATAT — US, a, um, part. pass. Nato. (nơi nào) Ai đã ngoi qua.

NAT — ES, is, s. f. và ES, ium, s. f. p. Bàn tròn, mông.

NATINATI — O, onis, s. f. Sự buồn bán, sự giao dịch.

NATINAT — OR, oris, s. m. 1. Lái buôn. 2. Kẻ nguy dăng.

NATIN — OR, aris, ari, d. 1. Buồn bán. 2. Gây nguy, mớng làm loạn, làm bè dăng.

1° † NATI — O, onis, s. f. Sự lợi bởi, sự ngoi giống.

2° NATI — O, onis, s. f. 1. Sự chịu sinh ra. 2. Dòng

dối, tông tộc, giống, thứ. 3. Lúa (giống vật). 4. Dân, nước. 5. *pl.* Dân ngoại đạo. 6. Đàng, bậc, phe, họ, ngữ, đảng, bè đảng. || 2. *Cum — eorum cognoscitur.* Khi đã biết dòng dõi chúng nó. *Mellis nationes.* Các thứ mật ong. *Cera natione pontica.* Sáp bởi xứ Pontô mà ra. || 3. *Nationem deteriores reddere.* Làm hư cả và lúa. || 4. *Patre natione græco.* Có cha là người đất Grecia. || 5. *Nationes.* Các nước ngoại đạo. || 6. — *optimatum.* Bậc kẻ cả kẻ lớn. — *vestra.* Môn phò ông. *Deteriores quorum magna est* —. Các kẻ dữ là những quân đông lắm.

NATIV-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu sinh ra. có ngày sinh, có sự dẫu. 2. Tự nhiên, nguyên vẹn, chẳng hư, chẳng pha, chẳng giả. 3. Đã chịu phú cho, thuộc về bản tính, tự nhiên, vốn có, đã chịu in vào lòng. || 1. *Nativi dii.* Những bụt thần có dòng dõi mới có. — *mundus.* Thế gian đã chịu dựng nên. || 2. — *specus.* Hang tự nhiên. *Nativa coma.* Tóc thật. *Nativa lana.* Lông chiên còn nguyên (chưa nhuộm). *Nativa verba.* Các chữ gốc. || 3. *Mulier nativa sterilitate.* Đàn bà vốn son. *Nativum malum.* Tật vốn có từ mới sinh. — *sensus.* Lương tâm.

NAT-O, as, avi, atum, are, n. và a. freq. No. 1. Lợi bơi, ngoi. 2. Nổi trên mặt nước, trôi, lênh đênh, xiêu bạt, bị phong ba. 3. Bò lan, lán ra. 4. Uớt, mướt, ngập nước. 5. *fig.* Do dự, chần chừ, ngại, ngần ngừ, phân vân, lưỡng lự. || 1. *Natant æquore pisces.* Cá lội giữa biển. *Natat carina.* Tàu chạy. — (*trans*) *flumen.* Ngoi qua sông. *Fig. Ne pes in pelle natet.* Chân đứng lóng trong giày quá. *Natat instabilis.* Vong vấp. || 2. *Tot hiemis noctes, totque natasse dies.* Đã phải xiêu bạt bấy nhiêu đêm ngày. *Sæpe in portu fracta carina natat.* Thường thấy xác tàu vỡ trôi lênh đênh trong cửa biển. || 3. *Tiberinus campo natat.* Sông Tibêri chảy tràn vào đồng. *Fig. Natat ignis in ore.* Mặt đỏ lên. || 4. *Arva natant sanguine.* Ngoài đồng đầy những máu. — *flētibus.* Dòng châu là chảy. || 5. *Animus natat.* Trí khôn phân vân. *Pars multa natat.* Có nhiều người nghi nan lưỡng lự.

NATR-IX, icis, s. f. 1. Thứ rắn nước độc. 2. Thuộc độc, ôn dịch. 3. Da lươn làm roi sừa trẻ, roi giễu. 4. Thảo có rễ hôi.

NAT-U, abl. NAT-US, ūs, s. m. (chỉ dùng abl. mà thôi). Tuổi, bằng tuổi. — *grandis.* Lớn tuổi. — *major.* Có nhiều tuổi hơn. — *maximus filius.* Con cả. — *minimus.* út. — *magno.* Già cả — *tantus.* Trang tác. — *Animus natu gravior.* Trí đứng đắn hơn.

NATUR-A, æ, s. f. 1. (cứ ý kẻ ngoại đạo xưa kẻ natura như Đức Chúa Lời vậy:) Cội rễ mọi sự, trời, đất tạo hoá. 2. Trời đất, muôn vật, các loài đã chịu dựng nên. 3. Bản tính, tính tự nhiên, luật tự nhiên. 4. Cách thế sự gì, thủy thổ, sức, tính chiều về, trí lực, tình. 5. Tinh, tính khí. 6. Âm vật, dương vật. || 1. — *rerum omnium mater.* Đấng cội rễ mọi sự. || 2. *Mens totius naturæ.* Bản linh tính mọi sự. || 3. *Natura.* Cứ luật tự nhiên. *In rerum naturâ est v. cadit.* Vốn có, thường thấy, là sự thường. — *non patitur.* Nghịch luật tự nhiên. *Naturæ cedere v. satisfacere.* Chết (vâng luật tự nhiên). || 4. — *locorum.* Thế nơi, địa thế, thủy thổ các nơi. *Secundum naturam fluminis.* Tùylong sông (ngay hay là quanh). — *stirpium.* Sức thần hiệu các thảo, bản thảo. *Naturæ apum.* Tính con ong mật. *Hoc naturâ insitum est, ut...* Vốn tính tự nhiên, thì... *Ita naturâ comparatum est ut.* Idem. || 5. *Homo naturâ difficillimâ.* Người rất khó tính. *Benefica* —. Tính ngay lành. *Consuetudo vertit in naturam.* Thói quen dần dần thành tính. *Facere sibi naturam alicujus rei.* Làm sự gì cho thuộc như tính tự nhiên.

† **NATURABIL — IS, e, adj.** như

NATURAL — IS, e, adj. trị dất. 1. (ai, sự gì) Cứ sự tự nhiên, bởi sự tự nhiên mà ra, đất tạo hoá đã phú cho. 2. Thật, tự nhiên, thiên tạo, chẳng ai làm. 3. Thật, chắc, chẳng bày đặt. 4. Hợp luật tự nhiên, thường, quen, như mọi khi. 5. Thuộc về bản tính. || 1. — *pater.* Cha đẻ, cha thật. — *ratio.* Lễ tự nhiên. || 2. — *nitator.* Sự nhấp nháng tự nhiên. || 3. *Duo Joves,* — *unus, alter fabulosus.* Có hai Jovi, Jovi thật và Jovi người ta bày đặt. || 4. — *lex.* Luật tự nhiên. — *vindemia.* Sự hái chùm nho cứ mùa như thường. || 5. *Naturales quæstiones.* Những điều bàn luận về bản tính mọi sự.

† **NATURALIT-AS, atis, s. f.** Bản tính, tính tự nhiên.

NATURALIT — ER, và ūs, adv. Tự nhiên, cứ sự tự nhiên, cứ tính tự nhiên.

† **NATURIFICAT-US, a, um, part. pass.** (ai, sự gì) Đã chịu dựng nên.

1^o NAT-US, a, um, part. Nascor. 1. (ai, sự gì) Đã chịu sinh ra, đã ra đời. 2. Xảy ra, hoá ra, có. 3. Đã thành, đã sinh ra, sinh ra bởi, có tại, gốc tích tại. 2. Có tính, vốn là. 3. trị acc. cùng *ad.* Có đủ điều mà, vốn có tài, có tính có tâm chiều về. || 1. *Post natos homines.* Sau khi đã có loài người ta. — *viginti annos.* Sinh ra đã được hai mươi năm, được hai mươi tuổi. *Nudus* —, *nudus morieris.* Sinh không hề, từ

đã không. || 2. *Pro re nata*. Theo thì. *E re nata agere*. Tiễn nghi hành sự. || 3. *Hinc puto proverbium natum*. Phòng thì bởi đây đã thành tục ngữ. || 4. *Ita — locus est*. Thế địa vốn có vậy. *Male nati versus*. Thơ đặt vụng. *Benè — ager*. Đất vốn tốt. || 5. — *servituti*. Có tính (hèn) chịu làm tôi. — *ad arma*. Có tài nghề vũ.

2° NAT-US, *i*, s. m. 1. Con trai, cháu, từ tôn. 2. Người, loài người. || 1. *Pelope natus*. Con trai ông Pêlôpê. || 2. *Nemo* —. Chẳng ai là người. *Nati natorum*. Cháu chắt, miêu duệ.

NAUCI, gen. Naucus.

NAUCIFAC-IO, *is, ere, a*, như Nihilfacio.

NAUCLERIC-US, *a, um*, NAUCLERIC-US, *a, um*, và NAUCLERI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ cầm lái, thuộc về người hoa tiêu.

NAUCLER-US, *i*, s. m. Người hoa tiêu, ông lái; phó giảng.

† NAUCUL-A, *æ*, s. f. như Navicula.

† NAUCUL-OR, *aris, ari, d*. Vượt tàu, đi thuyền.

NAUC-US, *i*, s. m. Vụn vỏ hạch đào; *fig.* giống rất hèn, của rất nhỏ mọn, máy, chút, hào li. *Nauci non facere aliquem*. Kẻ ai bằng không vậy. *Non nauco ducere aliquem*. Idem. *Homo non nauci*. Người mặt đời, thẳng hèn.

† NAUFRAGABIL-IS, *e*, và NAUFRAGIOS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Hay vỡ tàu, hay đắm tàu, có nhiều hòn rạn.

NAUFRAGI-UM, *i*, s. n. 1. Sự đắm tàu. 2. Bão bùng, phong ba. 3. Xác tàu vỡ, tấm ván lênh đênh; *fig.* sự đối bại, sự tuyệt phá, sự mất sạch, sự chịu tàn phá. || 1. *Naufragium pati v. facere*. Đắm tàu. || 2. *Naufragiis magnis coortis*. Có những bão dữ nổi lên. || 3. — *patrimonii*. Sự gia tài mất sạch lâu lâu. — *pudoris*. Sự mất tiếng tốt. *Naufragia sua latius trahere*. Phá tuyệt mọi nơi xa gần. *Excipe naufragium nostrum*. Hãy cứu vớt ta là kẻ khốn nạn. *Ex naufragio tabula*. Tấm ván khi đã vỡ tàu, *fig.* phương sau hết khi đã từng thế.

† NAUFRAG-O, *as, are, n*. và NAUFRAG-OR, *aris, ari, d*. Đắm thuyền, chìm tàu, vỡ tàu; *fig.* mất sạch.

NAUFRAG-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã đắm tàu, đã vỡ tàu; *fig.* đã mất mọi sự, đã thua, đã hỏng. 2. Hay làm cho đắm tàu, cheo leo.

NAUL-A, *æ*, s. f. như Nablum.

NAULI-UM, *i*, s. n. Cung hát khi gảy đàn cầm kia.

NAUL-UM, *i*, s. n. 1. Tiễn đồ ngang hay là dọc, tiễn thả tàu. 2. Tiễn cái hàm kẻ chết (cho nó nộp tiền đồ ăn phủ).

NAUMACHI-A, *æ*, s. f. 1. Trận thủy chơi. 2. Ao hồ đánh trận thủy chơi.

1° NAUMACHIARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về trận thủy chơi.

2° NAUMACHIARI-US, *i*, và NAUMACH-US, *i*, s. m. Kẻ đánh trận thủy chơi.

NAUPEGI-A, *æ*, s. f. Sự đóng tàu, nghề đóng tàu.

NAUPEGIARI-US, *i*, s. m. như Naupegus.

NAUPEGIC-A, *æ*, s. f. (hiệu ngầm *ars*). Nghề đóng tàu.

NAUPEGI-UM, *i*, s. n. Xưởng đóng tàu.

NAUPEG-US, *i*, s. m. Thợ đóng tàu.

NAUPHRACT-UM, *i*, s. n. 1. Cửa sổ vòm súng tàu. 2. Đoàn tàu tinh binh khi giới.

NAUPLI-US, *i*, s. m. Chương cử.

NAUSC-O, *is, ere, n*. def. (vô đầu) Tách ra như hình thuyền.

NAUSE-A, *æ*, s. f. Sự lợm, sự muốn thỏ, sự buồn dạ, sự gớm, sự chán, sự say sòng.

NAUSEABIL-IS, *e*, adj. (của gì) Làm cho lợm mửa, sinh được sự nôn trào.

NAUSEABUND-US, *a, um*, adj. (ai) Lợm, muốn thỏ, hay lợm mửa, say sòng, năng động mồi.

NAUSEAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ say sòng.

NAUSE-O, *as, avi, atum, are, n*. 1. Nôn lòng, lợm, muốn thỏ, buồn dạ, say sòng. 2. Mửa, thỏ. 3. *a. fig.* Chửi rủa, xỉ vả, nói càn, nói xằng. 4. Gớm, chán, nhàm, chê. || 1. — *sine vomitu*. Thỏ khan. || 4. *Si qui stulti nauseant*. Vì bằng có kẻ đại cả dám chê.

NAUSEOL-A, *æ*, s. f. dimin. Nausea. Sự lợm một chút.

NAUSEOS-US, *a, um*, adj. (của gì) Sinh lợm, làm cho muốn mửa, sinh nôn lòng.

NAUSTIBUL-UM, *i*, s. n. Thử bình có hình thuyền.

NAUS-UM, *i*, s. n. Thử thuyền (bên Gallô).

NAUT-A, *æ*, s. m. Quân buồm lật, bạn tàu.

NAUTAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về quân buồm lật.

NAUTE-A, *æ*, s. f. 1. Thử thảo dùng mà thuộc da. 2. Nước lòng vét. 3. Sự lợm, sự muốn thỏ, sự nôn lòng. || 3. *Nauteam facere*. Sinh nôn lòng, tởm.

1° NAUTIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tàu, thuộc về biển, thuộc về quân buồm lật. *Nautica pinus*. Tàu. — *panis*. Bánh khô (giữ lâu được). *Scientia rerum nauticarum*. Sự biết nghề vượt biển. *Pixis nautica*. La kinh, địa bàn.

2° NAUTIC-US, *i*, s. m. như Nauta.

NAUTIDIC - *æ, arum, s. m. p.* Quan áp binh thủy, quan thống chế thủy.

NAUTIL - *us, i, s. m.* Thứ ốc kia.

NAUTRI - *a, æ, s. f.* Người dân bà cầm lái.

NAVAL - *e, is, s. n. 1.* Cửa bể. 2. Kho đồ thủy. Nơi đóng tàu, xưởng chế tàu. 4. Các đồ tàu.

NAVAL - *is, e, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về tàu bè, thuộc về nghề thủy, thuộc về biển. — *faber*. thợ đóng tàu. — *materia*. Tài liệu đóng tàu. — *pugna*. Trận thủy. *Navale bellum*. Giặc thủy. — *pons*. Cầu cốn bằng tàu. — *apparatus*. Các đồ đi tàu. *Navales socii*. Các quân buồm lạt. *Navales pedes*. Chân chèo (hay là chèo, vì nó khác gì chân tàu đi). — *res*. Nghề vượt tàu. *Navale stagnum*. Ao hồ đánh trận thủy chơi. — *corona v. honos*. Phần thưởng kẻ đã thắng trận thủy.

NAVARCH - *is, idis, s. f.* Tàu quan tổng binh thủy.

NAVARCH - *us, i, s. m.* Quan tàu, chúa tàu, lái tàu, quan tổng binh thủy.

NAVANG - *us, i, s. m.* Đóng sao kia.

NAV - *ē, adv.* như Naviter.

NAVI - *a, æ, s. f. 1.* Máng gỗ. 2. Thuyền lườn.

NAVICELL - *a, æ, s. f. dimin.* Navis. Thuyền, tàu nhỏ.

NAVICUL - *a, æ, s. f. dimin.* Navis. Thuyền, ghe, tàu nhỏ; tàu hương.

NAVICULARI - *a, æ, s. f.* (hiệu ngấm *ars*). 1. Nghề vượt tàu, việc tàu bè. 2. Sự vượt biển mà buôn bán. || 2. *Naviculariam facere*. Vượt biển mà buôn bán.

NAVICULAR - *is, e, và ius, ia, ium, adj.* (sự gì) Thuộc về người hoa tiêu.

NAVICULARI - *us, i, s. m.* Người hoa tiêu, quân buồm lạt.

NAVICULAT - *or, oris, s. m.* Chúa tàu.

NAVICUL - *or, aris, ari, d.* như Nauculor.

NAVIFRAG - *us, a, um, adj.* (sự gì, nơi nào) Làm cho vỡ tàu, hay vỡ tàu, cheo leo (cho tàu bè).

NAVIGABIL - *is, e, adj.* (nơi nào) Tàu bè đi được.

NAVIG - *ans, antis, part.* Navigo. cũng là *s. m.* Kẻ vượt biển.

NAVIGATI - *o, onis, s. f. 1.* Sự vượt biển, sự qua biển. 2. Chuyến đi tàu, quãng ngày vượt biển. 3. Mùa vượt biển được. || 1. — *secunda*. Sự vượt xuôi gió thuận buồm. *Navigationi se committere*. Xướng tàu, trảy đi biển. *Navigationis patiens*. (nơi nào) Tàu bè đi được. || 2. *Insula dei navigatione apest*. Gõ đi tàu một ngày tới.

NAVIGAT - *or, oris, s. m.* Kẻ vượt biển.

NAVIGAT - *us, a, um, part. pass.* Navigo. (nơi nào) Tàu bè đã vượt.

NAVIG - *er, era, erum, adj.* như Navigabilis.

NAVIGIOL - *um, i, s. n. dimin.* bởi

NAVIGI - *um, i, s. n. 1.* Chiếc tàu, thuyền mảnh, ghe lớn; bè. 2. Sự vượt tàu. || 1. — *probum*. Tàu lành. — *bellicum*. Tàu chiến. || 2. *Navigii ratio*. Nghề vượt tàu. *Perfecto navigio*. Khi tàu đã vào cửa. *Tempora navigii*. Mùa vượt biển được.

NAVIG - *o, as, avi, atum, are, n. và a. 1.* Vượt tàu, vượt biển, đi tàu, qua biển. 2. Lợi bơi, ngoi. 3. Dọn, giập giềnh, cốn lên cốn xuống. || 1. — *in insulam*. Sang gò. — *juxta oras Asiae*. Vượt sang bãi phương Asia. — *ē portu*. Nhỏ neo ra khơi. — *in portu*. Ở nơi chắc chắn. *Totus hodie navigatur occidens*. Ráy tàu bè đi khắp cả phương tây. — *recta*. Thẳng tềch vời. — *obliquis velis*. Chạy vát.

NAV - *is, is, s. f.* (acc. *em* và *im*, abl. *i*, hoặ *e*).

1. Tàu, thuyền, mảnh, ghe. 2. (một đôi khi:) Mẻ gà. || 1. — *piscatoria*. Thuyền đánh cá. — *prætoris*. Tàu quan tổng binh thủy. — *præsidaria*. Tàu chiến. — *vectoria v. oneraria*. Tàu dò, tàu chở đồ. — *speculatoria*. Tàu đi tuần do. — *prædatoria v. piratica*. Tàu ô, tàu cướp. *Navis dux v. rector v. magister*. Chúa tàu, lái tàu. *Navem construere v. ædificare*. Đóng tàu. *Navem adornare v. armare*. Dọn tàu. *Navem conscendere*. Xướng tàu. *Navem solvere*. Kéo neo. *Navem periclitantem alleviare*. Vội vời tàu. *Navem deprimere*. Gìm tàu, đánh đắm tàu. *Navem impingere*. Tàu phải rạn. *Navem appellere littori v. ad littus*. Ghềch tàu, tàu ghé vào đất. *Navem applicare terræ*. Idem. *Navem statuere*. Bỏ neo. *Fig. In eadem es navi*. Anh cũng mắc như tôi. — *una est bonorum omnium*. Các kẻ lành đồng tâm với nhau. *Navem perforat quæ ipse navigat*. Nó làm hại mình để làm hại kẻ khác một thể.

NAVIT - *a, æ, s. m.* Người hoa tiêu, quân buồm lạt; sãi đồ, kẻ chở đồ; lái buôn.

NAVIT - *as, atis, s. f.* Sự cần mẫn, tài năng.

NAVIT - *er, adv. 1.* Cách cần mẫn, cách săn sóc. 2. Cách lộn. || 2. — *plenus*. Đầy mồm mạp, đầy ắp ắp.

NAVITI - *es, ei, s. f.* như Navitas.

NAVITHALAM - *us, i, s. m.* Tàu chơi cảnh.

NAV - *o, as, avi, atum, are, a.* Làm cho cần mẫn, liệu cho cần thận, chăm chút, xuất công, chuyên

tâm, mái miết, màng, hăm hờ. — *operam alicui*. Lo giúp ai. — *benevolentiam alicui*. Tò ra lòng thương giúp ai. — *republicam*. Hăm hờ việc nhà nước. — *operam reipublicæ*. Idem. — *bellum alicui*. Giúp ai đánh giặc. *Huic studio sedulam operam* — *debes, ut...* Mày phải chăm lo điều này hết sức, là... — *flagitium*. Phạm tội. *Navant aliam operam*. Chúng nó màng lo đằng khác.

NAV-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cẩn mẫn, năng năn, sấm sắn, cẩn thận, cẩn kẻ, tài năng.

NAXI - A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Đá mài cảm thạch và đá ngọc.

NAXI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Naxos. — *ardor*. Đống sao kia.

NAZAREN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Nazarét; thuộc về Đức Chúa Jêsu, có đạo. *Nazarenus*. Đức Chúa Jêsu. *Nazareni*. Các môn đạo.

1° NE, conj. hợp cùng imper. hay là subj. 1. Đứng, chớ, xin đứng. 2. Chớ gì chẳng. 3. Kéo, mà chẳng, mà đứng. 4. Miễn là chẳng, cho rằng chẳng..., hay là chẳng... 5. Chẳng. 6. Cũng chẳng, dù... cũng không. 7. Và chẳng... và chẳng. || 1. *Ne crucia te, obsecro*. Tôi xin anh chớ làm hại mình. *Ne savi tantoperè*. Đứng ở dứ tợn thế ấy. *Hoc ne fac v. feceris*. Chớ làm sự ấy. || 2. *Ne id Deus siverit*. Chớ gì Đức Chúa Lời đứng nỡ sự ấy. *Ne vivam, si scio*. Tôi có biết thì tôi chết. || 3. *Considera ne cadas*. Khéo ngã, hãy giữ kéo ngã. *Ne multis, v. Ne pluribus, v. Ne longum sit, v. Ne diutius teneam, v. Ne morer, v. Ne multa, v. Ne plura*. Kéo dài, tôi nói tắt, nói tắt một lời. || 4. *Ne bonos omnes perditum eant*. Miễn chúng nó chẳng phá tuyệt các kẻ lành. || 5. *Ne minus dena millia nummum*. Chẳng kém một vạn đồng tiền. || 6. *Ne nunc quidem*. Dù bây giờ cũng không. *Ne nunc*. Idem. *Ne mihi noti sunt*. Dù một sự biết nó tôi cũng không. || 7. *Neve vivus, neve mortuus*. Sống chẳng có, chết cũng không.

2° NE, adv. interr. (đặt cuối tiếng khác). Có chăng? Có chưa? *Jamne vides?* Anh có thấy chăng? *Jamne sentis?* Anh đã hiểu chưa? *Egone?* Có phải tôi chăng? *Romamne venio, an hic maneo?* Tôi có phải sang thành Rôma, hay là ở lại đây? *Verum, falsumne esset experiar*. Tôi sẽ biết sự ấy thật hư thế nào.

3° NE, imperat. Neo.

NEBR - IS, *idis*, s. f. Lót hươu nai người ta mặc ngày lễ bụt Bacchô.

NEBRIT - ES, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc.

NEBUL - A, *æ*, s. f. 1. Sương mù, khí mù. 2. Mây mù, mây mưa, mây. 3. Khí xông, thấp khí, khói. 4. *fig*. Đồ dẹt mỏng mảnh, vải thưa lăm. 5. Sự tối tăm, sự mê muội, sự mập mờ, sự loạng choạng, sự vu vơ, sự phằng phắt. || 1. — *crassissima*. Khí mù đặc. *Surgit — ex fluvius*. Có khí mù trên sông. || 2. *Septus nebulâ*. Có đám mây phủ bọc (ai). || 3. *Pinguem nebulam vomunt lucernæ*. Khói mù trong đèn xông lên. || 4. — *linea*. Vải dăng hồ ma rất mỏng mảnh. || 5. *Remove erroris nebulam*. Phá sự lăm lặc tối tăm. *Per nebulam audire*. Nghe phằng phắt. *Per nebulam scire*. Biết loạng choạng, biết mập mờ.

NEBUL - O, *onis*, s. f. 1. Thằng xác, thằng lờm lờ, chỗ điểm, thăng. 2. Thằng binh bãi, thăng gian, thăng bõm xòm. 3. Người phạm dân.

NEBULOSIT - AS, *atis*, s. f. Khí mù, sự u trời, sự mù mịt, sự tối tăm.

NEBULOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều sương mù, mù mịt. 2. *fig*. Khó hiểu, khương khiu, quanh quéo, kín, mầu nhiệm. || 1. *Cælum nebulosum*. Trời u tù.

NEC, conj. Và chẳng, không, chẳng. 2. Cũng chẳng, dù... cũng không. || 1. *Non possum nec cogitare, nec scribere*. Tôi cảm trí hay là viết chẳng được. *Necne?* Hay chẳng? Có chẳng? *Necnon*. Và, cũng, mặc bắt. *Nec injuriâ*. Mà chẳng phải vô cơ đầu, mà chẳng oan. *Necdum*. Chưa. || 2. *Nec ipsi dicerent*. Mà chúng nó cũng chẳng nói được. *Nec opinatò*. Bất ưng. *Nec mirum*. Chẳng lạ gì. *Nec sicut vulgus*. Chẳng phải như dân ngu. *Nec quidem*. Cũng không. *Mec mora* (hiệu ngấm est). Tức thì. *Nec verò v. enim v. tamen*. Song le chẳng...

NECATI - O, *onis*, s. f. Sự giết người.

NECAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ giết người, kẻ phạm nhân mạng.

NECAT - US, *a, um*, part. pass. NECO. (ai) Đã chịu giết.

NECDUM, NEC DUM, và NEQUE DUM, conj. Mà chưa.

† NECERIM, thay vì Nec enim.

NECESSARI - A, *æ*, s. f. Người nữ họ hàng, người bà con.

NECESSARI - È và Ò, adv. Cẩn kíp, cần phải, ắt là, tự nhiên, tất nhiên.

1° NECESSARI - US, *a, um*, adj. trị dat. hay là acc. cùng ad. 1. (ai, sự gì) Cẩn, phải có, chẳng thoát được, ép, có ích lăm, có sức mà. 2. Cẩn kíp, vội cần, khẩn cấp, hối hấp. 3. Họ hàng thân quyến, thiết nghĩa. || 1. *Necessaria mors*.

Cách chết tự nhiên. — *casus*. Tai nạn chẳng thoát được. *Dominus eum asinum necessarium habet*. Chúa có việc dùng con lừa ấy. *Necessaria conclusio*. Điều kết ai ai cũng phải chịu. *Vitæ necessaria habere*. Có đủ ăn đủ mặc. || 3. *Mortem hominis necessarij graviter fero*. Tôi buồn bã vì mới mất người thân quyến.

2° NECESSARI — *us, i, s. m.* Người họ hàng, bà con, người thân thích; kẻ thân bằng.

NECESS — *e, adj. n. indecl.* bởi tiếng cổ NECESS-IS, *e.* (sự gì) Là sự cần, cần phải, ép, phải có, chẳng thoát được; có ích, có sức mà; tất nhiên. *Homini — est mori*. Ai ai cũng phải chết. *Non est — eas v. ut eas*. Mày chẳng cần phải đi. *Non habes — ire*. Idem. *Non — habent sani medico*. Những người khỏe chẳng cần dùng đến thầy thuốc.

NECESSIT — *as, atis, s. f. 1.* Bực kìa (cũng như *Fatum*), số mệnh, mệnh trời, trời. 2. Sự cần phải, sự phải có; sự có việc dùng, sự cần kíp. 3. Họ hàng, sự thân quyến, cốt nhục; nghĩa thiết. || 1. *Seu casu seu necessitate*. Hoặc tình cờ hoặc trời đã định. || 2. — *extrema v. ultima v. suprema*. Sự chết. *Necessitatem alicui imponere v. injungere*. Buộc ai phải..., bắt ép ai (chịu điều gì). *In tantâ necessitate*. Đang cơn hiểm nghèo dường ấy.

NECESSITAT — *es, um, s. f. p. 1.* Việc cần kíp, sự gì vội cần, ích lợi. 2. Tiến phí tổn, tiền dùng hằng ngày. 3. Sự khó khăn, sự thiếu thốn, sự bán cùng. || 1. *Bellum suscipere, non suarum necessitatum, sed communis libertatis causâ*. Khi sự đánh giặc có ý chứa lấy sự thông dong nhà nước, chẳng đánh vì ích riêng mình đâu. || 2. — *et largitiones*. Tiến tiêu phí và tiền làm phúc. || 3. *Fames et cæteræ necessitates*. Sự đói cùng các sự khó phần xác.

NECESSITUD — *o, inis, s. f.* Sự cần kíp, sự cần phải, sự thiếu thốn, sự túng cực. 2. Họ hàng, máu mủ, sự thân quyến, họ kết bạn; nghĩa thiết. 3. Người họ hàng, người bà con, người hạn hữu, kẻ nghĩa thiết. || 1. — *timidos fortes facit*. Lúc bĩ kẻ nhát sợ cũng nên gan. || 2. — *liberorum necessitudini proxima*. Họ gần hầu bằng con cái (vuối cha mẹ). *Nomina necessitudinum*. Tên các bậc họ hàng. || 3. *Necessitudinum immemor*. Quên cả bà con và bạn hữu. *Necessitudines parare*. Tìm kẻ kết nghĩa vuối mình.

† NECESS — *o, as, are, a.* Bắt ép, buộc, làm cho ra cần kíp.

† NECESS — *us, a, um, adj.* (sự gì) Cần, cần phải. *Necessum est*. Cần phải.

NECIS, gen. Nex.

NECNE, præp. Hay là không. *Rectè —?* Được chẳng? *Sunt hæc verba tua —?* Mày có nói thế không?

NECNON, như Nec non. Và, cũng, mặc bắt.

NEC — *o, as, avi và ui, atum và tum, are, a.* Giết, sát, làm cho chết, làm hư. *Venena quæ necant*. Thử thuốc độc làm cho chết. *Radices necantur*. Rễ cây chết. *Fig. — flammas aquæ*. Đổ nước mà tắt lửa.

NECOPIN — *ans, antis, adj.* cả ba giống. (ai) Bất ưng, chẳng ngờ, hờ cơ. *Necopinanti mors adstitit*. Nó chết lúc nó chẳng ngờ.

NECOPINANT — *er, và NECOPINAT — o, adv.* Bất thình linh, bất ưng, bất kì, lúc chẳng ngờ.

NECOPINAT — *us, a, um, và NECOPIN — us, a, um, adj.* (sự gì) Xảy ra bất thình linh, người ta chẳng ngờ, bất ưng. *Ex necopinato*. Lúc bất thình linh.

NECROMANT — *a, æ, và ES, æ, s. m.* Kẻ phụ triệu vong hồn người chết.

NECROMANTI — *a, æ, s. f.* Phép triệu hồn kẻ chết.

NECROMANTIC — *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về phép triệu hồn kẻ chết.

NECROTHYT — *us, a, um, adj.* (của gì) Đã đem quai.

NECT — *ar, aris, s. n. 1.* Cửa ngon các bực thần uống cho thành tiên. 2. *fig.* Cửa gì ngon ngọt: mật ong, rượu, sữa, mùi thơm, thuốc thơm. || 2. — *peccati*. Sự gì dễ lòng phạm tội.

NECTARE — *a, æ, s. f.* Hoàng hoa thái.

NECTARE — *us, a, um, adj.* 1. (của gì) Thuộc về rượu ngọt các bực thần: 2. *fig.* Ngọt, ngon ngọt, thơm tho. || 2. *Nectareum vinum*. Rượu ngọt giọng.

NECTARIT — *es, æ, s. m.* Rượu đã ngâm hoàng hoa thái.

NECT — *o, is, nex — ui, nex — um, ere, a.* Thắt nút, buộc, nối, kết hợp làm một, giộc, treo. — *dolum*. Bày chước. — *catenas hosti*. Sắm xiềng cho quân giặc. — *numeris verba*. Đặt thơ. — *coronam myrto*. Đội mũ ngành sim. — *choros*. Nhạc vũ. — *fœdera*. Giao hiếu, kí kết vuối (ai). — *verba*. Nói vuối. — *jurgia cum aliquo*. Cãi cọ vuối ai. *Nec-ti à creditoribus*. Ở nợ.

NECT — *us, a, um, part. pass.* Neco.

NECUB — *i, adv.* (thay vì *Ne alicubi*). Kéo có nơi nào, chẳng có nơi nào. — *Romani copias transducerent*. Kéo có nơi nào binh Rôma sang qua được.

NECUI, perf. Neco.

NECUND - È, adv. (thay vì Ne alicundè). Kéo bởi nơi nào. — *impetus feret*. Kéo (giắc) xông pha mặt nào.

NECY - A, *orum*, s. n. p. Đồ mổ, các đồ táng xác, đám ma.

NECYDAL - US, *i*, s. m. Con động.

NE-DUM, conj. Chẳng những là... mà lại, phương chi, huống là, có lẽ nào, càng không, càng. *Egò verò ne bovem quidem velim domo abigere ob senium, — hominem*. Con bò già tôi còn chẳng nỡ đuổi ra khỏi nhà tôi, phương chi là người già. — *morbun removisti, sed etiam*. Chẳng những anh đã khỏi bệnh, mà lại.

NEFAND - È, adv. Cách gớm, cách quái gở.

NEFAND - US, *a, um* (*issimus*) và † NEF - ANS, *antis*, adj. (điều gì) Chẳng nên nói, gớm ghiếc, quái gở. *Nefandum*. Sự dữ, sự tội.

NEFARI - È và ò, adv. Cách phạm tội, cách độc dữ, cách gớm ghiếc, cách quái gở.

NEFARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hung ác, độc dữ, quái gở, phạm, lờn lảm. *Nefarium*. Tội gớm ghiếc. *Dictu nefaria*. Những điều chẳng nên nói.

NE - FAS, s. n. indecl. hợp cùng dat. 1. Sự gì chẳng nên, điều cấm, sự quái gở, tội gớm ghiếc. 2. *fig.* Thằng phạm, đứa tội lỗi. 3. Sự gì lạ, sự gì kì dị, điểm lạ. || 1. — *dictu est*. Chẳng nói xiết được (hay là chẳng nên nói). *Per fas et nefas*. Mọi cách trái phải bất kì, tung hoành. *Mihi — est oblivisci...* Tôi có quên... thì có tội nặng. || 2. *Extinguere nefas*. Xử tử thằng phạm. || 3. *Quod hoc —?* Sự lạ này là làm sao? *Nefas!* Gớm!

NEFAST - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chỉ điểm dữ, dữ, gian hùng, là, rúi, làm hại, độc. 2. Phạm, lờn lảm, rất tội lỗi. || 1. — *dies*. Ngày xấu. *Nefasti frutices*. Những thảo độc.

NEFR - ENS, *endis*, s. m. 1. Chiên con hay là lợn con mới thôi bú. 2. Trẻ chưa có răng.

NEFRUNDIN - ES, *um*, s. m. p. Trái cật, thận.

NEGABUND - US, *a, um*, adj. (ai) Hay chối.

NEGANTI - A, *x*, và NEGATI - O, *onis*, s. f. Sự chối, lời chối.

NEGATIV - È, adv. Cách chối, cách có lời chối.

NEGATIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà chối, chối.

NEGAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) 1. Kẻ chối, kẻ nói không; kẻ chẳng muốn cho. 2. Kẻ chẳng tin, kẻ ngoại đạo.

NEGATORI - US, *a, um*, adj. (lời) Dùng mà chối.

NEGIT - O, *as, are, a*. Năng chối.

NEGLECT - È và ÌM, adv. như *Negligenter*.

NEGLECTI - O, *onis*, s. f. Sự chê bỏ, sự khinh. sự chẳng xem sao.

NEGLECT - OR, *oris*, s. m. Kẻ bỏ (việc bậc mình), kẻ biếng nhác, kẻ chẳng kể sao.

1° NEGLECT - US, *a, um*, part. pass. *Negligo*. (ai, sự gì) Đã chịu chê bỏ, chẳng ai xem đến, đã chịu chê. *Neglecta coma*. Tóc xơ xác. *Non — deis*. Đẹp lòng các bụt thần.

2° NEGLECT - US, *us*, s. m. Sự trễ nải, sự chê bỏ, sự chẳng coi sao. *Neglectui habeo hanc rem*. Tôi chẳng lo đến sự ấy.

NEGLEXI, perf. *Negligo*.

NEGLIG - ENS, *entis*, part. *Negligo*, cũng là adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Lười thôi, nhếch nhác, nhem nhuốc, chẳng kĩ, biếng nhác, chẳng dọn đồ cho tiêm tất. 2. Hay phung phá của. 3. Hay chia trí ra, chẳng giữ lời nói. 4. Bậy bạ, lộn lạo. 5. Hay chê bỏ, chẳng xem sao. || 1. — *natura*. Tính lười thôi. — *in patrem*. Chẳng xem sóc cha mình cho phải phép. || 4. — *amictus*. Áo lải xải. || 5. *Omnis lenocinū* —. Chê các sự vé vang.

NEGLIGENT - ER (*iūs, issimè*), adv. Cách trễ nải, cách chê bỏ, cách chẳng xem sao. *Negligentissimè amicos habere*. Ở lặt lẻo với các bạn hữu.

NEGLIGENTI - A, *x*, s. f. 1. Sự chẳng lo kĩ, sự trễ nải, sự biếng nhác. 2. Sự chẳng xem sao, sự chê bỏ, sự lạnh lẽo. || 1. — *litterarum*. Sự viết thư chẳng kĩ. || 2. — *epistolarum*. Sự viết thư lạnh lẽo. *Negligentiā meā*. Vì khinh chê tôi. — *divini cultūs*. Sự bỏ việc thờ phượng.

NEGLIG - O, *is*, negle - xi, neglec - tum, *ere, a*. 1. Chẳng lo đến, chẳng liệu, làm biếng, ở trễ nải. 2. Chẳng trọng, chê bỏ, chẳng xem sao, khinh, chẳng sá chi. || 1. — *rem familiarem*. Chẳng coi sóc của cái mình. — *mandatum*. Bỏ chẳng giữ lời truyền. || 2. — *mortem*. Chẳng xem sao sự chết, chẳng sợ chết. *Negligis fraudem committere*. Làm sự gian tà mà mảy chẳng sợ ru?

NEG - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Chối, chối tuột đi, nói không, chẳng xưng. 2. Chối, từ chối, chẳng cho, chẳng nghe (lời xin), chẳng chịu, kiêu, chước (sự gì). || 1. — *pro certo*. Chối hẳn. *Factum est, non nego*. Có thật, tôi chẳng chối. || 2. — *alimenta miseris*. Chẳng cho kẻ khó khăn đồ ăn của uống. — *aliquid petenti*. Chẳng cho ai sự nó xin. *Non vinculis me nego*. Tôi chẳng chối mang xiềng. — (hiếu ngấm *adesse*) *caenis*. Xin chước đi ăn tiệc. *Neget ille mihi!*

Người ấy chẳng nghe tôi rui *Fig. Saxa negantia ferro*. Hòn đá đó sắt chẳng làm chi được.

NEGOTIAL-IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về sự buôn bán, thuộc về luật đời. *Negotiales epistolæ*. Từ nói đến việc mua bán.

NEGOTI-ANS, antis, s. m. Kẻ buôn bán, lái buôn.

NEGOTIARI-US, i, s. m. như *Negotiator*.

NEGOTIATI-O, onis, s. f. 1. Sự buôn bán, sự thương mại. **2.** Mưu kế.

NEGOTIAT-OR, oris, s. m. (*RIX, ricis, s. f.*) Kẻ buôn bán, lái buôn, kẻ đổi vàng đổi bạc; kẻ giữ việc, kẻ lo liệu.

NEGOTIATORI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về nghề buôn, dùng mà buôn bán. *Negotiatoria navis*. Tàu buôn.

NEGOTINUMMI-US, a, um, adj. (sự gì) Đã lấy bạc mà lo liệu. **2.** Sinh lợi, linh lợi.

NEGOTIOL-UM, i, s. n. dimin. *Negotium*. Việc nhỏ mọn.

NEGOTI-OR, aris, alus sum, ari, d. trị acc. Buôn, buôn bán, mua bán, hành thương phân mại. — *animas*. Mua hay là bán sự sống người ta.

† **NEGOTIOSIT-AS, atis, s. f.** Sự chăm chỉ, sự hăm hở; sự bận việc, sự giăng gít nhiều việc.

NEGOTIOS-US, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Có việc, có nhiều việc, nên liệu việc. **2.** Bận việc, vất vả, giăng gít nhiều việc. **3.** Khó nhọc, công lao, công phu. || **1.** *Negotiosi dies*. Những ngày được làm việc phần xác. *Negotiosum tergum*. Lưng thường có việc (chịu đòn). *Negotiosa cogitatio*. Sự tưởng đi nghĩ lại mãi. || **2.** *Vir negotiosissimus*. Người trắc trở nhiều việc. || **3.** *Negotiosa et molesta res*. Việc khó nhọc và rầy rà.

NEGOTI-UM, i, s. n. 1. Việc. **2.** Sự khó nhọc, công lao, ngăn trở, sự vất vả. **3.** Việc nhà nước, sự cai trị, sự lo việc chung. **4.** Việc cửa nhà, việc tư, tích kiện. **5.** Sự cãi cọ nhau, sự bất thuận, cách xử vuốt ai. **6.** Tích, việc, sự. **7. pl.** Sự buôn bán. || **1.** *Negotium administrare v. curare v. sustinere v. gerere v. transigere*. Lo liệu việc gì. *Negotium mandare v. dare*. Phò việc gì (cho ai). *Negotiis detineri v. implicari v. obrui*. Mắc mớ nhiều việc. *Est mihi — cum eo*. Tôi có việc vuốt kẻ ấy. *Quid hic negotii est tibi?* Anh có việc gì đây? || **2.** *Negotium alicui facessere v. exhibere v. facere*. Sinh sự cho ai. *Non sine negotio*. Đã phải khó nhọc. *Res levis negotii*. Việc nhỏ mọn, việc dễ liệu. *Quid negotii est hoc facere?* Việc này khó gì? || **4.** *Præclarè suum negotium gessit*. Người đã liệu việc cửa nhà cách

khôn ngoan. || **6.** *Quid negotii est?* Có tin tức gì chẳng? *Negotia humana*. Các việc đời này. *Negotio desistere*. Thôi việc gì. *Ineptum* — Điều dại. || **7.** *Negotia gerere*. Buôn bán.

NEM-A, atis, s. n. Chl, sri.

NEMESIAC-I, orum, s. m. p. Những thầy bói.

NEM-O, inis, s. m. hay là **adj. m. và f. 1.** Chẳng ai. **2. fig.** Kẻ bằng không, người phạm hèn. || **1.** — *est qui edisserat*. Chẳng có ai giải nghĩa được. — *quisquam v. unus*. Chẳng ai sót. — *homo v. hominum*. Chẳng người nào. — *non...* Ai ai điều, chẳng ai mà không... — *non videt*. Chẳng ai mà chẳng thấy. *Non* — Có kẻ. *Ne legat hoc* — Chớ có ai đọc chữ này. — *alius v. alter*. Chẳng phải là kẻ khác. *Nemon?* Có ai đấy không? || **2.** *Neminem quem tu putas*. Kẻ anh lấy làm phạm hèn.

NEMORAL-IS, e, và NEMORENS-IS, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về rừng cây cối, thuộc về rừng xanh. *Nemorens mel*. Mật ong rừng.

NEMORICULTR-IX, icis, s. f. Người nữ vẫn ở nơi rừng bói.

NEMORIVAG-US, a, um, adj. (ai, vật gì) Đi luôn lối trên rừng.

NEMOROS-US, a, um, adj. 1. (nơi nào) Có nhiều rừng cây, có nhiều cây; (rừng) rậm. **2.** (cây) Có nhiều ngành, rậm, dùm đa. || **1.** *Sylva nemorosa*. Rừng rậm.

NEMP-È, adv. 1. Phỏng thì, ầu là, ầy vậy, thế thì. **2.** Nghĩa là, thật, là, chỉ... mà chớ. || **1.** — *negas?* Thế thì anh chớ ru? — *hinc me abire vis?* Phỏng thì anh muốn cho tôi đi khỏi đây. || **2.** — *quòd*. Vì rằng, vì lẽ rằng. — *dixi*. Thật tôi đã nói. *Quid ergò tulit?* — *ut quæreretur*. Vậy đã được ích gì? Được sự này là (quan) tra hỏi.

NEM-US, oris, s. n. 1. Rừng bói, rừng xanh; mướt; nơi trồng nhiều cây, vườn cây. **2.** Ruộng cỏ. **3.** Cây đã chặt.

NENI-A, æ, s. f. và æ, arum, s. f. p. 1. Giống bài tặng hát hợp cùng cổ nhạc khi cất xác. **2.** Cung rầu rĩ. **3.** Bụt nữ áp sự cất xác. **4.** Điều bày đặt, truyện lật vặt, vặt vãnh, truyện lẽ nhè. **5.** Câu trẻ hát, câu hát ru con mọn. **6.** Ca ếm chú. || **4.** *Nenias dicere*. Nói vặt.

NENI-OR, aris, ari, d. 1. Nói vặt, nói treu tạt, nói nhảm truyện. **2.** Hát ngân bài tặng khi cất xác. **3.** Làm phù chú, ếm chú.

† **NENIOS-US, a, um, adj.** (sự gì) Thuộc về cung rầu rĩ; thuộc về phù chú.

† **NEN-U, adv.** Chẳng, không.

N-EO, *es, evi, etum, ere*, a. 1. Kéo sợi. 2. Thêu, dệt, gióc. || 2. *Radices inter se nentur*. Các rễ quấn lấy nhau.

NEOCOR-US, *i*, s. m. Kẻ giữ chùa, kẻ coi sóc đền thờ, sãi.

NEOMENI-A, *x*, s. f. Móng một tháng trắng, sóc nhật.

NEOMENI-E, *arum*, s. f. p. Lễ sóc đàn.

NEOMENI-UM, *i*, s. n. như Neomenia.

NEOPHYT-US, *a, um*, adj. 1. (cây) Mới trồng. 2. (ai) Mới theo đạo, bôn đạo mới.

NEOTERIC-E, adv. Mới, chưa bao lâu, đời bây giờ.

NEOTERIC-I, *orum*, s. m. p. Các người đời kim.

NEOTERIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mới, thuộc về đời kim.

NEP-A, *x*, s. f. 1. Con bò cạp. 2. Chi mọp (là dấu thứ tám trong hoàng đạo). 3. Con cua.

NEPARC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hà tiện. — *dare*. Ban cách rộng rãi.

NEPENTH-ES, *is*, s. m. Thảo kia hay giải phiền.

NEPET-A, *x*, s. f. Từ tổ.

NEPHRET-ES, *is*, s. f. Đốt xương sống thứ nhất.

NEPHRITIC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về trái cật. 2. Hay đau trái cật. 3. Chữa bệnh trái cật.

NEPHRIT-IS, *idis*, s. f. Sự đau trái cật, đau lưng.

NEP-OS, *otis*, s. m. 1. Cháu trai (*filii filii vel filiae*). 2. Cháu trai, diệt (*filii fratrum vel sororum*). 3. *fig*. Thăng phung phá, thăng buồng tuồng. || 1. — *ex filio*. Cháu nội. — *ex filiâ*. Cháu ngoại. || 2. — *ex fratribus*. Diệt.

NEPOTAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ xa xỉ.

NEPOTATI-O, *onis*, s. f. và NEPOTAT-US, *us*, s. m. Sự phung phá, sự xa xỉ của.

NEPOT-ES, *um*, s. m. p. Con cháu, cháu chắt, từ tôn, miêu duệ (cũng nói về loài vật và cây cối).

NEPOTIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ xa xỉ, xứng kẻ buồng tuồng.

NEPOT-OR, *aris, ari*, d. Xa xỉ của, phung phá, ăn uống chơi bời. *Veto liberalitatem* —. Đừng có làm phúc rộng rãi quá như xa xỉ vậy.

NEPOTUL-US, *i*, s. m. (A, x. s. f.) Cháu còn bé, cháu.

NEPTICUL-A, *x*, s. f. dimin. bởi

NEPT-IS, *is*, s. f. Cháu gái (*filia filii vel filiae*).

NEPTUNALI-A, *orum* và *um*, s. n. p. Lễ kính thủy quan.

NEPTUNI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về

thủy quan; thuộc về biển; thủy tộc, ở trong biển. *Neptunia prata v. arva v. loca*. Biển.

NEPTUN-US, *i*, s. m. 1. Thủy quan, thủy phủ, bụt Neptunô. 2. Biển; nước. || 2. *Neptuno se credere*. Liều mình vượt biển.

NEPUR-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng sạch, dơ dáy.

NEQUA (hiểu ngầm *viâ v. ratione*), cách nói ad-verb. Kéo... cách nào, kéo có phương nào.

NEQUALI-A, *um*, s. n. p. Phán thiết hại, sự thiết hại.

1° NEQU-AM, indecl. cả ba giống, (*ior, issimus*). adj. (ai, sự gì) Vô dụng, vô ích, xấu, dở, hư, xấu nét, gian ác, bợn bãi, gớm, quái. — *homo*. Thằng lữm. — *piscis est, nisi recens*. Thịt cá chẳng tươi thì chẳng tốt. — *mos*. Thói xấu lắm. *Nequam alicui dare*. Lừa đảo ai. *Nequam facere*. Làm sự trái.

2° NE-QUAM, thay vì Ne aliquam; xem Nequis.

NE-QUANDÒ, adv. thay vì Ne aliquandò. Kéo có khi nào.

NE-QUAQUAM, adv. Không lác, quả không, không có sót.

NEQUE, conj. như Nec.

NEQUE-DUM, adv. Chưa.

NEQU-EO, *is, iui và ii, itum, ire*, n. Chẳng được, chẳng có sức, chẳng có thể. *Nequeo quin fleam*. Tôi cảm nước mắt chẳng được. *Quæ sanare nequeunt*. Những (thuốc) chẳng chữa bệnh được. *Quidquid ulcisci nequitur*. Các sự chẳng có thể oán phạt được.

NE-QUICQUAM, và NE-QUIDQUAM, adv. Vô ích, uổng công; vô cơ; cách chẳng chịu phạt.

NEQUID, pron. n. bởi Nequis.

† NEQU-IENS, *euntis*, part. Nequeo.

† NEQUIN-O, *as, are*, n. Khi thì nói có khi thì nói không.

† NEQUINUNT, thay vì Nequeunt.

NEQU-IOR, *ius*, adj. comp. 1° Nequam.

NEQU-IS, *a, od và id*, pron. thay vì NE ALIQU-IS, *a, od và id*. Chớ có ai, đừng có ai, kéo có kẻ. — *dicat*. Chớ có ai nói rằng. *Animadvertant ne quos offendant*. Các kẻ ấy phải giữ kéo mắt lòng ai. *Nequid nimis* (hiểu ngầm *sit*). Đừng thái quá.

NEQUISSIM-US, *a, um*, adj. superl. 1° Nequam.

NEQU-ITER (*iuss, issimè*), adv. 1. Cách trái, cách chẳng phải. 2. Cách xấu, cách dở, cách gian ác, cách quí quái. 3. Cách mê đắm, cách buồng tuồng. || 1. *Nihil* — *facere*. Chẳng làm sự gì lỗi. || 2. — *cenare*. Ăn bữa tối kém lắm.

NEQUITI—A, æ, và ES, ei, s. f. 1. Sự nhát gan, sự yếu điệu. 2. Sự xa xỉ của, sự phung phá. 3. Sự mê đắm, sự buông tuồng. 4. Sự xấu, sự dữ, sự gian ác, sự quí quái. 5. Tội nặng, tội lỗi. 6. Sự hư, sự vô dụng. || 2. *Bona paterna nequitia tuâ dispendis*. Mày khuynh gia nghiệp cha mẹ để cho. || 3. — *est quæ te non sinit esse senem*. Tính mê sắc dục chẳng để mày sống đến già. || 4. *Cum nequitia spiritualibus coluctari*. Chiến trận cùng các quí thần dữ. || 6. *Aceti* —. Sự (rượu) đã ra chua.

NEREI-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về bụt Nêrêô. 2. Thuộc về biển.

NERE-US, i, và ES, s. m. 1. Bụt Nêrêô (là bụt áp biển), thủy quan. 2. Biển.

NERIN-US, a, um, adj. như Nereius.

NERI-ON, i, s. n. Cây trúc đào.

NERIT-A, æ, s. f. Diên ca ma.

NERITI-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ông Ulyssê.

NERVAL-IS, is, s. f. Mã đê.

† NERVATI-O, onis, s. f. Sự bỏ gân, sự thêm sức cho gân.

NERVI-A, æ, s. f. và Æ, arum, s. f. p. 1. Dây đàn bằng ruột loài vật. 2. Gân.

NERVICE-US, a, um, và NERVIN-US, a, um, adj. (sự gì) Bằng gân, bằng ruột loài vật.

NERVIC-US, a, um, adj. (ai, vật gì) Đau gân.

NERVI-UM, i, s. n. như Nervia.

NERVOS-Ê, adv. Cách mạnh, cách lực lượng, cách thẳng nhất. — *dicere*. Nói mạnh mẽ.

NERVOSIT-AS, atis, s. f. Sự mạnh, sức.

NERVOS-US, a, um (ior), adv. 1. (ai, sự gì) Có nhiều gân, có gân vững vàng. 2. *fig.* Mạnh mẽ, lực lượng, vững. || 1. *Nervosæ radices*. Những rễ mạnh. || 2. *Aristoteles — in dicendo*. Ông Aristotêlê nói mạnh mẽ lắm.

NERVUL-US, i, s. m. dimin. Nervus. Gân, sức; lẽ mạnh.

NERV-US, i, s. m. 1. Gân, nhục cân. 2. Sức lực, sức mạnh; *fig.* lẽ mạnh. 3. Dây cung, dây đàn (bằng gân hay là ruột loài vật); cung (bắn). 4. Lối tới, xiềng, cùm, cồng; ngục thất. 5. Da loài vật. || 1. *Nervorum tremor*. Sự chuyển gân. || 2. *Imnibus nervis contendere*. Làm hết sức mình. — *belli pecunia*. Tiền bạc là giống rất mạnh mà đánh giặc. — *orationis*. Lẽ mạnh mẽ trong bài giảng. *Nervorum tuorum est*. Sự ấy vừa sức anh. || 3. *Nervorum cantus*. Tiếng đàn. *Fallere nervo*. Bắn tên kẻ hắc lờ. || 4. *In nervo*

jacebis, nisi argentum mihi redditur. Mày chẳng trả bạc cho tao, thì mày phải rũ tù. *De nervo eximere aliquem*. Xả tù ai.

NESAPI-US, a, um, adj. như Insipiens.

† NESCIBO, thay vì Nesciam.

NESCI-ENS, entis, part. Nescio, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Chẳng biết. — *sui*. Chẳng biết mình.

NESCIENT-ER, adv. Cách chẳng biết, vì lăm, vô ý.

NESC-IO, is, iui và ii, itum, ire, a. 1. Chẳng biết, chẳng tường. 2. Chẳng thông, chẳng thuộc lòng, chưa học; chẳng thấy, chẳng dùng. 3. (đặt trước infinit.) Chẳng có thể, chẳng được, chẳng muốn, chẳng chịu, chẳng hay, chẳng quen. || 1. *Nescio illum*. Tôi chẳng biết kẻ ấy. *Nescio quid lætus est*. Nó mừng chẳng biết vì sao. *Quod scis nescias*. Sự mày biết mày phải làm ngơ đi. *Nescio quis*. Tôi chẳng rõ là ai. *Si nescis, meus ille caper fuit*. Anh chưa biết con dê này là của tôi ru? || 2. — *dolorem*. Chẳng thấy đau. — *vinum*. Chẳng dùng rượu. — *litteras*. Chẳng biết chữ. — *latinè* (hiểu ngầm *loqui v. loquentem intelligere*). Chẳng biết tiếng latinh. || 3. *Stare loco nescit*. Nó chẳng ở yên một nơi được. *Nescit in antra reverti*. Nó chẳng chịu về hang. — *irasci*. Chẳng hay giận.

NESCIT-US, a, um, part. pass. Nescio.

NESCI-US, a, um, adj. trị gen. hay là abl. cùng *de*. 1. (ai, sự gì) Chẳng biết, chẳng tường, chẳng rõ. 2. Chẳng thông, chẳng thuộc, dốt nát. 3. Chẳng muốn, chẳng chịu, chẳng hay, chẳng quen. 4. *pass.* Lạ, chẳng ai biết. || 1. — *non sum*. Tôi đã biết rõ. — *repulsæ*. Chẳng biết sự chối là gì (được mọi sự mình xin cùng người ta). *Neque tamen eram* —. Song chẳng phải là tôi không biết. || 2. *O nesci!* Ôi! chúng mình dốt nát chưa! || 3. — *adulari*. Chẳng biết nịnh. — *vinci*. Chẳng hề thua, chẳng ai thắng được. || 4. *Loca nescia*. Những nơi lạ chẳng ai biết.

NESSOTROPHI-UM, i, s. n. Nơi nuôi vịt.

NEST-ES, is, s. m. Khúc giữa tiểu tràng.

NET-E, is, s. f. Dây to nhất trong đàn cầm.

NETI-O, onis, s. f. Sự kéo sợi.

NET-OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kẻ kéo sợi.

NETORI-UM, i, s. n. Đồ có hình mặt mắng mà kéo sợi, con quay.

NET-UM, i, s. n. Sợi, chỉ vải.

NET-US, a, um, part. pass. Neo.

NEU, conj. như Neve.

NEUM-A, æ, s. f. và A, atis, s. n. như Modulatio.

† NEUNQUAM, tiếng cổ thay vì Nunquam.

NEURIC-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Đau gân, có bệnh gân.

NEUROBAT-A, *x*, và ES, *x*, s. m. và f. Ké leo dây.

NEUROID-ES, *is*, s. f. Rau diếp hoang.

NEUROSPAST-ON, *i*, s. n. Máy rối.

NEUROPAST-OS, *i*, s. f. Gai góc.

NEUT-ER, *ra, rum*, adj. nôm. 1. Chẳng ai, chẳng sự gì (trong hai người hay là hai sự). 2. Chẳng đực, chẳng cái, dờ; chẳng về bề nào. || 1. — *parentum meorum superest*. Cha mẹ tôi chẳng còn. *Vir neutrius partis*. Người chẳng vào bề nào (trong hai bề). || 2. — *anguis*. Rắn chẳng đực chẳng cái. *Neutra nomina*. Các tên giống dờ. *Ita neutris cura est posteritatis*. Ấy thế cả hai bên chẳng lo đến kẻ hậu lai.

NEUTI-QUAM và QUÈ, adv. Chẳng có... sót, hẳn không, không lác.

NEUTRAL-IS, *e*, adj. (tiếng gì) Thuộc về giống dờ.

NEUTRAL-ITER, và NEUTR-È, adv. Cách dờ, theo giống dờ.

NEUTR-Ò, adv. chỉ sự động. Chẳng nơi nào, chẳng bên nào (trong hai nơi hay là hai bên).

NEUTROB-I, NEUTROBIQ-È, và NEUTRUB-I, adv. 1. Chẳng nơi nào (trong hai nơi). 2. Chẳng đâu sót, chẳng bên nào.

NE-VE, và NEU, conj. (theo *ut* hay là *ne*). Và đừng, và chớ, hay là chẳng. *Cohortatus est uti, neu perturbarentur animo*. Đã khuyên các kẻ ấy phải... và đừng rối lòng rối trí.

NEVI, perf. Neo.

NEVOL-O, *ne-vis, ne-vult, ne-velle*, a. như Nolo.

NEX, nec-is, s. f. 1. Sự chịu giết. 2. Sự chết tự nhiên, sự chết. 3. Sự tàn hại, sự thiệt hại. || 1. *Necem pati v. Nece cadere*. Chịu giết. *Neci dare v. dedere v. mittere v. demittere*. Giết. *Eripere necem alicui*. Cứu ai cho khỏi chết. *Miscere neces*. Giết lạt nhiều người. *Post necem consulis*. Khi quan consulê đã phải giết đoạn. || 3. *In necem creditorum*. Cho thiệt hại các chủ nợ.

NEXIBIL-IS, *e*, và NEXIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Giỏi, chịu gióc được; đã gióc. — *corona*. Mũ hoa kết.

NEXI-O, *onis*, s. f. 1. Sự thắt nút, sự kết, sự buộc. 2. Nút.

NEX-O, *as, are*, a. freq. Necto. Kết, buộc, gióc, quán.

† NEX-OR, *oris*, s. m. Kẻ buộc, kẻ thắt nút, kẻ gióc, kẻ kết.

† NEXOS-US, *a, um*, adj. (ai) Kết, nối, buộc.

NEXUI, perf. Necto.

NEX-UM, *i*, s. n. 1. Sự bán, sự nhường (của gì): sự mua; phép mua, phép bán (mặc ý mình). 2. Sự nhường (của gì) tạm, sự hưởng nhờ tạm; sự buộc mình tạm. 3. Phép buộc kẻ trả không nói nợ phải làm tôi chủ nợ một năm.

1° NEX-US, *a, um*, part. pass. Necto. *Nexæ inter se omnes virtutes*. Các nhân đức kết tiếp nhau.

2° NEX-US, *i*, s. m. 1. Kẻ phải cầm tù vì chẳng trả nợ được, kẻ làm tôi chủ nợ một năm vì trả nợ chẳng nổi. 2. Quán tù. || 1. *Nexum se dare alicui ob æs alienum*. Phó mình làm tôi ai vì chẳng trả nợ được. || 2. *Nexorum tria millia è carcere dimittit*. Người tha cho ba nghìn tù được ra khỏi ngục.

3° NEX-US, *us*, s. m. Sự gióc, sự quán, sự vắn lấy, sự kết, sự nút, sự buộc; dây, lõi, lạt, tràng hoa, nút. *Obligare se nexu*. Buộc mình (giữ điều gì).

NI, conj. 1. thay vì Nisi. Nếu chẳng, vì dù chẳng. 2. thay vì Ne. Đừng, chớ. || 1. *Moriar, ni putò...* Vì bằng tôi chẳng tin...thì tôi chết. *Ni vir bonus esset*. Giả như chẳng phải là người lành. || 2. *Monet ni faciam*. Người bảo tôi đừng làm. *Ni mala, ni stulta sis*. Mày đừng nghịch đừng dại.

NICEROSIAN-UM, *i*, s. n. Thứ thuốc thơm kia.

NICETERI-A, *orum*, s. n. p. Giải, lễ mừng kẻ được giải.

NIC-O, *is, ere*, (thiếu perf. và sup.). a. Làm dấu chỉ. — *manu*. Lấy tay làm dấu gì.

NICOLA-US, *i*, s. m. Thứ trái chà là.

NICOPHOR-US, *i*, s. m. Thỏ phục linh.

NICOTIAN-A, *x*, s. f. Cây thuốc lá, nhân thảo.

† NICTACUL-US, *i*, s. m. 1. Chó canh đêm. 2. Chó săn.

NICTATI-O, *onis*, s. f. Sự nháy mắt.

NICTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ nháy mắt.

1° NICT-O, *is, ere*, n. def. (chó săn) Mách.

2° NICT-O, *as, are*, n. và OR, *aris, ari*, d. 1. Nháy mắt. 2. Nháy mắt làm dấu hẹn. 3. (họa:) Gắng gổ, rần sức.

NICT-US, *us*, s. m. Xoẹt mắt, sự nháy mắt, chớp mắt.

NIDAMENT-UM, *i*, s. n. Giống gì chim lấy mà làm tổ.

NID-KO, *es, ere*, n. def. 1. Sáng ra, giáp giới. 2. (chim) Xoè cánh mà mừng.

NIDIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tổ chim.

NIDIFICI - UM, *i*, s. n. Sự (chim) làm tổ.

NIDIFIC - O, *as, are, n.* (chim, giống vật) Làm tổ, làm ổ.

NIDIFIC - US, *a, um, adj.* (vật gì) Làm tổ, làm ổ.

NID - OR, *oris, s. m.* Sự nặng hơi, hơi khét, mùi khê. — *sulphuris*. Mùi sinh cháy. — *orizæ combustæ*. Cơm khê.

NIDOROS - US, *a, um, adj.* (giống gì) Nặng hơi, khét let, khê.

NIDUL - OR, *aris, atus sum, ari, d.* Làm tổ, làm ổ; ấp trứng.

NIDUL - US, *i, s. m. dimin.* Nidus. Tổ nhỏ, ổ nhỏ.
2. *fig.* Nơi nghỉ bằng yên.

NID - US, *i, s. m.* 1. Tổ chim, ổ. 2. Nhà, cửa nhà, chỗ ở, gia cư. 3. *fig.* Lừa chim, lừa các giống vật. 4. Ổ, ổ vuông, ổ kéo, ngăn, bậc tù. 5. Chén có hình tổ chim. || 1. *Nidum construere v. fingere v. texere.* Làm tổ. || 2. *Nidum servare.* Ở lại nhà. || 3. *Suam quisque matrem — expectat.* Mỗi một lừa trong tổ mong mẹ về. || 4. *De primo nido librum dare.* Lấy sách trong ổ thứ nhất mà trao cho. *Imo nido inserere.* Xếp trong ổ dưới cùng.

NIGELL - US, *a, um, adj. dimin.* Niger. (giống gì) Đen một ít. *Cadmi nigellæ filix.* Các chữ đầu (ông Cadmô đã lập).

NIG - ER, *ra, rum, (rior, errimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Đen, có sắc đen, thâm, hắc, ô. 2. U, mù, mùi sừng, nhuộm nhuộm, mốc mốc; tối tăm. 3. Dữ, ác, gian, độc. 4. Chỉ điểm dữ, hung, dữ. 5. Khốn nạn, buồn bã, đáng thiết tha, đáng sợ hãi, thuộc về sự chết. || 1. *Nigra ovis.* Con chiên mực. *Gallina nigra.* Gà cước. *Capilli nigri.* Tóc xanh. || 2. *Nigra sylva.* Những rừng rú rậm rạp. — *auster.* Gió nam hay vịnh mây đen. *Nigros efferre maritos.* Cắt xác các người chồng có mặt đen (vì đã uống thuốc độc). *Nigra pocula.* Chén đã pha thuốc độc (làm cho kẻ uống ra đen). || 3. *Hic — est, hunc caveto.* Thằng ấy gian ác, anh hãy lánh nó. || 4. *Nigra somnia.* Những chiêm bao dữ. || 5. *Nigri ignes.* Đống củi đốt xác. *Nigra janua.* Cửa âm phủ. *Nigra hora v. dies.* Giờ mệnh chung.

NIGR - ANS, *antis, part. Nigro.* 1. (giống gì) Đen, u, mù, nhuộm nhuộm. 2. Làm cho ra đen. || 1. *Nigrante profundo.* Trong lòng biển tối tăm.

NIGRAT - US, *a, um, part. pass. Nigro.* (ai, sự gì) Đã ra đen; đã ra tối tăm. — *ignorantiæ tenebris.* Mập muội tối tăm.

NIGRED - O, *inis, s. f.* Sắc đen. *Fig. — peccatorum.* Sự ó gi các tội lỗi, vết tội.

NIGR - EO, *es, ere, và NIGRESC - O, *is, ere, n. def.* Pa đen, ra u mình, ra tối tăm.*

NIGRIC - ANS, *antis, adj.* cả ba giống. (sự gì) Đen mốc mốc, có sắc nhuộm nhuộm, có mùi sừng.

NIGRICOL - OR, *oris, adj.* cả ba giống. (giống gì) Đen, thâm.

NIGRIFIC - O, *as, are, a.* Bôi cho ra đen, làm cho ra đen.

NIGRITI - A, *æ, và ES, ei, và NIGRITUD - O, *inis, s. f.* Sắc đen, mùi thâm, sự đen. *Nigritiam capillis afferre.* Nhuộm tóc ra mùi đen.*

NIGR - O, *as, are, 1. n.* Ra đen, có sắc đen. 2. *a.* Làm cho ra đen, làm cho ra bầm tím. || 2. — *sibi lacertos.* Đánh cánh tay mình cho bầm tím.

NIGR - OR, *oris, s. m.* Sự đen, mùi đen; *fig.* sự tối tăm.

NIGR - UM, *i, s. n.* Sự đen, dầu đen, ti tích đen; gi ô.

NI - NIL. 1. *s. n. indecl.* Không, chẳng sự gì sót, chẳng phần nào. 2. *adv.* Chẳng chút nào, chẳng cách nào, không. || 1. — *gratiæ.* Chẳng có ơn rộng nào. — *est.* Chẳng có ích gì. *Ille homo ita — est.* Nó hèn mạt đến nỗi. — *est quod metuas.* Anh chẳng có việc gì mà sợ. — *mihi cum illo est.* Tôi chẳng có việc gì vuốt nó. — *ad illum.* Chẳng phải là việc nó. *Nihil agis.* Anh làm chẳng ra gì. || 2. — *interest.* Chẳng can chi. — *opus est.* Chẳng cần gì. — *non ad rationem dirigere.* Làm mọi sự cứ lý. *Non — me consolatur.* Tôi được điều yên ủi.

NIHIL - DUM, *adv.* Chưa sự gì sót. *Brundisium — erat allatum.* Chưa đem đi gì đến thành Brundisio.

NIHILIFAC - IO, *is, fec-i, tum, ere, a.* như

NIHILIPEND - O, *is, ere, a.* Kể bằng không, chẳng xem sao, chê, khinh, chê bỏ, mắng bêu, sả chi.

† **NIHIL** - O, *onis, s. m.* Người hèn hạ, người mạt đời, rác.

NIHILOMAG - IS, *adv.* Chẳng hơn.

NIHILOMIN - US, *adv.* 1. Chẳng kém, cũng thế, cũng vậy. 2. Dù thế mặc lòng, song, nhưng mà.

NIHILO - PLUS, *adv.* như Nihilomagis.

NIHILO - SECUS, *adv.* như Nihilominus.

NIHIL - UM, *i, s. n.* Sự không, không, chẳng sự gì sót. *Nihili homo.* Người rất hèn, người vô hình. — *sumne ego?* Tôi không kể ru? — *superest.* Chẳng còn gì. *Nihili v. Pro nihilo facere v. ducere v. habere v. tenere v. putare v. æstimare.*

Kẻ bằng không, xem như rác. *Ad nihilum redigi*. Trở nên không. *Nihilo sum illi alter quam fui*. Tôi ở với kẻ ấy chẳng khác gì như xưa. *Minus nihilo*. Chẳng bằng không. *Nihilo diligentior*. Chẳng siêng hơn chút nào. *De nihilo*. Vô cớ, bồng không.

NIL, tiếng tắt thay vì Nihil.

NILIAC - US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về sông Nilô. *Niliaca fera*. Con sấu. *Niliacum pecus*. Bụt bò Apis.

NILICOL - A, *æ*, adj. m. và f. (ai, vật gì) Ở trong sông Nilô, Ichitô, thuộc về nước Ichitô.

NILIGEN - A, *æ*, adj. m. và f. như Nilicola.

NIL - UM, *i*, s. n. như Nihil.

NIL - US, *i*, s. m. 1. Rãnh, hào. 2. Sông Nilô.

NIMBAT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Chịu mây rợp, chịu che; *fig.* vô ích, phù vân, bời bác.

NIMBIF - ER, *era, erum*, adj. (sự gì) Làm cho mưa.

NIMBOS - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Làm cho mưa, vận mây mưa. 2. Có cơn mưa, có mây mưa.

NIMB - US, *i*, s. m. 1. Cơn mưa, trận mưa, mưa đông, cơn đông, mây mưa, đám mây. 2. Mùa hay mưa, mùa hay đông tố. 3. Đoá hào quang. 4. Khăn đàn bà bịt đầu. 5. *fig.* Khói lên ngàn ngút, bụi bay vẩn lên. 6. Tai nạn xảy đến tình cờ, sự gì sa đặc, giống gì đông đặc như mây mưa. 7. Bình đựng rượu.

NIMI - A, *orum*, s. n. p. Sự gì dư, sự gì vô ích.

NIMI - È, adv. Quá, nhiều quá, lắm.

NIMIET - AS, *atis*, s. f. Sự nhiều quá, sự dư dật, sự thái quá; sự năng quá; sự làm đi làm lại, sự nói đi nói lại; sự nói dài quá.

NIMI - ò, adv. đặt cùng comp. Nhiều, lắm, quá. — *minus*. Ít hơn nhiều phần. — *plus*. Nhiều quá, nhiều hơn. — *satius est*. Tốt hơn nhiều, hay hơn nhiều phần.

NIMIOPER - È, adv. như Nimiè.

NIMIR - UM, adv. 1. Thật, ắt là, hẳn thật. 2. Là, nghĩa là.

NIM - is, và NIMI - UM, adv. hợp cùng gen. 1. Nhiều quá, thái quá, quá. 2. Rất, lắm, cực, quá chừng, quá bội. || 1. — *insidiarum*. Nhiều mưu quá. — *remissus*. Ở hờ quá. — *multa*. Nhiều quá. || 2. *Præsidium non nimis firmum*. Đón ải chẳng vững cho lắm.

NIMI - US, *a, um*, adj. trị gen. hay là abl. cùng in. (ai, sự gì) Quá, thái quá, quá chừng, lớn quá, nhiều quá, rộng quá; lắm. — *æstus*. Nang quá. — *in honoribus decernendis*. Ban chức quyền

rộng tay quá. — *animi* v. *animis*. Kiêu căng quá lẽ. — *sermonis*. Mấy miệng, nói chát chớt. *Nimia narras*. Anh nói những điều lạ lùng quá sức. — *sol*. Mặt trời nóng quá. — *fiduciâ*. Cây minh quá. — *mero*. Say rượu. *Nimia pulchritudo*. Sự đẹp lắm.

NING - O, *is, nin-xi, ere*, n. def. Tuyết sa, làm sa tuyết. *unip. Ningit*. Tuyết sa. — *rosarum floribus*. Tung hoa mãn cõi.

NING - OR, *oris*, s. m. Tuyết sa nhiều, mùa tuyết sa.

† NINGU - IS, *is*, s. f. Tuyết.

NINGU - IT, *ere*, n. *unip.* Tuyết sa.

† NINGUL - US, *a, um*, adj. như Nullus.

† NINNI - US, *i*, s. m. Ngựa con.

† NIPTR - A, *orum*, s. n. p. Sự tắm rửa, nơi tắm.

† NIS, thay vì Nobis.

NIS - A, *æ*, s. f. Mác, lao.

NISABATH, s. indecl. Tháng Judêu đối với tháng ba Annam.

NISAN, s. indecl. Tháng giêng Judêu đối với tháng tám Annam.

NIS - i, conj. trị subj. hay là indic. tùy nghi. 1. Nếu chẳng, ví bằng chẳng. 2. Chỉ... mà thôi, đừng kể, trừ. 3. Song, song le. || 1. — *ego insanio*. Ví bằng tôi chẳng dại. *Peream*, — *adoror*... Ví bằng tôi chẳng khen... thì tôi chết. || 2. *Philosophia quid est aliud, nisi*... Phép cách vật chẳng phải là đi gì khác, một là... *Parthos*, — *à rege, vinci non posse*. Chỉ có đáng làm vua tháng được dân Parthô mà thôi. — *verò* v. *tamen* v. *fortè* v. *si v. ut*. Đừng kể hoặc là... *Externæ gentes*, — *Germania*. Các dân các nước, trừ một nước Germania. || 3. *Nihil possum judicare*, — *illud mihi persuadeo*... Tôi chẳng đoán được sự gì, song tôi tin thật...

1° NIS - US, *a, um*, part. Nitor, như 1° Nixus.

2° NIS - US, *i*, s. m. Hải phượng hoàng.

3° NIS - US, *us*, s. m. Sự gắng, sự gương, sự rấn sức. — *evomentis*. Ậm ọ.

NITEDUL - A, *æ*, s. f. như Nitela.

NITEFAC - IO, *is, fec-i, tum, ere*, a. Đánh bóng lộng, làm cho ra sáng. *Nitefactus*. Đã ra sáng.

NITEL - A, *æ*, s. f. 1. Tăm giáp giới trong cát. 2. Bó dùng mà đánh cho sáng. 3. Tăm xia răng. 4. Chuột cống.

NITELIN - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có sắc chuột cống.

NITELL - A, *æ*, s. f. như Nitela.

1° NIT - ENS, *entis*, part. Niteo. (ai, sự gì) Sáng.

lóng lánh, nhấp nháng, giáp giới. — *taurus*. Bò đực mườn mượt. *Ore floridulo* —. Mặt mũi tươi tắn tốt lành. — *patre*. Người nhà sang trọng.

NIT-EO, *es, ui, ere*, và **NITESC-O**, *is, ere*, n. def. Sáng quắc, sáng sủa, sáng láng, chói, lấp lánh; tươi tốt, có danh. *Stragula ambiguo fulgore nitent*. Những chân sắc sỡ sáng sủa. *Niteant ædes*. Phải sửa sang trong nhà cho tề chỉnh. *Nitent æra usu*. Đồng dùng lâu thì thêm sáng. *Nitescunt greges*. Đoàn chiên ra béo tốt. — *ingenio*. Nói tiếng thượng tri.

NITIBUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Gắng, gượng, rặn, rần.

NITID - È, adv. 1. Cách sạch, cách sáng sủa, cách tề chỉnh, cách lịch sự. 2. Cách dư dật, cách trọng thể, cách rộng rãi.

NITIDIT-AS, *atis*, s. f. Sự sạch sẽ, sự sáng láng, sự sáng sủa, sự tề chỉnh, sự lịch sự.

NITIDIUSCUL-È, adv. Cách khi sạch hơn, cách tề chỉnh hơn.

NITIDIUSCUL-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sáng sủa hơn một ít, sạch hơn, tề chỉnh hơn, mườn mượt hơn một ít.

NITID-O, *as, avi, atum, are*, a. Chùi sạch, đánh bóng lộng, dọn cho sáng sủa. — *corpus*. Tâm gọi cho sạch.

NITIDUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

NITID-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Sáng sủa, sáng láng, chói lói, giáp giới, nhấp nháng, lóng lánh, sạch sẽ. 2. *fig.* Ăn mặc tề tể, lịch sự, tề chỉnh, tươi tốt, béo tốt, mườn mượt, văn hoa, trơn tru, vẻ vang, có duyên. ||1. — *æther*. Thanh trời. *Nitidum ebur*. Gõ mun đen nhẩy. *Nitidissimus auro*. Đầy những vàng sáng quắc. *Nitidæ ædes*. Nhà sạch sẽ. ||2. *Barbâ et comâ* —. Râu tóc (đã vuốt thuốc) trơn mượt. — *fons*. Mạch nước trong. — *juventâ*. Đang xuân tươi tốt. — *bos*. Bò béo tốt. *Nitidum cor*. Lòng thành. *Nitidum genus verborum*. Kiểu nói trơn tru hoa hòe. *Colles nitidissimi*. Những nương trồng trọt dễ cỏi lắm.

1° **NIT-OR**, *oris*, s. m. Sự sáng sủa, sự sáng láng, sự sạch sẽ, sự tề chỉnh, sự xinh tốt, sự lịch sự, sự văn hoa. — *corporis*. Sự béo tốt. — *cutis*. Sự da tươi tốt. — *externus*. Sự bôi bác bề ngoài. *Fig.* — *generis*. Dòng dõi sang trọng. *Oppidum præcipui nitoris*. Thành đô có phong hoá lịch sự. — *orationis*. Kiểu nói hoa hòe trơn tru.

2° **NIT-OR**, *eris*, *ni-sus sum* và *xus sum*, *i*, d. trị

nhiều bậc tùy nghi. 1. Rán sức, gắng gổ, cố công, rặn, gượng, chống trả. 2. Rà sức đi đến, gắng cho được, mãi, mằn, tận tâm. 3. Dựa, vịn, chống. 4. *fig.* Cây, nương, nhờ, ý, vịn. 5. Sinh, đẻ. ||1. — *contra aliquem*. Chống trả với ai. — *pro aliquo*. Ra sức giúp ai. ||2. — *in rupes*. Trèo núi đá. — *per loca*. Đi qua những nơi. — *gradibus*. Trèo thang. — *in aera*. Bay lên. — *ad sidera*. Lên cao tới mù. — *in vetitum*. Mê theo đảng trái. — *ad imperia*. Cầu chức tranh quyền. ||3. — *hastâ*. Chống giáo. — *alis*. Liêng. — *aliquo ad eundum*. Vịn noi. ||4. — *auctoritate alicujus*. Ý quyền thế ai. — *præsidio alicujus*. Nương nhờ ai phù trợ. — *suâ viribus*. Cây sức mình. — *aliquo*. Nhờ bóng ai.

NITRARI-A, *æ*, s. f. Nơi lấy diêm.

NITRAT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đã pha diêm.

NITROS-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Có nhiều diêm, đầy diêm. 2. Có mùi diêm.

NITR-UM, *i*, s. n. Diêm, diêm tiêu, hoá tiêu. — *præparatum*. Phác tiêu, mang tiêu.

NIVAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về tuyết. 2. Đầy tuyết, làm sa tuyết, trắng như tuyết, lạnh như tuyết. 3. Đồng lại. 4. *fig.* Thanh tịnh, thật thà, lòng thành, bộc trực. ||1. — *dies*. Ngày tuyết sa. *Nivale cælum*. Trời u ám muốn sa tuyết. — *aqua*. Nước tuyết tan ra. ||2. *Nivalia loca*. Nơi đầy những tuyết. — *candor*. Sắc trắng như tuyết. ||3. *Hebrus nivali compede vinctus*. Sông Hêbrô đông lại chẳng chảy nữa.

NIVARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tuyết, đựng tuyết.

NIVAT-US, *a, um*, adj. (của gì) Đã bỏ vào tuyết cho mát.

NIV-ENS, *entis*, adj. (ai) Nhảy mát.

NIVE-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng tuyết. 2. Đầy tuyết, có tuyết che phủ, trắng như tuyết, mặc áo trắng. 3. *fig.* Rõ, trong; thật thà. ||1. *Nivei aggeres*. Những đống tuyết. *Nivea aqua*. Nước đã bỏ vào tuyết cho mát.

Nivis, gen. **Nix**.

Niv-o, *is, ere*, n. def. Tuyết sa.

NIVOS-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì, nơi nào) Có nhiều tuyết, đầy tuyết, đã pha tuyết vào. 2. Thuộc về phương bắc.

Nix, *niv-is*, s. f. 1. Tuyết. 2. *fig.* Sắc trắng, giống gì trắng. ||2. — *eboris*. Sắc trắng ngà. *Nives capitis*. Đầu bạc.

Nix-Æ, *arum*, s. f. p. Sự đàn bà rạn sinh.

NIX-È, adv. Cách vững vàng.

NIXI *đi*, m. p. Các bực áp sự sinh nở.

NIX-OR, *aris, ari*, d. như 2° Nitor.

NIXUR-IO, *is, ire*, n. def. Muốn gắng, muốn rặn.

1° NIX-US, *a, um*, part. 2° Nitor. — *hastili* v. *in hastam*. Chống giáo. — *cubito* v. *in cubitum*. Chống nạnh. — *genibus*. Quì gối. — *aquitate*. Cây phép công bằng.

2° NIX-US, *i*, s. m. Đổng sao kia.

3° NIX-US, *us*, s. m. 1. Sự gắng, sự rấn sức. 2. Sự đàn bà rấn sinh. || 2. — *maturus*. Sự sinh khi vừa đủ ngày.

No, *nas, nave*, n. def. 2. Lội boi, ngoi. 2. Vượt tàu, đi biển. 3. Nổi lên trên mặt nước, lênh dềnh, trôi. || 1. *Ars nandi*. Phép ngoi. *Greges nantium*. Đàn chim nước. *Fig. Nates oculi*. Lờ dờ mắt (vì say rượu). || 3. *Insula nabat*. Khi ấy gò trôi giữa nước.

NOBIL-IS, *e (ior, issimus)*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Chịu biết, chịu quen. 2. Có tiếng (tốt hay là xấu), có danh tiếng, thi danh, danh giá, đồn tiếng, lờm. 3. Sang trọng, có tông tộc sang trọng, vinh hiển, quý. 4. Cả thể, phi thường. || 1. — *iis nunquam fui*. Các kẻ ấy chẳng có quen tôi bao giờ. || 2. — *ære Corinthus*. Thành Corinthô có tiếng làm đồ đồng khéo léo. — *clade locus*. Nơi có tiếng vì (ai) đã bại trận ở đấy. || 3. *Nobili genere natus*. Là người dòng dõi sang trọng. — *equus*. Ngựa tốt giống. || 4. *Nobilissima virtus*. Nhân đức cả thể. *Nobilissimus* (tiếng kính các người tôn thất:) Ông Hoàng, Đức ông.

† NOBILISSIMAT-US, *us*, s. m. Tước ông Hoàng hay là Đức ông.

NOBILIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự chịu quen biết, tiếng (tốt hay là xấu), danh tiếng, danh vọng, danh giá. 2. Công danh, công trọng, tài cán. 3. Dòng dõi sang trọng, sự tốt giống (về loài vật). 4. Tính khoan dung, tính thiếu thảo; sự cao trọng, sự sang, sự oai, sự kiêu hãnh. 5. Bậc kẻ sang trọng, các kẻ sang trọng. || 1. *In nobilitatem venire*. Nổi danh. || 2. — *obstetricum*. Tài những bà tâm. || 3. — *sola est atque unica virtus*. Có một nhân đức là sự sang trọng thật. || 4. *Nobilitatem sibi arrogari*. Làm kiêu làm cao.

NOBIL-ITER (*iùs, issimè*), adv. Cách có danh tiếng, cách sang trọng, cách cao sang.

NOBILIT-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đón danh, đồn tiếng, làm cho nổi tiếng, làm cho nên quý trọng. 2. Nhận (ai) vào bậc kẻ sang trọng, đặt lên bậc cao trọng. || 1. — *vites*. Làm cho

viền nho nào nổi tiếng. — *rem*. Làm cho thiên hạ biết sự gì.

NOBISCUM, thay vì Cum nobis.

NOC-ENS, *entis (entior, entissimus)*, part. Noceo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Độc, nghịch, làm hại. 2. Có tội, mắc tội. || 1. *Herba nocentes*. Những thảo độc. || 2. *Regis cæde nocens*. Có tội giết vua. *Nocentissimi homines*. Những người rất gian ác.

NOCENT-ER (*iùs, issimè*), adv. Cách độc, cách làm hại được, có ý làm hại; cách có tội.

† NOCENTI-A, *a, æ*, s. f. Sự mắc tội, sự gian dử.

NOC-EO, *es, ui, itum, ere*, n. trị dat. (khi hợp cùng acc. thì có prap. hiểu ngầm). Làm hại, tàn hại, làm cực, ở độc dữ. — *alteri*. Làm thiệt hại kẻ khác. *Ut hostibus noceretur*. Để làm hại quân giặc. *Nihil (in) illum nocuit*. Người chẳng có làm hại gì nó. *Vulnera parva nocent*. Dấu tích nhỏ làm cho chết được. — (*secundum*) *noxam*. Phạm tội. *Judica, Domine, nocentes me*. Xin Chúa tôi đoán phạt kẻ làm hại tôi.

NOCITUR-US, *a, um*, part. fut. Noceo.

NOCIV-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay làm hại, độc.

NOCTAMBUL-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay đi ban đêm.

NOCTESC-O, *is, ere*, n. def. (trời) Ra tối, chập tối, gần tối.

NOCTIAN-US, *a, um*, adj. (ai) Canh đêm, canh điểm.

NOCTICOL-A, *æ*, adj. m. và f. (giống gì) Ưa đêm, hay sự tối.

NOCTICOL-OR, *oris*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Tối như đêm, đen đui; *fig.* xấu xa, ó gi.

NOCTICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Nox. Đêm vắn, đêm chóng qua.

NOCTICUL-US, *i*, s. m. Kẻ canh đêm.

NOCTIF-ER, *era, erum*, adj. (sự gì) Làm cho tối.

NOCTIFUG-A, *æ*, adj. m. và f. (giống gì) Ghét đêm, ghét tối.

NOCTILUC-A, *æ*, 1. adj. (mặt trăng) Soi ban đêm. 2. s. f. Đèn, đuốc, đóm.

NOCTIS, gen. Nox.

NOCTISURGI-UM, *i*, s. n. Sự chỗi dậy ban đêm.

NOCTI-US, *a, um*, adj. như 1° Nocturnus.

NOCTIVAG-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đi đông dài ban đêm.

NOCTIVID-US, *a, um*, adj. (giống gì) Sáng mắt ban đêm.

NOCT-U, abl. dùng cách adv. Ban đêm. *De noctu*. _ Đàng ban đêm. *Die noctuque*. Đêm ngày liên.

NOCTU - A, *x*, s. f. Chim cú, chim mèo.

NOCTUABUND - US, *a, um*, adj. như Noctambulus.

NOCTUIN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về chim cú, thuộc về chim mèo.

1° NOCTURN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đêm, xảy ra ban đêm, hay đi hay làm ban đêm. *Ignes nocturni*. Ngọn đèn. — *fur*. Kẻ trộm đêm. *Nocturnæ turres*. Những tháp đã xây ban đêm. *Lupus gregibus — obambulat*. Chó sói rảo quanh đoàn chiên ban đêm.

NOCTUVIGIL - US, *a, um*, adj. (ai) Hay thức đêm.

NOCUI, perf. Noceo.

NOCU - US, *a, um*, adj. như Noxius.

NODAM - EN, *inis*, s. n. Sự thất nút, nút.

NODATI - O, *onis*, s. f. Bướu cây, mắt cây.

NODAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ nút, kẻ thất nút.

NODAT - US, *a, um*, part. pass. Nodo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu nút. 2. Có bướu, có mắt, tẹt, độn, có ung. 3. Có hình nút, (vật nước) chuyển vận. || 2. *Infans* —. Con độn.

NODI - A, *x*, s. f. Mọc ki thảo.

NODIN - US, *i*, s. m. Bụi cai lúa khi mới lên đồng.

NON - O, *as, avi, atum, are*, a. Thất, nút, thất nút, buộc.

NODOS - È (*iūs*), adv. Cách trúc trắc, cách khương khuỷu, cách chằng rờ.

NODOSIT - AS, *atis*, s. f. Nhiều mắt (nơi cây); *fig*. Nhiều ngăn trở một trật.

NODOS - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều mắt, có nhiều nút, có nhiều ung. 2. *fig*. Trắc trở, phân vân, hóc hách, khúc khúc, rối rít, chằng rờ. || 1. *Lignum nodosum*. Cây vận thịt. *Nodosa lina*. Lưới. *Nodosa ossa*. Xương sống. || 2. *Nodosæ quæstiones*. Những điều khó giải cho mình. — *generator*. Người cho vay mà buộc làm điều.

NODOT - US, *i*, s. m. như Nodinus.

NODUL - US, *i*, s. m. dimin. bởi

NOD-US, *i*, s. m. Nút, dây buộc, lõi, lát. 2. *fig*. Sự hợp làm một, sự nối, sự liên tiếp, từ tiếp; sự rối rít, sự khó giải, điều khúc khúc, việc khương khuỷu, sự trắc trở. 2. Khớp xương, mắt cây, bướu cây (nơi mọc mầm). 4. Nơi cứng hơn, cục rắn (trong quả, trong gân, trong thịt), nơi sưng lên, nơi dấu tích, bướu (bởi đánh). || 1. *Cervices nodo condere*. Thất cổ mình, tự ái. — *crinium*. Búi tóc. *In nodum compecti*. Ôm chặt. *Contorquet nodos serpens*. Con rắn cuộn khúc. — *cælestis*. Chỉ hợi (là đầu

thứ mười hai trong hoàng đạo). || 2. — *amicitiæ*. Nghĩa bằng hữu. — *continuationis*. Tiếp. *Maximus in republicâ — est inopia pecuniæ*. Nhà nước hết tiền của là điều trắc trở lắm. *Nodum expedire*. Xử sự, phá ngăn trở, phá bí. || 3. *Cervix articularum nodis jungitur*. Nơi cổ có nhiều khớp xương. *Nodi anni*. Bốn nơi trong hoàng đạo chỉ đầu bốn mùa. *Pedum formosum paribus nodis*. Gậy kẻ chăn chiên có mắt điều nhau. || 4. — *plagarum*. Lăn roi.

NOEGE-UM, *i*, s. n. Đại treó hay là áo ngoài có ren đỏ thắm.

NOEM-A, *atis*, s. n. Cách nói ý.

† NOERZ-A, *x*, s. f. Điều thứ.

† NÖPF-US, *i*, s. m. Săng gỗ, quan tài, xú.

NOL-A, *x*, s. f. Chuông nhỏ.

NOLARI-UM, *i*, s. n. Góc chuông, tháp chuông.

NOL-ENS, *entis*, part. Nolo. (ai, sự gì) Chàng muốn. *Nolente senatu*. Toà thương nghị chẳng thuận. *fig*. — *gradus*. Chấn di trệu trạo.

NOLENTI-A, *x*, s. f. Sự chẳng muốn, sự cưỡng lại, ý trái.

NOL-O, non *vis, ui, le*, a. def. irreg. (xem sách meo). Chàng muốn, chẳng có ý, có ý dừng, chẳng chịu, chẳng ưng. *Nolo existimes*. Tôi chẳng muốn cho anh nghĩ rằng. — *offensum te*. Tôi chẳng có ý mất lòng anh. *Nollem hoc dixisse*. Tôi tiếc lời ấy. *Nolo mortem peccatoris*. Tao chẳng muốn cho kẻ có tội hư đi. *Noli timere*. Đừng sợ. *Nolite sinere*. Phò ông đừng nỡ. Non —. Chẳng làm ngăn trở, thuận.

† NOLUNT-AS, *atis*, s. f. như Nolentia.

NOMAD-ES, *um*, s. m. p. Những dân nay đây mai đó, những dân tạm cư.

NOM-Æ, *arum*, s. f. p. Những chóc hay lán ra.

NOMARCH-A, *x*, s. m. Quan trấn thủ xứ.

NOMARCHI-A, *x*, s. f. Sự trấn thủ xứ, quyền cai xứ.

NOM-EN, *inis*, s. n. 1. Tên, danh, hiệu, tên người, tên họ, tên sự. 2. Họ, tính thị, dân. 3. Danh tiếng, tiếng. 4. Lễ, lễ giục, ý, lễ chữa mình, nê, lễ giá. 5. Văn khế, tờ, chữ kí, nợ; kẻ mắc nợ. 6. Các tiếng chia ra casu được. || 1. *Nomina rebus ponere v. imponere*. Đặt tên cho các sự. *Mihi est Petro nomen*. Tên tôi là Phêrô. *In alterius nomen venire*. Cái tên mà đổi tên người khác. *Nomine Joannes*. Tên là Juong. *Redire in nomen Germaniæ*. Lại nhận tên là Germania. *Nomina tria habere*. Được ba tên (như thói người sang trọng). *Nomine patris rogat*. Người lấy tên cha mà xin. *In nomine Patris*. Nhân

danh Cha. *Nomen dare* v. *profiteri*. Cho tên, khai tên (vào phe nào, buộc mình làm việc gì). *Nomen dare religioni*. Xin đi đạo. *Nomen deferre alicujus de...* Cáo ai vuối quan vì... *Nomen recipere*. (quan) Nhận tích cáo, chấp đơn. || 2. *Qui illos in nomen assumpsit*. Kẻ đã nhận chúng nó vào họ mình. || 3. *Multi nominis homo*. Người rất thì danh. *Plebs sine nomine*. Dân hèn. *Nomen alicujus stringere*. Nói mất tiếng tốt ai. || 4. *Nomine conjurationis damnati*. Những quân đã phải luận phạt vì tội móng loạn. *Nomine avaritiæ accusatus*. Chịu cáo về tội hà tiện. *Nominibus multis*. Vì nhiều lẽ. *Illum meo nomine odi quod...* Về phần tôi tôi ghét nó vì... || 5. *Nomina solvere* v. *expedire* v. *exsolvere* v. *dissolvere*. Trả nợ, trang trái. *Volo persolvere, ut expungatur nomen*. Tôi muốn trang nợ mà rút văn tự. *Nomina sua exigere*. Đòi nợ. *Nomen in alium transcribere*. Dịch nợ, gặt nợ. *Multis nominibus*. Có nhiều món nợ. *Non refert parva nomina in codicem?* Chớ thì nó chẳng biên các lịch nhỏ vào sổ ru? *Nomina facturi diligenter inquirimus*. Khi ta toan cho vay nợ thì hỏi han cho cẩn thận. *Nomen locare*. Khai nợ, nhận nợ. *Bonum — existimor*. Tôi có tiếng sòng nợ. *Lenta nomina, non mala*. Những người hay trả nợ, nhưng mà hay khát lần.

NOMENCLATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự gọi đích danh. 2. Sự gọi tên các sự, số tên các sự.

NOMENCLAT-OR, *oris*, và **NOMENCULAT-OR**, *oris*, s. m. Tôi tá có việc xưng tên khách thừa.

NOMENCLATUR-A, *æ*, s. f. Sổ các tên, sổ bộ; tên, sự gọi.

NOMI-A, *æ*, s. f. Bụt Nomia (thánh sư mục đồng).

NOMINABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu gọi được.

NOMINALI-A, *um*, s. n. p. Ngày đặt tên cho trẻ.

NOMINAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tên.

NOMINALIT-ER, và **NOMINAT-IM**, adv. (gọi) Cách đích danh; từng người, từng sự một, cách riêng.

NOMINATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự gọi tên, sự kêu tên; tên. 2. Tiếng (verbum), chữ. 3. Sự phong chức, sự bầu lên. 4. Cách nói ngay tên (đối vuối periphrasis). || 2. — *obscura*. Tiếng không rõ. || 3. — *consulum*. Sự bầu hai quan consulê.

NOMINATIV - US, *i*, s. m. Casu nominativô.

NOMINAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ đặt tên, kẻ xưng tên. 2. Kẻ bầu lên chức gì.

1° **NOMINAT - US**, *a, um*, part. pass. **NOMINO**.

2° **NOMINAT - US**, *us*, s. m. Tên, sự gì đã có tên.

NOMINIT - O, *as, are, a*, freq. bởi **Nomino**.

NOMIN - O, *as, ari, atum, are, a*. 1. Đặt tên, gọi tên, kêu tên, gọi đích danh. 2. Bầu lên, phong chức cho. 3. Cáo vuối quan, tố giác, đối tụng. 4. Ca vịnh, tâng tiến, khen. || 1. *Nominari nomine*. Chịu gọi là, tên là. *Neminem nomino*. Tôi chẳng nói tên ai. || 2. *Neminem nominavit*. Người chẳng bầu ai lên chức. || 3. *Si nominatus profugisset*. Vì bằng người bị cáo đã trốn. || 4. *Nominari omnes volunt*. Mọi người đều chuộng danh vọng.

† **NOMINOS - US**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có danh tiếng, thì danh.

NOMISM - A, *atis*, s. n. 1. Đồng tiền. 2. Ảnh (đồng, bạc, etc.). 3. Chữ hay là hình gì thích vào đồng tiền.

NOMOCAN - ON, *onis*, s. m. Bảng lệ luật, sách luật.

NOMODIDACT - ES, *æ*, **NOMODIDASCUL - US**, *i*, và **NOMODOT - ES**, *æ*, s. m. Tiến sĩ về lệ luật.

NOMOGRAPHI - A, *æ*, s. f. Sách nói về lệ luật.

NOMOGRAPH - US, *i*, s. m. Kẻ chép sách nói về lệ luật.

NOMOMATH - ES, *is*, s. m. Kẻ học luật nhà nước.

NOMOPHYLACI - A, *æ*, s. f. Sự bình việc lệ luật.

NOMOPHYLACI - UM, *i*, s. n. Dinh quan chương án.

NOMOPHYL - AX, *acis*, s. m. Kẻ bình việc lệ luật.

NOMOPÆ - US, *i*, s. m. Kẻ lập luật.

NOM - OS, *i*, s. m. 1. Luật, mẹo, mực. 2. Xứ, sự trấn xứ. 3. Cung hát kia.

NOMOTHESI - A, *æ*, s. f. Sách dạy về lệ luật; sự lập luật; lệ luật.

NOMOTHE - A, *æ*, s. m. Kẻ lập luật.

NON, adv. Chẳng, không. — *est quod metuas*. Anh chẳng có việc gì mà sợ. *Nihil — tibi debeo*. Hết mọi sự tôi bởi ông mà ra. — *nemo*. Có kẻ, có người. — *solum*. Chẳng những. — *dubiè*. Chẳng hồ nghi, chắc thật. — *possum — loqui*. Tôi nín lặng chẳng được. — *possum quin loquar*. Idem.

NON - Æ, *arum*, s. f. p. Ngày thứ chín trước Idus, (vậy bốn tháng Martiô, Maiô, Juliô, và Octobrê Idus phải ngày mười lăm, còn các tháng khác Idus phải ngày mười ba, cho nên *nonæ* là ngày móng bảy hay là móng năm tùy tháng).

1° **NONAGENARI - US**, *a, um*, adj. num. (ai, sự gì) Thuộc về chín mươi, được chín mươi. *Motus stellæ* —. Sao cách mặt trời 90°.

2° **NONAGENARI - US**, *i*, s. m. Kẻ được chín mươi tuổi.

NONAGEN - I, *æ, a*, adj. num. pl. (ai, sự gì) Từng chín mươi, có chín mươi.

NONAGESIM - *us, a, um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ chín mươi.

NONAGI - *ēs*, adv. Chín mươi lần.

NONAGINT - *a*, adj. num. indecl. Chín mươi. — *annos natus*. Được chín mươi tuổi.

NONALI - *a, um*, s. n. p. Lễ ngày mồng bảy hay là mồng năm (xem *Nonæ*).

NONAN - *us, a, um*, adj. (ai) Thuộc về cơ linh thứ chín.

NONARI - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giờ thứ chín, xảy ra giờ thứ chín.

NON - *dūm*, adv. Chưa. — *expertus*. Chưa từng.

NONCEUPL - *ex, icis*, adj. (sự gì) Làm được chín mươi cách.

NONCENTESIM - *us, a, um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ chín trăm.

1° NONGENT - *i, æ, a*, adj. num. pl. Chín trăm, từng chín trăm.

2° NONGENT - *i, orum*, s. m. p. Chín trăm người thu thuế kẻ bầu quan nào.

NONI - *ēs*, adv. Chín lần.

NONINGENTESIM-*us, a, um*, adj. ord. như *Nongentesimus*.

NONINGENT-*i, æ, a*, adj. num. pl. như **1° Nongenti**.

NONINGENTI - *ēs*, adv. Chín trăm lần.

NON-*ne*, adv. Chớ thì chẳng? Nào chẳng? Chẳng... ru? Có chẳng? Có phải chẳng? Chẳng phải ru? — *vides?* Anh chẳng thấy ru?

NON - *nihil*, adv. Chẳng không, một ít, một ít gọi là có.

NONNULL-*us, a, um*, adj. Mấy(người, sự), ít nhiều, có kẻ, cũng có. *Amicorum suorum nonnullos ad magistratus curavit promoveri*. Người đã lo giúp ít nhiều người bạn hữu mình lên chức quan.

NON - *nunquam*, adv. Một hai khi, thỉnh thoảng, cũng có khi.

NON - *nusquam*, adv. Cũng có nơi, một hai nơi.

NONN - *us, i, s. m.* (*a, æ, s. f.*) Bỏ nuôi, mẹ nuôi, cha mẹ nuôi.

NONŒOL - *æ, arum*, s. f. p. Thứ trái mớm nơi cỏ con dê.

NON - *pridem*, adv. Chưa bao lâu, mới, vừa rồi.

NONUNCI - *um, i, s. n.* Chín lạng cân, trái cân chín lạng.

NON - *us, a, um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ chín.

NON - *us decim* - *us, a, um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ mười chín.

NONUSS - *is, is, s. f.* Đồng tiền đánh giá chín đồng *as* (xem *As*).

NORIM, thay vì *Noverim*, xem *Nosco*.

NORM - *a, æ, s. f.* 1. Thước thợ. 2. Mẹo mực, mẫu mực, luật. || 2. — *juris*. Phép lệ luật. — *loquendi*. Mẹo nói khéo.

NORMAL - *is, e, adj.* 1. (sự gì) Đã lấy thước thợ mà làm. 2. Phái mẹo, vừa mực, có mực, nhằm luật. || 1. — *angulus*. Góc thước thợ.

NORMALIT - *er, adv.* Cứ thước thợ; giảng thẳng.

† **NORMATI-*o, onis***, và **NORMATUR-*a, æ, s. f.*** Sự dùng thước thợ mà làm (sự gì).

NORMAT-*us, a, um*, adj. (sự gì) Đã dùng thước thợ mà làm.

Nos, *nostr-i* và *um*, dat. *nobis*, pron. pers. Chúng tôi, ta.

NOSCIBIL-*is, e, adj.* trị dat. (ai, sự gì) Chịu biết được.

NOSCITABUND-*us, a, um*, adj. (ai) Nhận biết.

NOSCIT-*o, as, avi, atum, are, a. freq.* *Nosco*. 1. Biết, quen, nhận lại. 2. Ra sức nhận lại. || 1. *Noscitari ab omnibus*. Mọi người biết cả. || 2. — *vestigia*. Tìm lối chân.

Nosc-*o, is, no-vi, no-tum, ere, a.* 1. Biết, quen, 2. Nhận lại. 3. Hiểu, thông biết, thuộc, quen (việc), từng trải, lối, lịch lãm. 4. Nhận (lẽ gì), tin, lấy làm thật. || 1. *Nonnoverunt viam*. Chúng nó chẳng biết lối. — *de facie*. Biết mặt. *Nosce te*. (tiên vãn) Mày hãy biết mình. || 2. *Miseræ nimium noscenda parenti spolia*. Mẹ cực khốn cực nạn sẽ nhận các đồ (con) chẳng sai. || 3. *Novi rem omnem*. Tôi biết mọi sự. *Novisse leges*. Thông luật. — *herbas*. Thông bản thảo. *Novit perficere coria*. Nó biết thuộc da. — *penitus*. Lâu thông. *Quæ a proconsule noscuntur*. Các món thuộc về toà quan proconsulê. || 4. *Ego tuas causas nosco*. Tao chịu lẽ mày nói chữa mình.

NOS-MET, và **NOSMET-*ipsi***, pron. pers. Chính tao chốc.

NOSOCOMI-*a, æ, s. f.* Sự chữa bệnh, sự chữa thuốc.

NOSOCOMI-*um, i, s. n.* Nhà thương, nhà kẻ liệt.

1° NOSOCOM-*us, a, um*, adj. (ai) Chữa thuốc, chữa đã, hay cho kẻ khó đỡ nhà mình.

2° NOSOCOM-*us, i, s. m.* Kẻ áp nhà thương.

NOSODOCHI-*um, i, s. n.* như *Nosocomium*.

NOSOGNOMONIC-*e, es, s. f.* Sự biết luận bệnh.

NOSSE, thay vì *Novisse*, xem *Nosco*.

NOST-*er, ra, rum*, adj. và pron. poss. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ta, của chúng tôi, bởi chúng tôi mà ra. 2. Bản cước ta, bản hương, bản xã,

đồng tính, đồng tông, đồng cư, họ hàng. 3. Đồng liều, bằng trả vuối ta. 4. Nghĩa hữu vuối ta, về bên ta, đồng tâm vuối ta, bình vực ta. || 1. *Nostrapte culpa*. Chỉ tại ta mà thôi. *Nostrium est*. Là việc ta, ta nên, ta phải... || 2. *Nostre arbores*. Các thứ thảo mộc bên ta. — *est*. Quê người bên ta. *Nostri*. Bên ta, bình bên ta. || 4. — *eris*. Anh sẽ theo vuối ta. — *ades*. Hãy phù hộ cho chúng tôi. *Nostro loco*. Ở nơi tiện cho ta. *Hora nostra est*. Bây giờ là lúc tiện. *Nostra omnis lis est*. Ta đã được kiện chắc rồi.

NOSTIN', thay vì Novistine? xem Nosco.

NOSTR-AS, *atis*, adj. và pron. poss. cả ba giống. (ai, sự gì) Bản cước cùng ta, một quê cùng ta, bản hương ta, đồng tính, đồng tông vuối ta, về bên ta, có họ vuối ta. *Nostrates philosophi*. Các quân tử về môn ta.

NOSTRAT-IM, adv. Cứ thói ta, như bên ta.

NOT-A, *æ*, s. f. Dấu, dấu diêm (signum), dấu mà nhận: 1. Tích, vết, nốt ruồi, sẹo. 2. Thờ, nét mặt, tướng diện, diện mạo. 3. Hiệu, dấu (người ta định vuối nhau). 4. Hiệu vàng bạc, chữ hay là hình gì thích vào đồng tiền, bài. 5. Chữ, vắn, nét, dấu hát, dấu viết tắt, số, chữ đếm, chữ kín nhiệm, thư, tờ. 6. Chấm bút trong sách mà khen hay là chê, tiểu chủ, chủ, chua nhỏ, lời bàn nghĩa. 7. Thẻ biên giá và năm và hạng đồ gì; thứ, giống, bản tính; cách thế, phương thế. 8. Chữ thích vào trán hay là vai tôi tá, chữ chạm vào giống vật; *fig.* lời quan giám thị trách, lời quở trách; dấu si nhục, sự nhục nhã, sự ố danh; (một hai khi:) lời khen tài trí ai, phần thưởng, chức hư hàm, chữ thêm vào tên ai. 9. Dấu tay chỉ, dấu con mắt, dấu dấu (lắc hay là gạt). 10. Chứng, có, tang, tích, dấu, sự gì giúp mà luận điều gì. || 1. *Nota dente impressa*. Dấu răng cắn. *Tractata notam remittunt atramenta*. Tay đã đến mực thì đen. || 2. *Illæ nobiles patris notæ*. Tướng diện oai cũng như cha. || 3. *Eam notam apponam quæ mihi tecum convenit*. Tôi sẽ đánh dấu như hai ta đã hẹn vuối nhau. || 4. *Nummi omnis notæ*. Đồng tiền có đủ các thứ hiệu. || 5. *Sonos vocis paucis litterarum notis terminavit*. Người đã dùng mấy chữ làm dấu chỉ các cung hát. *Occulta per notæ scribebat*. Các điều kín người viết bằng chữ đếm. || 7. *Secundæ notæ mel*. Mật ong hạng nhì. *Primæ notæ acetum*. Giấm hạng nhất. *Scelera vulgaris notæ*. Những tội thường. *Notæ ex hæc domina mea est*. Bà chủ tôi có tính ấy. || 8. *Thracum mos fuit ut se notis compungerent*. Xưa dân Thracê có thói quen

thích thước vào mặt. *Notas vitulis inurere*. Lấy sắt nung đỏ mà chàm bò con. *Quæ — turpitudinis non inusta vitæ tuæ est*. Nào có tội gì xấu xa mà chẳng gây ru? *Notam subire*, v. *Notæ laborare*. Mang tiếng xấu. *Peccator omnium notarum*. Thằng đã phạm mọi giống tội, có nhiều án. *Notæ virtutis ore adverso acceptæ*. Dấu tích đang trước tỏ ra lòng can đảm (vì dấu tích đang sau lưng tỏ ra mình chạy giặc). 10. *Scelerum notæ ac vestigia*. Tang tích các tội. *Salutis notæ et mortis in morbis*. Bệnh có dấu khỏi hay là dấu chết.

NOTABIL — IS, *e*, (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Dễ nhận lại. 2. Đáng chịu xem thấy (vì tốt hay là vì xấu), phi thường, cả thể, chẳng vừa, cao trọng, quý trọng, đáng khen. 3. Đáng trách. 4. Đã chịu trách, đã chịu phi, mang tiếng xấu, ố danh, xấu hổ. || 2. *Cædes notabilior*. Sự giết cách lạ lùng hơn. 4. *Jubemus eos notabiles sine veniâ*. Ta đoán truyền cho chúng nó cứ mang tiếng mãi đến chết.

NOTABILIT — AS, *atis*, s. f. Sự cao trọng.

NOTABIL — ITER (*iūs*), adv. 1. Cách tỏ tường, rõ ràng, cách minh bạch, cách dễ nhận. 2. Cách đáng chịu xem thấy, cách cao trọng, cách quý trọng, cả thể, phi thường.

† NOTACUL — UM, *i*, và NOTAM — EN, *inis*, s. n. Dấu, dấu làm mà nhận, dấu tích.

NOTARI — A, *æ*, s. f. 1. Đơn cáo. 2. Sự biên kịp lời kẻ nói.

1° NOTARI — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về các chữ dấu *a*, *b*, *c*...

2° NOTARI — US, *i*, s. m. 1. Kẻ viết tắt, kẻ biên kịp lời kẻ nói. 2. Kí lục, thơ lại, kẻ sao tá. 3. || 1. *Multa disertè dixit quæ — persequi non potuit*. Người đã nói nhiều lẽ khéo kí lục chẳng kịp viết hết. || 2. *Domestici notarii*. Những gia nhân làm kí lục.

NOTATI — o, *onis*, s. f. 1. Dấu, dấu giặm, dấu bài, dấu biên vào; sự đánh dấu. 2. Phần bài kẻ tính khi ai. 3. Sự tra hỏi tích về ai. 4. Sự nhìn, sự xem xét. 5. Lời quan giám trách, sự quan giám bắt vạ. 6. Gốc tiếng, cội rễ tiếng gì. || 3. *Delectus et — judicium*. Sự kén chọn và tra hỏi tích về (kẻ mình toan đặt làm) quan xét. || 4. — *naturæ*. Sự xem các sự tự nhiên cho kĩ càng. *Notatione digna*. Những sự ưa nhìn. || 6. *Multa argumenta ex notatione sumuntur*. Có nhiều lẽ bởi xét gốc tiếng mà ra.

† NOTATORI — UM, *i*, s. n. Dấu mà nhận, dấu diêm.

NOTAT — US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass.

Noto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đánh dấu, có dấu. 2. Đã chịu biết, đã chịu nhìn xem. 3. Đã chịu kẻ, đã chịu viết; đã chịu cất nghĩa. 4. Đã chịu trách. || 1. *Ungue notata genas*. Đàn bà đã cấu xé mặt mũi mình.

NOTESC - o, is, ere, n. def. trị dat. Ra tỏ tường, đồn ra, chịu biết dần dần, ra trông, lộ ra.

NOTHI - a, orum, s. n. p. Phán cơ nghiệp lối cho con ganh.

NOTH - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Chàng chính, con ganh, con ngoại tình. 2. Xấu hạng, giống kém. 3. fig. Ngoại cuộc, chịu mượn. || 3. *Notho loca lumine lustrat luna*. Mặt trăng giải sáng mượn.

NOT - i, orum, s. m. p. 1. Các kẻ quen thuộc. 2. Gió nam.

NOTI - a, æ, s. f. Thứ đá ngọc.

NOTIÆ - us, i, s. m. Tỉ xương sống.

NOTIAL - is, e, adj. như Notius.

NOTIFIC - o, as, avi, atum, are, a. Cho tin, báo tri, nhân cho, cho biết, chỉ báo, tỏ ra.

NOTI - o, onis, s. f. 1. Cách mình biết, cách mình hiểu, sự biết, sự hiểu. 2. Ý nghĩa tiếng. 3. Quyền hỏi việc. 4. Ấn quan giám. || 1. *Insitæ notiones*. Các điều ta biết tự nhiên. *Id fugit notionem nōstram*. Sự ấy vắng qua trí khôn ta. || 3. *Subjecta verbi notio*. Ý nghĩa (dặt dẽ trong) tiếng gì. || 3. *Habere de aliquā re notionem*. Được quyền mà tra hỏi sự gì. — *principis*. Quyền vua, quyền kẻ làm đầu.

NOTITI - a, æ, và † **NOTITI** - es, ei, s. f. 1. Sự chịu biết, tiếng, danh tiếng, sự tỏ tường; sự biết, sự hiểu. 2. Sự quen thuộc. || 1. *Propter notitiam sunt intromissi*. Đã biết chúng nó thì đã cho vào. *Habere aliquam notitiam Dei*. (có sự) Biết Đức Chúa Lời ít nhiều vậy. || 2. *In notitiam venire alicui*. Có ai mới làm quen với mình.

NOTI - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hướng nam, thuộc về phương nam. — *polus*. Nam cực.

NOT - o, as, avi, atum, are, a. 1. Đánh dấu, làm dấu mà nhận, bài, giạm. 2. Viết, viết tắt, biên, chép. 3. fig. Chỉ, trỏ, nói tóm ý, dẫn, chỉ báo, tỏ ra. 4. Chấm (nơi hay nơi dờ trong sách), sửa lại, chua, làm tiểu chú, bàn nghĩa sách. 5. Nhìn, xem kĩ, xét kĩ. 6. Bắt lỗi, quở, thích dấu nhuộm nha, ra án ố danh, luận phi, trách. || 1. — *ungue genas*. Cấu xé má. || 2. *Notat et delet*. Người viết đoạn lại xoá. *Quantum notando consequi poterant*. Vừa sức các kẻ ấy biên lấy được (đang khi ai nói). || 3. *Illud notasse satis*

habeo. Tôi nói tắt điều ấy đã đủ. — *manu v. gestu*. Lấy tay mà chỉ. — *res novis nominibus*. Đặt tên mới mà chỉ các sự. || 4. — *carbo: e*. Lấy than mà gạch. — *cretā*. Lấy phấn trắng mà chấm, khen hay. — *librum*. Làm tiểu chú giải nghĩa sách. || 5. — *cantus avium et volatus*. Xem chim kêu chim bay. — *mente v. animo*. In vào lòng. — *insidias*. Dè giữ (kéo phải) mưu. *Notarunt hoc annales*. Tích ấy đã biên trong sử. || 6. *Senatus rem, non homines notavit*. Toà thượng nghị đã luận phi việc, chẳng có luận trách kẻ làm. *Dignus notari*. Đáng trách. — *scriptis famosis*. Làm sách háng (ai).

NOTOPL - ex, icis, adj. cả ba giống. (ai) Đã phải lý hình đánh.

NOT - or, oris, s. m. 1. Kẻ biết, kẻ chỉ dẫn, kẻ chỉ báo. 2. Kẻ hầu chủ (ai).

NOTORI - a, orum, s. n. p. Lời kẻ đối chứng.

NOTORIUM, i, s. n. 1. Tang tích tội gì. 2. Sổ sách toà bộ hình.

NOTORIUS, a, um, adj. (ai, sự gì) Đã chịu biết, tỏ tường, trông trái; chỉ dẫn, báo cho biết. *Notoria epistola*. Thư nhân báo.

NOTOZEPHYR - us, i, s. m. Gió nồm.

NOTUL - a, æ, s. f. dimin. Nota. Dấu nhỏ, tỉ tích nhỏ.

1° **NOT** - us, i, s. m. 1. Gió nam; gió. 2. Hương nam, phương nam.

2° **NOT** - us, a, um (ior, issimus), part. *Nosco*. và adj. trị dat. hay là acc. cùng *apud, inter*, tùy nghi. 1. *pass.* (ai, sự gì) Đã chịu biết, đã rõ, có tiếng. 2. *act.* Biết, quen thuộc. || 1. — *sibi*. Mình biết mình. — *omnibus v. apud omnes sum*. Mọi người biết tôi. — *nomine tantum*. (ai) Người ta biết tên mà thôi. *Nota mulier*. Đàn bà có tiếng xấu. — *in fratres animi paterni*. Có tiếng ở cùng các anh em mình như cha vậy. *Notissimi inter se*. Những người quen biết nhau lắm. *Notum facere*. Tỏ ra cho biết. || 2. *Notis esse derisui*. Chịu các kẻ quen thuộc chê cười mình. *Notis prædicas*. Anh nói với kẻ đã biết.

NOVACUL - a, æ, s. f. 1. Dao cạo. 2. Các thứ đồ sắc: dao, dao chày thủ, gươm. 3. Thứ cá kia. || 1. *Novacula nudare caput*. Cạo đầu.

NOVAL - e, is, s. n. (hiểu ngầm *arvum*), như

NOVAL - is, is, s. m. và f. (hiểu ngầm *ager* hay là *terra*). 2. Đất mới phá, đất mới vỡ; ruộng trời một năm, ruộng goá. 2. Đất hình điển, đất cây cấy được.

NOVAM - en, inis, s. n. Sự tu bổ, sự làm mới lại.

NOVATI - o, onis, s. f. 1. Sự làm mới lại, sự tái tạo,

sự mới lại. 2. Sự làm văn khế mới. || 2. *Ad novationem faciendam cogere*. Bắt viết văn-khế khác.

NOVAT-OR, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ tu tác lại, kẻ tái tạo, kẻ làm mới lại; kẻ lập sự gì mới lạ.

1° NOVAT-US, *a, um*, part. pass. Novo. 1. (ai, sự gì) Mới chịu dựng nên, mới chịu lập, mới. 2. Đã chịu tu tác lại. 3. Đã chịu đổi, đã biến tướng.

2° NOVAT-US, *ús*, s. m. Sự thay đổi.

NOV-È (*issimè*), adv. 1. Cách khác, cách mới lạ. 2. Mới, vừa rồi, sau hết. || 1. — *aliquid dicere*. Dùng những tiếng lạ.

NOVELL-A, *æ*, s. f. Cây nho mới trồng.

NOVELL-Æ, *arum*, s. f. p. Sách luật kia.

† NOVELLAST-ER, *ra, rum*, adj. (giống gì) Mới quá, còn mới.

NOVELLET-UM, *i*, s. n. Cây mới trồng, vườn cây mới trồng.

NOVELLIC-US, *a, um*, adj. như Novellus.

† NOVELLIT-AS, *atis*, s. f. như Novitas.

NOVELL-O, *as, are*, a. 1. Trồng cây nho mới. 2. Làm mới lại, tu tác lại.

NOVELL-US, *a, um*, adj. dimin. Novus. (ai, sự gì) Mới, còn mới, trẻ, đỏ; *fig.* non nớt, tươi tắn. *Novella turba*. Lũ trẻ con. *Novella oppida*. Những thành (ai) mới bắt.

NOV-EM, adj. num. indecl. Chín, cửu.

NOVEMB-ER, *ris*, s. m. Tháng Novembrê (là tháng mười một latinh đối với tháng mười annam).

NOVEMBR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tháng Novembrê.

NOVEMDEC-IM, adj. num. indecl. Mười chín.

NOVENAL-IS, *e*, adj. như Nonus.

NOVENARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về chín, có chín. — *sulcus*. Rãnh sáu ba thước rộng ba thước.

NOVENDECI-ÈS, adv. Mười chín lần.

NOVENDIAL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì, lễ gì) Có đủ chín ngày. 2. Xảy ra ngày thứ chín. || 1. *Novendiales feriæ*. Tuần nghỉ chín ngày. *Novendiale sacrum*. Sự tế lễ chín ngày liền (để trừ diêm dữ). || 2. *Novendiale sacrum*. Việc đơm cúng ngày thứ chín (kể từ ngày ai chết). *Novendiales pulveres*. Xác mới chôn (vì cũng chôn ngày thứ chín như vừa nói trên).

NOVENDI-UM, *i*, s. n. Tuần chín ngày.

NOVEN-I, *æ, a*, adj. num. pl. (ai, sự gì) Có chín, từng chín.

NOVENN-IS, *e*, adj. (ai) Được chín tuổi.

NOVENSIDES *dii*, m. p. Những kẻ mới thành bụt thần.

NOVERC-A, *æ*, s. f. 1. Mẹ ghê, kẻ mẫu. 2. Rãnh đào cho ráo chân ruộng.

NOVERCAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mẹ ghê.

† NOVERC-OR, *aris, ari*, d. Ăn ở như mẹ ghê, ở bất nhân, chẳng cứ phép công bằng.

NOVI, perf. Nosco.

NOVI-ÈS, adv. Chín lần.

NOVISSIM-È, adv. sup. Novè. Sau hết, mới.

NOVISSIM-US, *a, um*, adj. sup. Novus. 2. (ai, sự gì) Rất mới, vừa mới có. 1. Sau hết, cuối hết, rốt hết. 3. Rốt hèn, phạm phu, hèn hạ. || 1. — *liber*. Sách mới in. || 2. *Novissima verba*. Lời nói sau hết (khi giã nhau). *Novissima luna*. Hạ huyền. *Novissima cauda*. Vẹo đuôi. || 3. *Novissimi homines*. Những người mặt đời.

NOVIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự mới, sự mới lạ, sự mới có. 2. Sự gì mới lạ, sự gì chẳng quen; sự gì tân tạo, sự gì mới lập. || 1. — *anni*. Đầu năm, xuân thù. — *regni*. Sự mới có nước nào, nước mới. || 2. — *pugnæ*. Mẹo chiến mới. *Novitatis cupidus*. Mê muốn sự lạ. — *sceleris*. Tội gờ lạ.

NOVIT-ER, adv. Mới, mới rồi, vừa rồi, khi nấy.

NOVITIOL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

NOVITI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Mới có, mới lạ, mới. 2. Chưa quen, chưa từng, vọc vạch. 3. Mới ở bậc tôi tá.

NOV-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Tu tác lại, tái tạo, sửa lại, làm cho mới, làm lại. 2. Thay, thay đổi, cái; lập sự gì mới lạ. || 1. *Membra fessa novat quies*. Sự nghỉ bỏ sức. — *membra lymphæ*. Uống hay là tắm cho tươi tỉnh. — *vulnera*. Lại nứt miệng dấu. — *agrum*. Cày ruộng lần thứ hai. || 2. — *in piscem*. Biến ra loài cá. — *res* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Đổi khuôn phép nhà nước. — *tela*. Rèn lao (phóng). — *tecta*. Làm nhà. — *nomen*. Cái tên.

NOV-US, *a, um* (*issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Mới, mới thành, người ta mới làm, chưa dùng đến. 2. Mới có, mới xảy ra, vừa rồi. 3. Mới lạ, khác thường, lạ lùng. 4. Chẳng quen, chẳng từng, mới tập. || 1. — *serpens*. Con rắn mới lột. — *aunus*. Năm mới, xuân thù. *De novo facere*. Tái tạo. *Novæ res*. Loạn lạc, khuôn phép mới (trong nước). *Novis rebus studere*. Móng loạn. *Nova moliri*. Idem. || 2. — *poeta*. Thầy văn thơ đời kim. *Numquid novi?* Có tin gì mới lạ chẳng? || 3. *Nova forma*. Hình lạ. *Nova*

monstra. Những điểm gờ lạ. — *cruciatu*s. Hình khổ gờ lạ. || 4. — *dolori*. Chằng quen chịu đau. *Bovis cervix nova ferre jugum*. Bò chưa thuộc ách. *Hoc non est mihi novum*. Tôi đã từng sự ấy.

Nox, noct-is, s. f. 1. Đêm, tối; *fig.* giấc, sự ngủ, chiêm bao. 2. Bóng, sự tối; *fig.* sự tối tăm, sự rối rít, sự trắc tréo. 3. Bảo bồng, cơn dông, trời u ám; *fig.* loạn lạc, thì suy, sự hỗn độn, tai ách. 4. Sự chết, sự làm chung. 5. Sự tối mặt; *fig.* sự tối tăm trong lòng, sự làm lơ, sự mê muội, sự mê hoặc. || 1. *Aequare nocti ludum*, v. *Ducere noctem ludo*. Đánh cờ đánh bài thâu đêm. *Nocte*, v. *Noctu*, v. *De nocte*. Ban đêm. *Sub noctem*. Chập tối, gần tối. *Primâ nocte*. Khi vừa tối. *Adultâ nocte*, v. *Multâ de nocte*. Đêm khuya. *Noctes et dies*. Đêm ngày liên, tối sớm. *Nocte*. Trong một đêm. *Ter nocte*. Một đêm ba lần. *Exturbare noctem*. Đánh thức (ai) đang ngủ (đêm). *Noctem retractat*. Ngủ quên chiêm bao (đã thấy ban đêm). || 2. *Veteris sub umbrâ cupressi*. Dưới bóng bạch dương cổ thụ. *Noctem rebus offundere*. Làm cho mọi sự ra tối mù. *Aliquantum noctis mei versus habent*. Văn thơ tôi đặt khi lơ mờ. || 3. *Nocte coortâ*. Khi đã hồi bão. *Bellorum in nocte*. Khi giặc giã hỗn độn. || 4. *Omnes una manet nox*. Ta phải vâng mệnh chung hết thay thay. || 5. *Perpetuâ trahens inopem sub nocte senectam*. Già lão mù loà. *Tantum mortalia pectora cæcæ noctis habent!* Ấy lòng người ta tối tăm là đường nào!

Nox-A, æ, s. f. 1. Sự hại, sự thiệt, sự tàn hại, sự dữ, bệnh tật. 2. Lỗi, tội, việc trái lẽ luật. 3. Vạ, hình phạt, phần phạt tội, sự oán phạt. 4. Người hay là vật đã làm hại. || 1. *Noxæ esse*. Làm hại. *Sine noxâ*. Chằng làm hại. *Noxam concipere*. Ngã bệnh. || 2. *Noxam merere* v. *nocere*. Phạm tội. *Noxæ nihil his*. Chúng nó vô tội. *Noxam admittere*. Lỗi luật. *Noxam fateri*. Thú tội. — *penes milites erat*. Tội tại các lính. || 3. *Noxæ dedere*, v. *Dedere ad noxam*. Nộp kẻ đã làm hại mặc kẻ đã thiệt. *Dedi noxæ inimico*. Chịu phó cho kẻ thù báo oán. *Noxæ eximere*. Tha phần đến vì tội. || 4. *Aut noxiam sarcire, aut noxam dedere oportet*. Một phải đền phần thiệt hại, hai là phải nộp kẻ đã làm thiệt.

NOXAL-IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về phần thiệt hại; làm hại, độc, nghịch. — *actio*. Sự kiện cáo (ai) vì thiệt hại. *Noxali* (hiếu ngấm *judicio*) *agere*. Cứ phép quan mà đòi của bồi thường.

NoxI-A, æ, s. f. 1. Lỗi, tội, việc lỗi lẽ luật. 2. Sự thiệt hại, phần thiệt hại. 3. Sự độc, giống độc, tính độc. || 1. *In noxiâ esse*. Mắc tội. *Extra no-*

xiam esse. Oan, vô tội. *Noxiam alicui remittere*. Tha sự lỗi cho ai. *Noxiæ esse*. Chịu kẻ là tội. || 2. *Animal quod noxiam commisit*. Giống vật nào đã làm thiệt hại. || 3. *Veneni noxiam obtinet*. Nó ra như thuốc độc vậy.

NOXIAL-IS, e, adj. trị dat. (ai, sự gì) Hay sinh hại, độc; thuộc về hình phạt.

† NOXIET-AS, atis, s. f. Tội, lỗi.

Noxios-US, a, um (issimus), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Hay sinh hại, độc. 2. Có tội. 3. Yếu đau, ốm liệt. || 3. *Noxiosissimum corpus diligentius curavi*. Tôi đã sấm sán chữa xác rất yếu đuối này.

NOXITUD-O, inis, s. f. như Noxia.

Noxi-US, a, um, adj. trị dat. hay là gen. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Có sức làm hại, độc, nghịch. 2. Có tội, mắc tội. || 1. *Noxium animal*. Giống vật dữ (hay là độc). || 2. — *conjuratōis*. Có tội muốn phản nguy.

NUBECUL-A, æ, s. f. dimin. Nubes. Mây nhỏ, đám mây nhỏ. *Nubeculæ oculorum*. Vảy mại mắt. *fig.* — *frontis*. Châu mày.

NUB-ES, is, s. f. 1. Mây, đám mây, mây móc, áng mây, vân. 2. *fig.* Sự nhiều, sự đông lăm. 4. Sự tối mặt; sự tối tăm, bóng; sự kín nhiệm, sự gì che. 4. Áo tang. 5. Sự ngủ, sự say rừu; sự chết. 6. Sự nhiệm nhặt, nghiêm phép; sự khó mặt, sự rầu rĩ, tru sấu; tai ách, hạn, số giống, sự thiệt hại. || 4. *Venti nubes abigunt*. Gió phá tan mây. *Nubibus propinquus*. Cao tit mù tấp. || 2. *Habemus nubem testium*. Ta đã có vô vàn vô số kẻ làm chứng (về đạo ta). — *peditum*. Đoàn binh bộ đông lăm. — *pharetræ*. Tên bán như mưa. || 3. *Ne nubem hanc frontis opacæ spernere*. Bay chớ khinh dể (lão) mù loà này. *Intonsæ sub nube comæ*. Dưới bóng tóc rậm. *Nubem fraudibus objicere*. Che các mưu gian mình. || 4. *Obsoletam nubem flammæ mutare*. Bỏ áo tang cũ rách mà lấy áo lịch sự. || 5. *Nube meri majora cernit astra*. Nó bét rừu thì thấy ngôi sao lớn hơn mọi khi. *Supremâ nube obrutus*. Đã vong mệnh. || 6. *Deme supercilio nubem*. Anh đừng nhân nhó thế này. *Ævi sine nube tenor*. Lót đời khang ninh bình tĩnh.

NUBIF-ER, era, erum, adj. 1. (giống gì) Đội mây, đỡ mây, cao ngun ngút, cao chót vót. 2. Sinh mây, đem mây đến.

NUBIFUG-US, a, um, adj. (giống gì) Phá tan mây.

NUBIGEN-A, æ, adj. m. và f. (giống gì) Bối mây mà sinh ra. *Nubigenæ amnes*. Sông rảy nước mưa.

NUBIG-ER, era, erum, adj. (trời) U minh, có nhiều mây.

NUBIL-A, *orum*, s. n. p. Mây, mây mưa, đám mây.

2. *fig.* Chầu mây, khó mặt, sự phiền muộn.
|| 1. *Nubila venti vexant.* Gió chuyển vận mây.

NUBIL-AR, *aris*, và NUBILARI-UM, *i*, s. n. Rập ngoài đồng để vò lúa.

NUBIL-IS, *e*, adj. (ai) Đủ tuổi mà kết bạn.

NUBILIT-O, *as, are*, a. (trời) Vẩn mây.

NUBIL-O, *as, avi, atum, are*, 1. a. Làm cho ra u minh, làm cho ra tối tăm, che mây, che lấp.
2. n. (trời) Vẩn mây, ra mù, ra u ám. || 2. *Si nubilabitur.* Bàng có u trời *Fig. Carbunculus nub-lans.* Dạ minh châu ra kém màu.

NUBILOS-US, *a, um*, adj. (trời) Có nhiều mây, u ám.

NUBIL-UM, *i*, s. n. Râm trời, u trời, trời mù.

NUBIL-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều mây, u ám, râm: đùn mây. 2. Tối tăm, mù mịt, chẳng sáng. 3. *fig.* Phiền não, chầu chan, xao xác, khốn nạn, gian nan, rủi ro. || 1. *Nub-lum celum.* Trời u ám. — *auster.* Gió nam đánh mây đến. || 2. *Antra nubila.* Hang tối. — *color.* Nhợt mùi. || 3. *Nubila frons.* Mặt chầu chan. *Nubila tempora.* Thì hiểm nghèo.

NUB-IS, *is*, s. f. như Nubes.

NUBIVAG-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đi đồng dài trên mây.

NUB-O, *is, nup-si* và *ta sum, nup-tum, ere*, n. trị dat. cũng có khi abl. cùng *cum*. 1. Che khăn, lấy khăn mà che. 2. (người nữ) Lấy chồng, xuất giá, kết bạn; (hoạt: người nam) lấy vợ. || 2. *Neque nubent, neque nubentur.* Sẽ chẳng lấy vợ lấy chồng nữa. *Nupta est Moysi v. cum Moyse.* Người đã kết bạn cùng ông Maisen. *Nuptum filiam dare alicui.* Gả con cho ai. — *in familiam claram.* Vào làm con dâu nhà sang trọng. *Fig. Nubunt populus vites.* Dây nho hay leo lên cây để.

† NUBS, nub - *is*, s. f. như Nubes.

NUCAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về quả hạch đào.

NUCAMENTUM, *i*, s. n. Hoa dục cây hạch đào.

NUCELL-A, *x*, s. f. dimin. Nux.

NUCET-UM, *i*, s. n. Vườn cây hạch đào.

NUCE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng cây hay là quả hạch đào, thuộc về cây hay là quả hạch đào.

NUCIFRANGIBUL-UM, *i*, s. n. Giống kim mà cặp vớ quả hạch đào.

NUCIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng gỗ hạch đào.

NUCIPERSIC-A, *orum*, s. n. p. Giống quả đào trơn.

NUCIPRUN-UM, *i*, s. n. Quả mận đã chiết cây hạch đào.

NUCIS, gen. Nux.

† NUCLEAT-US, *a, um*, part. thay vì Enucleatus. xem Enucleo.

NUCLE-O, *as, a'e*, n. Đang ra quả, nên hình quả.

NUCLE-US, *i*, và † NUCULE-US, *i*, s. m. 1. Nhãn quả hạch đào, thịt hay là ruột các thứ quả có vỏ cứng. 2. Hạt quả, hạt có thịt bọc ngoài (như vãi, mít, đu đủ, etc.). 3. Phần cứng về giống gì. 4. Khuôn thợ lát đá. 5. Lớp vôi cát mà lát gạch. || 1. — *allii.* Ảnh tỏi. *Qui nucleum è nuce esse vult frangit nucem.* (câu ví) Muốn ăn quả hạch đào, thì phải đánh vỡ vỏ, muốn ăn hết, thì phải đào giun. || 2. — *palmarum.* Hạt trái chà là. — *acini.* Ốc trái nho. || 3. — *ferri.* Thép.

NUCUL-A, *x*, s. f. Quả hạch đào nhỏ.

NUCUL-US, *i*, s. m. Con trẻ còn chơi trái hạch đào.

NUDATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ở trần truồng. 2. Sự lột áo ra, sự lột trần.

NUDAT-US, *a, um*, part. pass. Nudo, như Nudus.

NUD-E, adv. Cách trần truồng, tở lộ, trơ trẽn.

NUDIPEDALI-A, *um*, s. n. p. Lẽ kia phải đi vào tế chân không.

NUDIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai) Ở chân không.

NUDIT-AS, *atis*, s. f. 2. Sự trần truồng, sự tở lộ. 2. *fig.* Kiểu nói đơn sơ.

NUM-US, *i*, s. m. Ngày trước, hôm trước. — *tertius.* Hôm kia. — *quintus.* Đã được năm hôm nay, hôm kiệt.

NUDIUS TERTIAN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có từ hôm kia, được ba ngày.

NUD-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cởi trần, bày trần. 2. *fig.* Tỏ ra, bày tỏ, tở lộ. 3. Lấy mất, cắt, làm cho mất. || 1. — *corpus adictus.* Lột áo mà đánh đòn. — *tectum.* Dỡ mái nhà. — *gladium.* Tuốt gươm ra. *Fig. — pontum gurgite.* Tắt nước bẻ cho cạn. — *latera.* Giàn dục binh nơi trống trải. || 2. — *mendacium.* Bày tỏ lời gian dối (ai). — *aliquem.* Tỏ mưu gian ai (hay là lột áo ai). *Ingenium res adversæ — solent.* Vận bị hay tở lộ tài trí ra, tở mình sinh kế. — *defectionem.* Chàng giấu sự mình nội công nữa. || 3. — *aliquem armis.* Lột khi giới ai. — *agros.* Phá hoang đồng điền. — *omnia.* Cướp bóc mọi sự. — *messes.* Vỡ đập lúa. — *sylvis montem.* Phá hết cây trên núi. *Indicium erat nudari cacumina arborum.* Khi ấy có dấu chột cây đã phơi lên. — *præsidio aliquem.* Tuyệt vây cánh ai.

NUDUL-US, *a, um*, adj. dimin. bori

NUD-US, *a, um (ior)*, adj. trị abl. cũng có khi abl. cùng *a*. 1. (ai, sự gì) Trần truồng, tở lộ, ở

trán. 2. Ở không, trọi, trọc, trống trải, chẳng có gì che; đơn sơ. 3. *fig.* Chẳng văn hoa, chẳng trang hoàng, đơn sơ, hư không. 4. Hoa tình, ướm tập, mù khù. 5. Thiếu thốn, trần không, đã mất hết, nghèo cùng. || 1. *Nudo vertice.* Đầu không. — *sudor.* Mồ hôi người ở trán. || 2. *Nuda humus.* Đất không. — *pedibus.* Đi chân không. *Nudi pisces.* Cá bỏ trên cạn. *Nuda herdea.* Lúa mạch nha đã vò. *Nudis sub astris.* Lộ thiên. *Nudi manes.* Xác bỏ chẳng chôn. *Locorum nuda loca ponentur.* Sẽ kẻ văn tắt tên các nơi. *Nuda manu captare fontem.* Uống tay không, uống vốc. *Nudæ regulæ.* Những mẹo đơn không. *Nuda traditio.* Sự trao (đồ gì) tay không. || 3. *Nudi capilli.* Tóc chẳng trang điểm gì. *Nudi sunt commentarii Cæsaris.* Ông Cæsarê đã chép sách nhật kí đơn sơ. || 4. *Ne verbis quidem nudis abstinere.* Dù lời sống sít ướm tập cũng chẳng lánh. || 5. — *nummis.* Chẳng có tiền, vô văn. — *à propinquis.* Chẳng có họ hàng gì. *Domum nudam reddere.* Cướp các đồ lễ trong nhà. *Nuda senectus.* Tuổi già lơ chơ.

NUGACIT-AS, *atis*, s. f. Sự nhẹ tính, tính hay giễu cợt, sự mê chơi.

NUG-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Sự khóc thuê. 2. Lời vật, truyện chơi, lời giễu cợt, lời trêu tạt, lời nói dối. 3. Kẻ nói rơm, kẻ nói vật, kẻ nói pha trò, người hèn. 4. Sự buông tuồng. || 1. *Hæc non sunt* —. Tiếng này chẳng phải tiếng khóc thuê. || 2. *Aufer nugas.* Đừng bỡn. *Maximas nugas agis!* Mày đã mất trí khôn rõ ràng. *Nugas conciliare.* Nói bày đặt. || 3. *Amicos habet merus nugas.* Nó làm bạn với những đứa vô hình.

NUGAL-IS, *e*, adj. như Nugatorius.

NUGAMENT-A, *orum*, s. n. p. như Nugæ.

NUGAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ nói vật miệng, kẻ nói bỡn, kẻ giễu cợt, kẻ nhẹ tính, kẻ nông nổi; kẻ nói trát. 2. Kẻ xấu nết, kẻ buông tuồng. || 1. *Non in istum nugatorem, tanquam in aliquem testem invehar.* Tôi chẳng trả lời thằng giễu cợt ấy dường như nó là người dối chứng thật. *Væ tibi, nugator!* Mày nói dối, thì khốn cho mày!

NUGATORI-È, adv. Cách giễu cợt.

NUGATORI-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về lời vật, thuộc về truyện chơi, thuộc về sự giễu cợt, vô ích. 2. Ré, hèn, chẳng quý giá. 3. Dối trá, bói bác, gian dối. || 1. *Genus argumentationis nugatorium.* Cách luận lẽ lật vật. || 2. *Nugatorii boves.* Những con bò yếu sức. || 3. *Nugatoriæ artes.* Những chức móc gian dối.

NUGATR-IX, *icis*, s. f. Đàn bà xấu nết, con chơi.

NUG-AX, *acis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Nhẹ tính, nông nổi, hay bỡn bờ, giễu cợt. 2. Ngay đần, xác lảo.

NUGIGERUL-US, *a, um*, adj. (ai) Kháo lảo, nói vật.

NUGIPAR-US, *a, um*, adj. (ai) Nói vật, nói trêu tạt.

NUGIPER-US, *a, um*, adj. (ai) Có lời giễu cợt sẵn.

NUGIVEND-US, *a, um*, adj. 1. (ai) Bán đồ hàng vật. 2. Nói vật, nói cợt.

NUG-O, *onis*, s. m. Kẻ buông tuồng.

NUG-OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Nói vật, nói chơi, nói đùa, nói trát, nói giễu cợt. 2. Nói dối, nói bày đặt.

NUGUL-Æ, *arum*, s. f. p. dimin. Nugæ.

NULLA-TEN-ÛS, adv. Chẳng cách nào, chẳng hề.

NULL-IBI, adv. Chẳng (ở) nơi nào.

† NULLIFICAM-EN, *inis*, s. n. và NULLIFICATI-O, *onis*, s. f. Sự khinh dễ, sự chê bai.

NULL-US, *a, um* (gen. *ius*, dat. *i*.), adj. num. 1. Chẳng (người) nào, chẳng (sự) gì. 2. Chẳng ai, chẳng sự gì, chẳng có gì. 3. Hèn hạ, chẳng quý gì, như không, không. 4. Chẳng, không. || 1. *Nulla (bellua) belluarum.* Chẳng có muông dữ nào. *Nulla negotio.* Chẳng khó nhọc gì. *Nulla pacto v. modo.* Chẳng cách nào, hán không. *Nulla ordine.* Bậy bạ, xô bồ. *Nullis litteris vir.* Người dốt nát. *Nulla fidesse.* Chẳng thật lòng. || 2. — *eo melius medicinam facit.* Chẳng ai làm thuốc khéo hơn người. *Graii, præter laudem, nullius avari.* Dân Greco chỉ tham danh tiếng mà thôi. || 3. *Argumentum nullum.* Lẽ chẳng mạnh. *Nullum habere aliquem.* Coi ai báng không. *Igitur tu has leges nullas putas?* Thế thì mày xem các luật này như không ru? || 4. — *tametsi moneas, memini.* Dù ông chẳng bảo tôi cũng nhớ. — *dixeris.* Anh đừng nói. *Sextus ab armis — discedit.* Ông Sexto chẳng thôi đánh giặc. *Nullus dubito.* Tôi chẳng hồ nghi, tôi lấy làm chắc. *Res nullæ.* Các sự đã hư không. *Qui nulli sunt.* Các kẻ chết. *Nulli jam.* Idem. — *sum!* Tôi hỏng rồi, chết! — *alter.* Chẳng có người nào khác. *Non* —. Có kẻ, có mấy kẻ. — *non.* Chẳng có ai mà chẳng, ai ai cũng. — *quin.* Idem. *Nulla non die v. Nulla non luce.* Chẳng có ngày nào mà chẳng.

NUM, 1. adv. Chớ thì...chẳng? Nào có...chẳng? Có...chẳng? Có...ru? 2. conj. ở giữa hai verbô thì trị subj. Hoặc có chẳng? Có ru? || 1. — *lacrymas dedist?* Nó có chảy nước mắt ra đâu? — *cogitat quid dicat?* Nào nó có suy lời nó nói ru? || Num-

ne vis? Anh có muốn chăng? || 2. *Vide — dubitandum tibi sit.* Hãy xem mày có nên nghĩ nan chăng.

NUMARI — US, etc., như Numinarius.

NUMELL — A, æ, s. f. 1. Thứ vòng dùng mà sửa phạt tội tá. 2. Vòng da buộc cổ loài vật.

NUM — EN, *inis*, s. n. 1. Sự gặt đầu, sự gục đầu. 2. Sự dề nghiêng, sự nghiêng. 3. *fig.* Sự muốn, ý muốn, sự ưng thuận, phép (ai cho). 4. Quyền phép Đức Chúa Lời, uy quyền đáng cao cả; đáng quyền cả, Đức Chúa Lời, Chúa, bụt, thần. 5. Phép tác, quyền phép, sức mạnh. || 2. *In quem quæque locum diverso numine tendunt.* Nơi nào mọi sự hướng chiếu đến. || 3. *Ab numen mentis moveri.* Chuyển động mặc ý linh hồn. *Meo sine numine.* Chẳng có phép tôi, tội chẳng ưng. || 4. *Deus cuius numini parent omnia.* Đức Chúa Lời là đáng uy quyền cai trị mọi sự. *Nihil sine deorum numine geri.* Hễ xảy ra sự gì thì đã có phép các bụt thần. — *belligerum.* Bụt thánh sư sự đánh giặc. || 5. *Annuite numen vestrum Campanis.* Xin phò ông bầu chữa dân Campanô.

NUMERABIL — IS, e, adj. (giống gì) Chịu đếm được; có ít.

NUMERAL — IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về chữ đếm, thuộc về sự tính toán, thuộc về số.

† NUMERAM — EN, *inis*, s. n. Sự đếm, sự tính toán.

NUMERARI — US, i, s. m. 1. Kẻ tính toán. 2. Quan tính số.

NUMERAT — IM, adv. Từng số, cứ sự tính số.

NUMERATI — O, *onis*, s. f. Sự tính số, sự đếm, phép tính. *Ab isto fiet —.* Nó sẽ nộp bạc.

NUMERAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ tính toán, kẻ đếm.

NUMERAT — UM, i, s. n. Tiền tươi, tiền mặt. *Solvere numerato v. in numerato.* Trả tiền tươi.

NUMERAT — US, a, *um*, part. pass. Numero. (ai, sự gì) Đã chịu đếm, đã chịu tính; (tiền) đã chịu trả. — *miles.* Linh (quan) đã điểm rồi. *Numerata pecunia.* Tiền mặt. *Numeratum argentum* (đặt tờ hay là hiệu ngấm). Idem. *Fig. In numerato ingenium habere.* Có trí khôn biện báo.

NUMERI — A, æ, s. f. Bụt nữ thánh sư phép tính.

NUMERIC — US, a, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép tính, thuộc về sự đếm. *Notanumerica.* Chữ đếm.

NUMERI — US, a, *um*, adj. (ai, sự gì) Bởi sự tính toán mà ra; chịu tính khi đã đủ ngày.

NUMER — Ò và È, adv. 1. Chóng, mau kíp, lập tức. 2. Sớm quá, vội quá.

NUMER — O, as, *avi, atum, are*, a. 1. Đếm, điểm,

tính toán, xiết, kẻ. 2. Trả (nợ), nộp tiền tươi. 3. Được, có. 4. Kể như, lấy làm, nghĩ là, coi như. || 1. — *per digitos.* Tính đốt tay. — *genus à Pico.* Kể gia tộc mình từ ông Picô (mà xuống). || 2. — *stipendium militibus.* Phát lương tiền cho lính. || 3. — *multos amicos.* Được nhiều bạn hữu. || 4. — *aliquid in bonis.* Kể sự gì là sự lành. *Illud nullo loco numerat.* Người chẳng kể sao điều ấy. *Ante omnes numerandus.* Tuyệt chúng. *Parricidium portentis et prodigiis simile numeratur.* Sự giết cha (hay là mẹ) kể là giống tội gờ lạ gồm giặc.

NUMEROS — È (*iis, issimè*), adv. 1. Đồng đàn, nhiều lắm. 2. Cách có bộ vận, cách hạn vận; cách dịp dàng. 3. (tiếng gì ở) Phần nhiều.

NUMEROSIT — AS, *atis*, s. f. Sự đồng đàn, sự nhiều.

NUMEROS — US, a, *um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đồng đàn; nhiều. 2. Chứa được nhiều, rộng lớn, có nhiều mối, có nhiều ngách. 3. Có bộ vận, dịp dàng, có hạn vận. || 1. *Numerosissima suffragia habere.* Được rất nhiều kẻ trạch bầu mình. || 2. *Numerosa tabula.* Tranh đã vẽ nhiều hình người. *Numerosa subsellia.* Ghế dài nhiều người ngồi được. — *hortus.* Vườn rộng. *Numerosissimæ causæ.* Những việc khương khiu lắm. || 3. *Numerosos ponere gressus.* Bước cho điều (hay là múa nhảy ăn dịp). *Numerosa oratio.* Cách nói hạn vận trơn tru.

NUMER — US, i, s. m. 1. Số, số, sự tính toán, phép tính; ngắn, chừng, phần; sự đông, sự nhiều. 2. Số, hạng, bậc, thứ tự. 3. *fig.* Sự kể như, sự kể vào số, giá. 4. Phần lẻ thuộc về lót cá, sự gì về một bộ. 5. Hàng binh, đoàn binh, đạo binh, cơ đội. 6. Sổ sách, sổ bộ. 7. Sự xứng hợp, sự đối; sự hát, cung hát; điệu cách; bộ vận, hạn vận, dịp dàng, thứ tự văn binh trác, ca vãn, thơ, sự sắp tiếng trong câu cho chế độ, cách nói có mẹo mực, cách nói nhằm luật văn chương. || 1. *Numero comprehendere.* Đếm, tính số, tính. *Numero inire v. capere v. subducere.* Idem. *Procedere in numerum.* Vào số, chịu thêm vào. — *singularis v. singulus.* Phần ít, số ít (về substantivô, etc.). — *pluralis v. pluralivus v. multitudinis.* Phần nhiều, số nhiều. *Hæc sunt tria numero.* Các sự ấy có ba. *Ad numerum.* Túc số. *Esse extra numerum.* Ngoại số. *Nos — sumus.* Ta là thứ dân phạm hèn. *Fig. Numeri æterni.* Con thờ lờ. *Numeros jactare.* Đánh thờ lờ. *Numeri.* Phép tính toán. *Numerum cæcorum subtiliter exsequi.* Tính số các kẻ tử trận cho kỷ lưỡng. *Numerum suum non habet illa ratis.* Tàu ấy chẳng đủ số chân chèo. — *ma-*

gnus frumenti. Đổng lúa lớn lắm, nhiều lúa lắm. *Liber numerorum*. Sách số (là quyển thứ bốn trong bộ kinh thánh). *Numero*. Phải thì, vừa. || 2. *In numerum beatorum adscribere* v. *admittere* v. *redigere*. Biện vào số các kẻ có phúc, phong chức *Beatus*. *Numero eximere*. Xoá cho khỏi số. *In numero suorum habere*. Lấy (ai) làm bạn hữu với mình. *In numerum digerere*. Lập thứ tự. || 3. *Is tibi parentis numero fuit*. Người đã coi sóc anh như cha coi sóc con. *In hostium numero habere*. Kẻ (ai) như giặc. *Aliquem numerum habere*. Được ở bậc khá. *Homo nullo numero*. Người mặt đời, người rớt hèn. || 4. *Omnibus numeris perfectus*. Hoàn thành, lộn mọi đàng. *Omnium numerorum esse*. Ở lộn vụn. *Animalia suis trunca numeris*. Giống vật gờ lạt thiếu phần mình. *Deesse numeris suis*. Thiếu phần nào, chẳng lộn. || 5. *Sparsis per provinciam numeris*. Các lính đã tan tác trong cả và xứ. *Auxilia Cilicum in numerum legionis composuerat*. Khi bấy giờ người đã cho binh tiếp xứ Cilicia sáp nhập vào cơ quân. || 6. *In numeris esse* v. *manere*. Đã có tên trong sổ. *Nomen ejus in numeros relatum est*. Đã tạc tên người vào sổ. || 7. *Numeris et modis inest quædam tacita vis*. Dịp dằng và cung hát có sức mầu nhiệm gì đấy. *Ad numeros saltare* v. *corpus movere*. Múa nhảy cứ dịp. *Fig. Nihil extra numerum facere*. Chẳng làm sự gì trái phép. *Nectere verba numeris*. Đặt thơ, đặt tiếng cứ niêm luật. *Numeri impares*. Văn thơ cách cú.

† NUMISM - A, *atis*, s. n. như Nomisma.

NUMISMATOGRAPHI - A, *æ*, s. f. Phép dạy soạn các ảnh vảy đời cổ.

NUMMARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đồng tiền, thuộc về bạc; ăn của thụ lộc. *Difficultas rei nummaria*. Sự thiếu bạc. *Nummaria res*. Tiền, bạc. *Nummaria pæna*. Vạ tiền. — *judez*. Quan ăn âm cầu hối lộ.

NUMMATI - O, *onis*, s. f. Đồng bạc, sự nhiều bạc.

NUMMAT - US, *a, um* (*ior*), và NUMMOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Giàu có, có nhiều bạc, đầy bạc. *Nummatum benè marsupium*. Túi đầy bạc.

NUMMULARIOL - US, *i*, s. m. dimin. bởi

1° NUMMULARI - US, *i*, s. m. 1. Kẻ làm nghề đổi bạc. 2. Quan giám trảng tiền.

2° NUMMULARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về việc đổi bạc; thuộc về kẻ làm nghề đổi bạc.

NUMMUL - US, *i*, s. m. dimin. Nummus. Đồng tiền nhỏ, đồng nhỏ; ít nhiều tiền.

NUMM - US, *i*, s. m. 1. Đồng vàng, đồng bạc, đồng

tiền, đồng, tiền. 2. Ảnh vảy, ảnh đồng, ảnh. || 1. — *argenteus seu pataca*. Đồng hoa viên. — *adulterinus*. Đồng bạc giả. — *asper*. Đồng mới đúc. *In nummis suis multis esse*. Có nhiều vàng bạc. *In nummo exigere*. Đòi tiền tươì. *Nummo* v. *Nummis conducere* v. *locare* v. *colere*. Cho thuê hay là lĩnh thuê cứ giá tiền (chẳng làm rẽ). *In nummo*. Bằng tiền. *Quinque millia nummum*. Năm nghìn đồng tiền.

NUM - NÀM, adv. như Nùm.

NUM - QUID, adv. như Nunquid.

NUNC, adv. hợp cùng gen. 1. Bấy giờ, rầy, khi nay, đang. 2. Bấy giờ (chỉ sự đã qua). 3. Khi thì... khi thì. 4. Nhưng mà, song, còn, về phần. 5. Vây, áy vậy. || 1. — *temporis*. Kì này. *Ut—est*. Trong thì buổi này. *Nunc nunc*, v. — *jàm*, v. — *jàm illicò*. Ngay lập tức. — *homines*. Các người đời bấy giờ. *Nuncine?* Có phải bấy giờ chẳng? || 2. — *reus erat*. Khi bấy giờ nó có tội. || 3. — *húc*, — *illúc*. Khi thì bên này, khi thì bên kia. || 4. *Bona mutantur in pejus; nunc...* Lành cái ra dữ, nhưng mà... — *quoniam hoc tibi placet, ego pariter...* Vây bởi anh ưng điều ấy, thì tôi cũng...

NUNCIA, NUNCIO, etc. như Nuntia, Nuntio, etc.

NUNC-UBI, adv. Chớ thì có nơi nào? Có nơi nào chẳng? Có bao giờ chẳng? — *húc vides argentum et aurum?* Đây anh có thấy đâu có vàng bạc chẳng?

NUNCUPAT-IM, adv. Cách gọi tên, kẻ tên, cách đích danh.

NUNCUPATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự gọi tên, sự kẻ tên. 2. Sự nói tên kẻ mình chọn mà lối gia tài. 3. Sự đọc, sự xưng lớn tiếng. 4. Sự dâng (sách) kính ai. || 3. — *votorum*. Sự đọc văn thệ cách trọng thệ.

NUNCUPAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ nói tên, kẻ đặt tên.

NUNCUP-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Gọi tên, kẻ tên, gọi, kêu. 2. Đọc, xưng cả tiếng, tỏ ra, nói; xưng tên kẻ mình chọn mà lối gia tài, làm cố ngôn; làm chúc thư. 3. Dâng (sách) kính (ai). || 1. *Quis est qui meum nomen nuncupat?* Ai gọi tên tôi đó? — *aliquam reginam*. Đặt người nữ nào làm hoàng hậu. || 2. — *omnes triumphosalicujus*. Kể lại các trận tuyến công ai đã được. — *linguâ v. verbis*. Nói bằng miệng. — *vota*. Đọc lời khấn, xưng văn thệ. — *hæredem*. Nói miệng không kẻ nào mình chọn mà lối gia tài. — *testamentum suum*. Làm cố ngôn (trước mặt mấy người làm chứng).

NUNC-USQUE, adv. Cho đến rầy.

NUNDIN-A, *æ*, s. f. Tên bụt nữ kia.

NUNDIN-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Phiên chợ mỗi chín ngày một lần. 2. Phiên chợ, chợ búa, những ngày mở hàng. 3. Sự buôn bán, sự giao dịch. || 1. *Comitia nundinis haberi non licebat*. Khi ấy các ngày phiên chợ không được hội dân.

NUNDINAL - IS, *e*, và NUNDINARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phiên chợ, thuộc về chợ. — *coquus*. Thằng bếp dốt. *Nundinarium forum*. Nơi hội chợ, đất chợ, chợ.

NUNDINATI - O, *onis*, s. f. Sự mua bán, sự buôn, sự mậu dịch; hàng hoá. — *juris*. Sự buôn phép công bằng.

NUNDINATITI - US, *a, um*, adj. (giống gì) Người ta bày mà bán.

NUNDINAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ mua bán chợ, kẻ buôn bán. 2. Bụt Mercuriô (là thánh sự nghề buôn).

NUNDINAT - US, *a, um*, part. pass. Nundino. 1. (ai, sự gì) Đã chịu mua bán. 2. Đã làm nghề hoa nường.

NUNDINI - UM, *i*, s. n. 1. Quảng ngày giữa hai phiên chợ. 2. Mùa trạch bầu quan consule.

NUNDIN - O, *as, are, a*, và OR, *aris, ori*, d. 1. Bầy hàng, bầy của gì mà bán, bán, mua, buôn. 2. Hội đồng như chợ. || 1. — *jus*. Buôn phép công bằng. — *pudorem*. Làm nghề hoa nường. || 2. — *angues solent*. Các rắn quen hội nhau đồng.

NUNDIN - UM, *i*, s. n. Chợ, phiên chợ, ngày chợ.

NUNQU - AM, adv. Chẳng hề, chưa hề, chẳng bao giờ, chưa từng, chẳng. — *vidisti?* Anh chẳng có thấy bao giờ ru? — *non*. Liên liên, chẳng có khi dừng.

NUN - QUANDO, và NUM - QUANDO, adv. Có bao giờ chũng? Có khi nào chẳng? Chớ thì... bao giờ ru? Hoặc có bao giờ chẳng?

NUN - QUID, NUM-QUID, và NUM-QUIDNAM, adv. Chớ thì có... ru? Nào có... chẳng? — *meministi?* Anh có nhớ chẳng? — *non?* Sao không? — *stultus est?* Còn gì dại hơn nữa? — *redeat incertum est*. Chẳng chắc nó có về chẳng.

NUN - QUIS và NUM-QUIS, *quæ, quod* và *quid*, pron. interr. Có ai chẳng? Có sự gì chẳng? Chớ thì có ai chẳng? Hoặc có (ai, sự gì) chẳng. — *nemo?* Chẳng có ai đây ru? *Numquid vis?* Anh xin gì? *Numquid me* (hiểu ngầm *vis alloqui*)? Anh muốn nói gì? anh có việc gì nữa chẳng? *Quære fundus* — *venalis sit*. Anh hãy hỏi xem đất có bán đất chẳng.

NUN - QUO, và NUM-QUO, adv. (chỉ sự động). Có nơi nào chẳng? — *rocaris ad cenam?* Có ai mời ăn đi ăn cơm tối chẳng?

NUNTI - A, *æ*, s. f. như 2° Nuntius.

NUNTIATI - O, *onis*, s. f. Sự đem tin, sự báo tri, sự tỏ ra, sự trình, sự báo.

NUNTIAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ đem tin, kẻ tỏ ra, kẻ báo, kẻ trình, kẻ thưa.

NUNTIAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

NUNTI - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Đem tin, báo tin, thông tin. 2. Nhân cho, báo, khuyên. 3. Truyền, khiến, đòi, buộc, cấm, chẳng cho. 4. Trình, thưa, kinh thần. || 1. — *salutem*. Đem lời (ai) gửi thăm (hay là kính hay là lạy). — *horas*. Nói là giờ thứ mấy. *Jamjam adesse equites nuntiabantur*. Bấy giờ đã có tin binh kỵ đến. || 2. *Nuntiat patri abjicere spem*. Nó nhân cho cha đừng trông rắng. || 5. *Nuntiavit regibus ne armis disceptarent*. Người đã hạ lệnh cấm hai vua đánh nhau. *Si propius ædes tuas quis ædificet sepulchrum, opus novum — poteris*. Nếu có ai xây lăng gần nhà anh quá, thì anh được phép ngăn cấm. || 4. *Cum hæres decessisset, extitit qui bona nuntiaret*. Khi người linh gia tài đã chết, thì có kẻ thưa quan bao phong gia tài (vì chẳng còn ai mà nhận).

NUNTI - UM, *i*, s. n. Tin tức, tin.

1° NUNTI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đem tin, báo tin, tỏ ra. *Animi nuntia verba*. Lời tỏ ý trong lòng ra.

NUNTI-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) 1. Kẻ đem tin, kẻ báo tin, kẻ thông tin; linh trạm. 2. Tin, tin tức, tin thăm. 2. Lời truyền khiến, lệnh. 4. Tờ phóng vờ. || 1. *Nuntios dimittere in omnes partes*. Sai nhiều người đem tin mọi nơi. *Historia nuntia vetustatis*. Sử kí chẳng khác gì kẻ đem tin đời cổ. *Epistola nuntia mentis*. Thư từ lậu tinh. || 2. *Nuntium alicui afferre v. ferre v. facere*. Đem tin cho ai. *Nuntium dare per alium*. Nhân tin. || 3. *Paruit legatorum nuntio*. Người đã vâng lời các sứ truyền. || 4. *Nuntium uxori remittere v. mittere*. Rẩy vợ, làm tờ rẩy vợ. *fig. Nuntium virtuti remittere*. Rời bỏ nhân đức.

NU-O, *is, i, ere, n*, def. Gật đầu (mà ưng), ưng.

NUP-ER (*errime*), adv. 1. Mới, khi nầy, vừa rồi, chưa bao lâu. 2. Cho đến rầy.

NUPER-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mới, mới có, mới xảy ra.

NUPSI, perf. Nubo.

NUPT-A, *æ*, s. f. Đàn bà đã có chồng. — *nora*. Mẹ dõ.

NUPTI-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Lễ cưới, sự an cưới, tiệc cưới. 2. Sự cheo cưới, phép hôn nhân.

phép nhất phu nhất phụ. || 1. *Nuptias apparatus* v. *exornare*. Dọn ăn cưới. *Nuptiarum solennia*. Phép cưới trọng thể. || 2. *In nuptias aliquem conjicere*. Bắt ai lấy vợ. *Nuptiarum expens*. Chàng có kết bạn bao giờ.

NUPTIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về phép hôn nhân, thuộc về sự ăn cưới. — *vestis*. Áo nhật bình. *Nuptialia dona*. Của mừng cưới.

NUPTIALIT-ER, adv. Cứ cách cưới, như lễ cưới.

NUPTIALITI-US, *a, um*, và NUPTIARI-US, *a, um*, adj. như Nuptialis.

NUPTIAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ ưa sự kết hôn. 2. Kẻ dọn mọi sự mà ăn cưới.

NUPT-O, *as, are*, n. freq. Nubo. (người nữ) Năng cái giá.

† NUPTORI-UM, *i*, s. n. Phòng ăn cưới.

NUPTUR-IO, *is, iei, ire*, n. def. Mê muốn lấy chồng.

NUPTUR-US, *a, um*, part. fut. Nubo.

1° NUPT-US, *a, um*, part. pass. Nubo. (ai, sự gì) Đã kết bạn, xứng kẻ đã kết bạn.

2° NUPT-US, *us, s. m.* Sự gả chồng, sự kết hôn. *Filiam nuptui tradere* v. *collocare*. Gả con. *Nuptu locare*. Idem.

NUR-US, *us, s. f.* 1. Con dâu, nàng dâu. 2. Đàn bà có chồng.

† NUSCITI-O, *onis*, s. f. như Luscitio.

† NUSCITIOS-US, *a, um*, adj. như Luscitiosus.

NUSPI-AM và NUSQU-AM, adv. hợp cùng gen. 1. Chẳng nơi nào, chẳng đâu, chẳng sự gì, chẳng vì ý nào. 2. Chẳng còn, chẳng. || 1. — *gentium*. Khắp thiên hạ chẳng đâu sót. — *pedem* (hiểu ngấm *moveo*). Tôi chẳng đi đâu sót. — *non*. Mọi nơi, chẳng có nơi nào không. || 2. *Ergo nunc sodalis — est!* HI òi! bạn hữu tôi rầy chẳng còn.

NU TABIL-IS, *e*, và NUTABUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng vững, long lay, choénh choáng, bần hoàn.

NUTAM-EN, *inis*, s. n. Sự đưa đi đưa lại, sự vòng đu.

NUTATI-O, *onis*, s. f. Sự gục đầu, sự long lay, sự động, sự chẳng vững. — *montis*. Sự động núi. *fig. — reipublicæ*. Sự nhà nước lay động.

NUT-O, *as, avi, atum, are*, n. freq. Nuo. 1. Gật đầu, gục, lắc đầu. 2. Chẳng vững, long lay, khất khêu, choénh choáng, trệu trạo, bần hoàn, chềch lệch, nghiêng. 3. *fig.* Do dự, chưa quyết, chần chừ, ngần ngại. || 1. *Nutante loquar*. Người lắc đầu bảo tôi đừng nói. || 2. *Nutans domus*. Nhà xiêu. *fig. Nutans respu-*

blica. Nhà nước đang xiêu đổ. || 3. *Nutans curis*. Tư lự. *Democritus — videtur in naturâ deorum*. Ông Dêmocritô xem ra chẳng dám quyết sự gì về bản tính các bực thần.

NUTRIBIL-IS, *e (ior)*, adj. (sự gì) Bỏ sức, hay nuôi.

NUTRICATI-O, *onis*, s. f. và NUTRICAT-US, *us, s. m.* Sự nuôi, sự nuôi nấng; sự (thảo mộc) mọc lên.

NUTRICAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ nuôi, kẻ dưỡng nuôi.

NUTRICIA, etc., như Nutritia, etc.

NUTRICIS, gen. Nutrix.

NUTRIC-O, *as, are, a*, và OR, *aris, ari*, d. trị acc. Nuôi, nuôi nấng, dưỡng nuôi.

NUTRICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Nutrix. 1. Vú nuôi. 2. *fig.* Kẻ dưỡng nuôi, kẻ lo liệu mọi sự. 3. Nhà quê, quê hương. || 2. *Gellius — seditiosorum*. Gelliô là kẻ bênh bè ngụy đảng.

NUTRIM-EN, *inis*, và NUTRIMENT-UM, *i, s. n.* Của ăn, của nuôi; *fig.* sự gì giục. — *ignis*. Củi. *Nutrimetorum ejus locus*. Nơi nó đã chịu nuôi (khi còn bé). *Nutrimenta patri reddere*. Phụng dưỡng cha già.

NUTR-IO, *is, iei* và *iei, itum, ire, a*. 1. Nuôi, dưỡng nuôi, liệu của ăn, làm cho mọc lên. 2. *fig.* Gia thêm, làm cho thêm lên, giục. 3. Giữ giữ, coi sóc, bình vực. 4. Chữa (bệnh). || 1. *Serpente ciconia pullos nutrit*. Chim cò bắt rắn làm mồi nuôi con. *Nutrit humus fruges*. Lúa má ăn khi đất. || 2. — *nummos fenore*. Đặt nợ ăn lãi. — *corpus*. Dong xác mình. — *beneficentiam exemplis*. Trưng nhiều tích mà giục làm phúc làm phạm. || 3. — *cutem incorruptam*. Giữ da tươi tốt. — *vinum*. (làm phép gì mà) Giữ rượu lâu. *Fig. Pax Cererem nutrit*. Thái bình mĩ dân. || 4. — *vulnus*. Buộc dẫu, rịt dẫu. *Oculorum morbi nutriuntur lenibus medicamentis*. Thuốc êm công hiệu mà chữa bệnh mắt.

NUTRITI-A, *æ*, s. f. Vú nuôi, mẹ nuôi.

NUTRITI-O, *onis*, s. f. Sự nuôi.

NUTRITI-UM, *i*, s. n. 1. Công nuôi nấng, cù lao chi đức. 2. Của ăn, đồ ăn, của nuôi. 3. *pl.* Tiễn công vú nuôi.

1° NUTRITI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nuôi, hay nuôi, hay bỏ sức. — *pater*. Bỏ nuôi. *Nutritæ curæ*. Công bú mớm.

2° NUTRITI-US, *i*, s. m. Bỏ nuôi, cha nuôi.

NUTRIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ nuôi.

NUTRITORI-US, *a, um*, adj. (giống gì) Hay nuôi, bỏ sức.

1° NUTRIT-US, *a, um*, part. pass. Nutrio.

2° NUTRIT-US, *us, s. m.* Của nuôi; sự nuôi.

NUTR - IX, *icis*, s. f. 1. Vú nuôi, mẹ nuôi; vú. 2. *fig.* Ai hay là giống gì nuôi nấng, coi sóc, gìn giữ. 3. Vườn giâm giống. || 1. *Mater* —. Mẹ sinh thành dưỡng dục. *Gallina* —. Gà ấp. || 2. *Tellus leonum arida* —. Đất nóng sinh đầy những sư tử. *Curarum maxima* — *nox*. Đêm hay thêm lo lắng nhiều. — *omnium terra*. Đất nuôi mọi người mọi vật.

NUT - US, *us*, s. m. 1. Sự gặt hái (mà ửng), sự gục đầu, sự đông, đầu chỉ. *fig.* Ý, ý muốn, thích. 3. Sự (các giống) vốn hướng chiếu về đất, sự nặng, sự động. 4. Sự ngã, sự sa, sự té xuống. || 1. *Nutu loqui*. Nói bằng đầu. — *digiti*. Sự lay một ngón. || 2. *Nutu* v. *Pro nutu* v. *Ad nutum alicujus*. Cứ ý ai, tùy ý ai. *Ad nutum præstò esse*. Sẵn sàng mà vâng lời. || 4. *Nutu cadens exterruit Idam*. Khi nó ngã xuống thì chuyển động núi Ida.

NUX, nuc - *is*, s. f. 1. Cây hạch đào. 2. Quả hạch đào; các giống quả có vỏ cứng. || 2. *Nucibus ludere*. Chơi quả hạch đào. *Fig.* *Nuces relinquere*. Bỏ tính trẻ con. — *avellana*. Phi tử. — *græca*. Quả mận đào. — *aromatica* v. *unguentaria* v. *odorata* v. *muscata* v. *myristica*. Nhục đậu khấu. — *castanea*. Quả bần lặt. — *persica*. Quả đào. — *cassa*. Quả hạch đào diếc, *fig.* giống gì hèn vô ích.

NYCTAG - ES, *um*, s. m. p. Quân rối đạo kia.

NYCTALM - US, *i*, s. m. Bệnh làm cho mơ những sự kì dị.

NYCTALOPH - A, *æ*, s. f. Sự quáng mắt, sự quáng nắng.

NYCTAL - OPS, *opis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Trông đêm rõ hơn ngày.

NYCTEGRET - ON, *i*, s. n. Thảo đóm đóm.

NYCTELI - A, *orum*, s. n. p. Lễ bụt Bacchô ban đêm.

NYCTELI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt Bacchô. — *liquor* v. *latex*. Rượu.

NYCTEPARCH - US, *i*, s. m. Quan cai quản tuần, kẻ đốc canh.

NYCTER - IS, *idis*, s. f. 1. Giống chim đêm. 2. Thứ cá kia.

NYCTICOR - AX, *acis*, s. m. Giống chim mèo.

NYCTILOCH - US, *i*, s. m. Kẻ trộm đêm.

NYCTIL - OPS, *opis*, s. f. Thảo đóm đóm.

NYCTOPHYLACI - A, *æ*, s. f. Sự canh điểm, sự tuần do đêm.

NYCTOPHYL - AX, *acis*, s. m. Kẻ canh đêm, quân tuần, tuần bộ.

NYCTOSTRATEG - US, *i*, s. m. Kẻ đốc canh.

NYMPH - A, *æ*, s. f. 1. Đàn bà mới lấy chồng, mẹ dỏ. 2. Nụ hoa mận côi đang nở. 3. Bụt nữ kia.

NYMPH - Æ, *arum*, s. f. p. 1. Những bụt nữ kia. 2. Ong mật con.

NYMPHÆ - A, *æ*, s. f. Hoa sen, liên hoa; hoa súng.

NYMPHÆ - UM, *i*, s. n. 1. Chùa các bụt nữ nympha. 2. Nơi có nhà tắm, nhà tắm. 3. Giếng chung, nơi mạch nước.

NYMPHARIN - A, *æ*, s. f. Thứ đá ngọc.

NYMPH - ON, *onis*, s. m. Buồng vợ chồng.

NYSI - ON, *i*, s. n. Dây bà thảo.

NYSS - A, *æ*, s. f. 1. Đích giàn kẻ sắp chạy tràng đua. 2. Đá làm đích kẻ đua chạy.

O

O, chữ latin thứ mười lăm; cũng là interj. hợp cùng nom. hay là voc. hay là acc. Ô, ơ, ời, hỡi! *O præclaram sapientiam!* Rất khôn ngoan là dường nào! *O scelestè!* Hỡi thằng tội lỗi kia! *O liceat!* Chớ gì tôi được phép!

OB, præp. trị acc. 1. Vì, nhân vì, bởi vì, tại, cho được. 2. Trước mặt, trước. || 1. — *dictum*. Vì một lời. — *absolvendum*. Cho được tha. — *formidinem*. Vì sợ. — *industriam*. Có ý. — *rem*. Vì (được) việc. *Non pudet vanitatis?* Minimò, dùm—*rem*. Mà chẳng thẹn nói dối ru? Không,

tại được việc. || 2. — *os*. Trước mặt. — *oculos*. Idem. — *Romam legiones ducere*. Đem đạo binh đến ngay trước thành Rôma.

OBACERB - O, *as, are*, a. như Exacerbo.

OBACER - O, *as, are*, a. Bưng miệng (ai), chẳng cho nói.

† OBEMUL - OR, *aris, ari*, d. Thách, dố, trêu chọc.

OBÉRAT - US, *a, um*, adj. (ai) Bán nhiều nợ lắm.

OBAGIT - O, *as, are*, a. như Exagito.

OBANBULATI - O, *onis*, s. f. Sự đi đi lại lại, sự đi dạo, sự đi chơi trước hay là chung quanh.

OBAMBULAT-OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ đi chơi, kẻ đi bách bộ, kẻ đi dạo.

OBAMBUL-O, *as, avi, atum, are*, n. Đi chơi trước, đi dạo chung quanh, đi đi lại lại, liệng quanh. — *per singulas domos*. Rảo quanh từng nhà. — *in herbis*. Đi rong rã trong ruộng cỏ.

OBARAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ cày chung quanh.

OBARD-EO, *es, obar-si, obar-sum, ere*, n. 1. Chảy từ bề. 2. Sáng chói chung quanh.

OBARESC-O, *is, ere*, (thiếu perf. và sup.) n. Ra khô héo chung quanh.

OBARMATI-O, *onis*, s. f. Sự phát đủ bộ khi giới.

OBARMAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ phát đủ bộ khi giới.

OBARM-O, *as, avi, atum, are*, a. Phát khi giới, sấm sừa mà đánh giặc.

OBAR-O, *as, are*, a. Cày chung quanh.

OBARSI, perf. Obardeo.

OBAT-ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Nhuộm nhuộm, đen mốc mốc, mùi sừng.

OBAUDIENTI-A, *x*, s. f. Sự vâng lời.

OBAUDI-O, *is, iui, itum, ire*, a. 1. Vâng lời, ăn lời, nghe. 2. Làm ngơ diếc.

OBAUDITI-O, *onis*, s. f. 1. Sự vâng lời. 2. Sự nặng tai.

OBAURAT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Có vàng chung quanh, đã chịu xuy (hay là thiếp) vàng chung quanh.

OBBA-A, *x*, s. f. 1. Bình gỗ đựng rượu, hũ, vò. 2. Chén dùng mà đơm quả.

OBIB-O, *is, i, itum, ere*, a. Uống nước.

OBBLATERAT-US, *a, um*, part. pass. (điều gì) Ai đã nói mà trách móc kẻ khác.

OBRRUTESC-O, *is, obrrut-ui, ere*, n. def. Ra ngu độn, ra dại, mất khôn, ra vô tâm vô trí, ra ngơ ngác.

OBCECATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cho ra mù mắt; *fig.* sự làm cho ra tối tăm.

OBCEC-O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho ra mù; *fig.* làm cho ra tối tăm, làm cho ra u ám. *Obcecatis oculis*. Mắt đã mù. — *animum*. Sinh tối trí. — *diem*. Che sáng trời. — *fossas*. Lấp hố.

† **OBCEDES**, *is*, s. f. Sự giết, sự lát, sự sát nhân.

OBICAL-EO, *es, ui, ere*, (thiếu sup.), n. Nóng chung quanh.

OBICALLAT-US, *a, um*, adj. (da) Đã ra cứng.

OBICALL-EO, *es, ui, ere*, và **OBICALLESC-O**, *is, obcall-ui, ere*, n. def. Hoá nên cứng. *Fig. Longa patientia obcallui*. Tôi đã quên chịu khó vì đã nhịn nhục lâu.

OBICANT-O, *as, are*, a. như Incanto.

† **OBICENS-US**, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu đốt, đã cháy ra tro.

† **OBCLAUD-O**, *is, ere*, a. như Occludo.

† **OBICEN-O**, *as, are*, n. như Cæno.

OBIDIT-US, *a, um*, part. pass. bởi

OBID-O, *is, idi, itum, ere*, a. Đặt trước; lấp, che kín. — *pessulum ostio*. Gài then cửa. — *fores*. Đóng cửa. — *ceram auribus*. Lấp sáp đút nút tai.

OBIDORM-IO, *is, iui và ii, itum, ire*, n. và **OBIDORMISC-O**, *is, ere*, (thiếu perf. và sup.), n. trị acc. hay là abl. cùng in. Ngủ trên. — *crapulam*. Ngủ giả rượu. *Obdormivit in Domino*. Người đã về nghỉ cùng Đức Chúa Lời.

OBIDUC-O, *is, obdu-xi, tum, ere*, a. 1. Đặt trước, đặt chung quanh, để áp, đem trước, bao bọc, che phủ, đóng lại. 2. (— *sibi*) Đưa cho mình, lấy, dùng, ăn, uống. 3. Giơ, chần, can, phá ngang. || 1. — *rubiginem*. Mắc ten, ra gỉ ghét. — *exercitum ad oppidum*. Kéo binh đến trước thành. — *castra vello*. Đập lũy quanh dinh cơ. — *cicatricem*. Làm cho dấu liền lại. — *vela*. Che màn. — *frontem*. Cau mặt lại. — *torporem*. Làm cho ra tê. *Licet tibi personam*. Mày nên giấu hình mày. — *tenebras virtuti*. Che đậy nhân đức. — *diem*. Qua một ngày (thêm ngày vào số các ngày trước). || 2. — *venenum*. Uống thuốc độc. || 3. — *callum dolori*. Ra giả dạn cho nên chẳng thấy đau nữa. — *Curium Thermo*. Cho ông Curiô tranh (chức) vuốt ông Thermô.

OBIDUCTI-O, *onis*, s. f. Sự che, sự phủ màn; sự tối tăm, sự làm cho (miệng dấu) liền lại.

OBIDUCT-O, *as, are*, a. freq. Obduco. Năng đưa, đưa vào.

OBIDUCT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đưa đến, kẻ che, kẻ phủ.

OBIDUCT-US, *a, um*, part. pass. Obduco.

OBIDULC-EO, *es, ere*, và **OBIDULCESC-O**, *is, ere*, (thiếu perf. và sup.), n. Ra ngọt, ra êm giọng.

OBIDULC-O, *as, are*, a. Làm cho ra ngọt; *fig.* Yên ủi, làm cho dễ chịu. *Obdulcati sunt fontes amari*. Mạch nước đắng đã nên ngọt.

OBIDURATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cho ra cứng.

OBIDURAT-US, *a, um*, part. pass. Obduro. (ai, sự gì) Đã nên cứng.

† **OBIDUREFAC-IO**, *is, fec-i, tum, ere*, a. Làm cho nên cứng.

OBIDUR-EO, *es, ui, ere*, và **OBIDURESC-O**, *is, ere*, n. def. Ra cứng, chẳng thấy đau; ở vững lòng, ở cứng lòng. *Obduruit animus ad dolorem novum*.

Lòng đã cứng chẳng thấy đau nữa. — *consuetudine*. Ra cứng dần dần.

OBUR—O, *as, avi, atum, are*, 1. *a.* Làm cho nên cứng. 2. *n.* Ra cứng; ở vững vàng. || 1. *Nolite — corda vestra*. Bay chớ ra cứng lòng.

OBUNDI, perf. Obduco.

OBEDI—ENS, *entis* (*entior, entissimus*), part. Obedio. (ai, sự gì) Hay vâng lời, chịu lụy, phục, mềm mại, dễ bảo. *Fig. Obedientissima quocumque in opere fraxinus*. Cây mồng hoè giềo làm muốn uốn làm việc gì cũng được.

OBEDIENT—ER (*iūs, issimè*). adv. Cách vâng phục.

OBEDIENTI—A, *æ*, s. f. Sự vâng lời, sự chịu lụy, sự phục.

OBED—IO, *is, iui và ii, itum, ire*, n. trị dat. Vâng lời, vâng cứ, vâng phục, chịu lụy, phục. — *alicui*. Vâng cứ lời ai. — *tempori*. Tùy thì. — *ventri*. Theo tính mê ăn uống.

† OBEDITI—O, *onis*, s. f. như Obedientia.

OBED—O, *is, ob—esi, ob—esum, ere*, a. Ăn chung quanh, cắn rúc, gặm, khới.

OBELI—Æ, *arum*, s. f. p. Bánh dài cứng bột Bacchô.

OBELISCOLYCHNI—UM, *i*, s. n. 1. Cột đèn. 2. Đèn treo nơi cần mác.

OBELISC—US, *i*, s. m. Cột đá thượng thu hạ thách.

OBEL—US, *i*, s. m. 1. Nòng quay. 2. Dấu gạch chữ.

OB—EO, *is, iui và ii, itum, ire*, a. 1. Đi chung quanh, vây phủ, bao bọc, kinh lược, qua, ra mặt, đón. 2. Làm, làm hoàn tất, làm xong, liệu xong; chết, lặn. || 1. — *oculis*. Trông qua, qua con mắt. — *cenas*. Năng đi ăn tiệc tối (người ta mời). *Obit limbus chlamydem*. Áo khoác có viền. — *oratione*. Nói qua đến. — *periculo*. Liễu mình. — *comitia*. Đi hội dân. — *diem*. Cứ ngày hẹn mà đến. || 2. — *munus consulis*. Làm việc niệm quan consulê. — *curationes*. Lo lắng việc chữa bệnh. *Suas vices obeunt tempestates*. Các mùa cứ lần lượt thay đổi nhau. *Id — non potui*. Tôi đã chẳng làm xong việc ấy được. — *mortem v. diem v. diem suum v. diem supremum*. Qua đời. *Obeunt sidera*. Các vì sao lặn đi. *Ut obeas citò*. Để cho mày chóng chết. *Obeunt tres noctes*. Qua ba đêm.

OBEQUITATI—O, *onis*, s. f. Sự cỡi ngựa mà đi chung quanh.

OBEQUITAT—OR, *oris*, s. m. Kê cỡi ngựa mà đi chung quanh.

OBEQUIT—O, *as, avi, atum, are*, 1. *n.* trị dat. Đi ngựa trước hay là chung quanh. 2. *a.* Cỡi ngựa mà soát. || 2. — *agmen*. Cỡi ngựa mà soát binh.

OBERR—O, *as, avi, atum, are*, n. và a. 1. Đi đồng dài, đi rong rã, rêu quanh, đi trước, đi chung quanh. 2. Lầm lẫn, sai suyền, lảm, lạc. 3. Đi khắp, kinh lược, soát, rảo qua, trái qua. || 1. — *tentoriis*. Đi đồng dài trong dinh binh. — *agmine*. Đi chung quanh đạo binh. *Hanc imaginem menti ejus oberrasse*. Nó đã in tri hình tượng ấy. *Oberrat lues*. Ôn dịch lán ra.

OBESAT—US, *a, um*, part. pass. Obeso. (giống gì) Đã ra béo.

OBESC—O, *as, are*, a. Như mới, cho ăn.

OBESIT—AS, *atis*, s. f. Sự béo đầy, sự to béo.

OBES—O, *as, are*, a. Nuôi cho béo, bón.

OBES—US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Obedo và adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu gặm, đã chịu ăn rêu. 2. Béo đầy, to béo. 3. Chậm chạp, đầy quá; *fig.* tối đặc, ngu muội. || 2. *Obesissimus venter*. Bụng sỏ quá phếp. || 3. *Aures obesæ*. Nặng tai. *Obesæ fauces*. Tắc hầu. *Obesæ naribus homo*. Người riêu mang, nốt tri.

OBEUND—US, *a, um*, part. pass. fut. Obeo. (ai, sự gì) Sẽ phải chịu thăm, sẽ phải chịu soát.

OB—EX, *icis*, s. m. 1. Then cửa, cây gài cửa. 2. Cầu lớn, chuyển song trước cửa. 3. Bờ đập, đê. 4. Sạn, cốn cát. 5. Sự gì ngăn trở. || 1. *Ferrati portarum obices*. Then sắt cửa.

OBFIRMAT—È, adv. Cách vững vàng, cách cố chấp.

OBFIRMATI—O, *onis*, s. f. Sự vững vàng, sự cố chấp.

OBFIRM—O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho nên vững. — *se v. animum*. Quyết một lòng. — *sigillo*. Đóng dấu vào.

OBFRÆNAT—US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Mắc vướng, rối rít, giằng giương.

OBFRING—O, *is, ere*, a. như Offringo.

OBFUI, perf. Obsuin.

OBFUSCATI—O, *onis*, s. f. Sự gian lận, sự lừa lọc.

OBGANN—IO, *is, ire*, n. như Oggannio.

OBGARR—IO, *is, iui, itum, ire*, n. Kêu ánh ôi chung quanh.

OBHÆR—EO, *es, ere*, n. như Adhæreo.

OBHERBESC—O, *is, ere*, n. def. Mọc ra những cỏ.

OBHORR—EO, *es, ui, ere*, n. def. Ra gớm ghiếc, ra xấu xa.

OBIC—IO, *is, ere*, a. thay vì Objicio.

OBICIS, gen. Obex.

† OBIGIT—O, *as, are*, a. thay vì Obagito, xem Exagito.

OBII, perf. Obeo.

OBINAN—IS, *e*, adj. như Inanis.

† OBINUNT - o, thay vì Obeunt.

OBIRASC - OR, *eris, obira-tus sum, i, d.* Giận lộn, thịnh nộ.

OBIRATI - o, *onis, s. f.* Sự giận, sự buồn giận, sự tích giận.

OBIT - ER, adv. Qua quít, sơ suất, lược qua, phác ra, dối.

1° OBIT - US, *ús, s. m.* 1. Sự ra mặt vuối, sự đến vuối, sự gặp. 2. Sự soát, sự kinh lược. 3. Sự làm xong, sự liệu xong. 4. Sự chết, sự (ngôi sao) lặn, cùng hết, sự trở nên không, sự hư đi. || 1. — *tuus mihi voluptati est.* Khi tôi gặp anh thì tôi vui mừng lắm.

2° OBIT - US, *a, um, part. pass.* Obeo. *Morte obitá.* Khi chết đoạn.

† OBI - US, *a, um, adj.* (ai) Đã chết.

OBIVI, perf. Obeo.

OBJAC - EO, *es, ui, ere, (thiếu sup.), n.* Năm trước, ở trước, ở giăng thẳng. — *à meridie.* Trông hướng năm. — *occasui.* Có hướng tây.

OBJECI, perf. Objicio.

OBJECTACUL - UM, *i, s. n.* Sự gì ngăn trở, sự gì ngăn chận. — *foribus antepositum.* Bình phong.

OBJECTAMENT - UM, *i, s. n.* và OBJECTATI - O, *onis, s. f.* Sự quở trách, lời quở trách.

OBJECTAT - OR, *oris, s. m.* Kẻ quở trách.

OBJECTAT - US, *a, um, part. pass.* Objecto.

OBJECTI - O, *onis, s. f.* 1. Sự chê, sự đặt ngăn. 2. Sự bắt lỗi, sự trách; sự cãi lẽ, lẽ cãi.

OBJECT - O, *as, avi, atum, are, a. freq.* Objicio. 1. Đặt trước, đề gán, liệu. 2. Chống cãi, bắt lẽ, cãi lẽ. 4. Quở trách, bắt lỗi. || 1. — *caput periclis.* Liệu mình chết. — *animum pro aliquo.* Tri mệnh vì ai. — *moram.* Đàm bầy, dật dầy. || 3. — *probrum alicui.* Trách ai một điều xấu hổ.

OBJECT - UM, *i, s. n.* 1. Sự gì đặt trước mà ngăn. 2. Sự ngăn trở. 3. Lẽ cãi.

1. OBJECT - US, *a, um, part. pass.* Objicio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt trước, ở ngay trước. 2. Đã chịu liệu, ở ngang, ở giữa. 3. Đã chịu cãi, ai đã ra tiếng mà cãi hay là trách. || 1. *Objecta utilitas.* Dịp sinh lợi (ai) gặp tình cờ. *Objectæ fores.* Cửa đã đóng (cho ai chẳng vào được). || 2. — *invidiæ.* Phái tay kẻ ghen ghét. — *fortunæ.* Chịu bỏ mặc số phận. — *ad omnes casus.* Đáng phải mọi sự cheo leo vấp tư bề. || 3. *Objecta.* Lời bắt lỗi, lời trách. *Cum ei esset objectum.* Khi có ai cãi vuối nó rằng.

2° OBJECT - US, *ús, s. m.* Sự đặt trước mà ngăn; sự gì ngăn chận, sự gì ngăn trở; sự gì ở

trước mặt. *Terræ objectu luna occultatur.* Nguyệt thực bởi đất đứng giữa mặt trời và mặt trăng. *Quo repentino objectu viso.* Bỗng chốc thấy ngấn trời ấy.

† OBJEXIM, thay vì Objecerim.

OBJIC - IO, *is, objec-i, ohjec-tum, ere, a.* 1. Đặt trước, bỏ liệu, bày ra, dâng cho. 2. Chống cãi, cãi trả, bắt tội, quở trách. || 1. — *fores portæ.* Lắp cánh cửa. — *currus pro vallo.* Lấy xe làm lũy. — *se telis hostium.* Liệu mình phải tên quân giặc bắn. — *moras.* Trì trệ, trảy trả. — *religionem.* Làm cho sinh đa nghi. — *terrorem.* Nát, đe nẹt. || 2. — *alicui de aliquo.* Trách ai về người khác. *Non tibi objicio quòd spoliasti.* Tôi chẳng có ý trách anh vì đã cướp lấy.

OBJURGATI - O, *onis, s. f.* Sự quở trách, sự bắt lỗi.

OBJURGATIUNCUL - A, *æ, s. f.* Sự quở nhẹ vầy.

OBJURGAT - OR, *oris, s. m.* (RIX, *ricis, s. f.*) Kẻ quở trách, kẻ bắt tội.

OBJURGATORI - US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về sự quở trách. — *vultus.* Sự khó mặt (vì muốn trách ai). *Objurgatoria verba.* Những lời trách.

OBJURGIT - O, *as, are, a. freq.* bởi

OBJURG - O, *as, avi, atum, ure, a.* 1. Quở, trách, trách nặng điều, mắng, bắt tội. 2. Sửa phạt, phạt, trừng trị. || 1. — *à peccatis.* Quở (ai) cho bỏ đảng tội. *Nam si illum objurges qui.* Vì chừng nếu anh trách kẻ. — *verecundiam alicujus.* Trách ai khấp nép quá. *Molli brachio aliquem de aliquâ re.* Trách ai non điều vì sự gì. || 2. — *verberibus.* Phạt roi. — *tribus nummis argenteis.* Bắt vạ ba đồng bạc.

OBJUR - O, *as, are, a.* Bắt thề, đòi thề.

OBLÆD - O, *is, ere, a.* như Lædo.

OBLANGU - EO, *es, ere, và OBLANGUESC - O, is, ere, (thiếu perf. và sup.), n.* như Langueo.

OBLAQUE - O, *as, are, a.* 1. Đào (gốc cây cho khỏi nghẹn). 2. Bịt, khảm vào, nhận vào.

OBLATI - O, *onis, s. f.* Sự dâng (của gì); của lễ, của dâng.

OBLATITI - US, *a, um, adj.* (của gì) Chịu dâng. *Oblatitium aurum.* Vàng công đức.

OBLATIV - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Tình nguyện, tự ý.

OBLAT - OR, *oris, s. m.* Kẻ dâng.

OBLATRAT - OR, *oris, s. m.* (RIX, *ricis, s. f.*) (chó) Sủa điều quanh; fig. kẻ trách móc, kẻ la lối.

OBLAT - UM, *i, s. n.* Của lễ, của dâng.

OBLAT - US, *a, um, part. pass.* Offero.

OBLIQUABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đẹp đẽ, vui vẻ, có duyên.

OBLIQUAM-EN, *inis*, và OBLIQUAMENT-UM, *i*, s. n. Sự gì làm cho vui chơi, sự gì dưỡng nhàn.

OBLIQUANE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dưỡng nhàn, làm cho vui.

OBLIQUATI-O, *onis*, s. f. Sự vui chơi, sự vui sướng. *Obligationem habere*. Có duyên.

OBLIQUAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ làm cho vui chơi.

OBLIQUATORI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Dưỡng nhàn, làm cho vui chơi.

OBLIQU-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Làm cho vui chơi, dưỡng nhàn, giải trí, làm cho thoả. *Obligari*, v. — *se in aliquā re*. Lấy sự gì làm vừa thích, lấy sự gì mà chơi. — *se deliciis*. Hưởng sự vui sướng. *Ubi te obligasti tunc diu?* Anh đã chơi ở đâu lâu vui?

OBLIQU-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm cho nguôi, làm cho êm.

OBLIQUENIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho nguôi, kẻ làm cho êm.

OBLIQU-LEVI, perf. Oblino.

OBLIQUID-O, *is*, *obli-si*, *obli-sum*, *ere*, a. Đánh giáp, bóp chẹn. — *gulam v. collum*. Chẹn họng.

OBLIQUAMENT-UM, *i*, s. n. như

OBLIQUATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự buộc (dây), sự cột. 2. Sự buộc (ai làm sự gì); sự chịu buộc, sự phải làm; sự gì buộc. ||1. — *linguae*. Sự nói lắp. ||2. *Obligationis vinculum suscipere*. Có ý buộc mình. — *expirat v. extinguitur v. dissolvitur v. submovetur*. (điều gì) Chẳng buộc nữa.

OBLIQUATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Buộc phải làm, có sức buộc.

OBLIQU-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Buộc dây, buộc chung quanh, ràng rịt. 2. *fig.* Buộc (mình), làm cho mắc, bầu chủ, buộc phải (làm sự gì). 3. Khẩn, khẩn hứa, thế. ||1. — *oculos*. Bưng mắt. — *vulnus*. Buộc dấu. — *rentis*. Đi biển. — *manipulos*. Giãn bó lúa. ||2. — *suam fidem*. Buộc mình. — *vadem trium millium aris*. Bầu chủ nợ ba nghìn đồng. — *pignori*. Cầm cố. — *se cautione*. Bầu chủ. — *aliquem beneficio*. Làm ơn cho ai (làm cho ai mắc ơn mình). *Obligatus ei nihil eram*. Bấy giờ tôi chẳng có vương ơn kẻ ấy sót. *Obligantes et obligati*. Các kẻ làm ơn và kẻ chịu ơn. *Se scelere*. — Đồng tình phạm tội. *Tot beneficiis Deo obligatus*. Đã chịu nặng ơn Đức Chúa Lời dưỡng ấy. — *aliquem secundo militiae sacramento*. Tục ai vào sổ binh lần thứ

hai. *Obligor ut faciam*. Tôi phải làm. ||3. — *crus fractum Æsculapio*. Đàng ống chân gây cho bứt Æsculapio.

OBLIQUUR-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Ăn uống xa xỉ, phung phá, chơi bời khuynh của cái.

OBLIQUURIT-OR, *oris*, s. m. Thẳng phung phá, kẻ phí của.

1° OBLIQU-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bối bần, lấp bần; bối mờ, làm cho giấy giương, làm cho tác. 2. *fig.* Làm cho tối tăm, làm cho rối, làm xôn xao. ||2. — *mentes humanas*. Làm cho lòng người ta ra tối tăm.

2° OBLIQU-O, *as*, *are*, a. Làm cho mòn, làm hư, khuynh. — *rem patris malum est*. Chẳng nên xa xỉ của cha.

OBLIQUINI-O, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. như Oblino.

OBLIQUINIT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ xoa chung quanh. 2. Kẻ a dua.

OBLIQUINIT-US, *a*, *um*, part. pass. Oblinio.

OBLIQUIN-O, *is*, *obl-evi*, *obl-itum*, *ere*, a. 1. Xoa, bôi, xức chung quanh, trát. 2. *fig.* Làm hư, phá, lây, làm hại. ||1. — *se visco*. Mắc nhựa. — *malas cerussæ*. Giỏi phấn. ||2. — *se externis moribus*. Mang lấy thói tục ngoại cuộc. — *versibus atris*. Làm thơ phi báng.

OBLIQUA-A, *orum*, s. n. p. Thì còn (bởi thì gốc verbô mà ra).

OBLIQUATI-O, *onis*, s. f. như Obliquitas.

OBLIQU-E, adv. Cách vạy vò, cách xéo, cách gạt, cách ngang. 2. *fig.* Cách quanh co, cách cạnh khoẻ, cách điên đảo. ||1. — *procedunt locustæ*. Giống cua hay đi ngang. ||2. — *agere cum aliquo*. Xử quanh vuốt ai.

OBLIQUIT-AS, *atis*, s. f. Sự vạy vò, sự xéo, mặt ngang; *fig.* ý nghĩa quanh, sự lửng lơ, cách nói quanh.

OBLIQUO-O, *as*, *are*, a. Đặt vạy vò, đặt xéo, làm cho ra quanh co, làm cho tránh. — *equos*. Bật ngựa trê ra. — *sinus in ventum*. Rong vát, chạy vát. — *ensem in latus*. Thì gươm vào hông. — *oculos*. Lé mắt, liếc mắt. — *preces*. Nói xeo này.

OBLIQU-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vạy vò, lệch, chệch, chéo, xéo, ngang, gạt. 2. Quanh co, cạnh khoẻ, khuôn khúc. 3. Nghiệch, ghé mắt, ghen ghét. ||1. *Obliquum iter*. Đường vòng. *Oblivis velis navigare*. Chạy vát. *Ex v. ab obliquo*. Cách ngang. *In v. per obliquum*. Idem. *Imaginem obliquam alicujus pingere*. Vẽ ảnh tượng ai mặt ngang. ||2. *Dictum obliquum*. Lời quanh co. ||3. *Aliquem obliquis oculis aspicere*. Lườm ai vì ghen, xem ai chẳng bằng mặt.

OBLISI, perf. Oblido.

OBLIS - US, *a, um*, part. pass. Oblido.

OBLIT - EO, *es, ui, ere*, và OBLITESC - O, *is, ere, n.* def. Ăn mình, nấu. ăn nấp, nép. — *ab aspectu*. Lánh khỏi mặt người ta.

OBLITTERATI-O, *onis*, s. f. Sự quên (sự mình đã quên); sự quên lờng. — *præteritorum*. Sự quên (hay là tha) các sự khi trước.

OBLITTERAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho quên lờng.

OBLITTER - O, *as, avi, atum, are, a*. Xóa sự gì đã viết, sổ; phá, làm cho quên. — *silentio rem*. Làm ngơ sự gì. — *memoriam*. Làm cho quên.

OBLITTER-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã cũ, đã lâu lại, người ta đã quên.

1° OBLIT-US, *a, um*, part. pass. Oblino. (ai, sự gì) Đã chịu bôi. — *cæno*. Đã lấm bùn. — *faciem suo cruore*. Mặt đã mướt chính máu mình. *fig. Oblita flagitiis vita*. Lột đời đầy những tội lỗi.

2° OBLIT - US, *a, um*, part. Obliviscor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã quên. 2. (hoạ *pass.*) Đã chịu quên.

OBLIVI - A, *orum*, s. n. p. như Oblivium.

OBLIVIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Làm cho quên.

OBLIVI - O, *onis*, s. f. 1. Sự quên. 2. Sự quên ơn, sự vong ơn, sự phụ ơn. 3. Sự chia trí ra. || 2. *Oblivioni dare v. tradere*. Bỏ quên. *In oblivionem alicujus rei venire*. Quên điều gì. *Oblivionem alicui afferre*. Làm cho ai quên. *Oblivione delere v. obruere*. Khoá lấp, quên lờng. || 2. *Livida obliviones*. Sự phụ ơn bội nghĩa. || 3. *Mirati sunt homines et oblivionem et inconsiderantiam Claudii*. Người ta đã thấy vua Claudius đáng tính hằng hồ.

OBLIVOS - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhãng trí, lú lẫn, hay quên. 2. Làm cho quên.

OBLIVISCEND-US, *a, um*, part. pass. fut. Obliviscor. (sự gì) Phải chịu quên, người ta phải bỏ đi.

OBLIVISC - OR, *eris, obli-tus sum, i. d.* trị gen. hay là acc. Quên, bỏ quên, vong, khoá lấp, giải khuây, khuấy mắt. *An oblitus es quod initio dixerim?* Anh có quên lời tôi đã nói khi đầu ru? — *beneficii*. Vong ơn, vô ơn. — *contumeliam*. Quên bằng sự xỉ nhục. — *artificium*. Bỏ nghề gì. *Oblitus est tollere pharetram*. Người đã quên chẳng đem ống tên đi. *Oblitus sum mei*. Tôi bỏ rơi chẳng còn biết mình nữa.

OBLIVI-UM, *i*, s. n. Sự quên, sự bỏ quên. *Tantane te cepere oblivia nostri?* Anh bỏ quên tôi thế này ru?

OBLIVI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Người ta đã quên, đã cũ, đã lâu, chẳng quen nữa.

OBLOC-O, *as, avi, atum, are, a*. Thuê khoán trắng, thuê. — *operam ad aliquid*. Làm việc gì thuê.

OBLOCUTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự chống cãi, sự cướp lời. 2. Sự quở trách, sự gièm, sự lầu bấu.

OBLOCUT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cướp lời, kẻ chống cãi, kẻ nói gạt đi. 2. Kẻ gièm, kẻ lầu bấu.

OBLONGUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

OBLONG-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bề dọc dài hơn bề ngang.

OBLQUI-UM, *i*, s. n. như Oblocutio.

OBLOQU - OR, *eris, oblocu-tus sum, i. d.* 1. Đối lại, cãi lẽ, chống cãi, cướp lời, nói gạt đi. 2. Gièm chê, kêu trách, lầu bấu, khích bác. || 1. *Qui mihi videtur*. Kẻ xem ra muốn cãi vuốt tôi.

OBLOQUUT - OR, *oris*, s. m. như Oblocutor.

OBLUCIN-O, *as, are, n.* Mất trí khôn, phát điên, ra mê.

OBLUCTAND-US, *a, um*, part. pass. fut. Obluctor. (ai, sự gì) Người ta phải đánh chống lại.

OBLUCTATI-O, *onis*, s. f. Sự chống trả, sự đối địch, sự vật.

OBLUCT-OR, *aris, atus sum, ari, d.* trị dat. Chống lại, đối địch, kháng cự, đánh trả. — *difficultatibus*. Ra sức phá các ngăn trở.

OBLUD - O, *is, oblu-si, oblu-sum, ere, n.* trị dat. Chơi trước (nơi nào), chơi vuốt; lừa lọc.

OBLURID - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Xanh xao lấm, vồ vàng lấm, mét meo.

OBMAN - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Lầu dài, vững bền, bền đỗ.

OBMOL-IOR, *iris, itus sum, iri, d.* trị acc. Xây lập trước, dựng lên, chống chắt, đặt (giống gì) mà ngăn chắt. — *saxa*. Chát đóng đá mà che mình.

OBMON - BO, *es, ere, a*. như Admoneo.

OBMOV - EO, *es, ere, a*. như Admoveo.

OBMURMURATI - O, *onis*, s. f. Sự kêu trách, sự lăm bầm; lời kêu trách.

OBMURMUR - O, *as, avi, atum, are, n.* trị dat. Lăm bầm, trách móc. *Precibus meis obmurmurat*. Người thấy lời tôi xin thì gặt thắm.

OBMUSSIT-O, *as, are, và OBMUSS-O, as, are, n.* Lăm bầm.

OBMUTESC - O, *is, obmut-ui, ere, n.* def. 1. Hoá nên câm, ra câm. 2. Nín lặng, ở lặng; lặng áng rói. 3. Thôi, ra cũ, chẳng phải thôi nữa. || 2. *Ore presso obmutuit*. Người đã bưng miệng mà nín lặng. *Obmutesce, terra et cinis*. Hỡi (loài người là) năm đất là đồng tro, mây hãy câm đi.

OBNAT-O, *as, are, n.* Lội bơi trước, ngoi đón.

OBNAT-US, *a, um, part.* (ai, sự gì) Đã chịu sinh chung quanh, đã mọc chung quanh.

OBNECT-O, *is, obnex-ui, obnex-um, ere, a.* Buộc, kết, nối.

† OBNEXTATI-O, *onis, s. f.* Sự buộc, sự kết, sự nối.

† OBNEXT-US, *us, s. m.* Sự gì buộc, sự buộc mình, lời buộc.

OBNIG-ER, *ra, rum, adj.* (giống gì) Đen mốc mốc, mùi sùng.

OBNIT-OR, *eris, obni-xus sum, i, d. trị dat.* Ra sức chống trả, chống lại; ra sức. — *adversis.* Kiên trì chịu gian nan. — *muneribus.* Chàng nhận của lễ. *Mens obnixa malo est.* Lòng đã chống lại vuốt tinh mê.

OBNIX-È (*iūs*), *adv.* Cách rần sức, hết sức. — *rogare.* Xin nài.

OBNIX-US, *a, um, part.* Obnitor. 1. (ai, sự gì) Đã gắng sức, đã ra sức, chống lại hết sức. 2. Đã dựa vào, đã vịn lấy, nương nhờ, ý. || 1. *Obnixa pugna.* Trận đánh riết lăm. — *lacere.* Chàng chịu hờ rãng. || 2. — *magnis opibus.* Cây mình có nhiều của cải.

OBNOXI-È, và OBNOXIUS-È, *adv.* Cách nhát gan, cách hèn. *Non* —. Cách bạo.

OBNOXIUS-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Vàng phục, quì lụy.

OBNOXI-US, *a, um, adj.* trị gen. hay là dat. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Có tội, mắc tội, đáng chịu phạt. 2. Hay suy phục, hay vàng lụy, nhát gan, non lòng. 3. Hay mắc, chịu buộc, hay phải, mắc. 4. Độc, hiểm, hay làm hại, nghịch. || 1. *Turpi mens obnoxia facto.* Lòng mắc tội xấu xa. || 2. — *mihi est, et me metuit.* Nó vàng phục sợ tôi. — *animus.* Lòng nhát sợ. *Minari caput nisi sibi — foret.* Mợ người mới đe nẹt mà bắt nó vàng phục mình. — *uxori sum.* Tôi phải chịu phép vợ tôi. || 3. *Magnæ periculo sunt opes obnoxia.* Đâu có nhiều của liền có nhiều sự cheo leo. *Obnoxium corpus.* Thân thể yếu đau. *Obnoxia luna radiis solis.* Mặt trăng chịu lấy ánh sáng mặt trời. *Obnoxia vitis procellis.* Cây nho phải hại vì cơn dông. || 4. *Obnoxium est ista tempestate navigare.* Vượt biển trong mùa ấy thì hiểm lăm.

OBNUBILAT-US, *a, um, part. pass.* Obnubilo. (giống gì) Đã chịu mây che, đã ra u ám.

OBNUBIL O, *as, are, a.* Làm cho ra u ám, che, giấu. *Animi serenitatem* —. Làm cho linh hồn mất sáng.

OBNUBIL-US, *a, um, adj.* (giống gì) Có mây che, u ám, tối tăm.

OBNUB-O, *is, obnup-si, obnup-tum, ere, a.* Che khăn, che màn; che mặt, phủ. — *caput.* Che mặt.

OBNUNTIATI-O, *onis, s. f.* 1. Sự đem tin dữ. 2. Sự tỏ ra điềm dữ, sự đe sợ khôn khó.

OBNUNTI-O, *as, avi, atum, are, a.* Đem tin dữ; tỏ ra điềm dữ; chống lại, chẳng ưng, nói gặng, phản phò. — *comitiis.* Hoàn công đồng dân. — *consuli.* Phạm đến quyền quan consulê.

OBNUPSI, *perf.* Obnubo.

OBNUPT-US, *a, um, part. pass.* Obnubo.

OBOL-EO, *es, ui, ere, và OBOLESC-O, is, obol-ui, ere, n. def.* hợp cùng acc. Nặng mùi, nực mùi, khét, khai, hơi rich. — *allium.* Hăng mùi tỏi.

OBOL-US, *i, s. m.* 1. Đồng tiền nhỏ (hên Grêcô). 2. Trái cân nhỏ, (trái drachma chia làm sáu thì obolus được một).

OBOMIN-OR, *aris, ari, d.* Tỏ điềm dữ, nói tiên tri sự dữ.

OBOR-IOR, *iris, tus sum, iri, d. trị dat.* Mọc lên ngay trước (sự gì), mới mọc lên, sinh ra, xây đến, mới có. *Cæcitas ei oboritur.* Người ra mù mắt. *Obortus sol.* Mặt trời vừa mọc. *Acrius obortum est de integro bellum.* Bấy giờ lại khi sự đánh giặc cách dữ hơn trước. *Cogitatio cordi ejus oboritur.* Người nghĩ tưởng trong lòng. *Oboriuntur illi lacrymæ.* Người chảy nước mắt ra. *Oborta tempestas.* Đã cuốn bão.

OBORT-US, *a, um, part.* Oborior.

OBOSCUL-OR, *aris, ari, d.* Hôn, hôn hít.

OBPALL-EO, *es, ui, ere, n. def.* Ra xanh xao, ra mét meo.

OBPALLI-O, *as, are, a.* Giấu dưới áo khoác.

OBPESSULAT-US, *a, um, part. pass.* (cửa) Đã chịu gài then.

OBPEX-US, *us, s. m.* Sự chải tóc.

OBPROBR-O, *as, are, a.* Trách, quở, mắng.

OBPUVI-A, *orum, s. n. p.* như Oppuvia.

OBPUVI-O, *as, are, a.* như Oppuvio.

OBRADI-O, *as, are, n.* Sáng chói chung quanh, lấp lánh tư bề, giáp giới, nháng.

OBRAUCAT-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Đã ra khăn, đã khăn tiếng, khăn cổ.

OBREP-O, *is, si, tum, ere, n. trị dat.* hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. Bỏ vào, bỏ lan, lên vào, lượn vào, nhập vào; gian lận; xây đến, đến tình cờ. — *ad honores.* Len lỏi cho được chức quyền.

Obrepit pueritiæ adolescentia. Trẻ lớn dần. *Vitia nobis sub nomine virtutum obrepunt.* Các tính xấu len vào lòng ta mà ta ngỡ là nhân đức. *Mors obrepit.* Sự chết đã đến bất thình lình.

OBREPTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xảy ra tình cờ, sự đến bất thình lình. 2. Sự len lỏi cho được chức quyền, sự gian lận, sự man trá bề trên.

OBREPTITI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Ai đã được vì gian lận, ai đã được vì man trá bề trên.

OBREPTIV - È, adv. Cách trộm vụng.

OBREPTIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Ai đã gian lận cho được, gian, trộm vụng, trái phép.

OBREPT - O, *as, are*, n. freq. Obrepo.

1° OBREPT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu cướp lấy.

2° OBREPT-US, *a, um*, part. pass. như Obrepticus.

OBRET - IO, *is, ivi, itum, ire*, a. Bắt trong lưới, làm cho mắc lưới, *fig.* gian lận, huyền hoặc.

OBRIG - EO, *es, ui, ere*, và OBRIGESC - O, *is*, oblig - *ui, ere*, n. def. Ra cứng hay là tê vì rét, công, buốt; thất kinh, mất vía.

OBRIZ - UM, *i*, s. n. như Obryzum.

OBROBORATI - O, *onis*, s. f. Sự chân tay ra cứng, sự tê.

OBROD - O, *is*, obro - *si, obro - sum, ere*, a. Gặm, ăn chung quanh.

OBROGATI - O, *onis*, s. f. Sự ra luật mới thay luật cũ.

OBROG - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Lập luật mới thay luật cũ. 2. Chẳng ưng luật, hạch điều luật, phi luật, bãi luật. || 2. — *legibus* v. *de legibus*. Nói chệ luật (ai) toan lập.

OBROS - US, *a, um*, part. pass. Obrodo.

OBRUCT - O, *as, are*, n. Ẩm oạ trước mặt (ai).

OBRUMP - O, *is*, obrup - *i, obrup - tum, ere*, a. Phá vỡ, bẻ.

OBRU - O, *is, i, tum, ere*, a. 1. Lấp đất, vùi lấp, giấu, chôn, che, gìm. 2. *fig.* Đều xuống, hiệp, che lấp, bỏ qua, phá đi, thắng được, trội hơn. || 1. — *lapidibus*. Ném đá chết. — *undis*. Gìm xuống nước. *Fluctibus obrui*. Chết đuối. — *se vino*. Uống rượu say bét. *Obrutus telis*. Đã phải nhiều tên bắn vào mình như mưa. *Obruitur milium*. Người ta rắc hạt kê. — *cadaver*. Chôn xác chết. — *ægros veste*. Đắp áo trên kẻ liệt. || 2. *Ære alieno obrutus*. Mắc nhiều nợ nần. *Lex obruta*. Luật đã bãi. — *oblivione*. Khóa lấp. — *tenebris facinus*. Giấu tội gờ lạ. — *mentem*. Che lấp trí khôn. *His testibus obru-*

tus est. Nó chẳng lại được vuốt các người đối chứng này. *Illa quæ laudanda sunt obrui*. Các sự đáng khen thì nó bỏ qua. *Obruit tuba buxum*. Tiếng kèn loa che lấp tiếng địch.

OBRUSS - A, *æ*, s. f. Phép cho được tra tuổi vàng. *Adobrussam aurum*. Vàng thập. *Fig. Ad obrussam scripta exigere*. Hạch sách cho thẳng phép.

OBRUSS - UM, *i*, s. n. như Obryzum.

OBRUT - US, *a, um*, part. pass. Obruo.

OBRYS - A, *æ*, s. f. như Obrussa.

OBRYZ - UM, *i*, s. n. Vàng đã luyện kĩ, vàng ròng, vàng thập thành, vàng mười.

OBRYZ - US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Đã chịu luyện. 2. Bằng vàng ròng.

OBSÆV - IO, *is, ii, ire*, (thiếu sup.), n. Ở dứ tợn vuốt (ai), hung, nanh ác, làm thắng nhặt quá.

OBSALUT - O, *as, are*, a. Ra mặt mà chào lay.

OBSATUR - O, *as, are*, a. Làm cho no chán. *Obsaturabere illius propediem*. Chẳng bao lâu anh sẽ chán nó.

† OBSÆV - O, *as, are*, n. Làm cho phải nạn, nên điểm dứ.

OBSCE - A, *orum*, s. n. p. Nơi dơ dáy trong mình, âm dương vật.

OBSCE - È (*iūs, issimè*), adv. Cách tục tĩu, cách bản thủ, cách dơ dáy, cách hoa tình.

OBSCE - NIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự tục tĩu, sự trắng hoa, sự hoa tình, sự dơ dáy; sự gì dơ dáy. 2. Điểm dứ.

OBSCE - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Chỉ điểm dứ. 2. Hoa tình, tục tĩu, trắng hoa, mù khù, dơ dáy, xấu xa. || 2. *Verba obscena*. Những lời hoa tình tục tĩu. — *homo*. Người hoang dâm.

OBSCURATI - O, *onis*, s. f. Sự tối tăm. — *solis*. Nhặt thực.

OBSCURAT - US, *a, um*, part. pass. Obscuro. *Obscurata verba*. Những tiếng đã ra cũ.

OBSCUR - È (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách tối tăm, cách lù mù, cách lờ mờ. 2. Cách trộm vụng, cách kín đáo, trộm phép. 3. *fig.* Cách hèn hạ, cách phàm hèn. || 1. *Non — agam*. Tôi sẽ nói rõ. || 2. *Hi sunt tibi — iniqui*. Chúng nó tìm làm hại anh cách nhiệm. *Non — ferre*. Chẳng giấu được, chẳng làm ngơ được. || 4. *Obscurissimè natus*. Là người dòng rất phàm hèn.

OBSUREFAC - IO, *is, ere*, a. như Obscuro.

OBSCURIT - AS, *atis*, s. f. Sự tối tăm, sự mù mịt, sự bất minh, sự rối rắm, sự khó hiểu, sự mầu

nhệm, sự hèn hạ. *Obscuritatem visus facere.* Làm cho loà mắt. — *generis.* Dòng dõi hèn hạ. — *naturæ.* Sự mâu nhiệm trong phép tắc thế gian.

OBSCUR - o, as, avi, atum, are, a. 1. Làm cho mất sáng, làm cho ra tối tăm, làm cho ra mù mịt, che sáng. 2. Che lấp, giấu, che cho kín, làm cho rối rắm. || 1. — *lumen.* Phá sự sáng. — *velles.* Làm cho nhà ra tối tăm. || 2. — *veritatem.* Giấu sự thật, nói chẳng hết điều. *Amor tibi pectus obscurat.* Sự say hoa đắm nguyệt làm cho mày ra tối tăm. *Sordibus obscurati.* Những người ầu sấu vì tội lỗi mình. — *litteram.* Đọc chữ trí trở trí trắng.

OBSCUR - us, a, um (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Tối tăm, mù mịt, u ám, lù mù. 2. Ở nơi tối tăm. 3. Rối rắm, bất minh, khó hiểu, trắc tréo. 4. Kín, kín nhiệm, kín dạn; hèn hạ. || 1. *Jam obscura luce.* Khi đã chập tối. *Sub obscurum noctis.* Idem. *Aqua obscura.* Nước đục. || 2. *Ibant obscuri.* Các kẻ ấy đi tối. — *umbris arborum.* Ẩn nấp dưới bóng cây. *Hujus victoriæ memoria non est in obscuro relinquenda.* Sự thắng trận này chẳng khá bỏ quên. *Per obscurum.* Qua nơi tối tăm. || 3. *Jus obscurum.* Luật chẳng rõ. *Brevis esse laboro, — fio.* Tôi ra sức nói tắt, hoá ra khó hiểu. || 4. — *homo.* Người kín dạn, người sâu hiểm. *Obscuro loco natus.* Đã sinh ra ở nơi hèn.

OBSECRATI - o, onis, s. f. 1. Sự xin nài, sự van xin; lời van xin, lời cầu nguyện. 2. Sự thế, lời thế.

OBSECR - o, as, avi, atum, are, a. Lấy tên Đức Chúa Lời (hay là các bụt thần) mà xin, xin nài, van xin, nguyện xin. *Obsecro te, de quo propheta hoc dicit? Xin ông bảo tôi, đáng tiên tri chép điều ấy về ai?*

† OBSECUNDANT - ER, adv. Cách hợp như, y như.

† OBSECUNDATI - o, onis, s. f. Sự vâng lời, sự suy phục.

† OBSECUNDAT - OR, oris, s. m. Quan nội các.

OBSECUND - o, as, are, a. n. trị dat. Vâng lời, suy phục, vâng cứ, phụng lệnh, chiều lòng, sẵn lòng giúp. 2. a. Cho, ban, nhường. || 1. — *imperii.* Vâng cứ lời truyền. — *voluntatibus.* Vâng ý, theo ý.

OBSECUTI - o, onis, s. f. Sự vâng lời, sự suy phục.

OBSECUT - OR, oris, s. m. Kẻ vâng lời, kẻ theo ý.

OBSEDI, perf. Obsideo.

OBSEP - IO, is, ivi và si, tum, ire, a. Rào giậu, làm bờ rào chung quanh; ngăn chặn. ráp. — *viam*

alicui. Ráp lối ai. *Fig. — iter ad magistratus.* Làm ngăn trở kéo (ai) lên chức quyền.

OBSEPT - US, a, um, part. pass. Obsepio.

OBSEQUEL - A, æ, s. f. như Obsecutio.

OBSEQU - ENS, entis (ent - ior, ent - issimus), part. Obsequor, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Giẹo, dễ uốn, mềm mại. 2. Hay vâng phục, vâng cứ, theo ý, thuận. || 2. — *voluptati.* Hay theo tính mê đắm. *Ventus.* — Gió xuôi.

OBSEQUENT - ER (*iuss, issimè*), adv. Cách vâng phục, cách theo ý, cách chiều lòng, cách kính nể, cách lịch sự.

OBSEQUENTI - A, æ, s. f. Sự chiều lòng, sự chịu lụy, sự theo ý, sự kính nể, sự lịch sự.

OBSEQUI - E, arum, s. f. p. Sự cất xác, sự đưa xác.

† OBSEQUIAL - IS, adj. m. và f. như Obsequiosus.

OBSEQUIBIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Hay giúp, sẵn lòng giúp, chiều lòng, theo ý, vâng lời.

OBSEQUIOS - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay chiều lòng, hay chịu lụy, hay giúp đỡ, hay kính nể, lịch sự.

OBSEQUI - UM, i, s. n. 1. Sự giúp đỡ, sự sẵn lòng giúp, sự kính nể, sự lịch sự. 2. Sự chiều lòng, sự theo ý, sự vâng phục. 3. Niêm, bản phận. 4. pl. Đầy tớ, thủ hạ, môn hạ. || 1. *Aliquem omni obsequio prosequi.* Tận tâm thương giúp ai. *Mutua fratrum obsequia.* Sự anh em giúp đỡ nhau. || 2. *Obsequium exuere.* Bỏ lòng suy phục. *Jurare in obsequium alicujus.* Thề vâng lời ai.

OBSEQU - OR, eris, obsecu - tus sum, i, d. trị dat. 1. Kính nể, tế nhường, dong thứ. 2. Theo ý, chiều lòng, vâng lời, suy phục. || 1. — *ira.* Theo cơn giận. — *animo.* Hay theo ý mình. || 2. — *voluntati alicujus.* Vâng lời ai. — *flumini.* Theo dòng sông. — *studiis.* Học. *Fig. — malis.* (đổ gì) Mềm dễ dặt.

1° OBSE - O, is, obse - vi, obse - tum, ere, a. Gieo giống, rắc, vãi, tra, trồng, gây. — *agrum rineis.* Trồng vườn nho. — *pugnos.* Đánh đấm. *Fig. — mores.* Coi sóc tính nết (con trẻ). — *ærumnam in aliquem.* Phiền nhiễu ai.

2° OBSE - O, as, avi, atum, are, a. 1. Khoá lại, gài then, chốt. 2. Lấp, vùi lấp, che kín. || 2. — *auris.* Bưng tai.

OBSERVABIL - IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Ưa nhòm, trọng, cá thể, lạ lùng. 2. Chịu lãnh được.

OBSERV - ANS, antis, (ant - ior, ant - issimus), part. Observo, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Xem xét, hay giữ, nếm nếm, hay kính nể, lịch sự.

Observantissimus mei homo. Người ở hết lòng vuốt tôi.

OBSERVANT-ER (*iūs, issimè*), adv. Cách cẩn thận, cách ý tứ.

OBSERVANTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự xem xét, sự nhìn xem. 2. Sự giữ (luật), sự vâng cứ, sự giữ cẩn thận. 3. Sự kính nể, sự kính thờ, sự nem nếp. 4. Thói, lệ, phép. || 2. — *juris*. Sự giữ luật. || 3. *Amicos observantiā retinere*. Được nhiều kẻ nghĩa hữu vì mình hay kính vì. *Deum summā observantiā colere*. Khâm sùng Thiên Chúa hết lòng hết sức. || 4. *Ex hac observantiā*. Cữ thói này.

OBSERVAT-È, adv. Cách cẩn thận, cách khôn khéo.

OBSERVATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xem xét, sự nhìn xem, sự trông xem; sự có ý xem, ý tứ, sự giữ, sự khéo giữ, sự khéo lo. 2. Thói, lệ. 3. Sự cung kính, cách thờ phượng, đạo, lòng đạo đức. 4. Cách ăn ở, thói phết. || 1. *In observatione est ut...* Người ta có ý lo giữ mà... *Non venit regnum Dei cum observatione*. Nước Đức Chúa Lời chẳng đến cách (bề ngoài con mắt) xem thấy được.

OBSERVAT-OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) 1. Kẻ giữ (luật), kẻ vâng giữ. 2. Kẻ có ý xem, kẻ xem xét, kẻ lo giữ.

† **OBSERVATORI-US**, *a, um*, adj. (nơi) Người ta ở mà xem xét tinh tú xây vắn.

1° **OBSERVAT-US**, *a, um*, part. pass. *Observeo*.

2° **OBSERVAT-US**, *ūs*, s. m. Sự xem xét, sự lo giữ, điều gì đã xét.

OBSERV-IO, *is, ire*, n. như *Inservio*.

OBSERVIT-O, *as, are*, a. freq. bởi

OBSERV-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Có ý xem, xem xét, nhìn, rình xem, rõ xét, rõ rình; lo khéo, giữ cẩn thận. 2. Canh, canh giữ. 3. Vâng cứ, vâng giữ. 4. Giữ (của gì) lâu, để dành. 5. Kính nể, cung kính, kính chuộng. || 1. — *motus stellarum*. Xét cách tinh tú xây vắn. — *tempus*. Lừa dịp. *Ne me — possis*. Kẻo may rõ xét (việc) tao được. || 2. — *januam*. Giữ cửa. || 3. — *foedus*. Giữ lời hoà ước. — *leges*. Vâng giữ lệ luật. — *ordinem*. Giữ bậc mình. || 4. *Ubi permulta observanda sunt*. Khi muốn trừ nhiều của ở nơi nào. || 5. — *amanter aliquem*. Ăn ở mặn mòi ai. — *diem*. Kính ngày nào. — *regem*. Tôn kính vua.

OBS-ES, *idis*, s. m. 1. Kẻ chịu chân giam, kẻ làm căng. 2. Đồ cấm, của cố.

OBSSESS-O, *onis*, s. f. Sự vây bọc (thành), sự chịu vây. — *diabolica*. Chúc quỷ cấm đồ.

OBSSESS-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ vây (thành), kẻ học, kẻ giữ (nơi nào). 2. Kẻ ở nơi nào liên, kẻ cứ ở một nơi mãi. || 1. *Viarum obsessores*. Những kẻ cướp đón eo đường.

OBSSESS-US, *a, um*, part. pass. *Obsideo*.

OBSSEVI, perf. *Obsero*.

OBSIBIL-O, *as, are*, n. Kêu, làm bầm, trách.

OBSID-EO, *es, obsed-i, obses-sum, ere*, a. và n. tùy mẹo *Ubi*. 1. Ngồi gần hay là chung quanh. 2. Vây (thành), vây bọc, bỏ vây. 3. Cắm, cầm giữ, chiếm đoạt, bắt lấy, canh giữ, ngừa đón, tranh đoạt. || 1. — *domi*. Ở nhà. *Cum scholam ejus obsideremus*. Đang khi ta ngồi nhà trông người. || 2. — *urbem*. Vây học thành. || 3. — *vias*. Hãm ngừa các lối, giữ các đường. — *totam Italiam*. Chiếm lấy cả và đất Italia. — *alicujus animum*. Mua chặc lòng ai. *Maria à praedonibus obsideri*. Các biển đầy kẻ cướp. *Histrionum studio obsessus animus*. Lòng những lo việc chèo hát.

OBSID-ES, *um*, s. m. p. như *Obses*.

OBSIDI-Æ, *arum*, s. f. p. như *Insidiæ*.

OBSIDIAN-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đen và trong và nháng.

OBSIDI-O, *onis*, s. f. Sự vây (thành), sự bỏ vây, sự vây bọc. *Cingere obsidione*. Bỏ vây. *Obsidione liberare v. eximere*. Đánh tháo vây, bắt giải vây. *Solvere obsidionem*. Giải vây. *Obsidione assistere*. *Idem*. *In obsidione esse, v. obsidionem pati*. Chịu vây.

OBSIDIONAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự vây. — *corona*. Vòng (bình) vây bọc.

OBSIDI-OR, *aris, ari*, d. như *Insidior*.

OBSIDI-UM, *i*, s. n. 1. Sự vây (thành). 2. Mưu độc. 3. Sự lo giữ cẩn thận, ý tứ. 4. Kẻ chịu chân giam. || 4. *Dare obsidium*. Nộp (ai) chịu chân giam.

OBSID-O, *is, ere*, a. như *Obsideo*.

OBSIGILL-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đóng dấu, phong. 2. Giữ kín, giấu (điều gì).

OBSIGNATI-O, *onis*, s. f. Sự niêm phong, sự đóng dấu.

OBSIGNAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ đóng dấu vào, kẻ niêm phong. 2. Kẻ làm chứng về chức thư.

OBSIGN-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đóng dấu, đóng ấn, phong, niêm phong; tịch kí; tra chữ kí, phê. 2. In vào lòng, ghi tạc. 3. (— *pecuniam*) Giao tiền làm của cầm.

OBSIMULAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất điên đảo, gian dối, binh bãi, khéo giả hình.

† OBSIP - o, as, are, a. Ném trước, bỏ chung quanh, rắc, đổ. — *aquam*. Tưới, rảy nước. — *pullis escam*. Cho gà con ăn.

OBSIST - o, is, obstit - i, obstit - um, ere, n. trệ dạt. Đặt mình trước, đứng lại trước; ngăn, ngăn chân, ngừa đón, chống trả, cưỡng lại, can gián. *Obstitit intranti turba*. Đứng người đến nổi kẻ ấy chẳng vào được. — *consiliis*. Ngăn gián việc (ai) có ý làm. — *dolori*. Ở vững lòng chịu đau.

OBSIT - us, a, um, part. pass. 1. Obsero. — *pannis*. Ăn mặc rách rưới. — *squalore et sordibus*. Ăn mặc nhếch nhác. — *avo v. annis*. Lão quyen. *Loca obsita tenebris*. Nơi tối mịt.

OBSOLEFAC - io, is, fec - i, tum, ere, a. Làm cho bỏ thói, làm cho quên thói.

OBSOLEFACT - us, a, um, part. pass. Obsolefacio. 1. (sự gì) Đã ra cũ, chẳng dùng nữa, chẳng còn quen nữa. 2. Ở gì, dơ nhớp, lấm, giầy vết. || 1. *Auctoritas obsolefacta*. Quyển đã ra hèn.

OBSOLEF - io, is, actus sum, ieri, pass. Obsolefacio, như

OBSOL - eo, es, evi, etum, ere, u. và OBSOLESC - o, is, ere, n. def. Cũ đi, mòn đi, chẳng quen nữa, sút kém. *Enituit in bello, obsolevit in pace*. Khi giặc người đã nổi danh, mà khi trị đã sút kém. *Hæc verba obsoleverunt*. Các tiếng này đã ra cũ.

OBSOLET - è (iùs), adv. Như thói cũ, cách chẳng quen nữa.

† OBSOLET - o, as, are, a. Vấy vấy, trầy tra, làm cho ố gi.

OBSOLET - us, a, um (iur, issimus), part. pass. Obsoleo. (ai, sự gì) Đã ra cũ, chẳng còn quen, hư, dơ, nhếch nhác, nhom nhem, mòn rách. *Vestis obsoleta*. Áo cũ rách, áo giàu. — *color*. Mùi phai, nhợt mùi. — *homo*. Người nhem nhuốc, người hèn. *Obsoletæ ædes*. Nhà dột tẹ.

OBSOLEVI, perf. Obsoleo.

OBSOLIDAT - us, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu lập cho vững, đã nên vững vàng.

OBSONATI - o, onis, s. f. Sự mua đồ ăn.

OBSONAT - or, oris, s. m. 1. Kẻ vận lương thực, kẻ sắm đồ ăn. 2. Kẻ làm bếp, hoá đầu. 3. Kẻ ăn rình.

1° OBSONAT - us, a, um, part. Obsonor. (ai) Đã mua đồ ăn.

2° OBSONAT - us, is, s. m. Sự mua đồ ăn; đồ ăn hàng ngày.

† OBSONIT - o, as, are, n. freq. 1° Obsono.

OBSONI - um, i, s. n. Đồ ăn vuốt cơm: thịt, cá, rau

cỏ; đồ ăn chfn. *Sal ad obsonium utilior*. Muối pha vào đồ ăn thì có ích hơn.

1° OBSON - o, as, are, n. và OBSON - or, aris, atus sum, ari, d. trệ acc. Đi mua đồ ăn, sắm đồ ăn (vuốt cơm như thịt, cá, rau cỏ, etc.), sắm đồ mĩ vị. — *cænæ*. Mua đồ ăn bữa tối. — *famem ambulando*. Đi bách bộ ghẹo đói.

2° OBSON - o, as, ui, itum, are, a. và n. Làm động dật, kêu om thồm, dức lác, làm cho diếng tai.

OBSON - us, a, um, adj. (giống gì) Ương tiếng, sai cung, nghịch tai.

OBSOP - io, is, iui, itum, ire, a. Làm cho ngủ. *Obsopiri*. Buồn ngủ. *Obsopitus*. Buồn ngủ, đang ngủ.

OBSOPIT - us, a, um, part. pass. Obsopio.

OBSOPE - us, i, s. m. Kẻ làm bếp, hoá đầu.

OBSOPOL - a, æ, s. m. và f. Kẻ bán đồ ăn.

OBSOPOLI - um, i, s. n. Chợ bán đồ ăn.

OBSORB - eo, es, ui và obsorp - si, obsorp - tum, ere, a. Nuốt; nốc, uống nốc, hớp, húp.

OBSORD - eo, es, ui, ere, và OBSORDESC - o, is, ere, n. def. Ra dơ nhớp, ra nhem nhuốc, ra nhếch nhác, ra xấu.

OBSTACUL - um, i, s. n. Sự gì ngăn trở, sự gì ngăn cản.

OBSTANTI - a, æ, s. f. như Obstaculum.

OBSTATUR - us, a, um, part. fut. Obsto.

OBTEND - o, is, ere, như Obtendo.

OBTERN - o, is, ere, như Sterno.

OBTETRICI - um, i, s. n. Nghề độ sinh, nghề mụ bà.

OBTETRICI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về bà sinh.

OBTETRIC - o, as, are, a. và n. và or, aris, ari, d. Làm nghề độ sinh, giúp đàn bà sinh con.

OBTETRA - ix, icis, s. f. Bà sinh, bà tám, mụ bà.

OBTINAT - è (iùs, issimè), adv. Cách kháng kháng, cách cố chấp, cách cứ trực, cách kiên tâm, cách vững lòng. *Obstinatissime recusare*. Chối tuột đi. — *retinere*. Giữ khư khư.

OBTINATI - o, onis, s. f. Sự chấp nhất, sự cứng cổ, tính ương ạnh. 2. Sự vững lòng, sự quyết chí, sự kiên tâm, sự kháng kháng một mực.

OBTIN - eo, es, ere, a. như Obtendo.

OBTINAT - us, a, um, part. pass. Obstino. cùng là adj. (ai, sự gì) Chấp nhất, cứng cổ, ương tính; vững lòng, quyết chí, kiên tâm, hay cứ trực, kháng kháng. *Obstinatæ sunt plerumque regia voluntates*. Ý đáng vua thường vững bền. *Is est — ad hoc faciendum*. Người vững chí làm

sự ấy. *Is est obstinato animo in v. ad hoc faciendum. Idem. Obstinatâ mente perferre.* Chịu (sự gì) cho vững lòng.

OBSTIN - o, as, avi, atum, are, n. Cố tình, ở vững lòng, ở cứng lòng, chấp nhất. *Obstinaverunt animis v. Obstinatum eis fuit vincere aut mori.* Các chúng đã quyết chí đánh thù tử.

OBSTIP - o, as, are, a. Nghiêng, dễ nghiêng. — *verticem.* Nghiêng đầu, nghiêng cổ.

OBSTIP - us, a, um, adj. (ai) Cúi đầu, ngửa đầu, nghiêng đầu; (đầu) cúi xuống, ngửa lên, nghiêng.

OBSTITI, perf. Obsisto và Obsto.

† **OBSTIT** - um, i, s, n. Sự vạy vò, sự gieo, sự chéch.

† **OBSTIT** - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Đã phải hại, đã phải sét đánh.

OBST - o, as, iti, atum và itum, are, n. trị dat. 1. Ở ngay mặt, ở trước, giăng thẳng. 2. Cản, chận, ngăn, ngăn gián, ngăn trở, ngừa, chống lại. || 1. *Obstant oppido gemini colles.* Có hai đồi ở ngay trước thành. || 2. — *tentationibus.* Chống lại những cơn cám dỗ. *Impedimentum obstat quominus...* Có sự ngăn trở kéo... — *hostibus.* Hận thù giặc.

OBSTRAGUL - um, i, s, n. Dây giấy.

OBSTRANGULAT - us, a, um, part. pass. (ai) Đã chịu thắt cổ, đã chết ngạt.

† **OBSTREPER** - us, a, um, adj. (giống gì) Kêu ngứa tai.

† **OBSTREPITACUL** - um, i, s, n. Tiếng dức lác, sự dức lác.

OBSTREPIT - o, as, are, n. freq. bởi

OBSTREP - o, is, ui, itum, ere, n. trị dat. 1. Kêu rêu, kêu bát tai, kêu ngứa tai, dức lác, kêu om thòm. 2. Lầm bầm, lúng búng, kêu trách. 3. Bất nét, hạch tội (vì lòng ghen). 4. Eo óc, khuấy rầy, phiền nhiễu, quấy. || 1. — *alter alteri.* Dức máng nhau. *Mare Baius obstrepit.* Biển kêu ầm ầm gán thành Baiê. || 2. *Obstrepitur.* Người ta kêu. || 3. — *actis alicujus* Hạch các việc ai làm. 4. — *litteris alicui.* Năng gửi thư quấy ai.

1° **OBSTRACT** - us, a, um, part. pass. Obstringo.

2° **OBSTRACT** - us, us, s, m. Sự hẹp lại, sự riết lại.

OBSTRIGILLATI - o, onis, s, f. Sự bắt nét, sự ngăn gián.

OBSTRIGILLAT - or, oris, s, m. Ké bắt nét, ké hạch, ké chề, ké ngăn gián, ké chống trả.

OBSTRIGILL - o, as, are, và **OBSTRINGILL** - o, as, are, a. Bắt nét, hạch, bẻ, chề, làm hại, chống lại.

OBSTRIGILL - um, i, s, n. 1. Tai giấy. 2. Lỗ tra ngọc vào nhẫn.

OBSTRIGILL - us, i, s, m. Giấy, dếp, miệt.

OBSTRING - o, is, obstrin-xi, obstric-tum, ere, a. 1. Thắt, riết, buộc chặt, nich lại. 2. fig. Buộc, nối, kết, làm cho mắc. || 1. — *collum.* Thắt cổ. || 1. — *fidem suam alicui.* Giao hứa cùng ai. — *se matrimonio.* Kết bạn, kết hôn. — *se crimine.* Mắc phải tội. *Ære alieno obstrictus.* Bán nợ. — *aliquem debito.* Làm cho ai mắc nợ mình. *Me ipsum obstrinxi.* Tôi đã buộc mình.

OBSTRUCTI - o, onis, s, f. 1. Sự giấu, sự che kín. 2. Sự giả hình, sự làm ngơ.

OBSTRUCT - us, a, um, part. pass. Obstruo.

OBSTRUD - o, i, obstru-si, obtru-sum, ere, a. 1. Háu ăn, ngốn, nich. 2. Giấu, che kín.

OBSTRU - o, is, xi, ctum, ere, a. 1. Xây trước, xây gán. 2. Bưng lại, bịt lại, đóng lại, lấp đi, che lấp. || 1. — *portas.* Lấp cửa. || 2. — *undas molibus.* Cầm cừ ngăn nước, đắp đê. — *fluvios operibus.* Idem. — *latebras suas.* Lấp lối nơi mình ẩn. — *aures.* Làm cho điếc tai. — *aures suas precibus.* Bưng tai chẳng muốn nghe lời xin. — *lapidibus.* Lấp đá. — *luminibus alicujus.* Che lấp sáng nhà nào.

OBSTRUS - us, a, um, part. pass. Obstrudo.

OBSTUPEFAC - io, is, fec-i, tum, ere, a. Làm cho hồ ngờ, làm cho ngần trí ra, làm cho thụt mặt ra.

OBSTUPEFACT - us, a, um, part. pass. Obstupefacio. (ai, sự gì) Đã sững trí ra, ngán ra, ngán chừng, ngạc nhiên.

OBSTUPEFI - o, is, actus sum, ieri, pass. Obstupefacio, như

OBSTUP - eo, es, ui, ere, và **OBSTUPESC** - o, is, ere, n. def. trị abl. cùng in, super. 1. Ra đại, phát điên, mất trí khôn. 2. Ra bờ ngờ, ngán ra, đứng thụt ra, ngán nỗi, lấy làm lạ. || 2. *Obstupuerunt in verbis ejus.* Chúng nó lấy lời người làm quá trí.

OBSTUPID - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Ngán ngờ, ngây muôi. 2. Ngạc nhiên, bờ ngờ, bơ vơ.

OBSTUPRAT - us, a, um, part. pass. (ai) Đã chịu hiếp, đã mất duyên.

† **OBSUFFL** - o, as, are, n. Thổi vào, thổi trên.

OB - sum, es, fui, esse, n. def. irreg. (chia như Sum), trị dat. Làm hại, tàn hại, sinh thiệt hại. *Mihi obfuit.* Nó đã làm hại tôi.

OB - su, o, is, i, tum, ere, a. Viên, khâu chung quanh.

OB - surdesc - o, is, obsurd-ui, ere, n. def. Ra điếc; giả đồ điếc.

OBSUT-US, *a, um*, part. pass. Obsuo.

OBTECT - US, *a, um*, part. pass. Obtego.

OBTEG - ENS, *entis*, part. Obtego, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Hay giấu, hay che kín. — *sui*. Kín dậ.

OBTEG-O, *is, obtex-i, obtec-tum, ere, a*. Che dậ, che kín, che phủ, giấu giếm. — *nihil alicui*. Chàng giấu ai điều gì. — *calliditate vitium*. Làm xảo kế mà giấu nét hư mình.

OBTEMPERANT - ER, adv. Cách vâng phục, cách chiều phục.

OBTEMPERATI-O, *onis*, s. f. Sự vâng lời chịu lụy, sự suy phục.

OBTEMPER-O, *as, avi, atum, are, n*. trị dat. 1. Vâng lời, chịu lụy, suy phục, vâng giữ, chiều phục. 2. Bớt kém, giảm, cầm hãm. || 1. — *naturæ*. Theo tính tự nhiên. — *voluntati alicujus*. Vâng theo ý ai. || 2. *Non — donationibus*. Ban của cách rộng rãi quá lẽ.

OBTENDICUL-UM, *i, s. n*. Sự gì che, chắn dấp.

OBTEND-O, *is, i, obten-tum và sum, ere, a*. 1. Giơ trước, giương trước, đặt trước, che phủ, che. 2. *fig*. Lấy nê, tá lẽ. ra lẽ dối chữa mình, cáo, kiêu, dối trá. || 1. — *liminu silvis*. Trái những trảng lá cây mà trang hoàng cửa. *Oculis membrana obtenditur*. Mắt kéo màng. || 2. — *rationem crimini*. Lấy lẽ chữa tội (mình). — *morbum*. Cáo bệnh.

OBTENEBR-O, *as, avi, atum, are, a*. Làm cho ra tối. *Sol obtenebrabitur*. Mặt trời sẽ mất sáng.

OBTENTI - O, *onis*, s. f. Cách nói tá tịch.

OBTENT-O, *as, are, a*. freq. Obtineo. Được (sự gì), cầm lấy. *Spes me obtentabat*. Bấy giờ tôi trông rắng.

1° OBTE NT - US, *a, um*, part. pass. Obtendo và Obtineo.

2° OBTE NT-US, *us*, s. m. 1. Sự giương trước, sự giơ ra, sự đặt trước, sự che. 2. Lẽ chữa mình, lẽ tá, nê, lời nói quanh. || 1. *Obtentu frondis inumbrare*. Làm giàn lá xanh tươi mà che nắng. || 2. *Esse obtentui*. Dùng mà giấu. *Obtentu necessitatis*. Lấy lẽ rằng có việc cần. *Sub obtentu religionis...* Lấy lẽ đạo mà...

OBTER - O, *is, obtri-vi, obtri-tum, ere, a*. 1. Nghiến tán, đâm mạt, đánh giập, đánh nát ra, phá vỡ, phá tan, hủy tuyệt. 2. Kì, cọ; chen, dè. || 1. — *aliquem verbis*. Mắng tát ai, quở nặng lời. — *calumniam*. Phá điều vu thác. — *jura populi*. Phá các phép rộng dân (được xưa nay). *Obteri equorum ungulis*. Phái vó ngựa giày đạp. —

artem. Gièm chê tài năng. || 2. — *dentes carbone*. Lấy hòn than mà đánh răng (cho sáng).

OBTESTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự lấy tên Đức Chúa Lờ (hay là các bụt thần) mà xin, sự xin nài. 2. Sự hàng đầu, sự suy phục, sự quí lụy.

OBTESTAT-US, *a, um*, part. Obtestor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã xin nài. 2. *pass*. Đã chịu xin nài.

OBTEST-OR, *aris, atus sum, ari, d*. trị acc. 1. Lấy tên Đức Chúa Lờ (hay là các bụt thần) mà làm chứng, phân bua, phân phó. 2. Lấy tên Đức Chúa Lờ (hay là các bụt thần) mà xin, xin nài, van xin.

OBTEXI, perf. Obtego.

OBTEX-O, *is, ui, tum, ere, a*. Dệt trước, dệt chung quanh; che, bao phủ.

OBTICENTI-A, *æ, s. f*. Sự nói chẳng hết ý (thí dụ: mày phải giữ kéo mà...).

OBTIC-EO, *es, ui, ere, (thiếu sup.)*, 1. *n*. Nín lặng, ở lặng lẽ. 2. *a*. Ẩn lậu, giấu, chẳng tỏ ra.

OBTIGIT, perf. Obtingit.

OBTIG-O, *is, ere, a*. như Obtego.

OBTIN-EO, *es, ui, obten-tum, ere, a*. 1. Được, chiếm, cầm, nắm lấy, đắc ý. 2. Giữ lấy, gìn giữ. 3. Chứng, đem chứng, bày tang tích, bình (lẽ, ý, điều gì), kể lẽ chứng. 4. *n*. Thành, lán ra, nổi lên, nên mạnh, xảy ra, có. || 1. *Qui tunc Ægyptum obtinebat*. Khi ấy người trị nước Ychitô. — *regnum*. Trị vì, làm vua. — *armis Italiam*. Dùng binh sĩ mà chiếm đất Italia. — *fidem apud homines*. Được sự người ta tin mình. *Aqua terram obtinet*. Nước che phủ mặt đất. — *causam v. litem*. Được kiện. || 2. — *auctoritatem suam*. Giữ quyền mình (kéo nó ra hèn). || 3. — *hoc possumus teste*. Ta đã có người làm chứng việc ấy được. || 4. *Ibi cædes obtinuit*. Ở nơi ấy đã giết lạt nhiều người. *Obtinet consuetudo*. Đã thành lệ. *Obtinet fama*. Có tiếng đồn. *Obtinet fama pro vero*. Người ta lấy tiếng đồn (nào) làm thật.

OBTING-IT, *obtig-it, ere, (thiếu sup.)*, *n*. unip. trị dat. Xảy đến, có, gặp, phải. *Obtingit occasio*. Đã có dịp, đã gặp dịp. *Si quid mihi obtingit*. Nếu tôi phải sự khốn khó gì.

OBTINN-IO, *is, iri, itum, ire, n*. (tiếng) Kêu chung quanh.

OBTINUI, perf. Obtineo.

OBTORP-EO, *es, ui, ere, n*. def. như

OBTORPESC-O, *is, obtorp-ui, ere, n*. def. Ra tè, ra công, ra cứng, trăn mình. — *metu*. Thất kinh.

OBTORQU-EO, *es, obtor-si, obtor-tum, ere, a*. Vặn,

xe, đánh (đầy), giũn, làm cho xoắn, quay cách mạnh.

OBORT-US, *a, um, part. pass.* Obtorqueo.

OBRECTATI-O, *onis, s. f.* Sự diếc bách, sự gièm chê, sự phi báng, sự nói hành, sự bỏ vạ; sự ghen.

OBRECTAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ gièm chê, kẻ phi báng, kẻ nói hành, kẻ bỏ vạ, kẻ gièm, kẻ ganh gố. — *beneficiū*. Kẻ nói chê ơn (ai đã làm).

OBRECT-O, *as, avi, atum, are, a. và n. trị dat.* Gièm pha, gièm chê, phi báng, nói hành, ghen. — *rem aliquam*. Nói chê sự gì. — *alicui*. Nói chê bác ai.

† OBTRITI-O, *onis, s. f.* 1. Sự đâm mặt, sự đánh giáp. 2. *fig.* Sự ăn năn tội.

1° OBTRIT-US, *a, um, part. pass.* Obtero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tán mặt, đã chịu giáp; đã bại trận. 2. Đã chịu dể người.

2° OBTRIT-US, *us, s. m.* Sự nghiền tán, sự đâm mặt.

OBTRIVI, *perf.* Obtero.

OBTRUD-O, *is, tru-si, tru-sum, ere, a. 1.* Đun mạnh, đâm mạnh, xô mạnh. 2. Ngón vào, ăn măm lăm, băm ăn. 3. Ép chịu lấy, muốn ép chịu lấy. || 1. — *fores*. Tuông cửa. — *os*. Bưng miệng (cho ai), bắt nín lặng. || 2. — *pernam*. Ngón đầu lợn vào. || 3. — *palpum alicui*. Dưa nịnh kẻ chẳng muốn nghe. *Nemini obtrudi potest*. Chẳng có ai muốn chịu lấy (sự gì).

OBTRUNCATI-O, *onis, s. f.* Sự phát cây, sự cắt bớt, sự chặt.

OBTRUNCAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ phát cây, kẻ cắt bớt, kẻ chặt.

OBTRUNC-O, *as, avi, atum, are, a. 1.* Phát cây, cắt bớt, xén, chặt. 2. Giết lát, chém (người). || 2. — *caput*. Chém đầu.

OBTRUSI, *perf.* Obtrudo.

OBTU-EOR, *eris, itus sum, eri, d. trị aec.* Nhìn xem, nhìn trông trông, lờ mắt.

OBTUIT-US, *us, s. m.* như Obtutus.

OBTULI, *perf.* Offero.

OBTUM-EO, *es, ui, ere, và OBTUMESC-O, is, obtum-ui, ere, n. def.* Sưng lên, phồng lên, phồng lên, chướng.

OBTUND-O, *is, obtud-i, obtu-sum, ere, a.* Đánh mạnh, giột, đập; làm cho cùn, làm cho mòn mỏi, làm hư, làm hại. — *aciem ferri*. Làm cho lưỡi (dao, gươm, etc.) sắt ra nhụt. — *aciem oculorum*. Làm hại con mắt. — *auditum*. Làm cho ra diếc. — *aures*. Bít tai, làm cho ngáy tai. — *voce*. Ra khản tiếng. — *ægritudinem*. Giải phiền sầu.

OBTUNSI-O, *onis, s. f.* Sự đánh mạnh, sự giột.

OBTUNS-US, *a, um, part.* như Obtusus.

OBTU-OR, *eris, i, d.* như Obtueor.

ORTURACUL-UM, *i, và OBTURAMENT-UM, i, s. n.* Cái nút, nùi đứt.

OBTURATI-O, *onis, s. f.* Sự chịu đứt nút, sự bưng tai.

OBTURAT-US, *a, um, part. pass.* Obturo. (giống gì) Đã chịu đứt nút, có nút; đã chịu đóng lại, đã chịu bưng.

OBTURBAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ làm lao xao, kẻ làm hỗn hào, kẻ la lối; thầy cung máy môi.

OBTURB-O, *as, avi, atum, are, a.* Làm hỗn, làm cho bậy bạ, xáo lộn, quấy nhiễu, phá đồ, phá tan. — *solitudinem alicujus*. Quấy quả ai đang ở nơi thanh vắng. — *hostes*. Phá tan quân giặc.

OBTURGES-C-O, *is, ere, n. def.* Sưng lên, chướng.

OBTUR-O, *as, avi, atum, are, a.* Đứt nút, bưng, lấp, bịt lại. — *os alicui*. Bưng miệng cho ai, bắt ai ở lặng. — *rimas*. Lấp các lỗ nê. *Lagenam hermeticè*. Đứt nút lọ khít. *Lig.* — *amorem edendi*. Đờ đói lòng.

OBTUS-È (*iūs*), *adv.* Cách cùn; cách vụng, cách kém. — *videre*. Kém mắt, cặn thi.

OBTUSI-O, *onis, s. f.* Sự cùn; *fig.* sự nột trí.

OBTUS-US, *a, um (ior), part. pass.* Obtundo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đánh mạnh. 2. Đã cùn, kém, yếu, diếc, mòn mỏi. 3. Cùn trí, ngu muội, đần độn.

OBTUS-UM, *adv.* như Actutum.

OBTUT-US, *us, s. m.* Sự nhìn xem, sự trông trông, sự lờ mắt; con mắt; *fig.* sự suy nghĩ. *Obtutum aliquò figere*. Nhìn sự gì. *Obtutus oculorum animus effugit*. Con mắt chẳng xem thấy linh hồn được. *In obtutu esse malorum*. Đang suy ngẫm các sự khốn khó.

OBUMBRATI-O, *onis, s. f.* Bóng; sự gì che kín, lời bóng bẩy; sự gì che chở.

† OBUMBRATR-IX, *icis, s. f.* Người nữ che bóng, sự gì có bóng.

OBUMBR-O, *as, avi, atum, are, a. và n. trị dat.* 1. Che bóng, bóng che, ngả bóng. 2. Làm cho ra tối, che kín, che phủ. 3. *fig.* Che chở, bang trợ, bầu chữa, binh vực. 4. Giấu, giả, chữa lẽ; làm ngờ. || 2. *Obumbrant æthera telis*. Chúng nó bủa tên tối cả trời. || 3. *Scapulis suis obumbrabit tibi*. Người sẽ che chở mày dưới cánh tay người.

OBUNCAT-US, *a, um, adj.* (sự gì) Có hình cong, có kèo nẻo.

OBUNOT-US, *a, um*, part. pass. Obungo.

OBUNCUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

OBUNC-US, *a, um*, adj. như Obuncatus.

OBUNDATI-O, *onis*, s. f. Sự nước tràn ra, lụt, nước lụt.

OBUND-O, *as, are*, n. Chảy tràn ra.

OBUNG-O, *is, obunx-i, obunc-tum, ere*, a. Xức chung quanh, xoa, bôi ngoài.

OBUST-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã cháy chung quanh.

OBVAG-IO, *is, ii, itum, ire*, Kêu như trẻ mới sinh, kêu oe oe.

OBVAGUL-O, *as, are*, n. Kêu rêu, la lối, làm hỗn.

OBVALLATI-O, *onis*, s. f. Sự đắp bờ, bờ rào, bờ giậu.

OBVALL-O, *as, are*, a. Rào chung quanh, đắp lũy đào hào.

OBVARICAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ ngừ lối, kẻ chân đường, kẻ đón lối.

† OBVAR-O, *as, are*, a. Làm ngăn trở; làm hư.

OBVEL-O, *as, are*, a. Che, che khăn, che màn.

† OBVENIENTI-A, *æ*, s. f. Sự tình cờ, sự gì xảy ra tình cờ.

OBVEN-IO, *is, i, tum, ire*, n. trị dat. 1. Ra trước mặt, ra mặt vuốt, đón; đến cứu. 2. Xảy đến, đến tình cờ. || 1. — *alicui*. Đến vuốt ai. — *pugnæ*. Tiếp chiến. || 3. *Obvenit occasio*. Đã gặp dịp. *Obvenit sibi somnium*. Mình đã thấy chiêm bao. *Scipioni obvenit Asia provincia*. Kí phận ông Scipio là xứ Asia.

OBVENTI-O, *onis*, s. f. Lợi lãi xảy tình cờ.

OBVENTITI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Xảy tình cờ.

OBVENT-US, *us*, s. m. Sự đến trước mặt, sự gặp.

OBVERBER-O, *as, are*, a. Đánh đòn đau.

OBVERSATI-O, *onis*, s. f. Sự lảng vảng, sự vãng lai.

OBVERS-È, adv. Ngay mặt, trước mặt.

OBVERS-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. Ở trước mặt, có mặt, ra mặt, tỏ mình ra, ra tỏ. — *vestibulo carceris*. Đứng trước cửa ngục. — *ante signa*. Đi trước đạo binh. — *ante oculos*. Ở trước mặt. *Obversentur animo vestro fortium exempla*. Bay hãy nhớ lại gương những người anh hùng.

OBVERS-ÛM, adv. như Adversum.

OBVERS-US, *a, um*, part. pass. Obverto. (ai, sự gì) Đã chịu trở về, có hướng về, trông ngay về. — *soli*. Có mặt trời trước mặt. — *orientem*. Có hướng đông. *Obversi*. Các kẻ chống trả vuốt. *Ad cædes*. — Đang trở việc giết lạt.

OBVERT-O, *is, i, obver-sum, ere*, a. Trở (ai, sự gì) về, trở bên, trở đằng. — *terga alicui*. Trở lưng đằng ai, *fig.* sắp cật cùng ai. — *ora*. Trở mặt đằng (ai). — *ordines*. Xuất trận. *Obversis in hostem armis*. Khi giới trở ngay vào giặc.

OBVI-AM, adv. hợp cùng dat. Đón. trước mặt. trước, rước. — *nihil est ei*. Nó chẳng có gì sẵn đây. — *ire* v. *prodire* v. *procedere* v. *feri alicui*. Ra đón ai, rước xách ai. — *habere aliquem*. Gặp ai. — *factus est mihi*. Tôi đã gặp kẻ ấy. — *ire periculis*. Liều mình phải sự cheo leo. — *ire cæptis*. Phá ngang việc (ai) toan. — *ire consultius alicujus*. Ngừa đón việc ai ra sức làm.

OBVIGILAT-È, adv. như Vigilanter.

OBVINCI-O, *is, obvinx-i, tum, ire*, a. Ràng rịt, buộc. *Puer fasciis obvinctus*. Trẻ bọc vào khăn.

OBVI-O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. 1. Đón, rước; ở trước. 2. Ngừ, ngừa đón, chống trả, ngăn gián, cản; lo trước, phòng.

† OBVIOL-O, *as, are*, a. như Violo.

OBVI-US, *a, um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Gặp, chịu gặp. 2. Ở trước mặt, ở trong tay, sẵn, dễ lấy. 3. Hay mắc phải, liều mình phải, đang cheo leo. || 1. *Se dare obvium alicui*. Đi rước ai. *Esse in obvio*. Ở giữa đường. — *labentibus undis*. Đi ngược nước. *Inter eundem — illis factus est Jesus*. Dọc đường Đức Chúa Jêsu hiện ra cùng những kẻ ấy. || 2. — *homo*. Người suồng sã. *Ex obvio victus*. Của ăn thường. *Arma obvia*. Khi giới gặp sẵn đây. || 3. — *morti*. Liều mình chết. — *vulneri*. Bị dấu được. *Urbs obvia inimicis*. Thành quân giặc dễ bắt được.

OBVOLIT-O, *as, are*, n. Bay chung quanh, liệng đi liệng lại; vãng lai.

OBVOLUTAT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đa chịu chồn, đã chịu quần quít, đã chịu vấu vít.

OBVOLUTI-O, *onis*, s. f. Sự gói, sự cuốn.

OBVOLUTORI-UM, *i, s. n.* Giống gì gói, khăn, phong.

OBVOLUT-US, *a, um*, part. pass. bởi

OBVOLV-O, *is, i, obvolu-tum, ere*, a. 1. Gói, phong, bọc, cuốn lại, vắn, quấn. 2. Che, giấu, chẳng tỏ ra. || 2. *Verbis decoris — vitium*. Nói lời khéo mà giấu nét xấu nào.

OCC-A, *æ*, s. f. Cái bừa.

OCCÆC-O, *as, are*, a. như Obcæco.

OCCËPT-O, *as, are*, a. như Incipio.

OCCALLATI-O, *onis*, s. f. Sự (da) ra cứng, sự thì già dạn.

OCCALLAT-US, *a, um*, adj. (da) Đã ra cứng; (sự gì) đã ra cứng, đã hư.

OCCALL-EO, *es, ui, ere*, và OCCALLES-*o, is, ere, n.* def. Ra cứng, ra già dặn; *fig.* ra cứng, quen. — *plagis*. Quen chịu đòn. *Mores occalluere*. Thói tục đã hư đi.

OCCAN-*o, is, occin-i, occen-tum, ere, n.* Thối (kèn, etc.). — *cornuatubasque jussit*. Người đã truyền thối tù và thổi kèn loa.

OCCASI-*o, onis, s. f. 1.* Dịp, thì tiện, cơ hội, mùa tốt. 2. Cách thế, phương thế, lẽ, cơ, sự gặp. || 1. *Occasione, v. Ex occasione, v. Per occasionem, v. Ad occasionem*. Nhờ dịp, nhân dịp. *Datā occasione, v. Simul atque — visa est*. Khi nào tiện dịp, vừa khi có dịp. *Occasionem arripere, v. nancisci v. carpere v. amplecti*. Nhờ lấy dịp, thừa cơ. *Non deesse occasionei*. Chẳng mất dịp. *Occasioni v. In occasionem imminere*. Rình dịp. — *nunc adest facere*. Ráy tốt dịp mà làm. || 2. *Si — sit*. Vì bằng có thế. — *lapidis non est ad...* Chẳng có đá mà...

OCCASIONAL-IS, *e, adj.* (sự gì) Hay sinh cơ, làm dịp, mở dịp. — *causa*. Sự gì làm dịp.

OCCASIUNCUL-A, *æ, s. f. dimin.* Occasio.

OCCASUR-US, *a, um, part. fut. 2°* Occido. *In parte cæli occasurū*. Về hướng tây.

1° OCCAS-US, *a, um, part. pass. 2°* Occido. (giống gì) Đã ngã, đã lặn đi. *Ante solem occasum*. Trước mặt trời lặn.

2° OCCAS-US, *us, s. m. 1.* Sự ngã, sự chết; sự hư, sự đổi tẻ, cùng hết; dịp. 2. Sự (mặt trời và ngôi sao) lặn, nơi mặt trời lặn, hướng tây, đằng tây. || 1. — *odii*. Sự nguôi lòng ghét. — *urbis*. Sự thành bị phá. || 2. — *solis*. Sự mặt trời lặn. *A solis ortu usque ad occasum*. Từ nơi mặt trời mọc cho đến nơi lặn, từ đông đến tây. *Ad occasum*. Đằng tây. *Fig. Vertor in occasum*. Tôi về về mớ.

OCCATI-*o, onis, s. f.* Sự bừa đất.

OCCAT-OR, *oris, s. m. 1.* Kẻ bừa. 2. Bụi cai việc bừa đất.

OCCATORI-US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về sự bừa đất.

OCCAT-US, *a, um, part. pass.* Occo.

OCCED-*o, is, occes-si, occes-sum, ere, n.* Đi đón, đi rước.

OCCENT-*o, as, are, a, và n.* Hát trước, rao, dức lác. — *ostium*. Hát trước cửa.

OCCENT-US, *us, s. m.* Sự hát, sự kêu la; tiếng chuoét túc (xưa bên Rôma lấy làm điềm dữ).

† *Occepto*; thay vì *Occepero* bởi *Occipio*.

OCCIP-*o, as, are, a, như Incipio*.

OCCESI, perf. Occedo.

OCCII-*i, orum, s. m.* Giống cây va.

OCCIDANE-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về hướng tây.

1° OCCID-ENS, *entis, part. 2°* Occido. — *sol*. Mặt trời đang lặn. — *lucerna*. Đèn lặt. — *vita*. Đời (người) gần hết, cuối đời.

2° OCCID-ENS, *entis, s. m.* Hướng tây, bên tây, phương tây, tây.

OCCIDENTAL-IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về hướng tây, thuộc về bên tây, thuộc về phương tây.

OCCIDI, perf. 1° và 2° Occido.

OCCIDI-*o, onis, s. f.* Sự giết tuyệt, sự giết lạt, sự giết; sự phá tuyệt. *Occidione occidere*. Giết tận. *Dari v. occumbere occidioni*. Chịu giết hết.

OCCIDI-UM, *i, s. n.* Sự phá tuyệt, sự phá tan.

1° OCCID-*o, is, i, occi-sum, ere, a.* Giết, giết lạt, sát, làm cho chết. — *pugnis*. Đấm chết. *Puerum volunt occisum*. Chúng nó muốn giết con trẻ. — *veneno*. Bỏ thuốc độc cho (ai) chết. — *legendo*. Đọc sách ngáy tai. *Occisa res est*. Việc đã hỏng rồi.

2° OCCID-*o, is, i, occa-sum, ere, n. 1.* Ngã xuống, đổ xuống, sa, té. 2. (mặt trời và ngôi sao) Lặn đi. 3. Ngã chết, chết, chịu chết, chịu giết. 4. Hư đi, phải hư, hết đi, chẳng còn, hỏng, tan đi. || 1. *Occidit et medios animam expiravit in ignes*. Người đã sa lửa mà chết. || 2. *Sol occidit*. Mặt trời lặn. || 3. — *morte eternā*. Chết, chết sa địa ngục. — *ferro*. Phải lạt gươm mà chết. — *ab Achille*. Phải ông Achille đánh chết. || 4. *Si planè occidimus*. Nếu ta hỏng thật. *Lumen oculorum occidit eis*. Các kẻ ấy đã ra mù mắt. *Non occiderunt mihi fundi*. Các ruộng tôi chưa mất hết. — *memoria*. Đã khuất lấp.

OCCIDUAL-IS, *e, adj.* như Occidentalis.

OCCIDU-US, *a, um, adj. 1.* (giống gì) Đang lặn, thuộc về hướng tây, thuộc về phương tây, ở bên tây. 2. Gần hết, gần cùng, gần hư; hay qua, hay hết. || 1. *Sol*. — Mặt trời đang lặn. *Sole occiduo*. Khi mặt trời lặn. *Aquæ occiduae*. Biền tây. *Hora occidua*. Chập tối.

OCCILLATI-*o, onis, s. f.* Sự vòng vập, sự đưa du.

OCCILLAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ đưa du, kẻ vòng vập.

OCCILL-*o, as, are, a, freq.* Occo. Đánh. — *os alicui*. Vả mặt ai.

OCCIN-*o, is, ui, occen-tum, ere, a. 1.* Hát đối lại, vang lừng, dội tiếng. 2. Kêu tiếng chỉ điểm dữ.

OCCIP-*o, is, occép-i, occép-tum, ere, t. a.* Bắt đầu (sự gì), mở tay, khi sự. 2. *n.* (sự gì) Bắt

đầu, vừa mới có. || 1. — *sermonem cum aliquo*. Giáp mặt nói khó cùng ai. — *magistratum*. Nhậm quan tri. — *regnare*. Tức vị. || 2. *Hiems occipiebat*. Bấy giờ là đầu mùa đông.

OCCIPITI-UM, *i*, và OCCIP-UT, *itis*, s. n. Gáy cò, nơi ót, sọ, đằng sau. *Post occipitium relinquere*. Để sau lưng. *Simul ac vidi occipitium ejus*. Khi tôi vừa xem thấy ót nó.

OCCISI — o, *onis*, s. f. Sự giết lát, sự giết tận, sự phá hủy.

OCCISIT — o, *as, are*, a. freq. 1° Occido. Năng giết.

OCCIS — OR, *oris*, s. m. Kẻ giết, kẻ sát.

OCCISORI — US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Chịu giết được, nên giết làm của tế lễ.

OCCIS — US, *a, um*, part. pass. 1° Occido.

OCCLAMIT-O, *as, are*, n. Kêu la, dức lác, la lối.

OCCUD — o, *is, occlu-si, occlu-sum, ere, a*. Đóng, khoá, bịt lại, bưng, lấp. — *fontem*. Lấp mạch nước. *Dum libido occlusa est*. Khi đã hãm tính mê đắm. — *linguam v. os alicui*. Bưng miệng ai, bắt ai nín lặng.

† OCCLUSTI, thay vì Occlusisti.

OCCLUS-US, *a, um*, part. pass. Occludo. 1. (sự gì) Đã chịu đóng, đã chịu lấp. 2. Đã chịu giấu, kín nhiệm, kín.

OCC — o, *as, are*, a. Bừa (đất), đập (đất); rón (cây), vun (chân cây). — *triticum*. Bừa ruộng miền.

OCCOEC-O, *as, are*, a. như Obœeco.

OCCOEP — IO, *is, ere*, a. như Occipio.

OCCOEP — O, *as, are*, a. như Occipio, xem Lucipio.

1° OCCUBIT — US, *is, s. m.* Sự (mặt trời và ngôi sao) lặn.

2° OCCUBIT-US, *a, um*, part. pass. Occubo và Occumbo.

OCCUB-O, *as, ui, itum, are*, n. Nằm chết.

OCCUBUI, perf. Occubo và Occumbo.

OCCULC — O, *as, avi, atum, are*, a. Đạp dưới chân, cài đạp.

OCCUL-O, *is, ui, tum, ere, a*. 1. Giấu, chôn, che. 2. Giữ kín, làm thỉnh.

OCCULTAT-È, adv. như Occultè.

OCCULTATI-O, *onis*, s. f. Sự ăn mình; sự giấu giếm.

OCCULTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ giấu, kẻ chứa.

OCCULT-È, và Ò, và IM, (*ius, issimè*), adv. Cách kín, cách trộm, cách nhiệm.

OCCULT-O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Occulo. Giấu giếm, tàng, che kín, giữ kín, chẳng tỏ ra, ăn lậu. *Hanc rem occultam ei dicere*. Tôi đã bịt người điều này.

OCCULT-US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Occulo, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Kín, kín nhiệm, giấu nhiệm. *Iter occultum*, v. *Semita occulta*. Nẻo kín. *Habere occultum*. Giữ kín. *Credere occulta alicui*. Tò điều kín cho ai. *Notæ occultæ*. Tờ mặt. *Saluum occulta*. Thăm sơn cùng cốc. *In occulto (loco)*. Ở nơi kín. *Ex occulto (modo)*. Cách kín. — *odi*. Giấu lòng ghét. *Non occultum ferre*. Trách tỏ tường.

OCCULUI, perf. Occulo.

OCCUMB-O, *is, occub-ui, occub-itum, ere, n.* trị dat. hay là acc. Ngã, ngã chết, lặn, chết. — *morti v. mortem v. morte*. Chết. — *aliquo*. Phái tay ai mà chết. — *pro religione*. Từ vì đạo. — *voluntaria nece*. Trảm mình, tự vẫn.

OCCUPATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chiếm lấy, sự bắt lấy sự đoạt. 2. Sự nói đón, cách nói chặn lẽ. 3. Việc làm, việc. || 1. *Obsessio templorum*, — *fori*. Sự vây các chùa miếu và chiếm lấy đất chợ. || 3. *Ab omni occupatione se expedire v. liberare*. Liệu cho xong thân.

OCCUPATITI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ chiếm trước.

1° OCCUPAT-US, *a, um*, part. pass. Occupo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chiếm lấy, đã chịu cầm, đã chịu phí. 2. Trở việc, bận việc, đang làm việc. || 2. *In eo — erat, ut...* Bấy giờ người đang lo việc...

2° OCCUPAT-US, *is, s. m.* Việc làm, việc.

OCCUP — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chiếm lấy, bắt lấy, cầm giữ, chiếm đoạt, thoán. 2. Dùng, làm cho trở, làm cho mắc. 3. Đón, đi trước, nói trước, nói chặn. || 1. — *familiam*. Nền thân quyền vuốt họ nào. — *amplexu*. Ôm lấy. *Desertos deos herba occupat*. Cỏ mọc nơi các bụi thân bỏ xới. — *regnum*. Thoán vị. — *terram desertam*. Chiếm đất hoang. — *morsu*. Cắn, rĩa. — *sibi aliquod consilium*. Tìm phương thế nào. || 2. — *pecuniam*. Đặt nợ ăn lãi. — *animum in aliquare*. Mảng lo sự gì. *Livor mentem ejus occupat*. Kẻ ấy sinh lòng ghen. *Nihil æquè apud nos admirationem occupat quàm...* Chẳng có sự gì ta lấy làm khen cho bằng... || 3. *Si amici desiderium occupas et antecedis antequàm rogeris*. Nếu anh thâu ý bạn hữu và liệu cho trước khi nó xin. — *objectionem*. Nói chặn lẽ. — *fati diem*. Tự vẫn. — *scelus*. Phạm tội gì trước (ai).

OCCURR — O, *is, i, occur-sum, ere, n.* trị dat. hay là acc. cùng ad. 1. Đứng trước, ở trước, ra mặt vuốt, đón, rước, chạy đến. 2. Gặp, xảy ra, ngộ, đến vừa. 3. Giáp mặt, ra mặt, tỏ mình ra, 4. Ngăn, ngăn chặn, ngừa đón, lo trước.

chống trả, can gián, cứu chữa. || 1. — *alicui*. Đi đón ai. — *dolori suo*. Lo buồn đau đón trước (khi chưa phải sự khốn khó). — *ad spectaculum*. Chạy đến xem đám chơi. || 2. *Occurrit difficultas*. Có một sự ngăn trở. — *animo*. Chợt tưởng trong lòng. *Ei occurrit recordatio quod*.. Người tưởng nhớ rằng. || 3. — *prælio*. Xuất trận. — *ad causam dicendam*. Ra mặt mà kiện việc mình. — *ex adverso*. Giáp mặt ngay nhau. || 4. — *morbo*. Đón bệnh (liệu kéo phải bệnh). — *rei*. Liệu sự gì ngăn trở. — *consiliis*. Ngăn gián các việc (ai) toan làm. *Ne graviori bello occurreret*. Kéo phải đánh giặc to hơn.

OCCURSACUL - UM, *i*, s. n. Yêu quái, tà ma.

OCCURSATI - O, *onis*, s. f. Sự tranh, sự cầu chực, sự đi đi lại lại.

OCCURSAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, vicis*, s. f.) Kẻ nài nạng, kẻ cầu chực, kẻ đón.

OCCURSI - O, *onis*, s. f. Sự gặp, sự đón, sự rước. — *rara*. Sự chẳng mấy khi viếng nhau.

OCCURSIT - O, *as, are*, n. freq. bởi

OCCURS - O, *as, avi, atum, are*, n. freq. Occurro, trị dat. Đón, đón dàng, gặp, chạy đến. *Radices inter se occurrentes*. Những rễ quấn nhau. — *in animo*. Trí tưởng đến (sự gì).

OCCURS - OR, *oris*, s. m. Kẻ đón rước.

OCCURSORI - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có trước, người ta gặp trước. *Potio occursoria*. Của uống tổng khâu.

OCCURS - US, *us*, s. m. Sự đón rước, sự gặp, sự phù giúp. *Currit in occursum eorum v. eis*. Người chạy ra rước những kẻ ấy.

1° OCEAN - US, *i*, s. m. 1. Đại tây dương; biển cả. 2. Bụi cai biển, thủy quan. 3. Bể cạn lớn (ở thành Rôma).

2° OCEAN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về biển cả.

OCELL - A, *æ*, adj. m. và f. (ai) Sinh ra tỉ hi mắt lươn.

OCELLAT - A, *orum*, s. n. p. Hòn lặn nhỏ, đồ chơi.

OCELLAT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều mắt, có nhiều lỗ hình như mắt. *Nuces ocellatæ*. Hạt đào.

OCELLUL - US, *i*, s. m. dimin. bởi

OCELL - US, *i*, s. m. dimin. Oculus. 1. Con mắt nhỏ, mắt xinh, con mắt. 2. Đồ gì ưa nhìn, của gì đẹp. 3. Tiếng giỡn trẻ. || 3. *Ocelle mi*: Hỡi con tôi xinh tốt.

OCHR - A, *æ*, s. f. Đất đỏ mà vẽ, son, hồng đơn.

OCHTHODA - E, *arum*, s. f. p. Chốc có miệng cứng và sưng.

OCIMASTR - UM, *i*, s. n. Bình cỏ, cây é rừng.

OCIM - UM, *i*, s. n. Hương hoa thảo.

Oci - OR, *us*, adj. comp. (chẳng có bậc positivô). (ai, sự gì) Lạnh chài hơn, mau chần hơn, mau kíp hơn. — *Euro*. Mau hơn gió.

Ocios - È, adv. như Otiosè.

OciSSIM - È, adv. superl. Ociter. Rất mau kíp, chóng lăm.

OciSSIM - US, *a, um*, adj. superl. (chẳng có bậc positivô). (ai, sự gì) Mau chần lăm, lạnh chài lăm, mau kíp lăm. *Venenum ocissimum*. Thuốc độc chạy chóng lăm.

Ocit - ER, adv. như Cito.

Oci - US, adv. comp. Ociter. Mau hơn, cách mau kíp hơn. — *serius*. Chầy kíp.

OcQUINISC - O, *is, ere*, n. def. Cúi đầu, cúi mình, ngồi xôm.

Ocre - A, *æ*, s. f. Ủng, bìa.

Ocreat - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có ủng, xô ủng.

Ocr - IS, *is*, s. f. Núi có nhiều đỉnh, núi sừng.

Obsec - O, *as, are*, a. Cát (sự gì) vừa, cắt kỹ, cắt phải.

OCTACHORD - ON, *i*, s. n. và OS, *i*, s. m. và f. (dàn cầm) Có tám dây.

OCTAEDR - UM, *i*, s. n. (sự gì) Có tám phía, có tám mặt.

OCTAETER - IS, *idis*, s. f. Quảng tám năm.

OCTANGUL - US, *a, um*, adj. (giống gì) Bát giác, có tám góc.

OCT - ANS, *antis*, adj. (giống gì) Chia làm tám lấy một, bát phần chỉ nhất.

OCTAPHOR - UM, *i*, s. n. như Octophoron.

OCTAPODI - UM, *i*, s. n. Thứ khăn các vua thượng vị dùng che mặt.

OCTASTYL - ON, *i*, s. n. và OS, *i*, s. m. và f. (nhà) Có tám hàng cột.

OTAVAN - I, *orum*, s. m. p. Lĩnh thuộc về cơ thứ tám.

OCTAVARI - I, *orum*, s. m. p. Quan chịu sai mà lấy phần thứ tám trong tiền thuế.

OCTAVARI - UM, *i*, s. n. Một phần trong tám phần thuế.

OCTAV - O và UM, adv. num. Lần thứ tám, (vô thứ tự) thứ tám.

OCTAV - US, *a, um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ tám. *Marmor octavum*. Đá dăm thứ tám. *Hora octava*. Giờ thứ tám (rày kể là giờ thứ hai quá trưa).

OCTENN - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Được tám tuổi, được tám năm.

OCTI - ES, adv. num. Tám lần.

OCTIGESIM-US, *a, um*, adj. như Octingentesimus.

OCTINGENARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tám trăm.

OCTINGEN-I, *x, a*, OCTINGENTEN-I, *x, a*, và OCTINGENT-I, *x, a*, adj. num. pl. (ai, sự gì) Từng tám trăm, có tám trăm.

OCTINGENTESIM - US, *a, um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ tám trăm.

OCTINGENTI - ES, adv. num. Tám trăm lần.

OCTIP - ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có tám chân.

OCT - O, adj. num. indecl. Tám.

OCTOB-ER, *ris*, s. m. Tháng Octobrê (là tháng tám bên Rôma xưa, cũng là tháng mười latinh và tháng chín annam).

OCTO - DECIM, adj. num. indecl. Mười tám.

OCTOGAM - US, *i*, s. m. Kê đã có tám đời vợ.

OCTOGENARI - US, *a, um*, adj. (ai) Được tám mươi tuổi.

OCTOGEN - I, *x, a*, adj. num. pl. (ai, sự gì) Từng tám mươi, có tám mươi.

OCTOGESIM - US, *a, um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ tám mươi.

OCTOGI - ES, adj. Tám mươi lần.

OCTOGINT - A, adj. num. indecl. Tám mươi.

OCTOGON - OS, m. và f. ON, n. và OCTOGON-US, *a, um*, adj. như Octangulus.

OCTOUG-ES, *um*, adj. m. và f. pl. (ai, sự gì) Ở từng lớp tám, đi giống tám, có tám.

OCTOMINUTAL - IS, *e*, adj. (của gì) Đáng giá tám đồng bạc nhỏ.

OCTONARI - I, *orum*, s. m. p. Lĩnh thuộc về cơ thứ tám.

OCTONARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tám, có tám, được tám.

OCTON - I, *x, a*, adj. num. pl. Tám.

OCTOPHOR - ON, *i*, s. n. và OS, *i*, s. m. và f. Kiện hay là song loan có tám người khiêng.

OCTVAGI - ES, adv. Tám mươi lần.

OCTUPLICATI - O, *onis*, s. f. Sự gấp tám lần, sự nhân thừa vuốt tám.

OCTUPLICAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu gấp tám.

OCTUPL-US, *a, um*, adj. (sự gì) Gấp tám. *Damma-re octupli*. Bất đến (phần thiệt hại) gấp tám.

OCTU-S - IS, *is*, s. m. Tám đồng tiền (*as*).

OCULARIARI - US, *i*, s. m. Thợ đục con mắt bằng bạc bằng thủy tinh, etc. để tra vào tượng.

OCULAR - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về con mắt. — *medicus*. Thầy thuốc chuyên chữa mắt mà thôi.

† OCULARIT - ER, adv. Bằng con mắt, cứ con mắt.

OCULARI - US, *a, um*, adj. như Ocularis. *Ægritudinis ocularia*. Bệnh con mắt.

OCULAT - A, *x, a*, s. f. Giống cá kia.

OCULATI - O, *onis*, s. f. Sự cấu mắt cây uho.

OCULAT - US, *a, um*, part. pass. Oculo, cung là adj. 1. (ai, sự gì) Có con mắt, sáng mắt, thuộc về mắt. 2. Tô tròng, tròng trái. 3. Văn vện, lò dò. || 1. — *malè*. Kém con mắt. — *testis*. Người chứng kiến. || 2. *Quam oculatissimo loco*. Nơi rất tròng trái. *Die oculatà emere*. Mua tiền mặt.

OCULE - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều mắt. 2. *fig*. Tinh tường, minh mẫn.

† OCULICREPID - A, *x, a*, adj. m. và f. (ai) Năng chịu đấm mắt.

OCULIFERI - UM, *i*, s. n. Đồ hàng bày ra cho người ta mua.

OCULISSIM - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Trông trông trừng, nhìn kĩ. 2. Quý trọng hàng con mắt.

† OCU - O, *as, are*, a. Làm cho thấy rõ ràng.

OCULOS - US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về con mắt.

OCUL - US, *i*, s. m. 1. Con mắt, mục, nhãn. 2. *fig*. Ai hay là sự gì người ta chuộng lắm. 3. Mặt trời, ngôi sao, sự sáng. 4. Dấu văn vện, lang nơi da giống vật. 5. Mập, mụn, chồi mống. || 1. *Profundi oculi*. Mắt lóm vào. *Eminentes oculi*. Mắt lồi ra. *Perversi oculi*. Tré mắt. *Acies oculorum*. Sự sắc con mắt. *Ab oculo legere*. Đọc chạy. *Oculos molles habere*. Dễ chảy nước mắt. *Eruditos oculos habere*. Từng xét sự hay sự dở. *Spargere oculos*. Trông tư bề. *Fig. Res posita ante oculos*. Sự gì dễ hiểu. *Sub oculis*. Nhãn tiền. *Hærerere oculis*. Nom thàng. *Oculis vorare v. comedere v. haurire*. Trông trông trừng, găm ghề. *Oculos perdere v. Capi oculis*. Ra mù mắt. *Fig. Regis oculi*. Các quan cận thân vua. || 2. — *illi sum*. Người yêu dấu tôi lắm. *In oculis aliquid habere*. Mắc lo sự gì lắm. || 3. *Mundi oculi*. Con mắt thế gian, mặt trời. || 4. *Oculi caudæ pavonis*. Mặt nguyệt đuôi công. || 5. *Inserere oculos*. Chiết mạch cây.

OCYM - A, *atis*, s. n. Xe trạm, xe nhẹ chạy.

OCYM - UM, *i*, s. n. như Ocimum.

OCY-OR, US, adj. như Ocior.

OD-A, *x*, và E, *es*, s. f. Thứ ca kia, ca hát, ca vịnh.

† ODARIARI-US, *i*, s. m. Kẻ dạy tập hát, thầy dạy hát.

ODARI-UM, *i*, s. n. Ca hát, ca vịnh, ca vãn.

ODEFACI-O, *is*, *ere*, như Olfacio.

ODE-UM, *i*, s. n. Đỉnh áng nhỏ.

OD-I và IVI (hoà Os-us sum), *isse*, a. def. irreg. (xem sách meo). 1. Ghét, giận ghét, ghen ghét, ở thù nghịch vuốt. 2. Gớm, chẳng ưa, chẳng bằng lòng, ngại, sợ, chẳng nhìn được. || 1. *Oderunt quem metuant*. Mình ghét kẻ mình sợ. *Udi profanum vulgus*. Tôi ghét dân ngu. || 2. *Cucumeres oleum odere*. Quả dưa chẳng ưa dầu, quả dưa vuốt dầu chẳng ngon.

ODIBIL-IS, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Đáng ngừi ta ghét, chịu ghét. *Detractor Deo est* — Đứ Chúa Lờì ghét kẻ nói hành.

† ODIEND-US, *a*, *um*, part. pass. fut. Odi, như Odibilis.

† ODI-ENS, *entis*, part. hời

† OD-IO, *is*, *ire*, a. Ghét.

ODIOS-È, adv. Cách đáng ghét, cách gớm. cách quấy quá. — *facis*. Mày làm xằng.

† ODIOSIC-US, *a*, *um*, adj. như

ODIOS-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đáng chịu ghét, đáng người ta gớm. 2. Hay quấy quá, sinh rầy rà, khó lòng, làm phiền lòng. || 1. *Ille mihi est* — Tôi ghét nó (hay là quấy tôi).

ODI-UM, *i*, s. n. 1. Sự ghét, sự gớm, lòng ghét, sự thù ghét. 2. Sự vốn chẳng ưa, sự nghịch tình, tình nghịch nhau. 3. Sự khuấy khuấy, sự quấy quá, sự làm rầy rà, sự khó lòng, sự phiền đến. 4. Kẻ mình ghét. || 1. *Habere odium*. Ghét ai (hay là chịu ai ghét). *In odium omnibus venire*. Phái mọi người ghét. *Atrox odii*. Hay thù ghét dữ lắm. *Semina odii*. Những sự gì sinh cơ mà ghét. *Odia agere æterna*. Tích thù ghét lâu dài. *Est mihi — illius*. Tôi ghét nó. || 2. *Dissidere odio quodam ab aliquibus*. Có mấy kẻ vốn mình chẳng ưa. || 3. *Facere odium*. Làm cho chán (điều gì). *Me odio necavit*. Nó đã phiền nhiều tôi lắm. *Nunquam odio tuo vinces me*. Mày quấy thế nào cũng chẳng được vuốt tao. || 4. — *ille meum est*. Nó là loài tôi gớm lắm.

OD-O, *onis*, s. m. và ODONI-UM, *i*, s. n. như 1° Udo.

† ODONTAGOG-UM, *i*, s. n. và ODONTAGR-A, *x*, s. f. Đố mà nhỏ răng.

† ODONTALGI-A, *x*, s. f. Sự đau răng, sự nhức răng.

† ODONT-ES, *um*, s. m. p. Răng.

ODONTIT-IS, *idis*, s. f. Thảo chữa đau răng.

ODONTOGLYPH-UM, *i*, s. n. Que nũa làm tăm xĩa răng.

ODONTOTRIMM-A, *atis*, s. f. như Dentifricium.

ODONTOXEST-ES, *is*, s. m. Đố dùng mà cạo răng.

ODOPET-A, *x*, s. f. như Lampetra.

ODOPHYLAC-ES, *um*, s. m. p. Lính canh đằng đi.

ODORÆ-US, *i*, s. m. Kẻ lát đá, kẻ lát gạch.

OD-OR, *oris*, s. m. 1. Mùi, hơi, mùi nặng, sự nặng mùi, sự nặng hơi. 2. Thuốc thơm. 3. *fig*. Hơi ho, một chút, mùi mẽ, tình hình. || 1. — *levis*. Mùi thơm mau nát. — *gravis oris*. Sự hôi miệng. — *aggravans capita*. Mùi làm cho nhức đầu. || 2. *Thus et odores incendere*. Đốt hương và thuốc thơm. *Differtum odoribus corpus*. Xác chết đã xức thuốc thơm. || 3. *Capi odore rerum*. Cứ hình bôi bác bề ngoài. — *suspicionis*. Sự hồ nghi trông vậy. — *urbanitatis*. Đáng phết lịch sự.

ODORAM-EN, *inis*, và ODORAMENT-UM, *i*, s. n. Mùi thơm, thuốc thơm, giống gì thơm.

ODORARI-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về mùi, thuộc về mùi thơm, thuộc về thuốc thơm. 2. Thơm tho, có mùi thơm. — *magister* (đặt tỏ hay là hiệu ngầm). Kẻ bán thuốc thơm.

ODORATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự hít, sự ngừi, sự bắt hơi. 2. Sự ngừi thấy mùi được, sự ngừi được (như 2° *Odoratus*).

ODORATIV-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có mùi, có hơi.

ODORAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ bắt hơi, kẻ thính mũi.

1° ODORAT-US, *a*, *um*, part. pass. Odoro. (ai, sự gì) Đã ám mùi, đã thấm mùi, thơm tho, có mùi thơm. *Capillos* — Đã xức thuốc thơm vào tóc. *Aræ odoratæ*. Bàn thờ nực mùi hương.

2° ODORAT-US, *us*, s. m. 1. Sự ngừi mùi được, sự biết mùi được, mũi ngừi. 2. Mùi, mùi thơm. 3. Sự ngừi, sự hít.

ODORI-A, *x*, s. f. Bụt nữ hay các thứ mùi.

ODORIF-ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Hay sinh thuốc thơm, nực mùi thơm, có mùi thơm, thơm lừng.

ODORISEQU-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bắt hơi, theo mùi. — *canis*. Con chó bắt hơi.

ODOR-O, *as*, *are*, a. 1. Làm cho thơm, đố hay là đốt thuốc thơm. 2. Ngừi thấy mùi được, biết mùi, sáng mũi.

ODOR-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Ngừi,

bít, bắt hơi, đánh hơi. 2. *fig.* Dò ý, dòm tình ý, hồ nghi, đoán trước, đoán phỏng. || 1. — *cibum*. Ngửi mùi đồ ăn. — *sagaciùs*. Thính mũi hơn. || 1. — *aliquem*. Dòm tình ý ai. — *quid futurum sit*. Đoán trước việc sẽ xảy ra sau. — *aliquid*. Trộm nghĩ sự gì. — *philosophiam*. Học lấy men phép cách vật.

ODOR-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thơm, nức mùi thơm, nặng mùi. 2. Thính mũi, hay bắt hơi.

ODYNOLOGY-ON, *ontis*, s. m. Cá thiết linh.

OECONOMI-A, *x*, s. f. Sự xây lập nhà, kiểu lập nhà.

OECONOMI-A, *x*, s. f. 1. Sự lo liệu các việc trong cửa nhà. 2. Thứ tự, chế độ, cách xếp đặt.

OECONOMIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép tắc chế độ, có thứ tự, có chế độ.

OECONOM-US, *i*, s. m. Kẻ giữ việc (trong nhà).

OEUCENIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Chung, thuộc về cả và thiên hạ. *OEucenicum concilium*. Công đồng chung cả và thánh Yghêrêgia.

OEC-US, *i*, s. m. Nhà lớn mà ăn tiệc.

OEDEM-A, *atis*, s. n. Chỗ đơn sưng.

OENANTH-E, *es*, s. f. Hoa cây nho rừng.

OENANTHIN-US, *a, um*, adj. (giống gì) Bằng hoa cây nho rừng.

OENARI-A, *x*, s. f. Cây nho.

OENARI-UM, *i*, s. n. Quán rượu.

OENOGAR-UM, *i*, s. n. Thứ gia vị pha rượu.

OENOGEUST-ES, *x*, s. m. Kẻ coi sóc rượu.

OENOMEL-I, *ilos*, s. n. Rượu pha mật ong.

OENOPHOR-UM, *i*, s. n. Hũ đựng rượu.

OENOPHOR-US, *i*, s. m. Kẻ rót rượu uống, kẻ đem rượu.

OENOPHYL-AX, *acis*, s. m. Kẻ coi sóc rượu.

OENOPOL-A, *x*, s. m. Chủ quán rượu.

OENOPOLI-UM, *i*, s. n. Quán rượu.

OENOPT-A, *x*, và ES, *x*, và OENOPTIST-A, *x*, s. m. Kẻ rót rượu cho mọi người điều nhau.

OENOTHER-AS, *x*, s. f. Thảo kia.

OESOPHAG-US, *i*, s. m. Cuống họng.

OESTR-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Con mòng, ong lỗ. 2. Ôn cướp trí mà làm văn thơ.

OESYPER-US, *i*, s. m. Lòng chiến chưa giết.

OESYP-UM, *i*, s. n. Ghét gúa trong lòng chiến chưa giết.

OET-UM, *i*, s. n. Vu đấu.

OFELL-A, *x*, s. l. dimin. Offa. Miếng thịt nhỏ.

OFF-A, *x*, s. f. 1. Cục bột trộn với nước. 2. Canh bằm rau cùng bánh, nước canh ngấm

bánh. 3. Cục thịt, miếng thịt. 4. Cục bánh. 5. Nơi sưng (vì đã phải đấu). || 3. — *adipis*. Cục mỡ. || 4. — *panis*. Cục bánh, miếng bánh.

OFFACT-US, *a, um*, part. pass. Officio.

OFFARCINAT-US, *a, um*, part. pass. (ai) Mang gói, mang nhiều gói.

OFFARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm bếp.

OFFAT-IM, adv. Từng cục, từng tấm, từng miếng, vụn.

OFFECI, perf. Officio.

OFFECTI-O, *onis*, s. f. Sự nhuộm.

OFFECT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ nhuộm hấp lại. 2. Kẻ làm hại.

OFFECT-US, *a, um*, part. pass. Officio, như *Impe-ditus*.

OFFENDICUL-UM, *i*, s. n. Giống gì làm cho vấp phạm, sự gì ngăn trở.

OFFENDIMENT-UM, *i*, s. n. và OFFEND-IX, *icis*, s. f. Nút quai nón, cúc mũ gài dưới cằm; đồ khóa sách.

1° † OFFEND-O, *inis*, s. f. như Offensio.

2° OFFEND-O, *is, i, offen-sum, ere, a*, và n. trị dat. hay là acc. cùng *in*. 1. Vấp phải, tông chạm, đụng phải. 2. Phạm đến, làm hại, làm mất lòng, gây giận, ở nghịch cùng, làm hư. 3. Sai suyên, làm lỗi. 4. Phải hạn, phải nạn. 5. Làm cho chán ngán, làm phiền lòng; *pass.* gặp sự khó lòng, phải sự trái ý, buồn, chán. 6. Gặp tình cờ, xảy thấy, ngộ thấy. || 1. — *pedibus*. Vấp chân. — *scopulum* v. *scopulo* v. *ad scopulum*. Vấp phải đá. *Fig.* — *apud judices*. Thua kiện. || 2. *Fetor offendit naves*. Mùi hăm khảm khó ngửi. — *aves visco*. Đánh nhựa bắt chim. *Si in me aliquid offendistis*. Hoặc các anh có mất lòng tôi cách nào. *Hoc offende-batur*. Người chấp điều ấy. — *contumeliâ aliquem*. Làm sỉ nhục ai. — *existimationem*. Mất tiếng tốt (ai). — *aciem oculorum*. Chối mắt, nghịch mắt. — *animum regis*. Mất lòng vua. || 3. *In multis offendimus omnes*. Ta hết thay thấy đã phạm nhiều tội. || 4. *Quam multi viri fortes sæpè offenderint!* Biết bao nhiêu người mạnh bạo đã năng phải sự hoạn nạn. || 5. *Minus offender*. Tôi sẽ lấy làm dễ chịu hơn. || 6. — *omnia parata*. Gặp mọi sự đã sẵn. *Si te offendero hinc postea, periisti*. Ta có lại bắt được mày ở đây, thì mày chết.

OFFENS-A, *x*, s. f. 1. Sự hại, sự đau, sự ương mình, sự khó chịu trong mình. 2. Sự chạm phải, sự vấp phải, sự phạm đến, sự mất lòng (ai), sự chịu (ai) mất lòng mình. 3. Sự ghen ghét, sự bất thuận, sự ở nghịch cùng. || 1. *Si-*

ne offensā corporis animique. Cả xác và linh hồn chẳng phải nào. *Aliquid offensæ sentire*. Thấy trong mình khó chịu. || 2. *Offensam ferre*. Nhịn điều mất lòng. *In offensis exorabilis*. Hay miễn tha kẻ mất lòng mình. || 3. *Offensam subire v. contrahere v. suscipere*. Sinh bất thuận (cùng ai). *Esse in offensā apud aliquem*. Ở bất thuận cùng ai. *Suæ offensæ indulgere*. Theo lòng thù ghét.

OFFENSACUL - UM, *i, n.* như Offendiculum.

OFFENS - ANS, *antis*, part. Offenso. 1. (ai, sự gì) Hay vấp, nặng đụng chạm. 2. Nói vấp, nói cà lăm.

OFFENSATI - O, *onis*, s. f. Sự vấp, sự tông chạm. — *memoriæ*. Sự quên sửng (điều gì).

OFFENSAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ vấp phải, kẻ lăm lờ, kẻ nói vấp.

OFFENSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự vấp phạm, sự đụng chạm, sự tông phải. 2. Sự ốm đau, sự ốm mình, sự khó chịu trong mình. 3. Hận, tai nạn, số giống, sự gì xảy ra trái ý, sự thiệt hại. 4. Sự ghét, sự chẳng ưa, sự ở thù nghịch cùng; sự mất lòng; sự gây giận. || 1. — *pedis in lapides*. Sự vấp đá. || 2. *Corporum offensiones*. Các bệnh nã tật nguyên phần xác. || 3. *Domesticæ offensiones*. Các sự cực lòng trong cửa nhà. || 4. *Offensionem suscipere apud aliquem*. Sinh bất thuận cùng ai. *Vitare offensionem*. Giữ kéo mất lòng. *Habere offensionem ad aliquid*. Lấy sự gì làm trái ý.

OFFENSIUNCUL - A, *æ*, s. f. dimin. Offensio. 1. Sự phiền dạ ít vậy. 2. Sự mất lòng ít vậy.

OFFENS - O, *as, are*, a. freq. 2° Offendo. Vấp phải, nói vấp, etc. — *caput*. Đụng đầu (vào sự gì).

OFFENS - OR, *oris*. s. m. Kẻ mất lòng.

OFFENS - UM, *i, s. n.* như Offensa.

1° OFFENS-US, *a, um* (*ior*), part. pass. 2° Offendo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu vấp phạm, đã chịu tông chạm, đã chịu mất lòng. 2. Chịu ghét, nghịch, chẳng vừa ý. || 1. *Nolo te offensum*. Tôi chẳng có ý mất lòng anh. || 2. — *alicui*. Chẳng đẹp lòng ai, chịu ai ghét mình.

2° OFFENS - US, *us*, s. m. 1. Sự đụng, sự chạm, sự vấp. 2. Sự gì làm cho vấp phải.

OFFERC - IO, *is*, offer - *si*, offer - *tum, ire*, a. Dối, lộng, nạp, bòn, nhét cho đầy.

OFFERENTI - A, *æ*, s. f. Sự dâng mình, sự ra mặt.

OFFER - O, off - *ers*, ob - *tul - i*, obla - *tum, re*, a. irreg. (chia như Fero). 1. Dâng, đặt trước mặt. tỏ ra, liều, cúng, tiến, cấp, đưa cho. 2.

Sinh (sự gì), làm cho, đặt cơ cho. 3. Đặt ngang. || 1. — *se alicui*. Dâng mình mà giúp ai, xin giúp ai. — *vultus blandos alicui*. Ở vui mặt vuốt ai. — *accessus faciles puppibus*. Là nơi tàu bè dễ vào. — *sacrificium*. Tế lễ. — *munus regi*. Tiến vua. — *se ad mortem v.* — *vitam suam in discrimen*. Liều mình chết. *Periculis pugnae offerri*. Ở liều nơi chiến trận. || 2. — *lætitiā*. Làm cho vui. — *incendium*. Đốt nhà. — *alicui injuriam*. Mất lòng ai. — *religionem*. Làm cho sinh nghi nan. — *mortem alicui*. Giết ai. || 3. — *se sceleri*. Can gián tội nặng. — *moram alicui*. Cầm ai ở lại lâu quá.

OFFERTORI - UM, *i, s. n.* 1. Kinh thầy cả đọc khi sắp dâng bánh và rượu. 2. Sự dâng bánh và rượu trong lễ misa.

OFFERT - US, *a, um*, part. pass. Offercio.

OFFERUMENT - A, *æ*, s. f. và A, *orum*, s. n. p. Của cúng tế.

OFFERUMENT - E, *arum*, s. f. p. Dấu đòn, làn roi.

OFFIBUL - O, *as, are*, a. Buộc, gài, mắc.

OFFICI - A, *æ*, s. f. như Offucia.

1° OFFICIAL - IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về bản phận, thuộc về niêm. 2. Tự ý, chẳng buộc.

1° OFFICIAL - IS, *is*, s. m. 1. Kẻ hầu quan lớn, xá nhân. 2. Thầy cả áp việc kiện toà ngoài.

OFFICIN - A, *æ*, s. f. Nhà thợ, lò, cửa hàng, phố. — *ærvaria*. Lò rào. — *chartaria*. Nhà làm giấy. — *cohortalis*. Sân gà vịt, chuồng gà. Fig. — *nequitia*. Nơi phạm tội lỗi. *Medica animæ*. Nhà thuốc (chữa) linh hồn.

OFFICINAT - OR, *oris*, s. m. Thợ, kẻ có nghề.

OFFIC - IO, *is*, offec - *i*, offac - *tum, ere*, n. trị dat. 1. Đặt mình trước, đứng trước. 2. Đón ngang, chống trả, can gián, cản, ngăn trở, làm nghịch cùng. 3. Làm hại. || 1. — *luminibus alicujus*. Đứng che sáng ai. — *alicui apricanti*. Đứng trước kẻ sưởi nắng. || 2. — *consiliis alicujus*. Đón ngang ý ai. (hoà act.) — *iter*. Ngăn lối. || 3. — *nomini*. Nói mất tiếng tốt. *Davidis claritudo Saulis nomini officiebat*. Danh vọng ông Davit che lấp tiếng vua Saul.

OFFICIOS - E (*iūs, issimè*), adv. Cách hay giúp, cách lịch sự.

OFFICIOSIT - AS, *atis*, s. f. Tinh hay giúp, sự sẵn lòng giúp, sự lịch sự.

1° OFFICIOS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hay giúp, sẵn lòng giúp; làm ích, làm ơn, phù trợ. 2. Bận việc. 3. Lo lắng việc bạc mình, phải phép. || 1. *Amicitia officiosa*. Tình nghĩa chi thiết.

2° OFFICIOS - *us, i, s. m.* Đầy tớ, kẻ giúp việc trong nhà.

† OFFICIPERD - *a, æ, adj. m. và f. 1.* (ai) Vong ơn vô ơn, phụ ơn. 2. Mất công, uống công.

OFFICI - *um, i, s. n.* Việc mình phải làm, bản nghiệp, việc bản phận, niêm; quyền, chức. 2. Sự tôn kính. 3. Ôn huệ, nghĩa ơn, công, công nghiệp, sự giúp. || 1. *Esse in officio.* Cẩn mẫn việc bậc mình. *In officiis versari.* Đang làm các việc bản phận. *In officio manere.* Giữ lòng trung. *Officio egredi.* Bỏ việc bậc mình. *Libri officiorum.* Sách kia dạy về niêm, sách niêm. *Officium facere v. exsequi.* Làm việc bậc mình. *Implere officii sui partes.* Idem. *Officio fungi.* Idem. *Satisfacere v. parere officio.* Idem. *Oratoris — est...* Kẻ giảng bài phải... || 2. *Prima officia debentur diis.* Trước hết phải phụng sự các bụt thần. *Suprema officia.* Việc hậu sự. || 3. *In aliquem officia conferre.* Giúp đỡ ai. *Cumulare aliquem officiis.* Ở nhân hậu vuốt ai.

OFFIG - *o, is, offi - xi, offi - xum, ere, a.* Cắm vào, đóng vào.

OFFIRMAT - *us, a, um, part. pass.* bởi

OFFIRM - *o, as, are, a.* như Obfirmo.

† OFFL - *a, æ, s. f.* tiếng tát thay vì Offula.

OFFLECT - *o, is, offle - xi, offle - xum, ere, a.* Uốn lại, trở (sự gì) ra đằng khác, trở ngả khác.

OFFOC - *o, as, are, a.* Chẹn cổ, bóp cổ.

OFFRENAT - *us, a, um, part. pass.* 1. (ai, sự gì) Đã chịu đóng giảm, có khớp. 2. *fig.* Đã chịu hãm khớp, đã chịu ngăn cấm.

OFFRING - *o, is, offre - gi, offrac - tum, ere, a.* Cày lần thứ hai.

OFFUCI - *a, æ, s. f.* Phấn gối; *fig.* sự gian dối. *Offuciis os oblinere.* Lừa ai, khi khảm ai.

† OFFUC - *o, as, are, a.* Cho uống.

OFFUL - *a, æ, s. f. dimin.* Offa. Miếng thịt, viên, cục nhỏ.

OFFULC - *io, is, offul - si, offul - tum, ire, a.* Lấp, che đầy, che lấp, nhét cho đầy.

OFFULT - *us, a, um, part. pass.* Offulcio.

OFFUND - *o, is, offud - i, offu - sum, ere, a.* Đổ trước hay là chung quanh, đặt chung quanh, đặt trước, che. *Nobis aer offunditur.* Khí trời bao bọc ta từ bốn bề. — *errorem alicui.* Làm cho ai tịn lảm. — *cacitatem oculis alicujus.* Làm cho ai mù đi. *Quo multum caliginis juxta offunditur.* Sự ấy làm cho phép công bằng ra rồi rít lảm. *Pavore offusus.* Đã thất kinh.

OFFUSCATI - *o, onis, s. f.* Sự làm cho mù; sự làm cho hèn, sự nói xấu, sự làm ố danh.

OFFUSC - *o, as, avi, atum, are, a.* Làm cho tối, làm cho mù; *fig.* làm cho ra ố gì, làm ố danh.

OFFUS - *us, a, um, part. pass.* Offundo.

OGDO - *as, adis, s. f.* Số tám, tám.

OGGANN - *io, is, ivi, itum, ire, n. và a.* (con cáo) Kêu, kêu như con cáo; *fig.* đức lác, nói diếc tai. — *rem alicui in v. ad aurem.* Nói sự gì diếc tai ai.

OGGANNIT - *us, a, um, part. pass.* Oggannio. (sự gì) Ai đã kêu diếc tai.

OGGER - *o, is, ogges - si, ogges - tum, ere, a.* Dàng, bùng, đem trước, đặt trước. — *osculum.* Hôn mặt.

OGGRASS - *or, aris, atus sum, ari, d.* Đón, ngựa đón.

OH! interj. (chỉ sự lấy làm lạ, sự vui, sự buồn: lại dùng mà gọi). Ờ, hỡi, ôi, a, ai cha, ki, etc. *Oh! qui vocaris?* Ờ kia! tên là gì? *Oh! perii!* Ài cha ôi! Chết!

OHE! interj. (chỉ sự buồn, sự chán). Cha ôi, thôi. *Ohe! jam satis est.* Cha ôi! thôi, đủ rồi.

OHO! interj. (chỉ sự lấy làm lạ). Cha chà, á chà. — *quid nunc properas?* Á chà! anh chạy đâu thế?

OL - *ax, acis, adj.* cả ba giống. (sự gì) Nực mùi, bay mùi.

OLE - *a, æ, s. f. 1.* Cây oliva. 1. Quả cây oliva. 2. Dầu oliva, dầu.

OLEACE - *us, a, um, adj. 1.* (sự gì) Thuộc về cây hay là quả hay là dầu oliva. 2. Giống như dầu, giềo như dầu.

OLEAGINE - *us, a, um, và OLEAGIN - us, a, um, adj. 1.* (sự gì) Thuộc về cây oliva, có sắc như trái oliva, giềo như dầu. 2. Giống như trái oliva.

OLEAM - *en, inis, và OLEAMENT - um, i, s. n.* Đồ gì đã pha dầu.

OLEAR - *is, e, adj.* (sự gì) Thuộc về dầu hay là cây oliva.

OLEARI - *um, i, s. n.* Nhà tích dầu oliva.

1° OLEARI - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về dầu. *Olearia mola.* Cối ép dầu. — *mercator.* Kẻ buôn dầu.

2° OLEARI - *us, i, s. m.* Kẻ ép hay là buôn dầu.

OLEASTELL - *us, i, s. m. dimin.* bởi

OLEAST - *er, ri, s. m.* Cây oliva rừng.

OLEASTRENS - *e, is, s. n.* Thứ chỉ đen.

OLEASTRIN - *um, i, s. n.* Dầu quả oliva rừng.

OLEAT - *us, a, um, adj.* (giống gì) Đã pha dầu, đã bôi dầu.

OLECRAN-UM, *i*, s. n. Khuynh tay, cánh chỏ.

OLEIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự hái quả oliva. 2. Mùa hái quả oliva.

OL-ENS, *entis*, part. Oleo. (giống gì) Có mùi, thơm, hôi. *Ora olentia*. Hôi miệng. — *maritus gregis*. Dê đực.

OLENTI-A, *æ*, s. f. Mùi.

OLENTIC-A, *orum*, s. n. p. Nơi hôi, lỗ khanh, lỗ xi.

OLENTICET-UM, *i*, s. n. như Sterquilinium.

OL-EO, *es, ui, itum, ere*, n. và a. Xông mùi, nực mùi, bay mùi, có mùi, thơm, hôi. *Benè* —. Thơm, có mùi thơm. — *sulfure*. Có mùi sinh. — *myrrham*. Nực mùi một dược. *Illi os olet*. Nó hôi miệng. *Non benè olet qui benè semper olet*. Kẻ háng thơm tho bề ngoài thì bề trong thường chẳng thơm gì (kẻ hay xúc thuốc thơm vào mình thường chẳng có nhân đức). *fig. Olet malitiam*. Hình thù nó gian dữ. — *alum-num urbis*. Nói giọng tỉnh thành.

OLEOS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có dầu, giống như dầu, giẻo như dầu, đã pha dầu vào.

OLERACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về rau cỏ.

OLERIS, gen. Olus.

OLER-O, *as, are*, a. Trồng rau.

† OLET-O, *as, are*, a. Xông mùi hôi, làm cho ám mùi hôi.

OLET-UM, *i*, s. n. 1. Vườn cây oliva. 2. Nhà tiêu, nhân trung hoàng, phân người.

OLE-UM, *i*, s. n. 1. Dầu oliva, dầu, các thứ dầu. 2. *fig.* Công phu, công lao, sự khó nhọc. || 1. — *cibarium*. Dầu ăn. *Flos olei*. Dầu lọc. — *sacrum*. Dầu thánh. *Oleum addere camino*. (câu ví) Nhà cháy lại đổ dầu thêm. || 2. *Oleum et operam perdere*. Tốn bác hao dầu. *Plus temporis, atque olei plus*. Lâu hơn và khó nhọc hơn.

OLFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere*, a. 1. Bắt hơi, đánh hơi, ngửi thấy, hít. 2. *fig.* Trộm nghĩ, đoán trước, ước chừng, bói. || 1. — *sagacissimè*. Thính mũi lắm. *Dare olfaciendum*. Cho ngửi. — *flores*. Ngửi hoa. || 2. — *quod quis cæperit*. Tổ việc ai toan làm.

OLFACTAT-IX, *icis*, s. f. như Olfatrix.

OLFACT-O, *as, are*, a. freq. Olfacio. Ngửi, hít, hút, bắt hơi. — *cælum*. Hút vào thở ra.

OLFACTORIOL-UM, *i*, s. n. dimin. bởi

OLFACTORI-UM, *i*, s. n. Lọ thuốc thơm, ống đựng thuốc thơm, lư hương.

OLFACTR-IX, *icis*, s. f. Người nữ ngửi mùi.

1° OLFAC-US, *a, um*, part. pass. Olfacio.

2° OLFAC-US, *ûs*, s. m. Sự ngửi thấy mùi được, sự biết mùi, mũi hít; sự ngửi, sự hít.

OLFECI, perf. Olfacio.

OLID-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có mùi, nặng mùi, nặng hơi, có mùi khẳn khẳn: thối h ắc. *Benè* —. Thơm tho. *Ol de capræ*. Mùi nôi nách.

OLIGARCHI-A, *æ*, s. f. Thế sự nhà nước có một ít người cầm quyền cai trị.

OLIGOCHRONI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng sống lâu, đoán mệnh.

OL-IM, adv. 1. Xưa, thuở xưa, đời trước; đã lâu. 2. Chưa có bao lâu, mới hôm nọ, hôm trước. 3. Ngày sau, sau này, về sau. 4. Thỉnh thoảng, có khi. 5. Mãi, liên, hàng. || 1. — *fuît senex*. Xưa có một ông lão. — *non librum in manus sumpsit*. Đã lâu lắm tôi chẳng mó vào sách. || 2. *Nunc in mentem venit quod locutus es* —. Bây giờ tôi nhớ sự anh đã nói ngày trước. || 3. *Si* —. Nếu có ngày nào. *Hæc — meminisse juvabit*. Sau này khi nhớ các sự ấy thì sẽ lấy làm phí chi. || 4. *Ut pueris — dant crustula*. Như khi chia quà cho trẻ.

OLIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm vườn.

OLITORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về rau cỏ, thuộc về vườn rau. — *hortus*. Vườn rau. *Oli-torium forum*. Chợ bán rau.

OLIT-US, *a, um*, part. pass. Oleo.

OLIV-A, *æ*, s. f. như Olea. *In monte oliværum*. Trên núi có nhiều cây oliva, núi Olivêrê.

OLIVAR-IS, *e*, adj. như Olearis.

OLIVARI-UM, *i*, s. n. như Olivetum.

OLIVARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về trái oliva, thuộc về dầu. *Molæ olivaræ*. Cối ép dầu oliva.

OLIVET-A, *æ*, s. f. như Olivina.

OLIVET-UM, *i*, s. n. 1. Vườn cây oliva. 2. Núi Olivêrê.

OLIVIF-ER, *era, erum*, adj. (giống gì, nơi nào) Sinh ra cây hay là quả oliva.

OLIVIN-A, *æ*, s. f. 1. Mùa hái quả oliva. 2. Sự hái quả oliva. 3. Lợi lộc bởi dầu mà ra.

OLIVIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm vườn cây oliva.

OLIV-O, *as, are*, n. Hái quả oliva.

OLIV-UM, *i*, s. n. 1. Dầu oliva. 2. Thuốc thơm.

1° OLLA, thay vì Illa.

2° OLL-A, *æ*, s. f. 1. Nồi, vạc, siêu, nồi sành. 2. Bình lớn đựng hài cốt kẻ khó. || 1. *Fervet —, vivit amicitia*. (câu ví) Có của thì có người hầu, có bác có dầu thì có người khêu.

OLL - AR, *aris*, s. n. Vung, phần, nắp (siêu). *Quallis olla tale* — Nói nào vung này.

OLLARI - A, *æ*, s. f. Sự đồ lộn đồng vuối chỉ trong siêu đất.

OLLAR - IS, *æ*, adj. (sự gì) Thuộc về nổi sành, thuộc về siêu đất. *Olares uvæ*. Quả nho giữ trong bình sành.

OLLI, thay vì Illi.

OLLIC, thay vì Illic.

OLLIS, thay vì Illis.

OLLUL - A, *æ*, s. f. dimin. 2° Olla. Nói sành nhỏ, siêu nhỏ.

OLL - US, *a, um*, thay vì Ille, illa, illud.

OLOLYG - ON, *onis*, s. m. Tiếng ếch kêu.

1° OL - OR, *oris*, s. m. Mùi hôi, khảm lăm.

2° OL - OR, *oris*, s. m. Thiên nga.

OLORIF - ER, *era, erum*, adj. (nơi) Có nhiều chim thiên nga.

OLORIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim thiên nga. — *color*. Sắc (trắng bạch) như chim thiên nga.

OLUI, perf. Oleo.

OL - US, *eris*, s. n. Rau cỏ, các thứ rau ăn được. *Olera sale condita*. Dưa. *Quale — talis vermis*. Rau nào sâu ấy.

OLUSCUL - UM, *i*, s. n. dimin. Olus. Rau nhỏ.

OLYMPI - A, *orum*, s. n. p. Đám chơi mở mỗi bốn năm một cho đủ năm ngày.

OLYMPIAC - US, *a, um*, adj. như Olympicus.

OLYMPI - AS, *adis*, s. f. 1. Quảng bốn năm tròn (từ đám Olympia trước cho đến đám sau, xem Olympia). 2. Quảng năm năm.

OLYMPIC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đám chơi Olympia. 2. Thuộc về núi Olympô, thuộc về trời, thuộc về cánh tiên.

OLYMPIONIC - ES, *um*, s. m. p. Kê ăn giải trong đám chơi Olympia.

OLYMPI - US, *a, um* adj. như Olympicus.

OLYMP - US, *i*, s. m. 1. Núi Olympô. 2. Trời, cánh giới, cánh bóng lại.

OLYR - A, *æ*, s. f. Thứ lúa miến, lúa.

OMAS - UM, *i*, s. n. Ruột cùng cỏ hủ, lòng tạp.

OMBRI - A, *æ*, s. f. 1. Thứ đá ngọc. 2. Mưa đông.

OMEGA, chữ sau hết trong tiếng grêcô. *Ego sum alpha et omega, principium et finis*. Tao là chữ alpha và chữ omega, tao là thủy chung (mọi sự).

OMELYS - IS, *is*, s. f. Bột mạch nha sống.

OM - EN, *inis*, s. n. Điểm, tiên triệu, dấu chỉ sự

chưa đến. *Omen accipere*. Lấy (sự gì) làm điềm. — *candidum* v. *optimum* v. *faustum* v. *secundum* v. *dextrum*. Điểm lành, trình tường, cát triệu. — *detestabile* v. *dirum* v. *infaustum* v. *triste* v. *sinistrum*. Điểm dữ, hung triệu. *Nostro omine it dies*. Hôm nay là ngày khước cho ta.

OMENT - UM, *i*, s. n. 1. Mỡ chài, mỡ. 2. Ruột, lòng. 3. Lướt da bao óc.

OMET - IS, *idis*, s. f. Thứ khăn che vai.

† OMILL - A, *æ*, s. f. Sự chơi quá hạch đào.

OMINAT - È, adv. Khi đã coi điềm.

OMINATI - O, *onis*, s. f. Sự coi điềm, sự bàn điềm.

OMINAT - OR, *oris*, s. m. Kê bàn điềm.

OMINAT - US, *a, um*, part. Omino và Ominor. 1. *pass.* (sự gì) Người ta đã bàn điềm. 2. *act.* (ai) Đã xem tiên triệu, đã bàn điềm.

OMIN - O, *as, avi, atum, are, a*, và OR, *aris, atus sum, ari, d. trị acc.* Bàn điềm, xem điềm mà đoán, bói. — *alicui consulatum*. Bàn điềm cho ai làm quan consulê. — *sibi ultima*. Thấy điềm chỉ mình sẽ chết sớm.

OMINOS - È, adv. Khi có điềm dữ.

OMINOS - US, *a, um*, adj. (giống gì) Chỉ điềm dữ.

OMISSI - O, *onis*, s. f. Sự bỏ sót, sự bỏ qua.

OMISS - US, *a, um*, part. Omitto, 1. *pass.* (ai, sự gì) Đã chịu bỏ sót, đã chịu bỏ quên. 2. *act.* Đã bỏ sót, biếng nhác, trễ nải. || 1. *Tributa omissa*. Thuế xá. || 2. *Omisso animo esse*. Có tình uơn ái.

OMITT - O, *is, omi-si, omis-sum, ere, a*. 1. Bỏ qua, bỏ quên, thất, sót, bỏ sót, để vầy, chẳng làm, chẳng giữ, thôi. 2. Tha, buông, thả. 3. Chẳng nói đến, chẳng kể, chẳng nhắc lại. || 1. — *scribendo*. Viết sót, viết thất bát. — *consilium alicuius*. Chẳng cứ như ai đã khuyên. — *occasionem*. Thất thi. — *timorem*. Bỏ lòng sợ. — *arma*. Bỏ khí giới. — *iracundiam*. Ngốt giận. — *animum*. Tắt hơi. *Lugere omittamus*. Ta đừng khóc. — *præsens in tempus*. Giãn ra. *Jocis omittis*. Chẳng chơi, thật. || 3. *Ut alia omittam*. Tôi đừng nói đến các sự khác. *Omitto quid ille fecerit*. Tôi chẳng nhắc lại việc kẻ ấy đã làm.

OMMENT - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đợi, chờ đợi, chực.

OMNICAN - US, *a, um*, adj. 1. (ai) Hát mãi, hát hết mọi sự. 2. Bạc đầu.

OMNICARP - US, *a, um*, adj. (vật gì) Ăn các thứ cỏ.

OMNICOL - OR, *oris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có ngũ sắc.

OMNIFARI - AM, adv. Mọi dạng, mọi bề, mọi cách.

OMNIF-ER, *era, erum*, adj. (giống nào) Sinh mọi sự.
OMNIFORM - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Mặc lấy mọi hình mọi dạng, hay ở mọi cách.
OMNIGEN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có mọi thứ, thuộc về mọi giống, sinh mọi sự.
OMNIMED - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Hay chữa mọi bệnh.
OMNIMOD - È, và *is*, và *ò*, adv. Mọi cách, mọi đường.
OMNIMOD - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có mọi thứ, ở mọi cách, mọi đường.
OMNIN - Ò, adv. 1. Cách lộn, tộn, tuyệt. 2. Thay thay; mà thôi. 3. Thật, hẳn, ắt là. || 1. — *nihil*. Không lâu lâu. — *nunquam*. Chẳng hề bao giờ sót. || 2. *Quinque — fuerunt*. Cả thay thay có năm kẻ. — *itineva duo erant*. Chỉ có hai lối mà thôi.
OMNIPAR - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Hay sinh mọi giống mọi vật.
† **OMNIPAT - ENS**, *entis*, adj. cả ba giống. (sự gì, nơi nào) Trống trải tư bề.
OMNIPAT - FR, *vis*, s. m. Cha sinh ra mọi sự.
OMNIPAV - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay sợ mọi sự, cả sợ.
OMNIPERIT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Từng biết mọi sự, có tài mọi bề.
OMNIPOLL-ENS, *entis*, và **OMNIPOT-ENS**, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Phép tắc vô cùng, làm mọi sự được, cấm quyền cả.
OMNIPOTENTI-A, *æ*, s. f. Quyền phép vô cùng.
OMN-IS, *e*, adj. 1. (dùng vuốt giống đếm được) Hết, mọi, các, cả, thay thay, hết, hằng, mỗi. 2. (dùng mà chỉ hết các phần sự gì không đếm được) Lót, khắp, cả và, tuyền, hết. || 1. *Omnes ad unum*. Chẳng sót một ai, tộn suất. *Omnia facere quisque debet*. Ai nấy phải làm hết sức. *Omnibus modis*. Mọi đường, mọi cách. *Omni ratione*. Idem. *Omnia dat census*. Có tiền có cả. || 2. *Omni tempore*. Liên. *Omne*. Lót sự gì. *Omne per ævum*. Đời đời kiếp kiếp. *Omni quinquennio*. Năm năm tròn. — *insula*. Cả và gò. *Sanguis in omne corpus diffunditur*. Máu chạy khắp cả và mình người ta. *Habes omnem rem*. Anh biết cả việc trước sau.
OMNISCI-US, *a, um*, adj. (giống gì) Thông biết mọi sự.
OMNISON-US, *a, um*, adj. (giống gì) Kêu các thứ cùng.
OMNITEN-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Gồm mọi sự, bao bọc mọi sự, cai trị mọi sự.

OMNITU-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Xem thấy mọi sự.
OMNIVAG-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chạy dòng dài.
OMNIVOL-ENS, *entis*, và *us*, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Muốn mọi sự, tham mọi sự.
OMNIVOM-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Múra ra hết.
OMNIVOR-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ăn hết.
OMOIOUSION, indecl. (tiếng grêcô) Có tính giống nhau.
OMOPHAGI-A, *æ*, s. f. Sự ăn tấp, sự ăn thịt sống.
OMOPLAT-E, *arum*, s. f. p. Xương bả vai, xương gáy.
OMOUSION, indecl. (tiếng grêcô) Có một tính.
OMPHACIN-US, *a, um*, adj. (đỏ gì) Bàng trái còn xanh.
OMPHACI-UM, *i*, s. n. Nước trái nho còn xanh, nước trái nào chưa chín.
OMPHACOCARP-OS, *i*, s. f. Tượng nhĩ thảo.
OMPHACOMEL-I, *itis*, s. n. Mứt nho chua cùng mật ong.
OMPHAL-OS, *i*, s. m. Rốn bụng, rốn, rún.
OMPH-AX, *acis*, s. m. như *Omphacium*.
† **ON-E**, *arum*, s. f. p. Trái vắ.
ONAG-ER, *ri*, và **RUS**, *ri*, s. m. 1. Con lừa rừng, dã lư. 2. Máy bắn đá lớn, máy chiến.
ONAG-US, *i*, s. m. Kê lừa con lừa, kê chân lừa.
ONC-o, *as, are*, n. (con lừa) Kêu, kêu như lừa, rống.
ONERA, s. n. p. Onus.
ONERARI-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì, sự gì) Thuộc về sự chở, hay gồng gánh. có sức chở đó, hay chở đó. *Oneraria navis*. Tàu chở đồ hàng.
ONERIS, gen. Unus.
ONERAT-OR, *oris*, s. m. Kê chất đó mà chở, kê đặt gánh.
ONERAT-US, *a, um*, part. pass. Onero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu gánh nặng, đang gánh, đang chở, đầy đó mà chở. 2. Đã chịu dè, mang lệ kẻ, gánh lẽ mẽ, chở chẳng nổi.
ONER-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đặt gánh, cho gánh, chất gánh, bỏ cho nặng, tích đầy, làm cho đầy. 2. *fig*. Làm cho ra nặng nề, dè nén, hà hiếp, làm khổ, cáo nhiễu tội, đem thêm. || 1. — *catenis*. Đóng đủ thứ tội. — *saxis*. Ném đá chết. — *vina cadis*. Đồ rượu đầy thùng. — *mensasepulis*. Chất đồ ăn trên cỗ bàn. — *vac-cas*. Cho (bò đực) phủ bò cái. — *ventrem distentum*. Ăn no rạn rốn. || 2. — *aliquem mendaciis*. Bỏ vạ cho ai nhiều điều. — *se voluptatibus*.

Tha hồ buông tuồng. — *injuriis* v. *contumeliis* v. *probris*. Làm xỉ nhục quá lễ. — *aliquem*. Nhiều phiền ai. — *populum*. Bỏ thuế nặng cho dân. — *aliquem laudibus*. Tăng học ai. — *dolorem*. Làm cực lòng. — *judicem argumentis*. Đem nhiều tang tích cho quan xét.

ONEROS-Ê, adv. Cách khó lòng, cách nặng nề.

÷ ONEROSIT-AS, *atis*, s. f. Gánh nặng, của nặng, việc nặng.

ONEROS-US, *a, um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Nặng, nặng nề 2. Nặng vì vì. 3. Khó lòng, khó chịu, rầy rà. || 2. — *stomacho*. Khó tiêu, nặng.

ONIROCRIT-ES, *x*, s. m. Kẻ bàn chiêm bao.

ONISC-US, *i*, s. m. 1. Thấp sinh trùng từ, con sâu. 2. Thứ cá kia.

ONIST-IS, *is*, s. f. Thứ thảo độc.

ONIT-IS, *idis*, s. f. Kinh giới, nhân linh.

ONOBAT-IS, *is*, s. f. Đàn bà người ta bắt cởi lừa đi quanh các phố vì đã phạm tội ngoại tình.

ONOBRYCH-IS, *is*, s. f. Long đám thảo.

ONOCENTAUR-US, *i*, s. m. Yêu quái bán nhân bán lư từ.

ONOCEPHAL-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có đầu con lừa.

ONOCHEL-ES, *is*, và ONOCLE-A, *x*, s. f. Từ thảo.

ONOCROTAL-US, *i*, s. m. Bó nông, lệnh dềnh, trì nga.

ONOMATOPE-A, *x*, s. f. Tiếng kêu như giống nó chỉ (như mèo, quạ, cuốc, gấm ghi, bò, etc.).

ONON-IS, *is*, s. f. Trúc từ thảo.

ONONI-UM, *i*, s. n. Cỏ năng hai, hoả ma.

ONOPYC-OS, *i*, s. f. Từ cái.

ON-US, *eris*, s. n. 1. Gánh, của chở, của nặng, sự nặng. 3. Việc nặng, sự tốn phí. 3. Việc khó liệu, sự gì khó chịu, sự rối lòng, sự túng bí. || 1. — *navis*. Đổ hàng đầy tàu. — *ventris*. Sự mang thai. *Deponere onus naturæ*. Sinh nở. || 2. *Esse oneri*. Làm cho tốn phí nhiều. *Maximis oneribus pressus*. Đang túng bán. || 3. — *tristitia*. Sự bức mình quá lễ. — *probandi ad eum pertinet*. Nó phải đem tang tích mà làm chứng.

ONUSTAT-US, *a, um*, và ONUST-US, *a, um*, adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Có gánh, gánh nặng, mang hay là chở nặng. 2. Non nề, đầy, say sưa. 3. Đã ra nặng nề. || 1. — *prædâ*. Mang của đã bắt mà đi lễ mễ. — *fastibus*. Đã mễ mễ. || 2. — *vino*. Say rượu. || 3. *Corpus onustum senectute*. Thân lão lụ cụ. — *latitiâ*. Đầy sự vui mừng. — *injuriis*. Đầy chán sự xỉ nhục.

ONYCHINTIN-US, *a, um*, adj. dimin. bởi Onychinus.

ONYCHIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng bích ngọc. Có sắc như móng, thuộc về móng mã não.

ONYCHIT-ES, *x*, s. f. như Onyx.

ONYCHIT-IS, *is*, s. f. Lục đồng thạch.

ON-YX, *yehis*, s. m. 1. Móng. 2. Bích ngọc, hồng mã não. 3. Bạch ngọc, ngọc phụng. 4. Bình ngọc phụng đựng thuốc thơm. 5. Thứ cá kia.

OP-A, *x*, s. f. 1. Hốc móng xà nơi vách. 2. Cửa chuồng bồ câu.

OPACIT-AS, *atis*, s. f. Sự đầy đặc, sự tối tăm, bóng che.

OPAC-O, *as, are, a*. 1. Che bóng, che dợp. 2. Làm cho ra tối tăm. || 1. *Opacat lanugo genas*. Râu mọc lún phún kín má.

OPAC-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (giống gì) Tối tăm, mù mịt, đầy đặc, có bóng dợp, làm cho ra tối, mát. *Ferimur per opaca locorum*. Ta qua những nơi rậm rạp. *Frigus opacum*. Bóng dợp man mát. *In opaco*. Nơi dợp. *Opaca arbor*. Cây rậm rạp.

OPALI-A, *um*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Ops.

OPAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt nữ Ops.

OPAL-US, *i*, s. m. Miêu nhi nhân.

OPELL-A, *x*, s. f. dimin. Opera. Ôn mọn, sự giúp một ít; sự ra công ít vậy.

OPER-A, *x*, s. f. 1. Công lao, sự khó nhọc, sự làm việc, sự lo lắng, sự chăm chút, sự giúp, việc làm, việc. 2. Việc buộc, việc phải làm, niêm. 3. Việc một ngày, nhật công. 4. Thứ người làm, kẻ làm thuê mướn. || 1. *Pretium operæ*. Tiền công. *Operam frustra consumere*. Uống công vô ích. *Perdere v. Ludere operam*. Idem. *Tribuere operam reipublicæ*. Giúp nhà nước. *Operæ non parcere*. Chàng tiếc công. *Dare operam alicui rei*. Coi sóc việc gì, liệu sự gì. *Præceptorum dare operam*. Có ý nghe thầy dạy. *Tonsori operam dare*. Chịu cạo râu. *Du operam ut valeas*. Anh hãy liệu cho được khoẻ. *Celeris operæ versus*. Thờ đặt vội vàng. *Pretium operæ est*. Là việc phu công. *Pretium operæ duximus*. Ta đã nghĩ rằng nên... Ta đã lấy làm bỏ công... *Tuâ operâ*. Tại anh, ơn anh, anh đã liệu. *Unâ v. Eadem operâ*. Nhân việc ấy, nhân thế. — *est mihi*. Tôi rồi việc, tôi thông thả. (Huic) — *vita est*. Tay (nó) làm, hàm (nó) nhai. *Deest mihi opera*. Tôi chẳng rồi việc, tôi chẳng có giờ mà làm. *Dominus operam ejus desiderat*. Chúa muốn dùng nó. || 2. *Solvo operam Dianæ*. Tôi cũng tế bụt nữ Diana. || 3. *Justam operam reddere*. Làm việc cả ngày cho phải phép. || 4.

Dominus dīres operis. Chủ nhà thuê nhiều người làm. *Opera conducta.* Người thuê.

OPER-*ē, arum*, s. f. p. 1. Người làm thuê mướn, người làm, thợ. 2. Bận tàu, quân buồm lật.

OPER-*ans, antis* (*antior, antissimus*), part. Operor, cũng là adj. (ai, sự gì) Đang làm; có sức, thần hiệu. — *remedium.* Thuốc có sức linh nghiệm.

1° OPERARI — *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về việc làm, thuộc về sự làm việc, thuộc về người làm thuê. — *dies.* Ngày nên làm việc xác. — *bos.* Con bò dùng mà làm. — *lapis.* Đá dùng được. *Vinum operarium.* Rượu phát cho người làm, (rượu kém).

2° OPERARI — *us, i, s. m.* (*a, x, s. f.*) Kê làm thuê, thợ.

OPERATI — *o, onis*, s. f. 1. Sự làm việc, sự làm, sự vâng giữ; việc làm, việc. 2. Sự gì bởi việc khác hay là sự khác mà ra. 3. Việc phúc đức. || 1. *Eruditū operatione conspicua aranea.* Con rên kéo mạng rất khéo léo. || 2. — *humidæ potestatis.* Sự gì bởi khí đất xông lên.

OPERAT — *or, oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kê làm, thợ. 2. Đáng tạo hoá. 3. Kê làm việc phúc đức.

OPERAT — *us, a, um*, part. Operor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã làm. 2. *pass.* Đã chịu làm, đã chịu.

OPERCUL — *o, as, are, a.* Che đậy, đậy nắp, đậy vung.

OPERCUL — *um, i, s. n.* Vung, phần, nắp. — *mensæ.* Lồng bàn.

† OPERIBO, thay vì Operiam.

OPERIMENT — *um, i, s. n.* 1. Chấn đập, khăn che, khăn gói, sự gì che; vỏ quả. 2. Vung, nắp.

OPER-*io, is, ui, tum, ire*, a. 1. Đóng, che, che đậy, che phủ, chôn. 2. Giấu, làm ngơ. || 1. — *se pallio.* Khoác áo ngoài. — *oculos morientibus.* Bóp mắt cho kẻ chết. — *fores.* Đóng cửa. — *pauperes.* Cho kẻ khó áo mặc. — *caput.* Trùm đầu. — *loris.* Đính trạn đòn đau. || 2. — *lacrymas.* Giấu nước mắt. — *luctum.* Giấu sự buồn.

OPERIS, gen. Opus và dat. pl. Opera.

OPER-*or, aris, atus sum, ari*, d. trị dat. 1. Làm việc, lo việc, làm, mang, mài miết, chuyên; sinh (sự gì), có sức. 2. Tế lễ. || 1. — *studii.* Mài học. — *auditioni in scholis.* Chăm đi trường học. — *reipublicæ.* Lo việc nhà nước. *Operamini non (in) cibum qui perit.* Bận chờ lo tìm ăn của lèn hay hư hay nát. *Intus operante veneno.* Bể trong có thuốc độc chạy ran. || 2. — *sacris.* Làm việc tế lễ. — *in herbis.* Tế lễ nơi cỏ xanh.

OPER-*us ē (iūs, issimē)*, adv. Cách khó nhọc, cách lao lực.

OPEROSIT-*as, atis*, s. f. 1. Việc nặng quá, việc khó nhọc quá, sự lo lắng quá. 2. Sự khó nhọc, sự vất vả, sự lo lắng. 3. Sự làm, sự đóng (đổ gì).

OPEROS-*us, a, um* (*ior, issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Hay chịu khó, hay làm việc, chăm chút, chuyên, cần mẫn. 2. Khó nhọc, nặng nề, công phu, khó liệu. 3. Có sức, thần hiệu. || 1. *Operosa mulier cultibus.* Đàn bà lo lắng việc vuốt ve. *Vides ut senectus sit operosa.* Anh thấy kẻ già còn vất vả là dường nào. || 1. *Templa operosa.* Đến thờ đã xây công phu. *Castaneæ operosæ.* Quả bần lật khó tiêu. *Tempus operosum.* Thì làm việc. || 3. *Hæc herba est operosa.* Thảo này thần hiệu lắm.

OPERT-*a, orum*, s. n. p. Những sự mầu nhiệm, điều kín nhiệm. — *Apollinis.* Những điều mầu bực Apollo nói.

OPERTANEA *sacra*, n. p. Việc tế lễ nơi kín.

OPERTANE-*us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Kín đáo, mầu nhiệm, kín. *Opertanei dii.* Những bực ở trong lòng đất.

OPERT-*ē, adv.* Cách kín, cách nhiệm, cách bóng bẩy.

OPERTI-*o, onis*, s. f. Sự che đậy.

OPERT-*o, as, are, a.* freq. Operio.

OPERTORI-*um, i, s. n.* Sự gì che đậy: chân đạp, màn, khăn phủ, vung, nắp.

OPERT-*um, i, s. n.* 1. Nơi kín. 2. Lò nấu nước tắm.

OPERTUR-*a, x, s. f.* và OPERT-*us, ūs*, s. m. như Operimentum.

OPERT-*us, a, um*, part. pass. Operio, cũng là adj. (ai, sự gì) Đã chịu che, đã chịu giấu. 2. Kín, kín nhiệm, mầu nhiệm. || 1. — *contumeliis.* Đã chịu xỉ nhục quá lẽ. — *tunicæ.* Mặc áo chít. || 2. *In operto esse.* Ẩn nấu, ở nơi kín.

OPERUI, perf. Operio.

OPERUL-*a, x, s. f.* như Opella.

OP-*es, um*, s. f. p. 1. Cửa cái, gia tài, cơ nghiệp, sự giàu có. 2. Trích, quyền thế, phép tắc; sức lực, sự khoẻ mạnh. 3. Lợi lộc, ích lợi, sự tiện, tài, phép, các đồ các vật dùng được việc gì. || 1. *Acitæ.* — Gia nghiệp cha ông lối cho. *Pro opibus nostris.* Tùy của cái sức lực ta. — *solicitæ.* Cửa cái sinh lo lắng. *In multas opes crescere.* Làm ăn nảy nở, nên giàu. *Expectare opes, non o em licujus.* Chàng trông ai giúp, một trông của nó mà thôi. || 2. — *fractæ Trojæ.* Sự thịnh vượng thành roja đã tận tuyệt rồi. *Niti summâ opum vi.* Làm hết sức mình. || 2. — *vitæ.* Các sự tiện dùng trong đời. —

adoptivæ arboris. Quả ngành chiết. — *magicæ*.
Các sự pháp môn làm được.

OPH-A, *æ*, s. f. Thứ đầu.

OPHAT-ES, *æ*, s. m. như Ophites.

OPHIAC-A, *orum*, s. n. p. Sách nói về loài con rắn.

OPHIAS-IS, *is*, s. f. Bệnh làm cho rụng tóc.

OPHICARDEL-US, *i*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

OPHIDI-UM, *i*, s. n. Cá giống như lươn bẻ.

OPHIOCTON-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Giết con rắn.

OPHIOMACH-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đánh vuốt rắn.

OPHI-ON, *i*, s. n. Sơn dương.

OPHIOSCOROD-ON, *i*, s. n. và OPHIOSTAPHYL-E, *es*, s. f. Mọc qua.

OPHIOSTAPHYL-A, *æ*, s. f. như Ampelomelæna.

OPHIRISI-UM, *i*, s. n. Vàng ròng, vàng thập thành.

OPHIT-ES, *æ*, s. m. Thứ đá hoa rắn rục như da rắn.

OPHIUC-US, *i*, s. m. Đồng sao kia.

OPHIUS-A, *æ*, s. f. Thứ thảo kia.

OPHTHALMI-A, *æ*, s. f. Tật con mắt, bệnh mắt.

OPHTHALMI-AS, *æ*, s. m. Thứ cá có mắt lớn.

OPHTHALMIC-US, *i*, s. m. Thầy thuốc chuyên chữa mắt.

OPHTHALM-US, *i*, s. m. Con mắt.

OPIC-È, adv. Cách vụng về, cách thô thấp.

OPICENS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chịu thuế.

OPICERD-A, *æ*, s. f. Cắt con chiến.

OPIC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Quê mùa, dốt nát, thô tục. 2. Dư dấy, hoa tình, mê đắm dục.

OPID-UM, *i*, s. n. như Oppidum.

OPIF-ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Giúp đỡ, bang trợ; có sức đỡ, thần hiệu.

OPIF-EX, *icis*, s. m. Thợ, kẻ làm, kẻ lập; kẻ làm thuê, kẻ hay nghề nào. — *mundi v. rerum*. Đấng dựng nên trời đất muôn vật. — *verborum*. Kẻ lập tiếng mới.

OPIFICIN-A, *æ*, s. f. Nhà thợ, nhà đóng đồ gì.

OPIFICI-UM, *i*, s. n. Việc thợ làm, việc, đồ (ai đã làm).

OPILI-O, *onis*, s. m. 1. Kẻ chăn chiên, mục đồng. 2. Chim kia.

OPIMATI-O, *onis*, s. f. Sự nuôi cho béo, sự làm cho giàu.

OPIMAT-US, *a, um*, part. pass. Opimo. (giống gì) Đã chịu bón, đã nên béo.

OPIM-È, adv. Cách béo, cách dư dật, cách sung mãn.

OPIMIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự béo. 2. Sự giàu có, sự sung túc.

OPIM-O, *as, are*, a. 1. Làm cho nên béo, lớn. 2. Làm cho nên giàu, làm cho sung túc. 3. Làm cho sai trái, làm cho sinh nhiều. || 2. — *mensam*. Dọn mâm cao cỗ đầy.

OPIM-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Béo tốt, béo đầy. 2. Giàu có, sung túc, phú túc. 3. Sai trái, sinh nhiều giống, sinh lợi. || 1. *Stabula opima*. Chuồng đầy những vật béo. — *cibus*. Cửa ăn mi vi. || 2. *Quæstus opimi*. Việc củ mật, việc linh lợi. *Acies opima*. Đạo binh được nhiều của (đã bắt bền giặc). *Gloria opima*. Sự danh vọng vinh quang. || 3. — *ager*. Đất hậu khí. *Opima virum arva*. Miền đồng người làm. *Rebus bonis opima regio*. Đất sinh ra nhiều giống tốt.

OPIMABIL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Có lẽ mà trông. có lẽ mà tin, phỏng. 2. (ai, sự gì) Người ta cậy được, có sức, mạnh, có thần thế.

OPINAMENT-UM, *i*, s. n. Sự gì (ai) nghĩ, sự nghĩ.

OPINATI-O, *onis*, s. f. Sự nghĩ, sự đoán; ý nghĩ, sự gì (ai) đoán sai lầm.

OPINAT-Ò, adv. Cách có ý. *Nec* —. Bất ưng, lúc chẳng ngờ.

OPINAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chẳng dám quyết, kẻ đoán phỏng, kẻ ngờ, kẻ nghĩ.

1° OPINAT-US, *a, um*, part. pass. Opino. 1. (ai, sự gì) Người ta nghĩ, tri tưởng đến. 2. Có tiếng trọng, thì danh.

OPINI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nghĩ tưởng, ý nghĩ, điều đoán phỏng, điều tin, sự gì (ai) ngờ. 2. Sự trọng, sự kính, sự liy làm trọng, sự cậy trông, sự gì (ai) trông. 3. Dấu, sự gì làm chứng, chứng cứ, lẽ giục tin. 4. Tiếng đồn. || 1. *Ut mea — est v. fert*. Ý tôi, tôi nghĩ rằng. *Venit mihi in opinionem hoc esse iniquum*. Tôi đã nghĩ rằng sự ấy trái phép. *Præbere opinionem timoris*. Làm cho người ta tin mình là kẻ nhát sợ. *Præter v. Contra opinione-n*. Chẳng ngờ. *Convellere v. Latrefactare opinionem*. Phá một điều (ai) tin. *Afferre opinionem alicui*. Làm cho ai tin. *Opinione celerius*. Chóng hơn người ta ngờ. *Non rebusse verum opinionibus cruciari*. Phải khổ vì chẳng cứ sự thật mà đoán, một theo như người ta đoán mà thôi || 2. *Non fallam opinionem tuam*. Tôi sẽ làm như anh trông. *Pro opinione Ciceronis*. Như ông Cicêrô đã trông. || 3. *Magna hominum de illo est* —. Thiên hạ chuộng người lắm. *Afferre opinionem*. Làm cho người ta bỏ nghĩ. || 4. *Opinionem pietatis habere*. Có tiếng

là người trung hiếu (hay là đạo đức). *Serere opinionem*. Phao tiếng. *Percrebuit v. Inveteravit* —. Đã có tiếng đồn thổi rằng.

OPINIOS-US, *a, um* (*issimus*), adj. 1. (ai) Chẳng dám quyết, chẳng đoán hẳn điều gì, hay nghi nan. 2. (điều gì) Có lẽ mà hồ nghi, chẳng chắc.

OPIN-O, *as, are, a*. và OPIN-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Nghi, tương, thiết nghi, luận, đoán, bàn (thẻ nợ thẻ kia), in trí. — *benè vel malè de aliquo*. Nghi tốt hay là xấu về ai, chuộng hay là chê ai. *Ut opinor*. Ý tôi nghĩ rằng.

† OPINOS-US, *a, um*, adj. (ai) Cứng cổ, cố chấp, theo ý mình.

OPIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Người ta đã nghĩ trước, chẳng phải là bất ưng.

OPIPAR-È, adv. Cách cao trọng, cách trọng thể, cách dư dật. — *instructa domus*. Nhà lộng liêu.

OPIPAR-IS, *e*, và US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Cao trọng, trọng thể, dư dật, phú túc, sung mãn, tề chỉnh. 2. Thanh nhàn, vinh hoa, thịnh sự.

OPIS, gen. Ops.

OPISTHOGRAPH-US, *a, um*, adj. (tờ) Đã viết hai bên.

OPISTHOPHYL-AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đứng đằng sau mà canh.

OPISTHOTONIC-US, *a, um*, adj. (ai) Ngựa đấu ra vì gán rút lại, có bệnh trút cổ.

OPISTHOTON-OS, *i*, s. m. Bệnh trút cổ.

OPIT-ER, *eris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ đã mất cha mà còn ông.

OPITULATI-O, *onis*, s. f. Sự giúp.

OPITULAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ thương giúp.

OPITULAT-US, *us*, s. m. Sự giúp, sự giúp đỡ.

OPITUL-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. Giúp, giúp đỡ, phù hộ, cứu viện. *Amico opitulatum ire*. Đi cứu giúp người bạn hữu. — *morbis*. Đỡ bệnh, chữa bệnh.

OPI-UM, *i*, s. n. A phiện.

OPOBALSAMAT-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã pha tồ hợp vào.

OPOBALSAMET-UM, *i*, s. n. Vườn cây tồ hợp.

OPOBALSAM-UM, *i*, s. n. Tồ hợp, mù cây phong tiên hoa.

OPOBALSAM-US, *i*, s. f. Cây tồ hợp, phong tiên hoa.

OPOCARPATH-UM, *i*, s. n. Vị độc kia.

OPOPAN-AX, *acis*, s. f. Vị nhân sâm.

OPORIC-E, *es*, s. f. Thuộc bằng những quả mùa thu.

OPORIN-US, *a, um*, adj. (giống gì) Về mùa thu.

OPOROTHEC-A, *æ*, s. f. Kệ giữ trái mùa thu.

OPORT-ET, *uit, ere*, n. unip. Phải, cần phải, nên, khá, chẳng lẽ mà không. *Pastorem pascere oportet oves*. Kẻ chăn chiên thì phải chăn chiên. *Valeat possessor oportet*. Chúa (của gì) phải khoẻ mới được. *Pecunia quam oportuit dari*. Tiền đã phải nộp rồi. *Quod oportet*. Sự gì cần. *Sicut oportet*. Cho phải phép, phải thể. *Secus quàm oportet*. Chẳng phải phép, trái phép.

OPORTUN-È, adv. như Opportunè.

OPPAND-O, *is, ere, a*. Trái trước, treo trước.

OPPANG-O, *is, oppeg-i, oppac-tum, ere, a*. Cắm trước, đóng trước, cắm vào, đóng trên.

OPPANS-US, *a, um*, và OPPASS-US, *a, um*, part. pass. Oppando. *De oppanso corporis*. Khi mình người đã phải giăng ra.

OPPECT-O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), *a*. Chải cho kĩ.

OPPED-O, *is, ere*, n. def. Nhạo cười, diếc bách.

OPPEGI, perf. Oppango.

OPPER-IOR, *iris, itus sum* và *tus sum, iri*, d. trị acc. Đứng chờ, chờ, đợi, chực. — *dextrum tempus*. Chờ dịp tiện. *Ibi me opperire*. Anh hãy đợi tôi đây.

OPPESSUL-O, *as, are, a*. Gài then, đóng then.

OPPETIT-US, *a, um*, part. pass. Oppeto. *Mors pro patria appetita*. Sự (ai) đã chịu chết vì nhà nước.

OPPET-O, *is, ii* và *ivi, itum, ere*, 1. *a*. Dâng mình, liêu mình, chịu. 2. *n*. Chết, trí mệnh. || 1. — *mortem pro religione*. Chịu tử vì đạo. — *mortem*. Chết (hay là liêu mình chết). || 2. — *fame*. Chết đói.

OPPEX-US, *us*, s. m. Sự chải cho kĩ.

OPPICATI-O, *onis*, s. f. Sự bôi nhựa thông.

OPPICAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ bôi nhựa thông.

OPPIC-O, *as, are, a*. Bôi nhựa thông, bôi chai.

OPPIDANE-US, *a, um*, adj. như Oppidanus.

OPPIDAN-I-ORUM, s. m. p. Các người tỉnh thành dân thành.

OPPIDAN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tỉnh thành.

OPPIDAT-IM, adv. Từng thành.

OPPIDIC-US, *a, um*, adj. như Opicus.

OPPID-Ò, adv. Rất, lắm, nhiều, tuyệt. — *iratus*. Giận lắm. — *pauci*. Ít người lắm. *Illico* —. Lập tức.

OPPIDUL-UM, *i*, s. n. dimin. bởi

OPPID-UM, *i*, s. n. 1. Thành, thành lũy, đồn ải. 2. Phố. 3. Nơi đích giàn xe thi chạy trong sân circô.

OPPIGNERAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ lấy cổ (mà cho vay mượn).

OPPIGNER - O, *as, are, a*. Cổ, cho cầm cố.

OPPILATI-O, *onis*, s. f. Sự đóng; sự tắc. — *narum*. Sự ngạt mũi, sự tắc mũi.

OPPIL - O, *as, avi, atum, are, a*. Đút nút, đóng kín, bưng, làm cho tắc, gán, trát. *Oppilabit os suum*. Nó sẽ bưng miệng lại.

OPPL - EO, *es, evi, etum, ere, a*. Làm cho đầy, đổ chodầy, che, vùi, lấp. — *aures*. Làm cho điếc tai.

OPPLET-US, *a, um, part. pass.* Oppleo. — *lepra*. Cả mình người đầy tật phong.

OPPLOR - O, *as, are, a*. Khóc trước (mặt), khóc ngay tại.

OPPON - O, *is, oppos - ui, oppos - itum, etc, a*. 1. Đặt trước, để trước, bày ra, đem ra; liệu. 2. Cầm cố. 3. Ngăn, ngừa đón, đặt giữa, chống trả; cãi lẽ, nói bác; lấy nê, lấy (lẽ gì) chữa mình; thừa, đối lại. 4. So sánh, sánh lại, ví. || 1. — *manum ante oculos*. Lấy tay bưng mắt. — *ostium vitis suis*. Mở cửa cho các tinh mê mình. — *foramini oculos*. Dòm lỗ. — *se periculis*. Liệu mình phải sự cheo leo. || 2. — *anulum*. Có cái nhẫn. *Ager oppositus est ob...* Đã có ruộng vì... || 3. — *suos equites alicui*. Sai binh kị ngừa đón ai. — *se monstro*. Đánh vuốt vật dữ. — *medicinam morbo*. Bốc thuốc mà chữa bệnh. — *frigori radices*. Đốt rễ cây mà sưởi. — *auctoritatem suam*. Lấy trích mình mà can. — *alicujus valetudinem*. Lấy lẽ ai ốm đau. *Quid opponas tandem, si negem?* Bằng tôi có chối, thì anh sẽ nói sao? *His difficultatibus opponitur...* Giải các điều ấy rằng.. || 5. *Secundis praeliis adversa* —. Sánh lại các trận được cùng các trận thua.

OPPORTUN - È (*iuss, issimè*), adv. Phải thì, vừa; cách tiện, tùy tiện. — *ambo venerunt*. Cả và hai đã đến vừa.

OPPORTUNIT - AS, *atis*, s. f. Thì tiện, dịp tốt, sự phải thì, sự dễ, sự tiện, ích lợi. *Uti opportunitate*. Thừa cơ. — *temporis*. Sự phải thì. *Si fert v. erit*. Nếu có tiện, nếu có trông được ích gì. — *via*. Đường dễ đi. *Opportunitate*. Phải thì, vừa.

OPPORTUN - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. tr. đặt. 1. (ai, sự gì) Phải thì, vừa, tiện, dễ, có ích, có sức mà, có thể. 2. Hay phải. || 1. *Locorum opportuna*. Sự tiện nơi. *Ad hoc magis — nemo est*. Chẳng ai có tài hơn mà làm việc ấy. *Ventus et pluvia opportuna*. Phong điều vũ thuận. || 2. — *morbis*. Hay phải bệnh tật. *Ætas opportuna injuriæ*. Tuổi hay phải xỉ nhục.

OPPOSITI - O, *onis*, s. f. Sự chống trả, sự nghịch ý, sự nghịch cùng, sự ở khác, sự xung khác.

1° OPPOSIT-US, *a, um, part. pass.* Oppono. *Opposita ripa*. Bờ bên kia.

2° OPPOSIT-US, *us*, s. m. 1. Sự đặt trước, sự ngăn, sự chống lại. 2. Giống gì đặt trước, sự gì ngăn trở. || 1. *Oppositum corporum pollicemur*. Chúng tôi hứa sẽ lấy mình chúng tôi mà che chờ ông.

OPPOSUI, perf. Oppono.

OPPRESSI, perf. Opprimo.

OPPRESSI - O, *onis*, s. f. Sự ăn hiếp, sự ép uống.

OPPRESSIUNCUL - A, *æ*, s. f. dimin. Oppressio. Sự ăn một ít.

OPPRESS-OR, *oris*, s. m. Kẻ gian hiếp, kẻ ép; kẻ phá.

OPPRESS - US, *a, um, part. pass.* Opprimo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đè, đã chịu nén, đã chịu giập, đã chịu cài đập. 2. Đã bại trận, thua, đã chịu trị, đã chịu ăn hiếp, đã chịu phá. || 3. Đã chịu bắt hay là đánh lúc bắt ưng. 5. Đã chịu giấu, đã chịu giữ kín. || 1. — *catenis*. Đã chịu đóng tội. — *terra*. Đã chịu lấp đất. || 2. — *ære alieno*. Mặc nhiều nợ nần. — *contumeliis*. Đã chịu xỉ vả quá sức. — *metu*. Đã kinh hồn ra luống cuống. *Oppressa conjuratio*. Đảng móng nguy đã phải phá tan.

OPPRIM-O, *is, oppres-si, oppres-sum, ere, a*. 1. Đập, đè, ép, đánh giập, tát, lấp, bóp, ấn mạnh, chẹn. 2. Đóng, bưng lại. 3. Bắt, lấy, cầm lấy. 4. Giết, làm cho chết. 5. Hiếp, ăn hiếp, hà hiếp, ức hiếp, hãm hiếp; trị thặng, phá tan, dẹp. 6. Giấu, giữ kín, làm ngơ. || 1. — *fauces manu*. Chẹn bóp cổ. — *ignem*. Giập tắt lửa đi. — *aliquem lapidibus*. Ném đá ai. — *aliquem onere*. Chặt gánh nặng cho ai. — *iram*. Nén giận. || 2. — *os*. Ở lặng. — *os v. orationem alicui*. Bưng miệng ai, át ai đi. — *oculos*. Bóp mắt (người chết). || 3. *Ne senex me opprimat*. Kéo lão bắt tôi. *Oppressit eum mors*. Người đã chết lúc chẳng ngờ. — *occasionem*. Thừa thì. || 4. — *leonem*. Giết sư tử. *Quos non oppresserat ignis*. Các kẻ đã khỏi lửa đốt. || 5. *Tempestas nos opprimit*. Ta phải cơn bão khôn khổ. *Mare opprimitur*. Nó buồn bức quá chừng. — *bello*. Dẹp, đánh (ai) mà bắt suy phục. — *innocentem*. Ưc kẻ vô tội. — *fraudem*. Phá mưu kẻ. || 6. *Quod studiosius opprimitur*. (ai) Làm hết sức mà giấu sự ấy. — *questus*. Chẳng tỏ ra các sự mình muốn kêu trách.

OPPROBRAMENT - UM, *i*, s. n. như Opprobrium.

OPPROBRATI - O, *onis*, s. f. Sự quở trách, sự trách.

OPPROBRAT - US, *a, um, part. pass.* Opprobro.

OPPROBRIOS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho xỉ nhục, làm ố danh, làm xấu hổ.

OPPROBRI - UM, *i*, s. n. 1. Sự xỉ nhục, sự nuốc nha, sự xấu hổ, sự vô danh. 2. Lời nói xỉ vả, lời diếc bách: lời quở trách.

OPPROBR - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Quở, trách. 2. Làm xỉ nhục, làm ố danh, gièm pha.

OPPUGNATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự xông pha, sự xô đánh, sự vầy học. 2. *fig.* Sự cáo.

OPPUGNAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ xông pha, kẻ đánh, kẻ vầy (thành); kẻ chống lại cùng (ai).

OPPUGNATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà xông đánh.

OPPUGNAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

OPPUGN - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Xông pha, xông đánh, phá, bắt, vầy. 2. Đánh đấm. || 1. — *consilia alicujus*. Ngăn trở việc ai. — *caput alicujus*. Tìm giết ai. — *aliquem pecuniā*. Đút lót tiền cho ai. — *religionem*. Bắt đạo. — *urbem*. Vây thành.

OPPUTATI - O, *onis*, s. f. Sự phát (cây), sự cắt bớt ngành.

OPPUT - O, *a, are*, a. Phát (cây), xén, cắt bớt ngành.

OPPUVI - A, *orum*, s. n. p. Lát roi, sự chịu đòn.

OPPUV - IO, *is, ire*, a. Đánh roi, đánh đòn.

OPS, *op-is*, s. f. 1. Quyển, phép, sức. 2. Sự giúp, ơn giúp, sự phù trợ, sự tựa. || 1. *Ope omni*. Hết sức mình. *Id non est humanæ opis*. Sự ấy quá sức loài người. || 2. *Alicui opem ferre v. afferre v. admovere*. Giúp đỡ ai. *Ad opem alicujus confugere*. Cầu cứu, xin ai giúp đỡ.

OPSARTY - I, *orum*, s. m. p. Sách dạy nghề làm bếp.

OPSIGAMI - UM, *i*, s. n. Sự kết bạn khi đã già.

OPSIMATH - ES, *is*, adj. cả ba giống. (ai) Học muộn.

OPSONAT - OR, *oris*, s. m. như Obsonator.

OPTABIL - IS, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Đáng người ta ước ao.

OPTABIL - ITER (*iūs*), adv. Như ý, như ý muốn, thuận ý, cách đặc ý; cách đáng ước ao.

OPTAND - US, *a, um*, part. pass. fut. Opto. như Optabilis.

OPTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự trạch bầu, sự chọn. 2. Sự gì (ai) ước ao.

OPTATIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự ước ao. 2. (tiếng, thì) Chỉ sự ước ao.

OPTAT - Ò, adv. Như ý muốn, cách thuận ý.

OPTAT - UM, *i*, s. n. Sự gì (ai) ước ao, sự gì (ai)

muốn. *Optatum impetrare*. Được sự mình đã ước ao. *Hoc in optatis est*. Là sự tôi ước ao lắm.

OPTAT - US, *a, um*, part. pass. Opto.

OPTERI - A, *orum*, s. n. p. Cửa chống cho vợ khi thăm mắt.

OPTIC - E, *es*, s. f. Luật mẹo về sự sáng và sự xem xa gần.

OPTIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự xem.

OPTIM - AS, *atis*, s. m. và f. và OPTIMAT - ES, *um*, s. m. và f. p. Kẻ cả trong dân, kẻ bậc sang trọng nhất, trùm trưởng. *Optimates matronæ*. Những bà sang trọng.

OPTIM - È, adv. sup. Bonè. Phải lắm, hơn cả, hay nhất, bậc nhất, lắm, rất. — *omnium*. Cách tốt nhất. — *meritus*. Đã có công trọng vuổi (ai). — *est*. Phải lắm, tốt bậc.

† OPTIMIT - AS, *atis*, s. f. Sự tốt nhất, sự trọng nhất.

OPTIM - US, *a, um*, adj. sup. Bonus. (ai, sự gì) Rất tốt, rất trọng, hay lắm; tốt nhất, ưu hạng, tốt hơn cả. — *bello*. Vũ sĩ, anh hùng. *Optima oratio*. Bài ưu.

1° OPTI - O, *onis*, s. f. Sự chọn, phép chọn. — *sit tua*. Anh hãy chọn. *Alicui optionem deferre v. fucere v. dare*. Để mặc ý ai chọn. *Alicujus optionem facere*. Idem.

2° OPTI - O, *onis*, s. m. Kẻ giúp, kẻ làm tùy, quan phó, thừa.

OPTIONAT - US, *us*, s. m. Bậc quan phó, chức quan thừa.

OPTIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Ai đã chọn.

OPT - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chọn, kén chọn, lựa. 2. Ước ao, chúc tụng, trông ước. 3. Thích hơn, ưa hơn, lấy làm hơn. || 1. — *ducem*. Chọn tướng. — *locum tertis*. Chọn đất làm nhà. || 2. *Arare optat caballus*. Ngựa muốn cày. — *mortem venire*. Muốn chết. || 3. *Plerique optant austos ad sationem*. Người ta thường lấy mùa gió tốt hơn mà gieo vãi.

OPTUM - US, *a, um*, adj. thay vì Optimus.

OPUL - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Giàu có, phú quý, phong năm.

OPULENT - ER (*iūs, issinè*), adv. Cách phú túc, cách trọng thể, cách dư dật.

OPULENTI - A, *æ*, và † OPULENTIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự giàu có, sự phú quý, sự được làm của. 2. Quyền phép.

OPULENT - O, *as, are*, a. Làm cho nên giàu, làm cho ra nhiều.

OPULENT - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Giàu có, phú quý, lắm của, vai vế, phong năm, dư dật. 2. Có quyền phép. || 1. — *auro*. Kẻ lắm vàng.

OPULESC-O, *is, ere*, n. def. Nền giàu, lắm ăn nấy nờ.

OPUL-US, *i*, s. f. Thứ cây dùng làm choái cây nho.

OPUNCUL-O, *onis*, s. m. và *A, æ*. s. f. Thứ chim kia.

OP-US, *eris*, s. n. 1. Việc, việc làm; sách; nghề. 2. Nhà to lớn. 3. Việc xây thành đắp lũy. 4. Việc (ong) làm mệt. 5. Việc làm ruộng, nghề canh nông. 6. Công, công phu, tài, tài năng. 7. s. n. *indecl*. Sự cần, sự phải có, sự có việc dùng, sự thiếu. || 1. *Moderator tanti operis*. Kẻ cầm thước này mực trong việc cả thế đường ấy. — *felix eventu*. Việc may mắn. *Grave Martis*. Nghề võ tât tười khó nhọc. *Quidnam operis habes?* Mày làm nghề gì? *Hoc virtutis*. Ấy là việc bởi nhân đức mà ra. *Transmittere operi noctes vigiles*. Thước thâu đêm mà làm việc. — *multæ cogitationis*. Việc (sách) đã phải suy lắm mới làm được. || 3. *Urbem operibus claudere*. Xây thành đắp lũy chung quanh phố. || 5. *Patricium virum in ipso opere deprehendit lictor*. Xá nhân đến thì thấy người sang trọng đang làm. *Atque opere in medio defixa relinquit aratra*. Và người bỏ cày giữa ruộng. || 6. *Opere mirabili perfectum candelabrum*. Chân nến khéo léo lắm. *Accessit operi manus*. Việc đã tuyền hảo. || 7. *Non est — valentibus medico v. medicus*. Người khoẻ chẳng cần dùng đến thầy thuốc. *Non habent opus valentes medico*. Idem. — *est lectionis*. Sự xem sách là sự cần. *Quid verbis — est?* Cần gì nói nhiều lời? Nói nhiều lời làm chi? *Non quod — est, sed quod necesse est emas*. Hãy mua những đồ rất cần, đừng mua các đồ thiếu.

OPUSCUL - UM, *i*, s. n. Việc nhỏ, sách nhỏ.

1^o ORA, s. n. p. 1^o Os.

2^o OR - A, *æ*, s. f. 1. Nơi rìa, mép, gấu, bờ, viên. 2. Bờ cõi, giới hạn, biên thùy. 3. Bãi, bờ; phương, miền. 4. Đầu, cuối, sự trước sau, thùy chung. || 1. *Vulneris oræ*. Miệng dấu tích. — *vestimentorum*. Gấu áo. — *putei*. Miệng giếng, bờ giếng. || 2. — *extrema sylvæ*. Men rừng. || 3. *Opida oræ proxima*. Các thành gần bãi. *Brevis*. — Miền hẹp. *Solvere oram*. Kéo buồm, dời khỏi bãi. *Cælestes oræ*. Cánh tiên. — *luminis*. Mành sống. — *terræ quæ uritur*. Nhiệt đạo. || *Oras evolvere belli*. Kẻ thùy chung việc giặc giã.

ORACL - UM, *i*, và ORACUL-UM, *i*, s. n. 1. Lời bụt thần báo trước, lời tiên tri. 2. Chùa hay là nơi nào có bụt thần phán báo trước. 3. Câu luận,

lời khôn ngoan. || 1. — *angeli*. Lời thiên thần phán dạy. — *erat datum*. Đã có lời tiên tri rằng. || 2. *Ad oraculum Apollinis Delphici confugit*. Người ấy đã đi hỏi bụt Apollô ở thành Delphi. || 3. *Veneranda principis oracula*. Những lời khôn ngoan vua đã phán.

ORAMENT-UM, *i*, s. n. Lời cầu xin, lời cầu nguyện.

ORARI-UM, *i*, s. n. Khăn lau mặt.

ORARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bờ bãi. *Navis oraria*. Tàu (nhẹ) đi vời, tàu theo bãi.

ORAT - A, *æ*, s. f. như *Aurata*.

ORAT-IM, adv. Cách theo bãi.

ORATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nói, lời nói, lời, tiếng. 2. Bài giảng, bài, bài kiện, đơn kiện; cách nói (hay là viết). 3. Sự cầu nguyện, lời cầu nguyện, sự cầu xin, kinh. || 1. *Orationis satis est*. Đã lời rồi, còn nói làm chi. — *honesta est*. Lẽ chữa mình nghe được. *Græcâ oratione historias componere*. Chép sử kí bằng tiếng grécô. || 2. *Orationum corpus*. Lòng các bài giảng. — *redolens antiquitatem*. Kiểu nói như đời cổ. *Orationem comere*. Nói chài chuốt trơn tru. *Vehementem orationem habere*. Giảng bài mạnh mẽ. *Habere orationem*. Giảng bài. *Ligatâ et solutâ oratione scribere*. Chép sách văn thơ và sách khác. || 3. — *mea sicut incensum in conspectu tuo*. Lời tôi cầu nguyện như khói hương thơm trước mặt Chúa tôi.

ORATIUNCUL - A, *æ*, s. f. dimin. Oratio.

ORAT - OR, *oris*, s. m. 1. Thầy giảng bài, kẻ giảng bài, thầy cung. 2. Sự, khâm sai mà thừa việc. 3. Kẻ cầu xin, kẻ cầu bầu. || 1. *Perfectum oratorem efficere v. effingere v. facere v. formare*. Dạy tập ai giảng bài cho khéo.

ORATORI - A, *æ*, s. f. (hiệu ngấm *ars*). Nghề văn chương.

ORATORI - E, adv. Như thầy giảng bài, kiểu như bài giảng.

ORATORI-UM, *i*, s. n. Nơi cầu nguyện, nhà nguyện.

ORATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép văn chương, thuộc về thầy giảng bài.

ORATR - IX, *icis*, s. f. 1. Người nữ cầu xin, người nữ cầu bầu. 2. Phép văn chương.

ORAT - UM, *i*, s. n. và *us, us*, s. m. Lời cầu xin, lời cầu nguyện. *Illorum oratu*. Vì chúng nó đã xin.

ORAT - US, *a, um*, part. pass. Oro.

ORBATI-O, *onis*, s. f. Sự thiếu, sự mất.

ORBAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cắt lấy con cái ai.

ORBAT - US, *a, um*, part. pass. Orbo. (ai, sự gì) Đã mất con cái, đã mất, chẳng còn được. *Pa-*

tría orbata multis claris viris. Nước đã mất nhiều người thì danh. — *fratre.* Đã mất anh (hay là em trai). — *luminibus.* Đã ra mù.

ORBICULAR - *is, e, adj.* (sự gì) Có hình vòng, tròn.

ORBICULAT - *im, adv.* Cách tròn, như hình vòng.

ORBICULAT - *us, a, um, adj.* (sự gì) Đã làm nên hình tròn, có hình tròn. *Mala orbiculata.* Thứ tàn quả tròn và ngon lắm (bởi đây:) *Malis orbiculatis pasci.* Ăn những của mĩ vị.

ORBICUL-OR, *aris, ari, d.* Quay vòng, quay, xoay.

ORBICUL - *us, i, s. m. dimin.* Orbis. 1. Bánh xe nhỏ, cái rọc rọc. 2. Vòng tròn nhỏ; lỗ mắt.

ORBIC-US, *a, um, adj.* (sự gì) Tròn, như hình vòng.

ORBIFIC-O, *as, are, a.* Cắt lấy con cái ai.

ORBIL - *e, is, s. f.* Chu bánh xe, vòng, mép tròn bánh xe.

ORB - *is, is, s. m.* 1. Vòng, vòng tròn; cục tròn, hòn tròn, bầu, trái cầu, bầu trời, bầu đất. 2. Phương, miền, xứ, thế gian, thiên hạ, da trời. 3. Vòng một năm, quãng năm, vạn niên, vòng các ngôi sao xây vắn. 4. Hội đồng. 5. Các giống có hình tròn: lợn chì, đĩa, đĩa cân, vung, nắp tròn, bàn, mặt gương, thuẫn, đồng, chu, vòng bánh xe, vòng con mắt, con mắt, món tóc quăn. || 1. *In orbem agi.* Xây vắn, xoay, chuyển vận. *In orbem lanam glomerare.* Đánh lợn sợi lòng chiên. — *lunæ.* Vầng nguyệt. *In orbem secare.* Cắt vanh, cắt rẻo. || 2. *In Africano orbe.* Trong đất Africa. — *terrarum.* Trái đất. *Peregrinum ut viseret orbem.* Cho được sang đến nước khách. *Si fractus illabatur.* — Dù mà trời đổ xuống trên đầu. || 3. — *anni v. annuus.* Vòng năm. — *signifer.* Vòng hoàng đạo. || 4. — *ingens in urbe fuit.* Người ta đã hội trong thành đông lắm. || 5. — *rotarum.* Mép bánh xe. — *cavus.* Thuần, khiên. — *alternus.* Đĩa cân. — *justus.* Nhấn vừa ngón. — *aheneus.* Vung đồng. — *escarius.* Đĩa dùng mà ăn. — *utilus.* Mặt gương. — *lacteus.* Vân hà. — *unionis.* Hạt trai tròn. — *ablaqueationis.* Lỗ đào quanh gốc cây (cho khỏi nghẹn). *Immensis orbibus anguis.* Rắn cuộn khúc to.

ORBIT - *a, æ, s. f.* 1. Lối bánh xe, bánh xe. 2. Vầng nguyệt, vòng mặt trăng. 3. Lối, lối (chân); *fig.* gương (tốt hay là xấu), tích. || 2. *Septima lunæ.* — Tháng bảy. || 3. — *vinculis.* Lăn lỏi tới.

ORBIT - *as, alis, s. f.* 1. Sự goá bụa, sự mố côi. 2. Sự mất con cái, sự mất giống gì quý trọng. || 2. — *luminis.* Sự ra mù mắt.

ORBITOS - *us, a, um, adj.* (nơi nào) Có nhiều lối bánh xe.

ORBITUD - *o, inis, s. f.* như Orbitas.

ORB - *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Cắt lấy con cái (cho ai), làm cho (ai) mất cha. 2. Cắt lấy, cướp lấy. || 2. — *se luce.* Làm cho mình ra mù, khoét mắt mình.

ORB - *us, a, um, adj. tri abl.* 1. (ai) Đã mất con cái, goá bụa, mố côi. 2. Đã mất sự gì, chẳng còn được, thiếu, chẳng có. || 1. — *liberis v. a natis.* Đã mất con cái. — *conjuges.* Chêch duyên. || 2. — *omnibus sensibus.* Đã ra bất tỉnh. — *auxilii.* Thở cô. *Orba pectora fiae.* Lòng bất trung. *Palmitesorbi.* Ngành nho chẳng có mầm.

ORC-A, *æ, s. f.* 1. Thứ cá biển lớn. 2. Thùng để rượu. 3. Vò lớn có hai quai. 4. Hòm phẫn sấp. 5. Thứ đá ngọc.

ORCHESTOPOLARI-US, *i, s. m.* Kê múa hát, kẻ làm trò.

ORCHESTR - *a, æ, s. f.* Nơi riêng trong đình áng để múa nhảy.

ORCHIA *lex, f.* Luật định số người ăn tiệc.

ORCH-IS, *idis, s. f.* 1. Trái ôi a lớn. 2. Tháo kia. 3. Thứ cá.

ORCINIAN-US, *a, um,* và ORCIN - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về âm phủ, thuộc về sự chết, thuộc về sự làm chung. *Orciniana sponda.* Hậu sự, sàng. *Orcini liberti.* Các tôi tá chưa đã tha sự làm tôi trong chúc thư.

ORCI-US, *a, um,* và ORCIV-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về mồ mả.

ORC-O, *as, are, n.* Kêu như chó sói.

ORCUL-A, *æ, s. f. dimin.* Orca. Vò nhỏ, bình nhỏ.

ORC-US, *i, s. m.* 1. Sự tối tăm âm phủ. 2. Địa ngục, âm phủ; sự chết, sự làm chung. || 2. *Morari orcum.* Sống lâu quá chừng. *Mittere v. De-mittere v. Mactare orco.* Giết (bỏ xuống âm phủ).

ORCYN-US, *i, s. m.* Giác ngư.

† ORDE-UM, *i, s. m.* như Hordeum.

ORDI-A, *orum, s. n. p.* Đấu, sự đấu, sự khi đấu.

† ORDIBOR, thay vì Ordiar.

ORDINAL-IS, *e, adj.* (adjectivô) Chỉ thứ tự, chỉ thứ mấy.

ORDINARI-E, *adv.* 1. Từng lớp, cách có thứ tự. 2. Thường lệ.

ORDINARI-US, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Đã chịu sắp từng lớp, có thứ tự; ở hàng nhất, đầu hàng. 2. Thường lệ, cứ lệ, cứ thói quen, cứ phép, thường dùng. || 1. — *servus.* Tôi tá đầu phường.

||2. *Usui esse ordinario*. Là sự thường dùng. *Fuit ordinarium sic loqui*. Xưa quen nói làm vậy. *Philosophia est res ordinaria*. Phép cách vật là sự dùng hàng ngày. — *consul*. Quan consule đã chịu bầu đầu năm cứ lệ xưa ấy.

ORDINAT-Ê và IM (*iūs, issimè*) adj. Cách có thứ tự, từng lớp, từng hàng, từng bậc.

ORDINAT-I-O, *onis*, s. f. 1. Sự sắp lớp, sự dọn dẹp, sự soạn, sự xếp đặt cho có thứ tự. 2. Thứ tự, cách xếp đặt; khuôn phép, luật phép, mẹo mực. 3. Sự đặt quan cai, sự phong chức, sự bầu lên. 4. Sắc, chiếu chỉ, lệnh vua.

ORDINATIV-US, *a, um*, adj. như Ordinalis.

ORDINAT-OR, *oris*, s. m. *RIX, ricis*, s. f.) Kẻ sắp lớp, kẻ dọn cho có thứ tự, kẻ soạn. — *verum*. Đáng yên bài mọi sự. — *litis*. Kẻ tra kiện.

ORDIN-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Sắp lớp, bày thứ tự, yên bài, dọn, soạn, sửa sang. 2. Phân định, chỉ định, lập khuôn phép (trong nước), cai trị. 3. Phong chức, trạch bầu. ||1. — *exercitum*. Bày binh. — *agmina v. acies*. Bày quân bố trận. — *partes orationis*. Sắp các phần bài giảng. — *bibliothecam*. Soạn các sách trong tủ. — *testamentum*. Làm chúc thư. — *litem*. Tra kiện. ||2. *Deo sic ordinante*. Bởi Đức Chúa Lời định thế ấy. — *res suas*. Lo liệu việc cửa nhà. 3. — *mag strictus*. Đặt kẻ làm quan.

ORD-IOR, *iris, or-sus sum, iri*, d. trị acc. 1. Mắc vải, dọn vải canh, dệt. 2. Bắt đầu, mở tay, khởi sự. ||1. — *telum*. Dệt vải. — *retia*. Đan lưới. ||2. *Alterius vitæ quasi initium ordimur*. Tan như lộn kiếp khác.

† ORDIT-US, *a, um*, thay vì 1° Orsus.

ORDIT-US, *ûs*, s. m. và ORDI-UM, *i*, s. n. Đầu, sự đầu, sự bắt đầu, sự khởi việc.

ORD-O, *inis*, s. m. 1. Thứ tự, sự trước sau, sự liên nhau, tuế thứ, cách sắp cho có thứ tự, hàng, lớp, phép tác. 2. Hàng cây, hàng binh. 3. Bậc, đẳng bậc, chức, phẩm. 4. Phép truyền chức (trong thánh Yghêrêgia). ||1. — *obliquus signorum*. Thứ tự mười hai cung hoàng đạo. *Nullo ordine*. Lỗ mỗ, xô lổ, bầy bạ. *Ordine v. In ordine, v. Per ordinem, v. Ex ordine*. Cứ thứ tự. *Extra ordinem*. Khác thường. *Temporum ordines explicare*. Giữ tuế thứ. *Per ordinem exponere*. Kể ra (từng điều) cứ thứ tự. ||2. *Indulgere ordinibus*. Tia cây. *Vites ordine ponere*. Trồng cây nho từng rặng. *Ducere ordines*. Cai đạo binh. ||3. *Supremus*. — Thượng phẩm. — *senator us*. Đáng quan thương nghị. — *maximus v. amplissimus*. Idem.

ORE-Ê, *trum*, s. f. p. Hàm thiết, khớp.

ORCAD-ES, *um*, s. f. p. Những bọt nữ cai núi non.

ORE-ON, *i*, s. n. Ở thê ca.

OREOSELIN-UM, *i*, s. n. Hoa khóm núi.

OREX-IS, *is*, s. f. Sự đói lòng, sự thắc lém.

ORGANARI-US, *i*, s. m. Kẻ gây đàn cầm; thợ đồ nhạc.

ORGANIC-Ê, adv. Cách như máy, cách có then máy.

1° ORGANIC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về máy, thuộc về đồ nhạc. 2. Êm tai, dịp dàng. 3. Có ngũ quan, có đủ phần thành hình người.

2° ORGANIC-US, *i*, s. m. Kẻ gây đàn, kẻ cỗ nhạc.

ORGAN-UM, *i*, s. n. 1. Máy, các thứ then máy. 2. Đồ nhạc, các thứ đàn cầm. 3. Các thứ đồ thợ.

||1. *Scenica organa*. Máy làm trò. — *oris v. linguæ v. faucis*. Lưỡi. ||2. *Suspendimus organa nostra*. Chúng tôi đã treo đàn chúng tôi lên.

ORGI-A, *orum*, s. n. p. 1. Lễ kín mà mừng bụt Bacchô. 2. Lễ phép, lễ. 3. Sự kín nhiệm.

ORGIOPHANT-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ dẫn các sự máu trong đạo bụt Bacchô.

ORGY-A, *æ*, s. f. Thứ thước đo, sai.

ORI-A, *æ*, s. f. Thuyền chài, thuyền thủy cơ, ghe lưới.

ORIBAT-A, *æ*, s. m. Kẻ trèo núi.

ORICHALC-UM, *i*, s. n. Kim bản, đồng bạch; fg. giống gì có hình sáng láng bề ngoài, của bôi bạc.

ORICILL-A, *æ*, s. f. dimin. Auris.

ORICULARI-US, *a, um*, adj. như 1° Auricularius.

ORI-ENS, *entis*, 1. part. Orior. 2. s. m. Đông, hướng đông, bên đông, phương đông; mặt trời.

ORIENTAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đông, có hướng đông, thuộc về phương đông.

ORIFICI-UM, *i*, s. n. Miệng, lỗ, khẩu.

ORIGAN-UM, *i*, s. n. Nhân linh, kinh giới.

ORIGINAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự sinh, thuộc về dòng, thuộc về căn bản. 2. Bản cước, bản thảo. ||1. *Peccatum originale*. Tội tổ tông truyền.

ORIGINALIT-ER, adv. Khi đầu, đầu trước hết, cách cứ cội rễ, bởi căn bản, bởi tông tộc.

ORIGINARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sinh bởi, có gốc là...; bởi dòng dõi mà có, bởi tông tộc mà ra. — *colonus*. Kẻ phải làm đất vì là dòng dõi người làm đất.

† ORIGINATI-O, *onis*, s. f. Căn nguyên, gốc tích, cội rễ (tiếng gì).

ORIGINIT-ÛS, adv. như Originaliter.

ORIG-O, inis, s. f. 1. Cội rễ, gốc tích, căn nguyên, căn bản, mạch, lẽ gốc, đầu trước tiên. **2.** Dòng dõi, tông tộc, sự chịu sinh. || **1.** *Res repetere primā ab origine.* Bắt đầu kể các việc từ trước tiên. — *verborum.* Cội rễ các tiếng. || **2.** *Ab alicujus semine originem ducere.* Sinh ra bởi dòng dõi ai. *Modicus originis.* Người phân dân.

ORIOL-E, arum, s. f. p. Tàu nhỏ đi do thám.

ORIOL-US, i, s. m. Chim vàng anh, thương canh diều.

ORI-ON, onis, s. m. Đồng sao kia.

OR-IOR, iris, tus sum, iri, d. tùy mẹo *Undè.* Chiu sinh ra, mọc, mọc lên; bắt đầu, xảy đến. *Lux v. Sol oritur.* Ngày sáng ra. *Hoc flumen è monte oritur.* Sông này bởi núi chảy ra. *Fames orta est.* Khi ấy đã phải thi đói. *Controversia orta est.* Đã sinh ra sự cãi nhau.

ORIS, gen. 1° Os.

ORIT-IS, is, s. f. Thứ đá ngọc tròn.

ORIUND-US, a, um, adj. tùy mẹo *Undè.* (ai, sự gì) Sinh ra bởi, gốc tích là, có dòng dõi... — *Syracusis.* Đã sinh ra ở thành Syracusè. *De quā (terri) ipse est.* Trong đất chính mình người đã sinh ra. *Aqua è montibus oriunda.* Nước trên núi chảy xuống.

ORNAN-EN, inis, và ORNAMENT-UM, i, s. n. 1. Đồ lễ, đồ đạc, khi giới, đồ thặng vật; *fig.* phương cách. **2.** Đồ tốt, đồ tế chính, đồ trang hoàng, đồ quý vật. **3.** Áo lịch sự, áo trọng thể; áo lễ; đai bào, các đồ chỉ chức phẩm. **4.** Sự gì xinh tốt, sự văn hoa, văn thể. **5. fig.** Sự vinh hiển, danh vọng, chức quyền, sự sang trọng, sự phú quý, của cải. || **1.** *Dicendi ornamenta.* Các thể thức nghệ văn chương. *Domum, ornamenta cum hortis.* Cửa nhà, đồ lễ cùng vườn được nữa. || **2.** *Urceoli — abaci.* Những bình để trên tủ cho lịch sự. || **3.** *Servus ab ornamentis.* Tôi tá coi sóc các đồ mặc. || **5.** *Esse ornamento alicui.* Làm thơm danh ai. *Onit'ito quantis ornamentis populum affecerit.* Tôi chẳng muốn kể muốn orn trọng người đã ban cho dân.

ORNAT-E (ius, issimè), adv. Cách tế chính, cách lịch sự, cách hoa hòe, cách vẽ vàng.

ORNATI-O, onis, s. f. Sự sửa sang cho tế chính, sự trang hoàng.

ORNAT-OR, oris, s. m. (*RIX, ricis, s. f.*) Kẻ sửa sang, kẻ trang hoàng, kẻ dọn tế chính; đầy tớ giúp giới diêm.

1° ORNAT-US, a, um (ior, issimus), part. pass. Orno. **1.** (ai, sự gì) Được sự gì, có đồ lễ, chẳng thiếu gì: đã chịu thặng đồ; đã chịu sửa dọn.

2. Tế chính, lịch sự, tử tế, tiêm tất; văn vẻ, hoa hòe. **3.** Đã chịu tôn kính, sang trọng, vinh hiển, đáng chịu tôn kính. || **1.** — *virtutibus.* Có nhiều nhân đức. || **2.** *Ornata oratio.* Cách nói văn hoa. || **3.** *Ornatissimus civitatis suæ.* Sang trọng nhất trong thành ấy.

2° ORNAT-US, us, s. m. 1. Sự dọn dẹp. **2.** Đồ lễ, đồ đạc, đồ thặng vật, khi giới, các đồ linh. **3.** Đồ tế chính, áo mặc trọng thể, sự vuốt tóc; sự dọn cho lịch sự; sự hoa mỹ, lời hoa hòe; sự gì làm cho nổi, sự sang trọng, sự phú quý, chức quyền. || **1.** — *theatri v. scenæ.* Sự dọn nhà áng bội. || **2.** — *equi.* Đồ thặng ngựa. || **3.** — *persicus.* Áo kiểu nước Persia. — *orationis v. oratorius.* Lời văn hoa. — *regius.* Cầm bào. — *præfactorum.* Đai bào

ORNE-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cây hòe rừng.

ORNITHI-E, arum, s. m. p. Gió bắc.

ORNITHOBOSCI-UM, i, s. n. Sân nuôi gà vịt, bu, lồng chim.

ORNITHOGAL-E, es, s. f. và UM, i, s. n. Tiền toán.

ORNITH-ON, onis, s. m. và ORNITHOTROPHI-UM, i, s. n. Nơi nuôi chim, lồng chim, bu gà, chuồng gà.

ORN-IX, igris, s. f. Thứ chim kia.

ORN-O, as, avi, atum, are, a. 1. Sắm đồ cần, dọn, sắm sửa, sắp. **2.** Sửa sang cho tế chính, dọn đẹp tử tế, trang hoàng, giới diêm, chải chuốt. **3.** Lo liệu, phát. **4.** Tôn kính, làm cho sáng danh; khen, tâng tiến. || **1.** — *classem.* Sắp đoàn tàu. — *fugam.* Dọn chạy. || **2.** — *convivium.* Dọn tiệc. — *capillos.* Chải đầu vuốt tóc. *Orator quæ vult ornat.* Kẻ giảng bài sửa sang mọi sự cho dễ nghe mặc ý mình. || **3.** — *provinciam.* Liệu các việc xứ nào. — *armis.* Phát khí giới. — *pecuniâ.* Liệu bạc. || **4.** — *aliquem laudibus.* Tâng ai lên. — *seditiones.* Khen sự khởi nguy.

ORN-US, i, s. f. Cây hòe rừng.

OR-O, as, avi, atum, are, a. 1. Nói, thưa. **2.** Cầu xin, cầu, đọc kinh. || **1.** — *causam.* Giảng bài chữa lẽ (cho ai). *Talibus orabat dictis.* Nó nói thể ấy. *Nescius orandi.* Chẳng biết nói. || **2.** — *aliquid ab al-quo v. cum aliquo.* Xin ai điều gì. *I num te oro.* Tôi xin anh một điều. — *alicui.* Cầu bầu cho ai.

OROBANCH-E, es, s. f. Giống thảo kia mọc nơi rãnh cây khác.

OROB-AX, acis, s. f. Xích thước.

OROB-AS, æ, s. m. Nhũ hương nhỏ hạt.

OROBIN-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về thái đậu.

OROBIT-ES, *is*, s. f. Cỏ xanh. 2. Sác xanh.

OROB - US, *i*, s. m. Thái đậu.

ORPHANOTROPHI-UM, *i*, s. n. Nhà chứa trẻ mồ côi.

ORPHANOTROPH - US, *i*, s. m. Kẻ nuôi trẻ mồ côi.

1° ORPHAN - US, *i*, s. m. Trẻ mồ côi, con cô độc.

2° ORPHAN - US, *a, um*, adj. (ai) Đã mất con cái.

ORPH-US, *i*, s. m. Thứ cá biển.

ORS-A, *orum*, s. n. p. 1. Sự đấu việc gì. việc mới gây. 2. Sách (ai đã dọn). 3. Đấu bài giảng. || 2. — *Menandri*. Sách thơ ông Menandro.

1° ORS - US, *a, um*, part. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã bắt đầu, đã khi sự. 2. *pass.* Người ta đã tra tay làm. || 1. *Majorem regina orsa furorem*. Hoàng hậu mới thịnh nộ hơn nữa.

2° ORS - US, *us*, s. m. Sự ra tay làm, sự bắt đầu.

ORTHAMPEL-OS, *i*, s. f. Thứ cây nho đứng ngay.

ORTH-AX, *acis*, s. m. Đổ cột buồm.

ORTH-UM *carmen*, s. n. Thứ ca kia.

ORTHOCISS-OS, *i*, s. f. Đạo chính, đạo thật.

ORTHODOX-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Theo đạo chính. hợp đạo thật. *Heretici non possunt ut orthodoxi haberi*. Các kẻ rời đạo chẳng có lẽ nào kẻ nó là kẻ theo đạo thật đạo chính.

ORTHOEPEI - A, *x*, s. f. Sự nói sôi sảng, sự nói rõ.

ORTHOGONI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Ngheo thước thợ.

ORTHOGON-US, *i*, s. m. Góc thước thợ, góc ngay.

ORTHOGRAPHI-A, *x*, s. f. 1. Sự viết cứ mẹo, cách viết thật tiếng. 2. Tượng đồ nhà, bản đồ nhà vẽ chiếu đứng.

ORTHOGRAPH-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Viết cứ mẹo, viết sửa tiếng; đã chịu viết sửa tiếng, xuôi mẹo.

ORTHOMASTICA *mala*, n. p. Thứ tân quả.

ORTHOPNŒ-A, *x*, s. f. Thứ bệnh suyễn (phải để đầu ngay mới thở được).

ORTHOPNOIC-US, *a, um*, adj. (ai) Có thứ bệnh suyễn kia (xem OrthopnŒa).

ORTHOSTAT-ES, *x*, s. m. Cột đá, cột, nọc, choái.

ORTHORAGORISC-US, *i*, s. m. Cá cui, hải trư.

ORTIV-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sự sinh, thuộc về sự xem sao xem số. 2. Đang mọc. || 2. — *sol*. Mặt trời đang mọc.

1° ORT-US, *a, um*, part. *Orior*. (ai, sự gì) Đã chịu sinh ra, đã sinh ra bởi; đã mọc; đã xảy đến, bởi... mà ra. — *tenui fortunâ*. Có cha mẹ chẳng được giàu có gì. *Orto so'e v. Ortâ luce*. Khi đã sáng ngày.

2° ORT-US, *us*, s. m. 1. Sự chịu sinh ra, dòng dõi.

2. Sự mọc lên, sự đầu. || 1. *Ortu Tusculanus fuit Cato*. Ông Catô đã sinh ra ở thành Tusculô. *Nobilis ortu*. Có dòng dõi sang trọng. || 2. — *solis*. Sự mặt trời mọc.

ORTYGOMETR-A, *x*, s. f. Thứ chim cút lớn; chim cút.

ORT-YX, *ygis*, s. f. 1. Chim cun cút. 2. Mã dê.

OR-YX, *ygis*, s. f. 1. Loài con dê. 2. Giống thường, giống cuộc. 3. Máy chiến.

ORYZ-A, *x*, s. f. Lúa thóc, cốc từ. — *in radice*. Mạ. — *non contusa*. Thóc. — *contusa*. Gạo. — *cocta*. Cơm. *Oryzam abluere*. Vút gạo, vo gạo, đãi gạo.

1° OS, *or-is*, s. n. 1. Miệng, môi, khẩu, tiếng nói miệng lưỡi. 2. Mồm, mồm, mồm (chim). 3. Mất mặt mũi, hình dạng, dạng. 5. 4. Lỗ, cửa vào. miệng (sự gì). 5. Cửa sông, cửa biển, hà khẩu. || 1. *Gravitas oris*. Sự hồi miệng. *Ore balbus*. Cà lăm. *Hoc est in ore omnium*. Ai ai cũng nói điều ấy. *Uno ore*. Đồng thanh. *Ore tenuis loqui*. Nói bằng mép, nói dãi bôi, nói đưa. *Ire per ora hominum*. Nói danh tiếng. *Spiritus sanctus ore illius loquitur*. Đức Chúa Phiritô sang tỏ dùng miệng kẻ ấy mà phán. *Fig Cudat in ore gladii*. Hùng sẽ phai mũi gươm mà chết. || 2. — *clamosum canis*. Mồm chó sủa mải. || 3. *Formosum*. Mặt mũi đẹp. — *vultuosum*. Mặt nhân nhô. — *deforme cicatricibus*. Mặt sứt sẹo. — *nocturnum*. Xấu dạng. *In ore proni jacebant*. Các kẻ ấy nằm sấp xuống. *Aliquem ore referre*. Giống mặt ai. *Laudare aliquem in os*. Khen ai trước mặt. || 4. — *putei*. Miệng giếng, bờ giếng. — *specus*. Cửa hang. — *vulneris*. Miệng dấu tích. *Sacci*. Miệng bao. *Furni ora*. Cửa lò lửa. || 5. — *amnis*. Cửa sông. *Septem Nilus discurrit in ora*. Sông Nilô phân rẽ ra bảy ngọn mà chảy (ra biển).

2° OS, *oss-is*, s. n. như Ossa.

OSC-A, *x*, s. f. Lông chiên chưa giặt.

OSC-È, adv. Như dân Oscô, (nói) tiếng Oscô. — *scire*. Biết tiếng Oscô.

OSCED - O, *inis*, s. f. Sự năng ngáp, bệnh ngáp.

OSC - EN, *inis*, s. m. và f. Các thứ chim kêu mà người ta hàn điểm tốt hay là xấu.

OSCILL - A, *orum*, s. n. p. Lễ đưa đu để kính mừng các kẻ đã thất cố.

OSCILLATI - O, *onis*, s. f. Sự đánh đu, sự đưa đu.

OSCILL - O, *as, are*, n. 1. Mặc mặt mạc, đeo mặt gỗ. 2. Đánh đu; vòng lên.

OSCILL - OR, *aris, ari*, d. Đánh đu, đưa đu.

OSCILL - UM, *i*, s. n. dimin. 1° OS. 1. Hình nhân

dâng cho bụt kia mà thế tội. 2. Cây đu. 3. Hạt giống có mộng.

OSCIN - UM, *i*, s. n. Điềm bởi chim kêu mà ra.

OSCITABUND - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Năng ngáp dài. 2. *fig.* Ưỡn ái, biếng nhác, duềnh đoảng.

OSCIT - ANS, *antis*, part. Oscito. (ai) Ngáp dài: duềnh đoảng.

OSCITANT - ER, adv. Cách ý ạch, cách duềnh đoảng, cách lêu lẻo, cách uỡn ái.

OSCITATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ngáp; sự há miệng. 2. *fig.* Sự biếng nhác, sự duềnh đoảng, sự trễ tràng.

OSCIT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Ngáp. 2. (hoa) Nở ra. 3. *fig.* Ở nhưng, nhàn thân.

OSculABUND - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Năng hôn, hôn.

OSculATI - O, *onis*, s. f. Sự hôn mặt, sự hôn hít.

OSculAT - US, *a*, *um*, part. Osculo và Osculor.

OScul - O, *as*, *are*, và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Hôn, hôn mặt, hôn hít; ru, nặng, giỡn, yêu dẫu lăm.

OScul - UM, *i*, s. n. dimin. 1° Os. 1. Miệng nhỏ. 2. Sự hôn, một lần hôn. || 2. *Inferre osculum alicui*. Hôn ai. *Porrigere osculum alicui*. Xin hôn ai. *In oscula ruere*. Ôm chằm lấy mà hôn. *Carpere oscula*. Hôn đóc thời.

Osc - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Oscó.

† OSM - EN, *inis*, s. n. tiếng cổ thay vì Omen.

† OSNAMENT - UM, *i*, s. n. Tiếng cổ thay vì Ornamentum.

Os - OR, *oris*, s. m. Kẻ ghét, kẻ thù ghét.

Oss - A, *ium*, s. n. p. 1. Xương, cốt. 2. Xác kẻ chết, hài cốt. 3. *fig.* Hạt trái, hạch; cốt bài, lẽ cái trong bài. || 1. *Per ima cucurrit ossa tremor*. Kinh khiếp cả và mình (cho đến tí xương). || 2. — *arboris*. Lỗi cây. *Alicujus ossa legere* Bóc xác ai.

† OSSARI - UM, *i*, s. n. Chôn để xương kẻ chết.

OSSE - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về xương, bằng xương, chỉ còn xương, gầy gò, cứng như xương.

OSSICULAT - IM, adv. Từng khúc, từng đoạn, từng điệu, lẻ.

OSSICUL - UM, *i*, s. n. dimin. 2° Os. Xương nhỏ, xương hom.

OSSIFRAG - A, *x*, và US, *i*, s. f. Giống chim cú.

OSSIFRAG - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Làm cho gãy xương.

OSSILAG - O, *inis*, s. f. 1. Bụt nữ làm cho xương trẻ nên cứng. 2. Xương sụn, xương mềm.

OSSILEGI - UM, *i*, s. n. Sự lật xương xác đã phải thiêu.

OSSILEG - US, *a*, *um*, adj. (ai) Lật xương.

OSSIS, gen. 2° Os.

OSSUARI - A, *x*, s. f. Bình để xác kẻ chết khi đã thiêu đoạn.

Oss - UM, *i*, s. n. Ossa.

Ossuos - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều xương.

† OSSU - UM, *i*, s. n. như Ossa.

OST - *x*, *arum*, s. f. p. Sự động đất.

OSTEND - O, *is*, *i*, *osten - sum*, *ere*, a. 1. Chỉ, tỏ, tỏ ra, bày ra, giơ ra, cho xem. 2. Cho biết, tỏ lộ, lậu, tỏ ra; giải ra, dẫn, chỉ bảo; hứa, nói trước. || 1. *Ostende te sacerdoti*. Mày hãy đi tỏ mình cùng thầy cả. — *aciem ad terrorem hostium*. Bày binh ra cho quân giặc khiếp. || 2. *Hoc facto sese ostendit*. Trong việc này nó tỏ lộ tính nó ra. *Ut supra ostendimus*. Như ta đã giải trước này. *Ostendam illi quanta oporteat eum pro nomine meo pati*. Tao sẽ cho nó biết các sự khốn khổ nó phải chịu vì danh tao.

OSTENSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tỏ ra, sự chỉ tỏ, sự cho xem. 2. Sự soát binh, sự điểm binh. || 1. *Usque in diem ostentionis suæ ad Israel*. Cho đến ngày người tỏ mình ra cho dân Israel.

† OSTENSIONAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta tỏ ra mà lấy tiếng, có hình bề ngoài mà thôi. *Ostensionales milites*. Những lính hầu.

OSTENS - OR, *oris*, s. m. Kẻ bày trước hết, kẻ lập phép gì, tiên sư; kẻ dạy, kẻ dẫn.

OSTENS - US, *a*, *um*, part. pass. Ostendo.

OSTENTABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu tỏ ra được, nên tỏ ra.

OSTENTABILIT - ER, adv. Cách trông trái tỏ tường.

† OSTENTAM - EN, *inis*, s. f. Sự phô trương, sự khoe.

OSTENTARI - UM, *i*, s. n. Sách nói về phép lạ.

OSTENTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tỏ ra, sự cho xem, sự cho biết. 2. Sự bày (sự gì) ra mà lấy tiếng, sự phô trương, sự phong phanh, sự khoe khoang, sự giả hình; hình giả trá, sự gì bôi bác.

OSTENTATITI - US, *a*, *um*, adj. như Ostensionalis.

OSTENTAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ phô trương, kẻ khoe mình, kẻ bay nhảy.

OSTENT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Ostendo. 1. Tỏ ra, tỏ, chỉ, cho xem, bày ra, dăng, giơ ra. 2. Đề loi. 3. Khen, phô trương, khoe. || 1.

— *panem*. Giơ bánh, dâng bánh. — *periculum capitis*. Nâng bày giải sự liễu mình chết. *Jugula sua Clodio ostenturunt*. Các kẻ ấy đã giơ cổ cho Clodiô (đam giết). || 2. — *bellum*. Đe khỉ giặc. || 3. — *memoriam*. Khoe tri nhớ. — *sê*. Mùa dạng. — *peritiam*. Ra tài. — *cicatrices suas*. Khoe dấu tích mình đã phải.

OSTENTR - IX, *icis*, s. f. Người nữ bày lập phép gì, tiên sư nữ.

OSTENT - UM, *i*, s. n. Sự gì lạ, phép lạ, điểm lạ, điểm.

1° OSTENT - US, *a, um*, part. pass. như Ostensus. — *solî*. Đã chịu giải nặng.

2° OSTENT - US, *us*, s. m. Sự chỉ, sự tỏ ra, sự bày ra, dấu chỉ; sự phô trương, hình bề ngoài. *Esse ostentui*. Nền gương (hay là ở đây cho thiên hạ xem). *Ostentui esse scelerum alicujus*. Là chứng tỏ các tội ai.

OSTEOLOGI - A, *x*, s. f. Sách dạy về hài cốt.

OST - ES, *x*, s. m. Sự động đất.

OSTIARI - A, *x*, s. f. (hiệu ngấm *ancilla*). Tờ gái giữ cửa.

OSTIARI - UM, *i*, s. n. Thuê cửa.

OSTIARI - US, *i*, s. m. 1. Kẻ giữ cổng. 2. Xá nhân giữ cửa phòng. 3. Chức nhỏ thứ nhất (trong thánh Yghêrêgia).

OSTIAT - IM, adv. 1. Từng cửa, từng nhà. 2. Từng điều. — *inquirere*. Hỏi dò.

OSTIG - O, *inis*, s. f. Lang ben nơi mặt.

OSTIOL - UM, *i*, s. n. Ostium. Cửa nhỏ.

OSTI - UM, *i*, s. n. 1. Cửa vào, cửa, lỗ. 2. Cửa biển, phá biển.

OSTOCOP - OS, *i*, s. m. Sự nhức xương.

OSTRACI - AS, *x*, s. m. Thử đá ngọc hay chuốt như đá nổi.

OSTRACIN - A, *orum*, s. n. p. Sự biên vào ốc tên kẻ mình bầu.

OSTRACIND - A, *x*, s. f. Sự đánh rối.

OSTRACISM - US, *i*, s. m. Ân (biên vào ốc mà) dày người nào đủ mười năm.

OSTRACIT - ES, *x*, s. m. như Ostracias.

OSTRACI - UM, *i*, s. n. Bích ngọc.

OSTRE - A, *x*, s. f. và UM, *i*, s. n. Hàu; hào.

OSTREARI - A, *x*, s. f. và UM, *i*, s. n. Nơi nuôi hàu.

OSTREARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về hàu.

OSTREAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Cứng hay là sù sì như vỏ hàu. *Ostreatum tergum*. Lưng dạng dòn.

OSTREOS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều hàu.

OSTRE - UM, *i*, s. n. như OSTREA.

OSTRICOL - OR, *oris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có sắc điệu, đồ thâm.

OSTRIF - ER, *era, erum*, adj. (nơi nào) Có thứ hàu nhuộm sắc điệu.

OSTRIN - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có sắc điệu, đồ thâm.

OSTR - UM, *i*, s. n. 1. Nước cá kia làm thuốc nhuộm điệu. 2. Đồ gì đã nhuộm điệu. 3. *fy*. Sự sáng chói.

OSTRY - A, *x*, và OSTR - YS, *yos*, s. f. Cây giống như cây hòe.

OSUR - US, *a, um*, part. fut. Odi.

OS - US, *a, um*, part. Odi. (ai, sự gì) Đã ghét.

OSYR - IS, *idis*, s. f. Tuệ tuệ thảo.

OTACUST - A, *x*, và ES, *x*, s. m. Kẻ do ngoài cửa, quân do.

OTHONN - A, *x*, s. f. Cây đinh hương.

OTI - A, *x*, s. f. Giống ốc kia.

OTIABUND - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Du nhàn, thông thả.

OTIOL-UM, *i*, dimin. Otium. Sự phong lưu một lát.

OTI - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Nghỉ chơi, chơi thỏa, ở nhưng, du nhàn. *Otiare quò melius labores*. Hãy nghỉ trước để sau làm việc khỏe hơn.

OTIOS - È (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách nghỉ, cách ở nhưng, cách chẳng làm, cách phong lưu. 2. Dãn dãn, cách thông thả, cách dủng dĩnh. 3. Cách chẳng lo, cách vô sự. || 1. — *ambulare*. Đi chơi ngao du. || 2. — *percoquere*. Nấu âm ỷ.

OTIOSIT - AS, *atis*, s. f. Sự ở nhưng; lúc thông thả. *Multam malitiam docuit*. (xưa nay) Sự ở nhưng đã giục làm nhiều sự trái.

OTIOS - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị gen. hay là abl. cùng à. 1. (ai, sự gì) Ở nhưng, nghỉ chơi, xong tay, nhàn thân, rồi việc, phong lưu. 2. Yên hàn, vô sự, chẳng lo đến, thông thả. 3. Vô ích, vô dụng, dư. 4. Chậm, dủng dĩnh, từ từ. || 1. *Ne otium quidem nunc est otiosum*. Bấy giờ dù lúc thông thả còn có việc. || 2. — *studiorum*. Nghỉ việc học hành. — à metu. Chẳng lo sợ. *Otiosum aliquem reddere*. Làm cho ai khỏi lo. || 3. *Pecunia otiosa*. Bạc chẳng sinh lãi gì. || 4. — *fons*. Nước mạch chảy lừ lừ.

OT - IS, *idis*, s. f. Dương phổ điệu.

OTIT - ES, *x*, s. m. Ban miều, sàu dỏ.

OTI - UM, *i*, s. n. 1. Sự ở nhưng, sự nghỉ chơi,

sự xong tay, sự phong lưu. 2. Lúc thông thả, sự du nhàn, sự thông thả, sự vắng vẻ, sự vô sự, sự yên thân, sự bằng yên. || 1. *Se otio involvere*. Ngao du, chương thả. *Otio tabescere* v. *hebescere* v. *languescere*. Idem. *Dare otium corpori*. Nghỉ xác. *Non est* —. Chẳng rồi. *Parum otii habere*. Rồi việc. || 2. — *rei si sit*. Nếu tôi có kịp. *Otium habere ad aliquid faciendum*. Có ngày có giờ mà làm sự gì. *Vacare otio*. Nhàn hạ.

OT - US, *i*, s. m. Giống chim mèo, giống chim cú.

OVAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự reo mừng tương đã thắng trận (xem Ovatio).

OV - ANS, *antis*, part. Ovo. 1. (ai, sự gì) Chịu rước cách vui mừng. 2. Vui vẻ, mừng rỡ, nức lòng. || 2. *Nos ovanti gradu festinemus*. Ta hãy đi mau chân vui lòng.

OVANT - ER, adv. Cách vui mừng quá, như tương khái hoàn, cách nức lòng.

OVATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự rước mừng tương khái hoàn khi đã được trận nhỏ. 2. Mùa chim đẻ. 3. Sự đẻ trứng.

OVAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ dân rước mừng khi đã thắng trận nhỏ mà về.

1° OVAT - US, *a, um*, part. pass. Ovo. (sự gì) Ai đã được vì thắng trận. *Ovatum aurum*. Vàng bởi thắng trận mà ra.

2° OVAT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có hình trứng gà. 2. Rắn rục, vắn vện.

3° OVAT - US, *ús*, s. m. Tiếng reo mừng, tiếng tung hô.

OVIARI - A, *æ*, s. f. Đoàn chiên.

OVIARIC - US, *a, um*, và OVIARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con chiên.

OVIARI - UM, *i*, s. n. như Oviaria.

OVICUL - A, *æ*, s. f. dimin. Ovis. Con chiên nhỏ, - chiên con.

OUIL - E, *is*, s. n. 1. Chuồng chiên. 2. Chuồng dê.

3. *pl.* Những sản rào cho dân cứ họ cứ giáp mà vào bầu quan.

† OVILI - O, *onis*, s. m. Kẻ chăn.

OUIL - IS, *e*, OVILI - US, *a, um*, và OVIN - US, *a, um*, adj. như Oviaricus.

OVIPAR - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Hay đẻ trứng.

Ov - IS, *is*, s. f. 1. Con chiên. 2. Lốt chiên, lông chiên. 3. *fig.* Người non tính.

Ov - O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Chịu rước mừng khi đã thắng trận nhỏ mà về. 2. Thắng trận. 3. Mừng ngót lên, mừng khắp khởi, nức lòng. || 1. *Ovantes currus*. Xe quan tương ngồi khi khái hoàn mà dân rước trọng thể (vừa, xem Triumphus).

Ov - UM, *i*, s. n. 1. Trứng. 2. Lòng trứng; hình trứng, hình sân đình Amphithéâtre. 3. Trứng gỗ chỉ các xe thi chạy đã đi hết mấy vòng. || 1. — *tremulum* v. *molle* v. *sorbile*. Trứng bán sinh bán thực. *Ovi album*. Lòng trắng trứng. *Ovi luteum* v. *vitellus*. Lòng đỏ trứng. *Ovi putamen*. Vỏ trứng. *Ova edere* v. *parere* v. *ponere*. Đẻ trứng. *Ova fovere* v. *maturare*. Ấp trứng. *Ab ovo usque ad mala*. Từ đầu (bữa ăn) chỉ cuối. *Esse tam similem quam ovum ovo*. Giống như lột.

OXAL - IS, *idis*, s. f. Toan ba thái, rau chua me.

OXALM - E, *es*, s. f. Nước mắt pha giấm.

OXARTI - A, *æ*, s. f. 1. Nhà bếp. 2. Nghề làm bếp.

OXI - A, *æ*, s. f. Thử tàu kia.

† OXIM - E, adv. thay vì Ocissimè.

OXYACANTH - AS, *æ*, s. m. Phục ngư hoa.

OXYACANTH - US, *i*, s. f. Bạch từ.

ONYCEDR - OS, *i*, s. f. Thử cây hương nam.

OXYCOMITH - A, *orum*, s. n. p. Trái oliva dừa.

OXYGAL - A, *æ*, s. f. và AC, *actis*, s. n. Thử bánh sữa pha nhiều vị thơm.

OXYGAR - UM, *i*, s. n. Nước mắt pha giấm.

OXYGON - US, *i*, s. m. Góc kém 90°, góc nhọn, góc đối.

OXYLAPATH - UM, *i*, s. n. Rau lưỡi bò.

OXYMEL - I, *itis*, s. n. Nước biển pha mật ong cùng giấm.

OXYMOR - UM, *i*, s. n. Lờ xét qua xem ra bất hợp.

OXYMOR - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có hình đại song thật khôn, lơ lơ, khi xét qua xem ra bất hợp.

OXYMYRSIN - E, *es*, s. f. Cây sim đại.

OXYDONT - ES, *um*, adj. m. và f. pl. (ai, vật gì) Có răng nhọn.

OXYPOROPOL - A, *æ*, s. m. và f. Kẻ bán trái đã ngâm giấm.

OXPOR - UM, *i*, s. n. Thử gia vị.

OXPOR - US, *a, um*, adj. (giống gì) Cay, dè tiêu

1° OX - YS, *idis*, s. f. Bình đựng giấm.

2° OX - YS, *yos*, s. f. Thảo kia.

3° OX - YS, *yos*, adj. cả ba giống. (đồ gì) Chua, chát, cay.

ONYSCHON - OS, *i*, s. m. Thử lác bẻ.

OXYTRIPHYLL - ON, *i*, s. n. Thử ván thảo.

OXYZOM - US, *a, um*, adj. (giống gì) Đã ngâm giấm.

OZEN - A, *æ*, s. f. 1. Minh phúc ngư. 2. Trĩ mũi.

OZENIT - IS, *is*, s. f. Cam tông giả.

OZ - E, *es*, s. f. Sự hôi miệng.

OZIR - AT, s. m. indecl. Tháng năm (bên nước Syria).

OZYM - UM, *i*, s. n. như Ocimum.

P

PAC

P, chữ latin thứ mười sáu.

PABULANTI-A. *um*, s. n. p. Vật hay chớ.

† PABULARI-I, *orum*, s. m. p. 1. Kẻ lĩnh thuê ruộng có nhà nước. 2. Lĩnh đi cắt cỏ.

PABULAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự chăn, thuộc về cỏ.

PABULATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chăn, sự ăn cỏ. 2. Sự đi cắt cỏ.

PABULAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ chăn (trâu bò). 2. Kẻ đi cắt cỏ.

PABULATORI-US, *a, um*, adj. như Pabularis.

PABUL-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Chăn (loài vật). 2. Ăn cỏ. 3. Đi cắt cỏ; sẫm đồ ăn. || 1. *fig. — oleas fimo*. Bỏ phân cho cây oliva. || 3. *Proclimus pabulatum*. Ta đi sẫm đồ ăn (chẳng kì cách nào).

PABULOS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Lắm cỏ, có nhiều chỗ chăn.

PABUL-UM, *i*, s. n. 1. Cỏ xanh, cỏ khô, của nuôi loài vật. 2. Đồ ăn, của ăn. || 1. *Cervi noctu procedunt ad pabuli*. Hươu nai ra ăn cỏ ban đêm. *Pabuli latus ager*. Ruộng cỏ tốt. || 1. *Assuetæ cadaverum pabulo volucres*. Những chim hay ăn xác chết. *Fig. — animi contemplatio*. Sự ngẫm là của nuôi linh hồn. *Pabula morbo dare*. Làm cho bệnh ra cừơng.

PACAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự khang ninh, chỉ sự bằng yên; hoà thuận, hiền lành. — *oliva*. Ngành cây oliva chỉ bằng yên.

PACAT-È (*iūs, issimè*), adv. Cách bằng yên; cách hiền hoà; cách thủng thỉnh, cách từ từ.

PACATI-O, *onis*, s. f. Sự giao hoà, sự bình giặc.

PACAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ giao hoà, kẻ dẹp giặc, kẻ đi bình dân.

† PACATORI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay hoà thuận, làm cho hoà thuận.

PACAT-US, *a, um*, part. pass. Paco, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bình, đã chịu dẹp. 2. Đã ngọt giận, đã nguôi lòng giận, thuận hoà. 3. Yên hàn, bằng yên, thuận thực. || 1. *Civitates pacatæ*. Những thành đã suy phục. || 3. *Pacati aut bellantes*. Khi bằng yên hay là khi giặc giã. *Pacatum mare*. Biển lặng lẽ.

PACIF-ER, *era, erum*, adj. 1. (ai, sự gì) Sinh bằng

PAC

yên, làm cho bằng yên, dàn hoà. 2. Bơm tin hoà, chỉ bằng yên.

PACIFICATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự làm hoà, sự làm lành, sự dàn hoà. 2. Sự giao hoà.

PACIFICAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ giàn hoà, kẻ dàn hoà, kẻ giao hoà; kẻ đi bình dân.

PACIFICATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có giao hoà. *Pacificatoria legatione fungi*. Đi sứ mà làm hoà.

PACIFIC-È, adv. Cách hiền hoà, cách bằng yên.

PACIFIC-O, *as, avi, atum, are*, a. và n. như

PACIFIC-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. hay là abl. cùng *cum* tùy nghi. 1. Giao hoà, dàn hoà, làm hoà. 2. Bình dân, dẹp giặc. 3. Làm cho người, làm cho bằng yên. || 1. *Pacificatum venire*. Đến giao hoà. || 3. *Pacificari cum aliquo*. Làm lành cùng ai.

PACIFIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hiền hoà, thuận hoà, bằng yên; thuận thực. *Sæculum pacificum*. Đời trị.

1° PACI-O, *onis*, s. f. như Pactio.

2° PAC-IO, *is, ere*, a. như Paciscor.

PACIS, gen. Pax.

PACISC-OR, *eris, pac-tus sum, i*, d. trị acc. Giao, hứa (cùng nhau), định (cùng nhau), làm lời giao. — *sibi aliquid*. Giao ước sự gì có ích cho mình. — *filium alicui*. Hứa gả con cho ai. — *filix nuptias cum aliquo*. Idem. — *pretium prædonibus pro capite*. Giàn giá vuốt quân cướp mà chuộc mình lại. *Qui pactus est dare*. Là kẻ đã hứa sẽ cho. — *vitam pro laude*. Trí mệnh mua danh tiếng.

PAC-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho bằng yên, làm cho người, làm cho hoà thuận, dàn hoà. 2. Làm cho thuận thực, dẹp, trị, bắt phục; *fig.* phá, vớ (ruộng). || 2. *Omni Gallia pacata*. Khi đã bắt hết xứ Gallia đầu phục đoạn.

PACT-A, *æ*, s. f. Con gái đã có lễ hỏi.

PACTIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Đã kết hợp vuốt nhau, đã chịu buộc vuốt nhau.

PACTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự giao, lời giao, hoà ước. 2. Sự hứa, lời hứa, sự buộc mình. 3. Sự đình chiến. || 1. *Pactionem facere* v. *inire* v. *interponere*. Giao ước vuốt nhau. || 2. — *nuptialis*. Lễ hỏi.

PACTIVI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sự giao, đã chịu giao.

PACT-OR, oris, s. m. Kẻ giao ước. kẻ làm mối giao.

PACT-UM, i, s. n. 1. Sự giao, lời giao, điều giao, lời hứa. 2. Cách, thể. || 1. *Pactum exuere*. Phá lời giao. *Pactis stare*. Giữ lời giao. *In pactomanere*. Idem. *Ex pacto*. Cứ lời giao. || 2. *Eo pacto*. Thể ấy. *Quo pacto?* Thể nào? có lẽ nào. *Nullo pacto*. Chẳng có thể nào.

1° **PACT-US, a, um, part.** *Paciscor*. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã giao. 2. *pass.* Đã chịu giao. || 1. — *salutem*. Đã giao ước mà chuộc lấy mình. *Dimittit eum* —. Đã hứa tha kẻ ấy về. || 2. *Pacta dies*. Ngày đã hẹn. *Pacta fides*. Lời hứa, lời buớc mình. *Pactam rem habeto*. Anh hãy lấy làm chắc hẳn.

2° **PACT-US, a, um, part.** *Pango*.

PAD-I, orum, s. m. p. Thứ cây (gắn mạch sống *Padô*) có nhựa.

PÆ-AN, anis, s. m. Ca vịnh bụt thần.

PÆANTID-ES, um, s. f. p. Thứ đá ngọc.

PÆDAGI-UM, i, n. s. như *Pædagogium*.

PÆDAGOG-A, æ, s. f. Người nữ dạy con trẻ.

† **PÆDAGOGAT-US, us, s. m.** Sự dạy dỗ, nghề dạy học.

† **PÆDAGOGIAN-US, a, um, adj.** (ai) Đang học trảng.

PÆDAGOGI-UM, i, s. n. 1. Trảng học, nhà trảng. 2. Các trẻ học trảng.

† **PÆDAGOG-O, as, are, a. và n.** Dạy dỗ, dạy học, coi sóc trẻ.

PÆDAGOG-US, i, s. m. 1. Thầy dạy vỡ lòng trẻ, kẻ coi sóc con trẻ. 2. Kẻ dạy, kẻ dẫn, tiên sự. 3. *fig.* Kẻ bay nhảy.

PÆDER-OS, otis, s. m. 1. Giống từ ngọc. 2. Nguyên, thảo hoàng liên. 3. Tiên nhân chường.

PÆDI-A, æ, s. f. 1. Sự dạy dỗ con trẻ. 2. Sự chơi.

PÆDID-US, a, um (issimus), adj. (ai, sự gì) Nhớp nhúa, dơ dáy, bẩn thỉu, xấu xa.

PÆD-OR, oris, s. m. 1. Sự nhớp nhúa, sự bẩn thỉu, sự dơ dáy, sự nhếch nhác, sự rách rưới. 2. Mùi hôi, sự hôi hám, sự thối hoác.

PÆMINOS-US, a, um, adj. 1. (giống gì) Hôi hám, hám khảm. 2. Dơ nhớp, hư hốt.

PÆNITENTI-A, æ, s. f. như *Pænitentia*.

PÆ-ON, onis, s. m. Phép văn thơ kia.

PÆONI-A, æ, s. f. Xích thược.

PÆONI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về xích thược.

PÆTUL-US, a, um, adj. dimin. bởi *Pætus*.

PÆT-US, a, um, adj. (ai) Tré mắt một ft.

PAGANALI-A, um, s. n. p. Lễ nơi nhà quê, lễ làng nào.

PAGANIC-UM, i, s. n. Lợi lộc bởi đất trại mà ra.

PAGANIC-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về người nhà quê, thuộc về nơi nhà quê; thuộc về kẻ chẳng ở lính.

PAGANIT-AS, atis, s. f. Sự chẳng có đạo, đạo bụt thần.

1° **PAGAN-US, a, um, adj.** (sự gì) Thuộc về làng mạc; thuộc về nơi nhà quê, thuộc về kẻ ngoại đạo. — *cultus*. Cách ăn mặc như thứ dân (chẳng có áo lính)

2° **PAGAN-US, i, s. m. 1.** Người nhà quê, da nhàn. 2. Kẻ chẳng ở lính. 3. Kẻ ngoại đạo.

PAGARCH-US, i, s. m. Ông xã, kẻ cai làng.

PAGAT-IM, adv. Từng làng.

PAGELL-A, æ, s. f. dimin. bởi

PAGIN-A, æ, s. f. 1. Trang (sách); sách, quyển. 2. Hàng sông cây nho. 3. *fig.* Bàn đá hoa; cánh cửa; lá (bằng loài mộc hay là loài kim), đất.

PAGINAL-IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về trang, thuộc về sách.

† **PAGINAT-US, a, um, part. pass.** (sự gì) Đã làm bằng nhiều đồ hợp làm một, đã chịu cốn lại, đã chịu kết hợp.

PAGINUL-A, æ, s. f. dimin. *Pagina*.

PAGMENT-UM, i, s. n. Sự hợp nhiều cái làm một vuối nhau; nhiều giống đã hợp làm một.

† **PAG-O, is, ere, a.** thay vì *Pango*.

PAGR-US, i, s. m. Cẩm tiêu ngư.

PAGUL-US, i, s. m. dimin. *Pagus*. Làng nhỏ, trại.

PAGUR-US, i, s. m. Cua lớn, mối, tôm hùm.

PAG-US, i, s. m. 1. Làng, xã, làng mạc, làng nước. 2. Các người một làng. 3. Tổng, huyện.

4. Đạo bụt thần. || 4. *Pago deditus*. Đi đạo bụt thần.

PAL-A, æ, s. f. 1. Cái thêu, cái mai, cái thương. 3. Nong nia. 3. Lỗ nhận hạt nhần. 4. Thứ tán quá mộc.

PALABUND-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Đồng dài, đi rong.

PALAC-E, es, s. f. như *Pallaca*.

PALACR-A, æ, và PALACRAN-A, æ, s. f. Khối vàng lớn.

PALEST-ES, æ, s. m. Đồ vật, kẻ đua vật.

PALESTR-A, æ, s. f. 1. Sự đua vật. 2. Nơi đua vật, trảng đua. 3. Trảng học. 4. Tài năng, sự

khéo chân tay. 3. Sự lịch sự, sự vẻ vang, sự hoa mĩ, sự mĩ giữa.

PALÆSTRIC - ē, adv. Cách đua vật, như kẻ đua vật.

1° PALÆSTRIC - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sự đua vật; thuộc về trường học.

2° PALÆSTRIC-US, ī, s. m. 1. Kẻ dạy tập đua vật. 2. Thầy dạy nghề văn hay là võ.

PALÆSTRIT - A, æ, s. m. 1. Kẻ đua vật. 2. Kẻ dạy nghề võ.

† PALAFRED - US, ī, s. m. Ngựa có đồ lịch sự.

PALALI - A, æ, s. f. Thứ thảo kia.

PAL - AM, 1. adv. Cách tổ lộ, trống trải, tỏ tường, rành rành. 2. prap. tri abl. Trước mặt. || 1. — *facere*. Tỏ ra. *Hujus de morte ut — factum est*. Khi thiên hạ đã máng tin kẻ ấy chết. — *Marte*. Lấy phép võ (mà làm gì). || 2. — *me*. Trước mặt tôi. — *omnibus*. Trước mặt mọi người.

PALAMED - ES, is, s. m. như

PALAMEDIA avis, f. Chim sếu.

PALANG - E, orum, s. f. p. Nê, trục gỗ làm đà. *Palangas submittere*. Đặt nê, bỏ đà.

PALANGARI - I, orum, s. m. p. Phu đều, phu, đảm.

† PALANG - O, as, are, a. Đặt nê (mà chờ đồ nặng), bỏ đà.

PAL - ANS, antis, part. Palo và Palor.

PALARI - A, orum, s. n. p. 1. Phép tập lính di chung quanh cột. 2. Nơi có cột mà tập di chung quanh.

PALAR - IS, e, adj. (gỗ) Dùng làm choái, dùng làm cây chống.

PALASE-A, æ, s. f. Đùi và đuôi con bò đã làm của tế.

PALATH - A, æ, s. f. Thúng trái vả, đồng trái vả.

PALAT - IM, adv. Cách đông dài, cách xô bỏ.

PALATIN - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đối Palatinô. 2. Thuộc về đền vua Rôma; thuộc về hoàng đế. || 1. *Palatini*. Các quan nội các. *Palatina aula*. Đền vua.

PALATI - O, onis, s. f. Sự đông kẻ dưới sông.

PALATI - UM, ī, s. n. 1. Đền vua, đền dài, lầu gác, phủ. 2. Đối Palatinô (trong thành Rôma).

PALATU - AL, alis, s. n. Sự tổ lễ trên đối Palatinô.

PALATUALIS flamen, m. Sãi bụt nữ Palatua.

PALAT-UM, ī, s. n. và US, ī, s. m. 1. Cửa, be. 2. Sự nếm, miệng nếm, giọng, sự biết mùi (khi ăn khi uống). 3. Miệng || 1. — *oris*. Cửa. *fig.* — *cæli*. Da trời (có hình cửa). || 2. *Palatum non habet*, v. — *ei non sapit*. Nó chẳng biết ngon. — *subtile* v. *eruditum*. Sự biết xét mùi ngon. *Pa-*

lum suscitare v. *exacuere*. Làm cho thêm ăn. *Palato aridire*. Vừa miệng.

PALAT-US, a, um, 1. part. pass. Palo. 2. part. Palor.

PAL - E, es, s. f. Sự đua vật.

PALE - A, æ, s. f. 1. Rơm, rạ, tranh, bó. 2. Cứt (loài kim), mặt, vảy. || 2. — *avis*. Vảy đồng.

PALEAL - IS, e, adj. (đồ gì) Đã ủ trong rơm.

PALE - AR, *avis*, s. n. và PALEARI - A, um, s. n. p. Yếm bò.

PALEAR - IS, e, adj. (sự gì) Bàng rơm, thuộc về rơm rạ.

PALEARI - UM, ī, s. n. Rập dề rơm.

PALEARI - US, a, um, và PALEAT - US, a, um, adj. (giống gì) Đã pha rơm vào. *Paleatum lutum*. Bùn trát.

PALIOGI - A, æ, s. f. Sự nói lấp.

PALIMBACCHI-US, ī, s. m. Hai ván binh và một vau trác (như Virtute).

PALINPISS - A, æ, s. f. Nhựa thông đã nấu hai lần.

PALIMPSEST-US, ī, s. m. Da chiến người ta đã viết cùng đã cạo để mà viết lại, bản rập, vở lộn.

PALINGENESI-A, æ, s. f. Sự chịu sinh lại, sự sống lại.

PALINLOGI - A, æ, s. f. Sự lấy tiếng cuối thơ trước mà đặt đầu thơ sau.

PALINODI - A, æ, s. f. Sự chữa điều đã nói trước.

PALINUR - US, a, um, adj. (giống gì) Đái hai lần.

PALIT - ANS, antis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Năng đi dòng dài, năng lạc.

PALIURE - US, a, um, adj. (nơi) Đấy gai.

PALIUR-US, ī, s. m. Thứ bụi gai, gai góc, cây ngậy.

PALL - A, æ, s. f. 1. Thứ áo khoác. 2. Mảnh trái, thắm. 3. Tấm palla, tấm che chén calicê.

PALLAC - A, æ, và E, es, s. f. Thiếp, vợ lẽ, vợ mọn, con gái chẳng phải là vợ thật.

PALLACAN - A, æ, s. f. Họ, tiểu thông tử.

PALLACI - A, æ, s. f. và UM, ī, s. n. Sự giữ thiếp, sự ở vú con gái chẳng phải là vợ thật.

PALLADI - UM, ī, s. n. Tượng bụt nữ Pallas (ở thành Troja).

PALLADI - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về bụt nữ Pallas. 2. *fig.* Thông thái, tài khéo.

PALL - AS, adis, s. f. 1. Dầu oliva, dầu. 2. Bụt nữ Pallas (cùng gọi là Minerva). || 2. *Palladis arbor*. Cây oliva (vốn dâng kính bụt nữ Pallas).

PALL - ENS, entis, part. Palleo. 1. (ai, sự gì) Xanh xao, tái mét. 2. Có sắc vàng; nhợt mùi. 3. Lơ mờ, u minh, chẳng sáng mấy. 4. Làm cho ra xanh xao vô vàng. || 1. — *terrore*. Sự tái mặt ||

2. *Pallentes ruminat herbas*. Nó ăn cỏ khô. *Gemmae viridi*—Đá ngọc xanh nhợt. || 4. *Pallentes morbi*. Tật nguyên hay làm cho mất sắc.

PALL - EO, *es, ui, ere*, và PALLESC - o, *is, ere*, def.
1. *n.* Ra tái mét, ra xanh xao; *fig.* chịu khó nhọc, lao lực. 2. *a.* Sợ, hãi, kinh hãi, hãi sợ. || 1. *Pallet luna mare*. Khi ngày sáng ra thì mặt trăng còn sáng lơ mờ mà thôi. *Pallescent frondes*. Lá cây héo đi. *Pueris pater pallet*. Cha sợ cho các con. — *scriptis*. Xem sách hao tổn tinh thần. *Metu*—Sợ thất sắc. || 2. *Medas fraudes palluit*. Người kinh hãi khi thấy những mưu độc tư bề. — *sabbata*. Lấy lòng kinh hãi mà giữ các ngày thứ bảy.

PALLIASTR - UM, *i*, s. n. Áo khoác cũ.

PALLIAT - US, *a, um*, part. pass. Pallio. (ai, sự gì) Có áo khoác; *fig.* mặc lấy, chịu che. — *robore animus*. Lòng đã nên vững vàng.

PALLIDUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

PALLID - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (1. ai, sự gì) Xanh xao, tái mét. 2. Có sắc vàng, nhợt mùi, trắng ửng. 3. Lờ mờ, u minh. 4. Làm cho ra xanh xao. || 2. *Pallidior ficus*. Trái vả mốc. *Pallidior buxo*. Vàng hơn gỗ ngâu.

PALLI - O, *as, are*, a. 2. Khoác áo mà che. 2. *fig.* Giấu, chứa (tội), nói quanh. || 2. — *culpam*. Chứa tội.

PALLIOLAT - IM, adv. Cách có áo khoác. — *amictus*. Có áo dài khoác.

PALLIOLAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

† PALLIOL - O, *as, are*, a. Khoác áo mà cho, lúp dầu, trập khăn, lấy khăn mà che.

PALLIOL - UM, *i*, s. n. dimin. bởi

PALLI - UM, *i*, s. n. 1. Áo dài khoác, áo dài. 2. Mền, chăn đắp. 3. Khăn phủ mặt người chết. 4. Mền che cửa. || 1. *Colligere pallium*. Xắn áo khoác (dọn làm việc). *Manum intra pallium continere*. Giấu tay trong áo khoác, (chàng làm việc hay là yếu tay).

PALL - OR, *oris*, s. m. 1. Sự tái mét, sự xanh xao, sự xám mặt. 2. Mùi nhợt, mùi phai. 3. Sự mốc meo. || 1. — *anni continuus*. Trời u ám lút năm. || 2. *Pallorem capere*. Phai mùi, nhợt mùi ra.

PALLUL - A, *x*, s. f. dimin. Palla.

PALM - A, *x*, s. f. 1. Gan bàn tay, bàn tay; tay. 2. Cây kê, cây búng báng, cây chà là; trái chà là; tàu chà là. 3. *fig.* Lá dừa, tàu kê (xưa quen phát cho kẻ thắng trận); sự thắng trận, sự tuyệt chủng, sự trôi hơn. 4. Kẻ đã thắng trận. 5. Chánh cây nho có trái. 6. Chối (bằng tàu

kê). 7. Mái chèo, mái giã. || 1. *Cavis undam palmis sustulit*. Người đã vức nước. || 2. *Palmarum sylva*. Rừng cây chà là. || 3. *Palmarum ferre*. Được trận. *Plurimarum palmarum gladiator*. Quân đua gươm đã được nhiều trận. *Huic consilio palmam do*. Tôi ưa ý này hơn. || 4. *Tertia—Diores*. Diores là kẻ được giải thứ ba.

PALMAR - ES, *iun*, s. m. p. Vườn cây kê.

PALMAR - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cây kê, thuộc về cây chà là. 2. Thuộc về bàn tay, dài một gang, được một gang. 3. *fig.* Thuộc về sự thắng trận, chịu phạt cho kẻ thắng trận. 4. Được giải, được trận.

PALMARI - UM, *i*, s. n. 1. Vườn cây chà là. 2. Phán thưởng kẻ thắng trận. 3. Công trả cho thầy cung đã được kiện.

PALMARI - US, *a, um*, adj. 1. (nơi nào, sự gì) Đã trồng cây chà là. 2. Đáng được giải.

PALMATI - A, *arum*, s. f. p. Sự động đất mạnh.

PALMAT - US, *a, um*, part. pass. Palmo. (sự gì) Có hình bàn tay in vào; có hình tàu kê vẽ hay là thêu vào; có hình rê quạt. *Palmata toga v. vestis v. tunica*. Áo đã thêu hình tàu chà là.

PALM - ES, *itis*, s. m. 1. Ngành cây nho. 2. Cây nho. 3. Tàu búng báng, tàu cây kê. 4. Mầm cây, chối. || 1. *Ego sum vitis, vos estis palmites*. Tao là cây nho, bay là ngành.

PALMET - UM, *i*, s. n. Nơi trồng nhiều cây kê.

PALME - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về cây kê hay là cây chà là, thuộc về gỗ kê, thuộc về trái chà là, có hình cây kê. 2. Dài hay là rộng một gang.

† PALMICERI - UM, *i*, và † PALMITORI - UM, *i*, s. n. 1. Sự đánh bằng gan bàn tay. 2. Cái bê, roi.

† PALMICE - US, *a, um*, adj. như Palmeus.

PALMICUM *augurium*, n. Sự xem nơi nhức nhối trong xác mà bàn diêm.

PALMIF - ER, *era, erum*, và PALMIG - ER, *era, erum*, adj. (nơi nào) Sinh nhiều cây kê hay là cây chà là.

PALMIPEDAL - IS, *e*, adj. (giống gì) Được một thước một gang.

PALMIP - ES, *edis*, adj. cả ba giống. (vật gì) Có chân như rê quạt, liên ngón chân (như vịt).

PALMIPRIMUM *vinum*, n. Rượu trái vả.

† PALMIT - O, *as, are*, n. Năng lấy bàn tay mà đánh.

PALM - O, *as, are*, a. 1. Buộc cây nho. 2. In dấu bàn tay. 3. Mơn, vuốt, sờ rết, giỡn.

† **PALM** - *os, i, s. m.* Sự nhúc nhối nơi nào trong xác.

PALMOSCOPI - *a, æ, s. f.* như *Palmicum augurium*.

PALMOS-US, a, um, adj. (nơi nào) Có nhiều cây kê.

PALMUL - *a, æ, s. f. dimin.* *Palma*. 1. Gang nhỏ.
2. Trái chà là. 3. Mái chèo, mái giã.

PALMULAR - *is, e, adj.* (sự gì) Thuộc về bàn tay.

PALMULARI - *us, a, um, adj.* như *Puniceus*.

PALM-UM, i, s. n. và **US, i, s. m.** 1. Từ phân chi tam một thước, gang, nắm tay. 2. Sự gì chia tư lấy ba. || 2. *Ad palmum decoquere*. Ngẫu bốn phần hao một.

PAL - *o, as, are, a.* Cắm choái, đặt cây chống.

PAL - *or, aris, atus sum, ari, d.* 1. Đi đông dài, đi lạc, chạy tới bờ, chạy bậy bạ. 1. Ngán ngữ, do dự, bối rối, kinh tâm tán đảm. || 1. *Palantes oves*. Những chiên lạc. *Palans amnis*. Sông tràn ra. *Palantes polo stellæ*. Các sao thất chính.

PALPAPIL - *is, e, adj.* (giống gì) Chịu đá đến được.

PALPAM - *en, inis, PALPAMENT* - *um, i, s. n.* và **PALPATI** - *o, onis, s. f.* 1. Sự đá đến, sự sờ mó, sự sờn. 2. Sự đua nịnh, sự ton ngót.

PALPAT - *or, oris, s. m.* Kê a dua, kê nịnh nọt, kê phỉnh.

PALPEBR - *a, æ, s. f.* Mí mắt, lông mí.

PALPEBRAL - *is, e,* và **PALPEBRAR** - *is, e, adj.* (sự gì) Thuộc về mí con mắt.

PALPEBRATI - *o, onis, s. f.* Sự nháy mắt, sự chớp mắt.

PALPEBR - *o, as, are, n.* Nháy mắt, chớp mắt, nhấp nháy.

PALPEBR - *um, i, s. n.* như *Palpebra*.

PALPITATI - *o, onis, s. f.* và **PALPITAT-US, us, s. m.** 1. Sự giẫy giợn, sự cựa quậy, sự máy động, sự động mau. 2. Mạch máu. || 1. — *oculorum*. Sự nháy mắt. — *cordis*. Sự trái tim động nhúc nhích.

PALPIT - *o, as, avi, atum, are, n. freq.* *Palpo*. 1. Giẫy giợn, cựa quậy, máy động. 2. Hấp hối chết. 3. *fig.* Động lòng, thốn thức. || 2. *Palpitans animus*. Lòng động lòng lo.

1° **PALP** - *o, onis, s. m.* 1. Kê dua nịnh. 2. Kê dặt người mù.

2° **PALP** - *o, us, avi, atum, are, a.* và **OR, aris, atus sum, ari, d.** trị acc. 1. Mò, sờ, sờ sẫm, sờ rẫm, mò mẫm, sờn, vờn. 2. Phỉnh, dỗ, bom thóp, nịnh nọt. || 1. — *lupos*. Mơn chó sói. || 2. — *aliquem munere*. Đút lót ai.

PALP-UM, i, s. n. Sự sờn, sự vuốt, sự giỡn; sự

dua nịnh. *Palpum alicui obtrudere*. Nói bom ai cách vụng về.

PALUDAMENTAT-US, a, um, adj. như *Paludatus*.

PALUDAMENT-UM, i, s. n. Áo quan võ, áo lính, áo mã giáp.

PALUDAT-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Mặc áo lính: thuộc về võ sĩ; mặc áo giáp.

† **PALUDESTR-IS, e, adj.** (giống gì) Thuộc về đồng lầy.

PALUDICOL-A, æ, adj. m. và **f.** (ai, sự gì) Ở nơi đồng lầy; ưa đồng lầy; làm đất bùn nầy.

† **PALUDIF-ER, era, erum, adj.** (sự gì) Sinh đồng lầy.

PALUDIVAG-US, a, um, adj. (ai, vật gì) Đi rong trong đồng lầy.

PALUDOS-US, a, um, adj. 1. (nơi nào, giống gì) Có nhiều đồng lầy. 2. Ưa đồng lầy. 3. Sinh bùn nầy. || 3. — *Nilus*. Sông Nilô hay (tràn ra mà) làm đồng lầy.

PALUMB - *a, æ, s. f. es, is,* và **US, i, s. m.** Chim gù ghi.

PALUMBIN - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về chim gù ghi.

PALUMBUL-A, æ, s. f. và **US, i, s. m.** *dimin.* *Palumba* và *Palumbus*.

1° **PAL-US, i, s. m.** Cọc, cột, choái, cọc, cừ, kê, hàn; chốt, kim. *Palis adjungere vitem*. Buộc cây nho vào choái. *Ad palum damnatos alligare*. Trói các tù vào cột.

2° **PAL-US, udis, s. f.** 1. Đồng lầy, bùn nầy. 2. Lác sậy. || 1. *In paludem labi*. Sa lầy.

PALUST-ER, ris, re, và **PALUSTR-IS, e, adj. 1. (sự gì) Thuộc về đồng lầy, có lầy nầy, có lầy. 2. *fig.* Rối rít, khó hiểu.**

PAMPILL-UM, i, s. n. Thứ xe nhẹ.

PAMPINACE-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về ngành cây nho.

PAMPINARI-UM, i, s. n. Ngành nho mới mọc.

PAMPINARI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về ngành nho non.

PAMPINATI - *o, onis, s. f.* Sự bẻ chánh cây nho.

PAMPINAT - *or, oris, s. m.* Kê phát chánh cây nho.

PAMPINAT-US, a, um, part. pass. *Pampino*. 1. (cây nho) Đã chịu phát chánh. 2. Có nhiều chánh. 3. (sự gì) Giống như ngành nho.

PAMPINE-US, a, um, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ngành nho, bẻ ngành nho. 2. Thuộc về cây nho, thuộc về rượu. || 2. — *odor*. Mùi rượu.

PAMPIN-O, as, are, a. Cát bết (ngành cây nho) phát, bẻ (mắm, chổi); tia.

PAMPINOS-US, *a, um*, adj. (cây nho) Có nhiều ngành nhiều lá.

PAMPIN-US, *i, s. m.* 1. Ngành nho mới mọc trong năm. 2. Lá cây nho; tay nho.

PANAC-A, *æ, s. f.* Thứ bình sành.

PANACE-A, *æ, s. f.* **PAN-AX**, *acis*, *s. m.* và **PANAC-ES**, *is, s. n.* 1. Tên chung nhiều thảo làm vị thuốc; thuốc bách bệnh. 2. Muối.

PANÆTOLI-UM, *i, s. n.* Hội chung cả xứ Etolia.

PANAGIARI-UM, *i, s. n.* Thùng đựng bánh phép.

PANAGR-UM, *i, s. n.* Giống lưới mà đựng mọi sự.

PANARICI-UM, *i, s. n.* Đỉnh nơi ngón tay.

PANARIOL-UM, *i, s. n.* dimin. bởi

PANARI-UM, *i, s. n.* 1. Tủ tích bánh, hòm để bánh. 2. Bao hay là bị đựng bánh.

† **PANARI-US**, *i, s. m.* Kề nấu bánh.

PANATHENÆ-A, *orum*, *s. n. p.* Lễ bụt nữ Minerva (ở thành Athênê).

PANATHENAI-ON, *i, s. n.* Thứ thuốc thơm (làm ở thành Athênê).

PANATHENAI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lễ bụt nữ Minerva (xem Panathenæa).

PAN-AX, *acis*, *s. m.* xem Panacea.

PANCARPINE-US, *a, um*, adj. (của gì) Đã làm bằng nhiều thứ quả.

PANCARPI-US, *a, um*, và **PANCARP-US**, *a, um*, adj. (của gì) Đã làm bằng nhiều giống khác nhau; pha lộn. *Pancarpia corona*. Mũ kết bằng các thứ hoa.

PANCARP-UM, *i, s. n.* Đám chơi có các thứ loài vật.

PANCHRESTARI-US, *i, s. m.* Kề làm bánh ngọt, kẻ làm các thứ bánh như chả.

PANCHREST-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có ích mọi bề.

PANCHR-US, *i, s. m.* Miêu nhi nhân.

PANCRATIAST-ES, *æ, s. m.* Kề đã ăn giải trong năm phép đua.

PANCRATIC-È, adv. Cách rất mạnh, như quân đua vật.

PANCRATI-UM, *i, s. n.* 1. Năm cách đua (là vật, nhảy, chạy, đấm, đánh quán). 2. Khó thái.

PANCRATORI-UM, *i, s. n.* Tròng tập đua vật.

PANDATI-O, *onis*, *s. f.* Sự công, sự (gỗ) ra công.

PANDECT-Æ, *arum*, *s. f. p.* Sách luật kia.

† **PANDELETI-A**, *æ, s. f.* Lời bàn, lời khuyên.

PANDICULAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về phép tế chung các bụt thần. — *dies*. Ngày tế hội đồng.

PANDICULATI-O, *onis*, *s. f.* Sự vươn vai và ngáp dài.

PANDICUL-OR, *aris, atus sum, ari, d.* Vươn vai, uốn mình, vươn mình và ngáp dài.

1° **PAND-O**, *as, are, a.* Uốn cong, làm cho ra cong.

2° **PAND-O**, *is, i, pan-sum* và *pas-sum, ere, a. 1.* Mờ ra, dở ra, giương ra, giờ ra, bày ra, trải. 2. *fig.* Tỏ ra, cắt nghĩa, bày giải, chỉ dẫn. || 1. — *vela*. Kéo buồm. — *retia*. Giăng lưới. — *januam*. Mở cửa. *Sese flos pandit*. Hoa nở ra. — *mœnia*. Phá đổ một quãng mặt thành. *Facultas redeundi panditur*. Có thể trở về được. *Brachia pandit arbor*. Ngành cây xoà ra. || 2. — *dictis omnem rerum naturam*. Thường bị bán tính mọi sự. *Pande nomen*. Hãy nói tên mình là gì. — *præcepta agricolis*. Khuyên dẫn kẻ làm nghề canh nông.

PANDUCHI-UM, *i, s. n.* Hàng quán, nhà quán.

PANDOCHE-US, *i, s. m.* Chủ quán.

PAND-OR, *aris, ari, d.* Ra cong, cong lưng vì gánh nặng.

PANDUR-A, *æ, s. f.* Cái tam, đàn có ba dây.

PANDURIST-A, *æ, s. m.* Kề gảy đàn ba dây.

PANDURIZ-O, *as, are, n.* Gảy đàn ba dây, gảy cái tam.

PAND-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Cong, cong lưng. 2. Cúi mình, chéch, nghiêng. || 1. *Panda cornua*. Sừng cong. — *homo*. Người còm lưng.

1° **PANEGYRIC-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bài tặng.

2° **PANEGYRIC-US**, *i, s. m.* Bài khen, bài tặng.

PANEGYR-IS, *i, s. f.* 1. Lễ mừng năm năm một lần. 2. Bài tặng.

PANEGYRIST-A, *æ, s. m.* Kề mở đám chơi. 2. Kề giảng bài tặng.

PANEMI-US, *i, s. m.* Tháng sáu (bên Athênê).

PANER-OS, *otis, s. m.* Thứ đá ngọc kia.

PANG-O, *is, pan-xi* và *pe-gi* và *pepi-gi, pac-tum, ere, a. 1.* Cắm, đóng; chôn, trồng, sinh. 2. Viết, vẽ (chữ); *fig.* chép, đặt, dọn. 3. Ca vịnh, ngợi khen. 4. (ở thì *perf.* mà thôi) Giao, định (vuốt nhau), hẹn, hứa, hứa gá (con). || 1. — *clavum*. Đóng danh. — *oleas*. Trồng cây oliva. — *colles*. Trồng giống gì trên đồi. — *filios*. Sinh con cái. || 2. — *carmina*. Đặt thơ. || 3. *Pange, lingua, gloriosi Corporis mysterium*. Hỡi lưỡi tôi, hãy ngợi khen phép máu nhiệm Minh thánh cao trọng. || 4. — *inducias*. Giao đình chiến. — *pacem*. Giao hoà.

PANGONI-US, *i, s. m.* Thứ đá ngọc có nhiều mặt.

1° **PANICE-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bánh, bằng bánh, bằng bột làm bánh.

2° PANICE-US, *i*, s. m. Ké làm bánh.
 PANICI-UM, *i*, s. n. Cửa ăn thay vì bánh.
 PANICETARI-A, *æ*, s. f. Nhà làm bánh.
 PANICUL-A, *æ*, s. f. và US, *i*, s. m. 1. Bẹ đựng hạt sậy hạt kê, etc.; hoa đực cây bần lật. 2. Bông hoa sậy. 3. Giống gì có hình tròn gièm giẹp.
 PANICUL - US, *i*, s. m. dimin. Panis. Bánh nhỏ.
 PANIC-UM, *i*, s. n. 1. Thử hạt như hạt kê. 2. Sự sợ hãi khiếp.
 PANIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho sợ hãi khiếp. — *terror*. Sự sợ hãi khiếp.
 PANIF-EX, *icis*, s. m. Ké làm bánh.
 PANIFICIN - A, *æ*, s. f. Nhà làm bánh.
 PANIFICI-UM, *i*, s. n. 1. Nghề làm bánh. 2. Các thứ bánh.
 PANIFIC - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Ké làm bánh.
 PAN-IS, *is*, s. m. 1. Bánh. 2. Giống gì có hình bánh, nén, hốt, thoi, bánh. 3. Chóc trên đầu. || 1. — *primarius* v. *candidus*. Bánh bột lọc. — *nauticus*. Bánh khô. *Panis crusta*. Vỏ bánh.
 PANISC-I, *orum*, s. m. p. Những bụi cái rừng.
 PANNARI-US, *i*, s. m. Ké dệt hay là bán đồ nhung.
 PANNELI-UM, *i*, s. n. như Panucellium.
 PANNE-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Bằng nhung.
 PANNICULARI-A, *orum*, s. n. p. Áo tên tù đã phải xử tử.
 PANNICULARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về áo xống quân tù đã chịu hình xử tử.
 PANNICUL - US, *i*, s. m. Áo mỏng, giẻ rách, giẻ. — *bombycinus*. Giẻ lụa.
 PANNIFIC-US, *i*, s. m. Thợ dệt nhung, thợ dệt.
 PANNOSIT-AS, *atis*, s. f. Sự da ra mềm vì phải bệnh.
 PANNOS-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Mặc áo rách, tả tơi, rách rưới; thuộc về giẻ rách, lải xải. 2. Ủa rữa, thối; sù sì.
 PANNUCE - US, *a, um*, và PANNUCI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ủa rữa, sù sì, giàu lại, nhàn nhieu. 2. Mặc áo rách. 3. Đã chịu và lại.
 PANNULEI-UM, *i*, s. n. như Sudariolum.
 PANNUL-US, *i*, s. m. dimin. Pannus. Giẻ rách.
 PANN-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Giống gì dệt làm áo, khăn, nhung, nỉ, vải, ki, tấm giẻ. 2. Giẻ rách, manh rách. 3. Bao, nang, túi. || 1. *Pannus laneus*. Tấm nhung.
 PANNYCRISM-US, *i*, s. m. Sự thức nhắc thân đêm.
 PANOLETHRI-A, *æ*, s. f. Sự hủy tuyệt.
 PANOMPHE - US, *a, um*, adj. (ai) Mọi người cầu xin cùng.

PANOPLI-A, *æ*, s. f. Bộ các thứ thiết khí.
 PANS-A, *æ*, adj. m. và f. (ai, vật gì) Khoảnh chán.
 PANSELEN-E, *cs*, s. f. và US, *i*, s. m. Ngày rằm, ngày vọng.
 PANSELEN-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đã chịu sinh ngày rằm.
 PANS-US, *a, um*, part. pass. 2° Pando. *Pansa janua*. Cửa ngõ.
 PANTAGATH-US, *i*, s. m. Chim chỉ điểm lành.
 PANT - EX, *icis*, s. m. 1. Bụng, bụng số, ruột. 2. Chóc mừng.
 PANTHE - ON, *i*, s. n. Chứa chung cái bụi thần.
 PANTH - ER, *eris*, s. m. 1. Lưới săn. 2. Thử chó sói.
 PANTHER - A, *æ*, s. f. Hùm gấm, hùm beo.
 PANTHERIN - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về hùm gấm, dữ tợn như hùm gấm; vằn vện như da hùm gấm. 2. *fig*. Bình bãi, gian giáo, trí trá.
 PANTHERI - UM, *i*, và PANTHER - UM, *i*, s. n. như Panther.
 PANTOMIM - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Ké dùng cách điệu mà làm trò, kẻ múa chân tay.
 PANUCELLI - UM, *i*, s. n. PANUCUL - A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. PANUEL - A, *æ*, s. f. PANUELI - UM, *i*, s. n. PANULI - A, *æ*, và PANUL - A, *æ*, s. f. 1. Cái suốt, thoi. 2. Nhọt, mụn sưng.
 PANURGI - A, *æ*, s. f. Sự gian giáo, sự binh bãi, sự giả trá.
 PAN - US, *i*, s. m. 1. Cái suốt, lợn sợi lông chiên. 2. Nhọt, ung, mụn sưng. 3. Bông kê.
 PAP - A, *æ*, s. m. 1. Cha, bố nuôi. 2. Thầy cả. 3. Đức thánh Phapha, Đức giáo tông.
 PAPADI - A, *æ*, s. f. Người nữ tế lễ.
 PAP - Æ, interj. Cha chả!
 † PAPAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về Đức giáo hoàng.
 † PAPAT - US, *us*, s. m. Quyền chức Đức thánh Phapha.
 PPAV - ER, *eris*, s. n. (hoạ m.) Muống, cây a phiện, phù dong, vụn thợ quả.
 PAPAVERAT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Đã pha muống vào.
 PAPAVERCUL - UM, *i*, s. n. dimin. Papaver.
 PAPAVERE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng muống.
 PAPAY - A, *æ*, s. f. Cây đu đủ.
 PAPILI - O, *onis*, s. m. 1. Bướm bướm. 2. Con bìm bìm, giống một ăn nhung. 3. Nhà xếp, dinh trại.

PAPILIUNCUL - US, *i*, s. m. dimin. Papilio.

PAPILL - A, *x*, s. f. 1. Đầu vú; vú. 2. Nhọt. 3. Nụ hoa mần côi. 4. Chìa khoá ống giảm.

PAPILLÁT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có hình nụ, có nụ hoa, sắp nở ra.

PAPPARI - UM, *i*, s. n. Cửa vú nuôi mớm cho con.

PAPP - AS, *x*, s. m. như Papa.

PAPP - O, *as, are, a*. Ăn của chàng phải nhai, ăn cháo.

PAPP - US, *i*, s. m. 1. Ông. 2. Người già lão. 3. Bông từ cái. 4. Nê hổ thái.

PAPUL - A, *x*, s. f. 1. Mụn, nhọt, mụn ghê, sảy. 2. Lang ben, tật tổ đĩa.

PAPULENT - US, *a, um*, adj. như Papulosus.

PAPUL - O, *as, are, n*. Lên nhiều mụn, phát mụn; phát tật tổ đĩa; ra mụn chổi.

PAPULOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đầy mụn; đầy măm.

PAPYRACE - US, *a, um*, và POPYRE - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Bằng cây *papyrus*, bằng giấy.

PAPYRIF - ER, *era, erum*, adj. (nơi nào) Sinh cây *papyrus*.

PAPYRIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây *papyrus*.

PAPYRI - O, *onis*, s. m. Nơi cây *papyrus* mọc.

PAPYRI - US, *a, um*, adj. như Papyraceus.

PAPYR - UM, *i*, s. u. và US, *i*, s. f. 1. Thứ cây rô dùng làm giấy. 2. Giấy bằng cây *papyrus*, giấy. 3. Các đồ bằng cây *papyrus*: áo, buồm, giấy, dây, etc. 4. Tờ, trang, tờ bồi, sách.

1° PAR, par - *is*, s. n. Đôi, cặp, song, bộ. — *anatum*. Cặp vịt. — *amicorum*. Hai bạn hữu.

2° PAR, par - *is*, adj. cả ba giống, trị dat. 1. (ai, sự gì) Bằng, giống, bằng nhau, đồng nhau, như nhau. 2. Đối nhau, xứng hợp, sánh đôi. 3. Có sức mà, có đủ điều mà, làm nổi. 4. Xứng đáng, vừa phải, công bằng. 5. Chẵn. || 1. — *sibi in omni rerum statu*. Hay cứ trực trong mọi sự. *Pares juvenes*. Hai con trai bằng trà. *Pares cantare*. Tài hát bằng nhau. *Parem gratiam referre*. Trả nghĩa. *Par pari referre v. red-dere*. Trả nghĩa, trả miếng. *Dignitate pares*. Đồng liêu. || 2. — *pæna noxæ*. Tội và xứng nhau. *Pares nodi*. Nút phân khoảng đều nhau. || 3. — *muneri*. Làm nổi việc bán phạn. — *laboribus*. Có sức chịu khó nhọc. — *bello Romanis*. Có sức đánh vuốt nước Rôma. || 4. *Ecce — Deo dignum*. Đây là sự đối cùng Đức Chúa Lời cho xứng đáng. *Non — videtur*. Xem ra chẳng nên. || 5. *Par impar ludere*. Đánh chẵn lẻ.

PAR - A, *x*, s. f. như Parra.

PARABAS - IS, *is*, s. f. 1. Tội, sự phạm, sự trở lòng. 2. Sự sang (nơi khác). 3. Sự tránh ý bài.

PARABI - A, *x*, s. f. Cửa uống có hạt kê pha vào.

PARABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Dễ sắm, dễ được, rẻ, hèn.

PARABOL - A, *x*, s. f. Thí dụ, lời nói bóng.

PARABOLAN - I, *orum*, s. m. p. 1. Người nhà què chịu việc búa quan. 2. Kẻ giúp việc trong nhà thương. 3. Đầy tớ nhà dòng, bồ nhà dòng.

PARABOL I, *orum*, s. m. p. Kẻ đánh vuốt muông dữ.

PARABOLIC - E, adv. Cách có thí dụ, cách bóng bẩy.

PARABOLIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thí dụ.

PARACELEUSTIC - ON, *i*, s. n. Kèn, loa, còi.

PARACENTERI - UM, *i*, s. n. Thứ kim thầy thuốc dùng mà kéo vảy mại con người xuống.

PARACENTES - IS, *is*, s. f. Sự chích, sự chích nước nơi bụng kẻ thủng trướng.

PARACERCID - ES, *um*, s. m. p. Xương thép dựng chân.

PARACHARACT - A, *x*, s. m. và f. Kẻ đúc tiền giả.

PARACHARAGI - UM, *i*, s. n. Khuôn kẻ đúc tiền giả.

PARACHARAGM - A, *atis*, và UM, *i*, s. n. Tiền giả, tiền nguy.

PARACHARAXIM - A, *orum*, s. n. p. Đồng vàng đồng bạc chưa có hiệu.

PARACHLAM - YS, *ydis*, s. f. Thứ áo lính.

PARACLES - IS, *eos*, s. f. 1. Sự yên ủi. 2. Sự mời, sự vờ.

PARACLET - US, *i*, và PARACLET - US, *i*, s. m. Đấng yên ủi Đức Chúa Phiritô sangtô; kẻ bầu chữa.

PARACLYT - US, *a, um*, adj. (ai) Hư danh, hoang hủ.

PARACMAS - IS, *is*, s. f. Sự mòn mỏi, sự hao lực.

PARACMASTIC - US, *a, um*, adj. (ai) Mòn mỏi, ra yêu sức.

PARACOLLECTIC - UM, *i*, s. n. Bút vẽ, bút viết; giống tổ đĩa bẻ.

PARALOP - E, *es*, s. f. Sự mê mẩn, sự sáng sót, sự mê hoảng.

† PARAD - A, *x*, s. f. Nhà xếp dựng dưới thuyền, mũi thuyền.

PARADEL - US, *i*, s. m. Kẻ tuyệt chủng, kẻ trôi hơn cả.

PARADIASTOL - E, *es*, s. f. Cách nói phản đối.

PARADIGM - A, *atis*, s. n. Lời ví dụ, thí dụ.

PARADIGMATIC - E, *es*, s. f. Nghề giới phẩn.

† PARADISE - US, *a, um*, và PARADISIAC - US, *a, um*,

adj. (sự gì) Thuộc về vườn vui vẻ; thuộc về vườn địa đàng; thuộc về thiên đàng.

PARADISICOL-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ ở trên thiên đàng.

PARADIS-US, *i*, s. m. 1. Vườn có nhiều thứ cây sai trái. 2. Vườn địa đàng. 3. Thiên đàng. || 2. — *terrestris*. Vườn địa đàng.

PARADOX-I, *orum*, s. n. p. Các-kẻ được giải trong đám chơi Olympia.

PARADOX-UM, *i*, s. n. Lý đoán nghịch ý thiên hạ, lẽ nghe chẳng đang, ý lạ lùng.

PARADROM-IS, *idis*, s. f. Nơi trống trải mà đua vật.

PARENES-IS, *is*, s. f. Sự khuyên bảo, sự quyến dụ.

PARENETIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Khuyên, dỗ, quyến dụ.

PARÆTONI-UM, *i*, s. n. Thứ phấn trắng kia.

PARAFERNALI-A, *orum*, s. n. p. như Parapherna.

PARAGAUD-A, *æ*, và *is, is*, s. f. Ren áo bằng vàng hay là bằng lụa; áo thêu vàng.

† PARAGI-UM, *i*, s. n. Phần gia nghiệp con thứ.

PARAGOGA *verba*, n. p. Tiếng bởi tiếng khác mà ra.

PARAGOG-E, *es*, s. f. Sự thêm một vắn ở cuối tiếng (như *amarier* thay vì *amari*).

PARAGOGI-A, *orum*, s. n. p. Rãnh, đàng mương, máng nước.

PARAGOGIC-US, *a, um*, adj. (thuốc) Đỡ, làm cho êm.

PARAGRAMM-A, *atis*, s. n. Dấu viết sai.

PARAGRAPH-E, *es*, s. f. 1. Sự trừ một điều khi tra kiện. 2. Câu nói khi bỏ lẽ trước mà sang lẽ sau, câu nối lẽ.

PARAGRAPH-US, *i*, s. m. Một điều (trong một đoạn sách), dấu chỉ một chừa (trong một đoạn).

PARALIPOMEN-A, *orum*, s. n. p. 1. Những điều đã quên sót. 2. Tên sách thánh kia (là quyển thứ mười ba trong bộ kinh thánh).

PARALI-US, *i*, s. m. Yết tứ thảo biển.

PARALLAG-E, *es*, và PARALLAX-IS, *is*, s. f. Phép dùng mà đo hay là xét nơi tinh tú ở.

PARALLELIPIPED-UM, *i*, s. n. Giống gì có nhiều phía ngay nhau.

PARALLELISM-US, *i*, s. m. Sự hai hàng hay là hai mặt ngay nhau và xa gần điều nhau.

PARALLELOGRAMM-US, *a, um*, 1. adj. (sự gì) Có hàng ngay nhau. 2. s. m. Hình bốn mặt ngay nhau từng đôi.

PARALLEL-OS, *m*, và f. ON, *n*, và US, *a, um*, adj. (hàng hay là mặt) Ngay nhau và xa gần điều nhau.

PARALOGISM-US, *i*, s. m. Lẽ luận sai.

PARALYS-IS, *is*, s. f. Sự bất toại, tật bại.

PARALYTIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh bất toại, bại. *Dixit paralytico: Surge*. Người phán báo người bất toại rằng: Mày hãy chỗi dậy.

PARAMES-E, *es*, s. f. Dây thứ năm trong đàn cầm kia.

PARAMES-US, *is*, s. m. Ngón đeo nhẫn, ngón gán út.

PARANET-E, *es*, s. f. Dây thứ sáu trong đàn cầm kia.

PARANGARI-A, *æ*, s. f. 1. Trạm. 2. Việc bua quan.

PARANIT-ES, *æ*, s. f. Giống từ ngọc.

PARANYPH-US, *i*, s. m. Kẻ đưa dâu về nhà chồng.

PARAPECHI-A, *æ*, s. f. 1. Áo người nữ. 2. Áo có ren đỏ tía hai bên.

PARAPEGM-A, *atis*, s. n. 1. Tờ yết thị, tờ quái niệm. 2. Biển đồng biên những điều thiên văn.

PARAPETASI-A, *orum*, s. n. p. Nhà che sáng nhà khác.

PARAPHERN-A, *orum*, s. n. p. Cửa riêng người vợ.

PARAPHOR-UM, *i*, s. n. Thứ phèn chua.

PARAPHRAS-IS, *is*, s. f. Lời giải nghĩa cho rộng hơn và rõ hơn, tập chú.

PARAPHRAST-ES, *æ*, s. m. Kẻ làm tập chú.

PARAPLASM-A, *atis*, s. n. Dấu chỉ nơi hay trong sách.

PARAPLEGI-A, *æ*, s. f. Sự bại phần nào trong mình.

PARAPLEXI-A, *æ*, s. f. Bệnh uất máu nhẹ vậy.

PARAPS-IS, *idis*, s. f. như Paropsis.

PARARIUM *æ*s, n. Bồng lọc kép cho quân kị nào nuôi hai ngựa.

PARARI-US, *i*, s. m. 1. Mới manh, kẻ dối bạc. 2. Kẻ buôn ngựa.

PARASANG-A, *æ*, s. f. Dặm bên Persia.

PARASCENI-UM, *i*, s. n. Nơi hai bên và sau đình háng.

PARASCEV-E, *es*, s. f. Ngày dọn mừng lễ. — *Judaorum*. Ngày trước lễ (sabbatô) dân Judêu. *Feriasextain parascève*. Ngày thứ sáu chịu nạn.

PARASELEN-A, *æ*, s. f. Hình mặt trăng giả gán mặt trăng thật.

PARASEMATOGRAPHI-A, *æ*, s. f. Sách dạy về gia hiệu kẻ sang trọng.

PARASIOPE-IS, *is*, s. f. Sự nói chẳng hết câu, song đủ cho người ta hiểu ý (thí dụ: mày im đi kéo mà...).

PARASIT-A, *æ*, s. f. Đàn bà ăn rình.

PARASITAST-ER, *ri*, s. m. Kẻ vụng ăn đồ ăn chực.

PARASITATI-O, *onis*, s. f. Nghề ăn rình, sự ăn đồ ăn chực.

PARASITIC — *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về kẻ ăn rình.

PARASIT-OR, *aris, ari, d.* Làm nghề ăn rình, ăn dồ.

PARASIT-US, *i, s. m.* Kẻ ăn rình, kẻ ăn dồ, kẻ ăn chức.

PARASTAD-ES, *um, s. f. p.* Đá làm thanh cửa hai bên.

PARASTAT-A, *æ, và PARASTATIC-A, æ, s. f.* Cột đá, cột xây trong tường đá, cột.

PARASTICH-IS, *idis, s. f.* Mục lục sách.

PARASYNAX-ES, *ium, s. f. p.* Sự ô hợp đồng lưu, hội trộm phép.

PARAT-Ê (*iūs, issimè*), *adv.* 1. Cách đủ dọn, cách sẵn sàng. 2. Cách kĩ càng, cách cẩn mẫn. 3. Cách quyết chí, cho vững vàng, cách kiên tâm. || 3. *Paratissimè respondere*. Thưa lời chắc chắn.

PARATILM-US, *i, s. m.* Hình nhỏ tóc nhỏ lông mà phạt bán nhân ngoại tình.

PARATI-O, *onis, s. f.* 1. Sự dọn dẹp, sự sắp sửa. 2. Sự sấm, sự mua, sự được. 3. Sự gắng sức cho được.

PARATITL-A, *orum, s. n. p.* 1. Sự tóm tắt các mào đầu. 2. Sự hai mào đầu hợp nhau trong sách luật.

† PARATORI-UM, *i, s. n.* Bao hay là ống đựng chén calicê.

† PARATRAGŒD-IO, *ias, iare, và o, as, are, n.* Nói giống.

† PARATRIB-A, *æ, s. f.* Sự cãi lè, sự cãi cộ nhau.

† PARATRIMM-A, *atis, s. n.* Sự sây da bẻ trong trái vè.

PARAT-UM, *i, s. n.* như 2° Paratus.

PARATUR-A, *æ, s. f.* Sự dọn dẹp, sự sắp sẵn, sự sửa sang.

1° PARAT-US, *a, um (ior, issimus), part. pass. 2°* Paro, cũng là *adj.* trị dat. hay là *acc.* cùng *ad.* (ai, sự gì) Đã chịu dọn, sẵn sàng, đã chịu sấm sấn. — *omnia pati*. Đã sẵn mà chịu mọi sự — *ad omnia perferenda*. Idem.

2° PARAT-US, *ūs, s. m.* 1. Sự dọn dẹp, sự sấm sấn; sự sửa sang, sự trang hoàng. 2. Sự sấm, sự mua. 3. Sự trọng thể, đồ trang hoàng, đồ tế chính. || 1. — *verborum*. Sự dọn bài giảng.

† PARAUXXES-IS, *is, s. f.* Sự nói thêm, lời giả bàm.

PARAVERED-US, *i, s. m.* Ngựa trạm, ngựa thuê.

PARAZONI-UM, *i, s. n.* Gươm cùng dai.

PARC-A, *æ, s. f.* 1. Số mệnh, số hệ. 2. Bụt nữ cai số mệnh. 3. Thứ chim kia.

PARC-Ê (*iūs, issimè*), *adv.* 1. Cách có mực vừa,

vừa phải. 2. Cách tàn tiện, dè dặt, tiết kiệm, từng tiêm. 3. Hoạ hoàn, chẳng mấy khi. || 1. — *loqui*. Giữ lời nói. *Parciūs laudare*. Khen vừa vừa mà thôi. || 2. — *vivere*. Ăn uống tiết kiệm. || 3. *Parciūsimè tribuere*. Ban rất kiệm cần.

† PARCI, perf. Parco.

PARCILOQUI-UM, *i, s. n.* Sự giữ lời nói, sự ít điều.

PARCIMONI-A, *æ, s. f.* 1. Sự tiết kiệm, sự tàn tiện, sự dè dặt, sự từng tiêm. 2. Sự dè giữ, nết na, sự giữ cách ăn nói. || 1. — *nimia*. Sự hà tiện.

PARCIPROM-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Bồn sên, keo tay, chắt chẽ, chắt bóp.

PARCIT-AS, *atis, s. f.* Sự dè dặt, sự tiết kiệm, sự vừa phải.

PARC-O, *is, peperc-i* (hoạ *pars-i*), *parc-utum* và *pars-um, ere, a, và n.* trị dat. hay là *abl.* cùng *à.* 1. Dè dặt, ở tiết kiệm, dè dành, ăn tiêu ít. 2. Kiên, thôi, bỏ, chẳng làm. 3. Tha, nhiều, xả, thứ, dong thứ. || 1. — *alicui rei*. Dè giữ sự gì. *Non — parto*. Phỉ phạn của đã sấm. — *in hostes*. Dè dành cho quân giặc. || 2. *Non peperc-i labori meo quin...* Tôi chẳng có tiếc công mà... — *stimulis*. Chẳng dùng mũi nhọn. *Parce cavere nimium*. Anh đừng dè giữ quá làm chi. — *ab aliquā re*. Kiên sự gì. || 3. — *hostibus*. Nhiều sinh quân giặc. *Cui vitam parcitam voluerat*. Người đã có ý nhiều sinh cho nó. — *utilitati suæ*. Lo tìm ích riêng mình. — *suæ famæ*. Lo giữ tiếng tốt mình. — *oculis v. luminibus*. Quay mặt đi.

PARC-US, *a, um (ior, issimus), adj.* trị gen. hay là *abl.* 1. (ai, sự gì) Bồn sên, chắt dạ, keo, chắt bóp, hà tiện. 2. Tiết kiệm, từng tiêm, dè dặt, ăn tiêu ít. 3. Ít, kém, được ít, chẳng đông, nhỏ, vắn, yếu. 4. Hiên từ, hay tha, hay dong thứ. || 1. — *operā*. Tiếc công. *Parciūsimus senex*. Lão hà tiện quá. || 2. — *honorum*. Chẳng hay tham quyền chức. — *in victu*. Ăn uống cách tiết kiệm. || 3. — *somnus*. Sự ngủ ít vậy. *Parca tellus*. Ruộng nhỏ. *Parca lucerna*. Đèn nhỏ (hay là chẳng sáng mấy). *Merito meo parciore pœna*. Vạ nhẹ chẳng xứng tội tôi.

PARDALIANCH-ES, *is, s. n.* Xạ can thảo, lực lư.

PARDALI-OS, *i, s. m.* Thứ đá ngọc vân vện (như hùm gấm).

PARDAL-IS, *is, s. f.* Hùm gấm, hùm beo.

PARDALI-UM, *i, s. n.* Thứ sáp thơm, thứ thuốc thơm.

PARD-US, *i, s. m.* Thứ hùm gấm, báo tử.

PARE-AS, *æ, s. m.* Con rắn chẳng độc.

PARECBAS-IS, *is, s. f.* Sự nói tránh ý bài.

PARECTAS - IS, *is*, s. f. như Parelcon.

PARECTAT - US, *a, um*, adj. (ai) Đã lớn, mới lớn lên.

PAREDR - US, *i*, s. m. 1. Quan phó, quan thừa. 2. Quí thần. 3. Anh hùng đã thành thần.

PAREGMEN - ON, *i*, s. n. Sự tiếng nọ bởi tiếng kia mà ra.

† PAREGORI - A, *æ*, s. f. Sự đỡ (kẻ liệt), sự gì đỡ; sự yên ủi.

PAREGORIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đỡ; yên ủi.

PARELC - ON, *ontis*, s. n. Sự thêm một ván vào tiếng.

PARELICI - A, *æ*, s. f. Tuổi toan già.

PARELI - ON, *i*, s. n. Hình mặt trời chiếu mình trong đám mây.

PARELLIPS - IS, *is*, s. f. Sự bỏ một chữ cảm khi nó có đôi.

PAREMBOL - E, *es*, s. f. Đồ tẽ chỉnh thêm vào.

PARENCHIRES - IS, *is*, s. f. Sự toan việc quá sức mình.

PARENCHYM - A, *atis*, s. n. Giống thịt chẳng có thớ (như phổi, thận, lá lách, etc.).

1° PAR - ENS, *entis*, s. m. và f. 1. Cha, mẹ, ông, tổ tông. 2. Kẻ lập, kẻ bày tìm (phép gì), kẻ làm, tiên sư. || 1. *Parentes*. Cha mẹ (hay là người bà con). — *uterque*. Cha và mẹ. || 2. *Urbis* — *Romulus*. Ông Romulô là kẻ đã lập thành (Rôma).

2° PAR - ENS, *entis*, part. Pareo, cũng là adj. trị dat. 1. (sự gì) Tô tường, rành rành, mặt trông thấy rõ ràng. 2. (ai, sự gì) Vâng lời, chịu lụy, vâng phục. || 2. — *gulæ*. Theo tính mê ăn uống.

PARENTAL - IA, *ium*, s. n. p. 1. Sự cắt xác cha mẹ ông bà. 2. Giỗ chạp.

PARENTAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cha về mẹ, thuộc về tổ tông; thuộc về giỗ chạp. *Parentales dies*. Những ngày làm giỗ chạp.

PARENTATI - O, *onis*, s. f. Sự cắt xác cha mẹ; sự làm giỗ chạp.

PARENTAT - US, *a, um*, part. pass. Parento. (của gì) Đã dâng đơm cúng cha mẹ.

PARENTEL - A, *æ*, s. f. Sự thân thích; các người họ hàng.

PARENTES - IS, *is*, s. f. Dấu ngoặc (); dấu đặt trong ngoặc.

PARENTI - A, *æ*, s. f. Sự vâng lời, sự chịu lụy, sự theo ý.

PARENTICID - A, *æ*, s. m. và f. Kẻ giết cha hay là mẹ.

PARENT - O, *as, are, n*. và OR, *aris, avi*, d. trị dat. 1. Cắt xác cha mẹ tổ tiên, đơm cúng kẻ chết, làm giỗ chạp. 2. Báo oán thay kẻ chết. || 1. *Parentem is Celhego*. Ta hãy đơm cúng ông Cêthêgô. || 2. — *civibus romanis*. Oán vì những người chính đình Rôma đã phải chết. *Fig.* — *injuriae suæ*. Oán trả sự xỉ nhục mình đã chịu.

PAR - EO, *es, ui, itum, ère, n*. trị dat. 1. Tô mình, hiện đến, chịu trông thấy rõ ràng; ra hẳn thật, đã chắc, ra tỏ, minh bạch. 2. Vâng lời, vâng phục, chịu lụy, theo ý. || 1. *Si paret*. Vì bằng đã chắc rằng. *Cui pecudum fibræ parent*. Kẻ biết xem ruột loài vật (mà bàn diêm). || 2. *Ei paretur v. parent*. Người ta vâng phục kẻ ấy. — *mandatis*. Vâng lời truyền. — *edicto*. Phụng lệnh. — *promissis*. Giữ lời hứa. — *utilitati suæ*. Tìm ích riêng mình. — *tempori*. Tùy thì.

PAR - EOR - I, *orum*, s. m. p. 1. Ngựa kéo xe. 2. Ngựa kéo xe trạm và có người cỡi.

PAR - EPHIPPI - US, *i*, s. m. Kẻ làm khổ con ngựa.

PAR - EPIGRAPH - E, *es*, s. Phán tướng tập.

PAR - ERG - A, *orum*, s. n. p. 1. Đồ tẽ chỉnh, đồ trang hoàng. 2. Điều nói chẳng vào việc, lời chẳng nhằm ý bài.

† PAR - ES - IS, *is*, s. f. Sự biếng nhác, sự trễ nải.

PAR - ETHONI - UM, *i*, s. n. Thuốc vẽ bằng bùn và bột nước biển.

PAR - HIPPI - US, *i*, s. m. Ngựa thêm ngoài.

PAR - HYPAT - E, *es*, s. m. Dây thứ hai trong đàn bảy dây.

PAR - IATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự trang nợ; tờ làm chứng đã trả nợ. 2. Sự tiền tiêu và tiền được bằng nhau.

PAR - IAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ có sổ tiền tiêu bằng số tiền được.

† PAR - IATORI - A, *æ*, s. f. như *Pariatio*.

PAR - ICIDA, etc., như *Parricida*.

PAR - ICIDI *quæstores*, s. m. p. Quan án sát ở thành Rôma.

† PAR - ICUL - UM, *i*, s. n. Ván tự chỉnh.

PAR - I - ENS, *entis*, part. 2° Pario.

PAR - IENTI - A, *æ*, s. f. Sự vâng lời, sự chịu lụy.

PAR - I - ES, *etis*, s. m. 1. Vách, tường. 2. Bờ rào, lũy. || 1. — *cæcus*. Vách chẳng có cửa. — *terreus*. Tường đất. — *ante ostium*. Tường bình phong. *Intra parietes*. Trong nhà, nơi kín. — *cum proximus ardet*. Khi nhà láng giềng đang cháy. *Eâdem fideliâ duos parietes dealbare*. (câu ví) Nhất cử lưỡng tiện.

PARIETAL - *is, e, adj.* (sự gì) Thuộc về vách hay là tường.

PARIETARI - *a, æ, s. f.* Mặc ki thảo.

PARIETARI-US, *i, s. m.* Thợ nề, thợ xây.

PARIETIN - *æ, arum, s. f. p.* Vách cũ nát, tường lở xuống.

PARILEM - *▲, atis, s. n.* như *Palmes*.

PARILI-A, *um, s. n. p.* Áo kép.

PARIL-IS, *e, adj.* trị dat. (ai, sự gì) Bằng, đồng, giống nhau, điều.

PARILIT-AS, *atis, s. f.* Sự bằng nhau, sự giống, sự điều.

PARILIT-ER, *adv.* Bằng nhau, đồng, điều nhau, như nhau.

1° PARI-O, *as, are, 1. a.* Làm cho tiến được và tiến tiều nên bằng nhau; làm cho nên bằng, sánh lại, lấy làm bằng. **2. n.** Nên bằng nhau, ra điều nhau, giống nhau. || **1.** *Pariari Deo*. Lấy mình làm bằng Đức Chúa Lời.

2° PAR-I-O, *is, peper-i, par-tum, ere, a. 1.* Sinh, sinh sản, sinh nở, đẻ, sai (trái). **2.** Lập, bày đặt, bày tìm. **3.** Làm cho, đặt cơ cho, sinh (sự gì); làm cho có, liệu, vận liệu, được. || **1.** — *ova*. Đẻ trứng. — *filios*. Sinh con cái. *Ut ficus pariant*. Cho cây và có quả. || **2.** — *multo spinosiora*. Bày đặt những sự khó hơn nữa. — *verba*. Lập những tiếng mới. || **3.** *Eleemosyna parit vitam æternam*. Sự thi của làm cho mình được sống đời đời. — *sibi invidiam*. Làm cho người ta ghét mình. — *lacrymas*. Làm cho nước mắt chảy ra. — *dissidium*. Làm cho cãi nhau. — *sibi lethum manu*. Tự vẫn. — *laudem*. Làm cho (ai) được tiếng trọng. — *amicos*. Liệu kẻ kết nghĩa vuồi. *Victoriã partã*. Khi đã thắng trận đoạn. *Vobis parta quies*. Các anh được nghỉ ngơi bằng yên.

PARIS, *gen. Par.*

PARIS-ON, *i, s. n.* Sự các phần câu đối nhau.

† **PARISSUM-US**, *a, um*, thay vì *Parissimus*, *superl. 2° Par.*

PARIT-AS, *atis, s. f.* Sự bằng nhau, sự điều nhau, sự giống như, sự đồng nhau.

PARIT-ER, *adv. 1.* Làm một, vuồi nhau. **2.** Như, cũng như, bằng nhau, điều nhau, cũng vậy. || **2.** — *at v. atque v. et*. Như, cũng như.

PARIT-O, *as, are, a. và n. freq. 2° Paro*. Dọn, sắp, sã.

PARIT-OR, *oris, s. m.* Lĩnh lệ, kẻ hộ vệ, lính long điện.

PARITUD - *o, inis, và PARITUR* - *a, æ, s. f.* Sự sinh đẻ, cử sinh.

PARM - *a, æ, s. f. 1.* Thuần tròn, thuần. **2.** Lá gió ống bẻ.

PARMAT - *us, a, um, adj.* (ai) Cắm thuần tròn.

PARMUL - *a, æ, s. f. dimin.* *Parma*.

PARMULARI - *us, i, s. m.* Thợ làm thuần tròn; kẻ cắm thuần tròn.

PARNAC-IS, *idis, s. f.* Thờ áo đồng nữ.

PARNASSI-US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về núi *Parnassô*.

1° PAR-O, *onis, s. m.* Tàu chiến nhỏ.

2° PAR-O, *as, avi, atum, are, a. 1.* Làm nên, dựng nên, lập. **2.** Dọn dẹp, sắp sửa, sắp sã, sửa sang. **3.** (— *se*) Dọn mình, toan, sắp, dự phòng. **4.** Sinh (sự gì), làm cho có, biện, liệu, sắp, mua. **5.** Định, chỉ định. **6.** Sánh lại, đo, lấy làm bằng. || **1.** — *homines tantos natura non potuit*. Chẳng có lẽ mà đáng tạo hoá dựng nên người lớn lao dường ấy. || **2.** — *convivium*. Dọn tiệc. — *bellum*. Sắp đánh giặc. — *se praelio*. Dọn mình vào đám chiến. || **3.** *Templum violare parantes*. Đang toan xâm phạm đến đền thờ. || **4.** — *pecuniam*. Thu tích tiền bạc. — *sibi amicitias*. Tìm kiếm nhiều bạn nghĩa. — *vinum*. Mua rượu. — *ærev. pretio*. Mua. || **5.** *Æquum est Deum paravisse ne...* Đức Chúa Lời đã liệu kéo... thì phải lắm.

PAROCH-Æ, *arum, s. f. p.* Lương nhật trình kẻ làm việc nhà nước.

PAROCHI - *a, æ, s. f.* Xứ (bên đạo) địa phận một thầy cả.

PROCHIAL-IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về xứ (bên đạo).

PAROCHIAN - *us, a, um, adj.* (ai) Thuộc về một xứ (bên đạo).

PROCH - *us, i, s. m. 1.* Kẻ vận liệu. **2.** Chúa tiệc. **3.** Thầy cả cai xứ, thầy cả coi sóc một địa phận.

PAROCUL - *us, a, um, adj.* (ai) Có hai mắt bằng nhau.

PARODI-A, *æ, s. f. 1.* Sự dối lời sách cho ra ý khác mà nhạo cười; sự bắt chước mà nhạo. **2.** Sự dối cách nói oai nghiêm mà nói pha trò.

PARODONTID - *es, um, s. f. p.* Sự sưng chân răng.

PAROECI - *a, æ, s. f. 1.* Địa phận ông giám mục. **2.** Địa hạt một thầy cả, xứ đạo, xứ.

PAROEC-US, *i, s. m.* Kẻ thuộc về một xứ đạo.

PAROEMI-A, *æ, s. f.* Tục ngữ, câu ví.

PAROMOE-ON, *i, s. n.* Sự dùng nhiều tiếng có chữ đầu giống nhau.

PAROMOLOGI-A, *æ, s. f.* Sự xưng điều gì ra cho được bắt lẽ kẻ cãi vuồi mình.

PAR-ON, *onis*, s. m. như 1° *Paro*.

PARONOMASI - A, *x*, s. f. Sự nói đùa lời hai ý.

PARONYCHI - A, *x*, s. f. 1. Ung độc nơi móng tay.
2. Thảo kia.

PARONYM - A, *orum*, s. n. p. Tiếng bởi tiếng khác mà ra.

PARONYMI-UM, *i*, s. n. như *Cognomen*.

PAROPS-IS, *idis*, s. f. Đũa dài, đĩa.

PAROPT - US, *a, um*, part. pass. (đố gì) Đã chịu rang, đã chịu quay.

PAROTID-ES, *um*, s. f. p. Hoa tai, vành khuyên.

PAROT-IS, *idis*, s. f. Mụn nhọt nơi lỗ tai.

PAROTI-UM, *i*, s. n. như *Parotides*.

PAROXYSM-US, *i*, s. m. Cơn bệnh dữ, cơn ngặt.

PARR - A, *x*, s. f. Chim chỉ điểm dừ.

† PARRHESI-A, *x*, s. f. Sự nói rât, sự nói sỗ sàng.

PARRHESIAST-ES, *x*, s. m. Kẻ nói sỗ sàng, kẻ nói sậu.

PARRICID-A, *x*, s. m. và f. 1. Kẻ giết cha hay là mẹ hay là người họ hàng hay là chúa mình hay là người bán hương. 2. Kẻ đã phải phạt vì tội giết cha hay là mẹ, etc.

PARRICIDAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ giết cha hay là mẹ, thuộc về sự giết cha hay là mẹ. *Parricidale bellum*. Sự nguy tắc cùng nước mình.

PARRICIDAT - US, *us*, s. m. Sự giết cha hay là mẹ.

PARRICIDIAL - IS, *e*, adj. như *Parricidalis*.

† PARRICIDIALIT - ER, và PARRICIDIOS - È, adv. Như kẻ giết cha mẹ.

PARRICIDI - UM, *i*, s. n. 1. Sự giết cha hay là mẹ. 2. Sự giết người thân thích. 3. Tội giết người, sự sát nhân. || 2. — *fraternum*. Sự giết anh (hay là em). — *filii*. Tội giết con mình. *Fig.* — *patriæ*. Sự tàn phá nước mình.

PARS, part-is, s. f. 1. Phần, phần lẻ. 2. Sở, bên, đảng, ý, bề. 3. Địa phận, miền, xứ. 4. Phần, thứ (về một giống, về một loài). 5. Nửa phần, phần nhiều, phần lớn. 6. Độ (ngang hay là dọc). 7. Đẳng bậc, chức, quyền. 8. *pl.* Bên (nguyên đơn hay là bị đơn). 9. Bề đáng, bề, phe. 10. Việc, niềm, việc chức, bản nghiệp. 11. Lướt, lán lướt. 12. Đạo binh, toán binh. || 1. — *de bonis meis*. Một phần của cái tôi. *Majore ex parte*. Phần lớn hơn, phần nhiều. *Parte v. Ex parte v. In parte verum*. Sự gì có phần thật, có điều thật (điều chẳng). *Pro sua v. virili quisque parte*. Ai nấy cũng làm hết sức. *In duas partes scindere*. Xé ra làm hai. *Partibus du-*

abus amplius. Nhiều hơn gấp ba. *Partibus cibum præbere*. Cho ăn một khi một phần. *Partem magnam occupati sunt*. Các kẻ ấy thường có việc. || 2. *Bona — eorum*. Phần nhiều kẻ ấy. *Ex una parte*. Một bên, một đảng. *Omni ex parte*. Mọi đảng, tư bề. *A parte eorum*. Về đảng những kẻ ấy. *In ea parte verba feci*. Tôi đã nói về điều ấy (hay là tôi đã nói mấy lời về đảng ấy). *In bonam partem accipere*. Cát nghĩa về đảng lành. *In deteriores partes cedere*. Hư đi, sút kém. *In malorum partem transferre*. Kéo vào số kẻ dữ. || 3. *Orientis partes*. Phương đông. *In istis partibus*. Trong miền ấy. || 4. — *est quæ subest generi*. Thứ thuộc về loài. || 5. — *propè civitatis*. Chừng độ nửa thành (nửa phần dân thành). — *sanitatis est*. Là sự cần cho được khoẻ. || 7. *Partes alicujus suscipere*. Thế vị ai. *Partes primas obtinere*. Ở bậc nhất. || 8. *Partes accusatoris obtinere*. Đứng nguyên đơn. || 9. *A partibus alicujus stare*. Theo bề ai. *Alterutram partem offendere*. Mất lòng cả hai bên. || 10. *Partes duræ*. Việc khó. *Has partes subire v. excipere*. Nhận việc này. *Partes meæ sunt*, v. *Meorum partium est*. Chính việc tôi là..., tôi phải... || 11. *Cum suæ partes essent*. Bởi vì đã đến lượt nó.

PARSIMONI - A, *x*, s. f. như *Parcimonia*.

PARSIMONIC - US, *a, um*, adj. như *Parcus*.

PARS - US, *a, um*, part. pass. *Parco*.

PART - A, *x*, s. f. Đàn bà đã sinh con, vật đã đẻ.

PARTHENIC - E, *es*, PARTHEN - IS, *idis*, s. f. và IUM, *i*, s. n. Lá thuốc giới, mặc ki thảo.

PARTHENI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về người đồng trinh.

PARTHIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Parthô.

PARTIARI - Ò, adv. như *Partitè*.

1° PARTIARI - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Chịu chia ra. 2. (ai) Ăn phần, thông công. || 2. — *legatarius*. Kẻ được lĩnh phần gia nghiệp (ai để lại).

2° PARTIARI - US, *i*, s. m. Kẻ cạy rẽ, kẻ làm rẽ.

PARTIAT - IM, adv. Từng phần, từng phần.

† PARTIBIL - IS, *e*, adj. như *Partilil*.

PARTIC-EPs, *ipis*, adj. cả ba giống, trị gen. (ai, sự gì) Ăn phần vuối, được phần cùng, thông công, thông lưng cùng, bạn, đồng tình. — *secretorum v. ad secreta*. Biết các sự kín (ai) — *dolendi*. Thương xót. — *rationis*. Có trí khôn. — *in operibus alicujus*. Thông công các việc ai. — *studii*. Bạn học. — *de obsonio*. Được vào ăn tiệc. — *lethi*. Chịu mệnh chung.

PARTICIPALIA *verba*. Tiếng verbô ở bậc participiô.

PARTICIPATI - o, *onis*, s. f. Sự được phần, sự thông công.

1° PARTICIPAT - us, *a, um*, part. pass. Participo.

1. (ai, sự gì) Đã chịu chia, đã chịu cho, đã nên phần (ai). 2. Đã được ăn phần, đã thông công.

|| 2. *Mensâ et consiliis regis participatus*. Đã được ăn một mâm và bàn các việc cùng vua.

2° PARTICIPAT - us, *us*, s. m. như Participatio.

PARTICIPIAL - is, *e*, adj. (tiếng gì) Ở bậc participiô.

PARTICIPIALIT - er, adv. Như participiô, ở bậc participiô.

PARTICIPI - um, *i*, s. n. 1. Tiếng participiô (thông tính verbô và tính adjectivô). 2. Sự thông công, sự ăn phần.

PARTICIP - o, *as, avi, atum, are*, a. và n. 1. Ăn phần, được phần, thông công. 2. Chia ra, phân li. 3. Cho (ai) ăn phần, thông (sự gì) cho, chia vuối, tỏ ra, cho biết. || 1. — *voluptates*. Được phần sự vui sướng. || 2. — *prædam inter multos*. Chia mỗi ra nhiều phần. || 3. — *regnum cum aliquo*. Cho ai làm đồng liêu vuối mình mà trị nước. *Ubi sint nos non participant*. Chúng nó chẳng cho ta biết chúng nó ở đâu bấy giờ.

PARTICUL - a, *æ*, s. f. dimin. Pars. 1. Phần nhỏ, mụn, vụn, hạt, mảy, hào li. 2. Phần nhỏ trong một đoạn sách. 3. Tiếng vật (thêm vào tiếng khác mà đối nghĩa hay là thêm nghĩa mới).

PARTICULAR - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Riêng, tây, tư, thuộc về phần.

PARTICULARIT - er, adv. Cách riêng.

PARTICULAT - im, adv. 1. Từng phần, từng mụn, từng tấm. 2. Từng điều.

PARTICULATI - o, *onis*, s. f. Sự bé vụn, sự chia từng phần nhỏ.

PARTICUL - o, *onis*, s. m. Kẻ được lĩnh phần gia nghiệp.

† **PARTIC** - us, *i*, s. m. Kẻ bán lẻ.

PARTIL - is, *e*, adj. (giống gì) Chịu chia phần được.

PARTILIT - er, adv. Từng phần, riêng từng kẻ...

PART - im, adv. hợp cùng gen. 1. Phần thì..., từng phần, một phần, phần nhiều. 2. Thường lệ, năng. || 1. — *eorum*. Phần nhiều các kẻ ấy. — *prædæ*. Một phần mỗi.

1° PARTI - o, *onis*, s. f. như 2° Partus.

2° PART - io, *is, ivi, itum, ire*, a. và ior, *iris, itus sum, iri*, d. trị acc. Phàn ra, chia ra, chia phần, ăn phần vuối. — *copias inter se*. Chia bình vuối nhau. — *periculum*. Chịu một phần sự cheo leo.

PARTIT - è, adv. Cách chia phần, cách có phần.

PARTIT - im, adv. Từng phần, riêng.

PARTITI - o, *onis*, s. f. Sự phân chia, sự chia phần.

PARTIT - ò, adv. Từng phần, từng điều, cách có thứ tự.

PARTIT - or, *oris*, s. m. Kẻ phân chia, kẻ chia ra.

PARTITUD - o, *inis*, s. f. Sự sinh đẻ.

PARTIT - us, *a, um*, part. Partio và Partior.

PART - or, *oris*, s. m. Kẻ mua, kẻ tậu, kẻ được.

† **PARTUAL** - is, *e*, adj. (sự gì) Bời sinh đẻ mà ra. — *morbus*. Bệnh hậu sản.

† **PARTUMEI** - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dễ sinh đẻ, hay sinh sản.

PARTUR - a, *æ*, s. f. như 2° Partus.

PARTUR - io, *is, ivi* và *ii, ire*, (thiếu sup.), a. 1. Toan sinh, mong sinh, gán sinh, đang sinh đẻ, sinh nở; khó đẻ. 2. *fig.* Sinh (sự gì), làm cho, đặt cơ cho. || 1. *fig. Mons parturiens*. Núi đang đẻ. — *ova*. Đẻ trứng. || 2. — *imbres*. Làm cho mưa. *Parturit ager*. Đồng nội đang tốt. *Parturit ira minas*. Lòng giận phát ra lời đe loi. *Quod diu parturit animus vester*. Sự gì các anh cứ ngậm ngừ đã lâu.

PARTURITI - o, *onis*, s. f. Sự sinh đẻ.

1° PART - us, *a, um*, part. pass. 2° Pario. *Malè parita malè dilabuntur*. Cửa gian của độc.

2° PART - us, *us*, s. m. 1. Sự sinh, sự đẻ. 2. Mùa sinh đẻ, cử sinh. 3. Giống gì đã chịu sinh nên: con, lứa loài vật, trứng, trái cây, lời lai. 4. Sự sinh trái.

PARUL - is, *idis*, s. f. Ung độc nơi lợi răng.

PAR - im, adv. hợp cùng gen. Ít quá, ít, chẳng đủ, kém; một ít vậy. — *habere aliquid*. Lấy sự gì làm ít. — *decorus*. Chẳng xứng lắm, bất xứng. — *multi homines*. Ít người. — *prospicere*. Chẳng trông rõ, trông mờ mờ.

PARUMP - er, adv. Ít lâu, một ít lâu, một lát, một ít nữa. *Oppere me* —. Hãy đợi tôi một lát.

PARUNCUL - us, *i*, s. m. như 1° Paro.

PARUND - a, *æ*, s. f. như Lucina.

† **PARV** - è, adv. Ít, một ít.

PARVI (hiểu ngầm *pretii*). Ít, rẻ, hèn. — *ducere*. Chẳng lấy làm trọng, chẳng chuộng. — *æstimare v. facere v. habere v. pendere*. Idem. — *refert*. Chẳng can gì, chẳng hệ gì.

PARVIBUL - us, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Uống ít.

PARVICOLL - is, *e*, adj. (ai, vật gì) Vần cổ.

† **PARV** - ior, *issimus*, comp. và sup. **Parvus**.

PARVIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự bé thấp, sự nhỏ. 2. *fig.* Sự hèn hạ, sự mỏng mảy.

PARVUL - ŪM, adv. hợp cùng gen. Rất ít, ít lắm.

1° PARVUL - US, *a, um*, adj. (giống gi) Nhỏ lắm, bé lắm.

2° PARVUL - US, *i*, s. m. (*A, æ*, s. f.) Con thơ, trẻ con, trẻ nhỏ, đồng nhi, tiểu nhi. *A parvulo*, v. *A parvulis*. Từ bé.

1° PARV - US, *a, um*, (*min - or*, *minim - us*), adj.

1. (ai, sự gì) Bé, thấp, nhỏ. 2. Ít, chẳng nhiều, chẳng đông. 3. Trẻ tuổi, còn non. 4. Vần, chóng qua. 5. Hèn hạ, mỏng, yếu, kém, chẳng trọng, bất tiện, phàm phu. || 1. — *homo*. Người thấp. — *malè*. Bé quá. *Parva mœnia*. Thành chẳng cao. *Parvi oculi*. Mắt nhỏ. *Parva navicula*. Tàu nhỏ. *Aditu janua parvo*. Cửa hẹp. || 2. *Parva aqua*. Một ít nước. — *numerus*. Số nhỏ. *Vires parvæ*. Ít sức. *Parvo labore*. Cách chẳng khó là bao nhiêu. || 3. — *puer*. Trẻ con. *A parvo*, v. *A parvis*. Từ bé. || 4. *Parva nox*. Đêm vắng. || 5. — *animus*. Trí bất chặt. *Parvum carmen*. Câu thơ kém. *Parvum peccatum*. Tội mỏng. *Parvi et ampli*. Kề trọng kẻ hèn. *Res est non parva*. Là việc chẳng nhỏ. *Fidelis in parvo*. Trung trực trong sự nhỏ mỏng.

2° PARV-US, *i*, s. m. (*A, æ*, s. f.) Con trẻ, đồng nhi.

PASCAL-IS, *e*, adj. (vật gì) Người ta chăn được, ăn cỏ.

PASCEOL-US, *i*, s. m. Túi da, dây da.

PASCH-A, *æ*, s. f. và *A, atis*, s. n. 1. Sự thiên thần sang qua mà giết các con đầu lòng dân Ychitô. 2. Lễ pascha trong đạo cũ; sự giết con chiên mà ăn mừng lễ pascha. 3. Lễ phục sinh, lễ mừng Đức Chúa Giêsu sống lại. || 2. *Pascha occidere vel parare*. Giết hay là dọn giết chiên con mà ăn mừng lễ pascha. || 3. — *resurrectionis*. Ngày lễ phục sinh.

PASCHAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về lễ pascha (trong đạo cũ); thuộc về lễ phục sinh. — *agnus*. Con chiên lễ pascha.

PASCIT - O, *as, are*, a. freq. bởi

PASC - O, *is, pav-i, pas-tum, ere*, a. 1. Chăn, đưa chăn, nuôi, cho (loài vật) ăn. 2. *fig.* Nuôi nấng, coi sóc, giữ, làm cho nên tốt, làm cho ra béo, nên của nuôi. 3. *a.* và *n.* Ăn cỏ, ăn. || 1. — *capellæ*. Chăn dê. — *equos*. Nuôi ngựa. — *servos*. Nuôi tôi tá. — *multos ventres*. Nuôi nhiều miệng. || 2. — *multa jugera innumerâ ove*. Chăn vô vàn con chiên trong nhiều mẫu đất cho ra hậu khí. — *rapinis*. Lấy của ăn cướp mà nuôi. — *spes inanes*. Giữ lòng trông cậy sự uống. — *co-*

mam. Nuôi tóc. — *oculos*. Gầm xem. — *silentium*. Ở lặng. — *animum nec satiare*. Theo tính mà chưa phí thoả. *Pascit ager iste filicem*. Cây thạch vi mọc trong ruộng ấy. — *corvos*. Nên của nuôi chim quạ. || 3. *Ovis pascit gramen*. Con chiên ăn cỏ xanh. *Pascentes capellæ*. Những con dê đang ăn cỏ.

PASC - OR, *eris, pas-tus sum, i*, d. trị abl. hay là abl. cùng *de*, cũng có khi trị acc. 1. Ăn cỏ, ăn, nuôi mình. 2. Lấy (sự gì) làm thoả, giảm giá. 3. *pass.* Chịu ăn, nên của ăn, chịu nuôi, được ăn; *fig.* nên giàu, nên béo, được thoả thuê. || 1. — *per herbas*. Ăn ruộng cỏ. — *sylvas*. Ăn cỏ trong rừng rú. — *aliquâ v. de aliquâ re*. Ăn giống gì. || 2. *Qui maleficio et scelere pascuntur*. Chúng nó lấy sự gian dữ cùng tội lỗi làm như của ăn vậy. — *discordiis*. Lấy sự bất thuận làm phi dạ. || 3. *Pastus polentâ*. Chỉ ăn cháo mà thôi. *Pascere nostro dolore*. Mày hãy lấy sự đau đớn ta làm phi thoả.

PASCU-A, *æ*, s. f. 1. Đất, ruộng. 2. Ruộng cỏ, bãi cỏ.

PASCUAL-IS, *e*, adj. như Pascalis.

PASCUARI-UM, *i*, s. n. Tiễn nộp cho được chăn vật ở nơi nào.

PASCU - Ê, adv. Cách dư dật, nhiều, hậu.

PASCUOS - US, *a, um*, adj. (nơi nào) Chăn loài vật được.

PASCU - UM, *i*, s. n. Ruộng cỏ, bãi cỏ, nơi chăn loài vật.

PASCU - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ruộng cỏ, thuộc về nơi chăn; (nơi nào) chăn loài vật được. — *ager*. Ruộng tốt cỏ.

PASSAL - ES, *ium*, s. f. p. Những vật ăn cỏ nơi nọ nơi kia.

PASSARI-US, *a, um*, adj. (quả) Khô, mứt, đã nẫu.

PASS - ER, *eris*, s. m. 1. Chim sẻ, ma tước. 2. Chim. 3. — *marinus*. Lạc đà biển. 4. Tả khẩu ngư. 5. *fig.* Kẻ xấu nết.

PASSERARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim sẻ.

PASSERCUL - US, *i*, s. m. dimin. Passer. 1. Chim sẻ con. 2. Tiếng giỡn trẻ.

PASSERIN - US, *a, um*, adj. như Passerarius.

PASSERNIC - ES, *um*, s. f. p. Đá mài.

PASSIBIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu sự gì được, chịu, bị sự. 2. Chịu sự khó được, có thể chịu đau được, biết đau.

PASSIBILIT - AS, *atis*, s. f. Tính chịu sự khó được, sự có thể chịu đau, sự biết đau.

PASSIBILIT - ER, adv. Cách chịu sự khó được, cách đau đớn.

PASS-IM, adv. 1. Pha phôi, bầy bạ, lộn lạo, xò bở. 2. Chẳng kì, cách chẳng chọn. 3. Nơi nọ nơi kia, đây đó, đâu đó, tứ tung, tứ cố, mọi nơi. || 3. — *corpus distrahere*. Lãng trí.

PASSI - o, onis, s. f. 1. Sự chịu, sự chịu khó. 2. Sự chịu nạn chịu chết, sự chịu tử vì đạo. 3. Sự lòng động về đường nào, tính mê, *pl.* thất tình.

PASSIONAL - IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu đau được. 2. Có thể động lòng đường nào, có tính mê. 3. Sốt sáng, làm cho động lòng.

PASSIV-E, adv. 1. Đầu đó, nơi nọ nơi kia. 2. Cách passivô, có nghĩa passivô.

PASSIVIT-AS, atis, s. f. 1. Đường passivô (về verbô). 2. Sự lộn lạo, sự hỗn độn. 3. Sự chịu đau đớn.

† **PASSIVIT - Æs**, adv. như Passim.

PASSIV - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Có tính mê, có thể động lòng đường nào. 2. Biết đau, chịu khó được, hay chịu. 3. (verbô) Passivô, thuộc về passivô, có đường passivô. 4. Chung; lộn lạo; đông dài, di rong, xung xang.

PASSUL - Æ, arum, s. f. p. Trái nho phơi khô, trái nho nướng.

PASS - UM, i, s. n. Rượu nho đã nấu.

1° PASS - US, a, um, 1. part. pass. Pando. *Passis velis navigare*. Chạy tàu thẳng buồm. *Passis capillis*. Tóc tả tới. *Passis manibus*. Tay giăng ra. 2. part. Patior. (ai, sự gì) Đã chịu đau; đã làm thình, đã nở. — *aliquid fieri*. Đã để làm sự gì. — *injuriarum*. Đã chịu (ai) mất lòng, đã chịu (ai) làm sự trái phép cho mình. *Passa uva*, v. *Passiracemi (solem)*. Trái nho phơi khô.

2° PASS - US, ùs, s. m. 1. Bước, sự đi, cách đi. 2. Dấu chân, lối chân, lối chân. 3. Một bước (khi đo sự gì). || 3. *Viginti passibus distans*. Xa hai mươi bước.

PASTIC-US, a, um, adj. (vật con) Mới bắt đầu ăn có.

PASTILLARI-US, i, s. m. Kẻ làm viên bột ngọt.

PASTILLES - o, is, ere, n. def. Ra hình viên bột ngọt.

PASTILL - UM, i, Bánh nhỏ, bánh ngọt.

PASTILL-US, i, s. m. 1. Viên bột ngọt và thơm. 2. Viên.

PASTINAC - A, æ, và **PASTINAG-O, inis**, s. f. 1. Hoàng la bạc. 2. Cá đuối độc.

PASTINATI - o, onis, s. f. và **PASTINAT-US, ùs**, s. m. Sự xới đất, sự xán đất, sự đào lộn đất.

PASTINAT - OR, onis, s. m. Kẻ xới đất, kẻ xán đất.

PASTINAT-UM, i, s. n. Đất đã xới, đầm đất đã xán.

PASTIN - o, as, are, a. Xới, xán, đào lộn (đất). *Pastinavit vineam*. Người đã đào lộn đất (mà trồng) cây nho.

PASTIN - UM, i, s. n. 1. Cuộc chia, cái thường. 2. Sự xới đất, sự xán đất. 3. Đất đã xới.

PASTI - o, onis, s. f. 1. Sự chăn, sự nuôi (loài vật). 2. Ruộng cỏ, của loài vật ăn.

PASTOMIS, như Postomis.

PASTOPHOR - I, orum, s. m. p. Thờ sai Ichitô kia.

PASTOPHORI - UM, i, s. n. 1. Nhà tạm, nhà xếp. 2. Phòng kẻ giữ đền thờ. 3. Chái cửa đền thờ. 4. Buồng vợ chồng.

PAST - OR, oris, s. m. Kẻ chăn, kẻ chăn giữ, kẻ chăn chiên. *Fig. — animarum*. Đáng coi sóc linh hồn, đáng chăn chiên, linh mục. — *populorum*. Vua.

PASTORAL - IS, e, **PASTORITI-US, a, um**, và **PASTORI-US, a, um**, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ chăn.

PASTR - IX, icis, s. f. Người nữ chăn.

PASTUR - A, æ, s. f. Của loài vật ăn; sự ăn cỏ; nơi chăn.

1° PAST - US, ùs, s. m. như Pastio.

2° PAST - US, a, um, part. Pasco và Pascor.

PATAGIARI - US, i, s. m. Thợ làm ren áo.

PATAGIAT - US, a, um, adj. (ai) Mặc áo có ren; (áo) có ren.

PATAGI - UM, i, s. n. Thợ ren áo tế chính.

PATAG - o, onis, s. m. Thợ đồng tiền Iphanho.

PATAG - US, i, s. m. Bệnh làm cho sinh lang lổ.

PATAIC - I, orum, s. m. p. Tượng bụt kia để bên lái tàu.

PATAL - IS, e, adj. (vật gì) có sừng giăng.

PATEFAC - IO, is, patefec-i, tum, ere, a. 1. Mờ ra, mờ rộng, phan, lạng (tai), giăng ra, trải. 2. Phát (lối), khai, mở, dọn. 3. *fig.* Bày ra, tỏ ra, soi, cho biết. || 1. — *fores*. Mở cửa. — *ordines*. Mở hàng (nào) cho rộng. — *aciem*. Mở hai dục binh ra. — *assentationi*. Hay nghe lời dua nịnh. || 2. — *iter*. Phát lối, mở lối. — *sinus maris*. Liệu cho tàu bè vượt biển. || 3. — *odium*. Tỏ ra lòng ghét. — *aliquid alicui*. Tỏ ra sự gì (kín) cho ai.

PATEFACTI - o, onis, s. f. 1. Sự mờ ra. 2. Sự bày, sự tỏ ra.

PATEFACT - US, a, um, part. pass. Patefacio.

PATEF - IO, is, actus sum, ieri, pass. Patefacio. Chịu mờ, ngó, ra trống trải, chịu tỏ ra, nên tỏ.

PATELL - A, æ, s. f. dimin. Patena. 1. Bình nhỏ

dùng mà tế lễ. 2. Nói, xanh, siêu; đĩa. 3. Xương bánh chè. 4. Tật cây cháy nắng.

PATELLARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bình về đĩa, làm hay là bán đĩa bát. *Patellarii dii*. Những bụt người ta để đồ vào đĩa mà tế.

PATEN - A, *a, s. f.* 1. Đĩa giảng. 2. Đĩa chén calicê.

PAT - ENS, *entis* (ent-ior, ent-issimus), part. *Patteo*, cũng là adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad tui nghi*. 1. (ai, sự gì) Ngó, quang đãng, trông trái, đã chịu mở, tỏ lộ, trăn, loe ra, chịu bày giải. 2. Dễ mắc phải. || 1. — *porta*. Cửa ngõ. **Patentes alæ*. Cánh xòe. *Locus patentissimus*. Nơi rất quang khoáng. — *pelagus*. Khơi. — *amor edendi*. Sự đói bụng chẳng hay no. *Patentia viscera*. Bụng đã bị dấu sỏi ruột ra. || 2. — *ad direptionem*. Dễ phải kẻ cướp.

PATENT - ER (*iūs*), adv. Cách trông trái, tỏ tường, tỏ lộ, rõ ràng.

† **PATENT** - ES, *iūm*, *s. f. p.* Tờ thị, bằng thị.

PAT - EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), *n. trị dat.* Ngó, đã mở, tỏ, rõ, ra trông trái, tỏ lộ. 2. Rộng ra, chịu mở rộng, quang khoáng. 3. Dễ mắc phải, ở liễu. 4. *fig.* Ra tỏ tường, ra mình bạch, đã tỏ, chắc, mọi người biết, chịu biết. 5. Dễ dàng, dễ hiểu, dễ thấu qua, dễ vào. || 1. *Patet janua*. Cửa đã mở. *Hoc patet omnibus*. Giống ấy ai ai cũng sấm được. || 2. *Dic ubi tres pateat cœli spatium non ampliùs ulnas*. Anh chỉ cho tôi nơi nào da trời rộng bằng ba sải mà thôi. *Fig. Patet animus*. (ai) Có tính ngay thật. *Patemus Deo*. Đức Chúa Lời thấu suốt mình ta. *Cum parcimonia opes vel exiguae satis patent*. Kẻ tiết kiệm dù có ít của cũng lấy làm đủ. || 3. — *pestilentia*. Dễ phải khi dịch. || 4. *Patet crimen*. Tội đã tỏ đã chắc. *Patet avaritia*. Tính hà tiện tỏ lộ ra dần dần. || 5. *Patent aures tui querelis*. Anh hay nghe lời kẻ kêu trách. *Anna cunctis patens*. Khi trời mọi người hút vào mặt ý.

PAT - ER, *ris*, *s. m.* 1. Cha, thầy, bố, bổ, ông thân sinh. 2. Chúa, kẻ làm đầu. 3. Tiếng kính. 4. *pl.* Cha ông, tổ tiên; quan thượng nghị, quan sênatorê. || 1. — *meus es tu*. Người là cha tôi chớ. — *adoptivus*. Cha nuôi, cha mầy. || 2. — *cœnæ*. Chúa tiệc. *Paterfamilias*. Chúa nhà. || 3. — *noster quies in cœlis*. Lạy Cha chúng tôi ở trên trời. *Sancti Patres*. Các đấng thông thái trong thánh Yghêrêgia cho đến hết thếculo thứ mười hai, các thánh Phatêrê. *Patres concilii*. Các Đức giám mục hội công đồng. || 4. *Patres conscripti* (đặt tỏ hay là hiệu ngầm). Các quan thượng nghị. *Patres vestri manducaverunt manna*. Cha ông bay da ăn manna.

PATER - A, *a, s. f.* Chén dùng mà tế lễ, chén.

PATER - E, *arum*, *s. m. p.* Sãi cát nghĩa lời bụt Apollô đã phán.

PATERNIT - AS, *atis*, *s. f.* 1. Sự làm cha, tình cha, lòng cha (yêu con). 2. (tiếng kính:) Nhân đức cha. 3. Gốc, tộc, dòng dõi.

PATERN - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cha, thuộc về bố, thuộc về cha ông. 2. Có lòng cha, có tình cha. 3. Thuộc về quê hương. || 1. *Plenus paternarum irarum*. Tích lòng ghét như cha mình (đã ghét). — *casus*. Casu genitivô.

PATESC - O, *is, ere*, (thiếu perf. và sup.), *n. trị dat.* 1. Chịu mở ra, nở ra, ra tỏ, ra trông. 2. Rộng ra, quang đãng, mông mênh. 3. Chịu biết, lộ ra. || 2. *Patescit campus*. Có quang đồng rộng rãi.

PAT - ET, *ut, ere*, *n. unip. def.* Đã tỏ, đã chắc.

PATET - E, *arum*, *s. f. p.* Trái chà là khô.

PATH - E, *es*, *s. f.* Sự đau đớn, cực lòng, sự động lòng, sự xao xác, sự bối rối.

PATHEM - A, *atis*, *s. n.* Sự đau đớn trong lòng, sự động lòng, sự mê man, tình mê.

PATHETIC - È, adv. Cách làm cho động lòng, cách sốt sắng.

PATHETIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay làm cho động lòng, sốt sắng.

PATHET - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có tình mê, biết đau, hay động lòng.

PATHIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dơ dáy, uế tạp, lãng đù, lãng lơ.

PATHOLOG - I, *a, s. f.* Phần sách thuốc nói về các giống bệnh.

PATHOROE - I, *a, s. f.* Sự nói cho người ta động lòng.

PATIBIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Người ta chịu được, dễ chịu. 2. Chịu khó được, có thể chịu đau được, biết đau. 3. Chịu, bị, nhin.

PATIBULAT - US, *a, um*, part. pass. (ai) Đã chịu buộc vào cột hình.

PATIBUL - UM, *i, s. n.* 1. Cột hình (xử kẻ có tội). cây cầu rút. 2. Cọc nạnh trời tôi tá khi muốn phạt nó. 3. Đồ dùng mà hái quả nho. 4. Thềm cửa, cây gài cửa.

PATI - ENS, *entis* (ent-ior, ent-issimus), part. *Patio*, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Hay nhin, hay chịu, phục, có sức chịu; có đức nhin nhục, khổ sở, vất vả. — *manum*. (vật nào) Chịu tay mơn. — *laboris*. Hay chịu khó nhọc. — *plaustris palus*. Đồng lấy xe đi được. — *injuria* (đặt tỏ hay là hiệu ngầm). Hay nhin nhục. — *in labore*. Vững vàng chịu khó. — *ad*

tædium. Chẳng hay phiền dạ. — *admala*. Ở vững lòng chịu tai nạn. — *vetustatis*. Bền lâu dài.

PATIENT-ER (*iūs, issimè*), adv. Cách hay nhin, cách nhin nhục, bằng lòng, vững lòng.

PATIENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự nhin nhục, đức nhin nhục, sự vững lòng chịu (khó). 2. Sự chịu khó, sự chịu đau. 3. Sự hàng đầu, sự suy phục. 4. Sự bền lâu. || 1. — *injuriae* (đặt tội hay là hiểu ngầm). Sự hay nhin nhục. || 2. — *famis et frigoris*. Sự chịu đói chịu rét. — *longa malorum*. Sự chịu nhiều sự khó lâu dài. || 1. *Vites patientiū præstantes*. Thù cây nho sống giai lắm.

PATIN-A, *æ*, s. f. 1. Địa sâu mà nấu nướng, siêu, xanh, chảo, nồi. 2. Địa dễ đồ ăn, đĩa, bát. 3. Máng loài vật. || 2. *Totus in patenis est*. Nó chỉ lo một việc ăn.

PATINARI-UM, *i*, s. n. Địa thịt ngon, của dọn ngon.

PATINARI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu nấu trong đĩa. 2. Mê ăn uống, khảnh ăn, háu ăn.

PAT-IOR, *eris, pas-sus sum, i*, d. trị acc. 1. Chịu (sự gì khó), nhin, hay chịu, có sức mà chịu, vững lòng mà chịu, dễ mắc phải. 2. Đẽ, nờ, làm thình, ưng, ở bằng lòng, tha phép, dong thứ. 3. Chịu khó, khổ sở, khốn nạn. || 1. — *mille cruciatus*. Chịu trăm nghìn hình khổ. — *invidiam alterius*. Chịu kẻ khác ghen ghét. — *fastidia*. Chịu khinh dể. — *servitium*. Làm tôi. — *fugam*. Chịu phép trốn. — *non posse*. Chẳng chịu được. — *æquo animo aliquid*. Chịu sự gì vui lòng. — *esuriem*. Nhin đói. || 2. *Se objugari patitur*. Nó để người ta diếc dóc mình. *Sumptus vestros patitur res nostra*. Của ta còn đủ sở tổn các anh. — *noli*. Đừng nỡ. *Quod patitur fides*. Sự gì chẳng nghịch với lòng ngay. *Taxos non patitur natura soli*. Khí đất (nào) chẳng ưa sam bá thụ. || 3. — *injustè*. Chịu oan. *Qui agit et patitur*. Kẻ làm và kẻ chịu.

PATISC-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Hờ ra, nê ra, nờ ra, mớ ra.

PATIUNCUL-A, *æ*, s. f. Chảo.

PAT-OR, *oris*, s. m. như Hiatus.

† PATRADELPH-*is, idis*, s. f. Cô.

† PATRADELPH-US, *i*, s. m. Bác hay là chú.

† PATRAST-ER, *ri*, s. m. Giương ghé.

PATRATI-O, *onis*, s. f. Sự làm thành, sự làm lộn.

PATRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm thành, kẻ làm lộn.

PATRI-A, *æ*, s. f. 1. Quê hương, bản quán, đất nước, đất tổ, thổ sản. 2. Miến, phương. 3. Góc tích, tộc, dòng.

PATRIARCH-A, *æ*, và *es, æ*, s. m. 1. Tổ phụ. 2. Giám mục cai các giám mục nhiều xứ, Đức Patriarca.

PATRIARCHAL-*is, e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tổ phụ, giống như tổ phụ, xứng tổ phụ; thuộc về Đức Patriarca.

PATRIARCHAT-US, *us*, s. m. Quyền chức Đức Patriarca.

PATRIARCHI-UM, *i*, s. n. Dinh Đức Patriarca.

1^o † PATRIC-A, *æ*, s. f. Vợ quan thương nghị.

2^o † PATRIC-A, *orum*, s. n. p. Lễ phép mau kẻ thờ mặt trời.

PATRIC-È, adv. Như kẻ sang trọng, rộng rãi, trọng thể.

PATRICIAT-US, *us*, s. m. 1. Bậc kẻ sang trọng. 2. Chức cao kia.

PATRICID-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ đã giết cha.

PATRICI-È, adv. như Patricè.

PATRICI-I, *orum*, s. m. p. 2. Dòng dõi các quan thương nghị Rôma đầu hết. 2. Kẻ có chức patriciô (trong nước Rôma bên dòng). 3. Các kẻ sang trọng nhất trong nước.

PATRICI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sang trọng, thuộc về kẻ sang trọng.

PATRICUS *casus*, m. Casu genitivô.

PATRI-È, adv. Như cha vậy.

PATRIMONIAL-*is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về gia nghiệp.

PATRIMONIOL-UM, *i*, s. n. dimin. bởi

PATRIMONI-UM, *i*, s. n. 1. Cơ nghiệp (cha mẹ để lại). 2. Của ai lối cho, của cái, của.

PATRIM-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cha. 2. Có cha còn sống.

PATRIN-US, *i*, s. m. Kẻ cầm đầu (như khi rửa tội, etc.).

PATRIOTIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bản hương.

PATRISS-O, *as, are*, n. Giống hạt cha, có tính nết như cha mình.

PATRIT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bởi cha mà ra, cha ông để lại cho.

PATRI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cha, bởi cha mà ra, xứng cha; thuộc về cha ông. 2. Thuộc về quê hương. || 1. — *amor*. Lòng cha yêu con. — *casus*. Casu genitivô. *Patrium est sic agere*. Làm vậy mới xứng kẻ làm cha. || 2. — *sermo*. Cuộc ngữ. *Patrii habitus*. Phong hoá nước nào.

PATR-O, *as, avi, atum, are*, a. Làm thành, làm

hoàn tất, làm lộn việc, làm cho rối. — *bellum*.
 Bình giặc xong. — *promissa*. Chỉ tin. — *jussa*.
 Phụng lệnh. — *facinus*. Phạm tội gồm giết
 (hay là làm việc đại sự). — *Deicidium*. Phạm
 tội giết Đức Chúa Lời.

PATROCINAL — *is, e, adj.* (sự gì) Thuộc về quan
 thầy, thuộc về sự bầu chữa.

PATROCINATI — *o, onis, s. f.* Sự làm quan thầy, sự
 bầu chữa, sự bình vực.

PATROCINAT — *or, oris, s. m.* Quan thầy, kẻ bầu
 chữa.

PATROCINI — *um, i, s. n. 1.* Sự kẻ sang trọng bầu
 chữa kẻ thứ dân. 2. Sự làm quan thầy, sự
 bầu chữa, sự bình vực, sự che chở, sự phù
 trợ, sự chữa lành. || 2. — *causæ*. Sự làm thầy
 cung trong nổ kiện. *Patrocinium vitis querere*.
 Tìm lẽ chữa các vết xấu.

PATROCIN — *or, aris, atus sum, ari, d. trị dat.* Bầu
 chữa, phù hộ, bình vực, che chở. — *alicui*.
 Bầu chữa cho ai.

PATRON — *a, æ, s. f. 1.* Bà quan thầy, kẻ bầu chữa,
 kẻ bình vực. 2. Bà chủ đã tha sự làm tội.

PATRONAL — *is, e, adj.* (sự gì) Thuộc về quan thầy.

PATRONAT — *us, ñs, s. m.* Bậc quan thầy, sự bầu
 chữa, sự bình vực. *Jus patronatus*. Phép chúa
 còn giữ khi đã tha sự làm tội.

PATRON — *us, i, s. m. 1.* Quan thầy, kẻ bầu chữa,
 kẻ bình vực, kẻ phù hộ. 2. Thầy cung, thầy
 thừa kiện: kẻ cầu bầu. 3. Chúa đã tha (cho
 ai) sự làm tội.

PATRONYMIC — *us, a, um, adj.* (tên) Chỉ cha hay là
 chỉ quê hương.

PATR — *or, aris, ari, d. trị acc.* như Patro.

PATRO — *us, a, um, adj.* như Patrius.

1° PATRUEL — *is, is, s. m.* và *f.* Con chú hay là con
 bác, anh em con chú con bác, thúc bá chi tứ.
 — *soror*. Chị hay là em gái con chú con bác.

2° PATRUEL — *is, e, adj.* (sự gì) Thuộc về anh em
 con chú con bác, thuộc về con chú hay là con
 bác.

1° PATRU — *us, a, um, adj. 1.* (ai, sự gì) Thuộc về
 chú hay là bác. 2. Nhặt phép như chú như bác.

2° PATRU — *us, i, s. m.* Chú hay là bác, thúc bá.
 — *regius*. Cuộc thúc. *Uxor patru*. Thím.

PATUI, perf. Pateo.

PATULCI — *us, i, s. m.* Tên gọi bụt Janus (đang
 khi có giặc giã, vì khi ấy quen mở cửa chùa
 bụt ấy liền).

PATUL — *us, a, um, adj. 1.* (sự gì, nơi nào) Ngó,
 đã mở, trống trải. 2. Đã mở rộng, quảng dăng,

quảng khoáng. || 1. *Patula pinna*. Ốc loe ra. || 2.
Patula canistra. Những thùng lớn. *Patula ar-*
bor. Cây loe toé ra.

PAUC — *i, æ, a, adj. pl.* (ai, sự gì) Có ít, chẳng
 nhiều, ít, mấy, chẳng đông, vắn tắt. *Contentus*
paucis. Lấy ít làm đủ. — *adnavimus*. Trong
 chúng tôi có ít kẻ đã ngoi đến. *Respondes pauca*.
 Mày thưa vắn tắt. *Paucis te volo (alloqui)*. Tôi
 muốn bảo anh một hai lời.

PAUC — *iens và ies, adv.* Ít lần, họa hoàn, chẳng
 mấy khi.

PAUCILLAT — *im, adv.* như Paulatim.

PAUCILOQUI — *um, i, s. n.* Ít lời, lời tắt, sự nói
 vắn tắt.

PAUCIT — *as, atis, s. f. 1.* (về giống đếm được:)
 Số nhỏ, sự ít, sự chẳng đông. 2. (về giống
 chẳng đếm được:) Sự ít, phần nhỏ, sự chẳng
 nhiều. || 1. *Oratorum* — Sự có ít kẻ lợi khẩu.
 || 2. — *doctrinæ*. Sự chẳng thông thái là mấy.

PAUCUL — *i, æ, a, adj. p. dimin.* Pauci. Rất ít, ít lắm.

PAUC — *us, a, um (ior, issimus), adj.* như Pauci.

PAULAT — *im, adv.* Dần dà, một khi một ít.

PAULISP — *er, adv.* Ít lâu vậy, một lát, một chốc
 một giây.

PAUL — *ò, adv.* (đặt cùng tiếng chỉ sự hơn) Ít, một
 ít, một chút. — *amplius*. Nhiều hơn một chút.
 — *minus*. Hơi ít hơn. *Haud — melior*. Tốt hơn
 nhiều. — *antecedere*. Trỗi hơn một chút. —
ante vel post. Trước hay là sau một ít. — *mor*.
 Một chốc nữa.

PAULULAT — *im, adv.* Dần dần, một khi một ít.

PAULUL — *ò, adv. dimin.* Paulò. — *deterior*. Xấu
 hơn một thí.

PAULUL — *um, adv.* hợp cùng gen. Ít, một ít, một
 chút, ít lắm, hơi ho.

PAULUL — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất nhỏ, rất
 ít. *Paulula viù*. Đồi dàng vắn. *Paululi homines*.
 Những người thấp bé. *Paululo redimere*. Chuộc
 rẻ lắm. *Paululi equi*. Ít ngựa lắm.

PAUL — *um, adv.* hợp cùng gen. Một ít, ít vậy, chẳng
 nhiều, chẳng đông, chẳng lắm. — *abesse*. Ở
 xa một chút. — *supplicii*. Hình phạt nhẹ. —
abest quin... Xuất nửa mà...

PAUL — *us, a, um, adj. dimin.* Paucus. (ai, sự gì)
 Có ít lắm, rất ít, rất nhỏ. *Paula pecuniâ ven-*
dere. Bán hơi lắm.

PAUP — *er, eris, adj.* cả ba giống, trị gen. hay là
 abl. 1. (ai, sự gì) Nghèo, có ít của, khó khăn.
 khó, bần, thiếu. 2. Kém, ít, chẳng lắm, nhỏ,
 đưng, bạc, cạn. || 1. *Pauperibus opitulari*. Làm

phúc cho kẻ khó. — *bonorum*. Có ít của cải.
— *domus*. Nhà nghèo. || 2. — *eloquentia*. Bài giảng kém. — *acervus*. Đống nhỏ.

PAUPERAT — US, *a, um*, part. pass. Paupero. (ai, sự gì) Đã ra nghèo, đã ra khó khăn, đã thất nghiệp; đã mất.

PAUPERCUL — US, *a, um*, adj. dimin. Pauper. (ai, sự gì) Khó khăn lắm, nghèo cùng; hèn hạ lắm, kém lắm.

PAUPERESC — O, *is, ere, n*. def. Ra nghèo.

PAUPERI — ES, *ei*, s. f. 1. Sự khó khăn, sự nghèo thiếu. 2. Sự loài vật làm hại. || 1. *Pauperiem perferre*. Chịu ở khó khăn.

PAUPER — IUS, adv. comp. Cách nghèo hơn.

PAUPER — O, *as, are, a*. 1. Làm cho ra nghèo. 2. Cướp lấy, cắt lấy, làm thiệt hại.

PAUPERT — AS, *atis*, s. f. Sự khó khăn, sự nghèo thiếu, sự nghèo cùng, sự bán cùng, sự đói khát, sự thiếu thốn.

† PAUPERTATUL — A, *x, s. f. dimin.* Paupertas. Sự chẳng đủ ăn mặc, bữa lưng bữa vực.

PAUPERTIN — US, *a, um*, và PAUPER — US, *a, um*, adj. như Pauper.

PAUS — A, *x, s. f.* Thôi, lúc nghỉ; sự nghỉ, sự nghỉ hơi, sự ngắt tiếng, sự thôi việc. *Pausam dare rei*. Bắt thôi việc gì. *Pausam luctui facere*. Giãn phiền sầu.

PAUSABIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thôi từng lúc, nghỉ từng lúc.

PAUSARI — US, *i, s. m.* Kê đốc các chân chèo.

† PAUSATI — O, *onis*, s. f. như Pausa. — *spiritus*. Sự nghỉ mà thở.

† PAUSAT — US, *a, um*, part. pass. Pauso. (ai, sự gì) Đã nghỉ.

PAUSE — A, *x*, và PAUSI — A, *x, s. f.* Trái oliva chín.

PAUS — O, *as, avi, atum, are, n*. Nghỉ, nghỉ hơi, thôi việc.

PAUS — US, *i, s. m.* Bụi áp sự nghỉ.

PAUXILLAT — IM, và PAUXILLISP — ER, adv. Dần dần, một khi một ít, cách lẻ tẻ.

PAUXILL — O, adv. như Paulò.

PAUXILLUL — I, *x, a*, adj. pl. Rất ít, ít lắm, chẳng nhiều, chẳng đông, chẳng lắm, hiếm lắm.

PAUXILLUL — UM, adv. Rất ít, ít lắm.

PAUXILL — UM, adv. hợp cùng gen. Rất ít, một ít, một chút.

PAUXILL — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Rất nhỏ, rất ít, chẳng nhiều. 2. Chẳng đông, rất ít. || 1. *Pauxillum peccatum*. Tội nhỏ mọn, tội vặt.

PAV — A, *x, s. f.* Con công mái.

† PAVEFAC — IO, *is, fec-i, tum, ere, a*. Nát, bắt nạt, đe nẹt.

PAVEFACT — US, *a, um*, part. pass. Pavefacio.

PAVEND — US, *a, um*, part. pass. fut. Paveo. (giống gì) Người ta nên sợ, gớm ghiếc, đáng kinh sợ, đáng gợn.

PAVENTI — A, *x, s. f.* Bụi nử cái sự sợ.

PAV — EO, *es, i, ere, v* và PAVESC — O, *is, ere, def. 1. n.* Thất kinh, kinh hồn tán đảm, kinh khủng, sợ, hãi, run sợ. 2. *a.* E sợ, lo sợ, khủng cụ, chẳng ıra. || 1. *Ne pave*. Đừng sợ, hãy yên lòng. — *ad aliquid*. Sợ vì sự gì. || 2. *Pavet acres agna lupos*. Chiên cái con hải sói dữ. *Paveo dicere*. Tôi chẳng dám nói. — *aliquid*. Sợ sự gì (hay là sợ kéo xảy ra sự gì). *Pavet novitatem castaneu*. Cây bản lật chẳng ıra đất chua.

PAVI, perf. Pasco và Paveo.

PAVIBUND — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hoảng hồn, kinh hồn, thất kinh, kinh khủng.

PAVICUL — A, *x, s. f.* và UM, *i, s. n.* Chấy đứng thợ lát đá.

PAVID — E, adv. Cách sợ hãi, cách kinh khiếp; cách nhát sợ.

PAVID — US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay sợ hãi, nhát sợ, cá sợ, tiểu đảm. 2. Sợ, hãi; thuộc về kẻ sợ. || 1. *Pavidissimel* Mày gan sứa! || 2. — *lethi*. Sợ chết. — *clamor*. Tiếng kẻ sợ khiếp kêu.

PAVIMENTARI — US, *i, s. m.* Thợ lát đường đá.

PAVIMENTAT — US, *a, um*, part. pass. bởi

PAVIMENT — O, *as, are, a*. Lát đá, lát gạch, lát đường đá.

PAVIMENT — UM, *i, s. n.* Đá lát đường, gạch lát đường; đường lát đá hay là gạch; nền. — *tesselatum*. Chỗ lát tám vuông.

PAV — IO, *is, ivi, itum, ire, a*. 1. Trị nền, giện (đất), san, nền, sửa cho bằng phẳng. 2. Lát đá, lát gạch, hạ sàn.

PAVITABUND — US, *a, um*, adj. như Pavibundus.

PAVITATI — O, *on's, s. f.* như Pavor.

PAVIT — O, *as, are, n*. và *a. freq.* Paveo. Sợ hãi, kinh hồn, kinh khủng; có tính cá sợ, năng sợ sệt.

PAVIT — US, *a, um*, part. pass. Pavio. (đất) Đã chịu nện.

PAV — O, *onis, s. m.* và *f.* Con công.

PAVOGALL — US, *i, s. m.* Giống gà lôi, hoá kê.

PAVONACE — US, *a, um*, PAVONIC — US, *a, um*, PAVONIN — US, *a, um*, và PAVONI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con công.

PAV-OR, *orīs*, s. m. 1. Sự sợ hãi, sự kinh hãi, sự kinh khủng. 2. Bụt hay sự kinh khiếp. || 1. *A-nimus pavore concutitur*. Kinh tâm tán đảm.

PAV-US, *i*, s. m. như Pavo.

PAX, *pac-is*, s. f. 1. An, yên, sự bằng yên, yên nhà yên nước, yên ổn, thái bình, Khang ninh, hoà. 2. Sự hoà thuận, sự yên hàn, sự vô sự, sự vắng vẻ, sự ở lảng, sự thanh nhàn, sự tịch mặc, sự yên lòng yên trí. 3. Sự tha thứ. 1. *interj.* Im đi! Lặng yên! Nín! 3. Bụt nữ áp sự bằng yên. || 1. *Bello ac pace*. Khi giặc khi trị. *Sum-ma v. Florenti pace*. Trong thì thái bình. *Pacem petere v. rogare*. Cầu hoà. *Pacem agitare*. Được hàng yên. *Pacem armis obtinere*. Bình được giặc. *Pacem inire*. Giao hoà. || 2. *Cum pace aliquid agere*. Làm sự gì yên lòng yên trí. *In terrā — hominibus*. Bằng yên cho mọi người dưới đất. — *maris*. Sự biển lặng lẽ. || 3. *Pacem de-um petere*. Xin các bụt thần miễn tha cho. *Pacem petere v. rogare*. Xin (ai) tha cho. *Pace tuā v. Per pacem tuam dixisse velim v. liceat*. Tôi xin phép nói, tôi xin vô phép (mà nói). *Sine pace tuā*. Trái ý anh.

PAXAM-AS, *atis*, s. m. PAXAMATI-UM, *i*, s. n. PAXAMAT-UM, *i*, s. n. PAXAMIDI-UM, *i*, s. n. PAXEMADI-UM, s. n. PAXIM-AS, *atis*, s. m. PAXIMATI-UM, *i*, và PAXIMAT-UM, *i*, s. n. Bánh lùi hay là bánh khô cân sáu lạng.

PAXILL-US, *i*, s. m. 1. Cọc, cọc, nõ, choái, cây chống. 2. Đồ dùng mà nân tấp xương lồi ra.

PEANIT-ES, *æ*, s. m. Đá ngọc kia.

PECCAM-EN, *inis*, s. n. như Peccatum.

PECC-ANS, *antis*, part. Pecco. 1. (ai, sự gì) Phạm tội, lỗi luật. 2. (bản, sách) Sai suyền, thất bát.

PECCANT-ER, adv. 1. Cách sai suyền, cách trái. 2. Trái lẽ.

† PECCANTI-A, *æ*, PECCANTEL-A, *æ*, và PECCATIO, *onis*, s. f. như Peccatum.

PECCAT-OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ phạm tội, kẻ có tội.

PECCATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tội.

PECCAT-UM, *i*, s. n. và US, *us*, s. m. 1. Sự lỗi niêm, sự lỗi việc bậc mình, sự lỗi luật, sự lầm lỡ, sự sai suyền. 2. Tội, lỗi, điều gì lỗi luật Đức Chúa Lời, việc dữ. || 1. *Nostrum si est*— Nếu ta có nói sai. || 2. *Abstinere peccatis*. Lánh các tội lỗi. — *originale*. Tội tổ tông truyền. — *actuale*. Tội mình làm. — *grave vel leve*. Tội nặng hay là nhẹ. *Peccatum admittere*. Phạm tội. *Peccatum condonare*. Tha tội. *Ego te absolvo à peccatis tuis*. Tao giải tội cho mày.

PECC-O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. hay là acc. cùng *in, adversus*. 1. Lỗi niêm, lỗi việc bậc mình, lỗi luật, lầm lỡ, lỗi. 2. Phạm tội, lỗi lẽ luật Đức Chúa Lời. 3. Sai, thiếu, trái, chẳng vừa. 4. a. Phạm, lỗi, sai suyền. || 1. — *in aliquem* Làm thiệt hại ai. || 2. — *Deo v. in v. adversus Deum*. Phạm đến Đức Chúa Lời. || 3. *Si senseris vina peccatura*. Vì bằng anh thấy rượu muốn bư đi. || 4. — *multa*. Phạm nhiều tội. *Multa peccantur*. Người ta phạm nhiều tội. — *unam syllabam quandoque est mortale*. Cũng có khi sai một vần có tội trọng. *Si quid in v. erga te per-cari*. Hoặc tôi có mất lòng anh điều gì.

PECOR-A, *um*, s. n. p. Pecus.

PECORAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đoàn vật.

PECORARI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ coi sóc đoàn vật. 2. Kẻ lĩnh thuê đoàn vật. 3. Kẻ thu thuê đoàn vật.

PECORIN-US, *a, um*, adj. như Pecoralis

PECOROS-US, *a, um*, adj. (ai, nơi nào) Có nhiều đoàn vật, giống trâu đất bò.

PECT-EN, *inis*, s. m. 1. Cái lược. 2. Cái khô, go khô. 3. Nghề dệt cửi. 4. Cái bừa, cái bừa cào. 5. Thớ cây. 6. Cách múa hát kia. 7. Cầu ma ví. 8. Đàn cầm. 9. Quyền thơ. 10. (— *veneris*) Thứ rau giống thảo hoàng liên. 11. Cách sắp đặt như răng lược. || 2. — *textrinus*. Go khô. || 11. *Digitis inter se pectine juncti*. Tay treo. — *dentium*. Hàm răng (xếp như răng lược).

† PECTIN-A, *æ*, s. f. Giống lược thợ dệt.

PECTINARI-US, *i*, s. m. Thợ lược chải.

PECTINAT-IM, adv. Như răng lược. *Digitis — inter se implexis*. Chung ngón tay.

PECTINAT-US, *a, um*, part. pass. Pectino. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chải. 2. Đã chịu bừa. 3. Có hình răng lược. || 3. *Pectinatum tectum*. Nhà hai mái.

PECTINIS, gen. Pecten.

PECTIN-O, *as, are*, a. Chải. *Fig.* — *segetem*. Bừa ruộng lúa.

PECT-IS, *idis*, s. f. Thớ đàn cầm kia.

PECTIT-US, *a, um*, part. pass. bởi

PECT-O, *is*, *pex-ui* và *i*, *pex-um* và *pect-utum*. *ere, a*. Chải; *fig.* bừa, hạt (bông). — *crines v. caput v. comam*. Chải đầu. — *terram*. Bừa đất. — *lanam*. Bạt lông chiên. — *pugnis*. Đánh đấm.

PECTORA, s. n. p. Pectus.

PECTORAL-E, *is*, s. n. 1. Thớ áo giáp che ngực, ướm. 2. Ướm thầy cả thượng phẩm Judêu. (có mười hai ngọc thêu vào mà chỉ mười hai họ cả trong nước), tiến bối từ.

PECTORALI - A, *um*, s. n. Áo giáp, mã giáp.

PECTORAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngực.

PECTOROS - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) To ngực.

PETUNCUL - US, *i*, s. m. Thứ ốc kia.

PECT-US, *oris*, s. n. 1. Ngực, mỏ ác, lòng, ức. 2. *fig.* Trí, tri hiểu, gan dạ, ý muốn, lòng muốn, lòng. || 1. — *homini tantum latum*. Chỉ có loài người có ngực bằng. *Pectus figere alicui*. Đam (giương giáo) thấu qua lòng ai. || 2. *Imo v. Toto pectore*. Hết lòng, tận tâm. *Deus est in pectore nostro*. Đức Chúa Lời ngự trong lòng ta. — *est quod facit disertos*. Chính lòng làm cho nên lợi khẩu. — *firmum v. forte*. Lòng can đảm. — *doctum*. Trí thông thái. *Pectore meo excidit istud*. Tôi đã quên điều ấy rồi.

PECTUSCUL - UM, *i*, s. n. dimin. Pectus. Ngực nhỏ.

PEC - U, s. n. indecl. và PECU - A, *um*, s. n. p. Đoàn trâu bò chiến đấu, đoàn lục súc.

PECUAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về trâu bò chiến đấu, thuộc về lục súc.

1° PECUARI - A, *orum*, s. n. p. 1. Đoàn trâu bò chiến đấu, lục súc. 2. Nơi đoàn vật ăn cỏ. 3. Thuê trâu bò.

2° PECUARI - A, *x*, s. f. 1. Cách nuôi lục súc, nghề nuôi lục súc. 2. Nơi đoàn vật ăn cỏ. 3. Bầy trâu bò, đoàn lục súc. || 1. *Pecuariam facere*. Làm nghề nuôi lục súc (mà bán).

1° PECUARI - US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về lục súc, thuộc về đoàn trâu bò chiến đấu. — *canis*. Con chó giúp chăn loài vật. *Pecuaris res ampla est illi*. Kẻ ấy có nhiều đoàn lục súc.

2° PECUARI - US, *i*, s. m. 1. Kẻ nuôi những đoàn lục súc. 2. Kẻ chăn (trâu bò chiến đấu). 3. Kẻ thuê diển trang mà nuôi đoàn lục súc.

† PECUASC - O, *is, ere*, a. Cho trâu bò đi ăn cỏ.

PECUDAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về loài vật.

PECUDES, s. f. p. 2° Pecus.

PECUDIF - ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Làm cho lục súc sinh sản ra nhiều.

PECUIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về trâu bò, thuộc về loài vật.

PECULATI - O, *onis*, s. f. và PECULAT - US, *us*, s. m. Sự ăn bớt tiền dân, sự lạm công khổ, sự hà lạm.

PECULAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ ăn bớt tiền kho hay là tiền dân, kẻ hà lạm.

PECULATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Là của riêng, thuộc về của tư.

PECULIAR - IS, *e*, adj. trị dat. (sự gì) Riêng, tư; là của riêng, thuộc về của riêng. *Peculiare*

vinum. Rượu của riêng. *Africa peculiare est*. Là thói riêng phương Africa.

PECULIAR - ITER (*ius*), adv. 1. Như của riêng. 2. Cách riêng, cách tư.

PECULIARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về của tư.

PECULIAT - US, *a, um*, adj. (ai) Có của tư; giấu có, đã nên giấu.

PECULI - O, *as, are*, a. Ban (sự gì) làm của tư.

PECULIOL - UM, *i*, s. n. dimin. Peculium.

PECULIOS - US, *a, um*, adj. (ai) Có nhiều của tư (bởi tích trữ dần dần).

PECULI - UM, *i*, s. n. 1. Của tư, của riêng (tích trữ dần dần). 2. Của riêng người vợ. 3. Cơ nghiệp, của cải. 2. Của ban nhỏ mọn. || 1. — *castrense*. Của riêng người lính đã để dành.

PECUL - OR, *aris, ari*, d. Ăn bớt tiền kho hay là tiền dân, hà lạm.

PECUNI - A, *x*, s. f. 1. Tiền nông, tiền bạc, tiền, đồng tiền. 2. Của cải, sự giàu có. 3. Bụt nữ hay sự tiền nông. || 1. *Pecuniam facere*. Đúc tiền. — *numerata v. præsens*. Tiền tươi. — *conducta*. Tiền vay. — *quæstuosa*. Tiền (ai) cho vay. — *otiosa*. Tiền nhưng. *Pecuniam mutuari*. Vay nợ. *Pecuniam deferre alicui*. Cho ai vay nợ. *Pecuniam solvere*. Trả nợ. || 2. *Ad maximam pecuniam pervenire*. Nên giàu có lắm. *Pecuniam facere*. Làm ăn nảy nở.

PECUNIAL - IS, *e*, adj. như Pecuniaris.

PECUNIARI - E, adv. Bằng tiền bạc, bởi tiền, vì tiền.

PECUNIAR - IS, *e*, và PECUNIARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tiền bạc, bằng tiền. *Inopia rei pecuniaris*. Sự thiếu tiền nông. — *pæna*. Vạ tiền.

PECUNIOL - A, *x*, s. f. dimin. Pecunia. Ít tiền bạc.

PECUNIOS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Giàu có, có nhiều tiền bạc, lắm của cải. 2. Sinh nhiều lợi lãi, linh lợi. || 1. — *homo*. Người có nhiều vàng bạc. || 2. *Pecuniosæ artes*. Những nghề linh lợi.

1° PEC - US, *oris*, s. n. 1. Đoàn vật, bầy trâu bò chiến đấu. 2. Lục súc, các thứ vật người ta nuôi, loài vật. || 1. — *caprigenum*. Đoàn dê. — *aligerum*. Đoàn chim. || 2. — *squamosum v. aquaticum*. Loài cá. *Pecus tolletis profundo*. Các anh sẽ vớt (loài) chiến đã sa xuống hố. *Imitatores, stolidum*. Ở các kẻ bắt chước, bay là loài ngầy muội.

2° PEC - US, *udis*, s. f. 1. Các thứ vật người ta cho ăn có, loài lục súc. 2. Loài vật. 3. *fig.* Kẻ ngầy muội, kẻ nột tri, kẻ ngu. || 2. — *balans*. Giống

chiên. || 2. — *Neptuni*. Loài cá. || 3. *Pecudis consilio uti*. Bàn việc vuốt người độn trí.

PECUSCUL — UM, *i*, s. n. dimin. Pecus.

PED-A, *x*, s. f. Lối chân, lối chân, dấu chân.

PEDAL — IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Được một thước (về bề nào). 2. Thuộc về chân, vừa chân. || 1. *Pedali altitudine*. Cao một thước. *Pedales in latitudinem trabes*. Những xà khoát một thước.

PEDAM-EN, *inis*, và PEDAMENT-UM, *i*, s. n. Choái, cọc, cây chống, que đỡ, chà đỡ.

PEDAND-US, *a, um*, part. pass. fut. 1° *Pedo*. (giống gì) Phải có choái mà đỡ.

PEDANE — US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Dài một thước. 2. — *judex*. Quan đoán thừa.

PEDARI — US, *i*, s. m. Quan được vào bộ thương nghị song không được luận sự gì.

PEDAT — IM, adv. Từng bước, dần dần.

PEDATI-O, *onis*, s. f. Sự chống cây, sự cắm choái.

PEDATUR-A, *x*, s. f. Sự lấy chân hay là bước mà đi.

1° PEDAT-US, *a, um*, part. pass. 1° *Pedo*. 1. (ai, sự gì) Có chân. 2. Có choái, đã chịu chống. || 1. *Malè* —. Chàng vững chân.

2° PEDAT-US, *us*, s. m. Keo đánh, trận, giao đánh, lần xông pha. *Pedatu tertio*. Giao thứ ba.

PEDEM-A, *atis*, s. n. Cách múa hát kia.

PEDEPLAN — A, *orum*, s. n. p. Tảng nhà dưới.

PEDEPRESS-IM, adv. Cách rón chân, thùng thỉnh.

1° PED — ES, *um*, s. m. p. 1. Chấy, chi, rận; bộ. 2. — *gallinaei*. Mực tíc thảo.

2° PED — ES, *itis*, và PEDEST — ER, *is*, s. m. 1. Kẻ đi vớ, kẻ đi bộ. 2. Lĩnh bộ. || 2. *Pedites et equites*. Binh bộ và binh kỵ.

PEDESTR — IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Đi bộ, đi vớ, thuộc về kẻ đi bộ. 2. Thuộc về đất. 3. Đứng chân, đứng, *fig*. tâm thường, bình thường, hèn, thấp. || 1. — *exercitus*. Binh bộ. — *pugna*. Trận chiến bộ. *Pedestre magisterium*. Quyền cai binh bộ. || 2. *Pedestres navalesque pugnae*. Những trận bộ trận thủy. *Pedestre iter*. Đàng bộ. *Pedestria animalia*. Các giống vật ở trên đất (chẳng phải cá hay là chim). || 3. — *statua*. Tượng đứng. — *sermo v. oratio*. Kiểu nói tâm thường. *Pedestres historiae*. Những tích truyện chép chữ liến (chẳng phải văn thơ).

PEDETENT — IM, adv. 1. Cách rón rén, sẽ sẽ, dần dần, thùng thỉnh. 2. Cách cẩn thận. || 1. — *incedere*. Đi đứng dính, lân la.

PEDIC — A, *x*, s. f. Dò lưới, cạm, bày, dầy buộc chân; *fig*. mưu kế, chước móc.

PEDICELL — US, *i*, s. m. như *Pediculus*.

PEDICIN — US, *i*, s. m. Thứ xà ngang trong cái che đạp.

† PEDICOS-US, *a, um*, adj. như *Pediculosus*.

PEDICULARI — A, *x*, s. f. Bảng đấu thảo.

PEDICULAR — IS, *e*, và PEDICULARI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chảy (chí), thuộc về rận.

PEDICULOS — US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có nhiều rận chảy, có làm bộ.

PEDICUL-US, *i*, và PED-IS, *is*, s. m. 1. Chân nhỏ. 2. Cuống lá, núm quả, nõ quả. 3. Chấy, chi, rận, bộ. || 3. — *capitis*. Chấy. — *vestium*. Rận. — *animalium*. Bộ.

PEDIS, gen. *Pes*.

PEDISEQU — A, *x*, s. f. Con đòi, dầy tớ gái.

PEDISEQU — US, *i*, s. m. Đầy tớ, tiểu sai, kẻ đi hầu.

PEDITAT — US, *us*, s. m. Binh bộ.

PEDIT — UM, *i*, s. n. và US, *us*, s. m. Địch.

1° PED-O, *as, are*, a. 1. Cắm choái, đặt cây chống, cắm que, cắm chà đỡ. 2. Đi.

2° PED-O, *is, pedeped-i, itum, ere*, n. Đánh địch, phóng khí, đánh rậm.

3° PED — O, *onis*, s. m. Kẻ có chân dài.

PED — OR, *oris*, s. m. như *Pædor*.

PEDUL — E, *is*, s. n. và IS, *is*, s. f. 1. Bao chân. 2. Thứ ghề có bạc, phản, bề, bạc (mà bước lên).

PEDUL — IS, *e*, adj. (đồ gì) Dùng mà bao chân.

PEDULL — A, *x*, s. f. Thứ giấy.

PED-UM, *i*, s. n. 1. Gậy kẻ chặn. 2. Gậy giám mục. 2. — *bonziorum*. Xích trượng.

PEDUSCUL — US, *i*, s. m. Chân nhỏ.

PEGAN — ON, *i*, s. n. Cứu lý hương.

PEGASEI-US, *a, um*, và PEGASE-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngựa Pegasus.

PEGASID — ES, *um*, s. f. p. Những bọt nữ thánh sư văn thơ.

PEGAS-US, *i*, s. m. 1. Ngựa kia có cánh. 2. *fig*. Kẻ đem tin mau kịp.

PEG-E, *es*, s. f. Mạch nước.

PEGM-A, *atis*, s. n. 1. Phản cao (mà bày sự gì ra), đế, phản nhà trò. 2. Đồ áng bội, đồ tế chính. 3. Tủ sách, bậc tủ sách.

PEGMAR-IS, *is*, s. m. Kẻ đua gươm trên phản cao.

PEJERATI — O, *onis*, s. f. Sự lỗi lời thề.

PEJERAT — US, *a, um*, part. pass. Pejero. (sự gì) Ai đã thề dối mà lỗi phạm đến.

PEJER-O, *as, avi, atum, are*, a. và n. Phạm lời thề gian; nói dối; thề gian mà chứng. *Belhum*

pejerans. Chuyển giặc phạm lời thề (hứa chẳng đánh).

PEJ - *or, us*, adj. comp. *Malus*. (ai, sự gì) Xấu hơn, dữ hơn, còn kém hơn. *In pejus verbum torquere*. Vặn lời nào ra nghĩa trái.

PEJOR - *o, as, avi, atum, are*, 1. *a*. Làm cho ra xấu hơn, làm cho ra nặng hay là nặng hơn. 2. *n*. Ra xấu hơn, ra nặng hơn. || 2. *Pejorans morbus*. Bệnh một ngày một nặng.

PEJ - *us*, adv. comp. *Malè*. Cách xấu hơn, hơn (về đảng trái). — *olere*. Có mùi hôi hơn. — *odisse*. Ghét hơn. — *lupo fugere v. vitare*. Lánh như lánh chó sói vậy.

PELAGI - *a, æ*, s. f. Thứ ốc làm thuốc nhuộm sắc điều.

PELAGIC - *us, a, um*, và **PELAGI** - *us, a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về khơi, thuộc về biển.

PELAG - *us, i*, s. n. (hoạ m.) 1. Khơi, biển khơi. 2. Biển, bể. || 1. *Pelagus remis petere*. Chèo mạnh mà ra khơi.

PELAM - *is, idis*, s. f. Tiểu giặc ngư.

PELARGIC - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim cò lớn.

PELARG - *us, i*, s. m. Chim lão quán, loài con cò.

PELASG - *us, i*, s. m. Giống cây giáp trúc đào.

PELECIN - *on, i*, s. n. Thứ đồng hồ kia.

PELECIN - *um, i*, s. n. Thứ có mọc trong lúa.

PELECIN - *us, i*, s. m. Giống chim kia.

† **PELI** - *as, adis*, s. f. Giã đồng ông Achille.

† **PELIC** - *a, æ*, s. f. Thứ chén uống.

PELICAN - *us, i*, s. m. Lênh đênh, bỏ nông, đường nga.

PELL - *a, æ*, s. f. 1. Giống chim cò, lô tư. 2. Đồ dùng trong tàu. 3. Bình hứng sữa bò.

PELLACI - *a, æ*, s. f. 1. Sự gian dối, sự lừa lọc, mưu kế. 2. Sự dỗ dành về đảng trái, sự mê dâm dục.

† **PELLARI** - *us, i*, s. m. Thợ dọn da vật.

PELL - *ax, acis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Gian tà, bình bãi, dối trá. 2. Dỗ dành về đảng trái, mê dâm dục.

† **PELLECT** - *o, as, are*, a. Dỗ dành, phỉnh phờ.

PELLECT - *us, a, um*, part. pass. *Pellicio*.

PELLEG - *o, is, ere*, a. như *Perlego*.

PELL - *ex, icis*, s. f. Con gái làm như vợ (mà chẳng có cheo cưới gì); vợ bé, thiếp, gánh; con chơi, đàn bà hoang dâm, dứa dâm tà; người nữ đã phải hiếp; thàng mối chài, thàng hoang đảng.

PELLEXI, perf. *Pellicio*.

PELLICATI - *o, onis*, s. f. Sự dỗ dành, sự ve vao.

PELLICAT - *or, oris*, s. m. Kẻ dỗ dành, kẻ nói ve.

PELLICAT - *us, us*, s. m. Sự ở vuốt kẻ chẳng phải bạn mình, sự có vợ lẽ, sự làm thiếp; tội ngoại tình, tội tà dâm.

PELLIC - *eo, es, ere*, a. như *Pellicio*.

PELLICE - *us, a, um*, adj. (sự gì) Băng da, thuộc về da.

PELLIC - *io, is, pelle-xi, pellec-tum, ere*, a. Dỗ dành, xui xiêm, quyến dụ, phỉnh phờ, như, khi khảm, nói ve vuốt, hùn ai làm sự gì. — *animum adolescentis*. Dỗ lòng con trai. — *in fraudem*. Làm cho (ai) phải mưu. — *rem aliquam ab aliquo*. Bòn ai của gì. *Alienas segetes in agrum suum — veneficiis*. Dùng phù pháp mà khiến lúa người sang ruộng mình.

PELLICIS, gen. *Pellex*.

† **PELLIC** - *or, aris, ari*, d. Làm nghề hoa nương, làm vợ lẽ.

PELLICUL - *a, æ*, s. f. dimin. *Pellis*. Da nhỏ, da mỏng, da non, màng. vàng. *Aliquid pellicule detrahi*. Sây da. *Fig. Pelliculam veterem retinere*. Giữ thói nết cũ. *Pelliculam curare*. Nâng niu xác thịt mình. *Continere se in pellicula*. Giữ bậc mình, chẳng bậc bậc.

PELLICUL - *o, as, are*, a. Lấy da mà che, phứ băng da; pass. kéo màng, đóng vàng.

PELLIC - *us, a, um*, adj. (sự gì) Băng da.

PELLIG - *er, era, erum*, adj. (ai) Mặc da, mặc áo lột da.

PELLI - *o, onis*, s. m. Thợ thuộc và dọn da lột áo.

PELL - *is, is*, s. f. 1. Da, bì, da vật. 2. Nhà xếp (băng da). 3. *fig.* Hình bề ngoài, hình giả, dáng bề ngoài, lẽ dối mà che hay là chữa. 4. Bậc, phận. || 1. — *anguium*. Lột rắn, xà thoát. *Pelles perficere*. Dọn da. — *pro calceo laxa*. Giầy rộng quá. *Pellem è carne avelli*. Tróc da. || 2. *Sub pellibus*. Ở nhà xếp (băng da), ở linh. || 3. *Pellem alicui detrahere*. Tỏ lộ tính nết ai. || 4. *In propria pelle quiescere*. Vui thú.

PELLIT - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Mặc da, mặc áo lột da; băng da. *Pellitum galerum*. Mũ da.

PELL - *o, is, pepul-i, pul-sum, ere*, a. 1. Đánh, giậm đập, chạm, gõ, gảy, đá đến, làm cho động, giục. 2. Xua, xua đuổi, ruồng rẫy, bỏ, dầy, phá tan, trừ, chữa, lánh. || 1. — *terram pedibus*. Đạp chân. — *fores*. Gõ cửa. — *lyram*. Gảy đàn cầm kia. *Nulla me pepulit injuria*. Chẳng có ai mất lòng tôi. *Acriter mentem sen-*

sumque —. Làm cho động bề trong bề ngoài làm. *Si animus hominem pepulit*. Vì bằng tình mê đã giục ai. || 2. — *urbe*. Đuối ra khỏi thành. — *in exilium*. Đày. — *hostem*. Phá tan giặc. — *possessionibus*. Chiếm đoạt gia nghiệp (ai). — *calculos e corpore*. Chữa bệnh kén. — *frigus*. Ngự hàn. *Curas vino* —. Uống rượu giải phiền. — *morbum*. Chữa bệnh. — *moram*. Làm mau mắn. — *somnum*. Đánh thức. — *connubia*. Lánh việc hôn nhân.

PELLONI — A, *x*, s. f. Bụt nữ hay phá tan giặc.

† PELL — OS, *i*, s. m. như Pellex.

PELLUC — EO, *es*, *pellu-xi, ere*, n. def. 1. Ra trong ngán, trong suốt. 2. Lộ ra, ra tỏ, chịu trông thấy qua. 3. Ra bóng láng, ra sáng, sáng ra qua. || 1. *Pellucens fons*. Mạch nước trong như ngán. || 2. *Cretice, pelluces*. Ở thành Crêticô, áo mây mỏng làm vuối. *Pellucens ruina*. Sự phải xiêu đã chắc. || 3. *Pellucens oratio*. Cách nói minh bạch. — *ex virtutibus*. Có nhân đức cao sáng.

PELLUCIDIT — AS, *atis*, s. f. 1. Sự trong như ngán, sự trong suốt. 2. Sự bóng láng, sự lấp lánh, sự sáng quắc.

PELLUCIDUL — US, *a, um*, adj. dimin. bởi

PELLUCID — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Trong, trong ngán; mặc áo mỏng quá. 2. Bóng láng, sáng suà. || 1. *Fons* —. Mạch nước trong.

PELLUL — A, *x*, s. f. như Pellicula.

PELLU — O, *is, ere*, a. như Perluo.

PELL — US, *i*, s. m. Giống chim cò, lò tu.

PELLUVI — A, *x*, s. f. và UM, *i*, s. n. 1. Chậu rửa chân. 2. Chậu, âu,盎.

PELOR — IS, *idis*, s. f. 1. Thứ ốc biển lớn. 2. Thứ chim kia.

PELT — A, *x*, s. f. Thứ thuẫn thất dấy.

PELTAST — E, *arum*, s. m. p. Linh cảm thuẫn thất dấy.

PELTAT — US, *a, um*, và PELTIF — ER, *era, erum*, adj. (ai) Cảm thuẫn thất dấy.

PELVICUL — A, *x*, s. f. dimin. bởi

PELV — IS, *is*, s. f. Chậu, thau, âu,盎. — *testacea*. Chậu sành, vệm. — *lignea*. Múc liễu, mâm bún.

PEMINOS — US, *a, um*, adj. như Pæminosus.

PEMM — A, *atis*, s. n. 1. Các đồ đã nấu chín. 2. Thứ bánh ngọt.

PENARI — A, *x*, s. f. UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Kho tích đồ ăn, chạn đồ ăn. *Penaria natantia vino*. Những kho tích rượu đầy dầy.

PENARI — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kho tích đồ ăn. *Cella penaria*. Kho tích đồ ăn.

PEN — AS, *atis*, s. m. Nhà, chỗ ở, gia cư.

PENAT — ES, *um*, s. m. p. 1. Những bụt thần giữ nhà, vua bếp, thổ chủ. 2. Nhà, gia cư, chỗ ở. || 1. *Patrii — familiaresque*. Các bụt thần giữ nước và giữ nhà. || 2. — *regii*. Đền vua. — *conducti*. Nhà thuê.

PENATIF — ER, *era, erum*, và PENATIG — ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Đem vua bếp hay là đem nhà đi vuối mình.

† PENAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ mang đồ ăn.

PEND — ENS, *entis*, part. Pendeo và Pendo.

PEND — EO, *es*, *pend* — *i*, *pen — sum, ere*, n. trị abl. cùng *a, e, de*, hay là abl. không, tùy nghi. 1. Chịu treo, đứng treo, mắc vào. 2. Hệ tại, ở tại, tùy tòng, chịu phép. 3. fig. Hô nghi, nghi ngại, dờ dang, chịu hoãn. || 1. *A manu ejus vipera pendebat*. Con rắn độc quấn tay người. *De collo ejus pendet imago*. Cổ người đeo ảnh. — *summâ aquâ*. Nổi trên mặt nước. *Pendent rei*. Đã dán tên các kẻ bị cáo. *Fig. Ab ore alicujus* —. Lắng tai nghe lời ai. || 2. *Ex aliquo pendere*. Thuộc về quyền phép ai. *Qui ex imperitæ multitudinis judicio pendet*. Kẻ chiều theo ý dân ngu. *Vita omnium ex ejus vita pendet*. Còn người thì mọi người mới được sống. || 3. — *animi v. animo*. Do dự. *Pendent opera*. Đã hoãn việc, việc đang dờ.

PENDIG — O, *inis*, s. f. 1. Tật nội thương loài vật. 2. Phần bề trong hình tượng.

PEND — O, *is*, *pend* — *i*, *pen — sum, ere*, a. 1. Cân. 2. Trả nợ, trả, nộp. 3. fig. Suy, suy xét, cân nhắc, luận giá, chuộng. 4. n. Cân được (bao nhiêu). || 1. — *vas aliquod*. Cân lấy đồ gì. || 2. — *stipendia*. Nộp thuế. — *alicui mercedem*. Thương ai, trả công cho ai. — *pænas sceleris*. Chịu phạt đền tội. — *grates*. Tạ ơn. || 3. — *rem aliquam suo pondere*. Luận thật về sự gì. — *aliquem ex virtute*. Chuộng ai vì nhân đức. — *magni*. Lấy làm trọng. || 4. — *pondo octoginta*. Cân được tám mươi cân. *Hoc vas pendit decem libras*. Đồ này nổi mười cân.

PENDUL — US, *a, um*, adj. trị abl. cùng *a, e, de*, tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Đang chịu treo, chịu bêu, số xuống, rủ, rủ, quét đất, lủng lẳng. 2. Dốc, dốc diếc. 3. Do dự, ngần ngừ, lưỡng lự, nghi ngại, lắt lững. || 1. *Aures pendula*. Tai trập. *Aliquid e manu pendulum deferre*. Xách đồ gì. || 2. *Pendula loca*. Những nơi dốc, sườn núi. *Pendula rupes*. Hòn đá nghiêng lệch.

PEN - Ê, và PEN - Ê, adv. Gần, hầu, một ít nữa.
— *dicam*. Tôi đã hầu nói.

PEN - ES, prap. trị acc. Nơi, tại, bên, ở tay, mặc.
— *te est*. Sự ấy tùy ý anh. — *te culpa est*.
Tội tại anh. — *te es?* Anh có tính chăng? — *vos psaltria est*. Phưởng xoan ở nhà các anh. *Quem*
— *est eloquentia*. Kẻ được tài lợi khẩu. —
Athenienses. Bên dân Athênê.

PENETRABIL - IS, *e* (*ior*), adj. trị dat. 1. Chịu
thâu suốt được. 2. Người ta đi đến được. 3.
Thông suốt, thâu suốt. || 1. *Nulli penetrabile*
telo pectus. Ngực tên bàn chẳng thâu qua
được. || 3. *Penetrabile frigus*. Rét buốt.

PENETR-AL, *alis*, và PENETRAL-E, *is*, s. n. 1. Nơi
kín hơn trong nhà, nhà trong thành, cung,
nội cung, hậu cung. || Nơi thánh trong đền
thờ, hậu cung. 3. Tượng bụt thần. 4. *pl*. Sự
kín, sự mầu nhiệm. || 4. *Illi omnia pectoris pe-*
netralia reseres. Hãy tỏ cho người mọi sự kín
trong lòng mây.

PENETRAL - IS, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Người ta
làm nơi kín trong nhà. 2. Ở trong, ở nơi kín.
3. Thông suốt, thấu. || 2. *Penetrales dii*. Các
bụt nội gia, vua bếp. || 3. *Penetrable frigus*. Rét
buốt.

PENETRAL-ITER (*iùs*), adv. Cách thông suốt, cách
thấu.

PENETRATI-O, *onis*, s. f. 1. Sức thâu vào, sức thâu
qua, sự thông suốt. 2. *fig*. Sự hiểu thấu, trí
hiếu.

PENETRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ thâu qua, kẻ lên vào.

PENETR - O, *as, avi, atum, are*, a. và n. trị acc.
cùng *ad, in*. 1. Thâu vào, đi đến, đi vào, thâu
qua, thâu đến, lọt vào, nhập vào. 2. *fig*. Thông
hiếu, thông biết. 3. Phạm đến, mắt lòng. 4.
Đem vào, đóng vào, dút vào. || 1. — *in urbem*.
Nhập thành, lên vào thành. *In eam speluncam*
penetratum est. Người ta đã vào hang ấy. *Pen-*
etrat vox ad aures. Tiếng lọt vào tai. — *in animos*
hominum. Lọt vuốt người ta. || 2. — *animum*
alicujus. Hiểu ý ai. — *ad sensum alicujus*. Theo
ý ai. || 3. *Hoc illum penetrat*. Sự ấy làm cực lòng
người. || 4. — *pedem intra portam*. Bước chân
vào cửa. *Foras — se ex ædibus*. Ở trong nhà
sức xô ra ngoài. *Eò me penetro*. Tôi vào đấy.
— *se in fugam*. Trốn.

PENI - A, *x*, s. f. Bút nữ hay sự khó khăn.

PENICILL-UM, *i*, s. n. và *us, i*, s. m. 1. Bút vẽ, bút
viết. 2. Giẻ rách nhét vào dấu tích; dây buộc
dấu tích. 3. Bàn chải mà rửa, giống tổ đĩa bẻ.
|| 1. *Hæc est imago veri humilis rudi penicillo ex-*

pressa. Ấy ảnh tượng kẻ khiêm nhường thật
chỉ vẽ đây cách đơn sơ vậy. *Penicilli pars pi-*
losa. Ngòi bút. *Penicilli manubrium*. Quàn bút.
Penicilli ductus. Nét.

PENICULAMENT - UM, *i*, s. n. Giẻ rách.

PENICUL-UM, *i*, s. n. và *us, i*, s. m. như *Penicillum*.

PENINSUL-A, *x*, s. f. Dải, gò còn liền đất một mặt.

PEN - IS, *is*, s. f. Đuôi loài thú.

PENISSIM-Ê, adv. sup. Penê. Hồng lắm, đỏ, xuất
nữa. — *me perdidit*. Xuất nữa tôi hỏng tại nó.

1^o PENIT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có đuôi.

2^o PENIT-US, *a, um* (*ior*), *issimus* adj. (giống gì)
Ở trong, bề trong, tận cùng, nội, sâu, đáy,
rõn. *Penitis ex faucibus*. Bờ trong họng. *Peni-*
tior pars domus. Phần nhà kín hơn cả. *Barba-*
ria penitissima. Dân man di ở trong xa vắng.

PENIT - Ûs, adv. 1. Cách sâu, tận cùng, cho đến
cùng, suốt. 2. Tuyệt, hẳn, cách lộn, tận. || 1.
— *abditum aurum*. Vàng đã chôn sâu. — *in fa-*
miliaritatem se dare. Nên kể thông cật vuốt. —
res perspectæ. Những điều đã suy cho thấu. || 2.
— *deleri*. Tuyệt di. — *dirui*. Chịu phá tuyệt.
— *relinquere*. Xa lánh.

PENN-A, *x*, s. f. 1. Lông chim dài, lông đuôi,
lông ống, lông cánh; lông. 2. Cánh. 3. Tên bản.
4. Bút lông. || 2. *fig. Pennas incidere*. Cắt cánh,
làm cho mất thần thể. *Pennæ renascuntur*. Lại
được thần thể dần dần.

PENNARI-UM, *i*, s. n. Ống đựng bút lông; ống tên.

PENNATUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

PENNAT-US, *a, um*, adj. 1. (vật gì, sự gì) Có cánh,
có lông cánh, (bóng lúa) có hom. 2. Có lông
(chim) tra vào. 3. *fig*. Mau kíp.

PENNESC - O, *is, ere*, n. Mới mọc lông cánh.

PENNIF-ER, *era, erum*, và PENNIG-ER, *era, erum*,
adj. 1. (giống gì) Có cánh, có lông (chim); có
vây (cá). 2. Có lông (chim) tra vào. || 2. *Penni-*
gerum ferrum. Tên bản có lông.

PENNIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có
cánh nơi chân, có lông (chim) nơi chân.

PENNIPOT - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì)
Có cánh khoẻ, bay mạnh.

PENNUL - A, *x*, s. f. dimin. Penna.

† PENN - US, *i*, s. m. Mũi nhọn.

† PENS - A, *x*, s. f. Lương nhát.

PENSABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu bù lại được, lỗi
thường được.

PENSATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự bù lại, sự bồi thường,
sự đền. 2. Sự suy xét, sự cân nhắc.

PENSAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kê cân. 2. Kê cân nhắc, kê suy xét.

PENS - Ê, adv. Cách ý tứ, cách cân kê.

PENSICUL-Ê, adv. Cách suy lường, cách xem xét.

† PENSICULAT-OR, *oris*, s. m. Kê cân nhắc, kê suy xét.

PENSICUL - O, *as, are*, a. Cân nhắc, suy trước nghĩ sau, xem xét.

PENSIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đang chịu treo, đã treo lên, chịu tội hay là chống lên, lũng lếu, số xuống, rú xuống. — *homo*. Người đã chịu hình treo thật cổ. — *uva*. Chùm nho treo phơi. — *arbs*. Thành xây trên trốc những hàng đào dưới đất. *Pensile horologium*. Đồng hồ trái quit.

PENSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự cân (đổ gì). 2. Sự trả nợ, tiền thuê (nhà), thuế.

† PENSIONARI-US, *i*, s. m. Kê phải trả nợ hay là tiền thuê nhà.

PENSI-OR, *us*, comp. Pensus.

PENSITATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự bù lại, sự bồi thường, sự đền tội. 2. Sự trả nợ, sự trả công, thuế. 3. Tiền phí tổn, sự công đức tiền.

PENSITAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) 1. Kê cân nhắc, kê suy xét. 2. Kê bù, kê đền, kê bồi thường.

PENSIT - O, *as, are*, a. freq. Penso. 1. Cân. 2. Năng suy xét, cân nhắc, sánh lại. 3. Trả tiền hàng năm. 4. Bồi thường, bù lại, đền. || 1. — *aquil lance*. Dùng cân thật mà cân. || 2. — *verborum virtutem*. Cân nhắc sức các tiếng. — *de aliquā re*. Suy xét sự gì. || 3. — *vectigalia*. Nộp thuế má hàng năm.

PENSIUNCUL - A, *æ*, s. f. dimin. Pensio.

PENS - O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Pendo. 1. Cân. 2. *fig.* Cân nhắc, suy lường, suy xét, đoán, luận giá; sánh lại. 3. Bồi thường, bù lại, đền; trả tiền, trả công. || 1. — *aurum*. Cân vàng. || 2. — *amicum factis*. Chuộng bạn hữu tùy việc nó làm. — *iterum iterumque*. Suy đi nghĩ lại. || 3. — *maerorem lætitiâ*. Được sự vui mừng bỏ sự phiền lòng. — *benefactis maleficia*. Làm việc lành mà bù việc dữ. *Injuriam mutuo odio non sunt pensantes*. Chẳng nên oán ghét kẻ lỗi phạm đến mình. — *penas*. Chịu phạt. — *vitam auro*. Nộp vàng thực mệnh.

† PENS - OR, *oris*, s. m. Kê cân nhắc, kê suy xét.

PENS - UM, *i*, s. n. 1. Phần hông hay là lòng chiến (ai) phải kéo sợi. 2. *fig.* Việc đã bỏ cho, phần việc đã chỉ định cho ai làm. || 1. *Pensum facere* v. *conficere*. Kéo sợi. *Pensa carpere* v. *du-*

cere v. *trahere*. Idem. || 1. *Operis sui pensum peragere*. Làm trọn việc đã chỉ cho mình.

PENSUR - A, *æ*, s. f. Sự cân.

PENS-US, *a, um*, part. pass. Pendo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cân. 2. Đã chịu suy xét. 3. Đã chịu chuộng, người ta đã lấy làm trọng. || 3. *Ultra sit conditio pensior*. Số phận nào tốt hơn. *Nihil pensum habere nisi quod...* Lấy một... làm trọng mà thôi. *Nihil pensi habere*. Chẳng kinh né sự gì sốt. *Hoc non pensi habet* v. *ducit*. Nó chẳng xem sao sự ấy.

PENTACHORD - US, *a, um*, adj. (đàn) Có năm dây.

PENTACONTARCH-US, *i*, s. m. Quan cai năm mươi quân, cai đội.

PENTADACTYL - E, *arum*, s. f. p. Thử ọc biển.

PENTADACTYL - OS, *i*, s. m. và UM, *i*, s. n. Bàn tư thảo.

PENTADACTYL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có năm ngón.

PENTADOR - ON, *i*, s. n. Gạch tràng năm gang.

PENTADOR-US, *a, um*, adj. (sự gì) Được năm gang.

PENTAETERIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Xảy ra năm năm một lần.

PENTAETER - IS, *is*, s. f. Tuần ngũ niên, quãng năm năm.

PENTAGON - US, *a, um*, adj. (sự gì) Ngũ giác.

PENTAMET - ER, *ra, rum*, adj. (sự gì) Được năm thước: (câu thơ) được năm lớp vần.

PENTAPET - ES, *is*, s. n. như Pentaphyllum.

PENTAPHARMAC - UM, *i*, s. n. Đồ ăn pha nhiều vị.

PENTAPHYLL - UM, *i*, s. n. Bàn tứ thảo.

PENTAPOL - IS, *is*, s. f. Nơi có năm thành.

PENT - AS, *adis*, s. f. Số năm, ngũ.

PENTASEM - US, *i*, s. m. Lớ năm vắn (trong văn thơ).

PENTASPAST - ON, *i*, s. n. Máy có năm bánh xe.

PENTASPHERUM *folium*, n. Thử thảo thơm kia.

PENTASTIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có năm hàng cột.

PENTATEUCH-ON, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Năm quyển đầu kinh thánh (là Genesis, Exodus, Leviticus, Numeri, Deuteronomium).

PENTATHL-I, *orum*, s. m. p. Các kẻ tập năm cách đua (xem *Pancratium*).

PENTATHL - UM, *i*, s. n. Năm cách đua.

PENTECOST-E, *es*, s. f. 1. Quãng năm mươi ngày. 2. Lễ năm mươi (dân Judêu mừng vì năm mươi ngày sau khi đã ra khỏi nước Ichitô Đức

Chúa Lời đã ban lệ luật cho nó). 3. Lễ Đức Chúa Phiritô Sangtô hiện xuống, lễ hiện xuống (là ngày thứ năm mươi sau Đức Chúa Gesù sống lại). 4. Thuê một phần trong năm mươi phần.

PENTER—*is, is*, và PENTEREM—*is, is*, s. f. Tàu có năm hàng chèo.

PENTOROB—*on, i*, s. n. Giống thực được.

PEN—*u*, s. n. indecl. như Penus.

PENCARI—*us, a, um*, adj. như Penarius.

PENUL—*a, æ*, s. f. 1. Thứ áo che mưa, áo tơi, áo dài ngoài. 2. Vung nổi, thứ then khoá.

PENULARI—*um, i*, s. n. Tủ xếp áo che mưa.

1° PENULARI—*us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về áo che mưa.

2° PENULARI—*us, i*, s. m. Thợ làm áo che mưa.

PENCLAT—*us, a, um*, adj. (ai) Có áo che mưa.

PENULTIM—*us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Liên trước hết, gần hết, áp kề sau hết. *Inter decem nonus est* —. Mười người thì thứ chín là trên hết.

PEN—*um, i*, s. n. như Penus.

PENURI—*a, æ*, s. f. Sự thiếu, sự chẳng có; sự thiếu thốn, sự nghèo ngặt. — *rerum*. Sự thiếu thốn. — *aquarum*. Sự thiếu nước. — *cibi* v. *edendi* v. *victus*. Sự đói khát. *In penuria*. Trong thì đói khát.

PEN—*us, i*, s. m. *us, oris*, s. n. và *us, ūs*, s. f. 1. Lương thực. 2. Kho tích đồ ăn. 3. Hậu cung trong chùa bụt nữ Vesta.

PEPEDI, perf. 2° Pedit.

PEPENDI, perf. Pendeo và Pendo.

PEPERI, perf. Pario.

† PEPERIT—*is, is*, s. f. Lặt giã thảo.

PEPIGI, perf. Pango.

PEPLI—*on, i*, s. n. Rau sam hoang.

PEPL—*is, is*, và *os, i*, s. f. Thứ muông có nước như sữa.

PEPL—*um, i*, s. n. và *us, i*, s. m. 1. Áo dài ngoài có hoa. 2. Khăn thêu che đầu người nữ.

PEPL—*us, i*, s. f. Lư như, thứ xương rồng.

PEP—*o, onis*, s. m. Thứ quả dưa, điểm qua.

PEPS—*is, is*, s. f. Sự tiêu của ăn.

PEPTIC—*æ, arum*, s. f. p. Thuốc tiêu của ăn.

† PEPUGI, thay vì Pupugi.

PEPULI, perf. Pello.

PER, præp. trị acc. 1. Đang khi, trong, ban, dọc. 2. Ở giữa, trong, qua. 3. Vì, tại, cho được. 4. Cứ

đang, cứ cách, nhờ lấy, dùng, lấy tên (ai) mà; mặc. || 1. — *noctem*. Ban đêm. — *viam*. Dọc đường. — *multas ætates*. Lâu đời. — *somnium*. Đang khi chiêm bao. — *otium*. Trong lúc thông thả. — *tempus advenis*. Anh đến vừa. || 2. — *hostes*. Giữa quân giặc. — *folia coctus fructus*. Quả đã nên chín giữa những lá. *Transire* — *aliquem locum*. Đi qua nơi nào. || 3. — *infrequentiam*. Vì có ít người. — *jocum* v. *risum*. Có ý chơi, cách chơi vậy. || 4. — *vices*. Cứ lần lượt. — *se*. Bởi mình, tự mình. — *occasionem*. Nhân dịp. — *tribus dividere*. Chia từng họ. — *speciem venandi*. Lấy nghề đi săn. — *aliquem ulcisci*. Dùng ai mà thù oán. — *manus alteri tradere*. Luân lưu cho kẻ khác, chuyển tay. — *me licet*. Tôi ưng, tôi cho phép. — *Deum te oro*. Nhân danh Đức Chúa Lời tôi xin anh. — *te stat*. Sự ấy mặc ý anh.

PER—*a, æ*, s. f. Đây, bị, bao, nang.

PERABJECT—*us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất hèn hạ.

PERABSURD—*è*, adv. Cách rất nghịch tai; cách rất đại.

PERABSURD—*us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất nghịch tai, rất phi lý, rất đại, trái mùa lắm.

PERACCOMMODAT—*us, a, um*, adj. (sự gì) Tiện lắm, vừa lắm, xứng đáng lắm.

PERACCURAT—*us, a, um*, adj. (sự gì) Rất kĩ, lộn lành.

PERAC—*eo, es, ere*, n. như Peracesco.

PERAC—*er, ris, re*, adj. (ai, sự gì) Rất chua, chát lắm, cay lắm, xót lắm; *fig.* sâu sắc lắm.

PERACERB—*us, a, um*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *in, erga*. (ai, sự gì) Rất chua, chát lắm, xót lắm, cay đắng lắm; *fig.* rất khó chịu. *Peracribum mihi fuit*. Tôi đã lấy làm rất khó chịu.

PERACESC—*o, is*, perac—*ui, ere*, n. def. Ra chua lắm.

PERACTI—*o, onis*, s. f. Sự làm cho rồi, sự làm cho lộn.

PERACT—*or, oris*, s. m. Kẻ làm cho rồi, kẻ làm thành sự.

PERACT—*us, a, um*, part. pass. Perago.

PERACU—*o, is, i, tum, ere*, a. Mài nhọn lắm, vạc nhọn lắm, làm cho ra nhọn lắm.

PERACUT—*è*, adv. Cách khôn khéo lắm, rất qui quyết.

PERACUT—*us, a, um*, part. pass. Peracuo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Nhọn lắm, sắc lắm. 2. Rất khôn khéo, rất sâu sắc; rất mực (đàng nào).

PERADOLESC—*ens, entis*, adj. cả ba giống, như

PERADOLESCENTUL—*us, a, um*, adj. (ai) Còn trẻ tuổi lắm.

PERÆDIFIC-O, *as, are, a.* Xây lập xong, dựng xong.

PERÆQUATI-O, *onis, s. f.* Sự bằng nhau lắm, sự san cho thật bằng; sự bỏ thuế.

PERÆQUAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ bỏ thuế.

PERÆQU-È, *adv.* Cách rất bằng, giống như lột.

PERÆQU-O, *as, are, a.* San bằng hẳn, làm cho phẳng lừ; nên bằng (ai, sự gì).

PERÆQU-US, *a, um, adj.* trị dat. (ai, sự gì) Rất bằng, rất công bằng.

PERÆSTIM-O, *as, are, a.* Tưởng, nghĩ, đoán, luận.

† PERAFFABIL-IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Rất dễ dàng, rất sướng sã.

† PERAGITATI-O, *onis, s. f.* Sự bắt bớ dữ lắm.

PERAGIT-O, *as, are, a.* 1. Lắc mạnh, lung lay, quấy cho mạnh. 2. Bắt bớ lắm; xui giục lắm, thôi thúc.

PERAG-O, *is, pereg-i, perac-tum, ere, a.* Làm lộn, làm xong, làm cho thành, làm hoàn tất, giữ cho lộn, làm mãi, làm. — *noctem.* Qua hết đêm. *Anno peracto.* Khi đã hết một năm. — *partes suas.* Làm việc bậc mình nên. — *res gestas.* Viết sách sử kí. — *censum.* Làm sổ nhân danh. — *ritus.* Giữ các lễ phép. — *mandata.* Giữ lộn lời truyền. — *iter.* Cữ đi đường (hay là tới đến nơi). — *regnum et ævum.* Bằg hà. — *cibum.* Tiều của ăn (làm cho thành việc ăn). — *pensum.* Làm xong việc đã chỉ. — *reum.* Theo kiện mãi cho đến bên bị phải án. — *latus ense.* Đam gươm thâu qua cạnh sườn. — *humum.* Làm đất liền mãi.

PERAGRANT-ER, *adv.* Cách đi qua, cách qua (nơi nào).

PERAGRATI-O, *onis, s. f.* Sự đi qua, sự đi đường.

PERAGRAT-OR, *oris, s. m.* (RIX, *ricis, s. f.*) Kẻ kinh lược, kẻ đi qua, kẻ đi đường.

PERAGRAT-US, *a, um, part.* Peragro. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã đi qua, đã kinh lược. 2. *pass.* Đã chịu kinh lược, có ai đi qua.

PERAGR-O, *as, avi, atum, are, a.* và *n.* trị acc. cùng *per.* Đi qua, trải qua, kinh lược. — *nave Græciæ littora.* Đi tàu lộn các bãi đất Grécia. — *mente omnes provincias.* Tưởng hình các xứ như đi qua vậy. *Urbe relictâ rure peragrabat.* Khi ấy người đã bỏ thành mà ra chơi ngoài đồng. — *peranimos hominum.* Thấu lòng người ta.

PERALB-US, *a, um, adj.* (giống gì) Trắng lắm.

PERALT-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Cao lắm.

PERAM-ANS, *antis, adj.* cả ba giống. (ai, sự gì) Yêu đang lắm.

PERAMANT-ER, *adv.* Cách yêu chí thiết.

PERAMAR-US, *a, um, adj.* (sự gì) Rất cay đắng; sinh cực lòng.

PERAMAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ yêu lắm, kẻ triu mến.

PERAMBULATI-O, *onis, s. f.* Sự đi dạo qua (nơi nào), sự đi chơi, sự đi xung xãng.

PERAMBULATORI-UM, *i, s. n.* Đường đi dạo chung quanh.

PERAMBULAT-US, *a, um, part. pass.* Perambulo. (nơi nào) Ai đã qua, ai đã đi dạo.

PERAMBUL-O, *as, avi, atum, are, n.* trị acc. Đi dạo qua, đi qua, qua giữa, kinh lược. *Bos rura perambulat.* Con bò đi trong cánh đồng. *Fig. Frigus artus perambulat.* Cá và mình rét nướt.

PARAMJC-È, *adv.* Cách thiết nghĩa lắm.

PERAM-O, *as, avi, atum, are, a.* Yêu chuộng lắm, ái mộ lắm, triu mến lắm.

PERAMOEN-US, *a, um, adj.* (sự gì) Rất mỹ cảnh, rất vui vẻ.

PERAMPL-US, *a, um, adj.* (giống gì) Rất rộng, rất quảng khoáng.

PERAMPUTATI-O, *onis, s. f.* Sự chém bập, sự chặt.

PERAMPUT-O, *as, are, a.* Chém bập, chém đứt, phát, chặt.

PERANC-EPS, *ipitis, adj.* cả ba giống. (giống gì) Rất hổ nghi, rất lừng lợ, pháp phồng lắm.

PERANGUST-È, *adv.* 1. Cách chặt hẹp lắm. 2. Cách vắn tắt lắm, tóm tắt lắm.

PERANGUST-US, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Rất chặt hẹp. 3. Vắn tắt lắm.

PERANN-O, *as, are, n.* Sống một năm, bền một năm.

PERANTIQU-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất cũ, rất già, rất cựu trào, rất miền trảng.

PERAPPOSIT-US, *a, um, adj.* (giống gì) Xứng hợp lắm, xứng đáng lắm, vừa lắm.

† PERARATI-O, *onis, s. f.* Sự viết từ đầu chí cuối.

PERARAT-US, *a, um, part. pass.* Peraro. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cày cho lộn. 2. Bị nhiều đau sâu lắm; đã chịu viết cho lộn.

PERARD-EO, *es, perar-si, perar-sum, ere, n.* Cháy hết cả.

PERARDU-US, *a, um, adj.* (sự gì) Rất độc, sòm lắm, hiểm hóc lắm, rất ngặt; rất khó.

PERARESC-O, *is, perar-ui, ere, n.* def. Héo đi hết, ra héo gion.

PERARGUT-È, *adv.* Cách sâu sắc lắm.

PERARGUT-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất sâu sắc, rất khôn khéo.

PERARID-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Héo hắt, khô khan, cạn lấm, khô nỏ.

PERARMATI-O, *onis*, s. f. Sự sấm đủ bộ khí giới.

PERARM-O, *as, are*, a. Liệu tinh binh khí giới. *Perarmatus exercitus*. Tinh binh khí giới.

PERAR-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cày, kéo sá cày qua (nơi nào). 2. Viết từ đầu chí cuối. || 1. *fig. — pontum*. Vượt biển. — *ora rugis*. Làm cho mặt ra giãn giu. — *pectine*. Chải. || 2. — *auro carminā*. Viết thơ bằng chữ vàng.

PERASP-ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Rất sù sì, nhảm lấm, nhậm lấm, sờm lấm.

PERASTUT-È, adv. Cách tinh ma lấm, cách rất quí quyết.

PERASTUTUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

PERASTUT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Tinh ma lấm, rất quí quyết, mưu trí lấm.

PERATIC-UM, *i*, s. n. Từ cây búng báng.

PERAT-IM. adv. Từng bao, từng bị, từng nang.

PERATTENT-È, adv. Cách ý tứ lấm, cách cảm trí lấm.

PERATTENT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Người ta phải có ý nghe lấm, nên cảm trí lấm mà nghe.

PERBACCH-OR, *aris, ari*, d. Ăn uống chơi bởi mê quá. *Fig. Perbacchata domos incendia*. Những nhà đã phải hoá tai cháy ra tro.

PERBASI-O, *as, are*, a. Hôn cách chí thiết lấm.

PERBEAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất có phúc.

PERBELL-È, adv. Cách rất hay, rất giỏi, tốt bật.

PERBELL-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất đẹp, rất tốt lành.

PERBEN-È, adv. Cách rất tốt, tốt bật, rất phải.

PERBENEVOL-È, adv. Cách rất sẵn lòng giúp, rất dễ dàng.

PERBENEVOL-US, *a, um*, adj. (ai) Rất sẵn lòng giúp, rất dễ dàng, rất nhân ái.

PERBENIGN-È, adv. Cách rất nhân từ, cách rất nhân lành.

PERBIBESI-A, *æ*, s. f. Nơi người ta uống lấm.

PERBIB-O, *is, i, itum, ere*, a. Uống hết, uống ráo chén. — *animo*. Ghi trong lòng. — *studia*. Mải học, mê học. *Mihi-medullam lassitudo perbibit*. Tôi đã nhọc nhằn hao tí.

† PERBIT-O, *is, ere*, và *o, as, are*, n. như Pereo.

PERBLAND-È, adv. Cách ngọt ngào lấm, rất êm ái.

PERBLAND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ngọt miệng lấm, ngọt nghề lấm, rất êm ái, rất ton ngọt.

PERBON-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất tốt, ráthay.

PERBREV-I, adv. Chóng lấm, chẳng khỏi bao lâu.

PERBREV-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chóng lấm, rất mau kíp, vắn tắt lấm.

PERBREVIT-ER. adv. Cách vắn tắt lấm.

PERC-A, *æ*, s. f. Kim ti lạp.

PERCAC-O, *as, are*, a. Trầy tra, vấy vá.

PERCÆD-O, *is, percecidi-i, percaes-um, ere*, a. Chém hết, phá tuyết, băm vằm, phân.

PERCALEFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere*, a. Làm cho ra nóng lấm, nấu lấm; *pass.* ra nóng lấm, nấu lấm.

PERCAL-EO, *es, ui, ere*, và PERCALESC-O, *is, percal-ui, ere* (thiếu sup.), n. Ra nóng lấm.

PERCALL-EO, *es, ui, ere*, def. 1. n. Ra cứng. 2. a. Quen chịu, quen lấm, từng trải, thông biết. lấm thông, lỏi. || 2. — *usum rei*. Biết dùng sự gì.

PERCANDEFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere*, a. Nung trắng, làm cho ra nóng lấm, đốt.

PERCANDID-US, *a, um*, adj. (giống gì) Rất trắng, trắng bạch, trắng lộp lộp.

PERCANTATI-O, *onis*, s. f. Sự ếm chú.

PERCANTATR-IX, *icis*, s. f. Người nữ làm phù chú, bả bóng.

PERCAR-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu yêu dẫu lấm. 2. Đắt lấm, đắt mỏ, cao giá lấm.

PERCATAPIR-O, *as, are*, a. Thử hết sức, rán sức mà thử.

† PERCATAPS-O, *is, ere*, a. def. Phân chia hết, vằm ra.

PERCAUT-È, adv. Cách cẩn thận lấm.

PERCAUT-US, *a, um*, adj. (ai) Cẩn thận lấm, dè giữ lấm.

PERCELEBR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất thi danh, có danh tiếng.

PERCELEBR-O, *as, avi, atum, are*, a. Rao giảng, phao danh, vịnh lấm, ngợi khen; *pass.* có danh tiếng lấm.

PERCEL-ER, *eris, ere*, adj. (ai, sự gì) Chóng lấm, rất mau kíp.

PERCELERIT-ER. adv. Cách rất chóng, rất kíp, rất lạnh.

PERCELL-O, *is, cul-i, cul-sum, ere*, a. 1. Đánh động, đánh mạnh, đun mạnh, tông chạm; phá hủy, phá. 2. *fig.* Làm cho động lòng, nạt nộ, quấy dụ. || 1. *Perculit me propè*. Nó đã hầu đánh ngã tôi. — *cuspidè*. Đâm giáo vào (ai) cho mạnh. — *plaustrum*. Đánh đổ xe. || 2. — *pavore aliquem*. Làm cho ai kinh hãi. *Tantà eum admiratione perculit*. Đã làm cho nó ngán tri ra đường ấy.

PERCENS - EO, *es, ui, itum, ere, a*. 1. Lên số nhân danh, điểm, soát. 2. Diễn lại, suy xét, kể hết, kể từng điều một. — *numerus legionum*. Điểm các cơ đội.

PERCEPI, perf. Percipio.

PERCEPTIBIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Ngủ quan thấy được; hiểu được.

PERCEPTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự hái, sự lật. 2. *fig.* Sự hiểu; trí hiểu; các điều (ai) đã hiểu biết.

† **PERCEPT** - OR, *oris*, s. m. Kể thông hiểu.

PERCEPT - UM, *i*, s. n. như *Præceptum*.

PERCEPT - US, *a, um*, part. pass. Percipio.

PERCERP - O, *is, si, tum, ere, a*. Hái, lật, tĩa.

PERCID - O, *is, i*, *perci* - sum, *ere, a*. Đâm suốt; phá tan.

PERCI - EO, *es, vi, tum, ere, a* và **PERC** - IO, *is, iui, itum, ire, a*. Làm cho động lòng lắm, đánh động; rao cả tiếng.

PERCING - O, *is*, *percin* - xi, *percinc* - tum, *ere, a*. Vây phủ, bao bọc, rào, đặt chung quanh.

PERCIP - IO, *is*, *percep* - i, *percep* - tum, *ere, a*. 1. Hái, lật, trảy, lấy, được, chịu lấy. 2. *fig.* Thông hiểu, thấu, lâu thông. || 1. — *fructus*. Hái quả. — *præmium*. Được phần thưởng. — *oculis*. Xem thấy. *Percipe auribus verba oris mei*. Hãy lắng tai nghe lời tôi nói. *Quum membra percepit febris*. Khi mình máy đã phải cơn sốt rét. — *gaudia*. Được sự vui mừng. — *colorem*. Thăm màu. || 2. — *usum præliorum*. Nên từng trải việc đánh giặc. — *animo v. mente*. Thông hiểu. *Omnium nomina perceperat*. Đã biết tên mọi người. *Celeritas percipiendi*. Trí mình mẫn, sự biện báo.

PERCIS - US, *a, um*, part. pass. Percido.

PERCITAT - US, *a, um*, part. pass. freq. bởi

PERCIT - US, *a, um*, part. pass. Percieo. — *iri*. Giận lắm. *Percitum ingenium*. Tính nóng.

PERCIVIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất nhân từ, rất nhân lành, rất ngoan ngoãn, rất nhu mì.

PERCLAM - O, *as, are, a*. và n. Kêu cả tiếng.

PERCLAR - EO, *es, ui, ere, n*. def. Ra tỏ lắm, ra tường tận.

PERCLAUD - O, *is, ere, a* và **PERCLUD** - O, *is*, *perclu* - si, *clu* - sum, *ere, a*. Đóng khít, đóng bít, đóng kín.

PERCNOPTER - US, *i*, s. m. Thứ chim phượng hoàng.

PERCOARCT - O, *as, are, a*. Thắt riết lắm, hãm, làm cho chặt.

PERCOCT - US, *a, um*, part. pass. Percoquo. 1. (sự gì) Đã chịu nấu như, đã chín như. 2. (qua) Chín nhून.

PERCOGNOSC - O, *is*, *percogno* - vi, *percogni* - tum, *ere, a*. Thông biết, thông suốt, thấu ý, lâu thông.

PERCOGNIT - US, *a, um*, part. pass. Percognosco.

PERCOLAPHI - O, *as, are, a*. Vả mặt cho mạnh, vả đau.

PERCOLATI - O, *onis*, s. f. Sự lọc, sự lòng.

1° **PERCOL** - O, *as, are, a*. Lọc, lòng, lượt. *Fig. Cibos et potiones*. — Tiêu của ăn uống.

2° **PERCOL** - O, *is, ui*, *percul* - tum, *ere, a*. 1. Làm xong, làm thành, làm hoàn tất, mài giũa, chải chuốt. 2. Kính chuộng, thiết đãi. vị nê lắm; thờ phượng. 3. Dọn tể chính. trang lệ. 4. Ở (nơi nào) mãi.

PERCOM - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất lịch sự, cảnh vẻ lắm.

PERCOMMOD - È, adv. Cách rất tiện, rất vừa, phải thì lắm.

PERCOMMOD - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất tiện, rất vừa, phải thì lắm.

PERCONDIT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất kín, rất hèn.

PERCONTATI - O, *onis*, s. f. Sự tra xét, sự tra; sự hỏi han.

PERCONTATIV - È, adv. Cách hỏi, cách hỏi thăm.

PERCONTAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kể hỏi han, kể hỏi tò mò, kể hỏi thọc mạch.

PERCONTAT - US, *a, um*, part. Perconto và Percontor.

† **PERCONT** - O, *as, avi, atum, are, a*. và *OR, aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Đồ (nước). no, đo. 2. *fig.* Hỏi han, tra hỏi, hỏi thăm. — *aliquem*. Hỏi ai (hay là hỏi thăm về ai) — *à peritis*. Hỏi các kẻ thông thái. — *de aliquà re*. Hỏi (ai) về sự gì.

PERCONTUM - AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chấp nê lắm, cứng cổ lắm, rất ương ách, bất kháng.

PERCOPIOS - È, adv. Dư dật, nhiều lắm, bội hậu, bội bề.

PERCOPIOS - US, *a, um*, adj. (giống gì) Nhiều lắm, đông lắm, từng đông, bội hậu, dư dật, tràn trụa.

PERCOQU - O, *is, co* - xi, *coc* - tum, *ere, a*. 1. Nấu chín, nấu như. 2. Làm cho (quả) nên chín nhून, giũ chín lắm, rằm cho chín rữa.

PERCRASS - US, *a, um*, adj. (giống gì) Dầy lắm, đặc lắm.

PERCREBESC - O, *is*, *percreb* - rui và *ui, ere, n*. del Đồn, đồn tiếng, nổi tiếng, ra tiếng, nên trông

Percrebuit fama. Đã có tiếng đồn rằng. *Percrebuit fama v. omnium sermone.* (sự ấy) Đã đồn ra mọi nơi, mọi người mọi nói.

PERCREP - o, as, ui, itum, are, 1. n. Vang, vang tiếng, kêu lớn tiếng, vang lừng. 2. a. Ca vịnh, ngợi khen.

PERCRIBR - o, as, are, a. Rầy cho kĩ càng, giản sàng kĩ.

PERCRUCI - o, as, are, a. Khuấy khuấy lắm, gia hình, xác nôi.

PERCRUD - ò, adv. Cách sống siết lắm, chẳng chín.

PERCRUD - us, a, um, adj. (sự gì) Còn sống siết lắm, chẳng chín.

PERCUD - o, is, i, percu-sum, ere, a. Đánh thủng, đánh ghè.

PERCULI, perf. Percello.

PERCULS - us, a, um, part. pass. Percello 1. (ai, sự gì) Đã bị dẫu, đã chịu đánh, đã chịu phá. 2. Đã động lòng, đã ra bối rối, đã kinh hốt. || 2. *Perculsa timore civitas.* Cả và thành đã kinh khủng.

PERCULT - è, adv. 1. Cách cặn kẽ lắm, kĩ lưỡng lắm. 2. Cách rất cung kính.

PERCULT - or, oris, s. m. Kề tôn kính lắm, kẻ vị nể lắm.

PERCULT - us, a, um, part. pass. Percolo.

PERCUNCTATI - o, onis, s. f. như Percontatio.

PERCUNCT - or, aris, ari, d. như Percontor.

PERCUPID - ò, adv. Cách mê man lắm, bán bối lắm.

PERCUPID - us, a, um, adj. trị gen. (ai, sự gì) Rất mê man, ước ao lắm, say sưa. — *alicufus.* Yêu chuộng ai lắm.

PERCUP - io, is, ivi, itum, ere, a. Mê muốn lắm, ước ao lắm.

PERCURIOS - us, a, um, adj. trị gen. (ai, sự gì) Chăm lo lắm, cẩn mẫn lắm, rất cẩn thận; rất tò mò.

PERCUR - o, as, are, a. Chứa lành đã.

PERCURR - o, is, i và percurr-i, percur-sum, ere, 1. n. lầy mọo *Quò* và *Quà*. Chạy một mạch đến, chạy vội vàng, chạy. 2. a. Đi qua, kinh lược, xem qua; đưa qua, thông qua. 3. Nói qua, kể qua. || 1. — *ad forum.* Chạy ra ngoài chợ *Ad te percurro.* Tôi chạy đến cùng anh. *Citato equo Cales percurrit.* Người đã ruổi ngựa đến thành Cales || 2. *Agrum Picenum percurrit.* Người đã kinh lược địa phận Picenô. — *pectine telas.* Đâm thoi cửi. *Percurrit luna fenestras.* Mặt trăng thâu qua cửa sổ. *Amplissimos honores*— Được nhiều chức rất cao.

Veloci oculo — libros multos. Qua con mắt nhiều sách. || 3. *Paucis (verbis)* — Kể tắt, nói phác qua.

PERCURSATI - o, onis, s. f. Sự chạy mau, sự kinh lược, sự trải qua.

PERCURSAT - or, oris, s. m. Kẻ kinh lược, kẻ hay rêu quanh.

PERCURSI - o, onis, s. f. và **PERCURS-US**, us, s. m. 1. Sự kinh lược, sự trải qua. 2. Sự chạy.

PERCURS - o, as, are, a. và n. freq. *Percurro.* Trải qua, đi rong.

PERCURS - us, a, um, part. pass. *Percurro.*

PERCUSSI - o, onis, s. f. 1. Sự đánh, sự giọt. 2. Dịp dăng, bộ vận. || 1. *Digitorum* — Sự bẻ ngón tay. || 2. *Percussionum modi.* Những cách đánh dịp.

PERCUSS - or, oris, s. m. Kẻ đánh chết, kẻ giết.

PERCUSSUR - a, æ, s. f. và **PERCUSS-US**, us, s. m. 1. Sự đánh. 2. Lát đánh, dấu đánh. 3. Sự đức (tiền). || 1. — *venorum.* Sự mạch này.

PERCUSS - us, a, um, part. pass. bởi

PERCUT - io, is, percus-si, percus-sum, ere, a. 1. Đánh mạnh, đánh đòn, đánh, gõ mạnh, kích, chạm, giọt; đức (tiền); đánh phải dấu, giết; gáy (dàn); giao (hoà); làm động đến (ngủ quan). 2. fig. Làm cho động lòng, làm cho ra bối rối, phạt, quở trách, khuấy khuấy. 3. Lường gạt, phỉnh phờ, cưỡng hoặc, khi khảm, dỗ, như. 4. Phá, cắt chức. || 1. *Percutienda est janua.* Phải gõ cửa. — *securi.* Trám quyết. — *fossam.* Đào hầm. — *aures.* (sự gì) Đến tai, máng tai. — *fedus cum aliquo.* Giao ước cùng ai. || 2. — *animus.* Làm cho động lòng lắm. *Cor suum eum percutit.* Kẻ ấy phải lương tâm trách. — *manu extensa.* Phạt. || 3. — *palpo.* Mơn, tay vuốt ve. — *parentem per servitum.* Dùng đứa đầy tớ mà lường gạt cha mình. || 4. *Eum non alià de causà percussit...* Người đã cắt chức kẻ ấy nguyên vì lẽ rằng... *Vulnere fortunæ percussit.* Phải số giông làm cho tới tàn.

PERDAGAT - us, a, um, part. pass. (nơi nào) Ai đã đi qua.

PERDECOR-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất xinh, rất đẹp.

PERDEL-EO, es, evi, etum, ere, a. Bôi, xóa, diệt tàn; phá tuyệt, hủy hoại.

PERDELIR-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Dại lắm, hoảng hốt.

PERDENS-US, a, um, adj. (sự gì) Đặc lắm, đặc trơ, đặc nghị, mịn lắm, rất đậm.

PERDEPS-O, *is, ui, ere, a*. def. Nhào (bột), thấu, quấy.

PERDESPU-O, *is, i, ere, a*. def. Trông cách khinh, lườm.

PERDICAL - *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về chim đa đa.

PERDICIS, gen. Perdix.

PERDICI-UM, *i*, s. n. Mắc kè thảo, cây thuốc giời.

† PERDICO, *is, perdis-i, tum, ere, a*. Nói hết lời.

PERDIDI, perf. Perdo.

PERDIDICI, perf. Perdisco.

PERDIFFICIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Khó làm, rất mất mớ.

PERDIFFICILIT-ER, và PERDIFFICULT-ER, adv. Cách rất khó.

PERDIGN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất xứng đáng.

PERDILIG-ENS, *entis*, adj. (ai, sự gì) Rất cẩn mẫn, rất cẩn thận, chăm chút lắm.

PERDILIGENT - ER, adv. Cách rất cẩn mẫn, cẩn thận lắm.

PERDISC-O, *is, perdidic-i, ere*, (thiếu sup.), *a*. Thông suốt, từng biết, lâu thông, học lâu.

PERDISERT-È, adv. Cách biện thiết lắm, cách linh lợi lắm.

PERDIT-È và IM, adv. 1. Quá chừng, hết sức. 2. Cách mê mẩn, cách hư hốt, cách lung lảng. || 1. — *se gerere*. Ăn ở buông tuồng. — *conari*. Rán hết sức. || 1. — *amare*. Phải lòng (ai) quá lẽ.

PERDITI - O, *onis*, s. f. Sự mất; sự hư di mất.

PERDIT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ làm hư, kẻ phá.

PERDIT-US, *a, um*, part. pass. Perdo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu mất, đã hư. 2. Bối rối, mê mẩn, hỏng, thua. 3. Hư thân, xấu nét. || 1. — *adulatione*. Đã hư dìm lời dua nịnh. || 2. — *amore*. Yêu mê quá chừng. — *lacrymis*. Chảy nước mắt như suối. *Perditæ res*. Việc đã hỏng, cơ nghiệp đã đổ bại. — *ære alieno*. Làm nợ quá sức. || 3. *Perditissimus omnium*. Rất hư hốt trong đời. — *moribus*. Lung lảng. *Perditæ luxuriæ adolescens*. Con trai buông tuồng hư nết.

PERDI - Ì, adv. Lâu lắm, rất lâu dài.

PERDI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Qua lốt ngày, có lốt ngày. *Perdiæ et pernox non desinis flere*. Mày khóc đêm ngày liên.

PERDIUTURN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bền lâu, miên trường lắm.

PERDIV - ES, *itis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Rất giấu cò.

PERD-IX, *icis*, s. f. Chim đa đa, già cò.

PERD - O, *is, idi, itum, ere, a*. 1. Hủy hoại, phá, phá phách, phá tan. 2. Mất, uống, phí phạm vô ích, phung phá; thua (khi đánh cờ bạc). 3. Làm hư, làm hại || 1. — *fruges*. Phá mất lúa thóc hoa quả. — *mortale genus*. Phá tuyệt loài người ta. || 2. — *tempus*. Mất thì giờ. *Nomen perdidit*. Tôi đã quên mất tên. — *operam*. Uống công. — *fugam*. Thất kì trốn. — *rem paternam*. Phung phá nghiệp cha. || 3. — *mores juvenum*. Làm hư tính nết những kẻ đang thì. — *animam suam*. Mất linh hồn mình.

PERDOC - EO, *es, ui, tum, ere, a*. Dạy dỗ chân tai kẻ tọc, dạy cho lâu thông.

PERDOCT - È, adv. Cách rất thông thái.

PERDOCT - US, *a, um*, part. pass. Perdoceo, cũng là adj. (ai, sự gì) Rất thông thái, sức tích; đã chịu tập lắm.

PERDOLAT - US, *a, um*, part. pass. Perdolo.

PERDOL-EO, *es, ui, itum, ere*, và PERDOLESC-O, *is, ere*, (thiếu perf. và sup.), *n*. Phiếu dạ lắm, buồn bã lắm.

PERDOL-O, *as, are, a*. Đeo, già, bào.

PERDOMIN-OR, *aris, ari, d*. Cai trị hết, một mình cai trị.

PERDOMIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đã thắng, kẻ đã dẹp, kẻ bắt phục.

PERDOMIT-US, *a, um*, part. pass. Perdomo. 1. (ai, sự gì) Đã thua, đã chịu bắt phục, đã hàng đầu. 2. Đã chịu xây, đã chịu dầm ra bột.

PERDOM-O, *as, ui, itum, are, a*. 1. Dẹp, bắt phục, thắng cho lộn. 2. *fig*. Thấu (bột); cày ái.

PERDORMISC-O, *is, ere, n*. Ngủ mệt lâu.

† PERDUCE, imperat. cũ bởi

PERDUC-O, *is, perdu-xi, tum, ere, a*. 1. Đem cho đến cùng, đem đến, đưa đến, diệu đến, đưa qua, kéo dài cho đến. 2. Khuyên được, xui, như, dỗ. 3. Bôi, xoa, xoa, xức, quang. 4. Uống hết. || 1. — *aliquem ad Cæsarem*. Đưa ai đến cùng ông Cêsarê. — *lineam*. Kẻ hàng, vạch hàng. — *rem ad exitum*. Làm hoàn thành sự gì. — *carmen ad...* Chắp thơ cho đến... — *commessionem ad noctem*. Ăn la đã đến tối. — *noctes*. Qua các đêm. — *Vitam perduxit*. Người đã sống hết đời mình. — *ad honores*. Dắt lên chức. || 2. — *in sententiam suam*. Dỗ (ai) theo ý mình. || 3. *Eo odore nati corpus perduxit*. Người đã lấy thuốc thơm ấy mà xức xác con mình. — *auro*. Thiếp vàng, xuy vàng. — *nomen in testamento*. Xoá tên (ai) trong chúc thư.

PERDUCTI-O, onis, s. f. Sự đưa đến, sự đem, sự dẫn.

PERDUCT-O, as, are, a. freq. Perduco.

PERDUCT-OR, oris, s. m. 1. Kẻ đưa đến, kẻ đem, kẻ dẫn. 2. Kẻ dỗ dành, kẻ quyến dụ, kẻ hối lộ.

PERDUCT-US, a, um, part. pass. Perduco.

PERDUR-UM, adv. Đã lâu lắm.

PERDUELLI-O, onis, s. f. 1. Tội bất trung về sự trọng, tội nội công, sự trở cật. 2. Tội phạm đến nhà nước.

PERDUELL-IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Nghịch thù, hiểm khích. 2. Phẫn tặc, giặc giã. || 1. — *animus*. Lòng hiểm thù.

† **PERDUELL-UM, i**, s. n. Giặc, sự giặc.

† **PERDUINT**, thay vì *Perdant*.

PERDULC-IS, e, adj. (ai, sự gì) Êm lảm, ngọt lảm.

PERDURESC-O, is, *perdur-ui, ere*, n. def. Ra cứng lảm.

PERDUR-O, as, avi, atum, are, 1. n. Bền lâu dài, bền cho đến cùng. 2. a. Nhịn lâu, vững lòng chịu. 3. Làm cho nên cứng. || 1. *Hoc perdurat in senectutem*. Sự ấy còn mãi đến già.

PERDUR-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Cứng lảm.

PERDUXI, perf. Perduco.

PEREDI-A, æ, s. f. 1. Nơi người ta ăn lảm. 2. Sự háu ăn.

PERED-O, is, i, *pere-sum, ere*, a. Ăn hết, gặm hết; *fig.* làm cho mòn mỏi, hao tổn.

† **PEREFFL-O, as, are**, a. Thở hết (hơi), tươm hết.

PEREFFLU-O, is, xi, xum, ere, n. Chảy ra hết; (bình) rò rỉ; *fig.* khuấy lãp, quên.

PEREG-ER, ra, rum, adj. (ai) Đi đàng sá, bộ hành.

PEREGI, perf. Perago.

PEREGR-È, adv. Xa khỏi quê mình, nơi xa, bởi nơi xa. — *redire*. Đi đàng xa về. — *proficisci*. Truy đi đàng sá. *Fig. Dum — est animus*. Khi nhãng trí ra đàng khác.

PEREGREGI-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất trọng, rất tốt.

PEREGR-I, a, iv, như *Peregrè*.

PEREGRIN-A, æ, s. f. Đoàn bà hay đi đông dài.

PEREGRINABUND-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Đi đàng xa, đi xa khỏi quê mình.

PEREGRINATI-O, onis, s. f. 1. Sự đi đàng xa; sự ở dầy. 2. Sự đi viếng nơi trọng nào.

PEREGRINAT-OR, oris, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ đi đàng xa; kẻ hay đi đàng sá, kẻ đi đông dài.

PEREGRINAT-US, a, um, part. *Peregrinor*.

PEREGRINIT-AS, atis, s. f. 1. Sự ngụ cư, sự thuộc về nước khác. 2. Dạng phết ngoại cước, giọng nói ngoại cước. || 1. *Ad peregrinitatem reduci*. Nên như kẻ ngụ cư, phải truất ngôi trừ ngoại.

PEREGRIN-OR, aris, atus sum, avi, d. tùy mẹo *Ubi, Quò và Undè*. 1. Đi đàng xa, đi xa khỏi quê mình, xiên lạc. 2. Ở ngụ cư, sống dưới thế gian. || 1. *Peregrinamur à Domino*. Ta ở cách xa Đức Chúa Lời. *Fig. Peregrinantur aures vestrae*. Các anh chẳng cảm trí mà nghe. || 2. — *Romæ*. Ở ngụ cư thành Rôma.

1° **PEREGRIN-US, a, um**, adj. trị dat 1. (ai, sự gì) Đi đàng xa, đi nước khách, ở ngụ cư, ở trong nước khác. 2. Ngoại cước, bởi nước khác mà ra. 3. Lạ, xa lạ, lạ lùng, kì di. || 1. *Peregrinus labore fessus*. Nhọc mệt vì đã đi đàng xa. *Fig. — à fide*. Chưa tin đạo thật. || 2. *Peregrinus arbores*. Những cây bởi nước khác mà ra. || 3. *Peregrini mores*. Những thói lạ.

2° **PEREGRIN-US, i**, s. m. 1. Lữ nhân, khách đi đàng, bộ hành, kẻ đi xa khỏi quê mình. 2. Kẻ mời đến, người nhà quê. 3. Kẻ đi viếng nơi trọng nơi thành.

PERELEG-ANS, antis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Rất vẻ vang, rất lịch sự, tề chỉnh lảm.

PERELEGANT-ER, adv. Cách lịch sự lảm, cách rất vẻ vang.

PERELIX-O, as, are, a. Bung lảu lảm, ngẫu lảu lảm, sắc kì lảm.

PERELOQU-ENS, entis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Rất lợi khẩu, linh lợi lảm, rất kiệt thiết.

PEREMI, perf. Perimo.

PEREMN-E, is, s. f. Sự bàn điểm khi toan sang qua sông.

† **PEREM-O, is, ere**, a. Phá; ngăn trở, cấm.

PEREMPTALE fulmen, n. Sét trừ điểm dữ bởi sét trước mà ra.

PEREMPTI-O, onis, s. f. Sự giết (người).

PEREMPT-OR, oris, s. m. Kẻ giết (người).

PEREMPTORI-US, a, um, adj. 1. (sự gì) Hay giết, làm cho chết. 2. (lẽ gì) Quyết đoán, xử cho xong, giải cho dứt việc.

† **PEREMPT-IX, icis**, s. f. Người nữ giết (người).

PEREMPT-US, a, um, part. pass. Perimo.

PERENDI-È, adv. Ngày kia, ngày mốt.

PERENDINATI-O, onis, s. f. Sự giãn đến ngày kia, sự hoãn.

PERENDIN-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về ngày kia. *Perendinà die*. Ngày kia. *In prendinum*. Đến ngày kia.

PERENNAVI, perf. Perennio.

PERENN - Ê, adv. Liên, liên li, chẳng khi dừng.

PERENNI - A, um, s. n. p. Lẽ phép khi toan bói.

PERENN - IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Bền lâu, bền đỗ.

2. Liên li, có liên, hàng có. 3. Chẳng hay động, ở một nơi mãi. || 1. *Vinum perenne*. Rượu giữ lâu được. || 2. — *nix*. Tuyết quanh năm. *Perenne flumina*. Sông hàng chảy liên. — *loquacitas*. Sự nói chuyện hơi. || 3. *Perennes stellæ*. Những sao chẳng hay đông. — *avis*. Chim ở một miền mãi.

PERENNISERV - US, i, s. m. Tôi tá phải làm tôi đến chết.

PERENNIT - AS, at s, s. f. Sự liên li, sự hàng có liên, sự bền đỗ lâu dài. — *fontis*. Sự mạch nước chảy liên. *Perennitatem frumentis afferre*. Liệu cách mà giữ lúa thóc lâu dài. — *vestra*. Động Đức hoàng đế muôn năm.

PERENNIT - ER, adv. như Perennê.

PERENN - O, as, are, 1. n. Được bền một năm; bền đỗ lâu dài. 2. Làm cho bền. || 2. *Perennari potest vinum*. Có thể giữ rượu cho lâu được.

† PERENTIO - A, e, s. m. Kẻ ăn cắp.

PER - TO, is, i (hoà *ivis, itum, ire*, n. 1. Bì qua, ra khỏi. 2. Hư đi, hỏng, mất đi, ra uống, ra vô ích, ra đối tệ. 3. Chết. || 1. — *de patria sua*. Bì khỏi nước mình. || 2. — *funditus*. Mất của sạch lâu lâu. *Desperatio*. Ngày qua đi nhưng không. — *animo*. Ngã lòng. || 3. — *crudeliter*. Chết dữ. — *morbo*. Chết bệnh. *Fig.* — *somno*. Buồn ngủ quá sức. — *amore*. Yêu chết mệt.

PEREQUIT - O, as, a e, a. Cởi ngựa mà trái qua. — *aciem*. Bì ngựa qua đạo binh.

PERERRATI - O, onis, s. f. Sự đi dằng trái qua.

PERERRAT - US, a, um, part. pass. hơi

PERERR - O, as, are, 1. a. Bì xung xãng mọi nơi, rêu qua, trái qua. 2. n. Sai suyền, sai, hỏng, hư hại. || 1. — *freia*. Vượt qua các biển. — *humilibus aliquem*. Nhìn tỏ ai. *Volucres pererrant diem*. Chim bay qua trên trời.

PERERUDIT - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thông thái lắm, súc tích lắm.

PERES - US, a, um, part. pass. Peredo.

PEREXCRUCI - O, as, are, a. Phiền nhiễu, gia hình dư lắm, làm khổ cực lắm.

PEREXIGU - Ê, adv. Cách từng tiệm lắm, cách hỏn sén lắm.

PEREXIGU - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Nhỏ lắm, có ít lắm, vắn tắt lắm, nhỏ mọn lắm, chật hẹp

lắm. *Perexiguum loci spatium*. Chỗ rất hẹp hỏi. *Perexiguum factum*. Việc rất nhỏ mọn.

PERENIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Còm kinh lắm, rất mảnh hình, rất mỏng mảnh.

PEREXOPTAT - US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu trước ao lắm.

PEREXPEDIT - US, a, um, adj. (sự gì) Rất dề, dề lắm, dễ liệu.

PEREXSICCAT - US, a, um, part. pass. (sự gì) Đã phơi khô, khô nỏ, khô kiệt.

PERFABRIC - O, as, are, a. 1. Xây lập xong. 2. Lặn, lờng gặt.

PERFACET - Ê, adv. Cách khôn khéo lắm, cách pha trò hay lắm.

PERFACET - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Khéo nói vui chơi lắm, khôn khéo lắm, pha trò hay lắm.

PERFACIL - Ê, adv. Cách dễ lắm.

PERFACIL - IS, e, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Dễ lắm, trưn lắm. 2. Dễ dàng, suông sả lắm. || 2. — *in audiendo*. Hay nghe kẻ đến thưa việc.

PERFACUND - Ê, adv. Cách rất khẩu thiết.

PERFACUND - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất linh lợi, rất khẩu thiết, kiệt thiết.

PERFAMILIAR - IS, e, adj. trị dat. (ai) Quen thuộc lắm, rất nghĩa thiết.

PERFAMILIARIT - ER, adv. Cách am nhau lắm, cách thiết nghĩa lắm.

PERFATU - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Đại lắm.

PERFECI, perf. Perficio.

PERFECT - Ê, adv. Cách lộn, cách lộn lnh, cách tuyệt hảo.

PERFECTI - O, onis, s. f. 1. Sự làm hoàn thành, sự làm cho lộn. 2. Sự lộn, sự lộn lnh. || 2. — *artis*. Sự thiện nghệ. — *christiana*. Nhân đức lộn lnh.

† PERFECTISSIMAT - US, us, s. m. Chức trọng kia (trong nước Rôma bên đông).

PERFECT - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.) Kẻ làm hoàn thành, kẻ làm xong, kẻ làm lộn.

1^o PERFECT - US, a, um, part. pass. Perficio, cũng là adj. (*ior, issimus*). 1. (ai, sự gì) Đã chịu làm xong, đã xong, đã hoàn thành. 2. Lộn lnh, lộn ven, tốt, qui, trọng, khéo, tuyệt hảo. || 1. *Sole perfecto*. Khi mặt trời đã lặn. *Perfecta argento cymbia*. Chén bạc chạm trổ khéo lắm. || 2. — *omni genere doctrinae*. Thông thái mọi dăng. — *in geometria*. Thông phép đo. *Cum perfectis hominibus vivere*. Ở vuối những kẻ lộn lnh.

2° PERFECT - *us, ūs, s. m.* Sự lộn lành, sự làm hoàn thành.

PERPECUND - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Sinh sản lảm, sai trái lảm.

PERFER - *ens, entis, part.* Perfero. cũng là *adj.* trị gen. (ai, sự gì) Hay chịu, hay nhịn lảm.

PERFERENTI - *a, x, s. f.* Sự nhịn lảm, sự nhịn nhục lảm.

PERFER - *o, perf-ers, pertu-li, perla-tum, re, a. 1.* Đem (gánh, vác, khiêng, mang, xách, etc.) cho đến cùng. 2. Đem đến, đem; liệu được, làm nổi. 3. Nhịn, nhịn nhục, chịu, mắc phải. || 1. *Quos pavor pertulerat in sylvas.* Những kẻ đã kinh khiếp mà chạy lên rừng. — *ventrem v. partum.* Cưu mang cho đến ngày sinh. — *ventrem v. partum.* Cưu mang cho đến ngày sinh. — *ictum* —. Đánh hụt. || 2. *Litteras* —. Đem thư. — *legem.* Ra luật. — *rem aliquam ad judices.* Đem việc gì đến các quan xét. *Rumor ad me pertulit te agrotare.* Tôi phong văn anh phải ốm. *Servo poculum dedit perferendum Critia.* Người đã trao chén cho đầy tớ đem cho ông Critia. || 3. — *pauperiem.* Chịu sự khó khăn. — *extrema.* Chịu khổ cực.

PERFER - *ox, ocis, adj.* cả ba giống. (ai, sự gì) Kiêu hãnh lảm, khoảnh khoái lảm; độc dữ, hung ác lảm.

PERFER - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất dữ.

PERFERVEF - *io, is, actus sum, ierī, pass.* Ra nóng lảm.

PERFERY - *eo, es, ere, n. def.* Sôi.

PERFERVID - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Nóng nảy lảm.

PERFIC - *a, x, s. f.* Bụt nữ hay sự vui sướng.

PERFIC - *ē, adv.* như Perfectē.

PERFIC - *io, is, perfec-i, perfec-tum, ere, a. 1.* Làm hoàn thành, làm lộn, làm nên, làm khéo; làm, dọn, đóng; làm cho, liệu cho, được. 2. Tiêu (của ăn). 3. Dạy dỗ cho lộn, dạy tập lảm. 2. Làm cho lộn (thời giờ). || 1. — *poema.* Dọn xong quyển thơ. *Hunc ad perficiendum hortatus sum.* Tôi đã khuyên nó làm cho lộn. — *comitia.* Hội công đồng dân. — *lanas.* Dọn lông chiên. — *conata.* Làm cho lộn việc đã tra tay lảm. — *jussa.* Làm như lời truyền. — *munus.* Giữ việc niêm. — *promissa.* Giữ lời hứa. *Scriptura perfecta est.* Lời kinh thánh đã nên lộn. *Perficiam ut...* Tôi sẽ liệu cho... || 2. *Stomachus cibos non perficiens.* Tì vị chẳng tiêu của ăn. || 3. — *doctrina*... Học mà làm cho lộn... || 4. — *centum annos.* Sống đầy trăm tuổi, được chân trăm năm.

PERFIC - *us, a, um, adj.* (ai) Làm cho hoàn thành.

PERFID - *ē, adv.* Cách bất trung, cách gian tà.

PERFIDEL - *is, e, adj.* trị dat. hay là acc. cùng *in.* (ai, sự gì) Rất trung trực, rất đáng tin cậy.

PERFID - *ens, entis, adj.* cả ba giống. (ai, sự gì) Hay tin lảm.

PERFIDI - *a, x, s. f.* Sự bất trung, sự gian tà; sự tin rồi.

PERFIDIOS - *ē, adv.* như Perfidē.

PERFIDIOS - *us, a, um (issimus), adj.* (ai, sự gì) Hay gian dối, bất trung lảm.

PERFID - *us, a, um, adj.* trị dat. (ai, sự gì) Gian tà, bất trung, nội công, dối trá. *Perfidum dicere sacramentum.* Thề gian. — *patriæ et regi.* Bất trung cùng nhà nước và vua mình. — *pacti.* Lỗi lời giao.

PERFIG - *o, is, fi-xi, fi-xum, ere, a.* Đam thũng.

PERFIGUR - *o, as, are, a.* Làm ra hình lộn vện.

PERFIN - *io, is, iui, itum, ire, a.* Làm cho thành, đặt hạn.

PERFIN - *us, a, um, part. pass.* Perfigo.

PERFLABIL - *is, e, adj.* (nơi nào) Lộng gió tư bề.

PERFLAGITOS - *us, adj.* (sự gì) Rất ố danh, rất xấu hổ, rất xỉ nhục.

PERFLAM - *en, inis, s. n.* Hơi mạnh, gió mạnh.

PERFLATIL - *is, e, adj.* như Perflabilis.

PERFLAT - *us, ūs, s. m.* Khi thành thời, gió mát. *Perflatum æstivum habere.* Được hưởng gió mùa hè. *Perflatum capere v. habere.* Thông khí.

† **PERFL** - *eo, es, eui, etum, ere, n.* Khóc xướt mướt.

PERFLET - *us, a, um, part. pass.* Perfleo. (ai) Mướt nước mắt.

PERFL - *o, as, avi, atum, are, 1. n.* Thổi mạnh. 2. a. Thổi đánh động. || 2. *Nubila venti perflant.* Gió đưa mây đi.

PERFLUCTU - *o, as, are, n.* Trôi nổi giữa, lênh đênh vuổi.

PERFLU - *o, is, ui, xum, ere, n. và a. 1.* Chảy cho đến cùng; chảy qua, chảy ra, chảy đến; lướt thướt. 2. Rờ rí; fig. chẳng giữ điều kín; hư đi, mất đi. 3. fig. (áo) Dài thườn thướt. || 1. *In mare perfluens.* Chảy ra biển. — *sudore.* Mướt mồ hôi. *Pluvialibus imbribus perflui.* Chịu nước mưa. fig. — *voluptatibus.* Được mọi sự vui sướng.

PERFLU - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất yếu điệu.

PERFLUX - *us, a, um, adj.* (sự gì) Rất phù vân, dễ hư mất.

PERFOC - o, *as, are, a.* Chẹn bóp cổ, làm cho chết ngạt.

PERFODI - o, *is, i, perfos-sum, ere, a.* Đâm thâu, đâm thủng, đào. *Fur pe-fodit domum.* Kẻ trộm khoét nhà (đào ngạch, bẻ vách). *Gladio perfossus.* Đã phải gươm thâu qua. — *terram.* Đào đất.

PERFORACULUM, *i,* và **PERFORAL** - e, *is, s. n.* Cái khoan, cái giùi.

PERFORATI - o, *onis, s. f.* Sự khoan (lỗ).

PERFORE, thay vì **FORE**.

PERFORMAT - us, *a, um, part. pass.* Performo.

PERFORMIDABIL - is, *e, adj.* (ai, sự gì) Đáng người ta khùng cụ.

PERFORMID - o, *as, avi, atum, are, a.* Sợ hãi lắm, khùng cụ lắm.

PERFORMIDOLOS - us, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Nhát gan lắm, cả sợ.

PERFORM - o, *as, are, a.* Làm cho lộn, làm cho nên hình dáng.

PERFOR - o, *as, are, a.* Khoan (lỗ), khoét, thâu qua, đục, chọc.

PERFORTIT - er, *adv.* Cách rất can đảm.

PERFOSSI - o, *onis, s. f.* Sự đào, sự khoét, sự đâm thủng.

PERFOSS - or, *onis, s. m. 1.* Kẻ đào, kẻ khoét, kẻ đâm thủng. **2.** Kẻ đào ngạch hay là phá hòm tủ mà ăn trộm.

PERFOSS - us, *a, um, part. pass.* Perfodio.

PERFOV - eo, *es, ere, a.* Coi sóc cẩn thận, phụng dưỡng.

PERFRACT - ē, *adv.* Cách chấp nhất, cách dửng tợn lắm.

PERFRACTI - o, *onis, s. f.* Sự phá vỡ, sự bẻ đứt.

PERFRACT - us, *a, um, part. pass.* Perfringo.

PERFREGI, *perf.* Perfringo.

PERFREM - o, *is, ui, itum, ere, n.* Run rẩy, run cả và mình.

PERFREQU - ens, *entis, adj.* cả ba giống. (nơi nào) Dập diều làm.

PERFRET - o, *as, are, n.* Vượt sang, vượt qua, vượt tàu.

PERFRIC - o, *as, ui, tum và atum, are, a.* Bôi cho lâu, cọ, xoa, phết, xức, trát, kì cho lộn. — *dentes.* Đánh răng cho sáng. — *caput.* Gãi đầu (chỉ sự túng thế). — *os.* Chăng biết thận nữa.

PERFRICTI - o, *onis, s. f. 1.* Sự sây da (vì kì mạnh quá), sự tróc da. **2.** Sự run rẩy, sự ra lạnh cả và mình.

PERFRIGEFAC - io, *is, fec-i, tum, ere, a.* Làm cho ra lạnh cả.

PERFRIG - eo, *es, perfri-xi, perfri-cum, ere, n.* Ra lạnh toát, rét lắm, run rẩy, run lập cập.

PERFRIGERATI - o, *onis, s. f.* Sự làm cho ra lạnh, sự mát mẻ.

PERFRIGER - o, *as, are, a.* Làm cho ra lạnh, làm cho mát mẻ.

PERFRIGESC - o, *is, ere, n.* Mới ra lạnh, ra lạnh lắm.

PERFRIGID - us, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Lạnh ngắt, lạnh lắm.

PERFRING - o, *is, perfreg-i, perfrac-tum, ere, a.* Tán nát, đánh vỡ, bẻ đứt, gãy đứt, phá tan, phá, phạm đến, làm hư. — *phalangem hostium.* Phá tan binh giặc. — *leges.* Phạm đến lệ luật. *Alicui guttur laqueo* —. Thắt cổ ai. — *conspirationem bonorum.* Phá sự hoà thuận các kẻ lành vuốt nhau. — *campos.* Vỡ đất. *Adversa perfringe.* Hãy phá bi. — *dentes.* Đánh gãy răng.

PERFRI - o, *as, are, a.* Nghiến tán, tán ra mặt, đâm.

PERFRIVOL - us, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất nhẹ lỉnh, rất hèn hạ, rất nông nổi, phù vau, vô ích.

PERFRINI, *perf.* Perfrigeo.

PERFRUCTI - o, *onis, s. f.* Sự hưởng lộn, sự dùng bằng yên.

PERFRUIT - us, *a, um, part.* bởi

PERFRU - or, *eris, itus sum, i, d. trị abl.* Hưởng cho lộn, được lộn, dùng cho lộn

PERFUDI, *perf.* Perfundo.

PERFUG - a, *æ, s. m.* Kẻ bèn giặc sang bèn trào, kẻ trốn đến, lình đào; kẻ bỏ bè mình.

PERFUG - io, *is, i, itum, ere, n.* tùy mẹo *Quo.* **1.** Trốn đến, chạy đến. **2.** Bỏ bè nọ mà theo bè kia. **3.** Lấy (lẽ gì) chữa mình.

PERFUGI - um, *i, s. n. 1.* Nơi ẩn lánh, nơi chặc mà ẩn nấp, chốn nương nhờ. **2. fig.** Lẽ chữa mình, lẽ giả, nê.

PERFULC - io, *is, ful-si, ful-tum, ire, a.* Chống đỡ mạnh lắm, nâng đỡ cho mạnh, phù hộ.

PERFULGUR - o, *as, are, n.* Nhấp nháng như chớp.

PERFUNCTI - o, *onis, s. f.* Sự làm việc chức gì, sự làm việc niếm nên, sự làm việc bậc mình.

PERFUNCTORI - ē, *adv.* Cách sơ suất, sơ phác, sơ lược, cách dối, trật trật, qua lẩn đoạn lượt, lảo đảo, trê nải. — *verberare.* Đánh đòn qua quít vạy.

† **PERFUNCTORI** - us, *a, um, adj.* (sự gì) Sơ suất, qua quít.

PERFUNCT - US, *a, um*, part. pass. Perfungor.

PERFUND - O, *is*, perfud-*i*, perfu-*sum*, *ere*, *a*. 1. Đổ trên, rót vào, đổ vào. 2. Giảm, giương, thấm, tưới. 3. Phủ, che phủ. 4. Đổ cho đầy, làm cho đầy. || 1. *Debet per caput calida perfundi*. Phải đổ nước nóng trên đầu. || 2. — *ensem sanguine*. Giương gươm vào máu (giết ai). *Sudor perfundit artus*. Cả và mình mướt mồ hôi. *Fig. Perfundi litteris*. Học chữ qua vậy. || 3. — *tecta auro*. Thiếp vàng ván mái lòng nhà. *Colla perfundunt comas*. Tóc lợp cổ. || 4. — *aliquem lætitiæ v. gaudio*. Làm cho ai vui mừng lắm. *Metu perfusus*. Đã thất kinh.

PERFUNG - OR, *eris*, perfunc-*tus sum*, *i*, *d*. trị abl. Làm việc bán phần, chịu, khỏi. — *munere officii sui*. Làm việc mình. — *periculis*. Qua những cơn cheo leo. *Perfunctus honoribus*. Đã được nhiều chức. — *curæ*. Khỏi sự lo lắng. *Perfunctum periculum*. Sự cheo leo (ai) đã phải rồi, đã xong.

PERFUR - O, *is*, *ere*, *n*. def. Giận hoảng, sốt giận, bậy gan.

PERFUS - È, *adv*. Cách dư dật, nhiều, bội phần, bội hể.

PERFUSI - O, *onis*, *s. f*. Sự đổ trên, sự đổ vào, sự đổ ra; sự thấm nước, sự tưới; sự đổ (thuốc). sự rửa (dầu).

PERFUS - OR, *oris*, *s. m*. Kẻ đổ trên, kẻ đổ ra, kẻ làm cho ướt.

PERFUSORI - È, *adv*. Cách rời rít, chẳng rõ.

PERFUSORI - US, *a, um*, *adj*. (ai, sự gì) Nồng nói, sơ phác, chẳng thấu ý.

PERFUS - US, *a, um*, part. pass. Perfundo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đổ trên hay là vào. 2. Chịu (ai) đổ (sự gì) trên hay là vào mình. || 1. *Perfusus unguentum*. Thuốc thơm đã đổ trên. || 2. — *pulvere*. Có bụi rắc khắp cả và mình. — *sanguine*. Lấm máu. — *ostro*. Đã chịu nhuộm màu điều.

PERGAMEN-US, *a, um*, *adj*. (ai, sự gì) Thuộc về thành Pergamô. *Pergamena charta* (đặt tờ hay là hiểu ngấm). Da chiên dọn mà viết.

PERGAUD-EO, *es*, pergav-*issus sum*, *ere*, (thiếu sup.), *n*. Vui mừng lắm, mừng khắp khỏi.

PERGIGN-O, *is*, pergen-*ui*, pergen-*itum*, *ere*, *a*. Sinh, đẻ, sinh nở, sinh sản.

PERGIN? thay vì Pergisne?

PERGLISC-O, *is*, *ere*, *n*. def. Ra béo đầy, ra béo mập.

PERGNAR-US, *a, um*, *adj*. trị gen. (ai) Đã biết rõ, lâu thông.

PERG-O, *is*, perre-*xi*, perrec-*tum*, *ere*, *a* và *n*.

trị acc. cùng *ad*. Đi liền, cứ đi; cứ làm; ở vững lòng. — *viam v. iter*. Cứ việc đi đường. — *cursum*. Cứ việc chạy. — *docere*. Cứ việc dạy dỗ. — *scribere*. Cứ viết. *Ad monumentum fratris pergebat*. Khi ấy người đang đi thăm mộ anh mình.

PERGRACIL-IS, *e*, *adj*. (ai, sự gì) Rất còm cõi, không khảnh lắm, mảnh khảnh lắm.

PERGREC-OR, *aris*, *ari*, *d*. Ăn uống xa xỉ, uống quá chén.

PERGRANDESC-O, *is*, *ere*, *n*. def. Nên lớn lắm, chóng lớn.

PERGRAND-IS, *e*, *adj*. (ai, sự gì) Rất lớn. — *natu*. Già cả.

PERGRAPHIC-US, *a, um*, *adj*. (giống gì) Rất hay, lộn vện.

PERGRAT-US, *a, um*, *adj*. trị dat. (ai, sự gì) Rất đẹp lòng. *Pergratum mihi erit*. Tôi sẽ lấy làm bằng lòng lắm.

PERGRAV-IS, *e*, *adj*. (ai, sự gì) Rất nghiêm trang, rất can hệ.

PERGRAVIT-ER, *adv*. Cách rất nghiêm trang, rất thẳng phép.

PERGUL-A, *æ*, *s. f*. 1. Cầu lơn lỏi ra tấng trên, hiên, hè, chái nhà. 2. Lều, rạp, chòi. 3. Trảng học phép tính. 4. Giàn nho hay là cây gì khác. 5. Lầu xanh.

PERGULAN-US, *a, um*, *adj*. (sự gì) Thuộc về giàn, leo giàn. *Pergulana vitis*. Cây nho leo giàn.

PERHAUR-IO, *is*, perhau-*si*, perhaus-*tum*, *ire*, *a*. Làm cho hết đi, tạt hết, vét hết, ăn hay là uống hết, lật hết, đốt hết. *Fig. Auribus*. — Lắng tai mà nghe hết.

PERHERCL-È, *adv*. Quả, hân thật, ắt hẳn.

PERHIB-EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, *a*. 1. Nói quyết, nói, làm chứng, quyết rằng; *pass*. chịu kẻ là, được tiếng là. 2. (họa) Cho, ban, liệu cho. || 1. — *aliquem vatem optimum*. Xưngai có tài bói lắm. — *honorem alicui*. Tôn kính ai. — *testimonium de lumine*. Làm chứng về sự sáng. *Ut perhibent*. Như người ta nói. *Si vultis perhiberi probos*. Vì bằng các anh muốn kẻ là kẻ lành.

PERHIEM-O, *as*, *are*, *n*. Ở lốt mùa đông.

PERHIL-UM, *adv*. Rất ít, ít lắm.

PERHONEST - US, *a, um*, *adj*. (ai, sự gì) Rất ngay lành, rất hân hoi, rất phải phép.

PERHONORIFIC-È, *adv*. Cách kính lắm, cách trọng lắm.

PERHONORIFIC-US, *a, um*, *adj*. 1. (ai, sự gì) Đáng người ta trọng kính lắm. 2. Hay kính lắm.

PERBORR-EO, *es, ui, ere*, và **PERBORRESC-O**, *is, ere*,
def. 1. *n.* trị acc. cùng *ad.* Run sợ, ghê mình,
kinh khiếp. 2. *a.* Gớm (ai, sự gì) lắm, khiếp
lắm.

PERHORRID-US, *a, um, adj.* 1. (giống gì) Rất toi bời,
xơ xác lắm. 2. Gớm ghê lắm, rất quái gở.

PERHOSPIT-A, *x, s. f.* Người nữ trọng khách lắm.

PERHOSPITAL-IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Hay cho khách
đỡ, hay đãi khách, chiêu khách.

PERHOSPIT-US, *a, um, adj.* (nơi) Người ta đãi
khách.

PERHUMAN - E và **ITER**, *adv.* Cách rất lịch sự, cách
rất khoan nhân, cách hiền từ.

PERHUMAN-US, *a, um, adj.* trị acc. cùng *in, erga.*
(ai, sự gì) Rất lịch sự, rất khoan nhân, hay
thương giúp lắm.

PERIAMB-US, *i, s. m.* Lớp hai vần trắc (như Tua).

PERIBAR - IS, *idis, s. f.* Thứ giấy thô đàn bà dùng.

PERIBÆT-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Đã chịu khen.

PERIBOL-UM, *i, s. n.* Nơi đi dạo.

1° **PERIBOL - US**, *a, um, adj.* như *Periodicus*.

2° **PERIBOL - US**, *i, s. m.* 1. Nơi rào kín (nhà thả
loài vật). 2. Phần lối ra trên tường xây.

PERICARDI-UM, *i, s. n.* Thờ màng phủ trái tim.

PERICARP-UM, *i, s. n.* Thờ ánh, thờ củ.

PERICHAËT-ER, *eris, s. m.* Đồ thầy chích.

PERICLITABUND-US, *a, um, adj.* (ai) Thờ xem, ướp
thờ.

PERICLITATI-O, *onis, s. f.* Sự thờ xem, sự ướp
thờ.

PERICLITAT-US, *a, um, part.* *Periclitator.* 1. *act.* (ai,
sự gì) Đã thờ, đã xuất, đã liều mình. 2. *pass.*
Đã chịu thờ. || 1. — *perdere.* Đã xuất mất.

PERICLIT - OR, *aris, atus sum, ari, d.* trị acc. 1.
Thờ, xét, dò, ướp thờ. 2. Phải sự cheo leo,
ở liều, dễ mắc phải, liều. 3. Ốm. || 1. — *vires.*
Thờ sức mình. — *omnia.* Thờ mọi phép mọi
cách. — *animum alicujus.* Dò lòng ai. — *tor-
menta.* Thờ dùng các máy chiến. || 2. — *fame.*
Đói nhân xương. — *fama.* Hầu mất tiếng tốt.
— *capite.* Liều mình chết (hay là phải tội có
khi mất đầu). *Periclitanti succurrere.* Cứu
chữa kẻ đang phải sự cheo leo. — *hospitem.* Tra
tay giết khách đồ nhà mình. *Non est salus rei-
publicæ periclitanda.* Chẳng khá liều sự bang
yên trong nước. || 3. *Gravimorbo.* Ốm nặng.
Pavore potius periclitantes. Các kẻ có bệnh sợ
nước.

† **PERICL - UM**, *i, s. n.* thay vì *Periculum*.

PERICLYMEN - ON, *i, s. n.* Kim ngân hoa.

PERICRANI - UM, *i, s. n.* Màng bao óc.

PERICUL - OR, *aris, ari, d.* như *Periclitator*.

PERICULOS - E (*iūs, issimè*), *adv.* Cách hiểm nghèo.
cách cheo leo, cách liều mình.

PERICULOS - US, *a, um, adj.* trị dat. (sự gì, nơi
nào) Cheo leo, hiểm nghèo; gian chuân, hiểm
trở. *Via periculosa.* Đường hiểm. *Locus orationis
periculosissimus.* Chỗ bài hiểm lắm.

PERICUL - UM, *i, s. n.* 1. Sự thờ, sự coi thờ, sự
ướm thờ, sự xét. 2. Sự cheo leo, sự hiểm, sự
liều, cơn hiểm nghèo. 3. Bản chính án. || 1.
Periculum facere. Thờ. || 2. *Periculi nihil tibi
est à me.* Anh chẳng phải sợ gì về đường tôi. *In
periculum venire.* Phải sự cheo leo. *Periculo
cum aliis involvi.* Mắc sự cheo leo làm một cùng
kẻ khác. *Meo periculo.* Sự hiểm sự dữ mặc tôi
(chịu cả).

PERIDONE - E, *adv.* Cách xứng đáng lắm, phải lẽ
lắm.

PERIDONE - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất xứng
đáng, rất vừa, có đủ điều mà.

PERIDROM - IS, *idis, s. f.* Đường đi dạo quanh sân
Circô.

PERIEGES - IS, *is, s. f.* Tượng đồ trái đất, địa dư.

PERIERGI - A, *x, s. f.* 1. Sự lo quá, sự cựa kè quá.
2. Sự muốn xem muốn biết, sự tò mò.

† **PERIET**, thay vì *Peribit*.

PERIGÆ - UM, *i, s. n.* Độ tinh tú ở gần đất hơn ca
(hơn các thì khác).

PERIGNAR - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất mê
muội, dốt nát.

PERII, *perf.* *Pereo.*

PERILEUC - US, *i, s. m.* Thờ đá ngọc.

PERILEX - IS, *is, s. f.* Cách nói quanh, lời quanh.

PERILLUSTR - IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Rất vinh hiển,
danh vọng lắm, rất sang trọng.

PERIMACHI - A, *x, s. f.* Cách bài trận bỏ quân.

PERIMBECILL - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất yếu
đuối.

PERIMETR - OS, *i, s. m.* Chu, đường chung quanh.

PERIM - O, *is, perem-i, peremp - tum. ere, a.* 1.
Cắt, phá, làm hư, hủy hoại. 2. Giết, làm cho
chết. || 1. — *consilium alicujus.* Phá ngang việc
ai. — *simulacra.* Phá tượng. — *cu as.* Cắt sự
lo lắng. — *fatum.* Trừ điểm dữ. || 2. *Hunc pe-
rimet dextera mea.* Chính tay tôi sẽ giết nó. —
herbas. Làm chết các cỏ.

PERIMPEDIT-US, *a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Túng
thể lắm, vướng víu lắm; thế có lắm.

PERINÆ-UM, *i*, s. n. Nơi từ hậu môn cho đến âm dương vật.

PERINCERT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Chẳng ắt, chẳng chắc gì.

PERINCOMMOD-È, adv. Rất trái mùa, cách chẳng tiện gì.

PERINCOMMOD-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất nghịch, trái thì lắm, rất chẳng tiện.

PERINCONSEQU-ENS, *entis*, adj. (sự gì) Rất phí lý, rất vô cớ, vô căn vô nguyên.

PERIND-È, adv. Như, như vậy, cũng vậy, cho bằng. — *in Deum atque in homines impius*. Bậc ác vuốt Đức Chúa Lời cũng như vuốt người ta. — *ut opinio est*. Như người ta nghĩ. — *ac v. quàm v. tanquàm si esset prudens*. Như thế nó khôn ngoan.

PERINDIG-EO, *es, ere*, n. def. Thiếu thốn lắm, bán cũng.

PERINDIGN-È, adv. Cách giận lắm, cách rất chẳng xứng, trái lẽ lắm.

PERINDIGN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất chẳng xứng, thật chẳng đáng.

PERINDULG-ENS, *entis*, adj. cả ba giống, trị acc. cùng *in, erga*. (ai) Rất dong thả, kính nể lắm, rất hiền từ.

PERINEPHR-A, *orum*, s. n. p. Nơi béo gấn trái cật.

PERINFAM-IS, *e*, adj. (ai) Mang tiếng xấu, nhơ danh lắm.

PERINFIRM-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Yếu đuối lắm; hèn lắm, rẻ giá lắm.

PERINGENIOS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Trí tuệ lắm, sắc trí lắm, rất ý vị, rất khôn khéo.

PERINGRAT-US, *a, um*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *in*. (ai) Vô nhân bất nghĩa lắm, tệ bạc lắm, vong ơn, vô ơn.

PERINIQU-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Rất trái lẽ, rất gian, bất công bằng lắm. 2. Giận lắm. || 2. *Periniquo pati animo*. Lấy làm khó chịu lắm, chịu trái ý mình.

PERINJURI-È, adv. 1. Cách trái phép công bằng lắm. 2. Cách phạm lắm, cách xỉ nhục lắm.

PERINJURIOS-US, *a, um*, và **PERINJURI-US**, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bất công bằng lắm. 2. Rất xỉ nhục.

PERINSIGN-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất trọng, rất lẫm lờ, chẳng vừa.

PERINTEG-ER, *ra, rum*, adj. (giống gì) Lộn vụn, hoàn tuyền. *Perintegra castitas*. Đức sạch sẽ chẳng đúng bọn nhơ

PERINUND-O, *as, are*, a. Làm cho ngập, lụt, lụt. đổ tràn.

PERINUNG-O, *is*, **perinun-xi**, **perinunc-tum**, *e, e*, a. Bôi hết, xoa khắp, xức cho lộn.

PERINVALID-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Yếu sức lắm.

PERINVIS-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chịu ghét lắm.

PERINVIT-È, adv. Cách ép uống lắm, ép tình, trái ý lắm.

PERINVIT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng bằng lòng, ép tình, trái ý mình lắm.

PERIOCH-A, *x*, s. f. 1. Tiểu dẫn, đề mục, câu tóm. 2. Nơi trong sách, điều, tích.

PERIODEUT-A, *x*, s. m. Kề đi thăm, kề tuần soát.

PERIODIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cứ, tùy cứ, xảy ra cứ tuần cứ độ.

PERIOD-US, *i*, s. f. 1. Cứ, tuần, quãng năm. 2. Cầu có nhiều ngành.

PERIOST-A, *x*, s. f. và **PERIOSTE-UM**, *i*, s. n. Thờ da mỏng phủ xương.

PERIPATETIC-I, *orum*, s. m. p. Môn đệ quân tử Aristotêlê (là kẻ quen và đi dạo và luận lẽ cao).

PERIPATETIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về môn ông Aristotêlê.

PERIPAT-US, *i*, s. m. 1. Sự đi dạo, đường đi bách bộ. 2. Nơi ông Aristotêlê dạy dạy tứ. 3. Sự đi dạo và luận lẽ cao.

PERIPETASM-A, *atis*, (dat. và abl. pl. *atis*), s. n. Màn đứng, màn thêu, thắm.

PERIPETI-A, *x*, s. f. Sự số phận ra khác bất thình lình.

PERIPHERI-A, *x*, s. f. Chu, vòng.

PERIPHURAS-IS, *is*, s. f. Cách nói quanh, lời quanh.

PERIPHRASTIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nói quanh, có lời quanh.

PERIPLEROM-A, *atis*, s. n. Sự dơ thêm tiếng dư trong câu; tiếng đệm.

PERIPL-US, *i*, s. m. Sự vượt tàu chung quanh.

PERIPNEUMATICUS morbus, m. và **PERIPNEUMONI-A**, *x*, s. f. Bệnh phổi, bệnh lao.

PERIPNEUMONIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh phổi, có bệnh lao.

PERIPSEM-A, *atis*, s. n. 1. Mặt sát. 2. Bón rác, vắn. 3. Hi sinh tế lễ hằng năm mà đến tội.

PERIPTER-OS, m. và f. *on*, n. adj. (nhà) Có hàng cột ngoài tư bề.

PERIRAT-US, *a, um*, adj. (ai) Thịnh nộ, giận lắm.

PERISCEL - *is, idis, s. f.* và **IUM, ii, s. n.** Dây buộc
bít tất; vòng chân.

PERISCI - *i, orum, s. m. p.* Các kẻ ở hàn đạo, kẻ
giáp cực.

PERISSEUM - *a, atis, s. n. 1.* Sự dư dật, sự bội hậu.
2. Cửa các vua ban cho dân.

PERISSOCHOREGI - *a, æ, s. f.* Chức vận lương.

PERISSOLOGI - *a, æ, s. f.* Tiếng dư, tiếng vô ích.

PERISS-ON, i, s. n. Cỏ độc kia, đang vu, các giống
cỏ.

PERISTAPHYLIN - *i, orum, s. m. p.* Thứ gân nơi
cuống họng.

PERISTAS-IS, is, s. f. Lễ ra bài, câu tóm, bài, mục
để, lời dẫn.

PERISTERE-ON, i, s. n. và **OS, i, s. f.** Mã tiên thảo.

PERISTEROTROPHI - *um, i, s. n.* Chuồng bó cầu.

PERISTROM - *a, atis, và PERISTROMAT* - *um, i, s. n.*
Chăn, mền, thảm giường.

PERISTROPH - *e, es, s. f.* Cách lấy lời người ta cãi
mà bác nó.

PERISTYLI - *um, i, và PERISTYL* - *um, i, s. n.* Cột
hiên chái nhà, hàng cột chung quanh sân.

PERIT - *è (iūs, issimè), adv.* Cách khéo léo, cách
trở tài.

PERITI - *a, æ, s. f.* Tài năng, tài khéo, sự từng
biết. *Peritiam ostentare.* Ra tài. — *locorum.* Sự
biết địa thế nơi nào. — *legis.* Sự thông lệ luật.

PERIT - *o, as, are, n. freq.* Pereo.

PERITONE - *um, i, s. n.* Màng bao ruột.

PERITROCHI - *um, i, s. n.* Bánh xe mức nước.

PERITUR - *us, a, um, part. fut.* Pereo.

PERIT - *us, a, um (ior, issimus), adj.* trị gen. hay
là abl. (ai, sự gì) Tài năng, khéo léo, khôn
khéo, từng trải, thông biết. — *artis.* Thiệp
nghề, sành nghề. — *natando.* Biết ngoi. — *usu.*
Quen biết. — *juris.* Thông lệ luật. — *cantare.*
Hát khéo. *Rex — aurum esse...* Vua đã biết
ràng có vàng...

PERIZOM - *a, atis, s. n. 1.* Quần vằn, dây thắt lưng.
2. Thứ nhục cản ngăn ngực và ruột, cao hoang.

PERIZONI - *um, i, s. n.* Áo vằn che ngực.

PERIZYG - *a, orum, s. n. p.* Dây cương; chảo kéo
xe hay là cày.

PERJUCUND - *è, adv.* Cách vui lòng, cách rất đẹp
lòng.

PERJUCUND - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất đẹp
lòng, làm cho mừng rỡ lắm, vui vẻ.

PERJURATI - *o, onis, s. f.* Sự thề gian.

PERJURATIUNCUL - *a, æ, s. f.* Sự thề dối vật.

PERJURAT - *or, oris, s. m.* Kẻ thề gian.

PERJURAT - *us, a, um, part. pass.* Perjuro. (sự gì)
Ai đã thề gian mà làm chứng.

PERJUR - *è, và PERJURIOS* - *è, adv.* Cách thề gian.

PERJURIOS - *us, a, um, adj.* (ai) Hay thề gian.

PERJURI - *um, i, s. n.* Sự thề gian, lời thề gian.

PERJUR - *o, as, avi, atum, ure, a.* Thề gian, hư
thề, thề dối; lời lời thề; nói dối, gian lận.

PERJUR - *us, a, um (ior, issimus), adj.* (ai) Thề
gian, nói dối, gian dối. *Ne — videretur.* Kéo
ra như mình đã thề dối.

PERLAB - *or, eris, perlap* - *sus sum, i, d.* Trượt
qua, chảy qua, đi qua; đến, đồn đến. — *undas.*
Đi sát mặt nước. *Ad nos fama perlabitur.* Có
tiếng đồn đến ta.

PERLET - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất vui vẻ.

PERLAT - *è, adv.* Xa lắm.

PERLAT - *eo, es, ui, ere, n. def.* Ăn kin lắm, ở kin
lắm.

PERLATI - *o, onis, s. f. 1.* Sự đem. 2. Sự nhin, sự
chịu.

PERLAT - *or, oris, s. m.* Kẻ đem đến, kẻ đem (tin,
thư).

PERLAT - *us, a, um, 1. part. pass.* Perfero. (ai, sự
gì) Đã chịu đem, đã chịu nhin. 2. *adj.* Rất
rộng, quảng khoáng.

PERLAUDABIL-IS, e, adj. (ai, sự gì) Rất đáng khen.

PERLAV - *o, as, are, a.* như Lavo.

PERLAX - *o, as, are, a.* Buông ra, tháo cho mạnh.

PERLECEBRA - *a, æ, s. f.* như Illecebra.

PERLECTI - *o, onis, s. f.* Sự xem hay là đọc hết. *Per-*
lectione epistolæ. Khi xem hết bức thư.

PERLECT - *o, as, are, a. freq.* Pellicio. Đồ đành, rú,
nhử, dụ.

PERLECT - *us, a, um, part. pass.* bởi

PERLEG - *o, is, i, perlec* - *tum, ere, a. 1.* Đọc hay
là xem hết, qua con mắt hết. 2. Kén, chọn.

PERLEPID - *è, adv.* Cách ý vị lắm, cách rất khôn
khéo.

PERLEPID - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất vui chơi,
giàu cột lắm, pha trò khéo, rất ý vị, rất khôn
khéo.

PERLEVI, perf. Perlino.

PERLEV - *is, e, adj.* (ai, sự gì) Nhẹ lắm, nhỏ lắm,
yếu lắm.

PERLIB - *ens, entis, adj.* cả ba giống. (ai, sự gì)
Rất bằng lòng, làm (sự gì) vui lòng lắm, cam
chịu lắm.

PERLIBENT-ER, adv. Cách bằng lòng lắm.

PERLIBERAL-IS, e, adj. (ai, sự gì) Rất lịch sự, rất hân hoi.

PERLIBERALIT-ER, adv. Cách rất lịch sự, cách rất hân hoi.

PERLIB-ET, u't, ere, n. unip. (sự gì) Rất vừa ý, rất đẹp lòng, chịu ưa lắm.

PERLIBRATI-O, onis, s. f. Sự san bằng lắm, sự sửa cho bằng phẳng.

PERLIBR-O, as, are, a. 1. San cho bằng lắm, do lấy thật bằng phẳng (như mặt nước). 2. Bán, phóng, ném. || 1. *Planities perlibrata*. Cảnh đồng bằng.

PERLIC-IO, is, ere, a. như *Pellicio*.

PERLIG-O, as, are, a. Buộc chặt, thắt, riết lại.

PERLIM-O, as, are, a. Giữa cho lộn, làm cho sắc. *Fig.* — *oculorum aciem*. Làm cho sáng mắt hơn.

PERLIN-IO, is, iri, itum, ire, và **PERLIN-O**, is, per-iri và eri và ini, per-*itum*, ere, a. Bôi, xức, xoa, tô, nết. *Domus tectorio non perlita*. Nhà chẳng có nết vôi. — *fucco*. Giội phấn.

PERLIQU-EO, es, ere, và **PERLIQUESC-O**, is, ere, n. def. Chảy ra, tan ra, ra lỏng.

PERLIQUID-US, a, um, adj. (giống gì) Rất lỏng.

PERLIT-O, as, are, a. và n. Dạng của lỗ đẹp lòng bụt thần; thấy điểm lành trong của lỗ. *Primis hostis perlitatum est*. Bụt thần đã nhậm của lỗ từ đầu.

PERLITTERAT-US, a, um, adj. (ai) Thông thái lắm. hay chữ nghĩa lắm.

PERLIT-US, a, um, part. pass. Perlino.

PERLONG-È, adv. Xa lắm.

PERLONGINQU-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Ở xa xôi lắm.

PERLONG-UM, adv. Lâu lắm, rất lâu dài.

PERLONG-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất dài; lâu dài lắm.

PERLOQU-OR, eris, perlocu-tus sum, i, d. Nói lớn tiếng

PERLUB-ENS, entis, adj. cả ba giống, như *Perlibens*.

PERLUBENT-ER, adv. như *Perlibenter*.

PERLUB-ET, ere, n. như *Perlibet*.

PERLUC-ENS, entis, adj. cả ba giống, như *Pellucens*.

PERLUCID-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Sáng sủa lắm, trong lắm.

PERLUCTUOS-US, a, um, adj. (sự gì) Rất đáng thương tiếc, sinh phiền dạ lắm.

PERLUD-O, is, perlu-si, perlu-sum, ere, n. Chơi lắm, chơi trong; và chơi và trải qua.

PERLU-O, is, i, tum, ere, a. Làm cho ướt át, rửa, giặt, súc cho kĩ, tưới; xức. — *auris*. Đổ nước vào lỗ tai. *Perlui*. Tắm rửa (mình).

PERLUSORI-US, a, um, adj. (ai) Đồng tình mà làm hại.

PERLUSTR-O, as, are, a. Khám soát, đi qua khắp, kinh lược hết, xem xét. — *oculis*. Trông khắp mọi nơi.

PERLUT-US, a, um, part. pass. Perluo.

PERMAC-EO, es, ere, n. def. Ra gầy mòn lắm, róc người ra.

PERMAC-ER, ra, rum, adj. (ai, sự gì) Rất gầy mòn

PERMACER-O, as, are, a. Tỏi (vôi), tất (vôi).

PERMADEFAC-IO, is, fec-i, tum, ere, a. Glấm, ngấm, giúng nước, làm cho ngập, làm cho ướt hết.

PERMAD-EO, es, ui, ere, và **PERMADESC-O**, is, ere, n. def. 1. Ra ướt át cả, lứt lứt, giấm gĩa, thấm thía. 2. *fig.* Ra mê man, ra yểu điệu. || 2. — *vino*. Lấy rượu.

PERMADID-US, a, um, adj. (giống gì) Ướt mướt, giấm gĩa, lứt lứt, thấm thía.

PERMAGNIFIC-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất trọng thò.

PERMAGN-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất lớn.

PERMAL-È, adv. Cách xấu lắm.

PERMANANT-ER, adv. Cách chảy ra, cách dộn ra, cách lán ra.

PERMANASC-O, is, ere, n. Đồn đến, lan đến.

PERMAN-EO, es, si, sum, ere, n. tùy mẹo *Ubi*. 1. Ở lại lâu, đậu, ở liên, được bền, bền đỗ. 2. Cứ trực, kháng kháng một mực. || 1. — *in afflictionibus*. Những chịu điều cực lòng. *Consilia tua permaneant in ipso*. Hề sự giảnh lo toan thì hãy tìm cho bằng lòng người. || 2. — *in sententiâ*. Chẳng đổi ý.

PERMANESC-O, is, ere, n. như *Permanasco*.

PERMAN-O, as, avi, atum, are, n. tùy mẹo *Quo*. 1. Chảy vào, chảy đến. 2. *fig.* Thấm vào, đồn thoi, lán ra. || 1. *Permanat frigus ad ossa*. Lạnh toát đến xương. || 2. *Permanat in venas illud malum*. Sự dữ ấy nhập vào các tia mạch. *Permanat doctrina illa*. Giao hoá ấy lán ra.

PERMANSI-O, onis, s. f. Sự ở liên; sự ở vững bền. — *in sententiâ*. Sự chẳng đổi ý.

PERMARIN-US, a, um, adj. (giống gì) Thuộc về biển.

PERMATURESC-O, is, ere, n. def. Nền chín lắm.

PERMATUR-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Chín lắm.

PERMAXIM-È, adv. Nhiều hết sức, lắm lắm.

PERMEABIL - *is, e, adj.* trị đất. (giống gì) Thâu qua được, qua giữa được.

PERMEATI - *o, onis, s. f.* Sự thâu qua, sự qua giữa.

PERMIAT - *or, oris, s. m.* Kẻ thâu qua, kẻ thâu vào.

PERMEAT - *us, a, um, part. pass.* Permeo. (giống gì) Đã chịu thâu qua, có ai đã qua giữa.

PERMEDIOCR - *is, e, adj.* (ai, sự gì) Rất bình thường, rất kém, chẳng trọng gì.

PERMEDIOCRIT - *er, adv.* Cách rất bình thường.

PERMEDITAT - *ē, adv.* Cách cảm trí lắm, cách ý tứ lắm.

PERMEDITAT - *us, a, um, part. pass.* (sự gì) Đã chịu ngấm lắm.

PERMENS - *o, onis, s. f.* Sự đo hết, sự đo rất hợp. — *terræ*. Phép đo đất.

PERMENS - *us, a, um, part. Permetior.* 1. *act.* (ai, sự gì) Đã đo hết; đã đi qua khắp. 2. *pass.* Đã chịu đo; đã chịu soát hết, đã chịu kinh lược hết.

PERME - *o, as, avi, atum, arc, a, và n.* Thâu qua, qua giữa; tới đến, thâu đến cùng, thông suốt. — *maria*. Vượt qua các biển. *Iter quo in Galliam permeantur*. Lối sang xứ Gallia. *Sagittæ in hostes permeabant*. Khi ấy các tên bắn đến quân giặc.

PERMER - *eo, es, ui, itum, ere, n.* Đi lính lâu, đi lính mãi mãi; đánh giặc lâu.

PERMETIOR, *iris, permen - sus sum, iri, d.* trị acc. 1. Đo ki, đo hết. 2. Đi qua khắp, kinh lược hết. || 2. *fig.* — *sæcula*. Sống lâu đời.

PERMETU - *o, is, i, ere, (thiếu sup.)*. a. Sự hải lâm, ủy cù.

PERMILITATI - *o, onis, s. f.* Khoá lính.

PERMILIT - *o, as, arc, n.* Đi lính mãi mãi.

PERMING - *o, is, ere, a.* Đãi khắp, đãi trên.

PERMINIM - *us, a, um, adj. sup.* Perparvus. (giống gì) Nhỏ hết sức, bé cỡn.

PERMINU - *o, is, i, tum, ere, a.* Bớt lắm, cắt bớt nhiều.

PERMINUT - *us, a, um, part. pass.* Perminuo. (giống gì) Đã chịu bớt lắm, đã ra nhỏ lắm, đã rút nhiều.

PERMIRABIL - *is, e, và PERMIRAND* - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất lạ lùng, rất đáng khen, tuyệt kì.

PERMIR - *ē, adv.* Cách rất lạ lùng, cách tuyệt kì.

PERMIR - *us, a, um, adj.* như Permirabilis.

PERMISC - *eo, es, ui, permi - stum và xtum, ere, a.* Đổ lộn, pha lộn, trộn lại, xáo lộn.

PERMISCIBIL - *is, e, adj.* (giống gì) Chịu pha lộn được.

PERMISERRIM - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất khó cực.

PERMISI, perf. Permitto.

PERMISSI - *o, onis, s. f.* 1. Sự cho phép, phép (ai ban). 2. Sự nộp, sự phó. 3. Phép nhường điều gì, sự chịu điều gì (khi cãi lẽ; cũng gọi là *concessio*).

PERMISS - *or, oris, s. m.* Kẻ ban phép.

PERMISS - *um, i, s. n.* và *us, ús, s. m.* Phép (ai ban cho), sự cho phép. *Permissu regis*. Cứ phép vua ban cho.

PERMISS - *us, a, um, part. pass.* Permitto. *Permissæ voluptates*. Những cách vui chơi phải phép. *Permissi vivere ut vellent*. Các kẻ ấy đã được phép ở mặc ý mình.

PERMIST - *ē và im, adv.* Cách pha phôi, lộn lạo, bậy bạ.

PERMISTI - *o, onis, s. f.* Sự đổ lộn, sự pha lộn, sự chế.

PERMIST - *or, oris, s. m.* Kẻ pha lộn, kẻ chế.

PERMIST - *us, a, um, part. pass.* Permisceo.

PERMIT - *is, e, adj.* (ai, sự gì) Rất hiền lành; rất chín.

PERMITT - *o, is, permi - si, permis - sum, ere, a.*

1. Gửi, bắn qua, phóng qua, ném, quăng. 2. Để, bỏ, buông, thả. 3. Để cho, ban phép, ưng cho, cho đi, cho về, tha. 4. Giao, phó, nộp. || 2. — *tela*. Bắn tên. — *equum*. Dịch ngựa đi qua. — *se in hostem*. Xông vào quân giặc. — *se ex summo*. Gieo mình xuống. || 2. — *habenas*. Phóng cương. — *inimicitias reipublicæ*. Làm ngơ sự hiểm thù riêng mà giúp nhà nước. || 3. — *alicui ut abeat*. Cho phép ai đi. *Consuli permissum est ut*. Quan consule đã được phép. || 4. — *exercitum alicui*. Phó cho ai việc cai binh. — *judicio alicujus*. Phó mặc ý ai xử. — *se in deditiomen hostis*. Xuống đầu quân giặc.

PERMIXT - *ē và im, adv.* như Permistē.

PERMIXTI - *o, onis, s. f.* như Permistio.

PERMODEST - *ē adv.* Cách nét na lắm, cách phải phép lắm.

PERMODEST - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Có nét na lắm, rất vừa phải, phải phép lắm, tiết hạnh lắm.

PERMODIC - *ē, adv.* Rất ít.

PERMODIC - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Nhỏ lắm, nhỏ mọn lắm, hẹp lắm, có ít lắm.

PERMŒST - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Buồn bã lắm.

PERMOLEST - *ē, adv.* Cách khó lắm, cách rầy rà lắm.

PERMOLEST - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Phiền nhiễu, rầy rà lắm, xéo xắt lắm, cách rách lắm.

PERMOLL - is, e, adj. (giống gì) Rất mềm, non lắm, xốp xốp.

PERMOL - o, is, ere, (thiếu perf. và sup.), a. 1. Xay ra bột, đàm nhỏ, tán nát. 2. Làm hư.

PERMONSTR - o, as, are, a. Chỉ, trỏ, tỏ ra.

PERMOTI - o, onis, s. f. Sự chuyển động, sự xao xác lắm.

PERMOT-OR, oris, s. m. Kẻ làm cho động, kẻ gây động.

PERMOT - us, a, um, part. pass. bởi

PERMOV - eo, es, i, permo-tum, ere, a. Đánh động lắm, rung lắc mạnh; fig. làm xao xác lắm, làm cho động lòng lắm. *Miseratione permotus*. Động lòng thương lắm. *Irâ permotus*. Sốt giận.

PERMULC - eo, es, permul-si, permul-sum và ctum, ere, a. Vuốt, vuốt ve, mơn; fig. dua nịnh, dỗ dành, phỉnh phờ; làm cho êm, làm cho nguôi. — *auris*. Nói êm tai. — *sensum voluptate*. Tìm sự vui sướng cho thỏa ngũ quan. — *iras*. Làm cho người giận.

PERMULSI - o, onis, s. f. Sự vuốt, sự mơn; sự dỗ dành, sự ton ngót, sự nói bôm.

PERMULS - us, a, um, và **PERMULCT** - us, a, um, part. pass. *Permulceo*.

PERMUL - i, æ, a, adj. num. pl. Nhiều (người, sự) lắm, đông lắm, vô vàn vô số, phiến khoa, cả thế lắm.

PERMUL - ò, adv. Nhiều lắm.

PERMUL - ùm, adv. hợp cùng gen. Nhiều lắm.

PERMUL - us, a, um, adj. như *Permulti*.

PERMUND - o, as, are, a. Sửa cho sạch sẽ.

PERMUND - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất sạch, sạch sẽ lắm.

PERMUN - io, is, iui, itum, ire, a. 1. Xây thành đắp lũy cho xong. 2. Làm cho nên vững vàng lắm. || 1. *Castra permunita*. Dinh binh có thành lũy.

PERMUTABIL - is, e, adj. (ai, sự gì) Chịu đổi được, chịu thay được, chịu đổi chắc được.

PERMUTATI - o, onis, s. f. 1. Sự đổi ra khác, sự thay đổi. 2. Sự đổi chắc, sự mạo dịch. || 1. — *rerum*. Sự loạn lạc.

PERMUT - o, as, avi, atum, are, a. 1. Đổi (sự gì), thay đổi. 2. Đổi chắc, giao dịch. 3. Mua. || 1. — *statum reipublicæ*. Đổi khuôn phép trong nước.

PERN - a, æ, s. f. 1. Đùi (lợn), giò (lợn). 2. Ngọc đào. 4. Chân cây, rễ cây, mụt chổi. || 1. — *porci*. Đùi heo. — *aprina*. Đùi lợn lòi.

PERNARR - o, as, are, a. Kể cho hết truyện.

PERNAVIGATI - o, onis, s. f. Sự vượt tàu qua, sự vượt biển.

PERNAVIGAT - or, oris, s. m. Kẻ vượt biển.

PERNAVIG - o, as, are, a. Vượt tàu qua, vượt biển, lộng qua.

PERNECESSARI - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Rất cần. 2. Thiết nghĩa lắm. 3. Có họ rất gần.

PERNEC - o, as, are, a. Giết.

PERNEG - o, as, are, a. Chối hân, chối tuột, chối mãi.

PERN - eo, es, evi, etum, ere, a. Kéo sợi hết.

PERNICIABIL - is, e, adj. trị dat. (giống gì) Hay sinh hại, độc.

PERNICIBUS, abl. *Pernix*.

PERNICI - es, ei, s. f. Sự đối bại, sự hủy tuyệt, sự thiệt hại, tai nạn, sự hư tuyệt, sự chết. *Perniciem afferre alicui*. Giết ai, làm cho ai chết.

PERNICIOS - è (iùs, issimè), adv. Cách hại, cách độc địa.

PERNICIOS - us, a, um, (ior, issimus), adj. trị dat. (ai, sự gì) Làm hại, sinh hại, độc, hiểm.

PERNICIS, gen. *Pernix*.

PERNICIT - as, atis, s. f. Sự nhẹ bước, sự nhẹ chạy. — *pedum*. Sự nhẹ chạy. — *me deserit*. Tôi ra nặng nề.

PERNIC - iter (iùs), adv. Cách nhẹ chạy lắm, mau, chóng.

PERNIG - er, ra, rum, adj. (giống gì) Đen thui, thâm sì.

PERNIMI - ùm, adv. hợp cùng gen. Nhiều quá.

PERNIMI - us, a, um, adj. (giống gì) Lớn quá, nhiều quá.

PERNI - o, onis, và **PERNIUNCU** - us, i, s. m. Sự phát cước vì rét.

PERNIT - eo, es, ui, ere, n. def. Sáng quắc lắm, giáp giới lắm.

PERN - ix, icis (icior, issimus), adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Nhẹ kíp, lanh chái, mau mắn. — *manibus*. Nhẹ tay. *Amata relinquere*. Chồng chề bỏ những sự mình đã yêu chuộng.

PERNOBIL - is, e, adj. (ai, sự gì) Rất cao sang, danh tiếng lắm.

PERNOBILIT - er, adv. Cách rất cao trọng.

PERNOCTATI - o, onis, s. f. Sự thức cả đêm, sự qua đêm (ở đâu).

PERNOCTAT - or, oris, s. m. Kẻ thức thâu đêm.

PERNOCT - o, as, avi, atum, are, n. Thức cả đêm, qua đêm, trú đêm (ở đâu).

PERNOSC - o, is, perno-vi, perno-tum, ere, a. Biết rõ, thấu, lâu thông.

PERNOTESC - o, is, pernot-*ui*, ere, n. def. tri dat. (sự gì) Nên trông, ai nấy biết.

PERNOT - us, a, um, part. pass. Pernosco.

PERN - ox, octis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Thức cả đêm, được bốn một đêm.

PERNOXI - us, a, um, adj. (giống gì) Làm hại lắm, độc lắm.

PERNUMER - o, as, are, a. Đếm hết, tính cho lộn, trả (nợ), xong. *Pernumeratum est*. Tính đã xong.

PERNUP - er, adv. Mới rồi, rất mới, ban nãy.

PER - o, onis, s. m. Thứ hia miệt đến đầu gối; thứ ùng.

PEROBSCUR - è, adv. Cách rất tối tăm, cách khó hiểu lắm.

PEROBSCUR - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Tối tăm lắm, rất khó hiểu, rất u minh.

PEROD - i, isti, isse, a. def. Ghét lắm.

PERODIOS - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất đáng người ta ghét, rất gớm ghiếc, rất chẳng tiện.

PEROFFICIOS - è, adv. Cách rất lịch sự.

PEROL - eo, es, ui và eui, etum, ere, n. 1. Rất nặng mùi, có mùi hăm khảm lắm. 2. Chồng lớn, lên lớn lắm.

PERONE - us, i, s. m. Xương thép dựng chân.

PERONAT - us, a, um, adj. (ai) Xỏ hia miệt đến đầu gối.

PERON - es, um, s. m. p. Bao dài và hẹp.

PEROPAC - us, a, um, adj. (giống gì) Đặc lắm, dày đặc lắm, rất rậm rạp.

PEROPFORTUN - è, adv. Vừa thì lắm, phải mùa lắm.

PEROPFORTUN - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất phải mùa, vừa lắm, rất thuận, rất tiện.

PEROPTAT - o, adv. Như ý, thuận ý, như lòng muốn.

PEROPT - o, as, are, a. Ước ao lắm, khẩn khoản.

PEROPUS est, n. unip. Cản phải, cản lắm.

PERORATI - o, onis, s. f. Câu kết bài giảng, câu kết.

PERORIG - a, x, **PERAURIG** - a, x, và **PRORIG** - a, x, s. m. Kẻ coi sóc tàu ngựa.

PERORNAT - è, adv. Cách tế chỉnh lắm, cách trang hoàng lắm.

PERORN - o, as, aui, atum, are, a. Sửa tế chỉnh lắm, trọng dài lắm.

PEROR - o, as, are, a. 1. Kết bài giảng. 2. Dọn hay là giảng bài. || 2. — *causum* v. *litem*. Thừa kiện, ra lẽ chữa. — *in vitia*. Giảng trách các nét xấu.

PEROS - us, a, um, part. Perodi. 1. act. (ai, sự gì) Ghét lắm. 2. pass. Chịu ghét lắm.

PERPAC - o, as, are, a. Bình (dầu) cho lộn, lập hoà thuận.

PERPALLID - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Tái mét, xanh mét lắm.

PERPARC - è, adv. Cách từng tiệm lắm, chặt chẽ lắm.

PERPAR - um, và **PERPARVUL** - um, adv. Rất ít, ít hết sức.

PERPARVUL - us, a, um, adj. (giống gì) Rất nhỏ, bé tí.

PERPARV - us, a, um, adj. (giống gì) Nhỏ lắm, bé lắm.

PERPASC - o, is, ere, a. như Pasco.

PERPAST - us, a, um, part. pass. **PERPASCO**. (giống gì) Béo đầy, no đầy.

PERPAUC - i, x, a, adj. num. pl. Ít (người, sự) lắm, hiếm lắm, chẳng đông.

PERPAUCUL - i, x, a, adj. pl. diminut. *Perpauci*. Rất ít.

PERPAULUL - um, và **PERPAUL** - um, adv. hợp cùng gen. Ít lắm.

PERPAUP - er, eris, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Nghèo ngặt, bán cùng.

PERPAUXILL - um, adv. như *Perpaululum*.

PERPAVEFAC - io, is, fec-i, tum, ere, a. Làm chó thất kinh.

PERPED - io, is, iui, itum, ire, a. Ngần trở, gián, cản.

PERPELL - o, is, perpul-i, perpul-sum, ere, a. 1. Ép uống, bắt ép; xô ra, đẩy. 2. Thôi thúc, giục giã, xui xiêm.

PERPENDICULAR - is, e, và ius, ia, ium, adj. tri dat. (giống gì) Ngay thẳng (giống khác) như thước thợ, điều đích mực.

PERPENDICULARIT - er, adv. Cách ngay thẳng như thước thợ, tự điều đích mực.

PERPENDICULAT - or, oris, s. m. Kẻ đo lấy thẳng bằng.

PERPENDICULAT - us, a, um, part. pass. (sự gì) đã chịu đặt ngay thẳng như thước thợ, điều hạ lại đích.

PERPENDICUL - um, i, s. n. Hòn chì (dùng mà đo sự ngay thẳng), mực, dây mực.

PERPEND - o, is, i, perpen - sum, ere, a. Cản nhắc, xem xét, suy xét cho cặn kẽ, suy tính.

PERPENS - a, x, s. f. Thứ bác tế tàn.

PERPENSATI - o, onis, s. f. Sự suy nghĩ cho chín chắn, sự cản nhắc, sự suy xét kĩ lưỡng.

PERPENS - è, adv. Cách chín chắn, cách đã suy nghĩ lắm.

PERPENSIL-IS, e, adj. (giống gì) Rất nhẹ.

PERPENSILIT-AS, atis, s. f. Sự nhẹ nhàng.

PERPENS-O, as, avi, atum, are, a. freq. Perpendo.

PERPENS-US, a, um, part. pass. Perpendo.

PERPER-AM và E, adv. Cách trái, ngang trái, cách trái lẽ, trái phép. — *interpretari*. Cắt nghĩa về đảng trái. — *pronuntiare*. Nói trái.

PERPERITUD-O, inis, s. f. Sự mê muội, sự nột trí.

PERPERIT-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Tài khéo lắm, rất lừng.

† **PERPER-O, as, are, a. 1.** Làm trái phép. 2. Ở vô phép, làm xằng, làm càn giờ.

PERPER-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Độc địa, xấu dạ, nhẹ trí, mê muội, ngu độn, càn giờ.

PERP-ES, etis, adj. cả ba giống. (sự gì) Có liên, chẳng khi dừng, bền đồ lâu dài. *Nocte perpeti ludere*. Chơi thâu đêm.

PERPESSI-O, onis, s. f. Sự chịu khó, sự nhịn.

PERPESSITI-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Quen chịu khó.

1° **PERPES-US, a, um, part.** Perpetior.

2° **PERPES-US, us, s. m.** như Perpessio.

PERPET-IM, adv. Liên li, chuyên trị, chẳng khi dừng.

PERPET-IOR, eris, perpes-sus sum, i, d. trị acc. Chịu khó, chịu, nhịn, vững lòng chịu. *Omnia potius perpeti enda quam...* Thà chịu mọi sự khốn khó, chẳng thà...

PERPET-O, is, ere, a. Xin nài, nài nằng, khẩn khoản.

PERPETRABIL-IS, e, adj. (sự gì) Nên, được phép làm.

PERPETRATI-O, onis, s. f. Sự làm thành (việc đại thể), sự phạm (tội trọng).

PERPETRAT-OR, oris, s. m. Kẻ làm, kẻ phạm.

PERPETRAT-US, a, um, part. pass. bởi

PERPETR-O, as, avi, atum, are, a. Làm nên, làm xong, làm hoàn thành, phạm. — *promissa*. Giữ lời hứa. — *parricidium*. Phạm tội giết cha. — *cædem*. Sát nhân. — *bellum*. Bình giặc, dẹp giặc xong.

PERPETUAL-IS, e, và PERPETUARI-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Liên mãi, hằng có liên, chẳng khi dừng.

PERPETUIT-AS, atis, s. f. 1. Sự liên tiếp, sự nối tiếp, sự theo liên. 2. Sự hằng có liên, sự ở vững bền luôn. || 1. — *parietis*. Sự liên vách. *Umbrosæ perpetuitates*. Rặng núi đợp bóng. || 2.

— *volutatis*. Sự khăng khăng một ý. *Ad perpetuitatem*. Cho đến đời đời.

PERPETU-O, as, are, a. 1. Làm cho liên, nối tiếp.

2. Làm liên, làm luôn, chẳng có khi dừng. || 1. *Perpetuare dona*. Ban của luôn mãi. || 2. *Deus te perpetuet!* Xin Đức Chúa Lời ban cho anh được sống lâu. — *gloriam*. Làm cho (ai) được danh vọng liên mãi.

PERPETU-Ò và ÒM, adv. 1. Liên, cách nối tiếp. 2. Liên mãi, chẳng khi dừng, vô cùng.

PERPETU-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Liên nhau, theo liên, nối tiếp, tiếp giáp. 2. Liên li, chuyên trị, chẳng khi dừng, bền đồ, lâu dài, hằng có. 3. Chung, gồm cả. || 1. *Perpetui montes*. Rặng núi. *Perpetuæ ædes ruunt*. Cả và nhà đổ xuống. *Perpetuæ trabes*. Xà bằng một cây, xà liên (chẳng nối). *Perpetuum triduum*. Ba ngày tròn. || 2. *In perpetuum*. Cho đến đời đời. *Dictator in perpetuum factus*. Quan dictator ở giữ chức cho đến chết. *Perpetua fulmina*. Sét đánh chỉ điểm có hệ (cho ai) cho đến chết. || 3. *Perpetua historia*. Sử kí chung.

PERPEX-US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chịu chài từ tể.

PERFICT-US, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Chịu về khắp cả, chịu về khéo.

PERPLAC-RO, es, ui, itum, ere, n. Đẹp lòng lắm, vừa ý lắm.

PERPLAN-US, a, um, adj. (sự gì) Rõ ràng lắm, dễ hiểu lắm.

PERPLECT-OR, eris, perple-xus sum, i, d. trị acc. Buộc chặt, ôm cho chặt.

PERPLEXABIL-IS, e, adj. 1. (sự gì) Rối rắm, khương khiu. 2. Lừng lơ, quanh quéo, lưu dôi.

PERPLEXABILIT-ER, PERPLEX-È và IM, adv. Cách rối rắm, cách quanh quéo, cách lừng lơ, cách quanh quắc.

PERPLEXI-O, onis, và PERPLEXIT-AS, atis, s. f. Sự phân vân, sự rối lòng, sự nghi ngại; sự quanh quéo, sự lừng lơ, sự khương khiu.

PERPLEX-OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. Làm cho rối, làm cho nghi ngại, nói lừng lơ.

PERPLEX-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rối rắm, mắc mớ, lừng lơ, quanh quéo, phân vân, chưa ắt, khương khiu, mắt mờ. *In perplexas quæstiones incidere*. Mắc phải những điều khó xử.

PERPLICAT-US, a, um, part. pass. (sự gì) Đã chịu vấn vít, đã quấn, đã gióc.

PERPLOR-O, as, are, n. Khóc lắm, khóc xướt mướt.

PERPUS-O, is, i, ere, def. 1. n. Mưa vào; giọt; số

rl. 2. a. Làm cho mưa vào; làm cho ướt; tưới.
 || 1. *Perfluunt tigna*. Mái giột.
 PERPLUR-ES, *es, a*, adj. (ai, sự gì) Nhiều hơn nữa.
 PERPLURIM-ŪM, adv. hợp cùng gen. Nhiều lắm, lắm lắm.
 † PERPOL, adv. (*per Pollucem*) Xin bụt Pollux làm chứng.
 PERPOL-IO, *is, ivi, itum, ire*, a. Làm hoàn tất, sửa sang đến nét, lau chuốt, chải chuốt, mài giữa, dũa dễ.
 PERPOLITI-O, *onis*, s. f. Sự mài giữa, sự chải chuốt.
 PERPOLITISSIM-Ē, adv. Cách chuốt lắm, cách tuyệt hảo.
 PERPOLIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ mài giữa, kẻ chuốt cho lộn.
 PERPOLIT-US, *a, um*, part. pass. Perpolio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chuốt lóng, nhấp nháng. 2. Lịch sự lắm, tế chính lắm, rất văn sức. 3. Lộn lành, hoàn thành, nguyên vẹn. || 2. — *litteris*. Đã học chữ nghĩa nên cảnh rá.
 PERPOPUL-OR, *aris, atus sum, ari*, d. Phá hoang, phá tuyệt.
 PERPORT-O, *as, are*, a. Đem (mang, vác, gánh, etc.) cho đến cùng.
 PERPOTATI-O, *onis*, s. f. Sự uống quá chén.
 PERPOTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ mê uống, kẻ bê tha.
 PERPOT-IO, *iris, itus sum, iri*, d. trị abl. Hưởng cho lộn.
 PERPOT-O, *as, are*, 1. a. Uống hết, ních. 2. n. Uống say.
 PERPREM-O, *is, ere*, a. như *Perprimo*.
 PERPRESS-A, *a*, s. f. như *Bacchar*.
 PERPRIM-O, *is, perpres-si, perpres-sum, ere*, a. Ăn mạnh, ép mạnh, ép vào, nhận vào.
 PERPROPER-Ē, adv. Cách vội vàng lắm, xối lắm.
 PERPROPINQU-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất gần.
 PERPROSP-ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Rất thịnh, vinh hoa lắm.
 PERPRURISC-O, *is, perpruri-vi, ere*, n. def. Ngứa lắm.
 PERPUDESC-O, *is, ere*, n. def. Hổ thẹn lắm.
 PERPUGN-AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Ương ách lắm, chấp nê lắm, cứng cổ lắm, khục khặc, húng hách.
 PERPULCU-ER, *ra, rum*, adj. (ai, sự gì) Rất đẹp, rất dễ coi.
 PERPULCH-Ē, adv. Cách đẹp lắm, cách rất dễ coi.
 PERPULI, perf. và PERPULSUS, part. pass. *Perpello*.

PERPUNCT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu đâm sâu.
 † PERPURGATI-O, *onis*, s. f. Thuốc tẩy (xó) mạnh lắm.
 PERPURG-O, *as, are*, a. Cho uống thuốc tẩy (xó) rất mạnh; fig. xử xong, giải (lễ) cho rõ.
 PERPUSILL-ŪM, adv. Rất ít, ít lắm.
 PERPUSILL-US, *a, um*, adj. (giống gì) Nhỏ lắm, bé tí.
 PERPUT-O, *as, are*, a. 1. Bày giải vắn tắt. 2. Xén bớt (ngành cây) cho phải thế.
 PERQU-AM, adv. Lắm, rất, phải lắm. — *maximus*. Lớn hết sức. — *scire velim*. Tôi muốn biết lắm.
 PERQUIESC-O, *is, perqui-vi, ere*, n. def. Nghỉ luôn.
 PERQUIRITAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu tra lắm.
 PERQUIR-O, *is, perquis-ivi, perquis-ium, ere*, a. 1. Tìm ki, tìm tòi, tìm kiếm. 2. Hỏi han, tra xét, tra hỏi cẩn kỹ; lục xét, suy xét.
 PERQUISIT-Ē, adv. Cách cẩn kỹ lắm, cẩn thận lắm.
 PERQUISITI-O, *onis*, s. f. Sự tìm ki; sự tra xét cẩn kỹ, sự do, sự khám soát kỹ càng.
 PERQUISIT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ tìm ki; kẻ tra xét cẩn kỹ. 2. Kẻ mặt thám, quân do.
 PERQUISIT-US, *a, um*, part. pass. *Perquiro*.
 PERRAR-O, adv. Hoạ lắm, chẳng mấy khi.
 PERRAR-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hoạ lắm, hiểm lắm; thừa lắm.
 PERRECONDIT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Kín lắm.
 PERRECT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu đánh thức.
 PERREP-O, *is, si, tum, ere*, và PERREPT-O, *as, are*, n. Bò lên, lộn vào; bò lan, leo.
 PERREPTATI-O, *onis*, s. f. Sự bò vào, sự bò lan, sự lộn.
 PERREXI, perf. *Pergo*.
 PERRIDICUL-Ē, adv. Cách trêu tạt lắm, đáng chê cười lắm.
 PERRIDICUL-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Trêu tạt lắm, rất đáng (người ta) chê cười.
 PERRIS-OR, *oris*, s. m. Kẻ hay cười cợt lắm.
 PERROD-O, *is, perro-si, perro-sum, ere*, a. Gặm hết.
 PERROGIT-O, *as, are*, a. freq. bởi
 PERROG-O, *as, are*, a. Hỏi từng người một. — *sententias*. Hỏi ai nấy bàn làm sao.

PERRUMP - o, is, perrup - i, perrup - tum, ere, a.

1. Phá vỡ, bẻ đứt, đánh gãy, đánh giập, phá tan, phá. 2. fig. Phạm đến, lỗi, phá, đánh tháo. 3. n. Xông pha, xô vào. || 1. — rates. Đánh vỡ tàu bè. — limina. Tuồng cửa. — agnoscere v. aciem. Phá vỡ cảnh bình. || 2. — leges. Lỗi lẽ luật — omnia obstacula. Phá các ngăn trở. — fastidia. Dẹp được sự chán ngán. — periculum. Thoát sự cheo leo. || 3. — arva. (nước) Tràn vào đồng. — per medios hostes. Đám đầu xông qua giữa quân giặc.

PERRUPT - us, a, um, part. pass. Perrumpo.

PERSER - è, adv. Năng lắm.

PERSER - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất dữ tợn, hung ác lắm.

PERSALS - è, adv. Cách ý vị lắm, cách khôn khéo lắm.

PERSALS - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Ý vị lắm, khôn khéo lắm, mẫn mòi lắm, trí trá lắm.

PERSALUTATI - o, onis, s. f. Sự năng chào lay, sự chào hay là lay mọi người.

PERSALUT - o, as, are, a. Lay tứ tế; chào, bái, lay mọi người.

PERSANATI - o, onis, s. f. Sự chữa lành đã.

PERSANAT - or, oris, s. m. Kẻ chữa lành đã.

PERSANTI - è, adv. Cách khâm sùng lắm, cách nhân đức lắm, cách rất cung kính.

PERSAN - o, as, are, a. Chữa cho thật đã. *Ulcers* —. Chữa chốc lởch cho lành đã.

PERSAN - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất lành, mạnh khoẻ.

PERSAPI - ens, entis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Rất khôn ngoan.

PERSAPIENT - er, adv. Cách rất khôn ngoan.

PERSAT - us, a, um, part. pass. Persero.

PERSCI - ens, entis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Lâu thông, từng biết, thông suốt.

PERSICIENT - er, adv. Cách khôn khéo lắm.

PERSCIND - o, is, perscid - i, perscis - sum, ere, a. Phân rẽ ra làm hai, chẻ đôi, xé ra làm hai, chẻ đôi.

PERSCISS - us, a, um, part. pass. Perscindo.

PERSCIT - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Khôn khéo lắm, dạn dĩ lắm. 2. Rất xinh tốt, vẻ vang lắm.

PERSCRIB - o, is, perscrip - si, perscrip - tum, ere, a. 1. Viết lộn, viết hết, viết xong, viết dài, viết kĩ, viết. 2. Biên vào sổ; chép sử kí, kẻ lại (trong sách), dọn (sách); sao tã. 3. Biên vào sổ tiền, tra chữ mình vào, làm tờ nhận nợ, làm tờ gặt

nợ. || 1. — omnia judicium verbi. Viết hết lời các quan xét nói. || 2. — orationem. Sao lay bài giảng (cho lộn). — versus. Chập thơ. — in tabulis. Biên vào sổ bộ. — in monumentis. Thich vào các chùa đình. || 3. — falum nomen (đặt tờ h y l) biên ngân. Mihi argentum jube perscribi. Hãy lệu ma tiền bạc vào sổ tôi, hãy trả bạc cho tôi.

PERSCRIPTI - o, onis, s. f. 1. Sự biên vào sổ. 2. Sổ bộ, sổ tiền. 3. Tờ cho được lĩnh bạc, tờ nhận nợ, tờ gặt nợ.

PERSCRIP - or, oris, s. m. Kí lục, thơ kí, kẻ giữ sổ.

PERSCRIP - um, i, s. n. như Perscriptio.

PERSCRIP - us, a, um, part. pass. Perscribo.

PERSCRUTATI - o, onis, s. f. Sự lục lạo, sự xét kĩ.

PERSCRUTAT - or, oris, s. m. Kẻ lục xét, quan tra hỏi.

PERSCRUT - o, as, are, a. và OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Tìm tòi, lục lạo, dò dẫm, dò kĩ, soát kĩ. 2. fig. Xem xét, lục xét, dò xét, suy xét.

PERSE - a, æ, s. f. Thù cây kia.

PERSECATI - o, onis, s. f. Sự cắt đứt.

PERSECAT - or, oris, s. m. Kẻ cắt đứt, kẻ cắt hết.

PERSEC - o, as, ui, tum, are, a. 1. Cắt hết, chém đứt; mổ, cắt. 2. Cắt từng phần, phân chia ra. 3. Gạn (già) xuống. || 1. — vitium. Cắt cội rễ nết xấu nào.

PERSECT - or, aris, ari, d. 1. Theo đuổi, noi theo. 2. Xét từng điều.

PERSECUTI - o, onis, s. f. 1. Sự kiện cáo. 2. Sự cứ việc. 3. Sự bắt bớ, sự đuổi bắt; sự bắt đạo.

PERSECUT - or, oris, s. m. (rix, vicis, s. f.). 1. Kẻ kiện cáo, bên nguyên đơn. 2. Kẻ theo. 3. Kẻ bắt bớ, kẻ đuổi bắt; kẻ bắt đạo.

PERSECUT - us, a, um, part. Persequor.

PERSED - eo, es, i, perses - sum, ere, n. Cừ ngó, ngó liên; ở lại lâu, đậu. — equo. Cỡi ngựa liên. — apud philosophum. Chăm đi học vuốt ông quân tử.

PENSEGN - is, e, adj. (ai, sự gì) Ý ạch lắm, đảnh đoàng lắm, ơ hờ lắm, rất chậm chạp.

PENSEGNIT - er, adv. Cách ý ạch lắm, cách chậm lắm.

PERSENESE - o, is, ere, n. def. Sống lâu lắm.

PERSEN - ex, is, cả ba giống, và PERSENI - is, e, adj. (ai, sự gì) Già cả lắm, già lắm, đã lâu lắm.

PERSENT - io, is, persen - si, persen - sum, ire, a. Thấy rõ, hiểu thấy, (trí) biết tỏ (trong mình). Suomet scelere inopiam persenserat. Kẻ ấy đã

biết tỏ mình phải sự thiếu thốn tại tội mình chớ.

PERSENTISC - o, *is, ere, a*. def. Đoán trước, ước chừng.

PERSEQU - ax, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Hay bắt bớ.

PERSEQU - ens, *entis*, part. Persequor, cũng là adj. trị gen. (ai) Hay theo, hay bắt bớ, hay cứ việc. — *vitii*. Cứ giám gya trong đồng tội lỗi.

PERSEQU-OR, *eris*, *persecu-tus sum* và *persequutus sum, i*, d. trị acc. 1. Theo mãi, theo cho đến cùng, theo đuổi, noi theo, đuổi bắt; cứ việc vâng cứ. 2. Kinh lược, tuần soát, đi khắp. 3. Tìm tòi, ước ao. 4. Làm. 5. Bắt bớ, làm khốn. || 1. — *hostes*. Theo đuổi quân giặc. — *aliquem vestigiis*. Theo lối chân mà dò bắt ai. — *aliquem accusatione*. Kiện cáo ai. — *mandata*. Vâng giữ lời truyền. *Nominatim ea oppida persequar*. Tôi sẽ kể tên các thành ấy. || 2. — *omnes solitudines*. Đi khắp các rừng. || 3. — *voluptates*. Tìm sự vui sướng. — *mortem inedia*. Để cho mình chết đói. || 4. — *artem*. Làm nghề. — *philosophiam latinis litteris*. Dùng tiếng latin mà dấu phép cách vật. || 5. *Ultra modum persecutus sum Ecclesiam Dei*. Tôi đã bắt bớ Yghêrêgia Đức Chúa Lời quá lẽ.

PERSEQUUTI - o, *onis*, s. f. như Persecutio.

PERSER - o, *is, perse - vi, persa - tum, ere, a*. 1. Gieo vãi, rắc khắp. 2. Đồn tiếng, rao khắp.

† PERSERV - io, *is, ire, n*. def. Ở lính, đi lính.

PERSE - us, *i*, s. m. Đổng sao kia.

PERSEVERABIL-IS, *e*, và PERSEVER-ANS, *antis*, (*antior, ant - issimus*), adj. (ai, sự gì) Vững vàng, vững bền, kiên trì, bền đỗ lâu dài; mẽ man.

PERSEVERANT - ER (*iūs, issimē*), adv. Cách vững vàng, cách bền đỗ lâu dài, cách kiên tâm. — *diligere*. Giữ một lòng triu mến.

PERSEVERANTI - A, *x*, và † PERSEVERATI - o, *onis*, s. f. Sự vững lòng, sự bền đỗ, sự kiên tâm.

PERSEVER - o, *as, avi, atum, are, n*. trị abl. cùng in. Vững vàng, vững một lòng, chẳng đổi (ý), bền đỗ, cứ ở, cứ làm, kiên tâm, kháng kháng. — *in labore uno*. Cứ làm một việc luôn. — *in sententiā suā*. Cứ một ý (bàn) chẳng đổi. *Injurium facere perseccerat*. Nó cứ làm thiệt hại mãi.

PERSEVER - us, *a, um, adj*. (ai, sự gì) Thắng phép làm, nhậ làm.

PERSEVI; perf. Persero.

PERSIB - ē, adv. Cách ý vị làm, cách sâu sắc làm.

PERSIB - us, *a, um, adj*. (ai, sự gì) Sâu sắc làm, tinh tường làm.

PERSIC - A, *x*, s. f. Cây đào.

PERSICARI - A, *x*, s. f. Cầu vĩ tứ, thứ rau răm.

PERSICCAT - US, *a, um, part. pass*. (giống gì) Đa ra khô nỏ, đã ra khô cạn làm.

PERSICC - us, *a, um, adj*. (giống gì) Ráo làm, khô nỏ, cạn làm.

1° PERSIC - US, *a, um, adj*. (ai, sự gì) Thuộc về đất Persia. — *apparatus*. Đồ lộng liếu. *Persica mala*. Trái đào.

2° PERSIC - US, *i*, s. f. Cây đào.

PERSID - EO, *es, persed - i, perses - sum, ere, n*. và PERSID - o, *is, ere, n*. def. tùy mẹo Ubi. Đồ lâu, đồ trong hay là trên.

PERSIGNAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đóng dấu, kẻ cần phong.

PERSIGN-O, *as, are, a*. Đóng dấu, đóng ấn, phong, cần phong.

PERSILL - UM, *i*, s. n. Bình bôi nhựa thông.

PERSIMIL - IS, *e, adj*. (ai, sự gì) Rất giống, giống như lột, giống như hệt.

PERSIMPL - EX, *icis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Rất đơn sơ, mộc mạc, bực bạc, suông làm.

PERSIST-O, *is, persti-ti, persti-tum, ere, n*. trị abl. cùng in. Ở vững bền. — *in proposito*. Vững giữ sự đã nhất định.

PERSOLAT - A, *x*, s. f. Thứ niêm thảo.

PERSOLEMN-IS, *e, adj*. (sự gì) Rất trọng thể.

PERSOL-EO, *es, itus sum, ere, n*. Quen làm, náng làm.

PERSOLID-O, *as, are, a*. Làm cho nên cứng, làm cho nên đặc, ngầu, thẳng.

PERSOL-US, *a, um, adj*. (ai, sự gì) Một thân một mình, đơn, một, chỉ... mà thôi. *Persolæ nugæ*. Trò trẻ mà thôi.

PERSOLUT-US, *a, um, part. pass*. bởi

PERSOLV-O, *is, i, persolu-tum, ere, a*. 1. Cởi ra, mở ra, tháo ra; giải cho rõ. 2. Trả hết nợ, trang trái, đền đủ, làm cho lộn, giữ cho lộn. || 1. — *quæstionem*. Giải lẽ cho mình bạch. || 2. — *honorem alicui*. Tôn kính ai cho xứng đáng. — *votum*. Giữ lộn lời khấn. *Preces voce*. Đọc đủ các kinh. — *rationem officii*. Thưa trình việc mình đã làm. — *epistolæ*. Phức thư lại. — *pœnas*. Chịu phạt. — *grates alicui*. Tạ ơn ai. — *pecunium alicui*. Nộp bạc cho ai.

PERSON - A, *x*, s. f. 1. Mặt nạ. 2. Sự làm trò, sự xuất hình, hình, hình dạng, tượng. 3. Bạc, quyền, quyền thế, quyền chức. 4. Người; vị, người, người (trong verb). || 1. *Personæ hultus*.

- ...Lỗ miệng mặt nạ. — *adjicitur capiti*. Có đeo mặt nạ. || 2. *Gravem personam sustinere*. Xuất hình khó lắm, *fig.* chịu việc khó lắm. *Fig. Mulier dolo serpentis personam sumpsit hostilem*. Đàn bà bởi chước con rắn đã trở nên kẻ thù nghịch. || 3. *Personam civitatis gerere*. Thay mặt nhà nước. *Principis personam tueri*. Giữ trịch vua. || 5. *Personarum acceptio v. respectus v. consideratio*. Sự thiên tư người ta. — *pau-peris*. Người khó khăn. *Vir bonus personam amici ponit cum induit iudicis*. Khi người quân tử ngồi vị quan xét, thì bỏ tình bạn hữu. *In Deo tres sunt personae*. Đức Chúa Lời có ba ngôi.
- PERSONAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngôi, thuộc về người, theo người. *Privilegium personale*. Ưu rộng nào theo người (chẳng theo nơi).
- † PERSONALIT-AS, *atis*, *s. f.* Sự được làm người, ngôi, vị, mình.
- PERSONALIT-ER, adv. 1. Cách có ngôi (trong verb). 2. Cách chỉ về người, cách tư, cách riêng. || 2. — *loqui*. Nói tự ý (chẳng lấy tên ai mà nói).
- PERSONAT-A, *x*, và *ia*, *ix*, *s. f.* như *Persolata*.
- PERSONAT-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đeo mặt nạ, xuất hình. 2. Gian dối, giả trá. || 1. *fig.* — *pater*. Ăn ở như cha thật. || 2. *Personata felicitas*. Phúc bề ngoài.
- PERSON-O, *as, ui, itum, are*, 1. *n.* Vang lừng, ran xa, dội tiếng mạnh; gáy đàn, thổi địch, etc. 2. *a.* Làm cho vang lừng, kêu cả tiếng; đồn thổi, rao giảng, phao danh, ca vịnh, người khen. || 1. *Tota vicinitas nocturnis conviciis personat*. Đêm chỉ nghe tiếng những người say rượu dức lác om á. — *citharæ*. Gáy đàn cầm. — *tuba*. Thổi kèn loa. *Tuba personat*. Nghe tiếng loa. *Templum personat lætis cantibus*. Đến thờ ran những cung hát vui mừng. || 2. *Simul atque vox salutationis tuæ meas aures personuit*. Khi tôi vừa nghe tiếng người chào tôi. — *sanctos hymnos*. Hát những ca vịnh sốt sắng.
- PERSON-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Dội tiếng lác, ran, kêu, vang lừng. 2. Hát, dức lác, la lối, gáy đàn, thổi ống quyển, etc. || 1. *Persona cantu virgulta*. Rừng vang lừng tiếng hát.
- PERSORB-EO, *es, ui, ere*, (thiếu sup.), *a.* Húp hết, ních hết.
- PERSPECT-È (*iuss*), adv. Cách từng biết, cách đã xét cặn kẽ.
- PERSPECTI-O, *onis*, *s. f.* Sự từng biết, sự thấu ý.
- PERSPECT-O, *as, are, a.* Xét kĩ, ngắm xem cho đến cùng.

PERSPECT-US, *a, um*, part. pass. *Perspicio*. *Perspectum habeo*. Tôi đã hiểu biết.

PERSPECUL-OR, *avis, ari*, *d. trj acc.* Xem xét, rờ rình, do kĩ.

PERSPERG-O, *is, persper-si, persper-sum, ere, a.* Rắc trên, rắc vào, tưới, rảy, giội. *Fig. Quo tanquam sale perspergatur omnis oratio*. Đẽ (sự gì) nên như muối rắc vào cá và bài giảng.

PERSPEXI, perf. *Perspicio*.

PERSPICABIL-IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Trống trải, tỏ lộ, sáng lác, dễ xem. 2. Đáng người ta xem, ưa nhìn.

PERSPICACI-A, *x*, và PERSPICACIT-AS, *atis*, *s. f.* Sự sắc trí, sự tinh tường, sự minh mẫn, sự thông minh, trí sắc.

PERSPICACIT-ER, adv. Cách rõ ràng, cách sâu sắc.

PERSPIC-AX, *acis (acior)*, adj. cả ba giống. *trj abl.* cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Sáng mắt, sắc. 2. *fig.* Sắc trí, sâu sắc, minh mẫn, tinh anh, tinh tường. || 2. — *in rebus sæcularibus*. Tinh trí mà lo những việc đời.

PERSPICIENTI-A, *x*, *s. f.* Sự thông biết, sự hiểu thấu.

PERSPIC-IO, *is, perspe-xi, perspec-tum, ere, a.* 1. Dòm thấy, ngó thấy, xem thấu qua. 2. Xem tỏ, thấy rõ. 3. Thông biết, hiểu thấu, lâu thông. 4. Xem xét tường tận, xét cặn thận; phân minh. || 1. *Non intrari, sed ne perspicere quidem potest*. Chẳng những không đi qua được, mà lại ngó qua cũng chẳng được. || 3. *Intimos animorum recessus perspicit*. Người thấu suốt khắp cả lòng ta. || 4. — *seipsum*. Xem nhà.

PERSPICU-È, adv. Cách tỏ tường, minh bạch.

PERSPICUIT-AS, *atis*, *s. f.* 1. Sự trong bóng, sự xem thấu qua được. 2. Sự tỏ tường, sự minh bạch.

PERSPICU-US, *a, um*, adj. *trj dat.* hay là *acc.* cùng *ad, inter*. 1. (ai, sự gì) Trong bóng, trong vát, trong suốt, dễ trông qua được. 2. *fig.* Rõ ràng, minh bạch, tỏ lộ. || 1. *Perspicuum est inter omnes*. Mọi người đã tỏ, ai nấy đã hiểu rõ.

PERSPIR-O, *as, are, n.* Thổi qua, lộng vào, thấu qua.

PERSPISS-È và ò, adv. Cách rất chậm, họa hoãn lăm.

PERSPISS-O, *as, are, a.* Làm cho nên đặc lăm.

PERSTABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất bền đỗ, rất lâu dài.

PERSTERN-O, *is, perstra-vi, perstra-tum, ere, a.* Lót kín, lát hết, che phủ hết.

PERSTILL - o, as, are, a. và n. Giọt lã, nhỏ, nhỏ giọt liên.

PERSTIMUL - o, as, are, a. Giục giã lã, thúc giục lã.

PERST - o, as, iti, itum, are, n. trị abl. cùng in. Hứng vãng vàng, ở vãng lòng, bền lâu, cứ lã, cứ nói, cứ ở. — in sententiã suã. Chẳng đổi ý. — in incepto. Cứ việc đã bắt đầu lã. *Perstabat contrã angelus.* Thiên thần thì cứ nói ất, cứ đề rãn. *Perstat mihi mens.* Tôi quyết một ý luôn.

PERSTRAT - us, a, um, part. pass. *Persterno.*

PERSIREP - o, is, ui, itum, ere, n. Làm om ãnh lã, kêu rãn rã lã. *Dro mugitu persrepunt.* Nó gãm thết reo róc quá gở.

PERSTRUCTI - o, onis, s. f. Sự lạnh lẽo (trong mình).

PERSTRICT - us, a, um, part. pass. bởi

PERSTRING - o, is, perstrin - xi, perstric - tum, ere, a. 1. Buộc chặt, riết chặt; lã cho có lại. 2. Sát qua, đúng, chạm qua; nói tắt, tóm lại, đón. || 1. — *vitem.* Buộc cây nho. — *oculos.* Lã chói mắt (lã cho nhãm mắt lại). — *ures.* Lã ngãy tai. — *mentem v. animum v. ingenii aciem.* Lã cho trí khôn ra như cùn. *Fig. Mala tuã acriori censurã perstringas.* Hãy sũ trãch nết xấu mình cho nhậ hơn. || 2. — *aliquem voce.* Nói chạm đến ải ít vậy. *Nullis contumeliis perstringi.* Chẳng xem sao lời ải nhũc. — *rem unamquamque.* Nói lược qua về mọi sự.

PERSTRUCT - us, a, um, part. pass. (giống gi) Đã xây lập xong.

PERSTUDIOS - ẽ, adv. Cách chãm chũt lã, cách sốt sãng lã.

PERSTUDIOS - us, a, um, adj. trị gen. (ải, sự gi) Chãm chũt lã, sốt sãng lã, ải mộ, chuyễn cãn lã.

PERSUAD - eo, es, persua - si, persua - sum, ere, a. 1. Lã cho tin. 2. Khuyên đũc, đũ đũc; khuyên bảo, khuyên; giũc, xũi. || 1. — *sibi aliquid.* Nghĩ hay là in trũ sự gi. *Illi hoc suaderi non potest.* Chẳng lã đũc cho nó tin sự ải. *Velim tibi persuaderes.* Tôi muốn cho ảnh tin thật. || 2. *Persuasit eum ut med cuncta uteretur.* Đã đũ đũc người chũn uống thuốc.

PERSUASIBIL - ẽ, adj. như *Persuasibiliter.*

PERSUASIBIL - is, e, adj. (sự gi) Có sức lã cho ải tin, có lẽ mà tin đũc.

PERSUASIBILIT - er, adv. Cách lã cho tin, cách có lẽ mà tin.

PERSUADI - o, onis, s. f. 1. Sự lã cho tin, sự đũ đũc (ải). 2. Sự tin, sự tưởng là thật.

PERSUASOR - oris, s. m. Kẻ lã cho tin, kẻ khuyên đũc, kẻ đũ.

PERSUASORI - us, a, um, adj. (ải, sự gi) Có sức khuyên đũc, có sức đũ đũc.

† **PERSUASTR** - ix, icis, s. f. Người nữ khuyên đũc.

1° **PERSUAS** - us, a, um, part. pass. *Persuadeo.* (ải) Đã chũ khuyên, đã tin; (sự gi) đã chũ khuyên (cho ải). *Persuasum habeo.* Tôi tin thật. *Persuasum mihi est.* Idem.

2° **PERSUAS** - us, us, s. m. Sự đũ, sự khuyên; sự tin thật. *Persuasus meo.* Ý tôi, cứ như tôi tin.

PERSUAU - is, e, adj. (ải, sự gi) Rất ẽm ải, rất ngon ngọt.

PERSUAUIT - er, adv. Cách rất ẽm tai, cách rất ngọt.

PERSURIT - ẽm, adv. Rất bất thĩnh lĩnh, hĩi bất cập.

PERSUTIL - is, e, adj. 1. (ải, sự gi) Rất mỏng mảnh. 2. *fig.* Rất khôn khéo, trí trã lã.

PERSUD - o, as, are, a. Rãm hĩi thãm (áo), mướm mĩ hĩi.

PERSULCAT - us, a, um, part. pass. (sự gi) Có sã cây.

PERSULT - o, as, are, 1. n. Nhảy nhót, múa: vãng lũng. 2. a. Nhảy qua, nhảy vào, xông pha: lã cho vãng lũng, nói phũ, phong phãn. || 2. — *in agro hostili.* Xông pha trong đất giãc.

PER - sum, es, fui, esse, n. def. irreg. (chia như Sum). Ở lã, có nhiều, là nhiều, là mạnh.

PERSU - o, is, ere, a. Khẩu cho thành, may cho xong.

PERTAB - eo, es, ui, ere, và **PERTABESC** - o, is, ere, n. def. Ra khô kiệt, ra hẽo gĩon, bũ như vĩi.

PERTACT - us, a, um, part. pass. *Pertingo.*

PERTEDESC - it, ere, và **PERTED** - et, uit, *peritium est.* ere, n. def. unip. tũ tên người vào acc. và tên sự vào gen. Ra chán, lã lã chán, phiũ rãn, nhãm, ngãy, kiẽng.

PERTES - us, a, um, part. pass. *Pertædet,* trị gen. họa acc. (ải) Đã chán lã, phiũ rãn.

PERTANG - o, is, ere, a. như *Pertingo.*

PERTEG - o, is, pertec - xi, pertec - tum, ere, a. Phũ, che khắp.

PERTEND - o, is, i, perten - sum, ere, 1. a. Giũng, giũ cho đến; lã đến cũng, cố quyết. 2. n. Tùy mẽo *Quo.* Đi thãng đến. || 1. — *se inno centem in tormentis.* Chũ khãm hiũh mà vẫn cũn xũng mình vũ tội. *Videns Judæos ad extrema in Christum.* — Thấy quãn Judẽu có thĩnh giết

Đức Chúa Jêsu. || 2. — *Romam*. Đi thẳng đến thành Rôma.

PERTENT - o, *as, are, a*. 1. Thử, ước thử, xem xét, dò. 2. Làm cho động || 1. — *causam omnibus ex partibus*. Xem xét việc gì cho cân thận. || 2. *Pertentant gaudium pertus*. Sự vui hay làm cho động lòng.

PERTENU-IS, e, adj. (ai, sự gì) Rất mỏng mảnh, rất nhỏ.

PERTEPID - us, *a, um, adj* (giống gì) Rất âm ỉm; fig. rất nguội lạnh.

PERTEREBRAT - or, *oris, s. m.* Kẻ khoan suốt.

PERTEREBR - o, *as, are, a*. Khoan suốt, khoan thủng; chạm trở, khoét, đâm suốt.

PERTERG - eo, *es, pertor-si, pertor-sum, ere, và PERTERG* - o, *is, ere, a*. Chùi hết, lau khắp, chùi cho sạch.

PERTER - o, *is, pertri-vi, pertri-tum, err, a*. Mài, nghiền, tán, đâm hết, làm cho mòn nát.

PERTERREFAC - io, *is, fec-i, tum, ere, a*. như *Perterre*.

PERTERREFACT-US, a, um, part. pass. *Perterre*facio.

PERTERR - eo, *es, ui, itum, ere, a*. Làm cho sợ khiếp, nát, nát nộ.

† **PERTERRICREP** - us, *a, um, adj.* (giống gì) Kêu tiếng gớm ghiếc, vang dấy lăm.

PERTERRIT - o, *as, are, a*. freq. *Perterre*o.

PERTERRIT - us, *a, um, và PERTERRUI, part. và perf.* *Perterre*o.

PERTERSI, perf. *Perterge*o.

PERTEX - o, *is, ui, tum, ere, a*. Dệt cho lộn; fig. xây (nhà); nói hết, kể đầu đuôi; làm hoàn thành.

PERTIC - a, *x, s. f.* 1. Cái sào, cây dựng, nêu. 2. Choái. 3. Giống cọc cấu gà đậu. 4. Ngủ hay là trượng đo đất.

PERTICAL - is, *e, adj.* (giống gì) Làm sào được.

PERTIGI, perf. *Pertingo*.

PERTIMEFACT - us, *a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Sự khiếp, hãi lăm.

PERTIM - eo, *es, ui, ere, và PERTIMESC - o, *is, ere, n. và a. def.* Sự khiếp, hãi lăm, lo sợ lăm. — *de salute exercitûs*. Lo sợ mất bình lăm.*

PERTINACI - a, *x, s. f.* 1. Sự cứng cổ, sự cố tình, sự ương ạnh, sự chấp nhất. 2. Sự vững lòng, sự kiên gan.

PERTINAC - iter (*ius, issinè*), *adv.* 1. Cách cứng cổ, cách chấp nê, cách ương ạnh. 2. Cách vững vàng, cách kiên tâm.

PERTIN - ax, *acis (acior, acissimus), adj.* cả ba

giống, trị gen. hay là abl. cùng *in*, hay là acc. cùng *in* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Ương ạnh, chấp nê, cố chấp, cố tình, cứng cổ, cứng cỏi, cương cường, đành hanh, bất kháng; hà tiện. *bôn sên, keo. 2. Vững lòng, kiên tâm, kháng kháng, cứng cật; vững bền, rắn nát, lền lầu. || 1. — *in disputatione*. Càng càng cãi nhau. || 2. — *recti*. Cương trực. — *in id quod coepit*. Vững vàng làm việc đã bắt tay làm. — *spiritus*. Trùng hơi. — *ludere*. Hay chơi liêu.

PERTINENT-ER, adv. Cách từng, cách rõ, cách nên.

PERTIN - eo, *es, ui, ere, n. def.* trị acc. cùng *ad* hay là *in* tùy nghi. 1. Lan ra, tràn ra, đi đến. 2. Xứng, xứng hợp, chỉ về, thuộc về, là của; có hệ cho, can hệ. || 1. *In immensum pertinens collis*. Đồi dài vô cùng. *Rivi qui ad mare pertinent*. Khe suối chảy ra biển. || 2. *Omnia quæ ad vitam pertinent*. Mọi sự can cho được sống. *Quod pertinet iste sermo?* Lời ấy có ý làm sao? *Pertinet ad plures oratio mea*. Lời tôi nói chỉ về nhiều người. *Nihil ad me pertinet*. Chẳng can gì đến tôi. *Nihil ad eum pertinet de ovibus istis*. Kê ấy chẳng dự gì cùng những chiên ấy. *Pertinet valde ad rempublicam*. Có hệ rất trọng cho nhà nước. *Pertinet ad rem*. Là sự xứng đáng, nên, vào việc, phải thì.

PERTING - o, *is, pertig-i, pertac-tum, ere, a*. và *n.* trị abl. cùng *a* và acc. cùng *ad* tùy nghi. Lan ra cho đến, đi đến, tới đến. — *ab oculis ad cerebrum*. Ở từ mắt cho đến óc. *Turris istius culmen ad caelum pertinget*. Đỉnh tháp ấy sẽ lên cao đến tận trời. *Lux oculos pertingit*. Ánh sáng chói mắt.

PERTOLERATI - o, *onis, s. f.* Sự chịu khó mãi, sự nhịn cho đến cùng.

PERTOLER - o, *as, are, a*. Nhịn, chịu cho đến cùng.

PERTON - o, *as, are, n.* 1. Vang dấy, kêu âm ỉm. 2. Quát tháo, quát mắng.

PERTORQU - eo, *es, pertor-si, pertor-tum, ere, a*. 1. Vặn ngược. 2. Gia cực hình. || 2. — *os*. Trề miệng.

PERTRACTABIL - is, *e, adj.* (giống gì) Dễ chịu cảm, dễ đá đến.

PERTRACTAT - è, *adv.* Cách thường quá.

PERTRACTATI - o, *onis, s. f.* 1. Sự nâng cảm, sự nâng đá đến. 2. Sự lo việc, sự trả nhận. || 1. — *per arum*. Sự nâng xem những sách thơ.

PERTRACT - o, *as, avi, atum, are, a*. freq. *Pertraho*. 1. Nâng đá đến, nâng cảm trong tay. 2. Rờ rích, xem xét kĩ lưỡng, suy cho thấu ý. || 2. *Quæ scripsi, mecum ipse pertracto*. Tôi suy đi xét lại các điều tôi đã viết.

1° **PERTRACT-US**, *us*, s. m. Sự lâu dài, sự ở bên lâu.
 2° **PERTRACT - US**, *a, um*, part. pass. bởi
PERTRAH - O, *is*, *pertra-xi*, *pertrac-tum, ere*, a. 1.
 Kéo đến, kéo lời, điệu đến. 2. Đam trầy, giằng
 giàng, làm lãn la.
PERTRANS - EO, *is, ivi, itum, ire*, n. trị acc. Đi qua,
 đi khỏi, sang bên kia.
PERTRANSLUCID-US, *a, um*, adj. (giống gì) Trong
 vắt, trong ngần, trông suốt được.
PERTRECTATI - O, etc., như *Pertractatio*, etc.
PERTREPID-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Kinh hãi lắm.
PERTREMISC - O, *is, ere*, 1. n. Run. 2. a. Sợ, e sợ,
 úy cù.
PERTRIBU - O, *is, i, tum, ere*, a. Ban, cho. — *testi-*
monium. Xưng ra tỏ tường.
PERTRAIST - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Rất khốn khó,
 rui lắm. 2. Rất buồn bã, rất nhậm nhật.
PERTRIT-US, *a, um*, part. pass. *Pertero*. 1. (giống
 gì) Đã chịu nghiêng tán lắm. 2. Đã mòn lắm,
 đã ra thường quá.
 † **PERTR - UX, ucis**, adj. cả ba giống. (ai, sự gì)
 Rất hung ác.
PERTULI, perf. *Perfero*.
 † **PERTUMACIT - AS**, *atis*, s. f. Sự rất kiêu ngạo.
PERTUMULTUOS - E, adv. Cách rất hỗn hào, xôn
 xao lắm.
PERTUMULTUOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Xôn
 xao lắm.
PERTUND - O, *is*, *pertud - i*, *pertu - sum, ere*, a.
 Đánh mạnh, đánh vỡ, đâm thủng, khoét.
PERTURBAT - E, adv. Cách bậy bạ, cách lộn lạo,
 xó bớ.
PERTURBATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự hỗn hào, sự lộn
 bậy, sự chuyển động, loạn. 2. *pl.* Tính mê,
 tính xấu, lòng dục. || 1. — *caeli*. Cơn đông tố.
 — *animi*. Sự bối rối trong lòng.
 † **PERTURBAT - OR**, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ
 làm hỗn hào, kẻ nhiều loạn.
PERTURB - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm hỗn hào,
 làm xôn xao, làm loạn, nhiễu nhiễu, làm cho
 rối, phá tan, đuổi tan. 2. Trộn, pha lộn, nhào,
 quấy đục. || 1. — *republicam*. Làm loạn trong
 nước. — *equites*. Phá tan binh kị. *De aliquâ*
re perturbari. Rối lòng điều gì.
PERTURP - IS, *e*, adj. (sự gì) Rất xấu xa.
PERTUSS - IS, *is*, s. f. Sự ho luôn.
PERTUSUR - A, *x*, s. f. Sự khoan lỗ, sự khoét.
PERTUS - US, *a, um*, part. pass. *Pertundo*. (giống

gì) Thủng, rách, có lỗ. *In pertusum vas*. Vào
 bình thủng.

PERUBIQUE, adv. Khắp mọi nơi.

PERUL - A, *x*, s. f. dimin. *Pera*. Bao nhỏ, túi, đầy.

PERUNCTI - O, *onis*, s. f. Sự xúc khắp cả xác.

PERUNCT - US, *a, um*, part. pass. bởi

PERUNG - O, *is*, *perunx - i*, *perunc - tum, ere*, a.
 Xúc cả và mình (ai), bôi khắp, xoa hết. —
vulnera. Rửa dấu tích.

PERURBAN - E, adv. Cách lịch sự lắm.

PERURBAN - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Rất lịch
 sự, rất cảnh rả. 2. Yêu ở nơi tỉnh thành.

PERURG-EO, *es, ere*, a. def. Thôi thúc lắm, giục lắm.

PERUR - O, *is*, *perus - si*, *perus - tum, ere*, a. 1.
 Thiêu đốt, đốt hết, đốt ra tro. 2. Làm cho ra
 nóng lắm; *fig.* làm cho nóng lòng (yêu hay là
 ghét), gây giận, làm cho khát khao lắm. || 2.
Peruri siti. Khát nước lắm. *Peruri ardentissimi*
febri. Phải bệnh sốt nặng lắm.

PERUST - US, *a, um*, part. pass. *Peruro*. (ai, sự gì)
 Đã chịu đốt; *fig.* nóng lắm, hao. — *sole*. Đã
 cháy nắng. — *febri*. Sốt nặng lắm. — *curis*. Lo
 lãng hao tổn.

PERUTIL - IS, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Rất có ích
 cho, sinh lợi.

PERUTRINQUE, adv. Bởi cả hai bên.

PERVAD - O, *is*, *va-si*, *va-sum, ere*, a. và n. trị acc.
 cùng *per*, *in*, *ad* tùy nghi. Thâu qua, thâu cho
 đến, đi cho đến, đi qua, đồn vang. *Metus exer-*
citum pervasit. Binh lính sợ hãi cả. — *ad castra*.
 Thâu cho đến dinh cơ. — *per animos hominum*.
 Lọt vuốt người ta lắm. *Urbem fama pervasit*.
 Tiếng đã vang lừng khắp cả và thành.

PERVAGABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Xung xăng,
 đông dài.

† **PERVAGATI - O**, *onis*, s. f. Sự lăm lặc, điều đoán
 sai.

PERVAGAT - US, *a, um*, part. *Pervagor*. 1. (ai, sự
 gì) Đã đi xung xăng, đã trải qua. 2. *fig.* Đã
 đồn ra, đã lán ra, đã ra thị thường. || 2. *Per-*
vagatissimus versus. Câu thơ đã thành tục ngữ.

PERVAG - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Đi
 đông dài, rêu quanh, đi xung xăng; trải qua,
 đi qua. 2. Đồn vang, lán ra khắp. 2. Ra thị
 thường, mòn đi. || 1. *Ille vicis pervagatur*. Nó
 đi lơ dềnh quanh các phố.

PERVAG - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Xung xăng, đi
 đông dài, đi rong rã.

PERVAL - EO, *es, ere*, n. như *Prævaleo*.

PERVALID - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất mạnh mẽ; rất mạnh bạo.

PERVARI - *ē, adv.* Nhiều thể, nhiều cách, tía về.

PERVARI - *us, a, um, adj.* (giống gì) Có nhiều cách, ở nhiều thể, có nhiều về, tía về.

PERVASI, perf. *Pervado*.

PERVASI - *o, onis, s. f.* Sự xông pha, sự cướp lấy, sự tiếm đoạt.

PERVAST - *o, as, are, a.* Phá hoang, hủy tuyệt. *Pervastati agri.* Đồng điền đã hoang phá.

† **PERVAS** - *us, a, um, part. pass.* *Pervado*.

† **PERVECT** - *or, oris, s. m.* Kẻ đem tin, kẻ đem thư.

PERVECT - *us, a, um, part. pass.* bởi

PERVEH - *o, is, perve - xi, pervec - tum, ere, a.* Chở qua, chở đến. *Pervehi in portum.* Vào cửa bể. *Ad exitus pervehimur optatos.* Ta được sự ta đã khát vọng.

PERVELL - *o, is, i và pervul - si, pervul - sum, ere, a.* Kéo mạnh, nhổ ra, bứt, xé. 2. *fig.* Gièm pha, nói xước, phỉ báng. 3. Giục. || 1. — *aurem.* Vặn tai. || 2. — *jus civile.* Nói chế luật nhà nước. || 3. — *stomachum.* Khêu dỗi.

PERVEN - *io, is, i, tum, ire, n.* trị acc. cùng *ad, in* tùy nghi. Đến, tới đến, đến tận; được (sự gì), sắm được. — *in portum.* Tới đến cửa bể. — *in invidiam.* Phải (ai) ghen ghét mình. *Pæna parentum pervenit ad filios.* Tội cha mẹ đã đổ lại cho con cái. *Pervenit hæreditas ad filium.* Con đã được cơ nghiệp cha để lại. *Si ad herum hæc res pervenerit.* Vì bằng chúa nhà có mắng tại sự ấy.

PERVEN - *or, aris, ari, d.* 1. Sẵn bản liền, ái mộ việc sẵn. 2. *fig.* Tìm tới mọi nơi, tra xét cho kĩ.

† **PERVENTI** - *o, onis, s. f.* Sự tới đến, sự đến tận.

† **PERVENT** - *or, oris, s. m.* Kẻ làm mưu mà ý thế kẻ cả.

PERVENTUR - *us, a, um, part. fut.* *Pervenio*.

PERVENUST - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Có duyên lắm, rất đẹp.

PERVERECUND - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Rất bẽn lễn, rất khép nép, có nếp lắm.

PERVERS - *ē (iūs, issimē), adv.* 1. Cách vụng, cách sai mực, cách trái, chẳng vừa, trái thì. 2. Cách trái lẽ, cách gian. || 1. — *imitari.* Vụng bắt chước (ai). — *interpretari.* Cắt nghĩa sai. — *videre.* Kém con mắt. || 2. — *agere.* Ăn ở ngang trái.

PERVERSI - *o, onis, s. f.* Sự lộn lại, sự xáo lộn, sự ngược.

PERVERSIT - *as, atis, s. f.* Sự vạy vò, sự ngược, sự nghịch; sự lộn bậy; sự vô phép, sự gian tà, sự xấu, sự trái lẽ. — *morum.* Thói nết ngang trái.

PERVERS - *us, a, um, part. pass.* *Perverto*, cũng là *adj.* 1. (ai, sự gì) Đã chịu lộn trái, vạy vò, ngược, trái, nghịch; vụng, rui. 2. *fig.* Ngang trái, gian tà, dữ ác, hư hốt. || 2. *Perverso animo.* Cách có lòng gian.

PERVERT - *o, is, i, perversum, ere, a.* 1. Xáo lộn, lộn trái, trở ngược, đánh đổ, phá hoang, đánh bậy, quấy nhiễu, làm hư. 2. *fig.* Làm hư, làm cho mất nét, dễ dành, phạm đến. || 1. — *lecta.* Đánh đổ nhà xướng. — *pinus.* Ngã cây thông. || 2. — *mores.* Làm cho phong hoá hư đi. *Cum perverso perverteris, cum bono bonus eris.* (câu vi) Gắn mực thì đen, gắn đèn thì sáng.

PERVESPER - *i, adv.* Lúc đã tối lắm, khuya lắm.

PERVESTIGATI - *o, onis, s. f.* Sự tìm tới kĩ càng, sự xem xét cho cẩn kẻ.

PERVESTIGAT - *or, oris, s. m.* (RIX, ricis, s. f.) Kẻ tìm tới kĩ càng, kẻ xem xét cẩn kẻ.

PERVESTIG - *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Tìm tới kĩ càng, tìm dỗi, rêu tìm. 2. Tra xét cho cẩn thận, xem xét cẩn kẻ, dò dẫm. 3. Tìm thấy, tìm được.

PERVET - *us, eris, cá ba giống, và PERVETUST* - *us, a, um, adj.* (giống gì) Rất cũ, có đã lâu lắm, có tích.

PERVEXI, perf. *Perveho*.

PERVI - *am, adv.* Cách thấu qua, cách qua giữa; qua quít, sơ lược. — *facere.* Mở (nơi nào), làm cho thông lối.

PERVICACI - *a, x, s. f.* 1. Sự cứng cổ, sự cố chấp, sự ương ách, sự cứng cỏi. 2. Sự cứng gan, sự vững lòng.

PERVICACIT - *er (iūs), adv.* Cách cứng cỏi, cách chấp nhất; cách kháng kháng.

PERVIC - *ax, acis (acior, acissimus), adj.* trị gen. 1. (ai, sự gì) Ương ách, cứng cỏi, cố chấp, bất kháng: càn giờ, liều. 2. Vững lòng, kháng kháng, khấn khấn, bền chí, kiên tâm; dạn dĩ, cau dầm. 3. Bền, bền đồ, vững. || 1. — *hostis.* Quân giặc thù từ. — *ira.* Sự giận sâu cay. *Homo — iræ.* Người hân giận. *Homo pervicacis iræ.* Idem. || 2. — *recti.* Khăng khăng giữ đức hạnh. || 3. — *contra flatum.* Chịu gió mà chẳng phải nao.

PERVICI, perf. *Pervinco*.

† **PEVIC** - *o, onis, s. m.* như *Pervicax*.

PERVICT - *us, a, um, adj.* như *Pervinco*.

† **PERVIC** - *us, a, um, adj.* như *Pervicax*.

PERVID - eo, es, i, pervi-sum, ere, a. 1. Thấy rõ ràng. 2. Lo xa; hiểu thấu, minh mẫn. 3. Xét, xem xét.

PERVIG-EO, es, ui, ere, n. def. Khỏe khoản, sôi sùng. 2. Đang thịnh, vinh hoa || 2. — *opibus et honoribus*. Làm trưởng giả.

PERVIG-IL, ilis, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Hay thức nhắc, thức luôn. 2. (thì nào) Người ta thức. || 1. *fig.* — *ignis*. Lửa chẳng hề tắt. || 2. — *nox*. Đêm có ai thức.

PERVIGILATI-O, onis, s. f. Sự thức khuya.

PERVIGILAT-OR, oris, s. m. Kẻ thức liên.

PERVIGILI-A, æ, s. f. và **UM**, i, s. n. 1. Sự thức đêm, sự thức khuya. 2. Ngày trước lễ.

PERVIGIL-O, as, avi, atum, are, 1. n. Thức khuya, thức suốt đêm. 2. a. Qua (đêm), qua. || 1. *Vigilare leve est*, — *grave*. Thức (vừa) thì dễ, song thức thâu đêm thì khó. || 2. — *noctem in legendo*. Thức cả đêm mà xem sách. — *mero*. Uống rượu thâu đêm. — *longos dies tecum*. Ở vui anh lâu ngày. — *sollicitas moras*. Những lo lắng thâu đêm.

PERVIL - is, e, adj. (giống gi) Rẻ lắm, ế lắm, hèn giá lắm, frê.

PERVINC - o, is, pervi-ci, pervic-tum, ere, a. 1. Thắng được, dẹp cho lộn, được trận, được. 2. Liệu được, làm nổi. || 1. — *hostes*. Dẹp giặc cho lộn. — *sonitum*. Lấp tiếng kêu. || 2. *Pervicit ut...* Người đã liệu được sự này. là... — *rem aliquam dictis*. Ra lẽ làm chứng điều gì.

PERVIR - ens, entis, cả ba giống, và **PERVIRID-IS**, e, adj. (giống gi) Xanh rờn rờn, xanh tươi lắm, rất xanh.

PERVIS - o, is, i, um, ere, a. Thấy rõ ràng.

PERVI - us, a, um, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Thông đường, dễ đi, trống trải, đã chịu mở; dễ mắc phải. 2. Hay mở, làm cho thông đường. || 1. — *ventis*. Xan gió. *Pervia nanti freta*. Phá biển ngoi sang được. *Terra navibus non est pervia*. Tàu bè chẳng vượt đất được. *Rupes ibicibus percix*. Núi đá con dê treo được. || 2. — *ensis*. Gươm (ai dùng mà) mở lối.

PERVIV - o, is, pervi-xi, pervic-tum, ere, n. Cứ sống. sống lâu.

† **PERVOLAT-IC** - us, a, um, adv. (giống gi) Thâu khắp, dễ động.

† **PERVOLG** - o, as, are, a. như *Pervulgo*.

† **PERVOLITANTIA** (*mundi*), s. f. Sự (thế gian) chuyển vận rất mau kíp.

PERVOLIT-O, as, are, n. và act. freq. *Pervolo*. 1.

Bay qua, bay giữa. 2. Trái qua (nơi nào) mau lắm. 3. Chóng lán ra, chóng đón.

1° **PERVOL** - o, as, avi, atum, are, a. và n. trị acc. cùng *ad*, in tùy nghi. 1. Bay mau kíp bay qua. 2. Trái qua, kinh lược, chạy mau lắm. || 1. *Anima pervolabit in...* Lich hồn sẽ bay đến. *Pervolat rumor*. Có tiếng đồn.

2° **PERVOL-O**, per-vis, ui, pervel-le, n. irreg. (chia như *Volo*). Muốn lắm, ước ao lắm, ái mộ lắm.

PERVOLUT - o, as, ure, a. Năng dờ (sách), chăm xem (sách).

PERVOLUT - us, a, um, part. pass. bởi

PERVOLV-O, is, i, pervolu-tum, ere, a. 1. Lăn mạnh, vắn mạnh, giằn giọc. 2. Xem hay là dờ (sách). || 1. — *aliquem in luto*. Giằn giọc ai trong bùn. || 2. — *libros v. auctores*. Xem sách vở.

† **PERVORS** - è, adv. như *Perversè*.

PERVULGAT - è, adv. Cách thường, cách hèn; như mọi khi.

PERVULG - o, as, avi, atum, are, a. 1. Rao truyền, phao tiếng, tỏ ra, đồn tiếng. 2. Dành cho mọi người, ban cách rộng rãi. 3. Trái qua, di rêu trong. || 1. — *librum*. In sách. || 2. — *se*. Làm nghề hoa nương.

PERVULSI, perf. *Pervello*.

PES, ped-is, s. m. 1. Chân, giò. 2. Chân, phần dưới, gốc, chân cây, rễ; bả. 3. Đầy tớ, tôi tá. 4. Thước đo. 5. Lốp vắn (trong phép văn thơ). 6. Cái chày (chì). || 1. *Pedem ferre v. offerre aliquo*. Đi đến đâu *A limine pedem efferre v. proferre v. moccere*. Bước ra khỏi nhà. *Pedem inferre in ædes*. Bước vào nhà. *Pedem reflectere v. reportare v. revocare v. retrò ferre v. referre*. Lui lại. *Pedem trahere*. Đi lặc. *In pedes*. (ngã) Chân trước. *Ante pedes*. Trước chân, trước mặt. *Pedibus ire*. Đi bộ, đi vắn. *Pedibus stipendia facere*. Đi lính bộ. *Pedibus congregari*. Đánh trận bộ. *Pedem conferre cum aliquo*. Địch vuổi ai. *Pedem opponere*. Chống lại. *Pede presso ire*. Đi ren ren. — *dexter*. Sự đến nơi vô sự. *Conjicere se in pedes*. Trốn chạy. *Pedibus subicere v. trahere*. Cài đạp, chèo. *Pedem dare alicui*. Giúp đỡ ai. *Omni pede*. Cách cán mẫn. *Servus à pedibus*. Tôi tá đi vắn. || 2. — *mensæ*. Chân bàn ăn. — *montis*. Chân núi. — *ripæ*. Chân bờ. *Crepante lympa pede desilit*. Nước chảy ào ào. — *veli*. Chàng buồm. || 3. *Pedes*. Tôi tá. *Pedes navis*. Chân sào, chân chèo. || 4. *Pede suo se metiri*. Tiêu phí nhiều ít tùy lưng.

PESCI - a, orum, s. n. p. Mổ da chiến.

PESEST - as, atis, s. f. Ôn dịch.

PESSARI-UM, *i*, s. n. Đó kia thầy thuốc dùng khi sai từ cung.

PESSIM-È, adv. sup. Malè. Rất xấu, rất trái lẽ, tệ.

† **PESSIMIT-AS**, *atis*, s. f. Sự rất xấu, sự ác nghiệt lắm.

PESSIM-O, *as, are*, a. Làm khổ sở, ăn hiếp. *Quid ex hoc pessimabor?* Sự ấy làm gì cho tôi được?

PESSIM-UM, *i*, s. n. 1. Sự thiệt hại lắm. 2. Phán xấu nhất, sự gì xấu rất mực.

PESSIM-US, *a, um*, adj. sup. Malus. (ai, sự gì) Rất xấu, rất dữ, ác nghiệt lắm, rất xấu nét, tệ bạc.

PESSUL-UM, *i*, s. n. dimin. Pessum.

PESSUL-US, *i*, s. m. Then (cửa). *Pessulo portam retinere*. Gài then cửa.

PESS-UM, adv. Dưới, hạ, dưới chân, dưới đáy. — *ire*. Chìm xuống, *fig.* sa cơ, hư di, đối bại.

PESS-UM, *i*, s. n. như Pessarum.

PESSUND-O, và **PESSUND-O**, *as, edi, atum, are*, a. Giày đạp, gìm xuống, làm hư, hủy hoại, phá tuyệt. — *iracundiam*. Nén cơn giận xuống. — *copias hostium*. Phá hủy binh cơ quân giặc.

PESS-US, *i*, s. m. như Pessorium.

PESTIBIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Sinh khi dịch được.

† **PESTIBUL-A**, *x*, s. f. Thử rắn độc.

PESTIF-ER, *era, erum*, adj. 1. (ai, sự gì) Sinh khi dịch được, hay sinh ôn dịch. 2. *fig.* Độc, làm hại được. || 2. — *homo*. Người gian ác.

PESTIFER-È, adv. Cách độc, cách hại.

PESTIFER-US, *a, um*, và **PESTIL-ENS**, *entis* (*entior, entissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Hay sinh ôn dịch, hay lây. 2. Làm cho chết. 3. *fig.* Độc, hay sinh hại. || 1. *Pestilens annus*. Năm dịch tễ. || 2. *Locus pestilens*. Nơi độc khi độc nước. || 3. *Pestiferæ blanditiæ*. Lời phỉnh phờ độc địa.

PESTILENTI-A, *x*, s. f. Ôn dịch, tật lây, khi độc.

† **PESTILENTIARI-US**, *a, um*, **PESTILENTIOS-US**, *a, um*, **PESTILENT-US**, *a, um*, và **PESTIL-IS**, *e*, adj. như Pestifer.

† **PESTILIT-AS**, *atis*, s. f. như Pestis.

PESTINUNTI-US, *i*, s. m. Kẻ nói tiên tri sẽ có khi dịch, điềm ôn dịch.

PEST-IS, *is*, s. f. 1. Tai ách, nạn, hạn, hoá tai, động đất, sự thiệt hại, sự đau đớn, sự phá tuyệt, sự chết. 2. Ôn dịch, tật lây, thuốc độc. 3. Kẻ gian ác, bợn, lợm lờ. || 1. *Alii alii peste consumpti sunt*. Kẻ chết thể nọ người chết thể kia. *Servatæ à peste carinæ*. Những tàu đã

khỏi phải đốt. *Vulcania* —. Hoá tai. *Pestem sibi machinari*. Sinh khó lòng cho mình. *Pestem ocumbere*. Chết. || 2. *Bubalus peste confectus*. Trâu toi. || 3. *Post obitum hujus pestis*. Khi tháng lờm ấy đã đi rồi.

PETALI-UM, *i*, s. n. Thuộc cao lá cam tòng.

PETAMENARI-US, *i*, s. m. Kẻ leo dây.

PETASAT-US, *a, um*, adj. (ai) Đội nón.

PETASI-O, *onis*, và **PETAS-O**, *onis*, s. m. Đùi lợn.

PETASIT-ES, *x*, s. m. Cây ké, ván cái tuyết.

PETASUNCUL-US, *i*, s. m. dimin. Petasio và Petasus. 1. Đùi lợn nhỏ. 2. Nón nhỏ.

PETAS-US, *i*, s. m. 1. Nón. 2. Tháp có hình lồng bàn xây trên nóc nhà.

PETAURIST-A, *x*, và **PETAURISTARI-US**, *i*, s. m. Kẻ leo dây.

PETAUR-UM, *i*, s. n. Bánh xe phường trò, dây leo làm trò.

PETAUR-US, *i*, s. m. như Petaurista.

† **PET-AX**, *acis*, adj. cả ba giống. (ai) Nài nằng, xin mãi.

PETESC-O, *is, ere*, và **PETESS-O**, *is, ere*. (thiếu perf. và sup.) a. 1. Nằng xin, xin nài, xin mãi. 2. Tham, ước ao. || 2. — *pugnam*. Muốn giáp trận. — *aliena*. Tham của người.

PETIGINOS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hắc lảo, có tật hắc lảo, có lang ben.

PETIG-O, *inis*, s. f. Tật hắc lảo, tật lác, lang ben, tật lã.

PETILI-UM, *i*, s. n. Nguyệt quí hoa, hoa hồng rừng.

PETIL-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nhỏ, mỏng, không khảnh.

PETIM-EN, *inis*, s. f. Chốc nơi vai loài vật chớ.

PETIOL-US, *i*, s. m. 1. Chân nhỏ. 2. Nõ, nùm, cuống hoa quả.

PETISIA mala, s. f. Thứ tân quả, hoa hồng.

PETITI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xin, lời xin. 2. Điều xin, bản tấu, đơn từ. 3. Sự cầu chức. 4. Đơn kiện, trạng cáo. 5. Sự đánh một miếng, sự vật một keo, sự xông đánh. || 3. *Petitioni se dare*. Cầu chức. — *consulatús*. Sự cầu chức quan consulê.

PETIT-OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) 1. Kẻ xin, kẻ cầu (chức gì), kẻ muốn, kẻ quí đơn. 2. Kẻ tìm, kẻ lục xét.

PETITORI-UM, *i*, s. n. Đơn từ, bản tấu.

PETITORI-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về kẻ xin, thuộc về kẻ tranh chức. 2. Thuộc về đơn từ, về trạng cáo.

PETIT-UM, *i*, s. n. Điều xin; sự xin.

PETITUR-IO, *is, ire*, a. def. Muốn cầu (chức gì), có ý linh quan, chạy cho được làm quan.

1° PETIT-US, *a, um*, part. pass. Peto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xin, đã chịu tìm. 2. Đã phải, đã chịu đánh. 3. Đã chịu lấy bởi. || 3. — *imo late-re*. (tiếng) Bởi tận ruột mà ra.

2° PETIT-US, *us*, s. m. Sự xin. *Petitum omnium*. Bởi mọi người đồng thanh mà xin. — *terræ*. Sự muốn nằm đất.

PET-O, *is, iui* và *ii, itum, ere*, a. 1. Tìm đến, đi đến. 2. Muốn đá đến, nhằm, ném, phóng, bắn, xông đánh. 3. Kien cáo, tranh tụng, đòi. 4. Đi lấy, lấy bởi. 5. Tìm, lo cho được, ước ao, tham. 6. Xin, cầu xin. || 1. *Grues loca calidiora petunt*. Chim sếu tìm nơi nóng hơn. — *altum*. Ra chơi. — *Roman*. Đi đến thành Rôma. || 2. — *latus*. Tìm đánh bên hông. — *caput*. Nhắm đầu. — *aliquem saxi*. Ném đá ai. — *aliquem insidiis*. Bày mưu làm hại ai. — *alicui genas ungue*. Cầu xé má ai. *Celum ipsum petimus i-a-undiâ*. Lúc giận dữ trời ta cũng chẳng từ. || 3. — *aliquem calumniâ litium*. Cáo gian ai. *Ab Avito*. — Cừ phép quan mà đòi ông Avitô (sự gì). || 4. — *aquam ex flumine*. Đi lấy nước ngoài sông. — *altè suspitum*. Thở dài. — *par-nas ab aliquo*. Phạt ai, bắt vạ ai. || 5. — *sibi cibum*. Tìm của nuôi mình. — *fugâ salutem*. Trốn cho khỏi chết. — *soporem*. Tìm ngủ. — *gloriam*. Ham hổ danh vọng. — *honores*. Cầu chức. || 6. — *vitam innocentis*. Xin (ai) nhiều sinh cho kẻ vô tội. — *aliquid aliquem v. ab ali-quo*. Xin sự gì cùng ai. — *ad supplicium*. Xin cho (ai) phải xử tử. — *in vincula*. Đóng xiềng. *Quantum res petit*. Mặc đòi sự ấy. *Per litteras precibus à Sulla petiit ut...* Đã viết thư mà xin ông Sulla...

PETORIT-UM, *i*, và PETORRIT-UM, *i*, s. n. Xe có bốn bánh xe.

PETR-A, *a, x*, s. f. 1. Hòn đá, đá. 2. Sỏi, sạn.

PETRÆ-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đá, có nhiều đá, chịu sinh trong đá.

PETRENS-IS, *e*, adj. (giống gì) Hay ở trong đá.

PETRE-US, *a, um*, adj. như Petræus.

PETRICOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đầy đá, có làm đá, làm sỏi; *fig.* cứng, khó, khó xử, hóc hách. *Terra petriosa*. Đất sỏi.

PETRIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng đá.

PETR-O, *onis*, s. m. 1. Con chiến được. *fig.* 2° Kẻ què mùa.

PETROLE-UM, *i*, s. n. Thạch nảo du, dầu đá.

PETROSELIN-UM, *i*, s. n. Thủy căn thái.

PETROS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Đầy đá, làm đá, làm sỏi.

PETTEUMAT-A, *um*, s. n. p. Thò lò.

PETUL-ANS, *antis* (*antior, antissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Thấy máy, nhúc nhúc, nóng tính, húng hách, ngổ nghịch. 2. Xác lão, trơ trên, mặt dày mày dạn. 3. Mê đắm, lẳng đú, lẳng lơ.

PETULANT-ER (*iuss, issimè*), adv. 1. Cách thấy máy, cách hung giận. 2. Cách trơ trên, cách xác lão. 3. Cách lẳng đú.

PETULANTI-A, *a, x*, s. f. 1. Sự thấy máy, sự nhúc nhúc, sự nóng tính, sự húng hách, sự ngổ nghịch. 2. Sự xác lão, sự trơ tráo. 3. Sự lẳng đú, sự lẳng lơ. || 3. *fig.* — *ramorum*. Sự cây phun nhiều cành tơ.

PETULC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vàng, nhảy nhót, mau chạy. 2. *fig.* Hay trêu ghẹo, trơ tráo; vui vẻ.

† PETUN-UM, *i*, s. n. Thuốc lá, thuốc cần.

PEUC-E, *es*, s. f. Cây sinh chai; thứ cây sam.

PEUCEDAN-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Mã tiên cao.

PEUMEN-E, *es*, s. f. Mặt dĩa tắng, cứt bạc.

PEUS-IS, *is*, s. f. 1. Sự hỏi, lời hỏi. 2. Sự nói một mình.

PEXAT-US, *a, um*, adj. (ai) Mặc áo nhưng có lòng dài.

PEXI và PEXUI, perf. Pecto.

PEXIT-AS, *atis*, s. f. Lòng dài dỏ nhưng.

PEX-US, *a, um*, part. pass. Pecto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chải, ăn mặc tề chỉnh. 2. (ao) moi, có lòng dài. 3. (lá cây) Có lòng.

PEZIT-A, *a, x*, s. f. 1. Thứ nắm kia. 2. Con cừ.

PHÆACI-US, *a, um*, PHÆAC-US, *a, um*, và PHÆ-AX, *acis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Thuộc về gò Coreyra. 2. *fig.* Yếu điệu, mê đắm dục.

PHÆCASIANI-DII, m. p. Những bụt xỏ giấy trắng kia.

PHÆCASIAT-US, *a, um*, adj. (ai) Xỏ giấy trắng kia.

PHÆCASI-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Thứ giấy trắng.

PHÆNOMEN-A, *orum*, s. n. p. 1. Sự lạ trên trời, sự nhật nguyệt tinh thần chuyển vận cách lạ. 2. Điểm lạ, sự gì phi thường.

PHÆN-ON, *onis*, s. m. Thỏ tinh.

PHAGEDÆN-A, *a, x*, s. f. 1. Sự đói bụng lắm. 2. Sang độc.

PHAGEDÆNIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sang độc, chữa sang độc.

PHAG - O, *oms*, s. m. như Pagrus.

PHALACROCOR - AX, *acis*, s. m. Giống chim cò, thúy lão nha.

PHAL - E, *arum*, s. f. p. Tháp gỗ.

PHALANG - E, *arum*, s. f. p. 1. Trục, nề, đà. 2. Móc sắt, móc câu, móc kéo. 3. Sào, gậy, nêu.

PHALANGARI - I, *orum*, s. m. p. 1. Phu điều, kẻ một vật trong đồ quét. 2. Lĩnh bộ về đạo binh *phalanx*.

PHALANGIT - E, *arum*, s. m. p. Binh bộ, binh bộ về đạo binh *phalanx*.

PHALANGIT - ES, *æ*, s. m. Bạch hợp.

PHALANGI - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Thứ con nhện độc.

PHAL - ANX, *angis*, s. f. 1. Đạo binh bộ (bên nước Macedonia). 2. Đạo binh, toán binh. 3. Lũ, bọn, đồng người.

PHALARIC - A, *æ*, s. f. như Falarica.

PHALAR - IS, *idis*, s. f. 1. Thủy áp, chim cuốc. 2. Tiểu mẽ, cây kê.

PHALER - E, *arum*, s. f. p. 1. Tràng hạt người sang trọng Rôma đeo cổ; tràng hạt, tràng đeo cổ; đồ tế chính thắng ngựa hay là voi. 2. *fig.* Đồ tế chính, sự văn hoa, đồ trang hoàng. || 1. — *pelagia*. Chuỗi hạt trai. || 2. *Loquendi* —. Cách nói về vang.

PHALERAT - US, *a, um*, part. pass. Phalero. 1. (kẻ sang trọng) Đeo tràng hạt. 2. (vật gì) Đã chịu thắng đồ tế chính. 3. *fig.* (sự gì) Tế chính, trang hoàng, hoa mỹ. || 2. — *magnificè equus*. Con ngựa thắng đồ rất trọng thể. || 3. *Phalerata verba*. Lời ong ve, lời dỗ dành.

PHALER - IS, *idis*, s. f. Thủy áp, chim cuốc.

PHALER - O, *as, ave*. a. Thắng đồ (ngựa hay là voi); *fig.* trang lệ, sửa tế chính.

PHALLOGOGI - A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô và bụt Priapô.

PHALLOPHORI - A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Isis.

PHAMENOTH, s. m. indecl. Tháng sáu (bên Ichitô).

PHANT - AS, *æ*, s. m. Kẻ bay nhảy.

PHANTASI - A, *æ*, s. f. 1. Ma, tà ma, hình kì dị. 2. Sự mơ màng, chiêm bao. 3. Trí vẽ, trí bày đặt, sự suy tưởng, trí nghĩ, điều nghĩ, sự mơ ước.

PHANTASM - A, *atis*, s. n. 1. Ma, tà ma, bóng, hình bóng, yêu quái, giống gì hiện ra. 2. Điều mơ màng, chiêm bao, sự in trí, sự mơ màng, ý bày đặt.

PHANTASTIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay mơ

màng, hay in trí, có tính kì dị; đã chịu bày đặt, chẳng thật.

PHARETR - A, *æ*, s. f. Ống lên, bao lên.

PHARETRAT - US, *a, um*, và PHARETRIG - ER, *erum*, adj. (ai) Đeo ống lên.

PHARI - AS, *æ*, s. m. Thứ rân kia.

PHARIC - UM, *i*, s. n. Giống cá kia.

1° PHARISÆ - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về dòng Pharisiêu.

2° PHARISÆ - US, *i*, s. m. Người Pharisiêu.

PHARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Pharos, thuộc về nước Ichitô. *Pharia unda*. Sông Nilô.

PHARMACEUTIC - E, *es*, s. f. Phần sách thuốc dạy về các vị thuốc.

PHARMACEUTIC - US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về thuốc the.

PHARMACI - A, *æ*, s. f. Nghề dọn các vị thuốc.

PHARMACIT - ES, *is*, adj. cả ba giống. (sự gì) Làm vị thuốc.

PHARMACOD - ES, *is*, s. m. Mùi thuốc the.

PHARMACOPÆ - US, *i*, và PHARMACOPOL - A, *æ*, s. m. Kẻ dọn và bán vị thuốc.

PHARMACOPOLI - UM, *i*, s. n. Nhà dọn vị thuốc, nhà thuốc, nhà bán thuốc the.

PHARMAC - UM, *i*, s. n. 1. Vị thuốc, thuốc thang, thuốc the. 2. Thuốc độc.

PHARMAC - US, *i*, s. m. 1. Kẻ làm thuốc độc. 2. Kẻ dâng mình chuộc nạn cho dân.

PHARMUTHI, s. m. indecl. Tháng ba (bên Ichitô).

PHARNACE - ON, *i*, s. n. như Panacea,

PHARUR - IM, s. m. indecl. Phần thành Jêrusalem ở bên tây đến thờ.

PHAR - OS, *i*, và US, *i*, s. f. Gò Pharos (bên nước Ichitô).

PHAR - US, *i*, s. m. Đèn treo đầu tháp trên bãi mà soi tàu ban đêm; *fig.* sự sáng.

PHAR - YNX, *ynxis*, s. m. Phần hòng trên.

PHASE, s. n. indecl. và E, *es*, s. f. (tiếng hêbrêô). Sự qua, sự trải qua.

PHASELIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đất Phaselia (trong nước Judêu).

1° PHASEL - US, *i*, s. m. và f. Xuống, tam bán.

2° PHASEL - US, *i*, và PHASEOL - US, *i*, s. m. như 2° Faselus.

PHASGANI - UM, *i*, s. n. Giống vong ưu thảo.

PHASIA - A, *æ*, s. f. Chim trĩ, dạ kê.

PHASIANARI - US, *i*, s. m. Kẻ nuôi chim trĩ.

PHASIANIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim trĩ.

PHAS - IS, *is*, s. f. 1. Hình mặt trăng (tùy ngày), nguyệt huyền. 2. Sự giác cử, sự trấn tĩnh.

PHASM - A, *atis*, s. n. Ma, tà ma, giống gì hiện ra.

PHELLANDRI - ON, *i*, s. n. Thảo kia.

PELL - US, *i*, s. m. 1. Vỏ cây giẻ kia. 2. Trống phách. 3. Chuông đồng hồ.

PHENI - ON, *i*, s. n. Thu màu đen.

PERETR - UM, *i*, s. n. như Feretrum.

PHETRI - UM, *i*, s. n. Nơi hội nhau mà tế lễ.

PHIAL - A, *x*, s. f. 1. Lọ nhỏ, be nhỏ. 2. Thử tàu có hình be nhỏ. 3. Giản chửi hậu môn.

PHIDITI - A, *orum*, s. n. p. Bữa ăn chung (bên Sparta).

PHILADELPHI - A, *x*, s. f. Nghĩa anh em.

PHILANTHROPI - A, *x*, s. f. Nhân ái, sự thương người.

PHILANTHROPI - UM, *i*, s. n. Ổn huệ làm cho người nào.

PHILANTHROP - OS, *i*, 1. s. m. Kẻ hay thương người. 2. s. f. Tượng nhĩ thảo.

PHILARCHÆ - US, *a, um*, adj. (ai) Chuộng sự đời cỏ, mộ cỏ.

PHILARCHI - A, *x*, s. f. Sự ham hố chức quyền.

PHILARET - E, *es*, s. f. Sự mộ nhân đức.

PHILARGYRI - A, *x*, s. f. Sự tham của, sự trục lợi.

PHILAUTI - A, *x*, s. f. Sự yêu riêng mình, ái kỉ.

PHILEM - A, *atis*, s. n. Sự hôn.

PHILETERI - A, *x*, s. f. và UM, *i*, s. n. Rau é, bình cỏ.

PHILETERI - US, *a, um*, adj. (ai) Có lòng trung nghĩa.

PHILIPPE - I, *orum*, và PHILIPP - I, *orum*, s. m. p. Đồng tiền có hiệu vua Philippô.

PHILIPPIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vua Philippô.

† PHILICALI - A, *x*, s. f. Sự ăn mặc đồng đánh.

PHILOCHER - ES, *is*, s. f. như Marrubium.

PHILOGRÆC - US, *a, um*, adj. (ai) Thích tiếng grêcô, hay dùng chữ grêcô.

PHILOGYNI - A, *x*, s. f. như Mulierositas.

PHILOLOGI - A, *x*, s. f. Sự mộ chữ nghĩa.

1° PHILOLOG - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mộ chữ nghĩa, hay chữ, thông thái, súc tích.

2° PHILOLOG - US, *i*, s. m. Kẻ mộ chữ nghĩa, kẻ hay chữ.

PHILOMEL - A, *x*, s. f. Chim hồng mã liêu, giống chim hoạ mi.

PHILOMUS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mộ nghệ văn, mộ văn thơ.

PHILOSARC - A, *x*, adj. m. và f. (ai) Theo lòng dục.

PHILOSOPHAST - ER, *ri*, s. m. Quân tử giả.

PHILOSOPHIATUNCUL - A, *x*, s. f. như

PHILOSOPHEM - A, *atis*, s. n. Câu luận cứ phép cách vật.

PHILOSOPHI - A, *x*, s. f. Sự mộ đức khôn ngoan, đạo quân tử; phép cách vật.

PHILOSOPHIC - E, adv. Như quân tử, cứ phép cách vật.

PHILOSOPHIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quân tử, xứng người quân tử, thuộc về phép cách vật.

PHILOSOPHI - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Bàn luận như quân tử, học đạo quân tử, học phép cách vật.

1° PHILOSOPHI - US, *a, um*, adj. như Philosophicus.

2° PHILOSOPHI - US, *i*, s. m. Quân tử, kẻ mộ đức khôn ngoan, kẻ thông phép cách vật.

PHILOSTORGI - A, *x*, s. f. Sự cha mẹ thương con quá lễ.

PHILOTECHN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mộ bách nghệ.

PHILOTHEOR - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Suy ngẫm nhưng.

PHILTR - UM, *i*, s. n. 1. Bùa yêu, thuốc yêu. 2. Duyên, nhan sắc.

PHILUR - A, *x*, s. f. Dác cây (dùng thay vì giấy).

PHIL - US, *i*, s. m. Kẻ phải lòng người nữ.

PHILYR - A, *x*, s. f. như Philura.

PHIMOS - IS, *is*, s. f. Tật kia nơi dương vật và nơi gần.

PHIM - US, *i*, s. m. Ống mà đánh thò lò.

PHLEBIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mạch máu.

PHLEBORRHAGI - A, *x*, s. f. Sự mạch máu nứt ra.

PHLEBOTOMI - A, *x*, s. f. Phép chích máu, sự chích máu.

PHLEBOTOM - O, *as, are*, a. Chích máu.

PHLEBOTOM - UM, *i*, s. n. Dao chích máu.

PHLEBOTOM - US, *i*, s. m. Thầy chích.

PHLEBS, phleb - is, s. f. Huyết mạch, mạch máu.

PHLEGM - A, *atis*, s. n. Đờm, đờm đặc.

PHLEGMATIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có đờm, thuộc và đờm, có mặt xanh.

PHLEGMON - E, *es*, s. f. Sự sưng đỏ, sự mừng lên.

PHLEG - ON, *ontis*, s. m. Ngựa kéo xe mặt trời.

PHLEGONT-IS, *idis*, s. f. và **PHLEGONTIT** - ES, *x*, s. m. Thứ đá ngọc kia.
PHLOGIN - OS, *i*, và **PHLOGIT** - ES, *x*, s. m. Thứ đá ngọc đỏ như lửa.
PHLOGI - UM, *i*, s. n. và **PHLOX**, *phlog-is*, s. f. Thứ thảo kia.
PHLOM - US, *i*, s. m. Đại phong ngải.
PHLYCTEN - A, *x*, s. f. Sự phỏng da như khi cháy da vậy.
PHOBET - OR, *oris*, s. m. Con bụt áp sự ngủ.
PHOC - A, *x*, s. f. Thứ cá biển, đã ngư.
PHOEB - AS, *adis*, s. f. Vải bụt Apollô.
PHOEB - E, *es*, s. f. Mặt trăng, nguyệt.
PHOEBE - US, *a, um*, và **PHOEBE** - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về mặt trời, thuộc về bụt Apollô.
PHOEB - US, *i*, s. m. 1. Mặt trời, nhật. 2. Bụt Apollô.
PHOENICE - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước Phenicia; đỏ thắm, có sắc điều cháy.
PHOENICI - AS, *x*, s. m. Gió nam, gió nam ghé tây.
PHOENICIT-IS, *idis*, s. f. Đá ngọc có hình quả chà là.
PHOENICOBALAN - US, *i*, s. m. Quả chà là.
PHOENICOPTER - US, *i*, s. m. Thứ chim đỏ cánh.
PHOENICUR - US, *i*, s. m. Chim nhỏ có đuôi đỏ trong mùa hè, tương tự thước.
PHOENISS - A, *x*, s. f. Bà Đidon.
PHOEN-IX, *icis*, s. m. Tràng sinh điều (xưa người ta bày đặt rằng chim này thiêu mình mà sống lại được mãi).
PHONASC - US, *i*, s. m. Thầy dạy hát, kẻ xướng hát.
PHORMI - O, *onis*, s. m. 1. Thùng. 2. Chiếu.
PHOSPHORE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về rạng đồng.
PHOSPHOR - US, *i*, s. m. 1. Sao mai, kim tinh. 2. Tự lai hoá.
PHRAGMIT-IS, *idis*, s. f. Cây có rễ làm thuốc chữa chân tay sái.
PHRAS - IS, *is*, s. f. Câu nói, câu; kiểu nói.
PHREN - ES, *is*, s. f. Cao hoang.
PHRENES - IS, *is*, s. f. Sự sốt hoảng, sự hoảng hốt, lạt đại.
PHRENESIC - US, *a, um*, và **PHRENITIC** - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sốt hoảng, có bệnh đại; mê hoảng.
† **PHRENETIZ** - O, *as, are*, n. Ra sốt hoảng, ra đại.
PHRENIT - IS, *idis*, s. f. như Phrenesis.

PHRONES - IS, *is*, s. f. 1. Sự khôn ngoan. 2. Sự thấy, sự biết, sự (ngũ quan) thấy.
PHRYGIAN - US, *a, um*, và **PHRYGIAT** - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã chịu thù mạng.
PHRYGIC - US, *a, um*, adj. như Phrygius.
PHRYGI - O, *onis*, s. m. Thợ thêu.
PHRYGIONI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thợ thêu, đã chịu thù thù.
PHRYGI - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Phrygia. 2. Thuộc về bụt nữ Cybêlê. 3. Đã chịu thù diệt.
PHRYNI-ON, *i*, s. n. Thảo làm thuốc chữa nọc cóc.
PHRYXEA vellera, n. p. Da chiên bằng vàng.
PHRYXIAN - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có lông quăn như lông chiên.
PHTHIR, *phthir-os*, s. m. 1. Chấy, chít. 2. Giống cá kia. 3. Phần giữa bánh lái.
PHTHIRIAC - US, *a, um*, adj. (ai) Có tật sinh lấm chấy.
PHTHIRIAS - IS, *is*, s. f. 1. Tật hay sinh lấm chấy lấm rận. 2. Bệnh ghẻ nơi mí mắt.
PHTHIROCTON - UM, *i*, s. n. Bảng đấu thảo.
PHTHIROPHAG-I, orum, s. m. p. Dân Sarmatê hay ăn chấy.
PHTHIROPHOR - OS, *i*, s. m. Thứ cây thông có quả rất nhỏ.
PHTHISIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh lao, thuộc về bệnh lao.
PHTHIS - IS, *is*, s. f. 1. Bệnh lao, bệnh ho lao. 2. Tật nơi mắt.
† **PHTHISISC-ENS, entis**, adj. cả ba giống. (ai) Mới phải bệnh lao.
PHTHO - E, *es*, s. f. Sự rữ nhược cùng nóng sốt.
PHTRONG - US, *i*, s. m. Tiếng người hay là đồ nhạc.
PHTHORI - UM, *i*, s. n. Thuốc làm cho trụ thai.
PHU, s. n. indecl. Cầu tích thảo.
† **PHUY** và **PHY**, interj. (chỉ sự gớm:) Dơ! Dơ mầy!
PHYC-IS, *is*, s. f. Thứ cá trắng kia đến mùa xuân ra nhiều về.
PHYC - OS, *i*, s. f. như 2° Fucus.
PHYGETH - UM, *i*, và **PHYGETHUR** - UM, *i*, s. n. Bệnh hoả đạn.
PHYLAC - A, *x*, s. f. Tù rạc, ngục thất.
PHYLACIST - A, *x*, s. m. Quan diện ngục, đê lao.
PHYLACTERI - UM, *i*, s. n. 1. Da mỏng biên câu kinh thánh mà đeo nơi tay nơi trán. 2. Bùa hộ mệnh.

PHYLLARCH - US, *i*, s. m. 1. Kẻ cai dân. 2. Quan tướng binh kị.

PHYLLANTH - ES, *is*, s. f. Tổ si thảo.

PHYLLANTHI - ON, *i*, s. n. Thảo dùng mà nhuộm màu.

PHYLL - IS, *idis*, s. f. Cây mệnh đào.

PHYM - A, *atis*, s. n. Cái nhọt.

PHYRAM - A, *atis*, s. n. Thù cây có nhựa.

PHYS - A, *x*, s. f. Thù ốc (ở trong sông Nile).

PHYS - ES, *ium*, s. f. p. Ngọc giả; ngọc chẳng có tên riêng.

PHYSET - ER, *eris*, s. m. Cá voi, thú cá biển về loài cá voi.

1° PHYSIC - A, *orum*, s. n. p. Các loài có hình thể.

2° PHYSIC - A, *x*, và *e*, *es*, s. f. Phép dạy bản tính các loài có hình thể.

PHYSIC - E, *adv.* 1. Tự nhiên. 2. Cứ bản tính. 3. Như kẻ thông bản tính các vật.

† PHYSICULAT - US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Người ta đã cứ phép physica mà xét.

1° PHYSIC-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Tự nhiên, thuộc về bản tính các loài có hình thể.

2° PHYSIC - US, *i*, s. m. Kẻ thông bản tính các vật.

PHYSIOGNOMI - A, *x*, s. f. 1. Tướng diện, mặt mũi, dạng, hình dung. 2. Phép xem tướng.

PHYSIOGNOM - ON, *onis*, s. m. Kẻ biết xem tướng.

PHYSIOLOGI - A, *x*, s. f. như Physica.

PHYSIOLOGIC - US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về phép dạy bản tính các loài có hình thể.

PHYSIOLOG - US, *i*, s. m. Kẻ thông bản tính các vật.

PHYS - IS, *is*, s. f. Bản tính.

PHYTEUM - A, *atis*, s. n. Thứ thảo kia.

PHYTURGI - A, *x*, s. f. Sự trồng các thứ thảo.

PHYTURG - US, *i*, s. m. Kẻ trồng các thứ thảo, kẻ thông bản thảo.

PIABIL - IS, *e*, *adj.* trị dat. (tội gì) Chịu đến được.

PIACULAR - IS, *e*, *adj.* (sự gì) Dùng mà đến tội. *Piaculare sacrum*. Việc tế lễ đến tội.

PIACULARIT - ER, *adv.* Cách lỗi phạm, cách chẳng nên.

PIACUL - O, *as, avi, atum, are*, a. Đến tội, tế lễ đến tội, tế lễ cho người lòng Đức Chúa Lời hay là bụt thần).

PIACUL - UM, *i*, PIAM - EN, *inis*, và PIAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Việc tế lễ đến tội, của lễ dâng mà đến tội, sự gì dùng mà đến tội. 2. Lỗi, tội phải đến, tội gở lại. 3. Nạn, hạn, sự khốn khó. || 1. *Porco facere in piaculum*. Giết con lợn mà tế lễ đến

tội. || 2. *Piaculum est...* Là tội gở lại. *Sine piaculo*. Cách chẳng có tội.

PIACUL - US, *a, um*, *adj.* như Piacularis.

PIATI-O, *onis*, s. f. Sự đến tội, việc tế lễ đến tội.

PIAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ đến tội, kẻ tế lễ đến tội.

PIAT - US, *a, um*, *part. pass.* Pio.

PIC - A, *x*, s. f. Chim sáo, chim ác là, hí tước.

PICARI - A, *x*, s. f. Nơi người ta lấy nhựa.

PICAT-US, *a, um*, *part. pass.* Pico. (sự gì) Đã chịu bôi nhựa, đã chịu gán chai; có mùi chai. *Picatum vinum*. Rượu có mùi chai.

PICE, *abl.* Pix.

PICE - A, *x*, s. f. Cây thông rừng có nhựa.

PICEARI - A, *x, arum*, s. f. p. Thué nhựa.

PICEAST - ER, *ri*, s. m. như Picea.

PICEAT - US, *a, um*, *part. pass.* (sự gì) Đã chịu bôi nhựa. *fig. Piceata manus*. Tay có keo, kẻ lấy của gian.

PICE - US, *a, um*, và PICIN-US, *a, um*, *adj.* 1. (sự gì) Thuộc về nhựa, bằng nhựa, bằng chai. 2. Đen như chai. || 2. *Picea nubes*. Mây đen, mây mưa.

PIC-O, *as, are*, a. Bôi nhựa, gán chai, gán trám.

PICRID - ES, *um*, s. f. p. PICRID-I-A, *orum*, s. n. p. và PICRID-I-E, *arum*, s. f. p. Khổ mã thảo.

PICROCHOL - US, *a, um*, *adj.* (ai) Đáy mặt xanh, hay giận.

PICTIL-IS, *e*, *adj.* (đồ gì) Đã chịu vẽ, đã chịu thêu.

PICT - OR, *oris*, s. m. Thợ vẽ.

PICTORI-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về nghề vẽ.

PICT-UM, *i*, s. n. Tranh vẽ, đồ vẽ, ảnh vẽ.

PICTUR-A, *x*, s. f. 1. Nghề vẽ, sự vẽ. 2. Tranh vẽ, ảnh vẽ. || 2. — *textilis*. Đồ thêu.

PICTURAT-US, *a, um*, *part. pass.* (sự gì) Đã chịu vẽ nhiều sắc. *Picturata vestes*. Những áo thêu ngũ sắc.

PICT-US, *a, um*, *part. pass.* Pingo. 1. (giống gì) Đã chịu vẽ, đã chịu thêu. 2. Ngũ sắc, gián sắc, có nhiều vẽ, sắc sỡ, rằn rực, vằn vện. 3. (kiểu nói) Vằn vẽ, hoa hoè. || 1. *Tabula picta*. Bức tranh. — *acu chlamydem*. Có áo ngoài thêu.

PICUL-A, *x*, s. f. dimin. Pix.

PICUMN-US, *i*, và PIC-US, *i*, s. m. Thí một điều.

PI-E (*issimè*), *adv.* 1. Cách khâm sùng, cách đạo đức, cách cung kính, cách sốt sắng. 2. Cách yêu cầu; cách thảo, trung hiếu. 3. Cách trung thân; cách trung nghĩa; cách nhân ái, cách khoan nhân.

PIERID-ES, um, s. f. p. Các bụt nữ thánh sự văn chương.

PIERI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về các bụt nữ áp nghệ văn. — *dies*. Ngày học (chữ).

PIET-AS, atis, s. f. p. Lòng đạo đức, lòng cung kính, lòng sốt sắng, lòng khâm sùng. 2. Sự thảo kính, lòng trung hiếu, sự kính mến; sự yêu dấu. 3. Lòng trung thần. 4. Nhân nghĩa, sự khoan nhân, sự hiền từ.

PIETATICULTR-IX, icis, s. f. Người nữ phụng dưỡng cha mẹ.

† **PIGE-O, ere, như Piget.**

PIG-ER, ra, rum (rior, errimus), adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Lười lỉnh, dãi dụa, biếng nhác, trễ tràng, ươn á, chậm chạp. 2. Ở nhưng, phong lưu. 3. Muộn, lâu dài, trơ trơ, chẳng động, chẳng mạnh, giẻo giãi; chẳng sinh giống gì, đứng, bạc khí. 4. Làm cho nên chậm chạp. || 1. *Vult et non vult* — Kẻ lười nira muốn nira không. — *militia*. Biếng nhác nghề vũ. — *scribendi*. Ngại viết. || 2. *Pigrum aliquem facere*. Cho ai được ở thông thả. *Pigra vita*. Phận phong lưu. || 3. *Pigra gratia*. Ôn (ai bạn) muộn. *Pigriora remedia*. Những thuốc chậm quá. *Pigrum bellum*. Giặc giã giằng. *Pigra palus*. Đồng nước đọng. — *vultus*. Mặt trơ trơ. *Pigri campi*. Bạc điền. || 4. — *sopor*. Sự ngủ làm cho ra nặng nề.

PIG-ER, uit và itum est, ere, n. unip. def. trị tên người vào acc. và tên sự vào gen. Lo buồn, tiếc, ác ngùi, chán, chẳng ưa. *Eum piget* (v. *tenet pigritia*) *sui facti*. Nó phàn nàn vì việc nó đã làm. *Fratris me pudet pigetque*. Tôi hổ người và lo buồn vì anh tôi. *Ni piget*. Anh có bàng lòng, thì... *Mei (me) piget*. Tôi giận mình.

1° PIGMENTARI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về thuốc vẽ, về phấn giới, về thuốc thơm.

2° PIGMENTARI-US, i, s. m. Kẻ bán thuốc vẽ hay là thuốc thơm.

† **PIGMENTAT-US, a, um, part. pass. 1.** (ai, sự gì) Đã chịu giới phấn. 2. Đã chịu nhuộm, đã chịu bôi thuốc thơm. 3. Thơm man mát.

PIGMENT-UM, i, s. n. 1. Thuốc vẽ, thuốc thơm, phấn giới. 2. *fig.* Sự văn hoa; sự bôi bác, sự tốt lành bề ngoài; điệu bày đặt, lễ dối trá.

PIGNERARI-UM, i, s. n. Nhà làm nghề lấy cổ.

PIGNERATI-O, onis, s. f. Sự cố, sự nợ, sự cho cầm cố.

PIGNERATITI-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cố, đã chịu nợ. 2. Lấy cố, cầm của cố.

PIGNERAT-OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kẻ cầm của, kẻ lấy cố.

PIGNERAT-US, a, um, part. 1° Pignero, 2° Pigneror.

PIGNER-O, as, ari, atum, are, a. 1. Đợ, cố, cho cầm cố. 2. Làm ơn mua lòng.

PIGNER-OR, aris, ari, d. 1. Lấy cố, cầm của cố. *fig.* Lấy (sự gì) làm chứng. 3. (họa:) Đợ, cố, cho cầm cố. || 2. *Quod das mihi, pigneror omen*. Sự anh cho tôi, thì tôi lấy làm điềm chắc trời ư.

PIGNORATIO, PIGNORO, etc. như Pignratio, Pignero, etc.

PIGN-US, oris, s. n. 1. Của cầm, của cố, của nợ. 2. Kẻ làm đoan. 3. Của cuộc, tiền cọc. 4. Dấu, tích, tang, cứ, chứng, bằng. 5. Cha mẹ, con cái, người thân thích. 6. (một hai khi:) Ngành chiết. || 1. *Pignus accipere*. Chịu của cầm. *Pignus alicui committere*. Cố của cho ai. *Pignori domum tradere*. Đợ nhà, thế nhà. *Pignus liberare*. Chuộc của cầm. || 2. *Pro pignore apud aliquem remanere*. Ở đợ. *Pignora conjugum*. Những người vợ ở đoan. || 3. *Pignori cum aliquo contendere v. certare*. Đánh cuộc vuốt ai. || 4. *Dextram ei reconciliatæ gratiæ pignus obtulit*. Đã cho cầm tay tỏ ra đã làm lành vuốt nhau. *Pignora da*. Hãy lấy tích làm chứng. *Aperto pignore*. Tỏ tường. || 5. *Pignora bina*. Hai con. — *ademptum*. Con đã mất.

PIGR-Ê (iūs, pig-errimè), adv. Cách lười, cách trễ nải, cách biếng nhác, cách nguội lạnh.

PIGRED-O, inis, s. f. như Pigritia.

PIGR-EO, es, ere, n. def. Có tính lười lỉnh, làm biếng.

PIGRES-CO, is, ere, n. def. Sinh biếng nhác, ra lười; chảy chậm hơn, chảy rủ rí, di chậm.

PIGRITI-A, æ, và ES, ei, s. f. Sự lười lỉnh, sự trễ nải, tính biếng nhác, sự chậm chạp, sự đoảng đoảng.

PIGRIT-OR, aris, ari, d. như

PIGR-O, as, are, và OR, aris, ari, d. Làm biếng, trễ nải, lẩn lữa, trễ trà, giằng giằng.

PIGR-OR, oris, s. m. Sự lười, sự chậm, sự tê tái.

PIGUIT, perf. Piget.

PISSIMÈ, adv. sup. Piề.

1° PIL - A, æ, s. f. 1. Cối đâm lớn. 2. Cột, cột đá. 2. Bờ đập, đê, hàn, kè, sự đóng cừ.

2° PIL - A, æ, s. f. 1. Hòn pila (mà chơi), hòn lăn, trái cầu, hòn thúy tình, trái cục mà cầm kim, trái búp, lộn, lộn chí. 2. Trái đất. 3. Hòn dùng khi bầu hay là bắt thăm. 4. Vồng cây,

bầu cây, đất dùng báng bầu. 3. Giống bố nhìn, hình nộm.

PILAN - *i, orum*, s. m. p. Linh cảm lao.

PILAR - *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về trái cầu. — *lusio*. Sự đánh trái cầu.

PILARI - *us, i*, s. m. Kẻ múa chén.

PILAT - *es, æ* s. m. Thử đá trắng lăm.

PILAT - *im*, adv. 1. Từng đồng, từng lớp (đá). 2. Từng hàng (binh). || 2. — *exercitum ducere*. Kéo binh đi từng hàng dài.

PILATR - *ix, icis*, s. f. Đàn bà trộm cắp.

PILAT - *us, a, um*, part. pass. Pilo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Cắm lao. 2. Sói trán; đã chịu lột trần, đã chịu lấy trộm, đã chịu cướp. 3. Có hình như hàng cột, đứng hàng. 4. Đặc, mau, mịn, kin. 5. Đã chịu nhất định. || 5. *Sententia pilata*. Ý đã chỉ định hẳn.

PILEAT - *us, a, um*, part. pass. (ai) Đội mũ.

PILENT - *um, i*, s. n. Thử xe các bà sang trọng Rôma quen dùng.

PILEOL - *um, i*, s. n. và *us, i*, s. m. dimin. Pileum và Pileus. Mũ nhỏ.

PILE - *um, i*, s. n. và *us, i*, s. m. 1. Thử mũ lông chiên, mao, lip, anh cần, đầu cần. 2. Mũ chứa đặt trên đầu tôi tá mà tha sự làm tôi; *fig.* sự thông dong, sự khỏi làm tôi. 3. Da mỏng bao đầu trẻ mới sinh. || 2. *Servos ad pileum vocare*. Giục các tôi tá khởi ngụy.

PILICREP - *us, i*, s. m. Kẻ đánh trái cầu.

PIL - *o, as, are*, 1. n. Mọc lông. 2. a. Bứt lông, nhổ lông; *fig.* ăn trộm, ăn cướp, cướp bóc.

PILOS - *us, a, um (ior)*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều lông, rậm lông.

PILUL - *a, æ*, s. f. dimin. 2° Pila. Trái cầu nhỏ, viên. *Pilulæ medicinales*. Thuốc viên. *Pilulæ ad corroborandum*. Tễ thuốc.

PIL - *um, i*, s. n. Chày, chày đứng. 2. Lao.

PILUM - *en, inis*, s. n. Đồ vất đi khi đã rầy giống gì, trấu.

PILUMN - *i, orum*, s. m. 1. Kẻ đàm bột. 2. Dân Rôma.

1° PIL - *us, i*, s. m. Đội trăm quân phóng lao. *Pilum primum ducere*. Cai đội phóng lao thứ nhất.

2° PIL - *us, i*, s. m. 1. Lông, mao, tóc. 2. *fig.* Mây, li, chứt. || 1. *Ad pilam ulcera reducere*. Làm cho lông nơi đau lại mọc. *Contra pilum*. Ngược. || 2. *Aliquid non facere pili*. Xem sự gì chẳng bằng lông.

PIMENT - *um, i*, s. n. Ớt, quả ớt.

PIMPLE - *æ, arum*, PIMPLIAD - *es, um*, và PIMPLID - *es, um*, s. f. p. Tên tục các bụi nữ áp nghệ văn; văn thơ.

PINACOTHEC - *a, æ*, s. f. Hàng hiên hay là nhà treo nhiều bức tranh vẽ.

PINAST - *er, ri*, s. m. Cây thông rừng, mã vĩ tông.

PIN - *ax, acis*, s. m. Bức tranh, tấm ván, bản, sần.

PINCERN - *a, æ*, s. m. Quan chức tửu.

† PIND - *o, is, ere*, a. Nghiến, tán mặt, đâm.

PINE - *a, æ*, s. f. Sơn tòng tử.

† PINEAL - *is, is*, s. f. Hạch trong óc.

PINET - *um, i*, s. n. Nơi có nhiều cây thông.

PINE - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây thông. *Pinea moles v. texta v. compages*. Chiếc tàu (bằng gỗ thông).

PING - *o, is, pin - xi, pic - tum, ere*, a. 1. Quét thuốc vào, bôi, giới; làm nghệ vẽ. 2. Vẽ, vẽ hình, họa. 3. Thêu mạng. 4. Làm cho ra gián sắc, tra nhiều vẽ. 5. *fig.* Trang hoàng, làm cho (cách nói) nên hoa hòe; diễn lại, tưởng bị. || 1. — *lacunaria*. Quét thuốc vào rắm thượng. — *frontem*. Bôi trán. — *leva manu*. Dùng tay trái mà vẽ. — *pingendi conditor*. Tiên sư nghệ vẽ. || 2. — *Antigoni effigiem*. Vẽ ảnh ông Antigôn. *In littore pingit virgâ*. Người lấy que mà vạch trên bãi. || 3. — *acu*. Thêu thùa. || 4. — *viridantes floribus herbas*. Làm cho muôn hoa sắc sỡ mọc giữa cỏ xanh. *Stellis pingitur æther*. Có những sao nhấp nháy khắp cả trời. || 5. *Bibliothecam — constructione*. Sıra lập những bậc trong tủ sách. — *oratione*. Nói như vẽ trước mặt.

† PINGUARI - *us, i*, s. m. Kẻ bán hàng mỡ.

PINGU - *e, is*, s. n. Mỡ; sự béo.

PINGUEDINE - *us, a, um*, adj. (sự gì) Giày dẫu hay là mỡ, nhầy, giẻo.

PINGUED - *o, inis*, s. f. Mỡ; sự béo.

PINGUEFAC - *io, is, fec - i, tum, ere*, a. Nuôi cho béo, bón.

PINGUEFACT - *us, a, um*, part. pass. Pinguefacio.

PINGUEF - *io, is, actus sum, ieri*, pass. Pinguefacio, như

PINGUESC - *o, is, ere*, n. def. Nên béo.

PINGUIARI - *us, a, um*, adj. (ai) L'ra sự béo, muốn ra béo.

PINGU - *is, e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Béo. • béo tốt, béo mập, nục. 2. Có mỡ, nhầy, giẻ

mở hay là đầu, gieo giẻo, mườn mướt. 3. Hậu khí, sai (trái), sinh sản, dư dật, mạnh sức. 4. Đặc, mù mịt; *fig.* tối tăm, nặng nề, dốt đặc, ngu độn. || 1. *Pinguem facere gallinam*. Bón gà. — *porcus*. Lợn núc. — *homo*. Người béo. || 2. *Pingue lardum*. Thịt mỡ lợn. — *coma*. Tóc trơn mườn mướt. || 3. *Pingue solum*. Đất hậu khí. *Pingue merum*. Rượu có sức. || 4. — *fumus*. Khói ngùn ngụt. *Pingue caelum*. Khí trời mù. — *quies*. Sự ngủ mệt. *Pingue ingenium*. Trí khôn chậm chạp, trí dốt đặc. — *populus*. Dân đen, dân ngu.

PINGU—ITER (*ius*), adv. Cách béo, cách hậu khí, cách rộng rãi; cách nặng nề, cách vụng. *Pinguis sonare*. Ra tiếng mạnh hơn.

PINGUITI—A, *x*, và **ES**, *ei*, và **PINGUITUD—O**, *inis*, s. f. như *Pinguedo*.

PINIF—ER, *era*, *erum*, adj. (nơi nào) Sinh cây thông.

PINIS—A, x, s. f. 1. Lông cánh lớn; cánh; bút lông, lông viết. 2. Vây cá. 3. Lợi thành, nóc (nhà). 4. Mào mũ chiến. 5. Vải thấm dầu tích. 6. Cây đập trong đàn nước. 7. Ốc, hầu, hén, sò, xa cừ. 8. Ngọc đào.

† **PINNACUL—UM**, *i*, s. n. Nóc (nhà). *Super pinna-culum templi*. Trên nóc đền thờ.

PINNAT—US, *a*, *um*, part. 1. (giống gì) Có lông cánh lớn, có cánh; có vây. 2. (thành) Có lợi; có phía, có khác.

PINNIF—ER, *era*, *erum*, và **PINNIG—ER**, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Có cánh; có vây.

PINNIRAP—US, *i*, s. m. Đồ vật lo thế mà bắt mào trên mũ kẻ đánh vuốt mình.

PINNOPHYL—AX, *acis*, và **PINNOTER—ES**, *x*, s. m. Ốc nhỏ có xa cừ trong vỏ.

PINNUL—A, *x*, s. f. dimin. *Pinna*. Lông (chim) nhỏ, vây nhỏ.

PINSATI—O, *onis*, s. f. Sự đâm, sự nghiền tán.

PINSIT—O, *as*, *are*, a. freq. *Pinso*.

PINSIT—US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PINS—O, *as*, *are*, và **PINS—O**, *is*, *ui*, *um* và *itum* và **PIS—tum**, *ere*, a. Đâm (trong cối), nghiền tán; đánh. — *flagro*. Đánh vọt mồm ra. *Quem nulla à tergo ciconia pinsit*. Kẻ chẳng ai dám khinh.

PINS—OR, *oris*, s. m. Kẻ đâm mạt.

PINS—UM, *i*, s. n. Dối, thịt dối.

PINS—US, *a*, *um*, part. pass. *Pinso*.

PIS—US, *i*, và **US**, *us*, s. f. 1. Cây thông, cây tòng. 2. Tàu; chèo, giáo, đuốc chai, đuốc nhựa,

đuốc. 4. Tùy thai thảo. || 2. — *nautica* (đặt tỏ hay là hiệu ngầm). Chiếc tàu. — *flagrans*. Đuốc cháy.

PINXI, perf. *Pingo*.

PI—O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho sạch (tội), chịu phạt vì, đền, bồi thường, chuộc tội, oán phạt. 2. Dàng của lễ mà đền tội hay là cầu sự lành, làm cho người, làm cho loài thương, cung kính. 3. Yêu dấu. 4. Chữa tật đại. || 1. *Mors morte pianda est*. Phải chịu mạng thế mạng. — *damna*. Đến phần thiệt. || 2. — *busta v. ossa*. Đơm cúng tạ hồn. — *pietatem*. Giữ niềm con thảo. || 3. *Nemo est qui magis suos piet liberos*. Chẳng có ai yêu dấu con cái mình hơn.

PIPATI—O, *onis*, s. f. Sự kêu la, tiếng khóc.

PIPAT—US, *us*, s. m. Sự kêu chép chép, tiếng chát chát.

PIP—ER, *eris*, s. n. Hố tiêu; *fig.* sự nói dốt.

PIPERAT—US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có hố tiêu; *fig.* chua, nói dốt; ý vị, có mùi mẽo. *Piperata dicta*. Lời chua.

PIPERIT—IS, *idis*, s. f. Lạt già thảo.

PIPIL—O, *as*, *are*, và **PIP—IO**, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Kêu chép chép, kêu khóc; chip miệng, chép miệng.

PIPI—O, *onis*, s. m. Bỏ câu con.

PIP—O, *as*, *are*, n. 1. (gà) Túc, cục tác. 2. (chim ưng) Rít lưỡi; kêu như chim ưng.

PIPUL—UM, *i*, s. n. và **US**, *i*, s. m. Tiếng gà túc; tiếng la lối, tiếng kêu khóc. *Pipulo poscere*. Kêu ca. *Pipulo differre aliquem*. Trách móc ai.

PIRACI—UM, *i*, s. n. Rượu lè.

PIRAT—A, *x*, s. m. Kẻ cướp bể, quân tàu cướp.

PIRATIC—A, *x*, s. f. Nghề ăn cướp bể. *Piraticam facere*. Làm nghề cướp bể.

PIRATIC—È, adv. Như kẻ cướp bể.

PIRATIC—US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ cướp bể, thuộc về tàu ô. *Piraticum bellum*. Sự đánh tàu cướp.

PIR—UM, *i*, s. n. Quả lè.

PIR—US, *i*, s. f. Cây lè.

PISATI—O, *onis*, s. f. Sự đập, sự nện, sự giậm.

PISCARI—A, *x*, s. f. 1. Nơi có nhiều cá. 2. Chợ bán cá.

1° **PISCARI—US**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cá, dùng mà bắt cá; thuộc về thủy cơ.

2° **PISCARI—US**, *i*, s. m. Kẻ bán cá, quân rôi.

PISCATI—O, *onis*, s. f. Sự bắt cá, sự đánh chài lưới.

PISCAT - OR, *orīs*, s. m. Kẻ bắt cá, kẻ đánh cá, thủy cơ, ngư nhân. *Piscatorium cartus*. Vạn chài.

PISCATORI - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về kẻ đánh cá, thuộc về thủy cơ. 2. Thuộc về cá, dùng mà bắt cá. || 2. *Piscatorium forum*. Chợ bán cá.

PISCATR - IX, *icis*, s. f. 1. Người nữ bắt cá. 2. Thứ con ếch.

PISCATUR - A, *a*, s. f. và **PISCAT** - US, *ūs*, s. m. 2. Sự bắt cá, nghề đánh cá. 2. Cá đã bắt được, mẻ cá.

PISC-ES, *ium*, s. m. p. Chi hội (là cung thứ mười hai trong hoàng đạo).

PISCIC - EPS, *ipīs*, s. m. như *Piscator*.

PISCICUL - US, *i*, s. m. dimin. *Piscis*. Cá nhỏ, cá vụn, cá bột.

PISCIN - A, *a*, s. f. 1. Ao nuôi cá, ao chuôm, ao hồ. 2. Nơi mà tắm rửa, giếng bể cạn mà tắm, thùng tắm. 3. Nơi sửa sang cho loài vật uống, vũng nước. 4. Giếng. 5. Nơi đổ nước dùng giặt đồ thánh.

† **PISCINAL** - IS, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về ao chuôm.

PISCINARI - US, *i*, s. m. Kẻ nuôi cá trong ao hồ.

† **PISCINENS** - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự bắt cá.

PISCINUL - A, *a*, s. f. dimin. *Piscina*.

PISC - IS, *is*, s. m. Con cá, ngư. — *volans*. Cá chuồn.

PISC - OR, *avis, atus sum, ari*, d. trị acc. Bắt cá, đánh cá, làm nghề đánh cá. — *in aere*. (câu ví) Đơm dõ ngọn tre, luống công.

PISCOS - US, *a, um*, và **PISCULENT** - US, *a, um* (*issimus*), adj. 1. (nơi nào) Có nhiều cá. 2. Có hình con cá.

PISIX - US, *i*, s. m. Thằng bé, con nít, con thơ.

PISIT - O, *as, are*, n. Kêu như giọng chim sẻ kia.

1° **Pis** - O, *as, are*, và O, *is, ere*, a. như *Pinso*.

2° † **Pis** - O, *onīs*, s. m. Cối dằm.

PISSASPHALT - US, *i*, s. m. Nhựa pha vuối chai.

PISSLE - ON, *i*, s. n. Dầu nhựa hương nam.

PISSIN - UM, *i*, s. n. Dầu nhựa thông.

PISSOCER - OS, *i*, s. m. Mũ cây lộn sấp con ong dùng mà trất bông bể trong.

PISTACI - A, *a*, s. f. Cây bạch quả.

PISTACI - UM, *i*, s. n. Bạch quả.

PISTAN - A, *a*, s. f. Tủ cò thảo, cây mác.

PISTIC - US, *a, um*, adj. (giống gì) Thật, nguyên, chẳng giả, chẳng pha gì vào.

PISTILL - UM, *i*, s. n. Chày dằm, chày.

PIST - IS, *is*, s. f. 1. Sự tin, nhân đức tin. 2. thuốc thơm kia.

PIST - O, *as, are*, a. Đằm (bột), nghiền tán, giã.

PISTOLOCHI - A, *a*, s. f. Cù một, thanh mộc hương.

PIST - OR, *orīs*, s. m. Kẻ làm bánh; kẻ xay bột, kẻ giã gạo. — *dulciarius*. Kẻ làm bánh ngọt.

PISTORIC - US, *a, um*, và **PISTORI** - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ làm bánh, thuộc về nghề làm bánh. *Pistoria ars*. Nghề làm bánh. *Pistorium opus*. Bánh.

PISTRILL - A, *a*, s. f. Cối xay bột.

PISTRIN - A, *a*, s. f. 1. Cối xay bột. 2. Nơi làm bánh. 3. Nghề làm bánh.

1° **PISTRINARI** - US, *a, um*, và **PISTRINENS** - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cối xay bột, thuộc về sự xay bột, thuộc về kẻ xay bột.

2° **PISTRINARI** - US, *i*, s. m. Kẻ làm nghề xay bột.

PISTRIN - UM, *i*, s. n. 1. Nhà xay bột, nơi dằm gạo. 2. Nơi làm bánh. 3. *fig*. Nghề khó nhọc. || 1. *Exercere pistrinum*. Làm nghề xay bột (hay là làm bánh).

PISTR - IS, *is*, s. f. như *Pristis*.

PISTR - IX, *icis*, s. f. 1. Người nữ làm bánh. 2. Cá voi, ngao ngư. 3. Đồng sao ki.

PISTUR - A, *a*, s. f. Sự xay bột, sự dằm bột.

PIST - US, *a, um*, part. pass. *Pinso*.

Pis - UM, *i*, s. n. Đậu.

Pis - US, *a, um*, part. pass. như *Pistus*.

PITHECI - UM, *i*, s. n. Con khỉ cái; *fig*. đàn bà xấu dạng, dơi già.

† **PITHE** - US, *i*, s. m. Cánh tinh có hình thùng.

PITHÆGI - A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô.

PITISS - O, *as, are*, n. như *Pytisso*.

PITTACI - UM, *i*, s. n. 1. Hiệu lọ, dấu phong, dấu ấn. 2. Đố che. 3. Thuốc dán. 4. Văn tự, tờ nhỏ. phải vẽ, sổ tràng biên nhỏ. 5. Tờ biên lai.

PITUIT - A, *a*, s. f. 1. Đờm đặc, mũi dãi, đờm xanh, mũi. 2. Mủ cây, nhựa cây. 3. Màng bọc nơi lưỡi con chim. || 1. — *nasi*. Mũi dãi. *Pituitas capitis purgare*. Chữa bệnh sổ mũi. *Pituitam ejicere*. Thở đờm xanh.

PITUITARI - A, *a*, s. f. Tháo làm cho khô màng bọc nơi lưỡi con chim.

PITUITOS - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có nhiều đờm.

PITYN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây thông.

PITY - *is, idos*, s. f. Sơn tông từ.

PITYOCAMP - *e, es*, s. f. Con sâu cây thông.

PI - *us, a, um (issimus)*, adj. trị acc. cùng *in, erga, adversus*. 1. (ai, sự gì) Kính mến Đức Chúa Lời, thảo kính cha mẹ, trung hiếu, trung thần, trung nghĩa, nhân nghĩa, đạo đức, sốt sắng, sốt mến. 2. Thánh, đáng kính, phải phép đạo. 3. Khoan phân, hay thương, hiền từ, nhân lành, dễ dàng. || 1. — *civis*. Kẻ có lòng trung vuổi nhà nước. *Pia uxor*. Người vợ giữ nghĩa vuổi chồng. *Piorum sedes*. Cảnh tiên. *Pium bellum*. Sự đánh giặc cứ phép công bằng. — *filius*. Con thảo. || 2. — *lucus*. Mưu. *Rem pi-am facere*. Làm việc nhân đức. || 3. *Pia testa*. Chai rượu bỏ sứt. *Pium ingenium*. Tính hoà nhâ.

PIX, pic-*is*, s. f. Nhựa cây thông hay là cây sam, chai.

PIX-IS, *idis*, s. f. như Pyxis.

PLACABIL-IS, *e (ior)*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Người được, dễ người lòng, dễ làm lành. 2. (họa) Làm được cho người, đẹp lòng. || 1. — *ad preces*. Hay nghe lời cầu nài người lòng. *Deus eum vobis placabilem faciat!* Xin Đức Chúa Lời uốn lòng kẻ ấy thương bay. || 2. *Sacrificium Deo placabile*. Việc tế lễ đẹp lòng Đức Chúa Lời.

PLACABILIT-AS, *atis*, s. f. Sự dễ người lòng, tính mềm, tính hiền hoà, sự khoan nhân.

PLACABILIT-ER, adv. Cách làm cho người; cách hiền từ.

PLACAM-EN, *inis*, và **PLACEMENT-UM**, *i*, s. n. Sự gì làm cho người. *Placamina*. Cửa tế lễ đến tội.

PLACAT-È (*iuss*), adv. Cách bằng phẳng, cách êm, cách hàn tĩnh, cách bằng lòng (chịu).

PLACATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cho người.

PLACATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sức làm cho người.

PLACAT-US, *a, um (ior, issimus)*, part. pass. **Placeo**, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đã người, đã động thương, đã sẵn lòng thương. 2. Bằng phẳng, yên hàn. || 1. *Deus illi fuit* — Đức Chúa Lời đã đủ lòng thương nó. || 2. *Placatum celum*. Thanh trời.

† **PLACEND-US**, *a, um*, part. fut. pass. **Placeo**. (ai, sự gì) Sẽ phải đẹp lòng, sẽ đẹp lòng.

PLACENT-A, *x*, s. f. Bánh ngọt.

PLACENTARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm bánh ngọt.

PLACENTI-A, *x*, s. f. Sự muốn đẹp lòng.

PLAC-EO, *es, ui* và *itus sum, itum, ere*, n. trị dat.

Đẹp lòng, đẹp ý, vừa thích, chịu ưa; *unip.* chịu muốn, chịu quyết định, chịu nghĩ. — *sibi*. Yêu riêng mình. — *sibi ex aliquâ re*. Cây mình về sự gì. — *sibi in aliquo*. Yêu dấu ai. *Sibi (tibi) placet*. Nếu anh có bằng lòng. *Placuit angelo et Tobiae ut cant*. Thiên thần và Tôbia đã định đi. *Non ita Deo placuit*. Đức Chúa Lời đã chẳng muốn thế ấy. *Ut doctissimis placuit*. Như các kẻ thông thái đã đoán.

PLACIBIL-IS, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Có thể đẹp lòng được.

PLACID-È (*iuss, issimè*), adv. 1. Cách dịu dàng, cách hiền lành. 2. Cách bằng phẳng, cách yên hàn, cách thông thả. || 1. — *loqui*. Nói giẽ giàng. — *objurgare*. Quở cách dịu dàng. || 2. — *fores aperire*. Mở cửa sẽ sẽ.

PLACIDIT-AS, *atis*, s. f. Hàn tĩnh, tính bằng phẳng, tính hiền lành, tính nhu mì.

PLACIDUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

PLACID-US, *a, um, (ior, issimus)*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Có tính hiền lành, nhu mì, hay thương, bình vục. 2. Dịu dàng, êm ái, dễ chịu, ngọt, êm giọng. 3. Yên hàn, bình tĩnh, bằng phẳng. || 1. *Placida ovis*. Con chiên hiền lành. *Placidi mores*. Phong hoá dễ dàng. *Fig. Placidae arbores*. Các thứ cây người ta trồng. || 2. *Placidum celum*. Thanh trời. *Placidae uvæ*. Quả nho chín. || 3. *Placida urbs*. Thành đô bằng yên. *Placidum mare*. Biển phẳng lặng.

PLACIT-A, *orum*, s. n. p. Những điều luận dạy, những câu luận đoán, điều lẽ, điều răn, lệnh. — *sapientum*. Những lời các quân tử dạy.

PLACIT-IS, *idis*, s. f. Giống cam lục thạch.

PLACIT-O, *as, are*, n. 1. Đẹp lòng, vừa thích. 2. Kiện cáo.

PLACIT-UM, *i*, s. n. Phép cai, quyền; nha môn, loài kiện.

PLACIT-US, *a, um (issimus)*, part. **Placeo**. (ai, sự gì) Đã đẹp lòng, vừa ý, vừa lòng, vừa thích.

PLAC-O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho khuây, làm cho người, yên ủi; nén. — *iram*. Làm cho người giận. — *ventrem*. Ăn đỡ đói. *Placari alicui*. Tha thứ cho ai.

PLACUI, perf. **Placeo**.

PLERIQUE, adj. như **Plerique**.

1^o **PLAG-A**, *x*, s. f. 1. Sự đánh, lát đánh, lát đòn. 2. Dấu tích, dấu đau, lằn roi, nơi chẻ cây mà chiết. 3. Hạn, sự khốn khó, tai nạn. || 1. *Plagam ferre v. inferre v. imponere v. infligere v. facere*. Đánh một lát, đánh cho phải dấu. || 2.

Canum plagæ. Đau chỗ cán. *Quæ sunt plagæ istæ in medio manuum tuarum?* Giữa bàn tay người có những dấu gì? || 3. *Esto sana à plagâ tuâ.* (tao khiến) Mày hãy đã bệnh mày.

2° **PLAG-A**, *a*, s. f. 1. Phương, miền đất, quãng đường, chốn. 2. Mảnh giương, mảnh vông. 3. *pl.* Lưỡi sắn; *fig.* bẫy, mưu chước. || 4. — *solifera.* Bền đông. — *fervida.* Nhiệt đạo. — *lactea.* Vân hà. — *marmorata.* Đường lát đá hoa. — *ætherea.* Quãng trên không.

† **PLAGAT-US**, *a*, *um*, part. pass. *Plago.* *His — in domo neli.* Đã phải các dấu này trong nhà tao.

PLAGIARI-US, *i*, và **PLAGIAT-OR**, *oris*, s. m. 1. Kẻ mua hay là bán người thông dong. 2. Kẻ chứa tôi tá trốn chúa, kẻ giúp quân tôi trốn chúa. 3. Kẻ một trộm trong sách người ta, kẻ học lõm.

PLAGI-ER, *era*, *erum*, **PLAGIGERUL-US**, *a*, *um*, adj. và **PLAGIPATHI-A**, *a*, adj. m. (ai) Năng chịu đòn.

PLAGIT-UM, *i*, s. n. Sự mua hay là bán người thông dong, sự chứa tôi tá trốn chúa, sự giúp tôi tá trốn chúa.

† **PLAG-O**, *as*, *are*, a. Đánh (đòn), dết.

PLAGOS-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Đẩy dẫu tích, năng phải đòn. 2. Năng đánh đòn, dữ tợn.

PLAGUL-A, *a*, s. f. 1. Chăn, mền, thảm, mảnh muối, mảnh, mảnh vông, tai vông, mảnh trứng sáo. 2. Vạt áo. 3. Tờ giấy. 4. Khăn trùm đầu người nữ.

PLAGUSI-A, *a*, s. f. Thứ ốc.

PLANARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xảy ra nơi đồng bằng, xảy ra nơi bằng phẳng. — *conflictus.* Trận chiến nơi đồng bằng. *Planaria compellatio.* Lời quan xét hỏi khi chưa lên toà.

† **PLANC-A**, *a*, s. f. Tấm ván; bàn đá.

PLANCT-US, *us*, s. m. 1. Sự đánh kêu lớn tiếng, lát đánh, sự đánh, sự đánh ngực vì đau đớn bứt rứt. 2. Sự ca thán, sự than vãn, sự khóc thảm thiết. || 2. *Et factus est — magnus.* Và thiên hạ đã kêu khóc lắm.

PLANC-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Phẳng gan bàn chân.

PLAN-E (*issimè*), adv. 1. Rõ ràng, minh bạch, tường tận. 2. Cách lộn, hết cả, tận tuyệt. 3. Hẳn, thật, tự nhiên. || 4. — *dicere.* Nói minh bạch. || 2. — *ppe.* Giống như hết. — *manè.* Thái tảo. — *cognoscere.* Lầu thông.

PLANET-A, *a*, và **ES**, *a*, s. m. Sao thất chính.

PLANETARI-US, *i*, s. m. Kẻ xem ngôi sao mà bói.

PLANETIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sao thất chính.

PLANG-O, *is*, **plan-xi**, **planc-tum**, *ere*, a. 4. Đánh, dấm (ngực mà tỏ sự đau lòng), đánh kêu lớn tiếng. 2. Than vãn, than thở, kêu van, thương khóc. 3. *n.* Vang lừng, ran. || 4. — *pectora manu.* Đánh ngực than khóc. || 2. — *aliquem.* Thương tiếc ai. — *damna.* Than tiếc sự thiệt hại.

PLANG-OR, *oris*, s. m. 1. Tiếng ran (khi đánh sự gì), sự đánh, lát đánh; sự đánh (ngực vì đau đớn bứt rứt). 2. Sự ca thán, sự than vãn, sự kêu khóc.

PLANGUNCUL-A, *a*, s. f. Ảnh tượng nhỏ, tượng phỗng.

PLANID-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng phẳng, bằng bện.

PLANILOQU-US, *a*, *um*, adj. (ai) Nói minh bạch, nói rõ ràng.

4° **PLANIP-ES**, *edis*, s. m. và f. Kẻ làm trò hề; kẻ leo dây.

2° **PLANIP-ES**, *edis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Phẳng gan bàn chân. 2. Bằng phẳng. || 2. — *ædificium.* Nhà thấp liệt.

PLANIT-AS, *atis*, s. f. Sự rõ ràng, sự minh bạch.

PLANITI-A, *a*, *x*, và **ES**, *ei*, và **PLANITUD-O**, *inis*, s. f. 1. Mặt bằng phẳng. 2. Đồng bằng. || 1. — *speculi.* Mặt gương. *Fig.* — *in verbis.* Cách nói dễ hiểu.

PLANIT-US, adv. Cách bằng phẳng.

PLAN-O, *us*, *are*, a. San, làm cho bằng phẳng.

PLANT-A, *a*, s. f. 1. Gan bàn chân. 2. Thảo mộc, săng cỏ. 3. Giống gì trồng được, ngành trồng, ngành chiết. || 4. *Assequi aliquem plantâ.* Theo lập ai.

PLANTAG-O, *inis*, s. f. Rau mã đề.

PLANTARES *alæ*, f. p. và **PLANTARI-A**, *um*, s. n. p. Cánh bự Mercuriô đeo nơi chân.

PLANTAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về gan bàn chân.

PLANTARI-UM, *i*, s. n. 1. Nơi ương cây. 2. Ngành trồng. 3. Cây bằng, cây đánh mà trồng chỗ khác. 4. Cửa ban cho con gái xuất giá. 5. *fig.* Giống, men, cội rễ, căn do. || 5. *Plantaria Martis.* Cội rễ sinh sự giặc già.

PLANTARI-US, *a*, *um*, adj. 1. (cây) Đánh mà trồng chỗ khác, bằng. 2. (ngành) Cắt mà trồng.

PLANTATI-O, *onis*, s. f. Sự trồng, mùa trồng.

PLANTAT-OR, *oris*, s. m. (*RIX*, *ricis*, s. f.) Kẻ trồng.

PLANTIG-ER, *era*, *erum*, adj. (cây) Nảy chồi.

PLANT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Trồng trọt, trồng; *fig.* gieo.

PLANUL - A, *x*, s. f. Thứ dao hai chuôi dùng chuốt gỗ.

PLAN - UM, *i*, s. n. Đồng bằng.

1° PLAN - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (giống gì) Nhân nhụi, trơn tru. 2. Bằng phẳng, bằng bặt, có mặt bằng. 3. *fig.* Rõ ràng, minh bạch. || 1. *Aditus planior*. Lối dễ hơn. || 2. *Plano pede*. (nơi nào) Phẳng chân. *Ædem in planum deducere*. Phá đến thờ bằng trị. *In plano sedere*. Ngồi dưới đất. *De plano promittere*. Hứa trơn ngay. || 3. *Planum facere*. Bày giải tường tận. *Os planum*. Cách nói sõi.

PLAN - US, *i*, s. m. Đứa đồng dài, thành bẻm bải, kẻ múa chén, đứa gian giáo. — *regius*. Việt tường.

PLANXI, perf. Plango.

PLASM - A, *atis*, s. n. 1. Đồ gốm, đồ sành. 2. Loài người bời dất mà ra, nạm đất. 3. Tích bầy dật. 4. Đồ uống mà lấy tiếng son.

PLASMABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Đã nên hình, đã chịu dựng nên.

PLASMATI - O, *onis*, s. f. Sự lập hình, sự dựng nên.

PLASMAT - OR, *oris*, s. m. Đấng dựng nên.

PLASMATUR - A, *x*, s. f. như Plasmatio.

PLASM - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Dựng nên, lập hình.

PLAST - ES, *x*, s. m. 1. Thợ gốm. 2. Thợ chạm, thợ gọt tượng.

PLASTIC - A, *x*, s. f. như Plastico.

PLASTICAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm khuôn đất, kẻ làm mẫu bằng đất, thợ gốm, thợ chạm.

PLASTIC - E, *es*, s. f. Nghề gốm, sự làm mẫu bằng đất.

1° PLASTIC - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đồ hay là nghề gốm, thuộc về mẫu bằng đất.

2° PLASTIC - US, *i*, s. m. như Plastes.

PLATALE - A, *x*, s. f. Bỏ nông, tri nga.

PLATANET - UM, *i*, s. n. như Platanon.

PLATANIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây bá tiêu.

PLATAN - ON, *onis*, s. m. Vườn cây bá tiêu.

PLATAN - US, *i*, s. f. Cây bá tiêu, bạch dương thụ.

PLATE - A, *x*, s. f. 1. Ngõ cái, đường cái giữa phố, sân giữa phố, chợ. 2. Chim bồ nông, lênh đênh, tri nga.

PLATESS - A, *x*, s. f. Tả khẩu, tí mầu ngư.

† **PLATIC** - E, *es*, s. f. Sự làm phác qua, sự học sơ lược.

† **PLATIC** - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã làm phác qua, sơ suất.

PLATYCEROT - ES, *um*, s. m. p. Các thứ vật giăng sừng.

PLATYCORIAS - IS, *is*, s. f. Tật con người mở mang quá.

PLATYOPHTHALM - US, *i*, s. m. Giống oa trạch.

PLATYPHYLL - ON, *i*, s. n. 1. Cây sồi rộng lá. 2. Giống yết tử thảo.

PLAUD - O, *is*, *plau-si*, *plau-sum*, *ere*, a. và n. 1. Đánh kêu lớn tiếng, vỗ tay, giậm chân, mừng, vuốt, lấy tay mà gõ, vỗ vai. 2. Khen, mừng (ai), lấy làm phải. || 1. — *choreas pedibus*. Múa hát. — *aliquem* v. *alicui*. Vỗ tay mừng ai. — *pennis*. Vũ cánh (vì mừng). || 2. — *sibi ob v. propter aliquid*. Mừng thầm vì sự gì. — *in aliquem*. Xi và ai, nhạo cười ai.

PLAUD - US, *i*, s. m. Thứ con chó.

PLAUSI, perf. Plaudo.

PLAUSIBIL - IS, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Đẹp lòng, người ta khen được, đã chịu ưng, đã chịu nhận.

PLAUSIBIL - ITER (*iūs*), adv. Cách đáng khen.

PLAUSIT - O, *as*, *are*, n. Gắm như chim bồ câu.

PLAUS - OR, *oris*, s. m. Kẻ vỗ tay khen, kẻ khen.

PLAUSTELL - UM, *i*, s. n. dimin. Plastrum. Xe nhỏ.

1° PLAUSTRARI - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về xe, biết kéo xe.

2° PLAUSTRARI - US, *i*, s. m. Thợ đóng xe; kẻ dẫn xe.

PLAISTR - UM, *i*, s. n. 1. Xe. 2. Đóng sao kia gần bắc cực, bắc đầu (xem Arctos).

1° PLAUS - US, *a*, *um*, parl. pass. Plaudo.

2° PLAUS - US, *us*, s. m. 1. Sự vỗ tay, sự giậm chân, sự nháp cánh. 2. Sự khen, sự mừng (ai). || 1. — *laterum*. Sự vũ cánh. || 2. *In plausus ambitus*. Tham lời khen.

PLAUT - US, *i*, s. m. như Plaudus.

PLEBAN - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thứ dân.

PLEBECUL - A, *x*, s. f. dimin. Plebs. Dân hèn, dân đen.

PLEBEI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân, thuộc về thứ dân, phàm dân, hèn hạ. 2. Thường, bình thường, tầm thường, thô thấp. || 2. *Plebeium sapit unus*. Thịt vịt là thức bình thường.

PLEB - ES, *ei*, và ES, *is*, s. f. như Plebs.

PLEBESC - O, *is*, *ere*, n. def. Ra phàm dân, nên như thứ dân.

PLEBICOL - A, *x*, adj. m. và f. (ai) Vỗ lòng dân.

PLEBISCIT - UM, *i*, s. n. Điều dân truyền, luật dân lập.

PLEBIT - AS, *atis*, s. f. Bậc thứ dân, phận hèn.

PLEBS, *pleb-is*, s. f. 1. Bề thứ dân, bậc kẻ thứ dân. 2. Dân sự, dân ngu, dân đen, dân hèn. || 1. *Non populi, sed plebis magistratus*. Quan bề thứ dân đã bầu, chẳng phải là hết dân.

PLECT - A, *x*, s. f. 1. Món tóc, tóc gióc có dây buộc. 2. Lạt hay là lõi bằng mây. 3. Thứ binh có hai tai.

PLECTIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chịu phạt.

PLECTIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Dễ uốn, dễ gióc.

PLECT - O, *is*, *plex-i* và *ui*, *plex-um*, *ere*, a. 1. Sừa phạt, trị tội, trừng trị, đánh đòn. 2. Uốn, gióc. || 1. *Capite aliquem* —. Luận xử từ ai. — *gladio*. Chém. *Capite plecti*. Chịu trăm quyết.

PLECTRIPO - TENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Khéo đặt thơ, nảy tài đàn hát.

PLECTR - UM, *i*, s. n. 1. Cẩn mã vĩ. 2. Các thứ đàn kéo bằng cẩn mã vĩ. 3. Bánh lái.

PLEIAD - ES, *um*, s. f. p. Tua rua, mang chùng.

PLENARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đầy, đủ, có đủ số.

PLEN - È (*iūs, issimè*), adv. Cách đầy, hết cả, cách lộn. *Plenissimè dicere*. Nói hết chẳng sót điều gì. *Pleniūs æquo*. Quá lẽ.

PLENILUNI - UM, *i*, s. n. Mặt trăng tròn, ngày rằm, vọng nhật.

PLENIT - AS, *atis*, và **PLENITUD - O**, *inis*, s. f. 1. Sự to tát, sự béo đầy, sự đầy đủ, sự đầy đặn. 2. Sự gì làm cho đầy. 3. *fig.* Sự mãn túc, sự lộn vộn, sự hoàn thành, lột cả. || 1. *In plenitudinem crescere*. Nền to béo. || 2. *Mare et plenitudo ejus*. Biển cùng các giống trong biển. || 3. *Tollit enim plenitudinem ejus à vestimento (rudi)*. Vì nó làm cho áo mới chẳng còn nguyên. *Plenitudo temporum*. Mãn kì.

PLEN - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị gen. hay là abl. 1. (ai, sự gì) Đầy, đầy đặn, đầy đủ, no nê. 2. Phong lắm, khoát đạt, dư dật, hậu khí. 3. Béo đầy, to tát, mịn, đặc, chắc nịch. 4. Lộn, mãn túc, hoàn thành, hết cả, chán, nguyên. || 1. *Plena manus*. Tay đầy. — *vinū v. vino*. (người) Say rượu. — *annis et honoribus*. Già cả cùng kiem nhiều chức. *Pleno ore resci*. Ăn bầm bầm miệng. *fig. Pleno ore laudare*. Khen lao lắm. *Plenū voce vocare*. Kêu (ai) cả tiếng. || 2. *Plena domus*. Nhà phong lắm. — *orator*. Thầy giảng bài có nhiều lẽ. *Pleno gradu*. Dải bước. *Plenā manu dare eleemosynam*. Chăn bán cách rộng rãi. *Pleniores cibi*. Đồ ăn bổ sức hơn. || 3. *Ple-*

ni enective sinus. Ta béo hay là gầy. *Taurus facere pleniores*. Nuôi bò đực cho nục hơn. || 4. *Ad plenum*. Cho lộn. *In plenum*. Hết cả. — *annus*. Năm chán. *Plena luna*. Mặt trăng tròn, vọng nhật. *Plena cohors*. Cơ binh túc số. *Plena proprietates*. Sự nên chúa (của gì) cho lộn. *Plenum votum*. Sự được như ý số cầu. *Plenum gaudium*. Sự vui lộn.

PLEONASM - US, *i*, s. m. Cách nói dư tiếng, tiếng dư.

PLER - IQUE, *æque, aque*, adj. num. pl. Phần nhiều, hầu hết. — *omnes*. Hầu hết mọi người. — *Græcis*. Phần nhiều các người Grêcô. *Pleræque gentium*. Hầu hết các nước. *Per plerumque Europæ*. Hầu khắp cả phương Europa. *Injuriam plerasque non accipit qui nescit*. Kẻ chẳng biết những sự người ta phạm đến mình thì thường chẳng phải nao.

PLEROM - A, *atis*, s. n. Sự đầy, sự lộn, phần thêm cho đầy.

† **PLEROTIC - US**, *a, um*, adj. (phần) Thêm cho đủ.

PLER - UMQUE, adv. hợp cùng gen. Nhiều khi, năng lắm, thường thường. — *noctis*. Hầu cả đêm.

† **PLER - US**, *a, um*, và † **PLER - USQUE**, *aque, umque*, adj. num. như Plerique.

PLESMON - E, *es*, s. f. Sự đầy phích phích.

PLETHOR - A, *x*, **PLETHORIAS - IS**, *is*, s. f. và **PLETH - OS**, *eos*, s. n. Sự đa hoá.

PLETHORIC - US, *a, um*, adj. (ai) Có chứng đa hoá.

PLETHR - UM, *i*, s. n. Chặng một trăm thước (bên Grêcô).

PLETHYNTIC - ON, *i*, s. n. Sự đặt phần nhiều thay vì phần một.

† **PLETUR - A**, *x*, s. f. Sự làm cho đầy.

PLET - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã nên đầy, đầy.

PLEUR - A, *x*, s. f. Màng bao phổi cùng lột ngực hở trong.

PLEURIC - US, *a, um*, adj. (giống gì) Ở bên, bên cạnh, chềch.

PLEURIS - IS, *is*, s. f. như Pleuritis.

PLEURITIC - US, *a, um*, adj. (ai) Có bệnh nơi màng bao phổi.

PLEURIT - IS, *idis*, s. m. Chứng nơi màng bao phổi. *Pleuritides*. Giống then trong đàn phong cầm để mở hay là đóng hòm gió.

1° **PLEX - US**, *a, um*, part. pass. Plecto.

2° **PLEX - US**, *us*, s. m. Sự gióc, sự quán, sự vắn vát.

PLIC - A, *x*, s. f. Cái nếp, sự chếp, lán gáp, lán xếp.

PLICATIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu xếp được, dễ uốn, dễ gióc.

PLICATI-O, *onis*, và **PLICATUR-A**, *x*, s. f. Sự xếp, sự gấp, sự chếp.

PLIC-O, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *itum*, *are*, *a*. Gấp, chếp, xếp, gấp lại, xếp lại.

PLINTH-IS, *idis*, s. f. 1. Gạch vuông. 2. Đất vuông vức năm mươi mẫu. 3. Phần vuông nơi chân cột.

PLINTHI-UM, *i*, s. n. 1. Gạch vuông đã vạch hàng giờ làm đồng hồ bóng; gạch; lò gạch. 2. Huyền cung. 3. Đạo binh đứng vuông tư bề.

PLINTHOPHOR-US, *a*, *um*, adj. (ai) Gánh gạch.

PLINTHURGI-A, *x*, s. f. Lò gạch, lò hãm gạch.

PLINTHURG-US, *i*, s. m. Thợ nung gạch.

PLINTH-US, *i*, s. m. và f. như *Plinthis*.

PLISTOLOCHI-A, *x*, s. f. như *Pistolochia*.

PLOD-O, *is*, *plo-si*, *plo-sum*, *ere*, *a*, như *Plaudo*.

PLORABIL-IS, *e*, adj. trị dat. (sự gì) Đáng khóc, nên thương khóc.

PLORABUND-US, *a*, *um*, adj. (ai) Khóc xướt mướt, chảy nước mắt ròng ròng.

PLORATI-O, *onis*, s. f. như *Ploratus*.

PLORAT-OR, *oris*, s. m. (*RIX*, *ricis*, s. f.) Kẻ khóc.

PLORAT-US, *is*, s. m. 1. Sự khóc, sự chảy nước mắt, nước mắt. 2. *fig.* Mù cây, nhựa cây.

PLOR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a*. Khóc lóc, thương tiếc.

PLOSTELL-UM, *i*, s. n. như *Plaustellum*.

PLOT-A, *x*, s. f. Giống cây sậy cây nứa.

PLO-UM, *i*, s. n. Xe có hai bánh xe.

PLO-US, *a*, *um*, adj. (xe) Có hai bánh xe.

PLONEM-US, *i*, s. m. và *UM*, *i*, s. n. Hòm, tủ.

PLU-IT và **ITUR**, unip. n. và a. Mưa, sa xuống. *Pluit sanguine*. Mưa máu. *Pluit ignem*. Mưa lửa.

PLUM-A, *x*, s. f. 1. Lông chim. 2. Lông sồi, râu lùn phún. 3. *fig.* Cửa vật vánh, mây, rác. || 1. *Plumæ pensiles*. Đem lông chim. || 3. — *haud interest*. Chẳng khác mấy tí.

1° **PLUMARI-US**, *a*, *um*, adj. 1. (đồ gì) Bằng lông chim. 2. Thuộc về sự thêu dệt.

2° **PLUMARI-US**, *i*, s. m. Kẻ làm đồ bằng lông chim; thợ thêu.

PLUMATIL-IS, *e*, adj. (đồ gì) Bằng lông chim; thêu.

† **PLUMATI-UM**, *i*, s. n. Áo mền lông chim.

PLUMAT-US, *a*, *um*, adj. như *Plumeus*.

PLUMBAG-O, *inis*, s. f. 1. Tia mỏ có bạc lộn vuối chì. 2. Sắc hạt trai giống như sắc chì. 3. Thứ chì dùng làm bút chì. 4. Cầu vĩ tử.

1° **PLUMBARI-US**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thợ chì; thuộc về chì.

2° **PLUMBARI-US**, *i*, s. m. Thợ chì.

PLUMBAT-Æ, *arum*, s. f. p. 1. (hiệu ngấm *glandes*). Đạn chì. 2. Roi bịt chì.

PLUMBATI-O, *onis*, và **PLUMBATUR-A**, *x*, s. f. Sự hàn chì.

PLUMBAT-US, *a*, *um*, part. pass. *Plumbo*.

PLUMBE-A, *x*, s. f. (hiệu ngấm *glauc*). Đạn chì.

PLUMBE-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng chì; có sắc chì. 2. Nặng nề, khó nhọc. 3. *fig.* Ngây muội, nột trí. || 1. *Plumbei ictus*. Sự đánh roi bịt chì. — *nummus*. Đồng tiền chì (tiền kém). || 2. — *auster*. Gió nam độc, gió nam khó chịu. *Plumbeæ iræ*. Sự tích giận lâu. || 3. *Plumbea carmina*. Văn thơ kém lắm.

† **PLUMBIBULLI-UM**, *i*, s. n. Sắc Đức Giáo hoàng có ấn chì.

PLUMB-O, *as*, *are*, *a*. 1. Đúc chì vào, buộc chì vào, bôi nước chì vào. 2. Phủ đất chì. 3. Hàn chì.

PLUMBOS-US, *a*, *um* (*issimus*), adj. (nơi) Có nhiều chì.

PLUMB-UM, *i*, s. n. 1. Chì. 2. Đạn chì, roi bịt chì, bao tay bịt chì, cồng chì. 3. Vết bầm nơi con mắt. — *album* v. *candidum*. Thiếc.

PLUMESC-O, *is*, *ere*, *n*. def. (chim) Mới mọc lông sồi.

PLUME-US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Bằng lông chim, có lông chim, đã thêu. 2. *fig.* Nhẹ như lông chim, chóng, kíp, lanh chái.

PLUMIG-ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Có lông chim.

PLUMIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (thứ chim) Có lông mọc cho đến chân.

PLUM-O, *as*, *are*, 1. a. Thêu thùa. 2. n. (chim) Mọc lông.

PLUMOS-US, *a*, *um*. adj. (giống gì) Có nhiều lông chim.

PLUMUL-A, *x*, s. f. Lông sồi.

PLU-O, *is*, *i*, *ere*, (thiếu sup.), a. Làm cho mưa, đổ mưa xuống. *Sara pluunt*. Chúng nó ném đá như mưa. *Plui vobis manna in deserto*. Tao đã ban manna xuống cho bay trên rừng.

† **PLU-OR**, *oris*, s. m. Mưa, sự mưa.

PLURAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Ở nhiều, có nhiều; chỉ sự nhiều. *Pluralem facitis deitatem*. Phô ông bày đặt nhiều thiên chúa.

PLURALIT-AS, *atis*, s. f. Sự nhiều, phần nhiều.

PLURALIT-ER, adv. Ở phần nhiều (trong sách mẹo).

PLCRATIV - US, *a, um*, adj. như Pluralis.

PLUR - ES, *a* (hoạ *ia*), adj. num. pl 1. Nhiều, ít nhiều. 2. Nhiều hơn. || 2. *Pluribus presentibus*. Trước mặt nhiều người. || 2. *Plura scribere*. Viết nhiều hơn. *Desine plura* (hiệu ngầm *dicere*). Mày lẹng đi.

PLURI - ES, adv. Nhiều lần, năng.

PLURIFARI - AM, adv. Nhiều thê, nhiều cách. — *nominatus*. Có nhiều tên.

PLURIFARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều cách.

PLURIFORM - IS, *e*, adj. như Multiformis.

PLURIM - UM, adv. sup. Multum, hợp cùng gen. 1. Nhiều lắm. 2. Rất mực, chẳng qua. 3. Nhiều lần, thường thường, năng lắm. || 1. — *posse apud aliquem*. Đặc thế vuốt ai lắm. — *interest*. Khác nhau xa lắm. || 3. — *domi est*. Người thường thường ở nhà.

PLURIM - US, *a, um*, adj. num. sup. Multus. 1. Nhiều lắm, nhiều. 2. Rất mực, chẳng qua. 3. Lớn lắm, rộng lắm, to lắm, cả thê lắm; năng lắm. || 1. *Plurimi alii*. Nhiều người khác. *In plurimis gentium*. Trong nhiều nước. *Plurima ales*. Nhiều chim. *Alicui plurimam salutem dicere*. Lay ai trăm lay. || 2. *Ova plurima quinque*. Rất mực là năm cái trứng. || 3. *Plurima luna*. Mặt trăng tròn, trắng rằm. *Labor* — Công phu lắm. *Plurima quæ silva est*. Nơi rừng rậm hơn cả. — *jubar*. Có bờm rậm lắm. *Plurimi* (hiệu ngầm *pretii*) *æstimare*. Chuộng lắm.

† **PLURIVOC** - US, *a, um*, adj. (tiếng) Có nhiều nghĩa.

PLUS, plur - *is*, adj. n. comp. Multum. Hơn, nhiều hơn. *Plus pecuniæ habere*. Được nhiều bạc. *Et quod — est*. Lại, mà lại, dĩ chi. — *dimidio*. Quá nửa. *Paulò* —. Hơn một ít. — *æquo*. Quá lẽ. *Pluris* (hiệu ngầm *pretii*) *æsmare* v. *facere* v. *habere* v. *putare*. Chuộng hơn. *Pluris (pretii) nunc est ager*. Bây giờ đất cao giá hơn.

PLUS, adv. num. comp. Multum. Hơn. *Uno — die*. Hơn một ngày. *Euni — plusque in dies diligo*. Tôi yêu dấu người một ngày một hơn. *Plusve minusve*. Hơn kém, xuất xuất. — *trecenta vehicula*. Hơn ba trăm xe.

† **PLUSCUL** - A, *x*, s. f. Mò vịt (cài áo), đồ dùng mà khoá.

PLUSCUL - E và UM, adv. Hơn một ít, quá một ít.

PLUSCUL - US, *a, um*, adj. Nhiều hơn một ít. *Plusculum sal*. Nhiều muối hơn một ít.

PLUTE - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Cầu lớn, chuyôn sông. 2. Giống mung xung, thứ bố vì

linh che mình mà đi phá thành lũy, tường hay là bờ đắp mà che linh ở trong thành. 3. Vách, phên vách. 4. Yên sách, giá sách; ván để sách, tủ sách. 5. Giường, thanh giường.

PLUTONIA loca, n. p. Hang đá kia hơi lắm.

† **PLUT** - OR, *oris*, s. m. Kê làm cho mưa sa.

PLUVI - A, *x*, s. f. Mưa, sự mưa, nước mưa. — *abundans*. Mưa rào. — *tenuis*. Mưa lún phún, Mưa bụi.

PLUVIAL - E, *is*, s. n. 1. Áo che mưa, áo tời. 2. Áo cappa. 3. Cái ô, cái dù, lọng, cái tán.

PLUVIAL-IS, *e*, **PLUVIATIC** - US, *a, um*, và **PLUVIATILIS**, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về mưa. 2. Hay sinh mưa. 3. Bờ mưa mà ra.

PLUVIOS - US, *a, um*, adj. (giống gì) Hay mưa: đầy mây mưa, những mưa mãi.

PLUVI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về mưa. làm cho mưa. *Aqua pluvia*. Nước mưa.

PNEUM - A, *atis*, s. n. như Flatus.

PNEUMATIC - US, *a, um*, adj. (máy) Gió đánh động: (sự gì) thuộc về gió. *Pneumatica organa*. Ống thổi.

PNEUM - ON, *onis*, s. m. Phổi.

PNEUMONI - A, *x*, s. f. Bệnh phổi, bệnh lao.

PNEUMONIC - A, *orum*, s. n. p. Thuốc chữa bệnh phổi.

PNEUMONIC - US, *a, um*, adj. (ai) Có bệnh phổi.

PNIGE - US, *i*, s. m. Thír nắp nhỏ cắm gió trong máy nước.

PNIGIT - IS, *idis*, s. f. Giống đất giéo.

POCILLAT - OR, *oris*, s. m. như Pincerna.

POCILL - UM, *i*, s. n. dimin. Poculum. Chén nhỏ.

POCULENT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Chịu uống được, dễ uống.

POCUL - UM, *i*, s. n. 1. Đồ dùng mà uống: chén, bát, cốc, trâm; sự uống. 2. Cửa uống; thuốc yêu; thuốc độc. || 1. *In poculis*. Đang khi uống. *Præ poculis*. Vì uống quá chén.

PODAG - ER, *ra, rum*, adj. (ai) Có bệnh cốt khí.

PODAGR - A, *x*, s. f. Bệnh cốt khí (nơi chân).

PODAGRIC - US, *a, um*, và **PODAGROS** - US, *a, um*, adj. như Podager.

PODEM - A, *atis*, s. n. như Calceus.

PODER - ES, *is*, và IS, *is*, s. f. Áo dài các thầy cả Judêu.

POD - EX, *iris*, s. m. Lỗ tròn, hậu môn.

PODISMAT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Đà chũu đo từng thước.

PODISM - *us, i, s. m.* Sự đo từng thước.

PODI - *um, i, s. n.* 1. Cầu lớn, chuyển song, tay vịn. 2. Phán nhà trò. 3. Nơi vua và quan consule ngồi mà xem trò.

POEM - *a, atis, s. n.* Quyền thơ, văn thơ, sách văn thi.

POEMATI - *um, i, s. n.* Sách thơ nhỏ.

POEN - *a, æ, s. f.* 1. Hình phạt, phần phạt, vạ, và tiền. 2. Sự khó nhọc, công, sự đau đớn. || 1. *Scelerata* —. Hình phạt sự tội. *Pœnas ab aliquo expetere v. petere v. repetere v. sumere v. v. poscere v. reposcere v. recipere v. exigere.* Phạt ai, bắt vạ ai. *Pœnas in aliquem capere.* Idem. *Pœnas dare v. pendere v. expendere v. solvere v. persolvere v. exsolvere v. lucre v. reddere alieni.* Chịu ai phạt, phải ai bắt vạ. || 2. *Quæ sunt sine pœnâ commoda.* Những ích lợi chẳng phải khó nhọc gì mà được. *Eam pœnam discutit acetum.* Giấm chữa được sự đau ấy.

PœNAL - *is, e, và PœNARI* - *us, a, um, adj.* 1. (sự gì) Thuộc về hình phạt, thuộc về vạ. 2. Nên hình phạt. 3. Ai phải chịu vì tội đã phạm. || 1. *Pœnaria actio.* Việc đáng phạt. || 2. *Pœnalia claustra.* Ngục thất phạt (kẻ có tội). || 3. *Pœnalis opera.* Việc đến tội.

PœNALIT - *er, adv.* Giữa hình phạt, như hình phạt.

† **PœNAT** - *or, oris, s. m.* Lý hình, kẻ xử tù.

PœNIC - *ê, adv.* (nói) Tiếng puniceo.

PœNICEUS và **PœNICUS**, như *Puniceus*, và *Punicus*.

PœNITEND - *us, a, um, part. pass.* Pœnitet. (ai, sự gì) Làm cho phân nân, đáng người ta tiếc. *Haud — magister.* Thầy dạy khéo.

PœNIT - *ens, entis, part.* Pœnitet, cũng là *adj. tri gen.* (ai, sự gì) Ăn năn, lo buồn, buồn tiếc, phân nân.

PœNITENT - *er, adv.* Cách phân nân, cách lo buồn.

PœNITENTI - *a, æ, s. f.* 1. Sự phân nân, sự tiếc, sự buồn. 2. Sự ăn năn tội, sự đau đớn trong lòng (vì tội). 3. Sự hãm mình đến tội, việc đến tội. || 1. *Pœnitentiam rei agere.* Buồn tiếc sự gì. || 3. *Imponere peccatori pœnitentiam.* Bắt kẻ có tội làm việc đến tội.

PœNITENTIARI - *us, i, s. m.* Thầy cả Đức giám mục ban quyền mà giải các tội cấm.

PœNIT - *et, uit, ere, n. def. unip.* trị tên ngừi vào acc. và tên sự vào gen. 1. Phân nân, tiếc, ăn năn, đau đớn trong lòng, lo buồn. 2. Chẳng lấy làm đủ, chẳng lấy làm trọng, chẳng bằng lòng. || 1. *Te pœniteat* (v. *Te pœna teneat*) *culpx*

tux. Anh hãy ăn năn tội mình. *Quod te offenderim me pœnitet.* Tôi buồn vì đã mất lòng anh. *Pœnitet me verbi tui.* Tôi buồn vì lời anh đã nói. *Suarum senectutis pœnitet.* Kẻ ấy bực mình vì đã già mất rồi. || 2. *Suarum eum virium laud pœnitet.* Nó lấy mình làm khoe. *Si duarum pœnitebit, addentur duæ.* Vì bằng hai chẳng đủ, thì thêm hai nữa. *An pœnitet vos quid incolumem exercitum transducerim?* Các anh chẳng kể sao sự tôi đã đem binh sang qua (biên) ru?

† **PœNITUD** - *o, inis, s. f.* như *Pœnitentia*.

† **PœNITUR** - *us, a, um, part. fut.* Pœnitet. (ai) Sẽ ăn năn, sẽ phân nân, sẽ đau đớn trong lòng.

POES - *is, is, s. f.* Phép làm văn thơ; văn thơ, văn thi. *Regulæ poesie.* Niêm luật.

POET - *a, æ, s. m.* Kẻ làm thơ, thầy vầu thi, thi nhân.

POETIC - *a, æ, và e, es, s. f.* Mẹo làm thơ, niêm luật. *Contra poeticæ leges.* Thất niêm.

POETIC - *ê, adv.* Cứ niêm luật, như kẻ làm thơ.

POETIC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về văn thơ, thuộc về kẻ làm thơ. *Pœticæ artis leges.* Luật phép làm thơ, niêm luật.

POETIFIC - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Mở trí mà làm thơ.

POET-OR, *aris, ari, d.* Làm thơ, đặt thơ, chấp thơ.

POETRI - *a, æ, và POETR-IS, idis, s. f.* Người nữ làm thơ.

POGONI - *a, æ, s. f. và AS, æ, s. m.* Sao chổi, sao tua.

POL, (cách thế) Lấy bực Pollux làm chứng.

POLABR - *um, i, s. n.* Đàn ngỗng.

POLAR - *is, e, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về (nam hay là bắc) cực. *Stella* —. Sao bắc đẩu.

POLE - *a, æ, s. f.* Cút lửa con.

POLEDR - *us, i, s. m.* Ngựa con.

POLEMIC - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về sự cãi lẽ.

POLEMONI - *a, æ, s. f.* Cây đại bi rừng.

POLENT - *a, æ, s. f.* Bột miến đã sấy.

POLENTARI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về bột sấy.

POLI - *a, æ, s. f.* 1. Thứ đá ngọc. 2. Tàu nhiều ngựa ở.

POLIM - *en, inis, s. n.* Đồ tế chính.

POLIMENT - *um, i, s. n.* Trái cật.

1^o POL - *io, is, iui, itum, ire, a.* 1. Đánh nhàn, đánh trơn, đánh bóng, lau, mài, bôi, trát, san, dọn. 2. *fig.* Sửa sang, trang lệ, dọn tế chính, giới mài, chải chuốt, mài giữa. 3. Đánh trái cầu. || 1. — *arma.* Đánh khi giới cho sáng. —

rogum ascia. Đẽo cây làm đóng cũi (đốt xác chết). — *lanam*. Giặt lông chiên. — *agrum*. Ngả ruộng cấy. || 2. — *carmina*. Chuốt vần thơ. *Hoc politum est*. Việc đã tiêm tất.

2° POLI - o, *onis*, s. m. Thợ rèn khi giới.

POLI - ON, *i*, s. n. Tháo thorn kia.

POLIT - È (*iuss, issimè*), adv. 1. Cách lịch sự. 2. Cách chải chuốt, cách tuyệt hảo.

POLITI - A, *x*, s. f. Phép cai quản, phép coi sóc, khuôn phép nhà nước.

POLITIC - A, *x*, và E, *es*, s. f. Cách trị nước.

POLITIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cách trị nước, biết trị nước, thuộc về kẻ biết trị nước, điều trác. — *vivendi modus*, v. *Politica agendi ratio*. Cách ăn nói quí quai diên đảo.

POLITI - E, *ci*, và O, *onis*, s. f. Sự đánh nhai, sự đánh trơn, sự đánh bóng, sự trát, sự quét thuốc, sự dọn sân, sự cày ruộng (mà lấy một phần trái).

POLIT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ đánh nhai, kẻ đánh bóng. — *agri*. Kẻ ngả ruộng cấy.

POLITUL - US, *a, um*, adj. dimin. Politus.

POLITUR - A, *x*, s. f. Sự sau, sự đánh nhai, sự trát, sự chuốt; sự ăn mặc tế chỉnh.

POLIT - US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. 1. Polio, cũng là adj. (ai, sự gì) Đã chịu đánh nhai, bóng lộn, nhai nhụi; lịch sự, khéo đến nét. *Cubiculum politissimum*. Phòng nằm rất lịch sự. *Omnibus virtutibus* —. Gồm có các nhân đức.

POLL - EN, *inis*, s. f. 1. Bột lọc. 2. Bụi mặt, bụi nhỏ.

POLL - ENS, *ent's* (*ent'or, entissimus*), part. Polleo. (ai, sự gì) Mạnh mẽ, có sức, có thần thể, trỗi hơn. — *opibus*. Người vai vế. — *cuncta*. Có phép tác vô cùng.

POLLENT - ER (*iuss*), adv. Cách mạnh sức, cách mạnh thể.

POLLENTI - A, *x*, s. f. Phép tác, sức mạnh, thể mạnh, tài trí.

POLL - EO, *es, ere*, n. def. trị abl. Có sức mạnh, có thể mạnh, có tài trí, có thần hiệu. — *industria*. Nảy tài. *Consilio prudentiūque pollet*. Người cứng lý sự và khôn ngoan lắm. *Scientiā pollet virius*. Nhân dũc được mạnh thể tại sự thông thái. *Pollet hac herba contra anginas*. Thảo này chữa bệnh yết hầu.

POLL - EX, *icis*, s. m. 1. Ngón tay cái; ngón tay; tay; ngón chân cái. 2. Một tác. 3. Ngành cây nhỏ đã cắt vụn. || 1. *Pollicem premere*. Ứng. *Pollicem vertere*. Chàng ứng, chàng ưa (xưa

bên Rôma khi ứng sự gì thì ấn ngón cái vào ngón chỉ, mà khi chàng ứng thì ngành ngón cái ra). *Pollice utroque laudare*. Lấy làm rất phải. *Pollice infesto*. Cách chàng ứng.

POLLICAR - IS, *e*, adj. (giống gì) Có một tác (bế nào).

POLLIC - EOR, *eris, itus sum, eri*, d. trị acc. 1. Hứa cho, hứa cùng, hứa; dâng, xin chịu (giá nào). 2. Nói tiên tri, nói trước, nói quyết. || 1. *Græcia Italæ præsidium pollicetur*. Xứ Grécia hứa sẽ cứu viện xứ Italia. — *pretium*. Xin trả giá. — *operam suam*. Dâng công mình (làm việc). — *sibi crastinum*. Tin chắc mình sẽ sống đến mai. || 2. *Pro certo polliceor tibi*. Tôi quyết chắc vuốt anh. — *alicui de voluntate sua*. Nói chắc vuốt ai mình sâu lòng. (hoạ pass.) *Ei pollicentur honores*. Ngươi ta hứa cho kẻ ấy quyền chức.

POLLICITATI - O, *onis*, s. f. Sự hứa; sự xin làm.

POLLICITAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ hứa.

POLLICIT - OR, *aris, ari*, d. freq. Polliceor. Hứa nhiều.

POLLICIT - UM, *i*, s. n. Điều hứa, sự hứa.

POLLICIT - US, *a, um*, part. Polliceor. 1. act. (ai, sự gì) Đã hứa. 2. (hoạ) pass. Đã chịu hứa.

POLLINARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bột lọc.

POLLINC - IO, *is, polin - xi, tum, ire*, a. Xức thuốc hay là liệm xác chết.

POLLINCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ xức thuốc hay là liệm xác chết.

POLLINCTORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về việc xức thuốc hay là liệm xác chết.

POLLINCTUR - A, *x*, s. f. Việc xức thuốc hay là liệm xác chết.

POLLINCT - US, *a, um*, part. pass. Pollincio.

POLLING - O, *is, pollin - xi, pollinc - tum, ere*, a. như Pollincio.

POLLINTI - O, *onis*, s. f. Sự rây bột, sự thúc bột.

POLLINT - OR, *oris*, s. m. Kẻ rây bột, kẻ thúc bột.

POLLI - O, *onis*, s. m. như Pollinctor.

POLL - IS, *inis*, s. f. như Pollen.

POLLUBR - UM, *i*, s. n. Chậu, thau rửa tay.

POLLUC - EO, *es, pollu - xi, tum, ere*, a. và n. 1. Sáng chói, sáng rực. 2. Cùng, dâng, tế. 3. Dọn tiệc chung. 4. Làm hư, làm dơ, phạm đến.

POLLUCIBIL - IS, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Trọng thể, tế chỉnh, cao trọng, từ tế. *Obsonandi pol-lucibilior*. Đãi trọng thể hơn.

† POLLUCIBILIT - AS, *atis*, s. f. Sự dọn (ăn) trọng thể.

POLLUCIBILIT - ER, và POLLUCT - È, adv. Cách trọng thể.

POLLUCT - UM, *i*, s. n. và **POLLUCTUR** - A, *x*, s. f.
 1. Phấn của lễ ban cho dân. 2. Yếu kinh các
 bực thân.

POLLUCT - US, *a, um*, part. pass. Polluceo. 1. (ai,
 sự gì) Đã chịu thất bại. 2. Đã chịu dể mặc ai
 hiếp. 3. Đã nhiễm. || 1. — *virgis*. Đã chịu thất
 bừa đòn.

POLLU - O, *is, i, tum, ere*, a. 1. Vấy vấy, trầy trụa,
 xả rác, làm dơ, làm ố, làm hư. 2. Lỗi, vi,
 phạm (đến sự thánh), hiếp (người nữ). || 1.
 — *famam*. Làm mất tiếng tốt. — *manus suas*
sanguine alicujus. Chính tay mình đổ máu ai.
 — *se adulterio*. Phạm tội ngoại tình. || 2. — *je-*
junia. Phá chay. — *jura*. Vi pháp.

POLLUTI - O, *onis*, s. f. Sự làm dơ, sự làm hư,
 sự phạm đến; sự nhớp nhúa, sự gì ố.

POLLUT - OR, *oris*, s. m. Kẻ lỗi, kẻ phạm đến.

POLLUT - US, *a, um*, part. pass. Polluo. — *animus*.
 Lòng mắc tội. *Polluta femina*. Những đàn bà
 đã mất nết. *Polluta fœdera*. Lời giao đã phá.

† **POLOS** - È, adv. Từ bắc cực đến nam cực; nơi
 cao.

† **POLOS** - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cao, cao chót
 vót.

† **POLUL** - Æ, *arum*, s. f. p. Trái cầu.

† **POLUL** - US, *a, um*, adj. thay vì Paululus.

POL - US, *i*, s. m. 1. (bắc hay là nam) Cực. 2.
 Trời. 3. Sao bắc đẩu. || 1. — *arcticus*. Bắc cực.
 — *antarcticus*. Nam cực. — *signifer*. Hoàng
 đạo, vòng hắc lộ.

POLYACANTH - A, *x*, và *os, i*, s. f. Giống từ cái thảo.

POLYANDRI - A, *x*, s. f. Sự có nhiều người nam,
 sự (người đàn bà) có nhiều chồng một trật.

POLYANDRI - UM, *i*, và **POLYANDR** - UM, *i*, s. n. Vườn
 thánh, nơi chôn kẻ chết, tha ma.

POLYANTHE - A, *orum*, s. n. p. 1. Nhiều chùm hoa.
 2. Sách gộp nhiều điều thường.

POLYANTHEM - UM, *i*, s. n. Bà địa hoa.

POLYARN - A, *x*, và *es, x*, cả ba giống, và **POLYARN** -
 US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều chiên con.

POLYBUT - ES, *is*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có
 nhiều con bò.

POLYCARP - US, *i*, s. m. Sơn châu du thảo, ô thê ca.

POLYCHRONI - UM, *i*, s. n. (lời chúc tụng:) Vạn tuế.

POLYCHRONI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sống trăm
 thọ; bền lâu dài, miên trường.

POLYCNE - ON, *onis*, s. f. Kinh giới, nhân linh.

POLYGAL - A, *x*, s. f. Viên chí.

POLYGAMI - A, *x*, s. f. Sự (ai) có nhiều vợ một
 trật.

POLYGAM - US, *i*, s. m. Kẻ có nhiều vợ một trật.

POLYGONAT - UM, *i*, s. n. Cầu ốn thảo.

POLYGONI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều góc.

POLYGONOID - ES, *is*, s. f. Thứ thảo kia.

POLYGON - US, *i*, s. f. như Polycarpus.

1° **POLYGRAMM** - US, *i*, s. m. 1. Thứ ngọc thông
 hành. 2. Cá kia.

2° **POLYGRAMM** - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều
 hàng vạch hàng kẻ.

POLYGYNEC - ON, *i*, s. n. Hội người nữ.

POLYGYNE - US, *a, um*, adj. (ai) Có nhiều vợ một
 trật.

POLYHIST - OR, *oris*, s. m. Kẻ súc tích.

POLYMATH - ES, *is*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đã
 học nhiều, đại lượng.

POLYMATHI - A, *x*, s. f. Sự thông thái, sự súc tích.

POLYMEL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều
 con chiên.

POLYMITARI - A, *x*, s. f. Sự thù ghét.

1° **POLYMITARI** - US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc
 về sự thù. 2. Hay sáng ra nhiều vẻ.

2° **POLYMITARI** - US, *i*, s. m. Thù thù ngũ sắc.

POLYMIT - US, *a, um*, adj. 1. (đồ gì) Đã dệt bằng
 sợi gián sắc. 2. Đã thù mạng.

POLYMI - A, *x*, **POLYMI** - A, *x*, và **POLYHYMI** - A,
x, s. f. Bụi nữ tố sự nghề bát âm.

POLYMYX - US, *i*, s. f. Đền có nhiều ngọn.

POLYONYM - US, *i*, s. f. Mặc ki thảo, lá thuốc giới.

POLYPHAGI - A, *x*, s. f. Sự háu ăn, sự ăn phạm.

POLYPHAG - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Ăn nhiều,
 bầm ăn.

POLYPLUSI - US, *a, um*, adj. (ai) Được nhiều vàng bạc.

POLYPODI - UM, *i*, s. n. Cốt toái bỏ thảo.

POLYPOS - US, *a, um*, adj. (ai) Có cục thịt mọc
 trong lỗ mũi.

POLYPTYC - A, *orum*, s. n. p. Địa bạ, sổ bộ, sổ
 sách nhà nước hay là thành nào.

PLOLYP - US, *i*, s. m. 1. Minh phúc ngư. 2. Cục
 thịt mọc trong lỗ mũi. 3. Kẻ ăn bớt, kẻ bon chen.

POLYRRHIZ - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều rễ.

POLYSPAST - US, *i*, s. f. Cắn vọt có nhiều rọc rọc.

POLYSTAURI - UM, *i*, s. n. Áo Đức Patriarcha có
 nhiều cầu rút thêu vào.

POLYSYNET - ON, *i*, và **POLYSYNTET** - ON, *i*, s. n.
 Cách nói hay dùng nhiều tiếng nối (conjunctio).

POLYTHR - IX, *icis*, **POLYTHRIC** - A, *x*, và *es, s. f.*
 và *on, i*, s. n. 1. Kẻ cước thảo. 2. Thứ đá ngọc.

POLYZON - OS, *i*, s. m. Thứ đá ngọc đen.

POMARI - UM, *i*, s. n. 1. Vườn cây có quả. 2. Kho tích quả.

1° POMARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hoa quả.

2° POMARI - US, *i*, s. m. Kẻ bán quả, kẻ bán trái ăn.

POMERIDIAN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chiều hôm, làm ban chiều.

POMERI - UM, *i*, s. n. Như Pomarium.

POMET - UM, *i*, s. n. như Pomarium.

POMIF - ER, *er*, *um*, adj. (giống gì) Sinh trái, hay sinh trái, sai trái, có nhiều trái. *Inter pomiferas arbores deambulare*. Đi dạo trong vườn cây sinh quả ăn.

POMERI - UM, *i*, s. n. Phần đất giáp lấy thành lế trong bể ngoài (chàng ai được làm nhà hay là làm đất nơi ấy); *fig.* giới mốc, bờ cõi.

POMOS - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều trái. *Pomosa corona*. Mào bằng ngành cây còn cả quả.

POMP - A, *x*, s. f. 1. Các lễ phép trọng thể, sự uy nghi, sự rước xách trọng thể, sự di kiện, sự linh đình, các đồ dọn trọng thể; các kẻ hầu hạ. 2. (cách nói uy nghi trọng thể, sự phô trương. 3. *pl.* Các sự sang trọng thể gian. || 1. *Pomparum fercula*. Các đồ dùng khi rước xách (như cờ quạt, bát bửu, trống phách, etc.). — *ventris*. Tiệc trọng thể. — *funeris*. Dám đưa xác trọng thể. || 3. *Abrenuntio diabolo et omnibus pompis ejus*. Tôi bỏ ma quỉ cùng các sự sang trọng nó bày đặt.

POMPABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Trọng thể.

POMPAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự trọng thể, thuộc về sự phô trương.

† POMPALIT - ER, POMPABILIT - ER, và POMPATIC - È, adv. Cách trọng thể, cách linh đình.

† POMPATIC - US, *a*, *um*, và † POMPAT - US, *a*, *um*, adj. như Pompabilis.

POMPHOL - YX, *ygos*, s. f. 1. Cam lục thạch. 2. Bong bóng trên mặt nước, lòng bóng.

POMPIL - US, *i*, s. m. Thứ cá biển hay theo tàu.

† POMP - O, *as*, *are*, n. Nói giống, nói câu cao.

† POMPOS - È, adv. Cách trọng thể, cách oai vọng.

† POMPOS - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Oai nghiêm, trang hoàng, trọng thể, văn vẻ.

POM - UM, *i*, s. n. 1. Quả, trái, các thứ quả ăn được. 2. Cây sinh trái ăn được.

POM - US, *i*, s. f. 1. Cây sinh trái ăn được. 2. Quả, trái.

PONDERABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu cân được.

PONDERAL - E, *is*, và PONDERARI - UM, *i*, s. n. Nhà giữ trái cân làm mẫu; sự cân.

PONDERAT - IM, adv. Cách mực thước, cách kĩ lưỡng.

PONDERATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự cân; sự cân nói ngắn nào. 2. Giá (của gì).

PONDERAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cân; *fig.* kẻ cân nhắc, kẻ xét.

PONDERIS, gen. Pondus.

PONDERIT - AS, *atis*, s. f. Sự cân nói ngắn nào, sự nặng.

PONDER - O, *as*, *aci*, *atum*, *are*, a. 1. Cân (giống gì). 2. *fig.* Cân nhắc, xét, xem xét, suy lường; chuộng. || 2. — *verborum delectum*. Chọn tiếng nói cho kĩ. — *rem momento suo*. Đoán về sự gì như nó có thật. *Nunc temporis divitiae in civitatis rebus ponderantur*. Đời bây giờ người ta lấy tiền của làm nhất.

PONDEROSIT - AS, *atis*, s. f. Sự nặng, sự nặng cân.

PONDEROS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Nặng, nặng nề, cân nói nhiều. 2. *fig.* Quý trọng, có giá, có hệ trọng. || 2. *Ponderosa vox*. Tiếng sâu ý lắm. *Ponderosa epistola*. Thư nói nhiều điều.

PONDICUL - UM, *i*, s. n. như Pondusculum.

POND - O, s. n. indecl. 1. Cân Rôma mười nai lạng. 2. Trái cân. || 1. *Anni quinque*. Năm cân vàng. || 2. *Uncia*. Nặng một lạng. *Paterae libras ferre omnes*. Những chén nặng một cân hầu hết.

POND - US, *eris*, s. n. 1. Sự nặng, sự nặng nề, sự cân nặng, gánh. 2. Trái cân. 3. Cân, một cân. 4. Sự nhiều, sự đông. 5. *fig.* Sự cân hệ, hệ trọng, phép, thể, trịch, quyền, sự trọng. 6. Chức quyền, việc nặng, sự phiền lòng, sự rối trí, sự giằng gít nhiều việc. 7. Sự vững lòng. 8. Sự nghiêm, sự uy nghi. || 1. *Magni ponderis saxa*. Những hòn đá nặng lắm. || 2. *Pondera minora*. Những trái cân non. || 3. *Argenti quinque pondera*. Năm cân bạc. || 4. *Magnam — omnium artificum*. Nhiều thợ các nghề. || 5. *Iti qui pondus habent*. Các kẻ có thân thể. *Nugis addere pondus*. Làm cho những điều vật nên hệ trọng. || 6. *Pondus rerum in se suscipere*. Chịu gánh việc trị nước. || 7. *Femina diu pondus non habet*. Đàn bà chẳng vững một lòng lâu được. || 8. *Hilaris cum pondere virtus*. Nhân đức và vui và nghiêm. *Verborum pondera*. Cách nói nghiêm.

PONDUSCUL - UM, *i*, s. n. dimin. Pondus. Sự giằng gít vật, gánh nhẹ.

PON-È, 1. *prop.* trị acc. Sau, đằng sau. 2. *adv.* Sau, bên sau. || 1. *Vincte — tergum manus.* Tay trời sau lưng. || 2. — *respicere.* Trở mặt lại.

PON-o, *is*, *pos-uit*, *pos-uitum*, *ere*, *a*. 1. Đặt, để, để tại, dọn, đặt (trên mâm), bưng lên; đặt cho. 2. Trồng, gieo, tra (hạt); xây lập, dựng, làm ra. 3. Sửa sang, dọn, sắp, xếp đặt. 4. Đặt xuống, hạ xuống, cỡi, bỏ xuống, để, bỏ đi, thôi. 5. Bày ra, đặt trước mặt, giờ ra, dâng, tỏ ra. 6. Lấy làm, kể như, xem như, đoán là. 7. Dùng (thì giờ), qua, mất, dùng (sự gì) mà, tốn (về việc gì). 8. Nói; nhận làm thật. 9. Giả như. || 1. — *se.* Ngồi. — *se toro.* Nằm giường. — *aliquem in gratiam apud alium.* Liệu cho ai được thân thế nơi kẻ khác. — *in crimen.* Cáo. — *in laudem aliquem.* Tâng bốc ai. — *in metu.* Sợ. — *omnem spem in virtute.* Trông cậy dang nhân đức mà thôi. — *aprum.* Dọn thịt lợn lòi. — *mensam secundam.* Bưng mâm đồ chè. — *custodes alicui.* Cắt canh ai. — *nomen.* Đặt tên. — *per unum.* Cho vay tiền. || 2. — *vites ordine.* Trồng cây cho thẳng hàng. — *expam.* Gieo hay là trồng củ hành. — *templum.* Xây đền thờ. — *statuam.* Dựng tượng. — *castra.* Đóng dinh cơ. — *hominem.* Vẽ ảnh người nào (hay là đục tượng). — *ritum.* Lập lễ phép. || 3. — *capillos.* Sửa sang tóc. || 4. — *freta.* Bắt sóng ở phẳng lặng. — *tunicam.* Cởi áo chít. — *arma.* Bỏ khi giới xuống (mà hàng), ngã giáo. — *barbam.* Gạo râu. — *vitia.* Chừa bỏ nốt xấu. *Ventus posuit vim.* Gió đã lặng. — *tirocinium.* Thôi làm thợ bạn, thôi học nghề. — *praelium.* Thôi chiến. || 5. *Pocula ponam bina.* Tôi sẽ cho hai cốc chén làm cộc. — *praemia.* Đặt giải, hứa giải. — *alicui quaestiuunculum.* Hỏi ai một điều nhỏ mọn. — *rationem.* Tính sổ. — *calculos.* Tính toán. || 6. *Hoc in beneficii loco non pono.* Tôi chẳng kể sự ấy là ơn. — *mortem in malis.* Kể sự chết vào sổ sự khôn khó. || 7. — *mensem in reditu.* Về mất hết một tháng. — *diem.* Qua ngày. — *curam v. operam v. diligentiam v. animum in aliquid re.* Lo chăm việc gì. *Nusquam melius sumptus poni potest.* Chẳng dùng tiền được về việc lành nào hơn. *Huic signo ponebam millia centum.* Khi ấy tôi lấy mười vạn đồng mua tượng này. || 8. *Ut pauli ante posui.* Như tôi đã nói vừa rồi. *Positum sit in primis...* Tiên vàn phải lấy điều này làm thật, là... || 9. *Pone esse victum eum.* Anh hãy giả như nó bại trận.

PONS, *pont-is*, *s. f.* 1. Cầu. 2. Cầu nối tàu. 3. Sân tàu. 4. Đàng dọn qua đóng lấy. 5. Ván nối tháp chiến vào thành vây. 6. Cầu kia phải qua

khi đi cửu bầu. || 2. *Pontem erigere.* Bác cầu. || 6. *fig. De ponte dejici.* Quá tuổi trạch bầu (là 60 tuổi).

PONTAN-I, *orum*, *s. m. p.* Những đừa ăn mỳ nơi cầu.

PONTATIC-UM, *i*, *s. n.* Tiền nộp mà sang cầu, tiền cầu.

PONTIC-US, *a, um*, *adj.* 1. (ai, sự gì) Thuộc về biển Pontô-Euxinô. 2. Thuộc về xứ Pontô.

PONTIF-EX, *icis*, *s. m.* 1. Thầy cả thượng phẩm. 2. Giám mục, vátvô. || 1. *Summus v. Maximus* — Đức giáo hoàng, Đức thánh Phapha.

PONTIFIC-AL-IS, *e*, *adj.* (sự gì) Thuộc về thầy cả thượng phẩm, thuộc về Đức giáo hoàng, thuộc về giám mục. *Pontificales libri.* Những sách dạy lễ phép về đẳng giám mục.

PONTIFICAT-US, *us*, *s. m.* Quyền chức thầy cả thượng phẩm, quyền chức giám mục.

PONTIFICI-UM, *i*, *s. n.* Quyền phép các giám mục.

PONTIFICI-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về giám mục; thuộc về Đức thánh Phapha. *Jus pontificium.* Luật toà thánh. *Pontificii libri.* Những sách nói về chức huy là vị giám mục.

PONTIL-IS, *e*, *adj.* (sự gì) Thuộc về cầu.

PONT-O, *onis*, *s. m.* Đò ngang.

PONT-US, *i*, *s. m.* 1. Biển cả, biển. 2. Biển Pontô-Euxinô.

POP-A, *x*, *s. m.* Kẻ giết hi sinh làm của lễ. *Fig.* — *center.* Bụng đầy phình phích.

POPEAN-US, *a, um*, *adj.* như Poppæanus.

POPAN-UM, *i*, *s. n.* Thứ bánh mà cúng tế.

POPELL-US, *i*, *s. m.* Dân đen, dân phàm, dân ngu.

POPIN-A, *x*, *s. f.* 1. Hàng rượu, quán rượu, quán xá. 2. Cửa ăn ngon. 3. Bà chủ quán rượu. || 1. *Popinam inhalare.* (ai) Có mùi rượu, bấy xấy.

POPINAL-IS, *e*, *adj.* (sự gì) Thuộc về quán rượu.

POPINARI-US, *i*, *s. m.* (A, x, s. f.) Chủ quán rượu.

POPINATI-O, *onis*, *s. f.* Sự uống rượu say (trong quán).

POPINAT-OR, *oris*, và **POPIN-O**, *onis*, *s. m.* Kẻ năng vào quán uống rượu, đừa bê tha.

POPIN-OR, *aris*, *ari*, *d.* Năng vào quán uống rượu.

POPL-ES, *itis*, *s. m.* Dựng chân; khoeo.

† **POPPLICIT-ÛS**, *adv.* như Publicitùs.

† **POPL-US**, *i*, và **POPOL-US**, *i*, *s. m.* như 1° Populus.

POPOSCI, *perf.* Posco.

POPPÆAN-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về bà Poppæa.

POPPYSM - A, *atis*, s. n. và US, *i*, s. m. Cách dùng tay dùng tiếng mà dụ ngựa.

POPULABIL - IS, *e*, adj. (nơi nào) Chịu phá được, dễ phải phá.

POPULABUND - US, *a, um*, adj. trị acc. (ai, sự gì) Phá hoang, tàn phá. — *agros*. Tuyệt phá nơi nhà quê.

POPULARI - A, *um*, s. n. p. 1. Nơi kẻ thứ dân ngồi xem trò. 2. Sự cả và hội dân tế lễ.

POPULAR - IS, *e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về dân, về bè thứ dân. 2. Về cũng một dân, bản cước, bản hương. 3. Cũng một số phận, về cũng một bè, bầu bạn. 4. Lấy lòng dân, dỗ dân, vira ý dân; có ích cho dân. 5. Hèn, thường, phàm phu; xứng dân, trò chơi, đùa bỡn. || 1. *Leges populares*. Luật lập cho dân giữ. *Multa millia et popularium et militum*. Lũ đồng người có cả thứ dân và lính. || 2. *O mi popularis, salve*. Chào bác là bản hương tôi. || 3. *Meus — Geta*. Geta cũng là bậc tôi tá như tôi. *Populares conjurationis*. Các kẻ đồng đảng nguy. || 4. *Animus verò —, saluti populi consulens*. Người thật lòng làm ích cho dân. *Populare gratumque audientibus*. Cách nói bùi tai dân. || 5. *Olla populares*. Cửa ăn thường vậy. *Popularia agere*. Bờn bờ, pha trò cười.

POPULARIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự yêu dân, sự lấy lòng dân. 2. Nghĩa bản hương vuốt nhau.

POPULARIT - ER, adv. 1. Cách như dân. 2. Cách suông sã, cách dễ dàng. 3. Cách có ý mua lòng dân.

POPULAT - IM, adv. Đồng dân, từng lũ; trong cả và dân.

POPULATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự phá phách, sự làm hư. 2. Bọn lính phá phách. 3. *pl.* Của đã cướp được. 4. Dân sự, nhân đinh. || 1. — *volucrum*. Sự loài chim làm hại. *Fig. — morum*. Sự làm cho phong tục đổi bại.

POPULAT - OR, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ phá phách.

1° POPULAT - US, *a, um*, part. Populo và Populor.

2° POPULAT - US, *us*, s. m. như Populatio.

POPULET - UM, *i*, s. n. Rừng thứ cây để.

POPULE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thứ cây để.

POPULIF - ER, *era, erum*, adj. (nơi nào) Sinh thứ cây để.

POPULIFUGI - A, *orum*, s. n. p. Lẽ nhớ sự quân Gallô ra khỏi thành Rôma.

POPULISCIT - UM, *i*, s. n. như Plebiscitum.

POPULNE-US, *a, um*, và POPULN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thứ cây để.

† POPUL-O, *as, are, a*, và POPUL-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Giết lát dân. 2. Phá hoang, tàn phá, phá hủy. || 2 — *ferro et igni*. Đốt giết phá hoang cả.

† POPULOSIT - AS, *atis*, s. f. Đồng dân.

POPULOS - US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều dân, có đồng người.

1° POPUL-US, *i*, s. m. 1. Dân, dân sự, dân một làng hay là một thành hay là một nước. 2. Làng, xứ, nước, phương; đồng người, đồng dân, dân, lũ. || 1. — *romanus*. Dân Rôma, nước Rôma. || 2. *In populos exire v. ire*. Nói danh tiếng. — *apum*. Đàn ong. — *spicarum*. Nhiều bông lúa. — *scelerum*. Nhiều tội lỗi.

2° POPUL - US, *i*, s. f. Cây dương, giống cây để.

† PON, *por-is*, s. m. thay vì Puer.

PORC - A, *a*, 1. Lợn nái, lợn sê. 2. Sá cây, dăng cây. 3. Đất trảng một trăm tám mươi thước khoát ba mươi. || 1. *Porcam contrahere*. Buộc mình giết lợn sê (làm của lễ vì mình đã biếng việc cắt xác người thân thích).

1° PORCARI - US, *i*, s. m. Kẻ giữ lợn, kẻ chăn heo.

2° PORCARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lợn, thuộc về heo.

PORCAST - ER, *ri*, s. m. Lợn to, heo lớn.

PORCASTR - UM, *i*, s. n. như Porcilaca.

PORCELL - A, *a*, s. f. dimin. Porca. Lợn nái nhỏ.

† PORCELLAN - Æ, *arum*, s. f. Thứ đất làm đồ sứ, đồ sứ, đĩa bát sứ.

PORCELLIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lợn còn bú.

PORCELLI - O, *onis*, s. m. như Oniscus.

PORCELL - US, *i*, s. m. dimin. Porcus. Lợn con, heo con.

† PORC - EO, *es, ere, a*, như Prohibere.

PORCETR - A, *a*, s. f. Lợn nái mới đẻ con so.

PORCILAC - A, *a*, s. f. Rau sam, mã xỉ hiện.

PORCINARI - US, *i*, s. m. Kẻ bán thịt lợn.

PORCIN - US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về lợn, thuộc về heo. *Porcina* (hiệu ngấm *caro*). Thịt lợn. *Porcinum caput*. Đạo hình sấp như hình mõm lợn (như nềm).

PORC - OS, *i*, s. m. Lưới đánh cá.

PORCUL - A, *a*, s. f. dimin. Porca.

PORCULATI - O, *onis*, s. f. Cửa cho lợn ăn, sự nuôi heo.

PORCULAT - OR, *oris*, s. m. Ké nuôi lợn cho béo.
† **PORCULEN** - A, *x*, s. f. như *Porcella*.
PORCULET - UM, *i*, s. n. Luống giữa hai hàng cây.
PORCUL - UM, *i*, s. n. Chốt hay là móc cắm dây trong cái ép.
PORCUL - US, *i*, s. m. dimin. *Porcus*. Lợn con, heo còn bú. — *marinus*. Cá cúi, hải trư.
PORC - US, *i*, s. m. 1. Con lợn, con heo, heo cúi, trư. 2. *fig.* Ké háu ăn, người béo mập, kẻ mê sắc dục. 3. Tổng cờ thứ năm trong quân lính. || 1. *Venter porci*. Này lợn. || 2. *Epicuri de grege* —. Người xấu nét theo môn Epicurô.
PORG - O, *is*, *ere*, a. như *Porrigo*.
PORISM - A, *atis*, s. n. 1. Câu kết bởi lẽ đã luận mà ra. 2. Trí sáng.
POROCELL - E, *es*, s. f. Tật trắng hạ nang.
POROMPHAL - ON, *i*, s. n. Cục cứng nơi rốn bụng.
† **POROSIT** - AS, *atis*, s. f. Sự có nhiều lỗ nhỏ như sợi tóc.
† **POROS** - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều lỗ nhỏ như sợi tóc, hay thấm nước.
PORPHYR - A, *x*, s. f. như *Purpura*.
PORPHYRETIC - US, *a*, *um*, adj. (đổ gì) Bàng bạch ngọc. *Porphyreticum marmor*. Thử đá cẩm thạch, bạch ngọc.
PORPHYRE - US, *a*, *um*, adj. như 1° *Purpurarius*.
PORPHYREUTIC - A, *x*, s. f. Nghé bắt hải dinh.
PORPHYRIAC - US, *a*, *um*, và **PORPHYRIC** - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hải dinh, có sắc diều.
PORPHYRI - O, *onis*, s. m. Chim sit, chim trích.
PORPHYRIT - ES, *x*, s. m. Thử cẩm thạch, bạch ngọc.
PORPHYRI - UM, *i*, s. n. Thử ốc diều, hải dinh.
PORRACE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về củ kiệu.
PORRECT - E (*iis*), adv. Cách rộng, cách xa.
PORRECTI - O, *onis*, s. f. Sự đuổi, sự giờ, sự giảng ra.
PORRECT - UM, *i*, s. n. Đòn nạy, đòn xeo.
1° **PORRECT** - US, *a*, *um*, part. pass. 2° *Porrigo*. 1. (giống gì) Đã chịu mở rộng, đã rộng ra, quảng khoáng. 2. Đã chịu bày ra, đã chịu dâng. || 1. *Porrectior acies*. Tiến binh mở rộng hơn. *Porrecta lingua*. Lưỡi đã thè ra. *Porrecta loca*. Những cánh đồng bằng quảng dăng. || 2. — *cibus*. Đồ ăn đã bưng (cho ai). — *mortuus*. Xác chết để nơi trống (cho người ta đến viếng).
2° **PORRECT** - US, *a*, *um*, part. pass. *Porricio*.
PORRICI - E, *arum*, s. f. p. Ruột hi sinh đốt trên bàn thờ.

PORRIC - IO, *is*, *porre* - *ci* và *xi*, *porrec-tum*, *ere*, a. Đốt (ruột hi sinh) trên bàn thờ (để mà đốt hay là ném xuống biển).
PORRIGINOS - US, *a*, *um*, adj. (ai) Có nhiều gàu, có gach đầu; có bệnh dòng danh.
1° **PORRIG** - O, *inis*, s. f. Gàu, gach trên đầu; tật dòng danh.
2° **PORRIG** - O, *is*, *porre* - *xi*, *porrec-tum*, *ere*, a. 1. Duỗi, giờ ra, giãn ra, giương ra, chia ra, trái, mở ra. 2. Dâng cho, đưa cho, trao cho. 3. Vật xuống, để nằm. 4. Khoan giãn, trì hoãn. || 1. — *aciem*. Mở tiến binh cho rộng. — *manum naufragi*. Giờ tay cứu vớt kẻ đã vỡ tàu. || 2. — *vectigalia*. Nộp thuế. — *pocula*. Dâng chén. — *dextram alicui*. Dâng tay (tỏ nghĩa). — *præsidium*. Xin giúp (ai). || 3. *Quantus erat porrectus jacuit*. Người nằm xòng xượt chân tay. — *hostem*. Vật thẳng giặc xuống đất. || 4. — *in aliud tempus*. Giãn ra về sau.
PORRIN - A, *x*, s. f. Luống củ kiệu, vống kiệu.
1° **PORR** - O, adv. 1. Xa lác, xa lăm. 2. Trước mặt. 3. Đoạn, về sau, khỏi lâu ngày. 4. Đã lâu. 5. Hơn, thật, ắt hẳn. || 1. — *septem dicrum cursu*. Xa lăm, cách bảy ngày dăng. || 2. — *armen-tum agere*. Lừa trâu bò đi trước mình. || 3. *Fac, eadem ut sis* —. Hãy liệu mà ăn ở thế ấy liền. || 4. *Dicebant se — pueros audissee*. Các kẻ ấy nói rằng khi mình còn bé đã nghe thấy. || 5. *Non — hæc severitate digna sunt*. Ất là bấy nhiêu chẳng đủ mà làm thẳng phép.
2° **PORR** - O, conj. Vây, ấy vậy, mà, song. *Videte jam — cætera*. Mà bây giờ các anh hãy nghe cho hết. *Sequitur — nihil deos ignorare*. Ấy vậy đã chắc rằng các bụt thần thấu biết mọi sự.
3° **PORR** - O, interj. (dùng mà giục:) Nào! Chớ thì! *Nunc — expergiscere*. Nào! Hãy chỗi dậy bây giờ. — *Quirites, libertatem perdimus!* Hỡi dân Rôma, ta chịu mất sự thong dong làm sao?
PORR - UM, *i*, s. n. và *us*, *i*, s. m. Củ kiệu, phỉ thái.
PORT - A, *x*, s. f. 1. Cửa thành, cửa nhà, cửa, môn. 2. Phá biển. 3. Lối hẹp, quèn. 4. Đạp, thế, phương, cách liệu. || 1. *Pedem portæ efferre*, v. *Sese portis efferre*. Ra khỏi cửa thành. *Portæ Plutonis*. Âm phủ. || 3. — *jecoris*. Huyết mạch gan.
PORTABIL - IS, *e* (*ior*), adj. trị dat. (sự gì) Người ta chịu được, nhin được.
† **PORTARI** - US, *i*, s. m. Ké giữ cửa.
PORTATI - O, *onis*, s. f. và **PORTAT** - US, *us*, s. n. Sự đem, sự gánh, sự khiêng, sự xe, sự chở, etc.
† **PORTAT** - OR, *oris*, s. m. Ké đem (thư).

PORTATORI - us, a, um, adj. (sự gì) Dùng mà đem (gánh, xe, chở, khiêng, bưng, etc.). *Portatoria sella*. Song loan.

PORTAT - us, a, um, part. pass. Porto.

PORTEND - o, is, i, porten - tum, ere, a. 1. (điểm, dấu) Chỉ (sẽ có sự gì). 2. Nói tiên tri, báo. || 1. *Tempestatem* —. Ráng bão. || 2. — *alicui periculum*. Nói cho ai biết sự gian hiểm gần đến.

PORTENTIF-ER, era, erum, và **PORTENTIFIC-US**, a, um, adj. (ai, sự gì) Làm phép lạ, chỉ điểm lạ, gờ lạ.

PORTENTOS - us, a, um (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Lạ, gờ lạ, gờ quái. 2. Một sự lạ, hay sự kì dị. 3. Kì dị, câu cao, nói giống.

PORTENT - um, i, s. n. 1. Điểm dữ, điểm lạ, sự lạ, sự gờ lạ, phép lạ. 2. Giống vật gờ quái. 3. *fig.* Người hung ác quá lễ, kẻ làm khốn thiên hạ quá lễ. 4. *pl.* Truyện bày đặt, tích vẽ vờ trong sách thơ.

PORTENT-US, a, um, part. pass. Portentus.

PORTHME - us, i, s. m. Kẻ đưa dò, sai dò.

PORTICATI - o, onis, s. f. Hàng cột.

PORTICUL - a, æ, s. f. dimin. bởi

PORTIC-US, ùs, s. f. 1. Hàng hiên, nhà ống muống, tiền đường. 2. Nhà chẳng có vách. 3. Môn quân tử Zênon.

PORTI-O, onis, s. f. Phần, lẻ, ngán, chừng. *Nihil natura portionibus parit*. Đáng tạo hoá chẳng sinh giống gì lẻ. *Vocare aliquem in portionem muneris*. Cho ai chịu một phần việc. *Pro virili portione*. Tùy sức mình. *Pro rata portione*. Ai ai cứ phần riêng mình. *Pro magnitudine arborum portionem stercoris servare*. Bỏ phần nhiều ít tùy cây lớn bé. — *præ honore assignata*. Phần biếu.

† **PORTIONAL-IS**, e, adj. (giống gì) Riêng, lẻ, phần.

PORTISCUL - us, i, s. m. 1. Kẻ ốp chân chèo. 2. Giống roi chỉ quyền kẻ ốp chân chèo.

† **PORTITI-O**, onis, s. f. Sự đem, sự chở, sự xe.

PORTIT-O, as, are, a. freq. Porto. Năng đem, quen mang.

PORTIT-OR, oris, s. m. 1. Kẻ chở dò, sai dò. 2. Kẻ thu tiền người ta qua dò hay là qua cầu, kẻ ngồi tuần. 3. Kẻ đem, kẻ gánh, phu dài.

PORTIUNCUL-A, æ, s. f. Phần nhỏ mọn, mọn, hào li, mảy.

PORT-O, as, avi, atum, are, a. Dem, gánh, vác, mang, bưng, xách, đeo, khiêng, xe, chở, etc. — *mortuum ad ignem*. Dem đốt xác chết. — *auxilium*. Đi giúp. *Avis folium in ore suo portat*. Chim cầm một cành lá mà đem đến. — *alicui fulla-*

ciam. Bày mưu làm hại ai. *Nescio quid peccati portat hæc purgatio*. Cách chữa mình này là ra có tội gì đây. — *luctum*. Làm cho (ai) đau đớn. — *gressum ad...* Đi đến.

PORTORI-UM, i, s. n. Tiền qua dò, tiền qua cầu, tiền tuần cửa biển.

PORTUENS-IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về cửa sông Tibêri.

PORTUL-A, æ, s. f. dimin. Porta. Cửa nhỏ.

PORTULAC - a, æ, s. f. như Porcilaca.

PORTUMNALI-A, um, s. n. Lễ kia kính bụt Portunô.

PORTUOS-US, a, um, adj. (nơi nào) Có nhiều cửa biển, dễ vượt biển.

PORT-US, ùs, s. m. 1. Cửa biển, vụng, cửa sông. 2. *fig.* Nơi ẩn náu, nơi chắc chắn. 3. Nhà. 4. Kho, nơi để hàng hoá tạm vậy. 5. Tiền tuần. || 1. *Portum capere*. Vào cửa (biển). *Portum tenere*. Ở trong cửa. *E portu solvere v. naves educere*. Ra cửa. || 2. *Res est in portu*. Việc đã chắc rồi. *In portu navigo*. Việc tôi xuôi như ý. *In portu impingere*. Hồng việc khi đã lấy làm chắc. — *corporis*. Mổ.

1° **POR** - us, i, s. m. Lỗ nhỏ như sợi tóc.

2° **POR** - us, i, s. m. Thù đá trắng và cứng.

POSC-A, æ, s. f. 1. Rượu kém. 2. Giấm pha với nước.

POSCINUMMI-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Xin bạc, có ý xin bạc.

POSC-O, is, poposc-i, itum, ere, a. 1. Xin, xin nài, đòi, hỏi, cầu xin. 2. Buộc, đòi, bắt, ép. 3. Đòi, mời, khấn vái. 4. Đổ, giục, thách thức. 5. Hỏi, tra hỏi. 6. Đánh giá, chịu giá nào. || 1. — *potum*. Đòi uống. — *filiam alicujus uxorem sibi*. Hỏi lấy con ai làm vợ. — *veniam aliquem*. Xin ai tha cho. — *veniam peccatis*. Xin tha tội lỗi mình. || 2. *Quod poscit res*. Mặc đòi sự ấy. *Ut poscet tempus*. Tùy thì. — *aliquem*. Đòi phạt ai. — *pœnas ab aliquo*. Phạt ai. || 3. *Poscor Olympo*. Có kẻ mời tôi lên cõi tiên. *Poscite magnæ Herculem gemitu*. Các anh hãy than thở ca tiếng cùng cầu khẩn bụt Herculê. || 4. — *aliquem in prælia*. Đổ ai ra giao chiến. || 5. — *reos crimina*. Tra hỏi các kẻ bị cáo. *Quæ sit sententia posco*. Tôi hỏi anh nghĩ thế nào. || 6. *Quanti poscit? Tanti*. Nó đòi (giá) bao nhiêu? Bấy nhiêu.

POSITI-O, onis, s. f. 1. Sự trồng, sự gây (hạt giống), sự tra, sự gieo. 2. Sự đặt, cách đặt, sự ở, cách ở, thế, địa thế, thế sự. 3. Bài kệ hay văn chương đặt. 3. Hương, mặt bệ ngoài. 4. Tận tên substantivô; nominativô phần từ

ngôi thứ nhất phần ít trong verbô. || 2. — *cæli*. Khí trời, thể trời (mưa nắng thể nào). *Positiones rei*. Các sự tùy lòng tích gì.

POSITIV-US, a, um, adj. (sự gì) Thật, chắc, bền, thuộc về bậc positivô.

POSIT-OR, oris, s. m. Kẻ lập, kẻ dựng nên.

POSITUR-A, æ, s. f. và POSIT-US, us, s. m. 1. Cách ở, cách đặt, sự đặt, hướng, địa thế, thể sự, thể, thứ tự. 2. *pl.* Dấu chấm câu.

POSIT-US, a, um, part. pass. Pono. *Posita urbs*. Thành đã lập. *Positum corpus*. Xác chết đã đem ra ngoài sân. — *super armamentarium*. Đã chịu đặt giữ kho khí giới. *Positum id in more est*. Sự ấy đã thành lệ. *Posito hoc*. Khi đã chịu điều này. *Positis armis*. Khi đã bỏ khí giới. *Posito Boreâ*. Khi gió bắc đã tắt.

† **POSITI**, thay vì Posui, perf. Pono.

POSSEDI, perf. Possideo.

POSSESSI-O, onis, s. f. 1. Sự được, sự cầm (của gì), sự làm chủ của. 2. *pl.* Gianghiệp, di sản, ruộng nương, của cải (ai). 3. Sự chiếm (nơi nào). || 1. *In possessione sunni boni*. Đang được sự tốt lành trên hết mọi sự lành.

POSSESSIUNCUL-A, æ, s. f. dimin. Possessio. Gia nghiệp nhỏ, vườn đất nhỏ, ruộng nhỏ.

POSSESSIV-US, a, um, adj. (tiếng) Chỉ sự được, chỉ chúa. — *casus*. Casu genitivô.

POSSESS-OR, oris, s. m. 1. Kẻ được (của gì), kẻ cầm, kẻ hưởng, kẻ làm chúa. 2. Kẻ chiếm đoạt.

POSSESSORI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sự được (của gì).

1° **POSSESS-US, a, um, part. pass.** Possideo.

2° **POSSESS-US, us, s. m.** Sự được (của gì), sự cầm, sự làm chúa.

† **POSSESTR-IX, icis, s. f.** Người nữ được (của gì).

POSSIBIL-IS, e (ior), adj. trị dat. (sự gì) Chịu làm được, chịu giữ được; có lẽ cho có, có lẽ cho được, dễ thật. *Omnia tibi possibilia sunt*. Sự gì sự gì người cũng làm được.

POSSIBILIT-AS, atis, s. f. Sự chịu làm được, sự có lẽ mà được; sức. — *invitat ad actionem*. Khi làm được (sự gì) thì tự nhiên muốn làm.

POSSIBILIT-ER, adv. Cách có lẽ mà được.

POSSID-EO, es, possed - i, posses - sum, ere, a. 1. Được (của gì), cầm, có, hưởng, làm chúa. 2. Chiếm lấy, bắt, sắm. || 1. — *pro emptore, donato, legato*. Làm chúa (của gì) vì đã mua, vì ai đã cho hay là đã lỗi lại. *Bona utendâ et possidenda tradere alicui*. Để của gì cho ai dùng

và nhận làm của mình. *Qui juxta maris littora possident*. Các kẻ có đất gần bể. — *inverecundum ingenium*. Có tính trơ tráo. || 2. *Multa op-pida armis possedisse dicitur*. Có kẻ nói rằng người đã bắt nhiều thành. — *palmam*. Ăn giải. — *publicè*. Tịch kí gia tài. *Humor ultima possedit*. Nước đã ngập các nơi sầm hơn. — *regnum*. Thoán vị.

POSSID-EO, is, possed - i, posses - sum, ere, a. Chiếm lấy, bắt lấy, xông pha.

POS - sum, pot - es, pot - ui, se, n. def. irreg. (xem sách mẹo). 1. Được, có thể, có sức, có tài, có phép, có quyền (mà làm sự gì). 2. Được trích, đặc thể, có thần thể, có thần hiệu. 3. Mạnh khoẻ, khoẻ khoắn. || 1. *Non possum quin loquar*. Tôi chẳng nói chẳng được. *Quantum poteret*. Tùy sức tôi. *Omnia posse*. Có phép tác vô cùng. *Postest fieri ut fallar*. Có khi tôi lầm chẳng. *Faccere non* —. Làm chẳng nổi. *Non potest*. Chẳng được. *I quantum potest*. Hãy đi mau hết sức. || 2. — *plurimum gratiâ apud aliquem*. Đặc thể ai làm. *Hæc radix plurimum potest ad purgandum*. Rễ này làm thuốc tẩy (xỏ) rất mạnh.

POST, præp. trị acc. 1. (về thì giờ) Sau, từ. 2. (về nơi) Đằng sau. 3. (về bậc) Sau, kém. || 1. — *aliquot menses*. Mấy tháng sau, khỏi mấy tháng. — *paulum (temporis)*. Khỏi ít lâu. — *hominum memoriam*. Từ khi người ta nhớ được, từ khi có thể gian. — *annum quantum quam expulsus erat*. Khỏi bốn năm từ khi người đã phải đây. — *hunc diem*. Từ rầy về sau. || 3. — *tergum*. Sau lưng. — *odorem venire*. Theo hơi mà đến. || 3. — *te nemo videtur*. Xem ra chẳng còn ai kém hơn mày.

POST, adv. Sau, về sau. — *anno*. Cách một năm, khỏi một năm. *Paulò* —. Khỏi ít lâu. *Multis diebus*. Khỏi lâu ngày.

† **POST - A, æ, s. f.** Trạm, cung.

POST - ANTÈ, adv. như Postea.

POSTAUTUMNAL - IS, e, adj. (giống gì) Sinh ra sau mùa thu, muộn, trái thì.

POST - DEINDÈ, adv. như Postea.

POST - DEMÙM, adv. Sau hết.

POST-EÀ, adv. Sau, đến sau, nữa, đoạn. *Quid—?* Rồi thì làm sao?

POSTEA - QUÀM, conj. trị indic. Sau khi.

† **POST - EO, is, ire, u. def.** Ở dưới, kém, thua, ở đàn em.

POSTERCANE - US, a, um, adj. (giống gì) Ở đằng sau, sau lưng.

† **POSTERDI - È, adv.** thay vì Postridiè.

POSTER—*i, orum, s. m. p.* Con cháu, kẻ hậu lai, cháu chắt.

POSTERI—*or, us, adj. comp.* Posterus. 1. (ai, sự gì) Ở sau, đến sau (trong hai người hay là hai sự), thứ hai. 2. *fig.* Kém, chẳng bằng, xấu hơn. || 1. — *ætate*. Kém tuổi (ai). — *pes*. Chán sau. || 2. *Ei patriæ salus suis commodis — fuit*. Nó đã lo tìm ích riêng mình hơn là cứu nhà nước (hay là nhà quê). *Nihil èo posterius*. Thật chẳng còn ai xấu hơn nó.

POSTERIOR—*a, um, s. n. p.* Phán sau lưng.

† **POSTERIOR T**—*as, atis, s. f.* Sự xảy ra sau, sự có sau.

POSTERIT—*as, atis, s. f. 1.* Thì sau, đời sau. 2. Con cháu, cháu chắt, các kẻ hậu lai. || 1. *Posteritatis o'lo consulere*. Phòng cho mình được nhìn thân về sau. || 2. *In ore posteritatis frequens eris*. Kẻ hậu lai sẽ năng khen ông.

POSTERI—*us, adv. 1.* Sau (về thì giờ), đoạn, về sau. 2. Sau (về bậc), kém, thứ hai. 3. Từ này về sau. || 1. — *dicis quàm credo*. Anh chưa nói mà tôi đã tin.

POSTER—*o, as, are, 1. a.* Giãn về sau. 2. *n.* Kém chẳng bằng.

† **POSTERUL**—*a, æ, s. f.* Lối đi tắt đóng, tiểu mạch.

POSTER—*us, a, um, adj. 1.* (ai, sự gì) Xảy ra sau, đến sau, ở sau. 2. *trị dat.* Kém, chẳng bằng. || 1. *Posterù die*. Ngày sau, ngày mai. *In posterum (tempus)*. Về sau, từ rầy mà đi. || 2. *Post'eri dies*. Ngày dừ, ngày giông.

POSTFACT—*um, i, s. n.* Việc xảy ra sau (sự gì).

POSTFEN—*um, i, s. n.* Lướt có thứ hai.

POST-FERO, *fers, tuli, latum, ferre, a. irreg.* (chia như Fero), như Posthabeo.

POSTFUIR, *perf.* Postsum (chàng dùng thì præs.). Đã chịu quên, đã chịu chề bỏ. *Ut periculum advenit, invidia atque superbia postfuere*. Đến cơn cheo leo thì đã bỏ tính ghen tính kiêu.

POSTFUTUR—*us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Sẽ có sau này, sẽ xảy ra.

POSTGENIT—*us, a, um, part. pass.* (ai) Đã chịu sinh sau, hậu sinh, đàn em, cháu.

POSTHAB—*eo, es, ui, itum, ere, a.* Lấy làm kém, chẳng trọng bằng, chuộng kém, khinh, chề bỏ. — *seria ludo*. Lấy sự chơi làm hơn những việc cấm trị.

POST—*nac và nec, adv.* Từ rầy về sau, sau này, đoạn.

POST—*ninc, adv.* Đến sau, khi sau, đoạn.

POSTHUM—*us, a, um, adj.* (ai) Sinh ra khi cha đã chết đoạn.

POST—*ibi, adv.* Sau, đến sau, rồi, đoạn.

POSTIC—*a, æ, s. f.* Bên tả; cửa đằng sau, cửa mạch.

POSTICI—*um, i, s. n.* Phán sau nhà.

POSTICUL—*a, æ, s. f. dimin.* Postica. Cửa mạch nhỏ.

POSTICUL—*um, i, s. n. dimin.* Posticum. 1. Nhà nhỏ đằng sau. 2. — (*ostium*). Cửa mạch nhỏ.

POSTIC—*um, i, s. n. 1.* Cửa mạch. 2. Nhà đằng sau, phòng đằng sau nhà, phán sau nhà. 3. Nhà tiêu. 4. Hậu môn. || 1. *Postico recedere vel fallere*. Ra hay là trốn đằng cửa mạch.

POSTIC—*us, a, um, adj.* (sự gì) Ở đằng sau, thuộc về bên sau; bên tả, trở đằng tây. *Postica criminatio*. Sự tố mách. *Postici pedes*. Chân sau. *Postica parte*. Lối đại tiện. *Postica pars*. Bên bắc. *Postica linea*. Hàng vẽ từ đồng đến tây.

POSTID—*ea và em, adv.* như Postea.

POSTILEN—*a, æ, s. f.* Khẩu thảng dài ngựa.

† **POSTILL**—*a, æ, s. f.* Một hai chữ chưa viết ngoài hàng.

POSTILL—*à, và POSTIND*—*è, adv.* như Postea.

POST—*is, is, s. m.* Thanh cửa, cửa.

POSTLAT—*us, a, um, part. pass.* Postfero.

POSTLIMINI—*um, i, s. n. 1.* Sự trở về quê hương mình, sự đi lưu về. 2. Phép (ai) được lấy của đã mất; sự lại được. 3. Sự hoàn nguyên. || 1. *Postliminio redire v. reverti*. Về nhà quê. *Ius postliminii*. Phép được về nhà quê. *Postliminio carent qui...* Các kẻ nào... thì chẳng được về nhà quê. || 2. — *pacis*. Sự lại được bằng yên. *Postliminio*. Lại.

POSTMERIDIAN—*us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về chiều hôm.

POSTMITT—*o, is, mi-si, mis-sum, ere, a.* như Posthabeo.

POSTMOD—*o và um, adv.* Sau, khi sau, đoạn.

POSTOM—*is, idis, s. f.* như Lupata.

POSTPART—*or, oris, s. m.* Kẻ sau này sẽ được của ai.

POSTPON—*o, is, pos-ui, pos-utum, ere, a.* như Posthabeo. *Omnia postposui, dummodò...* Tôi đã chẳng kể sao mọi sự miễn là...

POSTPRINCIPI—*um, i, s. n. 1.* Sự gì bởi sự khác mà ra, cố nhiên. 2. Sự tấn tới.

POSTPUT—*o, as, avi, atum, arc, a.* như Posthabeo.

POST—*quam, conj. trị indic. 1.* Sau khi, từ khi. 2. Bởi vì.

† **POSTREM** - *ior, issimus*, adj. comp. và sup. **Postremus**.

† **POSTREMIT** - *as, atis*, s. f. Sự rốt, sự cùng hết.

POSTREM-ò và **UM**, adv. Sau hết; lần sau hết; và lại.

POSTREM - *us, a, um*, adj. sup. **Posterus**. 1. (ai, sự gì) Ở cuối hết, sau hết, ở cùng hết (về nơi, về thì giờ). 2. Rốt hết, rất hèn, kém nhất. || 1. *P. strema acies*. Hậu binh. *Postremo mense*. Cuối tháng. *Dare plausum postrema in comædiâ*. Vỗ tay khi hết trò. || 2. *Postremi homines*. Những người mạt đời.

POSTRIDU-ê, và **POSTRIDU-ò**, adv. hợp cùng gen. hay là acc. Ngày sau, ngày mai. *Postridiê idum* v. (*post*) *idus Januarii*. Ngày mười bốn tháng Januariô.

† **POSTRIDUAN** - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngày mai.

POSTSCENI-UM, *i*, s. n. Bướng trờ. *fig. Vitæ postscenia*. Những việc kín đáo, việc làm khuất mắt người ta.

POSTSCRIB-O, *is, scrip-si, scrip-tum, ere, a*. Viết sau, ki sau, tra chữ kí.

POSTSIGNAN-I, *orum*, s. m. p. Lĩnh đi sau tổng cờ; hậu binh.

POSTULAR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Xin, có ý xin.

POSTULATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xin, lời xin. 2. Đơn từ, sự gì (ai) xin. 3. Sự trách, lời kêu trách, lời kêu xin.

POSTULATITI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Người ta đã xin.

POSTULAT - *or, oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kê xin.

POSTULATORI - *us, a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà xin.

POSTULAT - *um, i*, s. n. 1. Điều xin, đơn từ. 2. Sự cáo, đơn kiện.

1° **POSTULAT** - *us, a, um*, part. pass. **Postulo**. — *parricidiû*. Đã chịu cáo tội giết cha.

2° **POSTULAT** - *us, us*, s. m. Sự xin, điều xin.

POSTULI, perf. **Postfero**.

POSTUL-O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Xin, cầu xin, cầu. 2. Đòi, buộc, nài. 3. Kêu (sự gì) vuốt (ai), kêu đến, kêu xin. 4. Cáo. 5. Xin (làm), muốn, ước ao. || 1. — *auxilium*. Cầu cứu. — *aliquid ab aliquo*. Xin ai sự gì. — *aliquem de colloquio*. Xin nói vuốt ai. || 2. *Ut amicitia nostra postulat*. Cho phải đạo bằng nghĩa ta vuốt nhau. — *questionem*. Đòi khảo kẻ bị cáo. *Idû te lex postulat*. Lễ luật buộc anh điều ấy. || 5. — *cum aliquo*. Kêu trách ai. *Patrem adire postulat*. Đi kêu vuốt cha. || 4. — *de avaritiâ*. Cáo ai hà tiện. — *aliquem repetundis*. Cáo ai ăn bớt của dân. || 5. *Servire postulat*. Nó muốn làm tôi.

POSTUMAT - *us, us*, s. m. Bậc rốt hèn.

POSTUM-O, *as, are, n*. Xảy ra sau, có sau, sinh ra sau.

POSTUM-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở cuối hết, sau hết. 2. Sinh ra khi cha đã làm chúc thư rồi; sinh ra khi cha đã chết rồi. || 1. *Tempore postumo*. Kì sau hết. — *natus*. Con út, con người đã tuổi tác.

† **POST** - *us, a, um*, part. thay vì **Positus**.

POSTVENI - *ens, entis*, adj. (ai, sự gì) Đến sau, sinh ra sau.

POSTVORT - *a, æ*, s. f. Bụt nứ áp sự hậu lai.

POSUI, perf. **Pono**.

POTABIL - *is, e*, adj. trị dat. (sự gì) Chịu uống được.

POTACUL - *um, i*, s. n. Sự uống.

POTAMANT - *is, idis*, s. f. Giống thảo kia.

POTAMOGIT-ON, *onis*, s. f. Thứ thảo mọc nơi đồng lầy.

POTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự uống (rượu). 2. Bữa rượu.

POTAT - *or, oris*, s. m. Kẻ hay uống (rượu), kẻ mê rượu chè.

POTATORI - *us, a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà uống.

POTATUR - *us, a, um*, part. fut. **Poto**.

1° **POTAT** - *us, a, um*, part. pass. **Poto**.

2° **POTAT** - *us, us*, s. m. Cửa uống; sự uống.

POT - *ax, acis*, s. m. và f. Kẻ hay uống, kẻ mê rượu chè.

POT - *e*, s. n. **Polis**. (sự gì) Có lẽ mà được, có thể. *Sive id pote, sive non pote*. Dù làm được sự ấy dù chẳng. *Pote est*. Có lẽ mà được. *Quàm pote*. Cho hết sức. *Ut pote*. Như, thí dụ.

POT - *ens, entis (entior, entissimus)*, adj. cả ba giống, trị gen. hay là abl. hay là abl. cùng in. 1. (ai, sự gì) Được, có thể, có thể, có quyền, có phép, có sức, cai trị. 2. Có hiệu, có sức linh nghiệm, thần hiệu. || 1. — *suû*. Tính trí khôn. — *voti*. Đã đặc ý. — *rerum*. Có quyền cai trị. — *divitiis*. Có nhiều của cải. — *maris*. Thủy quan. — *frugum*. Thánh sư bách cốc. — *viribus*. Mạnh sức lắm. — *in opere et sermone*. Có sức lực trong lời nói việc làm. — *ore*. Kiệt thiết. || 2. — *argumentum*. Lẽ mạnh. — *remedium*. Thuốc linh nghiệm. — *adversus* v. *contra*... Có sức mà chữa...

† **POTENTAT** - *or, oris*, s. m. Vua chúa, kẻ có quyền cả.

† **POTENTAT** - *us, us*, s. m. 1. Sự cai trị, quyền phép cai trị. 2. Phép, sức, thế, phương thế.

POTENT - ER (*lās, lāsini*), adv. Cách mạnh sức; tùy sức, hết sức.

POTENTI - A, *ae*, s. f. 1. Sự làm được (việc gì), sự có thể; sức, sức lực. 2. Lương năng, tư, sức tự nhiên. 3. Sức linh nghiệm, sự thần hiệu. 4. Quyền phép, thần thể, trịch, sự cai trị. || 1. — *tenendorum armorum decrat eis*. Chúng nó chẳng còn có sức cầm khí giới. || 2. *Potentia rationalis*. Trí hiệu và trí nhớ, trí khôn. || 3. — *herbarum*. Sức thần hiệu các giống thảo. || 4. *Cupido potentia*. Sự tham quyền cai trị.

POTENTIALIT - ER, adv. Cách mạnh sức.

POTERI - UM, *i*, s. n. Chén, bát uống.

† POTESSE, POTESSEM, thay vì Posse, Possem.

† POTESSUM, thay vì Possum.

† POTESTAM, thay vì Potestatem.

POTEST - AS, *atis*, s. f. 1. Bản tính, căn bản, chất phác, sức tự nhiên, sự thần hiệu, cố nhiên. 2. Phép (ai được mà làm sự gì), phép làm, phép dùng, phép liệu. 3. Quyền, phép, quyền cai trị; chức; kẻ có chức, quan, đẳng các quan lớn. || 1. *Plumbi* —. Bản tính chì. *Potestates colorum*. Sự gì bởi các sắc mà ra. *Complere decadis potestatem*. Đơm thêm cho đủ chục. || 2. *Potestatis suae esse*, v. *Potestate in suae esse*. Làm chúa mình. *In potestate viri est uxor*. Vợ phải vâng chịu phép chồng. *In me unum potestatem facio*. Tao cho phép bắt một mình tao. *Potestatem facere*. Ban phép. || 3. — *in aliquem vitae et necis*. Quyền sinh sát ai. *In potestatem redigere*. Bắt suy phục. *Esse in potestate alicujus*. Thuộc về quyền ai. *Per potestatem*. Lấy quyền mình. *Potestatem gerere*. Làm quan. — *major*. Chức dictator, chức tổng binh tuyển quyền.

POTU - OS, *i*, s. m. 1. Sự mê uống. 2. Tổ thanh hoa, hoa lái.

† POTI, thay vì Potiri.

POTIL - IS, *e*, adj. (của gì) Chịu uống được.

† POTIN? thay vì Potesne?

1° POTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự uống. 2. Cửa uống; thuốc chén, thuốc the; thuốc độc. || 1. *In mediam potione*. Đang uống nửa vôi. *Servus à potione*. Đầy tớ chức tửu.

2° POT - IO, *is, ire*, n. như 1° Potior.

POTION - O, *as, are*, a. Cho uống, bỏ thuốc độc.

1° POT - IOR, *iris, itus sum, iri*, d. trị abl. hay là gen. hay là acc. 1. Sắm, chiếm, bắt, lấy được. 2. Hưởng nhờ, được (của gì), cảm, làm chúa; phải (sự gì khó). || 1. *Impedimentis castrisque nostri potiti sunt*. Binh ta đã bắt được cả đồ

đặc cùng đồn (quân giặc). — *ingenti praedae*. Đã bắt được nhiều của. — *victoria*. Thắng trận. — *ultionem*. Báo oán. — *oppidum*. Bạt thành. || 2. — *rerum*. Quản trị mọi sự. — *sceptro*. Idem. *Plebs non pane potitur*. Dân chẳng có của ăn. — *morte*. Chết. — *mortem per vim*. Tự vẫn. — *servitute*. Làm tôi, phải bắt làm tôi. *Mortis potitus*. Đã chết. *Hostium potitus*. Bạt phải giặc bắt. — *plagas*. Bị thương tích. — *laborem*. Chịu lao lực.

2° POTI - OR, *us*, adj. comp. Potis. (ai, sự gì) Tốt hơn, trọng hơn, hơn, phải hơn. *Potius est ut nihil agatur*. Thà đừng làm gì thì hơn. *Nihil melius potius fuit quam ut...* Chẳng có sự gì tốt hơn tâm liệu cho bằng... *Felicitas — est gloria*. Danh lợi bất như nhân.

POTIS - E, adj. (ai, sự gì) Làm được, có sức, có lẽ mà được. — *es*. Anh có thể. *Non deerari letum pote*. Chẳng ai khỏi chết được. *Qui pote?* Sự ấy sao được.

POTISSIM - E và - UM, adv. sup. Potis. Nhất là, trên hết, hơn cả.

POTISSIM - US, *a, um*, adj. sup. Potis. (ai, sự gì) Nhất, trên hết, tốt hơn cả, trọng hơn cả, hao hạng. *Potissimum quod est dicam*. Tôi sẽ nói các điều cần hơn.

POTITI - O, *onis*, s. f. Sự hưởng, sự cảm, sự được (của gì).

POTIT - O, *as, are*, a. Năng uống, quen uống.

1° POTIT - US, *a, um*, part. Potior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã bắt, đã sấm, đã được, đã phải. 2. *pass.* Đã nên của (ai), đã thuộc về.

2° POTIT - US, *us*, s. m. như Potitio.

POTIUNCUL - A, *ae*, s. f. dimin. Potio.

POTI - US, adv. comp. Potis. Hơn, tốt hơn, thà. *Depugna — quam servias*. Anh hãy ra trận thì hơn là làm tôi.

POTIVI, perf. 2° Potio.

POTNIAD - ES, *um*, s. f. p. như Quadrigae.

POT - O, *as, avi* và *us sum, atum* và *un, are*, a. và n. 1. Uống, ăn chè uống rượu, ăn uống chơi bời, ăn tiệc. 2. Cho uống. 3. Thăm, uliêm. || 1. — *per totum diem*. Uống thâu ngày. — *totos dies*. Idem. — *flumen*. Uống nước sông, ở gần sông. *Nusquam tibi pot. n. lum es!* Anh chẳng phải đi ăn tiệc ở đâu. *Benè potus*. Đã uống quá chén. || 2. *Potaverunt me are o*. Chúng nó đã cho tao uống giấm. || 3. *Vestis sudorem potat*. Áo thấm mồ hôi. *Potantia vellera fin um*. Lông chiên thấm thuốc nhuộm.

POT-OR, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kê uống, kê mè uống, kê hay uống say, kê ngồi ăm vuốt.

POTORI-UM, *i*, s. n. Chén uống.

POTORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà uống. *Potoria vas*. Chén uống. *Potorium argentum*. Chén bạc.

POTUI, perf. Possum.

POTULENT-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã uống no, đã uống quá chén. 2. Chịu uống được, ngon.

POTUR-A, *a*, s. f. như 1° Potio.

POTUR-US, *a, um*, part. fut. Poto.

1° POT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu uống, đã khỏi khát. — *face tenis cadus*. Thùng (ai) đã uống cho đến cạn.

2° POT-US, *us*, s. m. 1. Sự uống; của uống. 2. Sự uống quá chén. 3. Nước tiểu. || 1. *Potum equis impertriri*. Cho con ngựa uống. *Potu uno haurire*. Uống một hợp hết. *Potui esse*, v. *Potui præbere*. Nền của uống. *Da mihi potum*. Hãy cho tôi uống. — *medicus*. Chén thuốc. || 2. *In potu*. Đang khi ăn chè uống rượu.

PRACTIC-A, *a*, và E, *es*, s. f. Sự làm, sự quen làm.

PRACTIC-È, adv. Cách quen việc, trong việc làm. — *nescit quid sit vinum*. Kẻ ấy chẳng từng tinh rượu là thế nào (vì chưa uống thử).

PRACTIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm, quen làm; thuộc về sự quen làm. *Scientia practica*. Sự quen biết. *Cognitio practica fidei*. Sự biết và giữ lẽ đức tin.

PRÆ. præp. tri abl. 1. Trước, trước mặt, gần, trong. 2. Hơn, trên, sánh cùng. 3. Vì. 4. Trừ, chẳng kể. || 1. *Ire præ aliis*. Đi trước các kẻ khác. — *oculis*. Trước mặt, trước mặt. *Aliquid — se ferre* v. *gerere*. Tỏ sự gì ra (bề ngoài trên mặt mình). — *manu habere*. Có sẵn, có trong tay. || 2. — *nobis beatus*. (ai) Sánh lại cùng ta thì có phúc, có phúc hơn ta. — *ceteris*. Trên các kẻ khác. *Ceteros — se agrestes pulare*. Các kẻ khác sánh với mình thì kẻ là què mùa. || 3. — *irâ*. Vì sự giận. — *maerore loqui non poterat*. Khi ấy người buồn quá chẳng nói được. || 4. — *ceteris ejus flagitiis*. Đừng kể các tội khác nó.

† PRÆACCID-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Xảy ra trước.

† PRÆACCIPI-O, *is*, accep-*i*, accep-*tum*, *ere*. a. Lấy trước.

PRÆACU-O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Mảnh nhỏ, vạc nhỏ.

PRÆACUT-È, adv. Cách sắc sảo lắm.

PRÆACUT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Rất nhọn, sắc lắm.

PRÆEDIFICAT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu xây đằng trước.

PRÆALT-È, adv. Cách rất cao, sâu lắm.

PRÆALT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Cao chót vót, rất cao, rất sâu.

PRÆAMBUL-O, *as, are*, n. Đi dạo trước, đi trước.

PRÆAMBUL-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đi trước, ở trước.

PRÆAUDIT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu nghe trước.

† PRÆBEND-A, *a*, s. f. Bồng lộc cấp cho thầy canonicô.

PRÆB-EO, *es, ui, itum, ere*, a. 1. Cho, giao, dâng, bày, chĩa, giơ. 2. Làm chứng, tỏ ra. || 1. — *gaudium alicui*. Làm cho ai vui mừng. — *aures alicui*. Lắng tai nghe ai. *Præbe, filii, cor tuum mihi*. Hỡi con, hãy dâng lòng con cho cha. *Hoc mihi præbet vicem flabelli*. Tôi dùng đồ này thay vì quạt. *Templum sedam sui speciem præbebat*. Khi ấy đền thờ có hình xấu xa. — *usum*. Có ích, dùng được. || 2. — *se gratum*. Tỏ mình là kẻ biết ơn. — *se bonum civem*. Tỏ ra lòng trung với nhà nước. — *se strenuum hominem*. Tỏ mình là người gan dạ.

PRÆBI-A, *orum*, s. n. p. Bữa trẻ đeo cổ.

PRÆBIB-O, *is, i, itum, ere*, a. Uống trước, uống kinh (ai).

PRÆBIT-A, *orum*, s. n. p. (hiệu ngấm *alimenta*). Khẩu phần.

PRÆBITI-O, *onis*, s. f. 1. Sự cho, sự ban, sự giao sự cho mượn, sự chịu. 2. Sự chịu cơm. || 2. *Ea die mea erat* —. Ngày ấy đã đến lượt tôi chịu cơm.

PRÆBIT-O, *is, ere*, như *Perimo* và *Prætereo*.

PRÆBIT-ON, *oris*, s. m. Kẻ lo liệu các đồ cần, kẻ lo liệu, kẻ biện. — *militaris commeatus*. Tào vận quan.

PRÆBIT-US, *a, um*, part. pass. *Præbeo*.

PRÆBUI, perf. *Præbeo*.

PRÆCAD-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Ngã đằng trước, ngã sắp.

PRÆCALEFACT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu nấu nóng trước, đã chịu hâm nóng lắm.

PRÆCALID-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nóng lắm.

PRÆCALV-EO, *es, ere*, n. def. Ra sôi dầu đằng trước.

PRÆCALV-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Sôi dầu đằng trước, sôi tràn. 2. Trọc lóc, trọc đầu.

PRÆCAN - O, *is, ere, a*. 1. Nói tiên tri, nói trước, bói. 2. Lo liệu trước cho khỏi ếm chú.

PRÆCANTATI - O, *onis*, s. f. Sự ếm chú, phù pháp, bùa.

PRÆCANTAT - OR, *oris*, s. m. RIX, *ricis* s. f. và PRÆCANTR - IX, *icis*, s. f. Kẻ phá bùa.

PRÆCANT - O, *as, are, a*. 1. ếm chú. 2. Nói tiên tri, nói trước, bói, chỉ điểm.

PRÆCAN - US, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Có tóc bạc sớm. 2. Bạc đầu lắm.

PRÆCAR - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Đắt lắm, mất mớ; chịu yêu đầu lắm.

PRÆCAUTI - O, *onis*, s. f. Sự lo giữ trước, sự dự phòng.

PRÆCAUT - OR, *oris*, s. m. Kẻ lo giữ trước, kẻ dự phòng.

PRÆCAV - EO, *es, i*, *præcau - tum, ere, a*. và n. trị dat. hay là abl. cùng *à*. Lo phòng, lo trước, giữ kéo phải. — *pericula*. Dự lánh những sự cheo leo. — *ab insidiis*. Giữ mình kéo mắc chước mớ. — *alicui ab ira alterius*. Cứu ai cho khỏi cơn giận kẻ khác. — *ne*. Lo giữ kéo. *Mihi præcauta res est*. Tôi đã lo sự ấy trước rồi.

PRÆCED - O, *is*, *præces - si*, *præces - sum, erè, a*. và n. trị dat. 1. Đi trước, ở trước, đến trước. 2. Ở trên, trội hơn, tuyệt vời. || 1. *Præcedet vos in Galilæam*. Người sẽ đến xứ Galilêa trước bạn. *Præcesserat de eo fama*. Tiếng người đã đồn trước khi người chưa đến. || 2. *Præcedit me virtute*. Người có nhân đức hơn tôi (hay là mạnh bạo hơn tôi). *Vestræ fortunæ meis præcedunt*. Nhà ông thịnh hơn nhà tôi.

PRÆCEL-ER, *eris, ere*, và PRÆCELER - IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Mau kíp lắm, lanh chái lắm, rất nhẹ chạy.

PRÆCELER - O, *as, are, a*. và n. 1. Vội vàng, đi mau, làm xối. 2. Đi trước, tới trước, đón.

PRÆCELL - ENS, *entis*, part. *Præcello*, cũng là adj. trị dat. (ai, sự gì) Trỗi hơn, vượt lên, ở trên, trội hơn, nhất.

PRÆCELLENTI - A, *æ*, s. f. Sự ở trên, sự vượt lên, sự cao trọng hơn, sự trội hơn, sự tuyệt khỏi.

PRÆCELL - EO, *es, ui, ere*, (thiếu sup.), và PRÆCELL - O, *is, ui*, *præcel - sum, ere*. 1. a. và n. trị dat. Ở trên, trội hơn, vượt lên, tuyệt vời. 2. Cai trị. || 1. — *ceteros arte*. Có tài cán hơn các kẻ khác. — *alicui honore*. Ở bậc cao hơn ai. || 2. — *genti*. Cai quản dân.

PRÆCELS - US, *a, um*, part. pass. *Præcello*, cũng là adj. (ai, sự gì) Rất cao, rất cao trọng. *Præcelsa adiri non poterant*. Những nơi cao chẳng thể đến được.

PRÆCENTI - O, *onis*, s. f. Sự giao đàn, sự hát giao. cung ếm ai. *Ed præcentione impetus militum cohibebatur*. Lĩnh nghe cung ếm ấy thì bớt hăm hăm (đánh giặc).

PRÆCENT - OR, *oris*, s. m. Đầu phường hát, kẻ xướng hát.

PRÆCENTORI - US, *a, um, adj.* (sự gì) Dừng mà xướng hát.

PRÆCENTR - IX, *icis*, s. f. Người nữ xướng hát: người nữ phá bùa.

PRÆCEPI, perf. *Præcipio*.

1° PRÆC - EPS, *ipitis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đam đầu xuống, gieo mình xuống, chịu bỏ xuống. 2. Mau, chóng, hầu chết. 3. Vội vàng, xối, hấp tấp, nhẹ tính, hờ hênh, lảng quàng. lầy đầy, vụng lo. 4. Dốc, hăm, hiểm hóc. || 1. *Aliquem in flumen præcipitem dare v. agere v. dejicere v. perturbare v. adigere v. deturbare v. mittere v. projicere v. ruere v. jacere*. Bỏ ai xuống sông. *Præcipitem rapere v. trahere*. Kéo xuống (nơi sâu). *Se præpitem dare*. Gieo mình xuống. *In aquam se præcipitem dare*. Trảm nịch. || 2. — *ventus*. Gió mạnh. — *celeritas dicendi*. Cách nói liến láu. — *dies*. Ngày xế hôm. — *senectus*. Tuổi già gần mớ. || 3. — *animi*. Mê mẩn sốt ruột. — *amentia ferri*. Theo tình mê hoảng. || 4. — *fossa*. Hố dốc. — *scopulus*. Hòn đá dốc.

2° PRÆC - EPS, *ipitis*, s. n. Vực, hố, nơi hăm, nơi dốc. *In præcipiti stare*. Đứng nơi dốc (hay là sắp xiêu ngã). *Fig. In præceps rempublicam dare*. Làm hư việc nhà nước. *In præceps jacere*. Bỏ xuống vực. *Voloitur in præceps*. Nó lăn xuống hố.

† PRÆCEPSIT, thay vì PRÆCEPERIT.

PRÆCEPTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự dạy dỗ, sự răn dạy, lời truyền, luật pháp. 2. Sự hướng (của gì) trước, sự lấy một phần.

PRÆCEPTIV - Æ, adv. Cách răn dạy.

PRÆCEPTIV - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Truyền khiến, hay răn dạy, có điều răn dạy, hay dạy dỗ.

PRÆCEPT - O, *as, are, a*. freq. *Præcipio*. Năng truyền khiến.

PRÆCEPT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Thầy dạy, kẻ dạy dỗ. 2. Kẻ truyền khiến, kẻ ra luật pháp. 3. Kẻ hứng việc, kẻ đi trước, kẻ lo trước. || 1. *Præceptrice sapientiâ uti*. Lấy sự khôn ngoan làm thầy dạy.

PRÆCEPTORI - US, *a, um, adj.* (ai) Lo trước, bảo trước.

PRÆCEPT - UM, *i*, s. n. 1. Lời dạy dỗ, lời chỉ dẫn,

lời giáo. 2. Điều răn, giới răn, luật phép, lệnh truyền. 3. Lời khuyên, lời dặn dò. || 1. — *generale*. Điều dạy chung.

PRÆCEPT — US, *a, um*, part. pass. Præcipio.

PRÆCERN — ENS, *entis*, adj. cá ba giống. (ai, sự gì) Lo phòng.

PRÆCERP — O, *is, si, tum, ere*, a. 1. Hái khi chưa đến mùa. 2. Ăn (cò), cắn. 3. Nhỏ, cắt lấy; mót (trong sách). 4. Làm hư, làm hại. 5. Cướp lấy, chiếm lấy, hững lấy.

PRÆCERPT — US, *a, um*, part. pass. Præcerpo.

PRÆCERTATI — O, *onis*, s. f. Trận thách thức, sự hưng chiến, sự kinh địch.

PRÆCESSI, perf. Præcedo.

PRÆCESS — OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ ở trước, tiền nhân, kẻ tiền tri. 2. Kẻ ngồi nhất, kẻ làm đầu.

PRÆCHAR — US, *a, um*, adj. như Præcarus.

PRÆCI — A, *æ*, s. m. Kẻ tiến hô bảo người làm đầu đầy thời việc (khi sải bứt Jovi qua đàng).

PRÆCIDANE — US, *a, um*, và PRÆCIDARI — US, *a, um*, adj. (giống gì) Chịu giết trước làm của lễ. *Præcidanæ ferix*. Các ngày trước lễ.

PRÆCID — O, *is, i*, *præci-sum, ere*, a. 1. Đánh đàng trước, giết của lễ trước hết. 2. Cắt, xén, cắt bớt, chặt, hớt, phá, cắt. 3. Đi tắt, nói tắt, tóm, dón. 4. Chối, nói không. || 1. — *os alicui*. Đánh chém mặt ai. || 2. — *ancoram*. Cắt dây neo. — *capillos*. Hớt tóc. *Summas manus ac pedes*. Chặt các đầu ngón chân tay. *Fig.* — *linguam alicui*. Ất lời ai đi. — *omnes causas*. Cắt các lẽ chữa mình. *Omnis reconciliandæ cum eo gratiæ spes erat illi præcisa*. Kẻ ấy chẳng còn lẽ gì mà trông lại được nghĩa cùng người. || 3. — *sermonem*. Nói tắt. *Opusculum præcisum*. Sách tóm tắt.

PRÆCINCTI — O, *onis*, s. f. Lối giữa các chỗ ngồi trong đình áng.

PRÆCINCTORI — UM, *i*, s. n. Áo thắt ngực, dây thắt lưng.

PRÆCINCTORI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Dừng mà thắt chung quanh.

PRÆCINCTUR — A, *æ*, s. f. và PRÆCINCT — US, *ús*, s. m. 1. Sự thắt lưng, cách mặc áo, sự buộc chung quanh. 2. Dây thắt lưng, áo, sự gì bao bọc chung quanh.

PRÆCINCT — US, *a, um*, part. pass. Præcingo. 1. (ai, sự gì) Đội, mặc (áo), đã thắt lưng. 2. Đã chịu vảy bọc, đã chịu phủ. 3. *fig.* Lanh chài, mau mắn, cán mắn. || 1. — *rectè*. Mặc áo chít từ tế. || 3. *Altius ac nos præcincti*. Những người mau mắn hơn ta.

PRÆCING — O, *is*, *præcin-xi, præcinc-tum, ere*, a. Buộc chung quanh, thắt chung quanh, đội, chít, mặc (cho chặt); vảy bọc, phủ, bọc. — *roseo tempora vinculo*. Đội mạo hoa mãn cõi. — *lumbos cilicio*. Lấy dây nhảm mà thắt lưng. *Veste splendidâ præcingi*. Mặc áo sáng láng. *Ense præcingi*. Mang gươm. — *gemma auro*. Nhận đá ngọc vào vàng.

PRÆCIN — O, *is, ui, præcen-tum, ere*, a. 1. (dàn) Kêu trước; giao đàn; gảy đàn bầu. 2. Xương cung, hát trước. 3. Nói tiên tri. 4. Liệu kéo phải phù chú. || 1. *Præcinente citharâ*. Đang khi (có kẻ) gảy đàn cầm.

PRÆCINXI, perf. Præcingo.

PRÆC — IO, *is, iui, itum, ire*, a. Rao, rao truyền.

PRÆCIP — ES, *is*, adj. cá ba giống, như 1° Præceps.

PRÆCIP — IO, *is, præcep-i, præcep-tum, ere*, a. 1. Bắt trước, lấy trước, dón, lo trước, hướng trước, nghĩ trước. 2. Linh (một phần của) trước. 3. Dạy dỗ, chỉ dẫn, răn bảo, truyền. 4. Khuyên, giục. 5. Khiến, truyền dạy. || 1. — *aliquantum viâ*. Đi trước. — *fata veneno*. Uống thuốc độc, dón sự chết. — *animo v. opinione v. cogitatione*. Lo trước, nghĩ trước. || 2. — *pecuniam*. Linh bạc trước. || 3. — *cultum hortorum*. Dạy nghề làm vườn. — *paucis*. Có ít học trò. *Præcipientes*. Các thầy dạy. — *de eloquentiâ*. (sách) Dạy phép văn chương. || 4. *Sunt qui præcipient sumere...* Có kẻ bảo phải lấy... || 5. — *ne*. Cấm. — *numerum carinis*. Định số tàu bao nhiêu. *Omnia quæ præcepi tibi fac*. Hãy làm các việc tao đã truyền cho mày.

PRÆCIPIT — ANS, *antis*, part. Præcipito, cũng là adj. tri acc. cùng *ad*. 1. (giống gì) Hầu ngã, xiêu ngã, nghiêng, xéo xáo. 2. Mạnh, lừng quăng, hăm hăm. || 1. — *sol*. Mặt trời đang lặn. — *ad exitium*. Đã gần hư.

PRÆCIPITANT — ER, adv. Cách vội vàng, cách lừng quăng, cách hấp tấp, cách xối. — *loqui*. Nói lâu dẫu.

PRÆCIPITANTI — A, *æ*, và PRÆCIPITATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự ngã mau lăm, sự đổ xuống mau lăm. 2. Sự vội vàng, sự hấp tấp, sự hối hả, tình lừng quăng.

PRÆCIPITAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ giầy xuống, kẻ gieo xuống.

PRÆCIPITAT — US, *a, um*, part. pass. Præcipio. *Præcipitata mors*. Sự chết non. *Præcipitâtâ ætate*. Khi đã xế về già.

PRÆCIPITIS, gen. 1° và 2° Præceps.

PRÆCIPITI-UM, *i*, s. n. Vực hố, nơi hãm, nơi hiểm hóc. *In præcipitum labi*. Sa xuống vực.

PRÆCIPIT - *o*, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a*, và *n*. 1. Gieo xuống, giáng xuống, bỏ xuống (nơi sâu). 2. Chảy mạnh, lăn mạnh, giec mình xuống; chóng qua, hầu hết; vội vàng, vội dạ, hối hả. 3. Đánh đổ xuống, quăng, ném, hạ xuống. 4. Giục giã, thôi thúc. 5. freq. *Præcipio*. Năng truyền dạy. || 1. — *pueros alicundè*. Bỏ những trẻ xuống nơi sâu nào. || 2. *Nilus ex altissimis montibus præcipitat*. Sông Nilô ở trên núi rất cao chảy xuống. *Porci in mare præcipitati sunt* v. *se præcipitaverunt*. Đoàn lợn đã xô xuống biển. — *se* (đặt tỏ hay là hiệu ngầm) *in fossam*. Giec mình xuống hố. *Nox præcipitat cælo*. Đêm đã gần hết. || 3. — *pinus*. Chặt những cây thông. — *palmetem*. Bật ngành nho xuống. — *aliquem ex dignitate*. Truất chức ai. || 4. — *agrum*. Làm cho kẻ liệt chóng chết. — *in senectam arbores*. Làm cho cây chóng cỗi. *Præcipitant curæ humane socios*. Việc bề bề hầu chẳng kịp chôn xác các bạn chết. — *moras*. Mau đi, mau làm.

PRÆCIPU - *è*, adv. 1. Nhất là, trước hết. 2. Cách riêng.

PRÆCIPU-US, *a*, *um*, adj. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Riêng, tư, tây. 2. Chính, nhất, trên hết. 3. Thần hiệu, linh nghiệm, có sức chữa. || 1. *Hoc præcipuum ejus fuit*. Kẻ ấy đã có một điều này riêng. *Præcipuum habere inter legatarios*. Được ơn riêng trong các kẻ ăn phần của lối. || 2. — *fraude*. Gian giáo lắm. *Præcipuum pati supplicium*. Chịu xử tử trước hết. — *scientiâ rei militaris*. Thiến vũ nghệ. || 3. *Herba dentibus præcipua*. Cỏ hay chữa đau răng.

PRÆCIS - *è*, adv. 1. Cách dứt, cách hẳn, cách ráo riết; cách gãy góc, rõ ràng, phân minh. 2. Cách tắt. || 1. — *negare*. Chối hẳn, chối tuột đi. || 1. — *dicere*. Nói tắt lời.

PRÆCISI-O, *onis*, s. f. 1. Sự cắt, sự cắt bớt; dăng cắt, sự gì đã chịu cắt. 2. Sự đối tỵ, sự tuyệt. 3. Cách nói ngắt tiếng (khi giảng bài).

PRÆCIS-UM, *i*, s. n. Phần lòng chiêm hay là bờ.

PRÆCIS-US, *a*, *um*, part. pass. *Præcido*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cắt bớt, đã chịu xén. 2. Đã chịu hoạn. 3. Dốc. 4. Đã chịu cắt, đã chịu rút, đã ra vắn, vắn tắt, tóm, dón. || 1. *Trinaeria Italiæ præcisæ*. Gò Sicilia đã biệt khỏi đất Italia. || 3. *Iter utrinque præcisum*. Đường dốc hai bên.

PRÆCLAMATI - *o*, *onis*, và **PRÆCLAMITATI** - *o*, *onis*, s. f. Sự rao, sự rao truyền, tiếng rao, tiếng tri hô.

PRÆCLAMAT-OR, *oris*, và **PRÆCLAMITAT-OR**, *oris*, s. m. như *Præcia*.

PRÆCLAR - *è* (*iuss*, *issimè*), adv. 1. Cách rõ lắm. 2. Cách tuyệt hảo, cách phải lẽ lắm, cách giỏi lắm, cách cao sang lắm, cách ưu hạng. || 1. — *intelligere*. Hiểu rõ lắm. || 2. — *actum est nobiscum*. Người ta đã xử cùng ta từ tế lắm. *Iles gesta*. Việc rất trọng vọng. — *mederi*. Có thần hiệu mà chữa. *Præclari!* Hay lắm! Tốt lắm!

PRÆCLARIT-AS, *atis*, s. f. Tiếng trọng, danh vọng, sự cao sang.

PRÆCLARIT - *er*, adv. như *Præclarè*.

PRÆCLAR - *us*, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Rất sáng láng, rất chói, giấp giời, sáng quắc. 2. Rất tốt lành, rất đẹp đẽ. 3. Sang trọng, cao sang, vinh hiển, danh vọng, trọng thể, qui trọng. 4. Giầu có, phú túc. 5. Có thần hiệu. || 1. *fig. Genus dicendi præclarum*. Kiểu nói vẻ vang. || 2. *Situ est præclaro ad aspectum*. (thành) Có địa thế rất dễ coi. || 3. *Præclarum funus*. Đám đưa xác trọng thể. *Materno genere*. — Bền mẹ thì sang trọng. — *sceleribus suis*. Dẫn đến tiếng vì tội lỗi mình. || 4. *Præclara res*. Sự rất giầu có.

PRÆCLAVI-UM, *i*, s. n. như *Latusclavus*.

PRÆCLUD - *o*, *is*, *præclu-si*. *præclu-sum*, *ere*, *a*. Đóng lại, ngăn lấp, đóng bịt, bưng bít; trừ ra, cấm. — *vocem alicui*. Bưng miệng ai. — *aditum*. Triệt lộ. — *fauces pulvere*. Bỏ bụi vào miệng cho chết ngạt. — *locum alicui*. Cấm đi vào nơi nào. *Virtus nulli præclusa est*. Sự nhân đức chẳng trừ ai. *Ira est rationi consilisque præclusa*. Sự giận lấp mất lý sự mà chẳng nghe lời khuyên.

† **PRÆCLU** - *eo*, *es*, *ere*, *n*. def. Có tiếng trọng lắm.

† **PRÆCLU** - *is*, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất thì danh, danh vọng.

PRÆCLUSI - *o*, *onis*, s. f. Sự ngăn lấp.

PRÆCLUS-OR, *oris*, s. m. Kẻ cấm vào, kẻ ngăn cấm.

PRÆCLUS-US, *a*, *um*, part. pass. *Præcludo*.

PRÆC-O, *onis*, s. m. 1. Kẻ rao, kẻ rao giá khi bán tranh mại; tiền hô. 2. Kẻ giảng bài tặng, kẻ khen. || 1. *Præconis vocis* v. *Sub præcone bonacivium subijcere*. Bán tranh mại cơ nghiệp các người bán hương.

PRÆCOCIS, gen. *Præcon*.

PRÆCOCT - *us*, *a*, *um*, part. pass. *Præcoquo*.

PRÆCOGITATI-O, *onis*, s. f. Sự nghĩ trước, sự lo trước.

PRÆCOGIT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a*. Nghĩ trước, lo phòng.

PRÆCOGNITI-O, *onis*, s. f. Sự biết trước.

PRÆCOGNIT-US, *a, um*, part. pass. hời

PRÆCOGNOSC-O, *is*, *cogno-vi*, *cogni-tum*, *ere*, a. Biết trước.

PRÆCOL-O, *is*, *ui*, *præcul-tum*, *ere*, a. 1. Dọn dẹp trước, sửa sang. 2. Chuộng hơn, yêu mến hơn, triu.

PRÆCOMMODO, *as*, *are*, a. Cho mượn trước, cho lĩnh trước, ứng.

PRÆCOMMOV-EO, *es, i*, *præcommo-tum*, *ere*, a. Làm cho động lòng lắm, làm cho động lòng trước.

PRÆCOMPOSIT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu xếp đặt trước; đã chịu tính toán trước.

† **PRÆCON-ANS**, *antis*, adj. cả ba giống. (ai) Rao, làm tiến hô.

PRÆCONCEPT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã vững hình trước, đã chịu hiểu trước, người ta đã chịu lấy trước. *Præconceptæ deliberationes*. Những điều mình đã nghĩ trước.

PRÆCONCINNAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu dọn tề chỉnh trước, đã chịu sắp sửa trước.

PRÆCOND-IO, *is*, *ire*, a. Ngâm muối trước, muối (đồ gì).

PRÆCONI-UM, *i*, s. n. 1. Sự rao bán, sự rao bán tranh mại. 2. Nghề kẻ rao bán tranh mại. 3. Sự cao rao, sự rao truyền. 4. Bài tặng, lời khen. ||2. *Præconium fucere*. Làm nghề rao bán tranh mại.

PRÆCONI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ rao.

PRÆCON-OR, *aris*, *ari*, d. tr. acc. 1. Rao, xưng, kêu, gọi. 2. Nói tiên tri, báo trước.

PRÆCONSUM-O, *is*, *psi-ptum*, *ere*, a. Hao tổn trước.

PRÆCONTRECT-O, *as*, *are*, a. Cắm trước, đá đến trước. *Fig. — videndo*. Ngắm trông.

PRÆCOQU-IS, *e*, adj. như *Præcox*.

PRÆCOQU-O, *is*, *præco-xi*, *præcoc-tum*, *ere*, a. 1. Nấu trước. 2. Làm cho nên chín trước mùa.

PRÆCOQU-US, *a, um*, adj. như *Præcox*.

PRÆCORDI-A, *orum*, s. n. p. 1. Giống gân rộng ngăn ngực và ruột, cao hoang. 2. Ngực; ruột, trái tim; lòng, mình mảy. 3. *fig.* Lòng (yêu hay là ghét), trí, tâm tình. ||2. *Totis præcordiis stertere*. Ngáy kho kho. ||3. *Præcordia tangere precibus*. Than vãn cách thảm thương lắm. *Præcordia mutare*. Động lòng. *Præcordia aperit vinum*. Rượu vào điệu ra.

PRÆCORRUMP-O, *is*, *corrup-i*, *corrupt-um*, *ere*, a. Lắm hư trước, đứt lốt sẵn, hời lộ trước.

PRÆCORRUPT-US, *a, um*, part. pass. *Præcorrumpo*. (ai) Đã âm cấu hời lộ.

PRÆC-ox, *ocis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) chín sớm, sớm. 2. Sớm quá, xảy ra khi chưa đến thì, sốt ruột quá, vội vàng quá. ||1. — *fructus*. Quả chín sớm. *Præcocia loca*. Những nơi (sinh hoa quả) sớm.

PRÆCONI, perf. *Præcoquo*.

PRÆCRASS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Dầy lắm, đặc lắm.

PRÆCRUD-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sống sít lắm, sậu lắm.

PRÆCUCURRI, perf. *Præcurro*.

PRÆCULT-US, *a, um*, part. pass. *Præcolo*. (ai, sự gì) Đã sản, sản lòng; tề chỉnh lắm; hoa mĩ lắm.

PRÆCUMB-O, *is*, *cub-ui*, *cub-illum*, *ere*, n. Nằm trước.

PRÆCUPID-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mê man lắm, ước ao lắm.

PRÆCURATI-O, *onis*, s. f. Sự lo liệu trước.

PRÆCUR-O, *as*, *are*, a. Dọn trước, lo liệu trước; lo giữ lắm.

PRÆCURRENTI-A, *um*, s. n. p. Góc tích, các điều trước tiên sự gì.

PRÆCURR-O, *is, i* và *cucurr-i*, *præcur-sum*, *ere*, a. và n. tr. dat. 1. Chạy trước, đi trước, chạy mau hơn (ai); tới lên vội vàng. 2. Làm trước, đón, ở trước, có trước, nói chặn lẽ. 3. Nổi hơn, trôi hơn. ||1. *Eò fama jam præcurrebat*. Tiếng đã đồn đến nơi ấy trước. *Præcurrit amicitia judicium*. Lòng mến mau kịp hơn trí khôn. *Cognitioni ejus præcurrit approbatio*. Người đã ưng việc mà chưa kịp hiểu. *Isocratem ætate —*. Ở trước đời ông Isocratê. ||3. *Studio aliquem —*. Học hành tiến hơn ai.

PRÆSURSAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chạy trước, kẻ dòm hành.

PRÆCURSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đi trước, sự ở trước. 2. Trận lẻ, trận nhỏ. 3. Lẽ giục làm, duyên do, sở dĩ nhiên.

PRÆCURS-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ đi trước, kẻ ở trước, kẻ dọn đường. 2. Quân do, kẻ dòm hành. 3. Mã đội. 4. Con chó hay săn. ||1. — *Domini*. Tiến hô Chúa cứu thế.

PRÆCURSORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đi trước, có trước, dấu hay là ràng chi.

1° **PRÆCURS-US**, *a, um*, part. pass. *Præcurro*. (ai, sự gì) Đã chạy trước, đã chịu (người khác, sự khác) đến trước mình. *Rumore præcurso*. Khi tiếng đã đồn trước.

2° PRÆCURS-US, *us*, s. m. như Præcur-sio.

PRÆCURV-US, *a, um*, adj. (sự gì) Cong lắm, quăm, quặp lắm.

PRÆCUSS-US, *a, um*, part. pass. bởi

PRÆCUT-IO, *is*, præcus-si, præcus-sum, *ere*, a. Đánh mạnh, rung lắc mạnh, giữ mạnh. *Præcussæ januæ*. Cửa (ai) đã đánh xô mạnh.

PRÆD-A, *a*, s. f. 1. Cửa bắt được khi đánh giặc.

2. Mỗi sẵn bán, cửa bắt được khi đi sẵn bán hay là đánh cá; cửa ăn cướp; mỗi các giống vật bắt được. 3. Lờ lãi, lợi lộc. 4. Cửa đã tìm được. || 1. *Prædas magnas facere ab hostibus*. Bắt được nhiều cửa quân giặc. *Ipsæ exercitus est — hostium*. Quân giặc đã bắt cá đạo binh.

|| 3. *Magnâ suâ prædâ*. Mà mình được lợi to.

PRÆDABUND-US, *a, um*, adj. (ai) Đang ăn cướp, hay ăn cướp. *Se prædabundum ven'urum*. Mình sẽ đến ăn cướp.

PRÆDACE-US, *a, um*, adj. (của gì) Được bởi ăn cướp.

PREDAMNATI-O, *onis*, s. f. Sự luận phạt trước.

PRÆDAMN-O, *as, are*, a. Luận phạt trước, phi trước, đoán sẵn. *Prædamnatus*. Đã chịu chờ bớ.

PRÆDATI-O, *onis*, s. f. Sự bắt của quân giặc; sự ăn cướp; sự cướp ngoài bớ.

PRÆDATITI-US, *a, um*, adj. (của gì) Bởi ăn cướp mà ra, bởi cướp quân giặc mà ra.

PRÆDAT-OR, *oris*, s. m. (rix, ricis, s. f.). 1. Kẻ cướp, quân tâu ồ, chó bớ; kẻ trộm. 2. Kẻ trục lợi, người co quắp, kẻ tham của quá lẽ. 3. Kẻ đi sẵn bán. 4. Kẻ chiếm, kẻ tiếm vị. || 1. *fig. — corporis*. Đưa dâm tà, kẻ làm hư thân. || 3. 3. — *equus*. Ngựa kẻ đi sẵn bán.

PRÆDATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ trộm cướp, thuộc về quân cướp bớ. *Prædatoria naves*. Tàu cướp.

PRÆDAT-UM, *i*, s. n. và *us, us*, s. m. 1. Mỗi, cửa đã bắt được. 2. Sự ăn cướp.

1° PRÆDAT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu ban trước.

2° PRÆDAT-US, *a, um*, part. Prædor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã ăn cướp, được nhiều của bởi ăn cướp. 2. *pass.* Đã chịu cướp, đã mất cướp. || 1. *Benè* —. Được nhiều của cướp. || 2. *Equus de prædato*. Con ngựa là phần mỗi cướp.

PRÆDECLS-OR, *oris*, s. m. Kẻ đã ở trước, kẻ tiên tri.

PRÆDESS-OR, *as, are*, a. Làm cho ra nhọc mệt trước, làm cho người trước.

PRÆDELEGATI-O, *onis*, s. f. Sự sai cử trước.

PRÆDEM, acc. Præs.

PRÆDENS-OR, *aris, ari*, d. Ra đặc lắm, đặc sệt.

PRÆDENS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đặc sệt, mau lắm, đặc trơ, mịn thờ lắm.

PRÆD-ES, *ium*, s. m. p. Præs.

PRÆDESIGNAT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu chỉ trước.

PRÆDESTINAT-ION, *um*, s. m. p. Quân rỗi đạo kia.

PRÆDESTINATI-O, *onis*, s. f. Sự chọn trước.

PRÆDESTINAT-US, *a, um*, part. pass. bởi

PRÆDESTIN-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Toàn (sự gì), ráp lòng. 2. Định trước, chọn trước (cho được hưởng phúc thiên đàng). || 2. *Quos prædestinavit conformes fieri imaginis*. Các kẻ người đã chọn cho được nên giống ảnh tượng.

† PRÆDETERMINATI-O, *onis*, s. f. Sự quyết định trước.

PRÆDEXT-ER, *ra, rum*, adj. (ai) Rất khéo chân tay, tài lắm, giỏi lắm, lanh chái lắm.

PRÆDIAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ tậu đất bán tranh mai.

PRÆDIATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ tậu đất.

PRÆDIAT-US, *a, um*, adj. 1. (ai) Có nhiều điển thố. 2. *fig.* Có phận lột trên trời. 3. Đã phải tịch kê ruộng vì khiếm thuế.

PRÆDICABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng khen.

† PRÆDICABILIT-AS, *atis*, s. f. Sự giống gì qui về nhiều người được.

PRÆDICAMENT-UM, *i*, s. n. Sự kê ra, sự xướng. *Prædicamenta*. Mười lớp ông Aristotêlê lập trong phép cách vật.

PRÆDICATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự rao, sự rao bán, sự rao giảng, sự rao truyền, sự nói trước mặt nhiều người, sự phao vông. 2. Sự khen, lời khen, sự phô trương. 3. Sự giảng, lời giảng. || 1. *Contra istorum prædicationem*. Chẳng phải như chúng nó nói. || 2. *Ægyptii hoc palam, vanâ prædicatione, affirmant*. Dân Ychitô nói điều ấy vì phô mình mà chớ. || 3. — *pertinet ad officium parochi*. Sự giảng thuộc về ban phận thầy cả coi xứ.

PRÆDICATIV-US, *a, um*, adj. (câu) Kê ra, chỉ tỏ, đơn sơ.

PRÆDICAT-OR, *oris*, s. m. 1. Tiên hô, kẻ rao bán. 2. Kẻ rao, kẻ rao giảng, kẻ rao truyền. 3. Kẻ khen, kẻ tâng bốc. 4. Thầy cả giảng, kẻ giảng đạo.

PRÆDICATR-IX, *icis*, s. f. Người nữ rao truyền.

PRÆDICAT-UM, *i*, s. n. Điều gì đoán về subjectô nào.

PRÆDICAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

1° PRÆDIC - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Phao danh tở lộ, nói tỏ, rao, rao bán, tỏ ra trước mặt nhiều người. 2. Khen, tỏ bớc, tâng tiến. 3. Nói tiên tri, báo trước. 4. Giảng dạy, giảng giải. || 1. — *laudes alicujus* Tâng bớc ai. *Prædicat furem canis*. Con chó mách kẻ trộm. || 2. — *de se*. Khen mình. — *benefacta sua*. Phò các việc lành mình. || 4. *Euntes prædicate evangelium omni creaturæ*. Bay hãy đi giảng tin lành cho hết thiên hạ.

2° PRÆDIC - O, *is, prædi - xi, tum, ere*, a. 1. Nói trước, báo trước. 2. Nói tiên tri, chỉ trước, tỏ trước, (điềm hay là ránh) chỉ. 3. Báo cho biết, hẹn. || 1. *Ut antè prædixi*. Như tôi đã nói trước này. || 2. *Intelligere et — futura*. Biết cùng tỏ ra những sự chưa đến. || 3. — *diem accusatoribus*. Hẹn ngày cho nguyên đơn đến.

PRÆDIC - OR, *aris, ari*, pass. 1° Prædico. Chịu nói về, chỉ về, xúng về. — *in quid*. Xúng bản tính. — *in quale*. Xúng các điều tùy tông tính cớ.

PRÆDICTI - O, *onis*, s. f. và PRÆDICT - UM, *i*, s. n. 1. Sự nói trước, lời tiên tri; điềm hay là ránh hay là dấu chỉ trước. 2. Sắc chỉ. 3. Sự nói chặn lẽ. 4. Lời giao, sự gì đã định. || 4. *Velut ex prædicto*. Dường như đã hẹn vướn nhau rồi.

PRÆDICTIV - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay nói trước.

PRÆDICT - US, *a, um*, part. pass. 2° Prædico.

PRÆDIDICI, perf. Prædisco.

PRÆDIFFICIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất khó.

† PRÆDIGEST - US, *a, um*, part. pass. (ai) Đã tiêu, tốt ti vị.

PRÆDIOL - UM, *i*, s. n. dimin. Prædium. Trại nhỏ, gia nghiệp nhỏ.

PRÆDIR - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất dữ tợn, độc lảm; (điểm) dữ, xấu, hung.

PRÆDIS, gen. Præs.

PRÆDISC - O, *is, prædidi - ci, (hoạ itum), ere*, a. Học trước, biết trước.

PRÆDISPOSIT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã sẵn trước, đã chịu dọn trước.

PRÆDIT - US, *a, um*, adj. trị abl. hay là dat. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Được, có, hưởng. 2. Áp, ộp, đốc, lảm đầu. || 1. — *doctrinâ*. Thông thái. *Spiritu et virtute Elie* —. Được lòng sốt sắng đạo đức như ông Elia. — *studio venandi*. Mê việc đi săn bắn. — *pulchris armis*. Có khí giới tốt. — *parvis opibus*. Có ít của. — *metu*. Sợ. — *spe*. Trông cậy. — *singulari audaciâ homo*.

Người gan sất. *Cornu medicamento præditum*. Sừng làm vị thuốc. || 2. *Mercurius nuntiis* —. Bụt Mercuriô áp kẻ đem tin.

PRÆDI - UM, *i*, s. n. Gia nghiệp, vườn đất, điền thổ, trại. *Prædia rustica*. Tư cơ ngoài đồng. *Prædia urbana*. Nhà trong thành. *Fig. Deseris lites, tua prædia?* Chớ thì anh bỏ việc kiện tụng là nghề riêng anh ru? *Bona prædia*. Ruộng dợ.

PRÆDIV - ES, *itis*, adj. cả ba giống, trị gen. hay là abl. (ai, sự gì) Giấu có lảm, hào phú, phong nảm. — *opibus*. Người lảm của.

PRÆDIVINATI - O, *onis*, s. f. Sự nghĩ trước, sự biết chừng trước, sự bói.

PRÆDIVINAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ nghĩ trước, kẻ biết phỏng trước, kẻ bói.

PRÆDIVIN - O, *as, are*, a. Ước phỏng trước, nghĩ trước, bói.

PRÆDIVIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho (ai) ước phỏng trước, làm cho biết trước.

PRÆDIXI, perf. 2° Prædico.

PRÆD - O, *onis*, s. m. 1. Kẻ trộm cướp. 2. Quân cướp bể, quân tàu ô. 3. Kẻ cầm của trái phép, kẻ chiếm đoạt. || 1. — *templorum*. Kẻ ăn cướp các đền thờ.

PRÆDOC - EO, *es, ui, tum, ere*, a. Dạy báo trước.

PRÆDOCT - US, *a, um*, part. pass. Prædoceo. (ai, sự gì) Đã chịu báo trước. — *esto*. Mày hãy nhớ.

PRÆDOM - O, *as, ui, itum, are*, a. Hăm trước, làm cho thuận tính trước.

PRÆDONI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ trộm cướp.

PRÆDONUL - US, *i*, s. m. dimin. Prædo.

PRÆD - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Trộm cướp. 2. Bắt của giặc; bắt được khi đi săn bắn hay là đánh cá; (vật gì) tha mồi. 3. *fig.* Phá hủy, phá hại, cắt lấy. || 1. — *maria*. Cướp bể. *Prædatum exire*. Đi ăn cướp. || 2. — *pisces calamo*. Câu cá. || 3. *Flamma prædatur dapes*. Lửa đốt các đồ ăn.

PRÆDUC - O, *is, prædu - xi, tum, ere*, a. 1. Lùa trước, đưa trước, giống đi trước. 2. Đặt trước, vẽ (xây, đào, etc.) trước. || 2. — *fossas muris*. Đào hào chung quanh thành. *Fig. — nubila menti*. Làm cho trí ra tối lảm.

PRÆDUCT - AL, *alis*, s. n. Thước kẻ giấy.

PRÆDUCTORI - US, *a, um*, adj. (vật gì, sự gì) Hay chớ, dùng mà dẫn, hay đưa.

PRÆDUCT - US, *a, um*, part. pass. Præduco.

PRÆDULC - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Ngọt lảm, êm lảm, rất êm tai; rất đẹp lòng.

PRÆDURAT-US, *a, um*, part. pass. *Præduro*. (giống gì) Đã nên cứng trước, đã ra cứng lắm.

PRÆDUR - E, adv. Cách cứng lắm; cách dữ lắm.

PRÆDUR - O, *as, are*, *a*, và *n*. Làm cho ra cứng lắm; nên cứng lắm, ra đặc sệt.

PRÆDUR - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Rất cứng, rất khó. 2. Khoẻ lắm. || 1. *Præduri oris esse*. Xác lão quen, trơ trơ như đá giải. — *labor*. Việc khó nhọc lắm. || 2. — *viribus*. Khoẻ mạnh. *Prædura ætas*. Tuổi tráng kiện.

PRÆDUXI, perf. *Præduco*.

PRÆEMINENTI - A, *æ*, *s. f.* Sự cao sang, bậc cao trong, bậc trên.

PRÆEMIN - EO, *es, ui, ere*, (thiếu sup.), *n*. trị acc. hay là dat. Nổi hơn, thắng vượt, trội hơn, tuyệt vời. — *cæteros*. Vượt trội hơn kẻ khác. — *Græcis*. Trỗi hơn các người Grêcô.

PRÆ - EO, *is, iui* và *ii, itum, ire*, *a*, và *n*. trị dat. 1. Đi trước, đi mau hơn. 2. Xướng hay là nói trước. 3. Răn dạy, chỉ bảo, khiển, truyền. || 1. *Secerdoles arcam præeunt*. Các thầy cả đi trước hòm bia. *Eos cætero populo — exemplo oportet*. Các kẻ ấy phải làm gương trước cho cả và dân (bất chước sau). || 2. — *verba v. verbis alicui*. Nói lời trước cho ai nói theo. — *sacramentum*. Hướng văn thệ (cho ai). || 3. *Omnia facta ut decemviri præierant*. Mọi sự đã làm cứ như toà mười quan đã chỉ dẫn.

PRÆEST, ngôi ba indic. *Præsum*.

PRÆEUNTIS, gen. *Præiens*.

PRÆEXERCITAMENT-UM, *i*, *s. n.* và **PRÆEXERCITATI-O**, *onis*, *s. f.* Sự dọn hay là tập trước; sự giao (đàn).

PRÆFACIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất dễ.

PRÆFAC - IO, *is, ere*, *a*. như *Præfero*.

PRÆFAM - EN, *inis*, *s. n.* Tựa sách.

PRÆFAND - US, *a, um*, part. fut. pass. *Præfaris*. 1. (sự gì) Phải chịu nói. 2. Phải chước đừng nói, hoa tình.

PRÆF - ARIS, *atur, atus sum, ari*, *d. def.* trị acc. 1. Nói trước, kẻ trước, bảo trước. 2. Khẩn vái trước. 3. Làm tựa sách. || 1. — *veniam*. Xin phép đã, xin vô phép trước đã. || 2. — *Deum*. Kêu xin cùng Đức Chúa Lời đã.

PRÆFATI - O, *onis*, *s. f.* 1. Sự nói trước. 2. Lời nói trước, tựa sách, đầu bài giảng. 3. Bài mở (lễ, đám). || 2. — *sacrorum profanos arcet*. Khi tế lễ thì trước hết khiến các kẻ ngoại phải ra.

PRÆFATIUNCUL - A, *æ*, *s. f.* Tựa nhỏ, tiểu dẫn.

1° **PRÆFAT - US**, *a, um*, part. *Præfaris*. 1. *act.* (ai,

sự gì) Đã nói trước, đã khẩn vái trước. 2. *pass.* Đã chịu nói trước, đã chịu kẻ trước. || 2. *Præfato opus est*. Cần phải nói mấy lời trước. *Præfatum tempus*. Kì đã hẹn. *Præfata reverentia nominandus*. Phải lấy lòng cung kính mà nói đến (ai, sự gì).

2° **PRÆFAT-US**, *ûs*, *s. m.* Điều nói trước; sự báo trước.

PRÆFECI, perf. *Præficio*.

PRÆFECTIAN - US, *a, um*, và **PRÆFECTORI - US**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan trấn, thuộc về quan cai.

PRÆFECTUR - A, *æ*, *s. f.* Quyền cai tỉnh, chức quan tổng đốc, công khanh, sánh; quyền cai.

1° **PRÆFECT - US**, *a, um*, part. pass. *Præficio*, trị dat. (ai) Đã chịu đặt làm đầu, đã chịu đặt mà coi sóc. — *cubiculo*. Quan nội viện. — *urbis*. Quan tuần thành. — *moribus*. Quan giám, quan censored.

2° **PRÆFECT - US**, *i*, *s. m.* Quan tổng đốc, quan trấn thủ, quan chánh, quan cai, quan áp việc, quan viên, quan. — *urbis*. Quan cai thành. — *militaris*. Quan võ. — *classis*. Quan đốc đoàn tàu. — *pincernarum*. Quan cai việc chước tầu. — *Ægypti*. Quan đệ nhất nước Ychitô. — *rigilum*. Quan đốc canh.

PRÆFECUND - US, *a, um*, adj. (giống gì) Sinh sản lắm, sai trái.

PRÆFEREND - US, *a, um*, part. pass. fut. (giống gì) Người ta phải lấy làm hơn.

PRÆFERICUL - UM, *i*, *s. n.* Thứ bình đồng dùng mà tế lễ.

PRÆF - ERO, *ers, prætul - i, præla - tum, erre*, *a*. irreg. (chia như *Fero*). 1. Đem trước, đem lên (trước mặt). 2. Tỏ ra, giơ ra, bày. 3. Lấy làm hơn, chuộng hơn, chuộng dùng. || 1. — *manu gladium*. Tay giơ gươm lên. — *fasces prætori*. Đem bó roi đi trước quan prètore. — *facem alicui*. Cầm đuốc đi trước ai. || 2. — *sensus aperte*. Tỏ lòng mình ra, lộ tình. — *causam*. Ra lẽ chữa mình. — *opem*. Cứu giúp tỏ tường. *Deus menti meæ lumen prætulit*. Đức Chúa Lời đã soi trí cho tôi. || 3. *Brutus cuililet ducum præferendus*. Ông Brutô là kẻ tuyệt vời chước tướng. — *Scævola sibi generum*. Chon Scævola làm con rể.

PRÆFER-ox, *ocis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Ngạo mạn lắm, hiêu căng lắm, hoành hoành lắm.

PRÆFERRAT - US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Mang xiêng. 2. Đã chịu bịt sắt, có đai sắt chung quanh.

PRÆFERTIL - IS, *e*, adj. như Præfecundus.

PRÆFERVID - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất nóng nảy, sôi. *Præservida ira*. Cơn giận bồng bồng.

PRÆFESTINAT - IM, adv. như Præfestinè.

PRÆFESTINAT - US, *a, um*, part. pass. Præfestino.

PRÆFESTIN - È, adv. Cách xối lảm, cách hối hả lảm.

PRÆFESTIN - O, *as, are, a*, và n. 1. Làm trái mùa.

2. Làm khi chưa đến thì, làm vội vàng, làm xối.

|| 2. — *sinum*. Vượt sang vùng biển vội vàng.

PRÆFIC - A, *x*, s. f. Đàn bà khóc mướn.

PRÆFIC - IO, *is*, præfec - *i*, præfec - *tum, ere, a*.

Đặt làm đầu, uỷ sứ, đặt mà coi sóc, cho quyền cai quản. — *aliquem classi*. Đặt ai đốc đoàn tàu. — *aliquem bello gerendo*. Uỷ cho ai binh giặc. — *provinciæ*. Đặt làm quan đốc tỉnh.

PRÆFID - ENS, *entis*, part. Præfido. — *sibi*. Cậy mình quá.

PRÆFIDENT - ER, adv. Cách cậy (mình) quá.

PRÆFID - O, *is, i*, præfi - *sum, ere, n*. trị dat. Tin cậy quá, cậy mình quá.

PRÆFIG - O, *is*, præfi - *xi, præfi - xum, ere, a*. 1.

Cắm trước, cắm vào, đóng vào, buộc vào, treo lên, bêu. 2. Đặt trước, che, bưng, lấp. || 1. *Hostium capita in hastis*. — Xiên giáo vào đầu quân giặc. — *ora capistris*. Đóng giãm. — *hastilia ferro*. Bịt sắt đầu lao. — *templis arma*. Treo khi giới trong đền thờ. || 2. — *prospectus omnes*. Đóng các cửa sổ.

PRÆFIGURATI - O, *onis*, s. f. Hình bóng chỉ sự chưa đến; sự báo trước, lời tiên tri.

PRÆFIGUR - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Làm mẫu trước, vẽ phác trước, chỉ trước. 2. Chỉ, tỏ ra.

PRÆFIND - O, *is, ere, a*. Chê dằng trước, kênh phẩn trước.

PRÆFIN - IO, *is, ivi, itum, ire, a*. Hẹn, chỉ trước, định trước, đặt giới hạn, lập chừng. — *diem*. Hẹn ngày. *Usque ad præfinitum tempus à patre*. Cho đến kì cha đã hẹn.

PRÆFINITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự định trước, sự chỉ trước, kì hẹn. 2. Ý định từ trước vô cùng.

PRÆFINIT - O, adv. Cách đã định trước; cho mãi hạn.

PRÆFINIT - US, *a, um*, part. pass. Præfinio.

PRÆFISCIN - È và *i*, adv. Xin miễn chấp, xin nói thật. *Homo, præfiscini, frugi*. Là người đức hạnh thật.

PRÆFIX - US, *a, um*, part. pass. Præfigo.

PRÆFLET - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu thương khóc lảm.

PRÆFLORAT - US, *a, um*, part. pass. Præffloro.

PRÆFLOR - EO, *es, ui, ere, và PRÆFLORESC - O, is, ere, n*. def. Nở hoa trước hết, nở hoa sớm.

† PRÆFLOR - O, *as, are, a*. 1. Lảy hoa sớm. 2. *fig*. Lảm hư, lảm hại, lảm ó gi, dúng dơ.

PRÆFLORUI, perf. Præffloreo.

PRÆFLU - O, *is, xi, xum, ere, n*. Chảy trước hết; chảy trước mặt, chảy gần.

PRÆFLU - US, *a, um*, adj. (nước) Chảy trước, chảy gần.

† PRÆFLUX - US, *us, s. m*. Sự chảy trước (nơi nào).

PRÆFOCABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Làm cho nghẹn cổ.

PRÆFOCATI - O, *onis*, s. f. Sự ngạt cổ, sự nghẹt cổ, sự tắc cổ.

PRÆFOC - O, *as, are, a*. Chẹn bóp cổ, cán cổ, thắt cổ, làm cho ngạt, nghẹt cổ. — *anima viam*. Chẹn bóp cổ.

PRÆFOD - IO, *is, i*, præfos - *sum, ere, a*. 1. Đào trước hết; đào trước (nơi nào). 2. Đào sâu. || 1. — *portas*. Đào hào trước cửa. || 2. — *aurum*. Chôn vàng.

PRÆFECUND - US, *a, um*, adj. như Præfecundus.

† PRÆF - OR, (chàng quen dùng), xem Præfarris.

PRÆFORMATI - O, *onis*, s. f. Sự làm mẫu trước, sự làm pháp.

PRÆFORMAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ dạy tập (ai), thầy dạy.

PRÆFORMID - O, *as, avi, atum, are, a*. Lo sợ, uỷ cụ; sợ lảm.

PRÆFORM - O, *as, avi, atum, are, a*. Làm hình trước, làm mẫu trước, dạy tập (ai) trước.

PRÆFORT - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất can đảm, vũ dũng.

PRÆFOT - US, *a, um*, part. pass. bởi

PRÆFOV - EO, *es, i*, præfo - *tum, ere, a*. Rửa nơi đầu, đổ, rịt thuốc đầu.

PRÆFRACT - È (*iūs*), adv. Cách khấn khấn, cách cố chấp.

PRÆFRACT - US, *a, um*, part. pass. Præfringo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bẻ gãy. 2. Chấp nê, ương ách, kháng kháng. 3. (kiểu nói) Cứng cỏi, vắn câu.

PRÆFRIGID - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Lạnh ngắt, lạnh toát.

PRÆFRING - O, *is, præfreg - i, præfrac - tum, ere, a*. Phá vỡ trước, bẻ gãy trước. — *telo primam aciem*. Đánh sứt mũi tên.

PRÆFUG - IO, *is, i, itum, ere, a*, và n. Trốn trước, trốn sẵn.

PRÆFULC - IO, *is, præful - si, præful - tum, ire, a*.

Kèm, chống đỡ; *fig.* đặt mà đỡ, hộ, giúp. — *aliquem negotiis suis*. Đặt ai mà giữ việc nhà mình. *Miseriis præfulcior*. Tư bề tôi những khốn nạn cả.

PRÆFULG — EO, *es*, *præful-si*, *ere*, (thiếu sup.), *n.* trị dat. 1. Sáng chói lắm, sáng láng hơn. 2. Sáng trước. || 1. — *collo*. Nhấp nháng nơi cổ. — *alteri*. Vượt trên người khác.

PRÆFULGID — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sáng sủa lắm, sáng láng.

PRÆFULGUR — O, *as*, *are*, 1. *n.* Nhấp nháng như chớp, sáng quắc, chói loà. 2. *a.* Soi sáng, giải sáng.

PRÆFULSI, perf. *Præfulcio* và *Præfulgeo*.

PRÆFULT — US, *a*, *um*, part. pass. *Præfulcio*.

PRÆFUMIG — O, *as*, *are*, *a.* và *n.* 1. Làm khói trước, lên khói trước. 2. Hun khói. 2. Xông hương, đốt hương.

PRÆFUND — O, *is*, *præfud-i*, *præfu-sum*, *ere*, *a.* Đổ trên, đem thêm, đổ thêm vào.

PRÆFURNI — UM, *i*, *s. n.* Cửa lò lửa, miệng lò.

PRÆFUR — O, *is*, *ere*, *n. def.* Giận bắng bắng, thịnh nộ.

PRÆGELID — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rét mướt lắm, lạnh lẽo lắm, lạnh ngắt.

PRÆGENITAL — IS, *e*, adj. (con) Địch tử, đầu lòng.

PRÆGERMIN — O, *as*, *are*, *n.* Mọc trước; mọc mầm chồi sớm.

PRÆGER — O, *is*, *præges-si*, *præges-tum*, *ere*, *a.* Bưng trước, mang trước mặt, dâng.

PRÆGEST — IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, *n.* Mừng trước; mơ ước lắm.

PRÆGEST — US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu làm trước, đã xảy ra trước.

PRÆGIGN — O, *is*, *prægen-ui*, *prægen-itum*, *ere*, *a.* Sinh đẻ trước (ai); lập (sự gì) trước. *Præ-gigni ex me malum morem nolebam*. Bấy giờ tôi chẳng muốn lập ra thói xấu.

PRÆGLORIOS — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất vinh hiển.

PRÆGN — ANS, *antis*, và *AS*, *atis*, adj. cả ba giống. 1. (đàn bà) Đã gần ngày sinh, có thai. 2. (vật cái) Chứa, gần đẻ. 3. *fig.* (giống gì) Đầy, đầy dẫy, sừng, phồng phao. || 1. *Cum uxore suâ prægnante*. Làm một cùng vợ mình đã gần ngày sinh. || 2. — *canis*. Chó đang chứa. — *est quatuor menses*. Nó chứa đã bốn tháng. *Fig.* — *surculus*. Mống này lộc. *Prægnantia folia*. Những lá nở nang. *Prægnantes gemmæ*. Những đá ngọc đựng đá ngọc khác. || 3. — *cucurbita*.

Bầu bí ginh bụng. — *veneno vipera*. Rắn độc đầy nọc.

PRÆGNATI — O, *onis*, *s. f.* và *PRÆGNAT-US*, *ús*, *s. m.* 1. Sự cưu mang, sự chứa. 2. Quảng ngày mang thai hay là chứa. 3. *fig.* Cội rễ, có nhiên sự gì, căn do.

PRÆGNAVIT — ER, adv. Cách mau mắn lắm, kịp lắm.

PRÆGRACIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Mạnh khảnh lắm

† PRÆGRAD — O, *as*, *are*, *a.* Đi trước.

PRÆGRAND — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Lớn lắm, cao lớn lắm.

PRÆGRAVID — US, *a*, *um*, và *PRÆGRAV-IS*, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất nặng; nặng nề, rất khó lòng, khó chịu lắm.

PRÆGRAV — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *n.* Nặng nề lắm; ra mạnh hơn, nổi hơn. 2. *a.* Làm cho ra nặng lắm, đè nén cho mạnh, phiền nhiễu; làm cho ra hèn, che lấp, hạ xuống, gây gố. || 1. *Prægravantes aures*. Tai trập. *Pars civitatis deterior prægravat*. Phần thành xấu hơn lại ra mạnh hơn. || 2. — *animam*. Làm cho linh hồn ra nặng nề. — *artes infra se positas*. Che lấp các (kẻ) tài năng chẳng bằng mình.

PRÆGREDI — OR, *eris*, *prægres-sus sum*, *i*, *d.* 1. Đi trước, ở trước, tới đến trước. 2. Đi quá, làm quá; nổi hơn, trội hơn. || 1. — *aliquem*. Đi trước ai. — *gregi*. Đi trước đoàn vật.

PRÆGRESSI — O, *onis*, *s. f.* và *PRÆGRESS-US*, *ús*, *s. m.* Sự đi trước.

PRÆGRESS — US, *a*, *um*, part. pass. *Prægredior*.

PRÆGUBERN — ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Dẫn đường, đi trước hay là ở trước mà dẫn đường.

PRÆGUSTAT — OR, *oris*, *s. m.* Kể đúng trước, kể thử trước.

PRÆGUST — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a.* Nếm trước, đúng trước, nhắm mùi; ướm thử.

PRÆGYPS — O, *as*, *are*, *a.* Bồi phần điệp đã.

PRÆHAB — EO, *es*, *ere*, *a.* như *Præfero*.

PRÆHEND — O, *is*, *ere*, *a.* như *Prehendo*.

PRÆHIB — EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, *a.* Sắm cho, cho ban. — *strenuam reipublicæ operam*. Giúp nhà nước cách mạnh bạo. — *exemplum*. Làm gương. — *honorem parvis*. Làm cho điều nhỏ mọn ra trọng hơn. — *gratias*. Giả ơn, tạ ơn. — *testimonium*. Làm chứng.

PRÆI — ENS, *euntis*, part. *Præeo*.

PRÆINFUS — US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Bị chịu ngâm trước.

PRÆINNU-O, is, ere, n. def. Chỉ trước, nên điểm chỉ.

PRÆJAC-EO, es, ui, ere, n. def. Nằm trước, ở trước, ở gần, áp. *Præjacens Asiæ mare.* Biển giáp phương Asia.

PRÆJAC-IO, is, jec-i, jec-tum, ere, a. Quảng trước; ném gần, ném trước mặt.

PRÆJUDICATI-O, onis, s. f. 1. Sự đoán tạm, lý đoán tạm. **2.** Sự đoán hán mà chẳng muốn xét.

PRÆJUDICAT-US, a, um, part. pass. *Præjudico.* *Præjudicatu opinio.* Ý đoán khi chưa xét.

PRÆJUDICIAL-IS, e, adj. (lý đoán) Tạm.

PRÆJUDICIALIT-ER, adv. Cách làm thiệt hại.

PRÆJUDICI-UM, i, s. n. 1. Lý đoán tạm, sự đoán xét tạm; sự đoán trước. **2.** Điểm, rắng, tiền triệu. **3.** Sự thiệt hại. || **1.** *Non —, sed planè judicium fuctum putatur.* Chẳng phải là lý đoán tạm, bèn là lý đoán dứt khoát. || **3.** *Veritati facere præjudicium.* Phạm đến sự thật.

PRÆJUDIC-O, as, avi, atum, are, a. 1. Ra lý đoán chung làm mực về sau. **2.** Đoán trước, đoán xét tạm. **3.** Đoán vội, đoán hán khi chưa xét đủ lẽ. **4. n. trị dat.** Làm thiệt hại. || **4.** *Aliis non præjudico.* Tôi chẳng làm thiệt gì ai.

PRÆJURATI-O, onis, s. f. Sự xướng văn thệ trước (cho ai đọc theo).

PRÆJUR-O, as, are, a. Xướng văn thệ trước.

PRÆJUV-O, as, i, præju-tum, are, a. Giúp đỡ trước.

PRÆLAB-OR, eris, prælap-sus sum, i, d. 1. Chảy trước, xút qua, đi sát; lên vào, lón đến, ngoi đến. **2.** (thì giờ) Qua, chóng qua. || **1.** *fig. Iramentes eruditæ prælabitur.* Sĩ nhân chẳng hay giận lâu.

PRÆLANE-O, is, i, itum, ere, a. Liếm trước, nếm trước, thử trước. *Fig. — ripas.* (nước) Chảy sát bờ.

PRÆLAPS-US, a, um, part. *Prælabor.*

PRÆLARG-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất rộng, nhiều lắm. *Animæ —.* Người tràn hơi.

PRÆLASSAT-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Đã nhọc trước.

PRÆLATI-O, onis, s. f. Sự chuộng hơn, sự chọn.

PRÆLAT-OR, oris, s. m. Kẻ chuộng hơn, kẻ chọn.

PRÆLATUR-A, æ, s. f. Quyền chức cao trong thánh Yghêrêgia.

1° PRÆLAT-US, a, um, part. pass. *Præfero.*

2° PRÆLAT-US, i, s. m. Đáng có quyền chức cao trong thánh Yghêrêgia.

PRÆLAUT-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất rực rỡ, rất trang hoàng; thiết đãi trọng thể.

PRÆLAV-O, is, ere, a. Rửa hay là giặt trước.

PRÆLAXAT-US, a, um, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đỡ lắm. **2.** (tì vị) Đã ra lỏng lẻo.

PRÆLECTI-O, onis, s. f. Sự (thầy dạy) cắt nghĩa bài học.

PRÆLECT-OR, oris, s. m. Thầy cắt nghĩa bài học; đốc học, huấn đạo.

PRÆLECT-US, a, um, part. pass. 2° Prælego. 1. (ai, sự gì) Đã chịu kén chọn. **2.** Đã chịu cắt nghĩa trước.

PRÆLEGAT-US, a, um, part. pass. bởi

1° PRÆLEG-O, as, are, a. Lối (của gì) cho ai được lấy ngay trước khi chưa chia phần.

2° PRÆLEG-O, is, i, prælec-tum, ere, a. 1. Cắt nghĩa lời sách. **2.** Chọn trước. **3.** Lọng qua, vượt qua gần. || **3.** — *ora.* Lọng bài.

PRÆLIAR-IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về trận mạc. *Præliares dies.* Những ngày may nên giao chiến.

PRÆLIAT-OR, oris, s. m. Kẻ chiến trận; kẻ mộ trận mạc.

PRÆLIAT-US, a, um, part. *Prælior.*

PRÆLIB-ER, era, erum, adj. (ai, sự gì) Rất thông dong, rất xong xả.

PRÆLIB-O, as, are, a. Ném (của uống) trước; rót uống; *fig.* Trông xem qua, liếc qua, nói qua.

PRÆLICENT-ER, adv. Cách ráo riết lắm, cách vô phép lắm.

PRÆLIGAM-EN, inis, s. n. Bùa (đeo cổ).

PRÆLIGANEUM vinum, n. Rượu quá nhỏ đầu mùa.

PRÆLIGAT-US, a, um, part. pass. bởi

PRÆLIG-O, as, avi, atum, are, a. 1. Buộc đằng trước, buộc trên, buộc. **2.** Yếm bùa. || **2.** *Præligatum pectus!* Hân nó phải bùa chẳng sai!

PRÆLIN-O, is, ere, a. như Lino.

PRÆLI-O, as, are, n. def. và **PRÆLI-OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc.** cùng *adversus*, hay là *abl.* cùng *cum*. Giao chiến, đánh trận mạc; *fig.* cãi lẽ hết sức, cãi lầy nhau. *Præliare prælia Domini.* Hây chiến trận về việc Đức Chúa Lời.

PRÆLIT-US, a, um, part. pass. *Præliino.* (giống gì) Đã chịu bôi, đã chịu tô (vội).

PRÆLI-UM, i, s. n. 1. Trận mạc, trận, trận chiến. **2.** Đám chiến, binh chiến. **3.** Sự cãi lẽ, cãi cò. || **1.** *Prælium edere v. committere v. conferre v. dare v. miscere.* Giao chiến, giáp trận. *Fig. Ventorum prælia.* Sự các gió nghịch nhau.

PRÆLOC-O, as, are, a. Đặt đằng trước; để trước, lấy làm hơn.

PRÆLOCUTI-O, onis, s. f. Lời nói trước, tựa sách.

PRÆLOCUT - US, *a, um*, part. Præloquor. (ai) Đã nói trước hết.

PRÆLONG - O, *as, are*, a. Làm cho ra dài lắm.

PRÆLONG - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dài lắm, lớn lắm. — *homo*. Người nghèo nhện.

PRÆLOQUI - UM, *i*, s. n. Lời mở bài, đầu bài, lời phá cú.

PRÆLOQU - OR, *eris*, prælocu-tus sum, *i*, d. trị acc. 1. Nói trước hết. 2. Làm tựa sách, nói (điều gì) trước.

PRÆLUC - EO, *es*, prælu - xi, *ere*, n. def. trị dat. 1. Sáng ra trước mặt, soi sáng trước; giáp giới. 2. Đẹp hơn, dễ coi lắm. 3. Làm cho ra tốt hơn. || 1. *Eis divinæ fidei fax haud præluet*. Sự sáng nhân đức tin chẳng soi những kẻ ấy. — *alicui*. Soi ai. — *facinori*. Trán tội ra cho tường tận. || 2. *Nullus in orbe sinus Baiis præluet amænis*. Trong cả thế gian chẳng có vịnh nào đẹp bằng vịnh thành Baiæ.

PRÆLUCID - US, *a, um*, adj. (giống gì) Rất sáng láng.

PRÆLUDI - UM, *i*, s. n. Sự giao (đàn); sự thử, sự tập.

PRÆLUD - O, *is*, prælu - si, prælu - sum, *ere*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. Giao đàn, gảy đàn giao. 2. Thử, làm thử, tập, làm tập. || 2. — *ad pugnam*. Đánh thử. *Principia peccatis præludentia*. Những điều tập làm tội lỗi.

PRÆL - UM, *i*, s. n. như Prelum.

PRÆLUMB - O, *as, are*, a. Đánh gậy lưng, đánh đòn lắm.

† PRÆLUMINAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu cắt nghĩa.

PRÆLUSI, perf. Præludo.

PRÆLUSI - O, *onis*, s. f. Sự làm thử, sự làm tập trước.

PRÆLUSTR - IS, *e*, adj. (giống gì) Rất sáng láng.

PRÆLUVI - UM, *i*, s. n. Thùng lớn mà tắm.

PRÆLUXI, perf. Præluceo.

PRÆMACER - O, *as, are*, a. Ngắm trước.

PRÆMALEDIC - O, *is*, di - xi, tum, *ere*, n. trị dat. Chửi rủa trước.

PRÆMAL - O, *ma - vis, ui, le*, a. Chuộng hơn, lấy làm hơn.

1° PRÆMAND - O, *as, are*, a. 1. Truyền dạy trước, nhân trước. 2. Dặn dò cẩn thận.

2° PRÆMAND - O, *is, ere*, a. def. Mớm, mem, nhai trước; *fig*. Cắt nghĩa trước rõ lắm, dọn sẵn trước.

PRÆMANS - US, *a, um*, part. pass. 2° Præmando.

PRÆMATUR - È, adv. Sớm quá, trước mùa.

PRÆMATURIT - AS, *atis*, s. f. Sự chín sớm.

PRÆMATUR - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chín trước mùa, chín sớm lắm. 2. Vội vàng, sớm quá. || 2. *Præmaturum existimo*. Tôi nghĩ rằng sớm quá.

PRÆMAVIS, ngôi hai indic. Præmalo.

PRÆMEDICAT - US, *a, um*, adj. (ai) Đã uống thuốc đôn bệnh.

PRÆMEDITAT - È, adv. Cách có ý tứ sẵn, cách có ý.

PRÆMEDITATI - O, *onis*, s. f. Sự suy nghĩ trước, sự lo phòng.

PRÆMEDITATORI - UM, *i*, s. n. Nơi vàng vè mà suy ngẫm.

PRÆMEDITAT - US, *a, um*, part. Præmeditor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã lo phòng, đã suy nghĩ trước. 2. *pass*. Đã chịu lo phòng.

PRÆMEDIT - OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Suy nghĩ trước, xem xét trước, dọn mình. 2. Giao (đàn).

PRÆMENS - US, *a, um*, part. Præmetior. (sự gì) Đã chịu đo đạc.

PRÆMERC - OR, *aris, ari*, d. trị acc. 1. Mua trước (các kẻ khác). 2. Mua lấy trước (ai). 3. Dâng giá cao hơn (kẻ khác). 4. Mua hết hàng nào (để sau bán giá cao mặc ý mình).

PRÆMESS - UM, *i*, s. n. Lúa đầu mùa.

PRÆMESS - US, *a, um*, part. pass. Præmeto. (lúa) Đã chịu gặt trước.

PRÆMETAT - US, *a, um*, part. Præmetor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã hoá đỏ, đã làm bán đỏ. 2. *pass*. Đã chịu đo.

PRÆMET - IOR, *iris, men - sus sum, iri*, d. trị acc. Đo trước.

PRÆMETI - UM, *i*, s. n. như Præmessum.

PRÆMET - O, *is, ere*, (thiếu perf. và sup.), a. Gặt hái trước; lấy thuế một phần lúa.

PRÆMET - OR, *aris, ari*, d. Đo đạc trước, lấy mực trước.

PRÆMETUENT - ER, adv. Cách lo sợ lắm, cách nghi nan lắm.

PRÆMETU - O, *is, i, ere*, a. def. Sợ trước, lo sợ lắm.

PRÆMIAT - OR, *oris*, s. m. (RIN, *ricis*, s. f.) Kẻ ban phần thưởng.

PRÆMIC - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Sáng láng lắm, giáp giới lắm, nhấp nháng trước mặt, chói lọi.

PRÆMIGEN - US, *a, um*, adj. như Primigénus.

PRÆMIGR - o, as, are, n. Rời đi nơi khác trước, thiên cư.

PRÆMIN - ENS, entis, part. bởi

PRÆMIN - EO, es, ui, ere, n. như Præmineo.

PRÆMINIST - ER, ri, s. m. (RA, ræ, s. f.) Đầy tớ, kẻ giúp. *fig. Præministra lingua mendaciorum.* Lưỡi là giống dùng mà nói dối.

PRÆMINISTR - O, as, are, 1. n. Giúp đỡ bàn; giúp (ai), làm đầy tớ. 2. a. Ban trước; phạt trước.

PRÆMIN-OR, aris, ari. d. Đe trước; hăm hè, ngăm dữ.

PRÆMI - OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. Sinh lợi, được lợi.

PRÆMIOS - US, a, um, adj. (ai) Giàu có lắm.

PRÆMISI, perf. Præmitto.

PRÆMISS - A, orum, s. n. p. Câu mở và câu luận trong phép syllogismô (major et minor).

PRÆMISS - US, a, um, part. pass. Præmitto. (ai, sự gì) Đã chịu sai trước, đã chịu đặt trước. *Præmissa voce...* Khi đã nói trước rằng... *Præmissa vini.* Đầu mùa quả nho.

PRÆMIST - US, a, um, part. pass. (giống gì) Đã chịu pha lộn trước.

PRÆMIT - IS, e, adj. (ai, sự gì) Rất nhu mì, rất hiền lành.

PRÆMITT - O, is, præmi-si, præmis-sum, ere, a. Sai trước, gửi trước, đặt trước, chỉ trước. *Ut ad eos præmitteret.* Đe người sai (ai) đi báo các kẻ ấy trước. *Cogitationes in longinqua præmittimus.* Ta hay lo xa. — *vocem.* Nói trước.

PRÆMI - UM, i, s. n. 1. Đồng tiền, tiền dúc. 2. Ích lợi, lời lãi, lợi lộc. 3. Phần thưởng, của thưởng, giải. 4. Tiến công, công lệnh. 5. Mối, của đã bắt được. || 1. *Sine præmio sum.* Tôi thật vô văn, tôi chẳng có đồng nào. || 2. *Præmia vitæ.* Các ích lợi trong đời này. *Præmio legis.* Nhờ ơn lẽ luật. || 3. *Præmio aliquem officere v. donare* Thưởng ai. *Cape præmia facti.* Mày chịu (bấy nhiêu) mà phạt tội mày. || 4. *Præmium persolvere v. reddere v. rependere v. tribuere.* Phạt công, trả công. || 5. *Præmio pugnæ.* Của đã bắt được khi thắng trận.

PRÆMODER - ANS, antis, adj. (ai) Cấm mực, ra mực. — *gressibus.* Bước điểu.

PRÆMODUL - OR, aris, ari, d. trị acc. Ra mực, đánh dấp.

PRÆMOD - ÒM, adv. Quá chừng, quá bội.

PRÆMŒN - IO, is, ire, a. như Præmunio.

PRÆMOLESTI - A, æ, s. f. Sự lo lắng áy náy (trước).

PRÆMOL - IOR, is, iui, itum, ire, d. trị acc. Xếp đặt trước, dọn trước.

PRÆMOLL - IO, is, iui, itum, ire, a. Làm cho ra mềm, làm cho người trước.

PRÆMOLL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Rất mềm, rất dịu dàng.

PRÆMOLLIT - US, a, um, part. pass. Præmollio.

PRÆMON - EO, es, ui, itum, ere, a. 1. Báo trước, báo tri, nhắc trước. 2. Nói tiên tri; ước chừng trước, đặc chừng.

PRÆMONITI - O, onis, s. f. Sự báo trước, lời báo trước.

PRÆMONIT - OR, oris, s. m. 1. Kẻ báo trước. 2. Kẻ đoán trước, kẻ bói.

PRÆMONITORI - US, a, um, adj. (sự gì) Dùng mà báo trước.

PRÆMONIT - UM, i, s. n. và US, us, s. m. 1. Lời báo trước. 2. Lời tiên tri, điềm, ráng, tiên triệu, dấu chỉ trước.

PRÆMONIT - US, a, um, part. pass. Præmoneo.

PRÆMONSTRATI - O, onis, s. f. Sự chỉ trước; hình bóng chỉ sự gì chưa đến.

PRÆMONSTRAT - OR, oris, s. m. Kẻ dạy bảo, kẻ chỉ dẫn.

PRÆMONSTR - O, as, aui, atum, aie, a. 1. Dạy bảo trước, chỉ dẫn. 2. (điểm, dấu) Chỉ trước; nói tiên tri.

PRÆMONUI, perf. Præmoneo.

PRÆMORD - EO, es, i, præmor-sum, ere, a. 1. Cẩn dẫu (sự gì); cẩn dữ lắm. 2. *fig.* Cắt bớt, rút một phần.

PRÆMOR - IOR, eris, tuus sum, i, d. 1. Chết sớm, chết non. 2. Chết trước (ai). || 2. *fig. Præmori-tur visus.* Xem chẳng thấy nữa.

PRÆMORTU - US, a, um, part. Præmorio. *Præmortuæ vires.* Sức đã kiệt.

PRÆMOV - EO, es, i, mo-tum, ere, a. Làm cho động lắm.

PRÆMULS - US, a, um, part. pass. 1. (sự gì) Đã pha mật ong. 2. Đã kéo trước. || 2. *Præmulsi crines.* Tóc xù đằng trước.

PRÆMUN - IO, is, iui và ii, itum, ire, a. 1. Xây thành đắp lũy trước, làm cho vững trước. 2. Che dằng trước, đặt trước mà che. 3. Lo liệu trước, dọn trước, lo phòng. || 1. — *aditus operibus.* Xây thành đắp lũy nơi trống trải (kéo giặc vào). || 2. *Hæc præmuniuntur omnia reliquo sermoni nostro.* Bấy nhiêu này mở lời cho dễ hiểu các điều ta sẽ nói sau. || 3. *Præmuniri medicamentis metu venenorum.* Dùng thuốc giải độc vì sợ phải thuốc độc.

PRÆMUNITI - o, onis, s. f. Sự lo liệu trước, sự dọn trước.

PRÆMUNIT - us, a, um, part. pass. Præmunitus.
1. (ai, sự gì) Có thành lũy. 2. Đã lo liệu trước cho chắc. 3. Có sự gì gìn giữ.

PRÆNARR - o, as, are, a. Kể ra trước.

PRÆNAT - o, as, are, n. 1. Ngồi trước. 2. Chạy trước (nơi nào).

PRÆNAVIGATI - o, onis, s. f. Sự vượt tàu trước, sự vượt tàu qua, sự lạng thuyền.

PRÆNAVIG - o, as, are, n. và a. Vượt tàu trước, vượt tàu qua. — *littus*. Lạng bãi. *fig. Prænavigamus vitam*. Ta vượt biển thế gian.

PRÆND - o, is, ere, a. như Prehendo.

PRÆNESTIN - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Præneste. *Prænestinae bractea*. Dắt vàng đầy.

PRÆNIM - is, adv. Nhiều quá, quá lẽ lắm.

PRÆNIT - eo, es, ui, ere, n. def. 1. Sáng sủa lắm, bóng lạng, sáng quắc, nhấp nháng lắm. 2. *fig.* Thăng vượt, lạng, trôi hơn.

PRÆNOBIL - is, e (ior), adj. Rất sang trọng; rất thi danh, rất linh nghiệm.

PRÆNOM - en, inis, s. n. 1. Tên riêng (đặt trước tên họ), tên thánh. 2. Tên chức (đặt trước tên ai). || 2. *Prænomine imperatoris abstinuit*. Người chẳng muốn xưng mình là Hoàng Đế.

PRÆNOMIN - o, as, are, a. Đặt tên riêng (cho ai).

PRÆNOSC - o, is, no-vi, no-tum, ere, a. Biết trước.

PRÆNOTAT - us, a, um, part. pass. Prænoto. *Titulo prænотatus*. (sách) Có đề.

PRÆNOTI - o, onis, s. f. Sự biết trước.

PRÆNOT - o, as, avi, atum, are, a. 1. Đặt hiệu trước, đánh dấu trước. 2. Đề (sách), viết mào đầu. 3. Chỉ trước, là hình bóng chỉ; nói tiên tri. || 2. — *librum*. Đặt đề sách.

PRÆNUBIL - us, a, um, adj. (trời, sự gì) U ám, râm, vẩn mây; tối tăm.

† PRÆNUNCUPAT - us, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu đặt tên trước.

PRÆNUNTIATI - o, onis, s. f. Lời tiên tri.

PRÆNUNTIATIV - us, a, um, adj. (sự gì) Chỉ, dùng mà báo.

PRÆNUNTIAT-OR, oris, s. m. (hi, ricis, s. f.) Đấng tiên tri, kẻ báo trước.

PRÆNUNTI - o, as, avi, atum, are, a. 1. Báo trước, báo tri, nhắc trước. 2. Nói tiên tri, chỉ trước. || 1. *De eorum adventu prænuntiatum est*. Đã được tin các kẻ ấy về. *Ratio prænuntians horas*. Cách chỉ giờ.

PRÆNUNTI - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Báo tin trước. 2. (điểm, đầu) Chỉ sự sau; nói tiên tri. || 1. — *lucis ales*. Gà gáy báo trời đã gần sáng.

PRÆOBTUR - o, as, are, a. Bưng kín đằng trước, che kín đằng trước, nút, đóng.

PRÆOCCID - o, is, i, occa - sum, ere, n. Lặn trước.

PRÆOCCUPATI - o, onis, s. f. 1. Sự chiếm (nơi nào) trước, sự thoán; sự nói chặn lẽ. 2. Tật giồng vật.

PRÆOCCUP - o, as, avi, atum, are, a. Chiếm lấy trước, ở trước, làm trước, tới đến trước. — *solum*. Chiếm đất. — *gratiam ad plebem*. Đồ lòng dân chuộng mình (trước kẻ khác). — *cupit Deus omnes mentis tuæ affectus*. Đức Chúa Lời muốn làm chúa hết lòng mảy. *Præoccupato animo opus aliquod aggredi*. Bắt đầu làm việc gì đang khi chia trí về đằng khác.

PRÆOPIM - us, a, um, adj. (giống gì) Rất béo tốt, béo dầy.

PRÆOPT - o, as, are, a. Chuộng hơn, lấy làm hơn.

PRÆORDIN - o, as, are, a. Định trước, hẹn trước, chọn trước.

PRÆOSTENS - us, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu chỉ trước, đã chịu tỏ trước.

PRÆPALP - ans, antis, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Mơn, vuốt sè, giỡn, sờ.

PRÆPAND - o, is, i, pan - sum, ere, a. Giảng trước, trái trước, lót trước.

PRÆPARATI - o, onis, s. f. Sự dọn, sự sắp, sự sắm sửa.

PRÆPARAT - o, adv. Cách đã nghĩ trước, cách có ý tứ sẵn.

PRÆPARAT - or, oris, s. m. Kẻ dọn; kẻ đi trước.

PRÆPARATORI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sự dọn.

PRÆPARAT - us, us, s. m. và † PRÆPARATUR - a, æ, s. f. như Præparatio.

PRÆPARC - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất từng tiệm, bòn sên lắm, chắt bóp lắm.

PRÆPAR - o, as, avi, atum, are, a. Dọn, sắm sửa, sắm sên, sắp, sửa sang. — *profectionem*. Sắp trảy. — *arva frumentis*. Dọn đất mà làm lúa. — *gratiam*. Lấy lòng, kết nghĩa vuối. *Præparat ova cinis*. Cái trứng đang lụi trong tro.

PRÆPARV - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Nhỏ làm, bé lắm.

PRÆPAT - ior, eris, pas-sus sum, i, d. Chịu đau lắm; chịu khó trước (ai).

PRÆPEDIMENT - um, i, s. n. Sự gì ngăn trở.

PRÆPED - *io, is, ivi, itum, ire, a.* 1. Ngăn trở, ngăn cản, can gián; làm cho rối. 2. Đóng gói, đóng cùm. || 1. *Præpediri valetudine*. Mặc trở bệnh.

PRÆPEDIT - *us, a, um, part. pass.* *Præpedio. Ad bona opera*—Mắc mười chàng làm việc lành được.

PRÆPEND - *eo, es, i, pen - sum, ere, n.* Chịu treo trước (nơi nào), xú xuống trước.

1° PRÆP - *es, etis, adj.* cả ba giống. 1. (giống gì) Bay mau lắm, mau kíp, chóng, lanh chái, nhẹ chạy. 2. Có cánh. 3. Bay cao (là điểm lành). || 3. *Præpetes aves*. Những chim bay cao.

2° PRÆP - *es, etis, s. m. và f.* 1. Chim hay bắt chim khác, chim. 2. Giống nào có cánh. || 1. — *Jovis*. Phượng hoàng.

PRÆPET - *o, is, ivi và ii, itum, ere, a.* 1. Mơ ước lắm, xin nài. 2. Tới đến trước (ai), đi trước.

PRÆPIGNERAT - *us, a, um, part. pass.* (giống gì) Đã chịu cố, đã chịu buộc, đã buộc mình.

PRÆPILAT - *us, a, um, part. pass.* 1. (gươm giáo) Cùn mũi, thon đầu. 2. *part. pass. Præpilo*. Đã chịu bắn. || 1. *Præpilatis exerceri*. Tập giáo cùn.

PRÆPIL - *o, as, are, a.* Bắn (tên), phóng.

PRÆPINGU - *is, e, adj.* (ai, sự gì) Béo lắm, hậu khí.

PRÆPOL - *io, is, ivi, itum, ire, a.* Chuốt lắm, chuốt trước.

PRÆPOLL - *eo, es, ere, n. def.* Có quyền phép lớn, được mạnh thế, tuyệt vời, nổi hơn, có điều hơn. — *divitiis*. Rất giàu có. — *mari*. Cai trị dưới biển. — *pulchritudine*. Tốt sắc lắm. *Numerus liberorum præpollebat*. Bấy giờ bề thông dong thì nhiều hơn.

PRÆPONDER - *o, as, are, 1. a.* Chuộng hơn, lấy làm hơn. 2. *n.* Nặng hơn, làm cho cân chúi; *fig.* chịu chuộng hơn. || 2. *Quidquid plus æquo futurum est in partem humaniorem præponderet*. Hễ làm sự gì quá phép công bằng thì hãy xir nhân từ (hơn là thắng nhất quá).

PRÆPON - *o, is, præpos-ui, præpos-itum, ere, a.* 1. Đặt trước. 2. Đặt trên, đặt làm đầu, đặt mà coi sóc, ban quyền cai quản, phó việc cho. 3. Chuộng hơn, lấy làm hơn. || 1. — *vestibula ædificiis*. Xây tiền đường. — *ultima primis*. Đặt cuối trước đầu. — *pauca*. Nói một ít điều trước. || 2. — *aliquem bello*. Ủy cho ai việc đánh giặc. || 3. — *salutem reipublicæ vitæ suæ*. Xả mệnh mà cứu nhà nước.

PRÆPORT - *o, as, are, a.* Tỏ ra, bày ra. 2. Bưng.

† **PRÆP** - *os, otis, adj.* cả ba giống. (ai, sự gì) Mạnh thế lắm.

PRÆPOSITI - *o, onis, s. f.* 1. Sự đặt trước, sự đặt trên. 2. Ý định, ý cùng. 3. Mối *præpositio*.

PRÆPOSITIV - *us, a, um, adj.* (sự gì) Đặt trước được.

PRÆPOSITOR - *or, oris, s. m.* Quan giữ sổ.

PRÆPOSITUR - *a, æ, s. f.* Quyền cai quản, quyền áp việc.

1° PRÆPOSIT - *us, a, um, part. pass.* *Præpono*.

2° PRÆPOSIT - *us, i, s. m.* Quan cai, quan áp việc, chức dịch.

PRÆPOS - *sum, po-tes, po-tui, se, n. def. irreg.* (chia như *Possum*), *trị dat.* Có sức hơn, thắng được.

PRÆPOST - *a, orum, s. n. p.* như *Præmissa*.

PRÆPOSTER - *è (iis), adv.* Cách ngược, cách lộn thứ tự, cách lẫn; trái thì, trái phép, trái lẽ; cách vụng.

† **PRÆPOSTERIT** - *as, atis, s. f.* Sự lộn thứ tự chữ.

† **PRÆPOSTER** - *o, as, are, a.* Lộn thứ tự, xáo lộn, phá thứ tự.

PRÆPOSTER - *us, a, um, adj. trị dat.* 1. (ai, sự gì) Đã chịu lộn trái, trái, ngược, lộn lạo, bậy bạ, trái thì, trái phép, trái lẽ. 2. Làm trái thì, vụng về, hay làm ngược, lếu láo. || 1. — *natalis*. Sự sinh ngược. — *legibus naturæ*. Trái luật tự nhiên. *Præposteræ fœcus*. Quả và chín muộn. || 2. *Homines præposterî*. Những người hay xáo lộn mọi sự.

PRÆPOST - *us, a, um, tiếng tắt thay vì 1° Præpositus*.

PRÆPOSUI, *perf.* *Præpono*.

PRÆPOT - *ens, entis, adj.* cả ba giống. (ai, sự gì) Rất phép tắc, mạnh thế lắm. — *mundi*. Chúa thế gian.

PRÆPOTENTI - *a, æ, s. f.* Quyền phép trên hết, phép tắc vô cùng.

PRÆPOT - *o, as, are, a.* 1. Uống trước. 2. Cho uống trước hết. || 2. *Præpotandus est agrotus iis*. Phải cho kẻ liệt uống của ấy trước hết.

PRÆPOTUI, *perf.* *Præpossum*.

PRÆPROPERANT - *er, và Præproper-è, adv.* Mau quá, cách vội quá. — *loqui*. Nói lầu lầu.

PRÆPROPER - *us, a, um, adj. trị gen.* (ai, sự gì) Vội vàng quá, vội dạ, sốt ruột, hấp tấp, nóng tính quá, lếu láo. *Stomachus iræ* — Tinh giận vật.

PRÆPULCH - *er, ra, rum, adj.* (ai, sự gì) Rất đẹp đẽ.

PRÆPURG - *o, as, are, a.* Cho uống thuốc tẩy (xổ) trước.

PRÆPUTIATI - *o, onis, s. f.* Phận kẻ chẳng chịu phép cắt bì.

PRÆPUTIAT - *us, a, um, part. pass.* (ai) Chẳng có chịu cắt bì.

PRÆPUTI-UM, *i. s. n.* Da bao đầu tông cân. *Præputia ponere*. Chịu cắt bì.

PRÆQU-AM, conj. Sánh cùng; hơn là; lại; và lại.

PRÆQUEST-US, *a, um, part.* (ai) Đã năn nỉ trước.

PRÆRAID-US, *a, um, adj.* (giống gì) Giận dữ lắm, phải cơn đại dữ lắm.

PRERADI-O, *as, are, 1. n.* Giãi ánh sáng hơn, sáng láng hơn, trời hơn. 2. *a.* Sáng lắm, chói lói.

PRERAD-O, *is, præra-si, præra-sum, ere, a.* Cạo phần trước, giầy có đàng trước.

PRERANCID-US, *a, um, adj.* 1. (sự gì) Có mùi hôi nhối, khen khét, mồm meo; cũ rich. 2. Khó nghe lắm, nghịch tai.

PRERAPID-US, *a, um, adj.* (giống gì) Mau kip lắm, chóng lắm, chạy mau quá.

PRERAS-US, *a, um, part. pass.* Prærado.

PREREPT-OR, *oris, s. m.* Kẻ cướp, kẻ thoán.

PREREPT-US, *a, um, part. pass.* Præripio.

PRERIG-EO, *es, ui, ere, n. def.* Đòng lại dữ lắm, công lại (vì rét quá).

PRERIGID-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Thăng nhật quá.

† PRERIP-I-A, *orum, s. n. p.* Bờ sông.

PRERIP-IO, *is, ui, prærep-tum, ere, a. 1.* Cắt lấy, bắt lấy, cắt, cướp lấy, rút lại. 2. Ngăn trở trước, cắt trước, ngừa đón, lo trước. || 1. — *alicui cibos*. Rút lương ai. — *se*. Trốn khỏi, lánh mình đi. *Præripi annis brevibus*. Chết sớm. || 2. *Prærepto scelere doles*. Mày buồn tao vì đã ngăn mày làm tội. — *consilium*. Chặn việc (ai) toan.

PREROBORAT-US, *a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Đã chịu bỏ sức trước.

PREROD-O, *is, præro-si, præro-sum, ere, a.* Gặm đầu (sự gì), gặm bờ, khởi mối.

PREROGATIV-A, *a, s. f.* 1. Phép bầu trước hết; sự chịu bầu trước hết. 2. Cuộc, của cố, tiền cộc; đầu chỉ, sự gì làm cho chắc. 3. Ổn riêng, diên tiện. || 2. *Sterilitatis*. Đầu chỉ sự son lòng. || 3. — *conscientiar*. Chức quan chương ấn (vua).

PREROGATIV-US, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Được phép bầu trước hết, thuộc về sự cử bầu. 2. Được nhờ ơn từ.

PREROGAT-US, *a, um, part. pass.* Prærogo. (ai, sự gì) Đã được phép bầu trước hết; đã chịu đặt trước. *Prærogata lex*. Luật đã lập trước (sự gì).

PREROG-O, *as, aci, atum, are, a. 1.* Hồi trước; xin (ai) bầu trước hết. 2. Trả nợ trước hẹn.

PREROS-US, *a, um, part. pass.* Prærodo.

PRERUMP-O, *is, prærup-i, prærup-tum, ere, a.* Bẻ phần trước; cắt, chặt.

PRERUPT-È, adv. Cách dốc lắm, cách hăm, cách sừng sờ.

PRERUPT-US, *a, um (ior, issimus), part. pass.* Prærumpto, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Ngay thẳng từ trên chỉ dưới, dốc lắm, hăm, sừng sờ. 2. fig. Nóng tính, gắt gỏng. || 1. *Præruptæ fossæ*. Những hố dốc lắm. *Valdè* —. Nguy nga.

PRERUTIL-US, *a, um, adj.* (giống gì) Sáng quắc, lóng lánh, chói lói lắm, rất bóng láng.

PRÆS, præd-is, *s. m.* 1. Kẻ bầu chủ nợ, kẻ bầu lĩnh. 2. Cửa cấm cố. || 1. *Prædem esse pro aliquo*. Bầu chủ nợ cho ai. *Prædes tuos vendere*. Bán (cửa) kẻ bầu chủ cho mày.

† PRÆSAGAT-US, *a, um, part. pass.* (sự gì) Đã chịu chỉ trước, đã chịu báo trước.

PRÆSAG-IO, *is, iei, itum, ire, a.* và † PRÆSAG-IOR, *iris, iri, d. def. tri acc.* 1. Bói, đoán trước, đặc chừng, ước chừng trước. 2. (điểm, rắng, dấu) Chỉ (sự sau). || 1. *Præ sagio animo v. Præ sagit animus*. Tôi nghĩ rằng, tôi phỏng rằng.

PRÆSAGITI-O, *onis, s. f.* Sự tưởng trước, sự đoán trước, sự đặc chừng (việc chưa đến).

PRÆSAGI-UM, *i, s. n.* Điểm, rắng, dấu chỉ (việc chưa đến); sự tưởng trước, sự đoán trước.

PRÆSAG-US, *a, um, adj. tri gen.* 1. (ai, sự gì) Tưởng trước, đặc chừng (việc chưa đến). 2. (điểm) Chỉ (sự sau).

PRÆSALS-US, *a, um, part. pass.* (giống gì) Đã chịu muối lắm, mặn lắm; đã chịu muối trước.

PRÆSANASC-O, *is, ere, và PRÆSANESC-O, is, ere, n. def.* Khởi bệnh trước, đã bệnh trước.

PRÆSAN-O, *as, are, a.* Chứa (bệnh) trước, làm cho đau nhíp lại trước.

PRÆSAUCIAT-US, *a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Đã bị đau trước; đã ra yếu lắm.

PRÆSCAT-ENS, *entis, part.* cả ba giống. (giống gì) Đầy quá, đầy tràn.

PRÆSCIENTI-A, *a, s. f.* Sự biết trước, sự tiên tri.

PRÆSCIND-O, *is, ere, a.* Phân ra, phân rẽ; xé ra.

PRÆSC-IO, *is, iei, itum, ire, và PRÆSCISC-O, is, præsci-vi, præsci-tum, ere, a. 1.* Biết trước, luận trước, nghĩ trước. 2. Khiến trước.

PRÆSCITI-O, *onis, s. f.* và PRÆSCIT-UM, *i, s. n.* Sự biết trước, sự nghĩ trước (việc chưa đến).

PRÆSCIT-US, *a, um, part. pass.* Præscio.

PRÆSCI - *us, a, um*, adj. tri gen. (ai) Biết trước. — *venturi*. Tiên tri, biết sự hậu lai.

PRÆSCRIB - *o, is*, *præscrip* - *si*, *præscrip-tum, ere*, a. 1. Để (chữ hay là hiệu), viết trước, viết trên. 2. Lấy lẽ rằng, vịn lẽ, lấy nê. 3. Kể ra, diễn cho rõ, ra mẫu. 4. Khiến dạy, truyền, dạy bảo, chỉ dẫn, hẹn, đặt giới hạn. 5. Xướng, đọc (cho ai viết). || 1. — *principem diplomatibus*. Để tên vua (hay là niên hiệu) vào văn bằng. || 2. *Arminium præscribat Italicus*. Ông Italicô cậy lẽ mình là cháu ông Arminiô. *Reus accusatori præscribit se eodem crimine ab alio absolutum*. Bị đơn cãi vuối bên nguyên rằng thuở trước mình đã được luận tha cũng một giống tội ấy. || 3. *Castelli planitiem præscribunt*. Các kẻ ấy vẽ mẫu thành. — *mores*. Kể phong tục. || 4. — *senatui quæ sunt agenda*. Chỉ dẫn cho toà thương nghị các việc phải làm. *Atheniensibus leges præscripsit Solon*. Ông Solon đã lập lẽ luật dân Athênê. — *fines*. Đặt giới hạn. || 5. *Ipe mihi præscribit carmina Phæbus*. Chính bụt Phæbô đọc thơ cho tôi viết.

PRÆSCRIPTI - *o, onis*, s. f. 1. Chữ để, hiệu, mào đầu, nhãn. 2. Lời truyền, lệnh, luật, luật phép, điều răn. 3. Lẽ chữa mình, nê; lẽ mà kiểu đến toà kiện. 4. Sự từ chối phép đòi của gì.

PRÆSCRIPTIV-È, adv. Cách truyền khiến, cứ lệnh, cứ phép.

PRÆSCRIPT-UM, *i*, s. n. 1. Lệnh, luật, luật phép, điều răn. 2. Mẫu chữ viết. || 1. — *civitatis*. Luật nhà nước.

PRÆSCRIPT-US, *a, um*, part. pass. *Præscribo*.

PRÆSEC - *a, æ*, s. f. Giống cái bập.

PRÆSEC - *o, as, ui, tum, are*, a. 1. Cắt trước, chặt trước. 2. Cắt mối, cắt đầu, xén.

PRÆSECT-US, *a, um*, part. pass. *Præseco*.

PRÆSEGM-EN, *inis*, s. n. Mụn, giẻ, mảnh cắt, mụn rêu.

PRÆSEGN-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Ưỡn ái quá lẽ, chậm lăm.

PRÆSEMIN-ANS, *antis*, part. cả ba giống. (ai) Toan, toan liệu, mong lòng.

PRÆSEMINATI - *o, onis*, s. f. Thai, vướng hình.

PRÆSEMINAT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu gieo trước, đã chịu gieo.

PRÆSENS, *entis, entior, entissimus*, adj. cả ba giống, tri dat. 1. (ai, sự gì) Có mặt, ở đây, ở đây. 2. Thuộc về bây giờ, đang có, rấy. 3. Ở sẵn, trước mặt, gần. 4. Mạnh, có sức, thần hiệu. 5. Phù hộ, tựa, binh vực, che chở. || 1. *Mè præsentē*.

Trước mặt tôi. — *ac si ipse viderit*. Đường bằng chính mắt người đã xem thấy. || 2. *Præsentī tempore*, v. *In præsentī*, v. *Ad præsens* v. *Ad præsens tempus*, v. *In præsens*. Trong thì này, bây giờ. — *Præsentia verba*. Những tiếng đang dùng bây giờ. — *debitum*. Nợ (chủ) được đòi từ bây giờ. *Usque in præsens*. Cho đến rấy. || 3. — *pecunia*. Tiền tươi, tiền mặt. || 4. — *auxilium*. Sự cứu giúp mạnh sức. — *remedium*. Thuốc lập hiệu. — *odium*. Lòng ghét dữ lăm. — *ingenium*. Trí lanch chai. || 5. *Deus sit tibi* — Xin Đức Chúa Lời phù hộ cho anh.

PRÆSENSI - *o, onis*, s. f. Sự nghĩ trước, sự đoán trước. *Præsentiones rerum futurarum*. Sự tưởng trước những sự chưa đến.

PRÆSENS-US, *a, um*, part. pass. 2° *Præsentio*.

PRÆSENTAL-IS, *e*, adj. (ai) Đang có mặt, đang ở (đâu).

PRÆSENTANE-È, adv. Tức thì, cách vội vàng, chóng.

PRÆSENTANE-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Linh nghiệm, thần hiệu, mạnh sức; độc lăm. 2. Có mặt, ở đây; bây giờ, đang có. || 1. *Præsentaneum venenum*. Thuốc độc mạnh lăm.

PRÆSENTARI-US, *a, um*, adj. (giống gì) Ở sẵn, ở trước mặt. *Præsentarium argentum*. Tiền mặt.

PRÆSENTAT-US, *a, um*, part. pass. *Præsentō*.

PRÆSENTI-A, *æ*, s. f. Sự có mặt (ở đâu), sự hiện mặt, sự hiện tại; sự đang có. *Præsentiam sui facere*. Ra mặt, trình diện. — *animi*. Sự vững trí. *In præsentia*, v. *In præsentiarum*. Bây giờ, thì này.

1° **PRÆSENTI** - *o, onis*, s. f. như *Præsentio*.

2° **PRÆSENT-IO**, *is*, *præsen-si*, *præsen-sum, ire*, và **PRÆSENTISC-O**, *is, ere*, (thiếu perf. và sup.), a. Tưởng trước, đặc chừng; nghĩ. — *sermōnes de se*. Nghĩ người ta nói truyện về mình.

PRÆSENT-O, *as, are*, a. Làm cho có mặt, tỏ ra, bày giải. 2. Dâng, tiến, cúng. || 1. *Sese — aliquid*. Ra mặt vuối ai.

PRÆSEP-E, *is*, s. n. 1. Chuống, tàu, rần, chổi. 2. Bông, tổ (ong). 3. Máng cỏ. 4. Nhà, nơi ăn. 5. Ấng nguyệt hoa, lầu xanh. 6. Vì sao kia. || 1. *Equi in præsepibus*. Các ngựa trong tàu. || 2. *A præsepibus arcent*. (ong) Đuổi cho khỏi tổ.

PRÆSEPEL-IO, *is, iui, sepul-tum, ire*, a. Mai táng trước.

PRÆSEPI-A, *æ*, s. f. như *Præsepe*.

PRÆSEP-IO, *is, iui* và *si, tum, ire*. a. Rào chung quanh.

PRÆSEP-IS, *is*, s. f. và **PRÆSEPI-UM**, *i*, s. n. như *Præsepe*. *Intra præsepes meas*. Trong nhà tôi.

PRÆSEPT - US, *a, um*, part. pass. Præsepio.

PRÆSEPULT - US, *a, um*, part. pass. Præsepelio.

1° PRÆSER - O, *as, are, a*. Khoá trước, đóng kín.

1° PRÆSER - O, *is, præse-vi, præsa-tum, ere, a*. Gieo trước (nơi nào); gieo trước.

PRÆSERT - IM, adv. Nhất là, trước hết, trên hết.

PRÆSERV - IO, *is, ivi, itum, ire, n*. Làm tôi trước.

PRÆSERV - O, *as, avi, atum, are, a*. Giữ (điều gì); gìn giữ.

PRÆS - ES, *idis, s. m. và f.* 1. Kẻ ngồi nhất, kẻ áp việc, quan cai, quan trấn. 2. Kẻ bênh đỡ, kẻ phù hộ. 3. Kẻ hộ vệ, lính đồn. || 1. — *belli*. Bút nữ áp việc đánh giặc. — *provinciæ*. Quan trấn thủ. || 2. *Piorum præsidis dii*. Các bút vàng hộ kẻ lành. — *dextra*. Tay bên giúp.

PRÆSEST, thay vì Adest.

PRÆSEVI, perf. 2° Præsero.

PRÆSICC - O, *as, are, a*. Làm cho cạn, làm cho khô, phơi khô, vết cạn.

PRÆSICC - US, *a, um*, adj. (giống gì) Đã khô, cạn lắm.

PRÆSIDAL - IS, *e*, và PRÆSIDIAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan trấn thủ. — *vir*. Quan trấn cự. *Præsidiale officium*. Chức quan trấn.

† PRÆSIDAT - US, *us, s. m.* như Præsidiat.

PRÆSID - ENS, *entis*, part. Præsideo, cũng là subst. m. Quan trấn thủ.

PRÆSID - EO, *es, præsed-i, præses-sum, ere, a* và n. trị dat. 1. Ngồi trước (nơi nào), ngồi trước (ai). 2. Áp việc, làm đầu. 3. Bênh vực, phù hộ, gìn giữ. 4. Cai trị, trấn thủ. 5. Làm việc bán phần. || 1. — *alicui*. Ngồi trước mặt ai. || 2. — *spectaculis*. Làm chủ đám hát bội. || 3. — *foribus*. Giữ cửa. — *littus*. Giữ bãi. || 4. — *exercitum*. Làm nguyên帥.

PRÆSIDERATI - O, *onis, s. f.* Sự sớm tiết.

PRÆSIDER - O, *as, are, n*. Chín sớm quá, có trước mùa.

PRÆSIDIAL - IS, *e*, adj. như Præsidialis.

PRÆSIDIARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự giữ, thuộc về đồn. *Præsidaria classis*. Đoàn tàu hải phòng.

PRÆSIDIAT - US, *us, s. m.* Chức quan trấn thủ, bán hạt quan trấn thủ.

PRÆSIDI - UM, *i, s. n.* 1. Lính thú, quân giữ; lính hộ vệ, lính hầu. 2. Đồn dinh, đồn thú, dinh cơ. 3. *fig.* Nơi vững, nơi chắc chắn; sự gìn giữ, sự phù hộ, sự giúp đỡ, sự bênh vực; kẻ hầu chữa, kẻ che chở. || 1. *Præsidium collocare*

in oppido. Đặt lính giữ thành. *Præsidium ex arce educere*. Đem binh khỏi đồn. *Præsidio impedimentis esse*. Canh giữ các đồ lễ. || 2. *Præsidio decedere*. Bỏ nơi mình phải canh. *Præsidium relinquere*. Idem. *Esse in præsidiis*. Đang ở lính. || 3. *Esse præsidio alicui*. Che chở cho ai. *Sub alicujus præsidium fugere*. Chạy đến ẩn bóng ai. *Id nullius præsidii mihi est*. Tôi chẳng được nhờ gì sự ấy. — *aurium morbis esse*. (thuốc) Chữa bệnh tai.

PRÆSIGNAT - OR, *oris, s. m.* Kẻ thu một phần trong hai mươi phần thuế.

PRÆSIGNIFICATI - O, *onis, s. f.* Hình bóng chỉ sự chưa đến.

PRÆSIGNIFIC - O, *as, are, a*. Báo trước, nói trước; (dấu, hình bóng) chỉ trước.

PRÆSIGN - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất trọng, rất mực, tuyệt hảo, cá thể (đang nào).

PRÆSIGN - O, *as, are, a*. Đóng dấu trước.

PRÆSIL - IO, *is, ui, præsul-tum, ire, n*. Chảy trước, vọt lên, bập bùng; nhảy mừng. *Lacryma præsilunt mihi*. Tôi chảy nước mắt ra ròng ròng.

PRÆSIP - IO, *is, ere, n. def.* Biết trước, tưởng trước.

PRÆSOLID - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất vững, rất cứng; *fig.* rất bền chí.

† PRÆSOL - US, *a, um*, adj. (giống gì) Ở một mình, có một.

PRÆSOLUT - US, *a, um*, part. pass. (nợ) Đã chịu trang trước.

PRÆSPARG - O, *is, ere, a*. Rắc trước, đổ trước.

PRÆSPECULAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu suy xét.

PRÆSPER - O, *as, are, a*. Cậy trông trước.

PRÆSTABIL - IS, *e (ior)*, adj. trị dat. 1. ai, sự gì Nổi hơn, trội hơn, tuyệt vời. 2. Có ích, phải lẽ. || 1. — *linguæ*. Kiệt thiết. || 2. *Nihil amicitii præstabilius*. Chẳng có sự gì đáng chuộng hơn nghĩa thiết.

PRÆSTAN - A, *x, s. f.* Bút nữ áp sự trội hơn.

PRÆST - ANS, *antis (antior, antissimus)*, part. Præsto, cũng là adj. trị gen. hay là dat. 1. (ai, sự gì) Trọng, cao trọng, tốt lắm, quý giá, vượt hơn, nổi hơn. 2. Có thần hiệu, có sức mạnh. || 1. — *belli*. Có tài đánh giặc lắm. — *doctrinæ*. Thông thái lắm. — *omnibus ingenio*. Thương trí hơn mọi người. — *fides*. Lòng rất trung tín. — *corpore v. formæ*. Rất xinh tốt. || 2. *Præstantissima auxilia*. Những thuốc rất linh nghiệm.

† PRÆSTANT - ER (*ius, issimè*), adv. Cách trội, cách trội hơn.

PRÆSTANTI - A, æ, s. f. 1. Sự cao trọng, sự tốt lắm, sự nổi hơn, sự vượt hơn. 2. Sự rất tài, sự khéo léo. 3. Sự thần hiệu.

PRÆSTAT, n. def. unip. xem Præsto.

PRÆSTATI-O, onis, s. f. 1. Sự liệu (của gì) cho, sự nộp, sự cho, sự chịu. 2. Thuế.

PRÆSTAT-OR, oris, s. m. Kẻ bầu chủ, kẻ lĩnh chịu.

PRÆSTAT-US, a, um, part. pass. Præsto.

PRÆSTAU-R-O, as, are, a. Dọn, biện, sắm, liệu, chịu.

PRÆSTEG-A, æ, s. f. và PRÆSTEGI-UM, i, s. n. Hàng hiên.

PRÆST-ER, eris, s. m. như Prester.

PRÆSTERG-O, is, præster-si, præster-sum, ere, a. Chửi kẻ.

PRÆSTERN-O, is, præstra-vi, præstra-tum, ere, a. 1. Trái trước, lót trước. 2. Dọn, sửa sang.

PRÆST-ES, itis, s. m. Kẻ áp việc, kẻ làm đầu.

PRÆSTIGI-A, æ, s. f. và PRÆSTIGI-æ, arum, s. f. p. 1. Phù chú, chước thuật, chước dối. 2. Trò khéo, phép múa chén, trò huyễn thật. 3. Sự gian xảo, sự lừa lọc. || 1. — nubium. Các hình đám mây. || 3. — actionis. Cách điệu giảng khéo bày.

PRÆSTIGIAT-OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.) 1. Phù thủy, kẻ ếm chú. 2. Kẻ múa chén, kẻ làm trò khéo, kẻ làm trò huyễn thật. 3. Kẻ làm chước dối, kẻ gian xảo, kẻ binh bãi.

PRÆSTIGI-OR, oris, ari, d. Múa chén.

PRÆSTIGIOS-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Lừa dối được, có chước dối, lạ lùng.

PRÆSTINGU-O, is, præstin-xi, præstinc-tum, ere, a. Tát, làm cho tối, che sự sáng; fig. phá, làm hư.

PRÆSTIN-O, as, are, a. Mua.

PRÆSTIT-ES, um, s. m. p. 1. Các kẻ áp, các kẻ giữ. 2. Vua lép.

PRÆSTITI, perf. Præsto.

PRÆSTIT-OR, oris, s. m. Kẻ biện, kẻ cho, kẻ nộp, kẻ chịu.

PRÆSTITU-O, is, i, tum, ere, a. Chỉ trước, chỉ định, hẹn trước. — diem. Hẹn ngày.

PRÆSTIT-US, a, um, part. pass. Præsto.

PRÆSTITUT-US, a, um, part. pass. Præstituo.

PRÆST-O, as, it, itum và atum, are, a. và n. tri nhiều bậc tùy nghi. 1. Đứng trước, ở trước, che; fig. che chở, bầu chữa, bênh vực. 2. fig. Nổi hơn, trội hơn, vượt hơn, lấn hơn; tuyệt khỏi; unip. phải lẽ hơn, tốt hơn, thà, có ích hơn. 3. Vận liệu, biện, chịu, nộp, cho, tỏ ra, lo liệu, liệu cho, làm, giữ, làm cho. 4. Nhận lấy, chịu, lĩnh, hứa, quyết, quả quyết. || 1. Primæ præ-

stant acies. Tiên binh che. (kẻ làm việc). — populum. Bênh vực dân. || 2. Hostibus v. Hostes numero militum —. Được nhiều binh hơn bên giặc. — prudentiā alicui. Khôn ngoan hơn ai. — virtute ceteros mortales. Có lòng can đảm hơn mọi người. Suos inter æquales longè præstitit. Người đã vượt trên các kẻ trang tác. Præstat mori quàm peccare. Thà chết chẳng thà phạm tội. || 3. — se. Ra mặt. — se propitium alteri. Tỏ ra lòng thương giúp ai. — reverentiam. Tỏ lòng kính. — hospitium alicui. Cho ai đỗ nhà mình. — stipendium. Nộp thuế. — mille milites. Chịu một nghìn quân. — summam pecuniæ. Chịu phần tiền nào. — promissum. Giữ lời hứa. — officium alicui. Liệu công cho ai, xuất công giúp ai. — officium suum. Làm việc bậc mình. — memoriam alicui. Giữ lòng nhớ ai. Prædones nullus fore quis — posset? Nào ai làm được cho tuyệt quân cướp bề ru? Hoc illi cultri vicem præstat. Người dùng đó thay vì con dao. || 4. — noxam v. damnum alicui. Xin chịu thiệt hay là chịu hại thay ai. — culpam. Xin chịu tội (kẻ khác đã làm). — aliquem parciturum alteri. Quyết dự lòng ai tha cho kẻ khác. — nihil debeo. Tôi chẳng phải chịu sự gì. Emptori damnum præstari. Xin chịu lỗ lưng thay vì kẻ mua.

PRÆST-Ò, adv. 1. Trước mặt, sẵn, gần, có mặt. 2. fig. Sẵn lòng giúp, phù hộ, bênh vực. || 1. — esse. Có mặt (ở đâu). — sum. Này tôi, tôi đây. Ibi mihi — fuit cum... Tôi đã gặp người ở đấy với... — locus est. Đây là nơi. — adest. Người đang ở đấy. || 2. — illi fuit auxilium Dei. Đức Chúa Lời đã phù hộ cho kẻ ấy. — esse alicui. Sẵn lòng làm như ý ai muốn. Tibi nulla fuit clementia —. Mày đã chẳng có động lòng thương chút nào.

PRÆSTOLATI-O, onis, s. f. Sự đợi, sự trông mong.

PRÆSTOLAT-US, a, um, part. Præstolo và Præstolor.

† PRÆSTOL-O, as, are, a. như

PRÆSTOL-OR, aris, atus sum, ari, d. trị dat. (hoà act.). Đợi, chờ, chực, trông đợi. — aliquem v. alicui. Ủng hâu ai. — opus. Ủng việc. Hujus adventui præstolans. Đang đợi kẻ ấy đến.

PRÆSTRANGUL-O, as, are, a. Bóp cổ trước; fig. bưng miệng (ai).

† PRÆSTRICTI-O, onis, s. f. Sự thắt lại, sự chặt chĩa.

PRÆSTRICT-US, a, um, part. pass. bởi

PRÆSTRING-O, is, strin-xi, stric-tum, ere, a. 1. Riết lại, thắt, buộc chặt, ôm chặt, chẹn bóp. 2. fig. Làm cho ra tối; làm cho ra cùn. 3. Chối,

làm cho quáng (mắt). 4. Làm phác ra, xuất qua, sát qua, đúng. || 1. — *faucem alicui laqueo*. Thắt cổ ai. — *collum alicui*. Bóp cổ ai. — *vites*. Bẻ chánh cây nho. — *vulnus*. Ràng rịt dấu tích. || 2. — *actem ingenii*. Làm cho độn trí. — *nitorem eboris*. Phá màu sáng ngà. || 3. — *oculus alicui*. Làm cho ai loá mắt, *fig.* bắt nạt ai. || 4. — *littora*. Lọng bãi.

PRÆSTRUCT-IM, adv. Cách dọn đường, cách mở lối.

PRÆSTRUCTI-O, *onis*, và PRÆSTRUCTUR-A, *x*, s. f. Nén, sự trị nén; *fig.* sự dọn trước.

PRÆSTRUCT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PRÆSTRU-O, *is*, *xi*, *etum*, *ere*, a. 1. Xây dằng trước, lập trước (ai), xây lập sớm hơn. 2. Lấp, rấp, đóng kín. 3. Dọn trước, sắp sửa trước. || 2. — *aditum*. Rấp lối. — *artus ferro*. Mặc áo giáp sắt cho kín đáo. || 3. — *consilium*. Lập mưu kế. — *sibi fidem*. Làm cho ai tin mình trước. *Milites* — *Marti*. Tập lính cho quen chịu khó dễ đánh giặc.

PRÆSTUPID-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất độn trí, rất ngây muội.

PRÆSUD-O, *as*, *are*, n. 1. Ướt át, sương sa. 2. *fig.* Chịu khó nhọc, lao lực, rần công. || 2. — *bellis*. Tập đánh giặc.

PRÆS-UL, *ulis*, s. m. 1. Sãi bụt Martê nhảy múa trước đám sãi vũ đạo. 2. Quan áp việc, quan giám. 3. Giám mục. || 2. — *fori*. Quan đoán xét.

PRÆSULAT-US, *us*, s. m. Quyền chức cao trong thánh Yghêrêgia, chức giám mục.

PRÆSULS-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Rất mặn.

PRÆSULTAT-OR, *oris*, s. m. như Præsultor.

PRÆSULT-O, *as*, *are*, n. 1. Múa nhảy trước. 2. Lại gần, đến gần.

PRÆSULT-OR, *oris*, s. m. Kẻ múa nhảy trước, kẻ áp đám múa.

PRÆSULTUR-A, *a*, s. f. Sự múa nhảy trước.

PRÆ-SUM, *es*, *fui*, *esse*, n. def. irreg. chia như Sum), trị dat. Làm đầu, áp việc, óp, đốc, coi sóc, cai quản, giữ. — *classi*. Đốc đoàn tàu chiến. — *imperio*. Cầm quyền cai trị. — *studio*. Dạy học. — *arario v. pecuniæ*. Làm chủ kho tiền. — *mœnibus urbis*. Canh giữ thành.

PRÆSUM-O, *is*, *si* và *psi*, *tum* và *ptum*, *ere*, a. 1. Lấy trước, dùng trước, mạo lấy, chiếm lấy. 2. Hứng lấy, đón, lăm trước, hưởng trước. 3. Cây mình quá. 4. Biết trước, trộm nghĩ, in trí, vẽ trong trí. || 1. — *remedia*. Uống thuốc đón bệnh. — *dapes*. Ăn trước bữa. || 2. — *gaudium*. Mừng trước. — *supplicium in aliquem*. Dự

phạt ai. — *voto aliquid*. Mong mới sự gì. — *tempora sementibus*. Cây cấy trước mùa. || 3. — *animo*. Cả lòng dám. — *de se*. Cây mình quá. *Qui præsumat, minus præcavet, plus periclitatur*. Kẻ cây mình thì dè giữ ít và liều mình nhiều. || 4. *Pater filium obisse falsò præsumpserat*. Cha đã tin lầm rằng con chết rồi. — *veniam*. Trông sẽ được tha. — *fortunam utriusque*. Đoán số phận cả và hai.

† PRÆSUMPT-È, adv. Cách bạo dạn lăm.

PRÆSUMPTI-O, *onis*, s. f. 1. Cầu mở trong phép syllogismô (major). 2. Sự lấy trước, sự dùng trước, sự mạo nhận, sự chiếm lấy, sự hứng lấy, sự lăm trước. 3. Sự đoán trước, sự ngó phòng trước, sự bói. 4. Sự nói chặn lẽ. 5. Sự cây mình quá. 6. Sự cứng cổ, sự cố chấp. 7. Sự tin rồi, dị đoán. 8. Sự lăm lờ, sự in trí. || 2. *Præsumptione bonæ famæ perfrui*. Được tột tiếng sẵn. || 3. *Habuit præsumptionem imperii*. Người đã đoán trước rằng mình sẽ được trị vị.

† PRÆSUMPTIV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đoán trước được.

PRÆSUMPT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ cây mình quá. 2. Kẻ mạo nhận.

† PRÆSUMPTORI-È, và PRÆSUMPTUOS-È, adv. Cách cây mình quá.

PRÆSUMPT-UM, *i*, s. n. Điều đoán trước.

† PRÆSUMPTUOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cây mình quá, dạn dĩ quá, cá gan.

PRÆSUMPT-US, *a*, *um*, part. pass. Præsumo. *Præsumptum habere*. Biết trước. *Præsumptum didema dare*. Cho (ai) tức vị sớm.

PRÆSU-O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Khâu dằng trước.

PRÆTACT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PRÆTANG-O, *is*, *ere*, a. dof. Đá đến trước, làm cho mắc phải trước, làm cho bị trước.

PRÆTEG-O, *is*, *te-xi*, *tec-tum*, *ere*, a. 1. Che bên trước, che kín. 2. *fig.* Giả tảng, giả hình.

PRÆTEND-O, *is*, *i*, *præten-sum* và *tum*, *ere*, a. 1. Trái trước, giăng trước, giơ trước, đặt trước. (— *castra*) Đóng dinh cơ trước. 3. *fig.* Lấy lẽ chữa mình, tá lẽ, lấy nê. 4. Quyết, nói, đoán, muốn cho được. || 1. — *alicui insidias*. Bày chước làm hại ai. *Ore speciem humilitatis* —. Giả hình khiêm nhường. — *retia*. Giăng lưới trước. || 2. — *Istro*. Đóng dinh cơ áp sông Istrô. || 3. — *fessam ætatem et actos labores*. Lấy lẽ mình già nua cùng đã khó nhọc xưa lăm. — *moras bello*. Bày lẽ mà hoãn chiến. || 4. — *debitum*. Đòi nợ.

PRÆTEN - ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Rất non, mếm lắm.

PRÆTENT - A, *orum*, s. n. p. như *Castra*.

PRÆTENTAT - US, *ûs*, s. m. Sự rờ rẫm, sự sờ mó.

PRÆTENT-O, *as, avi, atum, are*, a. freq. *Prætendo*.

1. Giơ (tay) trước mà mò, mò mẫm, rờ rệt, sờ sẫm. 2. Thử, nếm, nếm, dò. 3. Giảng trước, giơ trước. || 1. — *iter*. Đi mò, đi dòm hành. || 2. — *judicis misericordiam*. Dòm lòng quan xét thương thế nào. — *chordas v. fides*. Gảy đàn giao. — *vires*. Thử sức. — *animi sententiam*. Dò ý ai. || 3. — *pallium*. Trải áo khoác trước mặt mình.

PRÆTENTUR - A, *æ*, s. f. 1. Lũy hay là đón ngoài mặt thành. 2. Đón thú, quần thú biên thủy.

PRÆTENT - US, *a, um*, part. pass. *Prætendo*. *Prætenta foribus vela*. Mành che cửa, mành gió. *Prætenta vela*. Lưới giơ. *Gens nostris provinciis prætenta*. Dân giáp nước ta.

PRÆTENU - IS, *e*, adj. (sự gì) Rất mỏng mảnh, rất hẹp, rất nhỏ mọn.

PRÆTEP - EO, *es, ui, ere*, và **PRÆTEPESC** - O, *is, prætep - ui, ere*, n. def. 1. Nền hăm hăm trước, ra ngượng dấn dấn. 2. *fig.* Ra chậm, trễ việc.

PRÆT - ER, *præp.* trị acc. 1. Trước. 2. Đọc, gán, áp. 4. Quá, hơn, bên kia, trái. 4. Đứng kẻ... lại. 5. Trừ, chỉ... mà thôi. 1. — *pedes*. Trước chân. — *oculos*. Trước mặt. || 2. — *mænia*. Đọc lũy. — *oram maris*. Đọc bãi bể. || 3. — *spem*. Quá sự trông, chẳng phải như đã trông. — *morem*. Trái thói. — *modum*. Quá lẽ. — *solitum*. Hơn — mọi khi. — *ætatem tuam*. Quá tuổi anh. — *propter*. Hơn bù kém, chừng độ. — *rem loqui*. Nói chẳng vào việc. — *ceteros excellere*. Vượt hơn các kẻ khác. || 4. — *auctoritatem, habere*... Có quyền, lại có... — *hoc commodum*. Đứng kẻ ích này. — *se denos adducere*. Đem mười người đến vuốt mình. — *hæc*. Sau nữa, và lại. || 5. *Ne quis, — Apellem*... Trừ một Apellê, chớ có ai... — *paucos non recepit*. Người chỉ chịu ít kẻ mà thôi. *Nemo — me*. Chỉ có mình tôi, chính tôi (làm sự gì), chẳng phải người nào khác.

PRÆT-ER, adv. Lại, sau nữa, trừ. *Habent oculos, præterque*... Chúng nó có mắt, lại có... *Nihil — æanna fuit*. Chẳng có gì, chỉ có sậy mà thôi. *Exules, — cædis damnati, restituebantur*. Các kẻ đi lưu được về, trừ kẻ có án mạng mà thôi. — *si*. Đứng kẻ hoặc là.

PRÆTERAG - O, *is, eg - i, ac - tum, ere*, a. Đưa đi quá, đem qua bên kia; đuổi ra, bắt bớ.

PRÆTERBIT - O, *is, ere*, n. Đi qua khỏi, đi buột.

PRÆTERCURR - ENS, *entis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Chạy quá (nơi nào), chạy qua khỏi.

PRÆTERCURS - US, *a, um*, part. pass. (nơi nào) Ai đã chạy qua.

PRÆTERDUC - O, *is, du - xi, tum, ere*, a. Đưa đi quá khỏi.

PRÆTER - EÀ, adv. 1. Và lại, sau nữa, mà lại, và lại. 2. Đoạn, sau, rồi thì.

PRÆTER - EO, *is, ixi và ii, itum, ire*, a. và n. 1. Buột đi, đi qua, đi dọc, qua khỏi. 2. (thì giờ) Qua đi. 3. *fig.* Chịu quên. 4. Quên, bỏ quên, chẳng sót, chẳng kể, chẳng nói đến, bỏ qua, chẳng giữ, trừ. 5. Thoát khỏi, lánh khỏi. 6. Vượt hơn, trội hơn. || 1. *Flumina ripas prætereunt*. Các sông chảy dọc bờ (chẳng tràn ra). *Præteriens judicat*. Kẻ ấy đoán xử phác qua. || 2. *Hora quæ præterit*. Giờ đã qua. *Jàm præterit æstas*. Mùa hè đã gần qua. || 3. *Præterit hoc me*. Tôi đã quên mất sự ấy. *Non me præterit cum fecisse*... Tôi đã biết rằng nó đã làm... || 4. *Inimici pecus errans non præteribis*. Mày thấy chiến lạc là của kẻ thù nghịch cùng mày, thì đừng ngờ đi. — *diem præstitutam*. Đề qua ngày hẹn. *Qui peccatum præterit*. Kẻ làm thình sự tội. *Ut hoc præteream*. Tôi chẳng nói chỉ điều ấy. *Præteriri suffragiis*. Chẳng có đủ kẻ bầu mình lên. — *syllabas*. Đọc đờn dợt. — *non possum*. Chẳng có lẽ mà tôi chẳng nói đến. *Dicere præterii*. Tôi đã quên chẳng nói. || 5. *aliquem*. Lánh mặt ai. *Nescis quid mali præterieris*. Anh chẳng biết anh đã thoát khỏi sự dữ nào. || 6. — *aliquem ætate*. Có tuổi hơn ai. *Hos nobilitate præterit*. Người sang trọng hơn các kẻ ấy. *Jàm hos cursu, jam præterit illos*. Khi thì chạy trước người này, khi thì trước kẻ kia.

PRÆTEREQUIT - O, *as, are*, a. và n. Cởi ngựa mà đi trước hay là qua trước.

PRÆTEREUND - US, *a, um*, part. fut. pass. *Prætereo*. (sự gì) Người ta phải bỏ qua, phải đi qua. *Prætereundum mihi erat*. Khi ấy tôi phải đi qua.

PRÆTEREUNT - ER, adv. Cách sơ lược, qua vậy, qua quít.

PRÆTERFER - OR, *is, præterla - tus sum, ri*, pass. Chịu đem quá khỏi, trội bên kia.

PRÆTERFLU - O, *is, xi, xum, ere*, a. và n. Chảy gán, chảy dọc, chảy qua, chảy khỏi. *fig.* *Quidquid audit, præterfluit*. Nó nghe các lời qua tai mà thôi.

PRÆTERGRED - IOR, *eris, gres - sus sum, i*, d. trị acc. 1. Bước qua, buột đi, qua khỏi, đi xa hơn. 2. *fig.* Thăng vượt, trội hơn.

PRÆTER - HÆC, adv. Sau nữa, và lại.

PRÆTERINQUIR - o, is, inquisi - vi, inquisi - tum, ere, a. Tra xét lại, hỏi lại.

PRÆTERIT - A, orum, s. n. p. Các sự đã qua, việc đời xưa.

PRÆTERIT - I, orum, s. m. p. 1. Kẻ chẳng đủ người bầu mình. 2. Quan thương nghị đã vượt tên trong số (là dấu mất chức). 3. Kẻ chẳng có tên trong cổ ngón. 4. Các kẻ đã qua đời, tiền nhân.

PRÆTERITI - o, onis, s. f. 1. Sự bỏ sót tên ai trong chúc thư. 2. Sự nhắc đến điều gì mình giả lờ bỏ qua.

PRÆTERIT - UM, i, s. n. (hiệu ngấm *tempus*). Thì đã qua; thì (verbô) chỉ việc đã qua.

PRÆTERIT - US, a, um, part. pass. Prætereo. *Veni in præteritum donare*. Ban ân đại xá. *Præteritis decem diebus*. Khi đã khỏi mười ngày. *Præterita nox*. Đêm vừa rồi. *Præterita culpa*. Tội cũ.

PRÆTERLAB - OR, eris, lap - sus sum, i, d. tr. acc. 1. Chảy gần, chảy qua, chảy dọc, chảy khỏi. 2. *fig.* Lòng; chịu quên. || 2. — *oram pelago*. Lòng bãi biển.

PRÆTERLAMB - O, is, i, itum, ere, a. Chảy qua.

PRÆTERLAT - US, a, um, part. Præterferor.

PRÆTERLEG - O, is, i, lec - tum, ere, n. tr. acc. Vượt qua gần, vượt qua khỏi, lòng. *Cretæ oram præterlegerunt*. Các kẻ ấy đã vượt qua khỏi gò Crêta.

PRÆTERLU - ENS, entis, part. cả ba giống. (nước) Chảy qua, chảy gần, chảy dọc.

PRÆTERME - O, as, are, n. và a. Đi quá khỏi, qua trước (nơi nào); chảy gần, chảy qua.

PRÆTERMISSI - O, onis, s. f. 1. Sự bỏ sót. 2. Sự nhắc đến điều gì mình giả lờ bỏ qua (như Præteritio). || 1. *Nullius diei prætermissione*. Chẳng bỏ sót ngày nào.

PRÆTERMISS - US, a, um, part. pass. Prætermitto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ sót. 2. Đã chịu tha. || 2. *Prætermissa animadversio*. Sự tha hình phạt.

PRÆTERMITT - O, is, mi - si, mis - sum, ere, a. 1. Chờ sang qua, gửi bên kia. 3. Bỏ qua, chê, chẳng giữ, chẳng kể sao. 3. Bỏ sót, bỏ quên, chẳng nói đến. 4. Làm thình, chẳng sửa phạt. || 1. *An te facili prætermiserit undâ ora?* Anh có được vượt qua biển bằng yên chăng? || 2. — *occasione*. Bỏ mất dịp. — *voluptates*. Chê các sự vui sướng. — *officium*. Bỏ việc bậc mình. || 3. *Ne illud quidem prætermittam*. Tôi cũng sẽ nói về sự ấy. || 4. — *scelus*. Làm thình tội gì. — *pænam*. Tha hình phạt.

PRÆTERMONSTR - ANS, antis, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Chỉ (sự gì) nữa, chỉ, trở, tỏ ra.

PRÆTERNAVIGATI - O, onis, s. f. Sự vượt sang, sự vượt qua.

PRÆTERNAVIG - O, as, are, n. và a. (tàu) Tới đến, vào cửa; vượt tàu qua, vượt lòng, vượt sang bên kia.

PRÆTER - O, is, prætri - vi, prætri - tum, ere, a. Tán bên trước, đánh giáp; bồi đảng trước. *Linui januam* —. Giữa hốt cửa.

PRÆTERQU - AM, conj. Trừ, đừng kể, chẳng kể; sau nữa là. — *quod*. Trừ sự này rằng. *Nullius rei avarus sum* — *laudis*. Tôi chẳng tham đi gì đừng kể danh tiếng. — *si*. Đừng kể hoặc là. — *odio, etiam...* Chẳng những vì ghét, mà lại...

PRÆTERRAD - O, is, ra - si, ra - sum, ere, a. Cạo qua, giày (cổ) qua.

† PRÆTER - SUM, es, fui, esse, n. def. irreg. (chia như Sum). 1. Chẳng xem sao đến, bỏ qua. 2. Đi vắng. 3. Thừa, dư.

PRÆTERS - US, a, um, part. pass. (giống gì) Đã chịu chịu.

PRÆTERVECTI - O, onis, s. f. Sự vượt (tàu) qua khỏi, sự sang bên.

PRÆTERVECT - US, a, um, part. pass. bởi

PRÆTERVEH - O, is, ve - xi, vec - tum, ere, a. và n. như

PRÆTERVEH - OR, eris, vec - tus sum, i, pass. và d. tr. acc. Chở dọc, lòng, đi qua, đi quá khỏi, vượt qua gần. *Classe prætervehatur Locros*. Người đem đoàn tàu vượt qua gần thành Locri. *Fig. Illud prætervehit silentio*. Người chẳng nói gì đến sự ấy. *Oratio mea aures vestras prætervecta est*. Lời tôi nói đã trượt qua tai các anh.

PRÆTERVERT - O, is, i, ver - sum, ere, a. Có (sự gì) trước mặt.

PRÆTERVOL - O, as, are, n. và a. Bay quá khỏi, bay qua; trái qua mau kíp; *fig.* chịu bỏ sót; trốn, thoát khỏi. *Puppe lacum prætervolat*. Tàu người hầu như bay trên mặt đầm. — *sensus hominum*. Quá tầm trí người ta.

PRÆTESTAT - US, a, um, part. (ai) Đã nại chứng trước.

PRÆTEX - O, is, ui, tum, ere, a. 1. Dệt bên trước, dệt trên, thêu bên trước. 2. Đặt trước, che, che kín, giấu. 3. *fig.* Che, giấu; lấy lẽ, tá lẽ, lấy nê. || 1. — *comis frondes*. Đội mào lá cây. *fig. Auctorum nomina prætexui*. Ở đầu (sách) tôi đã viết tên các kẻ chép. || 2. — *retia junco*. Lấy lác mà che lưới. *Prætexunt littora puppes*. Tàu bè đậu đặc cả bãi. *Montes qui eas gentes*

prætexunt. Các núi ở giáp các dân ấy. || 3. — *fraudem risu blando*. Mỉn mĩn mà che mưu. *Huc prætexit nomine culpam*. Nó gọi tội mình bằng tiếng ấy. — *causam ad sceleris patrocinia*. Lấy lẽ gì mà bênh sự tội. *Servatam filium ab eo prætexis*. Anh lấy nê nó đã cứu chữa con gái anh.

PRÆTEXT - A, æ, s. f. Áo dài trắng viền đỏ điều (1° trẻ nhà sang trọng mặc cho đến mười bảy tuổi; 2° trẻ nữ mặc cho đến khi xuất giá; 3° các quan và các sãi mặc khi đi đám chơi). *In prætextæ annis*, v. *In prætextâ*. Khi còn trẻ.

PRÆTEXTAT - Ê, adv. Như trẻ con.

PRÆTEXTAT - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Mặc áo dài trắng viền đỏ điều; thuộc về tuổi trẻ hay là đang thì; *fig.* hoa tình, hoang đàng. *Prætextata ætas*. Tuổi đang thì. *Prætextata amicitia*. Nghĩa kết khi còn trẻ. — *sermo*, v. *Prætextata verba*. Lời hoa tình. *Prætextati mores*. Thói nết hoang đàng.

PRÆTEXT - UM, i, s. n. và US, ùs, s. m. 1. Đố thù, viên. 2. Lễ chữa, lễ che, nê. 3. Đố tể chính, sự sang trọng, sự vinh quang. || 2. *Levis verborum prætextus*. Lễ kém mà chữa mình. || 3. *Reipublicæ prætextum, optimates*. Các kẻ sang trọng thêm danh vinh cho nhà nước.

PRÆTEXT - US, a, um, part. pass. Prætexo.

PRÆTID - ES, um, s. f. p. như Prætides.

PRÆTIM - EO, es, ui, ere, và PRÆTIMESC - O, is, ere, a. def. Lo sợ trước, sợ hãi lắm.

PRÆTIMID - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Cả sợ, nhát gan lắm.

PRÆTINCT - US, a, um, part. pass. (đồ gì) Đã chịu ngâm hay là nhuộm trước.

PRÆTOND - EO, es, prætolond-i, præton-sum, ere, a. Xén lông trước, xén trước, cạo trước.

PRÆT - OR, oris, s. m. 1. Quan đệ nhất thành Rôma (áp việc đoán kiện). 2. Quan cai, quan tướng, kẻ áp. || 1. — *urbanus*. Quan đoán xét trong thành Rôma. — *peregrinus*. Quan đoán kiện người Rôma vuốt kẻ ngoại quốc. || 1. — *pedestribus copiis*. Quan tổng thống binh bộ. — *ararius*. Quan hộ bộ. — *palestricus*. Quan cai tràng đua vật.

PRÆTORI - A, æ, s. f. (hiều ngấm *navis*) Tàu quan đốc đoàn tàu chiến.

PRÆTORIAN - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan prætore, thuộc về quan tướng, thuộc về dinh môn quan prætore. *Prætoriani milites*. Lính hầu quan prætore.

PRÆTORIOL - UM, i, s. n. dimin. Prætorium.

PRÆTORITI - US, a, um, adj. như Prætorius.

PRÆTORI - UM, i, s. n. 1. Dinh quan prætore ngồi mà đoán xét. 2. Phiên quan prætore hiệp nghị. 3. Dinh quan tướng. 4. Sự công luận giặc giã. 5. Quân canh giữ dinh quan prætore. 6. Đền đài ngoài trại.

PRÆTORI - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về quan prætore. 2. Thuộc về quan tướng. || 1. *Vir* —. Quan prætore cựu. || 2. *Prætoria cohors*. Cơ quân hầu quan tướng.

PRÆTORQU - EO, es, tor-si, tor-tum, ere, a. Vặn trước, xe sắn trước, khảo hình trước.

PRÆTORRID - US, a, um, adj. (sự gì) Rất nóng nảy. *Prætorrida æstas*. Mùa hè nóng lắm.

PRÆTORT - US, a, um, part. pass. Prætorqueo.

PRÆTRACTAT - US, ùs, s. m. Đoạn (sách) mở, tiểu dẫn.

PRÆTREPID - ANS, antis, và US, a, um, adj. (ai, sự gì) Chuyển động, xao xuyến; run sợ lắm.

PRÆTRIVI, perf. Præfero.

PRÆTRUNC - O, as, are, a. Chặt bên trước, xén bớt, cắt bớt.

PRÆTULI, perf. Præfero.

PRÆTUMID - US, a, um, adj. (giống gì) Sưng lắm.

PRÆTUR - A, æ, s. f. 1. Quyền chức quan prætore. 2. Sự cai quản, chức quan tướng.

PRÆULCERAT - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Đã có chốc lèch trước, đã sứt da; đã bị đau trước.

PRÆUMBR - O, as, are, a. Che khuất, che lấp, lẩn hơn, trôi hơn. — *cæteros*. Che lấp (tiếng) các kẻ khác.

PRÆUNCT - US, a, um, part. pass. bới

PRÆUNG - O, is, præun-ci, præunc-tum, ere, a. Bôi trước, xức sắn trước.

PRÆUR - O, is, præus - si, præus-tum, ere, a. Đốt dữ lắm, đốt dẫu (sự gì).

PRÆUST - US, a, um, part. pass. Præuro. *Præusta nive membra*. Những phần mình đã chết rết.

PRÆ - ÛT, adv. Ví cùng, sánh vuốt. — *cætera nihil est*. Sánh cùng các sự khác chẳng là vật gì.

PRÆVAL - ENS, entis, part. Prævaleo. (ai, sự gì) Rất mạnh mẽ; *fig.* rất mạnh thế; rất trọng.

PRÆVALENTI - A, æ, s. f. Sức lực hơn, giá cao hơn.

PRÆVAL - EO, es, ui, ere, n. def. trị abl. hay là acc. cùng *adversus*. 1. Có giá hơn, quý hơn, tốt hơn.

2. Có sức hơn, mạnh thế hơn, thắng được, trôi hơn. 3. Mạnh sức lắm, có thần hiệu. || 1.

Virtute prævalet sapientia. Sự khôn ngoan qui

hơn sức lực. || 2. *Dei spiritu prævalente ut...* Bởi ý Đức Chúa Lời định cho... || 3. *Lac prævalet ad vitia in facie sananda.* Sờ hay chữa các vết tích trên mặt.

PRÆVALFSC-O, *is, val-ui, ere, n. def.* Nên mạnh hơn. *In universo orbe fumes prævaluit.* Khi ấy cả thiên hạ đời làm.

PRÆVALIO-È, *adv.* Cách rất mạnh.

PRÆVALID-US, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Rất mạnh, sức lực lắm; mạnh thế lắm, giàu có lắm. 2. Rất hậu khí, sai trái. 3. Quí hơn, trọng hơn, tốt hơn. || 1. *Prævalida vitia.* Nết xấu đã ra mạnh sức.

PRÆVALL-U, *as, are, a.* Đập lũy che, đóng trúc sách trước.

PRÆVAPOR-O, *as, are, a.* Xông hương trước, xông khói.

PRÆVARICATI-O, *onis, s. f.* 1. Sự bỏ việc bậc mình. 2. Sự lỗi phép, sự gian lận, sự phạm luật, tội.

PRÆVARICAT-OR, *oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.)* Kẻ bỏ việc bậc mình, kẻ lỗi phép, kẻ gian lận, kẻ phạm luật.

PRÆVARIC-OR, *aris, atus sum, ari, d. tr. acc.* hay là *acc.* cùng *in*, hay là *dat.* tùy nghi. 1. Lạc khỏi đường cây. 2. Chẳng liệu việc mình đã nhận, bỏ kẻ mình đã chịu bênh đỡ, gian lận của kẻ tin cậy mình; lỗi phép, phạm luật. || 2. *Prævaricati sunt pactum meum.* Chúng nó đã lỗi lời giao cùng tao. — *accusatori.* Đồng tình vuối kẻ thừa cáo.

† PRÆVAR-US, *a, um, adj.* (sự gì) Vay vò, vẹo, chẳng điều.

PRÆVECT - US, *a, um, part. pass.* bởi

PRÆVEH - OR, *eris, vec-tus sum, i, d. pass.* Præveho. Chịu chờ qua trước, tới lên, đi qua trước, chấy trước, chấy dọc, đi qua khỏi. *Equites prævecti per...* Quân kỵ chạy qua... *Germaniam* —. Giáp nước Germania. — *equo.* Ruổi ngựa qua.

PRÆVELL-O, *is, i và vul-si, vul-sum, ere, a.* Nhỏ trước, bứt trước; *fig.* bỏ trước, phá, đình bãi.

PRÆVEL-O, *as, are, a.* Che màn đằng trước, che trước.

PRÆVEL-OX, *ocis, adj.* cả ba giống. (ai, sự gì) Rất nhẹ chạy, nhẹ bước lắm, rất mau kíp. — *memoria.* Sáng dạ lắm.

PRÆVEN-IO, *is, i, tum, ire, a. và n.* 1. Đến trước, tới trước, đi trước, lo trước, làm trước. 2. Lấn hơn, trội hơn, vượt hơn. 3. Gáo trước, tiên cáo. || 1. — *gratiam.* Lọt vào trước kẻ khác. — *aliquem amore.* Yêu hơn ai (hay là yêu ai trước

khi kẻ ấy chưa yêu mình). — *ignominiam merite.* Tự vẫn cho khỏi xỉ nhục. *Nisi morte præventus sim.* Vì bằng tôi chẳng chết trước.

PRÆVENTI-O, *onis, s. f.* Sự ngờ trước, sự đoán trước (điều tốt hay là xấu cho ai).

PRÆVENTOR-ES, *um, s. m. p.* Những lính đi do trước.

1° PRÆVENT-US, *a, um, part. pass.* Prævenio.

2° PRÆVENT-US, *us, s. m.* Sự đến bất thình lình.

PRÆVERBI-UM, *i, s. n.* Tiếng prepositiō đặt trước vế bỏ.

PRÆVERN-AT, *are, n. def. unip.* Xuân đến sớm.

PRÆVERR-O, *is, ere, a. def.* Quét trước.

PRÆVERT - O, *is, i, præver - sum, ere, a. và n. tr. acc.* hay là *acc.* cùng *ad.* 1. Chuộng hơn, lấy làm hơn. 2. Đi trước, đến trước, đi mau hơn; làm trước. 3. Lánh, dè giữ kéo, ngừa đòn. 4. Tuyệt khỏi, trội hơn, thắng vượt. 5. Trở lại, trở mình đến (sự gì), lo đến. || 1. — *aliquid bello.* Lấy sự gì làm hơn sự đánh giặc. — *uzorem præ republicâ.* Lấy vợ mình làm hơn nhà nước. || 2. — *ventos cursu.* Chạy chóng hơn gió. — *aliquem loquendo.* Nói rước. — *poculum.* Uống trước (khi chưa đến thì). || 3. *Virus cautio prævertit.* Có giữ mình thì thuốc độc chẳng làm hại. || 4. *Herilis prævertit metus.* Tội sợ chúa hơn là. || 5. *Nos ad ea præverti oportet.* Ta lại phải nói đến các sự ấy. *Stultitia est cui bene esse libet, eum præverti litibus.* Kẻ ở thanh nhàn được mà còn gây việc kiện cáo thì dại.

PRÆVERT - OR, *eris, i, pass.* và *d. tr. acc.* hay là *acc.* cùng *ad.* Lo đến, trở về đến, chiếu về. — *rem istam omnibus volo.* Tôi muốn lo (hay là nói đến) việc này trước hết. *Negotia in manibus* —. Lo liệu các việc cần kíp đã. *Aliud* —. Sang đến sự khác. *Cave pigritiæ prævertaris.* Anh hãy giữ kéo sinh biếng nhác.

PRÆVETIT - US, *a, um, part. pass.* bởi

PRÆVET - O, *as, ui, itum, are, a.* Cắm trước.

PRÆVEXAT - US, *a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Đã chịu khuấy khuấy lắm, khổ sở lắm.

† PRÆVI - ANS, *antis, part.* cả ba giống. (ai) Đi trước, dãn dãn.

PRÆVID-EO, *es, i, prævi - sum, ere, a.* 1. Coi trước; xa trông, xa xem. 2. *fig.* Lo trước, quan phòng, nghĩ trước.

PRÆVINC - IO, *is, vin - xi, tum, ire, a.* Trói trước, trói sẵn; đóng tới chặt lắm.

PRÆVINC - O, *is, ere, a.* Tuyệt khỏi, trội hơn nhiều.

PRÆVIRID - ANS, *antis, part.* cả ba giống. (ai, sự gì) Đang thì, đang xuân, mạnh sức.

PRÆVIRID-IS, *e*, adj. (giống gì) Xanh rờn, xanh lăm.
PRÆVISI - o, *onis*, s. f. 1. Sự lo trước, sự phòng hậu. 2. Sự biết trước, sự nghĩ trước, sự đoán trước.
PRÆVIS - o, *is*, *i*, *um*, *ere*, a. Biết trước, tiên tri.
PRÆVIS - us, *a*, *um*, part. pass. Prævideo và Præviso.
PRÆVITI - o, *as*, *are*, a. Làm hư trước.
PRÆVI - us, *a*, *um*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Đi trước, ở trước, có trước; áp việc. — *auroræ*. Trước rạng đông.
1° PRÆVOL - o, *as*, *are*, n. trị dat. Bay trước. *Fig.* — *alicui*. Dò ý ai mà vàng cữ tức thì.
2° † PRÆVOLO, *vis*, *velle*, a. def. irreg. Chuộng hơn.
PRÆVULSI, perf. Prævello.
PRAGMATICARI-US, *i*, s. m. Kí lục viết chiếu chỉ vua.
PRAGMATIC - um, *i*, s. n. Chỉ vua.
1° PRAGMATIC - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về việc nhà nước. 2. Từng trái, lịch lăm. || 1. *Pragmatica sanctio* v. *Pragmaticum rescriptum* (đặt tỏ hay là hiệu ngầm). Chỉ vua.
2° PRAGMATIC-US, *i*, s. m. Kẻ thông luật, thầy kiện.
PRAMNI - um, *i*, s. n. 1. Thứ đá ngọc. 2. — *vinum*. Rượu thành Smyrna có tiếng ngon lăm.
PRAND - eo, *es*, *i*, pran - sum, *ere*, 1. n. Ăn bữa trưa. 2. a. Ăn. || 2. — *olus*. Ăn rau bữa trưa.
PRANDICUL - um, *i*, và **PRANDIOL** - um, *i*, s. n. dimin. Prandium. Bữa nhỏ, bữa nước, bữa bồi thì.
† PRANDIOPATR-A, *æ*, s. m. Chủ quán nhếch nhác.
PRANDI - um, *i*, s. n. 1. Bữa thứ hai, bữa trưa. 2. Đồ ăn bữa trưa. 3. Bữa ăn. || 3. *Ad prandium vocare* v. *invitare*. Mời đến ăn bữa trưa.
PRANSIT - o, *as*, *are*. freq. Prandeo. 1. n. Ăn bữa trưa, quen ăn ban trưa. 2. a. Quen ăn (của gì) bữa trưa.
PRANS - or, *oris*, s. m. Kẻ đi ăn bữa trưa nhà nào.
PRANSORI - us, *a*, *um*. adj. (sự gì) Dùng bữa trưa, thuộc về bữa trưa.
PRANS - us, *a*, *um*, part. Prandeo. (ai) Đã ăn bữa trưa. — *ac potus*. Đã ăn uống đầy bụng. — *ac paratus*. Đã ăn rồi và sẵn sàng (làm việc).
PRASIN - a, *æ*, s. f. Thạch lục.
PRASINAT - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Mặc áo xanh lá kiệu. 2. Đã chịu họa sắc xanh.
PRASINIAN - us, *a*, *um*, adj. (ai) Thuộc về phe mặc áo xanh (trong tròng đua vật).
PRASIN - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có sắc xanh lá kiệu. 2. Thuộc về phe mặc áo xanh mà thì

chạy xe chạy ngựa. 2. *Prasina factio*. Phe kẻ mặc áo xanh mà thì chạy.

PRASI - um, *i*, s. n. Nhân linh, thứ kinh giới.
PRASI - us, *i*, s. m. Thứ mã não.
PRASOCURID - es, *um*, s. m. p. Sâu hay ăn củ kiệu.
PRASOID - es, *is*, s. m. Thứ đậm hoàng ngọc.
PRATENS - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ruộng cỏ.
PRATUL-UM, *i*, s. n. dimin. Pratum. Ruộng cỏ nhỏ.
PRAT - um, *i*, s. n. 1. Đồng cỏ, ruộng cỏ, bãi cỏ. 2. Cỏ xanh, đám cỏ xanh. 3. Ruộng, đất, chỗ. 4. Rau cỏ. || 2. *Prata cædere* v. *secare*. Cắt đồng cỏ. || 3. *fig. Neptunia prata*. Biển mông mênh.
PRAV - è (*iūs*, *issimè*), adv. 1. Trái, trái lẽ, cách xấu, cách ngược. 2. Cách độc dữ, cách xấu nét. || 1. — *judicare*. Đoán xử bất công, đoán sai. — *pudens*. Bền lên vô cớ. — *facti versus*. Thờ xấu lăm. || 2. — *facundus*. (ai) Dùng hoạt khẩu mà khuyển sự trái.
† PRAVICORDI - us, *a*, *um*, adj. (ai) Chẳng có lòng ngay.
PRAVIT - as, *atis*, s. f. 1. Sự xấu hình, sự xấu xa, sự vạy vò. 2. Sự gian tà, sự trái phép, tính hủ hốt, sự xấu nét, tính loang toàng. || 1. — *orationis*. Cách nói ngược meo. || 2. — *animi*. Sự trí hay luận xằng. — *morum*. Sự xấu nét. — *ominis*. Sự điềm dữ.
PRAV - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vạy vò, xấu hình, xấu xa, trái, ngược. 2. *fig.* Hư, chẳng thật, gian tà, độc dữ, xấu nét. || 1. — *nasus*. Mũi vạy. || 2. — *favor*. Sự thiên tư. *Pravi mores*. Tính nét loang toàng. — *vir*. Người xấu dạ (hay là người hay luận xằng). *Pravi impulsores*. Những kẻ xui làm sự trái. — *fidei*. Bất trung.
PRAX - is, *is*, s. f. Sự làm (việc), sự quen làm, sự từng trái.
PRECABUND - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cầu xin.
PREC - ans, *antis*, part. Precor. 1. (ai, sự gì) Cầu xin. 2. Thuộc về kẻ cầu xin. || 2. — *dextra*. Tay giơ lên cầu xin.
† PRECANT - er, adv. Cách cầu xin.
† PRECARI-A, *æ*, s. f. Sự công đức của cái mình vào nhà thờ, song còn hưởng của ấy cho đến chết.
PRECARI - o, adv. 1. Vì xin, vì cầu xin, vì mượn, bới cầu xin. 2. Cách tạm, cách chẳng bền. || 2. — *regnare*. Cai trị tạm vạy. — *studere*. Học trộm vụng, học lỏm.
† PRECARI-UM, *i*, s. n. 1. Phép tạm. 2. Nhà nguyện.

PRECARI-US, a, um, adj. 1. (sự gì) Được vì xin, được vì mượn, đã xin, đã mượn; dùng mà cầu xin. 2. Tạm gửi, chẳng bền, chẳng chắc. || 1. *Precariâ manu scribere*. Mượn ai viết thay. || 2. *Precariam animam trahere*. Sống tạm sống gửi. *Precarium imperium*. Sự cai trị tạm vậy.

PRECATI-O, onis, s. f. 1. Sự xin, lời cầu xin, lời chúc tụng. 2. Chú, lời ếm chú.

PRECATIUNCUL - A, æ, s. f. Lời cầu xin vắn tắt.

PRECATIV - È adv. Cách cầu xin.

PRECATIV-US, a, um, adj. 1. (sự gì) Thuộc về cầu xin. 2. Tạm gửi, chẳng bền. || 1. *Precativo modo*. Cách cầu xin.

PRECAT - OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kẻ cầu xin, kẻ nguyện xin; kẻ cầu bầu, quan thầy.

PRECATORI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cầu xin. *Precatoria verba*. Những lời nguyện xin.

1° PRECAT - US, a, um, part. *Præcor*. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã cầu xin. 2. *pass.* Đã chịu cầu xin.

2° PRECAT - US, us, s. m. như *Precatio*.

PREC-IS, gen. *Prex* (chẳng quen dùng nom.), *dat.* *i.* *acc.* *em*, *abl.* *e*, s. f. 1. Lời cầu xin, lời cầu nguyện. 2. Lời rủa nguyện. 3. Lời cầu bầu, sự cầu bầu. || 1. *Deus audivit preces meas*. Đức Chúa Lời đã nghe lời tôi cầu nguyện. *Prece emaci poscere*. Đem của lời mà đến xin. || 2. *Hostili prece detestari*. Rủa nguyện những sự dữ cho (ai). || 3. *Preces Castoris implorare*. Xin ông Castorê cầu bầu cho mình.

PRECIE vites, f. p. Cây nho sớm.

† **PREC - O, as, are, a.** Xin, cầu xin.

PREC - OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Xin, cầu, cầu nguyện, nguyện xin. 2. Chúc, chúc tụng. — *aliquem*. Xin ai. — *aliquid ab aliquo*. Xin ai (bạn) sự gì, xin sự gì cùng ai. — *ad aliquem*. Kêu xin ai, ngửa xin ai. || 2. *Benè v. Bona alicui*. — Chúc sự lành cho ai. — *alicui dira mala*. Rủa ai.

PREHEND - O, is, i, prehen-sum, ere, a. 1. Lấy, bắt lấy, nắm lấy, cầm lấy, nắm bắt, nắm lấy, nắm bắt. 2. Bắt quả tang, bắt đang khi. 3. *n.* Đâm rẽ, mọc, mọc lên. || 1. — *dextram alicui*. Bắt tay ai. — *aliquem solum*. Kéo ai ra một mình. — *fauces alicui*. Bá cổ ai. — *oculis*. Xem thấy. — *animo*. Hiểu thấy. — *aliquid*. Bắt đi gì (khi sẵn hay là đánh cá). — *altum*. Ra khơi. *Gubernacula reipublicæ*. — Cầm quyền trị nước. *Italix prendimus oras*. Ta tới đến bãi Italia. *Prehende furem*! Kia! Kẻ trộm. || 2. *Prehendi in furto*. Phải bắt đang khi ăn trộm.

— *aliquem mendacii*. Bắt tội ai nói dối lờ lợng. || 3. *Cum prehenderint semina*. Khi nào hạt giống sẽ mọc lên.

PREHENSATI-O, onis, s. f. Sự làm chước móc cho được sự gì.

PREHENS-I-O, onis, s. f. 1. Sự cầm lấy, sự nắm lấy, sự bắt lấy. 2. Thứ cán vọt mà nâng đồ nặng lên.

PREHENS - O, as, are, a. freq. *Prehendo*. 1. Nắm, cầm lấy, ra sức bắt, nã tróc, nâng bắt lấy. 2. Ôm lấy. 3. *fig.* Cấu thể, a. dua. || 1. — *brachia*. Kéo cánh tay (ai). || 2. — *genua alicui*. Ôm gối ai. *fig.* — *consilium*. Quyết định một điều. || 3. — *patres*. Cấu thể các quan thương nghị.

PREHENS - US, a, um, part. pass. *Prehendo*.

PREL - UM, i, s. n. Cây ép, cái che đập, cái kẹp, bản in. *Prelo subijcere*. Đằn.

† **PREMELL - O, is, ere, a. def.** Kiện cáo, tiền cáo.

PREM - O, is, pres - si, pres - sum, ere, a. 1. Ép, đập, bóp, ấn, cán, chèn, đè, chát, nén. 2. Nặn ra, vát ra. 3. Hạ xuống, dẹp xuống, đè nén. 4. *fig.* Hà hiếp, hăm hiếp, làm khó. 5. Làm cho nặng, làm cho trĩu. 6. Cắm lại, ngăn cấm. 7. Giấu, làm ngơ, che, vùi lấp, trốn, chôn. 8. Xén bớt, phát (cây); *fig.* nói tắt, tóm. 9. Giết. 10. Bắt bớ, theo bắt, đuổi ra, giục ra; nặn, hỏi vặn. 11. Làm, trang hoàng, sửa sang. || 1. — *pedem alicui*. Xéo phải chân ai. — *fauces alicui*. Bóp cổ ai. — *oculos alicui*. Nắn mắt ai. — *vestigia alicujus*. Theo lối chân ai. — *sulcum*. Khai sả cày. *Puer mammam premit*. Con trẻ bú sữa. — *alas*. Vũ cánh. — *fræna*. Cản hàm thiết. — *ore*. Ăn. — *morsu*. Cắn. — *lac v. caseum*. Làm bánh sữa. — *littus*. Lọng bãi. — *ensem*. Cầm gươm (hay là đâm gươm cho mạnh). — *ensem in corpore germani*. Đâm gươm vào lòng anh (hay là em) ruột. — *aratra humo*. Cầm耒 cày xuống đất. — *fossam*. Đào rãnh. || 2. — *succos arboris*. Nặn mủ cây. || 3. *Sors nos tollit et premit*. Số vận đem ta lên cùng hạ xuống. — *famam alirujus*. Gièm chê ai. || 4. — *sensum oculorum*. Làm cho ra mù mắt. — *servitio*. Bắt làm tôi. — *telis*. Bắn nhiều tên vào. *Premi ærumnis*. Đẩy những sự phiền não. *Ære alieno premi*. Bắn nhiều nợ. *Premi somno*. Buồn ngủ lắm. || 5. — *toros*. Nằm trên giường. — *sedilia*. Ngồi ghế. || 6. — *sanguinem*. Cầm máu lại. — *gradum v. vestigia*. Dừng chân lại. — *iram*. Nén cơn giận. — *sermone vulgi*. Ngăn cấm dân ngu kháo láo. || 7. *Montis pars abrupta eversa urbis rudera pressit*. Phần núi lở xuống đã lập thành đồi tộ. — *arbores*. Trồng cây. — *aurum terrâ*. Chôn vàng dưới đất. — *dolorem meum*.

Giấu kín sự tội cực lòng. *Flagitia alicujus silentio* —. Che dầy tội lỗi ai. || 8. — *falce umbras*. Phát ngành cây (bót bóng). *Hæc quæ dilatantur à nobis, Zeno premebat*. Ông Zênô đã nói tắt các điều ta giải bày giờ. || 9. *Armigerum Remi premit*. Nó dăm chết quân hầu ông Rê-mô. || 10. — *verbo aliquem*. Thúc giục ai nói. — *aliquem aut exorundum*. Bắt ai ra. — *hostes*. Theo đuổi quân giặc. — *cervum*. Đuổi bắt con nai. *Hoc premendum argumentum est*. Phải nặn lẽ này. — *confessionem*. Bắt (ai) thú tội. *Quæ necessitas tanta eum premebat ut...* Có việc gì cần mà nó phải... || 11. — *acu*. Thêu mạng. — *auro*. Thêu chỉ vàng.

PREND - o, is, ere, a. thay vì Prehendo.

PRENSATI - o, onis, s. f. Sự cầu thế, sự cầu chức.

PRENSIT - o, as, are, a. freq. hỏi

PRENS - o, as, are, a. thay vì Prehenso.

PRENS - us, a, um, part. pass. Prendo.

PRESBYT - er, eri, s. m. 1. Kẻ già cả, người đáng kính. 2. Thầy cả, linh mục, thầy tế lễ.

PRESBYTER - a, æ, s. f. Bà vải.

PRESBYTERAT - us, ñs, s. m. Chức thầy cả.

PRESBYTERI - um, i, s. n. 1. Nhà thầy cả, nhà xứ. 2. Chức thầy cả. 3. Nơi gần bàn thờ cho các thầy ngồi hát, chờ rờ.

PRESSAT - us, a, um, part. pass. Presso.

PRESS - è (iis), adv. Cách chặt, cách đè, cách tóm, lược qua. *Pressius vitem putare*. Cắt ngành nho vắn. — *loqui*. Nói rõ vắn, nói chắc tiếng. — *dicere*. Nói tắt.

PRESSI, perf. Premo.

PRESS - im, adv. Cách đè, cách ấn xuống, cách ép lại, cách chặt, cách chặt. — *deosculari*. Hôn cách dấu lăm.

PRESSI - o, onis, s. f. 1. Sự ép, sự đè. 2. Thứ cán vọt. || 1. — *nocturna*. Mọc đêm.

PRESS - o, as, are, a. freq. Premo. Năng đè, năng ép, năng nặn. — *ubera palmis*. Vắt sữa.

PRESS - or, oris, s. m. Kẻ đuổi vật rừng vào lưới.

PRESSORI - um, i, s. n. Cái che, cái ép, đồ ép, cây ép.

PRESSORI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cái che, dùng mà ép. *Pressoria vasa*. Thùng hứng rượu hay là dậu đã ép hay là sữa đã nặn.

PRESSUL - è, adv. dimin. Pressè. Cách ép sẽ.

PRESSUL - us, a, um, adj. (giống gì) Giép một ít, hơi trệt.

PRESSUR - a, æ, s. f. 1. Sự ép, sự nặn, sự vắt (nước quả). 2. Đồ đã ép, nước đã ép lấy. 3. Của

nặng đè (sự gì) xuống. 4. Sự chen chúc nhau, sự chật ních. 5. Bệnh trầm mặc. 6. *fig*. Sự gian nan, sự chịu đè nén, sự khổ cực.

1° PRESS - us, a, um, part. pass. Premo. (ai, sự gì) Đã chịu đè, đã chịu ép, đã chịu nặn, đã chặt, đã chịu đuổi bắt, đã chịu giấu, kín, đã chịu cầm lại, đã chịu hạ xuống, đã chịu tóm tắt, rõ, kĩ, đơn sơ, etc. *Pressa habena*. Dây cương cầm vắn. *Pressa articulo tremente littera*. Chữ viết lúc tay run. *Pressum lac*. Bánh sữa. *Pressis manibus tenere*. Tay cầm chặt. *Pressi in retia cervi*. Những con nai đã đuổi vào lưới. *Gemma pressa in auro*. Đá ngọc khảm vào vàng. *Pressum vulnus*. Dấu tích sâu lăm. *Pressa indignatio*. Sự cừu hờn. *Pressius verbum*. Tiếng mạnh nghĩa hơn. — *nasus*. Mũi trệt. — *cultus*. Kiểu ăn mặc đơn sơ.

2° PRESS - us, ñs, s. m. 1. Sự ép, sự đè, sự bóp.

PREST - er, eris, s. m. 1. Thứ rắn kia. 2. Cơn lốc đổ như lửa. 3. Kẻ hay đốt nhà.

PRETIOS - è (iis, issimè), adv. 1. Cách đắt lăm, cách đắt mớ, cách trọng thê. 2. Cách quý giá, cách châu báu, cách tốt lăm. || 2. — *exaltavasa*. Bình đã chạm trổ khéo lăm.

† PRETIOSIT - as, atis, s. f. Sự quý giá, giá cao.

PRETIOS - us, a, um (ior, issimus), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Cao giá, đắt đỏ, đắt mớ, quý giá. 2. Quý trọng, tốt lăm, hảo hạng, tuyệt hảo, hiếm có. || 1. *Pretioso pretio emere*. Mua đắt lăm. — *equus*. Ngựa cao giá. — *operarius*. thợ đắt công. || 2. *Oculi, pars corporis pretiosissima*. Con mắt là phần trọng nhất trong xác. — *sopor*. Mù ngon lăm.

PRETI - um, i, s. n. 1. Giá, sự đắt, sự quý giá. 2. Công, tiền công, của thưởng. 3. Vàng bạc, của cải. || 1. *Pretium habere* v. *Pretio esse*, v. *In pretio esse*. Có giá. *Pretio magno stare*. Đắt lăm. *Pretium statuere cum aliquo de aliquâ re*. Mà cả của gì cùng ai. *Pretium alicui rei statuere* v. *constituere* v. *imponere* v. *facere*. Đánh giá sự gì. *Parvi pretii esse*. Rẻ giá, chẳng quý gì. *fig*. *Si quod — est morum*. Vì hàng nết na là sự quý trọng. *In pretio aliquid habere*. Lấy sự gì làm trọng. *Pretia prædiorum jacent*. Ruộng hạ giá lăm. *Cum pretio tuo*. Tốn ai mặc anh chịu. || 2. *Pretio aliquid agere*. Làm việc gì lấy công, làm thuê mướn. *Operæ pretium habere*. Có công lênh (là). *Crucem pretium sceleris tulit*. Nó đã phải đóng danh câu rút vì tội nó. *Operæ — est hunc librum legere*. Xem sách này là việc có ích, là việc bổ công. || 3. *Conversus in pretium*

deus. Thần hiện ra vàng. *Pretio corrumpere*. Đút lót, hối lộ.

† **PREX**, nom. (chàng quen dùng), xem *Precis*.

PRIAPEI-UM, *i*, s. n. Thủy thảo hoa.

PRIAPISC-US, *i*, s. m. như *Satyrion*.

PRID-EM, adv. 1. Đã lâu, hoánh, đã khi lâu, đã mấy ngày rầy, đã ít lâu. 2. Mới, vừa rồi, ban nãy. || 1. *Non* —, v. *Non ita* —. Chưa được bao lâu, mới. *Quam — venisset declarat*. Người nói tỏ mình đến đã được bao lâu.

PRIDIAN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngày hôm qua.

PRIDI-È, adv. cũng có khi hợp cùng gen. hay là acc. Ngày trước. — *calendarum* v. (*ante*) *calendas Junii*. Ngày trước mồng một tháng Juniô (là ngày ba mươi mốt tháng Maiô). — *natus quam hie*. Đã sinh ra một ngày trước người này. — *quam pateretur v. passus est*. Ngày trước khi người chịu nạn.

PRIM-A, orum, s. n. p. 1. Sự đấu, sự khi (việc gì). 2. Phần tốt nhất, của chọn.

PRIM-Æ, arum, s. f. p. (hiểu ngầm *partes*). Hàng nhất, bậc nhất. *Primas agere* v. *ferre* v. *tenere*. Ở bậc nhất, ở hàng nhất. *Primas alicui concedere* v. *dare* v. *deferre*. Nhường nơi trên cho ai.

† **PRIMÆVIT-AS**, *atis*, s. f. Tuổi xuân xanh.

PRIMÆV-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đang tuổi xuân xanh. 2. (họa:) Hơn tuổi. || 1. — *flos juvenetæ*. Tuổi rầy thì. || 2. *Quorum — Joannes*. Trong các kẻ ấy Juong có tuổi hơn.

PRIMAN-I, orum, s. m. p. Linh về cơ thứ nhất.

PRIMARI-Ò, adv. Đầu hết, trước hết, nhất là.

PRIMARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bậc nhất, làm đầu trước hết, đệ nhất, trùn trưởng. *Primarii sacerdotes*. Các thầy cả đầu họ. *Primaria officia cognoscunt*. Các kẻ ấy biết lẽ luật tự nhiên.

PRIM-AS, *atis*, s. m. và f. Đầu mục, trùn trưởng, quan lang, kẻ làm đầu.

PRIMAT-ES, *um*, s. m. p. 1. Các kẻ có chức trước trong dân, các đầu mục. 2. Các giám mục bậc trên *archivivô*.

PRIMAT-US, *ús*, s. m. 1. Bậc nhất. 2. Quyền chức giám mục bậc trên *archivivô*.

PRIM-È, adv. như *Apprimè*.

PRIMICERIAT-US, *ús*, s. m. Chức đầu mục trong nhà thờ.

PRIMICERI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ làm đầu phe, đầu họ, đầu phường. 2. Thầy cả đầu mục trong nhà thờ.

PRIMIGENI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cội rễ, thuộc về căn bản, tự nhiên, bản thò. *Significatio primigenia verborum*. Nghĩa tự nhiên các tiếng. *Primigenii populi*. Những dân bản thò.

PRIMIGEN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu sinh ra trước hết. — *dies*. Ngày tạo thành thiên địa.

PRIMIPAR-A, *x*, s. f. Vật cái mới dè con so.

PRIMIPILAR-IS, *is*, và **PRIMIPILARI-US**, *i*, s. m. như *Primipilus*.

PRIMIPILAT-US, *ús*, s. m. Chức cai đội thứ nhất.

PRIMIPIL-UM, *i*, s. n. Lương lĩnh.

PRIMIPIL-US, *i*, s. m. Quan cai đội thứ nhất (trong mười đội quân phóng lao).

PRIMIPOT-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Phép tác trên hết.

PRIMISCRINI-US, *i*, s. m. 1. Quan phó prètôrê. 2. Quan áp phòng tích các đồ quý vật nhà vua.

PRIMIT-ER, adv. như *PRIMITUS*.

PRIMITI-Æ, arum, s. f. p. Của đầu hết, của mới sinh, con đầu đoàn, của đầu mùa, lúa mới gặt. *Ut ei debitas honoris primitias exhiberemus*. Để chúng tôi dâng của tiên kinh người cho xứng đáng. — *dolorum*. Sự đau đớn trước hết. *Primitiis armorum*. Trong trận chiến đầu hết. — *vitis*. Mọt nho mọc trước hết. — *gentium*. Đầu mùa các dân ngoại (chịu đạo thật).

PRIMITI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thứ nhất, đầu hết.

PRIMITIV-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có trước hết, (con) đầu lòng, mọc sớm. 2. (tiếng) Cội rễ.

PRIMIT-ÈS, **PRIM-Ò**, **PRIMOD-ÈM**, adv. 1. Lần thứ nhất. 2. Trước tiên, trước hết, khi đầu hết. || 1. *Primò abstinentiâ utendum est*. Trước hết phải kiêng khem. *Cum primò*. Thoạt khi, sự.

PRIMOGENITAL-IS, *e*, adj. như *Primigenius*.

PRIMOGENIT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm trưởng nam, đích tử, con đầu lòng; con đầu đoàn; thuộc về trưởng nam. *Vendere primogenita sua*. Bán quyền trưởng nam. — *primogeniti*. Đích tôn. — *mortuorum*. Sống lại trước hết các kẻ chết.

PRIMOPLAST-US, *i*, s. m. Người đã chịu dựng nên trước hết.

† **PRIM-OR**, *oris*, adj. cả ba giống, (chàng quen dùng) xem *Primoris*.

1° † **PRIMORDIAL-IS**, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về căn bản, thuộc về cội rễ.

2° **PRIMORDIAL-IS**, *is*, s. f. Liên kinh hoa.

PRIMORDIALIT-ER, adv. Khi đầu hết, trước tiên.

PRIMORDI - UM, *i*, s. n. Sự đầu, đầu, cội rễ, căn bản. *A primordio urbis*. Từ khi mới lập thành. — *scriptorum*. Tựa sách. *Primordia dicendi*. Đầu bài giảng. — *regni*. Sự (vua) khai sáng.

PRIMOR - ES, *um*, s. m. p. Những kẻ đầu mục, các trùm trưởng, các kẻ cả.

PRIMOR - IS, gen. *Primor* (comp. *Primus*), cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Ngồi trên hết, ở đầu hết. 2. Về bậc nhất, thứ nhất, làm đầu, trùm trưởng, kẻ cả kẻ lớn. 3. Trước tiên, có trước hết. 4. Ở đầu, ở bên trước. || 1. *Dimicare inter primores*. Ở trong tiền binh mà chiến. || 2. *Primores juvenum*. Các con trai sang trọng. || 3. *Primori Marte*. Khi bắt đầu đánh giặc. *Primore adspectu*. Khi vừa nom thấy. || 4. *In primore libro*. Ở đầu sách. *Primoris nasi acumen*. Đỉnh mũi. *Primores dentes*. Các răng cửa. *Primoribus labris gustare*. Đứng, nhắm mũi, nếm một chút.

PRIMOTUR - US, *a, um*, adj. (giống *gi*) Chín vừa thì.

PRIMUL - UM, adv. dimin. *Primum*. 1. Trước hết, tiên vãn. 2. Bây giờ, khi này.

PRIMUL - US, *a, um*, adj. dimin. *Primus*. *Primulo diluculo*. Bàng bàng sáng ngày.

PRIM - UM, adv. 1. Thứ nhất, trước hết, tiên vãn. 2. Lần thứ nhất. || 1. *Ubi* —, v. *Simul ac* —. Thoạt khi. *Quam* —. Mau hết sức. || 2. *Cum* — *locutus est*. Khi người đã nói lần thứ nhất.

PRIM - US, *a, um*, adj. sup. *Pris* (chàng quendùng).

1. (ai, sự gì) Ở thứ nhất, trước hết, trước tiên. 2. Về bậc nhất, trọng nhất, làm đầu, trùm trưởng, kẻ cả kẻ lớn, nhất, hạng nhất. 3. Đang bắt đầu, đầu, mới có, gần đến. 4. Ở đầu, ở bên trước. || 1. *Trigesimus* —. Thứ ba mươi mốt. *Primæ litteræ et proximæ*. Các chữ đầu hết và mấy chữ sau. — *apud aliquem*. Đặc thế cùng ai hơn các kẻ khác. *Prima consiliorum*. Các ý bàn trước tiên. *In primo* (hiều ngám *loco*) Ở đầu binh. || 1. *Primi urbis*. Các kẻ đàn anh trong thành. *Urbs Italiæ prima*. Thành nhất trong đất Italia. *Prima cura*. Sự gì phải lo trên hết. *Hoc primum habet*. Người lấy sự này làm nhất. || 3. *Primo nocte*. Khi vừa chập tối. *Primo anno*. Khi đầu năm. *Primo mane*. Tảo thán. *Primo sole*. Khi mặt trời mới mọc. *Primæ luna*. Sóc nhật. *Primo adspectu*. Khi vừa trông thấy. *A primo* (*principio*). Từ đầu. *Calendæ januariæ primæ*. Mồng một tháng januariô đến. || 4. — *pes*. Chân trước. *Primi dentes*. Các răng cửa. *Primi labris*. Bàng đầu môi.

PRINC - ERS, *ip's*, adj. cả ba giống, và s. m. 1. (ai)

sự gì) Thứ nhất, nhất, trước hết. 2. Trên hết, tuyệt chủng, trọng nhất, nhất, chính, làm đầu. 3. Kẻ lập, kẻ đặt, kẻ bày phép gì. 4. Kẻ áp, kẻ đốc, kẻ làm đầu. 5. Quan cai đệ nhất, vua, hoàng đế. || 1. — *ex omnibus* v. *inter omnes* v. *omnium*. Thứ nhất trong các kẻ khác. — *qui matri dedit oscula*. Kẻ nào sẽ hôn mặt mẹ trước. — *mensis januarius*. Tháng januariô là tháng đầu năm. || 2. — *ingenii et doctrinæ*. Thương trí và thông thái nhất. *Urbs* —. Tỉnh chính. — *legationis*. Chính sứ. || 3. — *legis*. Kẻ lập luật gì. || 4. *Principes sacerdotum*. Các thầy cả đầu họ. — *vitæ*. Chứa sự sống. —. Quan tướng, quan nguyên sũy. — *militiæ*. Tổng binh. || 5. *Augustus fuit mitis* —. Vua Augustô có tính hiền từ.

PRINCIPAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhất, chính, cái, trọng hơn cả, thuộc về cội rễ. 2. Thuộc về vua.

† **PRINCIPALIT** - AS, *atis*, s. f. Sự làm đầu, sự ở trên hết.

PRINCIPALIT - ER, adv. 1. Nhất là, cách riêng. 2. Trước tiên. 3. Như vua, cách xứng đáng vua.

PRINCIPAT - US, *us*, s. m. 1. Sự làm đầu, bậc nhất, sự trọng nhất, hạng nhất. 2. Dòng dõi, tông tộc, cội rễ. 3. Sự làm đầu triều đình. 4. Quyền cả, chức lớn, sự cai trị. || 1. *Principatum factionis tenere*. Làm đầu bè. *Principatum rei dare*. Lấy sự gì làm hơn cả. || 2. *Principatum ducere à...* Sinh ra bởi dòng dõi... || 3. *Tiberii principatu*. Trong đời vua Tiberiô.

PRINCIP - ES, *um*, s. m. p. Tiên quân, lính tiên phong.

PRINCIPI - A, *orum*, s. n. p. 1. Sự đầu, cội rễ, căn nguyên. 2. Những lẽ cái, những mẹo tập, đầu việc học. 3. Nơi (trong dinh cơ) có dinh quan tướng. 4. Lính tiên phong. 5. Sân (trong dinh cơ) mà thao binh. || 1. — *dicendi*. Đầu bài giảng. || 4. *Post principia*. Xích hậu, hàng nhì.

PRINCIPAL - IS, *e*, adj. (giống *gi*) Thuộc về cội rễ, về căn bản.

PRINCIPI - ò, adv. 1. Thứ nhất, trước hết. 2. Khi đầu, đầu hết. || 2. — *atque*. Thoạt khi.

PRINCIPI - UM, *i*, s. n. 1. Đầu, sự đầu, cội rễ, căn bản. 2. Sự bắt đầu, sự khi việc, sự mở; lẽ cái. 3. Kẻ làm đầu dòng dõi, gốc. 4. Họ cả được phép bắt trước hết. 5. Quyền đệ nhất, quyền cai trị, sự trị vị. || 1. *Principium nec finem habere*. Chẳng có đầu đuôi gì. *Principium capere*. Bắt đầu. *A principio*. Từ đầu.

PRINCIP - OR, *aris, ari*, d. trị dat. 1. Cai trị. 2. *fig.*

Trời hơn, được hơn. || 1. *Principibus principans*.
Đứng cai trị các kẻ cai trị thiên hạ.

PRIN - US, *i*, s. f. như flex.

1° PRI-OR, *us*, adj. comp. *Pris* (chẳng quen dồng). 1. (ai, sự gì) Thứ nhất (trong hai người hai sự), trước. 2. Ở bên trước. 3. Khi trước. 4. Tốt hơn, nổi hơn, hơn, nhất, trọng hơn. || 1. *Priore loco causam dicere*. Bẩm nõ kiện trước (kẻ khác). — *ad dandum*. (ai) Cho trước. — *dilexit nos*. Người đã yêu chúng tôi trước. || 2. — *pars capitis*. Phần trước đầu óc. || 3. *Priore anno*. Năm trước, năm ngoái. *Priore libro*. Trong quyển trước. *Priores nostri*. Tổ tiên ta. *More priorum*. Như thói tổ tông. *Vitam priorem emendare*. Sửa tính nết cũ. || 4. — *me est*. Người hơn tôi. — *omnibus*. Tuyệt chúng bạn. *Prius nihil fide*. Chẳng có sự gì trọng hơn lòng ngay thật. *A tua facie non est — ulla*. Mi xinh nhất chẳng ai hơn được.

2° PRI-OR, *or's*, s. m. Kẻ cai, bề trên, thầy cai nhà dòng. — *collegii*. Thầy cai tràng. *Electus est in priorem monasterii*. Người ta đã bầu người lên cai nhà dòng.

PRIORAT - US, *ús*, s. m. 1. Quyền trên, quyền phép nhất. 2. Quyền chức cai nhà dòng, nhà dòng có thầy prior.

PRIORISS - A, *x*, s. f. Bà có chức cai dòng nữ.

PRIORS - UM và US, adv. Bên trước, đằng trước.

PRISC È, adv. Như thói đời xưa, cách nhiệm nhặt.

PRISC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đời xưa, cổ; cũ; thuộc về khi trước. 2. Thuộc về thói đời xưa, xứng đời cổ, đức hạnh, thật thà; nghiêm, nhặt. || 1. *Prisci viri*. Tổ tiên. *Prisca ætas*. Đời cổ. *Prisca vocabula*. Những tiếng cổ. *In imagine priscæ*. Có hình dạng cũ. || 2. *Prisca virtus*. Đức xứng kẻ đời xưa. *Prisca supercilia*. Châu mày.

PRIST - A, *x*, s. m. Thợ liều, thợ mộc, tiểu phu.

PRISTINAL - IS, *e*, adj. như *Pristinus*.

PRISTIN - È, adv. Ngày trước, hôm trước.

PRISTIN - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đời xưa, cổ; cũ; thuộc về khi trước. 2. Trước, liền trước, vừa rồi. 3. Thuộc về cá voi. || 1. *In pristinum statum reline*. Hoàn nguyên. *Ab errore pristini respicere*. Chừa bỏ sự lầm lỡ khi trước. — *conjux*. Người chồng trước. || 2. *Somnium pristina noctis*. Chiêm bao đêm trước. *Pristina dies*. Ngày liền trước. || 3. *Pristinum sidus*. Đứng sao kia (có hình cá voi).

PRIST - IS, *is*, s. f. 1. Cá voi, ngao ngư. 2. Thứ tàu dài. 3. Chén, bát uống.

PRI-US, adv. Trước, sớm hơn. — *orto sole*. Trước khi mặt trời mọc.

PRIUSQU-AM, conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi. Trước khi. *Non prius fugere destiterunt, quam ad Rhenum pervenerunt*. Chúng nó cứ trốn mãi cho đến sông Rhênô. — *contagia serpent per*. Trước khi tật lây lan ra.

1° PRIVANTI - A, *x*, s. f. Sự thiếu, sự chối.

2° PRIVANTI - A, *um*, s. n. p. Những tiếng chi sự chối sự thiếu (như *inobediens*, chẳng hay vâng lời).

PRIVAT - È và IM, adv. 1. Như người tư (chẳng có chức gì), cách tư. 2. Cách riêng (chẳng chung), cách trộm vụng, nơi kín. || 1. — *infestus Papirio*. Thù ghét riêng ông *Papirio*. — *rapere*. Cướp cho mình. || 2. — *sibi assignati appellatione carere*. Chẳng có tên riêng mà gọi.

PRIVATI - O, *onis*, s. f. Sự cất lầy; sự thiếu, sự chẳng có.

PRIVATIV - US, *a, um*, adj. (tiếng) Chỉ sự thiếu.

PRIVAT - Ò, adv. Như người tư (chẳng có chức gì), cách tư.

1° PRIVAT - US, *a, um*, part. pass. *Privo*.

2° PRIVAT - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Riêng tây, tư, thuộc về một người. 1. Tư, thứ dân, vô danh phận, vô quyền vị. || 1. *Proprii agri*. Ruộng tư điền. *Privata ædificia*. Các nhà tư. *Ex privato*. Lấy của tư (mà làm sự gì). *Privata vita*. Cách ở tư gia. *Privata voluntas* Y riêng, lòng tây. || 2. *Factus est ex rege*. — (ai) Đã ở bậc vua mà đã xuống bậc thứ dân. *Privatus an cum potestate?* Có phải người tư hay là có chức gì chẳng?

† PRIVER - Æ, *arum*, s. f. p. Vợ người tư.

PRIVIGN - A, *x*, s. f. (us, *i*, s. m.) Con riêng (mợ ghê).

PRIVILEGIARI - US, *i*, s. m. Kẻ được ơn hay là phép riêng.

PRIVILEGI - UM, *i*, s. n. 1. Luật riêng đã lập vì người nào. 2. Ơn tư, phép riêng, ơn rộng, phép nhiều. || 2. — *locale*. Ơn tư theo nơi. — *personale*. Ơn tư theo thân.

PRIV - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cất lầy, rút lại, làm cho mất. 2. Tha khỏi, nhiều thứ. || 1. — *aliquem oculis*. Khoét mắt ai. — *vita*. Giết. *Imperio privari*. Mất quyền cai trị, mất nước. || 2. — *molestia*. Chừa cho khỏi lo phiền. — *aliquem exsilio*. Tha lưu cho ai.

PRIV - UM, *i*, s. n. Cửa riêng, của tư.

PRIV - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Tư, riêng, tây. 2. Từng... một, mỗi... 3. Lại, hoá hiêm, qu.

tốt. 4. (một hai khi trị gen) Thiếu (sự gì). || 1. *Priva trivemis*. Chiếc tàu của tư. *Priva voces*. Những tiếng riêng. || 2. *In dies privos*. Mọi ngày. *Privas mutari in horas*. Ra mỗi giờ mỗi khác. *Bivis privis tunicis donati*. Đã được mỗi người hai cái áo. || 4. *Turba priva veræ rationis*. Dân đen ngày muối.

1° PRO, interj. như Proh.

2° PRO, præp. trị abl. 1. Bên trước, trước mặt, trước, gần. 2. Vì, có ý bênh vực, cho. 3. Cách xứng, cứ như, tùy, mặc đời. 4. Nhân vì có, nhân vì là, vì, tại, bởi. 5. Dường như, bằng. 6. Thế vì, thay vì. 7. Vì, đến vì. 8. Đang khi. || 1. — *tribunali sedere*. Ngồi trên toà. — *foribus adstare*. Đứng trước cửa, đứng ngoài cửa. — *vallo*. Ngay trước lũy thành. — *concione laudare*. Khen trước mặt đám hội. || 2. *Ora pro me*. Hãy cầu cho tôi. *Oratio — Archia*. Bài giảng bênh ông Archia. *Qui non est — me, contra me est*. Ai chẳng theo tao, thì nên kẻ nghịch cùng tao. *Cuncta — hostibus erant*. Bên giặc gặp mọi sự thuận ý. || 3. — *tempore*. Tùy thì. — *arbitrio*. Tùy ý, mặc lòng. — *viribus*. Tùy sức, cho hết sức. — *eo ac debui*. Y như tôi đã phải (làm). — *facultatibus dare*. Đóng góp tùy lưng sức. *Pro virili parte*, v. *Pro virili*, v. *Pro parte*. Vừa đủ phần mình. || 4. — *imperio*. Nhân vì có quyền, cách dùng quyền. — *cive se gerere*. (người bán hương) Ăn ở cách xứng kẻ bán hương thật. — *suo jure*. Cứ phép mình, lấy phép mình mà... — *emptore*. Vì mình đã mua. — *nostrâ amicitia*. Vì lòng ta yêu nhau. — *eo quod*. Bởi vì. || 5. — *certo*. Thật. — *certo habere aliquid*. Lấy sự gì làm chắc. — *eo ac si*, v. — *eo quasi*. Như thế là, dường bằng. — *mortuo esse*. Chịu kẻ như đã chết rồi. *Hæc — sententiâ dixit*. Người đã nói ý mình thế này rằng. || 6. — *consule*. Thay vì quan consulê. *Quirites eos — militibus appellavit*. Đã gọi các kẻ ấy là người Rôma thay vì lính. *Vitam — vitâ reddere*. Thế mạng. || 7. — *vecturâ solvere*. Nộp tiền chớ. — *epistolâ traditâ pecuniam accipere*. Chịu tiền mà nộp một thư. — *vapulando mercedem petere*. Đòi tiền vì sự mình đã chịu đòn. — *meritis diligere aliquem*. Yêu chuộng ai vì công nghiệp nó. || 3. — *magistratu*. Đang khi làm quan.

PROÆDIFICAT - UM, i, s. n. Nhà lòi ra giữa đàng.

PROERES - IS, is, s. f. Sự chuộng hơn.

PROÆRETIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Đáng chuộng hơn.

PROAGOR - US, i, s. m. Quan thủ thành (bên Sicilia).

PROAMIT - A, æ, s. f. Bà cô (là chị em ông cụ nội).

PROASM - A, atis, s. n. Bài dấu, tựa, tiểu dẫn.

PROAUCT - OR, oris, s. m. Trưởng tộc, gốc, cội rễ.

PROAVI - A, æ, s. f. Bà cụ.

† PROAVIT - OR, oris, s. m. như Proavus.

PROAVIT - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về ông cụ bà cụ.

PROAVUNCUL - US, i, s. m. Ông cậu (là anh em bà cụ).

PROAV - US, i, s. m. 1. Ông cụ. 2. Ông cố. 3. Tổ tông. || 3. *Proavi*. Các tổ tiên.

PROB - A, æ, s. f. Cửa chiều tang.

PROBABIL - IS, e (ior, issimus), adj. trị dat. 1. (sự gì) Có lẽ tin được, có lẽ cho được thật, dễ thật. 2. (ai, sự gì) Đáng khen, tốt, vừa ý, đẹp lòng. || 1. *Probabile mendacium*. Lời dối xem ra thật. — *opinio*. Ý luận có lẽ mà thật. || 2. — *gustus*. Giọng ngon. — *orator*. Kẻ giảng lẽ người ta phục. — *discipulus*. Học trò làm thơm danh thầy.

PROBABILISM - US, i, s. m. Sự được cứ ý đoán nào đã có lẽ mà thật.

PROBABILIT - AS, atis, s. f. Sự có lẽ mà tin, sự có lẽ cho (diệu gì) được thật.

PROBABIL - ITER (ius, issimè), adv. 1. Cách có lẽ cho được thật, cách có lẽ tin được, dễ thật; ầu là, phỏng. 2. Cách đáng khen.

† PROBAMENT - UM, i, s. n. Lễ chứng, chứng cứ, tang tích.

PROBAND - US, a, um, part. fut. pass. Probo. (ai, sự gì) Người ta sẽ phải làm chứng; đáng chịu khen.

PROBAT - A, orum, s. n. p. Con chiến.

PROBATICA piscina, f. Ao kia (ở thành Jérusalem quên tám con chiến và các vật khác làm của lễ).

PROBATI - O, onis, s. f. 1. Sự thử, sự ưa, sự khen, sự lấy làm phải. 2. Sự thử, sự nếm, sự xét. 3. Lễ chứng, lễ, sự giải lẽ làm chứng. || 2. *Gemmæ recusant limæ probationem*. Không nên lấy giữa mà thử đá ngọc. || 3. *Oculorum*. Chứng kiến.

PROBATIV - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về chứng, có sức mà làm chứng.

PROBAT - OR, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.) 1. Kẻ ưng, kẻ ưa, kẻ khen. 2. Kẻ thử, kẻ xét.

† PROBATORI - A, æ, s. f. (hiểu ngầm *epistola*). Tờ làm chứng về tài trí ai.

PROBATORI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về chứng lẽ; thuộc về sự thử; thuộc về sự ưng.

PROBAT - US, a, um (ior, issimus), part. pass. Probo, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đã có lẽ chứng, đã chịu tra, đã chịu thử. 2. Đã chịu

khen, đã chịu ứng; xứng đáng, danh giá, hân hoi, có tiếng tốt. || 1. *Probata mensura*. Thước đo (hay là lao hay là trái cân) đã chịu so. *Virtus periculis probata*. Nhân đức vững giữa sự hiểm nghèo. || 2. *Vir parum* — . Người chẳng được tốt tiếng mấy, người xấu tiếng. *Gratulatio tua mihi est probatissima*. Anh hân hoi làm vậy thì tôi lấy làm trọng làm.

PROB - Ê (*issimè*), adv. 1. Cách hay, tốt, giỏi, phải thế. 2. Cách hân hoi, cách phải phép, cách xứng đáng. 3. Rất, lắm vuối, rất mực, mọi dàng. || 1. — *usque adhuc actum est*. Cho đến rầy mọi việc mọi xuôi. || 2. — *vivere*. Ăn ở hân hoi. || 3. — *intelligere*. Hiểu thấu. — *percutere*. Đánh đòn lắm. — *perco*. Tội hỏng mất. — *est acutus culter*. Con dao sắc lắm.

† PROBEAT, thay vì Prohibeat.

PROBIT-AS, *atis*, s. f. Sự ăn ngay ở lành, sự tốt nết, đức hạnh, cách ở phải phép, cách ở hân hoi.

PROBIT - ER, adv. như Probè.

PROBLEM - A, *atis*, s. n. Điều đố, điều phải giải, điều gì chưa rõ.

PROBLEMATIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chưa rõ, thuộc về điều đố, thuộc về điều phải giải.

PROB - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Lấy làm phải, nói lời khen, ứng, ưa, chuộng, khen. 2. Làm cho (ai) ưa, làm cho chuộng, làm cho tin. 3. Chứng lẽ, tỏ chứng, lấy lẽ làm chứng. 4. Thử, xét, tra, từng biết. || 1. — *xedes*. Lấy nhà làm vừa thích. *Militem non à moribus, sed à viribus tantum probabat*. Người chẳng cứ nết, bèn cứ sức mà chuộng quân lính. — *librum*. Lấy sách nào làm phải. || 2. — *se omnibus*. Làm cho mọi người mến mình. *Probas quæ dicis*. Anh làm cho tôi phục lời anh. — *libros alicui*. Làm cho ai ái mộ sách vở. — *se pro virgine*. Làm cho người ta tin mình là người nữ. || 3. — *se memorem alicui*. Tỏ ra lòng nhớ ai. || 4. — *animos hominum*. Ươm lòng người ta. — *pecuniam*. Thử bạc. *Castanea inseritur, sicut ipse probavi, mense martio*. Phải chiết cây bán lặt trong tháng martiô, chính tôi đã thử.

PROBOL - E, *es*, s. f. Sự dựng nên, sự sinh ra.

† PROBOL - US, *i*, s. m. Hồn lố.

PROBOSC - IS, *idis*, s. f. 1. Vòi (voi). 2. Mồm (lợn), mồm; ngòi (ong, ruồi, muỗi, etc.).

PROBROS-Ê, adv. Cách xỉ nhục, cách nhuốc nha.

PROBROSIT - AS, *atis*, s. f. Sự xấu xa, sự xỉ nhục, sự xấu hổ.

PROBROS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hư danh, rất xấu nết, rất tội lỗi, hoang

dàng. 2. Xấu hổ, xỉ nhục, nhuốc nha. || 1. *Probrosa femina*. Đàn bà hư nết. *Vitâ* —. Ăn ở buông tuồng. || 2. *Probrosa carmina*. Thơ nói báng bỏ.

PROBR - UM, *i*, s. n. 1. Tội quái gở, việc xấu xa. 1. Sự ố danh, sự xấu hổ, sự nhuốc nha, sự xỉ nhục. 3. Lời lăng mạn, lời diếc bách, lời chửi bới, lời nhuốc nha. || 1. *Probrum aliquem arguere* v. *insimulare* v. *accusare*. Gáo ai tội quái gở. || 2. *Probro ducere aliquid*. Lấy sự gì làm nhuốc nha. *Probro esse* v. *haberi*. Là sự ố danh. || 3. *In aliquem probra jacere* v. *aggerere* v. *ingerere* v. *minari*. Chửi rủa ai nhuốc nha lắm.

PROB - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Lành tội, đức hạnh, tốt nết, ăn ngay ở lành, hân hoi, có nết na. 2. Khéo, giỏi, tài. 3. Có sức mà, có đủ điều mà. 4. Lành, tốt. || 1. — *moribus*. Người đức hạnh. *Proba mulier*. Đàn bà có nết. *Os probum*. Mồm mũi nem nếp. || 2. *Cantorem probum!* Người hát khéo lắm! || 3. — *est ad istam rem*. Người làm việc ấy được. || 4. *Proba merx*. Đồ hàng lành. *Probum navigium*. Chiếc tàu tốt.

PROCACI - A, *a*, và PROCACIT - AS, *atis*, s. f. Sự băm nói, sự già hòng quá; sự vô phép, sự xác láo; sự lăng lơ.

PROCACIS, gen. PROCAX.

PROCAC - ITER (*iùs, issimè*), adv. Cách vô phép, cách xác láo, cách bạo ngược, cách trơ tráo.

† PROCAL - O, *as, are*, a. như Provoco.

† PROCAP - IS, *idis*, s. f. Dòng dõi, tông tộc.

PROCATI-O, *onis*, s. f. Sự dò dành; sự hỏi vợ.

PROC-AX, *acis* (*acior, acissimus*), adj. cả ba giống.

1. (ai, sự gì) Băm nói, già hòng quá, lấy dấy, danh đá, xác láo, hỗn, trơ trẽn, vô phép, mặt dầy mày dạn. 1. Lăng lơ, trớt nhả, lung lâng, hoang đường, hoa tình. || 2. — *libertas*. Sự buông tuồng.

PROCEDENTI-A, *um*, s. n. p. Cục sinh ra nơi xương.

PROCED-O, *is*, proces-si, proces-sum, *ere*, n. tri abl. cùng *à, è, in*, hay là acc. cùng *ad, in*, hay là dat. tùy nghi. 1. Ra, đi, ra mặt, ra khỏi, đi ra, đi khỏi; đến, tới, đi đến, đôn, đi qua. 2. Chịu kẻ là; lặn tch. 3. Xảy ra, có. 4. Bối... mà ra, sinh ra bối. 5. Tấn tới, ra may, thịnh, xuôi việc. 6. Mọc lên, chịu sinh ra. 7. Lăn ra. (nơi) mở rộng từ... cho đến..., ở, lau ra. || 1. — *in aciem* v. *ad pugnam*. Xuất trận. *Exercitus procedit*. Binh trảy. — *è castris*. Ở trong dinh cơ mà ra. — *à castris*. Đi cách khỏi dinh cơ. — *ad opus*. Đi làm việc. — *in altum*. Ra khơi.

— *alicui obviam*. Ra đón ai. *Procedit adversus eum*. Người đi đánh kẻ ấy. *Procedit dies et alter*. Một ngày hai ngày qua đi. *Ubi plerumque noctis processit*. Khi đêm đã khuya lắm. *Eò recordat processit ut...* Nó đã ra đại đột đến nỗi...

|| 2. *Iis perinde stipendia procedunt ac si*. Các năm chúng nó đi lính cũng kể như. *Non procedit gentis honos*. Sự sinh ra bởi đồng dôi sang trọng chẳng làm ích gì cho. || 3. *Quid processit novi hodie?* Hôm nay có xảy ra điều gì mới lạ chăng? || 4. *Res quæ non ex fiscalibus rebus, sed ex privata substantiâ procedunt*. Những của bởi từ cơ người ta mà ra, chẳng phải bởi kho nhà nước. || 5. — *in virtute*. Tấn tới dăng nhàn dừ. *Si consilia ei processissent*. Giả như kẻ ấy được như đã tính toán trước. *Processit in diebus suis*. Người đã già cả. || 6. — *in pedes nascentis*. Sinh ngược. *Procedit vesper Olympo*. Sao hôm mọc lên. *Antequam radices — possint*. Trước khi chưa bén rễ. || 7. *Lydia super Ioniam procedit*. Xứ Lydia lên quá xứ Ionia.

PROCELEUSMATIC-US, *i*, s. m. Bốn vắn trác.

PROCELL-A, *æ*, s. f. 1. Đồng tố, bão táp, trận phong ba, bão bùng, sóng gió. 2. *fig.* Thi loạn lạc, thi động dưng, sự hỗn hào, sự gian nan, tai ách, sự hoạn nạn; sự xô đánh; sự bại trận. || 1. *Procellæ quatunt domos*. Gió bão giạt chuyển các nhà. || 2. *Procellam excitare*. Xui loạn. *Procellam temporis evitare*. Tế thì. — *persecutionum*. Cơn bắt bớ (sự đạo). *Equestris* —. Keo quân kỵ xông pha. — *patriæ*. Kẻ tàn phá nhà quê mình.

PROCELL-O, *is*, *procul-i*, *procul-sum*, *ere*, a. 1. Đánh động, lắc, rung. 2. Đun, đánh đỏ, đánh ngã. || 2. — *se*. Cúi xuống.

PROCELLOS-È, adv. Như bão vậy.

PROCELLOS-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì, nơi nào) Hay bão táp, năng phải bão. 2. Hay sinh đồng tố. || 1. — *mons*. Núi có nhiều cơn đồng.

† PROC-ER, *eris*, s. m. như Proceres.

PROCE-È (*iùs*), adv. 1. Về chiều dài. 2. Về bề cao. || 2. *Porrectum procerius brachium*. Cánh tay giơ lên cao lắm.

PROCE-ES, *um*, s. m. p. 1. Đầu xà lồi ra. 2. Các kẻ cả trong nước, đại thần, kẻ sang trọng, chủ tướng, kẻ làm đầu; thợ thiện nghệ. || 1. — *æquorei*. Thủy quan.

PROCE-IT-AS, *atis*, và PROCE-ITUD-O, *inis*, s. f. Phần cao, phần dài, chiều cao, chiều dài. — *corporis*. Mình cao lớn. *Arborum proceritates*. Sự cây cao.

PROCEBUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi Procerus.

PROCE-ER-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Dài; (vấn) bình. 2. Cao, chớn vờn, cao lớn. || 1. *P. offerre proceros passus*. Đi tràng bước. *Procerior cauda*. Đuôi dài hơn. || 2. *Habitu* —. Người cao lớn.

PROCESSI, perf. Procedo.

PROCESSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đi, sự tới. 2. Sự quân lính trải đi, sự đi kiệu (ảnh).

1° † PROCESS-US, *a*, *um*, part. pass. Procedo. *In processâ wate*. Khi đã già cả.

2° PROCESS-US, *us*, s. m. 1. Sự đi, sự tới, sự đi qua, sự qua khỏi. 2. Sự lồi ra. 3. Sự tấn tới, sự thịnh, ích lợi, sự ra may. 4. Sự kiện, nổ kiện. || 1. *Processus magnos efficere*. Đi mau lắm. *In processu libri digeremus*. Ta sẽ kê vào sách (này) dần dần. || 3. *Processus in litteris latinis facere*. Học tiếng latinh tấn tới. *Inimica alienis processibus invidia*. Tính ghen ghét lấy làm buồn khi kẻ khác được thịnh sự.

PROCESTR-UM, *i*, s. n. 1. Tiến đường, nhà cầu, phòng trước. 2. Đón hay là lũy ngoài mà che chính thành.

PROCHYT-ES, *æ*, s. f. 1. Phấn giáng thần. 2. Bình dùng mà tế lễ. 3. Sự đổ nước vào tai vật làm của lễ.

PROCIDENTI-A, *æ*, s. f. và *a*, *um*, s. n. p. Sự truy, sự trượt, sự thoát giang, sự tràng hạ nang. — *oculorum*. Bệnh làm cho con mắt lồi ra.

PROCID-O, *is*, *i*, *ere*, (thiếu sup.), n. trị acc. cùng *in*, *super*, etc. Ngã xuống trước, ngã sắp, ngã chúi, sa xuống, sắp mình xuống, lờ xuống, trượt, trượt. — *super terram*. Ngã xuống đất. *Procidit in terram*. Người sắp mình xuống đất. *Procidit in faciem ante v. ad pedes ejus*. Kê ấy sắp mặt xuống dưới chân người. *Muri parè procedit*. Có một phần tường đã lờ xuống. *Interanea procidentia*. Tràng hạ nang.

PROCIDU-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đắm chúi, sắp mình xuống; sa xuống, trượt, trượt. *Lenire sedem prociduam*. Chữa bệnh thoát giang.

PROCI-EO, *es*, *ci-vi*, *ci-tum*, *ere*, a. như Postulo.

PROCINCTUAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lĩnh sân chiến.

1° PROCINCT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) sẵn mà chiến, cầm thiết khí sẵn, sẵn sàng.

2° PROCINCT-US, *us*, s. m. Sự lĩnh mang khí giới sẵn mà chiến, sự sẵn sàng đánh giặc; sự sẵn sàng. *Qui in procinctu versantur*. Các kẻ ở nơi chiến tràng. *In procinctu bellorum excubare*. Mang các khí giới mà canh. *In procinctu esse v. stare*. Ở sẵn, đã sẵn. *In procinctu testamen-*

tum favere. Làm chúc thư đơn sơ (khi sắp vào chiến). *In procinctu carmina facere.* Xuất khẩu thành thi.

PROCIS - *us, a, um, part.* (sự gì) Đã chịu phi, đã bãi.

PROCIT - *o, as, are, a.* Chọc, gọi ra, dỡ, thách thức.

PROCIT - *us, a, um, part. pass.* Procieo.

PROCLAMATI - *o, onis, s. f.* Sự la lối, sự kêu ca; sự rao.

PROCLAMAT-OR, *oris, s. m.* Kêu rao, thầy thừa kiện kêu la.

PROCLAM - *o, as, avi, atum, are, a. và n.* Kêu la, la lối. 2. Đòi. 3. Rao, phân phó, nói cả tiếng. || 2. — *ad v. in libertatem.* Đòi sự thông dong.

PROCLINATI - *o, onis, s. f.* Sự dốc, dằng dốc.

PROCLIN-*o, as, are, a.* Nghiêng (sự gì), dễ nghiêng, cúi xuống, làm cho ra dốc, làm cho xiêu.

PROCLIN-OR, *aris, ari, pass.* Ở nghiêng, xiêu ngã, dốc.

PROCLIV - *è và ì, adv.* 1. Cách dốc. 2. Cách dễ.

PROCLIV - *e, is, s. n. 1.* Sự dốc, dằng dốc. 2. Sự gì dễ làm.

PROCLIVI - *es, ei, s. f.* như Proclivitas.

PROCLIV - *is, e (ior), adj.* trị acc. cùng *ad, in,* hay là dat. 1. (ai, sự gì) Dốc, nghiêng, xiêu, chéch, lệch. 2. Dễ, dễ dàng, trơn. 3. *fig.* Chiều về, mê, hay. || 1. *Fluvii fundus.* — Sông lòng cháo. — *impetus undarum.* Nước chảy cuộn cuộn. || 2. *Proclive quod est id faciam.* Sự gì dễ làm thì tôi sẽ làm. *In proclivi est advertere.* (sự ấy) Dễ xét. || 3. — *ad libidinem.* Mê dâm dục. — *in iram.* Có tính hay giận. — *sceleris.* Có tính độc ác.

PROCLIVIT - *as, atis, s. f. 1.* Sự dốc, dằng dốc. 2. Tính mê, sự chiều về.

PROCLIV - *iter (ius), adv.* Cách dễ.

PROCLIVI - *um, i, s. n.* Đàng dốc, sườn núi; sự dốc.

PROCLIV - *us, a, um, adj.* như Proclivis.

† PROC - *o, as, are, a.* Nài, buộc, đòi.

PROCRET - *on, onis, s. n. 1.* Nhà cầu, phòng trước, tiền đường. 2. Tú xếp áo, nơi để áo.

PROCOM - *a, atis, s. n.* Mao, tóc mao.

PROCOMI - *um, i, s. n. 1.* Tóc mao, mao (ngựa). 2. Ca vịnh bụt Comô.

PROCONI - *a, æ, s. f.* Bột mạch nha mới.

PROCONI - *us, a, um, adj.* (giống gì) Bàng bột mạch nha mới.

PROCONS - *ul, ulis, s. m.* Quan trấn xứ thay mặt quan consule.

PROCONSULAR - *is, e, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về kẻ thay quan consule, thuộc về quan trấn.

PROCONSULAT-US, *us, s. m.* Chức quan trấn xứ thay vì quan consule.

PROC - *or, aris, ari, d. 1.* Hồi (vợ). 2. Nặng, giỡn, nói ngọt.

PROCRASTINATI - *o, onis, s. f.* Sự giãn (việc), sự rầy mai, sự lán lữa.

PROCRASTIN - *o, as, avi, atum, are, a.* Lán lữa, rầy mai, hoãn, giãn, trảy trửa, dăm bảy. — *conversionem suam.* Lán lữa rầy mai sẽ trở lại.

PROCREATI - *o, onis, s. f.* Sự sinh sản, sự nối dòng; con cái.

PROCREAT - *or, oris, s. m.* (rix, ricis, s. f.) Cha, mẹ, kẻ sinh. — *mundi.* Đấng dựng nên thế gian.

PROCRE - *o, as, avi, atum, are, a. 1.* Sinh, sinh đẻ, sinh sản, nối dòng; dựng nên. 2. Sinh (sự gì) đặt cơ. || 1. *Filium ex Anna procreavit.* Người đã được một con trai bởi Anna. || 2. *Mihi periculum procreatur ab amicis.* Tôi phải cheo leo bởi các kẻ thân thiết mà ra.

PROCRESC-*o, is, cre - vi, ere, n.* Mộc thêm, lớn lên.

PROCUBIT - *or, oris, s. m.* Quân canh.

PROCUB - *o, as, ui, itum, are, n.* trị dat. Nằm trên, nằm sắp, sắp mình xuống; (bóng) ngả.

PROCUD - *o, is, i, procu - sum, ere, a. 1.* Rền, đánh (bằng búa sắt), mài; đúc (tiền). 2. *fig.* Lập, bày đặt, sinh nên, làm cho có; chài chuốt, mài giữa. || 1. — *enses.* Rền gươm. 2. — *nummos.* Đúc tiền. || 2. *Procudum ego hodie multos dolos.* Hôm nay tôi sẽ bày nhiều mưu. *Ignes procudunt ignes.* Lửa lại sinh lửa. — *novas voluptates.* Bày những sự vui sướng mới lạ. — *ingenium.* Rèn cặp trí khôn.

PROC-*ul, adv.* Hợp cùng abl. hay là abl. cùng *a. 1.* Xa, xa khỏi, cách xa. 2. Lâu. 3. Gán, xa vạy, xa xa. || 1. — *a civitate.* Cách xa thành. — *abire v. proficisci.* Trảy phương xa. — *estote.* Bay xò ra cho xa. — *errare.* Sai lầm. — *dubio.* Ất hẳn, chẳng hồ nghi. || 2. *Durabisne —?* Mày còn sống lâu chăng? || 3. *Quem sermonem — distans accepi.* Tôi đứng xa xa thì đã nghe lời ấy. — *jacebant.* Khi ấy chúng nó đang nằm gán.

PROCULCATI - *o, onis, s. f. 1.* Sự đạp, sự giầy đạp. 2. *fig.* Sự chê, sự dè người, sự phá hủy.

PROCULC - *o, as, avi, atum, are, a. 1.* Đạp, giầy đạp, xéo phải. 2. *fig.* Chê, dè người, xâm phạm, chẳng xem sao. || 1. — *segetes.* Vò lúa. *Proculcata verba.* Những tiếng đã ra thường quá. || 2. — *mortem.* Chê sự chết, trí mệnh.

PROCULI, perf. Procello.

PROFUL - *us, a, um, adj.* (con) Đã sinh ra khi cha xa vắng.

PROCUMB - *o, is, procub-ui, procub-utum, ere, n.* trị acc. cùng *ad, in, ante, super*, tùy nghi, cũng có khi trị dat. 1. Cúi xuống, đâm chúi, sắp mình xuống. 2. Nằm (trên), dựa vào. 3. Ngã xuống, đổ xuống, lờ, xiêu ngã, sa sút. || 1. *Toto vultu — in terram v. terræ v. humi.* Đâm chúi xuống đất, sắp mặt xuống đất. — *ante v. ad pedes alicujus.* Sắp mình xuống dưới chân ai. || 2. — *ad columnam.* Dựa vào cột. || 3. *Procubuit domus super eum.* Nhà đã đổ xuống đè nó. — *in voluptates.* Đắm địa những sự vui sướng.

PROCURATI-O, onis, s. f. Sự giữ (việc ai), sự lo, sự coi sóc (của ai); sự áp việc, sự cai; việc, chức. 2. Sự đến tội, sự tế lễ đến tội. || 1. — *regni.* Sự cai nước tạm (thay vì vua).

PROCURATIUNCUL-A, æ, s. f. dimin. Procuratio.

PROCURAT-OR, oris, s. m. 1. Kẻ ngồi quyền cai xử thay mặt quan trấn. 2. Kẻ giữ (việc ai), kẻ lo việc, kẻ áp việc, kẻ coi sóc, kẻ cai. 3. Kẻ giữ việc trẻ mồ côi, kẻ coi sóc con trẻ. || 2. — *regni.* Kẻ cai nước tạm (thay vì vua). — *fisci.* Quan cai kho tiền vua. — *villaticus.* Kẻ giữ trại.

PROCURATORI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ giữ việc.

• **PROCURATR-IX, icis, s. f.** Người nữ giữ việc.

PROCUR - *o, as, avi, atum, are, a.* 1. (lĩnh quyền mà) Áp việc, giữ việc, lo việc, coi sóc, cai. 2. Coi sóc, lo liệu, nuôi nấng, sửa sang, làm, làm cơ. 3. Đến, tế mà đến. || 1. — *provinciam.* Ngồi quyền trấn thủ xứ. — *ædes sacras.* Coi sóc các đền thờ. || 3. — *gloriam Dei factis.* Lấy việc mà làm sáng danh Đức Chúa Lời. *Divino consilio procuratum est.* Đức Chúa Lời đã định liệu. *Imperialibus impendiis procurari.* Ăn lương nhà vua thượng vị. — *corpus.* Nuông xác mình. — *semina.* Gieo lúa. — *equulum.* Coi sóc ngựa. || 3. — *portenta.* Đàng của tế lễ trừ điềm dữ.

PROCURR - *o, is, i* và *procucurr-i, procur-sum, ere, n.* trị acc. cùng *in, ad*, hay là acc. không tùy nghi. || 1. Chạy trước, chạy đến, chạy đón, chạy; xông đánh. 2. Lan ra, ở từ... đến..., mở rộng. || 1. — *in plateam.* Chạy ra ngoài hàng phố. — *ad ultionem.* Vội vàng báo oán. — *ex castris.* Xò ra khỏi dinh cơ. — *vite spatium.* Qua hết dới mình (mà làm sự gì). || 2. — *in æquor.* Thò vào biển.

PROCURSATI - *o, onis, s. f.* Sự xông pha, sự xông đánh.

PROCURSAT - *or, oris, s. m.* Quân do. *Procuratores.* Những lính đi đông dài đánh khuấy giặc.

PROCURSI-O, onis, s. f. 1. Sự chạy một thời, sự tới. 2. Sự nói trề ý bài, lời lạc ý bài. 3. Sự lối ra.

PROCURS - *o, as, are, n.* freq. *Procurro*, trị acc. cùng *in.* Năng xông pha, năng xông đánh.

PROCURS - *us, us, s. m.* 1. Sự chạy một thời, sự xông pha; sự xô đánh. 2. Sự lối ra. 3. Sự tấn tới. || 3. *Procursum virtutibus patefacere.* Giúp (ai) đi đàng nhân đức.

PROCURV - *o, as, are, a.* Cúi xuống, uốn, bắt xuống đàng trước.

PROCURV - *us, a, um, adj.* (giống gì) Cong lằm, lả xuống; cong đàng trước. *Procurva littora.* Bãi biển lằm vũng.

PROC - *us, i, s. m.* Kẻ đã hỏi vợ, kẻ đã giam vợ. *Gessi procum.* Tôi đã hỏi nó rồi.

PROCYME - *a, orum, s. n. p.* Hàn đá ngoài cửa biển.

PROCY - *on, onis, s. m.* như *Antecanis.*

† **PRODACT** - *us, a, um, part. pass.* *Prodigo.*

PRODEAMBUL - *o, as, are, n.* Đi dạo ngoài, đi chơi ngoài.

PRODEGI, perf. *Prodigo.*

PROD - *eo, is, ivi* và *ii, itum, ire, n.* trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Đi ra, ra mặt, tỏ mình ra, tới, đến, đón. 2. Mọc ra, mọc lú mú. 3. Lối ra, nói. || 1. — *in publicum.* Ra mặt với người ta. — *utero matris.* Ra khỏi lòng mẹ. *Prodiit in lucem.* Người đã ra đời. — *obviam alicui.* Đón rước ai. *Ne ad extremum prodeatur.* Kéo ra điều quá thê. || 3. *Prodeuntes tali.* Gót chân lối ra.

PRODEST, ngôi ba ind. *Prosum.*

PRODIC - *o, is, prodi-xi, tum, ere, a.* 1. Nói tiên tri. 2. Hẹn, chỉ, định, giãn kì hẹn. || 2. — *diem.* Hẹn ngày (hay là giãn đến ngày khác).

PRODICTAT - *or, oris, s. m.* Quan thay mặt quan tổng thống quân dân.

PRODICTI - *o, onis, s. f.* Sự khất, sự hẹn kì khác.

PRODICT - *us, a, um, part. pass.* *Prodico.*

PRODIDI, perf. *Prodo.*

PRODIGALIT - *as, atis, s. f.* Sự phí phạm, sự xa xỉ.

PRODIGALIT - *er*, và **PRODIG-È**, adv. Cách phí, cách xa xỉ.

PRODIGENTI - *a, æ, s. f.* như *Prodigalitas.*

PRODIGIAL - *is, e, adj.* 1. (giống gì) Lạ lùng, thuộc về phép lạ, gở lạ, quái gở. 2. Dữ, chỉ điềm dữ. || 1. *Prodigialia signa.* Những phép lạ.

PRODIGIALIT-ER, adv. Cách lạ lùng quá, quá thê lằm.

† **PRODIGIAT** - *or, oris, s. m.* Kẻ bàn điểm lạ.

PRODIGIOS-È, adv. như *Prodigialiter.*

PRODIGIOS-US, a, um (ior), adj. 1. (giống gì) Lạ lùng, lạ quái, gờ lạ, thuộc về điềm lạ. 2. Phi thường, kì dị, quá thê lâm. || 2. *Prodigiosa corpora*. Những xác có hình gờ lạ.

† **PRODIGIT-AS, atis, s. f.** như *Prodigalitas*.

PRODIGI-UM, i, s. n. 1. Phép lạ, sự gì lạ lùng, giống gờ lạ, điềm lạ, điềm dữ. 2. Lời tiên tri dữ. || 1. *Prodigium edit*. Người làm phép lạ. *Heu prodigia ventris!* Tính mê ăn uống gớm ghiếc!

PRODIGO, is, eg-i, ac-tum, ere, a. 1. Lừa đi trước, giông đi trước. 2. Hao phí, xa xỉ, phung phá.

PRODIGUÆ hostiæ, f. p. Cửa lễ phải đốt hết.

PRODIG-US, a, um, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Hay phung phá, xa xỉ, phí phạm. 2. Rộng rãi, hay làm phúc. 3. Hậu khí, sai (trái), dư dật, đầy tràn. || 1. — *peculii*. Khuynh tài. — *hoc pisce*. Mua chuốc cá này. — *in cibos*. Ăn uống xa xỉ. || 2. — *animæ v. vitæ v. sanguinis*. Hay liều mệnh sống mình. || 3. *Multæ prodigus herbæ*. Sinh nhiều cỏ. *Prodiga tellus*. Đất hậu khí. — *amnis*. Sông đầy tràn. *Prodiga alvus*. Bụng to ghê.

PRODI, perf. Prodeo.

† **PRODINUNT, tiếng cổ** thay vì Prodeunt.

PRONISPAR-O, as, are, a. Phá thứ tự.

PRODITI-O, onis, s. f. 1. Sự làm nội công, sự nộp, sự phỏ; sự móng ngụy. 2. Sự mách, sự cáo, sự tố ra. 3. Sự giã, sự hện kì khác. || 1. *Proditiones amicitiarum*. Sự sắp cật cùng các bạn nghĩa. || 2. — *futuri*. Sự nói tiên tri.

PRODIT-OR, oris, s. m. (*RIX, ricis, s. f.*) 1. Kẻ nội công, kẻ nộp, kẻ làm ngụy, gian thần. 2. Kẻ cáo, kẻ tố ra, kẻ mách miệng.

PRODITUR, unip. 1° Prodo. Người ta nói rằng, có kẻ kể lại, có truyền rằng. 2° Prodeo. Người ta ra đón.

PRODIT-US, a, um, part. pass. Prodo.

† **PRODI-ŪS, adv. comp.** Sâu hơn, xa hơn, trước hơn.

PRODIVI, perf. Prodeo.

PRODIXI, perf. Pro dico.

PROD-O, is, idi, itum, ere, a. 1. Đem ra, lấy ra, dỡ ra, bày ra. 2. *fig.* Cáo, mách, trần tở, rao, tố ra, xưng ra, truyền lại, đồn. 3. Lừa đảo, huyền hoặc, lỗi phạm. 4. Làm nội công, nộp, phỏ. 5. Bàn cách rộng rãi, phí. 6. Giã (việc) ra. || 1. — *miraculum*. Làm phép lạ. — *exemplum*. Ra mẫu. — *vina cado*. Lấy rượu trong thùng. || 2. — *se alicui*. Tố mình cho ai. — *proditionem*. Mách bè móng ngụy. — *posteris v. litteris v. memoriæ*. Biên chép lưu truyền hậu

lại. *Fama prodit*. Có tiếng đồn. — *decretum*. Ra sắc chỉ. || 3. — *officium suum*. Lỗi việc bậc mình. — *conjugium*. Lỗi nghĩa vợ chồng. || 4. — *arcem*. Nộp thành. — *regnum*. Lỗi nước, lỗi vị || 5. — *vitam*. Liều mình chết. — *pecuniam*. Phung phá của. || 6. — *nuptiis aliquot dies*. Giã việc cưới mấy ngày.

PRODOC-EO, es, ui, tum, ere, a. Nói tỏ tường, rao, phân phỏ.

PRODOM-US, i, s. m. Chái trước cửa đến thờ, nhà cầu trước cửa đến thờ.

PRODORM-IO, is, ire, n. Nghỉ lâu.

PRODROM-US, i, s. m. 1. Kẻ chạy trước, kẻ đưa tin. 2. Gió bắc thổi tám ngày trước *canicula*. 3. Thứ trái và sớm.

PRODUC-O, is, produ-xi, tum, ere, a. 1. Làm cho ra dài hơn, kéo dài, đuổi ra, giãn ra. 2. Khoan giãn, trảy trưa, làm giai giảng. 3. Đem ra, đưa, tỏ ra, bày ra. 4. Cáo, mách, trần tở. 5. Đưa chân, đưa, theo. 6. Đem đi bán; nộp cho hư. 7. Sinh ra. 8. Nuôi nấng, coi sóc, dạy dỗ. 9. Giắt lên chức, tôn lên. 10. Giục, xui. || 1. — *syllabam*. Đọc văn dài. — *lineas*. Vẽ hàng, vạch hàng. — *incude ferrum*. Đánh sắt cho giãn. || 2. — *sermonem longius*. Nói lại nhai. — *sermonem in mediam noctem*. Cứ giảng đến nửa đêm. — *vitam ad canitiem*. Sống đến tuổi già. *Non tulit animam*. — Người đã chán sự sống. — *rem in hiemem*. Hoàn việc gì đến mùa đông. || 3. — *in concionem*. Đem vào giữa đám hội. — *copias in aciem*. Đem binh ra chiến. — *exemplum*. Trưng tích (hay là làm gương). — *testes rerum*. Đem kẻ chứng kiến. || 4. — *crimina*. Tỏ các tội ra. — *ad patres*. Cáo vuốt các quan thương nghị. || 5. — *aliquem ab aulâ*. Đưa chân ai khỏi đền. *Producat virum*. Người sẽ tiễn chống mình. — *nurum*. Đưa dâu. — *funus*. Đưa xác, đưa ma. — *sata ad segetem*. Làm cho lúa nên chín. || 6. — *servos v. familiam*. Đem bán các tôi tá mình. || 7. *Ego qui te produci pater*. Tao là cha đã sinh đẻ mày ra. *Cibi carnem producentes*. Cửa ăn bồi lăm thịt. || 8. *Audientem dicto produxisti filiam*. Người đã nuôi con gái đẻ báo. || 9. — *ad aliquam dignitatem*. Đặt lên chức gì. — *omni genere honoris*. Ban nhiều chức cho. || 10. *Producti sumus ut loqueremur*. Dần dần ta đã đến nỗi phải nói.

PRODUCT-Ê (iâs), adv. Cách dài. — *dici*. (văn) Dài.

PRODUCTIL-IS, e, adj. (loài kim) Chịu dất được, giãn ra được; đã chịu dất.

PRODUCTI-O, onis, s. f. 1. Sự làm cho ra dài, sự

kéo cho giãn, sự dặt. 2. Sự đọc văn dài. 3. Sự giãn kì hẹn.

PRODUCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đưa, kẻ dấn dăng.

PRODUCT - US, *a, um*, part. pass. *Produco*. *Productior fabula*. Tích trò dài hơn. *Species productior*. Sự ngóng trông lâu dài.

† **PRODUIS**, thay vì *Prodideris*.

PROD - UX, *ucis*, s. m. như *Productor*.

PRODUXI, perf. *Produco*.

PRÆBI - A, *orum*, s. n. p. như *Præbia*.

PROEDR - I, *orum*, s. m. p. Quan cai thành Athênê.

PROELEUS - IS, *is*, s. f. Phép kiêu (ảnh) trọng thê.

PRÆLIATOR, **PRÆLIUM**... như *Præliator*, *Prælium*...

PRÆMIAT - OR, *oris*, s. m. như *Præmiator*.

PROEMIN - EO, *es, ere*, n. Lỗi ra, nổi ra.

PROEPIPLEX - IS, *is*, s. f. Sự dùng cách khôn ngoan mà nói điều gì khó nghe.

PROPIZEUX - IS, *is*, s. f. Sự đặt một tên giữa hai verbô.

PROFANATI - O, *onis*, s. f. Sự phạm, sự làm hư, sự làm ố, sự làm cho dơ. — *templi*. Sự làm cho đền thờ ra dơ.

PROFANAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ phạm, kẻ làm hư, kẻ làm ố, kẻ làm cho dơ.

PROFAN - E, adv. Cách bất kính, cách phạm; cách hèn.

PROFANIT - AS, *atis*, s. f. Các dân ngoại đạo.

PROFAN - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đặt trước đền thờ, dâng, làm phép thánh mà dâng. 2. Làm hư, phạm đến (sự thánh), làm cho ra dơ. 3. Phạm, lỗi, vi, chẳng giữ. || 3. *Profanaverunt legem meam*. Chúng nó đã lỗi phạm lẽ luật tao. — *dominicam*. Chẳng giữ ngày lễ.

PROFAN - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dâng, người ta đã làm phép dâng. 2. Đã mất phép, chẳng còn dùng về việc thánh. 3. Chẳng có chịu phép thánh, chẳng có chịu dâng về việc thờ phượng. 4. Chi điểm dơ. 5. Ngoại đạo, chẳng biết các sự nhiệm vụ về đạo nào: thuộc về sự đời, thuộc về sự đối trá. 6. Vô phép, bất kính, phạm đến sự thánh. 7. Đã năng dùng, thường, hèn, cũ, rách, nát. || 2. *Profanus, qui sacer fuit et Deo dicatus, et postea in usum hominum conversus*. *Profanus* nghĩa là của gì thánh đã dâng về việc thờ phượng, đoạn người ta lấy dùng hằng ngày. || 3. *Loca sacra an profana?* Nơi thánh hay là nơi thường? || 4. — *lubo*. Chim mèo chỉ điểm dơ. || 5. *Cereris ritus vulgare profanis*. Tỏ ra các lễ phép đạo bụt nữ Cêres cho kẻ chẳng thuộc về đạo ấy.

Gens profana. Dân ngoại. — *scriptor*. Kẻ chép sách về việc đời. *Negotiis profanis deditus*. Hay lo việc đời. || 6. *Profana mens*. Lòng độc ác. *Profana odia*. Sự ghét kẻ mình phải kính. || 7. *Profana tegmina*. Áo cũ rách.

PROF - ARIS, *atus sum, ari*, d. def. trị acc. 1. Nói, phán, nói ra, tỏ ra. 2. Nói tiên tri. || 1. *Quibus sic ille profatur*. Người trả lời cho các kẻ ấy rằng.

PROFAT - UM, *i*, s. n. Cầu luận, lời nói.

PROFAT - US, *us*, s. m. Sự nói, tiếng nói, lời.

PROFECI, perf. *Proficio*.

PROFECTI - O, *onis*, s. f. Sự trải đi. *Projectionem parare*. Sắp trải.

PROFECTITI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bởi người khác mà ra. *Profectitia dos*. Của cha ban cho con xuất giá.

PROFECT - O, adv. Thật, hân, át là, át hân; ầu là. — *negare non potes*. Hân mày chẳng chối được.

PROFECTUR - US, *a, um*, part. fut. *Proficio* và *Proficiscor*.

1^o **PROFECT** - US, *a, um*, part. *Proficiscor*.

2^o **PROFECT** - US, *us*, s. m. Sự tấn tới; ích lợi. *Puer magni profectus*. Trẻ đã tấn tới làm.

PROF - ERO, *ers, protu - li, prola - tum, erre*, a. irreg. (chia như *Fero*). 1. Đem ra, đưa ra, kéo ra, dờ ra, thò, thè, lấp ló, chia ra, giơ ra, dâng, tỏ ra, bày ra. 2. Đem đi, cất lấy. 3. Đón, cáo, nói, rao, trấn tố. 4. Kể ra, diễn ra, trưng (tích). 5. Giãn (việc) ra, hoãn, khát, làm cho ra lâu dài. 6. Làm cho dài hơn, làm cho rộng hơn, mở rộng, thêm. || 1. — *caput ex aquâ*. Ngóc đầu ra khỏi nước. — *frumentum*. Đem lúa ra (chẳng giấu nữa). — *linguam*. Thè lưỡi. — *in medium*. Bày tỏ trước mặt thiên hạ. — *beneficium*. Làm ơn. — *pedem*. Bước ra. — *æs*. Chia thuận đồng. — *ad famam*. Làm cho nổi danh. — *aurum*. Dâng vàng. — *testes*. Đem kẻ đời chứng. *Terra semen accipit et herbam profert*. Đất chịu lấy hạt giống và sinh nên cây mạ. || 2. *Pro prolatus*. Phải cơn căng giãn. || 3. — *in lucem*. Nói làm cho nổi (lẽ gì). — *meditata vel subita*. Nói những điều đã dọn hay là chưa dọn trước. *Deus verba profert*. Đức Chúa Lời phán ra. || 4. — *auctores*. Trưng tích các sách. — *excellentes paucos*. Kể ít người phi phạm. || 5. *Diem non proferre*. Chẳng cho khát. *Prolata res*. Những việc đã giãn ra. — *beatam vitam usque ad rogam*. Sống thanh nhàn cho đến mở (cho đến đồng cũi). — *sermone ultrâ modum*. Nói giai giang. || 6. — *lucem*. Kể hàng, vạch

hàng. — *gradum*. Bước dài, đi mau hơn. — *fines regni*. Mờ nước cho rộng. — *vel imminuere dies*. Làm cho ngày ra dài hay là vắn.

PROFESSI — o, onis, s. f. 1. Sự khai của cái vuốt quan. 2. Địa bạ, sổ bộ. 3. Sự tỏ ra, sự xưng ra, sự xưng ra mình tin thế nào. 4. Nghề nghiệp, bản phận, thú. 5. Sự dạy học. 6. Ý định, việc (ai) toan làm. || 3. *Summa—stultitiæ*. Sự gì tỏ ra mình dại lăm. || 5. — *sapientiæ*. Sự dạy phép cách vật cùng lý.

PROFESS — OR, oris, s. m. 1. Thầy dạy học, thầy giáo. 2. Kẻ làm nghề, kẻ thiện nghệ.

PROFESSORI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về thầy dạy học.

PROFESS-US, a, um, part. Profiteor. 1. act. (ai, sự gì) Đã xưng ra, etc. 2. pass. Đã chịu xưng, etc. || 1. — *amicum*. Đã xưng mình có nghĩa vuốt. || 2. — *furor*. Bệnh dại rõ ràng. *Ex professo*, v. *De professo*. Tỏ tường. *Philosophiam ex professo ostentare*. Phô mình là quân tử.

PROFEST — US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về việc làm. 2. (ngày) Áp ngày lễ, trước ngày lễ. 3. Ngoại đạo, chẳng thông công vuốt; dơ, hèn, mất phép thánh. || 1. — *dies*. Ngày được làm việc xác. || 3. *Profestum aliquid facere*. Làm cho đồ gì mất phép.

PROFICIENT-ER, adv. Cách có ích lợi; cách tấn tới.

PROFIC-IO, is, profec-i, profec-tum, ere, n. trị dat. hay là abl. cùng in, hay là acc. cùng ad, in, contra, tùy nghi. 1. Tấn tới. 1. Được ích, được lợi, thịnh. 3. Làm ích, sinh lợi, giúp, giúp đỡ. || 1. — *in virtutibus assequendis*. Tấn tới dâng các nhân đức. — *in timore Domini*. Dối sợ Đức Chúa Lời một ngày một hơn. *Quotidiè in melius aliquid*. Một ngày một nên hơn lành hơn. — *nil in oppugnatione*. Việc vây bọc (thành) chẳng tấn tới thì nào. || 2. *Verbis nihil*. Nói chẳng dặt lời. — *nil in aliquo v. apud aliquem*. Chẳng được nhờ ai điều gì. || 3. *Quid proficiunt leges?* Lễ luật có ích gì? *Omnis indignatio in suum tormentum proficit*. Hề giận thì thêm khổ đến thân mà chớ. *Ille nihil ad pacem proficiebat*. Kẻ ấy chẳng giúp việc làm hoà chút nào. *Hoc contra dolorem capitis proficit*. Sự ấy đỡ nhức đầu.

† PROFICISC — o, is, ere, n. def. như

PROFICISC — OR, eris, profec-tus sum, i, d. tùy mẹo *Unde* và *Quò*. 1. Trảy trung, trảy đi, rời đi, ra, đi, về, sang. 2. Sinh ra bởi, có cội rễ, bởi... mà ra. || 1. — *de v. ex hoc loco ad v. in alterum locum*. Rời khỏi nơi này mà sang nơi khác. A

definitione. — Trước hết cắt nghĩa cội rễ (tiếng gì). — *ad reliqua*. Nói tiếp những điều sau. — *ad somnum*. Đi ngủ. || 2. *Beneficium à Deo profectum*. Ôn lành bởi Đức Chúa Lời mà ra. — *ex numeris omnia volunt illi*. Các kẻ ấy nói rằng mọi sự bởi vận số mà ra. *Qui à Zenone profecti sunt*. Môn đồ quân tử Zênô.

PROFICU — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Sinh ích, sinh lợi, có ích lợi.

PROFIND — o, is, profind-i, profind-sum, ere, a. Cày, giũ, mở.

PROFIT — EOR, eris, profes-sus, sum, eri, d. tri acc. 1. Hứa, giao, giao lời, buộc mình. 2. Nói tỏ tường, xưng ra, tỏ ra, bày tỏ, quyết. 3. Dạy học, dạy tỏ tường. 4. Khai của cái mình. 5. Nộp tên mình vào sổ binh. || 1. — *alicui studium v. operam suam*. Hứa giúp ai. || 2. — *artem aliquam*. Làm nghề gì. — *scientiam alicujus rei*. Xưng mình làm nghề gì. || 3. — *litteras*. Dạy chữ nghĩa. 4. — *jugera sationum suarum*. Khai mình cấy mấy mẫu.

PROFLAT — US, us, s. m. Gió, gió thổi; sự ngáy.

PROFLICT — US, a, um, part. pass. 2° Profligo.

PROFLIGATI — o, onis, s. f. Sự phí của, sự tiêu phí.

PROFLIGAT — OR, oris, s. m. Kẻ phí của, kẻ xa xỉ.

PROFLIGAT — US, a, um, part. pass. 1° Profligo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đồ xuống. 2. Hư hỏng. 3. Đa hoàn tất; đã gán xong. || 1. *Mærore*. Buồn bực quá chừng. || 2. *Profligatæ conscientiæ homo*. Người hư tâm tinh. || 3. *Quæstio profligata*. Lễ cái đã gán xử xong. *Ætatis profligatæ homo*. Người đã nhiều tuổi.

1° PROFLIG — o, as, avi, atum, are, a. 1. Đánh vật xuống, lảng xuống, phá đổ, bỏ xuống đất. 2. Phá, phá hủy, tàn phá; làm cho xong. || 1. — *classem hostium*. Phá tan đoàn tàu quân giặc. || 2. — *valetudinem suam*. Làm cho mình mất sức khoẻ.

2° PROFLIG — o, is, i - xi, ic - tum, ere, a. như 1° Profligo.

PROFL — o, as, avi, atum, are, a. 1. Thở ra, thổi ra, phun ra. 1. Đúc ra, dong. || 1. — *somnum*. Ngáy kho kho. || 2. — *massam æris*. Thổi mà dong thổi đông. — *vitrum*. Thổi thủy tinh.

PROFLU — ENS, entis, part. Profluo, cùng là s. m. Dòng nước, nước chảy, sông, suối. — *fluvii*. Dòng sông.

PROFLUENT — ER (iās), adv. Cách tràn trụa, cách chứa chan, cách bội hậu; cách dễ, cách may mắn.

PROFLUENTI - A, x, s. f. Sự tràn trụa, sự chứa chan, sự bội hậu. — *loquendi*. Sự nói rậm lời.

PROFLU - O, is, xi, xum, ere, n. tùy mọo *Unde* và *Quò*. Chảy ra, bởi... mà chảy ra; chảy đến, tới đến. *Profluit corpus*. Minh mấy mướt mỡ hôi. *fig.* — *ad libidines*. Mê đắm sự dâm dục. *Profluens loquacitas*. Sự nói rậm lời. — *ad hominum famam*. Nổi danh tiếng.

PROFLU-US, a, um, adj. (giống gi) Chảy dòng dòng.

PROFLUVI-UM, i, s. n. Nước tràn ra; sự chảy xuống, sự chảy tràn. *Mulier quæ erat in profluvio sanguinis*. Đàn bà có bệnh loạn huyết. — *narium*. Sự đỏ máu cam.

† **PROFLUVI-US**, a, um, adj. như *Profluus*.

PROFLUXI, perf. *Profluo*.

PROFORE, part. fut. *Prosum*.

PROFUDI, perf. *Profundo*.

PROFUG - A, x, s. m. và f. như *Transfuga*.

PROFUG - IO, is, i, itum, ere, a. và n. trị abl. cùng à hay là acc. cùng *ad*, *in* tùy nghi. 1. Trốn khỏi, xa lánh, thoát khỏi. 2. Chạy đến, trốn đến. || 1. — *dominum*. Trốn chúa mình. *Profugit ab eis*. Người thoát khỏi tay chúng nó. — *irritamenta vitiorum*. Lánh các sự giục tính mê nết xấu. || 2. — *ad aliquem*. Chạy đến cùng ai. — *Româ Athenas*. Ở thành Rôma trốn sang thành Athênê.

PROFUGI - UM, i, s. n. 1. Nơi ẩn lánh, nơi ẩn náu, nơi nương nhờ. 2. Sự trốn.

PROFUG - US, a, um, adj. trị abl. hay abl. cùng è, à, hay là acc. cùng *ad*, *in* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Trốn; ẩn lánh, bỏ chạy. 2. Đi dòng dài, nay đây mai đó. 3. Đi đây. || 1. — è v. à *prælio*. Đào chiến. — *bis vinculorum*. Hai lần thoát khỏi lời tói. || 2. — *eris et vagus super terram*. Mày sẽ ẩn lánh dòng dài trên mặt đất. *Profugit Scythæ*. Dân Scythê là kẻ nay đây mai đó. || 3. — *patriâ excessit*. Người đã chết nơi khách đây.

PROFUND - È (iis), adv. Sâu, cho sâu. *fig.* — *pec-care*. Phạm tội nặng.

PROFUNDIT-AS, atis, s. f. 1. Sự sâu, bề sâu. 2. *fig.* Sự nhiều lắm; quyền phép cả. || 2. — *doctrina*. Sự thông thái lắm.

PROFUND - O, is, profu - di, profu - sum, ere, a. 1. Đổ tràn ra, đổ nhiều; *fig.* tỏ ra, mọc, phát, nói, sinh ra. 2. Xa xỉ, hao phí. 3. Dâng, ban cách rộng rãi, tốn kém. 4. Thấm, nhập. || 1. — *vim lacrymarum*. Đổ nước mắt ra dòng dòng. — *sanguinem alicujus*. Đổ máu ai. — *vitam*. Mất hay là phó sự sống mình. — *preces ad templa*

deorum. Cầu xin nơi chùa miếu. — *impia verba in templum*. Phát ra những lời phạm đến đến thờ. — *palmites*. Sinh ra nhiều chảnh. *Libidines sese profundunt*. Các tính mê lộ ra. || 2. — *divitias*. Phí phạm của cái mình. || 3. — *non modò pecuniam, sed vitam etiam pro patriâ*. Chẳng những dâng của, mà lại xả mệnh giúp nhà nước. || 4. *Cum somnus membra profudit*. Khi xác đã nằm ngủ mê.

PROFUND - UM, i, s. n. Vực, vực sâu, hiền. *In profundo obtrudere*. Giấu nơi kín đáo. *Pater profundi*. Thủy quan. *Omni profundo*. Dưới các biển. *Profunda sylearum*. Nơi rừng rú rậm rạp.

PROFUND - US, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Sâu, thâm, rộng; cao, ở nơi cao. 2. Lớn, dài; cả thể, quá chừng. 3. Kín nhiệm, sâu nhiệm, thâm, cao sâu. || 1. — *Jupiter*. Thủy phủ. *Profundum cælum*. Gấm trời, trời cao thâm ngút. || 2. *Profundissima pax*. Thái bình. *Profunda gula*. Sự mê ăn uống quá chừng. *Profunda cupiditas*. Sự tham lam quá lẽ. — *somnus*. Sự ngủ mê. || 3. *Profunda ars*. Nghề mầu nhiệm. — *sensus*. Thâm ý. *In profundo esse*. Ở nơi kín, chịu giấu kín.

PROFUS - È (iis, issimè), adv. 1. Cách xa xỉ, cách tiêu phí; cách dài quá, quá chừng. 2. Cách bội hậu, nhiều lắm. 4. Bậy bạ, lộn lạo, xô bồ. || 2. — *obstare*. Chống trả vững vàng.

PROFUSI - O, onis, s. f. 1. Sự đổ ra. 2. Sự xa xỉ, sự phí phạm, sự phung phá. || 1. — *alvi*. Sự chảy dạ.

PROFUS - OR, oris, s. m. Kẻ pha phui, kẻ xa xỉ.

PROFUS - US, a, um (ior, issimus), part. pass. *Profundo*, cũng là adj. trị gen. hay là acc. cùng in. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đổ ra hết; nằm dưới đất. 2. Xa xỉ, rộng rãi quá, trọng thể quá, quá chừng. || 1. *fig.* — *summo clamore sermo*. Lời thốt ra lớn tiếng. *Sic in lacrymas et gemitus — ut...* Chảy nước mắt than tiếc đến nói... *Hæc omnia profuso animo præstabis*. Mày sẽ làm bấy sự ấy cho hết lòng. || 2. *Ejus rei — es*. Anh xa xỉ của ấy. *Profusa luxuria*. Sự xa xỉ gia tài.

PROGENM - O, as, are, n. Mới nảy mầm, mới mọc mụt.

PROGEN - ER, eri, s. m. Cháu rẻ.

PROGENERATI - O, onis, s. f. Sự sinh sản.

PROGENER - O, as, are, a. Dựng nên, sinh ra, nói dòng.

PROGENI - ES, ei, s. f. 1. Dòng dõi, tông tộc. 2. Con, con cái. 3. Con các giống vật; chồi cây; *fig.* sách, bài, thơ (ai dọn). 1. *Se progeniem deorum esse dicunt*. Các kẻ ấy xưng mình là tông giống bụi thần.

PROGENIT-OR, oris, s. m. Ông, người tổ tông nào.

Progenitores. Ông bà ông vải.

PROGENIT - US, a, um, part. pass. Proignuo.

PROGENUI, perf. Proigno.

PROGERMIN-O, as, are, n. Mọc mầm, mọc mụt, mọc.

PROGER - O, is, ges-si, ges-tum, ere, a. Dem trước mình, bưng; đem ra ngoài, đem đi, cất đi.

PROGEST - O, as, are, a. freq. Progero.

PROGIGN - O, is, gen-si, ges-tum, ere, a. 1. Sinh ra, dựng nên, nối dòng. 2. Đặt cơ, mở đường.

PROGNAR-E, adv. Cách tỏ tường, cách trông trãi.

PROGNARIT-ER, adv. Cách vững vàng, cách mạnh bạo.

PROGNATI-O, onis, s. f. Sự chịu sinh, sự ra đời.

PROGNAT-US, a, um, part. (ai, sự gì) Đã chịu sinh, sinh ra bởi, là dòng dõi, là con. — *ex Judais.* Là người dòng dõi Judêu. — *ab Dile.* Người dòng dõi bụt Plutô. — *Delphis.* Đã sinh ra tại thành Delphi. *Prognati.* Con cái, con cháu.

PROGNAVIT-ER, như Prognariter.

PROGNOS-IS, is, s. f. Sự biết trước, sự tiên tri, điềm.

PROGNOST-ES, æ, s. m. Kẻ nói tiên tri, kẻ bói.

PROGNOSTIC-A, orum, s. n. p. Điểm, tiên tri, thoả lạ.

† **PROGNOSTIC-O, as, are, a.** Nói tiên tri, báo trước, bói.

PROGNOSTIC-ON, i, s. n. như Prognostica.

PROGNOSTIC-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về điềm.

PROGRAMM-A, atis, s. n. Bảng treo, bảng nhận, tờ yết thị.

† **PROGRAX-O, as, are, a.** như Indico.

PROGRED-IOR, eris, progres-sus sum, i, d. trj acc. hay là acc. cùng *ad, in*, hay là abl. cùng *in*. 1. Tới, bước tới, đi, ra. 2. Tấn tới. || 1. — *adversus hostes.* Đi đánh giặc. — *obviâam alicui.* Đi đón ai. — *foras v. ex domo.* Ra khỏi nhà. || 2. *In adulationem.* Phỉnh phờ qui quá lăm. — *in virtute.* Tấn tới dăng nhân đức. — *digitum non posse.* Chàng tấn tới được một chút nào.

PROGRESSI-O, onis, s. f. 1. Sự tới; sự tấn tới, sự thêm. 2. Sự liên nhau. 3. Cách nói gia thêm dần dần. || 1. — *d'scendi.* Sự học tấn tới. — *virtutum.* Sự thêm nhân đức.

† **PROGRESS-OR, oris, s. m.** Kẻ tấn tới.

1° **PROGRESS-US, a, um, part.** Progre-lior. *Tridui viam.* — Đã đi đường ba ngày. — *è demo illustri.* Sinh ra bởi dòng dõi sang trọng. *Pueritiam.* — Đã quá tuổi trẻ.

2° **PROGRESS-US, is, s. m. 1.** Sự tới, sự đi, sự bước tới. 2. Sự tấn tới. 3. Hạn đa ngoài của bề, bờ đập. || 1. *Primo progressu.* Khi vừa đi bước. || 2. — *ætatis.* Sự thêm tuổi.

PROGUBERNAT-OR, oris, s. m. Hoa tiêu tùy, kẻ tùy dẫn lối tàu.

PROGYMNASI-US, i, và PROGYMNAS-TA, æ, s. m. Luyện học.

PROGYMNASM-A, atis, s. n. như Exercitatio.

PROH. interj. Ôi! Hỡi! Hỡi! Thương ôi! — *Prost!* Thương ôi! — *scdest!* Ôi! tôi gờ lự ôi!

PROHIB-ES, edis, s. m. và f. 1. Kẻ được một phần của lỗi. 2. Kẻ lnh của lỗi miền là nó hơn nà nân theo nó.

PROHIBET-I, orum, s. m. p. như Proedri.

PROHIB-EO, es, ui, itum, ere, a. 1. Cấm, ngăn cấm, can gián, chẳng cho, chẳng ưng, ngăn trở, cản. 2. Bờ h giúp, che chở, giữ gìn, giữ cho khỏi, trừ, khử, lo cho khỏi, ngữ. || 1. — *aliquem cibo, voce, aditu, tecto, urbe, v.* — *alicui cibum, vocem, aditum, tectum, urbem.* Cấm ai chẳng được ăn, chẳng được nói, chẳng được vào, chẳng được ở trong nhà, chẳng được ở trong thành. *Quem ire prohibuero.* Kẻ nào tao chẳng cho đi. — *vim ab aliquo.* Kháng cự vuốt kẻ hiếp mình. — *opus aliquod.* Cản việc gì. — *se.* Kiêng. *Prohibenda est ira.* Phải thn tính giận. — *à matribus herdos.* Chàng cho dè con bú mẹ mra. — *de lectum haberi.* Chàng ưng sự chieu binh. *Periculo prohiberi.* Nản sự cheo leo. || 2. — *aliquem ab injuria.* Cứu ai khỏi thiệt hại. *Quod Deus (à me) prohibeat!* Xin Đức Chúa Lời giữ tôi cho khỏi sự dữ ấy. — *ad oppidâs aliquid.* Giữ các thành kéo phải sự gì.

PROHIBITI-O, onis, s. f. Sự cấm, sự can gián.

PROHIBIT-OR, oris, s. m. Kẻ cấm, kẻ can gián.

PROHIBITORI-US, a, um, adj. (giống gì) Dùng mà cấm hay là can gián; hay can gián. *Acis prohibitoria.* Chim chỉ điểm dừ (cản việc gì).

PROHIBIT-US, a, um, part. pass. Prohibeo. (ai, sự gì) Đã chịu cấm, đã chịu can gián; đã chịu át đi, đã chịu trừ khử. *Prohibita res.* Sự gì (có luật) cấm. — *cibo.* Chịu hãm lương. — *honoribus juvenis.* Con trai có kẻ ngăn gián lên chức gì.

PRO-MINC, adv. như Proindè.

† **PROILI-UM, i, s. n.** như Prælium.

PRO-IN, adv. Cho nên, vì vậy, bởi đó cho nên

PROIND-È, adv. 1. Bồi dấy, vì vậy, ấy vậy, thế thì. 2. Như, y như, cũng như, dường bằng, như thế là. || 2. — *ac merere.* Cho xứng công anh.

— *ar si v. atque si v. quasi*. Chẳng khác gì, như thể là. — *ad omnia paratus ero ac res monebit*. Dù việc khó dễ thế nào tôi cũng sẵn lòng gánh hết. — *expiscaris quasi non nosset*. Anh hỏi dò như thể là không biết.

PROJECT. perf. Projicio.

PROJECT-A, orum, s. n. p. Nơi lồi ra, phần nổi ra.

PROJECT-E, adj. Cách chề, cách hèn hạ, cách xấu hổ.

PROJECTI-O, onis, s. f. Sự ném trước, sự giờ ra; sự xây lồi ra. — *brachii*. Sự giờ cánh tay ra.

PROJECTITI-US, a, um, adj. (giống gì) Đã chịu ném trước, chịu bỏ sót, chịu bỏ liến.

† **PROJECT-O, as, are, a. freq.** Projicio. Ném trước, bỏ trước, liến; đuổi ra. — *probris aliquem*. Nói phỉ báng ai.

PROJECTORI-UM, i, s. n. Cái đu, đu tiện, đu rút.

PROJECTORI-US, a, um, adj. (thuộc) Tây, xô.

PROJECTUR-A, a, s. f. và PROJECT-US, us, s. m. Phần lồi ra.

PROJECT-US, a, um (ior, issimus), part. pass. Projicio, cũng là adj. trị nhiều bậc tùy nghi.

1. (ai, sự gì) Đã chịu ném trước, đã chịu bỏ, đã chịu đặt trước, lồi ra, giờ ra, đã chịu giờ ra. 2. Nằm, ở. 3. Xiêu ngã, nghiêng, chệch. 4. Có tính chiều về. 5. Đã phải giạt vào bờ. 6. Lụng lảng, xác lảo. 7. Hèn hạ, đáng chề. || 1. *Locus — in mare*. Nơi (bãi) thò ra biển. *Projecta hasta*. Gươm giáo ra. || 2. — *in antro*. Đang nằm bệt trong hang. *Projectior venter*. Bụng sỏ. || 4. *Projectissimus ad libidinem*. Mê sắc dục quá lẽ. || 7. — *vultus*. Mặt cóm ròm, ú tướng.

PROJIC-IO, is, jec-i, jec-tum, ere, a. 1. Ném xa hay là trước, bỏ, vát, quăng, phóng. 2. Bỏ liến, từ bỏ, để lại. *fig.* chề bỏ, chẳng dùng, chẳng xem sao. 3. Đổ ra. 4. Đuối ra, dầy. 5. Thò ra, giăng ra, giờ ra. 6. Giãn ra, lãn lả. || 1. — *tela*. Bán tên. — *aliquid in ignem*. Bỏ đi gì vào lửa. — *galeam ante pedes*. Bỏ mũ chiến xuống dưới chân. — *cymbia ad aliquem*. Lấy chén ném ai. — *artus strato*. Ngã lưng xuống giường. — *se ex navi*. Nhảy khỏi tàu. — *se ad pedes v. genua alicujus*. Hạ mình xuống dưới chân ai. — *se in forum*. Sấn ra ngoài chợ. || 2. — *aurum*. Tiêu phí vàng. — *arma*. Bỏ giáo lại hàng. — *puerum*. Bỏ trẻ giữa đường. — *aliquem insepultum*. Bỏ xác chẳng chôn. — *animam*. Tự vẫn. — *spem salutis*. Mất trông cậy sự rồi. — *patriam virtutem*. Chẳng bắt chước nhân đức cha ông. — *aliquem*. Chề ai. || 3. — *fontem urna*. Đổ nước vô ra. — *lacrymas*. Tứa nước

mắt ra. — *verba roboris plena*. Nói những lời rất mạnh. || 4. — *foras*. Đuối ra ngoài. — *aliquem ab v. ex urbe*. Đẩy ai ra khỏi thành. — *nepotem in insulam*. Đẩy cháu sang gò. || 5. — *linguam in altum* (dắt) Thò mũi dao ra biển. *Tectum quod projicitur*. Phần mái lồi ra, đầu giọt tranh. || 6. — *aliquem ultra quinquennium*. Giãn ai quá năm năm.

PROLAB — OR, eris, prolap — sus sum, i, d. tùy mợ *Quò*. 1. Trượt chân; *fig.* chiều về, lảm, lảm lồi. 2. Ngã xuống, sa ngã, đổ xuống. 3. Sa sút, suy, sút kém. 4. Nói trề ý bài, nói vô ý. || 1. — *in caput*. Ngã dâm chúi. — *in perjurium*. Ngã sự thể dối. — *ad opinionem aliquam*. Hướng về ý nào. || 2. — *ex equo*. Ngã ngựa. *Eides Jovis prolabitur*. Đến thờ bụt Jovi xiêu đổ. || 3. *Juventus ita prolapsa est ut...* Những kẻ đang thì đã ra hư đến nỗi... || 4. — *longius*. Nói lạc ý bài quá.

PROLAPSI — O, onis, s. f. Sự trượt chân; sự lảm lồi, sự ngã xuống.

PROLAPS — US, a, um, part. Prolabor. 1. (ai, sự gì) Đã trượt chân, đã ngã, đã đổ xuống. 2. *fig.* Đã lảm lồi, đã ra dối tẻ, đã sút kém, đã ra khỏi, đã ra hèn hạ. || 1. — *ab alvo*. Đã ra khỏi lòng mẹ. || 2. *Ad id prolapsus*. Đã ra hư đến nỗi. *Prolapsus verbum*. Lời nói nhỡ miệng.

PROLATI — O, onis, s. f. Sự giãn ra, sự hoãn việc.

PROLATI — O, onis, s. f. 1. Sự giãn ra, sự làm cho rộng hơn, sự mở rộng. 2. Sự giãn ra, sự hoãn việc. 3. Sự trưng tích, sự kẻ, sự dè, sự nói. || 1. — *finium*. Sự dịch mốc cho rộng. || 2. — *diei*. Sự giãn một ngày.

PROLAT — O, as, avi, atum, are, a. 1. Mở rộng, thêm. 2. Làm cho giai giăng, dài dằng. 3. Giãn ra, hoãn việc. || 1. — *agros*. Mở ruộng cho rộng. — *imperium*. Mở nước. || 2. — *bellum*. Giương giăng việc giặc. — *spem alicujus*. Làm cho ai cứ trông (sự gì) mãi. || 3. — *diem ex die*. Lãn lả rầy mai. — *de die in diem*. Idem. *Nihil prolatandum ratus*. Đã tin thật chẳng khá trì hoãn chút nào.

1° **PROLAT — US, a, um, part. pass.** Profero.

2° **PROLAT — US, us, s. m.** như Prolatio.

PROLECTIBIL-IS, e, adj. (sự gì) Vui, đẹp, dễ lòng, làm cho xiêu lòng, có duyên.

PROLECT-O, as, are, a. 1. Dễ, dễ dành, quyến dụ, dễ lòng. 2. Đổ, trêu chọc, thách.

PROLEGOMEN-A, orum, s. n. p. Tựa sách, tiểu dẫn, bài đầu.

PROLEIS — IS, is, s. f. Sự nói chặn lẽ.

PROL - *es, is*, s. f. 1. Dòng dõi, tông tộc, dân, con cái. 2. Con (các giống vật), đoàn. 3. Chối; giống; quả.

PROLETARI - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Hèn dòng, hèn hạ, thường, nghèo. — *sermo*. Kiểu nói tầm thường.

PROLIB - *o, as, are*, a. Giáng thần, đồ mà kính bụt; nhấm trước.

PROLIC - *eo, es, ere*, n. như *Proliqueo*.

PROLIC - *io, is, ere*, a. như *Allicio*. *Aliquid ab illo — cupiens*. Ước ao đồ người ban sự gì (làm phép lạ gì).

PROLIM - *en, inis*, s. n. Tường, vách.

PROLIQUAT - *us, a, um*, part. pass. (loài kim) Đã dong.

PROLIQU - *eo, es, ere*, n. def. Chảy.

† **PROLIT** - *as, atis*, s. f. như *Proles*.

PROLIX - *e (iūs)*, adv. 1. Cách rộng rãi, cách bội hậu, cách dài. 2. Cách sẵn giúp, cách thương giúp. || 2. — *loqui*. Nói dài. *Arbores — foliatæ* Cây dùm dả.

PROLIXIT - *as, atis*, và **PROLIXITUD** - *o, inis*, s. f. 1. Sự dài rợ. 2. Bề dài. 3. Sự lâu dài.

PROLIX - *o, as, are*, a. Kéo cho dài, mở rộng, giăng, giãn.

PROLIX - *us, a, um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Dài, lớn, rộng, lâu. 2. Rộng rãi, trọng thể, thịnh, phong năm, tràn trụa. 3. Có lòng giúp, lịch sự. 4. Dài rợ, dài lời. || 1. *Iter prolixum*. Đường xa. — *ramus*. Ngành dài. *Tempus prolixum*. Sự lâu ngày. *Prolixa ætas*. Tuổi già cả. — *tractatus*. Sách nói rộng ý. *Hi accipient prolixius iudicium*. Các kẻ ấy sẽ chịu lý đoán thẳng hơn. || 2. *Res prolixæ*. Của nhiều. *Omnia spero prolixa fore*. Tôi trông rằng mọi sự sẽ ra xuôi. || 3. — *in aliquem*. Có lòng thương giúp ai. || 4. *Cujus exemplum, ne sim —, omisi*. Tôi đã bỏ chẳng kẻ tích về sự ấy, kéo ra dài quá.

PROLOBI - *um, i*, s. n. Trái tai.

PROLOB - *us, i*, s. m. như *Ingluviēs*.

PROLOCUT - *or, oris*, s. m. Kẻ bầu chữa.

PROLOGI - *um, i*, s. n. 1. Câu tóm (đoạn sách), thẻ chú. 2. Đầu, sự đầu.

PROLOG - *us, i*, s. m. 1. Tựa sách, giáo đầu trò, tiểu dẫn. 2. Kẻ đọc đầu trò.

PROLONG - *o, as, avi, atum, are*, a. Làm cho ra dài, nối tiếp, giăng ra, hoãn việc.

PROLOQUI - *um, i*, s. n. 1. Câu luận lộn, câu luận, câu. 2. Tiểu dẫn, tựa.

PROLOQU - *or, eris, prolocu-tus sum, i*, d. trị acc. 1. Nói ngay lòng, nói cặn lòng. 2. Nói tóm trước. || 1. *Quod vivā voce — non poterat*. Sự ấy người chẳng nói ra ngoài miệng được. — *verba blasphema in Deum*. Nói phạm đến Đức Chúa Lời.

PROLUBI - *es, ei*, s. f. **UM, i**, s. n. và **PROLUBID** - *o, inis*, s. f. 1. Sự ước ao, ý muốn, ý kỉ dị. 2. Sự vui vẻ, sự sung sướng.

PROLUDI - *um, i*, s. n. Sự làm thử, sự tập trước.

PROLUD - *o, is, prolu-si, prolu-sum, ere*, a. và n. trị dat. Tập trước, thử, bắt đầu.

PROLUG - *eo, es, ere*, n. def. Để tang lâu, khóc giai.

PROLU - *o, is, i, tum, ere*, a. 1. (nước) Trời (giống gì), chảy tuôn. 2. Rửa cho sạch. 3. Tưới, làm cho ướt. || 1. — *sylvas*. Chảy trôi những rừng cây. || 2. — *ventrem*. Uống thuốc tẩy (xổ). *Fig. — pecuniam*. Phung phá tiền bạc. || 3. *Proluit pectora cruor*. Máu chảy lai láng cả ngực. — *se pleno auro*. Ních hết chén vàng đầy (rượu).

PROLUSI, perf. *Proludo*.

PROLUSI - *o, onis*, s. f. Sự giao đàn, sự tập trước, sự thử. 2. Sự giáo đầu, sự khởi hải, lời đầu.

PROLUSORI - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đồng tình mà làm hại kẻ khác.

PROLUVI - *es, ei*, và **o, onis**, s. f. và **UM, i**, s. n. 1. Phân bốn, nước bởi lỗ xí. 2. Nước tràn, nước lụt. 3. Sự xa xỉ, sự tiêu phí. || 1. — *alvi v. ventris*. Sự chảy dạ, phân.

PROLUVIOS - *us, a, um*, adj. (giống gì) Bẩn thỉu, dơ nhớp.

PROLYT - *a, æ*, s. m. Kẻ đã học luật năm năm.

PROMA cella, s. f. Nhà giữ đồ ăn uống, nhà kho.

PROMAGIST - *er, ri*, s. m. Thầy dạy tùy.

PROMAN - *o, as, are*, n. Tràn ra, chảy ra

PROMATERTER - *a, æ*, s. f. Bà dì (là chị em bà cụ ngoại).

PROMELL - *o, is, ere*, a. def. Trảy trả, dùi dăng, trễ tràng.

PROMERCAL - *is, e*, adj. (dở gì) Ai muốn bán lại, ai muốn bán. *Vestium promercalium officinas exercere*. Bán những đồ giẻ cũ.

PROMERCI - *um, i*, s. n. Nghề bán lại, nghề bán đồ cũ.

PROMER - *eo, es, ui, itum, ere*, và **EOR, eris, itus sum, eri**, d. trị acc. 1. Đáng, xứng đáng, có công. 2. Giúp đỡ; làm hại. 3. Đẹp lòng, lấy lòng. || 1. — *penam*. Đáng chịu phạt. — *palnam martyrii*. Đáng được phúc từ vì đạo. *Is promeritus est se ut ames*. Người đã đáng cho anh mến

người. || 2. — *beneficium alicui*, v. — *bene de aliquo*. Làm ơn cho ai. *Postquam malum promeritum est*. Khi đã trót làm thiệt thòi. || 3. — *regem*. Lọt vuốt vua. *Ad Deum promerendum*. Cho đẹp lòng Đức Chúa Lời.

PROMERIT — 0, adv. Nhất là.

PROMERIT — UM, i, s. n. 1. Công trạng, công nghiệp, công, ơn, ơn giúp. 2. Tội trọng, tội.

PROMERIT — US, a, um, part. Promereo và Prome-reor. *Tam bene—homo*. Người đã có nhiều công đường ấy. *Malè promerita*. Những sự làm hại.

PROMIC — O, as, are, n. def. Giãi sáng xa, giáp giới trước. *Vidi à cælis — lucem*. Tôi đã thấy ánh sáng bởi trời giãi xuống.

PROMIN — ENS, entis, part. Promineo. (giống gi) giò ra, lồi ra. *Prominentes oculi*. Mắt lồi trỏ. *Prominentior cauda*. Đuôi dài hơn.

PROMINENT — ER, adv. Cách lồi ra, cách giò ra; bên trước.

PROMINENTI — A, æ, s. f. Sự giò ra, sự lồi ra, nơi cao hơn.

PROMIN — EO, es, ui, ere, (thiếu sup.), n. trị abl. hay là abl. cùng ã, hay là acc. cùng in tùy nghi. 1. Lên quá trên, vượt quá khỏi, nổi hơn, cao hơn. 2. Lồi ra, giò ra, lồi, chò. || 1. — *tectis*. Ở trên nóc nhà. — *à caterà acie*. Minh vóc cao hơn hết đạo binh. || 2. *Dentes qui prominent*. Răng vó.

† PROMIN — O, as, are, a. Đưa, dẫn, giắt.

PROMINUL — US, a, um, adj. dimin. Prominens. (giống gi) Lồi ra một chút.

PROMISC — AM và È và UE, adv. Cách lộn lạo, cách tạp rập, cách bầy bạ; cách chung, báng nhau.

PROMISC — EO, es, ui, ere, (thiếu sup.), a. Pha, pha lộn.

PROMISCU — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Chung, chung nhau, chẳng biệt nhau, chẳng xét, lộn lạo, bầy bạ, tạp rập. *Promiscuum vulgus*. Dân hèn, tú dân. *In promiscuo habere*. Được chung (của gì). *Promiscuam operam dare*. Giúp đáp nhau, hum nhau. *Multitudo promiscui sexus*. Nhiều người nam nữ lẫn lộn. *Promiscua cædes*. Sự giết mọi người chẳng kị già trẻ nam nữ.

PROMISI, perf. Promitto.

PROMISS — È, adv. Cứ bề dài, cách rả xuống, cách xú.

PROMISSI — O, onis, s. f. Sự hứa, lời hứa.

PROMISSIV — È, adv. Có lời hứa, cách hứa.

PROMISSIV — US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sự hứa. — *modus*. Thì futurô (về verbô).

PROMISS — OR, oris, s. m. Kê hứa.

PROMISS — UM, i, s. n. và US, us, s. m. Lời hứa, điều hứa. *Promissa solvere v. facere v. perficere v. implere v. servare*. Giữ lời hứa, làm như đã hứa. *Promissa consequi*. Được sự gì (ai) đã hứa cho. *Promissis non stare*. Thất tín.

PROMISS — US, a, um, part. pass. Promitto. — *ven-ter*. To bụng. — *aries*. Chiên đực sớm lông. — *crinibus*. Có tóc dài.

PROMITT — O, is, promi-si, promi-sum, ere, a. 1. Ném trước, ném xa, buông ra, phóng, bắn, quăng. 2. Mở rộng, làm cho ra dài, để cho ra dài, để sở xuống. 3. Hứa, giao hứa. 4. Khẩn, thế buộc mình, khẩn nguyện. 5. Nói trước, báo trước, tỏ ra, chỉ trước, nói tiên tri, bói, quyết, đe. 6. Dâng (giá), chịu (giá nào), tặng giá (khi ai bán tranh mại). || 1. *Quò longius tela promitteret*. Để bắn tên xa hơn. || 2. *Promittit se v. Promittitur arbor*. Cây xoà ngành ra. — *capillum*. Nuôi tóc (hay là để tóc sở xuống). || 3. — *ad cænam aliò*. Hứa đi ăn bữa tối nhà khác. — *ad fratrem*. Hứa đến nhà anh mình. — *de v. pro aliquo*. Giao hứa thay ai. — *dam-ni infecti*. Giao mình sẽ chịu các sự hư hại. || 4. *Nigras pecudes promittite Diti*. Bay hãy khẩn chiên đen cho bụt Pluto. || 5. — *parri-cidum per scelera*. Phạm những tội tỏ ra sau này sẽ đến nỗi giết cha mình. *Stella maturita-tem vindemiæ promittens*. Vì sao chỉ quả nho sẽ nên chín. — *sibi, v. sibi spe*. Trông chắc, tin cậy. *Promitto tibi, si valebit, tegulam illum in Italiâ nullam relicturum*. Tôi quyết vuốt anh, vì bằng nó khoẻ thì chẳng để một nóc nhà nào trong cả xứ Italia. *Surrepturum pallium promi-sit tibi*. Nó đã đe rằng nó sẽ lấy trộm áo khoác anh. || 6. *Pro domo istâ mille argenteos promittit*. Nó chịu giá nhà ấy một nghìn đồng bạc.

PROMNESTRI — A, æ, s. f. như Pronuba.

PROM — O, is, si và psi, tum và ptum, ere, a. 1. Đem ra, kéo ra, dở ra, lè ra, bày ra, xuất ra. 2. Làm cho nở ra, mọc lên, sinh ra, nói, tỏ ra. || 1. — *vinum*. Trại rượu trong thùng. — *diem*. Làm cho sáng trời. — *argumenta ex...* Lấy những lẽ trong... *gemitus*. Than vãn. — *justiti-am*. Ngồi đoán kiện. — *jura*. Cát nghĩa lệ luật. || 2. — *verba*. Nói ra. — *sententiam*. Tỏ ý mình. — *se*. Nở ra. — *vulgo opus*. In sách. *Vites se promunt*. Cây nho mọc lên.

PROMON — EO, es, ere, a. như Præmoneo.

PROMONSTR — A, orum, s. n. p. Những điềm lạ.

PROMONTORI — UM, i, s. n. Mồm đất, doi, mui đất

thò ra biển. *Promontorium flectere*. Vượt tàu quanh mỏm đất.

PROMOTI-O, *onīs*, s. f. và PROMOT-US, *ūs*, s. m. Sự thăng chức, sự tiểu chức; sự phong chức.

PROMOT-OR, *orīs*, s. m. 1. Kẻ phong chức, kẻ giúp mà lên chức. 2. Kẻ lo việc cho, thầy cãi lo việc kiện cáo trong thánh Yghêrêgia.

PROMOT-US, *a, um*, part. pass. bởi

PROMOV-EO, *es, i, promo-tum, ere*, a. 1. Lấy, bầy lên, dịch, lân dịch, đem trước, đuổi trước, thời thúc. 2. Mở cho rộng, giảng ra, giương ra. 3. Giắt lên chức, tôn lên, phong chức. 4. Giúp, có ích, làm cho tấn tới, tấn tới, thịnh, bước tới. 5. Lui, trể, giã ra, hoãn việc. || 1. — *saxu vectibus*. Lấy đòn nạy mà lấy hòn đá. — *milites*. Kéo binh. — *castra ad Carthaginem*. Đến đóng dinh cơ gần thành Carthagô. — *pedem è triclinio*. Bước chân ra khỏi phòng ăn. — *iram*. Chọc giận. || 2. — *imperium*. Mở nước cho rộng. — *mœnia*. Mở thành rộng ra. — *manum ad sinistram*. Giơ tay bên tả. || 3. — *aliquem ad sacerdotium*. Truyền chức thầy cả cho ai. — *quempiam in amplissimum ordinem*. Tôn ai lên chức rất cao. || 4. *Nihil promoves*. Anh chẳng tấn tới chút nào, anh chẳng được việc gì. *Præsens promoveo parum*. Tôi ở (đấy) cũng chẳng đỡ gì là bao nhiêu. *In studio facundia* — (hiếu ngâm se). Tấn tới về sự lợi khẩu. || 5. *Nuptias — alicui*. Giã ngày cưới cho ai.

PROMPTI, perf. Promo.

PROMPT-E và PROMT-E (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách chóng, cách mau mắn. 2. Cách dè, bàng lòng, cam lòng. || 2. — *alicui adesse*. Sẵn lòng giúp ai.

PROMPT-IM, adv. Tức thì, lập tức.

PROMPTITUD-O, *inīs*, s. f. Sự biện thiết.

PROMPT-O, *as, are*, a. freq. Promo.

PROMPTUARI-UM, *i*, s. n. Nhà kho, nơi để đồ ăn, tủ xếp đồ ăn.

PROMPTUARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kho để đồ ăn. *Promptuaria cella*. Nhà kho.

PROMPTUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

1° PROMPT-US, *a, um (ior, issimus)*, part. pass. Promo, cũng là adj. trị acc. cùng *ad*, cũng có khi trị dat. hay là gen. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem ra, đã chịu dờ ra. 2. Trống trải. 3. Tỏ tường, rõ ràng. 4. (sự gì) Sẵn, ở gần, ở trong tay. 3. Chiều về, có tình hay..., vốn... 6. Sẵn sàng, uể chần, mau kịp, lanh chài, ca quyết. 7. Dè (làm). || 1. — *vaginâ pugio*. Dao găm đã tuốt

ra. || 2. *Prompta loca*. Những nơi quảng dăng. *Prompta mœnia oppugnandi*. Thành trống trải.

|| 3 *Prompta pericula*. Những sự cheo leo rình đến. *Amicitiam atque inimicitiam in fronte promptam gerere*. Mặt mũi tỏ sự lòng ưa hay là ghét. || 4. *Prompta responsio*. Lời sẵn mà thưa, sự biện thuyết. — *disputandi*. Khéo cãi lè. *Prompto animo*. Sẵn lòng. || 5. — *ad asperiora*. Có tính thẳng nhặt. — *est libertati aut ad mortem*. Kẻ ấy muốn sự thông dong hay là muốn chết. || 6. — *manu*. Mạnh bạo trong việc làm. — *sermone*. Biện thiết. — *in agendo*. Cán mản, siêng năng. || 7. *Haud promptum fuerit talis peragere*. Làm những việc thế ấy chẳng dễ dàu. — *aditus*. Sự dễ đến (cùng ai hay là nơi nào).

2° PROMPT-US, *ūs*, s. m. (chỉ dùng abl. cùng *in*) Đàng ra, lối, sự sẵn sàng, sự tỏ tường. *In promptu*. Ngay tức thì. *In promptu est*. Việc đã rõ. *In promptu habere*. Có sẵn.

PROMULC-UM, *i*, s. n. Sự dòng tàu hay là thuyền.

PROMULGATI-O, *onīs*, s. f. Sự rao, sự lục tổng.

PROMULGAT-OR, *orīs*, s. m. (*rex, ricis* s. f.) Kẻ rao, kẻ lục tổng.

PROMULG-O, *as, avi, atum, are*, a. Rao, rao truyền, lục tổng, ra. — *legem*. Ra luật. — *edictum*. Ra sắc.

PROMULSIDAR-E, *is*, và PROMULSIDARI-UM, *i*, s. n. Địa dè của ăn dẫu bữa.

PROMULS-IS, *idis*, s. f. Cửa ăn dẫu bữa.

PROMULS-US, *a, um*, part. pass. (ai, vật gì) Đã chịu mơn; đã chịu nâng niu.

† PROMUNCTORI-UM, *i*, s. n. 1. Khăn mũi. 2. Nhíp dèn.

PROMURAL-E, *is*, s. n. Tường xây trước.

PROM-US, *i*, và PROMUSCOND-US, *i*, s. m. Kẻ giữ đồ ăn uống. — *librorum*. Kẻ giữ sách vở.

PROMUSC-IS, *idis*, s. f. như Proboscis.

PROMUTU-UM, *i*, s. n. Tiền ứng ra, bạc cho vay trước.

PROMUTU-US, *a, um*, adj. (tiền) Đã ứng, đã cho vay trước.

PROMYLE-A, *æ*, s. f. và PROMYLI-US, *i*, s. m. Tượng bụt dựng ngoài cửa bể.

PRONA-ON, *i*, s. n. và OS, *i*, s. m. Chái nơi cửa đền thờ, nhà cầu đền thờ.

PRONAT-O, *as, are*, n. Ngồi tới lên.

1° PRONAT-US, *a, um*, part. như Prognatus.

2° PRONAT-US, *a, um*, part. pass. Prono.

PROX-E, adv. Cách cuối dẫu xuống. *Proxiè in clinati ad iram*. Những người hay giận hờn.

PROPECT - o, is, pronex - ui, pronex - um, ere, a.

1. Nói. 2. Làm cho ra dài hơn.

PRONEP - os, otis, s. m. Chết trai.

PRONEPT - is, is, s. f. Chết gái.

PRONEXI - um, i, s. n. Dây neo.

PRO - nis, e, adj. như Pronus.

PRONIT - as, atis, s. f. Sự chiều về, tính chiều về, tính mê. — *ad iram*. Tính hay giận.

PRON - o, as, are, a. Cúi, uốn đang trước, bắt xuống, vịn.

PRONÆ - a, æ, s. f. Đáng coi sóc mọi sự.

PRONOM - en, inis, s. n. Tiếng thay vì chính tên, mỗi pronomen.

PRONOMINAL - is, e, adj. (sự gì) Thuộc về mỗi pronomen.

PRONOMINATI - o, onis, s. f. như Antonomasia.

PRONUB - a, æ, s. f. 1. Tên bụt nữ Junô (áp sự hôn nhân). 2. Người nữ đưa dâu.

PRONUB - o, as, are, n. Áp việc cưới.

1° **PRONUB** - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sự cưới. — *annulus*. Nhẫn chống trao cho vợ.

2° **PRONUB** - us, i, s. m. Kẻ đưa dâu về nhà chống.

PRONUMER - o, as, are, a. Trả tiền trước; tính toán.

PRONUNTIABIL - is, e, adj. trị dat. (lời) Kẻ (sự gì) ra, hay kẻ; người ta nói hay là đọc được.

PRONUNTIATI - o, onis, s. f. 1. Sự rao, sự lục lổng. 2. Lễ luận, lý đoán, lẽ. 3. Án, lý đoán (quan khép). 4. Tiếng, sự đọc hay là nói (tiếng gì), cách đọc, cách giảng. || 4. — *egregia*. Cung giảng khéo.

PRONUNTIATIV - us, a, um, adj. (sự gì, lời gì) Thuộc về sự đọc hay là kẻ. — *modus*. Cách indicativô (về vếbô).

PRONUNTIAT - or, oris, s. m. Kẻ kể lại, kẻ diễn lại. — *sincerus*. Kẻ chép sử kí cách thật thà.

PRONUNTIAT-UM, i, s. n. Điều luận, lẽ, lý đoán, án.

PRONUNTIAT-US, us, s. m. Cách đọc hay là nói.

PRONUNTI - o, as, avi, atum, are, a. 1. Đọc, nói (tiếng). 2. Đọc (bài), kể lại, diễn lại, giảng. 3. Rao, xướng, tỏ ra, báo tin, cho biết. 4. Truyền, đoán, luận, định. 5. Bầu lên, trạch bầu. || 1. — *nitide*. Đọc sôi sảng. — *balbè*. Nói ngọng. — *perperam* v. *corruptè*. Nói ngọng, nói trại, đọc dờn dợt; đọc tri tri trắng. || 2. *Pronuntiat*ur. Người ta nói. || 3. — *nomina victorum*. Xướng lên những kẻ đã thắng trận. — *iter in sequentem diem*. Rao nhật trình ngày mai. || 4. — *sententiam*. Khép án. *Pronuntiar*i ad bestias. Phải án bỏ cho muông dữ. — *amplius*. Đoán

rằng còn phải tra hỏi (việc) cho kĩ hơn. || 5. — *prælorem*. Trạch bầu quan Prætorè.

PRONUP-ER, adv. Mới, vừa rồi, khi nấy, chưa bao lâu.

PRONUR - us, i, s. f. Cháu dâu.

PRON-US, a, um (*ior, issimus*), adj. trị acc. cùng *ad, in*, cũng có khi trị dat. 1. (ai, sự gì) Sấp, cúi xuống, nghiêng đang trước, úp xuống. 2. Dốc, xế, nghiêng. 3. Dễ, trơn. 4. Chiều về, mê, có tính, vốn hay... 5. Thỉnh, tốt, hay giúp, nhân từ. 6. Trở về, có hướng. || 1. — *jacet*. Kẻ ấy nằm sấp. *Eutychus* — *in terram decidit*. Eutychô đã ngã sấp xuống đất. *Tobias* — *in terram cecidit*. Ông Tobia sấp mình xuống đất. *Feminarum cadavera prona fluitant*. Xác đàn bà trôi sấp. — *in verbera*. Cúi mà đánh đòn. *Pronum mittere*. Lao đầu xuống trước. *Proni crateres*. Những chén úp. || 2. — *amnis*. Sông chảy. *Per pronum ire*. Ở dốc. — *dies*. Ngày xế hôm. *Proni anni*. Những năm chóng qua. || 3. *Pronum mare*. Biển bằng phẳng. — *trames*. Lối dễ. *Pronum ad honores iter*. Đường dễ mà lên chức. *Pronum est intelligere*. Dễ hiểu rằng. || 4. — *paci*. Muốn hoà. *In luxuriam*. Mê sự dâm dục. — *ad iram*. Có tính hay giận. || 5. *Prona fortuna*. Đạt vận. *Pronis auribus accipere*, v. *Pronas aures accommodare*. Bằng lòng nghe. || 6. *Res ad solem v. soli prona*. Giống gì giạ nằng.

PROECONOMI - a, æ, s. f. 1. Nếp sách thơ. 2. Thứ tự, nếp, mẫu, cách sắp đặt.

PROEMI - or, aris, ari, d. Phá cú, làm đầu bài, làm tựa.

PROEMI - um, i, s. n. 1. Đầu bài, tựa, lời phá cú, mục đề. 2. Đầu bài hát. 3. Đầu, sự đầu, gốc tích, cội dễ. 4. Lời truyền khiến, lệnh. || 3. — *rixæ*. Gốc tích sự cãi nhau.

PROPEDEUMAT - a, um, và **PROPEDI** - a, orum, s. n. p. Bài đầu, bài phá ngu, lẽ đại khái.

PROPAGATI - o, onis, s. f. 1. Sự làm cho ra nhiều, sự thêm, sự mở cho rộng. 2. Sự đón ngành nho. || 1. — *finium*. Sự mở đất cho rộng. — *fidei*. Sự mở đạo thật.

PROPAGAT - or, oris, s. m. Kẻ mở cho rộng, kẻ làm cho ra nhiều, kẻ đem thêm.

PROPAG - es, is, s. f. 1. Ngành nho đã đón. 2. Dòng dõi, con cái, cháu chắt, từ tôn.

PROPAGIN - o, as, are, a. Đón ngành nho; *fig*. làm cho ra nhiều, làm cho sinh sản ra nhiều.

† **PROPAGM** - en, inis, s. n. như Propagatio.

1° **PROPAG** - o, as, avi, atum, are, a. 1. Đón ngành nho, trồng ngành nho. 2. Mở cho rộng, làm

cho ra nhiều, mở mang, thêm. 3. Làm cho ra bền lâu. || 1. — *vitem in sulcos*. Trồng hàng cây nho. — *morum*. Đón giầu. || 2. — *religionem v. fidem*. Mở đạo, giảng đạo nơi kẻ ngoại đạo. — *stirpem*. Nối dòng. — *bona*. Thêm của cái. || 3. — *sibi vitam*. Nuôi xác cho sống. — *memoriam*. Làm cho nhớ lâu, lưu truyền.

2° PROPAG-O, *inis*, s. f. 1. Ngành nho dón; ngành nho trồng; chồi, chảnh. 2. *fig*. Dòng dõi, tông tộc, con cái; con loài vật.

PROPAL - A, *x*, s. m. và f. như 1° Propola.

PROPAL - AM, adv. Nơi trồng trái, tỏ tường, tỏ lộ. — *est*. Sự ấy đã tỏ. — *feri*. Ra trồng.

PROPAL - O, *as*, *are*, a. 1. Mở hàng, bày hàng. 2. Đón (tiếng), nói ra, phao vọng.

PROPAND - ENS, *entis*, part. cả ba giống. (nơi nào, sự gì) Đã mở rộng, rộng lắm, trống lắm, quảng dăng.

PROPANS - US, *a*, *um*, part. pass. 1. (giống gì) Đã chịu trải trước, đã chịu giảng trước. 2. Rất rộng, trống trải, quảng khoáng, quảng dăng.

† PROPASSI - O, *onis*, s. f. Sự tỉnh mê vừa động chiều về.

PROPASS - US, *a*, *um*, part. pass. như Propansus.

† PROPAT - ER, *ris*, s. m. Kẻ cầm đầu (khi rửa tội).

† PROPAT - OR, *oris*, s. m. Ông.

PROPATRU - US, *i*, s. m. Ông chú bác (là anh em ông nội).

PROPATUL - US, *a*, *um*, adj. (sự gì, nơi nào) Quảng dăng, quảng khoáng, lộ viễn, trống trải, tỏ lộ. *In propatulo* (hiệu ngấm loco). Ở nơi trống trải, tỏ tường trước mặt thiên hạ. *In propatulo aditum*. Giữa sân nhà. *In propatulo pudicitiam habere*. Làm nghề hoa nương. *In propatulo usu*. Thường dùng.

PROP - E, prap. trị acc., một hai khi trị abl. cùng à. Gắn, áp, hấu, xuất, đổi. — *hostium castra*. Gắn dinh cơ giặc. — *lucem*. Khi trời đã gần sáng. *Sepeli eam-me*. Hãy táng xác người gần tôi. — *ab urbe*. Gắn thành.

PROP - E, adv. hợp cùng dat. 1. Gắn, cách gắn, áp. 2. Hấu, rình, mong, sấp; chừng độ. 3. (họa:) Chung, gồm cả. || 1. — *intueri*. Trông gần. *fig*. — *est Dominus omnibus invocantibus eum*. Đức Chúa Lời phù hộ cho các kẻ kêu đến người. || 2. — *fuit ut caderem*. Tôi đã xuất ngã. *Hic à fratribus colebatur ad deum — et parentum modum*. Anh em (người) cung kính người hấu bằng bực thần cùng cha mẹ vậy. — *adventat*. Người đang đến. || 3. *Tu stultique — omnes*. Mày và hết các kẻ dại.

PROPEDI - EM, adv. Nay mai, ít lâu nữa, chẳng khỏi bao lâu, đã gần ngày.

PROPELL - O, *is*, propul - *i*, propul - *sum*, *ere*, a. 1. Đuổi trước, giông đi trước, lùa; đon xa, đẩy mạnh, đánh động. 2. Xua đuổi, đẩy, bỏ, gạt đi, át đi, chống lại. 3. Bật, ép, thúc giục. || 1. — *navem remis*. Chèo chở tàu. — *hastam*. Phóng lao. *Aer à tergo propellit*. Gió đon đằng sau lưng. — *oves potum*. Lùa con chiên đi uống. *Anima corpus propellit*. Linh hồn lùa cho xác động. || 2. — *impetum hostis*. Kháng cự vuốt giặc. *Eos in caminum ignis propellunt*. Người ta bỏ chúng nó vào lò lửa. — *aliquem à scopulo in profundum*. Bỏ ai ở trên hòn đá xuống biển. — *vitæ periculum ab aliquo*. Giữ giữ mệnh sống ai. || 3. — *aliquem ad voluntariam mortem*. Bật ai tự vẫn. — *agmina voce*. Hô hồng thúc quân.

PROPEMOD - O và UM, adv. Gần, hấu, hòng.

PROPEMP - E, *es*, s. f. Các kẻ theo hầu.

PROPEMPT - A, *x*, s. f. Sự năm phần thủ nhất.

PROPEMPTIC - UM, *i*, s. n. Văn thơ già lạt ai.

PROPEND - EO, *es*, *i*, propen - *sum*, *ere*, n. trị acc. cùng ad. 1. Sấp, nghiêng đằng trước, lũng lảng, số xuống. 2. *fig*. Hướng chiều về, có tính hay... || 1. — *illam lancem dico*. Tôi nói rằng đĩa (cân) bên ấy chúi. *Fructus à ramis*. Quả cây lũng lịu. || 2. — *suà sponte ad aliquid*. Tự nhiên chiều về sự gì.

PROPEND - O, *is*, *i*, propen - *sum*, *ere*, a. Cần nhắc, xem xét.

PROPENDUL - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Treo xuống, xủ xuống đằng trước, treo lũng lảng.

PROPENS - E (*iùs*), adv. Cách chiều về, cứ thích, tự nhiên, cách có ý lành, cách thương yêu. *Eò propensius laudare*. Càng sẵn lòng khen (ai) vì rằng.

PROPENSI - O, *onis*, s. f. và † PROPENSIT - AS, *atis*, s. f. Sự chiều về, tính chiều về, sự chiều theo; ý lành, thích.

PROPENS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Propendeo, cũng là adj. trị acc. cùng ad, in. 1. (ai, sự gì) Số xuống đằng trước. 2. Có tính chiều về, có ý lành. || 1. *Propensum labrum*. Trễ môi. || 2. *Propenso animo facere*. Làm (sự gì) cho hết lòng. — *in neutram partem*. Chẳng bênh bên nào (trong hai bên). *Propensa mura*. Cửa lẽ thành tâm.

† PROPERABIL - IS, *e*, adj. (ai) Làm vội vàng, hối hả.

PROPERANT - ER (*iùs*, *issimè*), adv. Cách vội vàng, hấp tấp.

PROPERANTI - A, *x*, s. f. như Properatio.

PROPERAT — im và ò, adv. như *Properè*.

PROPERATI — o, onis, s. f. Sự vội vàng, sự hấp tấp, sự hối hả, sự làm xối; sự mau mắn.

1° **PROPERAT** — us, a, um, part. pass. *Propero*. (sự gì) Người ta đã làm vội vàng, sớm, vội vàng. *Properata tela*. Khi giới rên vội. *Properata fata*. Sự chết sớm. *Properato opus est*. Phải thật lực hăm hở.

2° **PROPERAT** — us, is, s. m. như *Properatio*.

PROPER — è, và **PROPERIT** — er, adv. Cách vội, cách xối, lật đặt, cho kịp, tức tốc.

PROPER — o, as, avi, atum, are, 1. n. trị acc. hay là acc. cùng ad. Đi mau, hối hả, xun xẩn, làm văng di, vội vàng. 2. a. Làm (sự gì) mau mắn, làm xối, giục giã, thúc thúc. || 1. — *mortem*. Chạy đến sự chết, đón chết. — *ad sacrarium Dei*. Chạy đến đền thờ Đức Chúa Lờ. *Qui hoc cognoscere properabant*. Các kẻ muốn biết sự ấy cho chóng. *Acceptam injuriam ultum* —. Vội vàng thù oán sự mất lòng. || 2. — *aliquid*. Làm sự gì vội vàng. *Obsonia propera*. Mày hãy dọn ăn cho kịp. *Porticus properantur*. Có (kẻ) thúc giục dựng tiền đường cho kịp.

PROPER — us, a, um, adj. trị gen. (ai) Đi mau, vội vàng. — *iræ*. Hay bần gât. — *oblatæ occasionis*. Cẩn mẫn lấy dịp.

PROP — es, edis, s. m. Chàng bướm.

PROPEX-US, a, um, part. pass. (giống gì) Đã chịu chải suốt.

PROPHET — a, æ, và **ES**, æ, s. m. 1. Sãi thượng phẩm giữ chùa có bụt nói tiên tri. 2. Đấng tiên tri.

PROPHETAL — is, e, adj. (sự gì) Thuộc về tiên tri.

PROPHETAT — us, a, um, part. pass. *Propheto*.

PROPHETI — a, æ, s. f. Lời tiên tri.

PROPHETIAL — is, e, adj. (sự gì) Thuộc về lời tiên tri, thuộc về đấng tiên tri.

PROPHETIC — è, adv. Cách tiên tri.

PROPHETIC-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về đấng tiên tri; thuộc về sự tiên tri, (lời) tiên tri.

PROPHET — is, idis, và **PROPHETISS** — a, æ, s. f. Bà tiên tri.

PROPHETIZ — o, as, are, và **PROPHET** — o, as, are, a. Nói tiên tri.

PROPINATI — o, onis, s. f. Sự uống kính (ai); sự uống quá chén.

PROPINAT — or, oris, s. m. Kẻ uống kính (ai); kẻ rót rượu (cho ai uống).

PROPIN-O, as, avi, atum, are, a. 1. Uống trước đoạn đưa cho kẻ mình muốn kính. 2. Uống kính (ai).

3. Rót rượu cho, dâng chén, bưng chén hân (ai), đưa chén; bưng của ăn. 4. Truyền uống (thuốc gì). 5. *fig.* Liều, nộp. || 1. *Propinavit Bitiæ Dido*. Bà Didô uống trước đoạn đưa chén kính Bitia. *Hoc pulchro Critiæ propino*. Tôi uống chén này trước mà nguyên cho ông Critia giới giáng kia uống sau (ấy là lời ông Socratê nói khi uống chén thuốc độc Critia đã khếp án chongười uống). || 2. *Propino tibi salutem*. Tôi uống chúc bình yên cho anh. || 2. *Venenatam carn's partem fratri propinans*. Trao cho anh thời thịt đã pha thuốc độc. || 5. — *patriam hostilus*. Nộp què hương mình cho giặc. — *aliquem deridendum*. Nhạo cười ai trước cho kẻ khác nhạo theo.

PROPINQU — è, adv. Gần gũi, gần, áp, bên.

PROPINQUIT — as, atis, s. f. 1. Sự láng diềng, sự lân bang, sự gần gũi. 2. Sự thân thích, sự thân quyến, sự họ hàng. 3. Sự thiết nghĩa, tình thâm.

PROPINQU — o, as, avi, atum, are, 1. n. trị dat. hay là acc. hiểu ngầm ad. Đến gần, gần đến, bước tới, ở gần. 2. a. Làm cho gần, làm cho gần gũi. || 1. — *scopulo*. Vượt đến gần hòn lèn. — *domui*. Đến gần nhà. — *alicui rei*. Đến gần hay là ở gần sự gì. || 1. — *mortem*. Đe ai sẽ chóng chết.

1° **PROPINQU** — us, a, um, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Gần gũi, gần, lân cận, láng diềng, áp, giáp; giống như, hết như, mĩa giống. 2. Thân thích, thân quyến, họ hàng, bà con; bằng nghĩa, thân thiết. || 1. *Dux insulæ inter se propinquæ*. Hai gò gần nhau. *Propinquam mortem alicui denuntiare*. Báo ai ít nữa sẽ chết. *In propinquo (loco)*. Ở gần. *Superstitio religioni propinqua est*. Đạo dị đoan và đạo chính tựa nhau. || 2. *Propinqui sceptri munera*. Của vua ban cho người tôn thất.

2° **PROPINQU** — us, i, s. m. (a, æ, s. f.). Người bà con.

† **PROPI** — o, as, are, n. Đến gần.

PROPI — or, us, adj. comp. *Propis* chàng quen dùng), trị dat. (hoạ acc. hiểu ngầm ad, hay là abl. cùng a). 1. (ai, sự gì) Gần hơn, có họ gần hơn. 2. Giống nhau hơn. 3. Hay bệnh hơn, có lòng vui... hơn. 4. Xứng hơn, xứng hợp hơn, tiện hơn, chiếu về... hơn. || 1. — *societas*. Tình nghĩa chí thiết hơn. — *oceanò*. Gần biển hơn. — *gradu sanguinis*. Có họ hàng gần hơn. — *epistola*. Bức thư vừa rồi. *Propius (ad) fidem hoc est*. Sự ấy dễ tin hơn. *Prop'us nihil factum fuit quàm ut caderem*. Một ít nữa tôi ngã. || 2. — *angelis quàm hominibus*. Giống thiên thần

hơn là giống loài người. || 3. — *Turno*. Có lòng vui lòng ông Turno hơn. || 4. — *portus senectuti*. Nơi tiện hơn cho kẻ già. — *iræ quàm timori*. Hay giận hơn là sợ.

† PROPITI – ER, adv. như Propè.

PROPI TIABIL – IS, e, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Hay người giận, khoan dung. 2. Làm cho người.

PROPI TIATI – O, onis, s. f. Sự tế lễ mà xin Thiên Chúa tha và phù hộ. *Deus misit Filium suum propitiationem pro peccatis nostris*. Đức Chúa Lời đã sai con người mà đến vì tội chúng tôi.

PROPI TIAT – OR, oris, s. m. Kẻ làm cho được ơn tha ơn phù hộ.

PROPI TIATORI – UM, i, s. n. Nắp vàng che hòm bia.

PROPI TIATORI – US, a, um, adj. (giống gì) Làm cho người giận, làm cho phù hộ.

PROPI TIAT – US, ūs, s. m. như Propitiatio.

PROPI TI – O, as, avi, atum, are, a. Làm cho (ai) người giận, làm cho được ơn tha và ơn phù hộ; pass. trị dat. phù hộ, tha thứ.

PROPI TI – US, a, um, adj. trị dat. (ai, sự gì) Hay phù hộ, đoái thương, tha thứ. — *esto mihi peccatori*. Xin hãy tha thứ cho tôi là kẻ có tội.

PROPI – ŪS, adv. comp. Propè, hợp cùng dat., cũng có khi hợp cùng acc. hiểu ngầm *ad*, hay là abl. cùng *à*. Bởi gần hơn, cách gần hơn, gần hơn, cách giống hơn. — (*ad*) *hostem venit*. Người đến gần quân giặc hơn. — *ab urbe castra posuit*. Người đã đóng trại gần thành hơn. *Hoc est — vero*. Sự này dễ tin hơn. *Fig. — res aspice nostras*. Xin người đoái thương số phận chúng tôi hơn.

PROPLASM – A, atis, s. n. Khuôn rập, mẫu (tượng) bằng đất, tượng mới tập tạc vậy.

PROPLASTIC – E, es, s. f. Nghề đồ gốm hay là đồ sếp.

PROPNI GE – UM, i, s. n. 1. Cửa lò lửa. 2. Phòng kín mà xông. 3. Lò đốt than mà dùng trong nhà tắm.

1° PROPOL – A, x, s. m. 1. Kẻ bán hàng xén, kẻ buôn đồ cũ, kẻ rỗi. 2. Kẻ đi mua mướn.

2° PROPOL – A, x, s. f. Hàng xén, hàng bán đồ cũ.

PROPOL – IS, is, s. f. Thứ sáp con ong mật trát lỗ.

PROPOM – A, atis, s. n. Sự uống trước; chén rượu pha mật ong quen uống đầu bữa.

PROPOMPEI – A, x, s. f. Các kẻ rước xách trọng thể.

PROPON – O, is, propos – ui, propos – itum, ere, a. 1. Đặt trước, đề trước, bày ra, dâng, tỏ ra, cho xem, rao, truyền, làm cho ra trống. 2. *fig.* Bày giải, hỏi, kể ra, hứa, đe, rập lòng. 3. Nói, cắt nghĩa, kể, đoán, nói quyết. 4. Định, luận,

hẹn. || 1. — *venale*. Bày hàng mà bán. — *edicta*. Dân chiếu chỉ. — *legem in publicum*. Rao-lê luật. — *auktionem*. Rao bán tranh mại. — *rezilum*. Mờ cờ, dựng cột cờ. || 2. — *exemplum ad imitandum*. Kể tích gì cho (ai) bắt chước. — *mercedem*. Hứa phần thưởng. — *congiarium populo*. Hứa phát của cho dân. — *ei quaestionem*. Hỏi nó một điều. — *flamma*. Đe đốt. — *apud animum v. animo*. Nghĩ tương. *Id quid animo proposuerat*. Việc người đã có ý làm. — *penam mortis mandata regis infringentibus*. Đe luận giết các kẻ lỗi chỉ vua. || 3. *Quæ pauli antè proposui*. Những điều tôi mới nói trước này. — *voluntatem senatus*. Tỏ ra ý toà thương nghị. — *de moribus*. Kể phong tục. *Proponimus hominem ex homine rediturum*. Ta quyết rằng người chết sẽ sống lại. || 4. *Mortem omnibus natura proposuit*. Cứ luật tự nhiên ai ai cũng phải chết. *Quod tunc proposuerat v. sibi proposuerat v. animo v. in animum proposuerat*. Sự người đã nhất định làm khi ấy.

PROPORR – Ò, adv. 1. Một khi một hơn, lại, sau nữa. 2. Hẳn, chẳng khỏi được; phải có.

PROPORTI – O, onis, s. f. Sự cân đối, sự xứng nhau. *Proportione*. Phần quân tương tể.

PROPORTIONAL – IS, e, adj. (sự gì) Xứng, đối, vừa, thuộc về sự cân đối cân lửa.

PROPORTIONALIT – AS, atis, s. f. Sự cân đối nhau, sự xứng nhau.

PROPORTIONAT – US, a, um, part. pass. (sự gì) Ché độ, có mọi phần xứng hợp nhau.

PROPOSITI – O, onis, s. f. 1. Ý chung bài giảng, lẽ bài, lẽ cái, lẽ cốt. 2. Câu sách, lẽ luận. 3. Câu mở (major syllogismi). 4. Sự đặt trước mặt, sự tỏ ra. 5. Ý định, việc gì (ai) toan. || 5. — *vitæ*. Luật phép ăn ở.

PROPOSIT – UM, i, s. n. 1. Ý định, ý muốn, sự gì đã định, việc gì đã dốc lòng, việc gì đã toan. 2. Ý bài, lẽ chung bài giảng. 3. Cách ăn ở, mẹo mịch, nề nếp, luật phép ăn ở. || 1. *Propositum premere*. Giấu việc mưu toan. *Propositi tenax*. Khẩn khẩn một lý. — *est ei proficiscendi*. Người có ý đi. || 2. *Ad propositum venire*. Nói đến chính ý bài. *A proposito declinare v. aberrare v. egredi*. Nói lạc ý bài. || 3. *Propositum flectere*. Đổi cách ăn ở, cái nết.

PROPOSIT – US, a, um, part. pass. Propono.

PROPOSUI, perf. Propono.

† PROPRIÆ – ES, idis, s. m. Kẻ cấm quyền tùy, quan phó.

PROPRÆT-OR, oris, s. m. 1. Quan prætôrê cựu. 2. Quan có quyền prætôrê, kẻ thay mặt prætôrê.

† **PROPRIASSIT**, thay vì *Proprium fecerit*. Đã lấy làm của riêng.

PROPRIAT-IM, adv. Cách riêng, cách tư, cách lẻ.

PROPRI-È, adv. 1. Cách riêng, cách tư. 2. Cách phải lẻ, cách xứng. || 1. — *frui bonis alicujus*. Hưởng riêng của cái ai. || 2. — *loqui*. Nói thật tiếng. *Quod honestum — dicitur*. Sự ấy đã đáng kẻ là hân hoi.

PROPRIETARI-US, i, s. m. Chúa của, kẻ có tư cơ.

PROPRIET-AS, atis, s. f. 1. Bản tính, tính, thể, thứ. 2. Sự thật tiếng, chính nghĩa tiếng. 3. Sự được của gì, sự làm chúa của gì, tư cơ, cơ nghiệp, của cái, của. || 1. — *caeli et terræ*. Thủy thổ. — *soli*. Địa thể. — *morborum*. Tính các bệnh; thể thức các bệnh. || 3. *Quarum divitiarum* — Sự được những của ấy. *Hæc omnia sunt — Caesaris*. Bấy nhiêu này là của ông Cæsarê hết.

PROPRI-O, as, are, a. Làm cho nên xứng hợp; làm cho (của ăn) trở nên máu thịt.

† **PROPRI-OR, us, adj. comp.** Proprius.

PROPRIT-IM, adv. như Propriè.

PROPRI-UM, i, s. n. Sự gì riêng, của tư; tính riêng, dấu riêng.

PROPRI-US, a, um, adj. trị dat. hay là gen. 1. (sự gì) Bền đỗ, lâu dài, bền lâu. 2. Là của, thuộc về, riêng, tư. 3. Xứng hợp, là việc riêng, là dấu riêng. 4. Có thần hiệu, có sức, tốt. || 1. *Non propria humana sunt bona*. Của thế gian là của tạm của gửi. *Proprium nihil est cuiquam*. Chẳng ai được của gì bền đỗ liên. || 2. *Verbum proprium*. Thật tiếng. *Proprium amittere*. Mất của mình. || 3. *Veri indagatio propria et hominis*. Vốn tính loài người hay tìm sự thật. *Deus cujus est proprium misereri semper*. Lạy Chúa tôi, là đáng hay thương liên. || 4. — *lumborum doloribus*. Tốt mà chữa đau lưng.

PROPT-ER, præp. trị acc. 1. Gắn. 2. Vì, nhân vì, bởi vì, bởi. || 1. — *aque rivum*. Gắn suối nước. *Moses in montis cacumine Dominum — constitit*. Ông Maisen đã đứng trên đỉnh núi gần Đức Chúa Lời. || 2. — *metum*. Vì sợ. — *quod v. hoc quod*. Vì, vì rằng. — *arboris noxam*. Kéo hại cây. — *quod et Deus exaltavit illum*. Nhân vì sự ấy Đức Chúa Lời đã tôn người lên. — *te mortificamur totâ die*. Thâu ngày chúng tôi hãm mình vì người.

PROPTERE-À, adv. Nhân vì sự ấy, bởi đấy cho nên, vì vậy. — *ut*. Để cho. — *quod v. quia v. quoniam*. Vì lẽ rằng.

PROPUDIOS-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Đã mất then, xấu nét, hoang đàng; hoa tình, tục lưu.

PROPUDI-UM, i, s. n. 1. Việc xấu xa, việc dơ dáy, sự hoa tình, sự nguyệt hoa. 2. Đứa hoang dâm, con bợm.

PROPUGNACUL-UM, i, s. n. 1. Đồn lũy, thành lũy, tháp. 2. *fig.* Giống gì che chở, kẻ binh vực; lẽ mà chữa mình.

PROPUGNATI-O, onis, s. f. Sự đánh giữ thành; sự bầu chữa, sự che chở, sự bênh vực.

PROPUGNAT-OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Lĩnh đánh thủ thành, kẻ bầu chữa, kẻ bênh vực, kẻ che chở.

PROPUGN-O, as, avi, atum, are, a. và n. 1. Đánh giữ, đánh thủ (thành), chống giặc, hăn ngữ, đánh trả; *fig.* hèn vực, bầu chữa, che chở. 2. Che, che kín. || 1. *Uno tempore et — munire*. Và hăn giặc và xây thành một trật. — *alicui v. pro aliquo*. Đánh bênh ai. — *pro republicâ*. Đánh (giặc) chữa lấy nhà nước. — *commoda patriæ*. Bênh đỡ việc nhà nước. || 2. *Propugnans pectora parma*. Các kẻ ấy lấy thuẫn mà che ngực.

PROPULI, perf. Propello.

PROPULSATI-O, onis, s. f. Sự đánh trả, sự chống lại, sự xua đuổi, sự hăn.

PROPULSAT-OR, oris, s. f. Kẻ chống trả, kẻ xua đuổi.

PROPULSI-O, onis, s. f. Sự đuổi trước, sự xua đuổi.

PROPULS-O, as, avi, atum, are, a. freq. Propello. Chống lại, đánh trả, xua đuổi; che cho khỏi, đỡ cho khỏi, trừ. — *bellum manibus*. Đuổi giặc cho xa thành. — *periculum à capite*. Tể thân cho khỏi sự cheo leo. — *tela clypeo*. Chìa thuẫn đỡ tên bắn.

† **PROPULS-OR, oris, s. m.** Kẻ đuổi đi trước mình, kẻ lừa.

1° **PROPULS-US, a, um, part. pass.** Propello.

2° **PROPULS-US, us, s. m.** như Propulsio.

PROP-US, odis, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Có chân dài.

PROPYLÆ-UM, i, s. n. 1. Chái nơi cửa đền thờ, nhà cầu đền thờ. 2. Tựa sách.

PROQUEST-OR, oris, s. m. Quan questorê quyền, kẻ thay mặt quan questorê.

PROQUAM, adv. như Prout.

PROQUIRIT-O, as, are, a. Rao trước mặt dân.

PROR-A, æ, s. f. 1. Mũi tàu, mũi thuyền. 2. Tàu, thuyền. || 1. *Terræ advertere proram*. Ghé vào đất.

PROREP-O, *is, si, tum, ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Bò đi trước, chui. 2. Bò lan. 3. Chạy, rịn. || 1. — *è cavis*. Chui ra khỏi lỗ. *In lacum frustrà prorepeo*. Tôi bò xuống ao vô ích. *Natibus et manibus* —. Lê giết. || 2. *Ne in luxuriam prorepant*. Kéo (dây nho) bò lan mạnh quá.

PRORET-A, *æ*, và **PRORE-US**, *i* và *os*, s. m. Kề cấm lối cứ hợm mình.

† **PROR-EX**, *egis*, s. m. Quan thay mặt vua.

PRORIP-IO, *is, ui, prorep-tum, ere*, a. Kéo ra cách mạnh, lôi ra, rút lại, cướp lấy, (— *se*) trốn khỏi, chạy đến. *Hominem proripi jubet*. Người truyền kéo lôi nó đi. — *se ex ædibus*. Nhảy xổ ra khỏi nhà. *Quò nunc se proripit ille?* Nó chạy ra đâu bây giờ? — *se domum*. Trốn vào nhà.

PRORIT-O, *as, are*, a. Chọc, trêu, giục, xui, dỗ, dụ. — *ad iram*. Trêu giận.

PROROGATI-O, *onis*, s. f. Sự giãn kì hẹn, sự giãn việc ra.

PROROGATIV-US, *a, um, adj.* (sự gì) Chịu giãn ra được.

PROROGAT-OR, *or's*, s. m. Kề giãn kì hẹn; kẻ coi giữ (đồ gì).

PROROG-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Giãn ngày hẹn, giãn ra, hoãn ra, kéo dài, dúi dằng. 2. Giữ, coi giữ. 3. Trao tiền. || 1. — *bellum*. Giai giảng việc giặc giã. — *lucem*. Làm cho ngày dài hơn. — *famam alicujus*. Làm cho nờ danh ai. *Imperium ei prorogatum est à senatu*. Công đồng các quan lưu nhậm người làm quan tướng. *Quindecim annos prorogari sibi ad vitam meruit*. Người đã đáng được sống thêm mười lăm năm. || 2. — *aliquid conditum*. Giữ của gì xếp kĩ. || 3. — *pensionem integram*. Trả đủ bạc.

PRORS-UM và *us*, adv. 1. Ngay thẳng, trước mặt, giăng thẳng. 2. Cách lộn, hết cả, tuyệt, tận, thay thay, hân. 3. Cách tóm, chung. || 1. — *in navem*. Thẳng đến tàu. *Cursari sursum* —. Đi đi lại lại, lui tới. || 2. — *nil habeo*. Tôi chẳng có gì sót. — *irritatus*. Giận lắm. — *omnes*. Hết thay thay. *Ita— existimo*. Tôi nghĩ thế ấy hân. — *ut v. quasi*. Chẳng khác gì như.

PRORS-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Ngay, giăng thẳng. *Prorso tramite*. Thẳng đường. *Prorsi limites*. Giới mốc trở đường đông.

PRORUMP-O, *is, prorup-i, prorup-tum, ere*, a. 1. Phá vỡ trước, đánh giáp, xé, phá. 2. Quăng, phóng, bắn, ném mạnh. 3. (hiều ngấm *se*) Xông ra, xông pha, sấn, số ra. || 1. — *terga terræ*. Đập đất, cày đất. || 2. — *atram nubem*. Phun khói ngùn ngụt. — *se in fugam*. Trốn vội vàng.

|| 3. — *in hostes*. Sấn đánh quân giặc. — *in insaniam*. Lên cơn sốt máu. — *in risum*. Bật cười, trức cười. *Hoc cantico in laudem Dei prorupit*. Người hát ca này người khen Đức Chúa Lời. — *ad maledicta*. Phát ra lời chửi rủa. *Prorumpunt lacrymæ*. Nước mắt túa ra. *Fig. — in seclera*. Tha hồ phạm tội lỗi.

PRORU-O, *is, i, tum, ere*, 1. a. Bành dỡ, vật xuống, đánh ngã, phá. 2. n. trị acc. cùng in. Ngã xuống, lờ xuống; xông pha, sấn vào. || 1. — *montes*. Làm cho núi non lờ xuống. — *vallum*. Phá lũy. — *fossas*. Lấp hào. — *se foras*. Đam bỏ ra ngoài. || 2. *Motu terræ oppidum proruit*. Thành đã phải động đất đổ xuống. *Prorunt in hostes*. Các chúng xô vào quân giặc.

PRORUPTI-O, *onis*, s. f. Sự xông pha. *Undarum* —. Hổng thủy chương dật.

PRORUPT-OR, *oris*, s. m. Kề xông pha.

PRORUPT-US, *a, um, part. pass.* *Prorumpo*. 1. (giống gì) Dã chịu phá đổ. 2. Chảy mạnh, đang cường. || 1. — *pons*. Cầu đã phải phá. *Proruptum vallum*. Bờ lũy đã phá. || 2. — *sanguis*. Sặc máu. — *sudor*. Mồ hôi mướt ra. *Fig. Prorupla audacia*. Sự dạn dĩ quá lỗ.

PRORUT-US, *a, um, part. pass.* *Proruo*.

PROS-A, *æ*, s. f. 1. Cách nói thường chẳng có văn thơ, bài văn, kiểu nói thật thà. 2. Thứ ca hát trong mấy ngày lễ trọng.

PROSAIC-US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về cách nói thường (chẳng có văn thơ), đã chép bằng tiếng thường.

PROSAPI-A, *æ*, và **ES**, *ei*, s. f. Dòng dõi, họ, tông môn.

PROSAPODOS-IS, *is*, s. f. Sự ra lẽ giải từng điều mình đã nói.

† **PROSARI-US**, *a, um, adj.* như *Prosaicus*.

PROSAT-US, *a, um, part. pass.* 1° *Prosero*.

PROSCENI-UM, *i*, s. n. 1. Phán trước sắp làm trò; phán làm trò. 2. Sân cao, bờ đập.

PROSCHEMATISM-US, *i*, s. m. Sự giảm một tiếng hay là một văn (như *Egon'* thay vì *Egone*).

PROSCHOLI-UM, *i*, s. n. Sân trước tràng học chung.

PROSCHOL-US, *i*, s. m. Thầy giáo tùy.

PROSCIND-O, *is, proscid-i, proscis-sum, ere*, a. Rẻ đôi, chẻ, xé, xé ra, phát, đốn, hót luống. — *quercum*. Chành cây sồi. — *maria navi*. Vượt biển. — *terram vomere*. Cày đất. *Fig. — aliquem contumeliis*. Diếc dóc mỉa mai ai.

PROSCISSI-O, *onis*, s. f. Sự chẻ, sự xé, sự hót luống.

PROSCISS - *um, i, s. n.* Luống cây, sá cây.

PROSCISS - *us, a, um, part. pass.* Proscindo.

PROSCRIB - *o, is, proscrip - si, proscrip - tum, ere.*

a. 1. Quai niêm, dán tờ, yết thị. 2. Dán tờ chỉ của bán. 3. Quai niêm số các kẻ nghịch đảng (cho ai nấy giết thì được thưởng, còn của thì tịch phong mà bán tranh mai), đây. || 1. *Edixit princeps ut leges proscriberentur*. Vua đã truyền quai niêm lệ luật. || 2. — *hortum in aliquam diem*. Dán tờ báo bán vườn ngày nào. || 3. — *aliquem*. Đây ai. — *bona alicujus*. Bao phong gia tài ai.

PROSCRIPTI - *o, onis, s. f.* 1. Sự dán tờ chỉ của bán. 2. Sự đây (ai) cùng tịch kí gia tài.

PROSCRIPT-OR, oris, s. m. Kẻ đây; kẻ tịch kí gia tài.

PROSCRIPTUR - *io, is, iui, itum, ire, n.* Toan đây (ai) và tịch phong gia tài.

PROSCRIPT - *us, a, um, part. pass.* Proscribo.

PROSEC - *o, as, ui, tum, are, a.* 1. Cắt ruột vật đã tế lễ; tế lễ. 2. Bỏ, chẻ, mớ, xẻ, xân đất, cày.

PROSECTI - *o, onis, s. f.* Sự cắt, sự chặt, sự chích.

PROSECT - *or, oris, s. m.* Kẻ cắt, kẻ chặt, thầy chích.

PROSECT-UM, i, s. n. Phán ruột hi sinh cắt mà đốt.

1° **PROSECT** - *us, a, um, part. pass.* Proseco.

2° **PROSECT-US, us, s. m.** Nơi đã cắt, nơi đã chích.

PROSECUTI - *o, onis, s. f.* Sự đưa chân, sự đi hầu.

PROSECUT - *or, oris, s. m.* 1. Kẻ đưa chân, kẻ đi hầu. 2. Quân canh giữ. 3. Kẻ dẫn xe, kẻ chờ đò.

PROSECUTORI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về sự chờ.

PROSED - *a, æ, s, f.* Con bọm, đi.

PROSEDAM - *um, i, s. n.* Sự vật nào chẳng sinh sản được.

PROSELYT - *a, æ, s. f. và us, i, s. m.* Kẻ mới theo đạo nào.

PROSEMIN - *o, as, are, a.* 1. Gieo, vãi. 2. Sinh ra, dựng nên, làm cho sinh ra, làm cho mọc lên.

PROSENT - *io, is, prosen - si, prosen - sum, ire, n.* Hó nghĩ trước, nghĩ trước, đoán trước.

PROSEQUI - *um, i, s. n.* Sự đưa, sự tiễn.

PROSEQU-OR, eris, prosecu-tus sum, i, d. tr. acc. 1. Theo, theo hầu, đưa, đưa đón, tiễn; theo đuổi; cứ việc. 2. *fig.* Ở hết lòng kính mến, thương giúp (ai). 3. Nói đến, chép vế. 4. Bất chước, tuân tể. || 1. — *aliquem in domum*. Đưa chân ai cho đến nhà. — *Scipionem*. Đi hầu ông Scipiô. — *exsequias v. funus*. Đưa xác. — *longius fugientes*. Đuổi các kẻ trốn xa lắm. — *cursum*. Cứ

việc chạy. — *aliquem oculis v. visu*. Nhìn theo ai. || 2. — *aliquem amore*. Yêu dấu ai. — *aliquem veneratione*. Cung kính ai lắm. — *aliquem laudibus*. Khong khen ai lắm. — *beneficiis*. Làm ơn đây. — *aliquem maledictis*. Nói báng bỏ ai. *Mortem filii piis lacrymis prosequitur*. Người khóc thương con chết thảm thiết lắm. || 3. — *versu pascua*. Chấp thơ về nghề chăn chiên. || 4. — *antiquitatem*. Bất chước đời cổ.

1° **PROSER** - *o, is, prose - vi, prosa - tum, ere, a.* Gieo, dựng nên, sinh ra; làm cho mọc ra.

2° **PROSER** - *o, is, ui, tum, ere, a.* Tò ra, bày ra, thò ra. — *linguam*. Thề lười.

PROSERPINAC - *a, æ, s. f.* như Polygonus.

PROSERPINALIS herba, f. như Dracontium.

PROSERP - *o, is, si, tum, ere, n.* Bò vào, bò đến, bò lan, lườn vào; đi chậm; *fig.* lán ra, rộng ra. *Proserpens bestia*. Con rắn. *Proserpit herba*. Cỏ bò lan ra. — *in lucem*. Mọc ra.

PROSEUCH - *a, æ, s. f.* 1. Nhà nguyện chung người Judêu. 2. Nơi kẻ khó hợp nhau mà ăn xin. 3. Lời cầu nguyện, kinh quyền.

PROSEUTIC - *um, i, s. n.* Lời cầu nguyện, ca ngợi khen Đức Chúa Lời.

PROSICI - *æ, arum, s. f. p. ES, ei, s. f. và um, i, s. n.* như Prosectum.

PROSIGNAN-I, orum, s. m. p. như Postsignani.

PROSIL - *io, is, ui và ii và iui, prosul - tum, ire, n.* trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Nhảy ra, nhảy trước, xô ra, sấn, số, nhảy vọt. 2. Vọt lên, bập bùng. 3. Mọc lên, bò lan. || 1. — *de navi*. Nhảy khỏi tàu. — *lecto*. Ở giường mà vùng dậy. — *ad turbam*. Chạy vào giữa người ta. *Fig. Ne animus prosiliat ad nocendum*. Kẻo lòng tìm chước làm hại người ta. || 2. *Prosiliit venis cruor*. Máu trong mạch vọt ra. *Prosiliunt lacrymæ*. Nước mắt tủa ra. || 3. *Frutices qui in altitudinem non prosiliunt*. Các giống cây chẳng lên cao.

† **PROSIMETRIC** - *us, a, um, adj.* (bài, sách) Nửa suông nửa thơ.

† **PROSIMURI** - *um, i, s. n.* Quãng đất không từ thành cho đến phố.

PROSIST - *ens, entis, part.* cả ba giống. (ai) Dừng chân, đứng.

PROSNEI - *um, i, s. n.* như Pronexium.

PROSOC - *er, eri, s. m.* Ông vợ hay là ông chồng.

PROSOCR - *us, us, s. f.* Bà vợ hay là bà chồng.

PROSODI - *a, æ, s.* Phép đọc tiếng cứ văn bình trắc; sách dạy làm thơ.

PROSODIAC - *us, a, um, adj.* (bài, tiếng) Cứ phép văn bình trắc.

† PROSODI - UM, *i*, s. n. Ca vịnh quen hát khi mở trò.

PROSOD - UM, *i*, s. n. Thứ đàn có dây.

PROSONOMASI - A, *x*, s. f. Sự hai tiếng tựa như nhau (như Deligere và Diligere).

PROSOP - IS, *idis*, s. f. như Persolata.

PROSOPOGRAPHI - A, *x*, s. f. Sự kẻ tướng diện.

PROSOPOLEPSI - A, *x*, s. f. Sự thiên tư, sự vị nể.

PROSOPOPOEI - A, *x*, s. f. Phép giả như kẻ văng hay là vật vô linh tính nói lời nọ lời kia.

PROSOPOPOEIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về *prosopopœia*.

† PROSPECTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ bầu chữa, kẻ gìn giữ.

PROSPECT - Ê (*issimè*), adv. Cách cẩn thận, cách ý tứ.

PROSPECTIV - US, *a*, *um*, adj. (nơi) Trông xa được, cao.

PROSPECT - O, *as*, *are*, a. freq. Prospicio. 1. Trông trước mặt, trông xa, ở xa mà trông; *fig.* đợi; chịu để dành cho. 2. *fig.* Lo trước, xét trước, xem chừng. 3. *n.* (nơi) Trờ về, có hướng, trông xa được. || 1. — *forum ab excelsâ æde*. Ở nơi đến thờ cao mà trông chợ. *Te fata eadem prospectant*. Anh cũng sắp phải như vậy. || 2. *Diem ex die prospectans*. Ngày nào (ai) cứ trông đợi. || 3. *Triclinium à fronte tria maria prospectans*. Phòng ăn trở về ba biển. *Locus latè prospectans*. Nơi đứng trông xa được.

PROSPECT - OR, *oris*, s. m. Kẻ lo phòng.

1° PROSPECT - US, *a*, *um*, part. pass. Prospicio.

2° PROSPECT - US, *us*, s. m. 1. Sự trông xa, sự trông. 2. Nơi trông xa được. 3. Sự kính vì, sự vị nể. 4. Sự lo trước, sự dự phòng. || 1. *Prospectum impedire v. adimere v. prohibere v. eripere*. Vướng mắt chẳng trông xa được. *Prospectum capere in urbem*. Tìm nơi dễ trông thấy thành. *Domus pars omnium prospectui obnoxia*. Mặt nhà trông trải mọi người trông vào được. || 3. *Habere prospectum alicujus*. Trông kính ai.

PROSPECUL - OR, *aris*, *ari*, d. 1. Trông xa, ngó trông. 2. Đi do.

PROSP - ER, *era*, *erum* (*erior*, *errimus*), adj. trị dat. hay là abl. tùy nghi. (ai, sự gì) Thịnh, vinh hoa, may mắn, có phúc, lành tốt. *Res prospera*. Thịnh sự. *Prospera fama*. Thơm danh. *Prospera valetudo*. Sự mình khoẻ mạnh lắm. *Prospera indoles*. Tính tốt. — *generi humano*. Làm ích cho loài người. — *bello*. Thịnh vận trong việc đánh giặc.

PROSPER - Ê (*iuss*, *rimè*), adv. Cách may, cách có phúc. — *pugnare*. Thắng trận.

PROSPERG - O, *is*, prosper-*si*, prosper-*sum*, *ere*, a. Rầy, tưới, rắc, đổ dòng dòng.

PROSPERIT - AS, *atis*, s. f. Sự thịnh, sự có phúc, sự may mắn, sự đạt vận.

† PROSPERIT - ER, adv. như Prosperè.

PROSPER - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị dat. Làm cho thịnh, làm cho may phúc, bênh vực, vâng hộ, giúp, làm ích. — *capta*. Làm cho việc (ai) đã bắt đầu xảy ra may. — *veniam*. Miễn thứ. — *alicui*. Phù hộ cho ai.

† PROSPER - OR, *aris*, *ari*, d. Ra may, ra xuôi, thịnh, đạt vận.

PROSPERS - US, *a*, *um*, part. pass. Próspergo.

PROSPER - US, *a*, *um*, adj. như Prosper.

PROSP - EX, *icis*, s. m. Kẻ biết trước, kẻ lo trước.

PROSPEXI, perf. Prospicio.

PROSPICIENT - ER, adv. Cách cẩn thận, cách khôn ngoan.

PROSPICIENTI - A, *x*, s. f. Sự lo trước, sự phòng, ý tứ, sự cẩn thận, sự dè giữ.

PROSPIC - IO, *is*, prospe-*xi*, prospec-*tum*, *ere*, a. 1. Trông trước mặt, trông xa, xem chừng, ngó coi, trông thấy, trông. 2. Biết trước, nghĩ trước, đoán trước, bói. 3. Lo xa, lo trước, dự phòng, lo cho, xem sóc. || 1. — *in longinquum*. Trông xa. *E superiore loco in urbem*. Ở nơi cao mà trông xuống thành. — *ad aliquem*. Trông ai. — *à tergo*. Quái lại đằng sau. || 2. — *in posterum*. Xét sự chưa đến, đặc chừng. — *vita exitum*. Đoán trước mình sẽ chết cách nào. || 3. — *liberis suis*. Lo cho con cái mình, xem sóc con cái mình. — *capiti alicujus*. Che chở cho ai được sống vô sự.

PROSPICU - Ê, adv. như Prospicienter.

PROSPICU - US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Trông xa được, lộ viễn. 2. (ai, sự gì) Đáng xem, ưa nhìn, cao sang. 3. Có ý tứ, cẩn thận.

PROSPIR - O, *as*, *are*, n. 1. Dề thờ. 2. *fig.* Lộ ra, ra trống.

PROST - AS, *adis*, s. f. Chái nơi cửa, nhà cầu, tiền đường.

PROTASI - A, *x*, s. f. Sự ngồi trên, bậc cao hơn.

PROSTAS - IS, *is*, s. f. Sự bình vực, sự bang trợ.

PROSTAT - ES, *x*, s. m. Quan tướng, kẻ làm đầu.

PROSTAX - IS, *is*, s. f. Sắc chỉ, lệnh, lời truyền.

PROSTERN - O, *is*, prostra-*vi*, prostra-*tum*, *ere*, a. Đánh ngã, lẳng xuống, vật xuống, đánh đổ.

phá tuyết, làm hư. — *hostes*. Phá tan quân giặc. — *sylyam*. Phá rừng la liệt. — *humi corpus*. Nằm dưới đất. — *se*. Hạ mình xuống. — *se in faciem*. Sấp mặt xuống. — *se ad pedes alicujus*. Sấp mình xuống dưới chân ai. — *pudicitiam alicui*. Chơi ác vuột ai.

PROSTHES-IS, *is*, s. f. Sự thêm một chữ đầu tiếng (như *Gnatus* thay vì *Natus*).

PROSTIBIL - IS, *e*, adj. (ai) Đã hư thân.

PROSTIBUL - A, *x*, s. f. Con bươm, hoa nường.

PROSTIBUL - UM, *i*, s. m. 1. Áng nguyệt hoa, lầu xanh, nhà thổ. 2. Con bươm, hoa nường.

PROSTITU - O, *is, i, tum, ere*, a. 1. Bày, bày tỏ, đặt trước mặt, bày hàng. 2. Bỏ liều (ai) làm nghề hoa nường, làm hư. || 1. — *vocem foro*. Giảng lẽ ngoài chợ mà lấy tiền công. || 2. — *se v. pudicitiam suam*. Làm nghề bươm bãi.

PROSTITUT - A, *x*, s. f. Con bươm, con chơi, đi.

PROSTITUTI - O, *onis*, s. f. Nghề con bươm; sự phạm đến.

PROSTITUT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm hư thân, thàng dâm tả; kẻ phạm đến.

PROSTITUT-US, *a, um*, part. pass. *Prostituo*. *Prostituti sermones*. Lời uế tạp.

PROST - O, *as, iti, itum, are*, n. 1. Đứng trước mặt, tỏ mình ra. 2. Lối ra, nổi ra. 3. (hàng họ) Chịu bày cho người ta mua. 4. Phò mình làm đi thoã, làm nghề hoa nường.

PROSTRATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự vật xuống, sự phá đổ. 2. Sự kiệt sức, sự rũ nhurọc.

PROSTRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ vật xuống, kẻ phá đổ.

PROSTRAT - US, *a, um*, part. pass. *Prosterno*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu vật xuống, đã chịu đổ xuống, đã chịu phá. 2. Nằm, nằm sấp xuống. 3. Làm nghề hoa nường. 4. Rụng rời, kiệt sức, rũ rượi, ngã lòng, chột dạ.

PROSTRAVI, perf. *Prosterno*.

PROSTYL - US, *a, um*, adj. (nhà) Có hàng cột đằng trước.

PROSTYP - A, *orum*, s. n. p. Đồ chạm nổi ít vảy.

PROSUBIG-O, *is*, *prosubeg-i, prosubac-tum, ere*, a. 1. Vô, đập, giậm, giận. 2. Rền, đánh (đổ gì).

PROSUBLAT-US, *a, um*, part. pass. *Protollo*.

PRO - SUM, *des, fui, desse*, n. def. irreg. (xem sách mẹo), trị dat. hay là acc. cùng *ad*, cũng có khi trị acc. cùng *contra*. Giúp, làm ích, có ích cho, sinh ích; có sức, có thần hiệu. *Hoc nihil tibi prodest*. Sự này chẳng sinh ích gì cho anh. *Hoc rei nulli v. ad rem nullam prodest*. Sự này

chẳng giúp việc gì, sự này vô ích mọi đảng. *Quid prodest homini si...?* Vì bằng ai... thì nào được ích gì? — *ad tormina*. Có ích khi đau bao. *Hoc prodest contra tussim*. Sự này hay chữa bệnh ho.

† **PROSUMI - A**, *x*, s. f. Thử tàu nhẹ mà đi do cử.

† **PROSUPER - O**, *as, are*, n. Trần ra, dư dật.

PROS - US, *a, um*, adj. như *Prorsus*.

PROSUSTULI, perf. *Protollo*.

PROTAGI - ON, *i*, s. n. Thử rượu ngon kia.

PROTAGONIST - ES, *x*, s. m. Kẻ đấu trò.

PROTAS-IS, *is*, s. f. 1. Phần thứ nhất trong câu dài. 2. Câu mở syllogismô. 3. Tiểu dẫn tuồng tập.

PROTECT - A, *orum*, s. n. p. Hàng hiên, cầu lơn quanh nhà. — *vincarum*. Giàn dây nho.

PROTECTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đấu mái lối ra mà che, mái hắt. 2. *fig*. Sự che chở, sự bênh vực.

PROTECT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) 1. Quân hộ vệ. 2. Kẻ che chở, kẻ bầu chú, kẻ bênh vực.

PROTECTORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về quân hộ vệ, thuộc về sự bênh vực.

1° **PROTECT-US**, *us*, s. m. Đầu giọt tranh, mái hắt, chái nhà.

2° **PROTECT-US**, *a, um*, part. pass. bởi

PROTEG-O, *is, prote-xi, protec-tum, ere*, a. 1. Che, che đây, che kín, đắp điểm. 2. Làm chái, làm hàng hiên, làm đầu hè, lập cầu lơn. 3. *fig*. Che chở, bênh vực, vâng hộ, bầu chữa, đùm bọc. 4. Giấu, che, chữa, lấy lẽ chữa. || 1. — *naves à vento*. Đem tàu nơi khuất gió. — *ab imbre*. Cho mưa. — *caput contra solem*. Che đầu khỏi nắng. || 3. *Gladio suo castra Israelitarum protexit*. Gươm người gìn giữ binh Israeli. — *hi-emem*. Ngủ hàn. || 4. — *immanitatem parri-cidii*. Chứa tội gờ lạ giết cha mình.

PROTEL-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đuổi xa, xua ra, đẩy. 2. Làm cho ra giai giảng, trì trệ, dậm trầy, lẩn lữa, khát, giãn ra. 3. Đưa đến (nơi), làm hoàn thành. || 1. — *savis dictis*. Mắng tát cho rồi trí. — *aliquem patriâ*. Đầy ai khỏi nước mình. || 2. — *invito judice litem*. Ctr kiện giai giảng trái ý quan xét. *Annis quadraginta de manna caelesti sexcenta hominum millia protelavit*. Người đã lấy manna trên trời mà nuôi sáu mươi vạn người bốn mươi năm. || 3. — *aliquem in portum*. Đưa vào cửa biển.

PROTEL-UM, *i*, s. n. Sự rần rức liên mà kéo đổ gì.

PROTEND-O, *is, i, proten-sum và tum, ere*, a. 1. Giăng ra, giương ra, giờ ra, duỗi, mở rộng. 2. Giãn ra, lẩn lữa. || 1. — *manus in opus*.

Giơ tay lên trời. — *famam alicujus*. Làm cho nữ danh ai. *Protendi ad Macedoniam*. (nơi nào) Đi đến xứ Macêdonia. || 2. — *comitia in mensem Januarii*. Giãn công đồng dân đến tháng Januariô.

PROTENS-I - O, *onis*, s. f. Sự giơ (tay).

PROTENS-US, và PROTENT-US, *a, um*, part. pass. Protendo.

PROTEN - ŪS, adv. như Protinūs.

PROTER - A, *orum*, thay vì Priora, xem 1° Prior.

PROTERMIN-O, *as, are*, a. Mờ (đất) rộng, giãn ra.

PROTER-O, *is*, protri-vi, protri-tum, *ere*, a. 1. Đạp giập, giọi, giầy đạp. 2. Đâm nát, mài mòn, cọ cho mòn, phá nát. 3. *fig.* Cãi đạp, khinh dể lăm. || 1. — *pedibus*. Giầy đạp. *Idola protrivit*. Người đã phá nát các tượng bụt. || 2. — *aciem hostium*. Phá tan binh giặc. *Ver proterit astas*. Hạ khứ xuân dần dần.

PROTERR - EO, *es, ui, itum, ere*, a. Giạ mà đuổi, nát, nạt nộ, đe nẹt, đuổi ra.

PROTERRIT-US, *a, um*, part. pass. Proterreo.

PROTERV - È (*iūs, issimè*), adv. Cách xác, cách vô phép, cách trơ trẽn, cách ngỗ ngáo; cách bạo dạn.

PROTERVI-A, *x*, s. f. Sự xác láo, sự vô phép, sự trơ tráo, sự ngỗ ngáo, sự mặt dày mày dạn.

† PROTERV-IO, *is, ire*, n. def. Ở xác láo.

PROTERVIT-AS, *atis*, s. f. như Protervia.

PROTERVIT-ER, adv. như Protervè.

PROTERV - US, *a, um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Xác láo, vô phép, trơ tráo, ngỗ ngáo, ngỗ nghịch, mặt dày mày dạn, vô vi. 2. Mất thẹn, lòng lao, lung lãng, trớt nhả. || 1. *Proterva dicta*. Lời xác, lời chì chiết.

PROTESTATI - O, *onis*, s. f. Sự phân bua.

PROTESTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ phân phò.

PROTEST-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Làm chứng, ra chứng. 2. Phân phò, phân bua, nói quyết.

PROTE-US, *i*, s. m. 1. Bụt Protêô (hay biển tượng). 2. *fig.* Kẻ biến cải.

PROTEXI, perf. Protego.

PROTHES-IS, *is*, s. f. Bàn thờ cạnh, bàn dọn đồ lễ.

PROTHYM-A, *atis*, s. n. Sự đốt hương hay là giống khác khi mở việc tế lễ.

PROTHYM - È, adv. Cách vui vẻ.

PROTHYMI-A, *x*, s. f. Sự vui vẻ, sự vui lòng; sự sẵn lòng.

PROTHYR - IS, *idis*, s. f. và UM, *i*, s. n. 1. Sân nhà. 2. Xó vách. 3. Xà ngang. 4. Con bọ, bọ cửa.

PROTIMES - IS, *is*, s. f. 1. Sự chuộng hơn, sự đác dụng. 2. Sự chuộc lại cơ nghiệp đã phải bán.

PROTIN - AM và IS, adv. như

PROTIN - ŪS, adv. 1. Trước mặt, trước mình, ngay trước. 2. Xa. 3. Tức thì, liền, lập tức, ngay bây giờ. 4. Liên li, liên tiếp. 5. Trước hết, đầu hết. || 1. *Ipsè capellas — æger ago*. Tôi yếu đau thì cứ lừa đoàn dê đi trước tôi. || 2. — *omne contremuit nemus*. Cả và rừng vang lừng xa. || 3. — *à partu*. Thoạt khi đã sinh đẻ đoạn. — *ut v. cùm v. ac v. atque v. quàm*. Thoạt khi, chợt, sực. Non—. Chẳng phải là lẽ mà. || 4. — *ut moneam*. Đề tôi cứ khuyên nhủ. — *tradita*. Những điều truyền liên chẳng hề đứt dòng. *Cùm — utraque tellus una foret*. Thuở khi hai đất còn liền nhau. || 5. — *audilorem benevolum perficiens*. Trước hết dọn lòng kẻ nghe.

† PROTOCOLL-UM, *i*, s. n. Sách gộp mẫu các văn khế.

PROTOCOMI-UM, *i*, s. n. Nơi lòng cùng tóc bắt đầu mọc.

PROTOLL-O, *is*, prosustul-i, prosubla-tum, *ere*, a. 1. Nhấc lên, kéo lên, giương, giơ dằng trước. 2. Giãn ra, hoãn, lãn lữa. || 2. — *mortem*. Giãn sự chết.

PROTOMART-YR, *yris*, s. m. Kẻ tử vì đạo trước hết.

PROTOMEDI - A, *x*, s. f. Thảo kia.

PROTOMYST-A, *x*, s. m. Thầy tế lễ thượng phẩm.

PROTON - AT, *ui, itum, are*, n. unip. Sấm nổi.

PROTONOTARI - US, *i*, s. m. Kí lục nhất.

PROTOPLAST - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu dựng nên trước hết. *Protoplasti parentes* (đặt tổ hay là hiệu ngấm). Ông Adong bà Evà.

PROTOPRAXI - A, *x*, s. f. Phép đòi nợ trước kẻ khác.

PROTOPROHEDR - US, *i*, s. m. Quan chánh.

PROTOPSALT - ES, *x*, s. m. Kẻ đốc hát.

PROTOSECRET - A, *x*, s. m. Kí lục nhất, kinh lịch, tam tri.

† PROTOSED - EO, *es, i*, protoses-sum, *ere*, n. Ngồi trên hết.

PROTOSTASI - A, *x*, s. f. như Prostasia.

PROTOSTAT - ES, *x*, s. m. như 2° Antesignanus.

PROTOSTRAT - OR, *oris*, s. m. 1. Quan tướng. 2. Quan áp tàu ngựa nhà vua.

PROTOSYMBUL-US, *i*, s. m. Quan chánh, quan nhất.

PROTOTOM - US, *i*, s. m. Thứ cái báp.

PROTOTYP - ON, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Bản chính, mẫu nhất.

PROTRACTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự kéo cho ra dài, sự giãn ra cho dài. 2. *fig.* Sự dõ dảnh.

1° **PROTRACT-US**, *us*, s. m. Ảnh tượng, ảnh vẽ, tượng in.

2° **PROTRACT-US**, *a, um*, part. pass. bởi

PROTRAH-O, *is*, *protra-xi*, *protrac-tum, ere, a*.
1. Lôi ra, kéo lôi, điệu ra, bắt ra, đem đi; tỏ ra, bày ra, trần tỏ. 2. Tri hoãn, giãn ra, đâm trầy, lẩn lữa. 3. Gia thêm, nói thêm. 4. Mở rộng, dọc (vấn) dài. || 1. — *aliquem capillo in terram*. Tắm tóc ai mà niu xuống đất. — *in lucem*. Bày tỏ tường. — *fraudes*. Tỏ lộ các mưu. || 2. — *mortem longū fume*. Bất nhin đôi cho chết dần. *Prælium à mane ad vesperam usque protractum est*. (hai bên) Đã đánh nhau từ sáng đến tối. || 3. — *victoris insolentiam*. Làm cho kẻ thắng trận càng ra xác. || 4. — *hoc ad græcum sermonem*. Hiểu điều ấy về tiếng grêcô nữa.

PROTREPTIC-US, *a, um*, adj. (lời) Khuyên, nhủ bảo.

PROTRIMENT-UM, *i*, s. n. Giò nạc, mọc thịt, thịt dồi.

PROTRIT-US, *a, um*, part. pass. *Protero*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu giày đạp. 2. Đã mòn, đã nát. 3. Thường, hèn, thô.

PROTRIVI, perf. *Protero*.

PROTROP-UM, *i*, s. n. Rượu chảy khi chưa ép trái nho.

PROTRUD-O, *is*, *protru-si*, *protru-sum, ere, a*.
1. Đun mạnh, xô ra, xua đuổi trước. 2. Giãn ra, hoãn. || 1. — *aliquem foras*. Đuổi ai ra ngoài.

PROTUBER-O, *as, are*, n. Lồi ra, nổi lên, mọc như bướng, nảy mậm, sinh nụ trái, phồng lên.

PROTULI, perf. *Profero*.

† **PROTUMID-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Sưng, chướng, phồng lên.

PROTURB-O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Phá tan, xua đuổi, khu trục. 2. Phá đổ, phá phách, triệt hạ, vật xuống, trút xuống. 3. Kêu la, nói (lời gì) cả tiếng, kêu lớn tiếng. || 1. *Missis saxi — hostes*. Ném đá mà phá tan quân giặc. — *aliquem ex laribus*. Đuổi ai khỏi nhà nó. || 2. — *sylvam*. Phá rừng.

PROTUTEL-A, *æ*, s. f. Quyển tùy mà coi sóc trẻ mồ côi.

PROTUT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm tùy mà coi sóc trẻ mồ côi.

PROTYP-UM, *i*, s. n. Khuôn, mẫu.

PRO-UT, conj. trị subj. hay là ind. tùy nghi. Tùy như, cứ, tùy, mặc đòi. — *res postulat*. Mặc đòi việc.

PROVECTI-O, *onis*, s. f. và **PROVECT-US**, *us*, s. m. 1. Sự phong chức, sự tôn lên, sự tăng chức, sự thêm. 2. Sự tấn tới. || 1. *Provectus ætatis*. Sự một ngày một già.

PROVECT-US, *a, um*, part. pass. *Proveho*. *Homo ætate provectus v. provectâ*. Người lão quyen.

† **PROVEDIT-OR**, *oris*, s. m. Chức quan (bên thành Venetia).

PROVEHI-O, *is*, *prove-xi*, *provec-tum, ere, a*. 1. Chở, xe, gánh, đem đi. 2. *fig.* Nhắc lên, tôn lên, phong chức, mở rộng, liễu, thúc, giục. | 1. *Provehi equo*. Đi ngựa. *Provehi in portum*. Vào cửa bể. *Provehi portu*. Ra cửa bể. || 2. — *vitam in periculum*. Liễu sự sống (mình). — *aliquem ad dignitatem*. Đem ai lên chức. *Ad v. In maledicta provehi*. Chửi rủa. *Quid ultra provehor?* Tôi nói chi nhiều lời?

PROVEND-O, *is, idi, itum, ere, a*. Bán chác.

PROVEN-IO, *is, i, tum, ire, n*. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Ra, ra mặt, tỏ mình ra, tới lên. 2. Hoá, thành, chịu sinh, mọc ra, lớn lên, tấn tới. 3. Xảy ra, có. 4. Được việc, ra may, xuôi, thịnh sự. || 1. — *in scenam*. Ra nơi làm trò, xuất hình. || 2. *Insula in quâ candidum plumbum provenit*. Gò sinh ra chì bạch. *Carmina proveniunt animo*. Câu thơ tự nhiên hoá thành trong trí. *Hilaritate studia proveniunt*. Sự vui vẻ thêm lòng nể học hành. || 3. *Nec quid proventurum sit provident*. Mà các kẻ ấy cũng chẳng biết sự sẽ xảy ra thế nào. || 4. *Triticum minore aut majore provenit fenore*. Lúa miễn sinh sản ra nhiều hay là ít.

† **PROVENT-O**, *as, are*, n. freq. *Provenio*.

PROVENTUR-US, *a, um*, part. fut. *Provenio*.

PROVENT-US, *us*, s. m. 1. Phấn lúa mình gặt, hoa màu mình được, bông lộc, ích lợi. 2. Sự thịnh sự, sự nhiều. 3. Sự xuôi việc, sự may mắn.

PROVERBIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lời ví, đã thành tục ngữ.

PROVERBIALIT-ER, adv. Cách nói ví, cứ lời tục ngữ.

PROVERBI-UM, *i*, s. n. Lời ví, câu ví, tục ngữ; lời khôn. *Hoc in proverbium venit*. Sự ấy đã thành câu ví. *Ut in proverbio est*. Như tục ngữ rằng.

PROVERS-US, *a, um*, part. pass. bởi

† **PROVERT-O**, *is, ere, a*. Đưa đi thẳng trước.

PROVEXI, perf. *Proveho*.

PROVICT-US, *a, um*, part. pass. *Provivo*.

PROVID-E, adv. Cách lo phòng, cách khôn.

PROVID-ENS, *entis (entior, entissimus)*, part. *Pro-*

video. (ai, sự gì) Hay lo trước, biết trước, khôn ngoan, cẩn thận. *Providentissimus quisque*. Các kẻ khôn ngoan.

PROVIDENT - ER (*issimè*), adv. như Providè.

PROVIDENTI - A, *x*, s. f. 1. Sự lo trước, sự quan phòng, tính hay lo trước. 2. Phép đăng xem sóc mọi sự. || 2. *Dei providentiâ*. Bởi ý Đức Chúa Lời định.

PROVID-EO, *es, i, provi-sum, ere, a*, và n. trị dat. 1. Thấy trước, nghĩ trước, biết trước. 2. Lo xa trước, lo liệu trước, quan phòng, xem sóc. 3. Sám sã. || 1. — *quid futurum sit*. Dự chừng việc sẽ xảy ra về sau. || 2. — *sibi*. Lo đến mình. — *in posterum*. Lo phòng về sau. — *saluti alicujus*. Lo gìn giữ ai. — *de orâ Italiæ*. Hải phòng đất Italia. || 3. — *rem frumentariam v. rei frumentariæ v. de re frumentariâ*. Sấm lúa cho sã.

PROVID - US, *a, um, adj.* trị gen. 1. Hay lo trước, hay lo phòng, khôn ngoan. 2. Nghĩ trước, dự chừng trước. 3. Hay sã sã, cẩn thận, kĩ lưỡng, khôn khéo. || 2. *Provida utilitatum natura*. Đáng tạo hoá lo liệu làm ích cho mọi người.

PROVINCI - A, *x*, s. f. 1. Xứ, xứ sở, tỉnh. 2. Quyền trấn xứ. 3. Việc, niềm, bản phận, bản nghiệp. || 1. *Provinciæ præesse*. Trị xứ, đốc tỉnh, trấn thủ xứ. || 3. *Provinciam dare alicui*. Phò việc gì cho ai.

PROVINCIAL - IS, *e, adj.* 1. (ai, sự gì) Thuộc về xứ mạc. 2. Thuộc về quan trấn xứ, thuộc về chức trấn xứ.

PROVINCIAL - IM, adv. 1. Từng xứ. 2. Hết xứ nọ sang xứ kia.

PROVINDEMI - A, *x*, s. f. Vì sao hiện ra khi hái quả nho.

PROVISTI - O, *onis, s. f.* 1. Sự biết trước, sự dự chừng trước. 2. Sự lo trước, sự lo phòng, sự cẩn thận. 3. Đồ ăn đã sã sã.

PROVIS-O, *is, i, um, ere, a*. Đi thăm, viếng, đi hỏi thăm.

PROVIS-Ù, adv. Cách đã suy nghĩ trước.

PROVIS - OR, *oris, s. m.* 1. Kẻ biết trước, kẻ đoán phòng trước. 2. Kẻ lo việc, kẻ coi việc, kẻ sã sã.

1° PROVIS - US, *a, um, part. pass.* Provideo.

2° PROVIS - US, *us, s. m.* như Provisio.

PROVIV - O, *is, provi-xi, provic-tum, ere, n.* Sống lâu hơn.

PROVOCABIL - IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Chịu giục được.

PROVOCABUL - UM, *i, s. n.* 1. Tiếng pronomen. 2. Tên, tên gọi.

PROVOCATI-O, *onis, s. f.* 1. Sự thách, sự trêu chọc. 2. Sự nại đến toà kiện khác.

PROVOCATITI - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Chịu thách được.

PROVOCAT - OR, *oris, s. m.* (*rix, rixis, s. f.*) 1. Kẻ thách thức, kẻ trêu chọc. 2. Thử quân đua vật.

PROVOCATORI - US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về sự thách thức.

PROVOC - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Gọi ra, kêu, đòi; làm cho ra, làm cho mọc. 2. Thách thức, dố, dẫu lại, địch lại. 3. Trêu chọc, giục giã, xúi, gây, ghẹo, thúc, gióng giã, mới, xin. 4. Nại đến toà kiện khác, phúc cáo. || 1. *Provocatur pædagogus*. Có ai kêu thầy dạy ra ngoài. — *novas radículas*. Làm cho mọc những rễ tơ mới. || 2. — *aliquem ad pugnam*. Thách thức ai ra đánh với mình. — *mero*. Đua chén với (ai). || 3. — *aspidas*. Ghẹo cái rắn. — *mortem totmodis*. Trêu sự chết nhiều cách. — *cantatum*. Xin (ai) hát. || 4. — *judicem adversus sententiam*. Chẳng phục lý đoán mà lại nại đến quan khác.

PROVOL - O, *as, avi, atum, are, n.* tùy mợ *Unde*. 1. Bay ra ngoài. 2. Trốn khỏi, chạy mau. || 3. — *insensis hastis*. Chông mũi giáo mà sã đánh. — *in locum alterius*. Tranh giành nơi kẻ khác.

PROVOLUT - US, *a, um, part. pass.* bởi

PROVOLV - O, *is, i, provolu-tum, ere, a*. 1. Lăn lại trước, đánh dỏ, vắn lại trước, quăng xuống, vật xuống; *pass.* gieo mình xuống, xô ra, sấp mình xuống. 2. *fig.* Chê bai, cãi đáp. || 1. *Ad pedes alicujus provolvit v. se*. Sấp mình xuống dưới chân ai. *Genibus provolutus ante eum*. Kê gối gối xuống trước mặt người. *Fig. Fortunis provolutus*. Đã sa cơ thất nghiệp. || 2. — *Deum*. Khinh dè Đức Chúa Lời.

PROVOM - O, *is, ui, itum, ere, a*. Mưa ra, phun ra, nói (điều dữ).

PROVORS - US, *a, um, như Proversus*.

PROVULG - O, *as, avi, atum, are, a*. Rao, phao, đồn tiếng.

PROX, interj. Tốt bắt! Tốt hê! Hay! Giỏi!

PROXENET - A, *x, s. m.* và f. Kẻ lo việc cho kẻ khác, kẻ mua bán mướn, mối manh.

PROXENETIC - UM, *i, s. n.* Tiến công kẻ làm mối lại.

PROXENETIC - US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về mối lại.

PROXENETRI - A, *x, s. f.* Người nữ làm mối lại.

PROXIMAT - US, *us, s. m.* Quyền chức kia (về nước Rôma bên đông).

PROXIM - È, *adj. sup.* Propè, hợp với dat. hay là abl. cùng a hay là acc. hiểu ngầm *ad*. 1.

Gắn lăm. 2. Mới, khi vừa rồi, ban nãy. 3. Trước hết, tiên vãn. || 1. — *hostem*. Gắn quân giặc lăm. *Hoc est — vero v. verum*. Sự ấy đáng tin lăm, sự ấy dễ có thật. — *ab aliquo*. Liên sau ai. — *atque ille*. Hầu bằng nó. *Cum* — Thoạt khi. || 2. *Civitas quæ — bellum fecerant*. Những thành nào đã đánh giặc vừa rồi. || 3. — *laudari*. Được lời khen trước hết vì...

† PROXIMI — *on, us*, adj. comp. như Propior.

PROXIMIT — *as, atis*, s. f. 1. Sự gần gũi, sự lân cận, sự láng giềng. 2. Sự giống như, sự hết nhau. 3. Sự thân thích.

† PROXIMI — *us, adv.* comp. Proximè. Gần hơn.

PROXIM — *o, as, avi, atum, are*, a. Ở gần, đến gần.

PROXIM — *o, adv.* như Proximè.

1° PROXIM — *us, a, um*, adj. sup. Propis, trị dat. hay hay là abl. cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Rất gần, rất lân cận, gần gũi nhất, kế hơn. 2. (về thì giờ) Mới vừa rồi, sau hết, ngoái, trước; gần đến, thứ nhất sau này. 3. Giống lăm, giống như hết. 4. Dễ, sẵn. 5. Thân thích, thân thiết. || 1. — *Pompeio sedebam*. Khi ấy tôi ngồi bên ông Pompêiô. — *à postremo*. Giáp kẻ rốt hết. — *à primo*. Thứ hai. — *ante vel post aliquem*. Liên trước hay là sau ai. — *culpæ*. Can tội, mắc tội. *In proximo (loco)*. Ở gần. — *mortis*. Gần chết. *Proximum est ut dicam*. Tôi sắp nói. || 2. — *annus*. Năm ngoái (hay là sang năm). || 3. — *vero*. Giống như thật, dễ mà thật. *Sapor mellis* — Mùi như mùi mật ong. || 4. *Quod in proximo est*. Sự gì đã có sẵn. || 5. — *genere v. cognatione v. propinquitate*. Có họ rất gần.

2° PROXIM — *us, i, s. m.* Kế họ hàng, kế thân thích. — *regis*. Người tông thân. *Diliges proximum tuum*. Mày phải thương yêu anh em mày.

PRUD — *ens, entis, (entior, entissimus)*, adj. cả ba giống, trị gen. hay là abl. cùng *in*. (ai, sự gì) Khôn, khôn ngoan, khôn khéo, từng trải, từng biết, có ý tứ. — *disserendi v. in disserendo*. Khéo bàn luận. — *in jure civili*. Thông luật đời. — *doli*. Hiều mẹo gian (kẻ khác). — *id feci*. Tôi đã có ý làm sự ấy.

PRULENT — *er (iūs, issimè)*, adv. Cách khôn ngoan, cách khôn khéo, cách ý tứ.

PRUDENTI — *a, æ, s. f.* 1. Sự khôn ngoan, đức khôn ngoan, sự từng trải, sự khôn khéo. 2. Sự thông biết, sự hiểu, trí hiểu, tài trí. 3. Sự đoán phỏng trước, sự tưởng trước, sự đặc chừng trước. || 1. — *est ars vivendi*. Đức khôn ngoan dạy cách ăn nết ở. — *rerum*. Sự lỗi việc.

|| 2. — *rei militaris*. Sự biết nghề võ. *Prudentia nulli medicus*. Thầy thuốc dốt.

† PRUGN — *us, i, s. m.* như Privignus.

PRUIN — *a, æ, s. f.* 1. Móc, sương móc, sương muối. 2. Tuyết. 3. Mùa đông.

PRUINOS — *us, a, um*, adj. (sự gì) Có sương móc che phủ, hay phải sương muối; lạnh toát.

PRUN — *a, æ, s. f.* Than lửa, than đỏ.

† PRUNELL — *a, æ, s. f.* Quả cây mạn rừng.

† PRUNELL — *um, i, s. n.* Quả mạn.

† PRUNELL — *us, i, s. f.* Cây mạn rừng.

† PRUNEOL — *i, orum*, s. m. p. Thứ nấm nhỏ.

† PRUNET — *um, i, s. m.* Vườn cây mạn.

† PRUNE — *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây mạn hay là quả mạn.

† PRUNOS — *us, a, um*, adj. 1. (nơi nào, sự gì) Có nhiều quả mạn. 2. Có nhiều than đỏ.

PRUN — *um, i, s. n.* Quả mạn, đại táo.

PRUN — *us, i, s. f.* Cây mạn.

PRURIGINOS — *us, a, um*, adj. (ai) Thấy ngứa, xột xáy.

PRURIG — *o, inis*, s. f. Sự ngứa, sự xột xa, sự rất rứa. *Fig. — loquendi*. Sự ngứa miệng. — *ridendi*. Sự buồn cười.

PRUR — *io, is, ivi, itum, ire*, n. trị acc. cùng *in* hay là dat. tùy nghi. 1. Ngứa, xột xa, ngứa ngứa, rất rứa. 2. *fig.* Muốn lăm, ước ao lăm, sốt ruột. 3. Vừa thích. || 2. — *in pugnam*. Muốn đánh trận lăm. || 3. *Magistri prurientes auribus*. Những thầy nói bùi tai.

PRURITIV — *us, a, um*, adj. (sự gì) Làm cho ngứa.

PRURIT — *us, ūs, s. m.* Sự ngứa, sự xột lăm, sự rất rứa; *fig.* sự muốn lăm.

PRYMNESI — *um, i, s. n.* Chốt giữ chẳng buồm.

PRYTANE — *um, i, s. n.* 1. Toà những quan án sát (bên Athênê). 2. Nơi nuôi các kẻ có công trạng với nhà nước.

PRYTANEI — *a, æ, s. f.* 1. Quyền quan án sát bên Athênê. 2. Quảng năm tháng quan án sát bên Athênê giữ chức.

PRYTAN — *is, is, s. m.* Quan án sát bên Athênê.

PSALLEND — *a, orum, s. n. p.* Kinh hát gọi là *Graduale* và *Tractus*.

PSALL — *o, is, i, ere*, (thiếu sup.), a. và n. 1. Gảy đàn. 2. Hát, và hát và gảy đàn; ca vịnh, hát psalmô. || 2. *Psallamus virtutes tuas*. Chúng tôi sẽ ngợi khen các phúc đức người.

PSALLOCITHARIST — *a, æ, s. m.* Kẻ gảy đàn.

PSALM-A, *atis*, s. n. 1. Sự gảy đàn. 2. Sự hát và gảy đàn, kinh psalmô, kinh ca vịnh.

† PSALMEL - I, *orum*, s. m. p. Kinh Graduale.

† PSALMICAN - US, *a, um*, adj. như

PSALMIC - EN, *inis*, adj. cả ba giống. (ai) Hát psalmô.

PSALMIST - A, *x*, s. m. Kẻ đặt ca vịnh, kẻ dọn kinh psalmô.

PSALMODI - A, *x*, s. f. Sự hát psalmô, sự hát ca vịnh.

† PSALMOGRAPH - US, *i*, s. m. như Psalmista.

PSALM - US, *i*, s. m. 1. Kinh psalmô, kinh ca vịnh. 2. Sự hát kinh psalmô.

PSALTERI - UM, *i*, s. n. 1. Thứ đàn cầm. 2. Ca bầm bó (dùng đàn cầm mà hát). 3. Sách chép một trăm năm mươi kinh psalmô.

PSALT - ES, *x*, s. m. Kẻ gảy thứ đàn cầm (*psalterium*).

PSALTERI - A, *x*, và PSALTRI - A, *x*, s. f. PSALTERI-US, *i*, và PSALTRI - US, *i*, s. m. Kẻ gảy đàn cầm.

PSARONI - ON, *i*, s. n. Thứ đá ngọc kia.

PSEC - AS, *adis*, s. f. 1. Hạt nước, giọt nước. 2. Con đòi hay sửa tóc cho bà chủ. || 2. *Psecade natus*. Người hèn.

PSEGM - A, *atis*, s. n. 1. Mặt đồng, mặt sắt, vảy đồng. 2. Ten đồng, ghét đồng. 3. Mụn, vụn, hạt, giọt.

PSEN, psen - *is*, s. m. Thứ mòng chàm trái và.

PSEPHISM - A, *atis*, s. n. Sắc, chl, chiếu.

PSEPHOBOLI - A, *x*, s. f. Phép thờ lờ.

PSEPHOBOL - UM, *i*, s. n. Ông đánh thờ lờ.

PSEPHOCLEPT - ES, *x*, và PSEPHOPECT - ES, *x*, s. m. như Praestigiator.

PSEPHOPHOR - US, *i*, s. m. Kẻ bấu lên.

PSEPH - US, *i*, s. m. 1. Hòn tròn dùng mà múa chén. 2. Hòn sỏi dùng làm thăm bầu.

PSETT - A, *x*, s. f. Hoa dạt sa ngư.

PSEUDELPH - US, *i*, s. m. Anh hay là em (trai) giả.

PSEUDANCHUS - A, *x*, s. f. Từ thảo giả.

PSEUDAPOSTOL - US, *i*, s. m. Tông đồ giả.

PSEUDENEDR - US, *i*, s. m. Kẻ giả cách bày mưu kế.

PSEUDEPIGRAPH - US, *a, un*, adj. (sự gì) Có hiệu giả.

PSEUDISODOM - UM, *i*, s. n. Nhà có vách chẳng dây diều.

PSEUDOBUNI - UM, *i*, s. n. Củ cái hoang.

PSEUDOCAT - O, *onis*, s. m. Kẻ giả cách cương tính.

PSEUDOCRIST - US, *i*, s. m. Chúa Kirixitô giả. Là giả Chúa cứu thế, quý vương.

PSEUDOCYTER - US, *i*, s. f. Cây bạch dương rừng.

PSEUDODICTAMN - UM, *i*, s. n. Ủy linh thảo hoang.

PSEUDODIPTER - US, *a, um*, adj. 1. (nhà) Xem như có hai hàng cột, có một dục giả.

PSEUDOFAY - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sắc vàng nhũ.

PSEUDOGRAPHIEM - A, *atis*, s. n. Lẽ luận dối trá.

PSEUDOGRAPHI - A, *x*, s. f. 1. Sự tính toán sai. 2. Chữ mạo, chữ giả. 3. Nghề mạo chữ.

PSEUDOGRAPH - UM, *i*, s. n. Văn tự mạo, tờ giả.

PSEUDOGRAPH - US, *a, um*, adj. 1. (ai) Mạo chữ, giả tờ. 2. Chép những sự dối trá.

PSEUDOLIQUID - US, *a, um*, adj. (giống gì) Lỏng ít vậy.

PSEUDOLOGI - A, *x*, s. f. Lời dối, sự nói dối.

PSEUDOLOG - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dối trá, nói dối.

PSEUDOMEN - OS, *i*, s. m. Kiểu luận lẽ dối trá.

PSEUDONARD - US, *i*, s. f. Cam tòng.

PSEUDOPAT - UM, *i*, s. n. Sàn giả, đá lát giả.

PSEUDOPROPHET - A, *x*, và ES, *x*, s. m. Tiên tri giả.

PSEUDOPROPHETI - A, *x*, s. f. Lời tiên tri giả.

PSEUDOPROPHETIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tiên tri giả.

PSEUDOPROPHET - IS, *idis*, s. f. Đàn bà tiên tri giả.

PSEUDOSELIN - UM, *i*, s. n. Bàn tử thảo.

PSEUDOSMARAGD - US, *i*, s. m. Dạ minh châu giả.

PSEUDOSPHI - EX, *ecis*, s. f. Ông bò vẽ độc.

PSEUDOTHYR - UM, *i*, s. n. Cửa mạch, cửa dằng sau.

PSEUDOURBAN - US, *a, um*, adj. (giống gì) Rất chước nơi tỉnh thành.

PSIL - A, *x*, s. m. Thứ nhưng có lòng một bên mà thôi.

PSILOCITHARIST - A, *x*, s. m. và f. Kẻ gảy đàn mà chẳng hát.

PSILOTHR - UM, *i*, s. n. Thảo kia.

PSIMMYTHI - UM, *i*, s. n. và PSIMYTH - US, *i*, s. m. Phần chì.

PSITT - A, *x*, s. f. như Psetta.

PSITTACIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim vẹt.

PSITTAC - US, *i*, s. m. Chim vẹt, chim ác mồi.

PSOADIC - US, *a, um*, adj. (ai) Đau lưng.

PSOR - A, *x*, s. f. Bệnh ghẻ, chốc lởch.

PSORIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh ghẻ; thuộc về ghẻ.

PSYCHIC-US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về tính loài vật, thuộc về lòng thú.

PSYCHOMACHI - *A, æ*, s. f. Sự lòng thán lòng thú nghịch nhau.

PSYCHOMANTE - *UM, i*, và **PSYCHOMANTI** - *UM, i*, s. n. Nơi gọi hồn.

PSYCHOTROPH - *UM, i*, s. n. Hoặc hương.

PSYCHROLUT - *A, æ*, và *ES, æ*, s. m. Kê tắm nước lạnh

PSYLL - *A, æ*, s. f. Con bọ chết.

PSYLLI - *ON, i*, s. n. Thanh tương từ.

PSYTHI - *UM, i*, s. n. Thứ rượu kia.

PTARMIC-A, *æ*, s. f. Kim cúc hoa.

PTARM - *US, i*, s. m. Sự hắt hơi, sự nhảy mũi.

PTE, ván đặt sau pron. poss. *Meus, tuus, suus*, cho mạnh sức hơn. *Suapte pondere*. Bởi sự nặng riêng mình.

PTER - *IS, idis*, s. f. Thứ rau dớn, thạch vi.

PTERN - *A, æ*, s. f. Chân cột bướm.

PTERN - *IX, icis*, s. f. Gốc từ thái.

PTEROM-A, *atis*, và **PTER-ON, i, s. n. Dực nhà cao.**

PTEROPHOR-US, i, s. m. Mã đội đeo cánh nơi mũ.

PTEROT-US, a, um, adj. (giống gì) Có cánh.

PTERYGI - *Æ, arum*, s. f. p. 1. Vây cá. 2. Cờ ngũ sắc dưới tàu. 3. Cờ gió trên nóc nhà.

PTERYGI-UM, i, s. n. 1. Màng từ hhoé mắt cho đến con người. 2. Thịt dư trên móng.

PTERYGOM-A, atis, s. n. Đồ nhà trò có hình cánh.

PTISAN-A, æ, s. f. 1. Nước thuốc, thuốc sắc. 2. Mạch nha.

PTISANARI - *UM, i*, s. n. Siêu sắc thuốc.

PTOCHI-A, æ, s. f. *UM, i*, s. n. và **PROCHODOCHI-UM, i, s. n. Nhà thương.**

PTOCHOPET-US, a, um, adj. (sự gì) Làm cho ra khó khăn.

PTOCHOTROPHI-A, æ, s. f. Sự nuôi kẻ khó.

PTOCHOTROPH - *EUM, ei*, và *IUM, ii*, s. n. Nhà chung mà nuôi kẻ khó.

PTOCHOTROPH - *US, i*, s. m. Kẻ nuôi kẻ khó.

PTY-AS, adis, s. f. Thứ rắn độc.

PTYNX, ptyng-is, s. f. Thứ quí đặng kha, loài chim ưng.

PTYS-IS, is, s. f. và **PTYSM-A, atis**, s. n. Sự năng giở.

PUBED-A, æ, s. m. Con trai đến tuổi trưởng.

PUB-ENS, entis, part. *Pubeo*. 1. (ai, sự gì) Vừa đến tuổi trưởng. 2. Đang lên mạnh, đã lớn. ||1. *Pubentes anni*. Tuổi xuân xanh. ||2. *Pubentes rosæ*. Mân côi mới nở.

PUB-EO, es, ui, ere, n. def. 1. Đến tuổi trưởng, mới có lòng. 2. Lên mạnh, mọc mạnh, đã lớn.

PUB-ER, eris, adj. như 2° *Pubes*.

PUBERT-AS, atis, s. f. 1. Tuổi trưởng, đầu tuổi xuân xanh (là mười bốn tuổi cho con trai, và mười hai tuổi cho con gái). 2. Lòng mọc khi đến tuổi trưởng. 3. Tuổi đang thì, kẻ đang thì. 4. Sức sinh sản.

1° **PUB-ES, is**, s. f. 1. Lòng mọc khi đến tuổi trưởng. 2. Tuổi đang thì, kẻ đang thì; vật đang choai. 3. Dân đen, dân ngu.

2° **PUB-ES, eris**, adj. cả ba giống: 1. (ai, giống gì) Đã đến tuổi trưởng, mới lên tuổi xuân xanh, mới mọc lông. 2. Đang thì, đến tuổi tráng kiện. 3. Đã quá tuổi trưởng. 4. Đã mọc lên mạnh, đã chín; có lòng.

PUBESC-O, is, pub-ui, ere, n. def. 1. Mới mọc lông, vừa đến tuổi trưởng, mới lên tuổi xuân xanh. 2. Mọc lên mạnh; đã chín. || 1. *Ora modò pubescentia*. Mặt lùn phún râu. ||2. *Prata pubescunt flore*. Đồng cỏ đang nở hoa.

PUB-IS, is, s. f. như 1° *Pubes*.

PUBLIC-A, æ, s. f. Con bọm, hoa nương.

PUBLICAN-A, æ, s. f. Vợ quan thu thuế.

PUBLICAN-US, i, s. m. Quan thu thuế; *fig.* kẻ gian tà.

PUBLICATI-O, omis, s. f. Sự rao, sự tịch kí gia tài.

PUBLICAT-OR, oris, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ rao, kẻ đồn tiếng.

PUBLIC-È, adv. 1. Cách cứ phép nhà nước, cách lấy phép quan. 2. Cách lấy của nhà nước, bởi của chung. 3. Cách chung. 4. Trước mặt thiên hạ, cách trống trải, tỏ tường. ||1. — *præmia tribuere*. Thay mặt nhà nước mà phát giải. — *pecuniam signare*. Đúc tiền có hiệu nhà nước. ||2. — *adificata navis*. Chiếc tàu đã lấy của nhà nước mà đóng. — *elatus*. (ai) Nhà nước đã chịu phí tổn đám ma. ||3. — *consulentibus respondere*. Giá điều hỏi cách nào cho mọi người được cứ. ||4. — *percrebuerat rumor*. Khi ấy tiếng đã đồn ra trong dân.

PUBLICIT-ÛS, adv. như *Publicè*.

PUBLICI-US, a, um, adj. như 1° *Publicus*.

PUBLIC-O, as, avi, atum, are, a. 1. Tịch phong. 2. Làm cho ra chung, bày ra, mở ra. 3. Rao, đồn tiếng, cho thiên hạ biết. ||1. *Privata* — Tịch kí gia tài. ||2. — *forum*. Mở chợ. — *se*. Tỏ mình ra cho thiên hạ xem. — *bibliothecas*. Mở nhà tịch sách cho ai nấy được vào. — *corpus suum*. Phô mình làm nghề hoa nương. ||3. — *reticenda*. Nói tỏ ra những sự nên giữ kín.

PUBLICOL-A, æ, s. m. Kẻ bênh vực dân.

PUBLIC-UM, *i*, s. n. 1. Thuế. 2. Nơi trống, nơi chung. 3. Kho tiền chung. 4. Ích chung. || 1. *Publico teneri*. Nộp thuế. *Publica conducere*. Mua thuế. || 2. *In publicum non prodire* v. *Publico carere*. Chàng ra mặt với người ta. || 3. *In publicum referre*. Đem vào kho nhà nước. || 4. *In publicum consulere*. Lo tìm ích chung.

1° **PUBLIC-US**, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chung, là của chung, thuộc về nhà nước, công. Thường, quen. 3. Trống, ai nấy biết. || 1. *Publica persona* v. — *homo*. Tôi tá chung. *Publica via*. Đường cái. *Opus publicum*. Việc búa quan. || 2. *Publica verba*. Những lời quen nói. || 3. *Fiet adulter* —. Thiên hạ sẽ biết nó là thằng ngoại tình.

2° **PUBLIC-US**, *i*, s. m. 1. Quan sửa phép tắc các nhà trong thành. 2. Tôi tá chung, tôi tá nhà nước.

PUBUI, perf. Pubeo và Pubesco.

PUDEFACT-US, *a, um*, part. pass. (ai) Đã hổ, đã trên mặt.

PUDEND - A, *orum*, s. n. p. Nơi kín trong mình người ta.

PUDEND-US, *a, um*, part. pass. fut. Pudeo, cũng là adj. (ai, sự gì) Đáng người ta xấu hổ, làm hổ người, làm cho thẹn thò, xấu xa. *Pudenda dicere*. Vâng tục. *Pudendum ipsis quod...* Chúng nó phải hổ người vì...

PUD - ENS, *entis* (*entior, entissimus*), part. Pudeo, cũng là adj. (ai, sự gì) Có nết na, bẽn lẽn, biết xấu hổ.

PUDENT - ER (*iūs, issimè*), adv. Cách nết na, cách bẽn lẽn.

PUDENTI - A, *æ*, s. f. Nết na, sự thủ tiết.

PUD-EO, *es, ui, itum, ere*, và **PUDESC-O**, *is, pud-ui, pud - itum, ere*, n. Xấu hổ, thẹn thò; làm cho xấu hổ. *Nunc pudeo*. Bây giờ tôi xấu hổ. *Pudent non te hæc?* Những sự ấy chẳng làm cho mày thẹn ru? *Quem sæva pudebunt*. Kẻ chẳng dám làm thẳng phép.

PUD - ET, *ui* và *itum est, ere*, n. unip. trị tên người vào acc. và tên sự vào gen. Lấy làm thẹn, xấu hổ, hổ mặt, thẹn mặt, nhục hổ. *Non te pudet* (v. *pudor tenet*) *tui facti?* Mày chẳng xấu hổ việc mày ru? *Illum pudet hæc dicere*. Nó thẹn nói những sự ấy.

PUDIBUND - US, *a, um*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Biết xấu hổ, có nết na, bẽn lẽn. 2. Làm xấu hổ, đáng người ta hổ thẹn. || 2. *Pudibunda matrona*. Bà có nết na. || 2. *Pudibundum genus*. Dòng dõi phạm hèn. *Pudibundi sales*. Lời giễu cợt tục tũ.

PUDIC - È, adv. Cách nết na, cách thanh tịnh.

PUDICITI - A, *æ*, s. f. 1. Nết na, đức sạch sẽ, sự thủ tiết. 2. Sự đồng trinh, đức trinh khiết. 3. Bụt nữ áp sự nết na. || 1. *Pudicitia spectatrix matrona*. Bà giữ nết làm. || 2. *Pudicitiam eripere* v. *delibare*. Làm cho mất duyên, hiếp người đồng trinh.

PUDIC - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Biết hổ người, có nết na, vẹn sạch, thanh tịnh; hân hoi.

PUD - OR, *oris*, s. m. 1. Tiếng tốt. 2. Sự nhát sợ, sự thẹn thò, sự hổ mặt, sự bẽn lẽn. 3. Nết na, sự thanh tịnh, sự thủ tiết, sự trinh khiết, sự vẹn sạch. 4. Sự xấu hổ, sự ố danh, sự gì xấu xa. || 1. *Defuncti pudorem suscipere* v. *tueri*. Chứa lấy tiếng người chết. || 2. *Pudoris nescius*. Trơ tráo, mất thẹn. — *patris*. Sự kinh hãi cha mình. — *paupertatis*. Sự hổ phạm khó khăn. || 3. *Pudorem rapere*. Hiếp người nữ. || 3. *Esse pudori alicui*. Làm ố danh ai. *Pudorem alicuius vulgare*. Đổn điều gì làm nhục cho ai.

† **PUDORICOL - OR**, *oris*, adj. cả ba giống. (giống gì) Đỏ mặt, sượng mặt; đỏ tươi.

PUDUI, perf. Pudeo và Pudesco.

PUELL-A, *æ*, s. f. dimin. Puera. 1. Trẻ nữ, nữ nhi. 2. Người nữ còn trẻ đã có chồng.

PUELLAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về trẻ nữ.

PUELLARIT - ER, adv. Cách như trẻ nữ.

PUELLARI - US, *a, um*, adj. như Puellaris.

PUELLASC - O, *is, ere*, n. def. 1. (người nữ) Trẻ lại như con gái. 2. Ra yếu điệu.

PUELLATORI - È, adv. như Puellariter.

PUELLATORIÆ tibia, f. p. Ống địch thổi giọng kim.

PUELLUL - A, *æ*, s. f. dimin. Puella. Con gái con bé làm, trẻ nữ bé mọn.

† **PUELL - US**, *i*, s. m. dimin. Puer. Trẻ nam còn bé.

PU - ER, *eri*, s. m. 1. Con trẻ, nhi đồng. 2. Con (ai), con cái. 3. Trẻ nam, con trai. 4. Tôi tá, đầy tớ, tiểu đồng, tiểu hầu. || 1. *Pueri taverdientientes*. Những trẻ mọc răng muộn. *A puerro* v. *pueris*. Từ bé. *E pueris excedere*. Ra khỏi hàng trẻ con. || 3. *Uxor capta virum puerosque plorat*. Người vợ đã phải bắt khóc khóc cùng con cái. || 4. *Unus — Roscio relictus non est*. Ông Rosciô chẳng còn giữ một tôi tá nào.

† **PUER - A**, *æ*, s. f. Con gái, trẻ nữ.

PUERASC - O, *is, ere*, n. def. 1. Khỏi tuổi con th mà lên tuổi con trẻ. 2. Lại nết như trẻ tuổi. 3. Đùa như trẻ con.

† **PUERUL - US, i, s. m.** như Puellus.

PUERIL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về con trẻ, thuộc về tuổi trẻ. *Adhuc puer nihil puerile gessit v. exhibuit.* Khi người còn trẻ chẳng có ăn nói như trẻ bao giờ.

PUERILIT - AS, atis, s. f. 1. Tuổi trẻ. **2.** Cách thói như trẻ con, tính nết trẻ con. || **1.** *Non pueritia, sed — in nobis remanet.* Ta đã quá tuổi trẻ, song còn giữ tính trẻ.

PUERILIT - ER, adv. Như trẻ con; cách thật thà, cách thanh tịnh; cách sơ ý, cách nhẹ tính. — *loqui.* Nói chớt chát.

PUERITI - A, æ, và ES, ei, s. f. Tuổi trẻ; tuổi xuân xanh. *Educator pueritæ.* Kẻ sửa dạy con trẻ.

PUERPER - A, æ, s. f. Người đàn bà ở cữ, đàn bà đã sinh hay là đang sinh con. *Fig. Vix concipitur prava actio et jom — est sua puer.* Việc dừ vừa nhập vào lòng liền có vạ theo sau.

PUERPERI - UM, i, s. n. 1. Sự sinh con. **2.** Con mới sinh. || **1.** *fig. Perpetuum terræ —.* Sự đất hằng sinh sản liên. || **2.** *Duodecim puerperia.* Mười hai mặt con.

PUERPER - US, a, um, adj. (sự gì) Giúp mà sinh con. *Puerpera verba.* Bài đọc cho đàn bà dễ sinh.

PUERTI - A, æ, s. f. như Pueritia.

PUERUL - US, i, s. m. dimin. Puer. Con trai còn bé.

† **PUER - US, i, s. m.** như Puer.

PUG - æ, arum, s. f. p. Bàn tròn, mông.

PUG - IL, ilis, s. m. Quân hay nghề quân thảo.

PUGILATI - O, onis, s. f. như Pugilatus.

PUGILAT - OR, oris, s. m. như Pugil.

PUGILATORI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đánh quân thảo.

PUGILAT - US, us, s. m. Nghề đánh quân thảo, sự đánh dấm.

PUGILIC - è, adv. Như quân đánh quân thảo. — *valere.* Khỏe mạnh lắm.

PUGILL - AR, aris, s. n. PUGILLAR - IS, is, s. m. ES, ium, s. m. p. và IA, iorum, s. n. p. Tấm ván bôi sấp mà viết. *Postulans pugillarem scripsit dicens.* Người đòi tấm ván bôi sấp mà viết rằng.

PUGILLARIARI - US, i, s. m. Thợ làm tấm ván bôi sấp.

PUGILLAR - IS, e, adj. (sự gì) To bằng năm, vừa một năm.

PUGILLATORI - US, a, um, adj. (giống gì) Người ta dấm. — *follis.* Hòn cầu dấm.

PUGILL - UM, i, s. n. và US, i, s. m. dimin. Pugnus. Năm, một năm nhỏ, một nhăm. *Orizæ pugillus.* Năm gạo.

PUGIL - O, os, ore, n. và OR, oris, atus sum, ari, d. trị abl. cùng *cum* hay là acc. cùng *inter* tùy nghi. **1.** Đánh đấm nhau; đánh, chống trả. **2.** (ngựa) Cất tiến.

PUGI - O, onis, s. m. Dao găm, dao chủy thủ. *Fig. — plumbeus.* Lẽ chàng mạnh.

PUGIUNCUL - US, i, s. m. dimin. Pugio. Dao găm nhỏ.

PUGN - A, æ, s. f. 1. Trận mạc, chiến trận; sự đánh giặc; sự giằng xé nhau. **2.** Sự bần lễ, sự cãi lẽ; sự cãi. **3.** Sự nghịch cùng, sự bất hợp. || **1.** *Pugna decertare.* Giáp trận. — *mula.* Trận thua. *Res ad pugnam veniebat.* Bấy giờ đã sắp đánh nhau. || **2.** — *doctissimorum hominum.* Sự những người rất thông thái cãi lẽ (bản lễ) vuốt nhau.

PUGNACIS, gen. Pugnax.

PUGNACIT - AS, atis, s. f. Sự mọ trận mạc; tính hay cãi nhau, sự cang cang mọ cãi nhau.

PUGNAC - ITER (ius, issimè), adv. Cách cứng cổ, cách khấn khấn, cách nóng nảy. *Pugnaciùs loqui.* Nói nóng tính quá.

PUGNACUL - UM, i, s. n. như Propugnaculum.

PUGN - ANS, antis, part. Pugno. **1.** (ai, sự gì) Đánh, chiến, chống trả. **2.** *fig.* Nghịch nhau, xung khắc, bất hợp. || **2.** *Studia pugnantia.* Những tình nghịch nhau. *Pugnantia te loqui non vides?* Mày nói bất hợp mà mày chẳng biết ru?

PUGNAT - OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kẻ đánh giặc, kẻ chiến trận, lính. — *gallus.* Gà chọi. *Pugnatrix natio.* Dân mọ sự đánh giặc.

PUGNATORI - US, a, um, adj. (sự gì) Dùng mà chiến trận.

PUGNAT - US, a, um, part. pass. Pugno. *Bella pugnata terræ marique.* Những giặc đã phải đánh cả thủy lẫn bộ.

PUGN - AX, acis (acior, acissimus), adj. cá bagióng, trị gen. **1.** (ai, sự gì) Hay đánh giặc, mọ trận mạc. **2.** Cứng cổ, cố chấp, chống trả, hung hất, hay cãi cọ. **3.** Mạnh bạo, mạnh, dừ. **4.** Nghịch cùng, xung khắc. || **1.** — *gens.* Dân mọ sự đánh giặc. || **2.** — *in vitis.* (ai) Cố theo tính xấu. — *et contentus oratio.* Kiển nói cứng và dỏi lẽ lại. || **3.** — *exordium.* Đầu lải nói mạnh lắm. *Pugnacia musta.* Nước quả nho cứng lắm. || **4.** — *aquæ ignis.* Lửa nghịch cùng nước.

PUGNE - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về tay nắm.

PUGNIT - ès, adv. Cách dấm vạng.

PUGN - O, as, avi, atum, are, n. trị dat. hay là acc. cùng *in, contra, adversus, inter,* hay là abl. cùng

cum. 1. Giao chiến, giấp trận, đánh giặc. 2. Đấu lại, kinh địch, đua tranh. 3. Cãi lẽ, đối lẽ vuốt; cãi nhau, cãi lầy. 4. Làm nghịch cù, ở xung khắc, chẳng hợp. 5. Chống trả, kháng cự, cưỡng lại, bất kháng, chẳng chịu, can, cản. 6. Ra sức, cố công, gắng, rần, hăm hở, mánh. || 1. — *pugnam v. praelium*. Giấp trận. *Acrius pugnatum est v. inter se pugnant*. Hai bên đánh nhau hung hám. || 2. — *cum aliquo virilis*. Đấu sức vuốt ai. || 3. — *alicui v. cum aliquo v. in v. contra v. adversus aliquem*. Đánh nhau hay là cãi nhau hay là chống trả hay là thi cùng ai. || 4. *Vita cum verbis pugnat*. Việc làm chẳng hợp cùng lời nói. || 5. — *in v. contra aliquid*. Chống trả sự gì. — *habens*. Bất kham. — *monitis*. Chẳng nghe lời như bảo. || 6. — *ut...* Ra sức mà...

PUGN - *us, i, s. m.* 1. Năm tay, sự năm. 2. Sự đấm, cái đấm. 3. Nghề quán thả. 4. Một năm. || 1. *Pugnam facere*. Năm tay. || 2. *Pugnis certare v. contendere cum aliquo*. Đấm nhau cùng ai. || 4. *Rosae siccae pugni duo*. Hai năm hoa mãn côi khô.

PULCHELL - *us, a, um, adj.* dimin. *Pulcher*. (ai, sự gì) Xinh, mĩ sắc, sạch sẽ, đẹp đẽ.

PULCH - *er, ra, rum (rior, errimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Đẹp, xinh, tốt lành. 2. Tốt, quý, lơn lành, tuyệt hảo. 3. Sang trọng, cao sang, danh tiếng. 4. May mắn, có phúc lộc, thêm danh vọng, làm cho nổi danh. || 1. — *oculis*. Vừa còi mĩ. — *sibi videtur*. Nó lấy mình làm đẹp. || 2. *Pulcherrima consilia*. Những lời bàn rất khôn ngoan. *Poetrum pulcherrimus*. Thầy văn thơ khéo nhất. || 3. — *le'lo*. Vũ sĩ. || 4. *Pulchra dies*. Ngày khước. *Pulchrum mori in armis*. Chết vì ta đem trận là chết có phúc có lộc. *Cui pulchrum est multas divitias possidere*. Kẻ n h c n. cái t n m danh giá trọng vọng.

† **PULCHRAL** - *a, um, s. n. p.* Các đồ mĩ đồ khéo.

PULCHR - *è (è, pulcherrimè), adv.* Tốt, h y, phải, giỏi, rất, lắm. *Oppidum—munitum*. Thành xây đắp vững vàng. — *ferre*. Vững lòng chịu. — *valere*. Khỏe mạnh. — *nosse*. Biết rành. — *cullere*. Lầu thông. — *dicere*. Nói khôn. — *negue*. Chối hết sức. — *est tibi*. Anh có phúc. *Pulchre!* Tốt thật! Hay! Giỏi!

† **PULCHRES** - *o, is, ere, n. def.* Nền đẹp.

† **PULCHRIT** - *as, atis, và PULCHRITUD* - *o, inis, s. f.* 1. Sự đẹp đẽ, sự xinh tốt, nhan sắc. 2. Sự sáng láng, sự tuyệt hảo, sự lơn tốt. || 2. — *operis*. Sự việc lơn tốt.

PULECI - *um, i, và PULEJ* - *um, i, s. n.* Tiểu bạc hà.

PULEJAT - *um, i, s. n.* Rượu pha tiểu bạc hà.

PUL - *ex, icis, s. m.* 1. Con bọ chết, các táo. 2. Sầu ăn là rau.

PULICET - *um, i, s. n.* Nơi có nhiều bọ chết, tổ bọ chết.

PULICOS - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Đầy bọ chết.

PULL - *a, æ, s. f.* Đất xới.

PULLARI - *us, a, um, adj.* 1. (sự gì) Thuộc về ngựa con, thuộc về gà con. 2. Thuộc về con trẻ trai.

PULLAST - *er, ri, s. m. và RA, ræ, s. f.* Gà con, gà tơ, gà choai.

PULLATI - *o, onis, s. f.* Lừa gà con.

PULLAT - *us, a, um, adj.* 1. (ai) Để tang. 2. Mặc áo nâu, mặc áo thô. || 2. *Pullata turba*. Dân phàm hèn.

PULLEIACE - *us, i, s. m.* Gà con.

PULLESC - *o, is, ere, n. def.* như *Pullo*.

† **PULLICEN** - *us, i, s. m.* Gà con.

PULLIG - *o, inis, s. f.* Màu dả, sắc nâu.

PULLIN - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về ngựa con, thuộc về con các giống vật.

PULLITI - *es, ei, s. f.* Lừa gà con. — *opum*. Lừa ong mật.

PULL - *o, as, are, PULLULASC* - *o, is, ere, PULLULESC* - *o, is, ere, và PULLUL* - *o, as, are, def. n. và a.* 1. Ấp trứng, đẻ con, sinh. 2. Nảy chồi, đâm mầm, mọc mọc. 3. Hoá ra nhiều, lán ra, thêm lên. || 1. *Septem spicæ pullulant in culmo*. Bảy bông lúa bởi một cụm mà ra. || 3. — *incipiebat luxuria*. Bảy giờ thôi xa xỉ mới lán ra.

1° **PULLUL** - *us, a, um, adj.* (giống gì) Nhuộm nhuộm, có sắc sống một ít, màu dả một ít.

2° **PULLUL** - *us, i, s. m.* Chồi nhỏ; *fig.* con mọn.

1° **PULL** - *us, a, um, adj.* (sự gì) Có mùi sống, có sắc nâu. *Pulla vestis*. Áo tang ché.

2° **PULL** - *us, i, s. m.* Con các giống vật. — *columba*. Bò cùn con. — *equinus*. Ngựa con. *fig.* — *arboris*. Cây con.

PULMENTAR - *is, e, adj.* (sự gì) Thuộc về chao, thuộc về canh.

PULMENTARI - *um, i, s. n.* như *Pulmentum*.

PULMENTARI - *us, a, um, adj.* như *Pulmentaris*.

PULMENT - *um, i, s. n.* 1. Cháo, canh. 2. Đồ ngon, đồ mĩ vị. || 1. *Coxit Jacob pulmentum*. Ông Jacob đã nấu cháo. || 2. *Mhi — est fumes*. Lòng dôi ấy là đồ ngon tôi dùng (lòng dôi làm cho tôi lấy của ăn làm ngon).

PULM - *o, onis, s. m.* 1. Phổi, con phế. 2. Thứ gì hình như phổi. || 1. — *affectus*. Phổi hư, bệnh lao.

PULMONACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình như con phế.

PULMONARI - *a, æ*, s. f. Thạch hoa thái.

PULMONARI-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có bệnh ho lao.

PULMONE - *us, a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về phổi. 2. Phồng lên như phổi. || 2. *Pulmonei pedes*. Chân sừng.

PULMUNCUL-US, *i, s. m.* Cục thịt mọc nơi chân con lạc đà.

PULP - *a, æ*, s. f. 1. Thịt (giống vật) ngon nhất, thịt nạc. 2. Thịt quả, ruột quả, lôm trái trắng. 3. Lõi cây. || 3. *Arborem in pulpam cedere*. Xé cây dọc làm ván.

PULPAM-EN, *inis*, và **PULPAMENT-UM**, *i, s. n.* Các đồ trôi cơm, của ngon. *Sine pulpamine pumem mandere*. Ăn khô khan, ăn cơm muối.

† **PULPIT-O**, *as, are, a.* Ghép ván, lát ván, liệt bản.

PULPIT-UM, *i, s. n.* 1. Toà giảng. 2. Phán nhà trò; áng hội hè. 3. Giá sách, yên sách. || 2. *Ludibria pulpito digna*. Những lời giễu cợt xứng kẻ làm trò tuồng.

PULP-O, *as, are, n.* Kêu như chim kén kén.

PULPOS-US, *a, um*, adj. (giống vật) Có thịt chắc nịch, có nhiều thịt nạc; (quả) có nhiều thịt, nhiều lôm.

PULS, *pult-is*, s. f. Cháo bằng nước, bột, mật ong và trứng.

PULSABUL-UM, *i, s. n.* 1. Cán mã vĩ. 2. Đồ mà gây đàn.

PULSATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đánh, sự rung, sự gõ, sự gảy. 2. Sự đụng, sự tông chạm. || 1. — *os-tii*. Sự gõ cửa. || 2. — *scutorum*. Sự (hai) thuẫn chạm nhau.

PULSAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ đánh, kẻ rung, kẻ gõ, kẻ gảy. 2. Nguyên cáo. || 1. — *citharæ*. Kẻ gảy đàn cầm.

† **PULS-IM**, adv. Cách đun, cách gõ, cách xô.

PULSI-O, *onis*, s. f. Sự đun, sự gõ, sự xô, sự giảy.

PULS-O, *as, avi, atum, are, a.* freq. Pello. 1. Đun, thích ra, đuổi, đánh, vỗ, rung, gõ, đụng, tông chạm, vấp. 2. Gảy, thổi (các thứ ống, quyền ống dịch). 3. Làm cho động, làm cho xao xác. 4. Cáo, trách. 5. Nói phạm đến. || 1. — *aliquem*. Làm khổ cho ai. — *aliquem loco*. Đun ai ra khỏi chỗ nào. — *à pago*. Đuổi khỏi làng. — *campum*. Giật cánh dồng. — *tympanum*. Đánh trống. — *campanam*. Rung chuông. — *ostium*. Gõ cửa. || 2. — *chelyn*. Gảy đàn lyra. — *tibiam*. Thổi ống dịch. || 3. — *pectus*. Làm cho động

lòng, làm cho phấp phồng. — *rumoribus urles*. Lớn những tin làm cho các thành ra xôn xao. || 4. *Pulsantibus res* o. Đòi lại với những kẻ cáo mình. || 5. — *dico*. Nói phạm đến các bụt thần.

PULS L-A, *æ*, s. f. như Pustula.

PULSUOS - *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đau chói, nhức. 2. Siết như, làm cho đau chói.

1° **PULS** - *us, a, um*, part. pass. Pello.

2° **PULS** - *us, æ*, s. m. 1. Sự đánh, sự vỗ, sự gõ, sự rung, sự đụng chạm. 2. Sự gảy (dàn). 3. Sự động; mạch (h y). || 1. — *e hum*. Sự giật chân. *Senis pulsus ne*. Đi (thuyền) có sáu hàng chèo. || 2. — *lyra*. Sự gảy đàn lyra. || 4. — *terre*. Động đất. *Pulsum venarum attingere v. captare*. Bắt mạch, ấn mạch.

PULTARI - *us, i, s. m.* 1. Nồi nấu cháo. 2. Bình đựng trái nh (có ý dễ dành).

PULTATI - *o, onis*, s. f. như Pulsatio.

PULTICUL - *a, æ*, s. f. dimin. Puls.

PULTIFIC-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Dùng mà làm cháo.

PULTIPHAGONID-ES, *is*, cá ba giống, và **PULTIPHAG-US**, *a, um*, adj. (ai) Hay ăn nhiều cháo.

PULTIS, gen. Puls.

† **PULT-O**, *as, are, a.* như Pulso.

† **PULVEM**, thay vì Pulverem.

PULVERATIC-A, *æ*, s. f. và **UM**, *i, s. n.* Phán thưởng tội tá tình nguyện đi lính.

PULVERATI-O, *onis*, s. f. Sự đập hòn đất.

PULVERE-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Bằng bụi, thuộc về bụi bặm. 2. Đầy bụi, ổ bụi, giầy bụi. || 1. *Pulverea nubes*. Bụi mù lên như khói. *Pulverea farina*. Bột nhỏ. || 2. *Pulverei crines*. Tóc đầy bụi.

PULVERIS, gen. Pulvis.

PULVERISAT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu tán mặt, đá ra bụi mặt.

PULVER-O, *as, are, a.* 1. Xới đất gốc cây. 2. Rắc bụi. 3. n. Bay bụi, lên bụi bụi. || 1. *Vinea incipit pulverari*. Rây bắt đầu xới gốc nho. || 2. — *ucas*. Rắc bụi trên quả nho (cho chóng chín). — *se*. Lăn mình trong bụi. — *herbas*. Bỏ cỏ cho héo đi. || 3. *Hic pulverat*. Đầy cỏ bụi.

PULVERULENT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đầy bụi, ổ bụi, giầy bụi. *Pulverulenta agmina*. Đạo binh đầy bụi bặm.

PULVILL-US, *i, s. m.* dimin. Pulvinus. Gối nhỏ.

PULVIN-AR, *aris*, và **PULVINARI-UM**, *i, s. n.* 1. Gối

đầu, trái dừa. 2. Giường nằm dựa mà ăn, giường nằm ngủ. 3. Giường để tượng bụt thần. 4. Từ, chủ.

PULVINAR-*is, e*, và PULVINARI-*us, a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về gối. 2. Thuộc về giường để tượng bụt thần.

PULVINAT-*us, a, um*, adj. (sự gì) Có hình gối.

PULVIGENS-*is, e*, adj. (tượng bụt) Có gối mà dựa.

PULVINITHI-*us, i*, s. m. 1. Vồng cỏ xanh, nội lục. 2. Luống, vồng rau cỏ.

PULVINUL-*us, i*, s. m. dimin. bởi

PULVIS-*us, i*, s. m. 1. Gối đầu, trái dừa; đệm. 2. Ghế ngồi, bàn tọa láng cỏ xanh. 3. Luống, vồng rau cỏ. 4. Luống cây. 5. Cỏ cát. 6. Đê, bờ đập. 7. Đất vượt, tường đắp giữ đất. 8. Đầu cột. 9. Đồ mà kéo các giống nặng.

PULVIS-*is, e*, s. m. 1. Bụi, bụi bặm, cát, mặt, tro. 2. (hiến trắng, trắng đua. 3. Đất. 4. Đất thợ gốm, đất sét. || 1. *Citra pulverem*, v. *Sine pulvere*. (việc gì) Dễ, chẳng khó gì. — *eruditus*. Cất kê tính toán viết vào. *Glebas in pulverem resolve*. e. Đập hòn đất. || 3. — *coctus*. Vôi.

PULVISUL-*um, i*, s. n. và *us, i*, s. m. Trần, bụi lụi, bụi mặt, bụi nhỏ lắm; bụi đánh răng cho sạch. *Cum pulvisculo rem auferre*. Lấy hết sạch lần lần.

PUM-*ex, icis*, s. m. 1. Đá rập, đá nôi, đá bọt, phù thạch. 2. Đá mòn; hòn đá. || 1. *Fig. Exactus pumice versus*. Thờ đã mài giữa làm. *Aquam è pumice postulare*. (câu vi) Rán sành lấy mỡ. || 2. *Lachrimoso in pumice nidi*. Những tổ chim trong lỗ đá.

PUMICATI-*o, onis*, s. f. Sự dùng đá nôi mà đánh bóng.

† PUMICAT-*or, onis*, s. m. Kẻ dùng đá nôi mà đánh bóng.

PUMICE-*us, a, um*, adj. 1. (sự gì) Bằng đá nôi. 2. Cũng như đá nôi, thuộc về đá rập.

PUMIC-*o, as, ae*, a. Dùng đá nôi mà đánh bóng.

PUMICES-*us, a, um*, adj. 1. (nơi nào, sự gì) Có nhiều đá nôi. 2. Giống như đá nôi, có nhiều lỗ nhỏ.

PUMILI-*o, onis*, s. m. và f. PUMILI-*us, i*, và PUMI-*us, i*, s. m. Người lắt chắt, người lùn, người năm lùn.

† PUMIL-*us, i*, s. m. Thứ chim ung.

PUNCT-*a, x*, s. f. Miếng (khi tập gươm giáo), sự đâm một mũi.

† PUNCTARIOL-*a, x*, s. f. Trận lẻ, sự đánh chòm xóm.

† PUNCTAT-*im*, adv. Từng điều một, cách riêng, lẻ.

† PUNCTILL-*um, i*, s. n. Chấm nhỏ; điều nhỏ.

PUNCT-*im*, adv. Cách đâm nhọn, bởi mũi nhọn. — *interfici*. Chết đâm. — *an cæsım*. Đâm hay là chém.

PUNCTI-*o, onis*, s. f. Sự đâm, sự châm, sự chọc; sự đau xóc, sự đốt; lát đâm; mũi nhọn.

PUNCTUNCUL-*a, x*, s. f. dimin. Punctio. Hơi đau xóc.

PUNCT-*ò*, adv. Trong một lát.

PUNCTUL-*um, i*, s. n. dimin. bởi

PUNCT-*um, i*, s. n. 1. Mũi nhọn, ngọn; sự đâm, sự châm, sự đốt; sự đau xóc. 2. Vết châm kim. 3. Chấm, nơi, dich (trong phép đo). 4. Châm (trong sách). 5. Một (khi đánh thò lò); ván thò lò. 9. Lẽ, phần bài. 7. Nét chấm bầu (xưa quen chấm tên kẻ mình muốn bắn lên). || 1. — *temporis*. Giấy phút, một lát. || 6. — *secundum*. Lẽ thứ hai. || 7. *Quot puncta tulisti*. Anh được mấy người bầu? *Omne tulit punctum qui...* Mọi người ưng bầu kẻ...

PUNCTUR-*a, x*, s. f. và PUNCT-*us, us*, s. m. Sự đâm, sự châm, sự đốt; sự châm; sự xóc.

1° PUNCT-*us, a, um*, part. pass. Pungo.

2° PUNCT-*us, i*, s. m. như Punctum.

PUNG-*o, is*, pun-*xi* và pupu-*gi*, punc-*tum, ere*, a. 1. Đâm, châm, châm chọc, xóc, châm. 2. *fig*. Làm khổ, làm khó, quấy, khuấy khuấy, thúc giục. || 1. — *corpus*. Đâm vào mình. || 2. — *verbis*. Nói châm chọc, nói tức. — *verbis ambignis*. Nói cạnh khoé.

PUNIC-*ans,antis*, part. Punico, như

PUNIC-*è*, adv. 1. Như thời dân Carthagô. 2. (nói) Tiếng Carthagô.

PUNICE-*us, a, um*, adj. 1. (giống gì) Có sắc điều, đỏ tươi, điều ngọt. 2. Vàng rêu. || 1 *Puniceam Getico sanguine fecit aquam*. Người giết dân Gêtô làm cho đỏ cả nước. — *Punicum malum*. Trái thạch lựu.

PUNIC-*o, as, are*, n. Ra đỏ tươi, ra sắc điều cháy.

PUNIC-*um, i*, s. n. Thứ áo (kiểu dân Carthagô); thứ bánh ngọt (kiểu dân Carthagô).

PUNIC-*us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về dân Carthagô. 2. Đỏ, đỏ tươi. 1. 1. *Punica fides*. Lòng gian dối, sự thất ngôn. *Punicum malum* v. *pomum*. Trái lựu.

PUN-*io, is, iei, itum, ire*, a. và IOR, *iris, itus sum, iri*, d. trị acc. 1. Phạt, sửa phạt, trừng trị, oán phạt. 2. *pass*. Chịu phạt, chịu oán phạt. || 1.

Punitus sum infestum prardonem. Tôi đã sửa phạt thàng cướp hỗn hào. — *maleficia.* Phạt các tội. — *capite v. morte.* Khép án mất đầu. — *tergo.* Nắn một chấp mà phạt. — *neccem Petri ex aliquo.* Báo thù ai vì giết Phêrô. *Ipsa manu sui vitam punivit.* Bà ấy đã tự vẫn mà phạt mình.

† **PUNI** — *or, oris, adj. comp. m. và f. (ai)* Có tính người Carthagô hơn.

PUNITI — *o, onis, s. f.* Sự phạt, hình phạt, phần phạt, vạ.

PUNIT — *or, oris, s. m.* Kẻ phạt; kẻ báo thù.

PUNIT — *us, a, um, part. pass.* Punio.

PUNXI, perf. Pungo.

PUP — *a, æ, s. f. 1.* Con gái nhỏ. 2. Thằng phồng hay là hình nộm cho trẻ chơi.

PUPILL — *a, æ, s. f. 1.* Con người, đồng tử. 2. Con gái mồ côi, con gái nhỏ nhờ người bầu chủ.

PUPILLAR — *is, e, adj. (sự gì)* Thuộc về trẻ mồ côi nhờ người bầu chủ.

PUPILL — *o, os, are, n.* Kêu như con còng.

PUPILLUS, *i, s. m.* Con trai mồ côi, con trai nhỏ nhờ người bầu chủ.

PUPP — *is, æ, s. f. 1.* Đàng lái (tàu), sau lái. 2. Chiếc tàu. 3. *fig.* Sự cấm lái, sự cai quản.

PURUGI, perf. Pungo.

PUPUL — *a, æ, s. f.* như Pupilla.

PUPUL — *us, i, s. m.* Con trai nhỏ.

PUPUS, *i, s. m.* Con dó, con trai non nớt.

PUR — *è (its, issimè), adv. 1.* Cách sạch sẽ. 2. Cách chẳng pha, cách nguyên. 3. Cách thanh tịnh, cách thủ tiết. 4. Cách thanh liêm. 5. (nói) Xuôi mẻo, xuôi tiếng. 6. Rõ ràng, phân minh. Cách lộn vện, cách thật. 8. Cách đơn không, ngay không. hân. || 1. — *eludere vasa.* Rửa bình cho sạch. || 3. — *halere.* Ở trình khiết. || 4. — *egere vitam.* Ở thanh liêm lộn đời. || 5. — *loqui.* Nói sửa, nói xuôi tiếng. || 6. — *describere.* Tường bị. || 8. — *xdes legatæ.* Nhà lối (cho ai) nhưng không (chẳng buộc kẻ ấy điều gì).

PUREFAC — *io, is, fec - i, tum, cre, a.* Rửa, tráng, lau, chùi.

PURGABIL — *is, e, adj. trị dat. (giống gì)* Người ta sửa cho sạch được.

PURGAM — *en, mis, và PURGAMENT* — *um, i, s. n. 1.* Ván, bốn rác, ghét gúa. 2. Sự gì làm cho nên sạch. || 1. — *oris.* Nước miệng. — *aurum.* Ráy tai. *Fig. Purgamenta urbium.* Những người hèn mạt trong các thành. || 2. *Sumere purgamentum cædis.* Oán phạt nhân mạng.

PURGAT — *è, adv.* Cách vện sạch; cách xuôi mẻo.

PURGATI — *o, onis, s. f. 1. 1.* Sự làm cho sạch, sự rửa hay là chùi hay là quét cho sạch. 2. Thuốc tẩy. 3. Sự chữa mình. 4. Phép làm cho nên sạch, sự đền tội. || 1. *fig.* — *morbi.* Sự chữa đã bệnh. || 4. *Dies purgationis ejus impleti sunt.* Người đã hết ngày kiêng cử.

PURGATIV — *us, a, um, adj. (thuộc)* Tẩy, xỏ.

PURGAT — *or, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.)* Kẻ rửa hay là chùi hay là quét cho sạch. *Fig.* — *ferarum.* Kẻ giết hết ruộng dư.

PURGATORIUM, *i, s. n.* Nơi rửa giải tội, rửa luyện tội.

PURGATORI — *us, a, um, adj. 1. (sự gì)* Hay làm cho sạch. 2. (thuộc) Tẩy, xỏ.

PURGIT — *o, as, are, a. freq.* Purgo. 1. Làm cho sạch. 2. Ra sức chữa mình, muốn chữa mình.

PURG — *o, as, avi, atum, are, a. 1.* Làm cho sạch, rửa hay là chùi hay là quét cho sạch. 2. Sửa sang, xếp, lập thứ tự. 3. Tẩy, xỏ. 4. Chữa (bệnh). 5. *fig.* Làm cho sạch, luyện (tội), đền (tội). 6. Chữa mình, chỗi lấy mình; nói chữa, nói bác. 7. Tha (tội). || 1. — *legumina.* Dọn rau cho sạch (mà nấu). — *ungues.* Cát móng. — *orizum.* Rê lúa cho sạch. — *aures.* Ngoáy tai. — *aliquid sordibus.* Đãi. — *aurum.* Lọc vàng. || 2. — *locum.* Dọn dẹp xếp chỗ nào. — *labra.* Nhỏ râu. — *arborem.* Phát cây. || 3. *Bilem purgor.* Tội uống thuốc tẩy. || 4. — *tarditatem aurum.* Chữa chứng nặng tai. || 3. — *pectora.* Giải sự lo lắng. — *crimen.* Đền tội. || 6. — *aliquem crimine.* Gỡ tội cho ai. — *se alicui de altero.* Chữa mình vuốt ai về những điều kẻ khác đã cáo. — *fidem suam.* Làm chứng mình là kẻ trung tín. || 7. — *crimine civilis belli.* Tha tội phản tặc.

PURIFICATI — *o, onis, s. f.* Lễ phép làm cho sạch tội. *Festum Purificationis, Lễ Nén.*

PURIFICATORIUM, *i, s. n. 1.* Khăn chùi chén calicê. 2. Khăn lau tay.

PURIFIC — *o, as, avi, atum, are, a.* Làm cho sạch; làm lễ phép cho sạch tội. *Purificati pedes.* Chân đã rửa.

PURIFICUS, *a, um, adj. (giống gì)* Làm cho sạch.

† **PURIM** — *è, adv.* thay vì Purissimè.

PURIT — *a3, atis, s. f. 1.* Sự trong sạch, sự trong vât. 2. *fig.* Sự sạch sẽ, sự vện sạch, nét thanh tịnh. 3. Mú máu. || 1. — *sermonis.* Cách nói xuôi tiếng. || 2. — *vivendi.* Cách ăn ở thanh tịnh.

PURIT — *er, adv.* như Purè.

PURITI — *a, æ, s. f.* Sự sạch sẽ.

PUR - o, as, are, a. Làm cho sạch, sửa cho sạch.

PURPUR - A, x, s. f. 1. Ngao sinh màu điều, hải đình. 2. Sắc điều cháy (bởi hải đình mà ra). 3. Vải hay là áo điều cháy. 4. Quan quyền; chức phẩm; chức vua. || 3. *Homo dives induebatur purpurâ*. Khi ấy có người giàu có mặc áo điều. || 4. *Purpuram sumere*. Thoán vị. *Purpuram adorare*. Châu vua. — *septima*. Quan console lần thứ bảy.

PURPURARI - A, x, s. f. Đền bà nhuộm sắc điều.

1° PURPURARI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sắc điều. *Purpuraria officina*. Nhà nhuộm sắc điều.

2° PURPURARI - US, i, s. m. Thợ nhuộm sắc điều.

PURPURASC - O, is, ere, a. def. Hoá nên sắc điều.

PURPURAT-US, a, um, adj. 1. (ai) Mặc áo sắc điều. 2. Có phép mặc áo điều, quan quyền, nội triều.

PURPURE-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sắc điều; đã nhuộm điều; có màu điều, có màu rum, có màu tím, có màu đỏ tía, có màu điều ngọt. 2. Có màu sẫm, tím than, thâm. 3. Có màu hoá, sáng, chói; đẹp. || 1. *Purpurei vestis*. Áo điều. *Purpurei reges*. Những vua mặc áo điều. *Purpureæ genæ*. Má hồng. || 2. *Purpurea ficus*. Trái vả tím. || 3. *Purpurei olores*. Chim thiên nga trắng tinh. *Purpurea nix*. Tuyết sáng chói. *Purpureum ver*. Xuân nở nang và đóa hoa.

PURPURISS - O, as, are, a. Nhuộm sắc điều.

PURPURISSAT - US, a, um, part. pass. Purpurisso. *Purpurissati fasti*. Sử kí các quan console.

PURPURISS-UM, i, s. n. Phấn giới, son mà giới mặt.

PURPUR - O, as, are, 1. a. Làm cho nên sắc điều. 2. n. Có sắc điều, đỏ tía.

PURULENTATI - O, onis, s. n. như Purulentia.

PURULENT - Ê, adv. Cách ra mụn.

PURULENTI - A, x, s. f. Sự ra mụn máu, mụn.

PURULENT - US, a, um, adj. (giống gì) Đầy mụn.

PUR - UM, i, s. n. như Cælum.

1° PUR - US, i, s. m. như Puer.

1° PUR - US, a, um (ior, iss-mus), adj. trị gen. hay là abl. cùng à hay là abl. không. 1. (ai, sự gì) Sạch sẽ, sạch vết, vụn sạch, trong sạch, chẳng có gì, chẳng đúng dơ. 2. Nhân nhụi, trơn, rỗng huếch. 3. Nguyên, chẳng pha gì. 4. Mọc mọc, đơn sơ. 5. Sáng, thanh, quang minh, trong, trong ngần. 6. Trinh khiết, thanh tịnh, sạch sẽ, ngay thật, thanh liêm. 7. Xuôi mướt, xuôi tiếng. 8. Khỏi, chẳng có, sạch. 9. Hân, dứt, đơn không (chẳng buộc điều gì). || 1. *Puræ ædes*. Nhà sạch sẽ. || 2. — *campus*. Quảng đồng bằng. *Puræ plateæ*. Đường lối quang quẻ. *Puræ genæ*.

Má chẳng bận râu. || 3. *Purum nardum*. Cam tòng nguyên. || 4. *Purum argentum*. Bạc trơn (chẳng chạm gì). *Pura toga*. Áo dài chẳng có viền điều. *Purâ hasta*. Giáo chẳng có mũi sắt. || 5. — *sol*. Mặt trời sáng rực. *Purum vitrum*. Thủy tinh trong ngần. || 6. *Pura mens*. Ý lành, lòng thanh sạch. *Purum ferrum*. Gươm giáo chẳng có giết ai. || 7. *Pura oratio*. Cách nói trọn tiếng xuôi mướt. || 8. — *sceleris* v. à *scelere*. Sạch tội. — *suspicionem*. Khỏi người ta hồ nghi. || 9. *Judicium purum*. Lý đoán ngay không, lý đoán chung (chẳng trừ ai). *Puram libertatem accipere*. Được tha sự làm tội nhưng không.

PUS, pur-is, s. n. 1. Mũ. 2. (lời chửi) Thàng bần, phân bần, dơ mầy, người vô hình.

PUS-A, x, s. f. Con gái nhỏ.

PUSILL-A, x, s. f. dimin. Pusa.

PUSILLANIM-IS, e, adj. (ai) Nhát gan, tiểu đảm.

PUSILLANIMIT-AS, atis, s. f. Sự nhát gan, tiểu đảm.

PUSILLANIMIT-ER, adv. Cách nhát gan, cách cá sự.

† PUSILLANIM-US, a, um, adj. như Pusillanimis.

† PUSILLIT-AS, atis, s. f. Sự nhát gan, sự hèn, sự yếu.

PUSILLUL-US, a, um, adj. dimin. Pusillus.

PUSILL-UM, adv. hợp cùng gen. Một chút; ít. *Requiescite* —. Bay hãy nghỉ một chút. — *temporis*. Ít lâu.

PUSILL-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Bé, nhỏ, thấp, vắn, ít. 2. *fig*. Nhát gan, nhút nhát, yếu hèn. 3. Chẳng trọng, chẳng can hệ. || 1. *Pusilla epistola*. Cánh thư vắn. *Pusilla vox*. Tiếng bé, tiếng còi. || 2. — *animus*. Tiểu tâm. || 3. *Quod dicis pusillum est*. Anh nói điều chẳng hề gì.

PUSI-O, onis, s. m. Con trai nhỏ, thằng bé.

PUSIOL-A, x, s. f. Con gái bé.

PUSIT-O, as, are, n. Kêu như chim sẻ.

PUSTUL-A, x, s. f. 1. Đỉnh, sang, mụn, mọt, phỏng da, bông. 2. Hoá đàn. 3. Mụn đậu.

PUSTULATI-O, onis, s. f. Sự phát đỉnh, sự lên sang.

PUSTULAT-US, a, um, part. pass. Pustulo. *Pustulatum argentum*. Bạc bông, bạc thập.

PUSTULESC-O, is, ere, n. def. Bông lên, phát mụn, mọc đỉnh sang.

PUSTUL-O, as, are, 1. a. Làm cho phát nhiều đỉnh sang. 2. n. Sinh mụn, phát đỉnh, lên mụn.

PUSTULOS-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có nhiều đỉnh sang, có nhiều mụn.

PUSUL-A, x, s. f. như Pustula.

PUSULAT-US, a, um, part. như Pustulatus.

PUSULOS-US, *a, um*, adj. như *Pustulosus*.

PUS-US, *i*, s. m. Con nít, con mọn, con thơ.

PUT-À, adv. Như, thí dụ, giả như, là, nghĩa là.

PUT-A, *a*, s. f. như *Pusa*.

PUTAM-EN, *inis*, s. n. 1. Ngành cây đã phát. 2. Vô. || 2. *Cannæ putamen radere*. Róc mĩa.

PUTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự phát (ngành cây), sự xén, sự cắt bớt. 2. Sự tính toán. 3. Sự nghĩ tưởng (về ai), sự đoán; sự chuộng, sự trọng.

PUTATIV-È, adv. Như người ta ngỡ tưởng sai.

PUTATIV-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng thật, người ta ngỡ tưởng sai.

PUTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ phát cây, kẻ xén ngành.

PUTATORI-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Dùng mà phát cây.

PUTE-AL, *alis*, s. n. 1. Nắp giếng. 2. Nơi đổi bạc (ở thành Rôma xưa).

PUTEAL-IS, *e*, và **PUTEAN-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về giếng.

PUTEARI-US, *i*, s. m. Thợ đào giếng.

PUTEFACT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã ra hơi hám, đã ra thối nặc.

PUT-EO, *es, ui, ere*, n. def. 1. Có mùi hôi, thối tha, hăm khảm. 2. Ủa khi lên, tích bụng, chằng tiêu.

PUTEOLANUS *pulvis*, m. Thù đất kia (có phèn và chai cùng sinh).

PUTESC-O, *is, ere*, n. def. Ra hơi hám, ra thối tha.

PUTE-UM, *i*, s. n. và **US**, *i*, s. m. 1. Giếng. 2. Lỗ trồng cây. 3. Ngục tội tá. 4. Địa ngục.

PUTICUL-Æ, *arum*, s. f. p. và **1**, *orum*, s. m. p. Huyết chung mà chôn kẻ phạm dân (bên Rôma).

PUTID-È (*iūs*), adv. 1. Cách hơi hám. 2. *fig.* (nói) Cách câu cao, cách phô trương. || 2. — *dicere*. Nói giống.

PUTIDIUSCUL-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Phô trương, dài quạ.

PUTIDUL-US, *a, um*, adj. dimin. *Putidus*. 1. (ai, sự gì) Khí hơi hói. 2. Hơi phô trương.

PUTID-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hôi hám, tanh hôi, hăm khảm, thối tha. 2. Đài quạ, phô trương, giống, làm cách, câu cao. || 2. *Putida oratio*. Cách nói giống câu cao.

PUTILL-A, *a*, s. f. Con gái nhỏ.

PUTILL-US, *i*, s. m. Con trai nhỏ.

† **PUT-IS**, *e*, adj. (giống gì) Hôi, tanh hôi.

PUTISC-O, *is, ere*, n. def. như *Putesco*.

PUTISSIM-US, *a, um*, adj. sup. *Putus*.

† **PUTIT-US**, *a, um*, adj. như *Stultus*.

PUT-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Phát cây, cắt bớt, xén ngành. 2. Làm cho sạch, sửa sang, rửa, chùi. 3. Nghĩ, đoán, lấy làm (trọng hay là hèn), xét, kể, tính, suy. 4. Ngờ, ngờ, tin, phỏng, in tri. || 1. — *arbores*. Phát ngành cây. || 2. — *lanam*. Giặt lòng chiên. — *dolia*. Rửa thùng. || 3. — *rationem cum aliquo*. Tính (hay là trình) sổ cùng ai. — *magni honores*. Lấy chức quyền làm trọng. — *rem aliquam*. Suy xét sự gì. *Vitam nullam* — v. *Vitam pro nihilo v. nihili* —. Coi sự sống bằng không vậy. *Aliquem in hostium numero* —. Kể ai vào sổ kẻ thù mình. || 4. *Te feras agitare putasti*. Anh đã tưởng như mình đuổi muông dữ. *Recte putas*. Anh nghĩ thật. *Forsan aliquis me putet*... Hoặc có ai sẽ nghĩ rằng tôi... *Putes v. Putares*. Ra như, coi như, ngỡ là. *Aut videt, aut vidisse putat*. Nó thấy thật, hay là nó in tri nó thấy. *Intra, puto, septimas calendis*. Tôi phỏng... trong vòng bảy tháng. *Puto me deum fieri*, v. *Ut puto, deus fio*. Ấu là tôi thành thần.

PUT-OR, *oris*, s. m. Sự hôi, mùi hôi, mùi tanh hôi, sự khinh khỉnh.

† **PUTRAM-EN**, *inis*, s. n. Đồng thối.

PUTRED-O, *inis*, s. f. Sự thối tha, sự mục hư.

PUTREFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere*, a. 1. Làm cho hư thối. 2. Tán nát. || 2. — *sava ucto*. Lấy giấm tán hòn đá.

PUTREF-IO, *is, actus sum, ieri*, pass. *Putrefacio*, như

PUTR-EO, *es, ui, ere*, và **PUTRESC-O**, *is, putr-ui, ere*, n. def. 1. Thối ra, mục ra, ra hư, ra hôi. 2. (ruộng goá) Ra mầm ái. || 1. *Vulnus putrescens*. Dấu vết lở loét.

PUTRIBIL-IS, *e*, adj. Hư được, mục nát được.

PUTRID-US, *a, um*, adj. (giống gì) Thối, mục, hư, nát, ung, hôi.

PUTR-IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Đã thối, mục, nát, hư. 2. Ái nát, đã tán nát. 3. Lãng lơ. || 1. *Putres comice*. Những chóc vỡ mú. || 2. — *tellus*. Đất xói, đất ái. || 3. *Putres oculi*. Mắt lãng lơ.

PUTR-OR, *oris*, s. m. Sự thối tha, sự hư, sự mục.

† **PUTROS-US**, *a, um*, adj. Dầy mú, thối ra, hư.

PUT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sạch, ven sạch, đã nên sạch, đã chịu luyện, đã chịu dãi. *Aurum purum putum*. Vàng mười. *Mex putissimæ orationes*. Những bài tôi đã làm kĩ hết sức. *Purus* — *est ipsus*. Chính nó chóc.

PYANEPSI-UM, *i*, s. n. Tháng octobrê (bên Athênê).

PYCNIT-IS, *is*, s. f. Thứ thảo có sức cầm lại.

PYCNOCOM-ON, *i*, s. n. Giống lục nguyệt cúc.

PYCNOTYL-US, *a, um*, adj. (nhà) Mau hàng cột.
PYCNOTIC-US, *a, um*, adj. (giống gì) Làm cho ra đặc; hay cảm lại.
PYCT-A, *æ*, s. m. 1. Quân làm nghề quán thảo. 2. Gà chọi.
PYCTACI-UM, *i*, s. n. 1. Bảng dán tên các quan xét. 2. Lẽ tóm, câu tóm. 3. Số tràng biên nhỏ.
PYCTAL-E, *is*, s. n. như *Pugilatus*.
PYCTAL-IS, *e*, adj. Thuộc về sự đánh quán thảo.
PYCT-ES, *æ*, và **PYCTOMACHARI-US**, *i*, s. m. như *Pycta*.
PYG-A, *æ*, s. f. 1. Bàn tròn. 2. Sự mở bình khi đã bắt thăm.
PYGARG-US, *i*, s. m. 1. Thử chim phượng hoàng (có đuôi trắng). 2. Giống hoàng dương.
PYGM-E-I, *orum*, s. m. p. Thử người lắt chắt.
PYGM-E-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Be bé, bé thấp, thấp lùn chùn, thuộc về thử người lắt chắt.
PYGMAR-IS, *is*, s. m. như *Pegmaris*.
PYGOLAMP-AS, *adis*, s. f. Đóm đóm, giời, đóm đóm.
PYL-A, *æ*, s. f. 1. Cửa, cửa hẹp, phá biển, quền, ái, eo, đèo. 2. Cột, cột xây, thanh cửa.
PYLOCLASTR-UM, *i*, s. n. Nhói, pháo.
PYLOR-US, *i*, s. m. Lỗ dưới mỏ ác.
PYR-A, *æ*, s. f. Đống củi (để thiêu xác chết).
PYRACTOS-IS, *is*, s. f. Sự làm việc gần lửa.
PYRAL-E, *is*, s. n. như *Hypocautum*.
1° PYRAL-IS, *idis*, s. f. Giống thiêu thân.
2° PYRAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đống củi (để thiêu xác chết).
PYRAM-A, *æ*, s. f. Nhựa cây kia.
PYRAMIDAT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình cột thượng thu hạ thách và có nhiều phía.
PYRAM-IS, *idis*, s. f. Cột xây thượng thu hạ thách và có nhiều phía.
PYRANT-ES, *is*, s. m. như *Pygolampas*.
PYRAST-ER, *ri*, s. m. Cây lê rừng.
PYRATI-UM, *i*, s. n. 1. Vườn cây lê. 2. Rượu quả lê.
PYRAUST-A, *æ*, s. m. như **1° Pyralis**.
PYR-EN, *enis*, s. f. 1. Hạt quả. 2. Thử đá ngọc.
PYRETHR-UM, *i*, s. n. Kim cúc hoa.
PYRET-UM, *i*, s. n. Vườn cây lê.
PYRG-US, *i*, s. m. 1. Tháp. 2. Ống thờ lò.
PYRIATERI-UM, *i*, s. n. Phòng kín mà xông.
PYRILAMP-IS, *idis*, s. f. như *Pygolampas*.
PYRI-O, *as, are*, a. Nấu (nước), hầm.
PYRIT-ES, *æ*, s. m. Đá lửa, thanh mỏng thạch.

PYRIT-IS, *idis*, s. f. Hàn thủy thạch.
PYROBOLARI-I, *orum*, s. m. p. Linh bản tên lửa.
PYROBOL-US, *a, um*, adj. (giống gì) Bàn lửa, phóng lửa.
PYRO-IS, *entos*, s. m. Sao hoá, hoá tinh.
PYROMANT-ES, *æ*, s. m. Kê dùng lửa mà bói.
PYROMANTI-A, *æ*, s. f. Sự dùng lửa mà bói.
PYROPHOR-US, *i*, s. m. 1. Lồng ấp, hoá lò. 2. Than lửa.
PYROPECIL-US, *i*, s. m. Giống cảm thạch.
PYROP-US, *i*, s. m. 1. Dạ minh châu. 2. Đồng pha vàng.
PYROTECHNI-A, *æ*, s. f. Nghề phép dùng lửa.
PYRRHICH-A, *æ*, s. f. Phép cảm khi giới mà mua hát.
PYRRHICHARI-US, *i*, s. m. Kê cảm khi giới mà mua hát.
PYRRHICH-US, *i*, s. m. Hai ván trắc (như *fabat*).
PYRRHOCOR-AX, *acis*, s. m. Giống chim quạ có mỏ và chân đỏ.
PYR-UM, *i*, s. n. như *Pirum*.
PYRUNT-ES, *um*, s. m. p. Thoan từ ngư.
PYR-US, *i*, s. f. như *Pirus*.
PYSM-A, *atis*, s. n. Lễ khương khíu.
PYST-IS, *is*, s. f. Danh tiếng, tiếng đồn.
PYTHAGORE-I, *orum*, s. m. p. Môn đệ ông Pythagora.
PYTHAGORISS-O, *as, are*, n. Theo môn Pythagora.
PYTHAUL-A, *æ*, và *ES*, *æ*, s. m. 1. Kê thời dịch mà vịnh bực Apollô. 2. Kê thời dịch.
1° PYTHI-A, *æ*, s. f. Bà vải bực Apollô (ở thành Delphi).
2° PYTHI-A, *orum*, s. n. p. Đám chơi kinh bực Apollô.
PYTHIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bực Apollô.
PYTHI-I, *orum*, s. m. p. Các kẻ đi bói bực Apollô.
PYTHONIC-ES, *æ*, s. m. Kê ăn giải (trong đám chơi kinh bực Apollô).
PYTHOMANT-ES, *æ*, s. m. và f. Sãi hay là vải bực Apollô.
PYTHOMANTI-A, *æ*, s. f. Lời bực Apollô phán.
PYTH-ON, *onis*, s. m. 1. Rắn bực Apollô đã giết. 2. Quỷ nhập mà soi cho được nói tiên tri. (2) *Mulier pythonem habens*. Bà bóng.
PYTHONIC-I, *orum*, s. m. p. 1. Những quỷ soi cho được nói tiên tri. 2. Thầy phù thủy.
PYTHONIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay bói, nói tiên tri; thuộc về bực Apollô.

PYTHONISS-A, *a*, s. f. Bà cốt, bà hống. *Cantus pythonissæ*. Tụng rí, bông rí.

PYTHONI-UM, *i*, s. n. Bán hạ, nam tinh thảo.

PYTISM-A, *alis*, s. n. Sự bôi nước miệng, sự giỗ.

PYTISS-O, *as, are*, n. Giỏ giống gì đã uống nếm.

PYTACI-UM, *i*, s. n. Thù giấy dời cỏ.

PYXACANTH-US, *i*, s. m. Hồng tử hoa.

PYXIDAT-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Hình như hộp, giống như cối. 2. Lọt vào (giống khác).

PYXIDICUL-A, *a, um*, s. f. dimin. Pyxis. Hộp nhỏ, cối nhỏ.

PYXIN-UM, *i*, s. n. Thuốc tra mắt.

PYX-IS, *idis*, s. f. Hộp, quả, cối, ống, tráp, hòm nhỏ; bình thuốc thơm, bình thuốc độc. — *nautica*. Địa bàn, la kinh. — *betel*. Đài trầu, cối trầu.

Q

Q, chữ latin thứ mười bảy.

QUA, adv. (thay vì abl. *Qua* hiểu ngầm *vià*). 1. Nơi, đường, bên, qua đâu, qua đường nào, ở đâu, bởi đâu. 2. Cách nào, thế nào. 3. Về phần, xét về. || 1. — *transisti?* Anh đã qua đâu? — *ducit via eas*. Mày hãy cứ đường mà đi. *Nescio — fugerit*. Tôi chẳng biết nó đã trốn đường nào. || 3. *Homo — animal est ad terram redit*. Loài người về tinh loài vật thì trở về đất. — *mares — feminae*. Dù nam dù nữ, và người nam và người nữ.

QUACUM, thay vì *Cum qua*.

QUACUMQUE, adv. Dù đường nào, dù bên nào, dù nơi nào, đâu đâu; dù cách nào mặc lòng. *Similem illi non invenies, — celi ambitus patet*. Trong cả gấm trời anh chẳng tìm được ai giống như kẻ ấy.

QUADAMTEN-US, và **QUADAMTEN-US**, adv. Một chút.

QUADR-A, *a, um*, s. f. 1. Sự vuông, hình vuông, phương, phương diện. 2. Chân cột, đế cột (vuông). 3. Từ phân chỉ nhất. 4. Bàn hay là đĩa vuông. 5. Mảnh hay là tấm hay là miếng vuông. || 1. *Locus in quadram formatus*. Vuông đất. || 4. *Alieni vivere quadrat*. Ăn nhờ kẻ khác. || 5. — *casei*. Miếng (vuông) bánh sữa.

QUADRAGENARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bốn mươi, đã lên bốn mươi tuổi.

QUADRAGEN-I, *a, um*, adj. num. pl. Bốn mươi, từng bốn mươi.

QUADRAGESIM-A, *a, um*, s. f. 1. Số bốn mươi. 2. Thuế tứ thập phần thu nhất. 3. Mùa chay cả.

QUADRAGESIMAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mùa chay cả.

QUADRAGESIM-US, *a, um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ bốn mươi.

QUADRAGI-ES, adv. Bốn mươi lần.

QUADRAGINT-A, adj. num. indecl. Bốn mươi.

QUADRANGULAT-US, *a, um*, và **QUADRANGUL-US**, *a, um*, adj. (giống gì) Có bốn góc, vuông.

QUADR-ANS, *antis*, s. m. 1. Đồng tiền nhỏ (từ phân chỉ nhất một *as*). 2. Từ phân chỉ nhất. || 1. — *nullus mihi est in arcu*. Tôi chẳng có một đồng nào. || 2. *Haeres ex quadrante*. Kẻ được một phần trong bốn phần cơ nghiệp. *Quadrantes pondere*. Nặng ba lạng cân (latinh). — *horæ*. Một khắc giờ. — *pedis annamitici*. Nửa gang annam.

QUADRANT-AL, *alis*, s. n. 1. Thứ lạo đựng độ 25 chai tây (như Amphora). 2. Phương lập, đồ gì có sáu phía vuông.

QUADRANTAL-IS, *e*, adj. (giống gì) Được nửa gang.

QUADRANTARI-A, *a, um*, s. f. Con bọm hèn hạ.

QUADRANTARI-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Đáng giá một đồng nhỏ (quadrans). 2. Rẻ giá, hèn.

QUADRARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Vuông, có hình vuông.

QUADRATARI-US, *i*, s. m. Thợ đánh đá phong trầu.

QUADRAT-E và **IM**, adv. 1. Cách lấy một phần trong bốn. 2. Cách có hình vuông.

QUADRATI-O, *onis*, s. f. Sự vuông, hình vuông.

QUADRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ dẻo vuông, thợ dẻo đá.

QUADRAT-UM, *i*, s. n. Hình vuông.

QUADRATUR-A, *a, um*, s. f. 1. Hình vuông, sự vuông. 2. Sự làm cho vuông.

QUADRAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Vuông, có hình vuông. 2. Có mực thước, gọn ghẽ, có tâm vừa. || 1. *Quadratum saxum*. Hòn đá vuông. *Quadrata litteræ*. Chữ cái. *Quadrati anguli*. Những góc thước thợ. || 2. *Quadratum corpus*. Minh

vóc rắn-rỏi. *Quadrata compositio*. Bài văn gọn ghẽ.

QUADRICEPS, *ipitis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có bốn đầu.

QUADRIDENS, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có bốn răng, có bốn mũi nhọn.

QUADRIENN-*is, e*, adj. Được bốn tuổi, ở bốn bốn năm, được bốn năm, xảy ra mỗi bốn năm.

QUADRIENNI-*um, i*, s. n. Quãng bốn năm.

QUADRIER-*is, is*, s. f. Tàu có bốn hàng chèo.

QUADRIFARI-*am*, adv. 1. Chia tư. 2. Về bốn mặt. 3. Bốn cách, bốn thể.

QUADRIFARIT-*er*, adv. Bốn cách, bốn phương.

QUADRIFID-*us, a, um*, adj. (giống gì) Đã chịu sả tư. *Quadrifida arbor*. Cây đã chẻ làm tư. — *solis labor*. Sự mệt trời phân tư thì.

QUADRIFINAL-*is, e*, adj. (sự gì) Có bốn mặt.

QUADRIFINI-*um, i*, s. n. Đá mốc phân bốn ruộng.

QUADRIFLU-*us, a, um*, adj. (nước) Chảy ra bốn ngọn.

QUADRIFLUVIAT-*us, a, um*, adj. (tia máu) Chia ra làm bốn ngành.

QUADRIFLUVI-*um, i*, s. n. Sự chia ra làm bốn. *Abies quadrifluis dispersatur*. Cây sam phân tư.

QUADRIFLUVI-*us, a, um*, adj. như *Quadrifluviatus*.

QUADRIFOR-*is, e*, adj. (sự gì) Có bốn cửa.

QUADRIFORM-*is, e*, adj. (giống gì) Có bốn hình.

QUADRIG-A, *a, s. f.*, *æ, arum, s. f. p. 1*. Bốn vật giống nhau mà kéo xe. 2. Xe bốn ngựa kéo giống nhau. 3. Giống gì vốn dĩ từng lớp bốn, giống gì chia làm tư.

QUADRIGAL-*is, e*, adj. như 1° *Quadrigarius*.

QUADRIGAM-*us, i*, s. m. Kẻ đã cưỡi bốn đời vợ.

1° *QUADRIGALI-*us, a, um**, adj. (sự gì) Thuộc về xe bốn ngựa kéo giống nhau, thuộc về kẻ dẫn xe bốn ngựa kéo. *Quadrigaria familia*. Những tôi tá coi sóc xe ngựa (dùng mà đua thi trong sân circô).

2° *QUADRIGARI-*us, i**, s. m. Kẻ dẫn xe bốn ngựa kéo giống nhau.

QUADRIGA-TUS, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình xe bốn ngựa thích vào. — *nummus* (đặt tó hay là hiệu ngấm). Đồng tiền đã đúc hình xe bốn ngựa kéo.

QUADRIGEMIN-*us, a, um*, adj. như *Quadruplex*.

QUADRIGUL-*a, a, s. f.* và *æ, a, um, s. f. p. dimin.* *Quadriga*.

QUADRUG-*es, um, s. m. p.* Bốn ngựa kéo xe giống nhau.

QUADRUG-*is, e*, và *us, a, um*, adj. (xe) Có bốn ngựa giống nhau mà kéo.

QUADRILATER-*us, a, um*, adj. (sự gì) Có bốn mặt.

QUADRILIBR-*is, e*, adj. (giống gì) Nặng bốn cân.

QUADRILINGU-*is, e*, adj. (giống gì) Có bốn lưỡi; có bốn thứ tiếng; nói được bốn thứ tiếng.

QUADRILUSTR-*is, e*, adj. (ai, sự gì) Được bốn tuần ngũ niên (*lustrum*), được hai mươi tuổi.

QUADRIMAN-*is, e*, và *us, a, um*, adj. (giống gì) Có bốn tay.

1° *QUADRIMAT-*us, a, um**, adj. (ai) Được bốn tuổi.

2° *QUADRIMAT-*us, is**, s. m. Bốn tuổi.

QUADRIMEMB-*is, e*, adj. (ai, sự gì) Có bốn phần mình.

QUADRIMENS-*is, e*, *QUADRIMENSTRU-*us, a, um**, và *QUADRIMESTR-*is, e**, adj. (ai, sự gì) Được bốn tháng, ở bốn bốn tháng, thuộc về bốn tháng.

QUADRIMOD-*is, e*, và *us, a, um*, adj. (sự gì) Có bốn cách.

QUADRIMUL-*us, a, um*, adj. dimin. bởi

QUADRIM-*us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Được bốn tuổi, có bốn năm.

QUADRINGENARI-*us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bốn trăm, được bốn trăm.

QUADRINGEN-I, *a, a*, và *QUADRINGENTEN-I, a, a*, adj. num. pl. Bốn trăm.

QUADRINGENTARI-*us, a, um*, adj. như *Quadringentarius*.

QUADRINGENTESIM-*us, a, um*, adj. ord. Thứ bốn trăm.

QUADRINGENT-I, *a, a*, adj. num. pl. Bốn trăm.

QUADRINGENTI-*es*, adv. Bốn trăm lần.

QUADRINGENTUPL-*us, a, um*, adj. (giống gì) Nhiều hơn gấp bốn trăm lần.

QUADRIN-I, *a, a*, adj. pl. 1. Bốn. 2. Từng bốn.

QUADRINOCTI-*um, i*, s. n. Quãng bốn đêm.

QUADRINOD-*is, e*, adj. (sự gì) Thất bốn nút.

QUADRIN-*us, a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về bốn. *Quadrini circuitus febris*. Bệnh sốt bốn ngày một.

QUADRIPARTIL-*is, e*, adj. (sự gì) Chia rẽ làm bốn.

QUADRIPARTITI-O, *onis*, s. f. Sự phân chia làm tư.

QUADRIPARTIT-*o*, adv. Cách chia làm bốn.

QUADEIPARTI-*us, a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu phân tư.

QUADEIPED-*us, a, um*, adj. như *Quadrupedus*.

QUADRI-*es, edis*, adj. như *Quadrupes*.

QUADEPLICAT-*us, a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu gấp bốn lần, đã chịu nhân vuội bốn.

QUADRIREM - *is, e, adj.* (tàu, thuyền) Bốn hàng chèo.

QUADRIVIAL - *is, e, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về ngã tư.

QUADRIVI - *i, orum, s. m. p.* Những hutáp ngã tư.

QUADRIVI - *um, i, s. n. 1.* Ngã tư. *2. fig.* Bốn phép trọng (là phép tính, phép đo, phép thiên văn và phép cổ nhạc).

QUADR - *o, as, avi, atum, are, 1. a.* Làm cho ra vuông. *2. n. tri acc.* cùng *ad, in.* Xứng hợp, cân nhau, đối, vừa. || *1. — ab etem.* Đeo cây sấm. *Fig. — orationem.* Dọn các phần bài cho điển nhau. || *2. Hec ad multa quadrat.* Người này làm được (hay là dùng được) nhiều việc. *In eum non quadro.* Tôi chẳng hợp tính cùng kẻ ấy. *Omnia in eum vitia quadrant.* Nó gồm các tật mà nề xấu. *Ita tibi quadrat.* Thế này thì vừa ý anh.

QUADRUL - *a, æ, s. f. dimin.* Quadra.

QUADR - *um, i, s. n.* Hình vuông, sự gì vuông, khuôn. *In quadrum red gere.* Dọn hay là đặt cho có thứ tự.

QUADRUMVIR - *i, orum, s. m. p.* như Quatuorviri.

QUADRUPED - *ans, antis, adj.* cả ba giống. *1.* (giống gì) Đi bốn chân, có bốn chân. *2.* Thuộc về bốn chân. || *1. — equus.* Ngựa đi bốn chân. || *2. — sonitus.* Tiếng bốn chân (ngựa) chạy.

QUADRUPEDAT - *im, adv.* Cách có bốn chân, như loài thú.

QUADRUPED - *us, a, um, adj.* (vật gì) Đi bốn chân.

QUADRUP - *es, edis, adj.* và subs. cả ba giống. (vật gì) Có bốn chân, đi bốn chân; nuông thú, con ngựa. *Nihil inter te atque inter quadrupedem interest.* Chẳng thấy mảy khác gì nuông thú.

QUADRUPLEX - *is, e, adj.* (giống gì) Hơn gấp bốn.

QUADRUPLEX - *or, oris, s. m. 1.* Kẻ bội tứ, kẻ gấp bốn, kẻ làm cho ra nhiều hơn gấp bốn. *2.* Kẻ làm ruộng mà được ăn một phần trong bốn. *3.* Kẻ trăn tổ (vì nó được từ phân chi nhất của kẻ bị cáo). *4. fig.* Kẻ nói thêm.

QUADRUPLEX - *ex, icis, adj.* cả ba giống. *1.* (giống gì) Hơn gấp bốn, bằng bốn. *2.* Có bốn cách.

QUADRUPPLICATI - *o, onis, s. f.* Sự gấp bốn lần.

QUADRUPPLICAT - *o, adv.* như Quadruplò.

QUADRUPLEX - *o, as, uoi, atum, are, a.* Gấp bốn lần, bội tứ, nhân vuối bốn, làm cho ra nhiều hơn gấp bốn. — *lucris rem suam.* Bội cơ nghiệp bốn lần.

QUADRUPLEX - *o, as, are, a.* Trả bằng bốn.

QUADRUPLEX - *o, adv.* Gấp bốn, bằng Bốn lần.

QUADRUPLEX - *or, oris, avi, d.* Trăn tổ (cho được từ phân chi nhất của kẻ bị cáo)

QUADRUPLEX - *um, i, s. n.* Bằng bốn lần, gấp bốn. *Quadruplex major.* Lớn hơn gấp bốn. *Quadruplex condemnare.* Ra án bắt đến nhiều hơn gấp bốn.

QUADRUPLEX - *us, a, um, adj.* (giống gì) Hơn gấp bốn.

QUADRUPLEX - *us, a, um, adj.* (giống gì) Vuông.

QUADRUPLEX - *us, a, um, adj.* *1.* (giống gì) Vuông. *2.* Hơn gấp bốn.

QUADRUPLEX - *um, i, s. n.* như Quadrivium.

QUÆRIT - *o, as, avi, atum, are, a. freq.* Quaero. *1.* Năng tìm, tìm kiếm. *2.* Năng hỏi; xin, xin nài. || *1. — vitam.* Kiểm ăn. — *telis victum.* Dệt vải mà nuôi mình.

QUÆRIT - *o, is, qua-i-vi, si-tum, ere, a. 1.* Tìm, tìm tôi, tìm kiếm, kiếm chác. *2.* Chẳng thấy, chẳng nhận. *3.* Dòi, có việc dòi, cần phải có. *4.* Hỏi, hỏi thăm, hỏi dò. *5.* (quan) Tra hỏi, tra xét, khám nghiệm. *6.* Bàn lẽ, hỏi lẽ. *7.* Ra sức, tìm cách, gắng sức. *8.* Tích, thu tích, được. || *1. Te ipsum quaerebam.* Tôi đang tìm anh. — *sermonem.* Tìm lời nói. — *vitam.* Kiểm ăn. — *medum faciendi aliquid.* Tìm phương mà làm sự gì || *2. In uberrima Siciliae parte Siciliam quaerebamus.* Trong miền tốt nhất về gò Sicilia ta lại chẳng nhận gò Sicilia. || *3. Lites que judicem quaerunt.* Những nó kiện tốt phải có quan xử thì mới xong. || *4. — de judicio alicujus.* Hỏi ý ai. — *aliquid ab v. ex v. de al quo.* Hỏi ai điều gì. — *aliquem de morte Petri.* Hỏi ai sự Phêrô đã chết hay là chưa. || *5. — aliquem per tormenta.* Tra khảo ai. — *aliquem de repetundis.* Tra việc ai đã ăn bớt của dân. || *6. — unum caelum sit, an...* Bàn lẽ cho biết có một trời mà thôi, hay là... || *7. — famam.* Cầu danh. — *animam alicujus.* Tìm giết ai. *Aliora se.* — Người lùn xem dám. || *8. — rem honestè.* Làm giấu cách phải phép. *Liberorum quaerendorum causâ.* Cho được sinh con cái.

QUÆSITI - *o, onis, s. f.* Sự tìm, sự kiếm, sự hỏi, sự tra.

QUÆSITI - *or, oris, s. m. 1.* Quan tra hỏi, quan tra xét, quan bộ hành. *2.* Kẻ tìm, kẻ xét.

QUÆSITUM - *i, s. n. 1.* Điều hỏi. *2.* Sự gì đã được, của đã kiếm được. || *2. Quas li tenux.* Chát bốp, keo tay.

QUÆSITUR - *a, æ, s. f.* như Quæstura.

1° QUÆSIT - *us, a, um, part. pass.* Quaero. *1.* (ai, sự gì) Đã chịu tìm, đã chịu hỏi, đã chịu sấm. *2. fig.* Khác thường, họa hiểm, chẳng đơn sơ,

cầu cao, kì dị. || 2. *Quæsitissimæ pænæ*. Những hình khổ rất độc dị.

2° QUESIT - US, *ūs*, s. m. như Quæsitio.

QUESIVI, perf. Quæro và Quæso.

QUES - O, *is, iei* và *ii, itum, ere*, a. def. (thường đặt giữa câu hay là ở cuối). 1. Tìm, sàm, kiểm. 2. Hỏi, tra. 3. Xin, nài nằng, cầu xin, van lơn. || 3. *Non quæsumus inhonora*. Ta chẳng xin sự gì chẳng nên. *Ubinam est, quæso?* Nó đâu, xin anh bảo tôi? *Quæso ut liceat*. Tôi xin phép.

QUESTICUL - US, *i*, s. m. dimin. Quæstus.

QUESTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tìm, sự kiểm. 2. Điều hỏi, lẽ hỏi, lẽ bàn. 3. Sự hỏi, lời hỏi, sự hỏi thăm. 4. Sự tra hỏi, sự khám nghiệm. 5. Sự khảo hình. || 1. *Quæstioni esse alicui*. Làm cho ai tìm mình. || 2. *Aliquid magnâ quæstione habere*. Bàn cãi lẽ gì riết lắm. || 3. *Quæstionem habere de aliquâ re*. Hỏi về sự gì. || 4. *Quæstionem habere v. exercere de furto*. Tra tích ăn trộm. || 5. *Quæstionem habere de v. ex aliquo*. Tra khảo, khảo kệp. *Quæstioni aliquem dare v. offerre*. Idem.

QUESTIONALIT - ER, adv. Cách hỏi.

QUESTIONARI - US, *i*, s. m. Kê khảo hình.

QUESTIUNCUL - A, *x*, s. f. dimin. Quæstio. Điều hỏi nhỏ mọn, lẽ bàn vụn vặt.

QUEST-OR, *oris*, s. m. 1. Kê tìm. 2. Quan án sát. 3. Quan giữ kho bạc; quan phát bổng cho lính; quan trấn xứ.

QUESTORI - US, *a, um*, adj. (ai) Đã làm quan giữ kho bạc.

QUESTORI - UM, *i*, s. n. 1. Dinh quan phát bổng cho lính. 2. Dinh quan trấn.

1° QUESTORI - US, *a, um*, adj. (sự, gì) Thuộc về quan giữ kho bạc, thuộc về chức giữ kho bạc; thuộc về quan phát bổng cho lính. *Quæstoria atas*. Tuổi làm quan giữ kho bạc. *Quæstorium forum*. Nơi rộng trước cửa dinh quan phát bổng lính.

2° QUESTORI - US, *i*, s. m. Kê đã làm quan giữ kho bạc.

QUESTUARI - US, *a, um*, adj. 1. (ai) Buồn. 2. (sự, gì) Người ta buồn. || 1. *Quæstiosa mulier*. Hoa nường.

QUÆSTUOS - È (*ūs, iss'mè*), adv. Cách sinh lợi, cách có ích lợi.

QUÆSTUOS - US, *a, um* (*ior, iss'mus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự, gì) Tham lợi, trục lợi. 2. Sinh lợi, sinh ích lợi, hậu khí, sai trái. 3. Làm giàu, giàu có. || 1. — *non satis magister*. Thầy dạy

chẳng lấy đủ tiền công. || 2. *Quæstuosissima vitis*. Vươn nho sai trái lắm. || 3. *Gens naviqiorum spoliis quæstiosa*. Dân nên giàu vì đi ăn cướp các tàu bè.

QUESTUR - A, *x*, s. f. Chức quan *quæstor*.

QUÆST-US, *ūs*, s. m. 1. Sự buôn bán, nghề nghiệp. 2. Lợi, lợi lãi, ích lợi. || 1. *Quæstum facere v. colere*. Làm nghề (nào). *Quæstus omnes occupare*. Chuyên các nghề. *Quæstui deditus esse v. inservire*. Trục lợi, hà tiện. *Quæstum colere*. Idem. *Nullum facio in eo quæstum quod...* Tôi chẳng được ích lợi gì...

QUÆSUMUS, ngôi nhất pl. ind. Quæso.

QUALI - A, *um*, s. n. p. Thế riêng mọi vật.

QUALIB - ET, adv. 1. Đàng nào mặc lòng, ở đâu mặc lòng. 2. Thế nào mặc lòng.

QUAL - IS, *e*, adj. Ai, kẻ nào, sự gì, (ai, sự, gì) ở thế nào. *Doce me quales sint*. Anh nói cho tôi chúng nó là ai. *Res non tales videntur quales antè habitæ sunt*. Thế sự xem ra khác chẳng phải như đã có trước. — *pater talis filius*. Cha nào con ấy. — *philomela sub umbrâ quæritur*. Như chim hoạ mi than khóc dưới bóng cây thế nào, (thì... cũng thế ấy).

QUAL - ISCUMQUE, *ecumque*, adj. Dù ai mặc lòng, dù sự gì mặc lòng, dù (ai, sự, gì) ở thế nào mặc lòng. *Qualicumque erga me animo futuri estis*. Dù sau này các anh ở với tôi thế nào mặc lòng.

QUAL-ISLIBET, *elibet*, adj. Dù (ai, sự, gì) ở thế nào mặc lòng, ai ai mặc lòng, dù ai ai mặc ý.

QUAL - ISNAM, *enam*, adj. như Qualis.

QUAL - ISQUALIS, *equalis*, adj. như Qualiscumque.

QUALIT - AS, *atis*, s. f. Thế thức, thế, bản tính, sự tốt hay là xấu (trong mọi sự). — *rerum bona aut mala facit eas pretiosas aut viles*. Tùy thế xấu tốt các vật thì nó nên trọng hay là hèn. *Soi qualitate n inspicere*. Xem dặt tốt xấu thế nào.

QUALIT - ER, adv. Thế nào, cách nào, như... thế nào, như, dường bâng, cứ một cách. *Dic vicerit*. Hãy kể sự người đã thắng trận thế nào.

QUALITERCUMQU - È, và QUALITERQUALIT - ER, adv. Dù thế nào mặc lòng.

QUAL - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Thúng. 2. Chuồng gà.

QUAM, adv. và conj. 1. Bao nhiêu, dường nào, chừng nào, nỗi gì. 2. (thay vì *magis quam*) Hơn là. 3. (đối với *tam*) Càng.. bao nhiêu. 4. trước positiv. hay là superl.) Hết sức, lắm, rất mực, là dường nào. 5. (hơn) Là. 6. Bằng, cho

bằng, vira. 7. Từ khi, sau khi. 8. Chỉ, mà thôi, đừng kể, một là. 9. Đường như, như thể là. || 1. *Vide — bonus sit Deus!* Hãy xem Đức Chúa Lời lòng lành đường nào! — *timeo!* Tôi lo sợ là đường nào! || 2. *Pacem — bellum probabam.* Khi ấy tôi muốn hoà hơn là đánh giặc. || 3. — *magis extendas, tamen astringunt magis.* Mình càng buông, thì chúng nó càng riết chặt. || 4. — *facile.* Cách dễ lắm. — *magnus.* Lớn lắm. — *celerissime* (v. *tamen celeriter quidem fieri protest*). Mau hết sức. || 5. *Doctior est — tu.* Nó thông hơn anh. *Audacior est — prudentior.* Nó dạn bạo hơn là khôn ngoan. *Factum est evidentius — ut negari possit.* Việc đã tỏ quá chẳng sao chối được. || 6. — *potero.* Cho hết sức tôi *Turbent — velint.* Để chúng thử làm mưu kế mặc sức. || 7. — *tribus ante diebus — abierat* v. *abiit.* Ba ngày trước khi người ấy đi. *Tertio die — abierat*, v. *Tertio post die — abierat.* Ba ngày sau khi người đã đi. || 8. *Quid est compati,* — *cum alio pati?* Thương xót là đi gì? ấy là chịu thương khó cùng kẻ khác mà chờ. || 9. *Utor tamen bene — mihi paravim.* Tôi dùng đường hàng chính tôi đã sắm.

QUANDI — ò, adv. như Quandiù.

QUAM — DUDUM, adv. Đã bao lâu?

QUAM-LIBET, adv. 1. Bao nhiêu mặc lòng, dù phần nào mặc lòng. 2. Dù mà.

QUAMOBR — EM, 1. *adv.* Vì làm sao? Vì lẽ nào. 2. *conj.* Vì vậy, ấy là lẽ cho nên.

QUAMPLUR — ES, *ia*, adj. pl. Nhiều, nhiều lắm.

QUAMPLURIM — US, *a, um*, adj. Nhiều lắm, nhiều hết sức, rất mực. *Quamplurimo vendere* (hiếu ngấm *pretio*). Bán đắt khét.

QUAMPRID — EM, adv. 1. Cho chóng, lập tức. 2. Đã được bao lâu?

QUAMPRIM — ÒM, adv. Cho chóng, mau hết sức.

QUAM — VIS, 1. *adv.* Bao nhiêu mặc lòng, dù thể nào mặc lòng, lắm lắm, rất mực. 2. *conj.* thường trị subj., hoặ trị ind. Dù mà, tuy rằng. || 1. — *sublimis.* Rất cao. — *doctus sit.* Dù người thông thái thể nào mặc lòng. || 2. — *non fueris auctor.* Tuy rằng anh chẳng làm đầu. — *Græcia m'etur.* Dù đất Grécia không khen.

QUA-NAM, adv. 1. Qua đâu? Bởi đâu? 2. Cách nào?

QUANDI-ò, adv. và conj. trị ind. hay là subj. 1. Bao lâu? cho đến bao giờ? 2. Đang khi; cho đến khi. || 1. — *vixit?* Người đã sống bao lâu? || 2. *Quod,* — *vixit,* *facere non potuit.* Lót đời người chẳng chịu làm sự ấy. — *dies est.* Đang khi còn ngày. *Quæ animalia erunt apud te — quærat*

ea frater tuus et recipiat. Những giống vật ấy mày sẽ giữ cho đến khi anh mày đến tìm cùng lĩnh lấy.

QUAND-ò, adv. hợp cùng gen. 1. Bao giờ? Khi nào? 2. Hễ bao giờ, đang khi, khi nào. 3. Bởi vì, vậy bởi. || 1. — *gentium?* Bởi nào? Nào... bao giờ ru? || 2. *Sic* — (thay vì *si aliquando*). Vì bằng có khi nào. — *esurio, crepant intestina.* Khi tôi đói, thì tôi sôi bụng. || 3. — *ita tibi lubet.* Bởi vì anh thích làm vậy.

QUANDOCUMQU-È, adv. hợp cùng gen. 1. Hễ lần nào, hễ bao giờ. 2. Dù bao giờ, dù khi nào. 3. Sẽ có ngày, nay mai. || 1. — *negotia Romam me trahunt.* Bao giờ tôi có việc phải lên thành Rô-ma. || 2. — *nostros nos eludet ocellos.* Dù ta phải chết lúc nào. || 3. — *mihi penas dabis.* Sẽ có ngày tao sửa phạt mày.

QUANDO-LIBET, adv. Hôm nay hay là mai, chầy kíp.

QUANDO-QUE, adv. 1. Có ngày, sẽ có ngày. 2. Có khi, có lần, thỉnh thoảng. 3. *conj.* Hễ bao giờ, khi nào. || 1. *Et tu, Galba,* — *degustabis imperium.* Hỡi Galba, cũng có ngày sẽ được làm vua.

QUANDOQUID-EM, conj. thường trị subj., hoặ mới trị ind. Bởi vì, vì chưng.

QUANQU-ÀM, conj. thường trị subj., hoặ mới trị ind. 1. Dù mà, dầu, tuy rằng. 2. Song, song le. || 1. — *est scelestus.* Tuy rằng nó là thằng tội lỗi. || 2. — *scire sanè velim.* Song thật tôi muốn biết.

QUANT-I (hiếu ngấm *pretii*). Bao nhiêu? Giá nào? — *emit?* Nó đã mua giá nào? — *philosophia æstimanda es?* Phép cách vật đáng chuộng là bao nhiêu? — *ejus interest!* Sự ấy có hệ trọng cho nó là đường nào! — *est!* Là sự trọng đường nào! — *me facis, tanti et ego te!* Anh trọng tôi ngần nào, thì tôi cũng trọng anh ngần ấy.

QUANTILL-ò và ÒM, adv. Ít lắm đường nào?

QUANTILL-US, *a, um*, adj. (ái, sự gì ít lắm đường nào! nhỏ mọn lắm đường nào! *O quantillum est hoc poculum!* Ôi trời! Chén này nhỏ lắm mấy!

QUANTISF-ER, adv. Bao lâu.

QUANTIT-AS, *at's*, s. f. 1. Sự bao nhiêu, sự lớn, sự dài, chừng, ngần. 2. Cộng, giá, ngần, tiền. || 1. *Parva—aquæ.* Một ít nước. *Magna—orizæ.* Nhiều lúa thóc

QUANT-ò, adv. thường hiếu ngấm *pretio*, đặt trước compar. 1. Bao nhiêu, đường nào. 2. (đối với *tantò*) Càng... bao nhiêu. || 1. — *melius judicant Stoici!* Các quân tử Stoicô đoán phải lẽ hơn bội phần. || 2. — *magis ille flebat, tantò magis hic ridebat.* Người nọ càng khóc thì người kia càng cười.

QUANTOCI-ÊS, adv. 1. Mau hơn là thế nào. 2. Cách mau hết sức, khẩn cấp.

QUANTOPER-Ê, adv. Bao nhiêu, cho đến chừng nào.

QUANTUL-Ô, adv. hợp cùng gen. Ít là dường nào; ít lắm. *Ejus animus — loci studiis relinquit.* Lòng kẻ ấy còn lo được việc học ít lắm mấy.

QUANTULUNCUMQU-Ê, adv. hợp cùng gen. cũng là conj. thường trị subj. Dù ít thế nào, dù ít lắm thế nào. — *aquae.* Một tí nước gọi là. — *sit doctus.* Dù nó thông ít lắm thế nào.

QUANTUL-US, *a, um*, adj. dimin. Quantus. 1. (ai, sự gì) Nhỏ là dường nào, ít dường nào! 2. Một ít, ít nhiều. 3. Bằng, lớn bằng, nhỏ bằng.

QUANTUL-USCUMQUE, *acumque, uncumque*, adj. Dù nhỏ thế nào mặc lòng, dù ít lắm thế nào.

QUANTUL-USLIBET, *alibet, umlibet*, adj. Dù ít thế nào, ít ít mặc ý.

QUANTUL-USQUISQUE, *quæque, umquodque*, adj. như Quantuluscumque.

QUANT-UM, adv. hợp cùng gen. 1. Như, vừa, cho bằng; về. 2. Làm dường nào, nhiều thế nào, phần lớn dường nào, chừng nào. || 1. — *possum*, v. — *mihi licet*, v. — *in me est*. Hết sức tôi. *Pietio te : edim sin illo poposcerit.* Nó đòi bao nhiêu thì hãy chuộc lấy mình bấy nhiêu. *Notum ignotumque*, — *ad jus hospitii nemo discernibat.* Về sự cho khách ở nhà mình, thì chẳng ai xét kẻ nào lạ kẻ nào quen thuộc. || 2. *Vides — te amet.* Mày thấy người yêu mày là dường nào. — *est adhibere omicum!* Được kẻ nghĩa thiết là sự trọng dường nào! — *hoc profuit mirum est.* Sự này đã có ích trọng kẻ chẳng xiết.

QUANTUNCUMQU-Ê, adj. trị gen., cũng là conj. thường trị subj. Dù ngần nào mặc lòng, chừng nào mặc sức, bao nhiêu.

QUANTUM-UIS, adv. hợp cùng gen., cũng là conj. thường trị subj. 1. Bao nhiêu mặc lòng, dù nhiều thế nào. 2. Dù mà, tuy rằng. || 1. — *facundus.* Dù lợi khẩu lắm mặc lòng. || 2. — *et exie'li s.* Tuy rằng anh tuyệt vời mặc lòng.

QUANT-UIS, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Lớn là dường nào, nhiều là dường nào, lớn thế nào, bao nhiêu. 2. Hết sức, cứ như, tùy. 3. Dù bao nhiêu, dù lớn thế nào. || 1. *Pecuniâ quantâ sit ostendit.* Nó tỏ ra nó được nhiều bạc là dường nào. *Quantas hausit calamitates!* Người đã phải nhiều tai nạn là chừng nào! || 2. *Quanta mea sapientia est.* Như sức tôi xét đoán được. *Quanta mea vis est.* Hết sức tôi. — *maximus.* Lớn hết sức. || 3. *Quanta quantâ hanc mea paupertas est.* Dù tôi nghèo thế này mặc lòng.

QUANT-USCUMQUE, *acumque, uncumque*, QUANT-USLIBET, *alibet, umlibet*, và QUANT-USVIS, *avis, unvis*, adj. (ai, sự gì) Dù lớn thế nào, dù bao nhiêu mặc lòng. *Quantuscumque opibus refulgant.* Dù nó được của cải quý hoá bao nhiêu mặc lòng.

QUAPROPT-ER, 1. adv. Cho nên, vì sao. 2. conj. Vì vậy, bởi đấy cho nên. || 1. *Est aliquid — jussi.* Tôi đã có lẽ mà truyền. || 2. — *vos monui ut.* Vì thế cho nên tôi đã báo bày rằng.

QUAQU-Â, adv. Qua nơi nào nơi nào, dù qua đâu. — *tangit omne comburit.* Dù đã đến nơi nào thì đốt nơi ấy.

QUAQUAVERS-UM và ÊS, adv. Khắp mọi nơi, khắp tứ bề, mọi bề.

QUAR-Ê, adv. 1. Nhân sao? Vì sao? Cứ sao? 2. conj. Nhân vì sự ấy, vì vậy, bởi đấy cho nên; để cho, cho được. || 1. — *sic eg'st?* Sao anh đã làm thế ấy? || 2. *Quid est — desierit?* Vì lẽ nào mà nó bỏ việc dở? *Nescio*. — Tôi chẳng biết vì làm sao.

QUARTADECIMAN-UM, *orum*, s. m. p. Lĩnh về cơ thứ mười bốn.

† QUARTALI-UM, *i*, s. n. Thứ quách để xác chết.

QUARTAN-A, *æ*, s. f. (hiệu ngấm *febris*). Bệnh sốt rét ba ngày một cơn.

QUARTANARI-US, *i*, s. m. Kẻ sốt ba ngày một cơn.

QUARTAN-UM, *orum*, s. m. p. Lĩnh về cơ thứ bốn; kẻ học tru g tư.

QUARTARI-UM, *i*, s. n. Tứ phân chi nhất.

1° QUARTARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Căn hay là đứng một phần trong bốn phần.

2° QUARTARI-US, *i*, s. m. 1. Tứ phân chi nhất. 1. Thứ ba nhỏ.

QUARTAT-Ô, adv. Bằng tứ phân chi nhất.

QUARTIC-EPS, *ipit s, i*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có bốn đầu, có bốn dinh.

QUART-Ô, adv. 1. Thứ bốn. 2. Lần thứ bốn.

† QUART-Ô, *as, me, a*, (chia làm bốn, lấy tứ phân chi nhất).

QUART-UM, adv. Lần thứ bốn.

QUART-UM, *i*, s. n. Tứ phân chi nhất.

QUART-US, *a, um*, adj. ord. 1. (ai, sự gì) Thứ bốn, thứ tư. 2. Tứ phân chi nhất. || 1. — *pater.* Ông cố (avus avi). || 2. *Quarta pars copiarum.* Một phần bốn trong bốn phần.

QUART-USDECIMUS, *ade'ima, umdecimum*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ mười bốn.

QUAS-UM, 1. adv. Như, cũng như; gần như vậy, chừng độ, dõ. 2. conj. trị subj. Như thế là.

đường bằng. || 1. — *frater*. Như người anh em. *Hora erat — sexta*. Bấy giờ là độ giờ thứ sáu. || 2. *Adsimulabo — nunc exeam*. Tôi sẽ giả cách như tôi ra ngay. — *verò nescias*. Như thế này chẳng biết. — *adhuc dubitetis en sim redi-vius*. Như thế là bây còn hồ nghi tao đã sống lại.

QUASILLARI — *a, æ, s. f.* Dãy tờ giấy kéo sợi lòng chiến.

QUASILL — *um, i, s. n.* và *us, i, s. m.* 1. Thúng đồ lòng chiến có ý kéo sợi. 2. Thúng mừng.

QUASSABIL — *is, e, adj.* (ai, sự gì) chịu rung lắc được, chịu đánh động được.

QUASSABUND — *us, a, um, adj.* như Casabundus.

† QUASSAGIPENN — *us, a, um, adj.* (chim) Hay vỗ cánh.

QUASSATI — *o, onis, s. f.* Sự lúc lắc, sự lung lay, sự rung, sự đánh động. — *capitis*. Sự lắc đầu.

QUASSATUR — *a, æ, s. f.* Sự động cả và mình.

QUASSI, perf. Quatio.

QUASS — *o, as, are, a. freq.* Quatio. 1. Làm cho động, rung, lắc, lung lay. 2. *fig.* Phá tan, làm cho đổi tẻ. || 1. — *hustam*. Mùa giã. *Quassante capite incedunt*. Chúng nó đi và lắc đầu. || 2. *Me tussis quassavit*. Tôi ho đã kiệt.

1° QUASS — *us, a, um, part. pass.* Quatio.

2° QUASS — *us, us, s. m.* Sự lúc lắc, sự rung, sự động.

QUATEFAC — *io, is, fec-i, tum, ere, a.* Rung, lúc lắc, đánh động, làm cho giắt mình; làm cho rung lại.

QUATEN — *us, adv. và conj.* 1. Cho đến nỗi nào, cho đến bao giờ, bao lâu. 2. Về đằng, cứ, để cho. 3. Bởi vì, vì chưng. || 1. *Professus est — amici causâ progredi fas esset*. Người đã tỏ ra sự nên làm cho bạn hữu nỗi gì.

QUAT — *er, adv.* Bốn lần.

QUATERCENTI — *es, adv.* Bốn trăm lần.

QUATERDECI — *es, adv.* Bốn mươi lần.

QUATERDEN — *i, æ, a, adj. num. pl.* Bốn mươi.

QUATEHARI — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về bốn, có bốn.

QUATERN — *i, æ, a, adj. pl.* Từng bốn.

QUATERNI — *o, onis, s. m.* 1. Số bốn. 2. Tóp bốn lính. 3. Đập giấy có bốn tờ.

QUATIN — *us, adv.* như Quatenus.

QUAT — *io, is, quas-si, quas-sum, ere, a.* 1. Làm cho động, rung, lung lay, lúc lắc. 2. Phá, phá đổ, phá hủy, tàn phá. || 1. — *caput*. Lắc đầu. — *hustam*. Mùa giã. — *aliquem foris*. Đuổi ai ra ngoài. — *membra*. Làm cho run lấy bầy.

— *alas*. Giữ cánh. — *aliquem risu*. Làm cho ai cười sặc. || 2. — *mœnia arietum pulsu*. Đánh máy chiến(*aries*) vào tường thành cho xiêu đổ. *Fig.* — *aliquem mente solidâ*. Làm cho ai rún chí.

QUATRIDUAN — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về bốn ngày, được bốn ngày.

QUATRIDU — *o, adv.* Trong bốn ngày. — *antè*. Bốn ngày trước.

QUATRIDU — *um, i, s. n.* Quãng bốn ngày.

QUATRI — *o, onis, s. m.* như Quaternio.

QUATU — *or, adj. num. pl. indecl.* Bốn. *Ter* —. Mười hai.

QUATUORDECI — *es, adv.* Mười bốn lần.

QUATUORDEC — *im, adj. num. pl. indecl.* Mười bốn.

QUATUORVIRAT — *us, us, s. m.* Chức quan áp việc lát đá đường.

QUATUORVIR — *i, orum, s. m. p.* Bốn quan áp việc lát đá đường (ở thành Rôma).

QUAX — *o, as, are, n.* như Coaxo.

QUE, conj. (đặt cuối tiếng có ý nối). 1. Và, cùng.

2. Hay là. 3. Cũng, lại, lại... nữa. 4. Vì chưng.

|| 2. *Ab illo à meque*. Bởi kẻ ấy và bởi tôi nữa.

|| 2. *Juvenes capti cæsique*. Những người đang

thi đã phải bắt hay là giết. || 3. *Cum dilexeris,*

meque formare solebas, Ông đã có lòng thương

yêu tôi, lại luyện tập tôi nữa.

QUEIS và Quis, thay vì Quibus.

QUEMADMOD — *um, adv. và conj.* 1. (đối với *ita, sic*) Như... thế nào. 2. Như, dường bằng, thế

nào. 3. (hỏi) Cách nào? thế nào? làm sao? ||

1. — *desiderat cervus ad fontes aquarum, ita*

desiderat anima mea ad te, Deus. Như con nai

khát mạch nước thế nào, thì linh hồn tôi

khát khao đến cùng Chúa tôi cũng thế ấy. —

adolescebat corpore itò in majus crescebat virtu-

tibus. Người càng thêm tuổi bao nhiêu, thì càng

thêm nhân đức bấy nhiêu. || 2. *Disce — vivas*.

Mày hãy học đằng ăn cách ở.

QU-EO, *is, iui, itum, ire, a. def.* (xem sách mẹo). Có

sức, được, có thể. *Non queo scribere*. Tôi

chẳng viết được.

† QUERARI — *um, i, s. n.* Thứ bánh ngọt.

QUERCET — *um, và QUERCQUET-um, i, s. n.* Rừng cây

sồi.

QUERCE — *us, a, um, QUERCIC-us, a, um, QUERCIN-*

us, a, um, và QUERCULAN-us, a, um, adj. (sự gì)

Thuộc về cây sồi, hàng gỗ sồi.

QUERC — *us, us, s. f.* 1. Thanh cương thụ, cây

sồi, cây dẻ hộp. 2. Chiếc tàu. 3. Cán mác. 4.

Quả cây sồi. 5. Mạo bằng lá cây sồi.

QUEREL - A, æ, s. f. 1. Lời kêu trách, lời năn nỉ, sự kêu trách. 2. Lời than, lời kêu van. 3. Điều oan ức, điều cáo, lẽ mà cáo. 4. Tiếng than vãn, tiếng ca thán, cung thảm. || 1. *Consulum — esse debuit de...* Hai quan consulê đã kêu vì... || 2. *Meas audi querelas.* Xin hãy nghe lời tôi van lơn. || 3. *Eccè homo sine querelâ.* Đây là người chẳng có oan ức ai. *Querelam movere v. instituere.* Kêu quan điều gì oan ức. *Fig. Querelæ pulmonis ac viscerum.* Đau phổi đau ruột. || 4. *Longâ somnum suadere querelâ.* Hát cung thương làm cho ngủ.

QUEREL - ANS, antis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Kêu, trách, năn nỉ.

† QUERELUS - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Năn nỉ, kêu khóc, than thở. 2. Đáng thương.

QUERIBUND - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự kêu van. 2. Năng năn nỉ.

QUERIMONI - A, æ, s. f. 1. Lời trách, lời năn nỉ. 2. Sự bất bình, sự bất hoà.

QUERIMONIOS - US, a, um, adj. (ai) Hay năn nỉ, hay trách.

† QUERIMONI - UM, i, s. n. Lời trách, lời năn nỉ.

QUERIT - OR, aris, ari. d. freq. Queror. Năng năn nỉ.

QUERNE - US, a, um, và QUERN - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cây sồi, hàng gỗ sồi.

QUER - OR, eris, ques-tus sum, i, d. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Trách, kêu trách, than trách, than thở, trách móc, năn nỉ. 2. Kêu tiếng năn nỉ, kêu cung thương. || 1. — *alicui v. apud aliquem rem v. de re.* Kêu vuốt ai về sự gì. — *alicui de Cæsare.* Oán thân Cæsarê trước mặt ai. — *inopiam librorum.* Kêu rằng thiếu sách vở. *Queritur se relictum esse.* Nói kêu mình phải bỏ một mình. || 2. *Queruntur in sylvis aves.* Chim chóc trong rừng cây kêu ánh ỏi. *Flebile nescio quid queritur lyra.* Đàn lyra ra như kêu cung thảm gì đấy.

QUERQUEDUL - A, æ, s. f. Tiểu thủy áp, le le, chim móng két.

QUERQUER - A, æ, s. f. Cơn rét, sự ớn rét.

QUERQUER - US, a, um, adj. (sự gì) Sinh cơn rét.

QUERQUETULAN - US, a, um, adj. (giống gì) Thuộc về rừng cây sồi.

QUERUL - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Năng kêu trách, năng kêu van, năng năn nỉ; bần hàn, cú mầu. 2. Kêu tiếng năn nỉ, kêu. || 1. *Queruli libelli.* Đơn từ van lơn. *Nec — essem.* Mà tôi cũng chẳng kêu trách. || 2. — *rius.* Suối kêu ào ào. *Querulæ fores.* Cửa kêu cọt kẹt.

QUESTUOS - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sự năn nỉ.

1° QUEST - US, a, um, part. Queror.

2° QUEST - US, ùs, s. m. Lời trách, lời kêu van, lời năn nỉ.

QUI, quæ, quod và quid, pron. rel. Ai, kẻ, kẻ nào. là kẻ, người nào, là sự, sự gì. — *credit in Deam.* Kẻ nào tin kính Đức Chúa Lời. *Tandem agnôsti — sim.* Bấy anh mới biết tôi là ai. *Dignus est — imperet.* Người đáng cai trị. *Pecoris mihi videor — à te discesserim.* Tôi nghĩ rằng tôi mắc lỗi vì đã lia bỏ anh. *Non sum tam insolens — me Jovem esse dicam.* Tôi chẳng bạo ngược đến nỗi xưng mình là Jovi. *Quæ mea mens fuit, eadem vestra sit!* Chớ gì các anh cũng được ý ngay lành như tôi! *Sì qui velint.* Vì bằng có kẻ muốn.

1° † Qui, abl. sing. thay vì Quo, quâ, quo. *Patra — rex potare solitus erat.* Chén vua đã quen dùng.

2° Qui, adv. 1. Để cho, cho được. 2. Thế nào? cách nào? 3. Giống dùng mà. 4. Vì sao? bởi đâu? 5. Phần nào? Trong sự gì? || 1. *Hominum — mores noscamus.* Để ta biết tính nết người ta. || 2. — *scis?* Bởi đâu anh biết? — *feri potest?* Làm sao được? Có đâu? — *fit ut ego nesciam?* Bởi đâu mà tôi chẳng biết? || 3. — *efferreretur vix reliquit.* Người hầu chàng rể của dủ mà cắt xác người. || 4. — *non potest?* *Quia habet aliud.* Vì sao nó chẳng (làm) được? Vì nó trở việc khác || 5. — *beatior Epicurus quid...?* Nào Epicurô có được phần phúc gì hơn vì... ru?

QUI - A, conj. 1. Bởi vì, vì chưng. 1. Rằng. || 1. — *serò advenimus.* Bởi vì ta đã đến muộn. || 2. *Ut ergo cognovit Jesus —.* Vậy thoát khi Đức Chúa Jêsu nghe tin...

QUIA - NAM, conj. Cớ sao? nhân sao?

QUIA - NE, conj. Có phải vì... chẳng? Có phải vì... Chớ thì bởi vì... chẳng? Hoặc bởi vì... chăng?

† QUIATIS, thay vì Cuius.

QUIBUSCUM, thay vì Cum quibus.

QUIC - QUAM, QUIC - QUE, etc., như Quidquam, etc.

QUICUM, thay vì Quocum, quâcum.

QU - ICUMQUE, æcumque, adcumque, pron. indef. Hè ai, hè sự gì, ai nấy, dù (ai, sự gì) mặc lòng. — *is est.* Dù nó là ai. *Omnia quæcumque loquimur.* Hết mọi điều ta nói. *Hoc quodcumque vides.* Các sự anh xem thấy. — *alius transit.* Ai còn dám nhảy qua.

QUID, pron. n. interrog. bởi Quis. Gì? Sao? Di gì? Điều gì? *Quid facerent?* Các kẻ ấy làm gì được? *Quid faciam?* Tôi phải làm gì? *Quid mercedis mihi reddet?* Người sẽ trả công tôi bao nhiêu? —

tibi timendum? Mày lo chi? *Quid de te (refert)?* Can gì đến mày? — *multa (loquerer)?* Tôi nói dài chi? — *est hoc quod dicis?* Lời người nói nghĩa là gì? — *est cur?* Cớ sao? — *ita non?* Sao không? *Quid mi?* Idem. *Si quid (thay vì aliquid) o'ui datur.* Vì dù có lúc nào rồi việc. — *lucris est emori!* Chết có lộc là bao nhiêu!

QU-IDAM, *ædam, oddam* và *iddam*, pron. indef. Có kẻ, có sự, người kia, sự kia. *Fuit quoddam tempus.* Có ngày thuở xưa. *Accurrit* — Có kẻ chạy đến.

† QUI-DDIT-AS, *atis*, s. f. Chất phác, bản tính, chính tính.

QUID-EM, adv. (đặt sau một tiếng). 1. Thật, quả, ắt là, hẳn. 2. Ít là, nhất là. 3. Song, song le. 4. Mà lại, || 1. *Non tu — reliquisti, sed...* Thật anh chàng có bỏ, song le... *Te — nihil est impudentius.* Hẳn chàng có giống gì trơ tráo hơn mày, mày là thằng xác lảo nhất phẩm. *Ego* —. Thật tôi, về phần tôi. *Ne unus* —. Dù một người cũng không. *Nec verbum — proferre licet.* Dù một lời cũng chẳng được nói ra. || 2. *Non vides causam, hoc — tempore.* Tôi chẳng thấy lẽ, ít là bây giờ. || 3. *Re — verà.* Song thật sự. *Et gens illa — non tarda.* Song dân ấy chẳng thiếu tài. || 4. *Cum una legione, et ea — vacillante.* Có một cơ quân mà thôi, mà cơ ấy lại chẳng vững.

QUID-NAM, pron. n. Quisnam.

QUID-NI? adv. Sao không? Sao chẳng?

QUID-QUAM, pron. n. Quisquam. *In me non habet quidquam.* Nó chẳng dự gì vuốt tao.

QUID-QUE, pron. n. Quisque. Hễ sự gì, mọi sự.

QUID-QUID, pron. n. Quisquis. Hễ sự gì, dù sự gì mặc lòng, mọi sự. *Ut — actum est.* Mọi sự đã xảy ra thế nào. — *progredior.* Tôi bước đi phần nào (thì...). — *id est.* Dù sự ấy là sự gì sự gì, dù thế nào mặc lòng.

QUID-UM, adv. Cớ sao? vì lẽ nào?

QUID-VIS, pron. n. Quivis. Sự gì mặc lòng.

† QUI-ENS, *entis*, part. Queo.

1° QUI-ES, *etis*, adj. cả ba giống, như *Quietus*.

2° QUI-ES, *etis*, s. f. 1. Sự nghỉ (việc), sự thôi, sự khỏi, sự cùng. 2. Sự nghỉ ngơi, sự ngủ. 3. Sự chết. 4. Sự yên ổn, sự bằng yên, sự nhàn thân. 5. Sự hoà, sự chẳng đánh giặc. 6. Nơi nghỉ, tỏ, hang hốc. 7. *pl.* Sự chơi, phép chơi. || 1. — *laborum mors.* Chết là cùng hết mọi sự khó. — *ventorum.* Yên gió. || 2. *Quietem capere, v. Ad quietem se conferre.* Nghỉ. *In quiete, v. Per quietem.* Đang khi nghỉ. || 4. *Locus quietis et tranquillitatis plenus.* Nơi yên hàn bình tĩnh. || 5. *Quieti*

subditi brachia. Những người (ai) bắt bỏ khi giới. *Me he terna quietis æniet.* Tôi phải nản vì hôm qua chẳng chi n. *Duurna — in populo latitiam parit.* Sự bằng yên lâu dài làm cho dân thịnh sự. || 6. *Interea fionde quietes.* Đang (muông) lốt là lặc. || 7. *In somno et quietus cæ'eris.* Khi ngủ nghỉ và chừ bời.

† QUIESCENT-IA, *æ*, s. f. Sự thanh nhàn, sự bằng yên.

QUIESC-O, *is*, quie-*vi*, quie-*tum*, *ere*, n. tùy mợ *l'bi*, và trị abl. cùng *à*, (khi hợp cùng acc. thì có præp. hiểu ngấm). 1. Nghỉ, nghỉ ngơi. 2. Ở nhưng, ở yên, chẳng lo, thanh nhàn. 3. Thôi, yên đi. 4. Ngủ. 5. (chết). 6. Để vậy, để cho n. hi. 7. Thôi, chẳng làm. 8. Làm thĩnh, nỡ. || 1. *Agenti quiescendum est.* Kẻ làm cũng phải nghỉ. || 2. *Non potest* —. Nó chẳng ở yên được. *Quiesce (ceteri) cæ'tera.* Các điều khác anh đừng lo. || 3. *Quiescit ventus.* Đã yên gió. *Quiescunt æquora.* Biển ắng lặng. *Quiescit febris.* Bệnh sốt đã dấu dẫu. || 4. — *somno.* Ngủ. *Quiescit humanum somnum.* Tôi đã ngủ một giấc vừa phải. || 5. *Quiesco servum.* Tôi để cho đấy tớ nghỉ. || 7. — *à l'ello.* Nghỉ việc giặc. — (*circa*) *laudes alicujus.* Thôi chẳng còn khen ai. *Quiesce hanc rem petere.* Thôi đừng xin sự này nữa. || 8. — *aliquid feri.* Để (người ta) làm việc gì.

QUIETALIS, và QUIETATUS *orcus*, m. như *Orcus*.

† QUIETAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ ban bằng yên, kẻ bình (dân), kẻ làm cho được bằng yên.

QUIET-È (*iis, issimè*), adv. Cách yên, cách yên ổn, bằng yên, vô sự. — *nostri se receperunt.* Binh ta đã rút về bằng yên vô sự.

† QUIET-O, *as, are*, a. và *or, aris, ari*, d. trị acc. Lập hoà, bình, làm cho yên hàn.

† QUIETORI-UM, *i*, s. n. Nơi nghỉ, chỗ má.

† QUIETUD-O, *inis*, s. f. Sự nghỉ ngơi, sự thanh nhàn.

QUIETUR-US, *a, um*, part. fut. Quiesco.

QUIET-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị abl. cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Nghỉ, ở yên, ở nhưng, yên ổn, yên hàn. 2. Hiên lành, thuận thực. 3. Thanh nhàn, nhàn hạ, vô sự, vô lự, bằng yên. 4. Thanh, ắng lặng, yên ắng. 5. (họa) Ngủ; chết. || 1. *Quietum te reddam.* Tao sẽ bắt mày ở cho yên. || 2. *Moribus* —. Có tính hiên hoà. *Quietiores fiunt fere.* Muông dữ nên thuận thực hơn. || 3. *Quieto sum animo.* Tôi yên lòng yên trí. || 4. — *aer.* Lặng trời. *Quietum cælum* (đặt tỏ hay là hiểu ngấm). Idem. *Quietum æquor.*

Biên ăng lặng. || 5. *Si sentire datur post facta quietis*. Vì bằng kẻ chết còn biết được sự gì.
QUIEVI, perf. Quiesco.

QU-ILIBET, *alibet* *alibet* và *idlibet*, pron. indef.
Dù ai mặc lòng, dù sự gì mặc ý, hễ ai, hễ sự gì. *Nec enim ei cum quolibet hoste res fuit*. Vì chừng giặc người đã phải đánh chàng phải là giặc thường dân. *Apud majores adhuc beatus peritus, nunc* —. Đời tôi tông quen dùng người am tường, rầy lấy ai cũng được.

QUIMAT-US, *us*, s. m. Năm tuổi.

QUIN, adv. và conj. (thay vì *quidne*, v. *quomodo ne*, v. *cur non*, v. *ut non*). 1. Sao chẳng? Bởi đâu mà chẳng? 2. Mà chẳng. 3. Mà lại, và lại. lại. || 1. — *tu hinc advenis*? Sao anh chàng chạy đến đây? — *taces*? Cớ sao anh chàng làm thinh? || 2. *Non possum* — *querar*. Tôi chẳng trách chàng được. *Nemo est* — *beatus esse velit*. Chàng ai mà chẳng muốn ở thanh nhàn. || 3. *Volo quidem*, — *praecepto* v. — *etiam praecepto*. Tôi muốn thật, mà lại tôi truyền.

QUI-NAM, adv. (thay vì *quoniam modo*). Thế nào?

2° QUINARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về năm, được năm (đồng, năm thước, năm lạng) chân.

2° QUINARI-US, *i*, s. m. Đồng tiền đáng năm đồng (*as*).

QUINAVICENARI-A *lex*, f. Luật cấm kẻ chưa lên hai mươi lăm tuổi chân chẳng được mậu dịch sự gì.

QUINCENI - I, *x, a*, adj. num. pl. như Quingenti.

QUINCUNCIAL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Được năm lạng. 2. Thuộc về bàn cờ; có lĩ nh bàn cờ, đã trông hàng chéo.

QUINCUNX, *uncis*, s. m. 1. Hàng sắp chéo (như bàn cờ kia). 2. Năm lạng (về cân mười hai lạng). 3. Nhát thập nhị phân chỉ ngũ. 4. Lãi nhất bách phân chỉ ngũ. || 4. *Quincunce modesto nummos nutrire*. Cho vay một trăm lạng lãi năm mà thôi.

QUINCUPED - A, *x, a*, s. f. và AL, *alis*, s. n. Năm thước, một ngũ.

QUINCUPLE - EX, *icis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Chia làm năm, chép năm. — *cera*. Ván bôi sắp mà viết có năm gấp.

QUINDECI - ES, adv. Mười lăm lần.

QUINDEC - IM, adj. num. pl. indecl. Mười lăm.

† QUINDECIM - US, *a, um*, adj. ord. Thứ mười lăm.

QUINDECIMVIRAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mười lăm quan giữ sách bà bóng.

QUINDECIMVIRAT - US, *us*, s. m. Chức mười lăm quan giữ sách bà bóng.

QUINDECIMVIR - I, *orum*, s. m. p. 1. Mười lăm quan giữ sách bà bóng. 2. Toà mười lăm quan.

QUINDEN - I, *x, a*, adj. num. pl. Mười lăm.

QUIN - ETIAM, adv. Mà lại, lại nữa.

QUINGENARI - US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về năm trăm. 2. Nổi năm trăm cân.

QUINGEN - I, *x, a*, adj. n. m. pl. Năm trăm.

QUINGENTARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về năm trăm.

QUINGENTESIM - US, *a, um*, adj. ord. Thứ năm trăm. *Quingentesimo anno*. Năm thứ năm trăm.

QUINGENT - I, *x, a*, adj. num. pl. Năm trăm.

QUINGENTI - ES, adv. Năm trăm lần.

QUIN - I, *x, a*, adj. num. pl. Năm, từng năm (5).

QUINIDEN - I, *x, a*, adj. num. pl. như Quindenoi.

QUIN - IMO, adv. Mà lại, lại nữa, càng hơn nữa.

† QUINI - O, *onis*, s. m. Số năm (5).

QUINIVICEN - I, *x, a*, adj. num. pl. Hai mươi lăm.

QUIN - POTIUS, adv. Sao chẳng... thì hơn, thà.

QUINQUAGENARI - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về năm mươi, có năm mươi. 2. Được năm mươi tuổi.

QUINQUAGEN - I, *x, a*, adj. num. pl. Năm mươi.

QUINQUAGESI - ES, adv. Năm mươi lần.

QUINQUAGESIM - A, *x, a*, s. f. Thuế một phần trong năm mươi.

QUINQUAGESIM - US, *a, um*, adj. ord. Thứ năm mươi.

QUINQUAGI - ES, adv. Năm mươi lần.

QUINQUAGINT - A, adj. num. pl. indecl. Năm mươi.

QUINQUATRI - A, *orum* và *um*, s. n. p. *Æ. arum*, s. f. p. và QUINQUATR - US, *uum*, s. m. p. Lễ kinh bật mir Pallas đủ năm ngày.

QUINQUATR - US, *us*, s. m. Ngày thứ năm sau ngày *idus*.

QUINQU - E, adj. num. pl. indec. Năm (5).

QUINQUEFOLI - UM, *i*, s. n. Bàn tứ thảo.

QUINQUEFOLI - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có năm lá.

QUIQUEGENTAN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về năm dân, thuộc về năm nước.

† QUINQUEGEN - US, *eris*, s. n. Năm giống, năm thứ.

QUINQUELIBRAL - IS, *e*, và QUINQUELIBR - IS, *e*, adj. (giống gì) Nổi năm cân.

QUINQUEMESTR - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có năm tháng, được năm tháng.

QUINQUENNALI - A, *um*, s. n. p. Lễ kia năm năm một lần.

QUINQUENNAL-IS, e, adj. 1. (sự gì) Xảy ra năm năm một lần; bốn năm năm, có đủ năm năm. 2. (quan) Giữ chức năm năm.

† **QUINQUENNALIT-AS, atis, s. f.** Chức kia giữ năm năm.

† **QUINQUENNALITI-US, a, um, adj.** 1. (sự gì) Thuộc về chức kia giữ được năm năm. 2. (ai) Đã giữ chức kia năm năm.

QUINQUENN-IS, e, adj. (ai, sự gì) Được năm tuổi; được năm năm.

QUINQUENNI-UM, i, s. n. Quảng năm năm, năm năm.

QUINQUEPARTIT-Ō, adv. Cách chia làm năm phần.

QUINQUEPARTIT-US, a, um, và QUINQUEPERTIT-US, a, um, part. pass. (sự gì) Đã chịu chia làm năm.

QUINQUEPLIC-O, as, are, a. Gấp năm.

QUINQUEPRIM-I, orum, adj. m. p. Năm người đầu.

QUINQUEREM-IS, e, adj. (tàu) Có năm hàng chèo.

QUINQUER-ES, is, và is, is, s. f. Tàu có năm hàng chèo.

QUINQUERTI-O, onis, s. m. Kẻ tập năm phép đua.

QUINQUERTI-UM, i, s. n. Năm phép đua (là vật, nháy, chạy, đâm, đánh quân).

QUINQUESS-IS, is, s. m. Đồng tiền đáng giá năm đồng (*as*).

QUINQUEV-IR, iri, s. m. như *Quinquiviri*.

QUINQUEVIRAT-US, us, s. m. Quyền chức năm quan kia.

QUINQUEVIR-I, orum, s. m. p. Năm quan áp việc chia đất.

QUINQUI-ES, adv. Năm lần.

QUINQUIPLIC-O, as, are, a. Gấp năm, bội năm.

† **QUINQU-O, as, are, n.** Làm lễ phép kia ngày thứ năm sau ngày *idus*.

QUINTADECIMAN-I, orum, và QUINTADECUMAN-I, orum, s. m. p. Linh về cơ thứ mười lăm.

† **QUINTAL-E, is, s. n.** Năm cân.

QUINTAN-I, orum, s. m. p. Linh về cơ thứ năm.

QUINTAN-US, a, um, adj. 1. (giống gì) Ở từng chòm năm, cách năm (5) một. 2. Thứ năm. || 1. *Quintanis (vicibus) vineæ semitantur.* Cách năm hàng cây nho có lối đi. || 2. *Quintanæ nonæ.* Ngày nonæ gặp phải mồng năm (xem *Nonæ*).

QUINTARI-US, a, um, adj. (giống gì) Thứ năm; thuộc về chập, từng chập.

QUINTIC-EPS, ipitis, adj. cả ba giống. (giống gì) Có năm đầu.

QUINTIL-IS, is, s. m. (hiệu ngấm *mensis*). Tháng

năm (cũng là tháng Juliô, rầy là tháng bảy la-tinh đối với tháng sáu annam).

QUINT-Ō, adv. Thứ năm.

QUINT-ŪM, adv. Lần thứ năm.

QUINTUPL-EX, icis, adj. cả ba giống. (giống gì) Hơn gấp năm, có nhiều hơn gấp năm lần.

QUINTUPLIC-O, as, are, a. Gấp năm, bội năm.

QUINTUPL-UM, i, s. n. Bằng năm lần, gấp năm.

QUINT-US, a, um, adj. ord. Thứ năm.

QUINT-USDECIMUS, addecima, undecimum, adj. ord. Thứ mười lăm.

QUI-POTE, adv. interr. Có lẽ nào mà? Có lẽ gì?

QUIPP-E, i. conj. trị ind, hay là subj. tùy nghi.

Vì chưng, bởi vì. 2. *adv.* Thật, phải, ắt là. ||

1. — *qui jussit.* Vì chưng kẻ ấy đã truyền (sự gì). — *qui (populus) ante oculos haberet.* Vì rằng dân ấy thấy nhãn tiền. — *quod (exemplum) ingentem timorem incusserit.* Vì chưng gương ấy làm cho thiên hạ sợ hãi lắm. *Democrito obtulit, — homini erudito.* Đã dâng cho ông Đêmocritô là người thông thái. — *quom.* Vì chưng. — *quia, v. — quoniam.* Bởi vì, vì rằng. || 2. *Maria — ferant venti.* Hồn gió có sức làm cho biển rầy lên.

QUIP-PIAM, thay vì Quidpiam.

QUIPPI-NI, adv. Sao chẳng? sao không?

† **QUIPS, thay vì Qui.**

† **QUI-QUI, thay vì Quisquis.**

QUIREM, imperf. subj. Queo.

QUIRINALI-A, um và orum, s. n. p. Lễ kính thờ ông Romulô.

1° **QUIRIN-US, a, um, adj.** 1. (ai, sự gì) Thuộc về ông Romulô (cũng có tên là Quirinô). 2. Thuộc về dân Rôma.

2° **QUIRIN-US, i, s. m.** Người Rôma.

1° **QUIR-IS, is, s. f.** Lao; mác.

2° **QUIR-IS, itis, s. m.** (gen. pl. *itum* và *itium*). Người Sabinô ăn chịu với dân Rôma; người tư. *Quiritium jus.* Luật nước Rôma. *Quirites Romani, v. Populus Romanus quirites.* Cả và dân Rôma.

QUIRITATI-O, onis, s. f. và QUIRITAT-US, us, s. m. Sự kêu làng nước, sự kêu người ta cứu chữa.

QUIRIT-O, as, are, n. và or, aris, ari, d. Kêu làng nước, kêu người ta cứu chữa, khẩn vái trời đất.

QUIRIBIT-O, as, are, n. (con lợn) íét, íét như lợn.

QUIS, quæ, quod và quid, pron. interr. Ai? Sự gì? — *ne vult?* Ai gọi tôi? *Quæ gratiâ?* v. *Quæ dere?*

v. *Quá de causá?* Vì lẽ nào? *Quá ratione?* Cách nào? Thế nào? *Sí* — (thay vì *si al'quis*). Nếu ai.

QU - ISNAM, *enam*, *odnam* và *idnam*, pron. interr. Ai? Sự gì? Có ai? Có sự gì? *Quonam argumento?* Lấy chứng cứ nào?

QU-ISPIAM, *apiam*, *odpiam* và *idpiam*, pron. indef. Ai, có kẻ, kẻ nọ, sự gì, sự nọ, có sự. *Nec — successorum ejus*. Mà trong các kẻ thế vị người chẳng có ai.

QU-ISQUAM, *aquam*, *odquam* và *idquam*, pron. indef. Có ai, có sự gì, có kẻ, có sự, kẻ nọ, sự nọ; dù (ai, sự gì) mặc lòng. *An — est æquè miser?* Nào có ai khốn nạn cho bằng ru? *Non melior — fuit*. Chẳng ai có nhân đức hơn. *Neque cuiquam nostrum luit*. Mà trong bấy nhiêu ta chẳng ai được phép. *Vix spei quidquam est super*. Đã hầu mất trông cậy. *Sí quidquam me amat*. Vì bằng anh thương yêu tôi phần nào.

QU-ISQUE, *æque*, *odque* và *idque*, pron. indef. Hễ ai, nguời nào, mỗi kẻ, hễ sự gì, mỗi sự. *Sibi — consulere*. Ai nấy đã lo cho mình. — *dierum*. Mỗi ngày. *Optimus* —. Các kẻ lành. *Decimus* —. Hễ là mười thì lấy một. *Quinto quoque anno*. Mỗi năm năm. *Quæque res*. Mọi sự. *Quò — est solertior, hóc...* Ai càng khéo léo, thì càng... — *loquitur, orator non est*. Chẳng phải mọi kẻ nói mà được kẻ là lợi khẩu đâu.

QUISQUILI-A, *orum*, s. n. p. và *æ, arum*, s. f. p. 1. Ngánh chết và rơi xuống, que khô, lá héo. 2. Ván, bốn, giẻ rách. 3. *fig.* Dân hèn, giống gì hèn. || 2. *Quisquiliis locum sordidare*. Đổ mùn bừa nơi nào.

QUISQUILI-UM, *i*, s. n. Thứ cây có hạt mà nhuộm điều.

QUIS-QUIS, *quid-quid*, pron. indef. defect. 1. Ai ai mặc lòng, dù sự gì mặc lòng. 2. Mỗi kẻ, mỗi sự. || 1. *Quoquo facinore clarescere*. Làm những việc đại thế mà nổi danh tiếng. || 2. *Ordine omne, ut quidquid actum est, edisseravit*. Người đã học lại mọi sự trước sau từng điều một.

QUIT-US, *a, um*, part. pass. Queo. *Non — est nosci*. Người ta đã chẳng nhận nó được.

QUIVI, perf. Queo.

QU-IVIS, *avis*, *odvis* và *idvis*, pron. indef. Dù (ai, sự gì) mặc lòng, hễ ai, hễ sự gì. — *perspicere potest*. Ai ai cũng xem thấy được. *Mihi quidvis sat est*. Của gì mặc lòng tôi cũng lấy làm đủ. *Non cuivis homini contingit...* Chẳng phải là mọi người được.... *Quidvis anni*. Khi nào trong năm. *Quávis* (hiếu ngấm *ratione*). Dù thế nào mặc lòng.

QU-IVISCUMQUE, *æviscumque*, *odvismque*, pron. indef. Dù ai ai mặc lòng, dù sự gì.

1° QU-ò, adv. hợp cùng gen. Đến đâu? Đến nơi nào? Đâu? — *vadís?* Anh đi đâu? — *gentium fugiam?* Tôi sẽ trốn đi đâu? — *amentiz progressus es!* Mày đã ra đại là đường nào! *Sí* — (thay vì *si aliquò*) *abire est animus*. Vì bằng anh có ý đi đâu.

2° QU-ò, conj. thường hợp cùng comp. 1. Để cho, để mà, cho được. 2. Ich gì? Vì ý nào? Vì lẽ nào? 2. Vì sự ấy, bởi vì rằng, bởi đấy. 4. (đối với *eo*) Càng, càng... bao nhiêu. || 1. *Otiare — meliùs labores*. Hãy nghỉ cho được làm việc khoẻ hơn. — *id fiat facilius*. Để việc ấy nên dễ hơn. || 2. — *tantam pecuniam?* Làm gì bấy nhiêu bạc? — *bonum est?* Được ích gì? || 3. *Non — ipse audierim*. Chẳng phải là chính tôi đã nghe. *Non eò nunc dico*, — *mihí veniat in dubium fides tua*. Tôi nói bây giờ chẳng phải vì tôi hó nghi lòng trung anh. || 4. — *difficilius eò gravior est*. Việc càng khó thì càng khó lòng. *Eò gravior est dolor*, — *culpa major*. Tội càng nặng thì lòng càng đau đớn hơn.

QUO - ào, 1. adv. Cho đến khi nào? 2. conj. Cho đến khi, cho đến lúc; bao lâu; cho đến chừng, đến nỗi; về đằng, tùy, cứ. || 2. — *morietur*. Cho đến khi nó chết. — *vixerit*. Bao lâu nó sẽ sống, lót đời nó. — *possem*. Tùy sức tôi. *Est modus — oportet...* Có mực vừa chẳng nên... quá nữa. — *ejus* (v. *Ad modum ejus quo*) *feri potest*. Tùy sức hay là tùy thế làm được thế nào. *Quoad nos* (thay vì *Quod ad nos attinet*). Về phần ta.

QUOADUSQU - ề, adv. Cho đến khi.

QUOCIRC - à, adv. Vì vậy, vì sự ấy, bởi đấy.

QUOCUM, thay vì Cum quo.

QUOCUMQU-ê, adv. Nơi nào mặc lòng, đâu đâu, dù bên nào, tư bề, mọi nơi. — *te vertas*. Dù anh trở mình đằng nào.

QUOD, pron. n. Qui. Sự gì. *Quod potuit fecit*, v. *Quod in se fuit fecit*. Người đã làm hết sức mình. *Quod roboris habes*. Anh được sức phần nào (thì...). — *dici solet*. Như người ta quen nói. — *quam ita sit*. Đã vậy (thì...). *Quo fit ut*. Bởi sự ấy hoá ra, nhân vì sự ấy. *Quod me accusat, sum extra noxam*. Về tội nó cáo, thì tôi chẳng có.

QUON, conj. trị ind. hay subj. tùy nghi. 1. Vì, vì chưng, bởi vì. 2. Mà, để cho, cho được. 3. Từ khi. 4. Bằng, về (sự), rằng. || 1. — *prolem nullam ediderat*. Vì chưng người đã chẳng sinh được con nào. *Satellites eum*, — *mortuum cre-*

derent, relinquunt. Quân hầu vì ngờ người đã chết, thì bỏ người đi. || 2. *Nihil est — timeas.* Anh chàng có việc gì mà sợ. || 3. *Tertius dies est — audiui.* Đã ba ngày rấy tôi nghe. || 4. — *si Deus mei misertus erit.* Bằng Đức Chúa Lời có thương tôi. — *si Deus ita mei est misertus.* Mà nếu Đức Chúa Lời đã thương tôi thế ấy. *Eò —.* Vì lẽ rằng. *Notum sit vobis — beneficium hoc fuerit consecutus.* Bay phải biết nó đã được ơn lành này. *Recordatus —.* Đã nhớ rằng.

QUODAM-MODÒ, adv. Có cách, một cách, như, ra như, hầu như, dường bằng. *Ipse animo — concidit.* Khi ấy chính người hầu như ngã lòng.

† QUOI, thay vì Cui.

† QUOJUS, thay vì Cujus.

QUOLIB - ET, adv. (đến) Nơi nào mặc lòng.

QUOMIN-ÛS, conj. (như *ut non*) trị subj. Kéo, cho khỏi, không chẳng được. *Illum ætatis infirmitas non interpellavit — laudem istam consequeretur.* Tuổi non chẳng ngăn trở người lập được công danh ấy. *Impedire —.* Can đưng. *Recusare —.* Chối chẳng cho...

QUO-MONÒ, adv. 1. Thế nào? Làm sao? 2. Như. || 1. — *dici potest?* Nào có nói được rằng...? *Nescio — valeus.* Tôi chẳng biết anh khoẻ ốm thế nào. || 2. — *dixit quidam.* Như có người kia đã nói (rằng).

QUOMODO-CUMQUE, adv., cũng là conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi. Dù cách nào, dù thế nào mặc lòng. *Satis esset, si cum subjecta materia — hoc connecteretur.* Miễn là sự ấy hợp được cách nào vướn điều nói, thì đã đủ.

QUOMODO-LIBET, adv. Thế nào mặc lòng.

QUOMODO-NAM, adv. Vì chưng... thế nào? cách nào?

QUO-NAM, adv. (đến) Nơi nào? Đâu?

QUON-DAM, adv. 1. Thuở xưa, xưa. 2. Sẽ có ngày, sau này. 3. Cũng có khi. 4. Thường, năng, quen.

QUONI-AM, conj. 1. Vì chưng, bởi vì. 2. Sau khi. 3. Rằng. || 1. *Non — hoc sit necesse.* Chẳng phải vì sự ấy có cần gì đâu. || 3. *Credo — fecit.* Tôi tin rằng người đã làm.

QUO-PIAM, và QUO-QUAM, adv. (đến) Nơi nào, đâu, phương nào.

1° QUO-QUE, conj. Và, vả lại, cũng, cũng vậy.

2° QUO-QUE, 1. thay vì Et quo. 2. abl. Quisque.

QUO - QUÒ, adv. cũng có khi hợp cùng gen. Dù (đến) nơi nào, dù đâu đâu. — *gentium eat.* Dù nó đi phương nào.

QUOQUO-MODÒ, conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi.

Dù cách nào. *Agam de rebus quæ ad leges — referuntur.* Những điều ghê về lẽ luật cách nào thì tôi sẽ nói đến. — *se res habeat.* Dù việc có thế nào.

QUOQUOVERS-UM và ÛS, adv. Mọi nơi, mọi bề; mọi cách.

QUORS-UM, adv. (như *quòversum*). 1. Đến nơi nào? Đàng nào? Ở đâu? 2. Ý nào? Vì làm sao? — *hæc pertinent?* Lời này ý tứ làm sao?

QUORS-ÛS (như *quò versus*), và QUORSUM-NAM, adv. Vì ý nào? Vì lẽ nào? Nào được ích gì? Bởi đâu mà?

QUOT, adj. pl. indecl. 1. Bao nhiêu? 2. (đối với *tot*) Bao nhiêu. 3. (thay vì *quotquot*) Mỗi, mọi. || 1. — *convivæ?* Máy người ngồi ăn? || 2. — *homines tot sententiæ.* Bá nhân bá khẩu, một người một ý. || 3. — (in) *calendis.* Các ngày mồng một.

QUOT-ANNIS, adv. (thay vì *quot in annis*). Trong mỗi năm, mọi năm, hằng năm. — *ascendebat Jerusolymam.* Hằng năm người lên thành Jérusalem.

QUOT-CUMQUE, adj. pl. indecl. Dù bao nhiêu mặc lòng.

QUOT-DIEBUS và QUOT-DIES, adv. Mỗi ngày, mọi ngày, hằng ngày.

QUOTEN-I, æ, a, adj. pl. Được mấy, số là bao nhiêu.

QUOTENN-IS, e, adj. (ai, sự gì) Được mấy tuổi, được mấy năm.

QUOTIDIAN-Ò, adv. như Quotidiè.

QUOTIDIAN-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về hằng ngày, thuộc về mỗi ngày, hằng ngày hằng có. 2. Thường, suông, đơn sơ. || 1. *Quotidiana febris.* Bệnh sốt một ngày một cơn. — *hoc confice.* Anh hãy làm sự này hằng ngày. || 2. *Quotidiana verba.* Lời nói đơn sơ. *Quotidianum cibum parare.* Dọn đồ ăn thường.

QUOTIDI-È, adv. Hằng ngày, mỗi ngày, mọi ngày. — *breviares litteras ad te mitto.* Ngày nào tôi cũng viết thư nhỏ cho anh.

QUOTI-ÈS, adv. và conj. 2. Mấy lần? 2. (đối với *toties*) Bao nhiêu lần, hễ lần nào. || 2. — *volui congregare.* Biết bao nhiêu lần tao đã muốn thu hợp.

QUOTIES-CUMQUE, và QUOTIES-QUE, adv. Hễ lần nào, khi nào, dù lần nào. *Hæc — feceritis.* Hễ khi nào bay sẽ làm các sự này.

QUOT-LIBET, adj. pl. indecl. Dù bao nhiêu mặc lòng.

QUOT-MENSIBUS, (thay vì *quot in mensibus*). Trong mỗi tháng, mọi tháng, hằng tháng.

QUOT-QUOT, adj. pl. indecl. Có bao nhiêu, dù bao nhiêu.

QUOTUM-US, *a, um*, adj. như Quotus.

QUOTUPL-EX, *icis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có mấy thứ? Mấy cách? — *est virtus?* Nhân đức có mấy thứ?

QUOT-US, *a, um*, adj. 1. Thứ mấy? 2. Mấy? || 1. *Quota hora est? Septima.* Đến giờ thứ mấy? Giờ thứ bảy. || 2. *Dic — cupias cenare.* Anh muốn mấy người ăn bữa tối với anh?

QUOT-USCUMQUE, *acumque, umcumque*, adj. 1. Dù ai, dù phần nào, dù sự gì mặc lòng. 2. Ít là dường nào!

QUOT-USQUISQUE, *aquæque, umcumque* và *unquidque*, adj. Ít là dường nào! Hoạ hiểm lắm, có mấy? — *jurisperitus est.* Kẻ thông lẽ luật thì hiểm lắm.

QUOT-USVIS, *avis, umvis*, adj. Bao nhiêu mặc lòng, dù mấy (người, sự) mặc ý.

QUO-USQUE, adv. 1. Cho đến bao giờ? Cho đến nơi nào? Bao lâu nữa? 2. Cho đến nỗi, cho đến khi. || 1. — *abutare patientiâ nostrâ?* Chú bắt ta nhịn bao lâu nữa?

QUO-VIS, adv. hợp cùng gen. (đến) Nơi nào mặc lòng. — *gentium adeas.* Anh đi đến phương nào mặc lòng.

QUOVIS-CUMQUE, adv. hợp cùng gen. (đến) Đâu đâu mặc lòng, nơi nào mặc lòng.

QUUM, conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi. 1. Khi, đang khi. 2. Sau khi, từ khi. 3. Khi mà... lại, còn... thì. 4. Bởi vì, vì chưng. 5. Dù mà, tuy rằng. 6. Chẳng những... (mà lại), phần thì. || 1. — *dico.* Khi tôi nói. — *navigari poterit.* Khi nào sẽ ra biển được. || 2. — *omnes te laudibus extulerunt.* Sau khi thiên hạ đã không khen anh (lắm vậy). || 3. *Vivet, Apelleum — morietur.* Việc này sẽ lưu lại, mà việc ông Apelle sẽ mất đi. || 4. — *id velis.* Bởi vì anh muốn sự ấy. *Benè fecitis, — venitis.* Các anh đến thế này, thì hay. || 5. *Antigono est deditus, — exercitus jurasset se cum defensurum.* Dù quân cuộc đã thế đánh giúp người, song người đã phải nộp cho ông Antigôn. || 6. — *verbis tum muneribus Davidis iram placavit.* Người và dùng lời nói và lấy lễ vật mà làm cho người cơn giận vua Davít.

QUUM-CUMQUE, conj. như Quum.

QUUM-MAXIME, adv. Nhất là khi. *Ut —.* (h) hết sức. — *volo.* Tôi ước ao lắm lắm. *Nunc —.* Nhất là bây giờ.

QUUM-PLURIMUM, adv. Thường thường.

QUUM-PRIMUM, adv. Thoạt khi.

R

R, chữ latinh thứ mười tám.

RABB-I, s. m. indecl. Thầy dạy, tiến sĩ.

† RABBIN-US, *i*, s. m. Thầy thông thái trong đạo judêu, kẻ có chức cao trong đạo judêu.

RABON-I, s. m. indecl. Thầy tôi.

† RABI-A, *a, s. f.* như Rabies.

RABID-Ê (*iis*), adv. Cách dại, cách sốt máu; cách giận hoảng.

RABID-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Sốt máu, dại, hoảng hốt. 2. Giận dữ, giận hoảng, dữ tợn. || 1. *Rabidi canes.* Những chó dại. || 2. *Rabida vocis eruptio.* Sự hét tiếng dữ, tiếng quát tháo. *Rabida fames.* Sự đói điên cuồng.

RABI-ES, *ei*, s. f. 1. Bệnh dại, sự sốt máu. 2. Sự giận dữ, sự giận hoảng, sự hoảng hốt. || 1. *In rabie mordere.* Đang cơn dại mà cắn. || 2. — *ventris v. edendi.* Sự đói xo.

RAB-IO, *is, ire*, n. def. Sốt máu, có bệnh dại; giận hoảng, bầy gan.

RABIOS-Ê, adv. Cách sốt máu, cách dại; cách giận hoảng.

RABIOSUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

RABIOS-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có bệnh dại, sốt máu, hay sốt máu. 2. Hay giận dữ, hay giận hoảng, hoảng hốt, dữ, mạnh.

1° RAB-O, *onis*, s. m. như Archa.

2° † RAB-O, *is, ere*, n. def. như Ralio.

RABUL-A, *a, s. m.* Thầy cung lãng nhăng, thầy thừa kiện nhom nhem.

† RABULATI-O, *onis*, s. f. và RABULAT-US, *us*, s. m. Bài kiện nhom nhem, lời nói mây nói gió.

† RABUSCULA uva, f. Thứ cây nho có quả vàng.

RAC-A, adj. indecl. như Racha.

RACC - o, as, are, n. Kêu như hùm, gấm.
RACEMARI - us, a, um, adj. (giống gì) Sinh chùm.
RACEMATI - o, onis, s. f. Sự mót chùm nho.
RACEMAT - us, a, um, adj. (giống gì) Có chùm nho, sinh chùm.
RACEMIF - er, era, erum, adj. (giống gì) Hay sinh chùm nho, hay sinh buồng.
RACEM - or, aris, ari, d. 1. Mót chùm nho. 2. fig. Cóp lại các điều kẻ khác đã sót trong sách.
RACEMOS - us, a, um (issinus), adj. 1. (sự gì) Có nhiều chùm, sinh nhiều buồng. 2. Có hình buồng nho.
RACEM - us, i, s. m. 1. Buồng nho, chùm nho. 2. Quả nho. 3. Rượu. 4. Buồng quả, chùm, nải.
RACH - a, adj. indecl. (ai) Đại, ngu; lão.
RADIATIL - is, e, adj. (giống gì) Giáp giới, sáng trưng.
RADIATI - o, onis, s. f. và **RADIAT** - us, us, s. m. Sự ánh sáng giải tua, sự sáng giới.
RADIAT - us, a, um, part. pass. Radio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu ánh sáng giải vào. 2. Có ánh sáng, giải tua, giáp giới, sáng loè, sáng chói. 3. Có hình ánh sáng. || 2. *Radiatum lumen*. Ánh sáng mặt trời. || 3. *Radiatum caput*. Đầu đội triều thiên có ánh sáng. *Radiata rota*. Bánh xe có nhiều cánh, bánh xe có nhiều cãm.
RADICALIT - er, adv. Hết cả, dứt, tuyệt căn.
RADICAT - us, a, um, part. Radicor. (giống gì) Có rễ, đã đâm rễ.
RADICESC - o, is, ere, n. def. Đâm rễ, bén rễ.
RADICIT - us, adv. 1. Cho đến rễ, cách nhỏ rễ. 2. fig. Hết cả, dứt, hẳn, tuyệt căn, tuyệt. || 1. — *evellere arborem*. Nhổ rễ cây. 2. — *tollere cupiditatem*. Nhổ cội rễ tính mê nào.
RADIC - or, aris, ari, d. Đâm rễ, bén rễ, mọc rễ.
RADICOS - us, a, um, adj. (giống gì) Có nhiều rễ.
RADICUL - a, æ, s. f. dimin. Radix. 1. Rễ con, rễ tơ. 2. Từ tở. 3. Thứ cái củ.
RADI - o, as, avi, atum, are, 1. a. Làm cho sáng giới, giải (ánh sáng). 2. n. Giải ánh sáng, nhấp nhoáng, giáp giới, sáng chói; fig. nên vinh hiển. || 2. *Radiari gemmis*. Đeo nhiều ngọc sáng giới. || 2. — *in armis*. Mang khí giới sáng quắc.
RADIOL - us, i, s. m. dimin. Radius. 1. Ánh sáng nhỏ. 2. Thứ trái oliva nhỏ.
RADIOS - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Sáng chói, giáp giới.
RADI - us, i, s. m. 1. Trượng hay là roi dùng mà

vạch hay là đo. 2. Bàn trang. 3. Xương cánh tay. 4. Ảnh sáng. 5. Cánh bánh xe, cãm xe. 6. Thoi cũi. 7. Nọc thứ cá kia. 8. Cựa gà. 6. Thứ quả oliva dài. 10. Bán kính. || 1. *Deus nobis gaudia sine radio cumulat*. Cha cả ban sự vui mừng cho ta cách rộng rãi. || 4. *Lucida nubes ex solis radiis*. Trời rắng rực. || 8. *Avium quibusdam cruribus additi sunt radii*. Có mấy giống chim có cựa nơi chân.

RAD - ix, icis, s. f. 1. Rễ, cội rễ, căn bản. 2. Thứ cái củ. || 1. — *pontica*. Đại hoàng. — *duleis*. Rễ cam thảo. Fig. *Radices montis*. Chân núi. — *verbi*. Cội rễ tiếng. *Altas in corde ejus radices egit livor*. Sự ghen ghét đã thấm vào lòng nó sâu lắm.

RAD - o, is, ra - si, ra - sum, ere, a. 1. Cạo, gọt, giấy, nạo, cào, sỏ, xoa, quét, xới. 2. Lược, sát qua, sít, chày gán. 3. Xén, cắt, chặt; cắt, làm cho mất. || 1. — *supercilia*. Cạo lông mày. — *nomen*. Sỏ tên. — *caput*. Cạo đầu. — *chordas*. Gảy đàn. || 2. — *littus*. Lược bãi. — *iter liquidum*. Bay trên trời. Fig. — *ures alicujus*. Làm ngứa tai ai.

RADUL - a, æ, s. f. Cái nạo, bàn trang.

RADULAN - us, a, um, adj. (giống gì) Người ta đã dùng bàn trang mà cắt, đã chịu cạo, đã chịu nạo.

RAI - a, æ, s. f. Cá đuối, tri ngư.

RALL - a, æ, s. f. và **UM**, i, s. n. Đồ dùng mà cạo hay là giấy, bàn trang.

RALL - us, a, um, adj. (giống gì) Bằng vải mỏng, dệt thưa. *Ralla vestis*. Áo mỏng, áo niát.

RAMAL - e, is, s. n. Ngành đã chặt, ngành khô.

RAM - en, inis, s. n. **RAMENT** - a, æ, s. f. và **UM**, i, s. n. 1. Củi khô, que khô. 2. Mụn, vụn, vảy, mặt cưa, mặt giữa, mặt bào. || 1. *Ramenta sulfurata*. Đóm sinh diêm. || 2. *Ramenta auri*. Hạt vàng. *Ramenta fluminum*. Cát sông.

RAMENTOS - us, a, um, adj. (giống gì) Có nhiều vảy, có nhiều mặt.

RAM - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về ngành cây, bằng ngành cây.

RAM - ex, icis, s. m. 1. Cọc, gậy, que củi, ngành đã chặt. 2. Tật tràng hạ nang. 3. Huyết mạch trong ngực.

RAMICOS - us, a, um, adj. (ai) Có tật tràng hạ nang.

RAMOS - us, a, um (ior, issinus), adj. (giống gì) Có nhiều ngành, rậm rạp; có nhiều ngách. *Ramosa compita*. Nơi có nhiều ngã.

† **RAMULARI** - us, i, s. m. Ké làm tùy việc hầu chữa con trẻ mồ côi.

RAMULOS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều ngành nhỏ.

RAMUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

RAM-US, *i*, s. m. 1. Ngành cây, cành, nhánh. 2. Cây, lá, quả, cây sinh trái; ngành có lá, mao bằng lá. 3. Gậy, dùi đục, dùi vó. 4. *fig.* Ngách sông, lạch, vũng biển: chỉ họ, phái, rặng núi nhỏ (bởi rặng núi lớn mà ra). || 1. — *consanguinitatis*. Dòng phái.

RAMUSCUL-US, *i*, s. m. dimin. Ramus.

RAN-A, *x*, s. f. 1. Con ếch, nhái, ngoé, chạy chàng. 2. Mọt mọt dưới lưỡi con bò. || 1. *Ranas capere*. Chộp ếch.

RANC-ENS, *entis*, adj. như Rancidus.

RANCESC-O, *is, ere*, n. def. Ra hôi nghi, ra khen khét.

RANCID-È, adv. Cách hôi, như mùi mốc, cách khó coi.

RANCIDUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

RANCID-US, *a, um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Hôi nghi, khen khét, hôi mực, có mùi mốc. 2. Khó coi, nghịch tai. 3. Khốn nạn, khổ sở.

RANC-O, *as, are*, n. như Racco.

RANC-OR, *oris*, s. m. 1. Mùi hôi nghi, mùi khen khét, mùi mốc. 2. *fig.* Sự tích oán, sự hiểm khích.

RANET-UM, *i*, s. n. Nơi có nhiều ếch nhái.

RANICUL-US, *i*, s. m. dimin. Rana.

RANULA, *x*, s. f. dimin. Rana. 1. Con nhái. 2. Mọt mọt dưới lưỡi con bò.

RANUNCUL-US, *i*, s. m. dimin. Rana. 1. Con nhái nhỏ, nòng nọc. 2. Bà địa hoa. 3. Thảo kia.

RAP-A, *x*, s. f. Thứ cái củ, la bố.

RAPACI-A, *orum*, s. n. p. Lá cái củ.

RAPACID-A, *x*, và *es, x*, s. m. Kẻ trộm cắp, quân tơ vương.

RAPACIS, gen. Rapax.

RAPACIT-AS, *atis*, s. f. Tính mê ăn trộm, sự trộm cắp, sự trộm cướp.

RAP-AX, *acis* (*acior, acissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Hay ăn trộm, có tính trộm cắp, hay trộm cướp. 2. Ham của. || 1. *Rapaces aves*. Các giống chim ưng. *Fig.* — *ignis*. Lửa cháy báng báng. — *ingenium*. Trí minh mẫn. — *ventus*. Gió mạnh.

RAPHANIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cái củ.

RAPHANIT-IS, *idis*, s. f. Cây sắn bò, xương bố.

RAPHAN-US, *i*, s. m. Cái củ lớn.

RAPICI-A, *orum*, s. n. p. như Rapacia.

RAPICI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cái củ.

RAPID-È (*iūs, issimè*), adv. Cách mau kíp.

RAPIDIT-AS, *atis*, s. f. Sự mau kíp, sự chạy mạnh.

RAPID-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hay trộm cắp, hay bắt lấy. 2. Mạnh, chạy mạnh. mau kíp, chóng, vội vàng. || 1. *Rapidi leone*. Những sư tử hay bắt mồi. || 2. *Rapidior unda*. Nước chảy cuộn cuộn. *Rapidissima volucris*. Chim bay nhẹ kíp lắm. *Rapidum mare*. Biển cả sóng. *Rapida oratio*. Kiểu nói mạnh mẽ. — *in consiliis*. Chóng quyết.

1° RAPIN-A, *x*, s. f. Ruộng cái củ, lương cái củ.

2° RAPIN-A, *x*, s. f. Sự ăn trộm, sự ăn cướp; của trộm cướp.

† RAPINATI-O, *onis*, s. f. như 2° Rapina.

† RAPINAT-OR, *oris*, s. m. như Raptor.

RAP-IO, *is, ui, tum, ere*, a. 1. Bắt lấy, cầm lấy, chiếm lấy, vớ. 2. Kéo lôi, điệu, bắt đi, kéo mạnh, đưa, đem đi; (—se) đi đến; xui giục. 3. Cất đi, rút lại. 4. Cướp bóc, ăn cướp, trộm cướp; cất, hãm bắt. 5. Làm cho chết, làm cho mất. 6. Đắm vào, cầm vào. 7. Đem lên, cất lên. || 1. — *bipennem*. Cắm cái riu. — *flammam*. Bền lửa. — *dominationem*. Thoàn vị. — *occasionem*. Thừa cơ. — *terram sibi mutuò*. Gianh đất nhau. — *campum*. Chạy vụt qua cánh đồng. || 2. — *ad supplicium*. Điệu đi xử. — *aliquem in invidiam*. Xui người ta ghen ghét ai. *Hunc a rostris in vincula rapi jussit*. Người đã truyền bắt kẻ ấy nơi toà giảng mà lỏng ngục. — *gressus v. cursum*. Chạy mau chân. *Spiritu raptus est*. Đức Chúa Phiritô đem người đi khỏi. *Spiritu rapitur*. Người ngất tri đi. *In extasim rapitur*. Idem. *A loco isto præcipiti fugâ rapitur v. se rapit*. Người trốn chạy khỏi đấy mau kíp. — *citatum agmen*. Kéo đạo binh đi khẩn cấp. *Cupiditate rapi*. Theo cơn tình mê. — *in pejorem partem*. Cất nghĩa về đảng trái. || 3. — *scalas*. Rút thang. — *aliquem à morte*. Cứu ai khỏi chết. || 4. — *armenta*. Cướp đoàn vật lớn. *Oculis aliena*. — Lăm le lấy của người ta. *Rapit somnos pavor*. Sự sợ làm cho mất ngủ. || 5. *Rapi de luce*. Mất sống. *Laterum dolores rapiunt*. Bệnh đau lưng làm chò chết. || 6. *Ensem per latus rapere*. Đắm gươm vào cạnh sườn. || 7. *Sublimem rapite*. Bay bay nâng nó lên cao. — *per aeris vias*. Đem lên quãng không.

RAPISTR-UM, *i*, s. n. 1. Thứ cái củ ngọt. 2. Đường để thảo, lạt lạt quán.

† RAP-O, *onis*, s. m. như Raptor.

RAPTAT-US, *a, um*, part. pass. Rapto.

RAPT-IX, adv. 1. Cách trộm cướp. 2. Cách trộm vụng, thoáng qua. 3. Cách mau, chóng, mau kíp, tức tốc.

RAPTI-O, *onis*, s. f. Sự cướp người nữ; sự cướp, sự hãm bắt.

RAPTIT-O, *as, are*, a. freq. bởi

RAPT-O, *as, are*, a. freq. Rapio. 1. Kéo lôi, bắt đi, bắt lấy, cướp lấy, cắt lấy. 2. Đem đi mau, đưa mau. 3. Phá phách. || 1. — *inter se*. Cướp lẫn của nhau. — *in crimina divos*. Cáo trách các bụt thần. *Per vim* —. Kéo lôi.

RAPT-OR, *oris*, s. m. Kẻ trộm cướp, kẻ chiếm đoạt, kẻ hãm bắt, kẻ cắt lấy. — *milvius*. Chim diều hâu hay bắt (chim khác). — *thalami*. Kẻ cướp vợ người khác. — *spiritus*. Thằng giết người.

RAPTORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà ăn cướp, dùng mà bắt lấy.

RAPTR-IX, *icis*, s. f. Người nữ cướp lấy.

RAPT-UM, *i*, s. n. Sự trộm cướp, của trộm cướp. *Vivere rapto v. ex rapto*. Làm nghề trộm cướp mà nuôi mình.

RAPTUR-A, *æ*, s. f. như Captura.

1° RAPT-US, *a, um*, part. pass. Rapio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bắt lấy, đã chịu ăn vội vàng; đã chịu đem đi vội vàng, đã chịu xui giục, đã rút, đã chịu cắt. 2. Đã chịu trộm cướp. 3. Đã chịu phá phách. 4. Đã chịu đầy, ở vắng; đã chịu cắt về, đã chết. || 1. — *naribus odor*. Mùi (ai) đã ngửi thấy. *Rapta igne corona*. Triều thiên đã cháy trêm. *Ossa rapta ab ore*. Xương đã lấy ra khỏi miệng.

2° RAPT-US, *us*, s. m. 1. Sự cướp người nữ; sự kéo lôi. 2. Sự ăn cướp, sự trộm cướp. || 2. *Raptus exercere*. Đi ăn cướp.

RAPUI, perf. Rapio.

RAPUL-UM, *i*, s. n. dimin. Rapum. Cái củ nhỏ.

RAP-UM, *i*, s. n. Thử cái củ, la bố.

RAPUNCUL-US, *i*, s. m. Nhiệt la bố.

RAR-È (*iuss, issimè*), adv. 1. Cách thưa, cách chẳng mau, chẳng dấy. 2. Hoạ hoàn, chẳng mấy khi. || 1. *Vimine rarius contextus saccus*. Giỏ mây đan thưa. — *et malè crescere*. Mọc thưa thớt xấu xa.

RAREFACI-O, *is, fec-i, tum, ere*, a. Làm cho ra thưa, tía ra, cắt bớt, làm cho ra ít hơn.

† RAREFACTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho ra thưa, sự tía ra, sự cắt bớt. 2. Sự thưa, sự ra ít hơn. || 2. — *æris*. Sự ra nhẹ khí hơn.

† RAREFACTIV-US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho ra thưa hơn, có sức làm cho ra ít hơn.

RAREFACT-US, *a, um*, part. pass. Rarefacio. (giống gì) Đã chịu tía, đã ra thưa, đã ra ít hơn.

RARENT-ER, adv. như Rarè.

RARESC-O, *is, ere*, n. def. 1. Ra thưa hơn, bớt dấy, bớt mau. 2. Ra thanh hơn, ra loãng, ra lỏng, ra mỏng. 3. Kém dần, ra yếu sức dần dần. 4. Biến đi dần dần. || 1. *Rarescentis acies*. Hàng binh thưa hơn. *Rarescunt astate mœnia Romæ*. Mùa hè thành Rôma ra vắng vẻ. || 2. *Rarescunt tenebræ*. Sự tối tăm tan đi. || 3. *Rarescit sonitus*. Tiếng đã gần vắng. || 4. *Rarescunt colles*. Các đồi một khi một xa hơn.

RARIPIL-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có ít lông.

RARIT-AS, *atis*, và RARIUD-O, *inis*, s. f. 1. Sự (giống gì) thấm nước được, sự chẳng đặc sệt. 2. Sự thưa, sự ít, sự hiếm, sự đã ra rộng, sự chẳng mau, sự chẳng dấy. 3. Sự hoạ hoàn, sự chẳng mấy khi. || 1. *Raritates venum*. Các lỗ nhỏ trong huyết mạch. || 2. — *terræ*. Sự đất xói. || 3. — *procellarum*. Sự chẳng mấy khi bão.

RAR-ò, adv. như Rarè.

RAR-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thưa, chẳng mau, chẳng dấy, chẳng đặc, rải rác, mỏng, loãng, lỏng. 2. Hoạ hoàn, phi thường; hoạ hiếm, qui hoá. 3. (ai) Hoạ mới làm, chẳng mấy khi làm. 4. Có ít, chẳng nhiều, chẳng đông. || 1. *Rara acies*. Hàng Linh thưa. *Rara retia*. Lưới thưa. *Rara nubes*. Mây phơn phớt. *Rara arbores*. Những cây cách xa nhau. || 2. *Rarior aer*. Nhẹ khí hơn. — *visu*. Hoạ mới thấy. *Rara facie*. Có duyên. *Rarissimus in omni genere litterarum*. Lâu thông các thứ bài văn. || 3. — *egressu*. (ai) Chẳng ra ngoài mấy khi. || 4. *Rari nantes in gurgite vasto*. Mấy kẻ nổi lênh đênh trên mặt biển sâu.

RASAM-EN, *inis*, và RASAMENT-UM, *i*, s. n. Đồ đã cạo, mền cạo, mặt.

RASI, perf. Rado.

RASIL-*is, e*, adj. 1. (giống gì) Dễ cạo, dễ tỉn, dễ chuốt, dễ bào. 2. Đã chịu cạo, đã chịu giũa, đã chịu chuốt, đã chịu bào. || 2. *Argentum rasile*. Mặt bạc. — *scopulus*. Hòn đá cuội.

RAS-IS, *is*, s. f. Nhựa thông đã tán mà làm thuốc.

RASIT-O, *as, are*, a. freq. Rado.

RAS-OR, *oris*, s. m. Kẻ biết gây đàn.

RASORI-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Dùng mà cạo, thuộc về sự cạo. — *culter*. Dao cạo.

RASTELL-UM, *i*, s. n. dimin. Rastrum. Bừa cào nhỏ.

† RASTRARI - A, *x*, s. f. Người nữ làm đất.

RASTR - UM, *i*, s. n. và I, *oru n*, s. m. p. Cái bừa cao, cái bừa.

RASUR - A, *x*, s. f. 1. Sự cạo, sự đánh bóng, sự đánh lán, sự chuốt. 2. Mùn cạo.

1° RAS-US, *a, um*, part. pass. Rado. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cạo, đã chịu gọt, đã chịu cắt, đã chịu giã, đã chịu chuốt, đã chịu bào. 2. Đã chịu sát qua, đã chịu xuit qua. 3. (áo) Ván lông. 4. Đã chịu lột da, đã chịu bứt lông. 5. Đã chịu chạm, đã chịu tạc. 6. Non, thiếu. || 6. *Rasa se-l bra*. Nửa cân non.

2° RAS - US, *us*, s. m. Sự cạo.

PATARI - E, *arum*, s. f. p. như Ratariarē.

RAT - IS, *is*, s. f. như Ratis.

RATIARI-E, *arum*, s. f. p. Bè, bè bổi, bè gồ, mảng.

RATIARI - US, *i*, s. m. 1. Kẻ đóng bè; kẻ chèo bè. 2. Kẻ chèo tàu hay là thuyền.

RATHARITI - O, *oris*, s. f. Sự ứng chịu.

RATI - O, *onis*, s. f. 1. Trí khôn, trí luận, trí đoán, lẽ, sự phải lẽ. 2. Lẽ chứng, lẽ luận, lẽ. 3. Ý, ý tứ, ý bàn, ý định, ý toan. 4. Ý tưởng, ý nghĩ, ý. 5. Lẽ giục, cớ, căn do, ý cùng. 6. Phương, thể, cách, kiểu, mẹo, mực, thói, phép, nghề nghiệp, môn mạch, thể thức, lẽ lối, luật phép. 7. Việc, sự, sự thông công. 8. Chứng, ngấu, mực thước; sự lấy mực, sự tính toán. 9. Sự nỗ, sự can hệ, sự lo đến. 10. Sổ sách, sổ cộng tính, sự tính số. || 1. *Rationis usum habere*. Đã có trí khôn. *Rationis compos*. Có trí khôn, tinh táo. *Rationis ex-pers*. Chẳng có trí khôn, đại. — *non est*. Chẳng có nghĩa lý gì. *Ratione fecisti quod*.. Anh đã làm. . thì thậm phải. *Pro mestat* — Bên tôi có lý. — *nulla est anittere hujusmodi occasionem*. Chẳng có lý mà mất dịp thế ấy. || 2. *Valet apud me huc* — Tôi lấy lẽ này làm tốt, tôi phục lẽ này. *Exquisitis rationibus confirmare*. Dem những lẽ rất tốt mà chứng. || 3. *Tua—est ut*... Anh có ý... *Rationem onittere Pompeii insequendi*. Bỏ sự muốn đuổi theo Pompeiô. || 4. *Dux epistolæ rationem in eandem scriptæ*. Hai thư viết cũng một ý như nhau. || 5. *Rationem reddere cur*... (cát nghĩa vì làm sao... *Quæ te—induxit ut*...? Có lẽ nào giục anh. . ? *Obsequio nes constat ratio*. Tôi eo lẽ mà vâng lời. || 6. — *acuta*. Phương thế khôn khéo. *Rationem ostendere quid*. Dẫn cách mà. — *agendi*. Cách ăn nết ở. — *dicendi*. Kể nói. *Sicestrivix mea* — Tôi quen làm thế ấy. *De re facie uti rationem inire*. Tìm cách mà làm sự gì. — *rerum*. Thế sự. *Nunc alia est—rerum omnium*. Ráy mọi sự đã ra khác cả. *Navigii*

— *tunc jacebat*. Bấy giờ chẳng có chuyên nghề vượt biển. || 7. *Quæ — tibi cum illo intercedit?* Anh có việc gì vuốt nó? *Rationem cum aliquo habere*. Làm quen cùng ai. *Habet rationem cum terrâ*. Nó làm nghề nông phu. || 8. *Pro ratione pecuniæ*. Cứ ngân bạc nhiều ít. *Pro ratione contritionis*. Tùy lòng ăn năn. *Rationem operis habere v. ducere*. Tính công việc. *Malè rationibus suis consulere*. Tính chẳng khéo. || 9. *Rationem suam v. sui habere*. Lo đến mình, tìm ích mình. *Rationem alicujus personæ habere*. Vì nể ai, thiên tư ai. *Habeo famæ tuæ rationem*. Tôi lo đến tiếng tốt anh — *morum prior est*. Nết ăn ở là sự can hệ nhất. || 10. *Rationem subducere*. Biện cộng cả (ở dưới). *Rationem conficere*. Hẹn sổ cho xong. *Rationem edere*. Nộp sổ. *Rationem referre*. Trình sổ. *Rationem alicui reddere*. Tính lại vuốt ai, thừa lẽ cùng ai. *Rationem putare*. Minh biện sổ sách.

RATIOCINABILIT - ER, adv. Cách phải lẽ.

RATIOCINATI - O, *onis*, s. f. 1. Phép luận lẽ, câu luận, điều luận. 2. Bàn đồ nhà, mẫu nhà.

RATIOCINATIV - US, *a, um*, adj. (bài, tiếng) Dùng phép luận lẽ; hay ra lẽ.

RATIOCINAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ tính toán. 2. Kẻ nói lý, kẻ bàn luận.

RATIOCINI - UM, *i*, s. n. 1. Sự tính toán. 2. Sự luận lẽ, lẽ luận.

RATIOCIN-OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Tính toán. 2. Nói lý, bàn luận, luận lẽ.

RATIONABIL - IS, *e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Khôn, có trí khôn. 2. Phải lẽ, có lý.

RATIONABILIT - AS, *atis*, s. f. Sự (ai) có trí khôn.

RATIONABIL-ITER (*iùs*), adv. Cách phải lẽ, cách khôn, cứ lý sự, cứ phép luận.

RATIONAL - E, *is*, s. n. Tấm áo vuông thầy cả thượng phẩm judêu đeo trước ngực (có mười hai ngọc thích tên mười hai họ cả tra vào tấm áo ấy), tiến bối tử.

RATIONALI - A, *um*, s. n. p. Sổ sách.

1° RATIONAL - IS, *is*, s. m. Kẻ thu góp, kẻ giữ sổ, kẻ giữ kho bạc.

RATIONAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Dùng mà tính toán; chịu tính toán được, chịu đo được. 2. Có trí khôn. 3. Phải lẽ. 4. Dùng lẽ, cứ phép luận. || 1. *Rationales litteræ*. Chữ đếm. || 2. — *pars hominis*. Phần khôn trong mình người ta, linh hồn. — *appetitus*. Lòng thần. || 4. — *philosophia*. Phân phép cách vật dạy luận lẽ. — *medicus*. Thầy thuốc chuyên kinh.

RATIONALIT - AS, *atis*, s. f. Trí khôn, sự (ai) có trí khôn.

RATIONALIT - ER, adv. như Rationabiliter.

RATIONAR - UM, *i*, s. n. Sổ sách, sổ bộ.

1° RATIONARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sổ sách, thuộc về sự tính sổ.

2° RATIONARI - US, *i*, s. m. Kẻ giữ sổ, kẻ tính sổ.

RATIONAT - OR, *oris*, s. m. như Ratiocinator.

RAT - IS, *is*, s. f. 1. Cái bè, bè gỗ, mảng. 2. Chiếc tàu.

RATIT - US, *a, um*, adj. (đồng tiền) Đã thích hình tàu vào.

RATIUNCUL - A, *x*, s. f. dimin. Ratio. 1. Lẽ nhỏ mọn, lẽ kém, lẽ non. 2. Trí khôn kém. 3. Sổ sách nhỏ.

RAT - Ò, adv. Cách chắc thật, cách chắc chắn. — *habere aliquid*. Ưng chịu sự gì.

RAT - UM, *i*, s. n. 1. Sự gì chắc thật, điều chắc. 2. Sự gì (ai) đã ưng chịu.

RAT - US, *a, um*, part. Reor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã tin, đã lấy làm thật, đã lấy làm chắc, đã ngờ, đã quyết. 2. *pass.* Đã chịu quyết, chắc thật, chắc chắn, ắt thật, ắt hẳn, đã chịu định; đã chịu ưng, đã thành, đã dứt, người ta đã lấy làm phải. || 1. — *neminem venturum*. Đã tin thật chẳng có ai đến. || 2. — *cursus stellarum*. Đàng các tinh tú xây vắn chắc chắn. *Pro ratâ parte virtutis*. Tùy phần nhân đức. *Pro ratâ parte, v.* *Pro ratâ*. Tùy như, cứ như, mặc đời. *Ratum facere*. Ưng lấy. *Hoc ratum habeo, v. Hoc ratum mihi est*. Tôi lấy sự này làm thật. *Rat e preces*. Lời xin (ai) đã nhậm.

RAUC - A, *x*, s. f. Thứ sấu cần rễ cây sồi.

RAUC - È, adv. Cách khan giọng.

† RAUCED - O, *inis*, s. f. như Raucitas.

† RAUC - EO, *es, ui, ere*, và RAUCESC - O, *is, ere, n.* def. Ra khan cổ, khan tiếng.

† RAUCIDUL - US, *a, um*, adj. dimin. Raucus.

RAUC - IO, *is, rau-si, rau-sum, ire, n.* như Raucedo.

RAUCISON - US, *a, um*, adj. (sự gì) Kêu giọng khan.

RAUCIT - AS, *atis*, s. f. 1. Bệnh khan cổ. 2. Tiếng khan.

† RAUC - OR, *aris, ari, d.* Có bệnh khan cổ.

RAUC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có bệnh khan cổ. 2. Khan, có tiếng khan. 3. Khó nghe, ương, nghịch tai. || 1. — *sum factus*. Tôi khan cổ rồi. || 2. *Rauca vox*. Tiếng khan. || 3. *Rauci postes*. Cửa kêu cọt kẹt. *fg. Rauca fuma*. Hư danh.

RAUD - US, *i*, s. m. và *us, eris*, s. n. Đồng, thau.

RAUDUSCULA và RAUDUSCULANA *porta*, f. Cửa gỗ đồng.

RAUDUSCUL - UM, *i*, s. n. 1. Đồng, thau. 2. Nự tiến nhỏ mọn.

† RAUDUSCUL - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng đồng.

RAUSUR - US, *a, um*, part. fut. Raucio.

RAVASTALL - US, *a, um*, adj. như Raviscellus.

RAVID - US, *a, um*, adj. như 1° Ravus.

RAV - IO, *is, ire, n.* def. Ra khan cổ, ra khan tiếng vì kêu la quá.

RAV - IS, *is*, s. f. Sự khan cổ.

† RAVISCELL - US, *a, um*, và RAVISCELL - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có màu da một ít, hơi nâu, vàng vàng, hình hanh.

RAVUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

1° RAV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có màu da, có sắc vàng ghé nâu, có mùi hanh.

2° RAV - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Khàn cổ, khan. *Rava vox*. Tiếng khàn.

1° RE, vắn đặt đầu tiếng khác thay vì 1. *retro* (đàng sau), như *Respicio*. 2. *rursum* lại, lần nữa), như *Reca'co*. 3. *contra* (đối lại, vu i. nghịch), như *Relucto*. 4. *super* (trên), như *Redundo*. 5. *longè* (xa), như *Removeo*. Khi vắn *Re* đứng trước chữ âm, thì quen dìm chữ *d*, như *Redimo, Redoleo*.

2° RE, abl. Res.

RE - A, *x*, s. f. như Reus.

† REABSCOND - O, *is, ere, a.* Cứu lại.

† REACCEND - O, *is, ere*, và REDACCEND - O, *is, ere, a.* Thêm sức lại, giục lại, khuyến giục một lần nữa.

† READOPT - O, *as, aie, a.* Nhận làm con một lần nữa.

† READUNATI - O, *onis*, s. f. Sự hợp lại làm một.

REEDIFICATI - O, *onis*, s. f. Sự xây lại, sự tu tác lại.

REEDIFIC - O, *as, are, a.* Xây lại, lập lại.

† REAG - O, *is, reac-tum, ere*, (thiếu perf.). a. 1. Làm cho nhau. 2. Dun lại; giục lại. 3. Chống lại.

REAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thật, thật sự, chẳng giả.

REALIT - AS, *atis*, s. f. Sự thật, sự có thật.

REALIT - ER, adv. Cách thật sự, thật, chẳng giả.

REAPS - È, adv. Hẳn thật, thật sự.

REASSUM - O, *is, psi, plum, ere, a.* Lấy lại.

REAT - US, *us*, s. m. 1. Phận kẻ bị cáo. 2. Tội (kẻ bị cáo); tội. || 2. *Dare alicui reatum*. Cáo ai tội gì.

REBAPTIZ - O, *as, are, a.* Rửa tội lại.

REBELLATI - O, *onis*, s. f. như 1° Rebellio.

REBELLAT-OR, *oris*, s. m. (rix, *reicis*, s. f.) Kẻ làm ngụy, kẻ bội nghịch, gian thần, ngụy tặc.

1° REBELLI-O, *onis*, s. f. Sự phản tặc, sự khởi ngụy, sự làm loạn; loạn lạc.

2° † REBELLI-O, *onis*, s. m. như *Rebellator*.

REBELL-IS, *e*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Phản ngụy, nghịch đảng, bội nghịch. 2. Đánh giặc lại.

REBELLI-UM, *i*, s. n. như 1° *Rebellio*.

REBELL-O, *as, avi, atum, are*, n. trị abl. cùng *cum* hay là acc. cùng *adversus, contra*. 1. Làm ngụy, làm loạn, phản tặc, hưng loạn. 2. Đánh giặc lại. || 1. — *adversus regem*. Làm phản cùng vua. || 2. *fig. Rebellat vulnus*. Dấu tích lại nứt. *Rebellant vitia*. Các vết xấu lại nổi.

REBIT - O, *as, are*, n. Trở về, trở lại.

REBO - O, *as, are*, 1. n. Rống đối lại; vang lừng. 2. a. Kêu (tiếng) âm ỉm; không khen, vịnh. || 1. *Rebo n' pol.* Sấm kêu âm ỉm trên trời.

REBULL-IO, *is, ivi và ii, itum, ire*, n. và a. Sôi lại; sôi dùn (sự gì) lên; đổ ra, bỏ ra. *Fig.* — *sivitum*. Tắt hơi, chết.

RECALCITR-O, *as, avi, atum, are*, n. (ngựa) Đá, đá lại; chống trả, cưỡng lại, kháng cự.

RECALC - O, *as, are*, a. Giày đạp lại, ép lại. *Priora vestigia* — Lùi lại, trở gót.

RECALE FAC - IO, *is, fec-ⁱ, tum, ere*, a. Hâm.

RECALEFACT - US, *a, um*, part. pass. Recalefacio.

RECAL-EO, *es, ui, ere*, n. def. Ra hâm, lại nên nóng.

RECALESC-O, *is, recal-ui, ere*, n. def. Ấm mình lại.

RECALFAC - IO, *is, fec-ⁱ, tum, ere*, a. như *Recalefacio*.

RECALVAST-ER, *ri*, s. m. Kẻ sói đầu (đàng trước hay là đàng sau) một ít.

† RECALVATI-O, *onis*, và RECALVITI-ES, *ei*, s. f. Sự sói đầu (đàng trước hay là đàng sau).

RECALV-US, *a, um*, adj. (ai) Sói đầu (đàng trước hay là đàng sau); (đầu) sói.

RECAN-D-EO, *es, ui, ere*, và RECANDESC-O, *is, ere*, n. def. Lại nên trắng, lại ra bạc; lại chịu nung trắng. *Fig. Iraejus recanduit*. Nó lại nóng giận.

RECAN-O, *is, recin-uⁱ, tum, ere*, n. 1. Hát lại; hát đối lại. 2. Giải phù pháp.

RECAN-T-O, *as, ovⁱ, atum, are*, a. và n. 1. Hát lại; hát lại (sự gì đã hát trước), nói lại, kể lại (sự gì đã kể trước). 2. Chối hay là chữa lời đã nói trước. 3. Giải bùa chú.

RECAPITUL-O, *as, are*, a. Tóm lại (các điều đã nói).

RECASUR - US, *a, um*, part. fut. 1° *Recido*.

RECAUT-UM, *i*, s. n. Số đã tính cùng nhau xong.

RECAV-EO, *es, i, recau-tum, ere*, n. Dè giữ mình, lo thân, phòng thân.

RECAV-US, *a, um*, adj. (sự gì) Lóm vào, sâu, hướm vào.

RECED - O, *is, reces-si, reces-sum, ere*, n. tùy mợ *Unde* và *Quò*. 1. Lui, lui về, lui ra, rút về, xê ra, xờ ra, đi khỏi, trở về. 2. Sai, lạc, lỗi, chẳng cứ. 3. Bỏ. 4. Ra khác, chẳng giống. 5. Co lại. || 1. — *ab hoste*. Lui lại trước mặt giặc. — *ab aliquo*. Tránh ai. — *a peccato*. Lánh tội. — *in castra*. Rút về đĩnh cơ. *Recessit vita ejus in ventos*. Người đã tắt hơi. || 2. — *a lege Dei*. Chẳng giữ lễ luật Đức Chúa Lời. — *ab edicto*. Chẳng tuân lệnh, vi lệnh. || 3. — *ab armis*. Bỏ nghề lính. — *a vitâ*. Qua đời. — *de medio*. Idem. — *ab oculis*. Biến đi. || 4. *Nomen hostis a peregrino recessit*. Chữ giặc và chữ khách đã ra khác nghĩa nhau. || 5. *Recessit venter*. Bụng đã rẹp xuống.

RECELL-O, *is, ui, ere*, (thiếu sup.). 1. a. Kéo dằng sau, lui lại. 2. n. Lui chân, lui về.

REC-ENS, *entis (entior, entissimus)*, adj. cả ba giống. trị abl cùng *a* hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. (ai, sự gì) Mới, tươi, non, tơ, chưa già, chưa nhọc, chưa có bao lâu, vừa rồi. — *a partu*. (trẻ) Mới sinh ra. — *ab illorum ætate*. Sau đời các kẻ ấy một ít mà thôi. — *toga*. Áo dài mới. — *piscis*. Cá tươi. *Recentissima tua epistola*. Thư anh gửi sau hết. — *anima*. Người mới chết, linh hồn mới (lên trời hay là xuống địa ngục). *Recenti re v. negotio*. Ngay lập tức. *In recenti*. Idem. *Recentiores*. Các người đời bây giờ. — *sol*. Mặt trời mới mọc. — *ad aliquid faciendum*. Sẵn sàng mà làm việc gì, đang hăng.

REC-ENS, adv. Mới, khi nầy. *Sole — orto*. Khi mặt trời mới mọc.

RECENS-EO, *es, ui, um và itum, ere*, a. 1. Đếm, tính, điểm, lên số. 2. Soát, soát lại, khám. 3. Kể lại, diễn lại, thuật lại. 4. Khảo lại, xét lại. || 1. — *populum*. Lên số nhân danh. || 2. — *milites*. Soát quân, khám binh. || 3. — *peccata alicujus*. Kể lại các tội ai. || 4. — *librum*. Khảo sách.

RECENSI-O, *onis*, và RECENSITI-O, *onis*, s. f. Sự điểm, sự lên số, sự tính lại, sự soát lại, sự kể, sự khám, sự khảo, sự xét lại.

RECENSIT-US, *a, um*, và RECENS-US, *a, um*, part. pass. Recenseo.

RECENS-US, *us*, s. m. Sự soát lại, sự điểm, sự lên số.

RECENT-ER (*issimè*), adv. Mới, vừa rồi, khi nấy.

† RECENT-OR, *avis, ari*, d. Chịu tu tác lại, ra mới lại, chịu tân lập lại, chịu sinh lại.

RECEPI, perf. Recipio.

† RECEPSO, thay vì Recepero.

RECEPTACUL-UM, *i*, s. n. 1. Kho tàng, đồ mà hứng hay là đựng sự gì. 2. Nơi chắc chắn mà ẩn náu.

RECEPTATI-O, *onis*, s. f. Sự lấy lại; sự lấy (hơi thở).

RECEPTAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ chứa người hay là của trộm. 2. Kẻ cho ở nhờ, kẻ cho ở; nơi chứa.

† RECEPTIBIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Người ta lấy lại được.

RECEPTI-O, *onis*, s. f. Sự chịu lấy, sự chứa; sự bình thoái về đốn.

RECEPTITI-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Ai để dành cho mình, chịu giữ lại. 2. (sự gì) Kẻ bán phải lấy lại vì của ấy có điều xấu mình chẳng có to ra.

RECEPT-O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Recipio. 1. Chứa, chịu lấy, cho ở nhờ. 2. Lấy lại, rút lại. || 1. — *fures*. Trừ đường kẻ trộm cướp. || 2. — *se*. Lui về. — *hastam ossibus hærentem*. Rút lao đã đâm vào xương.

RECEPT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ chứa, kẻ trừ đường. 2. Kẻ lấy lại, kẻ được lại.

RECEPTORI-UM, *i*, s. n. Nơi chắc chắn mà ẩn, nơi ẩn, nơi nương nhờ.

RECEPTORI-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Ẩn náu, chứa.

RECEPT-UM, *i*, s. n. Việc gì mình lĩnh lấy; lời hứa.

1° RECEPT-US, *a, um*, adj. part. pass. Recipio. *Recepti ex hoste penates*. Nhà đã khỏi giặc đốt. *Preces receptæ*. Lời xin đã được. — *mos*. Thành lệ. *Receptum est...* Người ta thường tin rằng... *Auctores receptissimi*. Những người chép sách rất chắc chắn.

2° RECEPT-US, *us*, s. m. 1. Nơi chắc chắn mà ẩn náu, nơi ẩn mình, nơi nương nhờ, tổ, hang. 2. Sự lui, sự lui về, sự thoái. || 1. *Receptum habere*. Có nơi mà ẩn. || 2. *Receptui canere v. signum dare*. Bãi binh. *Dare tempus ad receptum sententiæ*. Cho đủ thì giờ mà nghĩ lại và đổi ý. — *maris*. Sự nước bề xuống. — *spiritus*. Sự lấy hơi.

RECESSI, perf. Recedo.

RECESS-IM, adv. Đằng sau, cách lui lại.

RECESSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự lui về, sự đi xa; sự gì xa trông lù mù. 2. Nơi ẩn náu.

RECESSUR-US, *a, um*, part. fut. Recedo.

1° RECESS-US, *a, um*, part. pass. Recedo. (sự gì) Sâu, ở sâu, ở tận cùng.

2° RECESS-US, *us*, s. m. 1. Sự lui, sự lui về, sự đi khỏi. 2. Sự góm, sự ghét, sự nán. 3. Nơi vắng vẻ, đông không mòng quanh. 4. Nơi sâu, xô xính, khúc (sông), phần trong. || 1. *Accessus et maris*. Nước bề lên xuống, thủy triều. || 2. — *à pestiferis rebus* Sự góm ghét các giống độc. || 3. — *in montibus*. Thâm sơn cùng cốc. || 4. — *oris*. Tận cùng miệng. — *oculorum*. Sự con mắt lóm vào. *Abditus v. Intimus cordis*. Nơi kín trong lòng.

† RECHAM-US, *i*, s. m. Nhiều rọc rọc lấp vuối nhau mà kéo dủ nặng.

RECHEDIPN-A, *orum*, s. n. p. Trechedipna.

RECIDIVAT-US, *us*, s. m. Sự tân lập lại, sự làm lại.

RECIDIV-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Mọc lại, chịu sinh lại, ra mới lại, mới. 2. Hay ngã lại; phạm tội lại. || 1. *Recidiva febris*. Bệnh sốt rét từng cơn.

1° RECID-O, *is, i, reca-sum, ere*, n. Trị acc. cùng in, ad. 1. Ngã lại, lại mắc phải. 2. Trở lại, hoá ra, biến hoá. || 1. — *in morbum graviorem*. Đốc chứng nặng hơn. — *in collum alicujus*. Bá cổ ai (mà hôn). || 2. *Mala in me recidunt*. Tai nạn lại đến tôi. *Ultio in caput eorum recidet*. Sự oán phạt sẽ đổ trên đầu chúng nó. — *ad nihilum v. in cassum*. Ra không. *Hæc recidunt eodem*. Các sự ấy cũng là một, cũng thế, cũng như nhau.

2° RECID-O, *is, i, reci-sum, ere*, a. Cát, chặt, chém, cắt bớt, phát, xén, cạo. — *barbam*. Cạo râu. — *pontem*. Chặt cầu. — *ex oratione*. Trừ ra khỏi bài giảng.

RECING-O, *is, recin-xi, recine-tum, ere*, a. Cởi ra, bỏ. *Tunicam*. Cởi áo chít. *Recingi*. Cởi áo. — *ferrum*. Để khí giới xuống.

RECINIAT-US, *a, um*, adj. như Riciniatus.

RECINI-UM, *i*, s. n. như Ricinium.

RECIN-O, *is, ui, recen-tum, ere*, n. 1. Năng hát, hát cung chỉ điểm gờ. 2. Vang lưng, dội tiếng lại, ran. 3. Hát ca vịnh, hát psalmô. 4. a. Hát lại, nói lại, chứa lời đã nói trước.

RECUPERAT-OR, *oris*, s. m. như Recuperator.

RECIP-IO, *is, ce-pi, cep-tum, ere*, a. 1. Lấy lại, được lại, rút, cứu vớt, đem ra khỏi. 2. (— *se*) Lui, lui về, ra khỏi, chạy đến, trở lại. 3. Được, chịu, chịu lấy, chứa, tích, nhận, ưng. 4. Nỡ, có thể, chịu. 5. Giữ lại, để dành, trừ. 6. Nhận (việc gì), chịu, cam lòng làm, lĩnh, ưng làm, hứa, buộc mình. || 1. — *arma*. Cắm khí giới lại,

đánh giặc lại. — *res amissas*. Lại được của mất. — *animam v. mentem v. se*. Hoàn hồn. — *parnas ab aliquo*. Bắt vạ ai, báo oán ai. — *censem*. Rút gươm ra (khỏi lòng ai). — *aliquem medio ex hoste*. Đem ai ra khỏi giữa quân giặc. || 2. — *se*. Trở về, lui về. — *se domum*. Về nhà. — *se in alium locum*. Đem mình đi nơi khác. *Aliquo in tutum se*. — Ẩn lánh nơi nào chắc chắn. — *se ad frugem*. Sủa tỉnh nết mình. — *se ad ingenium suum*. Lại theo các thói quen mình. *Ab undis se*. Thoát chết đuối. || 3. — *causae pisolis*. Được hai bức thư. — *excusationem aliqujus*. Chịu lẽ ai nói chữa mình. — *civitatem*. Cho vào sổ chính đình. *Recipi in cibum v. in mensas*. (của gì) Ăn được, ngon. — *verbum Dei*. Chịu lấy lời Đức Chúa Lời. — *aliquem in amicitiam*. Kết nghĩa cùng ai. — *aliquem in clientelam*. Làm bầu chủ cho ai. — *aliquem tecto vel mensa*. Mời ai trú nhờ nhà mình hay là ăn cùng mình. || 4. — *cunctationem*. Chịu giãn được, chẳng vội. *Usus recepti*. Đã thành thói (thói đã nhận đã ứng...). || 5. *Posticulum hoc recepti*. Người đã giữ chỗ hẹp này lại cho mình ở. *Domino pascere recipitur*. Chủ còn được phép chăn vật. || 6. — *aliquid ad v. in se*. Gánh lấy, lĩnh lấy việc gì. — *se aliquid facturum*. Hứa mình sẽ làm việc gì. *Recipio vobis*. Tôi hứa vuốt các anh. *Omnia ei petenti recipi*. Tôi đã hứa các điều nó xin. *Ad me recipio, faciet*. Nó sẽ làm, tôi quyết (vì dù nó chẳng làm, thì tôi cam chịu).

RECIPROCATI — O, *onis*, s. f. và RECIPROCAT-US, *us*, s. m. 1. Sự đi lại, sự lui lại, sự trở về. 2. Sự đổi lòng. 3. Tiếng chỉ sự gì làm cho nhau. || 1. — *æstus*. Sự con nước lên xuống. — *talionum*. Sự chịu phạt cũng như mình đã làm cho kẻ khác.

RECIPROC-È, adv. 1. Khi trở về nơi cũ. 2. Cách lẫn lộn nhau. || 2. — *se diligunt*. Các kẻ ấy yêu nhau.

† RECIPROCORN — IS, *e*, adj. (vật gì) Có sừng như vòng rây.

† RECIPROCIT — AS, *atis*, s. f. Sự làm cho nhau, sự làm lại cho xứng đối.

RECIPROC-O, *as, are, a*. 1. Bắt đi lại, kéo đi kéo lại, đưa đi đưa lại, trả lại. 2. Bắt lui, bắt trở lại. 3. n. (nước biển) Lên xuống, xuống. || 1. — *animam*. Thờ nghỉ ngóp. — *telum*. Múa lao. — *seram*. Co kéo cửa. || 2. *Reciprocari*. Trở về. *Ista reciprocantur*. Các sự ấy đối nhau. || 3. — *caput nare*. Bấy giờ nước bề mới xuống.

RECIPROC — US, *a, um*, adj. (sự gì) Đi đi lại lại, hay trở lại nơi cũ, hay đối nhau, chịu làm cho

nhau, thuộc về sự cùng nhau. — *æstus*. Thủy triều. *Reciprocum mare*. Idem. *Reciprocus spiritus agere*. Thờ nghỉ ngóp. *Reciproca litteræ*. Thư gửi cho nhau. *Reciproca voces*. Tiếng đối lại, tiếng vọng. *Reciprocum pronomen*. Tiếng pronomen chỉ sự gì làm lẫn lộn cho nhau.

RECISAM — EN, *inis*, và RECISAMENT-UM, *i*, s. n. Của đã xén, vụn cắt, vụn rẻo.

RECISI — O, *onis*, s. f. Sự cắt, sự xén, sự bớt.

RECIS-US, *a, um*, part. pass. 2° Recido.

RECITATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự đọc lớn tiếng, bài đọc lớn tiếng. 2. Cách đọc.

RECITAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ đọc lớn tiếng, kẻ đọc. — *acerbus*. Kẻ đọc ương cung.

RECIT — O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Đọc lớn tiếng, đọc, kẻ ra, trưng. 2. Đọc chiêng, đọc thuộc lòng, đọc ôn. 3. Kêu tên, nói lên. || 1. — *scripta in medio foro*. Đọc sách mình chép giữa chợ. || 2. — *memoriter*. Đọc ôn, đọc thuộc lòng. || 3. — *heredem*. Nói tên kẻ được lĩnh gia tài mình.

RECLAMATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự reo khen, tiếng reo mừng. 2. Sự kêu trách lớn tiếng, sự phản phò, tiếng kêu trách, tiếng chống cãi.

† RECLAMAT — OR, *oris*, (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ kêu trách cả tiếng, kẻ chống cãi, kẻ phản phò.

RECLAMITATI — O, *onis*, s. f. Sự năng chống cãi.

RECLAMIT — O, *as, are, a*, và n. freq. bởi

RECLAM — O, *as, avi, atum, are, a*, và n. trị dat. 1. Kêu trách cả tiếng, chống cãi, phản phò. 2. Vang, vang lừng || 1. *Cui ratio reclamat vera*. Lẽ công chính chẳng chịu sự ấy. *Ea mihi reclamantur*. Ấy là những điều người ta trách tôi. — *alicui pro reo*. Chống trả ai mà bênh vực kẻ bị cáo. || 2. *Æquus scopulis illis reclamant*. Sóng vỗ ghềnh kêu âm âm.

† RECLANG — ENS, *entis*, part. cả ba giống. (giống g) Vang.

RECLINATORI — UM, *i*, s. n. 1. Nhà chầu, nhà tạm (khí kiệu Minh thánh). 2. Cái gối, gối dựa, gối đầu.

RECLINAT — US, *a, um*, part. pass. Reclino, cũng là adj. như

RECLIN — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Nằm, dựa vào, nằm dựa. *Puer reclinatus in praesepe*. Con trẻ nằm mông cò.

RECLIN — O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Nghiêng, để nghiêng, đặt xuống, để dựa, dựa trên, giàn ngửa. 2. Đỡ, giải nhẹ. || 1. — *caput*. Nghiêng đầu. — *onus imperii in aliquem*. Nhờ ai gánh việc cai trị cho mình. || 2. *Nullum à labo e me*

reclinat otium. Tôi chẳng thấy đi gì giải phiền tôi được.

† RECLIN - US, *a, um*, adj. như Reclinis.

RECLIV-IS, *e*, và US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nghiêng, nằm.

RECLUD - O, *is*, reclu-si, reclu-sum, *ere*, a. 1. Mở ra, tỏ ra, bày giãi. 2. Nhốt vào, nhốt lại; chối, cấm. || 1. — *fores*. Mở cửa. — *tellurem*. Đào đất. — *ensem*. Tuốt gươm. — *operta*. Tò ra những điều kín. — *fata*. Làm cho sống lại. || 2. — *aliquem in carcerem*. Nhốt ai vào ngục.

RECLUSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự mở. 2. Sự nhốt lại.

RECLUS - US, *a, um*, part. pass. Recludo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu mở, đã chịu tỏ ra. 2. Đã chịu nhốt. || 1. *Ensercluso*. Khi gươm đã tuốt trần.

RECOCT-US, *a, um*, part. pass. Recoquo. (ai, sự gì) Đã chịu nấu lại, đã chịu đúc lại, đã chịu rèn lại; *fig.* bình bãi, quí quyết, lịch lãm. *fig.* *Anus vino recocta*. Bà già hao lực vì uống rượu quá. *Scribi* —. Kí lục lỗi việc.

RECORN - O, *as, are*, n. Ăn bữa tối lại.

RECOGITATI - O, *onis*, s. f. Sự nhớ lại, sự nghĩ lại.

RECOGITAT-US, *us*, s. m. Sự suy nghĩ, sự suy lại.

RECOGIT - O, *as, avi, atum, are*, a. và n. Suy đi nghĩ lại, nghĩ tương, gẫm lại, nghĩ lại, suy xét chín chắn.

RECOGNITI - O, *onis*, s. f. Sự xét lại, sự soát lại, sự khảo lại; sự nhớ lại, sự nhận lại. — *sui*. Sự xét mình.

RECOGNIT - US, *a, um*, part. pass. bởi

RECOGNOSC-O, *is*, recogno-vi, recogni-tum, *ere*, a. 1. Nhận lại. 2. Soát lại, khám, tuần soát; làm sổ gia tài. 3. Xem lại, khảo lại, xét lại, sửa lại. 4. Nhớ lại, nhớ lại, hiểu, thấu. || 1. *Recognovi tuam pristinam virtutem*. Tôi đã thấy anh có nhân đức như xưa. || 2. — *equitum turmas*. Soát binh kỵ. || 3. — *librum*. Khảo sách. — *leges*. Sửa luật lại. || 4. *Verba recognosce*. Anh hãy nhớ lời anh đã nói.

RECOLLIG-O, *is*, recolle-g-i, recollec-tum, *ere*, a. 1. Thu lại, góp lại, hái, tích trữ. 2. Lấy lại, được lại. 3. Nhớ lại. 4. Làm cho hoà thuận, làm cho nguôi. || 1. — *stolam*. Vén áo, lật áo. || 2. — *vires*. Lấy sức lại. — *primos annos*. Lại nên trẻ trung. — *se à longa valetudine*. Ồm lâu mới khoẻ lại. || 4. — *animum alicujus*. Làm cho ai nguôi lòng.

† RECOLLOC-O, *as, are*, a. Đặt lại, xếp lại, lắp lại.

1° RECOL-O, *as, are*, a. Lọc lại.

2° RECOL-O, *is, ui, recul-tum, ere*, a. 1. Vun trống

lại, làm (đất) lại. 2. Tập lại, nhớ lại, tưởng lại, ngẫm nghĩ. 3. Kính lại, thờ lại. || 1. — *agros*. Cây ruộng lại. || 2. — *artes*. Lại tập các nghề văn học. — *secum*. Suy gẫm trong lòng. *Fac me plagas recolare*. Xin người ban cho tôi nhớ các dấu tích. || 3. *Galba imagines recoli jussit*. Đã truyền dựng lại cùng kính các ảnh tượng ông Galba.

RECOMMINISC-OR, *eris, i, d*. Nhớ lại.

RECOMPING-O, *is, ere*, a. def. Lắp lại, nối lại, buộc lại.

RECOMPON-O, *is, po-sui, pos-utum, ere*, a. Sửa lại, xếp lại, lắp lại, chữa, vá lại.

RECOMPOSIT-US, *a, um*, part. pass. Recompono.

† RECONCILIASSO, thay vì Reconciliavero.

RECONCILIATI - O, *onis*, s. f. Sự làm hoà lại, sự làm lành, sự lại được. — *gratie v. concordiae*. Sự làm lành (cùng nhau).

RECONCILIAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ dàn hoà, kẻ giàn hoà, kẻ dàn hoà lại.

RECONCILI-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Được lại. 2. Giãn hoà, làm cho (ai) hoà thuận. 3. Sửa lại, lắp lại. || 1. — *existimationem amissam*. Lại được tiếng tốt đã mất. — *gratiam regis*. Lại được nghĩa cùng vua. || 2. — *aliquem alicui*. Làm cho hai người lại được hoà cùng nhau. *Vade reconciliari fratri tuo*. Mày hãy đi làm lành cùng anh em mày. || 3. — *pacem*. Bình dân. — *aliquem in libertatem*. Ban cho ai được thông dong. — *aliquem in gratiam*. Liều cho ai lại được nghĩa.

RECONCIN-O, *as, are*, a. Sửa sang lại, dọn lại, vá lại.

RECONDITORI-UM, *i, s. n*. Nơi xếp đồ, nơi tích đồ gì.

RECONDIT-US, *a, um*, part. pass. Recondo. *Natura reconditâ esse*. Ở kín dạ. *Verbarecondita*. Tiếng lạ. *Sensus* —. Ý sâu nhiệm.

RECOND-O, *is, idi, itum, ere*, a. 1. Giấu lại, xếp lại, tích lại. 2. Tích trữ, để nơi kín, giấu kĩ, chôn, táng, ghi lòng || 1. — *gladium in vaginam*. Lại xỏ gươm vào vỏ. — *oculos*. Nhắm mắt lại. || 2. — *se in cavernam*. Ẩn mình vào hang. — *terræ*. Chôn. — *alco*. Nuốt. — *ensem in pulmone*. Đâm gươm vào phổi. — *aliquid in pectore*. In sự gì vào lòng.

RECONDUC-O, *is, du-xi, tum, ere*, a. 1. Lại lĩnh thuê, thuê lại, mượn lại. 2. Đưa rơi nợ nơi kia.

RECONDUCT - US, *a, um*, part. pass. Reconduco.

† RECONDUIT, thay vì Recondidit.

RECONFL - O, *as, are*, a. Rèn lại; *fig.* tàn lập lại.

† RECONSIGN-O, *as, are, a.* Chấm dấu lại, làm dấu lại.

† RECONSUESC-O, *is, sue-vi, sue-tum, ere, n.* Lập thói nghịch, tập cho quen sự nghịch cùng thói cũ.

RECONVALESC-O, *is, ere, n.* def. Khoẻ lại.

RECONVENTI-O, *onis, s. f.* Sự giao ước cùng nhau.

RECOQU - O, *is, reco-xi, recoc-tum, ere, a. 1.* Nấu lại, rèn lại, đốt lại. 2. *fig.* Sửa dạy lại, làm mới lại. || 1. — *ensem.* Rèn giũa lại. || 2. *Se Moloni recoquendum dedit.* Đã phó mình mặc ông Molonê sửa dạy lại.

RECORDABIL - IS, *e, adj.* và RECORDAND-US, *a, um, part. pass. fut.* Recordor, cũng là *adj.* trị dat. (điều gì) Phải nhớ, đáng nhớ lại.

RECORDATI - O, *onis, s. f.* Sự nhớ lại, trí nhớ.

1° RECORDAT-US, *a, um, part.* Recordor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã nhớ. 2. *pass.* Đã chịu nhớ.

2° RECORDAT-US, *us, s. m.* như Recordatio.

RECORD-OR, *aris, atus sum, ari, d.* trị gen. hay là acc. hay là abl. cùng *de.* 1. Nhớ lại, nhớ, chạnh nhớ. 2. Suy đi ngẫm lại, nghĩ tưởng, vẽ vời trong trí. || 1. *Pueritiæ memoriam* — Nhớ lại tuổi xuân xanh.

RECORPORATI - O, *onis, s. f.* Sự tổ tính xác lại, sự xác nên mới lại.

RECORPORATIV - US, *a, um, adj.* (giống gì) Làm cho xác nên mới lại.

RECORPOR-O, *as, are, a.* Làm cho luân hồi, tái tạo xác; mới các đảng trong xác cho thông. *In asinos recorporari.* Lộn ra kiếp con lừa.

RECORRECT - US, *a, um, part. pass.* bõ

RECORRIG-O, *is, recorre-xi, recorrec-tum, ere, a.* Sửa cho ngay, sửa lại.

RECONI, perf. Recoquo.

RECRASTIN - O, *as, are, a.* Lăn lữa, rầy mai, giãn.

RECREABIL - IS, *e, adj.* (giống gì) Đẹp lòng, vui vẻ, làm cho thoả.

RECREATI-O, *onis, s. f.* Sự bỏ sức lại; sự nghỉ chơi. *Ab ægritudine* — Sự khoẻ lại.

RECREAT - OR, *oris, s. m.* Kẻ lập lại, kẻ sửa lại.

RECREMENT-UM, *i, s. n.* Vây, hớn, phàn, mặt. — *farris.* Cầm to. — *plumbi.* Ghét chì.

RECRE-O, *as, avi, atum, are, a. 1.* Dựng nên lại, tái tạo, lập lại. 2. Bầu lại, ban chức lại. 3. Cho khoẻ, thêm sức cho, bỏ sức lại. 4. Giúp đỡ, yên ủi, làm cho thoả lòng. || 1. *Divinus ignis cremabit impios et recreabit.* Lửa địa ngục sẽ thiêu đốt kẻ dữ và dựng nó lại liên liên. || 2. *Recreari ex morbo.* Khỏi bệnh. — *se*

ex magno timore. Thất kinh mới hoàn hồn. *Arbor æstivâ recreatur aurâ.* Cây nhờ gió ấm cho nên tốt. || 4. *Hoc mentem recreat.* Sự ấy làm cho thoả trí. *Quorum conspectu vehementer recreatus est.* Vừa gặp những kẻ ấy thì người vui mừng lắm.

RECREP - O, *as, are, n.* Vang lừng, ran.

RECRES - O, *is, recre - vi, recre - tum, ere, n.* Mọc lại. *Luna toto quater orbe recrevit ex quo ..* Mặt trăng đã lại nên tròn bốn lần từ khi... đã được bốn tháng từ...

RECRUDESC - O, *is, recrud - ui, ere, n.* def. Ra dừ hơn, ra nặng hơn, ra mạnh hơn, hoá nên mới lại, thêm sức. *Morbus recrudescit.* Bệnh hoàn nguyên. *Pugna recrudit.* Hai bên lại mở trận.

RECT - A, *x, s. f.* Áo dài người nam mặc trước ngày cưới.

RECT - À, adv. (hiền ngấm *viâ*). Ngay, giáng thẳng. — *pergere domum.* Đi buột đến nhà.

RECT - Ê (*iuss, iussimè*), adv. 1. Ngay, đứng, giáng thẳng, thẳng bằng, bằng phẳng. 2. *fig.* Phải lẽ, phải phép, phải thế; ngay, chẳng quanh; cách hân hoi, cách khôn, cách chắc chắn, phải thì; cách may mắn, cách lộn, cách tuyền vẹn, lắm. || 1. — *currentes.* (vật gì) Đứng chân sau mà chạy. || 2. — *an secus, nihil ad nos.* Phải hay là trái thì ta chẳng lo. *Dicere non — alicui.* Nói gièm chê ai. — *ferre molestias.* Chịu sự khôn khô bâng lờng. *Tu rus hinc abis?* — Anh ra đồng chăng? Phải. *Quid tu es hic?* — Anh làm gì đây? Tôi có việc, tôi có lẽ mà ở đây. — *Mihi est.* Tôi mạnh khoẻ. — *cenare.* Ăn bữa tối phải thế. *Omnia — se habent.* Mọi sự xuôi. *Loquitur* —. Kẻ ấy nói rõ ràng.

RECTICAUL - IS, *e, adj.* (cây) Ngay đườn đườn, son duột duột, thẳng cội.

RECTI - O, *onis, s. f.* Sự cai trị, sự cai quản.

RECTITUD - O, *inis, s. f.* Sự ngay, sự công chính, sự ngay chính; phép, luật, mẹo.

† RECT - Ò, adv. như Rectà.

RECT - OR, *oris, s. m.* 1. Kẻ đưa, kẻ dẫn. 2. Kẻ áp, kẻ làm dấu, kẻ cai trị, kẻ cai; kẻ hầu chủ trẻ mớ côi; vua, quan. || 1. — *navigii.* Kẻ bé lái tàu.

RECTR - IX, *icis, s. f.* Người nữ cai trị, vua bà, kẻ cai.

RECT - UM, *i, s. n.* 1. Hàng thẳng. 2. Sự phải phép, lẽ công chính, lẽ phải, sự ngay chính, chính phép. || 1. *In rectum.* Ngay thẳng. || 2. *Ad recta tendere.* Chiều về sự lành.

RECTUR - *a, æ, s. f. 1.* Sự ngay thẳng. *2. fig.* Sự đưa, sự cai trị, sự làm đầu.

RECT - *us, a, um (ior, issimus), part. pass.* Rego, cũng là adj. *1.* (ai, sự gì) Đã chịu sửa cho ngay, đã chịu uốn cho ngay; ngay thẳng, đứng ngay. *2. fig.* Ngay chính, công chính, chính trực, phải lẽ, phải phép; chân thật, mộc mạc, đơn sơ; khôn, lý sự, biết xét; hân hoan, đức hạnh, chẳng sờn lòng, vững vàng. || *1.* — *stabat.* Khi ấy nó đứng chong chong. *Rectior trabes.* Ngay hơn cột. *Recto itinere.* Thẳng đường. — *funis.* Dây đã giăng thẳng. *Recta coma.* Tóc chẳng quăn. *Arbor recta.* Cây son óng. || *2.* *Recta loqui.* Nói ngay ngắn. *Sermo* —. Lời đơn sơ. *Bona consilia.* Lời khuyên những sự phải lẽ. *Recta cœna.* Bữa tối tử tế. *Conscientia recta.* Lòng ngay. — *animus.* Trí đoán chắc chắn. — *juicii.* Idem. — *judez.* Quan liêm chính. *Rectis oculis v. Recto lumine v. Rectâ facie intueri.* Lữ mắt, nhìn trừng trừng.

RECUBIT - *us, ñs, s. m.* Sự nằm.

RECUB - *o, as, ui, itum, are, n.* tùy mẹo *Ubi.* Nằm, nằm lại. *Recubans suph...* Đang nằm dưới...

RECUD - *o, is, i, recu - sum, ere, a.* Rền lại.

RECU - *a, æ, s. f. dimin.* Res. Gia tài nhỏ mọn.

RECU - *us, a, um, part. pass.* Recolo.

RECUMB - *o, is, recub - ui, recub - itum, ere, n.* trị nhiều bậc tùy nghi. *1.* Nằm xóng xọng, nằm dựa mản, ngồi ăn. *2.* Ngã, nghiêng, ngã chết, đổ, lờ. || *1.* — *in herbâ.* Nằm trên cỏ xanh. — *ad mensam.* Nằm dựa hay là ngồi gần mâm (mà ăn). || *2.* *Caput ejus in humeros recumbit.* Kê ấy ngheo đầu.

RECUPERATI - *o, onis, s. f.* Sự được lại, sự lấy lại.

RECUPERATIV - *us, a, um, adj.* (giống gì) Chịu lấy lại được.

RECUPERAT - *or, oris, s. m. 1.* Kê lấy lại, kê được lại; kê bất thành lại. *3.* Quan xét việc bồi thường và việc thu thuế.

RECUPERATORI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về quan xét việc bồi thường.

RECUPER - *o, as, avi, atum, are, a.* Được lại, lấy lại; cứu lấy, chữa khỏi. — *vires.* Lấy sức lại. — *pacem.* Bình phục. — *gratiam.* Lại được nghĩa (cùng ai). — *se.* Khoẻ lại. *Recuperatâ urbe ab Romanis.* Khi đã lấy lại được thành quân Rôma đã bắt. — *somnum.* Ngủ bù. — *republicam.* Sửa sang việc nhà nước.

† **RECUP** - *io, is, iui, itum, ire, a.* Ước ao lắm, muốn lại.

RECURAT - *or, oris, s. m. 1.* Kê chữa đã lần thứ hai. *2.* Kê chăm coi sóc.

RECUR - *o, as, are, a. 1.* Chữa đã lần thứ hai. *2.* Chăm coi sóc, làm cho cẩn thận.

RECURR - *o, is, i, recur - sum, ere, n.* tùy mẹo *Unde, Quò.* *1.* Chạy một lần nữa, lại chạy, chạy về, chạy lùi. *2.* Chạy đến cùng (ai). *3.* Bắt đầu lại, trở về. || *1.* — *in arcem.* Lui về đồn. *Jam huc recurret.* Ít nữa nó lại đến đây. || *2.* — *ad aliquem v. a' cui.* Chạy đến cùng ai. *2. Recurrit luna ad initia.* Lại bắt đầu tháng trắng. *Recurrentis quartis diebus febris.* Bệnh sốt rét ba ngày một cơn. — *memoria.* Nhớ lại.

RECURSI - *o, onis, s. f.* Sự chạy lại, sự trở về.

RECURSIT - *o, as, are, n.* freq. bởi

RECURS - *o, as, avi, atum, are, n.* freq. Recurro. *1.* Chạy đi chạy lại. *2.* Năng trở về; năng lo đến. || *2.* — *animo v. in animum.* Lòng năng lo tưởng đến. *Tibi tristis hæc species recursabit.* Anh sẽ năng nhớ hình gớm ghiếc này.

RECURS - *us, ñs, s. m. 1.* Sự chạy về, sự chạy đến cùng (ai). *2.* Sự thoái, sự rút về. *3.* Sự trở về. || *3.* *Maris cursus et* —. Sự nước biển lên xuống. *Ad bonam valetudinem* —. Sự khoẻ lại.

RECURVATI - *o, onis, s. f.* Sự uốn cong lại.

RECURVIT - *as, atis, s. f.* Hình cong, sự cong.

RECURV - *o, as, avi, atum, are, a.* Uốn cong lại. *Radix recurvatur.* Rễ cong lại.

RECURV - *us, a, um, adj.* (sự gì) Cong, co quắp. — *unguis.* Vuốt cong. *Recurva ara.* Lưỡi câu.

RECUSABIL - *is, e, adj.* (ai, sự gì) Chịu chối được.

RECUSATI - *o, onis, s. f. 1.* Sự chối, sự từ chối. *2.* Lẽ chữa mình. *3.* Sự muốn lánh khỏi. || *1.* *Sine recusatione.* Cách ưng. *fig.* — *stomachi.* Sự nôn lòng.

RECUS - *o, as, avi, atum, are, a. 1.* Cháng nhận, cháng chịu, từ bỏ, chối cãi, chống cãi. *2.* Cháng cho, cháng ưng, kiểu, cháng dám. || *1.* — *judicem.* Chối cháng chịu quan nào xét cho. — *uxorem.* Cháng muốn lấy vợ. — *frena.* Cháng chịu khớp. *Genua cursum recusant.* Chân cháng muốn đi. || *2.* — *pugnam.* Cháng dám giao chiến. — *lyram.* Yếu gây đàn (nói rằng mình cháng biết gây đàn). *Ego recusans hæc scribo.* Tôi viết sự này ép tình.

1° **RECUSS** - *us, a, um, part. pass.* Recutio.

2° **RECUSS** - *us, ñs, s. m.* Sự nảy, sự nhảy, sự vắng lại, sự chối lại; sự dụng chạm.

RECUT - *io, is, recus - si, recus - sum, ere, a.* Rung lắc, giữ lại; *fig.* từ chối, cháng chịu. — *jugum.* Cháng chịu làm tôi, giữ ách.

RECUTIT-US, *a, um, part. pass.* 1. (ai, sự gi) Đã chịu cắt bì. 2. Đã sây da, đã chịu lột da. 3. Đã mọc da mới.

REDABSOLV - *o, is, i, sol-utum, ere, a.* Giải tội lại.

REDACCEND - *o, is, i, accen-sum, ere, a.* Thắp lại.

REDACTI-O, *onis, s. f.* Sự làm cho (số) ra nhỏ hơn.

1° REDACT-US, *a, um, part. pass.* Redigo.

2° REDACT-US, *us, s. m.* Bổng lộc, lợi.

REDAMATI-O, *onis, s. f.* Sự yêu kẻ yêu mình, sự trả nghĩa.

REDAMBUL-O, *as, are, n.* Trờ về, trở lại.

REDAM-O, *as, avi, atum, are, a.* Lấy mền đáp mền, yêu kẻ yêu mình, trả nghĩa. *Sic nos amantem quis non redamaret?* Ai mà chẳng muốn mền đáp đã thương yêu ta dường ấy?

REDAMPTRUO và REDAMTRUO, như AMPTRUO.

† REDANIMATI-O, *onis, s. f.* Sự sống lại.

† REDANIM-O, *as, are, a.* Làm cho sống lại.

REDARDESC-O, *is, ere, n. def.* Cháy lại.

REDARGU-O, *is, i, tum, ere, a.* 1. Hạch, bẻ, bác, phá lẽ, làm cho ngã lẽ. 2. Quở, trách, sửa bảo, bắt lỗi.

REDARGUTI-O, *onis, s. f.* Sự quở trách, lời quở trách.

REDAUSPIC-O, *as, are, n.* và *OR, aris, ari, d.* 1. Lại coi chim (bay hay là kều) mà bói. 2. Bắt đầu lại.

REDDIDI, *perf.* Reddo.

REDDITI-O, *onis, s. f.* Sự trả lại. — *rationis.* Sự trình số.

REDDIT-OR, *oris, s. m.* Kẻ trả lại.

1° REDDIT-US, *a, um, part. pass.* Reddo. *Officio suo* —. Đã hoàn nguyên, đã phục chức.

2° REDDIT-US, *us, s. m.* Bổng lộc, lợi được hàng năm, lợi.

REDD-O, *is, idi, itum, ere, a.* 1. Trả lại, đền, trả, đáp lại, hoàn, làm lần lộn cho nhau; nộp, từ, trao, dâng, ban; giữ, cứu. 2. Xuất ra, giở ra, thỏ ra, sinh ra, ra. 3. Làm, làm cho, liệu cho. 4. Đọc lại. 5. Tò hình ra, nên giống như, dịch (tiếng). 6. Kể ra, trưng, nói. 7. Thay, thay đổi. || 1. — *alicui pallium.* Trả áo khoác cho ai. — *captivos.* Trả các kẻ đã phải bắt. *Reddatur, ne time.* Sẽ đền, đừng lo. — *vicem.* Trả miếng. — *honorem suum cuique.* Tồn kính ai nấy cho xứng đáng. — *operis mercedem alicui.* Trả công cho ai. — *ducentos aureos.* Nộp hai trăm đồng vàng. — *debitum naturæ morbo.* Chết bệnh. — *parnas.* Chịu phạt. *Alicui epistolam ab aliquo* —. Giao thư ai gửi cho ai. *Epistolam* —. Phúc thư lại.

— *tela.* Bán tên đổi lại. — *verba.* Thừa lại. — *salutem.* Chào lại. *Te reducem reddis ab arte.* Anh ở tỉnh mới về. — *se labori.* Lại mở tay làm. *Se convivio reddidit.* Nó lại vào phòng ăn tiệc. — *votum domino.* Làm việc đã khấn cùng Đức Chúa Lờ. — *testimonium.* Làm chứng. || 2. — *animam v. animum v. vitam v. spiritum.* Sinh thì. — *sanguinem.* Giỏ hay là thỏ hay là chảy huyết. || 3. — *aliquem sibi.* Làm cho ai yên lòng. — *animum alicui.* Làm cho ai vững lòng. — *aliquem meliorem.* Làm cho ai sửa tật xấu. — *paria.* Làm cho hai sự ra bằng nhau. — *suum aliquem.* Lấy lòng ai. || 4. — *dictata magistro.* Đọc lại bài thầy dạy đã đọc. — *is-dem verbis.* Đọc lại chẳng sai chữ nào. || 5. — *matrem.* Giống hết mẹ mình. *Speculum reddidit imaginem.* Mặt gương tỏ hình thật. — *verbum verbo.* Dịch từng tiếng một. — *aliquem nomine.* Trùng tên vuốt ai. || 6. *Mutua reddebant dicta.* Bấy giờ các kẻ ấy đang nói khó vuốt nhau. *Hoc exemplum virtutis redditur suo loco.* Khi đến nơi tiện sẽ kể tích nhân đức này lại. || 7. — *tegulus confractas.* Thay những ngói vỡ.

REDNUC-O, *is, ere, a.* như Reduco.

REDEGI, *perf.* Redigo.

REDEMI, *perf.* Redimo.

REDEMTI - *o, onis, s. f.* 1. Sự mua thuê chung. 2. Sự chuộc, sự chuộc lại; giá chuộc; sự cứu chuộc, sự chuộc tội thiên hạ. 3. Sự mua. || 1. *Redemptionem facere iudicii.* Thuộc tội.

REDEMTIT - *o, as, are, và REDEMT-O, as, are, freq.* Redimo.

REDEMT - *or, oris, s. m.* (*rix, ricis, s. f.*) 1. Kẻ chuộc lại, kẻ lai thực, kẻ cứu chuộc; Chua cứu thế, Đấng chuộc tội thiên hạ. 2. Kẻ mua thuê chung; kẻ lĩnh việc làm, kẻ áp việc.

REDEMTUR - *a, æ, s. f.* Sự mua thuê chung; sự lĩnh công dịch mà làm.

REDEMT - *us, a, um, part. pass.* Redimo.

RED - *eo, is, ii và ivi, itum, ire, n.* tùy mero *Unde.* *Qui.* 1. Trở về, trở lại, lui về, hồi lại, ở (nơi nào) mà về; xây lại, lại có, bắt đầu lại, lại đến. 2. Hoá nên như cũ, hoàn nguyên, hóa lại, lại được. 3. Làm đến nỗi, đến nỗi. 4. Quay về, thuộc về, là của. || 4. *Dim. redeo.* Cho đến khi tôi về. — *à portu.* Ở nơi cửa bể mà về. — *domum.* Trở về nhà. *Ad rem redi.* Anh hãy trở đến việc. *Vires rediēre lacertis.* Cảnh tay lại nên mạnh sức. *Rediens annus.* Năm mới, lại niên. *Redit agricolis labor.* Lại đến mùa làm việc canh nông. *Sæpè in magistrum scelera rede-*

unt sua. Tội và thường đổ lại trên đầu kẻ phạm. || 2. — *ad se*. Tính lại. — *ad ingenium suum*. Lại theo tính mình. *In gratiam cum aliquo* —. Lại được nghĩa (hay là làm lành) cùng ai. — *ad sanitatem*. Khỏe lại. || 3. *Ad gladios redierunt*. Chúng nó (giận) đến nỗi cầm gươm. — *ad duas legiones*. Chỉ còn hai cơ binh mà thôi. *Rediit res eo ut...* Việc đã ra ngật đến nỗi... *Rediit mihi res ad restim*. Tôi còn việc thất cổ mà thôi. || 4. *Redit ad te hereditas*. Cơ nghiệp thuộc về anh. — *in ditionem romanam*. Lại phục nước Rôma. *Pecunia quæ ex metallis redibat*. Tiền bạc bởi các mỏ mà ra.

REDEUNTIS, gen. Rediens bởi Redeo.

REDIB — *eo, es, ui, itum, ere, a*. 1. Trả tiền mua và lấy của mình lại; trả lại.

REDIBITI — *o, onis, s. f.* 1. Sự trả tiền mua và lấy của mình lại (vì nó có điều xấu mình chẳng có tỏ ra). 2. Sự lấy lại, sự lại được. 3. Sự trả nợ. || 2. *Christiani vita Christi patientis — esse debet*. Cách ăn ở người có đạo phải xứng đối cùng sự thương khó Đức Chúa Jêsu.

REDIBIT — *or, oris, s. m.* 1. Kẻ phải trả tiền mua và lấy của mình lại (xem *Redhibitio*). 2. Kẻ bắt (ai) trả tiền mua và lấy của mình lại.

REDIBITORI — *us, a, um, adj.* (vết kín, chứng kín) Làm cho việc mua bán chẳng nên thành.

REDIBIT — *us, a, um, part. pass.* Redhibeo. (của gì) Đã chịu trả lại cho người bán (vì của ấy có vết kín).

REDPOST — *io, is, iui, itum, ire, a*. Báo lại, trả miếng, báo ơn.

REDIC — *o, is, redix-i, tum, ere, a*. Nói lại.

REDIG — *o, is, redegi-i, redac-tum, ere, a*. 1. Đưa về, đem về, đem lại, đưa lại, đưa, bắt lui lại. 2. Ép, ép lại, bắt, bắt phục. 3. Thất lại, bớt, tóm lại, thu lại, tích, tích trữ. || 1. — *in castra*. Đuổi (giặc) cho đến dinh cơ. — *in hostes*. Đem (quân) ra chiến trận. *Redegit eos Romam*. Người đã đem chúng nó về thành Rôma. || 2. — *aliquem sub imperium suum, v. in ditionem suam*. Bắt ai chịu phép mình. — *in servitatem v. captivitatem*. Bắt đi làm tôi. — *aliquem in custodiam*. Giam ai. — *aliquem ad inopiam v. miseriam v. necessitatem*. Làm cho ai ra nghèo cùng. *Ad orbitatem redactus est*. Người đã phải sự mất con cái. || 3. — *segetes in manipulos*. Giân bó lúa. — *in v. ad nihilum*. Làm cho tiêu hoá. *Omnia bona sua in pecuniam* —. Bán hết cơ nghiệp lấy tiền.

REDII, perf. Redeo.

REDIMICUL — *um, i, s. n.* Đồ tế chính người nữ bịt đầu hay là đeo cổ; dải, ren, dây, lõi, xà tích; vòng cổ, vòng tay, dây thắt lưng.

REDIM — *io, is, iui, itum, ire, a*. Buộc chung quanh, thắt, bịt. — *tintinnabulis*. Buộc nhạc chung quanh.

1° **REDIMIT** — *us, a, um, part. pass.* Redimio. — *tempora lauro*. Đáu đội mũ du dương.

2° **REDIMIT** — *us, us, s. m.* Dày lạng người nữ buộc mũ.

REDIM — *o, is, redem-i, redemp-tum, ere, a*. 1. Chuộc, chuộc lại, cứu chuộc, lai thực. 2. Mua thuê chung, lĩnh việc khoán trắng. 3. Biện, liệu, mua, mua lại, mà cả. 4. Hối lộ, dút lót. || 1. — *culpam*. Dãi tội lập công. — *aliquem à peccato*. Chuộc tội cho ai. — *aliquem à morte*. Cứu chữa ai khỏi chết, thực mệnh ai. — *vitam alicujus*. Idem. *Redimebat vitia virtutibus*. Kê ấy có nhân đức mà bù lại các nét xấu. || 4. — *se pecunià à iudicibus*. Dút lót cho các quan xét.

† **REDINDUT** — *us, a, um, part. pass.* (áo) Chịu mặc lại, (ai) mặc áo lại.

REDINTEG — *er, ra, rum, adj.* (giống gì) Đã chịu tu tác lại, đã ra mới, mới lại.

REDINTEGRATI — *o, onis, s. f.* Sự làm mới lại, sự nói lại; sự nên mới lại. — *verbi*. Sự nói một tiếng hai lần.

REDINTEGRAT — *or, oris, s. m.* Kẻ làm mới lại, kẻ tân lập lại, kẻ tu bổ lại.

REDINTEGR — *o, as, avi, atum, are, a*. 1. Làm lại, bắt đầu lại. 2. Nói lại. 3. Làm mới lại, tân lập lại, tu tác lại, bổ (sức). || 1. — *bellum*. Đánh giặc lại. — *se* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Nên mới lại. — *prælium*. Giao trận lại. || 3. — *memoriam rei*. Làm cho nhớ lại sự gì, nhắc lại sự gì.

† **REDINUNT**, tiếng cổ thay vì Redeunt.

† **REDINVEN** — *io, is, i, tum, ire, a*. Tìm lại được.

REDIPISC — *or, eris, redep - tus sum, i, d. trị acc.* Được lại.

REDISC — *o, is, didi-ci, itum, ere, a*. Học lại, học ôn.

† **REDITI** — *o, onis, s. f.* Sự trở về. *Quid illi — hanc fuit?* Sao mà nó trở về đây?

REDIT — *o, as, are, a, freq.* Redeo. Năng trở về.

1° **REDIT** — *us, a, um, part. pass.* Redeo.

2° **REDIT** — *us, us, s. m.* 1: Sự về, sự trở về. 2. Lợi, hồng lộc hằng năm. || 1. — *in gratiam cum*. Sự lại được nghĩa cùng.

REDIVI, perf. Redeo.

REDIVI — *a, æ, s. f.* như Reduvia.

REDIVI - US, *i*, s. m. Lột mã, thứ nhện nhỏ.

REDIVIV - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sống lại, chỗi sinh lại, mới lại.

RED - O, *onis*, s. m. Thứ cá nhỏ.

REDOL - EO, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), n. hợp cùng acc. (hiểu ngầm một prap.) Bay mùi, xông mùi thơm, nức mùi, lừng mùi. *fig.* *Suavem virtutum fragrantiam* —. Xông mùi thơm tho các nhân đức.

† REDONAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ ban lại, kẻ trả lại.

REDON - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Ban lại, trả lại.

† REDOPT - O, *as*, *are*, a. Ướt ao lại, còn muốn.

REDORD - IOR, *iris*, *redor* - *sus sum*, *iri*, d. 1. Tháo giàn cửi. 2. Bắt đầu lại.

REDORM - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Ngủ lại.

REDORMITI - O, *onis*, s. f. Sự ngủ lại.

REDORN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Sửa sang lại.

REDUCIS, gen. Redux.

REDUC - O, *is*, *redu* - *xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Dem về, đưa về, dắt về, giơng về, đem lại, đưa lại. 2. Lập lại, dờ lại. 3. Tiễn, lống, đưa chân. 4. Rút lại, co lại, đem ra, đem đến, kéo đến; lấy hỏi. || 1. — *pusus*. Lui lại. — *exules*. Tha các kẻ đầy được về. — *regem*. Đặt vua lên vị. — *uco em*. Cưới vợ khác. — *aliquem à morte*. Cứu ai khỏi chết. — *ad salutem*. Làm cho lành lại. — *in memoriam*. Nhắc lại. — *in concordiam*. Liều cho (lại người) lại hòa cùng nhau. || 2. — *legem*. Lập luật lại. || 4. — *remos ad pectora*. Đem guộc chèo đến ngực. — *sinum*. Phanh ngực ra. — *gladium*. Tuốt gươm. — *munitiones à fossa*. Đem thành cho xa hào. — *liberalitate*. Bớt rộng rãi. — *corpus ad maciem*. Làm cho xác ra gầy guộc. — *naribus auras*. Hút khí vào. — *animum ad misericordiam*. Làm cho (ai) động thương.

REDUCTI - O, *onis*, s. f. Sự đưa về, sự đem lại; sự lập lại; sự rút lại. — *regis*. Sự đặt vua lại lên vị.

† REDUCTIV - I, *s*, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà nát gì (ng) gì có nhiều phần.

REDUCT - O, *as*, *are*, a, freq. Reduco.

REDUCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đưa về, kẻ đưa lại, kẻ đem về, kẻ đem lại; kẻ lập lại.

REDUCT - US, *a*, *um*, part. pass. Reduco. — *de exilio*. Ở nơi đầy đã được về. — *in gratiam*. Đã làm lành (vui ai). *Reducta vallis*. Thung lũng tích mịch.

REDULCER - O, *as*, *ere*, a. Làm cho chốc lách lại nứt. *Fig.* — *dolorem*. Đưa lại sự đau đớn.

REDUNC - US, *a*, *um*, adj. như 1° Uncus.

REDUNDANT - ER, (*iūs*), adv. Cách tràn trụa, chứa chan, dư dật.

REDUNDANTI - A, *æ*, s. f. Sự tràn trụa, sự dư dật, sự nhiều quá, sự khê lè.

REDUNDATI - O, *onis*, s. f. Sự đầy quá, sự đầy dẫy.

REDUND - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. 1. Chảy tràn, chứa chan, đầy quá. 2. (sự gì) Dư, quá. 3. Vọt lên, tủa đến, đổ trên. || 1. *Sceleratis omnia redundant*. Mọi nơi đầy những dứa gian ác. *Si lucus redundasset*. Giả như hồ đã tràn ra. || 2. *Nihil prætermittatur, nihil redundet*. Đừng thiếu đừng dư. || 3. *Multa inde mala in rempublicam redundarunt*. Bởi đầy sinh ra nhiều sự dữ trong nhà nước.

REDUPLICAT - US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu trả lại gấp hai, đã chịu gấp hai.

REDURESC - O, *is*, *ere*, n. def. Ra cứng lại.

REDUVI - A, *æ*, s. f. Chéch mé (áp chân móng), bừa răng.

REDUVIOS - US, *a*, *um*, adj. (ai) Có nhiều chéch mé.

RED - UX, *ucis*, adj. cả ba giống, trị abl. cùng ở, hay là acc. cùng in, ad. 1. (ai, sự gì) Trở về, lại đến, thoát khỏi. 2. Dem về, đưa về. || 1. *Me reducem esse voluistis*. Các anh đã muốn cho tôi về. — *ad ingenium suum*. Lại theo tính mình. — *forma*. Hình mới lại.

REDUXI, perf. Reduco.

† REEXINAN - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Đò ra lại.

† REEXPECT - O, *as*, *are*, a. Dợi lại, chờ lại.

† REFABRIC - O, *as*, *are*, a. Làm (dó gì) lại, lập lại.

REFAC - IO, *is*, *refec* - *i*, *tum*, *ere*, a. Làm lại.

REFECI, perf. Refacio và Reficio.

REFECTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự làm lại, sự sửa lại, sự tu bổ, sự tân lập lại. 2. Sự nghỉ chơi. 3. Sự ăn, bữa ăn.

REFECT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm lại, kẻ sửa lại, kẻ tu bổ.

REFECTORI - UM, *i*, s. n. Phòng ăn, nhà cơm.

1° REFECT - US, *a*, *um*, part. pass. Reficio.

2° REFECT - US, *is*, s. m. Sự ăn cho bỏ sức, bữa ăn.

REFELL - O, *is*, *i*, *ere*, (thiếu sup.), a. 1. Bất lễ, hạch, bẻ. 2. Chống cãi. 3. Cháng ưng, chê, phi.

REFERB - EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Ra nguội, nguội đi.

REFERC - IO, *is*, *refer* - *si*, *refer* - *tum*, *ire*, a. 1. Bỏ cho đầy, vui, lấp. 2. Tích dống. || 1. *Omniopulentiâ refertus*. Đầy mọi giống của cái.

† REFERENDARI - UM, *i*, s. n. Chức quan dâng báo tấu.

† REFERENDARI-US, *i*, s. m. Quan dâng bản tấu, kẻ tấu đơn.

REFERIN - A, *x*, s. f. như Refrina.

REFER-IO, *is, ire*, (thiếu perf. và sup.), a. 1. Đánh kẻ đã đánh mình, đánh trả. 2. Nảy, dội ra.

REF - ERO, *ers, retu-li, rela-tum, erre*, a. irreg. (chia như Fero). 1. Dem về, đem lại, đem cho, trả lại; rút lại, co lại. 2. Sinh (sự gì). 3. Được. 4. Lập lại, dờ lại, làm lại, sửa lại. 5. Thừa lại. 6. Bất chước, có hình như, giống như. 7. Đổi, thay đổi. 8. Biên (vào sổ), kẻ cho, đặt cho, đồ cho. 9. Kể lại, tỏ ra, nói, diễn lại, chép, trưng, nhắc lại. 10. Cứ. 11. Bàn, bàn bạc. || 1. — *pedem v. gradum*. Lùi chân. — *se Romam iterum*. Lại sang thành Rôma. — *aliquid domum*. Dem sự gì về nhà. — *ad terram oculos*. Trông xuống đất. — *se ad regem*. Trở về cùng vua. — *laudes Deo*. Người khen Đức Chúa Lời. — *gratiam alicui*. Tỏ lòng nhân cùng ai. *Par pari* —. Báo lại, đáp lại — *digitos*. Co ngón lại. — *caput*. Ngánh đầu. || 2. — *magnos questus alicui*. Sinh nhiều lợi cho ai. || 3. — *victoriam*. Thắng trận. *Servati civis decus retulit*. Đã được tiếng cứu chữa người qui hương. || 4. — *rem judicatam*. Xét lại việc đã đoán xét rồi. — *mysteria*. Lập lại những phép mầu nhiệm. — *bella*. Đánh giặc lại. || 5. *Anna refert*. Bà Anna thưa. *Quid à nobis refertur?* Ta thưa lại làm sao? || 6. — *mores alicujus*. Bất chước thói nết ai. *Montes lampadum accensarum speciem referebant*. Các núi có hình giống như đèn sáng. — *ore parentem*. Giống mặt cha mình. *Nomine avum referens*. Đợi tên ông mình. — *saporem salis*. Có mùi như muối. || 7. — *in melius*. Làm cho nên tốt hơn, đổi ra tốt hơn. || 8. — *in numerum deorum v. in deos*. Kể hay là biên vào sổ các bụt thần. *Dūs acceptum refero quod bonos praeceptores habuerim*. Tôi tin thật tôi đã được những thầy dạy hẳn hoi thì là ơn các bụt thần ban cho. *Ego tibi refero si...* Sự tôi đã... thì tôi nghĩ bởi anh thương mà ra. || 9. — *aliquid alicui*. Kể sự gì cùng ai. — *rumores ad aliquem*. Dem cho ai tiếng đồn thổi. *Refertur*. Người ta rằng. *Referes ergo hæc*. Ấy vậy anh sẽ nói những điều này. *In annales relatam est*. Trong sử kí đã chép rằng. || 10. — *rem ad senatum*. Trình việc vuổi toà thượng nghị, đem việc đến triều đình. *Omnia semper ego ad te retuli*. Trong các việc tôi vẫn cứ ông mãi. || 11. — *ad aliquem de aliqua re*. Bàn việc gì cùng ai. *Ne ipse quidem ad te retulisti*. (chẳng những anh không bàn vuổi ai, mà lại) Anh cũng chẳng suy nghĩ trong lòng cho chín,

REF-ERT, *retul-it, erre*, n. unip. def. trị gen. hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. Có ích, được ích, can hệ, có hệ trọng, thuộc về. *Quid ejus (causæ) refert?* Can gì đến kẻ ấy? *Nihil ad famam ejus refert*. Chẳng can gì đến tiếng tốt kẻ ấy. *Magni (pretii) v. Mei (causæ) refert esse impiger v. ut sim impiger v. ne sim piger*. Sự ở siêng năng có hệ cho tôi lắm. *Parvi refert*. Chẳng hệ gì. *Nihil refert*. Chẳng can gì. *Utrum iste... an ille... nihil refert*. Có phải người này... hay là người kia chẳng hệ gì.

REFERT-US, *a, um (ior, issimus)*, part. pass. Refercio, cũng là adj. trị gen. hay là abl. (ai, sự gì) Đầy, có nhiều, giàu có. *Theatrum celebritate refertissimum*. Nhà áng bội ngôi chật ních.

REFERV - ENS, *entis*, part. Referveo. 1. (ai, sự gì) Sôi lại. 2. Nóng nảy. || 2. *fig.* — *fulsum crimen*. Điều bỏ vạ độc địa lắm.

REFERV-EO, *es, referb-ui, ere*, và REFERVESC-O, *is, referb-ui, ere*, n. def. 1. Sôi lại. 2. Ngươi lại; *fig.* người đi.

REFIBUL-O, *as, are, a*. Mờ (mò vệt cái áo), cời cúc.

REFICI-O, *is, refec-i, refec-tum, ere*, a. 1. Làm lại, lập lại, chữa lại, xây lại, sửa lại, tu tác lại. 2. Thêm sức, bổ sức, thêm lòng, làm cho thoả. 3. Đổi, thay, bù. 4. Bấu lại. 5. Được (lợi) bởi. || 1. — *muros*. Xây tường lại. — *arma* Lại rèn khí giới. — *stomachum*. Chữa bệnh tí vị. || 2. — *se v. vires v. corpus suum*. Lấy sức lại. — *se ex labore*. Nghỉ nhọc. — *aliquem v. animum alicujus*. Làm cho ai vững lòng. *Ad vultum reficendum*. Để cho mặt ra tươi tốt. || 3. — *quæ amissa sunt*. Thay những sự đã mất. *Impensas belli alio bello* —. Đánh giặc lại mà bù thiệt phen giặc trước. || 4. — *consulem*. Bấu ai lại làm quan consulè. || 5. — *ex suis possessionibus*. Được bởi ruộng nương mình. *Quod ex uno facto olei reficitur*. Ngán dầu chảy bởi ép cây một lần.

REFICTI - O, *onis*, s. f. Sự làm lại, sự sửa lại.

REFIG - O, *is, reli-xi, refic-tum, ere*, a. 1. Cắm lại, đóng lại. 2. Tháo, nhổ (đổ gì đã đóng), phá. || 1. — *dentes*. Nhổ răng. || 2. — *leges*. Phá luật.

REFIGUR - O, *as, are, a*. Làm lại, làm như nguyên cứu.

REFING - O, *is, refin-xi, refic-tum, ere*, a. Làm lại, tái tạo. *Tu te ipse refingis in feminam*. Mày tái tạo mình ra nữ.

† REFIRMAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã nên vững lại.

REFIX-US, *a, um*, part. pass. Refigo.

REDIVI - US, *i*, s. m. Lột mã, thứ nhện nhỏ.

REDIVIV - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sống lại, chín sinh lại, mới lại.

RED - O, *onis*, s. m. Thù cá nhỏ.

REDOL - EO, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), n. hợp cùn acc. (hiều ngấm một prap.) Bay mùi, x mùi thơm, nức mùi, lừng mùi. *fig.* *Se virtutum fragrantiam* —. Xong mùi tho các nhân đức.

† REDONAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ ban lại

REDON - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Ban

† REDOPT - O, *as*, *are*, a. Ước ao

REDORD - IOR, *iris*, redor - sus s. giàn cừi. 2. Bắt đầu lại.

REDORM - IO, *is*, *ivi*, *itum*, tr

REDORMITI - O, *onis*, s. f.

REDORN - O, *as*, *avi*, *atur*

REDUCIS, gen. Reducis

REDUC - O, *is*, *ivi*, *itum*, tr

đưa về, đưa

Lập lại

Rút lại

bởi. || 1.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

đây.

ngược; thổi lại, sống (nơi) ra, há (hơi); thổi vào cho ngấm cho khỏi phồng, làm cho rẹp xuống.

|| 1. *fig.* *Cum reflavit fortuna*. Khi đã phải vận bị.

REFLOR - EO, *es*, *ui*, *ere*, và REFLORESC - O, *is*, *ere*, n. def. Nở hoa lại, nở nang lại; thịnh vượng lại.

REFLUCTU - O, *as*, *are*, n. Chảy lên.

REFLU - O, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. Tủy mọo Quò. Chảy lên, chảy ngược; chảy tràn; *fig.* được dư dật.

REFLU - US, *a*, *um*, adj. 1. (nước) Chảy lên, chảy ngược. 2. Lên xuống, có thủy triều.

REFOCILL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chữa lại, lập lại, thêm sức cho, làm cho vững lại. 2. Dỡng nuôi. || 1. — *animum alicujus*. Làm cho ai vững lòng. || 2. *Ad refocillandam animam*. Cho được nuôi mình cho sống.

REFOD - IO, *is*, *i*, refos - sum, *ere*, a. Đào lên, bới lấy.

REFORMATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự sửa lại, sự cải, sự đổi. 2. Sự hoá nên khác, sự lộn kiếp.

REFORMAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ sửa lại.

REFORMAT - US, *us*, s. m. như Reformatio.

REFORMIDATI - O, *onis*, s. f. Sự sợ hãi, sự kinh hồn.

REFORMID - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Sợ hãi, kinh, hãi.

REFORM - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm lại như

RED

REF

làm lại. 2. Đổi, cải. 3. Sửa lại. ra lại. || 1. — *ad homines*. Cho (ai) ười.

part. pass. Refodio. 1. (đ (giống gì) Đã chịu đào l u nhỏ ra.

art. pass. bởi

-tum, *ere*, a. 1. ấ

dấu tích), rằ

, bỏ sức, th

(lòng) ch

nembra

am b

sư

-O, *onis*, s. f. Sự án

REFRACT - UM, *i*, s. n. Dắt cây đoạn de

REFRACT - US, *a*, *um*, part. pass. Refringo.

REFRENATI - O, *onis*, s. f. như Refrenatio.

REFRAGATI - O, *onis*, s. f. Sự chống cãi.

REFRAGAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chống cãi, kẻ kinh dịch.

REFRAG - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. 1. Chống cãi, cãi trá, chống trá, hạch, bẻ, chối, chẳng chịu, chẳng ưng lòng, chẳng ưa ý. 2. Ở nghịch cùng, chẳng hợp, chẳng vừa, góm. || 1. — *ne*. Bần dưng.

REFREGI, perf. Refringo.

REFRENATI - O, *onis*, s. f. Sự tra khớp, sự hãm, sự dẹp.

REFREN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tra khớp, khớp. 2. *fig.* Hãm, dẹp, cầm lại. || 2. — *aquas*. Giữ nước lại. — *libidinem*. Hãm tính dâm dục.

REFREQUENT - O, *as*, *are*, a. Làm cho có đồng người như cũ, hồi dân lại.

REFRIC - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cọ lại, kì lại, mài lại. 2. *fig.* Làm mới lại, nhắc lại. || 2. — *obductam cicatricem*. Làm cho dấu đã nhíp lại nứt. — *alicui memoriam alicujus*. Nhắc lại sự gì cho ai.

REFRIG - EO, *es*, *ere*, n. def. như Refrigesco.

REFRIGERATI - O, *onis*, s. f. Sự làm cho mát, sự mát mẻ.

REFRIGERAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ làm cho mát.

REFRIGERATORI - US, *a*, *um*, adj. Hay làm cho mát.

REFRIGERI - UM, *i*, s. n. Sự mát mẻ, sự mát lòng, sự gì yên ủi. *Induxisti* i m. Người đã đem chúng tôi vào n-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. ra mát mẻ. 2. Làm cho yên chí; yên ủi, giúp lòng mát. *Refrigeri* 2. *fig.* — *testem.* — *Refrigerat* me

d. Làm c

f. Sự i

n

an, rang.

a. đầu mùa lấy mà cùn

refreg-i, refrac-tum, ere, a. 1.

dánh vỡ, bẻ, đánh gãy, đánh giập, nát. 2. *fig.* Cấm lại, ngăn chặn, hãm, dẹp, phá tuyệt. || 1. — *portas*. Phá cửa. — *virgulta pede*. Đập rạp cành non. — *vestes*. Xé áo ra. — *radios*. Chiếu ánh sáng lại (bỏ ánh sáng). || 2. — *impetum*. Cấm cơn hung lại. — *gloriam alijus*. Nói mỉa danh ai.

REFRIGI, perf. Refrigesco.

REFRONDESC - O, *is, ere*, n. def. Nảy lá lộc lại.

REFUDI, perf. Refundo.

REFUG - A, *æ*, s. m. Kẻ trốn.

REFUG - IO, *is, i, itum, ere*, a. và n. trị abl. cùng à hay là acc. cùng *ad, in*, tùy nghi. 1. Trốn, chạy, lùi chân lại, ẩn náu. 2. Lánh, tránh, thoát khỏi, bỏ, kiêng. 3. Chạy đến. 4. Chối, chẳng muốn. || 1. *In ultima regni refugit*. Nó đã trốn đến cuối nước. || 2. — *periculum*. Lánh sự cheo leo. — *à consuetudine*. Chẳng cứ thói quen. *Refugit à caulibus vitis*. Cây nho kị cái bắp. || 3. *Ad planctus refugit*. Nó phát tiếng kêu khóc. — *ad aliquem*. Chạy đến cùng ai. || 4. — *tendere barbyton*. Chẳng muốn giao đàn. *Refugit mens credere*. Trí khôn (lấy làm lạ) chẳng muốn tin.

REFUGI - UM, *i*, s. n. Nơi chắc chắn mà ẩn náu, nơi bầu chữa, nơi nương nhờ.

REFUG - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Trốn, lùi lại. *Refugum mare*. Nước bề xuống.

REFULGENTI - A, *æ*, s. f. Sự sáng chói, sự nhấp nháng.

í phước
sức
li.

REG

REGUM - O, *is, i, itum, ere*, a. 1. Sự sinh lại.

REGULATI - O, *is, i, itum, ere*, a. 1. Sự sinh lại.

REGULATI - O, *is, i, itum, ere*, a. 1. Sự sinh lại.

REGULATI - O, *is, i, itum, ere*, a. 1. Sự sinh lại.

REGULATI - O, *is, i, itum, ere*, a. 1. Sự sinh lại.

REGULATI - O, *is, i, itum, ere*, a. 1. Sự sinh lại.

REGULATI - O, *is, i, itum, ere*, a. 1. Sự sinh lại.

REGULATI - O, *is, i, itum, ere*, a. 1. Sự sinh lại.

REGULATI - O, *is, i, itum, ere*, a. 1. Sự sinh lại.

REGULATI - O, *is, i, itum, ere*, a. 1. Sự sinh lại.

REGULATI - O, *is, i, itum, ere*, a. 1. Sự sinh lại.

REGULARIT-ER, và REGULAT-IM, adv. Cách phải phép, phải mẹo, nhằm luật, cách cứ luật.

REGUL-O, *as, are*, a. Ra mực, dẫn cách, lập phép.

REGUL-US, *i*, s. m. dimin. Rex. 1. Vua nhỏ, quận công, quan lớn 2 Chim tiểu liêu, huế mộc điều.

REGUSTATI-O, *onis*, s. f. Sự nếm lại, sự nhấm lại.

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Nếm lại, nhấm mũi lại. — *REGUSTATI-O, as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REGUSTATI-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi,

REFLABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Dễ há hơi, dễ phì hơi.

REFLABR - US, *a, um*, adj. như Reflans.

REFLAGIT - O, *as, are*, a. Nài nằng lại.

REFL - ANS, *antis*, part. Reflo. (gió) Thổi ngược.

REFLATI - O, *onis*, s. f. Sự há hơi, sự phì hơi.

1° REFLAT-US, *a, um*, part. pass. Reflo. 1. (giống gì) Phồng gió, đầy gió. 4. Đã há hơi, đã phì hơi.

2° REFLAT - US, *us*, s. m. 1. Gió ngược. 2. Gió mạnh, lộng gió. 3. Hơi thở mạnh.

REFLECT-O, *is*, *refle-xi*, *refle-xum*, *ere*, a. Uốn lại, bắt lại, ngánh lại, trở (sự gì) lại. — *caudam sub album*. Cụp đuôi lại dưới bụng. — *oculos*. Trở mặt lại (nhà xem). *Fig.* — *mentes*. Uốn lòng người ta. — *animum ad aliquid*. Đem trí suy nghĩ sự gì.

REFLEX-IM, adv. 1. Cách suy nghĩ. 2. Cách luôn phiên.

REFLEXI-O, *onis*, s. f. Sự uốn lại, sự trở (sự gì) lại; sự nghĩ lại, sự suy ngẫm.

1° REFLEX-US, *a, um*, part. pass. Reflecto.

2° REFLEX-US, *us*, s. m. Chỗ cong, vòng, khúc, vũng.

REFL-O, *as, are*, 1. n. Thổi ngược; thổi lại, thổi lại. 2. a. Thở (hơi) ra, há (hơi); thổi vào cho phồng; làm cho khỏi phồng, làm cho rẹp xuống. || 1. *fig.* *Cum reflavit fortuna*. Khi đã phải vận bĩ.

REFLOR-EO, *es, ui, ere*, và REFLORESC-O, *is, ere*, n. def. Nở hoa lại, nở nang lại; thịnh vượng lại.

REFLUCTU - O, *as, are*, n. Chảy lên.

REFLU-O, *is, xi, xum, ere*, n. tùy mero *Quò*. Chảy lên, chảy ngược; chảy tràn; *fig.* được dư dật.

REFLU-US, *a, um*, adj. 1. (nước) Chảy lên, chảy ngược. 2. Lên xuống, có thủy triều.

REFOCILL-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chữa lại, lập lại, thêm sức cho, làm cho vững lại. 2. Dưỡng nuôi. || 1. — *animum alicujus*. Làm cho ai vững lòng. || 2. *Ad refocillandam animam*. Cho được nuôi mình cho sống.

REFOD-IO, *is, i, refos-sum, ere*, a. Đào lên, bới lấy.

REFORMATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự sửa lại, sự cải, sự đổi. 2. Sự hoá nên khác, sự lột kiếp.

REFORMAT-OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ sửa lại.

REFORMAT-US, *us*, s. m. như Reformatio.

RI FORMIDATI-O, *onis*, s. f. Sự sợ hãi, sự kinh hồn.

REFORMID-O, *as, avi, atum, are*, a. Sợ hãi, kinh, hãi.

REFORM-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm lại như

nguyên cứu, làm lại. 2. Đổi, cải. 3. Sửa lại, tu tác lại, chữa lại. || 1. — *ad homines*. Cho (ai) trở lại làm người.

REFOSS-US, *a, um*, part. pass. Refodio. 1. (đất) Đã chịu đào. 2. (giống gì) Đã chịu đào lên, đã chịu bới; đã chịu nhổ ra.

REFOT-US, *a, um*, part. pass. bởi

REFOV-EO, *es, i, refo-tum, ere*, a. 1. Ấp lại, làm cho ấm lại; rửa (dấu tích), ràng riu. 2. Đặt lại, lập lại, sửa lại, bổ sức, thêm sức cho. 3. Bổ (sức); *fig.* thêm (lòng) cho; giúp đỡ; bù phần thiệt. || 2. — *membra quiete*. Ngủ nghỉ lấy sức. — *disciplinam lapsam*. Sửa phép tắc lại. || 3. — *vires*. Bổ sức lại.

REFRACTARIOL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

REFRACTARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cứng cổ, bất kháng, trướng trắng, khản tính. — *equus*. Ngựa bất kham.

† REFRACTI-O, *onis*, s. f. Sự ánh sáng chiếu lại.

REFRACT-UM, *i*, s. n. Đất cày đoạn dễ nghỉ.

REFRACT-US, *a, um*, part. pass. Refringo.

REFRENATI - O, *onis*, s. f. như Refrenatio.

REFRAGATI - O, *onis*, s. f. Sự chống cãi.

REFRAGAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chống cãi, kẻ kinh dịch.

REFRAG - OR, *avis, atus sum, ari*, d. trị dat. 1. Chống cãi, cãi trả, chống trả, hạch, bẻ, chối, chẳng chịu, chẳng ưng lòng, chẳng ưa ý. 2. Ở nghịch cùng, chẳng hợp, chẳng vừa, gồm. || 1. — *ne*. Bần đứng.

REFREGI, perf. Refringo.

REFRENATI - O, *onis*, s. f. Sự tra khớp, sự hãm, sự dẹp.

REFREN - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Tra khớp, khớp. 2. *fig.* Hãm, dẹp, cầm lại. || 2. — *aquas*. Giữ nước lại. — *libidinem*. Hãm tính dâm dục.

REFREQUENT - O, *as, are*, a. Làm cho có đông người như cũ, hồi dân lại.

REFRIC-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cọ lại, kì lại, mài lại. 2. *fig.* Làm mới lại, nhắc lại. || 2. — *obductam cicatricem*. Làm cho dấu đã nhíp lại nứt. — *alicui memoriam alicujus*. Nhắc lại sự gì cho ai.

REFRIG-EO, *es, ere*, n. def. như Refrigesco.

REFRIGERATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cho mát, sự mát mẻ.

REFRIGERAT-OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ làm cho mát.

REFRIGERATORI - US, *a, um*, adj. Hay làm cho mát

REFRIGERI - UM, *i*, s. n. Sự mát mẻ; sự gì làm cho mát lòng, sự gì yên ủi. *Induxisti in nos refrigerium*. Người đã đem chúng tôi vào chốn mát mẻ.

REFRIGER-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho mát, làm cho ra mát mẻ. 2. Làm cho ra nguội. 3. *fig.* Nói gièm chê; yên ủi, giúp đỡ. || 1. *Vento leni se* —. Hóng mát. *Refrigerata aestas*. Mùa hè mát mẻ. || 2. *fig.* — *testem*. Đe net kẻ dối chứng. || 3. *Hoc refrigerat mentem*. Sự ấy làm cho mát lòng.

REFRIGER-OR, *aris, ari*, d. Làm cho nguội, giúp, yên ủi.

REFRIGESCENTI - A, *x*, s. f. Sự ra nguội lạnh.

REFRIGESC-O, *is, refri-xi, ere*, n. def. 1. Ra nguội, bớt nóng. 2. *fig.* Bớt sốt sáng, nguội ngoài, ra lạnh lẽo. || 1. *Vinum refrigit*. Rượu đã nguội. || 2. *Cum à judicis forum refrigerit*. Khi toà kiện sẽ vắng việc.

REFRIG - O, *is, ere*, a. def. Rán, rang.

REFRIN - A, *x*, s. f. Đều đặn mùa lấy mà cùng tế.

REFRING - O, *is, refreg-i, refrac-tum, ere*, a. 1. Phá vỡ, đánh vỡ, bẻ, đánh gãy, đánh giập, phá nát. 2. *fig.* Cắm lại, ngăn chận, hãm, dẹp, phá tuyệt. || 1. — *portas*. Phá cửa. — *virgulta pede*. Đạp rạp cành non. — *vestes*. Xé áo ra. — *radios*. Chiếu ánh sáng lại (bẻ ánh sáng). || 2. — *impetum*. Cấm cơn hung lại. — *gloriam al-cujus*. Nói mỉa danh ai.

REFRIXI, perf. *Refrigesco*.

REFRONDESC - O, *is, ere*, n. def. Nảy lá lộc lại.

REFUDI, perf. *Refundo*.

REFUG - A, *x*, s. m. Kẻ trốn.

REFUG - IO, *is, i, itum, ere*, a. và n. trị abl. cùng á hay là acc. cùng *ad, in*, tùy nghi. 1. Trốn, chạy, lùi chân lại, ẩn náu. 2. Lánh, tránh, thoát khỏi, bỏ, kiêng. 3. Chạy đến. 4. Chối, chẳng muốn. || 1. *In ultima regni refugit*. Nó đã trốn đến cuối nước. || 2. — *periculum*. Lánh sự cheo leo. — *à consuetudine*. Chẳng cứ thói quen. *Refugit à caulibus vitis*. Cây nho kị cái bắp. || 3. *Ad planctus refugit*. Nó phát tiếng kêu khóc. — *ad aliquem*. Chạy đến cùng ai. || 4. — *tendere barbyton*. Chẳng muốn gảy đàn. *Refugit mens credere*. Trí khôn (lấy làm lạ) chẳng muốn tin.

REFUGI - UM, *i*, s. n. Nơi chắc chắn mà ẩn náu, nơi bầu chữa, nơi nương nhờ.

REFUG - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Trốn, lùi lại. *Refugum mare*. Nước bề xuống.

REFULGENTI - A, *x*, s. f. Sự sáng chói, sự nhấp nháng.

REFULG - EO, *es, reful-si, ere*, (thiếu sup.), a. trị abl. Sáng chói; *fig.* nên vinh hiển. *Quod si spes refulserit*. Nếu có lẽ mà trông cậy.

REFULGID - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sáng giới; vinh hiển.

REFUND - O, *is, refund-i, refu-sum, ere*, a. 1. Đổ lại, rót lại; *fig.* trả lại, đền; đổ cho, đặt cho. 2. Làm cho chảy ra. || 1. *Refunditur alga*. Rong bẻ phải giạt vào bãi. — *culpam in aliquem*. Đổ tội lại cho ai. *Quidquid agis ad summum bonum veluti ad fontem refundas*. Dù con làm gì thì phải đem về (Đức Chúa Lời là) chính mạch mọi sự lành.

REFUS - È, adv. Cách đầy dẫy, bội hậu.

† **REFUSI** - O, *onis*, s. f. Sự đổ lại.

REFUSORI - US, *a, um*, adj. (giống gì) Hay đổ lại, hay trút.

REFUS - US, *a, um*, part. pass. *Refundo*. — *mol-liter*. Năm ngựa.

REFUTATI - O, *onis*, s. f. và **REFUTAT** - US, *us*, s. m. Sự bắt lẽ.

† **REFUTAT** - OR, *oris*, s. m. Kẻ bắt lẽ, kẻ bác, kẻ bẻ lý.

REFUTATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà bắt lẽ.

REFUT - O, *as, avi, atum, are*, a. Bác lẽ, chống cãi, cãi trả, duỗi ra, chống lại. 2. Dẹp, hãm, cắm lại. 3. Quở trách. 4. Chối, nói không, từ chối, chẳng chịu. || 1. — *testes*. Bắt lẽ kẻ dối chứng. — *perjuria testimoniis*. Đem chứng cứ mà phá điều thế dối. || 2. — *hostem*. Ngừ giặc. — *cupiditatem*. Hãm dẹp tình mê. || 4. *Vitam refutant*. Các kẻ ấy chẳng muốn sống nữa.

REGALI - A, *um*, s. n.p. 1. Lễ mừng vua. 2. Áo cầm bào. 3. Cửa vua ban bố. 4. Phép vua được ăn bổng lộc về toà giám mục chết cho đến khi có giám mục khác thế vị.

REGALIOI - US, *i*, s. m. Chim tiểu liêu, huế mộc điều.

REGAL - IS, *e (ior, issimus)*, adj. (sự gì) Thuộc về vua, xứng vua; *fig.* trọng thể, phú quý. — *animus*. Lòng xứng đáng vua. — *potestas*. Quyền vua, đế nghiệp. *Regalia exta*. Ruột vật tế chỉ (ai) sẽ làm vua.

REGALIT - ER, adv. Cách như vua, cách xứng đáng vua, cách trọng thể.

REGELATI - O, *onis*, s. f. Sự nước đông chảy.

REGEL - O, *as, are*, 1. a. Làm cho (nước đông) chảy; làm cho ra mát. 2. n. (nước đông) Chảy, tan.

REGEM - o, *is, ui, itum, ere, n.* Than vắn đối lại.

REGENERATI - o, *onis, s. f.* Sự sống lại, sự chịu sinh lại.

REGENER - o, *as, avi, atum, are, a.* Sinh ra lại, làm cho sống lại. — *patrem.* Nên giống tính cha mình.

† REGERENDARI - i, *orum, s. m. p.* Kí lục, nhà tờ, kinh lịch.

REGERMINATI - o, *onis, s. f.* Sự mọc mọc lại.

REGERMIN - o, *as, are, n.* Mọc lại, mọc mọc lại.

REGER - o, *is, reges - si, reges - tum, ere, a. 1.* Dem lại, đem về, sinh lại, xếp đồng. 2. Cắt đi, bỏ, xua; giải lại, át lại, nảy lại; cáo lại, chống lại, đối trả. 3. Tục vào số. || 1. — *culmos in acervum.* Xếp đồng rơm, đánh dụn rơm. || 2. — *radios.* Chiếu ánh sáng lại. *Donec regessit lapides.* Cho đến khi nó đã lật các hòn đá. — *communem culpam.* Cáo lẫn nhau. — *convicia.* Nói phi báng nhau. — *crimen alicui.* Đổ lỗi cáo cho ai. *Lapis regerendis ignibus aptus.* Đá này lửa được, đá lửa. || 3. — *aliquid in commentariis.* Biên sự gì vào sổ sách.

REGEST - a, *orum, s. n. p.* Sổ sách.

REGEST-UM, *i, s. n.* Luống cày, luống đất, vồng đất.

REGEST - us, *a, um, part. pass.* Regero.

REGI - a, *x, s. f. 1.* Dền vua, dền dài, dinh vua, sân châu, long điện. 1. Kinh, kinh đô, kẻ chợ, đế kinh. 3. Nước. 4. Chức vua. 5. Triều đình vua. 6. Vua. 7. Đời vua trị. 8. Dền thờ sang trọng. || 1. — *cali.* Thiên đàng. *Fig. — capitis.* Óc. || 4. *Ille cui cessit gregis —.* Con (chiên) nào làm đầu đoàn.

† REGIBIL - is, *e, adj. (ai, sự gì)* Dễ chịu cai trị, dễ bảo.

REGI - è, và REGIFIC - è, *adv.* Cách xứng đáng vua, cách trọng thể như vua.

REGIFIC - us, *a, um, adj. (sự gì)* Xứng vua, trọng thể.

REGIFUGI - um, *i, s. n.* Lễ dân Rôma mừng vì đã bãi vua.

REGIGN - o, *is, ere, a.* như Regenero.

REGILL - a, *x, s. f. 1.* Áo long bào. 2. Áo người nữ mặc trước ngày cưới.

REGIM - en, *inis, và REGIMENT - um, i, s. n. 1.* Sự cai trị, sự cai, sự dẫn, sự cấm thước nầy mực, chính hoá. 2. Cuộc chính, cách cai trị. 3. Phủ việt. 4. Bảnh lái.

REGIN - a, *x, s. f. 1.* Nữ vương, hoàng hậu, vua bà. 2. Bà sang trọng. 3. Công chúa. 4. Bà chủ nhà. 5. Người nữ làm đầu.

REGI - o, *onis, s. f. 1.* Miền đất, phương, xứ, đất, quảng đồng. 2. Nơi ở, cách ở, địa thế. 3. Xóm, thung, khu, phần, bên. 4. Đàng, lối, nẻo, hàng, bên, hướng; cõi. || 1. — *locupletissima.* Xứ giàu lắm. *Videte regiones.* Bay hãy xem các cảnh đồng. || 2. *Sub eadem caeli regione.* Cùng một nơi (cũng một độ ngang dọc). || 3. *Regiones caeli quatuor.* Bốn phương trời. *Urbis regiones dirigere.* Chia các xóm thành thị. || 4. *Regionibus officii se continere.* Làm nguyên việc bậc mình mà thôi. *E regione montis.* Ngay núi. *E regione nobis.* Ngay trước mặt ta.

REGIONAL - is, *e, adj. (sự gì)* Thuộc về phương, thuộc về xứ. *Concilium regionale.* Công đồng các giám mục một xứ.

REGIONALIT - er, và REGIONAT - im, *adv.* Từng miền, từng phương, từng xứ; từng xóm.

REGIONARI - us, *a, um, adj. (sự gì)* Thuộc về xứ, về phương.

REGIS, *gen. Rex.*

REGIST - er, *ri, s. m.* Sổ bộ, địa bạ.

† REGISTRARI - us, *i, s. m.* Kẻ giữ sổ, kẻ biên sổ.

† REGISTR - o, *as, are, a.* Nhập tịch, tục sổ.

† REGISTR - um, *i, s. n.* như Register.

† REGIT - o, *as, are, a.* freq. Rego.

1° REGI - us, *a, um, adj. 1.* (ai, sự gì) Thuộc về vua. 2. Xứng đáng vua chúa, trọng thể như vua. || 1. *Regia mensa.* Mâm vua. *Regia via.* Đàng thiên lý. — *morbus.* Bệnh hoàng đản. *Regia ales.* Chim phượng hoàng.

2° REGI - us, *i, s. m. (hiệu ngấm minister).* Quan trấn. REGLUTINATI - o, *onis, s. f.* Sự bóc dỏ đã dán, sự làm cho gióc ra.

REGLUTIN - o, *as, are, a. 1.* Bóc dỏ đã dán, làm cho gióc ra. 2. *fig.* Trả lại; buông ra. 3. (một hai khi:) Dán lại, gán lại. || 2. *Ea tuis ab unguibus reglutina.* Vuốt mày phải buông của ấy ra.

REGLUTINOS - us, *a, um, adj. (sự gì)* Dẻo làm.

REGNAND - us, *a, um, part. pass. fut.* Regno. (nơi nào) Phải có vua cai trị.

REGNAT - or, *oris, s. m. (rix, ricis, s. f.)* Kẻ cai trị, chúa. — *agelli.* Kẻ được thẻo đất nhỏ. *Regnatrix domus.* Nhà vua đang cai trị, triều.

REGNAT - us, *a, um, part. pass.* Regno. (nơi nào) Đã có vua cai trị; có quan trấn nhậm.

REGNICOL - a, *x, s. m. và f.* Kẻ ở trong nước, kẻ bán cuộc.

REGN - o, *as, avi, atum, are, a. và n.* trị dat. hay là abl. cùng in hay là acc. cùng super, per. 1.

Trị, cai trị, làm vua. 2. Có quyền cả. 3. Có phúc thanh nhân bằng vua. 4. *fig.* Đang có, có sức mạnh, thiên hạ phục || 1. — *aliquo loco v. in aliquo loco v. per locum.* Cai trị ở nơi nào. — *super populum.* Cai trị dân. *Terra regnata Philippo.* Đất có ông Philippô làm vua || 2. *Olim cum-existimabar.* Xưa khi-người ta ngỡ tôi có quyền cả. || 4. *Regnat ebrietas.* Có thời uống say sưa. *Regnantem excutere morbum.* Trị bệnh đang cường.

REGN-UM, *i*, s. n. 1. Nước, nhà nước; chức vua, đế nghiệp. 2. Sự cai trị, quyền chức, phép cai quản, phép, quyền, thế, trịch, sức. 3. Đất, trại, ruộng nương; nơi ở. || 1. *Regnum obtinere v. possidere v. habere.* Làm vua. *In regnum pervenire.* Tức vị. *Crimen regni.* Tội muốn làm vua. *Regna vni.* Sự làm chúa tể. — *judiciorum.* Nha môn. *Humida v. Unde regna.* Biển. || 2. *Regnumne hic possides?* Có phải anh làm đầu ở đây ru?

REG-O, *is*, re-xi, rec-tum, ere, a. 1. Trị, cai trị, cai quản, dẫn, cầm mực, làm đầu. 2. Sửa dạy, dạy bảo. 3. Cầm lại, hãm, dẹp. || 1. — *equos.* Dẫn ngựa. — *currum.* Dừa xe. — *navem.* Bè lái tàu. — *valetudines.* Chữa các bệnh. — *pace.* Thịnh trị. || 2. — *more suo exemplo.* Lấy gương việc mình làm mà sửa nét kẻ khác. || 3. — *naturam suam.* Hãm tính mình.

† REGRADATI-O, *on's*, s. f. Sự truất chức, sự cách chức.

† REGRADAT-US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã chịu truất chức. 2. Hay lui lại.

REGREDI-OR, *cris*, regres-sus sum, *i*, d. trị acc. cùng ad, in. Lui lại, trở lại, trở về, lại đến, lại vào. — *in se.* Cầm tri lại. — *in memoriam alicujus rei.* Nhớ lại sự gì.

REGRESSI-O, *on's*, s. f. và REGRESS-US, *us*, s. m. 1. Sự lui lại, sự trở về. 2. Sự chạy đến cùng, sự nài.

REGRESS-US, *a, um*, part. REGREDI-OR.

REGUL-A, *a*, s. f. 1. Đồ dùng mà cầm lại: choái, dích tràng chạy, thùng đựng trái oliva, ván tấp xương gầy. 2. Thước thợ, thước kẻ. 3. *fig.* Luật phép, khuôn phép, mực, nề nếp. || 2. *Nisi ad regulam prava non corriges.* Nếu chẳng tra thước vào thì chẳng chữa được sự vạy vò. || 3. *Ad regulam.* Phải phép. *Regulam observare.* Giữ phép.

REGULAR-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Phải phép, cứ luật phép, hợp mực. 2. Dễ chịu dẫn, dễ chịu trị. || 1. — *sacerdos.* Thầy cả dòng nào. || 2. *Regulare æs.* Đồng dễ dát.

REGULARIT-ER, và REGULAT-IM, adv. Cách phải phép, phải mực, nhằm luật, cách cứ luật.

REGUL-O, *as, are*, a. Ra mực, dẫn cách, lập phép.

REGUL-US, *i*, s. m. dimin. Rex. 1. Vua nhỏ, quận công, quan lớn 2. Chim tiểu liêu, huế mộc điều.

REGUSTATI-O, *onis*, s. f. Sự nếm lại, sự nhấm lại.

REGUST-O, *as, are*, a. Nếm lại, nhấm mùi lại. — *crebro litteras.* Nâng xem thư lại (vì thích).

REGYR-O, *as, are*, a. Xông (mùi) lên, lợng mùi, bay hơi.

† REHISC-O, *is, ere*, n. def. Nở lại, nở lại, bở ra lại.

† REIC-IO, *is, ere*, a. thay vì Rejicio.

† REILAT-A, *a*, s. f. như Reiva.

REIMPRIM-O, *is, ere*, a. In lại.

REINCIP-IO, *is*, reincip-i, reincip-tum, ere, a. Bắt đầu lại, làm lại.

REINVIT-O, *as, are*, a. Mời lại.

REIPS-A, adv. Tự sự, thật.

† RUP-US, *i*, s. m. Của chủ g cho đàn bà goá khi cưới nó.

REITERATI-O, *on's*, s. f. Sự nói lại, sự làm lại.

REITERAT-OR, *or's*, s. m. Kẻ làm lại, kẻ nói lại.

REITER-O, *as, are*, a. Làm lại, nói lại, khi sự lại.

† REIV-A, *a*, s. f. Cá đuối, tri ngư.

REJECT, perf. Rejicio.

REJECTANE-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chịu n/m vất, chịu bỏ quách, chịu chối hèn.

REJECTATI-O, *on's*, s. f. Sự nâng bỏ, sự nâng chối.

REJECTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ló đi, sự gì ra, sự thỏ ra. 2. Sự từ chối, sự trừ ra, sự chẳng nhận. || 1. — *sanguinis.* Sự giổ huyết. || 2. — *judicium.* Sự chẳng chịu quan(nào) đoán xử cho.

REJECT-O, *as, are*, a. freq. Rejicio. 1. Vang lừng, dội tiếng. 2. Chối, từ bỏ, nâng bỏ ra. 3. Thỏ ra, mửa ra.

1° REJECT-US, *a, um*, part. pass. Rejicio.

2° REJECT-US, *us*, s. m. 1. Sự gì, nước gì. 2. Lòng vét.

REJIC-IO, *is*, rejec-i, rejec-tum, ere, a. 1. Ném lại, bắn lại, phóng lại, quăng lại. 2. Bỏ ra, đánh bật, xò ra, đuổi ra, cời, gạt đi. 3. Bỏ đằng sau, đem đằng sau. 4. Giở ra, thỏ ra. 5. Chối, từ chối, từ bỏ, tống ra, chẳng nhận, chẳng nghe, khinh chê. 6. Gửi cho, giao phó, đem đến, đổ lại cho. 7. Giãn ra, trì hoãn. 8. Vang, dội tiếng, giải lại, chiếu lại. || 1. *Imperavit ut telum in hostes rejicerent.* Đã truyền(cho quân mình) bắn tên dích vuốt quân giặc. || 2. *Rejici reflantibus*

ventis. Phái gió ngược đánh bạt. — *hostem ab aliquo loco*. Đuổi giặc ra khỏi nơi nào. || 3. *Regiciunt parmas*. Chúng nó bỏ thuẫn đằng sau lưng *Minibus ad tergum rejeitis*. Tay bắt quạt đằng sau lưng. || 4. — *bi'ē n*. Thỏ dờm xanh. — *sanguinem*. Giỏ huyết. || 5. — *judicem*. (hàng) chịu quan đoán xét cho. — *prædicta*. Chẳng xem sao các lời tiên tri. — *consolationes*. (hàng) nghe lời yên ủi. || 6. — *casus ad regem*. Nại toà vua, phúc kinh. — *aliquem ad epistolam*. Bảo ai tra thư lại. — *invidiam ad aliquem*. Đố sự gớm lại cho ai. || 7. — *in aliam diem*. Giãn đến ngày khác.

REJICUL - US, *a, um*, adj. (giống gì) Phái chịu bỏ, đáng chịu bỏ. — *dies*. Ngày mất vô ích.

RELAP-OR, *eris*, relap-sus *sum, i*, d. tr. acc. cùng *in*. 1. Chảy ngược lên; ngã lại; lui lại. 2. (sông) Lại chảy vào lòng. 3. Trở lại (đến), trở về; *fig.* hợp lại, lại ra giống như. || 3. — *in seipsum*. Minh hoàn nguyên cựu. — *in Aristippi præcepta*. Lại hợp như giới răn ông Aristippô.

RELAP-OR, *is, i, ere*, (thiếu sup.), *a*. Liếm lại, trém lại.

RELINGU-EO, *es, i, ere*, và RELINGUESC-O, *is, ere, n*. def. 1. Ngã bệnh lại, lại ra mòn mỏi. 2. Ra yếu, ra yếu đuối, dịu lại, người đi.

1° RELAPS-US, *a, um*, part. Relabor.

2° RELAPS-US, *us*, s. m. Sự ngã lại.

RELATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đem đi đem lại. 2. Sự báo, sự trả lại, sự đối lại, sự hợp cùng. 3. Sự kể lại, sự học lại, sự thuật lại. || 1. — *gratiæ*. Sự tạ ơn. || 2. — *meritorum*. Sự báo ơn. || 3. *In relatione gentium*. Trong đoạn kể phong hoá các nước.

RELATIV-È, adv. Tùy, cứ như, xét cứ, cách hợp một đằng nào.

RELATIV-US, *a, um*, adj. tr. acc. cùng *ad*. 1. (sự gì) Thuộc về, tùy tòng, hợp cùng (sự khác) về đằng nào. 2. (pronomēn) Rêlativô, nối ngành câu sau với tên nào.

RELAT-OR, *oris*, s. m. Kể kể lại, kể chép sự gì; kể bày việc toan bần.

1° RELAT-US, *a, um*, part. pass. Refero.

2° RELAT-US, *us*, s. m. Relatio.

RELAV-O, *as, are, a*. Giặt lại, rửa lại.

RELAXATI-O, *onis*, s. f. Sự mở, sự giải, sự rui, sự nới. — *animi*. Sự giải trí.

RELAXAT-OR, *oris*, s. m. Kể mở, kể giải, kể nới, kể rui.

RELAXAT-US, *a, um*, part. pass. Relaxo. — *pories*. Tường nề.

RELAX-O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Nới, rui, mở, giải, duỗi, dong, buông. 2. Mở rộng, giãn, giương. 3. Bóc ra, phân rẽ, kênh, chành ra. 4. *n. tr. abl.* cùng *a*. Giãn, dịu lại, bớt, thối. || 1. — *diurnum laborem*. Giải sự chịu nhọc thâu ngày. — *animum*. Giải trí. — *arcum*. Rui dây cung. — *alvum*. Giải táo. || 2. — *densa*. Phất nơi rậm quá. — *brachia*. Giăng tay ra. — *campum*. Mở đất. || 3. — *glebas*. Đập văng đất. || 4. *Relaxat dolor*. Đau đã dịu dần. — *ab aliqua re*. Thôi làm việc gì.

RELAX-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rộng, lỏng, long, rui.

RELECT-US, *a, um*, part. pass. 2° Relego.

RELEGATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đầy (ai) đi nơi nào chỉ định, sự đuổi. 2. Sự đến trong chúc thư.

1° RELEG-O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Sai lại, sai đi đến. 2. Đầy, phát phối, đuổi. 3. Chỉ cho, đặt cho, đố lại cho. 4. Bỏ, từ bỏ, chối. 5. Lối lại, để lại; đến trong chúc thư. || 1. — *ad auctores*. Báo đi đến cùng các kẻ đã làm. || 2. — *in quin quennium*. Đầy (ai) năm năm. || 3. — *invidiam in aliquem*. Làm cho người ta ghen ghét ai. || 4. *Nec mea verba relega*. Mà đừng chối sự tôi xin.

2° RELEG-O, *is, i, relec-tum, ere, a*. 1. Đọc hay là xem sách) lại. 2. Vỡ, vạt, lượm lật, hái. 3. Trái qua lại, lộn lại. || 3. — *littus*. Lộn lại một lần nữa.

RELENTESC-O, *is, ere, n*. def. Ra chậm hơn, dịu lại, bớt.

RELEVAM-EN, *inis*, s. f. Sự đỡ, sự gì giúp, sự cứu chữa.

† RELEVAMENT-UM, *i*, s. n. Phần tiền kẻ thuê đất phải nộp cho chủ khi mình chẳng muốn làm nữa.

RELEVATI-O, *onis*, s. f. Sự giúp đỡ, sự cứu lấy.

RELEVI, perf. Relino.

† RELEVI-UM, *i*, s. n. như Relevamentum.

RELEV-O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Đỡ dậy, nhắc lên, ngửa, lật ngửa lên. 2. Cứu chữa, giúp đỡ, vơi, bớt cho nhẹ hơn. || 1. — *ē terrâ*. Nhắc lên. — *caput*. Ngửa mặt lại. || 2. — *famem*. Đỡ đói. — *sitim*. Giãn khát. — *ægrum*. Chữa kẻ liệt cho đã. *Hoc memolestiis relevat*. Sự ấy giải phiền cho tôi. — *membra sedili*. Nghỉ trên giường.

RELICIN-US, *a, um*, adj. (ai) Có tóc ngược lại sau đầu. *Frons relicina*. Trán sồi.

RELICTI-O, *onis*, s. f. và RELICT-US, *us*, s. m. Sự bỏ, sự dể; sự chịu bỏ, sự bơ vơ.

RELICT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kể bỏ, kể dể.

RELIGT-US, *a, um*, part. pass. Relinquo.

RELID - O, *is, ere*, a. def. Bất lễ, bác.

RELIGAM - EN, *inis*, s. n. Dây buộc, lạt, lõi, dái.

RELIGATI - O, *onis*, s. f. Sự buộc, sự cột.

† RELIG-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có lòng sùng phụng, đạo đức, nhân đức, sùng, sốt sắng.

RELIGI-O, *onis*, s. f. 1. Đạo, sự thờ phượng, sự cung kính Thiên Chúa, sự sùng phụng, lòng đạo đức; đạo dị đoan, sự sùng bực thần.

2. Sự kính dái, sự kính vì. 3. Sự thánh, sự đáng kính; đồ thờ, đồ thánh; bực, thần; người có chức thánh; sự phạm đến sự thánh.

4. Sự đa nghi, lương tâm, lòng, lòng ngay. 5. Điểm, dấu, tiền triệu. 6. Phép, lễ phép, lễ nghi. 7. Dòng, nhà dòng. 8. Sự cẩn thận lắm.

|| 1. — *vera est una*. Đạo thật chỉ một mà thôi.

|| 2. *Nimidia religione attenuata oratio*. Bài non lễ bởi vì nề quá. || 3. *Magnam possidet religionem paternus maternusque sanguis*. Sự làm cha làm mẹ là bậc rất trọng rất thánh. — *offici*.

Niệm lễ. — *loci*. Sự thánh thuộc về nơi nào.

— *est dicere*. Tôi chẳng dám nói. — *est v. Religioni est sic necare*. Giết làm vậy thật là tội phạm đến sự thánh.

|| 4. *Mihi nulla est*. Tôi chẳng chất ngại chút nào. *Eximere religionem alicui v. Religione exsolvere aliquem*. Làm cho ai khỏi nghi ngại.

|| 5. *In religionem ea res apud Pænos versa est*. Dân Pêrô đã lấy sự ấy làm như điểm.

|| 7. *In religionem intrare*. Vào dòng.

RELIGIOS - È (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách thờ phượng, cách có lòng đạo, cách đạo đức, cách sốt sắng. 2. Cách thật thà, cách ngay lòng, cách cẩn thận. 3. Cách kính dái, cách năm năm nem nép.

RELIGIOSIT-AS, *atis*, s. f. Sự mến đạo, lòng đạo đức.

RELIGIOS-US, *a, um* (*ior, issimū*), adj. 1. ai, sự gì) Có lòng mến đạo, có lòng đạo đức, sùng phụng, dái sợ, trung thành, ngay thật, liêm.

2. Thuộc về đạo, thánh, đáng cung kính; thuộc về dòng; dùng mà thờ. 3. Đa nghi, tin rối, thuộc về dị đoan, nhát sợ. 4. Chỗ điểm gờ, hung, xấu, dữ. || 1. *Religiosissimus testis*. Kẻ đối chứng rất thật thà. || 2. *Religiosum fanum*. Đền thánh. || 4. *Religiosum habere*. Lấy làm quái tượng. — *dies*. Hung nhật.

RELIG-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Buộc, cột, thát, bó, trói, làm cho vững. 2. (một hai khi:) Cởi, mở, tháo, giải. || 1. — *manus post tergum*. Trói cặp cánh. — *aliquid religione*. Làm phép cho của gì nên của thánh.

RELIN - O, *is, rele-vi, reli tum, ere*, a. Cắt trám gần, phá sập phong thư. — *epistolam*. Mở thư.

RELINQU-O, *is, reliqu-i, relic-tum, ere*, a. 1. Để, bỏ, để lại, để vậy, làm thình, nở. 2. Bỏ sót, bỏ qua, chẳng giữ, lỗi, trễ ra; từ bỏ, lia bỏ, mất. || 1. — *rem alicui*. Lối của gì cho ai. — *opus in medio*. Bỏ việc nửa mùa. — *opus infectum*. Bỏ dở việc gì. || 2. *Animum potius relinquit*. Tôi thì chết. — *nullum sibi spatium ad...*

Chẳng lấy ngày giờ nào mà...

RELIGU-A, *orum*, s. n. p. Phấn dư (trong số trước), nợ cũ, thừa, phần thừa, thừa huệ.

RELIQUATI-O, *onis*, s. f. Nợ cũ, nợ còn lại, phần dư (trong số trước); phần ngày còn lại.

RELIQUAT-OR, *oris*, s. m. (RIX. *relics*, s. f.) Kẻ còn mắc phần nợ nữa, kẻ chưa trả cho đủ.

1° RELIQUI, perf. Relinquo.

2° RELIQU-I, *orum*, s. m. p. Các kẻ khác.

RELIQUI-Æ, *orum*, s. f. p. 1. Phấn dư, phần còn, thừa, thừa huệ. 2. Hài cốt, xác chết; dấu thánh, xương người thánh. || 1. — *cenæ*. Phấn thừa bữa tối. — *clad's*. Các kẻ sống sót chẳng chết trận. *Reliquias gentis conterere*. Phá tuyệt dân còn sót lại. || 2. *Sacras reliquias venerari*. Kính xương thánh.

RELIQU-OR, *avis, ari*, d. Còn mắc phần nợ nữa.

RELIQU-UM, *i*, s. n. Sự dư, phần dư, phần còn.

RELIQU-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dư, thừa, còn, còn lại, khác. *In reliquum tempus*. Từ rầy mà đi. *Reliqua omnia*. Mọi sự khác. *De reliquo*. Về (những) sự khác. *Reliquum vitæ tempus*. Còn sống bao lâu. *Reliqui nihil est ei*. Nó chẳng còn gì sót. *Reliquum est ut...* Chỉ còn một điều là... *Reliqui nihil facere ut...* Chẳng có phép nào mình chẳng làm mà...

RELIS-US, *a, um*, part. pass. Relido.

† RELIVI, thay vì Relevi.

RELIQU-US, *a, um*, adj. như Reliquus.

RELIIGI-O, *onis*, s. f. như Religio.

RELOC-O, *as, are*, a. Thuê lại, lĩnh thuê bởi kẻ đã lĩnh thuê trước.

RELOQU-OR, *eris, relocu-tus sum, i*, d. Nói lại, thừa lại.

RELUC-EO, *es, relu-xi, ere*, n. def. 1. Giải ánh sáng. 2. Chịu giải. 3. Sáng ra, sáng soi, sáng chói, giáp giới. *fig*. Nền sáng láng, được danh vọng. || 3. *Reluxit caro d'es*. Người mù lại được sáng mắt.

RELUCESC - O, *is, ere*, n. def. như Reluceo.

RELUCT - O, *as, are, n.* và OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. 1. Chống trả, kháng cự, cưỡng lại, chẳng vâng chịu, chẳng cho, chẳng ưng, ngăn cản. 2. Chẳng ưa, ghét, nhờm. || 1. *Navigantioni reluctari*. Chẳng cho vượt biển. *Reluctante eo*. Trái ý nó.

RELUD - O, *is, relu - si, relu - sum, ere, n.* Đáp lời giễu cợt.

RELUMIN - O, *as, are, n.* Làm cho (ai) được sáng mắt lại.

RELU - O, *is, i, tu n, ere, n.* Lấy của cọc lại.

RELUXI, perf. Reluceo.

REMACRESC - O, *is, ere, n. def.* Ra gậy, lại ra gậy guộc.

REMADE - EO, *es, ui, ere, n. def.* Ra iu ra lại, ướat át lại.

REMALEDIC - O, *is, di - xi, tum, ere, a.* Chửi đối lại, đáp lời nói hành.

REMANCIP - O, *as, are, a.* 1. Bán lại. 2. Lại được, lấy lại, lại bắt làm tôi, lại được tôi tá cũ.

1° REMAND - O, *is, are, a.* Truyền khiến lại.

2° REMAND - O, *is, i, (hoà reman - sum), ere, a.* Nhại lại, *fig.* suy đi ngấm lại, lo đi như lại.

REMAN - EO, *es, si, sum, ere, n.* tùy mero *l bi*. 1. Ở lại, ở tại, còn lại, thừa, bừa bãi, còn sống. 2. Bền đỗ, vững vàng. || 1. *Si putus animas - post mortem*. Nếu anh tin linh hồn chẳng chết làm một vúi xác. || 2. *Amicus remane is in dubiis rebus*. Kẻ giữ nghĩa hữu trong cơn gian truân.

REMAN - O, *as, are, n.* Chảy ngược lên.

REMANSI, perf. Remaneo.

REMANSI - O, *onis, s. f.* Sự ở lại, sự dờ.

REMANS - OR, *oris, s. m.* 1. Linh chậm về cơ. 2. Linh về thăm nhà.

† REMASCUL - O, *as, are, a.* Thêm gan lại (cho ai).

REMEABIL - IS, *e, adj.* 1. (ai, sự gì, nơi nào) Trở về, đã trở về. 2. (nơi) (ó thể trở về được.

REMEACUL - UM, *i, s. n.* Sự trở về.

REMEAT - US, *us, s. m.* Sự trở về, sự gọi về, sự đòi về.

REMEDIAL - IS, *e, adj.* (sự gì) Chịu chữa được.

REMEDIAL - IS, *e, adj.* giống (i) Có sức chữa, hay chữa.

REMEDIALI - O, *onis, s. f.* Sự chữa lành đã.

REMEDIAL - OR, *oris, s. m.* Kẻ chữa đi.

REMED - O, *as, are, và OR, aris, ari, d. trị dat.* Chứa đã; chứa (ai) khỏi quí ám.

REMEDIT - OR, *aris, ari, d.* Ngắm lại, suy gẫm lại.

REMED - UM, *i, s. n.* 1. Thuốc, thuốc giải độc, thuốc giữ mình; cách chữa bệnh. 2. Phương thế, cách, dăng, lẽ chữa mình.

REMELIG - O, *inis, s. f.* Sự gì ngăn trở. 2. Thất tình ngư.

† REMEMIN - I, *isti, isse, n.* như Memini.

† REMEMORATI - O, *onis, s. f.* Sự nhớ lại.

† REMEMOR - O, *as, are, a.* Nhắc lại cho, làm cho nhớ lại.

† REMEMOR - OR, *aris, ari, d. trị acc.* hay là gen. Nhớ lại.

REMENS - US, *a, um, part.* Remetior.

REME - O, *as, are, 1. n.* tùy mero *Quo*. Trở về, lại đến, lại vào. 2. a. Làm lại, bắt đầu lại. || 1. *Remeant astus*. Trời lại nắng. || 2. — *viam*. Lại đi cũng một dăng (đã đi rồi).

REMET - IOR, *iris, remen - sus sum, uri, d. trị acc.* Đo lại, dong lại; *fig.* trải qua lại, xét lại, nhớ lại. — *astra*. Đo tinh tú lại. — *ver*. Lại đi dăng đã đi trước. — *frumentum pecunia*. Trả tiền dong lúa. — *dicta et facta sua*. Xét mình về lời nói việc làm.

REM - EX, *igis, s. m.* Kẻ chèo, chân chèo.

REMIGATI - O, *onis, s. f.* Sự chèo (thuyền).

REMIGAT - OR, *oris, s. m.* như Remex.

† REMIGER - O, *as, a, e, n.* như Remigro.

REMIGIS, gen. Remex.

REMIGI - UM, *i, s. n.* 1. Hàng chèo, cái chèo. 2. Sự chèo. 3. Lối thủy, lối bè, sự vượt bè. 4. Các quân buồm lật, các chân chèo. 5. *fig.* Cảnh, sự bay, sự giũ cánh. || 1. *Lemum remigis subigere*. Chèo thuyền. || 5. *Remigio alarum volare*. Bay.

REMIG - O, *as, avi, atum, are, 1. a.* Chèo mà chờ. 2. n. Chèo.

REMIGR - O, *as, avi, atum, are, n.* tùy mero *Quo*. Trở về (nơi cũ); lập gia cư lại (nơi cũ). — *ad justitiam*. Lại cứ phép công bằng. — *ad argumentum*. Lại nói đến lẽ gì.

REMILIG - O, *inis, s. f.* như Remeligo.

† REMILL - US, *a, um, adj.* như Repandus.

REMINISCENTI - A, *a, s. f.* Sự nhớ lại; điều gì nhớ lại.

REMINISC - OR, *eris, i, d. def. trị gen.* hay là acc. hay là al l. cùng *de*. Nhớ lại, tưởng lại, suy đi nghĩ lại.

REMIP - ES, *edis, adj.* cả ba giống. 1. (vật gì) Liên ngón chân (như vịt). 2. (tuyến) Có chèo.

REMISC - EO, *es, ui, remis - tum và remix - tum, ere, a.* Pha lại, trộn lại; để hợp làm một.

† REMISS — A, æ, s, f. Sự tha thứ, sự tha.

REMISSARI — US, a, um, adj. (đó gì) Gài và mờ được.

REMISS — Ê (ihs), adv. 1. Cách trơn ái, cách duỗi duỗi, cách yếu. 2. Cách sẽ sẽ, cách mềm mại, cách hiền lành. 3. Cách vui, cách chơi, cách dong phép, cách chẳng nhất. || 2. — *agere cum aliquo*. Ở hiền lành cùng ai. || 3. — *quid agere*. Làm sự gì chơi.

REMISSIBIL — IS, e, adj. trị dat. (tội gì) Có thể tha được.

REMISSI — O, onis, s, f. 1. Sự buông, sự nới, sự rui, sự mờ, sự hạ xuống. 2. Sự dịu lại, sự dịu dẫu, sự bớt, sự ra yếu. 3. Sự tha thứ, sự giải (tội), sự dong phép. 4. Sự hạ giá, sự giảm nợ. 5. Sự nghỉ, sự nghỉ chơi, sự du nhàn, lúc nghỉ. || 1. — *vocis*. Sự nói cùng thấp hơn, cùng thấp. || 2. — *morbi*. Sự giãn thuyên bệnh. — *operis*. Sự giãn việc. || 3. — *pœnæ*. Sự tha vạ. — *peccatorum*. Sự tha các tội. || 4. *Remissionem petere*. Xin (ai) tha phần nợ cho mình. || 5. — *animi*. Sự nghỉ trí khôn (hay là sự ngã lòng). *Remissionum tempora*. Những ngày nghỉ chơi.

REMISSIV — US, a, um, adj. (sự gì) Hay giải (tì vị).

REMISS — OR, oris, s, m. Kẻ tha vạ, kẻ tha tội.

REMISS — US, a, um (ior, issimus), part. pass. Remitto, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu buông, đã chịu nới, đã chịu mờ, đã chịu giải, đã chịu chớ, đã nguôi; đã chịu sai hay là gửi lại, đã chịu phóng lại. 2. Dịu, sẽ sẽ, êm, ngọt, hiền, hay tha, vui. 3. Thấp, hèn, trẻ nãi, chẳng quý, chẳng trọng. 4. (việc) Đã chịu giãn, đã chịu thôi. 5. Đã chịu thỏ, đã chịu gió ra. || 1. *Remissos inter digitos cecidere pocula*. Tay chẳng cầm vững thì chén rơi xuống. *Aqua frigida remissa*. Nước đã bớt lạnh. || 2. *Remissa hyems*. Mùa đông dễ chịu. *Remissior ventus*. Gió thổi êm hơn. || 3. — *cantus*. Cung hát thấp. *Remisso ad o'ium animo*. Có tính hay nghỉ chơi. *Opus remissum*. Việc (hay là sách) kém. || 3 — *sanguis è pulmone*. Đã thỏ huyết phổi ra.

REMITT — O, is, remi-si, remis — sum, ere, a. 1. Sai lại, gửi lại, trả lại, cho vế; gửi ra, thỏ ra, duỗi ra, phóng, thả, quăng; giải lại, dôi lại, vang; chối, từ bỏ. 2. Buông, rui, nới, hạ xuống, ngã lòng, nghỉ, cụp, gục, bớt, làm cho dịu lại. 3. Tha, dong thứ, xá, từ, nhường, dể lại. 4. Cho phép, ưng, nỡ. 5. Bỏ sót, giấu ra, hoãn, bỏ quá, thôi. || 1. — *munera*. Trả đủ lời. — *exercitum*. Tha binh vế. — *repudium v. nuntium uxori*. Rẫy vợ. *Aranea remittit stamen de ventre*. Con nhện kéo tơ trong bụng ra. — *aquam ore*. Thỏ

nước ra. — *habenas*. Phóng cương. — *sonum*. Dội tiếng lại. — *opinionem*. Chối tin đồn thổi. — *nuntium misis*. Bỏ quách sự học hành. || 2. — *arcum*. Hạ dây cung. *Cum se febris remisit*. Khi cơn sốt sẽ dịu lại. *Hyems se remittit vere*. Cuối đông dễ chịu hơn. — *vocem*. Nói sẽ hơn. — *aures*. Cụp tai xuống. — *frontem v. vultum*. Nhún mặt lại. — *iracundiam*. Ngươi lòng giận. — *animum*. Nghĩ trí khôn (hay là ngã lòng). || 3. — *stipendium*. Dể bổng lộc lại. — *debitum*. Tha nợ. — *fidem alicui*. Tha cho ai điều hứa. — *ex pecuniâ*. Hạ giá tiền. — *aliquid de summo supplicio*. Giảm hình. — *provinciam*. Từ quyền cai. — *annum*. Tha một năm. || 4. — *alicui dubitare v. ut dubitet*. Tha phép cho ai hồ nghi. — *alicui voluptatem*. Tha một điều vui sướng cho ai. || 5. — *opus*. Giãn việc ra. *Remittas jam me onerare injuriis*. Mày chớ diếc bách tao nữa. — *tempus nullum*. Chẳng mất một lúc nào. — *memoriam*. Chẳng muốn nhớ. *Remittas querere*. Thôi đừng hỏi...

REMIVAG — US, a, um, adj. (thuyền) Có chèo.

REMINT — US, a, um, part. pass. Remisceo.

REMOL — IOR, iris, itus sum, iri, d. trị acc. 1. Rặn mà cật đồ nặng, lầy, xê; đánh động, phá, bẻ, phá vỡ. 2. Khi sự lại, làm lại.

REMOLIT — US, a, um, part. Remolior. 1. act. (ai, sự gì) Đã lầy, đã rặn mà xê dịch. 2. pass. Đã chịu lầy.

REMOLLES — O, is, ere, n. def. Ra mềm, ra xộp xộp; fig. ra yếu điệu; yếu; nên hiền lành, người lòng.

REMOLL — IO, is, iui, itum, ire, a. 1. Làm cho ra mềm, nhàu. 2. fig. Làm cho ra yếu điệu, lìm cho người.

REMON — EO, es, ui, itum, ere, a. Bảo lại, nhủ bảo lại.

REMOR — A, æ, s, f. như Remeligo.

REMORAM — EN, inis, và REMORAMENT — UM, i, s, n, Sự gì ngăn trở; sự chậm lại.

REMORBESC — O, is, ere, n. def. Ngã bệnh lại.

REMORD — EO, es, i, remor-sum, ere, a. 1. Cản lại, cản trả. 2. fig. Cản rứt, làm cho bức tức, sinh cực lòng. || 2. *Peccatores remordet conscientia*. Lương tâm trách kẻ có tội.

REMOR — ES, um, adj. m. và f. pl. 1. (ai, vật gì) Hay tri trung, trầy trả. 2. Cầm lại, ngăn trở, can. || 2. — *aes*. Chim (chỉ điểm dứ) tỏ ra phải giãn việc.

REMOR — OR, oris, atus sum, ar, d. trị acc. 1. Ngăn trở, cầm lại, khoan giãn. 2. Ở lại, đi chậm. || 1. *Gradum*. Dừng chân lại. — *commodum*. Làm thiệt hại.

REMORSUR - *us, ā, um*, part. fut. Remordeo.

REMOT - *ē(iūs, issimē)*, adv. Xa.

REMOTI-O, *onīs*, s. f. Sự đuổi, sự cắt đi, sự đem đi xa. — *criminis*. Sự gỡ điều cáo.

REMOT - *us, a, um (ior, issimus)*, part. pass. Removeo, cũng là adj. trị abl. cùng *ā*. (ai, sự gì) Đã chịu đem xa khỏi, xa, vắng, kín. — *locus*. Nơi tịch mặc. — *ā culpā istā sum*. Tôi chẳng mắc gì tội ấy. *Remoto joco*. Cách thật, chẳng chơi đùa.

REMOV-EO, *es, i, remo-tum, ere, a*. 1. Đánh động, rung, đem ra, cắt đi, xê dịch, đuổi ra, đẩy. 2. Bỏ, từ bỏ, mất, chẳng giữ, thôi, dứt, phá. || 1. — *mensam*. Cắt mâm đi. — *infantem*. Tôi tôi con. — *se ab aliquo*. Dứt sự thông công với ai. — *se à publicis rebus*. Từ bỏ những việc chung. — *supplicium à se*. Lánh mình khỏi hình phạt. || 2. — *metum*. Bỏ lòng sợ hãi. — *sumptum*. Bớt phí tổn. — *soporem*. Thức giấc. *Remove istaec*. Thôi, anh bỏ các sự ấy.

REMUG-IO, *is, ii, itum, ire, n*. 1. Rống đối lại, rống lại. 2. *fig*. Vang lừng.

REMULC-EO, *es, remul-si, remul-sum, ere, a*. 1. Mơn lại, nặng lại, giỡn lại. 2. Làm cho êm, làm cho nguôi; dỗ.

REMULC-O, *as, arv, a*. Dòng (tàu), kéo dây (tàu).

REMULC-UM, *i, s. n. và us, i, s. m.* 1. Dây dòng tàu, dây kéo thuyền. 2. Tàu dòng tàu khác. || 1. *Remulco traherenavem*. Dòng tàu, kéo dây tàu.

REMULUS, *i, s. m. dimin.* Remus. Giấm, bơi.

REMUNCUL-US, *i, s. m.* Thuyền thúng, thuyền câu.

REMUND-O, *as, are, a*, như Mundo.

REMUNERATI-O, *onīs*, s. f. Sự biết ơn, của thưởng.

REMUNERAT-OR, *orīs*, s. m. Kẻ thưởng.

REMUNER-O, *as, avi, atum, are, a* và *or, aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Biết ơn, báo ơn, thưởng. 2. Trả nghĩa, lời của lại. 3. Trả công; phạt cho xứng. || 1. — *aliquem prēmio v. munere*. Thưởng ai.

REMUN-IO, *is, ivi, itum, ire, a*. Xây thành lũy lại; lập lại cho vững.

REMURMUR-O, *as, are, a*. 1. *n*. Vang lừng, ran tiếng. 2. *a*. Nói lại, nói lung búng.

REM-US, *i, s. m.* Cái chèo. *Remos impellere*. Chèo. *Remis contendere v. luctari*. Rán mà chèo. *Incumbere remis*. Chèo mạnh. *Ramis velisque*. Mau kíp hết sức.

† REMUTATI-O, *onīs*, s. f. Sự thay đổi lại.

REMUT-O, *as, avi, atum, are, a*. Thay đổi lại.

REN, ren-*is*, s. m. như Renes.

† RENAL-E, *is*, s. n. Dây thắt lưng, khó.

RENAL-IS, *e, adj.* (sự gì) Thuộc về trái cật, về lưng.

RENANCISC-OR, *eris, renac-tus sum, i, d.* Láy lại, được lại, gặp lại.

RENARR-O, *as, avi, atum, are, a*. Kể (truyện) lại, học lại, thuật lại.

RENASC-OR, *eris, rena-tus sum, i, d.* trị abl. cùng *ā, ē*, hay là dat. tùy nghi. Chịu sinh lại, sống lại. *Ex baptismo*. Sinh lại bởi phép rửa tội. *Renatus sibi est Scipio*. Ông Scipio lại sống lại.

RENAT-US, *a, um, i*, part. Renascor. (ai) Đã sống lại. 2. part. pass. Reno. (nơi nào) Người ta đã ngồi qua lại.

RENAVIG-O, *as, avi, atum, are, n. và a*. Vượt biển mà trở về, lại sang qua (sông).

RENAV-O, *as, are, a*. Chăm chú lại, chuyên tâm lại.

RENECT - *o, is, ere, a*. Buộc lại, nối lại, buộc đằng sau.

REN-ES, *um (họa ium)*, s. m. p. Lưỡng thân, con thân, trái cật, bưng đực; lưng, hông. *Renum arenæ*. Bệnh kén, lật trái kén.

RENICUL-US, *i, s. m. dimin.* Ren.

† RENIDENTI-A, *æ, s. f.* 1. Sự giáp giới. 2. Sự nhìn cười.

RENID-EO, *es, ere, và RENIDESC-O, is, ere, n. def.* 1. Sáng chói, giáp giới, sáng rực. 2. Mỉn cười, ở vui vẻ.

RENIT-ENS, *entis*, part. Reniteo và Renitor.

RENIT-EO, *es, ere, và RENITESC-O, is, ere, n.* Sáng lại, chỗi lại.

RENIT-OR, *eris, reni-xus sum, i, d.* trị dat. Chống trả, cãi trả, cưỡng lại, kháng cự.

1° RENIX-US, *a, um*, part. Renitor.

2° RENIX-US, *ūs, s. m.* Sự chống trả, sự chống cãi, sự cưỡng lại.

REN-O, *as, are, i, n.* Nổi lênh đèn. 2. *a*. Ngồi mà trở về, vượt tàu mà trở về.

RENOD-IS, *e, adj.* (tóc) Quăn, búi đằng sau.

RENOD-O, *as, are, a*. 1. Buộc lại, búi lại (đằng sau). 2. Cởi nút; *fig.* diễn ra, gỡ ra, cất nghĩa.

RENOSC-O, *is, ere, (thiếu perf. và sup.)*, *a*. Nhận lại.

RENOVAM-EN, *inis, s. n. và RENOVATI-O, onīs, s. f.* Sự làm mới lại, sự tái tạo, sự tu tác lại.

RENOVATIV-US, *a, um, adj.* (giống gì) Hay làm lại. *Renovativum fulgur*. Sét lại chỉ một điểm như trước.

RENOVAT-OR, *orīs, s. m.* Kẻ sửa lại, kẻ làm lại, kẻ làm mới lại, kẻ tu tác lại.

RENOVELL-O, *as, are, a.* Thay, trồng lại, đón. — *vineam*. Trồng cây nho lại.

RENOV-O, *as, avi, atum, are, a.* Làm mới lại, làm lại, sửa lại, trồng lại, lập lại, tu tác lại, khi sự lại. — *templum*. Xây đền thờ lại. — *terram v. agrum aratro*. Cày đất. — *vulnera*. Làm cho dấu lại nứt. — *tabulas testamenti*. Làm chú thư lại. — *veterem iram in...* Lại sinh lòng ghét... — *studium philosophiæ*. Giục học phép cách vật lại. *Renovabo quod dixi*. Tôi sẽ nói lại điều đã nói trước. — *memoriam*. Nhắc lại. — *animum à fatigatione*. Nghỉ tri nhọc. — *se novis opibus*. Sắm được những của cải mới.

† **RENUBIL-O**, *as, are, a.* Tỏ sự kín ra, tỏ lộ.

RENUB-O, *is, renup-si, renup-tum, ere, n.* (người nữ) Kết bạn lại, cái giá.

RENUD-O, *as, avi, atum, are, a.* Bày trần lại, lột trần, cởi trần, tỏ ra, tỏ lộ.

† **RENUD-US**, *a, um, adj.* (ai) Sôi dềng sau dấu.

RENULI, perf. *Renuo*.

RENUL-I, *orum, s. m. p.* Trái cật nhỏ, con thận nhỏ.

RENUMER-O, *as, are, a.* Đếm lại, tính lại, trả bạc lại.

RENUNCUL-I, *orum, s. m. p.* như *Renuli*.

RENUNTIATI-O, *onis, s. f.* 1. Sự nhân, sự rao, sự kể lại, sự thuật lại, sự thừa (việc) lại. 2. Sự bỏ lời giao. 3. Sự thóc mách, sự giác cứ. 4. Chứng, sự đối chứng.

RENUNTIAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ rao, kẻ tỏ (sự kín) ra; kẻ từ chối. — *arcani*. Kẻ mách điều kín.

RENUNTI-O, *as, avi, atum, are, a.* và *n. tri dat.* 1. Thừa (việc) lại, kể lại, nói lại, đem tin, nhân, cho biết. 2. Mách lại, rao, tỏ ra, bầu lên, đặt. 3. Rút lời, chước, kiểu, từ chối, bỏ, để lại. || 1. — *legationem*. Trình lại việc mình đã đi liệu. *Mihi renuntiatum est de obitu regis*. Tôi đã được tin vua băng hà. || 2. *Aprum — prælorem*. Bầu Aprô lên làm quan prælorê. || 3. — *empti-onem*. Chẳng muốn mua (sự gì đã mua) nữa. — *amicitiâ*. Dứt nghĩa cùng ai. — *pactionem*. Phá lời giao. — *ad cœnam*. Kiểu ăn bữa tối. — *fidei*. Chối đạo. — *vitæ*. Giả sự sống, tạ thế. — *diabolo*. Bỏ ma quỉ.

RENUNTI-US, *i, s. m.* Kẻ đem tin lại, kẻ kể lại.

RENU-O, *is, i, tum, ere, a.* và **RENUT-O**, *as, are, a.* 1. Lắc đầu (mà chối). 2. Chẳng chịu, chẳng ưng, từ chối, bỏ.

RENUT-IO, *is, iui, itum, ire, a.* Nuôi lại.

RENUT-US, *us, s. m.* Sự lắc đầu (mà chối), đầu lắc đầu, đầu chẳng ưng; sự từ chối.

RE-OR, *eris, ra-tus sum, eri, d.* Trưởng, nghĩ, bàn, đoán, tin, ngờ. *Ratus hoc fore*. Đã tin thật sự ấy sẽ có.

† **REPAG-ES**, *is, s. f.* và **ES**, *um, s. f. p.* và **REPA-GUL-A**, *orum, s. n. p.* Then cửa, cây gài cửa, tay vịn, tay vượn.

REPANDIROSTR-US, *a, um, adj.* (vật gì) Có mỏ cong.

REPAND-O, *is, ere, a. def.* 1. Mờ lại. 2. Uốn cong, bặt lại.

REPAND-US, *a, um, adj.* 1. (sự gì) Cong lại, quân, co quắp. 2. (hoa) Nở nang. 3. Lối ra, nổi ra.

REPANG-O, *is, repa-xi và repa-gi, repac-tum, ere, a.* Cắm lại, chôn lại; trồng, gieo, vãi.

REPARABIL-IS, *e, adj.* 1. (ai, sự gì) Chịu sửa lại được. 2. Chịu lấy lại được. 3. Sống lại được. 4. Dội lại, vang. || 4. — *echo*. Tiếng vọng.

REPARATI-O, *onis, s. f.* Sự sửa lại, sự tu tác lại, sự lập lại, sự vá lại, sự bỏ lại. — *virium*. Sự bỏ sức lại.

REPARAT-OR, *oris, s. m.* (rix, ricis, s. f.) Kẻ sửa lại, kẻ lập lại, kẻ tu bỏ lại; fig. Chúa cứu thế.

REPARC-O, *is, ere, a.* như *Parco*.

REPAR-O, *as, avi, atum, are, a.* 1. Sửa lại, làm lại, vá lại, tu bỏ, bù lại, lập lại. 2. Được lại, lấy lại, sắm lại. || 1. — *collisum vas*. Gân lại bình vỡ. — *damna*. Bù phần thiệt. — *vires*. Bỏ sức lại. — *bellum*. Đánh giặc lại. || 2. — *res amissas*. Lại được của mất.

REPARTUR-IO, *is, ire, a.* Sinh lại.

REPASC-O, *is, repa-vi, repas-tum, ere, a.* Nuôi lại, nuôi si, trả nợ miệng.

REPASTINATI-O, *onis, s. f.* Sự cày lại; fig. sự khảo (sách) lại, sự chuốt lại.

REPASTINAT-UM, *i, s. n. và us, us, s. m.* Đất đã cày hai lần.

REPASTIN-O, *as, are, a.* 1. Cày lại, cuốc đất lại; vỡ ruộng, phá ruộng. 2. fig. Sửa cho sạch, sửa lại, khảo lại, chải chuốt. 3. Hăm dẹp, cắm lại, giấu kín, chôn.

† **REPATRI-O**, *as, are, n.* Trở về quê hương.

REPECT-O, *is, repe-xi và xui, repe-xum, ere, a.* 1. Đánh rối tóc. 2. Chải lại.

REPED-O, *as, are, a.* và *n.* Lui lại; trở về.

REPEGI, perf. *Repango*.

REPELL-O, *is, repul-i, repul-sum, ere, a.* 1. Đuổi ra, xua, xô ra, loại ra, át, trừ ra, bỏ ra, phá. 2. Giữ mình cho khỏi, chống trả, gỡ ra. 3. Chẳng nghe, chẳng nhậm, chẳng ưng, chẳng phục, chê bỏ. || 1. — *aliquem armis*. Dùng khi

giới mà đuổi ai. — *foribus*. Đuổi ra khỏi nhà. *mensas*. Đánh đổ các mâm. — *arte famem*. Làm nghề nuôi mình (trừ đói). || 2. — *crimen*. Gỡ tội ra, chối lấy mình. || 3. — *precas alicujus*. Chẳng nghe lời ai xin.

REPEND-O, *is, i, repen-sum, ere, a*. 1. Cân đối, cân bằng; *fig.* bù lại. 2. Trả công, trả lại, trả nợ, trả ơn, báo ơn, thưởng, báo lại, làm (sự gì) đối lại. 3. Cân nhắc, xem xét. || 4. — *cum duplo argento merces*. Trả bạc cân bằng hai của mua. — *caput alicujus auro*. Hứa thưởng kẻ giết ai (bay là trả cho ai vàng cân nặng bằng đầu người đã giết). || 2. — *vices*. Trả miếng, đáp lại. — *grates*. Báo ơn. — *beneficia injuriis*. Chịu sự lành oán sự dữ. — *vitam servatam*. Thưởng kẻ đã cứu mình khỏi chết. *Suum cuique decus* — Tồn kính ai tùy bậc này.

REP-ENS, *entis*, part. Repo, cũng là adj. 1. (giống gì) Hay bỏ man, bỏ lan ra; leo; thấp. 2. Hay đến tình cờ, bất thình lình, bất ưng. || 2. *Hos-tium—adventus*. Sự quân giặc xông vào bất ưng.

REPENSATI-O, *onis*, s. f. Sự trả nợ.

REPENSATR-IX, *icis*, s. f. Người nữ trả phần thiệt, kẻ thưởng, kẻ bù.

REPENS-O, *as, are, a*. freq. Rependo. Trả lại, báo, đáp lại, bù, thế lại. — *merita meritis*. Lấy ơn báo ơn. — *incommodum*. Bù phần thiệt.

REPENS-US, *a, um*, part. pass. Rependo.

REPENT-È, REPENTIN-È và ò, adv. Bỗng chốc, bất thình lình, tức thì.

REPENTIN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay đến tình cờ, sự xảy, bất thình lình. *Repentinâ morte perire*. Chết tươi. *D: repentin*. Bỗng chốc.

† REPERCUSSIBIL-IS, *e*, adj. (tiếng) Dội lại được.

REPERCUSSI-O, *onis*, s. f. và REPERCUSS-US, *us*, s. m. Sự đánh lại; sự chiếu lại, sự giải (ánh sáng) lại, sự chói lại; sự dội (tiếng) lại, sự ran, sự vang, tiếng vọng. — *ventorum*. Sự các gió nghịch nhau. — *lucis*. Sự giải ánh sáng lại.

REPERCUSS-US, *a, um*, part. pass. bởi

REPERCUT-IO, *is*, repereus - si, repereus - sum, *ere, a*. 1. 1. Đánh trả, văng lại, đuổi đánh, đánh lại. 2. Chiếu lại, giải lại, chói lại; dội lại, ran, vang. 3. Phá, bác (lẽ), cãi lẽ lại. || 2. — *aciem oculorum*. Làm cho chói mắt. || 3. — *argumentum*. Bất người ta cũng một lẽ người ta bất mình. — *fascinationes*. Giải ếm chú.

REPER-IO, *is, i, tum, ire, a*. 1. Tìm được, gặp, thấy, được, sấm. 2. Bịa tạc, bày đặt, lập ra. 3. Được lại, tìm lại được. 4. Từng biết, thử.

|| 1. — *gloriam*. Lừng danh nổi tiếng. || 3. *Reperti sunt mortui*. Khi tìm thấy các kẻ ấy thì đã chết rồi. || 4. *Reipsâ reperi nihil esse*. Tôi đã thử (sự gì) thật là không mà thôi.

REPERIT-O, *as, are*, freq. Reperio.

† REPERTITI-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đã chịu tìm thấy.

REPERT-OR, *oris*, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kẻ lập, kẻ bày tìm, kẻ làm đầu, tiền sư. — *hominum*. Đáng dựng nên loài người. — *sectæ*. Đầu bẻ. — *perfidia*. Thủ mưu gian.

REPERTORI-UM, *i*, s. n. Sổ bộ, mục lục, sổ gia tài.

REPERT-UM, *i*, s. n. Phép gì ai đã lập.

1° REPERT-US, *a, um*, part. pass. Reperio.

2° REPERT-US, *us*, s. m. Sự tìm lại được; sự được, sự lập.

† REPETENTI-A, *æ*, s. f. Sự nhớ lại.

REPETITI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nói lại, sự nói đi nói lại, sự nói lóm. 2. Sự đòi lại. 3. Sự nói một tiếng hai lần (cho mạnh hơn).

REPETIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đòi lại.

REPETIT-US, *a, um*, part. pass. Repeto. 1. (nơi) Trở lại, lại đến; (lẽ) lại nói đến. 2. (ai, sự gì) Đã chịu làm lại, đã chịu nói lại, đã chịu hát đầu lại, lại, đã chịu sửa lại. 3. Đã chịu đánh lại, đã mắc lại. 4. Đã chịu đòi lại, đã chịu lấy lại. || 1. *Fabulæ ab ultimâ antiquitate repetitæ*. Những tích tuồng đã lấy trong đời thượng cổ. || 2. *Repetito somno*. Khi đã ngủ lại || 3. *Repetitis pectora percutere*. Đấm ngực đi đánh ngực lại.

REPET-O, *is, i, tum, ire, a*. 1. Đòi lại, xin lại, nói lại, lặp đi lặp lại. 2. Lại đi đến, trở về đến, lại về. 3. Đòi (ai) về, bắt về. 4. Đánh lại. 5. Làm lại, bắt đầu lại, suy lại. || 1. — *bona sua*. Đòi lấy của mình lại. — *penas ab aliquo*. Bắt vạ ai, đòi ai chịu phạt tạ. — *audita jam*. Nói lại những điều người ta đã nghe rồi. || 2. — *castra*. Lại về dinh cơ. — *aliquid memoria*. Nhớ lại sự gì. || 3. *Istinc filium repetas*. Anh hãy bắt con về đừng để nó đấy. *Repudatus repeto*. Trước đã đuổi tôi rầy lại gọi tôi. || 4. — *urbes in servitutem*. Bắt các thành hàng lại. || 5. — *studia*. Học hành lại. — *res ab orbis condito*. Bắt đầu kẻ tích lại từ tạo thiên lập địa. *Repetita dies*. Đính nhật lần về trước.

REPETUND-Æ, *arum*, s. f. p. Sự ăn bớt của dân, sự lạm thu lạm bỏ. *Repetundarum insinular* v. *Repetundis postulare*. Cáo ai về tội ăn bớt của dân.

REPEX-US, *a, um*, part. pass. Repecto.

REPIGNER - o, as, are, a. Chuộc của cầm cố, gỡ của đợ.

REPIGRAT - us, a, um (ior). part. Repigror. (ai, sự gì) Đã trễ một chút, đã hơi chậm chạp.

REPIGR - or, aris, ari, d. hay là pass. Chậm lại, ra trễ, nản lại, bớt, dịu lại.

† **REPIG** - o, is, repin - xi, repic - tum, ere, a. 1. Vẽ lại, hoạ lại. 2. fig. Vẽ vời, bày vẽ, kẻ lại cách văn hoa.

REPLAUD - o, is, ere, a. Đánh lại, đập đánh lại.

REPL - eo, es, eui, etum, ere, a. 1. Bỏ đẩy lại, đổ đẩy lại, làm cho đẩy, lấp lại. 2. Bù lại, thay, thêm phần thiếu. 3. Ban nhiều của, làm cho được nhiều; pass. được nhiều, phải nhiều. || 1. — se cibo. Dối cho đầy bụng. *Spiritus sanctus replevit pectus illius*. Đức Chúa Phiritô Sangtô ngự vào đầy lòng người. *Ventus replevit domum*. Gió đã thổi đầy nhà. — *ingitu*. Kêu rống vang lừng. — *vulnera*. Làm cho dấu vết nhíp lại. || 2. — *pretium*. Trả đủ giá. || 3. *homo repletur multis miseriis*. Loài người phải nhiều sự hoạn nạn.

REPLETI - o, onis, s. f. Sự làm cho đầy, sự làm cho lộn.

REPLET - us, a, um, part. pass. Repleo.

REFLEX - us, a, um, part. pass. (giống gì) Đã chịu gấp lại, đã chịu uốn lại.

REPLICATI - o, onis, s. f. Sự gấp lại. 2. Vòng trời xây vắn quanh đất. 3. Sự nói lại, sự nói lặp. 4. Sự trả lời, sự thừa lại.

REPLIC - o, as, avi và ui, atum và itum, are, a. 1. Gấp lại, luồn lại, uốn lại. 2. Lộn lại. 3. Giải lại, đối (tiếng) ra, chiếu lại. 4. Mở ra, dỡ rời ra, tháo ra, giải; fig. cắt nghĩa, diễn ra. 5. Suy nghĩ, suy lại. || 1. *Replicari in rugas*. Giàu lại. — *vestigium*. Lui về. || 3. — *annalium memoriam*. Dở sử kí. || 5. *Hoc mecum replicabam*. Bấy giờ tôi đang ngâm nghĩ sự ấy.

REPLICI - us, a, um, tiếng tắt thay vì Replicitus, part. pass. Replico.

REPL - um, i, s. n. 1. Thanh cửa (hay là giống gì khác).

REPLUMBATI - o, onis, s. f. Sự tháo dỡ hàn chì.

REPLUMB - o, as, are, a. Tháo dỡ hàn chì.

REPLUM - is, e, adj. (chim) Lại mọc lông.

REPLU - o, is, ere, n. def. 1. Mưa lại. 2. Đẩy nước mưa; fig. tràn trụa, chứa chan.

REP - o, is, si, tum, ere, n. tùy meo *Ubi, Quo, Quia*. 1. Bò, bò man, lượn; lê mê, đi lệt bệt. 2. Lan ra, xoè ra, bò lan ra; fig. lén vào, lộn, xen vào,

mua lòng. || 1. — *in purpuris*. Từ bé dưng đồ điều. || 2. *In altitudinem repit vitis*. Cây nho leo lên cao. *Versute aliquo* —. Lén vào dầu.

REPOFOCILL - um, i, s. n. 1. Đồ vùi lửa. 2. Tám sát để đứng sau lò bếp.

REPOL - io, is, iui, itum, ire, a. Chuốt lại, giới mài lại.

REPONDER - o, as, are, a. như Rependo.

REPOS - o, is, repos - ui, repos - itum, ere, a. 1. Đặt lại, xếp lại, dọn lại, bày lại, thêm vào, đặt thay vì, lấp lại, lấp lại, sửa lại. 2. Xếp, tích trữ, để dành, giữ lại, giấu, làm thình. 3. Bỏ, từ bỏ, để lại, để, hạ xuống. 4. Trả lại, trả, nộp. 5. Thừa lại, trả lời, cãi trả. 6. Tin cậy, trông cậy. 7. Tục v. o sđ. || 1. — *ligna super furo*. Đun củi lại vào lửa. — *cenam*. Dọn bữa tối lại. — *capillum*. Sửa sang tóc lại. — *fabulum*. Làm trò lại. — *in praecepti*. Đặt vào máng cỏ. — *in monumento*. Táng vào mồ. — *pontem*. Bác cầu lại. — *statuas*. Dựng tượng lại. — *in sceptra*. Đặt lại làm vua. — *membrum in sedem suam*. Chừa phần mình đã sai. || 2. — *alimenta hiemi v. in hiemem*. Để dành đồ ăn mùa đông. — *fructus*. Để dành hoa quả. — *apud memoriam*. Ghi vào lòng. — *odium*. Tích ghét. — *lacrymus*. Cắm nước mắt. || 3. — *artem*. Bỏ nghề (mình). — *cervicem*. Nghiêng cổ. — *remum*. Thôi chèo. — *sceptrum*. Từ chức vua. || 4. — *amisso*. Trả bù của đã mất. — *alicui nummos*. Trả bạc lại cho ai. || 5. — *idem*. Thừa cũng một điều. — *alicui*. Cãi trả ai. || 6. — *plus in Deo quam in viribus*. Cậy Đức Chúa Lời hơn cậy sức mình. — (hiếu ngấm *fidem*) *in aliquem v. aliquo*. Tin cậy ai. || 7. — *in deos v. in numerum deorum v. in numero deorum*. Kê vào sổ các bụt thần, phong thần.

REPORRIG - o, is, reporre - xi, reporrec - tum, ere, a. Dàng lại, trao lại, đưa lại.

REPORT - o, as, avi, atum, are, a. 1. Dem lại, đem về, đưa lại, đưa về. 2. Dem trả, trả lại. 3. Được, lấy lại, lấy bởi. || 1. — *se v. pedem*. Trở về. — *exercitum Britannia*. Dem binh ra khỏi xứ Britannia. || 2. — *commodatum*. Dem trả đồ mượn. || 3. — *victoriam ab hoste*. Thắng được quân giặc. — *gloriam veram*. Được vinh hiển thật.

1° **REPOSC** - o, is, repoposc - i, itum, ere, a. Đòi lại, xin lại. — *aliquid aliquem v. ab aliquo*. Lại xin (hay là đòi) ai sự gì. — *aliquem ad supplicium*. Đòi luận hình cho ai. — *attentus aures*. Xin (ai) lắng tai nghe.

2° † **REPOSC** - o, onis, s. m. Kê lăm xin, kê nài nằng.

REPOSITI - o, *onis*, s. f. Sự dễ xước, sự thu xếp; đồng.

REPOSITORI - um, *i*, s. n. Cái tủ, cái cũi, cái chạn.

REPOSIT - us, *a, um*, part. pass. Repono. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt lại, đã chịu dọn lại, đã chịu lập lại. 2. Đã chịu dâng cho. 3. Đã chịu dễ dàng. 4. Đã chịu bỏ, đã chịu dễ lại.

REPOST - or, *oris*, s. m. Kẻ sửa lại, kẻ lập lại, kẻ tu tác lại.

† REPOSTORI - um, *i*, s. n. như Repositorium.

REPOST - us, *a, um*, tiếng tắt thay vì Repositus.

REPOSUI, perf. Repono.

REPOTATI - o, *onis*, s. f. Sự ăn tiệc lại, bữa ăn si lượt.

REPOTI - a, *orum*, s. n. p. 1. Tiệc sau ngày ăn cưới. 2. Tiệc hằng năm nhớ ngày cưới.

REPOTIAL - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tiệc sau ngày cưới.

REPRESENTANE - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thần hiệu, linh nghiệm, có sức mạnh.

REPRESENTATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự tỏ ra, sự vẽ hình, sự bày; bản đồ, tuồng đồ, ảnh. 2. Sự trả tiền mặt.

REPRESENTAT - or, *oris*, s. m. Kẻ tỏ hình (ai), kẻ giống hệt.

REPRESENT - o, *as, avi, ntum, are*, a. 1. Bày trước mặt, tỏ ra hình, vẽ hình, có hình giống như. 2. Làm ngay, làm lần vẽ trước, làm trước hẹn. 3. Trả tiền tươi. || 1. — *virtutem Catonis*. Tỏ ra hình nhân đức ông Catô. — *memoriam alicujus rei*. Nhắc lại sự gì. — *necem alicui*. Vẽ hình sự chết trước mặt ai. — *se*. Ở sẵn sàng liên. — *libertatem*. Lập sự thông dong lại. || 2. — *mercedem*. Trả công trước. — *supplicia*. Xử hình trước ngày hẹn. || 3. — *pretium rei emptæ*. Trả tiền mua của gì ngay.

REPREHEND - o, *is, i*, reprehensum, *ere*, a. 1. Bắt lại, lấy lại, cảm lấy lại, câu thúc lại. 2. Cảm lại, ngăn cấm, hãm dẹp. 3. Trách, bắt lỗi, bắt lỗi, bắt lỗi. || 1. — *elapsum*. Tróc tù đó lại. || 2. — *regem*. Phúng gián vua. || 3. — *se*. Trách mình. — *factum*. Chê việc gì.

REPREHENSIBIL - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chịu trách.

REPREHENSIBILIT - er, adv. Cách đáng trách.

REPREHENS - o, *oris*, s. f. 1. Sự bắt lại, sự nắm lại, sự thúc lại. 2. Sự trách, sự chê, sự bắt nết, sự bắt lỗi, sự bắt lỗi. 3. Cách giả chữa lời nói.

REPREHENS - o, *as, are*, a. freq. Reprehendo.

REPREHENS - or, *oris*, s. m. Kẻ bắt lỗi, kẻ quở trách, kẻ bắt nết, kẻ bắt lỗi.

REPREHENS - us, *a, um*, part. pass. Reprehendo.

REPREND - o, *is, ere*, a. như Reprehendo.

REPRESS - e (*iūs*), adv. Cách dễ giữ, cách khép nép.

REPRESSI, perf. Reprimio.

REPRESSI - o, *onis*, s. f. Sự cấm lại, sự hãm dẹp.

REPRESS - or, *oris*, s. m. Kẻ cấm lại, kẻ dẹp, kẻ ngăn cấm.

REPRESS - us, *a, um*, part. pass. bởi

REPRIM - o, *is, repres-si, repres-sum, ere*, a. Hãm dẹp, ngăn cấm, cấm lại, cấm lại, nén, thui, trị. — *fugam alicujus*. Ngăn ai chẳng cho trốn. — *se ab aliquâ re*. Cấm mình lại kéo làm sự gì. — *ignem*. Chữa hoá tai. — *alcum*. Cấm bụng lại. *Fletu reprimor ne scribam*. Nước mắt ngăn trở tôi không viết được. *Rex imperium repressit*. Vua trấn chế di.

REPROBABIL - is, *e*, adj. (giống gì) Đáng chịu phi chê, nên từ chối, chẳng khá ưng.

REPROBATI - o, *onis*, s. f. Sự từ bỏ, sự chê, sự chẳng ưng.

REPROBAT - or, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ từ bỏ, kẻ chê bai, kẻ chẳng ưng.

REPROB - o, *as, avi, atum, are*, a. Từ, bỏ, chê, bỏ ra, phi, chẳng ưng, chẳng ưa. *Reprobavit ea quæ Zeno dixerat*. Chẳng ưng các điều ông Zênô đã nói.

REPROB - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đáng chịu từ bỏ, xấu, giả, đã chịu từ bỏ. — *nummus*. Đồng tiền xấu. *In hoc mundo reprobi cum electis admixti sunt*. Dưới đất này kẻ dữ ở lẫn lộn với kẻ lành.

REPROMISSI - o, *onis*, s. f. Sự giao hứa cùng nhau.

REPROMISS - or, *oris*, s. m. Kẻ bầu chủ (nợ), kẻ chịu lĩnh.

REPROMISS - us, *a, um*, part. pass. bởi

REPROMITT - o, *is, repromi-si, repromis-sum, ere*, a. Giao hứa cùng nhau; hứa.

REPROPI - o, *as, are*, a. 1. Làm cho (ai) thương mình. 2. Tha, giải, xoá, xá (tội). || 1. *Repropiari alicui*. Lại thương tha cho ai.

REPTABUND - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đi lết bết, bò man, chậm chạp, lười thôi.

REPTATI - o, *onis*, s. f. và REPTAT - us, *is*, s. m. Sự bò, sự lượn; sự bò lan, sự leo lên.

REPTAT - us, *a, um*, part. pass. Repto. 1. (nơi nào, sự gì) Người ta đã bò man; đã chịu giày đạp. 2. Người ta đã ngoi qua.

REPTIL - is, *e*, adj. (giống gì) Hay bò; *fig.* hay lên

vào. *Reptilia*. Loài rắn rết, các giống vật bò dưới đất.

REPTITI - *us, a, um*, adj. (ai) Đã lên vào, đã lấy lòng mà lên chức gì.

REPT - *o, as, avi, atum, are*, a. freq. Repo. 1. Bò, lượn; lan ra. 2. Di đạo thủng thính, đi thông thá.

REPUBER-*o, as, are*, và **REPUBESC**-*o, is, ere*, n. def. 1. Lại trẻ lại. 2. *fig.* Được sức lại, lại nên mạnh.

REPUDIATI-*o, onis*, s. f. Sự từ bỏ, sự rẫy bỏ, sự chối.

REPUDIAT-*or, oris*, s. m. Kẻ từ bỏ, kẻ duồng dầy, kẻ rẫy bỏ.

REPUDI-*o, as, avi, atum, are*, a. 1. Rẫy bỏ, từ bỏ, phóng. 2. Chê, chối, chẳng ưng, chẳng chịu, chẳng nhận; lánh, kiêng. || 1. — *uxorem*. Rẫy vợ. — *aliquem*. Bỏ ai. || 2. — *legem*. Chẳng ưng luật. *Repudiatum legatum*. Của lối (ai) chẳng nhận.

REPUDIOS-*us, a, um*, adj. (giống gì) Đáng chịu bỏ.

REPUDI - *um, i*, s. n. 1. Từ phóng (vợ). 2. Sự rẫy, sự phóng. 3. Sự từ bỏ, sự chối, sự duồng dầy, sự chê, sự chẳng ưng.

REPUERASC - *o, is, ere*, và **REPUE**RISC - *o, is, ere*, n. def. Lại trẻ lại, chơi như trẻ, lại ra tính trẻ.

REPUGNANT-*er*, adv. Cách nghịch ý, cách ép tình, trái ý, cách kị nhau.

1° **REPUGNANTI**-*a, æ*, và **REPUGNATI**-*o, onis*, s. f. Sự chống cãi, sự xung khác, sự nghịch, sự kị nhau.

2° **REPUGNANTI** - *a, um*, s. n. p. Những sự nghịch nhau.

REPUGNATORI-*us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đánh trả, thuộc về chống trả.

REPUGN - *ax, acis*, adj. cả ba giống, trị dat. (ai, sự gì) Hay chống cãi, hay chống trả, xung khác.

REPUGN - *o, as, avi, atum, are*, n. trị dat. 1. Đánh trả, chống trả, hăn ngữ; chống cãi, cưỡng lại. 2. Xung khác, kị nhau, nghịch cùng, chẳng hợp cùng. || 1. — *alicui*. Đánh trả hay là cãi trả ai. || 2. — *circa aliquid*. Chẳng thuận (vuốt nhau) về một điều. — *contra veritatem*. Nói nghịch cùng sự thật, nói chẳng thật.

REPULI, perf. *Repello*.

REPULLULASC-*o, is, ere*, def. và **REPULLUL**-*o, as, are*, n. Mọc lại, nảy chối lại.

REPULS-*a, æ*, s. f. Sự chịu từ chối, sự xin chẳng đất, sự hỏng việc. *Repulsam pati v. accipere*. Chẳng được như lời xin.

REPULSAT - *or, oris*, s. m. Kẻ đuổi, kẻ hăn ngữ, kẻ từ bỏ.

REPULSI - *o, onis*, s. f. Sự chống trả; sự bất lễ, sự chê, sự chẳng ưng.

REPULS-*o, as, are*, a. freq. *Repello*. 1. Chống trả, từ chối, xua, duồng dầy. 2. Dội (tiếng) lại, vang.

REPULSORI-*us, a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà chống trả.

1° **REPULS** - *us, a, um*, part. pass. *Repello*.

2° **REPULS** - *us, us*, s. m. 1. Sự dội tiếng lại, sự vang; sự giải ánh sáng lại, sự chiếu lại. 2. Sự đụng chạm; sự chống trả, sự xua đuổi. || 1. — *scopulorum*. Sự núi đá ran tiếng.

REPULVER-*o, as, are*, a. Rắc tro trên, vùi bụi lại.

REPUMICATI-*o, onis*, s. f. 1. Sự dùng đá rập mà mài lại. 2. Sự bẻ chánh, sự cầu mọt chối.

REPUMIC - *o, as, are*, a. Chuốt lại, mài lại, đánh bóng.

REPUNG - *o, is*, repupu-*gi* và repun-*xi*, repunc-*tum, ere*, a. Nói đốt lại, cãi trả riết, nổi chàm trả.

REPURGATI-*o, onis*, s. f. Sự sửa cho sạch; sự tẩy.

REPURGI - *um, i*, s. n. Sự tẩy, sự rửa.

REPURG - *o, as, are*, a. 1. Làm cho sạch, rửa sạch, dọn dềng. 2. Tẩy. || 1. — *agrum*. Vỡ cỏ ruộng. — *humum saxis*. Lặt đá trong ruộng.

REPUTATI - *o, onis*, s. f. 1. Sự suy xét, sự ngắm nghĩ. 2. Sự tính toán, sự tính lại.

† **REPUTESC**-*o, is, ere*, n. def. Thối hoắc, hôi hám lắm.

REPUT-*o, as, avi, atum, are*, a. 1. Suy xét, ngắm nghĩ, lo lường. 2. Tính, tính toán, tính lại. 3. Đặt cho, đổ lại cho, trách cứ (ai). || 1. — *secum*. Nghĩ ngợi cùng mình, thiết nghĩ. || 2. — *sumptus*. Tính sở tốn. || 3. — *alicui*. Đổ cho ai.

REPUTRID-*us, a, um*, adj. (giống gì) Lại hôi hám.

REQUEAPS - *è*, thay vì *Et reapsè*.

† **REQUEST** - *a, æ*, s. f. Đơn từ.

REQUI-*es, etis*, và *ei*, s. f. Sự nghỉ, sự nghỉ ngơi, sự thôi. — *ab opere*. Sự nghỉ việc. *Afferre requiem afflictis*. Yên ủi kẻ đau lo. *Requiem æternam dona eis, Domine*. Xin Chúa tôi ban cho các kẻ ấy đến nơi nghỉ đời đời.

REQUIESC-*o, is*, requie-*vi*, requie-*tum, ere*, n. tùy mợ *Ubi* và trị abl. cùng *à, è, in*. 1. Nghỉ, nghỉ ngơi, thôi. 2. Người đi, dịu lại, yên đi, tắt đi. Chết, nằm chết. 4. (họa:) Cắm lại, ngăn cấm. || 1. — *à turbâ rerum*. Nghỉ các việc. — *ex periculis*. Yên lòng yên trí khi đã thoát cơn cheo leo. — *in aliquo*. Tin cậy ai. || 2. *Requiescunt*

simultates. Đã bắt cãi cò nhau. || 3. — *humo*. Nằm (chết) dưới đất. || 4. *Requērunt flumina cursus*. Các sông chẳng chảy nữa.

REQUIETI — o, *on's*, s. f. Sự nghỉ.

REQUIETORI — um, *i*, s. n. Nơi nghỉ, chỗ ở.

† REQUIETUD — o, *inis*, s. f. Như Requies.

REQUIET — us, *a, um*, part. pass. Requiesco. (ai, sự gì) Đã nghỉ, đã nên mới lại.

REQUIRIT — o, *as, a'e*, a. freq. bởi

REQUIR — o, *is*, *requi-sini*, *requi-situm, ere*, a. 4. Tìm tới, tìm kiếm. 2. Tiếc, thương tiếc, thiếu (sự gì), chẳng thấy. 3. Bối muốn, buộc phải có. 4. Hỏi, hỏi han, tra xét. || 1. — *portus*. Tìm cửa bể. || 2. — *am'ssos socios*. Tiếc các bạn đã mất. *In quo majorum mortuorum prudentiam requiro*. Trong việc này chẳng thấy sự khôn ngoan các đáng tỏ phụ. *Hoc bonum, si absit, ne requiras*. Nếu anh thiếu sự trọng ấy, thì đừng tiếc. || 3. *Tria haec requiruntur ut...* Cần có ba sự này mới được... || 4. — *aliquid ab v. ex al quo*. Hỏi ai sự gì. — *in se*. Suy xét trong mình. *Requiretur fortassè*. Hoặc có ai hỏi. — *fat.* 1. ời mệnh trời.

REQUISITI — o, *on's*, s. f. Sự tra hỏi, sự tra xét.

REQUISIT — us, *a, um*, part. pass. Requiro.

RES, *re'*, s. f. 1. Sự, việc, vật, công việc. 2. Nghề, việc. 3. Tích, sự gì xảy ra. 4. Việc, việc làm, thật sự. 5. Cản do, cớ, lẽ, sự. 6. Ý, ý tứ, ý đích, ý cùng. 7. Nỗ kiện, sự kiện tụng, việc, tích. 8. Cách thế, phương, đảng, chứng, lẽ chứng. 9. Cửa, cửa cái, hoá vật. 10. Sự cai quản, quyền cai trị. 11. Bậc, phận, thứ, số, thế sự. 12. Việc giặc giã, sự đánh giặc, việc nhà nước. 13. Việc giao ước, sự mua bán, giao dịch. 14. Ích, ích lợi. 15. Bên, bề. || 1. — *sic se habet*. Công việc là thế. — *q'sa loquitur*. Chính việc tỏ ra, việc đã rõ. *Si—postulabit*. Nếu có cần phải... *Quid lo' re' est?* Việc này làm sao? Làm sao đó? *J'm scio quid fiet rei*. Tôi đã biết việc sẽ ra thế nào. *Creator rerum Deus*. Đức Chúa Lời là đấng tạo hoá mọi sự. *Humanis rebus eximi*. Qua đời. *Res ista*. Các sự đời này. *Ordo rerum*. Thứ tự mọi sự. *Status rerum*. Thế sự. *Ratio rerum*. Cơ quan. *Sepulcrum commune rerum terra*. Đất là chỗ chung mọi sự. || 2. — *militaris*. Nghề vũ. — *navalis v. nautica*. Nghề vượt biển. — *frumentaria*. Việc lương thực. — *rustica*. Nghề canh nông. — *divina*. Đạo, sự thờ phượng. — *uxoria*. Sự hôn nhân. — *cibi*. Sự nuôi mình. || 3. *Vocem ejus—probat*. Việc xảy ra làm chứng lời người đã nói thật. *Res populi romani per-*

scribere. Chép sử kí nước Rôma. *Omina re cernant!* Chớ gì điềm chẳng nên lớn! || 4. *Re, v. Re ipsa, v. Re veru*. Thật, thật sự. *Ad rem verba conferre*. Nói sao cứ làm vậy. *Si sine re nomen Deus est*. Vì bằng Đức Chúa Lời là tiếng nhưng không. || 5. *Ob eam rem*. Nhân vì lẽ ấy. || 6. *Cui rei?* Có ý nào? Ý tứ làm sao? || 7. — *judiciaria*. Toà kiện. — *capitalis*. Việc hệ đến mệnh sống. — *judicata*. Việc đã đoán xử xong. *Rem cum aliquo habere*. Có việc (kiện) với ai. || 8. *Quibuscumque rebus possim*. Tôi làm được cách nào (thi...). || 9. — *familiaris v. domestica*. Cơ nghiệp. — *ampla domi est*. Nhà trừ phú. — *amicos invenit*. Dền có bác có dấu thì có người khêu. *Ad rem avidus*. Hám lợi. *Rem facere*. Làm giàu. *Rem augere*. Thêm của cải. *Rem conficere*. Khuyh tài. — *magni pretii*. Của quý giá. — *tenuis*. Sự bán tl. *Re et opera juvare*. Giúp công giúp của. || 10. *Potiri rerum*. Được quyền cai trị. || 11. *Res adversæ*. Vận bi. *Res secundæ*. Thịnh sự. || 12. *Res rebus*. Trong cơ sự này. || 12. *Rem bene gerere*. Làm nổi việc bình giặc. *Rem male gerere*. Thua trận. *Rebus undique pacatis*. Khi mọi uoi đã thái bình. || 13. — *composita est*. Đã giao xong rồi. || 14. *Quæ in tuam rem sunt*. Các sự làm ích cho anh. *Ob rem*. Cách có ích. *In rem illius est, v. Ex re ejus est*. (sự ấy) Có ích cho nó. *Nulli rei esse*. Chẳng dùng việc gì được, vô dụng. *Pro v. E re nata*. Tùy nghi, tùy dịp. *Ab re est hoc dicere*. Nói điều ấy chẳng có ích gì.

RESEVI — o, *is, i'e*, n. def. Lại giọi lên, lại ra dứ, lại nên mạnh, lại nổi lên.

RESALUTATI — o, *on's*, s. f. Sự chào lại.

RESALUT — o, *as, avi, atum, are*, a. Chào lại, chào trả, trả lời chào; chào lại một lần nữa.

RESANESC — o, *is, ere*, n. def. Nên khôn lại, tỉnh lại.

RESAN — o, *as, are*, a. Chữa đã một lần nữa.

RESARC — io, *is, resar-si, resar-tum, ire*, a. Và lại, sửa lại, tu bổ. — *damna*. Sinh lợi mà bù sự thiệt hại.

RESARU — io, *is, iri, itum, ire*, a. Làm có lại, gầy có lại.

RESARSI, perf. Resarcio.

RESCIND — o, *is, rescid-i, rescis-sum, ere*, a. 1. Cắt, chặt, chém, phá, xé, xén, bứt. 2. *fig.* Phá, phi, bãi, làm cho ra không, chẳng cứ. || 1. — *terror*. Xán đất. — *vitem*. Cắt bớt dây nho. — *pontem*. Chặt cầu. — *ortus*. Cắt các phần mình. — *xrs militi*. Cắt tiền quân lính. — *venam*. Chích huyết mạch. || 2. — *judicium*. Phỉ án. — *pactionem*.

Phá lời giao. — *sacrilegium*. Làm việc tạ tội phạm đến sự thánh. — *voluntates mortuorum*. Phi chúc thư (hay là chẳng giữ lời trong chúc thư).

RESC-IO, *is, iui, itum, ire, a.* và RESCISC-O, *is, ere, a.* def. Nghe biết, mắng tiếng, nghe thấy. *Quod si rescierit*. Nếu người nghe biết. *Rescivit rem omnem*. Người đã biết mọi sự trước sau.

RESCISSI-O, *onis, s. f.* Sự phi, sự bãi, sự phá, sự làm cho ra không.

RESCISSORI-US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về phi đi, có ý bãi, làm cho ra không.

RESCISS-US, *a, um, part. pass.* Rescindo. *Rescissa vulnera*. Dấu tích đã nứt.

RESCRIB-O, *is, rescrip-si, rescrip-tum, ere, a. 1.* Biên kí lại, biên vào sổ khác; viết lại, chép lại, dọn (sách) lại, khảo lại. 2. Trả (nợ). 3. Phức thư lại, viết (tờ mà thừa lại về sự gì); bác lẽ, bắt lẽ. || 1. — *al quem ad equum*. Tục ai vào sổ binh kị || 3. — *litteris v. ad epistolam v. ad aliquem*. Gửi thư lại cho ai. *Rescribam tibi ad ea quae quaeris*. Tôi sẽ viết tờ giải các điều anh hỏi.

RESCRIPTI-O, *onis, s. f.* và RESCRIPT-UM, *i, s. n.* Tờ viết lại (cho ai), thư lại, tờ tư lại, tờ thừa lại, lệnh, thẻ thẻ. *Rescriptum elicere*. Ra chỉ.

RESCRIPT-US, *a, um, part. pass.* Rescribo.

RESCUL-A, *a, s. f. dimin.* Res. Sự nhỏ, việc nhỏ.

RESCULP-O, *is, si, tum, ere, a.* Chạm trở lại; *fig.* làm mới lại, lập lại, tu tác lại.

† RESECABIL-IS, *e, adj.* (sự gì) Chịu cảm hãm được.

RESECATI-O, *onis, s. f.* như Resectio.

RESECAT-US, *a, um, part. pass.* Reseco.

RESECIS, gen. Resex.

RESEC-O, *as, avi và ui, atum và tum, are, a.* Cắt, phát, hớt, xén; bớt, hãm bớt. — *collum*. Trám quyết. — *ad vivum v. de vivo*. Cắt thịt sống. — *libidinem*. Hãm dẹp tính mê đắm.

RESECR-O, *us, avi, atum, are, a. 1.* Nguyên điều nghịch cùng điều nguyên trước; cầu nguyên lại. 2. Giải vạ dứt phép thông công.

RESECTI-O, *onis, s. f.* Sự cắt, sự phát, sự xén; sự hãm bớt. — *vitis*. Sự cắt bớt ngành nho.

RESECT-OR, *oris, s. m.* Kẻ cắt bớt, kẻ phát, kẻ hớt; kẻ giảm bớt, kẻ cắt hãm.

RESECT-US, *a, um, part. pass.* Reseco.

RESECUT-US, *a, um, part.* Resequor. *Echo resecura*. Tiếng dội ra ngay.

RESED-A, *a, s. f.* Hoa phân.

RESEDI, perf. Resideo và Resido.

RESED-O, *as, are, a.* Làm cho ngồi, làm cho dẫu dẫu, làm cho dịu lại; chữa đã.

RESEGM-EN, *nis, s. n.* Mụn cát, vụn xén, dẫu dẫu.

RESEMINATI-O, *onis, s. f.* Sự gieo vãi lại.

RESEMIN-O, *as, are, a.* Gieo vãi lại, tra hạt lại.

RESEQU-OR, *eris, resecu-tus sum, i, d. tr. acc. 1.* Theo noi. 2. Thừa lại; dội tiếng, vang.

1° RESERAT-US, *us, s. m.* Sự mở, sự dỡ ra; lỗ hờ, lối nẻ.

2° RESERAT-US, *a, um, part. pass.* bởi

1° RESE-O, *as, avi, atum, ere, a. 1.* Mở mang, mở ra, dỡ ra. 2. *fig.* Khai, khi sự; tỏ ra, bày giải. || 1. — *ora*. Mở miệng, hở răng, nói. — *limina*. Mở cửa. — *domos*. Đỡ cửa ngõ. || 2. *Ho liè reseratur annus*. Hôm nay là đầu năm. — *oracula*. Cát nghĩa lời bụt phán.

2° RESE-O, *is, rese-vi, resa-tum, ere, a.* Cieo lại, trống lại.

RESERV-O, *as, avi, atum, ere, a. 1.* Để dành, thu xếp, tích trữ, dè lại. 2. Cứu chữa khỏi chết. 3. gìn giữ, canh giữ. || 1. — *commeatus*. Để dành lương thực. — *pœnas alicui*. Để dành hình phạt cho ai. — *omnia synodo*. Để mọi sự cho công đồng luận xử.

RES-ES, *idis, adj.* cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Còn lại; chẳng động; động, tù, hãm, chẳng chảy. 2. Liếng nhác, trề nể, ơ hờ, dùng dằng. || 1. — *aqua*. Nước đọng. *Resides fluctus*. Yên sóng. *Residēs neri*. Dây đàn chẳng ai gảy. || 2. — *unimus*. Lòng lạnh lẽo.

RESEVI, perf. 2° Resero.

REC-EX, *ecis, s. m.* Ngành để lại khi cắt bớt, ngành nho.

RESIL-O, *is, are, n.* Hút gì đáp lại.

RESID-EO, *es, resed-i, reses-sum, ere, n* và RESID-O, *is, resed-i, ere, n.* def. tùy mẹo *Ubi*. 1. Ngồi. 2. Đậu, ở, ở lại, đứng lại. 3. Nghỉ, ở nhưng. 4. Ngồi đi, ngớt, Lớt, dịu lại. 5. Sút xuống, hạ xuống, chìm. || 1. — *in humo v. humi*. Ngồi dưới đất. || 2. — *domi*. Ở nhà. *Diffidit a in eo residet*. Kẻ ấy có lòng hồ nghi. *Residet in te culpa*. Tội ấy có lòng hồ nghi. *Residet in te re periculum*. Trong sự ấy có điều cheo leo. || 3. — *esuriales ferias*. Nhịn đói. || 4. *Resedit ventus*. Đã lặng gió. *Ex ira corda residuit*. Lòng người ta đã bớt giận. || 5. *Nilus residit*. Nước sông Nilô đã xuống. *Quod resedit*. Cín.

RESIDI-A, *a, s. f.* như Desidia.

RESIDIS, gen. Reses.

RESIDU - UM, *i*, s. n. Phần thừa, phần dư, phần còn lại. *Residua comedere*. Ăn thừa.

RESIDU - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thừa, dư, còn lại, bừa bãi, sót lại. *Residua pecuniae v. Residua summa*. Phần nợ chưa trả. *Tantum suae penae - senex*. Người già lão còn sống sót cho được chịu phạt mà thôi.

† RESIGNACUL - UM, *i*, s. n. Đồ dùng mà phá cản phong.

RESIGNAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đóng ấn.

† RESIGNATR - IX, *icis*, s. f. Người nữ phá dấu ấn.

RESIGNAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

RESIGN - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Mở phong, phá ấn; mở (thư). 2. Bớt, rút, cắt, phá. 3. Phạm đến. 4. Trả, đến. 5. *fig.* Tò ra, bày giải. || 1. — *litteras*. Mở phong thư. — *testamentum n.* Mở chúc thư. — *lumen i morte*. Làm cho kẻ chết mở mắt lại. || 2. — *as*. Phạt bổng. *Ne quid ex constituti fide resignaret*. Kéo người bỏ sót sự gì đã hứa. — *pacta*. Lời hứa giao. || 4. *Cuncta resigno*. Tôi trả hết mọi sự. || 5. — *venientia fata*. Tò ra sự hậu lai.

RESIL - IO, *is, ii* và *ivi*, *resul - tum, ire*, n. trị abl. cùng *à, in*, hay là acc. cùng *in* tùy nghi. 1. Nảy lại, nảy lên, bật lại, nhảy lên, vọt lên. 2. Lui ra, lui về, rút (lời nói), lánh khỏi, co lại. || 1. *Saxum resiliit in corpore ejus*. Đá ném phải người chối lại. || 2. *Resiliit ab eo crimen*. Người ta chẳng còn nghi tội cho kẻ ấy. *Resiliit à conditione*. Chẳng chịu một điều đã giao. — *à jugo*. Lánh khỏi sự làm tội.

† RESILIT - O, *as, are*, n. freq. Resilio.

RESIM - US, *a, um*, adj. (sự gì) Trật, vậy, cong. *Resimv nares*. Trật mũi. *Resimum rostrum*. Mỏ cong lùn.

RESIN - A, *æ*, s. f. Nhựa thông, hàn the; nhũ hương.

RESINACE - US, *a, um*, và RESINAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về nhựa thông, có nhựa, giống như nhựa.

RESINAT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Đã bôi hay là pha nhựa thông.

R. SIVOS - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều nhựa.

RESINUL - A, *æ*, s. f. dimin. Resina. Nhũ hương.

R. SP - IO, *is, ui, ere*, n. def. trị acc. hiểu ngấm prap. Có mùi, nực mùi, bay hơi. — *ferrum*. Có mùi sắt.

R. SPIS - IENTI - A, *æ*, s. f. Sự chưa cái, sự ăn năn tội, sự cải tà qui chính.

RESIPISC - O, *is, resip - ui* và *ivi, ere*, (thiếu sup.),

n. trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. Chưa cái, cải tà qui chính, tỉnh lại, khoẻ lại, trở lại. — *ab errore pristino*. Chưa bỏ sự lầm lỗi cũ.

RESISTENTI - A, *æ*, s. f. Sự chống trả, sự kháng cự.

RESIST - O, *is, restit - i, restit - um, ere*, n. tùy mẹo *Ubi*, hay là trị dat. tùy nghi. 1. Dừng lại, đứng lại, ở lại. 2. Chống trả, cự địch, ngờ, chừa, cản, nghịch cùng, cưỡng lại. 3. Cự trực, kháng kháng một mực, ở bền đỗ. || 1. — *in medià voce*. Nín lặng nửa mùa. — *ad fontem*. Dừng lại gần mạch nước. *Sidus nunquam resistens*. Ngôi sao xây vắn liền. || 2. — *libidini*. Chống trả tính mê đắm. — *precibus*. Chẳng nghe lời cầu xin. — *febris*. Chừa bệnh sốt rét. — *venenis*. Giải thuốc độc. — *hostibus*. Ngờ giặc. *Nullo resistente*. Chẳng có ai làm ngăn trở.

† RESOLUBIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Dễ sai đi; chịu dong hoá được; chịu gãy hay là vỡ được.

RESOLUT - È (*iūs*), adv. Cách tha hồ, cách tung hoành lả lơi.

RESOLUTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tháo ra, sự giải, sự mở ra. 2. Sự tháo từng phần một, sự nát phần ra; tận thế. 3. Sự thôi, sự giãn; sự bãi, sự phi đi. || 1. — *olei*. Sự đi tả. — *nervorum*. Bệnh bất toại. || 3. — *venditionis*. Sự đánh tháo của bán.

RESOLUTORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà dong hoá, dẫn cách dong hoá.

† RESOLUTORICINI - UM, *i*, s. n. Dải áo.

RESOLUT - US, *a, um* (*ier*), part. pass. Resolvo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tháo ra, đã chịu mở, đã chịu gỡ ra. 2. Đã chịu phân li, đã chịu nát từng phần, đã chịu dong hoá. || 1. *Resolutæ litteræ*. Thư đã mở. — *capillos*. Có tóc xù xuống. *Resoluta cervix*. Đầu đã chém đứt cổ. *Aures resolutæ*. Trập tai. || 2. *Resolutæ Alpes*. Tuyết núi Alpes đã chảy ra. — *in sua initia*. Đã chết (đã chịu nát từng phần nhỏ nhỏ). *Resoluta transactio*. Lời giao đã phi đi.

RESOLV - O, *is, i, resolu - tum, ere*, a. 1. Giải, mở, tháo ra, cởi. 2. Dong hoá, nấu cho chảy, làm cho ra lỏng. 3. *fig.* Giải, phá, trừ. 4. Làm cho ra yếu, làm cho ra yếu diệu. 5. Phân li, phân chia. 6. Tha (tội), tha (sự gì). 7. Cắt nghĩa, giải, diễn ra. 8. Bác (lẽ), cải trả, thừa lại. 9. Tò ra, mạch, trần tó. 10. Phi đi, bãi, phạm đến. || 1. — *venas*. Mở huyết mạch. — *se v. animum*. Nghỉ chơi quá lẽ. — *epistolam*. Mở thư. — *caelum*. Làm cho trời nên thanh thoi. || 2. — *nivem*. Làm

cho tuyết tan. — *aurum*. Dong hoá vàng. — *nummos*. Đúc tiền lại. || 3. — *curas*. Giải phiền. — *judices*. Làm cho các quan xét buồn cười. || 4. — *vires*. Làm cho ra yếu sức. — *disciplinam*. Nới dấy luật phép. *Somno resolv*. Bức rứt buồn ngủ. || 5. — *in pulverem*. Tán ra mặt. || 6. — *quem vinxerit*. Tha cho kẻ nó đã đóng xiềng. || 7. — *auctorem*. Cát nghĩa sách ai đã chép. || 8. — *dicta*. Bác lời (ai) đã nói. || 9. — *arcana fata*. Tỏ ra mệnh trời còn kín. — *fraudes*. Tỏ chức gian ra. || 10. — *transactionem*. Phá lời giao. — *jura pudoris*. Phạm nết na.

RESONABIL-IS, *e*, adj. (nơi nào) Vang ra, hay dội lại.

RESONANTI-A, *æ*, s. f. Sự vang, sự ran, tiếng vọng.

RESON-O, *as, ui, itum, are*, 1. *n.* trị dat. Dội tiếng lại, chổi tiếng lại, vang lừng, ran. 2. *n.* Làm cho vang; làm cho ra tiếng, đánh cho kêu; nói, kêu, hát. || 1. *Canibus resonantia saxa*. Những núi đá vang tiếng chó sủa. *Resonant urbustaccadis*. Con ve ve kêu vang trong bụi rậm. *fig. Gloria virtuti resonat*. Danh vọng dõi theo nhân đức. || 2. — *tristè*. Kêu cung thảm. *Resonantes cantica*. Các kẻ ấy đang hát ca vãn. *Fragore resonabunt fluctus maris*. Sóng biển sẽ kêu âm âm.

RESON-US, *a, um*, adj. 1. (nơi nào, giống gì) Hay vang, dội tiếng lại. 2. Hay kêu, kêu lớn tiếng, son.

† **RESOP-IO**, *is, iui, itum, ire*, *a.* Làm cho buồn ngủ; *fig.* làm cho nguôi.

RESORB-EO, *es, ui, resorp-tum, ere*, *a.* 1. Nuốt lại, húp lại; vùi lấp lại. 2. Cắm lại, rút lại. || 2. — *flētum v. lacrymas*. Cắm nước mắt. — *vocem*. Gù, gừ.

RESPECTI-O, *onis*, s. f. như *Respectus*.

RESPECT-O, *as, are, a.* freq. *Respicio*. 1. Ghé mắt xem, đoái lại, trông đến. 2. Đoái thương, che chở, phù trợ. || 4. — *obliquo lumine*. Liếc ngang || 2. *Pios respectat Deus*. Đức Chúa Lời đoái thương các kẻ lành.

RESPECT-US, *us*, s. m. 1. Sự trở mắt mà xem, sự ghé mắt xem, sự trông đến, sự đoái lại. 2. Sự suy nghĩ, sự xét, sự kinh vì, sự bệnh vì, sự tầy vì. Nơi ăn năn. || 1. *Sine respectu*. Chẳng có trông lại đằng sau. || 2. *Respectu paucitatis suæ*. Khi suy mình được ít (bình) lắm. *Sine sui respectu*. Chẳng lo tìm ích riêng mình. *Nullus est hujus rei* —. Chẳng xem sao điều ấy. — *alicujus v. ad aliquem*. Sự kinh nể ai. || 3. *Cum respectum ad senatum non haberet*. Bởi vì chẳng trông nhờ toà thượng nghị sự gì.

1° **RESPERG-O**, *is, resper-si, resper-sum, ere, a.*

Tưới, rảy nước; *fig.* làm cho ố. *Ejus oculos remi respererunt*. Chèo bắn nước vào mắt người. — *altare sanguine*. Đổ máu trang khắp bàn thờ. *Respergi probro*. Chịu xỉ nhục.

2° **RESPERG-O**, *inis, RESPERSI-O, onis*, s. f. và **RESPERS-US**, *us*, s. m. Sự tưới, sự rảy nước.

RESPERS-US, *a, um*, part. pass. 1° *Respergo*.

† **RESPEXIS**, tiếng cổ thay vì *Respexeris*.

RESPIC-IO, *is, respe-xi, respec-tum, ere, a.* 1. Trông lại đằng sau, ghé mắt xem, đoái lại, trông quái lại, trông vói. xem đến. 2. Nhớ lại sự đã qua, suy tưởng lại. 3. Kinh vì, vị nể; bệnh vì, đoái thương. 4. *n.* trị acc. cùng *ad*. Thuộc về, qui về, chỉ về. || 1. — *furtim*. Liếc mắt. — *ad solem*. Ngửa trông mặt trời. — *aliquem*. Trông đến ai. *fig. Ambitio non respicit*. Kẻ tham danh cầu chức chẳng hề quay đầu lại. || 2. — *spatium præteriti temporis*. Nhớ đến những năm tháng đã qua. || 3. — *se*. Dong cho mình, tìm ích riêng mình. *Ætatem* —. Vì nể tuổi (già). || 5. *Respicit ad eum suspicio*. Người ta nghi nó. *Respicit ad eum imperii summa*. Người được quyền cả. *Charitos Deum respicit et proximum*. Nhân đức yêu mến qui về Đức Chúa Lời và người ta.

RESPIN-O, *as, are, a.* Khêu gai, lể gai.

RESPIRACUL-UM, *i, RESPIRAM-EN, inis*, và **RESPIRAMENT-UM**, *i, s. n.* 1. Ống thở, cuống họng; sự hút vào thở ra. 2. *fig.* Điều yên ủi, sự gì đỡ.

RESPIRATI-O, *onis*, s. f. và **RESPIRAT-US**, *us*, s. m. 1. Sự thở ra hút vào. 2. Sự nghỉ mà lấy hơi. 3. Khí xông lên, hơi bay ra. || 3. — *aquarum*. Khí nước xông lên.

RESPIR-O, *as, avi, atum, are, n.* 1. Thở hơi, hút vào thở ra. 2. Lấy hơi lại. 3. Bay hơi, xông khí lên. 4. *fig.* Tỉnh lại, hoàn hồn, nên yên lòng yên trí; khoé lại. 5. Thôi, bớt, nghỉ. || 1. — *in aqua*. Thở (được) dưới nước. || 2. *Mane, sine respirem*. Khoan, cho tôi lấy hơi đã. || 3. *Malignum aera* —. Xông khí độc. || 4. — *à metu*. Yên lòng khỏi sợ. || 5. *Ne punctum quidem temporis oppugnatio respiravit*. Việc vây bọc chẳng có nghỉ một lúc nào.

† **RESPLENDENTI-A**, *æ*, s. f. Sự sáng láng.

RESPLEND-EO, *es, ere, n.* def. 1. Chiếu lại, giải sáng lại. 2. Sáng ra, sáng soi, sáng trưng, sáng láng. 3. Trong trời.

RESPLENDESC-O, *is, cre, n.* def. Sáng, giáp giới.

RESPOND-EO, *es, i, respon-sum, ere, n.* trị dat. hay là abl. cùng *de*; khi hợp cùng acc. thì có *præp.* hiểu ngầm. 1. Bấu chú, lĩnh chịu; quyết. 2. Ra

mặt, thừa (khi ai gọi), đến toà kiện (khi ai đòi). 3. Thừa lại, trả lời, đối lời; đáp lại, báo lại. 4. Xứng, hợp, vừa. 5. Làm cho vừa ý. 6. Có hình giống, hết như. 7. Thuộc về, qui về. 8. Ở ngay, ở trước mặt, đối vướ. || 1. — *pro aliquo*. Bấu chủ cho ai. *Tuum filium advenisse respondeo*. Tôi quyết rằng con anh đã về rồi. || 2. — *actioni*. Vâng theo phái đòi. — *per procuratorem*. Cây ai vào (cửa quan) thay mặt mình. || 3. *Salutat, respondemus*. Nó chào, ta chào lại. — *criminibus*. Gỡ tội người ta cáo mình. — *par pari*. Trả miếng, đáp lại. — *jus v. de jure*. Luận giải điều lệ. — *ad ea quæ quasita sunt*. Thừa về những điều hỏi. — *contra contumeliam*. Đối trả lời xỉ nhục. || 4. *Anguli ad normam respondententes*. Góc vuông chành chành. || 5. — *nominiibus*. Trang trái. — *votis coloni*. Vừa ý kẻ làm ruộng. *Quidquid ex voluntate non respondet*. Những sự chẳng xảy ra vừa ý ta. || 6. — *patri*. Nền giống cha mình. || 7. *Cui reipublicæ respondet ille vicus?* Làng ấy thuộc về nước nào? || 8. *Contra respondet Gnosia tellus*. Đất Gnosia ở ngay trước mặt.

RESPONSAL-IS, *is*, s. m. Kẻ có phép làm sự gì thay mặt ai.

RESPONSI-O, *onis*, s. f. Sự thừa lại, lời thừa lại.

RESPONSIT-O, *as, are*, n. freq. Responso. Giải điều hỏi về luật hay là lẽ nghi.

RESPONSIV-È, adv. Cách thừa lại.

RESPONS-O, *as, are*, n. trị dat. 1. Thừa ngang ngược, đối lại, cãi trả. 2. Vang, ran, dội tiếng ra, chối tiếng lại. 3. Chống trả, ngừ, cưỡng lại, cự địch. || 1. *Num servi tibi responsant?* Các tôi tớ có dám cãi trả ông chăng? || 3. — *libidinibus*. Chống trả các tính mê.

RESPONS-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ thừa lại, kẻ trả lời. 2. Kẻ bấu chủ, kẻ bấu lính. 3. Thầy thông luật mà luận việc người ta. 4. Kẻ hát câu đối lại.

† RESPONSORIAL-E, *is*, s. n. Sách chép lời thừa lại.

RESPORSORI-UM, *i*, s. n. Câu hát đối lại.

RESPORSORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Dừng mà thừa lại.

RESPONS-UM, *i*, s. n. 1. Lời thừa lại, điều thừa lại. 2. Thư phúc lại. 3. Lời luận giải điều hỏi. || 3. — *oraculi*. Lời bực phán giải điều người ta hỏi.

RESPONS-US, *us*, s. m. 1. Lời thừa lại. 2. Sự xứng hợp, sự đối nhau.

REPUBLIC - A, reipublic - æ, s. f. 1. Việc chung, sự chung, ích chung; việc nhà nước, sự làm quan, sự cai trị, sự trấn nhậm. 2. Nước đáng

quan cai trị (mà không có vua). 3. Khuôn phép nhà nước, luật lệ, chính sự, nhà nước. || 1. *Cum tantam rempublicam agi arbitrarer*. Khi tôi thấy việc hệ trọng dường ấy. *Reipublicæ peritus*. Đã từng việc nhà nước. *Ad rempublicam accedere*. Ra làm quan. || 2. — *Atheniensium*. Chúng bộ cai trị dân Athenê. || 3. *Ex nationes amiserunt suas respublicas*. Các nước ấy đã mất luật lệ riêng mình.

RESPU-O, *is, i, tum, ere*, a. 1. Giở ra. 2. Bỏ, chối, đuổi, chẳng nhận, chẳng chịu, chối lại, chống lại. 3. Chê bai, từ chối, khinh, chẳng thêm || 1. — *sanguinem*. Giở huyết. || 2. — *vultus*. Chẳng bị dấu được. — *Uguorem*. Chẳng thấm nước được. — *aerem repperussum*. Giật ánh sáng lại. — *undus*. Ngăn chẵn sóng. || 3. — *preces*. Khinh dể lời cầu xin. — *imperium*. Chẳng muốn vâng lời. *Hoc respuit sapientis cujusque fides*. Chẳng có sĩ hiền nào chịu tin điều ấy.

RESTAGNATI - O, *onis*, s. f. Sự tràn ra.

RESTAGN - O, *as, are*, n. 1. Tràn ra. 2. (nơi nào) Ngập nước, phải lụt.

RESTAURATI-O, *onis*, s. f. Sự sửa lại, sự tu tác lại.

RETAURAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ sửa lại, kẻ tu lý, kẻ lập lại.

RESTAUR - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Tu lý, tu tác lại, sửa lại, lập lại. 2. Làm lại, tái tạo, khi sự lại. || 2. — *accusationem*. Phức cáo.

RESTIARI - US, *i*, s. m. như 1° Restio.

† RESTIBIL - IO, *is, iui, itum, ire*, a. Lập lại.

RESTIBIL - IS, *e*, adj. (đất gì, giống nào) Trồng hằng năm, làm hằng năm; mọc lại hằng năm: cấy lúa miến hai năm liền. || *Restibile vincitum*. Vườn nho người ta làm hằng năm. *Restibilia*. Đống nội.

RESTITUL-A, *æ*, s. f. và US, *i*, s. m. Dây nhỏ, dây giốc.

† RESTICULARI - US, *i*, s. m. Thợ đánh dây.

† RESTILL - O, *as, are*, n. và a. Nhỏ xuống.

RESTINCTI - O, *onis*, s. f. Sự giãn khát.

RESTINCT - US, *a, um*, part. pass. bởi

RESTINGU - O, *is, restin - xi, restine - tum, ere*, a. 1. Tắt, tòi (vôi). 2. *fig*. Giết, chữa đã (bệnh), phá, trừ, triệt, làm cho ra không. 3. Làm cho nguôi, nén, làm cho dịu lại, calm lại, ngầu calm. || 1. — *ignem v. ardes*. Chữa hoà tai. — *calcem*. Tòi vôi || 2. — *s'tim*. Giải khát. — *venena*. Gả thuốc độc. — *bellum*. Bình giặc. — *veneficium*. Phá ếm chủ. || 3. — *cupiditates*. Thui các tính mê. — *mentes*. Làm cho người ta nguôi lòng. — *furorem*. Làm khuấy cơn giận.

1° RESTI - o, onis, s. m. 1. Thợ đánh dây, kẻ bán dây. **2.** Kẻ chịu thất cổ, kẻ dâng xứ giáo.

† **REST - io, is, ivi, itum, ire, n.** (dắt hay là giống gi) Vun trồng được hàng năm, gieo được hàng năm.

RESTIP - o, as, are, a. 1. Lại làm cho ra đặc. **2.** Quay quần lại.

RESTIPULATI - o, onis, s. f. Sự giao hứa vuối nhau.

RESTIPUL - or, aris, ari, d. Giao hứa vuối nhau, tương giao.

REST - is, is, s. f. 1. Dây, dây nhỏ. **2.** Rọc hành, lá tôi. || **1.** *Restem ducere per manus saltando.* Cắm tay nhau mà múa. *Ad restim res rediit.* Không việc rồi, chỉ còn việc thất cổ mà thôi.

† **RESTITAT - or, oris, s. m.** Kẻ dừng chân, kẻ chậm lại.

RESTITI, perf. Resisto và Resto.

RESTIT - o, as, are, n. 1. Dừng chân lại, nằng đứng lại. **2.** Giề chân chèo, chống trả vững vàng.

† **RESTIT - or, oris, s. m.** (RIX, ricis, s. f.) như Restitator.

RESTITU - o, is, i, tum, ere, a. 1. Lập lại, đặt lại, dựng lại, sửa lại, tu tác lại, làm lại, dôi lại, bổ. Hoàn lại, trả lại, đền, bồi thường, chữa đã. || **1.** — *statuam.* Dựng tượng lại. — *muros.* Xây thành lại. — *vires.* Bỏ sức lại. — *aciem.* Thu quân chiến lại. — *visum alicui.* Làm cho ai lại được sáng mắt. — *animum alicui.* Làm cho ai lại được vững lòng. — *aliquem in gratiam apud regem.* Liệu cho ai lại được nghĩa cùng vua. — *exulem.* Trả cho kẻ đầy được về. — *adolecentem.* Đem con trai về dâng lãnh. || **2.** — *mercedem alicui.* Trả công cho ai. — *depositam rem.* Trả lại của gửi. — *rim.* Bồi thường. — *capitis ulcera.* Chữa chốc đầu cho đã.

RESTITUTI - o, onis, s. f. 1. Sự lập lại, sự sửa lại, sự tu tác lại. **2.** Sự tha (tội), sự trả nghĩa lại. **3.** Sự trả lại, sự đền, sự bồi thường. || **1.** — *pristinæ fortunæ.* Sự hoàn nguyên. — *domus.* Sự làm nhà lại. || **2.** — *damnatorum.* Sự tha cho các kẻ bị án. || **3.** — *depositi.* Sự trả lại của gửi.

RESTITUT - or, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.) Kẻ lập lại, kẻ sửa lại, kẻ trả lại, kẻ đền. — *salutis mex.* Kẻ đã cứu tôi khỏi chết.

RESTITUTORI - us, a, um, adj. (sự gì) Dừng mà lập lại, thuộc về sự đền trả.

RESTITUT - us, a, um, part. pass. Restituo. — *alicui.* Đã lại được nghĩa cùng ai.

RESTIVI, perf. 2° Restio.

REST - o, as, iti, itum, are, n. trị dat. **1.** Đứng lại, ở lại, đậu. **2.** Chống trả, ngữ, cự địch. **3.** Dư, thừa, còn lại, bừa bãi, chịu để dành. || **1.** *Credit me eâ hic restitisse gratiâ.* Nó tưởng tôi đã ở lại đây vì lẽ ấy. *Milites ibi restitere.* Binh đã đóng đây. || **2.** — *rebellibus.* Chống trả kẻ ngụy tặc. || **3.** *Quinque anni restant.* Còn năm năm nữa. *Tot restant de mense d'es.* Còn bấy nhiêu ngày thì hết tháng. *Hoc mihi restat.* Tôi sẽ phải sự (nạn) ấy chẳng khỏi được.

RESTRICT - e và im (iūs, issimè), adv. 1. Cách chặt chẽ, cách nhặt. **2.** Cách có mực vừa, cách từng tiếm.

RESTRICTI - o, onis, s. f. Sự giữ mực vừa, sự từng tiếm.

RESTRICT - us, a, um (ior), part. pass. Restringo, cũng là adj. **1.** (ai, sự gì) Chặt chẽ, bốn sên. **2.** Thàng nhặt.

RESTRING - o, is, re-strin - xi, restric - tum, ere, a. 1. Buộc chặt, thắt, riết lại. **2.** Cắm lại, cấm hãm, dẹp, thui. **3.** Buông, mở, giải, chữa đã. || **1.** — *corpus vinculis.* Đóng tôi ai. *Fig. Hæc ad certa quædam principia — volo.* Tôi có ý tóm các điều ấy mà lập mấy lẽ trụ chắc chân. || **2.** — *lege.* Ra luật mà ngăn cấm. — *umptus suos.* Bớt phí tổn mình. **3.** — *dentes.* Hờ răng (cười). — *paralyticos.* Chữa đã các kẻ bất toại. — *dolorem.* Làm cho đau giới lên.

RESTRUCT - us, a, um, part. pass. bởi

RESTRU - o, is, xi, ctum, ere, a. Tu lý, xây lại, lập lại.

RESUD - o, as, are, 1. n. (dắt) Nhuận gọi, ước át. **2. a.** Chảy ra (nước, máu).

RESULC - o, as, are, a. Cày lại; fig. làm cho dấu lại nứt.

RESULT - o, as, are, n. 1. Nhảy lại dằng sau; nảy lại, bật, vọt lên. **2.** Nghịch cùng, bất hợp, chẳng vừa. **3. a.** Đối (tiếng) lại, vang.

RESUM - o, is, psi, ptum, ere, a. 1. Lấy lại, được lại. **2.** Lập lại, làm lại, bắt đầu lại, chữa đã, nói lại. || **1.** — *somnum.* Ngủ lại. — *ingenium.* Lại theo thói nết mình. — *animum.* Sống lại. || **2.** — *gemitus.* Kêu van lại. — *ægroto.* Chữa kẻ liệt cho lành đã. — *hostilia.* Khỏi giặc lại.

RESUMPTI - o, onis, s. f. Sự lấy lại, sự nói lại, sự chữa đã.

† **RESUMPTIV - us, a, um, adj.** và **RESUMPTORI - us, a, um, adj.** (sự gì) Dừng mà bỏ sức, hay bỏ sức.

RESUMPT - us, a, um, part. pass. Resumo.

RESU - o, is, i, tum, ere, a. 1. Câu chám, vá, khâu lại. **2.** Tháo dằng chỉ.

RESUPINAT - us, *a, um*, part. pass. Resupino. 1. (giống gì) Nằm ngửa. 2. Cong, đã chịu uốn lại.

RESUPIN - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bắt nằm ngửa, vật ngã ngửa, vật ngã xuống; bắt lại, lật (áo), ngã, nghiêng đằng sau, ngửa. 2. *fig.* Xáo lộn, sách nhiễu. || 1. — *corpus*. Uốn lưng. *Fig. Se* —. Ăn nói giống giặc. || 2. *Quid agis? rem omnem resupinas.* Mày làm gì đó? mày đánh bậy mọi sự.

RESUPIN - us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nằm ngửa, (ngã) lỏng chổng. 2. Kiểu cồng, chổng chảnh. 3. Yếu điệu, ương ái.

RESURG - o, *is, resurre-ri, resurrec-tum, ere*, n. tri abl. cùng ở, ở. 1. Chỗi dậy, tỉnh lại, sống lại, mọc lại. 2. Hoàn nguyên, nổi lại, hoá lại, nên mới lại. || 1. *Resurrexit à mortuis.* Người bở trong kẻ chết đã sống lại.

RESURRECTI-O, *onis*, s. f. Sự sống lại. *Festum resurrectionis Domini.* Lễ phục sinh. *In resurrectione.* Trong ngày sống lại.

RESURREXI, perf. Resurgo.

RESUSCITATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cho sống lại.

RESUSCITAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho sống lại.

RESUSCIT-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đánh thức; làm cho sống lại. 2. Giục lại, gây lại, làm cho khoẻ sức lại. || 1. — *mortuos.* Làm cho các kẻ chết sống lại. || 2. — *iram.* Gây giận lại.

RESUT-US, *a, um*, part. pass. Resuo.

RET-E, *arum*, s. f. p. Những rong rêu lác sậy dưới lòng sông.

RETALI-O, *as, are*, a. Xử cứ phép thế thường, dùng phép thế mạng, báo phạt. *Retaliari.* Chịu phạt cứ phép thế thường.

RETRADATI-O, *onis*, s. f. Sự chậm lại, sự gì ngăn trở.

RETARD-O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho chậm ra, cầm lại, ngăn trở. — *aliquem à scribendo.* Chàng để ai viết.

RETAN-O, *as, are*, a. Chê lại, trách đáp lại.

RET-E, *is*, s. n. và *ia, iam*, s. n. p. Lưới, lưới sin, lưới bắt cá, dò; *fig.* mưu kế, chước móc. *Rara retia.* Lưới thưa. *Allo rete oppugnare aliena bona.* Tả xáo kẻ mà gian lận của người.

RETECT-US, *a, um*, part. pass. bởi

RETEG-O, *is, rete-ri, retec-tum, ere*, a. 1. Cất sự gì che, dờ rồi ra, mở ra. 2. (một hai khi:) Che lại. || 1. — *caput.* Cất khăn (hay là nón hay là mũ) che đầu. — *radiis orbem.* Gieo sáng soi thiên hạ. *Retectus ensis.* Gươm đã tuốt trần. *fig.* — *arcana alicui.* Tỏ cho ai những điều kín nhiệm.

RETEND-O, *is, i, reten-sum, ere*, a. Buông ra, tháo ra, mở ra, giải ra. — *arcum.* Rút dây cung lại.

RETENS-US, *a, um*, part. pass. Retendo.

RETENTAT-OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ cầm của gian.

RETENTI-O, *onis*, s. f. Sự cầm lại, sự ngăn trở. 2. Sự giữ nguyên, sự dè dặt. 3. Phép được cầm của gì. || 1. — *judicii.* Sự giản lý đoán ra. || 2. — *vitæ.* Sự (ai) được khỏi chết.

RETENT-O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Retineo. 1. Cầm giữ cẩn thận, cầm chặt, ngăn trở, cầm lại, cầm. 2. Tìm bắt, tầm nã, lấy lại. 3. *fig.* Thử lại, ra sức cho được. || 1. — *animam.* Náu hơi, nin hơi. — *equos.* Cầm ngựa lại. — *se domi.* Cầm giữ mình ở nhà. || 2. — *fugientes.* Tầm nã những kẻ trốn. — *arma.* Cầm khi giới mà đánh lại. — *tempora malè exacta.* Chuộc ngày giờ đã hao phí vô ích. || 3. — *studia.* Khi học lại. — *vota.* Khẩn vãi lại.

RETENT-OR, *oris*, s. m. như Retentator.

1° RETENT-US, *a, um*, part. pass. Retineo.

2° RETENT-US, *us, s. m.* Sự cầm, sự bắt, sự cầm lại.

RETERG-EO, *es, ere*, a. như Detergeo.

RETER-O, *is, retri-ri, retri-tum, ere*, a. 1. Dầm lại, nghiêng tán lại. 2. Đánh bóng lại, chuốt lại, giồi lại.

RETEX-O, *is, ui, tum, ere*, a. 1. Dệt lại; làm lại, khi sự lại, kẻ lại. 2. Đòi, sửa lại, chữa lại, khảo (sách) lại. 3. Lấn vãi đã dệt ra, tháo, phá, làm cho ra không. || 1. — *iter.* Đi lối nào lần thứ hai. — *aliquid longo sermone.* Kẻ sự gì cho dài. — *noxas suas.* Xét các lỗi mình lại. || 2. — *scripta sua.* Khảo sách mình lại. — *scipsum.* Lộn đời, trở nên người khác. — *orationem suam.* Chữa lời mình đã nói. || 3. — *telam.* Tháo vải mới dệt, *fig.* phá việc mới làm.

RETIACUL-UM, *i*, s. n. dimin. Rete. 1. Măt (lưới), lưới nhỏ. 2. Giường sắt.

RETIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lưới.

RETIARIUS, *i*, s. m. Đồ vật cầm lưới mà gieo trên kẻ địch vuốt mình.

† RETICENT-ER, adv. Cách nói chẳng hết điều.

RETICENTI-A, *a, e*, s. f. 1. Sự nin lặng lâu, sự làm thinh, sự chẳng tỏ ra (điều gì phải tỏ ra). 2. Sự nói chẳng hết lời, song đã đủ cho người ta hiểu hết ý.

RETIC-EO, *es, ui, ere*, (thiếu sup.), n. Nin, chẳng tỏ ra, làm thinh, làm ngơ, giấu. *Nihil reticelo quod sciam.* Tôi biết thế nào sẽ nói hết. — *dolores.* Giấu sự đau đớn mình.

RETICULARIS *membrana*, f. như *Retina*.

RETICULAT-*im*, adv. Như lưới vậy.

RETICULAT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình lưới, đan như lưới. *Reticulata fenestra*. Cửa sổ có phên đan thép sắt.

RETICUL-UM, *i, s. n.* và *us, i, s. m.* dimin. Rete. 1. Lưới nhỏ, lưới mau mắt. 2. Đồ gì có mắt đan như lưới: túi, dây, mớ chài, nang đựng lương thực, lưới bọc tóc, thép sắt đan như lưới. || 2. — *Iudicium*. Vật đỡ trái cầu. — *je-coris*. Màng phủ gan.

RETIN-A, *x, s. f.* Thứ màng bao con mắt.

RETINACUL-UM, *i, s. n.* Đồ cầm lại, sự gì buộc, dây buộc. — *navis*. Chèo buộc tàu. — *equi*. Dây cương ngựa. — *uncum*. Neo, kèo neo. *fig.* — *vitæ*. Những sự làm cho triu thể gian này.

† RETIN-AX, *acis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có sức cầm lại.

RETINENTI-A, *x, s. f.* Sự nhớ, trí nhớ.

RETIN-EO, *es, ui*, *reten-tum, ere, a.* 1. Cầm lại, làm thình, hãm. 2. Đỡ, nâng, nống. 3. Ngăn trở, cầm ở lại, làm cho chậm lại. 4. Giữ lại, chứa. 5. Cầm, cầm lấy. 6. Được, có, giữ, gìn giữ, cứ, chẳng sai lỗi, nhớ. || 1. — *gemitus*. Cầm tiếng khóc lại. — *larymas*. Cầm nước mắt. — *se domi*. Cứ ở nhà liên, cầm phòng. — *aliquem in custodiam*. Giam cầm ai. || 2. *Retine me, obsecro*. Xin anh đỡ tôi. || 3. *Tempestatibus retentus*. Đã phải mira gió chẳng đi được. || 4. *Venit ad me id temporis, ut retinendus esset*. Nó đến nhà tôi giờ nào cho nên đã phải chứa nó. || 5. *Dexterâ manu retinebat arcum*. Tay mặt người cầm cái cung. || 6. — *officium*. Giữ trọn việc bậc mình. — *modum*. Giữ mực trung dung. — *memoriam*. Nhớ liên. — *veritatem*. Cứ nói thật liên. — *fidem*. Giữ lòng trung tín. — *liberos liberalitate*. Coi sóc con cái mình cách mềm mại.

RETING - *o, is*, *retin-xi, retinc-tum, ere, a.* Nhuộm lại. *Fig.* — *ferrum*. Lại thấm gươm vào máu, lại giết người.

RETINN-*io, is, ire, n.* như *Tinnio*.

RETIOL - *um, i, s. n.* dimin. Rete.

RET - *o, as, are, a.* Phát rong rêu lác sậy dưới lòng sông.

RETOND - *eo, es, i, reton-sum, ere, a.* Xén lại, cắt lại, cắt cỏ lần thứ hai.

RETON - *o, as, are, n.* Kêu rầm rầm; vang lừng.

RETONS - *us, a, um, part. pass.* Retondeo.

RETORPESC - *o, is, ere, n. def.* Ra tê lại.

RETORQU - *eo, es, retor - si, retor - tum, ere, a. f.* Trờ dằng sau, đem lui lại, làm cho trở lại, bắt trở. 2. Vặn lại, đánh (dây) lại; *fig.* làm đáp lại, báo lại; đui xua, xô ra; can. || 1. — *oculos*. Ghé mắt lại. — *se v. animum ad v. in præterita*. Đem trí xét lại những sự đã qua. — *oculos omnium in se*. Làm cho mọi người nhìn trông đến mình. || 2. — *pilam*. Ném trái cầu lại. — *argumentum*. Bắt người ta cũng một lẽ người ta bắt mình. — *crimen in aliquem*. Cáo ai cũng một tội nó cáo mình.

RETORRASC - *o, is, ere, n. d. f.* Ra khô héo.

RETORRID - *e, adv.* Cách khô héo.

RETORRID - *us, a, um, adj.* (giống gì) Khô héo, cháy sém, cộc, còi kinh, nhăn giú, cỗi; *fig.* củ mấu; binh bãi.

RETORSI, perf. Retorqueo.

RETORT - *us, a, um, part. pass.* Retorqueo, cũng là adj. (giống gì) Quấn quít, vênh vào, vạy vò, quăn. *Retorta tergo brachia*. Tay trôi lại sau lưng. — *ornatus*. Tràng đeo cổ.

RETOST - *us, a, um, part. pass.* (giống gì) Đã chịu rang lại, đã chịu nấu lại.

RETRACTATI-*o, onis, s. f.* 1. Sự rút lời đã nói, sự chữa lời trước. 2. Sự khảo (sách) lại, sự chuốt lại. 3. Sự ngăn ngừa, sự chối, sự chống lại.

† RETRACTAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ cứng cổ, kẻ trướng tràng.

† RETRACTAT - *us, us, s. m.* Sự chữa lời trước; sự nói lại.

RETRACTI - *o, onis, s. f.* 1. Sự vặn lại, đồ gì lóm vào. 2. Sự hồ nghi. || 2. *Sine ullâ retractione*. Cách hân lòng.

RETRACT - *o, as, avi, atum, are, a. freq.* Retraho. 1. Chuốt lại, khảo lại, đã đến lại, cầm lại, sửa lại, chữa lại, xét lại, đối. 2. Làm lại, tu tác lại, lập lại. 3. Bỏ lời trước, rút, chữa lời trước, lấy lại, bỏ, từ, chối, phi đi; ngập ngừng. || 1. — *librum*. Xem sách lại (hay là khảo sách lại). — *arma*. Cầm khí giới mà đánh lại. — *adolescentiam*. Nhớ lại tuổi đang thì. || 2. — *vulnus*. Làm cho dấu lại nứt. — *desueta verba*. Dùng những tiếng cổ. || 3. *Sive properabis, sive retractabis*. Dù anh làm lật đặt hay là duềnh đoảng. *Retractantem jubet arripere*. Nó không chịu thì người truyền bắt.

RETRACT - *us, a, um (ior), part. pass.* Retraho. *A viâ* —. Quặt nẻo. *Retracti oculi*. Con mắt lóm vào.

RETRAD - *o, is, idi, itum, ere, a.* Trao lại, ban lại, trả lại.

RETRAH - o, *is*, *retra - xi*, *retrac - tum*, *ere*, a. 1. Kéo lại đằng sau, rút lại, co lại, giắt lại. 2. Dem lại, đem về, trở (sự gì) lại, bắt lui, làm cho trở (đang khác). 3. Kéo về (mình), làm cho vắn lại. || 1. — *se*. Chối lời trước, chữa lời trước. — *manum*. Giắt tay, rút tay. — *se abicitu*. Né mình cho khỏi lát đánh. — *verba*. Ở kín dạ. — *collum*. Rút cổ. — *aliquem ex fuga*. Bắt kịp ai đang khi trốn. || 2 — *aliquem à studio*. Làm cho ai bỏ sự học hành. — *aliquem à viâ*. Làm cho ai trở đường. *E medio itinere retrahi* v. *se* — Trượt ra khỏi giữa đường. — *verba*. Giữ lại những tiếng cổ. || 3. — *vires ingenii sui*. Cấm hãm sức trí khôn mình. — *noctes*. Làm cho đêm vắn đi. *Retraham ad me il-lud argentum*. Tôi sẽ (liệu mà) lấy bạc ấy lại.

RETRANS - eo, *is*, *ire*, n. Sang qua lại.

RETRANSITI - o, *onis*, s. f. Sự sang qua lại.

RETRECT - o, *as*, *are*, a. như *Retracto*.

RETRIBU - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Ban đáp lại, báo trả, trả ơn, thưởng. 2. Trả, đền, bồi thường. || 1. *Quid retribuam Domino?* Tôi biết lấy gì mà trả ơn Đức Chúa Lời? || 2. — *mercedem*. Trả công.

RETRIBUTI - o, *onis*, s. f. Sự báo trả, sự trả công, tiền công, công lênh, của thưởng.

RETRIBUT-OR, *oris*, s. m. Kẻ trả công, kẻ thưởng.

† **RETRIC** - es, *um*, s. f. p. Cổng kia đổ nước mà tưới vườn.

RETRIMENT - um, *i*, s. n. 1. Cẩn, cần, bã. 2. Cứt (bạc, sắt, etc.). 3. Phán phướng, phán.

RETRITUR - o, *as*, *are*, a. như *Trituro*.

RETRIT - us, *a*, *um*, part. pass. *Retero*.

RETR - ò, adv. 1. Đằng sau, cách lui, sau lưng, về (khi) trước. 2. Cách ngược, trái, nghịch. || 1. — *ferre pedem*. Lui chân lại. — *redire*. Lui về. — *vocare aliquem*. Gọi ai đằng sau. — *annu v. sæcula*. Các năm đã qua. *Vade* —. Mày hãy xở đằng sau tao. *Est mihi in ædibus conclave quoddam* —. Tôi có một phòng nhỏ đằng sau nhà. *fig. Eloquentia* — *se tulit*. Tài lợi khẩu đã sút kém. || 2. — *vivere*. Ăn ở ngược thói mọi người. — *vertere sententiam*. Đổi ý.

RETROACT - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

RETROAG - o, *is*, *retroeg - i*, *retroac - tum*, *ere*, a. Bắt lui lại, đuổi ra, lộn trái. — *capillos*. Búi tóc ngược. — *ordinem*. Lộn thứ tự.

RETROCED - o, *is*, *ere*, n. Lui ra, lui lại, lui về.

RETROCESSI - o, *onis*, s. f. và **RETROCESS** - us, *us*, s. m. Sự lui.

† **RETROCIT** - us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Cong lại.

RETRODUC - o, *is*, *ere*, a. Kéo lại đằng sau, đem lại, đem về.

RETROEGI, perf. *Retroago*.

RETRO - eo, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Lui lại, lui về, đi ngược.

RETRO-FERO, *fers*, *tuli*, *latum*, *ferre*, a. irreg. (chưa như *Fero*). Dem lui lại.

RETROFLECT - o, *is*, *retrosfle - xi*, *retrosfle - xum*, *ere*, a. Uốn lại đằng sau, uốn ngả ngược, bắt ngửa ra.

RETROFLEX - us, *a*, *um*, part. pass. *Retrosflecto*.

RETROGRADATI - o, *onis*, s. f. Sự lui ra.

RETROGRAD-IOR, *eris*, và **RETROGRED-IOR**, *eris*, *retrogressus sum*, *i*, d. Lui, lùi chân lại.

RETROGRAD - is, *e*, và *us*, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay lui.

† **RETROGRAD** - o, *as*, *are*, n. như *Retrogradior*.

RETROGRESS - us, *us*, s. m. Sự lui ra.

RETROIVI, perf. *Retroco*.

RETROLEG - o, *is*, *i*, *retrolec - tum*, *ere*, a. Lọng (bãi) lại, long về; trôi xiết.

RETROPENDUL - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xu đằng sau.

RETRORS-UM và *us*, adv. 1. Đằng sau, sau lưng, cách giắt lui. 2. Cách ngược, trái, lộn trái. || 2. — *omnia succedere*. Mọi sự đã xảy ra trái ý.

RETRORS - us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu lui, đã chịu rút lại, đã chịu đem lui.

RETROSPICI-ENS, *entis*, part. (ai, sự gì) Trông đằng sau mình, ngoái lui, ngoái lại, quai cổ; chỉ về (khi) trước.

RETROTUL - i, perf. *Retrofero*.

RETROVEH - o, *is*, *retrove - xi*, *retrovec - tum*, *ere*, a. Chờ lui, đem lui lại.

RETROVERS-UM và *us*, adv. như *Retrorsum*.

RETRUD - o, *is*, *retru - si*, *retru - sum*, *ere*, a. Bắt trở lại, bắt lui lại, đuổi lại, bỏ lại; bắt về, điệu về. *In metallum* —. Lại bắt đi khai mỏ.

RETRUS - us, *a*, *um*, part. pass. *Retrudo*. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ xô; ấn lui; đã chịu chứa, đã chịu giấu; kín dạ, mìn thõ.

RETUDI, perf. *Retundo*.

RETULI, perf. *Refero*.

RETUND - o, *is*, *retu - di*, *retu - sum*, *ere*, a. 1. Đánh lại, giệt lại, rền lại. 2. Bắt lại, làm cho ra cùn. 3. *fig.* Cấm lại, hãm dẹp, phá, ngăn cấm, chặn. || 1. — *ferrum*. Giệt sắt lại. || 2. *fig.* — *aciem oculorum*. Làm cho loà con mắt. || 3. — *linguam*. Dưng miệng (ai) lại. — *sermones*. Dẹp truyện trò khéo léo. — *aliquem*. Nói chặn ai. — *superbiam*. Hạ tính kiêu ngạo (ai) xuống.

RETUR - o, as, are, a. Mờ (nút dứt). *Surdorum auriculas* —. Làm cho kẻ điếc nghe được.

RETUSI - o, onis, s. f. Sự làm cho cùn.

RETUS-US, a, um, part. pass. Retundo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đánh lại, đã chịu rền lại, đã chịu bắt lại; đã ra cùn. 2. (ánh sáng) đã chịu giải lại. 3. fig. Đã cùn, cỗi, chột, yếu, kém, nội trí, ngây muội, tối tăm, dốt nát. 4. Đã chịu chán, đã chịu hăm dọa.

REUNCT-OR, oris, s. m. Kẻ bôi, kẻ xoa, kẻ rịt thuốc.

REUNG-O, is, reun-xi, reunc-tum, ere, a. Bôi lại, xức lại.

RE-US, i, m. và a, æ, s. f. s. và adj. trị gen. cũng có khi trị abl. cùng de, 1. Bền (nguyên hay là bị), bền nguyên đơn, bền bị đơn, kẻ bị cáo; kẻ mắc tội, 2. Kẻ đã buộc mình; kẻ bầu chủ, kẻ bầu lính. || 1. *Reum agere* v. *arguere* v. *deferre* v. *postulare*. Cáo, đòi ai đến cửa quan mà kiện. *Reum peragere*. Làm cho (ai) can án. *E reis ecimere*. Làm cho ai được tha về. — *peculatus*. Chịu cáo về tội ăn bớt của chung. *Aliquem reum de ambitu facere*. Cáo ai có lòng tham chức quyền. — *capitis*. Bị cáo tội đáng chết. — *sanguinis*. Kẻ mắc tội giết người. || 2. — *voti*. Kẻ mắc lời khấn hứa. — *stipulandi* v. *stipulando*. Đã giao lời. — *promittendi* v. *promittendo*. Đã hứa.

REVAL - EO, es, ui, ere, và **REVALESC-O**, is, ere, n. def. Khoẻ lại, được sức lại; fig. thịnh lại, nổi lại.

REYANESC-O, is, revan-ui, ere, n. def. Biến đi, tan đi.

REVECT - US, a, um, part. pass. bởi

REVEH-O, is, reve-xi, revec-tum, ere, a. Chở về, đem về, đem lại. *Revehì equo*. Cởi ngựa mà về. *Revehì ad superiorem aetatem*. Dem trí về các đời trước.

REVELATI-O, onis, s. f. 1. Sự tỏ ra, sự mở ra. 2. Sự tỏ điều kín. 3. Sự Đức Chúa Lời soi ai cho biết điều gì kín về đạo. || 2. *In revelationem venire*. Ra trông trái.

REVELAT-OR, oris, s. m. Kẻ tỏ ra, kẻ tỏ điều kín.

REVELATORI-US, a, um, adj. (sự gì) Dừng mà tỏ ra, hay tỏ ra.

REVELL-O, is, revel-li và revul-si, revul-sum, ere, a. Nhỏ ra, nhỏ lên, đào lên. — *arborem tellure*. Đào cây lên. fig. — *ex omni memoria*. Làm cho quên khuấy đi.

REVEL - O, as, avi, atum, are, a. 1. Cắt màn che, tỏ ra, mở ra. 2. Tỏ sự kín. || 1. — *caput*. Cắt khăn (hay là nón hay là mũ) che đầu. — *frontem*. Xén tóc. || 2. *Tempus omnia revelat*. Chảy

ngày mọi sự lộ ra. *Verbum Dei revelatum est ei*. Đức Chúa Lời đã phán cùng kẻ ấy.

REVEND - O, is, idi, itum, ere, a. Bán lại.

REVEN-EO, is, ii và ivi, ire, n. def. Chịu bán.

REVEN-IO, is, i, tum, ire, n. trị tùy mẹo *Unde, Quò*. Trở về, trở lại.

† **REVENT-US**, us, s. m. Sự trở về, sự trở lại.

REVER-À, adv. Thật, thật sự, át là.

REVERBER - O, as, avi, atum, are, a. 1. Đánh (đòn) lại, đánh đuổi. 2. Đỡ lát đánh. 3. Chiếu lại, giải (ánh sáng) lại. 3. Làm cho nảy lại, làm cho bật lại. || 1. fig. *Hoc me frequenter reverberat*. Lương tâm năng trách tôi điều này.

REVEREND - US, a, um (issimus), part. fut. pass. Revereor. (ai, sự gì) Đáng chịu kính.

REVER - ENS, entis (entior, entissimus), part. Revereor, cũng là adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Dối sợ, e sợ. 2. Tôn kính, cung kính, kính dái. 3. Có nết. || 2. — *parentum*. Hay thảo kính cha mẹ.

REVERENT - ER (iūs, issimè), adv. Cách cung kính, cách tôn, cách khép nép.

REVERENTI - A, æ, s. f. 1. Sự dái sợ, sự kính dái, sự cung kính, sự tôn kính. 2. Sự kính, sự trọng, sự lấy làm trọng, sự vị nể, sự tôn nhường. 3. Nết, mực vừa, sự vừa phải. || 1. *Reverentiam præstare* v. *adhibere alicui*. Tỏ ra lòng tôn kính ai. *Reverentiam sacramenti rumpere*. Chàng lấy sự thề nguyện làm trọng mà cá dám lỗi. || 2. — *maxima debetur puero*. Con trẻ thanh tịnh đáng kính lắm. — *famæ*. Sự lo mất tiếng quá. — *vero absit*. Chớ vị nể ai quá mà làm ngơ sự thật. || 3. — *nulla est poscendi*. Xin mãi chẳng giữ mực nào.

REVER - EON, eris, itus sum, eri, d. trị acc. 1. E sợ, hãi, dái sợ. 2. Tôn kính, cung kính, kính dái, lấy làm trọng. 3. Vị nể, kính vì. || 2. — *ut patrem*. Kính như cha vậy. *Nigridium summè reveritus*. Đã trọng ông Nigidiô lắm. pass. unip. *Si nihil mei* (hiệu ngấm te) *revereatur*. Vì dù anh chẳng nhìn đến tôi.

† **REVERG** - O, is, ere, a. def. Dem về, trở (sự gì) về đằng nào. — *aliquid in commoda aliorum*. Làm cho sự gì nên ích lợi cho kẻ khác.

REVERIT - US, a, um, part. Revereor.

REVERR - O, is, i, rever - sum, ere, a. Quét lại; fig. khuynh tài, hao phí của đã cóp.

REVERSI - O, onis, s. f. Sự trở về; sự lộn trái. *Cæsar reversionem fecit*. Ông Cêsarê đã rút về. — *siderum*. Sự tinh tú lại lối cũ. — *verborum*. Sự lộn thứ tự các tiếng.

REVERS - O, *as, are, a.* và OR, *aris, ari, d.* trị acc.
Giản giọc, lộn trái, xáo lộn.

REVERS - US, *a, um, part.* Revertor.

† REVERTICUL - UM, *i, s. n.* Giáp vòng mặt trời.

REVERT - O, *is, i, rever - sum, ere, n.* như

REVERT - OR, *eris, rever - sus sum, i, d.* tùy mẹo
Unde, Quò. Trờ về, trở lại, lộn lại, xáo lại, tái
hối. — *domum.* Trờ về nhà. — *ad vitam.* Sống
lại. — *à foro.* Ở ngoài chợ về. — *ad se.* Tỉnh lại.
— *ad sanitatem.* Khỏe lại. — *in pulverem.* Lại
trở nên tro. — *in gratiam.* Làm lành cùng. —
ad aliquem adversus alterum. Kêu xin ai oán
trả kẻ khác.

REVEST - IO, *is, ivi, itum, ire, a.* Lại mặc (áo) cho.

REVEXI, perf. Reveho.

† REVIBRATI - O, *onis, s. f.* và † REVIBRAT - US, *is, s. m.* Sự chiếu lại, sự giải (ánh sáng) lại.

† REVIBR - O, *as, are, a.* Giải (ánh sáng) lại,
chiếu lại.

REVICTI - O, *onis, s. f.* Sự bắt lẽ, sự bác lẽ.

REVICTUR - US, *a, um, part. fut.* Revivo.

REVICT - US, *a, um, part. pass.* Revinco.

REVID - EO, *es, i, revi - sum, ere, a.* Đi thăm lại,
xem lại.

REVIG - EO, *es, ui, ere, và REVIGESC - O, is, ere, n.*
def. Được sức lại, khỏe lại; nổi lại, lại chịu
tôn kính.

REVILESC - O, *is, ere, n. def.* Mất giá, mất trịch,
ra hèn.

REVINCIBIL - IS, *e, adj.* (ai, lẽ gì) Chịu bác được.

REVINC - IO, *is, revin - xi, revinc - tum, ire, a. 1.*
Buộc chặt, riết lại, làm cho nên vững. 2. Bắt
phục. 3. Tha (từ đó, tôi tá) về, mở xiềng, thả,
phóng. || 1. — *latus ense.* Đét gươm. — *aliquem*
sibi. Giao kết nghĩa cùng ai. || 2. — *urbes legi-*
bus. Bắt các thành giữ luật.

REVINC - O, *is, revin - ci, revinc - tum, ere, a.* Làm
cho ngã lẽ, lấy lẽ mạnh mẽ chứng. — *crimen.*
Nói gở tội. *Revinci in mendacio.* Phải chịu tội
nói dối.

REVINCT - US, *a, um, part. pass.* Revincio. (ai, sự
gì) Đã chịu buộc. *Zona de poste revincta.* Dây
thắt lưng treo vào cửa. *Revincta manus post*
terga. Tay trói lại sau lưng. *Latice in glaciem*
revincti. Nước đã đông lại.

REVIR - EO, *es, ui, ere, và REVIRESC - O, is, revir -*
ui, ere, n. def. Ra xanh tươi lại; *fig.* nên trẻ lại.

† REVIRIDESC - O, *is, ere, n. def.* và REVIRID - O,
as, are, n. như Revireo.

† REVISERATI - O, *onis, s. f.* Sự mọc thịt lại.

REVISI - O, *onis, s. f.* Sự xem lại, sự xét lại, sự
soát lại.

REVISIT - O, *as, are, a. freq.* bởi

REVIS - O, *is, i, um, ere, a. 1.* Viếng lại, đi thăm lại,
lại đến. 2. Xem lại, xét lại, soát lại, khảo (sách)
lại. || 1. *Revise ad me.* Mời anh lại đến thăm tôi.

REVIVIFICAT - US, *a, um, part. pass.* (giống gì) Ai
đã làm cho sống lại, đã sống lại.

REVIVISC - O, *is, ere, và † REVIV - O, is, reviv - xi,*
ere, n. def. Sống lại, chịu sinh lại, n.ọc lại; khỏe
lại, tỉnh lại. *Si reviviscant Platonici.* Giả như
các môn đệ ông Platô có sống lại. *A v. E. meta*
— *Hoàn hồn khỏi sợ. Spiritus ejus revivit.*
Người đã tỉnh trí lại.

REVOCABIL - IS, *e, adj. 1.* (ai, sự gì) Chịu gọi lại
được. 2. Chịu đòi lại được, chịu bồi thường
được. || 2. *Revocabile damnum.* Phần thiệt có lẽ
mà bồi thường lại.

REVOCAM - EN, *inis, s. n.* và REVOCATI - O, *onis, s. f.*
Sự gọi lại, sự kêu lại, sự đòi lại. *Fig.* — *verbi.*
Sự rút lời đã nói.

REVOCAT - OR, *oris, s. m.* Kẻ gọi lại; kẻ làm cho
sống lại.

REVOCATORI - US, *a, um, adj.* (sự gì) Dùng mà
đòi về. *Revocatoria epistola.* Thư đòi (ai) về.

REVOC - O, *as, avi, atum, are, a. 1.* Gọi (ai) về, Láo
trờ về, bắt lui ra, bắt (bỏ nơi nào mà) về, gọi
lại, đòi lại, xin lại, hợp lại, mời lại, mời đáp
lại. 2. Đem xa khỏi, cắt đi, khuyên bỏ, nói
găng, can. 3. Phi đi, bãi, rút lại. 4. Bắt trở về
cùng, đem lại cùng, đem đến. 5. Làm cho lại
quen, lập lại, khi lại, làm lại, kéo lại. 6. Sửa
lại, tu tác lại, làm cho lại được. 7. Làm cho
(việc) đến, làm đến nỗi. || 1. — *milites.* Bắt lính
lui về. — *gradum.* Lui chân lại, lui gót. — *flu-*
mina. Bắt các sông chảy ngược lên. || 2. — *a*
consilio. Khuyên được đổi ý. — *a metu.* Làm
cho bỏ lòng sợ. — *iram alicujus.* Ngăn cơn giận
ai. *Eos ab illa consuetudine* — *Làm cho chúng*
nó bỏ thói quen ấy. || 3. *Munus illi concessum*
revocavit. Chức người đã phong cho nó thì lại
cắt đi. — *promissum suum.* Rút lời mình đã hứa.
|| 4. — *se ad se.* Suy nghĩ lại. — *se ad studium.*
Đem trí lại về sự học hành. — *aliquid in me-*
moriam alicui. Nhắc lại sự gì cho ai. *Revocate*
animos. Các anh hãy nên vững gan. || 5. — *ma-*
rem. Lập thói lại. || 6. *Victu revocant vires.* Các
kẻ ấy ăn mà bỏ sức lại. — *colorem.* Lại lên màu.

REVOL - O, *as, avi, atum, are, n.* tùy mẹo *Quò.* Bay
về; *fig.* trở về chống vánh.

REVOLUBIL - *is, e, adj.* (sự gì) Chịu lẫn lại được, chịu cuốn lại được. *Fatorum nulli revolutibile stamen.* Mành trời chẳng ai đổi được.

REVOLUTI - *o, onis, s. f.* 1. Sự luân hồi. 2. Sự vẩn chuyển.

REVOLUT - *us, a, um, part. pass.* bởi

REVOLV - *o, is, i, revolu - tum, ere, a.* 1. Cuốn lại, cuốn, lẫn lại, xoay vẩn, chuyển vẩn. 2. Xem (cuốn sách), xem, đọc, dở (sách), mở, đọc lại, xem lại, xét lại; suy đi nghĩ lại; kể lại, diễn ra. 3. *pass.* Khi sự lại, hoá như trước, lại nên, lại phải. || 1. *Draco sese revolvit.* Con rồng cuộn khúc. — *iter.* Về cứ đường đã đi trước. *Quis revolvat nobis lapidem?* Ai sẽ lấy hòn đá cho chúng tôi? — *æstum.* Bất sóng giốn ngược lên. *Revolvi, v. — se.* Xảy đi vẩn lại. || 2. — *libros.* Dở sách, xem sách. — *antiqua.* Lược xét các đời cũ. — *secum aliquid.* Suy tưởng sự gì trong lòng. || 3. *In eandem vitam te revolutum video.* Thấy mây lại ra (xấu nét) như trước. *In metus revolvor.* Tôi lại sợ như trước.

REVOM - *o, is, ui, itum, ere, a.* Thở lại, thở ra, mửa.

† **REVORTIT**, tiếng cổ thay vì *Revertit*.

† **REVORTO** và † **REVORTOR**, tiếng cổ thay vì *Reverto* và *Revertor*.

REVULSI, *perf.* Revello.

REVULSI - *o, onis, s. f.* Sự nhỏ ra.

REVULS - *us, a, um, part. pass.* Revello.

REX, *reg - is, s. m.* 1. Vua, vương, hoàng đế, thiên tử, đế vương, cuộc quân. 2. Chúa, thái tử, ông hoàng, đức ông; đại thần. 3. Kẻ sang trọng, kẻ cả, người phú quý. 4. *fig.* Kẻ nhàn hạ bằng vua. 5. Chúa, chủ, kẻ trên hết, kẻ làm đầu, kẻ nhất đẳng nào, kẻ đốc, kẻ áp, chúa tể, thầy tế lễ, chúa tiệc. 6. Vật đầu đàn, sự gì nhất hạng. || 1. — *regum.* Vua trên các vua. *Libri regum.* (bốn) Quyển kinh thánh chép sử các vua nước Israel. — *legitimus.* Chính thống. || 4. *Sapiens est — regum.* Người quân tử có phúc hơn các vua. || 5. — *sacrorum v. sacrificus.* Thầy tế lễ. — *mensæ.* Chúa tiệc.

REXACICUL - *um, i, s. n.* Then gài cửa.

REXI, *perf.* Rego.

† **REZON** - *o, as, are, a.* Cởi dây thắt lưng; lấy trong dây thắt lưng.

RHABBARBAR - *um, i, s. n.* Đại hoàng.

RHABDOMANTI - *a, æ, s. f.* Phép lấy que mà gieo quẻ.

RHABDUC - *us, i, s. m.* Xá nhân.

† **RHACA**, *adj. indecl.* như *Racha*.

RHACIN - *us, i, s. m.* Cá biển kia.

RHACI - *on, i, s. n.* Áo may nhiều tấm.

RHACOM - *a, atis, s. n.* Rễ cây kia.

RHADIN - *e, es, s. f.* Con gái yếu điệu.

RHAGAD - *es, um, s. f. p.* và *ia, iorum, s. n. p.* Sự da nẻ ra nơi chân tay.

RHAG - *es, um, s. f. p.* Đầu ngón.

RHAGI - *on, i, s. n.* Thứ con nhện.

RHAGM - *a, atis, s. n.* Sự nứt, sự vỡ, sự gãy.

RHAGOID - *es, is, adj.* cả ba giống. (sự gì) Có hình quá nhỏ.

RHAGO - *is, idis, s. f.* Màng kia trong con mắt.

RHAMNENS - *es, ium, và RHAMN* - *es, ium, s. m. p.* Tên hai họ về đảng quân kị Rôma; đảng quân kị.

† **RHAMN** - *us, i, s. m.* 1. Hổng bì lục thụ. 2. Cây có nhiều gai.

RHAPHANIT - *is, idis, s. f.* Thứ củ ngải mọi.

RHAPHAN - *us, i, s. m.* như *Raphanus*.

RHAPSODI - *a, æ, s. f.* 1. Quyển thơ. 2. Sách chép lại thơ.

† **RHARAGR** - *a, æ, s. f.* Dao cạo.

RHECT - *æ, arum, s. f. p.* Sự động đất.

RHED - *a, æ, s. f.* Xe có bốn bánh xe; xe đi đường sá; xe.

1° **RHEDARI** - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về xe.

2° **RHEDARI** - *us, i, s. m.* Kẻ dẫn xe; thợ đóng xe.

RHEGI - *um, i, và RHEGM* - *a, atis, s. n.* như *Rhagma*.

RHEN - *o, onis, s. m.* Áo lót lông chiên.

RHE - *on, onis, s. n.* như *Rhabarbarum*.

RHET - *or, oris, s. m.* Thầy dạy phép văn chương, kẻ chép sách dạy về phép văn chương.

RHETORIC - *a, æ, và e, es, s. f.* Phép văn chương, phép dẫn mẹo làm bài.

RHETORIC - *è, adv.* Cách cứ phép văn chương.

RHETORIC - *i, orum, s. m. p.* Sách dạy phép văn chương.

RHETORIC - *o, as, are, n.* và *or, aris, ari, d.* Nói theo luật phép văn chương.

RHETORIC - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thông phép văn chương; thuộc về phép văn chương.

RHETORISC - *us, i, s. m.* Kẻ biết nghề văn ít vạy.

RHETORISS - *o, as, are, n.* như *Rhetorico*.

RHETR - *a, æ, s. f.* 1. Lời bực phán. 2. Luật ông Lycurgô.

RHEUBARBAR - *um, i, s. n.* như *Rhabarbarum*.

RHEUM - *a, atis, s. n.* Sự ho hen, bệnh ho.

RHEUMATIC - *us, a, um*, adj. (ai, vật gì) Có bệnh ho.
RHEUMATISM - *us, i*, s. m. Bệnh ho, bệnh số mũi.
RHIN - *a, æ*, s. f. Hoàng bò ngư, thứ cá đuối.
RHINI - *on, i*, s. n. Giống thuốc êm chữa bệnh mắt.
RHINOCER - *os, otis*, s. m. 1. Con tây; tê ngư. 2. Kê có răng trời. 3. Bình bàng tây giác. || 1. *fig. Nasum rhinocerotis habere*. Có tính hay nói chớ.
RHINOCEROTIC - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con tây.
RHIZ - *a, æ*, s. f. Thứ cây chẳng có hoa.
RHIZI - *as, æ*, s. m. Mủ rễ cây an tức hương.
RHIZOTOM - *os, i*, s. f. Thứ củ ngải mọi.
RHODI - *a, æ*, s. f. Thứ rễ có mùi hoa mãn côi.
RHODIN - *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về hoa mãn côi. 2. Thuộc về gò Rhodô.
RHODITIS - *is, s*, s. f. Ngọc có sắc mãn côi.
RHODI - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Rhodô.
RHODODAPHN - *e, es*, s. f. và **RHODODENDR** - *os, i*, s. m. Cây giấp trúc đào.
RHODOMEL - *i*, s. n. indecl. Mật ong pha nước mãn côi.
† **RHODOR** - *a, æ*, s. f. Thảo kia.
RHOE - *as, adis*, s. f. 1. Thứ muống, ngọc mỹ nhân hoa. 2. Tật ăn khoé con mắt.
RHOIC - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về nữ trinh thụ.
RHOIT - *es, is*, s. m. Rượu thạch lựu.
1° **RHOMBOID** - *es, is*, adj. (sự gì) Có sáu mặt mà mỗi mặt có hình thoi cưỡi.
2° **RHOMBOID** - *es, is*, s. m. Cá giống như phượng xa ngư.
RHOMBUL - *us, i*, s. m. Hình vuông trong con bài.
RHOMB - *us, i*, s. m. 1. Hình bốn mặt ngang nhau từng đôi mà chẳng có góc thước thợ, hình tựa như thoi cưỡi. 2. Guồng. 3. Bánh xe thầy phù thủy dùng. 4. Phướng xa ngư.
RHOMPHÆ - *a, æ*, s. f. Đại đao, thanh long đao, gươm dài.
RHOMPHÆAL - *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về đại đao.
RHONCHISON - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Kêu như kẻ ngứa kho kho; hay nhạo cười.
RHONCHISS - *o, as, are*, n. Ngáy kho kho, ngứa.
RHONC - *us, i*, s. m. 1. Sự ngứa, tiếng ngứa. 2. Tiếng con ếch kêu. 3. Tiếng cười nhạo.
RHOPAL - *on, i*, s. n. Hoa sen, liên hoa.
RHUS, rhu - *is, s*, s. f. Nữ trinh thụ.

RHYPAROGRAPH - *us, i*, s. m. Thợ vẽ những điều thị thường.
RHYPOD - *es, is*, s. m. Thuốc dán, thuốc rịt.
RHYTHMIC - *i, orum*, s. m. p. Những kẻ hay nói theo hạn vận.
RHYTHM - *us, i*, s. m. 1. Bộ vận, hạn vận. 2. Dịp dăng, sự gì có dịp dăng. || 2. — *venarum*. Mạch điệu.
RHYTI - *um, i*, và **RHYT-ON**, *i*, s. n. Chén có bích sừng.
RIB - *es, ium*, s. f. p. Trái tiêu kí.
RIBESI - *um, i*, s. n. Cây tiêu kí, linh đàng quả.
RIC-A, *æ*, s. f. như *Ricinium*.
RICINIAT - *us, a, um*, adj. (ai) Mặc áo tang (*ricinium*).
RICINI - *um, i*, s. n. 1. Thứ áo tang. 2. Trám cải.
1° **RICIN** - *us, i*, s. m. 1. Lọc mã, thứ nhện nhỏ. 2. Phần cứng hơn trong con phé.
2° **RICIN-US**, *i*, s. f. Cây thầu dầu, cây đu đủ tia.
RICT-O, *as, are*, n. (báo tử) Gấm; kêu như báo tử.
RICT-UM, *i*, s. n. *us, ús*, s. m. và **RICTUR-A**, *æ, s*, s. f. Lỗ miệng, mép, móm mép. *Rictum diducere risu*. Cười nên sặc, cười há hốc.
RICUL - *a, æ*, s. f. dimin. Rica.
RIDEND-US, *a, um*, part. pass. Rideo. (ai, sự gì) Đáng chịu chê cười, trêu tạt, làm cho buồn cười.
RID - *eo, es, ri-si, ri-sum, ere*, a. và n. trị dat. 1. Cười, vui cười, mún cười; nhạo, chê cười. 2. Sân lòng thương giúp, nhậm lời xin, vira y, đẹp lòng, phù hộ. 3. Sáng ra, nhấp nháng, toát lành. || 1. — *fletu misto*. Và cười và khóc. — *in stomacho*. Cười thắm. — *aliquid*. Cười điều gì. — *aliquem*. Nhạo cười ai. — *dulce alicui*. Mún cười với ai. || 2. *Si mihi rides*. Người có phù hộ cho tôi. *Hec mihi ridet*. Tôi ưa sự này. || 3. *Ridentia pratu floribus*. Đồng cỏ có trăm hoa nở nang. *Tempestas ridet*. Trời hé ra.
RIDIBUND - *us, a, um*, adj. (ai) Có tính vui cười, vui vẻ.
RIDIC - *a, æ*, s. f. Choái cây nho.
RIDICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Ridica. Choái nhỏ.
RIDICUL-E (*issimè*), adv. 1. Cách giễu cợt, cách vui chơi, cách cười. 2. Cách trêu tạt, cách dăng chê cười.
RIDICUL - *a, orum*, và **RIDICULARI-A**, *orum*, s. n. p. Những sự dăng cười; những sự dăng chê cười.
RIDICULARI-US, *a, um*, **RIDICULOS-US**, *a, um*, và **RIDICUL-US**, *a, um* (*issimus*), adj. 1. (ai, sự gì)

Hay cười, có tính vui vẻ, hay giễu cợt, hay nói đùa, nói trêu, pha trò. 2. Trêu tạt, làm cho cười chê, đáng chê cười. || 2. *Eum ridiculum fecisti*. Anh đã làm cho thiên hạ chê cười nó.

RIDICUL - UM, i, s. n. Lời trêu chọc, lời giễu cợt, lời pha trò; điều trêu tạt, sự gì đáng chê cười. *Ridiculi causâ*. Cách có ý chơi. *In ridiculo esse v. haberi*. Chịu người ta chê cười mình.

RIDICUL-US, i, s. m. Kẻ làm nghề giễu cợt, kẻ ăn dỏ.

† **RID-O, is, ere, a.** như Rideo.

RIEN-ES, um, s. m. p. Trái cật.

RIG - A, æ, s. f. Hàng vạch thẳng, hàng ngay, thước kẻ.

RIGATI - O, onis, s. f. Sự tưới nước.

RIGAT-OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kẻ tưới nước

† **RIGATORI - UM, i, s. n.** Thùng tưới nước.

1° **RIGAT-US, a, um, part. pass.** Rigo.

2° **RIGAT - US, us, s. m.** Sự tưới nước.

RIG-ENS, entis (entissimus), part. bởi

RIG-EO, es, ui, ere, n. def. 1. (chân tay) Cứng, ra cứng, ra tê (vì rét), lạnh cứng. 2. Ra cứng, nên cứng thẳng. 3. Đứng vững, ở vững một chỗ. || 1. *Rigent artus frigore*. Chân tay lạnh cứng. *Rigens bruma*. Gió lạnh toát. || 2. *Rigent illis horrore comæ*. Chúng nó giăng tóc lên. *Rigens caput*. Đầu thẳng. *fig. Rigens animus*. Lòng cứng.

RIGESC-O, is, ere, n. def. Ra cứng, nên cứng, cứng lại; *fig.* nên thẳng phép. — *cautibus*. Hoá nên núi đá.

RIGID-È (iùs), adv. 1. Cách cứng, cách thẳng. 2. Cách nhất, cách thẳng phép.

RIGIDIT-AS, atis, s. f. Sự cứng, sự cứng chắc; phép thẳng.

RIGID-US, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Cứng, cứng, tê (vì rét). 2. Cứng, thẳng, cứng chắc. 3. Khô, quen chịu khó. 4. Nhất, thẳng phép, thẳng nhất. || 1. *Nec poterit rigidas scindere remus aquas*. Nước đông lại chẳng chèo được. || 2. — *mons*. Núi sừng. — *ensis*. Gươm cứng. || 3. — *leo*. Sư tử mạnh mẽ. || 4. *Mores rigidi*. Cách ăn nết ở nghiêm ngặt. *Innocentia rigida*. Lòng thanh tịnh vững vàng.

RIG-O, as, avi, atum, are, a. Tưới. — *aquam*. Khai giòng cho nước chảy vào đồng. — *ora lacrymis*. Khóc xướt nước. *Lux rigat mare ac terras*. Sáng soi khắp biển cùng đất.

1° **RIG-OR, oris, s. m.** 1. Rét ngát, lạnh toát, lạnh cứng. 2. Sự đã ra cứng hay là tê (vì rét), sự cứng chân tay. 3. Sự cứng, sự cứng chắc, sự thẳng, sự vững. 3. Sự nghiêm ngặt, sự thẳng

phép. || 3. — *ferri*. Sự sắt cứng. — *nervorum*. Sự gân vững. || 4. — *disciplinæ militaris*. Sự luật phép binh thẳng nhứt.

2° **RIG-OR, oris, s. m.** Dòng nước, ngòi, suối, mạch nước. *Recentissimi rigoris aqua*. Nước mát lắm (vì mới mọc).

RIGORAT-US, a, um, và RIGOROS-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Cứng, thẳng, nhất, nhiệm nhứt.

RIGUI, perf. Rigeo.

RIGU-UM, i, s. n. 1. Rãnh, đàng mương, ngòi. 2. Chỗ sấm.

RIGU-US, a, um, adj. 1. *act.* (giống gì) Tươi nước, hay tưới. 2. *pass.* Chịu tưới, có nước tưới. || 1. *Rigui in vallibus amnes*. Những sông chảy qua thung lũng. *Rigua plurimo lacte bos*. Con bò có nhiều sữa. || 2 — *hortus*. Vườn sản nước tưới.

RIM-A, æ, s. f. 1. Khe, kẽ, lỗ hờ, đàng nẻ. 2. Nơi nào rỗng không, chỗ dỗi. 3. Mưu, phương mà thoát khỏi. || 1. *Naves fatiscunt rimis*. Các tàu có đàng nẻ. *Rimas agere v. ducere v. facere*. Nẻ ra. || 2. *Rimas implere orationis*. Thêm lẽ nơi yếu trong bài giảng. || 3. *Aliquam reperitis rimam*. Các anh hàng biết lo phương nào.

RIMABUND-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Tò mò, hay dò dẫm, hay dòm hành.

RIMAT-IM, adv. (xem) Qua đàng nẻ, cách dòm.

RIMAT-OR, oris, s. m. Kẻ hay xem xét cẩn thận, kẻ hỏi dò.

RIMAT-US, a, um, part. Rimor. 1. (giống gì) Đã chịu nẻ, có lỗ hờ. 2. Đã chịu xem xét cẩn thận.

RIM - OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Dòm hành, dòm, dòm ngó, dò xét, xét kĩ, tra xét. 2. Mờ, làm cho có đàng nẻ, đào. || 1. — *oculis cæli plagas*. Xem xét khắp bốn hướng trời. — *exta*. Còi ruột hi sinh (mà bói). || 2. — *locum*. Đào chỗ nào. — *terram*. Cày đất.

RIMOS-US, a, um (ior), adj. (sự gì) Có nhiều lối nẻ, có nhiều lỗ hờ. *Rimosa cymba*. Thuyền rí nước. *fig.* — *auris*. Người hay nói điều kín mình đã nghe.

RIMUL-A, æ, s. f. dimin. Rima. Đàng nẻ nhỏ.

RING-OR, eris, i, d. def. 1. Nhấn nhỏ, giần trán. 2. Nẻ ra ít vảy. 3. Hăm hăm, giận ngầm.

RIP-A, æ, s. f. Bờ, bãi. *Ad ripam dejici*. Phái giặt vào bờ.

RIPARIENS-ES, ium, s. m. p. Quân canh giữ bờ sông giáp nước khác.

RIPARI-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Áp bờ sông, ở gần sông.

RIPENS-IS, adj. (sự gì) Ở ngoài bãi, áp bãi.

RIPUL-A, *æ*, s. f. dimin. Ripa.

RISC-US, *i*, s. m. 1. Hòm, tủ; nang, bao, bị mang đi với mình. 2. Cửa sổ nhỏ, lỗ nhỏ trong tường thành.

RISI, perf. Rideo.

RISILOQUI-UM, *i*, s. n. Lời giễu cợt, lời pha trò.

RISI-O, *onis*, s. f. Sự cười, sự vui cười.

RIS-OR, *oris*, s. m. Kẻ hay cười, kẻ hay nhạo cười, kẻ hay trêu chọc.

RIS-US, *us*, s. m. 1. Sự cười, sự vui cười, tiếng reo cười. 2. Lời giễu cợt, lời pha trò, lời vui chơi. 3. Sự trêu chọc, sự nhạo cười, lời nhạo cười. 4. Bút hay sự cười. || 1. *Risus captare*. Chọc cười. *Risus edere*. Cười lên. *Risus tollere*. Cười to. *Risus alicui concitare v. movere v. elicere*. Làm cho ai cười. *Risum compescere*. Cấm cơn cười lại. *Risum tenere*. Nín cười. — *factus est v. coortus est*. Người ta đã cười. *Risu solvi v. effundi v. rumpi*. Cười nên sặc, cười rũ. || 2. — *blandus*. Lời giễu chơi. || 3. *Risui esse omnibus*. Phải mọi người chê cười.

RIT-Ê, adv. Cách cứ lễ phép, vào lễ lối, cách rập lễ nhạc, cứ thói. 2. Phải phép, phải lễ. 3. Cách may mắn.

RIT-ES, *is*, s. m. như Ritus.

RITUAL-E, *is*, s. n. (hiệu ngấm *volumen*). Sách các phép.

RITUAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lễ phép, thuộc về lễ nghi. *Rituales libri*. Sách biên các lễ nghi.

RITUALIT-ER, adv. như Rite.

RIT-US, *us*, s. m. Lễ phép, lễ nghi, lễ thói, cách thể, mẹo mực, phép, thói. *Ritus sacrorum*. Lễ phép thánh. *Ferarum ritu*. Như muông dữ. *Ritus gentiles*. Lễ thói kẻ ngoại đạo, những việc đối trá.

RIVAL-ES, *ium*, s. m. p. Những kẻ được lấy nước một khe suối như nhau.

1° RIVAL-IS, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về khe suối, hay ở gần khe suối.

2° RIVAL-IS, *is*, s. m. Kẻ đua, kẻ tranh đua nhau; kẻ kinh địch.

RIVALIT-AS, *atis*, s. f. Sự đua nhau, sự tranh nhau.

RIVAT-IM, adv. Cách cứ khe, cách cứ ngồi rạch.

RIVIFINAL-IS, *e*, adj. (nơi) Có khe suối làm giới hạn.

RIVIN-US, *i*, s. m. như 2° Rivalis.

† RIV-O, *as, are*, n. (thuyền) Theodòng, trôi xiết.

RIVUL-US, *i*, s. m. dimin. Rivus. Dòng nước nhỏ, ngòi nhỏ.

RIV-US, *i*, s. m. 1. Ngòi, khe, suối, dòng nước. 2. Mạch nước. 3. Dòng mương, rãnh, cống tưới nước, giồng. 4. Sự giống gì chảy như suối. || 1. *E vivo flumina magna facis*. Mây nổi khoác. || 4. *Tenuis facundia* —. Sự lợi khẩu ít vậy.

RIX-A, *æ*, và RIXATI-O, *onis*, s. f. Sự cãi càn nhau, sự dức lộn nhau, tích cãi nhau, sự cạnh dịch. *Rixa fiet de tuo corpore lupis*. Sói rừng sẽ cắn lộn nhau mà phân thây mầy.

RIXAT-OR, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ cãi lầy, kẻ cãi nhau, kẻ dức lộn nhau.

RIXAT-US, *a, um*, part. Rixor và Rixor. 1. act. (ai, sự gì) Đã cãi lầy. 2. pass. Đã chịu cãi.

RIX-O, *as, avi, atum, are*, n. và OR, *aris, atus sum, ari*, d. tri abl. cùng *cum, de*, hay là acc. cùng *inter*. tùy nghi. Cãi nhau, cãi lầy, dức lộn nhau, kinh địch, đấu tranh. — *inter se*. Cãi nhau. — *cum aliquo de aliquo re*. Cãi cùng ai về sự gì. *Fig. Rixantur inter se rami*. Ngành mọc ngang cành bừa.

RIXOS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay cãi nhau, hay dức lộn nhau, hay chọi, hay kinh địch. *Rixosa aves*. Chim chọi.

ROBE-US, *a, um*, adj. như Rubeus.

ROBIGALI-A, *um*, s. n. p. Lễ bụt Robigô.

ROBIG-O, *inis*, s. f. như Rubigô.

ROBIG-US, *i*, s. m. Bụt Robigô (hay giữ dỏ cho khỏi ten ghết).

ROBORARI-UM, *i*, s. n. Nơi đóng róng, nơi co hàng rào.

ROBORASC-O, *is, ere*, n. def. Nên mạnh, lấy sức, nên vững.

ROBORET-UM, *i*, s. n. Rừng cây sồi.

ROBORE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng gỗ sồi. *Roborea moles*. Ngựa gỗ.

ROBOR-O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho nên vững, thêm sức cho, bổ sức lại, yên ủi.

† ROBOROS-US, *a, um*, adj. (ai) Có tật làm cho cứng cả và mình.

ROB-UR, *oris*, s. n. 1. Cây sồi, thanh cương thụ. 2. Giống gì bằng gỗ sồi; giáo, lao, vó, ghé, tàu, thuyền, ngực. 3. Cội, gốc, cuống, cây. 4. Sự cứng chắc, sự cứng, sự vững, sức, sự bền, sự mạnh; hình vóc khỏe, binh mạnh mẽ. 5. *Fig.* Sự vững vàng, sự mạnh mẽ, gan sát, sự kiên tâm. 6. Bệnh làm cho cứng cả và mình. || 1. *Robur dolare*. Đeo cây sồi. || 2. — *lethum*. Giáo. *In robore accumbere*. Ngồi ghé (bằng gỗ sồi). || 4. — *janua*. Sự cửa vững. *E robore*.

natus. Người cứng lòng. || 3. *Incredibili animi robore homo*. Người kiên trì lạ lùng. *Robur tenere in virtute*. Vững một lòng đi đường nhân đức.

ROBURNE - *us, a, um*, adj. như *Robustus*.

1° ROB-US, oris, s. n. như *Robur*.

2° ROB-US, i, s. m. Giống lúa miến.

3° ROB-US, a, um, adj. như *Rufus*.

ROBUSTARI - *i, orum*, s. m. p. Thợ mộc dọn gỗ sồi.

ROBUST - *è (iùs)*, adv. Cách mạnh, cách có sức.

ROBUSTE - *us, a, um*, và **ROBUST-US, a, um** (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Bền gỗ sồi. 2. *fig.* Bền, vững, cứng, chắc, rắn rỏi, mạnh mẽ, vững vàng. || 1. — *carcer*. Ngục thất. || 2. *Robustum solum*. Đất hậu khi. *Robusta vox*. Tiếng to.

ROD-O, is, ro-si, ro-sum, ere, a. 1. Gặm, khới, cắn, cắn rúc. 2. Bật nét, bẻ bót, hạch, bầm bõ. || 1. — *frondes*. Cắn lá. *Ferrum rubigine roditur*. Gỉ ăn sắt. *Ripis flumina rodunt*. Nước sông ăn xói bờ. || 2. *Hunc rodunt omnes*. Ai ai cũng nói chỉ chiết nó.

ROD-US, eris, s. n. như *Raudus*.

† **ROG-A, æ**, s. f. Cửa chắn bán; tiền công.

† **ROGALI-A, um**, s. n. p. Ngày chắn bán; ngày trả công.

ROGAL-IS, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đồng cũi, đã chịu đặt trên đồng cũi.

ROGAMENT-UM, i, s. n. Điều hỏi; sự hỏi han.

ROGATI-O, onis, s. f. 1. Sự xin, sự cầu nguyện, lời cầu xin, đơn từ. 2. Luật (ai) bàn lập; luật. 3. *pl.* Ba ngày cầu cho được mùa.

ROGATIUNCUL-A, æ, s. f. dimin. *Rogatio*. 1. Điều hỏi nhỏ mọn. 2. Luật nhẹ.

ROGAT-OR, oris, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) 1. Kẻ xin, kẻ cầu, kẻ cầu nguyện, kẻ bàn, kẻ hỏi. 2. Kẻ ăn xin. 3. Kẻ xin mượn áo làm trò.

† **ROGATORI-UM, i**, s. n. Nhà thương.

ROGAT-UM, i, s. n. và *us, ús*, s. m. Điều hỏi, lời xin. *Ejus rogatu*. Bởi người cầu xin.

ROGITATI-O, onis, s. f. Sự bàn lập luật nào. 2. Sự năng xin, lời cầu xin.

ROGIT-O, as, avi, atum, are, a, freq. *Rogo*. 1. Hỏi han, hỏi dò, tra hỏi. 2. Năng xin, xin nài. || 1. — *super aliquo*. Hỏi thăm về ai nhiều điều. || 2. *Frustrà me rogitas*. Anh nài tôi mãi mất công.

ROG-O, as, avi, atum, are, a. 1. Hỏi, hỏi han, tra hỏi, đòi, xin. 2. Bàn, toan. 3. Xin, cầu xin, xin xỏ. 4. Đòi đến toà kiện, bắt, đòi. || 1. — *aliquem*

de re sententiam. Hỏi ai mình nghĩ về sự gì làm sao. — *affatus hominum*. Xin nói, xin giáp mặt với người ta. — *magistratum*. Xin (ai) bầu mình làm quan. || 2. — *legem*. Xin lập luật gì. || 3. *Malo emere quàm* —. Tôi thà mua chẳng thà xin. *Rogat ad se scribi*. Người xin tôi viết thư cho. || 4. — *sacramento militem*. Bắt lính thề (giữ lòng trung).

ROG-UM, i, s. n. và *us, i*, s. m. Đồng cũi (thiếu xác chết).

ROMAN - *è*, adv. Như thói dân Rôma.

ROMANIT-AS, atis, s. f. Phong tục dân Rôma.

ROMAN-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước Rôma, xứng người Rôma. *Romana lingua*. Tiếng latin. *Romano more*. Như dân Rôma, cách ngay thật. *Si fueris Romæ, romano vivito more; si fueris alibi, vivito sicut ibi*. Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục.

ROME-A, orum, s. n. p. Lễ kia trong thành Rôma.

ROMILIA lex, f. Luật cấm dân lo việc tế lễ.

ROMILL-A, æ, s. f. Họ Romilla, tên tỉnh thị kia (về dân Rôma).

† **ROMIPET-A, æ**, s. m. và f. Kẻ sang thành Rôma.

ROMULE-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về ông Romulô. *Romulea urbs*. Thành Rôma.

RORAL-IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về sương, giống như sương.

RORAMENT-UM, i, s. n. Cát vàng, mặt vàng.

ROR-ANS, antis, part. *Roro*. 1. n. (ai, sự gì) Ướt át, đượm nhuần, lướt lướt; nhỏ xuống từng giọt. 2. n. Tưới, làm cho ướt, nhỏ giọt xuống. || 1. — *humore*. (quả) Mối hái, còn ướt sương. — *nasus*. Sỏ mũi. — *lacte capella*. Con dê có nhiều sữa. *Rorantes responsiones*. Lời thưa rành rành tiếng một.

RORARI-I, orum, s. m. p. Cơ lính mang khí giới nhẹ.

RORARI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cơ lính mang khí giới nhẹ.

RORATI-O, onis, s. f. Sương, sự sa sương.

RORAT-US, a, um, part. pass. *Roro*.

RORESC-O, is, ere, n. def. Tan ra sương.

RORID-US, a, um, adj. (giống gì) Ướt sương.

RORIF-ER, eris, erum, **RORIG-ER, era, erum**, và **RORIFIC-US, a, um**, adj. (sự gì) Sinh sương, làm cho sương sa.

RORIFLU-US, a, um, adj. (giống gì) Ướt sương, có sương chảy.

ROR-O, as, avi, atum, are, a. 1. n. (sương) Sa; sa như sương; ướt át, đượm nhuần, dầm dề,

lướt lướt; làm cho sưng sa. 2. a. Tươi, nhúng (nước), làm cho ướt át, nhỏ (giọt) xuống. Lìm cho chảy. || 1: — *sanguine*. Ướt máu, nhỏ giọt máu. *Rorate, caeli, desuper*. Các tầng trời hãy đổ sương xuống. *unip. Rorat*. Sương sa. || 2. *Oculi rorantur lacrymis*. Nước mắt chảy chan hoà.

RORULENT-US, a, um, adj. (giống gì) Ướt sương.

ROS, *ror-is*, s. m. 1. Sương, mù sương. 2. Nước (chảy hay là sa hay là vọt). 3. Nước mắt. 4. Các giống lông: máu, sữa, núm cây. || 1. *Rorealuntur cicadæ*. Con ve ve hay ăn sương. || 2. *Rores pluviæ*. Nước mưa. — *querulus*. Suối dân, nước chảy róc. || 4. — *sanguinem*. Giọt máu. — *vitalis*. Sữa con mọn bú cho sống. — *arabus*. Một được — *marinus* v. *maris*. Ái hương thụ.

ROS-A, æ, s. f. 1. Hoa mãn côi, hoa hồng. 2. Cây mãn côi. 3. Mùa mãn côi. 4. Nước mãn côi. 5. Tiếng nằng nịu || 2. — *moscha* 'a. Hoàng thử hoa. — *alexandrina*. Tang vi. — *rubra*. Lộc xuân hoa.

RORACI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về mãn côi.

ROSALI-A, um, s. n. p. Lễ hằng năm quen để hoa mãn côi trên mộ nữ.

ROSAL-IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về hoa mãn côi, bằng hoa mãn côi.

ROSARI-UM, i, s. n. 1. Vườn mãn côi, vườn hoa hồng. 2. Trạng hạt trăm rười. || 2. *Rosarium recitare*. Lăn hạt một trăm rười.

ROSARI-US, a, um, adj. như Rosalis.

ROSAT-US, a, um, adj. (giống gì) Đã pha mãn côi vào. *Rosatium vinum*. Rượu mãn côi.

ROSCIN-US, a, um, adj. (sự gì) Dầy sương, ướt mù sương, bàng sương. *Roscida rivis saxa*. Núi có khe suối. — *humor*. Sương.

ROSE-A, æ, s. f. 1. Đất thuộc về dân Sabinô. 2. Thờ gai lớn.

ROSET-UM, i, s. n. Vườn mãn côi, vườn hoa hồng.

ROSE-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Dầy sương, ướt sương. 2. Thuộc về hoa mãn côi, có sắc mãn côi, có nhiều cây hoa hồng. || 2. *Rosea juvenita*. Những con trẻ tươi tốt. *Rosei flores*. Hoa mãn côi. *Roseæ convalles*. Những thung lũng đầy hoa mãn côi.

Rosi, perf. Rodo.

Rosi-o, onis, s. f. Đau bụng, sự đau quận, đau bảo.

† ROSMAR-US, i, s. m. Hải cầu.

ROSTELL-UM, i, s. n. dimin. Rostrum. 1. Mỏ nhỏ. 2. Mồm nhọn.

ROSTR-A, orum, s. n. p. Toà giảng kia (ở thành Rôma). *Procedere in rostra*, v. *Rostra ascendere*.

Lên toà giảng. *In rostris recitare*. Đọc (sự gì) trước mặt cả và dân. *Rostra tenere*. Có tài hoạt khẩu nhất. *Rostra movere*. Làm cho cả và dân động lòng.

ROSTRAL-IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về toà giảng kia.

† ROSTRATUL-A, æ, s. f. Thử chim kia (giống ngư am).

ROSTRAT-US, a, um, adj. 1. (giống gì) Cong, giống như mỏ chim. 2. Có mũi nhọn (như tàu chiến đời xưa). || 1. *Rostrata falx*. Cái liềm. || 2. *Rostrata naves* (đặt tỏ hay là hiệu ngầm.) Những chiếc tàu có mũi nhọn.

ROSTR-O, as, are, a. Mỏ, giũa, sả, chẻ. *Rostrante romere*. Lưỡi cày giũa đất.

ROSTRUL-A, æ, s. f. Ngư am điều.

ROSTR-UM, i, s. n. 1. Mỏ, móm, mồm, miệng. 2. Mũi nhọn, mũi cong. 3. Vòi ruồi. 4. Mồm đất. 5. Mũi dao quắm, mũi lưỡi cày. 6. Phao đèn. 7. Đầu búa sắt.

ROSUL-A, æ, s. f. dimin. Rosa. Mân côi nhỏ.

ROSULENT-US, a, um, adj. (nơi nào, giống gì) Dầy mãn côi, có sắc như mãn côi.

ROS-US, a, um, part. pass. Rodo.

ROT-A, æ, s. f. 1. Bánh xe. 2. Xe. 3. Vòng bánh xe, chu, sự xây ván, vòng (tính tú) xây ván. 4. Giống sơn dương. 5. Giống cá biển. || 1. *Rota vestigia*. Lối bánh xe đi. — *cruciabilis*. Thử bánh xe đổ hình. || 3. — *solis*. Váng hóng. — *anni*. Vòng năm.

ROTABIL-IS, e, adj. 1. (giống gì) Chịu quay được, chịu xoay được. 2. (nơi nào) Xe đi được.

ROTAL-IS, e, adj. (giống gì) Có bánh xe.

ROTARI-US, i, s. m. Thợ đóng xe.

ROTATIL-IS, e, adj. (giống gì) Hay xây ván, hay quay, xoay.

ROTAT-IM, adv. Cách xoay như bánh xe. — *dicere*. Nói lặp tấp.

ROTATI-O, onis, s. f. Sự quay, sự xoay, sự xây ván, một vòng bánh xe.

ROTAT-OR, oris, s. m. Kẻ đánh quay, kẻ xoay.

1° ROTAT-US, a, um, part. pass. Roto. *Rotati poli*. Các tầng trời hay xây đi ván lại.

2° ROTAT-US, us, s. m. Sự chịu xoay như bánh xe.

ROTELL-A, æ, s. f. dimin. Rota. Bánh xe nhỏ.

ROT-O, as, avi, atum, are, 1. a. Đánh quay, đánh xoay, vung, lăn. 2. n. Chịu xoay như bánh xe. || 1. — *caput ense*. Chém đầu lăn xuống đất. *Rotat pavo* (hiệu ngầm *caudam*). Con công liệng. — *telum*. Múa lao. — *se in vulnus*. Vọt

minh trên đầu tích. || 2. *Rotantia saxa*. Những hòn đá lăn xuống.

ROTUL - A, *x*, s. f. dimin. Rota. 1. Bánh xe nhỏ, bánh chè. 2. Xương bánh chè.

ROTUND - A, *x*, s. f. Chũa bụt nữ Vestā xây tròn.

ROTUNDATI - O, *onis*, s. f. Sự làm cho ra tròn, hình tròn.

ROTUND-È (*issimè*), adv. 1. Cách tròn, như vòng tròn. 2. Cách tiêm tất, cách hoàn tất, cách vuông tròn.

ROTUNDIFOLI - US, *a, um*, adj. (cây gì) Có lá tròn.

ROTUNDIT - AS, *atis*, s. f. Hình tròn, sự tròn; *fig.* kiểu nói theo hạn vận.

ROTUND - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm tròn, vo tròn, viên tròn, tiện; *fig.* làm cho hoàn tất. *Flamma se rotundat*. Ngọn lửa cuộn lại. — *mille tale ita argenti*. Làm cho chân nghìn khối bạc.

ROTUND - US, *a, um* (*ior, issinus*), adj. 1. (giống gì) Tròn, có hình tròn, tròn vo, tròn trĩnh, viên. 2. *fig.* Vuông tròn, tiêm tất, hoàn tuyền, hạn vận, từ tế. || 1. *Globosæ et rotundæ stellæ*. Các ngôi sao có hình bầu tròn. *fig. Mutat quadrata rotundis*. Nó xáo lộn mọi sự. || 2. — *orator*. Kẻ giảng bài trơn tru.

RUBED - O, *inis*, s. f. Sự đỏ, sắc đỏ.

RUBEFAC - IO, *is, fec - i, tum, ere*, a. Làm cho ra đỏ. — *ora*. Làm cho (ai) đỏ mặt lên.

RUBEFACT - US, *a, um*, part. pass. Rubefacio.

RUBELL - A, *x*, s. f. Quả nho đỏ; cây nho đỏ.

RUBELLIANA *vitis*, f. Cây nho sinh quả đỏ.

RUBELLI - O, *onis*, s. f. 1. Sa giáp ngư. 2. Tương tự thước.

RUBELLUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

RUBELL - US, *a, um*, adj. dimin. Ruber. (giống gì) đỏ ít vậy, đỏ hung hung, đỏ lơ lơ.

RUB - ENS, *entis* (*entior*), part. Rubeo. 1. (ai, sự gì) Đỏ. 2. Đang nên đỏ, đang lên nước. || 2. — *arista*. Bông lúa đang ương ương.

RUB - EO, *es, ui, ere*, n. def. Có sắc đỏ; ra đỏ. *Bis murice lana rubet*. Lông chiên đã có hai nước nhuộm điều. — *purpuram*. Có sắc điều cháy.

RUB - ER, *ra, rum*, (*rior, errimus*), adj. (ai, sự gì) Đỏ, màu rum, màu thắm, xích. *Rubrum mare*. Biển đỏ. *Rubræ leges*. Chữ đỏ (dẫn các lễ phép). — *crine*. Có tóc đỏ.

RUBESC - O, *is, rub - ui, ere*, n. def. Ra đỏ, đỏ lên; *fig.* xấu hổ, bẽ mặt, hổ mặt.

RUBET - A, *x*, s. f. Thứ ếch độc ở trong bụi gai.

RUBET - UM, *i, s. n.* Bụi gai, nơi gai góc.

RUBE - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Đỏ; nâu. 2. Thuộc về gai góc.

RUBI - A, *x*, s. f. Từ luân thảo (dùng nhuộm đỏ).

RUBICUNDUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

RUBICUND - US, *a, um* (*ior*), adj. (giống gì) Đỏ thắm, đỏ hồng, đỏ chon chót.

RUBID - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đỏ tía.

RUBIGALI - A, *um*, s. n. p. như Robigalia.

RUBIGIN - OR, *aris, ari*, d. Ra gỉ, mắc ten rét.

RUBIGINOS - US, *a, um*, adj. (giống gì) Đầy gỉ ghét, hay ten rét; *fig.* thô thấp, cục cằn, quê kệch; ghê mắt, hay ghen. *Cutter* — Con dao gỉ.

RUBIG - O, *inis*, s. f. 1. Sự gỉ ghét, han xanh, ten rét; sự sâu răng; tật làm hư lúa. 2. *fig.* Thối xấu, nét xấu, sự hư hốt; sự nói hành bỏ vạ. 3. Sự ở nhưng, sự chẳng làm việc; sự quên. || 1. *Roditur rubigine ferrum*. Gỉ hay ăn sắt. — *Rubiginem contrahere*. Gỉ ra. || 2. — *pectorum*. Tính hư trong linh hồn. *Rubiginem comiti affricare*. Thông nét hư cho bầu hạn mình.

RUB - OR, *oris*, s. m. 1. Sắc đỏ, mùi đỏ, mùi rum; phần giới. 2. Sự đỏ mặt lên, sự thẹn mặt, sự hổ thẹn. || 1. — *dilutus*. Mùi đỏ hung hung. — *igneus*. Mùi đỏ rờ rờ. || 2. — *pudorem consequitur*. Sự xấu hổ làm cho đỏ mặt lên. — *confessus secreta*. Mặt đỏ lên tỏ lộ những sự kín. *Ruborem alicui elicere*. Làm cho ai thẹn mặt. *Mihi rubori est hoc dixisse*. Tôi thẹn vì đã nói sự ấy. *Tua facta nihil ruboris habent*. Các việc anh làm chẳng có gì mà phải xấu hổ.

RUBRIC - A, *x*, s. f. 1. Thứ đất đỏ. 2. Đất thịt làm gạch. 3. Ngăn châu giới mặt. 4. Chữ để luật viết chữ đỏ, luật. 5. Chữ đỏ (dẫn lễ phép).

RUBRICAT - US, *a, um*, part. pass. Rubrico.

RUBRICET - A, *x*, s. f. Ngăn châu giới mặt.

RUBRIC - O, *as, are*, a. Vẽ đỏ, đỏ thuốc đỏ; nhuộm đỏ.

RUBRICOS - US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều đất đỏ.

1° RUBR - US, *a, um*, adj. như Ruber.

2° RUBR - US, *i, s. m.* Sa giáp ngư.

RUB - US, *i, s. m.* Bụi gai, gai góc. — *horrens v. mordax*. Bụi làm gai. — *idæus*. Từ bao. — *caninus*. Đỏ anh từ hoa. — *juniceus*. Yếm tang, cây giàu rừng.

RUCTAM - EN, *inis*, s. n. và RUCTATI - O, *onis*, s. f. như Ructus.

RUCTAT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) 1. Kẻ ứa khí lên, kẻ ập ợ. 2. Sự gì làm cho ứa khí lên.

RUCTITATI - O, *onis*, s. f. Sự nâng ập ợ.

RUCTIT - O, *as, are*, n. freq. bởi Ructo.

RUCT - o, as, avi, atum, are, n. và or, aris, atus sum, ari, d. trị acc. (hiều ngấm một prap.).
 Úa khí lên, ợ, ập ợ. — (ob) aves. Ợ vì đã ăn thịt chim. Fig. — sapientiam. Khuyên dạy đức khôn ngoan.

† RUCTU - o, as, are, a. Nói tỏ tường, nói cả tiếng, rêu rao.

RUCTUOS - us, a, um, adj. (ai, sự gì) ập ợ, sinh ập ợ.

RUCT - us, ūs, s. m. Sự ợ, sự ập ợ; khi ứa lên.

1° RUD - ens, entis, s. m. 1. Chàng, chăo, dây song, thừng, dây, dây neo. 2. Chiếc tàu. || 1. *Rudentem complicare*. Cuốn chàng. *Rudentes excutere v. laxare v. velis immittere*. Kéo buồm lên.

2° RUD - ens, entis, part. Rudo.

† RUDENTATI - o, onis, s. f. Dây vắn nơi cột đã xoi.

† RUDENT - er, adv. Cách què mùa.

RUDENTISIBIL - us, i, s. m. Tiếng cọt kết (bởi các chàng tàu mà ra).

RUDERARI - um, i, s. n. (hiều ngấm *cribrum*). Cái sàng dùng mà sàng vôi cát nhà cũ.

RUDERARI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cái sàng.

RUDERATI - o, onis, s. f. Sự xây bằng vôi cát nhà cũ.

RUDERAT - or, oris, s. m. Kẻ lấy vôi cát nhà cũ mà trát.

RUDERAT - us, a, um, part. pass. bởi

RUDER - o, as, are, a. Trát vôi lại, dùng vôi cát cũ mà trát.

RUDET - um, i, s. n. Nơi đầy vôi cát cùng các đồ vụn nhà cũ.

RUDIARI - us, i, s. m. 1. Tội là đua gươm đã được cái roi làm chứng mình khỏi làm tội. 2. Thợ đan phen hay là sàng. 3. Thợ may áo lính.

RUDICUL - a, æ, s. f. dimin. 1° Rudis.

RUDICUL - us, i, s. m. như Rudusculum.

RUDIMENT - um, i, s. n. Sự học vỡ lòng, sự bắt đầu học, sự mới tập nghề gì, sự khởi sự, sự mở tay làm, sự làm thử; bài đầu, việc đầu hết. *Clara rudimenta militiæ*. Sự (lĩnh mới) làm nổi việc từ đầu. — *regni*. Sự bắt đầu cai trị. *Rudimentum deponere*. Thôi đi tập nghề. *Rudimenta doctrinæ*. Các điều đại khái về phép gì.

1° RUD - is, is, s. f. Thứ roi kẻ đua gươm dùng mà tập nghề, đoạn được đem đi vuốt mình khi khỏi làm tội. *Ad rudem compellere*. Bắt làm nghề đua gươm. *Rudem accipere v. mereri*. (đo đua gươm) Khỏi làm tội. *Rude donari*. Idem.

2° RUD - is, e, adj. trị gen. hay là abl. hay là acc. cùng ad. 1. (ai, sự gì) Thò, su si, nhám, chẳng

trơn, chẳng nhẵn. 2. Khó, khó nhọc. 3. Mới, chưa dùng. 4. Vụng vè, dốt nát, què mùa, nê muối, ngu, chẳng từng, chẳng biết, chẳng khéo. 5. Chàng tiện, khó lòng, rầy rà. 6. Cứng, ương, thò. || 1. — *materia*. Tài liệu chưa dọn. *Rude opus*. Việc chưa hoàn thành, việc dở. *Rude argentum*. Bạc chưa đúc ra tiền, tấm bạc, nén bạc. — *campus*. Quảng đồng hoang. || 3. — *carina*. Chiếc tàu chưa đi bể. — *luna*. Ngày hợp sóc. — *agnus*. Chiên con mới sinh. — *ura*. Quả nho còn xanh. Fig. *Rudes querelæ*. Lời năn nỉ thật thà. *Rudes populi*. Những dân thật thà. || 4. — *injure civili*. Chàng lữa luật đời. — *belli v. ad bella*. Chàng từng việc đánh giặc. || 5. — *in communi vitâ*. Khó ăn khó ở với người ta hàng ngày. || 6. — *vox*. Tiếng khản.

RUDIT - as, atis, s. f. 1. Sự bỏ hoang, sự chẳng cày cuốc. 2. Sự thò, sự thò tục, sự ngu, sự mê muội.

RUDIT - us, ūs, s. m. Tiếng con lừa hay là sư từ kêu; tiếng kêu, tiếng thét.

RUD - o, is, ere, n. def. (con lừa, sư từ) Kêu, gấm; tru trêu, kêu lớn tiếng, thét; kêu ra tiếng.

RUD - or, oris, s. m. như Ruditus.

RUD - us, eris, s. n. 1. 1. Đổ cũ nhà hư, đổ vụn nhà cũ. 2. Tiến đóng. || 1. — *vetus*. Vôi cũ. — *redivivum*. Vôi cũ lại dùng mà nê.

RUDUSCUL - um, i, s. n. 1. Đóng, thau. 2. Tiến đóng 3. Bình thò bằng đá.

RUF - eo, es, ere, và RUFESC - o, is, ere, n. def. Ra sắc dầ.

RUF - us, i, s. m. Dã cầu, thứ chó sói.

RUF - o, as, are, a. Làm cho ra sắc dầ.

RUFUL - i, orum, s. m. p. Thứ quan võ kia.

RUFUL - us, a, um, adj. dimin. bởi

RUF - us, a, um, adj. (giống gì) Có màu dầ, có mùi sổng.

RUG - a, æ, s. f. 1. Nhăn, sự giãn giú; tuổi già, mặt châu chan, sự rầu rĩ, mặt nghiêm nhặt. 2. Nếp, làn (áo), dằn xoi; vết xấu, u tích. || 1. *Rugas cogere*. Châu mày lại. *Rugas contrahere*. Ra nhăn mặt. *Pruna siccata in rugas*. Trái mận đã khô tóp.

RUGINOS - us, a, um, adj. (giống gì) Nhăn giú, giun lăm.

RUG - io, is, ii và iui, itum, ire, n. (sư từ) Gấm, duóm uôm; kêu như sư từ.

RUGIT - us, ūs, s. m. Tiếng (sư từ) gấm, duóm uôm, sự tru trêu. — *interiorum*. Tiếng sôi bụng.

RUG - o, as, are, 1. a. Làm cho ra nhăn giú. 2. a. Giun lại, giãn lại, giầu lại.

RUGOSIT - *as, atis*, s. f. Sự đầy nhẵn, sự giần giú.

RUGOS - *us, a, um* (*ior*), adj. (giống gì) Đầy nhẵn, giầu lại, có nếp, có làn, giần giú. *Palmar rugosæ*. Trái chà là khô.

RUI, perf. *Ruo*.

RUID-US, *a, um*, và **RUID-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Nham, nhám, su si, ráp.

RUIN-A, *æ*, s. f. 1. Sự ngã xuống, sự đổ xuống, sự lở xuống, sự triệt hạ, sự đối tệ, sự hư nát. 2. *pl.* Bỏ cũ nhà hư, phần còn lại về giống gì đã phải tàn phá. 3. *fig.* Tai nạn, hạn; sự chết; sự bị trận, sự chém giết (nhiều người), trận mạc. || 1. *Facere v. Dare ruinam*. Đổ xuống. — *cali*. Bão, cơn dông tố, sấm sét. *Ruinam trahere*. Lở xuống om thòm. *Ad ruinam vergere*. Xấu, xiêu, hầu hư đi. || 3. *Neronis* —. Sự vua Nêrô chết.

RUINOS-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Xiêu, xấu, đã hầu hư nát. 2. Đã ra đối tệ, đã tới tàn.

RUITUR-US, *a, um*, part. fut. *Ruo*.

RULL-A, *æ*, s. f. và **UM**, *i*, s. n. như *Ralla*.

RUM-A, *æ*, s. f. như *Rumen*.

† **RUMBUS**, *i*, s. m. Một thứ gió trong vòng ba mươi hai gió.

RUM-EN, *inis*, s. n. 1. Vú, vú sữa, đầu vú. 2. Mề, biu chim. 3. Một biu trong bốn biu các loài vật hay nhai lại (như con bò).

RUMENT-UM, *i*, s. n. Sự khoan giãn việc bói chim.

RUM-EX, *icis*, s. m. 1. Rau chua me tây, toan ba thái. 2. Thứ tên bản.

RUMIFER-O, *as, are*, **RUMIFIC-O**, *as, are*, và **RUMIGER-O**, *as, are*, a. Đồn, phao tiếng, rao, nói; tỏ ra.

RUMIGERATI-O, *onis*, s. f. Sự đồn tiếng; tiếng đồn.

RUMIGERUL-US, *a, um*, adj. (ai) Hay đồn tiếng, phao tiếng.

RUMIG-O, *as, are*, a. Nhai lại, nhá.

RUMILI-A, *æ*, s. f. như *Romilla*.

RUMINAL-IS, *æ*, adj. (giống vật nào) Hay nhai lại, nhá.

RUMINATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nhai lại, sự nhá. 2. *fig.* Sự suy lại, sự suy đi xét lại; việc (ai) toan.

RUMINAT-OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Người hay là vật nhai lại, kẻ nhá.

RUMIN-O, *as, are*, và † **RUM-O**, *as, are*, 1. a. Nhai lại, nhá; *fig.* ngẫm nghĩ. 2. (một hai khi :) Cho bú sữa.

RUMIN-OR, *avis, atus sum, avi*, d. trị acc. Suy lại, ngẫm nghĩ; toan; nói lại.

RUMIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vú sữa.

RUM-IS, *is*, s. f. như *Rumen*.

RUMIT-O, *as, are*, a. Đồn tiếng, phao vọng.

RUM-O, *onis*, s. m. Tên cũ sông Tibêri.

RUM-OR, *oris*, s. m. 1. Tiếng đồn, sự dộn dục, tin tức. 2. Danh tiếng, tiếng tăm. || 1. — *sine auctore*. Tin đồn vu vơ. — *secundus*. Tin vui. — *est*. Người ta nói, có tiếng đồn. *Rumorem differre v. dissipare v. spargere v. serere*. Đồn tiếng. *Est multo rumore*. Thiên hạ kháo láo về kẻ ấy lắm điều lắm. || 2. *Rumore cloro esse*. Được danh vọng lắm. *Rumore malo flagrare*. Mang tiếng xấu.

RUMP-I, *orum*, s. m. p. Dây nho leo giàn.

RUMP-O, *is, rup-i, rup-tum, ere*, a. 1. Bẻ, bẻ ra, đánh vỡ, đánh giập, phá, làm cho nứt ra, đứt, xé ra. 2. Lỗi, phạm, phá, chẳng giữ. 3. Thôi, giãn, hoãn, ngăn trở. 4. Làm cho mệt, làm cho hao lực, giục, thẳng thúc. || 1. — *vincula*. Bẻ gãy lời tói. — *fragris*. Đánh đòn giập xương nát thịt. — *membrum*. Đánh gãy phần mình. *Cantando rumpitur anguis*. Tiếng hát làm cho nứt cái rắn. — *vestes*. Xé áo ra. *Rumpi invidia*. Ghen ghét hầu nứt ruột. *Imber rumpit se nubi-bus*. Mây mưa vỡ ra. — *horrea*. Làm cho đụn lăm lùn xuống. — *colla securi*. Chém đứt đầu. — *exitus*. Phá lối, mở lối đi. — *gemitus v. questus*. Than vãn nức nở. — *unque capillos*. Bứt tóc. || 2. — *foedus*. Phá lời giao. — *omne fas*. Giày đạp mọi luật phép. — *conditiones pacis*. Chẳng giữ các điều trong hoà ước. — *patientiam*. Chẳng nhịn được nữa. || 3. — *fletus*. Thôi khóc. — *silentium*. Chẳng còn nín, nói ra. — *moras*. Chẳng còn trì hoãn, làm lật đặt. — *propositum alicujus*. Phá ngang việc ai toan làm. — *reditum alicui*. Ngăn trở ai chẳng cho về. — *leporum*. Đuổi con thỏ cho đến khi nó mệt. — *fontem*. Làm cho mạch nước vọt lên. — *iter*. Giục mình đi mau chân.

RUMPOTINA arbor, f. và **RUMPOTINUM arbustum**, n.

Cây trồng cho dây nho bám vào, choãi cây nho.

RUMPOTINET-UM, *i*, s. n. Nơi có dây nho leo cây.

RUMUSCUL-US, *i*, s. m. dimin. *Rumor*.

† **RUN-A**, *æ*, s. f. Thứ tên bản, thứ lao.

RUNAT-US, *a, um*, adj. (ai) Cắm lao.

† **RUNC-A**, *æ*, s. f. Cái chết (làm cỏ), cái nạo.

RUNCATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cỏ, sự nạo cỏ; cỏ đã gãy rồi.

RUNCAT-OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ làm cỏ, kẻ nạo cỏ.

RUNCIN-A, *æ*, s. f. 1. Cái bào, bào cóc. 2. Bụi nữ ập sự gãy cỏ.

RUNCIN-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bào (gỗ). 2. Làm cỏ, giẫy cỏ, nạo cỏ. 3. Nhỏ lòng, vật lòng.
1° RUNC - o, *as, are*, a. 1. Làm cỏ. 2. Nhỏ lòng.
2° RUNC - o, *onis*, s. m. Cái chét (làm cỏ).
RU - o, *is, i, tum và itum, ere*, a. và n. trị acc. cùng *ad, in, super*. 1. Đánh ngã, đánh đổ, phá đổ, vật xuống, lảng xuống. 2. Đào lên, lấy ra, nhỏ. 3. Ngã xuống, đổ xuống, lở xuống, xiêu ngã; sa sút, xiêu xọ; xông pha, xô ra, đâm liêu, làm xối, chồm, sấn, số. || 4. — *navem*. Gìm tàu xuống. — *aliquem*. Vật ai xuống. — *runulos arenæ*. Đập vống đất. || 2 — *herbas*. Nhỏ cỏ. — *ossa foveis*. Lật xương trong đồng tro. || 3. *Ad pecuniam luxuriamque*. Buông tính mê của cải cùng sự vui chơi. — *in facinora*. Ra mê sự gian ác. — *in prælum v. certamen*. Xông chiến trận. — *in collum alicujus*. Ôm chằm cổ ai (mà hôn). — *super faciem alicujus*. Hôn mặt ai cách thiết tha. — *super aliquem*. Xông đánh hay là bắt ai. *Oboiūm arcæ*. Chạy ra đón hòm bia. *Ruit sol*. Mặt trời lặn. *Cælum ruit*. Mưa trút xuống. — *in pejus*. Sút kém một khi một hơn. *Ruentia*. Vụn bĩ. *Ruit fama*. Có tiếng đồn. — *in agendo*. Làm hấp tấp. *Scire ruunt*. Chúng nó sốt ruột học. *Ruitur in media futa*. Người ta liễu mình phải tàn hại.
RUP - es, is, s. f. 1. Hòn đá, núi đá. 2. Hang hốc.
RUP - ex, icis, s. m. Người què, thằng ngu muội.
RUPI, perf. Rumpo.
RUPICAPR - a, æ, s. f. Chương tử, hoàng dương.
RUPIC - o, *onis*, s. m. như Rupex.
RUPIN - a, æ, s. f. Ghềnh đá, gành, đá sừng sờ gần bãi biển.
† RUPO, *rupit*, thay vì *Rupero, Ruperit*.
RUPT - im, adv. Cách phá vỡ, cách lộn bậy.
RUPTI - o, *onis*, s. f. Sự bẻ, sự đánh vỡ.
RUPT - or, oris, s. m. Kẻ bẻ, kẻ đánh vỡ; *fig.* kẻ phá (lời giao), kẻ dối.
RUPT - us, a, um, part. pass. Rumpo. *Rupta intestina*. Ruột đã nứt ra. *Ruptamembra*. Những phần mình đã gãy. *Rupta pustula*. Đỉnh sang đã vỡ. *Ruptum testamentum*. Chúc thư đã phi rớt.
RURAL - is, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đồng điền, điền dã, thuộc về nơi quê.
RURALIT - er, adv. Cách quê mùa.
RURATI - o, *onis*, s. f. Việc ruộng, nghề canh nông.
RURESTR - is, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đồng điền; *fig.* quê mùa.
RURICOL - a, æ, s. m. và f. Kẻ quê, kẻ làm ruộng. *Ruricolæ boves*. Những con bò thuộc cày.

RURIGEN - a, æ, adj. m. và f. (ai, vật gì) Đã sinh ra ở nơi kẻ quê, hay ở nơi kẻ quê.
RURILUL - o, *as, are, n.* (chim cú) Rít; kêu như cú.
RURIS, gen. Rus.
RUR - o, *as, are, n.* và *or, aris, ori*, d. Ở nơi kẻ quê, làm ruộng, làm nghề canh nông.
RURS-UM và ūs, adv. 1. Đằng sau, cách lui, cách ngược, trái. 2. (chẳng những không...) Mà lại, lại. 3. Một lần nữa, lại, nữa. || 1. — *ac prorsus meare*. Đi lại, vãng lai. *A summo — cedere*. Ở trên ngã xuống. || 3. — *examinare*. Phức khảo. — *instare v. in arma ferri*. Xông chiến lại.
Rus, rur-is, s. n. 1. Đồng, đồng điền; nơi kẻ quê; nhà ngoài trại, trại canh. 2. *fig.* Sự quê mùa, sự ngu muội, sự vụng về. || 1. *Rus ire*. Ra ngoài đồng. *Ruri v. Rure esse*. Ở ngoài đồng. *Rura paterna*. Gia sản. || 2. — *merum hoc quidem est*. Thật là quê mùa quá phép.
RUSCARI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về thứ cây sim hoang.
RUSCUL - um, i, s. n. dimin. Rus. Ruộng nhỏ, máy than đất.
RUSC - um, i, s. n. và *us, i*, s. m. Giống cây sim hoang.
RUSP-OR, aris, ori, d. Tò mò, thọc mạch, lục, tìm ki.
RUSSAT - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Đã nhuộm vàng. 2. Có sắc dàu. 3. Mặc áo đỏ tía.
RUSSEOL - us, a, um, adj. dimin. bới
RUSSE - us, a, um, adj. (giống gì) Có màu dàu, đỏ tía. *Russea factio*. Phe trong Circô mặc áo màu dàu.
RUSSUL - us, a, um, adj. như *Russeolus*.
RUSS - us, a, um, adj. như *Russeus*.
† RUSTARI - us, a, um, adj. như *Rusticarius*.
RUSTICA vinaria, n. p. Mồng một tháng septembre (vì có rượu mới).
RUSTIC - a, æ, s. f. Người nữ kẻ quê.
RUSTICAN - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nơi kẻ quê, thuộc về người nhà quê, thuộc về nông phu; quê mùa, thô. *Rusticana vita*. Thái nết như kẻ quê. *Homo* —. Người nông phu.
RUSTICARI - us, a, um, adj. (giống gì) Thuộc về việc làm ruộng, dùng được mà làm việc canh nông.
RUSTICAT - im, adv. Cách quê mùa.
RUSTICATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự ở ngoài đồng, sự ở nơi kẻ quê. 2. Nghề canh nông, sự làm ruộng.
RUSTICAT - us, ūs, s. m. như *Rusticatio*.

RUSTIC - *ê (iūs)*, adv. 1. Cách thô, cách quê mùa. 2. Cách đơn sơ, cách suông.

RUSTICELL - *us, a, um*, adj. dimin. 1° Rusticus.

RUSTICIT - *as, atis*, s. f. 1. Phong tục kẻ quê; việc ruộng nương. 2. Người kẻ quê, nông phu, dã nhân. 3. Cách ăn mặc nhom nhem. 4. Dáng phết kẻ quê, sự quê mùa, sự thô tục, sự ngu muội. 3. Tính sù sì, tính khó ăn khó ở. || 4. *Soni* —. Giọng nói như kẻ quê.

RUSTIC - *on, avis, ari*, d. 1. Ở nơi kẻ quê, ở nhà quê tạm vậy. 2. Làm ruộng làm vườn. 3. *fig.* Viết chữ xấu.

RUSTICUL - *a, x*, s. f. (hiều ngấm *avis*). Ngừu am điều.

1° **RUSTICUL** - *us, a, um*, adj. dimin. 1° Rusticus. (ai, sự gì) Hơi quê mùa.

2° **RUSTICUL** - *us, i*, s. m. Trẻ nhà quê, trẻ kẻ quê.

1° **RUSTIC** - *us, a, um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đóng điền, thuộc về nhà quê. 2. Đơn sơ, suông, xuê xoa, thật thà. 3. Vụng về, hay thẹn thò vô cớ, bẽn lèn. 4. Thô tục, quê kệch, quê mùa, ngu muội. || 1. *Rustica vita*. Thói nết như kẻ quê. *Rustica res*. Nghề canh nông. *Rusticae res*, v. *Rustica prœdia*. Điền sản. || 3. *Rustice manus*. Vụng tay. || 4. *Rustici mores*. Tính nết quê mùa.

2° **RUSTIC** - *us, i*, s. m. Nông phu, dã nhân, kẻ quê.

1° **RUT** - *a, x*, s. f. Xù thảo, cứu lý hương.

2° **RUTA** *et cæsa*, s. n. p. Cửa nổi.

RUTABR - *um, i*, s. n. như *Rastrum*.

RUTABUL - *um, i*, s. n. Cái thêu thợ nương bánh.

RUTACE - *us, a, um*, và **RUTAT** - *us, a, um*, adj. (sự gì) Đã pha cứu lý hương vào; bằng cứu lý hương.

RUTARI - *us, a, um*, adj. (nơi nào) Đấy đó cũ nhà hư.

RUTELL - *a, x*, s. f. 1. Thứ rễ độc. 2. Thứ sâu ăn cây cối.

RUTELL - *um, i*, s. n. 1. Cái thêu. 2. Cái trang gạt lúa.

RUTIL - *ans,antis (antior)*, part. Rutilo.

RUTILAT - *us, a, um*, adj. (sự gì) Có sắc vàng.

RUTILESC - *o, is, ere*, n. def. Ra mùi nâu già.

RUTIL - *o, as, avi, atum, are*, 1. a. Làm cho nên sáng như vàng. 2. n. Sáng giới như vàng. || 2. *Rutilat triste cœlum*. Trời vẩn mây. *Rutilat fulgur*. Chớp nháng.

RUTIL - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Có sắc vàng, sáng chói như vàng; đỏ, có màu đỏ; nóng nảy. *Comam* —. Có tóc đỏ. — *thorax*. Áo giáp sắc quắc.

RUTL - *us, i*, s. m. Cây gài cửa.

RUTR - *um, i*, s. n. 1. Mai, móng, cước. 2. Cái hay, cái ô. 3. Cái bào. 4. Đồ quấy vôi cùng cát hay là quấy rượu.

RUTUB - *a, x*, s. f. Sự xáo lộn, sự lộn lạo, sự pl á tan, sự dối tặc.

RUTUL - *a, x*, s. f. dimin. 1° Ruta.

RUVID - *us, a, um*, adj. như *Ruidus*.

S

S, chữ latinh thứ mười chín.

† Sa, thay vì Sua.

SABACTHANI (tiếng hêbrêô). Người bỏ tội.

SABE - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đất Sa-ba, thuộc về đất Arabia; thuộc về nhũ hương, thuộc về một dục.

† **SABAI** - *a, x*, s. f. Giống rượu mạch nha.

† **SABAIARI** - *us, i*, s. m. Kẻ cất rượu mạch nha.

† **SABAN** - *a, x*, s. f. Áo kẻ mới chịu phép rửa tội.

† **SABAN** - *um, i*, s. n. Khăn lau, giống áo khoác sau khi tắm.

SABAOth, s. n. p. indecl. (tiếng hêbrêô). Muôn cơ đội. *Deus* —. Chúa muôn cơ đội.

† **SABARI** - *um, i*, s. n. Chối trước cửa đền thờ, h'i

SABAZI - *a, orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô.

SABAZI - *us, i*, s. m. Tên bụt Bacchô.

SABBATARI - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Cứu ngày thứ bảy, giữ đạo Judêu; thuộc về ngày thứ bảy.

SABBATIC - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngày thứ bảy.

SABATISM - *us, i*, s. m. Sự giữ ngày thứ bảy.

SABBATIZ - *o, as, are*, n. Giữ ngày thứ bảy.

SABBAT - *um, i*, s. n. 1. Ngày sabbatô, ngày thứ bảy, ngày nghỉ việc. 2. Tuần bảy ngày, tuần lễ. 3. Lễ trọng (bên Judêu). || 1. *Memento ut diem sabbati sanctifices*. Mày hãy nhớ ngày

thứ bảy. *Altero die sabbati*. Ngày sau ngày thứ bảy. *Tricesima sabbata*. Ngày sabbatô thứ ba mươi (là lễ Pascha). || 2. *Prima sabbati*, v. *Una sabbatorum*. Ngày thứ nhất trong tuần. || 3. *Deriserunt sabbata ejus*. Chúng nó đã nhạo cười các lễ trọng dân Judêu.

SABE, s. indecl. Tháng februariô (bên Syriô).

SABIN - A, *æ*, s. f. 1. Thứ ngô châu du. 2. Thứ lao săn.

SABIN - E, adv. Như thói dân Sabinô, bằng tiếng Sabinô.

SABULET - UM, *i*, s. n. 1. Mỏ cát. 2. Đất cát.

SABUL - O, *on*s, s. m. Cát to, sỏi.

SABULOS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều cát.

SABUL - UM, *i*, s. n. 1. Cát. 2. Giống cần mã vĩ.

SABURR - A, *æ*, s. f. Cát to hay là giống gì nặng bỏ vào đáy tàu cho dầm.

SABURRAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cát hay là giống nặng lằm cho dầm tàu.

SABURRAT - US, *a, um*, part. pass. Saburro. (tàu) Người ta đã bỏ cát vào cho dầm; *fig.* (ai) no bụng, no, say.

SABURR - O, *as, are, a*. Dàn tàu, bỏ cát hay là giống nặng vào đáy tàu cho dầm. *Saburrantur grues*. Chim sếu công hòn đá mà chống gió khi bay.

SACE - A, *orum*, s. n. p. Ngày chơi (bên Babylon).

SACCARI - A, *æ*, s. f. Nghề vác bao bị, nghề phụ dều.

1° SACCARI - US, *i*, s. m. 1. Kẻ vác bao bị, phụ dều. 2. Kẻ làm hay là bán bao bị.

2° SACCARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bao, về bị.

SACCAT - US, *a, um*, part. pass. Sacco. — *humor*. Nước tiểu.

SACCELLATI - O, *on*s, s. f. Sự bọc thuốc mà rịt nơi đau.

SACCELL - US, *i*, s. m. 1. Bao nhỏ, bị nhỏ. 2. Bao hay là khăn bọc thuốc nóng mà rịt.

SACCE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bao, thuộc về áo nhậm.

SACCHARITES *panis*, m. Giống kẹo.

SACCHAR - UM, *i*, s. n. Đường. — *arenosum*. Đường cát. — *lupuleum*. Đường phèn.

† SACCHUC - IS, *e*, adj. (ai) Có má lẻo bụ, sì má.

† SACIN - US, *a, um*, adj. như Sacceus.

SACIPEHI - O, *on*s, s. m. và UM, *i*, s. n. Dây lớn, túi lớn.

SACCO - *as, are, a*. (dùng vải mà) Lọc.

SACCULARI - US, *i*, s. m. 1. Kẻ ăn bớt của dân. 2. Quân tở vương, kẻ ăn cắp, kẻ ăn lận.

SACCUL - US, *i*, s. m. dimin. Saccus. Đầy đựng bạc, bao nhỏ để thóc, bao nhỏ, bị.

SACC - US, *i*, s. m. 1. Bao, bị, nang. 2. Vải thô mà lọc. 3. Túi đựng bạc, đầy. 4. Áo nhậm. || 4. *Cingulum sacci*. Dây thắt lưng (bằng vải thô mà) nhậm mình.

† SACCELLAN - US, *i*, s. m. Thầy cả giữ nhà thờ nhỏ và làm lễ đầy.

† SACELLARI - US, *i*, s. m. Kẻ giữ các đồ nhà thờ.

SACELL - UM, *i*, s. n. dimin. Sacrum. Nhà thờ nhỏ.

SACEN - A, *æ*, s. f. Thứ dao dùng khi cúng tế.

SAC - ER, *ra, rum (errimus)*, adj. trị gen. hay là dat. 1. (ai, sự gì) Thánh, đã chịu phép thánh. đã chịu dâng cho Đức Chúa Lời. 2. Đã chịu nộp cho ma quỷ, đã chịu rửa, đáng gớm, đáng ghét, gở gớm, xấu xa; đã chịu cấm. 3. Còn nguyên tuyền. || 1. *Sacra ædes*. Nhà thánh, đền thờ. — *mons*. Đồi (Aventinô) đã dâng cho bụt Jovi. — *Bacchi*. Đã chịu dâng kính bụt Bacchô. *In sacro esse*. Đã chịu phép thánh, đã nên của thánh. 2. *Sacræ panduntur portæ*. Cửa âm phủ mở ra. — *morbus*. Bệnh động kinh. *Auri sacra fumes*. Sự tham vàng bạc là bệnh gớm. *Sacerrimus servus*. Thằng tôi tá quái. *Os sacrum*. Xương miệng. || 3. *Sacri fluctus*. Biển chưa ai vượt. *Sacræ rupes Alpium*. Núi Alpes chẳng có ai trèo.

SACERD - OS, *ot*s, s. m. Thầy cả, thầy chính tế. *Summus* —. Thầy cả thượng phẩm. — *idololum*. Sãi bụt thần. *fig. Musarum* —. Thi nhân.

SACERDOTAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về thầy cả, xưng thầy chính tế. — *dignitas*. Chức thầy cả.

SACERDOTALIT - ER, adv. Cách xưng thầy cả.

† SACERDOTISS - A, *æ*, s. f. Bà vãi, sư nữ.

SACERDOTI - UM, *i*, s. n. Chức thầy cả, bậc thầy chính tế.

† SACERDOTUL - A, *æ*, s. f. dimin. Sacerdotissa.

SACERSANCT - US, *a, um*, adj. như Sacrosanctus.

SACODI - OS, *i*, s. m. Giống lử thạch anh.

SACOM - A, *atis*, s. n. Trái cân đặt cho vòng lên trái khác.

SACOPENI - UM, *i*, s. n. Cây thuốc có mùi cây thông.

SACRAM - EN, *inis*, s. n. như Sacramentum.

SACRAMENTAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về phép thánh, thuộc về phép bí tích.

SACRAMENT - UM, *i*, s. n. 1. Tiến hai bên đôi tay gửi cho thầy tế lễ (mà bên nào thua thì n...)

tiên ấy). 2. Sự linh thể giữ lòng trung; sự di linh. 3. Sự thể, phép thể. 4. Phép thánh, phép lễ tịch. 4. Điều mẫu nhiệm; lời Đức Chúa Lời phán. 5. *fig.* Sự (các giống vật) hoà hợp với nhau. || 1. *Iusto sacramento contendere cum aliquo.* Tranh tụng với ai cứ phép. || 2. *Sacramento adigere.* Bắt di linh, tục vào sổ binh. || 3. *Sacramentum detrectare.* Chẳng muốn thể (hay là chẳng giữ lời thể). *Sacramento aliquem obligare v. adigere v. rogare v. ligare.* Bắt ai thể. || 4. *Septem sunt sacramenta in Ecclesia.* Có bảy phép trọng hơn trong thánh Yghêrêgia.

SACRARI - UM, i, s. n. 1. Kho đền thờ, phòng để các đồ nhà thờ, nhà mặc áo. 2. Nhà thờ nhỏ, cung thánh, nơi lễ. 3. Lễ phép trong đạo, cách thờ phượng. || 1. *fig. — animi.* Nơi kín trong lòng. — *scelerum tuorum.* Nơi kín mà phạm các giống tội.

SACRARI - US, i, s. m. Kẻ giữ các đồ nhà thờ.

SACRATI - O, onis, s. f. 1. Sự làm phép thánh mà dâng cho Đức Chúa Lời. 2. Sự thánh, đức lộn lành.

SACRAT - OR, oris, s. m. Kẻ làm phép thánh mà dâng (ai, sự gì) cho Đức Chúa Lời.

SACRAT - US, a, um (ior, issimus), part pass. Sacro, như Sacer.

SACRAVIENS - ES, ium, s. m. p. Các người ở phố *via sacra.*

SACRICOL - A, æ, s. m. Thầy tế lễ, chủ tế.

SACRIF - ER, era, erum, adj. (ai) Mang của thánh.

SACRIFICAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về việc tế lễ.

SACRIFICATI - O, onis, s. f. Sự tế lễ, việc thờ phượng.

SACRIFICAT - OR, oris, s. m. Đáng tế lễ, chúa tế.

SACRIFICAT - US, us, s. m. như Sacrificatio.

SACRIFICI - UM, i, s. n. Việc tế lễ, lễ tế, của tế lễ. *Sacrificium celebrare.* Làm lễ. *Adesse sacrificio missæ.* Xem lễ misa, chầu lễ.

SACRIFIC - O, as, avi, atum, are, a, và n. trị dat. Tế lễ, tế tự, cúng tế, dâng của lễ.

† **SACRIFIC - OR, aris, ari, d.** như Sacrificio.

SACRIFICOL - A, æ, s. m. như Sacricola.

SACRIFICUL - US, i, s. m. dimin. 2° Sacrificus. Sãi, sư, thầy chùa.

1° **SACRIFIC - US, a, um, adj.** (ai, sự gì) Thuộc về việc tế lễ. — *rex.* Thầy tế lễ, chúa tế. *Sacrificum jugum.* Núi người ta lên mà tế lễ.

2° **SACRIFIC - US, i, s. m.** Kẻ lo việc tế lễ.

SACRILEG - È, adv. Cách phạm sự thánh.

SACRILEGI - UM, i, s. n. 1. Tội ăn trộm của thánh. 2. Tội phạm sự thánh.

SACRILEG - US, a, um (issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Phạm sự thánh. 2. Ăn trộm của thánh. || 1. — *upp-tiarum.* Kẻ phạm tội ngoại tình.

SACRUM - A, æ, s. f. Sự tiền cúng trái nho cho bụt Bacchô.

1° **SACR - IS, e, adj.** (giống gì) Dùng được mà tế lễ.

2° **SACR - IS, is, s. f.** như Hostia.

† **SACRIST - A, æ, s. m.** 1. Kẻ giữ đồ nhà thờ. 2. Kẻ coi sóc kẻ liệt.

SACRI - UM, i, s. n. như Succinum.

SACR - O, as, avi, atum, are, a. 1. Làm phép thánh mà dâng (ai, sự gì) cho Đức Chúa Lời, cúng, dâng, làm cho ra thánh. 2. Rửa nguyên, rửa rảy, nộp cho ma quỷ, cắt phép thông công. 3. Ca vịnh, chép sách lưu định (ai). || 1. — *for-dus.* Thể giữ lời giao. — *eo'a Deo.* Khấn nguyện cùng Đức Chúa Lời. — *episcopum.* Truyền chức giám mục. — *d em jejuno.* Ăn chay kinh ngày nào. || 2. — *caput cum lonis alicujus.* Khép án xử từ ai và tịch phong gì tội.

SACROSANCT - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thánh, chẳng nên phạm đến, rất thánh.

SACR - UM, i, s. n. 1. Lễ tế, lễ trọng, lễ phép thánh, lễ phép, phép mẫu nhiệm. 2. Ca vịnh thánh, ca người Chúa. 3. Đền thờ, đồ thờ, bàn thờ, của thánh. || 1. — *solemne.* Lễ tế trọng thể. *Sacra Libero facere.* Tế thần Liberô. *Sacræ nuptialia v. jugalia.* Phép hôn nhân. *Privata sacra.* Lễ phép riêng tư nh. || 2. *Canere sacra.* Hát ca thánh. || 3. *Frequentare sacra.* Năng vào đền thờ. *Annibal tactis sacris juravit.* Ông Annibal dề tay trên bàn thờ mà thề.

SAC - US, i, s. m. Tổ chim bồ câu.

SADDUCE - I, orum, s. m. p. Quân rối đạo Judêu.

SECULAR - IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Được một trăm năm, có hàng trăm năm một lần. 2. Thuộc về đời, thuộc về thế gian. || 2. *Sacerdos* —. Thầy cả chẳng khấn vào dòng.

SECL - UM, i, và SÆCL - UM, i, s. n. 1. Quãng trăm năm, một đời. 2. Quãng nhiều năm, thì vô hạn. 3. Quãng ba mươi năm; quãng nghìn năm. 4. Đời người, đời vua, kiếp; *pl.* các đời người, kẻ hậu lai, các người đời trước. 5. Khi, thì, mùa, kì. 6. Thế gian, thời đời, người phần đời. cách ăn thói ở phần đời. 7. Đạo bụt thần, kẻ ngoại đạo. 8. (một hai khi:) Giông, loài, nòi. || 1. *Quinto sæculo ante Christum natum.* Độ năm trăm năm trước Đức Chúa Jêsu ra đời. || 2. *Multis sæculis ante.* Lâu đời trước. || 4. *Per cuncta sæcula.* Trước sau đời đời. *A sæculo non est auditum...* Xưa nay chưa hề nghe sự này

là... *Fecunda culpa sæcula*. Những đời đầy tội lỗi. || 5. *Aurea sæcula*. Kì vàng, đời vàng. || 6. — *sic est*. Thói đời là thế. *Consummatio sæculi*. Sự tận thế. *Judex sæculi*. Quan xét phần đời. *Contra sua sæcula rectus*. Chống lại cùng thói thế gian. || 8. *Muliebres sæculum*. Phận đàn bà, các người đàn bà.

SÆP-È (*ài, issin è*), và SÆPENUMER-ò, adv. Năng, thường, nhiều lần, hay. — *dicebat*. Người quen nói rằng.

SÆP-ES, *is*, s. f. như Sepes.

† SÆPICUL-È, dimin. Sæ. è. adv. Khí năng, khi mau lãn.

SÆPIMENT-UM, *i*, s. n. như Sepimen.

SÆPISSIM-US, *a, um*, adj. sup. (ai, sự gì) Năng lãn, năng có, năng làm lãn.

SÆPIUSCUL-È, adv. Năng hơn một ít.

SÆV-È (*ài, issimè*), adv. Cách dữ, cách độc, cách độc dữ, cách nhứt phép. — *consulere in aliquem*. Xứ cách dữ với ai. *Sævissimè candelere*. Nờg nầy quí sức.

SÆVIDICT-UM, *i*, s. n. Lời nặng, lời nói dốt.

SÆVIDIC-US, *a, um*, adj. (ai) Nói nặng lời, đe nẹt, nói dốt.

SÆV-IO, *s, i, i, um, in e*, n. trị acc. cùng in. 1. Làm sự dữ, cớ, ở cớ độc dữ, xử thẳng phép. 2. Giận dữ, giận hoảng, sực gan. 3. Dữ, mạnh, khó chịu. || 1. — *in n. a. o. s.* Trừng trị kẻ gian ác. — *in se*. Hãm mình quá. — *flagris in aliquem v. in tergum alicujus*. Đánh đòn ai cách dữ lắm. *Sævium est in templis ignibus*. Đã thiêu hủy các đền thờ. || 2. — *leniter*. Ngọt giận. || 3. *Sæviti canum latratus in auros*. Chó sủa rầm rã. *Venter sævire is*. Bụng đói lắm. *Sæviens morbus*. Tật dữ (làm cho chết nhiều người). *Sæviti mare*. Lộng gi (cá) sống.

SÆVIT-AS, *atis*, s. f. như Sævilia.

SÆV-ITER, adv. Như Sævè.

SÆVITI-A, *a, x*, và E3, *ei* (hoà SÆVITUR-O, *inis*), s. f. Sự độc dữ, sự dữ tợn, sự thẳng phép, sự hà hiếp, sự bắt bớ, sự giận dữ. — *dictorum factorumque*. Sự độc dữ trong lời nói việc làm, — *maris*. Sự bão bùng ngoài biển. *Fig.* — *annonæ*. Thĩ đông ken. — *hiemis*. Mùa đông rét lắm.

SÆV-US, *a, um* (*or, issimus*), adj. trị acc. cùng in. 1. (ai, sự gì) Độc dữ, độc địa, dữ tợn, hung ác, nhứt phép. 2. Mạnh, dữ, cả thế. 3. Mạnh, hùng: có phép, đáng sợ hãi. || 1. — *in malos*. Sửa phạt kẻ gian cho thẳng nhứt. *Sæva cus-*

todia. Sự canh cản mặt. *Sæva somnia*. Những chiêm bao gở. *Fig. Sæva mensæ*. Bữa ăn thất người. || 2. — *metus*. Sự kinh hớn. *Sæva querelæ*. Lời rủa. *Sæva damna*. Sự thiệt hại cả thế. *Sæva toxica*. Thuốc độc rất mạnh. || 3. — *Hector*. Hectorê là kẻ anh hùng.

1° SAG-A, *a, x*, s. f. 1. Bà cốt, cô đồng bóng. 2. Đàn bà mới manh. 3. Bà sinh, bà tám.

2° SAG-A, *a, x*, s. f. như Sagulum.

SAGACIS, gen. Sagax.

SAGACIT-AS, *atis*, s. f. 1. (về ngũ quan:) Sự thính, sự sáng, sự tỉnh, sự khéo đánh hơi. 2. *fig.* Sự quí quyết, sự khôn khéo, sự tinh anh. || 1. — *navium*. Sự thính mũi. || 2. — *animi*. Sự tỉnh tưởng.

SAGAC-ITER (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách khéo đánh hơi, cách tỉnh mũi. 2. *fig.* Cách quí quyết, cách khôn khéo, cách tỉnh tấn. || 2. — *conquirere*. Dọ dãn cách khéo.

SAGAN-A, *a, x*, s. f. như 1° Saga.

SAGAPEN-UM, *i*, s. n. Nhựa cây a huê.

SAGARI-A, *a, x*, s. f. Sự buồn áo chiến.

† SAGARIN-US, *a, um*, adj. (ai) Cắm cái riu chiến.

SAGAR-IS, *is*, s. f. Thử riu chiến.

SAGARI-US, *i*, s. m. Kẻ may hay là bán áo chiến *sagum*.

† SAGATI-O, *onis*, s. f. Sự nhạo.

SAGAT-US, *a, um*, adj. (ai) Mặc áo chiến kia (*sagum*).

SAG-AX, *acis* (*acior, acissimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thính mũi, tỉnh mũi, khéo đánh hơi. 2. *fig.* Tỉnh tấn, minh mẫn, quí quyết, khôn khéo. || 2. — *quondam ventura videre*. Khéo luận những sự chưa đến.

SAGD-A, *a, x*, s. f. Thử đá ngọc.

SAGEN-A, *a, x*, s. f. 1. Lưới đánh cá, chài, lưới rê. *Sageni p'sari*. Đánh hay là kéo lưới, quảng chài. *Præcipui funes sageneæ*. Giường lưới.

SAGENARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chài lưới.

SAGENUL-A, *a, x*, s. f. đin in. Sageia.

SAGEN-US, *i*, và SAGENOBOL-US, *i*, s. m. Kẻ đánh lưới cá.

SAGESTR-E, *is*, s. n. Áo thô ngoài.

SAGIFARCIARI-US, *i*, s. m. Kẻ may áo chiến kia (*sagum*).

SAGIM-EN, *inis*, s. n. như Sagina.

SAGIMIN-O, *as, are*, a. như Sagino.

SAGIN - A, *æ*, s. f. và † **SAGINAMENT-UM**, *i*, s. n. 1. Của gì ăn cho béo, của ăn bổ sức, bữa phải thế, tiệc. 2. Sự béo đầy, sự phượng phi. 3. Sự mê ăn uống. 4. Giống vật đã nuôi cho béo, gà bôn. 5. Nơi nuôi (vật gì) cho béo. 6. Phần kẻ đưa giuơng. 7. Phần tro. || 1. *fig.* — *dicendi*. Nhiều lễ thu vào bãi cho mạnh.

SAGINARI - *UM*, *i*, s. n. Nơi nuôi loài vật cho béo.

SAGINATI - *O*, *onis*, s. f. Sự nuôi cho béo, sự bôn.

SAGINAT - *OR*, *oris*, s. m. Kẻ nuôi cho béo.

SAGIN - *O*, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a*. Nuôi cho béo, bôn; cho ăn no. *Fig.* *Populi sanguine saginari*. Uống máu dân, ăn hiệp dân.

SAG - *IO*, *is*, *ire*, *n*. def. Có trí tình tường, minh mẫn, ở khôn ngoan, quí quyết.

SAGITT - *A*, *æ*, s. f. 1. Tên bắn, lao. 2. Mũi nhọn chích máu. 3. Ngọn mũi nhọn. 4. Từ cô thảo. 5. Đồng sao kia.

1° **SAGITTARI** - *US*, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tên bắn, dùng mà làm tên bắn.

2° **SAGITTARI** - *US*, *i*, s. m. 1. Kẻ làm tên bắn. 2. Kẻ bắn tên, kẻ lấy tên. 3. Đồng tiền kia. 4. Nhân mã cung, dấn (là cung thứ chín trong vòng hắc lộ).

SAGITTAT - *OR*, *oris*, s. m. Kẻ bắn tên.

SAGITTAT - *US*, *a*, *um*, part. pass. *Sagitto*. 1. (ai, sự gì) Đã phải tên bắn. 2. Đam thâu như tên bắn.

SAGITTIF - *ER*, *era*, *erum*, và **SAGITTIG** - *ER*, *era*, *erum*, adj. 1. (giống gì) Cắm tên bắn. 2. Khéo bắn tên, thiện xạ. 3. Có nhiều mũi nhọn. || 3. *Pecus sagittifera*. Con nhím.

SAGITTIPOT - *ENS*, *entis*, s. m. Nhân mã cung, dấn cung.

SAGITT - *O*, *as*, *are*, 1. *n*. Bắn tên, bắn ná, bắn cung. 2. *a*. Bắn tên vào, bắn tên phải.

SAGITTUL - *A*, *æ*, s. f. dimin. *Sagitta*.

SAGM - *A*, *atis*, s. n. và *A*, *æ*, s. f. Yên ngựa, bành, là thúy.

SAGMARI - *US*, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về yên ngựa. — *equus*. Ngựa có yên (hay là ngựa chở đó).

SAGM - *EN*, *inis*, s. n. Mã chiến thảo, cây roi ngựa.

SAGOCHLAM - *YS*, *ydis*, s. f. Thứ áo lính.

SAGULAT - *US*, *a*, *um*, adj. (lính) Mặc áo chiến kia.

SAGUL - *UM*, *i*, và **SAG** - *UM*, *i*, s. n. 1. Thứ áo chiến, thứ áo lính Rôma. 2. Nhung thô mà làm áo lính. 3. Lông chiến to. || 1. *Saga sumere*, v. *Ad saga ire*. Đi lính. *Esse in sagis*. Đang ở lính.

1° **SAG** - *US*, *a*, *um*, adj. như *Præsagus*.

2° **SAG** - *US*, *i*, s. m. 1. Thầy bói. 2. Áo chiến kia.

SAL, *sal* - *is*, s. m. và n. 1. Muối. 2. Nước bẻ, nước mặn. 3. Chấm, hạt gợn trong đá ngọc. 4. *fig.* Lời ý vị, ý mặn, lời mặn, lời vui chơi, lời khôn khéo. 5. Sự khôn ngoan, sự tính tường. 6. Nhan sắc, duyên. 7. Cách nói văn vẻ, lời hoa hòe. || 1. *Salē aliquid aspergere*. Rắc muối vào đồ gì. — *marinum*. Diêm. — *gemmeum*. Lỗ sa. — *urinæ*. Thu thạch. — *ammoniacum*. Gang sa. — *petroleum*. Thạch nảo du. — *nitrum*. Tiều. — *quoddam granis majoribus*. Muối rùm. || 2. *Navis frangit amari vin salis*. Tàu vượt trên mặt biển. || 4. — *nigrum*. Lờn chua. || 5. *Salem habere*. Có sự khôn ngoan.

SALACACCABI - *A*, *orum*, s. n. p. Thịt muối.

SALACI - *A*, *æ*, s. f. 1. Nước dòng; biển. 2. Bụt nữ biển.

SALACIS, gen. *Salax*.

SALACIT - *AS*, *atis*, s. f. Sự lảng dú, tính lảng lơ.

SALAC - *ON*, *onis*, s. m. Kẻ hay phô trương, kẻ bay nhảy.

SALACONI - *A*, *æ*, s. f. Sự khoe mình, ăn ở bay nhảy.

SALAMANDR - *A*, *æ*, s. f. Hoà mô xà, giống thần lằn.

SALAPITT - *A*, *æ*, s. f. Sự vả mặt.

SAL - *AR*, *aris*, s. n. Thoan từ ngư.

SALARIARI - *US*, *a*, *um*, adj. (ai) Chịu tiền công, làm thuê.

SALAR - *IS*, *e*, và **SALARI** - *US*, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về muối, hàng muối. *Salaria fodina*. Mỏ muối.

SALARI - *UM*, *i*, s. n. 1. Thuế muối. 2. Công, tiền công.

SALARI - *US*, *i*, s. m. Kẻ bán muối hay là thịt muối.

SAL - *AX*, *acis* (*acior*, *acissimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Lảng dú, mê dâm. Hay giục lòng dục. 3. Thuộc về biển.

SALE, abl. *Sal*.

SALEBR - *A*, *æ*, s. f. và *Æ*, *arum*, s. f. p. 1. Đàng dốc, đàng khó đi, nơi hiểm hóc. 2. *fig.* Sự bí, sự mắc mớ, cơn. 3. Sự nói chàng xuôi trơn. || 2. *Brevi tristitiæ*. Cơn buồn qua quýt. || 3. *Sine salebris scrip'tor*. Kẻ chép sách trơn tru.

SALEBRAT - *US*, *a*, *um*, adj. như *Salebrosus*.

SALEBRIT - *AS*, *atis*, và **SALEBROSIT** - *AS*, *atis*, s. f. Sự gồ ghề, sự gập ghềnh, đàng khó đi.

SALEBROS - *US*, *a*, *um*, adj. Gồ ghề, gập ghềnh, hỏ húng, khó đi. *fig.* *Salebrosa oratio*. Kiểu nói trắc tiếng.

SALGAM - A, *orum*, s. n. p. Mứt, các thứ quả rim hay là dưa mà để dành.

SALGAMARI - US, *i*, s. m. Kê ướp, kê rim; kê bán các giống mứt hay là dưa.

SAL - I, *orum*, s. m. p. Thứ chim kia.

SALIAR - IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về các sãi bọt Martê. 2. *fig.* Trọng thể, mĩ vi. || 1. *Sal-tus* — Điều đi nhảy nhót (như các sãi bọt Martê). || 2. *Saliarem cenare cenam*. Ăn bữa tối trọng thể.

SALIAT - US, *us*, s. m. Chức sãi bọt Martê.

SALICATR - UM, *i*, s. n. Thứ cây nho rừng.

SALICET - UM, *i*, s. n. như *Salicetum*.

1° SALICTARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây liễu.

2° SALICTARI - US, *i*, s. m. Kê làm lõi bằng ngành liễu.

SALICTET - UM, *i*, và SALICT - UM, *i*, s. n. Nơi trồng nhiều cây liễu.

† SALIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về dân Francô. *Salica lex*. Luật cấm dân bà chàng được trị nước Phalansa.

SALI-ENS, *entis*, part. Salio. — *vena*. Mạch lạc động. — *mica*. Hạt (muối) nổ trong lửa.

SALIENT-ES, *ium*, s. m. p. Miệng ống mạch nước; vòi đó chơi cho nước vọt lên.

SALIFODIN-A, *x*, s. f. Mỏ muối.

SALIGIN-US, *a, um*, và SALIGN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bàng cây liễu. *Saligna crates*. Thúng.

SALI-I, *orum*, s. m. p. Các sãi bọt Martê.

SALILL-UM, *i*, s. n. Bình nhỏ đựng muối.

SALIN-A, *x*, s. f. 1. Nại muối, nơi nấu muối, mỏ muối. 2. Bình đựng muối. 3. *pl.* Phở thành Rôma; *fig.* lời mận, lời ý vị, lời vui chơi.

SALINACID-US, *a, um*, adj. (sự gì) Mặn, chua.

1° SALINARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về muối.

2° SALINARI-US, *i*, và SALINAT-OR, *oris*, s. m. Kê nấu hay là bán muối.

SALIN-UM, *i*, s. n. Bình đựng muối đặt trên mâm).

1° SAL-IO, và SALL - IO, *is, iui và ii, itum, ire, a*. Muối (đó gì).

2° SAL-IO, *is, ui và ii, tum, ire*, n. tùy mero *Unde, Quo*. 1. Nhảy, nhảy nhót, nhảy ra. 2. Động lên, chấy, vọt, nhảy vọt, bập bùng, mọc lên. 3. (loài vật) Phủ nhau, giao cảm. || 1. — *de muro*. Ở trên lũy nhảy xuống. || 2. *Fons aquæ salientis in vitam æternam*. Mạch nước rảy đến đời đời.

SALISATI-O, *onis*, s. f. Sự mạch lạc nhảy.

SALISUBSUL-US, *i*, s. m. Kê múa nhảy trong đám chơi kính các bọt thần.

SALITI-O, *onis*, s. f. Sự nhảy lên (ngựa).

SALIT-OR, *oris*, s. m. 1. Kê bán đó muối. 2. Kê thu thuế muối.

SALITUR-A, *x*, s. f. 1. Đổ muối. 2. Sự rắc muối, mùa nên muối đó.

SALIT-US, *a, um*, part. pass. 1° Salio.

SALIUNG-A, *x*, s. f. 1. Ải hương thảo. 2. Cam tòng.

SALI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về các sãi bọt Martê.

SALIV-A, *x*, s. f. 1. Nước miệng, nước bọt, bọt dãi. 2. Nước. 3. Mùi ngon. || 1. *Salivam ciere v. facere v. movere*. Làm cho chảy bọt dãi, làm cho thắc lên. *fig.* — *mercurialis*. Sự hàm lợi. || 3. *Vinum quod ad salivam facit*. Rượu ngon giọng.

† SALIVAR-E, *is*, s. n. Hàm thiết, khớp.

1° SALIVARI-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về nước miệng. 2. Giống như nước miệng.

2° SALIVARI-US, *i*, s. m. Thầy thuốc loài vật.

SALIVATI-O, *onis*, s. f. Sự chảy nước miệng; sự ứa bọt miệng.

SALIVAT-UM, *i*, s. n. Thuốc cho ngựa hay là vật gì lớn.

SALIVAT-US, *a, um*, part. pass. Salivo. (ai, vật gì) Người ta đã làm cho chảy nước bọt.

SALIV-O, *as, are*, 1. n. Chảy nước miệng, chảy bọt dãi, ứa nước bọt. 2. a. Làm cho ứa nước miệng. || 2. — *aliquem medicamine*. Cho ai uống thuốc sinh nước miệng.

SALIVOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều bọt miệng; giống như nước miệng.

SAL-IX, *icis*, s. f. Cây liễu, dương liễu.

SALL-IO, *is, iui, itum, ire*, SALL-O, và † SAL-O, *is, sals-i, sals-um, ere*, a. như † Salio.

SALMACID-US, *a, um*, adj. (nước) Mặn một ít, ngang.

SALM-O, *onis*, s. m. Mã hữu ngư.

SALNIT-RUM, *i*, và SALONITR-UM, *i*, s. n. Diêm, hoá tiêu.

SAL-OR, *oris*, s. m. Sắc nước biển, màu hức.

SALP-A, *x*, s. f. Thứ cá kia.

SALPICT-A, *x*, SALPINCT-A, *x*, và SALPIST-A, *x*, s. m. Kê thổi kèn loa.

SALPUG-A, *x*, và SALPYG-A, *x*, s. f. Giống kiến dộc.

SALSAMENTARI-US, *a, um*, và SALSARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bán đó muối; thuộc về thịt muối.

SALSAM-EN, *inis*, và **SALSAMENT-UM**, *i*, s. n. Thịt muối hay là cá muối.

SALS-È (*iūs, issimè*), adv. Cách mặn mòi, cách ý vị, cách vui chơi. — *dicere in aliquem*. Nói ý vị về ai.

SALSED-O, *inis*, s. f. như **SALSITAS**.

SALSI, perf. Sallo.

SALSILAG-O, *inis*, s. f. như **Salsugo**.

SALSIPOT-ENS, *entis*, s. m. Thủy phủ, thủy quan.

SALSIT-AS, *atis*, và **SALSITUD-O**, *inis*, s. f. Mùi mặn.

SALSUGI-A, *æ*, s. f. Sự ướp cho mặn.

SALSUG-O, *inis*, s. f. Nước bẻ, nước mặn một ít.

SALSUR-A, *æ*, s. f. Sự muối, cách muối, mùa muối đó.

SALS-US, *a, um (ior, issimus)*, part. pass. Sallo, cũng là adj. 1. (giống gì) Đã chịu muối, đã chịu rắc muối, mặn. 2. *fig.* Mặn mòi, ý vị, khôn khéo; tri trá. || 1. *Æquora salsa*. Nước bẻ. *Jus salissimum*. Nước (thịt) mặn lắm. || 2. *Inveni multa salsa Græcorum*. Tôi đã thấy trong sách Grêcô nhiều điều ý vị khôn khéo.

SALTABUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay nhảy nhót.

SALTAT-IM, adv. Cách nhảy.

SALTATI-O, *onis*, s. f. Sự múa, sự múa nhảy, sự múa hát.

SALTATIUNCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Saltatio.

SALTAT-OR, *oris*, s. m. (**RIX, ricis**, s. f.) Kê múa, kê múa nhảy, kê múa hát.

SALTATORI-È, adv. Cách múa hát, cách nhảy.

SALTATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về múa nhảy. *Orbem saltatorium versare*. Múa vòng.

SALTATRICUL-A, *æ*, s. f. Trẻ nữ múa hát.

1° **SALTAT-US**, *a, um*, part. pass. Salto. (sự gì) Người ta đã đọc khi múa hát.

2° **SALTAT-US**, *ús*, s. m. như **Saltatio**.

SALT-EM, conj. Ít là.

† **SALTIC-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về múa hát, thuộc về kê múa hát.

1° **SALT-IM**, conj. như **Saltem**.

2° **SALT-IM**, adv. Cách nhảy nhót.

SALTIT-O, *as, are*, n. freq. bởi

SALT-O, *os, avi, atum, are*, 1. n. Múa, múa hát, nhảy chơi chơi, múa nhảy. 2. a. Múa, xuất hình nào. || 1. — *ad tibiam*. Múa theo ống địch. || 2. — *puellam*. Xuất nữ. — *carmina*. Múa khi ai hát thơ.

SALTUARI-US, *i*, s. m. Kê canh rừng cây; tuần bộ.

SALTUAT-IM, adv. Cách nhảy nhót.

SALTUENS-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về rừng cây.

SALTUOS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều rừng cây.

† **SALTUR-A**, *æ*, s. f. như **Salitura**.

SALT-US, *ús*, s. m. 1. Sự nhảy, sự nhảy nhót, cái nhảy. 2. Rừng cây, rừng xanh, rừng hoang, ruộng cỏ rộng, thửa đất rộng. 3. Thung con nai, quền, eo. || 1. *Saltum edere* v. *dare*. Nhảy lên. *Equum saltu subicere*. Nhảy lên ngựa. || 2. *Saltus profundus*. Rừng rậm rạp. *Salus vacui*. Rừng quang. *Uno in saltu duos apros venari*. (câu ví) Nhất cử lưỡng tiện.

SALUB-ER, *ris, re*, và **SALUBR-IS**, *e*, (*salubr-ior, saluberrimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Lành, lành lẽ, thanh, tốt. 2. Vừa phải, bình thường, cứ mực vừa. 3. Mạnh khoẻ, mạnh sức, lực lượng. 4. *fig.* Có ích, làm ích, tiện. || 1. *Salubris aura*. Lành khí, thanh khí. || 2. *Tela modi salubris*. Tờ bản dài vừa. || 3. *Corpus salubre*. Mình vóc khoẻ khoắn. || 4. *Leges res salubrior inopi quam potenti*. Lễ luật làm ích cho kẻ hèn hơn làm ích cho kẻ cá.

SALUBRIT-AS, *atis*, s. f. Sự lành lẽ, sự thanh, sự mạnh khoẻ. — *aeris*. Sự lành khí. *Fig.* — *ditionis*. Kiểu nói xuôi tiếng.

SALUBR-ITER (*iūs, saluberrimè*), adv. 1. Cách lành, cách lành lẽ, cách thanh khí. 2. *fig.* Cách có ích, cách tiện. || 2. — *emere*. Mua rẻ.

SAL-UM, *i*, s. n. 1. Nước bẻ, khơi, biển động, sóng. 2. Sự (tàu) trôi trành. 3. (một hai khi:) Sắc nước bẻ, sắc biếc. || 1. *fig. In hoc vitæ salo*. Dưới biển thế gian này.

SAL-US, *utis*, s. f. 1. Sự khoẻ khoắn, sự mạnh khoẻ, sức mạnh. 2. Sự rồi, sự vô sự, sự bằng yên, sự khỏi chết, sự khỏi thiệt hại. 3. Thuốc chữa, cách chữa cho đã, *fig.* sự cứu chữa, ai hay là sự gì cứu chữa được, phương thế. 4. Sự lay, sự lay lục, sự chào, sự kính; lời lay, lời chào, lời kính. 5. Tiếng giỡn. || 1. *Salutem reddere*, v. *Ad salutem reducere*. Ban khoẻ lại, làm cho khỏi bệnh. || 2. *Fugâ salutem petere*. Trốn chạy cứu lấy thân. *Salute nostrâ*. Ta chẳng phải nao. *Saluti esse*. Làm ích cho. *Ali-cui salutem debere*. Được sống bởi ai cứu chữa. — *animæ*. Sự rồi linh hồn. *Saluti alicujus consulere*. Lo giữ lấy ai. || 3. *Super est*—. Hay còn một phép. *Turne, in te suprema*—. Hỡi Turnô, có mình anh cứu chữa được. || 4. *Plurimam salutem dicere*. Lay (ai) trăm lay. *Salutem ali-cui* (hiếu ngầm *dicere* v. *mittere*, etc.). Chào ai,

gửi lời thăm ai, già ai. *Imprecari salutem ster-
nutantibus*. Chúc mừng kẻ bắt hơi. || 3. *Mea*—
Hỡi sự sống tôi!

SALUTAR - E, *is*, s. n. Sự cứu chữa.

SALUTAR - IS, *e* (*ior*), adj. trị dat. 1. (giống gì) Lành, làm cho khoẻ lại. 2. Có ích, sinh ích, tiện. 3. Thuộc về sự lạy, thuộc về sự chào. || 1. — *ars*. Nghề thuốc men. *Salutares litteras mihi misisti*. Thư anh gửi đã làm cho tôi sống lại. || 2. — *littera*. Chữ luận tha (A, *Absolvere*). || 3. — *digitus*. Ngón chỉ (vì kẻ chào hôn ngón ấy). *Salutaria bibere*. Uống kinh mừng.

SALUTARIT - ER, adv. 1. Cách chắc chắn. 2. Cách lành, cách có ích, cách tiện; cách giúp đỡ linh hồn.

SALUTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự lạy, sự chào, sự kính, sự bái. 2. Sự cháu chực, sự hầu hạ, sự thờ lạy. 3. Các gia thần, các kẻ hầu hạ. || 1. *Dare sesalutationi amicorum*. Chịu các bạn hữu đến thăm.

SALUTAT - OR, *oris*, s. m. (*rix*, *ricis*, s. f.) Kẻ chào, kẻ bái, kẻ kính, kẻ lạy; kẻ cháu chực, kẻ hầu hạ.

SALUTATORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự lạy, về sự bái; về sự cháu, về sự hầu. *Salutatorium cubile*. Nhà khách.

SALUTIF - ER, *era*, *erum*, và **SALUTIG** - ER, *era*, *erum*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Lành, có ích, chẳng độc, làm cho mạnh khoẻ, hay cứu chữa, làm cho được rồi. — *orbi*. Làm ích cho thiên hạ.

SALUTIGERUL - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đem lời kính (lạy, thăm, etc.) thay mặt ai.

SALUTIS, gen. *Salus*.

SALUT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bái, lạy, lạy lục, kính, chào; thăm viếng, cháu chực, hầu hạ. 2. Cung kính, thờ lạy. 3. Già, nói già nhau. 4. Reo bầu, trạch bầu, bầu lên, đặt lên. 5. Gìn giữ, cứu chữa. || 1. *Venit me salutandi causâ*. Người đã đến thăm tôi. *Domus te mea salutât*. Cả và nhà tôi gửi thăm anh. || 2. *Se Jovis filium salutarirex jussit*. Vua đã truyền cung kính mình như con bụt Jovi vậy. || 4. *Darium regem salutaverunt*. Chúng nó đã reo bầu ông Dariô làm vua.

SALVATI - O, *onis*, s. f. Sự rỗi linh hồn mình, sự làm việc rỗi linh hồn mình; sự cứu chữa.

SALVAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cứu chữa, Đấng cứu (thế). — *mundi*. Chúa cứu thế.

SALV - E, adv. Cách mạnh khoẻ, cách lành, bằng yên. *Salvène, amabo?* Anh có khoẻ chăng? *Quâm — agit?* Bây giờ người thế nào?

SALV - E, *eto*, ngôi hai imperat. *Salveo*. Anh hãy khoẻ, chúc hai chữ bình ninh, chào, lạy, thân. kính. *Salve, frater*. Chào anh. *Salve, Regni mater misericordiæ*. Thân Mẫu phúc thánh của vương mẹ nhân lành.

SALV - EO, *es*, *ere*, (thiếu perf. và sup.), n. Được mạnh khoẻ, khoẻ mạnh. *Fuscum — jubemus*. Chúng tôi gửi lời kính ông Fuscô. *Cornelium jube* —. Nhờ anh gửi kính ông Corneliô. *Salvebis à meo Cicerone*. Cicêrô con tôi lạy ông vâng lạy.

SALVI - A, *x*, s. f. Cây đại bi, ngưi nhĩ ngài.

SALVIAT - UM, *i*, s. n. Thuốc đại bi.

† **SALVIFICAT** - OR, *oris*, s. m. như *Salvator*.

† **SALVIFIC** - O, *as*, *are*, a. Cứu chữa.

SALVIFIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay cứu chữa.

† **SALVI** - O, *as*, *are*, a. Cho uống thuốc đại bi.

SALV - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Cứu lấy. — *animam suam*. Rỗi linh hồn mình.

SALV - US, *a*, *um*, adj. trị abl. cùng a. 1. (ai, sự gì) Lành, khoẻ mạnh. 2. Vô sự, chẳng phải nao, bằng yên, đã rồi, đã khỏi. 3. Nguyên vẹn, trọn vẹn. || 1. *Illum saluum vellem*. Tôi muốn cho nó khoẻ. || 2. *Se saluum facere*. Cứu lấy mình. — *feri*. Được rồi. *Salva modestia*. Chẳng lỗi gì đức nề na. *Salva res est*. Mọi sự xuôi cả. *Salvis rebus*. Khi thịnh sự. *Quicumque vult — esse*. Hễ ai muốn rỗi linh hồn. (thì...). *Quæsiuit salvusne esset clypeus*. Người hỏi thăm đã lấy được thuẫn về chăng. *Qui crediderit et baptizatus fuerit, hic — erit*. Kẻ nào tin và chịu phép rửa tội, thì được rỗi linh hồn. || 3. *Salva vasa*. Những bình còn nguyên. *Saluum signum*. Dấu chấm còn nguyên. *Salva epistola*. Thư chưa mở. *Salva virginitas*. Sự trinh khiết chẳng đứng.

† **SAM**, thay vì *Suam*.

SAMAR - UM, *i*, s. n. như *Samera*.

SAMBUC - A, *x*, s. f. 1. Thù đàn cầm. 2. Người nữ gảy thù đàn cầm. 3. Thù máy chiếu (mà bắn).

SAMBUCET - UM, *i*, s. n. Nơi trồng hiệu đóng thụ.

SAMBUCE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hiệu đóng thụ.

SAMBUCEIN - A, *x*, và **SAMBUCESTR** - A, *x*, s. f. Người nữ gảy thù đàn cầm kia (*sambuca*).

SAMBUC - US, *i*, s. f. Hiệu đóng thụ, cây ngô thù du.

SAMER - A, *x*, s. f. Hạt cây du.

SAMIARI - US, *i*, s. m. Kẻ đánh bóng lọng.

SAMIAT-US, *a, um*, part. pass. bởi

SAMI-O, *as, are, a*. Đánh bóng lộng, đánh cho sáng.

SAMIOL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

SAMI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về gò Samos. 2. Bằng đất gò Samos. || 1. — *senex*. Ông Pythagora. || 2. — *lapis*. Thử đá dùng mà đánh bóng lộng.

SAMPS-A, *x, s. f.* Hạt hay là bã trái oliva.

SAMPSUCHIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngưi chi thảo.

SAMPSUCH-UM, *i*, và **SAMPSYCH-US**, *i, s. f.* Ngưi chi thảo, cỏ xước.

SANABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu chữa đã được.

SANATIO, *onis, s. f.* Sự chữa đã, sự lành đã.

SANAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ chữa đã.

SANAT-US, *a, um*, part. pass. Sano.

SANC-IO, *is, sanc-ivi* và *sanc-xi, itum* và *tum, ire, a*. 1. Lập, ra (luật); đặt, bầu lên. 2. Ra luật mà định, hạ lệnh truyền, ra sắc dạy, định, răn dạy, cấm. 3. Dàng (sự gì) cho, khấn nguyện, đọc (kinh), cầu nguyện. 4. Phạt, bắt vạ. 5. Làm cho vững, lấy làm phải, ưng. || 1. — *leges*. Lập lệ luật. || 2. *Lege aliquid* —. Lập luật mà truyền sự gì. — *ne v. quominus*. Cấm. *Operariis cibaria* —. Định chừng lương người thuê. || 3. — *alicui carmina*. Dàng sách thơ kính ai. || 4. *Aliquid capite* —. Truyền hay là cấm sự gì mà luận hình xir kẻ chẳng cứ. *Mulctam in aliquem* —. Định cho ai phải vạ tiền. || 5. — *disciplinam*. Làm cho luật phép nên vững. *Ut jurejurando sanciatur petunt...* Các kẻ ấy đòi lời thề cho vững...

SANCIT-OR, *oris, s. m.* như *Sanctor*.

1° **SANCIT-US**, *a, um*, part. pass. *Sancio*.

2° **SANCIT-US**, *us, s. m.* như *Sanctio*.

SANCT-E (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách phải phép, cách nhằm luật phép, cách thánh, cách cung kính, cách nhân đức. 2. Cách thanh tịnh, cách sạch sẽ. 3. Cách kĩ càng, cách bền đỗ. || 1. — *se gerere*. Ăn ở cách phải phép. || 2. — *habere captivam*. Chẳng dám phạm đến người nữ đã phải bắt. || 3. — *fovere judicium alicujus*. Giữ hết sức cho ai cứ chuộng mình mãi.

SANCTESC-O, *is, ere, n. def.* Nên sạch tội, nên thánh.

SANCTIFICATI-O, *onis, s. f.* Sự làm cho (ai) nên thánh.

SANCTIFICAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ làm cho (ai) nên thánh.

SANCTIFICI-UM, *i, s. n. 1.* Của thánh. 2. Cung thánh.

SANCTIFIC-O, *as, avi, atum, are, a*. Làm cho nên thánh, làm phép thánh cho, dâng cho Đức Chúa Lời. — *dem septimum*. Giữ ngày thứ bảy. *Sanctificari*. Nên thánh, nên sạch.

SANCTIFIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho nên thánh.

SANCTILOQU-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nói về sự thánh.

SANCTIMONI-A, *x, s. f.* như *Sanctitas*.

SANCTIMONIAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thánh, đã chịu dâng cho Chúa. — *mulier* (đặt tỏ hay là hiền gái). Người nữ nhà dòng, nữ tu.

SANCTIMONIALIT-ER, adv. Cách thánh, cách nhân đức.

SANCTI-O, *onis, s. f. 1.* Sự gì luật định, điều gì luật buộc, luật phép. 2. Vạ luật định, vạ làm cho dân giữ luật. 3. Sự ưng, sự lấy làm phải, sự định hẳn. || 3. *Fœderis* —. Sự định thành hoà ước.

SANCTIT-AS, *atis*, và † **SANCTITUD-O**, *inis, s. f.* 1. Sự thánh, sự nhân đức, sự giữ làm cho đáng cung kính. 2. Bạc thánh, phạm thánh. 3. Sự thờ phượng. 4. Đức sạch sẽ. 5. Sự công chính, sự ngay thật. || 1. *Tueri se sanctitate vitæ*. Giữ cách ăn ở cho thanh sạch. || 3. — *est scientia colendorum deorum*. Sự thánh là biết thờ phượng các bực thần.

SANCT-OR, *oris, s. m.* Kẻ lập luật.

SANCTUARI-UM, *i, s. n. 1.* Cung thánh, nơi thánh. 2. Cung điện, nội cung. 3. Kho tích của qui trọng.

SANCTUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

SANCT-US, *a, um (ior, issimus)*, part. pass. *Sancio*, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu lập, đã chịu định. 2. Có luật bình vực, có luật bang trợ, chẳng ai được phạm đến. 3. Thánh, đáng chịu cung kính. 4. Thánh, có nhân đức, thanh sạch, ngay thật, có nét na, đáng người ta kính chuộng. || 1. *Sancta lex*. Luật đã lập thành. || 2. *Sanctæ portæ, sancti muri*. Cửa thánh, thành thánh luật cấm làm hư hại cách nào. || 3 — *dies*. Ngày lễ trọng. *Sancti ignes*. Lửa đốt của lễ. *Sanctum v. Sanctu sanctorum*. Nơi cực thánh (trong đền thờ thành Jérusalem). || 4. *Omnes sancti quanta passi sunt tormenta*. Các thánh đã chịu nhiều binh khổ là dường nào! *Fig. Sancta oratio*. Kiểu nói xuôi tiếng.

SANDALIAR-IS, *e*, và **SANDALIARI-US**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dép. — *vicus*. Phố hàng dép.

SANDALID-ES, *um, s. f. p.* Giống cây búng báng.

SANDALIGERUL-US, *a, um*, adj. (ai) Mang dép chúa mình.

† SANDALIOTHEC - A, x, s. f. Nơi xếp dép.

SANDALI-UM, i, s. n. Thứ dép kia người nữ dùng.

SANDAL - UM, i, s. n. Thứ lúa miến.

SANDAPIL - A, x, s. f. Săng, quan tài.

SANDAPILARI - US, i, s. m. Kẻ khai huyết cùng chôn xác.

SANDARAC - A, x, s. f. Hùng hoàng, hoàng đơn.
— *arabum*. Bạch giao hương.

SANDARACAT - US, a, um, adj. (giống gì) Đã pha sơn vào, đã sơn, đã sơn son.

SANDARACH - A, x, s. f. Nam đại kích thảo.

SANDARACHAT - US, a, um, adj. như Sandaracatus.

SANDARACHIN - US, a, um, và SANDARACIN - US, a, um, adj. (sự gì) Có màu hoàng đơn, có sắc như sơn.

SANDARES - US, i, s. f. Thứ ngọc màu lửa.

SAND - YX, icis, s. m. và f. 1. Hoàng đơn. 2. Sơn, hồng đơn, đơn sa, ngân châu.

SAN - ē (iūs), ady. 1. Như người khoẻ. 2. Cách lành, cách khôn, cách phải lẽ. 3. Thật, thật hân, quả, chẳng hổ ngi, cách lộn, mọi đảng, lắm, tuyệt. 4. Phải, có, ừ; cho (khi chịu điều gì), chịu; vậy. || 3. Nil —. Chẳng đi gì sót. Non — major. Chẳng lớn hơn là mấy. — *quim*. Nhiều lắm.

SANESC - O, is, ere, n. def. Nên lành đã, khoẻ lại.

† SANGU - EN, inis, s. n. như Sanguis.

SANGUICUL - US, i, s. m. Dối tiết dè con.

SANGUILENT - US, a, um, adj. (giống gì) Đầy máu, dầm máu, lấm máu.

SANGUIVAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về máu. — *herba*. Ô thê ca.

SANGUITA - UM - A, x, s. f. Ô thê ca.

SANGUINARI - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về máu. 2. *fig*. Dữ tợn, một sự đỏ máu. || 2. *Sanguinaria sententia*. Ăn dữ tợn.

SANGUINATI - O, onis, s. f. Sự chảy máu, sự đỏ máu cam.

SANGUINET - UM, i, s. n. Nơi trồng cây sơn thù du hoang.

SANGUINE - IS, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng máu. 2. Có sắc máu, đỏ như máu. 3. Dầm máu, lấm máu. 4. *fig*. Dữ tợn, một sự đỏ máu. || 1. *Sanguineus gutta*. Những giọt máu. || 2. — *frutec*. Cây sơn thù du hoang. *Sanguineum sagulum*. Áo lĩnh đỏ. || 3. *Sanguinei crines*. Tóc lấm máu.

SANGUIN - O, as, are, f. n. Chảy máu, thổ huyết, ra máu. 2. a. Làm cho lấm máu.

SANGUIOLENT - US, a, um, adj. như Sanguineus.

SANGUINOS - US, a, um, adj. (ai, vật gì) Có nhiều máu, đa hoà.

SANGU - IS, inis, s. m. 1. Máu, huyết. 2. Sức lực, tinh khí, nước (trong cây cối), khí; sức mạnh, sự vững vàng. 3. Họ hàng, họ máu, tông tộc, dòng dõi. 4. *Sanguinem detrahare* v. *elicere*. Chích máu. *Sanguinem ore emittere*. Ừa máu ra. || 2. *Vos quibus integer avi* —. Các anh là kẻ còn đang độ khoẻ mạnh. *Sanguinem amittere*. Mất sức. — *civitat*. Sức nhà nước. — *ararii*. Cửa trong kho. — *orationis*. Sức các lễ trong bài giảng. || 3. *Coharere alicui sanguine*. Có họ máu với ai. — *regius*. Dòng dõi vua. *Projice tela manu*, — *meus*! Hỡi con tôi! vát các tên này đi. || 5. *Sanguinem sitire*. Khát máu, muốn giết lát. *Multo mutuoque certatum est sanguine*. Hai bên đánh nhau chết nhiều người lắm.

SANGUISORB - A, x, s. f. Địa dư thảo.

SANGUISUG - A, x, s. f. Con dĩa.

SANI - ES, ei, s. f. 1. Mù, máu hư. 2. Bọt cái rắn, nọc cái rắn. 3. Nước hải dinh (dùng nhuộm màu điều). 4. Cẩn, cẩn. 5. Các giống lông và dẻo. || 4. — *olex*. Cẩn dẫu. || 5. — *pretiosa* v. *piscum*. Nước mắm.

SANIF - ER, era, erum, adj. (sự gì) Hay làm cho khoẻ, có ích, sinh ích lợi.

SANIOS - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Đầy mỡ, chảy mỡ.

SANIT - AS, atis, s. f. 1. Sự mạnh khoẻ. 2. *fig*. Sự tỉnh trí khôn, sự khôn ngoan. || 1. *Sanitati restituere*. Chữa cho lành đã. || 2. *Est dubie sanitatis*. Nó đỡ người. *Ad sanitatem convertere se*. Tỉnh táo lại.

† SANIT - ER, adv. Cách mạnh khoẻ; cách phải lẽ.

SANN - A, x, s. f. Sự nhạo, sự nhại, sự nhái.

SANNI - O, onis, và US, i, s. m. Thằng hề, kẻ hay nói nhạo cười, kẻ nhại.

SANN - O, as, are, a. Nhạo, cười nhạo, nhại, nhái.

SAN - O, as, avi, atum, are, a. Chữa đã, làm cho khoẻ lại, bù, bổ thường, đến. — *dolorem*. Làm cho khỏi đau đớn. — *mentes hominum*. Làm cho người ta tỉnh trí khôn lại.

SANQUAL - IS, is, s. f. 1. Thứ chim phượng hoàng. 2. Cửa kia ở thành Rôma.

SANTAL - UM, i, s. n. Bạch đàn. — *album*. Bạch đàn hương. — *citrinum*. Hoàng đàn. — *rubrum*. Tử đàn.

SANTERN - A, x, s. f. Hàn the, bàng sa.

SANTONICA herba, f. Ngải, ngải cứu.

SAN - US, a, um (ior, issimus), adj. trị abl. cùng ở, ở. 1. (ai, sự gì) Lành, mạnh khoẻ. 2. Nguyên

tuyền, lộn vện, vện vện. 3. Khôn, tỉnh trí khôn. 4. Chẳng độc, chẳng hư; vừa mực, phải mẹo, phải phép. || 1. — *feri à v. ex morbo*. Đã bệnh. *Aliquem sanum facere*. Chữa đã ai. *Vulnera ad sanum coeunt*. Các dấu nhíp miệng lại. || 3. *Ad sanam mentem redire*. Tỉnh trí khôn lại. *Benè* —. Người khôn. *Malè* —. Người dại. || 4. *Aer non* —. Khi chẳng lành.

SANXI, perf. Sancio.

SAP - A, *æ*, s. f. 1. Rượu nấu ba phần hao hai. 2. Khí, nước, mù (cây).

SAPERD - A, *æ*, 1. s. f. Thứ cá biển. 2. *adj. m.* Kề đẹp lòng, kẻ làm xinh làm tốt.

SAPHEN - A, *æ*, s. f. Huyết mạch kia.

SAPH - ON, *onis*, s. m. Dây neo.

SAPID - È, *adv.* Cách ngon.

SAPID-US, *a, um* (*ior, issimus*), *adj.* 1. (ai, sự gì) Ngon, ngon mùi, bùi. 2. *fig.* Có nhân đức, khôn ngoan.

SAPI - ENS, *entis* (*entior, entissimus*), *part.* Sapio, cũng là *adj.* cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Thỉnh giọng, biết mùi ngon; *fig.* biết, từng, lứa, lối; minh mẫn, sáng dạ. 2. Khôn, khôn ngoan, khôn khéo, quân tử, cứ lý, hiền triết, lý sự. || 1. — *rerum humanarum*. Lối sự đời. *Dictum sapienti sat est*. Nói một tiếng đã đủ cho người sâu trí. || 2. — *consilium*. Lời bàn khôn ngoan. *Sapientior ætas*. Tuổi đứng bóng. *Septem sapientes*. Bảy quân tử (nước Grécô).

SAPIENT - ER (*iùs, issimè*), *adv.* Cách khôn ngoan, cách khôn khéo, cách phải lẽ. — *temporibus uti*. Tiễn nghỉ hành sự.

SAPIENTI-A, *æ*, s. f. 1. Mùi ngon. 2. Giọng nếm, sự biết mùi ngon. 3. Sự từng nghề, sự thành nghề, tài trí, tài năng, chữ nghĩa. 4. Trí khôn, sự tỉnh trí. 4. Sự khôn ngoan, lý sự, sự khôn khéo. 6. Phép cách vật cùng lý, cách ở quân tử, nhân đức. 7. Sự khoan dung, sự nhân từ. 8. Sự khôn ngoan vô cùng, Đức Chúa Lời. || 4. *Sapientix ægritudo*. Bệnh trí, bệnh dại. || 5. *Sapientix doctores*. Các quân tử.

SAPIENTIAL-IS, *e*, *adj.* (ai, sự gì) Thiêng liêng.

SAPIENTIPOT - ENS, *entis*, *adj.* cả ba giống. (ai) Rất khôn ngoan, tuần tú, thượng trí.

SAPINE - A, *æ*, s. f. Gốc cây sam.

SAPINET - UM, *i*, s. n. Rừng cây sam.

SAPINE - US, *a, um*, và SAPINI-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về cây sam, bằng gỗ sam.

SAPIN - OS, *i*, s. m. Bích ngọc (hay là tứ ngọc).

SAPIN - US, *i*, s. f. Cây sam, sa thụ.

SAP-IO, *is, ivi* và *ii* và *ui, ere*, (thiếu sup.), *n.* và *a.* 1. Có mùi (ngon hay chẳng), hay hơi, có mùi (thơm hay chẳng). 2. Có giọng, tỉnh của, biết mùi ngon; ngửi mùi được, thỉnh mũi, biết mùi thơm. 3. *fig.* Biết, hiểu, hiểu biết, ở khôn ngoan, lý sự, biết xét. || 1. *Mella eam herbam sapiunt*. Mật ong có mùi cỏ ấy. — *nihil*. Lặt lẻo. *Quid sapit?* Mùi nó thế nào? — *mare*. Có mùi nước mặn. *fig.* — *patruos*. Hay mắng mọ như bác. || 2. *Palatus sapit ei*. Kề ấy thỉnh giọng lắm. *fig.* *Quæ surum sunt sapite*. Anh em hãy mển những sự trên trời. || 3. — *rem suam*. Khéo tìm ích riêng mình. *Allum* —. Ăn ở cao ki, cậy mình. *Nullam rem sapis*. Mày ngu chẳng biết gì. *Quantum ego sapio*. Như sức tôi xét được. — *ad sobrietatem*. Làm khôn ngoan vừa vừa.

† SAPLUT-US, *a, um*, *adj.* (ai, sự gì) Giấu có lắm, phú túc, phong lắm.

SAP-O, *onis*, s. m. Thứ thuốc giặt kia, xa bong.

SAP-OR, *eris*, s. m. Mùi ngon, mùi, giọng. 2. Sự biết nếm, sự biết mùi (ngon hay chẳng), giọng nếm, của. 3. Đồ mĩ vị. 4. Mùi thơm, mùi mẽ; thuốc thơm. 5. *fig.* Trí khôn, sự khôn ngoan; lời ý vị, lời mẫn mòi, sự gì có mùi mẽ. || 1. *Sine s ipore esse*. Chẳng có mùi gì. || 3. *Admovit sibi gula saporos*. Tính mẽ ăn đã bày đặt những của mĩ vị. *Sipores pomorum fundere*. Sinh ra quả ngon. || 5. *Homo sine sapore*. Người chẳng có mùi mẽ gì. *Sermo non publici saporis*. Kiểu nói tươt tất phi thường.

SAPORAT-US, *a, um* (*ior*), *part. pass.* bởi

SAPOR-O, *as, are*, *a.* Làm cho nên ngon. *fig.* *Melle saporatum verbum*. Lời ngọt như mật ong.

SAPOR-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Có mùi ngon, ý vị.

SAPPHIC-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về bà Saphô.

SAPPHIRAT-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Bằng bích ngọc, có bích ngọc tra vào.

SAPPHIRIN-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Bằng bích ngọc.

SAPPHIR-US, *i*, s. m. Bích ngọc, thứ ngọc xanh.

SAPPIN-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về cây sam, hàng gỗ sam.

SAPPI-UM, *i*, s. n. Thứ cây thông sinh nhựa.

SAPR-OS, *i*, s. m. Thứ bánh sữa.

† SAPSA, thay vì Seipsa.

SAPUI, perf. Sapio.

SARABALL-UM, *i*, s. n. và SARABAR-A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Thứ áo dài kia.

SARCASM-US, *i*, s. m. Lời châm chọc, lời nhạo chua lắm, lời chỉ bác.

SARCIM-EN, *inis*, và SARCIMENT-UM, *i*, s. n. Đàng chỉ, đàng may; sự may vá.

SARCIN-A, *x*, s. f. 1. Dó gánh, gói xống áo, khăn gói. 2. Thai, con trong lòng mẹ. 3. *fig.* Việc nặng nề, sự lo buồn. 4. *pl.* Các đồ tùy thân. || 1. — *chartæ*. Gói giấy. || 2. *Matri* — *prima suæ fidei erat*. Nó là con đầu lòng. *Effundere sarcinam*. Sinh đẻ. || 4. *Sarcinas colligere*. Xếp đồ mà dọn trái. *Sub sarcinis milites*. Những lính mang đồ đi vuốt mình.

SARCINAL-IS, *e*, và SARCINARI-US, *a, um*, adj. (giống *gi*) Thuộc về đồ đi đàng. *Sarcinale jumentum*. Vật chở đồ.

SARCINAT-OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) Kẻ may vá, thợ may.

SARCINAT-US, *a, um*, part. pass. Sarcino. (ai, sự gì) Gánh đồ, mang, vác, chở.

SARCIN-O, *as, are, a*. 1. Đặt gánh cho. 2. Vá (áo).

SARCINOS-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Mang đồ nặng.

SARCINUL-A, *x*, s. f. dimin. Sarcina. Khăn gói nhỏ. *Collige sarcinulas*. Mây lấy quần áo (mà về).

SARC-IO, *is, sar-s', sar-tum, ire, a*. Vá, vá lại, khâu chằm lại, chữa lại, sửa lại, bù lại. — *vestes*. Khăn và áo. — *damna*. Bù sự thiệt hại. — *rimis*. Lấp đàng nẻ.

SAR-I-ON, *i*, s. n. Vết nơi hạt trai.

SARCIT-IS, *is*, s. f. Thứ đá ngọc.

SARCIT-OR, *oris*, s. m. như Sartor.

SARCOCEL-E, *es*, s. f. như Ramex.

SARCOCIL-A, *x*, s. f. Thứ cây sinh nhựt.

SARCOGRAPHI-A, *x*, s. f. Sự cắt nghĩa các phần có thịt trong xác người ta.

SARCOM-A, *alis*, s. n. Cục thịt mọc trong mũi.

SARCOMPHAL-ON, *i*, s. n. Cục thịt mọc nơi rốn.

SARCOPHAG-US, *i*, s. m. 1. Quan tài bằng đá có sức đốt thịt. 2. Mộ, lăng.

SARCOS-IS, *is*, s. f. 1. Tật (loài vật) phù. 2. Cục thịt mọc.

SARCOTIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho thịt sống lại.

SARCOLATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cỏ, sự nạo cỏ.

SARCUL-O, *as, are, a*. Làm cỏ (lúa, etc.), nạo cỏ, giẫy cỏ.

SARCUL-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Đồ dùng mà làm cỏ, cái chết, cái nạo.

SARD-A, *x*, s. f. 1. Hống mã não. 2. Cá lăm, thanh ngư.

SARDACHAT-ES, *x*, s. m. Giống mã não.

SARDIANUS *balanus* m. và SARDIANA *glans*, f. Quả bán lật.

SARDIN-A, *x*, và SARDINI-A, *x*, s. f. Cá lăm, thanh ngư.

† SARD-O, *as, are, a*. Hiểu, thấu suốt.

SARDONIC-US, *a, um*, SARDONI-US, *a, um*, SARDO-US, *a, um*, và SARD-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Sardinia. *Sardon herba*. Tỉr tở, tia tở. *Sardoum mel*. Mật ong đắng. *Sardonicus risus*. Sự cười gằn.

SARDONYCHAT-US, *a, um*, adj. (đó gì) Đã tra mã não vào.

SARDONYCH-US, *i*, s. m. và SARDON-YX, *ychis*, s. m. và f. Mã não.

SARG-US, *i*, s. m. Thỏ lãng ngư.

SAR-I, s. n. indecl. Giống huyền thảo.

SARI-O, *onis*, s. m. Thoan tử ngư.

SARISS-A, *x*, s. f. Thứ giáo tràng.

SARISSOPHOR-I, *orum*, s. m. p. Linh cảm giáo tràng.

† SARMADAC-US, *i*, s. m. Kẻ bán thuốc giả mà khéo lừa dân ngu.

SARMATIC-E, adv. Như dân Sarmatê. — *loqui*. Nói tiếng sarmatê.

SARMATIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Sarmatê.

SARMENTITI-US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về ngành nho: chịu đốt bằng ngành nho.

SARMENTOS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Mọc như ngành nho.

SARMENT-UM, *i*, s. n. 1. Ngành cây nho. 2. Lá cây nho. 3. Cuống, nõ, nùm.

† SARP-O, *is, si, tum, ere, a*. Cắt ngành cây nho.

SARPT-A, *x*, s. f. Cây nho đã cắt.

SARRACUL-UM, *i*, và SARRAC-UM, *i*, s. n. Xe chở, xe.

SARR-IO, *is, iui, itum, ire, a*. Làm cỏ (lúa), nạo cỏ. — *sarum*. (câu ví) Lương công.

SARRITI-O, *onis*, s. f. Sự làm cỏ, sự nạo cỏ.

SARRIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cỏ, kẻ nạo cỏ.

SARRITORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về việc làm cỏ.

SARRITUR-A, *x*, s. f. Sự nạo cỏ, mùa làm cỏ (lúa).

SARRIT-US, *a, um*, part. pass. Sarrio.

SARSI, perf. Sarcio.

SARSUR-A, *x*, s. f. Sự vá, sự khâu chằm lại.

SARTAG-O, *inis*, s. f. Chảo. *Fig. Talis vitiorum*. Nơi chứa mọi nét xấu làm vậy.

SART-E, adv. Cách tuyền vẹn, phải phép.

SARTI-O, *onis*, s. f. như Sarritio.

SART - *or, oris, s. m.* (*RIX, ricis, s. f.*). 1. Kê vá, kê may vá, thợ may. 2. Kê làm cỏ, kê nạo cỏ.

SARTUR - *a, æ, s. f.* 1. Sự vá lại. 2. Sự làm cỏ (lúa).

SART - *us, a, um, part. pass.* Sarcio, cũng là adj. (ai, sự gì) Đã chịu vá lại, đã chịu sửa lại; nguyên tuyến, hàn hoi, tử tế. *Tunica sarta*. Áo chít vá. *Fig. Malè sarta gratia*. Sự làm lành cách chẳng bền. *Ædem sartam tectam tradere*. Giao đến thờ đã tu bỏ hàn hoi. *Sartum et tectum aliquem conservare*. Giữ giữ che chở ai cho được bằng yên. *Sarta tecta tua præcepta habui*. Tôi đã giữ cho lộn các lời ông răn dạy.

† **SAR** - *us, i, s. m.* Tuần ba mươi ngày, tháng.

† **SAS**, thay vì Suas.

SASSAFR - *as, æ, s. f.* Vàng dè, hoàng chương, câu chương.

SAT, adv. như Satis. *Non — est*. Chẳng đủ. *Non — scio*. Tôi chẳng được tường.

SAT - *a, orum, s. n. p.* Ruộng cấy, đồng lúa; ruộng mạ.

SATAGE - *us, i, s. m.* Kê bận việc.

SATAGIT - *o, as, are, n. freq.* bới

SATAG - *o, is, sat - egi, sat - actum, ere, n. trj gen.* hay là acc. cùng *circà*. Lo lắng hay là chịu khó mà làm việc gì lắm, vất vả lắm, hăm hờ, chuyên cần. — *rerum suarum*. Lo việc mình cần kẻ. *Satagebat circà frequens ministerium*. Người sửa sang dọn dẹp tất tưởi.

SAT - *an, s. m. indecl.* và **SATAN** - *as, æ, s. m.* (tiếng hêbrêô). Ma quỷ, quỷ Satan, tướng quỷ; kẻ thù nghịch, kẻ căm thù. *Vade retrò, Satana*. Hãy xớ ra, mày là kẻ thù nghịch.

SATEGI, perf. Salago.

SATELL - *es, itis, s. m.* 1. Linh thị vệ, quân hầu; lính, quân. 2. *fig.* Kê giúp, kê đi hầu, đẩy tở. 3. Kê binh vực, kê bầu chữa. 4. Tinh tú nhỏ xây vắn chung quanh tinh tú lớn.

SATELLIT - *um, i, s. n.* 1. Cơ thị vệ, cơ quân long đĩnh; lũ đẩy tở. 2. Sự chầu chực vua chúa, sự hầu hạ.

SATIABIL - *is, e, adj.* (ai, sự gì) Nên no được.

SATIA - *nt - er, adv.* Cách no đủ, cách đầy dẫy, cách chứa chan, cách phỉ chí, cách hậu.

SATIAT - *è (issimè), adv.* Hậu, nhiều, cho no, cho đến khi no.

† **SATI** - *as, atis, và † SATI* - *es, ei, s. f.* như

SATIER - *as, atis, s. f.* Sự no, sự no nê, sự no đủ; sự chán ngán. *Ad satietatem*. Cho đến khi no chán. *Citra satietatem*. Vừa phải, chẳng quá.

— *provinciae me tenet*. Tôi chán việc cai trị. *Habere celerem satietatem*. Làm cho chóng chán.

SATIN? thay vì Satisne? Đã đủ chưa? Đủ chẳng?

1° **SATI** - *o, onis, s. f.* Sự gieo vãi; sự trồng trọt. *Vere fabis* —. Mùa xuân quen tra hồ đậu.

2° **SATI** - *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Làm cho no, cho ăn uống no say. 2. Làm cho chán; làm cho phỉ chí. 3. Nhuộm, thấm thía. || 1. — *fumem*. Cho ăn khói dôi. || 2. — *libidines*. Tha hồ theo tính mê. — *animum*. Làm cho thoả lòng. *Satiata flendo*. Khi đã khóc chán. *Satiatus ævi et decoris*. Đã già cả và lại rất vinh hiển. || 3. — *lanam*. Nhuộm lông chiên. — *campum stercore*. Rắc nhiều phân trong ruộng. *Satiari lumine*. Ra sáng rực.

SATI - *or, us, adj. comp.* Satis, (chẳng dùng bậc positivô). (sự gì) Tiện hơn, có ích hơn, phải hơn, tốt hơn, thà. *Satius est dare quam accipere*. Ban của thì tốt hơn là chịu của kẻ khác ban.

SATIR - *a, æ, s. f.* như Satyra.

SAT - *is, adv.* hợp cùng gen. 1. Đủ, thôi, vừa. 2. Cách xứng, phải phép, vừa phải, khá. || 1. — *vini*. Đủ rượu. *Hæc res mihi — est, v. Hanc rem — habeo*. Tôi lấy sự ấy làm đủ. — *illud habeatis*. Các anh phải bằng lòng vậy. — *jàm verlorum est*. Thôi, đã nói đủ rồi. — *tempore*. Kịp. — *superque*. Đủ chán. || 2. — *commodè*. Cách tiện cũng khá. — *magnus*. Lớn khá. — *multi*. Khá nhiều.

SATISACCEPTI - *o, onis, s. f.* Sự chịu lấy kẻ bầu lĩnh.

SATISACCEPT - *or, oris, s. m.* Kê chịu lấy người bầu lĩnh.

SATISACCIP - *io, is, satisaccep - i, satisaccep - tum, ere, a.* Lấy kẻ bầu chủ, chịu lấy kẻ lĩnh lờ. *Si tibi satisacceptum est*. Ví bằng anh đã lấy làm chắc việc.

SATISCAV - *eo, es, i, satiscav - tum, ere, n.* Lo phòng cho chắc việc.

SATISDATI - *o, onis, s. f.* Sự đem kẻ bầu chủ, sự tìm kẻ đứng chịu. — *capitalis*. Sự đoan đầu.

SATISDAT - *o, abl. absol.* Cách đoan ước, cách có đem (hay là có lấy) kẻ đứng chịu. *Hoc quod — debeo*. Của tôi phải đền vì đã bầu chủ.

SATISDAT - *or, oris, s. m.* Kê đem người bầu chủ.

SATISDAT - *um, i, s. n.* Sự đem kẻ bầu chủ cho mình.

SATISD - *o, as, edi, atum, are, n. trj gen.* hay là abl. cùng *de*. Đem kẻ đứng chịu, đem người lĩnh chịu. — *de legatis*. Đem kẻ bầu nhận phần của lời mình phải nộp cho ai. — *damni infecti*. Đem kẻ bầu lĩnh thường sự thiệt hại.

SATISEXIG-O, *is, satisexeg-i, satisexac-tum, ere, a.*
Đòi kẻ lĩnh lời, muốn lấy người bầu chủ.

SATISFAC - *io, is, fec-i, tum, ere, n. tr. dat.* 1. Làm đủ, làm cho bằng lòng, giữ; *pass.* được bằng lòng. 2. Trả nợ, đền. 3. Xin tha cho mình, xin lỗi. || 1. — *officio*. Giữ bản phận mình cho nên. — *mandatis*. Vâng lời truyền. — *fidei*. Giữ lời hứa. — *alicui*. Làm cho bằng lòng ai. — *Deo pro peccato*. Đền tội cho bằng lòng Đức Chúa Lời. *Tibi satisfactum est de illo*. Người ta đã phạt kẻ ấy cho bằng lòng anh (hay là người ta đã bắt kẻ ấy xin anh). || 2. *Donec pecuniam satisfecerit*. Cho đến khi nó trả hết nợ. *Fig.* — *naturæ*. Chết. || 3. *Satisfacienti alicui Cato respondit*. Ông Cato đã trả lời cho kẻ xin tha lỗi.

SATISFACTI-O, *onis, s. f.* 1. Sự đền, sự làm cho bằng lòng; sự xin (ai tha lỗi). 2. Sự trả nợ. 3. Hình phạt, phần phạt, vạ.

† **SATISFACTORI** - *us, a, um, adj.* (sự gì) Dùng mà đền, có sức đền được.

SATISOFFER-O, *ers, satisoblul-i, satisobla-tum, erre, a.* Đem kẻ bầu chủ, đem kẻ lĩnh lời.

SATISPET-O, *is, ivi, itum, ere, a.* Đòi kẻ lĩnh lời, muốn lấy người bầu chủ.

SATI-ES, *adv. comp. Satis.* Tốt hơn, phải hơn. — *est mori quàm...* Chết thì hơn là...

SATIV - *us, a, um, adj.* 1. (sự gì) Chịn gieo vãi, người ta hay trồng. 2. Thuộc về mùa gieo vãi. || 2. *Sativum tempus*. Mùa cây cấy.

SAT - *or, oris, s. m.* 1. Kẻ gieo, kẻ trồng. 2. *fig.* Đáng dựng nên, kẻ lập, kẻ làm. || 2. *Salutis humanæ* —. Đáng cứu chữa loài người.

SATORI-US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về kẻ gieo vãi; thuộc về mùa cây cấy.

SATRAP-A, *x, và ES, x, s. m.* Quan trấn xứ (trong nước Persia).

SATRAPI-A, *x, s. f.* Tỉnh, xứ (trong nước Persia).

SATULL - *o, as, are, a.* như Saturo.

SATULL - *us, a, um, adj. dimin.* Satur.

SAT - *um, i, s. n.* Thứ lều judêu được sáu *cabus* hay là ba lường (quen dùng mà lều các giống khô), giống đầu lớn.

SAT - *ur, ura, urum (urior), adj. tr. abl.* (ai, sự gì) No nê; no đầy, no bụng, no say, béo; chán ngán, khảm lòng. *Ire quò satori solent*. Đi đại tiện. *Fig.* — *color*. Mùi sấm. *Satura jejune dicere*. Nói khô lạt về bài có nhiều lẽ.

SATUR - *a, x, s. f.* 1. Địa có nhiều đồ ăn lẫn lộn. 2. Luật có nhiều mối, luật dạy nhiều điều. 3. Bài văn lộn thơ.

SATURABIL - *is, e, adj.* (ai, sự gì) Nên no được.

SATURAM - *en, inis, s. n.* Đồ ăn làm cho nên no, chầu ăn.

SATURATI-O, *onis, s. f.* Sự no bụng, sự no đầy.

† **SATURAT-OR**, *oris, s. m.* Kẻ cho ăn no, kẻ làm cho no.

SATUREI-A, *x, s. f. và A, orum, s. n. p.* Thứ rau kia.

SATURI-O, *onis, s. m.* Kẻ hầu ăn.

SATURIT - *as, atis, s. f.* 1. Sự no nê, sự no bụng.

2. Sự nhiều, của dư, sự dư dật. 3. Sự sấm mùi. 4. Phán phước, cửrt. || 1. *Saturitatem fraudare*. Ăn chằng hay no. || 2. *Usque ad saturitatem virgis sauciare*. Đánh đòn cho đến khi mỏi tay. — *eorum quæ ad victum pertinent*. Sự được của ăn dư dật.

SATURNALI-A, *um và orum, s. n. p.* Lễ kính bụt Saturnô (năm hay là bảy ngày, mà trong lễ ấy chầu và tôi lộn bạc lại). *Non semper erunt* —. (câu ví) Ngày vui có ngắn có cùng.

SATURNAL - *is, e, adj.* (giống gì) Thuộc về bụt Saturnô.

SATURNALITI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về lễ kính bụt Saturnô.

SATURNIGEN - *a, x, s. m.* Con bụt Saturnô, bụt Jovi.

SATURNI - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về bụt Saturnô. *Saturnia tellus*. Đất Italia. *Saturnia virgo*. Bụt nữ Vesta. *Saturnia stella*. Thổ tinh. *Saturnia regna*. Trời vàng.

SATURN - *us, i, s. m.* 1. Bụt Saturnô (là cha bụt Jovi và bụt nữ Vesta). 2. Thổ tinh. || 1. *Saturni dies*. Ngày thứ bảy (trong tuần lễ).

SATUR - *o, as, avi, atum, are, a.* Cho ăn no bụng, làm cho no. 2. Làm cho đầy, làm cho có nhiều. 3. Làm cho chán. || 1. — *famem*. Ăn đã đói. — *odium*. Làm cho thoả lòng ghét. *Carne flui saturatus*. Đã ăn no thịt con mình. || 2. — *stercore terram*. Bỏ nhiều phân vào ruộng. *Satura-tæ vestes murice*. Áo đã nhuộm màu điều sẫm. || 2. — *honoribus*. Ban nhiều chức cho no chán.

1° **SAT** - *us, a, um, part. pass.* 2° **Sero**. 1. (ai, sự gì) Đã chịu gieo, đã chịu trồng. 2. Đã chịu sinh, đã chịu dựng nên. || 2. — *deo*. Con bụt.

2° **SAT** - *us, us, s. m.* 1. Sự gieo, sự trồng. 2. Giống gieo, giống trồng, hạt giống. 3. Sự sinh; sự chịu sinh; dòng dõi, tông tộc.

SATYR - *a, x, s. f.* 1. Bài châm chọc, bài bả m bả. 2. Đồ pha lộn vuối nhau.

SATYR - *i, orum, s. m. p.* Các kẻ hay bài châm chọc.

SATYRIC - *on, i, s. n.* như Satyrus.

1° SATYRIC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về bài châm chọc, nói bầm bỗ. 2. Thuộc về bụi gai rừng.

2° SATYRIC - US, *i*, s. m. Kề hay bài bầm bỗ.

SATYRI - ON, *i*, s. n. Thứ cây có dấu.

SATYRISC - US, *i*, s. m. dimin. Satyrus.

SATYROGRAPH - US, *i*, s. m. như 2° Satyricus.

SATYR - US, *i*, s. m. 1. Bụi gai hay ở trên rừng xanh. 2. Tượng nhạo. 3. Giống khỉ.

SAUCIATI - O, *onis*, s. f. Sự đánh phải dấu; sự bị dấu; dấu tích.

SAUCI - O, *as, avi, atum, are*, a. Đánh (ai) phải dấu, đánh cho bị dấu; làm hại. — *famam alijus*. Làm hại tiếng tốt ai.

SAUCI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bị dấu, đã phải dấu tích. — *mero*. Say rượu. — *amore*. Đã phải lòng (ai). *Famæ* — Có tiếng xấu. *De repetundis* — Mang tiếng lạm thu lạm bỏ.

SAURI - ON, *i*, s. n. Giống rau cải.

SAURIT - IS, *is*, s. f. Thứ đá ngọc.

SAUR - IX, *icis*, s. f. Giống chim cú.

SAUROCTON - US, *i*, s. m. Tượng bụi Apollô.

SAUROMAT - IS, *idis*, s. f. Người nữ vũ sĩ kia.

† SAV - E, s. f. Đất đóng băng.

SAVILL - UM, *i*, s. n. dimin. bởi

SAVI - UM, *i*, s. n. như Suavium.

1° SAXATIL - IS, *is*, s. m. Tị khẩu cầu ngư.

2° SAXATIL - IS, *e*, và SAXETAN - US, *um*, adj. (giống gì) Hay ở trong đá, mọc giữa đá; bằng đá. — *imber*. Mưa đá.

SAXET - UM, *i*, s. n. Nơi có nhiều đá, nơi đất sỏi.

SAXE - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bằng đá; cứng như đá, cứng lòng.

SAXIAL - IS, *e*, adj. (sự gì) (Bằng đá).

SAXIF - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Đem đá, quăng đá, bần đá.

SAXIFIC - US, *a, um*, adj. (giống gì) Làm cho hoá ra đá.

SAXIFRAG - A, *x*, s. f. và UM, *i*, s. n. Hộ nhĩ thảo.

SAXIFRAG - US, *a, um*, adj. (giống gì) Hay đánh vỡ đá, hay vỡ đá. *Saxifragæ undæ*. Nước giập vào đá.

SAXIGEN - US, *a, um*, adj. (giống gì) Bởi đá mà sinh ra.

SAXIT - AS, *atis*, và SANOSIT - AS, *atis*, s. f. Sự cứng như đá.

SAXOS - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều đá, ở giữa đá. — *frutex*. Cây mọc giữa đá.

SAXUL - UM, *i*, s. n. dimin. bởi

SAX - UM, *i*, s. n. 1. Núi đá, hòn đá lớn. 2. Đá nhỏ, mảnh đá, hòn đá; đá hoa. || 1. *Saxa latentia v. cæca*. Hòn lố ngấm.

SCABELL - UM, *i*, s. n. 1. Ghế nhỏ, bộ. 6. Thứ đồ bát âm dùng khi hát bội.

1° SCAB - ER, *ra, rum (rior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Sù sì, nhám, nhám, chằng nhằng. 2. Nhếch nhác, nhem nhuốc, xấu bần. 3. Có ghê. || 1. *Situs — in dentibus*. Bừa răng. *fig. Scabri versus*. Những thơ cứng cỏi. || 2. — *rubigine ensis*. Gươm gỉ. || 3. *Pecus scabrum*. Đoàn chiến ghê.

2° SCAB - ER, *ri*, s. m. Thứ dao mà cắt vỏ ngựa.

SCABID - US, *a, um*, adj. như Scabiosus.

SCABI - ES, *ei*, s. f. 1. Sự sù sì, sự nhám, sự nhám. 2. Ghê mụn, ghê kê, ghê chốc, ghê cang, nhọt; ghê ruồi. 3. *fig.* Sự bần bái, sự ngứa, sự ao ước lắm. || 3. — *lucris*. Sự ham lợi.

† SCABIL - E, *is*, s. n. Ghế.

SCABILLARI - US, *i*, s. m. Thứ làm đồ bát âm (*scabellum*) dùng khi hát bội.

SCABILL - UM, *i*, s. n. như Scabellum.

† SCABINAT - US, *us*, s. m. Chức quan xét kia.

† SCABINE - US, *i*, và SCABIN - US, *i*, s. m. Thứ quan xét kia.

† SCABIOL - A, *x*, s. f. dimin. Scabies.

SCABIOS - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Sù sì, nhám. 2. Có ghê; hư, thói.

SCABITUD - O, *inis*, s. f. như Scabritia.

SCAB - O, *is, i, ere* (thiếu sup.), a. Gãi, cạo, nạo, cào.

SCABRAT - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã ra sù sì.

SCABR - E, adv. Cách sù sì, cách nhám.

SCABRED - O, *inis*, và SCABR - ES, *is*, s. f. như Scabritia.

† SCABRID - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sù sì, nhám.

SCABRITI - A, *x*, và ES, *ei*, s. f. 1. Sự sù sì, sự nhám. 2. Bệnh ghê, ghê chốc. 3. Vảy đóng trên vết tích. || 1. — *unguium*. Sự móng su sì.

SCABR - O, *onis*, s. m. Kề có nhiều chạt răng.

SCABROS - US, *a, um*, adj. như Scabiosus.

SCABR - UM, *i*, s. n. Sự sù sì, sự nhám.

SCEN - A, *x*, s. f. như Scena.

1° SCÆV - A, *x*, s. m. Kề thuận tay chiều.

2° SCÆV - A, *x*, s. f. Điểm, tiên triệu. — *bona*. Điểm lành. — *mala*. Điểm dữ.

SCÆVIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự vụng chân tay. 2. Số xấu, sự khốn khó, tai nạn. 3. Tính độc dữ, lòng gian ác.

SCÆVOL-A, *æ*, s. m. dimin. 1° Scæva. Kề thuận tay chiều.

SCÆV-US, *a, um* (*issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vụng chân tay, vụng về. 2. Dữ, gờ, chỉ điểm dữ. 3. Độc dữ, gian ác, ác nghiệt.

SCAL-A, *æ*, s. f. và *Æ, arum*, s. f. p. Thang, bậc, bậc thang. *Scalas admovere muris*. Bậc thang vào tường. *Scalis habitare tribus*. Ở tầng nhà thứ ba.

SCALARI-A, *um* và *orum*, s. n. p. Bậc ngồi xem trò trong sân đình amphithêatrô.

SCALARI-I, *orum*, s. m. p. Thợ làm thang hay là xây cấp.

SCALAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về thang, về bậc thang.

SCALEN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có ba mặt chẳng bằng nhau, có hình tam giác.

SCALEUTHR-UM, *i*, s. n. Kim nhỏ, cái nhíp.

SCALISTERI-UM, *i*, s. n. Cái chét, cái nạo.

SCALM-US, *i*, s. m. 1. Cọc chèo. 2. Cái chèo. 3. Thuyền, ghe. || 1. *Sine scalinis remigare*. Bơi thuyền.

SCALPELL-O, *as, are*, a. như Scalpo.

SCALPELL-UM, *i*, s. n. và *us, i*, s. m. dimin. bới

SCALP-ER, *ri*, s. m. 1. Dao chích, dao chạm, cái đục.

SCALP-O, *is, si, tum, ere*, a. 1. Xoi, đục, chạm, chích, thích. 2. Cạo, cào, bới, bới móc. || 1. — *marmora*. Chạm đá cẩm thạch. — *aliquid sepulcro*. Thích điều gì trên mộ. — *aliquem in gemma*. Khắc ảnh tượng ai vào đá ngọc. || 2. *Galina terram scalpens*. Gà đang bới đất. *Digito vel ligno vel alio modo terram — ad aliquid extrahendum*. Khơi ra.

† SCALPR-A, *æ*, s. f. 1. Dao thợ giấy. 2. Dao hai chuỗi. 3. Dao thợ đóng sách.

SCALPRAT-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Có hình như cái đục, sắc.

SCALPR-UM, *i*, s. n. 1. Cái nạo, đồ cạo. 2. Dao chạm, đục, dao. || 2. — *aduncum*. Dao quắm. — *chirurgicum*. Dao chích. — *sutorium*. Dao thợ giấy.

SCALPSI, perf. Scalpo.

SCALPT-OR, *oris*, s. m. Thợ chạm, thợ thích.

SCALPTORI-UM, *i*, s. n. như Scalprum.

SCALPTUR-A, *æ*, s. f. Nghề thích; đồ gì người ta đã thích, đồ gì đã khắc.

SCALPTURAT-US, *a, um*, part. pass. (đồ gì) Đã chịu chạm trổ, đã chịu khắc.

SCALPT-US, *a, um*, part. pass. Scalpo.

SCALPUL-UM, *i*, s. n. dimin. Scalprum. Đục hom.

† SCALPURIG-O, *inis*, s. f. Sự cù nòn.

SCALPUR-IO, *is, ire*, a. def. Bới, cạo, bươi như ghe.

SCAMB-US, *i*, s. m. Kề cong chân, kề vạy ống chân.

SCAMELL-UM, *i*, s. n. và *us, i*, s. m. 1. Ghế nhỏ. 2. Nơi lồi ra như cái bệ.

SCAMM-A, *atis*, s. n. 1. Diền trường kẻ đua vật. 2. Sự đánh trả, sự chống lại.

SCAMMONE-A, *æ*, s. f. và *um, i*, s. n. và SCAMMONI-A, *æ*, s. f. Thờ dầy bím bím, thứ hắc sừu, diền giã thảo.

SCAMMONIT-ES, *æ*, s. m. Nước đã ngâm thờ dầy bím bím (*scammonea*).

SCAMMONI-UM, *i*, s. n. Mù bới thờ dầy bím bím Lim kia (*scammonea*) mà ra.

SCAMNAT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đã sắp đặt từng bậc, có hình trục diều.

SCAMNELL-UM, *i*, và SCAMNELLUL-UM, *i*, s. n. dimin. bới

SCAMN-UM, *i*, s. n. 1. Ghế, ghế đầu, ghế đằng, tràng ki; phán, bệ. 2. Vồng đất, luống cây. 3. Ruộng trục diều. || 1. *Scamnum dare sub pedem*. Đe ghế dưới chân. *Ante focus considerare scamus*. Ngồi ghế gần lò lửa. *fig. Scamnaregni*. Ngai vua.

SCANDALIZ-O, *as, avi, atum, are*, a. Làm gương xấu, làm cho ai vấp phạm. *Beatus qui non fuerit scandalizatus in me*. Phúc cho kẻ vì tao mà chẳng vấp phạm.

SCANDALOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Gờm ghềch, gờ lẹ.

SCANDAL-UM, *i*, s. n. 1. Đá làm cho vấp phải. 2. *fig.* Gương xấu, sự gì làm cho ai vấp phạm. || 2. *Scandalum omnes patiuntur in me*. Tao sẽ nên dịp cho bay vấp phạm thay thay.

SCAND-IX, *icis*, s. f. Ngựa bằng tứ.

SCAND-O, *is, i, scan-sum, ere*, a. và n. trị acc. (hiệu ngầm một prep.) 1. Lên trên, leo, trèo, nhảy trên. 2. Đếm vắn câu thơ. || 1. — *adversa loca*. Trèo lên những nơi hiểm hóc. — *equum*. Nhảy lên ngựa. — *vallum*. Vượt qua lũy. *Fig. — titulos majorum*. Được chức cao hơn tổ tông mình. *Arx scandens*. Núi cao.

SCANDUL-A, *æ*, s. f. Tấm ván lợp nhà (thay vì ngói).

SCANDULAC-A, *æ*, s. f. Đá uyển hoa.

SCANDULAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngói gờ. Đã lợp bằng tấm ván (thay vì ngói).

SCANDULARI-US, *i*, s. m. Thợ lợp nhà bằng tấm ván.

SCANSIL-E, *is*, s. n. Bàn đạp (ngựa), chân đang

SCANSILI-A, *um*, s. n. p. Ghế cao, phản cao.

SCANSIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Dùng mà lên, (nơi nào người ta lên được.

SCANSI - o, *onis*, s. f. 1. Sự lên, sự trào. 2. Sự đếm vắn câu thơ.

SCANSORI - us, *a, um*, adj. 1. (ai) Lên được. 2. (sự gì) Dừng mà lên.

† **SCANSU** - æ, *arum*, s. f. p. như Scansile.

SCANTILIA *lex*, f. Luật phạt đưa dằm tà làm hư con trẻ.

SCAPH - a, *æ*, s. f. 1. Tam ban, tam bản, thuyền lườn, thuyền, ghe. 2. Trống, nôi, vồng con nít. 3. Nơi hòm để tượng. 4. Thùng, chậu, vại. 5. Hòm chân để thầu bột. 6. Muồm, thìa, cái mới. 7. Thử bát, thử bình, thử chậu. 8. Số người. 9. Mai, móng, thuổng, chét (hơi cong). 10. Cách buộc ràng dấu tích nơi dấu. 11. Giống hình phạt dử.

SCAPH - e, *es*, s. f. Giống trắc ảnh.

SCAPHI - um, *i*, s. n. như Scapha.

SCAPHUL - a, *æ*, s. f. dimin. Scapha.

SCAPH - um, *i*, s. n. Hám, lỗ. — *auris*. Lỗ tai.

SCAPUL - a, *æ*, s. f. và *æ, arum*, s. f. p. Vai, lưng. *Scapulae gestiunt mihi*. Tôi sắp phải đòn. — *montium*. Đỉnh các núi.

SCAPULAR - e, *is*, s. n. Áo chức các thầy cả Judêu.

SCAPULAR - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về vai.

† **SCAPULARI** - um, *i*, s. n. Áo Đức Bà (che sau vai và trước ngực).

† **SCAPUL** - o, *as, are*, a. Kì vai, xoa vai, bôi vai.

† **SCAPULOS** - us, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có vai rộng, to vai, u vai.

† **SCAPUL** - um, *i*, s. n. Gậy lớn mà quảy hay là gánh, đòn gánh, đòn ống.

SCAP - us, *i*, s. m. 1. Cội, gốc, cây. 2. Chân cột; chân nền; đố thanh cửa, dọc thang. 3. Đòn cân. 4. Cây cắm vải sợi thợ dệt. || 1. — *chartarum*. Trục cuốn giấy, tập giấy.

SCARABE - us, *i*, s. m. Bọ hung.

SCARIFICATI - o, *onis*, s. f. Sự cắt da, sự cắt vỏ.

SCARIFIC - o, *as, are*, a. Cắt da. — *dolorem*. Cắt da mà chữa khỏi đau.

SCARIF - io, *is, actus sum, ieri*, pass. Chịu cắt da.

SCARIT - es, *æ*, s. m. Thử đá ngọc.

SCARROS - us, *a, um*, adj. như Squarrosus.

SCAR - us, *i*, s. m. Cá hay nhai, toái nha ngư.

SCATEBR - a, *æ*, s. f. Mạch dùn nước, nước bấp bùng.

† **SCATEBR** - o, *as, are*, n. như Scateo.

† **SCATEBROS** - us, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều mạch nước.

SCAT - eo, *es, ui, ere*, và **SCAT** - o, *is, ere*, n. def. trị abl. hay là gen. 1. Rỉ lên, chảy vọt, bấp bùng. 2. Chảy tràn. 3. *fig.* Có nhiều, được nhiều, đầy đầy. || 1. *Scatent fontes*. Các mạch nước chảy vọt. || 2. *fig. Scatens amore animus*. Lòng yêu chết mê. *Sic—verbis ut*. Nói rậm lời đến nổi. || 3. *Hoc flumen scatet piscibus v. piscium*. Sông này vắn cá. — *vermibus*. Giời bọ nhúc nhúc.

SCATUR - ex, *icis*, s. f. Mạch, nguồn; *fig.* cội rễ.

SCATURIGINOS - us, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều mạch nước.

SCATURIG - o, *inis*, s. f. Mạch nước, nguồn, tuyến.

SCATUR - io, *is, ire*, n. def. trị abl. Muốn rỉ lên, toan rỉ lên, chảy vọt; đầy đầy. *Solum hoc fontibus scaturit*. Đất này làm mạch nước. *Fons ille puram aquam scaturit*. Mạch ấy chảy nước trong.

SCAUR - us, *a, um*, adj. (ai) Có gót lớn.

† **SCEDIC** - us, *a, um*, adj. (đất) Chưa cấy, chưa làm.

SCELERAT - è (*iūs, issimè*), adv. Cách gian ác, cách độc địa, cách dữ tợn.

SCELERAT - us, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass.

1° **Scelero**, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã ra ó, đã ra hư, đã chịu phạm. 2. Mắc tội, bợn bại, gian tà, xấu nét, đầy tội lỗi. 3. Xấu xa, quái gở. 4. Dữ tợn, độc địa, ác nghiệt; phiền nhiễu, rầy rà. 5. Khốn nạn, làm hại, đáng gớm, đáng ghét. 6. Bình bãi, quí quyết. || 1. — *morte*. Đã phạm nhân mạng. || 2. *Ego sim sceleratior illo*. (nếu vậy thì) Tôi có tội hơn nó nữa. *Mens stulta, non scelerata, nobis fuit*. Ta đã lảm, nhưng mà chẳng có ý trái. || 5. *Sceleratum frigus*. Giá rét làm hại. *Habere quæstui rem publicam sceleratum est*. Lấy của chung mà sinh lợi cho mình là sự quái gở.

† **SCELERIT** - as, *atis*, s. f. Sự gian ác.

1° **SCELER** - o, *as, are*, a. Làm hư, làm dơ, làm ó, phạm đến; làm cho (ai) mắc tội.

2° † **SCELER** - o, *onis*, s. m. Kẻ gian tà, kẻ bợn bãi.

SCELEROSIT - as, *alis*, s. f. nhu Sceleritas.

SCELEROS - us, *a, um*, và **SCELER** - us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tội, mắc tội, đầy tội lỗi, trái phép, lỗi luật. 2. Quái gở, gian tà, xấu xa, gớm ghiếc.

SCELEST - è (*iūs*), adv. như Sceleratè.

SCELEST - us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Mắc tội, gian tà, ác nghiệt, xấu xa, quái gở, độc dữ, làm hại.

SCELET - us, *i*, s. m. Nếp các xương mình người.

SCHOIC-I, orum, s. m. p. Thứ văn thơ kia (dù đọc xuôi hay là ngược cũng thế, như: Signa, te signa; temere me tangis et angis).

SCHOL-A, æ, s. f. 1. Nơi đợi lượt mà vào. 2. Trảng học, nhà trảng, hàn lâm viện, trảng dạy các phép văn học. 3. Lời dạy dỗ, tài dạy học trò. 4. Học trò, môn đệ; môn quân tử. || 2. *Scholam aperire*. Mở trảng học.

SCHOLARCH-A, æ, và **ES, æ**, s. m. Thầy giáo, thầy dạy; thầy giám trảng học.

1° **SCHOLAR-IS, e**, adj. như 1° Scholasticus.

2° **SCHOLAR-IS, is**, s. m. Học trò; linh tập.

SCHOLARI-UM, i, s. n. Trảng học; trảng tập.

SCHOLARI-US, a, um, adj. như 1° Scholasticus.

† **SCHOLAST-ER, ri**, s. m. Học trò.

† **SCHOLASTERI-UM, i**, s. n. 1. Trảng học. 2. Nơi nghỉ tạm.

1° **SCHOLASTIC-US, a, um**, adj. (sự gì) Thuộc về trảng học, thuộc về sự học.

2° **SCHOLASTIC-US, i**, s. m. 1. Học trò, học sĩ, môn sinh, môn đồ. 2. Thầy cung, thầy kiện. 3. Kẻ tập giảng bài. 4. Người văn vật, kẻ hay chữ nghĩa; người thông thái, kẻ lâu thông mẹo tiếng.

SCHOLIAST-ES, æ, s. m. Kẻ bàn nghĩa sách, kẻ dọn tập chú.

SCHOLIC-US, a, um, adj. như 1° Scholasticus.

SCHOLI-UM, i, s. n. Tiểu chú, lời cắt nghĩa sách.

SCIADE-US, i, s. m. Thứ cá biển có sắc đen.

SCIADI-UM, i, s. n. Cái dù, cái ô.

SCIÆN-A, æ, s. f. như Sciadeus.

SCIAGRAPHI-A, æ, s. f. Sự hoạ phác, bản đồ phác.

SCIAMACHI-A, æ, s. f. Sự đánh nhau với bóng không.

SCIATH-ER, eris, s. m. **SCIATHER-A, æ**, s. f. và **SCIATHER-AS, æ**, s. m. Bánh chề đồng hồ bóng, kim đồng hồ bóng.

SCIATHERICON horologium, n. Đồng hồ bóng.

SCIATIC-US, a, um, adj. (ai) Có bệnh cốt khí nơi háng.

SCIBIL-IS, e, adj. (sự gì) Có thể biết được.

† **SCIBO**, fut. có thay vì Sciam.

SCIDI, perf. Scindo.

SCI-ENS, entis (*entior, entissimus*), part. Scio, cũng là adj. trị gen. 1. (ai) Biết, tường biết, đã từng, thông. 2. Có ý sẵn, có ý tứ, có ý, có tình. || 1. *Scientibus omnibus*. Khi mọi người đã biết. *Homo* —. Người thông thái. — *citharæ*. Khéo

gảy đàn cầm. — *regendæ reipublicæ*. Từng trải việc chính sự. || 2. — *prudensque aliquid agere*. Có ý có tình làm sự gì.

SCIENT-ER (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách biết, cách thông, cách từng trải, cách khéo. 2. Cách có ý sẵn, cách có ý có tình, cách minh tri. || 1. — *tibiis cantare*. Thôi địch khéo. || 2. — *feci*. Tôi đã biết song cũng làm.

SCIENTI-A, æ, s. f. 1. Sự biết, sự hay. 2. Sự thông thái, sự thông minh, chữ nghĩa, sự súc tích. 3. Nghề, phép, tài trí. || 1. *Futurorum ignoration utilior quàm* —. Thà đừng biết sự chưa đến chẳng thà biết. || 2. *Vir summæ scientiæ*. Người chữ nghĩa súc tích. || 3. *Medicinæ scientiam habere v. tenere v. consequi*. Hay thuốc. — *æris fundendi*. Phép đúc đồng.

SCIENTIOL-A, æ, s. f. dimin. Scientia.

SCILIC-ET, adv. 1. Nghĩa là, là. 2. Phải, thật, thật như vậy. || 1. *Homo duplici parte constat, animâ — et corpore*. Người có hai phần, một là linh hồn, hai là xác.

SCILL-A, æ, s. f. Thủy thông tử, củ hành biển.

SCILLIN-US, a, um, và **SCILLITIC-US, a, um**, adj. (sự gì) Bằng củ hành biển, thuộc về củ hành biển.

SCIMPODI-UM, i, s. n. Giường, chõng mà nằm.

† **SCIN'**? thay vì Scisne?

SCINC-US, i, s. m. Giống thân lân.

1° **SCINDAPS-US, i**, s. m. Thứ dạn cầm có bốn dây.

2° **SCINDAPS-US, i**, s. f. Dây tựa như dây bà thảo.

SCIND-O, is, scid-i, scis-sum, ere, a. 1. Chành ra, kênh, tách, chẻ ra, cắt ra, chia ra, xé ra, bẻ, rạch, rọc. 2. *fig.* Phân li, phân chia, phân rẽ ra; phá, hủy tuyệt; đứt, khoan giãn. || 1. — *solum*. Cày đất. — *vestes*. Xé áo ra. — *se*. Nẻ ra. — *labra*. Mở miệng. — *crines*. Rẽ ngôi. *Fig.* — *dolorem*. Nhắc lại sự phiền lòng. || 2. *Scindi in duas factiones*. Chia ra làm hai bề. *Scindi in studia contraria*. Chàng hợp ý cùng nhau. — *necessitudines*. Đứt tình thân thích. — *vallun*. Phá lũy thành.

SCINDUL-A, æ, s. f. Tấm ván, mảnh gỗ, giặm.

SCINDULAR-IS, e, adj. (nhà) Đã lợp bằng tấm ván mỏng; (sự gì) thuộc về mảnh gỗ mỏng.

SCINIF-ES, um, s. m. p. như Ciniphes.

† **SCINNE**? thay vì Scisne?

SCINTILL-A, æ, s. f. Tàn lửa; *fig.* hơi, mây, chút. *Si qua in te superest rationis* —. Nếu mày còn được chút trí khôn.

SCINTILLATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự nhấp nháy, sự sáng quắc, sự giáp giới. 2. Sự lửa reo, sự lửa nổ.

SCINTILL-O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Nhấp nháy, sáng chói. 2. Cháy reo, (lửa) bắn, nổ.

SCINTILLUL-A, *x*, s. f. dimin. Scintilla. Tàn lửa nhỏ.

Sc - io, *is, iui và ii, itum, ire*, a. và n. 1. Biết, biết rõ, đã tường. 2. Nghe biết, được tin, học biết. 3. Thấy, hiểu biết, biết thật, từng biết. 4. Biết, thông biết, có tài, quen, từng trải, thiện nghệ. || 1. — *certum*. Biết chắc. *Non venit, quid sciam*. Hoặc nó có đến, thì tôi chẳng biết. *Qui sciam?* Tôi biết thế nào được? || 2. — *velis cur...* Anh muốn biết vì làm sao... *Scito*. Anh phải biết rằng. *Quum Romæ scitum est*. Khi người thành Rôma đã nghe tin. || 3. *Volo — quot...* Tôi muốn xem bao nhiêu... || 4. — *latinè*. Biết nói tiếng latinh. — *fidibus*. Biết gảy đàn. — *de jure civili m*. Thông luật nhà nước.

SCIOGRAPHI - A, *x*, s. f. như Sciagraphia.

SCIOLOGUS, *i*, s. m. 1. Kẻ thông thái. 2. Kẻ phê chữ.

SCIOOTHERIC - ON, *i*, adj. n. như Sciathericon.

SCIPI - o, *onis*, s. m. 1. Gậy. 2. Cọc, choái. 3. Phũ viết.

SCIRAPHI - A, *x*, s. f. Phép thò lò, sự đánh thò lò.

SCIRAPHIUM, *i*, s. n. Nhà gá thổ.

SCIROM - A, *atis*, s. n. như Scirrhomia.

SCIR - ON, *onis*, s. m. Tên gió kia.

SCIR - OS, *i*, s. m. như Scirrhomia.

SCIRPE - A, *x*, s. f. Thúng bằng lác, rổ lác.

SCIRPETUM, *i*, s. n. Nơi có nhiều lác mọc.

SCIRPE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng lác, bằng cối.

SCIRRIC - ES, *um*, s. m. p. Giống bữa con bò kéo mà nhỏ lác.

SCIRRICUL - A, *x*, s. f. 1. Đò hay là sa bằng lác. 2. Liếm nhỏ mà cát lác.

SCIRPICUL - UM, *i*, s. n. Thúng bằng lác, rổ lác.

SCIRPICUL - US, *i*, s. m. dimin. Scirpus. Lác nhỏ.

SCIRP - O, *as, are*, a. 1. Buộc bằng lác, buộc bằng cối. 2. Gióc.

SCIRP - US, *i*, s. m. 1. Thứ cối kia, cây lác.

SCIRRHOM - A, *atis*, s. n. và **SCIRRH** - US, *i*, s. m. Hòn băng.

SCISCITATI - O, *onis*, s. f. Sự hỏi han, sự tra hỏi.

SCISCITAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ hỏi han, kẻ tra hỏi.

SCISCITAT - US, *a, um*, part. Sciscito và Sciscitor.

SCISCIT - O, *as, avi, atum, are*, a. và **OR**, *aris, atus*

sum, ari, d. trị acc. Hỏi han, tra hỏi, muốn biết. *Cumque ille sciscitaretur ab eo causam silentii*. Mà bởi kẻ ấy hỏi người vì sao nín lặng (thì...).

SCISC - O, *is, sci-vi, sci-tum, ere*, a. 1. Biết, nghe biết, mắng tiếng. 2. Bấu lên, ứng. 3. Định, lập.

|| 1. — *quid velit aliquis*. Biết ai muốn sự gì.

|| 3. — *legem*. Lập luật. *Sciscerunt Athenienses ut*. Dân thành Athênê đã định rằng.

SCISSIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Hay nê ra, dễ nê ra.

SCISS - IM, adv. Cách nê ra.

SCISSI - O, *onis*, s. f. 1. Lối nê, sự nê, sự phản rê.

2. *fig*. Sự ra bất thuận, sự làm bè bối.

SCISS - OR, *oris*, s. m. Kẻ cắt các đĩa thịt.

SCISSUR - A, *x*, s. f. Đàng nê, sự rách. *Vestis istius major — fit*. Áo ấy lại càng rách hơn.

1° **SCISS** - US, *a, um*, part. pass. Scindo. *Scissuræ*. Những da gấu cái.

2° **SCISS** - US, *us*, s. m. Sự chẻ ra, sự tách, sự kênh.

SCITAMENT - A, *orum*, s. n. p. 1. Cửa ăn mĩ vị, cửa cao lương. 2. *fig*. Lời văn hoa.

SCITATI - O, *onis*, s. f. như Sciscitatio.

SCITAT - OR, *oris*, s. m. như Sciscitator.

SCITAT - US, *a, um*, part. thay vì Sciscitatus.

SCIT - È (*iuss, issimè*), adv. Cách khôn, cách khéo, phải phép, cách từ tế. — *respondere*. Thừa đóng.

SCIT - OR, *aris, ari*, d. trị acc., như Sciscitor.

SCITUL - È, adv. Cách hân hoi, cách vẻ vang, tươi tắn.

SCITUL - US, *a, um*, adj. dimin. Scitus. (ai, sự gì) Xinh, vẻ vang, tốt lành, lịch sự, giỏi.

SCIT - UM, *i*, s. n. 1. Lệnh, chiếu, điều răn. 2. Lời khôn, lời ý vị. || 1. *Scita scribere*. Chép lệ luật.

1° **SCIT** - US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Scio. cũng là adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Biết, từng, thông, tài, khéo. 2. Phải thì, phải lẽ, khôn, vừa, giỏi, xinh. || 1. — *et callidus homo*. Người thâm hiểm xảo kế. — *accendere corda*. Khêu nói cho người ta nức lòng. — *vadorum*. Bả chỗ cạn nước. — *lyrae*. Khéo gảy đàn lyra. || — *sermo*. Lời nói khéo. *Scitum dictum*. Lời khôn, lời ý vị.

2° **SCIT** - US, *a, um*, part. pass. Scisco.

SCIUR - US, *i*, s. m. Con sóc.

SCI - US, *a, um*, adj. trị gen. (ai) Đã biết, có ý sẵn.

SCLERIAS - IS, *is*, s. f. Cục thịt cứng nơi mí mắt.

SCLEROM - A, *atis*, s. n. Cục thịt cứng.

SCLER - OS, *i*, s. m. Thứ màng trong con mắt.

SCLOPET - US, *i*, s. m. Súng tay, súng cấp.

SCOBIN - A, *x*, s. f. Cái giữa, cái thừa.

SCOBES, scob-*s*, và SCOB-IS, *is*, s. f. Mặt giữa, mặt sát, mặt cửa. — *anea*. Vảy đóng.

SCOLECI - A, *x*, s. f. Ten đóng, ghét đóng.

SCOLECI - UM, *i*, s. n. Giống cánh kiến.

SCOLI - A, *x*, s. f. Về văn hát khi ăn uống.

SCOLI - US, *i*, s. m. Phép văn thi kia.

SCOLOP - AX, *acis*, s. m. Nguru am điều.

SCOLOPENDR - A, *x*, s. f. 1. Ngò công trùng, bọ cá, thứ con rết. 2. Cá kia.

SCOLOPENDRI - UM, *i*, s. n. Cây rừng lá, kim tinh thảo.

SCOLYM - US, *i*, s. f. Giống từ cái hoang.

SCOMB - ER, *ri*, và SCOMBR - US, *i*, s. m. Thì ngư, cá chấy.

SCOMM - A, *atis*, s. n. Lời nhạo, lời châm chọc.

SCOPA regia, f. Huyết kiệt hoa.

SCOP - E, *arum*, s. f. p. Cái chổi. — *vestiariae*. Bàn chải. *Scopis mundare*. Quét sạch.

SCOPE - US, *a*, *um*, adj. như Pumilio.

SCOPARI - US, *i*, s. m. Kẻ quét tước.

SCOPELISM - US, *i*, s. m. Tội kẻ quăng đá vào ruộng người ta.

SCOPELIZ - O, *as*, *are*, n. Quấn. *scopis* xét đến người ta. *scopis* cận kề, *scopis* đá vào ruộng

SCOPEUM - A, *atis*, s. f. Nghé

trông rõ hơn, *i*, s. n. 1. Sự dè tay trên mắt mà

SCOPI - O, *f* - *us*, *n*. 2. Cách múa nhảy.

1° SCOPATI - *onis*, s. m. Buồng nhỏ dui.

SCOP - O, *ae*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Quét tước, quét sạch, đập bụi, giữ, phủi. 2. Đánh roi, đánh vọt.

2° SCOP - O, *is*, *ere*, a. Suy xét, nghĩ lại, xét lại.

SCORS, SCOP - *is*, s. m. Giống chim cú.

SCOPT - ES, *x*, s. m. như Cavillator.

SCOIUL - A, *x*, s. f. và *æ*, *arum*, s. f. p. dimin.

Scopæ. Chối nhỏ, roi nhỏ.

SCOPULOS - US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về đá, có nhiều đá, có nhiều hòn lổ. 2. *fig*. Khó giải, khó xử, hiểm hóc.

SCOPUL - US, *i*, s. m. 1. Sạn, hòn sạn, hòn đá, hòn rạn, hòn lổ, lèn. 2. Đích, mô sủng. || 1. *Scopulum offendere*. Chạm hòn lổ. *Ad scopulum navim affligere*. Chạm tàu vào hòn lổ vỡ ra. *Scopulos gestare in corde*. Có lòng cứng như đá. || 2. *Præbere pro scopulo manum*. Giơ tay làm đích.

SCOP - US, *i*, s. m. 1. Đích, bia đích; mô sủng; *fig*. ý cùng, ý sau hết, chính ý. 2. Cuộng buồng nhỏ. || 1. *Scopum attingere*. Trúng đích.

SCORDALI - A, *x*, s. f. Sự dứ mảng nhau, sự cãi cò.

SCORDAL - US, *a*, *um*, adj. (ai) Hay cãi lầy, húng hách.

SCORDIL - ON, *i*, và SCORDI - UM, *i*, s. n. và SCORDOT - *is*, *is*, s. f. như Chamædris.

† SCORDISCARI - US, *i*, s. m. Kẻ thuộc hay là bán da lông.

† SCORDISC - UM, *i*, s. n. Da sống (chưa thuộc).

SCORDISC - US, *i*, s. m. Yên ngựa.

SCORI - A, *x*, s. f. 1. Cắt các giống kim (khi nấu nó). 2. Sự khôn nạn, tai ách. || 1. — *ferri*. Cắt sắt.

† SCORI - O, *onis*, s. m. như Stolidus.

SCORODI - UM, *i*, và SCOROD - ON, *i*, s. n. Củ tỏi.

SCORPEN - A, *x*, s. f. Cá bẻ hay cán như bọ cạp.

SCORPIAC - UM, *i*, s. n. Thuốc chữa đau bọ cạp cắn,

SCORPINAC - A, *x*, s. f. như Polycarpus.

SCORPI - O, *onis*, s. m. 1. Bọ cạp, hạt từ, yết từ. 2.

Mèo (là cung thứ tám trong hoàng đạo). 3.

Giống cá kia. 4. Ná, tên ná bắn. 5. Roi tua.

roi có nhiều mối bịt chì. 6. *scorpi* ~~đồng~~ đá làm móc, ~~thuộc về~~ ~~hạt từ~~.

SCORPIOCTON - ON, *i*, s. n. Hoa quí, nhật quí.

1° SCORPIONI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bọ cạp.

2° † SCORPIONI - US, *i*, s. m. Giống quả dưa.

SCORPIT - IS, *is*, s. f. Thứ ngọc có hình bọ cạp.

SCORPIUR - UM, *i*, s. n. Thứ hoa quí.

SCORPI - US, *i*, s. m. như Scorpio.

SCORSONER - A, *x*, s. f. Mạch môn, thiên môn đông.

SCORTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ hoang dâm, kẻ mê tà dâm.

SCORTAT - US, *us*, s. m. Sự mê dâm dục.

SCORTE - A, *x*, s. f. và *um*, *i*, s. n. 1. Áo da che mưa. 2. Ống tên, vỏ tên.

SCORTE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng da.

SCORTILL - UM, *i*, s. n. dimin. Scortum.

SCORT - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Nặng vào lầu xanh, làm nghề hoa nương, ăn ở hoang dâm.

SCORT - UM, *i*, s. n. 1. Da vật. 2. Con bọm, hoa nương. 3. Thăng mối chài, thăng hoang dâm.

SCOTI - A, *x*, s. f. Đàng xoi nơi chân cột.

SCOTODIN - OS, *i*, s. m. và SCOTOM - A, *atis*, s. n. Sự chóng mặt, sự vắng vát.

SCRATI - E, *arum*, s. f. p. Con bọm rớt hèn.

SCRATI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đáng chịu chê.

SCREABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Có thể giở ra được.

SCREATI-O, *onis*, s. f. Sự khắc đờm và giở.

SCREAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ khắc đờm và giở.

SCREAT-US, *us*, s. m. như Screamio.

SCRE-O, *as, avi, atum, are*, a. Khắc đờm, ho và giở, ho long đờm.

SCRIB-A, *x*, s. m. 1. Kí lục; thơ lại, thơ kí. 2. Thầy thông giáo (bên Judêu).

† SCRIBAT-US, *us*, s. m. Chức thơ kí, bậc thơ lại.

SCRIBLIT-A, *x*, s. f. Thử bánh ngọt.

SCRIBLITARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm bánh ngọt.

SCRIB-O, *is*, scrip-*si*, scrip-*tum*, *ere*, a. 1. Vẽ, thích (chữ), vạch, rạch, gạch đàng, kẻ hàng. 2. Viết, viết (thư), viết lách, biên. 3. *fig*. Chép (sách), dọn, làm. || 1. — *tumulo carmina*. Thích chữ trên bia mộ. — *acu*. Thêu mạng. *Nicomachus scripsit Apollinem*. Ông Nicomachô đã vẽ ảnh bụt Apollô. || 2. — *grandioribus litteris*. Viết bằng chữ cái. — (*epistolam*) *alicui v. ad aliquem*. Viết thư cho ai. || 3. — *historiam*. Chép sách sử kí. — *leges*. Chép hay là lập luật. — *diem alicui*. Hẹn ngày kiến ai. — *poema*. Cháp quyền thơ. — *oratione soluta*. Làm văn bài. — *aliquid in animo*. In sự gì vào lòng. — *in aqua*. Ướt công (viết vào nước). — *milites*. Cấp binh. *A scribendo cessare*. Thôi dọn sách. — *heredem*. Viết trong chúc thư kẻ nào lĩnh gia tài. — *nummos*. Viết tờ cho ai lĩnh bạc.

† SCRIBSI, thay vì Scripsi.

SCRINIARI-US, *i*, s. m. Kẻ giữ sổ sách, quan tri bộ.

SCRINI-UM, *i*, s. n. 1. Hòm gương, hòm để đồ quý vật. 2. Bao hay là hòm để tờ bói; tủ sách. 3. Phòng riêng vua. || 1. — *unguentorum*. Hộp thuốc thơm.

SCRIPL-UM, *i*, s. n. như Scriptulum.

SCRIPSI, perf. Scribo.

SCRIPTIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Có thể viết được.

SCRIPTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự viết lách, cách viết. 2. Chữ để; bài viết, sách.

SCRIPTIT-O, *as, are*, và SCRIPT-O, *as, are*, a. freq. Scribo. Năng viết.

SCRIPT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ viết, kẻ sao, kí lục, thơ lại. 2. Kẻ chép sách. || 2. — *legum*. Kẻ lập luật. — *rerum*. Kẻ chép sử kí, ngự sử.

SCRIPTORI-UM, *i*, s. n. Nghiền mực, ống mực.

SCRIPTORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà viết. — *calamus*. Bút viết.

SCRIPTUL-UM, *i*, s. n. Một phần trong hai mươi

bốn phần lạng cân; nhị thập tứ phân chỉ nhất (chàng ki của gi); phần nhỏ mọn, mảy, hào li.

SCRIPT-UM, *i*, s. n. 1. Điều viết, tờ, bài, đơn, luật, sách. 2. Nghề viết, chức thơ kí, bậc kí lục. || 1. *Scripta graecorum*. Các sách Grêcô. *In scripto essem crebrior*.... Tôi năng viết thư hơn. *Scripto adire aliquem*. Dâng đơn từ cho ai. *Scriptum publicum edere*. Tống tờ. *Scriptorum duodecim ludus*. Phép đánh cờ. || 2. *Scripto sese abdicare*. Từ chức kí lục. *Scriptum facere*. Làm kí lục.

SCRIPTUR-A, *x*, s. f. 1. Chữ viết, cách viết, nét chữ. 2. Sự viết, thư. 3. Bài, sách, kinh thánh. 4. Cách nói, kiểu chép sách. 5. Chữ đồ, chữ thích. 6. Thuế ruộng cò. || 1. *Scripturam ejus agnovit*. Đã nhận chữ kẻ ấy. || 2. — *diurna actorum*. Nhật kí, sự biên việc hằng ngày. || 3. — *sacra dicit*. Kinh thánh rằng. || 5. — *statuæ ætatem indicat*. Chữ khắc vào tượng chỉ tên tuổi. || 6. *Scripturæ magister*. Kẻ đã thuế ruộng chung thả cò đoàn vật.

1° SCRIPTURARI-US, *a, um*, adj. (đất) Chịu thuế. — *ager*. Ruộng nào người ta được phép thả cò loài vật.

1° SCRIPTURARI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ thu thuế ruộng cò; kẻ mua thuế ruộng cò. 2. Kẻ giữ sổ sách.

SCRIPTUR-IO, *is, ire*, n. def. Ngửa tay viết, muốn viết; muốn làm sách.

1° SCRIPT-US, *a, um*, part. pass. Scribo.

2° SCRIPT-US, *us*, s. m. 1. Sự viết lách. 2. Sự thu thuế ruộng cò. || 2. *Scriptum facere*. Thu thuế ruộng cò.

SCRIPULAR-IS, *e*, adj. như Scrupularis.

SCROBICUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

SCROB-IS, *is*, s. f. và SCROBS, SCROB-IS, s. m. (họa f.) Lỗ trống cây, rãnh đào mà trống nhỏ; huyệt má.

SCROF-A, *x*, s. f. Lợn nái, lợn sê.

SCROFIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lợn nái.

SCROFIPASC-US, *i*, s. m. Kẻ nuôi lợn sê, kẻ nuôi heo.

SCROFUL-Æ, *arum*, s. f. p. Bệnh tràng nhạc, tật vát khăn, mã dao.

SCROFULARI-A, *x*, s. f. Tô thảo, thứ từ tô.

SCROT-UM, *i*, s. n. Bao thận ngoại.

SCRUPED-A, *x*, adj. m. và f. (ai) Khó đi, đi gượng.

SCRUPE-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Gỗ ghế, có nhiều sỏi, có hòn lỗ; sù si, nhám, ráp. 2. *fig*. Khó nhọc, công lao. || 2. — *victus*. Cách ở nhậm nhậm.

SCRUPOS-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì, nơi nào) Có

nhiều sỏi, có nhiều đá. 2. *fig.* Khó, mệt mõi, công hao.

SCRUPULAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Cẩn nói nhứt thập tứ phân chỉ nhứt lạng cân.

SCRUPULAT-IM, adv. Từng phần nhỏ, từng hào li.

SCRUPULOS-È (*iūs, issimè*), adv. Cách cẩn thận lắm, cách cẩn kẻ, cách ăn cần.

SCRUPULOSIT-AS, *atīs*, s. f. 1. Sự lo cẩn thận lắm, sự ăn cần. 2. Sự bối rối, sự đa nghi.

SCRUPULOS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều sỏi, ù sì, gổ ghề, nham, ráp. 2. *fig.* Cẩn kẻ, cẩn thận, ăn cần; đa nghi, bối rối. 3. Khó, mệt mõi, công lao. 4. (sự gì) Đã làm cẩn kẻ quá.

SCRUPUL-UM, *i*, s. n. 1. Nhứt thập tứ phân chỉ nhứt lạng cân. 2. Thỏi đất được mười thước hay là một trăm thước phương diện. 3. Phần nhỏ, hào li, mảy, chút.

SCRUPUL-US, *i*, s. m. dimin. *Scrupus*. 1. Sỏi, đá nhỏ. 2. *fig.* Sự gì ngăn trở. 3. Sự bối rối, sự đa nghi. || 2. *Scrupulum injicere alicui*. Làm cho ai sinh đa nghi. *Scrupulum eximere*. Làm cho khỏi đa nghi.

SCRUP-US, *i*, s. m. 1. Sỏi, đá nhỏ (ở trong giấy làm cho khó đi). 3. *pl.* Con cừ. 3. *fig.* Sự lo lắng.

SCRUT - A, *orum*, s. n. p. Đồ cũ, áo cũ mà bán.

SCRUTABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu lực xét được.

SCRUTANT - ER, adv. Cho cẩn kẻ, cách ăn cần.

SCRUTARI - A, *x*, s. f. Nghề kẻ bán đồ cũ.

SCRUTARI - UM, *i*, s. n. Nhà bày đồ cũ mà bán.

SCRUTARI - US, *i*, s. m. Kẻ bán đồ cũ.

SCRUTATI - O, *onis*, s. f. Sự lực tìm, sự lực lạo, sự lực xét.

SCRUTAT - OR, *oris*, s. m. (*nix, ricis*, s. f.) Kẻ lực tìm, kẻ lực xét, kẻ dò dẫn. — *pelagi*. Kẻ lặn xuống bể. — *causarum*. Kẻ xét căn do mọi sự.

SCRUTAT - US, *a, um*, part. *Scrutor*. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã lực, đã xét kĩ. 2. *pass.* Đã chịu lực tìm, đã chịu lực xét.

SCRUTILL - US, *i*, s. m. Lòng lợn đã dỗi thịt.

SCRUTINI - UM, *i*, s. n. 1. Phép bỏ tên ai vào bình mà bầu lên. 2. (một hai khi:) Sự tra xét.

SCRUT - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Lực, dò, soát, khám, tìm tòi. 2. *fig.* Lực xét, dò, dò dẫn, hỏi dò, tra xét. || 1. — *vestigia alicujus*. Tìm lối chân ai. — *abditā terræ ferro*. Lấy mai cuộc mà đào đất. || 2. — *animum*. Dò lòng. — *mentem alicujus*. Dò ý ai. *Scrutans corda et renes Deus*. Đức Chúa Lời thấu suốt lòng người ta.

SCULN - A, *x*, s. m. 1. Người nào hai bên đóng tâm mà xin xử việc cho mình. 2. Kẻ cầm của cuộc.

SCULP-O, *is, si, tum, ere*, a. Chạm trở, thích, khắc, đục. — *ebur*. Chạm ngà.

SCULPONE - A, *x*, s. f. 1. Bao tay bằng chì (kẻ đưa vật dùng mà đâm đánh). 2. *pl.* Cái guốc; giày thò.

SCULPONEAT - US, *a, um*, adj. (ai) Đi guốc, xỏ giày thò.

SCULPSI, perf. *Sculpo*.

SCULPTIL - E, *is*, s. n. Tượng, ảnh tượng.

SCULPTIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Đã chịu chạm trở, đã chịu khắc.

SCULPT - OR, *oris*, s. m. Thợ chạm trở, thợ khắc.

SCULPTUR - A, *x*, s. f. 1. Nghề chạm trở, nghề điêu khắc. 2. Hình đã khắc vào đá ngọc.

† **SCULPTURAT-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về nghề chạm trở, về nghề khắc.

SCULPT - US, *a, um*, part. pass. *Sculpo*.

SCURR - A, *x*, s. m. 1. Kẻ hay nói pha trò, kẻ làm trò quấy quá, kẻ nói giễu cợt, thằng hề. 2. Kẻ ăn đồ, kẻ ăn rình. 3. Quân cháu, lính hộ vệ.

SCURRIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Vui chơi, pha trò, giễu cợt, thuộc về trò quấy quá.

SCURRILIT-AS, *atīs*, s. f. Trò vui chơi, lời pha trò, lời giễu cợt, lời quấy quá. — *faeda et insulsa*. Lời giễu thô chảnh có mùi mèo già.

SCURRILIT-ER, adv. Cách giễu cợt, cách quấy quá.

SCURR - OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Nói giễu cợt, nói pha trò. 2. Dưa nịnh, bom thóp.

SCURRUL - A, *x*, s. m. dimin. *Scurra*.

SCUT - A, *x*, s. f. Cái đĩa, cái bát.

SCUTAL-E, *is*, s. n. Chỗ đặt đá trong thành ném đá.

1° **SCUTARI-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thuẫn, thuộc về lá mộc.

2° **SCUTARI - US**, *i*, s. m. 1. Thợ làm thuẫn, thợ làm khiên hay là mộc. 2. *pl.* Lính hộ vệ.

SCUTAT - US, *a, um*, adj. (ai) Cắm thuẫn, cắm lá mộc. *Scutati*. Lính cắm thuẫn.

SCUTELL-A, *x*, s. f. 1. Bát, chén. 2. Đĩa, đĩa bàn.

SCUTIC - A, *x*, s. f. Roi da, dầy da.

† **SCUTIGERUL-US**, *a, um*, adj. (ai) Mang thuẫn hầu (thầy mình).

SCUTIL-US, *o, um*, adj. (ai, vật gì) Chỉ còn da bọc xương.

SCUTR - A, *x*, s. f. **SCUTRISC - UM**, *i*, và **SCUTR-UM**, *i*, s. n. Chậu, bát.

SCUTUL-A, *æ*, s. f. 1. Bát, liễn. 2. Đĩa đĩa đồ nặng. 3. Trục cái trong máy *balista* và *catapulta*. 4. Gạch có hình thoi cửi. 5. Phấn vỏ cát ra khi chiết mắm cáy. 6. Mát lưới.

SCUTULAT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có hình mắt lưới, đã chịu đạn như lưới, có từng vuông nhỏ. *Scutulata vestis*. Áo đạn (hay là áo có từng vuông sặc sỡ). *Scutulatum rete*. Mạng rện (hay là lưới).

SCUTUL-UM, *i*, s. n. dimin. Scutum. Thuần nhỏ. *Scutula operta*. Xương giáp, xương bả vai.

SCUT-UM, *i*, s. n. Thuần, mộc, khiên.

† SCUT-US, *i*, s. m. như Scutum.

SCYBAL-UM, *i*, s. n. Phấn phướng, cứt.

SCYLL-A, *æ*, s. f. 1. Hòn lồ giữa gò Sicilia và đất Italia. 2. Thứ cá kia. || 1. *Evitatú Charybdi incidere in Scyllam*. (câu vt) Tránh lờ mắc đó.

SCYMN-US, *i*, s. m. Con các muông dữ. *Scymni leonum*. Những sư tử con.

SCYPHUL-US, *i*, s. m. Đĩa đèn bằng thủy tinh.

SEYPH-US, *i*, s. m. Chén uống, hũ (rượu).

SEYRIC-UM, *i*, s. n. Thứ thuốc nhuộm xanh da trời.

SEYRAL-A, *æ*, và E, *es*, s. f. 1. Trục học đa mà viết (bên Sparta). 2. Cách viết bằng chữ đếm. 3. Giống rắn kia.

SEYTH-A, *æ*, và ES, *æ*, adj. m. (ai) Thuộc về nước Scythia.

SEYTHIC-A, *æ*, và E, *es*, s. f. Cam thảo.

SEYTHIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước Scythia. *Scythicum tegumen*. Áo bằng da vật.

SEYTHISM-US, *i*, s. m. Sự bất chước thói dân Scythia.

SEYTISS-O, *as, are*, n. Bất chước thói dân Scythia, uống quá chén.

SEYZIN-UM, *i*, s. n. Giống rượu kia.

1° SE, prap. đặt đầu tiếng khác mà chỉ sự biệt tra.

2° SE, pron. acc. và abl. Suì.

3° † SE, prap. thay vì Sine.

4° SE, tiếng tắt thay vì Sex hay là Semis (như *selibra*, thay vì *semilibra*, nửa cân).

SEDACE-US, *a, um*, và SEBAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Bằng mỡ loài vật.

SEBAZI-US, *i*, s. m. như Sabazius.

SEB-O, *as, are*, a. Bôi mỡ loài vật, đúc nên mỡ.

SEBOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Giống như mỡ loài vật, có mỡ loài vật.

SEB-UM, *i*, s. n. Mỡ loài vật đã rán. *Candela ex sebo*. Nến mỡ.

SECABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu cắt được.

SECAL-E, *is*, s. n. Giống lúa miến, tiểu mạch.

SECALITI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tiểu mạch.

SECAMENT-UM, *i*, s. n. Đầu dấy, giảm, vụn cát.

SECARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đầu dấy, thuộc về giảm.

SECATI-O, *onis*, s. f. Sự cắt, sự chẻ, sự xé, sự cưa.

SECED-O, *is*, *seces-si*, *seces-sum, ere*, n. tùy mẹo Undè và Quò. Lui ra, lui về, ghé ra, dời ra, lia ra, đi khỏi, trảy đi, trốn lánh; ở xa. — *de cœtu*. Ra khỏi đám hội. — *à patre*. Lia bỏ cha. — *de viâ*. Tránh dăng. *Secessit in urbem Hebronem*. Người đã trốn vào thành Hêbron. — *ad stilum*. Tim chốn tịch mặc mà dọn sách. — *à bonis*. Lia bỏ kẻ lành.

SECCERN-O, *is*, *secre-vi*, *secre-tum, ere*, a. 1. Chọn, trạch ra, lật, soạn. 2. Phân rẽ ra, phân chia. 3. Để dành, để riêng. 4. Phân biệt. || 1. — *nucleos*. Bỏ hạt quả. || 3. *Illa pîx secretit littora genti*. Người đã để dành đất ấy cho dân đức hạnh. || 4. — *publica privatis*. Phân biệt việc chung với việc riêng. — *blandum amicum à vero*. Phân biệt bạn hữu thật với kẻ a dua. — *se à communione arianorum*. Bỏ bè thành Ariô.

SECESPIT-A, *æ*, s. f. 1. Dao phay mà tế lễ. 2. Rượu hay là vôi bằng đồng.

SECESSI, perf. Secedo.

SECESSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự lui ra, sự đi khỏi, sự trảy đi, sự lánh, sự đi nơi vắng. 2. Sự phân tặc, sự khởi nguy. 3. Sự trốn, sự đào, sự trở lòng. 4. Sự ra bất thuận, sự lia nhau. || 1. — *populi in montem Sacrum*. Sự dân rút lên núi Thánh. || 2. *Tum reperto duce — facta est*. Khi ấy một phần dân dấy lên theo quan tướng.

SECESS-US, *us*, s. m. 1. Sự trảy đi, sự đi khỏi, sự lia bỏ. 2. Nơi (ai) đến để lánh chỗ đông người, nơi vắng vẻ, nơi kín, nơi ẩn. || 2. — *mentis*. Sự ngắt trí. — *spiritualis*. Sự cảm phòng. || 2. *Ameni secessus*. Những nơi im dộp thanh vắng.

SECI-US, adv. Ít hơn, kém, chẳng bằng. Non v. *Haud*. Chẳng kém, cũng như. *Nihilo*. Song cũng.

SECI-UM, *i*, s. n., *SECIUS panis*, m. SECIVI-UM, *i*, và SECIV-UM, *i*, s. n. Thử bánh người ta cắt khi tế lễ.

SECLUD-O, *is*, *seclu-si*, *seclu-sum, ere*, a. 1. Để riêng, nhốt riêng, phân ra. 3. Trừ ra, đuổi ra, đẩy, loại ra. || 2. — *à communi luce*. Khoét mắt (hay là giết). — *curas*. Bỏ mọi sự lo, khỏi buồn.

SECL - UM, i, s. n. Tiếng tắt thay vì *Seculum*.

1° SECLUS - A, æ, s. f. Nữ tu.

2° SECLUS - A, orum, s. n. p. Điều kín, sự mầu nhiệm.

SECLUSORI - UM, i, s. n. Nơi nhốt riêng, nơi để riêng. — *avium*. Lồng hay là chuồng nhốt chim riêng.

SECLUS - US, a, um, part. pass. Secludo.

SEC - O, as, ui, tum, are, a. 1. Cát, chặt, phát, gặt, hái. **2.** Bỏ, chẻ, xé, cưa, chia ra, xé, cấn đứt, thâu qua giữa, làm vết tích, sinh đau đớn. **3.** *fig.* Xứ xong, làm hoàn tất. **4.** Di qua, theo. || **1.** — *pabulum*. Cát cỏ. — *capillos*. Cát tóc, hói đầu. — *carnem in frusta*. Vằm thịt. || **2.** *Corpus secant vepres*. Sặt gai rách thịt. — *arva*. Cày, giũ đất. — *æquora*. Vượt biển. — *æthera*. Bay. *Ammis urbem secat*. Sông chảy qua giữa thành || **3.** — *lites*. Xứ xong các kiện. — *magnas res*. Phá những ngàn trở cả thể. || **4.** *Secat viam ad naves*. Người đi mau kịp đến các tàu. *fig.* *Quam quisque secat spem*. Điều gì ai nấy trông cậy.

† **SEC - OR, thay vì Sequor.**

SECORDI - A, æ, s. f. như *Secordia*.

SECORD-ITER (iūs), adv. Cách chờ, cách trễ tràng.

SEC - ORS, ordis, adj. cả ba giống, như *Secors*.

SECRETARI - UM, i, s. n. 1. Nơi kín. **2.** Phòng hiệp nghị. **3.** Toà bàn luận mật. **4.** Cung thánh. **5.** Nơi xếp đồ nhà thờ. || **4.** *Terræ secretaria*. Lồng đất.

SECRETARI - US, i, s. m. Kí lục, thư lại.

SECRET - Ê và ÌM, adv. như *Secretò*.

SECRETI - O, onis, s. f. 1. Sự chọn ra, sự để riêng. **2.** Sự (các phần) đời ra,

SECRET - Ò (iūs), adv. 1. Cách riêng, nơi riêng, cách biệt ra. **2.** Cách kín, cách mật. || **2** — *hoc audi*. Điều này tôi nói nhỏ với anh.

SECRET - UM, i, s. n. 1. Nơi vắng vẻ, đông không mông quạnh. **2.** Sự kín, sự kín đáo, điều mật, điều mầu nhiệm. || **1.** *Secreta Campaniæ*. Các rừng xứ Campania. || **2.** *In secretum te meum admitto*. Tôi cho anh vào nói khó riêng với tôi. *Animi secreta delegere*. Tỏ ra các sự kín trong lòng. *A secretis esse*. Được vào bàn mật.

SECRET-US, a, um (ior, issimus), part. pass. *Scerno*, cũng là *adj.* trị dat. **1.** (ai, sự gì) Đã chịu biệt ra, ở biệt; vắng vẻ, quật nẻo. **2.** Kín đáo, kín nhiệm, mầu nhiệm, cấn mật. || **1.** *Secretum sibi (locum) sumere solebat*. Khi ấy người quen đi nơi vắng vẻ đã dọn riêng cho mình.

— *cibo*. Chịu hãm lương. || **2.** *Secretum negotium*. Tâm sự. *Secreti questus*. Lời trách trộm vụng. *Secretæ artes*. Phép phù thủy. *Secreta carmina*. Văn thi chưa in.

SECT - A, æ, s. f. 1. Bè bổi, bè đáng, phe, môn, bọn, bèn, ngữ, luân thứ, phạn. **2.** Cách thế, thói, thế thức. || **1.** — *Epicuri*. Môn quân tử Epicurô. — *Antonii*. Bè ông Antoniô. *Sectam sequi*. A tùng bên nào. || **2.** — *vita* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Cách ăn ở.

SECTACUL-UM, i, s. n. Dòng dõi, tông tộc.

SECTARI - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cắt **2.** Lám đầu, dần dàng. || **2.** — *vervez*. Chiền đực đầu dần.

SECTATI - O, onis, s. f. Sự theo; sự tìm.

SECTAT-OR, oris, s. m. Kẻ theo, kẻ đi hầu. **2.** Môn hạ, môn đệ, học trò, kẻ theo bè, kẻ bắt chước. || **2.** — *bonorum operum*. Kẻ mộ làm việc lành phúc đức.

SECTIL - IS, e, adj. 1. (giống gì) Chịu chẻ được, chịu bỏ được, chịu cắt được. **2.** Đã chịu chẻ, đã chịu cắt. || **2.** *Sectilia pavimenta*. Nơi lát bằng nhiều bức rời.

SECTI-O, onis, s. f. 1. Sự cắt, sự chia, sự xói, sự khác; nơi đã cắt. **2.** Phấn, phe, lớp. **3.** Sự theo, sự tìm. **4.** Sự lán tranh mại của tịch kỉ. **5.** Sự linh chia của bất vuốt nhau. || **1.** *Nervorum* —. Sự cắt gân.

SECTIV-US, a, um, adj. như *Sectilis*.

1° SECT-OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.). 1. Kẻ cắt, kẻ chẻ, kẻ bỏ, kẻ xé, kẻ cưa. **2.** Kẻ bán giá tranh mại. **3.** Kẻ tranh mại. || **1.** — *co'lorum*. Thằng giết người. — *materiarum*. Thợ liêu.

2° SECT - OR, aris, a'us sam, ari, d. freq. *Sequor*, trị acc. **1.** Theo, đi theo, đi hầu. **2.** Đuổi bắt, săn, tầm nã. **3.** Làm theo, bắt chước, tìm, lo cho được, ái mộ. || **1.** *Illum pueri sectantur*. Các trẻ chạy theo kẻ ấy. — *vestigii alicujus*. Theo lối chân ai. — *aratrum*. Cắm xeo cây. || **2.** — *aprum*. Săn lợn lòi. || **3.** — *lites*. Ái mộ sự kiện cáo. — *aliquem*. Bắt chước ai.

SECTUR A, æ, s. f. Sự cắt, nơi đã phải cắt, huyết mô. *Secturæ arariæ*. Những mô đồng (đã khai).

SECT - US, a, um, part. pass. *Seco*. *Herbæ sectæ*. Cỏ đã cắt. — *elephantus v. dens*. Ngà. *Secta marmora*. Đàng bằg đá hoa. *Secta quim mens*. Khi chia trí ra. *Secto limite*. Giăng thẳng.

SECUBATI-O, onis, s. f. và SECUBIT-US, us, s. m. Sự nằm riêng; giường riêng; sự trinh khiết.

SECUB-O, as, ui, itum, are, n. 1. Nằm riêng, nằm

một mình; giữ trinh khiết. 2. Đi ngủ nhờ. 3. Ăn dật. || 3. *In angulo secubans*. Đứng xó.

SECUI, perf. Seco.

SECUL-A, *a*, s. f. Cối liếm, cái hái.

SECULARIS, SECULUM, như *Sæcularis*, *Sæculum*.

SE-CUM, như *Cum se*. Vuốt mình, trong mình.

SECUND-Æ, *arum*, s. f. p. Bào tử, nhau.

SECUNDAN-I, *orum*, s. m. p. 1. Lĩnh cơ thứ hai. 2. Học trò tràng hai.

SECUNFARI-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở hàng nhì, tùy tùng. 2. Thuộc về hạng nhì, về bậc thứ hai, nhì đáng. || 2. — *fan's*. Bánh hạng nhì.

SECUNDAT-US, *us*, s. m. Bậc nhì, hàng nhì, hạng nhì.

SECUND-È, adv. Cách may mắn, cách xuôi.

SECUNDFRI-US, *i*, s. m. Kẻ ở bậc nhì, kẻ l m thừa, kẻ làm phó.

SECUNFIN-Æ, *arum*, s. f. p. như *Secundæ*.

SECUND-Ò, adv. 1. Thứ hai. 2. Lần thứ hai, một lần nữa, lại.

SECUNE-O, *as*, *avi*, *atum*, *ore*, a. 1. Bình vực, bang trợ, phù, giúp đỡ, vâng lời. 2. Làm cho ra may. || 1. — *incepta*. Giúp việc (ai) đã mở tay làm. — *votum*. Nghe lời cầu xin. — *jussa*. Vâng lời truyền. *Secundante vento*. Bờ xuôi gió. || 2. — *visus v. visa*. Làm cho điểm ra lành.

SECUND-UM, prap. trị acc. 1. Gắn, dọc, bên, áp. 2. Đang khi, đang. 3. (chỉ thì giờ và thứ tự) Sau, khỏi, đứng kẻ, đoạn, rồi. 4. Vừa ý, mặc, vì, cho, tùy, như, cứ như, theo. 5. adv. Lần thứ hai. || 1. — *flumen*. Dọc sông. — *aurem vulnus*. Dấu tích gần tai. || 2. — *quietem*. Đang khi ngủ. || 3. — *hanc orationem*. Sau bài giảng này. — *patrem pater proximus es*. Hết cha thì đến người làm cha — *hanc diem*. Đến mai. — *ea*. Sau những sự ấy. || 4. — *aliquem judicare*. Xử bênh ai. *Principia belli* — *Flavianos*. Đầu việc giặc may bên Flavianô. — *arbitrium tuum*. Mặc ý anh định. — *jus fusque*. Cứ phép và cứ lý. — *naturam vivere*. Ăn ở cứ bản tính tự nhiên. — *ei deliberetis*. Các anh hãy bàn định mặc đời.

SECUND-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thứ hai, thứ nhì. 2. Ở bậc nhì, ở liền sau thứ nhất, tùy, phó; kém. 3. May mắn, may phúc, xuôi, thuận, sinh ích lợi. || 1. *Secunda mensa*. Mâm thứ hai, mâm đồ chè. || 2. — *à reje*. Quan đệ nhị, phủ quân. — *ad principatum regium*. Idem. *Secundas agere*. Làm việc tùy (việc chinh), ở tùy. — *nulli virtute*. Chẳng

thua ai đằng can đảm. || 3. — *ventus*. Thuận gió. *Secundum prælium facere*. Thắng trận. *Secundo populo aliquid facere*. Làm sự gì dân ưng thuận. *Secundo flumine*. Xuôi sông. *Secundis avibus*. Chim tỏ ra điểm lành. *Secundæ res*. Thịnh sự.

SECUR-È (*iūs*), adv. 1. Cách trẻ nãi, cách đúng đắn. 2. Cách vững, cách bằng yên, cách chẳng lo sợ, vô sự.

SECURICL-A, *a*, s. f. Con cá thắt đó nổi.

SECURICLAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ván) Đã chịu con cá thắt, có mộng thắt.

SECURICUL-A, *a*, s. f. dimin. *Securis*. 1. Rìu nhỏ. 2. Con cá thắt đó nổi.

SECURIDAC-A, *a*, s. f. Thứ đậu kia.

SECURIF-ER, *era*, *erum*, và SECURIG-ER, *era*, *erum*, adj. (ai) Mang rìu, cầm búa.

SECUR-IS, *is*, s. f. 1. Rìu. búa. 2. pl. Cái rìu để trong bó roi chỉ quyền quan lớn; chức quan consulê; quyền phép. || 1. *Securi quatere portas*. Lấy rìu phá cửa. || 2. *Securessumere*. Lên chức quan consulê. *Gallia securibus subjecta*. Xứ Gallia qui phục quyền phép (nước Rôma)

SECURIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng lo sợ, sự yên trí, sự vững lòng. 2. Sự trẻ nãi, sự biếng nhác, sự dùng dích. 3. Sự vô sự, sự bằng yên, yên hàn. 4. Từ biên lai, sự trả khế; sự gì làm cho chắc việc, sự đoan. 5. Sự gì chắc chắn. || 3. — *itinerum*. Sự đi đường bằng yên vô sự.

SECUR-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị abl. cùng *de*, *à*, hay là *gen*. 1. (ai, sự gì) Chẳng lo sợ, vững lòng, yên trí. 2. Chắc chắn, vững vàng, bằng yên, vô sự, chẳng bấp bồng; làm cho được bình tĩnh, khuây sự lo. 3. Chẳng lo đến, tin cậy, xuôi xả, chẳng xem sao, khinh, biếng nhác, trẻ tràng. || 1. — *de bello*. Chẳng sợ giặc. *Securi animi homo*. Người cá quyết. || 2. — *à metu*. Chẳng lo sợ. — *à vento*. Khuất gió. *Domus securæ*. Những nhà ở chắc chắn. || 3. — *fumæ*. Chẳng lo mất tiếng tốt. — *vulneris*. Chẳng sợ bị đau. — *venix*. (ai) Tin chắc sẽ được tha. — *pelagi atque mei*. Khinh sóng gió và quyền phép tao.

† SEC-US, s. n. indecl. như *Sexus*.

1° SEC-ÛS, prap. trị acc. Gắn, dọc, áp. — *decursus aquarum*. Gắn dòng nước. — *pedes deponere*. Đổ dưới chân. — *vitam suam aliquem diligere*. Yêu ai hầu bằng sự sống mình.

2° SEC-ÛS, adv. 1. Cách khác, thế khác. 2. Cách trái lẽ, chẳng phải. || 1. *Non — ac jussi*. Y như lời tao đã truyền. || 2. — *interpretari*. Cắt

nghĩa đảng trái. — *cedere* v. *procedere*. Nhờ ra, hồng. *Recte an — nihil ad nos*. Nên hay chẳng thì ta chẳng lo.

SECUTI - o, onis, s. f. Sự theo, sự bắt chước.

SECUT - or, oris, s. m. 1. Đồ vật thể kẻ đã phải giết. 2. Kẻ giữ, kẻ áp, kẻ đốc. 3. Kẻ tùy theo, xá nhân. || 3. — *tribuni*. Quan phó tribunô.

SECURULEI - us, a, um, adj. (ai) Noi theo, theo sau.

SECUT - us, a, um, part. Sequor. *Suam secuti fidem*. Những kẻ đã giữ lòng trung.

1° SED, conj. Nhưng mà, song, mà. — *enim*. Song. — *tamen*. Idem.

2° † SED, tiếng cổ thay vì Sine hay là Se.

SEDAM - en, inis, s. n. như Sedatio.

SEDAT - è (iūs), adv. Cách yên hàn, cách bằng phẳng, cách chẳng động lòng.

SEDATI - o, onis, s. f. Sự làm cho người; sự yên hàn, sự bình tĩnh, sự người đi.

SEDAT - or, oris, s. m. Kẻ làm cho người.

SEDECI - ès, adv. Mười sáu lần.

SEDEC - im, adj. num. indecl. Mười sáu.

SEDECUL - a, æ, s. f. dimin. Sedes. Ghế nhỏ.

SEDEN - im, conj. Nhưng mà, song.

SEDENTARI - us, a, um, adj. (ai) Năng ngồi, hay ngồi mà làm việc. 2. (việc gì) Người ta ngồi mà làm.

SED - eo, es, i, ses - sum, ere, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Ngồi, đang ngồi, ngự. 2. Ở, đứng lại; đậu, áp; dính, dăm rề; fig. chịu định, át hán. 3. Trễ tràng, trầy trã, trùng trính, ở nhưng. 4. Sập xuống, chịu hạ xuống, giề xuống. 5. Xứng, xứng hợp, vừa. 6. Ở tại, ở (nơi nào). 7. Đi đại tiện. || 1. — *in solio*. Ngự ngai. *Sedit annos duodecim*. Người đã ngồi vị mười hai năm. — *vehiculo*. Ngồi xe. — *super sellam*. Ngồi ghế. — *equo* v. *inequo*. Cỡi ngựa. — *in telonio*. Ngồi tuần. — *ad gubernacula*. Cầm lái. — *pro tribunali*. Ngồi toà (mà đoán xét). || 2. — *in loco campestri*. Dóng nơi dóng bằng. — *ad Trebiam*. Dóng dinh gần thành Trèbia. — *in arbore*. Đậu cây. — *in ovis*. Ấp trứng. *Sedet in scuto telum*. Tên cắm vào thuẫn. *Hæc sedet mihi sententia*. Tôi giữ một ý ấy. *Sedet id in animo*. Sự ấy ghi tạc trong lòng. || 3. *Ars sedendi*. Tài khéo dùi dăng. — *totos dies in villâ*. Qua ngày qua giờ ngoài trại. || 4. *Sederunt montes*. Các núi đã sập xuống. *Sedet libra*. Bên cân chúi. || 5. *Sedet illi hæc vestis*. Áo này xứng hợp kẻ ấy. || 6. *Hic arva sedent*. Đầy cỏ dóng nội. *Campo Nola sedet*. Thành Nola ở nơi dóng bằng.

SED - es, is, s. f. 1. Ghế, toà; sự ngồi. 2. Nơi ở, nhà, chốn, chỗ, sở. 3. Nơi dóng dinh cơ, trại binh. 4. Nền, căn nguyên. 5. Bàn toạ, mông. || 1. — *aurea*. Ghế vàng. *In sede majestatis sedere*. Ngồi toà uy nghi. *Ad sedem quadriginti millium*. Vừa bốn vạn người ngồi. || 2. *Sedem ponere*. Xây thành, lập sở. *Sedem mutare*. Thiên cư. *Sedibus incertis vagari*. Cư vô định sở. *Sedes lata* v. *beata*. Cõi thọ, cảnh bóng l. i. *Beatas scandere sedes*. Lên chốn thanh nhàn. — *inferna* v. *tenebrosa*. Âm phủ, địa ngục. *Sedes placide*. Nơi yên tĩnh, mỗ. — *imperii*. Kinh đô. *Ossa sedibus moti*. Những xương đã sai khớp. ||. *In sedibus otiosis vixerunt milites*. Lĩnh tráng đã ở nhưng trong trại. || 4. *A sedibus urbem eruere*. Phá tuyệt thành.

SEDI - cul - a, æ, s. f. và **UM**, i, s. n. như *Sedecula*.

SEDIGIT - us, a, um, adj. (giống gì) Có sáu ngón.

SEDIL - e, is, s. n. Ghế, ý, toà, tràng ki; sự ngồi ghế. — *avium*. Cái cầu chim.

SEDIM - en, inis, và **SEDIMENT** - um, i, s. n. Cấn, cặn.

SEDITI - o, onis, s. f. Sự khởi nguy, sự loạn lạc, sự phản tặc; sự cãi cọi; phe nguy. — *maris*. Sự biển rẫy lên, bão bùng.

SEDITIOS - è (iūs, issimè), adv. Cách nguy loạn.

SEDITIOS - us, a, um (ior, issimus), adj. (ai, sự gì) Làm nguy, làm loạn, xui loạn, hỗn hào. *Seditiosa dissidere*. Nói lời xui loạn.

SED - o, as, avi, atum, are, 1. a. Làm cho người, làm cho yên, giãn, bớt. 2. n. Người đi, thôi đi. || 1. — *lassitudinem*. Nghỉ mệt. — *flammam*. Tắt lửa. — *incendium*. Chữa hoá tai. — *sitim*. Giãn khát. — *arrogantiam suam*. Bớt lòng kiêu căng. — *metum*. Làm cho khỏi sợ. — *quæverem*. Làm cho bụi sa xuống.

SE - duc - o, is, sedu - xi, tum, ere, a. 1. Đem ra ngoài, đem nơi riêng. 2. Đem xa khỏi, cất đi, giấu. 3. Phân rẽ ra, chia ra, phân biệt. 4. Dỡ dành, dỗi trá. || 1. — *aliquem seorsim*. Đem ai đi nơi riêng. || 2. — *oculos*. Trờ mắt đi, ngảnh mặt đi. — *oculis aliquid*. Đem sự gì cho khuất mắt, giấu sự gì. — *rem*. Ăn bớt của. || 3. — *castra*. Chia quân làm hai đạo. || 4. *Etiâ me — istis dictis postulas*. Anh nói lời này có ý dỗi dành tôi nữa.

† SEDUCTIL - is, e, adj. (ai, sự gì) Dễ chịu dỗi dành, dễ xiêu lòng, hay nghe lời dỗi dành.

SEDUCTI - o, onis, s. f. 1. Sự đem nơi riêng, sự kéo riêng. 2. Sự phân li, sự chia ra, sự phân biệt. 3. Sự dỗi dành.

SEDUCT - OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kẻ dỗ dành, kẻ cám dỗ, kẻ dối trá.

SEDUCTORI - US, a, um, adj. (sự gì) Dùng mà dỗ dành, hay dỗ dành, có sức dỗ dành.

1° SEDUCT - US, a, um (ior), part. pass. Seduco.

2° SEDUCT - US, us, s. m. Nơi vắng vẻ, nơi tĩnh mịch.

SEDUCUL - UM, i, s. n. Roi đánh tội tá.

SEDULARI - UM, i, s. n. Cái gối, gối đầu, trái dựa.

SEDUL - È, adv. Cách cẩn thận, cách siêng năng.

SEDULIT - AS, atis, s. f. Sự ân cần, sự cần mẫn, sự siêng năng, sự sấm sán; sự trù mẩn, sự sốt sắng quá.

SEDUL - Ò, adv. 1. Cách thật thà, cách ngay thật. 2. Cách kĩ càng, cách cẩn thận, cần mẫn, cần kẻ, cách siêng năng. 3. Cách có ý tứ, cách cố ý cố tình. || 2. — *facere*. Làm hết sức mình.

SEDUL - ÒM, adv. Cách công bằng.

SEDUL - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Ân cần, cần mẫn, siêng năng, chăm chút, năng nần, sấm sán, sâu sọc; cẩn thận, cần kẻ, kĩ càng; trù mẩn, sốt sắng quá. *Malè* —. Sốt sắng trái mùa.

SED - UM, i, s. n. Cây trạch thất, nam đại kích thảo.

SEDUXI, perf. Seduco.

SEGER - O, is, seges - si, seges - tum, ere, a. Đẻ riêng, đẻ dành, xếp, tích trữ, trừ ra.

SEG - ES, etis, s. f. 1. Các thứ lúa ngoài đồng, lúa chưa gặt, mùa màng. 2. Đất đã cày, chân ruộng. 3. *fig.* Sự nhiều, sự bội hậu; hoa lợi. || 1. — *alta*. Cây lúa lớn. *Demess's segetibus*. Khi đã gặt hái rồi. *Læta segetes*. Lúa mảy lắm. || 2. — *fabæ*. Ruộng hồ đậu. *Cingenda est sepi - bus ista* —. Phải rào ruộng lúa ấy. || 3. — *ferrea telorum*. Tên bắn như mưa. — *scelerum*. Vô vàn tội lỗi. — *laudis*. Sự được nổi danh tiếng lắm.

SEGESSI, perf. Segero.

SEGESTR - E, is, s. n. 1. Vải (th) mà gói. 2. Sự gói.

SEGETAL - IS, e, adj. (sự gì) Mọc trong lúa, thuộc về lúa chưa gặt, thuộc về lúa má.

SEGM - EN, ini, s. n. 1. Đổ cát, đổ vụn, vỏ giấm, đầu dấy, rêu, giẻ, mảnh cát, mụn. 2. Lỗ nẻ, dằm nẻ. || 1. *Nulli secabile* —. Trán ai nhỏ mụn chẳng cắt được nữa.

SEGMENTARI - US, i, s. m. Thợ dẹt tua, thợ dẹt ren hay là giéo.

SEGMENTAT - US, a, um, adj. 1. (ai) Mặc áo có nhiều ren ngũ sắc. 2. (áo gì, giống gì) Có ren có tua ngũ sắc. 3. Tếchinh, đã chịu dọn về vàng, rực rỡ.

SEGMENT - UM, i, s. n. 1. Phần đã cắt, đồ vụn, đồ cắt, rêu, tấm giẻ, mụn, mảnh đã cắt, ren hay là giéo, viên, tua. 2. Phần, lẻ. 3. *pl.* Vòng cổ hay là vòng tay bằng nhiều thứ kim và nhiều thứ hạt trai. || 1. *Aurea segmenta*. Ren vàng. 3. *Segmenta mundi*. Bốn phương thiên hạ, đạo (hàn, nhiệt và ôn).

SEGN - È, adv. như Segniter.

SEGNESC - O, is, ere, n. def. Ra chậm, làm biếng.

SEGNIP - ES, edis, adj. cả ba giống. (ai, vật gì). Chậm chân.

SEGN - IS, e (ior, issimus), adj. trị gen. hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Chậm chạp, chẳng mau mắn. 2. Lười, trễ nải; biếng nhác, ý ạch, doãng, lờ lởi. 3. Đứng, chẳng sinh trái gì, khô, bạc khí. || 1. *Epistola non* —. Bức thư đã đem kịp lắm. — *exitus*. Sự hấp hối chết lâu. *Iter non segne*. Chuyển đi dằng chống. || 2. — *animus*. Trí khôn chậm (hay là tiêu dầm). — *ad credendum*. Chậm tin, chẳng vội tin. *Non* — *occasionem*. Hay nhờ các dịp. 3. — *campus*. Ruộng bạc khí.

SEGNIT - AS, atis, như Segnitia.

SEGN - ITER (iùs, issimè), adv. 1. Cách chậm chạp, chẳng mau mắn. 2. Cách nguội lạnh, cách trễ nải, cách hồ hăng, ý ạch, cách doãng doãng, vô sự. || 3. Cách nhút nhát. || 1. *Non segnitius sigitta*. Chông như tên bắn. || 2. — *ferre injuriam*. Chịu nhục mà chẳng động. || 3. *Non* — *cervicem dare*. Giơ cổ (chịu chém) cách can đảm.

SEGNITI - A, æ, và ES, ei, s. f. 1. Sự chậm chạp, sự lờ lởi, sự chẳng mau mắn. 2. Sự trễ nải, sự nguội lạnh, sự vô sự, sự biếng nhác, sự hồ hững; sự nhát gan, sự ngại muội. 3. Sự đứng, sự chẳng sinh giống gì. || 1. — *maris*. Sự biển lặng lẽ. — *ventorum*. Sự yên gió. || 2. — *animi*. Sự trí khôn chậm, sự doãng doãng. *Segnitiam amove*. Anh đừng làm lờ lởi.

SEGREGAT - IM, adv. Cách riêng, cách trừ mà đi riêng.

SEGREGATI - O, onis, s. f. Sự đem biệt ra, sự phân rẽ ra, sự trừ ra.

SEGREG - O, as, avi, atum, are, a. Đem biệt ra (khỏi đoàn), đem riêng, lấy ra, kén chọn; phân rẽ ra, trừ ra. — *aliquem à numero civium*. Truất ngôi ai. — *à se suspiciones*. Làm cho mình khỏi người ta hó nghi. — *se à ceteris*. Vượt chúng bạn. — *sermonem*. Nín lặng. — *ore obscena verba*. Lánh những lời hoa tình.

SEGR - EX, egis, cả ba giống và † SEGRES - US, a,

um, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem biệt ra, đã chịu dễ riêng. 2. Ở riêng, ở nơi vắng vẻ. 3. Đã chịu xé rách. 4. Khác, chẳng giống như.

SEGULL - *um, i*, s. n. Thứ đất chỉ mỏ vàng.

SEIPSUM, như *Se ipsum*.

SEJUGAT - *us, a, um*, part. pass. Sejugo.

SEJUG - *es, um*, s. m. p. 1. Xe giống sáu ngựa kéo. 2. Các đàn có luật khác nhau.

SEJUG - *o, as, are*, a. như Sejugo.

† SEJUNCT - *im*, adv. Cách riêng, cách biệt.

SEJUNCTI - *o, onis*, s. f. 1. Sự phân ra, sự rẽ ra. 2. Sự bất thuận.

SEJUNCT - *us, a, um (issimus)*, part. pass. bởi

SEJUNG - *o, is, sejun - xi, sejunc - tum, ere, a*. Tháo ra, phân li, phân rã, rẽ ra, từ biệt. — *animum ab aliquo*. Trờ lòng vuối ai. — *se ab aliquo*. Lia bỏ ai.

SELAG - *o, inis*, s. f. Giống thạch thảo.

SEL - *as, atis*, s. n. Giống lạ chấy, giống ma trời, tinh lặc.

SELECT - *a, orum*, s. n. p. Bài cốp, sách cốp lật nhiều thứ bài.

SELECTI - *o, onis*, s. f. Sự chọn, sự kén chọn, sự lựa, sự lật lẩy. *Nulla selectione uti*. Chẳng chọn.

† SELECT - *or, oris*, s. m. Ké chọn.

SELECT - *us, a, um*, part. pass. Seligo. (ai, sự gì) Đã chịu kén chọn. *Selecti diu*. Mười hai bực cả. *Selecti judices* (đặt tờ hay là hiểu ngầm). Những quan chọn mà giúp quan prêtre phân đoán kiện.

SELEGI, perf. Seligo.

SELEN - *e, es*, s. f. Mặt trăng, nguyệt.

† SELENIAC - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Theo cứ trăng, có tính thất thường, lao đao.

SELENIT - *es, a, s. m.* Thứ đá ngọc.

SELENITI - *um, i*, s. n. Giống dây bà thảo.

SELENI - *um*, và SELENOGON - *um, i*, s. n. Thuộc được, mục đàn hoa.

SELENOGRAPHI - *a, a, s. f.* Sự cắt nghĩa việc mặt trăng.

SELENSI - *um, i*, s. n. Thứ lúa hạng nhất.

SELEUCID - *es, um*, s. f. p. Giống chim hồ bạt lập.

SELIBR - *a, a, s. f.* Nửa cân.

SELIG - *o, is, seleg - i, selec - tum, ere, a*. Chọn, kén chọn, lựa, lật lẩy, lẩy.

SELINOID - *es, is*, adj. cá ba giống. (rau gì) Có lá như hạn cân thái.

SELIQUASTR - *um, i*, s. n. Ghế ngồi, trúc ý.

SELL - *a, a, s. f.* Ghế, tràng ki, trúc ý, toà; kiệu; yên ngựa. — *curulis*. Song loan ngà các quan đại thần. — *gestatoria*. Kiệu, song loan. — *familiarica*. Ghế đại tiện. — *equitatoria*. Yên ngựa.

SELLARI - *a, a, s. f.* Phòng có ghế ngồi chung quanh.

SELLARIOL - *a, a, s. f.* (hiệu ngầm *popina*). Hàng quán nhỏ.

SELLARIOL - *i, orum*, s. m. p. Những kẻ năng vào quán rượu.

SELLAR - *is, e*, adj. (giống gì) Thuộc về ghế, thuộc về kiệu, thuộc về yên ngựa. *Sellare jumentum*. Ngựa đã thuộc yên.

SELLISTERNI - *um, i*, s. n. như *Lectisternium*.

SELLUL - *a, a, s. f.* dimin. Sella. Ghế nhỏ, kiệu nhỏ.

1° SELLULARI - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ghế, về sự ngồi. *Sellularii quæstus*. Các nghề nghiệp người ta phải ngồi mà làm.

2° SELLULARI - *us, i*, s. m. Thợ ngồi mà làm nghề mình.

SEMBELL - *a, a, s. f.* Đồng bạc đáng giá nửa đồng as.

SEM - *el, adv.* 1. Một lần, một lần mà thôi. 2. Hân, dứt, xong. 3. Lần đầu, lần thứ nhất. 4. Thỉnh thoảng, một hai khi. 5. Làm một, một trập, cùng nhau. || 1. — *a condito ævo*. Một lần từ tạo thiên lập địa mà thôi. — *anno*. Một năm một lần. — *ac vicies*. Hai mươi một lần. || 2. — *ut omnia complectar*. Để tôi nói tóm cả trong một lần. — *deperire*. Hư đi mất. || 3. — *utque dixit*. Hễ là người đã nói. *Cum — videret*. Thoạt khi người thấy. — *atque iterum monui*. Tôi đã bảo đi bảo lại. || 3. — *eamus*. Ta hãy đi vuối nhau.

SEM - *en, inis*, s. n. 1. Giống, hạt, hạt giống. 2. fig. Giống, cội rễ, căn nguyên, gốc tích, mạch, căn do, cớ, đầu. 3. Ké làm đầu, 'ké làm. 4. Giống, loài, nòi, con, dòng dõi, tông tộc. 5. Tia (trong mô loài kim). 6. Cây nhỏ, ngành đón, mầm chiết. 7. Thứ lúa miến. 8. pl. Tinh tú. || 1. *Semen sulcis committere*, v. *Semen per arva spargere*. Gieo giống. *In semen exire* v. *abire* v. *ire*. Sinh hạt. *Semina mali punici*. Những hạt quả thạch lựu. || 2. *Ludi habent semina nequitie*. Trò chèo là mạch sinh ra muôn vàn sự giận ác. || 4. *Melius — ciperæ*. Giống con dê tốt hơn. *Semen conceptum reddere*. Để ra. || 6. — *vineaticum*. Ngành cây nho (đón hay là trồng).

SEMENTATI - *o, onis*, s. f. Mùa gieo giống.

SEMENTIC-US, *a, um*, adj. (giống) Người ta gieo được, nên gieo, nên trồng.

SEMENTIF - ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Hay sinh hạt giống.

SEMENTIN - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sự gieo giống. 2. Bên cho đến mùa gieo giống.

SEMENT-IS, *is*, s. f. 1. Sự gieo giống, sự gieo vãi. 2. Mùa gieo giống, mùa mạ, mùa trồng màu. 3. Giống (mà gieo), hạt giống. || 1. *Sementem facere*. Gieo mạ, gieo giống. || 2. *Media ferè sementi*. Chừng độ giữa mùa gieo giống.

SEMENTIV - US, *a, um*, adj. Thuộc về sự gieo vãi.

SEMERM-IS, *e*, adj. như *Semiermis*.

SEMESTR - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sáu tháng, đã được sáu tháng, xảy có đủ sáu tháng, xảy ra sáu tháng một lần. 2. Thuộc về nửa tháng, đã được mười lăm ngày, xảy có đủ mười lăm ngày, xảy ra một tháng hai lần. || 1. *Semestres aves*. Những chim hay sang phương khác. || 2. — *luna*. Mặt trăng tròn, vọng nhật.

SEMESTRIS - UM, *i*, s. n. Quãng sáu tháng hay là nửa tháng.

SEMES - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu ăn hay là gặm bằng nửa.

SE - MET, acc. và abl. Suimet.

† **SEMITR - UM**, *i*, s. n. Sự lạc vắn.

SEMI (tiếng này chỉ đặt đầu tiếng khác). Nửa.

SEMIACERB - US, *a, um*, adj. (hoa quả) Nửa chín, còn chưa một chút, chín dở.

SEMIADAPERT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu mở hé, hở.

SEMIADOPERTIL-IS, *e*, và **SEMIADOPERTUL - US**, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu đóng nửa mùa.

SEMIAGREST - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Quê mùa một chút, hơi quê kệch.

SEMIAMBUST - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu đốt nửa mùa, cháy dở.

SEMIAMICT - US, *a, um*, part. pass. (ai) Chẳng mặc đủ các áo, ở trần.

SEMIAMPUTAT - US, *a, u n*, part. pass. (sự gì) Đã chịu chặt dở.

SEMIANIM-IS, *e*, và **US**, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Nửa chết, chết điếng, điếng hớn.

SEMIANNU - US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về sáu tháng, được nửa năm.

SEMIAPERT - US, *a, um*, part. pass. như *Semiadapertus*.

SEMIASS - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu nướng nửa mùa, đã nướng một ít.

SEMIATRAT - US, *a, um*, adj. (ai) Tang chế một ít.

SEMIBARBAR - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rợ mọi một ít, nửa mừng nửa chợt.

SEMIB-OS, *ovis*, s. m. Kê có nửa mình con bò.

SEMIBRUT - US, *a, um*, adj. (ai) Hầu như lục súc, hèn hạ như lục súc, ngu lăm.

SEMICANALICUL - US, *i*, s. m. Nửa rãnh, rãnh hẹp, dằng xoi hẹp.

SEMICAN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Lóm dóm, có tóc lóm dóm.

SEMICAP - ER, *ri*, s. m. Kê có nửa mình con dê.

† **SEMICAP - UT**, *itis*, s. n. Nửa phần đầu.

SEMICENTUSS - IS, *is*, s. m. Đồng tiền đáng giá năm mươi đồng as.

SEMICINCTI - UM, *i*, và **SEMICINCTORI - UM**, *i*, s. n. Dây thắt lưng hẹp.

SEMICIRCULAR - IS, *e*, và **SEMICIRCULAT - US**, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình bán nguyệt.

SEMICIRCUL - US, *i*, s. m. 1. Nửa vòng, bán nguyệt. 2. Hội người ngồi như hình bán nguyệt.

SEMICLAUS - US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đóng hờ. 2. Chịu giam lỏng.

SEMICOCT - US, *a, um*, part. pass. (đó gì) Bán sinh bán thực.

SEMICOMBUST - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu thiêu đốt nửa mùa, cháy dở.

SEMICONFECT - US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu làm dở, được nửa rồi.

SEMICONSPICU - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Trống nửa mình, lộ nửa chừng.

SEMICORPORAL - IS, *e*, và **SEMICORPORE - US**, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Trống nửa phần mình.

SEMICRUD - US, *a, um*, adj. (đó gì) Bán sinh bán thực.

SEMICUBITAL - IS, *e*, adj. (giống gì) Được nửa thước, có năm tấc, được một gang.

SEMICUBIT - US, *us*, s. m. Nửa thước, năm tấc.

SEMIDE - A, *x*, s. f. Bút nữ hạ đẳng.

SEMIDE - US, *i*, s. m. Bút hạ đẳng.

SEMI DIATON - US, *i*, s. m. Một cung rưỡi trong phép hát (thí dụ từ *re* đến *fa*).

SEMI DI - ES, *ei*, s. f. Nửa ngày.

SEMI DIGITAL - IS, *e*, adj. (giống gì) Được nửa ngón.

SEMI DOCT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nửa thông thái, thông vậy, biết năm ba điều.

SEMIERM - IS, *e*, và **US**, *a, um*, adj. (ai) Chẳng có đủ khí giới.

SEMIFACT - *us, a, um, part. pass.* (sự gì) Đã chịu làm dở, được nửa rồi, chưa xong.

SEMIFASTIGI - *um, i, s. n.* Nửa nóc nhà.

SEMIF - *er, era, erum, và SEMIFER* - *us, a, um, adj.* 1. (ai, vật gì) Bán nhân bán vật. 2. Chưa thuần thực, còn dở mọi một ít.

SEMIFLAV - *us, a, um, adj.* (sự gì) Vàng vàng.

SEMIFORM - *is, e, adj.* (giống gì) Chưa lộn hình, cộ nửa hình. — *luna*. Bán nguyệt.

SEMIFULT - *us, a, um, part. pass.* (giống gì) Có nửa mình nương dựa, đã chịu kê một nửa.

† **SEMIFUM** - *ans, antis, part.* cả ba giống. (sự gì) Còn bay khỏi một ít; *fig.* có phần còn lại.

† **SEMIFUNI** - *um, i, s. n.* Dây nhỏ hơn bằng nửa.

SEMIGERMAN - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Nửa germanô, giống như dân germanô ít nhiều.

SEMIGREC - *e, adv.* Hầu như dân grêcô.

SEMIGREC - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Nửa grêcô, giống như dân grêcô ít nhiều.

SEMIGRAV - *is, e, adj.* (ai, sự gì) Nặng nề khá.

SEMIGR - *o, as, are, n.* Thiên cư, bỏ, lia ra.

SEMIHI - *ans, antis, part.* cả ba giống. (sự gì) Hờ.

SEMIHULC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Hờ, phải há miệng mà nói (hay là hát).

SEMIHOM - *o, nis, s. m.* 1. Yêu quái có nửa hình người. 2. Người dở mọi, man di.

SEMIHOR - *a, æ, s. f.* Nửa giờ.

SEMIINAN - *is, e, adj.* (sự gì) Đầy nửa vời, còn được lưng.

SEMIINTEG - *er, ra, rum, adj.* (giống gì) Nửa tuyến vẹn, nửa lộn vẹn.

SEMIJEUNI - *um, i, s. n.* Sự ăn chay nửa ngày, sự ăn chay nửa mùa.

SEMIJUGER - *um, i, s. n.* Nửa mẫu đất.

SEMILAC - *er, era, erum, adj.* (sự gì) Nửa rách.

SEMILAT - *er, eris, s. m.* Nửa gạch, mảnh gạch.

SEMILAUT - *us, a, um, part. pass.* (giống gì) Đã chịu giặt nửa mùa, còn nhớp một ít.

SEMILIB - *er, era, erum, adj.* (ai, sự gì) Nửa thông dong, chẳng được thông dong cho lộn.

SEMILIBR - *a, æ, s. f.* Nửa cân.

SEMILIX - *a, æ, s. m.* Giống đầy tớ hầu lính.

SEMILOT - *us, a, um, part. pass.* như *Semilautus*.

SEMILUNATIC - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thất thường ít nhiều, có tính thất thường một ít.

SEMIMADID - *us, a, um, adj.* (giống gì) Âm, lu lu.

SEMIMARIN - *us, a, um, adj.* (loài gì) Nửa phần thuộc về biển.

SEMIM - *as, aris, cả ba giống, và SEMIMASCUL* - *us, a, um, adj.* 1. (ai, vật gì) Ai nam ai nữ, lại cái; nửa đực nửa cái. 2. Người hoạn. || 1. — *ovis*. Chiên mộng.

SEMIMATUR - *us, a, um, adj.* (hoa quả) Nửa chín, còn sượng.

SEMIMFD - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Nửa mêđô, giống như dân mêđô ít nhiều.

SEMIMETOP - *um, i, s. n.* Chặng nơi cột có xuyên hoa.

SEMIMETR - *um, i, s. n.* Nửa thước đo, nửa ngũ.

SEMIMINIM - *a, æ, s. f.* Dấu hát có hai ba đuôi.

SEMIMITR - *a, æ, s. f.* Nửa mũ, mũ cao ít vẩy.

SEMIMODI - *us, i, s. m.* 1. Nửa thùng lớn. 2. Nửa đấu, nửa lường, nửa lao.

SEMIMORTU - *us, a, um, part.* (ai, vật gì) Nửa chết, chết diếng, hấp hối chết.

SEMINALI - *a, um, s. n. p.* Đồng lúa, mùa màng.

SEMINAL - *is, e, adj.* (giống gì) Người ta quen gieo, chịu gieo được, nên gieo.

SEMINAN - *is, e, adj.* như *Semiinanis*.

SEMINARI - *um, i, s. n.* 1. Nơi ương cây, nơi giâm giống. 2. Cội rễ, căn do, gốc tích. 3. Trảng học. || 3. — *minus*. Nhà trảng latin. — *majus*. Trảng học sách đoán.

SEMINARI - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về hạt giống.

SEMINATI - *o, onis, s. f.* Sự gieo giống.

SEMINAT - *or, oris, s. m.* 1. Kê gieo giống. 2. Kê bày (sự gì mới), kê lập, kê làm cơ, đầu.

SEMIN-EX, *ecis, adj.* cả ba giống. (ai, vật gì) Đã chịu giết nửa mùa, chết dở.

SEMINIS, *gen.* Semen.

SEMINI - *um, i, s. n.* 1. Giống, hạt giống. 2. Dòng họ.

SEMIN - *o, as, avi, atum, are, a.* 1. Gieo giống, gieo vãi, rắc. 2. Sinh ra, làm cho có, bày, lập. 3. Đón (tiếng gì), làm cho lán ra. || 3. — *veram religionem*. Mở đạo thật cho rộng ra.

SEMINOS - *us, a, um, adj.* (cây gì) Đầy hạt giống, có nhiều giống.

SEMINUD - *us, a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Ở trần, chẳng mặc đủ áo. 2. *fig.* Mọc mọc.

SEMIORUT - *us, a, um, part. pass.* (giống gì) Đã chịu vùi lấp nửa chừng.

SEMIORGRAPH - *us, i, s. m.* Kê viết tắt, kê viết theo kịp người nói.

SEMIORUST - *us, a, um, adj.* (ai, vật gì) Đã được nửa gánh.

SEMIORB-IS, *is*, s. m. Nửa bầu tròn, nửa cầu.
 SEMIOTIC-A, *x*, s. f. Phần nghề thuốc xét cội rễ các bệnh tật.
 SEMIPAGAN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nửa đã nhân, nửa quê mùa.
 SEMIPAT-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (sự gì) Nửa trồng trái, nửa ngỗ, hờ, hé.
 SEMIPEDAL-IS, *e*, và SEMIPEDANE-US, *a, um*, adj. (giống gì) Được nửa thước, được năm tấc.
 SEMIPERACT-US, *a, um*, part. pass. như Semiconfectus.
 SEMIPEREMPT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu hao bằng nửa.
 SEMIPERFECT-US, *a, um*, part. pass. (việc gì) Chưa trọn, dở dang.
 SEMIP-ES, *edis*, s. m. 1. Nửa thước. 2. Kề què chân.
 SEMIPHALARIC-A, *x*, s. f. Cái giáo vắn.
 SEMIPISCIN-A, *x*, s. f. Ao nhỏ, bể cạn nhỏ.
 SEMIPLAGI-UM, *i*, s. n. Lưới nhỏ.
 SEMIPLEN-È, adv. Nửa đầy, nửa chừng, lưng.
 SEMIPLEN-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đầy nửa vơi, lưng vức, lưng vơi. *Semiplena scutella*. Lưng bát.
 SEMIPLUTI-A, *orum*, s. n. p. Giấy đi sẵn bán.
 SEMIPULLAT-US, *a, um*, adj. (ai) Nửa mình mặc áo thâm.
 SEMIPULS-US, *a, um*, part. pass. (ai, vật gì) Đã hầu chịu đuổi ra.
 SEMIPUTAT-US, *a, um*, part. pass. (cây cối) Đã chịu xén hay là phát nửa mùa.
 † SEMIQUINARI-A, *x*, s. f. Nửa phần câu thơ trước.
 SEMIQUINARI-US, *a, um*, adj. (số) Chia năm (5) làm hai phần, được hai rưỡi.
 SEMIRAS-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu cạo nửa mùa.
 SEMIREDUCT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu uốn đang trước ít nhiều.
 SEMIREFECT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu sửa lại nửa phần rồi.
 SEMIROS-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu gặm mất nửa rồi.
 SEMIROTUND-US, *a, um*, adj. (giống gì) Nửa tròn, có hình nửa vòng.
 SEMIRUPT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu bẻ nửa mùa.
 SEMIRUT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu phá nửa mùa, đã gần hư.

1° SEM-IS, s. n. indecl. Nửa, rưỡi, rưỡi. *Duos — pedes relinquere*. Để hai thước rưỡi.
 2° SEM-IS, *issis*, s. m. như 1° Semissis.
 SEMISAUCI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã bị đau ít nhiều. *Semisauca voluntas*. Ý muốn yếu đuối.
 SEMISEN-EX, *is*, s. m. Người đã khi già.
 SEMISEPTENARI-US, *a, um*, adj. (số) Chia bảy ra làm hai phần, ba rưỡi.
 SEMISEPULT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu chôn nửa mùa.
 SEMISERM-O, *onis*, s. m. Cách nói trại, lời nói ngược, giọng nói dợ mọi.
 SEMISICC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Nửa khô ráo.
 SEMISICILIC-US, *i*, s. m. Bát phần chỉ nhất lạng cân.
 SEMISOMN-IS, *e*, và US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nửa ngủ nửa thức. — *sopor*. Sự thiu thiu ngủ.
 SEMISON-ANS, *antis*, part. (giống gì) Hay kêu ra tiếng nửa mùa.
 † SEMISONARI-US, *i*, s. m. như Semizonarius.
 SEMISOPIT-US, *a, um*, part. pass. và SEMISOPOR-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Vừa thiu thiu ngủ.
 SEMISPATH-A, *x*, s. f. và SEMISPATHI-UM, *i*, s. n. Gươm vắn, dao kẻ sần.
 SEMISSAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về nửa đóng as. — *usura*. Lãi bách phần chỉ lục (trong một năm).
 SEMISSARI-US, *a, um*, adj. (ai) Lĩnh nửa của lối.
 1° SEMISS-IS, *is*, s. m. 1. Nửa đóng as. 2. Sáu lạng (về cân mười hai lạng). 3. Nửa phần. 4. Nửa vòng sắt dùng mà chắm ngựa. 5. Lãi nhất bách phần chỉ lục (trong một năm). || 1. *fig. Non semissis homo*. Người vô hình. || 3. *Duos pedes et semissem*. Hai thước rưỡi.
 2° SEMISS-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Đáng giá nửa đóng as. 2. Được nhì phần chỉ nhất. 3. Thuộc về lãi nhất bách phần chỉ lục.
 SEMISS-O, *as, are, a*. Chắm ngựa bằng nửa vòng sắt.
 SEMISUPIN-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Nửa nằm ngựa.
 SEMIT-A, *x*, s. f. 1. Nẻo hẹp, lối, nẻo, đường; sá cây, lán. 2. Sự chạy, sự đi, sự xây vắn. 3. Bờ phân li hai ruộng, bờ cội, giới mốc. 4. Pha biên, cửa bể hẹp. 5. Rãnh, cống. 6. *fig.* Cách đường, phương thức. || 1. *Semitā cedere*. Tránh đường (cho ai). *Semitā alterius viam facere*. Bước theo lối chân kẻ khác.
 SEMITAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đường nẻo.

SEMITARI - *us, a, um, adj.* (ai) Hay ở nẻo hẹp, hay chạy rong, đi lơ dềnh.

SEMITAT - *im, adv.* Từng dằng, từng nẻo.

SEMITAT - *us, a, um, part. pass.* Semito.

SEMITECT - *us, a, um, part. pass.* (giống gì) chẳng có chịu che kĩ, còn trống ít nhiều, ở trần.

SEMITERTIAN - *a, æ, s. f.* Thử bệnh sốt rét.

SEMIT - *o, as, are, a.* Phán ra từng lối từng nẻo.

SEMITOGI - *um, i, s. n.* Áo vắn, áo cộc.

SEMITONI - *um, i, s. n.* Nửa cung hát (thí dụ từ *mi* đến *fa*).

SEMITRACTAT - *us, a, um, part. pass.* (điều gì) Đã chịu cắt nghĩa nửa mùa.

SEMITREPID - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Nửa run, hầu run sợ.

SEMITRIT - *us, a, um, part. pass.* (giống gì) Đã chịu tán nửa mùa, đã hầu chịu tán.

SEMIULC - *us, eris, s. n.* Dấu vết giống như chóc.

SEMIUNCI - *a, æ, s. f.* Nửa lạng cân.

SEMIUSTUL - *o, as, are, a.* Thui qua vậy.

SEMIUST - *us, a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Đã chịu đốt nửa mùa.

SEMIVIET - *us, a, um, adj.* (giống gì) Nửa héo, nửa úa rữa.

SEMI - *ir, iri, s. m.* 1. Yêu quái bán nhân bán vật. 2. Người hoạn. 3. Người yếu đuối, dứa hoang dâm, kẻ mê chơi ác.

SEMIIV - *us, a, um, adj.* như Semianimis.

1° **SEMIVOCAL** - *is, e, adj.* (ai, vật gì) Có tiếng không rõ. *Semivocale signum.* Tiếng kèn đồng.

2° **SEMIVOCAL** - *is, is, s. f.* Chữ đọc hầu như chữ âm (là F, L, M, N, R, S, X.).

SEMIZONARI - *us, i, s. m.* Kẻ làm đại linh, thợ đại.

SEMI - *os, i, s. f.* Thử thảo linh nghiệm kia.

SEMODIAL - *is, e, adj.* (sự gì) Thuộc về nửa đầu (hay là nửa thùng lớn).

SEMODI - *us, i, s. m.* 1. Nửa đầu, nửa lường, nửa lão. 2. Nửa thùng lớn.

SEMON - *es, um, s. m. p.* Các bụi thần hạ đẳng.

SEMOT - *e và im, adv.* Cách riêng, cách tư, cách biệt.

SEMOT - *us, a, um, part. pass.* bởi

SEMOV - *eo, es, i, semo-tum, ere, a.* Đem xa, đem biệt, đuổi xa, trừ ra.

SEMP - *er, adv.* Liên, mãi, hằng, hoài, đời đời, luôn, chẳng khi dừng. — *vivens.* Hằng sống.

† **SEMPERLENIT** - *as, atis, s. f.* Sự hiển lành vững bền.

SEMPERVIV - *um, i, s. n.* Phật quả thảo.

SEMPERVIV - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Hằng sống.

SEMPITERN - *e, adv.* như Sempiternò.

SEMPITERNIT - *as, atis, s. f.* Sự hàng có, sự vô cùng.

SEMPITERN - *o và um, adv.* Hàng có, đời đời, kiếp kiếp, chẳng cùng, chẳng khi dừng.

SEMPITERN - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Hàng có, chẳng hay cùng, bền đỗ đời đời.

SEMPRONIA horrea, *n. p.* Kho tàng chung kia.

SEMUNCI - *a, æ, s. f.* 1. Nửa lạng cân; *fig.* phần nhỏ mọn, hào li. 2. Nhị thập tứ phân chi nhất; lã nhất bách phân chi lục (trong một năm). || 1. *Venire semunciat.* Chịu bán rẻ lắm.

SEMUNCIAL - *is, e, và SEMUNCIARI* - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về nửa lạng cân, được một phần trong hai mươi bốn phần.

SEN - *a, æ, s. f.* Cây thuốc tẩy (xổ), quyết minh.

SENACUL - *um, i, s. n.* Đến các quan thương nghị hộ nhiếp, đến triều đình.

SENARIOL - *us, a, um, và SENARI* - *us, a, um, adj.* (giống gì) Có sáu, bằng sáu, thuộc về sáu.

SENAT - *on, oris, s. m.* Quan thương nghị, quan công đồng Rôma, quan đại thần.

SENATORI - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về quan thương nghị. — *ordo.* Đẳng quan thương nghị.

SENATUL - *um, i, s. n. và us, i, s. m. dimin.* bởi

SENAT - *us, us, s. m.* 2. Đẳng quan thương nghị, đẳng quan công đồng Rôma. 2. Công đồng các quan thương nghị, phiên các quan thương nghị hội. 3. Đến các quan thương nghị hiệp. || 1. *Senatum cogere.* Hội các quan thương nghị. *Aliquem senatum movere.* Truất chức thương nghị cho ai. || 2. — *eo diem non fuit.* Ngày ấy các quan thương nghị chẳng hội công đồng.

SENATUSCONSULT - *um, i, s. n.* Chiếu chỉ các quan thương nghị.

1° **SENECI** - *o, onis, s. f.* Nè hú thối.

2° **SENECI** - *o, onis, s. m.* Người đã khí già.

SENECT - *a, æ, s. f.* (hiếu ngắm *ætas*). Tuổi già, sự già, sự miên tràng, sự đời xưa; kẻ già; tính kẻ già, sự khôn ngoan, sự thàng phép. — *serpentium.* Lót rắn.

1° **SENECT** - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Đã già, đã cũ.

2° **SENECT** - *us, utis, s. f.* Tuổi già, sự già, sự được lâu năm, đầu bạc; sự cỗi; tính kẻ già, sự khôn ngoan, sự thàng phép, sự rầu rĩ, sự ngã lòng. *Extrema* —. Tuổi già cả. *Plena senectutis oratio.* Bài giảng chắc lẽ.

SEN - *eo, es, ui, ere, (thiếu sup.), n. 1.* Đã già,

được nhiều tuổi. 2. Ra cũ, hư đi; ở ươn ải. ||
1. *Quinquaginta senet*. Dù mà tuổi đã già.

SENESC - O, is, sen - ui, ere, (thiếu sup), n. 1. Ra già, nên già cả, cũ đi. 2. Nên mòn, ra cỗi, mất sức, hư đi, ra yếu. || 1. *Tacilis senescimus annis*. Ta ra già dần dần. || 2. *Senescit amor*. Lòng yêu ra nguội. *Senescit luna*. Mặt trăng đã gần cuối tháng. *Senescit humus*. Đất đã khô. *Senescit morbus*. Bệnh đã bớt.

SEN - EX, is (ior), s. và adj. cả ba giống. Kẻ già lão, người già nua, kẻ lớn tuổi; (ai, sự gì) già, cũ. *Seniores*. Các quan thượng nghị; tổ tiên, kẻ đời xưa, kẻ đàn anh. — *parvus*. Lão bốn sên. *Cervus* —. Con nai già. — *tabescit dies*. Ngày đã xế hôm. *Seniores anni*. Tuổi già. *Jam senior*. Đã khi già. *Senior cadus*. Thùng rượu cũ. *Seniores populi*. Những kẻ kì cựu trong dân.

SEN - I, æ, a, adj. num. pl. Sáu, có sáu, từng lớp sáu. *Senorum annorum pueri*. Những trẻ đã lên sáu tuổi. — *crines*. Tóc gióc có sáu mỗi.

† SENIC - A, æ, s. f. Bà già.

SENICUL - US, i, s. m. (A, æ, s. f.) Người đã khi già.

SENIDEN - I, æ, a, adj. num. pl. Mười sáu.

SENIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Già, thuộc về kẻ già. *Seniles anni*. Tuổi già. — *juvenis*. Con trai có dáng người già.

SENILIT - ER, adv. Cách như kẻ già.

SENI - O, on's, s. m. Số sáu.

SEN - IOR, adj. comp. Senex.

SENI - ES, edis, adj. cả ba giống. (giống gì) Có sáu chân, có sáu thước.

SENIS, gen. Senex.

SENI - UM, i, s. n. 1. Tuổi già, sự già cả; sự cũ rích, sự cỗi, sự hư nát. 2. Sự rầu rĩ, sự sầu não, sự buồn bã; sự nhạt phép; sự lừ thừ. || 1. *Senio confectus*. Già lụ cù. *Senio æger*. Ốm bệnh già. — *lunæ*. Sự mặt trăng đã gần cuối tháng. || 2. — *morum*. Tính cũ mầu. *Quot senia!* Thì t bao nhiêu sự lo lắng!

SENS - A, orum, s. n. p. Những sự tơ tưởng, ý tưởng.

† SENSAT - È, adv. Cách khôn, cách có lý.

† SENSATI - O, onis, s. f. Sự gì linh hồn biết bởi ngũ quan.

† SENSAT - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Khôn, ý tứ, có lý. 2. Có ngũ quan.

SENSI, perf. Sentio.

SENSIBIL - IS, e, adj. trị dat. (giống gì) Ngũ quan thấy được. *Vox — auditui*. Tiếng nói tai nghe được. — *appetitus*. Lòng thú.

† SENSIBILIT - AS, atis, s. f. Ý, nghĩa.

SENSIBILIT - ER, adv. Cách ngũ quan thấy được.

SENSICUL - US, i, s. m. dimin. 2° Sensus. Câu luận văn.

SENSIF - ER, era, erum, adj. (sự gì) Làm cho ngũ quan thấy.

† SENSIFIC - O, as, are, a. Làm cho ngũ quan thấy.

SENSIFIC - US, a, um, adj. (sự gì) Làm cho ngũ quan thấy được.

SENSIL - IS, e, adj. như Sensibilis.

SENS - IM, adv. Dần dà, lẩn lẩn, một khi một ít.

† SENSITIV - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sự linh hồn biết bởi ngũ quan.

SENSUAL - IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Có ngũ quan; khôn, lý sự. 2. Mê theo ngũ quan, mê sự vui xác thịt. 3. Ngũ quan thấy được, có hình thể. || 3. *Sensualia*. Các vật có hình thể.

† SENSUALIT - AS, atis, s. f. 1. Ngũ quan, sự được ngũ quan. 2. Sự ngũ quan vui sướng. 3. Sự mê theo ngũ quan, sự mê theo xác thịt.

SENS - UM, i, s. n. như 2° Sensus.

SENSUR - US, a, um, part. fut. Sentio.

1° SENS - US, a, um, part. pass. Sentio.

2° SENS - US, us, s. m. 1. (ngũ) Quan, sự biết bởi ngũ quan mà ra, sự biết, sự tỉnh táo. 2. Sự (ai) có thể động lòng được, sự động lòng, tình lý, tình mánh. 3. Ý biết, ý tưởng, ý nghĩ, ý bàn, ý luận. 4. Lý đoán, lẽ, trí khôn, trí đoán, nghĩa lý. 5. Điều tưởng, lẽ, câu nói. 6. Ý, nghĩa, ý nghĩa. || 1. — *aurium*. Sự tai nghe được. *Sub sensum cadere*. Vừa tầm ngũ quan. *Quinque sensus*. Ngũ quan. — *malis*. Sự thấy đau đớn. *Vita et sensu carere*. Chẳng sống và chẳng biết gì. || 2. *Omnem humanitatis sensum ex animo amittere*. Từ bỏ dứt lòng thương cho hẳn. || 3. *Unus ferè — fuit bonorum omnium*. Hầu các kẻ lành đã đồng tâm nghĩ rằng. *Erat eodem quo ego sensu*. Nó nghĩ cũng như tôi. || 4. — *inest formicis*. Cái kiến có trí khôn thật. — *communis hominum*. Lẽ tự nhiên mọi người. *Communi sensu carere*. Chẳng có trí khôn, đại. *A sensu abstrahi*. Mất trí khôn, mê đi, ra bất tỉnh. || 5. *Vulgatissimi sensus*. Những lẽ thị thường lắm. *Aperire alicui sensus suos*. Tỏ ra các sự trong lòng mình cho ai. *Ad sensum alicujus penetrare*. Hiểu ý ai. || 6. — *reconditus*. Ý nghĩa mầu nhiệm. — *testamenti*. Ý lời trong chúc thư. *Verba duo sensus significan'ia*. Những lời hai ý.

SENTENTI - A, æ, s. f. 1. Ý, ý tưởng, ý nghĩ, ý

bàn, ý định. 2. Sự bầu lên, phép bầu, phép bàn luận. 3. Lý đoán, án. 4. Ý, nghĩa, ý nghĩa. 5. Điều luận, câu luận, lẽ. 6. Sự giải lẽ cho rộng nghĩa. || 1. — *est*. Tôi có ý. — *me vertit*. Tôi đã đổi ý. *Sententiā meā*. Cớ ý tôi. *Ex sententiā*. Như ý, đặc ý. *Ex omnium sententiā*. Ai ai đều nghĩ thế ấy. *Sententiam mutare*. Đổi ý. *In alicujus sententiam ire*. Theo ý ai. *De re sententiam ferre*. Doán về sự gì. || 2. *Perrogare sententias*. Hỏi ý các kẻ được bầu (hay là được bàn việc). *Jus dicendae sententiae habere*. Được phép bầu (hay là bàn luận). *Sententiae primae senator*. Quan thượng nghị được nói trước. || 3. — *praeceps*. Lý đoán vội vàng. — *candida v. absolutoria*. Lý đoán tha. — *tristis*. Án phạt. || 4. *Verbum potest in duas pluresve sententias accipi*. Hiểu được một tiếng về hai ba ý khác nhau. || 5. — *praeclara*. Câu luận hay lắm.

SENTENTIAL — *is, e*, adj. (lời, lẽ) Hay luận, giống như câu luận.

SENTENTIALIT-ER, adv. 1. Cách luận đoán. 2. Cách lên án, cách ra lý đoán.

SENTENTIOL — *a, æ*, s. f. dimin. *Sententia*. Câu luận nhỏ, điều luận vắn tắt, lẽ vắn tắt.

SENTENTIOS-È, adv. Cách luận đoán, cớ lẽ luận.

SENTENTIOS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay luận đoán, có nhiều lẽ luận.

SENTICET — *um, i*, s. n. Nơi đầy bụi gai.

SENTICOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều gai; *fig.* ương, chua. *Senticosa verba*. Lời nói chua.

SENTIN-A, *æ*, s. f. Lòng vét, khoang nước (dưới tàu). *fig.* — *urbis*. Những đứa mặt đời trong thành.

SENTINACUL-UM, *i*, s. n. Đổ tát nước trong tàu, đổ vét nước, gầu tát.

SENTINAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ coi sóc lòng vét tàu.

SENTIN-O, *as, are*, a. 1. Vét lòng tàu. 2. *fig.* Làm hết sức, cố công, ăn cần gờ mình ra.

SENTINOS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có mùi lòng vét, hôi hám, nhơ nhớp.

SENTIN — *us, i*, s. m. Bụt phú trí cho trẻ mới sinh.

SENT-IO, *is, sen-si, sen-sum, ire*, a. 1. (ngũ quan) Thấy, biết, nghe, etc. 2. Thấy, chịu, hay mắc phải. 3. Từng biết, hiểu biết, thấy, nhận, bỏ nghĩ, ngờ, suy, tưởng. 4. Nghĩ, đoán, luận, định. || 1. — *odores*. Ngửi mùi. — *sonitum*. Nghe tiếng kêu. *Ne ignem quidem sensi*. Nó cũng chẳng thấy lửa nóng. — *famem*. Thấy đói. || 2. — *medicinam*. Thấy mình chịu thuốc. *Non — vetustatem*. Chẳng nên cũ. — *lætitiam*.

Hưởng sự vui mừng, thấy vui trong lòng. || 3. *Si sensero quidquam te fullacis conari*. Vì bằng tao có thấy mày âm mưu cách nào. *An equum sentirentur, ad angustias pervenerunt*. Chúng nó đã đến eo mà chưa có ai biết. || 4. *Non sentimus cum iis*. Ta chẳng hợp ý với các chúng. — *malè de aliquo*. Khinh chê ai. — *de se magnificè*. Lấy mình làm trọng. — *vera de Deo*. Nghĩ những điều thật về Đức Chúa Lời. — *pro v. ab aliquo*. Luận xir bênh ai, bênh vực ai.

SENT — *is, is*, s. m. và *es, ium*, s. m. p. Bụi gai; *fig.* kẻ trộm cắp. — *canis*. Đố anh từ hoa.

SENTISC-O, *is, ere*, n. def. Thấy, mới thấy, hiểu.

† SENTOS — *us, a, um*, adj. như *Senticosus*.

SENT — *us, a, um*, adj. 1. (sự gì) Đầy gai góc. 2. Gớm ghiếc, nhem nhuốc, xấu xa.

SENUI, part. *Seneo* và *Senesco*.

SEORS — *è* và *im* và *um* và *us*, adv. Cách riêng, cách biệt; nơi riêng. — *ab aliquo sentire*. Chẳng hợp ý với ai. — *iter agere*. Đi đường riêng một mình.

† SEORS — *us, a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu để riêng, đã chịu biệt ra.

† SET-AR, *aris*, adj. cả 1 a giống. (ai, sự gì) Đã chịu phân li, ở riêng, khác.

SEPARABIL — *is, e*, adj. (giống gì) Chịu phân li được.

SEPARAT — *è* và *im*, adv. Cách riêng, cách liệt, cách phân ra. *Nihil accidit ei — à cæteris*. Kẻ ấy chẳng phải chịu sự gì khó hơn các kẻ khác.

SEPARATI — *o, onis*, s. f. Sự chia ra, sự phân ra, sự phân li, sự phân biệt.

SEPARATIV — *us, a, um*, adj. (sự gì) Có sức phân rẽ ra.

SEPARAT — *or, oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ phân rẽ, kẻ làm cho biệt ra.

1° SEPARAT-US, *a, um*, (*ior*), part. pass. *Separo*.

2° SEPARAT-US, *us*, s. m. Sự phân rẽ; sự gì phân ra.

SEPAR — *o, as, avi, atum, are*, a. Đem biệt ra, để riêng, ngăn cách, phân li, phân rẽ ra, trạch ra. — *vera à falsis*. Phân tả chính, phân biệt sự thật sự chẳng. *Separari ab aliquo*. Ở vắng mặt ai. *Duo moriū tenui discriminē separantur*. Hai biển cách nhau một giải (dắt) mỏng.

SEPED-ES, *um*, s. m. p. Loài côn trùng có sáu chân.

SEPELIBIL-*is, e*, adj. (ai, sự gì) Chịu chôn được, chịu giấu được.

SEPEL-IO, *is, ivi, sepul-tum, ire*, a. 1. Chôn, táng. 3. Giấu, che, làm thình. 3. Phá tuyết, liệu cho

xong đi. || 1. — *mortuos*. Chôn kẻ chết. *fig.* — *se vino et epulis*. Ăn uống bỏ tha. || 2 — *dolorem*. Cịu sự (minh) đau đớn. || 3. *Bellum sepultum est*. Đã bình giặc xong.

SEP-ES, *is*, s. f. Hàng rào, bờ rào.

SEPI-A, *x*, s. f. 1. Cá mực. 2. Mực viết.

SEPICUL-A, *x*, s. f. dimin. Sepes.

SEPI-M-EN, *inis*, và SEPIMENT-UM, *i*, s. n. Bờ rào, hàng rào, rào giậu, lũy.

SEP-IO, *is, si, tum, ire*, a. Rào, rào giậu, đắp lũy, xây thành, bao bọc. — *domum acribus custodiis*. Đặt phiên canh giữ nhà cẩn mật. — *aere obscuro*. Bọc khí mù. *Spinis viam* — Rấp lối.

SEPIOL-A, *x*, s. f. dimin. Sepia.

SEPI-S, gen. Sepes và Seps.

SEPLASI-A, *x*, s. f. Thuốc thơm, phấn sáp.

SEPLASIARI-UM, *i*, s. n. Nghề bán thuốc thơm.

SEPLASIARI-US, *a, um*, adj. 1. (ai) Xức thuốc thơm, giới phấn; yếu điệu. 2. Bán thuốc thơm.

SEPON-O, *is, sepo-sui, sepo-situm, ere*, a. 1. Để riêng, để dành, xếp. 2. Đem biệt ra, phân li, phân biệt, trừ ra, trạch ra. 3. Đem cho xa, để nơi chắc. || 1. *Seposuit Egyptum*. Đã giữ xứ Ychitô cho mình. — *sibi tempus ad...* Giữ thì giờ để mà... || 2. *Sepone questus*. Dừng van lớn nữa. *Interesse pugnae, an seponi*. Vào đàm chiến, hay là đứng ngoài. — *aliquem domo suâ*. Cấm ai vào nhà mình. || 3. — *aliquem in insulam*. Đem ai đi đày trong gò. — *tutim conjugem*. Gửi vợ mình nơi chắc.

SEPOSIT-O, *onis*, s. f. Sự để riêng ra, sự để dành.

SEPOSIT-US, *a, um*, part. pass. Sepono.

SEPS, SEP-*is*, s. m. và f. 1. Giống rắn độc. 2. Con rết, con giời, thiên khước trùng. 3. Hàng rào, bờ rào.

SEPSI, perf. Sepio.

SEPTANGUL-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có bảy góc, thất giác.

SEPT-AS, *adis*, s. f. Số bảy, bảy.

† SEPTJUG-IS, *e*, adj. (xe) Có bảy ngựa kéo.

SEPT-EM, adj. pl. indecl. Bảy. *Bis* —. Mười bốn. — *stellæ*. Bảy sao sáng gần bắc cực.

SEPTEMATR-US, *uum*, s. f. p. Bảy ngày mừng bụt nữ Minerva hay là bụt nữ khác.

SEPTEMB-ER, *ris*, s. m. 1. Tháng septembrê (là tháng bảy bên Rôma, rấy là tháng chín latinh cũng đối với tháng tám annam). 2. adj. (giống gì) Thuộc về tháng septembrê.

SEPTEMBON-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Lợn tốt lợn lành, tuyệt hảo.

SEPTEMDEC-IM, adj. pl. indecl. Mười bảy.

SEPTEMFLU-US, *a, um*, adj. (sông) Có bảy ngọn.

SEPTENGEMIN-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Được bảy, có bảy. 2. Chia làm bảy.

SEPTEMMESTR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Được bảy tháng.

SEPTEMNERV-A, *x*, s. f. Mã đề.

SETEMPEDAL-IS, *e*, adj. (giống gì) Được bảy thừng.

SETEMPLE-EX, *icis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Chịu gấp bảy, có bảy lần. — *clypeus*. Thuận bọc bảy lần da. — *Nilus*. Sông Nilô có bảy ngọn.

SETEMPPLICIT-ER, adv. Gấp bảy; bảy lần.

SEPTENV-IR, *iri*, s. m. Một quan trong bảy quan giữ việc đất ngoại cuộc cùng cấp ruộng cho kẻ đến ở đấy. *Septemviri epulones*. Bảy sãi áp tiệc tế bụt thần.

SEPTENVIRAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan *septemvir*; đã làm quan *septemvir*.

SEPTENVIRAT-US, *us*, s. m. Quyền chức *septemvir*.

SEPTENARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bảy.

SEPTENDEC-IM, adj. pl. indecl. như Septemdecim.

SEPTEN-I, *x, a*, adj. pl. Bảy, từng bảy, có bảy.

SEPTENN-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có bảy tuổi, được bảy năm.

SEPTENNI-UM, *i*, s. n. Quãng bảy năm.

SEPTENTRI-O, *onis*, s. m. 1. Bắc cực; hướng bắc. bên bắc; phương bắc. 2. Gió bắc. 3. Đổng sao gần bắc cực. || 3. — *major*. Gấu lớn, đao quang. sao bánh lái. — *minor*. Tiểu đầu, gấu nhỏ, khò tinh (xem *Arctos*).

SEPTENTRIONAL-IS, *e*, và SEPTENTRIONARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bắc. — *circulus*. Vòng bắc cực.

SEPTEN-US, *a, um*, adj. như Septeni. — *clypeus*. Thuận có bảy lần da.

SEPTICIANA *libra*, f. Cân được tám lạng rưỡi (thay vì mười hai lạng).

SEPTICOLL-IS, *e*, adj. (thành Rôma) Có bảy đồi.

SEPTIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sức làm cho thịt ra hư nát.

SEPTI-ES, adv. Bảy lần.

SEPTIFARI-AM, adv. Bảy cách, chia ra bảy phần.

SEPTIFOR-IS, *e*, adj. (sự gì) Có bảy lỗ.

SEPTIFORM-IS, *e*, adj. (giống gì) Có bảy hình, có bảy cách.

† SEPTIMAN-A, *x*, s. f. Tuần bảy ngày, tuần lễ.

SEPTIMAN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Là thứ bảy.
Septimanæ nonæ. Ngày *nonæ* phải mồng bảy
 (xem *Nonæ*). *Septimani* (hiệu ngấm *milites*).
 Linh cơ thứ bảy.

SEPTIMATR-US, *uum*, s. f. p. như *Septematus*.

SEPTIM-ò, adv. Bảy lần; thứ bảy.

SEPTIMONTIALE sacrum, n. Ngày lễ tự nhớ ngày
 đã nhận đời thứ bảy vào thành Rôma.

SEPTIMONTI-UM, *i*, s. n. Ngày ăn mừng nhớ khi
 đã nhận đời thứ bảy vào thành Rôma.

SEPTIM-ăm, adv. Lần thứ bảy.

SEPTIM-US, *a, um*, adj. ord. Thứ bảy. *Septima-*
decima, v. *Septima post decimam*. Thứ mười bảy.

SEPTIMUSDECIM-US, *a, um*, adj. xem *Septimus*.

SEPTINGENARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Được bảy
 trăm.

SEPTINGEN-I, *x, a*, adj. num. pl. Bảy trăm.

SEPTINGENTESIM-US, *a, um*, adj. ord. (ai, sự gì)
 Là thứ bảy trăm.

SEPTINGENT-I, *x, a*, adj. num. pl. Bảy trăm.

SEPTINGENTI-ès, adv. Bảy trăm lần.

SEPTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự trống bờ rào. 2. Hàng
 rào.

SEPTIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Được
 bảy thước, cao bảy thước.

SEPTIZODI-UM, *i*, và **SEPTIZONI-UM**, *i*, s. n. Nhà
 có bảy hàng cột.

SEPTUAGENARI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Được
 bảy mươi. 2. Có bảy mươi tuổi.

SEPTUAGEN-I, *x, a*, adj. num. pl. Bảy mươi.

SEPTUAGENIQUIN-I, *x, a*, adj. num. pl. Bảy mươi
 lăm.

SEPTUAGEN-US, *a, um*, adj. ord. Thứ bảy mươi.

SEPTUAGESI-ès, adv. Bảy mươi lần.

SEPTUAGESIM-US, *a, um*, adj. ord. Thứ bảy mươi.

SEPTUENN-IS, *e*, adj. như *Septennis*.

SEPT-UM, *i*, s. n. 1. Hàng rào, bờ rào, cái ngăn,
 lũy, tường, vách. 2. Đè, đập, đang đập. 3.
 Rong, nơi rào mà thả loài vật, chuồng chiên,
 ao thả cá. || 1. — *naturale*. Bờ rào đã trồng. —
transversu n. Cao hoang.

SEPTUNCIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Được bảy lạng cân.

SEPT-UNX, *uncis*, s. m. 1. Trái nối bảy lạng cân.
 2. Thứ lòn lớn được bảy chén *cyathus*. 3. Bảy
 phần trong mười hai phần màu đất.

SEPTUOS-è, adv. Cách rời râm, cách quắt quéo.

† **SEPTUOS-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Rời râm, quắt
 quéo.

SEPTUPL-ùm, adv. Gấp bảy.

SEPTUPL-US, *a, um*, adj. (sự gì) Gấp bảy.

SEPT-US, *a, um*, part. pass. *Sepio*. (ai, sự gì) Đã
 chịu rào, đã chịu bọc — *frequenti comitatu*.
 Được nhiều kẻ theo hầu. *Fig.* — *caritate prin-*
ceps. Vua được lòng dân che chở tư bề.

SEPTUSS-IS, *is*, s. m. Bảy đồng as.

SEPULCRAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về mộ má.

SEPULCRET-UM, *i*, s. n. Tha ma, vườn thánh.

SEPULCR-US, *i*, và **SEPULCHR-US**, *i*, s. n. Má, mộ
 má, phần mộ, lăng, huyết. — *inane*. Mộ chiều
 hớn. *Condere corpus sepulcro*. Tống táng xác.
Eligere locum sepulcro. Chọn huyết má. *Vene-*
ficus sepulcri locum eligens. Thầy âm táng.

SEPULT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ chôn, kẻ táng. 2.
fig. Kẻ làm cho xong đi.

SEPULTORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự
 tống táng.

SEPULTUR-A, *x*, s. f. 1. Sự chôn, sự mai táng. 2.
 Nơi chôn xác chết, tha ma, huyết, mộ.

SEPULTURARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự
 mai táng.

SEPULT-US, *a, um*, part. pass. *Sepelio*.

SEQUACIT-AS, *atis*, s. f. Sự theo, sự cần mẫn
 mà theo.

SEQUACIT-ER, adv. Cách tùy tòng, cách hợp cùng;
 bởi đấy cho nên.

SEQU-AX, *cis (acior)*, adj. cả ba giống, trị gen.
 1. (ai, sự gì) Hay theo, theo dõi, đuổi theo,
 siêng mà theo. 2. *fig.* Ngoan ngày, thuận thực,
 mềm mại, giẻo giại, dễ chịu uốn; hay vâng
 phục, hay nghe lời bảo. 3. Nghĩ như, hợp một
 ý, theo bè, môn đồ. || 1. — *hostis*. Quân giặc đuổi
 theo mãi. *Sequaces curæ*. Sự lo lắng liên liên.
 || 2. — *equus*. Ngựa thuận. — *hedera*. Dây bà
 thảo dễ uốn. — *metalum*. Giống kim dễ dát. —
viscum. Nhựa giẻo. || 3. *Bacchi sequaces*. Các
 đầy tớ bột Bacchô (các kẻ hay ăn uống chơi
 bời).

SEQUEL-A, *x*, s. f. 1. Câu kết. 2. Điều bởi điều
 khác mà ra; điều tùy tòng (chẳng cần). 3. Các
 kẻ theo sau. 4. Sự hay theo, sự vâng lời chịu
 lụy.

SEQU-ENS, *entis*, part. *Sequor*. (ai, sự gì) Theo,
 hay theo, vâng lời; đi sau, xảy ra sau; đến sau;
 mới, về đời kim; kém, hạng nhì. — *dominum*
fumus. Tôi tá theo chúa mình. — *annus*. Năm
 sau. — *Africanus*. Ông (Scipio) Africanô hậu.
 — *panis*. Bánh hạng nhì.

SEQUENTI-A, *x*, s. f. 1. Câu kết, điều tùy tòng

điều khác. 2. Thứ ca kia (hát mấy ngày lễ trọng).

1° SEQUEST - ER, *ra, rum*, và RIS, *re*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự cấm của, thuộc về sự giao của cho ai quyền trừ. 2. Làm cho hoà thuận, giàn hoà. 3. Đóng tâm mà phạm tội. || 1. *Deponere in sequestro* v. *sequestri*. Giao (của gì) cho người khác quyền trừ (đang khi hai bên còn kiện nhau về của ấy). *Sequestro dare*. Idem. *Ponere sequestro* v. *sequestro*. Idem.

2° SEQUEST-ER, *ri*, và ER, *ris*, s. m. (RA, *rae*, s. f.). 1. Kẻ quyền trừ (của gì đang khi hai bên còn kiện nhau về của ấy). 2. Kẻ đứng giữa mà dàn hoà, kẻ làm mối, mối manh, kẻ bầu cử. 3. Kẻ nhận kiện người khác mà theo kiện. || 1. *Apud sequestrum deponere*. Cho quyền trừ. *Fig. Historia rerum sequestra*. Sử kí biên lấy các tích xảy ra. || 2. — *gratiae*. Kẻ làm mối cho hai người làm lành vuốt nhau. — *pacis*. Kẻ giàn hoà.

SEQUESTRARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự quyền trừ (của gì đang khi hai bên còn kiện nhau về của ấy).

SEQUESTRATI - O, *on's*, s. f. Sự dễ quyền trừ của gì (cho đến khi xong việc giành nhau).

SEQUESTRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ cấm, kẻ ngăn gián.

SEQUESTRATORI - UM, *i*, s. n. Nơi quyền trừ của người ta giành nhau.

SEQUESTR - Ò, adv. Cách riêng, cách quyền trừ.

SEQUESTR - O, *as, avi, atum, are*, a. Đặt riêng, để riêng ra, giao của cho ai quyền trừ (cho đến khi xong việc giành nhau).

SEQUESTROPOSIT - US, *a, um*, part. pass. (của gì) Đã chịu quyền trừ.

SEQUESTA - UM, *i*, s. n. 1. Cửa cấm, cửa quyền trừ (cho đến khi xong việc giành nhau). 2. Sự người tư phản xử việc tranh tụng.

SEQUI - OR, *us*, adj. comp. (ai, sự gì) Kém, hèn hơn, xấu hơn. *Sexus* —. Phận đàn bà.

SEQUI - ÛS, adv. Khác, chẳng phải phép, cách trái. *Melius an* —. Phải hay là trái.

SEQU-OR, *eris, secu-tus sum, i*, d. trị acc. 1. Theo, đi đến, cứ việc. 2. Đuổi theo, theo bắt. 3. Đến sau, xảy đến sau, ra, chịu sinh ra bởi, tùy tùng. 4. Tìm, lo tìm, chăm, chuyên, theo, cứ, nhâm, bắt chước. 5. Theo, chiếu lòng, hợp một ý. || 1. — *vestigia alicujus*. Theo lối chân ai. — *Italiam*. Đi đến đất Italia. — *oculis*. Nom d'ci (ai đang đi). *Sylvus sequamur*. Ta cứ việc mà nói về rừng rú. || 2. — *lepores*. Săn con thỏ. — *face et ferro*. Cắm được cắm gươm mà

đuổi theo. || 3. *Orationem clamor secutus est*. Khi đã giảng bài đoạn thì có tiếng kêu lên. *Secuto die*. Hôm sau. *Sequenti anno*. Năm sau. *Sequitur inde quod...* Bởi đấy hoá ra... *Sequitur videre*. Còn việc xem, bây giờ phải xem. *Disparis mores disparia studia sequuntur*. Bởi tính khác nhau thì chuộng những sự khác nhau. || 4. — *funam*. Cứ sự truyền khẩu. — *verbum*. Cứ nghĩa đen. — *viam*. Đi cứ đường (nào). — *spem vanam*. Tìm sự mình trông vô cơ. — *brevitatem*. Có ý nói tắt. — *gratiam alicujus*. Tìm lấy lòng ai. — *exemplum*. Bắt chước gương. — *castra* v. *rem militarem*. Theo nghề vũ. || 5. — *sententiam alicujus*. Hợp một ý cùng ai, nghĩ như ai. — *judicium alicujus*. Theo lý đoán ai. — *ardorem militum*. Tùy theo lòng sốt sắng quân cuộc.

† SEQUUT - US, *a, um*, part. thay vì *Secutus*.

1° SER - A, *æ*, s. f. Then cửa, cây gài cửa, ống khoá, cái khoá.

2° SER - A, *æ*, s. f. Chiều hôm, buổi chiều.

3° SER - À, adv. Muộn, chày.

SERAPE - UM, *i*, s. n. Chùa bụt Serapis.

SERAPH - IM, s. m. và n. pl. indel. Các thánh thiên thần Seraphinh.

SERAPH - IS, *idis*, s. m. Thứ rắn sông Nilô.

SERAPHI - AS, *adis*, s. f. Thảo kia.

SERAPIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Xứng bụt Serapis, trọng thờ, cao sang.

1° SERARI - US, *i*, s. m. Thợ ống khoá.

2° SERARI - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Hay uống nước bởi sữa mà ra.

SERAT - US, *a, um*, part. pass. 1° Sero.

SERENAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho thanh trời.

SERENIF - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Làm cho thanh trời.

SERENIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự thanh trời, trời quang minh, trời xuân. 2. (tiếng trọng kính như:) Đức, ông lớn. || 1. *fig.* — *animi*. Sự yên hàn trí khôn.

SEREN - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho thanh trời lại; làm cho bằng yên, làm cho người. *Cælum tempestatesque serenat*. Người làm cho yên bão táp mà thanh trời lại. — *spem fronte*. Tô ra mặt trông cậy.

SEREN - UM, *i*, s. n. Trời thanh.

SEREN - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thanh, quang minh, chẳng có mây. 2. Trong, sáng, chẳng có vết. 2. *fig.* Yên hàn, bình tĩnh, lặng lẽ. 4. Bang trợ, hay phù hộ;

có phúc. 3. (một hai khi:) Làm cho thanh trời, làm cho yên hàn. || 1. *Serenum ver.* Xuân thanh. *Serenum caelum.* Thanh trời. || 2. *Lux serena.* Sự sáng trưng. — *lapis.* Đá (ngọc) sáng. || 3. *Serena frons.* Mặt tươi tỉnh, sự tươi nét mặt. || 4. *Vultu ridet fortuna sereno.* Mệnh trời ưa cùng phù hộ cho. *Serenissimus* (tiếng trọng kính vua). Đáng rất khoan thay, Đức hoàng đế. *Serenæ horæ.* Những giờ (ai) được phúc thanh nhàn. || 5. — *favoniùs est.* Gió bắc đánh quang mây đi.

SER - *es, um, s. m. p.* Dân Sêrê (bên đất Thiên trúc). *Commercium Serum.* Sự buôn đồ dân Sêrê (là buôn đồ tợ).

SERESC - *o, is, ere, n. def.* 1. Ra khô, ra khô ráo. 2. (sữa) Đồng lại.

† **SERFOS**, thay vì *Servus*.

SERGI - *a, æ, s. f.* 1. Thù cây oliva. 2. Họ kia bên Rôma.

SERI - *a, æ, s. f.* 1. Vò, cong, vại (đựng rượu hay là dầu). 2. Thùng làm dưa hay là muối đi gì.

SERI - *a, orum, s. n. p.* Việc có hệ trọng.

SERIC - *a, æ, s. f.* (hiều ngấm *vestis*). Áo lụa.

SERICARI - *us, i, s. m.* (a, æ, s. f.) Kẻ làm hay là bán đồ tợ.

SERICAT - *us, a, um, adj.* (ai) Mặc áo lụa.

SERICE - *us, a, um, adj.* (sự gì) Bằng lụa, thuộc về tơ lụa.

SERICHAT - *um, i, s. n.* Giống cây thơm.

SERIC - *um, i, s. n.* Lụa, đồ lụa. *Serica.* Đồ lụa. — *ex bomicis fece confectum.* Đùi, nải.

SERIC - *us, a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Thuộc về dân Sêrê, thuộc về phương đông. 2. Thuộc về lụa là, bằng lụa.

SERI - *es, ci, s. f.* Hàng, thứ tự, lần lượt, số, sự liên tiếp nhau. — *arborum.* Hàng cây. — *im-mensa laborum.* Những tai ách hàng tiếp nhau liên liên. — *atra vitæ.* Đời người xấu số. — *sententiarum.* Sự các lẽ (bài) tùy tiếp nhau.

† **SERIET** - *as, atis, s. f.* Sự nghiêm mật.

SERILI - *a, um, và SERILL* - *a, orum, s. n. p.* Dây neo, dây tàu.

SERI - *o, adv.* Cách thật, chẳng (nói) chơi.

SERIOI - *a, æ, s. dimin.* *Seria.*

† **SERI** - *or, aris, ari, d.* Xếp cứ thứ tự, soạn lại.

SERIPHI - *um, i, s. n.* Ngải cứu biển.

SER - *is, is, s. f.* Rau diếp quăn, khó thái.

† **SERIT** - *as, atis, s. f.* Sự muộn, sự chầy ngày, sự chậm.

SERI - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Nghiêm trang, nghiêm nhặt, thâm lặng, thật, chẳng chơi. *Seria loqui.* Nói việc có hệ. *Res in serium versa est.* Việc đã nên to. *Serium malum.* Sự khôn thật.

SERM - *o, onis, s. m.* 1. Tiếng (một nước), tiếng nói. 2. Lời, lời nói, tiếng; sự nói khó, sự truyện trò, bài, bài giảng, lời giảng. 3. Tiếng đồn. || 1. — *latinus.* Tiếng latin. — *utriusque linguæ.* Tiếng latin và tiếng grêc. — *patrius.* Tiếng bản cước, cước ngữ. || 2. — *fidelis.* Lời thật chân chắn. — *est de te.* Đang nói về anh. *Sermonem de aliquâ re facere.* Nói về sự gì. *Sermonem conferre vel habere cum aliquo.* Nói truyện vuốt ai. *Sermones ad invicem v. inter se conferre v. habere.* Nói khó cùng nhau. *Venire in sermonem hominum.* Làm cho người ta nói về mình. *Sermonem interciperè medium.* Cướp lời (ai). || 3. *Sermones restinguere v. sedare v. reprimere.* Làm cho các tiếng đồn yên đi.

SERMOCINANT - *er, adv.* Cách nói khó, đang khi nói.

SERMOCINATI - *o, onis, s. f.* 1. Sự nói khó. 2. Phép văn chương dạy dùng tiếng xứng cùng điệu nói.

SERMOCINAT - *or, oris, s. m.* (rix, ricis, s. f.) Kẻ nói khó, kẻ nói truyện, kẻ bàn luận.

SERMOCINI - *um, i, s. n.* Sự nói khó, sự nói truyện, sự bàn luận.

SERMOCIN - *or, aris, atus sum, ari, d. tri abl.* cùng *cum, de,* hay là *acc.* cùng *circa,* tùy nghi. Nói khó, truyện trò, nói, giảng, bàn luận. — *cum aliquo de aliquâ re.* Nói cùng ai về sự gì.

† **SERMONAL** - *is, e, adj.* (sự gì) Thuộc về lời nói hay là bài giảng.

SERMON - *or, aris, ari, d.* như *Sermocinor.*

SERMUNCUL - *us, i, s. m. dimin.* *Sermo.* 1. Bài văn, lời nói khó qua vậy, truyện nhỏ. 2. Điều khóáo léo.

1° **SER** - *o, as, avi, atum, are, a.* Khoá (cửa).

2° **SER** - *o, is, se - vi, sa - tum, ere, a.* Gieo, gieo giống, trồng, gây, tra (hạt). *Cum severat Israel.* Khi dân Israel đã cây cấy đoạn. *Fig. — discordias civiles.* Giục dân dấy loạn, gieo loạn trong dân. *Bella ex bellis seruntur.* Tích giặc này lại sinh ra tích giặc khác. — *pyros.* Trồng cây lè.

3° **SER** - *o, is, ui, tum, ere, a.* 1. Gióc, treo. 2. Nói, tiếp, cứ việc, làm chuyên, phal lộn, xen vào, làm (sự gì) lẫn cho nhau. — *coronas.* Kết mũ hoa. || 2. — *sermones inter se.* Nói khó cùng nhau. *Cum hoste manus.* — Giáp trận vuốt giặc. — *querelas.* Kêu trách liên mãi.

SER - ò (*iūs, issimè*), adv. 1. Ban chiều, về tối, hôm. 2. Cách chậm, chày. 3. Muộn quá, đã muộn. *Serius ocius*. Chày kíp, chẳng trước thì sau.

SEROTIN - US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về chiều hôm, về tối. 2. Tráì mùa. 3. Muộn, chày, chậm.

1° SERP - ENS, *entis*, part. Serpo.

2° SERP - ENS, *entis*, s. m. và f. 1. Cái rắn. 2. Hái đống sao kia. 3. Cái giun (trong mình người ta).

SERPENTARI - A, *x*, s. f. Thạch xà, thảo xà.

SERPENTIF - ER, *era, erum*, adj. (sự gì, nơi nào) Hay sinh cái rắn, có nhiều rắn.

SERPENTIGEN - A, *x*, s. m. và f. Kẻ bới rắn mà sinh ra.

SERPENTIG - ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Đem cái rắn, mang cái rắn.

SERPENTIN - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về con rắn. 2. fig. Gian giáo, lắt lững, bình bải.

SERPASTR - A, *orum*, s. n. p. 1. Tấm ván nhỏ buộc gối con nít mới tập đi cho nó vững chân. 2. fig. Phép dùng mà sửa lại, phương mà trị.

SERP - O, *is, si, tum, ere*, n. tùy mợ *Quà, Quò*. 1. Bò, làn ra, bò lan, bò man. 2. fig. Len lỏi, lượn (vào), lán ra, nhập dần. || 1. *Serpit hederà per ulmos*. Dây bà thảo quấn cây du. || 2. *Serpunt contagia*. Bệnh lây cứ lán ra. *Serpit per omnium vitam amicitia*. Ai ai cũng có bạn nghĩa chẳng ai không.

† SERPUL - A, *x*, s. f. Cái rắn.

SERPULLIF - ER, *era, erum*, adj. (nơi) Kẻ mình thảo hay mọc.

SERPULL - UM, *i*, s. n. Kẻ mình thảo.

SERR - A, *x*, s. f. 1. Cái cửa. 2. Phép binh tiến thoái lườn lượ. 3. Khúc xương sống. 4. Thứ cá biển.

SERRABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu cửa được.

SERRACUL - UM, *i*, s. n. 1. Đố dùng mà khoá cửa. 2. Bánh lái.

† SERR - Æ, *arum*, s. f. p. Nơi eo hẹp, quèn, chỗ hóm.

SERRAG - O, *inis*, s. f. Mặt cửa.

SERRARI - US, *i*, s. m. Thợ cửa, thợ liểu.

SERRAT - A, *x*, s. f. như *Serratula*.

SERRAT - IM, adv. Như hình cửa.

SERRATORI - US, *a, um*, adj. (đố gì) Dùng mà cửa.

SERRATUL - A, *x*, s. f. Trách lan thảo, cây mần tưới.

SERRATUR - A, *x*, s. f. Sự cửa, sự xé.

SERRAT - US, *a, um*, part. pass. Serro, cũng là adj. (sự gì) Có hình như răng cửa, có răng, có khía. — *morsus*. Dấu răng cắn. *Serrata ambitu folia*. Thờ lá có khía. *Serrati nummi*. Đồng tiền có khía chung quanh.

SERRICUL - A, *x*, s. f. dimin. Serra. Cửa nhỏ.

SERR - O, *as, are*, a. Cửa, xé.

SERRUL - A, *x*, s. f. dimin. Serra. Cửa nhỏ.

SERT - A, *x*, s. f. Cái dây.

† SERTAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dội mũ hoa. có tràng hoa chung quanh.

SERT - OR, *oris*, s. m. Kẻ bầu chủ, kẻ lĩnh chịu.

SERTULA *campana*, f. Thứ cây mọc tri.

SERT - UM, *i*, s. n. Chùm hoa, tràng hoa, mũ hoa.

SERT - US, *a, um*, part. pass. 3° Sero. *Sertæ coronæ*. Mũ hoa, triều thiên hoa.

SERUI, perf. 3° Sero.

1° SER - UM, *i*, s. n. Nước bới sữa mà ra.

2° SER - UM, *i*, s. n. Chiều hôm, chiều tối. — *erat diei*. Bấy giờ đã chiều cả. *Sero diei*. Chiều tối.

SER - US, *a, um*, (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Muộn, chậm. 2. Xảy ra muộn, tới, khuya. 3. Ở xa, còn lâu mới đến, sẽ có về sau, chày ngày. 4. Giai giăng, lâu lai, lâu dài. 5. Thuộc về hôm. || 1. — *spectator*. Kẻ chậm chân đến xem đám. *Frondes seræ*. Lá rụng muộn. *Senectus sera*. Tuổi già hay chậm chạp. || 2. *Serum spectaculum*. Tuồng làm tới khuya. || 3. *Se a omina*. Những lời tiên tri sau này nên lộn. — *omnis*. Sống ở xa. || 4. *Serum bellum*. Lớp đánh giặc giai giăng lắm. || 5. — *esper*. Sao hôm.

SERV - A, *x*, s. f. Con dòi, dấy tờ gái, tá gái.

SERVABIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu cứu chữa được. 2. Chịu giữ lâu được.

SERVACUL - UM, *i*, s. n. Neo tàu (hay là ngan gân lông vét).

SERV - ANS, *antis* (*antior, antissimus*), part. Servo. cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Hay giữ. *Servantissimus æqui*. Hay giữ phép công bằng nhất lắm.

† SERVASSO, tiếng có thay vì Servavero.

SERVATI - O, *onis*, s. f. Sự giữ phép cho nhậ.

SERVAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). 1. Kẻ giữ, kẻ che chở. 2. Kẻ cứu chữa. 3. Kẻ giữ, kẻ canh giữ. 4. Kẻ giữ, kẻ vâng cứ. || 4. — *honesti*. Kẻ chăm bề nhân đức.

SERVAT - US, *a, um*, part. pass. Servo.

SERVI - Æ, *arum*, s. f. p. Tràng hoa, chùm hoa.

† SERVIBO, tiếng có thay vì Serviam.

SERVICUL - US, *i*, s. m. Tôi tá rất hèn.

SERVI - ENS, *entis*, part. *Servio*. *Servientes*. Các quan nội các.

SERVIENTI - A, *æ*, s. f. Sự làm tôi, bậc tôi tá.

SERVIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về tôi tá. 2. Hèn hạ, phẩm hèn. || 1. *Serviles pœnas dure*. Chịu phạt như tôi tá. *Bellum servile*. Phen các tôi tá khởi ngụy.

SERVILIT - ER, adv. Cách như tôi tá, cách hèn hạ

SERV - IO, *is, iei* và *ii, itum, ire*, n. trị dat. 1. Ở bậc tôi tá, làm tôi. 2. *fig.* Mắc phải, vướng, mê, chịu phép, theo, chiều lòng, vịn nê. 3. Giúp, giúp đỡ, hầu hạ, làm ích, chăm, chuyên, lo liệu. || 1. — *apud aliquem*. Làm tôi ai. *Servitum abducere* v. *traducere*. Đem về làm tôi. || 2. — *cupiditatibus suis*. Tha hồ theo tính mê. — *auribus alicujus*. Dưa nịnh ai. *Omnium moribus — scit*. Kẻ ấy biết lo tùy tính nết mọi người. — *tempori*. Tùy thì. — *ætati*. Xét đến tuổi. — *iracundiæ*. Chẳng cảm cơn giận được. — *senatui*. Theo ý đáng quan thương nghị. || 3. — *fama*. Lo giữ tiếng tốt. — *existimationi*. Cấu danh tiếng. — *valetudini*. Giữ sức khoẻ. — *bello*. Hết lòng lo việc giặc. *Jeiunius et obsecrationibus serviens*. Người những ăn chay và cầu nguyện. *Ut communi utilitati serviat*. Ai nấy phải có lòng chung. *Hæreditas fumeri serviet*. Sẽ lấy của tôi mà tống táng.

SERVITI - UM, *i*, s. n. 1. Bậc tôi tá, sự làm tôi. 2. *fig.* Sự (loài vật) làm tôi, sự mang ách, sự chịu phép, sự qui lụy. 3. *pl.* Tôi tá. || 1. *Sutoris artis vile* —. Nghề thợ giày là bậc hèn như tôi tá.

† **SERVIT** - OR, *oris*, s. m. Tôi tá, đầy tớ.

SERVITRITI - US, *a, um*, adj. (ai) Đã ròn mỏi vì sự làm tôi.

† **SERVITUD** - O, *inis*, s. f. như

SERVIT - US, *utis*, s. f. 1. Sự làm tôi, phận hay là bậc tôi tá. 2. *fig.* Sự mang ách nặng, sự chịu phép, sự qui lụy. 3. Sự gì nặng ruộng nợ nhà kia phải chịu. 4. Tôi tá, lủ tôi tá. || 1. *Servituti addicere*. Bắt làm tôi. *Exuere servitute*. Phấn ngụy chẳng muốn làm tôi nữa. || 2. *Græciam servitute liberare*. Chữa đất Grécia cho khỏi làm tôi (nước khác).

SERV - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cứu, cứu chữa, giữ khỏi. 2. Giữ, cứ, theo, bắt chước, giữ (chẳng mất), giữ (chẳng lủ); để dành. 3. Giữ, gìn giữ, canh, coi sóc, xem xét, giữ kẻo. || 1. *Aliquem à morte revocatum* —. Cứu ai đã hồng chết. || 2. — *ordines*. Giữ hàng. — *fœdera*. Giữ lời giao. — *odorem*. Giữ mùi, giữ hương. —

v'num in re'ustatem. Tích rượu lại lâu năm. — *flumina*. Có cửa nhà gần sông. — *morem alle-rius*. Bắt chước kẻ khác. *Se va man'ata*. Mày hãy giữ các điều răn. || 3. *Iste me servat*. Nó rình tôi. — *pecudes*. Chăn đ đàn chiên. *Servare ne...* Hãy giữ kẻo...

SERVUL - US, *i*, s. m. (*v, æ*, s. f.), dimin. bói

1° **SERV** - US, *i*, s. m. (*A, æ*, s. f.). Tôi tá, tôi đòi, đầy tớ, nô bộc, gia nô, hê nô. — *à pe libus* v. *ad pedes*. Thằng tiểu hầu. *Paulus — Jesu Christi*. Bảo lặc là tôi tá Đức Chúa Jêsu.

2° **SERV** - US, *a, um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Thuộc về tôi tá, làm tôi, chịu phép. 2. Hèn hạ, có tính hèn như tôi tá. 2. Phải làm tôi, (đất hay là nhũ) chịu sự gì nặng. || 1. *Serva manus*. Đạo binh tôi tá. — *vitiis*. Làm tôi các tính mê. || 2. *Servum pecus*. Lũ hèn mặt. || 3. *Serva prædior*. Trại chịu sự gì nặng (như nộp phần lợi cho ai, etc.).

SESAM - A, *æ*, s. f. như *Sesamum*.

SESAMIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vừng, bằng vừng, thuộc về bắp, thuộc về cây mè.

SESAM - IS, *idis*, s. f. và **SESAMI** - UM, *i*, s. n. Bánh bằng bột vừng (mè) pha vuốt mật ong.

SESAMOIDE - A, *orum*, s. n. p. Xương nhỏ nơi đốt ngón.

SESAMOID - ES, *is*, s. m. Cây giống cây vừng (mè).

SESAM - UM, *i*, s. n. Vừng, mè.

SESCEN - AR, *aris*, s. m. và f. (hiệu ngăm *bos*). Con bò người ta đã lấy dao *sacena* mà giết cùng bụt.

SESCUNCI - A, *æ*, s. f. 1. Một lạng rượu cần. 2. Bát phần chi nhất.

SESCUNCIAL - IS, *e*, adj. 1. (của gì) Được một lạng rượu cần. 2. Được bát phần chi nhất. 3. Được một tấc rượu.

SESC - UNX, *uncis*, s. m. như *Sescuncia*.

SESCUPL - EX, *icis*, adj. cả ba giống. (của gì) Được một lạng rượu.

† **SESCUPLICARI** - US, *i*, s. m. Lĩnh ăn hai lạng rượu.

SESCUPL - UM, *i*, s. n. Một lạng rượu.

SESCUPL - US, *a, um*, adj. như *Sescuplex*.

SESE, thay vì *Se*. Chính mình.

SESEL - IS, *is*, s. f. Giống tiểu hổ.

SESQUI, s. indecl. Một lạng rượu.

SESQUIALT - ER, *era, erum*, adj. (số gì) Gấp số khác một lạng rượu.

SESQUIANNON - A, *æ*, s. f. Lương thực gấp một lạng rượu.

SESQUICULAR - IS, *e*, adj. (đố gì) Đựng một lần rưỡi *culeus*. (cũng là 670 chai hay là non 30 chum *amphora*).

SESQUICYATH - US, *i*, s. m. Một chén *cyathus* rưỡi.

SESQUIDIGITAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Bằng một ngón rưỡi.

SESQUIDIGIT - US, *i*, s. m. Một ngón rưỡi.

SESQUIHOR - A, *x*, s. f. Một giờ rưỡi.

SESQUIJUGER - UM, *i*, s. n. Một mẫu rưỡi đất.

SESQUILIBR - A, *x*, s. f. Một cân rưỡi.

SESQUIMENS - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Được một tháng rưỡi, đủ sáu tuần lễ.

SESQUIMODI - US, *i*, s. m. 1. Một thùng rưỡi. 2. Dấu rưỡi, một lường rưỡi.

SESQUIOBOL - US, *i*, s. m. Một đồng obolô rưỡi.

SESQUIOCTAV - US, *a, um*, adj. (giống gì) Được một phần rưỡi trong tám phần.

SESQUIOPER - A, *x*, s. f. và SESQUIOP - US, *eris*, s. n. Một công rưỡi, một ngày rưỡi việc làm. *Sesquiopus conficere*. Làm việc hơn kẻ khác gấp rưỡi.

SESQUIPEDAL - IS, *e*, và SESQUIPEDANE - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Được một thước rưỡi. 2. Dài quá lẽ. || 2. *Fig. Sesquipedalia verba*. Lời giống giặc.

SESQUIP - ES, *edis*, s. m. Một thước rưỡi.

SESQUIPLAG - A, *x*, s. f. Một lát rưỡi đánh.

SESQUIPLAR - IS, *is*, s. m. Lĩnh ăn một lường rưỡi.

SESQUIPL - EX, *icis*, adj. như Sescuplex.

SESQUIREN - EX, *is*, s. m. Kẻ già cả, lão quyền.

SESQUITERTI - US, *a, um*, adj. (số gì) Gấp số khác hai lần rưỡi (như 15 gấp 6 hai lần rưỡi).

SESQUIULYS - ES, *is*, s. m. Tháng gian giảo lâm.

SESSI - A, *x*, s. f. Cột trong sân circô có tượng bụt nữ áp việc gieo vãi.

SESSIBIL - E, *is*, và SESSIBUL - UM, *i*, s. n. 1. Cái ghế. 2. Ghế có lỗ giữa mà ngồi đại tiện.

SESSIL - IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Dừng mà ngồi. 2. Rộng chân, thách chân. 3. Thấp, bé. || 1. *Sessile dorsum*. Lưng rộng.

† SE-SIMONI - UM, *i*, s. n. Nơi ở. — *deorum*. Chùa.

SESSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ngồi hay là sự ở nơi nào, sự nghỉ. 1. Chỗ ngồi, ghế. 3. Phiên hiệp nghị, quãng ngày giờ ai ngồi hay là ở lại nơi nào, phiên hội đồng. || 1. — *habeat decorem*. Phải ngồi cho hân hoi. — *pomeridiana*. Giấc ngủ trưa đoạn. || 3. — *senatus*. Phiên đáng quan thương nghị hiệp. — *prima concilii*. Phiên hội công đồng thứ nhất.

SESSITATI - O, *onis*, s. f. Sự ngồi đi ngồi lại.

SESSITAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ ngồi đi ngồi lại.

SESSIT - O, *as, are*, n. Ngồi đi ngồi lại, nằng ngồi.

SESSIUNCUL - A, *x*, s. f. Nhà hội nhỏ.

SESS - OR, *oris*, s. m. Kẻ ngồi, kẻ ngồi xem, kẻ cỡi (ngựa), kẻ ở (nơi nào). *Sessorem recusans equus*. Ngựa chẳng chịu ai cỡi. *Sessores veteres insulae*. Dân bán thổ gò.

SESSORI - UM, *i*, s. n. 1. Kiểu, song loan. 2. Ghế ngồi. 3. Nhà ở, gia cư.

SESS - US, *us*, s. m. Sự ngồi, sự nghỉ.

SEST - ANS, *antis*, s. m. như Sextans.

SESTERTIARI - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng có một đồng nào, vô văn. 2. Chẳng đáng một đồng; thuộc về đồng *sestertius*.

SESTERTIOL - US, *i*, s. m. dimin. Sestertius.

SESTESTI - UM, *i*, s. n. Một nghìn đồng bạc *sestertius*. *Septem sestertia*. Bảy nghìn đồng bạc nhỏ.

1° SESTERTI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Được hai rưỡi. — *nummus*. Một đồng *sestertius* (xem 2° *Sestertius*). — *pes*. Hai thước năm tấc.

2° SESTERTI - US, *i*, s. m. 1. Đồng bạc đáng giá hai đồng rưỡi *as*. 2. Thừ áo dài hai thước rưỡi. 3. Cách cày đất sáu hai thước rưỡi. 4. Cột xừ tù ở xa thành Rôma hai dặm rưỡi. || 1. (cũng có khi viết tắt *sestertius* là HS. *Sestertii deni*. Mười đồng bạc nhỏ. *Decies* (hiệu ngàn *centenamillia*) *sestertium*. Trăm vạn đồng bạc nhỏ. *In sestertio vicies*. Hai vạn đồng bạc nhỏ.

SET - A, *x*, s. f. 1. Lông dài và cứng: lông lợn, lông ngựa, lông nhím, lông bờm, etc. 2. Bộ bằng lông cứng: dây càn, bút vẽ, bàn chải, etc.

SETANI - A, *x*, s. f. Thứ cây cầu khơi từ.

SETANI - UM, *i*, s. n. Thứ củ hành ngon lắm.

SETANI - US, *a, um*, adj. như Sitanus.

SETARI - UM, *i*, và SETACI - UM, *i*, s. n. Cái rây.

SETIG - ER, *era, erum*, adj. (ai, vật gì) Có lông dài và cứng. 2. (sự gì) Bằng lông dài và cứng. || 2. *Setigera vestis*. Áo bằng lông dê.

SETOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có lông dài và cứng, rậm lông.

SETUL - A, *x*, s. f. dimin. Seta.

SEU, conj. trị indic. hay là subj. tùy nghi. Hay là, dù, cũng vậy, hoặc. — *patrem sire orum videbo*. Dù tôi gặp cha hay là ông. — *si debellandus*, — *insidiis capiendus esset hostis*. Dù phải xuất lực mà giao chiến với giặc hay là bày mưu mà bắt nó, (thì...).

SEVECT - US, *a, um*, part. pass. bởi Seveho.

SEVER - O, *is, seve-xi, sevec-tum, ere, a*. Chờ ra khỏi, xe ra, đem ra.

SEVER-È (*iūs, issimè*), *adv.* 1. Cách nghiêm nhặt. 2. Cách thẳng phép, cách cứng, cách dữ. || 1. — *prohibere*. Nghiêm cấm.

SEVERIAN-US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về vua Sêvêrô.

SEVERIT - AS, *atis, s. f.* 1. Sự nghiêm, sự nghiêm nhặt, tinh cương trực, sự nghiêm trang. 2. Sự thẳng phép, sự cứng, sự dữ. || 2. — *iudiciorum*. Sự ra những án thẳng quá.

† SEVER - ITER, *adv.* như Severè.

SEVERITUD - O, *inis, s. f.* như Severitas.

SEVER - ÒM, *adv.* như Severè.

SEVER - US, *a, um (ior, issimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Nghiêm, nghiêm trang, nghiêm chính, nghiêm nhặt, cương trực. 2. Thẳng phép, nhất phép, cứng, dữ. 3. Khó chịu, khó xem, khó nghe, ương, nhám, nham, chua. || 1. *Severissimus auctor*. Người chép sách rất đáng tin. *Severi dies*. Những ngày làm việc (chẳng chơi). || 2. — *in filium*. Ở dữ với con mình. — *in judicando v. ad judicandum*. Hay đoán xử thẳng nhặt. || 3. *Severa frons*. Mặt châu chạn. *Severa hyems*. Mùa đông rét già lắm.

SEVEXI, *perf.* Seveho.

SEVI, *perf.* 2° Sero.

SEV-IR, *iri, s. m.* 1. Quan cai đội đáng quân kì (cả thầy có sáu đội). 2. Quan trong toà sáu quan.

SEVIRAL-IS, *e, adj.* (sự gì) Thuộc về quan *sevir*.

SEVIRAT - US, *ús, s. m.* Quyền chức quan *sevir*.

SEVI - UM, *i, s. n.* như Secium.

SEV - O, *as, are, a*. như Sebo.

SEVOC - O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Gọi riêng, kéo đến nơi riêng. 2. Đem xa khỏi, đem biệt ra, phân biệt. || 1. — *aliquem*. Gọi ai đến nơi riêng. || 2. — *se è senatu*. Lánh hội đồng. — *mentem à sensibus*. Đem lòng lên quá khỏi ngũ quan.

SEVOS - US, *a, um, adj.* như Sebosus.

SEV - UM, *i, s. n.* như Sebum.

SEX, *adj. pl. indecl.* Sáu.

SEXAGENARI - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Được sáu mươi, có sáu mươi tuổi. — *homo*. Người được sáu mươi tuổi, lão nhiều.

SEXAGEN - I, *x, a, adj. pl.* Sáu mươi, từng sáu mươi.

SEXAGENIQUIN - I, *x, a, adj. pl.* Sáu mươi lăm, từng sáu mươi lăm.

SEXAGESI - ÈS, *adv.* như Sexagies.

SEXAGESIM - US, *a, um, adj. ord.* Thứ sáu mươi.

SEXAGI - ÈS, *adv.* Sáu mươi lần.

SEXAGINT - A, *adj. num. pl. indecl.* Sáu mươi.

SEXANGULAT - US, *a, um, và SEXANGUL-US, a, um, adj.* (sự gì) Có sáu góc, lục giác.

SEXATR - US, *ús, s. m.* 1. Ngày thứ sáu sau ngày *idus*. 2. Ngày thứ sáu sau lễ trọng nào.

SEXCENARI - US, *a, um, adj.* (giống gì) Có sáu trăm.

SEXCEN - I, *x, a, và SEXCENTEN - I, x, a, adj. pl.* Sáu trăm, từng sáu trăm.

SEXCENTESIM - US, *a, um, adj. ord.* Thứ sáu trăm.

SEXCENT - I, *x, a, adj. num. pl.* 1. Sáu trăm. 2. Vô số, kể chẳng xiết, trăm nghìn, muôn vạn. || 2. *Sexcenta licet proferre*. Kể được trăm tích.

SEXCENTI - ÈS, *adv.* Sáu trăm lần.

SEXCENTOPLAG - US, *i, s. m.* Kể đã phải đòn mềm ra.

SEXDECI - ÈS, *adv.* Mười sáu lần.

SEXDEC - IM, *adj. num. pl. indecl.* Mười sáu.

SEXENNAL - IS, *e, adj.* (sự gì) Xảy ra sáu năm một lần.

SEXENN - IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Được sáu tuổi, được sáu năm.

SEXENNI - UM, *i, s. n.* Quãng sáu năm.

SEXI - ÈS, *adv.* Sáu lần.

SEXIESDECI - ÈS, *adv.* Mười sáu lần.

SEXPRIM - I, *orum, s. m. p.* Sáu quan làm đầu toà đoán xét.

SEXSIGNAN - I, *orum, s. m. p.* Linh cơ thứ sáu.

SEXTADECIMAN - I, *orum, s. m. p.* Linh cơ thứ mười sáu.

SEXTANE - US, *a, um, adj.* như Sextus.

SEXTAN - I, *orum, s. m. p.* Lọc trừ tràng thứ sáu.

SEXT - ANS, *antis, s. m.* 1. Đồng tiền đồng cân nổi hai lạng (sáu *sextans* làm một đồng *as*). 2. Lục phân chi nhất. 3. Hai lạng cân.

SEXTANTAL - IS, *e, adj.* 1. (sự gì) Được hai lạng. 2. Được một phần trong sáu phần thước.

SEXTENTARI - US, *a, um, adj.* (của gì) Cân nổi hai lạng.

SEXTARIOL - US, *i, s. m.* Bình đựng một lạng *sextarius*.

SEXTARI - US, *i, s. m.* 1. Thứ lạng bé hơn lạng *congus* gấp sáu, thứ lượng đựng nửa chai. 2. Lục phân chi nhất.

SEXTIL - IS, *is, s. m.* Tháng sáu (đến sau đã cái là *Augustus*, xem 1° *Augustus*).

SEXT - Ò, *adv.* 1. Thứ sáu. 2. Lần thứ sáu.

SEXTRITI - UM, i, s. n. Nơi bỏ xác các tội nhân.

SEXTUL - A, æ, s. f. 1. Lục phần chỉ nhất lạng cân. **2.** Thất thập nhị phần chỉ nhất (chàng kị của gì). || **2.** *Hares ex duabus sextulis.* Ké được ăn một phần trong ba mươi sáu phần của lồi (hay là hai phần trong bảy mươi hai cũng vậy).

SEXT - UM, adv. Lần thứ sáu.

SEXT - US, a, um, adj. ord. Thứ sáu.

SEXTUSDECIM - US, a, um, adj. ord. Thứ mười sáu.

SEXUAL - IS, e, adj. 1. (sự gì) Thuộc về loài, thuộc về giống, thuộc về thứ. **2.** Thuộc về phận đàn bà.

SEXUNGUL - A, æ, s. f. Đàn bà keo tay (ra như tay có sáu ngón mà quắp của).

SEX - UNX, uncis, s. m. Sáu lạng, nửa cân.

† **SEX - US, i, s. m.** và † **SEC - US, s. n. indecl.** như

SEX - US, ùs, s. m. Giống, loài, thứ, luân, phong thể, loại. *Sexum mentiri.* Chàng tỏ ra mình là người nam (hay là người nữ). — *masculinus.* Loài người nam, giống đực. — *femininus.* Loài người nữ, giống cái.

Si, conj. trị indic. hay là subj. tùy nghi. **1.** Vì bằng, bằng, vì dù, nếu, giả như. **2.** Vì chừng, bởi vì. **3.** Dù mà, dầu mà, tuy rằng, cho rằng. **4.** Có... chẳng, hoặc có...chẳng. **5.** Chớ gì...**6.** Khi, thoát khi, hễ bao giờ, chợt, sức. **7.** Như thế là, chẳng khác gì. || **1.** — *ne cmas.* Nếu anh yêu tôi. *Discipulis — modò v. tamen sunt bene instituti præceptorum a nant et reverentur.* Học trò có biết lễ phép, thì mầu và kính thầy mình. — *homo sis.* Nếu anh là người. — *vis v. velis.* Anh có muốn, (thì...). *Tu — hinc sis, aliter sentias.* Giả như anh ở đây, thì lại nghĩ thế khác. — *minus.* Nếu chẳng vậy. *Amen dico vobis — dabitur generationi s'gnum.* Tao bảo hay thật sẽ chẳng cho dòng dõi này được xem phép lạ. || **2.** *Quid expectas.* — *Illustrantur omnia.* Anh đợi chỉ nữa, vì mọi sự đã lộ ra rồi. || **3.** — *ad eam nam decem summos vios vocasset.* Dù mà kẻ ấy đã mời mười người sang trọng đến ăn bữa tối. || **4.** *Percontatus est si posset.* Người đã hỏi có thể được chẳng. || **5.** *O — urnam argenti fors quæ mihi monstret!* Chớ gì may ta gặp một vỏ đầy bạc! || **6.** — *luserit.* Thoạt khi ngày sáng ra.

SIAGONIT - E, arum, s. f. p. Gân hàm răng.

SIALOCH - US, a, um, adj. (ai) Hay giận khi nói.

SIALOM - A, atis, s. n. Hình tròn cái khiên.

SIAL - ON, i, s. n. Nước bọt miệng, nước miệng.

SIAL - US, i, s. m. Heo nục, lợn nục.

SIBI - AN, s. n. indecl. Tháng martiô.

† **SIBE,** thay vì Sibi dat. Sui.

SIBILAT - OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Ké thổi sáo miệng, ké hút gió; *fig.* ké nhạo.

SIBILAT - US, ùs, s. m. Sự thổi sáo miệng, sự hút gió; *fig.* sự nhạo.

SIBIL - O, as, avi, atum, are, n. và a. 1. Thổi sáo miệng, hút gió. **2.** *fig.* Thổi sáo miệng mà nhạo hay là chê, nhạo, chê. **3.** Kêu xèo xèo như sát đồ giúng vào nước. || **4.** *Serpens sibilatore.* Cái rắn phun phè phè. || **2.** *Populus me sibilat.* Dân cười nhạo tôi.

SIBIL - UM, i, s. n. và US, i, s. m. 1. Sự thổi sáo miệng, sự hút gió. **2.** Sự rắn phun, sự gió thổi, etc. **3.** *fig.* Sự thổi sáo miệng mà nhạo hay là chê, sự nhạo cười, sự cười chê, tiếng cười nhạo. || **1.** *Sibila canax.* Tiếng địch thổi. || **2.** *Sibila cuspidis.* Tiếng tên bắn kêu vèo vèo.

SIBIL - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay hút gió, kêu tiếng gió, kêu vèo vèo, etc.

SIDIMET, dat. như Sibi ipsi.

SIBIMETIPSIS, dat. pl. như Sibi ipsis.

† **SIB - US, a, um, adj.** như Persibus.

SIBYLL - A, æ, s. f. Bà bói, đồng bóng; bà tiên tri.

SIBYLLIN - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về bà tiên tri.

SIBYN - A, æ, s. f. như Venabulum.

Sic, adv. 1. Thế ấy, cách ấy, như vậy, vậy. **2.** Đường ấy, cho bằng. **3.** Phải, thật, có, dạ, ư. **4.** Đường nào! ấy thế! || **1.** — *est facium.* Việc đã xảy ra thế ấy (hay là thế này). — *salis.* Vậy thôi, bấy nhiêu đã đủ. *Siccine agis?* Mày làm thế ru? || **2.** — *lxtatus est ut...* Người đã mừng đường ấy cho nên... *Ni — metuebat.* Chàng có sợ gì nó sợ cho bằng. || **3.** *Fraterne?* Sic. Có phải anh mày chẳng? Phải,

SIC - A, æ, s. f. 1. Dao găm, dao chùy thú. **2.** Sự giết người, nhân mạng. **3.** Thàng giết người.

SICARI - US, i, s. m. Thàng giết người, kẻ hay giết người.

SICCABIL - IS, e, adj. (giống gì) Nên khô ráo được.

SICCANE - US, a, um, và SICCAN - US, a, um, adj. (giống gì) Vốn khô ráo.

SICCARI - US, a, um, adj. (nơi nào) Để phơi khô.

SICCATI - O, onis, s. f. Sự làm cho khô.

SICCATIV - US, a, um, và SICCATORI - US, a, um, adj. (sự gì) Có sức làm cho khô.

SICCAT - US, a, um, part. pass. Sicco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu phơi khô. **2.** Đã ra cạn. **3.** Ráo miệng. || **2.** *Siccati fontes.* Những mạch nước đã cạn.

SIC-*ce*, adv. như Sic.

SICC-*ē*, adv. 1. Cách khô; nơi khô. 2. Cách vắn tắt.

SICCESC-*o*, *is, ere*, n. def. Nền khô ráo, ra khô cạn.

SICCIFIC-*us*, *a, um*, adj. (sự gì) Hay làm cho khô.

SICCIN-*ē*? adv. (như *Sic ne?* v. *Estne sic?*). Có phải như vậy chăng?

SICCIT-*as*, *atq*, và SICCITUD-*o*, *inis*, s. f. 1. Sự khô, sự khô ráo, sự khô cạn. 2. Sự hạn, hạn hán. 3. *fig*. Sự khô khan, sự khô lạt, cách lạt. || 1. — *sitis*. Sự khô miệng, sự khát nước. || 2. *Magna siccitas*. Đại hạn. || 3. — *orationis*. Kiểu giảng khô lạt.

SICC-*o*, *as, avi, atum, are*, a. 1. Phơi khô, làm cho khô ráo. 2. Làm cho cạn, vết sạch. 3. *n*. Ra khô, nên cạn, (trời) nắng hanh. || 1. — *in sole*. Phơi nắng. — *lacrymas*. Lọt nước mắt. || 1. — *calices*. Uống ráo chén. — *ubera*. Nặn hết sữa vú.

SICCOCUL-*us*, *a, um*, adj. (ai) Ráo nước mắt, chẳng khóc.

SICC-*um*, *i*, s. n. 1. Nơi khô, đất, bãi, đất liền. 2. *γ. l*. Những ruộng cao; trái đất. || 1. *In sicco*. Ở nơi ráo. *Per siccum gradiri*. Đi đường ráo rẻ.

SICC-*us*, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Khô, ráo, chẳng ướt; hạn, nắng hanh; chẳng làm cho mưa, hay làm cho khô. 2. Cạn, hết nhồn, rỗng. 3. Chẳng có uống rượu, chẳng hay uống rượu, từng tiếm. 4. Khoẻ, chẳng có dờm. 5. Khô héo, gầy mòn. 6. *fig*. Khó khăn, vô vắn; dốt nát. 7. Chác chân, mạnh mẽ, vắn tắt; khô lạt. || 1. *Pedibus siccis ire*. Đi ráo chân. *Sicci dies*. Những ngày nắng hanh. *Siccæ aquæ*. Tuyết. *Ensis — sanguinis* (dắt tó hay là biểu ngấm). Gươm chẳng có giết ai. *Siccis oculis vidi*. Tôi đã thấy mà chẳng khóc. || 5. *Sicciissima herba*. Cỏ héo giòn. || 7. *Sicca oratio*. Bài giảng vắn lời. — *panis*. Bánh không (chẳng có gì ăn vuội).

† SIC-*e*, thay vì Sic.

SICELIC-*um*, *i*, s. n. Hạt rau mương, thanh tương tử.

SICER-*a*, *æ*, s. f. Rượu mạch nha.

† SICILAT-*us*, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về dao găm.

SICILIC-*es*, *um*, s. f. p. Lưỡi thứ giáo kia.

SICILICUL-*a*, *æ*, s. f. Dao găm nhỏ, thứ giùi.

SICILIC-*um*, *i*, s. n. và *us*, *i*, s. m. 1. Tứ phân chi nhất lạng cân. 2. Tứ thập phân chi nhất.

SICILIMENT-*um*, *i*, s. n. Lược có thứ hai.

SICIL-*io*, *is, ivi, itum, ire*, n. Cát lược có thứ hai.

SICIL-*is*, *is*, s. f. như Sicilices.

SICINI-*um*, *i*, s. n. Tiếng một người hát mà thôi.

† SICINNIST-*a*, *æ*, s. m. Thằng hề múa tay.

SICINNI-*um*, *i*, s. n. Cách múa hát.

SICL-*us*, *i*, s. m. 1. Lạng cân (bên Judêu). 2. Đồng tiền bạc (bên Judêu). 3. Tứ phân chi nhất lạng cân (bên Grêcô và bên Rôma).

SICUB-*i* (thay vì *Si alicubi*), adv. và conj. trị indic. 1. Nếu có nơi nào. 2. Nếu có khi nào. 3. Nơi khác.

SICUL-*a*, *æ*, s. f. dimin. Sica.

SICUL-*ē*, adv. Như người gò Sicilia.

SICUL-*us*, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Sicilia. — *vertex*. Núi Etna.

SICUND-*ē*, (thay vì *Si alicundē*), adv. và conj. Nếu bởi nơi nào.

SIC-*ut* và SICUT-*i*, conj. trị indic. hay là subj. tùy nghi. 1. Như, y như, dường bằng, bằng. 2. Như, thí dụ như. 3. Khi nào. 4. Dù mà. || 1. — *alterum parentem amo*. Tôi yêu người dường cha vậy. *Incedit — rex*. Người đi kiêu vua. — *laccessitus foret*. Dường như có ai thách thức nó.

SICYONI-*a*, *orum*, s. n. p. và *i*, *orum*, s. m. p. Thứ giấy đàn bà.

SIDERAL-*is*, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngôi sao, thuộc về vì sao.

SIDERATI-*o*, *onis*, s. f. 1. Sự cây cối và loài vật phải tật nguyên bởi ngôi sao mà ra. 2. Sự xem sao.

SIDERATITI-*us*, *a, um*, và SIDERAT-*us*, *a, um*, adj. (giống gì) Đã ra khô héo, đã hại bởi ngôi sao mà ra.

SIDERE-*us*, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ngôi sao, thuộc về tinh tú; có sáng sao; nói về tinh tú. 2. Thuộc về mặt trời. 3. Sáng trưng; *fig*. Tốt như trời, xứng Đức Chúa Lời, quá khỏi loài người. || 1. *Sidereia dea*. Mặt trăng. || 2. — *æstus*. Nắng mặt trời. || 3. — *poeta*. Thầy văn thơ khéo léo quá.

SIDERI-*on*, *i*, s. n. Cây làm thuốc dấu.

SIDERIS, gen. Sidus.

SIDERIT-*es*, *æ*, s. m. 1. Đá nam châm. 2. Giống đá kim cương.

SIDERITES-*is*, *is*, s. f. Hoa nhật quì, quì hoa.

SIDERIT-*is*, *idis*, s. f. Mạc kí thảo, lá thuốc giời.

SIDEROPECIL-*us*, *i*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

SIDER-*or*, *aris, atus sum, ari*, pass. (cây cối) Phải hại bởi ngôi sao mà ra, ra khô héo.

SID - o, is, se - di và si - di, ses - sum, ere, n. 1. Chìm xuống, xuống đến đất, sụt xuống, sập xuống, trệt, phải cạn; xiêu, đổ, ra đời tệ. 2. (cẩn) Lông, đứng xuống. 3. Ngồi, ngồi xồm, đổ, đậu, rã xuống; đứng lại, lập gia cư; còn lại, bền lâu. 4. Thôi đi, nguôi đi, yên đi. || 1. *Submersæ sedere rates*. Các tàu phải đắm thì chìm xuống. || 2. *Hæc ad ima pelvis sidunt*. Những giống ấy chìm tận đáy chậu. || 3. *Sidunt anates*. Con vịt rã xuống.

SIDONIC - us, a, um, SIDON - is, idis, và SIDONI - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về thành Sidon; điệu chảy, có sắc điệu.

SID - us, eris, s. n. 1. Sao, ngôi sao, vì sao, tinh tú, tinh thần; đồng sao, đám sao, sao thất chính. 2. Mặt trời. 3. Đêm. 4. Thì, mùa, tiết. 5. Ngày. 6. Bảo táp, đồng tố. 7. Thủy thổ nơi nào, phương, hướng, phong thủy. 8. Sự ngôi sao lành hay là dữ. 9. Sự tế chính, sự rực rỡ, đồ trang hoàng. 10. Tiếng mơn. || 1. — *notium*. Mặt trăng. *Sidera palantia* v. *vgz.* Sao thất chính. *Fig. Ad sidera ferre*. Tâng bốc lắm. || 4. *Sidere autumnali*. Trong mùa thu. || 5. — *dextrum*. Sao lành. || 9. *Sidera terrestria*. Các thứ hoa. — *gentis suæ*. Kẻ thêm vinh quang cho nhà mình.

† SI - em, es, et, ent, thay vì Sim, s's, sit, sint.

† SIFIL - o, as, are, a, và n. như Sililo.

SIGILLARI - a, um, s. n. p. 1. Hai ngày thềm vào tuần lễ kinh bụt Saturno. 2. Tượng nhỏ người ta dãi nhau trong hai ngày ấy.

SIGILLAR - is, e, và SIGILLARITI - us, a, um, adj. 1. (sự gì) Thuộc về tượng nhỏ người ta dãi nhau trong ngày *Sigilluria*. 2. Thuộc về dấu, thuộc về ấn, dùng mà phong.

SIGILLARI - us, i, s. m. như Sigillarius.

SIGILLAT - im, adv. như Singulatim.

SIGILLAT - or, oris, s. m. 1. Kẻ làm tượng nhỏ dùng ngày *Sigilluria*. 2. Kẻ phong, kẻ đánh dấu.

SIGILLAT - us, a, um, part. pass. Sigillo.

SIGILLIARI - us, i, s. m. Kẻ làm tượng nhỏ dùng ngày lễ *Sigillaria*.

SIGILLIOL - um, i, s. n. dimin. Sigillum.

SIGILL - o, as, uvi, atum, are, a. Phong, đóng ấn.

SIGILL - um, i, s. n. 1. Hình tượng chạm nổi. 2. Đồ thêu. 3. Dấu nhỏ, vết nhỏ, ấn, dấu, con chấm. || 3. *Sigillum imprimere*. Đánh dấu, cán phong.

SIGL - a, orum, s. n. p. Dấu mà viết tắt, chữ thảo.

SIGM - a, atis, s. n. Giường ngồi ăn có hình bán nguyệt.

1° SIGMOID - es, um, s. f. p. 1. 1. Da tám da hay mở ra và đóng lại nơi trái tim. 2. Thứ xương sụn nơi cuống họng.

2° SIGMOID - es, is, adj. cả ba giống. (sự gì) Có hình chữ sigma grêcô thuở là c.

SIGNACUL - um, i, s. n. 1. Dấu, ấn, con chấm. 2. Dấu riêng, dấu điểm. 3. Dấu câu rút. 4. Lá cờ.

SIGNANT - er, adv. Cách riêng, cách biệt rõ.

SIGNARI - us, i, s. m. 1. Thợ (gọt, đục, chạm) tượng. 2. Quan tổng cờ.

SIGNAT - è (iùs), adv. Cách riêng, có dấu riêng, rõ.

SIGNATI - o, onis, s. f. 1. Sự chỉ; dấu chỉ. 2. Dấu câu rút.

SIGNAT - or, oris, s. m. 1. Kẻ kí mà làm chứng. 2. Kẻ phong, kẻ đánh dấu. 3. Thợ chạm, kẻ đục tiền.

SIGNATORI - us, a, um, adj. (sự gì) Dùng mà phong.

SIGNATUR - a, æ, s. f. 1. Sự đóng dấu, sự đóng ấn. 2. Chữ kí, sự cặp chỉ.

SIGNAT - us, a, um, part. pass. Signo. *Signata pecunia*. Bạc đã đúc ra tiền, đóng bạc. — *sauguine*. Có dấu máu. *Fons* — Mạch nước phong.

† SIGNIFAC - io, is, fec - i, tum, ere, a, như Significo.

SIGNIF - er, era, crum, adj. 1. (ai, sự gì) Có dấu, đeo dấu, có hình tượng, đã chịu chạm trò. 2. Tổng cờ; *fig.* Kẻ làm dấu, quan tướng. || 1. — *orbis* v. *circulus*. Vòng hoàng đạo. *Signiferum cælum*. Trời sáng sao. — *crater*. Chén chạm.

SIGNIF - ex, icis, s. m. Thợ chạm, thợ thích.

SIGNIFICABIL - is, e, adj. (sự gì) Có ý nghĩa, có ý chí.

SIGNIFIC - ans, antis (antior, antissimus), part. Significo. (sự gì) Tỏ ra, chỉ, diễn, có nghĩa, rõ, mạnh.

SIGNIFICANT - er (iùs, issimè), adv. Cách chỉ rõ, có nghĩa rõ; cách mạnh.

SIGNIFICANTI - a, æ, s. f. Ý, nghĩa, ý nghĩa, sức tiếng, sự mạnh ý.

SIGNIFICATI - o, onis, s. f. 1. Dấu, tang, tích, chứng, dấu chỉ. 2. Sự tỏ ra, sự cho biết, sự chỉ trỏ, sự chỉ báo, sự báo tri, sự nhắc, sự tỏ cáo. 3. Nghĩa, ý nghĩa. || 1. *Nequa adventus* — *fat.* Kéo có dấu nào tỏ ra (ai) đã đến. || 3. *Quæ — huius verbo subjiaciatur non intelligit.* Nó không hiểu nghĩa tiếng này.

SIGNIFICATIV-US, *a, um*, và **SIGNIFICATORI-US**, *a, um*,
adj. (sự gì) Hay chỉ, có ý chỉ, có ý nghĩa.

SIGNIFICAT-US, *us, s. m.* 1. Dấu chỉ, tang, tích,
điểm. 2. Nghĩa tiếng, ý nghĩa.

SIGNIFIC-O, *as, avi, atum, are, a.* 1. Làm dấu,
làm dấu chỉ, ra hiệu. 2. Cho biết, báo, báo tri,
nhân. 3. Chỉ trước, là dấu chỉ, là điểm chỉ. 4.
Chỉ, có nghĩa, nghĩa là. || 1. *Ne inter vossignificetis*. Kéo chúng bay làm dấu cho nhau. || 2. *Id mihi significavit per litteras*. Người đã viết thư
cho tôi biết sự ấy. || 3. — *imbrem*. Là điểm
mưa. || 4. *Non intelligit quid significet hæc vox*.
Nó không hiểu nghĩa tiếng này.

SIGNIFIC-US, *i, s. m.* Thợ (gọt, đục, chạm) tượng.

SIGNIN-UM, *i, s. n.* (hiệu ngấm *opus*). Vôi trộn
vuối bột gạch.

SIGNITEN-ENS, *entis, adj.* cả ba giống. (sự gì) Có
những vì sao làm cho trang hoàng.

SIGN-O, *as, avi, atum, are, a.* 2. Thích, ấn, in,
in dấu, chạm. 2. Phong, đóng ấn. 3. Chỉ, trỏ,
tỏ ra. 4. Xem xét, xét lại, thấy. 5. Có ý, có nghĩa.
6. Dọn tể chính. || 1. — *vestigia pulvere*. In lối
chân trên đất. — *humum pede certo*. Bước vững
chân. — *lapide carmen*. Thích thơ vào đá. —
rem memori notâ. Biên sự gì để nhớ lâu. *Fig.*
— *aliquid in animis*. In sự gì vào lòng người ta.
— *aurum argentumque*. Đúc đồng vàng và đồng
bạc. || 2. — *epistolam*. Phong thư. — *testamen-*
tum. Đóng dấu vào chúc thư. — *jura*. Lập luật.
|| 3. — *digito*. Trỏ. — *locum*. Chỉ nơi. *Mænia*
aratro signat Romulus. Ông Rômulô kéo lối
cày mà chỉ (nơi xây chân) thành. || 4. *Ora sono*
discordiâ signant. Các kẻ ấy thấy tiếng nói khác
tiếng mình.

SIGN-UM, *s. n.* 1. Dấu, dấu điểm, lối, lối, tích,
tang, tằm dạng. 2. Dấu, điểm, sự lạ, thoả lạ,
tiên triêu. 3. Tượng, hình tượng. 4. Ấn, dấu
ấn. 5. Đổng sao, đám sao, cung hoàng đạo. 6.
Hiệu hàng. 7. Cờ, lá cờ, kì. 8. Hiệu. || 1. — *ad*
salutem. Dấu sẽ khỏi bệnh. *Loqui nutu et signis*.
Nói bằng dấu. *Nu' lum jam signum videre*. Chẳng
còn thấy dấu gì, mất tằm. *Signum edere*. Làm
phép lạ. *Signum grati animi accipere*. Lấy thảo.
|| 2. *Signa ementientia*. Những điểm dối trá.
|| 3. — *æneum v. ex ære*. Tượng đồng. || 4.
— *adulterium*. Ấn giả. *Ceræ v. In ceram si-*
gnum imprimere. Đóng dấu vào sáp. *Signis in-*
tegrâs. Mả ấn còn nguyên. || 5. *Rabiosi tempora*
signi. Kì mặt trời ở tháng đổng sao *canicula*. —
cælesti. Đổng sao. || 6. *Sub signo leonis aurei*. Ở
hiệu sư tử vàng. || 7. *Ad signa convenire v. se*
aggregare. Hội lại gần cờ. *Repetere signum*. Lấy

được cờ lại. *Sub signis esse*. Đang ở lính. *Sub-*
latis signis, v. Infestis signis. Khi đã mở cờ.
Signum tollere. Mở cờ, hưng binh, lên cờ. *Si-*
gna conferre cum hoste. Giáp trận vuổi giặc. || 8.
Signum dare. Đánh hiệu. *Signum edere*. Gióng
lệnh. *Signa canere jussit*. Người đã truyền rúc
kèn.

SIL, *sil-is, s. n.* Thứ đại đồ thạch.

SILACE-US, *a, um, adj.* Thuộc về đại đồ thạch.

SILAN-US, *i, s. m.* Mỏ giảm mạch nước.

SILAT-UM, *i, s. n.* Thứ rượu kia.

SILA-US, *i, s. m.* Rau cán.

SILEN-A, *æ, s. f.* Người đàn bà trệt mũi.

SIL-ENS, *entis, part.* Sileo. 1. (ai, sự gì) Ở lặng,
chẳng nói. 2. Yên hàn, thanh vắng, tịch mặc.
3. Ở nhưng, chẳng động, chẳng làm. || 1. *Pop-*
ulus —, *v. animæ silentium*. Lính hồn các kẻ
chết. — *quercus*. Cây sồi (có thần) ở lặng. || 2.
— *cælum*. Yên trời. *Silenti nocte*. Đêm thanh.
|| 3. — *ventus*. Yên gió. *Silentes surculi*. Ngành
chiết đuối. *Armæ silentia*. Khi giới xếp xó.

SILENT-ER, *adv.* Cách ở lặng, cách nín.

SILENTIARI-US, *i, s. m.* Kẻ có việc bắt người ta
ở lặng.

SILENTI-O, *adv.* Cách nín lặng, cách yên hàn. *Voc-*
cavit Mariam —. Người gọi bà Maria nhỏ tiếng.

SILENTIOS-US, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Hay nín,
hay ở lặng. 2. (nơi nào) Thanh vắng, yên ắng,
tịch mặc, lặng lẽ.

SILENTI-UM, *i, s. n.* 1. Sự nín, sự ở lặng; sự giữ
điều kín, sự kín đáo. 2. Sự vắng tiếng, sự yên
ắng, sự yên ổn, sự tịch mặc. 3. Sự ở nhưng,
sự nghĩ, sự chẳng làm, sự chẳng động. || 1.
Silentium facere. Nín lặng. *Silentium facere v.*
indicare v. jubere v. poscere v. suadere. Bắt nín
đi, truyền ở lặng yên. *De aliquo silentium age-*
re. Chẳng nói đến ai. *Rem silentio præterire*.
Bỏ qua chẳng nói đến sự gì. *Date silentium*.
Bay lặng yên. *Ferre aliquid silentio*. Nhịn sự gì
mà chẳng kêu. *Egregii silentii homu*. Người
rất hay giữ miệng. *Sub silentio*. Cách thăm,
cách nín. || 2. — *ligni*. Sự đánh gỗ mà chẳng
ra tiếng. — *vitæ*. Tịch cư, bậc ẩn dật. || 3. —
legum ac fori. Kì sắp án. *Biduum* — *fuat*. (quân
cước) Đã nghỉ hai ngày.

† **SILENT-US**, *a, um, adj.* (nơi) Vắng vẻ, tịch mặc.

SILEN-US, *a, um, adj.* như Simus.

SIL-EO, *es, ui, ere, (thiếu sup.) n. tr.* abl. cùng *de*,
à, khi hợp cùng *acc.* thì hiệu ngấm *circa*. 1.
Nín, nín lặng, ở lặng. 2. Ở yên, im ả, chẳng

động, nghỉ yên, chẳng làm. 3. Bỏ qua, chẳng nói, chẳng tỏ ra, giấu. || 1. — *de al'quo*. Chẳng nói gì về ai. || 2. *Silet mare*. Biển lặng. *Siluere reiti*. Giỏ đã tắt đi rồi. *Silet luna*. Mặt trăng chẳng sáng. *Silet vinei*. Cây nho chẳng đâm chồi. || 3. — *de v. ab aliqua re v. (circa) aliquam rem*. Giấu chẳng nói sự gì ra.

SIL-ER, *eris*, s. n. Cây mây.

SILESC - O, *is, ere*, n. def. 1. Nín đi, thôi nói. 2. Ra yên lặng, người đi.

SIL-EX, *icis*, s. m. Đá, hòn đá, đá lửa. *fig.* — *in corde tibi stat*. Mày có lòng cứng như đá.

SILICARI - US, *i*, s. m. Thợ lát đá.

SILICERNI-UM, *i*, s. n. 1. Bữa khi cắt xác. 2. Lão lụ cù.

SILICERNI-US, *i*, s. m. Kẻ đi khom lưng lăm.

SILICE - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đá, thuộc về đá lửa. 2. Cứng như đá. *fig.* Cứng, cứng lòng, độc ác.

SILICI - A, *x*, s. f. Hồ ba, thảo quyết minh.

SILICIS, gen. *Silex*.

SILICUL - A, *x*, s. f. Vỏ móng các thứ đậu.

SILIGINARI-US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về bột miến lọc. — *pistor*. Kẻ làm bánh bột lọc.

SILIGINE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng bột miến lọc.

SILIG-O, *inis*, s. f. Lúa miến (mì) nhất hạng, bột miến lọc.

SILIQ-U - A, *x*, s. f. 1. Vỏ các thứ hạt hay là đậu. 2. Đậu. 3. Hồ ba, thảo quyết minh. 4. Cây kia sinh trái loài vật ăn.

SILQUASTR - UM, *i*, s. n. Lạt già thảo.

SILIQ-U-OR, *aris, uri*, d. (các giống đậu) Sinh vỏ, sinh bao hạt.

SILIQUOS-US, *a, um*, adj. (cây nào) Có vỏ đựng hạt.

SILLOGRAPH-US, *i*, s. m. Kẻ chấp thơ băm bõ.

SILL-US, *i*, s. m. Văn thơ băm bõ.

SIL-O, *onis*, s. m. Kẻ trịt mũi.

SILPHI-UM, *i*, s. n. Cây kia sinh nhân.

SILUI, perf. *Sileo*.

SILUNCUL - US, *i*, s. m. dimin. *Silus*.

SILUR - US, *i*, s. m. Kiếm ngư.

SIL - US, *a, um*, như *Simus*.

SILV - A, *x*, s. f. 1. Rừng rú, rừng xanh, thung rừng rộng rãi, sơn lâm. 2. Mườu, vườn cây cối. 3. Các cây trên rừng, gỗ. 4. *fig.* Tài liệu, giống gì dùng làm đồ gì; sự nhiều, sự đầy dẫy, đông. 5. Sách chép lặt thơ. || 1. *Secretis vivere silois*. Ở nơi thanh vắng trên rừng. *In silvam ligna ferre*. (câu ví) Chở củ vào rừng. || 3.

Fractæ silvæ. Ngành cây gãy. — *comata*. Cây rậm lá || 4. — *dicendi*. Lẽ ra mà làm bài. — *rututum*. Sự gồm các nhân đức. — *comæ*. Tóc rậm.

SILVATIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về rừng, dợ mọi, mọc trên rừng, hoang, dại.

SILVESC - O, *is, ere*, n. def. Ra rậm rạp quá.

SILVESTR - IS, *e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về rừng, hoang, dại, chẳng chịu trồng, chẳng chịu nuôi. 2. Ở trên rừng, dợ mọi. 3. Thuộc về nơi quê, quê, quê mùa, thô. 4. Có nhiều rừng cây, rậm cây. || 1. — *rosa*. Hoa hồng hoang. — *anas*. Vịt trời. || 3. — *homo*. Dân nhân (hay là quân dợ mọi).

SILVICOL - A, *x*, s. m. và f. Kẻ ở trong rừng.

SILVICULTR-IX, *icis*, s. f. Người đàn bà ở trong rừng.

SILVIFRAG - US, *a, um*, adj. (giống gì) Chặt cây, phá rừng.

SILVIG-ER, *era, erum*, và SILVO3-US, *a, um*, adj. (nơi) Có nhiều rừng cây, rậm cây.

SILVUL-A, *x*, s. f. dimin. *Silva*. Rừng nhỏ. rừng cánh, mườu.

SIM - A, *x*, s. f. Phấn lóm vào trên đầu cột.

SIMI-A, *x*, s. f. Con khỉ cái (xem *Simius*).

SIMIL - A, *x*, s. f. Bột miến lọc.

SIMILAGINE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng bột miến lọc.

SIMILAG - O, *inis*, s. f. Bột miến lọc.

SIMILAM - EN, *inis*, s. n. như *Simulamen*.

SIMILAR - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Giống, giống nhau.

SIMILIGEN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Một giống như nhau.

SIMIL - IS, *e (ior, imus)*, adj. trị gen. hay là dat. (ai, sự gì) Giống, giống dạng, giống mặt, giống như, cũng như, tựa, hết, giống hết, iu khuôn. — *patris*. Giống tính nết cha. — *patri*. Giống dạng như cha. — *patris v. patri*. Giống nhau cùng cha. *Hæ duæ virtutes (circa) cætera similes, discrepant...* Hai nhân đức này vốn giống nhau, song le khác một sự này... *Simile aurum*. Ảnh tượng (ai) bằng vàng. — *sui*. Kháng kháng một mực, giống mình. *Simile*. Sự giống như. *Simillimus*. Giống hết, giống như đực. iu rập.

SIMULIT-AS, *atis*, s. f. Sự giống như, hình giống.

SIMIL - ITER (*ius, / m*), adv. Cách giống như, thế ấy, như vậy. — *his*. Như các kẻ ấy. — *ut su. ac si*. Đường như.

SIMILITUD-O, *n's*, s. f. 1. Sự giống như, sự giống nhau, sự giống dạng, sự hợp nhau. 2. Ảnh tượng, hình giống như, hình tượng. 3. Ví dụ, thí dụ. 4. Sự lắt chươc. || 1. — *periculi*. Sự cheo leo như nhau. *Similitudines animi cum corpore*. Những điều linh hồn và xác được như nhau. — *veri*. Sự (điều gì) có lẽ mà thật. || 2. *Fingere ex argilla similitudines*. Tô tượng đất. || 3. *Dixit Jesus per similitudinem*. Đức Chúa Jêsu đã phân thí dụ rằng.

SIMIL - o, *as, are*, n. Nên giống như, hệt như.

SIMININ-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con khỉ.

SIMIOL - us, *i*, s. m. dimin. Simius. 1. Khỉ con, khỉ nhỏ. 2. *fig.* Kẻ hay bắt chước.

SIMIOTIC - A, *æ*, s. f. Phán nghề thuốc hay xét điểm lạ.

† **SIMIT** - u, adv. như Simul.

SIMI - us, *i*, s. m. (*A, æ, s. f.*). 1. Khỉ đực, con khỉ. 2. *fig.* Kẻ hay bắt chước kẻ khác; kẻ xấu dạng như khỉ. || 1. *Arborem agitando simiis timorem incutere*. (câu ví) Rung cây nát khỉ.

1° **SIM** - o, *as, are*, a. Làm cho trịt mũi.

2° **SIM** - o, *onis*, s. m. Hải trư.

SIMONI - A, *æ*, s. f. Tội bán của thánh.

SIMONIAC - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bán của thánh; thuộc về tội bán của thánh.

SIMONIAN-I, *orum*, s. m. p. Đầy tớ phù thủy Simon.

† **SIMPLAR-IS**, *e*, và † **SIMPLARI-US**, *a, um*, adj. như

SIMPL-EX, *icis* (*icior, icissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Đơn, chẳng kép, chẳng có phần, một mình, một. 2. Đơn sơ, mộc mạc, suông, nôm, thường. 2. Ngay, chân thật, thật thà, chân chắn, chất phác. 4. Chẳng quen, lạ, chẳng từng. || 1. — *animi natura*. Linh hồn là giống chẳng có phần. *Aqua* — Nước nguyên. || 2. — *cibus*. Đồ ăn thường. — *munditiis mulier*. Người nữ ăn mặc vừa phải. || 3. — *ingenium*. Tính chất phác. *Simplices anni*. Tuổi trẻ thật thà. || 4. *Simplicis uti commoditate viri*. Nhờ sự ngu dốt người nào.

SIMPLICI - A, *um*, s. n. p. Các thứ cây thuốc.

SIMPLICIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự đơn, sự chẳng pha, sự chẳng có phần, sự đơn sơ, sự mộc mạc. 2. Sự ngay, sự thật thà, chất phác, sự ăn ở ngay lành.

SIMPLIC - ITER (*iūs, issimè*), adv. 1. Mà thôi, một, một mình, từng... một, về phần ít, cách riêng, cách biệt ra. 2. Cách đơn sơ, cách mộc mạc, suông, cách thường vậy. 3. Cách ngay thật,

cách thật thà. 4. Cách liêm, cách chẳng tây vị. || 1. *Verborum rationem — videre*. Xét nghĩa tiếng cứ từng chữ một. || 2. — *exponere aliquid*. Kể sự gì lại cách đơn sơ. || 3. — *oberrare*. Lầm.

SIMPLICIT - ūs, adv. như Simpliciter.

† **SIMPLIC** - o, *as, are*, a. Làm cho ra đơn.

† **SIMPL** - o, *as, are*, a. Làm cho ra một.

SIMPL - ō, adv. Cách đơn.

SIMPLUDIANA funera, n. p. Đám cất xác chỉ có trò chơi mà thôi.

SIMPL - UM, *i*, s. n. Số một, sự đơn. *Simplum solvere*. Trả nguyên tiền gốc mà thôi.

SIMPL - us, *a, um*, adj. (sự gì) Đơn, một, một mình.

SIMPULARIARI - us, *i*, s. m. Thợ làm bình giăng thán.

SIMPULARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Hèn, rẻ, chẳng quý.

SIMPULAT - OR, *oris*, s. m. như Simpulo.

SIMPULATR-IX, *ic's*, s. f. Người nữ mang bình mà giăng thán.

SIMPUL - o, *onis*, s. m. Kẻ ăn làm một vuồi.

SIMPULON - A, *æ*, s. f. Đàn bà mê ăn.

SIMPUL - UM, *i*, và **SIMPUVI** - UM, *i*, s. n. Bình nhỏ dùng mà giăng thán.

SIMPUVIATR - IX, *icis*, s. f. như Simpulatrix.

SIM-UL, adv. 1. Làm một, cùng nhau, đồng, điều. 2. Một trật, nhân thể, phần thì... (phần thì). 3. Thoạt khi, chợt, vừa khi. || 1. — (*cum*) *nobis*. Làm một cùng ta. *Senectū, — pecuniā*. (nhờ) Cả tuổi già, và tiền bạc. || 3. — *cum dicto ad genua Jesu accedit*. Kẻ ấy vừa nói liền sấp mình xuống dưới chân Đức Chúa Jêsu. — *ac v. atque v. ut*. Nhân khi, thoạt khi, vừa khi.

SIMULACHR - UM, *i*, và **SIMULACR** - UM, *i*, s. n. 1. Tượng, hình tượng, ảnh tượng, ảnh hình, hình giống, hình bề ngoài. 2. Ma, tà ma, tai quái, yêu quái, giống gì hiện ra. || 1. — *pugnæ*. Sự giả đánh trận, trận giả. *Simulacra gentium argentum et aurum*. Tượng bụt thần kẻ ngoại thờ là vàng là bạc mà thôi. — *arundineum*. Nôm. || 2. *Simulacra luce carentum*. Các vong hồn.

SIMULAM - EN, *inis*, và **SIMULAMENT-UM**, *i*, s. n. 1. Tượng, ảnh, hình, sự gì giống như. 2. Hình giả, sự giả cách, mưu kế.

SIMULANT-ER, và **SIMULAT-È**, adv. Cách giả, cách giả hình. — *loqui*. Nói đưa đả.

SIMULATIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Giả, chẳng thật.

SIMULATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự giả đồ, sự giả hình, hình giả, hình dối trá, sự bôi bác. 2. Lễ chữa mình, lễ dối trá, nề. 3. Sự lật chước; sự giống nhau. || 1. — *justitæ*. Lĩnh phép công bằng bề ngoài mà thôi. *Quam difficilis virtutis diuturna* —! Giả cách nhân đức lâu thì khó lắm. *Simulatione stultitiæ*. Bởi giả cách đại. *Simulationum nesciens*. Chẳng hay giả cách.

SIMULAT - ò, adv. như *Simulanter*.

SIMULAT - or, *onis*, s. m. 1. Kẻ bắt chước. 2. Kẻ giả đồ, kẻ giả hình, kẻ binh bãi, kẻ làm gian, kẻ bắt nạt, kẻ giả mờ.

SIMULATORI - è, adv. Cách giả, cách giả hình.

SIMULATORI - us, *a, um*, adj. (sự gì) Giả, dối trá.

SIMULATR - ix, *icis*, s. f. 1. Người nữ bắt chước, người nữ giả cách. 2. Bà phù thủy.

SIMUL - o, *as, avi, atum, are, a*. 1. Bắt chước, làm (sự gì) giống như, giống như, có hình giống như. 2. Giả, giả hình, giả cách, giả tăng, giả dạng. || 1. *Æra Alexandrum simulantia*. Tượng đồng ông Alexandrô. || 2. — *ægri*. Giả ốm. *Pacem simulat*. Nó trá hoà. — *speciem vultu*. Làm mặt trông cậy. — *somnum*. Giả ngủ. *Simulat sibi in animo esse cunctas Phœnicie urbes obire*. Nó giả như muốn kinh lược các thành xứ Phênicia.

SIMULT - as, *atis*, s. f. 1. Sự bỡn nhau, sự hân hỉn, sự hăm khích, sự căm giận. 2. (hoạ:) Sự giao ước, sự đồng tình, lời giao.

SIMULT - è và *er*, adv. như *Similiter*.

SIMUL - us, *a, um*, adj. dimin. bởi

SIM - us, *a, un*, adj. 1. (ai, sự gì) Trật mái. 2. Bẹp, trật. || 2. *fig. Sino vultu*. Mặt nhăn nhó.

SIN (như *Si ne*), conj. Mà nếu, căm bằng, nhượng bằng. — *autem v. ver*. Nhượng bằng. — *aliter v. se: ut v. minus*. Mà nếu chẳng (có) như vậy, bằng chẳng vậy.

SINAP - e, *is*, s. n. như *Sinapi*.

SINAPEDOCCH - os, *i*, s. m. Lĩnh đựng bột hạt cải.

SINAP - i, s. n. indecl. Cây hay là hạt cải.

SINAPIN - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cải.

SINAP - is, *is*, s. f. Cây cải, giòi cải; hạt cải.

SINAPISM - us, *i*, s. m. 1. Hạt cải dầm mà làm thuốc rịt. 2. Cách khảo hình.

† **SINAPI** - um, *i*, s. n. như *Sinapi*.

SINAPIZ - o, *as, are, a*. 1. Dùng gia vị hạt cải dầm. 2. Rịt thuốc hạt cải dầm.

SINCER - è (*i's, issimè*), adv. 1. Cách nguyên, cách chẳng pha. 2. Cách ngay lòng, cách trung thành. 3. Cách liêm chính.

SINCERIT - as, *atis*, s. f. 1. Sự nguyên vẹn, sự lành lẽ, sự chẳng hư, sự chẳng pha. 2. Sự ngay lòng, sự trung trinh, sự ngay thật, sự trung thành. 3. Sự liêm chính. || f. — *animæ et corporis*. Sự khoẻ mạnh cả hai phần. — *vita*. Cách ăn ở thanh sạch. || 2. *Ad perniciem agi solet* —. Sự ngay thật thường làm thiệt hại (ta).

SINCER - iter, adv. như *Sincere*.

SINCER - us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Nguyên vẹn, vẹn sạch, lành lặn, chẳng hư, chẳng pha, chẳng giả. 2. Ngay, có lòng ngay thật, chính trực, trung thành. || 1. *Sincera aqua*. Nước nguyên. *Sincerum vas*. Bình sạch. *Sincerum corpus*. Mình mấy khoẻ (hay là chẳng bị dấu). *Sincerum judicium*. Tí khôn chắc chắn. *Sincerum equestre prælium*. Trận binh kỵ mà thôi. || 2. *Sincera natura*. Tính ngay thật. *Cor sincerum*. Lòng ngay. — *rerum gestarum pronunciator*. Kẻ chép sách sử chắc chắn.

SINCIP - ut, *itis*, s. n. 1. Phần trước đầu, nửa đầu, đầu, óc. 2. Số lựa chín, thủ heo chín.

SIND - on, *onis*, s. f. Khăn liệm.

SIN - è, prap. trị abl. Chẳng có, không, thiếu, vô, bất. — *causa*. Vô cớ, vô lý. — *vi*. Không ép uống gì. — *controversia*. Chẳng có lẽ mà hồ nghi, chắc thật. — *dubio*. Idem. *Me* —. Chẳng có tôi.

SINE, imperat. *Sino*.

SINGILLAT - im, adv. như *Singulatim*.

† **SINGLARIT** - er, adv. thay vì *Singulariter*.

SINGULAR - es, *ium*, s. m. p. Lĩnh về nội.

SINGULARI - e, *arum*, s. f. p. Chữ dấu tiếng (như A. C. thay vì *Ante Christum*).

SINGULARI - è, adv. như *Singulariter*.

SINGULARI - i, *orum*, s. m. p. Kí lục, thơ kí.

1^o **SINGULAR** - is, *is*, s. m. 1. Kẻ kì cục. 2. Số một, phần một, phần ít (trong sách mẹo).

2^o **SINGULAR** - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Riêng, một mình, một. 2. Vàng, quanh vàng, tịch mặc. 3. Riêng, tây, tư, chẳng chung. 4. Kí dị, kì cục, lạ lùng, phi thường, hiếm, quí. || 1. — *pugna v. Singulare certamen*. Sự mỗi bên một người đánh nhau. || 2. — *locus*. Nơi vắng vẻ. || 3. *Singulari modo*. Cách riêng. *Sunt quedam in te singularia*. Anh có năm ba điều riêng anh. || 4. — *herba contra ulcera*. Thảo có hiệu mà chữa chốc lởch. — *ingenio et animo*. Người có trí khôn và tính khí chẳng vira. — *industria*. Sự đại tài. *Singulare remedium*. Thuốc quí lạ.

SINGULARIT - *as, atis*, s. f. 1. Sự ở một mình; số một; sự chẳng kết bạn. 2. Điều riêng, tính lạ, tính kì cục. || 2. *Verus humilis omnem singularitatem fugit*. Kẻ thật khiêm nhường thì lánh các cách phi thường.

SINGULARIT - *er*, adv. 1. Cách riêng, cách lạ, một mình. 2. Cứ phần một, cứ phần ít.

SINGULARI - *us, a, um*, adj. như *Singularis*.

SINGULAT - *in*, adv. Cách riêng, cách tư, từng... một, cách lẻ.

SINGUL - *i, a, a*, adj. pl. 1. Từng người, từng sự, mỗi một, ai ai, sự gì sự gì. 1. Một, một mình, lẻ, riêng. || 1. *Singulis annis*. Mỗi năm, hàng năm. *Crescit in dies singulos*. Nó một ngày một lớn lên. *In singulos homines dividere*. Chia (sự gì) từng người một. — *mortalium*. Mọi người (ai ai là kẻ hay chết, thì...). || 3. *Singulorum abstinentia domestica publicum civitatis decus est*. Sự tiết kiệm nhà nào trong dân thì thêm sáng danh cho cả thành. *Nunquam sumus* — Ta chẳng hề ở một mình. *Univiersis impar singulos vicit*. Người đánh chung cả chẳng nổi thì đánh được lẻ từng quân một.

SINGULTAT - *us, a, um*, part. pass. *Singulto*. (lời) Và nói và nức nở.

SINGULT - *im*, adv. Cách nức nở, đang tấm tức.

SINGULT - *io, is, ire*, n. def. 1. Nức nở, tấm tức. 2. (gà) Túc.

SINGULT - *o, as, are*, 1. n. Nức nở lắm, năng tấm tức, nức náo; ra từng lúc, ngắt. 2. a. Và thỏ (hay là gió) và rên. || 2. *fig.* — *animam*. Và rên và tất hơi.

SINGULT - *us, us, s. m.* Sự nức nở, tiếng nức nở, tiếng tấm tức, sự nức; tiếng (gà) túc. *Singultus ciere*. Nức nở. *Singultum cohibere v. sedare v. emendare v. sistere*. Cầm nức. — *gallinæ*. Tiếng gà túc.

SINGUL - *us, a, um*, adj. Một, một mà thôi. *Singulum video vestigium*. Tôi thấy một lối chân mà thôi. *Singulo nummo mulctabitur*. Nó sẽ phải vạ một đồng (bạc). Xem *Singuli*.

SINIST - *er, ra rum, (erior, imus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Vẽ bên tả, ở bên tả. 2. May, tốt, cát, lành, chỉ điểm lành. 3. Rúi, xấu, giông, dữ, hung, chỉ điểm dữ. 4. Ác, độc, gian tà. || 1. *Sinistrum cornu*. Tả dực binh. — *alicui esse*. Ở bên tả ai. — *soli*. Trờ dằng bác. || 2. *Sinistra avi*. Chim chỉ điểm lành. || 3. *Sinistra Cannensis pugna*. Trận chiến gần thành Cannê khôn nạn. || 4. — *sermo*. Lời gièm pha. — *pecori*. Làm hại đoàn chiên. (Xem *Lævus*).

SINISTERIT - *as, atis*, s. f. 1. Sự độc, sự dữ. 2. Sự vụng về.

SINISTR - *a, æ, s. f. 1.* (hiều ngám *manus*). Tay tả, tay trái. 2. (hiều ngám *pars*). Bên. || 2. *A sinistra*, v. *Ad sinistram*. Ở bên tả.

SINISTR - *è*, adv. Cách trái, dằng trái. — *exceperunt eum*. Chúng nó chẳng có thể dãi người. — *caedes illius populo est accepta*. Dân thấy đã giết người thì kêu trách.

SINISTR - *o, as, are*, n. 1. Trờ mình bên tả. 2. Hay dùng tay trái, thuận tay trái. 3. a. Trờ (sự gì) ra bên tả, đưa bên tả.

SINISTROS - *um* và *us*, và **SINISTROVERS** - *us*, adv. Bên tả, bên tay trái.

SIN - *o, is, si, si - tum, ere*, a. Làm thình, làm ngư, chẳng ngăn trở, dễ (làm), nở, cho phép. *Sinite parvulos ad me venire*. Bay hãy để con trẻ đến cùng tao. *Sine meo me vivere modo*. Anh để tôi mặc tôi. *Accusare me non situs est*. Người ta chẳng để cho nó cáo tôi. *Quis sinat?* Ai nở? *Ne sinas*. Đừng cho, đừng nở.

† **SIN** - *on, onis*, s. f. Giống rau cần.

SINOPHI - *a, æ, s. f.* Giống mù tạt nơi khắp xương kẻ có bệnh cốt khí.

SINOPIC - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Sinopê; có sắc đỏ (như đất thành Sinopê).

SINOP - *is, idis*, s. f. Thử xich thỏ.

SINUAM - *en, in's, s. n.* **SINUATI** - *o, onis*, s. f. và **SINUAT** - *us, us, s. m.* Sự vẹo vò, sự uốn khúc, khúc, hình cong, hình bán nguyệt.

SIN - *um, i, s. n.* Bình để sữa hay là mỡ sữa, bũ rượu.

SINU - *o, as, avi, atum, are*, a. 1. Uốn, uốn lại, làm ra hình cong, làm cho ra vẹo. 2. Ăn rúc, lán ra. || 1. — *crecum*. Giương cung. — *oceanum*. Cồn sóng lên. *Sinuuntur vela flamine*. Gió thổi phồng buồm lên. *Sinuatur Ionis ambagibus*. Bãi xứ Ionis có nhiều vụng. || 2. *Ne humor sana rodendo s'nuet*. Kéo thịt thổi loang ra.

SINUOS - *è(ius)*, adv. Vẹo vò, cách quanh co, cách uốn khúc, cách quặt quẹo.

SINUOS - *us, a, um*, adj. (sự gì) Vẹo vò, quặt quẹo, có khúc, uốn khúc, có khoan, có vòng quanh, có hình cong; rối rắm, khúc khuỷu, khượng khuỷu. *Flexus anguium sinuosi*. Khúc rắn. — *arcus*. Cung đã giương dây. *Sinuosa vestis*. Áo lăm nếp.

1° **SIN** - *us, i, s. m.* như *Sinum*.

2° **SIN** - *us, us, s. m.* 1. Sự cong, hình cong, sự

vẹo vò, khúc, khoan, vòng; hình bướm đong gió, bướm. 2. Nơi hóm, nơi sâu, nơi lóm vào, vũng, vực, vịnh, lòng chảo, lỗ; quعن núi; cửa bể; *fig.* nơi chắt chắt mà ản. 3. Lòng mẹ, tử cung, lòng đất; ngực; *fig.* lòng (yêu hay là ghét), tâm. 4. Túi lưới, lưới; chỗ kín, xó, góc ngách; *fig.* sự quanh co, sự quắt quẹo; túi bạc. 5. Phương xa cách, cuối xứ, cuối nước, biên thùy, giới kiệt; phần giữa, phần trong. 6. Phần áo che ngực, tràng áo, nếp áo, thân áo, vạt áo; áo. || 1. — *fulcis*. Hình cong liếm. *Sinu inflexo littus*. Bãi có nhiều vũng. *Lethe immensi sinus*. Sông Lethê có nhiều khúc quanh. *Velorum* —. Sự bướm phồng lên, bướm ản gió. *Si dabit aura sinum*. Vì bằng có xuôi gió thuận bướm. *Pondere sinus*. Giương bướm. || 2. *Telluris inanes sinus*. Các vực sâu dưới đất. *Terra immenso sinu laxata patuit*. Đất đã mở ra làm vực thẳm sâu. *In sinu vallis*. Ở giữa thung lũng. *In intimo sinu*. Tận trong vũng biển. || 3. *Puerum gestans sinu*. Ấm bế con trẻ. *Opponere sinum stricto ferro*. Giơ ngực chịu giỡm dăm. *In sinu gaudere*. Mỉnng thắm. *In sinum alicujus confugere v. se recipere*. Phó mình trong tay ai. *Aliquem excipere sinu*. Hết lòng chịu lấy ai. || 4. *Quam loxus araneæ* —! Mạng rện rui lằm. *Sinum laxare v. expedire*. Cho xem bạc ở trong túi. *Sinus ære plenos reportare*. Đem túi đầy bạc về. *Obscuri questionum sinus*. Những lẽ học hách. || 5. *In sinu urbis*. Giữa thành. *In sinu pacis*. Giữa lúc lắng yên. || 6. *Laxo pectus aperta sinu*. Đã mở áo che ngực. *Veteribus nulli sinus*. Ngừời đời cổ mặc áo chàng có nếp. *Sinum ad ima crura deducere*. Rủ áo xuống đến gót. *Tyrio apta sinu*. Mặc áo điều tể chính. *Auratus* —. Áo dệt chỉ vàng.

SI — ON, *i*, s. n. Thủy cân thái.

SIPARI — UM, *i*, s. n. 1. Mần buống nhà trò; *fig.* trò, tuồng tập. 2. Mần trước toà quan prètore.

SIPAR — UM, *i*, s. n. Bướm hạc.

SIPH — O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. 1. Ống công mà chắt nước. 2. Ống thụt, cái thông khoan. 3. Ống thụt chữa hoá tai. 4. Ống nhỏ. 5. Vợt nước.

SIPHUNCUL — US, *i*, s. m. dimin. Siphon. Ống nhỏ.

† SIP — O, *as, are, a*. Quăng, bỏ.

SIQU — À, conj. và adv. Nếu có cách nào, ví bằng có đường nào, hoặc có lối nào.

SIQUAND — O (như Si aliquandò), conj. và adv. Nếu có khi nào.

SIQUID — EM, conj. tị subj. hay là indic. tùy nghi.

1. Nếu thật, miễn là. 2. Nếu, dù mà, tuy rằng.

3. Vì chưng, bởi vì, vì. || 3. — *ipse jam consenti*. Vì chưng tôi cũng đã già rồi. *Non esse in se Dominum ingemiscibat*, — quòd populum captivum premere. Ngừời than khóc sự Đức Chúa Lờ chẳng ở cùng mình, vì bấy giờ dân đang phải làm tội.

SI — QUIS, *qua, quid* và *quod*, pron. thay vì Si aliquis. Nếu có ai, ví bằng có sự gì.

SIRÆ — UM, *i*, s. n. Rượu nấu, rượu dục.

SIRCITUL — A, *x*, và SIRCUL — A, *x*, s. f. Thứ quả nho dễ dành được.

SIREDON — ES, *um*, s. f. p. như Siren.

† SIREMPS, và SIREMPSE, adj. indecl. Giống bết, in khuôn, in rập. *Omnium rerum... siremps lex esto*. Mọi sự... cứ một luật như nhau.

SIR — EN, *enis*, s. f. 1. Giống quai bán nữ nhân bán ngư. 2. *fig.* Kẻ bắt lèo lá. 3. Thứ chim. 4. Giống sâu ở trong bụng ong mật.

SIRENI — US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về siren. 2. Hay làm cho mê đi (như cá nhàu siren quen làm).

SIRIAC — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vì sau Sirius.

SIRIAS — IS, *is*, s. f. Thứ bệnh sốt.

† SIRINGIN — A, *x*, s. f. Bệnh làm bẻ.

† SIR — IS, *it, itis*, thay vì Siveris, siverit, siveritis.

SIRI — US, *i*, s. m. 1. Thiên lang tinh. 2. Đổng sao canicula. 3. Mùa nóng nực.

SIRPE — E, *is*, s. n. Cây hay sinh nhân.

SIRPE — A, *x*, s. f. Thùng hay là phen bằng lác.

SIRPE — US, *a, um*, adj. như Scirpeus.

SIRPICUL — A, *x*, s. f. dimin. Sirpea.

SIRPIC — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây sinh nhân; đã pha nhân vào.

SIRPO và SIRPUS, như Scirpo và Scirpus.

SIR — US, *i*, s. m. Lỗ hám mà tích lúa.

† Sis, 1° thay vì Si vis. 2° thay vì Suis.

SISAR — A, *e*, s. f. Thạch thảo.

SISAR — ON, *i*, s. n. như Sisarum.

SISARR — A, *x*, s. f. Chiên cái được hơn một tuổi.

SISAR — UM, *i*, và SIS — ER, *cris*, s. f. Thủy cân, thứ rau cải.

† SISPE và SISPITA, thay vì Sospes và Sospita.

† SISTENT — O, *as, are, a*. như Ostento.

SIST — O, *is, stit-i, sta-tum, ere, a*. 1. Cắm lại, dừng lại, bắt đứng lại. 2. Làm cho vững, đỡ, hộ. 3. n. (hiệu ngấm se) Đứng lại, đỡ, chống lại, ở vững. 4. Đặt, để, lập, xây, dựng. 5. Đặt hay

là để (ở nơi nào), bày, xếp, dâng, đem đến, gọi đến. 6. Đem đến toà kiện, hẹn ngày cho (ai) đến cửa quan xét; v. đến toà kiện. || 1. — *sanguinem*. Cấm máu lại. — *currum*. Họ xe lại. — *gradum*. Dừng chân lại. || 2. — *dentes*. Làm cho vững răng. — *ru'nam*. Chống nhà xiêu. — *civitatem*. Hộ nhà nước. *Sisti non potest*. Hồng cả rồi. || 3. *Uti — dubito?* Ta sẽ ở đâu được? *Sistit amnis*. Nước sông dừng lại. — *contra al'quem*. Đối địch cùng ai. — *non potest respublica*. Nhà nước chẳng vững được. || 4. — *jaculum alicui in ore*. Dăm lao vào miệng ai. — *templum*. Lập đền thờ. — *effigiem*. Dựng tượng lên. — *modum*. Bất thời. || 5. *Molliter siste nunc me*. Bấy giờ anh dễ lùi xuống sẽ sẽ. — *aliquem in tuto*. Để ai nơi chắc. — *aliquem presentem*. Bất ai ra mặt. — *se clicui*. Trình diện với ai. *Jesu n' m'bo in templo s'isunt Domino*. Cả hai dâng Đê (hứa Jesu cho Đê Chúa Lôi trong đền thờ. — *aciem in litore*. Bày quân ngoài bãi. *Hac siste sororem*. Anh bảo chị lại đây. || 6. *Sisti in judicium v. in judicio*. Đến toà kiện. *Si statum non esset*. Giả như có trốn. *Vas factus est al' er ejus sistendi*. Người kia đã đoán rằng kẻ ấy sẽ ra mặt.

SISTRAT-US, *a, um*, adj. (ai) Cầm đó nhạc *sistrum*.

SISTR-UM, *i, s. n.* Thờ đó nhạc ki.

SISURN-A, *x, s. f.* Áo bằng da vật.

SISYMBRI-UM, *i, s. n.* 1. Rau đ nh lịch. 2. Đồ rục rở người nữ.

† SISTR-A, *x, s. f.* Áo bằng da đồ.

SISYRINCHI-UM, *i, s. n.* Thảo kia.

SITAGOG-US, *a, um*, adj. (ai) Dem lương thực.

SITANI-ON, *i, s. n.* Thờ lúa miền quen gieo tháng ba.

SITANI-US, *a, u n*, adj. (sự gì) Thuộc về lúa miền quen gieo tháng ba.

SITARCH-A, *x, s. m.* Quan khám lương thực.

SITARCHI-A, *x, s. f.* Quyền chức khám lương thực.

SITARCHI-A, *x, s. f.* 1. Lương lúa cho đủ một tháng. 2. Ba) đựng lúa.

SITEL-A, *x, s. f.* Ciner. Situla.

SITIBU-UM-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Khát nước lắm.

SITIC-EN, *inis*, s. m. Kẻ thổi kèn trong đám ma.

SITICUOS-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Khô, cạn. 2. Làm cho khát, ích khát. 3. Khát nước.

SITI-ENS, *en' s* part. Sitio, cũng là adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Khát. 2. Khô, cạn. 3. Nóng, làm cho khát, làm cho khô cạn. 4. *fig*. Ước ao lắm,

khát khao, tham. || 2. *Sitientes agri*. Ruộng khô. || 3. — *canicula*. Mùa nóng nực. || 4. — *famæ*. Tham danh tiếng. *Sitientes aures*. Tai muốn nghe.

SITIEN-ER, adv. Cách bàn bái, cách khát khao, cách ham hố, cách ước lắm.

SIT-IO, *is, iui, itum, ire*, n. và a. 1. Khát, khát khao, khát nước. 2. Khô, khô héo, khô cạn. 3. *fig*. Ham hố, ước ao lắm, khát khao, mong mỏi. || 1. *S'it hac anus*. Bà già này khát nước. || 2. *Sitit tellus*. Đất đã khô. *Sitiant fontes*. Các mạch nước đã cạn. || 3. — *justitiam*. Khát khao sự phúc đức. — *honores*. Ham hố chức quyền. — *voluptates*. Mê man sự vui sướng.

SIT-IS, *is, s. f.* 1. Sự khát nước, sự khát. 2. Sự khô, sự khô cạn. 3. *fig*. Sự khát khao, sự ham hố, sự ước ao lắm. 4. *Nim tibi cum fauces urit sitis, aurea quæris pocula?* Khi anh ráo miệng khát nước lắm, anh có tìm chén vàng mà uống ru? || 3. — *audiendi*. Sự lỗ tai muốn nghe.

SITISTA *ovi*, n. p. Trứng ấp.

SITIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ khát khao, kẻ ham hố lắm.

SITIV-E, adv. Xét cách đang ở, cứ cách thế.

SITIVI, perf. Sitio.

SITOCAPEL-US, *i, s. m.* Kẻ buồn lúa, kẻ lán hàng xáo.

SITOCOMI-A, *x, s. f.* 1. Quyền chức khám lương thực. 2. Sự phát chẩn cho kẻ gòá bụa mồ côi.

SITODI-A, *x, s. f.* Sự đối khát, thì đối.

SITODOSI-A, *x, s. f.* Sự phát chẩn lúa.

SITODOT-ES, *x, s. m.* Kẻ phát chẩn lúa.

SITOLOG-US, *i, s. m.* Kẻ thu góp lúa.

SITOMETR-A, *x, s. m.* 1. Kẻ đong lúa. 2. Kẻ phát lương lúa.

SITOMETRI-UM, *i, s. n.* Bồn lường lúa phát cho tôi tá một tháng một lần.

SITON-ES, *x, s. m.* 1. Kẻ có việc mua lúa. 2. Chủ kho lúa.

SITONI-A, *x, s. f.* Sự thủ kho lúa nhà nước.

SITONIC-UM, *i, s. n.* Kho lúa, đụn lắm.

SITOPHYLAC-ES, *um*, s. m. p. Hai mươi quan khám các thứ Lột lúa (bên Athênê).

SIT-OS, *i, s. m.* như Frumentum.

SITOSTAST-US, *i, s. m.* Quan trị giá lúa và áp việc bán lúa.

SITTAC-E, *es*, 1. s. f. Chim vẹt, chim kéc.

SITTYB-A, *x, s. f.* Da lìm lìm sách.

SITUL-A, *x, s. f.* và *us, i, s. m.* 1. Thùng lúa nước, gầu, gáo. 2. Linh bô thể trạch bấu.

SITUR - US, *a, um*, part. fut. Sino.

1° SIT - US, *a, um*, part. pass. Sino. 1. (ai, sự gì) Ở (nơi nào), ở tại, ở tại, đã chịu đặt, đã chịu dễ. 2. Đã chịu lập, đã chịu dựng. 3. Đã chịu táng, đã chết. || 1. *Juxta siti*. Các kẻ lảng diếng. — *in promptu*. Ở sẵn, ở gần. *In te spes omnis mea sita est*. Tôi một trông cậy ông mà thôi. — *in minimā spe*. Đã hầu mất trông cậy. *In ejus perniciē patrie sita salus*. Nó có chết thì nhà nước mới được vững. || 2. *Urbs à Philippo sita*. Thành vua Philippô đã lập. || 3. — *hic est Petrus*. Đây là mộ ông Phêrô. *Apud sitos canere*. Thổi (địch) mà cất xác.

2° SIT - US, *us*, s. m. 1. Nơi ở, cách ở, địa thế; thứ tự, cách xếp đặt. 2. Miền đất, phương. 3. Sự mọc meo, sự mọc, sự gì ghét. 4. Sự dơ, sự nhem nhuốc, sự nhếch nhác. 5. *fig.* Tuổi già, sự già nua; sự ở nhưng, sự quèn, sự rũ xới, sự vắng vẻ, sự bỏ hoang. || 1. — *castrorum*. Nơi đóng dinh cơ. *Revocare situs*. Lại để nơi cũ. *Aquilonis situ*. Có hướng bắc. || 2. *Permutare naturam cum situ*. Đổi tính nhân khi đổi nơi. || 3. *Situm contrahere*. Ra mọc, ra gì. *Situm redolere*. Có mùi mốc. || 4. — *scaber dentium*. Bura răng. — *arenosus*. Màng rệu. *Fæda situ macies*. Sự gầy guộc nhân xương. *Fig. Mens quemdam situm ducit*. Trí khôn cũng hay gì. || 5. *Oblitæ situ leges*. Lẽ luật bỏ chẳng ai giữ nữa. *Esonis situs demere*. Làm cho (lão) Eson lại nên trẻ. *Arva situ obducta*. Đồng điển hoang vu.

† SIV - AN, s. m. indecl. Tháng bên Judêu đối với tháng tư và tháng năm annam.

SIV - E (như *Si vel*), conj. tr. subj. Dù, dầu mà, hay là, hoặc, có khi. — *quod... seu quod...* Hoặc bởi vì... hay là bởi vì...

SIVI, perf. Sino.

SMARAGDINE - US, *a, um*, và SMARAGDIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sắc thông hành ngọc, xanh.

SMARAGDIT - ES, *x*, s. m. Thứ đá cảm thạch xanh.

SMARAGD - US, *i*, s. m. Thông hành ngọc, ngọc xanh.

SMAR - IS, *idis*, s. f. Thứ cá biển nhỏ.

SMECTIC - US, *a, um*, adj. (thuốc gì) Hay tẩy, có sức rửa tỉ tích cho sạch.

SMECT - IS, *is*, s. f. Thứ đất dùng mà rửa tỉ tích.

SMEGM - A, *atis*, s. n. Thứ thuốc giặt, xa bong.

SMEGMATIC - US, *a, um*, adj. (thuốc gì) Có sức rửa tỉ tích cho sạch.

SMIL - AX, *acis*, s. f. 1. Sam bá thụ, cây diên bá. 2. Đá uyên hoa, hắc sừ.

SMILI - ON, *i*, s. n. Thứ thuốc dặt mắt.

SMINTHE - US, *i*, s. m. Ké phá tuyết chuột.

SMYR - IS, *idis*, s. f. Kim cương toàn.

SMYRNI - UM, *i*, s. n. 1. Cây tràng tòng. 2. Gia độc hoạt.

SMYRRHIZ - A, *x*, s. f. Cá thiết linh đực.

SOBELL - A, *x*, s. f. Điều thứ.

SOBOL - ES, *is*, s. f. 1. Đồng dôi, tông tộc, miêu duệ. 2. Con, con cái, con cháu. 3. Mọt chối. 4. Tóc mới mọc lại. || 1. *Sarmatæ Medorum*. — Dân Sarmatê là đồng dôi dân Mêdô. || 2. *Jovis*. — Con bụt Jovi.

SOBOLESC - O, *is, ere*, n. def. Sinh sản ra, thành đồng dôi.

SOBRI - E, adv. 1. Cách tiết kiệm, vừa phải. 2. Cách khôn ngoan.

SOBRIEFAC - US, *a, um*, part. pass. (ai) Đã giữ mực vừa, đã nên khôn ngoan.

SOBRIET - AS, *atis*, s. f. 1. Sự uống rượu cách từng tiệm. 2. Sự tiết kiệm, sự ăn uống tiết kiệm. 3. Sự giữ mực vừa, sự vừa phải, sự khôn ngoan; nét na, đức hạnh.

SOBRIN - A, *x*, s. f. Cháu gái dì, chị (hay là em gái) họ ngoại ba đời.

SOBRIN - I, *orum*, s. m. p. Đôi cháu dì, anh em (hay là chị em) họ ngoại ba đời.

SOBRIN - US, *i*, s. m. Cháu dì, anh (hay là em trai) họ ngoại ba đời.

† SOBRI - O, *as, are*, a. Làm cho (ai) nên tiết kiệm.

SOBRI - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì, nơi nào) Chẳng say; thuộc về kẻ chẳng say; chẳng làm cho say; chẳng có quán rượu, chẳng trồng cây nho. 2. Dùng rượu cách tiết kiệm, ở từng tiệm, ăn uống tiết kiệm; ở cho vừa phải, giữ mực vừa. 3. Hần hoi, có nét na, đức hạnh. 4. Chắc chắn, khôn ngoan, tỉnh trí, có trí khôn, cần mẫn, hay lo phòng. || 1. *Malè*. — Say sưa. *Sobria nox*. Đêm (ai) đã ở tiết kiệm. *Non sobria verba*. Lời người say rượu. *Sobria rura*. Những cánh đồng chẳng có cây nho. || 3. *Mens sobria*. Trí khôn chắc chắn.

SOCAT - US, *a, um*, và SOCIIF - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Xò hia hải; *fig.* đặt trò tuồng; nơi về trò chơi.

SOCUL - US, *i*, s. m. dimin. bởi

SOC - US, *i*, s. m. 1. Hia hải (dùng khi làm trò). 2. *fig.* Trò, tuồng chơi.

SOC - ER, *eri*, và SOCER - US, *i*, s. m. Bó vợ, bố chồng.

† SOCER - A, *x*, s. f. như Socrus.

SOCI - A, *æ*, s. f. Bạn nữ, vợ. Xem 2° Socius.

SOCIABIL - IS, *e*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Có thể hợp làm một. 2. Biết ăn nói, dễ dàng, lịch sự, hân hoan.

SOCIAL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về kẻ giao hảo, thuộc về nước giao hảo. 2. Thuộc về vợ chồng. 3. Thuộc về bầu bạn, thuộc về bạn tác, thuộc về cách ăn nói với nhau. || 1. *Sociale fedus*. Sự giao hảo. || 2. *Socialia carmina*. Văn hí sinh.

SOCIALIT - AS, *atis*, s. f. 1. Tình nghĩa bạn hữu. 2. Hội bạn nghĩa; các kẻ thân thiết.

SOCIALIT-ER, adv. 1. Cách như bạn hữu, cử tình bầu bạn. 2. Cử cách thói ăn ở với nhau.

SOCIATI - O, *onis*, s. f. Sự kết nghĩa, sự đồng hợp cùng nhau; họ, hội, phe, phường.

SOCIAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). Kẻ nối, kẻ kết, kẻ hợp (giống gì) làm một.

SOCIENN-US, *i*, và **SOCIEN**-US, *i*, s. m. Bạn tác, bầu bạn.

SOCIET-AS, *atis*, s. f. 1. Họ đương, họ lương bằng, sự (mọi người) ăn nói cùng nhau, sự ăn chịu với nhau. 2. Sự chung, sự thông công, sự kết nghĩa, sự làm bạn cùng nhau, sự giao kết. 3. Sự hợp cùng nhau, sự lập phường, họ, hội, phe, giáp, phường, bè. || 1. — *generis humani*. Sự mọi người ta ở với nhau. || 2. — *facinorum*. Sự đồng tâm mà phạm tội. *Societatem inire cum aliquo*. Giao kết cùng ai. *Judæi societatem regis deserunt*. Dân Judêu bỏ tình huynh đệ cùng vua. || 2. *Assumere aliquem in societatem sceleris*. Dúi ai giúp mình làm sự tội. — *commercii*. Phường buôn.

SOCI - O, *as, avi, atum, are*, a. Nói, kết, giao kết, kết hợp, đặt hợp làm một, đề chung. — *vires*. Hiệp lực. — *vires suas*. Thu lấy hết sức mình. — *dextras*. Bật tay mà giao kết với nhau. *Cum scientiâ diligentiam sociat*. Kẻ ấy được cả sự thông thái và tinh cần mẫn. *Vinclo se — jugali*. Kết bạn với nhau. *Connubio sociari alicui*. Kết bạn cùng ai.

† **SOCIOFRAUD**-US, *a, um*, adj. (ai) Lừa bạn mình.

1° **SOCI**-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chung là của chung. 2. Đồng bè, đồng phường, đồng đảng, đồng tình, được phần, giúp, thông công. 3. Thuộc về bầu bạn, thuộc về vợ chồng, thuộc về kẻ giao hảo. || 1. *Socio imponere sepulcro*. Táng vào một mồ chung. || 2. — *negotiiis*. Thông công việc gì. *Socia nocte*. Nhờ đêm tối tâm, đang khi đêm giúp). *Socia precum mater*. Mẹ hợp làm một với (con) mà xin. || 3. *Classis socia*. Đoàn tàu nước đã giao hảo.

2° **SOCI**-US, *i*, s. m. (*A, æ, s. f.*) Bạn, bầu bạn, bạn tác, bằng hữu, kẻ ăn phần, kẻ làm hay là chịu sự gì với ai. — *carceris*. Bạn tù. — *consilii*. Kẻ đồng ý cùng mình. — *culpæ*. Kẻ đồng tình phạm tội. — *tori*. Chồng. — *sanguinis*. Thân thích. *O socii!* Hỡi anh em!

SOCORDI - A, *æ*, s. f. Sự lười lỉnh, sự biếng trễ, sự ươn ái; sự vô tâm, sự vô sự, sự duênh đoảng, sự lơ hững; sự nhát đảm.

† **SOCORD**-ITER (*iūs*), adv. Cách trễ nải, cách biếng nhác.

SOC-ORS, *ordis (ordior, ordissimus)*, adj. cả ba giống, trị gen. (ai, sự gì) Ở nhưng, trễ nải, biếng nhác, ươn ái; ơ hờ, vô tâm, vô sự, lơ hững, nột trí; nhát đảm. — *futuri*. Chàng lo sự sau. — *vita*. Phận phong lưu.

SOCRUAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mẹ gia.

SOCR - US, *ūs*, s. f. Mẹ vợ, mẹ chồng, mẹ gia.

SODAL - IS, *is*, s. m. và f. 1. Bạn, bầu bạn, bạn tác. 2. Đồng liều.

SODALIT-AS, *atis*, s. f. Sự ăn chơi với nhau, tiệc bạn hữu, họ, phường bầu bạn, nghĩa bạn tác; họ đương, họ lương bằng; họ thánh.

SODALITI - UM, *i*, s. n. 1. Phường bầu bạn, họ, họ thánh, bè. 2. Tiệc bạn hữu. 3. Công đồng nhỏ, sự đồng đảng hòa tập với nhau. 4. Tình nghĩa, sự ăn nói với nhau, họ lương bằng.

SODALITI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phường bầu bạn; thuộc về họ thánh.

† **SOD** - ES, thay vì *Si audes*. Tôi xin anh, tôi dám xin.

SOL, *sol-is*, s. m. 1. Mặt trời, nhật, mặt nhật. 2. Ngày, sự sáng, ánh sáng mặt trời; sự nóng mặt trời, nắng; trời; thủy thổ nơi nào. || 1. *Solis ortus et occasus*. Sự mặt trời mọc và lặn. *Solis dies*. Ngày thứ nhất (trong tuần bảy ngày). — *medius*. Trưa, chính ngọ. *Solis defectio v. labores*. Nhật thực. || 2. *In sole apricari*. Sưởi nắng. *Fig. Candidi soles fulsere mihi*. Tôi đã được tốt vận rồi.

SOLAG - O, *ius*, s. f. Hoa quì, nhật quì.

SOLAM - EN, *inis*, s. n. 1. Điều yên ủi, lời yên ủi. 2. Sự gì giúp đỡ. 3. Lúa chần bán.

SOLAMENT-UM, *i*, s. n. Điều yên ủi, sự gì giúp đỡ.

SOLAN - UM, *i*, s. n. Dang vu, thảo độc kia.

1° **SOLAN** - US, *i*, s. m. Gió đồng.

2° **SOLAN** - US, *a, um*, và **SOLAR**-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mặt trời; chịu trở đàng mặt trời. *Solaris herba*. Hoa quì.

1° **SOLARI**-UM, *i*, s. n. Thuế tồ, thuế điền.

2° SOLARI-UM, *i*, s. n. 1. Đồng hồ bóng, trắc ảnh.
2. Sân bóng ở trên mái nhà, nơi giải nắng ở trên nhà.

SOLARI - US, *a, um*, adj. như 2° Solanus.

SOLATI - O, *onis*, s. f. Sự yên ủi, sự giúp đỡ.

SOLATIOL - UM, *i*, s. n. diminish. bởi

SOLATI - UM, *i*, s. n. 1. Piếu yên ủi, lời yên ủi, điều giúp đỡ, sự gì giải phiền. 2. Cửa bói thường. 3. Sự phạt tạ, sự oán phạt. 4. Lúa phát chán.

SOLAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ yên ủi.

SOLAT - UM, *i*, s. n. Sự trùng thứ.

1° SOLAT - US, *a, um*, adj. (ai) Đã trùng thứ.

2° SOLAT - US, *a, um*, part. Solor.

3° SOLAT - US, *a, um*, part. pass. Solo.

SOLBUSTRELL - A, *x*, s. f. Địa du thảo.

SOLDANEL - A, *x*, s. f. Thứ dây Lim bìm.

SOLD - UM, *i*, s. n. như Solidum.

SOLDURI - I, *orum*, s. m. p. Linh mạnh bạo và trung thần.

SOLD - US, *i*, s. m. Đồng tiền vàng.

SOLE - A, *x*, s. f. 1. Dép, giấy (dùng trong nhà).
2. Cùm, công. 3. Vó ngựa. 4. Cây ép dẫu, cái che đập dẫu. 5. Các thứ cá biển giẹp. || 1. — *lignea*. Guốc. — *ferrea*. Sắt bịt chân ngựa. *Soleas demere* v. *deponere*. Bỏ giấy (mà ngồi ăn).

SOLEAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về dép, thuộc về giấy.

SOLEARI - US, *i*, s. m. Thợ dép, thợ giấy.

SOLEAT - US, *a, um*, adj. (ai) Đi dép, đi giấy.

SOLEMN - E, *is*, s. n. 1. Lễ trọng, lễ cả, lễ phép.
2. Sự gì quen làm, thói quen. 3. Dấu riêng, dấu chỉ chức. || 1. *Solemne instituere*. Mở lễ trọng. *Funerum solemnia*. Đám cất xác trọng thể. || 2. *Nostrum illud solemne servemus*. Ta hãy giữ thói quen ta. *Solemnia repetere*. Lại làm các việc mình đã quen. || 3. *Solemnia regni capessere*. Mặc áo cảm bô, tức vị.

SOLEMN - IS, *e* (*ior, issimus*), adj. 1. (sự gì) Thuộc về lễ trọng, thuộc về lễ cả, trọng thể, cứ lễ phép, cứ lễ. 2. Thường, quen làm, cứ thói, như mọi khi. || 1. *Ludi solemnes*. Đám chơi cứ lễ. *Dapes solemnes*. Tiệc trọng thể. *Missa* —. Lễ trọng. *Solemnia verba*. Những lời quen đọc. || 2. *Hoc facere solemne habeo* v. *Hoc facere solemne mihi est*. Tôi quen làm sự này. *Romæ solemne fuit*...Xưa ở thành Rôma có thói quen...*Insanire solemnia*. Nói sảng như mọi khi.

SOLEMNIT - AS, *atis*, s. f. 1. Ngày lễ trọng, lễ

trọng, sự trọng thể, lễ phép trọng thể. 2. Lễ phép đã quen làm. 3. Lễ lối, mẫu (phải cứ), kiểu.

SOLEMNIT - ER và - US, adv. 1. Cách trọng thể. 2. Thường, mọi khi, thường lễ.

SOL - EN, *enis*, s. m. 1. Ống, máng xối. 2. Ống đỡ phần mình gãy mới chữa. 3. Sa loa (giống trai biển).

SOL - EO, *es, itus sum, ere*, n. trị abl. cùng *cum*. Quen, có thói quen, hay, năng (nói, làm). *Ut solet*. Cứ thói, như đã quen. *Qui mentiri solet, pejorare consuevit*. Kẻ đã quen nói dối cũng quen thể dối. — *cum aliquo*. Có nghĩa trái cùng ai.

SOL - ERS, *ertis* (*ertior, ertissimus*), adj. cả ba giống, trị gen. (ai, sự gì) Tài cán, khéo léo. khôn ngoan, thông, tinh tường, mưu trí. — *eorum tractandorum* v. *ea tractare quæ bellum et pacem spectant*. Khéo lo việc giặc và sự giao hoà. *Solerti est auditu*. Nó sáng tai.

SOLERT - ER (*iūs, issimè*), adv. Cách khôn khéo. cách tài, cách mưu trí, khéo léo, cách tuyệt hảo.

SOLERTI - A, *x*, s. f. 1. Tài năng, tài trí, mưu trí. sự khôn khéo, sự tinh tường, sự minh mẫn.

SOLI - A, *x*, s. f. Ngưu thiết, tư thảo.

SOLI - AR, *aris*, s. n. Đệm lót ghế ngồi.

SOLIAR - IS, *e*, adj. (nơi) Có thùng mà tắm.

SOLIARI - US, *i*, s. m. Thợ đóng ghế ngồi (hay là thùng) mà tắm.

SOLICAN - US, *a, um*, adj. (ai) Hắt một mình.

SOLIDAM - EN, *inis*, s. n. Đồ đỡ cho vững, nền.

SOLIDAMENT - UM, *i*, s. n. Minh vóc, hải cốt.

SOLIDATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự lập nền, sự làm cho vững. 2. Nền.

SOLIDATR - IX, *icis*, s. f. Người nữ lập cho vững.

SOLIDAT - US, *a, um*, part. pass. Solido.

SOLID - È (*iūs*), adv. 1. Cách vững, cách bền. 2. Cách đặc trơ. 3. Cách lộn, nhiều, lắm, cách mạnh.

SOLIDESC - O, *is, ere*, n. def. Ra đông đặc, ra cứng chắc, ra đặc trơ, nền vững.

SOLIDIP - ES, *edis*, adj. cả ba giống. (vật gì) Chẳng xoạc móng chân, có vó (như ngựa).

SOLIDIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự các phần liên nhau. sự cứng, sự đông đặc, sự đặc trơ. 2. Sự vững, sự bền, sự chắc. 3. Sự hoàn tuyền, lút cả. 4. Sự một kẻ chịu thay vì hết cả. 5. *pl.* Mái lợp bằng đá hoa.

SOLID - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho đông

đặc, làm cho ra cứng chắc 2. Làm cho vững, lập cho bền, định, đóng. || 1. — *ossa*. Làm cho xương gãy liền lại. || 2. — *stomachum vino*. Uống rượu nho mà bỏ đi vị. — *rationes*. Đóng sổ tiền.

SOLIDUM - *um, i, s. n.* 1. Đất vững. 2. Tiền công, tiền thuê. 3. Lót cả (tiền bạc).

SOLDURI - *us, i, s. m.* như Soldurii.

SOLIDUS - *us, a, u n (ior, issinus)*, a-lj. 1. (ai, sự gì) Đặc, dòngh đặc, đặc trơ, chẳng rỗng. 2. Vững, chắc, cứng, rắn. 3. Hoàn toàn, trọn, hết 4 *fig.* (hàng, phật lộ), chẳng hư, thật, bền. || 1. *Solidum argentum*. Bạc đặc trơ. || 2. *Solidissima tellus*. Đất vững chắc lắm. || 3. — *annus*. Lót năm. — *taurus*. Bò đực. *Solida proprietates*. Sự làm chủ của cho lợn. *Remistam in solidum restituere tenentur*. Các chúng diều buộc phải trả hết của ấy như nhau. || 4. *Solidum gaudium*. Sự vui mừng trọn (chẳng phả sự gì buồn).

SOLIDUS - *us, i, s. m.* như Soldus.

SOLIFER - *era, crum, adj.* (nơi nào) Chịu mặt trời. *Solifera plaga*. Các phương nhiệt đạo.

SOLIFERRE - *um, i, s. n.* Lao rất sắt.

SOLIFUG - *a, x, s. f.* như Solipuga.

SOLIGEN - *a, x, s. m.* và *f.* Kẻ bởi mặt trời mà sinh ra.

SOLILOQUI - *um, i, s. n.* Sự nói khó một mình, lời nói khó một mình.

† **SOLILOQUUS** - *a, um, adj.* (ai) Nói khó một mình.

† **SOLIN** - *um, i, s. n.* Bữa ăn một mình.

SOLIPUG - *a, x, và SOLIPUNG* - *a, x, s. f.* như Salpuga.

SOLISTERNI - *um, i, s. n.* như Lectisternium.

SOLISTIM - *um, i, s. n.* Điểm lành bởi có giống gì rơi hay là đồ xuống.

SOLITAN - *ae, arum, s. f. p.* Giống ốc nhồi.

1° **SOLITANEUS** - *a, um, adj.* (sự gì) Quen, thường.

2° **SOLITANE** - *us, a, um, adj.* (giống gì) Chẳng chịu tỏ ra, chịu đem nơi kín, chịu biệt ra.

SOLITARI - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì, nơi nào) Ở một mình, mộ ở một mình, tu hành, ăn dật; vắng vẻ, tịch mặc. *Solitaria vitam agere*. Ở tu hành. *Cena solitaria*. Bữa tối ăn một mình.

† **SOLITAS** - *atis, s. f.* 1. Sự một, sự ở một mình. 2. Sự tịch cư, sự ăn dật, sự tu hành. 3. Nơi thanh vắng.

SOLITAURILI - *a, um, s. n. p.* như Suovetaurilia.

SOLIT - *ē, adv.* Cách riêng, nơi vắng.

SOLIT - *o, as, are, n. freq.* Soleo.

SOLITUD - *o, inis, s. f.* 1. Nơi vắng vẻ, nơi thanh vắng, nơi tịch cư, rời g rừ. 2. Sự tịch cư, sự ăn dật, sự tu hành. 3. Sự cô độc, sự thế cô, sự bơ vơ, sự ở một mình. 4. Sự thiếu, sự chẳng có.

SOLIT - *us, a, um, part.* Soleo. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã quen, có thói quen. 2. *pass.* Thường, thường lệ, chịu năn, làm, người ta quen. || 1. — *dicere*. Quen nói. || 2. — *mos*. Thói quen, lệ. *Præter solitum (morem)*. Trái thói. *Solito (nere) tardior*. Chậm chạp hơn mọi khi.

SOLI - *um, i, s. n.* 1. Ghế cao, ngai, toà, toà quan; ghế ngồi mà tám. 2. Hòm đựng xương thánh. 3 *fig.* Quyền chức vua, sự trị vì || 3. *Solium consue. dere*. Túc vị.

SOLV - *us, a, um, adj.* (ai, vật gì) Hay ở một mình, kín dặt; nhát, ngại. 2. (hàng có kết bạn.

SOLLICITATI - *o, quis, s. f.* 1. Sự xin nài, sự cầu xin, sự lo lắng cho được. 2. Sự dở đành (về dằng trái).

SOLLICITAT-OR - *oris, s. m.* Kẻ xui giục, kẻ dở làm sự trái, kẻ làm hư, kẻ dâm tà.

SOLLICIT - *ē (itis, issimē), adv.* Cách lo lắng, cách cần thận; cách nài nằng.

SOLLICIT-O - *es, ev, ctum, are, a.* 1. Lung lay, lúc lắc, rung, gõ, gáy, đánh động, lộn. 2. Theo, đuổi bắt, tầm nã; *fig.* quấy, sách nhiễu, quấy nhiễu, khuấy khoả. 3. Đố, thách thức. 4. Dò, thử, ve vãn, như, mối, dở (làm sự trái), xui giục, thôi thúc; xin nài, lo lắng cho được. || 1. — *spiculum*. Lay cái lao mà nhỏ nó ra. — *stamina pollice*. Lấy ngón cái mà gáy dây đàn. — *forem*. Gõ cửa. — *tellurem*. Cày đất, lộn đất. || 2. — *arcu feras*. Cầm cung đi săn muông rừng. — *bello Jovem*. Đánh giặc với Jovi. — *manes alicujus*. Quấy hỏn ai. — *pacem*. Phá hoà, nhiễu loạn. || 3. — *hostes*. Đố quân giặc, khuấy chiến. || 4. — *judicium donis*. Hối lộ quan xét. — *populum ad defectionem*. Giục dân làm nguy. *pacem*. Cầu hoà, giục làm hoà. — *pretio animos hominum*. Đút tiền mua lòng người ta. — *aliquem pecuniā*. Đút tiền cho được làm hư ai. — *civitates ut...* Khuyên các thành... — *amicos*. Mời các bạn hữu. — *ad se aves*. Như chim đến. *Me multa sollicitant*. Có nhiều lẽ giục tôi.

SOLLICIT - *ō, adv.* như Sollicitē.

SOLLICITUD - *o, inis, s. f.* Sự lo lắng, sự lo buồn, sự phiền lòng, sự tư lự. *Sollicitudinem adire pro aliquo*. Lo cho ai. *Conficere sollicitudines alicui*. Phiền nhiễu ai.

SOLLICIT-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị abl. cùng *de, in, pro, e*, hay là acc. cùng *in, ad*, tùy nghi.

1. (ai, sự gì) Động, chịu lúc lặc, chẳng yên, hiềm nghèo. 2. Lo lắng, lo buồn, phiền lòng, âu lo, tư lự, hồi hối 3 Thức nhắc, cần quýt, cần thận. 4. Làm cho phiền lòng, sinh lo lắng. || 1. *Sollicitum mare*. Biển động. *Sollicitiore loco*. Ở nơi hiềm nghèo hơn. *Sollicitos ludos facere*. Làm cho đám chơi ra xôn xao. || 2. — *de v. in v. pro v. ex re aliquid*. Lo lắng về sự gì. — *in crastinum*. Lo đến ngày mai || 3. — *ad spiritum alem profectum*. Lo tấn tới dằn nhằn đức. *Sollicitum animal*. Vật (con chó) hay thức nhắc. || 4. *Sollicitæ opes*. Cửa cái hay sinh lo lắng.

† SOLLICURI-US, *a, um*, adj. (ai) Hồi tò mò, thọc mạch.

† SOLL-US, *a, um*, adj. Lộn vụn, hoàn tuyền.

SOL-O, *as, ere, a*. Phá hoang, phá cho tới tận.

SOLÆCISM-US, *i, s. m.* Tiếng nói trái mệo, lỗi mệo.

SOLÆCIST-A, *a, s. m.* Kẻ nói lỗi mệo, kẻ sai mệo.

SOLÆC-UM, *i, s. n.* như Solæcismus.

SOLÆC-US, *a, um*, adj. (tiếng) Sai mệo, lỗi mệo.

SOL-OR, *aris, atus sum, ari, d.* trị acc. Yên ủi, đỡ, làm cho nguôi. *Solantia verba*. Lời yên ủi. — *fanem*. Đã lòng dôi. — *lacrymas alicujus*. Yên ủi ai đang khóc. — *lassitudinem*. Giải mệt.

† SOL-OR, *ocis*, adj. cả ba giông. (lòng chiến) Chưa giết, bầy nhảy, thò, to. *Pallium solocitanum*, v. *Pallium*—. Áo khoác bằng nhung thò.

SOLPUG-A, *a, s. f.* như Salpuga.

SOLSEQUI-A, *a, s. f.* và UM, *i, s. n.* Hoa quì.

SOLSTITIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đông chí hay là hạ chí; thuộc về mùa hè. — *orbis*. Vòng hoàng đạo (nam hay là bắc). — *solstitiale tempus*. Mùa hè.

SOLSTITI-UM, *i, s. n.* 1. Đông chí hay là hạ chí (là ngày mặt trời xa xích đạo hơn). 2. Mùa hè. || 1. — *æstivum*. Hạ chí. — *hyemale*. Đông chí.

SOLUBIL-IS, *e*, adj. 1. sự gì Dễ ra lỏng, dễ chảy. 2. Dễ chịu tháo. 3. Hay hư hay nát. 4. Làm cho ra lỏng.

† SOLVI, perf. thay vì Solitus sum và Solvi.

SOL-UM, *i, s. n.* 1. Đất, phương, đồng, ruộng, chân ruộng. 2. Nền. 3. Gan bàn chân, bàn giấy. || 1. — *natale*. Bàn thờ, quê hương. *Solum vertere*. Bỏ quê phước (hay là cây đất). *Eos sol*. Của chim. *Æquare solum*. Phá bình trị. || 2. — *stellarum*. Trời, nền các ngôi sao. — *oratoris*. Lẽ cốt bài giảng. *Sola marmorea*. Đá hoa lát. — *aqua*. Mặt nước.

SOL-UM, và SOLUMMOD-O, adv. Mà thôi. *Nam*— *Chẳng những*.

SOL-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Một mình, lẻ loi, độc, đơn một, bơ vơ, lẻ loi. 2. Vắng vẻ, tịch mịch, quạnh quẽ. *Solum unum hoc est tium*. Một nét xấu này mà thôi. *Solum seculi laudem*. Ham hồ danh tiếng mà thôi. || 2. *Solum sub rupe jacens*. Nằm dưới chân núi đá vắng vẻ.

SOLUT-È (*iūs*), adv. 1. Cách biệt ra. 2. Cách xong xả, cách thông dong. Cách dễ dàng. 3. Cách trễ nải, cách dúng dỉnh, cách ơ hờ.

SOLUTIL-IS, *e*, adj. (đồ gì) Chịu tháo ra được.

SOLUT-IM, adv. Cách lỏng, cách rời.

SOLUTI-O, *onis, s. f.* 1. Sự tháo ra, sự giải ra, sự cởi ra, sự mở, sự rẽ ra, sự gỡ ra. 2. Sự (các phần) rời ra. 3. Sự giải lẽ. 4. Sự trả nợ. || 1. — *stomachi*. Sự đi tả, sự lỏng dạ. — *lingua*. Sự dễ nói.

SOLUT-US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. *Solutus*, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tháo, đã cởi, đã rẽ, đã chịu mở, đã rời ra, đã chịu giải ra, đã chịu dong hoá, đã chịu gỡ ra, đã chịu bề ra, đã chịu trả, đã rời, etc, etc. 2. Long, lỏng, mềm, thông dong, xóng xả; buông tuồng, lỏng lẻo, lục mục; yếu điệu, yếu đuối, hay dong thứ, trễ nải; dễ dàng. || 1. *Solutis membris*. Chân tay rời rã. *Solutis viribus*. Đã kiệt lực. *Soluti crines*. Tóc số. || 2. *Soluta cura*. Sự lo. *Soluta libido*. Sự buông tuồng mê dâm. *Soluta terra*. Đất bạc khi. — *animus*. Trí xả. *Soluta oratio*. Văn bài (hay là cách nói bông lỏng). *Soluta ratio*. Lẽ dễ nghe. — *risus*. Sự cười cợt quá lẽ.

SOLV-O, *is, i, solu-tum, ere, a*. 1. Tháo, buông, phóng, rẽ ra, bề ra, gỡ ra, mở, giải, cởi, bầy, phá, tha, nhiều, dong thứ, đuối. 2. Dong hoá, làm cho lỏng, làm cho chảy, làm cho ra mềm, nhàu, làm cho rời; *fig.* làm cho ra yếu. 3. Trả (nợ); phạm, lỗi. || 1. — *epistolam*. Mở thư. — *vincula alicui*. Tháo lời tôi cho ai. — *aliquem peccatum*, v. — *alicui peccatum*. Tha tội cho ai. — *corde suo metum*, v. — *cor suum metum*. Bỏ lòng sợ hãi. *Ebrietatem*. Giải rượu. — *questionem*. Giải vầy, bắt giải vầy. — *questionem*. Giải lẽ hỏi. — *fidem*. Lo xong sự mình đã hứa. *A littore Crete* — (*navem*) *non debuissetis*. Lũ thì bay đừng nhờ neo mà rời khỏi bãi gò Crete. *Navis solvitur*. Tàu vờ ra. — *lacrymas*. Bỏ cho nước mắt chảy ra. — *morem*. Phá tục quen. — *vitam alicui*, v. — *vitam aliquem*. Giữ ai. — *votum*. Giữ lời khẩn. — *juga tauris*. Thả ách bò đực. — *vela*. Mở buồm, kéo buồm. 2.

— *nicem*. Làm cho tuyết chảy. — *lapidem*. Làm cho hòn sỏi tan. — *vires*. Làm cho mất sức đi. — *infantiam deliciis*. Cho con trẻ được thoả ngũ quan mà ra yếu điệu. || 3. — *fidem*. Thất tín. — *as alienum*. Trả nợ. — *suprema alicui*. Liệu việc tổng táng ai. — *federa*. Lời lời giao ước. — *panas capite*. Chịu chém vì tội mình. — *pro vectura*. Nộp tiền chớ. *Solvendo v. Ad solvendum non esse*. Chẳng có của gì mà đến được. — *pretium*. Chịu giá, trả tiền. — *militem*. Phát bổng cho lính.

SOMNIAL — *is, e, adj.* (sự gì) Thuộc về chiêm bao.

SOMNIAT-OR, oris, s. m. 1. Kẻ tin chiêm bao. 2. Kẻ mơ màng, kẻ chiêm bao. 3. Kẻ bần chiêm bao.

SOMNICULOS — *è, adv.* Cách trở nài, cách duỗi hoảng.

SOMNICULOS-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Mê ngủ. 2. Biếng nhác, trở nài, ơ hờ, ươn ái. 3. Sinh buồn ngủ. 4. (điều gì) đã chịu mơ màng, bày đặt.

SOMNIF-ER, era, erum, và SOMNIFIC-US, a, um, adj. (sự gì) Làm cho buồn ngủ.

SOMNI-O, as, avi, atum, are, a, và n. như

SOMNI-OR, oris, atus sum, avi, d. t. Chiêm bao, mơ màng. 2. *fig.* Nói sáng, mê, bất tỉnh, ra dại. 3. Suy, nghĩ đến. || 1. — *somnium*. Mơ màng. — *de aliquo v. aliquem*. Chiêm bao về ai.

SOMNIOS-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay chiêm bao, hay mơ màng.

SOMNI-UM, i, s. n. 1. Sự chiêm bao; điều chiêm bao, điều mơ màng, chiêm mộng. 2. *fig.* Điều phi lý, sự gì vô căn nguyên, điều bày đặt. || 1. *Per somnium v. in somniis*. Đang khi chiêm bao, đang khi ngủ. *Somnium conjicere v. explicare v. dissolvere v. interpretari*. Bàn chiêm bao.

SOMNOLENTI-A, æ, s. f. Sự mê ngủ, sự buồn ngủ.

SOMNOLENT-US, a, um, adj. (ai) Mê ngủ, buồn ngủ.

SOMNORIN-US, a, um, và SOMNURN-US, a, um, adj. (sự gì) Đã thấy khi chiêm bao; *fig.* vô căn nguyên, phi lý.

SOMN-US, i, s. m. 1. Sự ngủ, giấc ngủ; sự mơ màng. 2. Bụi áp sự ngủ. 3. Đêm, giờ ngủ. 4. Trám mặc. 5. *fig.* Sự lặng lẽ, sự yên ổn; sự nghỉ, sự ở nhưng, sự đứng dĩnh, sự hờ hững, sự trễ nãi. || 1. — *suspensus*. Sự tỉnh ngủ. — *frigidus v. ferreus*. Sự chết. *Somno indulgere*. Theo tính hay ngủ, ngủ đi. *Somnum pectore proflare*. Ngáy. *Somno gravatus*. Lừ lừ buồn ngủ. *Gravis* —. Sự ngủ mê. *In somnis*. Đang khi ngủ. || 5. *Somno torpent æquora*. Biển lặng.

SOMPU-US, i, s. f. Cây bầu hoang, bầu dại.

SONABIL-IS, e, adj. (giống gì) Hay ra tiếng, hay kêu, hay vang.

SON-ANS,antis (antior), part. Sono, như

SON-AX, acis, adj. cả ba giống. (giống gì) Ra tiếng, kêu ra tiếng, vang lừng. *Sonantia ve-ba*. Lời lèo lã.

SONCH-US, i, s. m. Rau chua lè, a sinh thái.

SONIP-ES, edis, s. m. Con ngựa.

SONIT-O, as, are, n. freq. Sono.

SONIT-US, us, s. m. Tiếng, tiếng kêu, tiếng vang, tiếng om thòm. — *maris*. Tiếng biển kêu ầm ầm. — *venti magno impetu sese ferentis*. Tiếng gió thổi mạnh và kêu ù ù. — *quadrupedans*. Tiếng ngựa chạy. — *repercussus*. Tiếng vọng, tiếng dội.

SONIT-US, a, um, và SONIV-US, a, um, adj. (giống gì) Kêu ra tiếng khi sa xuống.

SON-O, as, ui, ium, are, và † SON-O, is, u, itum, ere, n. trj dat. cũng có kl i trj i cc. hiu ngam một prap. 1. Kêu, ra tiếng, vang lừng. 2. Hát, nói, đọc; ngợi khen. 3. Chỉ, nghĩa là. || 1. *For auribus sonat*. Tai tôi nghe tiếng người. *Vox ejus (secundum) hominem non sonat*. Tiếng kẻ ấy chẳng ra tiếng người. *Sonat v'tium*. (giống gì) Kêu tiếng rồ. || 2. *Sonante carmen lyra*. Đang khi hát cung đàn lyra. || 3. *Quid sonat læc vox?* Tiếng này nghĩa là gì?

SON-OR, oris, s. m. Tiếng vang, tiếng kêu la, tiếng ầm.

SONOR-È, adv. Cách vang lừng.

SONORIT-AS, atis, s. f. Sự tiếng vang lừng, sự son tiếng.

SONOR-US, a, um, adj. (giống gì) Hay vang lừng, có tiếng son, trong tiếng, ầm tiếng.

SONS, sont-is, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Có tội. 2. Bị cáo. 3. Độc, làm hại, nghịch. || 1. *Fraterno sanguine solem*. Đã mắc tội giết anh mình.

SONTIC-US, a, um, adj. (sự gì) Độc, làm hại, nặng. — *morbus*. Bệnh động kinh. *Sontica causa*. Lễ mạnh (dù lễ mà kiêu).

SON-US, i, và US, us, s. m. Tiếng, tiếng kêu, tiếng vang, tiếng hát, tiếng nói, cung, giọng, giọng nói, lời, ầm. — *vois*. Giọng. — *cacus*. Tiếng kêu chói tai. *Son's /Lindis a'que n'edie*. Đến cùng ai mà nói lời êm ngọt. — *arutus*. Tiếng lảnh lỏi. *Funde sonum*. Hát. — *fluminis*. Sông chảy róc.

SOPHI-A, æ, s. f. Đức khôn ngoan, đạo quân tử.

SOPHIC-US, a, um, adj. (sự gì) Giỏi trá, thuộc về lễ giá.

SOPHISM - *a, otis*, s. n. Lẽ dối trá, lẽ có hình sự thật.

SOPHISMATIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay nói lẽ giả, giả trá, qui quyết.

SOPHIST-A, *x*, và **ES**, *x*, s. m. 1. Kẻ luận lẽ giả trá, quân tử giả. 2. Quân tử.

SOPHISTIC-E, *es*, s. f. Sự luận trá lẽ.

SOPHISTIC-È, adv. Cách dùng lẽ giả, cách luận trá lẽ.

SOPHISTIC-US, *a, um*, adj. như *Sophicus*.

SOPH-ÙS, adv. Hay, khéo, hay lắm, tốt bậc.

SOPHRONIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Không ngoan.

SOPHRONIST-Æ, *arum*, s. m. p. Mưu cơ quan kia (bên Athênê).

SOPHRONISTER-ES, *um*, s. m. p. Hai răng cấm mọc sau hết.

SOPHRONISTÆI-UM, *i*, s. n. Nhà mà sửa nét trẻ con.

SOPHROSYN-E, *es*, s. f. Đức tiết kiệm.

SOPH-US, *i*, s. m. Kẻ khôn ngoan, quân tử.

SOP-IO, *is, iui* và *ii, itum, ire*, a. 1. Làm cho buồn ngủ, làm cho ngủ. 2. *fig.* Giết. 3. Làm cho nguôi, làm cho mệt, làm cho tê. || 1. *Vino sopitus*. Ngủ mê vì rượu. || 3. *Sopita manus*. Tay tê. *Sopita socordia*. Sự u mê. *Hoc conscientiam sopit*. Sự ấy làm cho linh hồn ra mê mẩn (như ngủ vậy). *Sopiri*. Ngủ mê, phải trảm mặc, ngắt đi, chết, người đi.

SOP-IO-US, *c, un*, part. pass. *Sopio*.

SOP-OR, *oris*, s. m. 1. Sự ngủ mê, trảm mặc, sự ngủ, giấc ngủ. 2. Sự mê mệt, sự mê mẩn. 3. Sự chết điếng, sự ngắt trí, sự chết. 4. Thuốc làm cho ngủ. 5. *fig.* Sự biếng nhác, sự trễ nải. || 3. *Ergo Quintilius perpetuus sopor urget*. Ấy vậy Quintiliô bây giờ ngủ giấc chẳng hay cùng.

SOPORAT-US, *a, um*, part. pass. *Sopor*. 1 (ai, sự gì) Đang ngủ, đang giấc; *fig.* đã người đi. 2. Làm cho buồn ngủ. || 1. — *dolor*. Đau đã đau đau.

SOPORIF-ER, *era, erum*, adj. (thuốc gì, sự gì) Làm cho buồn ngủ, hãy sinh sự ngủ.

SOPOR-O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho buồn ngủ, làm cho ngủ; *fig.* làm cho nguôi; làm cho ra mê. — *ignem*. Bớt sức lửa. — *mentem*. Làm cho trí khôn ra mê.

SOPOR-US, *a, um*, adj. như *Soporifer*.

SORAC-UM, *i*, s. n. 1. Xe chở đồ nhà trời. 2. Xe.

SORAC-US, *i*, s. m. Hòm, tủ.

SORB - *eo, es, ui* và *sorp-si, sorp-tum, ere*, a. 1. Hấp; hớp; hút, nuốt, nuốt trứng, uống. 2. *fig.* Làm cho hư mắt, phung phá; che lấp, giấu.

|| 1. — *orum*. Nuốt trứng. — *pulmentum*. Hớp cháo. *Terra sorbet aquam*. Đất nuốt nước. *Propis sorbet mare*. Tàu rờ nước biển. *Animo sorbet*. Kẻ ấy mê học. || 2. *Cruor sorbet vestigia*. Máu che lấp lối chân. — *odia alicujus*. Nhịn kẻ ghét mình.

SORBIL - *is, e*, adj. trị dat. (giống gì) Có thể húp được, chịu nuốt được.

SORBILL - *o, as, are*, a. Hớp, uống từng ngụm.

SORBILL-UM, *i*, s. n. Chén thuốc; cháo, nước canh.

SORBITI - *o, onis*, s. f. và **UM**, *i*, s. n. 1. Sự uống chén thuốc, sự húp cháo. 2. Cháo, nước canh, chén thuốc.

SORBITUNCUL-A, *x, s. f.* Cháo nhỏ, chén thuốc nhỏ.

SORBI - **UM**, *i*, s. n. Rượu cừ dâng.

SORBUI, perf. *Sorheo*.

SORB - **UM**, *i*, s. n. Quả cừ dâng.

SORB - **US**, *i*, s. f. Cây cừ dâng.

SORD - **EO**, *es, ui, ere*, n. def. trị dat. 1. Dơ nhớp, nhem nhuốc, nhấy nhụa. 2. Có tính hà tiện, bòn sẻn. 3. Chịu chê, đáng chịu chê, xem ra hèn hạ, chẳng vừa ý. || 1. *Sordet hujus toga*. Áo kẻ ấy có tí ố. *Sordentia verba*. Lời thô. || 3. *Sordet tibi munera nostra*. Ông chẳng thèm của chúng tôi dâng.

SORD - **ES**, *ium*, s. f. p. 1. Phân bón, gàu, ghát gúa, Lụi nhơ, tí tích, tí ố, sự ố gì, sự ô uế, sự dơ nhớp, dẫu vết, sự nhọ nhích. 2. Sự buồn sầu, cách ăn mặc lôi thôi. áo nhếch nhác; phận hèn hạ, sự khó khăn, sự khôn nạn. 3. *fig.* Sự nhuốc nhia, vết xấu, xấu danh, điều xấu hổ, việc hèn hạ, tội lỗi. 4. Sự hà tiện, tính chắt chẽ. || 1. *Collecta sorde dolentes auriculæ*. Tai đau vì dấy dấy. — *verborum*. Những lời thô tục. *Fig.* — *urbis*. Dân hèn mạt. || 2. *In sordibus jacere*. Theo cơn buồn sầu (cho nên bỏ bậy mọi sự). || 3. — *peccatorum*. Vết tội lỗi. *Sine sordibus dare*. Làm phúc cách rộng rãi.

SORDESC - *o, is, ere*, n. def. Ra dơ, ra nhớp; phạm tội.

SORDICUL - *a, x*, s. f. dimin. *Sordis*. Bùn nhỏ, tí tích nhỏ.

SORDIDAT - **US**, *a, um*, part. pass. *Sordido*, cũng là adj. (ai, sự gì) Đã ra dơ nhớp, bẩn thỉu, lôi thôi, dùng tí tích. *Sordidatissima conscientia*. Lòng mắc nhiều tội lỗi.

SORDID - *è (iūs, issimè)*, adv. Cách dơ nhớp; cách hèn hạ, cách hà tiện. — *loqui*. Nói thô. *Sordidus natus*. Có dòng dõi hèn hạ.

SORDID-O, *as, are*, a. Làm cho ra dơ nhớp, rấy ra.

SORDIDUL - *us, a, um*, adj. dimin. bới

SORDID - *us, a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Dơ dáy, dơ nhớp, ô uế, nhem nhuốc, nhọ nhính. 2. Hèn, hèn hạ, hèn mạt, phàm phu. 3. Là tiện, chạp chệ, bần sèn. || 1. *Sarpè est sub sordido palliolo sapientia*. Sự khôn ngoan thường ở nơi kẻ hèn khó rách rưới. || 2. — *panis*. Bánh hèn. *Sordida verba*. Những lời thô tục. *Sordido loco natus*. Người hèn dòng.

SORD - *is, is*, s. f. như *Sordes*.

SORDITUD - *o, inis*, s. f. Sự dơ nhớp, sự nhem nhuốc.

SORDI, perf. *Sordeo*.

† **SORDULENT** - *us, a, um*, adj. như *Sordidatus*.

SOR - *ex, icis*, s. m. Chuột nhắt.

SORICET - *um, i*, s. n. Tổ chuột, lỗ chuột.

SORICIN - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chuột nhắt.

SORICULAT - *us, a, um*, adj. (đó gì) Gián sác, ngứa sác, sặc sỡ, có nhiều sác.

SORIL - *um, i*, s. n. Thứ thuyền, thứ đồ giang.

SORIT - *es, æ*, s. m. Lẽ có ba bốn câu liên tiếp nhau.

SOR - *or, oris*, s. f. 1. Chị, em gái. 2. Bạn nữ. 3. fig. Kẻ giống như. || 3. *Sorores arbores*. Cây giống nhau.

SORORCUL - *a, æ*, s. f. dimin. *Soror*.

SORORICID - *a, æ*, s. m. và f. Kẻ đã giết chị (hay em gái).

SORORICIDI - *um, i*, s. n. Tội giết chị (hay là em gái).

SORORI - *o, as, are*, n. Phóng lên như nhau.

1° **SORORI** - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chị em.

2° **SORORI** - *us, i*, s. m. Anh rể.

SORPT - *us, a, um*, part. pass. *Sorbeo*.

SORS, *sort-is*, s. f. 1. Sự bắt thăm; phần (ai) được khi bắt thăm; cái thăm. 2. Phần của chia, gia nghiệp. 3. Sự tình cờ, sự gì xảy ra tình cờ. 4. Lời bụt phán tiên tri, chiêm bao, sự bói, điều lới. 5. Số, số phận, vận, căn kiếp. 6. Mệnh trời. 7. Bạc, đấng bạc, bản phận, thú, phần riêng. 8. Vốn, tiền gốc, bản. 9. (hoạ:) Con, con cái. || 1. *Provincia in sortem conjicitur*. Những xứ đã bắt thăm (cho biết quan nào được cai xứ nào). *Prædæ ducere sortem*. Bắt thăm phần mới đã bắt được. *Super eum — decedit*. Bắt thăm đã phải kẻ ấy. || 2. *Puer in nullam sortem bonorum natus*. Con trẻ sinh ra chẳng được phần nào của cha mẹ. || 3. *Res revocatur ad sortem*. Sự này đã để mặc may rủi. *Prout-tu-*

levit. Mặc may rủi. || 4. *Præcipitur sortibus ut...* Bụt phán dạy rằng. || 5. — *infelix*. Xấu số. — *felix*. Tốt vận, số đỏ. || 6. — *omnia versat*. Trời cai trị mọi sự. || 7. *Sortem suam deplorare*. Tui thân. *Gratam sortem habemus*, v. *Sorte nostrâ contenti sumus*. Ta ở bậc nào thì bằng lòng ở bậc ấy. *Sortis ultimæ vir*. Người rất phàm hèn. || 8. *Sortem amittere*. Lỡ vốn. — *fit ex usurâ*. Lãi lại thành vốn. || 9. *Saturni — ego prima fui*. Tao là con đầu lòng bụt Saturnô.

† **SORS** - *um*, thay vì *Scorsum*.

SORT - *è*, abl. *Sors* dùng cách adv. Tình cờ, cứ mệnh trời, cứ sự bất thăm.

SORT - *es, ium*, s. f. p. Các đồ dùng bắt thăm, quẻ bói, lời bụt phán. *Sortes mittere*. Điềm quẻ, gieo quẻ.

SORTICUL - *a, æ*, s. f. dimin. *Sors*.

SORTIG - *er, era, erum*, adj. (bụt) Hay phán sự hậu lai.

SORTILEGI - *um, i*, s. n. Quẻ bói; sự bói.

1° **SORTILEG** - *us, a, um*, adj. như *Sortiger*.

2° **SORTILEG** - *us, i*, s. m. Thầy bói.

† **SORT** - *io, is, ivi, ium, ire*, a. như

SORT - *ior, ir's, itus sum, iri*, d. trị acc. 1. Bắt thăm, bắt thăm mà chia. 2. Được bởi sự bắt thăm, xảy được, may được. || 1. — *magistratum*. Bắt thăm chức quan. *Sortiti sunt uter dedicaret urbem*. Cả hai đã bắt thăm ai sẽ đặt tên mình cho thành. — *inter se laborem*. Chia nhau việc làm. || 2. — *magistratum*. Được chức quan bởi sự bắt thăm. — *ingenium*. Tự nhiên được tốt trí khôn. *Mortem bonam sortitus*. Đã được chết lành.

SORTITI - *o, on's*, s. f. 1. Sự bắt thăm, sự bắt thăm mà bầu lên. 2. Sự gì (ai) được bởi bắt thăm.

SORTIT - *ò*, adv. 1. Cứ phép bắt thăm. 2. Tình cờ, tùy số phận. 3. Tự nhiên.

SORTIT - *or, oris*, s. m. Kẻ bắt thăm.

1° **SORTIT** - *us, a, um*, part. *Sortio* và *Sortior*.

2° **SORTIT** - *is, us*, s. m. 1. Sự bắt thăm. 2. Quẻ hay là tờ đòng mà bầu kín.

SOR - *y, yos*, s. n. Đám phàn, giống thanh phàn.

† **SOS**, thay vì *Ecs* và *Suos*.

SOSP - *es, itis*, adj. cả ba giống 1. (ai, sự gì) Vô sự, chẳng phải nao, tuyền vẹn, lành, khoẻ. 2. Hay cứu chữa. 3. May mắn, có phúc. || 1. *Navis — ab hostibus*. Chiếc tàu đã khỏi giặc đốt.

SOSPIT - *a, æ*, s. f. Người nữ hay cứu chữa.

SOSPITAL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Hay giữ hay là chữa khỏi sự khốn khó, hay che chở.

SOSPIT - AS, atis, s. f. 1. Sự lành khoẻ, sự lành đã, sự thoát cơn hiểm. 2. Sự cứu chữa.

SOSPITAT - OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kê cứu chữa, kê che chở, kê giữ khỏi sự khốn khó.

SOSPIT - O, as, avi, atum, are, a. Giữ giữ, che chở kéo phải nao, cứu chữa, bang trợ.

SOT - ER, eris, s. m. Kê cứu.

SOTERI - A, orum, s. n. p. 1. Cửa lễ mừng kê đã thoát sự hiểm nghèo. 2. Bài thơ mừng (ai).

SOZUS - A, æ, s. f. Ích mẫu thảo.

SPADICARI - US, i, s. m. Thợ nhuộm n màu nâu.

SPADICE - US, a, um, SPADICIN - US, a, um, và SPADIC - US, a, um, adj. (giống gì) Có sắc dầ, có mùi nâu.

SPADIC - UM, i, s. n. SPAD - IX, icis, s. f. 1. Ngành cây búng báng có quả. 2. Sắc dầ, sắc nâu. 3. Ngựa có sắc nâu. 4. Thứ đồ nhạc.

1° SPAD - O, onis, s. m. Cậu bộ, quan bộ. — *equus*. Ngựa thiếu. — *surculus*. Chối đứng.

2° † SPAD - O, as, are, a. Thiếu.

† SPADONAT - US, us, s. m. Sự thiếu.

SPADONI - US, a, um, adj. (cây) Đứng, chẳng sinh quả.

SPAG - AS, adis, s. f. Nhựa thông.

SPAGIRI - A, æ, s. f. Luyện đan pháp. Xem *Chymia*.

SPAGIRIC - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về luyện đan pháp.

SPAGIRIST - A, æ, và SPAGIR - US, i, s. m. Kê chuyên luyện đan pháp.

SPARGANI - UM, i, s. n. Tam liên thảo.

1° † SPARG - O, inis, s. f. như 1° *Aspergo*.

2° SPARG - O, is, spar - si, spar - sum, ere, a. 1. Gieo ra, tung, pha phối, rải ra, bỏ đầu đó, rắc ra; *fig.* đón ra. 2. Phân li, chia ra, phân chia, phân phát. 3. Bật đi, đưa đi (nơi nọ nơi kia). 4. Tươi. 5. Lót, trải, che phủ. || 1. — *semina*. Gieo hạt giống. *Floribus spargebatur leo*. Bầy giờ người ta tung hoa trên sự tử. *Indesinenter spargit terram*. Nó cứ ném đất mãi. — *bona sua*. Khuyết gia tài mình. — *religionem latè*. Mở đạo cho rộng. — *nomen alicujus*. Đón danh tiếng ai. — *suspiciones*. Phao ra những sự hồ nghi. — *se campo*. Đi rải trong cánh đồng. *Stellæ spargunt lucem suam*. Các ngôi sao rải sáng ra. || 2. — *se in multas species*. (sự gì) Chia ra làm nhiều thứ. — *in aristas*. Phân rẽ ra từng bông lúa. — *exercitum per...* Rải binh trong... *Pecuniam — inter milites*. Phân phát

tiền cho lính. || 3. — *oculos mari*. Trông ngoài biển từ bề. — *manum omnibus membris*. Bừa tay sờ các phần mình mẩy. — *Alciden*. Đưa ông Alcide đi (đầu đó). || 4. — *equi*. Rây nước. — *cruore*. Làm cho ướt máu. *Satum spargitur*. Khi đã rắc giống thì tươi. || 5. — *humum foliis*. Lót lá xuống đất. — *fimo terram*. Bỏ phân phủ đất. — *lumine terras*. Gội ánh sáng bao phủ cả trái đất.

SPARSIL - IS, e, adj. (sự gì) Chịu rải được.

SPARS - IM, adv. Rải rác, đầu đó.

SPARSI - O, onis, s. f. 1. Sự rải, sự rảy, sự rắc, sự bỏ đầu đó. 2. Cửa vua thượng vị tung chodân.

SPARS - US, a, um, part. pass. Spargo. *Sparsi capilli*. Tóc bà xoà, tóc rũ rượi. *Sparsa aqua*. Nước đã đổ ra. *In fugam sparsi*. Đã trốn tới bờ. *Pallium auro sparsum*. Áo khoác thêu chỉ vàng. *Epistolæ humanitatis sparsæ sale*. Cảnh thư nói rất lịch sự.

SPARTAN - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Sparta hay là nước Sparta. *Spartana chlamys*. Áo sắc diều.

SPARTARI - UM, i, s. n. Nơi đã trồng tồng thảo.

1° SPARTARI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về tồng thảo, (nơi) có nhiều tồng thảo.

2° SPARTARI - US, i, s. m. 1. Kê đánh dây tồng thảo. 2. Giống chim ưng.

SPARTEOL - I, orum, s. m. p. Kê canh đêm mà chữa hoá tai.

SPARTEOL - US, i, s. m. Dây hay là thúng bàng tồng thảo.

SPARTE - US, a, um, adj. (đồ gì) Bàng tồng thảo. *Spartea solea*. Thứ giấy bàng tồng thảo.

SPART - I, orum, s. m. Quân hùng hờ kia.

SPARTOPOLI - US, i, s. m. 1. Đá ngọc kia. 2. Mặt mạc kê hát bội.

SPART - UM, i, s. n. 1. Tồng thảo. 2. Nhược thảo. 3. Dây.

SPARUL - US, i, s. m. Thúy hổ ngư.

SPAR - UM, i, s. n. và US, i, s. m. 1. Thứ lao nhỏ. 2. Thúy hổ ngư.

SPASM - A, atis, s. n. như Spasmus.

SPASMIC - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về bệnh kinh phong.

SPASMOS - US, a, um, adj. (ai) Có bệnh kinh phong.

SPASM - US, i, s. m. Bệnh kinh phong, tật gằn co lại.

SPASTIC - US, a, um, adj. 1. (ai) Hay mắc bệnh kinh phong. 2. (giống gì) Có sức kéo lại.

SPATALI - UM, *i*, s. n. Vòng đeo tay.

SPATALOCINED - US, *i*, s. m. Người đang thì yếu điệu.

SPATH-A, *æ*, s. f. 1. Đồ kia dùng mà quấy thuốc cao. 2. Gươm rộng thanh.

SPATHALI-UM, *i*, s. n. 1. Ngành búng báng có quả. 2. Vòng đeo tay.

SPATHARI - US, *i*, s. m. như Satelles.

SPATH - E, *es*, s. f. Cây búng báng, cây chà là, cây kè.

SPATHOMEL-E, *es*, s. f. Đồ thầy chích dùng mà dò.

SPATHUL - A, *æ*, s. f. dimin. Spatha.

† **SPATIABUND** - US, *i*, và **SPATIAT** - OR, *oris*, s. m. Kê hay đi đồng dài, kê chạy rong.

SPATIAT - US, *a, um*, part. Spatior.

SPATIAL - UM, *i*, s. n. dimin. Spatium. Nơi hẹp, quãng eo hẹp, chặng nhỏ.

SPATI - OR, *oris*, *atus sum*, *ari*, d. tùy mero *Ubi*, *Quò*. 1. Bách bộ nơi quãng dăng, đi chơi đầu đó, chạy rêu; đi, tới, bước đi. 2. Lan ra, tràn ra, lán ra. || 2. *Spatiantia brachia vitis*. Ngành nho hay lan ra.

SPATIOS - È (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách rộng rãi, cách quãng dăng. 2. Cách bội hậu, nhiều, lắm.

SPATIOSIT-AS, *atis*, s. f. Nơi rộng rãi, quãng rộng.

SPATIOS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (sự gì) Rộng rãi, rộng, lớn, cao, quãng khoáng. 2. Dài, lâu dài. || 1. *Spatiosi artus*. Minh mảy to lớn. || 2. *Senectus spatiosa*. Sự già lâu, người già còn sống lâu.

SPATI-UM, *i*, s. n. 1. Phấn xa, quãng, chặng dăng, chừng dôi, độ, khoảng. 2. Tràng đua, diễn tràng, nơi bách bộ, nơi đua thi. 3. Sự đi dạo, sự chạy, sự đi chơi, sự đi rong rã. 4. Phấn rộng, phấn rộng rãi, sự rộng lớn, sự to, sự dài, bề rộng, bề dầy, bề cao. 5. Quãng thì giờ, sự lâu (nhiều ít), thì giầu ra, thì nghỉ, thì thông thả. 6. Số vấn vấn thơ. || 1. — *cæli*. Sự trời quãng khoáng. — *vix*. Phấn dăng dài. *Spatio propinquitatis*. Vì sự gần quá. *Quæ grana ex spatio distante mittebat*. Nó đứng xa mà ném những hạt ấy. || 3. *Duobus spatiis tribusve factis*. Khi đã đi dạo hai ba vòng đoạn. || 4. — *hominum*. Vóc giặc người. || 5. *Dolor spatio evanescit*. Chầy ngày sự đau nguôi đi. *Spatium iræ dare*. Để cho ngân giận. *Biennium spatium*. Trong vòng hai năm. — *cum erit*. Khi nào thông thả, lúc rồi việc. — *fabularum*. Lúc nghỉ trò. — *vix*. Đời (ai) sống. — *temporis*. Lúc, lát.

SPATUL - A, *æ*, s. f. Ngành cây.

SPATUL - Æ, *arum*, s. f. p. Xương giám, bá vai.

SPECELLAT - US, *a, um*, adj. như Specillatus.

SPECIAL-IS, *e* (*ior*), adj. trị dat. (ai, sự gì) Riêng.

SPECIALIT - AS, *atis*, s. f. Sự riêng, điều riêng.

SPECIAL - ITER (*iūs*), adv. Cách riêng.

SPECIARI - US, *a, um*, adj. như Specialis.

SPECIAT - IM, adv. Cách riêng, từng... một.

† **SPECIAT-US**, *a, um*, adj. (giống gì) Đã chịu phân ra từng thứ, đã vào thứ, đã vào lớp.

SPECI-ES, *ei*, s. f. 1. Hình, hình dạng, hình tượng, dáng, phết, tướng; nhan sắc; sự giống như. 2. Ảnh, tượng, ảnh tượng. 3. Hình bề ngoài, tình hình, lẽ chữa, nề. 4. Bóng, hình bóng, ma, tà ma, tình quái. 5. Sự xem, sự coi, sự gì người ta trông thấy. 6. Giống, nòi, thứ, đẳng, môn, hạng. 7. *pl.* Hàng hoá, đồ hàng, hàng thuốc thơm. || 1. *Speciem cordis representare*. Có hình trái tim. — *ætatis*. Nhan sắc kẻ đang thì. || 2. — *ænea*. Tượng đồng. || 3. *Viri boni speciem præ se ferre*. Bề ngoài xem ra hẳn hoi. *Specie liber esse*. Ra như thông dong bề ngoài. *In speciem*. Có ý phở trương (hay là tỏ hình bề ngoài). *Per speciem*. Lấy nề rằng. *Ad speciem justi exercitus*. Cho ra đủ một đạo binh. || || 4. *Species vanæ*. Hình lạ dòng dài. || 5. *Speciem hanc non tulit*. Người thấy sự ấy thì chẳng chịu được. || 6. — *solis*. Thứ đất, dáng điển. || 7. *Multæ species argenti*. Nhiều đồ hàng bạc.

† **SPECIFIC-O**, *as, are*, a. Chỉ riêng, nói từng điều.

† **SPECIFIC** - US, *a, um*, adj. (thuốc) Riêng một bệnh, thần hiệu.

SPECILEGI - UM, *i*, s. n. như Spicilegium.

SPECILLAT - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Có nhiều mặt sáng (như mặt gương).

SPECILL - UM, *i*, s. n. 1. Đồ thầy chích dùng mà dò. 2. Đồ mà nhỏ giọt vào mắt. 3. Mực kính. || 1. — *auricularium*. Đồ lấy dáy tai.

SPECIM-EN, *inis*, s. n. 1. Đồ hàng chiếu tang, đồ mẫu; dấu chỉ, chứng, dấu tỏ ra, gương, mẫu, đồ phở trương. 2. Sự thứ, việc làm thứ, ý định, việc toan làm. || 1. *Specimen sui dare*. Tỏ mình có tài thế nào. — *temperantiæ*. Gương về sự tiết kiệm.

† **SPEC-IO**, *is, ere*, a. như Aspicio.

SPECIOS-È (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách trọng thể; cách vinh hiển. 2. Cách vẻ vang, cách đẹp đẽ, cách đồ côi. || 1. — *instratus equus*. Ngựa đã thắng đồ rất qui.

SPECIOSIT - AS, *atis*, s. f. Nhan sắc, sự mỹ sắc, sự đẹp đẽ.

SPECIOS - US, a, um (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Trọng thể, cao trọng, rực rỡ, tể chính, tươm tất, vẻ vang, tốt dạng, đẹp đẽ, mỹ sắc. 2. Có hình bề ngoài (mà thôi), bôi bác, giả trá, || 1. — *formâ prâfliis hominûm*. Đẹp đẽ tốt lành hơn quá mọi người thể. || 2. *Dicta speciosa verbis*. Những điều nói Lôi bác. *Criminatio minus speciosa*. Điều cáo xem ra chẳng thật.

SPECIT - O, as, are, a. như Specto.

SPECI - UM, i, s. n. như Specillum.

† **SPECL - A,** thay vì Specula.

SPECTABIL - IS, e, adj. trị dat 1. (ai, sự gì) Con mắt xem thấy được. 2. Đáng người ta xem, ưa nhìn, đẹp đẽ, có duyên, sáng láng, tốt lành; phi thường, lạ lùng, quý trọng, cao sang. 3. (tiếng kính kẻ có tước phẩm như:) Đức, lớn, đèn trời, gương thánh. || 1. — *undiquè campus*. Cảnh đồng quang dăng tư bề. || 2. — *facie puer*. Trẻ rất xinh.

SPECTABILIT - AS, atis, s. f. (tiếng kính kẻ có tước phẩm như:) Đức, ông lớn, đức ông lớn.

SPECTABUND - US, a, um, adj. trị acc. (ai) Có ý trông, có ý coi, xem xét cho kĩ.

† **SPECTACL - UM, i, s. n.** như

SPECTACUL - UM, i, s. n. 1. Sự gì người ta xem thấy, sự gì lạ trước mắt. 2. Đám hát bội, đám chơi trò tuồng. 3. Nơi xem trò chơi, dinh áng bội bè; các đồ dọn trong dinh áng; phần làm trò. 4. Các kẻ xem trò. || 1. *Ad spectaculum supplicii venire*. Đến xem hình xức. — *facti sumus angelis et hominibus*. Ta đã nên giống lạ trước mặt thiên thần và trước mặt người ta.

SPECTAM - EN, inis, s. n. 1. Đám chơi, trò tuồng, 2. Dấu mà nhận, hiệu, dấu làm chứng, dấu tỏ ra. 3. Gương, tích.

SPECTAMENT - UM, i, s. n. Sự gì thấy khi xem trò tuồng.

SPECTAND - US, a, um, part. pass. fut. Specto. (ai, sự gì) đáng người ta xem, ưa nhìn, quý trọng, phi thường.

SPECTAT - È (*issimè*), adv. Cách lạ lùng, cách nổi danh.

SPECTATI - O, onis, s. f. 1. Sự trông xem, sự xem xét, sự suy xét. 2. Đám chơi, trò tuồng, sự hát bội.

SPECTATIV - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về suy xét.

SPECTAT - OR, oris, s. m. (*RIX, ricis, s. f.*). 1. Kẻ xem, kẻ trông, kẻ nhìn xem. 2. Kẻ suy xét, kẻ xem xét, kẻ biết xét. || 1. — *caeli siderumque*. Kẻ xem sao, kẻ hay thiên văn.

1° SPECTAT - US, a, um (*ior, issimus*), part. pass.

Specto, cũng là adj. 1. Đã chịu xem thấy, đã chịu xét, đã chịu thử, chắc chắn, vững vàng. 1. Đáng cho người ta xem, phi thường, cả thể, cao trọng, sáng láng, rõ ràng. || 1. *Hoc habet spectatum, v. Hoc mihi spectatum est*. Tôi đã từng biết sự này. *Vita modestiâ spectatissimâ*. Có chứng tỏ về đường nét nã. || 2. *Quo non spectatior alter*. Chẳng ai hơn người được. *Spectatissimus sui ordinis*. Nhất trong bậc mình.

2° SPECTAT - US, us, s. m. Sự xem, sự coi.

SPECTIL - E, is, s. n. Lòng lợn, lòng heo.

SPECTI - O, onis, s. f. Sự xem (gì hay là giống khác mà coi).

SPECT - O, as, avi, atum, are, a. t. Xem, coi, trông, ngó, nhìn. 2. *fig.* Xét, suy xét, xem xét. 3. Luận, đoán xét. 4. Thử, dò, ước thử. 5. Kính vì, kính nề, tây vì, chuộng. 6. Trông, đợi, cậy trông. 7. Nhăm, có ý (làm hay là đến), lo đến. 8. n. trị dat. hay acc. không, hay là acc. cũng ad, in tùy mẹo. *Quò*. Giờ, dè giữ, giữ kéo hướng về, chịu trở về (đang nào); thuộc về chỉ về, là phần riêng (ai). || 1. *Spectatum veniunt*. Chúng nó đến xem. *Alte — si voles*. Nêu anh muốn ngửa trông lên trời. *fig. Librini nostri in nos solos spectant*. Con cái nhà ta chỉ trông cậy ta mà thôi. || 3. *Aliquem — non ex oratione, sed ex moribus*. Đoán xét (hay là chuộng) ai cứ tình nét, chẳng cứ lời nói. || 4. — *aurum in igne*. Lấy lửa mà thử vàng. || 5. — *fortunam*. Kính nề (kẻ có) của. || 6. *Populus hic ad seditionem spectat*. Dân này chỉ chực làm nguy. — *aliquid ab aliquo*. Trông sự gì bởi ai. || 7. — *ad gloriam suam*. Lo đến công danh mình. — *Græciam*. Có ý đến đất Grécia. || 8. *Domus hæc ad orientem spectat*. Nhà này có hướng đông. *Spectant ea ad religionem*. Các sự ấy thuộc về việc đạo. — *ne...* Giữ kéo... *Quorsum spectat hæc oratio?* Lời này có ý nói sao đó? *Unip. Ne spectat ut...* Sự này chẳng can gì, là...

SPECTR - UM, i, s. n. Giống ma, tinh quái.

† **SPECT - US, us, s. m.** như 2° Aspectus.

1° SPECUL - A, æ, s. f. dimin. Spes. Hơi trông cậy, sự trông cậy nhỏ mọn.

2° SPECUL - A, æ, s. f. Nơi cao, đỉnh núi, ngọn đá, tháp, gác, etc... đứng mà trông xa hay là canh giữ, chòi, chòi, nhà điểm. *Ignis è speculi*. Lửa đốt nơi cao. *Esse in speculi*. Canh canh.

SPECULABIL - IS, e, adj. (sự gì) Chịu trông xa được.

SPECULABUND - US, a, um, adj. 1. (ai) Đứng nơi cao mà trông xa. 2. Chờ đợi, mong.

† SPECULAM - EN, *inis*, s. n. Con mắt; sự xem.

SPECUL - AR, *aris*, SPECULAR - E, *is*, s. n. SPECULARI - A, *um*, s. n. p. và SPECULARI-UM, *i*, s. n. Cửa sổ bằng thạch cao (xưa dùng thay vì thủy tinh), vản mẫu thạch, thạch cao.

SPECULAR - IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Trong' ngán, người ta trông suốt được. 2. Thuộc về chồi, thuộc về nơi cao mà trông xa. || 1. — *lapis*. Thạch cao, vản mẫu thạch (xưa dùng thay vì thủy tinh). || 2. — *significatio*. Hiệu làm ở nơi cao.

SPECULARI - US, *i*, s. m. Thợ đánh thạch cao, kẻ đặt gương cửa sổ.

SPECULATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự do, sự đi do (bền giặc). 2. Sự xem xét, sự suy xét.

SPECULATIV - E, adv. Cách xem xét, cách suy xét.

SPECULATIV - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay suy xét; thuộc về sự xem xét.

SPECULAT - OR, *oris*, s. m. (NIX, *vicis*, s. f.). 1. Kẻ xem, kẻ suy xét. 2. Quân do, quân tuần. 3. Kẻ đem tin, mã đội. 4. Linh thị vệ. 5. Lý hình.

SPECULATORI - UM, *i*, s. n. như Specula.

SPECULATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà do hay là xét; thuộc về sự xem xét. *Speculatoria navis*. Tàu nhẹ mà đi do.

1° SPECULAT - US, *a, um*, part. Specular. 1. (ai) - Đã thấy như trong mặt gương, đã soi gương. 2. Đã dò xét, đã thấy, đã suy xét.

2° SPECULAT-US, *us*, s. m. Sự do, sự rình, sự cảm canh.

SPECUL-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Dừng nơi cao mà trông, canh, do, rình. 2. Soi mặt gương; *fig.* xem xét, suy, xem, suy xét. || 1. — *opportunitatem*. Lựa dịp tiện. *Speculandi causâ*. Cho được do thám. — *consilia alicujus*. Do ý từ ai.

SPECUL - UM, *i*, s. n. Gương, mặt gương, minh kinh; *fig.* ảnh tượng, hình giống hệt.

SPEC - US, *us*, 1. s. m. (hoạ f.) và SPELÆ-UM, *i*, s. n. Hang, hang hốc, hang đá, hang dưới đất; nơi sâu. — *inferni*. Vực địa ngục. — *vulneris*. Dấu bị tích sâu.

SPELT - A, *æ*, s. f. Thù lúa.

SPELUNC - A, *æ*, s. f. Hang, hang hốc.

† SPELUNCOS-US, *a, um*, adj. (nơi) Có nhiều hang hốc.

SPERABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Có lẽ mà trông cậy được, nên trông cậy.

SPERAT - US, *a, um*, part. pass. Spero. (ai, sự gì) Đã chịu trông cậy. *Speratos liberos interficere*.

Giết những con trẻ còn trong lòng mẹ. *Spes sperata*. Sự gì (ai) trông. *Speratus*. Con trai đã hỏi vợ. *Sperata*. Con gì đã có lẽ h'ì, con gái đã chịu trâu.

† SPER - ES, *is*, s. f. thay vì Spes.

SPERM - A, *atis*, s. n. Khí huyết; *fig.* con cái.

SPERMATIC - US, *a, um*, a lĩ. (sự gì) Thuộc về khí huyết.

SPERN-AX, *acis*, adj. cả ba giống, trị gen. (ai, sự gì) Chê, khinh, dể người. — *mortis*. Chẳng xem sao sự chết.

SPERN - O, *is, spre-vi, spre-tu n, ere, a*. Chê, chê bỏ, từ bỏ, chẳng nhận, đuổi ra; bỏ, chẳng giữ; dể người, khinh, chẳng trọng kính, chẳng xem sao. *Abs te spernor*. Anh chê tôi, anh kiếng tôi. *Sperne voluptates*. Hãy từ bỏ các sự vui sướng.

SPER - O, *as, avi, atum, are, a*, và n. trị abl. cùng *in, de*. 1. Trông (sự gì), trông sẽ được, trông cậy, trông đợi. 2. Ngờ, nghĩ, nghĩ trước; sợ, lo sợ. 3. Tin chắc sẽ có, trông rằng. 4. Toan, có ý làm, nhất định. || 1. — *benè de aliquo*. Trông ai sẽ nên việc. — *gratiam Dei*. Trông sẽ được ơn Đức Chúa Lời. — *de gratia Dei*. Trông cậy ơn Đức Chúa Lời — *in Deo*. Trông cậy Đức Chúa Lời. || 2. — *dolorem*. Tin (mình sẽ phải đau cực lòng. *Non speravi te sequi*. Tôi chẳng ngờ tôi được theo ông. || 3. *Sperabat ope n sibi à Deo adfuturam*. Khi ấy người trông rằng Đức Chúa Lời sẽ phù hộ cho mình. || 4. *Quod sapienter speravimus*. Sự gì ta đã bàn cách khôn ngoan.

SP-ES, *ei*, s. f. 1. Sự trông cậy. 2. Sự trông đợi, sự tin (sẽ có sự gì); sự sợ, sự lo sợ. 3. Sự gì người ta trông cậy. 4. Sự làm cho người ta trông cậy. 5. Bụt nư hay sự trông cậy. || 1. *Spem in Deo ponere*. Trông cậy Đức Chúa Lời cho vững. *Spem abjicere*. Mất lòng trông cậy. || 2. — *omnibus facta est*, v. *Omnibus in spe est*, v. *Omnes in spem sunt*, v. *Omnes in spem ingressi sunt illum victurum esse*. Ai ai cũng trông rằng người sẽ thắng trận. || 3. *Anni spem credere terræ*. Tra hạt giống xuống đất (mà trông sẽ được mùa). || 4. *Spem de se mihi fecit*. Kẻ ấy đã làm cho tôi trông mình sẽ khá.

SPELIL - E, *is*, s. n. như Spectile.

SPEUSTICUS panis, m. Bánh làm trong một chóc.

† SPENI, perf. Spicio.

SPIAC - OS, *i*, s. n. Cây đại bi, ngưu nhĩ ngái.

SPIER - A, *æ*, s. f. Hòn tròn, bầu tròn, trái cầu. — *caelestis*. Bầu trời. — *terrestris*. Bầu đất, địa cầu.

SPHERAL - *is, e, adj.* (sự gì) Có hình bầu tròn, tròn. — *notus*. Sự các ngôi sao xây vắn.

SPHERIC - *a, æ, và SPHERIT* - *a, æ, s. f.* Thứ bánh tròn.

SPHERIC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Có hình bầu tròn; thuộc về tròn.

SPHERIST - *a, æ, s. m.* Kẻ đánh hòn cầu, kẻ đá cầu.

SPHERISTERI - *um, i, s. n.* Phép đá cầu, sự đánh hòn cầu.

SPHEROID - *es, is, adj.* cả ba giống. (sự gì) Có hình bầu tròn.

SPHEROMACHI - *a, æ, s. f.* Phép đánh hòn cầu.

SPHERUL - *a, æ, s. f. dimin.* Sphæra. Hòn tròn nhỏ.

SPHAG - *e, es, s. f.* Lỗ nơi ngực hay là nơi cuống họng.

SPHAGITID - *es, um, s. f. p.* Mạch huyết nơi họng.

SPHAGN - *us, i, s. f.* Rêu mọc nơi cây sồi.

SPHENISC - *us, i, s. m.* Hình tà khuê.

SPHENO - *is, idis, s. m.* Xương kia giữa đầu và má.

SPHINCT - *er, cris, s. n.* Thứ gân hay chúm miệng lỗ.

SPHINX, sphing - *is, s. f.* Giống quái bày đặt kia.

SPHONDYL - *us, i, s. m.* như Spondylus.

SPHRAG - *is, idis, s. f. 1.* Đốt sét kia. **2.** Dấu, ấn. **3.** Lỗ nhận ngọc vào nhẫn. **4.** Đá ngọc xanh và đặc. **5.** Thứ thuốc cao làm cho dấu nhip miệng lại.

SPHRAGIT - *is, idis, s. f.* Dấu chám, dấu thích.

SPIC - *a, æ, s. f. 1.* Bông lúa, gié lúa. **2. Vỏ bọc mấy thứ quả. **3. Giác lúc (là vì sao nhất sáng trong đồng sao *Virgo*). || **1.** — *mutila*. Bông cháng có râu. — *nondum explicata*. Đồng đồng lúa. || **2.** — *alli*. Củ tỏi. — *Cilissa*. Củ nghệ.****

SPICAT - *us, a, um, adj.* (sự gì) Có bông lúa, giống như bông lúa, có hình lông lúa.

SPICE - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về bông lúa.

SPICIF - *er, era, erum, adj.* (giống gì) Sinh bông lúa. — *Nilus*. Sông Nilô làm cho tốt lúa.

SPICILEGI - *um, i, s. n. 1.* Sự một bông lúa. **2. fig.** Sách chép lặt nhiều điều.

SPICILEG - *us, a, um, adj.* (ai) Một hai, một bông lúa.

† **SPIC** - *io, is, ere, a.* như *Aspicio*.

SPICL - *um, i, s. n.* như *Spiculum*.

SPIC - *o, as, avi, atum, are, a.* Làm cho ra hình bông lúa, cho ra lờm xờm, vạc nhọn.

SPICUL - *a, æ, s. f. dimin.* *Spica*. **1.** Bông lúa nhỏ. **2.** Tùy thai thảo.

SPICULAT - *or, oris, s. m.* Quân lính cầm lao cầm dồng; quản lý hình.

SPICULAT - *us, a, um, part. pass.* bởi

SPICUL - *o, as, are, a.* Mài nhọn, vạc nhọn.

SPICUL - *um, i, s. n. 1.* Mũi tên, mũi lao, mũi giáo. **2.** (Tên bản), lao, dồng. **3.** Ngòi con ong. **4. fig.** Ánh sáng mặt trời.

SPIC - *um, i, s. n. và us, i, s. m.* như *Spica*.

SPIN - *a, æ, s. f. 1.* Gai, gai góc, bụi gai, cây gai, mũi nhọn, lông nhím, xương hom, xương sống. **2. fig. (pl.)** điều học hách, lẽ quanh co. || **1.** — *dorsi*. Xương sống. — *piscis*. Xương hom cá. — *argentea*. Tầm bạc xia răng. *Spinam facere*. Mọc gai. || **2. fig.** *Spinæ disserend.* Cách luận lẽ quắt quéo.

SPINACHI - *um, i, s. n. và SPINACI* - *a, æ, s. f.* Ba thái.

SPINAL - *is, e, adj.* (sự gì) Thuộc về gai góc; thuộc về xương sống. — *medulla*. Tủy xương sống.

SPINE - *a, æ, s. f.* như *Spionia*.

SPINEOL - *a, æ, s. f.* Hoa hồng rừng.

SPINESC - *o, is, ere, n. def.* Mọc gai, hoá ra bụi gai.

SPINET - *um, i, s. n.* Nơi có bụi gai, nơi đầy gai góc; *fig.* điều học hách, lẽ quắt quéo.

SPINE - *us, a, um, adj.* (sự gì) Bằng gai, cò gai, thuộc về gai. *Corona spinea*. Mạo gai.

SPINIENS - *is, is, s. m.* Bụi làm cho khỏi gai góc mọc trong ruộng nương.

SPINIF - *er, era, erum, và SPINIG* - *er, era, erum, adj.* (giống gì) Hay sinh gai, đầy gai góc.

SPINOSUL - *us, a, um, adj. dimin.* bởi

SPINOS - *us, a, um (ior, issimus), adj. 1.* (giống gì) Có gai, đầy gai, có chông gai; có mũi nhọn. **2.** Nham, nhám, ráp, su si, sờm, dóc, khô. **3. fig.** Rát rủa, xốt xa, xóc. **4.** Rối rắm, khó giải, khó xử, quắt quéo, quanh co. || **2. fig.** *Spinosi peccatis*. Đầy tội lỗi.

SPINT - *er, eris, s. n.* Vòng đeo tay.

SPINTHAR - *is, is, s. f.* như *Spinturnix*.

SPINTH - *a, æ, s. m.* Kẻ bày đặt những phép chơi bởi xa xỉ quái gở.

SPINTURNICI - *um, i, s. n.* Mạt khí.

SPINTURN - *ix, icis, s. f. 1.* Giống chim chỉ điểm quái hay đốt nhà người ta. **2.** Giống chim xấu xa. **3.** Con khí.

SPINUL - *a, æ, s. f. dimin.* *Spina*. **1.** Gai nhỏ; xương sống. **2.** Kim cùc.

SPINULARI - *um, i, s. n.* Ống kim cùc, vỏ kim cùc.

SPIN - US, *i*, s. f. Cây mận rừng, cây mai rừng.

SPIONI - A, *x*, s. f. Cây nhô rừng.

SPIONIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây nhô rừng.

SPIR - A, *x*, s. f. 1. Đòng khoan như tròn ốc, khúc rân; sự vặn hay là quấn như tròn ốc. 3. Dây đã cuốn. 3. Đố tròn xuyên tạc nơi chân cột. 4. Bánh có hình ruột gà. 5. Đố người nữ điếm trang. 6. Quai nón. 7. Nút trong ván gỗ. 8. Phép thảo binh. 9. Cơ đội, đạo binh, đoàn binh, toán; họn, lũ. || 1. *Filum ceratum in spiram evolutum*. Cuộn nòng sáo.

SPIRABIL - IS, *e*, adj. trị dat. 1. (sự gì) Người ta hút vào thở ra được. 2. Dùng mà thở hơi.

SPIRACUL - UM, *i*, s. n. 1. Lỗ để hút khí vào; lỗ thâu lậu. 2. *fig.* Ốn trên soi trí. || 1. *Spiracula fontis*. Lỗ nước mạch chảy ra. — *vitæ*. Hơi thở.

SPIRE - A, *x*, s. f. Tỏi ngọc hoa.

SPIRAM - EN, *inis*, và **SPIRAMENT**-UM, *i*, s. n. 1. Lỗ cho thông khí, lỗ thâu lậu, lỗ, dằng nẻ, chỗ hở. 2. Ống khói. 3. Ống thở, cuống họng, lỗ mũi. 4. Hơi, mùi, khí xông, gió, hơi thở; *fig.* sự sống. 5. Ốn trên soi trí. || 4. *Spiramina fessi ignis reficere*. Róm lửa đã gần tắt. *Sine spiramento*. Lập tức, tức tốc.

SPIRARCH - ES, *x*, và US, *i*, s. m. 1. Quan cai đội thứ nhất trong cơ phóng lao. 2. Kẻ áp phùng hát.

SPIRATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự thở hơi, sự hút vào thở ra, sự hơi hóp; sự thổi ra, sự bay mùi; hơi thở. 2. Cách Đức Chúa Phiritô Sangtô bới Đức Chức Chúa Con mà ra.

† **SPIRAT**-OR, *oris*, s. m. Kẻ thở, kẻ hút vào thở ra.

SPIRAT - US, *us*, s. m. Sự thở hơi.

SPIRILL - UM, *i*, s. n. Nguru bằng tử.

SPIRITAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Dùng mà thở hơi. 2. Thuộc về máy gió. 3. Thiêng liêng, có linh tính.

SPIRITALIT - AS, *atis*, s. f. Tính thiêng liêng.

SPIRITALIT - ER, adv. Cách thiêng liêng.

SPIRITUAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thiêng liêng, thuộc về tính thiêng liêng.

SPIRITUALIT - AS, *atis*, s. f. như *Spiritualitas*.

SPIRITUALIT - ER, adv. như *Spiritualiter*.

SPIRIT - US, *us*, s. m. 1. Hơi, hơi thở; mệnh sống, sự sống, sự tỉnh táo, hồn, vía. 2. Khí thở, gió. 3. Mùi, khí xông. 4. Tiếng ống dịch ống quyền, tiếng các thứ đàn gió. 5. Thán; Thánh Thần, Đức Chúa Phiritô Sangtô; ơn trên soi trí; tính

thiêng liêng; linh hồn; trí; lòng; gan dạ, tâm, đại đảm; tính kiêu ngạo, sự tham chức quyền.

|| 1. — *angustior*. Sự đoán hơi. *Spiratum ducere*. Thở, sống. *Spiratum reddere*. Tắt hơi. *Spiratum colligere*. Tinh tri lại, hoàn hồn. *Uno spiritu multos versus pronuntiare*. Đọc nhiều thơ trong một hơi thở. || 2. *Spiritus placidi dies*. Ngày yên gió. || 3. — *teter*. Sự hôi miệng. — *celi nocius*. Khí trời độc, thâu khí. || 4. — *tibia gravior*. Tiếng ống dịch mạnh quá. || 5. — *sanctus*. Thánh Thần, Đức Chúa Phiritô Sangtô. — *malus*. Thán dữ, ma quỷ. — *propheticus*. Ôn soi mà nói tiên tri. *Spiratum facere alieui*. Làm cho ai sinh lòng kiêu ngạo. *Hostiles spiritus*. Lòng độc dữ. *Spiratum frangere*. Hạ lòng kiêu ngạo xuống.

SPIR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a*, và *n*. 1. Thổi. 2. Thở, hơi hóp, thở hơi, hút vào thở ra, lấy hơi. 3. Ước ao, muốn cho được, mong mỏi, khát khao. 4. Sống, ở trần gian, có hồn sống. 5. Có mùi, bay mùi, nực mùi. || 1. *Spirat aura*. Gió thổi. *Spirantia freta*. Biển có sóng gió. || 2. *Dum quidem — potero*. Tôi sẽ sống bao lâu, (thì...). *Dum spiro, spero*. Hề tôi còn sống, thì còn trông. || 3. *Spirat (ad) tribunatum*. Nó muốn lên chức quan tribunò. *Ira spirans sanguinem*. Lòng giận dữ muốn chém giết. || 4. *Spirant venæ*. Mạch hãy con. *Ab eo spirante defendebat*. Khi người còn sống thì hay binh vực tôi. *Fig. Spirantia signa*. Tượng như sống vậy. *Spirat in scriptis mens*. Tâm tình người còn lại trong các sách người đã chép. || 5. *Divinum odorem* — Bay mùi thơm tho lạ lùng. *Fig. Minervam spirat opus*. Việc này ra như chính tay bút nữ Minerva làm.

SPIRUL - A, *x*, s. f. Bánh ngọt nhỏ.

SPISSAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Giống gì bỏ vào nước, hay là rượu cho nó đặc hơn. 2. Nút, nui dút.

SPISSATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho ra đặc. 2. Sự dút nút, sự gán trám.

SPISS - È (*iss*), adv. 1. Cách đặc; cách dầy, cách mau; (mùi) sẫm. 2. Năng, nhiều lần. 3. Cách khó, cách chậm. || 1. *Spissius virens*. Có sắc xanh già hơn. || 2. — *incedere*. Đi lệt bệt.

SPISSESC - O, *is*, *ere*, *n*. def. Ra đặc; tác, chẳng thông.

SPISSIGRAD - US, *a*, *um* (*issimus*), adj. (ai, vật gì) Đi lệt bệt, đi chậm chạp.

SPISSIT - AS, *atis*, và **SPISSITUD** - O, *inis*, s. f. Sự đặc, sự đông đặc, sự đặc sệt; bẻ dầy.

SPISS-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, *a*. 1. Làm cho ra đặc,

làm cho đông lại, làm cho dầy, ngàu. 2. Làm cho ra nhiều. || 1. *Lac igne spissatur*. Lửa làm cho sữa đông lại. || 2. — *officium*. Ra sức giúp đỡ hơn khi trước.

SPISS - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (giống gì) Đặc, đặc sệt, đông đặc, đậm, rậm rạp, chắc, cứng, mịn, chặt. 2. Dầy, mau, đông đúc, nhiều, nặng có. 3. Khó; chậm chạp, nặng nề. || 1. *Spissa terra*. Đất gié. *Spissa caligo*. Tối đặc. *Spissa coma*. Tóc rậm. || 2. *Spissa theatra*. Đình vắng người ta ngồi chật ních. || 3. *Spissum opus*. Việc mất mớ.

SPITHAM - A, *x*, s. f. Gang, một gang.

SPLEN, splen-*is*, s. m. Lá lách, thần.

SPLEND - EO, *es, ui, ere*, n. def. Sáng chói, sáng loè, sáng trưng, long lánh; *fig.* được sáng láng, cao sang, trọng vọng. *Splendens succus*. Phần giời. *Virtus splendet per se*. Nhân đức tự sáng ra.

SPLENDESC - O, *is, splend-ui, ere*, n. def. Ra sáng, ra sáng trưng, ra sáng loè; nổi danh. *Dixit de tenebris lucem* —. Người đã phản truyền sự sáng bởi sự tối tăm mà ra.

SPLendid - È (*iàs, issimè*), adv. Cách sáng láng, cách trọng thể, cách vinh hiển, cách sang trọng. — *ornare convivium*. Dọn tiệc trọng thể. — *dicere*. Nói văn vẻ. — *natus*. Có dòng dõi sang trọng.

SPLendid - O, *as, are*, 1. *a*. Làm cho ra sáng, đánh cho long lánh. 2. *n*. Sáng ra, ra sáng. || 1. — *dentes*. Đánh răng cho sáng.

SPLendid - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Sáng trưng, sáng rực, sáng chói, sáng loè, long lánh; thanh; trong, rõ. 2. *fig.* Sang trọng, trọng thể; có danh giá; văn vẻ; đẹp đẽ. || 1. *Splendidior vitro*. Trong hơn thủy tinh. *Splendidum calum*. Trời thanh. *Splendida verba*. Lời văn hoa. *Splendidi natales*. Dòng dõi sang trọng.

† SPLendific - È, adv. như Splendidè.

† SPLendific - O, *as, are*, a. Làm cho ra sáng.

† SPLendific - US, *a, um*, adj. như Splendidus.

SPLendon - A, *x*, s. f. Giương rộng thanh.

SPLend - OR, *oris*, s. m. 1. Sự sáng trưng, sự sáng chói, sự sáng loè, sự long lánh, ánh sáng, hào quang. 2. *fig.* Sự sang trọng, sự trọng thể, danh vọng. || 1. — *aquæ*. Sự nước trong. || 2. — *verborum*. Cách nói văn hoa. — *natalium*. Dòng dõi sang trọng.

† SPLendorif - ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Sáng ra, làm cho sáng, soi sáng.

SPLENETIC - US, *a, um*, adj. như Splenicus.

SPLENIAT - US, *a, um*, adj. (ai) Có nhiều thuốc trên mình, có thuốc dẫu vào mình.

SPLENIC - US, *a, um*, adj. (ai) Đau lá lách.

SPLENIT - IS, *is*, s. m. Ngành trên hết trong huyết mạch đại.

SPLENI - UM, *i*, s. n. 1. Linh thủy cát thảo. 2. Gai vải đặt trên đầu tích. 3. Thuốc dán, thuốc rịt.

SPODI - UM, *i*, s. n. và SPod - OS, *i*, s. m. 1. Cam lạc thạch. 2. Ngà đã cháy, thuốc đen bằng ngà. 3. Tro.

SPOLIARI - UM, *i*, s. n. 1. Nơi lột áo quần đưa gươm đã chết. 2. Nhà cời áo khi tắm.

SPOLIARI - US, *i*, s. m. Kẻ oa trư của gian.

SPOLIATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự bóc lột, sự trộm cướp. 2. Sự cắt lấy.

SPOLIAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.) 1. Kẻ bóc lột, kẻ trộm cướp. 2. Kẻ cắt lấy.

SPOLIAT - US, *a, um*, part. pass. lột

SPOLI - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bóc lột, lột trần, trộm cướp, lấy của. 2. Chiếm lấy, cắt lấy. || 1. — *templa*. Lấy trộm hết của trong đền thờ, cướp đền thờ. — *aliquem vestibus et armis*. Lột xống áo và khí giới ai. || 2. — *aliquem vitam*. Giết ai. *Pudicitiam alienam* —. Làm hư người khác. *Spoliatum caput*. Đầu trọc.

SPOLI - UM, *i*, s. n. 1. Da (vật) đã lột, lột. 2. Cửa đã bắt được (khi đánh giặc); sự thắng trận. 3. Cửa trộm cướp. || 1. — *serpentis*. Lột rắn. || 2. *Spolia caesorum legere*. Lột lấy của quần giặc tử trận.

SPOND - A, *x*, s. f. Thanh giường, giường nằm.

SPOND - E - US, *i*, s. m. như Spondeus.

SPONDAIC - US, *a, um*, adj. như Spondiacus.

SPONDALI - A, *orum*, và SPONDAULI - A, *orum*, s. n. p. Văn tế.

SPONDAUL - ES, *x*, s. m. Kẻ thổi địch rập văn tế.

SPOND - EO, *es, spond-i, spon-sum, ere*, a. 1. Hứa, nói quyết, hứa cho, hứa huộc mình. 2. Bấu linh, bấu chủ. 3. Đánh cuộc. 4. Gả. || 1. — *suâ*. Hứa (sự gì, bằng mình chẳng cứ thì cam chịu là người gian). *fig. Vitis spondet*. Cây nho sai quả lắm (hứa sẽ được mùa hậu). || 2. *Spondum vocare*. Xin ai bấu chủ cho mình. || 4. — *filiam alicui uxorem*. Gả con cho ai.

SPONDE - UM, *i*, s. n. Bình dùng mà giáng thần.

SPONDE - US, *i*, s. m. Lớp hai văn binh liên (như sanctos hay là multas, etc.).

SPONDIAC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lớp

hai vắn bình. — *versus*. Câu thơ bằng những vắn bình.

SPONDIALI-A, *orum*, và SPONDILI-A, *orum*, s. n. p. như Spondalia.

SPONDYL-E, *es*, s. f. Sâu nhỏ cắn rễ cây nho.

SPONDYL-IS, *is*, s. f. Giống con rắn.

SPONDYLI-UM, *i*, s. n. Cây củ hoang kia.

SPONDYL-US, *i*, s. m. 1. Xương sống loài vật. 2. Thịt cứng nối hai vỏ con hàu với nhau. 3. Thír ốc.

SPONGARI-UM, *i*, s. n. Thír thuốc đặt mắt.

SPONGI-A, *x*, s. f. 1. Giống tổ đĩa bẻ (là giống mềm giai hay thấm nước). 2. Đá nổi, đá rấp, phù thạch. 3. *pl.* Rễ long tu thái quần nhau.

† SPONGI-O, *as, are*, a. Láy tổ đĩa bẻ mà chùi.

SPONGIOL-A, *x*, s. f. dimin. Spongia. 1. Giống tổ đĩa nhỏ. 2. Cục xộp mọc trên cây hoa hồng rừng.

SPONGIOL-US, *i*, s. m. Thír nấm mọc trong ruộng cỏ.

SPONGIOS-US, *a, um*, adj. (giống gi) Giống như tổ đĩa bẻ, hay thấm nước lắm, xộp.

SPONGIT-IS, *is*, s. f. Thír ngọc kia.

SPONGI-US, *a, um*, adj. như Spongiosus.

† SPONGIZ-O, *as, are*, a. như Spongio.

SPONG-OS, *i*, s. m. Giống quả bầu.

† SPONS, *spont-is*, s. f. (chẳng quen dùng nomin.). Xem Sponte và Spontis.

SPONS-A, *x*, s. f. Gái đã hứa gả; vợ.

SPONSALI-A, *um* và *orum*, s. n. p. 1. Lễ hỏi (vợ), lễ chịu lời, gả tiếng. 2. Tiệc ăn mừng lễ hỏi. 3. Cửa sinh lễ.

SPONSAL-IS, *e*, và SPONSALITI-US, *a, um*, adj. (sự gi) Thuộc về lễ hỏi, thuộc về sự hứa gả. *Sponsale*. Buồng vợ chồng mới.

SPONSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự hứa, lời hứa, sự hứa buộc mình. 1. Sự (quan thống chế) giao ước. 3. Cuộc, sự đánh cuộc. 4. Tiến cọc, tiến cuộc. || 1. *Sponsionem spondere*. Hứa buộc mình. *Sponsionem elicit à Maximo*. Kẻ ấy tỏ ra lời ông Maximô đã hứa. || 3. — *fiat*. Ta hãy đánh cuộc (với nhau). *Sponsione luessere* v. *provocare*. Muốn cuộc.

SPONSIUNCUL-A, *x*, s. f. dimin. Sponsio. Cuộc nhỏ mọn.

SPONS-O, *as, are*, a. Hứa gả, hứa cho (ai) kết bạn với (ai); hứa.

SPONS-OR, *oris*, s. m. Kẻ bầu lĩnh, kẻ bầu chú; kẻ cầm đầu (trong phép rửa tội).

SPONS-UM, *i*, s. n. và *us, is*, s. m. Điều hứa, điều buộc mình. *Ex sponsu agere*. Cậy phép quan mà bắt (ai) giữ lời hứa.

1° SPONS-US, *a, um*, part. pass. Spondeo.

2° SPONS-US, *i*, s. m. (*a, x*, s. f.). 1. Kẻ đã hứa kết bạn với, trai đã hỏi vợ. 2. Chồng, bạn. 3. Trai mơ ước kết bạn với, kẻ tranh cho được hỏi vợ. || 2. *fig.* — *Ecclesiæ Christus*. Đức Chúa Jesu là bạn thánh Yghêrêgia.

SPONTAL-IS, *e*, adj. như Spontaneus.

† SPONTALIT-ER, và SPONTANE-E, adv. như Spontè.

† SPONTANEIT-AS, *atis*, s. f. Sự tự ý, sự làm hay là nói tự ý, sự tình nguyện, sự bỗng không.

SPONTANE-US, *a, um*, adj. (sự gi) Người ta làm tự ý, nói tự ý, ai tình nguyện mà làm, bỗng lòng mà làm.

SPONT-E, abl. Spons, dùng cách adv. 1. Tự mình, tự ý, bỗng lòng, chẳng ai ép, cách tình nguyện. 2. Một mình chẳng ai giúp, tự nhiên, vốn, bỗng không, tự rụng. || 1. *Suâ — rectè facere*. Tự ý mình mà làm sự lành. *Res suâ — scelera-ta*. Sự gì vốn là sự tội. *Finis — sumptus*. Sự tự vẫn mà chết. || 2. *Arbores quæ — suâ veniunt*. Những cây tự nhiên mọc lên. — *cadunt castaneæ*. Quả bần lật tự rụng xuống.

SPONT-IS, gen. Spons. — *suâ homo*. Người làm chủ ý mình, người thông dong tự quyết. — *suâ aqua*. Nước mạch, nước vọt tự nhiên.

SPONTIV-US, *a, um*, adj. như Spontaneus.

SPONDII, perf. Spondeo.

SPORADES *venæ*, f. p. Ngành huyết mạch đại chạy thông ra da.

SPORT-A, *x*, s. f. Giống thùng, giành. — *dossu-aria*. Gùi.

SPORTELL-A, *x*, s. f. dimin. Sporta. Thùng nhỏ.

SPORTUL-A, *x*, s. f. 1. Thùng nhỏ. 2. Thùng đựng thít hay là tiền nông thầy làm phúc cho đầy tớ; của thí, của ban.

SPRETI-O, *onis*, s. f. Sự chê bai, sự khinh mạn.

SPRET-OR, *oris*, s. m. Kẻ chê, kẻ dễ người; kẻ ghét. — *morarum*. Kẻ sốt ruột, kẻ chẳng hay đợi.

1° SPRET-US, *a, um*, part. pass. Sperno.

2° SPRET-US, *is*, s. m. Sự chê, sự khinh.

SPREVI, perf. Sperno.

SPUDAST-ES, *x*, s. m. Kẻ theo bè, kẻ binh vực.

SPUI, perf. Spuo.

SPUM-A, *x*, s. f. Bọt, bọt dãi, tằm cá. *Spumam agere*. Sủu dãi. — *argenti*. Mặt đà tăng.

SPUMABUND-US, *a, um*, adj. (giống gi) Đầy bọt, ra bọt, đầy bọt dãi.

SPUMATORI-UM, *i, s. n.* Giống muỗi có lỗ mà vớt bọt.

1° SPUMAT-US, *a, um*, part. pass. Spumo. (giống gi) Đầy bọt.

2° SPUMAT-US, *us, s. m.* Sự sủ bọt.

SPUMESC - O, *is, ere, n.* def. Ra bọt, sinh bọt.

SPUME - US, *a, um*, và **SPUMID - US**, *a, um*, adj. (giống gi) Đầy bọt, có hình bọt; có sắc như bọt.

SPUMIF-ER, *era, erum*, và **SPUMIG-ER**, *cra, erum*, adj. (vật gi) Sủ bọt.

SPUMIGEN-A, *ae, adj. m. và f.* (giống gi) Bời bọt (nước biển) mà sinh ra.

SPUM - O, *as, avi, atum, are, n.* 1. Có bọt, sinh bọt, nổi bọt, đầy bọt, sủ bọt, nhều dãi. 2. Sôi, nổi men. || 1. *Equus spumat habenis*. Ngựa sủ bọt ra dây cương. *Spumantia frena*. Khớp đầy bọt. *fig. Scelus ex ore* — Miệng phun nọc độc ác, chỉ lo một bề phạm tội mà thôi.

SPUMOS-US, *a, um, (ior)*, adj. (giống gi) Đầy bọt.

SPU-O, *is, i, tum, ere, a.* 1. Giỏ. 2. Mứa ra, thỏ ra. || 1. — *terram*. Giỏ xuống đất. — (*sputum*) *in os*. Giỏ vào mặt.

SPURCAM-EN, *inis, s. n.* Giống dơ dáy, phân, cứt.

SPURC-È (*iss, issimè*), adv. Cách dơ dáy, cách bẩn thỉu; cách xấu hổ. — *factum*. Việc xấu xa.

SPURCIDIC - US, *a, um*, adj. (ai) Nói tục tĩu.

SPURCIFIC-US, *a, um*, adj. (ai) Làm sự ô uế xấu xa.

SPURCILOQUI-UM, *i, s. n.* Lời hoa tình, lời tục tĩu, truyện dơ dáy.

SPURCITI - A, *ae, và ES, ei, s. f.* 1. Giống dơ dáy, sự gì bẩn thỉu, sự gì xấu xa, phân, cứt. 2. Sự xấu nét, nét buồn tuồng. || 1. *Spurcitiae suum*. Cứt lợn.

SPURC - O, *as, avi, atum, are, a.* 1. Vấy vấy, trảy trảy, làm cho dơ, làm cho ra ô uế. 2. *fig.* Làm hư, phạm. 3. Giả, pha. || 2. — *incestus labe*. Làm cho mắc tội loạn luân. || 3. — *vinum*. Pha (nước vào) rượu.

SPURC - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Bẩn thỉu, dơ nhớp, đầy bợn nhơ. 2. *fig.* Hoa tình, ô uế, nguyệt hoa. 3. Hèn hạ, mặt hạ, phạm hèn. || 1. *Spurcum nubilum*. Mây đen. — *ager*. Ruộng hoang. || 2. *Spurca lupa*. Đi thoã bẩn thỉu. || 3. *Homo spurcissimæ vitæ*. Thằng xấu nét lắm.

SPURI - US, *a, um*, adj. 1. (con) Ngoại tình, gạnh, chẳng chính. 2. (sự gì) Giả, chẳng thật.

SPUTAM-EN, *inis, và SPUTAMENT-UM*, *i, s. n.* Nước gi.

† **SPUTATILIC - US**, *a, um*, adj. (giống gi) Đau chịu gi, đáng chê bỏ, xấu xa, hèn mặt.

SPUTAT - OR, *oris, s. m.* Kê hay gi, kê gi vật.

SPUTISM-A, *atis, s. n.* Nước gi, nước súc miệng.

SPUT - O, *as, avi, atum, are, a.* freq. Spuo. Nảy gi, gi vật. — *sanguinem*. Giỏ huyết.

SPUT-UM, *i, s. n.* và **US, us, s. m.** Nước gi, nước bọt miệng; sự gi.

SQUAL - ENS, *entis, part.* Squalco.

SQUALENTI - A, *ae, s. f.* như Squalor.

SQUAL - EO, *es, ui, ere, (thiếu sup.)*, *n.* trị abl. 1.

Ổ cứng, rắn, ráp, nhám, nhám, sù sì, cò cò cứng. 2. Ổ nhớp nhúa, nhem nhuốc, nhọ nhem, lấm láp, dầy (giống gi dơ nhớp). 3. *fig.* Ăn mặc lòi thối, phục tang; ưu sầu, lo buồn. || 1. *Squalentes conchæ*. Ốc cứng, vỏ trai cứng. *Squalentia saxa*. Những núi đá sòm. *Squalent tellus*. Đất đã ra khô quánh. *Vestis auro squalens*. Áo thêu vàng. || 2. *Squalent arva*. Đồng điển bỏ hoang. — *situ*. Ra gi ghét, dầy gi. — *musco*. Dầy rêu. — *vermibus*. Giỏi bộ nhúc nhúc. — *serpentibus*. Đầy rắn rết. — *cruore*. Lấm máu. *Squalent dies Iliacæ favillæ*. Thành Troja cháy làm cho tối cả trời. || 3. *Squalabat civitas*. Cả và thành lo buồn thảm tiếc.

† **SQUAL - ES**, *is, s. f.* như Squalor.

SQUALESC - O, *is, ere, n.* def. Ra nhớp nhúa.

SQUALID - È (*iūs*), adv. 1. Cách nhớp nhúa. 2. Cách thô, cách su sơ, cách hèn.

SQUALIDIT - AS, *atis, s. f.* 1. Sự chẳng rõ, sự rối rắm; sự hỗn độn. 2. Sự dơ dáy, sự nhớp nhúa.

SQUALID - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhám, nhám, ráp, sòm, sù sì; hoang vu; lòi thối, nhếch nhác, nhem nhuốc, nhớp nhúa, xờ xạc. 2. *fig.* Hèn, phạm, thô, xấu xa. 3. Ưu sầu, phiền não. || 1. *Squalidæ auro serpentes*. Những rắn có vảy vàng. || 3. *Squalidos tenere*. Tống mảy tên vào ngực.

SQUALIT - AS, *atis, và SQUALITUD-O, *inis, s. f.* như*

SQUAL - OR, *oris, s. m.* 1. Sự su sì, sự ráp, sự nhám, vỏ cứng. 2. Sự nhớp nhúa, sự nhem nhuốc, sự nhọ nhem, sự xờ xạc; sự ăn mặc rách rưới, cách ăn mặc lòi thối; *fig.* sự khô khan, sự thiếu thốn; sự lo buồn, sự ưu sầu. 3. Sự què mùa, sự dốt nát, sự ngu muội. || 1. — *materiæ*. Đồ gì su sì. || 2. *Squalore confectum*. Nhớp nhúa quá lẽ. *In squalore esse*. Dè tang. || 3. *Squalorem mentis detergere*. Học phá ngu.

SQUALUI, perf. Squalco.

1° † SQUAL—US, *a, um*, adj. như *Squalidus*.

2° SQUAL—US, *i*, s. m. Cá nhám, sa ngư.

SQUAM—A, *a, s. f.* 1. Vảy, vảy cá. 2. Cá. 3. Vỏ học nhân hạt. 4. *fig.* Sự su si, sự cứng cỏi. || 3. — *æris*. Vảy đồng. — *in oculis*. Vảy mắt. || 4. — *sermonis*. Cách nói cứng cỏi, kiểu nói trong.

SQUAMAT—IM, adv. Như vảy.

SQUAMATI—O, *onis*, s. f. Sự gộp da; sự mọc mụn nhọt, sự sần mụn.

SQUAMAT—US, *a, um*, adj. (giống gi) Có vảy che. *Squamata lorica*. Áo giáp có vảy đồng che.

SQUAME—US, *a, um*, adj. (giống gi) Có vảy.

SQUAMIF—ER, *era, erum*, và SQUAMIG—ER, *era, erum*, adj. (giống gi) Vốn có vảy. *Squamigeri*. Loài cá.

SQUAMOS—US, *a, um*, adj. 1. (giống gi) Đáy vảy. 2. Su si, ráp, nhám. 3. Phát mụn nhọt. || 1. *Squamosum pecus*. Loài cá.

SQUAMUL—A, *a, s. f.* dimin. *Squama*. Vảy nhỏ.

SQUARROS—US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Phát mụn nhọt; su si, nhám si, ráp.

SQUAR—US, *i*, s. m. Cá nhám, sa ngư.

SQUATIN—A, *a, s. f.* Giống cá đuối, hoàng bồ ngư.

SQUATORAI—A, *a, s.* và SQUATRAC—A, *a, s. f.* Cá đuối lớn.

SQUILL—A, *a, s. f.* 1. Tôm, tép, ruốc, chà rinh. 2. Thủy thông tử, củ hành biển.

SQUINANCI—A, *a, s. f.* Bệnh yết hầu.

SQUINANTH—UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. f. Giống lác thơm, hương dăng thảo.

SQUIRR—US, *i*, s. m. Hòn báng; cục cứng trong gan.

St! interj. Im đi! yên! Nín! Lặng yên!

STABILIM—EX, *inis*, và STABILIMENT—UM, *i*, s. n. Sự gì đỡ, đỡ nóng, đỡ chống đỡ.

STABIL—IO, *is, ivi, itum, ire*, a. 1. Làm cho nên vững, đỡ, chống đỡ, kèm, kê, chấn lên. 2. *fig.* Lập cho vững, phù hộ, bổ sức, thêm sức cho. || 2. — *regnum*. Làm cho nước nào được vững bền.

STABIL—IS, *e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Vững vàng, bền, vững. 2. Vững chắc, bền đồ. 3. Chắc chắn, chắc hẳn, đã chịu ấn định. || 1. — *gradus*. Chân vững. *Stabile fundamentum*. Nền vững. *Stabilia mala*. Quả chẳng rụng non. — *syllaba*. Vận bình. || 3. — *vita*. Phận bền đồ. — *questus*. Lợi lãi chắc. — *domus*. Nhà (ai) ở liên. || 3. — *amicus*. Bạn hữu trung nghĩa. *Stabile est*. Đã ấn định.

STABILIT—AS, *atis*, s. f. 1. Sự vững, sự bền. 2.

Sự vững vàng, sự vững chắc, sự bền đồ. || 2. — *mentis*. Sự lòng vững một bề.

STABIL—ITER (*iūs*), adv. Cách vững vàng, cách chắc.

STABILIT—OR, *oris*, s. m. Kê làm cho vững, trụ.

STABILIT—US, *a, um*, part. pass. *Stabilio*.

STABULARIA *mulier*, f. Bà chủ quán.

STABULARI—UM, *i*, s. n. Chuồng trâu bò, tàu voi, tàu ngựa.

STABULARI—US, *i*, s. m. 1. Chủ quán. 2. Kê giữ chuồng hay là tàu (ngựa).

STABULATI—O, *onis*, s. f. Sự ở chuồng.

STABULAT—US, *a, um*, part. *Stabulo* và *Stabulor*.

STABUL—O, *as, are*, 1. a. Giữ trong chuồng trong tàu. 2. n. Ở trong chuồng trong tàu.

STABUL—OR, *aris, ari*, d. 1. (trâu bò) Ở trong chuồng, (voi ngựa) ở trong tàu, chịu nhốt. 2. Ở, đồ, ở lại, cư. || 1. *Dos siccè stabuletur*. Chuồng bò phải khô ráo.

STABUL—UM, *i*, s. n. 1. Chuồng, ràn, tàu (voi ngựa); ruộng cỏ rào mà thả loài vật. 2. Tổ chim, lồng; ao thả cá. 3. Bộng ong. 4. Hang muông dữ, lỗ, tổ. 5. Đoàn vật, bầy. 6. Nhà quán. 7. Nhà con bọm, lầu xanh. 8. Nhà, nơi ở, gia cư; lều, nhà lợp thợp. 9. Nơi nghỉ, trạm nghỉ. || 1. — *avium cohortalium*. Chuồng gà. || 3. *A stabulis non recedunt apes, pluvia impendente*. Khi trời sắp mưa thì con ong cứ ở trong bộng. || 5. *Antiquæ sylvæ, stabula alta ferarum*. Những rừng cổ thụ là tổ muông dữ. || 5. *Man-sueta stabula*. Những đoàn vật hiền. || 6. *Stabulum exercere*. Mở hàng quán. || 9. *In primo stabulo*. Ở cung trạm thứ nhất.

STACH—YS, *yos*, s. f. Cây đại bi núi.

STACT—A, *a, s.* và E, *es*, s. f. Mù một được.

STACT—ES, *is*, s. f. Một được nhất hạng.

STACTE—US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mù một được.

STACUL—A, *a, s. f.* Giống cây nho.

STADIAL—IS, *e*, adj. (sự gì) Được một dặm.

STADIASM—US, *i*, s. m. Thước đo dặm.

STADIAT—US, *a, um*, adj. (nơi nào) Làm tràng đua chạy.

STADIODROM—US, *i*, s. m. 1. Kê thi chạy. 2. Nơi tập chạy.

STADI—UM, *i*, s. n. 1. Dặm grêcô (có nhiều thứ, song có dặm 92 ngũ annani quen dùng hơn). 2. Tràng đua chạy, diễn trường. || 2. *fig. In stadium artis rhetoricæ prodere*. Bắt đầu học phép văn chương.

STAGM - A, *atis*, s. n. Sự nhỏ giọt, giọt.
STAGNATIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ao chuôm.
STAGNATI - O, *onis*, s. f. 1. Nước tràn ra, sự tràn ra, nước lụt. 2. Sự hai giống kim (metalla) phân li nhau.
STAGNAT - UM, *i*, s. n. Bình mạ thiếc.
STAGNAT - US, *a, um*, part. pass. Stagno.
STAGNENS - IS, *e*, **STAGNE** - US, *a, um*, và **STAGNIN** - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ao, thuộc về bầu.
STAGN - O, *as, avi, atum, are*, 1. n. Tràn ra, ngập, lụt, lụt, đọng, thành ao, thành đầm. 2. a. Làm cho ngập, (nước) che phủ. 3. Cho loài vật uống. 4. Làm cho vững vàng. || 1. *Stagnantes aquæ*. Những nước tù. *Stagnantes ripæ*. Bờ ngập. || 4. — *se adversus insidias*. Đón mưu, lo liệu kéo mình mắc mưu gian.
STAGNOS - US, *a, um*, adj. (nơi) Có nhiều ao, có nước đọng.
STAGN - UM, *i*, s. n. Ao rộng, ao chuôm, bầu, đầm, vũng; biển. *Lati stagna profundæ*. Biển thăm sâu.
STAGONI - AS, *x*, s. m. Nhũ hương.
STAGONIT - IS, *idis*, s. f. Thứ nhựa nhỏ từng giọt.
STALAGM - A, *atis*, s. n. như Unguentum.
STALAGMI - AS, *x*, s. m. Tạo phân.
STALAGMI - UM, *i*, s. n. Hoa tai tròn, vành khuyên.
STALAGM - US, *i*, s. m. như Homuncio.
† **STAL** - E, *is*, s. n. như Stabulum.
† **STALIC** - ES, *um*, s. m. p. Lưỡi.
† **STAL** - IS, *is*, s. f. như Podex.
† **STALL** - US, *i*, s. m. Ghế, toà.
STAM - EN, *inis*, s. n. 1. Vải sợi (đã mắc lên không cửi). 2. Sợi đang kéo. 3. Giống gì đã kéo sợi hay là có hình sợi: màng nhện, áo, dây đàn, lưới, thớ gỗ, thớ lá, dải thánh. || 1. *Stamine intendere telas*. Mắc vải sợi lên không cửi. || 2. *Stamine fallere somnum*. Kéo sợi kéo buồn ngủ. *Æreum stamen educere*. Kéo thép. *Fig. De nimio stamine queri*. Trách trời để cho mình sống lâu vuốt (vì mệnh sống như sợi kéo).
STAMINE - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về vải sợi. 2. Thuộc về sợi chỉ. 3. Có hình sợi, có thớ.
STANNARI - US, *i*, s. m. thợ thiếc.
STANNE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng thiếc.
STANN - UM, *i*, s. n. Thiếc.
† **STAPED** - A, *x*, và † **STAP** - ES, *edis*, s. f. như Stapia.
STAPH - IS, *idis*, s. f. Bằng đầu thảo.
STAPHYL - E, *es*, s. f. Nắp cuống họng.

STAPHYLIN - US, *i*, s. m. Hoàng la bạc.
STAPHYLOBOLI - UM, *i*, s. n. Nơi ép quả nho.
STAPHYLODENDR - ON, *i*, s. n. Giống cây hoàn lại mĩ.
STAPHYLOM - A, *atis*, s. n. Thứ bệnh mắt.
† **STAPI** - A, *x*, s. f. Bàn đạp (ngựa), chân dẫm.
STASIM - UM, *i*, s. n. Phán cầu người ta hát đứng.
STATA mater, f. Bụt nữ Vesta.
STATANUM vinum, n. Thứ rượu có tiếng ngon.
STATAN - US, *i*, s. m. như Statilinus.
STATARI - US, *a, um*, adj. (việc gì) Người ta đứng mà làm. 2. (ai, sự gì) Vững, đứng vững chắc, chẳng hay động. || 1. *Statarium prandium*. Bữa ăn đứng. || 2. — *miles*. Lĩnh chiến vững vàng. — *labor*. Việc người ta ngồi mà làm. — *orator*. Thầy giảng bài chẳng hay cách điệu.
STAT - ER, *eris*, s. m. Đồng tiền kia giá độ một quan năm.
STATER - A, *x*, s. f. 1. Cẩn chẳng có đĩa; cẩn. 2. Ách. 3. Đĩa cẩn. 4. Thương cả, giá cả. || 1. *Verbis tuis stateram fac*. Hãy cẩn nhắc lời mình nói.
STATHM - US, *i*, s. m. Dặm (bên Persè), chặng đường.
STATIC - A, *x*, và E, *es*, s. f. Thảo kia hay cầm bụng lại.
STATICUL - UM, *i*, s. n. 1. Cột nhỏ. 2. Tượng nhỏ. 3. Tượng bụt.
1° **STATICUL** - US, *a, um*, adj. (ai) Chẳng hay động, hay ở yên thân.
2° **STATICUL** - US, *i*, s. m. Cách múa hát kia.
STATILIN - US, *i*, s. m. Bụt quan thầy con nít.
STAT - IM, adv. 1. Cách vững vàng. 2. Cách liên li, cách khằng khằng, cứ một mực. 3. (— *at*). Từ (nơi nào), từ (bao giờ). 4. Mối, vừa rồi. 5. Liền, tức thì, bỗng chốc, ngay. || 1. — *ven gerere*. Giao chiến vững vàng. || 3. — *à prome luce*. Từ khi vừa rạng sáng. || 4. — *avem occidi*. Tôi vừa giết một con chim. || 5. — *ut v. ac v. atque v. cum viderat eum, abiit*. Thoạt khi gặp thấy kẻ ấy, thì lại về ngay.
STATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ngồi hay là đứng yên. sự chẳng động; sự ở (dầu), sự dở; nơi ở, nơi nghỉ, nhà, tổ, hang, chỗ ở. 2. Điểm, đốn, tuần; sự canh, sự cầm canh; quân tuần, quân canh. 3. Bạc, đáng bạc, chức, niêm, bản phạt. 4. Nơi hội, nơi giúp nhau lại, trường học, hội, đám; nơi im dờp mà đi ngao du ở Bến, vùng tàu; trạm, cung trạm. 5. Chuồng, ràn, lầu (ngựa); rạp, xướng. 7. Cách ở, thứ tự, cách xếp đặt. 8. Kinh quen đọc đứng. || 1. *Manc* 2

in statione. Cứ ở yên. *Stationes aquarum*. Những nơi nước đọng, vũng. *Hæc nunc mihi placet* —. Bây giờ tôi lấy nơi này làm hay. || 2. — *militum*. Bọn lính canh. *Fig. De statione vitæ decedere*. Tà thế. || 3. — *principatus*. Đỡ nghiệp, chính sự. || 5. — *cymbarum*. Bến thuyền. — *navium*. Vũng, nơi tàu đậu. || 7. *Pone comas in statione*. Mày hãy sửa tóc lại. *Permutata rerum statione*. Khi mọi sự đã ra hỗn độn.

STATIONAL — *is, e, adj.* (vi sao) Hay đứng lại, chẳng hay động.

1° STATIONARI — *us, a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Hay đứng lại, chẳng hay động. 2. Ở nơi đồn, cấm canh. || 2. *Stationarii milites*. Những lính đóng đồn.

2° STATIONARI — *us, i, s. m.* Thừa trạm.

STATIONCUL — *a, æ, s. f. dimin.* Statio.

STATIV — *a, orum, s. n. p. 1.* Dinh cơ, đồn, trại binh. 2. Sự nghỉ chân, lúc nghỉ.

STATIV — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Đứng yên. ở lại một nơi, chẳng thay đổi. *Stativæ feriæ*. Những lễ chẳng tục trạch. *Stativum præsidium*. Binh đóng đồn.

STAT — *or, oris, s. m. 1.* Tên đặt cho bụi Jovi. 2. Quân canh. 3. Xá nhân, quân hầu hạ, thàng tiểu hầu.

STATU — *a, æ, s. f.* Tượng, hình tượng. *Statuam alicui ponere*. Dựng tượng kính ai. *Statui immobilior*. Đứng tắn ngắn.

† **STATUAL** — *is, is, s. m.* như 2° Statuarius.

STATUARI — *a, æ, s. f.* (hiệu ngăm *ars*). Nghề làm tượng.

1° STATUARI — *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về tượng, thuộc về nghề làm tượng.

2° STATUARI — *us, i, s. m.* thợ làm tượng.

STATUI, perf. Statuo.

STATULIB — *er, era, erum, adj.* (tôi tá) Có chúc thư thư sự làm tôi.

STATUM — *in, inis, s. n. 1.* (hoài, rào, giềo, cái nạnh, cọc, cột. 2. Thợ bịt chân ngựa. 3. Ván đặt trên lườn tàu. 4. Nền, lượt đá trị nền. 5. Rơm rác lót cho loài vật nằm.

STATUMINATI — *o, onis, s. f. 1.* Lượt đá sỏi trịchàn tường. 2. Sự cấm choái, sự cấm rào.

STATUMIN — *o, as, are, a. 1.* Cấm choái, cấm giềo, cấm rào. 2. Đồ đá sỏi trị chân tường.

STATUNCUL — *a, æ, s. f.* và **UM, i, s. n. 1.** Tượng nhỏ. 2. Ấn, dấu.

STATU — *o, is, i, tum, ere, a. 1.* Đặt, dẽ, lập, dựng, xây, trồng, cắm. 2. Bày ra, tỏ ra, dẽ trước

mặt, đem, dâng. 3. Bất đứng lại. 4. Định, định liệu, hẹn, đoán xừ, chỉ định, khiên. 5. Nhất định, đốc lòng, quyết. 6. Nghĩ, tưởng, ngờ, luận || 1. — *sedes alicubi*. Lập gia cư ở đâu. — *aliquem horum rei*. Đặt ai làm chúa của gì, — *arborem*. Trồng cây. — *statuam*. Dựng tượng. — *urbem*. Lập thành. — *molam*. Ra mực, định chừng. || 2. — *munera alicui*. Dâng của lễ cho ai. — *testes ante oculos judicis*. Đem kẻ đối chứng đến trước mặt quan xét. *Statue exemplum in istum hominem ut gladio cadat*. Hãy luận trảm quyết thàng ấy để làm gương. || 3. — *navem*. Bỏ neo, bắt tàu đậu. || 1. — *pacum cum aliquo*. Giao ước vuồi ai. — *de aliquo re*. Luận xừ việc gì. *Vide quid de illo statuas*. Anh hãy xem anh muốn xừ thế nào về kẻ ấy. — *penam pro magnitudine delicti*. Định hình phạt xứng tội. — *diem supplicio alicujus*. Hẹn ngày xừ ai. || 5. *Statuerat prælio decertare*. Người đã nhất định giao chiến. || 6. *Sic statuo apud animum meum*. Tôi trộm nghĩ thế ấy. — *summum bonum in aliquo re*. Lấy sự gì làm tốt trên hết mọi sự. *Non expectandum sibi statui*. Người tưởng rằng mình chẳng nên đợi.

STATUR — *a, æ, s. f.* Minh vóc, vóc giạc, tám mình mẩy, sự mình cao thấp; bệ cao (cây). *Vir ingenti staturo*. Người cao ngều ngهن.

STATUR — *us, a, um, part. pass.* Sto.

1° STAT — *us, a, um, part. pass.* Sisto và Sto, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem trước mặt. 2. Đã chịu định, đã chịu lập, đã chịu chỉ; tùy cứ, cứ độ, chắc hẳn. 3. Tâm thường, trung bình. || 1. *Non stato reo*. Khi kẻ bị cáo chẳng ra mặt. || 2. — *dies*. Ngày hẹn. *Sacrificium erat statum gesti Fabiæ in colle quirinali*. Bàn tiệc Fabia có tuân tự phải lên đồi Quirinalè. || 3. *Stata forma*. Nhan sắc bình thường.

2° STAT — *us, us, s. m. 1.* Sự ở yên, sự chẳng động. 2. Cách (ai) ở đứng. 3. Minh vóc cao thấp, tám mình mẩy. 4. Cách ở (đứng, ngồi, nằm, etc.). 5. *fig.* Bạc, bản phận, thú, thế, thể thức. 6. Thế sự, chính việc, cốt việc, chính điều cái. 7. Tuổi còn xuất thân. || 1. — *ince-susce*. Sự đứng yên hay là sự đi. || 3. — *plantarum*. Sự thảo mộc cao ngắn nào. || 4. *Statum præliantis componere*. Dựng như linh đang chiến trận, xuất hình kẻ giao chiến. || 5. — *mentis*. Sự tính trí khôn. — *caeli v. aeris*. Cách thế khí trời (thủy thổ). — *religiosus*. Bạc thấy dòng. || 6. *In eodem statu res est*. Việc bây giờ cũng như khi trước.

STATUTI — *o, onis, s. f.* Sự đặt, sự lập, sự dựng

STATUT-UM, *i*, s. n. Điều định, luật, luật phép.

STATUT-US, *a, um*, part. pass. Statuo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cảm, đã chịu dựng, đã chịu lập; đã chịu định, đã chịu bện, etc. 2. Cứ một mực, chẳng thay đổi. 3. Cao lớn. || 2. *Statuto die*. Ngày hẹn. *Ad statutum horam*. Cứ giờ đã hẹn. *Statutum habere aliquid*. Ấn định làm sự gì.

STEATIT-IS, *is*, s. f. Hoạt thạch, thạch xà.

STEATOCEL-E, *es*, s. f. Giống bệnh lậu.

STEATOM-A, *atis*, s. n. Thứ mụn tụ khí độc.

STEG-A, *x*, s. f. Sàn tàu, sập tàu.

STEGANOGRAPHI-A, *x*, s. f. Phép viết tắt cho kịp lời người nói.

STEGNÆ febres, *f. p.* Bệnh sốt rét hăm mỗ hôi.

STEL-A, *x*, s. f. Cột quai niêm (sắc, trát, etc.).

STEL-E, *es*, s. f. Hàng đá lớn chung quanh tường.

STELEPHUR-OS, *i*, s. f. Mã đề.

STEL-IS, *idis*, s. f. Giống nhựa cây.

STELL-A, *x*, s. f. 1. Ngôi sao, vì sao, tinh tú. 2. Đóm sao, dóm sao. 3. Đóm dóm, giới, dóm dóm. 4. Tinh lỏng lách trong đá ngọc. 5. Sự con mắt giáp giới. 6. Hải yên, kê tráo ngư. || 1. — *comans v. crinita*. Sao chổi, sao tua. — *fulgens*. Sét. *Dum cœlum vehet stellas*. Khi còn trời đất này, mãi mãi. *fig. Stellis inserere*. Phong thần. *Vestis distincta aurcis stellis*. Áo thêu những sao vàng.

STELL-ANS, *antis*, part. Stello.

STELLARI-A, *x*, s. f. Thứ thảo kia.

STELLAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngôi sao.

STELLATI-O, *onis*, s. f. như Sideratio.

STELLATUR-A, *x*, s. f. 1. Sự quan ăn bớt lương tiền lính. 2. Thẻ trao cho lính lương mà thẻ tiền. 3. (một hai khi) Mưu gian, chước móc.

STELLAT-US, *a, um*, part. pass. Stello. 1. (sự gì) Có nhiều ngôi sao. 2. Đã dán ngôi sao (vàng) vào. 3. Sáng quắc, nhấp nháy, có nhiều chấm sáng, vằn vện. || 1. *Stellata domus*. Cảnh tiên, trời.

STELLIF-ER, *era, erum*, và STELLIG-ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Đầy ngôi sao.

STELLIMIC-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có nhiều sao sáng.

STELLI-O, *onis*, s. m. 1. Giống thần lùn, lời công xà. 2. *fig.* Người bình bải, kẻ gian giáo, người quí quái.

STELLIONAT-US, *us*, s. m. Tội gian lận (như bán của cấm cố mà chẳng nói là của cấm cố, etc.).

STELLIPAR-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Hay sinh ngôi sao.

STELL-O, *as, avi, atum, are, f. a.* Làm cho có ngôi sao. *fig.* làm cho ra hình những ngôi sao, làm cho ra ràn rục. 2. n. Nhấp nháy như sao. || 1. *Quis cœlum stellat fomes?* Lò lửa nào làm cho trời sáng sao dường ấy? || 2. *fig. Stellans fac bullis*. Nước mạch có nhiều bong bóng.

STEMM-A, *atis*, s. n. 1. Tràng hoa đặt nơi tượng tổ tiên. 2. Ảnh tượng tổ tiên. 3. Tông tích. 4. Dòng dõi sang trọng. 5. Góc tích trọng (về sự gì). 6. Giải, phần thưởng, công danh, danh gia.

STEN-A, *orum*, s. n. p. Quèn, eo, nẻo hẹp, chỗ hãm.

STENOCORIAS-IS, *is*, s. f. Thứ bệnh con ngựa.

STENTORE-US, *a, um*, adj. (tiếng kêu) Rất mạnh.

STEPHAN-E, *es*, s. f. Vòng chung quanh con người.

STEPHANIE-A, *x*, s. f. Đàng chung quanh sự.

STEPHANIT-ES, *x*, và *is, idis*, s. f. Giống cây nho.

STEPHANIT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã dọn ra hình mũ hoa.

STEPHANOM-A, *atis*, s. n. Cửa dùng làm mũ hoa.

STEPHANOMEL-IS, *idis*, s. f. Phấn bạch thảo.

STEPHANOPHOR-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đội mũ hoa.

STERCORARI-UM, *i*, s. n. Đống phân, bôn.

STERCORARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phân bôn. *Stercoraria crates*. Giành gánh phân.

STERCORATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đổ phân người ruộng. 2. Sự đi đại tiện. || 1. *Stercoratione facere*. Đổ phân ruộng.

STERCORAT-US, *a, um*, part. pass. Stercoro. (ai, sự gì) Đầy phân phướng; đã chịu đổ phân.

STERCORE-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đầy phân phướng. 2. *fig.* Hối hám, xấu xa, hèn hạ.

STERCORIS, gen. Stercus.

STERCOR-O, *as, avi, atum, are, a.* Đổ phân (cho người đất). — *arborem*. Rón phân cây.

STERCOROS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đầy phân (ruộng) đã đổ nhiều phân. *Stercorosa aqua*. Nước phân, vũng nước hôi.

STERCULIN-UM, *i*, s. n. như Sterquilinum.

STENC-US, *oris*, s. n. 1. Phán, cứt, phân phướng nhân trung hoàng. 2. Cứt các giống kim (kể nấu nó). || 1. *Stercore saturare*. Đổ nhiều phân. || 2. *Ferri* — Cứt sắt.

STERELYT-IS, *idis*, s. f. Cứt bạc đã tán mặt.

STEREOBAT-A, *x*, s. m. Đổ xây mà dở giống gì.

STEREOMETRI-A, *x*, s. f. Phép đo các giống đất đặc.

STERGETRUM, *i*, s. n. Cây trường sinh, phát quả thảo.

STERIGMUS, *i*, s. m. Tinh lạc (ngọn lửa bởi sao mà sa).

STERILEFACIO, *is*, *fec-i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho ra son sẻ.

STERILEFIO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. như

STERILESCO, *is*, *ere*, n. def. Ra son sẻ, ra chươn, nên đứng, chẳng sinh giống gì.

STERILIS, *e* (*ior*), adj. trị abl. hay là abl. cùng *is*, hay là gen. 1. (ai, sự gì) Chươn, son sẻ, chẳng sinh đi gì, đứng. 2. Làm cho ra son sẻ, làm cho ra đứng. || 1. — *ager*. Bạc điền. — *vir*. Người hoạn. — *domus*. Nhà chẳng có con. *Steriles aristæ*. Bông lúa lép. — *pecunia*. Tiền chẳng sinh lời lãi. — *annus*. Năm mất mùa. — *mens*. Tri khôn cạn cùng. — *manus*. Tay không. — *cathedra*. Bậc thầy giáo chẳng có bông lộc gì. — *veri*. Đã phải hờm. || 2. *Sterile frigus*. Giá rét làm cho cây cối chết mất lứa.

STERILITAS, *atis*, s. f. Sự son sẻ, sự chẳng sinh đi gì, sự đứng, sự mất mùa. — *frugum v. annonæ*. Thì đói khát.

STERILITER, adv. Cách son; cách vô ích.

† **STERILUS**, *a*, *um*, adj. như *Sterilis*.

STERNAX, *aris*, adj. cả ba giống. 1. (ngựa) Hay cắt. 2. (ai) Quét gối, nằm phục.

STERNO, *is*, *stra-vi*, *stra-tum*, *ere*, a. 1. Lót, trải, mở. 2. Che phủ, che khắp, lát. 3. Đổ xuống, vật xuống, lảng xuống, cho nằm thẳng. 4. Giận xuống, san, nén. || 1. — *arenam*. Trải cát. — *vestimenta sua*. Trải áo mình. || 2. — *classibus mare*. Làm cho biển đầy những tàu bè. — *lectum*. Sửa dọn giường chiếu. — *asinum*. Thẳng con lừa. — *viam*. Đập đường, lát đường. 1. 3. — *segetes*. Gặt lúa thóc. — *se solo*. Sắp mình xuống đất. — *se somno*. Nằm mà ngủ. — *aliquem letho*. Đánh chết ai. — *templum*. Triệt hạ đến thờ. — *crines*. Rũ tóc xuống. *Hic campi istius pagi sternuntur*. Ở đây là đóng diên làng ấy. || 4. — *æquor*. Hạ sóng xuống, làm cho biển nên phẳng. — *militem odia*. Làm cho binh lính nguôi giận.

STERNUMENTUM, *i*, s. n. như *Sternumentum*.

STERNUO, *is*, *i*, *tum*, *ere*, n. và a. 1. Hắt hơi, nhảy mũi. 2. (ngọn đèn) Nổ. || 1. — *omen*. Hắt hơi chỉ điềm.

STERNUTAMENTUM, *i*, s. n. và **STERNUTATIO**, *onis*, s. f. 1. Sự hắt hơi, sự nhảy mũi. 2. Sự gì làm cho hắt hơi. || 1. *Sternutamentis salutare*. Chúc cho kẻ hắt hơi. *Sternutamentum facere v. movere v. evocare*. Làm cho hắt hơi.

STERNUTIO, *as*, *are*, n. freq. *Sternuo*. Nặng hắt hơi.

STERQUILINIUM, *i*, s. n. 1. Phân phượng, phân bơn, phân. 2. Đống phân, nơi đổ phân bơn. 3. *fig.* (lời chửi) Đưa dơ, thàng bần thiêu.

STERTERE, *a*, *x*, s. f. Đạn bà say rượu và ngủ ngáy.

STERTIO, *is*, *ui*, *ere*, n. def. 1. Ngáy, ngáy kho kho. 2. Ngủ. || 2. — (*per*) *totum diem*. Ngủ cả ngày. *Ad multam lucem* —. Ngủ nướng.

STETI, perf. *Sto*.

STIBADIUM, *i*, s. n. Giường ăn có hình bán nguyệt.

STIBI, *is*, s. n. như *Stibium*.

STIBINUS, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Bằng oa trạch.

STIBIUM, *i*, s. n. 1. Oa trạch, dược tài. 2. Phần giới bởi oa trạch mà ra.

† **STICA**, *x*, s. f. Vỏ trái.

STICHA, *x*, và **STICULA**, *x*, s. f. Giống cây nhỏ.

STIGMA, *atis*, s. n. và † **STIGMA**, *x*, s. f. 1. Dấu chàm vào da, dấu in (bằng sắt nung đỏ), dấu. 2. Dấu đã thành sẹo; dấu (thánh). 3. *fig.* Lời trách, lời nói cho ố danh, án phạt. || 1. *Stigmata alicui imponere v. scribere v. inscribere v. inurere*. Lấy sắt nung đỏ mà chàm ai, *fig.* luận điệu gì làm ố danh ai. || 2. *Stigmata Domini Jesu in corpore meo porto*. Tôi đeo các dấu thánh Đức Chúa Giêsu trong mình tôi.

STIGMATIS, *x*, s. m. Tôi tá có dấu chàm trên mình.

STIGMATICUS, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Có dấu chàm trên mình. 2. Có án, can án, phải ố danh.

† **STIGMO**, *as*, *are*, a. 1. Chàm (bằng sắt nung đỏ). 2. *fig.* Ra án, luận điệu gì làm ố danh.

STIGNOSUS, *a*, *um*, adj. (ai) Có dấu chàm trên mình, có nhiều sẹo vết tích.

STILBON, *ontis*, s. m. Thủy tinh (là sao trong thất chính).

STILLA, *x*, s. f. dimin. *Stiria*. 1. Giọt, nhỏ xuống. 2. *fig.* Hạt, hơi; hào li, mây chút. || 1. *Una saluum facere quit*. Một giọt đã đủ cứu chữa.

STILLARIUM, *i*, s. n. Mái bắt, dấu giọt tranh.

STILLATIM, adv. Từng giọt.

STILLATIO, *onis*, s. f. Sự (giống gì) nhỏ xuống từng giọt.

STILLATITUS, *a*, *um*, và **STILLATIVUS**, *a*, *um*, adj. (giống lông) Hay nhỏ xuống, nhỏ xuống từng giọt.

STILLATUS, *us*, *a*, *um*, part. pass. *Stillo*.

STILLICIDIUM, *i*, s. n. 1. Nước mưa, nước nhỏ giọt xuống, giọt. 2. Mang xối. 3. Mái bắt, dấu

giọt tranh. || 1. — *urinæ*. Bệnh lâm bế. *Per stillicidia sanguinem fundere* v. *animam ttere*. Chết dần, chết lâu.

STILL - o, *as, avi, atum, are*, a. và n. 1. (giống lỏng) Nhỏ xuống, chảy từng giọt, giọt giọt, rỉ, rò. 2. Ướt, ướt. 3. Nhỏ giọt xuống, nhỏ (giống lỏng) từng giọt. || 1. *Stillans sanies*. Máu chảy. || 2. *Stillans sanguine culter*. Con dao ướt máu. || 3. — *rorem ex oculis*. Chảy nước mắt. *Fig.* — *aliquid in aurem*. Rỉ tai điều gì.

† STIL - o, *as, are*, n. Mọc một chột, sinh một góc.

STIL - us, *i*, s. m. như Stylus.

STIMM - i, s. n. indecl. Oa trạch, dưng tài.

STIMULATI - o, *on's*, s. f. 1. Sự giục, sự dịch, sự thúc. 2. *fig.* Sự gì giục, lẽ giục,

STIMULAT - or, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.). Kẻ giục, kẻ xui.

STIMULE - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mũi nhọn.

STIMUL - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. (lấy mũi nhọn mà) Đâm, châm, chọc. 2. *fig.* Làm khô, khuấy khuấy. 3. Giục, thúc, xui, gợi. || 1. *Angelus, stimulo Petri latere, eum excitavit*. Thiên thần thích vào sườn ông Phêrô mà đánh thức người. — *juvenes*. Lấy mũi nhọn mà chọc những bò con. || 2. *Cura animum ejus stimulant*. Lòng kẻ ấy lo lắng ấy nảy lên. || 3. — *fugam hostium*. Đuổi theo giặc đang chạy. — *sitim*. Làm cho khát. — *ad arma*. Xui đánh giặc.

STIMULOS - us, *a, um*, adj. (giống gì) Hay giục, hay thúc.

STIMUL - us, *i*, s. m. 1. Mũi nhọn, dỏ nhọn mũi, cái chông, roi nhọn. 2. *fig.* Sự gì làm khô; sự gì hay giục hay thúc, lẽ giục. || 1. *Stimulo juvenum lacessere* v. *increpare*. Lấy roi nhọn mà thúc bò con. *Fig. Contra stimulum calcitrare*. Giơ chân đạp mũi nhọn. || 2. *Stimuli doloris*. Đau đớn xót xa. *Stimulos ingenio subdere*. Giục trí khôn (người ta). *Stimulis aliquem agere* v. *acuerere*. Thúc giục ai. *Gloria est — magnarum mentium*. Sự nổi danh tiếng là lẽ giục người quảng tâm.

STINET - um, *i*, s. n. Giống thạch tiền đạo.

STING - o, và STINGU - o, *is, stinx - i, stine - tum, ere*, a. như Exstinguo.

STIP - a, *x*, s. f. 1. Rơm, rạ, tranh. 2. Giống gì đem lót đồ giàn.

STIPATI - o, *onis*, s. f. 1. Sự ra đồng đặc. 2. Quân thị vệ, kẻ hầu hạ. 3. Lũ đông, hội đông. || 3. *Ingens — erat*. Có đông người lắm.

STIPAT - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ theo hầu, kẻ hầu hạ, kẻ đưa đón. 2. Kẻ xếp đồ vào hòm, kẻ gói đồ. || 1. — *corporis*. Lính thị vệ.

STIPAT - us, *a, um*, part. pass. Stipo.

STIPENDIAL - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu thuế; thuộc về lương hay là tiền lính. *Stipendialis fedus*. Lãi giao buộc mình giúp lương hay là tiền.

STIPENDIARI - um, *i*, s. n. Thuế.

STIPENDIARI - us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu thuế, nộp thuế, tiền cống. 2. Lính lương tiền. 3. Đã đi lính. || 1. *Stipendiarium oppidum*. Thành tiền cống. || 2. *Stipendarii milites*. Những lính ăn lương tiền vua (hay là lính mẫu khoán).

STIPENDIAT - us, *a, um*, part. pass. (ai) Ăn lương tiền.

STIPENDI - or, *aris, atus sum, ari*, d. (lính) Ăn lương tiền vua; ở lính.

STIPENDIOS - us, *a, um*, adj. (ai) Đã đi lính mãn khoá.

STIPENDI - um, *i*, s. n. 1. Lương tiền lính; bổng lộc. 2. Sự đi lính, sự ở lính một năm, khoa lính. 3. Thuế (để tiêu về việc binh). 4. Vạ tiền. 5. Tiền của giúp đỡ. 6. (một hai khi) Số tiền. || 1. *Stipendium militibus numerare* v. *Stipendio milites afficere*. Phát lương tiền cho lính. || 2. *Stipendia merere* v. *fuere*. Đi lính. *Octavo jam stipendio functus*. Đã đi lính tám năm. *Stipendia emerita*. Mãn khoá. || 3. *Stipendia multare*. Bắt nộp thuế. || 5. *Alii stipendium nostro studio contulerunt*. Có mấy kẻ đã giúp ta dọn sách. || 6. *Plus redditus quam stipendii*. Bổng lộc nhiều hơn của tổn phí.

STIP - es, *ilis*, s. m. 1. Cọc, cọc. 2. Góc cây, que củi, sục gỗ; cây; roi. 3. *fig.* Người đàn, thàng ngu.

STIPINOS - us, *a, um*, adj. (giống gì) Bằng gỗ, rơm như gỗ.

STIP - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho ra đồng đặc, ngàu. 2. Làm cho đầy, làm cho chật. 3. Chồng chất, xếp đồng, vun đồng. 4. Đồng kín, lấp, bưng, bịt. 5. Đi hầu hạ, châu chực, đưa đón; vây bọc, xum vầy, tùm đến. || 2. — *ponis calathos*. Bỏ quả cho đầy thùng. — *calceum*. Áo giày vừa chân. *Flaminium stipabant millia virgum*. Bấy giờ có muôn vàn người chen chúc nhau ngoài phố Flaminia. || 3. — *carinis ingens argentum*. Đem nhiều bạc xuống tàu. || 4. — *per tabulam*. Bưng ván. || 5. — *s. al'cui*. Theo chân ai. *Senatum stipavit amicus*. Người đã cho quân hộ vệ các quan công đồng. *Magnis copiis stipari*. Đã sẵn nhiều binh lính.

STIPES, stip-is, và **STIP-IS**, is, s. f. 1. Đồng tiền nhỏ nhất. 2. Ích, lợi, lộc, lợi lãi, bổng lộc. 3. Cửa dàng, cửa thường. 4. Vạ tiền, thuế nhẹ. || 1. *Stipem spargere*. Tung tiền (cho dân), phát chẩn bản. *Stipem erogare pauperi*. Làm phúc cho kẻ khó. *Stipem emendicare v. colligere*. Đi ăn mày. || 2. *Hortum exiguū stipē colere*. Làm vườn mà lĩnh công nhỏ mọn. || 4. *Stipem exsolvere*. Nộp tiền vạ.

STIPUL-A, æ, s. f. dimin. Stipa. 1. Rơm, rạ, tranh. 2. Cây lúa, ống lúa; fig. thứ ống quyền.

STIPULAR-IS, e, adj. (giống gì) Thuộc về rơm rạ.

STIPULATI-O, onis, s. f. Lời hứa, sự giao hứa, điều gì xen vào lời giao. *Stipulationem conficere v. contrahere*. Giao buộc mình (điều gì).

STIPULATIUNCUL-A, æ, s. f. dimin. Stipulatio.

STIPULAT-OR, oris, s. m. 1. Kẻ bắt (ai) hứa, kẻ bắt giao hứa. 2. Kẻ giao hứa.

1° **STIPULAT-US**, a, um, part. Stipulor. 1. act. (ai) Đã bắt kẻ khác giao hứa. 2. (điều gì) Đã chịu giao hứa. || 2. *Pecunia stipulata*. Ngân tiền đã hứa.

2° **STIPULAT-US**, us, s. m. Điều người ta giao vuốt nhau.

STIPUL-OR, oris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Bắt giao hứa, đòi (ai) ra lời hứa. 2. Hứa, giao hứa, giao trước cùng nhau. || 1. — *stipulationem*. Bắt hứa một điều. — *ab aliquo*. Bắt ai hứa, đòi ai ra lời hứa (làm sự gì). — *de aliquo*. Giao vuốt nhau về ai. *Quod invicem de se stipulati sunt*. Cả hai bên đã giao buộc nhau điều ấy. || 2. *Si quis stipulatus est*. Vì bằng ai đã giao hứa.

STIRI-A, æ, s. f. 1. Giọt mưa toan nhỏ xuống. 2. Nước mũi thò lò xuống.

STIRIAC-US, a, um, adj. (giống gì) Sa xuống từng giọt.

STIRICIDI-UM, i, s. n. Máng xối.

STIRPAT-US, a, um, adj. (cây) Đã bén rễ.

STIRPESC-O, is, ere, n. def. Bén rễ, mọc rễ, đâm rễ.

STIRP-IS, is, s. f. như Stirps.

STIRPIT-ŪS, adv. 1. Từ rễ, đến rễ. 2. fig. Cho tuyệt, tận tuyệt, tuyệt căn.

STIRPS, stirp-is, s. f. 1. Gốc, gốc, cội (có rễ), rễ. 2. Cây (có rễ), mọc, thảo, ngành cây. 3. fig. Cội rễ, cội gốc, gốc tích, căn nguyên, căn do, căn bản. 4. Tông tộc, tông môn, dòng dõi. 5. Cháu chắt, từ tôn, cháu, con. || 1. — *alta*. Rễ sâu. fig. *Ita sunt altæ stirpes stultitiæ*. Ấy sự đại dột đâm rễ sâu dường nào! || 2. *Probatissimum genus stirpis*. Giống cây rất tốt. || 3. *Stir-*

pem ægritudinis elidere. Triệt kì căn bệnh. || 4. *Ab antiquâ stirpe ortus*. Là người dòng dõi cựu trào. *Stirpis senatoriæ*. Là con nhà quan thuở ông nghị. || 5. — *nepotum*. Con cháu. *Stirpem virilis sexus edidit*. Đã sinh con trai. *Omnem stirpem regis sobolis delere*. Giết họ nhà vua cho tuyệt tộc.

STIV-A, æ, s. f. Xeo cày, theo cày.

STIVARI-US, i, s. m. Kẻ cầm xeo cày.

STLAT-A, æ, s. f. Tàu cướp, tàu nhẹ nhàng.

STLATAR-IS, e, và **STLATARI-US**, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về tàu cướp; đồ gì, tàu cướp chở sang.

STLEMB-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Chậm chạp, đi chậm.

STLENG-IS, is, s. f. Giọt dầu. 2. Đồ chứng trên đầu người nữ.

† **STLIS**, stlit-is, s. f. như Lis.

† **STLOC-US**, i, s. m. như Locus.

STLOP-US, i, s. m. 1. Tiếng kêu bùm bụp khi đánh má phùng. 2. fig. Cách đọc hay là nói giống giặc.

ST-O, as, et, atum, are, n. trị dat. hay là abl. hay là abl. cùng ã, in, hay là acc. cùng ad, in, etc. tùy nghi. 1. Đứng, ở đứng, đứng lên, chực, hầu. 2. Đứng lại, chẳng động, chẳng chảy, ở yên. 3. Ở tại, chằm, có ý, chỉ về, cần quyền. 4. Chống lại, đánh trả. 5. Bình vực, theo bề; nghịch cùng, chống lại vuốt. 6. Nối, nối ra. 7. Dính. 8. Đầy, có nhiều. 9. Ất hẳn, chịu ấn định. 10. Ở tại, hệ tại, ở trong tay. 11. Chịu mua, có giá (ngân nào). 12. Vinh hoa, thịnh, có thần thế. 13. Ở vững, ở bền, lâu dài, dựa vào. 14. Đỗ, ra việc, nên việc. 15. Ưng, ưa, chịu, vâng. 16. Ở vững, cứ một ý, khấn khấn. 17. Làm nghề hoa nương. || 1. *Stant, non sedent*. Chúng đứng, chẳng ngồi đầu. *Stant muri*. Tường đứng vững. *Jam stat ratis*. Tàu đã sẵn. *Steterunt comæ*. Đã giòn tóc lên. — *alicui ad cyathum*. Chước từ hầu ai. *Steterunt coram Joseph*. Chúng nó trình diện vuốt ông Juse. — *juxta præfectum*. Đứng hầu quan. || 2. *Stat progressus*. Chẳng lẩn tới nữa. *I, quid stas, lapis?* Đi, sao mày đứng trơ như đá? *Qui stant ad curiam*. Những kẻ đứng lại gần cửa đền. *Nunquam ei stat facies*. Kẻ ấy biến sắc luôn. *Stant ejus ora metu*. Mặt kẻ ấy ngay dờ vì sợ hãi. — *domi*. Ở nhà. || 3. *Omnis in Ascanio stat cura parentis*. Bỏ thằng Ascaniô đi lo lắng về nó mà thôi. || 4. — *in acie*. Chiến trận vững vàng. || 5. — *ab v. cum v. pro aliquo*. Theo bề ai. — *in v. contra v. adversus aliquem*. Ở nghịch cùng ai. || 6. *Stant tori*. Thấy

nhục cân lối ra. || 7. *Hasta stetit tergo*. Ngọn giáo đã cắm vào lưng. || 8. *Stant pulvere campi*. Các cánh đồng đầy những bụi bặm. *Stant lumina flammæ*. Con mắt đầy những lửa. || 9. *Stat sua cuique dies*. Ai ai cũng có ngày định (phải chết). *Stat mihi hoc facere*. Tôi đã quyết chí làm sự ấy. || 10. *Non stat per me quominus istud fiat*. Sự làm việc ấy hay là chẳng thì chẳng tại tôi. *Stabat in ducibus victoria*. Khi ấy sự thắng trận ở tại các quan tướng. || 11. *Pluris (pretii)* — Đắt hơn, làm hại hơn. *Multo sanguine stetit victoria*. Đã được trận nhưng mà mất nhiều người. || 12. *Me stante*. Đang khi tôi thịnh lợi. || 13. *Non stes super te ipsum*. Anh chớ cậy mình. *Fraternâ regnum stetit concordia*. Nhà nước đã vững bền tại hai anh em hoà thuận với nhau. || 14. *Stetit fibula*. Tịch trò ấy đã được, người ta đã ưa trò ấy. || 15. — *in eo quod sit judicatum*. Vâng chịu lý đoán đã ra. *Verbis legis standum sit an voluntate?* Phải cứ chữ trong lệ luật hay là phải cứ ý, làm sao? || 16 — *in fide*. Giữ lòng trung thực. — *promissis*. Vững giữ lời hứa. — *animo*. Tinh trí khôn. *Stare, v. stare animis, v. stare firmi*. Bay hây ở cho vững.

STO - A, æ, s. f. 1. Hàng hiên, nhà ống muống, nhà trống. 2. Kholúa nhà nước (hên Athênê).

STOEB - E, es, s. f. Cây nhỏ có gai.

STOICH - AS, adis, s. f. Giống ải hương thảo.

STOIC - Ê, adv. 1. Như thói môn quân tử Stoicô. 2. *fig.* Cách vững, cách chàng chuyền, cách bàng phảng; cách nhiệm nhặt.

STOICID - A, æ, s. m. Môn đệ quân tử Zênô.

STOIC - I, orum, s. m. p. Các quân tử Stoicô, môn đệ quân tử Zênô.

STOIC - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về nhà ống muống, thuộc về nhà trống. 2. Thuộc về môn quân tử Zênô; *fig.* vững vàng, bàng phảng, chàng chuyền; nhiệm nhặt.

STOL - A, æ, s. f. 1. Áo dài. 2. *fig.* Bà sang trọng có nét. 3. Dây thầy cả vấn qua cổ, dây stola.

STOLAT - US, a, um, adj. (ai) Mặc áo dài; *fig.* có nét na, trình khiết. *Stolata* (hiếu ngấm *matrona*). Bà sang trọng. *Fig.* — *innocentiâ*. Đã lấy sự thanh sạch làm như áo bao bọc tư bề, thanh sạch mọi dằng.

STOLID - Ê (iūs), adv. Cách ngày đại, cách vô tài trí.

STOLIDIT - AS, atis, s. f. Sự ngu muội, sự ngày đại, sự dẫn ngu, sự vụng về.

STOLID - US, a, um (ior, issimus), adj. (ai, sự gì) Ngày đại, ngu si, ngênh nghếch, lờ thừ, lờ khờ, vô tài trí.

STOL - O, onis, s. m. 1. Mặc cây vô ích. 2. *fig.* Người ngày đại.

STOMACAC - E, es, s. f. Bệnh sùn răng.

STOMACHABUND - US, a, um, adj. (ai) Tức giận, sốt giận.

† STOMACHANT - ER, adv. Cách tức giận.

STOMACHAT - U3, a, um, part. Stomachor.

STOMACHIC - US, a, um, adj. 1. (ai) Hay đau m. ác, hay đau tức. 2. (thuốc) Chữa bệnh đau m. ác, chữa đau tức.

STOMACH - OR, aris, atus sum, ari, d. Tức giận, tức gan, giận gât, sốt giận. — *aliquid v. ob eam rem*. Nổi giận vì sự gì. — *quod...* Tức mình vì... — *cum aliquâ*. Giận ai. *Amariorum senectus facit, stomachor omnia*. Tuổi già làm cho tôi bân tưởi, sự gì tôi cũng gât.

STOMACHOS - Ê (iūs), adv. Cách tức giận, bân gât.

STOMACHOS - US, a, um (ior), adj. 1. (ai) Hay tức giận, hay tức gan, hay giận gât. 2. (sự gì) Làm hay là nổi cách giận gât || 2 *Stomachosum accumen*. Lưỡi nói chỉ chiết. *Stomachosiores litteræ*. Thư nói giận gât quá.

STOMACH - US, i, s. m. 1. Cường hòng. 2. Mò ăn, ti vị. 3. *fig.* Sự ước ao, ý thích. 4. Sự tức giận, sự giận gât. || 2. *Stomacho valere*. Được ti vị tốt. *Stomacho laborare*. Yếu ti vị. *Stomachum adjuvare*. Giúp tiêu. *Stomachum corroborare v. fortare v. recreare v. reficere v. excitare*. Bỏ ti vị. *Stomachum exonerare*. Mửa, thổ ra. *Stomachum infestare v. offendere v. ledere v. movere*. Làm hại ti vị — *latrans*. Sôi bụng đói. || 3. *Ludi aut tui sunt stomachi*. Anh chẳng thích chơi. *Stomachum sollicitare*. Làm cho (ai) sinh lòng m. a. || 4. *Stomachum facere v. movere*. Gây giận. *Stomacho erumpere in aliquem*. Giận gât ai. *In stomacho*. Trong cơn giận. *Stomachum perire*. Tôi đã bứt tỉnh gât gông. *Hoc mihi est stomacho*. Tôi gât điên này. *Stomachi plena epistola*. Thư nói cung gât.

STOMATIC - E, es, s. f. Thuốc chữa bệnh miệng.

STOMATIC - US, a, um, adj. 1. (ai) Có chốc trong miệng. 2. (thuốc) Chữa chốc trong miệng.

STOMOM - A, atis, s. n. 1. Sắt đã pha phép. 2. Vây sắt.

STOR - AX, acis, s. m. Thứ tô hợp bởi cây kia mà ra.

STORE - A, æ, s. f. Chiếu, đồ trải dưới đất. — *floribus ornata*. Chiếu hoa.

STORE - O, as, are, a. Dệt chiếu.

STRAB - O, onis, s. m. 1. Ké hiếng mắt. 3. *fig.* Ké ghen.

STRABON - US, *a, um*, và **STRAB** - US, *a, um*, adj. 1. (ai, vật gì) Hiếng mắt, có con mắt lênh. 2. *fig.* Ghê mắt, có tính ghen. || 2. — *feri deliciis aliorum*. Ghen tương kẻ khác vì được sự vui sướng.

STRAG - ES, *is*, s. f. 1. Sự phá tan, sự phá đồ, sự phá tuyết, sự hủy hoại; sự dối tặc, sự tàn hại. 2. Sự chém giết, sự giết lát. 3. Đổng. || 1. *Stragem dare satis*. Đánh đồ lừa. || 2. *Stragem hostium edere v. facere*. Giết nhiều quân giặc || 3. *Cruentæ strages*. Đổng xác chết. — *aquarum*. Vụng nước lai láng.

STRAGUL - A, *x*, s. f. và **UM**, *i*, s. n. 1. Đồ đập, chân, đệm, mền đập, khăn liệm. 2. Cái bành (ngựa), lá thùy, lá giặm. 3. (một hai khi) Áo.

STRAGULATA *vestis*, f. Áo kép, áo mền.

STRAM - EN, *inis*, s. n. Đồ lót dưới đất, ở rơm, rơm, tranh, rơm rạ lót chuồng loài vật.

STRAMENTARI - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Dùng mà cắt rạ.

STRAMENTICI - US, *a, um*, adj. như *Stramineus*.

STRAMENT - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Cắt rạ, cắt cỏ.

STRAMENT - UM, *i*, s. n. 1. Rơm rạ lót chuồng loài vật. 2. Rơm, rạ, cỏ khô, tranh. 3. Giống gì lót đất mà nằm, giường nằm. 4. Chân, thảm. 5. Cái bành (ngựa), lá giặm. || 2. *Torus ei è stramento erat*. Người nằm ở rơm rạ.

STRAMINE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về rơm rạ, lợp bằng tranh. *Straminea casa*. Nhà nhỏ lợp tranh.

STRAMONI - UM, *i*, s. n. Cà được, phạt già tặc.

STRANGI - A, *x*, và **AS**, *x*, s. f. Thử lửa (bên gờ cò).

† **STRANGULABIL** - IS, *e*, adj. (ai, vật gì) Chịu thất có được.

STRANGULATI - O, *'on's*, s. f. 1. Sự thất có, sự chen hòng, sự cản cò. 2. Sự say sóng.

STRANGULAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ thất có.

1° **STRANGULAT** - US, *a, um*, part. pass. *Strangulo*.

2° **STRANGULAT** - US, *us*, s. m. như *Strangulatio*.

STRANGUL - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Thất có, bóp chen cò, cản cò, lấp hòng; làm cho chết ngạt. 2. Chen, bóp, riết lại, thất, làm cho ra chặt, làm cho cứng. 3. *fig.* Thúc giục lắm, bắt ép, hà hiếp. || 1. — *aliquem in carcere*. Thất có ai trong ngục. — *vocem*. Lấp tiếng. || 2. *Te tua vestis strangulat*. Áo anh chặt quá. *Suta strangulat herba*. Cỏ hiếp lửa. *Strangulat arca divitiis*. Hòm đầy nich vàng bạc.

STRANGURI - A, *x*, s. f. Sự bí tiểu tiện, sự làm bể.

STRANGURIOS - US, *a, um*, adj. (ai) Bí tiểu tiện.

† **STRAP** - O, *onis*, s. m. Kẻ hôi miệng.

STRAT - A, *orum*, s. n. p. Giường nằm, đồ lát dằng lát nền.

STRATAGEM - A, *atis*, và **STRATEGEM** - A, *atis*, s. n. Mưu, mưu kế (về việc đánh giặc), mưu lược.

STRATEGEMATIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mưu kế.

STRATEGE - UM, *i*, s. n. 1. Kho đồ của đã bắt được bên giặc. 2. Dinh quan thống chế (là nơi các quan hiệp nghị).

STRATEGI - A, *x*, s. f. Sự cai binh.

STRATEGIC - A, *orum*, s. n. p. Phép thảo binh.

STRATEGIC - US, *a, um*, adj. (việc gì) Cứ phép thao lược, xứng đáng quan thống chế.

STRATEG - US, *i*, s. m. 1. Quan tướng, quan thống chế, tướng sủy. 2. Quan võ trấn thủ. 3. *fig.* Chúa tiệc; kẻ làm đầu.

STRATH - AN, *acis*, s. m. Linh mới.

STRATIOT - A, *x*, và **ES**, *x*, s. m. Linh. 2. Thảo kia.

STRATIOTIC - UM, *i*, s. n. Thứ thuốc dặt mắt.

STRATIOTIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về linh.

STRATIOT - IS, *idis*, và **STRATIOTIC** - E, *es*, s. f. Thảo kia.

† **STRATI** - US, *i*, s. m. Anh hùng.

STRATOPED - UM, *i*, s. n. Dinh cơ, trại binh.

STRAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ thắng ngựa vua ngự. 2. Kẻ phá đồ.

STRATORI - A, *orum*, s. n. p. Giường nằm.

STRATORI - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Dùng mà đập.

STRAT - UM, *i*, s. n. 1. Đồ trải, đồ lót: đệm, mền đập, chiếu, chân, thảm; lá giặm, cái bành, yên ngựa, lá tổ. 2. Giường nằm. 3. Sàn, đá hay là gạch lát, con dằng, dằng lát. || 1. *Lecti mollia strata*. Giường êm. || 2. *Stratis exsilire v. prosilire v. desilire*. Xướng khỏi giường, chỗi dậy. || 3. *Strata viarum*. Đá lát dằng.

STRATUR - A, *x*, s. f. 1. Sự lát dằng. 2. Sự áp việc lát dằng. 3. Dằng lát.

1° **STRAT** - US, *a, um*, part. *Sterno*. 1. (ai, sự gì) Đang nằm, ở dưới đất, đã chịu lót, đã chịu trải. 2. Đã chịu đồ xuống, đã chịu vật xuống, đã chịu hạ xuống. 3. Đã chịu che phủ, đã chịu che kín. || 1. *Strata sub pedibus vestis*. Thảm trải dưới chân. *Strata vite*. Ngành nho đón xuống. — *hum*. Nằm đất. *Strata somno corpora*. Những xác người nằm ngủ. || 2. — *ruina mons*. Núi đã đổ xuống. — *ad pedes alicujus*. Nằm phục dưới chân ai. *Stratum mare*. Biển phẳng. *Urbs strata metu*. (dân) Thành kinh

kháng rã rời. *Stratum se fateri*. Xưng mình thua. *Strata odia*. Lòng ghét đã nguôi. || 3. *Strati milite compi*. Cảnh đông đầy xác lính chết. *Stratum classibus mare*. Bề đầy tàu bè. — *lepidè lectus*. Giường dọn tử tế. *Strata cathedra*. Ghế đã lót (thảm). — *equus*. Ngựa đã thắng sẵn. *Strata via* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Đường lát đá.

2° STRAT - US, *us*, s. m. Đố trái mà nằm, thám, chiếu, rơm rạ lót chuồng loài vật; giường.

STRAVI, perf. Sterno.

STREBUL - A, *a*, s. f. Đùi vật đã giết tế lễ.

STREN - A, *a*, và STRENI - A, *a*, s. f. 1. Cửa đái nhau ngày tết nhất, cửa ban. 2. Điểm lạnh.

STRENU - È (*issimè*), adv. 1. Cách can đảm, cách mạnh bạo, cách rắn rỏi. 2. Cách lạnh chai.

STRENUIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự can đảm, sự mạnh bạo, sự rắn rỏi. 2. Sự lạnh chai, sự can đảm.

† STRENU - O, *as, are*, n. Chịu khó, xuất công, ở cần mẫn.

STRENU - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Can đảm, mạnh bạo, rắn rỏi. 2. Lạnh chai, can đảm, ăn cần, chăm chút, sấm sán, siêng năng, hay cố sức, sốt sắng. 3. Chông vánh, mau kíp, mạnh. 4. Khoẻ mạnh, lạnh lẽ. || 1. *Strenuum facinus*. Việc xức quân vũ dũng, việc đại đảm. — *bello v. manu v. militiæ*. Lính can đảm. || 2. *Faciendis — jussis*. Siêng năng vâng lời. *Operam reipublicæ strenuam præbere*. Tận tâm giúp nhà nước. || 3. *Strenua toxica*. Thuốc độc rất mạnh. || 4. *Corpus strenuum*. Mình vóc mạnh khoẻ.

STREPIT - O, *as, avi, atum, are*, n. freq. Strepo.

STREPIT - US, *i*, và US, *us*, s. m. Tiếng om thòm, tiếng rầm rầm, tiếng ù ù, etc. — *armorum*. Tiếng khi giới rủng rập. *Ad strepitum hominum*. Khi nghe tiếng người ta rầm rầm, (thì...). — *in loco occulto editus*. Tiếng lịch kịch.

STREP - O, *is, ui, itum, ere*, n. 1. Kêu, khuống, ra tiếng ù ù, làm om thòm, làm rầm. 2. Vang lừng. || 1. — *vocibus truculentis*. Kêu la những lời dữ tợn. || 2. *fig. Equorum gloria* —. (nơi nào) Lừng danh vì sinh giống ngựa quý tốt.

STREPSICER - OS, *otis*, s. m. Thứ hoàng dương.

STREPT - OS, *i*, s. f. Thứ cây nho hương dương (như hoa quí).

STRI - A, *a*, s. f. Rọc giữa hai hàng xoi nơi cột.

STRIATUR - A, *a*, s. f. Hàng xoi cột.

STRIAT - US, *a, um*, part. pass. Strio. *Striata frons*. Trán gлян.

STRIBLIG - O, *inis*, s. f. Tiếng nói sai mẻo, sự lẻo mẻo.

STRIBLIT - A, *a*, s. f. như Scriblita.

STRIBLITARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm bánh ngọt.

† STRICTABILL - E, *arum*, s. f. p. Những đàn bà đi lết bết.

STRICT - È (*iuss, issimè*), adv. 1. Cách chặt, cách riết, chặt hẹp. 2. Cách nhất, cách thẳng mực.

1. *Strictiùs vitem putare*. Cắt ngành nho sát cội hơn.

STRICT - IM, adv. 1. Cách chặt, cách chặt hẹp. 2. Cách phác qua, cách lóm lắt, cách qua quít.

1. — *juncta crates*. Phên đan mau. — *attondere*. Xén (lông) sát da. || 2. — *librum attingere*. Xem sách qua vạy.

STRICTIPELL - E, *arum*, và STRICTIVELL - E, *arum*, s. f. p. Những đàn bà hay nhỏ lòng mảy.

STRICTIV - US, *a, um*, adj. (giống gì) Người ta lấy tay mà hái.

STRICT - OR, *oris*, s. m. Kẻ lấy tay mà hái.

STRUCTUR - A, *a*, s. f. 1. Sắt, mỏ sắt; sự rèn, sự đóng sắt, lăm sắt đỏ; vảy sắt. 2. Sự hái qua. 3. Sự tức ngực.

STRICT - US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Stringo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu riết lại, thẳng, chặt. 2. Đã chịu hái, đã chịu nhỏ. 3. Đã chịu tuốt ra. 4. Sây da, phải đau nhức. 5. Hẹp hòi, chặt hẹp. 6. *fig.* Thẳng, nhất, ngất phép. 7. Đã chịu tóm tắt. 8. Bón sén, chặt chẽ. || 1. *Stricta habena*. Dây cương riết. *Stricta carbasa deducere*. Kéo buồm thẳng. || 2. *Stricta oliva*. Quả oliva đã hái. || 3. — *ensis*. Gươm đã tuốt ra. *Stricta manus*. Tay cầm gươm. || 5. *Stricta janua*. Cửa hẹp. || 6. *Stricta lex*. Luật thẳng nhất. || 7. *Stricta epistola*. Thư cặn bả.

STRID - EO, *es, ui, ere*, n. def. như

† STRID - O, *is, i, ere*, n. def. Ra tiếng lảnh lỏi, kêu cọt kẹt, kêu ào ào, etc. *Stridet sagitta*. Tên bắn kêu vèo vèo. *Stridet foribus eundi*. Cửa kêu cọt kẹt. — *dentibus in aliquem*. Nghiến răng giận ai. *Stridet ignis*. Lửa bắn, lửa nổ.

STRID - OR, *oris*, s. m. Tiếng lảnh lỏi, tiếng chao tai, tiếng kêu cọt kẹt, tiếng ào ào. *Stridorem dentibus facere*. Nghiến răng. — *aurium*. Sự tai kêu ù ù, sự ù tai. — *suus*. Tiếng lợn kêu ỹ ỹ. — *aris*. Tiếng kèn đồng. — *procellæ*. Gió ù ù.

STRIDUL - US, *a, um*, adj. (giống gì) Ra tiếng lảnh lỏi, kêu cọt kẹt, kêu ù ù, kêu ào ào; nổ, bạo (như lửa). *Stridula cornus v. fraxinus*. Tên bắn kêu vèo vèo. *Stridula fax*. Đuốc nổ. *Stridula examina*. Bấy ong kêu ù ù.

1° STRIG-A, *æ*, s. f. 1. Hàng, rặng, đống riềng. 2. Rạch cây. 3. Lối quán ngựa.

2° STRIG-A, *æ*, s. f. như Strix.

STRIGATI-UM, *i*, s. n. Sân quán ngựa.

STRIGAT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hàng dọc, ở dọc. — *ager*. Ruộng đã cây dọc.

STRIG-IL, *ilis*, và STRIGIL-IS, *is*, s. f. 1. Đồ kì da khi tắm rửa. 2. Đồ chải ngựa. 3. Bàn trang, đồ cạo. 4. Đồ mà nhỏ giọt vào tai. 5. Khối vàng. 6. Hàng xoi trong cột.

STRIGILECUL-A, *æ*, s. f. dimin. Strigil.

STRIGILL-O, *as, are*, và STRIGIL-O, *as, are*, a. Chải lông (loài vật), kì da.

STRIGI-UM, *i*, s. n. Áo khoác nhỏ.

STRIGMENT-UM, *i*, s. n. 1. Ghét gúa. 2. Giống bơn ra khi cạo đi gì.

1° STRIG-O, *as, are*, n. Nghỉ chân, nghỉ lại khi đi đường.

2° STRIG-O, *onis*, s. m. Người đậm đập, người hăm hăm.

STRIGOS-US, *a, um* (*ior, isimus*), adj. (ai, vật gì) Gãy guộc, gãy vỡ, ốm nhom, róc rác. *fig.* — *ore tor*. Kể giảng bài kém lẽ quá.

STRING-O, *is, strinx-i, strict-um, ere*, a. 1. Buộc chặt, thít, riết lại, làm cho ra chặt, làm cho ra dặc. 2. *fig.* Tóm lại, làm cho ra vắn tắt. 3. Kéo ra, tước ra, rút. 4. Lật, hải. 5. Phất (ngành), xén bớt. 6. Đi gần, đi sát, siết, đánh phải dấu nhẹ || 1. — *vulnus*. Rịt thuốc dấu. — *surcu'um insitum*. Buộc ngành chiết. *Stringuntur amnes*. Các sông đã dòng lại. — *pedem ligno*. Đóng cùm. — *manu*. Bóp. *fig.* — *fidem jurejurando*. Thề buộc mình. *Quæcumque gens meo nutu stringitur*. Những dân nào suy phục quyền tao. || 2. — *rem*. Tóm truyện lại. || 3. — *gladium*. Tuốt gươm ra. — *arcum*. Giương cung. || 4. — *oleam*. Hải quả oliva. || 5. — *arbores*. Phất cây. — *hor-dea*. Gặt lúa mạch nha. *fig.* — *rem parentis*. Phung phá cơ nghiệp cha. || 6. — *ripam*. Lọng bãi. *Radiis sol stringit montes*. Ánh sáng mặt trời sát núi. — *vestigia*. Nối gót. *fig. Hoc animum ejus strinxit*. Sự ấy đã làm động lòng người.

STRING-OR, *oris*, s. m. Sự run rẩy, sự rặng run lập cập.

STRINGOTOMI-UM, *i*, s. n. như Syringotomium.

STRI-O, *as, are*, a. 1. Xoi. 2. Cày, giúi, vạch, rạch.

STRIX, strig-is, s. f. 1. Hàng xoi. 2. Giống chim cú. 3. Ma, tinh quái, giống gì hiện ra. 4. Bà bóng, bà bói.

STROBIL-US, *i*, s. m. Trái cây tòng.

STROB-US, *i*, s. f. Cây thơm kia.

STROM-A, *atis*, s. n. Thăm | bñ trên giường.

STROMB-US, *i*, s. m. Ốc biển lớn, giới (chỉ) lĩa.

STRONGYL-E, *es*, s. f. Thứ phèn chua.

STROPH-A, *æ*, s. f. Quai chèo. 2. Cầu thơ, vế thơ. 3. Mưu, kế, chước móc, xảo kế. || 3. *Remotis strophis*. Cách ngay đơn. *Verbosæ strophæ*. Lời lẽo lĩa.

STROPH-E, *es*, s. f. Cầu thơ, vế thơ.

STROPHIARI-US, *i*, s. m. 1. Thợ dệt khăn quần cổ. 2. Người binh bãi.

STROPHIOL-UM, *i*, s. n. dimin. Strophium. Mũ hoa nhỏ.

STROPHI-UM, *i*, s. n. 1. Giòng khăn quần cổ người nữ. 2. Mũ hoa các thầy sai đội. 3. Dây neo; dây, lõi.

STROPHOS-US, *a, um*, adj. (ai) Hay quặn ruột.

STROPH-US, *i*, s. m. 1. Quai chèo. 2. Đau quặn ruột.

STROPP-US, *i*, s. m. Mũ hoa các thầy sai đội.

STRUCT-E (*iūs*), adv. Cách tế chính.

STRUCTIL-IS, *e*, adj. 1. (đồ gì) Dùng mà xây. 2. (giống gì) Có nhiều phần lắp vuốt nhau. || 1. — *lapis*. Hòn đá vuông (vừa mà xây).

STRUCT-IM, adv. Cách khéo léo.

STRUCTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xây, sự lập. 2. Đồ đã đã dọn sẵn, đồ nghiêm; thứ tự, cách xếp. || 1. — *scalaris*. Sự xây cấp. *Fig.* — *fidei*. Nền nhân đức tin. || 2. — *venationis*. Các đồ sẵn mà đi săn bắn.

STRUCT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ ra mẫu lập nhà, thợ mộc, thợ nề. 2. Kẻ ắp dọn tiệc; kẻ làm đám, kẻ lập nên.

STRUCTORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ xây lập.

STRUCTUR-A, *æ*, s. f. 1. Sự xây, sự lập. 2. Đồ đã xây xong, nhà. 3. Thứ tự, sự chế độ, cách xếp đặt. || 3. — *verborum*. Cách đặt các tiếng trong câu.

STRUCT-US, *a, um*, part. pass. Struo.

STRU-ES, *ei*, s. f. 1. Đóng; trổ, đóng củi. 2. Bánh ngọt dùng mà tế lễ.

STRUFERTARI-US, *i*, s. m. Kẻ đã chịu sai cắt mà dâng hai bánh ngọt cúng tế bụt thần.

† STRU-IX, *icis*, s. f. 1. Sự xây lập; nhà. 2. Đóng, trổ. || 2. *Struices patinariæ*. Những đóng thịt. *Fig.* — *malorum*. Trăm nghìn sự khốn khó.

STRUM-A, *æ*, s. f. và *Æ, arum*, s. f. p. 1. Bệnh tràng nhạc, tật vát khản; bứu. 2. Chỗ lở lang.

STRUMATIC - US, *a, um*, adj. (ai) Có bệnh tràng nhạc, mắc tật vát khăn.

STRUME - A, *æ*, s. f. Thảo chữa bệnh tràng nhạc.

STRUMELL - A, *æ*, s. f. đemi 1. Struma.

STRUMENT - UM, *i*, s. n. như *Instrumentum*.

STRUMOS - US, *a, um*, adj. 1. (ai) Có bệnh tràng nhạc, có bệnh vát khăn. 2. Có bừa.

STRUM - US, *i*, s. m. như *Strumea*.

STRU - O, *is, xi, ctum, cre*, a. 1. Xây, lập, dựng, đắp, lè m, đóng. 2. Dọn dẹp, sửa sang, xê xếp, bày, xếp đặt, sắp, lập, tích đóng. 3. Âm mưu, bày mưu, lập kế, tìm chước, bày đặt. || 1. — *domum*. Xây nhà. — *navem*. Đóng tàu. — *moles*. Đắp bờ đắp. || 2. — *acervum*. Vun đóng. — *capillos*. Búi tóc. — *convicia* v. *cpu'as*. Dọn tiệc. — *aciem* v. *copias*. Bày trận. — *telum*. Mắc vải sợi lèn không cửri. — *ren*. Tích của. — *terba*. Xếp đặt các tiếng. || 3. — *insidiis*. Bày mưu. — *causis*. Bày đặt lẽ giả. — *al quem*. Lừa gạt ai. — *alicui mortem*. Toan giết ai. — *accusatores*. Xui giục người cáo.

STRUPP - US, *i*, s. m. như *Stroppus*.

STRUTHIA và **STRUTHIA mala**, n. p. Mộc qua.

STRUTHI - O, *onis*, s. m. Lạc đà điều.

STRUTHIOCAMELIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lạc đà điều.

STRUTHIOCAMEL - US, *i*, s. m. Lạc đà điều.

STRUTHIONEL - A, *orum*, s. n. p. Mộc qua.

STRUTHI - UM, *i*, s. n. Từ tò thảo.

STRUTHOPED - IS, *um*, adj. m. và f. 11. (ai) Có chân ulô.

STRUTH - OS, *i*, s. m. Chim sẻ.

STRUXI, perf. **STRUXO**.

STRYCHN - ON, *i*, s. n. Thù đang vu.

STRYMONI - US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về sông *Strymon*. 2. Thuộc về phương bắc. || 1. — *grex*. Đàn sếu.

STUD - EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.) n. trị dat. hay li acc. hiểu ngầm *ad, in*. 1. Lo chăm, ra sức, lo cho được, ước ao, mong, muốn, thích, ưa, có ý, cầu, tìm. 2. Theo (ai, bề nào), binh vực, ái mộ, trứu mến, yêu chuộng. 3. Học, học hành. || 1. — *pecunia*. Tham lam tiền bạc. — *gloria*. Ham hố danh vọng. *Plures magis student scribere quam lenè vivere*. Có nhiều người lo học hành hơn là sửa lè. — *escis alienis*. Ăn đồ, ăn rình. — *dicì locuples*. Muốn lấy tiếng giàu có. *Pictiores in id tantum studet ut ut...* Các thợ vẽ chỉ có một ý, là... *Virtutè* —. Ra sức đi đàng nhân đức.

Omnes mulieres eadem æquè student. Vốn đàn bà có tình tình như nhau cả. || 2. — *alicui*. Binh vực ai. — *rebus Atheniensium*. Theo lẽ đàn Athênê. — (*ad*) *litteras*. Ái mộ chữ nghĩa || 3. — *litteris*. Học chữ nghĩa. *Studentes*. Kẻ chữ nghĩa, văn thân.

STUDIOS - È (*iss, issimè*), adv. 1. Cách chăm chú, cách cẩn thận, cách cẩn mẫn. 2. Cách vui lòng, cách ái mộ, cách sốt sắng, cách mong mỏi. 1. — *imitari aliquem*. Ra sức bắt chước ai. 2. — *commendare al-queu*. Nói bênh ai cách riêng.

STUDIOSIT-AS, *atis*, s. f. Sự chăm học, sự mộ việc học hành.

STUDIOS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Chăm chú, sốt sắng, ra sức, lo cho được, mong, muốn, ước ao, thích, ưa. 2. Hay binh vực, theo (bề nào), chuộng, yêu làm. 3. Chăm học, mộ sự học hành. 4. Thông thái, sue tích, có nhiều chữ nghĩa. 5. Thuộc về tràng học. || 1. *Studiosior ad opus*. Sốt sắng mà làm việc hơn. — *venandi*. Thích đi săn bắn. — *placendi*. Có ý lấy lòng. — *mutandi*. Hay thay đổi. || 2. — *nobilitatis*. Theo bè kẻ sang trọng. — *aristæ religion's*. Mộ đạo cha ông thờ. || 3. — *litterarum*. Chăm học. *fig. Studiosum otium*. Thù nhàn (ai dùng mà) xem sách vở. *Studiosi*. Học trò. || 5. *Studiosa disputatio*. Sự luận lẽ cứ kiện (như kẻ ở) tràng học.

STUDI-UM, *i*, s. n. 1. Sự thích, tình h chiều về, ý ước ao, ý muốn, ý nghĩ, tình tình, tình nét. 2. Sự sốt sắng, sự cẩn mẫn, sự chăm chú, sự ra sức. 3. Việc, bậc, nghề, bản phận. 4. Sự học hành, chữ nghĩa, sự rèn cặp trí khôn. 5. Sự ái mộ, sự chuộng, sự binh vực (bề nào), sự theo; bè. 6. Nhà tràng, phòng học, nơi học. 7. Môn, đạo, giáo, môn mạch dạy dỗ. 8. Phường, hội, họ, phe. || 1. — *rerum rusticarum*. Thích việc nông phu. — *questus*. Sự trục lợi. *Suo quisque studio maxime ducitur*. Ai ai cũng tùy theo thích mình. *Quot capitum ricant, totidem studiorum millia*. Bả nhàn bả tình. *Studio tuo obsequi*. Làm cho bằng lòng anh. *Studis eorum inservire*. Theo phong hoá các kẻ ấy. || 2. *Studio in praeliis uti*. Chiến trận cách mạnh bạo. — *reipublicæ*. Lòng sốt sắng giúp nhà nước. *Alicui navare operam et studium*. Giúp ai cho hết lòng. *Omni studio aliquid agere*. Tận tâm làm sự gì. || 3. — *histrionale*. Nghề nhà trò. — *puellare*. Việc xúng-dống nữ. *Studio alicujus moram pati*. Chậm lại bởi ai làm ngăn trở. || 4. *Studiorum labores*. Công đèn sách. *Studia jacent*. Việc học chữ nghĩa đã sút kém. || 5. *Stu-*

diis odiisque carens. Chẳng mến và chẳng ghét.
Senatum in varia studia diducere. Làm cho các
quan công đồng sinh năm bề bảy bối. || 7. *Eodem studio eruditus*. Đã học cũng một đạo ấy. ||
8. — *palladionum*. Ngữ học trò, bề văn thân.

STULT-È (*iūs, issimè*), adv. Cách đại, cách phi lý,
cách càn giờ. — *dicere*. Nói xằng. — *vina bibere*.
Uống rượu thái quá.

STULTESC-O, *is, ere, n. def.* Ra đại đột, làm càn.

STULTILOQUENTI-A, *æ, s. f.* và STULTILOQUI-UM, *i, s. n.* Lời đại, lời càn giờ, lời xằng xiên, lời phi lý.

STULTILOQU-US, *a, um, adj.* (ai) Hay nói càn, nói xằng, nói điều phi lý.

STULTITI-A, *æ, s. f.* 1. Sự đại đột, sự càn giờ, sự phi lý. 2. Sự mê muội, sự kém tài. 3. Sự lếu lảo kẻ trẻ trung.

† STULTIVIDENTI-A, *æ, s. f.* Sự trông xem cách lếu lảo.

† STULTIVID-US, *a, um, adj.* (ai) Trông xem lếu lảo, chẳng thấy sự gì đã bày nhãn tiền.

STULTUL-US, *a, um, adj. dimin.* bởi

STULT-US, *a, um (ior, issimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Đại đột, càn giờ, nột trí, đần độn, ngu, dở người, phi lý, xằng xít. 4. Kém tài, ngây muội, dốt đặc. || 1. *Nisi sis stultior stultissimo*. Hay là mày đã ra đại đột nhất phẩm. *Stulta arrogantia*. Sự cậy mình càn giờ. *Stulti dies*. Những ngày (ai) đã trót đại. || 3. *Ne melioris conditionis sint stulti quam periti*. Đừng trọng kẻ dốt nát hơn người hay chữ.

STUP-A, *æ, s. f.* Góc gai, bả gai. — *arundinum*. Tinh tre.

STUPARI-US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về góc gai. — *malleus*. Vó đánh giáp gai.

STUPEFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere, a.* Làm cho bở ngỡ, làm cho ngán ra, làm cho sững trí ra. *Stupefieri*. Ra bở ngỡ, sững trí ra, đứng thụt ra. *Stupefieri gaudio*. Ngột mừng, mừng rỡ quá sức.

STUPEFACT-US, *a, um, part. pass.* Stupefacio.

STUPEND-US, *a, um, part. pass. fut.* Stupeo. (sự gì) Đáng người ta ngán ra, lạ lùng, kì quái.

STUP-EO, *es, ui, ere, và STUPESC-O, is, stup-ui, ere, n. def.* trị acc. cùng *ad* hay là abl. cùng *super*. 1. Tê đi. 2. *fig.* Ngán trí, đứng ngán, lấy làm quá trí, sững trí ra, thụt mặt ra, ra bở ngỡ; mê đi, chằng động, đứng trơ trơ. || 1. *Stupet oculorum acies*. Quáng mắt ra. *Stupuerunt verba*. Đã ra cứng lưỡi chẳng nói được. *Stupent*

flumina brumâ. Các sông đông lại vì rét. || 2. — *gaudio*. Ngán mừng. *Ad hoc auditis voces stupuit*. Khi người nghe những lời ấy thì ngất trí đi. *Super prudentiâ ejus stupecebant*. Các kẻ ấy thấy người khôn ngoan dường ấy thì lấy làm quá trí. *Omnia stupeo*. Mọi sự tôi lấy làm lạ cả. — *novitate*. Ngán ra vì thấy sự gì mới lạ. *Sæpe mihi stupeo*. Nhiều khi tôi quên sững tai nạn tôi.

STUPE-US, *a, um, adj.* (sự gì) Bàng góc gai; bàng gai. *Stupea vincula*. Dây gai.

STUPID-È, adv. Cách bở ngỡ, cách lấy làm lạ.

STUPIDIT-AS, *atis, s. f.* 1. Sự ngây đại, sự u mê. 2. Sự bở ngỡ, sự ngán ra.

† STUPID-O, *as, are, a.* Làm cho ngán trí ra.

1° STUPID-US, *a, um, (issimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Tê mê, ngất đi, ngán ra, bất tỉnh, bở ngỡ. 2. Ngây đại, u mê, đần độn. 3. Dường, hoang, chẳng sinh đi gì. || 1. — *timore*. Ngán sợ. — *studio*. Sững trí ra. || 3. *Stupidi colles*. Những đồi hoang vu.

2° STUPID-US, *i, s. m.* Kẻ ngu, người đần; thảng u mê.

STUP-OR, *oris, s. m.* 1. Sự tê đi, sự tê mê, sự ngất đi, sự bất tỉnh, sự ngán ra, sự sững trí, sự thụt mặt, sự bở ngỡ. 2. Sự ngây đại, sự u mê, sự đần độn. 3. Người ngu độn, thảng u mê. || 1 — *sensuum*. Sự ngu quan ra bất tỉnh. — *dentium*. Sự ghê răng. — *omnes incessit*. Mọi người đều đứng sững ra. || 2. *Stuporem hominis attendite*. Ấy xem thảng ấy u mê là trùng nào.

† STUPORAT-US, *a, um, adj.* (sự gì) Người ta lấy làm lạ quá lẽ.

STUPRATI-O, *onis, s. f.* Sự hiếp người nữ, sự làm hư người nữ.

STUPRAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ hiếp người nữ, kẻ làm hư người nữ.

† STUPR-È, adv. Cách xấu xa.

STUPR-O, *as, avi, atum, are, a.* 7. Hiếp (người nữ), làm hư (người nữ). 2. *fig.* Làm cho ra ô uế, làm hư. || 1. — *per vim*. Hiếp người nữ. || 2. — *judicium*. Hối lộ quan xét.

STUPROS-US, *a, um, adj.* (ai) Mê đắm dục, hoang dâm.

STUPR-UM, *i, s. n.* 1. Tội làm hư người nữ, sự hiếp, sự dò dâm, tội ngoại tình, tội loạn luân; nghề chơi ác. 2. Sự nhuốc nha, sự ổ dâm. || 1. *Stuprum inferre*. Làm hư (người nữ). || 2. — *magnum fiet populo*. Cả và dân sẽ phải nhuốc nha quá.

STUPUI, perf. Stupeo.

STURI - O, *onis*, s. m. Trư ngư.

STURN-US, *i*, s. m. Giống chim sẻ đồng, hạt dịch.

STYGI - US, *a, um*, và † STYGIAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sông âm phủ, thuộc về âm phủ. 2. *fig.* Độc, gở quái, gớm ghiếc. || 1. — *Jupiter v. rex v. frater.* Bụt Pluton. — *remex.* Sải dò âm phủ. *Stygia sorores v. canes v. virgines.* Ba bụt nữ *Furiae.* *Stygia ars.* Nghề phù thủy. || 2. — *bubo.* Chim mèo chỉ điểm gở.

STYLOBAT - A, *x*, và ES, *x*, s. m. Đá tảng.

STYL-US, *i*, s. m. 1. Đồ có mũi nhọn. 2. Cội cây, chột cây. 3. Mũi sắt (xưa dùng mà) viết vào sấp. 4. *fig.* Kiểu dọn sách, cách làm bài, kiểu nói. 5. Sự tập làm bài. 6. Bánh chè đồng hồ bóng, kim trác ảnh. 7. Chông sắt. || 2. — *asparagi.* Cây long tu thái. || 3. *Stylum vertere.* Sửa bài mình lại, (trở đầu bút lại, vì đầu chông nhọn thì lại phảng để mà bôi sấp và viết lại). || 4. *Styli duo genera sunt.* Có hai kiểu nói (hay là làm bài). || 7. *Extra vallum styli caeci aditum adversarius prohibebant.* Bấy giờ quân giặc chẳng vào được vì đã cắm chông chung quanh lũy.

STYUM - A, *atis*, s. n. Bã (quả đã ép), cắn, cắn.

STYPTI - A, *x*, s. f. và UM, *i*, s. n. Phèn chua.

STYPTIC - US, *a, um*, adj. (thuốc gì) Hay cầm lại.

STYR - AX, *acis*, s. m. 1. Cây kia sinh giống tô hợp. 2. Giống tô hợp bởi cây *styrax* mà ra.

STYX, *styg - is*, s. f. 1. Sông âm phủ; âm phủ, địa ngục. 2. Nước sông âm phủ, *fig.* thuốc độc.

SUAD - A, *x*, và SUADEL - A, *x*, s. f. 1. Tài nói, sự khéo nói. 2. Bụt nữ hay sự ngôn ngữ.

SUADENT - ER, adv. Cách quyến dỗ.

SUAD - EO, *es*, sua - *si*, sua - *sum, ere*, a. Khuyên, khuyên bảo, nhủ bảo, khuyên giục, quyến dỗ, dỗ dành, rủ rê. — *peccem alicui v. aliquem de pare.* Khuyên ai giao hoà. — *mendacium alicui.* Giục ai nói dối. — *legem.* Nói bênh luật gì. — *regnum alicui.* Giục ai thoán vị. — *somnos.* Làm cho buồn ngủ. *Gramina huc somnosuadent.* Đám cỏ xanh này dỗ ngủ. — *alicui.* A đưa người nào. *Suasisti ne hoc facerem.* Anh đã nói gắng tôi đừng làm sự ấy. *Prout loca suaserint.* Tùy địa thế nơi ấy.

† SUADIBIL - IS, *e*, adj. (ai) Nhu mì, hay ăn lời, dễ bảo.

† SUADILUDI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Khuyên sự chơi.

† SUAD - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Giục, khuyên được; có sức quyến dụ; làm cho người giận.

SUAM - ET, như *Sua ipsa.*

SUAPS - E, và SUAPT - E, như *Sua ipsa.* — *sponte.* Tự ý mình. — *industria.* Bời tài riêng mình.

SUARI - A, *x*, s. f. Nghề buôn lợn.

SUARI - UM, *i*, s. n. Chuồng lợn.

1° SUARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con lợn, thuộc về heo. *Suarium forum.* Chợ bán lợn.

2° SUARI - US, *i*, s. m. 1. Kề chăn lợn. 2. Kề buôn lợn.

SUASI, perf. Suadeo.

SUASIBIL - IS, *e*, adj. (lẽ gì) Có sức mà khuyên dụ, mạnh.

SUASI - O, *onis*, s. f. 1. Lời bàn, lời khuyên, lời nhủ bảo. 2. Sự khuyên giục, sự quyến dụ. 3. Bài khuyên.

SUAS - ON, *oris*, s. m. Kề khuyên, kẻ nhủ bảo, kẻ giục. — *legis.* Kề nói bênh luật gì. — *pater Antenor.* Ông Antenorê khuyên làm hoà.

SUASORI - A, *x*, s. f. (hiệu ngấm *oratio*). Bài khuyên.

SUASORI - È, adv. Cách khuyên nhủ.

SUASORI - US, *a, um*, adj. (bài, lẽ) Khuyên, thuộc về sự khuyên; hay quyến dụ, có sức dỗ.

SUAS - UM, *i*, s. n. Mùi mớ hóng, sắc mớ mớ.

1° SUAS - US, *a, um*, part. pass. Suadeo. 1. (sự gì) Đã chịu khuyên. 2. (ai) Đã nghe lời khuyên, đã chịu quyến dỗ. || 1. *Serpentis suasa accepit.* Tôi đã nghe lời con rắn xui giục. || 2. — *ducere uxorem.* (ai) Đã có kẻ khuyên mình cưới vợ.

2° SUAS-US, *us*, s. m. như *Suasio.*

SUAT-IM, adv. Như thói lợn, như con heo.

SUAV-È, adv. Cách dịu dàng, cách đẹp, cách ngon ngọt. — *recubans.* Nằm giường êm ái.

SUAVEFRAGR-ANS, *antis*, và SUAVEOL-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (sự gì) Có mùi man mát, thơm tho.

SUAVEOLENTIA, *x*, s. f. Mùi thơm.

SUAVIATI-O, *onis*, s. f. Sự hôn mật cách dịu lìm.

SUAVIDIC-US, *a, um*, adj. (ai) Nói êm ái; (sự gì) dễ nghe, êm tai.

SUAVILL-UM, *i*, s. n. Thử bánh ngọt kia.

SUAVILOQU-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Nói êm ngọt, nói dịu dàng, êm tai. — *carmen.* Thơ êm ái dịu dàng.

SUAVILOQUENTI-A, *x*, s. f. Sự nói êm ngọt, lời nói êm tai.

SUAVILOQU - US, *a, um*, adj. như *Suaviloquens.*

SUAVI-O, *as, are*, a. và SUAVI-OB, *aris, ari*, d. Hôn cách thiết tha.

SUAVIOL-UM, *i*, s. n. dimin. *Suavium.*

SUAŨ-IS, e (*ior, issimus*), adj. trệ dat. 1. (ai, sự gì) Vừa ngũ quan: ngọt ngào, thơm tho, mát, ngọt, ngon, êm ngọt, êm ái, êm tai, êm giọng, dịu dàng, dễ coi, đẹp, có duyên. 2. *fig.* Dễ dàng, vui vẻ, đẹp lòng, vừa ý; có lòng thương giúp, có lòng yêu đương. || 1. *Gustu* —. Ngon ngọt. *Gustui* —. Ngọt miệng. *Auditu suave*. Sự gì êm tai. *Suaves flores*. Những hoa thơm tho. — *anima*. Mùi: thơm lừng lầy. — *aura*. Gió man mát. || 2. — *homo*. Người có tính hoà nhã. *Suave est dormire*. Ngủ thì sướng lắm.

SUAUIT-AS, atis, s. f. 1. Sự ngọt ngào, sự êm ái, sự dịu dàng, mùi thơm, giọng ngon ngọt, sự đẹp mắt, sự dễ coi. 2. *fig.* Sự đẹp lòng, sự hoà nhã, sự dễ dàng; sự vui sướng. || 1. — *oris et vocis*. Hình dung có duyên và tiếng dễ nghe. || 2. — *mira in cognoscendo*. Sự thông thái sinh vui sướng lạ lùng.

SUAV-ITER (*iūs, issimè*), adv. Cách ngọt ngào, cách êm ái, cách dịu dàng; cách đẹp lòng, cách vui sướng, cách yêu dấu. *Ut — nobis sit*. Cho ta được vui. *Vivere suavis ac si...* Có số phận thanh nhàn hơn là...

SUAUITUD-O, inis, s. f. như Suavitas.

SUAVI-UM, i, và † SAVI-UM, i, s. n. 1. Sự hôn chí thiết. 2. Tiếng dẫu: con, mụn con, em.

1° SUB, prap. trệ acc. hay là abl. tùy nghi. 1. Dưới, cùng, trước (về nơi). 2. Đang, đang khi, đang lúc, khi, khi gần. 3. Ước chừng, chừng độ, dỏ. 4. Sau, sau khi, khi vừa đoạn. 5. Dưới quyền. || 1. — *oculo sanguinem detrahcre*. Chích máu nơi dưới mắt. — *saxo*. Dưới hòn đá. — *omnium oculis stetit*. Người đã đứng trước mặt mọi người. — *omnium oculos produit*. Người đã ra trước mặt mọi người. — *breuitate*. Cách tắt vạy — *eā conditione ne faceret*. Song buộc nó một sự này là đừng làm, miễn là nó đừng làm. — *pœnā mortis prohibere aliquid*. Cấm sự gì mà luận hình xử kẻ lỗi. — *obtentu pacis*. Lấy lẽ ràng giân hoà. — *armis manere*. Chẳng bỏ việc di lính. — *ære statuam constituere*. Dựng tượng đồng. || 2. — *ipsā profectioe*. Chính lúc trảy đi. — *Herode v. tempore Herodis*. Trong đời vua Hêrôđê trị. — *nocte*. Ban đêm. — *hoc metu*. Đang khi sợ thế ấy. — *expectatione*. Đang khi đợi. — *adventu Romanorum*. Đang khi quân Rôma đến. || 3. — *vesperam*. Khi chập tối. — *lucem*. Khi đã gần sáng. — *horam mortis*. Khi gần giờ chết. || 4. — *hæc*. Sau những sự ấy đoạn. — *hæc dicta*. Vừa nói bấy nhiêu lời đoạn. — *eas litteras*. Khi vừa xem thư ấy đoạn. — *ipso volat*. Người liền chạy theo kẻ ấy. || 5. —

eo magistro edoctus. Đã học cùng thầy ấy. *Ad-huc — judice lis est*. Nổ kiện còn ở nơi quan xét, điều cãi chưa luận xong.

2° SUB, prap. Khi đặt đầu tiếng khác, thì nó 1. giảm sức tiếng; 2. chỉ việc làm trộm vụng; 3. chỉ sự dưới; 4. chỉ sự động ở dưới mà lên; 5. chỉ bậc tùy và sự thay mặt.

SUBABSURD-È, adv. Cách chẳng phải lẽ mảy.

SUBABSURD-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Chẳng phải lẽ mảy, hơi phi lý, chẳng khôn mảy, ngây, lù cù.

SUBACCUS-O, as, are, a. Cáo vớ sự nhỏ mọn; quờ nhẹ.

SUBACERB-US, a, um, adj. (giống gì) Chát một ít.

SUBACID-È, adv. Cách chua một ít.

SUBACIDUL-È, adv. dimin. Subacidè.

SUBACIDUL-US, a, um, adj. dimin. bởi

SUBACID-US, a, um, adj. (giống gì) Hơi chua, chua một ít, khi chua.

SUBACTARI-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Nhào, làm cho ra mém. — *coriarius*. Thợ thuộc da.

SUBACTI-O, onis, s. f. 1. Sự nghiêng tán, sự nhào, sự thẩu. 2. *fig.* Sự tập, sự rèn. || 2. — *ingenii*. Sự mài giũa trí khôn.

SUBACT-OR, oris, s. m. Kẻ cò nghĩa trái.

1° SUBACT-US, a, um, part. pass. Subigo. *Subactā cervicē ferre jugum*. Cúi đầu chịu mang ách. — *metu*. Đã theo lòng sợ.

2° SUBACT-US, us, s. m. Sự nghiêng tán, sự nhào, sự quết.

† SUBADJUV-A, æ, và US, i, s. m. Quan phó, kẻ tùy, kẻ giúp.

SUBADMOV-EO, es, i, subadmo-tum, ere, a. Đem đến dần dần, lần dịch đến cách trộm vụng.

SUBÆG-ER, ra, rum, adj. (ai) Ưỡn mình, trợn ế, se mình, ốm yếu.

SUBÆGR-È, adv. 1. Cách khó một ít, khi khó. 2. *fig.* Cách phiền lòng một ít.

SUBÆRAT-US, a, um, adj. (giống gì) Có đóng pha vào. *Subæratum aurum*. Tiền vàng pha đồng.

SUBAGITATI-O, onis, và SUBIGITATI-O, ovis, s. f. Sự đá đến (ai) về đằng trái, sự chơi ác.

SUBAGITATR-IX, icis, và SUBIGITATR-IX, icis, s. f. Bàn bà xấu nét, con chơi.

SUBAGIT-O, as, are, và SUBIGIT-O, as, are, a. 1. Làm cho động cách trộm. 2. Ra sức đồ dành (về ý trái).

SUBAGREST-IS, e, adj. (ai, sự gì) Hơi quờ mùa.

SUBALAR-IS, e, adj. 1. (sự gì) Ở dưới cánh. 2.

Giấu được dưới nách. || 1. *Subalares plumæ*.
 Lông dưới cánh. || 2. *Subalare telum*. Dao găm.
 SUBALB - ENS, *entis*, và SUBALBIC - ANS, *antis*, part.
 cả ba giống. (sự gì) Trắng nhợt.
 SUBALBIC - O, *as, are*, n. Có sắc trắng nhợt.
 SUBALBID - US, *a, um*, và SUBALB - US, *a, um*, adj.
 như Subalbens.
 SUBALPIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở dưới chân
 núi Alpes.
 SUBALTERNICUL - UM, *i, s* n. Lấp phách, hổ phách.
 SUBAMAR - È, adv. Cách cay đắng một ít.
 SUBAMAR - US, *a, um*, adj. (giống gì) Hơi cay đắng.
 SUBAPER - IO, *is, ui, tum, ire*, a. Chê ra, chia ra,
 mở dưới.
 † SUBAQUANE - US, *a, um*, và SUBAQUE - US, *a, um*,
 adj. (giống gì) Vốn ở dưới nước, thủy tộc.
 SUBAQUILIN - US, *a, um*, adj. (mũi) Cong một ít.
 SUBAQUIL - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đen mốc mốc.
 SUBARATI - O, *onis*, s. f. Sự đào đất sâu.
 SUBAR-EO, *es, ui, ere*, và SUBARESC-O, *is*, subar-*ui*,
ere, n. Ra khô héo một ít.
 SUBARGUTUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi
 SUBANGUT - US, *a, um*, adj. (ai, lẽ gì) Sâu sắc
 khá khá.
 SUBARID - È, adv. Cách khô một ít.
 SUBARMAL - E, *is*, s. n. 1. Áo mặc ngoài áo giáp.
 2. Áo ván đến ngực, áo khách ván.
 SUBAR - O, *as, are*, a. Đào đất sâu, đào dưới rễ.
 SUBARROG - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự
 gì) Kiêu một chút, hơi kiêu ngạo.
 SUBARROGANT - ER, adv. Cách kiêu một ít, hơi
 cày mình.
 SUBARUI, perf. Subareo.
 SUBASP - ER, *era, erum*, adj. (sự gì) Ráp một ít,
 hơi sù sì, nhám một ít.
 SUBASSENTI - ENS, *entis*, part. cả ba giống. (ai, sự
 gì) Hloà hợp cũng khá, xứng hợp khá.
 † SUBASS - O, *as, are*, a. 1. Nướng hiêng hiêng,
 rang dần dần.
 SUBAT - ER, *ra, rum*, adj. (sự gì) Đen mốc mốc.
 SUBATI - O, *onis*, s. f. và SUBAT - US, *us*, s. m. Cũ
 lặn nái theo đực.
 SUBAUD - IO, *is, iui, itum, ire*, a. 1. Hiểu ngầm,
 ám hảo. 2. Nghe vắng vắng.
 SUBAUDITI - O, *onis*, s. f. Sự hiểu ngầm, sự ám hảo.
 SUBAURAT - US, *a, um*, part. pass. (đó gì) Đã xuy
 ít vàng.

SUBAUSCULTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ nghe lỏm. Kẻ
 lảng tai mà nghe qua vạy.
 SUBAUSCULT-O, *as, avi, atum, are*, a. Ra sức nghe.
 nghe lỏm, lảng tai mà nghe qua vạy. — *videtur
 quæ loquor*. Xem ra chúng nó dò lời tôi nói.
 SUBAUSTER - US, *a, um*, adj. (rượu) Chát một ít.
 SUBBALD - È, adv. (nói) Càng lắm một ít.
 SUBBASILICAN - US, *i*, s. m. 1. Kẻ chạy rêu quanh
 nhà môn. 2. Kẻ đi nghe tin tức.
 † SUBBATU - O, *is, ere*, a. def. Đập đánh một lần
 nữa, đánh dưới, giọt dưới.
 SUBBIB - O, *is, i, itum, ere*, a. Uống quá chén một ít.
 SUBBIG - O, *is, ere*, a. như Subigo.
 SUBBIN - I, *æ, a*, adj. pl. Từng hai, từng đôi.
 SUBBLAND - IOR, *iris, itus sum, iri*, d. trị da. Nàng
 niu, ton ngọt, nói bom. *Catulo meo subblandi-
 tur*. Hân môn cả chó nhà tôi.
 SUBBREV - IS, *e*, adj. (giống gì) Hơi vắn, vắn vắn.
 SUBCÆRULE - US, *a, um*, và SUBCÆRUL - US, *a, um*,
 adj. (giống gì) Biếc một ít, xanh da trời một ít.
 SUBCANDID - US, *a, um*, adj. (giống gì) Trắng nhợt.
 SUBCAV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Lóm vào một ít,
 rỗng bề trong một ít. *Loca subcava terræ*. Hang
 dưới đất.
 SUBCEN - O, *as, are*, a. như Subcerno.
 SUBCENTURI - O, *onis*, s. m. Quan phó đội trăm quân.
 SUBCERNICUL - UM, *i, s* n. Cái rày.
 SUBCERN - O, *is, ere*, a. như Succerno.
 SUBCESIV - US, *a, um*, adj. như Subsecivus.
 SUBCINERICI - US, *a, um*, và SUBCINERITI - US, *a,
 um*, adj. (đó gì) Đã lùi, đã vui tro nóng mà hăm.
 SUBCING - O, *is, subcin - xi, subcinc - tum, ere*,
 a. Thắt dưới (lưng). — *navem funibus*. Lây
 dây mà ràng tàu tư bề.
 SUBCINGUL - UM, *i, s* n. Đai, dây thắt lưng.
 SUBCISIV - UM, *i, s* n. Phần dư, đó thừa.
 SUBCISIV - US, *a, um*, adj. như Subsecivus.
 SUBCOCT - A, *orum*, s. n. p. Đồ người ta đã nặn,
 đồ nặn.
 SUBCŒLEST - IS, *e*, adj. (giống gì) Ở dưới gím trời.
 SUBCŒN - O, *as, are*, a. Ăn bữa tối dưới bếp, ăn
 thừa, ăn xái.
 SUBCONTUMELIOS - È, adv. Cách xỉ nhục một ít.
 SUBCONTUMELIOS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm xỉ
 nhục một ít, hơi xấu hổ.
 SUBCOQU - O, *is, subco - xi, subcoct - tum, ere*, a. Nấu
 lom dom, thui, nướng tái.
 SUBCORT - EX, *icis*, s. m. Vỏ thứ hai, dác cây.

SUBCRASSUL-US, *a, um*, adj. (giống gì) Dầy một ít.

SUBCRESC-O, *is, ere*, n. như Succresco.

SUBCRET-US, *a, um*, part. pass. Subcerno. Xem SUCERN).

SUBCRISP-US, *a, um*, adj. (ai) Có tóc quăn một ít; (tóc) quăn một ít.

SUBCRUESC-O, *is, ere*, n. def. Chín nửa mùa, còn sựong, còn xanh, còn sống sót.

SUBCRUD-US, *a, um*, adj. 1. (dỏ gì) Còn sống sót, chín dở, nửa chín. 2. (nhọt) Chưa mưng mủ, còn đang cương.

SUBCRUENT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có máu còn chảy một ít.

† SUBCULTR-O, *as, are*, a. Băm, băm xát.

† SUBCUMB-US, *i, s. m.* Đả móc, mọc bãi.

SUBCUNFAT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu chằm dưới.

SUBCURAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm tùy mà giữ việc trẻ mồ côi.

SUBCURV-US, *a, um*, adj. (sự gì) Nao, cong một ít.

SUBCUST-US, *is, odis*, s. m. Kẻ canh thay vì ai.

SUBCUTANE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Ở dưới da, ở giữa da và thịt.

SUBDEALB-O, *as, are*, a. Bôi thuốc trắng dưới.

SUBDEBIL-IS, *e*, adj. (ai) Hơi yếu, què một ít.

SUBDEBILITAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã ra yếu một ít, ốm yếu một ít; đã chợt dạn một ít, hơi sút kém.

SUBDEFIC-IO, *is*, subdefec-*i*, subdefec-*tum*, *ere*, n. Ra yếu sức dần dần; sắp xiêu lòng.

SUBDIACON-US, *i, s. m.* Thầy subdiaconò, thầy năm chữc.

SUBDIAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Ở giữa trời, lộ thiên, chịu giải đấu.

SUBDIDI, perf. Subdo.

SUBDIFFICIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Khó một ít.

SUBDIFFID-O, *is*, subdiffi-*-sus sum*, *ere*, n. Nghi nan một ít, chẳng tin mấy, bán tín bán nghi.

SUBDIMIDI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Được tam phần chi nhĩ.

SUBDIO, thay vì Sub dio.

† SUBDISJUNCTIV-US, *a, um*, adj. (tiếng) Chỉ sự phân rẽ cách nhẹ vạy.

† SUBDISTINCTI-O, *onis*, s. f. 1. Cách chia (bài) tùy tông, phần con, phần nhỏ. 2. Sự chấm, cái chấm nhỏ. 3. Sự ngắt câu khi đọc sách.

† SUBDISTINGU-O, *is, ere*, a. 1. Chia phần (bài) lớn ra từng phần nhỏ. 2. Chấm (sách, bài).

SUBDITITI-US, *a, um*, và SUBDITIV-US, *a, um*, adj.

1. (ai, sự gì) Chịu đặt thế vị, giả. 2. Máu nhiệm. || 1. — *filius*. Con ngoại tình.

SUBDIT-O, *as, are*, a. freq. Subdo. Đặt dưới.

1° SUBDIT-US, *a, um*, part. pass. Subdo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt dưới. 2. Đã chịu đặt thế lại. 3. Giả, chẳng thật, đã chịu bày đặt. 4. Ở dưới phép, suy phục. || 1. — *pulvino pugio*. Dao găm vùi dưới gối đầu. *Subdita gens monti*. Dân ở dưới chân núi. || 2. — *judex*. Quan xét quyền. *Subditis qui accusatorum nomina sustinerent*. Khi đã xui giục kẻ đứng nguyên cáo. || 3. *Subdito rumore*. Khi đã đồn tin dối rằng. || 4. *Et erat* —. Và người hay vâng lời chịu lụy.

2° SUBDIT-US, *i, s. m.* Tồi, thú hạ, thán. — *fidels*. Kẻ trung thán. — *intimus*. Người cận thán.

SUBDI-U, adv. Ban ngày.

SUBDIV-AL, *alis*, s. n. Mái nhà.

SUBDIVID-O, *is*, subdivi-*-si*, subdivi-*-sum*, *ere*, a. Chia phần (bài) lớn ra từng phần nhỏ.

SUBDIVISI-O, *onis*, s. f. Phần tùy, phần con.

SUBD-O, *is, idi, itum*, *ere*, a. 1. Đặt dưới. 2. Đặt trước mặt, bày giải, liễu. 3. Đặt thế lại, thế cho. 4. Bày đặt, giả. 5. Dở dành, dứt lốt của, xui (ai làm gian), thuận (của gì cho ai). 6. Nói thêm đặt, nói bày, thêm. 7. Bất chịu phép, bất phục. || 1. — *ignem ollæ*. Đốt lửa dưới vạc. — *facem tecto*. Đốt nhà. — *fundamenta*. Trụ nền. — *furcas vitibus*. Chồng cây nho. — *tauros aratro*. Mắc ách con bò. *Fig.* — *alicui spiritus*. Làm cho ai sinh gan dạ. *Alicui faces v. stimulus ad vindictam* —. Xui xiêm ai thù oán. — *stimulus dolori*. Làm cho đau gọi lên. *Versus ipsos subdidi*. Dưới tôi đã chép chính câu thơ. || 2. — *aliquem casibus*. Liễu ai phải sự cheo leo. || 3. — *verbum verbo*. Lấy một tiếng mà thế tiếng khác. || 4. — *partum*. Giả táng như có con mới sinh. — *testamentum*. Giả chúc thư. — *reum*. Cáo gian ai. || 7. — *colla vinculis*. Chịu mang xiềng. — *aliquem in servitio*. Bất ai làm tôi. — *se*. Chịu phép, nộp đầu.

SUBDOCT-EO, *es, ui, tum*, *ere*, a. Làm thầy giáo tùy.

SUBDOCT-OR, *oris*, s. m. Thầy giáo tùy.

SUBDOCT-US, *a, um*, part. pass. (ai) Đã học phác qua, đã học năm ba chữ mà thôi.

SUBDOL-E, adv. Cách gian dối, cách quí quyet.

SUBDOL-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Gian dối, quí quai, bình bãi. *fig. Loci forma subdola*. Nơi hiểm hóc.

SUBDOM-O, *as, ui, itum, are*, a. Đẹp, bát phục, bát hàng đầu, bát làm tôi.

SUBDEBIT-O, *as, avi, atum, are*, n. Hồ nghi một ít.

SUBDUC-O, *is, subdu-xi, tum, ere*, a. 1. Cất lấy bởi dưới, kéo ra, cất lấy, cất bớt, rút. 2. Ăn trộm, ăn cắp. 3. Cất khỏi, che giấu, cứu chữa. 4. Bật (linh) dời nơi. 5. Kéo lên, đem lên, nâng lên. 6. Tẩy, sỗ. 7. Tính, tính toán. || 1. — *ignem*. Rút lửa. *Terra se pedibus subducit*. Đất lún xuống. — *capiti ense*. Rút gươm ở dưới gối đầu. *fig. — fundamentum*. Phá nền. — *vela procelle*. Hạ buồm khi nổi bão. *Subducunt se montes*. Các núi biển đi dần dần. — *materiam tumultus*. Cất dẹp xôn xao. 2. *Subduxit moppas quatuor*. Tháng ấy đã lấy trộm bốn khăn bàn. || 3. — *aliquem periculo*. Cứu ai khỏi sự cheo leo. — *animam suam morti*. Cứu lấy mình khỏi chết. — *se à populo*. Lánh khỏi mặt dân. — *se de aliquâ societate*. Lìa bỏ phường nào. *Oportet — te tempore*. Anh phải bỏ (sự tạm gửi) đời này. *Nubes eum subduxit* Đám mây che người khuất mặt người ta. || 4. *Dux turmæ ostenduntur, deinde subducuntur*. Có hai toán tới lên, đoạn lại rút về. || 5. — *aliquem in Ægyptum*. Đưa ai (trộm vụng) sang nước Ichitô. — *copias in collem*. Đem đạo binh lên đồi. — *navem ad terram*. Kéo tàu lên bãi. — *classem ad portum*. Đem binh thủy vào cửa bể. — *tunicam*. Ôm áo. — *supercilia*. Cau mày. — *animam*. Hút hơi vào. — *aliquid navi-bus*. Ngửi mùi gì, hít. *fig. — animum ad cælum*. Đem lòng (ai) lên trời. || 6. — *aleum*. Làm cho lòng dạ. || 7. *Rationibus subductis*. Khi đã linh tính mọi sự đoạn.

SUBDUCTARI-US, *a, um*, adj. (dở gì) Dùng mà nâng lên, dùng mà kéo lên. — *funis*. Dây trục vịn.

SUBDUCTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự kéo lên, sự cất lấy. 2. Sự tính toán. || 1. — *navis*. Sự kéo chiếc tàu lên đất.

SUBDUCT-US, *a, um*, part. pass. Subduco.

SUBDULCESC-O, *is, ere*, n. def. Nên ngọt một ít.

SUBDULC-IS, *e*, adj. (sự gì) Hơi ngọt, ngọt một ít.

SUBDURATI-O, *onis*, s. f. Sự ra cứng một ít.

SUBDURAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho ra cứng một ít.

SUBDUR-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hơi cứng.

SUBEGI, perf. Subigo.

SUBDUXI, perf. Subduco.

SUBED-O, *is, i, sube-sum, ere*, và **SUB-EDO**, *es, esse*, a. Ăn dằm dưới, rỗng vào, chảy xói.

SUB-EO, *is, ui* và *ii, itum, ire*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *in, ad, sub*. 1. Vào dưới, vào,

lọt vào, đặt mình dưới, gánh, vác, khiêng, mang; *fig.* nhận, chịu (làm việc gì). 2. Di đến, đến gần, tới lên, đến, ra đánh, xông vào, lều vào. 3. Liều mình phải, đón, chịu phép, bằng lòng phục, chịu (sự gì dữ), nhịn. 4. Mọc, nở, chịu sinh sản, hoá nên, xây đến, nhập vào (trí). 5. Đi sau, xảy ra sau, theo, tiếp sau, ở thay vì, trả lời, thừa lại. 6. Lên, treo. || 1. — *aquas*. Trám nước. — *telluris operta*. Vào lòng đất. — *in penatis*. Vào các nhà. — *carum*. Chui vào lỗ. — *tegmine*. Đập chân (rúc vào trong chân). — *ilia v. pectus*. (gươm) Đâm vào ngực. *Luna sub orbem subit*. Mặt trăng qua dưới mặt trời (nhật thực). — *jugum*. Chịu (mắc) ách. — *humeris parentem*. Vác cha lên vai. — *onus*. Mang gánh. || 2. — *muro*. Đến gần tường. — *ad hostes*. Ra giao chiến. *Ilum rex subit*. Vua ngự đến cùng kẻ ấy. *Precibus Deum*. Đến cầu xin cùng Đức Chúa Lời. *Subit lumina sopor*. Con mắt buồn ngủ. *Judex variis artibus subeundis*. Phải làm mưu nọ chước kia mà lấy lòng quan xét. || 3. — *mortem*. Chịu chết. — *omnia discrimina*. Đành liều. — *labores*. Chịu những sự khốn khó. — *pœnam*. Chịu hình phạt, phục tội. *Conditionem pacis*. Chịu điều đã buộc về việc giao hoà. — *miseriam*. Phải tai nạn. — *jussa*. Vâng lời. *Subeatur ista indignitas*. Ta phải nhịn sự nhục nhã này. — *vituperationem*. Đang chịu lời trách. || 4. *Subeunt flores*. Các hoa nở ra. *Subeunt dentes*. Răng mọc. *Sera penitentia subit illum*. Nô ăn năn muộn. *Subeunt animo tædia*. Sự phiền muộn nhập vào lòng. *Quom subit illius noctis imago*. Khi tôi nghĩ như đêm ấy. *Subit mentem* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Người ta nghĩ, người ta định (làm). *Abi solière ritus*. Thói đã ra khác. || 5. *Dexteræ aulæ sinistra subit*. Tả dực đã tiếp hữu dực. *Furcas subière columnæ*. Có cột thay vì cọc nặng. *Subit ille loquentem talibus*. Kẻ ấy nói dối lại rằng. || 6. *Subit montem v. in montem*. Người đã treo lên núi. *Aves descendentes, nec inquam subeuntes à mari*. Những chim bay ra biển mà chẳng trở về nữa.

SUB-ER, *eris*, s. n. Giống cây vông, viên mộc; phao.

SUBERECT-US, *a, um*, part. pass. Suberigo. (ai, sự gì) Nửa đứng, đã chịu dựng lên một ít.

SUBERE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng giống gỗ vông, bằng viên mộc.

SUBERI-ES, *ei*, s. f. như Suber.

SUBERIG-O, *is, suberex - i, suberec - tum, ere*, a. Nhấc lên, nống lên, dựng lên.

SUBERIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng giống gỗ vông, bằng viên mộc.

SUBERR - o, as, avi, atum, are, n. Đi dưới, chảy dưới. *Quicumque montibus sulerrant fluvii.* Những con sông chảy dưới chân núi.

SUBEST, ngôi thứ ba indic. Subsum.

SUBES - us, a, um, part. pass. (sự gì) Đã hư, đã mục, đã nát.

SUB - EX, icis, s. m. Ghế dề dưới chân, bệ. *Subices deum nubes.* Các đám mây là như ghế dưới chân các bụt thần.

SUBEXCUS - o, as, are, a. Chứa le một ít.

SUBEXHIB - eo, es, ui, itum, ere, a. Tỏ ra một ít, có hình tựa tựa.

SUBEXPLIC - o, as, are, a. Trái dưới; *fig.* giải nghĩa cách mâu.

SUBFARRANE - us, a, um, adj. như Suffarraneus.

SUBFERMENTAT - us, a, um, part. pass. (bột) Đã dậy men một ít.

SUBFERVEFAC - io, is, fec - i, tum, ere, a. Nấu sôi một ít; *pass.* sôi một ít; *fig.* nóng lên một ít.

SUBFERV - eo, es, ere, p. def. Sôi một ít.

SUBFERVID - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Hơi nóng, nóng một ít.

SUBFIBULAT - us, a, um, part. pass. bởi

SUBFIBUL - o, as, are, a. 1. Cài mỏ vịt dưới. 2. Buộc, đóng chốt, chêm.

SUBFIBUL - um, i, s. n. Khăn trắng trùm đầu các vai bụt nữ Vesta.

SUBFLAV - us, a, um, adj. (giống gì) Có sắc vàng vàng.

SUBFRIC - o, as, are, a. Cọ một ít.

SUBFRIGID - è, adv. Cách lạnh một ít.

SUBFRIGID - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Lạnh một ít. *fig.* *Subfrigidum argentum.* Lẽ non.

SUBFUSCUL - us, a, um, adj. dimin. bởi

SUBFUSC - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Đen mốc một ít, đã cháy nắng một ít.

† **SUBGAMB** - a, æ, s. f. Nơi lắt léo trên móng ngựa.

SUBGLUT - io, is, ire, n. def. Nắc nỡ.

SUBGRAND - is, e, adj. (ai, sự gì) Cao lớn khá, rộng khá.

SUBGRAV - is, e, adj. (mùi) Nặng một ít, hôi một ít.

SUBGRUND - a, æ, s. f. Mái hát, phần mái lồi ra đỡ mừa hát vào vách.

SUBGRUNDARI - um, i, s. n. Mả con thơ chết khi chưa được bốn mươi ngày.

SUBGRUNDATI - o, onis, s. f. Phần xây lồi ra trên mặt tường.

SUBGRUND - io, is, ire, n. def. Nói lảm bảm.

SUBGRUNDI - um, i, s. n. như Subgrund.

SUBGULAR - is, e, adj. (sự gì) Ở dưới họng loài vật.

SUBGUTT - o, as, a, e, n. Nhỏ giọt một ít, giọt một ít.

SUBHER - eo, es, subhes - i, su, hæ - u n, ere, n. 1. Dinh bên dưới. 2. Lính một ít.

SUBHASTARI - us, a, um, adj. (củi gì) Ai đã đem bán giá tranh mai.

SUBHASTATI - o, onis, s. f. Sự bán giá tranh mai, sự bán cách thách giá lên.

SUBHAST - o, as, are, a. Bán giá tranh mai, bán cách thách giá lên.

SUBHORRESC - o, is, subhorre - ui, ere, n. def. 1. Ra sù sù; dọn sóng. 2. Giồn tóc một ít, giùng mình một ít.

SUBHORRID - è, adv. Cách nhếch nhác một ít.

SUBHORRID - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Nhèm nhem, xờ xạc, nhếch nhác một ít.

SUBHUMID - us, a, um, adj. (ai, sự gì) lu lu, tiu tiu, ẩm ẩm.

† **SUBICIT** - o, as, are, a. như Subigo.

SUBICUL - um, i, s. n. dimin. Subex. *Fig.* — *flagri.* Đứa nằng chịu roi vọt.

SUBID - us, a, um, adj. (ai) Yếu chết một.

SUB - IENS, entis, part. Subeo.

SUBIG - o, es, subeg - i, subac - tum, ere, a. 1. Dem dưới, đem vào, đem đến, đem lên. 2. Cây ái, xới, lộn, cuốc, làm (đất), xau (đất). 3. Nhào, sủ, trộn, pha lộn, dầm nát, tán, nhàu; cọ, cã, ki, mài, gại. 4. *fig.* Bắt phục, bắt chịu phép, thàng, làm cho êm, làm cho thuận. 5. Ép uổng, bắt ép. || 1. — *classem ad maria.* Dem đoàn tàu đến gần thành. — *equos jugo.* Mắc ách con ngựa. — *in umbrosam locum.* Dem vào nơi bóng đẹp. || 2. — *arca.* Cây đất, làm đất. || 3. — *farinam.* Thấu bột. — *ventrem.* Bóp bụng. — *polliculus.* Thuộc da. — *lunam digitis.* Kéo sợi lông chày. — *pilis.* Đám. || 4. — *sub jugum Macedonici imperii Græcos.* Bắt dân Grêcò suy phục quyền phép nước Macedonia. — *pontum.* Trị được sóng gió. || 5. — *ad v. in dedicationem.* Bắt lai hàng. *Subigit cum fateri.* Người bắt nó thú. *Subigit non potuit ut...* Chẳng có phép nào mà bắt nó...

SUBII, perf. Subeo.

SUBIMPETRAND - us, a, um, part. (sự gì) Phải ra sức cho được.

SUBIMPUD - ENS, entis, adj. cả ba giống (ai, sự gì) Trơ tráo một ít, xác lão một ít.

SUB - IN, adv. như Subindè.

SUBINAN-IS, e, adj. (ai, sự gì) Vô ích một ít, hay những sự vô ích một ít, mề sự bay nhảy một ít.

SUBINŒ, adv. 1. Đoạn, đến sau, đoạn từ thì. 2. Thỉnh thoảng; năng, nhiều lần. 3. Đang khi ấy, khi bấy giờ. || 1. *Unal'erogue — ictu*. Bởi đánh đi đánh lại.

SUBINŒ - o, as, are, a. Chỉ qua vậy.

† **SUBIND - o, is, idi, itum, ere, a.** Thêm.

† **SUBINF - ERO, ers, erre, a.** Thêm (sự lo), thêm (lời nói). *Subinferens omnem curam*. Đang lo cho cẩn thận.

SUBINFLAT - us, a, um, part. pass. và adj. 1. (ai, sự gì) Sưng một ít, tăng lên. 2. *fig.* Cây mình quá một ít, khoe mình một ít.

SUBINFLU - o, is, xi, xum, ere, n. Chảy dưới.

SUBINJECT - us, a, um, part. pass. (sự gì) Đã chịu đặt trên. *Subinjerat manu miles*. Lĩnh đã giữ tay bắt.

SUBINSULS-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Lật leo một ít; *fig.* chẳng ý vị là mấy, chẳng khôn khéo gì.

SUBINTELLIG-O, is, subintelle-xi, subintellec-tum, ere, a. 1. Măng tiếng, nghe phong vân. 2. Hồ nghi, đoán phỏng. 3. Hiểu ngầm, ám hảo.

SUBINTR - o, es, ere, n. 1. Lén vào. 2. Xảy đến tình cờ, kể hậu, đến sau.

SUBINTROUC - o, is, du-xi, tum, ere, a. Đến đến cùng (ai). *Subintroductus*. Đã chịu xen vào trái lễ.

SUBINTRO - ro, is, ixi, itum, ire, n. Lén vào, lộng vào. — *speciem*. Mặc lấy hình.

SUBINVID-EO, es, i, subinvi-sum, ere, n. Ghen một ít, ganh gổ một ít.

SUBINVIS - us, a, um, part. pass. Subinvideo.

SUBINVIT - o, as, are, a. Như mời, giục một ít.

SUBINVIT - us, a, um, adj. (ai) Làm ép một ít, chẳng bằng lòng mấy.

SUBIRASC - er, eris, subira-tus sum, i, d. tri dat. Giận ít vậy, gát qua vậy.

SUBIRAT - ē, adv. Cách gát qua vậy.

SUBIRAT - us, a, um, part. Subirascor.

SUB-IS, is, s. f. Giống chim hay mỏ trứng phượng hoàng.

SUBITANE - us, a, um, adj. (sự gì) Xảy đến tình cờ, xảy ra thoát chốc; bất ứng. *Subitaneamors*. Sự chết tươi. — *pavor*. Sự kinh hồn.

SUBITARI - us, a, um, adj. (việc gì) Vội vàng, hối hả; khẩn cấp. — *exercitus*. Đạo binh đã chiêu vội vàng. *Subitaria oratio*. Bài giảng chẳng dọn trước. *Subitaria ædificia*. Nhà đã xây hối làm.

† **SUBITATI - o, onis, s. f.** Sự gì xảy ra bất ứng.

SUBIT - o và Œm, adv. 1. Bỗng chốc, tức tốc, bất thỉnh linh, tình cờ. 2. Cách vội vàng, lật đặt, cách hối hả, khẩn cấp.

SUBIT - us, a, um, adj. 1. (ai) Làm bất ứng. 2. (sự gì) Xảy đến tình cờ, xảy đến khi chẳng ngờ, bất ứng. 3. Mới, tươi. 4. Hối hấp, cần kíp, khẩn cấp. 5. (nơi) Dốc, đứng ngay. || 1. — *invasit*. Đã xông vào bất ứng. || 2. *Subita oratio*. Bài giảng chẳng dọn trước. *Re subitō, v. Per subitum, v. In subitō*. Bất thỉnh linh. || 3. — *miles*. Lĩnh mới. *Imagines non subita*. Những ảnh tượng đã lâu đời. || 4. *Sitibi subitō nihil est*. Vì bằng anh có thông thả. *Subitum est ei hoc facere*. Người có lẽ cần phải làm sự ấy. || 5. *Noa — clivus*. Sườn núi xoay xoải.

SUBIAC - eo, es, ui, ere (thiếu sup.), n. trị dat. 1. Nằm dưới, ở dưới. 2. *fig.* Chịu phép, chịu lụy, tùy tùng. 3. Hay mắc phải. 4. Đáng chịu (vạ). || 1. *Subjacentes petre*. Các hòn đá dưới. || 3. *Viti quæ tot casibus subjacet*. Đời này đầy nhiều sự cheo leo thê ấy.

SUBIAC - o, as, are, a. 1. Sây (lúa). 2. *fig.* Khoe mình, phô trương.

SUBIACI, perf. Subjicio.

SUBJECT - a, æ, s. f. Nền, đã tăng.

SUBJECT - ē (issimē), adv. Cách chịu lụy.

† **SUBJECTIBIL - is, e, adj.** (ai) Người ta bắt phục được.

SUBJECTI-O, onis, s. f. 1. Sự đặt dưới hay là trước, 2. Nền, chân cột, đỡ, đã tăng. 3. *fig.* Sự chịu lụy, sự nhún mình. 4. Sự thêm đơm, sự tiếp từ. 5. Sự bày đặt, sự giả. 6. Sự và hỏi và thưa (về phép văn chương). || 1. — *sub aspectum v. oculos*. Sự nói rõ ràng như về trước mặt. || 5. — *testamentorum*. Sự giả chước thư.

SUBJECTIV - us, a, um, adj. 1. (sự gì) Chịu đặt dưới. 2. (tiếng) Chỉ sự tùy tùng, thuộc về subjectō.

SUBJECT-O, as, avi, atum, are, a. freq. Subjicio.

1. Ném lên, nâng lên, dựng lên. 2. Đặt dưới, để gán. || 1. — *saxa*. Ném đá lên trên không. || 2. *fig.* — *stimulus alicui*. Giục giả ai.

SUBJECT-OR, oris, s. m. Kẻ giả văn kẻ.

SUBJECT-ŒM, i, s. n. Tiếng subjectō, tiếng chịu điều đoán trong propositiō.

1^o **SUBJECT-US, a, um, part. pass.** Subjicio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt dưới hay là gán, đã chịu giấu dưới; đã chịu đặt trước, đã chịu bày tỏ. 2. Làm tôi, chịu lụy, chịu phép, tùy tùng. 3.

Hay mắc phải. 4. Đã chịu đặt sau. ở sau này, gần gũi, lân cận, giáp. 5. Đã chịu thêm vào. 6. Đã chịu giả. 7. Đã chịu đem lên. || 1. *Subjecto mucrone latus haurire*. Dầm mũi gươm vào cạnh sườn. *Subjecta vallium* (đặt tổ hay là hiểu ngầm). Nơi trũng, thung lũng. *Verborum sonitus, nulla subjecta sententiâ*. Tiếng rỗng không, chẳng có ý nghĩa gì. *Vis subjecta vocibus*. Nghĩa các tiếng. *Res quæ subjectæ sunt sensibus*. Các sự ngu quan thấy được, các sự có hình thể. || 2. *Nulli est naturæ — Deus*. Đức Chúa Trời chẳng chịu lụy giống gì. *Subjecti*. Các kẻ bé dưới, tôi tớ, dân sự. *Parcere subjectis*. Tha cho các kẻ đến thú. *Tristi servitio subjecti*. Những kẻ chịu ách nặng. || 3. — *teîs*. Chịu lỗ liễu cho tên bán. — *invidia*. Hay phải kẻ ghen. — *Sub incertos casus*. Mắc số phận bấp bồng. || 4. *Syllaba longa brevis subjecta*. Vần bình đứng sau vần trắc. *Versus subjecti monent...* Các thơ sau này tỏ ra... || 6. *Subjecta tabella*. Tờ khế giả. || 7. — *in equum*. Đã chịu đặt lên ngựa. *Flamma ad summum tecti subjecta*. Ngọn lửa trở đến nóc nhà.

2° SUBJECT-US, *us*, s. m. Sự đặt dưới.

† SUBJIC-ES, *um*, s. m. p. Quán thần, tôi, dân.

† SUBJICI-ES, *ei*, s. f. Chân dềng, bàn đạp.

SUBJIC-IO, *is*, subjec-*i*, subjec-tum, *ere*, a. 1. Đặt dưới, để gần, đem đến. 2. Bày ra, tỏ ra, đặt trước. 3. *fig.* Đặt dưới, đặt trong, giấu, hiểu. 4. Bất phục, bất chịu phép, dẹp, bình, thắng. 5. Liễu, để cho mắc phải. 6. Dàng, giờ, khuyên giục, xui. 7. Thừa, thừa lại, nói sau, kể hậu, đặt sau, nói thêm, trưng (tích). 8. Đặt thế cho, thay, đổi, giả, bày đặt, lừa dối, dối lòng. 9. Nhắc lên, đem lên, nâng lên. || 1. — *ova gallinæ*. Bỏ trứng cho gà ấp. — *canitiem galeæ*. Đội mũ chiến che đầu bạc. — *cervices securi*. Cui đầu chịu chém. — *bouum ventri manum*. Sờ dưới bụng con bò. — *agnum sub alterius mammam*. Cho chiên con bú mẹ khác. — *oves sub arbores*. Đưa đoàn chiên đến dưới cây. — *collo brachia*. Bả lấy cổ, hót cổ. — *ignem ædibus*. Đốt nhà. *fig.* — *facem bello civili*. Gây loạn lạc. || 2. — *aliquid oculis v. sub oculis v. sub oculos alicujus*. Để sự gì trước mặt ai, bày sự gì ra trước mặt ai. — *aliquid contemplationi alicujus*. Để hay là vẽ sự gì trước mặt ai ngắm nghĩa. — *sub præcone*, v. — *voci præconi*, v. — *præconi*. Bán giá tranh mại. || 2. *Verbo duas res* — Cho một tiếng được hai nghĩa. *Quæ subjiciuntur sub vocabulo recti*. Những sự gì đã gồm trong tiếng chính. || 4. — *se*. Hàng đầu, qui phục. — *se legibus*,

Vâng phục lệ luật. *Subjicite terram*. Bày bày làm chứa đất. *Ditioni alicujus subjici*. (chịu) hếp ai. *Servituti subjici*. (chịu) làm tôi. *Fastibus subjici*. Chịu roi. *Judicio subjectus est*. Kẻ ấy đã bị án. || 3. — *se morti*. Liễu mình chết. — *aliquem odio hominum*. Làm cho người ta ghét ai. — *hæmi navigationem*. Liễu đoàn tàu phải bão táp. || 6. *Manu subjicit gladios*. Người giờ gươm (dàng gươm). — *infinitam materiam*. Có nhiều tài liệu, được vô số lẽ. *Ille subjiciens quid dicerem*. Người báo lời cho tôi nói. *Quæ dolus subjicit*. Những sự gì cơn đau giục làm (hay là nói). — *spem alicui*. Làm cho ai trông cậy. || 7. *Si quid meministi, subjice*. Anh có nhớ sự gì, thì nói. — *rationem*. Ra lẽ. — *pauca*. Trả lời vắn tắt. — *longis breves*. Đặt vắn trắc sau vắn bình. *Verba Varronis subjeci*. Tôi đã biên kí lời ông Varro sau này. || 8. — *testamentum*. Giá mạo chúc thư. — *arictem*. Lấy chiến đực (thay vì người) mà tế lễ. — *copias integras defessis*. Cho binh tươi thế binh mệt. — *æs pro auro*. Cho đồng thay vì vàng, lấy đồng mà giả vàng. — *partum*. Đối (hai) con vuôi nhau. — *testes*. Xui kẻ dối chứng dối. || 9. — *aliquem in equum*. Đặt ai lên ngựa. *Corpora saltu subjiciunt in equos*. Các kẻ ấy nhảy lên ngựa. *Vere se subjicit arbor*. Mùa xuân cây cối mọc lên.

SUBJICIT-O, *as, are*, a. freq. Subjicio. Năng đặt dưới.

SUBJUGAL - E, *is*, s. n. Vật mang ách, vật chở.

SUBJUGAL - IS, *e*, adj. (vật gì) Mang ách, chở đỡ.

SUBJUGATI-O, *onis*, s. f. Sự mắc ách cho, sự bắt chịu ách.

SUBJUGAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ mắc ách cho, kẻ bắt chịu ách.

SUBJUG - IS, *e*, adj. (vật gì) Đã chịu mắc ách, mang ách.

SUBJUGI - UM, *i*, s. n. Dây da buộc ách.

SUBJUG - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Mắc ách cho, cho mang ách. 2. *fig.* Bất chịu phép, bất phục, bắt ép, buộc (làm sự gì). 3. Nói, kết, thêm vào. || 2. *Pœnæ subjugari*. Phải vạ.

SUBJUG - US, *a, um*, adj. như Subjugis.

SUBJUNCTIV - US, *a, um*, adj. (tiếng) Chỉ sự tùy tùng. — *modus* (đặt tổ hay là hiểu ngầm). Thì subjunctivô. *Subjunctivæ conjunctiones*. Các tiếng conjunctiô chỉ ngành câu tùy.

† SUBJUNCTORI - UM, *i*, s. n. Cỗ xe.

SUBJUNCT - US, *a, um*, part. pass. bởi

SUBJUNG - O, *is*, subjunx - *i*, subjunc - tum, *ere*, a. 1. Cho mang ách, mắc ách cho, mắc (ngựa) vào xe, buộc hay là nối làm một. 2. Bất phục,

bắt chịu phép, thăng, đẹp. 3. Đặt vuốt, để làm một. 4. Thêm vào, đặt sau, nối sau. 5. Thế lại, đặt thay vì. || 1. — *curvus*. Buộc (ngựa) vào xe. — *curvi tigris*. Buộc hùm kéo xe || 2. — *nationes*. Bắt các nước suy phục. *Subjungi annis*. Đã ra lão nhược. || 3. — *carminu verro*. Và hát và gây dân. || 4. *Subjunct preces*. Đoạn người lại dùng lời cầu xin.

SUBLAB - OR, *cris*, sublap - *sus sum*, *i*, d. Chảy dưới, chảy trộm, kếm đi dần dần, mất đi, hư đi. *Sublapsa lues*. Thuộc độc đã chảy ra các tia máu. *Sublabuntur aedificia vetustate*. Những nhà đã cũ nát. *Fig. Sublabitur memoria*. Trí nhớ cũ dần.

SUBLABR - O, *as, are*, a. Mút, hút, bú.

SUBLACRYM - ANS, *antis*, part. cả ba giống (ai) Khóc một ít.

SUBLAPS - US, *a, um*, part. Sublabor.

SUBLAQUE - O, *as, are*, a. Ghép ván hay là trát với lòng gác nhà.

SUBLAT - Ê (*iūs*), adv. 1. Cách cao. 2. *fig.* Cách cao trọng, cách dài các, cách giống giặc. || 1. *Nilus sublatius fluvius*. Sông Nile đã lớn nước. || 2. — *divere*. Nói dài.

SUBLAT - EO, *es, ui, ere*, n. def. Ẩn dưới; chịu giấu một ít, chịu thấy một ít.

SUBLATI - O, *ois*, s. f. 1. Sự đem lên, sự nhấc lên. 2. Sự cất lấy, sự rút, sự bãi. || 1. — *animi*. Sự sinh lòng kiêu ngạo. || 2. — *judicii*. Sự phi án.

SUBLAT - US, *a, um*, part. pass. Sustollo và Tollo.

SUBLAV - O, *as, are*, a. Giật hay là vửa phần dưới.

† SUBLECTI - O, *ois*, s. f. 1. Sự đặt (ai, sự gì) thế lại cho. 2. Sự khuyên giáo.

SUBLECT - O, *as, are*, a. Để dành, phỉnh.

SUBLECT - US, *a, um*, part. pass. bởi

1° SUBLEG - O, *is, i*, sublee - *tum, ere*, a. 1. Lật lấy dưới đất. 2. Lấy trộm, cất lấy, lật lấy cách trộm vụng. 3. Bấu thay, chọn mà thế vị. 4. Đọc qua, đọc lỏm. || 1. — *ficum*. Lật trái và rụng. || 2. *Liberi parentibus sublecti*. Những con cái (ai) đã cất khỏi tay cha mẹ. — *sermoneum*. Nghe lỏm. || 3. *In eorum locum sublecti*. Đã chịu bấu thế vị các kẻ ấy.

2° SUBLEG - O, *as, are*, a. Bấu thay, đặt thế cho.

SUBLEST - US, *a, um*, adj. (sự gì) Nhẹ, non, yếu, kém. *Multi sublesti fide*. Có nhiều kẻ kém lòng trung tín. *Sublestum vinum*. Rượu pha (nước).

SUBLEVATI - O, *ois*, s. f. Sự nâng lên, sự dựng lên; sự đứng dậy lại.

SUBLEVI, perf. Sublino.

SUBLEV - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nhấc lên, nâng lên, nâng lên, dừng lại, đem lên, cất lên, đặt lên. 2. Đỡ, giúp, hộ. 3. Làm cho nhẹ, vơi ra, bớt. 4. Làm cho ra yếu. || 1. — *se*. Đứng dậy lại. — *oculos*. Trông lên. — *aliquid humeris*. Xóc vào giống gì lên vai. || 2. — *innocentiam*. Bình vực kẻ vô tội. — *reum*. Bình lấy kẻ bị cáo. — *vicinos facultatibus*. Giúp của cho láng giềng. || 3. — *odia*. Làm cho người lòng ghét. — *par-tis alicujus*. Đỡ việc cho ai. — *metum*. Làm cho bớt sợ.

SUBLIC - A, *w, s. f.* và SUBLICI - UM, *i, s. n.* Cọc, cọc, cọc đóng mà đỡ cầu, cột cầu, cọc nhà gác.

SUBLICI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chịu dựng trên cọc. — *pons*. Cầu có cột gỗ.

SUBLID - O, *is, ere*, a. def. Đánh nhẹ, đánh giáp. *Fig.* — *murmur*. Nói sẽ sẽ, ra tiếng nhỏ.

SUBLIGACUL - UM, *i*, và SUBLIG - AR, *aris, s. n.* Quán, khóa.

SUBLIG - O, *as, avi, atum, are*, a. Buộc đằng dưới. — *ensem lateri*. Đét gươm vào lưng. *Pelibus suis subliga soleas*. Anh hãy xỏ dép vào chân. — *vitem*. Buộc cây nho.

† SUBLIMAT - OR, *oris, s. m.* Kẻ đặt lên chức cao.

SUBLIM - Ê (*iūs*), adv. Trên, cách cao; cách cao trọng. — *caput attollere*. Vênh mặt lên.

† SUBLIM - EN, *inis, s. n.* Mây cửa.

SUBLIM - IS, *e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở trên cao, cao khỏi đất, hay lên cao, cao lớn, đã chịu đặt nơi cao, đã chịu đặt trên. 2. *fig.* Cao trọng, cao xa, cao nghiêm, oai vọng, sang trọng, dài các, đại thể. 3. Rắn rỏi, đại đảm. || 1. *Hoc sublime candens quem vocant jorem*. Quầng sáng trên đầu ta quen gọi là khí trời. *Sublimi gradu incedere*. Bước cao. *Sublimem aliquem ferre v. rapere*. Nâng ai lên khỏi đất. *Ex sublimi*. Bởi nơi cao. *In sublimi arbore*. Ở trên ngọn cây. || 2. — *animus*. Người thượng trí. *In sublimi evehi v. ferri*. Đem mình lên cao. *Sublimia crimina*. Văn thơ oai vọng. *Sublime genus dicendi*. Kiểu nói đại thể. || 3. *Non labor sublimis pectora fregit*. Tai ách chẳng có làm cho người sút lòng cương dũng.

SUBLIMIT - AS, *atis, s. f.* 1. Sự cao, sự ở trên cao. 2. *fig.* Sự cao xa, sự cao trọng, sự cao nghiêm, sự oai vọng. 3. (tiếng kính như:) Đức, ông lớn. || 1. — *corporis*. Minh vóc cao. *Herba sublimitatis avida*. Cây hay leo. || 2. — *animi*. Sự quảng tâm.

SUBLIM - ITER (*iūs*), adv. 1. Cao, cách cao, ở nơi

cao, trên cao. 2. Cách cao trọng, cách sang trọng, cách đại thể, cách oai vọng. || 1. — *stare*. Dừng giống lưng.

SUBLIM-O, *as, are, a*. Đem lên cao; tăng lên, không khen.

1° SUBLIM-US, *a, um, adj.* (con mắt) Hiểng một ít.

2° † SUBLIM-US, *a, um, adj.* như Sublimis.

SUBLINGI-O, *onis, s. m.* Kẻ giúp nhà bếp.

SUBLIN-IO, *is, ivi, itum, ire, như*

SUBLIN-O, *is, suble-vi, subli-tum, ere, a*. Bôi, xức, xoa, trát, quét lượt (thuốc gì). — *maceriam*. Trát vách. *Bracteolas trabibus*. — Thiếp vàng cái xà. *fig. — os alicui*. Lừa lọc ai, khi khảm ai.

SUBLINIT-US, *a, um, part. pass.* Sublinio, và SUBLIT-US, *a, um, part. pass.* Sublino. *Sublitum est os tibi probè*. Anh đã phải hợm cách rất hay.

SUBLIV-ENS, *entis, part.* cả ba giống. (ai, sự gì) Đang ra bầm tím một ít.

SUBLIVESC-O, *is, ere, n. def.* Ra bầm tím một ít, ra tái mết một ít.

SUBLIVID-US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Bầm tím một ít.

SUBLUCAN-US, *a, um, adj.* (sự gì) Xảy ra khi rạng đông. *Sublucanis temporibus*. Khi tang tảng sáng.

SUBLUC-EO, *es, sublu-xi, ere, n. def.* Sáng ra một ít, sáng mờ mờ; *fig.* tỏ mình ra một ít.

SUBLUCIN-US, *a, um, adj.* (nơi nào) Hơi tối, sáng mờ.

SUBLUC-O, *as, are, a*. Phát (ngành cây), cắt bớt.

SUBLUNAR-IS, *e, adj.* (sự gì) Giữa đất và mặt trăng.

SUBLUN-IS, *e, adj.* (sự gì) Chịu sáng trăng ít vậy.

SUBLU-O, *is, i, tum, ere, a*. 1. Rửa hay là giặt một ít. 2. Rửa hay là giặt đằng dưới. || 2. — *radices collis*. Chảy sát chân đồi.

SUBLURID-US, *a, um, adj.* như Sublividus.

SUBLUSTR-IS, *e, adj.* 1. (giống gì) Sáng lờ, sáng một ít. 2. *fig.* (kiểu nói) Văn vẻ khá. || 1. *Nocte sublustri*. Ban đêm khi sáng sao.

SUBLUTE-US, *a, um, adj.* (giống gì) Vàng vàng một ít.

SUBLUT-US, *a, um, part. pass.* Subluto.

SUBLUVI-ES, *ei, s. f.* 1. Bùn. 2. Chốc lếch ra mù, sự chảy mù.

SUBMAGIST-ER, *ri, s. m.* Thầy giáo tùy.

SUBMAN-ANS, *antis, part.* cả ba giống. (nước) Chảy dưới.

SUBMEDI-US, *a, um, adj.* (sự gì) Non một nửa.

SUBME-IO, *is, ere, n. def.* Đái dầm, đái mế.

SUBMEIUL-US, *a, um, adj.* (trẻ) Đái dầm, đái mế.

† SUBMENT-UM, *i, s. n.* Nơi dưới cảm.

SUBMER-EO, *es, ui, ere, n. def.* Xứng đáng một ít.

SUBMERG-O, *is, submer-si, submer-sum, ere, a*. 1. Gìm xuống, làm cho chìm lìm. 2. Trám đi, phỉ đi.

SUBMERIDIAN-US, *a, um, adj.* (sự gì) Xảy ra độ trưa.

SUBMERSI-O, *onis, s. f.* Sự gìm hay là giúng xuống nước.

SUBMERS-O, *as, are, a. freq.* Submergo.

SUBMERS-OR, *oris, s. m.* Kẻ gìm xuống, kẻ làm cho chìm lìm, kẻ đánh đắm.

1° SUBMERS-US, *a, um, part. pass.* Submergo. (ai, sự gì) Đã chìm, đã trám, đã chịu gìm xuống. *fig. Virtus submersa tenebris*. Công nghiệp kín nhiệm chẳng ai biết.

2° SUBMERS-US, *us, s. m.* như Submersio.

SUBMER-US, *a, um, adj.* (giống gì) Hấu nguyên, pha ít vậy. *Submerum vinum*. Rượu pha ít vậy.

SUBMINI-A, *x, s. f.* Thừ áo đỏ.

SUBMINISTRATI-O, *onis, s. f.* Sự giúp, sự cho; mạch, cội rễ.

SUBMINISTRAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ giúp, kẻ cho, kẻ liệu.

SUBMINISTRAT-US, *us, s. m.* Sự liệu của ăn.

SUBMINISTR-O, *as, avi, atum, are, a*. Vay liệu, giúp, cho, sắm cho; *fig.* sinh, làm cơ, giục. *Gula pabulum cæteris vitis subministrat*. Sự mê ăn uống là mối các nét xấu khác. — *adjumenta alicui*. Giúp đỡ ai. *Ipsa pax terrores subministrabit*. Dù khi bằng yên cũng sẽ làm cho sợ hãi.

SUBMISI, perf. Submitto.

SUBMISS-E và IM (iūs), adv. 1. Cách thắm, cách sẽ sẽ, nhỏ. 2. Cách khiêm nhường, cách đơn sơ, cách yếu. || 1. — *loqui*. Nói thắm. — *ridere*. Cười thắm, cười nhỏ. || 2. — *dicere*. Nói đơn sơ, nói mộc mạc. *Submissiūs dolere*. Đã người lòng đau đơn.

SUBMISSI-O, *onis, s. f.* 1. Sự hạ xuống. 2. Sự đơn sơ; sự lễ nhường, sự chịu lụy, sự kém bậc; bậc dưới. || 1. — *vocis*. Sự nói nhỏ hơn. || 2. — *orationis*. Cách nói mộc mạc đơn sơ.

1° SUBMISS-US, *a, um (ior), part. pass.* Submitto, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu hạ xuống, đã chịu đặt dưới, đã chịu đặt thế cho, đã chịu sai trộm, đã chịu đem lên. 2. *fig.* Hay nhún mình, khiêm nhường, ngoan ngùy, hay chịu lụy. 3. Hèn hạ, phàm phu. 4. Đơn sơ, mộc mạc, chẳng văn vẻ. 1. *Submisso poplite*. Khi

đã quì gối. *Submissi oculi*. Con mắt trông xuống. *Submissa voce loqui*. Nói thẳm. || 2. *Submissa voce*. Láy cung khiêm nhường. *Calamitate submissior*. Đã nên hiền hoà hơn vì phải tai nạn. || 3. *Submissa adulatio*. Lời nịnh nọt hèn hạ. || 4. — *orator*. Kẻ giảng bài đơn sơ.

2° SUBMISS — *us, ūs, s. m.* Sự xen trộm, sự xui giục.

SUBMITT — *o, is, submi-si, submis-sum, ere, a. 1.* Đặt dưới. 2. Hạ xuống, bỏ xuống, nén, bắt phục, bót. 3. Sai đi sau, dặt thế vị, sai giúp. 4. Sai trộm, giục trộm, hối lộ. 5. Đem lên, ném lên. 6. Để dành làm giống, nuôi, để mọc. || 1. — *fœtus matribus*. Cho (chiên) con bú sữa mẹ. — *tauris vaccas*. Cho bò cái chịu đực. || 2. — *vultum*. Cúi mặt xuống, sa mặt. — *vocem*. Hạ tiếng xuống. — *fascēs*. Hạ bó roi xuống. *Flumen submittitur*. Nước sông đã xuống. — *se ad pedes alicujus*. Sấp mình xuống dưới chân ai. — *genua*. Quì gối. — *se*. Nhún mình xuống, hàng đầu. — *se alicui*. Luồn lụy ai, hàng đầu ai. — *se culpæ*. Thủ tội. — *imperium alicui*. Nhường cho ai quyền cai trị. — *furorem*. Nén cơn giận. — *animum*. Ngã lòng. || 3. *Submissi sunt duces periti*. Về sau đã sai những tướng từng trải. || 5. — *mortiferam vim*. Xông khí độc lên. *Submittit humus formosa colores*. Đất sinh ra nhiều thứ hoa tốt lành. — *manus ad cælum*. Giơ tay lên trời. || 6. — *vitulos pecori habendo*. Nuôi bê đực để lấy giống. — *crinem*. Nuôi tóc. — *barbam*. Để râu dài.

SUBMOEST — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Phiền lòng một ít, hơi sầu não.

SUBMOLEST — *ē, adv.* Cách khó lòng một ít, khi rầy rà. — *fero te Romæ non esse*. Tôi khi bước vì anh chẳng ở thành Rôma.

SUBMOLEST — *us, a, um, adj.* (sự gì) Khó lòng một ít, khi rầy rà, hơi cách rách.

SUBMOLL — *is, e, adj.* Mềm một ít, hơi xốp.

SUBMON — *eo, es, ui, itum, ere, a.* Báo trộm, nhai tin trộm, rỉ lời.

SUBMOROS — *ē, adv.* Cách buồn gât một ít.

SUBMOROS — *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Buồn gât một ít, mất mỗ, cú mẩu một ít.

SUBMOT — *or, oris, s. m.* Quán hết đàng, xá nhân.

SUBMOT — *us, a, um, part. pass.* Submoveo. *Submoto populo inire lere*. Bì qua giữa đông dân đứng tránh hai bên. — *patria* (đặt tỏ hay là hiều ngấm). Đã phải đi đày. *Submota è foro seditio*. Sự nguy loạn ng ại chợ đi yên rồi.

SUBMOV — *eo, es, i, sul mo-tu n, ere, a. 1.* Đem đi

khỏi, đuổi, đuổi ra, bỏ ra, hết đàng, đày, cái cho xa. 2. Nói găng, làm cho đổi lòng, nát, nát nộ. 3. Phân li, làm cho cách biệt. 4. Ban (loài vật). || 1. — *aliquem Ecclesiâ*. Loại ai ra khỏi Yghêrêgia. — *aliquem patriâ*. Đày ai. — *turbam*. Bắt lữ đông tránh đàng. — *hostes*. Xua đuổi quân giặc. || 2. — *superstitionem*. Nói cho (ai) bỏ long tin dòng dài. — *improbos maleficio*. Ngăn trở kẻ dữ làm việc tội. *Quos ariani a celtamine submoverunt*. Bê Ariô ngăn trở chao cho các kẻ ấy cãi lẽ. || 3. *Ubi Alpes Germaniam ab Italiâ submovent*. Nơi núi Alpes phân cõi xứ Germania và xứ Italia.

SUBMURMUR — *o, as, are, n.* Nói lảm lảm, nói lảm.

SUBMUT — *o, as, are, a.* Đổi chác, đổi.

SUBNASC — *or, eris, subna-tus sum, i, d.* Chịu sinh dưới, chịu sinh thay vì, mọc thay vì. *Quantum exhaustum est aquæ, subnascitur*. Đã mọc nước bao nhiêu, thì lại vọt bấy nhiêu.

SUBNAT — *o, as, are, n. 1.* Lặn dưới nước. 2. Vượt tàu.

SUBNAVIG — *o, as, are, n.* Vượt qua trước (núi, đảo).

SUBNECT — *o, is, subne-xui, subne-rum, ere, a. 1.* Thắt nút dưới, buộc dưới. 2. Thêm dơm. || 1. *Aurea purpuream subnectit fibula vestem*. Cỏ mao vạt vàng cài áo điều. || 2. *Subnectit et hanc fabulam*. Người cũng thêm truyện biến ngôn này.

SUBNEG — *o, as, are, a.* Như chối, hầu như từ chối.

SUBNERV — *o, as, are, a. 1.* Cắt gân. 2. *fig.* Làm cho yếu đi, làm cho ra yếu điệu.

SUBNEX — *us, a, um, part. pass.* Subnecto.

SUBNIG — *er, ra, rum, adj.* (giống gì) Đen mốc mốc, đen một ít, có mùi sống.

SUBNIX — *us, a, um, part. trị dat. 1.* (ai, sự gì) Dựa vào. 2. *fig.* Cây, nhờ, y thế, có sức bền. || 1. *Solio subnixa*. Ngự trên ngai. *Subnix jugis ædes*. Nhà xây trên núi. || 2. — *devitus*. Cây của cái mình. — *victoria*. Ita kiêu hãnh vì đã thắng trận. *Subnixoesse animo*. Làm kiêu hãnh cao.

SUBNOD — *o, as, are, a.* Thắt nút dưới.

SUBNOTATI — *o, onis, s. f. 1.* Sự chua (điều gì) dưới: câu chua dưới. 2. Chữ kí. 3. Tờ thông hành.

SUBNOT — *o, as, ari, atum, are, a. 1.* Xét riêng, có ý xem xét một mình. 2. Kí, tra chữ kí. 3. Biên, viết, chua lấy. || 3. — *libellos*. Chua các đơn từ.

SUBNUB — *a, x, s. f.* Vờ mơn, vờ lẽ.

SUBNUBIL — *us, a, um, adj.* (sự gì) Hơi tối tăm, u ám một ít; rối rắm một ít.

SUB - o, as, are, n. (vật cái) Theo dục.

SUBOBSCEN - è, adv. Cách hoa tình một ít.

SUBOBSCEN - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Hoa tình một ít.

SUBOBSCUR - è, adv. Cách u ám một ít; hơi rồi rít.

SUBOBSCUR - us, a, um, adj. (ai, sự gì) U ám một ít, hơi tối tăm; *fig.* rồi rằm một ít.

† SUBOCULAR - is, e, adj. Ở nơi dưới con mắt.

SUBODIOS - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Đáng ghê một ít. 2. Cách rách, rầy rà, khuấy khuấy.

SUBODOR - or, aris, ari, d. Đánh hơi; *fig.* hồ nghi. *Ne quis subodoretur.* Kẻo người ta hồ nghi.

SUBOFFEND - o, is, i, suboffen - sum, ere, a. Mất lòng một ít.

SUBOL - eo, es, ui, itum, ere, n. Xong mùi, bay mùi một ít; *fig.* làm cho sinh nghĩ. *Subolet hoc patri quod machinor.* Cha tôi nghĩ việc tôi toan làm.

† SUBOLFAC - io, is, fec - i, tum, ere, a. Nghĩ, nghĩ phỏng trước, ngắm mặt trước.

SUBOR - ior, iris, tus sum, iri, d. Mọc bởi dưới, chịu sinh bởi dưới, vọt, bập bùng.

SUBORNATI - o, onis, s. f. Sự dút lót, sự ton ngót.

SUBORNAT - or, oris, s. m. Kẻ dút lót, kẻ ton ngót.

SUBORN - o, as, ari, atum, are, a. 1. Vận liệu, biện, sấm dỗ cán cho, sấm cho, lo cho, bình vực, giúp đỡ. 2. Dút lót, hối lộ, dỗ dành, ton ngót, giục, xui. || 1. — *aliquem in militis cultum.* Sấm các đồ cán cho ai đi lính. — *aliquem pecuniâ.* Giúp ai tiền của. — *in regnum.* Phù (ai) lên trị vị. || 2. — *in bellum.* Rủ đánh giặc. — *testem.* Dỗ kẻ dối chứng thừa điều này điều khác, bày ra cho kẻ dối chứng các điều phải thừa.

SUBORT - us, us, s. m. Sự tỉnh tú mọc lên.

† SUBOSTEND - o, is, i, subosten - sum, ere, a. Tò ra, cho xem, cắt nghĩa, cho biết.

† SUBOSTENS - us, a, um, part. pass. Subostendo.

SUBP.ETUL - us, a, um, adj. (ai) Hiếng mắt một ít, có con mắt lênh một ít.

SUBPALLESC - o, is, ere, n. def. Ra xanh xao một ít.

SUBPALLID - è, adv. Cách xanh xao một ít.

SUBPALLID - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Xanh xao một ít, tái mét một ít.

SUBPAT - eo, es, ui, ere, n. def. Trống đằng dưới.

SUBPERNAT - us, a, um, adj. (ai, vật gì) Đã chịu cắt dương chân.

SUBPINGU - is, e, adj. (ai, vật gì) Béo một ít.

SUBPRÆFECTUR - a, æ, s. f. Phủ, chức quan phủ.

SUBPRÆFECT - us, i, s. m. 1. Quan phủ. 2. Quận phó (bên võ).

SUBPRÆT - or, oris, s. m. Quan phó prêtre.

SUBPROCURAT - or, oris, s. m. Kẻ giữ việc tùy.

† SUBRADI - o, as, are, a. Giãi sáng; *fig.* chỉ, nghĩ lại.

SUBRAD - o, is, subra - si, subra - sum, ere, a. 1. Cạo đằng dưới. 2. Chảy sát, dùng.

SUBRANCID - us, a, um, adj. (sự gì) Hôi nghi một ít, hơi khen khét.

SUBRAS - us, a, um, part. pass. Subrado.

SUBRAUC - us, a, um, adj. (tiếng) Khán một ít.

SUBRECTI - o, onis, s. f. 1. Sự đứng ngay, sự đặt đứng. 2. Sự (Đức Chúa Jêsu) sống lại.

SUBRECT - us, a, um, part. pass. 2° Subrigo.

SUBREFECT - us, a, um, part. pass. (ai) Đã khoe lại một ít, đã chịu đỡ một ít.

SUBREGUL - us, i, s. m. 1. Vua chư hầu. 2. Quan chương, phú quân.

SUBREMAN - eo, es, si, sum, ere, n. Ở lại.

SUBREMIG - o, as, are, i, n. Chèo đằng dưới; *fig.* giục, xui, gây. 2. a. Xui trộm, âm mưu mà giục.

SUBBENAL - is, e, adj. (sự gì) Ở dưới trái cật, ở chung quanh lưng.

SUBREP - o, is, si, tum, ere, n. trị dat. 1. Bò trộm vào, lén trộm vào, lúi, ra về cách trộm. 2. *fig.* Nhập vào dần dần. 3. Chịu sinh, mọc. || 1. *Guttatim navi subrepsit aqua.* Nước rỉ vào tàu từng giọt. || 2. *Oblivio cibi ei subrepsit.* Người quên ăn. *Romæ subrepsit hæc appellatio.* Ở thành Rôma tiếng gọi này đã quen dần dần. *Subrepetur animo iudicis.* Sợ lấy lòng quan xét dần dần.

SUBREPTIO, onis, s. f. 1. Sự ăn trộm. 2. Sự lén trộm, sự lén vào, sự gian lận. || 2. *In noxam labi ex subreptione.* Ngã phạm tội vô tình, lầm lỗi.

SUBREPTITI - us, a, um, adj. (sự gì) Ai đã ăn trộm, đã làm trộm, đã được bởi mưu kế.

SUBREPTIT - o, as, are, n. freq. Subrepo.

SUBREPTIV - us, a, um, adj. (sự gì) Ai được vì mưu trá bẻ trên, trộm phép.

SUBREPT - us, a, um, part. pass. Subripio.

SUBRESID - eo, es, ere, n. def. Đứng lại, nghỉ một lúc.

SUBREXI, perf. 2° Subrigo.

SUBRID - eo, es, subri - si, subri - sum, ere, n. trị dat. Mỉn cười, cười túm túm; cười thắm. — *alicui.* Mỉn cười cho ai.

SUBRIDICUL - è, adv. Cách đáng cười khá.

SUBRIDICUL - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta cười một ít, trêu tạt một ít.

1° SUBRIG - o, as, are, a. Tươi một ít.

2° SUBRIG-O, *is, subre-xi, subrec-tum, ere, a*. Đặt đứng, dựng lên ngay, đem lên cho ngay. — *aures*. Giăng tai. — *se in pedes*. Đứng lên. — *Subriguntur capilli*. Giỡn tóc lên. — *in actus*. Giục làm việc. — *præcipuos in actus*. Tôn lên chức cao.

SUBRIGU-US, *a, um, adj.* (nơi nào, sự gì) Đã chịu tưới một ít, ướt một ít.

SUBRING-OR, *eris, i, d. def.* Tức giận một ít.

SUBRIP-IO, *is, ui, subrep-tum, ere, a*. 1. Ăn trộm, ăn cắp, lấy trộm. 2. Giấu, cất cho xa, phân li. || 1. *Virtus nec cripi, nec subripi potest*. Chẳng thể ăn cướp, hay là ăn trộm nhân đức. || 2. *Subripuisti mihi*. Anh đã trộm lấy tôi. — *crimina oculis*. Phạm tội khuất mắt người ta.

SUBROGATI-O, *onis, s. f.* Sự đặt thế lại.

SUBROG-O, *as, are, a*. Thế lại, đặt thế cho. — *consules*. Bầu (hai) quan consule mới.

SUBROSTRAN-US, *a, um*, và **SUBROSTRARI-US**, *a, um*, *adj.* (ai) Hay rong quanh chợ, đi lơ dềnh.

SUBROTAT-US, *a, um, adj.* (giống gì) Có bánh xe.

SUBROTUND-US, *a, um, adj.* (sự gì) Tròn một ít, tròn giẹp.

SUBRUB-EO, *es, ui, ere, n. def.* Đổ một ít, đổ mặt lên một ít.

SUBRUB-ER, *ra, rum*, **SUBRUBE-US**, *a, um*, và **SUBRUBICUND-US**, *a, um, adj.* (giống gì) Đổ một ít, đỏ hung hung.

SUBRUF-US, *a, um, adj.* (giống gì) Có sắc đỏ một ít.

SUBRUM-O, *as, are, a*. Cho bú.

SUBRUMP-O, *is, ere, a*. Phá, phi, bãi.

SUBRUM-US, *a, um, adj.* (vật gì) Còn bú.

SUBRUNCIV-US, *a, um, adj.* (sự gì) Dùng làm giới mốc. *Subrunciovi limites*. Lối làm giới mốc.

SUBRU-O, *is, i, tum, ere, a*. 1. Đào bên dưới. 2. Phá đổ, phá tan. || 1. *Amnis subruit montes*. Sông chảy xói núi. || 2. *Nostram libertatem subruim patimur*. Ta vỡ phá sự thông dong ta.

SUBRUPT-US, *a, um, part. pass.* Subrumpo. (giống gì) Đã chịu gãy hay là bẻ bên dưới.

SUBRUSTIC-E, *adv.* Cách què mùa một ít.

SUBRUSTIC-US, *a, um, adj.* Què mùa một ít.

SUBRUTIL-O, *as, are, n.* Sáng ra một ít, rõ khá.

SUBRUTIL-US, *a, um, adj.* (giống gì) Vàng hóng hóng.

SUBRUT-US, *a, um, part. pass.* Subruo.

SUBSALS-US, *a, um, adj.* (của gì) Mặn mặn.

SUBSANNATI-O, *onis, s. f.* Sự nhạo cười, sự nhạo báng.

SUBSANNAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ nhạo cười, kẻ nhạo báng.

SUBSANN-O, *as, avi, atum, are, a*. Nhạo cười nhạo báng.

SUBSARCINAT-US, *a, um, adj.* (ai, vật gì) Mang gói, gánh khí nặng, chở đồ khí nặng.

SUBSAT-US, *a, um, part. pass.* 1° Subsero.

SUBSAXAN-A, *a, s. f.* Tên bụi nữ kia.

SUBSCALP-O, *is, ere, a*. Cạo, bới.

SUBSCIND-O, *is, subscid-i, subscis sum, ere, a*. Cắt bên dưới; băm, băm xát.

SUBSCRIB-O, *is, subscrip-si, subscrip-tum, ere, a, và n.* 1. Viết dưới, chép sau, biên ở cuối. 2. Kí dưới, kí vào, tra chữ kí. 3. *fig.* Ứng lấy làm phải, ưng cho, cho phép, bình vạc, giúp. 4. Bình vạc kẻ kiện cáo; kiện cáo, đứng nguyên đơn. 5. Biên kí, biên lấy, làm sổ. 6. (quan) Luận, làm án. 7. Viết trộm vụng. || 1. — *aliquid statum*. Viết chữ gì dưới chân tượng. *Commodus libellis unum formam multis subscribitur*. Vua Commodô cứ một kiểu mà châu phê đơn từ. *Ea ratione quam deinceps subscripsimus*. Cách như ta đã kẻ dưới này. || 2. — *rationibus* (hiệu ngấm nomen). Kí tên vào sổ, kí sổ. — *nomen in Athanasium*. Kí đơn kiện cáo ông Athanasio. — *(nomen) in damnationem Athanasii*. Kí án luận tội cho ông Athanasio. — *testamento*. Kí chúc thư. || 3. — *desiderio alicujus*. Làm cho a đắc ý. — *aliquid alicui*. Cho ai được phép (hiệu sự) gì. || 4. *Neminem neque suo nomine, neque subscribens accusavit*. Người chẳng có được tên hay là giúp nguyên đơn mà kiện cáo ai. — *in crimen v. crimine*. Qui đơn kiện cáo. — *supplicia*. Cáo trách cả lời than thở. || 5. — *audita*. Biên lấy lời mình đã nghe. || 6. *Censores de judicio corrupto subscripserunt*. Các quan giám thị đi phi án ấy vì quan xét đã ăn dút. || 7. *Cum Pinarium quædam — animadvertisset*. Bởi người đã thấy ông Pinariô viết đi gì trộm.

SUBSCRIPTI-O, *onis, s. f.* 1. Sự viết dưới, chữ viết dưới, chữ biên ở cuối, chữ kí. 2. Sự kiện kẻ kiện cáo, sự kiện cáo. 3. Điều gì các quan giám thị luận, lời trách, án. 4. Sổ, sổ bộ.

SUBSCRIPT-OR, *oris, s. m.* 1. Kẻ kí dưới. 2. Kẻ bênh người kiện cáo. 3. Kẻ ứng, kẻ lấy làm phải. || 2. *Accusator et ejus subscriptores*. Kẻ đứng nguyên đơn và các kẻ bênh lấy nó. — *verbi*. Kẻ lấy tiếng gì làm phải.

SUBSCRIPT-US, *a, um, part. pass.* Subscribo.

SUBSC-US, *udis, s. f.* Con bộ, con cá.

SUBSECIV-UM, i, s. n. Phấn đất quá mầu quá sào.
SUBSECIV-US, a, um, adj. 1. (phấn nào) Rút về giờ làm việc, rút về việc chính. 2. Thừa, dư. 3. Tạm gửi, hay qua, hay hư. 4. Tùy tùng. || 1. *Philosophia non res est subseciva*. Phép cách vật cùng lý chẳng phải là việc chơi qua giờ đầu. *Subsecivæ operæ*. Việc làm lúc thông thả. || 2. *Subsecivæ horæ*. Những giờ dư, giờ rỗi việc.
SUBSEC-O, as, ui, tum, are, a. Cắt một ít, cắt đằng dưới. — *ungues ferro*. Cắt móng.
SUBSECT-US, a, um, part. pass. Subseco.
SURSECUNDARI-US, a, um, adj. (sự gì) Tùy tùng, chẳng chính, chẳng có hệ trọng mấy. *Secundaria tempora*. Các lúc rỗi việc.
SUBSECUTI-O, onis, s. f. Sự cứ, sự cứ việc.
SUBSED-EO, es, ere, n. như Subsideo.
SUBSEDI, perf. Subsideo và Subsido.
SUBSELLI-UM, i, s. n. 1. Ghế, ghế đầu, toà, phán. ngai. 2. Quan xét, quan công đồng. Sự xét đoán, nỗ kiện. || 1. *Imi subsellii viri*. Người phạm phu (kê ngồi dưới). || 3. *Longi subsellii judicatio*. Việc phải tra xét lâu.
SUBSENTAT-OR, oris, s. m. Kê a dua, kê dua nịnh.
SURSENT-IO, is, subsen-si, subsen-sum, ire, a. Hô nghị, đoán trước, ngầm mặt.
SUBSEQUENT-ER, adv. Liên, liên tiếp; sau, đến sau.
SUBSEQU-ON, eris, subsecu-tus sum, i, d. tr. acc. 1. Theo gán, nối gót. 2. Giúp, bình vực. 3. Bất chước, cứ như, hợp ý vuổi. || 1. *Subsequenti anno*. Đến năm sau. *Susequens est ut...* Bời đấy hoá ra phải.
SUBSERIC-US, a, um, adj. (đổ gì) Nửa bằng nửa.
1° SUBSER-O, is, subse-vi, subsa-tum, ere, a. Gieo sau, gieo thêm, gieo trồng (giống gì) thay vì.
2° SUBSER-O, is, ui, tum, ere, a. 1. Cho vào, xâu vào, thò vào. 2. *fig.* Nói thêm (lời gì), nói nữa, kê lại.
SUBSERV-IO, is, ii và iui, itum, ire, n. tr. dat. Giúp, giúp đỡ, làm tôi, chịu phép.
SUBSESS-A, æ, s. f. Nơi rình, nơi phục.
SUBSESS-OR, oris, s. m. Kê rình, kê đỡ dành, kê hời lộ.
SUBSEVI, perf. 1° Subsero.
SUBSICIV-US, a, um, adj. như Subsecivus.
SUBSIDENTI-A, æ, s. f. Cấn nước, nước cấn.
SUBSID-EO, es, subsed-i, subses-sum, ere, n. tùy mợ *Ubi* hay là tr. acc. 1. Rình, phục. 2. Ở lại, đứng lại, chậm lại, ở nhưng. 3. Chìm

xuống, xuống đến đáy, lóng xuống. || 1 — *copiosos homines*. A dua mà lấy lòng kẻ giàu có. || 2. — *in viâ*. Đứng lại giữa đường. || 3. *Si quæ faeces subsederunt*. Vì bâng cấn đã lóng xuống.
SUBSIDI, perf. Subsido.
SUBSIDIAL-IS, e, và SUBSIDIARI-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay giúp. *Subsidiarii milites*. Binh hậu tiếp.
SUBSIDI-OR, aris, ari, d. Làm binh hậu tiếp.
SUBSIDI-UM, i, s. n. 1. Binh đỡ dành, binh hậu tiếp, lính giữ đồn. 2. Sự giúp, sự giúp đỡ, của đỡ dành, của dùng, phương thế. 3. Nơi chắc cho tàu đậu; *fig.* nơi ẩn, nơi chắc chắn mà chứa. || 2. *Subsidio esse alicui*. Giúp đỡ ai. — *famis*. Của đỡ đói. — *belli*. Của gì giúp mà đánh giặc. || 3. — *fortune*. Nơi ẩn khi vận bi.
SUSID-O, is, subsed-i và subsid-i, ere, n. def. 1. Chìm xuống, lún xuống, hạ mình xuống, ra cấn, lóng xuống, xuống, sập xuống, đứng lại. 2. Cúi mình xuống, ngồi xổm, ở dưới, (vật cấn) chịu dực. 3. Hoà vuổi nhau, sập nhập vào. 4. Ra yếu, ra kém, sút, sồn lòng. 5. Rình, phục. || 1. *Jussit Deus — valles*. Đức Chúa Lời đã phán dạy đất sập xuống làm thung lũng. *Subsident maria*. Biển ra lạng lẹ. *Quod in urini subsidit*. Cấn nước tiểu. || 3. *Corpore tanto subsident Teucri*. Người thành Troja sẽ sập nhập vào dầu lửa đường ấy. || 4. *Subsidit impetus dicendi*. Bài giảng đã hết sức sáng. *Anime, quid ante rem subsidis?* Nhân sao tôi sồn lòng khi chưa mở tay làm việc? || 5. — *feræ*. Rình muông rừng.
SUBSIDU-US, a, um, adj. (giống gì) Xuống đáy, ra cấn, lóng xuống.
SUBSIGNAN-US, i, s. m. 1. Lính sập nhập vào cơ khác. 2. Kê đang đi lính.
SUBSIGNATI-O, onis, s. f. như Subscription.
SUBSIGN-O, as, avi, atum, are, a. 1. Thêm (điều gì) khi viết, trưng (tích). 2. Biện lý. 3. Viết từ buộc mình, kí chữ. 4. Đợ, cớ. || 1. *Cicero-nis sententiam subsignabimus*. Ta sẽ kê lời ông Cicêrô đã đoán. || 2. — *apud ærarium*. Biện vào sổ kho. || 4. — *res v. prædia*. Cớ của, đợ ruộng. — *fidem pro...* Bấu chủ cho...
SUBSIL-IO, is, ui và iui, itum, ire, n. 1. Nhảy, nhảy nhót, giật mình. 2. Nhảy ra, thoát khỏi, sấn, xông, sỏ, giổ. 3. Chối dặt cách mạnh.
SUBSIMIL-IS, e, adj. (ai, sự gì) Trạ trạ, hầu giống.
SUBSIMILIT-ER, adv. Cách trạ trạ, cách mỉa chệng.
SUBSIM-US, a, um, adj. (ai) Trệt mũi một ít.

SUBSIP - IO, *is, ui, ere, n. def.* Có mùi một ít.

SUBSISTENTI - A, *æ, s. f.* 1. Sự đỡ mình, của nuôi mình. 2. Sự sống, sự có.

S. BSIST - O, *is, substit-i, substi-tum, ere, a.* và *n. trị nhiều bậc tùy nghi.* 1. Bất lấy, bất đứng lại. 2. Chống trả, ngăn cản, đối lại, chịu nổi. 3. Ở lại, còn, đứng lại, đậu, dừng lại, thôi, thôi nói. 4. Chịu phép, thua. 5. Giúp đỡ. 6. Dựa vào, hợp như, cứ như. 7. Ở tuyển vẹn, ở lộn, đứng nguyên, có, là, sống. 8. Rình, phục. 9. Hồ nghi, chẳng đoán hẳn, giã ý đoán. || 1. — *feras*. Bất muông dữ. || 2. — *hostem*. Hãn ngữ quân giặc. — *sumptui*. Chịu được các sở tốn. — *liti*. Gánh lấy việc kiện || 3. — *ab olfactu*. Người hơi đoán dừng lại. — *intra tecta*. CỬ ở nhà. *Fig.* — *intra priorem statum*. CỬ ở một cách như nguyên cữu. — *intra bina cubita*. Chàng quá hai thước. *Substitit hic Erato*. Đầy ông Eratô đã nín lặng. || 4. *Ingenium malis substitit*. Các sự khốn khó lấp cả trí khôn. || 5. *Tu meis nunc ærumnis subsiste*. Xin người giúp đỡ tôi đang lúc buồn sầu này. || 6. *Sententia juris ratione subsistit*. Đã chiếu luật mà luận án, lý đoán hợp với luật. || 7. *Substitit sententia*. Ý nghĩa đã lộn. || 8. *In seruo subsistimus*. Còn về tôi tá thì ta hồ nghi chẳng dám đoán.

SUBSIT-US, *a, um, part. pass.* (giống gì) Ở dưới, đã chịu đặt dưới.

1° SUBSOLAN - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về hướng đông, về bên đông. 2. Ở nơi xích đạo.

2° SUBSOLAN-US, *i, s. m.* Gió đông.

† SUBSON-O, *as, are, a.* Chỉ trộm, chỉ thám.

SUBSORT - IOR, *iris, itus sum, iri, d.* Bất thăm mà đặt kẻ thế lại.

SUBSORTITI - O, *onis, s. f.* 1. Sự bất thăm mà đặt kẻ thế lại. 2. Sở những quan xét thế lại.

† SUBSPARG-O, *is, ere, a. def.* Gieo trộm, rắc trộm.

† SUBSTAM - EN, *inis, s. n.* như Subtemen.

SUBSTANTI - A, *æ, s. f.* 1. Chính tính, bản tính, sự tự mình có. 2. Sự thật có. 3. Đồ, của, sự, giống gì. 4. Giống dùng mà làm sự gì, tài hiệu, cốt, lẽ đại khái. 5. Của cái, gia tài. 6. Của ăn. || 1. *Potius substantiam intueri quam opinionem*. Xét tận cốt (sự gì) hơn là xét các điều người ta đoán (về sự ấy). *Substantiæ morborum*. Tính các giống bệnh, thể thức các bệnh.

SUBSTANTIAL-IS, *e, adj.* 1. (ai, sự gì) Có chính tính, tự mình mà có, thuộc về chính tính, đại khái. 2. Thật có. 3. Có sức nuôi, bổ sức. 4. Thiêng liêng.

SUBSTANTIALIT - ER, *adv.* Cách tự mình mà có, cách thật có.

† SUBSTANTIO-L-A, *æ, s. f. dimin.* Substantia. Cái nhỏ mọn, của cái vừa đủ.

SUBSTANTIVAL-IS, *e, adj.* như Substantialis.

SUBSTANTIV-Ê, *adv.* Cách như tiếng substantivô.

SUBSTANTIV-UM, *i, s. n.* Giống gì tự mình có, tiếng substantivô.

SUBSTANTIV-US, *a, um, adj.* (giống gì) Tự mình mà có, thuộc về substantivô.

SUBSTERN-O, *is, substra-vi, substra-tum, ere, a. i.* 1. Trái dưới, lót dưới. 2. Đặt dưới, để dưới, để nằm. 3. Che, phủ. || 1. — *sibi stoream*. Trái chiếu dưới mình. *Substernebant vestimenta in viâ*. Người ta trái áo dọc đường. — *pecori stipulam*. Lót rơm rạ cho loài vật nằm. || 2. — *insidias*. Giăng lưới, *fig.* lập mưu gian. — *brachia collo alicujus*. Bả lấy cổ ai. — *se v. pudicitiam alicui*. Chơi ác với ai. *Fig.* — *animo omnia*. Lòng mình vượt trên hết mọi sự. || 3. — *solum paleis*. Trái rơm phủ đất. — *nidos*. Lót tổ (bằng giống gì). — *lecta stragula veste*. Đắp áo qui trên giường.

SUBSTILL-UM, *i, s. n.* 1. Sương móc. 2. Bệnh làm bé.

SUBSTITI, *perf.* Subsisto và Substo.

SUBSTITU-O, *is, i, tum, ere, a. i.* 1. Đặt dưới; *fig.* bắt phục. 2. Đặt trước, bày ra. 3. Đặt đằng sau. đặt theo sau. 4. Đặt thế cho, thế lại. || 1. — *plantæ lapides*. Bỏ đá dưới cây. — *aliquem criminari*. Cáo ai. — *aliquem arbitrio alterius*. Phò ai mặc ý người khác. || 4. — *Substituere animo speciem magnificam*. Nó đã bày vẽ trong tr hình tượng rất tốt lành. || 4. — *aliquem pro altero*. Đặt ai thế người khác. — *in vicem v. locum alterius*. Idem.

SUBSTITUTI - O, *onis, s. f.* Sự thế lại, sự thay, sự đổi, sự đặt giống nọ thay vì giống kia.

SUBSTITUTIV-US, *a, um, adj.* (sự gì) Tùy tòng, bỏ nghi, chẳng chắc hẳn.

SUBSTITUT-US, *a, um, part. pass.* Substituto.

SUBST - O, *as, iti, atum, are, n. i.* 1. Ở dưới. 2. Tự mình có, có, là. 3. *fig.* Ở vững vàng.

SUBSTOMACH-ANS, *antis, part.* cả ba giống. (ai) Cú mẩu một ít, ưu sầu một ít, hay gát một ít.

SUBSTRAM-EN, *inis, s. n.* 1. Rơm rạ lót cho loài vật nằm, đồ trải dưới. 2. Bà (dùng mà lán d nặng).

1° SUBSTRAT-US, *a, um, part. pass.* Substerno.

2° SUBSTRAT-US, *us, s. m.* Sự lót, sự trải dưới.

SUBSTRATI, *perf.* Substerno.

SUBSTREP-O, *is, ere*, n. def. Kêu tiếng nhỏ, nói nhỏ.
SUBSTRICT-US, *a, um*, part. pass. Substringo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu rết lại, (tóc) đã chịu búi. 2. Hẹp, chật. 3. Đã chịu bóp, đã chịu vát. 4. Gây mòn, mảnh khảnh.
SUBSTRID-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (ai, vật gì) Hờn mát, tức giận.
SUBSTRING-O, *is, substrin-xi, substrict-tum, ere*, a. 1. Rết, rết lại, buộc, búi. 2. fig. Cắm lại, ngăn cấm, cấm hãm, nói tắt. || 1. — *crinem nodo*. Búi tóc. — *carbasa*. Cuốn bướm. — *sinus*. Vén áo. fig. — *aurum*. Lắng tai nghe. || 2. — *bilem*. Cắm cơn giận. — *familiaritatem*. Cắm hãm tình suông sã. — *effusa*. Tóm tắt lại lẽ loãng quã.
SUBSTRUCTI-O, *onis*, s. f. 1. Nền nhà, chân tường xây dưới đất. 2. Sự xây nhà lớn. 3. Đổ gì đổ công.
SUBSTRUCT-OR, *oris*, s. m. Kẻ lập nền.
SUBSTRUCT-UM, *i*, s. n. Nền nhà.
SUBSTRUCT-US, *a, um*, part. pass. bởi
SUBSTRU-O, *is, xi, ctum, ere*, a. Lập nền, xây nền, trị nền, xây chân tường dưới đất; xây dưới chân; xây.
SUBSUI, perf. Subsuo.
SUBSULC-US, *i*, s. m. Luống cây thấp.
SUBSULT-IM, adv. Cách nhảy nhót.
SUBSULT-O, *as, are*, n. freq. Subsilio. Nhảy nhót.
SUBSULT-US, *us*, s. m. Sự nhảy nhẹ vậy.
SUB-SUM, *es, fui, esse*, n. irreg. (chia như Sum). trị dat. 1. Ở dưới. 2. ở khuất, chịu giấu, kín. 3. Hồng đến, gần xảy đến, ở gần. || 1. *Subucula pexæ trita subest tunica*. Áo the lưng che áo lót rách. Fig. *Subest spes*. Còn có sự trông cậy. || 2. *Aliquis subest dolus*. Có mưu gì nhiệm đó. *Quum sol subest*. Khi mặt trời lặn. || 3. *Subest nox*. Đã gần tối. *Subsunt mari templa*. Đến thờ ở gần bề.
SUBSU-O, *is, i, tum, ere*, a. Khâu đằng dưới. — *vestem*. Vén gấu áo.
SUBSUD-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nặng tai, nghe ngãng; chẳng rõ mấy.
SUBSUT-US, *a, um*, part. pass. Subsuo.
† SUBTABID-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Xanh mét một ít.
SUBTACIT-US, *a, um*, adj. (ai) Không hay nói.
SUBT-AL, *alis*, s. n. Lòng bàn chân lóm vào.
SUBTARD-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chậm chạp một ít.

SUBTECT-US, *a, um*, part. pass. Subtego.
SUBTEGM-EN, *inis*, s. n. như Subtemen.
SUBTEG-O, *is, subte-xi, subtec-tum, ere*, a. Giấu một ít, che một ít.
SUBTEGULAN-US, *a, um*, adj. (giống gì) Ở dưới ngói.
SUBT-EL, *elis*, s. n. như Subtal.
SUBTEM-EN, *inis*, s. n. Canh, canh tơ, chỉ canh sợi.
SUBTEND-O, *is, i, subten-sum, ere*, a. Giảng dưới.
SUBTENT-O, *as, are*, a. Dò (lòng) cách khéo.
SUBTENT-US, *a, um*, part. pass. Subtendo.
SUBTENU-IS, *e*, adj. (sự gì) Mỏng khá.
SUBTEPID-E, adv. Cách ở hờ một ít, cách nguội một ít.
SUBT-ER. 1. adv. Dưới, ở dưới. 2. *præp.* trị acc. hay là abl. tùy nghi. Dưới, ở nơi thấp. || 1. *Quæ supra et — sunt*. Những sự ở trên và ở dưới. || 2. — *littore*. Dưới bãi, dưới đất. — *postes ipsos*. Trên ngưỡng cửa. *Virtus omnia — se habet*. Nhân đức đạp mọi sự dưới chân.
SUBTERACT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu đứt dưới. *Subteractæ radices*. Rễ đã đâm xuống.
SUBTERANHEL-O, *as, are*, n. Gánh lỗ mẽ, mang đồ nặng, chịu đồ nặng.
SUBTERCAVAT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu đào dưới đất.
SUBTERCURR-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (sự gì) Chạy dưới, ở dưới.
SUBTERCUTANE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Ở dưới da, ở giữa da và thịt.
SUBTERDUC-O, *is, subterdu-xi, tum, ere*, a. Đưa trộm, kéo trộm, lấy trộm. *Clàm se*. Trốn lủi.
SUBTERFLU-O, *is, xi, xum, ere*, n. Chảy dưới (chân); fig. sảy đi, qua đi. *Eum felicitas sulterfluit*. Kẻ ấy hồng mất phúc thanh nhàn.
SUBTERFUG-IO, *is, i, itum, ere*, 1. a. Lánh, tránh, tránh, trốn khỏi. 2. n. Lánh mình, trốn lủi, thoát; ngán ngừ, do dự.
SUBTERFUGI-UM, *i*, s. n. Lẽ chứa mình, lẽ quanh, nê.
SUBTERFUND-O, *as, are*, a. Xây lập dưới.
SUBTERHABIT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu che bỏ, chẳng ai nhìn đến.
† SUBTERI-OR, *us*, adj. comp. (sự gì) Ở dưới.
SUBTERJAC-EO, *es, ui, ere*, n. def. trị acc. Ở dưới, nằm dưới.
SUBTERJAC-IO, *is, subterjec-i, subterjec-tum, ere*, a. Ném dưới, bỏ dưới.

SUBTERLAB - OR, *eris*, subterlap-sus *sum*, *i*, d. trị acc. 1. Chạy đằng dưới, chạy dưới (chân). 2. *fig.* Lánh, trốn, thoát khỏi.

SUBTERLIN - O, *is*, subterle - *vi*, subterli-tum, *ere*, a. Xức xoa đằng dưới.

SUBTERLU - O, *is*, *i*, tum, *ere*, a. Rửa đằng dưới.

SUBTERLUVI - O, *onis*, s. f. Sự nước chảy xối.

SUBTERME - O, *as*, *are*, n. Chạy dưới, đi qua dưới.

SUBTERNAT - ANS, *antis*, part. cả ba giống. (ai, vật gì) Lặn lội dưới.

SUBTERN - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về địa ngục.

SUBTER - O, *is*, subtri - *vi*, subtri - tum, *ere*, a. 1. Tán nhỏ, tán mặt. 2. Làm cho mòn dưới.

SUBTERPEDANE - UM, *i*, s. n. Ghế để dưới chân, bệ.

SUBTERPEND - ENS, *entis*, part. cả ba giống. (quả) Lủng lẳng nơi cây.

SUBTERPOSIT - US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu đặt dưới, ở dưới.

SUBTERRANE - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở dưới đất. *Subterranea loca*. Những hang hốc dưới đất.

SUBTERRATORI - UM, *i*, s. n. Cái cuốc, cái thuổng, cuốc chừa, cái chết.

SUBTERREN - US, *a*, *um*, adj. như Subterraneus.

SUBTERR - EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Nạt nộ một ít.

SUBTERRE - US, *a*, *um*, adj. như Subterraneus.

SUBTERSEC - O, *as*, *ui*, tum, *ere*, a. Cắt đằng dưới.

SUBTERTENU - O, *as*, *are*, a. Làm cho mòn dưới, bớt lên dưới, vạc bề dưới.

SUBTERVAC - ANS, *antis*, part. cả ba giống. (sự gì) Rỗng bề dưới, lõm đằng dưới.

SUBTERVOL - O, *as*, *are*, n. trị acc. Bay dưới.

SUBTERVOLV - O, *is*, *ere*, a. Lăn dưới.

SUBTEXTI, perf. Subtego.

SUBTEX - O, *is*, *ui*, tum, *ere*, a. 1. Dệt lại, nói lại; may mền. 2. Đặt trước, che, phủ, lấp. 3. Chép (sách), chấp (chờ). 4. Thêm vào, pha vào. || 2. *Ferro subtexitur æther*. Tên bản che lấp sáng trời. *Fig.*—*impedimenta*. Làm ngăn trở, sinh sự.

SUBTEXT - US, *a*, *um*, part. pass. Subtexo.

† **SUBTIC** - EO, *es*, *ere*, và **SUBTICESC** - O, *is*, *ere*, n. def. Nín một lúc, nín sau.

† **SUBTILOQUENTI** - A, *æ*, s. f. Lời lèo lá, lời khôn khéo.

SUBTILOQU - US, *a*, *um*, adj. (ai) Nói sâu sắc, nói khéo.

SUBTIL - IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Mỏng, mảnh khảnh, mỏng mảnh. 2. *fig.* Sắc

sảo, trí trá, khôn khéo, tinh anh, quí quyết. 3. Cẩn kè, kĩ càng, cẩn thận. || 1. *Acies gladii subtilissima*. Lưỡi gươm sắc lắm. *Fig.* *Subtile genus dicendi*. Kiểu nói đơn vậy. || 2. — *epistola*. Thư khéo lắm. — *sententia*. Lời khôn khéo. — *judex*. Kẻ khéo xét. *Subtilior gula*. Sự khảnh ăn. || 3. *Ad subtile examinare*. Tra xét cho tường tận. — *cura*. Sự lo cẩn thận.

SUBTILIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự mỏng mảnh, sự mảnh khảnh. 2. Sự sắc trí, sự khôn khéo, sự tinh anh, sự quí quyết. 3. Xảo kè, phương thế khôn khéo, sự tuyệt hảo, sự khéo léo, sự, sự cẩn thận, sự kĩ càng. || 1. — *ferramentorum*. Sự thiết khí sắc xảo. — *humoris*. Sự nước gì rất lỏng. *Fig.* — *orationis*. Kiểu nói thật thà khôn khéo. || 2. *Vir immense subtilitatis*. Người độ lượng bao dung.

SUBTIL - ITER (*ius*, *issimè*), adv. 1. Cách mỏng mảnh. 2. Cách khôn khéo, cách sâu sắc, cách tinh anh, cách trí trá. 3. Cách cẩn kè, cách kĩ càng. 4. Cách mọc mọc. || 1. — *dividere aliquid*. Chia sự gì ra từng phần tí tí. || 2. — *disserere*. Cãi lẽ gì sâu sắc. || 3. *Exsequi numerum*. Nói số thật chẳng sai. || 4. — *humilia dicere*. Nói điều thường cách thường.

SUBTIM - EO, *es*, *ui*, *ere*, a. def. E sợ một ít.

SUBTINN - IO, *is*, *ire*, n. def. Đánh nạo hạt nhẹ vậy.

SUBTITUB - O, *as*, *are*, n. Đi thất thểu một ít; *fig.* ngập ngừng một ít, chẳng vững mấy.

† **SUBTRACTI** - O, *onis*, s. f. Sự lùi ra, sự ra về.

SUBTRACT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

SUBTRAH - O, *is*, subtra - *xi*, subtrac - tum, *ere*, a. 1. Ăn cắp, lấy trộm, cắt lấy, rút lại. 2. B qua, chẳng nói đến. || 1. — *materiam furoris*. Cắt hết lẽ giận. — *aliquem furori alterius*. Cưa ai khỏi cơn giận kẻ khác. — *se ab aliquo*. Lánh khỏi ai. — *se cognitioni causæ*. Lánh mình cho khỏi (người ta) tra việc mình. *Subtrahitur arena pedi*. Đắt cát lún xuống dưới chân. *Subtrahitur memoria ebrioso*. Kẻ hay uống say thì mất trí nhớ.

SUBTRIST - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) U sầu một ít, rầu rĩ một ít.

SUBTRIT - US, *a*, *um*, part. pass. Subtero.

SUBTRIVI, perf. Subtero.

SUBTUND - O, *is*, subtud - *i*, subtu - sum, *ere*, a. Đấm cách nhẹ, đánh nhẹ vậy.

SUBTURPICUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

SUBTURP - IS, *e*, adj. (sự gì) Xấu xa một ít.

SUBT - US, adv. Dưới, bề dưới.

SUBTUS - US, *a, um*, part. pass. Subtundo.

SUBUB - ER, *eris*, adj. cả ba giống. (vật gì) Còn bù.

SUBUCUL - A, *x*, s. f. 1. Thứ áo lót (người nam).
2. Áo alba. 3. Bánh cừng.

SUBUCULAT - US, *a, um*, adj. (ai) Mặc áo lót.

SUBUCUL - UM, *i*, s. n. Thứ bánh cừng.

SUBUD - US, *a, um*, adj. (Sự gì, nơi nào) lu lu, âm âm.

SUBUL - A, *x*, s. f. 1. Cái giùi. 2. Đỡ dùng mà đánh đá cho nhẵn. 3. *pl.* Gạc nai. || 1. *Subulâ perforare*. Giùi lỗ. *Subulâ leonem excipere*. (câu ví) Chết đuối với phải bèo.

SUBULAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cái giùi; thuộc về thợ giùi.

SUBULC - US, *i*, s. m. Kê chặn lợn, kê giữ heo.

1° SUBUL - O, *onis*, s. m. 1. Nai con. 2. Kê thổi ống địch. 3. Thằng buồng tuồng.

2° † SUBUL - O, *as, are*, n. 1. Thổi ống địch, hút gió. 2. Giùi lỗ.

SUBUR - A, *x*, s. f. Phố con bươm trong thành Rôma.

SUBURANENS - IS, *e*, và SUBURAN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phố con bươm ở.

SUBURBAN - A, *x*, s. f. Nhà ngoài đồng gần tỉnh thành.

SUBURBAN - Ê, adv. Cách lịch sự khá.

SUBURBANIT - AS, *atis*, s. f. 1. Các nơi chung quanh thành thị. 2. Cách ăn nói lịch sự khá.

SUBURBAN - UM, *i*, s. n. 1. (hiệu ngắm *prædium*) Nhà hay là trại ngoài đồng gần tỉnh thành. 2. (hiệu ngắm *oppidum*) Các nơi chung quanh thành thị.

SUBURBAN - US, *a, um*, và SUBURDICARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở gần thành thị, ở nơi chung quanh thành thị. *Suburbana Italia*. Phần xứ Italia chung quanh thành (Rôma).

SUBURBI - UM, *i*, s. n. Các xóm gần thành thị.

SUBURG - EO, *es, ere*, a. def. Thúc giục quá.

SUBUR - O, *is*, subus - *si*, subus - *tum, ere*, a. Thui, thui đốt.

SUBURR - A, *x*, s. f. như Subura.

† SUBUS, thay vì Suibus, xem Sus.

SUBUSS, perf. Suburo.

SUBUSTI - O, *onis*, s. f. Sự đun lửa dưới.

SUBUST - US, *a, um*, part. pass. Suburo.

SUBUVID - US, *a, um*, adj. (giống gì) Âm âm, iu iu.

SUBV - AS, *adis*, s. m. Kê bầu chủ tùy.

SUBVECTI - O, *onis*, s. f. Sự chở, sự xe.

SUBVECT - O, *as, are*, a. freq. Subveho. 1. Chở (cách khó nhọc), xe. 2. Chở thuyền.

1° SUBVECT - US, *a, um*, part. pass. Subveho.

2° SUBVECT - US, *us*, s. m. như Subvectio.

SUBVEH - O, *is*, subve - *xi*, subvec - *tum, ere*, a. Chở (lối đất hay là lối thủy), xe, đem sang, đem lên. — *naves*. Chở tàu ngược sông. *Subvehi flumine*. Lên ngược nước sông. *Ad templum subvehi*. Đi xe lên đền thờ.

SUBVELL - O, *is, ere*, a. Nhổ lông.

SUBVEN - IO, *is, i, tum, ire*, n. trị dat. và tùy meo *Quo, Unde*. 1. Đến đang khi, đến. 2. Chịu bày trong trí, nhập vào trí (lộn câu mà rằng: nghĩ đến, nhớ đến). 3. Cứu chữa, giúp đỡ, bình vực. 4. Chữa thuốc, chữa (bệnh), coi sóc (kê liệt). || 1. *Quod frumentum ni tam tempore subvenisset*. Giá lúa ấy chẳng có đến vừa kịp thế này. || 2. *Hoc illi subvenit*. Người nhớ lại sự ấy. || 3. — *fessis rebus*. Cứu nhà nước giữa thì suy. — *in arduis*. Cấp cứu.

SUBVENTI - O, *onis*, s. f. Sự giúp, sự giúp đỡ.

SUBVENT - O, *as, are*, n. freq. Subvenio. Cứu chữa, giúp đỡ.

† SUBVENT - OR, *oris*, s. m. Kê giúp đỡ, kê làm phúc.

SUBVENT - US, *us*, s. m. như Subventio.

SUBVERBUST - US, *a, um*, part. pass. (ai) Đã phải đòn mềm ra, mang lần roi.

SUBVER - EOR, *eris, itus sum, eri*, d. E lệ, ngại.

SUBVERSI - O, *onis*, s. f. Sự phá đổ, sự xáo lộn, sự phá tuyệt.

SUBVERS - O, *as, are*, a. freq. Subverto.

SUBVERS - OR, *oris*, s. m. Kê phá; kê dinh bãi.

SUBVERS - US, *a, um*, part. pass. bởi

SUBVERT - O, *is, i*, subver - *sum, ere*, a. 1. Trờ ngược, đặt lộn trái, xáo lộn, lật lên. 2. Úp xuống, triệt hạ, phá đổ, làm cho ngã. 3. *fig.* Phá tuyệt, hủy hoại. 4. Phi, luận phi, dinh bãi. || 1. — *terram*. Lộn đất. || 2. *Pede major calceus subvertet*. Đòi giày trình chân làm cho ngã. || 3. — *gentem*. Trờ lòng dân làm nguy. — *patriæ mores*. Làm hư thói tục quê hương mình. || 4. — *leges*. Phá luật. — *testamentum*. Phi chúc thư.

SUBVERUST - US, *a, um*, part. pass. (đồ gì) Đã chịu nường quay.

SUBVESPER - US, *i*, s. m. Hướng tây nam, gió tây nam.

SUBVETERIBUS. Nơi đối bạc ngoài chợ Rôma.

SUBVEXI, perf. Subveho.

SUBVEX-US, *a, um*, adj. (nơi) Xoai xoải.

SUBVILLIC-US, *i, s. m.* Kê giữ trại thù.

SUBVIRID-IS, *e*, adj. (sự gì) Xanh lá cam một ít.

SUBVOLIT-O, *as, are*, n. Bay nhảy, bay chuyển.

SUBVOL-O, *as, are*, n. Bay lên. *Pullus* — *incipiens*.
Chim con chuyển.

SUBVOLV-O, *is, i*, subvolu-*tum, ere*, a. Lăn lên, lật lên, cuốn.

† SUB VOS PLACO, thay vì Vobis supplico.

SUBVULS-US, *a, um*, part. pass. Subvello.

SUBVULTURI-US, *a, um*, adj. Có sắc chim kén kén.

SUCCEDANE-US, *a, um*, và SUCCIDANE-US, *a, um*,
adj. (ai, sự gì) Thế vị, chịu đặt thế vị. — *alieni periculi*. Phải sự cheo leo thay vì kẻ khác.
Succidanea hostia. Vật gì người ta giết tế tự thay vì vật khác.

SUCCED-O, *is, succed-si, succed-sum, ere*, a. và n.
trị dat. hay là acc. cùng *in, sub*. 1. Vào dưới, vào trong. 2. Đến gần. 3. Trèo, lên. 4. Thế vị, nối vị, theo sau, xảy đến sau. 5. Được việc, xảy ra đặc ý, xuôi việc. || 1. *Tecto v. Tectum* —. Vào nhà. — *in certamina*. Vào trận, ra chiến trận. — *oneri*. Chịu gánh trên vai. || 2. — *ima montis*. Đến gần chân núi. — *portis*. Đến gần cửa. || 3. — *tumulum*. Trèo đồi. *Assuetudo succedendi muros*. Sự quen nhảy vượt tường. || 4. — *in paternas opes*. Lĩnh lấy cơ nghiệp cha. *Ei succedo orationi*. Tôi nói ngay sau kẻ ấy. *Qui primus Joanni successit*. Kẻ đã kế tiếp vị ông Juong. *Horæ sibi succedunt*. Các giờ tiếp nhau liên. — *in locum alicujus*. Thế vị ai. || 5. *Omnia ex sententiâ succedunt*. Mọi sự xảy đặc ý mọi đường. *Si successisset coptis*. Giả như (ai) đã làm được việc đã định làm. *Si, ut mereor, mihi successerit*. Nếu tôi được may mắn cho xứng công tôi.

SUCCEND-O, *is, i, succend-sum, ere*, a. 1. Đốt lửa (dưới hay là vào), thiêu đốt, thắp. 2. *fig.* Đốt lửa mền, làm cho nên nóng nảy, giục lòng. || 1. — *aras*. Thắp lửa trên bàn thờ. — *turrim*. Đốt tháp. — *ora*. Làm cho mặt đỏ lên. *Eos succendit flammis*. Đã thiêu đốt những kẻ ấy. || 2. *Succendi amore*. Phải lửa mền cháy lên, được lòng sốt mền. *Irâ succensus*. Sốt giận. *Succedunt classica contu*. Tiếng kèn giục lòng (lính).

SUCCENS-EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. trị dat. Cháy lên; *fig.* nóng lên, nổi giận, sốt giận, thịnh nộ. *Amanti* — *nequeo*. Tôi chẳng giận được kẻ yêu tôi. — *aliquid v. ob aliquid v. propter aliquid*. Giận vì sự gì.

SUCCENSI-O, *onis, s. f.* 1. Sự cháy, lửa cháy. 2. Sự sáng, sáng chói. 3. *fig.* Sự sốt giận.

SUCCENS-US, *a, um*, part. pass. Succendo.

SUCCENTIV-US, *a, um*, adj. (ai) Hát cung đệm.

SUCCENT-OR, *oris, s. m.* 1. Kẻ hát hay là gay cung đệm. 2. Kẻ xui, kẻ gây, đầu nọc.

SUCCENTURIAT-US, *a, um*, part. pass. Succenturio, cũng là adj. 1. (ai) Vào đội trăm quân cho chân số. 2. Chực tiếp hậu, sẵn sàng mà giúp.

SUCCENTURI-O, *as, are, a.* 1. Chiêu binh, mộ binh, cấp lính cho túc số cơ đội. 2. Đặt thế lại.

SUCCENT-US, *us, s. m.* Sự hát hay là gay cung đệm.

SUCCERD-A, *x, s. f.* Phân heo, cửrt lợn.

SUCCERN-O, *is, succere-vi, succere-tum, ere, a.* 1. Rây, thúc, giần, sàng, lọc. 2. Để riêng, để dành.

SUCCESS-A, *orum, s. n. p.* Sự thịnh, sự may phúc.

SUCCESSI, perf. Succedo.

SUCCESSI-O, *onis, s. f.* 1. Sự vào dưới, sự vào trong, sự tới đến. 2. Sự kế hậu, sự thế vị. 3. Cơ nghiệp, của lối. 4. Con cháu, tử tôn. 5. Sự thịnh, sự may phúc, sự xảy đặc ý. || 1. *Doloris amotio successionem efficit voluptatis*. Sự khỏi đau làm cho vui sướng. || 2. *Ars continuâ successionibus custodita*. Nghề cha truyền con nối liên mãi. || 3. *Jura successionum*. Luật dinh về của lối. || 4. *Novissimus successionis mex*. Cháu rốt hết nối dòng tôi.

SUCCESSIV-E, adv. Cách kế hậu, cách si lượt.

SUCCESSIV-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thế vị, nối dòng, hay kế tiếp nhau.

SUCCESS-OR, *oris, s. m.* Kẻ kế hậu, kẻ nối vị thế quyền.

SUCCESSORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cơ nghiệp lối.

1^o SUCCESS-US, *a, um*, part. pass. Succedo.

2^o SUCCESS-US, *us, s. m.* 1. Sự đến gần, sự lân cận. 2. Hàng hộc, nơi kín mà ẩn lủi. 3. Sự thì giờ tiếp nhau liên, quãng thì giờ, mùa, thì. 4. Sự đặc ý, sự được việc, sự thịnh lợi. || 1. — *hostium*. Sự quân giặc đã đến gần. || 2. *Succesibus terrarum abscondi*. Ẩn náu trong hang dưới đất. || 3. *Continuo temporis successu*. Trong lát đời người (làm vua). || 4. *Successu tumens v. ferox*. Ra ngạo mạn vì được thịnh. *Successus dare prosperos*. Ban cho (ai) được thịnh sự.

SUCCID-A, *x, s. f.* Lòng chiến chưa giết.

SUCCIDANE-US, *a, um*, adj. như Succidaneus.

SUCCIDI-A, *x, s. f.* Miếng thịt lợn muối; thịt đã cắt từng phẩn. *Fig. Hortus altera* — *est*. Vườn

cũng là giống để dành (như thịt muối) mà dùng mặc ý. *Succidias humanas facere*. Giết người làm của lẽ.

1° *Succid* - o, *is, i, succi-sum, ere, a*. Cắt dưới, bỏ, làm (thịt), giết. — *cererem*. Gặt lúa.

2° *Succid* - o, *is, i, succa-sum, ere, n*. Ngã, ngã dưới, sập xuống. *Succidunt mihi genua*. Tôi long đầu gối. *fig. Mens mihi succidit*. Tôi ngã lòng.

Succin - us, *a, um, adj.* 1. (giống gì) Mọc, âm âm, ướt. 2. Mạnh khoẻ, có sức. || 1. *Succidum solum*. Đất ướt. || 2. — *ramus*. Cành cây mạnh. *Succida ancilla*. Con đòi lanh chải.

Succidu - us, *a, um, adj.* 1. (ai, sự gì) Hay ngã, dễ ngã, yếu, đuối, kém. 2. Đã chịu bại, đã cũ đi. || 1. *Succidui gressus*. Chân đi kênh càng. *Succidua flamma*. Ngọn lửa gần lụi.

† *Succinct* - e và *im, adv.* Cách vắn tắt, cách tóm.

† *Succinctori* - um, *i, s. n.* Giống quần mặc.

Succinctul - us, *a, um, dimin.* bời

Succinct - us, *a, um, part. pass.* *Succingo*. 1. (quần áo) Đã chịu xấn, đã chịu vén, (ai) đã vén áo. 2. (ai) đã mặc. 3. (ai, sự gì) Đã chịu bao bọc. || 1. — *altè*. Đã xấn quần cao. *Succincti ministri*. Những đầy tớ sẵn sàng. — *gladio*. Mang gươm. || 2. *Pallà succincta cruentà*. Mặc áo dài lấm máu. || 3. *Succincta urbs portubus*. Thành có cửa bể tư bề. — *scientià*. Thông thái lắm.

Succine - us, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về hổ phách.

Succin - o, *is, succin-xi, succine-tum, ere, a*. 1. Thắt bên dưới, xấn lên, vén. 2. Bao bọc, bao phủ, đặt quanh. || 1. — *tunicam*. Vén áo. *Gladio se*. — Đeo gươm. || 2. — *aliquem potestate*. Cho ai được quyền cả. — *animum bonis*. Sắm phúc đức.

Succingul - um, *i, s. n.* Dây thắt lưng.

Succin - o, *is, ui, succen-tum, ere, a*. và *n*. 1. Hát sau, hát đối; thêm (điều gì) khi nói, trả lời. 2. Hát cùng đệm. 3. Ở sau, xảy ra sau.

Succin - um, *i, s. n.* Hổ phách, lạp phách.

Succin - us, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về hổ phách, bằng hổ phách.

Succinxi, perf. *Succingo*.

† *Succip* - io, *is, ere, a*. như *Suscipio*.

Succisi - o, *onis, s. f.* Sự chặt sát đất; sự chém (cây). 2. Sự phá, sự bãi.

Succisiv - us, *a, um, adj.* như *Subsecivus*.

Succis - us, *a, um, part. pass.* 1° *Succido*.

Succlamati - o, *onis, s. f.* Sự tung hô, tiếng tung hô.

Succlam - o, *as, avi, atum, are, n*. Kêu lên, hô reo, tung hô, hô hoán. — *alicui*. Reo khen ai.

Succ - o, *onis, s. m.* Kẻ đặt nợ ăn lãi quá lẽ.

Succolati - o, *onis, s. f.* Sự vác, sự cồng.

Succoll - o, *as, are, a*. Vác, cồng.

Succos - us, *a, um (ior), adj.* 1. (cây, quả) Có nhiều mú, ngon, mĩ vị. 2. (ai) Giấu có.

Succresc - o, *is, succre-vi, succre-tum, ere, n*. 1.

Mọc bên dưới, lớn lên; hoá lại, mọc tiếp sau.

2. Kế hậu, xảy ra sau. || 1. *Vites incremento suo non patiuntur herbas*. — Khi cây nho lớn lên thì cỏ rá chẳng mọc dưới được. *Succrescente pinguedine*. Bởi vì thêm béo dần dần. *Mali mores succrescunt uberrimè*. Thói nết xấu chóng lớn ra.

Succret - us, *a, um, part. pass.* *Succerno* và *Succresco*.

Succrevi, perf. *Succerno* và *Succresco*.

Succrotil - us, *a, um, adj.* (giống gì) Mạnh khảnh, mảnh hình, còi cẳng. *Succrotila vocula*. Tiếng còi, tiếng sến.

Succub - a, *x, s. f.* Vợ bé, vợ lẽ.

Succub - o, *as, ui, itum, are, n*. Nằm dưới.

† *Succubone* - us, *a, um, adj.* (ai) Quy lụy, làm tội.

Succubi, perf. *Succubo* và *Succumbo*.

Succud - o, *is, i, succu-sum, ere, a*. Rèn.

Succulent - us, *a, um, adj.* như *Succosus*.

Succumb - o, *is, succub-ui, succub-illum, ere, n*.

trị dat. 1. Ngã dưới, ngã xuống, sập mình

xuống. 2. *fig.* Hàng, chịu phép, chịu thua. || 1.

— *alicui*. Ngã thua ai. — *oneri*. Gánh chẳng

nổi (hay là cam chịu việc gì). — *culpæ*. Ngã

phạm tội. — *animo*. Ngã lòng. — *somno*. Chịu

phép ngủ. — *coctilibus tectis*. Sập mình xuống

trước những tượng gổm. || 2. — *pugnæ*. Bị

trận. — *poscit cuncta sibi*. Nó muốn bắt mọi sự

chịu phép nó.

Succurr - o, *is, i, succur-sum, ere, n*. trị dat. 1.

Đón rước. 2. Chạy đến giúp, phù giúp, cứu

viện. 3. Chứa đã, liệu cho. 4. Nhập vào trí (lộn

cầu ràng: tưởng đến, nhớ đến). *Licet pericula*

impendant, succurram. Dù phải sự hiểm nghèo

tôi cũng cam đi. || 2. — *laborantibus*. Tiếp hộ

bình yếu chiến. *Ne succurri posset*. Kèo (có bình

khắc) cứu viện được chẳng. || 3. *Nitrum suc-*

currit fungorum venenis. Diêm tiêu chữa năm

độc. || 4. *Succurrat tibi quid feceris*. Mày hãy

nhớ sự mày đã làm. *Mihi non succurrit istud*.

Tôi chẳng nhớ sự ấy, tôi không nghĩ đến sự ấy.

Succ - us, *i, s. m.* 1. Mú cây, trấp, khí, nhụy hoa,

nước hoa quả. 2. Khí của ăn, vị bỏ (trong đó

ăn). 3. Sương. 4. Khí đất, màu đất. 5. Thuộc

độc, thuốc the. 6. Sự ngon, mùi ngon. 7. *fig.* Sự khoẻ, sự mạnh mẽ, sức mạnh. || 1. *Succos legere*. hái hoa quả có nhiều nước. — *olivi*. Dấu oliva. — *uvæ*. Rượu nho. — *arundinis*. Mật mía. — *villarum*. Nước phân. *Apis succum ex floribus ducit*. Con ong hút lấy nhụy các hoa. || 2. *Secretus à reliquo cibo — ille quo alimur*. Khi bỏ sức ta thì bởi đồ ăn mà ra. *Corpus succi plenum*. Hình vóc mạnh khoẻ. || 4. *Stirpes ex terra succum trahunt*. Cây cối ăn khí đất. || 6. *Piscis succo ingratus*. Con cá chẳng ngon. || 7. *Omnem succum ingenii bibere*. Hao hết sức trí khôn. *Omni — civitatis*. Những sự gì làm cho vững nhà nước.

SUCCUSSARI - US, *a, um*, adj. và SUCCUSSAT - OR, *oris*, s. m. Ngựa chạy gàn.

SUCCUSSATUR - A, *x*, s. f. Sự ngựa chạy gàn.

SUCCUSSI, perf. Succutio.

SUCCUSS - O, *as, are*, n. 1. Chạy gàn. 2. Lắc gánh.

SUCCUSS - OR, *oris*, s. m. như Succussator.

1° SUCCUSS - US, *a, um*, part. pass. Succutio.

2° SUCCUSS - US, *us*, s. m. Sự lúc lắc, sự lung lay.

SUCCUT - IO, *is*, succens - *si*, succus - *sum, ere, a*. Rung, lung lay, lúc lắc, đánh động.

SUCERD - A, *x*, s. f. như Succerda.

1° SUCT - US, *a, um*, part. pass. Sugo.

2° SUCT - US, *us*, s. m. Sự bú, sự hút.

SUCUL - A, *x*, s. f. 1. Lợn nái con. 2. Trục vận dầy. 3. Giống áo lót. 4. *pl.* Năm cái sao vẽ dậu cung gần tua rua.

SUCUL - US, *i*, s. m. Heo con, lợn con, lợn bột.

SUDABUND - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Rịn mồ hôi lắm, mướt mồ hôi.

SUDARIOL - UM, *i*, s. n. dimin. bởi

SUDARI - UM, *i*, s. n. Khăn tay, khăn lột mồ hôi.

SUDATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đổ mồ hôi. 2. Phòng xông.

SUDAT - OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). 1. Kẻ đổ mồ hôi, kẻ ra mồ hôi. 2. Kẻ làm cho ra mồ hôi. || 2. *Sudatrix toga*. Áo dài làm cho đổ mồ hôi.

SUDATORI - UM, *i*, s. n. Phòng xông.

SUDATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Hay làm cho ra mồ hôi.

SUDAT - US, *a, um*, part. pass. Sudo. 1. (ai, sự gì) Đã đổ mồ hôi, mướt mồ hôi. 2. Nhỏ xuống như mồ hôi. 3. Người ta đã đổ mồ hôi mà sấm lấy. || 1. *Sudata vestis*. Áo ướt mồ hôi. || 2. *Sudata ligno thura*. Nhũ hương bởi cây mà chảy ra. || 3. *Sudata messis*. Mùa màng thiên hạ

đã khó nhọc cho được. *Sudata xistates inter bella*. Những mùa hè đã đánh giặc liên.

SUD - ES, *is*, và *is, is*, s. f. 1. Nọc, cộc. 2. Cây nhọn đã thui ngọn; sào, cây gỗ. 3. Gai. mũi nhọn, xương hom; *fig.* tội lỗi. || 3. *Sudes*. Vèo núi đá.

SUDICUL - UM, *i*, s. n. dimin. Sudes. Giống roi vót

† SUDIFIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho thanh trời.

SUD - IS, *is*, s. f. Giống cá kia.

SUD - O, *as, avi, atum, are, a*, và n. Đổ mồ hôi, rịn mồ hôi, ướt mồ hôi, lướt thướt. 2. Giọt nhỏ giọt (như mồ hôi), nhỏ (giọt) xuống. 3. *fig.* Chịu khó nhọc. || 1. *Arma sudant crura*. Khi giới ướt máu. — *sanguinem*. Mướt máu. 2. — *mella*. Chảy mật ong. *Odorata sudant ligno balsama*. Những mùi thơm bởi cây mà chảy ra. || 3. — *pro communibus commodis*. Khó nhọc mà lo việc chung. *Ad supercava sudant*. Cho được những sự dư dật thì phải đổ mồ hôi.

SUD - OR, *oris*, s. m. 1. Mồ hôi. 2. Nước gì bởi cây mà chảy ra, nước nhỏ, nước, sương. 3. *fig.* Sự khó nhọc, sự cố gắng, công lao. || 1. *In sudorem statim eunt*. Tức thì chúng nó đổ mồ hôi. *Sudorem excutere v. movere v. eieci v. facere*. Làm cho ra mồ hôi. *In sudore cultus te vesceris pane*. Mày sẽ phải đổ mồ hôi mà được bánh ăn. || 2. — *arboris*. Mồ cây chảy ra. — *celi*. Sương — *maris*. Nước biển. *Aqua sudoribus manans*. Nước rò rỉ. || 3. *Uno sudore facere*. Làm một mạch. *Stylus ille multi sudoris est*. Chép sách thế ấy thật khó nhọc lắm.

† SUDOR - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Mướt mồ hôi.

SUD - UM, *i*, s. n. Trời thanh, nắng trời.

SUD - US, *a, um*, adj. 1. (trời) Thanh, nắng, chẳng mưa. 2. (sự gì) lu lu.

SUE, SUEM, abl. và acc. Sus.

† SU - EO, *es, ere*, n. như Suesco.

SUER - A, *x*, s. f. Thịt lợn.

SUER - ES, *um*, s. f. p. Miếng thịt lợn.

SUESC - O, *is*, sue - *ri*, sue - *tum, ere*, n. Quen có thói, tập cho quen.

SUET - US, *a, um*, part. pass. Suesco. 1. (ai) Đã quen cho quen, đã quen. 2. (sự gì) Người ta đã quen. || 1. *Latrocinis* — Đã quen sự trộm cướp.

SUF - ES, *etis*, s. m. như Suffes.

SUFFARCINAMICT - US, *a, um*, part. pass. (ai) Mướt nhiều gỏi.

SUFFARCINAT - US, *a, um*, part. pass. Suffarcin

-- *auro*. Mang nhiều vàng trong mình: *Fig.* — *bellè*. Đã ăn hung.

SUFFARCIN - *o, as, avi, atum, are, a*. Cho mang nhiều đồ, ban nhiều của.

SUFFARRANE - *us, a, um, adj.* (ai) Gánh lúa.

SUFFECI, perf. Sufficio.

SUFFECTI - *o, onis, s. f.* 1. Sự đặt thế lại. 2. Sự nhuộm, nước nhuộm, mùi đã nhuộm; sự bôi, sự trát. 3. Sự pha lộn.

† SUFFECTUR - *a, æ, s. f.* Phần thêm sau.

SUFECT - *us, a, um, part. pass.* Sufficio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt thế lại. 2. Đã chịu bán, đã chịu chi (về việc gì). 3. Đã chịu nhuộm. || 1. — *in locum alicujus*. Đã chịu đặt thế vị ai.

SUFFERENTI-A, *a, s. f.* Sự chịu khó; sự nhịn nhục.

SUFF-ERO, *ers, sustul - i, subla - tum, erre, a*. irreg. (chia như Fero). 1. Đặt dưới, nhĩn, chịu, chịu khó, làm thình. 2. Dâng, ban, cho. || 1. — *plagas*. Chịu đòn. — *tergum*. Nề cật. — *multam*. Chịu phạt. || 2. — *æstimationem*. Bằng lòng nộp phần tiền quan sẽ định. — *luc*. Lấy sữa mình mà nuôi. — *vix anhelitum*. Thở rặc.

SUFFERT - *ix, adv.* như Plenè.

SUFFERT - *us, a, um, part. pass.* (ai, sự gì) Đầy, đầy đầy.

SUFFERVEFAC - *io, is, fec - i, tum, ere, a*. Nấu sôi một ít, cho sôi một giao. *Sufferveferi*. Sôi một ít.

SUFFERVEFACT - *us, a, um, part. pass.* Suffervefacio.

SUFFERV-EO, *es, suffer-bui, ere, n. def.* Sôi một ít.

SUFF-ES, *etis, s. in.* Quan consulè (bên Carthagò).

SUFFIBULAT - *or, oris, s. m.* Kê cài mỏ vịt dưới.

SUFFIBUL - *o, as, are, a*, như Subfibulo.

SUFFIBUL - *um, i, s. n.* như Subfibulum.

SUFFICIENT - *er, adv.* Đủ, vừa.

SUFFICIENTI - *a, æ, s. f.* Sự đủ, phần vừa đủ.

SUFFIC - *io, is, suffec - i, suffec - tum, ere, a*. và n. trị dat. 1. Đặt dưới, làm dưới. 2. Đặt thế, cho thế vị. 3. Liệu cho, ban, cho. 4. Đủ mà, có sức mà, đủ dùng, làm nôi, chịu nôi. 5. Nhuộm nước thứ nhất, nhuộm. || 1. — *opus*. Xây dưới (đất hay là dưới nước). || 2. — *aliquem alteri v. in locum alterius*. Đặt tại thế người khác. || 3. — *animos viresque*. Thêm gan thêm sức cho. || 4. *Hoc mihi sufficit*. Tôi lấy sự này làm đủ. — *alimentis*. Đủ mà nuôi. — *ictibus*. Chịu đòn được. — *malis*. Có sức chống trả sự khốn khó, chịu sự khốn khó nôi. *Unius panis mediætas homini-*

bus quinquaginta sufficit. Một nửa bánh đủ cho năm mươi người ăn một bữa. *Sufficit*. Đã đủ, thời. *Verba ei non sufficiunt*. Nó chẳng sản tiếng mà nói. || 5. — *lanam*. Nhuộm lông chiên.

SUFFIEND - *us, a, um, part. pass. fut.* Suffio.

SUFFIG - *o, is, suffi-xi, suffi-xum, ere, a*. 1. Đóng đinh lên dưới, cắm, đóng, đâm. 2. Buộc trên, treo lên. || 2. — *aliquem cruci v. in cruce*. Đóng đinh ai gác câu rút.

SUFFIM - *en, inis, s. n.* như Suffimentum.

SUFFIMENT - *o, as, are, a*. Xông hương, đốt thuốc thơm.

SUFFIMENT - *um, i, s. n.* Khói hương, khói thuốc thơm, mùi thơm, thuốc thơm.

SUFFIND - *o, is, ere, a*. Chê một ít, kênh dằng dưới.

SUFF - *io, is, iei, itum, ire, a*. 1. Làm cho ám mùi gì, xông hương, đốt hương, đốt thuốc thơm, ướp hương. 2. Làm cho nóng. || 1. — *thymo*. Rắc kê mình thảo trên. — *sulphure*. Làm cho ám mùi sinh. — *fumo*. Hun khói. — *aromata*. Đốt thuốc thơm.

SUFFISC - *us, i, s. m.* Bao, bị, túi da.

SUFFITI - *o, onis, s. f.* Sự xông hương, sự ướp hương.

SUFFIT - *or, oris, s. m.* Kê dọn thuốc thơm; kê xông hương.

1° SUFFIT - *us, a, um, part. pass.* Suffio.

2° SUFFIT - *us, us, s. m.* như Suffitio. — *ei fiebat*. Người ta xông hương cho kẻ ấy.

SUFFIX - *us, a, um, part. pass.* Suffigo.

SUFFLABIL - *is, e, adj.* (khí) Người ta thở được.

SUFFLAM - *en, inis, s. n.* 1. Sự buộc bánh xe (khí phải xuống nơi dốc). 2. Thiết liểu hay là tấm gỗ dùng mà cấm bánh xe lại. 3. Giống gì ngăn nước, bờ đập. 4. *fig* Sự gì ngăn trở; sự chẹn chấp, sự trùng trính.

SUFFLAMIN - *o, as, are, a*. Buộc thiết liểu hay là đặt tấm gỗ mà cấm bánh xe lại (nơi dốc).

SUFFLAMM - *o, as, are, a*. Đốt lửa; *fig*. giục, gây.

SUFFLATI - *o, onis, s. f.* Sự nổi tăm trên mặt nước.

† SUFFLATORI - *um, i, s. n.* Ống thổi.

1° SUFFLAT - *us, a, um, part. pass.* Sufflo. (ai, sự gì) Đã chịu thổi vào, đã phồng, đã sưng; *fig*. kiêu ngạo, giận dữ. *Venæ sufflatæ ex cibo*. Huyết mạch nổi vì mới ăn. — *auro*. Cậy của cái mình. — *scientiâ*. Hay phò chữ.

2° SUFFLAT - *us, us, s. m.* 1. Sự thổi. 2. Hơi, thở.

SUFFLAV - *us, a, um, adj.* như Subflavus.

SUFFL-O, *as, avi, atum, are*, n. và a. 1. Thở ra. 2. Thổi, thổi vào. 3. *fig.* Nói phò phàng. || 2. — *huccos*. Phùng má. — *al'quem*. Thổi vào ai. || 3 — *se*. Giận hoàng hay là cậy mình kiêu ngạo.

SUFFOCABIL — *is, e*, adj. Hay làm cho ngạt.

SUFFOCATI — *o, onis*, s. f. Sự làm cho ngạt, sự ngạt.

1° **SUFFOC** — *o, as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho ngạt, làm cho chết ngạt. 2. *fig.* Buộc chặt quá, riết quá, bãm quá; làm cho còm, làm cho nghẹn. || 1. — *gallinam*. Bóp cổ gà chết. *Aquis v. I. aquis suffocari*. Chết đuối. || 2. *Fame — urbem*. Hãm thành cho chết đói. *Hoc conscientiam suffocat*. Sự ấy lấp sáng lương tâm. *Suffocantur fruges*. Lúa má chết nghẹn.

2° **SUFFOC** — *o, as, are*, a. Bỏ vào lửa, hơ lửa.

SUFFOD — *io, is, i, suffos — sum, ere*, a. Đào dưới, bới, khới, khoan. — *murum*. Đào chân tường cho lở xuống. — *equum*. Thúc bụng ngựa.

SUFFOSI — *o, onis*, s. f. Sự đào dưới, sự bới.

SUFFOSS — *or, oris*, s. m. Kê đào dưới.

SUFFOSS — *us, a, um*, part. pass. Suffodio.

SUFFRACT — *us, a, um*, part. pass. Suffringo.

SUFFRENATI — *o, onis*, s. f. như Suffrenatio.

SUFFRAGANE-US, *i*, s. m. Giám mục ở dưới phép giám mục nhất trong một xứ đạo.

SUFFRAGATI — *o, onis*, s. f. Sự bầu lên, sự ứng.

SUFFRAGAT — *or, oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.). 1. Kê cho thẻ bầu lên. 2. Kê dụ (người ta) bầu ai, kê bệnh, kê giúp.

SUFFRAGATORI — *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự bầu lên; *fig.* tặn giữ, chẳng bền đỗ.

SUFFRAGIN-O, *as, are*, a. Cắt dựng chân, cắt kheo.

SUFFRAGINOS — *us, a, um*, adj. (ngựa) Có bướu cứng nơi dựng chân.

SUFFRAGI — *um, i*, s. n. 1. Sự bầu lên, thẻ nộp mà bầu (ai) lên. 2. Phép (ai được mà) bầu lên. 3. *fig.* Sự bệnh, sự ứng, sự giúp. || 1. *Suffragia tacita*. Sự bỏ thẻ vào bình cho kín mà bầu ai lên. *Suffragia mure*. Thu thẻ bầu. *Suffragia captare*. Dỗ kẻ bầu mình. *Suffragium facere*. Tỏ ra mình thuận bầu ai (hay là xử việc thẻ nào). *Suffragia tulit*. Người đã chịu bầu lên. *Suffragiis populi leo ei conatus est*. Dân đã thuận cho người được sự từ ấy. || 2. *Suffragia populo reddere*. Lại ban phép cho dân được bầu. || 3. *Populi suffragia capto cum scribo*. Khi tôi chép sách thì muốn cho thiên hạ ứng.

SUFFRAG — *o, mis*, s. f. 1. Dựng chân đằng sau. 2. Bướu cứng nơi dựng chân ngựa. 3. Mụn cây nhỏ.

SUFFRAG — *or, aris, atus sum, ari*, d. trị dat. 1. Bỏ thẻ mà bầu lên, thuận bầu lên. 2. *fig.* Bệnh, giúp, phù hộ, ứng. || 1. — *alicui*. Bầu ai lên. || 2. — *sententia alicujus*. Bệnh đỡ ý ai. *Obscuritate noctis suffragante*. Nhờ đêm tối tăm. *Volis suffragantibus meritis...* Khi chẳng có công gì mà đáng...

SUFFREGI, perf. Suffringo.

SUFFRENATI — *o, onis*, s. f. Sự các đá ăn khớp nhau trong hình bán nguyệt.

SUFFREND — *ens, entis*, part. cả ba giống. (ai) Giận thắm.

SUFFRIC — *o, as, ui* và *avi, tum* và *atum, are*, a. Cọ, kì, chà, xoa.

SUFFERING — *o, is, suffreg — i, suffrac — tum, ere*, a. Bề dôi, bề giữa, bề dưới.

SUFFERI — *o, as, are*, a. Bóp ra vụn, chà xát.

SUFFUDI, perf. Suffundo.

SUFFUG — *io, is, i, itum, ere*, 1. a. Lánh dưới, thoát khỏi. 2. n. Trốn lủi, lánh mình, ẩn lủi. || 1. *Hoc suffugit tactum*. Chẳng sờ mó giống này được.

SUFFUGI — *um, i*, s. n. Nơi ẩn lánh; sự gì giúp đỡ.

SUFFULC — *io, is, sufful — vi, sufful — tum, ire*, a. Chống đằng dưới, chống đỡ, chầu lên; *pass.* chịu chống đỡ, dựa, cậy, nhờ.

SUFFULCR — *um, i*, s. n. Choãi, cọc nạnh, dõ chống.

SUFFULT — *us, a, um*, part. pass. Suffulcio.

SUFFUMIGATI — *o, onis*, s. f. Sự đốt thuốc thơm.

SUFFUMIG — *o, as, are*, 1. a. Xông khói dưới, đốt thuốc thơm mà kì khi độc. 2. n. Khói lên nghi ngút.

SUFFUNDAT — *us, a, um*, part. pass. (đổ gì) Đổ chịu bỏ dưới nền.

SUFFUND — *o, is, suffud — i, suffu — sum, ere*, a. Đổ dưới, đổ trộm, đổ vào. — *ore ruborem*. Làm cho thẹn đỏ mặt lên. *Suffundi pudore*. Bề mặt, mặt cỡ. — *aciem oculorum*. Làm cho quang mắt ra. *Fig. Metus omnia suffundit mortis nigrore*. Sự sợ làm cho mọi sự ra ưu sầu như chết vậy.

SUFFUR — *or, aris, ari*, d. như 1° Furor.

SUFFUSI — *o, onis*, s. f. 1. Sự đổ vào, sự rắc; sự chảy vào. 2. Sự con mắt lên màng. 3. Sự đỏ mặt lên, sự rối lòng. || 1. — *hilis*. Bệnh xung khí. — *fellis*. Bệnh hoàng đám.

† **SUFFUS** — *or, oris*, s. m. Kê đỏ, kê tươi.

SUFFUSORI — *um, i*, s. n. Rãnh, dăng mương.

SUFFUSUS — *us, a, um (ior)*, part. pass. Suffundo. 1.

(giống gì) Đã chịu đổ dưới, đã chảy vào, đã chịu đổ ra. 2. Uớt át, ướt. 3. Đầy đầy. 4. Đã chịu nhuộm. 5. Hay thẹn mặt. 1. *Intumuit suffusi venter ab undâ*. Đã chướng bụng vì bệnh thủy thũng. || 2. *Lana crebro suffusa*. Lông chiên năng ngấm nước. *fig. Sales suffusi felle*. Lời ý vị chua. || 3. *Lingua suffusa veneno*. Lưỡi đầy nọc độc. — *malevolentia*. Cờ lòng đầy sự gian ác. || 5. *Suffusior serus*. Phận người nữ (hay thẹn mặt hơn).

SUGGER - o, is, sugges-si, sugges-tum, ere, a. 1. Đem dưới, đặt dưới, bày. 2. Đặt sau, thêm vào. 3. Đem đến, đem, mang, chở, xe. 4. Biện, sấm, liệu, cho, giúp, chịu (sở tồn). 5. Nhắc lại, nói, khuyên nhủ, dỗ dành. || 1. — *ignem costis ahent*. Đun lửa dưới nôi đóng. *fig. — flammam invidiæ*. Gieo lửa ghen ghét. — *ludum alicui*. Khi khăm ai. || 2. *Ratiunculas* —. Kể những lẽ kém. || 3. *Utrô se causæ suggerunt*. Tự nhiên trí khôn nghĩ đến các lẽ ấy. || 4. — *sumptum alicui rei*. Chịu các phí tổn việc gì. — *cibum*. Cho của ăn. || 5. *Si me memoria fortè defecerit, tuum est ut suggeras*. Hoặc tôi có quên, thì anh phải nhắc lại.

SUGGESTI-O, onis, s. f. 1. Sự thêm, sự bỏ thêm; sự xây lập. 2. Sự khuyên nhủ, sự dỗ dành, sự giục.

SUGGEST-UM, i, s. n. và us, ūs, s. m. 1. Sự gì người ta đã xây lập, nơi cao. 2. Toà giảng; nơi dọn mà hát bội. 3. Sự bày mưu, sự dỗ dành, sự xui giục, sự khuyên nhủ. || 1. — *lapideus*. Tường đá. *fig. De fortunarum suggestu aliquem dejicere*. Làm cho người đang thịnh sự phải ra cùng cực. *Adspice suggestum comæ*. Kia anh xem búi tóc cao chưa.

SUGGESTUS, a, um, part. pass. Suggero. 1. (giống gì) Đã chịu xếp đồng, đã chịu xây lên. 2. Đã chịu thêm vào. 3. Đã chịu đỡ.

SUGGILLATI-O, onis, s. f. 1. Dấu bấm tím, lằn đòn. 2. *fig.* Sự làm xỉ nhục, sự làm ố danh; tì tích, sự nhớ danh, vết.

SUGGILLATUS, ūs, s. m. Sự nhạo cười, lời nhạo.

SUGGILL-O, as, avi, atum, are, a. 1. Đánh phải dấu, làm cho phải dấu bấm tím. 2. Làm cho nhớ danh, nói mất tiếng tốt, làm xỉ nhục, nhạo báng, chê cười. 3. Bày mưu, dỗ dành, giục.

SUGGRED-IOR, eris, sugges-sus sum, i, d. Lén vào, xen cạnh, đến trộm.

SUGGRUNDA, etc. xem Subgrunda, etc.

SUGILLO, etc. xem Suggillo, etc.

SUG-O, is, su-xi, suc-tum, ere, a. Bú, mót.

Sui, sibi, se, pron. pers. Thuộc về mình, cho mình, mình. *Amor sui*. Sự yêu riêng mình. *Sibi ipse nocere*. Mình làm hại mình. *Quid sibi vult hoc?* Sự này nghĩa là làm sao? Ý sự này là làm sao?

SUIL-E, is, s. n. Chuồng lợn.

SUILL-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về con lợn, thuộc về heo. *Suilla* (hiều ngấm caro). Thịt lợn.

SUI-MET, sibi-met, se-met, và Sui-METIPSIUS, sibi-metipsi, se-metipsum, pron. pers. Thuộc về chính mình, cho chính mình, mình chước.

SUIN-US, a, um, adj. như Suillus.

SULCAM-EN, inis, s. n. 1. Đàng cây. 2. *pl.* Sự cây.

SULCAT-IM, adv. Từng đàng cây, từng rạch.

SULCATI-O, onis, s. f. Sự cây, đàng cây.

SULCAT-OR, oris, s. m. 1. Kẻ cây, kẻ giãi, kẻ làm (vườn, ruộng). 2. Kẻ vượt qua. || 1. *fig. — lateris vultur*. Chim kén kén xé hông. || 2. — *ponti*. Kẻ vượt biển.

SULC-O, as, avi, atum, are, a. 1. Cây, làm (vườn, ruộng). 2. Đào, xẻ. 3. Giãi, rạch, vạch. 4. *fig.* Vượt biển, bay trên không; trái qua. || 1. — *humum*. Cây đất. — *agrum*. Cây ruộng. || 3. *Porcus terram sulcat*. Lợn giãi đất. — *cutem rugis*. Làm cho da giãn lại. — *iter caudâ*. Lở đuôi rạch đất. || 4. — *maria*. Vượt biển.

SULCUL-US, i, s. m. dimin. hời

SULC-US, i, s. m. 1. Đàng cây, sá cây, rạch cây, luống cây. 2. Rãnh, đàng mương. 3. Một lượt cây. 4. *fig.* Đàng tàu chạy. 5. Lối bánh xe, rãnh bánh xe. 6. Sự giãn da, sự dọn sống. 7. Ngọn lửa lán ra, sét. 8. Vết tích, nơi dấu, sẹo. 9. Đàng xoi, vạch, hàng kẻ, nét viết. || 1. *Sulco tenui arare*. Cây nông. — *altius impressus*. Rạch cây sâu. *Sulcum ducere*. Cây một sá. *Sulcis mandare v. committere*. Gieo giống, tra hạt vào đất. || 3. *Sulco quinto serere*. Rắc giống khi đã cây năm lượt. || 4. *Insidunt fretis sulcos*. Các kẻ ấy vượt biển. || 6. — *cutis*. Sự nhăn da. || 7. *Cadentia sulcos trahere sidera*. Sao đổi ngôi kéo ngọn lửa. || 8. *Grandes rubent in pectore sulci*. Có những dấu tích rộng đỏ cả ngực. || 9. *Calami sulci*. Nét bút viết.

SULF-UR, uris, s. n. như Sulphur.

SULLATUR-IO, is, ire, n. def. Muốn bắt chước Syl-la; *fig.* muốn đầy kẻ nọ phất lưu người kia.

SULPH-UR, uris, s. n. Sinh, lưu hoàng. — *sacrum*. Sét.

SULPHUR-ANS, antis, part. cả ba giống, như Sulphureus.

SULPHURAM-A, *æ*, s. f. Mỏ sinh.

SULPHURARI-US, *i*, s. m. Kề lấy và dọn sinh.

SULPHURATI-O, *onis*, s. f. 1. Lỗ mỏ sinh. 2. Sự làm cho ám mùi sinh.

SULPHURAT-UM, *i*, s. n. 1. Đóm sinh. 2. Hơi sinh, mùi sinh.

SULPHURAT-US, *a, um*, part. pass. Sulphuro. *Sulphurata luna*. Lòng chiến đã hồng khói sinh cho ra trăng. *Sulphurata aquæ*. Những nước có sinh pha vào. *Sulphuratum ramentum*. Đóm sinh.

SULPHURE-US, *a, um*, adj. (giống *gi*) Bằng sinh, thuộc về sinh; có sinh, đã chấm sinh.

† SULPHUR-O, *as, are, a*. Chấm sinh, tằm sinh, làm cho ám mùi sinh.

SULPHUROS-US, *a, um*, adj. 1. (giống *gi*) Có sinh; có mùi sinh; có sắc (vàng như) sinh. 2. (nơi) Có mỏ sinh, có nhiều sinh.

† SULTIS, thay vì Si vultis.

† SUM, thay vì Eum.

SUM, *es, fui, esse*, verb. subst. irreg. (bấy xem sách mẹo hợp cùng nhiều bậc tùy nghi. 1. Có, ở, là, sống. 2. Ở lại, ở lâu, có cửa nhà, đồ, còn. 3. Đến cùng. 4. Quen, vốn có, có tính. 5. Có (bao lâu), ở bên lâu. 6. Đáng giá, có giá. 7. Là của. 8. Thuộc về. 9. Theo ý, theo hê, a từng. 10. Bình vực, làm ich, tốt mà, có sức mà, có thần hiệu. 11. Có, được, phải, chịu, là, xảy ra, ở (thê nợ thê kia). 12. Sinh, đặt có, làm cho. 13. Là chính việc, là bản phận, là bản tính, xứng. 14. Có việc. 15. Có lẽ, có thể, thường có, dễ có, có. || 1. *Ubi es?* Anh ở đâu? *Quis est ille?* Nó là ai? *Unde est?* Nó là người ở đâu? *Dignus est cujus nos misceat*. Người đáng ta thương. *Id est*. Nghĩa là. *Futurum est ut...* Sẽ có sự này là... *Sanguiserant lacrymæ*. Nước mắt người là máu. *Dum ero*. Bao lâu tôi sống, (thì...). *Fuit ille*. Nó chết rồi, sống nó đã đoạn. || 2. *Ibi sum libenter*. Tôi ưa ở chốn ấy. — *in publico*. Ra mặt với người ta. *Impetrabo ut hic situs hodie*. Tôi dám trông sẽ rù được các ông ở lại đây hôm nay. — *cum aliquo*. Đồng song với ai. — *apud aliquem*. Ở cùng ai. || 3. *Ad me bene manè fuit*. Người đã tìm đến cùng tôi sáng sớm. || 4. *Si, ut es, dormies*. Bằng mày có ngủ như mày đã quen. || 5. *Non solet* — *diu*. Sự ấy mọi khi chẳng lâu. *Fuerunt tres horæ*. Đã hết ba giờ. || 6. *Quanti est orizæ?* Giá lúa bao nhiêu? *Hoc magni est mihi*. Tôi lấy sự ấy làm quí trọng lắm. || 7. *Est mihi liber unus*. Tôi chỉ có một con sách. *Est unde hæc fiant*. Tôi có của mà làm các

việc ấy. || 8. *Sum Casaris*. Tôi là người nhà ông Cêsarô. — *sui juris*. Làm chủ mình, ở thông dong. || 9. *Ab Arîo est*. Nó theo hê Ariô. — *romane partis*. Theo bên Rôma. || 10. *Judicia pro eo sunt*. (quan) Đã ra án vira ý kẻ ấy. — *republicæ*. Có ích cho nhà nước. *Ere vestra est loqui*. Các anh nên nói. *Vinum myrteum est ad alvi dolores*. Rượu quả sim hay chữa đau bụng. — *aliqui rei*. Dùng được về sự gì. *Quæ esui potuique sunt*. Những đồ ăn uống được. || 11. — *in veste*. Mặc áo. — *cum imperio*. Có quyền. — *in are alieno*. Có công nợ. — *in odio*. Phái người ta ghét mình. — *in spe*. Trông rằng. — *in noxi*. Bị cáo. — *bono animo*. Ở yên lòng, vững lòng. *Nullius animi est*. Nó chẳng có gan dạ gì. *Quanto dolore fui!* Tôi đã phải cực lòng dường nào! *Hæc bene v. recte est*. Cái này hay. *Hæc est melius*. Bả ấy đã khá hơn. *Apud matrem recte est*. Mẹ tôi mạnh khoẻ. *Nobis bene est*. Ta lấy làm mừng. || 12. — *invidia ol' cui*. Làm cho (người ta) ghen ghét ai. — *ornamento*. Thêm sang trọng cho. — *præsidio*. Cứu giúp. *Mihi desiderio est*. Tôi ước ao. — *usui*. (dở gì) Dùng được. — *impedimento*. Làm ngăn trở. — *in morâ alicui*. Làm cho ai chậm lại. || 13. *Est adolescentis hoc facere*. Kẻ đang thì nên làm việc ấy. *Summorum virorum est contemnere injurias*. Người quảng tâm chẳng hay xem sao lời phi báng. *Est tuum videre*. Anh phải xem. *Lucri totus est*. Nó có tính háms lợi quá lẽ. || 14. *Est mihi cum illo*. Tôi quen thuộc với kẻ ấy. *Tecum nihil rei nobis est*. Ta chẳng dự gì đến chú. || 15. *Cernere est ad calcem libri*. Nên xem, có thể xem được ở cuối sách. *Videre est qui...* Thường thấy kẻ... *Fuerit delere Saguntum!* Nào nó phá được thành Saguntô ru? *Ne tibi sit hoc facere*. Anh đừng làm sự ấy. *Bene sperare est*. Có lẽ mà trông được sự lành. *Non est quod dicas...* Anh chẳng có lẽ gì mà nói... *Sunt qui existiment*. Có kẻ nghĩ rằng. *Est ut...* Có khi... *Est interdum præstare*. Cũng có khi... là sự tốt hơn. *Erit ubi*. Sẽ có ngày. *Esto*. Cho, tôi chịu. *Sit ita sanè*. Idem. *Ita est*. Phải, thật như vậy.

SUME, ngôi hai imperat. Sumo.

SUM-EN, *inis*, s. n. 1. Đầu vú lợn sê. 2. Vú. 3. fig. Sự đất hậu khí, sự sinh nhiều hoa màu.

SUMINAT-A, *æ*, s. f. Lợn sê mới đẻ.

SUMM-A, *æ*, s. f. 1. Cộng, lót cả. 2. Vốn, tiền gốc, ngân tiền, giá. 3. Điều tóm, câu tóm, sự đại khái. 4. Chính việc, chính ý, cốt sự gì, sự trọng nhất. 5. Bậc nhất, sự lợn lành, sự tuyển hảo. 6. Quén chức trên hết. || 1. *Summam facere*

v. *confutere* v. *subducere*. Tính cộng lại. || 2. — *argenti*. Ngân tiền bạc. *De summi nihil decedet*. Anh sẽ chẳng mất vốn đầu. *Quicumque summi emere*. Giá nào cũng mua, mua chuộc. || 3. *Lectis rerum summis*. Khi đã xem điều tóm. — *doctrinae evangelicae*. Những lẽ cái trong đạo Evan. *Ad summam*, v. *In summa*. Sau hết, nói tắt. || 4. — *rerum*. Chính cốt việc. — *est in testibus*. Mọi sự hệ tại kẻ đối chứng. || 5. *Summam hic habet apud nos*. Kẻ ấy có chức nhất trong dân ta. *Summam dabit ratio et exercitatio*. Sẽ nên lộn lành bởi suy ngẫm cùng tập lành. || 6. *Summa potius*. Đang cảm quyền cái trị. *Summam rerum occupare*. Thoán vị. — *ducun Atrides*. Ông Atridê là kẻ nhất trong các vua.

SUMMAL-IS, e, adj. (sự gì) Gồm hết, cộng cả, lộn.

SUMMANAL-E, is, s. n. Bánh tròn cùng bột Plutô.

SUMMAN-O, as, are, a. An trộm.

SUMMAN-US, i, s. m. Tên bột Plutô.

SUMMARI-UM, i, s. n. Điều tóm, câu tóm; lẽ đại khái.

† SUMMARI-US, i, s. m. Kẻ muốn làm đầu.

SUMM-AS, atis, s. m. và f. Kẻ làm nhất, trùm trưởng.

SUMMAT-IM, adv. 1. Cách tóm tắt, cách đón. 2. Cách lược qua, phác qua.

SUMMAT-US, us, s. m. Quyền cả, quyền trên hết.

SUMM-E, adv. 1. Trên, bởi trên. 2. Rất, lắm, tuyệt. || 2. — *diffidere*. Nghi lắm. — *bonus*. Rất nhân lành.

SUMM, các tiếng có bốn chữ này ở đầu mà chẳng thấy đây, thì tìm bảng SUBM sẽ thấy.

SUMMIT-AS, atis, s. f. 1. Phấn trên hết, đỉnh, chóp, chót, vèo. 2. Mặt trên, mặt ngoài.

SUMM-O, adv. Sau hết.

SUMMOENIAN-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Ở gần lũy thành, hay ra nơi lũy thành.

SUMMOENI-UM, i, s. n. Nơi gần lũy thành.

SUMMOPER-E, adv. Rất, lắm, cực.

SUMMOTEN-US, adv. Cho đến trên.

SUMMUL-A, æ, s. f. dimin. Summa.

SUMM-UM, acc. dùng như adv. (hiều ngầm ad). 1. Rất mực, nhất phẩm, chẳng qua là. 2. Lấn sau hết. || 1. *Biduo, aut summum quadriduo*. Trong hai ngày, hay là bất quá bốn ngày. || 2. *Nunc ego te, infelix, summum video*. Khốn nạn! Tôi gặp anh lần này là lần sau hết.

SUMM-UM, i, s. n. 1. Đỉnh, chóp, chót, vèo, ngọn, phấn trên hết. 2. fig. Bạc nhất, sự tuyệt hảo,

sự lộn lành. 3. Mặt trên, mặt ngoài. 4. Đầu, tận, cuối, cùng hết. || 1. *In summo*. Ở trên. *Lubrica in summo statio est*. Sự ở nơi cao chót vót thì cheo leo, fig. nơi cao ngã đau. || 3. — *aquæ*. Mặt nước. || 4. — *diei*. Chiều cả, cuối ngày. *Oratori summa riquerunt*. Thầy giảng bài đã run các đầu chân tay.

SUMM-US, a, um, adj. superl. (tiếng tắt thay vì *Supremus*). 1. (ai, sự gì) Cao nhất, cao trên hết, rất cao, cao hơn, lớn hơn, ở trên, ngồi trên. 2. Rốt hết, sau hết, ở cuối, ở đầu. 3. Rất mực, cả thể, tuyệt hảo, nhất phẩm, rất, lắm. 4. Chính, trọng hơn cả, có hệ trọng nhất. 5. Vinh hiển, sang trọng, thì danh. || 1. *In summo sacco pone scyphum meum*. Hãy bỏ chén tao vào miệng bao (lúa). *Summa aqua*. Mặt nước. *Summa urbs*. Phấn trên thành, xóm thượng. *A summo plenus*. Đầy đến lợi. *Ima summis miscere*. Xáo lộn mọi sự. — *ego (in convivio) eram*. Khi ấy tôi ngồi trên hết. *Dire ab summo vinum*. Rót rượu bắt đầu từ kẻ ngồi trên mà xuống. || 2. *Venit summa dies*. Đã đến ngày sau hết. *Prima et summa argumenta*. Các lẽ đầu bài và cuối bài. — *baculus*. Đầu gậy. *Summi digiti*. Đầu ngón. *Summa labra*. Đầu môi. *Pro summo bibere*. Uống ráo chén. || 3. *Summa paupertas*. Sự nghèo cùng. *Summa voce*. Cả tiếng. *Summa voluntate*. Cách rất lòng lành. *Summis viribus*. Hết sức. *Summa senectus*. Sự già cả. *Summa licentia*. Sự buông tuồng vô độ. *Summum jus, summa injuria*. Phép thẳng đáng quá trở ra điều bất công bằng. — *amicus*. Bạn hữu chí thiết. || 4. *Summa res*. Chính sự (trị nước). *Summa rei aliquem præponere*. Đặt ai trị nước. *Summo reipublicæ tempore*. Khi nhà nước đã ra tưng cực. || 5. — *vir*. Người rất thì danh.

† SUMMUSS-O, as, are, n. như Murmuro.

† SUMMUSS-US, a, um, adj. (ai) Nói lắm bầm.

SUMMUT-O, as, are, a. Đồi chác.

SUM-O, is, psi, ptum, ere, a. 1. Lấy, cầm lấy, mặc lấy. 2. Chịu lấy, chứa. 3. Chọn, nhận. 4. Chịu, gánh lấy, liễu mình, chác lấy. 5. Chiếm, thoán. 6. Dùng, lấy. 7. Phí tốn. 8. Mua chác. 9. Lấy làm, nhận là, kẻ như. || 1. — *cibum*. Cầm thực. — *otium*. Nghỉ — *pecuniam*. Vay tiền bạc. — *vestem*. Mặc áo. — *animum*. Thêm lòng vững. — *supplicium de aliquo*. Phạt ai, bắt ai chịu hình. — *vindictam de peccatis*. Oán phạt tội lỗi. — *sibi spiritus*. Lấy lòng kiêu ngạo || 2. *Vel tua me, vel te mea sumat terra*. Một là tôi về quê anh, hai là anh về quê tôi. || 3. *Sumpsit te judicem*. Người đã chọn anh đoán xử cho. — *libe-*

ros. Nhận lấy con nuôi. — *sibi studium philosophiae*. Quyết chí học phép cách vật. || 4. — *hel-lum*. Khi việc đánh giặc. — *periculum*. Liều mình. — *in se rem aliquam*. Gánh lấy việc gì. — *inimicitias*. Liều mình phải kẻ ghét, làm cho người ta ghét. || 5. *Non nisi tantum sumo, ut credam...* Tôi chẳng dám cậy mình đến nỗi mà tin... — *sibi partes imperatorias*. Cướp quyền cai. || 6. — *diem hilarem*. Lấy một ngày mà mừng. — *operam frustrò*. Xuất công vô ích. || 7. *In amico quæstus est quod sumitur*. Của tiêu vì bạn hữu thật là phần lợi lại. || 8. *Tanti ista signa sumpsisti?* Anh đã mua các tượng ấy giá cao thế ru? *Quæ parvo sumi nequeunt*. Những của gì không mua rẻ được. || 9. *Id — pro certo quod dubium sit*. Lấy điều hồ nghi làm điều chắc.

SUMPSI, perf. Sumo.

SUMPT-A, æ, s. f. Một nhóm.

SUMPTIFAC-IO, is, fec-i, tum, ere, a. Tiêu, phí, tốn.

SUMPTI-O, onis, s. f. 1. Phần (ai) lấy trong một lần; sự cầm lấy. 2. Sự vay mượn. 3. Sự khi việc. 4. Câu luận (minor syllogismi).

SUMPTIT-O, as, are, freq. Sumo. Năng lấy.

1° SUMPTUARI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sở tốn. *Sumptuariæ rationes*. Sổ tiền tiêu.

2° SUMPTUARI-US, i, s. m. Kẻ giữ sổ tiền. kẻ giữ việc.

SUMPT-UM, i, s. n. 1. Câu minh chịu (trong phép cách vật). 2. Điều giả như, lẽ nên.

SUMPTUOS-Ê (iūs), adv. Cách xa xỉ, cách phí tốn lắm, cách trọng thể.

SUMPTUOSIT-AS, atis, s. f. Sự xa xỉ, sự phung phá.

SUMPTUOS-US, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai) Hay phí của, hay xa xỉ. 2. (sự gì) Đắt, đắt mớ, giá cao. || 1. *Sumptuosior adolescens*. Con trai hay phí phạm quá lẽ. || 2. *Dignitas sumptuosa*. Chức phải phí nhiều của (mà giữ cho xứng đáng).

1° SUMPT-US, a, um, part. pass. Sumo. *Robore sumpto*. Khi đã lấy sức lại. *Finis spontè* —. Sự chết tự vẫn. *Pecunia sumpta mutua*. Tiền vay.

2° SUMPT-US, ūs, s. m. Sự tốn, của tốn, sở tốn, phí dụng. *Sumptui esse alicui*. Làm cho ai tốn của. *Sumptui parcere*. Ở tằn tiện, dè dặt. *Sumptu publico*. Nhà nước chịu các phí tổn. *Magnis sumptibus*. Đắt tiền lắm, phải tốn nhiều của. *Sumptui deditus*. Hay hao phí.

SUMSI, SUMTUS, etc. như Sumpsit, Sumptus, etc.

SUNTO, ngôi ba pl. imperat. Sum.

† SUN-O, as, are, a. như Deprimo.

SU-O, is, i, tum, ere, a. May, khâu, câu lại, nói. — *relum*. Châm buồm.

SUO — MET, như Suo ipso.

SUO-PTE, abl. Suuspte.

SUOVETAURILI-A, um, s. n. p. Sự lấy lợn và chiên cùng bò đực mà tế tự, sự tế tam sinh.

1° SUPELLECTICARI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về áo xống cùng các đồ lễ trong nhà.

2° SUPELLECTICARI-US, i, s. m. Kẻ giữ xống áo.

SUPELL-EX, supellectil-is, s. f. Đồ, đồ đạc, đồ lễ, gia đồ, các đồ dùng. — *campana*. Địa bát sành. *Amici optima vitæ* —. Bạn hữu là của quý trong đời.

1° SUP-ER, era, erum, adj. như Superus.

2° SUP-ER, præp. trị acc. hay là abl. tùy nghi.

1. Trên, trên trời. 2. Bờ trên. 3. Quá, quá khỏi, hơn, dư, bên kia khỏi. 4. Đứng kẻ; mà lại, và lại, sau nữa. 5. Đang khi có. 6. Về, về đằng, thuộc về. 7. Cho, vì, cho được, dễ mà, có ý. || 1. *Phuvia cecidit super terram*. Đã mưa xuống đất. — *fronde requiescere*. Nằm trên lá cây. *Stans super illam*. Đứng nơi cao khỏi bà ấy. || 2. — *subterque premi*. Chịu đè nén từ bề. — *prospectare*. Ở trên trông xuống. || 3. — *Indos feret imperium*. Người sẽ mở nước quá khỏi giới hạn phương India. *Nocte — mediæ*. Quá nửa đêm. — *mille erant*. Chúng nó hơn một nghìn. — *omnia*. Trên hết mọi sự, trước hết. — *hoc quom*. Hơn là. — *quom satis est*. Dư, (quá đủ). *Satis superque dictum est*. Đã nói đủ, mà lại quá. || 4. — *claritatem natalium*. Đứng kẻ dòng dõi sang trọng, (lại có...), — *quom quom*. Đứng kẻ sự ấy, lại... *Adde super*. Lại có sự này. || 5. — *canam*. Đang khi ăn bữa tối. — *sacros honores*. Đang khi tế lễ. || 6. — *somnum servus*. Tôi tá giữ phòng. — *hac re nimis dixi*. Về việc ấy (tôi đã nói) đủ rồi. — *aliquo rogare*. Năng hỏi thăm về ai. || 7. — *tali causâ*. Vì lẽ thế ấy. — *laude suâ laborem moliri*. Chịu khó cho được danh tiếng.

SUP-ER, adv. như Suprà.

SUPERABIL-IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu thắng được. 2. (nơi nào) Có thể đi qua khỏi.

SUPERABLU-O, is, i, tum, ere, a. Tưới phần trên, chảy qua phần trên.

† SUPERABUND-ANS, antis, part. cá la giống. (giống gì) Dư dật, tràn trụa; nhiều lắm; bởi bởi.

† SUPERABUNDANT-ER, adv. Cách dư dật, tràn trụa.

† SUPERABUNDANTI-A, æ, s. f. Sự dư dật; phần dư, lợi lại.

SUPERABUND - o, as, avi, atum, are, n. trị abl.
1. Trên trạ, dư dật, bởi bởi, vô số, đầy đầy.
2. (ai) Có dư dật, được nhiều, có (của gì) vô
khối. || 1. *Superabundavit gratia*. Đã có ơn ga-
ras dư dật. || 2. *Superabundo gaudio*. Tôi được
vui mừng quá bội.

PERAC OMMOD - o, es, ore, a, Sứ sang trên.

PERACERV - o, as, are, a. Vun đống, thu tích.

PERAFDIT - um, i, s. n. Của bỏ thêm.

PERADD - o, is, idi, itum, ere, a. Bỏ thêm, thêm
thất. *Tumulo* — carmen. Thích thơ trên mộ.

PERADUC - o, is, superaddu-xi, tum, ere, a. Đem
thêm, đem nhiều hơn.

PERADJIC - io, is, jec-i, jec-tum, ere, a. như
Superaddo.

PERADNAT - a, x, s. f. Thứ màng nơi con mắt.

PERADNEX - us, a, um, part. pass. (sự gì) Đã
chịu thất nút trên.

PERADORNAT - us, a, um, part. pass. (giống gì)
Đã chịu giới giê bề ngoài.

PERADST - o, as, are, n. Đứng trên, đồ trên.

PERADULT - us, a, um, adj. (ai) Đã quá tuổi đang
thì.

SUPEREDIFICATI - o, onis, s. f. Sự lập trên.

SUPEREDIFIC - o, as, are, a. Xây trên, lập trên.

SUPERAGGER - o, as, are, a. Xếp đống trên; bỏ cho
đầy.

SUPERAGNAT - a, x, s. f. như Superadnata.

SUPERALLIG - o, as, are, a. Buộc trên.

SUPERAMBUL - o, as, are, n. Đi trên.

† **SUPERAMENT** - um, i, s. n. Phần dư, của thừa,
mụn.

SUPER-ANS, antis (antior, antissimus), part. Supe-
ro, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Thắng vượt,
nổi trên, tuyệt khỏi; fig. kiêu hãnh. 2. Dư thừa.
|| 1. — montes. Trèo qua các núi. *Superantior*
ignis. Lửa trên. — animis. Có lòng kiêu hãnh.
— paupertatem. Biết nhện sự khó khăn.

SUPERANTEACT - us, a, um, part. pass. (sự gì) Đã
qua trước rồi. *Superanteacta ætas*. Những
năm đời mình đã qua.

SUPERARGUMENT-ANS, antis, part. cả ba giống. (ai)
Cãi lẽ thêm nữa.

SUPERASPERG - o, is, superasper-si, superasper-
sum, ere, a. Đồ trên, rắc trên, giới.

SUPERATI - o, onis, s. f. Sự thắng, sự vượt hơn.

SUPERAT - or, onis, s. m. (rix, ricie, s. f.). Kẻ
thắng, kẻ thắng trận, kẻ vượt hơn.

SUPERATTOLL - o, is, ere, (thiếu perf. và sup.), a.
Đem lên, cất lên, nhắc lên trên. — *limen pedes*.
Bước chân lên trên ngưỡng.

SUPERATTRAH - o, is, tra-xi, trac-tum, ere, a. Kéo
lên trên, nhắc lên trên.

SUPERB - ē (iūs, issimē), adv. 1. Cách kiêu ngạo,
cách khinh mạn, cách khoáng khoái. 2. Cách
dữ ác. 3. (một hai khi) Cách trọng thể. || 1.
— loqui. Nói kiêu căng.

SUPERBI - a, x, s. f. 1. Sự kiêu ngạo, sự kiêu căng,
tính kiêu hãnh, tính khoáng. 2. Sự quảng tâm,
sự bao dong, sự sang trọng. || 1. *Superbiam*
retundere. Dẹp tính kiêu ngạo xuống. *Superbi-*
am parere. Làm cho ra kiêu ngạo.

SUPERBIB - o, is, i, itum, ere, a. Uống thêm. — *ebri-*
etati. Uống khi đã say rồi.

SUPERBIFIC - us, a, um, adj. Sinh sự kiêu ngạo.

SUPERBILLOQUENTI - a, x, s. f. và **SUPERBILLOQUI** - um,
i, s. n. Lời kiêu ngạo, lời nói trêu.

SUPERBIO, is, vi và ii, itum, ire, n. trị abl. hay
là abl. cùng de. 1. Ra kiêu ngạo, tăng mình lên,
cậy mình quá, lấy mình làm trọng, khoe. 2.
Khinh, chẳng khứng, chẳng thông (lâm gì). 3.
Trời hơn, vượt trên, thắng. || 1. — *aliquid re v.*
de aliqui re. Cậy mình kiêu ngạo vì sự gì. || 2.
— *spoliare*. Chẳng khứng lấy đồ quân giặc. || 3.
Hæ fabulæ apud Menandrum superbiumt. Các
truyện biến ngôn này trong sách ông Mênan-
drô nổi hơn.

† **SUPERBIT** - er, adv. như Superbē.

SUPERB - us, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự
gì) Kiêu ngạo, kiêu căng, kiêu hãnh, làm cao,
khoảnh khoái, cậy mình, khoe mình. 2. Dữ tợn,
hà hiếp, trái phép công bằng. 3. Cao trọng,
vinh hiển. 4. Cao. 5. Quý trọng, quý giá, tốt
lắm, trọng thể. || 1. *Servi superbi*. Những tôi tá
kiêu căng. *Tangere cibos dente superbo*. Khánh
ăn. || 2. *Bellum superbum*. Sự đánh giặc trái
phép công bằng. || 3. *Superbum conjugium*. Sự
cưới lấy người nhà giàu sang. || 5. *Superbum*
merum. Rượu ngon lắm. *Superba munera*. Của
lễ trọng thể. *Superba domus*. Đền sang trọng.

SUPERCAD - o, is, supercecid - i, superca - sum, ere,
n. Ngã trên.

SUPERCALC - o, as, are, a. Giày đạp, bước trên.

SUPERCERN - o, is, ere, a. def. Rây trên, sàng trên.

† **SUPERCERT** - or, aris, ari, d. Đánh giặc cho,
đánh giúp.

SUPERCID - o, is, i, superca - sum, ere, n. như
Supercado.

SUPERCILIOS - us, a, um (ior), adj. 1. (ai, sự gì) Có lông mày dài; cau mày, nhăn nhó, cú máu. 2. Lầy oai, kiêu hãnh, nghiêm nghị; cao. || 2. *Superciliosa nimis res est hoc facere*. Làm sự ấy ra điệu kiêu ngạo quá.

SUPERCILI - um, i, s. n. 1. Lông mày, mày. 2. fig. Sự lầy oai, sự kiêu hãnh, sự nghiêm nghị. 3. Đỉnh, chóp, vẻo, phần trên. 4. Mỏ, mỏ móc, gò, nơi đất cao. || 1. *Superciliorum contractio*. Sự cau mày. — *triste*. Sự chau mày. — *ostui*. Mày cựa. || 2. *Supercilio dignus es*. Anh đã có lẽ mà khoe mình. *Supercilium tollere*. Giãn trán, giận. *Supercilium pone*. Ở cựa, đừng muốn lầy oai. *Supercilio censorio exum nare*. Xét cho cương trực như quan giám thị vậy. || 3. — *fluminis*. Bờ sông dốc. — *montis*. Đỉnh núi.

† **SUPERCLAUD** - o, is, clau - si, clau - sum, ere, a. Nhốt vào.

† **SUPERCŒLEST** - is, e, adj. (ai, sự gì) Cao quá khỏi trời.

SUPERCONPON - o, is, pos - ui, pos - itum, ere, a. Đặt trên, sửa sang trên.

SUPERCONCID - o, is, i, concidi - sum, ere, a. Xát, băm, cắt vụn.

SUPERCONTEG - o, is, te - xi, tec - tum, ere, n. Che dầy.

SUPERCORRU - o, is, i, tum, ere, n. Ngã trên, đổ trên, lở xuống trên.

SUPERCRESC - o, is, cre - vi, cre - tum, ere, n. Mọc trên, mọc thêm; thêm lên.

SUPERCUBATI - o, onis, s. f. Sự nằm trên.

SUPERCUB - o, as, avi và ui, atum và itum, are, n. Nằm trên, ngủ trên.

SUPERCURR - o, is, i, cur - sum, ere, n. 1. Chạy trên, đi quá khỏi. 2. Nhẹ chạy hơn (ai). 3. fig. Vượt hơn, trôi hơn. || 3. *Vectigali longè supercurrit hic ager*. Ruộng này sinh hoa lợi quá tiền thuế nhiều phần.

SUPERDIC - o, is, di - xi, tum, ere, a. Thêm điều nói.

SUPERD - o, as, edi, atum, are, a. Đặt trên, để trên.

SUPERDUC - o, is, du - xi, tum, ere, a. Đem thêm, đem nữa. — *uxorem*. Lấy vợ thêm. — *filio novercam*. Liệu kế nậu cho con mình tái thú.

SUPEREDIT - us, a, um, adj. (nơi nào) Cao hơn, cao lắm.

SUPERED - o, is, i, supere - sum, ere, a. Ăn sau, ăn thêm.

SUPEREFFLU - o, is, xi, xum, ere, n. Chảy tràn, chảy trên.

SUPEREGGER - o, is, eges - si, eges - tum, ere, a. Nhắc lên cao, đặt nơi cao.

SUPEREGRED - ior, eris, egres - sus sum, i, d. Vượt quá khỏi. — *plebeias opiniones*. Chê các sự đ. ngu tin vô cớ.

SUPEREMIC - o, as, ui, are, n. Nổi lên quá khỏi nổi vờ vờ.

† **SUPEREMINENTI** - a, æ, s. f. Quyền trên hết, phần cao cả, sự cao trọng vô cùng.

SUPEREMIN - eo, es, ui, ere, n. def. trị abl. hay l. acc. hay là acc. cùng *extra*. Nổi lên, nổi l. nổi vờ vờ, vượt hơn, giố lên. — *omnes v. extra omnes aliquā re*. Tuyệt chủng về đẳng n. *Scopulus supereminet pelago*. Hòn l. cao h. mặt biển.

SUPEREMOR - ior, eris, tuus sum, i, d. Chết trên.

SUPERENAT - o, as, are, n. Ngồi trên, trôi lênh đênh.

SUPER - eo, is, ire, n. def. Đi trên.

SUPEREROG - o, as, are, a. Ban thêm, cấp thêm, tổn thêm.

† **SUPERESCIT**, thay vì Supererit.

SUPERESSENTIAL - is, e, adj. (giống gì) Cao trên trên hết mọi sự.

SUPEREST, ngôi ba indic. Supersum.

SUPEREVOL - o, as, are, a. Bay trên đỉnh, bay q. khỏi.

SUPEREXACTI - o, onis, s. f. Sự đòi quá, sự làm th.

SUPEREXALT - o, as, are, a. Tăng lên trên h. ngợi khen.

SUPEREXCURR - o, is, i, cur - sum, ere, n. Ăn l. ra, l. ra, nổi trên.

SUPEREX - eo, is, ii, itum, ire, n. Sóng cho đến

SUPEREXIG - o, is, exeg - i, exac - tum, ere, a. Ex. quá, đòi thêm, làm thu làm bỏ.

SUPEREXTEND - o, is, ere, a. Trá trên, l. trên, gi. trên.

SUPEREXT - o, as, iti, are, n. def. Sóng quá khỏi còn sống; tuyệt vời, trôi trên hết.

SUPEREXTOLL - o, is, ere, a. Tăng lên quá khỏi khác.

SUPERF - ero, ers, erre, a. Đem lên trên. *Pecunia superferuntur*. Cá nổi.

SUPERFET - o, as, are, n. như Superfeto.

SUPERFICIAL - is, e, adj. 1. (ai, sự gì) Nông n. có mặt ngoài mà thôi, có sự bề ngoài vậy. 2. Thuộc về thượng diện.

SUPERFICIALIT - er, adv. Cách qua quít vậy.

1° **SUPERFICIARI** - us, a, um, adj. (sự gì) Thu. về thượng diện. *Superficiaria domus*. Nhà l. trên đất người khác.

† **SUPERFICIAM** - *us, i, s. m.* Kê có nhà lập trên đất người khác.

SUPERFICI - *ens, entis, adj.* cả ba giống. (sự gì) Tràn, dư.

SUPERFICI-ES, ei, s. f. 1. Mặt, mặt trên, mặt ngoài, thượng diện. **2.** Sự gì nổi ra ngoài, phán trên, sự gì mọc ra, đỉnh, ngọn; nhà lập trên đất ai. || **2.** — *edis.* Mãi đến thờ. *Qui in conducto solo superficiem imposuit.* Kê nào đã lập nhà trên đất thuê.

SUPERFICI-UM, i, s. n. Nhà hay là cây trồng trong đất nào.

SUPERF-IO, is, ieri, pass. def. 1. Dư, thừa, còn lại. **2.** (sự gì) Có nhiều, có vô kể, dư dật, bội hậu. || **1.** *Si superfiat locus.* Nếu có dư đất.

SUPERFIX - *us, a, um, part. pass.* (giống gì) Đã chịu đóng trên, đã chịu đặt trên.

SUPERFLEX-US, a, um, part. pass. (giống gì) Đã chịu uốn trên, nghiêng trên, là xuống.

SUPERFLOR - *eo, es, ui, ere, và SUPERFLORESC-O, is, ere, n. def.* Nở hoa trên; lại nở hoa.

† **SUPERFLU-È, adv.** Cách thái quá, cách dư thừa.

SUPERFLUIT-AS, atis, s. f. 1. Sự dư dật, sự chứa chan, sự tràn trụa. **2.** Sự vô ích, việc vật vãnh.

SUPERFLU - *o, is, xi, xum, ere, n. trị abl. 1.* Chảy tràn. **2. fig.** (sự gì) Dư thừa, ở dư, thừa ra. **3.** (ai) Được dư dật, có nhiều. **4. a.** (một hai khi:) Đi quá, quá khỏi. || **1. fig.** *Arcaum superfluit.* Điều kín tố lộ ra.

† **SUPERFLU-ò, adv.** Dư thừa.

SUPERFLU-UM, i, s. n. Phán dư, của thừa.

SUPERFLU-US, a, um, adj. 1. (giống gì) Tràn ra. **2.** Dư thừa; dư dật, chứa chan; vô ích.

SUPERFLUXI, perf. Superfluo.

SUPERFŒTATI-O, onis, s. f. 1. Sự chứa lần thứ hai, lứa đẻ thứ hai. **2.** Sự chịu thai mới khi đã có thai.

SUPERFŒT-O, as, are, n. 1. Chịu thai một lần nữa. **2.** Chịu thai mới khi đã có thai.

SUPERFORANE-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Hay đi xung xăng, đi ngao du ngoài chợ. **2.** Dư, vô ích.

SUPERFORAT-US, a, um, part. pass. (sự gì) Đã chịu khoan trên.

SUPERFORE, infin. fut. Supersum.

† **SUPERFRUITI-O, as, are, n.** Đâm mậ lại, mọc chồi lại.

SUPERFUDI, perf. Superfundo.

SUPERFUG-IO, is, ere, a. Trốn trên.

SUPERFULG - *eo, es, ful-si, ere, n. def.* Sáng chói trên.

SUPERFUND - *o, is, fud-i, fu-sum, ere, a.* Bỏ trên, giội; (— *se* hay là *pass.*) chảy tràn, lán ra. — *aquam.* Giội nước. *Superfundens se letitia.* Sự mừng rỡ lán ra bề ngoài. *Superfundi Italia.* Ngập đất Italia. *Fama se superfudit in Asiam.* Tiếng đã đồn ra đến phương Asia.

SUPERFUSI-O, onis, s. f. Sự đổ trên, sự giội.

SUPERFUS-US, a, um, part. pass. Superfundo. **1.** (sự gì) Đã chịu đổ trên, đã chảy tràn. **2.** Đã chịu ngập. **3. fig.** Ồ tan tác trên. || **3.** *Superfusa gens montibus.* Dân ở tan tác trên núi.

SUPERFUTUR-US, a, um, part. fut. Supersum.

SUPERGAUD-EO, es, ere, n. def. Mừng ngót, mừng quá.

SUPERGER - *o, is, ges-si, ges-tum, ere, a.* Bỏ trên, xếp đóng, chắt đóng.

SUPERGLORIOS-US, a, um, adj. (ai) Rất trọng vọng.

SUPERGRED-IOR, eris, gres-sus sum, i, d. trị acc. 1. Đi trên, bước trên. **2. fig.** Nổi hơn; vượt hơn, trội hơn; quá khỏi. || **2.** — *omnem laudem.* Qua khỏi mọi lời khen, chẳng có ai khen cho xuê được.

SUPERGRESSI - *o, onis, s. f.* Phán dư, tích dư (về phép tính).

† **SUPERGRESS-US, us, s. m.** Sự cao; sự thái quá.

SUPERHAB-EO, es, ui, itum, ere, a. 1. Cắm trên, đặt trên. **2.** Được (sự gì) thêm nữa.

SUPERHUMAN-US, a, um, adj. Quá sức loài người.

SUPERHUMERAL-E, is, s. n. Áo che vai, áo lá sen.

SUPER - *i, orum, s. m. p.* Các đẳng có phép trên trời.

SUPERILLIG-O, as, are, a. như Superalligo.

SUPERILLIN-O, is, ille-vi, illi-tum, ere, a. Bôi trên, xoa trên, xức bên trên.

SUPERILLIT-US, a, um, part. pass. Superillino.

SUPERIMMIN-EO, es, ere, n. def. 1. Nghiêng trên, là xuống, ở trên. **2.** Rình đến, đã hòng đến.

SUPERIMMITT-O, is, immi-si, immis-sum, ere, a. Ném trên, bỏ trên.

SUPERIMPEND-ENS, entis, part. cả ba giống. (sự gì) Chịu treo trên, nghiêng trên.

SUPERIMPEND-OR, eris, impen-sus sum, i, pass. trị abl. cùng pro. Phó mình, tổn mình cho, xá mệnh. *Superimpendar ipse pro animabus vestris.* Tôi sẽ tổn lột mình vì linh hồn anh em.

SUPERIMPON-O is, im-po-sui, im-po-situm, ere, a. Đặt trên, chống trên, bỏ thêm, thêm đơm.

SUPERINCEND-O, *is, i, incen-sum, ere, a.* Đốt thêm; *fig.* giục thêm, gây (giận) thêm.

1° SUPERINCID-O, *is, ere, n. def.* Ngã trên.

2° SUPERINCID-O, *is, i, inci-sum, ere, a.* Cát trên, rạch trên.

SUPERINCRESCE - O, *is, incre-vi, incre-tum, ere, n.* Mọc trên.

SUPERINCUB - ANS, *antis, part.* cả ba giống. (ai) Nằm trên.

SUPERINCUMB - O, *is, incub - ui, incub - itum, ere, n.* Nằm trên.

SUPERINCRUAT - US, *a, um, part. pass.* (giống gì) Đã chịu uốn cong trên, đã cúi mình trên, nghiêng trên.

SUPERINDIC - O, *is, indi - xi, tum, ere, a.* 1. Mách hay là cáo thêm điều gì. 2. Bỏ thuế thêm. 3. Buộc thế trên.

SUPERINDICTI - O, *onis, s. f.* và SUPERINDICT - UM, *i, s. n.* Thuế bỏ thêm.

SUPERINDUC - O, *is, indu - xi, tum, ere, a.* 1. Bỏ trên, đặt trên, bỏ thêm. 2. Đem vào, đưa vào.

SUPERINDUCTI - O, *onis, s. f.* Sự viết đề chữ đã sỏ.

† SUPERINDUCTITI - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Giả trá, chẳng chính, chẳng thật, (con) gạnh.

SUPERINDUMENT - UM, *i, s. n.* Áo mặc ngoài, đồ che trên.

SUPERINDU - O, *is, i, tum, ere, a.* Mặc (áo) ngoài.

SUPERINDUT - I, *s. a, um, part. pass.* Superinduo. 1. (ai) Đã mặc (áo) ngoài. 2. (áo) Ai đã mặc ngoài.

SUPERINDUXI, *perf.* Superinduco.

SUPERINFUND - O, *is, ere, a.* Đổ trên, giối.

SUPERINFUS - US, *a, um, part. pass.* Superinfundo.

SUPERINGER - O, *is, ges - si, ges - tum, ere, a.* Chặt dõng, thu tích, bỏ trên.

SUPERINGESSI, *perf.* Superingero.

SUPERINGEST - US, *a, um, part. pass.* Superingero.

SUPERINJECT - US, *a, um, part. pass.* bởi

SUPERINJIC - IO, *is, jec - i, jec - tum, ere, a.* Quảng trên, ném trên, bỏ trên, ném quá khỏi.

SUPERINSID - EO, *es, insed - i, inses - sum, ere, n.* Chịu in vào.

SUPERINSPIC - IO, *is, inspe - xi, inpec - tum, ere, a.* Áp, ốp, đốc, coi sóc.

SUPERINSTERN - O, *is, instra - vi, instra - tum, ere, a.* Trái trên, lót, dập trên.

SUPERINSTILL - O, *as, are, a.* Nhỏ xuống trên.

SUPERINSTRAT - US, *a, um, part. pass.* Superinsterno.

SUPERINSTRET - O, *is, ere, n. def.* Kêu rêu trên, la lối trên.

SUPERINSTRUCT - US, *a, um, part. pass.* bởi

SUPERINSTRU - O, *is, xi, ctum, ere, a.* Xây trên, lập trên.

SUPERINSULT - ANS, *antis, part.* cả ba giống. (ai, vật gì) Xông vào, nhảy chồm.

SUPERINTECT - US, *a, um, part. pass.* bởi

SUPERINTEG - O, *is, te - xi, tec - tum, ere, a.* Che trên, dấp trên.

SUPERINTEND - O, *is, ere, n. def.* Ốp, áp, đốc, coi sóc.

SUPERINTENT - OR, *oris, s. m. t.* Kê đốc, kê coi sóc, kê ốp. 2. Giám mục.

SUPERINTON - O, *as, ui, itum, are, n. t.* Sấm ran trên. 2. Vang tiếng trên.

SUPERINUNCT - US, *a, um, part. pass.* Superinungo.

SUPERINUNDATI - O, *onis, s. f.* Sự nước tràn, nước ngập, lụt.

SUPERINUND - O, *as, are, n. t.* Chảy tràn mạnh. 2. *fig.* Đầy dẫy, được (của gì) dư dật.

SUPERINUNG - O, *is, inun - xi, inunc - tum, ere, a.* Xức trên, đổ (thuốc) trên.

SUPERINVEH - O, *is, iuvec - tum, ere, a.* Chờ trên, xe trên, đem lên trên.

SUPERINVERG - O, *is, ere, a. def.* Đổ trên.

SUPERINVOLV - O, *is, i, involu - tum, ere, a.* Lăn trên, cuốn trên.

SUPERI - OR, *us, adj. comp.* Superus. 1. (ai, sự gì) Cao hơn, ở trên. 2. Đã qua trước, già hơn, cũ, tiền, cũ, trước. 3. *fig.* Vai trên, bề trên, cô quyền cai, thàng được, trọng hơn, mạnh hơn, trội hơn. || 1. — *capite.* Cao hơn bằng đầu. *Superius labrum.* Môi trên. — *pars urbis.* Xóm trên thành. *De superiore loco dicere.* Đứng nơi cao mà nói. || 2. — *Dionysius.* Vua Dionisiô tiền. *Poenitentia vitae superioris.* Sự chữa cải tình nết cũ. *Superiores.* Tò tiền, những kẻ kị lão. *Anno superiore.* Năm ngoài. — *ætas.* Đời trước. || 3. — *honoris gradu.* Có chức trên. *Quantò superiores sumus, tantò...* Ta hơn kẻ khác bao nhiêu, thì... hơn bấy nhiêu.

SUPERI - TS, *adv. comp.* 1. Ở nơi cao hơn, ở trên. 2. Trên này, trước này.

SUPERJAC - EO, *es, ui, ere, n. def.* Nằm trên; chịu dấn trên.

SUPERJAC - IO, *is, jec - i, tum, ere, a.* 1. Ném trên, ném qua, quăng trên, đặt trên. 2. *fig.* Thêm (điều gì) khi nói. || 1. — *se rogo.* Nhảy vào dõng cui cháy. *Scopulus superjacet undam*

ponitur. Sông, giòng toé vào hòn ló. *Superjectum equum*. Biền đã tràn ra.

SUPERJACT - o, as, are, a. 1. Ném trên, phóng trên. 2. Nhảy trên, nhảy vượt.

SUPERJACT - us, a, um, part. pass. *Superjacio*.

SUPERJECI, perf. *Superjacio*.

SUPERJECTI - o, onis, s. f. 1. Sự ném trên, sự ném quá khỏi. 2. Cách nói thêm (cũng là hyperbola).

1° **SUPERJECT** - us, a, um, part. pass. *Superjicio*.

2° **SUPERJECT** - us, is, s. m. Sự nhảy trên, sự nhảy vượt. 2. Sự phủ vật cái.

SUPERJIC - io, is, jec - i, jec - tum, ere, a. như *Superjacio*.

SUPERJUMENTARI - us, i, s. m. Quan áptàu ngựa vua.

SUPERLAB - or, eris, lap - sus sum, i, d. Chảy trên.

SUPERLACRYM - o, as, are, n. Khóc vì; nhỏ giọt trên.

SUPERLATI - o, onis, s. f. 1. Sự lấy làm hơn. 2. Tiếng superlativô. 3. Cách nói thêm. 3. Tên tục, tên chề.

SUPERLATIV - um, i, s. n. Tiếng superlativô.

SUPERLATIV - us, o, um, adj. (tiếng gì, sự gì) Ở bậc superlativô (là bậc chỉ sự rất mực), thuộc về superlativô.

SUPERLAT - us, a, um, part. pass. *Superfero*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem lên trên, đã chịu đặt trên. 2. Đã chịu nói thêm. || 2. *Superlata verba*. Lời nói thêm.

SUPERLAUDABIL - is, e, adj. (ai, sự gì) Rất đáng khen.

SUPERLEVI, perf. *Superlino*.

SUPERLIMINAR - e, is, s. n. Mây cửa.

SUPERLIN - o, is, superle - vi, superli - tum, ere, a. Xức trên, bôi trên, đổ (thuộc) trên.

SUPERLITI - o, onis, s. f. Sự bôi trên. 2. Thuộc rịt.

SUPERLIT - us, a, um, part. pass. *Superlino*.

SUPERLUCA - or, aris, atus sum, ai, d. trị acc. Sinh lợi thêm, được lợi thêm.

SUPERMAND - o, is, i, man - sum, ere, a. Ăn sau, ăn thêm, ăn nữa.

SUPERNE - o, as, are, n. Chảy trên, qua trên.

SUPERMET - io, iris, supermen - sus sum, iri, d. Đong đầy dẫu hơn, phát (của) rộng hơn.

SUPERMIC - o, as, ui, are, n. def. 1. Sáng hơn. 2. fig. Che lấp, trời hơn.

SUPERMITT - o, is, mi - si, mis - sum, ere, a. Đổ trên, thêm.

† **SUPERMUNDIAL** - is, e, adj. (giống gì) Cao quá thế gian này, ở trên trời.

SUPERMUN - io, is, ii, itum, ire, a. Che mặt trên.

SUPERN - ans, antis, part. cả ba giống. (giống gì) Nổi lênh đênh.

SUPERN - as, atis, adj. cả ba giống. (giống gì) Mọc nơi cao.

SUPERNAT - o, as, are, n. Nổi trên mặt nước, trôi lênh đênh; vượt; ngập, lụt.

SUPERNATURAL - is, e, adj. (sự gì) Quá tính tự nhiên, quá sức loài người ta.

SUPERNATURALIT - er, adv. Cách quá tính quá sức loài người ta.

SUPERNAT - us, a, um, part. (giống gì) Đã chịu sinh ra sau, đã mọc sau.

SUPERN - e, adv. Bồi trên, trên, trên mặt.

† **SUPERNIT** - as, atis, s. f. Sự cao, sự ở nơi cao.

† **SUPERNOMIN** - o, as, are, a. Thêm tên cho.

SUPERNUMERARI - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Quá số.

SUPERN - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Bồi trên mà xuống. 2. Thuộc về Chúa trời, thuộc về trời, ở trên trời. || 1. *Imple superna gratia pectora*. Hãy đổ ơn trên trời xuống đáy lòng.

SUPER - o, as, avi, atum, are, a. 1. Lên trên, vượt quá, nhảy qua; quá, đi quá, quá khỏi. 2. fig. Hơn, cao hơn, vượt hơn, trội hơn, thắng trên, lấn. 3. Thái quá, nhiều quá, nhiều lắm; dư, dư thừa, thừa thãi, còn lại, còn sống, còn, sống sau. || 1. *Fastigia tecti ascensu* —. Lên nóc nhà. *Aqua januam vix superabat*. Khi ấy nước vừa ngập cửa. — *fossas*. Nhảy qua rãnh. — *flumina*. Sang qua sông. — *tantum itineris*. Đi phần dằng dài đường ấy. — *in auras*. Bay lên. — *capite*. Cao hơn hàng đầu. *Fig. Sumptus fructum superat*. Tiền tiêu quá tiền được. || 2. — *aliquem doctrinâ*. Thông thái hơn ai. — *aliquem ingenio*. Vượt trí hơn ai. — *gentem hostilem bello*. Bất dân giặc chịu phép mình. *In conflictu superari*. Thua trận. *Si superaverit morbus*. Nếu bệnh ra bất trị. || 3. *Et desse aliquam partem, et — mendosum est*. Chàng khá thiếu hay là thừa phần nào. *Colligite quæ superaverunt fragmenta v. de fragmentis*. Bay hãy lật láy những mọn thừa. *Nihil ex raptis superabat*. Khi ấy của trộm cướp cũng đã hết nhờ. — *urbi captæ*. Sống sót khi thành đã phải bắt. *Superatne?* Người có còn sống chăng?

SUPEROBRU - o, is, i, tum, ere, a. Vùi lấp.

SUPEROBROT - us, a, um, part. pass. *Superobruo*.

SUPEROCCID - ens, entis, part. cả ba giống. (giống gì, mặt trời, mặt trăng) Lặn trên; lặn sau.

SUPERORDIN - o, as, are, a. Xò xếp, dọn, sắp xếp.

SUPERPEND - EO, *es, ere, n. def.* Chịu treo trên, là xuống.

SUPERPICT - US, *a, um, part. pass.* bởi

SUPERPING - O, *is, pin-xi, pic-tum, ere, a.* Vẽ trên.

SUPERPLAUD - O, *is, ere, n. def.* Võ cánh trên.

SUPERPONDER - O, *as, are, a.* Cân giả.

SUPERPONDI-UM, *i, s. n.* Phần thêm quá cân.

SUPERPON - O, *is, pos-ui, pos-utum, ere, a.* 1. Đặt trên, đặt trên, chống trên. 2. Đặt (ai) làm dấu, lấy làm hơn. || 1. *Medicamentis superponi.* Có nhiều thuốc rịt trên mình.

† **SUPERPOSITI-O**, *onis, s. f.* Cơn, cơn bệnh ngặt.

SUPERPOSIT-US, *a, um, part. pass.* Superpono. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt trên, đã chịu rịt vào. 2. Ở cao hơn. 4. Đã chịu đặt làm dấu.

SUPERPOSUI, perf. Superpono.

SUPERQU - AM, conj. Lại, và lại, sau nữa, chẳng những bấy nhiêu mà lại...

SUPERQUAT - IO, *is, ere, a. def.* Rung lắc mạnh.

SUPERRAD - O, *is, ras-i, ras-um, ere, a.* Cạo trên.

SUPERRAS - US, *a, um, part. pass.* Superrado.

SUPERRIG - O, *as, are, a.* Tiróit trên; ngập.

† **SUPERRIM-US**, *a, um, adj.* superl. Superus, thay vì Supremus.

SUPERRU-O, *is, i, tum, ere, n.* Xông vào, ngã trên.

SUPERRUTIL - O, *as, are, n.* Sáng chói trên.

SUPERSAP - IO, *is, ere, n. def.* Ở rất khôn ngoan.

SUPERSCAND-O, *is, i, scan-sum, ere, n.* Trèo, nhảy qua; leo trên.

SUPERSCEND - O, *is, ere, n. def.* Superscando.

SUPERSCRIB - O, *is, scrip-si, scrip-tum, ere, a.* Viết trên, chép trên, viết trên hàng chữ.

SUPERSCRIPTI-O, *onis, s. f.* 1. Sự viết trên. 2. Thẻ, hiệu, chữ thích trên.

SUPERSCRIP-T - US, *a, um, part. pass.* Superscribo.

SUPERSED - EO, *es, i, ses-sum, ere, a. và n.* hay là abl. hay là dat. 1. Ngồi trên trốc, ở trên, đậu trên. 2. *fig.* Khoan giãn, giãn (việc) ra, thôi. || 1. *Elephanto supersedens.* Đang cỡi con voi. || 2. — *rem v. re v. rei.* Thôi việc gì. — *agere.* Thôi làm. — *loqui.* Thôi nói. *Causa supersedenda.* Nổ kiện phải giãn ra.

SUPERSEMINAT - OR, *oris, s. m.* Kê gieo trên.

SUPERSEMIN - O, *is, ere, a.* Gieo trên, gieo thêm.

SUPERSESS-US, *a, um, part. pass.* Supersedeo.

SUPERSIGN-O, *as, are, a.* Làm xong, làm hoàn tất.

SUPERILI - ENS, *antis, part.* cá ba giống. (ai, vật gì) Nhảy trên, đậu trên.

SUPERSPARG - O, *is, spar-si, spar-sum, ere, và SUPERSPERG-O, is, sper-si, sper-sum, ere, a.* Hắt trên, rảy trên, đổ trên.

SUPERSPER - O, *as, are, a.* Trồng cây vững vàng.

SUPERSPERSI, perf. Superspergo.

SUPERSPERS-US, *a, um, part. pass.* Superspergo.

SUPERSPIC - IO, *is, spe-xi, spec-tum, ere, a.* Trông lên, ngửa trông; trông trên.

SUPERSTAGN - O, *as, are, n.* Ngập, lụt, tràn ra, đọng nơi nọ nơi kia, thành vũng nước.

SUPERSTATUMIN - O, *as, are, a.* Xây trên.

SUPERSTERN - O, *is, stra-vi, stra-tum, ere, a.* Trái trên, đập trên, lót.

SUPERST - ES, *itis, adj.* cá ba giống, trị dat. hay là gen. 1. (ai, sự gì) Còn lại, còn bên, còn sống, sót lại, sống sót, dư thừa, đã thoát khỏi, sống sau. 2. Có mặt (ở đâu), làm chứng, xem thấy. || 1. — *alicui v. alicujus.* Còn lại sau khi ai đã chết. — *esse parte dimidia.* (vợ hay là chồng) Sống lâu hơn hạn mình. *Perna — tribus convivis.* Đùi heo bưng lên ba bữa chưa hết. — *toti convivio.* Còn ngồi nơi ăn tiệc khi mọi người đã ra rồi. *Puer natus estne —?* Con đó có sống chăng? || 2. *Nemo hic adist —.* Đây chẳng có ai xem ta. *Superstitem monere ne abeat.* Bảo kẻ đứng đấy đừng đi.

SUPERSTILL-O, *as, are, a.* Nhỏ (chưa gì) xuống từng giọt.

† **SUPERSTIT**, thay vì Superest.

SUPERSTITI - O, *onis, s. f.* 1. Sự dị đoan, lễ phép dối trá, đạo vạy, sự tin vô có, đạo đông dài. 2. Đạo, giáo, lễ phép trong đạo. 3. Sự nể tiên tri; sự bói. || 1. *Superstitione imbutus v. infectus v. ductus.* Hay tin dối trá.

SUPERSTITIO-E, adv. 1. Cách dị đoan, cứ lễ phép dối trá, cứ đạo vạy. 2. Cách cặn kẽ.

SUPERSTITIOS-US, *a, um (or, issimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Sùng đạo lắm; lo lắng việc đạo quá lễ, hay tin sự dối trá, thuộc về sự dối trá. 2. Cặn kẽ, cặn thận. 3. Hay bói. || 1. *Quasi superstitiones vos video.* Tôi thấy phở ơng hầu như sùng đạo quá.

SUPERSTIT - O, *as, are, def.* 1. n. trị dat. Còn, còn sống. 2. a. Để dành.

SUPERST-O, *as, eti, are, n. def.* trị dat. Đứng trên, còn, sót lại.

SUPERSTRAT - US, *a, um, part. pass.* Supersterno.

SUPERSTRICT - US, *a, um, part. pass.* bởi

SUPERSTRING-O, *is, strin-xi, stric-tum, ere, a.* Rết lại trên, làm cho ra chặt.

SUPERSTRU-O, is, xi, ctum, ere, a. Xây trên, lập trên.

SUPERSUBSTANTIAL - is, e, adj. 1. (giống gì) Quá khỏi các giống người ta quen dùng. **2.** Có sức nuôi lắm.

SUPER-SUM, es, fui, esse, n. def. irreg. (chia như Sum), **trị dat. 1.** Dư thừa, thừa thãi; dư dật, nhiều quá, nhiều lắm. **2.** Hầy còn, còn sống, sống sau, sót lại, sống sót. **3.** Bủ. **4.** Làm nổi. **5.** Bình vực, ra mặt bầu chứa (kê bị cáo). || **1.** *Cum non multum ætatis superesset.* Vì đã cuối mùa hè. *Quod superest.* Còn các việc khác, yá lại, sau nữa. *Superest nunc ut dicam.* Bây giờ tôi còn phải nói về. || **2.** — *alicui.* Sống lâu hơn ai. *Miles unus superest de exercitu.* Lót cánh binh duy còn một tên. || **4.** — *labori.* Làm nổi việc, làm xong việc. || **5.** *Cunctatus est ne, si superesset, eriperet legibus reum.* Người e rằng mình có ra mặt (bầu chứa kê bị cáo), thì quan tha kê đáng phạt chăng.

SUPERTECT - us, a, um, part. pass. bởi

SUPERTEG-O, is, te-xi, tec-tum, ere, a. Cho trên, lợp trên, che.

SUPERTERREN-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Ở trên đất này (hay là cao quá khỏi đất này).

SUPERTRAH-O, is, tra-xi, trac-tum, ere, a. Kéo trên.

SUPERUNCTI-O, onis, s. f. Sự bôi trên, sự xức trên.

SUPERUNCT - us, a, um, part. pass. Superungo.

SUPERUND - o, as, are, n. Được dư dật, đầy dẫy.

SUPERUNG-O, is, un-xi, unc-tum, ere, a. Bôi trên, xoa trên, xức trên, đổ (thuốc) trên.

SUPERURG-ENS, entis, part. cả ba giống. (giống gì) Thôi thúc bởi trên.

SUPER - us, a, um (ior, suprem-us), **adj. 1.** (ai, sự gì) Bởi trên, ở trên. **2.** Thuộc về chứa trời, thuộc về trời, ở trên trời. **3.** Thuộc về trần gian, thuộc về đất, ở trên đất. || **1.** *Superum limen.* Mây cửa. *Desupero.* Bởi nơi cao. *Omnis odor ad supera fertur.* Mùi nào cũng xông lên. || **3.** *Supera ardua linquens.* Bỏ thế gian khôn nạn. *Superas educere sub auras.* Sinh đẻ. *Apud superiores.* Trên đất này (vì cao hơn địa ngục).

SUPERVACANE - us, a, um, adj. trị dat. 1. (sự gì) Chảnh cấn. **2.** Vô ích, dư, thừa thãi. || **1.** *Illis supervacaneum est pugnare.* Các kê ấy chảnh cấn phải giao chiến. *Operis supervacanei venatio.* Sự đi săn bắn là việc làm khi thông thả. || **2.** *Alter consul pro supervacaneo habetur.* Quan consulê kia kê là vô ích.

SUPERVAC-O, as, are, n. Dư, dư thừa.

SUPERVACU - e, adv. như Supervacuo.

SUPERVACUIT - as, atis, s. f. Sự vô ích, sự dư.

SUPERVACU - o, adv. Chảnh cấn, vô ích.

SUPERVACU - us, a, um, adj. trị dat. (ai, sự gì) Chảnh cấn; vô ích, dư thừa, dư dật, nhiều quá. *In supervacuum.* Vô ích. — *aliis.* Vô ích cho các kê khác. *Ex supervacuo cavere.* Dè giữ cẩn thận quá.

SUPERVAD-O, is, ere, n. def. trị acc. 1. Bước đi trên, qua trên, đi quá khỏi. **2.** fig. Thăng vượt, nổi hơn, trọng hơn, mạnh hơn. || **1.** — *munimenta.* Phá lũy thành.

SUPERVAGANE-US, a, um, adj. (chim) Bay trên.

SUPERVAG-OR, aris, ari, d. Lan ra quá, nên rậm quá.

SUPERVAL-EO, es, ui, ere, n. def. Khoẻ hơn, có sức hơn.

SUPERVECT-O, as, are, a. freq. Superveho.

SUPERVECT-US, a, um, part. pass. bởi

SUPERVEN-O, is, ve-xi, vec-tum, ere, a. Đem lên trên, kéo lên, nâng lên trên, chớ quá khỏi.

SUPERVEN-IO, is, i, tum, ire, n. trị dat. 1. Lên trên, qua trên, đi quá khỏi, lan ra quá bên kia. **2.** Đi sau, tiếp sau, theo. **3.** Xây đến, đến khi bất ý. **4.** Đến hợp làm một, chịu thêm vào. **5.** Đi trước, lời trước, đón. **6.** Vượt hơn, trội hơn. **7.** (loài vật) Phũ. || **2.** *Unda supervenit undam.* Sóng theo tiếp nhau. || **3.** *Securis superveniendum.* Phải xông vào khi chúng thứ vô tình. || **4.** *Ulcus supervenit ulceri.* Cỏ chốc mới mọc trên chốc cũ. || **5.** *Vis teneros supervenit annos.* Sức mạnh đến trước tuổi.

SUPERVENT-US, us, s. m. Sự đến bất thình lình, sự xảy ra.

SUPERVEST-IO, is, iei, itum, ire, a. Mặc (áo) trên, che trên, phủ, lợp trên.

SUPERVESTIT-US, a, um, part. pass. Supervestio.

SUPERVEXI, perf. Superveho.

† **SUPERVINC-O, is, vic-i, vic-tum, ere, a.** Thăng.

SUPERVIV - o, is, vi-xi, vic-tum, ere, n. Sống lâu hơn.

SUPERVOLIT-O, as, are, n. freq. bởi

SUPERVOL-O, as, are, n. Bay trên, đi qua trên.

SUPERVOLUT-US, a, um, part. pass. bởi

SUPERVOLV-O, is, i, volu-tum, ere, a. Lăn (sự gì) trên.

† **SUPERVOM-O, is, ui, itum, ere, n.** Mửa trên.

SUPINAL-IS, e, adj (ai) Có phép phá tuyệt mọi sự.

SUPINATI-O, onis, s. f. 1. Sự nằm ngửa. **2.** Sự tỉ mỉ kém.

SUPIN-E, adv. Cách trề nài.

SUPINIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự nằm ngửa. 2. *fig.* Sự trễ nải, sự biếng nhác.

SUPIN-O, *as, avi, atum, are*, a. Đặt nằm ngửa, đánh đổ ngửa ra, lật lại; để nghiêng đằng sau. *Fig.* — *os.* Vác mặt. — *se.* Đi vênh vang, ở cách khoe khoang. *Supinari.* Xiêu xọ, sút xuống, xoay xoải, dốc.

SUPIN-UM, *i*, s. n. Thì supinô.

SUPIN-US, *a, um (ior)*, adj. trị acc. cùng *m.* 1. (ai, sự gì) Ở ngửa, nằm ngửa, chịu trở lên trên, nghiêng đằng sau. 2. Dốc, xoay xoải, ở nơi dốc. 3. *fig.* Trễ nải, ươn ái, biếng nhác. 4. Kiểu căng. 5. Đi lùi, ngược. || 1. *Supinas manus ad caelum tendere.* Ngửa tay lên mà vói trời. *Venter* —. Bụng kẻ nằm ngửa. || 2. *Supinum Tibur.* Thành Tibur ở giữa sườn đồi. *Supinum solum.* Đất xoay xoải. || 3. *Supinâ aure audire.* Nghe cách ươn ái. *Supina ignorantia.* Sự chẳng biết vì lười học. || 4. — *honore.* Phô chức, lấy mình làm trọng vì có chức. || 5. *Supino cursu ire.* Chạy ngược lên. *Supinum carmen.* Câu thơ đọc ngược được.

SUPPACT-US, *a, um*, part. pass. Suppingo. *Suppactum auro solum.* Bàn giấy đã đóng đánh vàng.

SUPPALP-O, *as, are*, a. và SUPPALP-OR, *aris, ari*, d. Mơn (dưới), giỡn, vuốt, dỏ. *Suppalpandi nescius.* Chẳng biết nói dỏ.

SUPP-AR, *aris*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Tựa tựa như. *Suppari ætate.* Trang tác tuổi. *Supparis ævi sum tibi ego.* Tôi hầu bằng tuổi anh.

SUPPARASIT-OR, *aris, ari*, d. Bất chước kẻ ăn dỏ, a dua.

SUPPAR-O, *as, are*, a. 1. Sập lợp, soạn lại, lựa đôi, làm cho vừa nhau. 2. Sinh đẻ. 3. Đặt cơ cho, sinh.

SUPPAR-UM, *i*, s. n. 1. Khăn trùm đầu người nữ. 2. Bướm hoàng, bướm phượng. 3. Lá cờ. 4. Áo trong.

SUPPAT-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (nơi nào) Rộng một ít, quang quẻ, quảng dăng.

SUPPEDANE-UM, *i*, s. n. Ghế để dưới chân.

SUPPEDITATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự sảm những đồ thiếu, sự vận liệu. 2. Sự sung túc, sự dư dật.

SUPPEDIT-O, *as, avi, atum, are*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. 1. Bỏ dưới chân, giầy đạp. 2. Lo liệu, vận liệu, biện, sảm, cấp dưỡng, giúp, ban. 3. Được dư dật, sung túc. 1. (của gì) Đủ, hội hậu, nhiều lắm. || 1. *fig.* *Mors cuncta suppeditat.* Sự chết phá tuyệt mọi sự. || 2. — *sumptum alicui.* Lo phí tốn cho ai. *Sumptus ad sacrificia pertinentes.* Chi phí các phí

tồn về việc tế lễ. || 4. *Suppeditat oratori ornatus.* Kẻ thành nghề giảng thì chẳng thiếu lời văn hoa. *Suppeditant hæc ad victum.* Những sự ấy đủ mà nuôi xác. || 3. *Rebus omnibus suppeditamus.* Ta có đủ mọi sự dư dật. || 3. *Quod multitudo suppeditabat.* Vì đã đông người vừa đủ.

SUPPED-O, *is, ere*, n. và SUPPELL-O, *is, ere*, a. Đánh dịt ngấm.

SUPPEND-EO, *es, ere*, n. Chịu treo dưới, lủng lẳng dưới.

SUPERNAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu cất dựng chân; đã chịu cất ngành.

SUPPERTURB-O, *as, are*, a. Làm cho rối một ít.

SUPP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Ở dưới chân.

SUPPETI-Æ, *arum*, s. f. p. và † SUPPETIAT-US, *us*, s. m. Sự vừa giúp, của giúp, sự gì giúp đỡ. *Suppetias alicui ferre.* Đi giúp ai. *Suppetias ire v. venire v. proficisci v. occurrere v. accurrere.* Idem.

SUPPETI-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. Giúp, vừa giúp, cấp dưỡng. *Suppetiatum proclamare v. convocare v. ciere.* Cầu cứu, hô hoán.

1° SUPPET-O, *is* (hoà ii), *ere*, def. trị dat. 1. Ở sẵn, ở trong tay; *fig.* đến trí khôn. 2. Đủ, vừa, xứng. || 1. *Olei spatium comparandi illis non suppetebat.* Chúng nó chẳng kịp sảm dẫu. *Certus cummeatus illis non suppetebat.* Chẳng có sẵn lương gì chắc chân cho nó. *Suppetit mihi animus.* Tôi đã có lòng can đảm. *Mihi non suppetit consilium.* Tôi chẳng biết làm thế nào. *Dum vita suppetit, enitatur ut...* Khi ta còn sống, thì phải ra sức... *Ejus nomen non suppetit.* Tôi quên sảm tên kẻ ấy. || 2. *Pauper non est cui rerum suppetit usus.* Kẻ có đủ dùng thì chẳng kẻ là khó khăn được. *Suppetunt facta dictis.* Việc làm xứng hợp lời nói.

2° † SUPPET-O, *is, ere*, a. Xin trộm.

SUPPILAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ nhỏ lòng. 2. Kẻ ăn cắp.

SUPPIL-O, *as, are*, a. Ăn cắp, lấy trộm, hóc lột.

SUPPING-O, *is, ere*, a. 1. Buộc dưới, đóng đánh dưới, khâu dưới. 2. Nhuộm qua vẩy.

SUPPLANTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự làm mưu cho ai ngã. 2. *fig.* Sự lừa dối, mưu gian.

SUPPLANTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ cướp quyền, kẻ chiếm vị.

SUPPLANT-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nhổ (cây), đánh (cây) mà trồng lại. 2. Bেম hay là quèo

(ai) cho ngã, đánh ngã. 3. *fig.* Phá, cướp quyền, chiếm vị, lừa dối. || 1. — *vitem*. Đón cây nho. || 2. *fig.* — *gressus meos*. Làm cho tôi sa ngã. || 3. — *fullivas*. Đánh đổ cây chống. — *verba*. Nói đơm đặt. — *judicium*. Đút lót quan xét.

SUPPLAUSI - o, onis, s. f. như Supplasio.

SUPPLEMENT - UM, i, s. n. 1. Của gì làm cho đầy.

2. Sự thêm binh, sự thế lính, sự cấp lính mới.

3. Sự thêm đơn, của thêm vào, sự bù hao,

sự bù lại. 4. Phương thế, sự gì giúp đỡ. || 1.

Ventri supplementa conquirere. Kiếm của ăn

cho no bụng. || 2. *In supplementum milites scribere*.

Chiêu binh mới. — *apum*. Bầy ong mới.

|| 3. — *operis*. Phần việc thêm. *Præstet fides*

supplementum sensuum defectui. Lòng tin phải

bù lại phần thiếu về ngũ quan. || 4. *Artis magiæ*

supplementa. Các phù pháp.

SUPPL - EO, es, eui, etum, ere, a. 1. Bỏ cho đầy,

thêm cho đủ. 2. Thế lại, bù lại, bù hao. 3. Nói,

nói hợp. || 1. — *vas*. Bỏ cho đầy binh. || 2. —

ararium. Đem của vào kho cho đầy. — *legio-*

nes. Liệu cho các cơ đội túc số. — *locum v. vic-*

em patris. Thế cha mình. — *vicem alicujus rei*.

Thay vì sự gì. — *damna*. Bồi thường. *Quod*

cessat ex reditu, frugalitate suppletur. Sự tiết

kiệm bù phần của thiếu.

SUPPLETIV - US, a, um, adj. (của gì) Dùng mà

thêm cho đầy cho đủ.

SUPPLET - US, a, um, part. pass. Suppleo.

SUPPL - EX, icis, adj. cả ba giống, trị dat. (ai, sự

gì) Quì mà xin, cầu xin, nguyện xin. — *libel-*

lus. Đơn từ. *Socrates iudicibus — non fuit*. Ông

Socrate chẳng có van lơn các quan xét người.

SUPPLICAMENT - UM, i, s. n. như Supplicatio.

† **SUPPLICASSIS**, thay vì Supplicaveris.

† **SUPPLICANT** - ER, adv. như Suppliciter.

SUPPLICATI - O, onis, s. f. Lời cầu xin, lời xin nài,

sự cầu chung, sự khiếu ảnh mà tạ ơn. *Suppli-*

cationem inducere v. decernere v. constituere.

Truyền cầu chung.

SUPPLICAT - OR, oris, s. m. Kẻ quì mà xin, kẻ

cầu xin.

SUPPLICE, adv. (hiều ngấm *voce*), như Suppliciter.

SUPPLICIS, gen. Supplex.

SUPPLIC-ITER và **ITUS**, adv. Cách như kẻ xin, cách

van xin, cách khiêm nhường.

SUPPLICI - UM, i, s. n. 1. Sự cầu chung, sự khiếu

ảnh (mà cầu hay là tạ ơn). 2. Sự xin nài, sự

van lơn, lời xin nài. 3. Của cùng tế khi cầu

chung. 4. Ngành cây kẻ cầu hoà cảm trong

tay. 5. Lễ phép quì làm khi toan xử từ ai,

hình, hình phạt, hình khổ. || 1. *Supplicia diis*

decernere. Sức cầu chung các bụt thần. || 3.

Præstantes boves ad supplicia servant. Các kẻ

ấy giữ những con bò béo tốt mà tế lễ. || 5.

Aliquem ad supplicium trahere v. deducere. Điều

ai đến nơi xử. *Supplicium de aliquo sumere*.

Phạt ai. *Supplicium dare v. solvere v. persolve-*

re v. luere v. pendere. Chịu phạt. *Supplicium*

constituere in aliquem. Luận hình cho ai. *Sup-*

plicium decernere v. indicere alicui. Idem. *Ali-*

quem ad supplicium condemnare. Idem. *Suppli-*

cio capitis afficere. Luận xử tử. — *ultimum v.*

sumum v. extremum. Hình xử tử.

SUPPLIC - O, as, avi, atum, are, n. trị dat. 1. Tế lễ

mà xin tha (hay là tạ ơn). 2. Quì mà cầu xin,

kêu xin, kêu đến, van lơn. || 1. — *nolo hoc in*

fano. Tôi muốn tạ ơn trong đền thờ này. *Pu-*

blicè — (hợp nhau mà) Cầu chung. || 2. *De cruce*

supplicat Patri pro nobis. Người ở trên cây rút

kêu van Đức Chúa Cha thương lấy ta. *Nec cui-*

quam supplico. Mà tôi chẳng xin (gì) ai. —

aliquid. Xin sự gì.

† **SUPPLICU** - Z, adv. như Suppliciter.

SUPPLEO - O, is, plo-si, plo-sum, ere, 1. a. Giảm, đập:

fig. tỏ ra lòng giận. 2. n. Mừng, vỗ tay khen.

|| 1. — *pedem*. Giảm chân. *fig.* — *calumniam*.

Phá điều bớ vạ. || 2. — *sibi*. Mừng thầm, mừng

vi...

SUPPLOSIO - O, onis, s. f. Sự giảm, sự đập. — *pedis*.

Sự giảm chân (vì tức giận).

SUPPONENT - ET, uit, ere, n. unip. def. Phán nài

một ít.

SUPPON - O, is, suppos-ui, suppos-utum, ere, a. 1.

1. Đặt dưới, bỏ dưới. 2. Đặt sau, nói sau, thêm.

3. *fig.* Bất hàng đầu, bất phục; đợ; góm. 2.

4. Lấy làm kém, chẳng trọng (sự gì) cho bằng.

5. Thế lại, đặt thay vì. 9. Giá, bày đặt. || 1. —

gallinis anatum ova. Bỏ trứng vịt cho gà ấp.

— *colla oneri*. Cúi mình mà chịu gánh. — *vi-*

num caelo. Giải rượu ngoài nắng. — *falcem a-*

ristis. Gặt lúa. — *ignem tectis*. Đốt nhà. — *ali-*

quem terræ v. humo v. tumulo. Chôn xác ai. || 2.

— *exemplum*. Thêm một tích. — *rationem*. Kê

một lẽ. || 3. — *se alicui*. Chịu phép ai. — *se ju-*

dicio alicujus. Phó mình mặc ai xử chớ. — *præ-*

dia. Có ruộng. — *generi partes quatuor*. Chia

một loài làm bốn thứ. || 4. — *aliquid alteri rei*.

Lấy điều gì làm kém điều khác. || 5. *Meliorem*

quam ego sum suppono. Tôi đáng kẻ tốt hơn tôi

mà thế lại tôi. — *puerum*. Đặt con khác thay

vì (con nào). || 6. — *testamentum*. Giá chúc thư.

His igitur suppositis. Ấy vậy khi đã giả các điều này như cò thật vậy.

SUPPORT-O, *as, avi, atum, are, a*. Đem, đem sang, chở.

SUPPOSITI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đặt dưới. 2. Sự giả, sự bày đặt, điều giả như; sự thế lại. || 1. — *ovorum*. Sự bỏ trứng (choga ấp). || 2. — *pueri*. Sự đặt con khác thay vì (con nào).

SUPPOSITI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thay cho, thế vị; giả, chẳng chính, chẳng thật.

SUPPOSITORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Ở dưới.

SUPPOSIT - US, *a, um*, part. pass. Suppono. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt dưới. 2. Đã hàng đầu, đã chịu phép. 3. Đã chịu giả, chẳng chính, chẳng thật, đã chịu đặt thay vì, đã chịu bày đặt; đã chịu giả như. || 1. — *jugo*. Đã chịu mặc ách. — *plagæ soliferæ*. Ở trong phương nóng lắm. || 2. — *Deo*. Vâng phép Đức Chúa Lời. *Orbis - malis*. Thế gian phạm (chịu phép) các giống tội lỗi. || 2. — *puer*. Con trẻ đã chịu đặt thay vì con khác.

SUPPOST-OR, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kê đặt dưới. 2. Kê giả, kê bày đặt, kê đặt thế cho.

SUPPOSTORI - UM, *i*, s. n. 1. Choái, cây chống, đồ gì đỡ. 2. Thứ thuốc kia.

SUPPOST-US, *a, um*, part. pass. như Suppositus.

SUPPRESSI, perf. Supprimo.

SUPPRESSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ăn gian, sự ăn lận, sự cầm của gian, sự giấu. 2. Sự tức hơi. || 2. — *nocturna*. Ma đề.

SUPPRESSI-US, adv. comp. Cách kín đáo hơn.

SUPPRESS - OR, *oris*, s. m. Kê chứa của gian, kê oa gia.

SUPPRESS-US, *a, um* (*ior*), part. pass. Supprimo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đè, đã chịu hạ xuống, thấp, thắm, trảm. 2. Đã chịu ấn xuống, đã chịu bí, đã chịu ngăn chận, chặt. 3. Đã chịu ăn lận, đã chịu giấu kín. || 1. *Suppressa navis*. Tàu đã chìm. *Suppressa vox*. Tiếng thắm. *Suppressa oratio*. Cách giảng thị thường. || 2. *Suppressum mentum*. Cầm vẩn. *Suppressa alvus*. Sự bí đại tiện. — *fons*. Mạch nước tác chẳng chảy được. *Suppressa vox*. Hết tiếng, tiếng không ra. || 3. *Suppressi nummi*. Tiền bạc đã giấu. *Suppressi libelli*. Những con sách đã bỏ xó.

SUPPRIM-O, *is*, *suppres-si*, *suppres-sum*, *ere*, *a*. 1. Đe xuống, ấn xuống, nén xuống. 2. Cầm lại, hãm dẹp, ngăn lại, bất thời. 3. Giấu, ăn lận, phá. || 1. — *navem*. Gìm tàu xuống. — *animum cibis*. Ăn no quá làm cho nặng trí khôn. || 2. —

classem. Cuốn buồm. — *sanguinem*. Cầm máu lại. — *lacrymas*. Cầm nước mắt. — *iram*. Nén cơn giận. — *vocem*. Nín lặng. — *iter*. Thôi đi đường. || 3. — *epistolam*. Trảm thư. — *pecuniam*. Giấu (hay là ăn lận) tiền bạc. — *indicia*. Phá các tang tích. — *testamentum*. Ăn chửi thư.

SUPPROM-O, *is, psi, ptum, ere, a*. Giữ việc tùy.

SUPPROM-US, *i*, s. m. Kê giữ việc tùy.

SUPPUD - ET, *uit, ere*, n. unip. def. Thẹn một ít.

SUPPURATI-O, *onis*, s. f. Sự ra mủ, dấu có mủ, chốc, nhọt. *Suppurationem concoquere*. Nặn mủ ra. — *cum maturuerit*. Khi sẽ nưng mủ.

SUPPURATORI - US, *a, um*, adj. (thuốc) Làm cho ra mủ.

SUPPURAT-UM, *i*, s. n. như Suppuratio.

SUPPUR-O, *as, are*, n. Ra mủ, ra máu mủ. *Suppurantia*. Nhọt, đinh, chốc. *fig. Suppuraturum lucrum*. Lợi lộc sẽ phải đến lại. *Suppurata tristitia*. Sự ưu sầu hao tinh thần.

† **SUPP-US**, *a, um*, adj. như Supinus.

† **SUPPUTARI-US**, *a, um*, adj. thay vì Supputatori-us.

SUPPUTATI-O, *onis*, s. f. Sự tính toán, sự linh tính.

SUPPUTAT-OR, *oris*, s. m. Kê tính toán.

SUPPUTATORI-US, *a, um*, adj. Dùng mà tính toán.

SUPPUT-O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Cắt đằng dưới, cắt đầu đó. 2. Tính toán, linh tính. 3. *fig.* Vẽ trong trí khôn, nghĩ tưởng. || 2. — *rationem*. Tính số.

SUPR-A, prap. tri acc. 1. Trên, bên trên. 2. Quá trên, quá khỏi, hơn, quá ngoài. || 1. — *delphinos sedentes*. Ngồi trên cá nước, cỡi cá nước. — *leges esse*. Ở trên lẽ luật, chẳng buộc phải giữ luật. — *sunt hostes*. Giặc đến. — *bibliothecam*. Giữ tù sách. — *hortos*. Đứng đầu làm vườn. — *rationes*. Giữ sổ sách. || 2. — *Alexandriam*. Bên kia thành Alexandria. — *vires*. Quá sức mình. — *tres cyathos*. Hơn ba chén. — *modum*. Quá chừng, quá lẽ. *Patiens — quam credibile est*. Hay nhin quá sức. — *quod capere possum*. Quá tầm trí khôn tôi.

SUPR-A, adv. 1. Trên, ở trên, hơn, hơn nữa. 2. Trước, trên này, khi này. || 1. *Oleum — sit*. Dầu phải ở trên. *Lepidè, nihil —*. Hay lắm, chẳng còn gì hơn. *Nil — deos lacesto*. Tôi chẳng xin gì khác cùng các đức bụt. || 2. *Ut — dixi*. Như tôi đã nói trên này (hay là khi này). *Pauca — repetenda sunt*. Phải nhắc lại mấy điều trước.

SUPRADICT-US, *a, um*, và **SUPRAFAT-US**, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu nói trước này.

SUPRAJAC - *io, is, jec-i, jac-tum, ere, a.* Nằm trên.
SUPRANAT - *ans, antis, part.* cả ba giống. (giống gì) Nói lênh đênh.
SUPRAPON - *o, is, ere, a.* 1. Đặt trên, đặt cao hơn; để áp. rịt (thuốc) vào. 2. Thêm đơm. || 2. *Suprapositum nomen.* Tiếng adjective đơm.
SUPRASCAND - *o, is, ere, a.* 1. Trèo lên, trèo qua. 2. *fig.* Quá khỏi, lán hơn, trôi hơn.
SUPRASCRIPT - *us, a, um, part. pass.* (điều gì) Đã chịu chép trước này.
SUPRASED - *ens, entis, part.* cả ba giống. (ai) Ngồi trên.
SUPRAVIV - *o, is, vi-xi, vic-tum, ere, n.* Sống lâu hơn, sống sau, còn sống.
SUPREM - *a, orum, s. n. p.* 1. (— *tempora*) Giờ sau hết, hơi sau hết, sự hấp hối, sự chết. 2. (— *dicta*) Điều lối sau hết. 3. (— *officia*) Sự tổng táng. 4. Xác chết, hài cốt. || 1. *De supremis agitare.* Ngắm về sự chết. *Suprema precari.* Ước ao chết. || 2. *Suprema sua ordinare.* Lối những lời sau hết. || 3. *Suprema alicui solvere.* Liệu việc tổng táng ai. || 4. *Cum Juliani supremis mittitur ea humaturus.* Người đem xác ông Julianô về để mà chôn.
† **SUPREMIT** - *as, atis, s. f.* 1. Chức trọng nhất. 2. Giờ sau hết, giờ chết.
SUPREM - *o và cm, adv.* 1. Lán sau hết. 2. Sau hết, cuối hết.
SUPREM - *us, a, um, adj. superl. Superus.* 1. (ai, sự gì) Cao lắm, cao nhất, ở trên hết. 2. Cao cả, trọng nhất, có quyền trên hết, cả thế lắm. 3. Sâu hết, rốt hết, cuối hết. || 1. *Supremi montes.* Những đỉnh núi cao nhất. || 2. — *judex.* Đấng phán xét thiên hạ. *Mucies suprema.* Sự gây guộc quá sức. || 3. *Supremum diem obire.* Qua đời. *Suprema jam nocte.* Độ trống canh năm. *Suprema regio.* Giới phương nào. — *sol.* Mặt trời đang lặn. *Supremi honores, v. Supremum officium.* Sự cất xác. *Supremi ignes.* Đống củi (thieu xác chết). *Suprema tabula.* Cỗ ngón. *Trojæ sors suprema.* Sự thành Troja phải phá. *Vocat ore supremo.* Người gọi lán sau hết. *Supremam bellis manum imponere.* Dẹp các giặc cho hân.
SUR - *a, æ, s. f.* 1. Trái chân. 2. Ống chân. 3. Xương ống chân. 4. Thứ hia hải vân.
SURCL - *o, as, are, a.* như *Surculo.*
† **SURCT** - *us, a, um, part.* như *Surrectus.*
SURCULACE - *us, a, um, adj.* (sự gì) Giống như chồi mọc.
SURCULAR - *is, e, và SURCULARI - *us, a, um, adj.**

(giống gì) Thuộc về chồi, thuộc về chánh (rau). *Surcularia cicada.* Giống con ve hay đậu ngành non.

SURCUL - *o, as, are, a.* 1. Cây hay là bẻ chánh cây, cắt đứt dư. 2. Lấy ngành mà buộc (sự gì).

SURCULOS - *è, adv.* Như chồi, từng chồi, từng bụi.

SURCULOS - *us, a, um, adj.* (cây) Có nhiều chồi.

SURCUL - *us, i, s. m.* 1. Chồi, chánh (rau), bụi, mầm. 2. Ngành chiết. 3. Cây nhỏ. 4. Kiểu, mẫu. || 1. *Surculos emitte.* Đâm chồi.

SURDAST - *er, ra, rium, adj.* (ai) Nặng tai, nghèngh ngằng.

SURD - *è (iud, issimè), adv.* Cách điếc tai, như kẻ điếc. — *audire.* Chẳng nghe ra (hay là giả đồ chẳng nghe).

SURDESC - *o, is, ere, n. def.* Ra điếc tai.

† **SURDIG** - *o, inis, s. f.* như

SURDIT - *as, atis, s. f.* Sự điếc tai.

SURD - *us, a, um (ior, issimus), adj.* trị acc. cùng *ad.* 1. *act.* (ai, sự gì) Điếc tai, điếc, chẳng nghe ra; *fig.* làm ngờ điếc, chẳng muốn nghe. 2. *fig.* Chẳng hay động thương, chẳng nghe lời xin. 3. Vô hồn, trơ trơ. 4. *pass.* Chẳng vang lưng, chẳng ra tiếng, chẳng chịu nghe. 5. *fig.* Hèn hạ, phàm phu, chẳng danh giá gì. 6. (về ngữ quan:) Nhọt, nhẹ, chẳng rõ, lạt lẽo. || 1. *Surdus auribus esse velim.* Tôi muốn ở điếc tai. *Surdo cantare v. fabulam narrare.* (câu vi) Nói vuốt kẻ điếc, nói mất công. || 2. *Surdus aure preces negligere.* Bưng tai chẳng muốn nghe lời xin. — *ad munera.* (ai) Của lễ chẳng làm cho đổi lòng. || 3. *Surda tellus.* Đất bạc khi. *Res surde.* Loài trơ trơ. || 4. — *sonus.* Tiếng chẳng kêu xa. — *locus.* Nơi chẳng vang tiếng. *Surda vota.* Lời nguyện xin chẳng ai nghe. || 5. *Surdum nomen.* Tên phàm hèn. *Surda herba.* Thảo chẳng có tiếng gì, chẳng quý gì. || 6. — *color.* Sắc mốc mốc, sắc nhạt. *Surdum spirare.* Có hơi nhẹ vậy, có hơi man mát. *Surdum discrimen figurarum.* Những hình chẳng rõ nét.

SUREN - *a, æ, s. m.* 1. Quan đệ nhị (bên Parthô). 2. Giống cá kia.

SURG - *o, is, surre-xi, surrec-tum, ere, a.* và *n.* trị abl. cùng *è* hay là acc. cùng *ad.* 1. Dựng lên, đặt đứng, làm cho rầy lên. 2. Dậy, chỗi dậy, đứng dậy, đứng lên. 3. Mọc, nổi, đến, mọc lên, lớn lên, bắt đầu. 4. Ngay, ở ngay, đứng. || 1. *Pontum surgens caurus.* Gió may đánh sóng biển lên. *Surgit caput Apenninus.* Núi Apenninô đứng cao chót vót. *Surgite lumbo.*

Bay hây chỗi dậy. || 2. — *so'o*. Chỗi dậy khỏi ai. *E'erto* — Ở ường m' d y. — *ad dicendum*. Đứng lên mà nói. || 3. *Surgit sol* Mặt trời mọc. *Surgit nox*. Tối đến. *Surgit auster*. Gió nổi lên. *Surgente die*. Khi vừa rạng đông. *Surgit fons*. Mạch nước mọc. *Surgit animo sententia*. Trí khôn vừa nghĩ một điều. *Surgit pugna*. R. a g v. chiến. *Surgit do'or*. Mới thấy đau. *Surgit ira*. Đang nổi cơn giận. *Surgit rumor*. Tiếng mới đồn. *Surgit arundo*. Cây lau mọc lên. *Surgit mare*. Biển rầy lên. *Surgit pellis*. Da phồng lên, da sưng lên. *Surgit regnum*. Nhà nước nên vững dần dần. *Surgit ingenium*. Trí l hoá đạt càng mở rộng hơn nữa. *Humilis cum surgit in altum*. Khi kẻ bán tiện nên giàu sang. || 4. *Aedes quæ proxima surgit*. Đến thờ gần đ y. *Surgunt de vertice pennæ*. Có lông chim trên chóp (mũ chiến). *Surgens in cornua cervus*. Con nai cao sừng

SURGRUN-US, *dis*, s. m. như 2° *Colonus*.

SUR-IO, *is*, *ire*, def. Lãng dú, theo đực.

SURRICUL-US, *i*, s. m. Giỏ, thùng nhỏ bằng lác. — *psculatorius*. Nỏ

† SURPITE, thay vì Surripite.

† SURR-UT, *a*, *um*, part. như Surreptus.

† SURRU-IT và ERAT, thay vì Surripu-it và erat.

SURR, các tiếng có lộn chữ này ở đầu mà chẳng thấy dây thì tìm lạng SUBR sẽ thấy.

SURRECTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chỗi dậy. 2. Sự sống lại.

SURRECT-US, *a*, *um*, part. pass. Surgo. *Surrecto mucrone*. Khi đã giờ mũi gươm lên.

† SURREGIT, thay vì Surrexit.

† SURREMIT, perf. Surremito.

† SURREMPSIT, thay vì Surremerit.

† SURREXIT, tiếng tắt thay vì Surrexisse.

SURREXI, perf. Surgo.

SURSUM-O, *is*, *surrem-i*, *ere*, a. như Sumo.

SUR-US, *i*, s. m. Cọc, cọc, cọc rào.

SUS-UM, và SUS, adv. Trên, ở trên, quá trên. *Sursum deorsum*. Trên dưới, lộn lạo. *Sus deque*. Idem. *Sursum versus*. Bên trên, cách ngược lên. — *aliquid habere v. ferre*. Chẳng lo đến sự gì. — *esse*. Chẳng can hệ.

1° † SUS, *sa*, *sum*, tiếng tắt thay vì Suus.

2° SRS, *su-is*, s. m. và f. (dat. pl *bus* hay là *ibus*).

1. Con lợn, con heo, lợn đực, lợn nái; lợn lời.

2. Giống cá kia. || 1 *fig. Ne — Minervam* (hiền ngấm *docet*). (câu vi) Ta đừng dạy kẻ khôn hơn ta, con cháu đừng khôn hơn ông vậy.

SUSCEPI, perf. Suscipio.

SUSCEPTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chịu lấy, sự dãi (khách). 2. Sự lĩnh việc, sự chịu việc, việc mình lĩnh lấy. 3. Sự giúp, sự phù hộ, sự bênh đỡ.

SUSCEPT-O, *as*, *are*, a. freq. Suscipio.

SUSCEPT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ lĩnh việc, kẻ chịu việc. 2. Kẻ chịu khách, kẻ chứa của gian, kẻ oa gia. 3. Quan thu thuế. 4. Kẻ bình vực, kẻ bầu chữa, kẻ hộ kiện, thầy cung, kẻ phù hộ.

SUSCEPT-UM, *i*, s. n. Việc mình lĩnh lấy, việc (ai) đã ưng chịu làm, việc gì toan làm.

1° SUSCEPT-US, *a*, *um*, part. pass. Suscipio.

2° SUSCEPT-US, *i*, s. m. Kẻ nhờ ai bầu chủ cho.

SUSC-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Đòi đến, kêu, vờ.

SUSCIP-IO, *is*, suscep-*i*, suscep-tum, *ere*, a. 1.

Cắm dưới, chịu lấy trên hay là trong. 2. Nâng lên, đỡ, chống; *fig.* bình vực, giúp, phù hộ.

3. Mặc phải, lấy, chịu, chịu lấy, phạm, cam chịu, liễu mình. 4. (Chịu việc), gánh lấy, lĩnh lấy, nhận, coi sóc, chịu, chác, khi sự. 5. Lấy làm thật, nhận, lấy làm phải, cho, chịu. 6.

Thừa lại, trả lời. 7. Làm (việc đạo) || 1. — *folis ignem*. Chịu lấy lửa trên lá. || 2. — *ruentem al quem*. Đỡ ai đang ngã. — *labentem domum*.

Chống nhà xiêu. — *amicum*. Bình vực người bạn hữu. — *famam alicujus*. Nói gở tiếng tốt ai. || 3. — *morbos*. Lấy tật, phải bệnh. *Securus esto, omnia suscipio*. Anh chớ lo, tôi chịu mọi sự. — *crimen*. Bị cáo. — *culpam v. scelus in se*.

Phạm tội. — *laborem* Cam khó nhọc. — *pericula*. Liễu mình phải sự cheo leo. — *inimicitias v. simultates v. inimicos*. Làm cho ai thù ghét mình. — *odium contra al quem*. Sinh lòng ghét ai. || 4. — *negotium*. Thuận lòng liệu việc.

— *bellum*. Khi sự giặc. — *consilium*. Toan sự gì. — *munus*. Chịu chức, làm quan. — *iter*.

Trải đi đường. — *curam*. Lo lắng. — *orationem*. Mở miệng nói. — *as alienum amicorum*. Nhận nợ các bạn hữu. — *personam boni viri*. Giá hình người hảo hoi. — *aliquid in se*. Lĩnh lấy việc gì. *De eâ filium suscepit*. Người đã được một con trai bởi (bà) ấy. — *liberos*. Dạy dỗ con cái. *Hanc mentem suscepit ut...* Tôi đã có ý này là... || 4. *Quod difficillimum est suscipiunt; quod facile ad credendum est, id non dant*. Điều nào khó hơn thì chúng nó chịu, còn điều nào có lẽ nên tin thì chúng nó lại chẳng chịu.

6. *Suscipiens ille dixit*. Kẻ ấy trả lời rằng. || 7. — *sacra*. Học các điều kín nhiệm (trong đạo nào). — *religiones*. Làm những lễ phép. — *vota*.

Khấn hứa, khấn nguyện.

Khấn hứa, khấn nguyện.

Khấn hứa, khấn nguyện.

Khấn hứa, khấn nguyện.

Khấn hứa, khấn nguyện.

Khấn hứa, khấn nguyện.

Khấn hứa, khấn nguyện.

Khấn hứa, khấn nguyện.

Khấn hứa, khấn nguyện.

Khấn hứa, khấn nguyện.

SUSCITABUL - UM, i, và SUSCITAM-EN, mrs, s. n. Sự gì giục, lẽ giục.

SUSCITATI - O, onis, s. f. Sự làm cho (ai) sống lại.

SUSCITAT - OR, oris, s. m. 1. Kẻ giục, kẻ làm cho tỉnh lại. 2. Kẻ làm cho sống lại.

SUSCIT-O, as, avi, atum, are, a. f. Đánh động lên, làm cho nổi lên, lập lại. 2. Đánh thức, bắt chỗi dậy. 3. Làm cho sống lại, làm cho tỉnh lại; *fig.* thôi thúc, giục giã, xúi, gây, nhắc lại || 1. — *ignem supitum*. Nhóm lửa lên. *Fig.* — *aures*. Giục lắng tai nghe. — *delubra*. Lập các đền thờ lại. *Uti suscitet semen fratri suo*. Để cho nó sinh con nối dòng anh mình. *Ex lapidibus filios — potest*. Người có sức lấy đá mà dựng nên con cái được. || 2. — *ceruum*. Xua động cho con nai ra. — *aliquem e somno*. Đánh thức ai. — *testem*. Liệu tìm kẻ làm chứng. *Aegrum* — *Chura* kẻ liệt cho lành đá. || 3. — *aliquem e mortuis*. Làm cho ai sống lại. — *filem*. Giục lòng tin. — *se*. Giục mình. *Suscita sea us tuos*. Anh hãy hoàn hồn. — *bellum civile*. Lại gây loạn trong nhà nước. — *memoriam muto u. u.* Nhắc lại những sự khốn khó trước.

SUSINAT - US, a, um, adj. (dở gì) Đã pha hoa huệ vào.

SUSIN - US, a, um, adj. thuốc) Bàng hoa huệ.

SUS - IS, idis, adj. f. (ai, sự gì) Thuộc về thành Susa. — *aula*. Kinh đô nước Persia (xưa).

SUSPECTI - O, onis, s. f. f. Sự nghi. 2. Sự lấy làm lạ.

SUSPECT - O, as, avi, atum, are, a. freq. Suspicio. 1. Nâng trông lên, nâng ngửa xem. 2. Nghi, ngờ vực. || 2. — *do um ab aliquo*. Nghi về ai lập mưu hại mình.

SUSPECT - O, adv. Cách nghi, cách ngờ vực.

SUSPECT - OR, oris, s. m. Kẻ lấy làm lạ, kẻ khen làm.

1° SUSPECT - US, a, um, part. pass. Suspicio, cũng là adj. trị gen. hay là dat. tùy nghi. 1 (ai, sự gì) Đã chịu trông ngửa; người ta đã lấy làm lạ, đã khen làm. 2. Mặc sự hồ nghi, có ai ngờ vực cho, chẳng chắc, chẳng đáng tin. 3. (một hai khi) Hay nghi, hay ngờ vực. || 2. *Criminum capitalium* —. Phải người ta hồ nghi mình có những tội đã g. chết. *Sit tibi hoc vitium suspectum*. Mày hãy lo tình mở này. *Hic mihi — est*. Tôi nghi kẻ ấy.

2° SUSPECT - US, us, s. m. 1. Sự ngửa xem, sự trông lên. 2. Nơi cao, nơi trông lên được. 3. Sự lấy làm lạ, sự khen làm, sự chuộg.

SUSPEND - EO, es, i, suspen - sum, ere, n. Treo ở trên.

SUSPENDIOS - US, a, um, adj. (ai) Đã thất cổ mình.

SUSPENDI - UM, i, s. n. 1. Sự thất cổ mình. 2. Sự thất cổ cho ai; sự treo lên. || 1. *Suspendio vitam finire*. Thất cổ mình chết. *Præbuit illa arbor suspendi collo*. Đã có cây ấy sẵn cho nó tự ai.

SUSPEND - O, is, i, suspen - sum, e e, a. f. Treo (sự gì) lên, treo, đặt lên nơi cao. 2. Nhấc lên, nâng, đỡ lên, nống, kê, nạy. 3. Cắm lại, giã ra, tri hoãn; *fig.* làm cho (ai) do dự. || 1. — *se arbori v. de arbore*. Thất cổ mình treo trên cây. — *aliquem in cruce*. Treo ai lên cây rui. — *ensem ad nam Virginis*. Treo gươm gần bàn thờ Đức Bà Maria. — *aliquem in pilum*. Bêu đầu ai. *Infantibus à cervice matris suspensis*. Những trẻ con đang bám vào cổ mẹ. *Suspensis celo aquis*. Những nước (mưa) ra như lông lã trên trời. — *castra saxis præruptis*. Đổng dinh cơ trên núi đá dốc. *Fig.* — *aliquem naso adunco*. Nhạo ai || 2. — *dolia parvis lapidibus*. Lấy hòn đá nhỏ mà kê thùng. — *tellurem sulco*. Cây đất — *signum res g s.* Dựng tượng lên, đặt tượng đứng. — *peten su m s digitis*. Rền chân || 3. — *opus aliquod*. Giãn việc gì (nửa mùa). — *spiritum*. Ngủ, lấy hơi. — *flurum sanguinis*. Cắm mạch huyết lại. — *aliquem*. Rút phép nào cho ai (có chức trọng thành Yghêrêgia). — *aliquem ambiguus res, q. is*. Thừa lời quanh mà làm cho (ai) ngơ ngác. — *aliquem expectatione*. Làm cho ai mong ai.

SUSPENS - E, (ius), adv. Cách nghi, cách do dự.

SUSPENS - I - O, onis, s. f. 1. Dở gì xảy như hình cửa vò vò. 2. Sự chịu treo lên. 3. Sự gián (việc gì) ra, sự do dự, sự nghi nan.

SUSPENSUR - A, a, s. f. Sự chịu treo, sự ở nơi cao.

SUSPENS - US, a, um (ur, issinus), part. pass. Suspendo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu treo lên, đã chịu đặt nơi cao; *fig.* tùy theo, ở dưới quyền phép. 2. Đã chịu nâng, đỡ, chống, nống, kê, nạy, etc. 3. Đã chịu cam lại, đã chịu giãn ra. 4. Nghi ngại, do dự, ngần ngừ, lo lắng. || 1. *Altum suspensa cohors*. Đoàn chim liệng trên không. *Omni populus — erat audiens illum*. Cả và dân lắng tai nghe người. || 2. *Suspensio pede v. graduire*. Đi rón rén. *Suspensissimum pastinatum*. Đất đã xới kĩ lắm. || 3. *Suspensa res*. Việc đã bỏ dở. *Suspensa aura*. Yên gió, nặng khi trời. || 4. *Suspensis animis et oculis*. Người ta ngửa tri ngóng trông. *Conco expectatione suspensa*. Dân hợp (đầy) đang ngóng chờ. *Suspensa verba*. Lời nói lửng lơ. — *de statu*... Lo về số phận... — *somnus*. Sự ngủ chẳng yên trí. — *timor*. Sự lo sợ.

SUSPEXI, perf. Suspicio.

SUSPICABIL - IS, e. adj. (sự gì) Có lẽ hồ nghi, chẳng chắc, lừng lơ.

SUSPICATR - IX, icis, s. f. Người nữ hay nghi.

SUSPIC - AX, acis, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Hay nghi, hay ngờ vực. 2. Làm cho người ta nghi. || 1. — *animo*. Lòng cả nghi.

1° SUSPIC - O, onis, s. f. 1. Sự nghi, sự ngờ vực. 2. Sự luận phỏng, sự trộm nghĩ. 3. Tích nhỏ, dấu nhẹ, hơi, bóng, chút. || 1. *Suspicionem habere*. Nghi (hay là làm cho ai nghi). *Suspicionem nullam habebam te...* Tôi chẳng ngờ anh... *In re subest* — Có lẽ mà nghi sự ấy. *Cadit aliquis in suspicionem* Người ta nghi ai. || 2. *Id non modò comprehendere animo, sed ne suspicionem quidem possum attingere*. Chẳng những tôi không được tưởng sự ấy, mà lại không hiểu thí nào sót. || 3. *Nulla suspitione vulneris læsus*. Chẳng có hơi bị dấu gì, chẳng sây da thí nào sót.

2° SUSPIC - IO, is, suspe - ci, spec - tum, ere, a. 1. Ngửa mặt lên, ngửa xem, trông lên; *fig.* suy (lẽ cao). 2. *fig.* Nhìn xem, lấy làm lạ, lấy làm trọng, chuộng, lấy làm đáng khen. 3. Nghi, ngờ vực. || 1. — *cælum* v. *in cælum*. Ngửa mặt lên trời. — *nililatum*. Chẳng biết suy điều gì cao. || 2. — *honores*. Lấy quyền chức làm trọng. — *justitiam*. Chuộng đức công bằng. || 3. *Suspectus regi, et ipse eum suspiciens*. Vua nghi nó, mà nó cũng nghi vua.

SUSPICIOS Æ (iūs), adv. 1. Cách làm cho người ta nghi. 2. Cách nghi, cách ngờ vực. 3. Cách đoán phỏng.

SUSPICIOS - US, a, um (issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Hay ngờ vực, cả nghi. 3. Làm cho người ta nghi. || 2. *Suspiciosissimum tempus*. Thời rất hiểm nghèo. *Suspiciosum negotium*. Việc đáng nghi.

† SUSPIC - O, as, are, a. như

SUSPIC - OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Nghi, hồ nghi, ngờ vực. 2. Đoán phỏng, tưởng, ngờ, trộm nghĩ. || 1. *Temerè* — *de aliquo*. Ngờ vực cho ai. || 2. *Quorum te memorem esse suspicor*. Ấu là anh nhớ các sự ấy.

SUSPIRATI - O, onis, s. f. và SUSPIRAT - US, us, s. m. 1. Sự thở hơi, hơi thở ra. 2. Sự thở dài, tiếng than thở.

SUSPIRIOS - , adv. Cách khó thở ra.

SUSPIRIOS - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Khó thở, đoán hơi, có bệnh suyễn; làm cho khó thở. — *morbus*. Bệnh suyễn.

SUSPIRIT - US, us, s. m. như Suspiratio.

SUSPIR - UM, i, s. n. 1. Hơi thở. 2. Sự thở vật (vì đau đớn hay là vì ước ao lắm), sự khó thở, sự đoán hơi, bệnh suyễn. 3. Sự thở dài, sự than thở. || 2. *Suspirio laborans*. Có bệnh suyễn.

SUSPIR - O, as, avi, atum, are, a. và n. trị acc. cùng ad. 1. Bay hơi, hay mùi, xông khí. 2. Thở ra; thở dài, than thở. 3. *fig.* Tiếc, thảm thương; khát khao, ước ao lắm, khát khoản. || 1. — *calorem*. Xông hay là bay hơi nóng. — *humantes nebulas*. Xông những khí mù đặc. *Æstuantia vina suspirant*. Rượu sôi bốc hơi lên. || 2. *Flebile* — Thở dài thảm lắm. || 3. *Adolescentia suspiratur*. Ta tiếc tuổi đang xuân. — *honores* v. *ad honores*. Ham hố chức quyền.

SUSQUE - DEQUE, adv. Cách lộn lạo. — *habere* v. *facere*. Xáo lộn (hay là chẳng xem sao đến).

SUSCIL - IO, is, ire, n. như Subsilio.

SUSSULT - O, as, are, n. như Subsulto.

SUSTEND - O, is, ere, a. def. Giăng dưới. — *alicui insidias*. Dày kế nhiệm làm hại ai.

SUSTENTACUL - UM, i, s. n. Sự gì đỡ, choái; ai hay là sự gì giúp đỡ, của gì bổ sức.

SUSTENTATI - O, onis, s. f. 1. Sự giần ra, sự tri hoãn. 2. Sự cầm lại. 3. Sự nuôi nấng, của nuôi. 4. Sự nâng đỡ, sự giúp đỡ, sự bênh đỡ. || 2. — *suū*. Sự nên tinh mình xuống.

SUSTENTAT - OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) Kẻ đỡ, kẻ bênh lấy, kẻ nuôi.

SUSTENTAT - US, us, s. m. Sự nâng đỡ.

SUSTENT - O, as, avi, atum, are, a. freq. Sustineo. 1. Đỡ lấy, nâng đỡ, chống đỡ. 2. Giúp đỡ, bênh vực, phù hộ. 3. Gìn giữ, nuôi nấng, giúp. 4. Chịu, nhịn, nhịn nhục. 5. Chống trả, kháng cự, cản. 6. Ngăn đón, ngăn chầu. 7. Giãn ra, khoan giãn, lãn lãn. || 1. — *ruentem dextrā*. Gỡ tay đỡ ai đang ngã. — *aliquem ad ambulandum*. Vực ai đi. — *se manibus*. Vịn lấy (sự gì) kéo ngã. || 2. — *aciem* v. *pugnam*. Thúc quân chiến cho bạo. — *officiis aliquem*. Thi công giúp ai. — *se animo*. Cậy gan mình mà ở vững vàng. || 3. — *bellum auxiliis et opibus aliorum*. Nhờ binh và của nước khác mà đánh giặc. — *aliquem alimentis*. Liệu lượng thực cho ai. — *se arte aliquā*. Làm nghề gì nuôi xác. || 4. *Laborum spe olū* — Cam chịu khó nhọc vì trông nghĩ về sau. — *procellas incidit*. Nhịn người ta ghen ghét mình. || 5. — *hostem*. Kháng cự cùng quân giặc. *Ægrē eo die sustentatum est*. Ngày ấy đã phải cố sức làm mà chống vuốt giặc. *Ægrē is dies sustentatus est*. Idem. || 6. — *aquas*. Ngấu nước. — *aciem*. Cắm quân cuộc hung

chiến quá. || 7. — *rem ad adventum alicujus*, v. — *rem dum aliquis veniat*. Giãn việc gì cho đến khi ai đến. *Malum opprimi sustentando non potest*. Chẳng có lẽ trì hoãn mà dẹp sự dữ được đâu.

SUSTINENTI-A. æ. s. f. Sự chịu khó vững vàng, đức nhẫn nại.

SUSTIN-EO, es, ui, susten-tum, ere, a. 1. Đỡ, nâng đỡ, chống; *fig.* giúp đỡ, binh vực, phù hộ, bầu chữa, giữ, gìn giữ, nuôi nấng. 2. Cầm, cầm lại, dừng lại, kiêng. 3. Cầm trong tay, ôm. 4. Làm, gánh (việc gì) nổi, chịu nổi. 5. Nhịn, chịu, chực. 6. Chống lại, kháng cự, dẹp, chịu nổi, ở vững vàng, bền vững, ngăn chặn. 7. Đỡ, đỡ, dong cho. 8. Có sức, có gan, cá đảm, cá lòng. 9. Lấn lữa, giãn ra, trì hoãn, cho khát. 10. Giữ lại, để dành. || 1. — *artus baculo*. Chống gậy. *Fornice, pons sustinetur*. Có cổng bán nguyệt đỡ cầu. *Avis se sustinet alis*. Chim dùng cánh nâng đỡ mình. — *humeris bo-rem*. Vác con bò. — *opiniones suas*. Nói bênh ý mình. — *causam reipublicæ*. Vực nhà nước. — *amicum re, fide*. Lấy của lấy thế mà giúp bạn hữu. *Rex ille herbis tantum vitam sustinebat*. Vua ấy chỉ ăn cỏ rạ mà nuôi mình cho sống. || 2. — *currum*. Cầm xe lại. — *gradum*. Dừng chân lại; đứng lại. — *equos*. Dừng ngựa lại. — *agmen* v. *signa*. Kì binh sĩ lại. — *se à lapsu*. Gương mình cho khỏi ngã. — *manum*. Cầm tay mình lại. — *assensus* v. *se ab omni assensu*. Chẳng muốn ưng (việc gì). || 3. — *manu speculum*. Cầm cái gương trong tay. — *sinus vestis*. Ôm áo. *Sustine hoc*. Mày cầm cái này. || 4. — *aliquid muneris in republica*. Làm việc gì trong nhà nước, làm quan. — *unus tres personas*. Một người xuất ba hình. — *expectationem sui*. Làm y như người ta đã trông về mình. || 5. — *mala præsentia*. Chịu các sự dữ đang có bây giờ. — *labores*. Chịu khó nhọc. *Duros dolores corpore*. Chịu đau đớn rất rửa phần xác. *Sustine Domi-nion*. Hãy chờ đợi (giờ) Đức Chúa Lời (định). *Triduo sustinent me*. Nó có lòng theo tao đã ba ngày rày. || 6. — *impetum hostis*. Kháng cự cùng quân giặc. — *potentiam alicujus*. Chống lại quyền phép ai. — *sumptum*. Chịu các tổn phí. — *iram*. Dẹp tình giận. — *crimen*. Gỡ tội cho mình. *Iusta petentem non sustinere*. Các kẻ ấy đã phải nghe kẻ xin sự phải lẽ. || 7. *Sustinuas eos tibi habitu esse similes*. Hãy chờ cho chúng nó ra giống như anh bề ngoài. || 8. *Populus verba Dei non sustinens audire*. Dân không có sức nghe lời Đức Chúa Lời phán dạy. *Sustinuit scribere mihi*. Nó đã dám viết thư cho tôi. *Pa-*

trem ferire sustinebis? Mày sẽ cá lòng đánh cha ru? *Non sustinet petere* Nó chẳng dám xin. || 9. — *rem in noctem*. Giãn việc cho đến tối. — *vitam alicui*. Làm cho ai sống lâu hơn. *Sustineas necesse est, nam tibi quod solvat non habet*. Anh phải cho nó khát, vì nó không lấy gì mà trả nợ được. || 10. *Mors rapit juvenes, sustinet senes*. Kẻ trẻ chết, kẻ già còn được sống; lá vàng còn ở trên cây, lá xanh rụng xuống.

SUSTOLL-O, is, sustul-i, subla-tum, ere, a. 1. Kéo lên, đem lên, nhắc lên, nâng lên, cất lên. 2. Cất lấy, cất đi, ăn trộm. 3. Phá, phá tuyệt. || 1. — *aliquem in equum*. Đỡ ai lên ngựa. — *aliquid humeris*. Xóc của gì lên vai. — *scapham in na-rem*. Kéo tam ban lên tàu. || 2. — *aliquem*. Đem ai đi. || 3. *Hus sustollet ædes*. Nó sẽ phá tan nhà này.

SUSTULI, perf. Suffero, Sustollo và Tollo.

† SUS-UM, adv. như Sursum.

SUSURRAM-EN, inis, s. n. 1. Tiếng xầm xuất, tiếng rí tai. 2. Lời ếm chú.

SUSURBAT-IM, adv. (nói) Cách thì thảo, cách rí rầm.

SUSURRATI-O, onis, s. f. 1. Tiếng ào ào, tiếng xầm xuất. 2. Sự thì thảo, sự rí tai, sự rí lời, sự nói thám. 3. Lời nói hành.

SUSURRAT-OR, oris, s. m. Kẻ mách miệng, kẻ nói hành.

1° SUSURR-O, onis, s. m. Kẻ nói hành, kẻ nói gièm chê; kẻ mách miệng, kẻ thừa, kẻ cáo.

2° SUSURR-O, as, avi, atum, are, n. 1. Thì thảo, rí tai, rí lời. 2. Nói thám, làm bảm. 3. Hát nhỏ, hát ngàm, ngàn. || 1. *fig.* *Fama vaga susurrat*. Có tiếng đồn ngấm.

† SUSURR-UM, i, s. n. như

1° SUSURR-US, i, s. m. 1. Tiếng nhỏ: tiếng lá cây phát phơ, tiếng nước chảy, tiếng gió hay hấy, tiếng chim riu rít, tiếng ong kêu ve, etc., tiếng xầm xuất. 2. Lời nói thì thảo, lời nói rí tai; tiếng làm bảm. 3. Sự cáo nhỏ, sự mách miệng, sự thừa. || 1. *Apes levi somnos suadent inire susurro*. Con ong kêu ve ve làm cho buồn ngủ. || 2. *Susurri lenes* Lời rí tai. || 3. *Tenui jugulos aperire susurro*. Chém đầu người vì mấy điều cáo nhỏ.

2° SUSURR-US, a, um, adj. (giống gì) Nói thì thảo, ra tiếng ếm, nói nhỏ.

3° SUSURR-US, us, s. m. Cung nổi ếm ái.

SUTEL-A, æ, s. f. Sự đối trả, sự bình bái.

† SUTELOS-US, a, um, adj. (ai, sự gì) Quí quyết, bình bái.

SUTERN-A, *a*, s. f. 1. Đàng chỉ, đàng may. 2. Đờ đã may. 3. Nghề hay là nhà thợ giấy.

SUTIL-IS, *e*, adv. (sự gì) Đã chịu may vá; đã chịu nổi, đã chịu kết. *Sutiles lapilli*. Hạt trai xâu dây, chuỗi hạt trai. — *domus*. Nhà xếp cân bằng da vật.

SUT-OR, *oris*, s. m. (*RIX, ricis*, s. f.). 1. Thợ may. 2. Thợ giấy. || 2. — *malus*. Thợ vá giấy cũ.

SUTORITI-US, *a, um*, và **SUTORI-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thợ giấy, thuộc về thợ may.

SUTRIBALL-US, *i*, s. m. Thợ vá giấy cũ.

SUTRIN-A, *a*, s. f. và **UM**, *i*, s. n. Nghề thợ giấy hay là thợ may, nhà thợ giấy hay là thợ may.

SUTRIN-US, *a, um*, adj. như *Sutoritius*.

SUTRI-UM, *i*, s. n. Nhà may.

SUTUR-A, *a*, s. f. 1. Đàng chỉ, đàng may, đàng kim. 2. Sự nhíp miệng vết; đàng trên xương sọ.

SUT-US, *a, um*, part. pass. *Suo*.

SU-US, *a, um*, adj. poss. ngôi thứ ba. 2. (ai, sự gì) Thuộc về mình, bởi mình mà ra, là của mình. 2. Có lòng vuốt mình, triu mến mình. 3. Xuôi, thuận, tiện, cò ịch, xứng, đủ. 4. Làm chúa mình, ở thông dong, xống xá; *fig.* biết thản tỉnh, tỉnh táo. || 1. *Suum gnatum am tre*. Yêu dấu con mình. *Illum ulciscen'ur mores sui*. Nó sẽ phải thiệt hại bởi tính nết mình mà ra. *Sua morte defungi*. Chết tự nhiên. *Sua sponte*. Tự ý mình. *Hunc sui cives e civitate ejecerunt*. Các kẻ bán hương nó đã đuổi nó ra khỏi thành. *Suis carus esse*. Các kẻ thuộc về mình chuộng mình. — *ipse fuit accusator*. Chính kẻ ấy đã cáo mình. *Cuique suum*. Của ai của nấy. *De suo offerre*. Đàng của mình. *Suum alteri adimere*. Lấy của kẻ khác. *In suum convertere*. Lấy làm của mình. *Sui*. Những người thân thích, những người nhà mình, những người bán quán mình, những người bạn hữu mình. || 2. *Uti populo suo*. Được lòng dân. *Suum aliquem fuvare v. reddere*. Mua lấy lòng ai. *Cassius Ciceroni suo salutem*. Cassiô gửi lời trọng ông Cicêrô là bạn nghĩa mình. || 3. *Ferunt sua flamina chissem*. Đoàn tàu được gió xuôi. *Fructum dabit in tempore suo*. Khi đến mùa nó sẽ sinh quả. — *cuique locus*. Ai ai đã có chỗ riêng. *Esse sua aetatis v. tutela*. Đã đến tuổi xuất thân. *Suum numerum halet natis*. Tàu đã đủ người rồi. || 4. — *omnino est Deus*. Đức Chúa Lờ là đáng tự hữu. *Ancilla quae mea fuit hodie, sua nunc est*. Tôi tá gái kia sáng ngày còn thuộc về tôi, rầy đã được thông dong rồi. *Esse in sua potestate, v. Esse sui juris*. Làm chúa ý mình. — *feri*.

Khỏi làm tôi (các tính mê). *Aurum quod non coquitur, sed statim suum est*. Vàng chẳng phải nấu vì tự nhiên đã nguyên rồi. *Vix—, vix compos mentis erat*. Khi ấy nó đã ra như bất tỉnh. — *esse in disputando*. Bọn lẽ cách hàn tỉnh, cảm được tỉnh mình khi bàn lẽ.

SUUS-MER, *suamet, suummet*, adj. poss. ngôi thứ ba. (ai, sự gì) Thuộc về mình chốc.

SUUS-PTE, *supte, suumpte*, (chàng dùng nom.). adj. poss. ngôi thứ ba. (ai, sự gì) Thuộc về mình chốc. *Suapte ingenio*. Tự ý mình.

SYAGR-US, *i*, s. f. Thứ cây chà là.

SYBARITAN-IS, *a, um*, và **SYBARITIC-US**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Sybaris; xứng người thành Sybario, yếu điệu, mê đắm dục.

SYBOT-ES, *a*, s. m. Kẻ giữ heo, kẻ chân lợn.

SYCAMIN-US, *i*, s. f. Cây giàu.

SYC-E, *es*, s. f. 1. Trái vả. 2. Thứ chốc có hình trái vả. 3. Nhựa, chai. 4. Chốc trong khoé mắt. 5. Giống cây muống.

SYCIT-ES, *a*, s. m. 1. Tên bọt Bacchô. 2. Rượu trái vả khô. 3. Thứ ngọc kia.

SYCOMOR-UM, *i*, s. n. Trái sung.

SYCOMOR-US, *i*, s. f. Cây sung.

SYC-ON, *i*, s. n. Trái vả.

SYCOPHANT-A, *a*, s. m. 1. Người mách kẻ đã lấy trộm quả vả. 2. Kẻ mách miệng, kẻ cáo, kẻ thừa, kẻ bỏ vạ. 3. Kẻ phỉnh phờ, kẻ a dua.

SYCOPHANTI-A, *a*, s. f. Sự bỏ vạ.

SYCOPHANTIOS-E, adv. Cách bỏ vạ, như kẻ gian.

SYCOPHANTISS-O, *as, are, a*. và **OR**, *aris, ori*, d. 1. Bỏ vạ, vu thác. 2. Lừa đảo, làm mưu gian.

SYCOPHYLL-ON, *i*, s. n. Mộc cần hoa.

SYCOSS-IS, *is*, s. f. Cục thịt mọc nơi khoé mắt.

SYCOT-UM, *i*, s. n. Gan ngỗng đã nuôi bằng quả vả.

SYDERALIS, etc. như *Sideralis*, etc.

SYLLAB-A, *a*, s. f. 1. Vần, vận. 2. *pl.* Vần thơ. kiểu nói, sách (ai chép). || 1. — *longa*. Vần bình. *Syllabas vocare*. Đánh vần.

SYLLABAT-IM, adv. Từng vần; từng tiếng một.

SYLLABIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vần, có vần.

SYLLAB-US, *i*, s. m. Mục lục, hiệu đoạn, câu tóm bài.

SYLLATUR-IO, *is, ire*, n. như *Sullaturio*.

SYLLEPS-IS, *ie*, s. f. Cách đặt tiếng cứ nghĩa hơn cứ mẹo.

† **SYLLOGISMATIC-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lẽ *sylogismus*.

SYLLOGISM-US, *i*, s. m. Phép luận lẽ có ba câu:

câu mở (*major*), câu luận (*minor*), câu kết (*conclusio*).

SYLLOGISTIC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Cừ phép *sylogismus*.

SYLVA, etc., như Silva, etc.

SYMBOL - *A, x, s. f.* 1. Đón, tiền ai nộp mà ăn dụng. 2. Điều đồ khi ăn. || 1. *Symbolam dare*. Nộp đón.

SYMBOLIC - *E, adv.* Cách bóng, cách có thí dụ.

SYMBOLIC - *us, a, um, adj.* 1. (sự gì, lời nói) Chỉ sự khác, bóng bẩy, thuộc về hình bóng, thuộc về thí dụ, mẫu nhiệm. 2. Trả chịu đoan phóng.

SYMBOL - *um, i, s. n* và *us, i, s. m.* 1. Dấu, dấu chỉ, con dấu, dấu ấn, dấu nhớ, khẩu hiệu, lá cờ. 2. Tiến cộc. 3. Tiến đóng góp, tiến đón. 4. Đón (sự gì). || 1. — *apostolorum*. Kinh tin kinh. — *fidei*. Bản mẫu các điều phải tin.

SYMMETRI - *A, x, s. f.* Sự đối nhau, sự xứng hợp.

SYMMETR - *os, a, um, adj.* (sự gì) Có chế độ, xứng hợp, đối nhau.

SYMMON'AC - *um, i, s. n* và SYMMONIAN - *um, i, s. n.* Thử cây chĩa ba, cặp ki thảo.

SYMMYST - *A, x, s. m.* Kẻ đã vào đạo máu.

SYMPASM - *A, atis, s. n.* Thử bột rắc trên mình.

SYMPATHI - *A, x, s. f.* Sự hợp tình nhau, tình nghĩa cùng nhau; sự xứng hợp, sự mĩa giống.

SYMPATHIC - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Hợp tình nhau, xứng hợp, mĩa giống.

SYMPERASM - *A, atis, s. n.* Câu kết (xem *Syllogismus*); câu kết bài.

SYMPHAS - *is, is, s. f.* Sự nhiều tình từ mọc một trật.

SYMPHONES - *is, is, s. f.* Sự hai tiếng rập nhau, sự hợp âm (xem *Consonantia*).

1° SYMPHONI - *A, x, s. f.* 1. Sự hát điệu, tiếng hát dịp dăng, sự gây đàn điệu hoà. 2. Kèn loa, kèn đóng. 3. Thử trống.

2° SYMPHONI - *A, x, s. f.* và SYMPHONIC - *A, x, s. f.* Vong ưu thảo.

1° SYMPHONIC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Ăn dịp dăng, êm tai, thuộc về sự hát hay là gây đàn điệu hoà.

2° SYMPHONIC - *us, i, s. m.* Kẻ biết đàn hát.

SYMPHRATID - *E, arum, SYMPHRATOR - es, um, và SYMPHROTID - es, um, s. m. p.* như *Contribulis*.

SYMPHYT - *um, i, s. n.* Tạc điệp.

SYMPINI - *um, i, s. n.* Chén lớn, bát lớn.

SYMPLEGM - *A, atis, s. n.* 1. Đồ chạm hình nhiều người vướn nhau. 2. Sự ôm lấy, sự bá cổ.

SYMPOSIAC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về yến tiệc.

SYMPOSIARCH - *A, x, s. m.* và *us, i, s. m.* Kẻ áp yến tiệc.

SYMPOSIAST - *es, x, s, m.* Kẻ ban yến tiệc.

SYMPOSI - *um, i, s. n.* Yến tiệc.

SYMPOT - *A, x, s. m.* Bạn rượu.

SYMPOTHI - *A, x, s. f.* Đàn bà uống rượu khi ăn tiệc.

SYMPSALM - *A, atis, s. n.* Tiếng hát diển nhau.

SYMPTOM - *A, atis, s. n.* Dấu chỉ (sẽ mắc phải) bệnh; dấu chỉ trước.

SYMPTOMATIC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Chỉ trước, thuộc về dấu chỉ bệnh.

SYMPTOS - *is, is, s. f.* Sự co lại, sự rút lại.

SYMPULL - *um, i, s. n.* như *Simpulum*.

SYNERES - *is, is, s. f.* Sự đục hai chữ vào một (như *alvaria* thay vì *alvearia*).

SYNAGOG - *A, x, s. f.* 1. Hội người Judêu làm việc đạo. 2. Nhà nguyện chung (bên Judêu). 3. *fig.* Đạo Judêu, các người Judêu.

SYNALEPH - *A, x, s. f.* và *E, es, s. f.* Sự bớt một chữ âm khi đứng trước chữ âm khác (như *vit'est* thay vì *vita est*).

SYNANCH - *E, es, s. f.* Bệnh yết hầu.

SYNANCHIC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về bệnh yết hầu.

SYNAPHI - *A, x, s. f.* 1. Sự mặt trăng ở tháng sao nào trong một cung hoàng đạo. 2. Sự đặt vấn bình vấn trắc cho thành câu thơ.

SYNARTHROS - *is, is, s. f.* Sự vững kháp xương.

SYNATHRESM - *us, i, s. m.* Cách gồm trong một câu nhiều lẽ giải ý chính bài.

SYNAXAH - *A, orum, s. n. p.* Sách tóm truyện các thánh.

SYNAX - *is, is, s. f.* 1. Hội người cầu nguyện. 2. Sự tế lễ, sự làm lễ. 3. Phép Minh thánh. 4. Sự hợp làm một cùng Đức Chúa Lời.

SYNCACURGEM - *A, atis, s. n.* Sự giả điệu gì mà nhạo kẻ đã làm điều ấy.

SYNCATATHES - *is, is, s. f.* Sự lấy làm phải, sự ưng.

SYNCATEGOREM - *A, atis, s. n.* Sự gì có nghĩa khi hợp cùng sự khác.

SYNCERAST - *um, i, s. n.* như *Edulium*.

SYNCERÈ, etc. như *Sincerè, etc.*

SYNCHONDROS - *is, is, s. f.* Sự hai xương hợp làm một (nơi kháp).

SYNCHRISM - *A, atis, s. n.* Sự xúc.

SYNCHRON - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Cùng một đời, trang tác, đồng thì.

SYNCHYS - *is, is*, s. f. 1. Sự lộn lạo. 2. Cách nói đổi thứ tự tiếng trong câu.

SINCOMISTUS *panis*, m. Bánh hèn.

SYNCOP - *a, x*, và *e. es*, s. f. 1. Sự bớt một chữ hay là một ván (như *amisti* thay vì *amavisti*). 2. Sự chết điếng, sự chết ngất, sự mất vía.

† **SYNCOPAT** - *us, u, um*, part. (ai) Chết điếng, chết ngất.

† **SYNCOP** - *o, as, are*, n. Chết điếng, chết ngất, mất vía.

SYNCRIS - *is, is*, s. f. Sự sánh lại hai điều khác nhau.

SYNDERES - *is, is*, s. f. Sự lương tâm trách.

SYNDIC - *us, i*, s. m. Kẻ người ta sai cật.

SYNECDOCH - *e, es*, s. f. Cách nói lớt cả thay vì phần hay là nói phần thay vì lớt cả.

SYNECDOCHIC - *e, adv.* Cách dùng *synecdoche*.

SYNECPHONES - *is, is*, s. f. như *Synæresis*.

SYNEDRI - *a, x*, s. f. và *um, i*, s. n. Công đảng, đến hiệp nghị, nhà hội công đồng.

SYNEDR - *us, i*, s. m. Quan thương nghị (bên Sparta).

SYNEPHEB - *i, orum*, s. m. p. Trẻ trang tác nhau.

SYNEPHIT - *es, x*, s. m. như *Galactites*.

SYNES - *is, is*, s. f. 1. Trí hiểu, trí khôn. 2. Sự đặt hai sự hợp làm một.

SYNESTOT - *es, um*, s. m. p. Những kẻ có tội phải đứng trong nhà thờ mà cầu nguyện đến tội.

SYNEUROS - *is, is*, s. f. Sự hai xương hợp làm một bởi gân.

SYNGRAPH - *a, x*, s. f. và *us, i*, s. m. 1. Văn khế, văn tự. 2. Lời giao vuối nhau. 3. Tờ thông hành. || 1. *Per syngrapham alicui credere*. Bất ai làm văn tự mà cho nó vay.

SYNIST - *or, oris*, s. m. Bận tội, kẻ đồng tình mà phạm tội.

SYNOCHIT - *is, idis*, s. f. Giống đá ngọc kia.

SYNOCH - *us, i*, s. m. Sự cứ, sự tiếp sau, phần sau.

SYNODAL - *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về công đồng. *Synodalia*. Luật công đồng đã ra.

SYNODI - *a, orum*, s. n. p. Sự giúp mặt, sự bàn vuối nhau.

SYNODIC - *us, a, um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về công đồng. 2. Hợp làm một.

SYNODIT - *e, arum*, s. m. p. Thầy dòng ở chung một nhà, thầy viện tu.

SYNODONTIT - *is, is*, s. f. Giống đá ngọc kia.

1° **SYNOD** - *us, ontis*, s. m. Giác ngư.

2° **SYNOD** - *us, i*, s. f. Công đồng. toà công đồng.

SYNOECIOS - *is, is*, s. f. như *Synathroesmus*.

SYNOECI - *um, i*, s. n. Hàng quán, quán.

SYNONYM - *a, orum*, s. n. p. Tiếng trùng nghĩa vuối nhau.

SYNONYMI - *a, x*, s. f. 1. Nghĩa chung nhiều tiếng. 2. Tên chung.

SYNONYM - *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Trùng nghĩa vuối nhau. 2. Có một tên như nhau.

SYNOPHIT - *es, x*, s. f. như *Galactites*.

SYNOPS - *is, is*, s. f. 1. Sách tóm, ý tóm bài, ý sách. 2. Sự làm sổ các của cải.

SYNTAGM - *a, atis*, s. n. 1. Sách có thứ tự. 2. Thứ tự, sự bài trận. 3. Cửa phi hàng năm mà đánh giặc.

SYNTAS - *is, is*, s. f. Sự vươn mình, sự duỗi (chân tay).

SYNTAX - *is, is*, s. f. 1. Phép dọn hay là cách đặt tiếng cho có thứ tự. 2. Lệnh, chiếu chỉ. 3. Công lệnh, tiến công, bỗng lộc. 4. Sự soát binh, sự điểm binh.

SYNTECTIC - *us, a, um*, adj. (ai) Có bệnh lao, hao sức.

SYNTERES - *is, is*, s. f. Sự lo giữ mình.

SYNTEX - *is, is*, s. f. Sự lừ thử, sự lao lực.

SYNTHEM - *a, atis*, s. n. 1. Cách xếp đặt, thứ tự. 2. Lá cờ, khẩu hiệu. 3. Thẻ kẻ chạy ống cắm mà đòi ngựa trạm. 4. Yên ngựa trạm. 5. Câu luận máu nhiệm.

SYNTHESIN - *a, x*, s. f. (hiệu ngấm *vestis*). Áo ăn tiệc.

SYNTHES - *is, is*, s. f. 1. Đồng, nhiều chén lồng nhau. 2. Áo ăn tiệc. 3. Tủ xếp áo. 4. Sự lặp lại các phần vuối nhau. 5. Sự hốt thuốc, sự pha thuốc. 6. Thứ tự, sự xếp đặt.

SYNTONI - *a, x*, s. f. Sự cứ hát một cung mãi.

SYNTROPHI - *um, i*, s. n. Gai góc.

SYNTROP - *us, i*, s. m. Trẻ đã chịu nuôi vuối (ai).

SYRACOSI - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Syracusa.

SYRIAC - *e, adv.* Bằng tiếng Syriacô.

SYRIAC - *um, i*, s. n. 1. Thứ thuốc vẽ. 2. Rễ đang qui.

SYRIAC - *us, a, um*, và **SYRIC** - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước Syria. *Syriaca radix*. Rễ đang qui.

SYRING - *a, x*, s. f. 1. Ống thông khoan. 2. Sang độc cháy mù. 3. Hào đào bé dài. 4. Máng cỏ. 5. Ống quyền, còi.

SYRINGI - *as, x*, s. m. Lau, sậy, nứa.

SYRINGIT - *is, is*, s. f. Thứ đá ngọc.

SYRNGI-UM, *i*, s. n. 1. Sang độc, chốc. 2. Lỗ trực bính xe.

STRINGOTOMI-UM, *i*, s. n. và **STRINGOTOM-US**, *i*, s. m. Thử dao mổ sang độc.

SYR-INX, *ingis*, s. f. 1. Hang hổ. 2. Ống thông khoan.

SYRISC-UM, *i*, s. n. và *us*, *i*, s. m. Giỏ đựng quả vả.

SYRIT-ES, *x*, s. m. Thử đá ở trong bàng quang chó sói.

SYRI-UM, *i*, s. n. Nước hoa huệ.

SYRI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước Syria.

SYRM-A, *atis*, và † **SYRM-A**, *x*, s. f. 1. Áo có đuôi dài, áo dài trò tướng. 2. *fig.* Kiểu nói như tướng tập.

SYRMATIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có chân què ló.

SYRMATOPHOR-US, *a*, *um*, adj. (ai) Đỡ đuôi áo hay là mặc áo có đuôi dài.

SYRTIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về cồn cát kìa (xem *Syrtis*), giống như cồn cát. 2. *fig.* Có nhiều cát, bạc khí, hoang.

SYRTID-ES, *um*, s. f. p. Đá ngọc ở trong cồn cát kìa (xem *Syrtis*).

SYRT-IS, *is* và *idis*, s. f. và **SYRT-ES**, *ium*, s. f. p. 1. Cồn cát gần bãi biển thành Carthago. 2. *fig.* Cồn cát, bãi cát, rừng vắng vẻ.

SYR-US, *i*, s. m. 1. Kho lúa xây ngầm dưới đất. 2. Chối.

SYSSIT--A, *orum*, s. n. p. Tiệc chung, bữa ăn chung.

SYSSITI-UM, *i*, s. n. Nhà dân Lacédemon ăn chung vui nhau.

SYSTEM-A, *atis*, s. n. 1. Sự đặt nhiều sự hợp làm một. 2. Cách thế, mẹo mực, môn mạch, lễ kế tiếp nhau cho thành một môn một giáo, môn, giáo.

SYSTOL-E, *es*, s. f. 1. Sự trái tim hay là mạch rút lại. 2. Sự đối vắn bình ra vắn trắc.

SYSTYL-US, *a*, *um*, adj. (nhà) Có cột xa nhau bằng hai chiều khoát nó.

STRYB-A, *x*, s. f. Bia sách.

SYZETES-IS, *is*, s. f. Sự tra xét.

SYZYGI-A, *x*, s. f. 1. Phép vắn thơ. 2. Sự đặt hợp làm một, phép tương hợp.

SYZYGI-E, *arum*, s. f. p. Sốc vọng.

T

T, chữ latinh thứ hai mươi; trong phép tính **T** là một trăm sáu mươi (160), và **T** là mười sáu vạn (16.0000).

† **TABACE-A**, *x*, s. f. và † **TABAC-UM**, *i*, s. n. Cây thuốc lá, nhân thảo. *Tabacum naribus haurire*. Hút thuốc. *Fumum tabaci haurire*. Hút thuốc.

TABAN-US, *i*, s. m. Con mòng, ong lỗ.

TABEFACT-US, *a*, *um*, part. pass. hơi

TABEFAC-IO, *is*, fec-*i*, tum, ere, a. 1. Dong hoá, làm cho cháy. 2. Làm cho khô héo, làm cho ra mồn, làm cho mục nát; *fig.* làm cho suy sút, làm cho ra yếu sức.

TABEFLU-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Chảy mủ máu, có nhiều mủ.

TABELL-A, *x*, s. f. dimin. *Tabula*. 1. Ván nhỏ, ván nháp (bôi sáp mà viết), đòn tay. 2. Bàn cờ. 3. Ảnh (vẽ vào gỗ), tranh vẽ. 4. Cái quạt. 5. Phần bánh ngọt. 9. Tờ bói, ván khế, ván tự, tờ, sách. 7. Thẻ bầu. 8. *pl.* Thư từ. || 1. — *de-functorum*. Linh vị, thần vị, mộc vị. || 6. *Tabel-*

lae falsae. Chúc thư giả mạo. *Ex tabella pronuntiare sententiam*. Cấm tờ mà đọc án.

TABELLAR-IS, *is*, s. m. như 2° *Tabellarius*.

1° **TABELLARI-US**, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ván nháp viết, thuộc về thư, thuộc về tờ bói. 2. Thuộc về kẻ đem thư. || 2. *Tabellaria navis*. Tàu trạm.

2° **TABELLARI-US**, *i*, s. m. 1. Kẻ đem thư, kẻ chạy trạm, mã đội. 2. Kẻ giữ sổ sách.

TABELLI-O, *onis*, s. m. Kí lục, thơ kí.

TAB-EO, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), n. 1. Ra hư, ra hình, ra mục nát. 2. Cháy, tan ra, va lũng. 3. Rủ đi, rủ liệt, hao tổn tinh thần. || 3. — *amare*. Yêu chết mệt.

TABERN-A, *x*, s. f. 1. Nhà ván, nhà thợ, cửa hàng. 2. Nhà quán, quán rượu. 3. Lầu xanh, ánh nguyệt hoa. || 1. — *libraria*. Nhà bán sách. — *unguentaria*. Cửa hàng bán thuốc thơm. || 2. *Tabernam exercere*. Giữ quán rượu.

TABERNACLARI-US, *i*, và TABERNACULARI-US, *i*, s. m.
Thợ làm nhà hàng.

TABERNACUL - UM, *i*, s. n. 1. Nhà xếp, nhà tạm, nhà lều. 2. Quán rượu nhỏ. 3. Đền thờ, nhà chầu (có Minh thánh). || 3. *Aeterna tabernacula*. Thiên đường, (đền dài hàng có đời đời).

1° TABERNARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về quán rượu, thuộc về cửa hàng; xứng quán rượu, thò, hoa tình.

2° TABERNARI-US, *i*, s. m. Kế ngồi cửa hàng, chủ quán rượu.

TABERNUL - A, *æ*, s. f. dimin. Taberna.

TAB-ES, *is*, s. f. 1. Sự chảy, sự ra lông. 2. Giống gì đã ra lông. 3. Mù, mù máu, khi độc. 4. Thuốc độc; mùi hôi thối. 4. Bệnh lao, sự mòn mỏi, sự rũ liệt. || 1. *Resolvere margaritas in tabem*. Làm cho hạt trai ra lông. || 3. *fig.* — *animi*. Sự ghen tương. || 5. — *arborum*. Sự cây cối ra khô héo.

TABESC - O, *is*, tab-*ui*, *ere*, n. def. 1. Chảy, tan, ra lông. 2. Ra hư, ra thối, ra mục nát. 3. *fig.* Ra khô héo, ra mòn mỏi, mắc bệnh lao, rũ liệt. || 2. — *calore*. Chảy vì nóng. || 2. — *otio*. Chương thầy. *Tabescit dies*. Đã gần tối. || 3. — *maerore*. Rũ đi vì buồn bã. — *per scelus*. Hư nát dần dần vì tội lỗi.

TABIDUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

TABID - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã ra lông, đã chảy. 2. Hư, hư nát, hinh, thối; rũ liệt, lữ thừ. 3. Làm cho hư đi, làm cho hao sức, làm cho mòn đi. || 3. *Leustum et tabidum venenum*. Thuốc độc làm cho hao mòn đi dần dần.

TABIFICATIL - IS, *e*, và TABIFIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Làm cho ra lông, dùng mà dong hoá. 2. Hai sinh khí độc, sinh ôn dịch. 3. Làm cho mòn sức; làm cho ngã lòng.

TABIFLU - US, *a*, *um*, adj. như Tabesfluens.

TABITUD - O, *inis*, s. f. như Tabes.

TABLIN-UM, *i*, s. n. (tiếng tắt thay vì Tabulinum). 1. Phòng có nhiều tấm ván (viết hay là vẽ), nhà tích sách. 2. Sổ, sổ sách, tờ bói, sổ bộ. 3. Tranh vẽ treo suốt nhà. 4. Nhà bằng ván mà ở mùa hè.

† TABLISS - O, *as*, *are*, n. Đánh cờ.

TABUI, perf. Tabeo và Tabesco.

TABUL - A, *æ*, s. f. 1. Tấm ván, đòn tay. 2. Dát (loài kim). 3. Bàn, án thư. 4. Bàn cờ, bàn đánh thò lờ, etc. 5. (— *picta*) Tranh vẽ, ảnh vẽ, bản đồ, tờ dán. 6. Nháp, ván bói sắp mà viết; sổ; chúc thư; thò bầu. || 1. *Tabulam de naufragio arripere*. Vớ tàu vớ lấy tấm ván. || 2. — *plum-*

bea. Dát chì, lá chì. || 3. — *lapidea*. Bàn đá, bia đá. || 5. *Tabulas bene pictas collocare in bono lumine*. Đặt tranh vẽ khéo nơi sáng. || 6. — *libri*. Mục lục sách. — *geographica*. Địa đồ. — *domus*. Tờ phủ ý. *Tabulus conficere*. Tính sổ.

TUBUL - E, *arum*, s. p. f. 1. Sổ sách, nhật kí, sổ biên việc hằng ngày. 2. Văn khế, văn tự, tờ bói, đơn kiện cáo. 3. (húc thư. || 1. — *accepti et expensi*. Sổ tiền được và tiêu. || 2. *Tabulis accusare*. Nói rằng đã mạo văn khế. || 3. *Suprema* —. Chúc thư. *Tabulis haeredes inserere*. Viết tên ai vào chúc thư cho được ăn phần của lối.

TABULAMENT - UM, *i*, s. n. Sàn ván, bực. *Consternere tabulamentis*. Hạ sàn, đóng sàn.

TABULAR - E, *is*, s. n. Da mỏng ngăn nắp cương hòng.

1° TABULARI - A, *um*, s. n. p. Tấm ván dùng mà khảo tù.

2° TABULARI - A, *æ*, s. f. 1. Nơi giữ tờ bói sổ sách, 2. Việc kê giữ sổ.

TABULAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Dùng được mà làm ván.

TABULARI - UM, *i*, s. n. Nhà giữ sổ bộ, nhà giữ tờ bói.

TABULARI - US, *i*, s. m. 1. Kê giữ sổ, kê thu tiền. 2. Thờ kí, kí lục, phán án.

TABULAT - IM, adv. Từng vuông (vuờn nho).

TABULATI - O, *onis*, s. f. Sự đóng sàn, sàn.

TABULAT - OR, *oris*, s. m. Kê đóng sàn, kê lát ván.

TABULAT - UM, *i*, s. n. 1. Sàn, bực, táng, phản, sập. 2. Giường nằm. 3. Sân tàu. 4. Rạp tích có khô. 5. Ngành cây xoà ra như ván vậy. || 1. — *ad sedendum*. Phán ngồi.

TABULAT - US, *a*, *um*, part. pass. Tabulo.

TABULIN - UM, *i*, s. n. như Tablinum.

TABUL - O, *as*, *are*, a. Lát ván, ghép ván, hạ sàn.

TAB - UM, *i*, s. n. 2. Máu độc, khí độc. 2. Nọc độc, sự thối tha. 3. Thuốc nhuộm điều cháy.

TAC - EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, n. trị abl. hay là abl. cung in, de. Ở lặng, lặng lẽ, nín lặng. 2. n. Làm thình, giấu, giữ kín, chẳng nói. || 1. *Tacet omnis ager*. Ngoài đồng vắng cả. *Qui — nequit*. Kê máy mép, kê ngựa miệng. || 2. — *vitia populi*. Dong nét xấu dân. — *rem v. re v. de re v. in re*. Giấu chẳng tỏ sự gì ra. — *commissa*. Giữ kín các điều ai đã nói vuốt mình. *Non tacendus gentibus*. Các dân thiên hạ sẽ nói đến (ai).

TACIBUND - US, *a*, *um*, adj. như Taciturnus.

TACIT - ẽ và ò, adv. 1. Cách nín lặng, thẳm thẳ, trong lòng, cách tin. 2. Sẻ sẻ, dần dần, cách trộm vụng. 3. Tự nhiên, tất nhiên. || 1. — *flere*. Khóc thẳm. — *exsecrari aliquem*. Chửi rủa ai trong lòng. || 3. — *hæc fiunt*. Các sự ấy tự nhiên người ta giữ.

TACIT - UM, *i*, s. n. Điều kín.

TACITUR - IO, *is, ire*, n. def. Muốn nín lặng.

TACITURNIT - AS, *atis*, s. f. Sự hay ở lặng, sự kín dạ. *Taciturnitate opus est*. Phải ở cho kín đáo.

TACITURNUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi .

TACITURN - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì, nơi nào) Ở lặng, lặng lẽ, chẳng hay nói. 2. Kín dạ, ở kín đáo, mìn thớ. 3. Chẳng kêu, thanh vắng, tịch mịch. 4. Hèn hạ, phàm hèn, chẳng ai nói đến. || 1. *Statua taciturnior*. Lặng như bụt. || 3. *Taciturnissimum ostium*. Cửa mở ra đóng vào êm lăm. || 4. — *liber*. Sách bỏ xỏ.

TACIT - US, *a, um*, part. pass. Taceo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng ai nói đến, chịu bỏ qua. 2. Chẳng nói, ở lặng, lặng lẽ; thẳm, sẻ sẻ. 3. Kín, mật. || 1. *Tacita causa*. Lẽ (ai) chẳng nói ra. || 2. *Me tacito intelliges*. Dù tôi chẳng nói anh cũng sẽ hiểu. *Tacitum mori*. Chịu chết mà chẳng mở miệng chữa mình. *Tacitæ voce loqui*. Nói thẳm. *Tacita assensio*. Sự ưng thẳm. *Tacitum fulmen*. Chớp chẳng có sấm. || 3. *Tacita ira*. Sự giận ngầm ngầm. — *sensus*. Tâm tình tự nhiên. *Tacitum iudicium*. Sự luận án mật.

TACTIC - A, *æ*, s. f. và A, *orum*, s. n. p. Phép bày trận.

TACTIC - US, *i*, s. m. Quan bày trận.

TACTIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu đá đến được.

TACTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đá đến, sự sờ mó. 2. Sự mình đá đến được.

1° **TACT** - US, *a, um*, part. pass. Tango. *De caelo* — Đã phải sét đánh.

2° **TACT** - US, *us*, s. m. 1. Sự mình đá đến được (là một quan trọng ngũ quan). 2. Sự đá đến, sự sờ mó. || 1. *Hoc sub tactum non cadit*. Giống ấy chẳng ai đá đến được. || 2. — *blandiens*. Sự sờ cách êm, sự sờn, sự vuốt.

TACUI, perf. Taceo.

TÆD - A, *æ*, s. f. 1. Thứ cây có nhựa dùng mà soi, cây thông, cây tòng, cây trám. 2. Ván gỗ sam. 3. Đước (trám), nển (trám, đèn (chai). 4. fig. Lễ cưới, phép hôn nhân. 3. Vãn hí sinh. || 4. *Tædas jungere*. Kết bạn.

† **TÆD** - EO, *es, ere*, a. def. trị gen., như

TÆD - ET, *uit* và *tæ* - *sum est, ere*, n. def. unip.

trị acc. và gen. cứ như trong sách mẹo. Chán, chán ngán, chán chường, phiền, buồn, chẳng muốn nữa. *Me tædet hujus vitæ*. Tôi đã chán ngán đời này. *Tædens laboris*. Ngay lưng, lưng lỉnh.

TÆDIF - ER, *era, erum*, adj. (ai) Gắn được.

† **TÆDI** - O, *as, are*, n. như Tædet.

TÆDIOS - È, adv. Cách sinh chán ngán, cách nhàm, cách sinh phiền muộn.

TÆDIOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay sinh chán ngán, sinh phiền buồn, sinh nhàm.

TÆDI - UM, *i*, s. n. 1. Sự chán ngán, sự nhàm lờn. 2. Mùi hăm khảm. || 1. *Eos vita — cepit*. Các kẻ ấy chẳng thêm sống nữa. *Tædio esse alicui*. Làm phiền đến ai. *Tædium offerre obsidentibus*. Làm cho kẻ vây thành ngã lòng.

TÆDUL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay sinh chán ngán, làm phiền lòng, hay khuấy khuấy.

TÆN - A, *æ*, s. f. như Tænia.

TÆNAR - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Mỏm đất thò ra biển bên nam xứ Laconia. 2. Hang cửa âm phủ. 3. Âm phủ.

TÆNI - A, *æ*, s. f. 1. Gí, dây, dải, ren. 2. Rặng hòn đá ngoài biển, hòn lờn. 3. Sán, giun sán. 4. Phấn chặm trở quá trên đầu cột. 5. Thứ cá bé dài. || 1. — *libri*. Dải sách.

TÆNIAC - A, *æ*, s. f. Miếng thịt hay là bánh dài và hẹp.

TÆNIENS - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Ở nơi hòn lờn.

TÆNIOL - A, *æ*, s. f. dimin. Tænia.

TÆROC - ON, *i*, s. n. Cách viết dọc (như chữ nhỏ).

TAG - AX, *acis*, s. m. Kẻ trộm cắp, thàng bộm.

TAGENI - A, *orum*, s. n. p. 1. Thứ bánh ngọt. 2. (một hai khi:) Cá muối.

† **TAG** - O, *is, ere*, a. như Tango.

† **TALAR** - ES, *ium*, và **TALARI** - I, *orum*, s. m. p. Đốt ngón chân tay.

TALARI - A, *um*, s. n. p. 1. Cánh bụt Mercuriô đeo nơi gót. 2. Phấn chân áp gót, mắt cá nơi chân. || 1. fig. *Talaria induere*. Sập trật đi.

TALAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về gót. — *vestis*. Áo dài tận gót.

TALARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thò lò. — *ludus*. Phép đánh thò lò. — *locus*. Nơi đánh thò lò, nhà gá thỏ.

TALASSI - O, *onis*, s. m. Thúng đựng lông chiên.

TALE - A, *æ*, s. f. 1. Ngành đã dọn sẵn mà trông lại. 2. Chông sắt. 3. Cọc, cọc, cột.

TALENTUM-US, a, um, adj. (giống gì) Cân nói một trăm hai mươi cân (xem *Talentum*). *Talentariae balistae*. Máy bắn đá nặng một trăm hai mươi cân.

TALENT-UM, i, s. n. 1. Thử nén (bạc hay là vàng) kia, ngân bạc bằng 60 mina hay là 6000 đồng cân grêcô (độ 3400 quan tiền), ngân vàng đáng giá độ 34000 quan tiền; bên Judêu *talentum* đáng giá độ 6000 quan tiền; khối vàng, khối bạc, của cái. **2.** Sự gì nặng bằng 120 cân Rôma. || **1.** *fig. Crux, quae portasti talentum mundi*. Lay câu rút đã chịu lấy giá chuộc thiên hạ.

TALEOL - A, æ, s. f. dimin. Talea.

TALI - O, oms, s. f. Hình phạt bằng tội đã phạm. *Penam talionis pro vitâ obire*. Thế mạng.

TALIPED-O, as, are, n. Đi thất thiếu, đi loạng choạng, đi chằng vằng.

TAL-IS, e, adj. (ai, sự gì) Thế ấy, thế này, giống như, cũng như, dường ấy, dường nào. *Qualis erat, — patuit*. Người vốn thế nào, thì tỏ mình ra thế ấy. — *patuit ac v. atque v. ut v. qui v. qualis erat*. Idem. *Nihil metuens tale*. Chẳng sợ sự gì thế ấy. *Honos — paucis est delatus ac mihi*. Có ít kẻ được chức (cao) như tôi. *Haud tali me dignor honore*. Tôi chẳng dám ước ao sự trọng dường ấy. *Pro tali facinore*. Vì tội ghê lạ dường ấy. *Tantus ac —*. Cả thế và trọng dường ấy.

TAL - ISCUMQUE, tal-ecumque, adj. Thế ấy, dường ấy, dù (kẻ ấy, sự ấy) thế nào mặc lòng.

TALIT-ER, adv. Thế ấy, thế, dường ấy, đến nỗi ấy.

TALITHA cumi, (tiếng hebreo). Con hãy đứng dậy.

TALITHR-UM, i, s. n. 1. Đốt ngón tay. **2.** Sự búng, một cái búng, một cái búng.

TALL - A, æ, s. f. Vò củ hành.

TALPA-A, æ, s. f. Lê thừ, giống chuột đất nhỏ mắt lăm.

TALPANA vitis, f. Thử cây nho có chùm đen.

TALPIN-US, a, um, adj. (giống gì) Thuộc về lê thừ. *Talpinum animal*. Lê thừ.

TAL-US, i, s. m. 1. Xương dằng sau gót. **2.** Gót; chân. **3.** Mắt cá (nơi chân). **4.** Xương nhỏ dằng mà chơi, con thò lò. || **1.** *Talum torquere v. invertere*. Sái chân. || **2.** *Recto talo stare*. Đứng vững chân. || **4.** *Talorum jactus ducere*. Đánh thò lò, *Talis ludere*. Idem.

TÂM, adv. 1. Đường ấy, bằng chừng ấy, cho bằng, đến nỗi, rất, lắm. **2.** (thay vì *tamen*) Song, song le. || **1.** — *magis, quàm magis*. Càng... càng... *Hic placet — Deo quàm hominibus*. Người

đẹp lòng Đức Chúa Lời và đẹp lòng người ta. *In urbibus expugnandis — fortis fuit quàm in exercitibus profligandis*. Người mạnh bạo phá bình giặc thế nào thì cũng tài cán bất thành thế ấy. *Non — clypeis et hastis quàm fiducia in Deo armatur*. Người lấy sự trông cậy Đức Chúa Lời làm khi giới hơn là lấy thuẫn mộc gươm giáo.

TAM - A, æ, s. f. Sự rưng chân, sự sưng chân.

TAMARIC-E, es, TAMARISC-US, i, và TAMAR-IX, icis, s. f. Tam xuyên lưu.

† **TÂM-D-E, adv.** như Tâm.

TAMDI - Û, adv. như Tandiù.

TAM-EN, conj. 1. Song, song le, song thật, mà thật, nhưng mà, dù mà. **2.** Sau hết. || **1.** *Et —*. Song cũng. *Nisi —*... Đừng kẻo hoặc là...

TAMENETS - I, conj. như

TAMETS - I, conj. trị indic. hoá mới trị subj. **1.** Dã mà, tuy rằng. **2.** Song le. || **1.** — *nullus morneas*. Dù anh chẳng bảo.

TAMIA-CUS, a, um, adj. (của gì) Công khó, thuộc về nhà vua.

TAMINI - A, æ, s. f. Quả nho rừng.

TAMMUZ, s. m. indecl. Tháng juniô (bên Syria).

TAMN - US, i, s. f. 1. Thử củ khoai. **2.** Cây nho rừng.

TAND - EM, adv. 1. Sau hết, lâu cũng đã (được), lâu mới (có). **2.** Vậy, ấy vậy, nào! **3.** Ít là. || **2.** *Quid vos —?* Vậy các anh nói sao? *Quid — venerationem?* Nào chúng có phải sợ gì đâu?

† **TANDI - Û, adv.** Bấy lâu, lâu bằng, lâu lai dường ấy, đang khi. — *quamdiu v. quàm v. dum vixero*. Bao lâu tôi sống.

TANGIBIL-IS, e, adj. (giống gì) Chịu đá đến được.

TANG-O, is, tetig-i, tac-tum, ere, a. 1. Đá đến, sờ mó, cảm, mó vào, đụng, đánh, đến. **2.** Làm cho động lòng. **3.** Bòn lấy, ăn cắp, ăn gian. **4.** Nhạo cười, châm chọc. || **1.** — *ulcus*. Đá đến đau. *fig.* nói đến sự gì làm cho buồn bã. — *calicem*. Uống một chén. — *saporem*. Nếm mùi. — *corpus aqua*. Tắm rửa mình. *Tangi flagello*. Chịu đòn. *Tangi fulmine*. Phải sét đánh. *Tangi odore*. Ngửi thấy mùi. *Salutatio aures ejus tetigit*. Tiếng chào đã đến tai người. — *cordas*. Gây đàn. — *viam*. Ở gần đường. — *portum*. Vào cửa bể. — *metam vitæ*. Đến giờ mệnh chung. — *carmina*. Thử đặt thơ. *Fig.* — *caelum*. Được phúc dư dật, thành tiên. — *rem acu*. Nói đóng. *Leviter unumquodque —*. Nói qua về mỗi một điều. || **2.** *Minæ Clodii modice*

me tangunt. Clodiô de loi thế nào tôi chàng lo máy. *Nec formâ tangor*. Nhan sắc cũng chẳng làm cho tôi động. *Tangi misericordiâ*. Động lòng thương. || 3. — *aliquem aliquâ re*. Bôn ai của gì. — *aves visco*. Đánh nhựa chim. || 4. *Quo pacto illum tetigerim in convivio numquid tibi illis?* Tôi có nói tôi đã chọc nó đang khi ăn là thế nào chăng?

TANLAC — E. *arum*, s. f. p. như Taniaca.

TAN — os, i, s. m. Thứ đá ngọc.

TANQU — AM, conj. 1. trị indic. Đường bằng, như. 3. trị subj. Như thế là, chẳng khác gì. || 2. — *sî*. Như thế là. — *nesciamus*. Đường như ta chẳng biết.

TANT — i (hiệu ngấm *pretii*). Cả thế đường ấy, đất đường ấy, trong đường ấy, ngán ấy, đèn nổi. — *est*. Giá nó là bấy nhiêu. — *facere*. Chuộng đường ấy. *Non — est*. Sự ấy chẳng bỏ công. — *est exercitus, quanti imperator*. Quan tướng thế nào, thì đạo binh cũng thế ấy. *Non est tanti vita*. Sự sống quí nổi gì?

TANTID — EM (hiệu ngấm *pretii*). Cũng một giá, đất bằng, bằng, bấy nhiêu; cũng như, cùng một cách. *Emere aliquid* — . Mua của gì cũng một giá ấy.

TANTILLUL — UM, adv. Rất ít, một chút gọi là có.

TANTILL — UM, adv. hợp cùng gen. Ít ít, ít lắm, một tí, hơi, một chút vậy.

TANTILL — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Nhỏ mọn đến nổi. *Tantilla febris ut...* Cơn sốt nhẹ nhẹ đến nổi...

TANTISP — EN, adv. 1. Một ít lâu, một lát, bao lâu, lâu cho bằng, cho đến khi. 2. Đang khi. || 1. — *dum v. quoad*. Cho đến khi. || 2. — *dum*. Bao lâu còn, đang khi.

TANT — o (hiệu ngấm *pretio*, và hợp cùng compar.). Bấy nhiêu, đường ấy. — *me præstantior...* Người trọng hơn tôi đường ấy (cho nên...). — *magis*. Càng nhiều hơn. — *antè*. Trước lâu đường ấy. — *post*. Sau lâu đường ấy.

TANTOPER — E, (như *Tanto opere*), adv. Lắm đường ấy, nhiều thế ấy.

TANTUL — o (hiệu ngấm *pretio*). Hạ giá đường ấy, kém giá thế ấy, rẻ đến nổi.

TANTUL — UM, adv. Ít lắm, một ít, hơi, chút vậy.

TANTUL — US, a, um, adj. (ai, sự gì) Rất nhỏ đường ấy, vắn đến nổi, hèn đường ấy.

TANT — UM, adv. hợp cùng gen. 1. Bấy nhiêu, đường ấy, lắm đến nổi. 2. Mà thôi, chẳng hơn. || 1. — *te amo quantum ne amas*. Tôi yêu anh

bang anh yêu tôi. — *abest ut meus persequatur discipulos ut...* Chẳng những là người chẳng có ý bắt dấy tớ tao, mà lại... *Non — non meos persecuturus est discipulos, sed etiam...* Idem. || 2. — *non cecidi*. Xuiit nữa tôi ngã. *Nomen — virtutis usurpas*. Anh chỉ được tên nhân đức không mà thôi. — *quod veneram, quum...* Tôi thoát đến, thì liền...

TANTUMD — EM, và TANTIP — EM, cách nói adv. hợp cùng gen. Cũng bằng chừng ấy, cũng bấy nhiêu, cũng một mực. — *illi solutum est*. Cũng đã trả cho nó ngán ấy tiền. *Indique ad inferos — via est*. Đầu đầu mà xuống âm phủ thì đường dài vắn như nhau.

TANTUMMOD — o, adv. Mà thôi, chỉ... mà thôi.

TANT — US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thế ấy, đường ấy. 2. Lớn thế ấy, quí thế ấy, đắt thế ấy, trong đường ấy, bấy nhiêu. 3. Như, bằng, y như, trong cho bằng. || 1. *Tantum erit bellum ut sustinere possitis*. Sẽ có việc giặc đường ấy cho nên các anh có sức gánh được. || 2. — *natu*. Lớn tuổi đường ấy. — *in armis quantus in litteris*. Người hay nghề vũ cũng bằng nghề văn. *Tantum est*. Việc có bấy nhiêu. *Tot et tanta vitia*. Nhiều nét xấu gở lạ đường ấy. || 3. *Decem tanta*. Gấp mười ngán ấy. *Tribus tantis*. Gấp ba bấy nhiêu.

TANT — USDEM, adem, umdem, adj. (ai, sự gì) Cũng bằng chừng ấy, cũng bấy nhiêu, cũng một mực. *Aliquid tantidem (pretii) emere*. Mua giống gì cũng một giá ấy.

TA — os, i, s. m. Thứ ngọc kia.

TAP — ES, etis, s. m. TAPET — E, is, TAPETI — UM, i, và TAPET — UM, i, s. n. Thảm, đệm, mền.

TAPINOPHRONES — IS, is, s. f. Sự tiêu tâm, tính hèn, trí hèn hạ.

TAPINOS — IS, is, s. f. Sự dùng lời hèn mà nói về sự trọng.

TAPULLA, æ, s. f. Luật về yến tiệc.

TARAND — US, i, s. m. Loài con nai giẹp sừng.

TARANTUL — A, æ, s. f. Thứ rên rất độc.

TARATANTARA, tiếng kèn đồng kêu.

TARATR — UM, i, s. n. Cái khoan.

TARDABIL — IS, e, adj. (giống gì) Làm cho tờ, tờ, chậm.

TARDAT — US, a, um, part. pass. Tardo. (ai, sự gì) Đã chậm lại, đã chịu chậm lại.

TARD — E (ius, issimè), adv. Chậm chạp, chày, muộn, trì. — *venientibus ossa*. Trâu chậm uống nước đục.

TARDESC - o, *is, ere, n.* def. Ra chậm chạp, ra tề.
 † TARDIC-ORS, *ordis*, adj. cả ba giống. (ai) Chậm trí.
 † TARDIGEMUL - us, *a, um*, adj. (ai) Kêu van khi đã muộn.
 † TARDIGENUL - us, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có dấu gối nặng nề.
 TARDIGRAD - us, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Hay đi chậm chạp, chậm chân.
 TARDILOQU - us, *a, um*, adj. (ai) Nói chậm, nói thông thả.
 TARDIP - es, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Đi chậm. — *deus*. Bụt què chân (bụt Vulcanô).
 TARDIT - as, *atis*, † TARDITI-ES, *ei*, và † TARDI UD-o, *inis*, s. f. 1. Sự đi chậm chạp. 2. Sự chậm. 3. Sự chậm (trí), sự tối (dạ). 4. Sự nặng (tai). || 2. *Tarditas in credendo*. Sự cứng lòng tin. *Tarditas veneni*. Thuốc độc chậm. || 3. *Tarditas ingenii*. Sự chậm trí, tối dạ. 4. — *aurium*. Sự nặng tai.
 TARDIUSCUL-È, ad. Cách chậm một ít, muộn một ít.
 TARDIUSCUL-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chậm một ít.
 TARD - o, *as, avi, atum, are*, 1. a. Làm cho chậm lại, cầm lại, ngăn trở, khoan giãn. 3. n. Trì, chậm lại, lẩn lữa, lờn khờn. || 1. — *profectionem*. Giãn trá đi. *Timeo ne exercitus tardentur animis*. Tôi e đạo binh ngã lòng chẳng.
 TARD - or, *oris*, s. m. như Tarditas.
 TARD - us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trí acc. cùng ad. 1. (ai, sự gì) Đi chậm, chậm chân, chày, muộn. 2. Nặng nề, trễ nải, lờn thôi, khó; làm cho chậm. 3. (trí) Chậm, tối đặc. || 1. — *morbo*. Chậm vì bệnh. — *ad gratiam referendam*. Chậm tỏ lòng biết ơn. *Tardi menses*. Những tháng lâu đến. *Tardior est pœna*. Chày ngày cũng phải phạt. *Tarda unda*. Nước chảy từ từ. || 2. — *amicus*. Bạn hữu lặt lẻo. — *fumus*. Khói đặc. *Tardum est dictu*. Khó nói. *Tardu podagra*. Bệnh cốt khí làm cho chậm chân. *Tardum onus ducere*. Gánh của nặng. — *ad laborem*. Biếng làm. || 3. — *ad discendum*. Học chậm, lâu thuộc.
 TARG - um, s. indecl. Tiền chủ, lời bàn nghĩa.
 TARM - es, *itis*, s. m. 1. Một ăn gở. 2. Giời bọ.
 TARPEI - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về núi đá Tarpêiô.
 TARTANE - us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về âm phủ. 2. *fig.* Xấu xa, gớm ghiếc, quái gở.
 TARTARIN - us, *a, um*, adj. như Tartareus.
 TARTAR - um, *i*, s. n. Cạn rượu dính thùng.
 TARTAR-US, *i*, s. m. Âm phủ, diêm la, địa ngục.

Rex tartari. Diêm vương, long vương. *Decem custodes tartari*. Thập điện.

TAR - um, *i*, s. n. Gia nam hương.

TASCONI - um, *i*, s. n. Thứ đất trắng làm nôi nấu các loài kim.

TAS - is, *is*, s. f. Quảng tiếng hát lên xương được.

TAT! interj. (chỉ sự mừng và sự lấy làm lạ:) A! ái Chal kì!

TAT - a, *x*, s. m. Cha.

TATÆI interj. như Tat.

TATUL - a, *x*, s. m. dimin. Tata. Bò nuôi.

TAUR - a, *x*, s. f. Bò cái chẳng đẻ, bò chươn.

TAURE - a, *x*, s. f. 1. Gân bò. 2. Dây da bò.

TAURE - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bò đực. *Taurea terga*. Trống bằng da bò đực.

TAURICORN - is, *e*, adj. (giống gì) Có sừng bò đực.

TAURIF - er, *era, erum*, adj. (nơi nào) Sinh nhiều bò đực, nuôi được bò đực.

TAURIFORM - is, *e*, adj. (sự gì) Có hình bò đực.

TAURIGEN - us, *a, um*, adj. (giống gì) Bời bò đực mà sinh ra.

TAURI - i, *orum*; s. m. p. và TAURILI - a, *um*, s. n. p. Đám chơi kinh diêm vương (bên Rôma).

TAURIN - us, *a, um*, adj. như Taureus.

TAUROBOLIAT - us, *a, um*, adj. Đã dâng bò đực mà tế.

TAUROBOLI - um, *i*, s. n. Sự giết bò đực mà tế lễ.

TAURUL - us, *i*, s. m. dimin. bởi

TAUR - us, *i*, s. m. 1. Bò đực. 2. Con bò. 3. Chi đậu (là cung thứ hai trong hoàng đạo). 4. Đồ khảo hình kia. 5. Giống chim cò kêu như bò đực. 9. Bọ hung; ong lỗ. 7. Rễ cây.

TAUTOGRAMMAT - on, *i*, s. n. Văn thơ kia các tiếng có chữ đầu như nhau.

TAUTOLOGI - a, *x*, s. f. Sự nói cũng một điều hai cách khác nhau.

TAX, s. n. indecl. Tiếng roi, tiếng đánh di đụp.

TAX - a, *x*, s. f. Giống cây du đẳng.

TAXATI - o, *onis*, s. f. Thuế. 2. Sự đánh giá. 3. Điều riêng trong lời giao. || 2. *Hoc super omnem taxationem est*. Của ấy vô giá.

TAXAT - or, *oris*, s. m. Kẻ nói hành, kẻ nói nhạo. kẻ xỉ vả, kẻ chửi rủa.

TAXE - a, *x*, s. f. Thịt mỡ lợn.

TAXEOT - a, *x*, s. m. Kẻ giữ việc gì, kẻ có quyền chức.

TAXE - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sam bá thụ, bằng gỗ sam bá.

TAXIC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Bồi cây sam bá mà ra.

TAXILL - *us, i, s. m.* 1. Con thò lò nhỏ. 2. Nền nhà.

TAX - *im, adv.* Dấn dấn.

1° **TAX** - *o, as, avi, atum, ure, a.* 1. Năng cfm, năng đi đến, năng bóp. 2. Đái h giá. luận; iá. 3. Bật lỗi, trách, quở, chớ bác. || 2. *Taxari tribus asibus.* (của gừngười ta) Đái h giá ba đồng as. || 3. — *aliquem cognom nre supe. b x.* Gọi i là kẻ kiêu ngạo. *Metum tuum tax.* Hai trách lòng mình sợ hãi.

2° **TAX** - *o, onis, s. m.* Giống mèo rừng.

TAXUS, *i, s. f.* 1. Sam bá thụ. 2. Mác, đồng, giáo.

TE, *acc. và al. l.* Tu.

† **TEB** - *a, x, s. f.* Núi, động, đối, gò, mô.

TECHN - *a, x, s. f.* Sự đối trá, sự gian giáo, mưu kế.

TECHNIC - *us, i, s. m.* Kẻ dẫn mẹo nghề nào, thầy.

TECHNOPHY - *on, i, s. n.* Sự bày mưu kế mới.

TECHNOS - *us, a, um, adj.* (sự gì) Đối trá, có mưu kế.

TECOLITH - *us, i, s. m.* Đá làm cho tan hòn kén.

TECT - *t (iūs), adv.* 1. Cách kín, cách nhiệm; cách kín thớ. 2. Cách hiểu ngầm, cách bóng bẩy. || 2. *Tectiūs cupere.* Giấu sự mình muốn cho kĩ hơn.

TECTONIC - *us, a, um, adj.* (giống gì) Thuộc về mẹo làm nhà.

TECT - *or, oris, s. m.* Kẻ trát, kẻ nề, kẻ tô.

TECTORIOL - *um, i, s. n.* dimin. bởi

TECTORI - *um, i, s. n.* 1. Giống gì dùng mà trát hay là nề hay là tô, vôi. 2. Phấn giới. 3. *fig.* Sự giả hình. || 3. *Pictæ tectoria linguæ.* Lời bồi bác.

TECTORI - *us, a, um, adj.* (giống gì) Dùng mà trát hay là nề hay là tô.

TECTUL - *um, i, s. n.* dimin. Tectum. Cái lều.

TECT - *um, i, s. n.* 1. Mái nhà. 2. Sự gì che mưa, mũ. 3. Nhà, phòng. 4. Áo người nữ nhà quê. || 1. — *cubiculi.* Gác ván, sàn thượng. — *testudinatum.* Mái có hình mu rùa. || 2. *Frondo-so tecto protectus ab imbre.* Có cây rậm che mưa. || 3. *Regia tecta.* Đền đài. *In vestra tecta discedite.* Các anh lại nhà. *Tectis succedere, v.* *Tecta subire.* Vào nhà. *Tecta ferarum.* Hang muông rừng.

TECTUR - *a, x, s. f.* Sự trát, sự tô; lượt trát.

TECTUS, *a, um (ior, issimus), part. pass.* Tego, cũng là *adj.* 1. (ai, sự gì) Đã chịu che kín, đã chịu giấu. 2. *fig.* Kín, kín đáo, kín nhiệm, mật. 3. Kín dạ, kín miệng, kín thớ, giả hình.

|| 1. — *vaginæ ensis.* Gươm đã xỏ vào vỏ. *Tectæ oves.* Những con chiên có da vật che (để giữ nguyên sắc lông). *Tecta navis.* Tàu có sán. — *muro miles.* Linh có tường che cho kín. || 2. *Tecta verba.* Lời mầu nhiệm, lời khó hiểu.

TECUM, thay vì *cum te.*

† **TED**, tiếng cổ thay vì *Te.*

TED - *a, x, s. f.* như *Tæda.*

TEG - *es, etis, s. f.* Chiếc chiếu.

TEGETICUL - *a, x, s. f.* dimin. Teges.

TEGIL - *e, is, và TEGILL* - *um, i, s. n.* Áo tơi; mủi lác.

TEGIM - *en, inis, TEGM* - *en, inis, và TEGMENT* - *um, i, s. n.* 1. Giống gì che, đồ che, màn che, da vật, áo, vỏ, mũ, thuẫn, nơi dợp bóng; nhà, mái; giống trát hay là tô hay là phủ ngoài; mặt trên. *Poples sine tegmine.* Dựng chân chẳng có da. — *plantæ.* Giấy. — *suræ.* Bít tất. *Tegmina vitium.* Giàn cây nho.

TEG - *o, is, te - xi, tec - tum, ere, a.* 1. Che, cho đây, lợp, đắp mền, cho mặc, chôn. 2. Giấu, chẳng tỏ ra, giữ kín, làm ngơ. 3. *fig.* Che chở, binh vực. || 1. — *iter.* Lát đường. — *lumina somno.* Nhắm mắt mà ngủ. *Se latibulis tegunt.* Nó nấp trong hang. || 2. — *aliquid silentio.* Chẳng nói mà tỏ sự gì ra. — *pectora.* Giấu ý mình. || 3. *Te nec Apollinis infula texit.* Dù ông đội mũ sải bực Apollô cũng chẳng thoát.

TEGUL - *a, x, s. f.* Ngôi, tấm đá, dát chì, dát đồng, etc. (dùng mà lợp nhà).

TEGULANE - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về ngôi, thuộc về đồ lợp nhà.

TEGULARI - *um, i, s. n.* Lò ngôi.

1° **TEGULARI** - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về ngôi.

2° **TEGULARI** - *us, i, s. m.* Thợ ngôi.

† **TEGULITI** - *us, a, um, adj.* (nhà) Đã lợp ngôi.

† **TEGUL** - *o, as, are, a.* 1. Nung ngôi. 2. Lợp ngôi.

TEGULUM, *i, s. n.* Đồ lợp nhà, tranh, lá, rạ, bởi etc.

TEGUM - *en, inis, và TEGUMENT* - *um, i, s. n.* 1. Đồ che, màn che, chăn, áo, thuẫn. 2. *fig.* Nê, lễ chữa mình. 3. Giống gì che chở.

TEL - *a, x, s. f.* 1. Vải, cửi, chỉ, sợi. 2. Lòng chiên. 3. Màng rện. 4. Nghề dệt vải. 5. *fig.* Việc toan làm; mưu. || 1. — *jugalis.* Không cửi. *Fig.* — *vitæ.* Mệnh sống.

TELAMON - *es, um, s. m.* p. như *Cariatides.*

TELEPHI - *um, i, s. n.* Rau sam hoang.

† **TELESCOPI** - *um, i, s. n.* Ống dòm, thiên lý kính.

TELET - *a, x, s. f.* Lễ phép mà vào đạo mầu.

TELICARDI - *os, i, s. m.* Ngọc có sắc trái tim.

TELIF - ER, *era, erum*, và TELIG - ER, *era, erum*, adj. (ai) Mang tên bản, cầm lao.

TELIFORM - IS, *is*, s. f. Thảo giống như hổ ba.

TELINUM *unguentum*, n. Thuốc thơm pha hổ ba.

TELIRRHIZ - OS, *i*, s. f. Đá ngọc biếc.

TEL - IS, *is*, s. f. Hổ ba thảo.

TELL-US, *uris*, s. f. 1. Đất, ruộng, chân ruộng, đồng. 2. Phương, miền, đất. 3. Bụi nử cái đất. || 1. — *tenuis*. Đất xới. *Tellure sub imā*. Dưới âm phủ.

† TELLUSTR - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đất.

TEL - O, *onis*, s. m. như Tolleno.

TELONE - UM, *i*, s. n. TELONI - A, *x*, s. f. và TELONI - UM, *i*, s. n. 1. Thuế, tiền thuế. 2. Thuế, nơi thu thuế. 3. Nơi đòi bạc. || 2. *Telonio prae-esse*. Ngồi thuế.

TELONARI - US, *i*, s. m. Kẻ (ngồi thuế mà) thu thuế.

TEL - UM, *i*, s. n. 1. Giống gì quảng hay là phóng hay là bắn: tên, lao, dòng, đòn quảng. 2. Guom, dao găm, sừng, lưới riu, khí giới. 3. *fig*. Giống gì làm hại, sự gì giục giã. || 1. *Ad teli jactum*. Vừa tẩm tên bắn. || 2. *Esse cum telo*. Mang khí giới sẵn. || 3. *Lucida tela diu*. Ánh nắng mặt trời. — *lingua*. Lời gièm chê.

TEMERARI - E, adv. Cách can giữ, cách vội quyết, vô ý.

TEMERARI - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Cản giữ, vô ý, lêu lạo, nhẹ dạ, vội quyết, chẳng suy, chẳng khôn. 2. Xảy đến tình cờ. 3. Gian, dối trá, bỉnh bại. 4. Vô cơ. 5. Bấp bênh, chẳng chắc. || 1. *Pro forti — esse*. (ai) Chẳng gan một can giữ mà thôi. || 2. *Non temerarium est*. Chẳng phải tình cờ đâu. 4. *Somnia temeraria*. Những chiêm bao đồng dãi.

TEMERAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ làm hư, thảng dâm tả, kẻ phạm đến. 2. Kẻ già bệnh, kẻ già mạo.

TEMER - E, adv. 1. Tình cờ, cách liều, gặp sao hay vậy, cách vô ý, cách vô tình, cách nhẹ dạ, cách lêu lạo, cách can giữ. 2. Vô cơ, vô lý, hư không. 3. Cách dễ, chẳng khó gì. 4. Cách bậy bạ, xô bồ, lỗ mỗ, sắp ngửa. || 1. *Nunquam — tintinnit tintinnabulum*. Chẳng hề bao giờ mà chuông tự mình rung lắc. *Haud — est visum*. Chẳng có trông lắm đâu. *Scribere hoc —*. Viết điều này cách lêu lạo. || 2. *Non — fama nasci solet*. Khi có tiếng đồn thì thường chẳng phải vô cơ. || 3. — *non hoc transiri potest*. Chỗ ấy khó đi. || 4. *Argentum — per vias vidisse*. Đã thấy bạc bỏ bầy bả giữa đường. *Casula — con-necta*. Nhà lụp thụp lợp dãi.

TEMERIT - AS, *atis*, s. f. Sự vô ý, sự nhẹ dạ, sự sốt ruột, tính vội, sự chẳng suy, sự chẳng khôn, sự can giữ, sự lêu lạo. — *in assentiendo*. Sự ưng vội quá. *Præceptum* —. Garliêu.

TEMERIT - ER, adv. như Temere.

† TEMERITUD - O, *inis*, s. f. như Temeritas.

TEMER - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Phạm đến, khinh mạn, lổi. 2. Làm hư, làm cho dơ, dở dành. 3. Chẳng kiêng, liều mình làm (sự gì) trước, cả gan. || 1. — *sacra hospitii*. Phạm đến khách đồ nhà mình. *Temerata est nostra voluntas*. Đã lổi lời ta truyền. || 2. — *fluvium veneno*. Bỏ thuốc độc vào sông (làm hư nước). — *ferrum*. Làm cho guom lăm máu, (giết ai). || 3. *Nemo viam istam temeravit*. Chưa có ai đi lối ấy. — *undae illicitas*. Vượt tàu nơi cấm.

TEMER - US, *a, um*, adj. như Temerarius.

TEMET - UM, *i*, s. n. Rượu ngon, rượu.

TEMN - O, *is, tem-si và psi, tem-tum và ptum, ere*, a. Chê bai, khinh dể.

TEM - O, *onis*, s. m. 1. Điều xe, bấp cày, tay lái. 2. Xe chiến. 3. Xe (là đồng sao sáng gần bắc cực). 4. Cây đặt ngang, xà. 3. Tiến đón kẻ đi lính cho mình.

TEMONARI - US, *i*, s. m. Kẻ đón tiến cho lính thay mình.

TEMP - E, s. n. p. indecl. và TEMPE - A, *orum*, s. n. p. 1. Thung lũng Tempê (trong xứ Thessalia. 2. Thung có địa thế vui vẻ.

TEMPERACUL - UM, *i*, s. n. Sự tội. — *ferri*. Sự tội sát.

TEMPERAMENT - UM, *i*, s. n. 1. Sự chế chằm, sự điều chế. 2. Sự vừa, mực vừa phải, sự tiết kiệm. 3. Cách, phương thế. 4. Tính khí, khí chất; thủy thổ, địa khí. || 2. — *lingua*. Sự giữ miệng lưỡi. *Temperamentum tenere*. Giữ mực vừa phải. || 4. — *cæli*. Thủy thổ (nơi nào).

TEMPER - ANS, *antis (antior, antissimus)*, part. Tempero, cũng là adj. trị gen. hay là abl. 1. (ai, sự gì) Tiết kiệm, hay dè giữ, biết giữ (mình). giữ mực vừa phải. — *rei*. Dừng của mình dè dặt. — *risu*. Biết giữ cười. — *potestatis*. Dừng quyền mình phải thì.

TEMPERANT - ER (*iūs*), adv. Cách tiết kiệm, cách biết giữ mình, cách vừa phải; cách có nét na.

TEMPERANTI - A, *x*, s. f. 1. Sự tiết kiệm, đức tiết hạnh, sự thìn tính, sự dè tính, sự biết giữ mực vừa phải. 2. Sự chế cho vừa, sự điều chế.

TEPERAT - E (*iūs, issimè*), adv. như Temperanter.

TEMPERATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự chế, sự pha, sự sửa cho vừa phải. 2. Cách ở, mực vừa phải, khuôn

phép (trong nước), mình vóc. || 2. — *civitas* v. *ordinum*. Sự nhà nước có khuôn phép chế độ. — *cali*. Thủy thổ.

TEMPERATIV-US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà chế.

TEMPERAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ chế chế, kẻ pha. 2. Kẻ tồi (sắt). 3. Kẻ dẫn, kẻ cảm thức này mực.

TEMPERATUR-A, *æ*, s. f. 1. Sự chế cho vừa phải. 2. Sự tồi (sắt). 3. Cách ở, khuôn phép, mình vóc, tính khí, thủy thổ. || 3. — *corporis*. Khí tượng.

TEMPERAT-US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Tempero, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chế, đã chịu pha. 2. (nơi nào) Ôn, chẳng rét quá hay là nóng quá. 3. Đã chịu sửa dọn. 4. Ôn hoà, điều hoà, yên ổn, vừa phải. 5. Kiên, chẳng dùng, chẳng làm. 6. Chẳng tìm ích mình.

TEMPER-I, và TEMPOR-I, adv. 1. Kịp, vừa kịp, phải thì. 2. Sớm.

TEMPER-I-ES, *ei*, s. f. 1. Thủy thổ, địa khí, phong thổ. 2. Ôn đạo, thủy thổ dễ chịu, mùa dễ chịu. 3. Sự ôn hoà, sự tiết kiệm, sự thìn tính, sự giữ mực vừa. 4. Sự chế, sự pha.

TEMPER-I-ŪS, adv. comp. Sớm hơn, trước.

TEMPER-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chế chế, chế vừa phải, điều chế, pha cho vừa, gia giảm, điều hoà. 2. Tồi (sắt). 3. Bớt. 4. *fig.* Dàn, cái quán, cảm mực, ra mực vừa phải, trị, lập khuôn phép, sửa lại. 5. Kiên, lãnh, dùng tiết kiệm, dè dặt, cảm lại. 6. Đẹp tính, thìn tính, giữ mình. || 1. — *lutum salivæ*. Trộn bùn bằng nước bọt miệng. || 3. — *aquam ignibus*. Hãm nước. *Fig.* — *iras*. Nén cơn giận. || 4. — *ora frenis*. Hãm khớp. — *ratem*. Dẫn tàu đi. — *republicam*. Cai trị nhà nước. — *annonam macelli*. Trị giá chợ. || 5. *Mihi — nequeo quin v. quominus hoc dicam*. Tôi chẳng có thể giữ mà không nói điều ấy. — *alicui rei v. ab aliquâ re*. Kiên sự gì. *Nec ab indignis in eum verbis est temperatum*. Mà người ta chẳng nề háng bỏ người. *Ab hominibus illis temperate*. Các anh hãy làm thình cho những người ấy. — *maledicere*. Lãnh sự nói hành. || 6. — *sibi*. Đẹp tính mình.

TEMPEST-AS, *atis*, s. f. 1. Thì, kì, thì giờ, mùa. 2. Tiết, vụ, mùa. 3. Khí trời, thế trời (mưa gió nắng rét thế nào). 4. Bão bùng, bão táp, cơn bão, đông tố. 5. Thì hiểm, tai nạn, hạn, sự đối tỵ, sự phải tàn phá. 6. *pl.* Các bụi nữ cái bão táp. || 1. *Quâ v. In quâ tempestate*. Trong khi ấy, bấy giờ. || 2. *Anni tempestates*. Thì tiết hàng năm. || 5. *Nulla — proditur oris*. Mặt mũi chẳng biến sắc.

TEMPESTIV-È (*iūs*), adv. Phải thì, trong thì tiện.

TEMPESTIVIT-AS, *atis*, s. f. 1. Thì tiện, thì xứng, thì vừa. 2. Tính khí, sự thìn thổ khô hay là yếu, mình vóc; sự mạnh khoẻ.

TEMPESTIV-US, *a, um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Phải thì, xảy đến phải thì, kịp, vừa, tiện, thuận. 2. Chín, già, đã đến mùa. 3. Thuộc về mùa, mới, tươi, cứ mùa. 4. Sớm, sáng sớm, hay dậy sớm; (bữa ăn) sớm, lâu. || 1. — *lulus*. Sự chơi nghỉ phải thì. *Tempestivum mare ad navigandum*. Biển tàu vượt được. — *homo*. Người làm mọi sự phải thì. || 2. *Tempestiva pinus*. Cây thông đã già, đã nên chặt. *Tempestiva viro*. Đã đến tuổi lấy chồng.

TEMPESTUOS-È, adv. Cách đông tố.

TEMPESTUOS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có đông tố, hay phải bão táp.

TEMPEST-US, *a, um*, adj. như Tempestivus.

† TEMPLAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đến thờ.

† TEMPLAT-IM, adv. Từng đến thờ.

TEMPL-UM, *i*, s. n. 1. Quảng trời thầy bói đã chỉ định mà xem chim bay: quăng, chạng. 2. Trời. 3. Đến thờ, nhà thờ; chùa. 4. Nơi rào kín. 5. Nơi chắc mà ăn. 6. Mớ mà, lãng. 7. Tượng trong đền thờ. 8. Xà nóc nhà.

TEMPOR-A, *um*, s. n. p. 1. Thái dương. 2. Đầu óc.

TEMPORAL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về thì, tạm gửi, hay qua, hay thay đổi. 2. Thuộc về thái dương.

† TEMPORALIT-AS, *atis*, s. f. 1. Kì có chừng. 2. Mùa, tiết.

TEMPORALIT-ER, adv. Tạm vậy.

TEMPORANE-US, *a, um*, adj. như Tempestivus.

† TEMPORARI-È, adv. Tạm vậy.

TEMPORARI-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Tạm, tạm gửi, có mùa, chẳng bền, hay qua. 2. Hay thay đổi.

TEMPORAT-IM, adv. Từng mùa, tùy mùa.

TEMPOR-E, và TEMPOR-I, adv. như Temperi.

TEMPORI-ŪS, adv. comp. như Temperius.

TEMPT-OR, *oris*, s. m. như Temtor.

TEMP-US, *oris*, s. n. 1. Thì giờ, thì. 2. Mùa, tiết, thì, đời. 3. Buổi, chiếu. 4. Phán trời, quăng trời. 5. Dịp, cơ hội. 6. Thì verbô. || 1. *Tempore*, v. *Tempori*. Phải thì, sớm. *De tempore*. Sớm. *In tempore*, v. *Per tempus*. Phải thì. *Ex tempore*. Tức thì. *Ad tempus*. Tạm. *Id temporis*, v. *Per id tempus*. Khi ấy. || 2. *Tempore hiberno*. Trong mùa đông. *Erat ut temporibus illis erit*.

ditus. Trong đời ấy thì người kẻ là kẻ thông thái. || 4. — *meridianum*. Hướng nam, trời bên nam. || 5. *Per tempus*, v. *In tempore*. Kịp. *Pro tempore*. Tùy thì. *Tempus dimittere*. Thắt ki. — *clienum* v. *adversum*. Thì suy.

TEMSEI, perf. Temno.

TEM-OR, *oris*, s. m. Kẻ chê, kẻ khinh.

TEMULENT - ER, adv. Như kẻ say rượu, đang khi say.

TEMULENTI-A, *a*, s. f. 1. Sự say rượu. 2. Sự mê rượu.

TEMULENT-US, *a, um (ior)*, adj. 1. (ai) Say rượu. 2. Mê rượu chè, hay uống say. 3. (giống gì) Đã thấm thía, đã ngấm.

† TEN' thay vì Te ne?

TENACI - A, *a*, s. f. Sự cứng cổ; sự (ngựa) bắt kham.

TENACIS, gen. Tenax.

TENACIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự cầm vững. 2. Sự cứng cổ, sự cố chấp. 3. Sự giữ bo bo, sự co tay, sự hà tiện.

TENAC-ITER (*iuss, issimè*), adv. 1. Cách cầm vững, cách chặt. 2. Cách cứng cổ, cách cương trực, cách cứng cỏi. || 1. — *vinciri*. Chịu buộc chặt. *Tenaciùs retinere*. Nhớ lâu hơn.

TENACITUD-O, *inis*, s. f. như Tenacitas.

TENACUL-UM, *i*, s. n. Sự gì buộc, dây, lối, lát.

TEN-AX, *acis (acior, acissimus)*, adj. trigen. 1. (ai, sự gì) Cầm vững, chặt. 2. Giẻo, hay dính. 3. Vững vàng, bền, khăng khăng một mực, kiên tâm. 4. Cứng cỏi, cứng cổ, chấp nhất. 5. Giữ bo bo, co tay, chặt dạ, keo tay, bòn sẻn. || 1. — *memoria*. Trí nhớ chắc chắn. || 2. *Glutino tenacior*. Giẻo hơn nhựa. || 3. — *disciplinæ*. Hay giữ phép cho cẩn thận. — *fides*. Lòng trung vững vàng. || 4. — *equus*. Ngựa bắt kham.

TENDICUL-A, *a*, s. f. 1. Bẫy, dò, lưới săn, trông. 2. Sào mà vát quần áo. || 1. *Tendiculas exstruere*. Đánh bẫy.

1° TEND-O, *onis*, s. m. Mối gân.

2° TEND-O, *is, tetend-i, ten-sum, ere, a*. 1. Giăng, giương, kéo thành, giơ. 2. Dàng. 3. (— *tentorium*) Dựng nhà xếp, làm rạp, đóng dinh, đóng trại binh. 4. *n.* tùy mợ *Quò*, hay là trị acc. cùng *adversus, contra*, etc. Đi, đi đến, ghé về, hướng về, lo cho được, tìm đến, có ý, ra sức, lan ra. || 1. — *arcum*. Giương cung. — *sagenam*. Giăng lưới. — *carbasa*. Kéo buồm lên. — *barbiton*. Lên dây đàn. — *insidias alicui*. Bày mưu làm hại ai. — *manus cælo* v. *ad cælum*. Giơ tay

lên trời. || 2. — *patri natum*. Dâng con cho cha. || 3. *Hic sævus tendebat Achilles*. Đây là nơi Achille hung bạo kia đã dựng nhà xếp. || 4. — *rus*. Ra (trại) ngoài đồng. *Eò tendit res*. Việc sẽ đến đấy. *Navis ad litus tendit*. Tàu chạy vào bãi. — *sursum*. Mọc lên thẳng. *Judas regi obviam tendit*. Ông Juda ra đánh vua. — *contra*, v. *adversus senatûs auctoritatem*. Chống trả quyền phép các quan thương nghị. *Tendit divellere nodos*. Nó ra sức tháo dây buộc nó.

† TEND - OR, *oris*, s. m. Sự rán sức, sự rặn.

† TENEBELL - E, *arum*, s. f. p. 1. dimin. bởi

TENEBR - E, *arum*, s. f. p. 1. Sự tối tăm, sự mù mịt, đêm. Sự tối mịt, sự chết; *fig.* sự tối tăm (trí khôn), sự mê muội. 3. Nơi tối tăm, nơi ảm, tù rạc. 4. Phận hèn, bậc khổ sở, phận khốn khó, sự buồn sầu. || 1. *Tenebris*. Ban đêm. || 2. *Extremæ* —. Sự chết. *Tenebras persequi*. Tự vẫn. — *mihi sunt*. Tôi chẳng hiểu ra sự gì sót. || 3. *In tenebras abripere*. Điều vào ngục. || 4. *In tenebris trahere vitam*. Ở bậc hèn lốt đời. — *reipublicæ*. Thì loạn lạc.

† TENEBRARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Phàm hèn.

TENEBRATI-O, *onis*, s. f. Sự loà (mất), sự u ám, sự tối.

TENEBRESC - O, *is, ere*, và TENEBRIC-O, *as, are*. n. def. Ra tối tăm, ra u ám.

† TENEBRICOSIT-AS, *atis*, s. f. Sự ra mù mắt.

TENEBRICOS - US, *a, um (issimus)*, adj. 1. (sự gì) Tối tăm, tối mịt, u ám. 2. *fig.* Kín, mầu nhiệm.

TENEBRIC - US, *a, um*, adj. như Tenebrosus.

TENEBR - O, *onis*, s. m. 1. Kẻ lánh sự sáng, kẻ ghét sự sáng. 2. Kẻ trộm đêm, kẻ gian.

TENEBR - O, *as, are*, a. Làm cho ra tối tăm.

TENEBROS - E, adv. Cách tối tăm, nơi tối tăm.

TENEBROSIT-AS, *atis*, s. f. Sự tối tăm, sự mù mịt, sự u ám, đêm, đêm tối; nơi tối.

TENEBROS - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Tối tăm, tối mù, u ám. 2. *fig.* Mê muội, mê man, mê hoặc.

TENELLUL - US, *a, um*, và TENELL-US, *a, um*, adj. dimin. Tener. (ai, sự gì) Non nớt lắm.

TEN - EO, *es, ui, tum, ere, a*. 1. Cắm, cắm lấy. 2. Được, có, hưởng, làm chủ (của gì). 3. Giữ lại, giữ, đỡ, bình vực. 4. Được, sắm được, kiếm được. 5. Góm, tóm. 6. Ở, có gia cư. 7. Cắm lại, làm cho chuộng, đẹp, hăm. 8. Giữ, cứ, làm. 9. Hiểu, thông biết. 10. Nhớ lại. 11. Tin thật, lấy làm chắc, nói quyết. 12. Bền rề, đăm rề, nói hơn. ở vững, bền lâu. 13. Buộc, làm

cho mắc, *pass.* mắc. 14. Bắc lế, làm cho ngắ lế. || 1. — *manu indicia sceleris*. Cắ m tang tích tội trong tay. *Tene.* Mắ cắ m lắ y. || 2. — *partem terrar.* Giữ một phần đất. — *jura civium*. Được các phép như đính. — *peditatum*. Cai hết binh bộ. — *imperium*. Cắ m quyền cai trị. *Vela tenet Eurus*. Gió đông thời thuận buồm. — *scholam*. Dạy học. — *portum adverso vento*. Phái gió ngược song cũng vào cửa. || 3. — *oppidum*. Thủ thành. *Hostes arcem istam tenebant*. Quân giặc đóng ở đón ấy. — *famam*. Giữ tiếng tốt (minh). — *oculus*. Giữ con mắt. *Spe convalescendi teneri*. Trông rằng sẽ khoẻ lại. — *studia agri colendi*. Giữ lòng mộ nghề làm ruộng. — *se improbis artibus*. Làm những nghề hèn mà nuôi mình. || 4. — *matrimonium alicujus*. Được kết bạn cùng ai. *Tenuit causam* (đặt tố hay là hiểu ngầm). Người đã được kiện. || 5. *Reges et populos tenet hæc formula*. Lời ấy chỉ cả vua lẫn dân. || 6. *Proxima tenent loca*. Chúng nó ở gần đây. || 7. — *populum concionibus*. Lấy lời giảng mà cắ m dân lại. *Studio legis Dei teneri*. Ai mộ lế luật Đưc Chúa Lờ. — *lacrymas*. Cắ m nước mắt lại. *Teneri non potui quin...* Tôi chẳng giữ mình được mà chẳng... — *se in suo statu*. Cứ nguyên bặc mình. — *pecus*. Nhốt đoàn chiên. *Tenet mutuan'i credere*. Kẻ ấy lén chẳng dám cho vay. || 8. — *promissum*. Giữ lời hứa. — *vestigia alicujus*. Theo lối chân ai. — *personam*. Xuất hình nào. — *propositum*. Làm việc mình đã đính. — *iter*. Cứ đi. || 9. — *jus*. Thông lế luật. *Teneo quid erret*. Tôi đã hiểu nó sai tại đâu. || 10. — *dicta alicujus*. Nhớ lại các lời ai đã nói. || 11. *Illud arcet tenent*. Nó cứ trực mà nói điều ấy. || 12. *Hæc sententia tenuit (locum)*. Người ta đã phục ý ấy. *Cum tenuerit (solum) vitis*. Khi cây nho sẽ bén rễ. *Incendium tenuit duas noctes et diem unum*. Nhà đã cháy hai đêm và một ngày. || 13. *Morbo teneri*. Mắ c bệnh. *Dæmone teneri*. Phái quỉ ám. *Teneri legibus*. Buộc phải giữ luật. *Dono teneor*. Tôi mắ c ơn. || 14. — *aliquem manifestum mendacii*. Làm chứng tố ai đã nói dối.

TEN—ER, *era, erum (erior, errinus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Non, non nót, nồn nà, mế m, xộp, trề. 2. Giềo, dễ uốn; dịu dàng, dễ bảo. 3. Yếu điệu. 4. Dễ động lòng. || 1. — *panis*. Bánh xộp. *Tenerioris cutis uva*. Quả nho có vỏ mế m hơn. *Teneri anni*. Tuổi trẻ. *A teneris (annis)*. Từ thuở còn bé, trong tuổi non nót. *De tenero ungui*. Idem. || 2. — *ramus*. Ngành dễ uốn. — *animus*. Tính dễ bảo. || 3. — *adolescens*. Con trai mề sự vui sướng.

TENERASC—O, *is, ere, và TENERESC—O, is, ere, n.* def. Ra non, ra mế m, nên dịu dàng.

TENER—E (*iuss, rimè*), adv. Cách non nót, cách mế m, cách nhẹ, cách dịu dàng, cách yếu điệu. — *amare*. Yêu dáu.

TENERIT—AS, *atis*, s. f. 1. Sự non, sự mế m xộp. 2. *fig.* Sự dịu dàng, sự yếu điệu.

† TENERIT—ER, adv. như Tenerè.

TENERITUD—O, *inis*, s. f. 1. Sự non, sự mế m. 2. Tuổi non nót. 3. *fig.* Sự yếu điệu, sự dễ bảo, sự dễ động lòng. || 3. — *animi*. Sự mế m lòng.

TENESM—US, *i*, s. m. Tật kiết, sự đi kiết.

TENIT—Æ, *arum*, s. f. p. Ba bụt nữ cai số mệnh.

TEN—OR, *oris*, s. m. 1. Sự động liên, hàng giảng thẳng, sự liên, mạch, mực, lối, lúc, thời. 2. Cách, thể thức, thói. 3. Giọng tiếng, cung. 4. Dấu đánh mà chỉ vắn cao hơn. || 1. *Hasta servat tenorem*. Ngọn giáo cứ đâm thẳng. *Tenore uno*. Giữ một mực, cứ một cung, (hay là một mạch). — *vita*. Đời người sống. *Tenorem pugnae servare*. Cứ chiến trận. — *in narrationibus*. Sự liên tiếp trong các tích truyện.

TENS—A, *æ*, s. f. Cỗ kiệu mà không tượng bụt.

TENSI—O, *onis*, s. f. 1. Sự giảng, sự giương, sự đã giảng ra. 2. Tật gàn. 3. Sự dựng nhà xếp, sự đóng đính cơ, sự làm rạp.

TENSUR—A, *æ*, s. f. Sự giảng ra.

TENS—US, *a, um*, part. pass. 2º Tendo.

TENTABUND—US, *a, um*, adj. (ai) Thử mọi cách.

TENTAM—EN, *inis*, và TENTAMENT—UM, *i*, s. n. Sự thử, sự đã thử, sự dò, điều thử, sự dỗ dành. *Tentamentum alicujus pungere*. Dò lòng ai.

TENTATI—O, *onis*, s. f. 1. Sự thử, sự ước thử, sự coi thử, sự dò; chức cắ m dỗ; sự khốn khó. 2. Sự ngã bệnh. || 1. *Ne nos inducas in tentationem*. Xin chớ để chúng tôi sa chức cắ m dỗ. *Hanc illi tentationem permisit Dominus evenire*. Đưc Chúa Lờ đã cho người phái sự khốn khó ấy. || 2. — *morbi*. Sự ngã bệnh.

TENTAT—OR, *oris*, s. m. Kẻ dỗ dành; kẻ cắ m dỗ, ma quỉ.

TENTIG—O, *inis*, s. f. 1. Tật lậu kia. 2. Sự lẳng đứ.

TENTIPELLI—UM, *i*, s. n. 1. Khuôn thợ giấy. 2. Thuốc phá sự nhần da.

TENT—O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Teneo. 1. Mồ mắ m, sờ sắ m, sờ rắ m, ra sức bắ t lắ y, cắ m, nắm. 2. Thử, ước thử, thử xem, dò. 3. Dỗ dành, cắ m dỗ, xúi giục, dụ. 4. Đánh trước, đánh, đụng chạm, làm cho mắ c phải. || 1. — *flumen pede*. Lấy chân dò nước sông. — *venas*.

Xem mạch. || 2. — *omnia*. Thử mọi phép. — *sententiam alicujus*. Đồ ý ai. — *more*. Liều mình vượt biển. *Arm's nemine audente*. Chẳng ai dám liều mà đánh giặc. || 3. *Deus neminem tentat*. Đức Chúa Lời chẳng cám dỗ ai. — *aliquem donis*. Đút lót dỗ lòng ai. || 4. — *mania scalis*. Bức thang mà treo lên mặt thành. — *leones vastos*. Ra đánh những sư tử lớn tướng. — *avis verba*. Nói một tiếng nghịch tai. *Tentari morbo*. Bị bệnh. *Vinum tentat caput*. Rượu làm cho ra bất tỉnh.

TENT — OR, *oris*, s. m. Kề giảng; kê mào ngựa vào xe.

TENTORIOL — UM, *i*, s. n. dimin. bởi

TENTORI — UM, *i*, s. n. Nhà xếp, nhà rạp, dinh cơ. *Tentorium ponere* v. *statuere*. Đổng dinh cơ.

TENTORI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về nhà xếp, thuộc về dinh cơ.

TENT — UM, *i*, s. n. như Tentorium.

TENT — US, *a, um*, part. pass. 2° Tendo và Teneo.

TENUABIL — IS, *e*, adj. (giống gì) Chẽ, bứt, làm cho nhẹ.

TENUAT — IM, adv. Cách hẹp đi dần dần.

TENUATI — O, *onis*, s. f. Sự làm cho ra mỏng, sự vót nhỏ.

TENUESC — ENS, *entis*, part. cả ba giống. (giống gì) Đang bứt, ngót xuống.

TENUI, perf. Tenco.

TENUIARI — US, *i*, s. m. Thợ dệt những đồ mỏng.

TENUICUL — US, *a, um*, adj. dimin. bởi

TENU — IS, *e*, (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Mỏng, mỏng mảnh, mảnh khảnh, mảnh hình, nhỏ, hẹp, ít, mỏng, gầy, yếu. 2. *fig.* Minh mẫn, khôn khéo, tinh anh, trí trá, quí quyết. 3. Khó khăn, phàm hèn, thấp hèn, đơn sơ, mộc mạc, bình thường. || 1. — *spica*. Bông lúa lép. — *cortex*. Vỏ mỏng. *Tenuia aranei fila*. Màng rện mỏng. — *homo*. Người ít của. || 3. *Tenui cultu vivere*. Ăn mặc khó khăn. *Tenui loco ortus*. Ngươi dòng dõi hèn hạ. — *poeta*. Kê đặt thơ chơi.

TENUIT — AS, *atis*, s. f. 1. Sự mỏng mảnh, sự mảnh khảnh, sự nhỏ, sự hẹp. 2. Sự mảnh lảnh, sự gầy gò, sự yếu ớt. 3. Sự hèn hạ, sự khó khăn, sự đơn sơ. 4. Sự trí trá, sự khôn khéo. || 1. — *vocis*. Sự sến liếng.

TENU — ITER (*iuss, issimè*), adv. 1. Cách mỏng mảnh. 2. Cách yếu, cách nhẹ, cách sơ phác. 3. Cách trí trá, cách khôn khéo. 4. Cách khó khăn. || 1. — *vivere*. Ở khó khăn.

TENU — O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho ra mỏng, vót nhỏ, bứt, vạc. 2. Làm cho ra gầy,

lành cho ra yếu. 3. *fig.* Làm cho ra ngót, làm cho ra kém, làm (hay là nói) cho ra hèn. || 1. *Vox tenuatur*. Tiếng ra sến. || 3. — *iram*. Làm cho người giận.

TEN-US, *us*, s. m. Dò, trông, lượi, bầy.

TEN-ES, prap. tri abl. cũng có khi tri gen. hay là acc. (tiếng này phải đặt sau tiếng nó tri). Cho đến, đến tận. *Tauro* —. Cho đến núi Taurô. *Romam* — *venit*. Người đã đi đến thành Rôma. *Verbo* —. Bằng miệng mà thôi. *Aurium* —. Cho đến lỗ tai. *Summo* — *ore*. Bằng đầu môi, dài bởi.

TEPEFAC — IO, *is, fec-i, tum, ere*, a. Hàm, nấu cho ấm.

TEPEFACT-US, *a, um*, part. pass. bởi

TEPEF-IO, *is, actus sum, ieri*, pass. Tepefacio, như

TEP-EO, *es, ui, ere*, và TEPESC-O, *is, ere*, n. def. Ấm, ra ấm một ít, nên hâm, bớt nóng hay là bớt lạnh; *fig.* ra lạnh lẽo. — *aliquo*. Yêu ai cách nguội lạnh.

TEPHRI-AS, *as*, s. m. Thử đá hoa xám tro.

TEPHINT-IS, *idis*, s. f. Đá ngọc có mùi xám tro.

TEPIDARI-UM, *i*, n. 1. Nước hâm mà tắm. 2. Ấm nấu được.

TEPID-È (*iuss, issimè*), adv. 1. Cách ấm, cách hâm hâm. 2. *fig.* Cách nguội lạnh, cách ơ hờ.

TEPID-O, *as, avi, atum, are*, a. Hàm, nấu cho ấm.

TEPIDUL-È, adv. dimin. Tepidè.

TEPIDUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

TEPID — US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hâm hâm, ấm, ôn, còn nóng một ít. 2. *fig.* Ngươi lạnh, lạnh lẽo, ơ hờ, ương ai, đui đui đoàng. || 1. *Quia* — *es*. Bởi vì mày chẳng nóng và chẳng lạnh.

TEP-OR, *oris*, s. m. 1. Sự ấm, sự hâm hâm, sự còn nóng một ít. 2. *fig.* Sự nguội lạnh, sự nguội lòng.

TEPOR — O, *as, are*, a. như Tepefacio.

TEPOR — US, *a, um*, adj. như Tepidus.

TER, adv. 1. Ba lần. 2. Nặng, nhiều lần, trăm lần. 3. Rất, lắm. || 1. — *quatuor homines*. Mười hai người. || 3. — *felix*. Có phúc bội hậu. *Terque quaterque beatus*. Idem.

† TERAMN-OS, *i*, s. f. Thứ cỏ hoang.

TERAPH-IM, s. m. p. indecl. Hình tượng hay phán lời cho dân Judêu.

TERCENARI — US, *a, um*, adj. như Tricenarius.

TERCENTEN-I, *as, a*, và TERCENT-I, *as, a*, adj. pl. Ba trăm, từng ba trăm.

TERCENTI — ES, adv. Ba trăm lần.

TERCENT-UM, adj. num. pl. indecl. Ba trăm; nhiều.

TERCENTES, adv. Ba mươi lần.

TERCICIM - US, a, um, adj. ord. Thứ mười ba.

TERDEN-I, æ, a, adj. pl. Ba mươi, từng ba mươi.

TEREBELL-A, æ, s. f. và **UM**, i, s. n. Cái khoan nhỏ.

TEREBINTHIN-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về thứ cây thông.

TEREBINTH - US, i, s. f. Thứ cây thông.

TEREBR-A, æ, s. f. 1. Cái khoan. 2. Dao thầy chích.

$\frac{1}{2}$ **TEREBRAM-EN**, inis, s. n. Mặt khoan.

TEREBRATI-O, onis, s. f. và **TEREBRAT-US**, us, s. m. Sự khoan.

TEREBR-O, as, ani, atum, are, a. 1. Khoan, khoan lỗ. 2. Chọc thủng, đâm thủng, khoét lỗ; đào (đất), bới. 3. fig. Làm cho động lòng; quấy, xác xối.

TEREB-O, inis, s. f. Con mọt, con sùng, thứ sâu ăn áo nhung. — *perforat*. Sùng đục.

TERENTINI ludi, m. p. Đám chơi nơi trang lập vũ mỗi trăm năm một lần.

TER-ES, etis, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có hình trục lẩn, tròn trơn tru. — *puer*. Trẻ chân tay này điều. — *brachiolum*. Bắp tay bụ. — *oratio*. Kiểu nói xuôi trơn.

TERGEMIN-US, a, um, và **TRIGEMIN-US**, a, um, adj. 1. (con) Thứ ba trong một lần sinh. 2. (ai, sự gì) Có ba, có lớp ba. || 1. *Tergeminos parere*. Sinh ba con một lần. || 2. *Verba illa trigemina*. Ba tiếng áy.

TERGEN-US, adj. indecl. (giống gì) Thuộc về ba thứ, có ba giống.

TERG - EO, es, ter-si, ter-sum, ere, a. như *Tergo*.

TERGILL-A, æ, s. f. Da thịt lợn.

TERGIN-UM, i, s. n. Dày da mà phạt tội tá, roi.

TERGIN-US, a, um, adj. (sự gì) Bằng da vật.

TERGIVERSANT-ER, adv. Cách rừi rảng, cách ỷ ạch, cách đuênh đoảng, cách hậm hực.

TERGIVERSATI-O, onis, s. f. 1. Sự rừi rảng, sự tráy trá, sự lườn khừn, mưu quanh, lẽ quanh, sự đảo trở. 2. Sự thôi kiện.

TERGIVERSAT-OR, oris, s. m. Kẻ rừi rảng, kẻ tráy trá, kẻ lườn khừn, kẻ giùng giàng, kẻ làm quanh.

TERGIVERS-OR, aris, atus sum, ari, d. d. Rừi rảng, nắn nắ, dặt dấy, tráy trá, làm quanh quéo, tìm lẽ mà chối. 2. Thôi kiện.

TERG - O, is, ter-si, ter-sum, ere, a. Chùi, lau, lột, xóa, quét, kì, đánh bóng, sửa (bài). — *nares*. Hỉ mũi. — *librum*. Khảo sách.

TERGORIS, gen. *Tergus*.

TERGOR - O, as, are, a. 2. Đặt sự gì che lưng. 2. Sinh da non. || 1. — *se luto*. Đãi bồn.

TERG-UM, i, s. n. 1. Lưng, cật, trái cật, đằng sau; mặt trên, mặt trái. 2. Da vật, lột. 3. Đổ-gi bằng da vật. || 1. *A tergo*. Sau lưng, đằng sau. *Tergo puniri*. Phái đòn. *Væ tergo meol* Khốn lưng tôi! *Tergum vertere v. dare v. præbere*. Chạy trốn. *Terga cadere*. Đánh tấp hậu. *A tergo exercitis stare*. Đứng cuối cánh binh. *Terga maris*. Mặt biển. || 3. *Terga tauri cana*. Trống da bò, trống.

TERG-US, oris, s. n. 1. Da vật, lột. 2. Thuần, áo giáp. 3. Lưng, cật.

TERM-EN, inis, s. n. như *Terminus*.

TERMENTARI-UM, i, s. n. Thứ áo lột.

TERMENT-UM, i, s. n. như *Detrimentum*.

TERM-ES, itis, s. m. 1. Ngành có lá có trái. 2. Ngành cây oliva.

TERMINAL-IS, e, adj. 1. (sự gì) Thuộc về giới hạn. 2. Chỉ cùng hết, làm cho hoàn tất. || 1. — *lapis*. Đá mốc. || 2. — *tuba*. Kèn loa gióng hiệu tan đám. — *sententia*. Án luận dứt.

TERMINAT-È, adv. Cách có hạn, cách có cùng.

TERMINATI-O, onis, s. f. 1. Sự lập mốc, sự đặt giới hạn. 2. Câu kết, cùng lời; tận tiếng. 3. Sự cắt nghĩa chính tính, sự phân biệt, sự đoán.

1° TERMINAT-US, a, um, part. pass. *Termino*. 1. (sự gì) Đã xong. 2. Có giới hạn. 3. (bài) Êm tai, xuôi. 4. Đã chịu định xong.

2° TERMINAT-US, us, s. m. Giới hạn, cỏi.

TERMIN-O, as, avi, atum, are, a. 1. Đặt giới hạn, lập mốc, chỉ định, hẹn. 2. Làm cho rói, làm cho cùng, làm hoàn tất. || 1. — *regna*. Lại giới mốc nước nào. — *fana*. Cắm đất làm chùa. — *oculis campos*. Trông khắp quảng đồng. — *bona voluptate, mala dolore*. Lấy sự vui và sự đau làm mực mà đoán sự lành dữ. || 2. — *orationem*. Làm xong bài giảng.

TERMIN-US, i, s. m. 1. Bờ cõi, giới kiệt. 2. Cùng, tận, chung, cuối, ngắn, chừng.

TERMITE-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về ngành.

TERM-O, onis, s. m. như *Terminus*.

TERNARI-US, a, um, adj. 1. (giống gì) Thuộc về ba. 2. Có ba thước.

TERNIDEN-I, æ, a, adj. pl. Mười ba.

TERNI-O, onis, s. m. Số ba.

TERN-US, a, um, adj. Từng ba.

TER-O, is, tri-vi, tri-tum, ere, a. 1. Nghiến tán,

đam mật. 2. Cọ, kì, mài, làm cho mòn. 3. Tốn, mất, làm hư. 4. Giày đập, năng dùng; *fig.* cày đập, chày. || 1. — *molá*. Xay (bột). — *dentibus*. Nhai. || 3. — *tempus sermonibus*. Phút giây giờ mà nói truyện. || 4. — *iter*. Mờ đường, năng đi (một) đường nào. — *longam viam*. Đi đường xa. — *verbum*. Năng dùng tiếng nào.

TERR-A, *æ*, s. f. 1. Đất, trái đất, thế gian, thiên hạ, loài người ta. 2. Phương, miền, xứ. 3. Gò. 4. Ruộng, thỏ, chân ruộng, đồng điền, đất (tốt hay là xấu). || 1. *Terrá iter petere*. Đi bộ. *Terrá marique*. Trên đất dưới biển. *Terræ filius*. Người khách lạ. *fig. Terram video*. Tôi đã gần khỏi mọi sự khốn khó. || 2. *Abiit in terram longinquam*. Kẻ ấy đã đi xa. || 4. *Radice affigere terræ*. Đâm rễ xuống đất.

TERRACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng đất.

TERRÉMOT-US, *ús*, s. m. Sự động đất.

TERRANEOL-A, *æ*, s. f. Thứ chim chà chiên không có mỏ.

TERREFAC-IO, *is, fec-i, tum, ere*, a. Nát, nạt nộ, đe nạt, làm cho sợ hãi.

TERRENIFIC-US, *a, um*, adj. (giống gì) Làm cho sợ.

TERREN-UM, *i*, s. n. Đất (tốt hay là xấu), ruộng.

• TERREN-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đất, bằng đất, thuộc về trần gian. 2. Ở trên đất. || 1. *Terrena vasa*. Đồ gốm. *Terrena via*. Đường chưa lát đá. *Terrenum iter*. Đường bộ. *Supra terrenas omnes cupiditates elevatus*. Khinh chê mọi sự mê tham thế gian này. || 2. *Terrenæ bestiæ*. Loài thú.

TERR-EO, *es, ui, itum, ere*, a. Làm cho sợ hãi, nạt nộ, đe nạt. — *aliquem clamoribus*. Quát tháo nạt nộ ai. *Terrei verberibus*. Khiếp đòn.

TERRESTR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đất, bởi đất mà ra, ở trên đất. — *cæna*. Bữa tối bằng rau cỏ. — *exercitus*. Binh bộ liên kị. *Terrestre iter*. Đường bộ.

TERRE-US, *a, um*, adj. (giống gì) Bằng đất.

TERRIBIL-IS, *e (ior)*, adj. (ai, sự gì) Hay làm cho sợ hãi, đáng sợ hãi, quái gở, hung ác, oai nghiêm.

TERRIBIL-ITER, adv. Cách làm cho sợ hãi, cách đáng sợ hãi, cách quái gở, cách gớm ghiếc.

TERRICOL-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ ở thế gian, người trần ai.

TERRICUL-A, *æ*, s. f. Sự đe dọa dữ dội, lời nạt nộ.

TERRICULAMENT-UM, *i*, s. n. Ma nạt, yêu quái.

TERRICUL-UM, *i*, s. n. Giống gì làm cho sợ, bố nhn.

TERRIFICATI-O, *onis*, s. f. Sự nạt, cách thế làm cho sợ.

TERRIFIC-O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho sợ hãi, nạt nộ, nạt.

TERRIFIC-US, *a, um*, adj. (giống gì) Hay làm cho sợ hãi.

TERRIGEN-A, *æ*, adj. m. và f. như

TERRIGEN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bởi đất mà sinh ra.

TERRILOQU-US, *a, um*, adj. (ai) Nói điều quái gở.

TERRISON-US, *a, um*, adj. (giống gì) Kêu tiếng gở lạ.

TERRITI-O, *onis*, s. f. như Terror.

TERRIT-O, *as, are, a*, freq. Terreo. Làm cho sợ hãi.

TERRITORIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về địa phận, thuộc về đồng điền dân nào.

TERRITORI-UM, *i*, s. n. Địa phận, đồng điền dân nào.

TERRIT-US, *a, um*, part. pass. Terreo.

TERR-OR, *oris*, s. m. 1. Sự sợ hãi, sự kinh khiếp. 2. Sự gì làm cho sợ hãi. 3. Sự dãi sợ, sự kinh dãi. || 1. — *omnes invasit*. Mọi người đã khiếp.

TERROS-US, *a, um*, adj. như Terrulentus.

TERRUI, perf. Terreo.

† TERRUL-A, *æ*, s. f. dimin. Terra.

TEBRULENT-E, adv. Cách hèn, cách mê sự thế gian.

TERRULENT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có đất pha vào.

TERS-I, perf. Torgeo và Tergo.

1° TERS-US, *a, um*, part. pass. Tergeo và Tergo.

2° TERS-US, *ús*, s. m. Sự chùi, sự lau, sự lột.

TERTIADecIMAN-I, *orum*, s. m. p. Linh cơ thứ mười ba.

TERTIAN-A, *æ*, s. f. (hiệu ngấm *febris*). Bệnh sốt rét cách nhật.

TERTIAN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hạng ba, học tràng ba. *Tertiani (milites)*. Linh cơ thứ ba.

TERTIARI-UM, *i*, s. n. 1. Tam phần chi nhất. 2. Bốn lạng (về cân mười hai lạng).

TERTIARI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về hàng ba, thứ ba. 2. Được tam phần chi nhất. || 2. *Tertiarius plumbum*. Chỉ có một phần thiếc (trong ba).

TERTIATI-O, *onis*, s. f. Sự làm (việc gì) lần thứ ba.

TERTIC-EPS, *ipitis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có ba đầu, có ba đỉnh.

TERTI-O, as, are, a. Làm lần thứ ba, cây lần thứ ba. *Campus tertius*. Ruộng đã cây ba lần.

TERTI - ò, adv. (hiệu ngấm *loco*). Thứ ba, lần thứ ba, ba lần. — *consul factus est*. Ba ông lên quan consulê thì người lên thứ ba.

TERTI - tũ, adv. (hiệu ngấm *ad locum*). Lần thứ ba, thứ ba. — *consul factus est*. Người đã được chức quan consulê lần thứ ba.

TERTI - us, a, um, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ ba. *Ab Jove — Ajax*. Ông Ajax là chất bực Jovi. *Tertio quoque die*. Mỗi ba ngày. *Tertia* (hiệu ngấm *pars*). Tam phần chi nhất. *Tertia regna*. Âm phủ.

TERTIUSDECIM-US, a, um, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ mười ba.

TERTIUSVICESIM-US, a, um, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ hai mươi ba.

TEST - us, a, um, part. pass. như 1° Tersus.

TERUNCI-US, i, s. m. 1. Tiền đồng (phải có bốn mới bằng một đồng *as*). 2. Tứ phân chi nhất. 3. *fig.* Giống gì hèn, hào li. || 2. *Ex teruntio heredem facere*. Lối cho ai một phần trong bốn phần của. || 3. *Teruncii non facere*. Lấy làm chẳng bằng không.

TERVENEFIC-US, i, s. m. Kẻ bỏ thuốc rất độc.

TESC - a, orum và TESQU-A, orum, s. n. p. Nơi dợt thầy bói đến mà bói chim. 2. Mười, nơi thờ. 3. Nơi rừng xanh núi đồi, đất hoang vu.

† **TESQU - or, oris, s. m.** Bốn, phân bốn.

TESSELL - a, æ, s. f. Tám vuông gián sắc mà lát.

TESSELLARI-US, i, s. m. Thợ lát bằng tám vuông gián sắc.

TESSELLAT - im, adv. Có từng vuông.

TESSELL - o, as, are, a. Lát hay là phủ bằng tám vuông gián sắc.

TESSER - a, æ, s. f. 1. Hình vuông, hình phương lập. 2. Tám vuông gián sắc mà lát. 3. Con thò lò. 4. Thứ lão nhỏ. 5. Tám ván nhỏ, thẻ, dấu, hiệu, khẩu hiệu. || 5. — *frumentaria*. Thẻ cho được lĩnh lúa. — *militaris*. Khẩu hiệu quân lính.

1° **TESSERARI-US, a, um, adj.** (sự gì) Thuộc về con thò lò. *Tesseraria ars*. Phép thò lò.

2° **TESSERARI-US, i, s. m. 1.** Kẻ giao hay là lính khẩu hiệu. 2. Kẻ đánh thò lò. 3. Thợ lát tám vuông gián sắc.

TESSERAT-US, a, um, adj. (đó gì) Bằng tám vuông gián sắc.

TESSERUL - a, æ, s. f. dimin. Tessera.

TEST - a, æ, s. f. 1. Đồ gốm, đồ sành, bình sành,

vò, chum, etc.; sành, mảnh sành. 2. Gạch, ngói. 3. Vòi, vòi trộn cát, hố. 4. Đền sành. 5. Mảnh xương, miếng xương. 6. Đếm màu dĩa. 7. Vò ọc, vảy, các thứ vò, các thứ ọc. 8. Vò ọc người Athenê viết lên kẻ mình muốn đầy. 9. Đầu lâu, xương sọ, đầu. 10. Cách rung lắc vò ọc mà tỏ ra lòng mừng khen. 11. Thứ tàu nhỏ. 12. Bàng, giá rét.

TESTABIL-IS, e, adj. 1. (ai) Được phép đối chứng. 2. Được phép làm chúc thư.

TESTACE-US, a, um, adj. 1. (giống gì) Bàng sành. 2. Bàng gạch; có sắc như gạch. 3. Có vò, có vảy, có mu.

TESTAM-EN, inis, s. n. Chứng cứ.

1° **TESTAMENTARI-US, a, um, adj.** (sự gì) Thuộc về chúc thư, thuộc về cổ ngôn.

2° **TESTAMENTARI-US, i, s. m. 1.** Kẻ giả mạo hay là bày đặt chúc thư. 2. Kẻ lĩnh cổ ngôn hay là viết chúc thư ai.

TESTAMENT-UM, i, s. n. 1. Chúc thư, cổ ngôn, lời lời. 2. Sấm truyền. || 1. *Testamentum facere vel rumpere*. Làm hay là phá chúc thư mình. — *irritum*. Chúc thư phi. *Testamenti factionem habere*. Được phép đặt chúc thư.

TESTAT - im, adv. như *Minutatim*.

TESTATI - o, onis, s. f. 1. Sự nại chứng. 2. Lời kẻ đối chứng. 3. Chứng cứ, lẽ làm chứng, dấu chỉ. 4. Lời hứa.

TESTAT - ò, adv. 1. Khi đã làm chúc thư. 2. Trước mặt kẻ làm chứng. 3. Cách có chứng cứ.

TESTAT-OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) 1. Kẻ làm chúc thư, kẻ làm cổ ngôn. 2. Kẻ đối chứng.

TESTAT-US, a, um, part. Testor. 1. act. (ai) Đã làm chúc thư. 2. *pass.* (sự gì) Có kẻ làm chứng.

TESTE-US, a, um, adj. (đó gì) Bàng sành.

TESTICULAT-US, a, um, adj. (vật gì) Đực, có ngoại thận.

TESTICUL-OR, aris, ari, d. 1. Cho loài vật phủ nhau. 2. Đem kẻ đối chứng.

TESTICUL-US, i, s. m. Ngoại thận, hòn dái.

TESTIFICATI-O, onis, s. f. Tờ làm chứng, lời đối chứng, chứng cứ, sự tỏ ra.

TESTIFICAT-US, a, um, part. bởi

TESTIFIC-OR, aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1. Đối chứng, làm chứng, tỏ ra. 2. Nại (ai) đối chứng.

TESTIMONIAL-IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về chứng cứ, làm chứng. *Testimoniales litteræ*. Bàng có, văn bằng.

TESTIMONI - UM, *i*, s. n. 1. Sự đối chứng, lời đối chứng, sự làm chứng. 2. Chứng, chứng cứ, tờ làm chứng, tờ vi bằng, lẽ làm chứng. 3. Dấu chỉ, tấm tích. || 1. *Testimonium dicere in v. contra aliquem*. Đối chứng cáo ai. *Testimonium tribuere alicui*. Làm chứng cho ai.

TEST - IS, *is*, s. m. và f. 1. Kẻ đối chứng. 2. Kẻ làm chứng, kẻ chứng kiến, kẻ có mặt. 3. Ngoại thân, hôn dái. || 1. — *unus* — *nullus*. Nhất chứng phi chứng. || 2. — *rei v. in rem v. de re*. Kẻ làm chứng về sự gì. *Testibus oculis*. Chính con mắt trông thấy.

TEST - OR, *aris, atus sum, ai*, d. trị acc. 1. Đối chứng. 2. Làm chứng, tỏ ra, quả quyết. 3. Nại (ai) đối chứng. 3. Xin nài, cầu khẩn. 5. Làm chúc thư, làm cố ngôn. || 3. — *aliquem de aliqua re*. Bất ai làm chứng sự gì. || 4. *Testor omnes deos*. Tôi xin các bụt thần làm chứng.

TEST - U, s. n. indecl. 1. Bình sành, bình, vung sành. 2. Lò nung. 3. Nồi đất mà nấu sự gì.

† **TESTUACE** - US, *a, um*, adj. (giống gì) Đã nấu trong nồi đất.

TESTUATI - UM, *i*, s. n. Bánh nấu trong nồi đất.

TESTUDINAT - UM, *i*, s. n. Mái tròn.

TESTUDINAT - US, *a, um*, **TESTUDINEAT** - US, *a, um*, và **TESTUDINE** - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Có hình mai lượn, có hình nhịp cầu. 2. Thuộc về con rùa, bằng mai rùa; *fig.* chặm chạp.

TESTUD - O, *inis*, s. f. 1. Con rùa, qui, đối mới, giải, con ba ba. 2. Mu rùa. 3. Máy phá thành. 4. Thử đàn cầm. 5. Lòng nhà xây như nhịp cầu, đó xây như hình bán nguyệt. 6. Phép linh đặt các thuẫn liên nhau mà che mình. 7. Phòng, nhà cầu. 8. (— *acuta*). Giống con đon.

TESTUL - A, *x*, s. f. dimin. Testa.

TEST - UM, *i*, s. n. 1. Ngói. 2. Bình sành, vung sành.

TET - A, *x*, s. f. Giống chim gù gù.

TETANIC - US, *a, um*, adj. (ai) Có bệnh co gân.

TETANOTHR - UM, *i*, s. n. Thuốc phá nhân da.

TETAN - US, *i*, s. m. Tật làm cho gân rút lại và vóc mình cứng ra, tật co gân.

TETARTÆ - UM, *i*, s. n. Số bốn, bốn.

TETARTÆ - US, *a, um*, adj. như *Quartanus* và *Quatriduanus*.

TETARTEMORI - A, *x*, s. f. Tứ phân chi nhất cung hát.

TETARTEMORI - ON, *i*, s. n. 1. Vòng chia bốn lấy một, khác vòng (90°). 2. Ba cung trong mười hai cung hoàng đạo.

TETART - ON, *i*, s. n. Nửa lường đông.

TETENDI, perf. 2° Tendo.

TET - ER, *ra, rum*, (*rior, errimus*), adj. trị acc. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Đen, đen sì, u ám, tối tăm. 2. Thối, hư, gồm. 3. Độc dữ, đáng sợ hãi. || 1. *Aqua teterrima*. Nước đục lấm. || 2. *Tetra ulcera*. Hắc lầo. *Mulier teterrima vultu*. Đàn bà xấu dạng ghê. *Tetra avaritia*. Sự mê của quá chừng. *Tetra prodigia*. Những điềm gở. || 3. *Hiems teterrima*. Mùa đông rét lấm.

TETHALASSOMEN - US, *a, um*, adj. (đó gì) Phan nước bể.

TETHE - A, *x*, và **TETHY** - A, *x*, s. f. Thử hầu biển.

TETH - IS, *yos*, s. f. Biển, bể.

TETIGI, perf. Tango.

† **TETINI**, thay vì *Tenui*.

TETRACHORD - UM, *i*, s. m. 1. Thử đàn bốn dây, đàn ti bà. 2. Bốn tiếng rập. || 2. *fig.* — *anni*. Tứ thì.

TETRACHORD - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có bốn tiếng rập, (đàn) bốn dây.

TETRACOL - UM, *i*, s. n. Cầu có bốn ngành.

TETRADOR - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có bốn gang.

TETRADRACHM - A, *x*, s. f. và **UM**, *i*, s. n. Đồng tiền bằng bốn đồng *drachma*.

TETRAEDR - ON, *i*, s. n. Thử hình kia (về phép đo).

TETRAGNATHI - UM, *i*, s. n. và **US**, *i*, s. m. Thử con nhện.

TETRAGON - UM, *i*, s. n. Đồ có hình vuông.

TETRAGON - US, *a, um*, adj. (đó gì) Có bốn góc.

TETRAGRAMMAT - ON, *i*, s. n. Tiếng bốn chữ (như *Deus*).

TETRALOGI - A, *x*, s. f. Bốn tích tướng tập.

TETRAMEN - US, *a, um*, adj. (giống gì) Được bốn tháng.

TETRAMETR - UM, *i*, s. n. Thơ có bốn lớp ván.

TETR - ANS, *antis*, s. m. 1. Vòng chia bốn lấy một, khác vòng (90°). 2. Tứ phân chi nhất. 3. Nơi hai hàng chéo như chữ thập (+) gặp nhau.

TETRA - O, *onis*, s. f. Chim lớn kia, sa kê.

TETRAPHARMAC - UM, *i*, s. n. 1. Thuốc dân có bốn vị. 2. Thức ăn có bốn vị.

TETRAPHOR - I, *orum*, s. m. p. Bốn phụ trợ.

TETRARCH - A, *x*, s. m. Quan trị *tetrarchia*.

TETRARCHI - A, *x*, s. f. Một phần nước đã chia tư.

TETRASTICH - ON, *i*, s. n. Văn thơ tứ tuyệt.

TETRASTROPH - US, *a, um*, adj. (bài) Có bốn câu.

TEIHAstyl - US, *a, um*, adj. (nhà) Có bốn hàng cột.

TETRASYLLAB - US, *a, um*, adj. (tiếng) Có bốn vần.

TETRATERIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm bốn năm một lần.

TETR - È (*iūs, tet-errimè*), adv. 1. Cách xấu xa, cách chẳng xứng. 2. Cách độc dữ, cách ức hiếp.

TETRIC - È, adv. Cách rầu, cách phiền lòng.

TETRICIT - AS, *atis*, s. f. Tính lâu bầu, tính cũ máu, tính rầu rĩ; mặt nhăn nhó.

TETRIC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có mặt nhăn nhó, cau mày, chau chan, rầu rĩ. 2. Khó coi, nghiêm nhặt. 3. Dữ tợn, deloi, gớm ghiếc; chỉ điểm gờ.

TETRINN - IO, *is, ire*, n. def. (vật) Kêu cạc cạc; kêu như vịt.

TETRITUD - O, *inis*, s. f. như *Tetricitas*.

TETR - O, *as, are*, a. Làm cho dơ, làm ố, làm cho thối.

TETTIGOMETR - A, *x*, s. f. Vỏ đầy trứng con ve ve.

TETTIGONI - A, *x*, s. f. 1. Con ve ve nhỏ. 2. Ve ve cái.

TEUTICH - ES, *x*, s. m. Cây lác thơm kia.

TEUCRI - UM, *i*, s. n. Thạch lan thảo.

TEUTHAL - IS, *idis*, s. f. Thảo kia.

TEXI, perf. Tego và Texo.

TEX - O, *is, ui* và *i, tum, ere*, a. 1. Dệt, đan, gióc. 2. Làm, dọn, lập nên, bày đặt, chếp (sách), kê lại. || 1. — *fiscellam hibisco*. Đan thúng bằng lác. — *vestes*. Dệt (dồ may) áo. || 2. — *nidum*. Làm tổ. *fig.* — *crimina*. Bày đặt những điều cáo. — *epistolam*. Viết thư.

TEXTERN - A, *x*, s. f. như *Textrina*.

TEXTIL - E, *is*, s. n. Đồ đã dệt, cửu canh, vải.

TEXTIL - IS, *e*, adj. (đồ gì) Đã dệt, đã đan, đã gióc. *Textile stragulum*. Thảm. — *ventus*. Vải mỏng tanh.

TEXTIVILITI - UM, *i*, s. n. như *Titivilitium*.

TEXT - OR, *oris*, s. m. Thợ dệt.

TEXTORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thợ dệt.

TEXTRICUL - A, *x*, s. f. Người nữ hay dệt.

TEXTRIN - A, *x*, s. f. và *UM, i*, s. n. 1. Nhà thợ dệt. 2. Nghề cửu, nghề dệt.

TEXTRIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thợ dệt, thuộc về đồ dệt. *Textrina ars*. Nghề dệt. *Textrinum opus*. Đồ dệt.

TEXTR - IX, *icis*, s. f. Người nữ dệt hay là gióc.

TEXT - UM, *i*, s. n. 1. Đồ dệt, đồ đan, vải, ni, lụa. 2. Đồ thành bởi nhiều phần lập vuối nhau; từ tiếp. || 1. — *vimineum*. Thúng đan bằng mây. || 2. — *dicendi tenue*. Kiểu nói kém. *Textæ ca-*

rinæ. Xác tàu. *Textum calumniæ*. Nhiều điều bô vạ một trật.

TEXTUR - A, *x*, s. f. và **TEXT** - US, *is*, s. m. 1. Đồ dệt. 2. Sự liên tiếp, sự liên nhau. 3. Lời nguyên như trong chính bản. 4. Cách kể truyện, kiểu nói.

TEXT - US, *a, um*, part. pass. Texo.

TEXTUI, perf. Texo.

THALAMEG - US, *i*, s. m. Thờ tàu nhỏ.

THALAMEPOL - US, *a, um*, adj. như 1° *Cubicularius*.

THALAMENTRI - A, *x*, s. f. Con dòi dọn phòng.

THALAMI - A, *x*, s. f. Lỗ tra cái chèo (trong tàu).

THALAMIT - A, *x*, và **THALAMI** - US, *i*, s. m. Ké chèo.

THAMAM - US, *i*, s. m. 1. Buồng vợ chồng, phòng phu thê, phòng nằm. 2. Giường phu thê. 3. Phép cheo cưới. 4. Hang, tổ, bông ong. 5. Giếng con mắt.

THALASSIARCH - A, *x*, s. m. Quan nguyên súy tổng thống binh thủy.

THALASSIARCHI - A, *x*, s. f. Quyển chức nguyên súy tổng thống binh thủy.

THALASSIC - US, *a, um*, và **THALASSIN** - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sắc như nước biển, biếc.

THALASSI - O, *onis*, và *US, i*, s. m. 1. Bụt áp sự hôn nhân. 2. Văn bi sinh.

THALASSIT - ES, *x*, s. m. Rượu để trong nước biển cho nó chóng già.

THALASSI - US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về biển.

THALASSOCRAT - OR, *oris*, s. m. như *Thalassiarcha*.

THALASSOMEL - I, *itos*, s. m. Nước biển pha mặt ong.

THALASSOMETR - A, *x*, s. m. Ké dẫn tàu, hoa tiêu.

THALASSUEG - US, *i*, s. m. Quân bướm lạt.

THALASS - US, *i*, s. m. như *Thalassio*.

THALICTR - UM, *i*, s. n. Đào bắt té thảo.

THALLOPHOR - I, *orum*, s. m. lp. Các kẻ cắm ngành oliva mà mừng lễ bụt nữ Minerva.

THALL - US, *i*, s. m. Ngành có lá; ngành oliva.

THAMN - US, *i*, s. m. 1. Tháng juniô. 2. Thờ cây nhỏ.

THAPSI - A, *x*, s. f. Cây sinh mù mình hắc hương.

THAIS - US, *i*, s. f. Gỗ có sắc gỗ ngàu.

THARGELI - ON, *i*, s. n. Tháng aprilê (bên Athenê).

THARGELL - US, *i*, s. m. Nói nấu trái trắng đầu mùa.

THASS - A, *x*, s. f. Thờ cá kia.

THAU, s. n. indecl. Chữ hêbreô sau hê.

† **THE** - A, *x*, s. f. Cây chè.

THEAMED - ES, *is*, s. m. Đã có sức nhiệm mà kì sát.

THEATRAL - *is, e*, và **THEATRIC** - *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về áng bội bề. 2. Giá trá, gian. 3. Hoa tình, buồng tuồng.

THEATRIDI - *um, i*, s. n. dimin. bởi

THEATR - *um, i*, s. n. 1. Đình áng bội bề, nơi làm trò. 2. Các kẻ xem hát bội; đám hội. 3. Nơi trống trải, nơi cao, nơi bày đồ trước mặt thiên hạ.

THEBAIC - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Thêbê (bên Ichitô). *Thebaica curica*. Trái chà là.

THEBAN - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Thêbê (trong đất Grêcia).

THEBET, s. indecl. Tháng januariô.

THEC - *a, æ*, s. f. Ống, vỏ, trấu, tháp; cái hộp, hòm gương, tráp.

THECAT - *us, a, um*, part. pass. (đồ gì) Đã chịu xếp vào ống hay là vào hộp.

THED - *o, onis*, s. m. Thứ cá kia.

THELYGON - *on, i*, s. n. Thứ thảo kia.

THELYPHON - *on, i*, s. n. Lực lư, xạ can thảo độc.

THELYPTER - *is, is*, s. f. Quán mẫu trọng.

THEM - *a, atis*, s. n. 1. Điều ra bài, lẽ ra bài. 2. Điều gì phải làm chứng, lẽ gì mình phải giải. 3. Sự xem sao giờ sinh.

THEM - *is, is* và *idis* và *istis*, s. f. Bụt nữ áp sự công bằng.

THENS - *a, æ*, s. f. như Tensa.

† **THENSAUR** - *us, i*, s. m. thay vì Thesaurus.

THEOGONI - *a, æ*, s. f. Tổng tích các bụt thần.

THEOLOGI - *a, æ*, s. f. Phép dạy về Đức Chúa Lời; sách lý đoán. — *dogmatica*. Phần phép đoán dạy các điều phải tin. — *moralis*. Phần phép đoán dạy các điều phải giữ.

THEOLOGIC - *è*, adv. Cách cứ phép lý đoán.

THEOLOGIC - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về Đức Chúa Lời, thuộc về phép lý đoán. *Virtutes theologicæ*. Những nhân đức chỉ về Đức Chúa Lời (là ba đức tin, cậy, mến).

THEOLOG - *us, i*, s. m. Kẻ chép hay là dạy sách lý đoán.

THEONIN - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về người Thêon (là kẻ hay nói bầm bỏ lảm); *fig.* bầm bỏ, chì chiết, phỉ báng, nói dốt.

THEOPHANI - *a, æ*, s. f. Sự Đức Chúa Lời tỏ mình ra.

THEOREM - *a, atis*, s. n. 1. Lẽ cái, điều cái (người ta có thể làm chứng được). 2. Sự suy xét, sự ngẫm nghĩ.

THEOREMATI - *um, i*, s. n. dimin. *Theoreina*.

THEORETIC - *a, æ*, và *e, es*, và **THEORI** - *a, æ*, s. f. Sự ngẫm xét luật mẹo về phép nào mà thôi.

THEORIC - *e, es*, s. f. Sự suy xét, sự ngẫm,

THEORIC - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự ngẫm.

THEOTIM - *us, i*, s. m. Kẻ kính thờ Đức Chúa Lời.

THEOTOC - *os, i*, s. f. Mẹ Đức Chúa Lời, Đức Bà Maria.

THEOTOC - *us, a, um*, adj. (ai) Bởi Đức Chúa Lời mà sinh ra.

THERAPEUT - *a, æ*, s. m. 1. Thầy thuốc. 2. Thầy tu hành, thầy cả. 3. Đầy tớ, kẻ giúp.

THERAPEUTIC - *e, es*, s. f. Phép chữa bệnh.

THERAPH - *im*, s. m. p. indecl. như Teraphim.

THERARCH - *us, i*, s. m. Quan áp việc săn bắn.

THERAT - *es, is*, s. m. Kẻ săn bắn.

THEREUTIC - *e, es*, s. f. Nghề săn bắn.

THERIAC - *a, æ*, và *e, es*, s. f. Thứ thuốc chữa đau cần độc.

THERIAC - *us, a, um*, adj. (thuốc) Có thần hiệu mà chữa đau cần độc.

THERIOM - *a, atis*, s. n. Sang độc.

THERIONARC - *a, æ*, s. f. Thứ thảo làm cho con rắn rât ê.

THRIOTROPHI - *um, i*, s. f. Nơi rào mà thả loài vật.

THERISTR - *um, i*, s. n. 1. Áo mùa hè. 2. Áo.

THERM - *æ, arum*, s. f. p. 1. Mạch nước nóng. 2. Nhà tắm, nhà xông, nhà tắm nước nóng.

THERMANTIC - *us, a, um*, adj. (giống gì) Làm cho nóng.

THERMAPALA - *ova*, n. p. Trứng luộc lỏng.

THERMARI - *us, i*, s. m. Kẻ giữ cửa nhà tắm.

THERMEFAC - *io, is, sec-i, tum, ere*, a. Nấu nước tắm.

THERMIN - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lục đậu. *Therminum oleum*. Dầu lục đậu.

THERMONICLI - *um, i*, s. n. Thứ lông ấp mà hơ giường nằm.

THERMODOT - *es, æ*, s. m. Kẻ liệu nước nóng mà tắm.

THERMOMETR - *um, i*, s. n. Ống khí, hàn thử biểu.

THERMOPOL - *a, æ*, s. m. Kẻ bán đồ uống nóng.

THERMOPOLI - *um, i*, s. n. Quán bán đồ uống nóng.

THERMOPOT - *o, as, are*, a. Uống đồ nóng.

THERMOSPODI - *um, i*, s. n. Lông ấp, hoá lò.

THERMUL - *æ, arum*, s. f. p. dimin. *Thermæ*.

1° **THESAURARI** - *us, a, um*, adj. Thuộc về của cải.

2° **THESAURARI** - *us, i*, và **THESAURENS** - *is, is*, s. m. Kẻ giữ của cải.

THESAURIZATI - o, *onis*, s. f. Sự tích trữ của cái.

THESAURIZ-O, *as, acis, atum, are, a*, và n. Tích trữ của cái; *fig.* tích trữ, thu nhiều.

THESAUR-US, *i*, s. m. 1. Của cái, của tích trữ. 2. Của chôn. 3. Hòm tiền bạc; nơi tích trữ. 4. Sự nhiều, sự bội hậu. || 1. *Habebis thesaurum non deficientem*. Mày sẽ được của chẳng hay hết. || 3. *Servata mella thesauris*. Mật ong để trong lẵng. — *ille omnium rerum, memoria*. Trí nhớ là nơi tích trữ mọi sự. || 4. — *malorum*. Muôn vàn sự dữ.

THES-IS, *is*, s. f. 1. Sự dễ, của dễ dành. 2. Điều toan giải. 3. Lễ chưa giải.

THESI - UM, *i*, s. n. Thử thảo có hiệu mà tẩy (xô).

THESMOTHE - æ, *arum*, s. m. p. Quan kia (bên Athênê).

THET-A, s. n. indecl. 1. Chữ grêcô. 2. Ăn xư từ. 3. Dấu chỉ lỗi, dấu gạc.

THETIC - A, *orum*, s. n. p. như Thesis.

THET-IS, *is* và *idis*, s. f. Biển, bờ.

THE-UM, *i*, s. n. Chè, trà. — *sinicum*. Chè tàu.

THEURGI - A, *x*, s. f. Sự ếm chú vuốt thần lành.

THEURGIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép ếm chú.

THEURG-US, *i*, s. m. Thầy phù thủy.

THIASIT-AS, *atis*, s. f. như Sodalitas.

THIAS-US, *i*, s. m. Đám múa hát kinh bụt Bacchô.

THLADI-AS, *x*, và THLASI-AS, *x*, s. m. Người hoạn.

THLASP-I, s. n. indecl. và THLASP-I, *is*, s. f. Cái hoang.

THLIBI-AS, *x*, s. m. như Thladias.

THOC-UM, *i*, s. n. Thử ghé.

THOL-US, *i*, s. m. 1. Rốn nhịp cầu. 2. Nóc mái tròn như chén úp; lòng mái xây như nhịp cầu. 3. Đền thờ có hình tròn.

THOM-IX, *icis*, s. f. Dây lác.

THORAC-A, *x*, s. f. như Thorax.

THORACAT-US, *a, um*, part. pass. (ai) Mặc mũ giáp.

† THORACID-A, *x*, s. f. Hình tượng có nửa phần trên mà thôi.

THORACI-UM, *i*, s. n. dimin. bởi

THOR-AX, *acis*, s. m. 1. Ngực, ức, mỏ ác. 2. Áo mũ giáp, uớng, yếm.

TUOS, tho-is, s. m. Thứ chó sói.

THRACIDI - A, *orum*, s. n. p. Khi giới kiều dân Thracê.

THRACI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Thracia.

THRAN-IS, *is*, s. f. như Xiphias.

THRASCI-AS, *x*, s. m. Gió tây bắc, gió may.

THRAS-O, *onis*, s. m. Kẻ cần giờ, thẳng liêu.

† THRASONIAN-US, *a, um*, adj. (ai) Khoe mình.

THRECIDIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về quân đua gươm kia (xem Threx).

THRECISC-US, *i*, s. m. dimin. Threx.

THREN-I, *orum*, s. m. p. Lời than vãn.

THRENODI-A, *x*, s. f. Cung thắm, câu hát thắm.

THR - EX, *ecis*, s. m. Quân đua gươm có khí giới kiểu dân Thracê.

THRIDACI - AS, *x*, và THRID-AN, *acis*, s. f. Giống cà được dỏ và độc.

THRIP-ES, *um*, s. m. Con mọt; *fig.* của hèn.

THRON - US, *i*, s. m. Ngai, toà. — *regis*. Ngai vua, ngai vàng.

THRYALL-IS, *idis*, s. f. như 2° Lychnis.

THUNN-US, *i*, s. m. như Thynnus.

THURARI - US, *i*, s. m. Kẻ bán nhũ hương.

THURE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về nhũ hương. *Thurea planta*. Cây sinh nhũ hương.

THURIBUL - UM, *i*, s. n. Bình hương; lư hương.

THURICREM-US, *a, um*, adj. (ai) Đốt hương, xông hương.

THURIF-ER, *era, erum*, adj. 1. (nơi) Hay sinh nhũ hương. 2. (ai) Đâng hương (cho bụt thần).

THURIFERARI-US, *i*, s. m. Kẻ cầm bình hương.

THURIFICAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ dâng hương (cho bụt thần), kẻ ngoại đạo.

THURILEG-US, *a, um*, adj. (ai) Hái hương.

THUS,thur-is, s. n. Nhũ hương.

THUSCUL-UM, *i*, s. n. Hạt nhũ hương.

THY-A, *x*, s. f. Giống cây hương nam.

THYAD-ES, *um*, và THYI-Æ, *arum*, s. f. p. Vải bụt Bacchô.

THYAS-US, *i*, s. m. Cách vải bụt Bacchô múa hát.

THYIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về giống cây hương nam kia (xem Thya).

THYIT-ES, *x*, s. m. Đá cứng làm cối đâm.

THYM-A, *atis*, s. n. 1. Việc tế lễ. 2. Hi sinh.

THYMALL-US, *i*, s. m. Giống cá kia.

THYMBR-A, *x*, s. f. Thảo thơm kia.

THYMELE - A, *x*, s. f. Thảo kia, thứ nhục mai.

THYMEL-E, *es*, s. f. Nơi cổ nhạc ở trong đình áng; sập làm trò.

THYMELIC-I, *orum*, s. m. p. 1. Kẻ làm trò. 2. Kẻ hát bội bè.

THYMELIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đình
 áng bội bề.
THYMIAM-A, *atis*, s. n. Viên thuốc thơm mà đốt
 hay là xông, thuốc thơm.
THYMIAMATERI - UM, *i*, và **THYMIATERI - UM**, *i*, s. n.
 Bình hương, lư hương.
THYMIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ minh
 thảo.
THYMI-ON, *i*, s. n. Cục thịt cứng nơi ngón chân.
THYMIT-ES, *x*, s. m. Rượu đã pha kẻ minh thảo.
THYMI-UM, *i*, s. n. như *Thymus*.
THYMOS-US, *a, um*, adj. (nơi) Đáy kẻ minh thảo.
THYM-UM, *i*, s. n. Kẻ minh thảo.
THYM-US, *i*, s. m. như *Thymion*.
THYNNARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về giác
 ngư.
THYNN-US, *i*, s. m. Giác ngư.
THYN-US, *i*, s. m. Nhẫn.
THYROM-A, *atis*, s. n. Cánh cửa.
THYRSIG-ER, *era, erum*, adj. (ai) Cầm lao *thyrsus*.
THYRSICUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi
THYRS-US, *i*, s. m. 1. Chột cây, cội cây, gốc cây.
 2. Thứ lao quần dây nhỏ và dây bà thảo. 3. Ổn
 cướp trí, ổn trên soi mà đặt thơ.
THYSI-AS, *adis*, s. f. 1. Vải bột Bacchô. 2. Tiếng
 các vải bột Bacchô tung hô.
TIAR-A, *x*, s. f. và *AS*, *x*, s. m. 1. Mũ dân Persê
 và dân Phrygiô quen đội. 3. Mũ triều thiên Đức
 thánh Phapha.
TIARAT-US, *a, um*, adj. (ai) Đội mũ *tiara*.
 † **TIBE**, thay vì *Tibi*.
TIBERI-UM, *i*, s. n. Thứ đá hoa vân vện.
TIBI, dat. Tu.
TIBI-A, *x*, s. f. 1. Xương ống chân. 2. Ống chân. 3.
 Ống dịch, kèn, sáo. 4. Vân thơ kia. || 3. *Tibiam*
influre, v. *Tibiâ canere*. Thổi kèn, thổi địch.
TIBIALI-A, *um*, s. n. p. Bít tất, hia, ủng.
TIBIAL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ống chân.
 2. Thuộc về ống dịch, thuộc về kèn. 3. Dùng
 được mà làm ống dịch ống kèn.
TIBIARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm ống dịch ống quyền.
TIBIAT - IM, adv. Trên ống chân.
TIBIC-EN, *inis*, s. m. 1. Kẻ thổi địch thổi kèn. 2.
 Cây chống, đố chống đỡ.
TIBICID-A, *x*, adj. m. và f. (ai) Đánh xương ống
 chân.
TIBICIN-A, *x*, s. f. Người nữ thổi địch thổi kèn.

TIBICINAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ thổi địch, kẻ thổi
 kèn, kẻ thổi các thứ ống quyền.
TIBICINI-UM, *i*, s. n. Nghề thổi địch thổi kèn.
 † **TIBICIN-O**, *as, are*, a. 1. Thổi kèn, thổi địch. 2.
 Chống đỡ.
TIBIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về địch
 hay là kèn.
TIBRICOL-A, *x*, s. m. và f. Kẻ ở gần sông *Tibêri*.
TIBUL-US, *i*, s. f. Giống cây thông.
TICHOBAT-ES, *x*, s. m. Kẻ nhảy vượt tường.
TIGILL-UM, *i*, s. n. dimin. *Tignum*. 1. Đòn tay. 2.
 Cúi.
TIGNARI - US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về tài
 liệu làm nhà. — *faber*. thợ mộc.
 † **TIGN-O**, *as, are*, a. Làm nếp nhà, dựng nhà.
TIGN-UM, *i*, s. n. 1. Cây gỗ, xà. 2. Cái sào.
TIGRIF-ER, *era, erum*, adj. (nơi nào) Có nhiều hùm.
TIGRIN-US, *a, um*, adj. (giống gì) Vân vện, sặc sỡ
 như da hùm.
TIGR-IS, *is* và *idis*, s. m. và f. 1. Hùm, beo, cọp,
 khải. 2. Da hùm.
TILI-A, *x*, s. f. 1. Đoạn mộc. 2. Xơ vỏ đoạn mộc
 (dùng mà đánh dây).
TILIACE-US, *a, um*, **TILIAGINE-US**, *a, um*, và **TILIAR-**
IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đoạn mộc, hàng gỗ
 đoạn mộc.
TIL-OS, *i*, s. m. như *Oniscus*.
TIMEFACT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã
 chịu nạt nộ, đã sợ hãi.
TIM - EO, *es, ui, ere*, (thiếu sup.), a. và n. trị
 nhiều bậc tùy nghi. 1. Sợ (sự dữ gần đến),
 sợ hãi, e lệ, lo sợ, dãi sợ. 2. Chàng dăm (làm
 sự gì), ngập ngừng, nghi ngại. 3. Gớm, nản,
 chàng ưa. || 1. — *aliquem*. Sợ ai. — *aliquid ab*
aliquo. Sợ kéo ai làm hại gì cho mình. *A judi-*
cîus Dei —. Sợ lý đoán Đức Chúa Lời phán xét.
 — *vitæ alicujus*. Sợ kéo ai chết. — *de morte*
alicujus. Idem. — *ne res acci lat*. Sợ kéo sự gì
 đến. — *ut v. ne non res accidat*. Sợ kéo sự gì
 chàng đến. || 2. *Nec jurare time*. Anh cứ việc
 thề, đừng sợ. || 3. *Caulis arenam timent*. Cái
 báp chàng ưa đất cát.
TIMESC - ENS, *entis*, part. cả ba giống. (ai) Sợ hãi.
TIMID - Ê (*iûs, issimê*), adv. Cách nhát sợ, cách
 lo sợ, cách rụt rè.
TIMIDIT - AS, *atis*, s. f. Sự nhát gan, tính cả sợ,
 sự lo sợ.
TIMIDUL - Ê, adv. dimin. *Timidê*. Cách rụt rè một ít.
TIMID - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị gen. hay

là acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Nhát gan, cẩu sự, rụt rè, lo sợ, sợ hãi. 2. Kính sợ, dãi sợ. 3. Hay dè giở. || 1. — *ad mortem* v. *mori*. Sợ chết. — *procellæ*. Sợ cơn dông tố.

TIM - OR, oris, s. m. 1. Sự sợ, sự sợ hãi, sự kính sợ, sự e lệ. 2. Sự nhát gan. 3. Sự nghi, sự chẳng tin. 4. Sự dãi sợ, sự cung kính.

TIMORAT - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay dãi sợ, có lòng sợ Đức Chúa Lời.

TIMUI, perf. Timeo.

TIN - A, æ, x, s. f. Hũ, bình đựng rượu.

TINC - A, æ, s, s. f. Thử cá nước ngọt, hỗn thảo ngư.

TINCTIL - IS, e, adj. (sự gì) Dừng mà nhuộm.

† **TINCTI - O, onis**, s. f. Sự nhuộm; *fig.* sự rửa tội.

TINCT - OR, oris, s. m. Thợ nhuộm.

TINCTORI - UM, i, s. n. 1. Nhà thợ nhuộm. 2. Giếng thánh (mà rửa tội). 3. Gươm.

TINCTORI - US, a, um, adj. (sự gì) Dừng mà nhuộm. *Fig.* *Tinctoria mens*. Tinh tợn.

TINCTUR - A, æ, s, s. f. và **TINCT - US, ùs**, s. m. Sự nhuộm, thuốc nhuộm.

TINCT - US, a, um, part. pass. Tingo. *Fig.* — *litteris*. Đã học năm ba chữ.

TINE - A, æ, s, s. f. 1. Con sùng, thứ sâu ăn áo nhung; con mối, con mọt. 2. Giun (trong mình người ta). 3. Chấy, chi. 4. Thứ sâu làm hại bông ong.

TINE - O, as, are, n. Chịu mới một ăn.

TINEOL - A, æ, s, s. f. Chấy, chi. rận.

TINEOS - US, a, um, adj. (giống gì) Đầy mối, đầy mọt.

TING - O, is, tin - xi, tinc - tum, ere, a. 1. Ngâm, giúng nước, dấm, làm cho ướt. 2. Nhuộm, bôi thuốc vẽ, họa đồ. 3. Rửa tội. || 1. — *comas in anne*. Gội đầu dưới sông. — *corpus aquæ*. Tắm rửa. — *aliquem poculis*. Cho ai uống say. — *ferrum*. Tôi sắt. || 2. — *crinem*. Nhuộm tóc. — *cutem suam*. Giổi phần. — *conchylio*. Nhuộm tím. *Fig.* — *aliquid lumine*. Giãi sáng vào sự gì. *Tingi sole*. Cháy nắng. — *sale libellos*. Pha diều ý vị vào sách (mình chép).

TINGOMEN - E, arum, s. f. p. Đàn bà hay say rượu.

TINI - A, orum, s. n. p. như Tina.

TINIARI - A, æ, s, s. f. Thảo kia.

TINNIMENT - UM, i, s. n. Tiếng kêu sòng sánh.

TINN - IO, is, ùi, itum, ire, n. 1. (loài kim) Kêu, kêu sòng sánh. 2. *fig.* Nói chồm chớ, nói chà chớt; kêu ánh ỏi. || 1. *Tinnit aurum clariùs*. Vàng kêu tiếng trong hơn. *Fig.* *Mhi tinnunt*

auris. Tỏi ù tai. *Tinnit tintinnabulum*. Chuông dang đánh.

TINNIT - O, as, are, n. freq. Tinnio.

TINNIT - US, ùs, s. m. 1. Tiếng sùng soàng (như khi đánh các giống kim). 2. Sự ù tai. 3. Kiểu nói bông lông bang lang. || 2. — *aurium*. Sự ù tai.

TINNUL - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Có tiếng trong, kêu sùng soàng, lảnh lỏi, có tiếng thê lè. *Tinnula vox*. Giọng ỏc.

TINNUNCUL - US, i, s. m. Hoàng ưng diều.

TINTINNABULAT - US, a, um, adj. (giống gì) Đeo chuông, đeo nhạc.

TINTINNABUL - UM, i, s. n. Chuông nhỏ, nhạc.

TINTINNACUL - US, i, s, s. m. 1. Kề lác chuông. 2. Kề đánh đòn tội tá.

TINTINN - IO, is, ire, và **TINTINN - O, as, are**, n. def. như Tinnio.

† **TINTINN - US, i**, s. m. Chuông nhỏ, nhạc.

TINTINUL - O, as, are, n. Kêu ánh ỏi.

TINUNCUL - US, i, s. m. như Tinnunculus.

TIN - US, i, s. f. Cây du đẳng hoang.

TINXI, perf. Tingo.

TIPH - E, es, s. f. Giống lúa bên đất Grécia.

TIPUL - A, æ, và TIPULL - A, æ, s, s. f. Thứ con nhện chạy trên mặt nước.

TIR - O, onis, s. m. 1. Linh mới. 2. Kề mới tập, kẻ vọc vạch làm, kẻ lạ. 3. Con trai mới mặc áo người đứng bông. || 2. *Bos* — Con bò chưa vục. — *nulla in re*. Kề đã từng mọi sự.

TIROCINI - UM, i, s. n. 1. Linh mới, sự cấp linh mới. 2. Sự mới tập, sự tập, sự học (nghề gì). 3. Sự chưa quen. || 3. *Tirocinio ætatis lapsus*. Đã sa ngã vì ít tuổi chưa quen.

TIRONAT - US, ùs, s. m. như Tirocinium.

TIRUNCUL - US, i, s. m. (A, æ, s. f.). Kề mới tập, kẻ mới học.

† **Tis**, thay vì Tui.

TIT - AN, avis, s. m. Mặt trời. — *tertius*. Ngày thứ ba.

TITANI - A, æ, và TITAN - IS, idis, s. f. Mặt trăng.

TITHON - IS, is, s. f. Rạng đông.

TITHYMAL - US, i, s. f. Yết tử thảo.

TITIÆ aves, s. p. Chim cu quen dùng mà bói chim.

TITILLAMENT - UM, i, s. n. **TITILLATI - O, onis**, s. f. và **TITILLAT - US, ùs**, s. m. Sự cù nồn, sự sờ mà làm cho nồn.

TITILL - O, as, avi, atum, are, a. 1. Cù nồn, sờ nồn,

mơn, nhột nhật. 2. *fig.* Dỗ, giỡn, làm cho động lòng.

TITILL-US, *i*, s. m. như Titillamentum.

TITI-O, *onis*, s. m. Que lửa, than lửa.

TITI-US, *i*, s. m. Cách mùa yêu điệu.

TITIVILITI-UM, *i*, TITILLIVITI-UM, *i*, s. n. 1. Gút lòng chiền, gút tơ, gút vải. 2. Cửa hèn, cửa vật vãnh, chẳng phích gì.

TITUBANT-ER, *adv.* Cách chàng vững, cách khắt khêu, cách lao đao, cách lập cập, cách ngập ngừng.

TITUBANTI-A, *x*, và TITUBATI-O, *onis*, s. f. Sự (nói) lập cập, sự (nói) ngập ngừng.

TITUB-O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Đi chàng vững, đi thất thểu. 2. Nói ngập ngừng, nói lắp.

TITULAT-US, *a, um*, *part. pass.* bởi

TITUL-O, *as, are*, a. 1. Đặt tên, để mào đầu. 3. *fig.* trang hoàng, giới giỡ.

TITUL-US, *i*, s. m. 1. Chữ đề, mào đầu, chữ thích, hiệu, thẻ, dấu, dấu chỉ, tờ dán. 2. Chức, phẩm, tước, chữ gia ban. 3. *fig.* Nề, lẽ chữa mình. || 1. — *capitis (libri)*. Mào đầu đoạn (sách). *Decorare sepulcrum titulis*. Thích nhiều chữ vào mộ. || 2. — *honoris*. Chữ gia ban. *Reddere titulum meritis*. Ban chữ thưởng công. || 3. *Titulum prætendere*. Lấy lẽ rằng. *Ob titulos inanes*. Vì những lẽ dối trá.

TITYR-US, *i*, s. m. 1. Vật bởi dê đực và chiền cái mà ra. 2. Chiền đực đầu đàn. 3. Con khỉ. 4. Còi, ống quyền. 5. Thầy tế lễ.

TMES-IS, *is*, s. f. 1. Sự phân rẽ, sự chia ra, sự cắt. 2. Sự phân tiếng ra làm hai (như *quod iudicium cumque* thay vì *quodcumque iudicium*).

† Toc - A, *x*, s. f. Đá mốc.

Toc - os, *i*, s. m. Sự đặt nợ ăn lãi.

TOCULI-O, *onis*, s. m. Kẻ đặt nợ ăn lãi.

TOMILL-US, *a, um*, *adj.* (ai, sự gì) Mỏng mảnh. còi kình, mảnh khảnh.

TOECHARCH-US, *i*, s. m. Kẻ áp các chân chèo.

TOFACE-US, *a, um*, TOFACI-US, *a, um*, TOFICI-US, *a, um*, TOFIN-US, *a, um*, và TOFOS-US, *a, um*, *adj.* (sự gì) Thuộc về đá tổ ong mềm, hàng đá mềm.

TOF-US, *i*, s. m. Đá mềm trắng, đá tổ ong mềm.

TOG-A, *x*, s. f. 1. Áo dài. 2. Áo quan văn, áo quan xét. 3. Sự bàng yên. 4. Con bọm, hoa nương. 5. Các kẻ hầu hạ. 6. Tuổi đang thì.

TOGATARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm tướng tập.

TOGATUL-US, *a, um*, *adj. dimin.* Togatus. (ai, sự gì) khó khăn hèn hạ.

TOGAT-US, *a, um*, *adj.* 1. (ai, sự gì) Mặc áo dài (*toga*). 2. Tư, riêng, yên hàn, thuộc về thì bàng yên. 3. Có ít của, thuộc về binh dân. || 1. *gens togata*. Dân Rôma. *Togata militia*. Nghề văn chương. *Togata (mulier)*. Con bọm; đàn bà ngoại tình. *Togata turba*. Các kẻ theo hầu.

TOGUL - A, *x*, s. f. *dimin.* Toga.

TOLERABIL-IS, *e (ior, issimus)*, *adj.* 1. (sự gì) Có thể chịu được, người ta nhịn được. 2. (ai) Hay nhịn, hay làm thình.

TOLERABIL-ITER (*ius*), *adv.* Cách có thể chịu được, cách vờ; cách nhịn nhục.

TOLER - ANS, *antis (antior, antissimus)*, *part.* Toler-o, cũng là *adj. trị gen.* (ai, sự gì) Hay nhịn, hay chịu. — *frigoris*. Quen chịu rét.

TOLERANT-ER (*ius*), *adv.* 1. Cách nhịn nhục. 2. Cách vờ, cách dễ chịu.

TOLERANTI-A, *x*, TOLERATI-O, *onis*, s. f. và † TOLERAT-US, *us*, s. m. Sự nhịn nhục, sự chịu bằng lòng.

TOLER-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Gánh, đỡ. 2. Chịu bằng lòng, nhịn, chịu, chịu khó. 3. Chịu (sở lớn). || 1. — *pondus alicujus*. Chịu gánh ai. — *vitam*. Kiếm ăn nuôi xác. — *egestatem alicujus*. Giúp sự thiếu thốn ai. || 2. — *hyemem*. Chịu rét. — *famem*. Nhịn đói (hay là đỡ đói). — *militiam*. Đi lính. || 3. — *sui pecuniâ milites*. Lấy của mình mà nuôi lính.

TOL-ES, *ium*, s. f. p. như Tonsillæ.

TOLLEN-O, *onis*, s. m. 1. Máy múc nước. 2. Cản vọt, cái trục mà kéo đồ nặng lên.

TOLLI-O, *onis*, s. m. Kẻ múc nước.

TOLL-O, *is, sustul-i, subla-tum, ere*, a. 1. Nâng lên, nhấc lên, cất lên, kéo lên, đem lên. 2. Lấy, cầm lấy. 3. Nuôi, sinh sản, coi sóc. 4. Cất đi, đem đi, gánh, vác, mang; phá, sổ, xoá. 5. Giãn ra, lãn lữa; dặt dầy, kéo giai. || 1. — *anchoram*. Kéo neo lên. — *vocem*. Cất tiếng lên. — *risum*. Cười lên. — *oculos*. Trông lên. — *gradum*. Đi mau chân hơn. *fig.* — *animos*. Thêm gan, ra kiêu ngạo. — *animos alicujus*. Làm cho ai thêm gan (hay là ra kiêu ngạo). || 2. — *partem*. Lĩnh phần mình. || 3. — *lteros*. Nuôi con cái. || 4. — *aranea*. Quét mạng rện. — *moram*. Làm mau kịp. — *patinam*. Cất đĩa. — *aliquem è vivis v. è medio v. de medio*. Giết ai. — *de cruce*. Cất khỏi câu rút. — *iudicium alicujus*. Ra án phạt ai. || 4. *Tolli diem utile est*. Nên giãn ra một ngày.

TOLL-O, *onis*, và TOLLON-US, *i*, s. m. như Tolleno.

TOLUTAR-IS, *e*, **TOLUTIL-IS**, *e*, và **TOLUTARI-US**, *a*, *um*, adj. (vật gì) Di nước kiệu. — *equus*. Ngựa kiệu.

TOLUTILOQUENTI-A, *x*, s. f. Sự nói lắp bắp.

TOLUT-IM, adv. Cứ nước kiệu; cách chạy.

TOMACELL-A, *x*, **TOMACIN-A**, *x*, s. f. **TOMACL-UM**, *i*, và **TOMACUL-UM**, *i*, s. n. Thịt dơi.

TOM-E, *es*, s. f. Sự phản tiếng trong câu thơ.

TOMENT-UM, *i*, s. n. Bông hay là giống khác dơi gói dựa.

TOM-EX, *icis*, và **TOM-IX**, *icis*, s. f. Dây gai, dây lác.

TOM-US, *i*, s. m. Quyển (sách), cuốn.

TONARI-UM, *i*, s. n. Sáo dùng mà lấy cung xướng.

TONATI-O, *onis*, s. f. Tiếng sấm, sự nổi sấm.

TOND-EO, *es*, **tolond-i**, **ton-sum**, *ere*, a. 1. Cắt lông, xén lông, gọt, cạo. 2. Gạt, hái, phát, cắt bớt, găm (cỏ). 3. *fig.* Cắt lấy, lấy mất, vọt nặn. || 1. — *ovem*. Xén lông chiên. — *barbam*. Cạo râu. — *capillum*. Gọt đầu. || 3. — *arbores*. Phát cây. || 2. — *aliquem auro*. Bóp nặn vàng ai.

TONESC-O, *is*, *ere*, n. def. như Tono.

† **TONGITI-O**, *onis*, s. f. Sự lâu thông, sự biết rõ.

† **TONG-O**, *is*, *ere*, a. Biết tường tận.

TON-I, *orum*, s. m. p. Dây.

TONITRAL-IS, *e*, và **TONITRUALIS**, *e*, adj. (nơi nào) Có sấm nổi, ran tiếng sấm.

TONITR-U, s. n. indecl. **TONITRU-UM**, *i*, s. n. và **TONITR-US**, *us*, s. m. Sấm, sấm sét. *Fragor tonitrus*. Tiếng sấm ran.

TON-O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, và † **TON-O**, *is*, *ere*, n. 1. (sấm) Động. nổi, kêu, ran. 2. *fig.* La lối, làm om thòm, lối dinh. || 2. — *laudes patris*. Khen lao việc cha mình làm.

TON-OR, *oris*, s. m. như Tenor.

TONSIL-IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Chịu cạo hay là xén được, chịu cắt được. 2. Đã chịu cạo, đã chịu xén.

TONSILL-A, *x*, s. f. Cọc, cọc.

TONSILL-E, *arum*, s. f. p. Hạch nơi họng.

TONSI-O, *onis*, s. f. Sự cạo, sự xén (lông), sự cắt, sự phát. — *ovium*. Sự xén lông chiên.

TONSIT-O, *as*, *are*, a. freq. bới

TONS-O, *as*, *are*, a. freq. Tondeo. Năng cạo, năng xén.

TONS-OR, *oris*, s. m. 1. Thợ cạo. 2. Kẻ cắt hay là xén (lông), kẻ phát cây.

TONSORI-UM, *i*, s. n. Nhà thợ cạo.

TONSORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thợ cạo. — *culter*. Dao cạo.

TONSTRICUL-A, *x*, s. f. dimin. Tonstrix.

TONSTRIX-A, *x*, s. f. Nhà thợ cạo.

TONSTR-IX, *icis*, s. f. Người nữ làm nghề cạo râu.

TONSUR-A, *x*, s. f. 1. Sự cạo, sự xén, sự gọt, sự phát (cây). 2. Phép cắt tóc. || 2. *Tonsuram ecclesiasticam accipere*. Chịu phép cắt tóc.

1° **TONS-US**, *a*, *um*, part. pass. Tondeo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cạo, đã chịu xén, đã chịu cắt, đã chịu gọt, đã chịu phát. 2. Quô mùa. 3. Đã được tha. || 1. *Tonsæ* (biểu ngấm *frondes*). Cái chèo, cái giám. || 2. — *reus*. Người bị cáo quan đã luận tha.

2° **TONS-US**, *us*, s. m. như Tonsura.

TONUI, perf. Tono.

TON-UM, *i*, s. n. Sấm giả (nhà trò làm).

TON-US, *i*, s. m. 1. Dây máy *balista*. 2. Nước nhuộm còn nhợt. 3. Dấu chỉ vắn cao hơn, vắn cao hơn (trong một tiếng). 4. Cung (trong phép hát), quãng hai dấu hát liền nhau. 5. Tiếng đàn, tiếng, âm, giọng. 6. Sấm. || 3. — *altus*. Giọng ỏc. — *demissus*. Giọng trầm.

TOPARCH-A, *x*, s. m. Quan trấn thủ, quan tổng đốc.

TOPARCHI-A, *x*, s. f. Sự trấn thủ xứ, xứ, tỉnh.

TOPAZIAC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngọc vàng kia.

TOPAZI-ON, *i*, s. n. và **US**, *i*, s. f. và **TOPAZ-ON**, *i*, s. n. Đá ngọc sắc vàng, kim vắn bảo thạch.

† **TOP-ER**, adv. Mau, kịp, chóng.

TOPHACE-US, *a*, *um*, adj. như **TOFACEUS**.

TOPI-A, *orum*, s. n. p. 1. Sơn thủy chạm. 2. Cách sửa hay là uốn cây.

TOPIARI-A, *x*, s. f. Cách sửa hay là uốn cây.

1° **TOPIARI-US**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nghề sửa hay là uốn cây.

2° **TOPIARI-US**, *i*, s. m. Kẻ làm vườn cây, kẻ sửa phát cây.

TOPIC-A, *orum*, s. n. p. Lê chung (trong phép văn chương).

TOPIC-E, *es*, s. f. Phần phép văn chương dạy tìm lẽ.

TOPIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về nơi, riêng một nơi. 2. Thuộc về lẽ chung (về phép văn chương).

TOPOGRAPHI-A, *x*, s. f. Sự kẻ địa thế nơi nào, sự họa đồ nơi nào.

TOPOTHESI-A, *x*, s. f. Bản đồ nơi nào.

† **TOPP-ER**, adv. như **TOper**.

TOR-AL, *alis*, s. n. Chán giường, mền đắp.

TORCUL - AR, *aris*, TORCULAR - E, *is*, và TORCULARI-UM, *i*, s. n. Cây ép, cái che đập; nơi có cái che đập. — *olci*. Cây ép dẫu. — *pro cannis sacchari*. Cây hàng kéo mặt mía.

1° TORCULARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đồ ép, thuộc về cái che đập.

2° TORCULARI - US, *i*, s. m. Kề áp đồ ép, thợ ép.

TORCUL - O, *as, are*, a. Ép (rượu, dẫu, etc.).

TORCUL - UM, *i*, s. n. như Torcular.

TORCUL - US, *a, um*, adj. như 1° Torcularius.

TORDYL - E, *is*, s. n. Hạt giống như cây địa du.

TOREUM - A, *atis*, s. n. Đồ chạm trổ (nhất là bình vàng bình bạc).

TOREUT - A, *x*, và ES, *x*, s. m. Thợ chạm, thợ tiện.

TOREUTIC - E, *es*, s. f. Nghề chạm, nghề tiện.

TORM - EN, *inis*, s. n. 1. Bệnh lệ. 2. Đau bao, đau quặn.

TORMENT - UM, *i*, s. n. 1. Dây máy bắn, dây cần vợt, dây trục kéo đồ nặng lên. 3. Máy chiến bắn, súng đại bác. 3. Hình khổ, sự đau đớn, cơn ngặt, đồ hình. 4. Sự đập lửa. || 3. *Tormentis veritatem inquirere*. Tra khảo. *Tormentis aliquem addicere*. Khảo đánh ai. *Viscerum tormenta*. Sự đau bao.

† TORMENTUOS - US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho đau xót.

TORMIN - A, *um*, s. n. p. Đau bao, cuộn ruột, não ruột, sự đau xót. *Tormina urinae*. Bệnh khó đi tiểu tiện.

TORMINAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Sinh bệnh lệ hay là đau bao.

TORMINOS - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Hay phải bệnh lệ, hay đau bao.

TORNATIL - IS, *e*, adj. (đó gì) Tiện, đã chịu tiện.

TORNAT - OR, *oris*, s. m. Thợ tiện.

TORNATUR - A, *x*, s. f. Nghề thợ tiện.

TORN - O, *as, avi, alum, are*, a. 1. Tiện (đó gì). 2. Làm. 3. Làm cho quay, cuốn, vặn, lăn. || 2. *Malè tornati versus*. Thợ đặt kém. || 3. — *barbam*. Xoắn râu.

TORN - US, *i*, s. m. Bàn tiện. *Fig. Torno angusto versus includere*. Đặt thơ kém.

TOROSUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

TOROS - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chắc thịt, có nhiều thịt, to gàn. 2. Vững, dầy. 2. (cây) Có mắt, có ung bướu. 4. Có sóng, dợn sóng.

TORPED - O, *inis*, s. f. 1. Sự tê, sự tê mê, sự mê mẩn. 2. Cá mọt thực hồ.

TORPEFAC - IO, *is, fec - i, tum, ere*, a. Làm cho ra tê.

TORPEF - IO, *is, actus sum, ieri, pass.* Torpefacio, như

TORP - EO, *es, ui, ere*, và TORPESC - O, *is, ere*, n. def. Ra tê, tê mê, mê mẩn, yếu liệt, yếu mòn, lừ thừ. — *otio*. Chương thây. *Torpebat illi vox*. Khi ấy người đã ngọng lưỡi. — *metu*. Thất kinh. *Simili macie et squalore torpebant*. Nó cũng còn gầy guộc xấu xa như (trước) vậy. — *à bono opere*. Biếng trễ việc lành. — *ad resistendum tentationi*. Ưỡn ái chống trả cơn cám dỗ. *Membra torpescunt gelu*. Chân tay cứng vì rét. *Ingenium incultu et socordia torpescit*. Sự làm biếng chẳng học tập, thì làm cho trí khôn ra u độn.

TORPID - È, adv. Cách như tê, cách yếu, cách ươn ái.

TORPID - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Tê. 2. Yếu đuối, yếu liệt, yếu mòn, lừ thừ, ươn ái.

TORP - OR, *oris*, s. m. 1. Sự tê, sự cứng, sự cưỡng. 3. Sự mê mẩn, sự lừ thừ, sự ươn ái.

TORPOR - O, *as, are*, a. Làm cho ra tê.

TORPUI, perf. Torpeo.

TORQUAT - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Đeo vòng cổ.

TORQU - EO, *es, tor - si, tor - tum, ere*, a. 1. Vặn, đánh, xe, gióc, nức, bện, quay, làm cho quay. 2. Uốn cong, vịn xuống, bắt xuống. 3. Bắn, phóng, quăng, ném. 4. Kéo vuốt, lăn cùng. 5. Khảo, khảo hình, khảo đánh, làm khổ. || 1. — *funem*. Đánh dây, xe dây. *Fig. — calum et terras numine*. Lấy phép tác vô cùng mà cai trị trời đất. — *se*. Trở đi trở lại, *fig.* suy đi xét lại. || 2. — *arcum*. Uốn cung. — *iter*. Đi đàng vòng. || 3. — *tela*. Bắn tên, phóng lao. || 4. *Saxu torquet flumen*. Nước sông chảy dịch hòn đá đi. || 5. — *cruciatibus*. Gia hình. — *mero aliquem*. Cho ai uống rượu để nó nói sự kín. *Fig. Tuæ libidines te torquent*. Các tính mê mảy làm khốn mảy. *Torqueor quòd amisisti...* Tôi rất phàn nàn vì anh đã mất...

TORQU - ES, *is*, s. m. và TORQU - IS, *is*, s. m. và f. 1. Vòng cổ. 2. Tràng (hoa) kết, mũ (hoa), triều thiên. || 2. — *florum*. Tràng hoa.

TORREFAC - IO, *is, fec - i, tum, ere*, a. Nướng, sấy, rang, sao.

TORREFACTI - O, *onis, s. f.* Sự nướng, sự rang, sự sao.

TORREFACT - US, *a, um*, part. pass. Torrefacio.

1° TORR - ENS, *entis*, s. m. 1. Suối, suối ráo, nước chảy cuộn cuộn, nước chảy mạnh. 2. *fig.* Sự nhiều, sự bời bời, sự vô số.

2° TORR - ENS, *entis (entior, entissimus)*, part. Torreo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Hay đốt, hay nướng. 2. Cháy, nóng lắm. 3. Đi mạnh như

suối. mau lăm, mạnh lăm. || 2. — *sole*. Cháy nắng. || 3. — *flumen*. Sông sán cuộn cuộn.

TORRENT - ER, adv. Như suối, cách mau măn, cách xối.

TORRE-EO, es, ui, tos-tum, ere, a. 1. Rang, nường, sấy, sao. 2. Đốt, thiêu, làm cho cháy. 3. Nường chín, nấu chín. 4. Phơi, làm cho khô ráo. 5. n. Cháy. || 1. — *arecam*. Sấy cau. || 2. *Estu solis torreret*. Chịu giải nắng, cháy nắng. || 4. — *sole* v. *ad solem*. Phơi nắng.

TORRESC - O, is, ere, n. def. Rỉ khô, rạc; cháy.

† **TORRIDO**, as, are, a. Đốt, thiêu, làm cho cháy.

TORRID - US, a, um, adj. 1. act. (ai, sự gì) Nóng lăm, nóng như lửa. 2. pass. Đã cháy, khô héo, khô cạn: đã chịu đốt, đã chịu rang hay là nường. || 1. — *aer*. Khi trời nóng. || 2. — *maris*. Vỗ gáy. — *gelu*. Đã cháy băng.

TORR - IS, is, s. m. Que lửa.

TORR-OR, oris, s. m. Sự nằng nôi, sự cháy; sự khô cạn.

TORRUI, perf. Torreo.

TORST - O, onis, s. f. Đau bao, sự quặn ruột.

TORT-A, æ, s. f. 1. Bánh ngọt tròn và mỏng. 2. Ngành đã vụn lăm lặt, lặt nức.

TORT - È, adv. Cách vạy; cách rối rắm.

TORTIL-IS, e, adj. (đó gì) Đã chịu quăn, đã chịu tiện. *Tortile aurum*. Vòng vàng đeo cổ.

TORTI - O, onis, s. f. Sự khảo hình; hình khỏ.

TORTIV - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sự ép. *Tortivum mustum*. Nước quả nho ép.

TORT - O, as, are, a. freq. Torqueo. Khảo hình.

TORT - OR, oris, s. m. Quản khảo đánh, quản lý hình, kẻ lăm khỏ.

TORTUL - A, æ, s. f. dimin. Torta.

TORT - UM, i, s. n. Dây gióc, roi tua.

† **TORTUOS** - È, adv. Cách vạy, cách quanh.

† **TORTUOSIT**-AS, alis, s. f. Sự vạy vò, sự quanh co.

TORTUOS - US, a, um (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vạy vò, quanh co, vẹo, chéch. 2. Rối rắm, hóc hách, khờng khiu. 3. Lăm khỏ.

TORTUR - A, æ, s. f. 1. Sự vạy, sự vát. 2. Sự quặn ruột. 3. Sự khảo hình, sự gia hình.

1° **TORT** - US, a, um, part. pass. Torqueo, cũng là adj. 1. (giống gì) Đã chịu vạy, vạy vò, vẹo, quanh, quăn, tròn. 2. Đã chịu phóng. 3. Đã chịu khảo hình, đã chịu thử; khỏ sứ. 4. Rối rắm, cháng rỏ. || 1. — *serpens*. Rắn cuộn khúc (hay là đi vạy). — *capillus*. Tóc quăn. *Tortum os*. Tré miệng.

2° **TORT** - US, is, s. m. Sự vạy vò, sự quanh co.

TORUL - US, i, s. m. dimin. Torus. 1. Dây nhỏ. 2. Thờ lười học tóc. 3. Mòn tóc quăn. 4. Gai góc mọc nơi góc cây. 5. Đệm nhỏ.

TOR-US, i, s. m. 1. Dây, chèo. 2. Cản, nhục cản. 3. Dàng xoi dưới chân cột. 4. Bờm. 5. Đệm, gối dựa. 9. Giường, giường nằm ngủ, giường nam nữ ăn, giường phu thê, *fig.* nghĩa vợ chồng. || 6. *Antiquis — estramento erat*. Các kẻ cổ nhân quen nằm ở trên. *Tori consors* v. *socia*. Người vợ.

TORV - A và È, adv. (trông) Lờm, lộn mắt.

TORVIN - US, a, um, adj. như Torvus.

TORVIT - AS, alis, s. f. 1. Mặt đe net, hình dạng dừ lộn, sự trợn mắt, sự trông gườm gườm. 2. Sự thẳng nhặt.

TORV - ITER và IM, adv. như Torvà.

TORV - US, a, um (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Trông lờm, trông gườm gườm, trợn mắt, có mặt đe net. 2. Dừ lộn, gờm ghiếc. 3. Cung chua, nhiệm nhặt. || 1. *Torvis oculis intueri*. Trông trông trộ. || 2. *Lumen torrum*. Mặt dừ. *Torva forma*. Hình gờm ghiếc. || 3. *Torva responsa*. Lời thừa kiêu. *Vina torva*. Rượu chát. *Prælia torva*. Trận mạc dừ lộn.

TOST - US, a, um, part. pass. Torreo.

TOT, adj. pl. indecl. Bấy nhiêu, nhiều dường ấy.

TOTAL - IS, e, adj. như Totus.

TOTFARI - AM, adv. Nhiều lần dường ấy, nhiều thể dường ấy.

TOT - IDEM, adj. pl. indecl. Bấy nhiêu chốc, cũng bấy nhiêu. *Tres dies ac — noctes*. Ba ngày ba đêm.

TOTI - ÈS, adv. Bấy nhiêu lần, nhiều lần thể ấy.

TOTIUS, gen. Totus.

TOTJUG - IS, e, và us, a, um, adj. (núi) Có nhiều đỉnh dường ấy.

TOTONDI, perf. Tondeo.

TOT - US, a, um (gen. *ius*, dat. *i*), adj. 1. (ai, sự gì) Cả và, cả, lột, hết, lộn, khắp. 2. Bấy nhiêu chốc, cũng lộn bằng, cũng bằng. || 1. *Ex toto*, v. *In totum*. Cho lộn. *Toto animo*. Hết lòng. — *est in hoc opere*. Người chăm lo việc ấy hết sức. — *gaudeo*. Cả mình tôi mừng rỡ. *Totum se studii tradere*. Học mãi miết. — *est pectus et pellis*. Nó chỉ còn xương vuốt da mà thôi. *Totus dies cogitare de aliquo*. Những tưởng đến ai lột ngày. *Tota erras via*. Anh lăm lăm. *Toti dii*. Các bụt thần.

TOXIC - UM, i, s. n. Thuốc độc.

TOXILL - US, i, s. m. Quán bản ná.

TRABAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về xà, lơ như xà, to lóm. *Clavus* —. Chốt dài.

TRABARI - UM, i, s. n. Cây xoi làm thuyền.

TRABE - A, æ, s. f. Áo dài các vua và các thầy bói.

TRABEAL - IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về áo dài *trabea*.

TRABEAT - US, a, um, adj. (ai) Mặc áo dài *trabea*.

TRABECUL - A, æ, s. f. dimin. bởi

TRAB - ES, is, và TRABS, trab - is, s. f. 1. Xà, cây cao lớn, súc gỗ. **2.** Đồ gì bằng gỗ; máy cửa, ngưỡng cửa, mái, tàu, cán giáo. **3.** Giống cánh tinh có hình xà. || **1.** *Vides festucam in oculo fratris tui, et trabem in oculo tuo non vides.* (câu ví) Chân mình những phân mê mê, lại cảm được mà rõ chân người.

TRABIC - A, s. f. (hiều ngám *navis*). Bè bới, tàu nhẹ.

TRABICUL - A, æ, s. f. dimin. *Trabes*.

† **TRABUCCH - US, i, s. m.** Máy bắn đá lớn.

TRACHE - A, æ, s. f. Yết hầu.

TRACHEL - US, i, s. m. 1. Họng. **2.** Giữa cột bướm, cột bướm. **3.** Khắc nơi đầu trục.

TRACT - A, æ, s. f. và A, orum, s. n. p. 1. Cục bột dài, miếng bánh. **2.** Búp sợi lông chiên.

TRACTABIL - IS, e (ior), adj. 1. (ai, sự gì) Chịu đá đến được, chịu sờ mó được, chịu cảm được. **2.** Chịu lung lay được, chịu đem được, có thể dùng được, chịu sửa sang được. **3.** Nhuần nhả, hiền lành, dễ ăn dễ ở, mềm mại. || **2.** *Ulcera tractabiliora.* Những chốc lèch dễ chữa hơn. || **3.** *Est mare nondum tractabile.* Biển bây giờ còn cả sóng.

TRACTABILIT - AS, atis, s. f. Sự dễ đá đến, sự dễ dùng.

TRACTABIL - ITER (iūs), adv. Cách dễ.

TRACTATI - O, onis, s. f. 1. Sự cảm, sự đá đến, sự sờ, cách dùng, cách làm; sự cai trị, sự giữ. **2.** Cách bàn luận, sự dọn, sự chép, cách giải lẽ. || **1.** — *armorum.* Nghề cầm khí giới. — *vocis.* Phép giữ giọng. — *litterarum.* Sự lo việc chữ nghĩa. — *reipublicæ.* Cuộc chính.

TRACTAT - OR, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) 1. Kẻ cảm, kẻ sờ, kẻ đá đến. **2.** Kẻ bàn nghĩa sách, kẻ đặt tiêu chú.

† **TRACTATORI - UM, i, s. n.** Nơi hội mà bàn việc, công môn, đến công đóng.

1° TRACTAT - US, a, um, part. pass. *Tracto.*

2° TRACTAT - US, us, s. m. 1. Sự cảm, sự sờ, sự đá đến. **2.** Sự giảng dạy về điều gì, bài giảng.

quyền, sách. **3.** Việc sự làm việc. || **1.** — *traporum.* Sự dùng cách nói bóng. || **3.** — *offici.* Sự làm việc bản phận.

TRACTIL - IS, e, adj. (giống gì) Chịu kéo được.

TRACT - IM, adv. 1. Từ đầu đến cuối, cách liên li, cách liên tiếp, một mạch, một thời. **2.** Cách kéo dài, cách chậm chạp. || **2.** — *pronuntiare litteram.* Đọc dài chữ nào.

TRACTI - O, onis, s. f. Sự kéo; sự lôi.

TRACTITI - US, a, um, adj. (giống gì) Chịu kéo, chịu lôi.

TRACT - O, as, avi, atum, are, a. freq. *Traho.* Kéo cách mạnh, năng kéo. **2.** Cắm, sờ, đá đến, vuốt, mơn. **3.** Làm, dọn. **4.** Tập tành, học. **5.** Cai quản, cai trị, sửa, sửa dạy. **6.** Bàn luận, cãi lẽ, giảng dạy về, chép, dọn (sách). **7.** Đãi, chịu lấy. || **1.** *Morsu ferarum tractari.* Phải muông dữ cắn và tha lôi. *Fig. — vitam.* Sống khốn sống nạn. || **2.** — *vulnus.* Ràng rịt dấu tích. || **3.** — *terram.* Cày cuốc đất. — *lanam.* Kéo sợi lông chiên. || **4.** — *artem.* Làm nghề gì. || **5.** — *arte aliquem.* Biết cách dạy bảo ai. — *republicam.* Cai trị nhà nước. — *vitia.* Sửa nét xấu. || **6.** *Quid in viâ tractabatis?* Đọc đang hay cãi nhau điều gì? — *aliquid sermone græco.* Chép sự gì bằng tiếng grêcô. — *causas amicorum.* Thừa kiện thay cho các kẻ bằng hữu. || **7.** — *aliquem benigniter.* Thốt đãi ai phải thế.

TRACTORI - US, a, um, adj. (đồ gì) Dùng mà kéo.

† **TRACTUOS - US, a, um, adj.** (sự gì) Giẹo.

1° TRACT - US, a, um, part. pass. *Traho.*

2° TRACT - US, us, s. m. 1. Sự kéo, sự lôi. **2.** Sự đi lê đất, sự bò man. **3.** Hàng; rặng, sự liên tiếp. **4.** Xứ, miền, phương, quãng. **5.** Dòng nước, sự chảy, sự xây vắn. **6.** Hướng, hàng kẻ, hàng vạch, rạch, nét, lối. **7.** Câu hát trước. *evan.* || **2.** *fig. — verborum.* Sự đọc chậm. || **3.** — *arborum.* Hàng cây. — *orationis.* Sự bài liên tiếp, thứ tự bài. || **4.** *Hoc temporum tractu.* Trong thì ấy. *Eodem tractu.* Cùng một khi ấy. || **6.** — *calami.* Nét bút.

TRADIDI, perf. *Trado.*

TRADITI - O, onis, s. f. 1. Sự trao, sự nộp cho; sự nội công. **2.** Sự truyền lại, lời truyền khẩu, lẽ thời truyền, sự dạy dỗ, sự kẻ truyện, tích truyện, sử kí.

TRADIT - OR, oris, s. m. 1. Kẻ trao, kẻ nộp, kẻ nội công, giao thân. **2.** Kẻ truyền lại, kẻ dạy.

TRADIT - US, a, um, part. pass. bởi *Trado.*

TRAD - o, is, idi, itum, ere, a. 1. Trao, nộp, pho, giao, đưa, chuyển tay, cho, dâng. 2. Làm nội công, nộp. 3. Truyền lại, dạy dỗ. 4. Nhường cho, để, bỏ, lối (của) cho. 5. Khen bênh, nói bênh, nói khen, đưa (ai) vào. || 1. — *de manu ad manum*. Trao trong tay, chuyển tay. — *aliquem morti*. Giết ai. — *aliquem in mortem*. Nộp ai cho chết. *Tradentes vos in synagogas et custodias*. Chúng nó sẽ phó nộp bay vào nhà ngục chung cùng bỏ vào tù. — *manus Deo et servire*. Ra đầu làm tôi Đức Chúa Trời. — *sestudius*. Đem lòng học hành. — *aliquid memoriae (sua)*. Học sự gì thuộc lòng. || 2. — *patriam*. Làm nội công vuốt nước mình. || 3. — *alicui vias liberalium artium*. Dắt đường cho ai tập nghề cầm kì thi họa. *Traditur v. Traditum est*. Có lời truyền rằng. — *aliquid posteris v. memoriae hominum*. Lưu truyền sự gì cho hậu thế. || 4. — *arma per timorem*. Nộp khi giới vì sợ. — *aliquem in ludibrium gentibus*. Bỏ ai mặc các dân nhạo cười.

TRADUCIS, gen. Tradux.

TRADUCO - o, is, tradu-xi, tum, ere, a. 1. Đem qua, đem sang, đưa đến, đem đến, bắt qua, dịch ra (tiếng khác). 2. Làm. 3. Làm xi nhục, làm ó danh, gièm chê. || 1. — *aliquem ex feritate ad mansuetudinem*. Làm cho ai bỏ tính dữ tợn mà lấy nét hiền lành. — *aliquem ad se*. Làm cho ai theo bề mình. — *librum in linguam latinam*. Dịch sách ra tiếng latin. — *populum Albanum Romanum*. Đem dân thành Alba sáp nhập vào thành Rôma. — *omnes cogitationes ad voluptatem*. Đem hết trí tưởng đến sự vui sướng. || 2. — *munus aliquod*. Giữ việc gì. — *erum leniter*. Qua lót dõ mình bằng yên. || 3. — *aliquem per ora hominum*. Làm cho ai phải miệng thế gian chê cười. — *avos*. Làm ó danh các tổ tiên mình.

TRADUCTI - o, onis, s. f. 1. Sự đem sang, sự đem qua, sự đưa đến, sự dịch (sách). 2. Sự gièm chê, sự làm cho xi nhục. 3. Sự đối nghĩa đen tiếng gì mà dùng ra nghĩa bóng (cũng gọi là *metaphora*). || 1. — *temporis*. Sự qua ngày giờ. || 2. *Ad traductionem nostram*. Cho ta chịu xấu hổ.

TRADUCT - or, oris, s. m. Kẻ đem qua, kẻ dịch.

TRADUCTUS, a, um, part. pass. Traduco.

TRADUX, ucis, s. m. và f. 1. Ngành nho bắt leo sang cây khác. 2. Kẻ làm mối manh.

TRADUXI, perf. Traduco.

TRAGACANTH - e, es, s. f. Loài cây từ vân anh.

TRAGACANTHUM, i, s. n. Thử nhựa trong và trắng.

TRAGANUS, i, s. m. Thử heo con có lông như dê đực.

TRAGELAPH - us, i, s. m. Vật giống như nai.

TRAGEMAT - a, um, s. n. p. Viên ngọt kia, chè mít.

TRAGIC - e, adv. Cách thảm thiết, cách khốn nạn, như tuồng tập.

TRAGICOMEDI - a, x, s. f. Thử trò nửa vui nửa sầu.

1° **TRAGICUS**, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về tuồng tập, dữ, khốn nạn. *Tragicum carmen*. Thơ đặt kiểu uy nghi.

2° **TRAGICUS**, i, s. m. 1. Kẻ đặt tuồng tập. 2. Kẻ làm tuồng.

TRAGI - um, i, s. n. Giống cây cối bách.

TRAGOEDI - a, x, s. f. 1. Tuồng tập, thử trò thảm thiết. 1. *fig.* Kiểu nói uy nghi, lẽ cao sâu, cách nói sỗ sàng mạnh mẽ. || 1. *Tragedias excitare*. Làm hỗn hào.

TRAGOEDUS, i, s. m. như 2° *Tragicus*.

TRAGOP - an, antis, s. m. và as, adis, s. f. Chim bầy đặt kia.

TRAGOPOG - on, onis, s. m. Ngưu bàng tử.

TRAGORIGAN - um, i, s. n. và us, i, s. m. Kính giới hoang.

TRAGOS, i, s. m. 1. Dê đực. 2. Mùi nách. 3. Lác biền. 4. Giống tổ địa bề. 5. Thử ốc hời.

TRAGUL - a, x, s. f. 1. Thử giáo, thử lao dài. 2. Cái bữa. 3. Thử lưới. 4. *fig.* Sự dỗ dành, sự lừa.

TRAGULABI - us, i, s. m. Kẻ phóng lao dài.

TRAGUM, i, s. n. như *Verriculum*.

TRAH - a, x, s. f. 1. Cái bữa. 2. Cái cộ, xe cháng có bánh xe.

† **TRAH** - ax, acis, adj. cả ba giống. (ai) Keo tay, hám của.

TRAHE - a, x, s. f. Thử xe có hai bánh xe.

TRAH - o, is, tra-xi, trac-tum, ere, a. 1. Kéo, kéo đến, kéo đi, kéo lùi, đem đi, diệp đi; hút, húp, uống. 2. Làm cho trứu mến, làm cho ái mộ. 3. Kéo dài, dặt dây, khoan giãn, giai giảng, lần lữa, cầm lại. 4. Làm cho giãn giú. 5. Cắt nghĩa, suy nghĩ, kẻ là, lấy làm. 6. n. Hướng về, chiều về, có ý, ra sức mà. || 1. — *ferrum*. Kéo sắt đến. — *merum*. Uống rượu. — *odorem*. Hít hơi, ngửi mùi. — *animam*. Hút vào, thở. — *suspiria penitus*. Thở dài. — *aquam*. Uống nước (hay là rỏ nước). — *colorem*. Lên mũi nào. — *cognomen ex...* Được tên mới tại... — *pocula*. Uống nhiều chén. — *sibi aliquid*. Đòi lấy sự gì cho mình. — *interpretationem*. Cắt nghĩa ép. *In eadem calamitatem alterum*. — Làm cho kẻ khác mắc phải cũng một sự khốn khó như mình. || 2. — *mentes*. Làm cho người ta ái mộ. || 3. — *obsidionem*. Làm cho giai giảng việc vây (thành).

— *verbi*. Nói cách trợn tr. *In hoc certamine aliquot dies tracti sunt*. Trong việc cãi lẽ ấy đã mất ít nhiều ngày. || 4. — *cutem*. Lăm cho nhân da. || 5. — *aliquid in religionem*. Lấy sự gì làm tội, (chẳng dám làm). *In diversum trahunt auctores*. Những kẻ chép sách chẳng hợp một ý (về sự ấy). — *variè*. Cắt nghĩa nhiều cách. — *animis*. Suy nghĩ. — *omnia in deterius*. Cắt nghĩa mọi sự về ý trái, kẻ mọi sự là tội cả. || 6. *Tendit eodem*. Nó cũng hướng chiếu về đằng ấy, nó cũng có ý ấy.

TRAJECI, perf. Trajicio.

TRAJECTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ném quá khỏi. 2. Sự qua, sự đi qua, sự sang. 3. Sự nói thêm (cũng gọi là *hyperbola*). 4. Sự đặt câu lộn tiếng.

TRAJECTITI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Chịu đem sang, thuộc về sự chở sang. *Trajectitia sors*. Tiền đồ.

TRAJECT-O, *as, are*, a. Đi qua, sang qua, đem sang. *Trajectari acu*. Chịu khâu.

TRAJECT-OR, *oris*, s. m. Kẻ sang, kẻ đi qua.

TRAJECTUR-A, *æ*, s. f. 1. Sự đi qua, sự trải qua. 2. Sự lờ ra.

1^o TRAJECT-US, *a, um*, part. pass. Trajicio.

2^o TRAJECT-US, *us*, s. m. Sự đi qua, sự sang, sự qua giữa.

TRAJIC-IO, *is*, trajec-*i*, trajec-*tum*, *ere*, a. 1. Bật đi qua, đem sang, đem qua, chở sang; đâm thâu qua; đặt lộn. 2. Dịch sang, đổ cho. 3. Đi quá khỏi, qua giữa, đi qua, sang. || 1. — *copias flumen v. flumina*. Đem binh sang sông. — *exercitum ex Italia in Asiam*. Chở hay là đem binh từ đất Italia sang phương Asia. — *malos de nave in navem*. Đem cột buồm ở tàu nọ sang tàu kia. *fig.* — *oculos aliquo*. Trở mặt trông đầu. — *aliquem gladio*. Đâm gươm thâu qua ai. — *asses annamiticis funiculo*. Xỏ tiền annam vào dây. — *pectora telo* (thay vì *telum in pectus*). Đâm lao thâu qua lòng. — *vina in alia vasa*. Đổ rượu sang bình khác. — *verba*. Đặt câu lộn tiếng. || 2. — *culpam in aliquem*. Đổ tội cho ai. — *negotium ad novos magistra us*. Giao phó việc cho những quan mới. || 3. — *flumen vado*. Cứ chỗ nông mà lội qua sông. — *classe in Italiam*. Sang xuồng đoàn tàu đến xứ Italia.

TRALATI-O, *onis*, s. f. như Translatio.

TRALOQU-OR, *eris*, tralocu-*tus sum*, *i*, d. Kẻ đầu đuôi, diễn thủy chung.

TRALUC-EO, *es*, tra-lu-*xi*, *ere*, n. def. Sáng thâu.

TRAM-A, *æ*, s. f. 1. Canh tơ, canh vải, canh dệt. 2. *fig.* Vật, sự hèn, sự vô ích.

TRAM-ES, *itis*, s. m. 1. Đàng trẽ, nẻo, dằng tiều lợ; dằng, lối. 2. *fig.* Phương thế, cách, dằng, lối, môn mạch. 3. *pl.* Chi họ, phái.

TRAMITT-O, *is, ere*, a. như Transmitto.

TRAMOSERIC-US, *a, um*, adj. (đồ dệt) Có canh tơ. † TRANE-US, *i*, s. m. Tháng juliô.

TRANAT-O, *as, are*, và TRAN-O, *as, are*, n. và a. 1. Ngồi qua, lội hơi qua. 2. *fig.* Đi qua, đâm thâu, thoát khỏi. || 1. *Flumen tranavit ad suos*. Người đã ngồi qua sông về vúi chúng bạn. || 2. — *pericula*. Thoát khỏi mọi sự cheo leo. — *pectus*. Đâm thâu ngực. — *auras v. per auras*. Bay qua quãng không.

TRANQUILL-A, *æ*, s. f. Thứ chim làm tổ trên bãi bẽ.

TRANQUILL-È và Ò (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách yên ổn, cách yên hàn. 2. Cách êm dịu, cách sẽ sẽ.

TRANQUILLIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự biển lặng lẽ, sự thanh trời, sự yên lặng. 2. *fig.* Sự yên ổn, sự yên hàn. || 1. *Facta est — magna*. Biển liền nên rất phẳng lặng. || 2. — *animi*. Sự yên lòng.

TRANQUILL-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho ra yên lặng. 2. *fig.* Làm cho yên ổn, làm cho yên hàn, làm cho người, yên ui. || 1. — *mare*. Làm cho biển phẳng lặng. || 2. *Hoc tranquillit animos*. Sự ấy làm cho người ta yên lòng.

TRANQUILL-UM, *i*, s. n. Sự yên lặng, sự phẳng lặng, sự thanh trời. *fig.* *In tranquillo est*. Người yên lòng yên trí.

TRANQUILL-US, *a, um* (*iur, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Phẳng lặng, lặng lẽ, yên lặng, thanh. 2. *fig.* Yên ổn, yên hàn, yên hoà. || 2. *Tranquillum aliquem ex irato facere*. Làm cho ai người giận. — *ab hostili metu*. Chàng lo sự giặc già. *Tranquilla litteræ*. Thư đem tin lành.

TRANS, præp. trị acc. Bên kia, sang qua, quá khỏi; sau. — *Tiberim hortos parare*. Tậu vườn bên kia sông Tibêri. — *hominem*. Khi chết rồi.

TRANSAB-EO, *is, ii, itum, ire*, a. và n. 1. Trải qua, đi quá khỏi; vượt hơn, lán hơn, tuyệt vời. 2. Đâm thâu qua, đâm thủng.

TRANSACTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự giao cùng nhau, lời giao. 2. Sự qua đi, sự hết đi, cùng hết.

TRANSACT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm mối cho hai bên giao vuối nhau, kẻ giàn hoà.

TRANSACT-US, *a, um*, part. pass. Transigo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đâm thâu; đã chịu đưa qua giữa. 2. Đã lộn, đã xong, đã qua, đã hết. || 2. *Anno transacto*. Khi đã khỏi một năm.

TRANSADACT-US, *a, um*, part. pass. bởi Transadigo.

TRANSADRI - o, *is*, *transadeg-i*, *transadac-tum, ere*, a. Đưa qua giữa, thâu qua, dầm thâu.

TRANSALPIC - US, *a, um*, và **TRANSALPIN**-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) ở bên kia núi Alpes (sánh với thành Rôma).

† **TRANSANIMATI** - o, *onis*, s. f. Sự luân hồi.

TRANSAUSTRI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) ở quá khỏi phương nam.

TRANSIB - o, *is, ere*, a. Uống, húp, nuốt.

TRANSCEND-o, *is, i*, *transcen-sum, ere*, a. và n. trị acc. cùng *ad, in*, hay là abl. cùng *à* tùy nghi. 1. Trèo qua khỏi, lên qua khỏi. 2. Vượt khỏi, sang bên kia. || 1. — Alpes. Trèo qua núi Alpes. *Galli transcenderunt in Italiam*. Binh Gallô đã sang đất Italia || 2. *Transcendit Jesus in navi trans fretum* Đức Chúa Jêsu xuống thuyền mà sang bên kia phá (áy). *Fig. — annos factis*. Làm những việc (cả thể) quá tuổi mình. — *ab asinis ad boves*. Lên chức. — *ordinem naturæ*. Lộn thứ tự tự nhiên.

1° **TRANSCENS**-US, *a, um*, part. pass. *Transcendo*.

2° **TRANSCENS**-US, *us*, s. m. Sự trèo, sự vượt qua.

TRANSCID - o, *is, i*, *transci-sum, ere*, và **TRANSCIND**-o, *is*, *transcid-i*, *transci-sum, ere*, a. Đâm thâu qua; danh nát thịt.

TRANSCRIB - o, *is*, *transcrip-si*, *transcrip-tum, ere*, a. 1. Sao tả, viết lại. 2. Vẽ, hoạ (cứ bản nào). 3. Tục vào sổ. 4. Từ phép mình mà giao nó cho kẻ khác, bán hay là đổi hay là cho. || 2. — *ad verbum*. Sao từng tiếng một. || 3. *Cum te in viros philosophia transcripserit*. Khi nào phép cách vật làm cho mày nên người. *Transcribor in malum*. Vốn tôi phải số giông. || 4. — *fundos alicui*. Dịch ruộng mình cho ai. — *in se æs alienum*. Nhận nợ ai.

TRANSCRIPTI-o, *onis*, s. f. 1. Sự từ phép mình mà giao nó cho kẻ khác, sự dịch. 2. Lễ chữa mình (mà đổ tội cho kẻ khác).

TRANSCRIPT - US, *a, um*, part. pass. *Transcribo*.

TRANSCURR - o, *is, i* và *transcucurr-i*, *transcur-sum, ere*, a. và n. trị acc. cùng *ad*, hay là abl. cùng *à* tùy nghi. 1. Chạy sang, chạy đến, thoát khỏi. 2. (thì giờ) Qua đi. 3. Nói lược qua. || 1. — *ad forum*. Chạy ra ngoài chợ. || 2. *Transcurrit tempus*. Ngày giờ chóng qua.

TRANSCURSI-o, *onis*, s. f. Chặng đàng; quãng thì giờ.

TRANSCURS - UM, *i*, s. n. Sự chạy mau.

1° **TRANSCURS** - US, *a, um*, part. pass. *Transcurro*. (nơi nào) Ai đã chạy qua; (điều gì) đã vãng quá trí khôn.

2° **TRANSCURS** - US, *us*, s. m. 1. Sự chạy mau. 2. Sự đi qua, sự trái qua. || 2. *In transcursu*. Khi đi qua, qua vậy.

TRANSDANUBIAN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) ở bên kia sông Danubiô.

TRANSD - o, như *Trado*.

TRANSDUC - o, *is, ere*, a. như *Traduco*.

TRANSEGI, perf. *Transigo*.

TRANSENN - A, *a, s. f.* 1. Cái rèm, chuyển song, cửa sổ. 2. Lưới săn, bẫy, dò. || 1. *fig. Indicare quasi per transennam*. Chỉ dẫn qua vậy.

TRANS - EO, *is, i* và *ivi, itum, ire*, n. trị acc. hay là acc. cùng *ad, in*, hay là abl. cùng *à, è*, tùy nghi. 1. Đi qua, trái qua, đi quá khỏi, thâu qua, sang bên kia. 2. Đi trước, quá, vượt. 3. Nhập vào, hoá nên. 4. Soát, xét từng điều một. 5. Để quá, bỏ qua, chớ bỏ, sót, chẳng nói đến. 6. Xem qua, làm lược qua. 7. (thì giờ) Qua đi. 8. (của ăn) Tiêu đi. || 1. *Hoc me transit*. Tôi quên mất điều ấy. — *flumen*. Sang qua sông. — *à conciliis ad cædem*. Trước nói xin hục sau giết người. || 2. — *aliquem*. Đi vượt ai. — *modum*. Quá chừng. || 3. *Ex protervo in verendum transiit*. Trước là dứa mắt nét sau đã nên người hàn hoi. *Hoc in mores transiit*. Điều ấy đã thành thói rồi. — *in mores gentium*. Theo thói nết kẻ ngoại đạo. || 4. *Nunc quæque diligenter transeamus*. Bây giờ ta phải xét kỹ từng điều một. || 5. — *aliquid silentio*. Chẳng nói đến sự gì. — *legem*. Phạm luật. || 6. — *difficillima studendo*. Học sơ lược những điển rất khó. || 7. *Cum transiissent decem dies*. Khỏi mười ngày đoạn. *Transit gloria*. Danh tiếng hay qua hay hết. || 8. *Cuseus difficillime transit*. Bánh sira rất khó tiêu.

TRANSERT - US, *a, um*, part. pass. bởi

TRANSER - o, *is, ui, tum, ere*, a. Chiết, đánh (cây) mà trồng nơi khác.

† **TRANSEUNT** - ER, adv. Lược qua, phác qua, qua vậy.

TRANSF-ERO, *ers*, *transtu-li*, *transla-tum, ere*, a. irreg. (chia như *Fero*). 1. Đem sang, dịch sang, cất khỏi. 2. Trông sang chỗ khác. 3. Chiết (cây). 4. Đổ lại cho. 5. Giãn ra, khoan giãn, trì hoãn. 6. Dịch (sách) ra. 7. Sao tả. || 4. *Ultra eum locum castra transtulit*. Người đã chuyển dinh cơ quá khỏi nơi ấy. *Veluti translatus jâm esset in Absalonis manus sceptrum*. Như thế là Absalon đã được cầm phủ việt rồi. *Amorem suum alteri v. in alterum*. Đem lòng mến người khác. *Transferat Deus peccatum meum*. Xiu Đức Chúa

Lời tha tội cho tôi. || 3. *fig. — verba.* Dùng tiếng về nghĩa bóng. || 4. — *culpam in aliquem.* Đổ tội cho ai. || 5. — *opus in proximum annum.* Giãn việc đến sang năm. || 6. — *volumen græcum in linguam latinam.* Dịch sách grêcô ra tiếng latin.

TRANSFIG - O, *is, transfi - xi, transfi - xum, ere, a.* Đâm thâu qua.

† TRANSFIGURABIL - IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Ra hình khác được, biến tướng được.

TRANSFIGURATI - O, *onis, s. f.* Sự lấy hình khác, sự đổi hình, sự biến tướng.

TRANSFIGURAT - OR, *oris, s. m.* Kẻ làm cho ra khác hình. — *sui.* Kẻ giả hình.

TRANSFIGUR - O, *as, avi, atum, are, a.* Làm cho ra hình khác. *Transfiguratus est v. Transfiguravit se ante eos.* Người đã hoá nên hình khác trước mặt các kẻ ấy. *Transfiguravit nos in se.* Người đã làm cho ta nên giống như người.

TRANSFIXI, *perf.* Transfigo.

TRANSFIXI - O, *onis, s. f.* Sự đâm thâu, sự chịu đâm thâu.

TRANSFIX - US, *a, um, part. pass.* Transfigo. Đã chịu (giống gì) đâm thâu; đã thâu qua (giống gì).

TRANSFLU - O, *is, xi, xum, ere, n.* Chảy qua, chảy ra, chảy tràn; (thì giờ) qua đi.

TRANSFOD - IO, *is, i, fos - sum, ere, a.* Đâm thâu qua.

TRANSFORMATI - O, *onis, s. f.* Sự làm cho ra hình khác, sự lấy hình khác, sự đổi hình.

TRANSFORM - IS, *e, adj.* (giống gì) Đổi hình, biến tướng.

TRANSFORM - O, *as, avi, atum, are, a.* Làm cho ra hình khác, đổi hình (sự gì).

TRANSFOR - O, *as, are, a.* Khoan suốt, đâm thâu qua. — *lobum.* Xô tai.

TRANSFOSS - US, *a, um, part. pass.* Transfodio.

TRANSFRETAN - US, *a, um, adj.* (ai, sự gì) Ở bên kia biển mà đến.

TRANSFRETATI - O, *onis, s. f.* Sự sang qua phá (biển), sự vượt biển sang.

TRANSFRET - O, *as, avi, atum, are, a.* và *n.* Sang qua.

TRANSFUDI, *perf.* Transfundo.

TRANSFUG - A, *x, s. m.* và *f.* Kẻ trốn sang bên giặc, kẻ bỏ bè mình.

TRANSFUG - IO, *is, i, itum, ere, n.* trị *acc.* cùng *ad* hay là *abl.* cùng *à.* Trốn sang bên giặc, bỏ bè mình, bỏ. — *ad Annibalem.* Sang bên ông Annibalê. — *ad mores ac ritus gentium.* Theo thói lệ các dân ngoại đạo. — *ab afflictâ amicitia.* Bỏ bạn hữu tru sầu.

TRANSFUGI - UM, *i, s. n.* Sự trốn sang bên giặc, sự bỏ bè mình, sự bỏ.

TRANSFULG - EO, *es, ere, n.* Sáng qua, sáng thâu.

TRANSFUM - O, *as, are, n.* Hả hơi, xông khói thâu qua, khói trở quá khói.

† TRANSFUNCTORI - US, *a, um, adj.* (sự gì) Làm uơon ái.

TRANSFUND - O, *i, transfud - i, transfu - sum, ere, a.* Đổ sang, rót sang. *Suum in Deo spem in aliorum animos —.* Làm cho kẻ khác trông cậy Đức Chúa Lời như mình vậy. — *voluntatem suam in divinam.* Làm cho ý mình hợp cùng ý Chúa. *Eum sermonem in animi sui affectus transfundit.* Người để lời ấy thấm thía vào lòng mình.

TRANSFUSI - O, *onis, s. f.* Sự đổ hay là rót sang.

TRANSFUS - US, *a, um, part. pass.* Transfundo.

TRANSGER - O, *is, transges - si, transges - tum, ere, a.* Đem sang, đem đi.

TRANSGLUT - IO, *is, iui, itum, ire, a.* Nuốt.

TRANSGRED - IOR, *eris, transgres - sus sum, i, d. trị acc.*

1. Đi qua, trải qua, đi quá khỏi, sang bên kia, sang đến; nói đến, bỏ qua. 2. *fig.* Vượt hơn, trội hơn, thắng, nổi hơn. 3. Phạm, lỗi. || 1. — *Alpes.* Đi qua núi Alpes. — *in Corsicam.* Sang gò Cor-ica. — *ad aliquem v. in partes alicujus.* Sang theo bè ai. || 2. — *mensuram.* Quá chừng. — *aliquem.* Vượt hơn ai. || 3. — *legem.* Phạm luật.

TRANSGRESSI - O, *onis, s. f.* 1. Sự đi qua, sự sang qua, sự đi quá khỏi. 2. Sự lỗi, sự phạm. || 1. — *verborum.* Sự dùng tiếng về ý bóng (quá nghĩa đen).

TRANSGRESSIV - US, *a, um, adj.* (giống gì) Quá mực, ra khỏi giới hạn.

TRANSGRESS - OR, *oris, s. m.* Kẻ phạm (luật), kẻ lỗi; ma quí.

1° TRANSGRESS - US, *a, um, part. Transgredior. — ad deos.* Đã thành thần.*

2° TRANSGRESS - US, *us, s. m.* như Transgressio.

TRANS - IEXS, *euntis, part.* Transeo.

TRANSIG - O, *is, transeg - i, transac - tum, ere, a.* 1. Đun qua, đâm thâu qua, xô qua, đâm vào. 2. Qua (thì giờ), dùng mà. 3. Làm cho xong, xử. 4. Giao (hoà), giao, mậu dịch. || 1. — *ensem per pectora.* Đâm gươm thâu qua lòng. *Transegit pectora mucro.* Mũi gươm đã đâm vào lòng. — *se gladio.* Đâm gươm thâu qua mình. || 2. — *diem per sonnum.* Qua ngày mà ngủ. — *avum venatibus.* Lót dờ mình nhưng đi săn bắn. || 3. — *controversiam.* Xử việc cãi nhau. || 4. — *inter se.* Giao hoà cùng nhau.

TRANSII, parf. Transeo.

TRANSIL-IO, *is, ivi và ii và ui, transul-tum, ire, a. và n. trị acc. cùng in, hay là abl. cùng ở, tùy nghi.* 1. Nhảy qua, nhảy thót, vượt. 2. Bỏ sót, chẳng nói đến. || 1. — *montes*. Trèo qua núi non. *Vitia in proximum quemque transiliunt*. Các nốt xấu lây đến kẻ gần chẳng kì ai.

TRANSIL-IS, *e*, adj. Trồi hơn, vượt quá khỏi.

TRANSIT-ANS, *antis*, parf. cả ba giống. (ai, sự gì) Hay qua, vãng qua.

TRANSITI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đi qua, sự sang đến. 2. Sự bỏ bề mình, sự trốn. 3. Kiểu nổi lên sau vười lên trước (trong phép văn chương). || 2. — *ad hostes*. Sự trốn sang bên giặc.

TRANSITIV-Ê, adv. Cách tạm, cách qua vậy.

† TRANSITIV-US, *a, um*, adj. (sự gì) Tạm gửi.

† TRANSIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đi qua.

TRANSITORI-Ê, adv. Cách lược qua.

TRANSITORI-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Người ta đi qua. 2. (giống gì) Hay qua, chóng qua, vãng, tạm gửi.

1° TRANSIT-US, *a, um*, parf. pass. Transeo.

2° TRANSIT-US, *us*, s. m. 1. Đàng đi qua, nơi đi qua, lối, đàng, nẻo. 2. Sự đi qua, sự sang đến, sự bỏ bề mình. 3. Sự chia tiếng (substantivô, verbô, etc.). || 1. — *spiritus*. Lối thông khí vào phổi. || 2. *Intransitu*. Qua vậy, trong lúc bấy giờ.

TRANSIVI, parf. Transeo.

TRANSJACI-O, và TRANSJECTIO, như Trajicio và Trajectio.

TRANSJECT-US, *a, um*, parf. pass. bởi

TRANSJIC-IO, *is, ere, a*, như Trajicio.

TRANSJUNG-O, *is, transjun-xi, transjunc-tum, ere, a*. 1. Mắc ách nơi chẳng quen.

TRANSLAB-OR, *eris, translap-sus sum, i*, d. Qua bên kia, chầy quá khỏi.

TRANSLAPS-US, *a, um*, parf. Translabor.

TRANSLATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đem sang, sự dịch sang, sự giao cho kẻ khác. 2. Sự đánh (cây) mà trồng nơi khác. 3. Sự đổi nghĩa đen (tiếng gì) ra nghĩa bóng (cũng gọi là *metaphora*). 4. Sự dịch (tiếng). 5. Sự lộn thứ tự chữ. 6. Sự đổ tội cho người khác. || 3. *Per translationem*. Cách nói bóng.

TRANSLATITI-Ê, adv. Cách ươn ái.

TRANSLATITI-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Lạ, mượn nơi khác, đã lấy nơi khác. 2. Thờng, đã quen, vào lối. || 2. *Translatitium est...* Đã có thói quen này...

TRANSLATIV-Ê, adv. Cách nghĩa bóng.

TRANSLATIV-US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho đổi.

TRANSLAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đem sang, kẻ sao tã, kẻ dịch (sách) ra tiếng khác.

1° TRANSLAT-US, *a, um*, parf. pass. Transfero.

2° TRANSLAT-US, *us*, s. m. Sự kiện ánh, đi trọng thế.

TRANSLLEG-O, *is, i, translec-tum, ere, a*. Xem (sách) qua, xem qua từ đầu chí cuối.

TRANSLUC-EO, *es, transluc-xi, ere, n. def.* Sáng qua; trong ngán.

TRANSLUCID-US, *a, um*, adj. (sự gì) Trong ngán. *fig. Translucida elocutio*. Cách nói hoa mỹ quá.

TRANSMARIN-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở bên kia biển. 2. Vượt qua biển.

TRANSMEABIL-IS, *e*, adj. (nơi nào, sự gì) Sang qua được, có thể qua giữa được.

TRANSMEATI-O, *onis*, s. f. Sự sang qua, sự qua giữa.

† TRANSMEATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sang qua.

TRANSME-O, *as, avi, atum, are, n.* tùy mợ *Quò, Unde*. Sang qua, qua giữa.

TRANSMIGRATI-O, *onis*, s. f. Sự dời sang nơi khác mà ở, sự thiên cư.

TRANSMIGR-O, *as, avi, atum, are, n.* tùy mợ *Quò, Unde*. Dời sang nơi khác mà ở, thiên cư.

TRANSMISI, parf. Transmitto.

TRANSMISSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự sang nơi khác. 2. Sự gửi hay là giao cho (kẻ khác).

1° TRANSMISS-US, *a, um*, parf. pass. Transmitto.

2° TRANSMISS-US, *us*, s. m. như Transmissio.

TRANSMITT-O, *is, transmi-si, transmis-sum, ere, a*.

1. Đem qua, đem sang, bắt sang, dịch sang, dịch cho, giao cho, gửi cho. 2. (— *se*) Qua, đi qua, sang. 3. Cho đi, cho qua. 4. Qua, dùng (thì giờ). 5. Giãn ra, trì hoãn, lãn lữa. 6. Bỏ sót; chẳng nói đến. || 1. *Rem ab aliquo ad alterum* —. Cất lấy của ai mà giao cho kẻ khác. — *bellum alteri*. Phò việc đánh giặc cho người khác. *Imperium in manus alterius transmittit Deus*. Đức Chúa Lời đã cho người khác cầm quyền cai trị. — *exercitum aliò*. Đem đạo binh đi nơi khác. || 2. — *flumen*. Sang qua sông. || 3. *Papyrus transmittit litteras*. Chữ viết giấy mỏng lãn sang mặt kia. — *aspectum*. Trong ngán, (để mắt trông suốt). — *cibus*. Tiêu của ăn. || 4. — *noctes operi*. Qua đêm mà làm việc. — *quiete*. Nghỉ xác. || 5. — *in aliud tempus*. Giãn đến lúc khác. || 6. — *nomen silentio*. Chẳng nói tên (ai). — *multa*. Bỏ qua nhiều điều.

TRANSMONTAN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên kia núi.

TRANSMOT-US, *a, um*, part. pass. bởi

TRANSMOV-EO, *es, i, transmo-tum, ere*, a. Đem sang, đem qua, dịch sang. — *in se gloriam...* Cứ rỡ lấy danh tiếng... cho mình.

TRANSMUTATI-O, *onis*, s. f. Sự lộn thứ tự (chữ), sự thay đổi (sự gì).

TRANSMUT-O, *as, avi, atum, are*, a. Đổi, làm cho ra khác. *Veluti in caelestes homines transmutati.* Các kẻ ấy đã nên như người thiêng.

TRANSNAT-O, *as, are*, và TRANSN-O, *as, are*, a. Ngồi sang, lội bởi sang.

TRANSAVIG-O, *as, are*, n. Vượt biển sang.

TRANSNOMINATI-O, *onis*, s. f. như Metonymia.

TRANSNOMIN-O, *as, are*, a. Cái tên, đặt tên khác.

TRANSNUMER-O, *as, are*, a. Tính quá số, đếm lợi số.

TRANSPADA-NS, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên kia sông Padô (sánh với thành Rôma).

TRANSPLECT-US, *us*, s. m. Sự xem suốt qua.

TRANSPIC-IO, *is*, transpe-*xi*, transpec-*tum, ere*, a. Xem suốt qua, coi thấu.

TRANSPLENT-O, *as, avi, atum, are*, a. Trồng nơi khác, tía ra: đem đến nơi khác.

TRANSPON-O, *is*, transpos-*ui*, transpos-*itum, ere*, a. 1. Đem sang. 2. Đặt nơi khác, lộn thứ tự. 3. Trồng nơi khác.

TRANSPORTATI-O, *onis*, s. f. Sự đem sang; sự đầy.

TRANSPORT-O, *as, avi, atum, are*, a. Đem sang, đem qua, đem đi nơi khác; đầy.

TRANSPPOSITIV-US, *a, um*, adj. (giống gì) Hay đặt nơi khác, hay đổi thứ tự.

TRANSPPOSIT-US, *a, um*, part. pass. Transpono.

TRAN-QUIET-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất bâng khuynh.

TRANSRHENAN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên kia sông Rhênô.

TRANSSUBSTANTIATI-O, *onis*, s. f. Sự tính giống gì trở nên tính khác.

TRANSTIBERIN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên kia sông Tibêri.

TRANSTIGRITAN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên kia sông Tigris.

TRANSTILL-UM, *i*, s. n. dimin. Transtrum. Xà nhỏ.

TRANSTIN-EO, *es, ui, ere*, n. def. Ở giữa, chịu đặt ngang.

TRANSTR-UM, *i*, s. n. và *a, orum*, s. n. p. 1. Ván quân chèo dùng hay là gối. 2. Xà ngang. 3. Xà, đòn tay, sào.

TRANSTULI, perf. Transfero.

TRANSUI, perf. Transuo.

TRANSULT-O, *as, are*, n. freq. Transilio.

TRANSUM-O, *is, ere*, a. Lấy bởi tay kẻ khác; mượn lẽ, mượn ý (trong sách gì).

TRANSMPTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự lấy bởi tay kẻ khác. 2. Sự lộn thứ tự trong câu (cũng gọi là *Metalepsis*).

TRANSMPTIV-US, *a, um*, adj. như Transpositivus.

TRANSU-O, *is, i, tum, ere*, a. 1. Lấy kim khâu mà châm, khâu qua giữa. 2. Đâm thấu qua.

TRANSUT-US, *a, um*, part. pass. Transuo.

TRANSVAD-OR, *aris, ari*, d. Lội qua chỗ nông.

TRANSVARIC-O, *as, are*, a. và n. Bì khuỳnh khoàng.

TRANSVECTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chở sang, sự đem sang. 2. Sự sang qua. 3. Sự soát bình kỹ.

TRANSVECT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chở sang, kẻ đem sang.

TRANSVECT-US, *a, um*, part. pass. bởi

TRANSVEH-O, *is*, transve-*xi*, transve-*tum, ere*, a. 1. Đem sang, chở sang, chở sang bên kia, khuân đi nơi khác. 2. Đâm thấu qua. 3. Kiện cách trọng thể. 4. Ngồi sang, lội bởi qua. 5. *pass.* Bì xe sang, cỡi ngựa sang. || 1. *fig.* Transvectum est tempus. Thì giờ đã qua rồi.

† TRANSVEN-A, *x*, s. m. Người khách, kẻ bộ hành.

TRANSVEND-O, *is, idi, itum, ere*, a. Bán.

TRANSVEN-IO, *is, i, tum, ire*, n. Ở nơi khác mà đến.

TRANSVERBER-O, *as, are*, a. Đâm thấu qua.

TRANSVERS-A, adv. Cách ngang. — *lueri.* Trông lườn.

TRANSVERSARI-US, *a, um*, adj. (giống gì) Ngang, đi qua giữa. *Transversaria (igna).* Các xà ngang.

TRANSVERS-E và *im*, adv. Cách ngang, cách chéo.

TRANSVERSI-O, *onis*, s. f. Sự lấy hình khác, sự biến tướng.

TRANSVERS-UM, *i*, s. n. 1. Sự ngang, sự chéo. 2. Mỡ ngăn ngực và ruột, cao hoang. || 1. *Si cerperit ferre transversum, difficilis ad salutem recursus est.* Khi đã trở ngang ra, thì khó trở về chính hướng. — *digiti.* Hoành một ngón tay. *In transversum positus.* Đã chịu đặt ngang. *De transverso.* Ngang.

TRANSVERS-US, *a, um*, part. pass. Transverto, cũng là adj. 1. *pass.* (ai, sự gì) Đã chịu đặt ngang, chéo, ngang; *fig.* vạy vò, chẳng ngay, chẳng chính. 2. *act.* Xô qua giữa, dưng ngang, phá ngang; *fig.* nghịch cùng, xung khắc. || 1. *Transversi digiti spatium.* Một ngang ngón tay.

Transversum iter. Đường trở. — *incedere.* Đi ngang. *Transversa verba.* Những lời chệnh lệch.

TRANSVERT — o, is, i, transver-sum, ere, a. 1. Phá đổ, xáo lộn, trở ngược, trở bên khác; làm cho ra khác. 2. Khuyên đứng, uối găng, làm cho (trí) ra tối tăm lảm lặc.

TRANSVOLIT — o, as, are, a. và n. freq. bởi

TRANSVOL — o, as, are, a. và n. 1. Bay qua bên kia. 2. *fig.* Thâu qua, đi lảnh chải, chạy mau; chạy, rò rỉ; (thời giờ) qua đi, bay qua, chóng qua; (trí) tưởng qua. || 2. *Transvolat vor auras.* Tiếng ran thâu khi học. — *ad scribendum.* Vội vàng mà viết. *Transvolantia.* Của phù vân.

TRANSVOLV — o, is, i, transvolu-tum, ere, a. Lăn quả khối.

TRANSVOR — o, as, are, a. Hấu ăn, ngón; *fig.* xa xỉ.

TRAP — ES, elis, s. m. **TRAPET-UM**, i, s. n. và US, i, s. m. Bánh xe nghiêng trái oliva.

TRAPEZIT — A, æ, s. m. Kê làm nghề đổi bạc.

TRAPEZI-UM, i, s. m. Hình thê điển hay là tà điển.

TRAPEZOPHOR — UM, i, s. n. Chân bàn.

TRAULOT — ES, æ, s. m. và f. và **TRAUL-US**, i, s. m. Kê cả lăm, kê nói lạp.

TRAVI — o, as, are, a. Đi qua, trái qua.

TRAVOL — o, as, are, a. và n. như Transvolo.

TRAXI, perf. Traho.

TREBACIT — ER, adv. Cách khôn khéo.

TREB — AX, acis ('acissimus', adj. cá ba giống. (ai) Từng trái, khôn khéo, tinh anh, biện báo.

TRECEN — I, æ, a, và **TRECENTEN** — I, æ, a, adj. pl. Ba trăm, từng ba trăm.

TRECENTESIM — US, a, um, adj. ord. Thứ ba trăm.

TRECENT — I, æ, a, adj. num. pl. Ba trăm.

TRECENTI — ES, adv. Ba trăm lần.

TRECHEDIPN — UM, i, s. n. Áo kẻ đi ăn tiệc.

TREDECI — ES, adv. Mười ba lần.

TREDEC — IM, adj. num. pl. indecl. Mười ba.

† **TREDECIM** — US, a, um, adj. ord. Thứ mười ba.

† **TREIS**, thay vì Tres.

TREMEBUND-US, a, um (ior), adj. Run, run sợ.

TRENEFAC — IO, is, fec-i, tum, ere, a. 1. Lung lay, rung lắc, đánh động. 2. Làm cho run sợ. || 1. — *tellurem.* Làm động đất. || 2. — *aliquem.* Làm cho ai sợ.

TRENEFACT — US, a, um, part. pass. Tremefacio.

TREMEND-US, a, um, part. fut. pass. Tremo, cũng là adj. (ai, sự gì) Làm cho sợ hãi, đáng người ta sợ hãi, đáng kinh khiếp, gớm ghiếc.

TREMISC — o, is, ere, def. 1. n. Bắt đầu run sợ; run sợ, sợ hãi. 2. a. Sợ, hãi (sự gì).

TREMISS — IS, is, và **TREMISS-US**, i, s. m. Một phần trong ba phần đóng as.

TREM — o, is, ui, ere, n. def. 1. Run, động, chuyển, lắc, giẫy. 2. Run sợ, giùng mình sợ hãi. 3. a. Sợ hãi, kinh khiếp. || 1. *Unla zephiri afflatu tre nit.* Gió hiu lùm cho gợn mặt nước. *Morbus tremens.* Bệnh run. || 2. — *animo.* Thất kinh. *Tremet artus.* Nó run cả và mình.

TREM — OR, oris, s. m. 1. Sự run, sự động. 2. Sự run sợ, sự kinh hãi. 3. Gì óng gì làm cho sợ hãi. || 1. — *terre.* Động đất. — *stellarum.* Sự tinh tú nhấp nháng. || 2. *Tremorem inculere.* Làm cho sợ hãi.

TREMUL — E và UM, adv. Cách run, cách run sợ.

TREMUL-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Run, động, lay lắc, giẫy, chằng chặc, chằng vướng. 2. Run sợ. 3. Làm cho run sợ. || 1. *Tremulum mare.* Biển cả sóng. *Tremulis artubus hædi.* Dê con yếu ớt run rẩy. *Fig. Tremuli anni.* Tuổi già. || 3. *Tremulum frigus.* Giá rét làm cho run lập cập.

TREPIDANT-ER (ius), adv. Cách vội vàng vì kinh khiếp, cách nhón nháo; cách nhát sợ, cách rụt rè.

TREPIDARI — US, a, um, adj. như Tolutaris.

TREPIDATI — o, onis, s. f. 1. Sự vội vàng vì kinh khiếp, sự nhón nháo, sự rộn rã. 2. Sự run sợ. 3. Bệnh run. || 1. — *fugæ.* Sự trốn chạy lao xao. || 3. — *nercorum.* Sự run gàn.

TREPID — E, adv. 1. Cách vội vì kinh hãi, cách nhón nháo. 2. Cách run sợ.

TREPID — o, as, avi, atum, are, n. 1. Chạy lao xao, chạy bộn nhộn, vội vàng vì sợ khiếp, nhón nháo lên, rộn rã. 2. Run sợ, kinh hãi. 3. Run, động, lay lắc, giẫy, giùng mình, ghê mình. || 2. *Trepidat ne veniam.* Nó sợ kéo tới đến. || 3. — *lætitia.* Nhảy mừng, mừng hớn hớn.

TREPIDUL — US, a, um, adj. dimin. bởi

TREPID — US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Vội vàng vì kinh hãi, làm vội vàng, hấp tấp, lật đật, hối hả; *fig.* mau kíp, nhẹ nhàng. 2. Run sợ, kinh hãi, nhát gan. 3. act. Làm cho động sợ hãi, hiềm, ngại. || 1. *Trepida vita.* Phận tất tưởi. — *cursus.* Sự chạy vội vàng. || 2. — *metu v. præ metu.* Kinh khiếp. || 3. *In rebus trepidis.* Trong thì hiềm nghèo.

† **TREP** — o, is, ere, n. Xảy, quay.

TREPOND — o, s. n. indecl. Ba cân.

TRES, tria, adj. num. pl. (gen trium, dat. và abl.

tribus). Ba; *fig.* ít, vài và. *Te tribus verbis volo* (hiền ngấm *alloqui*). Tôi muốn báo anh một hai lời.

TRISS - *is, e, adj.* 1. (ai, sự gì) Đáng ba đồng *as*. 2. *fig.* Hèn, phàm. || 2. *Non — agaso*. Đưa chân ngựa chẳng ra phách gì.

TRIACONT - *as, adis, s. f.* Ba mươi, ba chục.

TRIANGULAR - *is, e, và TRIANGUL - us, a, um, adj.* (sự gì) Có ba góc, tam bản.

TRIANGUL - *um, i, s. n.* Hình có ba góc, hình tam bản.

TRIARI - *i, orum, s. m. p.* Hàng binh thứ ba.

TRI - *as, adis, s. f.* 1. Số ba, ba điều. 2. Một chùa ba ngôi.

TRIATH - *us, us, s. m.* Ngày thứ ba sau *Idus*.

TRIBACC - *a, æ, s. f.* Hoa tai có ba hạt trai.

TRIBOL - *um, i, s. n.* như *Triobolum*.

TRIB-ON, *onis, s. m.* Áo khoác cũ.

TRIBRACH - *us, i, và ys, gos, s. m.* Lốp ba ván trắc.

TRIBUARI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về một phần dân (*tribus*).

TRIBUI, *perf.* *Tribuo*.

TRIBUL - *a, æ, s. f.* Giống bữa bữa lúa bông.

TRIBULARI - *um, i, s. n.* Nơi xếp các đồ cây bữa.

TRIBULATI - *o, onis, s. f.* Sự gian nan, sự khốn khó, sự cực lòng, sự vất vả.

TRIBULAT - *us, a, um, adj.* 1. (sự gì) Có mũi nhọn như cái bữa *tribula*. 2. *fig.* (ai) Chịu đau đớn, khổ sở.

TRIBUL - *is, e, adj.* 1. (ai, sự gì) Thuộc về cùng một họ cá. 2. Khó khăn, khổ sở.

TRIBUL - *o, as, are, a.* 1. Dùng giống bữa *tribula* mà bữa lúa bông. 2. *fig.* Làm khốn, làm cực lòng.

TRIBULOS - *us, a, um - issimus, adj.* (sự gì) Có gai; *fig.* khó.

TRIBUL - *um, i, s. n.* như *Tribula*.

TRIBUL - *us, i, s. m.* 1. Cây có gai, từ cái. 2. Chông sắt.

TRIBUN - *al, alis, s. n.* 1. Toà quan xét, toà. 2. Các quan xét. 3. Bậc sập bần thờ; toà vua ngự xem trò; dinh quan trông; cò song loan; nơi cao, nơi đập, dè; *fig.* bậc cao. || 1. *Sedens pro tribunali*. Đang ngồi trên toà. *Ad aliud tribunal appellare*. Phức cáo. || 2. — *nummarium*. Những quan xét ăn của thụ lộ.

TRIBUNAT - *us, us, s. f.* 1. Chức quan bầu chứa dân (bên Rôma). 2. Chức quan chánh cơ.

1° TRIBUNITI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về quan bầu chứa dân hay là quan chánh cơ.

2° TRIBUNITI - *us, i, s. m.* Quan tribunô cự.

TRIBUN - *us, i, s. m.* Quan có việc bênh đỡ dân (bên Rôma), quan chánh cơ. — *militaris v. militum*. Quan chánh cơ.

TRIBU - *o, is, i, tum, ere, a.* 1. Cho, ban, trả cho, giao cho. 2. Chác, chiếm lấy, nhường, chịu, kẻ là, đổ lại cho. 3. Chia ra, chỉ, dùng. || 1. — *suum cuique*. Trả cho ai của nấy. — *fidem testimonio*. Tin lời chứng. — *veniam alicui*. Tha tội (hay là tha phép) cho ai. — *laudem alicui*. Khen ai. — *gratiam alicui*. Tỏ lòng biết ơn ai. — *valetudini aliquid*. Giữ sức khoẻ. || 2. — *sibi nomina deorum*. Lấy tên những bụt thần mà đặt cho mình. — *primas alicui* (hiền ngấm *partes*). Đặt ai ở bậc nhất. — *suaviloquentiam alicui*. Chịu xưng rằng ai có tài khéo nói. — *sibi nimium*. Cây mình quá. — *alicui plurimum*. Chuộng ai lắm. — *aliquid ignavia alicui*. Đổ sự gì tại ai nhất gan quá. — *aliquid vitio alicui*. Bật tội ai vì sự gì. || 3. — *librum in duas partes*. Chia sách ra làm hai phần. — *tempus alicui rei*. Lấy đủ giờ mà làm sự gì.

TRIB - *us, us, s. f.* Phần dân (đầu trước hết dân thành Rôma chia làm bốn *tribus*, về sau đã thêm đến ba mươi lăm *tribus*); họ cá, dòng dõi; bậc, hạng. *Tribu moveri*. Phải truất ngôi trừ ngoại.

TRIBUTARI - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Chịu thuế, thuộc về thuế. *Res tributaria*. Việc thuế má. *Tributarium solum*. Đất chịu thuế.

TRIBUT-IM, *adv.* Từng *tribus*, từng họ cá, từng dòng họ.

TRIBUTI - *o, onis, s. f.* 1. Sự chia, sự phát, sự phân ra. 2. Sự nộp thuế, thuế.

TRIBUT - *or, oris, s. m.* Kẻ cho, kẻ phân phát, kẻ chia.

TRIBUTORI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về việc chia.

TRIBUT - *um, i, s. n.* và † **TRIBUT-US**, *i, s. m.* Thuế, thuế má, thuế viết. *Tributum gentis accipere*. Lấy thuế dân. — *pecuniarium*. Thuế tiền.

1° TRIBUT-US, *a, um, part. pass.* *Tribuo*. (ai, sự gì) Đã chịu ban, đã chịu đổ lại cho, đã chịu phân chia.

2° TRIBUT - *us, a, um, adj.* (sự gì) Chịu chia từng *tribus*, từng phần dân. *Tributa comitia*. Hội dân từng *tribus*.

TRIC-Æ, *arum, s. f. p.* 1. Đồ đánh chim. 2. *fig.* Sự vật, sự hèn, đồ vật, lẽ quanh. 3. Ngân tư, sự gì khó lòng. || 3. — *domestica*. Những sự khó lòng trong cửa nhà.

TRICENARI - *us, a, um, adj.* (ai, sự gì) Thuộc về ba mươi, được ba mươi. — *homo*. Người được ba mươi tuổi.

TRICEN-I, *x, a, adj. pl.* Ba mươi, từng ba mươi.

TRICENNALI-A, *um và orum, s. n. p.* Lễ mừng mỗi ba mươi năm một lần.

TRICENNAL-IS, *e, adj.* (sự gì) Được ba mươi năm, đến ba mươi năm.

TRICENNI - *um, i, s. n.* Quãng ba mươi năm.

TRICENTEN-I, *x, a, adj. pl.* Từng ba trăm, ba trăm.

TRICENTI - *es, adv.* Ba trăm lần.

TRIG-EPS, *ipitis, adj.* cả ba giống. (ai, sự gì) Có ba đầu, có ba dinh, có ba.

TRICESIM-US, *a, um, adj. ord.* Thứ ba mươi.

TRICESS-IS, *is, s. m. 1.* Tiền đáng ba mươi đồng *as*. **2.** Ba mươi cân.

TRICHALC-UM, *i, s. n.* Một phần trong bốn phần obolô.

TRICHAPT-UM, *i, s. n.* Đồ dệt mỏng, vải diên.

TRICHI-AS, *x, s. m. và as, alis, s. f.* Cá lám.

TRICHIAS-IS, *is, s. f.* Tật mí mắt.

TRICHL-A, *x, s. f.* Giàn nho, giàn hoa, hoa đường.

TRICHL-UM, *i, s. n.* Bình có ba vòi.

TRICHIN-US, *a, um, adj.* (sự gì) Rậm rạp.

TRICHT-IS, *idis, s. f.* Thứ phèn chua.

TRICHOMAN-ES, *is, s. f.* Kê cước thảo.

TRICHORD-IS, *e, adj.* (giống đàn) Có ba dây.

TRICHOR-UM, *i, s. n.* Nhà có ba toà, nhà có ba phần hay là ba tầng. **2.** Nóc có ba mặt. **3.** Bàn thờ có ba mặt.

TRICHR-US, *i, s. m.* Đá ngọc tam thể.

TRICI-ES, *adv.* Ba mươi lần.

TRICINI-UM, *i, s. n.* Cung có ba người hát rập.

TRICIPITIS, *gen.* Triceps.

TRICLINAR-IS, *e, và TRICLINARI-US*, *a, um, adj.* như Tricliniaris.

TRICLINIARCH-ES, *x, s. m.* Kê áp việc dọn tiệc.

TRICLINIARI-A, *um và orum, s. n. p. 1.* Thảm hay là đệm lót giường ăn. **2.** Phòng ăn.

TRICLINIAR-IS, *e, và TRICLINIARI-US*, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về giường nằm mà ăn, thuộc về phòng ăn.

TRICLINI-UM, *i, s. n. 1.* Giường vừa ba người nằm mà ăn. **2.** Phòng vừa đủ ba giường ăn.

1° TRIC-O, *onis, s. m.* Kê móc việc, kê cái cọ, kê khát nợ lần.

2° † TRIC-O, *as, are, a.* như Tricor.

TRICOCC-UM, *i, s. n.* Giống hoa quì.

TRICOL-OR, *oris, adj.* cả ba giống. (giống gì) Có ba sắc.

TRICOL-UM, *s. n.* Cầu có ba ngành.

TRICONGI-US, *i, s. m.* Bình đựng vừa ba congius.

TRIC-OR, *aris, ari, d.* Tim lỗ quanh, cái vật, cái lấy.

TRICORNIG-ER, *era, erum, và TRICORN-IS*, *e, adj.* (giống gì) Có ba sừng.

TRICORP-OR, *oris, adj.* cả ba giống. (vật gì) Có ba xác.

TRICOS-US, *a, um, adj.* như 1° Trico.

TRICUSP-IS, *idis, adj.* cả ba giống. (giống gì) Có ba mũi nhọn.

TRIDACHN-A, *orum, s. n. p.* Thứ hầu rất lớn.

1° TRID-ENS, *entis, adj.* cả ba giống. (giống gì) Có ba răng.

2° TRID-ENS, *entis, s. m. 1.* Cái chia ba. **2.** Cái xiên ba răng (dùng mà ăn).

TRIDENTIF-ER, *era, erum, và TRIDENTIG-ER*, *era, erum, adj.* (ai) Cầm cái đinh ba.

TRIDENTIPOT-ENS, *entis, s. m.* Bụt Neptunô, thủy phủ.

TRIDUAN-US, *a, um, adj.* (sự gì) Làm ba ngày tròn, thuộc về ba ngày.

TRIDU-UM, *i, s. n.* Quãng ba ngày.

TRIENN-IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Có ba năm, được ba tuổi.

TRIENNI-UM, *i, s. n.* Quãng ba năm.

TRI-ENS, *entis, s. m.* Tam phần chi mắt. *Harres ex triente*. Kê lĩnh một phần trong ba phần của lối.

TRIENT-AL, *alis, s. n.* Bình nhỏ kia.

TRIENTAL-IS, *e, adj.* (sự gì) Được bốn tấc; được bốn lạng (về cân mười hai lạng).

TRIENTARI-US, *a, um, adj.* (sự gì) Được một phần trong ba. *Trientarium fenus*. Lãi tam phần chi nhất vốn.

TRIERARCH-US, *i, s. m.* Quan cai tàu có ba hàng chèo.

TRIER-IS, *is, s. f.* Thứ tàu có ba hàng chèo.

TRIETERIC-US, *a, um, adj.* (sự gì) Làm mỗi ba năm một lần.

TRIETER-IS, *idis, s. f. 1.* Quãng ba năm. **2. pl.** Lễ bụt Bacchô. || **1.** *Raptus trieteride nonô*. Chết khi đã được hai mươi bảy tuổi.

TRIFARI-AM và È, *adv.* Ba bề; ba cách.

TRIFARI-US, *a, um, adj. 1.* (sự gì) Có ba cách. **2.** Đã chia làm ba; có ba bề.

TRIFATIDIC-US, *a, um, adj.* (ai) Làm tiên tại cá.

TRIF-AUX, *aucis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có ba họng.

TRIF-AX, *acis*, s. n. Thứ lao có ba góc.

TRIF-ER, *era*, *erum*, và TRIFER-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Sinh một năm ba lần.

TRIFID-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã chịu chẻ ba, có ba mũi. *Trifida flamma*. Lưỡi sét. *Trifida lingua serpentis*. Lưỡi rắn có ba nhọn.

TRIFIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Có ba sợi chỉ.

TRIFINI-UM, *i*, s. n. Nơi móc ba ruộng giáp nhau.

TRIFISSIL-IS, *e*, adj. như Trifidus.

TRIFOLI-UM, *i*, s. n. Cây chia ba, văn thảo.

TRIFORM-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có ba hình.

TRIF-UR, *uris*, s. m. Thành bươm, thành trộm lờm.

TRIFURCAT-US, *a*, *um*, adj. như Trifurcus.

TRIFURCIF-ER, *era*, *erum*, adj. (ai) Bươm bãi, tương kẻ trộm, gian hùng quá bội.

† TRIFURCI-UM, *i*, s. n. Cái đinh ba.

TRIFURC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có ba mũi nhọn.

TRIG-A, *x*, s. f. 1. Sự mắc ách ba ngựa giống nhau; xe có ba ngựa kéo giống nhau. 2. Số ba.

TRIGAM-US, *i*, s. m. Kẻ đã có ba đời vợ.

TRIGARI-UM, *i*, s. n. Nơi chạy xe có ngựa kéo giống ba.

TRIGARI-US, *i*, s. m. Kẻ dẫn xe có ngựa kéo giống ba.

TRIGEMIN-US, *a*, *um*, adj. như Tergeminus.

TRIGEMM-IS, *e*, adj. (cây) Có ba móng, có ba mặt.

TRIGESI-ÈS, adv. Ba mươi lần.

TRIGESIM-US, *a*, *um*, adj. ord. Thứ ba mươi.

TRIGINT-A, adj. num. pl. indecl. Ba mươi.

TRIGL-A, *x*, TRIGLID-A, *x*, và TRIGLIT-IS, *idis*, s. f. Gã buôi.

TRIGLIT-ES, *x*, s. m. Thứ đá ngọc có sắc cá buôi.

TRIGLYPH-US, *i*, s. m. Ba hàng xoi quất trên đầu cột.

TRIG-ON, *onis*, s. m. Trái cầu có ba người đánh.

TRIGONAL-IS, *e*, và TRIGONIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có ba góc.

TRIGON-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Hình ba góc, tam giác. *Trigonum orthogonium*. Hình cầu có.

1° TRIGON-US, *a*, *um*, adj. như Trigonalis.

2° TRIGON-US, *i*, s. m. Thứ cá đuối.

TRIHORI-UM, *i*, s. n. Quảng ba giờ.

TRIUG-IS, *e*, và US, *a*, *um*, adj. (xe) Có ngựa kéo giống ba.

TRILATER-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có ba phía, có ba mặt.

TRILIBR-IS, *e*, adj. (đồ gì) Nối ba cân.

TRILINGU-IS, *e*, và US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có ba lưỡi.

TRIL-IX, *icis*, adj. cả ba giống. 1. (đồ dệt) Có ba go. 2. Có ba lần vải (hay là giống khác).

TRIMAT-US, *us*, s. m. Ba tuổi.

TRIMEMBR-IS, *e*, adj. (ai, vật gì) Có ba xác.

TRIMESTR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có ba tháng. thuộc về ba tháng. *Trimestre triticum*. Thứ lúa miến chín trong ba tháng.

TRIMETALL-UM, *i*, s. n. Ba loại kim pha vuốt nhau.

TRIMET-ER, *ra*, *rum*, adj. (giống gì) Có ba thước.

TRIMM-A, *atis*, s. n. như Veterator.

TRIMODI-A, *x*, s. f. Bình đựng ba đầu.

TRIMODI-UM, *i*, s. n. Ba đầu.

TRIMODI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đựng ba đầu.

TRIMUL-US, *a*, *um*, và TRIM-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Được ba tuổi, được ba năm.

TRINEP-OS, *otis*, s. m. và TIS, *tis*, s. f. Chút trai, chút gái.

TRINIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự ba, số ba. 2. Đức Chúa Lời ba ngôi.

TRINOCTIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Có đủ ba đêm.

TRINOCTI-UM, *i*, s. n. Quảng ba đêm.

TRINOD-IS, *e*, adj. (sự gì) Có ba nút; (tiếng) có ba vắn.

TRINUNDIN-UM, *i*, s. n. Quảng ba phiên chợ (xem *Nundinæ*), hai mươi bảy ngày.

TRIN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở từng ba, có ba. *Trina castra*. Ba dinh cơ. *Unus est Deus—et unus*. Có một Đức Chúa Lời ba ngôi một tính.

TRIOBOL-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Ba đồng obo-lô. *Fig. Trioboli homo*. Người vò hình.

TRIODEI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở nơi ngủ ba.

TRION-ES, *um*, s. m. p. 1. Bò thuộc cây. 2. Đồng sao gần bắc cực; hướng bắc, bắc.

TRIONYM-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có ba tên.

TRIOPTHALM-ES, *is*, s. m. Đá ngọc có ba mắt.

TRIORCH-ES, *is*, s. m. 1. Giống chim ưng. 2. Hương hoa thảo.

TRIPAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Có ba cọc mà đỡ.

TRIPARC-US, *a*, *um*, adj. (ai) Keo tay lăm, hà tiện lăm, chắt bóp lăm.

TRIPARTIT-Ù, adv. 1. Cách chia ba. 2. Ở ba nơi.

TRIPARTIT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chia làm ba, có ba phần.

TRIPATIN-UM, *i*, s. n. Mâm thứ ba; mâm có ba đĩa.

TRIPECTOR-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có ba ngực.

TRIPEDAL-IS, *e*, và TRIPEDAL-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có ba thước.

TRIPPELL-IS, *e*, adj. (vật gì) Có ba lượt da.

TRIPERDIT-US, *a, um*, part. pass. (ai) Hư tí, rất hư.

TRIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (vật gì, sự gì) Có ba chân.

TRIPETI-A, *æ*, s. f. Ghế có ba chân, cái kiếng.

TRIPHONIC-US, *i*, s. m. Gió đồng bắc.

TRIPIC-TUS, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chép ra ba thứ tiếng. *Superscriptio Christi tripicta erat*. Thê trên câu rút Đức Chúa Jêsu đã chép ba thứ tiếng (là tiếng hêbrêô, tiếng grêcô và tiếng latinh).

TRIPLAR-IS, *e*, TRIPLASI-US, *a, um*, và TRIPL-EX, *icis*, adj. (ai, sự gì) Bằng ba, gấp ba, có ba cách.

TRIPPLICABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu gấp ba được.

TRIPPLICATI-O, *onis*, s. f. Sự gấp ba.

TRIPLIC-ES, *um*, s. m. p. Tấm ván nhỏ gấp ba chếp.

TRIPPLICIS, gen. Triplex.

TRIPPLICIT-ER, adv. Cách gấp ba, ba cách.

TRIPLIC-O, *as, are*, a. Gấp ba, nhân thừa vuới ba.

TRIPLINTHI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có ba lớp gạch,

TRIPL-US, *a, um*, adj. (giống gì) Gấp ba. *Triplo plus*. Nhiều hơn gấp ba.

TRIPODIS, gen. Tripus.

TRIPOLI-UM, *i*, s. n. Cây đại kích.

TRIPONDI-UM, *i*, s. n. và TRIPOND-O, s. indecl. Ba cân.

† TRIPORTENT-UM, *i*, s. n. Sự gì rất gờ lạ.

TRIPUDI-O, *as, are*, n. 1. Múa nhảy cách nhẹ lăm.
2. Giậm chân mau lăm.

TRIPUDI-UM, *i*, s. n. Sự múa nhảy cách nhẹ lăm.
2. Sự giậm chân mau lăm.

TRIP-US, *odis*, s. m. 1. Giống có ba chân. 2. Cái kiếng.

TRIQUETR-A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Hình ba góc, tam bản.

TRIQUETR-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có ba góc. *Triquetra tellus*. Gò Sicilia có ba mỏm.

1° TRIREM-IS, *is*, s. f. Tàu có ba hàng chèo. *Ad triremes damnatus*. Đã phải ăn chèo thuyền hải đạo.

2° TRIREM-IS, *e*, adj. (tàu) Có ba hàng chèo.

† TRIS, thay vì Tres.

TRISAG-O, *inis*, s. f. Thạch lan thảo.

TRISCURRI-A, *orum*, s. n. p. Lờn giễu cợt thù.

TRISEM-US, *a, um*, adj. như Triplus.

TRISIPPI-UM, *i*, s. n. Điểm nơi má ngựa tốt.

TRISMEGIST-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất cao trọng.

TRISPAST-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có ba cái rọc rọc.

TRISSAG-O, *inis*, s. f. như Trisago.

TRISS-O, *as, are*, n. (chim én) Kêu; kêu như chim én.

TRISTAT-Æ, *arum*, s. m. p. Ba quan lớn nhất sau vua.

TRIST-È(*iūs, issimè*), adv. Cách rầu, cách khó lòng.

TRISTEG-A, *orum*, s. n. p. Ba tầng (nhà).

TRISTICUL-US, *a, um*, adj. dimin. Tristis.

TRISTIFIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho buồn, hay khuấy khoả, hay sinh chán.

TRISTIMONI-A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Sự buồn phiền, sự ưu sầu, sự rầu rĩ.

TRIST-IS, *e* (*ior, issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Làm hại, độc. 2. Rầu rĩ, buồn bã, ưu phiền. 3. Khó mặt, nghiêm trang, châu chạn, nhiệm nhặt, ngật phép. 4. Làm cho lo buồn, sinh rầu rĩ, khó lòng. 5. Giận, giận dữ. 6. Dữ tợn, nanh ác, hăm hăm, hung ác, cứng lòng. 7. Khó coi, u ám; khó ngửi, khó ăn, tởm, cay đắng, gớm ghiếc. || 1. *Triste medicamen*. Thuốc độc. *Triste lupus stabulis*. Chó sói trong chuồng chiên thì làm hại lăm. 2. — *salute Porsennæ*. Buồn vì ông Porsenna đã thoát sự hiểm được. || 3. *Oderunt hilarem tristes*. Người tẻ ghét kẻ vui. — *vultus*. Mặt âu sầu. || 4. — *nuntius*. Tin dữ. — *sententia*. Án phạt. *Tristia exta*. Ruột hi sinh chỉ điểm gờ. || 5. — *alicui*. Giận ai. || 6. — *mors*. Sự chết chẳng hay thương ai. || 7. — *domus*. Nhà tối tăm. — *aspectu*. Khó coi. — *lacerna*. Áo thô.

† TRISTIT-AS, *atis*, s. f. như

TRISTITI-A, *æ*, s. f. 1. Sự khó mặt, sự rầu rĩ, sự buồn bã, sự phiền lòng. 2. Sự giận. 3. Sự nghiêm phép, sự nhiệm nhặt, sự cương trực, tỉnh sấu; sự ngật ngòi. || 3. *Sine tristitia virtus*. Nhân đức dễ dàng.

† TRISTITI-ES, *ei*, và † TRISTITUD-O, *inis*, s. f. như Tristitia.

TRIST-OR, *aris, ari*, d. Phiền lòng, buồn sấu.

TRISULC-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có ba mũi nhọn, đã rẽ làm ba; (gò) có ba mỏm; (cửa) có ba cánh. *Telum trisulcum*. Lưỡi sét.

TRISYLLAB-US, *a, um*, adj. (tiếng) Có ba vần.

TRIT, s. indecl. Tiếng chuột túc.

TRITAVI-A, *æ*, s. f. và TRITAV-US, *i*, s. m. Tổ tông sáu đời. *Tritavi nostri*. Tổ tông ta.

TRIT - E, *es*, s. f. Quảng hai cung hát (như *do*, *mi*; hay là *re*, *fa*).

TRITHAL-ES, *is*, s. f. Nam đại kích thảo.

TRITICARI - US, *a, um*, TRITICE - US, *a, um*, và TRITICIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lúa miến, bông lúa miến (mì).

TRITIC-UM, *i*, s. n. Lúa miến, lúa mì.

TRITON-IS, *idis*, s. f. Cây oliva.

TRIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đâm nát, kẻ tán, kẻ mài (thuộc vẽ). kẻ làm cho mòn. 2. Thợ chạm; thợ tiện. || 1. *fig.* — *stimulorum*. Kẻ hay phải đòn lăm.

TRITUR-A, *æ*, và TRITURATI-O, *onis*, s. f. Sự đập (lúa), sự xay bột; sự cọ, sự kì; mùa gặt.

TRITUR-O, *as, avi, atum, are*, a. Đập (lúa), xay bột.

TRITURRIT-US, *a, um*, adj. (thành) Có ba tháp.

1° TRITUS, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Tero, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu mài, đã chịu đâm nát, đã chịu tán. 2. Đã mòn, đã nát, đã chịu đập. 3. Nhọc nhằn, mỏi mệt. 4. Thường tận, quen, thường. 3. Đã quen, đã từng. || 2. *Tritissima via*. Đường có nhiều người đi. *Trita vestis*. Áo cũ nát.

2° TRIT-US, *us*, s. m. Sự đâm nát, sự tán.

TRIUMPHALI-A, *um*, s. n. p. Sự rước xách tướng đã thắng trận tuyến công.

TRIUMPHAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đã thắng trận, thuộc về tướng đã thắng trận, thuộc về sự rước xách tướng đã thắng trận. — *provincia*. Xứ đã phải thua. — *porta*. Cửa tướng vào khi thắng trận. — *vir* (đặt tổ hay là hiệu ngấm). Tướng đã được khải hoàn trọng thể.

TRIUMPHAT-OR, *oris*, s. m. 1. Tướng khải hoàn rất trọng thể. 2. Kẻ đã thắng được, kẻ đẹp được. || 2. *Mundi fuit* —. Người đã thắng được thế gian.

TRIUMPHATORI-US, *a, um*, adj. như *Triumphalis*.

1° TRIUMPHAT-US, *a, um*, part. pass. Triumpho. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thắng, đã thua. 2. Đã chịu rước xách rất trọng thể.

2° TRIUMPHAT-US, *i*, s. m. như *Triumphus*.

TRIUMPH-O, *as, avi, atum, are*, 1. n. trị abl. cùng *de*. (tướng) Khải hoàn rất trọng thể, được rước xách rất trọng thể (vì đã thắng trận tuyến công); được trận vuổi. 2. a. Thắng được, bắt phục; mừng khắp khối, mừng rỡ bội phần. || 1. *Triumphavit Murena de Mithridate*. Ông Murena đã được rước vào thành cách rất trọng thể vì đã thắng vua Mithridatê tuyến công. —

de diabolo. Thắng trận vuổi ma quỷ. || 2. — *sacculum*. Thắng được thế gian.

TRIUMPH-US, *i*, s. m. 1. Sự tướng khải hoàn rất trọng thể, sự tướng đã thắng trận tuyến công được rước vào thành cách rất trọng thể. (Vây kẻ được *triumphus* đội triều thiên vàng, cầm chén vàng, mặc áo dài thêu vàng và áo chít thêu những lá dừa, đi song loan ngựa, chống phủ việt ngựa và giết bò đực mà tế tạ). 2. *fig.* Sự thắng trận, sự đẹp, sự bắt phục. || 2. *Suo est sepultus triumpho*. Người vừa thắng trận vừa tể trận.

TRIUMV-IR, *iri*, s. m. Một quan trong toà ba quan.

TRIUMVIRAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về toà ba quan.

TRIUMVIRAT-US, *us*, s. m. Quyền chức quan về toà ba quan.

1° TRIUNC-IS, *e*, adj. (sự gì) Được ba lạng cân.

2° TRIUNC-IS, *is*, s. m. Quadrans.

TRIVENEFIC-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.), như *Terveneficus*.

TRIVI, perf. Tero.

TRIVI-A, *æ*, s. f. Bụi nữ áp ngá ba.

TRIVIAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ngá ba. 2. *fig.* Thường, thô, thô thấp, hèn.

TRIVIALIT-ER, adv. Ở nơi ngá ba; *fig.* cách thường, cách thô, cách hèn.

TRIVIAT-IM, adv. Từng ngá ba, cứ nơi ngá ba.

TRIVI-UM, *i*, s. n. Ngá ba; nơi có nhiều kẻ đi lại.

TRIVOL-UM, *i*, s. n. như *Tribula*.

TRIXAG-O, *inis*, s. f. như *Trisago*.

TROCHÆ-US, *i*, s. m. Một ván bình và một ván trắc (như *Turba*).

TROCHIL-US, *i*, s. m. 1. Chim tiểu liêu, huê mộc diều. 2. Đàng xoi nơi cột. 3. Thuyền lườn.

TROCHISC-US, *i*, s. m. Bánh thuốc.

TROCHLE-A, *æ*, s. f. Cái rọc rọc. *Trochleis pituitam adducere*. Lấy làm khó khạc đờm.

TROCHLEAT-IM, adv. Cách dùng cái rọc rọc.

TROCHUL-US, *i*, s. m. dimin. Trochus.

TROCH-UM, *i*, s. n. Thứ ghè.

TROCH-US, *i*, s. m. 1. Cái chong chóng, vù chơi. 2. Thứ bánh xe con trẻ dùng mà chơi.

TROG-ON, *onis*, s. m. Thi mộc diều.

TROIC-US, *a, um*, adj. như *Trojanus*.

TROI - A, *æ*, s. f. 1. Thành Troja. 2. Sự thi chạy xe hay là ngựa. || 2. *Trojam edere v. agere*. Mú dăm thi chạy xe hay là ngựa.

TROJAN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Troja. *Trojana tempora*. Phen giặc phá thành Troja. — *porcus*. Lợn người ta đã dõ thịt khác mà nướng tuyền. *fig.* — *equus*. Mưu kin nhiệm.

† **TROPÆAT-US**, *a, um*, adj. (ai) Đã dựng lập dấu tích sự thắng trận.

TROPÆ-I, *orum*, s. m. p. Thứ gió kia.

TROPÆOPHOR-US, *i, s. m.* Kẻ cầm dấu tích tỏ ra sự thắng trận, kẻ thắng trận.

TROPÆ-UM, *i, s. n.* 1. Dấu tích làm chứng sự đã thắng trận. 2. Sự thắng trận. || 1. *fig. Ingenii tui tropæa*. Những sự tỏ duệ trí anh ra.

TROPÆ-US, *a, um*, adj. 1. (ai) Đánh thừ kẻ ngu lâu quá. 2. Đánh kẻ khác đoạn trở mình đang khác kéo người ta hổ nghi mình.

TROPIL-E-UM, *i, s. n.* như Tropæum.

TROPIC-A, *orum*, s. n. p. Sự thay đổi, sự loạn lạc.

TROPIC-I, *orum*, s. m. p. Hai vòng ngang cách xích đạo 23° lẻ. *Tropicus Canceri*. Hoàng đạo bắc. *Tropicus Capricorni*. Hoàng đạo nam.

TROPIC-È, adv. Cách bóng bảy.

TROPIC-US, *a, um*, adj. như Tropologicus.

TROP-IS, *is*, s. f. 1. Lòng vết. 2. Rượu cạn, cồn lợ rượu.

TROPOLOGI-A, *x, s. f.* Cách nói bóng, cách nói thí dụ, cách tả nghĩa, cách nói ẩn ngữ.

TROPOLOGIC-US, *a, um*, adj. (lời) Bóng, thí dụ, ẩn ngữ.

TROP-US, *i, s. m.* Sự dùng tiếng về nghĩa bóng.

TROSSUL-A, *x, s. f.* Người nữ làm đáng.

TROSSUL-US, *i, s. m.* 1. Đáng quân kỳ. 2. Kẻ làm đáng.

TROXAL-IS, *is*, s. f. Giống con châu chấu.

TRU-A, *x, s. f.* 1. Muồm có nhiều lỗ mà vớt văng nước bung. 2. Rãnh cho nước chảy.

TRUCIDATI-O, *onis*, s. f. Sự giết, sự chém.

TRUCIDAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ giết cách dữ tợn, kẻ chém.

TRUCID-O, *as, avi, atum, are, a.* 1. Giết cách dữ tợn, giết lát, chém chết. 2. *fig.* Phá tuyền, hà hiếp. || 1. *Ferro trucidatus*. Đã chịu chém. || 2. — *senore*. Lấy lãi nặng quá lẽ. — *ignem*. Giập tắt lửa. — *verbis*. Ất miệng ai.

TRUCIS, gen. *Trux*.

TRUCT-A, *x, s. f.* và *us, i, s. m.* Thoan tứ ngư.

TRUCULENT-ER (*ius, issimè*), adv. Cách dữ tợn.

TRUCULENTI-A, *x, s. f.* Sự dữ tợn, sự (thủy thổ) khó chịu.

TRUCULENT-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Ra mặt đe, hăm hè. 2. Dữ, dữ tợn, độc ác. || 1. *Truculenti oculi*. Mắt trừng tợn. || 2. *Truculentum aquor*. Biển hay phong ba. *Truculentissimum facinus*. Tội rất gở lạ.

TRUCUL-O, *as, are, n.* Kêu như loài sê đồng kia.

TRUD-ES, *is*, s. m. 1. Ngọn giáo có hình long cầu. 2. Cái móc sắt.

TRUD-O, *is, tru-si, tru-sum, ere, a.* 1. Đam mạnh, đùn mạnh, xô ra cho mạnh, đuổi ra; thúc giục. 2. Mọc, sinh. || 1. — *aliquem in carcerem*. Đuổi ai vào ngục. — *aliquem ad mortem*. Kéo lối ai đi chịu chết. — *populum in arma*. Xui giục dân làm giặc. — *aliquem cubito*. Thích ai ra. || 2. — *gemmas*. Đam mặm. *Fallacia aliam trudit*. Sự gian dối này sinh sự gian dối khác.

TRULL-A, *x, s. f.* dimin. Trua. 1. Muồm có lỗ mà vớt văng nước bung. 2. Cái bay. 3. Hoả lò, lồng ấp. 4. Chén uống. 5. Bình tiêu, cái vệt, bình dêm.

TRULLE-UM, *i, s. n.* và *us, i, s. m.* Chậu, bình rửa tay.

TRULLISSATI-O, *onis*, s. f. Sự nề, sự tở; lượt nề.

TRULLISS-O, *as, are, a.* Nề, tở, trát.

TRULL-US, *i, s. m.* Đền vua ở thành Constantinopoli. Đã hội công đồng chung thứ sáu.

TRUNCATI-O, *onis*, s. f. Sự chặt, sự chém, sự bớt.

TRUNC-O, *as, avi, atum, are, a.* 1. Chặt một đầu (sự gì), chém (đầu ai), chặt. 2. Cắt bớt, bớt, bỏ. || 1. *Truncari*. Chịu chém. — *sylvam*. Chặt rừng cây.

TRUNCULAT-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chặt một đầu. 2. Cắm một đoạn, cắm một phần của gì.

TRUNCUL-US, *i, s. m.* Đầu (sự gì) đoạn, khúc. *Trunculi suum*. Giò lợn.

1° **TRUNC-US**, *a, um*, adj. (giống gì) Đã mất đầu, đã chịu chặt phần nào, chẳng tuyền vẹn. *Trunca navis*. Xác tàu. *Truncum corpus*. Xác đã mất đầu (hay là chân tay). *Fig. Truncum pecus*. Đoàn chiên đã mất con đầu đoàn. *Litteræ truncæ*. Chữ mất nét.

2° **TRUNC-US**, *i, s. m.* 1. Gốc cây, cội cây, súc. 2. Cây. 3. Xác đã mất đầu. 4. Hình vóc, vóc giặc. 5. Phần dưới (về giống gì), đoạn, khúc, phần. 6. *fig.* Kẻ ngây muội. || 5. — *columnæ*. Thân cột, phần giữa cột.

1° **TRU-O**, *onis*, s. m. 1. Lệnh đénh, tri nga. 2. Kẻ có mũi dài.

2° TRU - o, *as, are, a.* (lấy muỗm mà) Xới (đổ ăn).
 TRUSATIL - *is, e, adj.* (giống gì) Tay đùn.—*mola.*
 Cối xay.
 TRUSI, perf. Trudo.
 TRUSIT - o, *as, are, a.* freq. bởi
 TRUS - o, *as, are, a.* freq. Trudo. Năng đùn, đùn
 mạnh, xô mạnh, đẩy mạnh.
 TRUS - *us, a, um, part. pass.* Trudo.
 TRUT - *a, æ, s. f.* như Tructa.
 TRUTIN - *a, æ, s. f.* Cái cân: *fig.* sự xét, sự cân
 nhắc.
 TRUTINAT-OR, *oris, s. m.* Kẻ xét, cân nhắc cẩn thận.
 TRUTIN - OR, *aris, atus sum, ari, d. trị acc. 1.* Cân.
 2. *fig.* Xét kĩ, cân nhắc cẩn thận.
 TRUX, *truc-is, adj.* cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Gớm
 ghiếc, rất xấu dạng, rất khó coi. 2. Dữ tợn,
 độc ác, hung bạo. || 1. *Truces oculi.* Mắt trừng
 trộ. || 2. *Trucia audere.* Có tinh bạo ngược. *Tru-*
ces blattæ. Cái gián gớm lảm (hay rảm sách vở).
 TRYBLI - *um, i, s. n.* Đĩa, bát.
 TRYCHN - *on, i, s. n.* Các thứ củ khoai độc.
 † TRYG - *a, æ, s. f.* Rượu.
 TRYGIN - *um, i, s. n.* Mực bằng cán rượu.
 TU, *tui, (dat. tibi, acc. và abl. te), pron. pers.*
 Tôi, anh, ông, người, etc. *Ego et tu.* Tôi và
 anh, hai ta. *Tecum.* Với anh.
 TUÁPTE, TUOPTTE, như Tuà ipsa, Tuo ipso.
 TUAT - *im, adv.* Cứ ý anh, như anh đã quen.
 TUB - *a, æ, s. f. 1.* Cái loa, kèn loa, thứ tù và. 2.
fig. Văn thơ oai vọng. 3. Ống (trong máy nước).
 || 1. — *canit ludos.* Kèn loa lên hiệu mở đám
 chơi. — *nimborum.* Sấm. *fig.* — *seditionis.* Kẻ
 gây loạn.
 TUBARI - *us, i, s. m.* Thợ làm kèn loa.
 1° TUB - ER, *eris, s. n. 1.* Bướu. 2. Củ rá.
 2° TUB - ER, *eris, 1. s. f.* Cây đại táo. 2. *s. m.* Quả
 đại táo.
 TUBERCUL - *um, i, s. n. dimin. 1°* Tuber. Bướu nhỏ.
 TUBER - o, *as, are, n.* Nổi bướu, sưng lên.
 TUBEROS - *us, a, um, adj.* (giống gì) Có nhiều bướu.
 TUBIC - EN, *inis, s. m.* Kẻ thổi kèn loa.
 TUBILUSTRI - *um, i, và TUBILUSTR - um, i, s. n.* Sự
 làm các phép kèn loa dùng khi tế lễ.
 TUBULATI - o, *onis, s. f.* Sự xoi ống, sự đào khe.
 TUBULAT - *us, a, um, adj.* (giống gì) Đã xoi như
 ống.
 TUBUL - *us, i, s. n. dimin. Tubus. 1.* Ống nhỏ.
 2. Khối hay là thoi loài kim đã dong hoá.

† TUBURCINABUND - *us, a, um, adj.* (ai, vật gì) Háu
 ăn.
 TUBURCINAT - *us, a, um, part.* bởi
 TUBURCIN - OR, *aris, ari, d.* Háu ăn, ăn bằm, ngốn.
 TUB - *us, i, s. m. 1.* Ống. 2. Kèn loa. || 1. *Tubi r's-*
cerum. Ruột.
 TUC - *a, orum, s. n. p. và TUCAT - um, i, s. n.* Thịt
 dối, chả, thịt bằm, giò nem.
 TUD - *es, is và it's, s. m.* Vó, giùi đục.
 TUDICUL - *a, æ, s. f.* Cối đâm, cái lon.
 TUDICUL - o, *as, are, a. 1.* Đám, đập giập, ấn. 2.
 Pha, trộn. 3. *fig.* Bày mưu, mống.
 † TUDIT - o, *as, are, a.* Đùn mạnh, dụng chạm, làm
 (đổ gì).
 TU - EOR, *eris, itus sum, eri, d. trị acc. 1.* Coi,
 xem, trông, ngó. 2. Giữ, vâng cử. 3. Bấu chữa,
 bính vực, che chở, gìn giữ, phù giúp; coi sóc,
 cai trị, nuôi nấng. 4. *pass.* Chịu trông, chịu
 gìn giữ, chịu bấu chữa, etc. || 1. — *transversa.*
 Trông gườm gườm. *Leo acerba tuens.* Sư tử
 trợn mắt. || 2. — *suum munus.* Giữ việc bậc
 mình. — *jussa alicujus.* Vâng lời ai. — *amici-*
tiam. Giữ đạo bằng hữu. || 1. — *rem familia-*
rem. Lo liệu việc cửa nhà. — *innocentiam su-*
am. Chừa tội mình. — *valetudinem.* Giữ sức
 khoẻ. — *templum Jovis.* Giữ chùa bụt Jovi. —
canem. Nuôi con chó. — *contra frigora caput.*
 Che đầu cho khỏi rét. *Omnibus destinatum est*
adversus profanum imperium se armis tueri. Ai
 nấy đều đã nhất định lấy khi giới mà đánh
 trả nước ngoại đạo. — *scholam.* Cai tràng học.
Regnum tueri. Vực nhà nước.
 TUGURIOL - *um, i, và TUGURIUNCUL - um, i, s. n. dim.*
 TUGURI - *um, i, s. n.* Nhà hèn, nhà lụp thụp, nhà
 lều, thảo lư; chuồng nhỏ. — *canis.* Cũi chó.
 Tui, gen. Tu.
 TUIPSE, như Tu ipse.
 TUITI - o, *onis, s. f.* Sự bấu chữa, sự bính vực, sự
 gìn giữ. — *sui.* Sự đánh mà giữ mình.
 TUIT - OR, *oris, s. m.* như 2° Tutor.
 TULI, perf. Fero.
 TULLIAN - E, *adv.* Cách như ông Cicêrô.
 TULLIAN - *um, i, s. n.* Ngục thất kia (ở Rôma).
 TULLIAN - *us, a, um, adj. 1.* (sự gì) Thuộc về ông
 Cicêrô. 2. Thuộc về vua Tullio.
 TULLI - *us, i, s. m. 1.* Ống. 2. Ống nước vọt, máu
 vọt.
 † TUL - o, *is, tetul-i, la-tum, ere, a.* tiếng cò, như
 Fero.

TUM, adv. và conj. 1. Khi ấy, bấy giờ; lúc ấy. 2. Rồi, đoạn, sau, lại, sau nữa, và, mà, cũng, nhất là. 3. Đối với *cum*, hay là đặt hai lần: Phán thì... phán thì, khi thì... khi thì, chẳng những.. mà lại. || 1. — *cum ei placebam*. Trong khi tôi đẹp lòng kẻ ấy. || 2. *Quid — inde?* Rồi làm sao? — *quiaplus valeo*. Và lại bởi vì tôi khỏe hơn. (thì). || 3. *Non — hoc, — illud, sed semper idem vult*. Người hàng cử một mực chàng hay đòi khi giống này khi chả khác. *Frustrari — alios, — etiam me ipsum*. Đánh lừa cả kẻ khác, cả tôi nữa.

† **TUMB** - A, *æ*, s. f. Mồ, má, lạng.

TUMEFACIO, *is, feci, tum, ere*, a. Làm cho sưng lên, làm cho phồng ra, làm cho nổi lên; *pass.* sưng lên, *fig.* ra kiêu ngạo. — *humum*. Xới đất. *Vano tumefactus nomine*. Cây mình vì chức vô ích.

TUMENTI - A, *æ*, s. f. Sự sưng, sự chương lên.

TUM-EO, *es, ui, ere*, (thiếu sup.), n. trị dat. hay là abl. tùy nghi. 1. Sưng lên. 2. *fig.* Ra kiêu, tăng mình lên, cây mình quá, phò mình; giận lên, tức giận. || 1. *Tumentes fluvii imbribus*. Những con sông đã lớn nước mưa. *Tumet lingua*. Lưỡi sưng. *Lumina fetu tument*. Mắt rừng lên vì chảy nước quá. *fig. Ille clivus molliter tumet*. Đầy có một cái đồi xoai xoải. || 2. *Animi tumentes*. Những tính kiêu căng. *Vana tumens*. Khoe những sự vô ích. — *alicui*. Giận ai.

TUMESC - o, *is, ere*, n. def. Chương lên, sưng lên, phồng ra; *fig.* ra kiêu; giận lên. *Tumescunt aquæ*. Nước lên.

TU-MET, và **TU-METIPSE**, như **TUIPSE**.

† **TUMICL**-A, *æ*, s. f. Dày nhỏ.

TUMID - Ê (*issimè*), adv. Cách sưng.

† **TUMIDIT** - AS, *alis*, s. f. Sự đã sưng lên, sự đã chương.

† **TUMIDOS** - US, *a, um*, adj. như **Tumidus**.

TUMIDUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

TUMID - US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. *pass.* (ai, sự gì) Đã sưng, đã chương, đã phồng; nổi, cao; *fig.* kiêu ngạo, cây mình, phò, cao ki; giận. 2. *act.* Làm cho sưng, làm cho phồng; *fig.* làm cho giận, làm cho ra kiêu. || 1. — *incessus*. Cách đi kiêu ki. — *potentia sua*. Cây quyền phép mình. — *successu*. Ngạo mạn vì được thịnh sự. — *mons*. Núi cao. — *vultus*. Mặt giận giữ. — *venter*. Chương bụng.

TUM-OR, *oris*, s. m. 1. Nơi sưng, bướng, cục, dát, tịt; nơi cao, gò, mô, đồi nhỏ. 2. *fig.* Sự phò trương, sự kiêu căng, tính khoáng, sự cầu

cao. 3. Sự giận, sự nổi men, sự nổi. || 1. — *loci*. Chỗ cao đất. || 2. *Gerere tumores mente*. Có tính khoáng khoáng. || 3. — *rerum*. Thì ngặt nghèo.

† **TUMULAM-EN**, *inis*, s. n. như **Tumulus**.

TUMULATI-O, *onis*, s. f. Sự chôn, sự mai táng.

TUMUL-O, *as, are*, a. Táng, chôn.

TUMULOS-US, *a, um*, adj. (đất nào) Có nhiều gò, có nhiều mô.

TUMULTUARI-Ê, adj. như **Tumultuosè**.

TUMULTUARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm vội vàng, làm xối, làm hấp tấp, bậy bạ; bất ứng. *Contrahit tumultuarium exercitum*. Người sấm binh hấp tấp vội vàng. *Tumultuaria oratio*. Bài giảng không kịp dọn trước.

TUMULTUAT - IM, adv. như **Tumultuosè**.

TUMULTUATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự hỗn hào, sự xôn xao trong dân. 2. Sự chiêu binh vội vàng.

TUMULTUAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm hỗn hào, kẻ cấu chức.

TUMULTU - O, *as, are*, a. Làm hỗn hào, làm xôn xao.

TUMULTU-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. cùng *adversus*. 1. Làm hỗn hào, làm xôn xao, làm rộn rức, làm lao xao, làm vỡ lở, đức lác om thòm, dấy loạn, giận dữ. 2. Phán vản, do dự, bối rối, ngập ngừng. || 4. — *adversus regem*. Làm nguy cùng vua. *Quid tumultuaris?* Sao anh giận thế vậy? || 2. *Secum tumultuatur*. Người cứ phán vản tri khôn.

TUMULTUOS-Ê (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách xôn xao, cách hỗn hào, cách bậy bạ. 2. Cách rộn rức, cách om thòm. 3. Bất thành linh.

TUMULTUOS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hỗn hào, xôn xao, xao xuyên, lao xao, bậy bạ, rầm rã, om thòm. 2. Làm nguy, xui loạn, làm nghịch. 3. Làm cho lo lắng, làm cho núng sợ. || 1. *Tumultuosæ conciones*. Những hội công đồng xôn xao. || 2. *Tumultuosi milites*. Lĩnh cường phép. || 3. — *nuntius*. Tin làm cho (dân) ra xôn xao sợ hãi.

TUMULT-US, *ús*, s. m. 1. Sự hỗn hào, sự hỗn độn, sự bậy bạ, sự xôn xao, sự rộn rức, sự om thòm; bão bùng. 2. *fig.* Sự xao xuyên, sự rối lòng, sự lưỡng lự, sự phán vản. 3. Sự loạn lạc, sự dấy loạn, sự khởi nguy. || 1. — *gallicus*. Sự xôn xao khi binh Gallô xông vào nước Rôma. — *sermonis*. Sự nói lắp. *Personant omnia tumultu*. Đâu đâu thấy rộn rức cả. — *sermonis*. Cách đọc phảng phất. || 3. *Comprimere*

tumultum. An dân, dẹp loạn. *Tumultum concitare* v. *prætere* v. *furere*. Gây loạn, làm loạn trong dân.

TUMUL-us, *i*, s. m. 1. Nơi cao, gò đồng, mỏ, đồi nhỏ. 2. Mỏ mỏ, mỏ, lũng. || 2. — *honorarius*. Mỏ chỉ u hân.

TUN? thay vì **TUNE**?

TUNC, adv. hợp cùng *gen*. Khi ấy, bấy giờ, trong dịp ấy, thì... — *ten or s*. Trong thì ấy, khi ấy.

TUND-o, *is*, *tutud-*, *tun-sun* và *tu-sum*, *ere*, *a*. 1. Đánh (mạnh và nhiều cái), đập, giết, lèn, nện. 2. Đam bột, đàm mật, nghiền tán. 3. *fig*. Làm ngáy tai, nói day đá. || 1. — *fruges*. Đập lúa. — *orizum*. Đam gạo. — *tympana*. Đánh trống. — *terram*. Nện đất. — *medicinarum*. Lèn thuốc. || 2. — *in furnam*. Xay ra bột, đàm bột. — *nucleis arborum glandis*. Đánh giập hạt nhục đậu khấu. || 3. — *ures alicujus*. Làm cho chói tai ai. *Tuendo effecit senex ut...* Lão cứ nói day thì đã làm cho...

TUNIC-a, *a*, s. f. 1. Áo chít, áo trong (không có tay), áo. 2. Áo chít thầy năm chức. 3. *fig*. Màng, da mỏng phủ nhọt, da con mắt, màng ở giữa vỏ và đặc cây, vỏ, da, lột loài vật. || 1. — *polle*. Áo tang. *Tunicam diducere*. Phanh ngực, mở áo. *Ponere tunicam*. Cởi áo chít, *fig*. sập sửa làm việc gì. || 3. — *warum*. Vỏ quả nhô. *Ponit tunicas æstate cicadæ*. Mùa hè con ve ve lột lột.

TUNICAT-us, *a, um*, part. pass. *Tunico*. *fig*. *Tunicata quies*. Sự bình tĩnh kẻ quê. — *popellus*. Thứ đàn.

TUNICELL-a, *a*, và **TUNICUL**-a, *a*, s. f. dimin. *Tunica*.

TUNIC-o, *as, are*, *a*. 1. Mặc áo chít cho. 2. Phủ màng, phủ bằng da mỏng.

TUNS-us, *a, um*, part. pass. *Tundo*.

TUORTE, như *Tuo ipso*.

1° † **TU-OR**, *eris, itus sum, eri, d*. như *Tueor*.

2° † **TU-OR**, *oris*, s. m. Sự con mắt xem được.

TURB-a, *a*, s. f. Sự hỗn hào, sự rộn rục, sự xôn xao, sự lộn bậy. 2. Dòng người lố nhố, đám xôn xao, đoàn, lũ, hội đông. 3. Sự nhiễu, sự bời bời, sự đông dân. || 1. *Turbus concire* v. *excitare*. Làm hỗn hào. || 2. *Videt in turba Verrem*. Người thấy Verrê ở trong lũ đông. — *canum*. Lũ chó. || 3. — *vulnerum*. Nhiễu dấu tích. — *telorum*. Tên bắn như mưa. — *malorum*. Trăm nghìn sự dữ. *Turba quadii oppressus*. Mừng ngót.

TURBAMENT-um, *i*, s. n. Sự hỗn độn, sự xôn xao, loạn lạc; sự gì làm cho xao xuyến.

TURBAT-ê, adv. Cách hỗn độn, lộn bậy, lố mỗ, lố nhố.

TURBATI-o, *onis*, s. f. Loạn lạc, sự lao xao, sự lộn bậy, sự hỗn độn; sự xao xuyến, sự rối lòng. — *cultus*. Sự động sắc.

TURBAT-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ làm loạn, kẻ làm xôn xao, thành hỗn. — *reipublicæ*. Kẻ ngụ tặc.

TURDAT-um, *i*, s. n. như *Turbamentum*.

TURBAT-us, *a, um*, part. pass. 2° *Turbo*.

TURBEL-ê, *arum*, và **TURBELL**-ê, *arum*, s. f. p. dimin. *Turba*.

TURBIDAT-us, *a, um*, part. pass. *Turbido*.

TURBID-ê, adv. Cách làm xôn xao, cách hỗn độn, cách lố mỗ. — *loqui*. Nói láp.

TURBID-o, *as, are*, *a*. 1. Quấy đục. 2. *fig*. Nhiễu loạn.

TURBIDUL-us, *a, um*, adj. dimin. bời

TURBID-us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đục, chẳng trong, chẳng thanh, tối tăm, bù lù, lù mờ. 2. Lố mỗ, lố nhố, hỗn độn, lộn bậy, loạn lạc, lao xao. 3. Lo lảng, rối rít, vội vàng. 4. Kiêu ngạo; giận dữ. 5. Làm xôn xao, làm hỗn hào, nhiễu loạn. || 1. *Turbida aqua*. Nước đục, *Turbidum calum*. Trời u ám. *Turbida lumina*. Mắt lờ mờ. || 2. *Turbida coma*. Đầu xơ xác. || 3. — *animi* v. *animo*. Rối lòng rối trí. *Turbidis affectibus agitari*. Lo lảng thốn thốn trăm điều. || 4. — *ira*. Sốt giận. || 5. *Turbidum ingenium*. Người hay làm hỗn hào.

TURBINATI-o, *onis*, s. f. Hình quả lè, hình nón sơn.

TURBINAT-us, *a, um* (*ior*), adj. (đó gì) Có hình quả lè, có hình nón sơn.

TURBINE-us, *a, um*, adj. (sự gì) Hay vật, hay xoay, chảy cuộn cuộn.

1° **TURB**-o, *inis*, s. m. 1. Cơn gió, trận gió, gió rần, dòng tố, cây nước. 2. Sự xây vắn, sự chuyển vắn, sự quay vòng. 3. Nước vật, xoay nước. 4. Mộng, trụ, chốt. 5. Thứ binh kia. 6. Cái chong chóng, cái vù chơi. 7. Sự gì có hình chong chóng. 8. Cán mà kéo sợi, con quay. || 1. *fig*. *Turbines reipublicæ*. Sự xôn xao trong nhà nước. — *patriæ*. Đưa quấy nhiễu quê hương mình. — *vulgi*. Lũ dân ngu. || 2. *Turbines serpentis*. Khúc con rắn. — *militiæ*. Thứ tự các chức vũ giai. || 6. *Turbinem versare*. Chơi vù, đánh chong chóng.

2° **TURB**-o, *as, avi, atum, are, a*. 1. Quấy đục, xáo

lộn, làm cho ra bầy bạ, làm hỗn, phá thứ tự, làm cho bối rối. 2. Gây loạn, nhiễu loạn, xui làm loạn, làm xôn xao trong nước. 3. (— se) Làm nguy, dấy loạn. || 1. — *fretum*. Làm cho biển rầy lên. — *mentem*. Làm cho rối trí, làm cho phát điên. *Turbavit semetipsum*. Người đóng mình thốn thừ. *Mente et oculis turbatus*. Rối trí và quáng mắt. *In infirmitate ucoris et amicorum periculo aut morte turbatus*. Thấy vợ ốm đau và các bạn hữu phải sự hiểm nghèo hay là chết, thì ra bối rối. || 3. *Turbat mare*. Biển rầy lên. *Si una alterare civitas turbet*. Nếu có một vài thành muốn dấy loạn.

† TURB-OR, *oris*, s. m. Sự mình mày chàng yên.

TURBUL-A, *æ*, s. f. dimin. Turba.

TURBULENT-Ê và ER (*iūs, issimè*), adv. Cách hỗn độn, cách xôn xao, cách bầy bạ, cách rối lòng, cách giận.

TURBULENTI-A, *æ*, s. f. Sự hỗn độn, sự lao xao, sự bầy bạ.

† TURBULENT-O, *as, are*, a. như 2° Turbo.

TURBULENT-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đục, chẳng trong, chẳng sạch. 2. Lo lắng, bối rối, xôn xao, loạn lạc. 3. Làm hỗn độn, nhiễu loạn. || 1. *Turbulentum facere aquam*. Quấy đục nước. || 2. *Tempestat turbulentia*. Thì buổi xôn xao.

TURBTST - UM, *i*, s. n. Thứ thuốc kia.

TURD - A, *æ*, s. f. Thứ chim sẻ đóng lớn.

TURDARI - UM, *i*, s. n. Nơi bôn chim sẻ đóng lớn.

TURDEL-IX, *icis*, s. f. TURBILL - US, *i*, và TURBUL - US, *i*, s. m. dimin. bởi

TURD - US, *i*, s. m. 1. Thứ chim sẻ đóng lớn. 2. Cá kia.

TURG - EO, *es, ere*, n. def. trị dat. 1. Phệnh, (đã) sưng, sưng lên, phồng ra. 2. *fig*. Ra kiêu ngạo, làm kiêu làm cao: nói giận. || 2. — *alicui*. Phát giận ai.

TURGES - O, *is, ere*, n. def. Ra phệnh, sưng lên, chương lên, nở. — *sono*. Chương thây. *Fig*. *Sapientis animus nunquam turgescit*. Người quân tử chẳng hề tăng mình lên.

TURGIO - Ê, adv. Cách sưng.

TURGIOL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

TURGIU - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Phệnh, đã sưng, đã chương, đã phùng. 2. Sốt giận. 3. (cách nói) Giống giặc. || 1. *Turgida labra*. Môi dấy. *Turgidum mare*. Biển động. *Fig*. *Turgida frons cornibus*. Trán có sưng. || 3. *Turgida oratio*. Kiểu nói giồng.

† TURG - OR, *oris*, s. m. Sự sưng, nơi sưng.

TURI - O, *onis*, s. m. Đọt cây, chồi non.

TURM - A, *æ*, s. f. 1. Ba thập quân kị; cơ binh kị. 2. Toán binh, đạo lính. 3. *fig*. Nhiều, đông, đoàn, lũ, bọn. || 3. *Mortales turmae*. Loài người. — *formicarum*. Lũ kiến.

TURMAL - E, *is*, s. n. như Bellicum.

TURMAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cơ binh kị; thuộc về sự đánh giặc. 2. Thuộc về đoàn lũ. || 1. *Turmalis sanguine cretus*. Có đông doi về đảng quân kị.

TURMAT-IM, adv. 1. Từng cơ quân kị. 2. Từng lũ.

TURPAT - US, *a, um*, part. pass. Turpo.

TURP - Ê, adv. như Turpiter.

TURPICUL - US, *a, um*, adj. dimin. Turpis. (ai, sự gì) Xấu dạng khá; xấu xa một ít.

† TURPID - O, *inis*, s. f. như Turpitude.

TURPICAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã ra xấu hình, đã ra xấu xa, đã hư, bần thũ, ô uế.

TURPILOQU - UM, *i*, s. n. Lời hoa tình, lời tục tũ.

TURPILOQU - OR, *eris, i*, d. Nói tục tũ.

TURPILUCIPID - US, *a, um*, adj. (ai) Làm nghề xấu xa mà kiếm lợi.

TURPILUCH - IS, *e*, và US, *a, um*, adj. (ai) Được lợi vì làm nghề xấu xa.

TURP - IS, *e* (*ior, issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Xấu dạng, xấu hình, xấu xa, lớn quá, dài quá. 2. *fig*. Dơ dáy, xấu hổ, xấu xa, hoa tình, bần thũ, tục tũ, mù khú, ô uế; hèn hạ, chẳng xứng, chẳng đang. || 1. *Turpe caput*. Đầu lớn nghịch. — *vultus*. Mặt mũi xấu xa. *Macies* —. Sự gầy gò gớm ghiếc. || 2. *Turpia verba*. Những lời tục tũ. *Turpes mores*. Thói nết bần thũ. *Turpe ducit cedere pari*. Nó lấy sự thua kẻ bằng vai làm xấu hổ. — *amor*. Sự yêu về đảng trái.

TURP - ITER (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách xấu dạng. 2. Cách xấu xa, cách dơ dáy, cách tục tũ, cách ô uế, cách chẳng xứng, cách hèn hạ, cách chẳng đang.

TURPITUD - O, *inis*, s. f. 1. Sự xấu dạng, hình xấu xa, sự gớm ghiếc. 2. *fig*. Sự xấu xa, sự xấu hổ, sự tục tũ, sự bần thũ, sự hèn hạ, sự chẳng xứng, sự chẳng đang. || 1. — *vultus*. Mặt mũi xấu xa. || 2. — *generis*. Đồng đôi hèn. — *vix*. Cách ăn ở buông tuồng. — *verborum*. Lời hoa tình. *In scenam prodire nemini fuit turpitudini*. Thước ấy chẳng có ai lấy sự xuất hình trò làm xấu hổ.

TURP - Ô, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho ra xấu

dạng; làm cho dơ. 2. Làm hư, làm hư danh, làm xấu hổ. || 1. — *vultum*. Làm cho mặt mũi ra xấu xa. — *aras sanguine*. Đổ máu làm cho bàn thờ ra dơ. || 2. — *avos*. Làm mất tiếng dòng dõi mình.

TURRICUL — *a, x*, s. f. dimin. *Turris*. 1. Tháp nhỏ. 2. Ống thò lò.

TURRIF — *er, era, erum*, và **TURRIG** — *er, era, erum*, adj. (voi hay là tàu) Chờ tháp; (thành) có tháp. *Turrigera corona*. Triều thiên có những hình tháp.

TURR — *is, is*, s. f. 1. Tháp. 2. Nhà cao, đền, đồn cao, nơi cao mà trông, chòi; chuồng bồ câu. 3. Phép bày quân như hình vuông. || 1. *Dardanæ turres*. Thành lũy thành Troja. *Turrim erigere*. Xây tháp. — *ambulatoria*. Tháp xe, tháp lăn.

TURRIT — *us, a, um*, adj. 1. (giống gì) Có nhiều tháp, có tháp, có thành lũy. 2. Chờ tháp. 3. Cao như tháp, có hình tháp.

TURSI — *o, onis*, s. m. Cá nược.

TURT — *ur, uris*, s. m. Chim cu.

TURTURILL — *a, x*, s. dimin. *Turtur*. 1. Chim cu con. 2. *fig.* Người yếu điệu. 3. Áng nguyệt hoa.

TURUND — *a, x*, s. f. 1. Bột trộn mà bón gà vịt. 2. Giẻ rách mà nhét vào vết tích.

Tus, tur — *is*, s. n. như *Thus*.

TUSCANIC — *us, a, um*, và **TUSCAN-US**, *o, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Toscanô, cứ kiểu dân Toscanô.

Tusc-ê, adv. Như dân Toscanô, (nói) tiếng toscanô.

Tusc--us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Toscanô (hay là Etruscô). — *amis*. Sông Tiberi. *Tusca sacra*. Pháp môn. *Tusco modo*. Như con hẻm.

TUSSED — *o, inis*, s. f. như *Tussis*.

TUSSICUL-A, x, s. f. dimin. *Tussis*. Sự ho nhẹ vậy.

TUSSICULAR-IS, e, adj. (thuộc) Có hiệu mà chữa ho.

TUSSICULOS — *us, a, um*, và **TUSSIC-US, a, um**, adj. (ai, vật gì) Ho hen, có bệnh ho.

TUSSILAG — *o, inis*, s. f. Khoản đông hoa.

TUSS-IO, is, ivi, itum, ire, n. Ho hen, có bệnh ho.

TUSS-IS, is, s. f. Sự ho, ho hen, bệnh ho. *Tussi propter ventum laborare*. Ho gió. — *magna*. Ho sòng sọc.

Tus — *us, a, um*, part. pass. *Tundo*.

TUTACUL — *um, i*, **TUTAM-EN, inis**, và **TUTAMENT-UM, i**, s. n. 1. Khí giới che mình, thuẫn, thành lũy, nơi nương nhờ, nơi ẩn náu. 2. *fig.* Ai hay là

sự gì che chở binh vực. || 2. *Ad tutamentum mentis et corporis*. Để mà gìn giữ linh hồn và xác.

TUTATI-O, onis, s. f. Sự gìn giữ, sự binh vực, sự bầu chữa.

TUTAT-OR, oris, s. m. Kẻ gìn giữ, kẻ che chở, kẻ bầu chữa.

TUTAT — *us, a, um*, part. *Tutor*. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã binh vực, đã bầu chữa. 2. *pass.* Đã chịu binh vực.

TUT — *ê (iuss, issimè)*, adv. Cách chắc chắn, ở nơi chắc, cách chẳng phải lo.

TU — *te*, và **TU-TEMET**, như *Tu ipse*.

TUTEL — *a, x*, s. f. 1. Sự gìn giữ, sự che chở, sự binh vực, sự bầu chữa. 2. Sự gì che giữ, lũy, hàng rào. 3. Sự coi sóc, sự nuôi nấng. 4. Việc coi sóc trẻ mồ côi. 5. Kẻ chịu bầu chữa, kẻ chịu che chở, đầy tớ. || 1. *Cum urbis — desperata esset*. Bởi vì chẳng còn trông giữ thành được. *Tutelam præstare contra frigora*. Hay che cho khỏi rét. || 3. *Asinus exiguae tutelæ est*. Con lừa dễ nuôi. *Tributum in tutelam exercitus describere*. Bỏ thuế mà nuôi binh. || 4. *Tutelæ suæ fieri*. Đến tuổi xuất thân. || 5. *Virgines Virginis Marix* — Những người đóng trình Đức Bà Maria đóng trình che chở gìn giữ.

TUTELAR — *is, e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay che chở, hay bầu chữa; thuộc về sự che chở. 2. Thuộc về việc coi sóc trẻ mồ côi. || 1. — *angelus*. Thiên thần bảo mệnh.

TUTELARI — *us, i*, và **TUTELAT-OR, oris**, s. m. Kẻ gìn giữ, kẻ binh vực, kẻ bầu chữa.

TU — **TEMET**, như *Tu ipse*.

TUT — *ò*, adv. như *Tutè*.

† **TUT** — *o, as, e, æ, a, um, are, a*, như

1° **TUT-OR, aris, atus sum, ari**, d. trị acc. 1. (che, gìn giữ, gìn giữ, coi sóc, che chở, binh vực, phù hộ, bầu chữa. 2. Chống lại, khụ trừ. || 1. — *armis urbem*. Cầm khí giới mà giữ thành. — *à calore*. Che cho khỏi nắng. — *se ab ira aliorum*. Giữ mình khỏi cơn giận ai. *Genæ tutantur oculos*. Má là như thành che giữ con mắt. || 2. — *pericula*. Lo phòng kéo phải sự cheo leo. — *inopiam aliorum*. Giúp đỡ các kẻ khác thiếu thốn.

2° **TUT** — *or, oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) 1. Kẻ binh vực, kẻ bầu chữa. 3. Kẻ coi sóc trẻ mồ côi. || 2. *Tutorem agere pupilli*. Làm việc coi sóc trẻ mồ côi.

TUTORI-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Hay bầu chữa. 2. Thuộc về kẻ coi sóc trẻ mồ côi.

TUTUDI, perf. *Tundo*.

TUTULAT - *us, a, um*, adj. (ai) Nuôi chòm tóc.

TUTUL - *us, i*, s. m. 1. Chòm tóc (các vợ sai kia quen dề). 2. Nơi cao trong thành, chòm thành.

TUT - *us, a, um* (*tor, issimus*), adj. trị abl cùng *ai*. 1. *pass.* (ai, sự gì) Chịu che, chịu binh vực, chịu bầu chữa, chịu che chở, chẳng có lẽ mà sợ, ở nơi chắc, ở vững vàng. 2. *act.* (nơi nào) Chắc chắn, vững chắc, che giữ. 3. Khôn ngoan, cần thận, dè giừ. || 1. — *ai vi.* (ai) Chẳng phải sợ sự hà hiếp. — *non est hospes ab hospite*. Chưa nhà phải sợ cả khách dồ nhà mình. *Tutum praestare ab...* Liệu cho (ai) khỏi lo sợ về... || 2. *Perfugium tutum*. Nơi chắc mà ẩn. — *locus*. Nơi chắc chắn. *Tuta res est*. Việc đã chắc (chẳng phải lo nữa). *In tuto loco collocare*. Đặt hay là gửi nơi chắc chắn. || 3. *Tutum est hoc fore*. Làm sự ấy mới khôn.

TU - *us, a, um*, adj. *poss.* (ai, sự gì) Thuộc về mây, của anh, xứng về anh, làm ích cho anh, tiện cho mây. *Tui erit victoria*. Mây sẽ thắng trận. *De tu sumus*. Một người trong các kẻ thuộc về anh. — *est*. Người theo về anh, người yêu dấu anh lắm. *Hec hora est tui*. Đây là giờ tiện cho anh. *Tuum est iudicare*. Việc luận xử qui về ông, ông phải luận xử, ông quen luận xử.

TYMB - *us, i*, s. m. Mỏ má, mộ.

TYMPANI - *a, orum*, s. n. p. Thừ bặt trai trên tròn dưới bằng.

TYMPANIC - *us, a, um*, adj. (ai) Có bệnh thủy thũng.

TYMPANIOL - *um, i*, s. n. dimin. Tympanum. Trống nhỏ, trống bán, trống tiêu cò.

TYMPANIST - *a, æ, s. m.* và **TYMPANISTRI** - *a, æ, s. f.* Kẻ đánh trống.

TYMPANIT - *es, æ, s. m.* Bệnh thũng trướng, bệnh cò trướng.

TYMPANITIC - *us, a, um*, adj. như Tympanicus.

TYMPANIZ - *o, as, are*, u. Đánh trống.

TYMPANOTRI - *a, æ, s. m.* Kẻ đánh trống, kẻ vỗ trống.

TYMPAN - *um, i*, s. n. 1. Trống phách, trống. 2. Phần lôm vào (trong đó gì đóng hay là xây). 3. Bánh xe đặc trơn. 4. Bánh xe máy. 4. Bình úp trong đóng hồ nước. || 3. — *circinatum*. Bàn tròn đặc trơn.

TYPH - *on, ouis*, s. m. 1. Vật gió, trận gió, gió rần, cơn gió, cơn đông, bão. 2. Lửa vật.

TYPHONICUS *ventus*, m. Gió đông bắc.

TYPH - *us, i*, s. m. 1. Sự sừng. 2. *fig.* Sự kiêu ngạo.

TYPIC - *è*, adv. Như hình bóng, cách hình bóng.

TYPIC - *us, a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về hình

bóng, thuộc về lời bóng, là hình bóng, chỉ về (ai, sự gì). *Post agnum typicum*. Khi đã ăn thịt con chiên chỉ hình bóng đoạn.

TYPOGRAPHI - *a, æ, s. f.* Nghề in, sự in.

TYPOGRAPHIC - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự in, thuộc về chữ in.

TYPOGRAPHI - *um, i*, s. n. Nhà in.

TYPOGRAPH - *us, i*, s. m. Kẻ in.

TYPOTHET - *a, æ, s. m.* Kẻ áp việc in.

TYP - *us, i*, s. m. 1. Khuôn, mẫu, bản in, kiểu. 2. Hình, hình tượng, ảnh, dấu, hình bóng, thí dụ. || 1. *Libros typis edere*. In sách. || 2. *Hæc in typum Ecclesie præmissa est*. Người đã đi sai trước mà nên hình bóng thành Yghêrêgia.

TYRANN - *a, æ, s. f.* Vua hà độc dữ, vợ vua độc dữ.

TYRANNIC - *è*, adv. Như vua độc dữ, cách độc dữ.

TYRANNICID - *a, æ, s. m.* và *f.* Kẻ giết vua độc dữ.

TYRANNICIDI - *um, i*, s. n. Sự giết vua độc dữ.

TYRANNIC - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Độc dữ, hà hiếp dân, thuộc về vua độc dữ.

TYRANN - *is, idis*, s. f. 1. Quyền cai trị mặc ý mình, đế nghiệp, bậc đáng vua. 2. Sự (vua) hà hiếp dân, sự dùng quyền cách độc dữ. || 1. *Tyrannidem occupare*. Thoán vị.

TYRANNOCTON - *us, i*, s. m. (*a, æ, s. f.*) Kẻ giết vua độc dữ.

TYRANNOPOLIT - *a, æ, s. m.* Kẻ làm tôi vua độc dữ.

TYRANN - *us, i*, s. m. 1. Vua, kẻ cai trị một mình. 2. Kẻ đã tiếm vị, kẻ cướp quyền, vua độc dữ, kẻ hà hiếp, kẻ dùng quyền cách độc dữ. || 1. — *latè*. Vua trị nước lớn.

TYRIAMETHIST - *us, i*, s. m. Sắc ngọc từ anh.

TYRIANTHIN - *us, a, um*, adj. (sự gì) Có sắc từ anh, có sắc đỏ tía.

TYRI - *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về dân Tyrô; thuộc về dân Carthag). 2. Thuộc về sắc điều, có sắc điều. || 2. *Tyrium reneum*. Thuộc nhuộm điều. — *sinus*. Áo dài màu điều.

TYRO và **TYROCINIUM**, như Tiro và Tirocinium.

TYROPATIN - *a, æ, s. f.* Bánh ngọt có hình bánh sữa.

TYR - *os, i*, s. f. như Tyrus.

TYRGTARICH - *us, i*, s. m. Đồ ăn bằng thịt muối và bánh sữa.

TYRRHEN - *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Tyrrhêno (hay là Etrusco hay là Tuscanô). *Tyrrhenum flumen*. Sông Tibêri.

TYRUNCUL - *us, i*, s. m. (*a, æ, s. f.*) như Tirunculus.

TYR - *us, i*, s. f. 1. Thành Tyrô (bên đất Syria). 2. Thuộc nhuộm điều, áo màu điều, sắc điều. — *te vestit*. Anh mặc áo điều.

U

UBI

U, chữ latin thứ hai mươi mốt.

1° UB-ER, *eris* (*erior, errumus*), adj. cả ba giống, trị abl. hay là abl. cùng in. 1. (ai, sự gì) Hay sinh sản, hay sai trái, hậu khí. 2. Nhiều lắm, đầy đầy, dư dật, đông lắm, có lộc, béo tốt. 3. Làm cho sai trái. || 1. — *solum*. Đất tốt. || 2. — *copia omnium rerum*. Mọi giống của cái nhiều lắm. *Uberes lacrymas fundere*. Chảy nước mắt ròng ròng. — *bellum*. Việc đánh giặc sinh lợi. || 3. — *imber*. Trận mưa dướm nhuần.

2° UB-ER, *eris*, s. n. 1. Vú, vú sữa, đầu vú. 2. *fig.* Sự hay sai quả, sự nhiều lắm, sự đầy đầy, sự hậu khí. || 1. *Uberibus admovee aliquem*, v. *Ubera admovee alicui*. Cho ai bú. *Ab ubere infantem insumere*. Tôi tôi con. *Fig.* — *apum*. Bầy ong bám cây (như hình vú). || 2. *Ubera campi*. Sự đất hậu khí. *Ubere suo gravata vitis*. Cây nho sai quả.

UBERAT-*us, a, um*, part. pass. *Ubero*.

UBER-*ius* (*rimus*), adv. comp. (chẳng có bậc positif). 1. Hơn, nhiều hơn, cách sai quả hơn. 2. (nói) Dài hơn, rộng ý hơn. || 1. *Uberime flebat*. Khi ấy người khóc xướt nước.

UBER-O, *as, are*, 1. a. Làm cho sai trái. 2. n. Sai trái, sinh nhiều lắm.

UBERT-*as, atis*, s. f. 1. Sự (vật gì) có nhiều sữa. 2. Sự hay sai trái, sự hậu khí; sự nhiều lắm, sự đầy đầy; ích lợi. || 2. — *pubuli*. Sự tốt đồng cỏ. *In tanta ubertate improborum*. Trong nhiều kẻ gian dữ dường ấy. *Ubertates virtutis*. Các ích lợi bởi nhân đức mà ra. — *meritæ*. Sự nhiều lẽ.

UBERT-*im*, adv. Bội hậu, nhiều lắm.

UBERT-O, *as, are*, như *Ubero*.

UBERT-*us, a, um*, adj. như 1° *Uber*.

UB-I, adv. hợp cùng gen. 1. Ở đâu, ở nơi nào, là nơi. 2. Ở đâu? nơi nào? thế nào? || 1. *Nescio — sim*. Tôi chẳng biết tôi ở đâu. *Spartæ, — pueri...* Thành Sparta là nơi các trẻ... — *tyranus est, ibi...* Đâu có vua độc dữ, thì... đấy. || 2. — *gentium*, v. *terrarum*? Ở nơi nào, ở phương nào? — *fortuna tua sint vide*. Anh hay xem số phận anh đã ra thế nào.

UB-I, conj. trị indic. Thoạt khi, chợt, sực khi, vira khi, khi nào, khi. — *ea dies venit*. Khi vira

ULE

đến ngày ấy. — *primùm*. Thoạt khi. *Pecuniam amicis, — cuique opus erat, commodabat*. Người cho bạn hữu vay tiền tùy ai nấy có việc cần.

UBI-CUMQUE, và UBI-CUNQUE, adv. Đâu đâu, ở đâu mặc lòng.

UBI-LIBET, adv. như *Ubivis*.

UBI-NAM, adj. như *Ubi*.

UBI-QUAQUE, adv. Mọi nơi, đâu đâu mặc lòng.

UBI-QUE, adv. Đâu đó, đâu đâu, mọi nơi.

UBI-VIS, adv. Nơi nào mặc lòng.

1° UB-O, *onis*, s. m. 1. Bao chân bằng lông dê. 2. Giấy hay là dếp một lần.

2° UB-O, *as, are*, a. Làm cho ướt, dấm. giúng nước.

UB-ON, *oris*, s. m. Sự mưa, sự ướt, sự ẩm, sự lu.

UB-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ướt át, dấm, ẩm, iu iu, mốc, dướm nhuần. 2. Đã uống lắm.

|| 1. *Udi oculi*. Mắt chảy nước rười rượi. *Verudum*. Xuân hay mưa dướm nhuần. *Udi gaudia*. Sự và mừng và khóc. || 2. — *aleator*. Đưa đánh cờ bạc đã uống say.

ULCERA, pl. *Ulcus*.

ULCERARI-A, *a, e*, s. f. như *Marrubium*.

ULCERATI-O, *onis*, s. f. Sự lên chốc lếch, chốc lếch.

ULCERIS, gen. *Ulcus*.

ULCER-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho bị dẫu, làm cho lên chốc, làm cho sây da. 2. *fig.* Làm cực (lòng).

ULCEROS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều chốc lếch, sây da, trầy da.

† ULCISC-O, *is, ere, a*, như

ULCISC-OR, *eris, ul-tus sum, i*, d. trị acc. 1. Phạt, bắt vạ, oán phạt. 2. Thù, báo thù, oán trả, oán bênh, báo chữa. || 1. *Deus hanc contumeliam non ul-tus est*. Đức Chúa Lời chẳng có oán phạt sự xỉ nhục ấy. || 2. — *al-que n.* Báo thù ai, báo oán thay ai. — *minima*. Thù vật. *Ulcus sum in eos*. Tao đã thù oán chúng nó.

ULC-US, *eris*, s. n. Chốc lếch, dấu tích, sự sây da. *fig.* *Ulcus tangere*. Nhắc lại sự giẫm cực lòng.

ULCUSCUL-UM, *i*, s. n. dimin. *Ulcus*. Chốc lếch nhỏ.

UL-EX, *icis*, s. m. Giống ái hương thụ.

ULIGINOS - US, *a, um*, adj. (nơi nào) Vốn ướt, có đồng lầy, có khí thấp, sấm.

ULIG - O, *inis*, s. f. Sự thấp khi, sự vốn ướt, sự sấm.

ULLIB - I, adv. Nơi nào.

ULL - US, *a, um*. (gen. *ius*, dat. *i*), adj. dặt cùng tiếng chối. (người) Nào, (sự) gì. *Sine ullà vituperatione*. Chẳng có chê trách cách nào. *Debet ullum nummum nemini*. Người chẳng mắc nợ ai đồng nào sớt.

ULMARI - UM, *i*, s. n. Vườn cây du du.

ULME - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây du du, bằng gỗ du du.

ULMITRIB - A, *x*, s. m. Đưa năng phải đòn.

ULM - US, *i*, s. f. 1. Cây du du. 2. Roi, vọt.

ULN - A, *x*, s. f. 1. Xương tay, cánh tay. 2. Sải, một vãng. 3. Thước đo, thước. || 1. *Excipere in ulnas*. Âm vào tay. || 3. *Toga bis ter ulnarum*. Áo dài sáu thước.

ULOPHON - ON, *i*, s. n. Thảo độc kia.

ULPIC - UM, *i*, s. n. Thứ củ tỏi lớn.

† ULS, prap. như Ultra.

ULTERI - OR, *us*, adj. comp. Ulter (chẳng dùng bậc posit.). 1. (ai, sự gì) Ở bên kia, ở quá khỏi, xa hơn, trước hơn. 2. Ở sau, theo sau, nữa, mới. 3. Đã qua, có tích. || 1. — *Gallia*. Xứ Gallia bên kia (núi Alpes). || 2. — *quis es?* Ai nữa? Sau nữa là ai? *Uteriora non loquor*. Tôi chẳng nói gì nữa làm chi. — *dolor*. Sự đau đớn mới. || 3. *Uteriora mirari*. Chuộng các sự đời trước.

ULTERI - ŪS, adv. comp. Ultrà. 1. Quá khỏi, hơn nữa, xa hơn, quá chừng ấy. 2. Lâu hơn. || 1. — *ne tende odiis*. Anh đừng giận ghét hơn nữa. *Nil habet — ille mei*. Tôi chẳng có cho nó của gì khác. || 2. — *non morabor*. Tôi sẽ chẳng ở lại lâu hơn nữa, (hay là tôi sẽ chẳng thêm lời gì nữa).

ULTIMAT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Ở cùng, sau hết.

ULTIM-È, adv. superl. Ultrà. Quá lắm, quá chừng.

ULTIM-O, *as, are*, n. (thời giờ) Gắn qua, gần hết.

ULTIM - Ò, adv. superl. Ultrà, (hiệu ngấm loco). Sau hết. — *templis dona detraxit*. Sau hết nó đã lấy của công đức vào các đền thờ.

ULTIM-ŪM, adv. superl. Ultrà, (hiệu ngấm locum). Lấn sau hết.

ULTIM - US, *a, um*, adj. superl. Ulter (chẳng dùng bậc posit.) 1. (ai, sự gì) Sau hết, ở cùng hết, cuối hết. 2. Thứ nhất, trước hết, xa nhất, đã lâu hơn cả. 3. Rốt hết, kém nhất, rốt hèn, khó

chịu hơn cả, cùng cực. || 1. *Ultimum supplicium* v. *Ultima pœna*. Hình xử tử. *Ultimæ ceræ*. (ván bôi sáp mà viết) Chúc thư. *Ultima cauda*. Vẹo đuôi. *Ultimo mense*. Ở cuối tháng. *Ad ultimum*. Sau hết. || 2. — *auctor sanguinis*. Kẻ làm đầu dòng họ. || 3. *Esse in ultimis* v. *Ultima pati*. Phải sự túng cực. — *scholæ*. (học trò) Rốt hết.

ULTI - O, *onis*, s. f. Sự báo thù, sự oán trả; sự oán phạt. *Ultioni aliquem mactare*. Giết ai cho bỏ lòng thù. *Ultionem petere ex aliquo*. Phạt ai.

† ULT - IS, prap. như Ultra.

ULT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ phạt, kẻ oán phạt, kẻ bắt vạ. 2. Kẻ báo thù, kẻ oán trả. || 2. — *inimicorum*. Kẻ báo oán các kẻ thù nghịch.

ULTORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà thù, thuộc về sự thù oán.

ULTR - A, prap. trị acc. 1. (chỉ nơi ở) Bên kia, xa hơn, quá khỏi. 2. (chỉ thì giờ) Quá khỏi, lâu hơn. 3. (chỉ chừng) Quá, quá hơn. || 1. — *terminum vagari*. Đi đồng dài quá khỏi giới hạn. || 2. — *memoriam hominum*. Đã lâu lắm quá sự người ta nhớ được. || 3. — *modum*. Quá chừng, quá lẽ, quá thể. — *famam*. Hơn người ta ngờ.

ULTR - À, adv. 1. Quá, bên kia, xa hơn, hơn nữa, hơn, lâu hơn. 2. Về sau, từ rầy mà đi. || 1. *Nil — requiratis*. Các anh đừng đòi di gì nữa.

ULTRAJECT - UM, *i*, s. n. như 2° Trajectus.

ULTRAMUNDAN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở quá thế gian.

ULTR - IX, *icis*, 1. s. f. Người nữ thù oán. 2. adj. (sự gì) Hay báo thù, thuộc về sự báo thù. || 2. *Manus Dei ultrix*. Tay Đức Chúa Lời oán phạt. *Ultrix hora*. Giờ báo oán. *Ultricia arma*. Những khí giới (dùng mà) báo thù.

ULTR - Ò, adv. 1. Tự mình, tự nhiên, tình nguyện, cam lòng, sẵn lòng. 2. Lại, sau nữa; quá khỏi, bên kia, xa hơn, xa. || 1. *Qui habet — appetitur*. Tự nhiên người ta tìm đến cùng người có của. || 2. — *citroque*. Bên nọ bên kia, đầu đó, cả hai bên. — *citroque beneficia data*. Ớn hai người giúp đáp nhau. — *istum à me!* Thắng kia xớ ra cho xa tao!

ULTRONEIT - AS, *atis*, s. f. Sự tự ý mình, sự vui lòng, sự tự nhiên.

ULTRONE - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Tình nguyện, tự ý mình, vui lòng, bằng lòng. 2. Tự nhiên, chịu làm tự ý.

ULTRORS - ŪM, adv. Xa hơn, quá khỏi.

ULTROTRIBUT - A, *orum*, s. n. p. Thuế nộp tự ý mình.

1° ULT-US, *a, um*, part. Ulciscor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã báo thù, đã oán phạt. 2. *pass.* Đã chịu báo thù, đã chịu oán phạt.

2° ULT-US, *us*, s. m. Sự báo thù.

ULUL - A, *x*, s. f. Chim cú, chim mèo.

ULULABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Đáng than vãn; (tiếng) chói.

ULULAM - EN, *inis*, s. n. ULULATI-O, *onis*, s. f. và ULULAT-US, *us*, s. m. Tiếng la lối, tiếng găm thét, tiếng tru tréo, tiếng kêu van; sự kêu chói tai.

ULUL - O, *as, avi, atum, are*, 1. *n.* Găm thét, tru tréo, la lối, kêu van cả tiếng, kêu chói tai; vang tiếng tru tréo. 2. *a.* Tri hô, gọi cả tiếng.

ULV - A, *x*, s. f. Rêu bọt, liêu hạt thảo.

ULVOS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Hay sinh rêu bọt.

UMBELL - A, *x*, s. f. Dù, lọng, tàn, tán, ô nhỏ.

UMBILICAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về rốn (rún).

UMBILICAT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình rốn.

UMBILIC-US, *i*, s. m. 1. Rốn, rún. 2. *fig.* Giữa, rốn, trung độ. 3. Vòng nhỏ dùng mà biết gió. 4. Nơi nhận hạt nhân. 5. Hòn đá tròn. 6. Cá nhỏ có ngao. 7. Trục cuốn sách, cục nơi hai đầu trục cuốn sách; *fig.* cùng hết, chung tất. || 2. — *ovi.* Mộng tưởng. — *terrarum.* Rốn trái đất, giữa đất. *Dies ad umbilicum est.* Ngày đã đứng bóng. || 7. *Pervenire ad umbilicos.* Xem hết sách; *fig.* làm xong (việc gì).

UMB-O, *onis*, s. f. 1. Núi thuận, núi khiên. 2. Cái thuận (lối ra), khiên. 3. Cánh chò. 4. Nếp áo dài, áo dài. 5. Sự gì nổi ra: mồm đất, mồm, mồm. 6. Phấn ngọc hay nhấp nháng. || 4. — *candidus.* Áo dài trắng. || 5. *Umbones itineris cogere.* Giầy đàn cho hàng bán. — *saxeus.* Đá mồm.

UMBR - A, *x*, s. f. 1. Bóng. 2. Nơi bóng, nơi dợp, sự gì có bóng. 3. Đêm, sự tối tăm. 4. Bóng trong tranh vẽ. 5. Kẻ theo người khác đi ăn tiệc mời. 6. Bóng, hình bề ngoài. 7. Lễ chẳng thật, lễ giả. 8. *fig.* Sự che chở, sự bình vực, bóng. 9. Ma, tà ma, vong hồn, tinh quái. 10. Thứ cá bẻ. || 1. *Quasi — illum sequar.* Tôi sẽ theo người như bóng (theo kẻ đi thẳng mặt trời). *Umbra suam timere.* Sợ bóng mình. *fig.* *Umbra facere alicui.* Che lấp danh tiếng ai. || 2. *Captare umbras et frigora.* Hưởng bóng mát. *Sub umbrâ.* Dưới bóng. *fig.* — *temporum.* Tóc che trán. || 3. *Majoresque cadunt altis de montibus umbræ.* Và các núi cao ngã bóng dài

hơn. *Ire per umbras sub nocte.* Đi đêm tối tăm. *Ad umbram.* Cho đến tối. || 6. *Veritatis —.* Hình bóng sự thật. — *mendax pietatis.* Sự giả cách kính mến. || 7. *Sub umbrâ fœderis.* Lấy lẽ hoà ước. || 8. *Sub umbrâ alicujus delitescere.* Nấp bóng ai. *Sub illius auxilii umbrâ.* Nhờ bóng người phù hộ. || 9. *Rex umbrarum.* Bụt Plutô, diêm vương.

UMBRACUL - UM, *i*, s. n. Nơi bóng dợp, nơi bóng mát; sự gì có bóng, dù, tàn, lọng; *fig.* tròng học.

† UMBRALIT - ER, adv. Cách có hình bóng.

UMBRATICOL - A, *x*, s. m. và f. 1. Kẻ thích bóng dợp. 2. *fig.* Kẻ yếu điệu.

UMBRATIC-US, *a, um*, và UMBRATIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Xảy ra ở nơi bóng, chịu làm dưới bóng; yếu bóng mát. 2. *fig.* Yếu điệu. || 1. *Umbraticum negotium.* Việc làm ở nơi bóng dợp, việc giương cao chiếu sạch. || 2. *Umbratilis vita.* Thói nết yếu điệu.

UMBRATILIT - ER, adv. Cách ve phác qua, cách lược qua.

UMBRIF-ER, *era, erum*, adj. 1. (sự gì) Sinh bóng, có bóng mát. 2. (bụt kia) Đưa vong hồn.

UMBR-O, *as, avi, atum, are*, a. Che bóng, có bóng che, làm cho có bóng mát, che. — *sub palmitate colles.* Trồng cây nho kín cả sườn đồi. — *diem.* Che sáng, làm cho ra tối tăm. *Umbrans lucus.* Mờ râm cây.

UMBROS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (giống gì) Ở nơi bóng dợp, ở nơi tối, tối tăm. 2. Có bóng che. || 1. *Vallis umbrosa.* Thung dợp. || 2. *Umbrosa arbor.* Cây râm lá.

UN-À, adv. 1. Một trật, một thể. 2. Vuối, làm một vuối. 3. (đặt hai lần) Phán thì... phán thì..., và... và... || 1. — *ambos necare.* Giết cả hai một trật. || 2. — *cum eis.* Làm một cùng các kẻ ấy. — *cum aliquo philosophari.* Bàn lẽ cao vuối ai. || 3. — *et id probabit, — et mihi neminem antepone.* Chẳng những người sẽ khen việc ấy, mà lại chẳng lấy ai làm hơn tôi.

UNAETVICESIMAN - I, *orum*, s. m. p. Lĩnh cơ thứ hai mươi mốt.

UNANIM - ANS, *antis*, và IS, *e*, adj. (ai) Đồng tình, đồng lòng, hợp một lòng một ý.

UNANIMIT - AS, *atis*, s. f. Sự đồng lòng, sự đồng tình, sự đồng tâm, sự hợp ý, sự hoà thuận.

UNANIMIT - ER, adv. 1. Cách hoà thuận. 2. Cách đồng lòng, cách hợp một ý.

UNANIM-US, *a, um*, adj. như Unanimans.

UNCATI - O, *onis*, s. f. Sự cong (móng chân tay).

UNCAT - *us, a, um, part. pass.* (sự gì) Đã chịu uốn cong, có hình cong, cong. *fig.* — *syllogismus*. Lẽ hai ngách.

UNCI - *a, x, s. f. 1.* Lạng (về cân mười hai lạng). 2. Một phần trong mười hai phần. *Ex uncia heres*. Kẻ được ăn một phần trong mười hai phần của lời.

UNCIAL-*is, e, và UNCIARI-us, a, um, adj. 1.* (ai, sự gì) Thuộc về lạng, dỗi một lạng (về cân mười hai lạng). 2. Thuộc về một phần trong mười hai phần. || 2. *Uncianus heres*. Kẻ được ăn một phần trong mười hai phần của lời.

UNCIAT - *im, adv. 1.* Từng lạng cân; từng đồng tiền. 2. Cứ một phần trong mười hai phần.

UNCINAT - *us, a, um, adj.* (giống gì) Có hình cái móc, có móc, quặp.

1° UNCIN - *us, a, um, adj.* như *Uncinatus*.

2° UNCIN - *us, i, s. m. dimin. 2° Uncus*. Móc nhỏ.

UNCIOL - *a, x, s. f. 1.* Phần thứ mười hai của lời. 2. Phần nhỏ mọn, hào li, máy, chút.

UNCIP-*es, edis, adj.* (ai, vật gì) Quặp chân, có chân quéo.

UNCTI - *o, onis, s. f. 1.* Sự xúc, sự xoa thuốc. 2. Thuốc xúc. 3. *fig.* Cách giảng sớ sáng. 4. Sự sung sướng bởi ơn Đức Chúa Lời mà ra. || 1. *Filium tuum Jesum unctione caelesti consecrasti*. Chúa tôi đã xúc dầu thiêng liêng cho Con Chúa tôi làm đấng cứu thế. *Extrema unctio*. Phép xúc dầu thánh cho kẻ liệt.

UNCTIT - *o, as, are, a. freq.* Ungo. Nâng xúc, nâng xoa.

UNCTIUSCUL - *us, a, um, adj.* (đồ ăn) Có vừa đủ mỡ, đã gia vị vừa phải.

UNCT - *or, oris, s. m.* (rix, ricis, s. f.) Tôi tá xúc thuốc cho kẻ mới tắm rửa).

UNCTORI - *us, a, um, adj.* (sự gì) Dùng mà xúc.

UNCTUARI - *um, i, s. n.* Phòng trong nhà tắm mà xúc thuốc.

UNCTUL - *us, a, um, adj. dimin. 1° Unctus*.

UNCT - *um, i, s. n. 1.* Thuốc thơm lỏng. 2. Nước thịt, nước cá. 3. *fig.* Yến tiệc; sự ăn uống xa xỉ, sự ăn của cao lương.

UNCTUR - *a, x, s. f.* Sự xúc thuốc xác chết.

1° UNCT - *us, a, um (ior, issimus), part. pass. Ungo. 1.* (ai, sự gì) Đã chịu xúc, đã chịu bôi, đã chịu sản hay là gán; có mỡ, giầy mỡ, giầy dầu, bầy nhảy, nhem nhuộm. 2. Đã chịu xúc thuốc thơm, đã chịu chải chuốt, đã chịu giới giề; trọng thể, mỹ vị, tế chính, hoa hòe, tử tế. || 1. *Unctæ manus*. Tay nhảy. *Unctæ lardo olera*. Rau

xào thịt mỡ lợn. || 2. *Uncti capilli*. Tóc đã xúc thuốc thơm. *Unctior loquendi consuetudo*. Kiểu nói mỹ duyệt hơn. *Unctum convivium*. Tiệc trọng thể.

2° UNCT - *us, us, s. m.* như *Unctio*.

1° UNC - *us, a, um, adj.* (sự gì) Cong, quặp, có móc. — *nasus*. Mũi vọ. — *dens*. Lưỡi cày. *Unca æra*. Lưỡi câu.

2° UNC - *us, i, s. m.* Đố mà móc, cái móc, đố có quặp, mỏ, neo. — *ligneus*. Kèo nèo.

UND - *a, x, s. f. 1.* Nước. 2. Giống lỏng. 3. Nước động, nước biển, sóng, dợn sóng, gợn sóng, đợt sóng, biển; nước sôi, nước nhảy vọt. 4. Phấn lối ra quá trên đầu cột. 5. *fig.* Sự xôn xao, sự xao xuyến, sự loạn lạc; đông người xôn xao. || 2. — *sanguinis*. Máu chảy. || 3. *Impellitur — undæ*. Sóng đùn sóng. *Tribus undis fervere*. Sôi ba giao. *Fig. Undæ aeris*. Khí trời, mây, khói nghi ngút. *Undæ segetum*. Sự lúa cón lướt gió. || 5. *Illæ undæ comitiorum*. Công đồng dân xôn xao ấy. *Curarum fluctuat undis*. Kẻ ấy lo lắng ấy nẩy trăm đàng. — *salutantum*. Lũ người hầu hạ.

UNDABUND - *us, a, um, adj.* (sự gì) Có sóng, dợn sóng.

UNDANT - *er, adv. 1.* Như sóng, cách dợn như sóng. 2. Như nước lũ, như suối.

UNDAT - *im, adv. 1.* Như mưa. 2. Cách như sóng, (gỗ) có vân, (đá) có gân.

UNDAT - *us, a, um, part. pass. Undo*, cũng là *adj.* (sự gì) Có vân, có lần, cón lướt gió, có dợn như sóng. *Undata mensa*. Mâm (gỗ) có vân.

UND - *ē, adv.* hợp cùng gen. 1. Bởi đâu? Bởi đây, ở đâu mà về. 2. Bởi cội rễ nào, bởi sự gì, bởi lẽ nào. 3. Thế nào, cách nào. || 1. — *gentium?* Bởi phương nào? — *profectus es?* Nó bởi đâu mà ra? — *te habemus?* Anh ở đâu đến? *Nescit — sumat id*. Nó chẳng biết lấy sự ấy ở đâu. || 2. — *emisti?* Anh đã mua ai? *Non reliquit — efferretur*. Người chẳng để của gì mà tặng xác mình. — *cæpit luxuria*. Là cội rễ sinh sự xa xỉ. || 3. — *id scis?* Anh biết sự ấy thế nào?

UNDE, (như *unus de*), tiếng này đặt đầu tiếng khác thì giảm một, hoặ mới gia một.

UNDECEN - *i, x, a, adj. pl. 1.* Từng mười một. 2. Từng chín mươi chín.

UNDECENTESIM - *us, a, um, adj. ord.* Thứ chín mươi chín.

UNDECENT - *um, adj. num. pl. indecl.* Chín mươi chín.

UNDECI - *ēs, adv.* Mười một lần.

UNDEC-IM, adj. num. pl. indecl. Mười một.
UNDECIM-US, a, um, adj. ord. Thứ mười một.
UNDECIM-ES, is, s. f. Tàu có mười một hàng chèo.
UNDECIMAN-I, orum, s. m. p. Linh cơ thứ mười một.
UNDE-CUMQUE và **UNDE-CUNQUE**, adv. f. Dù bởi nơi nào mặc lòng. 2. Dù ở đâu mặc lòng.
UNDE-LIBET, adv. Bởi đâu mặc lòng.
UNDENARI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về mười một, được mười một. — *numerus*. Số mười một.
UNDEN-I, x, a, adj. pl. Từng mười một. *Pariuntur* —. Có lứa được mười một con. — *decembres*. Mười một năm.
UNDENONAGINT-A, adj. num. pl. indecl. Tám mươi chín.
UNDEOCTOGINT-A, adj. num. pl. indecl. Bảy mươi chín.
UNDEQUADRAGESIM-US, a, um, adj. ord. Thứ ba mươi chín.
UNDEQUADRAGI-ES, adv. Ba mươi chín lần.
UNDEQUADRAGINT-A, adj. num. pl. indecl. Ba mươi chín.
UNDE-QUAQUE, adv. Bởi mọi nơi, bởi tư bề.
UNDEQUINQUAGESIM-US, a, um, adj. ord. Thứ bốn mươi chín.
UNDESEXAGESIM-US, a, um, adj. ord. Thứ năm mươi chín.
UNDESEXAGINT-A, adj. num. pl. indecl. Năm mươi chín.
UNDETRICEN-I, x, a, adj. pl. Từng hai mươi chín, hai mươi chín.
UNDETRICESIM-US, a, um, và **UNDETRICESIM-US, a, um**, adj. ord. Thứ hai mươi chín.
UNDETRIGINT-A, adj. num. pl. indecl. Hai mươi chín.
UNDEVICEN-I, x, a, adj. pl. Mười chín, từng mười chín.
UNDEVICESIMAN-I, orum, s. m. p. Linh cơ thứ mười chín.
UNDEVICESIM-US, a, um, và **UNDETRICESIM-US, a, um**, adj. ord. Thứ mười chín.
UNDEVIGINT-I, adj. num. pl. indecl. Mười chín.
UNDICOL-A, x, s. m. và f. Kẻ ở trong nước, giống thủy tộc.
UNDIFRAG-US, a, um, adj. (giống gì) Làm cho sòng vỡ giập ra, hay phân rã sòng.
UNDIQUE-È, UNDIQUESEC-US, và UNDIQUEVERS-UM, adv.

Bởi mọi nơi, bởi đâu mặc lòng. *Concurrunt undique ad illum*. Người ta mọi nơi tước đến cùng người ấy. — *perfecta natura*. Tình trọn lành mọi đàng.
UNDISON-US, a, um, adj. (nơi nào) Sóng vỗ vào, có tiếng sóng vang dấy.
UNDO-o, as, avi, atum, are, n. tr. abl. f. Chảy ròng ròng, sôi, vọt. 2. Có gợn sóng, sóng dợt, *fig.* có dợt, có lớp, có lần, cồn lướt, etc. 3. Tràn trụa, đầy dẫy, được nhiều. 4. Xôn xao, lo lắng, xao xuyến. 5. a. Làm cho tràn trụa. || 1. *Solent aestus equinoctialis* — *major*. Con nước xuân phân (hay là thu phân) vốn hơn hơn. *Undans cruor*. Máu chảy ròng ròng. || 2. *Habent undantes*. Dãy cương rồi. || 3. *Galea undans fletu*. Mũ chiến ướt nước mắt. || 5. — *campos sanguine*. Bỏ máu dấy cả cánh đồng.
UNDOS-È (iur), adv. Cách như dọn sóng.
UNDOS-US, a, um (ior, isimus), adj. (sự gì) Có sóng, dọn sóng.
UNDUL-A, x, s. f. Phấn lối ra quá trên đầu cột.
UNDULAT-US, a, um, adj. (sự gì) Có dọn sóng, có dợt, có vẩy, có hình guột mây. *lignum undulatum*. Gỗ có vẩy. *Undulatae nubes*. Guột mây.
UNED-O, onis, s. m. f. Cây dương mai. 2. Quả dương mai.
† **UNGELL-È, arum, s. f. p.** Giở lộn chín.
UNG-O, is, un-xi, unc-tum, ere, a. f. Xức, xoa, bôi, đổ, xức (thuốc thơm). 2. Nhuộm, dấm, giúng nước. 3. Gia vị (vào đồ ăn), dọn, nấu nướng. || 1. *Ungi olivo*. Bôi dầu vào mình. *David rex unctus est*. Ông David đã chịu chức làm vua (đã chịu xức dầu thánh). || 2. — *cruore arma*. Dùng khí giới mà đổ máu.
UNGUED-O, inis, s. f. và **UNGU-EN, inis, s. n.** như Unguentum.
UNGUENTARI-A, x, s. f. f. (hiệu ngấm *ars*). Nghề làm hay là bán thuốc thơm. 2. (hiệu ngấm *mulier*). Người nữ làm hay là bán thuốc thơm.
UNGUENTARI-UM, i, s. n. Thuốc thuốc thơm.
1° UNGUENTARI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về thuốc thơm.
2° UNGUENTARI-US, i, s. m. Kẻ làm hay là bán thuốc thơm.
UNGUENTAT-US, a, unt, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu xức thuốc thơm.
UNGUENT-UM, i, s. n. f. Thuốc thơm lỏng, nước thơm, dầu thơm. 2. Thuốc cao, mỡ mà bôi. || 1. *Perfricare caput suum unguento*. Xức thuốc thơm đầu mình.

UNGUICULUS, *i*, s. m. dimin. **UNGUIS**. Móng nhỏ.
Ab unguculis ad capillum summum. Từ đầu chỉ chân. *A teneris unguculis*. Từ thuở còn thơ.
UNGUILL-A, *x*, s. f. Loại dược thuốc thơm.

UNGUINIS, gen. **Unguen**.

UNGUINOS - *us, a, um* (*ior*), adj. (giống gì) Béo nhầy, nhầy mỡ.

UNGUIS, *is*, s. m. 1. Móng; vuốt. 2. Cái móc, cái liềm. 3. Vảy mai. 4. Cách hoa mãn cõi. || 1. *Unguis pomene v. reserare v. subserare*. Cắt móng. *Ungue genas notare v. sauciare*. Cắn xé má. *Ad unguem*. Đến nét, rất kĩ lưỡng. *fig. Unguem mordet*. Nó phàn nàn (về việc gì). *Unguem transversum v. latum à conscientia non discedit*. Người vâng theo ý lương tâm cho nhất. *Timenda uncis unguibus volucres*. Phải sợ giống chim có vuốt cong. || 2. *Ungues ferrei*. Cầu liềm.

† **UNGUIT**, thay vì **Ungit**.

UNGUL - *A, x*, s. f. Móng (ngựa, lừa, etc.), huyền đề, vuốt. *Prioribus unguis impetum proculcat*. Nó cắt hai chân trước để người xuống và giày đạp.

UNGULAT - *us, a, um*, adj. (vật gì) Có đế, có móng, có móng dài, có vuốt dài.

UNGUL - *us, i*, s. m. Nhấn; vòng đeo tay.

† **UNGUO**, thay vì **Ungo**.

UNGUST - *us, i*, s. m. Gây quặp một bên (như gây giám mục).

UNI, 1. dat. **Unus**. 2. Imperat. 2° **Unio**.

UNICALAM - *us, a, um*, adj. (lúa) Có một cây mà thôi.

UNICATUL - *is, e*, adj. (cây) Có một cội mà thôi.

UNIC - *us, a, um*, adv. 1. Cách có một, mà thôi. 2. Cách riêng, trên hết mọi sự, cách lớn. || 2. — *diligere*. Nếu đâu làm, yêu trên hết mọi sự.

UNICOL - *or, oris*, cả ba giống, và **UNICOLOR**-*us, a, um*, adj. (giống gì) Có một sắc.

UNICORN - *is, is*, s. m. Vật có một sừng, kì lân.

UNICUIQUE, dat. **Unusquisque**.

UNICUIUS-OR, *or, oris*, s. m. Kẻ thờ phượng một Chúa.

UNIC - *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở một, một. 2. Riêng, chẳng có (ai, sự gì) víchobằng được, tuyệt chủng, rất trọng, rất hoạ hiếm, tuyệt hảo, lạ lùng. 3. Rất gờ lạ, kì quái. 4. Chịu yêu đến tột. || 1. *Mors unici filii*. Sự con một chết. || 2. *Erant unici luxuria*. Nó là đũa yêu điệu quá sức. || 4. — *amicus*. Bạn hữu thiết nghĩa lắm.

UNIFORM - *is, e*, adj. 1. (ai, sự gì) Có một hình,

có một cách, điều đặn, bằng, thuộc về một thứ. 2. (tiếng) Không chia được.

UNIFORMIT-AS, *atis*, s. f. Sự có một cách, sự điều đặn.

UNIFORMIT-ER, adv. Cứ một cách, cách điều đặn, cách bằng.

UNIGEN - *A, x*, s. m. và f. Con một, giống gì đã sinh hay là mọc một.

UNIGENIT - *us, i*, s. m. Con một.

UNIUS - *us, a, um*, adj. 1. (cây) Có một loài mà thôi. 2. (ai) Đã kết bạn một lần mà thôi.

UNIMAN-*us, a, um*, adj. (ai) Có một tay mà thôi.

UNIMOD-*us, a, um*, adj. (sự gì) Có một cách mà thôi.

1° **UNI-O**, *onis*, s. m. và f. 1. Số một. 2. Sự hoà thuận, sự hợp một lòng một ý. 3. Thứ cử hành. 4. Hạt châu. || 1. — *divinitatis*. Sự có một Đức Chúa Lời mà thôi.

2° **UN-IO**, *is, iui, itum, ire*, a. Đặt hợp làm một, nối, kết.

UNIOGUL - *us, a, um*, adj. như **Unoculus**.

UNIOUL - *A, x*, s. f. Có ống.

UNIONIT-E, *arum*, s. m. p. Quân rỗi đạo chẳng tin sự Đức Chúa Lời ba ngôi.

† **UNIPETI**-*us, a, um*, adj. (hoa) Có một cuống mà thôi.

UNISON-*us, a, um*, adj. (sự gì) Điều cùng, điều tiếng.

UNISTIRP-*is, e*, adj. (giống gì) Có một cội một rễ mà thôi.

UNIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự có một, sự nhiều phần hợp làm một. 2. Số một, một cái. 3. Sự giống nhau như hết. 4. Sự hoà thuận. || 1. *Unitatem facere cum...* Nền một vuối, làm một vuối...

UNIT-ER, adv. Làm một, cùng nhau.

UNIT - *us, a, um*, part. pass. 2° **Unio**.

UNIUS, gen. **Unus**.

UNUSCUIUSQUE, gen. **Unusquisque**.

UNIUS - *modi*, (như **Unius modi**). Cũng một cách.

UNIVERSAL-*is, e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chung, cả và, gồm hết cả. 2. (đạo) Catolica, ở khắp mọi nơi.

UNIVERSALIT-AS, *atis*, s. f. Sự chung, sự cả và, sự hết thay thay. — *generis humani*. Hết cả loài người ta.

UNIVERSALIT-EB, adv. Chung, hết cả, cách gồm hết cả.

UNIVERSAT - *im*, và **UNIVERS-E** và **im**, adv. Cách gồm hết cả, cách tóm lại cả.

UNIVERSIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự chung, sự hết cả.

2. Mọi sự, mọi vật, trời đất. 3. Nước, nhà nước. 4. Họ, phường, phe; họ các thầy được phép dạy trảng trong nước. || 1. — *bonorum*. Mọi của cái. — *generis humani*. Cả và loài người ta. || 2. — *rerum*. Các giống các loài.

UNIVERS-UM, *i*, s. n. Lót cả, mọi sự, mọi vật.

UNIVERS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Lót cả, chung, cả và, hết cả; cả thầy một trát. *Universum tri-duum*. Ba ngày tròn. *In universum*. Chung. *Dum singuli pugnant, universi vincuntur*. Vì chúng nó đánh riêng, thì phải thua chung.

UNIVIR-A, *x*, và UNIVIRI-A, *x*, s. f. Đàn bà có một đời chồng mà thôi.

UNIVIRAT-US, *us*, s. m. Phận đàn bà có một đời chồng mà thôi.

UNIVOC-US, *a, um*, adj. (tiếng) Có nhiều ý nghĩa.

UNOCUL-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Độc mắt..

† UNOS — *e*, adv. Làm một, cùng nhau.

UNQU — *am*, adv. Có bao giờ, có lần, khi nào; sau này. *An — audisti?* Anh có nghe thấy bao giờ chẳng? *Semel* —. Một lần mà thôi. *Si — remeassem ad...* Giả như sau này tôi trở về đến... *Non* —, v. *Ne* —. Chẳng hề. *Cave — audiam...* Anh hãy giữ kéo tôi nghe...

UN — *us, a, um* (gen. *ius*, dat. *i*), adj. num. 1. (ai, sự gì) Một, có một mà thôi. 2. Hèn, phàm, nào, kia. 3. Nọ, này. 4. Cũng một. 5. Nhất, trên hết. 6. Một (trong nhiều). || 1. *Una voce* Đồng thanh. *Uno quoque gradu*. Mỗi một bước. *Omnes ad unum*. Mọi người thay thầy. *Unæ litteræ*. Một bức thư. *Una littera*. Một chữ. — *est Deus*. Có một Đức Chúa Lời mà thôi. || 2. *Cum unogladatore*. Vuốt một thằng đua gươm kia. — *vestrum*. Một người trong bay. *Quivis* — v. — *quilibet*. Một người nào. *Tanquam — manipularis*. Như lính hàng cơ. — *omnium v.* — *de omnibus*. Một người thường nhân. *Nemo* —. Chẳng một ai. 3. *Unâ ex parte... alterâ ex parte..* Phần thì... phần thì... *Pater et filius, — post alterum, interiøre*. Hai cha con đã chết, kẻ trước người sau. || 4. *In unum (locum)*. Cùng nhau một nơi. *Unum et idem*. Cùng là một, cũng vậy. *Uno tempore*. Cùng một khi ấy. *Unis moribus vivere*. Theo một thói như nhau. || 5. — *eminentes inter omnes*. Vượt hơn cả, tuyệt chúng. || 6. — *atque alter*. Hai. — *de v. ex illis dixit*. Có một người trong các kẻ ấy nói rằng.

UNUSQUISLIBET, *unaquælibet, unumquodlibet*, adj. Dù (ai, sự gì) mặc lòng.

UNUSQUISPIAM, *unaquæpiam, unumquodpiam*, adj. Một người nào, một sự gì.

UNUSQUISQUE, *unaquæque, unumquodque*, adj. Mỗi một (người, sự), ai nấy, hề ai, hề sự gì.

UNUSQUIVIS, *unoquævis, unumquodvis*, adj. như Unu=quilibet.

UNXI, perf. Ungo.

UNXI — *a, x*, s. f. Bụt nữ Junô.

UPILI — *o, onis*, s. m. như Opilio.

UPUP — *a, x*, s. f. 1. 1. Giống chim rẻ quạt. 2. Nhíp sắt có hình như mỏ chim rẻ quạt.

URÆ — *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đuôi.

URANOSCOPI — *us, i*, s. m. như Callionymus.

URBANAT — *im*, adv. Cách như người tỉnh thành.

URBAN — *e (ius, issimè)*. adj. 1. Như người tỉnh thành, cách lịch sự, cách kinh lịch. 2. Cách khôn khéo, cách ý vị, cách vui.

URBANICIAN — *us, a, um*, và URBANIC — *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tỉnh thành. — *miles*. Lính thú thành Rôma.

URBANIT — *as, atis*, s. f. 1. Cách lịch sự, sự kinh lịch, kiểu tỉnh thành, sự lịch lãm. 2. Lời khôn khéo, lời nói ý vị, lời vui chơi, lời nhạo. 3. Sự đua nịnh. || 2. — *opportuna reficit animos*. Một lời ý vị phải mùa thì làm vui tri khôn.

URBAN — *us, a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về tỉnh thành. 2. Lịch sự, kinh lịch, lịch lãm, tử tế, vẻ vang. 3. Ý vị, khôn khéo, mẫn mòi, giàu có, vui chơi. || 1. *Urbanæ vitæ rusticam antepone*. Anh phải lấy bậc kẻ quê làm hơn bậc người tỉnh thành. || 2. *Homo sapiens et* —. Người khôn ngoan và lịch sự.

† URBICAP — *us, i*, s. m. Kẻ đã bắt nhiều thành.

URBICARI — *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành nào.

URBICREM — *us, a, um*, adj. (ai) Hay đốt thành.

URBIC — *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về thành. 2. Thuộc về thành Rôma. || 2. *More urbico*. Như thói thành Rôma.

URBIN — *a, x*, s. f. Thứ lao dài.

URBS, *urb - is*, s. f. 1. Thành thị, thành, tỉnh thành, phố phường. 2. Kinh đô, kẻ chợ, thành Rôma. 3. Dân thành. || 1. — *planissimo loco explicata*. Thành xây nơi đất bằng bện. *Urbis incrementum*. Sự mở phố phường cho rộng. *Statuere urbem*. Lập thành. *Urbis conditor*. Kẻ lập thành. *Æquare urbes solo*. Phá các thành bằng trị. || 2. — *regia*. Kinh đô. *Urbis genitor Romulus*. Ông Romulô là kẻ lập thành Rôma. || 3. *Urbes bene moratæ*. Những thành có phong hoá cảnh lịch. *Invadunt urbem somno vinoque*

sepultam. Các kẻ ấy nhập thành đang khi dân say sưa ngủ mê.

URCEAT - *im*, adv. Như đổ thùng vậy. — *pluere*. Mưa như trút.

URCEOLAR - *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về vò, về hũ. — *herba*. Mắc ki thảo.

URCEOL - *us, i*, s. m. dimin. bởi

URCE-US, *i*, s. m. Ghè, vò, hũ, bình nước, ảm tay.

URED - *o, inis*, s. f. 1. Sự sương mù làm hư cây cối. 2. Sự ngứa. || 1. *Segetes uredine percussæ*. Lúa má đã phải sương mù độc.

URG - *ens, entis* (*entior, entissimus*), part. bởi

URG - *eo, es, ur - si, ur - sum, ere*, a. 1. Thúc, bắt, giục mạnh. 2. Khuyến giục, nài nằng, giục giã, thúc thúc, chăm, chuyên cần, làm xối. 3. Ép uống, khuấy khuấy, làm khô, dè xuống. 4. Ở gần, giáp; rình đến. || 1. — *equum*. Thúc ngựa. — *vocem ultra vires*. Ép tiếng mình. — *opus*. Giục làm việc cho mau. — *propositum*. Gắng làm việc đã định làm. — *iter*. Đi mau hơn. || 2. *Lepidus ursit me ut...* Ông Lépido đã giục tôi... — *interrogando*. Hỏi dò, hỏi vặn. — *forum*. Chăm đến công môn. || 3. *Multis curis undique urgeri*. Lo lắng trăm bề. *Illi urgebat urna caput*. Nó đội vò đầy. *Saxo super...* — Đè hòn đá trên... — *faucibus*. Chẹn cổ. — *occasionem*. Nhờ lấy dịp. || 4. *Nihil urget*. Chẳng vội gì. *Urgens necessitas*. Sự cần kíp. *Periculum urget*. Sự cheo leo đã hồng đến. *Urget nox diem et dies noctem*. Đêm ngày tiếp nhau liên mãi. *Vallis quam urget utrinque latus*. Thung lũng có rừng cây hai bên.

URIC - *a, æ*, s. f. như *Eruca*.

URIG - *o, inis*, s. f. như *Uredo*.

URIN - *a, æ*, s. f. Nước tiểu, nước dãi. *Urinam fucere v. expellere*. Tiểu tiện. *Urinæ angustia v. difficultas*. Bệnh làm bế.

URINAL - *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về nước tiểu. *Urinales viæ*. Thủy đạo.

URINAT - *or, oris*, s. m. Kẻ lặn dưới nước.

† URIN - *o, as, are*, n. và URIN - *or, aris, ari*, d. Lặn dưới nước.

URIN - *um, i*, s. n. Trứng chẳng có mộng.

URIN - *us, a, um*, adj. (sự gì) Đầy gió mà thôi.

URI - *on, i*, s. n. Thứ đất có hình như đá ong.

URI - *os, i*, s. m. Bụt Jovi ban gió xuôi.

URIT - *o, as, are*, a. freq. Uro.

URN - *a, æ*, s. f. 1. Bình để nước, vò, chĩnh, hũ, ghè. 2. Bình bỏ thẻ bầu, bình bắt thăm. 3. Bình

chứa hài cốt kẻ chết. 4. Thứ lều đồ lộng (đựng độ 12 chai tây). || 2. *Urnæ minitari*. (quan xét) Đe luận phạt.

URNAL - *is, e*, adj. (sự gì) Được một lều *urna*, đựng độ mười hai chai tây.

URNARI-UM, *i*, s. n. 1. Bàn có lỗ mà để bình nước. 2. Tủ xếp đĩa bát, chén.

URNARI - *us, i*, s. m. Thợ gốm.

URNIG-ER, *era, erum*, adj. (ai) Đội hay là mang vò.

URNUL - *a, æ*, s. f. dimin. Urna.

UR - *o, is, us - si, us - tum, ere*, a. 1. Đốt, thiêu, làm cho cháy, làm cho khô héo. 2. Làm cho đau xót, làm cho rát rúa, đâm cho đau. 3. Phá phách, làm tối tăm. 4. Làm khô, làm cực, xác xối, phiền nhiễu, chằm chọc, trêu ghẹo. || 1. — *tabulas coloribus*. Vẽ tranh bằng thuốc pha thủy tinh và loài kim. *Sitis urit fauces*. Sự khát làm cho khô họng. *Fig. Uri in aliquo*. Yêu ai chết mệt. || 2. *Uri loris*. Phái đòn nát thịt. *Pernocant venatores in nive, uri se patientes*. Kẻ săn bắn qua đêm giữa tuyết mà chịu rét buốt. || 3. *Uri febribus*. Ra gáy mòn vì sốt rét. || 4. *Annona urit populum*. Dân đói khát khổ cực. — *aliquem*. Làm cực lòng ai làm.

UROPTGI-UM, *i*, s. n. Cuối xương sống, mông, đít.

URP - *ex, icis*, s. m. như *Hirpex*.

URRUNC - *um, i*, s. n. Nõn cây lúa.

URS - *a, æ*, s. f. 1. Gấu cái. 2. Hai đống sao gần bắc cực. (xem *Arctos*).

URSI, perf. Urgeo.

URSIN - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con gấu. *Ursinum allium*. Thứ củ tỏi hoang. *Ursina (caro)*. Thịt gấu.

URSUL - *us, i*, s. m. (a, æ, s. f.) dimin. bởi

URS-US, *i*, s. m. Con gấu đực, gấu. — *numidicus*. Sư tử. *Fel ursi*. Mập gấu, hùng đảm.

URTIC-A, *æ*, s. f. 1. Cỏ năng hai, hoả ma. 2. Thứ cỏ bẻ. 3. fg. Sự ngứa, sự muốn làm; lẽ giục.

URTICIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cỏ năng hai.

URTICUL - *a, æ*, s. f. dimin. Urtica.

UR - *us, i*, s. m. Thứ bò rừng.

URV - *o, as, are*, a. Cây sá chỉ nơi xây thành.

URV - *um, i*, s. n. Xeo cày.

USI - *o, onis*, s. f. như 2° *Usus*.

USITAT-Ê (*iuss*), adv. Cứ thói quen, như mọi khi.

USITAT - *us, a, um* (*ior, issimus*), part. Usitor, cũng là adj. trị abl. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Đã quen, từng trải, đã thuộc. 2. Thường, thành

thời, người ta đã quen. || 1. — *in multis rebus*. Đã quen nhiều điều. || 2. *Usitatum est*. Đã có thói quen. *Hic homo—in his locis non est*. Người này chẳng hay đến đây mấy khi.

USIT — OR, *aris, atus sum, ari*, d. freq. Utor, tri abl. Năng dùng.

USPI — AM, adv. Nơi nào, đâu. *Nec — Scripturatum*. Chẳng có nơi nào trong kinh thánh.

USQU — AM, adv. hợp cùng gen. Nơi nào, đến nơi nào, ở đâu; trong sự gì. — *gentium*. Ở dân nào, ở phương nào. *Quotquot viros justos — inveni-etis*. Bao nhiêu người công chính các anh tìm được đâu đó, (thì...).

USQU — E, adv. (nhiều khi đặt sau tiếng khác), cũng thường dùng như *præp.* mà trị nhiều bậc tùy *præp.* hiểu ngầm. 1. Cho đến, cho đến khi, mãi, cho đến bây giờ. 2. Từ, từ khi; trừ. 3. Cho đến nỗi. || 1. — *vos descendit fragor*. Tiếng đá vang lừng đến các anh. *Terminos — Libyæ*. Cho đến giới hạn xứ Libya. *Usquene valuisti?* Bấy lâu nay anh có khoẻ chăng? — *adhuc*. Cho đến rầy. — *studet*. Người còn học. — *dum v. quoad*. Cho đến khi. *A mane — ad vesperam*. Từ sớm mai đến chiều tối. — *Romam, v. Romam*. Cho đến thành Rôma. || 2. — *à pueris*. Từ thuở còn bé. — *ante diem quintum*. Cho đến ngày thứ năm. — *ex ultimâ Syriâ*. Từ cuối xứ Syria. — *à Romulo*. Từ đời vua Romulo. — *ad Pompeium omnes assenserunt*. Mọi người đã ưng thuận, trừ một Pompeio mà thôi. — *antequam v. eò v. antequam*. Mãi cho đến khi. || 3. — *adèo v. eò*. Cho đến nỗi ấy. — *ut*. Cho đến nỗi rằng. — *ne...* Miễn là đừng...

USQUE — QUAE, adv. 1. Khắp mọi nơi, từ bề. 2. Hàng, luôn, liên mãi, chẳng có khi dừng. 3. Trong mọi sự.

USQUE — QUOD, adv. 1. Cho đến khi, cho đến khi còn, bao lâu còn. 2. Cho đến nỗi. 3. Cho đến bao giờ? 4. Bao nhiêu, bao lâu, đến đâu. || 3. — *ebria eris?* Mấy cứ say rượu mãi ru?

USSI, perf. Uro.

UST — A, *x*, s. f. Sắc hồng đơn.

USTILAG — O, *inis*, s. f. Thử thảo nhi, tạt lè, từ cái.

USTI — O, *onis*, s. f. 1. Sự đốt. 2. Phép cứu.

UST — OR, *oris*, s. m. Kẻ có việc thiêu xác chết.

USTRICUL — A, *x*, s. f. Người nữ chải tóc và đặt mũ cho đàn bà.

USTRIN — A, *x*, s. f. 1. Lò rèn. 2. Nơi thiêu xác chết.

USTRIN — UM, *i*, s. n. Nơi thiêu xác chết.

USTULATI — O, *onis*, s. f. Sự thui.

USTUL — O, *as, avi, atum, are, a*. Thiêu, đốt. — *bubalum*. Thui trâu.

UST — US, *a, um*, part. pass. Uro.

USUAL — IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thường dùng, thường quen, dùng hằng ngày.

USUALIT — ER, adv. Thường thường, thường lệ.

USUARI — US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thường dùng.

2. Ai được dùng (song chẳng phải của mình).

1° USUCAPI — O, *onis*, s. f. Sự nên chủ của gì bởi đã cầm nắm lâu năm (như luật đã định).

2° USUCAP — IO, *is, usucep-i, tum, ere, a*. Được làm chủ của gì bởi đã cầm nắm lâu năm (như luật đã định).

USUCAPT — US, *a, um*, part. pass. 2° Usucapio. (sự gì) Đã nên của ai vì cầm nắm đủ năm (như luật đã định).

USUFAC — IO, *is, fec-i, tum, ere, a*. Chiếm lấy, lấy (của gì) làm của mình.

USUFRUCTUARI — US, *a, um*, adj. (ai) Được phép hưởng dùng của gì.

USUR — A, *x*, s. f. 1. Sự dùng, phép hưởng dùng. 2. Lãi, lợi, lờ lãi, sự ăn lãi. || 1. *Usuram unius horæ ad vivendum alicui dare*. Cho ai được sống một giờ. — *longa inter nos fuit*. Ta đã ở cùng nhau lâu. || 2. *Pecuniam sub usuris mutuan dare*. Cho vay tiền ăn lãi. *Non fœneraberis ad usuram pecuniam*. Đừng cho vay tiền mà ăn lãi. *Sors fit ex usura*. Lãi thành vốn.

USURARI — US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Ai được phép dùng (mà thôi). 2. Thuộc về sự ăn lãi. || 2. *Usuraria pecunia*. Tiền cho vay ăn lãi.

USURFABIL — IS, *e*, adj. (sự gì) Có thể dùng được.

USURPATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự dùng, sự quen dùng; sự dùng chẳng nên. 2. Sự chiếm lấy, sự cướp. 3. Sự cầm của. 4. Sự thời cầm của một ít lâu. || 1. *Hæc — itineris insoliti*. Sự đi lối chẳng quen thế này. *Abstinere usurpatione vocis*. Không tiếng gì.

USURPATIV — E, adv. Cách nghịch thói quen, trái thói.

USURPAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ chiếm lấy.

USURPATORI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự chiếm lấy, trái luật, trái thói.

USURP — O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Dùng, lấy, quen dùng, quen làm, chăm. 2. Chiếm lấy, cướp lấy, cầm giữ. 3. Đặt tên, gọi, kêu. || 1. — *oculis*. Lấy mắt mà xem. — *nomen annamiticum*. Mượn lấy tên annam. — *nomen virtutis*. Kẻ tên nhân đức. *Illud Solonis sæpe verbis usurpabat*. Người năng nhắc lại lời ông Solon rằng. — *otium post labores*. Nghỉ khi đã làm việc. — *jus*. Dùng phép.

— *regionem pedibus*. Bước chân sang phương nào. — *officium*. Làm việc niếm. — *vinolentum*. Theo tính uống rượu bê tha. — *hereditates*. Linh của lối. || 2. *Is sapiens usurpatur*. Kẻ ấy được gọi là khôn ngoan. || 3. — *auctoritatem*. Cướp quyền. — *regnum*. Thoán vị.

1° *Us-us, a, um, part.* Utor. (ai) Đã dùng, đã được. — *honore*. Đã được chức, đã làm quan.

2° *Us-us, a, um, s. m.* 1. Sự dùng, sự được, sự hưởng, cách dùng, sự tập, sự năng làm. 2. Sự tương trái, sự quen việc. 3. Ích lợi. 4. Sự cần, việc cần. 5. Thói quen, lệ, lệ lối. 6. Sự quen thuộc, tình nghĩa. || 1. *Res in maximo usu*. Của dùng nhiều việc. *In meum usum*. Cho tôi dùng. *Vasa sacra in regales usus usurpata*. Những đồ thánh vua lấy mà dùng việc thường. — *est optimus magister*. Sự tập thành là thầy dạy rất tốt. || 2. *Usum in republica magnum habet*. Người tương trái việc nhà nước lắm. *Multarum rerum usum habere*. Quen nhiều việc. || 3. *Nescis numerum quid præbeat usum*. Anh chẳng biết tiền bạc có ích là dường nào. *Ex usu nostro non est*. Sự ấy chẳng sinh lợi gì cho ta. || 4. *Pecunia ad usum belli destinata*. Tiền bạc đã chỉ về việc đánh giặc. — *si fuerit*. Nếu có việc cần. — *est pecunia*. Tôi có việc dùng tiền bạc. *Nunc viribus*. Bây giờ cần phải có sức. *Speculo ei—est*. Nó phải có mặt gương. || 5. *In usu hoc habet*. Người quen làm sự ấy. *Usa venit ut...* Thường thấy sự này, là... || 6. — *vetus inter nos intercedit*. Ta có nghĩa vuốt nhau đã lâu.

USUSFRUCT-US, us, s. m. Phép hưởng dùng của gì.

USUVEN-IO, is, i, tum, ire, n. Xảy đến, xảy ra, có.

1° *Ut, adv.* 1. Như. 2. Thế nào? 3. Đường nào! 4. Như, cứ như, tùy, thế nào, về đảng, bao nhiêu. 5. Rằng. 6. Thoạt khi. 7. Khi, đang khi. || 1. — *si*. Như thế là. — *puta*. Như thí dụ. — *plurimum*. Nhiều hết sức. — *si esset frater meus*. Như thế người là anh tôi. — *supra dixi*. Như tôi đã nói trên. || 2. — *vales?* Anh khoẻ yếu thế nào? || 3. — *me desepxit!* Ấy nó đã khinh dể tôi đã chưa! || 4. — *nunc sunt mores*. Cứ như thói nết bây giờ. — *illie temporibus*. Cứ như trong đời ấy. — *qui*. Như kẻ. — *pæna à Deo perjuri constituta est, sic et mendacibus*. Như Đức Chúa Lời phạt kẻ thế gian thế nào, thì cũng phạt kẻ nói dối. || 5. *Faxit Deus*. Chớ gì. *Est annus...* Đã hết một năm từ khi... *Si verum est — hoc fecerit*. Vì bằng nó đã làm sự ấy thật. || 6. — *hæc audiit*. Thoạt khi nó nghe các điều ấy. || 7. — *numerabatur argentum*. Đang khi trở việc đếm bạc.

2° *Ur, conj. trī ind. hay là subj. tùy nghi.* 1. Để cho, để mà, cho được, có ý, rằng. 2. Cho nên, mà. 3. Dù mà, cho rằng. 4. Vì. 5. (*Ut ut*) Dù thế nào mặc lòng. || 1. — *responderet surrexit*. Người đã đứng dậy mà thưa. — *veniat timeo*. Tôi sợ người không đến. — *ita dicam*. Tôi hẳn dám nói thế. — *verè dicam*. Tôi nói thật. *Mihi suavit — ad te irem*. Người đã khuyên tôi đến tìm anh. || 2. *Ita —*. Cho đến nỗi, thế ấy cho nên. *Non sum ita hebes — hæc dicam*. Tôi chẳng dai đến nỗi nói những điều ấy. *Inventus feci — eum epicerem*. Tôi đã đuổi nó đi trái ý tôi. *Oratio elegantissime scripta, — nihil possit ultra*. Bài giảng rất vẻ vang, (cho nên) chẳng còn gì hơn được nữa. || 3. — *desint vires*. Dù mà thiếu lực. — *non efficias quod vis*. Dù mà anh chẳng làm được sự mình có ý làm. || 4. — *qui solus superavit ex genere ipsius*. Vì trong cả họ chỉ còn một mình nó mà thôi. — *quid diligit nos Christus, nisi — regnare possimus cum ipso?* Nhân sao Đức Chúa Jêsu yêu dấu ta, nào không phải là cho ta được cai trị cùng người ru? || 5. *Id, ut ut est, patior*. Dù sự ấy thế nào thì tôi cũng chịu.

UTCUMQUE — E, và UTCUMQUE — E, adv. 1. Dù thế nào, dù cách nào mặc lòng. 2. Tùy, như, mặc đời. 3. Bao nhiêu lần, lần nào mà. 4. Cách sơ suất, qua quýt, cách đối, cho đoạn lần. 5. Thỉnh thoảng, có khi. || 1. — *res sit*. Dù việc xảy ra thế nào mặc lòng. || 2. — *aderunt res*. Tùy nghi, tùy cơ.

UTEND — US, a, um, part. pass. fut. Utor. (sự gì) Người ta được dùng, phải dùng. *Utendum dare*. Cho vay mượn. *Utendum rogare*. Vay mượn.

UTENSIL — E, is, s. n. Đồ dùng, đồ lễ, đồ khi, đồ cần. *Omnia utensilia*. Đồ thập vật.

UTENSIL — IS, e, adj. (sự gì) Dùng được, có ích, tiện dùng.

† *UTENSILIT — AS, atis, s. f.* Sự dùng.

1° *UT — ER, eri, s. m.* như Uterus.

2° *UT — ER, ris, s. m.* Bấu da dẻ đựng nước hay là rượu.

3° *UT — ER, ra, rum (gen. ius, dat. i), adj.* 4. Ai (trong hai người), sự gì (trong hai sự)? 2. Người nọ hay là người kia, sự nọ hay là sự kia. || 1. *Nescio — utri insidias facerit*. Trong hai kẻ ấy tôi chẳng biết ai bày mưu cho ai.

UTERCUL — US, i, s. m. dimin. 2° Uter. Bấu da dẻ nhỏ.

UT — ERCUMQUE, racumque, rumcumque, adj. Dù người nào (trong hai), dù sự gì (trong hai). *Utrocumque modo*. (trong hai cách) Cách nào cũng được.

UTERIN—US, *a, um, adj.* (ai) Bởi một mẹ mà sinh ra, đồng bào. — *frater*. Anh (hay là em trai) đồng bào.

UT—ERLIBET, *ralibet, rumlibet, adj.* Người nào (trong hai) mặc ý, sự gì (trong hai) mặc ý.

UT—ERQUE, *raque, runque, adj.* Cả hai (người, sự), hai bên. — *parens*. Cả hai cha mẹ. *Utraque fortuna*. Số tốt và số xấu. *Utraque lingua*. Tiếng grêcô và tiếng latin. *Utriusque juris peritus*. Thông luật đạo và luật đời.

UTER—US, *i, s. m.* 1. Lòng mẹ, tử cung, lòng, bụng. 2. Lân sinh, lứa loài vật, con, thai. || 1. *Utero onus eniti*. Sinh, đẻ. *Ab utero claudus*. Què từ mới sinh. *Uterumque armato milite complent*. Và các kẻ ấy cho những lính cầm khi giới vào đầy bụng (ngựa đống kia). || 2. *Utero laborare, v. Uterum gerere, v. Gestare in utero*. Có thai, cưu mang. *Uno utero pueros geminos parere*. Sinh đôi.

UT—ERVIS, *ravis, rumvis, adj.* như Uterlibet.

UT—l, *1. conj.* Để cho, cho được. 2. *adv.* Như, thế nào.

† UTIBIL—IS, *e, adj.* như

UTIL—IS, *e (ior, issimus), adj.* trị dat. hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Dùng được, có ích, có lợi, tiện, xứng, tốt, lành lẽ. 2. Thán hiệu, linh nghiệm, mầu. || 1. *Miscere utile dulci*. Hợp sự có ích và sự vui làm một. — *lex*. Luật khôn. — *ventus*. Gió thuận, gió xuôi. — *hastis fraxinus*. Gỗ mông hoè tốt mà làm lao. — *ad nullam rem*. Vô ích. — *bis arbor pomis*. Cây sinh quả (một năm) hai lần. *Neutra manu* —. Què cả hai tay. *Minus et minus* —. Ra yếu một ngày một hơn. || 2. — *medenti radix*. Rễ tốt mà chữa.

UTILIT—AS, *atis, s. f.* 1. Ích, ích lợi, sự dùng, cách dùng, sự tiện. 2. Sự gì có ích, sự giúp, phương cách. 3. Sự thiếu, sự cần. || 1. *Utilitatem habere*. Có ích. *Utilitatem oculis obtinere*. Dùng mắt được, được sáng con mắt. *In eâ re utilitatem nosces meam*. Trong việc ấy anh sẽ xem tôi giúp được là thế nào. — *magna est ex amicitia*. Nghĩa bạn hữu là sự có ích lắm. — *privata*. Ích riêng. || 2. — *belli*. Những sự gì giúp mà đánh giặc. *Utilitatibus tuis possum carere*. Tôi chẳng cần gì mà phải nhờ anh.

UTIL—ITER (*iūs, issimè*), *adv.* 1. Cách có ích, cách có lợi. 2. Khi tiện, phải thì. 3. Cứ luật, cứ phép.

UTIN—AM, *adv.* hợp cùng subj. Chớ gì! Chớ chi! *Outinam! Chớ gì!* — *non v. ne...* Chớ gì chẳng...

UTIQUE—È, *adv.* 1. Phải, dạ, thật, hân, có, ắt là, mà chớ. 2. Bởi vậy cho nên, ấy vậy. 3. Dù thế

nào, cách nào, mọi đàng. || 3. *Vir bonus est — sapiens*. Người quân tử (dù bao giờ dù thế nào thì) bâng cứ ở ngay lành. — *non concesserim*. Dù thế nào tôi cũng chẳng cho.

UT—OR, *eris, u-sus sum, i, d. tr. abl.* 1. Dùng, được, cảm, hưởng, gặp, phải, chịu, ăn ở. 2. Nhờ, biết dùng. 3. Đi lại vuổi, ra vào, quen thuộc, ở vuổi (ai thế nào), được hay là phải ai ở vuổi mình cách nào. || 1. *Utere modico vino*. Hãy dùng một ít rượu. — *aquis frigidis*. Dùng nước lạnh. — *azymis*. Ăn bánh không men. — *balneo*. Tắm rửa. — *parvo*. Ăn uống từng tiem. — *se*. Dường xác, theo ý riêng mình. — *moribus suis*. Theo tính nết mình. — *oratione*. Nói. — *silentio*. Nín lặng. — *valetudine firmâ*. Được khoẻ mạnh. — *manh*. — *minus oculo*. Có một mắt kém. — *adversis ventis*. Phải gió ngược. — *amplissimis honoribus*. Được những chức rất sang trọng. — *horis suis*. Làm thùng thình. — *veste purpureâ*. Mặc áo sắc điều. — *officio improbi viri*. Làm việc như kẻ gian hùng. — *oraculo Apollinis*. Đi hỏi bụt Apollô. — *patientia incredibili*. Hay nhịn nhục quá lắm. — *viâ quâdam*. Theo lối nào. — *verbis molliibus ad aliquem*. Nói lời mềm vuổi ai. || 2. — *occasione*. Thừa cơ. — *equo optimè*. Khéo cỡi ngựa. — *consilio alterius*. Nghe lời kẻ khác bàn (hay là khuyên). — *praesidio alicujus*. Nhờ ai bầu chữa. — *asperitate locorum*. Biết dùng những nơi gập ghềnh. *Suis dotibus non utitur*. Kẻ ấy chẳng biết dùng tài trí mình. — *regibus*. Khéo bòn kẻ cả. || 3. *Nihil te utor*. Min chẳng muốn xem anh chút nào. — *aliquo plurimum*. Năng đi lại vuổi ai. — *aliquo familiariter*. Quen thuộc ai lắm. — *aliquo saeviter*. Ăn ở vuổi ai cách độc dữ. *Sociis vestris veluti hostibus utuntur*. Chúng thứ xem các kẻ giao lân vuổi phò ông như giặc vậy. *Magistro Aristotele usus est*. Kẻ ấy đã học vuổi ông Aristotêlê. — *grato filio*. Được con thảo. *Placatis his utor*. Các kẻ ấy chẳng giận tôi nữa. — *bestiis immanibus*. Phải những muông dữ khuấy khuấy.

UTROT—È, *adv.* hay là *conj.* trị subj. hay là ind. tùy nghi. Vì chưng, vì, bởi vì thật, vì rằng. — *divinitus electus*. Vì là kẻ Đức Chúa Lời đã chọn. — *qui sibi nullam injuriam accepisse videatur*. Vì chưng kẻ ấy nghĩ chẳng có ai xâm phạm đến mình. — *cum*. Vì chưng, bởi vì.

UTPUT—À, *adv.* Thí dụ, giả dụ, giả như.

UT—QUID, *adv.* Nhân sao? Cớ sao? Sao? Làm sao?

UTRABIB—ET, *adv.* (hiều ngấm *parte*). Dù bên nào (trong hai bên) mặc lòng.

UTRAQUE—È, *adv.* Cả hai bên, cả hai lần, cả hai dịp

† **UTRARI-US**, *i*, s. m. Kẻ mang bầu nước cho linh.
UTRIB-ĭ, adv. như *Utrubi*.
UTRICID-A, *x*, s. m. Kẻ đã đâm thủng bầu da.
UTRICULARI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ thổi tù và. 2. Kẻ làm hay là bán bầu da.
UTRICULUS, *i*, s. m. dimin. 2° Uter. 1. Bầu da nhỏ. 2. Vỏ học hạt lúa (khi oòn ở trong bông). 3. Bụng nhỏ.
UTRIND - Ē, adv. 1. Bên nào (trong hai bên)? Cả hai bên.
UTRIMQ - Ē và **UTRINQ - Ē**, adv. Cả hai bên. — *no-bilis*. Sang trọng cả bên cha và bên mẹ.
UTRINQUESEC-ŪS, và **UTRINSEC-ŪS**, adv. Bởi cả hai bên.
UTR-Ō, adv. Đến bên nào (trong hai bên)?
UTROB-ĭ, adv. Đến nơi nào (trong hai nơi)?
UTROBID-EM, adv. Cả hai bên.
UTROBIQ - Ē, adv. Cả hai bên, cả hai đảng — *plus valebat*. Người được cả binh thủy bộ mạnh hơn.
UTROLIB-ET, adv. Bên này hay là bên kia, bên nào mặc ý.
UTROQ - Ē, và **UTROQUEVERS-ŪS**, adv. Cả hai bên, đến cả hai bên.
UTRUB - ĭ, adv. Bên nào? Nơi nào (trong hai nơi)? — *cœnaturi estis?* Các anh sẽ ăn bữa tối ở đâu?
UTR-ŪM, adv. hay là conj. trị subj. hay là ind. tùy nghi, (sau tiếng này thì có tiếng *an* đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Hoặc (điều này) hay là (điều kia), hoặc... chẳng. — *vestra an nostra culpa es?* Có phải là tội các anh hay là tội chúng tôi? *Nescio — venturus sit (annon)*. Tôi chẳng biết người sẽ đến hay là chẳng.
UTRUMN-AM, adv. Hoặc... chẳng, có... chẳng.
UTRUMN - Ē, adv. như *Utrūm*.

UV-A, *x*, s. f. 1. Trái nho, chùm nho, buồng nho; buồng các thứ quả. 2. Cây nho. 3. Nước quả nho, rượu nho. 4. Bầy ong bám ngành cây. 5. Thứ cá bẻ. 6. Nắp cuống họng, hầu bao. || 3. *Prælo domitam tu bibes uvam*. Anh sẽ uống rượu quả nho đã ép.
UV-ENS, *entis*, part. cả ba giống (sự gì) Âm âm, lu lu.
UVESC-O, *is, ere*, n. def. 1. Ra âm âm, ra mốc meo. 2. Uống từng hớp nhỏ.
UVIDUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi
UVID-US, *a, um, (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Âm âm, lu lu, dầm, ướt, mốc meo. 2. Đã chịu ướt, đã nên đượm nhuần, mát. 3. Đã uống, say một ít. 4. Có nước, đầy nước.
UVIF-ER, *era, erum*, adj. (sự gì) Hay sinh trái nho.
UV-OR, *oris*, s. m. Sự âm âm, sự ướt, sự mốc meo.
UX-OR, *oris*, s. f. 1. Vợ, người có chồng. 2. Vật cái. || 1. *Accipe eam in uxorem*. Hãy lấy người làm vợ. *Uxorem sibi adjungere v. ducere v. assumere*. Cưới lấy vợ. *Uxorem habere*. Có vợ, đã lấy vợ.
UXORCUL-A, *x*, s. f. dimin. Uxor.
UXORCUL-O, *as, are*, a. Yêu mến (ai) như vợ mình vậy.
UXORIOS-US, *i*, adj. m. Kẻ yêu vợ mình lắm.
UXORI-UM, *i*, s. n. 1. Tiền vợ kẻ chẳng lấy vợ phải nộp. 2. Bùa yêu yếm cho vợ mình.
UXORI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về vợ, thuộc về người có chồng. 2. Yêu vợ mình lắm, muốn đẹp lòng vợ, chịu phép vợ mình. || 1. — *imber*. Sự chảy nước mắt dòng dòng vì đã mất vợ. *Uxoria bibere*. Uống thuốc cho vợ yêu mình. || 2. *Maritus nimium* —. Người chồng hay chiều lòng vợ quá lẽ.

V

V, chữ latin thứ hai mươi hai; trong phép tính nó là năm (5).
VAC-ANS, *antis*, part. cũng là adj. trị abl. hay là dat. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Rỗng, không, chẳng có, trống rỗng, *fig.* thông thả, xong xả, nhàn thân. 3. Đang lo, mải, chăm, đang làm. || 1. — *saltus*. Bãi cỏ chẳng có vật nào ăn. *Domus* —. Nhà trống chẳng ai ở. *Bona vacantia*.

Gia nghiệp chẳng ai nhận. — *corpore mens*. Linh hồn chẳng có xác, vong hồn. — *animus*. Lòng xong xả. — *curis*. Chẳng lo gì, nhàn thân. || 2. — *officio*. Đang làm việc đáng bậc mình.

VACANT - ER, adv. Cách vô ích, cách dư dật.

VACAT-ĪM, adv. Cách thông thả, dần dần.

VACATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự tha (việc gì), phép tha,

sự (ai) được tha, sự được nhiều, sự xong xả, sự thông dong. 2. Sự tha (tội, vạ), sự miễn thứ, sự xá. 3. Sự thiếu, sự chẳng có. ||1. *Commoda vacatione ui.* Được nhờ phép rộng. — *militia.* Sự được miễn lính. *Vacationem habent quominus...* Chúng nó có phép tha việc... ||2. *Vacationem deprecari adolescentia.* Xin (ai) rộng tha tội cho người còn trẻ tuổi. ||3. — *affectuum.* Sự vô tâm vô tính.

VACAVI, perf. VACO.

VACC - A, *x*, s. f. Con bò cái.

VACCINI - UM, *i*, s. n. 1. Cây kia có quả đen. 2. Dạ hương lan.

VACCIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bò cái.

VACCUL - A, *x*, s. f. dimin. Vacca. Con bê cái, mẹ cái.

VACEF - IO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Ở trống, ra rỗng không.

VACERR - A, *x*, s. f. 1. Cột, cọc. 2. Cái phên. 3. Chuông. *fig.* Người ngu, súc gỗ.

VACERROS - US, *a*, *um*, adj. như Vecors.

VACILLATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự vật vờ, sự khất khêu, sự lung lay. 2. *fig.* Sự chẳng vững, sự phấp phồng.

VACILL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Vật vờ, khất khêu, thất thểu, lung lay, chẳng vững. — *ex vino.* Đi khất khưởng vì đã uống rượu. — *memoria.* Nhãng trí. — *animo.* Chẳng vững lòng, do dự. — *in re alieno.* Khó trả hết nợ. *Fides vacillans.* Lòng trung (hay là đức tin) phấp phồng. *Vacillantes litteræ.* Chữ viết run.

VACINI - UM, *i*, s. n. như Vaccinium.

VACIV - È, adv. Lúc thông thả, khi rồi việc.

VACIVIT - AS, *atis*, s. f. Sự thiếu, sự chẳng có.

VACIV - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rỗng không, thiếu, chẳng có. *Vacuum tempus.* Lúc nhàn thân. — *virium.* Chẳng có sức gì, yếu đuối.

VAC - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. hay là abl. cùng *à* hay là dat. hay là acc. cùng *ad*, tùy nghi. 1. Ở rỗng không, ở trống trải, (của) chẳng ai nhận; dư thừa. 2. Thiếu, chẳng có, sạch, nhưng, vô. 3. Thông thả, xong xả, nhàn thân, ở nhưng, chẳng làm việc; (bạc) chẳng sinh lai. 4. Làm việc, mắc việc, lo việc, mắng, chăm, chuyên. 5. Có giờ mà..., có thể mà...; *unip.* nên, có thể. ||1. *Vacans area.* Chỗ trống (chẳng có nhà). *Vacantes balneæ.* Nhà tắm vắng vẻ. *Vacans papyrus.* Tờ giấy trắng. *Vacantia.* Cửa dư thừa. ||2. — *militie.* Thiếu binh. *Nihil à Deo vacat.* Đức Chúa Lời ở trong mọi giống mọi vật. — *culpa.* Chẳng có tội. — *negotii.*

Chẳng có việc gì. — *metu.* Chẳng lo. — *militia munere.* Được nhiều việc lính. *Vacans mulier.* Người nữ chẳng có chồng. ||3. *Scribes, si vacabis.* Anh có thông thả thì phải viết. *Pecunia vacat.* Bạc chẳng sinh lai. ||4. — *officiosuo.* Làm việc bạc mình. — *gregi tondendo.* Mắc việc xén lông đoàn chiên. — *orationibus.* Nâng nân việc cầu nguyện. — *comessationibus.* Mê ăn uống. — *libidini.* Theo tính xác thịt. — *sibi.* Lo việc sửa mình. — *corpori.* Tập tành xác mình. *Dum parago pauca, vaca.* Tôi nói mấy điều, anh hãy nghe. ||5. *Ego semper philosophia vaco.* Tôi hàng có giờ mà học phép cách vật. *Dum vacat.* Khi rồi việc. *Tunc vacabit poesim in manus sumere.* Bấy giờ sẽ làm văn thơ được.

VACUAT - US, *a*, *um*, part. pass. Vacuo.

VACU - È, adv. Cách vô ích.

VACUEFAC - IO, *is*, *fec-i*, *tum*, *ere*, a. 1. Đổ ra hết, làm cho rỗng không, làm cho ra trống hổng. 2. Phá, phi đi, bãi. ||1. — *locum alicui.* Để chỗ cho ai. — *inedià venas.* Để cho mình chết đói. ||2. — *circumcisiones.* Phá phép cắt bì.

VACUEFACT - US, *a*, *um*, part. pass. Vacuefacio.

VACUIT - AS, *atis*, s. f. 1. Nơi trống hổng, quảng không, sự rỗng không, sự thiếu kẻ làm (việc gì) hay là giữ (chức gì). 2. *fig.* Sự được nhiều, sự chẳng mắc phải. ||2. — *molestia v. ab ongoribus.* Sự khỏi phiền muộn.

† VACUNAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bụi nữ Vacuna.

VACU - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đổ ra hết, làm cho ra trống hổng, làm cho ra rỗng không, chùi sạch, bỏ, cất, bớt. — *colos.* Kéo sợi. — *terram.* Phá tuyệt cả và loài người ta.

VACU - US, *a*, *um* (*issimus*), adj. trị gen. hay là abl. hay là abl. cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Trống hổng, rỗng không; (của) chẳng ai nhận; (việc) chẳng ai làm, (chức) chẳng ai giữ, chẳng ai cấm; (người) chẳng có kết hạn, chẳng có vợ hay là chồng. 2. Thiếu (sự gì), chẳng có, sạch, vô, được nhiều, chẳng mắc phải, khỏi. 3. Nhàn thân, ở nhưng, phong lưu, chẳng làm, thông thả, xong xả, xuôi xả; chẳng sinh lai gì, vô ích, vật vẫu, mê sự vô ích. ||1. *Vacua loca.* Nơi rỗng không. *Vacua vix.* Đàng lối vắng vẻ. *Gladius vaginâ — v. Ense ebur vacuum.* Gươm tuốt trần. *Vacuum velumine pectus.* Ngực phanh ra. — *aer.* Quảng trên không. *Vacua provincia.* Xứ chẳng có quan tri. — *equus.* Ngựa lông. *Vacuis indicere nuptias.* Bắt các kẻ chẳng có vợ phải hết hạn. *Semper vacuum sperat.* Nó

trông con ấy đợi mình mãi (mà lấy nhau). || 2. — *animi*. Thiên đảm. — *molestiis*. Khỏi những sự phiền lòng. *Mihi duo anni fuere vacui à re-rum publicarum curâ*. Tôi đã được khỏi lo việc nhà nước hai năm. — *virium*. Chẳng có sức gì. — *judex ab odio et amicitia*. Quan xét chẳng có lòng ghét hay là bênh. *Vacuum laboris tem-pus*. Thì giờ chẳng có việc. — *tributo v. à tri-buto*. Được nhiều thuế. *Vacui vultus*. Mặt chẳng có mắt. || 3. *Vacui operarii*. Những thợ chẳng làm việc. *Quoniam vacui sumus, dicam*. Bây giờ ta thông thả, thì tôi nói. *Mens vacua*. Lòng xóng xả. *Ager frugum*. Ruộng chẳng sinh sản gì. *Vacua pecunia*. Bạc chẳng sinh lãi. *Vacuum est*. Có thể mà..., có giờ mà... *Præscire diis vacuum est*. Các bụt thần biết được sự hậu lai.

VADAT — US, *a, um*, part. Vador. 1. *act.* (ai) Đã gửi tờ đòi ai đến toà kiện. 2. *pass.* Đã được tờ đòi đến toà kiện; đã buộc mình, đã chịu buộc; (sự gì) ai đã buộc mình, ai đã hứa. || 1. *Res-pondere vadato*. Cứ tờ đòi mà đến toà kiện. || 2. *Vita tua mihi vadata est*. Anh đã dâng sự sống mình cho tôi.

VADEMECUM, *s. indecl.* Sách mang cùng mình luôn.

VADIMONI — UM, *i. s. n.* 1. Sự hẹn ngày mà đến toà kiện, kì hẹn mà ra mặt vuốt quan xét. 2. Sự buộc mình, sự hứa. || 1. *Vadimonium alicui imponere*. Hẹn ngày cho ai đến toà kiện. *Vadimonium obire v. sistere v. facere*. Cứ hẹn mà vào cửa quan. *Ad vadimonium venire v. descendere*. Idem. *Vadimonium concipere v. capere v. consti-tuere*. Hẹn ngày cho ai đến toà kiện. *Vadimoni-um differre*. Hoãn ngày kiện. *Vadimonium de-serere*. Trốn, chẳng cứ hẹn mà đến toà quan xét. — *est mihi cum eo, v. Vadimonium ei debeo*. Tôi phải ra vuốt nó trước mặt quan xét.

VADIS, gen. 1° Vas, hay là dat. pl. Vadum.

1° VAD — O, *as, avi, atum, are, a*. Lội cạn. *Fluvius vadari potest*. Có thể lội qua sông được.

2° VAD — O, *is, va - si, va - sum, ere, n.* tùy mẹo *Unde, Quò, Quà*. Đi, bước đi, ra, trảy đi, qua. *Vade in pace*. Hãy về bằng yên. *Vade ad eum*. Hãy đến cùng người. — *obviàm alicui*. Ra đón ai. — *per hostes*. Qua giữa quân giặc. — *in præceps*. Gieo mình xuống, ngã xuống vực, *fig.* ra đối tộ.

VAD — OR, *aris, atus sum, ari, d.* trị-acc. 1. Nại bị đơn đến toà kiện và buộc nó đem người đoan nhận. 2. *pass.* Chịu đòi đến toà kiện. || 1. — *aliquem*. Hẹn ngày cho ai đến toà kiện. — *decem vadibus*. Buộc ai tìm mười người đoan cho mình cứ hẹn mà đến toà quan xét.

VADOS — US, *a, um / issimus*, adj. 1. (nơi nào) Nông, có nhiều chỗ nông, dễ lội qua được, cạn. 2. Có nhiều lèn ngầm. || 1. — *annis*. Sông có thể lội qua được. || 2. *fig.* *Vadosa navigatio*. Sự vượt biển nào có nhiều lèn ngầm.

VAD — UM, *i, s. n.* và *us, i, s. m.* 1. Chỗ nông, chỗ cạn, cồn. 2. *pl.* Nước, biển, sông. 3. Đáy bể, đáy sông, lòng sông, đáy giếng. || 1. *Vado trans-ducere exercitum*. Kéo quân cuộc lội qua sông. *Vadum experiri v. tentare*. Dò lòng sông; *fig.* dò ý. *Navis vado illisa facillè solvitur*. Tàu đựng phải chỗ nông thì dễ vỡ. *Fig.* *Res est in vado*. Việc đã vững chắc. || 2. *Vada salsa*. Biển, nước biển.

VÆ! interj. hợp cùng dat. hay là acc. 1. Khốn cho. 2. Thương ôi! Ái cha! || 1. — *mihi!* Khốn thân tôi! — *victis!* Khốn cho kẻ bại trận!

VÆCORS, etc., như Vecors.

VAFELL — US, *a, um*, adj. dimin. bởi

VAF — ER, *ra, rum (rior, errimus)*, adj. trị abl. cùng in. (ai, sự gì) Quí quyết, quí quái; tinh anh, tinh ma, binh bài, sắc sảo, khôn khéo. *Vafra arte*. Cách khéo. *In disputando*. Cãi lè cách sâu sắc.

VAFRAM — EN, *inis*. và VAFRAMENT — UM, *i, s. n.* Mưu kế quí quyết, xảo kế.

VAFR — È, adv. Cách quí quyết, cách tinh anh.

VAFRITI — A, *x*, và *es, ei, s. f.* Sự quí quyết, sự tinh anh.

VAGABUND — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dòng dài, chạy rêu, xung xăng, lơ dềnh, mất má, cấu bơ cấu bắt. — *mercator*. Quân rôi.

VAG — ANS, *antis*, part. 1° Vagor, cũng là adj. như Vagabundus.

VAGATI — O, *onis, s. f.* Sự đi dòng dài.

VAG — È, adv. Đây đó, cách dòng dài.

VAGIN — A, *x, s. f.* Vò (gươm), vò, ống; trường sản. — *gladii*. Vò gươm. *E vaginâ ferrum edu-cere v. liberare v. nudare*. Tuốt gươm ra. *Ferrum vaginæ reddere*. Xỏ gươm vào vò. — *frumenti*. Vò lúa. *Corpus velut — animæ est*. Xác là như vò linh hồn.

VAGINARI — US, *i*, và VAGINAT — OR, *oris, s. m.* Kê làm vò (gươm).

VAGINUL — A, *x, s. f.* dimin. Vagina.

VAG — IO, *is, ii, itum, ire, n.* 1. (con đồ) Khóc oe oe; kêu như trẻ; (đẻ con, con thơ) kêu. 2. *fig.* Kêu, vang lừng. || 1. *Vagit infans*. Con thơ kêu khóc.

VAGIT — O, *as, are, n.* freq. Vagio.

VAGIT - US, *us*, s. m. Tiếng khóc oe oe, tiếng trẻ khóc; tiếng than vãn.

† VAG - O, *os, avi, atum, are*, n. như

1° VAG - OR, *avis, atus sum, ari*, d. tùy mợ *Ubi, Quo*. 1. Đi đông dài, đi xung xang, rêu quanh, đi lơ dềnh, ngao du, lạc, lẩn quẩn. 2. *fig.* Nói điều khác, lạc ý bài: lẩn ra, đón ra. || 1. — *totā Asiā*. Đi đông dài cả phương Asia. — (*per*) *terras*. Chạy rong khắp phương thiên hạ. — *per urbem*. Lẩn quẩn trong thành. || 2. *Vagatur fama*. Tiếng đồn ra. *Per omnes ordines ætatesque militis crudelitas ac licentia vagabantur*. Quân lính chém lạt và khuấy khoả mọi người chẳng kì bậc nào tuổi nào. — *cogitur orator*. Kẻ giảng bài phải nói trẻ ý.

2° VAG - OR, *oris*, s. m. như Vagitus.

VAGULATI-O, *onis*, s. f. Sự kêu trách, sự trách móc.

VAGUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

VAG - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đi đông dài, xiêu lạc, khách đi đàng. 2. Vu vơ, do dự, phấp phồng, lửng lơ, lắt lửng, hay thay đổi, chẳng vững. 3. Xong thân, vô luật, thông dong. 4. Chung, trống, gồm nhiều thứ. 5. Ngao du, phong lưu, ở nhưng. 6. Xấu nết, lòng lao, buông tuồng. || 1. *Vaga luna*. Mặt trăng đi đông dài. *Vagi crines*. Tóc rũ rượi. *Vagum toto corpore venenum*. Thuốc độc chạy rần cả và mình. || 2. *Vagi rumores*. Những tiếng đồn hủ dờ. — *animus*. Trí khôn lửng lơ. *Vaga fortuna*. Số dở hay thay đổi. || 4. *Vagum nomen*. Tên chung nhiều (người hay là sự). || 5. — *terit otia*. Nó phí ngày giờ vô ích. || 6. — *erat ante toros legitimos*. Khi hân chưa lấy vợ thì hay chơi bởi buông tuồng.

VAH! interj. chỉ sự vui, sự giận, sự khinh, etc. Ồ! A!

VAHA! interj. như Vah!

VALD-È (*iūs*), adv. (tiếng tắt thay vì *Validè*). 1. Rất, lắm, cực. 2. Phải, thật, có, chắc, ừ. || 1. — *graviter illud tulit*. Người đã lấy sự ấy làm khó chịu lắm. *Quidquid vult*, — *vult*. Người muốn sự gì, thì muốn bèn chí.

VAL - E, imperat. Valeo. 1. (tiếng giả nhau:) Hãy ở bằng yên, hãy mạnh khoẻ, đi bằng yên, hãy nghỉ. 2. s. n. Sự giả lả nhau; sự mạnh khoẻ. || 1. *Valete, curv*. Thôi, các sự lo lắng hãy xở cho xa. — *in biduum*. Chúc cho anh mạnh khoẻ, ngày kia hai ta lại gặp nhau || 2. *Supremum vale*. Lời sau hết khi giả lả nhau.

VALEDIC - O, *is, valedi-xi, tum, ere*, n. trị dat. và

† VALEFAC - IO, *is, fec-i, tum, ere*, n. Giả, từ giả, từ tạ.

VAL-ENS, *entis (entior, entissimus)*, part. Valeo. cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Mạnh khoẻ. 2. Có sức lực, mạnh mẽ, vững, mạnh thế. 3. Thần hiệu. || 1. — *corpus*. Mình vóc mạnh khoẻ. || 2. *Viribus cum valentiore pugnare*. Đấu sức với kẻ mạnh hơn mình. *Argumenta valentiora*. Những lẽ mạnh hơn.

VALENT-ER (*iūs*), adv. Cách mạnh, cách có sức; cách vững vàng, cách can đảm. — *dicere*. Nói mạnh. *Valentiùs spirare*. Thổi mạnh hơn.

† VALENTI-A, *æ*, s. f. Sự mạnh sức, sự mạnh thế.

VALENTUL - US, *a, um*, adj. dimin. Valens.

VAL - EO, *es, ui, itum, ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Mạnh khoẻ, khoẻ khoắn, chẳng có bệnh. 2. Mạnh sức, mạnh mẽ, có lực, có phép, có thế. 3. Thần hiệu, tốt mà chữa. 4. Thành, được, nên vững, ở bền. 5. Chỉ về, có ý, về. 6. Có giá, đáng giá. || 1. *Ut vales?* Anh mạnh khoẻ chăng? — *à pedibus*. Chân đi được. *Ne valeam si...* Vì bằng...thì tôi chết. *Quos—jussit*. Người đã dạy chúng nó về (đã bảo cứ về bằng yên). || 2. — *velocitate*. Nhẹ chạy. *Majora valet*. Nó còn có sức hơn nữa. *fig.* — *auctoritate*. Tốt thần thế. — *à pecuniā*. Tốt tiền bạc. — *plurimum apud regem*. Đặc thế cùng vua lâm. — *bello*. Có tài đánh giặc. — *dicendo v. eloquentiā*. Được hoạt khẩu. || 3. — *pro antidoto*. Có sức giả độc. || 4. *Valet fama*. Tiếng cứ đồn mãi. *Valet lex*. Luật đã thành, luật đang buộc. *Si conjuratio valuisset*. Giả như đảng ngụy có nổi lên được. || 5. *Quo valet id verbum?* Lời ấy nghĩa là làm sao? || 6. *Quanti omnibus valet?* Cứ sự thường nó đáng giá bao nhiêu? — *denos æris*. Đáng mười đồng as.

VALERIA *agu la*, f. Chim phượng hoàng đen.

VALESC - O, *is, ere*, n. def. Ra mạnh sức, khoẻ lại.

VALETUDINARI - UM, *i*, s. n. Nhà thương.

1° VALETUDINARI - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ốm yếu, ốm nhom, cứ rừ, lừ thừ. 2. Thuộc về nhà thương. || 1. *Valetudinarios inspicere*. Thăm kẻ liệt. || 2. — *medicus*. Thầy thuốc nhà thương.

2° VALETUDINARI - US, *i*, s. m. Người coi sóc kẻ liệt.

VALETUD - O, *inis*, s. f. 1. Cách ở phần xác, sức khoẻ, sự khoẻ ốm thế nào, phần khoẻ. 2. Bệnh, sự ốm đau. || 1. — *infrima*. Sự yếu đuối. — *bona*. Sự mạnh khoẻ. *Valetudini servire*. Dường xác. *Oculorum valetudinem excusavit*. Nó đã kiêu rằng mình đau mắt. *Deum roga bonam valetudinem animi*. Hãy xin Chúa ban trí khôn tốt. || 2. *Valetudine tentari v. corripi*.

Ngã bệnh. *valetudinem contrahere*. Idem. — *calculorum*. Bệnh kén. — *major*. Bệnh động kinh. *Fig.* — *mentis*. Lệnh tri.

VALGI-A, *æ*, s. f. Sự trẻ môi mà chề, sự bệu mồm.

VALG-IO, *is, ire*, n. def. Trẻ miệng mà chề, bệu mồm.

VALGIT-ER, adv. Cách trẻ môi, cách bệu mồm.

VAIG-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đi khuệnh khoảng, cong, khuinh chân.

VALID-E (*iūs, issime*), adv. 1. Cách mạnh, rất, lắm, cực. 2. Phải, có, thật, ư. || 1. *Validissime cupere*. Ước ao bản bãi.

VALIDIT-AS, *atis*, s. f. Sự mạnh khoẻ, sức lực; sự phải luật. — *sacramenti*. Sự thành phép sacramentô.

VALID-O, *as, are*, a. Làm cho ra mạnh, làm cho có sức lại, làm cho nên thành (phép).

VALID-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị gen. hay là abl. cùng *ex* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Mạnh khoẻ, lành lẽ, chẳng có bệnh. 2. Mạnh mẽ, sức lực, vững vàng: *fig.* Có phép, có thể. 3. Thần hiệu. || 1. — *ex morbo*. Đã khỏi bệnh. — *color*. Sắc (mặt mũi) khoẻ. || 2. *Valida voce clamare*. Kêu cả tiếng. *Validis viribus*. Hết sức. — *mente*. Tính trí khôn. — *opum*. Có nhiều của. — *sustinere pondus*. Có sức chịu (hay là gánh) của nặng. — *ingenio*. Người thượng trí. — *orandi*. Nói lẽ mạnh. — *pons*. Cầu vững. *Urbs valida muris*. Thành kiên cố. *Validum vinum*. Rượu bổ sức. || 3. *Validum pharmacum*. Vị thuốc thần hiệu.

VALLAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về thành lũy. — *corona*. Triều thiên thượng kẻ lên thành trước.

VALLATI-O, *onis*, s. f. Sự xây thành đắp lũy, sự rào. *Ftg. Sine vallatione medicorum*. Chẳng có lũy lang y đứng chung quanh.

VALLAT-US, *a, um*, part. pass. Vallo. (ai, sự gì) Đã chịu xây thành đắp lũy; đã chịu bọc. — *sicariis*. Có lũ kẻ cướp đi kèm mình.

VALLECUL-A, *æ*, s. f. dimin. Vallis.

† **VALLEFACT-US**, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu sàng.

VALLENS-IS, *e*, và **VALLESTR-IS**, *e*, adj. (ai, sự gì) Ở thung lũng, thuộc về thung lũng.

VALLICUL-A, *æ*, s. f. dimin. bởi

VALL-IS, *is*, và **ES**, *is*, s. f. Thung lũng, nơi thấp. *Valle sub alarum*. Dưới nách.

VALL-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đắp lũy, đóng chông chà, rào chung quanh, sửa sang cho vững. 2. Bao bọc, đứng chung quanh. || 1. —

fores. Lấp cửa. *Fig.* — *jus*. Làm cho luật nêu vững. — *monitis*. Khuyên bảo (ai) cho vững lòng. || 2. *Vallantur planctibus aræ*. Có những tiếng than khóc chung quanh bàn thờ.

VALL-UM, *i*, s. n. Lũy, hàng, chông chà, bờ rào. *Vallo castra munire*. Đắp lũy quanh dinh cơ. *Fig. Vallo pilorum palpebræ munitæ sunt*. Con mắt có lông mi làm như hàng rào che giữ. — *aristarum*. Hơm bông lúa. — *pectinis*. Răng lược. — *divitiarum*. Sự được của dư dật.

VALL-US, *i*, s. m. 1. Chông chà, cọc, choái đỡ cây nho. 2. Lũy. 3. Thừ xe có răng (mà đập lúa). 4. Cái nông, cái nia. 5. Thừ ngói dài.

† **VAL-OR**, *oris*, s. m. Giá, cã, sự được giá.

VALV-E, *arum*, s. f. p. 1. Cánh cửa, cánh cửa sổ. 2. Cửa, cửa sổ. || 2. — *bifores*. Cửa hai cánh.

VALVAT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Có cánh cửa. *Valvatæ fenestræ*. Cửa sổ có hai cánh.

VALVUL-A, *æ*, s. f. dimin. Valvæ. 1. Cửa nhỏ. 2. Cửa mạch huyết.

VALVUL-US, *i*, và **VALV-US**, *i*, s. m. Vò các thứ đậu.

VAN-E (*iūs, issime*), adv. Cách vô ích, hư không.

VANESC-O, *is, ere*, n. def. Biến đi, tan đi, ra hư không, ra vô ích. *Vanescit ira*. Cơn giận đã nguôi.

VANG-A, *æ*, s. f. Mai, móng, cước, thưởng.

VANIDIC-US, *a, um*, adj. (ai) Nói dối, nói phét, nói láo, lừa lá.

VANILOQUENTI-A, *æ*, s. f. Lời nói vật, lời vô ích.

VANILOQUIDOR-US, *i*, s. m. Kẻ nói giả miệng, kẻ béo mếp.

VANILOQUI-UM, *i*, s. n. như Vaniloquentia.

VANILOQU-US, *a, um*, adj. như Vanidicus.

VANIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự gì chẳng thật, sự gì chẳng vững bền, sự vô ích, sự hư không; sự lảm lạc, sự dối trá. 2. Sự phỉnh phờ. 3. Sự khoe khoang, sự phong phan. 4. Sự nhẹ tính, tính nòng nõi, sự hay biến cải. || 1. *Vanitati aliquando cedit veritas*. Cũng có khi sự thật thua sự dối trá. *Omnia —, præter amare Deum*. Mọi sự giả trá, đừng kể một sự mến Chúa mà thôi. || 2. *Blanda isti — apud nos valet*. Ta mắc lừa lời ngọt ngào ấy. || 3. *Suamet vanitate monstratus*. Có tiếng hay khoe mình mà thôi. || 4. *Opinionum* —. Sự chông dối ý.

† **VANITI-ES**, *ei*, và † **VANITUD-O**, *inis*, s. f. như Vanitas.

VANN-O, *is, ere*, a. Rẻ, sảy, quặt (lúa).

VANN-US, *i*, s. f. Nong, nia, trăn.

† **VAN-O**, *as, are*; a. như Fallo.

VAN-UM, *i*, s. n. Sự vô ích.

VAN-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Trống hổng, rỗng không, hư không. 2. Chẳng thật, chẳng vững bền, vô ích, bồi bác; hay khoe mình, mê sự vô ích. 3. Đã phải lừa. 4. Hay lừa dối, giả trá, nhẹ tính, hay biến cải, lắt lửng, nông nổi. || 1. *Vanæ aristæ*. Những bông lúa lép. *Ad vanum redigi*. Ra vô ích. — *ingenio*. Người lếu láo. *fig. Vanior acies*. Hàng binh thừa hơn. || 2. *Vana tela*. Tên bắn phi. *Vana promissa*. Những lời ai hứa mà chẳng cử. *Assumere nomen Dei in vanum*. Kêu tên Đức Chúa Lời vô ý vô tứ. || 3. — *voti*. Chẳng được như mình ước ao. — *veri*. Mắc sự lảm lặc. || 4. *Vana oratio*. Lời dối trá. — *auctor famæ*. Kẻ đồn tin dối. *Vanâ persuasione deludi*. Tin lảm, nghe lời dối trá.

VAPID-È, adv. Cách yếu, kém. — *se habere*. Ưỡn mình.

VAPIDIT-AS, *atis*, s. f. Sự há hơi.

VAPID-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã há hơi, ra lạt, mất sức, đã ra hư.

VAP-OR, *oris* (hoặ *os, oris*), s. m. 1. Hơi, khí xông, khí bốc. 2. Khói hương, khói, mùi thơm. 3. Sự nằng nôi, sự nóng. || 1. — *terrenus*. Khí đất xông lên. || 2. *Volat — ater ad auras*. Khói xông lên ngùn ngụt. || 3. *Carinas est* —. Lửa đốt các tàu. — *solis*. Sự nóng mặt trời. *Vaporibus*. Giữa mùa bức sốt.

VAPORAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về khí xông.

VAPORALIT-ER, adv. Như hơi xông.

VAPORARI-UM, *i*, s. n. Nơi chịu khí xông (trong nhà tắm).

† VAPORAT-È (*iūs*), adv. Cách nóng.

VAPORATI-O, *onis*, s. f. Sự há hơi, sự xông khí.

VAPORAT-US, *a, um*, part. pass. Vaporo. 1. (giống gì) Đã xông hơi, đã xông khí. 2. Thành bởi khí nóng, đã ra nóng, nóng. 3. Có khói.

† VAPORE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho nóng.

VAPORIF-ER, *era, erum*, adj. 1. (giống gì) Có khói, có khí xông. 2. Xông hơi âm ẩm.

VAPOR-O, *as, avi, atum, are*, 1. *a*. Làm cho đầy hơi nóng, làm cho đầy khói hương, đốt thuốc thơm; làm cho bay hơi, làm cho ra nóng. 2. *n*. Xông hơi, xông khí, xông khói. || 1. — *aras*. Đốt hương trên bàn thờ. — *amnes*. Làm cho các sông ra cạn.

VAPOROS-US, *a, um*, adj. (sự gì, nơi nào) Có nhiều khí, hay bay hơi.

VAPOR-US, *a, um*, adj. (giống gì) Xông hơi, há hơi.

VAPP-A, *æ*, 1. s. f. Rượu lạt, rượu hà hơi. 2. s. m. *fig.* Người hư hốt, đờn buồng tuồng.

VAPULAR-IS, *e*, adj. (ai) Năng phải đòn vọt.

VAPUL-O, *os, avi, atum, are*, n. Chịu đòn, chịu đánh. *Vapulabit paucis*. Nó sẽ chịu đánh ít vậy. *fig. — omnium sermonibus*. Phải miệng mọi người gièm chê. — *in bello*. Bại trận. — *accessu maris*. Phải sóng biển vỗ vào. — *austro*. Lộng gió nam.

VAR-A, *æ*, s. f. 1. Cấu cốn mà xây nhà. 2. Cọc nạnh. 3. Cái cấu thợ xẻ bác gỗ mà xẻ.

† VARATI-O, *onis*, s. f. Sự uốn cong.

VARI-A, *æ*, s. f. 1. Hùm beo, hùm gấm, báo tұл. 2. Thứ chim ác là dài đuôi.

VARIABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Hay thay đổi, biến cải.

VARIANÆ UVÆ, f. p. Quả nho hay dổi sắc.

VARI-ANS, *antis*, part. Vario. — *uva*. Quả nho lỏm dỏm (đã gần chín). — *coelum*. Trờ trời. — *victoria*. Trận khi được khi thua. *Variantes formæ*. Những hình khác nhau.

VARIANTI-A, *æ*, s. f. Sự khác nhau, sự thay đổi.

VARIAT-IM, adv. Nhiều cách, nhiều thể.

VARIATI-O, *onis*, s. f. Sự ra khác, sự thay đổi. *Fig. Sine ullâ variatione*. Đồng thanh. (nói) chẳng khác nhau gì.

VARIAT-US, *a, um*, part. pass. Vario.

VARICAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ giạng chân, kẻ đi khệnh khạng.

VARICIT-ÛS, adv. Cách giạng chân, cách chằng háng.

VARIC-O, *as, avi, atum, are*, n. Đứng hay là ngồi giạng chân, đi khệnh khạng, ngồi chằng háng.

VARICOS-È, adv. như Varicitus.

VARICOS-US, *a, um*, adj. 1. (ai, vật gì) Đứng hay là ngồi giạng chân, đi khệnh khạng, ngồi chằng háng. 2. Có mạch huyết (nơi chân) sưng lên.

VARICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Varix.

VARIC-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Giạng chân.

VARIC-ÛS, adv. như Varitùs.

VARI-È, adv. Cách này cách khác, nhiều cách. — *refulgere*. Sáng ra nhiều vẻ. — *valere*. Khi ốm khi khoẻ. — *bellatum est*. Trong lớp giặc (ấy) có khi thua có khi được.

VARIËG-O, *as, are*, 1. *a*. Làm cho ra sắc sỡ, làm ra nhiều vẻ. 2. *n*. Sắc sỡ, gián sắc, vân vện. || 1. *Variegatus*. Sắc sỡ.

VARIET-AS, *atis*, s. f. 1. Sự khác sắc, sự sắc sỡ, sự vân vện, sự rằn rức, sự gián sắc, sự nhiều

vẻ. 2. Sự khác thứ, sự nhiều cách, sự khác nhau. 3. *fig.* Sự nhẹ tính, sự hay thay đổi, sự biến cải, sự lắt lửng, sự bất trung. || 1. — *florum.* Sự hoa có lẫn vẻ. || 2. — *vocum.* Những giọng lên bổng xuống trầm. || 3. — *temporum.* Thời loạn lạc. *Varietatem exercitūs extimescens.* Sự lính trở lòng trung.

VARI — o, as, avi, atum, are, 1. a. Làm cho ra vắn vện, làm cho ra sắc sỡ; làm cho ra nhiều cách, làm cho ra khác, thay đổi (sự gì), pha lộn. 2. n. Sắc sỡ, vắn vện, rần rục, có nhiều vẻ; *fig.* hay thay đổi, rá khác, ở nhiều cách. || 1. *Variabant tempora canī.* Tóc đã ra lốm đốm. — *acu.* Thêu thùa. *Variari virgīs.* Ra lang lơ vì lẫn rối. — *otium labore.* Lúc thì nghỉ lúc thì làm. || 2. — *maculis.* Lang lơ, sắc sỡ, vắn vện. *Variant undæ.* Sóng rầy lên. *Variant animi.* Lòng người ta hay thay đổi. *Ne personis lex variet.* Luật phải buộc mọi người như nhau.

VARIOL — æ, arum, s. f. p. Bệnh đậu, giống, sởi. *Variolis laborare.* Lên đậu, lên hoa, lên giống.

VARIT — ūs, adv. Cách giạng chân, khệnh khạng.

VARI — us, a, um, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Sắc sỡ, vắn vện, rần rục, lốm vẻ, lang lơ, lốm đốm, gián sắc. 2. Khác, khác cách, khác giống. 3. *fig.* Hay thay đổi, biến cải, lắt lửng, nhẹ tính, chán vững, chẳng chắc, pháp phông, chẳng chính. || 1. *Varia vestis.* Áo sắc sỡ. — *coloris.* Sắc sỡ. *Varix tigres.* Hùm gấm. || 2. *Varium ingenium.* Trí khôn tinh anh. *Varia victoria.* Sự thắng trận dờ dang (chưa rõ bên nào được bên nào thua). || 3. — *ingenio.* Có tính biến cải.

VAR — ix, icis, s. m. và f. Mạch huyết (nơi chân) sưng lên (vì máu chẳng chạy đều).

1° VAR — o, as, are, a. Uốn cong.

2° VAR — o, onis, và VARR — o, onis, s. m. Người què kệnh.

1° VAR — ūs, i, s. m. Nốt ruồi, cục nhỏ trên da, trứng cá.

2° VAR — us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Uinh chân. 2. Cong, vạy vò. 3. *fig.* Khác, xung khác.

1° VAS, vad — is, s. m. Kê đoan cứ, kê lĩnh việc kiện (mà hứa mình sẽ bắt người bị cáo đến toà kiện cứ ngày hẹn). — *mortis v. ad mortem.* Đoan đầu.

2° VAS, vas — is, s. n. (pl. VAS — a, orum). 1. Bình, vò, chĩnh, ghè, hũ, chum, etc. 2. pl. Đồ đạc, đồ lễ, gia tài, của nôi. || 1. *Vasaquassata.* Những bình rề. — *ficile.* Bình sành. — *potorium.* Chén, bát uống. *Fig. Corpus quasi animi — est.* Xác là như bình chứa linh hồn. || 2. *Vasa coquina-*

ria. Các đồ dùng mà làm bếp. *Vasa conclamare.* Lên hiệu xếp đồ (mà bày). *Vasa colligere.* Xếp đồ, bày đi.

VASARI — um, i, s. n. 1. Đồ đạc, các đồ thập vật, đĩa bát. 2. Tủ xếp đĩa bát, chạn. 3. Tiền thuê đồ gì. 4. Tiền cấp cho quan đi trấn nhậm. 5. Sở bộ, sở sách.

VASCELL — us, i, s. m. Bình để hài cốt kẻ chết.

VASCULARI — us, i, s. m. Thợ gốm, kẻ làm bình sành.

VASCUL — um, i, s. n. dimin. 2° Vas. Bình nhỏ. — *olei.* Lọ dầu. — *calcis.* Bình vôi.

VASC — us, a, um, adj. như 2° Levis.

VASI, perf. Vado.

VASTABUND — us, a, um, adj. trị acc. (ai, sự gì) Hay phá phách.

VASTATI — o, onis, s. f. Sự phá phách, sự làm tối tàn, sự phá hủy. — *domorum.* Sự cướp các nhà.

VASTAT — or, oris, s. m. (RIX, ricis, s. f.) Kẻ phá hoang, kẻ phá hủy.

VASTATORI — ūs, a, um, adj. (ai, sự gì) Phá hoang, phá hủy, làm tối tàn.

VAST — e (iūs), adv. 1. Cách rộng, cách quảng khoáng, cách mông mênh. 1. Cách dữ, cách thô, cách khó coi. || 1. — *profundus.* Sâu thăm thẳm. *fig. — loqui.* Quai miệng to mà nói. || 2. *Vastitūs podagrā correptus.* Đã phải cơn bệnh cốt khí dữ hơn.

VASTESC — o, is, ere, n. def. Ra hoang vu, ra tối tàn.

VASTIFIC — us, a, um, adj. (ai, sự gì) Phá, hủy hoại.

VASTIT — as, atis, s. f. 1. Sự rộng, sự rộng rãi, sự to lớn, sự quảng khoáng, sự mông mênh, sự lai láng. 2. Sự phá phách, sự hủy hoại, sự phá tối tàn. || 1. — *vocis.* Sự giọng hát lên bổng xuống trầm được. || 2. — *pestilentia.* Sự ôn dịch tàn hại. *Vastitatem ab aliquo depellere.* Chữa ai cho khỏi tàn hại.

VASTITI — es, ei, và VASTITUD — o, inis, s. f. 1. Sự rộng rãi, sự to lớn, sự quảng khoáng. 2. Sự phá hủy. || 1. — *leonis.* Sự sư tử to lớn.

VAST — o, as, avi, atum, are, a. Phá phách, phá nát, phá hoang, phá hủy, làm tối tàn. — *ferro et incendio.* Dùng gươm dùng lửa mà phá tan. — *agros cultoribus.* Làm cho hết người làm ruộng.

VASTUL — us, a, um, adj. dimin. bởi

VAST — us, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì, nơi nào) Rộng, rộng rãi, quảng khoáng, mông mênh. 2. To lớn, lớn tấy thịnh, nặng nề, càn thê, rất mực. 3. *fig.* Lôi thôi, vụng về, nặng

né, thô tháp, quê kệch, chẳng đẹp, xấu xa. 4. Trống hồng, vàng vò, hoang vu, đối tẻ, đã ra tới tàn. || 1. *Vasti fluctus*. Hải lãng mông mênh. || 2. *Vosta trabes*. Tàu lớn tương. — *homo atque fœdus*. Người lớn kệch và xấu dạng. *Vasta tempestas*. Bão dữ. *Vastum pondus*. Cua rất nặng. *Vastum tonitru*. Sấm ù ù. *Vastum nefas*. Tội gờ quái. *Vasta scientia*. Sự thông thái lắm. — *animus*. Lòng tham vô cùng. || 3. *Vasta literatura*. Chữ khó đọc. *Omnia vasta sunt*. Mọi sự bỏ hầy cả. || 4. — *ager*. Cánh đồng hoang vu. *Urbem ferro vastam facere*. Chém lát làm cho thành ra tới tàn.

† VAS-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. như 2° Vas.

VAT-ES, *is*, s. m. và f. 1. Đáng tiên tri, thầy bói, bà cốt, bà bóng. 2. Thầy văn thơ, thi nhân. 3. Thợ rất giỏi, người thông thái lắm. || 1. *Te vate*. Như ông đã nói trước. 3. — *medicinæ*. Thầy thuốc rất tinh thông. — *legum certissimus*. Kẻ lâu thông cuộc chánh.

VATI-A, *æ*, adj. m. và f. như Vatinus.

VATICINATI-O, *onis*, s. f. Sự nói tiên tri, lời tiên tri.

VATICINAT-OR, *oris*, s. m. 1. Đáng tiên tri. 2. Thầy bói.

VATICINI-UM, *i*, s. n. Lời tiên tri, lời bụt thần nói tiên tri. *In vaticinio scriptum est*. Có lời tiên tri chép rằng.

VATICINI-US, *a, um*, adj. như Vatinus.

VATICIN-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Nói tiên tri, nói trước, phán dạy sự kín. 2. Khuyên bảo, dạy dỗ rất khéo. 3. Được ơn cứu rỗi; ra khỏi hoảng, nói sáng.

VATICIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có lời tiên tri, cốp lại những điều tiên tri.

VATINI-US, *a, um*, VATI-US, *a, um*, và VATR-AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Uinh chân, quẹo chân, chồm chân.

1° VE, conj (đặt cuối tiếng khác). Hay là. *Albus aterve*. Trắng hay là đen.

2° VE, ván đặt đầu tiếng khác mà gia (như *Ve-pallidus*) hay là giảm sức tiếng (như *Vecors*).

VECORDI-A, *æ*, s. f. 1. Sự độc ác, lòng độc, sự xấu dạ. 2. Sự hoảng hốt, sự điên cuồng, bệnh dại, sự sáng tỉnh. 3. Sự đại dốt, sự dấn dợn. || 2. *Formidine quasi vecordiâ exagitatus*. Đã khiếp hoảng hốt. *Alicui vecordiam objectare*. Chửi ai là kẻ dại. *Injicere vecordiam alicui*. Làm cho ai ra điên trí.

VECORD-ITER, adv. Cách độc ác, các xấu dạ, cách dại.

VEC-ORS, *ordis (ordior, ordissimus)*, adj. 1. (ai)

Có lòng độc, xấu dạ, nanh ác, bạc ác. 2. Dại, điên, hoảng hốt, sáng tỉnh, có bệnh trí. 3. Đại dốt, nột trí, ngu độn. || 1. — *libellus*. Sách báng bỏ chỉ chiết lắm. || 2. — *animo v. animi*. Độc ác, bạc ác. || 3. *Scribit mala carmina* —. Nó nột trí nên nó đặt thơ kém.

VECTABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu chở được, chịu xe được.

VECTABUL-UM, *i*, và VECTACUL-UM, *i*, s. n. Xe, xe cộ, cỗ xe.

VECTARI-US, *a, um*, adj. (giống gì) Dùng mà xe, dùng mà chở. — *equus*. Ngựa biết kéo xe.

VECTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chở, sự xe. 2. Sự chịu chở, sự đi xe, sự đi ngựa. || 2. — *et iter animum reficiunt*. Sự đi xe và đi vãng thì hay giải trí. *Equi* —. Sự cỡi ngựa.

VECTAT-US, *a, um*, part. pass. Vecto.

VECTIARI-US, *i*, s. m. Kẻ xeo nạy, kẻ chống đòn mà đun.

VECTIBIL-IS, *e*, adj. như Vectabilis.

VECTICARI-US, *i*, s. m. như Vectarius.

VECTICULARIA vita, f. Phận kẻ trộm cướp (khi no khi đói).

VECTIG-AL, *alis*, s. n. 1. Thuế, thuế má. 2. Thuế tuần. 3. Tiền thuê chở của gì. 4. Lộc, lợi lộc. || 1. *Vectigal agro imponere*. Đánh thuế ruộng. *Vectigal pendere v. solvere*. Nộp thuế. *Vectigali levare v. liberare*. Xả thuế, nhiều thuế. *Fig. Ferre vectigal*. Góp phần vào. || 4. — *tenuis*. Lộc nhỏ mọn. — *magnum est parcimonia*. Sự tiết kiệm sinh lợi to lắm.

VECTIGALIARI-US, *i*, s. m. Quan thu thuế, kẻ ngồi tuần.

VECTIGAL-IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Chịu thuế, nộp thuế, thuộc về thuế. 2. Bởi thuế mà ra, bởi thuế của gì. 3. Sinh lợi, sinh lộc, linh lợi. || 1. — *civitas*. Nước tiền cống. — *ager*. Ruộng chịu thuế. || 2. — *pecunia*. Tiền thuế (hay là bổng lộc). || 3. — *equus*. Ngựa cho thuê.

VECTI-O, *onis*, s. f. 1. Xe, cỗ xe. 2. Sự xe, sự chở.

VECT-IS, *is*, s. f. 1. Đòn nạy, đòn gánh, đòn, nắm. 2. Then cửa, cây gài cửa. || 1. — *ferreus ad erudendos lapides*. Nắm. — *utrinque acutus*. Đòn xóc.

VECTIT - o, *as, are*, a. freq. bởi

VECT-O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Veho. Chở, xe. — *cymba*. Chở thuyền.

VECT-OR, *oris*, s. m. 1. act. Kẻ chở, kẻ xe, kẻ cãm lái. 2. pass. Kẻ chịu chở, kẻ chịu xe, kẻ cỡi ngựa, kẻ quá giang. || 1. — *equus*. Ngựa mà cỡi. || 2. — *equum regit*. Kẻ cỡi ngựa phải trị

NÔ. *Carmen breve quod currens — legat.* Sách thơ nhỏ người chạy ngựa xem được.

VECTORI-US, a, um, adj. (giống gì) Dùng mà chở, dùng mà xe. *Vectoria navigia.* Những tàu dò.

VECTR-IX, icis, adj. f. (giống gì) Hay chở, xe. — *navis.* Tàu dò. — *equa.* Ngựa cái mà cỡi.

VECTUR-A, æ, s. f. 1. Việc chở, việc xe, sự chở. 2. Tiến dò, tiến nộp mà chở. || 1. *Vecturam facere.* Chở đồ. *Vecturas onerum corpore suo factitare.* Làm nghề gánh đều. *Pro vecturâ solvere.* Nộp tiền chở. || 2. *Vecturas exsolvere.* Nộp tiền chở.

† **VECTURARI-US, a, um, adj.** như *Vectorius.*

VECT-US, a, um, part. pass. Veho. *Navis vecta ventis.* Tàu đi xuôi gió thuận buồm. — *curru.* Đi xe. *Omnia per æquora.* — Đã vượt qua các biển.

VEG-EO, es, ere, def. 1. a. Giục, xui, thúc, dịch. 2. *n.* Siêng năng, chăm chút, ăn cần. || 1. — *equum.* Dịch ngựa. *Volcanum ventus veget.* Gió thổi giục lửa. *Vinum veget animum.* Rượu giục trí khôn (hay là giục lòng).

VEGETABIL-IS, e, adj. 1. (giống gì) Mọc, sống. 2. Bỏ sức, làm cho sống. || 1. — *radix.* Rễ sống. || 2. — *aer.* Khí thở.

VEGETAM-EN, inis, s. n. như

VEGETATI-O, onis, s. f. 1. Sự (thảo mộc) mọc và lớn lên. 2. Sự động. || 1. *Anima vegetationem habens.* Sinh hồn.

VEGETAT-OR, oris, s. m. Kẻ làm cho sống, kẻ bỏ sức, kẻ làm cho động.

VEGET-O, as, avi, atum, are, a. 1. Làm cho (giống gì) động. 2. *fig.* Thêm sức, bỏ sức, làm cho nên mạnh, làm cho sống, thêm, làm cho thêm lên. || 2. — *memoriam.* Làm cho thêm tốt trí nhớ. — *ingenia.* Giục sức trí khôn — *corpus animâ.* Phú linh hồn vào xác.

VEGET-US, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Khoẻ khoẻ, lành lẽ, mạnh sức, mạnh khoẻ. 2. Lạnh chai, sắc sảo, sáng sủa, mạnh, có sức, nóng nảy, sốt sắng. || 1. *Fessi cum vegetis pugnabant.* Binh bị chiến với binh khoẻ. || 2. *Vegeta mens.* Tinh lạnh chai. *Fig. Tempus vegetissimum agricolis.* Mùa kẻ làm ruộng tất tưởi lắm.

VEGRAND-IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Lớn kếch, lớn tấy thình, vạm vỡ; gầy vồ, cao rộng, son son. 2. (một hai khi:) Nhỏ, bé, thấp, không khảnh, còi kỉnh.

VEH-A, æ, s. f. Đàng, lối, nẻo.

† **VEHATI-O, onis. s. f.** như *Vectura.*

VEHEL-A, æ, s. f. Xe, cỗ xe.

VEHEM-ENS, entis (entior, entissimus), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Mạnh, có sức, cả thể, sốt sắng, nóng nảy, rất mực. 2. Thắng, nhiệm nhặt, cương trực. 3. Hung hăng, hùng hách, dữ tợn, giận hoảng, hay bản gât. || 1. — *medicamentum.* Thuốc rất mạnh. — *imber.* Mưa như trút. — *clamor.* Tiếng la lối. — *anxietas.* Sự áy náy quá sức. — *causa ad...* Lẽ mạnh mà... — *agendo.* Nóng nảy trong việc làm. || 2. *Vehelementem se præbere in aliquem.* Ở thắng phép vuốt ai. || 3. — *homo.* Người cả giận.

VEHEMENT-ER (ius, issime), adv. 1. Cách mạnh, cách rất mực, cách nóng nảy, rất, lắm, riết; cách hung hăng. 2. Cách nhặt, cách thắng phép. || 1. *Veherentissime pugnare.* Chiến tợn lắm. — *rogare.* Xin nài. — *dolere.* Thảm thiết.

† **VEHEMENTESC-O, is, ere, n. def.** Ra ngất; ra dữ.

VEHEMENTI-A, æ, s. f. Sự mạnh, sức mạnh, sự nóng nảy, sự hung hăng. — *odorus.* Sự nóng mùi, mùi hăng. — *oratoris.* Sức sốt sắng kẻ giảng bài. — *vinî.* Sức rượu. — *venarum.* Sự mạch thì tha thì thốt.

VEH-ENS, entis, part. Veho. (ai, sự gì) Chở, xe. 2. (hiều ngắm se) Chịu chở, đi. || 2. — *in equo.* Đang cỡi ngựa. — *quadrigis.* Đi xe.

VEH-ES, is, s. f. 1. Ngán đồ vừa một chuyến xe, đầy một xe. 2. Một công (người làm), nhân công.

VEHI-A, æ, s. f. Xe, cỗ xe.

† **VEHIO,** tiếng cỗ thay vì *Veho.*

VEHICULAR-IS, e, adj. như

1° **VEHICULARI-US, a, um, adj.** (ai, sự gì) Thuộc về xe. — *fabricator.* thợ đóng xe. — *cursus.* Trạm ngựa.

2° **VEHICULARI-US, i, s. m.** Quan áp các trạm nhà nước, quan áp xe vua ngự.

VEHICULATI-O, onis, s. f. Thuế cho được lo việc trạm. *Vehiculationem remittere.* Nhiều thuế về việc trạm.

VEHICUL-UM, i, s. n. 1. Cách chở, đồ chở. 2. Xe, cỗ xe, xe cộ, xe giá. || 1. *Navem furtorum vehiculum comparaverunt.* Chúng nó đã sắm tàu mà chở các của đã ăn trộm. || 2. *Junctum.* — Xe đã mắc ngựa sẵn. *Vehicula meritoria.* Những xe thuê. — *contectum.* Xe kín. — *cameratum.* Xe có mai luyến, song loan. *A vehiculis servus.* Tôi tá coi sóc các xe.

VEH-O, is, vex-i, vec-tum, ere, a. Xe, chở, gánh, mang, vác, đem, kéo. — *humero.* Vác. —

aliquid plaustro. Xe đồ gì. *Currum albentes vehabant equi*. Bấy giờ có sáu ngựa bạch kéo xe. *Vehi equo incitato*. Ruổi ngựa. *Equo vehi*. Cỡi ngựa. *Vehitur per urbem*. Người đi xe khắp cả và thành. *Quanti veheret navis interrogavi*. Tôi đã hỏi giá tàu dò. *Fig.* — *aliquem laudibus*. Tâng bốc ai lắm.

VEL, conj. 1. Hay là. 2. Và, liền, cũng, lại. 3. Dù, dù mà. 4. Như, thí dụ. 5. (đặt trước superlativô:) Rất mực. || 1. — *voce* — *fidibus*. Bằng tiếng hát hay là bằng đàn gảy. || 2. *Pariter pietate* — *armis egregius*. Được cả tiếng nhân đức cùng tài nghệ vũ. || 3. *Hæc sunt ingenii* — *mediocris*. Dù trí khôn tám thường cũng hiểu các sự ấy được. *Per me* — *stertas licet*. (cho phép ngó, lại) Anh có muốn ngáy tôi cũng rộng cho. || 4. *Hujus propositi testis est* — *Themistocles*. Như ông Themistocle thì cũng làm chứng sự lời nói bấy giờ. || 5. — *maximus*. Lớn nhất chẳng hổ nghi. — *maxima auctoritas*. Rất mạnh thế. — *optime scribere*. Viết rất khéo, tốt chữ lắm.

VELABRENS — IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về chợ; thuộc về nhà tạm.

VELABR — UM, i, s. n. 1. Nơi trong thành Rôma có hàng phố che màn vải thô, chợ. 2. Nhà tạm mà làm trò, màn giảng mà che nơi làm trò.

VELAM — EN, inis, và VELAMENT — UM, i, s. n. 1. Màn, khăn che, đồ che. 2. Áo xống, áo; vỏ; da. 3. Ngành cây quăn dài hẹp kẻ cầu xin cấm trong tay. || 1. *Interjecto tantummodò velamento*. Cách nhau một cái màn mà thôi. — *capitis*. Khăn trùm đầu. || 2. — *pleno filo*. Áo thô.

VELAR — IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về buồm.

VELARI — UM, i, s. n. 1. Buồm. 2. Màn thô giảng mà che nơi làm trò.

VELARI-US, i, s. m. 1. Xá nhân nhà vua. 2. Quân buồm lật. 2. Đầy tớ giảng màn che nơi làm trò.

VELATI — O, onis, s. f. Phép chịu khăn trùm trong nhà dòng nữ.

VELAT — ò, adv. Cách lờ mờ, chẳng rõ.

VELAT — US, a, um, part. pass. Velo. 1. (ai, sự gì) Chịu che, có màn che. 2. Đã mặc (áo), mặc, chịu phủ. 3. Chịu đội, đã đội, có đồ trang hoàng, có màn dưng che. || 1. *Capite velato*. Đầu trùm khăn. *Velata sponsa*. Người vợ đeo khăn trùm. || 2. — *nebulâ*. Có đám mây che phủ. — *togâ*. Mặc áo dài. *Pede velato*. Chân xỏ bít tất. *Veliti* (milites). Linh ngoại tịch mặc áo lính (song chẳng có khí giới). || 3. *Velata frondibus hasta*. Giáo mác đã quăn lá cây cho

tế chinh. *Velatæ viæ*. Đường đã che màn trên (hay là đã rắc hoa kín đất). *Velatis manibus orare*. Cắm ngành cây quăn dài hẹp mà đến cầu xin.

VEL — ES, itis, s. m. 1. Linh mang khí giới nhẹ mà giao chiến. 2. *fig.* Kẻ trêu, kẻ thách.

VELIF — ER, era, erum, adj. (tàu) Có buồm; (gió) thổi vào buồm.

VELIFICATI-O, onis, s. f. Sự kéo buồm, cách giảng buồm. *Velificationem mutare*. Quay mũi, trở lối khác.

VELIFICAT — US, a, um, part. Velifico và Velificor. 1. act. (ai, sự gì) Chạy buồm. 2. pass. (nơi nào) Ai đã chạy buồm qua. || 1. *Velificata navis*. Tàu đang chạy thẳng buồm.

VELIFICI — UM, i, s. n. Nghề dệt buồm; phép kéo buồm.

VELIFIC — O, as, avi, atum, are, n. như

VELIFIC — OR, aris, atus sum, ari, d. trị dat. hay là acc. cùng ad, per, tùy nghi. 1. Chạy buồm. chạy thẳng buồm. 2. *fig.* Chăm lo cho được, trực, cầu, ham hố, làm hết sức; giúp, phù hộ, bang trợ, bênh vực. || 2. — *honori suo*. Dọn lối cho được lên chức. — *amori civium*. Mua chuộc lòng dân. — *alicui*. Bênh vực ai.

VELIFIC — US, a, um, adj. (quảng dăng) Người ta chạy buồm.

VEL — IM, is, it, subj. Volo.

VELITAR — IS, e, adj. (sự gì) Thuộc về linh mang khí giới nhẹ.

VELITAT — IM, adv. Cách chiến trận lẻ, cách đánh giặc.

VELITATI-O, onis, s. f. 1. Sự đánh giặc, trận lẻ, trận đánh nóm. 2. *fig.* Sự diếc dộc nhau.

VELITAT — US, a, um, part. bởi

VELIT-OR, aris, ari, d. 1. Đánh giặc, đánh nóm, chiến trận lẻ. 2. *fig.* Cãi nhau, diếc dộc nhau: đe loi. || 2. *Quid vos velitati estis inter vos duos?* Hai anh cãi nhau điều gì đó?

VELIVOL-ANS, antis, part. cả ba giống, và VELIVOL-US, a, um, adj. 1. act. (ai, sự gì) Chạy thẳng buồm. 2. pass. (nơi nào) Người ta chạy buồm. || 2. *Velivolum mare*. Biển có nhiều tàu chạy đi chạy lại.

VELLATUR — A, x, s. f. Sự chờ lối thủy.

VELLE, infin. Volo, và imperat. Vello.

VELLERA, s. n. p. Vellus.

VELLERE — US, a, um, VELLEROS-US, a, um, và VELLE-US, a, um, adj. 1. (sự gì) Thuộc về lột chiến. 2. Bàng lóng chiến, bàng nhung.

VELLICAT - im, adv. Cách nhảy, cách dứt, chẳng liên, từng phần.

VELLICATI - o, onis, s. f. và VELLICAT-US, us, s. m.

1. Sự ngất, sự cầu vẻo, sự khảo kim. 2. fig. Lời châm chọc, sự nói tức.

VELLIC-O, as, avi, atum, are, a. freq. Vello. 1. Ngắt, cầu vẻo, bẹo; khảo kim. 2. fig. Trêu chọc, châm chọc; bắt lẽ, bắt nét; nói hành. || 1. *Cor-nix duo vulturinus vellicat*. Chim quạ mổ cả hai chim kền kền. — *blandē aurem*. Bẹo trái tai nhẹ vậy. || 2. — *opus alicujus*. Bắt nét việc ai.

VELLIM - EN, inis, s. n. Da chiến còn có lông.

VELL - o, is, i và vul-si, vul-sum, ere, a. 1. Nhỏ, bắt, vặt, bấu, bẹo, hái, kéo. 2. fig. Làm cực lông, làm khô, khuấy khuấy. || 1. — *capillos*. Nhỏ tóc, bắt tóc. — *barbam*. Nhỏ râu. — *spicas*. Bắt bông lúa. — *aurem*. Kéo tai (mà nhủ bấu). — *postes à cardine*. Thao cửa. — *poma*. Hái quả. — *sagittam affixam pectori*. Rút tên ra khỏi ngực. — *viscera*. Lán ruột ra. — *muni-menta*. Phá lũy. — *oves*. Vặt lông chiên. — *an-seres*. Vặt lông ngỗng. || 2. *Mea secreto vellun-tur pectora morsu*. Có sự kén nhiệm làm cho lông tôi bắt rất.

VELL - US, eris, s. n. 1. Lốt chiên, da chiên còn lông, món lông chiên, lông chiên. 2. Da loài vật còn sống, da loài vật. 3. Kén tơ, cùi bông, món bông. 4. Đám mây có hình lông chiên. 5. Con chiên. || 1. *Vellera trahere*. Kéo sợi lông chiên. *Aries vellera siccat*. Chiên dực đang phơi lông. || 3. fig. — *aquarum*. Món tuyết, cục tuyết. *Vellera arborum*. Lá cây.

VEL - o, as, avi, atum, are, a. 1. Che màn, che; fig. giấu giếm. 2. Phủ, bọc, bao, cho mặc, buộc, thắt, ràng rịt; fig. đặt trên đầu, cho đội; sửa sang, trang sức, đặt cho tề chỉnh. || 1. *Caput* —. Lấy khăn mà che đầu. *Velanda corporis*. Chỗ dơ dáy trong mình. *Scelus scelere* —. Lấy tội này mà che tội kia. || 2. *Allium tenuissimis velatur membranis*. Có vỏ rất mỏng bọc củ tỏi. — *vulnus*. Ràng rịt dấu tích. — *fronde delubra deum*. Treo tràng lá vào các chùa miếu cho tề chỉnh. — *tempora myrto*. Đội mũ hoa sim! *Placuit* — *loca quā pompa veheretur*. Đã định trái màn dùng các đàn lối rước xách. *Restis est vilis, velet gulam*. Độ này dây rê rừng, thì nó hãy (mua mà) thắt cổ.

VELOCIF - ER, era, erum, adj. (giống gì) Đem cho chóng.

VELOCIT - AS, atis, s. f. Sự mau mắn, sự nhẹ kíp, sự chóng vánh. — *pomorum*. Sự quá chóng chín. — *animi*. Sự trí khôn mau mắn.

VELOC - ITER (*iūs, issimē*), adv. Cách mau mắn, cách nhẹ kíp, cách chóng vánh. *Velocissimē no-tis excipere*. Biện chóng lắm.

VEL-ox, ocis (*ocior, ocissimū*), adj. cả ba giống, trị acc. cùng ad. (ai, sự gì) Mau, kíp, chóng, nhẹ kíp; fig. lanh chải, biến báo, tinh anh. — *arbor*. Cây chóng lớn. — *ad mortem*. Làm cho chóng chết. *Veloces horæ*. Những giờ chóng qua. — *ad loquendum*. Vội nói. — *via*. Chặng đường (ai) đã đi chóng. *Ingenium* —. Trí khôn lanh chải.

VEL-UM, i, s. n. 1. Buồm. 2. Màn, màn gió, màn dưng, khăn cho, khăn trùm. 3. fig. Sự giấu giếm, sự gì che. || 1. *Vela dare in altum*. Kéo buồm ra khơi. *Pleno velo, v. Pussis velis*. Thăng buồm. *Vela facere*. Chạy buồm. *Obliquo velo ferri*. Chạy vát. *Vela pandere v. deducere v. solvere*. Kéo buồm lên. *Vela contrahere v. legere v. subducere v. subnectere*. Hạ buồm xuống, cuốn buồm. fig. *Velis equisque, v. Remis velisque, v. Remigio veloque*. Làm hết mọi phép. *Vela dare famæ*. Làm cho mình nổi danh. || 2. *Velum al-levare*. Nhấc màn lên. *Velis forum inumbrare*. Giăng màn che nơi chợ. || 3. *Ohtendere velis rem aliquam*. Giấu giếm sự gì.

VEL-UT, và VELUT-I, conj. trị ind. hay là subj. tùy đây. 1. Như, cũng như, dường bằng. 2. Thí dụ, như. 3. Như... thế nào. 4. Hầu như. || 1. *Incedit* — *rex*. Người đi như thế là vua. || 2. *Besiae quæ gignuntur in terra, — leones*. Các giống vật nào sinh ra trên đất, thí dụ như sư tử.

† VEMENS, tiếng tắt thay vì Vehemens.

VEN-A, æ, s. f. 1. Mạch máu, tia máu; máu. 2. Mạch (nước), lối cho giống gì chảy. 3. Tia (trong mỏ loài kim). 4. Ván gỗ, ván đá. 5. fig. Tinh, bản tính, thứ, hạng; trí khôn. || 1. *Venam incidere v. ferire*. Chích mạch máu. *Venas tangere v. tentare*. Bắt mạch. *Pocula tingere venis*. Rót máu vào chén, uống máu. || 2. *Venæ fontis aversæ*. Lối mạch nước trề ra. — *aquæ*. Mạch nước. || 3. *Auri venæ*. Những tia vàng (trong mỏ). — *piscium*. Tia cá. || 4. *Lucentia marmora vend.* Đá cẩm thạch có vân sáng. || 5. *Venas hominum tenere*. Biết lòng người ta cho cùng. *Venæ pejoris ævum*. Đời sút kém. *Benigna ingenii* —. Trí tuệ. *Dives* —. Idem.

VENABUL-UM, i, s. n. Thứ lab dùng mà săn lợn lòi.

VENAL-IS, e, adj. 1. (của gì) Chịu bán được, đã bày mà bán, thuộc về sự bán. 2. fig. (ai) Ăn đứt lót, chịu của thụ lộ; làm thuê. || 1. — *uno asse*. Chịu bán một đồng as. — *Venalem vocem habere*. Làm mỏ rao. *Venales* (hiểu ngầm *servi*). Những

quân tôi tá bày mà bán. || 2. *Venales animæ*. Lĩnh thuê. *Fidem habere venalem*. Bỏ lòng trung vì tiền bạc.

VENALIT-AS, *atis*, s. f. Sự (của gì) chịu bán; sự ăn của thụ lộ.

VENALIT-ER, adv. Cách buôn bán.

VENALITI-A, *orum*, s. n. p. Tôi tá đã bày mà bán.

VENALITIARI-A, *æ*, s. f. Nghề buôn tôi tá.

VENALITIARI-US, *i*, s. m. Kẻ buôn tôi tá.

VENALITI-UM, *i*, s. n. 1. Chợ, cửa hàng, nơi bày hàng. 2. Thuế các đồ hàng phải nộp.

1° VENALITI-US, *a, um*, adj. (đồ hàng) Đã bày mà bán.

2° VENALITI-US, *i*, s. m. như Venalitiarius.

VENATIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về việc săn bắn.

VENATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự săn bắn. 2. Loài vật đã săn hay là bán được; (một hai khi:) cá đã bắt được. 3. Sự thả loài vật trong sân circô mà săn chơi.

VENATITI-US, *a, um*, adj. như Venaticus.

VENAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ săn, kẻ bán. 2. fig. Kẻ rình, kẻ do, kẻ nghe trộm; kẻ lục xét.

VENATORI-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sự săn bắn, dùng khi săn bắn. 2. (nơi) Có nhiều vật mà săn bắn. || 1. — *cultellus*. Thử dao dùng khi đi săn.

VENATUR-A, *æ*, s. f. Nghề săn bắn. fig. *Venaturam oculis facere*. Rò rình.

VENAT-US, *us*, s. m. như Venatio.

VEND-AN, *acis*, adj. cá ba giống. (ai) Hay bán chác.

VENDIBIL-IS, *e* (ior), adj. 1. (của gì) Chịu bán được, dễ bán. 1. fig. Hay, đẹp, vừa ý. || 2. — *oratio*. Bài giảng dễ nghe.

VENDIC-O, *as, are*, a. như Vindico.

VENDIDI, perf. Vendo.

VENDITARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự bán chác.

VENDITATI-O, *onis*, s. f. Sự khen, sự phô trương, sự khoe khoang.

VENDITAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ khoe khoang, kẻ phô trương.

VENDITI-O, *onis*, s. f. 1. Sự bán chác, sự bán. 2. Cửa đã bán. 3. Sự cho thuê.

VENDIT-O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Vendo. 1. Muốn bán, tìm bán, nãng bán, bày hàng mà bán. 2. Buôn bán, bán chác, ăn của thụ lộ. 3. Phô, khoe, khen lao. || 1. — *agellum*. Muốn bán

ruộng nhỏ. || 2. — *imperia*. Ăn của thụ lộ mà bán chức quyền. — *se*. Phô mình làm nghề chơi ác. || 3. — *ingenium*. Sính tài trí mình. — *perjuria*. Khoe mình đã lổi các lời thề.

VENDIT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ bán chác.

VENDIT-US, *a, um*, part. pass. bởi

VEND-O, *is, idi, itum, ere*, a. 1. Bán, bán chác, mại. 2. Chịu bạc (mà làm sự gì), làm nội công, phó, nộp. 3. Làm cho (giống gì) nên quý trọng, khen. || 1. *Non vendo meum pluris quam cæteri*. Tôi chẳng bán của tôi cao hơn người ta. — *recte v. pulchre v. quam optime*. Buôn may bán đắt. — *malè*. Bán hớ. || 2. — *suffragia*. Chịu bạc mà bầu (ai) lên. — *auro patriam*. Ăn vàng ăn bạc mà phó bán quán mình. || 3. *Vendit purpura causidicum*. Áo điều làm cho trọng thầy cung. *Meam concionem præclare vendidisti*. Ông đã nói cho thiên hạ chuộng bài tôi giảng.

VENEFICI-UM, *i*, s. n. 1. Sự bỏ thuốc độc, thuốc độc. 2. Phù chú, bùa.

VENEFIC-O, *as, are*, a. Bỏ thuốc độc cho; làm phù chú.

1° VENEFIC-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Độc, có nọc độc. 2. Thuộc về phù chú.

2° VENEFIC-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.). 1. Kẻ làm hay là cho hay là bán thuốc độc. 2. Thầy phù thủy, bà bóng.

1° VENENARI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã uống thuốc độc. 2. Có thuốc độc pha vào.

2° VENENARI-US, *i*, s. m. Kẻ bỏ thuốc độc cho (ai).

VENENAT-US, *a, um* (ior, *issimus*), part. pass. Veneno, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã phải thuốc độc, có thuốc độc pha vào. 2. Độc, có nọc độc. 3. Có phù chú. 4. fig. Độc địa, hay châm chích, bầm bõ, phỉ báng. 5. Đã chịu nhuộm. || 4. *Vis venenatæ linguæ morsus evadere?* Mình có muốn thoát khỏi miệng độc dữ chăng?

VENENIF-ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Độc, có nọc độc.

VENEN-O, *as, are*, a. 1. Bỏ thuốc độc cho (ai). 2. fig. Nói độc, châm chích, bầm bõ. 3. Nhuộm.

VENENOS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Độc, có thuốc độc.

VENEN-UM, *i*, s. n. 1. Thuốc độc, nọc độc; fig. sự gì làm hại, lời độc, lời bầm bõ, lời châm chích, lời chua chát. 2. Thuốc the, thuốc, vị thuốc, thứ thuốc xức xác chết; thuốc nhuộm. 3. Phù chú, bùa, phép thuật. || 1. — *momentarium v. peremptorium v. presentarium*. Thuốc độc làm cho chết tức thì. — *serpentis*. Nọc rắn. *Venenis aliquem tollere v. necare*. Cho ai uống

thuốc độc mà chết. — *invidiae*. Lời độc kẻ ghen nói (hay là sự ghen là giống độc dữ). — *vitæ*. Sự gì làm cho sáu khổ lộn đời. || 2. *Vulnus levare venenis*. Chữa thuốc đau. — *Tarentinum*. Thuốc nhuộm điều bởi thành Tarentô mà ra. || 3. *Venena non valent convertere humanam vicem*. Các phù chú chẳng có phép đổi số phận người ta được.

VEN-EO, *is, ii và ivi, um, ire*, n. (chia như *Eo*). Chịu bán. — *quàm plurimo*. Chịu bán đắt khét. *Venit hic etiam aqua*. Ở đây dù nước lã (người ta) cũng bán.

VENERABIL — *is, e (ior, issimus)*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đáng người ta kính, đáng chịu tôn kính. 2. Có lòng kính. || 1. — *est Virgo Maria*. Rất thánh đồng trinh Maria đáng kính. || 2. *Venerabilia verba*. Lời cung kính.

VENERABIL-ITER (*iuss*), adv. Cách kính.

VENERABUND-US, *a, um*, adj. trị acc. (ai) Có lòng cung kính, khúm núm, hay tôn kính.

VENERAND — *us, a, um*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta kính, đáng chịu cung kính.

VENER-ANS, *antis*, part. 1. (ai) Cung kính. 2. Mê sắc dục.

VENERANT — *er*, adv. Cách cung kính.

† VENERARI — *us, a, um*, adj. như *Venerens*.

VENERATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự kính, sự cung kính, sự kính chuộng. 2. Sự đáng người ta kính, sự oai nghi. 3. Sự kính thờ. || 1. *In venerationem alicujus consurgere*. Đứng dậy kính ai. || 2. *Venerationem habere*. Có dạng uy nghi. *Magna apud omnes venerationis est*. Ai nấy cũng tôn kính người lắm. || 3. *Solis ac lunæ* — Sự thờ mặt trời và mặt trăng.

VENERAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ kính, kẻ cung kính, kẻ tôn kính.

VENERAT-US, *a, um*, part. Veneror. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã kính. 2. *pass.* Đã chịu kính.

VENER-ES, *um*, s. f. p. Duyên, sự xinh tốt, nhan sắc, sự đẹp đẽ, sự văn hoa.

VENERE — *us, a, um*, và VENERI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bụi nữ *Venus*, thuộc về sắc dục, mê sắc dục. — *homo*. Người mê sắc dục. *Veneræ res*. Sự vui sướng xác thịt. *Affectu venereo aliquem prosequi*. Yêu ai về dâm trái.

† VENER — *o, as, avi, atum, are*, a. như

VENER-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Kính, trọng kính, tôn kính, cung kính, kính chuộng, kính dái. 2. Kính thờ. 3. Cầu nguyện, cầu xin. || 1. — *parentes*. Tháo kính cha mẹ. || 2. — *ali-*

quem ut Deum. Kính thờ ai như Chúa trời vậy. — *lapidem pro deo*. Thờ đá. || 3. *Venerans me ut id servarem sibi*. Mà xin tôi để sự ấy lại cho mình.

† VENEROS — *us, a, um*, adj. (ai) Mê sắc dục.

VENET — *us, a, um*, adj. (giống gì) Xanh biếc.

VENEUNT, ngôi ba pl. indic. Veneo.

VENI, perf. Venio.

VENI — *a, æ*, s. f. 1. Phép (ai ban hay là ai được), phép đi, phép về, phép làm, phép nói. 2. Sự tha, ơn tha. 3. Ơn lành, ơn huệ, ơn rộng. || 1. *Veniam dare*. Tha phép. *Veniâ bonâ tuâ dixerim*. Tôi xin phép nói; tôi xin vô phép (mà nói). *Veniâ sit dicto*. Idem. *Veniâ bonâ audies*. Idem. || 2. *Veniam orare v. rogare*. Xin (ai) tha cho. *Veniam habere*. Có lễ mà tha, đáng được tha. || 3. *Extremam hanc oro veniam*. Tôi van xin ơn sau hết này. *Cum veniâ*. Cách dong thứ. *Veniam postulare*. Xin (Đức Chúa Lời) thương mình cùng.

VENIABIL — *is, e*, adj. (tội) Đáng tha. 2. (ai) Hứa sẽ tha.

VENIAL — *is, e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự tha. 2. Đáng tha, nên tha. 3. Hứa tha thứ. || 1. *Veniale pacem poscere*. Xin (ai) tha sự lỗi và làm lành. || 2. *Peccatum veniale*. Tội nhẹ, tội mọn.

VENIBO, fut. Veneo.

1° VENI — *ens, entis*, part. Venio. — *annus*. Năm sau, sang năm. — *etas*. Đời sau, kẻ hậu lại.

2° VEN — *iens, euntis*, part. Veneo.

VENII, perf. Veneo.

VENILL — *a, æ*, s. f. Con nước lên.

VEN — *io, is, i, tum, ire*, n. tùy mẹo *Unde, Quò, Quà*, và trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Đến, tới, đi, về, lại, đi đến, về đến. 2. Xảy cho (ai), đến cho ai (lộn câu mà rằng: ai được hay là phải). 3. Mọc lên. 4. Chịu đem đến, chịu đưa đến. 5. Đến, ra, hoá ra, thành, nên, được, phải, mắc phải, chịu, ở liêu. 6. Lọt vào, lên vào, nhập, thuộc về, ăn phần. 7. Đứng nguyên đơn, chống trả. 8. Nói đến. || 1. — *sexto die Delum Athenis*. Đi từ thành Athênê đến gò Dêlos trong sáu ngày. *Supplex ad te venio*. Tôi đến kêu van người. — *in vitam*. Sinh ra đời. *Sanguis ejus super nos veniat*. Máu người đổ mặc trên chúng tôi. — *ad mercatum*. Đi chợ búa. — *in patriam*. Trờ về nhà quê. || 2. *Ptolemæo Ægyptus sorte venit*. Bất thăm thì ông Ptolêmêô được nước Ychitô. *Hæreditas mihi venit*. Tôi đã được của lồi. *Ad illum dolor venit*. Kẻ ấy thấy đau. || 3.

Hic veniunt felicius uvæ. Ở đây tốt cây nho. *Arbores sponte suâ venientes.* Những cây mọc tự nhiên. || 4. *Dùm tibi litteræ meæ veniant.* Cho đến khi anh được thư tôi. || 5. — *ad maximas pecunias.* Tích nhiều vàng bạc. — *ad nihilum.* Ra không. *Ed venere mores ut...* Phong tục đã (hư) đến nỗi... *Hoc in usum venit.* Sự ấy đã ra thói quen. — *in odium.* Phải người ta ghét. — *in hostis potestatem.* Chịu phép quân giặc. — *in discrimen.* Ở liều, liều mình. — *in crimen.* Phải một điều cáo. — *in suspicionem.* Hồ nghi (hay là phải người ta hồ nghi mình). — *in mentem.* Vào trí khôn, trí khôn tưởng đến. — *in certamen v. contentionem.* (ai) Sinh sự cãi nhau, (sự gì) làm cứ cho người ta cãi nhau. *Ad manus v. arma cum hoste* —. Giao chiến vũi giặc. — *in sermonem.* Nói đến (hay là làm cho người ta nói đến mình). — *in proverbium.* Thành tục ngữ. *Venit in dubium mihi de hoc.* Tôi đã sinh hồ nghi sự ấy. || 6. — *in familiaritatem alicujus.* Làm quen vũi ai. — *in possessionem.* Nhận làm của mình. — *in orationem.* (điều gì) Nói vào bài được. — *in partem impensæ.* Chịu kẻ vào số phí dụng. — *in partem doloris alicujus.* Thương xót ai. || 7. — *contra aliquem.* Kiện cáo ai. — *coram aliquo.* Đối diện vũi ai. — *contra gratiam.* Chống lại sự thiện từ. || 8. *Venio nunc ad recentiores litteras.* Bây giờ tôi nói đến các thư mới rồi. *Veniamus ad apes.* Bây giờ ta nói về con ong mật.

VENI, perf. Veneo.

VEN - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Sản, sản bản. 2. *fig.* Tìm bắt, kiếm chác, cầu, trục, tham. || 1. — *cerros.* Sản nai. *Fig.* — *pisces.* Bắt cá. — *apros in mari.* Tìm heo rừng dưới biển) Luống công. || 2. — *suffragia plebis.* Đồ lòng dân bầu mình lên. — *laudem modestiæ.* Muốn cho được tiếng nét na.

VENOS - US, *a, um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều mạch máu; có nhiều mạch nước, có nhiều vên. 2. Sù sì, gồ ghề, nhám, ráp, sừm.

VENT - ER, *ris*, s. m. 1. Bụng, dạ, lòng, ruột, vị, tỉ vị, mớ ác. 2. *fig.* Sự đói, sự háu ăn, sự mê ăn uống; (một hai khi:) của nuôi, đồ ăn. 3. Kẻ mê ăn uống, kẻ háu ăn. 4. Lòng mẹ, từ cung; con trong lòng mẹ, thai; lứa loài vật 3. Sự phình ra, hình lối ra. || 1. *Ventris dolor.* Đau bụng. *Ventris fluxio.* Bệnh tả. *Ventrem implere.* Ăn đầy bụng. *Ventrem facere.* Đi đại tiện. || 2. *Cum se vino ventrique delisset.* Khi nó đã theo tình mê ăn uống đoạn. || 4. *Ventrem ferre.* Mang thai. || 3. — *lagenæ.* Bụng lọ.

Ventrem facere. Phình ra. *In ventrem crescere.* Ra hình tròn.

VENTIGEN-US, *a, um*, adj. (giống gì) Sinh gió, làm nổi gió.

VENTILABR-UM, *i*, s. n. Cái nĩa, cái nong, quạt gió.

VENTILATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đặt cho thông khí, sự phơi âm can, sự hong gió. 2. Sự quạt cho mát.

VENTILAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ quạt lúa, kẻ rờ sảy; kẻ quạt cho mát. 2. *fig.* Kẻ mùa chén.

VENTIL - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Quạt hay là sảy (lúa), quạt cho mát, hong mát, làm cho thông khí, phơi âm can. 2. Làm cho động vì thổi vào, thổi phấp phới, thổi phất phơ. 3. Giữ, lắc, rung, quấy, làm cho động. 4. Tập chiến trận, tập đánh. || 1. — *aliquem pavonum alis.* Lấy quạt lông công mà quạt ai. — *frumenta in horreis.* Sảy (hay là dờ) là lúa trong nhà lẫm. || 2. *Populeas ventilat aura comas.* Gió hiu đánh phất phơ lá cây đề. || 3. — *facem.* Vung đuốc (cho nó cháy). — *accitis manibus.* Bắt vong hồn hiện lên mà quấy (ai). — *vetera monumenta.* Lục các sách đời cổ. *Fig.* — *concionem.* Giảng mà xui nguy.

VENTI - O, *onis*, s. f. Sự đến. *Quid tibi huc — est?* Anh đến đây việc gì?

VENTIT - O, *as, are*, n. freq. Venio, tùy mẹo Quò, Quò, Undò. Năng đến, năng đi, năng lại, đi qua đi lại.

VENT - O, *as, are*, n. như Advento.

VENTOS - È, adv. Cách đầy gió, cách phồng.

VENTOSIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự chướng bụng vì đầy khí. 2. *fig.* Sự khoe mình.

VENTOS - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Đầy khí, đầy gió; ở ngoài gió, chịu hong gió. 2. Hay sinh khí, sinh gió, làm nổi gió. 3. Nhẹ như gió. 4. *fig.* Hay thay đổi, nhẹ tính, hư giả, hư hèn. || 1. — *cali status.* Trời động gió. *Ventosæ Alpes.* Núi Alpes lộng gió. *Ventosa cucurbita* (đặt tổ hay là hiểu ngám). Chén thủy tinh có hình bầu mà làm thuốc cứu. || 3. — *equus.* Ngựa nhẹ chạy. || 4. *Ventosa loquacitas.* Lời ngoa ngoắt. *Ventosa lingua.* Người hay khoe khoang. *Ventosa gloria.* Danh vọng giả trá. *Ventosa plebs.* Dân đen nhẹ tính.

VENTRAL - E, *is*, s. n. Dày thất lưng.

VENTRAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bụng.

VENTRICOL-A, *æ*, s. m. Kẻ lo một việc ăn uống mà thôi.

VENTRICOS - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) To bụng.

VENTRICULATI - o, *onis*, s. f. Sự đau quận ruột.

VENTRICULOS - us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về bụng. 2. Phải sự đau bụng.

VENTRICUL-US, *i*, s. m. dimin. Venter. 1. Tì vị, mỗ ác. 2. Bụng. 3. Phần trái tim.

VENTRIFICATI - o, *onis*, s. f. Sự chường bụng.

VENTRIFLU - us, *a, um*, adj. (đồ gì) Có sức tẩy, hay xổ.

VENTRILOQU - us, *a, um*, adj. (ai) Nói bằng bụng, bởi bụng mà nói.

VENTRIOS-US, *a, um*, VENTROS-US, *a, um*, và VENTRUOS-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) To bụng, sỗ bụng.

VENTUL - us, *i*, s. m. dimin. Ventus. Gió nhẹ, gió hay hay.

VENTUM esse, inf. pass. perf. Venio. Đã đến rồi.

VENTUR - us, *a, um*, part. fut. Venio. (ai, sự gì) Chưa đến, sẽ đến, sẽ có, sau này. *Venturum (tempus)*. Thì sau này. *Præscius venturi vates*. Kể tiên tri, kể biết sự chưa đến.

VENT-US, *i*, s. m. 1. Gió, hơi, hơi thổi, khí. 2. Cơn đông tố, bão táp, phong ba; *fig.* sự khốn khó, tai nạn. 3. Sự đắc thế, sự vinh hoa, sự cực tãi. 4. Tin tức, tiếng đồn, tiếng phong văn. || 1. *Ventis ire*. Đi buồm, chạy buồm. — *turbo*. Cây gió, cơn lốc. — *textilis*. Áo mỏng mảnh. *Fig.* *In vento et in aquâ scribere*, v. *Ventis loqui*. Luống công. *Ventis tradere*. Bỏ quên. *Ventis verba dare*. Quên lời hứa. *Vento vivere*. Ở rất tiết kiệm. || 2. *Ventos alios vidi*. Tôi đã chịu được những sự khốn khó hơn. || 3. — *popularis*. Sự được lòng dân.

VENUCUL - a, *x*, s. f. như Venuncula.

VENUL - a, *x*, s. f. dimin. Vena.

VEN - um, *i*, s. n. và † VEN - us, *us*, s. m. Sự bán. *Venum ire*. Chịu bán. *Rex eos venum tradidit v. dedit v. subjecit*. Vua đã bỏ các kẻ ấy cho thiên hạ mua, vua đã bán các kẻ ấy.

VENUNCUL - a, *x*, s. f. Thứ quả nhỏ kia.

VENUNCUL - um, *i*, s. n. Thứ lúa hay là bột.

VENUNDAT - or, *oris*, s. m. Kẻ bày (của) mà bán, kẻ bán.

VENUND - o, *as, are*, và VENUMD - o, *as, are*, a. Bày (hàng gì) mà bán, bán. *Venundatus est Joseph*. Ông Juse đã chịu bán.

1° † VEN - us, *us*, s. m. như Venum.

2° VEN-US, *eris*, s. f. 1. Bụt nữ Venus (làm thánh sự nhan sắc). 2. Kim tinh, sao hôm, sao mai. 3. Sự yêu, sự phải lòng, sự mê sắc dục. 4. Người nữ chịu yêu. 5. Nhan sắc, sự xinh tốt,

sự đẹp đẽ, duyên. || 1. *Veneris dies*. Ngày kính bụt nữ Venus (ngày thứ sáu trong tuần lễ). || 3. *Veneris res*. Sự giao cảm. || 5. — *dicendi*. Cách nói hoa mĩ.

VENUST-AS, *atis*, s. f. 1. Nhan sắc (người nữ), sự đẹp đẽ, sự xinh tốt, sự tốt dạng. 2. *fig.* Sự hoa mĩ, sự văn hoa, sự vẻ vang, sự khéo léo. 3. Phúc thanh nhân. || 1. — *secerni non potest à valetudine*. Sự đẹp đẽ chẳng lia sự khoẻ được. || 2. *Signa eximia venustate*. Những tượng rất khéo léo. || 3. *Diem pulchrum et venustatis plenum!* Ngày vui, ngày có phúc là dường nào!

VENUST-ê (*iuss, issimè*), adv. Cách đẹp đẽ, cách vẻ vang, cách hoa mĩ, cách tế chỉnh, cách lịch sự. — *respondere*. Thừa lời ý vị.

VENUST - o, *as, are*, a. Dọn tể chỉnh, dọn văn thê, trang hoàng, giới giẽ.

VENUSTUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

VENUST-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Xinh tốt, đẹp đẽ, mĩ sắc, tốt dạng, nồn nà. 2. Vui, có phúc. || 1. — *gestus*. Điều cách vẻ vang. *fig.* *Venusta sententia*. Lẽ hay.

VEPALLID - us, *a, um*, adj. (giống gì) Xanh xao lảm, tái mét.

VEPRECOS - us, *a, um*, adj. (nơi) Đầy gai góc.

VEPRECUL-A, *x*, s. f. dimin. bởi

VEPR - es, *is*, s. m. Bụi gai, gai góc.

VEPRET-A, *x*, s. f. và UM, *i*, s. n. Nơi đầy bụi gai.

VER, *ver-is*, s. n. 1. Mùa xuân. 2. Hoa xuân, hoa. Tuổi xuân xanh. || 1. *Vere*. Trong mùa xuân. *Vere primo*. Đầu xuân. *Vere novo*. Xuân mới. || 2. *Ver populantur apes*. Ong mật lấy hết nhụy hoa. || 3. *Ætatis breve* — Tuổi xuân xanh chóng qua.

VERAC - iter (*issimè*), adv. Cách chân thật.

VERACUL - us, *i*, s. in. như

VERAT-OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Thầy bói.

VERATR-UM, *i*, s. n. Cây lê lô.

VER-AX, *acis* (*acior, acissimus*), adj. (ai, sự gì) Ngay thật, chân thật, thật thà, thật chắn chắn, chẳng sai, trung trực, chắc chắn.

VERBAL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về lời, bằng lời. 2. Thuộc về verbô, bởi verbô mà ra. || 1. *Verbales undæ*. Lảm lời quá.

VERBASC-UM, *i*, s. n. Đại phong ngải.

VERBEN - a, *x*, và VERBENAC-A, *x*, s. f. 1. Cỏ roi ngựa, mã chiên thảo. 2. *pl.* Các thứ ngành-cây cứng bụt thân: các thứ lá cây đã sắc làm thuốc.

VERBENARI-US, *i*, s. m. Quan sứ cấm ngành mã chiến thảo mà cầu hoà.

VERBENAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đội mũ bằng mã chiến thảo, đã chịu trang hoàng bằng mã chiến thảo.

VERB-ER, *eris*, s. n. và VERBER-A, *um*, s. n. p. 1. Roi, vọt, dầy mà đánh, đòn. 2. Lát đánh, một cái đánh, một lát đánh quất. || 1. *Ictu verberis increpuitequos*. Đã đánh một roi mà thúc ngựa. || 2. *Verberibus cedere*. Đánh đòn. *Verbera ventorum*. Trận gió. *Verbera linguæ*. Lời quở trách. *Necare aliquem verberibus*. Làm cho ai chết đòn.

VERBERABIL-IS, *e*, adj. (ai) Đáng phải đòn vọt.

VERBERATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đánh, sự đánh đòn. 2. *fig.* Lời quở trách, sự quở. || 1. *Multa verberatio minuit excusationes*. Giã đòn non lẽ.

VERBERAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh đòn.

VERBERAT-US, *us*, s. m. Sự đánh đòn; sự đụng chạm.

VERBERE-US, *a, um*, adj. (ai) Năng phải đòn.

VERBERIT-O, *as, are*, a. freq. Vebero. Năng đánh đòn.

1° VERBER-O, *onis*, s. m. Thằng nghịch năng phải đòn.

2° VERBER-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đánh đòn, đánh vọt, riết đòn, đánh quất. 2. Đánh, chạm đến, đánh nát, động đến. 3. *fig.* Quở trách, diếc dộc. || 1. — *servos fuste*. Đánh đòn tôi tá. — *lapidem*. Đánh đòn đá, lưỡng công. || 2. *Verberari grandine*. Phải trận mưa là đá. *Mihi vox aures verberat*. Có tiếng đến tai tôi. — *æthera alis*. Vỗ cánh. || 3. — *verbis*. Quở trách (hay là diếc mắng).

† VERBIFICATI-O, *onis*, s. f. Lời nói; bài giảng.

† VERBIGEN-A, *æ*, s. m. Đức Chúa Jêsu, ngôi hai ra đời.

VERBIGER-O, *as, are*, n. Cãi nhau, cãi cộ.

VERBILOQUI-UM, *i*, s. n. Lời nói; bài giảng.

VERBIVELITATI-O, *onis*, s. f. Sự cãi cộ nhau.

VERBOS-È (*iūs*), adv. Cách rậm lời.

VERBOSIT-AS, *atis*, s. f. Sự nói nhiều lời, sự rậm lời, sự ngoa ngoắt; bài giảng dài hay là rờm.

† VERBOS-O, *as, are*, n. Nói rờm, nói nhiều lời.

VERBOS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Nói nhiều lời, lắm điều, rậm lời, ngoa ngoắt. 2. Rờm, dài quá, dài rợ; đã chịu giải rộng ý.

VERB-UM, *i*, s. n. 1. Lời, lời nói, tiếng, chữ. 2. Lời nói, điều nói (bằng miệng). 3. Điều tương, lẽ, lý đoán, câu luận, tục ngữ, ngôn ngữ, lời ví. 4. Đức Chúa Con, ngôi hai. 5. Tiếng verbo

(là mỗi thứ bốn tiếng latin). || 1. *Verba facere* v. *habere*. Nói, giảng. *Verba reddere*. Trả lời, thừa lại. *Verba dare*. Nói đầu môi, nói ngoài mép. *Ad verbum exprimere*, v. *De verbo exprimere*, v. *Pro verbo reddere*, v. *Totidem verbis transferre*. Dịch ra từng tiếng. *Jurare sacramentum in verba alicujus*. Cứ vắn thề ai xướng mà thề. *Publica verba*. Lời thường nói. *Verba canina*. Lời diếc bách. *Verbi causa* v. *gratià*. Thí dụ. *Uno verbo*. Nói tắt một lời. *Verba in pedes cogere*. Đặt thơ. *Meis verbis*. Lấy tên tôi. *Denuntiatum est Fabio senatūs verbis, ne...* (ai) Đã lấy phép các quan thượng nghị mà cấm ông Fabio đứng... || 2 *Plura illi mandata verba quam scripturā dedi*. Lời tôi đã bảo kẻ ấy bằng miệng thì nhiều hơn chữ viết. || 3. *Utinam hoc verbum tu ex animo diceres!* Chớ gì bây giờ anh nói điều ấy thật lòng! *Quod verbum audio?* Tôi nghe làm sao đó? Anh nói làm sao? || 4. *Et Verbum caro factum est*. Và ngôi hai đã làm người.

VERCUL-UM, *i*, s. n. dimin. Ver.

VER-È (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách thật thà, cách chân thật, cách trung thành. 2. Thật sự, cứ sự thật. 3. Cách ngay chính, cách phải lẽ. 4. Cách rõ, cách sôi, cách thật. || 1. *Dicere —, ex animo*. Nói thật thà như lòng nghĩ tưởng. || 2. *Latrones veriūs quam hostes*. Quân cướp hơn là giặc. || 3. *Verissimè judicare*. Đoán xử rất công chính. || 4. — *dicere*. Nói thật tiếng.

VERECUND-È (*iūs*), adv. Cách có nét na, cách khép nép, cách khúm núm, cách biết hổ người, cách kính dái.

VERECUNDI-A, *æ*, s. f. 1. Sự giữ nét (trong lời nói việc làm), nét na, sự hổ người, sự hổ mặt, sự dè dỏ mặt lên, sự bẽn lẽn. 2. Sự kính dái, sự cung kính. || 1. — *negandi*. Sự chẳng dám chối. — *oris*. Sự dỏ mặt vì nét na. || 1. — *legum*. Sự kính lễ luật. *Verecundiam habere parentis*. Cung kính cha mình.

† VERECUNDIT-ER, adv. như Verecundè.

VERECUND-OR, *aris, atus sum, ari, d*. 1. Có nét na, giữ nét (trong lời nói việc làm), biết hổ người, biết hổ thẹn. 2. Thẹn thò, chẳng dám. || 1. — *spendore virtutis*. Kính dái sự cả sáng nhân đức. || 2. — *in publicum prodire*. Chẳng dám ra mặt vuốt người ta.

VERECUND-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị abl. cùng in. 1. (ai, sự gì) Giữ nét (trong lời nói việc làm), có nét na, biết hổ người, biết hổ thẹn, khép nép, khúm núm, bẽn lẽn; nhút nhát, mìn thớ, ngoan ngùy. 2. Bởi thẹn mà ra. 3. Làm cho thẹn thò, làm cho dỏ mặt lên. 4. Đáng

kính. ||2. — *color*. Sắc đỏ, mặt đỏ. ||3. *Verba parum verecunda*. Lời mờ nhạt. *Partes verecundiores*. Chỗ dơ dáy. *Verecundum est hoc dicere*. Nói điều ấy thì hổ người.

VEREDARI-US, *i*, s. m. Kẻ đem tin, mã đội, quân dịch kị.

VERED-US, *i*, s. m. Ngựa trạm; ngựa nhẹ chạy.

VEREND-US, *a, um*, part. fut. pass. Vereor, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đáng kính. 2. Đáng sợ hãi. 3. Đáng thẹn thò. ||3. *Verenda v. Verendæ partes*. Nơi kín trong mình người ta.

VERENT-ER, adv. Cách kính dái.

VER-ER, *eris, itus sum, eri*, d. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Kính dái, cung kính. 2. Sợ, sợ hãi, sợ lện. 3. Lo sợ, lo lắng, hổ nghi. 4. Tiếc, phàn nàn. 5. (hoà pass.) Chịu kính. ||4. — *aliquem ut patrem*. Thảo kính ai như cha. ||2. *Vereor Gallica bella*. Tôi khiếp giặc Gallô. ||3. *Vereor ut tibi hoc possim concedere, v. Vereor ne tibi hoc non possim concedere*. Tôi lo kéo chẳng có thể cho anh sự ấy được. *Non vereor ne veniat*. Tôi chắc rằng người sẽ đến. *Non vereor ne ipse hoc non faciat*. Tôi đã chắc rằng người sẽ chẳng làm sự ấy. ||4. *Verebar non ternos vincere posse*. Bấy giờ tôi phàn nàn vì cả ba chẳng thắng trận được.

VERGILL-Æ, *arum*, s. f. p. Tua rua, mang chuông.

VERG-O, *is, ere, def.* 1. *n.* trị acc. cùng *ad, in*. Hướng về, chịu trở về, chênh lệch, ở nghiêng về, ghé, xéo, xế. 2. *a.* Đồ rượu (mà úp chén xuống) kính diêm vương; rót, đổ, dâng. ||1. — *ad septentrionem*. Trở về đằng bắc. *Ad Italiam vergens*. Ghé về đất Italia. *In candidum vergens*. Hầu trắng. *Sol vergit ad occasum*. Mặt trời xế bóng. *In terras solis ardor vergitur*. Nóng mặt trời gại xuống đất. ||2. *Spumantes mero patenæ verguntur*. Người đồ những chén rượu ra (mà kính diêm vương). — *sibi venena*. Bỏ thuốc độc cho mình (bởi vô ý).

VERGOBRET-US, *i*, s. m. Quan có quyền trên (bên Gallô).

VERICOL-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ chuộng sự thật.

VERICULAT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Cắm nòng quay, có nòng quay.

VERIDIC-È, adv. Cách thật, cách nói thật.

VERIDIC-O, *is, di-xi, dic-tum, ere, n.* Nói thật.

VERIDIC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nói thật, thật thà. 2. Thật, chính. ||2. *Veridicæ causæ inimicitiarum*. Lẽ thật làm cho ghét (là...).

VERILOQUI-UM, *i*, s. n. Lời thật, sự nói thật; cội rễ tiếng.

VERILOQU-US, *a, um*, adj. như Veridicus.

† VERIMONI-A, *æ*, s. f. Sự chân thật.

VERIS, gen. Ver, và dat. pl. Verus.

VERISIMIL-IS, *e (ior, limus)*, adj. (sự gì) Dễ tin, có lý nghe được, có chứng tin được. *Non est verisimile ut*. Chẳng có lẽ mà tin rằng. *Non verisimile est quàm in eos sævierit*. Nó đã làm dữ với những kẻ ấy quá chừng.

VERISIMILIT-ER (*iùs*), adv. Cách dễ tin, cách nghe được, cách có lẽ mà tin, cách tựa tựa.

VERISIMILITUD-O, *inis*, s. f. Sự nghe được, sự có lẽ mà tin (sự gì), sự tựa tựa.

VERIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự gì thật, sự thật. 2. Sự chân thật, sự ngay thật, thật thà, sự trung thành. 3. Sự ngay chính, sự công bằng. ||1. — *evangelica*. Lời chân thật đạo evan. *Quid est —? Sự thật là gì? Veritates fortiter dicere hominibus*. Nói sự thật sỗ sàng cho người ta. *Humanæ naturæ* —. Sự có tính loài người thật. ||3. — *odium parit*. Sự nói thật làm cho giận ghét. ||3. *In tuam veritatem confugio*. Tôi đến cậy đức công chính người.

VERIT-US, *a, um*, part. Vereor.

VERIVERBI-UM, *i*, s. n. Lời thật thà.

VERM-EN, *inis*, s. n. như Vermis.

VERMICULAT-È, adv. Bằng nhiều tám ngũ sắc.

VERMICULATI-O, *onis*, s. f. Sự sáu một ăn gỗ.

VERMICULAT-US, *a, um*, part. Vermiculator. 1. (sự gì) Có hình con sáu. 2. Bằng nhiều tám ngũ sắc 3. Bằng nhiều thứ loài kim pha lộn.

VERMICUL-OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Phải một phải sáu ăn. 2. (đồ gì) Bằng nhiều tám ngũ sắc.

VERMICULOS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đầy sáu đầy một.

VERMICUL-US, *i*, s. m. dimin. Vermis. 1. Sáu nhỏ, giới, bộ. 2. Tật làm cho chó ra đại. 3. Cánh kiến. 4. Đồ bằng nhiều tám ngũ sắc. ||1. — *qui manè oritur et serò moritur*. Phù du. — *scaturiens in cadaveribus*. Giòi tưa. — *in aqua scatens*. Cung quăng.

VERMIFLU-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có sáu nhưng nhúc.

VERMILI-UM, *i*, s. n. Son, ngân châu, đan sa.

VERMIN-A, *um*, s. n. p. Đau quận.

VERMINATI-O, *onis*, s. f. Sự quận ruột.

VERMIN-O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Có trùng, có sán, có giun. 2. Phải đau quận. 3. Phải sáu phải một ăn. 4. Ngứa, chịu ngứa.

VERMINOS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có sáu, có giòi.

VERM - *is, is, s. m.* Sâu, trùng, sán, giun, giòi, bọ; rận, chấy. — *pilosus*. Sâu róm. — *qui perforat navigia*. Hà.

VERN - *A, æ, 1. s. m và f.* Tỏi tá sinh ra trong nhà chứa nó. 2. *adj.* (giống gì) Đã sinh ra trong nhà. || 2. — *oper*. Lợn lòi đã nuôi ở nhà. *Fig.* — *liber*. Sách đã chép ở thành Rôma.

† **VERNACUL** - *ê, adv.* Bằng tiếng bản cước.

1° **VERNACUL** - *us, a, um, adj.* 1. (ai, giống gì) Đã sinh ra trong nhà. 2. Thuộc về nhà, thuộc về nước, bản cước, thuộc về quê hương. 3. Thường, chịu quen. || 1. *Vernaculi* (hiệu ngấm servi). Những tỏi tá đã sinh ra trong nhà. || 2. *Vernaculæ volucres*. Các thứ chim vốn ở phương nào. *Vernacula legio*. Cơ quân bản cước. *Vernacula putatio*. Cách phát cây như đã quen trong nước mình (hay là nơi mình ở). — *sermo*. Tiếng nhà quê mình, cuộc ngữ. || 3. *Vernacule res*. Những sự mình đã quen.

2° **VERNACUL** - *us, i, s. m.* Tỏi tá đã sinh ra trong nhà. *Vernaculorum dicta*. Những lời pha trò.

VERNAL - *is, e, adj.* 1. (giống gì) Thuộc về tỏi tá. 2. Thuộc về mùa xuân.

VERNALIT - *as, atis, s. f.* như *Vernilitas*.

VERNALIT - *er, adv.* Cách như tỏi tá cần mẫn; cách đua nịnh như tỏi tá.

VERNATI - *o, onis, s. f.* 1. Sự rần rứt lột (trong mùa xuân). 2. Lột cũ rần, xác rần.

VERNICOM - *us, a, um, adj.* (cây cối) Mọc lá lộc trong mùa xuân.

VERNIF - *er, era, erum, adj.* (giống gì) Thuộc về mùa xuân.

VERNIL - *is, e, adj.* 1. (ai, sự gì) Thuộc về tỏi tá. 2. *fig.* Xứng tỏi tá, hèn hạ, phạm phu, phũ phàng, xấu xa. 3. Thằng hề, hay nói pha trò.

VERNILIT - *as, atis, s. f.* 1. Phép lịch sự xứng tỏi tá; cách đua nịnh như tỏi tá. 2. Tịch hay nói pha trò.

VERNILIT - *er, adv.* như *Vernaliter*.

VERN - *ix, s. n. indecl.* Sớm khô.

VERN - *o, as, avi, atum, are, n.* 1. Đám lá này lộc trong mùa xuân, lại mọc lên khi đến xuân, ra mới lại. 2. *fig.* Có hình tươi tắn, sáng láng. 3. (rắn) Lột trong mùa xuân. || 1. — *bis floribus*. Sinh hoa một năm hai lần. *Flores vernantes*. Hoa tươi tốt. *Vernantia tempora*. Mùa xuân. || 2. *Phœcun semper vernat*. Nơi ấy có xuân quanh năm. *Vernant lanugine malæ*. Hai bên má mới lùn phún râu. *Unip. Vernat*. Trời man mát như xuân.

VERNUL - *A, æ, s. m. và f. và adj. dimin.* Verna.

VERN-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về mùa xuân. *Verno tempore* (đặt tỏ hay là hiệu ngấm). Trong mùa xuân.

1° **VER** - *o, as, are, n.* Nói thật.

2° **VER** - *o, onis, s. m.* Gươm, chỉ (mà tập).

VER - *ò, adj. và conj.* (đặt sau một tiếng). 1. Thật, vậy. 2. Mà, song, nhưng mà. 3. Phải, có, thật, thật như vậy. 4. Thật sự. 5. Phải lẽ. || 1. *Et* —. Mà thật. *Ita v. Sanè* —. Thật. *Ostend* —. Vậy hãy cho (tôi) xem. || 2. *Ego* —. Bằng tôi thì... *Neque—id satis habuit*. Mà nó cũng chẳng lấy sự ấy làm đủ. || 3. *Fuisti in scholis philosophorum? Verò, ac libenter quidem*. Anh đã học trảng các quân tử chẳng? Phải, mà tôi cũng vui lòng. || 4. *Et qui — est, negat*. Mà thật sự nó là ai, thì nó chối || 5. *Mavis vituperari falsò, quàm — extoll?* Anh cam lòng chịu trách trái lẽ hơn là chịu khen phải lẽ ru?

VERP-US, i, s. m. 1. Ngón giữa. 2. Kẻ đã chịu phép cắt bì.

VERRE - *A, orum, s. n. p.* Lề người Verres đã lập trong gò Sicilia.

VERR-ES, is, s. m. Lợn dực chưa thiện, lợn hoa.

VERRICULAT-US, a, um, adj. (đò gì) Có hình rổ.

VERRICUL-UM, i, s. n. 1. Thử lưới, rổ. 2. Thử bánh xe lớn mà xúc bùn cát dưới nước.

VERRIN-US, a, um, adj. 1. (sự gì) Thuộc về lợn dực. 2. Thuộc về người Verres. || 2. *Verrina* (hiệu ngấm orationes). Các bài ông Cicêrô giảng mà bắt tội Verres.

VERR - *o, is, i, ver—sum, ere, a.* 1. Kéo, lôi. 2. Quét, quét tước, quét sạch, chải sạch; *fig.* lẽ, quét lẽ. 3. Đánh, đùn, lăn, cuốn. 4. Ăn trộm sạch, lấy hết. || 1. *fig.* — *canitiem suam in sanguine*. Phạm tội giết người khi mình đã già bạc đầu. || 2. — *ades v. parimentum*. Quét nhà. *Fig.* — *templa crinibus*. Tóc rũ xuống nền đền thờ. *Verrit vestigia pallà auratò*. Người mặc áo thêu vàng dài thườn thượt đến gót. || 3. *Navis mare verrit*. Tàu vượt biển. *Venti nubila verrunt*. Gió đùn mây, gió đánh quang mây. — *aquor retibus*. Đánh lưới ngoài biển. || 4. — *quidquid est domi*. Lấy sạch hết của trong nhà. — *dapes v. quidquid ponitur*. Ăn hết nhón các đồ đã dọn.

VERRUC-A, æ, s. f. 1. Mụn cơm, mụn cóc. 2. Mồ, đóng dất, gò. 3. *fig.* Vết nhỏ, lỗi nhẹ.

VERRUCARI-A, æ, s. f. Hoa quí, nhật quí.

VERRUCOS-US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều mụn cơm. 2. *fig.* Sù sì, sòm, nhám, ráp. (lời nói) truc trắc.

VERRUCUL - A, æ, s. f. dimin. Verruca.

VERRUNC - O, as, are, n. và a. Xảy ra; làm cho xảy ra.

VERSABIL - IS, e, adj. (ai, sự gì) Dễ trở bên nọ bên kia, hay thay đổi.

VERSABUND - US, a, um, adj. (sự gì) Hay xoay, hay vật.

VERSATIL - IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Hay quay, dễ xoay. 2. *fig.* Hay thay đổi, nhẹ tính, lắt lửng; dễ dàng, có tính hoà nhã. || 2. *Versatile ingenium.* Tri biện bác (hay là tính lắt lửng).

VERSATI - O, onis, s. f. Sự xây vắn, sự xoay, sự quay một vòng, vòng. — *oculi.* Sự mắt liếc qua chung quanh. *Fig.* — *rerum.* Sự loạn lạc.

VERSAT - US, a, um, part. Verso và Versor, cùng là adj. trị abl. cùng in. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xây vắn, đã chịu quay, đã chịu trở. 2. Đã ở lâu (nơi nào); *fig.* đã quen, từng trải, lịch lãm. || 1. *Versata terra.* Đất đã cày đã lộn kĩ. || 2. — *in Sabinis.* Đã ở lâu trong đất dân Sabinô. — *in re aliquâ.* Từng trải sự gì.

VERSCOL - OR, oris, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Hay đổi sắc. 2. Có nhiều sắc, lấm vé, gián sắc, sắc sỡ. 3. Đã mất sắc, đã phai mùi. || 1. — *pluma columbæ.* Lông bồ câu hay đổi sắc.

VERSCOLORI - US, a, um, và VERSICOLOR - US, a, um, adj. như Versicolor.

VERSCUL - US, i, s. m. dimin. 3° Versus. Câu vắn, câu thơ vắn.

VERSIFICATI - O, onis, s. f. Sự làm thơ; phép làm thơ.

VERSIFICAT - OR, oris, s. m. Kẻ đặt thơ, thầy văn thơ.

VERSIFIC - O, as, avi, atum, are, 1. n. Làm thơ, đặt thơ. 2. a. Chép (điều gì) bằng thơ. || 2. — *Sibyllæ fatiloquia.* Đặt thơ các lời bà bóng đã nói tiên tri.

VERSIFIC - OR, aris, ari, d. Làm thơ, đặt thơ.

VERSIFIC - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Làm thơ, thuộc về phép đặt thơ.

VERSIFORM - IS, e, adj. (giống gì) Hay đổi hình, hay thay đổi.

VERSIL - IS, e, adj. như Versatilis.

VERSILOQU - US, a, um, adj. (ai, sự gì) Gian giáo, diên đảo, dối trá, nhị tâm.

VERSI - O, onis, s. f. Sự dịch ra tiếng khác.

VERSIPELL - IS, e (*ior*), adj. 1. (giống gì) Hay đổi hình, biến tướng. 2. Thứ người bày đặt có phép lấy hình chó sói. 3. *fig.* Quí quái, tinh ma, gian giáo, nhị tâm. || 1. — *capillus.* Tóc lốm đốm.

VERS - O, as, avi, atum, are, a. freq. Verlo. 1. Trở

(sự gì), trở lại, quay, soay, quấy, lộn, trộn, xới. 2. Đổi, uốn, làm cho chiều về. 3. Cắm trong tay; *fig.* nói đến. 4. Lung lay, lủn lủn, làm cho động; *fig.* xét đi xét lại, cân nhắc, lục xét, suy đi nghĩ lại. 5. Xáo lộn, quấy nhiễu, khuấy khuấy, xáo xới, éo náu. 6. Lừa đảo, khí khảm. || 1. — *se in utramque partem.* Trở mình bên nọ bên kia. — *rura.* Cày cuốc ruộng đồng. — *saxum.* Ván hòn đá. — *turbinem.* Đánh chong chóng. — *oves.* Chăn chiên. *Versari et rubere.* Ra rồi trí và bẽ mặt. || 2. — *naturam suam.* Uốn tính mình. || 3. — *pecunias.* Cắm tiền bạc. — *manu libros.* Dờ nhiều sách. — *causam.* Thừa lã (trong việc kiện) || 4. — *gladium.* Múa gươm. — *animum in omnes partes.* Làm cho lòng ra xao xuyến trăm đường. — *testes.* Hỏi vặn các kẻ đối chứng. — *dolos.* Âm mưu. — *nefas in pectore.* Suy toan phạm tội. *Versate quid ferre valeant humeri.* Các anh hãy xem vai gánh được ngần nào. — *secum.* Suy nghĩ. || 5. — *domum.* Xáo lộn cả và nhà. || 6. — *vitam alicujus.* Khuấy khoả ai. *Versabo illum hodiè probè.* Hôm nay tao sẽ sửa phạt nó phải thế. || 6 *Hodiè meversaris atque emunxeris lautissimè.* Hôm nay anh lừa tôi và bòn của khéo nhất phẩm.

VERS - OR, aris, atus sum, ari, pass. Verso, và dep. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chịu trở, chịu đổi, do dự, năng ở, ở tại, ở trong, ở, có. 2. Làm, chăm, lo, chuyên; phải, chỉ về. || 1. — *domi.* Ở nhà. — *in pace.* Được bằng yên. — *apud aliquem.* Năng ra vào cùng ai. — *cum aliquo.* Đồng song với ai. *Hoc ob oculos versatur.* Mắt xem thấy sự ấy. *Liber ille versatur inter manus hominum.* Sách ấy ai ai cũng có. || 2. — *in errore.* Lầm lạc. — *in angustiis.* Phải sự ngặt. — *in summa paupertate.* Nghèo cùng. — *in administratione reipublicæ.* Ở bậc kẻ cai trị nhà nước. — *in sordidâ arte.* Làm nghề hèn hạ. *Versatur circa res omnes philosophia.* Phép cách vật xét hết mọi sự.

VERSORI - A, æ, s. f. Dây lèo, dây trở buồm. *fig.* *Versoriam capere.* Đổi cách ăn ở, đổi ý.

VERS - ÌM, adv. như Versus.

VERSUR - A, æ, s. f. 1. Sự trở, sự trở mình, sự trở. 2. Cuối lưng cây (nơi trâu bò trở lại). 3. Góc tường, xó, nơi khuất. 4. Sự đổi. 5. Sự vay mà trả nợ. || 5. *Versuram facere, v. Versurâ solvere.* Vay mà trả nợ.

VERS - ÌS, præp. trị acc. (đặt sau tiếng nó trị). Trở về đằng, hướng về. *Meridiem.* — Cự đằng nam, hướng về nam. *Oculos in terram.* — *habere.* Con mắt trông xuống đất.

1° VERS-US, *a, um*, part. pass. Verro.

2° VERS-US, *a, um*, part. pass. Verto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu trở, hướng về, chiều về. 2. Đã chịu xáo lộn. 3. Đã chịu đổi, đã đổi hình. || 1. — *ad occidentem*. Hướng về tây. *fig.* — *in fugam*. Đã chịu đuổi ra. — *in aliquem*. Có lòng chiều về ai. || 2. *Versum ab imo regnum*. Nước đã chịu phá tuyệt. — *cadus*. Thùng úp xuống. || 3. — *in pejorem partem*. Đã ra kém. — *civitalis status*. Khuôn phép nhà nước đã ra khác.

3° VERS-US, *us*, s. m. 1. Đàng cây, sá cây. 2. Hàng, rặng, luống, dòng chữ, hàng chữ. 3. Cầu thơ, câu. 4. Về, cùng bát. 5. Đám múa nhảy. 6. Vuông đất được một trăm thước tư bề. || 1. *Alternis versibus*. Mỗi hai đàng cây. || 2. *Versus epistolæ tuæ numerabo*. Tôi sẽ đếm hàng chữ trong thư anh gửi. — *arborum*. Hàng cây. *Sexdecim versus remorum*. Mười sáu hàng chèo. *Seni foliorum versus*. Sáu hàng lá. || 3. *Versus atri*. Thơ bâm bố. *Versus facere v. pangere*. Làm thơ.

VERSUT—È (*issimè*), adv. Cách quí quyết, cách tinh ma.

VERSUTI—A, *x*, s. f. Sự quí quyết, sự diên đảo, sự gian giảo, sự tinh ma, mưu chước.

VERSUTILOQU-US, *a, um*, adj. (ai) Nói gian, nói đong đưa.

VERSUT-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Dễ xoay. 2. *fig.* Dễ trở mình, khéo, khôn, giỏi. 3. Quí quyết, diên đảo, gian giảo, tinh ma. || 1. *Versutiores quam rota figularis*. Mày chóng trở hơn bánh xe thợ gốm. || 3. — *ingenii*. Có tính quí quyết. *Versuta tristitia*. Sự rầu rĩ giả.

VERTAG-US, *i*, VERTAGR-A, *x*, VERTAGR—A, *x*, s. m. Chó săn.

VERTEBR-A, *x*, s. f. 1. Kháp xương. 2. Một khúc xương sống.

VERTEBRAT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có hình như xương sống, có khúc như xương sống, có xương sống; dễ uốn, dễ trở (bên nọ bên kia).

VERT-EX, *icis*, s. m. 1. Xoáy nước. 2. Trụ, ngát, (bác hay là nam) cực. 3. Đỉnh đầu, đầu. 4. Chóp, chót, đỉnh, nóc, ngọn, mặt trên. 5. Núi, đồi, nơi cao. 6. *fig.* Kê làm trụ, kê làm đầu. || 1. — *naves æquore vorat*. Xoáy nước hút tàu xuống mất. || 4. — *arboris*. Ngọn cây. — *terræ*. Mặt đất. *fig.* *Vertices dolorum*. Sự đau cực.

† VERTIBUL-UM, *i*, s. n. như Vertebra.

VERTICILL-UM, *i*, s. n. và *us, i*, s. m. Thứ nút sắt có lỗ mà đặt vào đầu ống kéo vải cho dễ xoay.

VERTICORDI-A, *x*, adj. f. (bụt nữ Venus) Làm cho đổi lòng.

VERTICOS-US, *a, um*, adj. (nơi) Có nước xoáy. — *fluvius*. Sông có nhiều xoáy nước.

VERTICUL-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Khúc xương sống. 2. Kháp xương, nơi đậu lại, nơi lắp vào, nơi tra ngàm.

VERTICUL-UM, *i*, s. n. và *us, i*, s. m. như Verticillum.

VERTIGIN-O, *os, are*, n. Xoay quanh; chóng mặt, vầng đầu.

VERTIGINOS-US, *a, um*, adj. (ai) Hay chóng mặt.

VERTIG-O, *inis*, s. f. 1. Sự chuyển vận, sự xoay, sự xoay một vòng, xoáy nước. 2. Sự chóng mặt, sự vầng vất. 3. Bấu đất xoay. || 1. *fig.* — *rerum*. Sự đổi khuôn phép mọi sự, loạn lạc. || 2. *Vertigines sentire, v. Vertigine laborare*. Phải chóng mặt.

VERT-O, *is, i, ver-sum, ere, a*. 1. Quay, xoay, trở, bắt xoay, lộn, úp, lật lại. 2. Xáo lộn, phá tuyệt, phá tan, phá nát. 3. Làm cho ra khác, đổi. 4. Dịch (tiếng). 5. Đổ lại cho. 6. Kéo lại, ngăn trở. 7. Bàn bạc, xem xét. 8. *n* Ra khác, thay đổi, trở ra, xảy ra. 9. *pass.* Ở, ở trong, mắc phải, chằm, lo đến; tùy theo, ở tại, thuộc về. || 1. — *terram pastino*. Lấy ruộng đảo lộn đất. — *penas*. Bay tiết mù. — *terga*. Sấp cật, trở lưng, trốn. *In fugam verti*. Trốn chạy. — *hostes in fugam*. Đuổi tan quân giặc. *Ad matrem versus*. Đã trở mặt lại đến mẹ. *Quò me vertam?* Tôi sẽ làm gì? Tôi sẽ trốn đâu? Tôi sẽ chạy đến ai? || 2. — *urbem ab imo*. Phá thành bằng trụ. — *res Phrygiæ*. Phá nước Phrygia. — *fraxinos*. Đào cây mòng hoè lên. || 3. *In omnes facies verti v. se* —. Biến hoá mọi hình. *In rabiem verti*. Ra dại. *Quidquid cibi sumpserit, in bilem vertitur*. Các đồ nó ăn thì trở nên dờm xanh. — *in cinerem*. Làm cho ra tro. — *solum*. Đổi nơi ở. || 4. — *librum*. Dịch sách. || 5. — *culpam in aliquem*. Đổ tội cho ai. *Paupertatem vitio* — *alicui*. Bật tội ai vì nghèo. *Vertitur tibi in peccatum*. Người ta sẽ làm tội (sự gì) cho anh. *Id criminum vertitur quod gloriæ esse debet*. Việc đáng khen mà người ta kể như tội. || 6. — *ad se pecuniam*. Ăn lặn tiểu bạc. — *in se data alicujus*. Lấy cho mình của ai ban (cho kẻ khác). || 7. *Vertebatur utrum illic morari liceret an non*. Lấy giờ hàn cô nên ở lại đây hay là không. || 8. *R. bene vel malè vertit*. Việc ra khá hay là chẳng khá. *Jam verterat fortuna*. Số phận đã ra khác rồi. *Ratus versuros eos in fugam*. Đã tin chắc rằng chúng sẽ trốn. || 9. *Verti in mercaturâ*.

Làm nghề buôn. *Res in periculo v. discrimine vertitur*. Việc cheo leo lắm. *Res vertitur in meo foro*. Việc thuộc về quyền (về toà) tao. *In eo tota spes civitatis vertitur*. Thành chỉ trông cậy một mình người mà thôi. *In voluntate tuâ totum id vertitur*. Cả việc ấy thì mặc ý anh định thế nào. *Non hic victoria vertitur*. Sự thắng trận chẳng tại sự này đâu.

VERTUMNALI-A, *um*, s. n. p. Lễ kính bụt Vertumnô.

VER-U, s. n. indecl. (pl. nom. *ua*, gen. *uum*, dat. *ubus*). 1. Nòng quay. 2. Mác vắn, lao. 3. Dấu chấm nơi hồ nghi trong sách.

VERUCUL-UM, *i*, s. n. dimin. Veru.

VER-UM, 1. *conj.* Nhưng mà, mà, song, bèn. 2. *adv.* Thật, thật như vậy, phải, có. || 1. — *etiam*. Mà lại. — *enim verò*. Vì chưng, mà thật.

VER-UM, *i*, s. n. Sự thật, sự chân thật.

VERUMTAM-EN, *conj.* Song, mà, nhưng mà.

VER-US, *a, um* (*ior, issimus*), *adj.* 1. (ai, sự gì) Thật, chính, chắc. 2. Thật, thật thà, nguyên, chẳng giả, ngay chính. 3. *fig.* Công bằng, phải lẽ. 4. Thật thà, nói thật, trung thành, chân thật. || 1. — *et germanus Marcellus*. Chính ông Marcellô chắc. || 2. — *color*. Sắc tự nhiên. — *dolor*. Sự đau đớn thật. — *natus*. Con chính. *Vera gloria*. Sự vinh quang bền đỗ. || 3. *Vera causa*. Lẽ thật, lẽ phải. *Vera vita*. Cách ăn ở phải lẽ. *Verum est dicere*. Nên nói, nói là sự phải. || 4. *Sum* —? Tôi có nói thật hay không?

VERUT-UM, *i*, s. n. Thứ lao vắn.

VERUT-US, *a, um*, *adj.* (ai) Cầm lao vắn.

VERVACT-UM, *i*, s. n. Đất cây mùa xuân (mà gieo trồng mùa thu).

VERVAG-O, *is*, *verveg-i*, *vervac-tum, ere, a*. Cây (đất) trong mùa xuân.

VERVECE-US, *a, um*, và VERVECIN-US, *a, um*, *adj.* (ai, sự gì) Có hình chiến lược, thuộc về chiến lược.

VERV-EX, *ecis*, s. m. Con chiến lược; *fig.* người dạn.

VERVIN-A, *x*, và VERUIN-A, *x*, s. f. Thứ lao dài.

VESANI-A, *x*, s. f. Sự dạn, sự dạn càn, sự sốt hoảng.

VESAN-IO, *is, ivi, ire, n.* def. Ra dạn càn, sốt hoảng.

VESAN-US, *a, um* (*ior, issimus*), *adj.* (ai, sự gì) Dạn, dạn càn, sốt hoảng, giận hoảng; dữ. — *vultus*. Mặt dữ dội. *Vesana fumes*. Sự dôi quá lắm. *Vesunum mare*. Biển dữ sóng.

VESC-OR, *eris, i*, (thiếu perf.), d. trị abl. 1. Ăn, xơi, dùng. 2. Nhờ, hưởng, dùng, cảm. 3. *fig.* Xem (sự gì) cách sung sướng. || 1. — *simul*. Ăn

một mâm với nhau. *Omne quo vescuntur homines*. Đồ gì đồ gì người ta ăn. — *escis et potio-nibus*. (dùng đồ) Ăn uống. *Ad vescendum aptus*. (của gì) Ăn được, ngon lành. || 2. — *vitalibus auris*. Hút khí vào, thở, còn sống. — *voluptatibus*. Được những sự vui sướng. — *armis*. Cầm khí giới, đi lính. — *arce*. Giữ đồn. — *variante loquelâ*. Nói tiếng khác nhau. || 3. *Facinus oculi vescuntur tui*. Mày thấy tội gờ thì lấy làm phi chí.

VESCU-*us, a, um*, *adj.* dimin. *Vescus*. (ai, vật gì) Chẳng ăn no, gầy gò, mảnh hình.

VESC-US, *a, um*, *adj.* 1. (ai, sự gì) Chịu ăn được, ngon, lành. 2. Hay ăn, hay gặm. 3. (ai) Gớm của ăn, ăn chẳng tiêu, ăn chẳng bỏ sức, ăn ít. 4. Gầy guộc, mảnh hình. || 4. *Corpore vesco*. Mình mảy gầy gò.

VESIC-A, *x*, s. f. 1. Bàng quang, bong bóng, lòng bóng. 2. Đồ gì bàng da bàng quang, đầy da. 3. Sự phỏng da. 4. *fig.* Cách nói lẻo lá, sự nói giống, sự nói văn hoa quá lẽ. || 1. *Vesicam levare*. Đỡ bàng quang, đi tiểu tiện. *Vesicæ difficultas*. Sự làm bẽ. — *queritur*. Cười rủ, (cười quá nên chẳng cảm nước tiểu được). || 4. — *omnis procul est à nostris libellis*. Trong sách ta chẳng có nói điều gì lấy giống.

VESICARI-A, *x*, s. f. Đổng cô nương, toan tương.

VESICARI-US, *a, um*, *adj.* 1. (sự gì) Ở trong bàng quang, thuộc về bàng quang. 2. Chữa bệnh bàng quang.

VESICUL-A, *x*, s. f. dimin. *Vesica*. 1. Bàng quang nhỏ. 2. Mụn phỏng.

VESICULOS-US, *a, um*, *adj.* (giống gì) Có nhiều mụn phỏng.

VESP-A, *x*, s. f. 1. Ong bò vẽ. 2. Kẻ chôn xác kẻ khó ban đêm.

1° VESP-ER, *eri*, s. m. Sao hôm, kim tinh.

2° VESP-ER, *eris* (abl. *ere* và *eri*), s. m. 1. Chiều tối, chiều cả. 2. Bữa tối, cơm tối. 3. Hướng tây. 4. Các nước bên tây. || 1. — *jam dièi erat*. Bấy giờ đã chiều cả. || 2. *De vesperi suo vivere*. Ăn bữa tối nhà mình, chẳng phải đi ăn chực, được đủ ăn.

VESPER-A, *x*, s. f. Chiều tối, chiều cả. *Ad v. In vesperam*. Cho đến tối. *Primâ vesperâ*. Khi chạng sáng chạng tối. *Vesperâ multâ*. Khi đã tối lắm. *Vesperâ*. Chiều hôm.

VESPERAL-IS, *e*, *adj.* (giống gì) Thuộc về hướng tây.

VESPERASC-IT, và VESPER-AT, n. unip. def. Đã xế chiều, đã gần tối. *Vesperascente die v. caelo*.

Khi chập choạng tối. *Die jam vesperto*. Khi ngày đã tối rồi.

VESPER - *è và l*, adv. Khi chiều tối, khi chiều cả.
VESPERN - *a, æ*, s. f. Bữa tối, cơm tối.

VESPERTILI - *o, onis*, s. m. Con dơi.

VESPERTIN - *us, a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về chiều cả, chịu làm chiều tối. 2. Hay làm chiều hôm. 3. Thuộc về hướng tây. || 1. *Vespertinismatutinisque temporibus*. Chiều hôm sớm mai. || 3. *Vespertina regio*. Phương tây.

VESPERUG - *o, inis*, s. f. 1. Sao hôm. 2. Côn dơi.

1° VESPER - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chiều tối, về hôm. *Vesperæ* (hiều ngám *horæ* hay là *preces*). Kinh *vesperæ*.

2° VESPER - *us, i, s. m.* như 2° Vesper.

† VESPIC - *es, um*, s. f. p. Bụi rậm.

VESPILL - *o, onis*, s. m. Ké chôn xác ké khó ban đêm.

VEST - *a, æ*, s. f. 1. Bụt nữ Vesta (là thánh sư lửa). 2. Chùa bụt nữ Vesta. 3. Lửa.

VESTALI - *a, um*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Vesta.

1° VESTAL - *is, e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bụt nữ Vesta, thuộc về vải bụt nữ Vesta.

2° VESTAL - *is, is*, s. f. Vải bụt nữ Vesta.

VEST - *er, ra, rum*, adj. pass. (ai, sự gì) Thuộc về bay, là của các anh, là của phò ông. *Vestrum est*. Là sự xứng các anh, là chính việc bay.

VESTIARI - *um, i, s. n.* 1. Phòng hay là hòm để áo. 2. Áo xống; tiền phi sắm áo.

1° VESTIARI - *us, a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về áo.

2° VESTIARI - *us, i, s. m.* Thợ may; kẻ bán áo.

VESTIRUL - *um, i, s. n.* 1. Gian nhà ngoài, tiền sảnh, nhà cầu, nhà khách ngoài; cửa, ngõ. 2. fig. Đấu, sự mở tay làm. || 1. *Adstare vestibulo*. Chực ngoài cổng. *In vestibulo regie adest hostis*. Quân giặc đã đến cửa đến vua. || 2. *Vestibulum artis ingredi*. Mới tập nghề gì.

VESTIC - *eps, ipis*, adj. cả ba giống. 1. (ai) Đã đến tuổi trưởng. 2. Đã hư, hư hốt.

VESTICONTUBERNI - *um, i, s. n.* Sự nằm một giường.

VESTICUL - *a, æ*, s. f. dimin. Vestis.

VESTIFIC - *a, æ*, s. f. Người nữ may áo.

VESTIFICIN - *a, æ*, s. f. Sự may áo, nghề may áo.

VESTIFIC - *us, i, s. m.* Thợ may.

VESTIFLU - *us, a, um*, adj. (ai) Mặc áo dài thướt.

VESTIGATI - *o, onis*, s. f. Sự tìm, sự tìm tới.

VESTIGAT - *or, oris*, s. m. 1. Ké tìm. 2. Ké săn bắn. 3. Quân do; ké mách miệng.

VESTIGI - *um, i, s. n.* 1. Lối chân, lối chân, dấu chân. 2. Gan bàn chân, chân. 3. Dấu, tích, tâm dạng; hơi; nơi, chỗ; phần còn lại, tang tích. 4. Lúc, lát, chốc. || 1. *Persequi alicujus vestigia v. vestigiis alicujus ingredi v. alicujus vestigia calcare*. Theo lối chân ai (mà đuổi bắt hay là bắt chước). *Vestigio consequi*. Đánh theo hơi. || 2. *Vestigio suo herere*. Đi vững chân. *Vestigia movere*. Trầy đi. || 3. *In lectulo vestigia recentia*. Dấu có người mới nằm trong giường. *Exstant vestigia sceleris*. Có tang tích sự tội. || 4. *Vestigio eodem temporis*. Cùng một lúc ấy. *Vestigio temporis* (đặt tỏ hay là hiểu ngấm). Tức thì, ngay. *E vestigio*. Idem.

VESTIG - *o, as, avi, atum, are, a*. 1. Theo dõi, nơi theo, đánh hơi. 2. Tìm, tìm tới, kiếm, xem xét. 3. Tìm được, tìm thấy. || 1. — *odore*. Đánh theo hơi. — *altè oculis*. Ngó trông tư bề. || 2. — *voluptates*. Tìm kiếm những sự vui sướng. || 3. *Perfugas quos — potuerat, reddidit*. Người đã trả các lính trốn mình đã bắt được.

VESTIMENT - *um, i, s. n.* 1. Đồ dệt, chăn, đệm, thảm, đồ đắp, đồ lót mà nằm. 2. Áo mặc, áo xống. || 1. *In vestimentis*. Ở trong giường. || 2. — *tuum candidum sicut nix*. Áo người trắng bạch như tuyết. *In vestimentis ovium*. Mặc lót con chiên. *Nudo vestimenta detrudere*. (câu ví) Chải đầu người trọc.

VESTIO - *is, iei, itum, ire, a*. Mặc, mặc cho, cho mặc, che, phủ. *Quos purpura vestit*. Các kẻ mặc áo điều. — *lanugine malas*. Làm cho râu lùn phún phủ má. *Leviter* (hiều ngấm *me*) *vestio*. Tôi ăn mặc đơn sơ.

VESTIPIC - *us, i, s. m.* (a, æ, s. f.) Đấy tờ dọn phòng.

VESTIS - *is, is*, s. f. 1. Áo, đồ mặc, áo mặc, áo xống. 2. Thảm, chăn; đồ đắp, đồ che, màn, khăn trùm đầu; buồm, vải, đồ dệt; lót rân; nệm nhện. 3. Râu, lông mới mọc. || 1. *Mutare vestem*. Mặc áo tang. *Servus à veste v. ad vestem*. Tôi tá dọn phòng. || 2. — *serpentis*. Lót rân. — *atra*. Khăn thảm trùm đầu.

VESTISP - *ex, icis*, s. m. VESTISPIC - *us, i, s. m.* và a, æ, s. f. Đấy tờ dọn xếp áo.

VESTIT - *or, oris*, s. m. Thợ may.

VESTITUR - *a, æ*, s. f. Đồ tế chinh, đồ trở trang.

1° VESTIT - *us, a, um*, part. pass. Vestio. — *candidè*. Mặc áo trắng. *Vestitissimum pecus*. Đoàn chiên rậm lông. *Vestiti montes*. Những núi rậm cây cối. *Cilicio* — Mặc áo nhậm mình.

2° VESTIT - *us, us*, s. m. 1. Áo mặc, đồ mặc, cách

ăn mặc. 2. *fig.* Đồ tế chính, đồ trang hoàng, sự gì thêm vẻ vang. || 1. *Vestitu nimio flio indulgere.* Đường xác con mình về sự ăn mặc. || 2. — *riparum.* Cỏ xanh phủ bãi. — *orationis.* Sự văn hoa trong cách nói.

VESTIVI, perf. Vestio.

VESTR-AS, *atis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Bán cuộc cùng bay, thuộc về bên các anh.

† VETATI-O, *onis*, s. f. Sự cấm.

† VET-ER, *eris* (*erior*, *errimus*), adj. như Vetus.

VETERAMENTARI - US, *i*, s. m. Kẻ bán hàng cũ, kẻ vá giấy vá áo.

VETERAN-I, *orum*, s. m. p. Những lính cựu, lính mãn khoá.

VETERAN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cựu, đã mãn khoá, đã làm nghề gì lâu năm. *Veterana vitis.* Cây nho già. *Veteranæ legiones.* Cơ lính cựu. *Veterana gallina.* Gà mái đã ấp nhiều lần.

VETERARI - UM, *i*, s. n. Kho của gì để nướm.

VETERASC - O, *is, ere*, n. def. 1. Ra già, ra cũ. 2. *fig.* Ra mòn nát, ra héo, hư đi.

VETERAT - OR, *oris*, s. m. (*rix*, *ricis*, s. f.) Kẻ già lừa lọc, kẻ già mưu, quân xỏ lá, người binh bãi.

VETERATORI - È, adv. Cách già mưu, như quân xỏ lá.

VETERATORI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ già lừa, xưng kẻ già mưu, xưng quân xỏ lá, binh bãi, gian dối.

VETERAT - US, *a, um*, part. pass. Vetero. (sự gì) Đã ra cũ, đã ra già, đã ra mạnh.

VETER - ES, *um*, s. m. p. Vetus. 1. Tổ tiên, người đời cổ. 2. Các người già lão, các kẻ kì cựu. 3. Các người bản thổ.

VETERET - UM, *i*, s. n. Đất bỏ hoang.

VETERIN - A, *orum*, s. n. p. Loài vật hay chó.

1° VETERINARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vật chó. *Ars veterinaria.* Nghề chữa thuốc cho vật chó.

2° VETERINARI - US, *i*, s. m. Kẻ chữa thuốc cho vật chó.

VETERIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vật chó.

VETERIS, gen. Vetus.

VETERNOS-È, adv. Cách mê mết, cách trầm mặc.

VETERNOSIT - AS, *atis*, s. f. Sự mê ngủ, trầm mặc.

VETERN - US, *a, um*, (*issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hay phải trầm mặc; phải bệnh thũng. 2. *fig.* Mê mết, mê mẩn, lừ thừ, lừ đừ, ơ hờ, lạt lẽo, vô sự. 3. Đã mục nát, đã phải sáu một

ăn. || 2. *Veternosum dicendi genus.* Kiểu nói lời thối.

VETERN-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Sự mê mết, sự mê mẩn, trầm mặc. 2. *fig.* Sự lừ đừ, sự ơ hờ, sự lạt lẽo, sự vô sự, sự đùng đĩnh. 3. Sự mốc, sự mục nát, sự cũ. 4. Bệnh thũng thũng. || 1. *Gravi veterno oppressus.* Đã phải trầm mặc nặng nề.

† VETERN - US, *a, um*, adj. như Veternosus.

VETER - O, *as, avi, atum, are*, n. Ra cũ, ra già.

VETIT - UM, *i*, s. n. 1. Sự cấm. 2. Điều cấm.

VETIT - US, *a, um*, part. pass. bởi

VET - O, *as, ui, itum* (hoà *atum*), *are*, a. 1. Cấm, cấm chỉ, chẳng cho phép, ngăn cấm. 2. Ngăn trở, can gián, can, cản. || 1. *Vetuit castra vallo muniri.* Đã cấm đắp lũy quanh trại binh. — *edicto.* Ra chỉ mà cấm. *Lex vetat mæchori.* Luật cấm tội ngoại tình. *Vetor esse cum eo.* Tôi chẳng được ở vướn kẻ ấy. || 2. — *opus aliquod (feri).* Can làm việc gì. *Quid vetat?* Can gì? Có ngăn trở gì ru? — *phæbum.* Ngăn ánh sáng mặt trời. *Ventivetantes.* Những gió ngược. *Veto.* Tôi chẳng thuận ý, tôi chẳng chịu. *Vetor nihil per metum.* Sự sợ chẳng ngăn trở tôi sốt, tôi chẳng sợ.

VETUL - US, *a, um*, và VETUSCUL-US, *a, um*, adj. dimin. Vetus. (ai, sự gì) Già một ít; đã cũ. *Vetula* (*mulier*). Bà già, mụ.

VET-US, *eris* (*erior*, *errimus*), adj. trị gen. (ai, sự gì) Già cả, cũ, cựu, già lụ cụ; có trước, ở trước, có đã lâu. — *tussis.* Bệnh ho đã lâu. — *historia.* Sự kỉ đời cổ. *Veteres milites.* Những kẻ đi lính đã lâu. *Veteres militiæ.* Idem. — *operis ac laboris.* Quen việc gì vì làm đã lâu.

VETUST - AS, *atis*, s. f. 1. Sự già cả, tuổi già. 2. Sự cũ, sự cố cựu, sự lâu dài, sự miên tràng; đời cổ, đời trước, các người đời cổ. 3. Cựu nghĩa. || 2. *Hoc vetustatem fallit v. non fert v. non patitur.* Đồ này chẳng để lâu được. *Vetustatem habere.* Bên lâu. *Vina servare in vetustatem.* Giữ rượu cho lâu. || 3. — *magna intercedit inter nos.* Ta quen thuộc nhau đã lâu lắm.

VETUST - È (*issimè*), adv. 1. Như người đời xưa. 2. Từ thuở xưa, đã lâu đời.

VETUSTESC - O, *is, ere*, và VETUSTISC-O, *is, ere*, n. def. Ra cũ, ra già, lên tuổi.

VETUST-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Già nua, tuổi tác. 2. Cũ, cựu, cố cựu, cựu trào, có tích. 3. Đã lâu năm, đã lâu đời, miên tràng, bên lâu. || 1. *Vetusta gens.* Dòng dõi đã lâu đời. || 3. *Vetustum ætatis spatium.* Quảng lâu năm, lâu đời.

VEXABIL-IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Hay làm phiền lòng. 2. Thấy đau đớn, thấy khó chịu.

VEXABILIT-ER, adv. Cách sinh phiền lòng.

VEXAM-EN, inis, s. n. như

VEXATI - o, onis, s. f. 1. Sự dấy động, sự bất bớ, sự khó nhọc, sự đau đớn (phần xác), sự khổ sở. 2. *fig.* Sự xác xối, sự éo náu, sự phiền nhiễu, sự quấy rầy; sự phiền lòng, sự đau đớn (trong lòng). || 1. — *vix.* Sự đi đường nhọc nhằn. *Sine vexatione stomachi.* Chẳng có làm hại tí vị.

VEXATIV - US, a, um, adj. (sự gì) Sinh đau, làm khổ sở.

VEXAT-OR, oris, s. m. (RIX, *ricis, s. f.*). Kẻ bắt bớ, kẻ làm khổ sở, kẻ phiền nhiễu, kẻ khuấy khuấy. *Vexatrix hominum libido.* Tính mê hay làm khốn người ta.

VEXAT-US, a, um, part. pass. Vexo. (ai, sự gì) Đã chịu xác xối, khổ sở, đã phải hại. — *contumelias.* Đã chịu nhục nhã. *Vexata vita.* Phận khổ sở. *Vexati dentes.* Răng long.

VEXI, perf. Veho.

VEXILLARI-I, orum, s. m. p. 1. Tổng cờ. 2. Những lính kèn. || 2. *Legio sexta, et tredecim vexillariorum millia.* Cơ thứ sáu và một vạn ba nghìn lính kèn.

VEXILLATI - o, onis, s. f. 1. Dực binh kị. 2. Đạo binh kèn.

VEXILL-UM, i, s. n. 1. Cờ, lá cờ. 2. Cờ đồ (cắm trên dinh quan tướng mà làm hiệu sắp vào chiến). 3. Cơ hay là đội quân kị, đạo binh. 4. Đạo binh kèn. || 1. *Ad vexillum servos vocare.* Chiêu các tôi tá mà đi lính. *Vexilla convellere.* Nhổ cờ. *Vexillum agitare.* Phất cờ. *Vexillum deponere v. submittere.* Hạ cờ, hàng đầu. *Vexilla idolorum.* Cờ phước. || 2. *Vexillum proponere.* Cắm cờ đồ, ra hiệu chiến.

VEX-o, as, avi, atum, are, a. freq. Veho. 1. Dấy động, đánh động, đánh xô, rung lắc, giũ, lay; làm hại. 2. Bất bớ, làm khổ sở, khuấy khuấy, hà hiếp, quấy nhiễu, phiền nhiễu, xác xối, phá, làm hư. || 1. *Venti vexant nubila.* Gió đánh vẩn mây. — *stomachum.* Làm hại tí vị. || 2. — *aliquem verbis.* Diếc dóc ai. — *aliquem probris.* Nói xỉ nhục ai. — *civitatis mores.* Làm hư thói nết dân thành. — *finitimas regiones.* Phá hoang các miền lân cận. *Peccatores conscientia sua vexantur.* Các kẻ có tội phải lương tâm cắn rứt.

VI-A, æ, s. f. 1. Đàng, đàng sá, lối, nẻo, ngõ, lộ đồ. 2. Lối hẹp trong các đình áng bội. 3. Lối, lộ, lộ nẻo, ống (trong mình người ta và các giống vật). 3. Sự đi đàng, quãng đàng. chẳng

đàng, đàng đất. 5. *fig.* Phép, thế, phương, cách, lối, nẻo, đàng, cách ăn nết ở, môn mạch. 6. Ren thêu hay là dệt vào áo. || 1. — *strata.* Đàng lát (đá). — *publ'ca v. militaris v. consularis v. pratoria v. regia.* Đàng cái thiên lý. *In viam se dare.* Xuất hành. *Viam purgare.* Dọn đàng. *Viam corruptam reficere v. restituere.* Đắp đàng lại. *Via decedere.* 1. Tránh đàng (cho ai). 2. Lạc đàng. 3. Bỏ đàng công chính. *fig.* *Via tota errare.* Lầm lạc cả thế. *Via Domini sunt veritas et iudicium.* Đàng lối Đức Chúa Lời là sự chân thật và sự công bằng. || 4. *Multorum viam progredi.* Sắp trải đi đàng lâu ngày. *De via languere.* Đi đàng nhọc mệt. *Inter vias.* Dọc đàng. || 5. — *docendi.* Lối dạy dỗ. — *morum.* Cách ăn nết ở. *Comi via.* Cách nhứ báo. cách nhu mì. — *gerendi belli.* Phép thao lược, nghệ đánh giặc.

VIAL-IS, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đàng lối, áp các đàng lối, thuộc về sự đi đàng.

VIARI-US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về đàng, thuộc về ngõ.

VIATICAT - US, a, um, part. bởi

VIATIC - OR, aris, atus sum, ari, d. Sắm lương thực đi đàng.

VIATICUL - UM, i, s. n. dimin. bởi

VIATIC - UM, i, s. n. 1. Của ăn đàng, lương thực, tiền đi đàng; Minh Thánh (cho kẻ liệt mong sinh thì). 2. Bổng cấp mà bù hành phí cho các quan; khẩu phần. 3. Của lính đã dể dành được. 4. Tiền bạc cha mẹ gửi cho con đang học nơi xa. 5. *fig.* Phương thế, cách.

VIATIC-US, a, um, adj. (giống gì) Thuộc về sự đi đàng.

VIAT-OR, oris, s. m. 1. Kẻ đi đàng, khách bộ hành. 2. Kẻ đi sai, lính lệ, xá nhân, xá sai, tiểu sai. 3. Kẻ dẫn ngựa kéo dây tàu.

VIATORI-US, a, um, adj. 1. (sự gì) Thuộc về kẻ đi đàng, thuộc về sự đi đàng. 2. Thuộc về kẻ đi sai. || 1. *Viatorium medicamentum.* Thuốc uống được khi đi đàng. *Viatorium argentum.* Tiền bạc đi đàng.

VIATR-IX, icis, s. f. Người nữ đi đàng.

VIB - EX, icis, s. f. Dấu đòn, lân roi.

VIBI - A, æ, s. f. Sào gác trên cọc nạnh.

VIBI - US, a, um, adj. như Amphibius.

VIBON-ES, um, s. m. p. Thứ hoà ăn cho khỏi sét đánh.

VIBRABIL-IS, e, adj. 1. (giống gì) Chịu phồng được, chịu rung được. 2. Nhấp nháng, giấp giời.

VIBRABUND-US, *a, um*, adj. (giống gì) Giai ánh sáng, sáng giới, sáng quắc.

VIBRAM-EN, *in/s*, s. n. như Vibratio.

VIBR-ANS, *antis*, part. Vibro, cũng là adj. 1. (giống gì) Chiu phóng, chiu rung. 2. Giáp giới, nhấp nháng. || 1. — *sonus*. Tiếng rung. || 2. — *oratio*. Bài giảng sốt sắng.

VIBRATI-O, *onis*, s. f. và **VIBRAT-US**, *us*, s. m. Sự múa (lao), sự làm cho động, sự rung lay, sự đâm buồng, sự phóng; tiếng rung.

VIBRAT-US, *a, um*, part. pass. Vibro. (giống gì) Đã chiu rung, đã chiu đâm buồng, đã chiu phóng; (tóc) quăn.

VIBRISS-Æ, *arum*, s. f. p. và *i, orum*, s. m. p. Lông lỗ mũi.

VIBRISS-O, *as, are*, n. Hát rung.

VIBR-O, *as, avi, atum, are*, 1. *a*. Múa (lao, gươm, etc.), rung, lay lắc, làm cho động; đâm buồng, phóng, ném, bắn, quăng; làm cho (tóc) ra quăn; làm cho sáng giới. 2. *n*. Chiu rung lắc, phát phơ, run; chiu phóng, chiu đâm; (tiếng) rung, run, ran; nhấp nháng, giáp giới. sáng quắc. || 1. — *hastam*. Múa giáo. — *fulmina*. Phóng sét. *Solis radiis in clypeos æneos vibratis*. Ánh sáng mặt trời giai vào những thuẫn đồng. || 2. *Vibrante lingua*. (con rắn) Thắc lưỡi.

VIBURN-UM, *i*, s. n. San hồ thụ.

1° **VICAN-US**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về làng mạc.

2° **VICAN-US**, *i*, s. m. Người làng, kẻ ở làng mạc.

VICARIAN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về quan phó, thuộc về kẻ thay mặt.

1° **VICARI-US**, *a, um*, adj. trị gen. (ai, sự gì) Ở thay vì, thế cho, làm quan phó, giúp, tùy. — *damni*. Chiu thiệt thay vì (ai). — *Hispaniarum*. Quan trấn phó cả và nước Iphanho. — *diligentia meæ*. Xuất công mà làm việc vuốt tôi. *Vicaria mors*. Sự thế mạng. *Vicarium verbum*. Tiếng đặt thay tiếng khác.

2° **VICARI-US**, *i*, s. m. Tôi tá ở dưới quyền tôi tá khác.

VICAT-IM, adv. Từng làng, từng xóm, tùy ngõ.

VICE, và **VICES**, xem Vicis.

VICENAL-IS, *e*, adj. ord. Thứ hai mươi.

VICENARI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Được hai mươi, thuộc về hai mươi. 2. Có hai mươi tuổi.

VICEN-I, *æ, a*, adj. Hai mươi, từng hai mươi. — *quini*. Hai mươi lăm.

VICENNAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về hai mươi năm, xảy có hai mươi năm một lần.

VICENNI-UM, *i*, s. n. Quãng hai mươi năm.

VICEPRÆFECT-US, *i*, s. m. Quan trấn phó; quan võ phó.

VICEQUÆSTUR-A, *æ*, s. f. Chức quan phó quæstor.

VICESIM-A, *æ*, s. f. (hiệu ngăm *pars*). Thuế một phần trong hai mươi.

VICESIMAN-I, orum, s. m. p. Lính cơ thứ hai mươi.

1° **VICESIMARI-US**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thứ hai mươi.

2° **VICESIMARI-US**, *i*, s. m. Kẻ thu thuế một phần trong hai mươi.

VICESIMATI-O, *onis*, s. f. Sự lấy thuế một phần trong hai mươi; sự phạt một người trong hai mươi.

VICESIM-O, *as, are*, a. Lấy thuế một phần trong hai mươi; hễ hai mươi người phạt một.

VICESIM-US, *a, um*, adj. ord. Thứ hai mươi.

VICI, perf. Vinco.

VICI-A, *æ*, s. f. Đậu tằm, dã đậu.

VICIALI-A, *um*, s. n. p. Rơm đậu tằm.

VICIARI-UM, *i*, s. n. Ruộng đậu tằm.

VICIARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đậu tằm.

VICI-ES, adv. Hai mươi lần.

VICINAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về làng mạc; lân cận, ở gần, láng giềng. — *via*. Lối vào hay là qua làng.

VICIN-E (*iūs, issimè*), adv. Gần, áp, giáp.

VICIN-I, orum, s. m. p. Các người láng giềng, hàng xóm.

VICINI-A, *æ*, s. f. và **VICINI-UM**, *i*, s. n. như

VICINIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự ở gần, sự láng giềng, sự lân cận; nơi gần. 2. Các người láng giềng. 3. Nghĩa kẻ láng giềng vuốt nhau. 4. *fig*. Sự giống nhau. || 1. *Hic viciniæ vidit*. Gần đây tôi đã thấy. *Proximâ viciniâ habitat*. Nó có nhà ở gần đây. *In viciniâ urbis*. Gần thành. *Fig. Mortem in viciniâ habere*. Thấy sự chết trước mặt. *In viciniâ mortis*. Khi gần giờ lâm chung. || 2. *Viciniam totam concitare*. Làm cho các kẻ láng giềng ra xôn xao. || 3. *Vicinitas facit ut te audacter moneam*. Ta láng giềng vuốt nhau cho nên tôi mới dám bảo anh. 4. *Aqua ad viciniam luctis accedens*. Nước trắng hầu như sữa.

VICIN-US, *a, um (ior)*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cũng một làng, thuộc về hàng xóm, láng giềng, lân bang, gần, giáp. 2. *fig*. Giống như, gần như, hầu như, tựa tựa. || 1. *Mari—*. Gần biển. — *eorum temporum fuit*. Người đã sống gần đời ấy. *Venit in vicina (loca) turbi*.

Đã đến miền gần thành. *Ex vicino (loco) agens*. Ở nơi gần mà lo việc. *Vicina ad pariendum esse*. Đã gần sinh. || 2. *Ferrum molle, plumboque vicinius*. Sắt mềm hầu bằng chì.

VIC-*is, is*, s. f. (chàng dùng nom. sing và gen. pl.).

1. Lấn, lướt, phiên, chuyển, phen, sự đổi trả. 2. Nơi, chỗ, sự giống như, sự thay vì. 3. Việc niếm, việc bản phận, việc bậc, việc, quyền, chức. 4. Sự cheo leo, sự hiểm nghèo, sự liều mình. 5. Số phận, số, mệnh. 6. Sự hay thay đổi, cách thế, thứ tự. || 1. *Vice alternâ*, v. *per vices*, v. *Alternis vicibus*. Cứ lấn lướt, si lướt. *In vicem*. Cho nhau. *Hâc vice*. Lấn này. *Vice terciâ*. Lấn thứ ba. *Vice versâ*. Cách ngược, lộn cách. *Vice pari*. Cũng vậy. *Vicem referre* v. *exsolvere* v. *reddere*. Đổi trả, trả miếng. *Amor vices exigit*. Sự yêu đòi sự yêu. *Sacerdos de vice Abia*. Thầy cả về phiên họ Abia. *Vice annuâ*. Hàng năm. *Vice quadam*. Một lần kia. *Tribus per diem vicibus*. Một ngày ba lần. || 2. *Ad vicem alicujus accedere*. Ở thay mặt ai. *Vice agni*. Thay vì chiên con. *Vice salis*. Thay vì muối. *Ejus vice*. Thay vì kẻ ấy. *Vice pecorum trucidantur*. Chúng phải gươm chém như loài vật vậy. *Vita mortis habet vices*. Sự sống giống như sự chết. || 3. *Vicem patris præstare* v. *explere*. Làm việc kẻ làm cha. || 4. *Vices Græcorum*. Sự cheo leo bởi bên Grêcô mà ra. — *Martis*. Sự cheo leo khi đánh giặc. *Moveri tanti periculi vice*. Động lòng vì thấy (ai) phải sự hiểm nghèo dường ấy. || 5. *Suam vicem anxius*. Lo phần riêng mình. *Tuam vicem doleo*. Tôi thương số phận anh. || 6. *Vices fortunæ*. Sự may rủi kế tiếp nhau liên.

VICISSAT - *im*, và VICISS - *im*, adv. 1. Cách si lướt, cứ lấn lướt. 2. Cách bằng nhau, cách đổi trả, cách trả lại cho. || 2. *Amicus amicum — salutat*. Bạn hữu đáp chào bạn hữu.

† VICISSIT - *as, atis*, s. f. như

VICISSITUD - *o, inis*, s. f. 1. Sự si lướt, sự thay đổi. 2. Sự đổi trả nhau, sự giúp đáp. || 1. — *omnium rerum est*. Mọi sự cứ lướt (hay là mọi sự hay thay đổi). — *voluptatis ac laboris*. Khi vui khi tẻ. || 2. — *officiorum*. Sự hum nhau, sự giúp đỡ nhau.

VICOMAGIST - *er, ri*, s. m. Kẻ cai làng mạc.

VICTIM - *a, æ*, s. f. Hi sinh kẻ thắng trận giết mà tế, của tế lễ.

VICTIMARI - *us, i*, s. m. Kẻ giết loài vật mà tế lễ.

VICTIM - *o, as, are*, a. Giết (muòng sinh) mà tế lễ.

VICT - *o, as, are*, và VICT - *o, as, are*, n. freq.

Vivo, trị abl. Ăn (của gì) mà nuôi mình, lấy mà nuôi mình, ăn từng tiệm, ăn uống tiết kiệm; sống, ở bậc nào. — *herbis*. Ăn rau cỏ. — *ficis*. Nuôi mình bằng trái vả.

VICT - *or, oris*, s. m. và adj. (*alix, ricis*. s. f.). 1. Kẻ được trận, kẻ thắng trận. 2. Kẻ được, kẻ đẹp, kẻ mạnh hơn. 3. Giống gì chỉ sự thắng trận. || 1. — *belli*. Kẻ đã bình giặc. *Victrix causa*. Bên được. || 2. — *propositi*. Kẻ được sự mình muốn. — *libidinis*. Kẻ đẹp được tính mê mình. — *divitiarum*. Kẻ chê của cái. — *æstus*. Dòng nước rất mạnh. || 3. — *currus*. Xe rước kẻ đã thắng trận.

VICTORI - *a, æ*, s. f. Sự thắng trận. *Victoriam facere* v. *referre* v. *reportare*. Thắng trận. *Victoriarum litium*. Sự được kiện.

VICTORIAL - *is, e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự thắng trận.

VICTORIAT - *us, i*, s. m. (hiệu ngấm *nummus*). Đồng bạc đáng năm đồng *as*.

VICTORIOL - *a, æ*, s. f. Tượng nhỏ bụt nữ Victoria.

† VICTORI - *or, aris, avi*, d. Thắng trận.

† VICTORIOS - *us, a, um (issimus)*, adj. (ai) Được trận.

VICTR - *ix, icis*, s. f. và adj. f. n. Kẻ thắng trận, giống gì hay thắng trận, sự gì chỉ sự thắng trận. — *libido*. Tính mê bất kham. *Victricia arma*. Khi giới đã dùng mà thắng trận (hay là binh đã thắng trận). *Victrices litteræ*. Thư nhân tin thắng trận.

VICTUALI - *a, um*, s. n. p. Của ăn cho sống, của dùng hàng ngày.

VICTUAL - *is, e*, và VICTUARI - *us, a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về của ăn.

1° VICT - *us, a, um*, part. pass. Vineo. — *furor*. Theo cơn giận hoảng. — *sopore*. Chàng thức được nửa, ngủ đi mất. — *precibus* v. *per preces*. Nghe lời xin thì động lòng thương. — *reus*. Kẻ bị cáo ngã lẽ mà chịu tội. *Victo silentio dixit*. Chàng nín lặng được nửa thì rằng.

2° VICT - *us, us*, s. m. 1. Của ăn, đồ nuôi xác, sự ăn, cách ăn uống. 2. Cách ăn ở, tính nết. || 1. — *sobrius*. Sự ăn uống tiết kiệm. — *latus* v. *elegans*. Sự ăn đồ cao lương. *Necessaria victui*. Đồ cần dùng cho được sống. *Victum rogare*. Ăn xin. || 2. *Aliquem à pristino victu deducere*. Làm cho ai đổi thói nết cũ.

VICUL - *us, i*, s. m. dimin. bởi

Vic - *us, i*, s. m. 1. Thành, làng, trại, xóm, phố. 2. Đàng, ngõ, nẻo.

VIDE - *licet*, adv. (như Videre licet). 1. Thí dụ. 2. Ấu là, ắt là, thật. 3. Nghĩa là, là.

† VIDEN? thay vì Videsne?

VID-ENS, *entis*, part. Video, cũng là s. hay là adj. cả ba giống. Kẻ xem, kẻ thấy, đáng tiên tri. *Vidente eo*. Trước mặt nó.

VID-EO, *es, i, vi-sum, ere*, a. 1. Xem, thấy. 2. Coi, trông, nom, nhìn, xem, ngó. 3. Đi thăm, đi viếng. 4. Nghe, nghe thấy, đã đến, ngữi thấy, thấy (về ngũ quan). 5. *fig.* Hiểu, biết, thấy, biết trước, đoán trước. 6. Xét, cân nhắc, nghĩ. 7. Giữ, coi kéo, lãnh; lo liệu, sảm, biện. 8. Xứ, đoán xứ, định, luận. || 1.—*acriter*. Sáng mắt lắm. — *oculis*. Thật mắt trông thấy. — *somnia*. Thấy chiêm bao. *Tunc videbis ejicere v. ut ejicias festucam de oculo fratris tui*. Bấy giờ mây mới sáng mà cắt cái gậy khỏi mắt anh em. *Fig.*— *diem*. Đang sống. *Quem ego diem si videro*. Vì bằng tôi được sống đến ngày ấy. *Videre est, v. Videas*. Dễ thấy, thường thấy. *Videas homines qui sic agant*. Thường có kẻ dám làm sự ấy. || 2. *Vide tali ubi sint*. Hãy xem con thỏ ló ở đâu. *Nihil periculi est, me vide*. Chẳng có sự gì cheo leo, hãy xem tôi (hãy tin tôi, xem tôi có sợ đâu). *Fig. Non — aliquem*. Chê ai, chẳng nhìn đến ai. || 3. *Rogo manē videas Plinium domi*. Xin anh sáng mai đi thăm ông Plinio ở nhà. || 4. *Vide quam durum sit*. Hãy xem nó cứng bao nhiêu. *Terram mugire videbis*. Anh sẽ nghe thấy đất kêu rầm. || 5. — *insidias alijus*. Hiểu mưu ai.—*plūs*. Có trí sâu sắc hơn. || 6. *Vide quid agas*. Anh hãy nghĩ đến việc mình làm. *Tu videbis v. videris*. Mày hãy xét đấy, mặc mày. *Videamus quatenus...* Bầy giờ ta hãy xét... là gần nào. || 7. *Id quoque videbimus*. Ta cũng sẽ liệu sự ấy. *Et hanc videnda, fugienda et pecuniæ cupiditas*. Và phải lãnh các sự ấy, nhất là sự tham của. *Aliquid videbimus ne...* Ta sẽ liệu cách nào kéo... *Potionis videamus aliquid et cibi*. Ta phải sảm lấy một ít của ăn và uống. — *sibi*. Lo đến mình. || 8. *Viderint philosophi*. Mặc các thầy cách vật luận đoán.

VID-EOR, *eris, vi-sus sum, eri, pass.* Video, và d. trị dat. 1. Chịu xem thấy, chịu thăm, chịu nghe thấy, chịu hiểu biết, chịu suy xét, chịu lo liệu, chịu luận đoán. 2. Xem ra, ra như, coi như, có hình như; tin, tưởng, nghĩ rằng, thấy như, in trí, ngờ. 3. *unip.* Xem ra nên, xem ra phải lẽ, chịu ưng. || 1. *Quæ nobis quotidie videntur*. Các sự ta xem thấy hằng ngày. *Videbitur*. Sẽ xem, sẽ hay, sẽ liệu. || 2. *Repugnantia quæ videtur esse, non quæ est*. Sự gì xem ra nghịch, song thật chẳng nghịch. *Omnes videntur scire*. Mọi người xem ra biết cả. *Videris verum dicere*. Xem

ra anh nói thật. *Videor v. Mihi videor satis verba fecisse*. Tôi nghĩ rằng tôi đã nói đủ. *Mihi videtur me satis verba fecisse*. Idem. *Audire vocem visus sum*. Tôi đã in trí tôi nghe tiếng. *Id mihi visus est dicere*. Tôi đã in trí người nói điều ấy. || 3. *Si (hoc) tibi videbitur*. Nếu anh có lấy làm phải. *Videtur ita mihi*. Ý tôi là thế. *Quibus tibi videbitur des*. Anh muốn ban cho ai thì mặc lòng anh. *Deo visum est, v. Divino visum est consilio*. Đức Chúa Lời đã định.

VIDU-A, *æ, s. f.* 1. Bà goá, kẻ goá chồng. 2. Người vợ có chồng đi vắng. 3. Người nữ chẳng có chồng.

VIDUAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ goá bụa.

VIDUAT-US, *us, s. m.* Phận kẻ goá bụa.

VIDUERT-AS, *atis, s. f.* Giống nạn làm hại lúa, tại nạn.

VIDUIT-AS, *atis, s. f.* 1. Sự goá bụa, phận kẻ goá bụa. 2. Sự thiếu (vì đã mất). || 2.—*opum*. Sự đã mất của.

VIDUL-UM, *i, s. n.* và US, *i, s. m.* Bao da, dây da đi đàn.

VIDU-O, *as, avi, atum, are, a.* Cắt lấy, lột, lấy hết, lấy trái phép, làm cho (ai) mất. — *civibus urbem*. Phá hết dân các thành. *Viduata tellus serpentum venenis*. Đất chẳng còn giống rắn độc nào. *Viduatus manuum*. Đã mất hai tay.

1° VIDU-US, *a, um, adj.* trị abl. hay là gen: 1. (ai, sự gì) Đã mất, chẳng còn (sự gì). 2. Thiếu, chẳng có, trống hổng, không. 3. Goá bụa, đã mất bạn. || 1. — *clavus*. Lái (tàu) chẳng còn ai cầm. 2. *Vidua vitis*. Cây nho chẳng có choái đỡ. *Viduum arboribus solum*. Đất chẳng có cây. *Aræ viduæ*. Bàn thờ vắng vẻ. *Fig. Viduum amoris pectus*. Lòng chẳng biết yêu mến. || 3. *Viro vidua*. Goá chồng. *Vidui*. Các kẻ goá bụa. *Vidua columba*. Chim bồ câu đã mất bạn.

2° VIDU-US, *i, s. m.* 1. Kẻ goá vợ. 2. Người nam chẳng có vợ.

† VIDUVI-UM, *i, s. n.* Phận kẻ goá bụa.

VI-EO, *es, evi, etum, ere, a.* 1. Lấy mây mà buộc. 2. Uốn (giống gì) như mây.

VIET-OR, *oris, s. m.* (*RIX, ricis, s. f.*) Kẻ đan mây; kẻ đan nông nia; kẻ đóng thùng.

VIET-US, *a, um, part. pass.* Vieo, cũng là adj. 1. (giống gì) Đã chịu uốn; *fig.* đã gãy, thối, hư, yếu đuối, ứa, héo, già quá, chín quá, nhũn, ủng. 2. Mỏng mảnh, giòn, không khảnh. || 1. *Nimium vieta ficus*. Quả vả nhũn quá.

VIGEN-I, *æ, a, adj. pl.* như Viceni.

VIG - EO, *es, ui, ere*, (thiếu súp.), n. 1. Khoẻ, khoẻ mạnh, có sức, lên mạnh. 2. Có phép, có thể, mạnh thế. 3. Thịnh, vinh hoa, tròng, có tiếng, nổi danh, có giá, can hệ. || 1. *Vigens ætas*. Tuổi xuân xanh. — *juventa flore*. Đang xuân xanh. || 2. — *gratia*. Đặc thế. — *memoria*. Được sáng dạ. — *animo*. Được lòng can đảm. || 3. *Tui libri omnibus vigent*. Ai ai cũng chuộng sách ông dọn. *Multa sæculi viguit ejus nomen*. Người đã được danh vọng lâu đời.

VIGESC - O, *is, ere*, n. def. Lấy sức lại, thêm sức.

VIGESI - ÈS, adv. như Viciès.

VIGESIMA, etc. như Vicesima, etc.

VIGESS - IS, *is, s. m.* Hai mươi đồng *as*.

VIG - IL, *ilis*, adj. cả ba giống, trí gen. 1. *act.* (ai, sự gì) Thức, thức nhắc, tỉnh, canh, canh giữ; *fig.* lo lắng, săn sóc. 2. *pass.* Ai đã thức mà làm hay là chịu. 3. (một hai khi:) Làm cho thức nhắc. || 1. *Castorum vigiles*. Phiên tuần trại binh. *Fig.* — *ign s.* Lửa chẳng hay tắt. || 2. — *questus*. Tiếng than vãn ban đêm. *Fig. Noctem vigilem capessere*. Thức thâu đêm. || 3. *Vigiles curæ*. Sự lo lắng làm cho mất ngủ.

VIGILABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thức, tỉnh; canh giữ.

VIGIL-ANS, *antis* (*antior, antissimus*), part. Vigilo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đang canh, thức, tỉnh. 2. *fig.* Hay tỉnh thức, săn sóc, ý tứ, lo cẩn thận.

VIGILANT-ER (*iùs, issimè*), adv. Cách lo cẩn mẫn cách lo cẩn thận, cách ý tứ.

VIGILANTI-A, *x*, s. f. 1. Sự thức nhắc, sự tỉnh thức, sự quen thức khuya. 2. *fig.* Sự lo cẩn mẫn, sự lo cẩn thận, sự săn sóc, ý tứ, sự can kè, sự dè giữ.

VIGILARI - US, *i, s. m.* Kê canh, quân tuần.

VIGILAT - È, adv. như Vigilanter.

VIGILATI-O, *onis, s. f.* 1. Sự thức, sự chẳng ngủ. 2. Sự canh.

VIGILAT - US, *a, um*, part. pass. Vigilo. *Vigilata nox*. Đêm chẳng ngủ. *Vigilatum carmen*. Sách thơ công đáng hoá.

VIGIL - AX, *acis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Hay thức, tỉnh thức, thức nhắc, dậy sớm. 2. Làm cho thức.

VIGIL - ES, *um, s. m. p.* Quân tuần, quân canh.

VIGILI-A, *x, s. f.* 1. Sự thức nhắc, sự chẳng ngủ.

2. Canh, canh giờ, canh đêm, sự canh giữ. 3. Trông canh bên Rôma đêm có bốn trông canh từ giờ thứ sáu ban tối đến giờ thứ sáu ban mai). 4. *pl.* Quân canh, quân tuần, phiên canh. 5. Ngày trước lễ trọng. 6. Đêm. 7. *fig.* Sự lo

cẩn thận. || 2. *Vigiliam alicui tradere*. Giao canh cho ai. *Vigilias agere*. Canh đi tuần. || 3. *Sunt quatuor vigilie noctis*. Đêm có bốn canh. *Determina vigiliam proficisci*. Trẩy trông canh ba (nửa đêm). *Incipientibus noctis medix vigilis*. Sang canh ba. || 4. *Vigilias ponere*. Cất phiên canh.

VIGILIARI-UM, *i, s. n.* 1. Quân canh. 2. Điểm canh.

VIGILIARI - US, *i, s. m.* như Vigiliarius.

† VIGILI - UM, *i, s. n.* như Vigilia.

VIGIL - O, *as, avi, atum, are, a*, và n. trị dat. hay là abl. cùng *pro*. 1. Thức, tỉnh thức, thức khuya, chẳng ngủ. 2. Chăm lo, chuyên cần, mắng lo, mài miết, làm cho cẩn thận, lo cẩn thận, dè giữ, có ý tứ, ở tỉnh táo, giữ cẩn mẫn. 3. Chẳng tắt. 4. Qua (thời giờ) mà chẳng ngủ. || 1. — *ad multam noctem*. Thức khuya. || 2. — *studiis*. Học hành chăm chú. — *pro re alterius*. Lo giữ của người khác. — *aliquid*. Đem tri lo việc gì. || 1. — *noctes*. Thức (nhiều) đêm.

VIGINT - I, adj. num. pl. indec. Hai mươi.

VIGINTIANGUL - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hai mươi góc.

VIGINTIV - IR, *iri, s. m.* Quan về toà hai mươi quan kia.

VIGINTIVIRAT-US, *us, s. m.* Chức quan về toà hai mươi quan kia (lo việc cấp đất cho kẻ khó).

VIG - OR, *oris, s. m.* Sức, sức lực, sự mạnh mẽ, sự khoẻ khoắn; sự kiên tâm, sự cương dũng.

VIGOR-ANS, *antis*, part. cả ba giống. (giống gì) Bỏ sức; lấy sức lại.

VIGORAT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Mạnh mẽ.

VIGUI, perf. Vigeo.

VIL-EO, *es, ui, ere*, và VILESC-O, *is, ere*, n. def. Sụt giá, hạ giá; ra hèn. *Sibi ipsi vilescere*. Lấy mình làm hèn.

† VILIFIC - O, *as, are, a*. Làm cho ra hèn.

VILIPEND - O, *is, ere, a*. def. Chê, nhạo, chẳng xem sao.

VIL - IS, *e, (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Lẻ, kém giá. 2. Thường, thị thường, chẳng có gì gì, chẳng quý gì; nhiều, bởi lời. 3. Hèn, rẻ hèn hạ, rẻ hèn, đáng chê, phàm phu, tiện. || 1. *Vili (hiệu ngấm pretio) emere*. Mua rẻ. || 2. *Vilia poma*. Trái trứng đã ra thường (vì có nhiều). || 3. *Corpus ei vita illi sunt vita vili* (le cilia habet corpus et vitam. Người chỉ xem sao xác và sự sống mình. *Est tibi vile mori*. Anh chê sự chết.

VILIT - AS, *atis, s. f.* 1. Giá kém, giá rẻ, rẻ hèn giá. 2. Sự hèn hạ, sự thường, sự thô. 3. Sự

chờ, sự lấy làm hèn. || 1. *Vilitatem alicui rei facere*. Làm cho của gì hạ giá. || 2. — *verborum*. Sự dùng tiếng thô. || 3. — *suū*. Sự lấy mình làm hèn (hay là chê sự sống mình). — *animarum*. Sự chẳng xem sao mệnh sống người ta.

VIL-ITER (*iūs, issimē*), adv. 1. Rẻ, kém giá. 2. Cách hèn hạ, cách phàm hèn. || 2. *Vilissimē natus*. Người dòng rất hèn.

VILIT-O, *as, are*, a. Làm cho ra hèn.

VILL-A, *æ, s. f.* Trại, nhà trại, nhà ở ngoài đồng, ruộng đất cho thuê, trại canh, vườn. — *rustica*. Nhà kẻ lính thuê trại. — *urbana*. Nhà chúa (khi ra chơi ngoài trại). *Athenis, non in villa*. Ở thành Athênê, chẳng phải ngoài đồng.

VILLAN-US, *i, s. m.* Người kẻ quê, dã nhân.

VILLAR-IS, *e*, và VILLATIC-US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về trại, ở ngoài trại. *Villatici greges*. Đoàn vật nuôi ngoài trại.

VILLIC-A, *æ, s. f.* Đàn bà lính thuê ruộng trại.

VILLICATI-O, *onis, s. f.* Sự coi sóc trại, sự cai việc nhà trại.

VILLIC-O, *as, avi, atum, are*, a. và n. như

VILLIC-OR, *ari, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Lính thuê trại, lính thuê ruộng đất, coi sóc trại. 2. Ở ngoài trại canh.

1° VILLIC-US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về trại, thuộc về kẻ thuê ruộng; quê mùa, thuộc về kẻ quê.

2° VILLIC-US, *i, s. m.* Kẻ lính thuê ruộng trại, kẻ coi sóc nhà và đất trại; người kẻ quê.

VILLOS-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Rậm lông; có nhiều thớ, có nhiều, đầy (sự gì).

VILLUL-A, *æ, s. f.* dimin. Villa.

VILL-UM, *i, s. n.* dimin. Vinum. Rượu lạt.

VILL-US, *i, s. m.* Lông loài vật. — *ovium*. Lông chiên.

VIM-EN, *inis*, và VIMENT-UM, *i, s. n.* 1. Các thứ dây hay là cây dễ uốn (như mây, liễu, nho, etc.) mà làm lạt. 2. Roi nhỏ, lác. 3. Thùng, rổ, giàn.

VIMINALI-A, *um, s. n. p.* Các thứ cây dẻo làm lạt được (như mây, tre, liễu, etc.).

VIMINAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Dùng được mà làm lạt.

VIMINARI-US, *i, s. m.* Kẻ đan thùng, kẻ đan nông nia.

VIMINET-UM, *i, s. n.* Nơi trồng cây dẻo mà làm lạt.

VIMINE-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Bằng mây (hay là cây dẻo khác). 2. Dùng được mà làm lạt.

† VIN? thay vì Vispe?

VINACE-A, *æ, s. f. A, orum, s. n. p.* và *æ, arum, s. f. p.* Hạt quả nho, bã quả nho.

VINACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về quả nho.

VINACIOL-A, *æ, s. f.* Thứ cây nho leo cây và sinh rượu lạt.

VINALI-A, *um, s. n. p.* Lễ ăn mừng khi cây nho nở hoa và khi hái trái nho.

VINAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về rượu.

VINARI-UM, *i, s. n.* Bình đựng rượu.

1° VINARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về rượu, đựng rượu. — *palmes*. Ngành nho có quả. *Vinaria cella*. Kho trữ rượu.

2° VINARI-US, *i, s. m.* 1. Chủ quán rượu. 2. Kẻ hay uống say.

VINC-A, *æ*, và VING-A, *æ, s. f.* Hoa hái đường, tràng xuân.

VINCE-US, *a, um*, adj. (giống gì) Dùng mà buộc.

VINCIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Dễ thua, người ta dễ được. — *causa*. Nổ kiện phi lý (chẳng có lẽ mà được).

VINC-IO, *is, vin-xi, vinc-tum, ire*, a. 1. Buộc, cột, trói, giam, hãm, dẹp. 2. Làm ém chú. || 1. — *faenum*. Bỏ cỏ khô. — *tempora floribus*. Đội mũ hoa. *Duabus catenis eum vinciunt*. Chúng nó đóng hai xiềng cho người. *Fig.* — *aliquem legibus*. Lập luật mà dẹp ai. — *animum alicujus*. Được lòng ai. — *locum praesidiis*. Đóng đồn giữ nơi nào. || 2. — *hostiles linguas*. Ém lưỡi kẻ thù nghịch.

VINCL-UM, *i, s. n.* tiếng tắt thay vì Vinculum.

VINC-O, *is, vi-ci, vic-tum, ere*, a. 1. Thắng, thắng trận, đánh được, bắt phục. 2. Vượt khỏi, nổi hơn, trị, trèo lên, dẹp, ăn giải, được cuộc, được kiện. 3. Đem chứng mạnh, làm cho ngã lẽ, dễ được. || 1. — *pugnando urbem*. Xông bắt được thành. — *longi quā bella*. Thắng được những giặc xa xôi. || 2. — *animam suam*. Trị được lòng mình. — *aliquem aliquā re*. Thắng ai về sự gì. — *causam*. Được kiện. *Dolore vincitur*. Người đau quá chịu chẳng được. *Vinci ad lacrymas*. Cảm nước mắt chẳng được. *Victo jam officio humand*. Việc táng xác đã chẳng làm kịp nữa. *Vinci vōuptate*. Thua tính xác thịt. — *hostes crudel tu e*. Dữ hơn quân giặc. — *aliquid verbis*. Dùng lời xưng điều nói. — *sponsione v. sponsonem*. Được cuộc. — *opinionem v. expectationem*. Làm qua sự người ta ngờ. — *ascensu montes*. Trèo trái núi. *Noctem funalia vincunt*. Đuốc phá sự tối tăm. || 3. — *reum*. Làm cho kẻ bị cáo ngã lẽ. *Vince deinde bonum virum fuisse Appum*. Rồi anh

phải làm chứng Ông Appiô là người bần hoi.
Vincor ut credam. Tôi phải tin.

VINCTI-O, *onis*, s. f. Sự buộc, sự cột, sự ràng rịt, sự nối làm một, sự làm một. *Vinctionibus infantem formare.* Bọc con mọn vào khăn. — *plumbea.* Sự hàn chì. *fig. — animæ cum corpore.* Sự linh hồn hợp làm một cùng xác. — *benevolentia.* Nghĩa bằng hữu.

VINCT-OR, *oris*, s. m. Kẻ buộc, kẻ đặt hợp làm một.

VINCTURA, *æ*, s. f. và VINCT-US, *us*, s. m. Sự buộc, sự trói; dây hay là lạt buộc.

VINCT-US, *a, um*, part. pass. Vincio.

† VINCULAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu buộc, đã chịu trói.

VINCUL-UM, *i*, và VINCL-UM, *i*, s. n. 1. Dây buộc, lạt. 2. Xiềng, lòi tói, tù rạc. 3. *fig.* Sự gì buộc, sự gì làm cho mắc mớ. || 1. — *stupeum.* Dây gai. — *capitis.* Triều thiên. *Vincula pedum.* Bít tất (hay là cùm). — *navis.* Dây neo. — *canis.* Vòng cổ con chó. — *cadî.* Đai thùng. || 2. *Aliquem sub vinculis habere.* Giam cầm ai. *In vincula ducere v. conjicere v. abripere.* Tống ngục. *Vinculis mandare.* Idem. *Vincula levare.* Cởi xiềng. *Rumpere vincula.* Tháo lòi tói. *fig. Ex corporis vinculis evolare.* Ra khỏi tù rạc xác thịt. || 3. *Vincula propinquitatis.* Nghĩa họ hàng. *Vinculum jugale.* Nhân duyên. *Mercenaria vincula.* Sự giàng gít việc buôn bán.

VINDEMI-A, *æ*, s. f. 1. Sự hái quả nho. 2. Mùa hái quả nho. 3. Quả nho. 4. Sự hái, sự lấy, sự lật, sự thu tích. || 1. *Vindemiam fieri oportet.* Phải hái quả nho. || 3. — *coquitur.* Quả nho đang chín. *Vindemias colligere.* Hái quả nho. || 4. — *mellis.* Sự lấy mật ong. — *olearum.* Sự lật quả oliva.

VINDEMIAL-ES, *um*, s. f. p. Mùa hái quả nho.

VINDEMIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự hái nho, thuộc về mùa hái quả nho.

VINDEMIAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ hái quả nho. 2. Ngôi sao kia.

VINDEMIATORI-US, *a, um*, adj. như Vindemialis.

VINDEMI-O, *as, avi, atum, are, a*, và *n*. Hái quả nho.

VINDEMIOL-A, *æ*, s. f. dimin. Vindemia. Của đồ dành.

VINDEMIT-OR, *oris*, s. m. như Vindemiator.

VIND-EX, *icis*, s. m. và *f*. 1. Kẻ bấu chú, kẻ bấu chữa, kẻ bênh vực, quan thầy. 2. Kẻ báo thù, kẻ oán phạt, kẻ bắt vạ. 3. Kẻ chiếm đoạt, kẻ thoán vị. || 1. *Vindicem regni aliquem relinque-*

re. Để ai gìn giữ nước mình. || 2. — *scelerum.* Kẻ oán phạt tội lỗi. — *pœna.* Hình phạt. — *flamma.* Lửa mà phạt.

VINDICATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đòi của mình lại. 2. Sự chiếm lấy, sự lấy làm của mình. 3. Sự bấu chữa, sự bênh vực. 4. Sự báo thù, sự oán phạt, sự bắt vạ.

VINDICAT-US, *a, um*, part. pass. Vindico. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chữa khỏi. 2. Đã chịu chiếm lấy. 3. Đã chịu phạt. 4. Đã chịu báo thù, đã chịu oán phạt.

VINDICI-Æ, *arum*, s. f. p. Sự hưởng nhờ tạm của gì đang kiện. *Vindicias secundum libertatem postulare.* Xin ở thông dong tạm vậy. *Vindicias dare v. dicere secundum libertatem.* Luân án cho (ai) được ở thông dong tạm vậy.

VINDICIS, gen. Vindex.

VINDIC-O, *as, avi, atum, are, a*. 1. Đòi (của mình) lại, đòi lấy, lấy làm của mình, chiếm lấy; đòi (ai) lại; *pass.* chịu trả cho ai tạm vậy. 2. Bấu chữa, cứu lấy, cứu khỏi, tha khỏi, bênh vực. 3. Báo thù, oán trả, oán phạt, bắt vạ. || 1. — *sibi regnum.* Chiếm lấy quyền trị nước. — *sponsam in libertatem.* Cứu phép quan mà bắt (ai) tha kẻ mình đã hỏi làm vợ. *Vindicatur hic.* Người này được ở thông dong tạm. — *ad se decus belli.* Chiếm lấy công danh việc giặc. || 2. — *se existimationi hominum.* Chữa tiếng mình. — *aliquem ab opprobrio.* Cứu ai khỏi sự xỉ nhục. — *ab errore.* Chữa ai cho khỏi lầm lỡ. — *aliquem à servitute v. in libertatem.* Cứu ai khỏi làm tôi. — *libertatem armis.* Đánh gỡ sự thông dong. — *se sibi.* Tính trí lại. *Sal corpora à putrescendo vindicat.* Muối giữ các đồ khỏi thối. || 3. — *acerrimè maleficia.* Phạt các việc gian dữ cho thẳng nhất. *Vindicabo illam.* Tao sẽ xử cho mụ ấy. — *ense offensas suas.* Lấy gươm mà báo oán (các kẻ làm) sự thù nghịch vuốt mình.

VINDICT-A, *æ*, s. f. 1. Sự bênh vực, sự bấu chữa. 2. Sự báo thù, sự oán trả, sự oán phạt. 3. Roi nhỏ (dùng mà đánh một cái trên đầu kẻ được tha sự làm tôi). || 1. *Faciet v. Suscipiet vindictam illorum.* Người sẽ báo thù cho những kẻ ấy. || 2. *Vindictam sumere de aliquâ re.* Báo thù sự gì. *Vindictam moliri.* Cưu oán, tích oán. *Vindictam sumere de rebus minimis.* Thù vật. || 3. *Vindicta à be·factus.* Đã chịu quan đánh một roi trên đầu mà tha sự làm tôi, đã khỏi sự làm tôi.

VINE-A, *æ*, s. f. 1. Cây nho. 2. Vườn nho. 3. Đồ che cho khỏi tên bắn hay là đạn, thứ mung xung.

VINEAL-IS, *e*, VINEARI-US, *a, um*, và VINEATIC-US,

a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cây nho hay là vườn nho.

VINEOL-A, *x, s. f. dimin.* Vineae. Vườn nho nhỏ nhỏ.

VINET-UM, *i, s. n.* Nơi trồng cây nho, vườn nho.

Vineta sua cedere. Chặt vườn nho mình, *fig.* làm hại mình, nói ngang ích mình.

VINE-US, *a, um, adj.* (sự gì) Bằng rượu, thuộc về rượu.

VINIF-ER, *era, erum, adj.* (giống gì) Sinh rượu.

VINIPOT-OR, *oris, s. m.* Kẻ mê uống rượu.

VINIT-OR, *oris, s. m.* Kẻ làm vườn nho.

VINITORI-US, *a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về kẻ làm vườn nho.

VINNUL-US, *a, um, adj.* (tiếng, lời) Dễ uốn, êm ái, ngọt. *Vinnula vox.* Tiếng dễ uốn. *Vinnula oratio.* Lời ngọt.

VINN-US, *i, s. m.* như Cincinnus.

VIOLENTI-A, *x, s. f.* 1. Sự mê rượu. 2. Sự say rượu.

VIOLENT-US, *a, um, adj.* 1. (ai, giống gì) Say rượu. 2. Có rượu, đã pha rượu. || 2. *Violenta medicamenta.* Những thuốc chế thang bằng rượu.

VINOSIT-AS, *atis, s. f.* Vị có mùi rượu.

VINOS-US, *a, um, (ior, issimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Mê rượu; say rượu. 2. Có mùi rượu. || 1. *Vinosa convivio.* Những tiệc uống nhiều rượu.

VIN-UM, *i, s. n.* 1. Rượu nho, rượu. 2. Bưởi nhỏ, quả nhỏ. 3. Nước các giống đã ép ra làm rượu. || 1. — *generosum.* Rượu tằm, rượu ngon. *Vinum fundere.* Rót rượu, chúc tầu. *Per vinum.* Đang khi say rượu. — *perenne.* Rượu giữ lâu được. — *operarium.* Rượu phát cho người làm, rượu kềm. *In vino immodestus.* Hay uống rượu quá lẽ. *Vino sepultus.* Say bét. *Lavare mala vino.* Uống rượu giải sầu. *Ut tigris in silva, sic est—in homine.* Tầu nhập tâm như hổ nhập lâm. || 2. *Vinum legere.* Hái bưởi nhỏ. || 3. — *ex piris.* Rượu quả lê. — *ex horden.* Rượu mạch nha.

VINXI, perf. Vincio.

VI-O, *as, are, n.* Đi, đi đường; đi vắng. *Vians.* Kẻ đi đường.

VIOCUR-US, *i, s. m.* Quan áp việc xây cầu đắp đường.

VIOL-A, *x, s. f.* 1. Thụ thảo hao, địa đinh thảo. 2. Sắc tím.

VIOLABIL-IS, *e, adj.* (ai, sự gì) Chịu phạm được, chịu đúng được, chịu làm hư được.

VIOLACE-US, *a, um, adj.* (sự gì) Có sắc tím.

VIOLARI-UM, *i, s. n.* Nơi có nhiều hoa thụ thảo.

VIOLARI-US, *i, s. m.* Thợ nhuộm sắc tím.

† VIOLAT-IM, adv. Cách phạm đến, cách làm hư.

VIOLATI-O, *onis, s. f.* Sự phạm, sự làm hư, sự lỗi. — *fidei.* Sự thất tín. *Sine violatione ullius rei.* Chẳng có làm hại của gì.

VIOLAT-OR, *oris, s. m.* 1. Kẻ gian hiệp. 2. Kẻ phạm đến, kẻ làm hư, kẻ lỗi. || 1. — *Cæsaris.* Kẻ giết ông Cæsarê.

1° VIOLAT-US, *a, um, part. pass.* Violô. 1. (ai, sự gì) Đã chịu gian hiệp, đã chịu phạm, đã ra hư, đã chịu giả. 2. Đã chịu lỗi. || 1. — *ab arcu.* Đã phải tên bắn. || 2. *Violata fides.* Lời thề đã lỗi.

2° VIOLAT-US, *a, um, adj.* (đó gì) Đã ngấm thụ thảo hoa.

3° VIOLAT-US, *us, s. m.* như Violatio.

VIOL-ENS, *entis, adj.* cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Mạnh, chóng vánh, cường. 2. *fig.* Hung hăng, dữ tợn. || 2. — *victor.* Kẻ thắng trận xử tợn.

VIOLENT-E và ER (*iūs, issimè*), adv. 1. Cách mạnh, cách cường, cách nhẹ kíp. 2. Cách hung hăng, cách dữ tợn, cách gian hiệp. 3. Cách giận dữ; cách nóng nảy. 4. Cách trái ý, cách ép tình. 5. Cách thắng phép, cách nhiệm nhặt. || 3. *Violentissimè invadere.* Xông vào cách rất dữ. || 4. — *toterare facta alicujus.* Lấy cách ai ăn ở làm trái ý.

VIOLENTI-A, *x, s. f.* 1. Sự mạnh, sức mạnh, sức. 2. Sự hung hăng, sự dữ tợn, sự hăm hiệp. 3. Sự thắng nhặt. || 1. — *cæli.* Bão táp. || 2. — *vultus.* Diện mạo dữ tợn.

VIOLENT-US, *a, um (ior, issimus), adj.* 1. (ai, sự gì) Mạnh, bạo, dữ, cả, cường, lộng. 2. Hung hăng, nóng tính, dữ tợn, quá lẽ, bạo ngược, hà hiệp, ngạo mạn. || 1. *Violentissime tempestates.* Những bão bùng rất dữ. *Violente vires auri.* Sức cứng vàng. — *impetus doloris.* Cơn đau xót. — *odore.* Có mùi nồng nặc. || 2. — *in hostes ferri.* Xô đánh giặc cách dữ tợn. *Violenta verba.* Lời diệc bách. *Violentum est hoc dicere.* Nói thế ấy thì quá.

VIOL-E-US, *a, um, adj.* 1. (sự gì) Thuộc về thụ thảo hoa. 2. Có sắc tím.

VIOL-O, *as, avi, atum, are, a.* 1. Phạm đến, lỗi, chẳng giữ, phá. 2. Hăm hiệp, ức hiệp, gian hiệp, làm khó. 3. Cắt, chặt, làm hư, làm dần tích, làm cho dơ. 4. Đổi, làm cho ra khác, mạo, giả. || 1. — *templum.* Phạm đến đến thờ. — *fœdera.* Phá lời giao ước. — *amicitiâ.* Lỗi nghĩa bạn hữu. — *clementiam.* Lỗi đức khoan phần. — *mandatum.* Vi lệnh. || 2. — *voce aliquem.* Chửi ai, nói xấu ai. — *urbem.* Ăn cướp thành. —

fines. Phá phách miền đất giáp giới. — *vitam patris*. Giết cha. || 3. — *venas*. Cắt tia máu. — *nemus*. Ngà vườn cây. — *lacrymis genas*. Chảy nước mắt phá nhan sắc. — *oculos vel aures*. Nghịch mắt hay là nghịch tai. — *aliquem vulnerare*. Đánh ai phải đau. || 4. — *ebur ostro*. Nhuộm ngà ra màu điều.

VIPER - A, *æ*, s. f. 1. Thứ rắn độc, rắn lục. 2. *fig*. Người bội bạc, kẻ bạc ác, kẻ gian ác, kẻ gièm chê. || 1. *Viperam nutrire sub alâ*. (câu vi) Nuôi ong tay áo.

VIPERAL - IS, *e*, adj. (giống gì) Hay chứa nọc rắn.

VIPERE - US, *a, um*, và VIPERIN - US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về rắn độc. 2. Có rắn độc, bằng rắn độc.

VIPERIN-A, *æ*, s. f. Cây có hiệu mà chứa nọc rắn, lư bôn.

VIPI-O, *onis*, s. m. Chim sẻu nhỏ.

VIR, vir - *i*, s. m. 1. Người nam; vật đực, giống đực. 2. Người trưởng thành, người tráng kiện, lính bộ. 3. Chồng. 4. Người danh giá, người quảng tâm, người cương dũng, anh hùng. || 1. — *mulierque*. Nam nữ. *Nummos dividere in viros*. Phát tiền từng người. *Viri capellarum*. Con dê đực || 2. *Equites virique*. Lính kỵ và lính bộ. || 4. — *bonus*. Người hân hoi, người quân tử. *Præbe te virum*. Hãy tỏ ra lòng can đảm. *Si — es*. Anh có phải là người (thì...). *Non est viri fallere*. Sự lừa dối chẳng xứng người hân hoi.

VIRAG-O, *inis*, s. f. 1. Người nữ có tính người nam, người nữ vũ sĩ, nữ anh hùng. 2. Giống người nữ đại đảm kia.

1° VIRAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về người nam, mạnh mẽ, đại đảm. *Virata mulier*. Người nữ đại đảm.

2° † VIRAT-US, *us*, s. m. Việc bán phận người hân hoi.

VIRECT-UM, *i*, s. n. như Viretum.

1° VIR-EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. Tươi tốt, xanh tươi, xanh rờn rờn, sồn sồn. 2. *fig*. Có sức, lực lượng, mạnh mẽ, vững. || 1. — *fronde novâ*. Nảy lá lộc mới. || 2. — *opibus*. Có lắm của, có phép mạnh. *Virent genua*. Ta là kẻ đang thì. *Ævi flore virens*. Đang tuổi xuân xanh.

2° VIR-E-O, *onis*, s. m. Chim vàng anh.

VIRE-S, s. f. p. 2° Vis.

VIRESC-O, *is, ere*, n. def. 1. Ra xanh lại, nên xanh tươi. 2. Ra mạnh mẽ, lấy sức. || 1. *fig*. — *primâ ævi parte*. Đang tuổi thanh niên. || 2. *Virescit vulnere virtus*. Lòng can đảm gặp tai nạn thì càng nên vững.

VIRET-UM, *i*, s. n. Nơi có nhiều cỏ xanh.

VIRG-A, *æ*, s. f. 1. Roi, vọt, ngành nhỏ, que, gậy, cành chiết. 2. Gậy dùng làm phù chú. 3. Bó roi có rìu ở giữa mà chỉ chức quan lớn, *fig*. chức quan consule, chức quan lớn. 4. Hàng kẻ bằng thuốc gián sắc quân dợ mọi thích vào mình. 5. Móng cụt, khúc cẩu vồng. || 1. *Pastoris*. — Gậy kẻ chăn chiên. *Volucres fallere viscatâ virgâ*. Đặt cần nhựa đánh chim. *Virgis cedere v. verberare v. variare v. circumvincire v. sauciare v. dorsum depolire v. lacerare latera v. corpus inscribere*. Đánh đòn, đánh trận roi, đánh quất. *Virgâ humum verrere*. Lấy giẻ mà quét đất. || 3. *Virgas expediti jubet*. Truyền cởi bỏ roi. *Multâ pulsantur limina virgâ*. Có nhiều quan lớn ra vào nhà (ấy).

VIRGA-TOR, *oris*, s. m. Kẻ đánh đòn.

VIRGAT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có hàng sắc sỡ, rằn rức, vân vện. *Virgata sagula*. Thừ áo lính sắc sỡ. *Virgata tigris*. Giống hùm vện.

VIRGET-UM, *i*, s. n. Nơi trồng mây hay là liễu.

VIRGE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng mây, bằng liễu, bằng tre. *Virgea supellex*. Các đồ đan mây.

VIRIDEMI-A, *æ*, s. f. Sự chịu trận đòn dứ.

VIRGILL-Æ, *arum*, s. f. p. Tua rua, mang chũng.

VIRGILIAN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ông Virgiliô. *Virgilianæ sortes*. Sự lấy thơ ông Virgiliô mà bói.

VIRGINAL-IS, *e*, VIRGINARI-US, *a, um*, và VIRGINIENS-IS, *e*, như

VIRGINE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về người thừ đồng trinh, thuộc về người đồng thân. — *focus*. Lửa bụt nữ Vesta. *Virginalis modestia*. Sự nét na người đồng trinh. *Rubor*. — Sự bẽn lẽn xứng người đồng trinh. *Virginalis feles*. Kẻ cướp người nữ đồng trinh.

VIRGINISVENDONID-ES, *is*, s. m. Kẻ bán đồng nữ.

VIRGINIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự đồng trinh, sự trinh tiết. 2. Tuổi kết bạn. || 1. *Virginitalatem violare*. Gian hiệp người nữ đồng trinh.

VIRGINI-US, *i*, s. m. Người chồng.

VIRGIN-OR, *aris, ari*, d. Có tiếng là kẻ đồng trinh.

VIRG-O, *inis*, s. f. 1. Người nữ đồng trinh, người đồng thân. 2. Đức Bà Maria đồng trinh. 3. Vải bụt nữ Vesta. 4. Đồng nữ, con gái, người nữ đã kết bạn. 5. Vật cái còn nhỏ. 6. Chỉ tị (là dấu thứ sáu trong hoàng đạo). 7. *adj*. (giống gì) Mới, chưa dùng. || 1. — *casta v. incorrupta*. Người nữ đồng trinh sạch sẽ. || 5. *Sanguis equarum virginum*. Máu ngựa cái còn nhỏ. *Vir-*

gines carnes. Thịt giống vật non. || 7. — *terra*. Đất chưa ai làm. — *charta*. Sách chưa có ai xem (hay là giấy chưa viết). — *saliva*. Bọt miệng kẻ lòng không.

VIRGUL-A, *a*, s. f. dimin. Virga. Roi nhỏ, vọt, nét chấm. — *odorifera*. Nén hương. — *fumi*. Nén bay khỏi thơm tho. — *divina*. Roi thầy bói.

VIRGULAT-US, *a, um*, adj. Virgatus.

VIRGULT-UM, *i*, s. n. Bụi cây nhỏ, bụi gai.

VIRGULT-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều bụi cây nhỏ, có nhiều bụi gai. *Virgultavallis*. Thung đầy bụi rậm.

VIRGUNCUL-A, *a*, s. f. dimin. Virgo. Con gái nhỏ, đồng nữ.

VIRI-A, *a*, s. f. Vòng người nam đeo tay.

VIRIAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mạnh mẽ, lực lượng.

VIRICUL-E, *arum*, s. f. dimin. Vires. Sức yếu đuối, yếu thế.

VIRICUL-UM, *i*, s. n. Bàn tiện.

VIRID-ANS, *antis*, part. Virido. 1. act. (giống gì) Làm cho ra xanh. 2. pass. Xanh rờn rờn, xanh tươi.

VIRIDARI-UM, *i*, s. n. 1. Vườn cây, bụi cây, mướt, má cỏ. 2. Phần mộ nơi có cây bóng dợp.

VIRIDARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm vườn.

VIRID-E (*iis*), adv. Cách xanh, cách có sắc xanh.

† **VIRIDESC-O**, *is, ere*, n. def. như Viresco.

VIRIDI-A, *um và orum*, s. n. p. Nơi có cỏ xanh, vườn, bụi cây, mướt.

VIRIDIARI-UM, *i*, s. n. như Viridarium.

VIRIDIC-ANS, *antis*, part. cả ba giống. (giống gì) Xanh tươi.

VIRIDICAT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã ra xanh tươi.

VIRID-IS, *e* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Xanh lá cam, có sắc xanh, tươi tốt. 2. Xanh xao, vờ vàng, mét xanh. 3. Biếc. 4. fig. Có tuổi xuân xanh, mạnh mẽ, có sức. 5. Mới, tươi. || 1. *Viridissima gramine ripa*. Bờ bãi cỏ có xanh tốt. — *mons*. Núi xanh cây. *Viride edere*. Ăn cỏ. — *avis*. Chim vet. *Virides Britanni*. Dân Britannô hay bôi thuốc xanh vào mặt. || 4. — *juventa*. Tuổi xuân xanh. — *senex*. Người già còn tươi tắn. || 5. — *caseus*. Bánh sữa tươi.

VIRIDIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự xanh, sự xanh tươi; sắc xanh. 2. Tuổi xuân xanh, sự mạnh mẽ.

VIRID-O, *as, are*, 1. a. Làm cho ra xanh tươi. 2. n. Ra xanh tươi, tươi tốt, xanh rờn rờn.

VIRILI-A, *um*, s. n. p. Dương vật.

VIRIL-IS, *e* (*ior*), adj. 1. (sự gì) Thuộc về người nam, thuộc về giống đực, thuộc về kẻ trưởng thành: fig. xứng người nam, mạnh mẽ, mạnh bạo. 2. Riêng, tư, thuộc về một người. || 1. — *ætas*, v. *Anni viriles*. Tuổi trưởng. *Virile convivium*. Tiệc tình yêu riêng tư. *Virilem sexum parere*. Sinh con trai. *Virile genus*. Giống đực. *Mandare puero viriles partes*. Giao cho trẻ việc người lớn. *Virilia*. Việc xứng người nam. || 2. *Pro virili*, v. *Viril pro parte v. portione*. Tùy sức (riêng) mình, hết sức mình. *In virili*. Cờ phân bằng nhau, từng người. *Dedit omnibus Deus pro virili portione sapientiam*. Đức Chúa Lời đã ban cho ai nấy phần trí khôn.

VIRILIT-AS, *atis*, s. f. 1. Tuổi trưởng, tuổi đang thì. 2. Phẩm người nam; giống đực. 2. fig. Sự mạnh bạo, sức lực. || 2. *Virilitatis adempta erat*. Nó đã phải hoạn.

VIRIL-ITER (*iis*), adv. Cách xứng người nam, cách mạnh mẽ, cách mạnh bạo.

VIRIOL-A, *a*, s. f. dimin. Viria.

† **VIRIOL-E**, adv. Cách mạnh.

VIRIOS-US, *a, um, (issimus)*, adj. 1. (giống gì) Mạnh mẽ, có sức. 2. Độc. || 1. *Viriosissimum medicamentum*. Thuốc rất thần hiệu.

1° **VIRIPOT-ENS**, *entis*, adj. m. (ai) Có sức, quyền phép cả.

2° **VIRIPOT-ENS**, *entis*, adj. f. (người nữ) Đã đến tuổi kết hôn.

VIRITANUS ager, m. Đất chia từng người bầy nhau.

VIRIT-IM, adv. 1. Từng người, từng sự. 2. Cách riêng, cách tư, cách biệt. || 1. — *distribuere*. Phân phát từng người. *Populi — deleti*. Những dân đã phải phá hủy hết thay thay.

VIREUM, gen. Vires.

VIR-OR, *oris*, s. m. Sự xanh tươi, sắc xanh.

1° **VIRIOS-US**, *a, um*, adj. (đàn bà) Mất nét, hư thân.

2° **VIRIOS-US**, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Hối, khinh, khại, có hơi xấu, tanh, thối. 2. Độc, có thuốc độc. || 1. *Virosa eluvies*. Nước tiểu. *Virosi pisces*. Cá tanh.

VIRTUAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Có sức mượn. *Intention* — Ý có sức bởi ý trước.

VIRTUOS-US, *a, um*, adj. (ai) Bạo đức, có nhân đức.

VIRT-US, *utis*, s. f. 1. Sự lộn lộn, sự tuyệt hảo. 2. Nhân đức. 3. Sự mạnh bạo, đức can đảm. 4. Công nghiệp, phúc đức; sự tốt, hạng, sức, ơn giúp sức. 5. Phép, phép mạnh, thế, thần hiệu. 6. Phép lạ. 7. pl. Phẩm thiên thần; phẩm

thiên thần thứ bảy. || 2. — *et sapientia*. Nhân đức và sự khôn ngoan. *Virtute præditus es*. Anh có nhân đức. || 3. *Dolus an* —. Mưu hay là lòng mạnh bạo. || 4. — *equi*. Sự ngựa tốt. — *mercis*. Sự đồ hàng hảo hạng. — *formæ*. Hình rất đẹp đẽ. — *verbi*. Sức tiếng. — *Altissimi obumbrabit tibi*. Ông đứng cao cả sẽ bao phủ người. || 4. — *herbarum*. Sự thần hiệu các giống thảo. || 6. *Virtutes operantur in illo*. Lấy tên người thì làm phép lạ được. || 7. *Virtutes cæli*. Các đẳng thiên thần (hay là các thánh thiên thần virtutè).

VIRULENTI — *a, æ, s. f.* 1. Mùi hăm khảm, sự hôi hăm. 2. Sự độc, nọc độc, thuốc độc.

VIRULENT — *us, a, um* (*issimus*), adj. (giống gì) Độc, có nọc độc, có khí độc, có mủ độc.

VIR — *us, s. n. indecl.* và *us, i, s. n.* 1. Mủ độc, nhựa hay là khí độc mọi giống. 2. Thuốc độc, nọc độc. 3. Thuốc. 4. Sự hôi, sự thối, mùi hăm khảm. 5. Sự cay đắng, sự chua chát. || 1. — *cochlearum*. Dãi ốc nhồi. || 2. — *ærguinis*. Ghét ghét. — *vipercum* v. *serpentis*. Nọc rắn. *Fig. Virus in aliquem habere*. Nói hăm bỏ ai. || 3. — *amatorium*. Bùa yêu. || 5. — *vini*. Sự rượu có mùi đắng.

1° **Vis**, ngôi hai indic. *Volo*.

2° **Vis, vis, s. f.** 1. Sức, sự mạnh, sức lực, sức khoẻ. 2. Sự hăm hiếp, sự ức hiếp, sự ép, sự bắt. 3. Lát đánh, sự đánh, sự đụng chạm. 4. Nạn cả thể, mưa đá, động đất, lụt, đại hạn, dòng tố, bão táp. 5. Sức, phép, thế, sự thần hiệu. 6. Sự nhiều, sự đông đảo, ngần lớn. 7. *pl.* Sức, lực, quyền phép; binh sĩ, quân cuộc; dấu chỉ người trưởng thành. || 1. — *hominis*. Sức người. — *frigoris*. Sự giá rét. — *consuetudinis*. Sự thói quen. — *pugnantium*. Sự hung đụng các kẻ chiến trận. — *sonna ingenui*. Sức trí lạng, sự thượng trí. — *verborum*. Sức nghĩa các tiếng. *Summa vi*. Cho hết sức mình. || 2. *Vi v. Per vim eripere*. Cướp lấy. *Vim alicui adhibere* v. *offerre*. Đánh phạm ai, giết ai. *Vim viæ suæ inferre*. Tự vẫn. || 3. *Næc factæ ad quamvis vim perferendam*. Những tàu đã đông bền tha hồ tông chạm. || 5. — *loquentiæ*. Sức sự lợi khẩu. — *herbarum*. Bản thảo. *Illos habet hæc vim ut...* Sự ấy sinh ra sự này là... bởi đây hoá ra || 6. *Magna — hominum*. Sự đông người lắm. *Magna — pecuniæ*. Sự nhiều tiền bạc lắm. || 7. *Vires me deficient*. Tôi mất sức dần dần. *Audere majora viribus*. Tông tâm bất tông lực. *Viribus suis*. Lấy của mình (mà làm sự gì). *Vires animi*. Sức trí khôn.

VISCARI — *um, i, s. n.* Chước, mưu kế.

VISCARI — *us, i, s. m.* Kẻ đánh nhựa chim.

VISCAT — *um, i, s. n.* Cán nhựa, que nhựa đánh chim.

VISCAT — *us, a, um, adj.* 1. (sự gì) Đã chịu bôi nhựa. 2. *fig.* Gian trá, bôi bác. || 1. *Viscatæ virgæ* v. *Viscatæ vimina*. Cán nhựa đánh chim. || 2. *Viscatis muneribus aliena corripere*. Dàng dõ lời có ý bòn của người ta. *Viscatæ manus*. (người) Keo tay.

VISCER — *a, um, s. n. p.* Viscus. 1. Ngũ tạng. 2. Ruột, bụng, lòng. 3. Lòng mẹ, tử cung, vú. 4. Con cái, con. 5. *fig.* Phấn giữa, lòng, rốn. 6. Thịt, thịt thà. 7. *fig.* Lòng mến, tâm, sự nhớ đến. 8. Cửa cái, sức lực. || 2. *Penetrant eorum ad viscera morbi*. Tầng tạt thắm đến ruột. *Demisso in viscera census*. Khi đã ăn uống hết công nghiệp. || 4. *Tereus sua viscera in suam congerit aleum*. Tèrêô nuốt chính con mình vào. || 5. — *terre*. Lòng đất, rốn đất. — *urbis*. Giữa thành. — *causæ*. Cốt nố kiện. — *ærarii*. Tiền công khổ. || 6. *Taurorum imponunt viscera flammis*. Chúng đem thịt bò đực trên bếp mà nấu. *Inhæsit visceribus tunica*. Áo đã dính thịt. || 7. *Hæc nihi in visceribus hærent*. Các sự ấy đã in vào lòng tôi. — *ejus misericordiâ commota*. Người đã động lòng thương. || 8. *De visceribus suis satisfacere*. Bóp ruột mình mà trang nộ.

VISCERAT — *im, adv.* Từng phần, từng tấm, từng đoạn.

VISCERATI — *o, onis, s. f.* 1. Tiệc ăn thịt cùng. 2. Tiệc phát thay tiệc ăn thịt cùng. 3. Sự bóp ruột nai cho chó săn.

VISCERE — *us, a, um, adj.* (sự gì) Thuộc về ruột, ở trong ruột.

VISCID — *us, a, um*, và **VISCOS** — *us, a, um, adj.* (sự gì) Có nhựa, dẻo. *Oriza viscosa*. Lúa nếp.

VISC — *o, as, are, a.* Bôi nhựa.

VISC — *um, i, n. s.* và † **VISC** — *us, i, s. m.* 1. Cây tấm guri. 2. Nhựa, mủ cây. 3. Lưới săn. || 2. *Fallere visco*. Đánh nhựa (bắt chim).

VISC — *us, eris, s. n.* 1. Một tạng về ngũ tạng (lòng tim, gan, phổi, lá lách, trái cật). 2. Ruột; dây bàng ruột loài vật. 3. Lòng, lòng mẹ, vú. || 1. *Visceris pulsus*. Sự trái tim động. || 2. *Intendunt taurino viscere nervos*. Các kẻ ấy lấy ruột bò làm dây cung.

VISEND — *us, a, um, part. pass. fut.* Viso. (ai, sự gì) Đáng người ta xem, đáng chịu nhìn.

VISIBIL — *is, e, adj.* 1. *pass.* (ai, sự gì) Con mắt xem thấy được. 2. *act.* Xem thấy, sáng mắt.

VISIBILE - AS, *atis*, s. f. Sự (giống gì) Chịu xem thấy được.

VISIBILIT - ER, adv. Cách có thể xem thấy được.

VISI - O, *onis*, s. f. 1. Sự xem thấy. 2. Sự gì thấy khi chiêm bao, chiêm bao, ma; sự gì Đức Chúa Lời tỏ cho ai. 3. Ý biết, ý tưởng, trí bày vẽ. 4. Điều gì thợ vẽ bày đặt. 5. Nở riêng, món, khoản. || 2. *Visionem habere*. Thấy chiêm bao.

VISITATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự hiện đến, sự tỏ ra. 2. Sự thăm, sự viếng; lễ Đức Bà đi viếng bà thánh Isave (Elizabeth). 3. Sự (Đức Chúa Lời) cho phải sự khó.

VISITAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ thăm viếng; kẻ bệnh vức.

VISIT - O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Viso. 1. Năng thăm viếng, thăm, đi thăm. 2. (Đức Chúa Lời) Cho chịu sự khó.

VIS - O, *is, i, um, ere*, a. 1. Thấy, xem, trông thấy, nhìn; đi do, đi xem, đến xem. 2. Thăm, viếng. || 1. *Visendi causâ v. gratiâ*. Cho được xem. *Neque insomnia visunt*. Và chúng thử cũng chẳng có chiêm bao. — *ad portum*. Đi xem ngoài cửa bể. *Visam si domi est*. Tôi sẽ đi xem người có ở nhà chăng. *In ludo frequens visitur*. Thường thấy nó đến tập tràng đua. || 2. — *xegrotum*. Đi thăm nom kẻ liệt lảo.

VIS - OR, *oris*, s. m. Quan khám soát.

VISPELLI - O, *onis*, s. m. như *Vespillo*.

† **VISUALIT** - AS, *atis*, s. f. Sự con mắt xem thấy được, sự sáng con mắt.

VISULA vitis, f. Thứ cây nho.

VIS - UM, *i*, s. n. 1. Sự xem thấy; hình thể; sự gì mắt xem thấy được. 2. Giống gì mình thấy, giống gì hiện đến, chiêm bao. 3. Sự gì lạ, phép lạ. || 1. *Turpia visa*. Tranh vẽ hình hoa tình. || 2. *Ex viso*. Cứ như đã chiêm bao.

1° **VIS** - US, *a, um*, part. pass. Video. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xem thấy. 2. Đã xem ra, đã ra như, đã xem ra phải lẽ. || 1. *Nobis viso opus est*. Ta phải xem.

2° **VIS** - US, *us*, s. m. 1. Sự mắt xem được (là một trong ngũ quan), sự sáng con mắt. 2. Sự xem thấy, sự coi, sự nom, sự ngó trông. 3. Sự gì thấy khi chiêm bao, giống gì hiện ra; sự gì lạ, phép lạ. 4. Hình bề ngoài. || 2. *Tot adstantium visu*. Trước mặt nhiều người đường ấy. *Visus effugere*. Lánh mặt (người ta). || 3. *Nocturno visu*. Đang khi chiêm bao. || 4. *Humanus* — Hình thể loài người.

VIT - A, *x*, s. f. 1. Sự sống, mệnh sống. 2. Hồn, linh hồn. 3. Cửa ăn, cửa nuôi. 4. Bậc, phận,

thứ, đẳng bậc. 5. Cách ăn ở, thói nết, đời người. 6. Loài người, thế gian. 7. Truyện kể các tích về đời ai, tự tình. 8. Ai hay là sự gì quý trọng bằng sự sống. || 1. *Vitam agere v. ducere v. degere v. vivere*. Sống, đang sống. *Vitam exhalare v. edere*. Chết, tắt hơi. *Vitam herbis tolerare v. sustentare*. Ăn cỏ (mà nuôi xác). *Vita se privare*. Tự vẫn. *Vita aliquem expellere v. vitam alicui auferre*. Giết ai. *In mea vita*. Lộn đời tôi. || 2. *Vita sine corpore*. Những linh hồn đã ra khỏi xác. || 3. *Roperire sibi vitam*. Kiếm ăn nuôi mình. || 4. *Vitam pauperem ducere*. Ở bậc khó khăn. — *rustica*. Phận kẻ canh nông, bậc kẻ quê. || 5. *Vitam pure et religiose agere*. Ăn ở nết na đạo đức. *Inspecere in vitam hominum*. Xem xét cách người ta ăn ở. || 6. — *communis*. Phận nhiều người ta. *Mores feros-desuevit*. Thiên hạ đã bỏ tính nết dữ tợn. || 7. *Vita sanctorum*. Truyện các thánh. || 8. *Tu es mihi*. Em là sự sống tôi, tôi chuộng em bằng sự sống tôi.

VITABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu lãnh được; người ta nên lãnh, phải lãnh.

VITABUND - US, *a, um*, adj. triacc. (ai) Ra sức lãnh. *Vitabundi invicem*. (hai người) Cố ý lãnh nhau.

VITALI - A, *um*, s. n. p. 1. Phận trọng trong mình người ta, phận cần cho được sống. 2. Các loài có hồn. 3. Áo mặc khi còn sống. || 1. — *capitis*. Ốc.

VITALIS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay làm cho sống, giúp đỡ sự sống. 2. Dùng khi mình còn sống. 3. Sống được; đáng sống lâu. || 1. *Spiritus* — Vía van. *Vitales auræ*. Hơi thở, sự sống. — *ros*. Sữa vú nuôi. *Vitales viæ*. Lối khi vào phổi. — *vita*. Số phận dẫu dằng. || 2. — *lectus*. Giường quen nằm khi còn sống. || 3. *Paucas* — *in horas*. Còn được sống ít giờ mà thôi. *Ut sis metuo*. Tôi sợ kéo anh chẳng sống được. — *herab*. Phạt quả thảo.

VITALIT - AS, *atis*, s. f. Sức vía van, sức mệnh sống.

VITALIT - ER, adv. Có cội rễ sự sống.

VITATI - O, *onis*, s. f. Sự lãnh.

VITAT - US, *a, um*, part. pass. Vito.

VITELLIAN - E, *arum*, s. f. p. và *i, orum*, s. m. p. Tắm ván biên những lời giễu cợt.

VITELLIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con bò.

VITELL - UM, *i*, s. n. Lòng đỏ trứng.

VITELL - US, *i*, s. m. 1. Lòng đỏ trứng. 2. Còn bé nhỏ.

VITE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây nho.

VIT - EX, *icis*, s. f. Thúc ôn lẳng, mạnh kinh từ.

VITIABIL - IS, e, adj. (giống gì) Hư đi được.

VITIARI - UM, i, s. n. Vườn nho.

VITIATIC - ORIS, s. f. Sự làm hư; sự đổ dành (về đường trái).

VITIAT - OR, ORIS, s. m. Kẻ làm hư; kẻ đổ dành (về đường trái).

VITIAT - US, a, um, part. pass. 1° Vitio. 1. (ai, sự gì) Đã hư, ải nát, vữa ra, vệt đi, mục, thối. 2. fig. Đã phải đúng, đã chịu pha, ó gi, ò ướ, hư hỏng, đã chịu hiếp. || 1. *Vitiata aura*. Khí độc. *Vitiata naus*. Tàu mục nát.

VITICARPI - ER, era, erum, adj. (dố) Dùng mà cắt ngành nho.

VITICELL - A, æ, s. f. Thứ dây leo.

VITICOL - A, æ, s. m. và f. Kẻ làm vườn nho.

VITICOM - US, a, um, adj. (ai) Đội mũ bằng dây nho.

VITICUL - A, æ, s. f. dimin. Vitis. 1. Cây nho nhỏ. 2. Chồi cây nho. 3. Tay các thứ dây leo.

VITICUL - UM, i, s. n. Chồi cây nho, mụt nho.

VITIF - ER, era, erum; adj. 1. (nơi nào) Sinh cây nho. 2. (giống gì) Chống đỡ cây nho.

VITIGEN - US, a, um, và VITIGINE - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cây nho, bởi cây nho mà ra.

VITILEN - A, æ, s. f. Đàn bà làm mối manh về việc trai gái.

VITILI - A, um, s. n. p. Các giống đàn bằng mây.

VITILIG - O, inis, s. f. 1. Hắc lờ, lang ben, đốm trắng. 2. Dấu bệnh phong.

VITIL - IS, e, adj. (giống gì) Dễ uốn, dẻo, mềm.

VITILITIGAT - OR, ORIS, s. m. 1. Kẻ hủy cãi cò. 2. Kẻ vu vạ.

VITILITIG - O, as, are, a. 1. Cãi cò, cãi vạ. 2. Bỏ vạ.

VITIMAGISTRAT - US, ūs, s. m. Quan người ta đã bầu trái phép.

VITINE - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cây nho.

1° VITI - O, as, avi, atum, are, a. 1. Làm hư, làm hại, làm cho ra xấu. 2. fig. Pha, chế, giả, làm cho ra khác tính, làm cho ó gi; đổ lòng về đường trái. || 1. — *aurus*. Làm cho khi trời nên độc. — *ferramentum*. Làm cho đồ sắt mẻ. || 2. — *virginem*. Làm hư người đồng trinh. *Cibus vitiat*. Đồ ăn đã vữa, đã ươn.

2° VIT - IO, is, ire, n. def. Làm vườn nho.

VITIOS - Œ (*iūs, issimè*), adv. Cách xấu, cách hư, cách sai, cách thiếu, cách trái. — *concludere*. Kết cấu sai. — *ferre legem*. Sai điều gì khi lập luật.

VITIOSIT - AS, atis, s. f. 1. Sự hư, sự sai, sự vạy, sự thiếu. 2. Thối xấu, ý trái.

VITIOS - US, a, um (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đã hư, ươn, có giống khác pha vào, đã ra khác. 2. Có bệnh. 3. fig. Thiếu, sai, chẳng cứ phép, trái phép, xấu. 4. Hư thàn, xấu nét; hay làm hư. || 1. — *fructus*. Quả thối. || 2. *Vitiosum pecus*. Đoàn vật phải tịt. || 3. *Vitiosum exemplum*. Thi dụ chẳng hợp. — *magistratus*. Quan ai đã bầu trái phép. || 4. *Vitiosa vita*. Cách ăn ở buông tuồng.

VIT - IS, is, s. f. 1. Cây nho. 2. Chùm nho, quả nho, rượu. 3. Roi bằng dây nho quan cai trảm quân quen cầm; fig. chức quan cai trảm quân. 4. Thứ củ chóc. || 1. *Vites ponere ordine*. Trồng hàng cây nho. || 2. *Vite pasci*. Ăn quả nho. || 3. *Vitem poscere*. Xin làm quan cai trảm quân.

VITISAT - OR, ORIS, s. m. Kẻ đã trồng cây nho.

VITI - UM, i, s. n. 1. Sự hư, sự hại, sự đã ra khác. 2. Bệnh não, tàng tật, sự gì xấu trong mình máy. 3. Nết xấu, tính hư, thói xấu. 4. Lỗi, tội, sự gì trái. 5. Sự thiếu, sự sai suyền, sự chẳng cứ phép. 6. Sự làm hư, sự đổ dành (về đường trái). || 1. — *in tecto*. Nơi hư nát trong nhà. *Vitium faciunt pedes*. Nhà sập đổ. || 2. — *oculorum*. Sự đau mắt, sự kém mắt. || 3. — *ventris et gutturis*. Tính mê ăn mê uống. *Vitia in dicente*. Chứng xấu kẻ giảng bài. || 4. *Vitio vini id fecit*. Nô đã làm sự ấy là tại uống say. *Vitio alicui aliquid dare v. re. tere*. Bắt tội ai về sự gì. *Vitio mihi dant quod sum...* Chúng trách tôi vì tôi là kẻ... *Vitio fortunæ, non suo*. Tại số phận, chẳng tại mình. *In vitio est*. Nó có lỗi. || 5. *Vitio navigare*. Vượt biển khi chưa hỏi thầy bói. || 6. *Vitium virginis offerre v. addere*. Làm hư người đồng trinh.

VIT - O, as, avi, atum, are, a. Trốn, lánh, lánh khỏi, thoát, tránh. — *mortem fugi*. Trốn chạy cho khỏi chết. — *se*. Lánh chính mình. — *aliqui verbo ab aliquo*. Giữ kéo ai nói lời gì vuội mình.

VITARI - US, i, s. m. Kẻ làm đồ thủy tinh.

VITRE - A, orum, và VITREMIN - A, um, s. n. p. Đồ thủy tinh. Fig. *Vitrea fructa*. Vật vĩnh.

VITREARI - US, i, s. m. như Vitarius.

VITREOL - US, a, um, adj. dimin. bởi

VITRE - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng thủy tinh, bằng chai, thuộc về thủy tinh. 3. Trong ngần, sáng sủa. 3. Giòn, chẳng bền, hay biến cái. || 1. *Vitrea ampulla*. Lọ thủy tinh. || 2. *Vitrea unda*. Nước trong leo lẻo. *Vitreu topi*. Áo nhỏ bóng. || 3. *Vitrea fama*. Tiếng trọng giòn như thủy tinh.

VITRIARI-A, *æ*, s. f. Lá thuốc giới, mặc ki thảo.

VITRIC-US, *i*, s. m. Cha ghê, giỡng ghê.

VITRIOL-UM *i*, s. n. Phèn, phân.

VITR-IX, *icis*, s. f. Người nữ chấp chầu hoa.

VITR-UM, *i*, s. n. 1. Thủy tinh, thủy tinh đen. 2. Giếng chàm, đại thanh. || 1. *Vitri supellex*. Bình thủy tinh. *Fons splendidior vitro*. Mạch nước trong hơn thủy tinh.

VITT-A, *æ*, s. f. 1. Dây lụa, ren lụa, giải lụa lớn (một là các thảy tế lẽ đeo trên trán, hai là đeo trên bàn thờ hay là nơi nuông sinh cho tế chính). 2. Đồ người nữ thắt na đội. 3. Dây lụa bọc ngành cây kẻ cầu xin quen cảm trong tay. || 1. *Cinge hæc altaria vittâ*. Hãy treo những ren lụa giới giề bàn thờ. || 2. *Vittæ, insigne pudoris*. Dây đội là dấu chỉ thắt na. || 3. *Præferimus manibus vittas*. Chúng tôi cảm ngành cây bọc dây.

VITTAT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đeo dây lụa. *Vittata racca*. Bò cái có sừng đeo dây lụa (sáp chịu giết làm của lễ).

VITUL-A, *æ*, s. f. Con bê cái, mẹ cái.

VITULAM-EN, *in's*, s. n. Chối mõng.

VITULIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con bê, về con mẹ. *Vitulina* (hiền ngấm *caro*). Thịt con mẹ.

VITUL-OR, *aris, ari*, d. Nò đùa, chơi bời; mừng rỡ lắm.

VITUL-US, *i*, s. m. 1. Con mẹ, con bê; nghé; ngựa con; con loài vật. 2. Thứ cá biển, đà. || 1. — *balenæ*. Cá voi con.

VITUPERABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chê, đáng trách.

VITUPERABIL-ITER (*iùs*), adv. Cách đáng trách.

VITUPERATI-O, *onis*, s. f. Sự quở, sự trách, sự bắt lỗi, sự chê; lời quở trách. *Vituperationem subire*. Chịu quở, chịu trách. *In vituperationem venire* v. *cadere*. Đáng phải trách.

VITUPERAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ quở trách, kẻ bắt lỗi, kẻ chê.

† **VITUPERI-UM**, *i*, s. n. như *Vituperatio*.

1° **VITUPER-O**, *as, avi, atum, are*, a. Quở, trách, chê, bắt lỗi. — *cælum*. (câu ví) Chê cả trời, dù sự tuyệt hảo cũng chê.

2° **VITUPER-O**, *onis*, s. m. *Vituperator*.

VIVACIS, gen. *Vivax*.

VIVACIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sức, mệnh sống, tinh khí, vía; sự sống lâu, sự bền lâu. 2. Trí khôn mau mắn, sức trí khôn. || 2. — *cordis*. Lòng sốt sáng. *Unde vobis acuminis et vivacitatis tan-*

tum? Bởi đâu mà các anh sốt sáng và minh mẫn dường ấy?

VIVAC-ITER (*iùs*), adv. Cách mau mắn, cách sốt sáng, cách nóng nảy.

VIVARI-UM, *i*, s. n. 1. Nơi rào mà thả loài vật. 2. Ao nuôi cá, ao chuôm, đầm dia. || 2. *Vivaria ostrearum*. Ao hồ thả hầu hến. *Perlucidum* —. Lọ thủy tinh đựng cá.

VIVARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ao thả cá. *Vivarie naves*. Những tàu chở cá (sống).

VIVAT-US, *a, um*, adj. như *Vividus*.

VIV-AX, *acis* (*acior, acissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Hay sống lâu, sống giai; giai giàng, hến, lâu dài. 2. Mau mắn, nhẹ kíp, lanh chải, ăn cần, nóng nảy, sốt sáng. || 1. — *mater*. Mẹ sống lâu. — *flamma*. Lửa chẳng tắt dưng. — *cespes*. Cỏ giai lắm. — *carminè fit virtus*. Thor vịnh đức can đảm muôn đời. || 2. *Vivacissimus cursus*. Sự chạy rất nhẹ kíp.

VIV-È, adv. như *Vividè*.

† **VIVEBO**, thay vì *Vivam*.

VIVERE-A, *æ*, s. f. Loài điều thứ người ta dùng mà săn con thú.

† **VIVESC-O**, *is, ere*, n. def. như *Vivisco*.

† **VIVICOMBURI-UM**, *i*, s. n. Hình thiêu sinh.

VIVID-È (*iùs*), adv. Cách mạnh mẽ, cách sốt sáng.

VIVID-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Sống có hình như sống, mạnh mẽ, mau mắn, sốt sáng. *Vivida senectus*. Tuổi già còn khoẻ. — *can's*. Chó nhẹ chạy. *Vivida bello dextra*. Sự vũ dũng. *Vivida virtus*. Idem. — *color*. Màu sáng. *Vividum verum*. Rượu ngon. *Vivida vis animi*. Sức trí khôn mau mắn. *Vividi animi*. Tinh cả quyết. *Vividum ingenium*. Idem. *Vivida signa*. Những tượng ra như sống thật.

VIVIFICATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cho sống.

VIVIFICAT-OR, *oris*, s. m. (*vix, ricis*, s. f.) Kẻ làm cho sống.

VIVIFIC-O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho sống, giúp cho sống. *Credo in Spiritum Dominum et vivificantem*. Tôi tin kinh Đức Chúa Phiritô Sangtô làm cho (linh hồn) được sống.

VIVIFIC-US, *a, um*, adj. (giống gì) Làm cho sống, hay giúp cho sống.

VIVIPAR-US, *a, um*, adj. (vật gì) đẻ con (chẳng đẻ trứng).

VIVIRAD-IX, *icis*, s. f. Thảo có rễ, cây sống.

VIVISC-O, *is, ere*, n. def. Bắt đầu sống, chịu sinh; fig. thêm sức, nên mạnh. *Viviscentia è terrâ*. Các giống sinh hồn.

VIV - o, is, vi - xi, vic - tum, ere, n. trỉ nhiều bậc tùy nghi. 1. Sống, ở đời, có mệnh sống. 2. Ở, ăn ở (thẻ nợ thẻ kia). 3. Ở, ở tại (nơi nào). 4. Được bằng yên, ở thanh nhàn, có phúc. 5. Nuôi mình. 6. Có, còn, ở mãi, bền lâu, lâu dài. 7. Ra như sống, có hình như sống. || 1. — *annos v. annis centum*. Sống một trăm năm. *Nemo est hominum qui vivat*. Chẳng có ai ở thế gian này (mà...). *Vixit*. Kẻ ấy chẳng còn. *Ne vivam si...* Nếu... thì tôi chết. *Si vivo*. Nếu tôi còn. *Vivat!* Vạn tuế! || 2. — *modestè vitam*. Giữ nét na. — *è naturá*. Ăn ở cứ luật tự nhiên. — *more suo*. Ăn ở mặc ý mình. — *patrius legibus, v. — secundum leges patrias*. Ăn ở cứ lệ luật cha ông. — *alicui*. Chịu quyền phép ai. — *sibi v. secum*. Sống cho mình, lo mình mà thôi. *Non vivit v. malè vivit*. Nó chẳng giữ nét. *Fig. Cinnis vivit*. Lửa còn sống dưới tro. || 3. — *cum aliquo*. Ở một nhà cùng ai (hay là giữ nghĩa, thiết cùng ai). || 4. *Vivo et regno*. Tôi có phúc bằng vua vậy. || 5. — *parvo*. Ăn ở từng tiệm vậy. — *in diem v. horam*. Ăn hối. — *rapto*. Ăn trộm cắp mà nuôi mình. — *piscibus*. Ăn cá (nuôi mình). || 6. *Vivit sub pectore vulnus*. Lòng còn đau đớn mãi. || 7. *Vivit metallis opus*. Tượng đóng ra như sống thật.

VIV - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Sống, ở đời, có mệnh sống. 2. Tươi, trong, mới, sắc sảo, sáng. 3. Bền, giai, mạnh. 4. *fig.* Có hình như sống thật. || 1. *In vivis esse*. (ở trong kẻ) Sống. *Me vivo*. Đang khi tôi sống. *Ad vivum resicare*. Cắt vào thịt sống, *fig.* làm thẳng phép làm. || 2. *Vivi fontes*. Những mạch nước trong. *Vivæ lucernæ*. Những đèn sáng. — *color*. Sắc tự nhiên. *Vivi lapides*. Đá lửa. *Viva voce*. Bằng tiếng nói, bằng miệng. || 3. *Viva arbor*. Cây chẳng hay hư nát. *Fig. — amor*. Lòng sốt mền.

VIX, adv. Khó, là hoạ, hầu không, vừa. — *eloqui desiderat, cum...* Người vừa nói đoạn, thì liền... — *dum dixeram*. Tôi vừa nói đoạn, thì... — *est ut id obtineat*. Sự ấy có là hoạ. — *evasit*. Người đã thoát, nhưng mà khó; xuất nửa người chẳng trốn được. *Carcer — carcere dignus*. Ngục hầu chẳng đáng gọi là ngục.

VIXDUM, xem Vix.

† **VIXET**, tiếng tắt thay vì Vixisset.

VIXI, perf. Vivo.

VOBISCUM, như Cum vobis.

VOCABIL-IS, e, adj. như Vocalis.

VOCABUL - UM, i, s. n. 1. Tiếng, tên; mỗi substantivô. 2. Tên riêng, tên gọi. || 1. *Vocabula rebus imponere*. Đặt tên cho mọi sự.

VOCAL-ES, ium, s. m. p. Kẻ hát, kẻ đàn hát.

VOCAL-IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Có tiếng người, nói được, có giọng nói, có tiếng, hay kêu. 2. Hay vang lừng, hay kêu, âm, ran. 3. (hoạ:) Làm cho nói. || 1. — *tuba*. Tiếng loa. — *equus*. Ngựa biết nói. — *humano sermone*. Nói tiếng người. || 2. *Vocales chordæ*. Dây đàn kêu. *Vocalia antra*. Hang có tiếng phàn. *Vocales litteræ* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Các chữ âm (là a, e, i, o, u, y). || 3. *Vocales undæ*. Suối nước giục trí kẻ văn thơ.

VOCALIT-AS, atis, s. f. Sự tiếng rập, tiếng êm.

VOCALIT-ER, adv. Cả tiếng; cách dùng tiếng nói.

VOCAM-EN, inis, s. n. như Vocabulum.

VOCATI-O, onis, s. f. 1. Sự gọi, sự kêu (ai), sự mời, sự đòi. 2. Sự hẹn ngày mà đến toà kiện. 3. Sự Đức Chúa Lời gọi ai ở bậc nào.

VOCATIV-E, adv. 1. Cách gọi. 2. Ở bậc vocativô.

VOCATIV-US, i, s. m. (hiểu ngầm *casus*). Bậc vocativô, bậc dùng mà gọi hay là nói vuới ai.

VOCAT - OR, oris, s. m. 1. Kẻ gọi, kẻ kêu, kẻ mời. 2. Kẻ đi mời ăn tiệc.

VOCATORI - US, a, um, adj. (sự gì) Dùng mà gọi, thuộc về sự kêu gọi.

1° **VOCAT - US, a, um, part. pass.** Voco.

2° **VOCAT-US, us, s. m.** 1. Sự đòi, sự mời đến hội, sự mời. 2. Sự kêu van vuới, sự xin cùng.

VOC-EM, acc. Vox, và ngôi nhất subj. Voco.

VOCIFERATI-O, onis, s. f. Sự kêu la, tiếng la lối, tiếng dức lác, tiếng tru tru.

VOCIFERAT-OR, oris, s. m. Kẻ la lối, kẻ dức lác.

VOCIFERAT-US, us, s. m. như Vociferatio.

† **VOCIFER-O, as, avi, atum, are, n.** như

VOCIFER-OR, aris, atus sum, ari, d. La lối, dức lác, tru tru, kêu la, quát, hét, kêu rầm; nói cả tiếng, nói mạnh. *Talia vociferans*. Nói cả tiếng rầm. *Res ipsa per se vociferatur*. Chính sự ấy đã rõ lắm rồi.

† **VOCIFIC - O, as, are, a.** Gọi, kêu tên, kêu.

VOCIS, gen. Vox.

VOCIT-O, as, are, a. freq. Voco. Năng kêu, năng gọi, thường gọi, quen gọi. *Me principem vocitant*. Chúng nó cứ gọi tôi là quan.

VOC - O, as, avi, atum, are, a. 1. Gọi, kêu, mời, mời đến, vờ, đòi vào hội. 2. Kêu tên, đặt tên, gọi đích danh. 3. Kêu van cùng, cầu xin cùng. 4. Hẹn ngày đến toà kiện, đòi đến toà kiện, cáo. 5. Mời, dỗ, giục, kêu. || 1. — *intra tecta*. Gọi vào nhà. — *extra ordinem*. Gọi chẳng cứ

lượt. — *senatum*. Hội đồng đóng các quan thương nghị. — *ad delectum*. Chiêu binh. — *ad calculos*. Bất tính số lại. || 2. *Vocabat nomina majorum*. Người kể tên các tiền nhân. *Vocandi casus*. Bậc vocativô. || 3. — *deos in vota*. Khấn vái các bụt thần. *Auxilia vocans frustra*. Đang tri hô vô ích. || 4. — *in jus v. litem*. Hẹn ngày (cho ai) đến toà kiện. — *in crimen*. Cáo, bắt tội. *Aliquem — in odium*. Làm cho người ta ghét ai. — *aliquem in discrimen*. Liều ai. — *ad spem*. Làm cho (ai) trông cậy. — *ad pileum*. Tha sự làm tội. || 5. — *esum v. comissatum*. Mời đến ăn bữa. — *aliquem ad cœnam*. Mời ai đến ăn bữa tối. — *populum ad arma*. Giục dân đi làm giặc. *Sedare sitim fons vocat vitreus*. Thấy mạch nước trong thì muốn uống đỡ khát. — *offensas*. Khêu cơn giận. — *in lucem aliquid*. Làm cho sự gì nên sáng láng. *aliquem — in partem rei*. Mời ai đến ăn phần của. — *in dubium aliquid*. Lấy sự gì làm hồ nghi.

VOCONIA *lex*, f. Luật cấm đàn bà lĩnh phần của lỗi.

VOCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Vox. 1. Tiếng nhỏ, giọng sèn. 2. Lời, tiếng, lời vi, tục ngữ. || 2. *Malevolorum voculæ*. Lời kẻ ghen nói chề.

VOCULATI - O, *onis*, s. f. Sự đọc một văn cao hơn (trong một tiếng).

VOL-A, *æ*, s. f. Gan bàn tay, gan bàn chân.

VOLANT - ES, *ium*, s. m. p. Loài chim.

VOLATIC-A, *æ*, s. f. Quí, ma. 2. Đàn bà bỏ thuốc độc.

VOLATIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nhẹ tính, hay biến cải; tạm, chẳng bền lâu.

VOLATIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay bay, có cánh. 2. *fig.* Chóng qua, tạm gửi, chẳng bền. || 1. *Volatilia v. Volatiles* Loài chim. || 2. *Gloria volatile quiddam*. Tiếng trọng là sự chóng qua.

VOLATUR-A, *æ*, s. f. 1. Sự bay. 2. Loài chim.

VOLAT-US, *us*, s. m. 1. Sự (giống gì) bay được, sự bay. 2. Loài chim. 3. Mùa chim bay sang phương khác. 4. *fig.* Sự chạy mau, sự đi mau. || 1. *In ipso volatu*. Đang bay. — *suspensus in aere*. Sự liệng trên không. || 4. — *famæ*. Sự tiếng chóng đồn mọi nơi. — *sagittæ*. Sự tên bắn đi như bay. — *equorum*. Sự ngựa đi như bay.

VOLEM-A, *orum*, s. n. p. Thứ quả lê lớn vừa tay nắm.

VOL-ENS, *entis*, part. 2° Volo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Muốn, cam lòng, ưng thuận. 2. Sẵn lòng giúp, hay bênh, tựa. 3. Có ích cho, làm ích, đẹp lòng. — *faciliusque sequitur*. Nó sẽ theo, bằng

lòng. || 3. *Volentia plebi facere*. Làm những sự đẹp lòng dân (hay là làm ích cho dân).

VOLENT-ER, adv. Vui lòng, cam lòng, tự ý.

VOLENTI-A, *æ*, s. f. Sự muốn, sự ưng thuận, sự bằng lòng; sự ước ao; ý muốn.

VOLGIOL-UM, *i*, s. n. Cái bừa.

VOLGIVAGUS, etc., như Vulgivagus.

† VOLIM, tiếng cổ thay vì Velim.

VOLITATI-O, *onis*, s. f. Sự bay hay là chạy nơi nọ nơi kia.

VOLIT-O, *as, avi, atum, are*, n. freq. 1° Volo. 1. Năng bay, bay nơi nọ nơi kia. 2. *fig.* Chạy qua, chạy lại. || 2. — *per omnia regna mundi*. Đi khắp các nước thế gian. *Hoc volitat per aures v. ora hominum*. Điều ấy đồn ra mọi nơi, điều ấy qua khắp miệng thế gian.

† VOLN-US, *eris*, s. n. như Vulnus.

1° VOL-O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Bay; xông lên. 2. *fig.* Chạy mau, đi mau. 3: Chóng qua. || 1. — *in altum*. Bay lên cao, bay bổng. *Volat vapor ad auras*. Khói bay lên ngàn ngút. || 2. — *maris*. Vượt biển chóng lăm. *Volans ferrum*. Tên (sắt) bắn như bay. *Volat fama*. Tiếng đồn chóng lăm mọi nơi. || 3. *Volat ætas*. Tuổi chóng qua.

2° VOLO, *vis, vol-ui, vel-le, a*, và n. irreg. (xem sách mẹo latin), trị nhiều bậc, song thường có verbô khác hiệu ngấm. 1. Muốn, khứng, có ý muốn, ưng thuận. 2. Có ý, có ý chí. 3. Ước ao, muốn, mản, khát khao, xin; sẵn lòng giúp. || 1. *Velit nolit, faciet*. Dù nó muốn dù chẳng, cũng phải làm. *Fac me*. — Dù tôi muốn mặc lòng. *Unum te monitum volo*. Tôi chỉ muốn báo anh một điều mà thôi. *Paucis* (hiệu ngấm *verbis alloqui*) volo. Tôi muốn nói cùng anh một hai điều. *Vellem, sed non possum*. Tôi muốn lắm, nhưng mà không được. || 2. *Quid sibi vult quæ lail?* Lời người nói nghĩa là gì? *Volo in Græciam* (ire). Tôi có ý sang đất Grécia. *Quid sibi vult pater meus?* Cha tôi có ý làm sao đấy? *Vivendi ut velis potestas*. Phép ăn ở mặc ý mình. || 3. — *benè alicui*. Tìm ích lợi cho ai, có lòng bênh ai. — *benè alicujus causâ*. Idem. Non sibi malè vult. Nó hay lo đến thân mình. *Factum — alicui*... Muốn cho ai phải... — *arma*. Xin khi giới. *Quid vultis ampliùs?* Các anh xin gì nữa, muốn gì nữa?

VOLON-ES, *um*, s. m. p. Linh mộ, linh tịnh nguyện.

† VOLP-ES, *is*, s. f. như Vulpes.

VOLSC-È, adv. Bằng tiếng volscô.

VOLSELL-A, *æ*, s. f. Cái nhíp.

VOLUGR-A, *a*, s. f. Chim chỉ diêm gở.

† VOLUS-US, *a*, *um*, part. thay vì Vulsus.

† VOLT-US, thay vì Vultus.

VOLUBIL-IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Dễ quay, dễ xoay, hay xoay, chịu xoay, hay lăn, hay động. 2. *fig.* Hay thay đổi, nhẹ tính, dễ trở dạng khác, chóng qua, chẳng bền. || 1. *Volubile carbum*. Trời hay chuyển vần liên. — *amnis*. Nước sông chảy (hay là nước sông chảy cuộn cuộn). *Malum volubile*. Tàn quả tròn. — *nidus bombycis*. Tổ kén. *Volubile buxum*. Cái chong chóng, cái vù. || 2. — *fortuna*. Độ số chóng đổi. — *oratio*. Lời nói dễ dàng.

VOLUBILIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự (giống gì) dễ xoay, sự dễ quay, sự hay lăn, sự hay xoay vần, sự hay động; hình tròn, hình dễ lăn. 2. *fig.* Sự nhẹ tính, sự chóng qua, sự chẳng bền, sự hay thay đổi. 3. Sự nói dễ dàng, tài nói mau, sự nói liên lâu. || 1. — *mundi*. Sự trái đất xoay. — *capitis*. Sự đầu (người) có hình tròn. || 2. *Paucorum dierum volubilitate transcurra*. Chẳng khỏi mấy ngày. || 3. — *orationis*. Sự nói dễ dàng. — *circulatoria*. Sự nói lèo lá như phường bán lường.

VOLUBILIT-ER, adv. Cách xoay; cách trơn tru.

VOLUC-ER, *ris*, *re*, adj. và

1° VOLUCR-IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Có cánh, hay bay, bay được. 2. *fig.* Nhẹ chạy, mau chân, mau kip; chóng qua, chẳng bền, hay thay đổi. || 1. — *turba*. Loài chim. — *deus*. Bụt Mercuriô. || 2. — *aqua*. Nước chảy mạnh. — *aura*. Khi trời nhẹ. — *procella*. Bão dữ. — *cursus*. Sự chạy nhẹ kip. — *dies*. Ngày chóng qua. — *fortuna*. Độ số chóng đổi.

2° VOLUCR-IS, *is*, s. f. 1. Con chim. 2. Giống gì có cánh, các giống hay bay. || 1. *Matulini cantus volucrum*. Tiếng các chim hót ban sớm mai. — *fluminea*. Chim hay ở dưới sông. || 2. *Eas volucres aspicio*. Tôi đang xem giống bay này (là con ong mật).

VOLUCRIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Nhẹ chân.

VOLUCRIT-ER, adv. Cách mau mau.

VOLUM-EN, *inis*, s. n. 1. Đồ gì đã cuốn, của gì quấn, gói, vòng, khúc, xoay. 2. Cuốn, cuốn giấy, cuốn sách, quyển, đoạn sách, pho sách, phần sách. || 1. *Celeri volumine*. Cách xoay vần chóng vánh. *Serpens volumina trahens*. Rắn đi quật queo. *Nigri volumina funi*. Khôi đặc xềng lên nghi ngút. *Fig. Humanæ sortis volumina*. Các sự may rủi đời này. || 2. *Volumen explicare*. Dở

cuốn, mở sách. — *epistolarum*. Gói thư, cuốn thư. *Volumen edere de aliquâ re*. Dọn sách nói về sự gì.

VOLUMINOS-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều lần khúc.

VOLUNTARI-Ê và ò, adv. Bởi ý mình, tự ý, bang lòng.

VOLUNTARI-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bang lòng, cam lòng, tự ý, bởi ý mình, bởi ý muốn, chẳng ai ép. 2. Tự nhiên. || 1. — *miles*. Linh tinh nguyện. *Actus*. Việc mình làm vì muốn làm. *Voluntaria lex*. Điều gì mình có ý buộc mình. || 2. *Voluntaria herba*. Có mọc tự nhiên.

VOLUNT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự muốn được, sức mà muốn; sự muốn, ý, ý muốn, sự ưng lòng, phép chọn (dàng nào), ý định. 2. Ý tứ, ý toan, ý cùng hết, lẽ giục. 3. Lòng, ý (lành hay là dữ). 4. Di chúc, lời lối lại. || 1. — *mea sit pro ratione*. Ý tao muốn ấy là lý, tao muốn thì đã đủ. *Voluntate*. Tự ý, tự lòng. *Ex v. De voluntate agere*. Làm mặc ý mình. *Ad voluntatem alicujus loqui*. Nịnh nọt ai. — *nominis*. Nghĩa tiếng. || 2. *Profectio voluntatem habuit non turpem*. Sự người trầy thì đã có lẽ phải. || 3. *Regine tali in se voluntati gratias egit*. Đã tạ ơn hoàng hậu có lòng thương mình thế ấy. || 4. *Custodire defunctorum voluntatem*. Cứu lời kẻ chết đã lối lại.

VOLUP, và VOLUPE, s. và adj. indecl. trị dat. Vui, sự vui, sự gì làm cho vui sướng. *Si cui hoc facere — esset*. Nếu ai thích muốn làm sự ấy. — *mihi ex te est*. Anh làm cho tôi vui mừng.

VOLUPTABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Vui, đẹp lòng, vừa thích.

VOLUPTARI-Ê, adv. Cách sung sướng.

VOLUPTARI-US, *a*, *um*, và VOLUPTUARI-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vui vẻ, làm cho vui lòng, làm cho sung sướng, đẹp lòng, vừa thích. 2. Thấy sự sung sướng. 3. Mê sự vui sướng, yếu điệu, mê dâm dục. || 1. — *locus*. Nơi dễ coi, nơi đẹp mắt, nơi vui vẻ. || 3. — *homo Epicurus*. Epicurô là kẻ mê sự sung sướng. *Voluptaria disciplina*. Luật phép lỏng quá.

VOLUPT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự vui, sự vui chơi, sự vui thoả, sự phi chi, sự sung sướng. 2. Lòng dục, tình tư dục, sự mê sắc dục, tình mê. 3. Lễ chơi, đám chơi, trò chèo, sự chơi bời. 4. Sự gì làm cho vui thoả. 5. Bụt nữ áp sự sung sướng. || 1. — *liquida v. pura v. sincera*. Sự vui thanh sạch. — *litterarum*. Sự vui sướng bởi chữ nghĩa mà ra. *Voluptati esse*. Đẹp lòng. || 2.

In voluptatibus demersus. Giắm gĩa trong các sự vui sướng xác thịt. *Voluptates frænare.* Hãm các tính mê. — *est inimica virtuti.* Tính mê sự sung sướng thì nghịch cùng nhân đức. || 4. *Voluptatem magnam nuntias.* Anh nói tin vui mừng lắm.

VOLUPTIFIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Giục tính mê đắm dục.

VOLUPTU-OR, *aris, ari*, d. Được sự vui sướng, theo tính mê đắm.

VOLUPTUOS-È (*iūs*), adv. như Voluptariè.

VOLUPTUOS-US, *a, um* (*issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Làm cho vui sướng, vừa thích, vui. 2. Mê sự vui sướng.

VOLUT-A, *æ*, s. f. Hình tròn ốc chạm trở nơi đầu cột.

VOLUTABR-UM, *i*, s. n. Vũng lộn lỏi đắm.

VOLUTABUND-US, *a, um*, adj. 1. (ai, vật gì) Hay đắm bừa. 2. *fig.* Suy đi nghĩ lại, lo lắng, ngẫm nghĩ.

VOLUTAT-IM, adv. Cách lẩn.

VOLUTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự lẩn mình, sự chịu lẩn, sự giằn giọc, sự cuốn, sự (tàu) trông tránh, sự đắm mình. 2. *fig.* Sự lo lắng, sự ngẫm nghĩ, sự bối hối; sự thay đổi. || 1. — *in luto.* Sự đắm bừa. — *navis.* Sự tàu trông tránh. || 2. — *animi.* Sự nghĩ ngợi trong lòng. — *rerum humanarum.* Sự việc đời này thay đổi liên.

VOLUTAT-US, *ūs*, s. m. Sự lẩn mình, sự đắm.

VOLUT-È và **IM**, adv. Cách lẩn; từng cuốn.

VOLUT-O, *as, avi, atum, are*, a. freq. *Volvo.* 1. Lăn đi lăn lại, năng lẩn (sự gì); *fig.* ngẫm nghĩ, bàn bạc. 2. (— *se*). Lăn mình, đắm mình. 3. *pass.* Xay vẩn, xoay. || 1. — *pelagus.* Làm cho sóng biển rầy lên. — *se inceno.* Đắm mình vào bừa. — *aliquid animo v. secum.* Suy đi nghĩ lại về sự gì. — *in secreto cum amicis.* Bàn mật cùng các bạn hữu. || 2. *Genibus volutans.* Đầu gối lê đất. || 3. *Volutari ad pedes alicujus.* Sấp mình xuống dưới chân ai. *Volutari in omni dedecore.* Làm mọi giống tội xấu xa.

1° **VOLUT-US**, *a, um*, part. pass. *Volvo.*

2° **VOLUT-US**, *ūs*, s. m. Sự bò man, sự lê đất.

VOLV-A, *æ*, s. f. như *Vulva*.

VOLV-O, *is, i, volu-tum, ere*, a. 1. Lăn, cuốn, trở, quẩn, dờ, làm cho xoay, làm cho quay. 2. (— *se*). Lăn mình. 3. *fig.* Suy đi nghĩ lại, lo tưởng, ngẫm nghĩ. || 1. — *filum.* Kéo sợi. — *nattam.* Cuốn chiếu. — *librum.* Xem sách (từng tờ), dờ sách. — *oculos.* Trở mắt, trợn

mắt. *Lacrymæ volvuntur.* Nước mắt chảy xuống má. *Flumen volvit vortices.* Sông chảy cuộn cuộn. *Volvi v. se — ante pedes alicujus.* Sấp mình xuống dưới chân ai. *In præceps volvi de monte.* Chịu giẫy xuống khỏi đỉnh núi. — *verba.* Nói lời khẫu. *Fig. — tot casus.* Phải nhiều cơn cheo leo đường ấy. || 2. — *in præceps.* Lăn xuống vực. — *in caput.* Chúi đầu. — *in se.* Xoay một vòng. — *in orbem.* Luân chuyển, xoay vẩn. *Volventibus annis.* Trong vòng nhiều năm. || 3. — *aliquid secum v. cum animo.* Suy đi nghĩ lại về sự gì. *Quid volvis?* Anh nghĩ đến sự gì? Anh toan sự gì?

VOLV-ox, *ocis*, s. m. Sâu cuốn lá cây nho.

† **VOM-ax**, *acis, (acior)*, adj. cả ba giống. (ai) Hay mưa, năng thổ.

VOM-ER, *eris*, và **VOM-IS**, *eris*, s. m. 1. Lưỡi cày; cái cày. 2. Bút có mũi sắt mà viết (vào sáp). || 1. *Vomere versare humum v. Vomere findere v. scindere terram.* Cày đất.

† **VOM-EX**, *icis*, s. m. 1. Phần trên lưỡi cày. 2. Sự mưa.

VOMIC-A, *æ*, s. f. 1. Nhọt bạc đầu, ung có mủ, sang độc, mụn, cái, chốc. 2. Vết, từ tích. 3. Thần khí, sự khốn khó. || 1. *Vomicam rumpere.* Chọc đầu nhọt cho ra mủ. || 2. *Crystalla infestantur aliquâ vomicâ.* Thủy tinh có vết như bong bóng nhỏ.

VOMICOS-US, *a, um*, adj. (ai) Có nhọt bạc đầu, có mụn, có ung.

VOMIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Sinh thần khí.

VOMIFIC-US, *a, um*, adj. Làm cho thổ, gợi mưa.

VOMIFLU-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự mưa.

VOM-IS, *is*, s. m. như *Vomex*.

VOMITI-O, *onis*, s. f. và **UM**, *i*, s. n. Sự thổ, sự mưa.

VOMIT-O, *as, ari, atum, are*, n. và a. Năng thổ, năng mưa.

VOMIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ năng mưa, kẻ thổ.

VOMITORI-A, *orum*, s. n. p. Cửa rộng vào nhà áng bội.

VOMITORI-US, *a, um*, adj. (giống gì) Làm cho thổ ra, giục mưa; dùng mà thổ ra.

VOMIT-US, *ūs*, s. m. Sự thổ, sự mưa. 2. Cửa đã mưa ra. 3. *fig.* Người dờ, dứa mặt dờ.

VOM-O, *is, ui, itum, ere*, a. và n. 1. Thổ, mưa. 2. Đổ ra, trút. || 1. — *sanguinem.* Thổ huyết. *Magno impetu —* Mưa học tốc. || 2. — *vitam v. animam.* Trút linh hồn. — *aquas in mare.* (sông) Đổ nước ra ngoài biển, chảy ra biển. — *aurea dona.* Ban nhiều của quý trọng.

VOPISC - us, i, s. m. Một con sống trong hai con sinh đôi (mà con kia chết rồi).

† VOPTÉ, và VOPTÉ, thay vì Vos ipsi.

VORACIT - AS, atis, s. f. Sự háu ăn; sự bầm ăn.

VORACIT-ER. adv. Cách háu ăn; cách tham.

VORAGINOS - US, a, um, adj. (nơi nào) Có nhiều vực.

VORAG - O, inis, s. f. 1. Vực, vực sâu, nơi vũng vật. 2. Hầm, hố, lỗ sâu, nơi đất ngập ra sâu. 3. *fig.* Sự gì làm cho húy hoại, kẻ khuynh (gia tài). || 1. — *ina*. Vực sâu. || 2. *Currus illuvie et voragine hærebunt*. Các xe sẽ mắc bùn mắc vũng cập ghên. || 3. — *patrimonii*. Kẻ phung phá cơ nghiệp mình. — *vasta*. Sự ham hố quá chừng.

VORATI - O, onis, s. f. Sự nuốt, sự ngốn.

VORAT - OR, oris, s. m. Kẻ háu ăn, kẻ mê ăn, kẻ nuốt ngốn.

† VORATRIN - A, æ, s. f. 1. Quán rượu hèn. 2. Vực sâu.

VOR-AX, acis (*acior*), adj. trệ gen. (ai, sự gì) Háu ăn, mê ăn, ăn phạm, ngốn, nich. — *venter*. Bụng đói lắm. *Fig.* — *usura*. Sự ăn lãi quá lỗ.

VOR - O, as, avi, atum, are, a. Háu ăn, nuốt, ngốn, hóc, nich, húp; *fig.* làm cho hết nhón. — *hamum*. Ăn mồi. — *litteras*. Mê học hành lắm. — *viam*. Bị mau lắm. — *Græcorum imperium*. Lấy cả nước Grécô.

VORS - IM và UM, adv. như 3° Versus.

VORS - US, us, s. m. Sự múa vòng, sự vũ đạo.

VORT - EX, is, s. m. Vực, nơi nước xoáy; cơn lốc, gió càn; cây nước; dòng tố. *Ignis* — Sét. — *insanus*. Trận gió dữ quá. *Fig.* *Absorptus vortice amoris*. Lòng mình yêu mê quá. — *pugna*. Nơi quân cuộc chiến dữ lắm. *Vortices officiorum*. Muôn vạn việc tư bề.

† VORTICORDIA, như Verticordia.

VORTICOS - US, a, um, adj. (nơi nào) Có nhiều vực, có nhiều xoáy nước.

† VORTO, tiếng rô thay vì Verto.

VOS, *vestri* và *vestrum*, *vobis*, pron. pers. pl. cả ba giống. Các anh, các ông, chúng ba. *Vosmetipsi*. Chính bay chốc.

† VOST - ER, ra, rum, adj. poss. thay vì Vester.

VOTIF - ER, era, erum, và VOTIG - ER, era, erum, adj. (ai, sự gì) Mang nhiều của lễ, đầy của của vật; dâng của lễ.

VOTIVIT - AS, atis, s. f. Sự gì (ai) đã khấn buộc mình.

VOTIV - US, a, um, adj. 1. (sự gì) Thuộc về điều khấn, đã chịu khấn hứa, đã chịu dâng. 2. Xảy ra đặc ý, vừa ý thích, thuận ý, xuôi. || 1. *Votiva tabella*. Biện dâng khấn (dâng nào). *Votira legatio*. Sự sai kẻ đi làm sự mình đã khấn.

VOT - UM, i, s. n. 1. Sự khấn, điều khấn hứa. 2. Sự cầu nguyện, lời nguyện. 3. Sự ước ao, sự chúc mừng, sự chúc ước. || 1. *Vota fecit ut sibi felix esset pugna*. Người đã khấn nguyện cho được trận. *Facere vota pro aliquâ re*. Khấn hứa cho được sự gì. *Votu solvere v. reddere*. Làm việc mình đã khấn hứa. *Votis v. Votorum eum damnavit Deus*. Đức Chúa Lời (buộc người phải làm việc đã khấn hứa vì) nghe lời người đã khấn nguyện. || 1. *Vota publica*. Sự nguyện chung. *Vota v. Votis ejus annuit Deus*. Đức Chúa Lời đã nghe lời kẻ ấy khấn nguyện. || 3. *Voti esse compos*. Đặc ý. *Votis meis satisfactum est*. Sự tôi ước ao đã được trọn. *Ad votum meum*. Như tôi đã ước ao. *In voto mihi est scire*. Tôi ước ao muốn biết. *Supra vota*. Quá khỏi sự người ta đã ước ao.

VOT - US, a, um, part. pass. bởi

VOV-EO, es, i, vo-tum, ere, a. 1. Khấn, khấn hứa, khấn nguyện, khấn vãi. 2. Ước ao lắm, chúc ước, khấn khoản. 3. Dâng, thi, phi, xá. || 1. — *templum Deo*. Khấn hứa xây đền thờ cho Đức Chúa Lời. — *votum*. Khấn một điều. || 2. *Quid rogas elige*. Mình muốn sự gì thì hãy chọn. || 3. *Se v. Suum caput pro patriæ salute*. — Dâng — mình chết cho được cứu quê hương mình.

VOX, voc-is, s. f. 1. Giọng, cung, tiếng. 2. Tiếng người, tiếng hát, tiếng kêu; tiếng loài vật; tiếng các đàn hát; tiếng kêu (khi chạm sự gì). 3. Tiếng nói, lời, tiếng đồn. 4. Tiếng (một nước), cuộc ngữ. 5. *pl.* Chữ âm. 6. Đàng *activô* hay là *passivô* (về verbô). || 1. *Omnes voces hominis*. Các cung về tiếng người. || 2. *Voce aliquem querere*. Gọi ai. *Voce aliquem agnoscere*. Cứ tiếng mà nhận ai. *Voce maximâ v. summâ clamare*. Kêu hết sức tiếng. *Voce opus est*. Cần phải gọi. *Tremulâ voce cantare*. Hát run. *Vocem nemora remittunt*. Rừng cây dội tiếng ra. || 3. *Vocum simulans ales*. Chim nói như người. *Has voces sustulit*. Đã cất tiếng lên mà rằng. *Vivâ voce loqui*. Nói bằng miệng. *Vocem pro aliquo mittere*. Nói bênh ai. *Vocem poscere*. Xin nói. *Vocem suppressere*. Thôi nói. — *hæc una omnium est, v. — hoc nuntiat omnis*. Mọi người mọi nơi điều ấy. *Unâ voce*. Đồng thanh. *Unam vocem antiquorum ponere*. Trưng một lời răn các kẻ cổ nhân. || 4. *Latina voce loqui*. Nói tiếng

latinh. *Graia vel latina voce loqui*. Nói tiếng grê-cô hay là tiếng latinh. || 3. *Vocum concursio*. Sự hai chữ âm gặp liền nhau.

VULCANALI - A, um, s. n. p. Lễ kính bụt Vulcanô.

VULCANAL - IS, e, và VULCANI - US, a, um, adj. 1. (giống gì) Thuộc về bụt Vulcanô. 2. Thuộc về lửa. || 1. *Vulcania armit*. Khí giới rất tốt (chính bụt Vulcanô đã rèn). || 2. *Vulcania acies v. pestis*. Hoả tai.

VULCANUS, i, s. m. 1. Bụt Vulcanô (là thánh sư lửa). 2. *fig.* Lửa, ngọn lửa, hoả tai.

† VULG - A, æ, s. f. như Bulga.

VULGAR - Ê, adv. Cách tầm thường.

VULGARI - A, um, s. n. p. Sự gì thường quen, lời thường vậy, điều trông, lẽ chung; của ăn thường vậy.

VULGAR - IS, e, adj. trị dat. hay là acc. cùng *apud*. 1. (ai, sự gì) Thuộc về dân ngu, xứng kẻ phàm dân, thường, thô, hèn, quê kệch. 2. Thuộc về mọi người, chung. 3. Thường vậy, bình thường, thị thường, quen, thường lẽ. || 1. *Vulgares artes*. Các nghề nghiệp kẻ thứ dân. *Vulgaria verba*. Những lời quê kệch. || 2. — *via*. Đường cái. *Fig. Vulgarem viam ingredi*. Theo lối thường. — *consuetudo*. Thói chung mọi người. *Commendatio non* —. Lời khen bênh (ai) cách riêng. *Vulgare est (hominibus v. apud homines) sic agere*. Mọi người quen làm thế ấy cả. — *puella*. Con bợm. || 3. — *sermo*. Cách nói thường vậy. — *forma*. Sự đẹp khá vậy.

† VULGARIT - AS, atis, s. f. Các người thường nhân, dân ngu.

VULGARIT - ER, adv. Thường lẽ; cách thường vậy. — *scribere*. Chữ viết thường vậy.

† VULGARI - US, a, um, adj. như Vulgaris.

VULGAT - OR, oris, s. m. Kẻ rao, kẻ tỏ ra, kẻ phao tiếng. — *taciti*. Kẻ tỏ sự kín ra.

1° VULGAT - US, a, um (*ior, issimus*), part. pass. Vulgo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu rao, đã ra trông. 2. Ở trong dân, đã lán trong dân, dân đã quen, thường, thô, quê kệch. 3. Con bợm. || 1. *Vulgata opinio*. Điều phần nhiều người ta tin. || 2. *Vulgati morbi*. Ôn dịch, thần khi. — *cibus*. Của ăn thường vậy.

2° VULGAT - US, us, s. m. Sự rao.

VULGIVAG - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Chơi bời mọi nơi mà chẳng cưới lấy ai. 2. Đã chịu rao mọi nơi; thường, hèn, chung.

VULG - Ò, adv. 1. Cách trông trái, nhãn tiền, trước mặt mọi người, khắp mọi nơi. 2. Cách chung,

cách thường, thường lẽ, cứ sự thường. 3. Cách chẳng cứ phép, trái phép. || 1. — *occuldi*. Chẹn giết trước mặt mọi người. — *appellare aliquem superbum*. Gọi ai là kẻ kiêu ngạo trước mặt người ta. — *audire*. Nghe mọi nơi. || 2. *Homo nec* —. Người nhà sang trọng. — *loquuntur*. Có tiếng đồn. — *homines illud requirunt*. Phần nhiều người ta tìm sự ấy. || 3. — *conceptus*. Con ngoại tình. — *victum querrere*. Làm nghề con bợm.

VULG - O, as, avi, atum, are, a. 1. Rao, phao, đồn, tỏ cho thiên hạ biết, thông cho mọi người. 2. Pha lộn, bỗ lôn lộn. || 1. — *librum*. In sách. — *aliquid in vulgus*. Tỏ ra sự gì cho thiên hạ biết. — *nefas*. Tở lộ tội gở. — *morbos*. Thông tât (cho kẻ khác). — *locum*. Làm cho nơi nào nổi tiếng. — *corpus suum*. Làm nghề con bợm. || 2. — *patres et plebem*. Để các quan thương nghị ở lẫn lộn với thứ dân. *Rex vulgabatur cum privatis*. Vua làm quen cùng người thứ dân.

VULG - US, i, s. n. (hoạ m.). 1. Thứ dân, dân ngu, dân đen, các người thường nhân, thiên hạ, thế gian. 2. Lũ lính, binh, hàng binh, hàng cơ hàng đội, lính tráng. 3. Lũ, đàn, đoàn, bầy. || 1. — *sine nomine*. Dân hèn mặt. *Vulgi rumor*. Tiếng đồn. *Spargere per vulgus v. in vulgum*. Phao (điều gì) trong dân. *In vulgum emanare*. Ra trông trái. || 3. — *æquoreum*. Loài cá biển. *Serpunt contagia per vulgus*. Tật lây lán ra cá và đoàn.

VULNERABIL - IS, e, adj. 1. (ai, sự gì) Hay làm dấu tích. 2. Bị dấu tích được.

1° VULNERARI - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về dấu tích, thuộc về nghề chữa dấu tích.

2° VULNERARI - US, i, s. m. Thầy thuốc chữa dấu tích.

VULNERATI - O, onis, s. f. 1. Sự đánh phải dấu tích. 2. *fig.* Sự phạm đến, sự làm hại (tiếng tốt).

VULNERAT - OR, oris, s. m. Kẻ đánh phải dấu, kẻ thảng trận; kẻ mất lòng.

VULNERAT - US, a, um, part. pass. hời

VULNER - O, as, avi, atum, are, a. 1. Đánh phải dấu. 2. Cắt vào, bứt phần, làm hại. 3. *fig.* Mất lòng, phạm đến. || 1. *Aliquot plagis vulnerari*. Phái mấy dấu. *Casu se ipsum vulneravit*. Người ngã (phái khi giới mình) bị thương tích. || 2. *Smaragdum vulnerari nequeunt*. Ngọc thông hành không có thể cắt được. || 3. — *aures*. Nghịch tai. — *aliquem verbis*. Nói mất lòng ai.

VULNIF - ER, era, erum, và VULNIFIC - US, a, um, adj. (giống gì) Hay đánh phải dấu, làm hại, phạm đến. — *versus*. Thơ băm bở.

VULN-US, eris, s. n. 1. Dấu, dấu tích, dấu bị tích, lát đánh. || 2. Dấu cắt, dấu xé, dấu cán, dấu đánh (hay là chạm) tìm da; phần thiệt hại. 3. *fig.* Sự cực lòng, sự phiền lòng, sự đau đớn, hạn, tai ách, số giống. || 1. *Vulnus accipere*. Phái dấu. — *mortiferum*. Dấu làm cho chết. *Vulnus imponere v. inferre v. infligere v. impingere*. Đánh phái dấu. *Vulnus urere*. Cứa dấu. *Vulneribus mederi*. Chữa dấu. *Vulneris ora*. Xi-ng dấu. *Vulneris coagulationis*. Sự dấu nhíp lại — *altum*. Dấu sâu. — *inhonestum*. Dấu chịu đàng sau lưng (dấu xấu hổ vì chạy giặc). *Agere humorem in vulnus*. Nhổ thuốc vào dấu. *Vulnus alligare*. Rịt dấu. *Concidere mutuis vulneribus*. Giết lẫn nhau. || 2. *Vulnera calcei*. Nơi giày rách. *Vulnera praenae*. Các sự thiệt hại bởi rét mà ra. *Vulnera tabularum*. Các nơi xoà trong số. || 3. — *mentis*. Sự đau đớn trong lòng. — *injuriae*. Sự làm mất lòng. — *eternum animi irati*. Sự cừ thù cho đến chết.

VULNUSCUL - UM, i, s. n. dimin. *Vulnus*.

VULPECUL - A, æ, s. f. dimin. bởi

VULP - ES, is, s. f. 1. Con cáo, con chồn, cây cáo, hổ li; *fig.* tính quí quyết, kẻ bình bải, người tinh ma 2. Giống cá nhám. || --- *cauta v. astuta*. Con cáo quí quyết. *Astutum servas sub pectore vulpem*. Lòng mảy dấy mưu chước gian dối. *Vulpes jungere*. (câu ví) Mắc ách con cáo, muốn làm sự gì chẳng thể sao được. — *pilum mutat, non mores*. (câu ví) Người ta đổi hình được, song khó đổi tính.

VULPINAR-IS, e, adj. (ai) Quí quái (như con cáo).

VULPIN-OR, aris, atus sum, ari, d. Bắt chước con cáo, làm mưu chước, làm gian.

VULPIN - US, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về con cáo. 2. *fig.* Quí quái.

VULPI - O, onis, s. m. Cáo già, kẻ bình bải, quân xó lá, kẻ tinh ma.

VULSI, perf. *Vello*.

VULSUS - A, æ, s. f. Sự nhổ ra.

VULS-US, a, um, part. pass. *Vello*.

VELT, ngôi ba indic. 2^o *Volo*.

VELTICUL-US, i, s. m. dimin. *Vultus*. Mặt nhỏ, mặt gầy.

VELTIS, ngôi hai indic. pl. 2^o *Volo*.

VELTUS-US, a, um, adj. (ai) Có mặt nghiêm nghị, châu mày, muốn lấy oán.

VELT-UR, uris, s. m. 1. Chim kén kén. 2. Kẻ tham của lăm, kẻ tranh đoạt. || 1. — *dilaceret viscera tua*. Kén kén rút ruột mảy.

VELTURN - US, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về chim kén kén.

† **VELTUR - IS, is, s. m.** như *Vultur*.

VELTURI - US, i, s. m. như *Vultur*.

VELTURN - US, i, s. m. Gió nồm.

VELT - US, us, s. m. 1. Mặt, mặt mũi, diện mạo, thể dạng, tướng, hình dong. 2. Sự trông, sự nhìn, con mắt. 3. *fig.* Ảnh tượng, hình giống như, nhân duong; hình bề ngoài, tính hình; thể thức. || 1. — *imago animi*. Mặt là gương linh hồn. — *lucidus limax*. Mặt trắng sáng. — *benignus*. Mặt hiền lành. — *solutus*. Mặt vui. — *adductus*. Hình mặt nhặt nhiệm. *Sereno et intrepido vultu*. (câu ví) Mặt mũi yên hàn bằng phẳng. *Vultum trahere*. Cầu mảy. *Vultum referre alicujus*. Giống mặt ai. — *excidit illi*. Nó sa mặt, nó ra bởi rồi. || 2. *Detinere vultus alicujus*. Làm cho ai trông xem mình. *Figere vultus in aliquo*. Nhìn ai. *In tempore vultus tui*. Khi Chúa tôi sẽ trông xuống (mà phạt chúng nó). *Vultus demittere*. Trông xuống, cảm mặt xuống đất. || 3. *Vultus omnes exprimere*. Lấy đủ các thứ hình. *Salus placidi vultus*. Mặt biển phẳng lặng. — *Epicuri*. Ảnh tượng Epicurô.

VELV - A, æ, f. 1. Lòng mảy, từ cung; nhau. 2. *fig.* Vô các thứ quả, bao nắm.

VULVUL - A, æ, s. f. dimin. *Vulva*.

X

X. chữ latin thứ hai mươi ba; trong phép tính khi nó đứng sau số lớn hơn thì giá mười, bằng nó đứng trước thì giảm mười, thí dụ: LX là sáu mươi, mà XL là bốn mươi.

XANTHEN-ES, is, và XANTH - OS, i, s. m. Đá ngọc kia.

XANTH - UM, i, s. n. Cây ké.

XENIOL - UM, i, s. n. dimin. bởi

XENI - UM, i, s. n. và *A, orum, s. n. p.* 1. Của lễ dâng cho khách thừa hay là cho quan mướn nhậm xứ. 2. Tiến công thầy thừa kiện.

XENODOCHI—UM, *i*, s. n. Nhà thương.
XENODOCH—US, *i*, s. m. Kê hay cho đỡ nhà mình.
XEN—ON, *onis*, s. m. Nhà thương.
XENOPARACH—I, *orum*, s. m. p. Kê liệu củi và muối cho người đi làm việc nhà nước.
XERAMPELIN—US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc lá khô héo.
XERANTIC—US, *a*, *um*, adj. (thuốc gì) Làm cho khô.
XEROPHAGI—A, *x*, s. f. Sự ăn đồ khô.
XEROPHTHALMI—A, *x*, s. f. Bệnh mắt kia.
XIPHI—AS, *x*, s. m. 1. Đa giáp ngư. 2. Sao chổi.
XIPHI—UM, *i*, s. n. Giống lác nhọn, hiến, vong qu thảo.
XYLIN—US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây gòn.

XYLOBALSAM—UM, *i*, s. n. Cây sinh tồ hợp.
XYLOCINNAMOM—UM, *i*, s. n. Cây quế, nhục quế.
XYL—ON, *i*, s. n. Cây gòn, cây bông gòn.
XYLOPHYT—ON, *i*, s. n. Tạc điệp, ngưu bàng.
XYR—IS, *is*, s. f. Từ thích thảo.
XYSTARCH—US, *i*, *A*, *x*, và *ES*, *x*, s. m. 1. Kê áp việc tập đua. 2. Quan giám sát đấng tứ vi đạo.
1° XYSTIC—US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự đua.
2° XYSTIC—US, *i*, s. m. Kê tập đua (nơi che mưa nắng).
† XYST—UM, *i*, s. n. như
XYST—US, *i*, s. m. 1. Nơi che mưa nắng mà tập đua. 2. Phép tập đua. 3. Nhà trống, nhà ống múong.

Y

Y, chữ latinh thứ hai mươi bốn.

† YMNIFICAT—US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự

gì) Đã chịu người khen, đã chịu ca vịnh.

† YMN—US, *i*, s. m. như Hymnus.

Z

Z, chữ latinh thứ hai mươi lăm.

ZABOL—US, *i*, và **ZABUL**—US, *i*, s. m. như Diabolus.

ZAMI—A, *x*, s. f. Sự thiệt hại.

ZAMI—E, *arum*, s. f. p. Trái cây thông chín quá làm hư trái khác trên cây.

ZANCH—E, *arum*, s. f. p. Giống ừng.

ZAPLUT—US, *i*, s. m. Kê rất giàu có.

ZE—A, *x*, s. f. 1. Thứ lúa kia. 2. Thứ hương thảo.

ZELAT—OR, *oris*, s. m. Kê ái mộ, kê ghen bì.

ZELIVIR—A, *x*, s. f. Con bọm.

ZEL—O, *as*, *are*, *a*, và **ZEL**—OR, *aris*, *ari*, *d*. 1. Phên bì, ghen tương, ganh gổ. 2. Ái mộ, có lòng sốt mến, chuộng, chăm chút ân cần.

ZELOT—ES, *x*, s. m. Kê sốt sắng, kê ghen tương.

ZELOTIC—US, *a*, *um*, adj. (ai) Phên bì, ghen tương.

ZELOTYPI—A, *x*, s. f. Sự ghen tương.

ZELOTYP—US, *i*, s. m. (*A*, *x*, s. f.). Kê ghen, kê phên bì.

ZEL—US, *i*, s. m. 1. Sự sốt sắng, sự nóng nảy, sự sốt mến. 2. Sự ghen tương, sự phên bì. 3. Sự (Đức Chúa Lời) giận. || 1. — *domus tua comedit me*. Sự sốt sắng việc nhà Chúa tôi tiêu hao tinh thần tôi.

ZEM—A, *x*, s. f. Nói, siêu, xanh.

ZEN—ITH, s. n. indecl. Nơi trên trời ngay đỉnh đầu ta.

ZEPHYRI—US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về gió hiu hiu.

ZEPHYR—US, *i*, s. m. 1. Gió tây. 2. Gió hay hây, gió mát, gió xuân, hơi vàng.

ZET—A, *x*, s. f. Phòng nằm.

ZETARI—US, *i*, s. m. Đáy tứ dọn phòng.

ZETECUL—A, *x*, s. f. dimin. Zeta.

ZEUGIT-*æ*, *arum*, s. m. p. Cánh nứa mà đánh chim.
 ZEUGM-*a*, *atis*, s. n. Sự một verbô trị nhiều ngành câu.
 ZE-US, *i*, s. m. Thứ cá kia.
 ZINGIB-*er*, *eris*, s. n. ZINGIBER-*i*, s. n. indecl. và ZINZIB-*er*, *eris*, s. n. Gừng.
 ZINZIBUL-*o*, *as*, *are*, n. (chim én) Kêu, kêu như chim én.
 ZIRB-US, *i*, s. n. như Omentum.
 ZIZANI-*a*, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Có lòng vực.
 ZIZIPH-UM, *i*, s. n. Quả hồng táo.
 ZIZIPH-US, *i*, s. f. Cây hồng táo, cây táo.
 ZODIAC-*te-us*, *a*, *um*, và ZODIAC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vòng hoàng đạo.
 ZODIAC-US, *i*, s. m. Vòng hoàng đạo, đàng hắc lộ (là vòng đi chéo từ hoàng đạo nam cho đến hoàng đạo bắc mà chỉ đàng mặt trời đi trong một năm; vậy mặt trời qua mười hai đồng sao gọi là hoàng đạo thập nhị cung, là 1° tuất cung (*aries*), 2° dậu cung (*taurus*), 3° thân cung (*gemini*), 4° mùi cung (*cancer*), 5° ngọ cung (*leo*), 6° tị cung (*virgo*), 7° thìn cung (*libra*), 8° mẹo cung (*scorpius*), 9° dần cung (*sagittarius*), 10° sửu cung (*capricornus*), 11° ti cung (*amphora*), 12° hợi cung (*pisces*).
 ZON-*a*, *æ*, s. f. 1. Dây thắt lưng, đai, nịt. 2. Dây túi bạc (giắt vào thắt lưng). 3. Đạo (hàn, nhiệt, ôn), vòng quanh trái đất. || 1. *fig. Zonam solvere*. Xuất giá. || 2. *Zonam perdidit* Nó đã mất hết mọi sự. || 3. — *duodecim signis confirmata*. Đàng hắc lộ. — *frigida*. Hàn đạo. — *torrida*. Nhiệt đạo. — *temperata*. Ôn đạo.

ZONAL-*is*, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đạo (hàn, nhiệt hay là ôn), thuộc về vòng quanh trái đất.
 1° ZONARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dây thắt lưng, về đai, về dây, — *sector*. Kẻ ăn cắp túi bạc, kẻ trộm.
 2° ZONARI-US, *i*, s. m. Thợ làm đai hay là dây thắt lưng.
 ZONAT-*im*, adv. Như hình vòng, tròn như vòng.
 ZONUL-*a*, *æ*, s. f. dimin. Zona Dây thắt lưng nhỏ.
 ZOOPHOR-US, *i*, s. m. 1. Đàng hắc lộ. 2. Phấn xuyên tạc kia trên quả khổi đầu cột.
 ZOOPHTUALM-US, *i*, s. m. Phạt quả thảo.
 ZOOPHYT-*a*, *orum*, s. n. p. Các giống dở giác hỗn dở sinh hỗn (như minh phúc ngư, sữa, tổ địa bô).
 ZOPISS-*a*, *æ*, s. f. Nhựa pha sáp người ta cạo nơi tàu.
 ZOST-*er*, *eris*, s. m. Giống bệnh hoá đan.
 ZOTHECUL-*a*, *æ*, s. f. dimin. bởi
 ZOTHEC-*a*, *æ*, s. f. 1. Phòng nằm, phòng học. 2. Chỗ hòm để tượng.
 ZUR-*a*, *æ*, s. f. Hạt cây gai góc.
 ZYGI-*a*, *æ*, s. f. Giống cây trường khê.
 ZYGI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự cheo cưỡi, thuộc về phép hôn nhân.
 ZYG-*is*, *is*, s. f. Giống kẻ minh thảo.
 ZYGOSTASI-UM, *i*, s. n. Việc khảo trái cân.
 ZYGOSTAT-*a*, *æ*, s. m. Quan khảo trái cân.
 ZYTH-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Thứ rượu mạch nha.

FINIS.

APPENDIX

APPENDIX

PRÆCIPUA GEOGRAPHIÆ ET HISTORIÆ NOMINA

TRADENS ET EXPLICANS.

A

ABD

AARON, s. m. indecl. và AAR-ON, *onis*, s. m. Thầy cả thượng phẩm Judæus trước hết.
 AARONIT - *Æ*, *arum*, s. m. p. Các người dòng dõi ông Aaron.
 ABADDON, s. m. indecl. Thần cai vức sâu, kẻ phá phách.
 ABANTI-AS, *adis*, s. f. Gò lớn bên đông đất Græcia (cũng là Eubœa).
 ABANTI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Abantias.
 ABARIM, s. m. indecl. Núi trong xứ Palæstina (cũng là Nebo).
 ABASSE. Rừng hoang bên tây nước Egyptus.
 ABASSEN-I, *æ*, ABASSI-A, *æ*, ABASSINI-A, *æ*, và ABYSSINI-A, *æ*, s. f. Nước bên đông phương Africa giáp biển đỏ.
 ABASSIN - *i*, *orum*, ABISSEN-I, *orum*, và ABYSSIN-I, *orum*, s. m. p. Dân nước Abyssinia.
 ABAZE-A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchus (xem tự vị).
 ABBATISCCELL-A, *æ*, s. f. Xứ trong nước Helvetia.
 ABDALONIM-US, *i*, s. m. Người làm vườn mà vua Alexander đã đặt lên làm vua nước Sidon.
 ABDENAGO, s. m. indecl. Thánh trẻ phải bỏ vào lò lửa bên Babylon (cũng gọi là Azarias).
 ABDER-A, *æ*, s. f. và A, *orum*, s. n. p. Thành về nước Thracia.
 ABDERID - ES, *æ*, s. m. Bụt Saturnus.
 ABDERIT-A, *æ*, m. ABDERITAN-US, *a*, *um*, ABDERIT-ES, *æ*, m. ABDERITIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Abdera (xem Abderitanus trong tự vị).
 ABDI-AS, *æ*, s. m. 1. Đấng tiên tri nhỏ. 2. Quan nhà vua Achab.
 ABDIRAM-US, *i*, s. m. Quan về đạo Mahumetus.

ABR

ABDOLONIM-US, *i*, s. m. như Abdalonimus.
 ABDON. Quan xét dân Israel.
 ABEL, s. m. indecl. và ABEL-US, *i*, s. m. Con thứ hai ông Adamus (Abilê).
 ABELIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân rời đạo trong phương Africa.
 ABEON-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự xuất hành.
 ABESAN. Quan xét dân Israel.
 ABIA và ABIAS. Vua nước Juda.
 ABIGAIL. Vợ vua David.
 ABIL - A, *æ*, s. f. Thành về nước Judæa.
 ABILENS-IS, *e*, và và ABILEN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Abila.
 ABIMÆL, s. m. indecl. Tò phụ dân Arabes và dân Armeni.
 ABIMELECH, s. m. indecl. 1. Tên nhiều vua Philistini. 2. Quan xét dân Israel.
 ABIRON. Kẻ phản ngyu với ông Moyses.
 ABISAI, s. m. indecl. và ABISAI-US, *i*, s. m. Quan vua David.
 ABISSIN-I, *orum*, s. m. p. như Abassini.
 ABNER, s. m. indecl. Quan thống chế vua Saul.
 ABRAHAM, s. m. indecl., ABRAHAM-US, *i*, ABRAH-AS, *æ*, s. m. và ABRAM, s. m. indecl. Tò phụ dân Judæi (Abaraong).
 ABRAME-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Abraham.
 ABRAMID-Æ, *arum*, s. m. p. Các người dòng dõi ông Abraham.
 ABRAMID-ES, *æ*, s. m. Ông Isaac là con Abraham.
 ABRAMI - US, *a*, *um*, adj. như Abrameus.
 ABRAXAS. Thần quân rời Basilidiani thờ.
 ABRINC - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Normannia.
 ABRINCAT - *æ*, *arum*, s. m. Dân thành Abriuca.

ABRINCATI - *A, æ, s. f.* như Abrinca.
ABRINCENS-IS, e, adj. Thuộc về thành Abrinca.
ABRODIT - *Æ, arum, s. m. p.* Dân nước Norvegia.
ABR - ON, onis, s. m. Người Græcus yếu điệu.
ABRUTI - *UM, i, s. n.* Xứ giữa đất Italia.
ABSALOM và ABSALON, s. m. indecl. Con vua David.
ATIS L-E, arum, s. m. p. Dân kia về phương Asia.
ABUL-A, æ, s. f. Thành về xứ Castella.
ABYD-OS, i, và ABYD-US, i, s. m. và f. 1. Thành về xứ Troas. 2. Thành về đất Thebais.
ABYSSIN-I, orum, s. m. p. như Abassini.
ABYSSINI - *A, æ, s. f.* như Abassenia.
ACA, thành về nước Phœnicia.
ACADEM-US, i, s. m. Người kia ở thành Athenæ.
ACANTH - *US, i, s. f.* Thành về nước Macedonia.
ACARNAN-ES, um, s. m. p. Dân xứ Acarnania.
ACARNANI-A, æ, s. f. Xứ về đất Græcia.
ACARNANIC-US, a, um, adj. Thuộc về Acarnania.
ACBAR-US, i, s. m. Tên chung các vua Arabes.
ACI - A, æ, s. f. 1. Vũ nuôi vua Romulus. 2. Con bọm kia.
ACCALI-A, um và orum, s. n. p. Lễ kính con bọm Acca.
ACCARON, thành về xứ Palæstina.
ACCI, thành bên nam xứ Bætica (cũng là Gades).
ACCIFAN-US, a, um, adj. Thuộc về thành Acci.
ACCUSIORUM COLONIA, f. Thành về xứ Delphinatus (cũng là Cularo).
ACEPHAL-I, orum, s. m. p. Quân rối đạo kia.
ACESI-AS, æ, s. m. Thầy thuốc dốt kia.
ACHAB, s. m. indecl. và ACHAB-US, i, s. m. Vua nước Israel.
ACHE-I, orum, s. m. p. Dân xứ Achaia.
ACHEI - *AS, adis, adj. f.* Người nữ xứ Achaia.
ACHEMENI-US, a, um, adj. Thuộc về nước Persia.
ACHAI-A, æ, s. f. Xứ về Peloponesus ở đất Græcia.
ACHAI - *AS, adis, adj. f.* Người nữ xứ Achaia.
ACHAIC - US, a, um, và ACHAI - US, a, um, adj. Thuộc về xứ Achaia, thuộc về đất Græcia.
ACHAN và ACHAR, người Judæus ông Josue đã luận bém đã chết.
ACHAS, vua nước Juda.
ACHER - ON, ontis, s. m. 1. Tên nhiều sông. 2. Sông âm phủ. 3. Âm phủ.
ACHERONTE - US, a, um, và ACHERONTIC-US, a, um, adj. Thuộc về sông Acheron, thuộc về âm phủ.
ACHER - UNS, mitis, s. m. như Acheron.
ACHERUNTIC - US, a, um, và ACHERUSI - US, a, um, adj. như Acherontæus.
ACHILL-AS, æ, s. m. Người đã giết ông Pompeius.
ACHILLEA, gò gần gò Samos.
ACHILL - ES, is và ei và i, s. m. 1. Người Græcus anh hùng. 2. Ông giám mục kia.

ACHILLE - US, a, um, adj. Thuộc về ông Achilles.
ACHIOR, tướng theo quan Holofernes.
ACHITOPHEL, quan cận thần vua David.
ACHIV - US, a, um, adj. Thuộc về đất Græcia.
ACHOR, thung lũng về xứ Palæstina.
ACHORES, bụi hay trần ruồi.
ACMOD - Æ, arum, s. f. p. Những gò bên bắc nước Anglia.
Aco, thành về xứ Palæstina (cũng là Ptolemais).
ACOE - US, a, um, adj. Thuộc về thành Aco.
ACONE, miền trong xứ Pontus.
ACRABATEN - A, æ, s. f. Miền trong nước Syria.
ACRIDOPHAG - I, orum, s. m. p. Dân về xứ Æthiopia hay ăn châu chấu.
ACRI - ON, onis, s. m. Quân tử về môn ông Pythagoras.
ACR - ON, onis, s. m. Vua kia đã phải ông Romulus giết.
ACROPOL - IS, is, s. f. Thành nội Athenæ.
ACTE - US, a, um, adj. Thuộc về xứ Attica.
ACT - E, es, s. f. Xứ Attica.
ACTIAC - US, a, um, và ACTIAN - US, a, um, adj. Thuộc về thành Actium.
ACTI - AS, adis, adj. f. Người nữ xứ Attica.
ACTI - UM, i, s. n. Thành về xứ Acarnania (là nơi ông Antonius đã bại trận ông Octavius).
ACTI - US, a, um, adj. Thuộc về thành Actium.
ACUNUM, như Ancona.
ACUSIORUM colonia, f. như Cularo.
ADA. 1. Vợ ông Lamech. 2. Vợ ông Esau.
ADAD, indecl. và ADAD-US, i, s. m. 1. Vua các bụi thần dân Assyrii thờ. 2. Tên nhiều vua Idumæi.
ADAM, s. m. indecl. như Adamus.
ADAMIAN - I, orum, và ADAMIT - Æ, arum, s. m. p. Quân rối đạo kia.
ADAM - US, i, s. m. Tổ tông cả và loài người ta (Adong).
ADAR, tháng february lên Judæi.
ADDU - A, æ, s. m. Sông trong đất Italia.
ADEON - A, æ, s. f. Bụi nữ áp sự tới đến nơi.
ADES, bụi cái âm phủ.
ADIABEN - E, es, s. f. Xứ trong nước Assyria.
ADIABENIC - US, a, um, và ADIABEN-US, a, um, adj. Thuộc về xứ Adiabene.
ADMET - US, i, s. m. Tên hai vua kia.
ADONAI, s. m. indecl. Tên Đức Chúa Lời (bên Judæi).
ADONE - US, i, s. m. như Adonis.
ADONI - A, orum, s. n. p. Lễ kính bụi Adonis.
ADONIAS, con vua David.
ADON - IS, is và idis, s. m. Bụi kia.
ADRAMELECH, bụi dân Assyrii thờ.
ADRAN - US, i, s. m. Bụi dân Siculi thờ.

ADRI - A, *æ*, s. m. Biển Adriaticum.
 ADRIAC - US, *a, um*, và ADRIATIC - US, *a, um*, adj.
 Thuộc về biển Adriaticum.
 ADRIANOPOL - IS, *is*, s. f. Thành về nước Thracia.
 1° ADRIAN - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
 2° ADRIAN - US, *a, um*, adj. như Adriacus.
 ADRIATIC - US, *a, um*, adj. như Adriacus.
 ADRUMET - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. f. Thành bên
 bắc phương Africa.
 ADUL - AS, *æ*, s. m. Trái núi trong nước Helvetia.
 ÆAC - US, *i*, s. m. Quan xét dưới âm phủ.
 ÆEA, tên hai gò trong biển trung.
 ÆE - US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Æea.
 ÆDESS - A, *æ*, s. f. Thành trong nước Macedonia.
 ÆDU - ES, *um*, và I, *orum*, s. m. p. Dân đất Gallia
 ở từ sông Liger đến sông Arar.
 ÆDUIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Ædues.
 ÆGAT - ES, *um*, f. p. Đồng gò bên tây gò Sicilia.
 ÆGE - UM, *i*, và ÆGE - UM, *i*, s. n. Biển bên đông
 đất Græcia.
 ÆGE - US và ÆGE - US, *a, um*, adj. Thuộc về biển
 Ægæum.
 ÆGIAL - US, *i*, s. m. Xứ Achaia.
 ÆGIMI - US, *i*, s. m. Người đã sống được hai trăm
 năm.
 ÆGIMUR - US, *i*, s. f. Gò gần thành Carthago.
 ÆGIN - A, *æ*, s. f. Gò trong biển Ægæum.
 ÆGIP - AN, *anis* và *anos*, s. m. Thần sơn lâm.
 ÆGIPAN - ES, *um*, s. m. p. 1. Các thần sơn lâm. 2.
 Dân kia về đất Africa.
 ÆGIR - A, *æ*, s. f. Gò Lesbos.
 ÆG - ON, *onis*, s. m. Biển Ægæum.
 ÆGONENSIS porta, f. Cửa Quirinalis ở thành Rôma.
 ÆGYPTIAC - US, *a, um*, và ÆGYPTI - US, *a, um*, adj.
 Thuộc về nước Ægyptus.
 ÆGYPT - US, *i*, và OS, *i*, s. f. Nước bên bắc phương
 Africa (Ichitô).
 ÆLAM và ÆLAMIT - Æ, như Elam và Elamitæ.
 ÆLI - A, *æ*, s. f. Tên vua Adrianus đặt cho thành
 Jérusalem.
 ÆMATHIA, như *Emathia*.
 ÆMILI - A, *æ*, s. f. 1. Xứ bên bắc Italia. 2. Vợ ông
 Scipio tiên.
 ÆMILIAN - US, *i*, s. m. Con ông Paulus Æmilius.
 ÆMILIUS CENSORINUS, m. Vua cai gò Sicilia.
 ÆMONI - A, *æ*, s. f. Xứ Thessalia trong Macedonia.
 ÆMONID - Æ, *arum*, s. m. p. Dân xứ Thessalia.
 ÆMONI - US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Thessalia.
 ÆNAR - E, *es*, s. f. Gò trong biển Ægæum.
 ÆNEAD - Æ, *arum*, s. m. p. 1. Dân thành Troja. 2.
 Dân Rôma.
 ÆNE - AS, *æ*, s. m. 1. Người Troja anh hùng. 2.
 —*Sylvius*. Vua thứ ba trị thành Alba.

ÆNE - IS, *idis*, s. f. Sách thơ ông Virgilius đặt mà
 vinh ông Æneas.
 ÆNEI - US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Æneas.
 ÆN - OS và US, *i*, s. f. Thành về xứ Thracia.
 ÆOLENS - ES, *i, um*, và ÆOL - ES, *um*, s. m. p. Dân xứ
 Æolia.
 ÆOLI - A, *æ*, s. f. Xứ về đất Asia minor.
 ÆOLIE INSULÆ, f. p. Những gò giữa đất Italia và
 gò Sicilia (kể ngoại xưa tin là nơi tích các thứ
 gió).
 ÆOLIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Æolia.
 1° ÆOLID - ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Æolia.
 2° ÆOLID - ES, *æ*, s. m. Dòng dõi bụi Æolus.
 ÆOLI - I, *orum*, s. m. p. như *Æolenses*.
 ÆOL - IS, *idis*, s. f. như *Æolia*.
 ÆOLI - US, *a, um*, adj. như *Æolus*.
 ÆOL - US, *i*, s. m. Bụi cai các thứ gió.
 ÆQU - I, *orum*, s. m. p. Dân về đất Italia.
 ÆQUICOL - A, *æ*, m. ÆQUICOL - US, *a, um*, và ÆQUIC - US,
a, um, adj. Thuộc về dân Æqui.
 ÆQUIMELI - UM, *i*, s. n. Xóm thành Rôma.
 ÆRI - A, *æ*, s. f. 1. Nước Ægyptus. 2. Gò Creta.
 ÆROS - A, *æ*, s. f. Gò Cyprus.
 ÆSAR, s. m. Tên đăng tạo hoá (bên dân Etrusci).
 ÆSCHIN - ES, *is*, và ÆSCHIN - US, *i*, s. m. Người græcus
 tài giảng bài.
 ÆSCHYL - US, *i*, s. m. Người đã đặt thơ làm tuồng.
 ÆSCULAN - US, *i*, s. m. Bụi áp tiền đồng (bên Roma).
 ÆSCULAPI - US, *i*, s. m. Bụi thánh sư nghề thuốc.
 ÆSOPE - US, *a, um*, ÆSOPIANUS, *a, um*, ÆSOP - US,
a, um, và ÆSOPIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về ông
 Æsopus.
 ÆSOR - US, *i*, s. m. Người đã đặt nhiều tích biến ngôn.
 ÆSQUILIN - US, *i*, s. m. Đồi trong thành Rôma.
 ÆSTU - I, *orum*, s. m. p. Dân kia trong đất Germa-
 nia.
 ÆTHAL - E, *es*, và ÆTHALI - A, *æ*, s. f. như *Iva*.
 ÆTHERI - A, *æ*, s. f. Xứ Æthiopia.
 ÆTHERI - I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Ætheria.
 ÆTHIOP - E, *es*, s. f. Gò Lesbos.
 ÆTHIOP - I, *æ*, s. f. Xứ bên nam nước Ægyptus.
 ÆTHIOPIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Æthiopia.
 ÆTHI - OPS, *opis*, adj. m. Người xứ Æthiopia.
 ÆTHRÆ - A, *æ*, s. f. Gò Rhodus.
 ÆTI - US, *i*, s. m. Quan trấn xứ Gallia đã đánh
 được vua Attila.
 ÆTN - A, *æ*, s. f. Núi gò Sicilia hay phun lửa.
 ÆTNENS - IS, *e*, adj. Ở gần núi Ætna.
 ÆTNE - US, *a, um*, adj. Thuộc về núi Ætna.
 ÆTOL - I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Ætolia.
 ÆTOLI - A, *æ*, s. f. Xứ về đất Græcia.
 ÆTOLIC - US, *a, um*, ÆTOLI - US, *a, um*, và ÆTOL - US,
a, um, adj. Thuộc về xứ Ætolia.

ÆTUAT-ES, *um*, s. m. p. Dân kia trong nước Helvetia.

ÆTUS, sông Nilus.

AF-ER, *ra, rum*, adj. Thuộc về phương Africa.

AFRIC-A, *æ*, s. f. Một phương trong năm phương thiên hạ, phương nam.

AFRICAN-US, *a, um*, và AFRIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về phương Africa.

AFRIC-US, *i*, s. m. Gió tây nam.

AGAB-US, *i*, s. m. Người tiên tri kia.

AGACTUR-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về đất Arabia.

AGAG, vua nước Amalec.

AGAMEMN-O và ON, *onis*, s. m. Vua làm tổng thống các binh græci khi vây học thành Troja.

AGAMEMNONIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về vua Agamemnon.

AGAR, s. f. indecl. Con đời ông Abraham.

AGAREN - I, *orum*, s. m. p. Dân Saraceni.

AGAS-US, *i*, s. m. Cửa bể trong xứ Apulia.

AGATH-A, *æ*, s. f. Bà thánh tử vì đạo (năm 251).

AGATH-O, *onis*, s. m. Quân tử về môn ông Pythagoras.

AGATHOCL-ES, *is*, s. m. Vua cai gò Sicilia.

AGATHOPOL-IS, *is*, s. f. Thành về xứ Occitania.

AGBATANA, như *Erbatana*.

AGD-US, *i*, s. f. Núi đá kia (là nơi Deucalion và Pyrrha đã lấy đá mà ném lại sau lưng cho ra người).

AGENDIC-UM, *i*, và AGEDINC-UM, *i*, s. n. như *Senones*.

AGENNENS-IS, *e*, và AGINNENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Agennum.

AGENN-UM, *i*, và AGIN-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Aquitania.

AGENOBE-US, *a, um*, và AGENORI-US, *a, um*, adj. 1. Thuộc về nước Phœnicia. 2. Thuộc về nước Carthago.

AGENORI-A, *æ*, s. f. Bụi nữ hay sự cản mẫn.

AGENORID-E, *arum*, s. m. p. Dân nước Carthago.

AGERON-A, *æ*, s. f. như *Agenoria*.

AGESI-AS, *æ*, s. m. Quân tử về môn ông Plato.

AGESILA-US, *i*, s. m. Vua thứ sáu trị nước Sparta.

AGESIN-A, *æ*, s. f. như *Inculisma*.

AGESINAT-ES, *um* và *ium*, s. m. p. Dân thành Agesina.

AGGE-US, *i*, s. m. Đấng tiên tri nhỏ.

AGILA-US, *i*, s. m. Vua thứ ba trị nước Sparta.

AGINN-UM, và AGIN-UM, *i*, s. n. như *Agennum*.

AG-IS, *idis*, s. m. Vua nước Sparta đã phải dân mình giết.

AGISYMA, miền kia bên đông phương Africa.

AGLAI-A, *æ*, s. f. Tên một bụi nữ Gratiae (xem tự vị).

AGNED-A, *æ*, s. f. Miền trong đất Scotia.

AGN-ES, *etis*, s. f. Bà thánh tử vì đạo năm 303 (Ine).
AGNODICE, người nữ thành Athenæ tặng hình người nam mà đi học thuốc.

AGNOIT-Æ, *arum*, s. m. p. Quân rối đạo kia.

AGONENS-ES, *ium*, s. m. p. Những sai vua Tullus Hostilius đã thêm vào dòng sai Salii.

AGONENSIS *porta*, f. Cửa kia ở thành Roma (cũng gọi là Salaria, Collina và Quirinalis).

AGON-IS, *idis*, s. m. Đồi Quirinalis trong thành Roma.

AGRICOL-A, *æ*, s. m. Cha vợ ông Tacitus đã làm quan võ.

AGRIGENTIN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Agrigentum.

AGRIGENT-UM, *i*, s. n. Thành trong gò Sicilia.

AGHONIA, lễ kính bụi Bacchus trong xứ Bœotia.

AGRIOP-AS, *æ*, s. m. Tiên sư nghề nung ngòi và nấu đồng.

AGRIOPHAG-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về nước Æthiopia hay ăn thịt các muông rừng.

AGRIPP-A, *æ*, s. m. Phù mã vua Augustus.

AGRIPPENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân kia về Bithynia.

AGRIPPIN-A, *æ*, s. f. 1. Mẹ vua Nero. 2. Vợ ông Germanicus. 3. — *Colonia*. Thành bên tây nước Prussia.

AHASSUER-US, *i*, s. m. Vua Darius I là con ông Hystaspes.

AI-US, *i*, s. m. Bụi hay sự ngôn ngữ (bên Roma).

AJ-AX, *acis*, s. m. Người Græcus anh hùng.

ALABASTR-UM, *i*, s. n. Thành trong nước Ægyptus.

ALA FLAVIANA, s. f. Thành Vindobona.

ALAMANI, etc., như *Aleman*, etc.

ALAN-I, *orum*, s. m. p. Quân man di kia.

ALARIC-US, *i*, s. m. Vua dân Gothi.

ALATA *castra*, n. p. Kinh đô nước Scotia.

ALB-A, *æ*, s. f. 1. Thành gần thành Roma. 2. — *Augusta*. Thành Albiga. 3. — *Græca*. Thành Belgradum. 4. — *Julia*. Thành chính về xứ Transilvania.

ALBAN - I, *orum*, s. m. p. 1. Dân thành Alba. 2. Dân xứ Albania.

ALBANI-A, *æ*, s. f. 1. Xứ áp biển Caspium. 2. Xứ Epirus.

ALBAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Alba.

ALBI-A, *æ*, s. f. Địa phận thành Albiga.

ALBIC-I, *orum*, s. m. p. Dân gần thành Massilia.

ALBIG-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Occitania.

ALBIGENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Albiga

ALBIGENS-ES, *ium*, s. m. p. 1. Dân thành Albiga. 2. Quân rối đạo kia.

ALBI-ON, *onis*, s. f. Gò lớn bên bắc nước Francia (rấy là Anglia và Scotia).

ALBION-A, *æ*, s. f. Quảng đồng bên kia Tiberis.

ALBUL-A, *æ*, s. f. Sông Tiberis.
 ALCIBIAD-ES, *is*, s. m. Quan tổng thống Athenæ có
 thì danh.
 ALCIMUS *Avitus*, s. m. Ông thánh đã đặt thờ.
 ALC-IS, *idis*, s. f. Bụt nữ Minerva (bên Macedo-
 nia).
 ALCUIN-US, *i*, s. m. Người thông thái trong đời
 vua Carolus cả.
 ALCYONE-UM, *i*, s. n. Biển Alcyon hay là vụng Cor-
 rinthius.
 ALDENARD-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Flandria (trong
 nước Belgica).
 ALECT-O, *ûs*, s. f. Tên một bụt nữ Furie (xem t
 vi).
 ALEMAN-I, *orum*, ALEMANN-I, *orum*, s. m. p. Dân
 đất Alemannia.
 ALEMANNI-A, *æ*, s. f. Đất rộng giữa phương tây
 (Alêmanha).
 ALEMANNIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về Alemannia.
 ALEMON - A, *æ*, s. f. Bụt nữ nuôi thai trong lòng
 mẹ.
 ALETHE, thành về xứ Britannia (trong nước Fran-
 cia).
 ALEXAND-ER, *ni*, s. m. 1. Vua Alexander cả là vua
 nước Macedonia. 2. —*Severus*. Vua thượng vị
 Roma.
 ALEXANDRE-A, *æ*, và ALEXANDRI-A, *æ*, s. f. 1. Thành
 cửa bể trong nước Ægyptus. 2. Tên nhiều
 thành khác. 3. Vú nuôi vua Nero.
 ALEXANDRIANA, s. f. Bàn thờ vua Alexander cả đã
 dựng trên bờ sông Hypasis khi toan trở về nước
 mình.
 ALEXANDRIAN-US, *a, um*, và ALEXANDRIN-US, *a, um*,
 adj. Thuộc về thành Alexandria.
 ALEXANDROPOL-IS, *is*, s. f. Thành nước Parthia.
 ALEXI-A, *æ*, s. f. Kinh đô nước Burgundia.
 ALEX-IS, *is*, s. m. Ông thánh tu hành kia.
 ALFRED-US, *i*, s. m. Vua nước Anglia.
 ALGID-US, *i*, s. m. Núi gần thành Rôma.
 ALINGONIS, cửa bể về xứ Aquitania.
 ALITT-A, *æ*, s. f. Tên bụt nữ Venus (bên Arabia).
 ALI-A, *æ*, s. f. Sông trong đất Italia.
 ALLIANA REGIO, f. Miền từ sông Padus đến sông
 Ticinus.
 ALLOBROG-Æ, *orum*, và ALLOBROG-ES, *um*, s. m. p.
 Dân áp núi Alpes trong nước Francia.
 ALLOBROGIC-US, *a, um*, và ALLOBR-ox, *ogis*, adj. cả
 ba giống. Thuộc về dân Allobrogæ.
 ALLOGIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân rời đạo kia.
 ALLOPHYL-I, *orum*, s. m. p. Dân Philistiim.
 ALM-A, *æ*, s. m. Sông về xứ Etruria trong đất
 Italia.
 ALOGI-I, *orum*, s. m. p. Quân rời đạo kia.

ALON-E, *es*, s. f. Gò trong biển Ionium.
 ALOP-ES, thành Ephesus.
 ALPENS-IS, *e*, adj. Thuộc về núi Alpes.
 ALP-ES, *ium*, s. f. p. Rặng núi phân cõi nước
 Francia và nước Italia (xem tự vị).
 ALPIC-I, *orum*, s. m. p. Các dân ở trên núi Alpes.
 ALPIN-US, *a, um*, adj. Thuộc về rặng núi Alpes.
 ALSATI-A, *æ*, s. f. Xứ bên đông nước Francia.
 AL-US, *i*, s. m. Bụt dân Roma thờ.
 AMAAB, thành về họ Aser trong nước Judæa.
 AMALCHIUM MARE, n. Phần biển Balticum.
 AMALEC và AMALECH, 1. s. m. indecl. Châu ông
 Esau. 2. s. f. indecl. Nước trong đất Arabia
 áp biển đỏ.
 AMALECIT-Æ, *orum*, s. m. p. Dân nước Amalec.
 AMALTHE-A, *æ*, s. f. 1. Vú nuôi bụt Jupiter. 2.
 Đồng bóng thành Cumæ.
 AMAM, thành về họ Juda trong nước Judæa.
 AMAN, s. m. indecl. và AM-AN, *anis*, s. m. Quan
 đệ nhị vua Assuerus.
 AMAN-US, *i*, s. m. Núi phân cõi nước Syria và
 xứ Cilicia.
 AMASI-A, *æ*, s. f. Cửa bể về xứ Pontus.
 AMAS-IS, *is*, s. m. Vua nước Ægyptus.
 AMBIANENS-ES, *ium*, và AMBIAN-I, *orum*, s. m. p.
 Dân thành Ambianum.
 AMBIAN-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Picardia trong
 nước Francia.
 AMBIBARI-I, *orum*, s. m. p. Dân về địa phận thành
 Abrinca.
 AMBIVARET-I, *orum*, s. m. p. Dân kia trong xứ
 Brabantia.
 AMBRON-ES, *um*, s. m. p. Dân a từng vuốt quân
 Cimbri và quân Teutones.
 AMBROSIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về ông thánh
 Ambrosius.
 AMBROSI-US, *i*, s. m. Ông thánh tiến sĩ làm giám
 mục thành Mediolanum (Amlosiô).
 AMELEC, và AMELECH, s. m. indecl. Con vua Josias.
 AMERICA, *æ*, s. f. Một phương trong năm phương
 thiên hạ (cũng gọi là thế gian mới).
 AMERICAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về America.
 AMESTRIS, vợ vua Xerxes.
 AMILC-AR, *avis*, s. m. Cha ông Annibal.
 AMISI-A, *æ*, và AMISI-US, *i*, s. m. Sông bên tây
 bắc nước Prussia.
 AMM-A, *æ*, s. f. Thành trong nước Judæa.
 AMMIAN-US, *i*, s. m. Người đã chép sử kí bằng
 tiếng latin.
 AMMON. 1. Thành về xứ Palæstina. 2. Con ông Lot.
 3° Tên bụt Jupiter trong đất Libya.
 AMMONIA. 1. Phần giữa phương Africa. 2. Cả và
 phương Africa. 3. Bụt nữ Juno.

AMMONI - *i, orum*, s. m. Dân kia về đất Arabia.
 AMMONIT - *e, arum*, s. m. p. Dân nước Ammon (trong đất Arabia), dòng dõi con ông Lot.
 AMNON, con ông David đã phải Absalom giết.
 AMORGUS, gò về đồng Cyclades trong biển Ægæum.
 AMORRÆ - *i, orum*, s. m. p. Dân kia về Palestine.
 AMPHAXITIS, miền trong nước Macedonia.
 AMPHICRATES, s. m. Người đã chép truyện nhiều người thì danh.
 AMPHICTY - *on, onis*, s. m. Người đã lập toà Amphictyones.
 AMPHICTYONE - *s, um*, s. f. p. Toà công đồng những quan thay mặt các thành đất Græcia (xem tự vị).
 AMPHICTYONIC - *us, a, um*, adj. Thuộc về toà Amphictyones.
 AMPHILOCHI - *a, æ*, s. f. Miền về xứ Epirus.
 AMPHI - *on, onis*, s. m. Người đã dùng đàn lyra mà xây thành Thebæ.
 AMPHIPOL - *is, is*, s. f. Thành trong Macedonia, Thracia và Syria.
 AMPHITHRIT - *e, es*, s. f. Bụt nữ cai biển.
 AMRAMIDES, ông Moyses là con ông Amram.
 AMSTELODAN - *um, i*, s. n. Kinh đô nước Hollandia.
 AMYCL - *e, arum*, s. f. p. 1. Thành về xứ Latium (là nơi ông Pythagoras đã truyền các học trò mình phải ở lặng năm năm). 2. Thành về xứ Laconia.
 AMYCLE - *us, a, um*, adj. Thuộc về xứ Laconia.
 AMYNTE REGNUM, *n*. Nước vua Amyntas (là kẻ ông Antonius đã đặt làm vua nước Galatia).
 AMYNT - *as, æ*, s. m. Vua nước Macedonia là cha vua Philippus.
 ANABON, xứ về nước Parthia.
 ANACHARS - *is, idis*, s. m. Quân tử nước Scythia.
 ANACRE - *on, onis*, s. m. Thi nhân Græcus.
 ANETI - *a, æ*, s. f. Miền về xứ Armenia áp sông Euphrates.
 ANAET - *is*, và ANAIT - *is, idis*, s. f. Bụt nữ dân Armeni thờ cách xấu xa.
 ANAN - *i, orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Gallia Cisalpina.
 ANANIA, thành về họ Benjamin trong nước Judæa.
 ANANI - *as, æ*, s. m. 1. Người đã phải chết tức thì vì nói dối ông thánh Petrus. 2. Người bỏ đạo ở thành Damascus.
 ANA - *on, onis*, s. m. Cửa bể về xứ Liguria.
 ANARRHYSIS, là dân Athenæ kính bụt Jupiter và bụt nữ Pallas.
 ANARTES, *um*, và ANART - *i, orum*, s. m. p. Dân kia bên bắc xứ Dacia.
 ANASTASI - *us, i*, s. m. Vua thượng vị Roma bên đông.

ANATHOTH, s. f. indecl. Thành về họ Benjamin là quê ông Jeremias.
 ANATOLICUM-THEMA, xứ bên tây Asia minor.
 ANAXAGOR - *as, æ*, s. m. Quân tử græcus.
 ANAXARCH - *us, i*, s. m. Quân tử về môn ông Democritus.
 ANAXIMAND - *er, ri*, s. m. Môn đệ ông Thales.
 ANAXIMEN - *es, is*, s. m. 1. Môn đệ ông Anaximander. 2. Môn đệ ông Diogenes.
 ANCHIALUS, tên kẻ ngoại xưa gọi Thiên Chúa dân Judæi thờ.
 ANCHIS - *es, æ*, s. m. Cha ông Æneas.
 ANCOBARITIS, miền về xứ Mesopotamia.
 ANCO - *on, onis*, và ANCON - *a, æ*, s. f. Thành của bờ bên đông đất Italia.
 ANCUS MARTIUS, s. m. Vua Roma thứ bốn.
 ANCYR - *a, æ*, s. f. Thành chính về xứ Galatia. 2. Thành về xứ Phrygia. 3. Thành về xứ Illyria.
 ANDEGAVENS - *is, e*, adj. Thuộc về xứ Andegavia.
 ANDEGAVI - *a, æ*, s. f. Xứ bên tây nước Francia.
 ANDEGAV - *um, i*, s. n. Thành chính về xứ Andegavia.
 ANDEGAVI - *us, a, um*, adj. như Andegavensis.
 ANDELUS, như Pompelo.
 AND - *es, ium*, s. m. p. 1. Dân xứ Andegavia. 2. Quê ông Virgilius gần thành Mantua.
 ANDOMATUS - *um, i*, s. n. như Lingones.
 ANDRE - *as, æ*, s. m. Ông thánh tông đồ cả Đức Chúa Jêsu (Anrê).
 ANDROCL - *es, is*, và ANDROCL - *us, i*, s. m. Tội tá đã phải bỏ cho muông dữ ăn thịt, song chẳng phải nao.
 ANDROMADUN - *um, i*, s. n. như Andomatunum.
 ANDROMED - *a, æ*, s. f. Đám hai mươi bảy sao kia.
 ANDRONIC - *us, i*, s. m. Quân tử về môn ông Aristoteles.
 ANETIS, bụt nữ dân Armeni thờ.
 ANGENOR - *a, æ*, s. f. Bụt nữ hay chữa bệnh yết hầu.
 ANGENORAL - *is, e*, adj. Thuộc về bụt nữ Angenora.
 ANGERON - *a, æ*, và ANGERONI - *a, æ*, s. f. Bụt nữ hay sự nín lặng.
 ANGERONALI - *a, um* và *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Angerona.
 ANGLESEG - *a, æ*, s. f. Gò trong biển Irelandia.
 ANGL - *i, orum*, s. m. p. Dân nước Anglia.
 ANGLI - *a, æ*, s. f. Nước bên tây phương tây (nước Hồng mao, Inghêri).
 ANGLICAN - *us, a, um*, ANGLIC - *us, a, um*, và ANGL - *us, a, um*, adj. Thuộc về nước Anglia.
 ANICI - *um, i*, và AVICI - *um, i*, s. n. Thành bên bắc xứ Occitania.
 ANN - *a, æ*, s. f. 1. Bà thánh Anna là mẹ rất thánh Đức Bà Maria. 2. Tên nhiều người nữ nước Judæa. 3. Bụt nữ Peranna.

ANNEUS *Seneca*, s. m. Quân tử cuộc sư vua Nero.
 ANNAM, nước bên đông nam phương Asia.
 ANNAMIT-*æ*, *arum*, s. m. p. Dân nước Annam.
 ANNAMITIC-*è*, adv. Như dân Annam.
 ANNAMITIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Annam.
 ANN-*as*, *x*, s. m. Thầy cả thượng phẩm Judæus.
 ANNIB-*al*, *alis*, s. m. Quan tổng thống nước

Carthago có thì danh.

ANNIBALIAN-US, *i*, s. m. Em vua Constantinus cả.
 ANNIB-*i*, *orum*, s. m. p. Dân Hunni.

ANNICERIS, quân tử kia.

ANT-*æ*, *arum*, s. m. p. Dân áp xứ Bulgaria.

ANTELI-US, *i*, s. m. Bụt cái cửa (bên Græci).

ANTEVORTE, bụt nữ hay các sự đã qua.

ANTHEMI-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.

ANTHEMUSI-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Mesopotamia.

ANTH-CYRRHA, *æ*, s. f. Thành về xứ Phocis hay sinh lẻ lỏ.

ANTIA *lex*, f. Luật cấm ăn uống xa xỉ.

ANTIC-US, *i*, s. m. Tên đặt cho vua Justinianus.

ANTICYR-A, *æ*, s. f. Gò về biển Ægeum bên nam xứ Thessalia sinh lẻ lỏ có hiệu mà chữa bệnh điên.

ANTIGON-US, *i*, s. m. 1. Quan tổng thống vua Alexander. 2. Tên hai vua nước Macedonia. 3. Vua nước Judæa.

ANTILIBAN-US, *i*, s. m. Rặng núi trong nước Syria.

ANTINO-US, *i*, s. m. Đứa kia vua Adrianus đã phong thần.

ANTIOCHEN-I, *orum*, và ANTIOCHENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân thành Antiochia.

ANTIOCHI-A, *æ*, s. f. 1. Kinh đô nước Syria. 2. Xứ trong nước Syria. 3. Thành trong nước Macedonia.

ANTIOCH-US, *i*, s. m. Tên nhiều vua nước Syria.

ANTIPAT-ER, *ri*, s. m. Quan tổng thống vua Alexander.

ANTIPOL-IS, *is*, s. f. Phần thành Roma ở bên kia sông Tiberis.

ANTIPOLITAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về phần thành Rôma ở bên kia sông Tiberis.

ANTISTHEN-ES, *is*, s. m. Quân tử về môn ông Socrates.

ANTITAU-US, *i*, s. m. Ngành núi thuộc về rặng núi Taurus.

ANTI-UM, *i*, s. n. Thành chính về dân Volsci.

ANTONIN-US, *i*, s. m. Tên nhiều vua thượng vị Roma.

ANTONI-US, *i*, s. m. 1. Người đã tranh quyền trị vị vua ông Octavius. 2. Ông thánh tu hành (Antong).

ANTUERPI-A, *æ*, s. f. 1. Thành cửa bể trong nước Belgica. 2. Xứ trong nước Belgica.

ANTUERPIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Antuerpia.

ANUB-IS, *is* và *idis*, s. m. Bụt có đầu chó.

ANYT-US, *i*, s. m. Người đã cáo ông Socrates.

AON-ES, *um*, s. m. p. Dân về miền Aonia.

AONI-A, *æ*, s. f. Miền trong xứ Boetia.

AONI-US, *a, um*, adj. Thuộc về miền Aonia.

AORS-I, *orum*, s. m. p. Dân kia bên nam nước Russia.

APAME-A, *æ*, s. f. Tên nhiều thành.

APAMENS-IS, *e*, APAME-US, *a, um*, và APAMIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Apamea.

APELL-ES, *is*, s. m. 1. Thợ vẽ Græcus có thì danh. 2. Đầu bè rối đạo kia.

APELLIT-*æ*, *arum*, s. m. p. Quân theo bè rối đạo Apelles.

APENNIN-US, *i*, s. m. Rặng núi chia đất Italia làm hai từ bắc đến nam.

APHANN-*æ*, *arum*, s. f. p. Miền rớt hèn trong gò Sicilia (Xem tự vị).

APHARA, thành về họ Benjamin trong nước Judæa.

APHEC và APHECA. 1. Thành về họ Juda. 2. Thành về họ Aser.

APHRODISI-A, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ kinh bụt nữ Venus.

API-A, *æ*, s. f. như *Peloponesus*.

APICI-US, *i*, s. m. Đứa ăn uống phí hết cơ nghiệp đoạn thất cố.

AP-IS, *is*, s. m. Con bò kia dân Ægyptii thờ.

APOLLINAR-IS, *e*, 1. adj. Thuộc về bụt Apollo. 2. s. m. Đầu bè rối đạo kia.

APOLLINARIST-*æ*, *arum*, s. m. p. Các kẻ theo bè rối đạo Apollinaris.

APOLLINE-US, *a, um*, adj. Thuộc về bụt Apollo.

APOLLODOR-US, *i*, s. m. Người græcus đã chép sách.

APOLL-O, *in's*, s. m. Bụt thánh sư văn thơ bát âm và nghề thuốc.

APOLLONI-A, *æ*, s. f. Tên nhiều thành.

APOLLONIUS TYANEUS, m. Quân tử về môn ông Pythagoras.

APPIA VIA, f. Đường dài một trăm dặm tây từ thành Rôma đến thành Brundisium.

APRUTI-UM, *i*, s. n. Xứ giữa đất Italia.

APULEI-US, *i*, và APULEJ-US, *i*, s. m. Người đã chép sách latinh.

APULI-A, *æ*, s. f. Xứ bên nam Italia.

APULIC-US, *a, um*, và APUL-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Apulia.

AQU-A, *æ*, s. f. và AQU-*æ*, *arum*, s. f. p. Tên nhiều thành.

AQUE GRANI, thành bên tây bắc nước Prussia.

AQUE SEPTIÆ, thành về xứ Provincia.

AQUIEI-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Istria.

AQUIN-AS, *atis*, adj. m. và f. Người thành Aquinum.

AQUIN - UM, *i*, s. n. Thành bên nam đất Italia.
 AQUISEXTAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Aquae Sextiae.
 AQUISGRAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Aquae Grani.
 AQUITANI-A, *a, s. f.* Xứ bên tây nam nước Francia.
 AQUITANIC-US, *a, um*, và AQUITAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Aquitania.
 AQUITANICUM MARE, n. Vụng biển gần xứ Vasconia.
 ARAB-ES, *um*, s. m. p. Dân đất Arabia.
 ARABI - A, *a, s. f.* Đất bên tây nam phương Asia.
 ARABIC-US, *a, um*, adj. 1. Thuộc về đất Arabia.
 2. — *sinus*. Biển đỏ.
 ARABI-US, *a, um*, AR-ABS, *abis*, m. và ARAB-US, *a, um*, adj. Thuộc về đất Arabia.
 ARAD, thành về họ Juda trong nước Judaea.
 AREGENUE, và AREGENUS, như Bajocae.
 ARAGONI-A, *a, s. f.* như Arragonia.
 ARAM, s. m. indecl. Con ông Sem và cháu ông Noe.
 ARAM NAHARIM, như Mesopotamia.
 AR-AR, *aris*, và ARAR-IS, *is*, s. m. Sông nhập vào sông Rhodanus.
 ARARAT, s. m. indecl. Núi trong nước Armenia.
 ARARENA, miền trong Arabia Deserta.
 AHARIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về sông Arar.
 ARAT-US, *i*, s. m. Người graecus hay văn thơ cùng thiên văn.
 ARAUSICAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về miền Arausio.
 ARAUSIENSIS và ARAUSIO, miền nhỏ gần thành Avenio.
 ARBEL-A, *orum*, và ABBELL-A, *orum*, s. n. p. Thành về nước Assyria (là nơi vua Alexander đã đánh được vua Darius).
 ARCAD-ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Arcadia.
 ARCADIA-A, *a, s. f.* Xứ bên nam đất Graecia.
 ARCADIC-US, *a, um*, ARCADI-US, *a, um*, và ARC-AS, *adis*, adj. Thuộc về xứ Arcadia (xem tự vị).
 ARCESIL-AS, *a, s. m.* Quân tử về môn ông Plato.
 ARCHELA-IS, *idis*, s. f. Miền trong xứ Palestina.
 ARCHELA-US, *i*, s. m. 1. Thầy dạy ông Socrates. 2. Vua nước Macedonia. 3. Vua nước Judaea.
 ARCHI-AS, *a, s. m.* Thầy văn thơ quê ở thành Antiochia.
 ARCHIDEM-US, *i*, s. m. Quân tử thành Tarsus.
 ARCHILOCH-US, *i*, s. m. Thi nhân Graecus hay đặt thơ băm bố.
 ARCHIMED - ES, *is*, s. m. Người thành Syracusa thông phép tính cao.
 ARCHIMEDE-US, *a, um*, và ARCHIMEDI-US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Archimedes.
 ARCHIPELAGUS, phần biển trung ở giữa Graecia và Asia minor (cùng là biển Aegeum).
 ARCHIT-AS, *a, s. m.* Quân tử làm thầy ông Plato.

ARCHO-US, *i*, s. m. Sông về xứ Babylonia.
 ARCT-OS, *i*, s. m. Đám sao kia (xem tự vị).
 ARCTUR-US, *i*, s. m. Vì sao kia (xem tự vị).
 ARD-EA, *a, s. f.* Thành trong xứ Latium.
 ARDE-AS, *atis*, adj. cá ba giống. Người thành Ardea.
 ARDENN-A, *a*, ARDUENN-A, *a, s. f.* và *E, arum*, s. f. p. Rừng cây rất rộng bên bắc nước Francia.
 AREBRIGNUS pagus, m. Miền gần thành Augustodunum.
 ARE-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về phương Africa.
 AREL-AS, *atis*, s. f. ARELAT-E, *is*, s. n. và ARELAT-UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Provincia Romana.
 AREMIC-I, *orum*, s. m. p. như Aremorici.
 ARMORIC-A, *a, s. f.* như Armorica.
 ARMORIC-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Armorica.
 AREOPAG-US, *i*, s. m. Toà đoán xét bên Athenae (xem tự vị).
 AR-ES, *eos*, s. m. Bút Mars.
 ARETHUS-A, *a, s. f.* 1. Mạch nước kia trong gò Sicilia. 2. Tên nhiều thành.
 ARETHUSÆ-US, *a, um*, và ARETHUSI-US, *a, um*, adj. Thuộc về Arethusa.
 ARETIN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Aretium.
 ARETI-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Etruria.
 ARGENTIN-A, *a, s. f.* như Argentoratum.
 ARGENTIN-US, *i*, s. m. Bút hay sự tiền bạc.
 ARGENTORAT-UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Alsatia.
 ARGE-US, *a, um*, adj. Thuộc về đất Graecia.
 ARGILET-UM, *i*, s. n. Xón thành Roma áp doi Palatinus.
 ARGIV-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Argos, thuộc về đất Graecia.
 ARG-O, *us*, s. f. Chiếc tàu đi tìm lột chiến vàng.
 ASGOBASTES, người đã giết vua Valentinianus II.
 ARGOLIC-US, *a, um*, adj. như Argivus.
 ARGOL-IS, *idis*, 1. s. f. Địa phận thành Argos. 2. adj. f. Người nữ thành Argos.
 ARGONAUT-Æ, *orum*, s. m. p. Các bạn tàu Argo.
 ARGONAVIS, đồng sao kia.
 ARGOS, s. n. 1. Thành trong đất Peloponesus. 2. Tên nhiều thành khác. 3. Đất Graecia.
 ARI-A, *a, s. f.* Miền bên đông nước Parthia.
 ARIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân rời đạo theo bè Arius.
 ARIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Arius.
 ARICIA, *a, s. f.* Thành nhỏ gần thành Roma.
 ARIEL, s. m. indecl. Tên nhiều người Judai.
 ARIMANI-US, *i*, s. m. Chúa cội rễ các sự dữ (bên Persia).
 ARIMATHE-A, *a*, và ARIMATHI-A, *a, s. f.* Thành về nước Judaea.

ARIMATE-*US, a, um*, adj. Thuộc về thành Arimatea.

ARIMINENS-*IS, e*, adj. Thuộc về thành Ariminum.

ARIMIN-*UM, i*, và **ARIMIN-*ON, i***, s. n. Thành về xứ Umbria.

ARIOBARZAN-*ES, is*, s. m. Vua nước Cappadocia đã giao hiếu với nước Roma.

ARIOVIST-*US, i*, s. m. Vua nước Germania.

ARISTAGOR-*AS, æ, s. m.* Người græcus đã chép sử kí.

ARISTARCH-*US, i*, s. m. Người đã san định sách thơ ông Homerus.

ARISTID-*ES, is*, s. m. Người nước Athenæ có tiếng rất công chính.

ARISTIPP-*US, i*, s. m. Quân tử về môn ông Epicurus.

ARIST-*O, onis*, s. m. Quân tử gò Chios.

ARISTOBUL-*US, i*, s. m. Tên nhiều vua nước Judæa.

ARISTODEM-*US, i*, s. m. Vua thành Cumæ đã chứa vua Tarquinius Superbus.

ARISTOGIT-*ON, onis*, s. m. Người nước Athenæ đã đuổi Pisistrates.

ARISTOTEL-*ES, is*, s. m. Quân tử rất thì danh là môn đệ ông Plato cùng đã làm cuộc sư vua Alexander cả.

ARISTOTELIC-*US, a, um*, và **ARISTOTELI-*US, a, um***, adj. Thuộc về ông Aristoteles.

ARISTOXEN-*US, i*, s. m. Quân tử môn đệ ông Aristoteles.

ARI-*US, i*, s. m. Thằng lập bè rồi đạo dạy rằng Đức Chúa Jêsu chẳng có tính Đức Chúa Lời.

ARMENI-*A, æ, s. f.* Nước về phương Asia.

ARMENIA minor, f. như Cappadocia.

ARMENIAC-*US, a, um*, và **ARMENI-*US, a, um***, adj. Thuộc về nước Armenia.

ARMINI-*US, i*, s. m. Quan tổng thống Germanus đã đánh ông Varus.

ARMORIC-*A, æ, s. f.* Xứ bên tây bắc nước Francia (cũng là Britannia minor).

ARMORIC-*US, a, um*, adj. Thuộc về xứ Armorica.

ARNOBI-*US, i*, s. m. Quân tử đã trở lại đạo Đức Chúa Jêsu trong đời vua Diocletianus.

ARON, s. m. indecl. như Aaron.

ARONÆ-*US, a, um*, adj. Thuộc về ông Aaron.

ARPHAXAD, vua nước Media (cũng gọi Phraortes).

ARPIN-*UM, i*, s. n. Thành về xứ Latium là quê ông Marius và ông Cicero.

ARPIN-*US, a, um*, adj. Thuộc về thành Arpinum.

ARRAGONENS-*IS, e*, adj. Thuộc về nước Arragonia.

ARRAGONI-*A, æ, s. f.* Nước (rấy là xứ) bên bắc Hispania.

ARSAC-*ES, is*, s. m. Vua nước Parthia.

ARSANI-*AS, æ, s. m.* như Euphrates.

ARSINO-*E, es, s. f.* 1. Tên nhiều thành. 2. Tên nhiều hoàng hậu nước Ægyptus.

ARTABAN-*US, i, s. m.* 1. Quan tổng thống vua Xerxes. 2. Tên nhiều vua nước Parthia.

ARTAPHERN-*ES, is, s. m.* Quan tổng thống nước Persia.

ARTAXAT-*A, æ, s. f.* và **A, *orum, s. n.*** p. Kinh đô nước Armenia.

ARTAXERNES, *is, s. m.* Tên nhiều vua nước Persia.

ARTEMISI-*A, æ, s. f.* Vợ vua Mausolus trị nước Caria đã xây lăng trọng thể cho chồng chết (nên đã thành tiếng Mausoleum mà chỉ lăng trọng thể, xem Mausoleum trọng tự vị).

ARTESI-*A, æ, s. f.* Xứ bên bắc nước Francia ngay nước Anglia.

ARTOTYRIT-*E, arum, s. m.* p. Quân rồi đạo kia.

AR-*UNS, untis, s. m.* Con vua Tarquinius Superbus.

ARVERN-*A, æ, s. f.* như Clarusmons.

ARVERN-*I, orum, s. m.* p. Dân xứ Arvernia.

ARVERNI-*A, æ, s. f.* Xứ ghé nam nước Francia.

ARVI-*I, orum, s. m.* p. Dân kia trong xứ Cenomania.

ASBYST-*E, arum, s. m.* p. Dân lân cận thành Cyrene.

ASCAL-*O, onis, s. f.* Thành cửa bể nước Phœnicia.

ASCALONENS-*IS, e*, adj. Thuộc về thành Ascalo.

ASCIT-*E, arum, s. m.* p. 1. Tên đặt cho dân Arabes. 2. Quân rồi đạo kia.

ASCLEPIAD-*ES, is, s. m.* Thầy thuốc có thì danh.

ASCODROGIT-*E, arum, s. m.* p. Quân rồi đạo kia.

ASCUL-*UM, i, s. n.* Thành về xứ Picenum.

ASDRUB-*AL, alis, s. m.* Anh rể ông Annibal.

ASHEDOTH, thành trước thuộc về quân Amorrhæi, sau thuộc về họ Buben.

ASEM, thành về họ Simeon.

ASER, 1. Địa phận họ Aser từ núi Carmelus cho đến thành Sidon. 2. Con ông Jacob.

ASI-*A, æ, s. f.* 1. Một phương trong năm phương thiên hạ, phương đông. 2. — *minor*. Miền từ biển trung đến biển đen.

ASIAC-*US, a, um*, **ASIAN-*US, a, um***, và **ASI-*US, a, um***, adj. Thuộc về phương Asia.

ASIANA *diæcesis, f.* Xứ Asia minor.

ASINIUS POLLIO, m. Người đắc thế cùng vua Augustus và có nghĩa với ông Virgilius.

ASMONÆ-*US, i, s. m.* Tướng quí áp sự dâm dục.

ASOR, thành về xứ Palæstina.

ASPADANA, Kinh đô cũ nước Persia.

ASPASI-*A, æ, s. f.* Con hầu ông Pericles.

ASPHALTIT-*ES, æ, s. m.* Biển chết (bên nước Judæa).

ASSISI-*UM, i, s. m.* Thành nhỏ trong đất Italia là quê ông thánh Franciscus khó khăn.

ASSUER-*US, i, s. m.* Vua nước Assyria (phỏng vua này cũng là Darius con ông Hystaspes, khác tên mà thôi).

Assur, *s. m. indecl.* 1. Tên nhiều vua nước Assyria. 2. Nước Assyria.
 ASSYRI - *A, æ, s. f.* Nước lớn bên phương Asia.
 ASSYRI - *i, orum, s. m. p.* Dân nước Assyria.
 ASSYRI - *us, a, um, adj.* Thuộc về nước Assyria.
 ASTACENUS *senus, m.* Vụng lớn nhất trong biển Propontis.
 ASTAROTH, *s. m. và f. indecl.* 1. Tên bụt kia. 2. Tên thành kia.
 ASTART - *e, es, và es, is, s. f.* Tên bụt nữ Venus (bên nước Syria).
 ASTRÆ - *A, æ, s. f.* 1. Bụt nữ thánh sư sự công bằng. 2. Chi tị (là cung thứ sáu trong hoàng đạo, cũng gọi là Virgo).
 ASTU, thành Athenæ.
 AST - *ur, uris, adj. m.* Thuộc về nước Asturia.
 ASTURI - *A, æ, s. f.* Nước (rấy là xứ) bên bắc đất Hispani.
 ASTURIC - *A, æ, s. f.* Thành trong nước Asturia.
 ASTURIC - *us, a, um, adj.* Thuộc về nước Asturia.
 ASTYAG - *es, is, s. m.* Vua nước Media.
 ATARGAT - *is, is, s. f.* Bụt nữ dân nước Syria thờ.
 ATAROTH, thành về họ Gad trong nước Judæa.
 ATE, bụt nữ áp các sự dữ.
 ATHALI - *A, æ, s. f.* Con gái vua Achab đã thoán vị nước Juda.
 ATHANASI - *us, i, s. m.* Ông thánh tiên si đã chống lại bè Arius.
 ATHEN - *e, arum, s. f. p.* Thành về xứ Attica lân kinh đô nước Athenæ.
 ATHENE - *A, orum, s. n. p.* Lễ dân Athenæ thờ bụt nữ Minerva.
 ATHENÆ - *um, i, s. n.* Chùa bụt nữ Minerva (xem từ vị).
 ATHENÆ - *us, a, um, l. adj.* Thuộc về thành Athenæ. 2. *s. m.* Quân tú kia quê ở xứ Cilicia.
 ATHENAGOR - *us, æ, s. m.* Quân tú về môn ông Plato đã trở lại đạo Đức Chúa Giêsu cùng làm sách chứa lẽ đạo.
 ATHENIENS - *is, e, adj.* Thuộc về Athenæ.
 ATHES - *is, is, s. m.* Sông chảy qua xứ Venetia đoạn ra biển Adriaticum.
 ATHO, và ATHOS, *s. m.* Núi cao giữa Macedonia và Thracia.
 AT ALEX, *f.* Luật định cho dân được chọn thầy tế lễ.
 ATHIA LEX, *f.* Luật dạy quan prætor phải bầu người coi sóc trẻ mồ côi.
 AULUS REGIUS, *s. m.* Quan consul Roma đã phạt quân Carthago bắt và giết.
 ADINIA LEX, *f.* Tên luật kia.
 ATLANT - *es, um, s. m. p.* Dân kia trong phương Africa (xem từ vị).

ATLANTE - *us, a, um, ATLANTIAC - us, a, um, adj.*
 ATLANTIAD - *es, æ, adj. m.* ATLANTI - *as, adis, adj. f.* ATLANTIC - *us, a, um, adj.* ATLANTID - *es, um, adj. f. p.* ATLANT - *is, idis, adj. f. và ATLANTI - us, a, um, adj.* Thuộc về Atlas.
 ATLANTI - *A, æ, s. f.* như Æthiopia.
 ATLANTICUM MARE, *n.* Đại tây dương.
 ATL - *as, antis, s. m.* 1. Vua nước Mauritania đã hoá ra đá. 2. Núi cao bên bắc phương Africa.
 ATREB - *as, adj. m.* Thuộc về xứ Artesia, thuộc về thành Atrebate.
 ATREBATE và ATREBATES, thành chính về xứ Artesia.
 ATRI - *A, æ, s. f.* Thành Venetia.
 ATRIAN - *us, i, s. m.* như Athesis.
 ATTALIC - *us, a, um, adj.* Thuộc về vua Attalus; *fig.* sang trọng, tuyệt hảo, trọng thể.
 ATTAL - *us, i, s. m.* Vua nước Pergamum trong xứ Mysia (có tiếng giàu có).
 ATTI - *A, æ, s. f.* Mẹ vua Augustus.
 ATTIC - *A, æ, s. f.* 1. Xứ bên đông đất Græcia. 2. Địa phận Athenæ.
 ATTIC - *us, a, um, adj.* 1. Thuộc về xứ Attica, thuộc về nước Athenæ. 2. *s. m.* Người bạn nghĩa ông Cicero.
 ATILI - *us, i, s. m.* như Atilius Regulus.
 AUDOMAROPOL - *is, is, s. f.* Thành trong xứ Artesia.
 AUGUR - *A, æ, s. f.* 1. Tên chung các hoàng hậu nước thượng vị Roma. 2. — *Ausciorum.* Thành về xứ Aquitania. 3. — *Cæsarea.* Thành chính về xứ Arragonia. 4. — *Constantia.* Thành Constantia về xứ Normannia. 5. — *Prætoria.* Thành nhỏ áp núi Alpes bên bắc Italia. 6. — *Taurinorum.* Thành Taurinum bên bắc Italia. 7. — *Tiberii.* Thành trong nước Bavaria. 8. — *Trinobantum.* Thành Londinium là kinh đô nước Anglia.
 AUGUSTALIAN - *us, a, um, AUGUSTALIC - us, a, um, và AUGUSTAL - us, a, um, adj.* Thuộc về vua Augustus.
 AUGUSTAMNIC - *A, æ, s. f.* Phần bắc nước Ægyptus.
 AUGUSTANE - *us, a, um, AUGUSTAN - us, a, um, AUGUSTEAN - us, a, um, AUGUSTE - us, a, um, AUGUSTIAN - us, a, um, và AUGUSTIN - us, a, um, adj.* Thuộc về vua Augustus.
 AUGUSTIN - *us, i, s. m.* Ông thánh tiên giám mục thành Hippo (Aocutinh).
 AUGUSTOBON - *A, æ, s. f.* như Trecæ.
 AUGUSTODUN - *um, i, s. n.* Thành giữa xứ Burgundia.
 AUGUSTONEMET - *um, i, s. n.* như Clarusmons.
 P. AUGUST - *us, i, s. m.* 1. Vua thượng vị Augustus (trước tên là Octavius). 2. Tên chung các vua thượng vị Roma.

2° AUGUST - *us, a, um, adj.* Thuộc về Augustus. thuộc về vua thượng vị.
 AULERC - *i, orum, s. m. p.* Dân kia về xứ Cenomania.
 AURELI - *a, æ, s. f. 1.* Thành chính về xứ Aurelianusensis. 2. — *Allobrogum.* Thành Geneva.
 AURELIANENSIS AGER, *m.* Xứ giữa nước Francia.
 AURELIAN - *um, i, s. n.* Thành Aurelia (cũng là Genabum).
 AURELIAN - *us, i, s. m.* Vua thượng vị Roma.
 AURELI - *us, i, s. m. 1.* Vua Marcus Aurelius (là vua thượng vị Roma). 2. Tên ông thánh Augustinus.
 AURINI - *a, æ, s. f.* Bụt nữ dân Germani thờ.
 AURINUS DEUS, *m.* Bụt hay sự vàng bạc.
 AUROR - *a, æ, s. f.* Bụt nữ áp rạng đông.
 AUSC - *i, orum, s. m. p.* Dân kia trong xứ Aquitania.
 AUSONI - *a, æ, s. f. 1.* Tên cũ xứ Campania. 2. Cả và đất Italia.
 1° AUSONI - *us, a, um, adj.* Thuộc về xứ Ausonia, thuộc về đất Italia.
 2° AUSONI - *us, i, s. m.* Người hay văn thơ latin.
 AUSTRASI - *a, æ, s. f.* Phần lớn bên đông nước Francia xưa.
 AUSTRI - *a, æ, s. f.* Nước lớn giữa phương tây.

AUSTRIAC - *us, a, um, adj.* Thuộc về nước Austria.
 AVALITES SINUS, *m.* Biển đỏ.
 AVARIC - *um, s. n.* như Bituricæ.
 AVARIC - *us, a, um, adj.* Thuộc về thành Bituricæ.
 AVENI - *o, onis, s. f.* Thành bên nam nước Francia áp sông Rhodanus (là nơi các Đức Giáo hoàng đã ngự 70 năm).
 AVENIONENSIS - *e, adj.* Thuộc về thành Avenio.
 1° AVENTIN - *us, i, s. m.* Đồi trong thành Rôma.
 2° AVENTIN - *us, a, um, adj.* Thuộc về đồi Aventinus.
 AVERN - *a, orum, s. m. p.* như Avernus.
 AVERNAL - *is, e, và AVERN - us, a, um, adj.* Thuộc về âm phủ.
 AVERN - *us, i, s. m. 1.* Hồ trong xứ Campania. 2. Âm phủ.
 AVERRUNC - *us, i, s. m.* Bụt hay trừ sự dữ.
 AVIDIUS CASSIUS, *s. m.* Vua thượng vị Roma.
 AVIT - *us, i, s. m. 1.* Vua thượng vị Roma (địa phận tây). 2. Ông thánh kia (cũng là Alcimus).
 AXEN - *um, i, s. n. và AXEN - us, i, s. m.* Biển đen (cũng là Pontus Euxinus).
 AZARI - *as, æ, s. m.* Thánh trẻ Judæus đã phải bỏ vào lò lửa nước Babylon (cũng gọi là Abdenago).
 AZOT, thành trong nước Philistim.
 AZOTI - *i, orum, s. m. p.* Dân thành Azot.

B

BAAL, BAALIM, và BAHAL, *s. m. indecl.* Tên bụt dân Assyrii và dân Phœnices thờ.
 BABEL, *s. f. indecl.* Tháp các cháu ông Noe đã xây dở.
 BABYL - *on, onis, s. f.* Kinh đô nước Chaldæa.
 BABYLONI - *a, æ, s. f. 1.* Xứ nước Assyria. 2. Thành Babylon.
 BABYLONIAC - *us, a, um, BABYLONIC - us, a, um, BABYLONIENS - is, e, và BABYLONI - us, a, um, adj.* Thuộc về thành Babylon, thuộc về nước Chaldæa.
 BACCH - *a, æ, và e, es, s. f.* Vải bụt Bacchus.
 BACCHEI - *us, a, um, BACCHE - us, a, um, và BACCHIC - us, a, um, adj.* Thuộc về bụt Bacchus, thuộc về vải bụt Bacchus.
 BACCHIAD - *æ, arum, s. m. p.* Họ thành Corinthus đã lập thành Syracusa.
 BACCH - *is, idis, s. f.* như Baccha.
 BACCHI - *um, i, s. n.* Gò biển Ægeum thắng thành Smyrna.

BACCH - *us, i, s. m.* Bụt thánh sư rượu.
 BACTR - *a, orum, s. n. p.* như Bactrum.
 BACTR - *i, orum, s. m. p.* Dân xứ Bactria.
 BACTRI - *a, æ, và BACTRIAN - a, æ, s. f.* Xứ nước Persia.
 BACTRIAN - *i, orum, s. m. p.* như Bactri.
 BACTRI - *us, a, um, adj.* Thuộc về xứ Bactria.
 BACTR - *um, i, s. n.* Thành chính về xứ Bactria.
 BACTR - *us, i, s. m.* Sông trong xứ Bactria.
 BADA, đất bên nam Bavaria và bên bắc Helvetia.
 BADENATHE, miền xứ Scotia.
 BÆTERR - *a, æ, s. f. và æ, arum, s. f. p.* Thành về xứ Occitania.
 BÆTIC - *a, æ, s. f.* Xứ bên nam nước Hispania.
 BÆTICAT - *us, a, um, BÆTICOL - a, æ, BÆTIC - us, a, um, và BÆTIGEN - a, æ, adj.* Thuộc về xứ Bætica.
 BÆT - *is, is, s. m.* Sông về xứ Bætica.
 BAGAUD - *æ, arum, s. m. p.* Quân cướp đã phá phách xứ Gallia trong đời vua Diocletianus.

BABURUM, s. indecl. Thành về họ Benjamin.
 BAI - *æ, arum*, và BAJ - *æ, arum*, s. f. p. Thành về xứ Campania (xem tự vị).
 BAIAN-US, *a, um*, và BAJAN - *us, a, um*, adj. Thuộc về thành Baie.
 BAJAZETH, s. m. indecl. Vua dân Turcæ.
 BAJOC-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Normannia.
 BAJOCASS-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Bajoca.
 BAJOCASSIN - A, *æ*, s. f. như Bajoca.
 BAJON - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Vasconia.
 BALA, s. indecl. Thành về xứ Galilæa.
 BALAAM, s. m. indecl. Tiên tri kia.
 BALAC, s. m. indecl. Vua nước Moab.
 BALAR - I, *orum*, s. m. p. Dân kia trong gò Sardinia.
 BALEAR - ES, *ium*, s. f. p. Đồng gò trong biển trung gần nước Hispania.
 BALEARIC - US, *a, um*, BALEAR - IS, *e*, và BALEARI-US, *a, um*, adj. Thuộc về đồng gò Baleares.
 BALIARIC - US, *a, um*, và BALIAR - IS, *e*, như Balearicus.
 BALTHASAR, BALTHASSAR, và BALTHAZAR, s. m. indec. Vua rút hết nước Babylon.
 BALTI - A, *æ*, s. f. như Scandinavia.
 BALTICUM *mare*, n. Biển bên bắc phương tây.
 BAMBERG - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Franconia.
 BAPT - *æ, arum*, s. m. Các sãi bụt nữ Cotytto.
 BAPTIST - A, *æ*, s. m. Đấng tiên hô Đức Chúa Jêsu (Baotixita).
 BARABAS, indecl. BARABB - AS, *æ*, và BARRAB - A, *æ*, s. m. Thằng giết người đã được tha thay vì Đức Chúa Jêsu.
 BARATHR - UM, *i*, s. n. Nơi xứ tù bên Athenæ.
 BARBARI - A, *æ*, s. f. Miền bên bắc phương Africa.
 BARCA, và BARCE, móm dạt Africa thò ra biển.
 BARCIN - US, *a, um*, adj. Thuộc về họ Barca là họ ông Annibal.
 BARCIN - O, *onis*, và ON, *onis*, s. f. Thành chính về xứ Catalaunia.
 BARCINONENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Barcino.
 BARD - I, *orum*, s. m. p. Sãi dân Galli.
 BARDIAC - US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Galli, thuộc về các sãi Bardi.
 BARDONA, s. m. indecl. Tên ông thánh Petrus.
 BARNAB - AS, *æ*, s. m. Ông thánh tông đồ đã theo ông thánh Paulus (Banabê).
 BARSAB - AS, *æ*, s. m. Đầy tớ Đức Chúa Jêsu.
 BARTHOLOME - US, *i*, s. m. Thanh tông đồ cả Đức Chúa Jêsu (Batôlamiêu).
 BARUCH, s. m. indecl. Đấng tiên tri.
 BASAN, như Batanæa.
 BASILE - A, *æ*, s. f. Thành về nước Helvetia.
 BASILID-ES, *æ*, s. m. Tên đã lập bè rồi đạo.

BASILIDIAN - I, *orum*, s. m. p. Quân rồi đạo kia.
 BASILISC - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma (địa phận đồng).
 BASILISS - A, *æ*, s. f. Bà thánh kia.
 BASILI - US, *i*, s. m. Ông thánh tiến sĩ.
 BASTANÆ-I, *orum*, s. m. f. Dân kia trong xứ Arabia.
 BASTARN-Æ, *arum*, s. m. p. Dân kia về xứ Dacia.
 BATANÆ - A, *æ*, s. f. Miền trong xứ Palæstina.
 BATAV-I, *orum*, s. m. p. Dân nước Batavia.
 BATAVI - A, *æ*, s. f. 1. Đất nơi cửa sông Rhenus (rây là nước Hollandia). 2. Thành chính về gò Java.
 BATAVODUR-UM, *i*, s. n. Thành đất Batavia.
 BATEN-I, *orum*, s. m. p. Dân áp núi Caucasus.
 BATHUEL, s. m. indecl. Tên người.
 BAUC-IS, *idis*, s. f. Vợ ông Philemo.
 BAVARI-A, *æ*, s. f. Nước ở giữa phương tây.
 BAVAR-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Bavaria.
 BAVI-US, *i*, s. m. Thi nhân kém tài ghen ông Virgilius.
 BAZARI-A, *æ*, s. f. Miền về xứ Sogdiana.
 BEBRYCI-A, *æ*, s. f. như Bithynia.
 BECLAL, đến vua nước Persia.
 BEDUIN-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về đất Africa.
 BEELPHEGOR, s. m. indecl. Bụt dân Moab thờ.
 BEELZEBUB và BEELZEBUT, s. m. indecl. và BEEL-ZEB-UL, *ulis*, s. m. Tướng quí.
 BEL, s. m. indecl. và BEL, *bul-is*, s. m. như Baal.
 BELEN-US, *i*, và BELIN-US, *i*, s. m. Bụt dân Norici và dân Galli thờ.
 BELG - A, *æ*, s. m. và *æ, arum*, s. m. p. Người nước Belgica.
 BELGIC-A, *æ*, s. f. Nước (xưa là xứ) bên bắc nước Francia.
 BELGIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Belgica.
 BELG-IS, *is*, s. f. Thành chính về xứ Belgica xưa.
 BELGI-UM, *i*, s. n. Một phần xứ Belgica xưa.
 BELGRAD-UM, *i*, s. n. Thành kiên cố áp sông Danubius.
 BELIAL, s. m. indecl. và BELI-A, *æ*, s. m. Bụt dân Ninivite thờ.
 BELISAN-A, *æ*, s. f. Bụt nữ dân Galli thờ.
 BELISARI-US, *i*, s. m. Quan tổng thống vua Justinianus.
 BELLEROPH-ON, *ontis*, s. m. Người anh hùng bày đặt kia.
 BELLON-A, *æ*, s. f. Bụt nữ thánh sư nghệ võ.
 BELLONARI-I, *orum*, s. m. p. Các sãi bụt nữ Bellona.
 BELLOVAC-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Bellovacum.
 BELLOVAC-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Francia.
 BELLOVAC-US, *a, um*, adj. Thuộc về Bellovacum.
 BEL-US, *i*, s. m. Vua đã lập nước Assyria (vô sau dân Assyrii thờ vua ấy, cũng là Bel).

BELVAC-I, *orum*, s. m. p. như Bellovacii.
 BELVAC-UM, *i*, s. n. như Bellovacum.
 BENEARNI-A, *x*, s. f. Xứ bên tây nam nước Francia.
 BENEARNENS-IS, *e*, và BENEARN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Benearnia.
 BENEDICT-US, *i*, s. m. 1. Ông thánh đã lập nhà dòng bên tây trước hết (Ventô). 2. Tên nhiều Đức Giáo hoàng.
 BENEVENTAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Beneventum.
 BENEVENT-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Samnium.
 BENJAMIN, s. m. indecl. 1. Con út ông Jacob. 2. Địa phận họ Benjamin bên bắc họ Juda.
 BENJAMIT-Æ, *orum*, s. m. p. Các người họ Benjamin.
 BENJAMITIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Benjamin.
 BEORRITANA *urbis*, f. như Tarbæ.
 BERECYNTH-ES, *ium*, s. m. p. Dân xứ Phrygia.
 BERECYNTHI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về núi Berekynthus.
 BERECYNT-US, *i*, s. m. Núi kia về xứ Phrygia.
 BERENIC-E, *es*, s. f. Tên nhiều thành và nhiều bà hoàng hậu nước Ægyptus.
 BERENIC-IS, *idis*, s. f. Thành thuộc về Pentapolis trong xứ Libya.
 BERGON, như NORVEGIA.
 BERN-A, *x*, s. f. Thành về nước Helvetia.
 BERNARD-US, *i*, s. m. Ông thánh tiến sĩ đã chép nhiều sách đạo thông thái lắm (Bênadô).
 BEROS-US, *i*, và BEROSS-US, *i*, s. m. Thầy sai đã chép sử kí nước Babylon.
 BERSARBE, thành trong nước Judæa.
 BERYT-US, *i*, s. f. Thành trong nước Phœnicia.
 BERYTENS-IS, *e*, và BERYTI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Berytus.
 BETASI-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Brabantia.
 BETHANI-A, *x*, s. f. Thành nhỏ gần thành Jerusalem.
 BETHEL, thành trong xứ Samaria.
 BETHLEEM, BETHLEHEM và BETHLEM, s. f. indecl. Thành nhỏ về họ Juda bên nam thành Jerusalem, là quê vua David cùng là nơi Đức Chúa Jêsu đã sinh ra (Belem).
 BETHLEEMIC-US, *a*, *um*, BETHLEMIC-US, *a*, *um*, adj. BETHLEMIT-ES, *x*, adj. m. BETHLEMIT-IS, *idis*, adj. f. và BETHLE-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Bethleem.
 BETHPHAGE, làng nhỏ gần thành Jerusalem.
 BETHSABEA, vợ vua David đã sinh vua Salomon.
 BETHSAID-A, *x*, s. f. Thành về xứ Galilæa là quê ông thánh Petrus.

BETHSAMES, s. f. indecl. Thành về họ Juda.
 BETHSAMIT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Bethsames.
 BETHULI-A, *x*, s. f. Thành về xứ Galilæa là quê bà Judith.
 BI-AS, *antis*, s. m. Người vào sổ hầy quân từ khôn ngoan đất Græcia.
 BIGERR-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Aquitania.
 BIGERRION-ES, *um*, và BIGERRON-ES, *um*, s. m. p. Dân Bigerri.
 BIGERRONUM *regio*, f. Miền về xứ Aquitania.
 BI-ON, *onis*, s. m. Quân tử đất Græcia.
 BISONTI-UM, *i*, s. n. Thành chính về dân Sequani.
 BISTONI-A, *x*, s. f. như Thracia.
 BISTONI-I, *orum*, s. m. p. Dân đất Bistonia.
 BISTONI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Bistonia.
 BISURG-IS, *is*, s. m. như Visurgis.
 BITERRIN-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Biterræ.
 BITERR-Æ, *arum*, s. f. p. như Bæterra.
 BITHYNI-A, *x*, s. f. Xứ áp biển Pontus.
 BITHYNIACENS-IS, *e*, adj. Thuộc về xứ Bithynia.
 BITHYNIAT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân xứ Bithynia.
 BITHYNIC-US, *a*, *um*, BITHYNI-US, *a*, *um*, và BITHYN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Bithynia.
 BITURIC-Æ, *arum*, s. f. p. Thành chính về dân Bituriges.
 BITURIG-ES, *um*, s. m. p. Dân giữa nước Francia.
 BITUR-IX, *igis*, adj. cả ba giống. Thuộc về dân Bituriges.
 BLACHI-A, *x*, s. f. Xứ về nước Turcæ.
 BLASI-US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục tử vì đạo (316).
 BLEMY-ES, *um*, và I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Æthiopia.
 BLES-Æ, *arum*, s. f. p. và BLES-I-A, *x*, s. f. Thành về xứ Aurelianensis.
 BLESENS-IS, *e*, và BLESSENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Blesæ.
 BLES-I, *orum*, s. m. p. Dân địa phận thành Blesæ.
 BLITER-Æ, *arum*, s. n. p. như Bæterra.
 BOCCATI-US, *i*, s. m. Người Italus đã chép nhiều sách.
 BOCCH-US, *i*, s. m. Vua nước Mauritania.
 BODIONTIC-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Narbonensis.
 BŒOTI-A, *x*, s. f. Xứ trong đất Græcia.
 BŒOTIC-US, *a*, *um*, BŒOTI-US, *a*, *um*, và BŒOT-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Bæotia; *fy*. ngu muội.
 BOETHI-US, *i*, s. m. Quan đệ nhị vua Theodoricius đã chép sách latinh khéo.
 BOHEMI-A, *x*, s. f. Nước thuộc về nước Austria.
 BOHEMI-US, *a*, *um*, và BOHEM-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Bohemia.

BOIAM-UM, *i*, và BOIOHEM-UM, *i*, s. n. như Bohemia.
BOI-I, *orum*, s. m. p. 1. Dân xứ Gallia cisalpina.

2. Dân kia về xứ Lugdunensis.

BOMILC-AR, *avis*, s. m. Quan tổng thống nước Carthago.

BONA DEA, *f*. Tên đặt cho nhiều bụt nữ.

BONONIA, *x*, s. f. Thành chính về xứ Romania.

BONONIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Bononia.

BONOSIAN-I, *orum*, s. m. p. Những quân rối đạo kia.

BOOZ, s. m. indecl. Chồng bà Ruth và cụ vua David.

BORBONIUS, xứ giữa nước Francia.

BORUSSI-A, *x*, s. f. như Prussia.

BORUSS-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Borussia.

BORYSTHEN-ES, *is*, s. m. Sông lớn về nước Russia.

BORYSTHENI-US, *a, um*, adj. Thuộc sông Brysthenes.

BOSPHORAN-US, *a, um*, BOSPHORE-US, *a, um*, BOSPHORIC-US, *a, um*, và BOSPHORI-US, *a, um*, adj. Thuộc về phá biển Bosphorium.

BOSPHORI-UM, *i*, s. n. Phá biển gần thành Constantinopolis.

BOSPHORUS 1° CIMMERIUS, m. Phá biển nổi biển đen và vịnh Pálus Maeotis; 2° — THRACIUS, như Bosphorium.

BRABANTI-A, *x*, s. f. Xứ phần thì thuộc về nước Hollandia phần thì về nước Belgica.

BRABANT-US, *a, um*, và BRABANTIN-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Brabantia.

BRACAR-A, *x*, s. f. Thành về nước Portugalia.

BRACHMAN-Æ, *arum*, và BRACHMAN-ES, *um*, s. m. p. Những quân từ đất India xưa.

BRANDEBURG-UM, *i*, s. n. Xứ về nước Prussia.

BRASILIA, *x*, s. f. Nước trong phương America.

BREND-A, *x*, và BRENT-A, *x*, s. f. như Brundisium.

BRENNIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về tướng Brennus.

BRENN-US, *i*, s. m. Tướng Gallus đã bắt Roma.

BRESSIA, *x*, s. f. Miền về xứ Burgundia.

BRI-A, *x*, s. f. Miền về xứ Campania (trong nước Francia).

BRITANN-I, *orum*, s. m. p. Dân đất Britannia.

BRITANNI-A, *x*, s. f. 1. Gò lớn gồm Anglia và Scotia bên tây bắc phương tây. — *minor*. Xứ bên tây nước Francia.

BRITANNIC-US, *a, um*, và BRITANN-US, *a, um*, adj. Thuộc về đất Britannia.

BRIT-O, *onis*, adj. m. Người đất Britannia.

BRIVATES PORTUS, m. Thành cửa bể trong xứ Britannia về nước Francia.

BRINI-A, *x*, s. f. Thành về xứ Longobardia.

BRIXIAN-US, *a, um*, và BRIXIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Brixia.

BRUG-Æ, *arum*, s. f. p. Thành về nước Belgica.

BRUNDISI-UM, *i*, và BRUNDISI-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Calabria

BRUN-O, *onis*, s. m. Ông thánh đã lập dòng Carthusiani.

BRUNSVIC-UM, *i*, s. n. Thành bên tây nước Prussia.

BRUT-US, *i*, s. m. 1. Quan consul thứ nhất nước Rôma. 2. Kẻ đã làm dấu bề mà giết ông Caesar.

BRUXELL-Æ, *arum*, s. f. p. Kinh đô nước Belgica.

BUBON-A, *x*, s. f. Bụt nữ giữ gìn loài bò.

BUCEPHAL-A, *x*, s. f. Thành về phương India vua Alexander đã lập để nhớ con ngựa Bucephalus.

BUCEPHAL-US, *i*, s. m. Con ngựa vua Alexander.

BUD-A, *x*, s. f. Kinh đô nước Hungaria.

BUDIN-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Buda.

BULGAR-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Bulgaria.

BULGARI-A, *x*, s. f. Xứ về nước Turcæ.

BURDEGAL-A, *x*, và BURDIGAL-A, *x*, s. f. Thành chính về xứ Aquitania.

BURDIGALENS-IS, *e*, adj. Thuộc về Burdigala.

BURGUND-I, *orum*, và BURGUNDION-ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Burgundia.

BURGUNDI-A, *x*, s. f. Xứ (xưa là nước) bên đông nước Francia.

BUSIR-IS, *is* và *idis*, s. m. Vua nước Egyptus.

BYRS-A, *x*, s. f. Thành nội Carthago.

BYRSIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về Byrsa.

BYSACENIA *provincia*, *f*. như Bysacium.

BYZACEN-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Byzacium.

BYZACI-UM, *i*, s. n. Xứ bên bắc phương Africa.

BYZANTIAC-US, *a, um*, BYZANTIN-US, *a, um*, và

BYZANTI-US, *a, um*, adj. Thuộc về Bysantium.

BYZANTI-UM, *i*, s. n. Tên cũ Constantinopolis.

BYZ-AS, *x*, s. m. Người đã lập thành Byzantium.

C

CABIR-I, *orum*, s. m. p. Các bụt thần dân Phœnices thờ.

CABYL-A, *x*, s. f. Thành nước Thracia vua Philippus hay đây tên phạm.

CACAM-US, *i*, s. m. Vua trước hết dân Hunni.

CAC-US, *i*, s. m. Thàng cướp đã phải Hercules giết.

CADME-A, *x*, s. f. Thành nội Thebæ (xứ Bœotia).

CADME-I, *orum*, và CADMEION-ES, *um*, s. m. p. 1. Dân thành Thebæ. 2. Từ tôn ông Cadmus.

CADMEI-US, *a, um*, và CADME-US, *a, um*, adj. 1. Thuộc về ông Cadmus. 2. Thuộc về thành Thebæ (xứ Bœotia).

CADM - US, *i*, s. m. 1. Con vua Phœnicia tên là Agenor. 2. Quân lý hình kia ở thành Roma.
 CADOMENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Cadomum.
 CADOM - UM, *i*, s. n. Thành về xứ Normannia.
 CADURCÆ - US, *a*, *um*, và CADURCENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Cadurcum.
 CADURC - I, *orum*, s. m. p. Dân thành Cadurcum.
 CADURC - UM, *i*, s. n. Thành về xứ Aquitania.
 CÆCILI - A, *æ*, s. f. 1. Vợ vua Tarquinius Priscus. 2. Bà thánh tử vì đạo ở thành Roma (năm 230).
 CÆRE, s. n. indecl. và CÆR - ES, *etis*, s. f. Thành về xứ Etruria là nơi dân Roma đã giấu các tượng bụt khi chạy giặc Galli.
 CÆS - AR, *aris*, s. m. 1. Quan rất thi danh đã phá khuôn phép *respublica* trong nước Roma. 2. Vua thượng vị Augustus. 3. Tên chung các vua thượng vị Roma.
 CÆSAR - AUGUSTA, f. Thành về nước Arragonia.
 CÆSARE - A, *æ*, s. f. 1. Thành về xứ Palæstina. 2. Tên nhiều thành khác. 3. Gò bên tây xứ Normannia.
 CÆSARE - US, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về ông Cæsar. 2. Thuộc về vua thượng vị.
 CÆSARI - O, *onis*, s. m. Con ông Cæsar và bà Cleopatra.
 CÆSARIS - BURGUS, thành cửa bể xứ Normannia.
 CÆSARI - US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Arelas.
 CÆSAROBRICENS - ES, *ium*, s. m. p. Dân trong nước Lusitania.
 CÆSARODUN - UM, *i*, s. n. như Turones.
 CASAROMAG - US, *i*, s. f. như Bellovacum.
 CAJET - A, *æ*, và CAJET - A, *æ*, s. f. Cửa bể về xứ Latium.
 CAJETAN - US, *a*, *um*, và CAJETAN - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Caieta.
 CAIN, s. m. indecl. và CAIN - US, *i*, s. m. Con đầu lòng ông Adamus.
 CAINIAN - I, *orum*, s. m. p. Những quân rời đạo thờ thần Cain.
 CAINIGEN - Æ, *arum*, s. m. p. Các cháu thần Cain.
 CAIPH - AS, *æ*, s. m. Thầy cả thượng phẩm Judæus trong đời Đức Chúa Jêsu.
 CAI - US, *i*, và CAI - US, *i*, s. m. Tên ông Germanicus và vua Caligula.
 CAIR - UM, *i*, s. n. và CAIR - US, *i*, s. m. Kinh đô nước Ægyptus bây giờ.
 CALAB - ER, *ra*, *rum*, adj. Thuộc về xứ Calabria.
 CALABRI - A, *æ*, s. f. Xứ bên nam nước Italia.
 CALABRIC - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Calabria.
 CALAMI - A, *æ*, s. f. Gò trong biển Ægeum.
 CALCHAS, thầy bói Græcus kia.
 CALE, s. m. Người Judæus đã được vào đất Đức

Chúa Lời đã hứa làm một vua với ông Josue mà thôi.
 CALEDONI - A, *æ*, s. f. Miền bên bắc xứ Scotia.
 CALEDONI - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về miền Caledonia.
 CALESI - UM, *i*, s. n. Thành cửa bể bên bắc nước Francia.
 CALET - I, *orum*, s. m. p. Dân thành Calesium.
 CALETIENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Calesium.
 CALET - UM, *i*, s. h. như Calesium.
 CALIGUL - A, *æ*, s. m. Vua thượng vị Roma.
 CALLICRATID - AS, *æ*, s. m. Quan tổng thống nước Sparta.
 CALLIMACH - US, *i*, s. m. Quan tổng thống nước Athenæ.
 CALLIOP - A, *æ*, và E, *es*, s. f. Bụt nữ thánh sir văn chương và văn thơ cao.
 CALLIPH - O, *onis*, s. m. Quân tử Græcus kia.
 CALLIPP - US, *i*, s. m. Quan tổng thống nước Macedonia.
 CALLIPSID - ES, *is*, s. m. Mã đội rất chậm kia.
 CALLISTHEN - ES, *is*, s. m. Quân tử thân thiết vua Alexander cả, đoạn phải vua ấy lộn giết.
 CALLISTRAT - US, *i*, s. m. 1. Người khôn ngoan hay bàn với vua Alexander cả. 2. Thầy dạy ông Demosthenes.
 CALP - E, *es*, s. f. Thành cửa bể bên nam Hispania (cũng gọi là Gebaltarica).
 CALPETAN - US, *a*, *um*, và CALPETITAN - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Calpe.
 CALPURNI - US, *i*, s. m. Tên nhiều quan võ Roma.
 CALVARI - A, *æ*, s. f. Núi gần thành Jerusalem là nơi Đức Chúa Jêsu đã chuộc tội thiên hạ (Calavariô).
 CALVIN - US, *i*, s. m. Thằng lập bè rồi đạo kia.
 CALYDONI - A, *æ*, s. f. Miền về xứ Ætolia.
 CALYPS - O, *us*, s. f. Bụt nữ kia đã chịu lấy ông Ulysses vào gò mình cai trị khi ông ấy đã vỡ tàu.
 CAMARAC - UM, *i*, s. n. Thành bên nam xứ Flandria (Francia).
 CAMARIN - A, *æ*, s. n. Thành và quảng đồng lấy gần thành Syracusa.
 CAMBAL - UM, *i*, s. n. Tên cũ Bắc kinh là kinh đô nước Đại minh.
 CAMBERIENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Camberium.
 CAMBERI - UM, *i*, s. n. Thành chính về Sabaudia.
 CAMBL - ES, *is*, s. m. Vua nước Lydia tợn ăn đến nỗi ăn cả thịt vợ mình.
 CAMBRI - A, *æ*, s. f. Xứ trong nước Anglia.
 CAMBYS - ES, *æ* và *is*, s. m. Vua nước Persia.
 CAMERACENS - IS, *e*, adj. Thuộc về Cameracum.
 CAMERAC - UM, *i*, s. n. như Camaracum.
 CAM - ERS, *ertis*, a dj. cả ba giống. Thuộc về dân kia trong xứ Umbria.

CAMILL - A, *x*, s. f. Vua bà cai dân Volsci.
 CAMILL - US, *i*, s. m. Quan tổng binh tuyển quyền Roma đã đuổi được giặc Galli.
 CAMŒN - *Æ*, *arum*, s. f. p. Các bụi nữ Musæ (xem tự vị).
 CAMPANENS - ES, *ium*, s. m. p. Dân xứ Campania (trong nước Francia).
 CAMPANI - A, *x*, s. f. 1. Xứ bên nam nước Italia. 2. Xứ bên đông nước Francia.
 CAMPESTRIA MOAB, miền về xứ Peræa.
 CAMPUS MARTIUS, m. Quảng đất không trong thành Roma.
 CAMPUS SCLELERATUS, m. Nơi táng sinh các vãi bụi nữ Vesta chẳng giữ mình đồng trinh.
 CAMUL-US, *i*, s. m. Tên bụi Mars (bên dân Sabini).
 CAN - A, *x*, s. f. Thành về xứ Galilæa.
 CANANÆA và CANANITIS, như Chananæa.
 CANERIE INSULÆ, f. p. Đống gò bên tây bắc phương Africa.
 CANDAC - E, *es*, s. f. Vua bà nước Æthiopia.
 CANDAUL - ES, *is*, s. m. Vua nước Lydia.
 CANDI - A, *x*, s. f. Gò trong biển trung (cũng là Creta).
 CANINI - US, *i*, s. m. Quân consul đã chết chính ngày nhậm xứ.
 CANISTI - US, *i*, s. m. Người đi được một ngày 1200 dặm (stadium).
 CANN - *Æ*, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Apulia là nơi ông Annibal đã đánh quân Roma một trận cá thỏ.
 CANNENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Cannæ.
 CANOPIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Canopus.
 CANOP-US, *i*, s. m. Thành bên bắc nước Ægyptus.
 CANTILI - US, *i*, s. m. Người Roma chết đòn vì đã gian hiệp một vãi bụi nữ Vesta.
 CANTUARI-A, *x*, s. f. Thành bên nam nước Anglia.
 CANULEI - US, *i*, s. m. Quan Roma kia đã liệu cho bậc kẻ sang trọng và bậc thứ dân được phép kết bạn với nhau.
 CAPHARNA - UM, *i*, s. n. Thành về xứ Galilæa.
 CAPITOLINUS MONS, m. Đồi trong thành Roma.
 CAPITOLI - UM, *i*, s. n. Đồn trên đồi Capitolinus.
 CAPPADOCI - A, *x*, s. f. Xứ giữa Asia minor.
 CAPRARI - A, *x*, s. f. Một gò về đống gò Canariæ.
 CAPRE-*Æ*, *arum*, s. f. p. Gò trong biển Tyrrhenum.
 CAPRENS - IS, *e*, adj. Thuộc về Caprea.
 CAPU - A, *x*, s. f. Thành về xứ Campania (Italia).
 CAPUENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Capua.
 CAR, *caris*, adj. Người xứ Caria.
 CARACALL-A, *x*, và US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
 CARACTAC - US, *i*, s. m. Vua dân Britanni đã phải bắt và giải về thành Roma.
 CARANIT - IS, *idis*, s. f. Miền trong Mesopotamia.

CARAN - US, *i*, s. m. Vua trước hết trị nước Macedonia.
 CARAUSI - US, *i*, s. m. Quan trấn xứ Britannia vua Maximianus đã phong chức Augustus.
 CARD-O, *onis*, s. m. Người Roma có tài giảng bài.
 CARCASSI - US, *a, um*, và CARCASSONENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Carcassum.
 CARCASS - UM, *i*, s. n. Thành về xứ Occitania.
 CARCHED - ON, *onis*, s. f. Tên cũ thành Carthago.
 CARCHEDONI-US, *a, um*, adj. Thuộc về Carchedon.
 CARCIN-US, *i*, s. m. Thi nhân kia đặt thơ khó hiểu.
 CARDAC - ES, *um*, s. m. p. Đạo binh kia bên nước Persia.
 CARDE - A, *x*, s. f. Bụi nữ áp cửa.
 CARDICE - AS, *x*, s. m. Vua thứ bốn nước Media.
 CAR - ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Caria.
 CARI - A, *x*, s. f. Xứ trong đất Asia minor.
 CARIATHAIM, thành về xứ Palæstina.
 CARIN-*Æ*, *arum*, s. f. Xóm thành Roma (xem tự vị).
 CARINTHI - A, *x*, s. f. Xứ trong nước Austria.
 CARINTHI - US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Carinthia.
 CARIN-US, *i*, s. m. Một con vua thượng vị Carus.
 CARMANI - A, *x*, s. f. Xứ về Persia.
 CARMAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Carmania.
 CARMEL, s. m. indecl. như Carmelus.
 CARMELIT - A, *x*, s. m. và f. 1. Người ở trên núi Carmelus. 2. Người thuộc về dòng Carmelus.
 CARMELITAN - US, *a, um*, và CARMELITIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về Carmelus hay là dòng Carmelus.
 CARMEL - US, *i*, s. m. 1. Núi trong xứ Galilæa. 2. Đức Chúa Lời người ta thờ trên núi Carmelus.
 CARMENTALIS PORTA, f. Cửa kia trong thành Roma.
 CARN - E, *es* và *is*, s. m. Quân tử có thì danh.
 CARNEAD - ES, *is*, s. m. Quân tử kia.
 CARNIOL - A, *x*, s. f. Miền về xứ Venetia.
 CARNIOLENS - ES, *ium*, s. m. p. Dân đất Carniola.
 CARNUTENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Carnutum.
 CARNUT - ES, *um*, và CARNUT-I, *orum*, s. m. p. Dân địa phận thành Carnutum.
 CARNUT-UM, *i*, s. n. Thành bên bắc xứ Aureliensis.
 CAROBURGUS, như *Cæsaris-Burgus*.
 CAHOLESI-UM, *i*, s. n. Miền bên nam xứ Burgundia.
 CAROLOSTADI-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Franconia.
 CAROL - US, *i*, s. m. Tên người.
 CARPOCRAT - ES, *is*, s. m. Tên rồi đạo kia.
 CARR-*Æ*, *arum*, và CARRH-*Æ*, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Mesopotamia là nơi quân Parthi đã đánh được quan Crassus.
 CARTHAGINIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành hay là nước Carthago.
 CARTHAG-O, *inis*, s. f. 1. Kinh đô nước Carthago.

bên bắc phương Africa. 2. — *nova*. Thành về xứ Tarraconensis.

CARTHUSIAN-I, *orum*, s. m. p. Các thầy dòng ông thánh Bruno đã lập.

CAR-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.

CARVILI-US, *i*, s. m. Vua đất Britannia đã xông đánh đoàn tàu ông Cæsar.

CASILIN-US, *i*, s. m. như *Vulturnus*.

CASPIAC-US, *a, um*, adj. như *Caspins*.

CASPI-I, *orum*, s. m. p. Dân áp biển Caspium.

CASPIUM mare, n. Biển bên đông nam nước Russia.

CASPI-US, *a, um*, adj. Thuộc về biển Caspium.

CASSAND-ER, *ri*, s. m. Vua nước Macedonia đã thế vị vua Alexander cả.

CASSIAN-I, *orum*, s. m. p. Những kẻ theo thàng rồi đạo Cassius.

CASSIA VIA, f. Đường lát đá chạy suốt xứ Etruria.

CASSIAN-US, *i*, s. m. Ông thánh kia từ vì đạo.

CASSIODOR-US, *i*, s. m. Cuộc sir vua Theodoricus.

CASSITERID-ES, *um*, s. f. p. Đồng gò bên tây nam nước Anglia.

CASSI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ đã vào bè giết ông Cæsar. 2. *Avidius* —. Vua thượng vị Roma.

CASTALI-A, *a*, s. f. Mạch nước ở núi Parnassus.

CASTALID-ES, *um*, s. f. Các bụi nữ Musæ (xem tự vị).

CASTALIUS *fons*, m. như Castalia.

CASTAMOLA, lễ phép các vãi bụi nữ Vesta quen làm.

CASTELL-A, *a*, s. f. Nước (ráy là xứ) về đất Hispania.

CASTELLI-UM, *onis*, s. m. Người đã dịch kinh thánh ra.

CASTELLUM AQUARUM, n. Thành về xứ Argovia trong nước Helvetia.

CAST-OR, *oris*, s. m. Người græcus anh hùng kia.

CASTR-A, *orum*, s. n. p. 1. Thành bên bắc xứ Aurelianensis. 2. — *Vindobona*, như *Vindobona*. 3. Tên nhiều thành khác.

CASTR-UM, *i*, s. n. Tên nhiều thành.

CATADUP-A, *orum*, s. n. p. Thác sông Nilus trong xứ Æthiopia.

CATADUP-I, *orum*, s. m. p. Dân gần thác Catadupa.

CATAI-A, *a*, s. f. Nước Đại minh (cũng là China hay là Sina).

CATALAUNENS-IS, *e*, adj. 1. Thuộc về xứ Catalaunia. 2. Thuộc về thành Catalaunium.

CATALAUNI-A, *a*, s. f. Xứ bên đông bắc nước Hispania.

CATALAUNI-UM, *i*, và CATALAUN-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Campania (trong nước Francia).

CATAN-A, *a*, s. f. Thành trong gò Sicilia gần núi Ætna.

CATAONI-A, *a*, s. f. Miền trong xứ Cappadocia.

CATARACTES, suối trong xứ Pamphylia.

CATHARIN-A, *a*, s. f. 1. Bà thánh đồng trinh từ vì đạo. 2. Tên nhiều bà thánh khác.

CATICARIUS *vicus*, m. Xóm thành Roma.

CATILIN-A, *a*, s. m. Người Roma mong nguy, đoạn phải ông Cicero trấn tố và dẹp.

CATIN-A, *a*, và CATIN-E, *es*, s. f. như *Catana*.

CATI-US, *i*, s. m. Môn đệ Epicurus đời vua Augustus.

CAT-O, *onis*, s. m. 1. — *Censorius*. Người Roma có tinh cương trực. 2. — *Uticus*. Người cháu Cato Censorius.

CATONIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Cato.

CATULARIA *porta*, f. Cửa thành Roma.

CATULL-US, *i*, s. m. Thi nhân kia trong đời ông Cæsar.

CATUL-US, *i*, s. m. Người Roma có tài giảng bài.

CATURIG-ES, *um*, s. m. p. Dân ở quanh thành Vapincum.

CAUCASE-US, *a, um*, và CAUCASI-US, *a, um*, adj. Thuộc về rặng núi Caucasus.

CAUCAS-US, *i*, s. m. Rặng núi cao bên nam nước Russia.

CAUDINÆ *fauces*, f. p. và CAUDINUM *jugum*, n. Quên núi gần thành Beneventum là nơi quân Roma đã phải bại trận và chịu nhục quá sức.

CAUDI-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Samnium.

CE-A, *a*, s. f. Gò trong biển Ægeum.

CEBENN-A, *a*, s. f. và CEBENN-Æ, *arum*, s. f. p. như *Gebennæ*.

CECROPI-A, *a*, s. f. 1. Thành Athenæ. 2. Bụi nữ Minerva.

CECROPID-Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Athenæ.

CECROP-IS, *idis*, adj. f. Người nữ thành Athenæ.

CECROPI-US, *a, um*, adj. 1. Thuộc về thành Athenæ. 2. Thuộc về vua Cecrops.

CECR-OPS, *opis*, s. m. Vua thứ nhất trị nước Athenæ.

CED-AR, s. m. indecl. 1. Con thứ hai ông Ismael. 2. Thành trong xứ Arabia Petraea.

CEDRON, s. m. indecl. Thung và suối gần thành Jerusalem.

CEDROSI-I, *orum*, s. m. p. Dân áp biển đỏ.

CEI-US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Cea.

CELADUS-Æ, *arum*, s. f. p. Những gò nhỏ trong biển Adria.

CELESTIN-US, *i*, s. m. Thàng theo bè rồi đạo Pelagius.

CELS-US, *i*, s. m. 1. Thầy thuốc thi danh trong đời vua Tiberius. 2. Quân từ ngoại đạo đã chép sách bác đạo Đức Chúa Giêsu.

CELT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân kia về nước Gallia xưa.

CELTIBER - *i, orum, s. m. p.* Dân đất Celtiberia.
CELTIBERI - *a, æ, s. f.* Xứ Arragonia và một phần xứ Castella là nơi dân Celti đã sang ở xưa.
CELTIBERIC-US, a, um, và CELTIBERI-US, a, um, adj. Thuộc về đất Celtiberia.
CELTICA GALLIA, f. Phần giữa nước Gallia xưa.
CELTIC-I, orum, s. m. p. Dân kia bên tây đất Hispania.
CENOMANENS - *is, e, adj.* Thuộc về xứ Cenomania hay là thành Cenomanum.
CENOMAN - *i, orum, s. m. p.* Dân xứ Cenomania.
CENOMANI - *a, æ, s. f.* Xứ lên tây nước Francia.
CENOMAN - *um, i, s. n.* Thành chính về xứ Cenomania.
CENTAUR - *i, orum, s. m. p.* Dân bán thú xứ Thes-salia.
CENTAUR-US, i, s. m. Đám sao kia.
CENTUMCELL - *e, arum, s. f. p.* Thành cửa bể về xứ Etruria.
CERAMIC - *us, i, s. m.* Nơi ở thành Athenæ để chôn xác các người bán hương đã tử trận.
CERAMI-UM, i, s. n. Xóm thành Roma ông Cicero ở.
CERAST - *is, idis, s. f.* Tên cũ gò Cyprus.
CERAS - *us, untis, s. f.* Thành về xứ Pontus là nơi ông Lucullus đã lấy cây anh đào (*cerasus*) mà đem về phương tây.
CERAUNI - *a, orum, s. n. p.* Núi trong xứ Epirus.
CERAUNI - *us, a, um, và CERAUN-US, a, um, adj.* Thuộc về núi Ceraunia.
CERAUN - *us, i, s. m.* Tên vua Ptolemaeus II trị nước Macedonia.
CERBERE - *us, a, um, adj.* Thuộc về chó Cerberus.
CERBER-US, i, s. m. Con chó ba đầu giữ cửa âm phủ.
CERC - *ops, opis, s. m.* Quân tư về môn ông Pythagoras.
CERCYR - *a, æ, s. f.* Gò bên tây xứ Epirus.
CERD - *o, onis, s. m.* Quân rồi đạo về bè Gnostici.
CER-ES, eris, s. f. Bụt nữ áp bách cốc (xem tự vị).
CERINTH - *us, i, s. m.* Quân lập bè rồi Gnostici.
CEROLIENSIS (locus), m. Xóm thành Roma.
CER - *on, onis, s. m.* Mạch nước trong xứ Thes-salia (con chiến nào uống nước mạch ấy thì ra đen ngay).
CETHEG - *us, i, s. m.* Người đã vào bè Catilina.
CET S. Miền về xứ Cilicia.
CHABR - *as, æ, s. m.* Quan tổng thống nước Athenæ.
CHERB - *a, æ, s. m.* Người đã giết vua Caligula.
CHEREPH - *on, onis, s. m.* Môn đệ ông Socrates.
CHERONE - *a, æ, s. f.* Thành về xứ Boetia.
CHERONE-US, a, um, CHERONI-US, a, um, CHERONIC-US, a, um, và CHERONENSIS, e, adj. Thuộc về thành Chæronea.

CHALCED-ON, onis, CHALCEDONI-A, æ, và CHALCED-ON, onis, s. f. Thành về xứ Bithynia.
CHALCEDONENS - *is, e, CHALCEDONIC-US, a, um, và CHALCEDONI-US, a, um, adj.* Thuộc về thành Chalcedonia.
CHALCI - *a, æ, s. f.* Gò trong biển Ægeum.
CHALCIDENE, miền trong đất Syria.
CHALCIDENS - *is, e, adj.* Thuộc về thành Chalcis.
CHALCID - *a, æ, s. f.* Miền trong đất Macedonia, đất Thracia và đất Syria.
CHALCID - *es, um, s. f. p.* Những con dòi trong nước Sparta.
CHALC - *is, idis và idos, s. f.* Tên nhiều thành.
CHALDE - *a, æ, s. f.* Miền bên nam xứ Babylonia.
CHALDE - *i, orum, s. m. p.* Dân đất Chaldæa hay thiên văn.
CHALDE - *us, a, um, và CHALDAIC-US, a, um, adj.* Thuộc về đất Chaldæa.
CHAM, s. m. indecl. và CHAM-US, i, s. m. Con ông Noc.
CHAMOS, bụt dân Tyri và dân Ammonitæ thờ.
1° CHANAAN, s. m. indecl. Con thàng Cham.
2° CHANAAN, s. f. indecl. và CHANANE-A, æ, s. f. Đất trong xứ Palæstina.
CHANANE-US, a, um, adj. Thuộc về đất Chanaan.
CHAONI - *a, æ, s. f.* Miền trong xứ Epirus.
CHAONI - *us, a, um, adj.* Thuộc về đất Chaonia.
CHAR - *es, etis, s. m.* Quan võ nước Athenæ.
CHARIDEM-US, i, s. m. Linh Græcus khi vua Alexander cả đã khếp án đây thì sang giúp vua Darius.
CHARISI - *us, i, s. m.* Người Athenæ có tài giảng bài.
CHARIT-ES, um, s. f. Những bụt nữ hay sự nhan sắc cùng về vàng (cũng là Gratia, xem tự vị).
CHARMID - *as, æ, s. m.* Người Græcus tốt trí như lâm.
CHARM-IS, is, s. m. Thầy thuốc ở thành Massilia.
CHARM-US, i, s. m. Thi nhân xuất ngôn thành thơ.
CHAR - *on, ontis, s. m.* Sãi đồ âm phủ.
CHAROND - *as, æ, s. m.* Người thành Catana đã lập luật thành Turium hay là Sybaris.
CHARONE - *us, a, um, và CHARONIAC* - *us, a, um, adj.* Thuộc về Charon.
CHAROPS, quan *archon* trước hết bên Athenæ.
CHARYBD-IS, is, s. f. Đàn bà đã hoá ra vực sâu gần gò Sicilia vì đã lấy trộm con bò ông Hercules.
CHELONOPHAG - *i, orum, s. m. p.* Dân đất Germania chỉ ăn thịt rùa.
CHENERETH, như Tiberias.
CHEOPS, vua nước Ægyptus đã xây giòng thap thượng thu hạ thạch gần thành Memphis.
CHEREBURGI - *um, i, s. n.* như *Cæsaris-Burgus*.

CHEREMOCRAT - ES, *is*, s. m. Thợ giỏi đã áp xây chùa bụt nữ Diana ở thành Ephesus.
 CHERSONES - US, *i*, s. f. 1. — *Thracica*. Dải đất thò ra biển bên nam xứ Thracia. 2. — *Taurica*. Đất có ba mặt bọc bẻ bên nam nước Russia.
 CHILIAST - *æ, arum*, s. m. p. Quân rối đạo kia.
 CHIL - O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Người nước Sparta vào số bảy quân tử Græci.
 CHILPERIC - US, *i*, s. m. Vua nước Francia.
 CHIMER - A, *æ*, s. f. Giống quái có đầu sư tử mình dê và đuôi rồng.
 CHIMERE-US, *a, um*, adj. Thuộc về quái Chimæra.
 CHIN - A, *æ*, s. f. Nước Đại minh.
 CHINENS - IS, *e*, adj. Thuộc về nước Đại minh.
 CHI - OS, *i*, s. f. Gò trong biển Ægeum.
 CHIR - ON, *onis*, s. m. Người vẽ dòng Centauri làm tiên sư nghề thuốc.
 CHIRONIC - US, *a, um*, và CHIRONI - US, *a, um*, adj. Thuộc về Chiron.
 1° CHI - US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Chios.
 2° CHI - US, *i*, s. f. như *Chios*.
 CHLODI - O, *onis*, s. m. Vua nước Francia.
 CHLOR - IS, *idis*, s. f. như *Flora*.
 CHOBAN, tên sông Tigris và Euphrates.
 CHŒRIL - US, *i*, s. m. Thi nhân đã đặt thơ vịnh sự nước Græcia đánh giặc vua Xerxes.
 CHŒS, lễ dân Athenæ kính bụt Bacchus.
 CHORO-MITHRENA, miền về nước Media.
 CHOROZAIN, thành về xứ Palæstina.
 CHORÆB - US, *i*, s. m. Người thành Argos đã liều mình chết cho quê mình khỏi ôn dịch.
 CHORSA, miền bên bắc nước Armenia.
 CHORSŒS, vua nước Persia thông phép cách vật dân Græci.
 CHREST - US, *i*, s. m. Tên kẻ ngoại gọi Đức Chúa Jêsu.
 CHRISTIAN - US, *i*, và CHRISTICOL - A, *æ*, s. m. Kẻ theo đạo Đức Chúa Jêsu, bốn đạo (Kirixitong).
 CHRIST - US, *i*, s. m. Đức Chúa Jêsu (xem Jesus).
 CHROM - IS, *is*, s. m. Con ông Hercules cho con ngựa mình ăn những thịt người.
 CHRYSANTH - US, *i*, s. m. Ông thánh kia từ vì đạo.
 CHRYSIPP - US, *i*, s. m. Quân tử về môn Stoici.
 CHRYSOSTOM - US, *i*, s. m. Ông thánh tiên sĩ giám mục thành Constantinopolis (Kirisôtômô).
 CHUN - I, *orum*, s. m. p. như *Hunni*.
 CHUS, con cháu ông Noe.
 CHUSI - I, *orum*, s. m. p. như *Cisii*.
 CICER - O, *onis*, s. m. Người Roma giảng bài rất lợi khẩu.
 CICERONIAN - US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Cicero.
 CILICENS - IS, *e*, adj. Thuộc về xứ Cilicia.
 CILIC - ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Cilicia.

CILICI - A, *æ*, s. f. Xứ trong đất Asia minor.
 CILICI - US, *a, um*, và CILIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Cilicia.
 CIL - IX, *is*, adj. m. Thuộc về xứ Cilicia.
 1° CIMB - ER, *ri*, s. m. Người đồng đảng giết ông Cæsar.
 2° CIMB - ER, *ra, rum*, adj. Thuộc về dân Cimbri.
 CIMBR - I, *orum*, s. m. p. Dân man di bờ miền áp biển Balticum mà ra.
 CIMBRICA CHERSONESUS, f. Nước Đại ia (là nơi dân Cimbri ở xưa).
 CIMBRIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Cimbri.
 CIMMERI - I, *orum*, s. m. p. Dân kia trong đất Scythia.
 CIMMERI - US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Cimmerii.
 CIM - ON, *onis*, s. m. Quan tổng thống nước Athenæ.
 CINCIA *lex*, luật cấm quan xét chịu lễ vật cá bên nguyên bên bị.
 CINCINNAT - US, *i*, s. m. Quan Roma tổng thống quân dân.
 CINE - AS, *æ*, s. m. Quan sứ vua Pyrihus sai sang Roma.
 CINNA, *æ*, s. m. Người độc ác đã theo bè Marius.
 CINNAM - US, *i*, s. m. Người đã chép sử kí nước Constantinopolis.
 CIRCCELLION - ES, *um*, và CIRCUMCELLION - ES, *um*, s. m. p. Những quân rối đạo kia hay tự vẫn.
 GIRC - E, *es*, s. f. Bà phù thủy kia.
 CIS, cha vua Saul.
 CISI - I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Susina.
 CISON, suối trong xứ Palestina.
 CISPIUS, s. m. như *Esquilinus*.
 CIVARO, như *Camberium*.
 CLELI - A, *æ*, s. f. Người nữ đã ngoi qua sông Tiberis mà thoát ở đoạn vua Porsenna.
 CLARUS MONS, m. Thành chính về xứ Arvernia.
 CLAUDIA castra, n. p. Thành bên nam nước Anglia.
 CLAUDIAL - IS, *e*, và CLAUDIAN - US, *a, um*, adj. Thuộc về vua thượng vị Claudius.
 CLAUDIANIST - *æ, arum*, s. m. p. Quân theo bè rối đạo thàng Claudius.
 CLAUDIAN - US, *i*, s. m. Thi nhân đời vua Theodosius.
 CLAUDI - US, *i*, s. m. 1. Vua thượng vị Roma. 2. Đầu bè rối đạo kia.
 CLAZOMEN - *æ, arum*, s. f. p. Thành về xứ Ionia.
 CLAZOMENI - I, *orum*, s. m. p. Dân thành Clazomenæ.
 CLEAND - ER, *ri*, s. m. Quan đã vâng lệnh vua Alexander cả mà giết ông Parmenio.
 CLEANTH - ES, *is*, s. m. Quân tử về môn ông Zeno.
 CLEARCH - US, *i*, s. m. 1. Môn sinh ông Aristoteles. 2. Quan tổng thống nước Macedonia.

- CLEM - ENS, *entis*, s. m. Ông thánh giáo hoàng từ vi đạo (Kèlémentè).
- CLEOBUL - US, *i*, s. m. Người vào sổ bảy quân từ Græci.
- CLEOMBROT-US, *i*, s. m. Vua nước Sparta.
- CLEOMED-ON, *ontis*, s. m. Quan võ vua Philippus.
- CLEOMEN-ES, *is*, s. m. Người Athenæ đã làm mưu mà lên chức nhất trong nước.
- CLEONYM-US, *i*, s. m. Người Græcus nhất đảm lăm.
- CLEOPATR - A, *a*, s. f. Vua bà nước Egyptus đã tự vẫn.
- CLEOPH-ES, *is*, s. f. Vua bà trong đất India đời vua Alexander cả.
- CLEOPH-ON, *ontis*, s. m. Quân tử nước Athenæ.
- CLESIPP - US, *i*, s. m. Người lùn rất xấu dạng.
- CLIMBER-IS, *is*, s. f. Thành về xứ Aquitania.
- CLINIAD-ES, *a*, s. m. như *Aleibiades*.
- CLINI-AS, *a*, s. m. Cha ông Aleibiades.
- CLISTHEN-ES, *is*, s. m. Người Athenæ có tài lợi khẩu.
- CLITARCH-US, *i*, s. m. Người đã chép truyện vua Alexander cả.
- CLITOMACH-US, *i*, s. m. Quân tử nước Carthago.
- CLOACIN-A, *a*, s. f. Bụt nữ áp lỗ khanh lỗ xi.
- CLODI-US, *i*, s. m. Người thù nghịch với Cicero.
- CLÆLI-A, *a*, s. f. như *Clælia*.
- CLUILI-US, *i*, s. m. Vua nước Alba.
- CLUNIACENS - IS, *e*, adj. Thuộc về nhà dòng Cluniacum.
- CLUNIAC-UM, *i*, s. n. Nhà dòng ông thánh Benedictus ở xứ Burgundia.
- CLUSI-US, *i*, s. m. Tên gọi bụt Janus vì đóng cửa chùa bụt ấy khi nước băng yên.
- Co, gò trong biển Aegeum là quê ông Hippocrates.
- COBATES, thầy phù thủy Medus.
- COCAL-US, *i*, s. m. Vua gò Sicilia.
- COCL - ES, *idis*, s. m. Người một mình chống lại với cả binh vua Porsenna.
- COCINCIN-A, *a*, s. f. Đàng trong.
- COCINCINENS-IS, *e*, adj. Thuộc về Đàng trong.
- COCOSAT-ES, *um*, s. m. p. Dân kia về xứ Aquitania.
- COCTE-E, *arum*, s. f. p. Khúc rừng núi Alpes.
- COEYTI-US, *a, um*, adj. Thuộc về sông Coeytus.
- COEY - US, *i*, s. m. Sông âm phủ.
- CODANI - A, *a*, s. f. Kinh đô nước Dania.
- CODANUS SINUS, m. 1. Phá biển phân nước Dania và nước Suecia. 2. Biển Balticum.
- CODOMAN-US, *i*, s. m. Vua Darius III đã phải thua vua Alexander cả.
- CODR-US, *i*, s. m. Vua tốt nước Athenæ.
- COELE-PERSIS, miền trong nước Persia.
- COELESTIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thang rồi đạo Coelestius,
- COELEST-IS, *is*, s. f. Bụt nữ dân Phœnices và dân Carthago thờ.
- COELESYRI-A, *a*, s. f. Phần nước Syria từ núi Libanus đến núi Antilibanus.
- COELIMONTANA PORTA, f. Cửa thành Roma gần đối Coelius.
- COELIMONTI-UM, *i*, s. n. Xóm thành Roma.
- COELIUS MONS, m. Đồi trong thành Roma.
- COINQUEND-A, *a*, s. f. Bụt nữ áp sự phát cây.
- COLCHIAC - US, *a, um*, và COLCHIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Colchis.
- COLCH-IS, *idis*, s. f. Xứ trong đất Asia minor.
- COLCH-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Colchis.
- COLLATI - A, *a*, s. f. Thành xứ Latium đã phải phá rồi.
- COLLATIN-A, *a*, s. f. 1. Bụt nữ áp các đồi. 2. Cửa kia ở thành Roma.
- COLLATIN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Collatia.
- COLMARI-A, *a*, s. f. Thành về xứ Alsatia.
- COLONI-A, *a*, s. f. 1. — *Agrippina*. Thành Colonia bên tây nước Prussia. 2. — *Allobrogum*. Thành Geneva.
- COLOSS-Æ, *arum*, s. f. p. Thành và xứ Phrygia.
- COTUNELL - A, *a*, s. m. Người đã chép sách latinh về nghề canh nông.
- COLUMNÆ HERCULIS, hai núi Calpe và Abyla cách nhau phá biển Gebaltarica là giới kiệt thiên hạ đời thượng cổ.
- COMMAGEN-A, *a*, và E, *es*, s. f. Miền trong nước Syria.
- 1° COMMODIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về vua Commodus.
- 2° COMMODIAN-US, *i*, s. m. Thi nhân trong đạo thật.
- COMMOD - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma là con vua Marcus Aurelius.
- COMPOSTELL-A, *a*, s. f. Thành về xứ Gallætia (đây có mộ ông thánh Jacobus tiên).
- COM-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Longobardia.
- CONAR - US, *i*, s. m. Vua thứ hai mươi trị nước Scotia.
- CONCORDI-A, *a*, s. f. Bụt nữ hay sự hoà thuận.
- CONDAT-E, *is*, s. n. như *Redones*.
- CONDIVINC-UM, *i*, s. n. như *Nannetes*.
- CON-ON, *onis*, s. m. 1. Người gò Samos thông phép tính. 2. Quan tổng thống nước Athenæ.
- CONST-ANS, *antis*, s. m. Vua thượng vị Roma là con vua Constantinus cả.
- CONSTANTI-A, *a*, s. f. 1. Thành bên bắc nước Helvetia. 2. Thành trong xứ Normannia.
- CONSTANTIAC-US, *a, um*, CONSTANTIAN-US, *a, um*, và CONSTANTIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về vua Constans.
- CONSTANTIAN-US, *i*, s. m. Quan tổng thống đời vua Justinianus.

CONSTANTIENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân thành Constantia.

CONSTANTIN-A, *æ*, s. f. 1. Thành Arelas. 2. Thành bên bắc phương Africa.

CONSTANTINIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về vua Constantinus.

CONSTANTINOPOL-IS, *is*, s. f. Kinh đô nước Roma bên đông (rấy là kinh đô nước Turcæ).

CONSTANTINOPOLITAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Constantinopolis.

CONSTANTIN-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma đã tha đạo Đức Chúa Jêsu (năm 312).

CONSTANTI-US, *i*, s. m. 1. Vua thượng vị Roma bên tây (là cha vua Constantinus cả). 2. Con vua Constantinus cả.

CONSUALI-A, *um*, s. n. p. Lễ kính bụt Consus.

CONSUAL-IS, *e*, adj. Thuộc về bụt Consus.

CONS-US, *i*, s. m. Bụt hay sự bàn bạc.

CORBUL-O, *onis*, s. m. Quan tổng thống đời Nero.

CORCYR-A, *æ*, s. f. như *Cercyra*.

CORDUB-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Vandalicia bên nam nước Hispania.

CORDUBENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Corduba.

CORDUEN-I, *orum*, s. m. p. Dân kia trong nước Armenia.

CORD-US, *i*, s. m. Người đã chép truyện các vua thượng vị Roma.

CORINN-A, *æ*, s. f. Người nữ nước Græcia hay văn thơ trong đời ông Pindarus.

CORINTHIAC-US, *a, um*, và CORINTHI-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Corinthus.

CORINTH-US, *i*, s. f. Thành chính về xứ Achaia.

CORIOLAN-US, *i*, s. m. Quan Roma đã phải đầy, đoạn đánh được nước Roma.

CORIOI-I, *orum*, s. m. p. Thành về xứ Latium.

CORIPP-US, *i*, s. m. Thi nhân trong đạo thật.

CORISOPIT-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Britannia trong nước Francia.

CORNELI-A, *æ*, s. f. Mẹ hai ông Gracchus (Tiberius và Caius).

CORNELIUS NEPOS, s. m. Người đã chép sử kí.

CORNIFICI-US, *i*, s. m. Người bạn hữu ông Cicero.

CORNUBIA, miền trong nước Anglia và trong xứ Britannia (về Francia).

CORNUT-US, *i*, s. m. Quân tử về môn Stoici.

CORONE-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Bœotia.

CORSIC-A, *æ*, s. f. Gò trong biển trung bên nam nước Francia.

CORSICAN-US, *a, um*, CORSIC-US, *a, um*, và CORS-US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Corsica.

CORTORIACENS-IS, *e*, adj. Về thành Cortoriacum.

CORTORIAC-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Flandria (trong nước Belgica).

CORYBANT-ES, *um*, s. m. p. Các sãi bụt nữ Cybele.

CORYMBIF-ER, *eri*, s. m. Tên đặt cho bụt Bacchus.

COSAC-I, *orum*, s. m. p. Dân kia trong Russia.

COSM-I, *orum*, s. m. p. Đấng quan trong gò Creta.

COSM-US, *i*, s. m. Người Roma bán hàng thuốc thơm và phấn giới.

COSS-US, *i*, s. m. Người Roma đại đảm.

COSYR-A, *æ*, s. f. Gò nhỏ gần gò Melita.

COSYR-I, *orum*, s. m. p. Dân gò Cosyra.

COTIS-O, *onis*, s. m. Vua nước Dacia.

COTT-A, *æ*, s. m. Quan Roma đã đánh giặc vua Mithridates.

COTTIANÆ ALPES, và COTTIÆ ALPES, s. p. Khúc rặng núi Alpes giáp xứ Sabaudia.

COT-US, *i*, và COT-VS, *is* và *vos*, s. m. Tên nhiều vua nước Thracia.

COTYTTI-A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Cotytto.

COTYTT-O, *us*, s. f. Bụt nữ hay sự dâm dục.

CO-US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Co.

CRACOVI-A, *æ*, s. f. Thành về đất Polonia.

CRAC-US, *i*, s. m. Bụt dân Ægyptii thờ.

CRANA-US, *i*, s. m. 1. Vua nước Athenæ. 2. Vua nước Macedonia.

CRANT-OR, *oris*, s. m. Quân tử môn đồ ông Plato.

CRASSUS MARCUS, s. m. Quan Roma rất giàu có đã phải thua quân Parthi.

CRAT-ER, *eris*, s. m. Vụng biển gần thành Neapolis.

CRATER-US, *i*, s. m. Quan võ vua Alexander cả.

CRAT-ES, *etis*, s. m. Quân tử thành Thebæ đã bỏ hết của mình xuống biển.

CRATIN-US, *i*, s. m. Thi nhân nói chua lăm.

CRATIPP-US, *i*, s. m. Quân tử nước Athenæ.

CREMER-A, *æ*, s. f. Sông trong xứ Etruria.

CREMON-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Longobardia.

CREMONENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Cremona.

CREPHACENET-US, *i*, s. m. Bụt dân thành Thebæ (về Ægyptus) thờ.

CRES, CRET-IS, adj. m. Người gò Creta.

CRET-A, *æ*, s. f. Gò trong biển trung (rấy là Candia).

CRETE-US, *a, um*, CRETAN-US, *a, um*, CRETENS-IS, *e*, CRETIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Creta.

CRET-IS, *idis*, adj. f. Người nữ gò Creta.

CRIN-AS, *æ*, s. m. Thầy thuốc có thi danh trong đời ông Plinius.

CRISPIN-US, *i*, s. m. Quan cai lĩnh thị vệ trong đời vua Domitianus.

CRISP-US, *i*, s. m. Tên ông Sallustius.

CRITI-AS, *æ*, s. m. Quan làm đầu ba mươi quan cai nước Athenæ.

CRIT-O, *onis*, s. m. Bạn nghĩa ông Socrates.

CRITOBUL-US, *i*, s. m. Thầy thuốc chữa mắt vua Philippus đã phải tên bán.

CRITOLA - *us, i, s. m.* Quân tử về môn Aristoteles.
 CROATI - *a, æ, s. f.* Xứ trong nước Austria.
 CROES - *us, i, s. m.* Vua nước Lydia rất giàu có.
 CRONI - *a, orum, s. n. p.* Lễ kính bụt Saturnus.
 CRON - *(s, i, s. m.)* Bụt Saturnus.
 CROSSE - *a, æ, s. f.* Miền trong nước Macedonia.
 CROT - *o, ois, và on, onis, và CROTON - a, æ, s. f.*
 Thành bên nam đất Italia.

CROTONIT - *is, un, s. m. p.* Dân thành Croto.
 CRYPEI - *i, orum, s. m. p.* Các sai bụt Mithras
 (hay làm những phép kín nhiệm trong hang).
 CRYPT - *(s, i, s. f.)* Tên cũ gò Cyprus.
 CTESI - *as, æ, s. m.* Thầy thuốc đã chép sử kí.
 CTESIBI - *us, i, s. m.* Người Athenæ hay ăn đồ và
 nói giễu cợt.

1° CTESIPH - *on, ontis, s. m.* Người Athenæ ông
 Demosthenes đã giảng bài gởi tới.

2° CTESIPH - *on, ontis, s. f.* Kinh đô nước Parthia.

CUB - *a, æ, s. f.* Bụt nữ coi sóc con đỏ.

CULAR - *o, onis, s. f.* như *Gratianopolis*.

CUM - *æ, arum, s. f. p.* và CUM - *e, es, s. f.* Thành
 cửa bể về xứ Campania (Italia).

CUYE - *i, orum, s. m. p.* Dân thành Cumæ.

CUMAN - *a, orum, s. n. p.* Đồ gốm dân thành umæ
 làm.

CUMAN - *us, a, um, adj.* Thuộc về thành Cumæ.

CUIO - *o, ius, s. m.* Con bụt nữ Venus.

CURET - *is, um, s. m. p.* Dân gò Creta.

CURETIC - *us, a, um, adj.* Thuộc về gò Creta.

CURET - *is, id, s, adj. f.* Người nữ gò Creta.

CURIAN - *us, a, um, adj.* Thuộc về ông Curius.

CURIATI - *i, orum, s. m. p.* Ba anh em đã đánh
 với ba anh em Horatii.

CURIUS - *i, s. m.* Quan Roma đã thắng nhiều trận.

CURTI - *us, i, s. m.* Người đã chép truyện vua
 Alexander cả.

CURUB - *is, is, s. f.* Thành bên bắc phương Africa.

CUTHLE - *i, orum, s. m. p.* Dân về đất Samaria.

CYBEL - *e, es, s. f.* Bụt nữ làm mẹ các bụt.

CYBELEI - *us, a, um, adj.* Thuộc về bụt nữ Cybelè.

CYCLAD - *es, um, s. f. p.* Đồng gò trong biển Ægeum.

CYCLOP - *es, um, s. m.* Những tướng đại lộ ở gò
 Sicilia chỉ có một mắt giữa trán.

CYCLOPE - *us, a, um, adj.* Thuộc về Cyclopes.

CYCL - *ops, opis, s. m.* như *Cyclopes*.

CYDI - *as, æ, s. m.* Thợ vẽ khéo.

CYNLEGIR - *us, i, s. m.* Người Athenæ đã chống lại
 với quân Persæ cách can đảm lắm.

CYNAMOLG - *i, orum, s. m. p.* Dân về xứ Æthiopia.

CYNIC - *i, orum, s. m. p.* Các quân tử về môn An-
 tisthenes (xem Cynicus trong tự vị).

CYNOCEPHAL - *us, i, s. m.* như *Anub's*.

CYNOPOL - *is, is, s. f.* Thành áp sông Nilus.

CYPRIC - *us, a, um, adj.* Thuộc về gò Cyprus.

1° CYPRIAN - *us, a, um, CYPRI - us, a, um, và*
 CYPRI - *us, a, um, adj.* Thuộc về gò Cyprus.

2° CYPRIAN - *us, i, s. m.* Ông thánh giám mục
 thành Carthago từ vì đạo (năm 258).

CYPR - *us, i, s. f.* Gò lớn trong biển Ægeum.

CYRENE - *us, a, um, adj.* Thuộc về thành Cyrene.

CYRENAIC - *a, æ, s. f.* Xứ bên bắc phương Africa.

CYRENAIC - *i, orum, s. m. p.* Môn đệ Aristip'i us.

CYRENAIC - *us, a, um, adj.* Thuộc về thành Cyrene.

CYRIN - *e, es, s. f.* Thành chính về xứ Cyrenaica.

CYRÉNENS - *is, e, adj.* Thuộc về thành Cyrene.

CYRILL - *us, i, s. m.* 1. Ông thánh giám mục
 thành Jerusalem. 2. Ông thánh giám mục
 thành Alexandria.

CYRNE - *us, a, um và CYRNIAC - us, a, um, adj.*
 Thuộc về gò Corsica.

CYRRIHEUSS - *us, m.* Vụng biển gần thành Corinthus.

CYRL - *us, i, s. m.* Người Athenæ đã phải ném
 đá chết vì làm nội công.

CYR - *us, a, s. m.* Vua lược Persia đã tha cho
 dân Judei ở lưu trong nước Babylon được về.

CYTHERA - *a, orum, s. n. p.* Gò trong biển Ægeum.

CYTHON, núi xứ Boeotia đã dâng kính bụt Apollo
 và các bụt nữ Musæ.

D

DABUR, thành về họ Juda.

DACIA - *a, æ, s. f.* Miền lớn bên bắc sông Danubius.

DACIAN - *us, a, um, DACIC - us, a, um, DACIUS, a,*
um, và DACUS, a, um, adj. Thuộc về đất Dacia.

DACTYL - *i, orum, s. m. p.* Các sai bụt nữ Cybele.

DADUCH - *us, i, s. m.* Sai thượng phẩm bụt Her-
 cules.

DAGON, s. m. indecl. Bụt dân Philistini thờ.

DALIL - *a, æ, s. f.* Vợ ông Samson.

DALMAT - *a, æ, adj. m.* Người xứ Dalmatia.

DALMATENS - *is, e, adj.* Thuộc về xứ Dalmatia.

DALMATI - *a, æ, s. f.* Xứ bên nam nước Austria.

DALMATIC - *us, a, um, và DALMATINUS, a, um, adj.*
 Thuộc về xứ Dalmatia.

DAM - *a, æ, s. f.* Con gái ông Pythagora.

DAMASCEN - *us, a, um, adj.* Thuộc về thành Da-
 mascus.

DAMASC - *us, i, s. f.* Kinh đô nước Syria.

DAMAS - US, i, s. m. Ông thánh giáo hoàng đã kết nghĩa với ông thánh Hieronymus.

DAMIAN - US, i, s. m. Ông thánh giám mục tiên sĩ (Đamêông).

DAMOCL-ES, is, s. m. Quan nịnh thần vua Dionysius.

DAM - ON, onis, s. m. Quân tử về môn ông Pythagoras.

DAN, 1. Con ông Jacob. **2.** Thành về họ Juda.

DANA - I, orum, và DANAID-Æ, arum, s. m. p. Dân Græci (là dòng dõi ông Danaus).

DANA - US, i, s. m. Vua thành Argos.

DAN - I, orum, s. m. p. Dân nước Dania.

DANI - A, æ, s. f. Nước bên bắc phương tây.

DANI - EL, elis, và DANIEL - US, i, s. m. Đấng tiên tri cả.

DANTES, s. m. Thi nhân đất Italia có thi danh.

DANUBIN-US, a, um, adj. Thuộc về sông Danubius.

DANUBI - US, i, s. m. Sông nước Austria chảy ra biển đen.

DAN - US, a, um, adj. Thuộc về nước Dania.

DARANTASIA, thành về xứ Sabaudia.

DARDAN - I, orum, s. m. p. Dân thành Troja.

DARDANI - A, æ, s. f. 1. Xứ bên bắc xứ Troas. **2.** Xứ Troas; thành Troja; nước Troja. **3.** Thành chính về xứ Dardania. **4.** Tên cũ gò Samothracia.

DARDANID - Æ, arum, và DARDANI - I, orum, s. m. p. Dân nước Troja (là dòng dõi ông Dardanus).

DARDAN - IS, idis, adj. f. Người nữ nước Troja.

DARDAN - US, i, s. m. Người đã lập thành Troja.

DAR-ES, elis, s. m. Người đã chép tích phá thành Troja.

DARIORIG - UM, i, s. n. như *Venetix*.

DARI - US, i, s. m. Tên nhiều vua nước Persia.

DAROMAS, phần bên nam nước Judæa.

DATHAN, người đã phải đất ngập mà nuốt vì đã phản ngy với ông Moyses.

DAT-IS, is, s. m. Quan tổng thống Persa đã thua trận ông Miltiades ở thành Marathon.

DAT - OS, i, s. f. như *Philippi*.

DAUN - I, orum, s. m. p. Dân xứ Daunia.

DAUNI - A, æ, s. f. như *Apulia*.

DAVID, indecl. và DAV - ID, idis, s. m. Vua thánh đã trị nước Israel cùng là tiên tri (Davít).

DAVIDIC - US, a, um, adj. Thuộc về vua David.

DEBOR - A, æ, s. f. Bà tiên tri đã làm quan xét dân Israel.

DECAPOL - IS, is, s. f. Miền nước Judæa có mười thành.

DECAPOLITAN-US, a, um, adj. Thuộc về đất Decapolis.

DECENTI-US, i, s. m. Quan trấn xứ Gallia đã được chức *cæsar*.

DECINI - US, i, s. m. Quan làm phó ông Cæsar.

DECI - US, i, s. m. 1. Tên ba người Roma đã trị mệnh mà cứu nhà nước. **2.** Vua thượng vị Roma đã cấm đạo.

DELPHOB - E, es, s. f. Đồng bóng thành Cumæ.

DEJOTAR - US, i, s. m. Người kia ông Pompeius đã đặt làm vua nước Galatia.

DELI - US, a, um, adj. Thuộc về gò Delos.

DELMATI - US, i, s. m. Người đã lên chức *cæsar* trong đời vua Constantinus cả.

DEL - OS, i, s. f. Gò trong biển Ægeum.

DELPH - I, orum, s. m. p. 1. Thành về đất Phocis trong xứ Achaia (là nơi có chùa bụt Apollo nói tiên tri). **2.** Dân thành Delphi.

DELPHICOL - A, æ, adj. m. Kê ở thành Delphi.

DELPHIC - US, a, um, adj. Thuộc về thành Delphi.

DELPHIN-AS, atis, adj. m. và f. Người xứ Delphinatus.

DELPHINAT-US, us, s. m. Xứ bên nam Francia từ sông Rhodanus đến núi Alpes.

DELPH - IS, idis, s. f. Vải bụt Apollo ở thành Delphi.

DELPHITIC - US, a, um, adj. như *Delphicus*.

DELTA, s. n. indecl. Miền có hình tam giác (như chữ græcus delta) bên bắc nước Ægyptus.

DEMARAT - US, i, s. m. 1. Cha vua Tarquinius Priscus. **2.** Vua nước Sparta đã phải lưu đày mà sang cùng vua Darius.

DEMETRI - US, i, s. m. 1. Tên nhiều vua nước Macedonia và nước Syria cùng nhiều người khác nữa. **2.** Người Athenæ môn đồ ông Theophrastus.

DEMOCHAR - ES, is, s. m. Cháu ông Demosthenes có tài giảng bài.

DEMOCRIT-US, i, s. m. Quân tử hay cười liên.

DEMON-AX, acis, s. m. Quân tử đời vua Adrianus.

DEMOPH-ON, ontis, s. m. Vua nước Athenæ.

DEMOSTHEN - ES, is, s. m. Người giảng bài khéo nhất cả nước Athenæ.

DEODATIFAN-UM, i, s. n. Thành về xứ Lotharingia.

DERCET-IS, is, và O, us, s. f. Bụt dân Syrii thờ.

DESIDERI - US, i, s. m. 1. Ông thánh giám mục thành Lingones. **2.** Vua nước Longobardia.

DEUCALI-ON, onis, s. m. Vua nước Thessalia.

DEVERR - A, æ, s. f. Bụt nữ áp sự sạch sẽ trong cửa nhà.

DIABLIND - I, orum, và DIABLINT-ES, um, s. m. p. Dân kia về xứ Cenomania.

DIADUMEN-US, i, s. m. Con vua Macrinus.

DIAGOND - AS, æ, s. m. Người đã lập luật thành Thebæ.

DIAGOR - AS, æ, s. m. 1. Quân tử gò Melos. **2.** Người gò Rhodus đã ngót mừng mà chết vì

thấy hai con mình được giải trong đám chơi *olympia*.

DIAN-A, *x*, s. f. Bụt nữ thánh sư nghề săn bắn.

DIANI-US, *a, um*, và DIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về bụt nữ Diana.

DIBI-O, *onis*, s. m. như *Divio*.

DICÆ-A, *x*, và DICÆARCH-A, *x*, s. f. như *Putcoli*.

DICÆARCH-US, *i*, s. m. Môn đệ ông Aristoteles.

DICTÆUS mons, m. Núi trong gò Creta.

DIDIA lex, f. Luật cấm ăn uống xa xỉ.

DIDIUS JULIANUS, s. m. Người đã ra luật Didia.

DID-O, *us*, s. f. Vua bà đã lập thành Carthago.

DIDYME *insule*, f. p. Hai gò gần xứ Troas.

DIDYME-UM, *i*, s. n. Chùa bụt Apollo ở thành Miletus.

DIDYM-US, *i*, s. m. Tên ông thánh Thomas tông đồ.

DIESPIT-ER, *vis*, s. m. Bụt Jupiter.

DIOV-IS, *is*, s. m. Bụt Jupiter phù hộ.

DIN-A, *x*, s. f. Con gái ông Jacob.

DINI-A, *x*, s. f. Thành về xứ Provincia.

DINOCHAR - ES, *is*, s. m. Thợ giỏi đã ra màu mà xây thành Alexandria.

DINOCRAT-ES, *is*, s. m. Quan tổng thống vua Philippus.

DINOMACH-US, *i*, s. m. Quân tử kia.

DIN-O, *onis*, s. m. Người Græcus đã chép sử kí.

DI-O, *onis*, và DI-ON, *onis*, s. m. Quan tổng thống thành Syracuse là môn đệ ông Plato.

DIOCLE-A, *x*, s. f. 1. Thành về xứ Dalmatia. 2. Mẹ vua Diocletianus.

DIOCL-ES, *is*, s. m. Tên ông Diocletianus khi chưa làm vua.

DIOCLETIAN-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma đã cấm đạo.

DIODOR-US, *i*, s. m. 1. Người gò Sicilia đã chép sử kí. 2. Quân tử đã dạy ông Cicero phép luận lẽ.

DIAGEN-ES, *is*, s. m. Quân tử thì danh về môn các quân tử Stoici.

DIAGNET-US, *i*, s. m. Người đã chép lại các chuyện vua Alexander đi đánh giặc.

DIOMED-ES, *is*, s. m. 1. Vua nước Thracia cho các ngựa mình ăn thịt người. 2. Vua nước Ætolia đã đi đánh thành Troja.

DI-ON, *onis*, s. m. như *Dio*.

DION-E, *es*, s. f. 1. Bụt mẹ bụt nữ Venus. 2. Bụt nữ Venus.

DIONYSIA, lễ kính bụt Bacchus.

DIONYSIOPOL-IS, *is*, s. f. 1. Thành gần thành Parisii. 2. Tên nhiều thành khác.

DIONYSIOPOLIT-E, *arum*, s. m. p. Dân thành Dionysopolis.

DIONYSI-US, *i*, s. m. 1. Tên bụt Bacchus. 2. Tên hai vua thành Syracuse. 3. Ông thánh đấng tổ

ông thánh Paulus làm giám mục thứ nhất thành Parisii đoạn chịu tử vì đạo (Đôni). 4. Tên nhiều người khác.

DIOSCOR-US, *i*, s. m. Ông giám mục thành Alexandria.

DIOSPOL-IS, *is*, s. f. 1. Thành Thebæ (về Ægyptus). 2. Thành Laodicea.

DIRA, và DIRE *fretum*, phá biển bên nam biển đỏ.

DIR-E, *arum*, s. f. Ba bụt nữ Furix (xem tự vị).

DIS, dit-*is*, s. m. Bụt Pluto.

DISCORDI-A, *x*, s. f. Bụt nữ áp sự bất thuận.

DITHYRAMB-US, *i*, s. m. Tên bụt Bacchus.

DIUSEMI-US, tên đặt cho Hercules.

DIVLITI-A, *x*, s. f. Thành chính về gò Irlandia.

DIVI-O, *onis*, s. m. Thành chính về xứ Burgundia.

DIVICORTOR-UM, *i*, s. n. như *Remi*.

DIVIODUN-UM, *i*, s. n. như *Metæ*.

DIVIONENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Divio.

DIVION-UM, *i*, s. n. như *Divio*.

DIVODUN-UM, *i*, s. n. như *Metæ*.

DIVONA CADURCORUM, thành về xứ Aquitania.

DODON-A, *x*, s. f. Thành trong đất Chaonia.

DODONÆ-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Dodona. DODONIDES *nymphæ*, f. p. Các bụt nữ đã nuôi nấng bụt Jupiter.

DODONI-US, *a, um*, adj. như *Dodonæus*.

DOLABELL-A, *x*, s. m. Con rể ông Cicero.

DOMIDUC-A, *x*, s. f. Tên đặt cho bụt nữ Juno vì xe kết nhân duyên.

DOMIDUC-US, *i*, s. m. Bụt kia người ta khấn vái khi đưa dâu về nhà chồng.

DOMINIC-US, *i*, m. Ông thánh đã lập dòng các anh em giảng đạo (Duminh, Duminhgò).

DOMITIAN - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma đã cấm đạo.

DOMITI - US, *i*, s. m. Tên nhiều người Roma.

DONAT - US, *i*, s. m. 1. Thàng đã lập đạo rồi trong phương Africa. 2. Thầy dạy ông thánh Hieronymus.

DOR, s. f. indecl. Thành ở dưới chân núi Carmelus.

DORCADES INSCULE, f. p. Đống gò bên tây phương Africa.

DOR - ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Doris.

DORIC - Ê, adv. Bằng tiếng xứ Doris.

DORIC - US, *a, um*, DORIENS - IS, *e*, và DORI - US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Doris; thuộc về đất Græcia.

1° DOR - IS, *idis*, s. f. 1. Biển. 2. Xứ trong đất Græcia.

2° DOR-IS, *idis*, adj. f. Người nữ xứ Doris, người nữ nước Græcia.

DOROTHE - US, *i*, s. m. Tên thánh tu hành kia.

DOR - US, *a, um*, adj. như *Doricus*.

DOSIAD - ES, *is*, s. m. Người Græcus đã chép sử ki gò Creta.
 DOSITHE-US, *i*, s. m. Tên thánh tu hành kia.
 DOVEONA, như *Divona Cadurcorum*.
 DOVORIA, thành cửa bể bên nam nước Anglia ngay nước Francia.
 DRACEN - UM, *i*, s. n. Thành về xứ Provincia.
 DRAC-O, *onis*, s. m. Người đã lập luật nước Athenæ trước hết.
 DRUID--Æ, *arum*, và DRUID-ES, *um*, s. m. p. Các sãi dẫn Galli.
 DRUS - US, *i*, s. m. Tên nhiều người Roma có thi danh.
 DRYAD-ES, *um*, s. f. p. Những thần nữ sơn lâm.
 DRY-AS, *adis*, s. m. Vua nước Thracia là cha ông Lycurgus.
 DRYLL - Æ, *arum*, s. m. p. Dân kia về xứ Cappadocia.

DRYMOD-ES, *is*, s. f. Tên cũ xứ Arcadia.
 DUACENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Duacum.
 DUAC-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Flandria (Francia).
 DUBLINI - A, *æ*, s. f. và DUBLINI-UM, *i*, s. n. Thành chính về gò Irlandia.
 DUBRIS, như *Dovaria*.
 DUELLON - A, *æ*, s. f. như *Bellona*.
 DUILI-US, *i*, s. m. Quan Roma đã thắng trận thủy trước hết.
 DUIT - Æ, *arum*, s. m. p. Những kẻ theo bè rối Marcion.
 DUMA, núi trong xứ Arvernia.
 DUNKERCA, thành bên bắc xứ Frandria (Francia).
 DUROCATALAUN-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Campania (Francia).
 DUROCORTOR-UM, *i*, s. n. như *Remi*.
 DUROVERN-UM, *i*, s. n. như *Canturia*.

E

EBLANA, như *Dublinia*.
 EBORACENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Eboracum.
 EBORAC-UM, *i*, s. n. Thành về nước Anglia.
 EBRIOC-I, *orum*, s. m. p. như *Ebroicæ*.
 EBROIC-Æ, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Normannia.
 EBROICENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Ebroicæ.
 EBURAC-I, *orum*, và EBURAC-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Ebroicæ.
 EBURON - ES, *um*, s. m. p. Dân thành Leodium.
 EBURVIC - ES, *um*, s. m. p. Dân thành Ebroicæ.
 EBURVICUM MEDIOLANUM, như *Ebroicæ*.
 EBUR - UM, *i*, s. n. Thành về xứ Moravia.
 ECBATAN - A, *orum*, s. n. p. và A, *æ*, s. f. 1. Kinh đô nước Media. 2. Tên nhiều thành khác.
 ECCLESIAST-ES, *æ*, s. m. Sách vào bộ kinh thánh.
 ECCLESIASTIC-US, *i*, s. m. Sách vào bộ kinh thánh.
 ECHECRAT - ES, *is*, s. m. 1. Môn đệ ông Pythagoras. 2. Vua nước Macedonia.
 ECHIDNE, vua bà nước Scythia.
 ECHINAD - ES, *um*, s. f. p. Năm gò gần vụng Corinthius.
 EDEN, vườn địa đàng (nơi, mạch sông Tigris và Euphrates).
 EDENBURG-UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Scotia.
 EDESS - A, *æ*, s. f. Thành về nước Macedonia.
 EDOM, 1. s. m. Tên ông Esau. 2. Tên xứ Idumæa.
 EDULIC-A, *æ*, và EDUS-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp bữa.
 EGERIA, s. f. Bụt nữ Numa đã đến hỏi sự kín.
 EGESIN - US, *i*, s. m. Quân tử về môn ông Plato.
 ELA, thành về xứ Idumæa.

ELAGABAL - US, *i*, s. m. 1. như *Mithras*. 2. như *Heliogabalus*.
 ELAM, s. m. Con ông Sem.
 ELAMIT - Æ, *arum*, s. m. Dân Persæ (là dòng dõi ông Elam).
 ELE - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Lucania.
 ELEAT - ES, *um*, s. m. p. Dân thành Elea.
 ELEAZAR, indecl. và ELEAZAR-US, *i*, s. m. 1. Con ông Aaron. 2. Người Judæus từ vì đạo vì chẳng chịu ăn thịt cấm.
 ELECTRI - A, *æ*, s. m. Gò Samos.
 ELECTRIDES INSULÆ, f. p. Những gò trong biển Adriaticum.
 ELEUSIN-A, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ Ceres. 2. Thành bên bắc nước Ægyptus. 3. Thành về xứ Attica.
 ELEUSINI-A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Ceres.
 ELEUSIN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Eleusis.
 ELEUS-IS, *is*, s. f. 1. Thành về xứ Attica. 2. Bụt nữ Ceres.
 ELEUTHERI-I, *orum*, s. m. p. như *Albigenses*.
 1° ELI-AS, *æ*, s. m. Đấng tiên tri nước Israel.
 2° ELI-AS, *adis*, adj. f. Người nữ xứ Elis.
 ELIEZER, s. m. 1. Kẻ giữ việc ông Abraham. 2. Con ông Moyses.
 ELIGI - US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Noviodunum (về xứ Insula Franciæ).
 EL-IS, *idis*, s. f. 1. Xứ trong đất Peloponesus. 2. Thành chính về xứ Elis. 3. như *Olympia* (xem từ vị).
 ELISABETH, s. f. indecl. 1. Vợ ông Aaron. 2. Mẹ ông thánh Joannes Baptista (Isave).

ELISE-US, *i*, s. m. Đấng tiên tri đầy tớ ông Elias.
 ELI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Elis.
 ELIZABETH, s. f. indecl. như *Elisabeth*.
 ELUS-A, *æ*, s. f. 1. Thành về xứ Palæstina. 2. Thành về xứ Novempopulania.
 ELUSAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Elusa.
 ELYMA-IS, *idis*, s. f. Miền gần xứ Susiana.
 ELYSI-UM, *i*, s. n. Cảnh tiên, toà sen.
 EMATHI-A, *æ*, s. f. Tên nước Macedonia và xứ Thessalia.
 EMATHI-ON, *onis*, s. m. Vua nước Macedonia.
 EMERIT-A, *æ*, s. f. Thành về nước Lusitania.
 EMA-US, *i*, s. f. Thành về nước Judæa.
 EMMANUEL, s. m. indecl. Tên Đấng cứu thế.
 EMMAUS, làng xa thành Jérusalem 60 dặm (*stadia*).
 EMPEDOCLES-*is*, s. m. Quân tử gieo mình vào miệng núi Ætna để lưu danh muôn đời.
 ENCÆNIA, lễ dân Judæi dâng đền thờ cho Chúa.
 ENCRATIT-Æ, *arum*, s. m. p. Những quân rời đạo kia.
 ENGADDI, miền về xứ Palæstina.
 ENNIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Ennius.
 ENNI-US, *i*, s. m. Thi nhân Roma đời cổ.
 ENNODI-US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Papia đã chép sách.
 ENOCH và ENOS, s. m. indecl. Ông thánh tổ phụ đã được đem lên thiên đàng.
 ENYALI-US, *i*, s. m. Tên đặt cho bực Mars.
 ENY-O, *is*, s. f. như *Bellona*.
 EOLIE INSULE, f. p. như *Lipara*.
 EOS, bực nữ áp rạng đông.
 1° EO-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về phương đông.
 2° EO-US, *i*, s. m. Sao mai.
 EPAMINOND-AS, *æ*, s. m. Quan tổng thống thành Thebæ (về nước Græcia).
 EPAPHR-AS, *æ*, s. m. Ông thánh giám mục thứ nhất thành Coslossæ.
 EPAPHRODIT-US, *i*, s. m. Kí lục vua Nero.
 EPE-US, *i*, s. m. Người đã bày máy chiến *aries* (xem tự vị).
 EPHESIA, lễ dân Roma kính bực nữ Diana.
 EPHESIN-US, *a*, *um*, và EPHESI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Ephesus.
 EPHE-SUS, *i*, s. f. Thành về xứ Ionia (có chùa bực nữ Diana có tiếng lắm).
 EPHIALT-ES, *æ*, s. m. Tướng đại lộ kia.
 EPHORILES, như *Ephori* (xem tự vị).
 EPHOR-US, *i*, s. m. Môn đệ ông Isocrates.
 EPHRAIM, s. m. indecl. 1. Con thứ hai ông Joseph. 2. Họ cả trong nước Judæa.
 EPHREM, s. m. indecl. Ông thánh tu hành sáu chữ đã chép sách đạo.
 EPHRON, thành về xứ Palæstina.

EPHYR-A, *æ*, và E, *es*, s. f. Tên cũ thành Corinthus.
 EPHYRÆ-US, *a*, *um*, và EPHYREI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Corinthus.
 EPICRAT-ES, *is*, s. m. 1. Quân tử nước Athenæ. 2. Quan nước Syria dân Judæi đã đỡ được.
 EPICRET-US, *i*, s. m. Quân tử về môn Stoici.
 EPICURE-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Epicurus.
 EPICUR-US, *i*, s. m. Quân tử nước Athenæ.
 EPIDAPHNE, thành Antiochia (về nước Syria).
 EPIGEN-ES, *is*, s. m. Người Græcus đã chép sách.
 EPIGON-I, *orum*, s. m. p. Con cái bảy người anh hùng đã chết khi vây thành Thebæ (về nước Græcia).
 EPIMENID-ES, *i*, s. m. Quân tử gò Creta.
 EPIPHAN-ES, *is*, s. m. 1. Tên nhiều vua nước Syria. 2. Tên một vua nước Ægyptus.
 EPIPHANI-A, *æ*, s. f. 1. Thành về xứ Cilicia. 2. Thành về nước Syria.
 EPIPHANI-US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục gò Creta.
 EPIROT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân xứ Epirus.
 EPIROTIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Epirus.
 EPIR-US, *i*, s. f. Xứ bên tây nước Græcia.
 EPON-A, *æ*, s. f. Bực nữ gìn giữ con lừa con ngựa.
 EPPONIN-A, *æ*, s. f. Vợ ông Sabinus (là người Gallus).
 ERAPII-US, *i*, s. m. Vua nước Ægyptus.
 ERASISTRAT-US, *i*, s. m. Thầy thuốc kia.
 ERASM-US, *i*, s. m. Người kia đã chép sách latin.
 ERATOSTHEN-ES, *is*, s. m. Người thành Cyrene thông thái.
 EREB-US, *i*, s. m. 1. Bực âm phủ. 2. Âm phủ.
 ERECHTHID-Æ, *arum*, s. m. p. Dân Athenæ.
 ERETHIAC-US, *i*, s. m. Môn đệ quân tử Menedemus.
 ERGAMEN-ES, *is*, s. m. Vua nước Æthiopia.
 ERICHTHONI-US, *i*, s. m. Vua thứ bốn nước Athenæ.
 ERIDAN-US, *i*, s. m. Sông Padus.
 ERINNY-S, *ys*, s. f. 1. Bực nữ trong ba *Furæ* (xem tự vị).
 ERISICHT-ON, *onis*, s. m. Vua nước Thessalia.
 ERYCTERES, các tôi tá dân Sparta đã được khôi làm tôi.
 ERYMANTHÆ-US, *a*, *um*, ERYMANTHIN-US, *a*, *um*, và ERYMANTHI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về núi Erymanthus.
 ERYMANTH-US, *i*, s. m. Núi trong xứ Arcadia (là nơi ông Hercules đã giết lợn lòi lớn tướng).
 ERYTHR-Æ, *arum*, s. f. p. Tên nhiều thành.
 ERYTHRÆ-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Erythræ.
 ESAIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Esaias.
 ESAI-AS, *æ*, s. m. Đấng tiên tri cả (cũng là Isaias).

ESAU, s. m. indecl. và ESAY-US, *i*, s. m. Con ông Isaac.

ESDR-AS, *æ*, s. m. Thầy cả thượng phẩm Judæus đã xây đền thờ lại và đã soạn bộ kinh thánh cùng chép hai quyển vào bộ kinh thánh.

ESQUILI-Æ, *arum*, s. f. p. Xóm thành Roma ở trên đồi Esquilinus.

ESQUILIN-US, *i*, s. m. Đồi trong thành Roma.

ESSE - I, *orum*, và ESSEN - I, *orum*, s. m. p. Những người Judæi giữ phép riêng rất ngặt.

ESTUER, s. f. indecl. Cháu gái ông Mardocheus làm vợ chính vua Assuerus.

ES - US, *i*, s. m. Tên dân Galli đặt cho bụi Mars.

ETRURI - A, *æ*, s. f. Xứ giữa đất Italia.

ETRUSC - US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Etruria.

EUANET - US, *i*, s. m. Vua nước Sparta hiệp lực với ông Themistocles mà chống lại vua Xerxes.

EUBAG - ES, *um*, s. m. p. Văn thân Galli.

EUBOE - A, *æ*, s. Gò lớn bên đông nước Græcia.

EUBOE - US, *a, um*, và EUBOIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Eubœa.

EUBULID-ES, *æ*, s. m. Thầy dạy ông Demosthenes.

EUBUL - US, *i*, s. m. 1. Người Athenæ thù ghét ông Demosthenes. 2. Thầy dạy vua Ptolemæus.

EUCHERI - US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Lugdunum.

EUCHET-Æ, *arum*, s. m. p. Những quân rối đạo kia.

EUCLID - ES, *is*, s. m. 1. Quân tử thành Megara. 2. Người thành Alexandria rất thông phép tính toán.

EUGRATES, người khéo giữ mình các điều đã hứa.

EUCTEM - ON, *onis*, s. m. Người Athenæ thông thiên văn.

EUEM-US, *i*, s. m. Người bạn hữu ông Aristoteles.

EUDOCI - A, *æ*, và EUDOXI - A, *æ*, s. f. Tên nhiều hoàng hậu nước Roma.

EUDOX - US, *i*, s. m. Người thành Gnidus hay thiên văn.

EUERGET - ES, *æ*, s. m. Tên nhiều vua.

EUGENI - US, *i*, s. m. Người thoán vị nước Roma đoạn phải vua Theodosius luận trăm quyết.

EUHMER - US, *i*, s. m. Người gò Sicilia đã chép sử kí.

EULALI-A, *æ*, s. f. Bà thánh tử vì đạo (năm 308).

EUMEL - IS, *idis*, s. f. Thành Neapolis.

EUMEL-US, *i*, s. m. Người đã lập thành Neapolis.

EUMEN - ES, *is*, s. m. 1. Quân vua Alexander cả. 2. Tên nhiều vua nước Pergamum (xứ Mysia).

EUMENID-ES, *um*, s. f. p. Ba bụi Furie (xem tự vị).

EUMOLPIA-Æ, *arum*, s. m. p. Chi họ Athenæ lo việc tế lễ bụi nữ Ceres.

EUMOLF - US, *i*, s. m. Người đã chép sách trước ông Homerus.

EUNAPI-US, *i*, s. m. Người đã chép truyện các vua Roma.

EUNOMIAN-I, *orum*, s. m. p. Những kẻ theo bè rối đạo thẳng Eunomius.

EUNOMI - US, *i*, s. m. Thằng đã lập bè rối đạo.

EUPAT-OR, *oris*, s. m. Tên nhiều vua.

EUPHRAT-ES, *æ*, s. f. Sông lớn trong nước Babylon.

EUPHRONI-US, *i*, s. m. Tên hai đấng giám mục kia.

EUPHROSYN-A, *æ*, s. f. Một bụi nữ trong ba *Gratia* (xem tự vị).

EUPOR-US, *i*, s. m. Tội tá ông Caius Gracchus rất trung.

EURIPID-ES, *is*, s. m. Thi nhân Græcus.

EUROP-A, *æ*, s. f. 1. Một phương trong năm phương thiên hạ, phương tây. 2. Miền trong nước Thracia.

EUROPÆ-US, *a, um*, và EUROPENS-IS, *e*, adj. Thuộc về phương Europa.

EUROT-AS, *æ*, s. m. Sông về xứ Laconia.

EURYAL-US, *i*, s. m. Người Græcus đã đem tám mươi tàu mà đánh thành Troja.

EURYBAT - ES, *is*, s. m. Người Græcus anh hùng đã giúp bắt thành Troja.

EURYBIAD-ES, *is*, s. m. Người Sparta đốc đoàn tàu chiến đánh quân Persæ.

EUSEBI-A, *æ*, s. f. Vợ vua Constantius II.

EUSEBIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Eusebius.

EUSEBI-US, *i*, s. m. Ông giám mục thành Cæsarea về xứ Palæstina đã chép sử kí.

EUSTACHI-US, *i*, s. m. Ông thánh tử vì đạo (130).

EUSTOCHI-UM, *i*, s. n. Người nữ ngoan đạo kia.

EUTROPI - A, *æ*, s. f. Bà thánh kia.

EUTROPI-US, *i*, s. m. 1. Cậu bộ vua Arcadius. 2. Người đã chép sử kí trong đời vua Julianus.

EUTYCH-ES, *is*, s. m. Thằng đã lập bè rối đạo.

EUXIN-UM, *i*, s. n. và EUXINUS PONTUS, m. Biển đen.

EV-A, *æ*, s. f. Vợ ông Adamus (Evà).

EVAGOR-AS, *æ*, s. m. Vua gò Cyprus.

EVAND-ER, *is*, s. m. Vua Arcadia đã sang Italia.

EVANDRI-US, *a, um*, adj. Thuộc về vua Evander.

EVE-I, *orum*, s. m. p. Những quân vua Evi.

EVERGET-ES, *æ*, s. m. như *Euergetes*.

EVI, s. m. indecl. Vua dân Madianitæ ông Moyses đã đánh.

EXQUILÆ, EXQUILINUS, như *Esquiliae*, *Esquilinus*.

EXTREMADURA, xứ bên tây nước Hispania.

EXUPERANTI - US, *i*, và EXSUPERANTI-US, *i*, s. m. Quan trấn xứ Gallia.

EXUPERI - US, *i*, và EXSUPERI - US, *i*, s. m. Người thành Tolosa hay phép văn chương.

EZECHI-AS, *æ*, s. m. Vua nước Juda.

EZECHI-EL, *elis*, s. m. Đấng tiên tri cả.

F

FEL

- 1° **FABIAN** - *us, a, um*, adj. Thuộc về ông Fabius.
 2° **FABIAN** - *us, i, s. m.* Ông thánh giáo hoàng từ vì đạo năm 230 (Phabiong).
FABI-US, *s. m.* Tên nhiều người Roma có thì danh.
FABRICI-US, *i, s. m.* Quan consul Roma có tiếng.
FABULIN-US, *i, s. m.* Bụt làm cho trẻ thơ nói được.
FALERIENS-ES, *ium, s. m. p.* Dân thành Faleria (về xứ *P icenum*).
FALERI, *orum, s. m. p.* Thành chính về dân *Falisci*.
 1° **FALERN-US**, *a, um*, adj. Thuộc về núi Falernus.
 2° **FALERN-US**, *i, s. m.* Núi về xứ Campania xưa có tiếng sinh rượu ngon.
FALISCAN - *us, a, um*, adj. Thuộc về dân *Falisci*.
FALISC-I, *orum, s. m. p.* Dân kia trong xứ Etruria.
FALISC - *us, a, um*, adj. Thuộc về dân *Falisci*.
FAMA AUGUSTA, thành trong gò Cyprus
FAM - *es, is, s. f.* Bụt nữ áp sự dối.
FANNIA LEX, *f.* Luật cấm ăn uống xa xỉ.
FANUEL, nơi ông Jacob đã chống lại với thiên thần.
FAN - *um, i, s. n.* Tên nhiều thành lăm.
FASCIN - *us, i, s. m.* Bụt che chở con trẻ.
FATU - *a, æ, s. f.* như *Bona Dea*.
FATUEIL-US, *i*, và **FATU** - *us, i, s. m.* Bụt thánh sự kẻ chán chiến.
FAUCINIANUS TRACTUS, *m.* Miền về xứ Sabaudia.
FAUN - *a, æ, s. f.* như *Fatua*.
FAUN-I, *orum, s. m. p.* Những thần sơn lâm có chân dê.
FAUN - *us, i, s. m.* 1. như *Fatueilus*. 2. Vua thứ bốn nước Latium.
FAUST - *a, æ, s. f.* Vợ vua Constantinus.
FAUSTIAN - *us, i, s. m.* Bổng giám mục kia.
FAUSTIN - *a, æ, s. f.* Tên nhiều hoàng hậu nước Roma.
FAUSTUL - *us, i, s. m.* Người chán chiến đã cứu và nuôi ông Romulus và ông Remus.
FAVENTI - *a, æ, s. f.* như *Barcino*.
FAYO, người hay làm cách điệu.
FAYONI - *us, i, s. m.* Thứ gió (xem tự vị).
FAYOTIN - *us, i, s. m.* Quan từ thành Arelas.
FEBRUAR-IS, *is*, và **FEBRUL-IS**, *is, s. f.* Bụt nữ Juno.
FEBRU - *us, i, s. m.* Bụt Pluto.
FELICITAS JULIA, *s. f.* như *Lisbona*.
FELSIN - *a, æ, s. f.* như *Bononia*.

FLO

- FENESTELL** - *a, æ, s. f.* Cửa kia ở thành Roma.
FENN - *i, orum, s. m. p.* Dân xứ Fennia.
FENNI - *a, æ, s. f.* Xứ bên tây bắc nước Russia.
FERENTIN - *a, æ, s. f.* Bụt nữ kia.
FERENTINAT - *es, um và ium, s. m. p.* Dân thành Ferentinum.
FERENTIN - *um, i, s. n.* Thành về xứ Latium.
FERONI - *a, æ, s. f.* Bụt nữ cai rừng xanh.
FERRARI - *a, æ, s. f.* Thành về xứ Romania.
FESSONI-A, *æ, s. f.* Bụt nữ kẻ nhọc mệt quen khăn vải.
FEZZA, 1. Xứ trong nước Marochium. 2. Thành chính về xứ Fezza.
FEZZAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Fezza hay là xứ Fezza.
FIDEN - *a, æ, s. f.* và **FIDEN** - *æ, arum, s. f. p.* Thành thuộc về dân Sabini.
FIDENAT - *es, um, s. m. p.* Dân thành Fidenæ.
FIDI - *us, i, s. m.* Con bụt Jupiter làm thánh sự sự ngay thật (xem *Medius Fidius* trong tự vị).
FIMBRIA, người Roma đã giết ông Crassus.
FINNI - *a, æ, s. f.* như *Fennia*.
FINNICUS SINUS, *m.* Vụng biển bên nam xứ Finnia.
FINNINGI - *a, æ, s. f.* như *Fennia*.
FLACC - *us, i, s. m.* Tên ông Horatius.
FLAMINI - *a, æ, s. f.* Miền trong xứ Umbria.
FLAMINI - *us, i, s. m.* Quan Roma từ trận gần hồ Trasimenus.
FLANDRI-A, *æ, s. f.* Xứ có phần thuộc về nước Belgica có phần thuộc về nước Francia.
FLAVI-A, *æ, s. f.* Thành Cæsaræa về xứ Palæstina.
FLAVIAL - *es, ium, s. m. p.* Dòng sãi tế lễ các bụt họ Flavia.
FLAVIAN - *us, a, um*, adj. Thuộc về vua Vespasianus.
 1° **FLAVI** - *us, a, um*, adj. Thuộc về Flavius.
 2° **FLAVI** - *us, i, s. m.* 1. Vua Vespasianus. 2. — *ultimus*. Vua Domitianus. 3. Tên nhiều người khác.
FLOR - *a, æ, s. f.* Bụt nữ áp các đóa hoa.
FLORALI - *a, um, s. n. p.* Đám chơi kính bụt nữ Flora.
FLORAL - *is, e, adj.* Thuộc về bụt nữ Flora.
FLORENTI - *a, æ, s. f.* Thành chính về xứ Tuscia.
FLORENTIN-I, *orum, s. m. p.* Dân thành Florentia.

FLORIAN - *i, orum*, s. m. p. Quân theo bè rôi Florianus.
 FLORIAN - *us, i*, s. m. 1. Vua thượng vị Roma. 2. Thắng đã lập bè rôi đạo.
 FLORID - *a, æ*, s. f. Mỏm đất bên bắc vụng Mexicanus.
 FLUENTI - *a, æ*, s. f. như *Florentia*.
 FLUENTIN - *i, orum*, s. m. p. như *Florentini*.
 FLUMENTANA PORTA, f. Cửa thành Roma gần sông Tiberis.
 FONS, *fons-is*, s. m. Tên nhiều thành.
 1° FONTINAL-IS, *is*, s. m. Bút cai các mạch nước.
 2° FONTINALIS PORTA, f. Cửa kia ở thành Roma.
 FORMI - *æ, arum*, s. f. p. Thành cửa bé về Latium.
 FORMIAN - *um, i*, s. n. Trại ông Cicero ở thành Formiæ.
 FORMIAN-US, *u, um*, adj. Thuộc về thành Formiæ.
 FORMOS-A, *æ*, s. f. Gò lớn bên đông nước Đại minh.
 FORNACALI-A, *um*, s. n. p. Lễ kính bút nữ Fornacalis.
 FORNACAL-IS, *is*, và FORN-AX, *acis*, s. f. Bút nữ áp lò nướng bánh.
 FOROJULI-UM, *i*, s. n. Thành bên nam xứ Provincia.
 FORTUN-A, *æ*, s. f. Bút nữ áp số may rủi.
 FORTUNATÆ insulæ, f. p. như *Canariæ insulæ*.
 FORTUNAT-US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Pictavium.
 FOR-UM, *i*, s. n. Tên nhiều thành lăm.
 FOSS-Æ, *arum*, s. f. p. Phá biển giữa gò Corsica và gò Sardinia.
 FRANC-I, *orum*, s. m. p. Dân nước Francia.
 FRANCI - *a, æ*, s. f. Nước bên tây phương tây (Phalansa).
 FRANCICA provincia, f. Xứ nước Francia chung quanh thành Parisii.

FRANCIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Franci.
 FRANCIGEN-A, *æ*, adj. m. và f. 1. Đã sinh ra trong nước Francia. 2. Đã sinh ra trong đất Franco-nia.
 FRANCON-ES, *um*, s. m. p. Dân đất Franconia.
 FRANCONI-A, *æ*, s. f. Đất rộng bên tây Alemannia (bây giờ thuộc về nhiều nước).
 FREDELAC-UM, *i*, s. n. Thành về Fuxiensis comitatus.
 FRETALIS oceanus, m. Phá biển giữa nước Anglia và nước Francia (cũng gọi là Manica).
 FRIBURG-UM, *i*, s. n. 1. Xứ trong nước Helvetia. 2. Thành chính về xứ Friburgum.
 FRISI-A, *æ*, s. f. Đất dân Frisii ở xưa.
 FRISI-I, *orum*, s. m. Dân kia ở tây bắc phương tây (rấy là Hollandia).
 FRITIGERN-US, *i*, s. m. Vua dân Gothi đã thắng trận cùng giết vua Valens.
 FRONTIN-US, *i*, s. m. Người đã chép sách latinh trong đời vua Domitianus.
 FRONT-O, *onis*, s. m. 1. Cuộc sư vua Marcus Aurelius. 2. Quân tử kia ông Antonius đã dựng tượng tuyền vàng mà kính.
 FUFIDI-US, *i*, s. m. Người kia đặt nợ ăn lãi quá lẽ.
 FUGALI-A, *um*, s. n. p. Lễ kia (xem tự vị).
 FULGENTI-US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục đã chép sách.
 FULGOR-A, *æ*, s. f. Bút nữ cai chớp.
 FULSINI-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Umbria.
 FURATRINUS deus, m. Bút Mercurius.
 FURIN-A, *æ*, s. f. Bút nữ hay sự trộm cắp.
 FURINALI-A, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ bút nữ Furina.
 FURI-US, *i*, và FUSI-US, *i*, s. m. Tên ông Camillus.
 FUXIENSIS comitatus, m. Xứ nhỏ bên nam Francia áp núi Pyrenæi.
 FUXIN-UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Fuxiensis.

G

GAB-A, *æ*, và E, *es*, s. f. Thành về xứ Trachonitis.
 GABAL-A, *æ*, s. f. A, *orum*, s. n. p. và E, *es*, s. f. Thành trong xứ Seleucis.
 GABALENSIS PROVINCIA, f. Miền trong xứ Occitania.
 GABAL-ES, *um*, và GABAL-I, *orum*, s. m. p. Dân đất Gabalensis.
 GABAL-UM, *i*, s. n. Thành chính trong đất Gabalensis.
 GABAON, s. f. indecl. Thành về xứ Palæstina.
 GABAONIT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Gabaon.
 GABAONITIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Gabaon.

GABAR-US, *i*, s. m. Sông nhỏ bởi núi Pyrenæi mà ra.
 GABATHA, nơi cao ở thành Jerusalem quen đến xứ kiện.
 GABRIEL, indecl. và GABRI-EL, *elis*, s. m. Thiên thần đã truyền tin cho rất thánh Đức Bà chịu thai Đức Chúa Giêsu (Gabiriê).
 GAD, 1. Con ông Jacob. 2. Địa phận họ Gad.
 GADAR-A, *orum*, s. m. p. Thành về xứ Palæstina.
 GAD-ES, *i, um*, s. f. p. 1. Gò bên tây nam nước Hispania. 2. Thành trong gò Gades.

GADITAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về Gades.
 GÆTUL-I, *orum*, s. m. p. như *Getuli*.
 GAIANIT-Æ, *arum*, s. m. p. Những quân theo bè rồi đạo Gaianus.
 GAIAN-US, *i*, s. m. Thàng đã lập bè rồi đạo.
 GALAAD, núi trong xứ Palaestina.
 GALAADIT-IS, *idis*, s. f. miền gần núi Galaad.
 GALAT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân xứ Galatia.
 GALATI-A, *a*, s. f. Xứ trong Asia minor.
 GALB-A, *a*, s. m. Vua Roma đã thế vị vua Nero.
 GALBIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về vua Galba.
 GALEN-US, *i*, s. m. Thầy thuốc đời vua Adrianus.
 GALERI-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma đã cầm đạo.
 GALILE-A, *a*, s. f. Miền bên bắc xứ Palaestina.
 GALILE-US, *a, um*, adj. Thuộc về đất Galilæa.
 GALLETI-A, *a*, s. f. Xứ (xưa là nước) bên tây bắc nước Hispania.
 GALLET-I, *orum*, s. m. p. Dân bên bắc xứ Normannia.
 GALL-I, *orum*, s. m. p. Dân nước Gallia.
 GALLI-A, *a*, s. f. 1. Nước bên tây phương tây (ráy gọi là Franci). 2. — *cisalpinga*. Phần bên bắc Italia xưa.
 GALLICANISM-US, *i*, s. m. Bè rồi đạo kia.
 GALLICAN-US, *a, um*, adj. 1. Thuộc về nước Gallia. 2. Thuộc về bè rồi gallicanismus.
 GALLIC-È, adv. Như dân Galli, bằng tiếng dân Galli.
 GALLIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Gallia.
 GALLIEN-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
 GALLOGRECI-A, *a*, s. f. như *Galatia*.
 GALLOLIGUR-ES, *um*, s. m. p. Dân gần thành Genua.
 GALLONI-US, *i*, s. m. Người Roma mê ăn uống lãm.
 GALL-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Gallia.
 GAMALIEL, người pharisæus thông thái đã làm thầy dạy ông thánh Paulus và đã trở lại đạo.
 GANDAVENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Gandavum.
 GANDAV-UM, *i*, s. n. Thành trong Flandria (Belgica).
 GANGARID-Æ, *arum*, và ES, *um*, s. m. p. Dân lân cận sông Ganges.
 GANGE, thành chính về dân Gangaridæ.
 GANG-ES, *a* và *is*, s. m. Sông lớn trong đất India.
 GANGETIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về sông Ganges.
 GANG-IS, *is*, s. m. như *Ganges*.
 GARAM-A, *a*, s. f. Thành chính về dân Garamantes.
 GARAMANT-ES, *um*, s. m. p. Dân bên nam đất Numidia trong phương Africa.
 GARAMANTIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về Garamantes.
 1° GARGAN-US, *i*, s. m. Trái núi trong xứ Apulia.
 2° GARGAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về núi Garganus.
 GARIZIM, s. m. indecl. Trái núi về đất Samaria.
 GARUMN-A, *a*, s. f. Sông về xứ Aquitania.

GARUMN-I, *orum*, s. m. p. Dân lân cận Garumna.
 GAZ-A, *a*, s. f. Thành về xứ Palaestina.
 GABALENE, như *Idumæa*.
 GEBALTARIC-A, *a*, s. f. như *Calpe*.
 GEBENN-Æ, *arum*, s. f. p. Rặng núi ăn từ núi Pyrenæi cho đến núi Vogesus.
 GEDE-ON, *onis*, s. m. Quan xét dân Israel.
 GEH-ON, *onis*, s. m. Một sông trong bốn sông vườn địa đàng.
 GALASIN-US, *i*, s. m. Bụt áp sự vui.
 GELBO-E, núi trong xứ Palaestina.
 GELDRI-A, *a*, s. f. Xứ giữa nước Hollandia.
 GELLI-US, *i*, s. m. *Aulus* —. Người Rôma đã chép sách mẹo latinh.
 GEL-O, *onis*, s. m. Vua nước Syracusa.
 GEL-ON, *onis*, s. m. Mạch nước trong xứ Phrygia.
 GELON-ES, *um*, và I, *orum*, s. m. p. Dân kia bên tây đất Scythia.
 GEMINI-US, *i*, s. m. Tướng dân Tusci.
 GEMIN-US, *i*, s. m. Ông thánh từ vì đạo ở thành Lugdunum.
 GEMONI-Æ, *arum*, s. f. p. Xem từ vị.
 GENABENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Genabum.
 GENAB-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. f. Thành Aurelia (về Francia).
 GENESAR, s. m. và f. GENESAR-AS, *a*, s. m. và GENESARETH, s. indecl. Hồ lớn bên bắc nước Judæa (cũng là *mare Galilæa* hay là *lacus Tiberiadis*).
 GENESI-US, *i*, s. m. Tên nhiều thánh từ vì đạo trong xứ Gallia.
 GENEV-A, *a*, s. f. Thành bên tây nam nước Helvetia.
 GENEVENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Geneva.
 GENU-A, *a*, s. f. Thành về xứ Liguria.
 GENU-AS, *atis*, cả ba giống, và GENUENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Genua.
 GEORGI-A, *a*, s. f. Miền từ biển đen đến biển Caspium.
 GEORGIC-A, *orum*, s. n. p. Sách thơ ông Virgilius dạy về nghề canh nông.
 GEORGI-US, *i*, s. m. Ông thánh từ vì đạo trong đời vua Diocletianus.
 GERARA, thành về xứ Palaestina.
 GERASA, thành về xứ Palaestina.
 GERASEN-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Gerasa.
 GERSESE-I, *orum*, s. m. p. Dân kia xưa ở đất Chanaan.
 GERGOBI-A, *a*, và GERGOVI-A, *a*, s. f. Thành chính về xứ Arvernica (cũng là *Clarusmons*).
 GERMAN-I, *orum*, s. m. p. Dân đất Germania.
 GERMANI-A, *a*, s. f. Đất lớn giữa phương tây (ráy gọi là Alemannia).

GERMANICIAN - I, *orum*, s. m. p. Những linh đi thú trong đất Germania.

1° GERMANIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về Germania.

2° GERMANIC-US, *i*, s. m. Con nuôi vua Tiberius.

1° GERMAN-US, *a, um*, adj. như 1° *Germanicus*.

2° GERMAN-US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Parisii.

GERUND - A, *æ*, s. f. như *Garumna*.

GERVASI - US, *i*, s. m. Ông thánh tử vì đạo.

GESSEN, miền rất tốt bên bắc nước Ægyptus.

GESSIUS *Florus*, s. m. Quan trấn xứ Judæa.

GET - A, *æ*, s. m. Vua thượng vị Roma.

GET - Æ, *arum*, s. m. p. Dân kia xưa ở áp sông Danubius.

GETH, s. f. indecl. Thành về xứ Palæstina.

GETHE - US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Geth.

GETHESEMANI, indecl. Trại kia gần thành Jerusalem (Giêtsimani).

GETIC - È, adv. Như thói dân Getæ.

GETIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Getæ.

GETUL - I, *orum*, s. m. p. Dân đất Getulia.

GETULI-A, *æ*, s. f. Miền bên nam xứ Mauritania.

GIBELIN-I, *orum*, s. m. p. Bè kia trong Italia xưa.

GILD - O, *onis*, s. m. Quan trấn xứ Africa đã phản ngụy vuối vua Arcadius.

GLARONA, thành bên đông bắc nước Helvetia.

GLESSARIA *insula*, f. Gò gần nước Dania.

GLOCESTRIA, thành bên nam nước Anglia.

GNOSSIAC-US, *a, um*, GNOSSI-US, *a, um*, và GNOSS-US, *a, um*. adj. Thuộc về gò Candia.

GNOSTIC - I, *orum*, s. m. p. Những quân rối đạo kia (xem tự vị).

GOA, thành cửa bể bên tây đất India (rấy thành ấy thuộc về nước Portugalia).

GOG, tên dân Scythæ trong kinh thánh.

GOLGOTHA, s. m. indecl. Núi gần thành Jerusalem (là nơi Đức Chúa Jêsu đã chịu chết chuộc tội thiên hạ, gọi là Calvaria.)

GOLI-AS, *æ*, s. m. và GOLIATH, s. m. indecl. Người Philistinus lớn kếp ông David đã đánh chết.

GOMORRI - A, *æ*, s. f. Thành gần sông Jordanus đã phải lửa trên trời xuống mà đốt tuyệt.

GOMORRIÆ - US, *a, um*, adj. Thuộc về Gomorrha.

GORDIAN-US, *i*, s. m. Tên ba vua thượng vị Roma.

GORDIE - UM, *i*, s. n. như *Sardes*.

GORDIEUS *mons*, m. như *Ararat*.

GORDI - US, *i*, s. m. Người xứ Phrygia làm ruộng đoạn được lên làm vua.

GORGI - AS, *æ*, s. m. Thầy dạy ông Isocrates.

GORGONI - US, *i*, s. m. Người Roma kia hôi lăm.

GORTYN - A, *æ*, s. f. Thành trong gò Creta.

GORTYNENS - IS, *e*, GORTYNIAC - US, *a, um*, và GORTYNI - US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Gortyna.

GOTH - I, *orum*, s. m. p. Dân man di bời đất Suecia mà ra.

GOTHI - A, *æ*, s. f. Miền trong đất Suecia.

GOTHIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Gothi.

GOTHUNN - I, *orum*, s. m. p. Dân pha Gothi và Hunni.

GRACCH - I, *orum*, s. m. p. Hai anh em (*Triberius* và *Caius*) làm quan bầu chữa dân mà đã phải giết vì muốn ra luật kia về công điền.

GRACCH - US, *i*, s. m. Cha hai anh em Gracchi.

GRADIVICOL - A, *æ*, s. m. và f. Kê kinh bực Mars.

GRADIV - US, *i*, s. m. Bực Mars.

GRÆCANIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Græci.

GRÆC - I, *orum*, s. m. p. Dân đất Græcia.

GRÆCI - A, *æ*, s. f. Nước bên đông nam phương tây.

GRÆCIENS - IS, *e*, adj. Thuộc về đất Græcia.

GRÆCUL - A, *æ*, s. f. và US, *i*, s. m. (tiếng chè).

Người nước Græcia (xem *Græculus* trong tự vị).

GRÆC - US, *a, um*, adj. Thuộc về đất Græcia.

GRAJUGEN - Æ, *arum*, s. m. p. Dân Græci.

GRAI - US, *a, um*, adj. như *Græcus*.

GRANAT-A, *æ*, s. f. Thành bên nam nước Hispania.

GRANIC - US, *i*, s. m. Sông trong xứ Troas.

GRANOPOL-IS, *is*, s. f. Thành trong xứ Delphinatus.

GRATI-Æ, *arum*, s. f. p. Ba bực nữ hay sự về vang cùng nhan sắc.

GRATIAN-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.

GRATIANOPOL-IS, *is*, s. f. như *Grænopolis*.

GRATIANOPOLITAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Gratianopolis.

GRATIDIAN-US, *i*, s. m. Châu ông Marius.

GREGORIAN-I, *orum*, s. m. p. Các kẻ theo bè rối đạo Gregorius.

GREGORIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về Gregorius.

GREGORI-US, *i*, s. m. 1. Tên nhiều ông thánh giáo hoàng và giám mục (Ghêrigoriô). 2. Đứa đã lập bè rối đạo kia.

GRISON-ES, *um*, s. m. p. Dân bên đông Helvetia.

GROENLANDI-A, *æ*, s. f. Miền rộng gần bắc cực.

GRONING-A, *æ*, s. f. 1. Xứ bên bắc nước Hollandia. 2. Thành chính về xứ Groninga.

GUADULPIA, gò nhỏ bên đông America Lắc.

GUELPH-I, *orum*, s. m. p. Bè kia trong Italia xưa.

GUINE-A, *æ*, s. f. Miền rộng bên tây phương Africa.

GUIPUSCOA, xứ bên bắc nước Hispania.

GYAR-A, *æ*, GYAR-OS, *i*, GYAR-US, *i*, s. f. và GYAR-I, *orum*, s. f. p. Gò kia về đông gò Cyclades (là nơi đây tội nhân Roma).

GYMNASIE và GYMNESIE *insula*, f. p. như *Baleares*.

GYND-ES, *æ*, s. m. Sông trong nước Assyria.

GYTHON - I, *orum*, s. m. p. Dân kia thuộc về Sarmatia bên tây (rấy là Prussia).

H

HEB

HABACUC. s. m. indecl. Đấng tiên tri nhỏ.
 1° HADRI-A, *æ*, s. f. 1. Thành về xứ Picenum. 2. Thành về xứ Venetia.
 2° HADRI - A, *æ*, s. m. như *Adria*.
 HADRIANOPOL-IS, *is*, s. f. Thành về nước Thracia.
 HADRIAN-US, *i*, s. m. như *Adrianus*.
 HADRIATIC-US, *a, um*, adj. như *Adriaticus*.
 HÆR-ES, *edis*, s. m. Bụt binh vực kẻ được của lối.
 HAFNIA, kinh đô nước Dania.
 HAGA COMITIS, kinh đô nước Hollandia.
 HAGAREN - I, *orum*, s. m. p. như *Agareni*.
 HAI, thành trong xứ Palestina.
 HAL - I, *orum*, s. m. p. như *Alemanni*.
 HALICARNASS-US, *i*, s. f. Thành chính về xứ Caria.
 HAMAN, s. m. như *Aman*.
 HAMANA, miền trong xứ Bithynia.
 HAMBURG-UM, *i*, s. n. Thành bên bắc đất Aleman-nia.
 HAMMON, như *Ammon*.
 HANNIB-AL, *alis*, s. m. như *Annibal*.
 HANN-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Người Carthago thù ghét ông Annibal.
 HANNON - ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Hannonia.
 HANNONI - A, *æ*, s. f. Xứ bên nam nước Belgica.
 HANOVERA, thành bên tây bắc đất Alemannia.
 HANSEATICÆ URBES, những thành đất Alemannia đã giao lẫn vuốt nhau.
 HARMODI-US, *i*, s. m. Người Athenæ đã đồng tâm vuốt Aristogiton mà đuổi Pisistrates.
 HARPAG - US, *i*, s. m. Người nghĩa thiết cùng vua Astyages.
 HARPAL - US, *i*, s. m. Người thông thiên văn kia.
 HARPOCRAT - ES, *is*, s. m. Bụt hay sự nín lặng.
 HARPOCRATI-ON, *onis*, s. m. Cuộc sự vua thượng vị Verus.
 HARPYI - Æ, *arum*, s. f. p. Yêu quái nửa đàn bà nửa chim.
 HASPADAN - UM, *i*, s. n. Kinh đô cũ nước Persia.
 HASS - I, *orum*, s. m. p. Dân đất Hassia.
 HASSI - A, *æ*, s. f. Đất bên đông sông Rhenus.
 HAST - I, *orum*, s. m. p. như *Hassi*.
 HEB - E, *es*, s. f. Bụt nữ thánh sư kẻ đang thi.
 HESER, s. m. indecl. Người chửi ông Noe.
 HEBRE-I, *orum*, s. m. p. Dân Hebraei, dân Judæi, dân Israel.

HEL

HEBRE - US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Hebraei.
 HEBRAICÆ, HEBRAICUS, HEBRAISMUS, xem từ vị.
 HEBRON, s. f. indecl. Thành về họ Juda là quê ông thánh Joannes Baptista.
 HECAT-E - US, *a, um*, adj. như *Hecatrius*.
 HECAT - E, *es*, s. f. Bụt nữ Diana.
 HECATEI-US, *a, um*, adj. Thuộc về bụt nữ Hecate.
 HECAT - ES, *is*, s. f. 1. Gò gần Delos. 2. Gò gần Lesbos.
 HECAT - O, *onis*, s. m. Quân từ gò Rhodus.
 HECATONESI, đồng gò bên bắc gò Lesbos.
 HECT - OR, *oris*, s. m. Con ông Priamus đã phải ông Achilles giết.
 HECTORE - US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Hector.
 HEDUA, và ÆDUA, như *Augustodunum*.
 HEDU - I, *orum*, s. m. p. như *Ædui*.
 HEGESI - AS, *æ*, s. m. Quân tứ thành Cyrene.
 HELEN - A, *æ*, s. f. 1. Vợ ông Menelas. 2. Bà thánh Helena là mẹ vua Constantinus cả.
 HELENOPONTUS, miền xứ Pontus áp Paphlagonia.
 HELEUTHER - I, *orum*, s. m. p. như *Albigenses*.
 HELI, s. m. indecl. Thầy cả thượng phẩm Judæus.
 HELI - AS, *æ*, s. m. như 1° Elias.
 HELIODOR-US, *i*, s. m. Thầy hay phép văn chương trong đời vua Augustus.
 HELIOGABAL - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
 HELIOPOL - IS, *is*, s. f. 1. Thành về nước Syria. 2. Thành về xứ Heptanomis.
 HELIOPOLIT - Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Heliopolis.
 HELLADIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về đất Hellas.
 HELLANIC-US, *i*, s. m. Người gò Lesbos đã chép sử kí.
 HELL-AS, *adis*, s. f. 1. Đất Græcia. 2. Thành về xứ Thessalia.
 HELLENES, s. m. p. Dân đất Hellas.
 HELLENISM-US, *i*, s. m. Kiểu nói riêng tiếng græca.
 HELLESPONTIAC-US, *a, um*, adj. Thuộc về phá biển Hellespontus.
 HELLESPONTI - AS, *æ*, s. m. Gió đông bắc.
 HELLESPONTIC - US, *a, um*, và HELLESPONTI - US, *a, um*, adj. như *Hellespontiacus*.
 HELLESPONT - US, *i*, s. m. Phá biển bên tây biển Propontis.
 HELOT-Æ, *arum*, s. m. p. Các tôi tá nước Sparta.

HELVETI - A, *æ*, s. f. Nước nhỏ giữa Alemannia, Francia và Italia.
 HELVETI - I, *orum*, s. m. p. Dân nước Helvetia.
 HELVIDI-US, *a, um*, adj. Quan thương nghị Roma có tiếng nhân đức.
 HELVIUS PERTINAX, s. m. Vua thượng vị Roma.
 HENETI - A, *æ*, s. f. Thành Venetia.
 HEPÆ-TI - ON và HEPHÆSTI-ON, *onis*, s. m. Người thân thiết cùng vua Alexander cả.
 HEPTACOMETÆ, miễn trong xứ Pontus.
 HEPTANOM - IS, *idis*, s. f. Xứ giữa nước Ægyptus.
 HEPTAPOL-IS, *is*, s. f. Nơi nước Ægyptus có bảy thành.
 HERA, tên bọt nữ Juno trong nước Græcia.
 HERACLE-A, *æ*, s. f. Tên nhiều thành lăm.
 HERACLEOT - ES, *æ*, adj. m. và HERACLEOTIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Heraclea.
 HERACLIAN - US, *i*, s. m. Quan tổng thống vua Gallienus.
 HERACLID-ES, *æ*, s. m. Môn đệ ông Aristoteles.
 HERACLIT-US, *i*, s. m. Quân tử hay khóc luôn.
 HERACLI - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma bên đông.
 HERCUL - ES, *is*, s. m. Con bọt Jupiter.
 HERCULE-US, *a, um*, adj. Thuộc về Hercules.
 HERCULIAN - I, *orum*, s. m. p. Cơ linh Roma kia.
 HERCULISARA, tên nhiều thành lăm.
 HERCULI-US, *i*, s. m. Tên đặt cho vua Maximianus.
 HERCYNIA SYLVA, f. Rừng xanh rất rộng về đất Germania.
 HERSYNII MONTES, m. p. Rặng núi bọc nước Bohemia.
 HERENNIAN-US, *i*, s. m. Người thoán vị nước Roma bên đông, đoạn phải thua vua Aurelianus.
 HERILL-US, *i*, s. m. Quân tử về môn ông Zenon.
 HERMACH - US, *i*, s. m. Quân tử thành Mitylena.
 HERMES, tên bọt Mercurius.
 HERMINI-US, *i*, s. m. 1. Núi trong nước Lusitania.
 2. Đại tướng dân Germani.
 HERMODOR-US, *i*, s. m. 1. Quân tử thành Ephesus.
 2. Môn đệ ông Plato.
 HERMOLA-US, *i*, s. m. Người nước Macedonia đã mong nguyền vuốt vua Alexander cả.
 HERMUNDUR-I, *orum*, s. m. p. Dân kia ở đất Germania.
 HERNIC - I, *orum*, s. m. p. Dân kia trong xứ Latium.
 HERNIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Hernici.
 HEROD - ES, *is*, s. m. Tên ba vua nước Judæa.
 1° HERODIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về vua Herodes.
 2° HERODIAN - US, *i*, s. m. Người đã kí truyện vua Alexander.
 HERODI - AS, *adis*, s. f. Mụ ngoại tình đã xui giết ông thánh Joannes Baptista.

HERODOT-US, *i*, s. m. Người thành Halicarnassus đã chép sử kí.
 HEROPOL-IS, *is*, s. f. Thành bên bắc nước Ægyptus.
 HEROSTRAT-US, *i*, s. m. Người thành Ephesus đã đốt chùa bọt nữ Diana ở thành ấy để lưu danh lâu đời.
 HERSILI-A, *æ*, s. f. Vợ ông Romulus.
 HERUL - I, *orum*, s. m. p. Dân man di về đất Germania.
 HESIOD-US, *i*, s. m. Thi nhân Græcus.
 HESPERI - A, *æ*, s. f. Phương tây (dân Græci gọi Italia là phương tây, và dân Roma gọi Hispania là phương tây).
 HESPERID - ES, *um*, s. f. p. 1. Đồng gò bên tây phương Africa. 2. Các con gái ông Hesperus ở vườn gần núi Atlas, có những cây sai quả tuyến vàng.
 HESPERI - US, *a, um*, adj. Thuộc về Hesperia.
 HESPER-US, *i*, s. m. Con ông Atlas và bọt nữ Aurora.
 HES - US, *i*, s. m. như *Esus*.
 HETH, s. f. indecl. Thành bên nam đất Chanaan.
 HETHÆ-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Heth.
 HETHÆ-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Heth.
 HETRURIA, HETRUSCUS, như *Etruria, Etruscus*.
 HEV-A, *æ*, s. f. như *Eva*.
 HIBERNI-A, *æ*, s. f. Gò lớn bên tây nước Anglia (rầy gọi là Irlandia).
 HIBERNIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Hibernia.
 HIERAPOL-IS, *is*, s. f. 1. Thành về xứ Cœlesyria.
 2. Thành về xứ Phrygia.
 HIERICH - O, s. f. indecl. HIERICH-OS, *i*, và HIERICH-US, *untis*, s. f. Thành Jericho.
 HIER - O, *onis*, s. m. Tên hai vua nước Syracusa.
 HIEROCL-ES, *is*, s. m. Quân tử thành Alexandria.
 HIERONIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về vua Hiero.
 HIERONYM-US, *i*, s. m. Ông thánh tiến sĩ đã dịch kinh thánh ra tiếng latin.
 HIEROSOLYM-A, *æ*, s. f. và HIERUSALEM, s. f. indecl. Kinh đô nước Judæa (cũng là Jerusalem).
 HIEROSOLYMARI-US, *i*, s. m. Người đã phá được thành Hierosolyma.
 HIEROSOLYMIT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Hierosolyma.
 HIEROSOLYMITAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Hierosolyma.
 HILARI - O, *onis*, và ION, *onis*, s. m. Ông thánh tu hành.
 HILARI-US, *i*, s. m. 1. Ông thánh tiến sĩ làm giám mục thành Pictavium. 2. Ông thánh giám mục thành Arelas.

HIPPARCH-US, *i*, s. m. Con ông Pisistrates.
 HIPPI-AS, *x*, s. m. Em trai ông Hipparchus.
 HIPPI-US, *i*, s. m. Tên đặt cho bọt Neptunus.
 HIPPO, *onis*, s. m. Thành bên bắc phương Africa (là nơi ông thánh Augustinus đã làm giám mục).
 HIPPOCRAT-ES, *is*, s. m. Thầy thuốc gò Co rất có tiếng.
 HIPPOCRATIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Hippocrates.
 HIPPOLOCH-US, *i*, s. m. Quan tổng thống xứ Thes-salia đã giúp dân Roma đánh vua Antiochus.
 HIPPOLYT-US, *i*, s. m. Ông thánh từ vì đạo (251).
 HIPPON-A, *x*, s. f. Bọt nữ cai loài ngựa.
 HIPPONENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Hippo.
 HIPPOPOD-ES, *um*, s. m. p. Dân đất Scandinavia (có kẻ bày đặt rằng dân ấy có chân ngựa).
 HIPPO REGIUS, như *Hippo*.
 HIRCANIA, HIRCANUS, etc. như *Hyrcania*, *Hyrcanus*, etc.
 HIRPIN-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về đất Samnium.
 HIRTI-US, *i*, s. m. Học trò ông Cicero.
 HISPALENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Hispalis.
 HISPAL-IS, *is*, s. f. Thành về xứ Bætica.
 HISPAN-A, *x*, s. f. Gò bên đông đất Mexicana.
 HISPAN-E, adv. Như thói dân Hispani, bằng tiếng nước Hispania.
 HISPANI-A, *x*, s. f. Nước bên tây nam phương tây (Iphanho).
 HISPANIC-US, *a, um*, HISPANIENS-IS, *e*, và HISPAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Hispania.
 HISTRI, HISTRIA, như *Istri*, *Istria*.
 HOLLANDI-A, *x*, s. f. Nước bên tây bắc phương tây (Ô lơn).
 HOLMI-A, *x*, s. f. Kinh đô nước Suecia.
 HOL-O, *onis*, và ON, *onis*, s. f. Thành về họ Juda.
 HOLOFERN-ES, *is*, và HOLOPHERN-ES, *is*, s. m. Quan tổng thống nước Assyria đã phải bà Judith giết.
 HOMERIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Homerus.
 HOMER-US, *i*, s. m. Thi nhân Græcus rất thì danh.
 HON-OR, *oris*, s. m. Bọt dân Roma thờ.
 HONORIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về vua Honorius.
 HONORIN-US, *i*, s. m. như *Honor*.
 HONORI-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma bên tây.
 HOR, núi trong đất Arabia.
 HOR-A, *x*, s. f. 1. Bọt nữ áp nhan sắc. 2. f. p. Ba bọt nữ kia là con Jupiter và Themis.

HORATI-A, *x*, s. f. Chị ba anh em Horatii.
 HORATI-I, *orum*, s. m. p. Ba anh em đã đánh trận với ba anh em Cluratii.
 HORATI-US, *i*, s. m. 1. Thi nhân Roma có thì danh. 2. — *Cocles*. Xem *Cocles*.
 HOREB, s. m. indecl. và HOREB-US, *i*, s. m. Núi trong đất Arabia.
 HORMIDAC, s. m. Quan đại tướng quân Hunni.
 HORMISD-A, *x*, s. m. Tên nhiều vua nước Persia.
 HORTENSI-US, *i*, s. m. Người Roma có tài giảng bài.
 HOR-US, *i*, s. m. 1. Bọt dân Ægyptii thờ. 2. Vua nước Assyria.
 HOSTILIUS TULLUS, s. m. Vua thứ ba nước Roma.
 HUNGARI-A, *x*, s. f. Nước thuộc về nước Austria.
 HUNGAR-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Hungaria.
 HUNN-I, *orum*, s. m. p. Dân man di bởi đông bắc phương tây mà ra.
 HURON-ES, *um*, s. m. p. Dân bán thổ bên bắc Status unitus.
 Hus, quê ông thánh Job trong đất Arabia.
 HYAD-ES, *um*, s. f. p. Bảy con gái ông Atlas đã hoá ra bảy sao chỉ điểm mưa.
 HYBERNI-A, *x*, s. f. như *Hibernia*.
 HYBL-A, *x*, s. f. 1. Núi trong gò Sicilia có miệng ong rất ngọt. 2. Ba thành trong gò Sicilia.
 HYBLE-US, *a, um*, và HYBLENS-IS, *e*, adj. Thuộc về Hybla.
 HYDASP-ES, *is* và *x*, s. m. Sông về đất India.
 HYGE-A, *x*, s. f. Bọt nữ áp sự mạnh khoẻ.
 HYGIN-US, *i*, s. m. Người văn vật đời vua Augustus.
 HYMEN, và HYMEN-E-US, *i*, s. m. Bọt áp phép hôn nhân.
 HYP-E-A, *x*, s. f. Gò nhỏ bên nam nước Francia.
 HYPATI-US, *i*, s. m. Người làm đầu đảng nguy là phải vua Justinianus luận xử.
 HYPERBI-US, *i*, s. m. 1. Con bọt Mars. 2. Người Athenæ đã lập phép nung gạch.
 HYPERBOREUM mare, n. Biển bên bắc nước Russia.
 HYPERI-ON, *onis*, s. m. 1. Cha mặt trời. 2. Mặt trời.
 HYRCAN-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Hyrcania.
 HYRCANI-A, *x*, s. f. Xứ về Asia minor áp bên Caspium.
 HYRCANUM mare, n. Biển Caspium.
 HYRCAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Hyrcania.
 HYRI-A, *x*, s. f. 1. Gò Paros. 2. Thành về xứ Bæotia. 3. Thành về xứ Calabria.
 HYSTASP-ES, *is*, s. m. Cha vua Darius I.

INS

IACCH-US, *i*, s. m. 1. Tên bụt Bacchus. 2. Rượu.
 IACOB, s. m. indecl. và IACOB-US, *i*, s. m. như *Jacob*.
 IACOB-US, *i*, và JACOB-US, *i*, s. m. 1. Con ông Isaac và cha mười hai con làm đầu mười hai họ cả trong nước Judæa (cũng là Israel). 2. Ông thánh Jacobus tiền là tông đồ cả Đức Chúa Jê-su. 3. Ông thánh Jacobus hậu là tông đồ cả Đức Chúa Jê-su.
 IAMBLIC-US, *i*, s. m. Quân tử trong đời vua Diocletianus.
 IAN-A, *æ*, s. f. Bụt nữ Diana.
 IAPET-US, *i*, s. m. Con Titan và Terra.
 IAPYG-ES, *um*, s. m. p. Dân đất Iapygia.
 IAPYGI-A, *æ*, s. f. Miền về xứ Apulia.
 IAPYGI-US, *a, um*, adj. Thuộc về đất Iapygia.
 IAS-ON, *onis*, s. m. Người đốc các bạn tàu Argo.
 IATIN-UM, *i*, s. n. như *Meldæ*.
 IBER-I, *orum*, s. m. p. 1. Dân nước Hispania. 2. Đất đất Georgia.
 IBERI-A, *æ*, s. f. 1. Tên cũ nước Hispania. 2. Đất Georgia.
 IBERIAC-US, *a, um*, IBERIC-US, *a, um*, IBERIN-US, *a, um*, và IBER-US, *a, um*, adj. 1. Thuộc về nước Hispania. 2. Thuộc về đất Georgia.
 IBER-US, *i*, s. m. Sông bên bắc Hispania chảy ra biển trung.
 IBIS, thứ chim dân Ægyptii thờ.
 ICARI-A, *æ*, s. f. Gò nhỏ trong biển Ægeum.
 ICARIUM MARE, một phần biển Ægeum gần gò Icaria.
 ICINUS-A, *æ*, và ICINUSS-A, *æ*, s. f. Tên gò Sardinia.
 ICHTHYOPHAG-I, *orum*, s. m. p. Những dân đất Arabia và đất India chỉ ăn cá.
 ICONI-UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Lycæonia.
 ICONOCLAST-E, *arum*, s. m. p. Những quân rối đạo hay phá vỡ các ảnh tượng.
 IOSI-ON, *i*, và UM, *i*, s. n. Thành về xứ Mauritania.
 IDUM-E-A, *æ*, s. f. Miền bên nam nước Judæa.
 IDUM-E-I, *orum*, s. m. p. Dân đất Idumæa.
 IDUM-E, *es*, s. f. như *Idumæa*.
 IEREMI-AS, *æ*, s. m. như *Jeremias*.
 IERN-E, *es*, s. f. như *Hibernia*.
 JESS-E, JESS-E, và JESSE, s. m. indecl. Cha vua David.
 JES-US, *u*, s. m. như *Jesus*.
 IGNATI-US, *i*, s. m. 1. Ông thánh giám mục tử vì đạo (năm 107). 2. Ông thánh đã lập dòng Đức Chúa Jê-su (Inaxu).

IGN

ILERD-A, *æ*, s. f. Thành bên tây xứ Catalaunia.
 ILERDENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân thành Ilerda.
 ILERGET-ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Catalaunia.
 ILI-A, *æ*, s. f. Mẹ ông Romulus và ông Remus.
 ILIAC-US, *a, um*, adj. 1. Thuộc về thành Troja. 2. Thuộc về thành Roma.
 ILIAD-ES, *æ*, s. m. Con bà Ilia.
 1° ILI-AS, *adis*, adj. f. Người nữ thành Troja.
 2° ILI-AS, *adis*, s. f. Sách thơ ông Homerus đặt mà kể tích phá thành Troja (hay là Ilion).
 ILIENS-ES, *ium*, s. m. p. 1. Dân thành Troja. 2. Dân kia trong gò Sardinia.
 ILI-ON, *i*, ILI-OS, *i*, và ILI-UM, *i*, s. n. Kinh đô nước Troja (thành này cũng quen gọi là Troja).
 ILI-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Ilium.
 ILLYRI-A, *æ*, s. f. và ILLIRIC-UM, *i*, s. n. Xứ bên tây nam nước Austria.
 ILLYRIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Illyria.
 ILLYRI-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Illyria.
 ILLYR-IS, *idis*, s. f. như *Illyria*.
 ILLYRI-US, *a, um*, adj. như *Illyricus*.
 ILUR-O, *onis*, s. f. Thành về xứ Benearnia.
 ILV-A, *æ*, s. f. Gò ngay xứ Etruria.
 INCULISM-A, *æ*, s. f. Thành chính về xứ Inculismensis.
 INCULISMENSIS AGER, m. Xứ bên bắc Aquitania.
 IND-I, *orum*, s. m. p. Dân đất India.
 INDI-A, *æ*, s. f. 1. Phương lớn bên nam núi Tây Tàng (về phương Asia). 2. Phần bên nam nước Ægyptus.
 INDIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về đất India.
 1° IND-US, *a, um*, adj. như *Indicus*.
 2° IND-US, *i*, s. m. Sông lớn bên tây đất India.
 INGENA ABRINCATUORUM, như *Abrinca*.
 INGENU-US, *i*, s. m. Quan xứ Pannonia đã muốn làm vua, song phải thua các quan vua Gallienus mà tự vẫn.
 INGULISM-A, *æ*, s. f. như *Inculisma*.
 INNOCENTI-US, *i*, s. m. Tên nhiều ông giáo hoàng.
 INSUBR-ES, *ium*, s. m. p. Dân kia bên bắc sông Padus.
 INSUBRI-A, *æ*, s. f. Miền bên bắc sông Padus (về Gallia Cisalpina).
 INSULA FRANCIE, s. f. Xứ chung quanh Parisii.
 INSUL-Æ, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Flandria. (về Francia.)

INTERDUC - A, æ, s. f. Tên người ta khấn bụt nữ Juno khi đưa dâu về nhà chồng.

INTERNUM EQUOR, n. Biển trung (giữa phương đông phương nam và phương tây).

INU-US, i, s. m. Bụt dân bán thổ Italia thờ (cũng là bụt Pan).

IOANNES và IOHANNES, như *Joannes*.

IOB, indecl. và IOB-US, i, s. m. như *Job*.

IONÆ-US, a, um, adj. Thuộc về ông Ionas.

ION-AS, æ, s. m. Đấng tiên tri kia.

ION-ES, um, s. m. p. Dân xứ Ionia.

IONI-A, æ, s. f. Xứ bên tây Asia minor.

IONIAC-US, a, um, IONIC-US, a, um, và IONI-US, a, um, adj. Thuộc về xứ Ionia.

Ios, s. f. Gò về đông Sporades.

IOSEPH, indecl. và IOSEPH-US, i, s. m. như *Joseph*.

IPHIGENI-A, æ, s. f. Con gái vua Agamemnon.

IPR-Æ, arum, s. f. Thành bên tây nam xứ Flandria (về Belgica).

IPRENS-IS, e, adj. Thuộc về thành Ipræ.

IREN-E, es, s. f. Bà hoàng hậu nước Roma (bên đông).

IRENE-US, i, và IRENE-US, i, s. m. Ông thánh giám mục thành Lugdunum.

IRI-A, æ, s. f. như *Hibernia*.

IR-IS, is và *idis*, s. f. Bụt nữ tiểu sai bụt nữ Juno.

IRLANDI-A, æ, s. f. Gò lớn bên tây nước Anglia.

ISAAC, s. m. indecl. Con ông Abraham và cha ông Jacob.

ISACID-Æ, arum, s. m. p. Tên dân Judæi.

ISADEN-I, orum, s. m. p. như Hunni.

ISAI-AS, æ, s. m. Đấng tiên tri cả (cũng là Esaias).

ISAURI-A, æ, s. f. Xứ về Asia minor.

ISAUIC-US, a, um, adj. Thuộc về xứ Isauria.

ISCARIOT-ES, æ, và ISCARIOTH-ES, æ, s. m. Người làng Carioth (tên thành Judas đã nộp Đức Chúa Jêsu).

ISIS-UM, i, s. n. Chùa bụt nữ Isis.

ISIAC-I, orum, s. m. p. Các sai bụt nữ Isis.

ISIAC-US, a, um, adj. Thuộc về bụt nữ Isis.

IS-IS, is và *idis*, s. f. Bụt nữ dân Ægyptii thờ.

ISIDOR-US, i, s. m. Ông thánh tiên sĩ làm giám mục thành Hispalis.

ISLANDI-A, æ, s. f. Gò lớn bên bắc giữa Europa và America.

ISMA-EL, *elis*, và ISMAH-EL, *elis*, s. m. Con ông Abraham và bà Agar.

ISMAELIT-Æ, arum, s. m. p. Dân kia ở đất Arabia.

ISMENI-US, a, um, adj. Thuộc về sông Ismenus, thuộc về xứ Bæotia.

ISMEN-US, i, s. m. Sông trong xứ Bæotia. •

ISOCRAT-ES, is, s. m. Người Athenæ giảng bài văn hoa.

ISRAEL, indecl. và ISRA-EL, *elis*, s. m. 1. Tên ông Jacob. 2. Dân Judæi (là dòng dõi ông Jacob).

ISRAELIT-Æ, arum, s. m. p. Dân Israel (cũng gọi là Judæi và Hebræi).

ISRAELITIC-US, a, um, adj. Thuộc về dân Israel.

ISS-A, æ, s. f. như *Lesbos*.

ISSACHAR, tên một họ cả trong nước Judæa.

IST-ER, ri, s. m. Tên sông Danubius khi đến gần bờ,

ISTR-I, orum, s. m. p. Dân xứ Istria.

ISTRI-A, æ, s. f. Xứ bên bắc biển Adriaticum.

ISTR-US, a, um, adj. Thuộc về xứ Istria.

ITABIRIUS mons, n. như *Tabor*.

ITAL-I, orum, s. m. p. Dân đất Italia.

ITALI-A, æ, s. f. Đất thò ra biển trung bên nam phương Europa.

ITALIC-E, adv. Như thói dân Itali, bằng tiếng đất Italia.

ITALICENS-ES, ium, s. m. p. như *Itali*.

ITALICENS-IS, e, adj. Theo tục đất Italia.

ITALIC-US, a, um, và ITAL-US, a, um, adj. Thuộc về đất Italia.

ITAL-US, i, s. m. Vua đất Italia thuở xưa.

ITHACA, æ, s. f. Gò bên tây xứ Acarnania.

ITHACENS-IS, e, ITHACESI-US, a, um, và ITHAC-US, a, um, adj. Thuộc về gò Ithaca.

ITHYC-A, æ, s. f. như *Utica*.

ITURE-A, æ, s. f. Miền trong xứ Cœlesyria.

ITURE-US, a, um, adj. Thuộc về đất Iturea.

IULUS-US, a, um, adj. Thuộc về ông Iulus, thuộc về Roma. 2. Thuộc về vua thượng vi. 3. Thuộc về tháng Julius.

IUL-US, i, s. m. Con ông Æneas.

J

JACOB, s. m. indecl. Đấng tổ phụ được mười hai con làm gốc mười hai họ cả trong nước Judæa (Jacôp).

JAFET, s. m. indecl. như *J ophet*

JABEL, s. f. indecl. Người nữ đã giết tướng Sisara

JAMES-A, æ, s. f. như *Tamesis*.

JAMBLIC-US, i, s. m. như *Iamblicus*.

JAN-A, æ, s. f. Tên bụt nữ Diana.

JANAL-IS, *e*, adj. Thuộc về bụt Janus.
 JANAS-UM, *i*, s. n. như *Compostella*.
 JANICUL - A, *x*, s. f. Tên cũ đất Italia.
 JANICULAR - IS, *e*, và JANICULENS-IS, *e*, adj. Thuộc về đối Janiculum.
 JANICUL - UM, *i*, s. n. Đối trong thành Roma.
 JANUAL - IS, *e*, adj. Thuộc về bụt Janus.
 JANUARI - A, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ ăn mừng mồng một tháng januarius.
 JAN-US, *i*, s. m. 1. Vua đất Italia đã thành bụt. 2. Bụt kia có hai mặt (bụt này một là giữ cửa, hai là úp năm, lại có chùa ngoài forum thành Roma, khi có giặc thì mở cửa chùa, khi bằng yên thì đóng lại). 3. Mặt trời (Xem *Janus* trong tự vị).
 JAPRET, s. m. indecl. Con ông Noe.
 JAPONI-A, *x*, s. f. Nước bên đông bắc phương đông.
 JAPONIC-US, *a, um*, và JAPONI-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Japonia.
 JATIN-UM, *i*, s. n. như *Meldæ*.
 JAVA, gò bên nam gò Sumatra trong phương Oceanica.
 JEBUS, tên cũ thành Jerusalem.
 JEBUSE - I, *orum*, s. m. p. Dân kia ở đất Palæstina xưa.
 JEBUSIAC-US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Jebusæi.
 JECHONIAS, vua nước Juda.
 JEHU, vua nước Israel.
 JEPHT-A, *x*, s. f. Thành về họ Juda.
 JEPHITE và JEPHTE, s. m. indecl. Quan xét dân Israel.
 JEREMI-AS, *x*, s. m. Đấng tiên tri cả.
 JERICHO, s. f. indecl. và JERICHO - US, *untis*, s. f. Thành về họ Benjamin (Jêricô).
 JERNIS, như *Irlandia*.
 JEROBOAM, vua khai sáng nước Israel.
 JEROSOLYM-A, *x*, s. f. Thành Jerusalem.
 JEROSOLYMIT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Jerusalem.
 JERUSALEM, s. f. indecl. Kinh đô nước Judæa (Jerusalem).
 JESABEL, s. f. indecl. Vợ vua Achab.
 JESRAEL, thành về họ Issachar.
 JESUIT-A, *x*, s. m. Thầy dòng Đức Chúa Jêsu.
 JES-US, *u*, s. m. Tên cực trọng Đức Chúa Con đã ra đời làm người chuộc tội cho thiên hạ (Jêsu).
 JETHRO, s. m. indecl. Cha vợ ông Moyses.
 JOAB, s. m. indecl. Quan thống chế vua David.
 JOACHIM, s. m. indecl. 1. Vua nước Juda (cũng là Jechonias). 2. Cha rất thánh Đức Bà Maria.
 JOANN-A, *x*, s. f. Tên người nữ.
 JOANN-ES, *is*, s. m. 1. — *Baptista*. Đấng tiên hô

Đức Chúa Jêsu. 2. Tổng đốc cả Đức Chúa Jêsu đã chép sách evangelium thứ bốn (Juong). 3. Tên nhiều người khác.
 JOAS, s. m. indecl. Vua nước Juda.
 JOB, s. m. indecl. và JOB-US, *i*, s. m. Người thánh có đức nhịn nhục lạ lùng.
 JOCHABED, mẹ ông Moyses.
 JOEL, s. m. indecl. Đấng tiên tri nhỏ.
 JOHANN-ES, *is*, s. m. như *Joannes*.
 JON-AS, *x*, s. m. như *Jonas*.
 JONATHAN, s. m. indecl. và JONATH - AS, *x*, s. m. Con vua Saul.
 JOPP-E, *es*, s. f. Thành cửa bể về xứ Palæstina.
 JOPPIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành JOPPE.
 JOPPIT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành JOPPE.
 JORAM, s. m. indecl. và JORAM-US, *i*, s. m. 1. Vua nước Juda. 2. Vua nước Israel.
 JORDAN-ES, *is*, và *is*, *is*, s. m. Sông nước Judæa.
 JOSAPHAT, s. m. indecl. và JOSAPHAT-US, *i*, s. m. Vua nước Juda.
 JOSEPH, s. m. indecl. 1. Con ông Jacob. 2. Bạn rất thánh Đức Bà làm bô nuôi Đức Chúa Jêsu (Juse). 3. Người đã xức thuốc xác Đức Chúa Jêsu. 4. Đầy tớ các bốn đạo đã dâng làm một cùng ông thánh Matthias mà thế thặng Judas.
 JOSEPH-US, *i*, s. m. Người Judæus đã chép sử kí.
 JOSIAS, vua nước Juda.
 JOSUE, s. m. indecl. Người đã thế vị ông Moyses mà đem dân Israel vào đất Chanaan.
 JOVIAL-IS, *e*, adj. Thuộc về bụt Jupiter.
 JOVIAN - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
 JOVINIANIST-Æ, *arum*, s. m. p. Quân theo bè rối thặng Jovinianus.
 JOVINIAN-US, *i*, s. m. Thặng đã lập bè rối đạo kia.
 JOVIS, như *Jupiter*.
 JOVI-US, *i*, s. m. Tên vua Diocletianus.
 JUB-A, *x*, s. m. Tên hai vua nước Mauritania.
 JUD-A, *x*, s. m. Con ông Jacob.
 JUDE-A, *x*, s. f. Nước lên tây phương đông (Judêu, xưa cũng gọi là đất Chanaan và nước Israel, mà rầy thuộc về nước Turcæ).
 JUDE-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Judæa.
 JUDAICÊ, JUDAISMUS, JUDAIZO, etc.; xem tự vị.
 JUDAIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Judæa, thuộc về người Judæus.
 JUD - AS, *x*, s. m. 1. Thánh tông đốc cả Đức Chúa Jêsu (cũng là Thaddæus). 2. Thặng Judas (Juda) đã nộp Đức Chúa Jêsu.
 JUDITH, s. f. indecl. Người nữ thành Bethulia đã giết quan Holophernes.
 JUGATIN - US, *i*, s. m. Bụt áp sự kết bạn.
 JUGURTH-A, *x*, s. m. Vua nước Numidia đã thua trận quan Marius.

JULE-US, *a, um*, adj. như 1° Julius.
 JULI-A, *æ*, s. f. 1. Con gái vua Augustus. 2. Tên nhiều người nữ khác.
 JULIACENSIS DUCATUS, m. Đất bên tây nước Prussia.
 JULIAC - UM, *i*, s. n. Thành về Juliacensis ducatus.
 JULIAN-US, *i*, s. m. 1. *Didius* —. Vua thượng vị Roma. 2. — *Apostata*. Vua thượng vị Roma đã bỏ đạo. 3. Ông thánh tử vì đạo.
 JULIOBON - A, *æ*, s. f. như *Vindobona*.
 JULIODUN - UM, *i*, s. n. như *Lodunum*.
 JULIOMAG - US, *i*, s. f. như *Andegavum*.
 1° JULI - US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Julius, thuộc về ông Caesar.
 2° JULI - US, *i*, s. m. 1. Tên họ ông Caesar. 2. Tháng năm bên Roma (xem tự vị).
 JUNI - US, *i*, s. m. Tên nhiều người Roma.
 JUN - O, *onis*, s. f. Bụt nữ làm vợ bụt Jupiter.
 JUNONAL - IS, *e*, adj. Thuộc về bụt nữ Juno.
 JUNONICOL - A, *æ*, s. m. và f. Kẻ thờ bụt nữ Juno.
 JUNONIS ara, f. Mỏm đất nơi gò đã xây thành Cadix.

JUNONI-US, *a, um*, adj. Thuộc về bụt nữ Juno.
 JUPITER, JOV-IS, s. m. Bụt cả trên các bụt (Jovi); xem tự vị.
 JUR-A, *æ*, s. m. Rặng núi bên đông nước Francia.
 JUSTIN-A, *æ*, s. f. Vợ vua Valentinianus I.
 JUSTINIAN-A, *æ*, s. f. 1. Thành Carthago. 2. — *tertia*. Thành Chalcedon.
 JUSTINIANOPOL - IS, *is*, s. f. như *Nyssa*.
 JUSTINIAN-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma bên đông.
 JUSTIN-US, *i*, s. m. 1. Tên hai vua thượng vị Roma bên đông. 2. Người Roma đã tóm tắt sử kí. 3. Ông thánh tử vì đạo.
 JUST-UM, *i*, s. n. Nhà dòng trong xứ Extremadura.
 JUST-US, *i*, s. m. Thánh giám mục thành Lugdunum.
 JUTI-A, *æ*, s. f. Xứ bên bắc nước Dania.
 JUVENAL-IS, *is*, s. m. Thi nhân Roma hay bâm bô.
 JUVENT-A, *æ*, và *as, atis*, s. f. Bụt nữ áp tuổi đang thì.
 JUVERN - A, *æ*, s. f. như *Irlandia*.

K

KARTHAG - O, *inis*, s. f. như *Carthago*.
 KEBEC-UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Canada.

KEDRON, như *Cedron*.
 KUPT-I, *orum*, s. m. p. Dòng dõi dân Ægyptii đời cò.

L

LABAN, s. m. indecl. và LABAN - US, *i*, s. m. Cậu ông Jacob.
 LABEATIS lacus, m. Vụng bên nam xứ Dalmatia.
 LABE - O, *onis*, s. m. Người Roma rất thông luật.
 LABIEN - US, *i*, s. m. 1. Quan giúp ông Caesar. 2. Người đã chép sử kí trong đời vua Augustus.
 LABORI - Æ, *arum*, s. f. p. Miền tốt đất trong xứ Campania (về Italia).
 LABYRINTH-US, *i*, s. m. Nhà có nhiều góc ngách.
 LACEN-A, *æ*, adj. f. Người nữ thành Lacedæmon.
 LACEDÆM - ON, *onis*, và LACEDÆMONI - A, *æ*, s. f. Kinh đô nước Sparta.
 LACEDÆMON - ES, *um*, và LACEDÆMONI - I, *orum*, s. m. p. Dân thành Lacedæmon, dân nước Sparta.
 LACHIS, nơi vua Amasias đã chết.
 LACINI - A, *æ*, s. f. Tên bụt nữ Juno.
 LAC-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Người xứ Laconia.
 LACONI - A, *æ*, LACONIC - A, *æ*, và E, *es*, s. f. Xứ bên nam đất Peloponesus.
 LACONIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Laconia.

LACON - IS, *idis*, 1. adj. f. Người nữ xứ Laconia.
 2. Xứ Laconia.
 LACONISM - US, *i*, s. m. Cách nói tắt như dân xứ Laconia.
 LACONI - US, *a, um*, adj. như *Laconicus*.
 LACTANTI - US, *i*, s. m. Người đã chép sách đạo.
 LACYD - ES, *is*, s. m. Môn đệ quân tử Arcesilas.
 LELI - US, *i*, s. m. Bạn hữu ông Scipio Africanus.
 LÆSTRIGON - ES, *um*, s. m. p. Dân kia về gò Sicilia hay ăn thịt người.
 LÆSTRIGONI - US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Læstrigones.
 LAGE - US, *a, um*, adj. Thuộc về họ Lagus, thuộc về nước Ægyptus.
 LAGI - A, *æ*, s. f. như *Delos*.
 LAGID - Æ, *arum*, s. m. p. Dòng dõi ông Lagus.
 LAG - US, *i*, s. m. Quan tổng thống vua Alexander đã trị nước Ægyptus.
 LAHORA, thành trong đất India.
 LA-IS, *idis* và *idos*, s. f. Con bọm thành Corinthus.

LALLUS *deus*, m. Bụt quan thầy con mọn tập nói.
 LAMI - A, *x*, s. f. Bà phù thủy hay ăn thịt con trẻ.
 LAMPRIDI - US, *i*, s. m. Người Roma đã chép sử kí.
 LAMPSACEN - i, *orum*, s. m. p. Dân thành Lampsacum.

LAMPSACEN - US, *a, um*, và LAMPSACI - US, *a, um*,
 adj. Thuộc về thành Lampsacum.

LAMPSAC - UM, *i*, s. n. LAMPSAC - OS, *i*, và US, *i*, s. f. Thành về xứ Mysia.

LANDAVI - A, *x*, s. f. Thành về nước Bavaria.

LANGOBARD - I, *orum*, s. m. p. Dân man di đã chiếm một phần bên bắc Italia.

LAODICE - A, *x*, s. f. 1. Thành về nước Syria. 2. Tên nhiều thành khác.

LAODICENS - is, *e*, adj. Thuộc về thành Laodicea.

LAPPI - A, *x*, s. f. như *Lapponia*.

LAPPON - ES, *um*, s. m. p. Dân đất Lapponia.

LAPPONI - A, *x*, s. f. Đất rộng bên bắc nước Russia.

LAPURD - UM, *i*, s. n. Thành bên nam xứ Aquitania.

LARANDA, thành về xứ Lycaonia.

LARENTALI - A, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ kính bà Larentia.

LARENTI - A, *x*, và LAURENTI - A, *x*, s. f. Vũ nuôi vua Romulus.

LAR - ES, *ium* và *um*, s. m. p. Các bụt thờ chủ.

LARISS - A, *x*, s. f. 1. Thành về xứ Thessalia. 2. Thành nội Argos. 3. Tên nhiều thành khác.

LARISSÆ - US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Larissa.

LARNASSOS, như *Parnassus*.

LATERANENS - is, *e*, adj. Thuộc về Lateranum.

LATERAN - UM, *i*, s. n. Đến thờ ông thánh Joannes ở thành Roma.

LATHUR - US, *i*, và LATHYR - US, *i*, s. m. Tên vua Ptolomæus VIII trị nước Ægyptus.

LATIAL - is, *e*, LATIAR - is, *e*, và LATIARI - US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Latium.

LATIN - i, *orum*, s. m. p. Dân xứ Latium.

LATINIENS - is, *e*, adj. Thuộc về xứ Latium.

LATIN - US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Latium (xem tự vị).

LATI - UM, *i*, s. n. 1. Xứ ở giữa Etruria và Campania. 2. Đất Italia.

LATI - US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Latium, thuộc về nước Roma.

LATOI - A, *x*, và LATO - is, *idis*, s. f. Bụt nữ Diana.

LATOMI - Æ, *arum*, s. f. p. Ngục đã khoét vào đá ở thành Syracuse.

LATON - A, *x*, s. f. Mẹ bụt Apollo và bụt nữ Diana.

LATONI - A, *x*, s. f. 1. Bụt nữ Diana. 2. Gò Delos.

LATONI - US, *a, um*, adj. Thuộc về Latona.

LATO - US, *i*, s. m. Bụt Apollo.

LATR - o, *onis*, s. m. Bạn hữu ông Seneca.

LAUDUNENSIS *ager*, m. Miền về Insula Franciæ.

LAUDUN - UM, *i*, s. n. Thành về Insula Franciæ.

LAURENT - ES, *um*, s. m. p. Dân thành Laurentum.

LAURENTI - A, *x*, s. f. như *Larentia*.

LAURENTI - US, *i*, s. m. Ông thánh diaconus thành Roma từ vì đạo năm 258 (Laosensô).

LAURENT - UM, *i*, s. n. Thành về Latium.

LAUSANN - A, *x*, s. f. Thành áp hồ Lemanus trong nước Helvetia.

LAUSONI - UM, *i*, s. n. như *Lausanna*.

LAVALLI - UM, *i*, s. n. Thành về xứ Cenomania.

LAVERN - A, *x*, s. f. Bụt nữ thánh sư kẻ trộm.

LAVERNAL - is, *e*, adj. Thuộc về bụt nữ Laverna.

LAZAR - US, *i*, s. m. Người Judæus Đức Chúa Jêsu đã làm cho sống lại.

LEAND - ER, *ri*, s. m. Ông thánh giám mục thành Hispalis.

LEGEDI - A, *x*, s. f. như *Abrinca*.

LEGI - A, *x*, s, f. như *Leodium*.

LEGI - O, *onis*, s. f. 1. Thành về xứ Legio. 2. Nước (ráy là xứ) bên tây bắc đất Hispania.

LEGIONENSE REGNUM, n. Nước Legio trong đất Hispania (Lêong).

LEMANN - US, *i*, và LEMAN - US, *i*, s. m. Hồ lớn gần thành Geneva (bên tây nam nước Helvetia).

LEMNIAC - US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Lemnos.

LEMNI - AS, *adis*, adj. f. Người nữ gò Lemnos.

LEMNICOL - A, *x*, s. m. Kẻ ở gò Lemnos, bụt Vulcanus.

LEMNI - US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Lemnos.

LEMN - OS, *i*, và US, *i*, s. f. Gò trong biển Ægeum là nơi đã nuôi bụt Vulcanus).

LEMOVIC - Æ, *arum*, s. f. p. như *Lemovicum*.

LEMOVICENS - is, *e*, adj. Thuộc về dân Lemovices.

LEMOVIC - ES, *um*, s. m. p. Dân thành Lemovicum.

LEMOVIC - UM, *i*, s. n. Thành về xứ Aquitania.

LEMURALI - A, *um*, s. n. p. Lễ kính các ma mợc.

LENÆA, lễ kia kính bụt Bacchus.

1° LENÆ - US, *a, um*, adj. Thuộc về bụt Bacchus.

2° LENÆ - US, *i*, s. m. Bụt Bacchus.

LENTUL - US, *i*, s. m. Tên họ kia ở thành Roma.

LE - o, *onis*, s. m. Tên nhiều Đức Giáo hoàng và nhiều vua thượng vị Roma.

LEODIENS - is, *e*, adj. Thuộc về thành Leodium.

LEODI - UM, *i*, s. n. 1. Xứ bên đông nước Belgica.

2. Thành chính về xứ Leodium.

LEONID - AS, *x*, s. m. Vua nước Sparta đã tử trận ở nơi Thermopylæ.

LEONID - ES, *x*, s. m. 1. Cuộc sư vua Alexander

cả. 2. Môn đồ ông Plato. 3. Quan trấn thành Athenæ trong đời ông Cicero.

LEONINA, xóm thành Roma có đến Vaticanum và đến thờ ông thánh Petrus.

LEONTI - US, *i*, s. m. Ông giám mục thành Arelas. 2. Người đã phản ngyu vuối vua Zeno và thoán vị.

LEPID - US, *i*, s. m. Một người về ba quan triumvir (xem tự vị).

LERIN - A, *s*, f. Hai gò bên nam xứ Provincia Romana.

LERN - A, *æ*, và *E*, *es*, s. f. Đồng lấy trong xứ Argolis (là nơi Hercules đã giết rắn có bảy đầu, xem *Hydra* trong tự vị).

LERNE-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đồng lấy Lerna.

LESBIAC - US, *a*, *um*, adj. như *Lesbius*.

LESBI - AS, *adis*, và LESB-IS, *idis*, adj. f. Người nữ gò Lesbos.

LESBI - US, *a*, *um*, adj. thuộc về gò Lesbos.

LESB-OS, *i*, s. f. Gò trong biển Ægeum.

LESBO-US, *a*, *um*, adj. như *Lesbius*.

LETHÆ-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Lethe.

LETH - E, *es*, s. f. Sông âm phủ (nước sông ấy có hiệu mà làm cho quên sững mọi sự đã qua).

LEUPHANA, như *Hunovera*.

LEVAN-A, *æ*, s. f. Bút nữ kia dân Roma thờ.

LEVI, *s*, m. indecl. 1. Con thứ ba ông Jacob. 2. Tên ông thánh Matthæus.

LEVIATHAN, *s*, m. indecl. Giống vật máu nhiệm kia.

LEVIT-A, *æ*, s. m. Người họ ông Levi làm các việc trong đền thờ thành Jérusalem (xem tự vị).

LEVITICÆ URBS, *f*, p. Các thành thuộc về họ ông Levi trong mười hai họ cả nước Judæa.

1° LEVITIC - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Levi; thuộc về thầy levita.

2° LEVITIC - US, *i*, s. m. Quyền thứ ba trong bộ kinh thánh.

LEXOVI-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Normannia.

LRÆGRYA, tên cũ nước Anglia.

LIBAN-US, *i*, s. m. Hạng núi trong nước Syria.

LIBENTIN-A, *æ*, s. f. Bút nữ áp sự dâm dục.

LIB-ER, *eris*, s. m. Tên bút Bacchus.

LIBERI-US, *i*, s. m. Đức Giáo hoàng kia.

LIBS, LIB-IS, adj. m. Thuộc về xứ Libya.

LIBURN-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Liburnia.

LIBURNI-A, *æ*, s. f. Xứ giữa Istria và Dalmatia.

LIBURNICUM MARE, *n*. Phần biển Adriaticum giáp xứ Liburnia.

LIBURNIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Liburnia.

LIBURNID-ES, *um*, s. f. p. Hai mươi lăm gò áp xứ Liburnia.

1° LIBURN-US, *a*, *um*, adj. như Liburnicus.

2° LIBURN-US, *i*, s. m. Thành về xứ Tuscia.

LIBY-A, *æ*, s. f. 1. Phần bắc phương Africa. 2. Cả và phương Africa.

LIBYC-I, *orum*, s. m. p. Dân đất Libya.

LIBYCUM MARE, *n*. Phần biển áp đất Libya.

LIBYC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Libya.

LIBYPHœNIC-ES, *um*, s. m. p. Dân nước Tunes.

LIBYPHœNICI-A, *æ*, s. f. Nước Tunes bên bắc Africa.

LICENTI-US, *i*, s. m. Thi nhân bạn hữu ông thánh Augustinus.

LIGERI-US, *i*, s. m. Ông giám mục thành Arelas.

LICINIÆ LEGES, *f*, p. Hai luật Roma kia.

LICINI - US, *i*, s. m. Vua Roma đã cấm đạo.

LIG-ER, *eris*, và LIGER-IS, *is*, s. m. Sông lớn nước Francia chảy ra đại tây dương.

LIGERIC - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Liger.

LIG - UR, *uris*, adj. m. và f. Thuộc về xứ Liguria.

LIGURI - A, *æ*, s. f. Xứ giữa núi Alpes và biển bên tây bắc Italia.

LIGURIN - US, *a*, *um*, adj. LIG-US, *uris*, adj. m. và f. LIGUSTIC-US, *a*, *um*, LIGUSTIN - US, *a*, *um*, và

LIGUST - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Liguria.

LIGUST - IS, *idis*, adj. f. Người nữ xứ Liguria.

1° LIM - A, *æ*, s. f. Kinh đô nước Perua.

2° LIM - A, *æ*, s. f. Bút nữ áp ngưỡng cửa.

LIMANI - A, *æ*, s. f. Miền về xứ Arvernia.

LIMENETIS, bút nữ Diana.

LIMENTIN - US, *i*, s. m. Bút áp ngưỡng cửa.

LIM-*r*, *orum*, s. m. p. Những bút áp các sự vạy vò.

LIMON-UM, *i*, s. n. như *Pictavium*.

LINGON-Æ, *arum*, s. f. p. Thành chính về đất Lingones.

LINGON - ES, *um*, s. m. p. 1. Dân kia về xứ Campania (trong nước Francia). 2. như *Lingon*.

LINGONENS - IS, *e*, LINGONIC-US, *a*, *um*, và LINGON-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Lingones.

LIPAR - A, *æ*, và *E*, *es*, s. f. Gò gần gò Sicilia.

LIPARÆ INSULÆ, *f*, p. Đồng gò gần gò Lipara.

LIPARÆ - US, *a*, *um*, LIPARENS-IS, *e*, và LIPARITAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Lipara.

LISBON - A, *æ*, s. f. Kinh đô nước Portugalia.

LIT - Æ, *arum*, s. f. p. Những bút nữ phủ hộ kẻ cầu xin sự gì cùng ai.

LITAVI-A, *æ*, s. f. Xứ nước Polonia rấy thuộc về nước Russia.

LITERPALUS, thành cửa hồ nước Anglia.

LITHUANI - A, *æ*, s. f. như *Litavia*.

LIVI - A, *æ*, s. f. Vợ vua Augustus.

LIVI - US, *i*, s. m. Người Roma đã chép sử ki.

LIVON - ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Livonia.

LIVONI - A, *æ*, s. f. Xứ bên tây nước Russia.

LOCRENS - IS, *e*, adj. Thuộc về xứ Locris.

LOCR-I, *orum*, s. m. p. 1. Thành bên nam xứ Bruttium. 2. Dân thành Locri.

LOCR-IS, *idis*, s. f. Xứ áp xứ Phocis bên nam và bên bắc.

LOCUTI - US, *i*, s. m. như *Atius*.

LODUN - UM, *i*, s. n. Thành bên nam xứ Pictavia.
 LOLLIAN - US, *i*, s. m. Quan tổng thống kia đã
 thoán vị trong đời vua Gallienus.
 LONDINENS - IS, *e*, và LONDINIENS-IS, *e*, adj. Thuộc
 về thành Londinum.
 LONDINI - UM, *i*, và LONDIN - UM, *i*, s. n. Kinh đô
 nước Anglia.
 LONGIMAN - US, *i*, s. m. Tên một vua Artaxerxes.
 LONGIN - US, *i*, s. m. Quân tử đã chép nhiều sách
 cùng dạy tiếng græca cho bà hoàng hậu Ze-
 nobia.
 LONGOBARDI - A, *æ*, s. f. Xứ bên bắc Italia.
 LONGOBARDIC - US, *a, um*, và LONGOBARD - US, *a, um*,
 adj. Thuộc về xứ Longobardia.
 LOT và LOTH, s. m. indecl. và LOTH - US, *i*, s. m.
 Cháu ông Abraham (Lót).
 LOTHARING - A, *æ*, s. f. Xứ bên đông bắc Francia.
 LOTHARING - US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Lotha-
 ringia.
 LOVANIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Lovanium.
 LOVANI - UM, *i*, s. n. Thành về xứ Brabantia (trong
 nước Belgica).
 LU - A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự đến tội.
 LUBENTI - A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự vui chơi.
 LUC - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Tuscia.
 LUCAN - I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Lucania.
 LUCANI - A, *æ*, s. f. Xứ bên nam Italia.
 LUCAN - US, *i*, s. m. Thi nhân vua Nero đã luận
 giết.
 LUC-AS, *æ*, s. m. Ông thánh đã đi với ông thánh
 Paulus giảng đạo cùng đã chép sách evange-
 lium thứ ba.
 LUCENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Luca.
 LUCERN - A, *æ*, s. f. 1. Xứ giữa nước Helvetia. 2.
 Thành chính về xứ Lucerna.
 LUCETI - US, *i*, s. m. Tên bụt Jupiter.
 LUCIF-ER, *eri*, s. m. Thiên thần làm đầu các thiên
 thần đã phản ngụy cùng Đức Chúa Lời (Lusiphe).
 1° LUCIN - A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự sinh đẻ.
 2° LUCIN - A, *æ*, s. f. Thành bên tây xứ Pictavia.
 LUCOTETI - A, *æ*, s. f. như *Lutetia*.
 LUCRETI - A, s. f. Vợ ông Tarquinius Collatinus.
 LUCRETI - US, *i*, s. m. Thi nhân Roma có thi danh.
 LUCRII DU, m. p. Những bụt áp lợi lộc.
 LUCULL - US, *i*, s. m. Quan Roma đã thắng được
 vua Mithridates.
 LUCUM-O, *onis*, s. m. Tên nhiều vua nước Etruria.
 1° LUGDUNENSIS AGER, m. Xứ bên nam xứ Bur-
 gundia.

2° LUGDUNENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Lugdu-
 num.
 LUGDUN - UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Lugdu-
 nensis (Liong).
 LUN - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Arragonia.
 LUNE MONS, m. Núi giữa phương Africa gần xích
 đạo.
 LUNEBURG-UM, *i*, s. n. Thành trong nước Hanovera.
 LUNENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Luna.
 LUPERC - I, *orum*, s. m. p. Các sãi bụt Pan.
 LUP-US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Trecæ.
 LUSITAN - I, *orum*, s. m. p. Dân nước Lusitania.
 LUSITANI - A, *æ*, s. f. Nước nhỏ bên tây nước His-
 pania (cũng là Portugalia).
 LUTETI - A, *æ*, s. f. và LUTETIA PARISIORUM. Kinh
 đô nước Francia.
 LUTETIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Lutetia.
 LYCÆ-UM, *i*, s. n. Nơi thành Athenæ ông Aristo-
 teles và đi bách bộ và dạy phép cách vật.
 LYCA-ON, *onis*, s. m. Vua nước Arcadia bụt Jupi-
 ter đã làm cho hoá chó sói.
 LYCAONI - A, *æ*, s. f. Xứ trong đất Asia minor.
 LYCAONI - US, *a, um*, adj. 1. Thuộc về vua Lyca-
 on. 2. Thuộc về xứ Lycaonia.
 LYCI - A, *æ*, s. f. Xứ trong đất Asia minor.
 LYCI - US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Lycia.
 LYC-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Quân tử về môn
 ông Aristoteles.
 LYCOMED-ES, *is*, s. m. Vua gò Scyrus.
 LYCURGE-US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Lycurgus.
 LYCURG-US, *i*, s. m. Người đã lập luật nước Sparta.
 LYD-I, *orum*, s. m. Dân xứ Lydia.
 LYDI - A, *æ*, s. f. Xứ về Asia minor.
 LYDI-US, *a, um*, và LYD-US, *a, um*, adj. Thuộc về
 xứ Lydia.
 LYMPH - A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự mưa.
 LYNCEST-IS, *idis*, s. f. Miền trong nước Macedonia.
 LYNCEST-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Lyncestis.
 LYSAND - ER, *ri*, s. m. Quan nước Sparta đã phá
 thành Athenæ.
 LYSANI-AS, *æ*, s. m. Người Athenæ có tài giảng bài.
 LYSIAC - US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Lysias.
 LYSI-AS, *æ*, s. m. Người Athenæ có tài giảng bài.
 LYSIMACH-US, *i*, s. m. Quan tổng thống vua Alex-
 ander được làm vua nước Thracia.
 LYS - IS, *idis*, s. m. Quân tử đã làm thầy dạy ông
 Epaminondas.
 LYSI-US, *i*, s. m. Tên chung các bụt hay vàng hộ.
 LYSTR - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Lycaonia.

M

MÆO

MACARI - US, *i*, s. m. 1. Ông thánh từ vì đạo ở thành Lugdunum. 2. Ông thánh tu hành trong nước Ægyptus.

MACA - UM, *i*, s. n. Thành thuộc về nước Portugalia bên nam tỉnh Quảng đông.

MACED - O, *onis*, và **ON**, *onis*, adj. m. Người nước Macedonia.

MACEDONI - A, *æ*, s. f. Nước bên bắc nước Græcia.

MACEDONIC - US, *a*, *um*, **MACEDONIENS** - IS, *e*, và **MACEDONI** - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Macedonia.

MACET - Æ, *arum*, s. m. p. Dân nước Macedonia.

MACETI - A, *æ*, s. f. như *Macedonia*.

MACHABÆ - I, *arum*, s. m. p. Bảy anh em Judæi đã chịu từ vì đạo làm một vuốt mẹ mình trong đời vua Antiochus Epiphanes.

MACHABÆ - US, *i*, s. m. *Judas* —. Người Judæus anh hùng đã chữa nước Judæa cho khỏi làm tội nước Syria.

MACHA - ON, *onis*, s. m. Con bọt Æsculapius hay thuốc.

MACLOVI - UM, *i*, s. n. Thành bên bắc xứ Britannia (trong nước Francia).

MACORABA, thành trong Arabia Felix.

MACRIN - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.

MACROBI - US, *i*, s. m. Người đã chép mấy sách tiếng latinb.

MADER - A, *æ*, s. f. Gò bên tây bắc phương Africa.

MADIAN, s. f. indecl. 1. Nước bên bắc đất Arabia. 2. Thành trong nước Madian.

MADIANÆ - I, *orum*, và **MADIANIT** - Æ, *arum*, s. m. p. Dân nước Madian.

MADRIT - UM, *i*, s. n. Kinh đô nước Hispania.

MÆAND - ER, *ri*, và **MÆANDR** - US, *i*, s. m. Sông xứ Phrygia.

MÆANDRIC - US, *a*, *um*, và **MÆANDRI** - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Mæander.

MENAD - ES, *um*, s. f. p. Các vãi bọt Bacchus.

MÆONI - A, *æ*, s. f. 1. Xứ trong Asia minor (cũng là Lydia). 2. Xứ Etruria.

MÆONID - Æ, *arum*, s. m. p. Dân xứ Mæonia.

MÆONID - ES, *æ*, adj. m. Người xứ Mæonia.

MÆON - IS, *idis*, adj. f. và **MÆONI** - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Mæonia.

MÆOT - Æ, *arum*, s. m. p. Dân kia ở áp Palus Mæotis.

MAM

MÆOTIC - US, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về dân Mæotæ. 2. Thuộc về Palus Mæotis.

MÆOTID - Æ, *arum*, s. m. p. như *Mæotæ*.

MÆOT - IS, *idis*, adj. f. *Palus* —. Vụng lớn bên bắc Pontus Euxinus.

MÆOTI - US, *a*, *um*, adj. như *Mæoticus*.

MAGDALEN - A, *æ*, và *E*, *es*, s. f. Bà thánh kia là em ông Lazarus (Madalena).

MAGDEBURG - UM, *i*, s. n. Thành về xứ Saxonia bên tây nước Prussia.

MAGE, *sddo* . f. indecl. Thành về xứ Palæstina.

MAGELLANIC - A, *æ*, s. f. Đất bên nam America nam.

MAGNENTI - US, *i*, s. m. Người Germanus đã đặt mình làm vua thượng vị Roma.

MAGNESI - A, *æ*, s. f. Miền bên đông xứ Thessalia. 2. Thành về xứ Lydia gần sông Mæander có nhiều đá nam châm (xem Magnes trong tự vị).

MAGNET - ES, *um*, s. m. p. 1. Dân đất Magnesia. 2. Dân thành Magnesia.

MAGNETICUM mare, n. như *Ægeum mare*.

MAG - O, *onis*, s. m. Quan tổng thống nước Carthago là anh (hay là em) ông Annibal.

MAGUNTIAC - UM, *i*, s. n. Thành áp sông Rhenus giữa đất Alemannia.

MAHARB - AL, *alis*, và **MAHRRB** - AL, *alis*, s. m. Quan cai binh kị Carthago khi chiến trận Cannæ.

MAHUMETAN - I, *orum*, s. m. p. Quân theo đạo rớt tháng Mahumetus, quân hồi hồi.

MAHUMETAN - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về tháng Mahumetus, thuộc về đạo rớt tháng Mahumetus.

MAHUMET - US, *i*, s. m. Tháng gian đã lập đạo rớt năm 622 (Mahómét).

MAJORIAN - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma (địa phận tây).

MAJORIC - A, *æ*, s. f. Gò lớn về Baleares.

MALAC - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Bætica.

MALCH - US, *i*, s. m. Đầy tớ thầy cả thượng phẩm Caiphas ông thánh Petrus đã chém đứt trái tai.

MALEVENT - UM, *i*, s. n. Tên cũ thành Beneventum.

MAMBR - A, *æ*, s. f. và **MAMBRE**, s. f. indecl. Thung lũng trong đất họ Juda.

MAM - ERS, *ertis*, s. m. Bụt Mars.

MAMERTINA civitas, f. Thành Messana.

MAMERTINUM fretum, n. Phá biển giữa gò Sicilia và đất Italia.

MAMERTIN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Messa.

MAMERT-US, *i, s. m.* Ông thánh giám mục thành Vienna.

MAMILI-A, *æ, s, f.* Bà thánh tử vì đạo ở thành Lugdunum.

MAMME-A, *æ, s. f.* Mẹ vua Alexander Severus.

MAN-A, *æ*, và **MANUAN-A**, *s. f.* Bụt nữ kia.

MANASSE, indecl. và **MANASS-ES**, *æ, s. m.* 1. Vua nước Juda đã phải đi làm tội trong nước Babylon. 2. Con ông Joseph.

MAN-ES, *etis, s. m.* Người Persa đã lập bè rồi dạy rằng có hai đấng cội rễ mọi sự.

MANETH-O, *onis, s. m.* Người Ægyptius thông thiên văn và đã chép sử kí.

MANI-A, *æ, s. f.* 1. Bụt nữ làm mẹ các bụt Lares. 2. Bụt nữ quan thầy kẻ điên cuồng.

MANIC-A, *æ, s. f.* Phá biển giữa Anglia và Francia.

MANICHÆ-I, *orum, s. m. p.* Quân theo bè rồi đạo thẳng Manes.

MANIL-Æ, *arum, s. f. p.* Gò tiêu lữ tổng thuộc về nước Hispania bên bắc phương Oceania (Manila).

MANLI-US, *i, s. m.* Tên nhiều người Roma thi danh.

MANTINE-A, *æ, s. f.* Thành về xứ Arcadia.

MANTU-A, *æ, s. f.* Thành về xứ Longobardia.

MANTUAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Mantua.

MANTURN-A, *æ, s. f.* Bụt nữ làm cho cương nhân duyên.

MARATH-ON, *onis, s. f.* Thành về xứ Attica (là nơi quân Persæ đã thua quân Græci).

MARATHONI-US, *a, um*, adj. 1. Thuộc về thành Marathon. 2. Thuộc về dân Athenæ.

MARCELL-US, *i, s. m.* 1. *Claudius* —. Quan Roma đã bắt thành Syracuse. 2. Ông thánh giáo hoàng đã tử vì đạo năm 310.

MARCHI-A, *æ, s. f.* Xứ giữa Pictavia và Arvernia.

MARCI-A, *æ, s. f.* Vợ ông Regulus.

MARCIA-N, *us, i, s. m.* Vua thượng vị Roma (địa phận đông).

MARCI-ON, *onis, s. m.* Thằng đã lập bè rồi đạo.

MARCIONIT-Æ, *arum, s. m. p.* Quân theo bè rồi thẳng Marcion.

MARCI-US, *i, s. m.* *Ancus* —. Vua nước Roma.

MARCOMAN-I, *orum*, và **MARCOMANN-I**, *orum, s. m. p.* Dân kia khi xưa ở đất Bohemia.

MARC-US, *i, s. m.* 1. — *Aurelius*. Vua thượng vị Roma. 2. Ông thánh đấng tới ông thánh Petrus đã chép sách evangelium thứ hai (Mátcô).

MARDOCHÆ-US, *i, s. m.* Bác bà Esther.

MARDONI-US, *i, s. m.* Quan Persa đã thua ông Pausanias.

MAR-E, *is, s. n.* 1. — *Congelatum* v. *Pigrum*.

Biển bắc cực. 2. — *Eoum*. Biển đông, đại đông hải. 3. — *Exterius*. Đại tây dương. 4. — *Inferum* v. *Interius* v. *Nostrum*. Biển trung. 5. — *Mortuum* v. *Salis*. Biển chết (cũng là Asphaltites). 6. — *Rubrum*. Biển đỏ. 7. — *Superum*. Biển Adriaticum.

MARGIAN-A, *æ*, và *E, es, s. f.* Xứ trong nước Parthia.

MARI-A, *æ, s. f.* 1. Chị ông Moyses. 2. Rất thánh Đức Bà là mẹ Đức Chúa Jêsu. 3. Tên nhiều người nữ khác.

MARIAN-UM, *i, s. n.* Thành chính về gò Corsica.

MARIC-US, *i, s. m.* Người Gallus đã giục xứ Gallia khởi loạn cùng vua Vitellius.

MARI-US, *i, s. m.* Quan consul Roma đã đánh được quân Cimbri, đoạn tranh quyền với Sylla.

MARN-AS, *æ, s. m.* Bụt dân Phœnices thờ.

MAR-O, *onis, s. m.* Tên ông Virgilius.

MAROBUD-UM, *i, s. n.* Kinh đô nước Bohemia.

MARACHI-UM, *i, s. n.* Nước bên bắc phương Africa.

MARONIT-Æ, *arum, s. m. p.* Dân kia trên núi Libanus.

MARS, MART-IS, *s. m.* Bụt thánh sư nghệ võ (xem tự vị).

MARTH-A, *æ, s. f.* Bà thánh làm chị ông Lazarus và bà thánh Magdalena (Mátta).

1^o **MARTIAL-IS**, *e*, adj. Thuộc về bụt Mars.

2^o **MARTIAL-IS**, *is, s. m.* 1. Thi nhân Roma. 2. Ông thánh đấng tới Đức Chúa Jêsu đã làm giám mục thành Lemovicæ trước hết.

MARTINICA, gò bên đông America bắc.

MARTINOPOL-IS, *is, s. f.* như *Turo*.

MARTIN-US, *i, s. m.* Ông thánh giám mục thành Turo (Mátinhô).

MARTI-US, *a, um*, adj. Thuộc về bụt Mars.

MASPHA, thành về xứ Palæstina.

MASSILI-A, *æ, s. f.* Thành cửa bể về xứ Provincia.

MASSILIAN-US, *a, um*, **MASSILIENS-IS**, *e*, và **MAS-SILIOTIC-US**, *a, um*, adj. Thuộc về thành Massilia.

MASSILITAN-I, *orum, s. m. p.* Dân thành Massilia.

MASSINIS-A, *æ, s. m.* Vua nước Numidia.

MASTRIC-UM, *i, s. n.* Thành về nước Belgica.

MATERN-A, *æ, s. f.* Bà thánh tử vì đạo ở thành Lugdunum.

MATHATHI-AS, *æ, s. m.* Cha ông Judas Machabæus đã khải sự nguy với vua Antiochus Epiphanes.

MATHUSAEL, và **MATHUSALA**, *s. m.* indecl. Người trước lụt cả đã sống được 969 tuổi.

MATI-UM, *i, s. n.* Thành trong gò Candia.

MATRIT-UM, *i, s. n.* Kinh đô nước Hispania.

MATRON-A, *æ, s. f.* Sông nhập vào sông Sequana gần thành Parisii.

MATTIÆ - US, i, s. m. Ông thánh tông đồ Đức Chúa Giêsu đã chép sách evangelium thứ nhất (Mátthêu).

MATTHI - AS, x, s. m. Ông thánh tông đồ Đức Chúa Giêsu đã thế ngôi thàng Judas.

MATUR - A, x, s. f. Bụt nữ làm cho các hoa màu chóng chín.

MATUR-US, i, s. m. Ông thánh tử vì đạo ở thành Lugdunum.

MATUT - A, x, s. f. như *Aurora*.

MAUR - I, orum, s. m. p. Dân đất Mauritania.

MAURICI - US, i, và MAURITI - US, i, s. m. 1. Ông thánh tử vì đạo năm 286. 2. Vua thượng vị nước Roma (địa phận đông).

MAURIAN - A, x, s. f. Miền về xứ Sabaudia.

MAURISC - I, orum, s. m. p. Dân Mauri đã chiếm đất Hispania.

MAURITANI - A, x, s. f. Nước (hay là xứ) bên bắc phương Africa.

MAUR - US, a, um, MAURUSIAC-US, a, um, và MAURUSI-US, a, um, adj. Thuộc về đất Mauritania.

MAUSOL - US, i, s. m. Vua nước Caria đã được lăng rất trọng thờ.

MAY-ORS, oris, s. m. như *Mars*.

MAVORTI - US, a, um, adj. Thuộc về bụt Mavors.

MAXENTI - US, i, s. m. Vua Roma đã tranh vị với ông Constantinus đoạn phải bại trận và tử trận.

MAXIMA Sequanorum, xứ bên đông xứ Burgundia (cũng là Sequania).

MAXIMIAN - US, i, s. m. Vua thượng vị Roma (địa phận tây) là cha Maxentius và cha vợ ông Constantinus.

MAXIMIN-US, i, s. m. 1. — *Julius Verus*. Vua thượng vị Roma đã thế vị vua Alexander Severus. 2. *Valerius — Daia v. Daza*. Vua thượng vị Roma đã cấm đạo. 3. Ông thánh đầy tớ Đức Chúa Giêsu đã sang xứ Gallia cùng ông thánh Lazarus và đã làm giám mục thành Aquæ Sextiæ.

MAXIM - US, i, s. m. Vua thượng vị Roma.

MECCA, thành về Arabia Felix.

MECHLINI - A, x, s. f. Thành về xứ Antuerpia.

MEDARD - US, i, s. m. Ông thánh giám mục thành Suessiones.

MED - I, orum, s. m. p. Dân nước Media.

MEDI - A, x, s. f. Nước bên đông nước Assyria.

MEDIOLANENS - ES, ium, s. m. p. Dân thành Mediolanum.

MEDIOLAN-UM, i, s. n. 1. Thành về xứ Longobardia. 2. Tên nhiều thành khác.

MEDIOMATRIC-I, orum, s. m. p. Dân thành Mediomatricum.

MEDIOMATRIC - UM, i, s. n. như *Metz*.

MEDITRIN-A, x, s. f. Bụt nữ áp sự chữa đã bệnh.

MEDITRINALI - A, um, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Meditrina.

MED - US, a, um, adj. Thuộc về nước Media.

MEDUS - A, x, s. f. Người nữ kia có tóc đã hoá ra những rắn.

MEDUSÆ - US, a, um, adj. Thuộc về Medusa.

MEGABAZ - US, i, s. m. Quan tổng thống Persa.

MEGARYS - I, orum, s. m. p. 1. Các sai bụt nữ Diana ở thành Ephesus. 2. Các cậu bộ vua nước Persia.

MEGÆR - A, x, s. f. Một bụt nữ về ba Furix (xem tự vị).

MEGAR - A, x, s. f. và A, orum, s. n. p. 1 Thành chính về xứ Megaris. 2. Thành trong gò Sicilia.

MEGARENS - ES, ium, s. m. p. Dân thành Megara.

MEGARE - US, a, um, và MEGARIC - US, a, um, adj. Thuộc về thành Megara (bên Græcia).

MEGAR - IS, idis, s. f. Xứ trong đất Græcia.

MEGAR - US, a, um, adj. Thuộc về thành Megara (bên Sicilia).

MELAPONT - US, i, s. m. Biển đen (cũng là Pontus Euxinus).

MELCHISEDECH, s. m. indecl. Vua nước Salem trong đời ông Abraham.

1° MELD - E, arum, s. f. p. Thành về xứ Campania (Francia).

2° MELD - E, arum, và MELD - I, orum, s. m. p. Dân thành Meldæ.

MELEAG - ER, ri, và MELEAGR - US, i, s. m. Quan tổng thống vua Alexander cả.

MELIGUN - IS, idis, s. f. như *Lipara*.

MELISS-A, x, s. f. 1. Bụt nữ nympha đã bày phép lấy mật ong. 2. Con gái vua gò Creta đã giúp chị là Amalthea mà nuôi bụt Jupiter.

MELIT - A, x, s. f. 1. Gò bên nam gò Sicilia. 2. Gò trong biển Adriaticum.

MELITHE - US, a, um, và MELITENS - IS, e, adj. Thuộc về gò Melita (bên nam gò Sicilia).

MELI - US, i, s. m. *Spurius* —. Người Roma đã phải giết vì muốn làm vua.

MELLON - A, x, s. f. Bụt nữ gìn giữ con ong mật.

MELO, tên sông Nilus.

MELODUN-UM, i, s. n. Thành về xứ Insula Franciæ.

MEL - OS, i, và US, i, s. f. Gò trong biển Ægeum.

MEMMI - A, x, s. f. Vợ vua Alexander Severus.

MEMPH - I, orum, s. m. p. Dân thành Memphis.

MEMPHIDI - US, a, um, adj. Thuộc về thành Memphis.

MEMPH - IS, is, s. f. Thành lớn về nước Ægyptus.

MEMPHIT - ES, x, m. MEMPHITIC - US, a, um, MEMPHIT - IS, idis, f. và MEMPHITIT - ES, x, adj. Thuộc về thành Memphis.

MEN - A, x, s. f. Bụt nữ kia.

MENAND - ER, *ri*, s. m. Thi nhân Græcus.
MENECRAT - ES, *is*, s. m. Quân tử kiêu ngạo xưng mình là bụt Jupiter.
MENEDEM - US, *i*, s. m. Quân tử kia.
MENENI - US, *i*, s. m. — *Agrippa*. Người Roma đã khuyên được dân dừng đánh vuốt kẻ sang trọng.
MEN-ES, *elis*, s. m. Quan tổng thống vua Alexander cả.
MENESTHE - US, *i*, s. m. Vua nước Athenæ đã đi vây thành Troja.
MENIPP - US, *i*, s. m. Quân tử về môn Cynici.
MEN - ON, *onis*, s. m. Quan tổng thống vua Alexander cả.
MEN - OS, *i*, s. m. Người Ægyptius đã lập chữ.
MENT - OR, *oris*, s. m. 1. Bạn hữu ông Ulysses. 2. Thợ chạm Græcus giỏi.
MENUTHIAS, gò nhỏ bên đông phương Africa gần xích đạo.
MEPHIT - IS, *is*, s. f. Bụt nữ áp những nơi hôi hám.
MERCEDONI - A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự thưởng.
MERCURIAL - IS, *e*, adj. Thuộc về bụt Mercurius.
MERCURI - US, *i*, s. m. Bụt quan thầy kẻ trộm cắp và kẻ buôn bán cùng làm tiêu sai các bụt khác.
MER - O, *onis*, s. m. Tên đặt cho vua Nero vì nó hay uống rượu say.
MES - A, *æ*, s. f. Sông bên đông Francia chảy ra biển bắc.
MESAPI - A, *æ*, s. f. Xứ Apulia.
MESOPOTAMI - A, *æ*, s. f. Xứ hà nội (ở giữa sông Euphrates và sông Tigris) trong nước Assyria.
MESSAL - A, *æ*, s. m. 1. Quan tổng thống ông Cæsar. 2. Quan consul Roma đã bắt thành Messina.
MESSALIN - A, *æ*, s. f. Vợ vua thượng vị Claudius.
MESSAN - A, *æ*, s. f. Thành trong gò Sicilia.
MESSI - A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự gặt hái.
MESSI-AS, *æ*, s. m. Đấng cứu thế.
MET-Æ, *arum*, s. f. Thành kiên cố trong xứ Lotharingia.
METELL - US, *i*, s. m. Quan Rôma đã bắt nước Macedonia suy phục nước Roma.
METHON - E, *es*, s. f. Thành về đất Peloponesus.
METI - A, *æ*, s. f. Con gái vua Gordianus.
METIUS SUFFETIUS, m. Quan cai dân Albani đã phải lảng trí vì trở lòng vuốt ông Tullus Hostilius.
MET - ON, *onis*, s. m. Người Athenæ đã lập vận niên kia gọi là số vàng (*numerus aureus*).
METRODOR - US, *i*, s. m. Tên ba người quân tử.
METRON-AX, *actis*, s. m. Quân tử đã dạy ông Seneca.
MEXICANA PROVINCIA, nước bên nam America bắc.
MEXIC - UM, *i*, s. n. Kinh đô nước Mexicana.

MICHÆ-AS, *æ*, s. m. Đấng tiên tri nhỏ.
MICHA - EL, *elis*, s. m. Thiên thần thượng phẩm (Mighe).
MICHOL, con gái vua Saul đã gả cho ông David.
MID - AS, *æ*, s. m. Vua nước Phrygia có tai con lừa.
MIDI - AS, *æ*, s. m. Người đã bày đặt áo mã giáp.
MIGDYL - IBS, *ibis*, adj. m. Người nước Carthago.
MILESI - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Miletus.
MILET - US, *i*, s. f. 1. Thành về xứ Ionia. 2. Thành trong gò Creta.
MIL - O, *onis*, và **ON**, *onis*, s. m. 1. Người đua vật có thi danh. 2. Người đã giết ông Clodius.
MILTAD - ES, *is*, s. m. Quan tổng thống Athenæ rất thi danh.
MILVIUS PONS, m. Cầu bắc trên sông Tiberis gần Roma.
MIMATE, thành về xứ Occitania.
MINERV - A, *æ*, s. f. Bụt nữ thánh sư văn võ (cũng là Pallas).
MINERVAL - IS, *e*, adj. Thuộc về bụt nữ Minerva.
MINERVI - I, *orum*, s. m. p. Dân Athenæ (là kẻ sùng bụt nữ Minerva lắm).
MINERVI - UM, *i*, s. n. 1. Chùa bụt nữ Minerva. 2. Thành về xứ Campaniæ. 3. Thành về xứ Calabria.
MINERVI - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về bụt nữ Minerva.
MINOI - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua Minos.
MIN - OR, *oris*, và **MINORC** - A, *æ*, s. f. Gò bên đông gò Majorca về đông gò Baleares.
MIN - OS, *ois*, s. m. Vua gò Creta làm diêm vương dưới âm phủ.
MINOTAUR - US, *i*, s. m. Giống quái bán nhân bán ngư.
MINO - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua Minos, thuộc về gò Creta.
MINUCI - US, *i*, s. m. — *Felix*. Người đã chép sách chữa lễ đạo.
MISN - A, chính chữ sách Talmud (bên Judæi).
MISRAIM, như *Ægyptus*.
MISRAIMENSE REGNUM, n. như *Ægyptus*.
MITHR - AS, *æ*, s. m. Tên mặt trời bên Persæ.
MITHRIDAT - ES, *is*, s. m. Vua nước Pontus đã bại trận ông Pompeius.
MITYLEN - A, *æ*, và **E**, *es*, s. f. và *æ*, *arum*, s. f. Thành chính về gò Lesbos.
MITYLENÆ - US, *a*, *um*, và **MITYLENENS** - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Mitylena.
MNAS - O, *onis*, và **ON**, *onis*, s. m. Một người trong bảy mươi hai đấng thờ Đức Chúa Jêsu.
MNEM - ON, *onis*, s. m. Tên vua Artaxerxes II.
MNEMOSYN - A, *æ*, và **E**, *es*, s. f. 1. Bụt nữ áp trí nhớ cùng làm mẹ các bụt nữ Musæ. 2. *pl.* Các bụt nữ Musæ làm thánh sư nghề văn.

MNESARCH-US, *i*, s. m. Quân tử về môn Stoici.
 MOAB, indecl. 1. Con ông Loth. 2. như *Moabitis*.
 MOABIT - ES, *x*, adj. Người đất Moabitis.
 MOABIT-IS, *idis*, s. f. Nước bên đông nam nước Judæa.
 MOC-A, *x*, s. f. Thành trong đất Arabia Petraea.
 MODESTI - A, *x*, s. f. Bụt nữ áp sự nét na.
 MODIANA, như *Madian*.
 MODIN, thành về xứ Palæstina.
 MODUR - A, thành bên nam phương India.
 MŒCEN-AS, *x*, Người đặc thế cùng vua Augustus.
 MŒR - IS, *idis*, s. m. Vua nước Ægyptus. *Mæridis lacus*. Hồ lớn bên bắc nước Ægyptus.
 MŒSI-A, *x*, s. f. Xứ giữa sông Danubius và đất Thracia (rây là Servia và Bulgaria).
 MŒSIAC-US, *a, um*, và MŒSIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Mœsia.
 MOLDAVI-A, *x*, s. f. Xứ bên đông bắc nước Turcæ.
 MOLIN-E, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Borbonius.
 MOL-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Người gò Rhodus đã dạy phép văn chương cho ông Cicero.
 MOLOCH, s. m. indecl. Bụt dân Ammonitæ thờ.
 MOLOSS-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Epirus.
 MOLUCC-E, *arum*, s. f. p. Đống gò thuộc về Hollandia bên đông nam Chà và đảo.
 MOM - US, *i*, s. m. Bụt áp sự nói bầm bở.
 MONACHI-UM, *i*, s. n. Kinh đô nước Bavaria.
 MONET - A, *x*, s. f. Tên bụt nữ Juno.
 MONECI HERCULIS PORTUS, m. và MONEC-UM, *i*, s. n. Thành và nước rất nhỏ bên tây xứ Liguria.
 MONOMER-I, *orum*, và MONOSCELL-I, *orum*, s. m. p. Dân bày đặt kia có một chân mà thôi.
 MONS, MONT-IS, s. m. 1. — *Albanus*. Thành bên tây bắc xứ Occitania. 2. — *Anicius*, như *Anicium*. 3. — *Cassinus*. Núi trong Latium (là nơi ông thánh Benedictus đã lập nhà dòng trước hết). 4. — *Castrilocus*. Thành chính về xứ Hannonia. 5. — *Fessulus*, như *Narbo*. 6. — *Martyrum*. Núi trong thành Parisii (là nơi ông thánh Dionysius và các bạn đã chịu tử vì đạo). 7. — *Pessulanus*. Thành về xứ Occitania.
 MONTAN - US, *i*, s. m. Thằng đã lập bè rồi đạo.
 MONTES, thành chính về xứ Hannonia.
 MOPSUESTI-A, *x*, MOPS-US, *i*, s. f. Thành về xứ Cilicia.
 MORAVI - A, *x*, s. f. Xứ trong nước Bohemia.
 MORE - A, *x*, s. f. như *Peloponesus*.
 MORPHE-US, *i*, s. m. Bụt áp sự ngủ.
 MORTUUM MARE, n. Biển chết bên đông nam nước Judæa (cũng là Asphaltite).
 MORUNDI-A, *x*, s. f. như *Mesa*.
 MOSCH - A, *x*, s. f. Kinh đô cũ nước Russia.
 MOSCOVI - A, *x*, s. f. Tên cũ nước Russia.
 MOSCOVIT - E, *arum*, s. m. p. Dân đất Moscovia.

MOSEI - US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Moyses.
 MOSELL-A, *x*, s. f. Sông chảy qua xứ Lotharingia đoạn nhập vào sông Rhenus.
 MOSELLE - US, *a, um*, adj. Thuộc về sông Mosella.
 MOS - ES, *is*, s. m. như *Moyses*.
 MOSE-US, *a, um*, và MOSITIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Moyses.
 MOYS-ES, *is*, s. m. Ông thánh cả đã đem dân Hebraei ra khỏi nước Ægyptus cùng đã lập luật nước Judæa (Maisen).
 MOZARAB-ES, *um*, s. m. p. Những bốn đạo Hispani còn giữ đạo khi quân Mauri đã chiếm lấy đất Hispania.
 MUCI - A, *x*, s. f. Vợ ông Julius Cæsar.
 MUCI - US, *i*, s. m. — *Scævola*. Người Roma đã muốn giết vua Porsenna.
 MULCIB - ER, *ri*, s. m. Bụt Vulcanus.
 MUMMI-A, *x*, s. f. Vợ vua thượng vị Galba.
 MUMMI-US, *i*, s. m. Quan Roma đã bắt được thành Corinthus.
 MUNATI-US, *i*, s. m. — *Plancus*. Học trò ông Cicero.
 MURÆN-A, *x*, s. m. Quan consul ông Cicero đã giáng một bài gờ tội cho.
 MURS-A, *x*, s. f. 1. Thành về xứ Ionia. 2. Thành về xứ Pannonia.
 MURTI-A, *x*, s. f. 1. Tên bụt nữ Venus. 2. Bụt nữ áp sự lười.
 MUS-E, *arum*, s. f. p. Các bụt nữ thánh sư nghệ văn.
 MUSULMAN - US, *i*, s. m. Quân hồi hồi, kẻ đi đạo Mahumetus.
 MUSONI - US, *i*, s. m. Quân tử về môn Stoici vua Nero đã phát lưu.
 MUSTELLARIUS VICUS, m. Xóm thành Roma.
 MUSUL - UM, *i*, s. n. Thành áp sông Tigris trong nước Turcæ bên đông.
 MUTIN - A, *x*, s. f. Thành bên bắc đất Italia.
 MUTI - US, *i*, s. m. như *Mucius*.
 MYIAGR - US, *i*, s. m. Bụt kia.
 MYGDON - ES, *um*, s. m. p. Dân đất Mygdonia.
 MYGDONI-A, *x*, s. f. 1. Xứ trong nước Macedonia. 2. Miền trong xứ Phrygia. 3. Miền trong xứ Mesopotamia. 4. Tên cũ xứ Bithynia.
 MYGDONI-US, *a, um*, adj. Thuộc về đất Mygdonia (về xứ Phrygia).
 MYLIAS, tên cũ xứ Lycia.
 MYR-A, *x*, s. f. Thành áp biển trong xứ Lycia.
 MYRMIDON-ES, *um*, s. m. p. Dân kia bên nam xứ Thessalia.
 MYRTHE-A, *x*, s. f. Tên bụt nữ Venus.
 MYS - I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Mysia.
 MYSI - A, *x*, s. f. Xứ về Asia minor.
 MYSIAC - US, *a, um*, MYSI-US, *a, um*, và MYS-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Mysia.

N

NAV

NAAMAN, s. m. indecl. Quan tổng binh nước Syria.
NABARZANES, s. m. Quan trấn nội công vua Darius.
NABATHÆ - A, *æ*, s. f. Phần xứ Arabia Petræa.
NABATHÆ - US, *a, um*, adj. Thuộc về miền Nabathæa.
NAB - IS, *is*, s. m. Vua dữ nước Sparta.
NABUCHODONOSOR, s. m. indecl. Vua nước Assyria.
NÆNI - A, *æ*, s. f. Bụt nữ kia.
NÆVIA PORTA, f. Cửa kia ở thành Roma.
NAIAD - ES, *um*, s. f. p. Những bụt nữ giữ các sông và các mạch nước.
NAIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về các bụt nữ Naiades.
NAIM, s. f. indecl. Thành về xứ Palæstina.
NAMNET - ES, *um*, s. m. p. như *Nannetes*.
NAMURC-UM, *i*, s. n. Xứ và thành về nước Belgica.
NANCEI-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Lotharingia.
NANIGERIS, như *Taprobana*.
NANNET-ES, *um*, s. m. p. Thành áp sông Liger trong xứ Britannia (Francia). 2. Dân thành Nannetes.
NANNETENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân thành Nannetes.
NANNETODUR-UM, *i*, s. n. Làng gần thành Parisii (là quê bà thánh Genovefa).
NANTUAT-ES, *um*, s. m. p. Dân kia xưa ở đất Helvetia.
NARBAZACI-US, *i*, s. m. Quan tổng thống vua Theodosius.
NARB-O, *onis*, s. m. Thành bên nam xứ Occitania (đã làm thành chính xứ Narbonensis ít lâu).
NARBON-A, *æ*, s. f. 1. Thành Narbo. 2. Xứ Narbonensis.
1° NARBONENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Narbo.
2° NARBONENSIS GALLIA v. PROVINCIA, f. Phần bên nam xứ Gallia xưa.
NARSE-US, *i*, s. m. 1. Vua nước Parthia trong đời vua Diocletianus. 2. Quan tổng thống vua Justinianus.
NASIC - A, *æ*, s. m. Tên một ông Scipio.
NAS - O, *onis*, s. m. Tên ông Ovidius.
NATHAN, s. m. indecl. Đấng tiên tri đời vua David.
NATI - O, *onis*, s. f. Bụt nữ áp sự sinh đẻ.
NAUCRAT - ES, *is*, s. m. Môn đệ ông Isocrates.
NAUPACT - US, *i*, s. f. Thành về xứ Ætolia.
NAUTI - US, *i*, s. m. Tên nhiều quan consul.
NAVARR-A, *æ*, s. f. Xứ (xưa là nước) về nước Hispania.

NEM

NAZANZ - US, *i*, s. f. như *Noxianzus*.
NAZAR-A, *æ*, s. f. và **NAZARETH**, s. f. indecl. Thành nhỏ trong xứ Galilea.
1° NAZARE-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Nazareth.
2° NAZARE-US, *i*, s. m. 1. Người có đạo Đức Chúa Jêsu. 2. Giống người tu hành trong đạo cũ. 3. Người Judæus trở lại đạo Đức Chúa Jêsu song còn giữ mấy lễ phép đạo cũ.
NAZARE - US, *a, um*, adj. 1. Thuộc về thành Nazareth. 2. Theo đạo Đức Chúa Jêsu.
NAZARE - US, *a, um*, adj. như **1° Nazareus**.
NAZARI - US, *i*, s. m. Ông thánh kia.
NAZAR - US, *a, um*, adj. như **1° Nazareus**.
NAZIANZ - US, *i*, s. f. Thành về xứ Cappadocia.
NEAPOL - IS, *is*, s. f. 1. Thành cửa bể về xứ Campania. 2. Tên nhiều thành khác.
NEAPOLITAN - US, *a, um*, và **NEAPOLIT-US**, *a, um*, adj. Thuộc về thành Neapolis.
NEARCH - US, *i*, s. m. Quan tổng thống binh thủy vua Alexander cả.
1° NEB - O, *onis*, và **ON**, *onis*, s. m. Cuộc sự vua Alexander Severus.
2° NEBO, s. m. indecl. Núi bên đông biển chết (là nơi ông Moyses đã chết).
NECEPS-US, *i*, s. m. Vua thứ hai trị nước Ægyptus.
NECIUM ALLOBROGUM, thành về xứ Sabaudia.
NEHEMI - AS, *æ*, s. m. Người Judæus đã được sắc vua Artaxerxes ban năm 454 (trước Đức Chúa Jêsu) mà xây thành Jerusalem lại.
NEMAUSENS-IS, *e*, và **NEMAUSIENS-IS**, *e*, adj. Thuộc về thành Nemausum.
NEMAUS-UM, *i*, s. n. Thành bên nam xứ Occitania.
NEMBROD, và **NEMROD**, s. m. indecl. Vua đã lập nước Babylon.
1° NEME-A, *orum*, s. n. p. Đám chơi để kính Hercules.
2° NEME-A, *æ*, s. f. Thành và rừng xanh trong xứ Argolis.
NEMESI-A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Nemesis.
NEMES-IS, *is*, s. f. 1. Bụt nữ âm phủ. 2. Bụt nữ Fortuna.
NEMESI - US, *i*, s. m. Ông tể tướng kia từ vì đạo.
NEMETAC-UM, *i*, s. n. và **NEMETOCENN-A**, *æ*, s. f. như *Atrebase*.
NEMETODORUS, như *Nannetodurum*.

NEME - us, a, um, adj. Thuộc về thành Nemea.
NEMOSS - us, i, s. f. như *Clarus mons*.
NEOCOM-UM, i, s. f. Thành bên tây nước Helvetia.
NEOMAG - us, i, s. f. Tên nhiều thành.
NEPHTHALA REGIO, f. Địa phận họ Nephthali.
NEPHTHALI, s. m. indecl. Con thứ sáu ông Jacob.
NEP - os, otis, s. m. 1. *Cornelius* —. Người Roma đã chép sử kí. **2.** *Flavius Julius* —. Vua thượng vị Roma bên tây.
NEPOTIAN - us, i, s. m. Quan consul đời vua Diocletianus.
NEPTUALI - A, um và orum, s. n. p. Lễ kính bụt Neptunus.
NEPTUNICOL-A, æ, s. m. và f. Kẻ hay ở dưới biển.
NEPTUNI-US, a, um, adj. Thuộc về bụt Neptunus.
NEPTUN-US, i, s. m. Bụt thủy quan (xem tự vị).
NEREID-ES, um, s. f. p. Những bụt nữ hay ở dưới biển.
NERE - is, idis, s. f. Bụt nữ hay ở dưới biển.
NEREI - us, a, um, adj. Thuộc về Nereus hay là Nereides.
NERE - us, i, s. m. 1. Cha các bụt nữ Nereides. **2.** Biển.
NERICON, như Norvegia.
NERIEN-E, es, s. f. Vợ bụt Mars.
NERIN - us, a, um, adj. như *Nereius*.
NERI - o, enis, s. f. như *Nerienne*.
NER - o, onis, s. m. Vua thượng vị Roma đã cấm đạo và đã giết ông thánh Petrus và ông thánh Paulus.
NERONE - us, a, um, và NERONI-US, a, um, adj. Thuộc về vua Nero.
NEROPOL-IS, is, s. f. Tên vua Nero muốn đặt cho thành Roma.
NERV - A, æ, s. m. Vua thượng vị Roma đã thế vị vua Domitianus.
NEST - or, oris, s. m. Người Græcus đã đi vây thành Troja.
NESTORIAN - i, orum, s. m. p. Quân theo bè rôi Nestorius.
NESTORIAN - us, a, um, adj. Thuộc về thàng Nestorius.
NESTORI-US, i, s. m. Thàng đã lập bè rôi dạy rằng Đức Chúa Jêsu có hai ngôi.
NEUSTRI-A, æ, s. f. 1. Phần bên tây nước Francia đời xưa. **2.** Xứ Normannia.
NEVERN - um, i, s. n. như *Noviodunum*.
MICE - A, æ, s. f. 1. Thành về xứ Bithynia (về Asia minor). **2.** Thành bên đông nam nước Francia.
NIGEN - us, a, um, và NIGEN - us, a, um, adj. Thuộc về thành Nicæa (về Bithynia).
NICAN-OR, oris, s. m. Quan tổng thống nước Syria.

NICAT-OR, oris, s. m. Tên nhiều vua nước Syria.
NICEPHOR - AS, æ, s. m. Người đã chép sử kí.
NICI-A, æ, s. f. Thành bên đông nam nước Francia.
NICI - AS, æ, s. m. Quan tổng thống Athenæ.
NICIENSIS comitatus, m. Đất bên đông nam nước Francia.
NICOCRE - ON, ontis, s. m. Vua gò Cyprus.
NICOLAIT-Æ, arum, s. m. p. Quan theo bè rôi Nicolaus.
NICOLA - us, i, s. m. 1. Môn đệ ông Aristoteles trong đời vua Augustus. **2.** Thàng lập bè rôi đạo. **3.** Ông thánh giám mục thành Myra (Nichlao).
NICOMACH-US, i, s. m. Con ông Aristoteles.
NICOMED-ES, is, s. m. Tên hai vua nước Bithynia.
NICOMEDI-A, æ, s. f. Thành chính về xứ Bithynia.
NICOPOL - is, is, s. f. Tên nhiều thành.
NICOSI-A, æ, s. f. Thành chính về gò Cyprus.
NIGIDI-US, i, s. m. Môn đệ ông Pythagoras rất thông thái có nghĩa với ông Cicero.
NIGRIT-A, æ, và ES, æ, s. m. và f. Người đất Nigritia.
NIGRITI - A, æ, s. f. Đất rất rộng ăn hầu hết mặt tây phương Africa.
NIGRUM Monasterium, n. Gò bên tây xứ Pictavia.
NILIAC - us, a, um, adj. Thuộc về sông Nilus.
NILICOL - A, æ, s. m. và f. Kẻ ở gần sông Nilus.
NILIGEN - A, æ, adj. m. và f. và NILIGEN - us, a, um, adj. Đã sinh ra dưới sông Nilus hay là gần sông Nilus.
NILOTICA tellus, f. như *Egyptus*.
NILOTIC - us, a, um, adj. Thuộc về sông Nilus.
NILOT-IS, idis, adj. f. Thuộc về sông Nilus.
NIL - us, i, s. m. Sông chảy suốt nước Egyptus.
NINIV-A, æ, và E, es, s. f. Thành lớn áp sông Tigris đã làm kinh đô nước Assyria.
MINIVIT - æ, arum, s. m. p. Dân thành Niniva.
1° NIN - us, i, s. f. như *Niniva*.
2° NIN-US, i, s. m. Vua thứ nhất nước Assyria.
NISIB-IS, is, s. f. Thành về xứ Mesopotamia.
NIS - us, i, s. m. Vua nước Megara.
NIVARI - A, æ, s. f. Gò thuộc về đồng gò Canariæ.
NIVERNENSIS provincia, f. Xứ bên tây xứ Burgundia.
NIVERN-UM, i, s. n. Thành chính về xứ Nivernensis.
NOCTILUC-A, æ, s. f. như *Diana*.
NOE, m. indecl. **NOEM - us, i, và NOAC - us, i, s. m.** Đáng tỏ phụ đã khỏi chết lụt cả.
NODUT-US, i, s. m. Bụt gìn giữ lúa khi mới có giống.
NOEMI, s. f. indecl. và NOEM-IS, is, s. f. Mẹ chồng bà Ruth.
NOETAN-I, orum, s. m. p. Quân theo bè rôi Noetus.
NOET-US, i, s. m. Thàng làm đầu bè rôi đạo.

NOL-A, æ, s. f. Thành về xứ Campania (về Italia).
NOLAN-US, a, um, và NOLENS-IS, e, adj. Thuộc về thành Nola.
NUMAD-ES, um, s. m. p. 1. Dân đất Numidia nay đây mai đó. **2** Tên chung những dân này đây mai đó (như Æthiopes, Arabes, Parthi, Indi và Scythæ).
NUM-AS, adis, adj. f. Thuộc về đất Numidia.
NOMENTAN-US, a, um, adj. Thuộc về Nomentum.
NOMENT-UM, i, s. n. Thành về xứ Latium.
NOMINALI-A, um, s. n. p. Lễ đặt tên cho trẻ mới sinh.
NONACHI-US, a, um, adj. Thuộc về xứ Arcadia.
NONI-A, æ, s. f. — *Celsa*. Vợ vua thượng vị Marcinus.
NONIGET-UM, i, s. n. Thành nhỏ bên tây thành Parisii.
NONNI-US, i, s. m. Thi nhân có đạo trong đời vua Theodosius.
NORB-A, æ, s. f. 1. Thành về xứ Latium. **2.** — *Cæsarea*. Thành trong nước Portugalia.
NORBAN-US, a, um, adj. Thuộc về thành Norba.
NORIC-UM, i, s. n. Xứ giữa sông Danubius, xứ Rhetia và xứ Pannonia.
NORIC-US, a, um, adj. Thuộc về xứ Noricum.
NORMANN-I, orum, s. m. p. 1. Dân man di bởi đất *Scandinavia* mà ra. **2.** Dân xứ Normannia.
NORMANNI-A, æ, s. f. Xứ bên tây bắc nước Francia là đất vua nước Francia đã nhường cho dân Normanni.
NORTHUMBRI-A, æ, s. f. Xứ đất Anglia giáp Scotia.
NORVEGI-A, æ, s. f. Nước bên bắc phương tây.
NOVATIAN-US, i, s. m. Thằng đã lập đạo rồi.

NOVATI-US, i, s. m. Thằng đã lập đạo rồi.
NOVEMDIALES, lễ tế chín ngày liên.
NOVENPOPULANI-A, æ, s. f. Miền lên nam xứ Aquitania (cũng là Vasconia).
NOVENSILES DII, m. p. Nt ững bụt dân Sati i thờ mà dân Roma đã nhận.
NOVIODUN-UM, i, s. n. 1. Thành Nivernum. **2.** Thành Suessiones. **3.** Thành về xứ Insula Franciæ.
NOVIOMAG-UM, i, s. n. và US, i, s. f. 1. Thành Lexovium. **2.** Tên nhiều thành khác.
NUBI-A, æ, s. f. Xứ bên nam nước Ægyptus.
NUMA POMILIUS, s. m. Vua thứ hai nước Roma.
NUMANTI-A, æ, s. f. Thành về xứ Tarraconensis.
NUMANTIN-US, a, um, adj. Thuộc về thành Numantia.
NUMENT-UM, i, s. n. như *Nomentum*.
NUMERI-A, æ, s. f. 1. Bụt nữ áp số toán. **2.** Bụt nữ phù hộ cho đàn bà dễ sinh.
NUMERIAN-US, i, s. m. Vua thượng vị Roma.
1° NUMID-A, æ, s. m. Quan nhà vua Augustus.
2° NUMID-A, æ, adj. m. Người đất Numidia.
NUMID-Æ, arum, s. m. p. Dân nước Numidia.
NUMIDI-A, æ, s. f. Nước bên bắc phương Africa.
NUMIDIAN-US, a, um, và NUMIDIC-US, a, um, acj. Thuộc về nước Numidia.
NUMIT-OR, oris, s. m. Ông vua Romulus (avus Romuli).
NUNDN-A, æ, s. f. Bụt nữ áp lễ phép làm cho con đỡ nên sạch khi đã sinh ra được chín ngày.
NURSI-A, æ, s. f. Thành thuộc về dân Sabini.
NYCTAG-ES, um, s. m. p. Quân rồi đạo kia.
NYMPHIDI-US, i, s. m. Quan nhà vua Nero.
NYSS-A, æ, s. f. Thành về xứ Cappadocia.

O

OASEN-US, a, um, adj. Thuộc về Oasis.
OAS-IS, is, s. f. Gò xanh tươi giữa rừng Libya.
OASIT-Æ, arum, s. m. p. Những người ở nơi Oasis.
OAXIA TELLUS, f. Gò Creta.
(O)TRICENSE và OTRICUM, như Masticum.
OCCASI-O, onis, s. f. Bụt nữ áp các dịp tình cờ.
OCCITANI-A, æ, s. f. Xứ bên nam nước Francia.
OCEAN-US, i, s. m. Chỗ bụt nữ Tethys cai biển.
OCHOSI-AS, æ, s. m. Vua nước Juda.
OCH-US, i, s. m. 1. Vua nước Persia. **2.** Con vua Darius Codomannus.
OCR-A, æ, s. f. Thành về xứ Venetia.
OCRAIN-A, æ, s. f. Xứ bên nam nước Moscovia.
OCTAVI-A, æ, s. f. 1. Chị vua Augustus. **2.** Vợ vua Nero.

OCTAVI-US, i, s. m. Tên vua Augustus khi chưa làm vua.
ODENAT-US, i, s. m. Người đã muốn làm vua Roma.
ODERA, sông chảy qua nước Prussia và ra biển Balticum.
ODOMANT-I, orum, s. m. p. Dân kia về đất Thracia.
ODON-ES, um, s. m. p. Dân kia về đất Thracia.
ODOVAC-ER, ri, s. m. Vua dân Heruli đã bắt được thành Roma.
ODRYS-Æ, arum, s. m. p. Dân kia về đất Thracia; dân Thraces.
ODRYSI-US, a, um, adj. Thuộc về dân Odrysæ.
ODYSSE-A, æ, s. f. Sách thơ ông Homerus.
OE, kinh đô nước Tripolitana.

OEAGRI-US, *a, um*, adj. Thuộc về đất Thracia.
OEALID-ES, *a*, adj. m. và **OEALI-US**, *a, um*, adj.
 Thuộc về xứ Laconia. thuộc về nước Sparta.
OEAL-US, *i*, s. m. Vua nước Laconia.
OECHALI-A, *a*, s. f. Tên nhiều thành.
OEIP-US, *i*, s. m. Vua nước Thebæ (về xứ Bœotia).
OEIPONS, thành bên tây nam nước Austria.
OEOTR-I, orum, s. m. p. Dân kia xưa ở bên nam đất Italia.
OEOTHI - A, *a*, s. f. 1. Miền bên nam đất Italia. 2. Tên chung cả đất Italia.
OEOTRI-US, *a, um*, adj. 1. Thuộc về xứ Ænotria. 2. Thuộc về đất Italia; thuộc về nước Roma.
OEUS - is, *e*, adj. Thuộc về thành OEa.
OEUS - A, *a*, s. f. Tên cũ thành Carthago.
OENO-US, *i*, s. m. Vua nước Ægyptus đã lập thành Memphis.
OLBI - A, *a*, s. f. Tên nhiều thành.
OLISIP - O, *onis*, và **OLISIPP - O**, *onis*, s. f. Kinh đô nước Portugalia (cũng là Lisbona).
OLISIPONENS - is, *e*, adj. Thuộc về thành Olisipo.
OLIVARUM MONS, núi gần thành Jerusalem (Olivetê).
OLOFERNES và **OLOPHERNES**, như *Holofernes*.
OLYBRI - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma bên tây.
OLYMPI - A, *a*, s. f. Nơi về xứ Elis quen mở đám chơi Olympia (xem tự vị).
OLYMPIAC-US, *a, um*, **OLYMPIC-US**, *a, um*, và **OLYMPIAN - US**, *a, um*, adj. Thuộc về thành Olympia.
OLYMPI - AS, *adis*, s. f. Miền về đất Peloponesus.
OLYMPIODOR - US, *i*, s. m. Người đã dạy ông Epaminondas nghề hát âm.
OLYMP - US, *i*, s. m. 1. Trái núi giữa Thessalia và Macedonia. 2. Núi nhiều nơi khác. 3. Cảnh bóng lại (xem tự vị).
OLYNTH - OS, *i*, và **US**, *i*, s. f. Thành về đất Thracia quân Athenæ đã phá vì thành ấy lại hàng vua Philippus.
ONAN, thẳng phạm tội gở lạ.
ONESICRIT - US, *i*, s. m. Quân tử đã chép sử kí và đặc thế cùng vua Alexander cả.
ONESIM - US, *i*, s. m. Tội tá ông Philemo đã trở lại đạo Đức Chúa Jêsu đoạn làm giám mục.
ONI - AS, *a*, s. m. Thầy cả thượng phạm Judæus.
ONONYCHITES, tên kẻ ngoại xưa gọi Đức Chúa Jêsu.
OPELIUS Macrinus, s. m. Vua thượng vị Roma.
OPERTANEI dii, những bụt ở trong lòng đất hay là dưới âm phủ.
OPHIONI - US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Thebæ (Bœotia).
OPHIOPHAG-I, orum, s. m. p. Dân kia về đất Æthiopia hay ăn rắn.
OPHIR, indecl. Nơi các tàu vua Salomon đi lấy những của quý vật.

OPHIT-Æ, arum, s. m. p. Quân rới đạo kia.
OPHIUS - A, *a*, và **OPHIUSS - A**, *a*, s. f. 1. Tên cũ gò Rhodus và gò Cyprus. 2. Tên nhiều gò khác.
OPHNI, s. m. indecl. Con thầy cả Heli.
OPITULAT - OR, *oris*, và **OPITUL-US**, *i*, s. m. Tên bụt Jupiter.
OPS, *op-is*, s. f. Bụt nữ làm vợ bụt Saturnus (cũng là Cybele).
ORBILI-US, *i*, s. m. Thầy dạy ông Horatius.
ORBON-A, *a*, s. f. Bụt nữ quan thầy kẻ mồ côi.
ORCAD-ES, *um*, s. f. p. Những gò bên bắc Scotia.
ORC-US, *i*, s. m. Bụt Pluto.
OREST - ES, *a*, s. m. Con vua Agamemnon.
ORGI-A, orum, s. n. p. Lễ bụt Bacchus (xem tự vị).
ORIENTI - US, *i*, s. m. Thi nhân có đạo.
ORIGEN-ES, *is*, s. m. Người đã chép nhiều sách đạo rất thông thái.
ORODES, vua nước Parthia đã thắng được quan Crassus.
OROSI-US, *i*, s. m. Người bỏn đạo đã chép sử kí.
ORPHAIC-US, *a, um*, **ORPHE-US**, *a, um*, và **ORPHIC-US**, *a, um*, adj. Thuộc về ông Orpheus.
ORPHE-US, *i*, s. m. Thi nhân hay cô nhạc.
ORTYGI-A, *a*, s. f. 1. Tên gò Delos. 2. Gò gần thành Syracusa. 3. Tên thành Ephesus.
ORTYGI-US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Delos.
OR-US, *i*, s. m. Tên bụt Apollo.
OSC-I, orum, s. m. p. Dấu kia xưa ở xứ Campania.
OSEE, đáng tiền tri nhỏ.
OSIR-IS, *is* và *idis*, s. m. Bụt dân Ægyptii thờ.
OSNABRUG-UM, *i*, s. n. Thành về nước Hanoveria.
OSS-A, *a*, s. m. Trái núi về xứ Thessalia.
OSSONOB-A, *a*, s. f. Thành về nước Lusitania.
OSSONOBENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Ossonoba.
OSTAN-ES, *is*, và **OSTHAN-ES**, *is*, s. m. Người làm đầu các đảng Magi đã theo vua Xerxes sang đất Græcia.
OSTEND-A, *a*, s. f. Thành cửa bể về xứ Flandria (Belgica).
OSTI-A, *a*, s. f. Thành nơi cửa sông Tiberis.
OSTIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành OSTIA.
OSTIUM Oceani, phá biển giữa Hispania và Africa (cũng gọi là Gebaltarica).
OSTROGOTH-I, orum, s. m. p. Dân man di bởi đất Germania mà ra.
OTACILI-A, *a*, s. f. Vợ vua thượng vị Philippus.
OTH-O, onis, s. m. Vua thượng vị Roma.
OVIDIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Ovidius.
OVIDI-US, *i*, s. m. Thi nhân Roma có tiếng.
OXONI-A, *a*, s. f. Thành bên nam nước Anglia.
OXONIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Oxonia.
OXONI-UM, *i*, s. n. như *Oxonia*.
OZIAS, vua nước Juda.

P

PAL

PACONI - *us, i, s. m.* Người đã phải vua Tiberius luận giết.
PACOR - *us, i, s. m.* Vua nước Parthia.
PACUVI - *us, i, s. m.* Thi nhân Roma.
PADAN - *us, a, um, adj.* Thuộc về sông Padus.
PADERBORN-A, *x, s. f.* Thành bên tây nước Prussia.
PADU - *a, x, s. f.* Thành về xứ Venetia.
PAD - *us, i, s. m.* Sông lớn bên bắc Italia chảy ra biển Adriaticum.
PE - *on, onis, s. m.* Thầy thuốc các bụt.
PEON - *es, um, s. m. p.* Dân đất Pæonia.
PEONI - *a, x, s. f.* Phần bắc nước Macedonia.
PEON - *is, idis, adj. f.* Người nữ xứ Pæonia.
PEONI - *us, a, um, adj. 1.* Thuộc về đất Pæonia.
 2. Thuộc về thầy thuốc Pæon.
PEST - *um, i, s. n. 1.* Thành về xứ Lucania. 2. Thành về nước Hungaria.
PALESTIN - *a, x, s. f.* Tên chỉ cả nước Judæa và nước Philistiim.
PALESTINIENS - *is, e, và PALESTIN* - *us, a, um, adj.* Thuộc về xứ Palæstina.
PALETYR - *os, i, và us, i, s. f.* Thành gần thành Tyrus.
PALATIN - *a, x, s. f.* Xóm thành Roma.
PALATINAT - *us, us, s. m.* Xứ thuộc về nước Bavaria.
PALATIN - *us, a, um, adj.* Thuộc về đồi Palatium.
PALATI - *um, i, s. n.* Đồi trong thành Roma.
PALATU - *a, x, s. f.* Bụt nữ giữ giữ đồi Palatium.
PALATUALIS FLAMEN, *m.* Sãi tế bụt nữ Palatua.
PALATUAL - *is, e, adj.* Thuộc về bụt nữ Palatua.
PAL - *es, is, s. f.* Bụt nữ quan thầy kẻ chăn chiên.
PALFUR - *us, i, s. m.* Người tài giảng bài đặc thế cùng vua Domitianus.
PALILI - *a, um và orum, s. n.* Lễ kính bụt nữ Pales.
PALLADI - *us, a, um, adj.* Thuộc về bụt nữ Pallas.
PALLANTE - *um, i, s. n.* Thành vua Evander đã xây trên đồi Palatium khi chưa có thành Roma.
PALL - *as, adis, s. f.* Bụt nữ thánh sư nghề văn võ (cũng là Minerva).
PALMYR - *a, x, s. f.* Thuộc về nước Syria (ráy đã đổi tộ).
PALMYREN - *us, a, um, adj.* Thuộc về thành Palmyra.
PALUDES POMPTINÆ, *f. p.* Đồng lầy gần thành Roma.

PAP

PAL - *um, i, s. n.* Thành về xứ Benearnia.
PALUS MÆOTIS, *f.* Vụng lớn bên bắc Pontus Euxinus.
PAMPHIL - *us, i, s. m.* Môn đồ ông Plato làm thầy dạy ông Epicurus.
PAMPHYLIA - *a, x, s. f.* Xứ về Asia minor áp biển Ægeum.
PAMPHYL - *us, a, um, adj.* Thuộc về xứ Pamphylia.
PAN, **PAN** - *os, s. m.* Bụt quan thầy kẻ chăn chiên.
PANETI - *us, i, s. m.* Quân tử về môn Stoici.
PANETOLI - *um, i, s. n.* Công đồng chung cả xứ Ætolia.
PANATHENÆ - *a, orum, s. n. p.* Lễ bụt nữ Minerva ở thành Athenæ.
PANCHÆ - *us, a, um, adj.* Thuộc về miền Panchaia.
PANCHAI - *a, x, s. f.* Miền về Arabia Felix.
PANCHAI - *us, a, um, và PANCHAI* - *us, a, um, adj.* như *Panchæus*.
PAND - *a, x, s. f.* Bụt nữ áp sự bằng yên.
PANDAN - *a, x, s. f.* Cửa thành Roma để ngõ liên.
PANDI - *on, onis, s. m.* Vua đất India đời vua Augustus.
PANDIONI - *us, a, um, adj. 1.* Thuộc về Pandion.
 2. Thuộc về thành Athenæ.
PANDOR - *a, x, s. f.* Người nữ thứ nhất bụt Vulcanus đã lấy bùn mà tô nên.
PANE - *as, adis, s. f.* Miền và thành về xứ Trachonitis.
PAN - *es, um, s. m. p.* Các bụt gìn giữ đồng điền.
PANIONI - *um, i, s. n.* Công đồng chung cả xứ Ionia.
PANISC - *i, orum, s. m. p.* Những bụt cai rừng.
PANNONES, như *Pannonii*.
PANNONI - *a, x, s. f.* Xứ giữa sông Danubius và xứ Noricum (ráy là nước Hungaria).
PANNONI - *i, orum, s. m. p.* Dân xứ Pannonia.
PANNONI - *us, a, um, adj.* Thuộc về xứ Pannonia.
PANORMIT - *a, x, adj. m.* **PANORMITAN** - *us, a, um, và PANORMI* - *us, a, um, adj.* Thuộc về thành Panormus.
PANORM - *us, i, s. f. và um, i, s. n.* Thành về gò Sicilia.
PANTALE - *on, onis, s. m.* Ông thánh tử vì đạo (303).
PANTHE - *on, i, và um, i, s. n.* Chùa chung các bụt thần.
PAPHIAC - *us, a, um, adj.* Thuộc về thành Paphos.
PAPHLAG - *on, onis, adj. m.* Người xứ Paphlagonia.

PAPHLAGONI - A, *æ*, s. f. Xứ trong đất Asia minor.
 PAPHLAGONI-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Paphlagonia.
 PAPH-US, *i*, và US, *i*, s. f. Thành về gò Cyprus.
 PAPHUNTI-US, *i*, s. m. Giám mục nước Ægyptus.
 PAPI-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Longobardia.
 PAPIA LEX, f. Tên luật kia.
 PAPINIAN-US, *i*, s. m. Người thông cuộc chánh trong đời vua Septimus Severus.
 PAPIRI-US, *i*, s. m. Tên nhiều người Roma có tiếng.
 PARALIA SORETANUM, rừng núi bên đông nam đất India.
 PARALIPOMENON, tên hai quyển sách thánh (xem tự vị).
 PARC - *æ, arum*, s. f. p. Ba bụt nữ cai số mệnh (là Clotho, Lachesis và Atropos).
 PAR - IS, *idis*, s. Con ông Priamus đã cướp bà Helena (nên sinh cơ mà dân Græci phá thành Troja).
 PARISIAC-UM, *i*, s. n. Miền nhỏ về Insula Franciæ.
 PARISIENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Parisii.
 PARISI-I, *orum*, s. m. p. 1. Kinh đô nước Francia (cũng là Lutetia, Phari). 2. Dân thành Parisii.
 PARISIN - US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Parisii.
 PARI - US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Paros.
 PARM - A, *æ*, s. f. Thành bên bắc đất Italia.
 L'ARMENID - ES, *is*, s. m. Quân tử Græcus.
 PARMENI - O *onis*, s. m. Người nghĩa thiết vua Alexander.
 PARMENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Parma.
 PARNASSE - US, *a, um*, PARNAS-IS, *idis*, f. PARNASI-US, *a, um*, và PARNASSI - US, *a, um*, adj. Thuộc về núi Parnassus.
 PARNASS - US, *i*, và PARNAS - US, *i*, s. m. Núi trong xứ Phocis (là toà bụt Apollo và các bụt nữ Musæ).
 PAR - OS, *i*, và US, *i*, s. f. Gò thuộc về đống gò Cyclades.
 PARTHENOP - E, *es*, s. f. 1. Tên một siren kia (xem tự vị). 2. Tên cũ thành Neapolis.
 PARTHENOPOL-IS, *is*, s. f. Tên nhiều thành.
 PARTH - I, *orum*, s. m. p. Dân nước Parthia.
 PARTHI - A, *æ*, s. f. Nước bên đông nước Media (rất thuộc về nước Persia).
 PARTHIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Parthia.
 PARTHEN - E, *es*, s. f. Xứ trong nước Parthia.
 PARTH - US, *a, um*, adj. như *Parthicus*.
 PARTUL - A, *æ*, s. f. Bụt nữ phù hộ cho đàn bà dễ sinh.
 PASCHASI - A, *æ*, s. f. Bà thánh kia từ vì đạo.
 PASCHASI - US, *i*, s. m. Giám mục thành Arelas.
 PASSAGARD - *æ, arum*, s. f. Thành kiên cố trong nước Persia.

PATAGON - ES, *um*, s. m. p. Dân nước Patagonia.
 PATAGONI-A, *æ*, s. f. Nước bên nam America nam.
 PATAR - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Lycia.
 PATAVI-A, *æ*, s. f. Thành bên đông nước Bavaria.
 PATAVIN - I, *orum*, s. m. p. Dân thành Patavium.
 PATAVIN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Patavium.
 PATAVI-UM, *i*, s. n. 1. như *Pudua*. 2. như *Patavia*.
 PATERNIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân theo bè rôi Paternus.
 PATERN - US, *i*, s. m. 1. Ông thánh giám mục. 2. Ông thánh tu hành. 3. Thằng đã lập đạo rôi kia.
 PATHM - OS, *i*, s. f. như *Patmos*.
 PATI - ENS, *entis*, s. m. Ông thánh giám mục thành Lugdunum.
 PATM-OS, *i*, và US, *i*, s. f. Gò về đống gò Sporades.
 PATR - *æ, arum*, s. f. p. Thành về xứ Achaia.
 PATRICIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân bè rôi Patricius.
 PATRICI - US, *i*, s. m. Thằng kia lập bè rôi đạo.
 PATRIPASSIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân rôi đạo kia.
 PAUL-A, *æ*, s. f. Bà thánh tu hành kia.
 PAULIAN - US, *a, um*, adj. Thuộc về Paulus.
 PAULIN - A, *æ*, s. f. 1. Vợ vua Caligula. 2. Vợ ông Seneca. 3. Bà thánh kia.
 PAULIN US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Nola đã đặt văn thơ.
 PAUL - US, *i*, s. m. 1. Tên nhiều người Roma thi danh. 2. Ông thánh tông đồ Đức (chúa Jesu đã mở đạo trong các nước ngoại đạo Bảo lộc).
 PAUSANI - AS, *æ*, s. m. 1. Quan tổng thống nước Sparta. 2. Người đã giết ông Philippus là vua nước Macedonia.
 PAUSIAC - US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Pausias.
 PAUSI - AS, *æ*, s. m. Thợ về Græcus giỏi.
 PAUS - US, *i*, s. m. Bụt áp sự nghỉ bằng yên.
 PAVENTI - A, *æ*, s. f. Bụt nữ kia người Roma kêu mà giỡn trẻ.
 PAY - ON, *oris*, s. m. Bụt kia bên Roma.
 PAX, PAC - IS, s. f. Bụt nữ áp sự bằng yên.
 PECUNI - A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự vàng bạc.
 PECUSE - UM, *i*, s. n. Xóm thành Roma.
 PEDEMONTAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về đất Pedemontium.
 PEDEMONTI - UM, *i*, s. n. Xứ bên bắc đất Italia.
 PEGASEI - US, *a, um*, và PEGASE - US, *a, um*, adj. Thuộc về ngựa Pegasus.
 PEGASID - ES, *um*, s. f. p. Các bụt nữ thành sự nghệ văn (cũng là Mu-æ).
 1° PEGASI-US, *a, um*, adj. Thuộc về ngựa Pegasus.
 2° PEGASI-US, *i*, s. m. Giám mục thành Fictavium.
 PEGAS - US, *i*, s. m. Ngựa kia có cánh. 2. Quan trấn thành Roma đời vua Vespasianus.
 PELAGIAN - I, *orum*, s. m. p. Quân theo bè rôi Pelagius.

PELAGI - us, *i*, s. m. 1. Thằng lập đạo rồi dạy rằng ơn Đức Chúa Lời chẳng cần cho người ta làm việc lành. 2. Đức Giáo hoàng kia.

PELASG - i, *orum*, s. m. p. Dân xứ Pelasgia; dân Græci.

PELASGI - a, *æ*, s. f. Xứ trong đất Peloponesus.

PELASGI - as, *adis*, adj. Người nữ xứ Pelasgia.

PELAG - is, *idis*, s. f. như *Pelasgia*.

PELASGI - us, *a*, *um*, và **PELAG** - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Pelasgia; thuộc về đất Græcia.

PELION, s. n. indecl. và **PELI** - os, *i*, s. m. Núi gần núi Ossa trong xứ Thessalia.

PELL - a, *æ*, s. f. 1. Thành về nước Macedonia (là quê vua Philippus và vua Alexander). 2. Thành về xứ Palæstina.

PELLE - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Pella.

PELLONI - a, *æ*, s. f. Bụt nữ làm cho quân giặc trốn chạy.

PELOPID - æ, *arum*, s. m. p. Dòng dõi ông Pelops.

PELOPID - as, *æ*, s. m. Quan tổng thống thành Thebæ (Bœotia) có thi danh.

PELOPONES - is, *e*, **PELOPONESIAC** - us, *a*, *um*, và **PELOPONESI** - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Peloponesus.

PELOPONES - us, *i*, và **PELOPONNES** - us, *i*, s. f. Phần bên nam đất Græcia bọc bề ba mặt.

PELOPS, *opis*, s. m. Con ông Tantalus.

PELUSIAC - us, *a*, *um*, và **PELUSIAN** - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Pelusium.

PELUSIOT - æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Pelusium.

PELUSI - um, *i*, s. n. Thành cửa bể bên bắc nước Egyptus.

PELUSI - us, *a*, *um*, adj. như *Pelusiacus*.

PENELOPE - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về bà Penelope.

PENELOP - e, *es*, và **PENELOPE** - a, *æ*, s. f. Vợ ông Ulysses.

PENNINA vallis, f. Xứ bên nam nước Helvetia.

PENNINE Alpes, f. p. Khúc núi Alpes bên nam xứ Pennina vallis.

PENNIN - us, *i*, s. m. Véo núi cao về Penninæ Alpes (cũng gọi là Mons sancti Bernardi).

PENTAPOL - is, *is*, s. f. 1. Miền về xứ Cyrenaica có năm thành. 2. Miền về xứ Palæstina xưa có năm thành (là Sodoma, Gomorrha, Seboim, Adama và Segor).

PENTAPOLITAN - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Pentapolis.

PENTATEUCH - um, *i*, s. n. và **US**, *i*, s. f. Năm quyển đầu sách thánh ông Moyses đã chép (là Genesis. Exodus. Leviticus, liber numerorum và Deuteronomium).

PERÆ - a, *æ*, s. f. Miền bên đông sông Jordanus.

PERANN - a, *æ*, và **PERENN** - a, *æ*, s. f. Bụt nữ bên Roma.

PERDICC - as, *æ*, s. m. Quan tổng thống vua Alexander.

PERFIC - a, *æ*, s. f. Bụt nữ kia dân Roma thờ.

PERGAM - a, *orum*, s. n. p. và **UM**, *i*, s. n. Thành nội Troja, thành Troja.

PERGAME - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Pergama; thuộc về thành hay là nước Troja; thuộc về thành hay là nước Roma.

PERGAM - um, *i*, s. n. và **US**, *i*, s. f. 1. như *Pergama*. 2. Nước nhỏ trong xứ Mysia.

PERIAND - er, *ri*, và **PERIANDR** - us, *i*, s. m. Vua nước Corinthus vào số bảy quân tử khôn ngoan nước Græcia.

PERICL - es, *is*, s. m. Quan tổng thống Athenæ có tài giảng bài.

PERMESS - is, *idis*, adj. f. và **PERMESSI** - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về suối Permessus.

PERMESS - us, *i*, s. m. Suối nước trong xứ Bœotia dân Græci đã dâng kính các bụt nữ Musæ.

PERPETU - us, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Turo.

PERPINIAN - um, *i*, s. n. Thành chính về xứ Ruscinonensis.

PERS - a, *æ*, adj. m. Người nước Persia.

PERS - æ, *arum*, s. m. p. Dân nước Persia.

PERSÆ - us, *i*, s. m. Môn đệ ông Zenon.

PERSARMENI - a, *æ*, s. f. Phần Armenia giáp nước Persia.

PERSEPHON - a, *æ*, và **E**, *es*, s. f. như *Proserpina*.

PERSEPOL - is, *is*, s. f. Kinh đô nước Persia xưa.

PERS - es, *æ*, s. m. Vua nước Macedonia đã thua trận quan Roma Paulus Æmilius.

1° **PERS** - eus, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về vua Perses. 2. Thuộc về dân Persæ.

2° **PERSE** - us, *i*, s. m. như *Perses*.

PERSI - a, *æ*, s. f. Nước bên bắc vụng Persicus bên phương đông.

PERSICUS sinus, m. Vụng giữa đất Arabia và nước Persia.

1° **PERS** - is, *idis*, s. f. như *Persia*.

2° **PERS** - is, *dis*, adj. f. Thuộc về nước Persia.

PERSI - us, *i*, s. m. Thi nhân làm bộ trong đời vua Nero.

PERTENS - is, *is*, s. m. Miền nhỏ về xứ Campania (Francia).

PERTIC - um, *i*, s. n. Miền về xứ Cenomania.

PERTIN - ax, *acis*, s. m. Vua thượng vị Roma.

PERU - a, *æ*, và **PERUAN** - a, *æ*, s. f. Nước bên tây America nam.

PERUSI - a, *æ*, s. f. Thành về xứ Tuscia.

PERUSIN - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Perusia.

PESCENNI - us, *i*, s. m. — *Niger*. Vua thượng vị Roma đã phải vua Septimus Severus giết.

PET - A, *æ*, s. f. Bút nữ phù hộ kẻ cầu xin sự gi cùng ai.
 PETELINUS *lucus*, m. Mượu gần thành Roma.
 PETREI - US, *i*, s. m. Quan a từng bên ông Pompeius.
 PETROCORIENSIS *provincia*, f. Miền bên bắc Aquitania.
 PETROCORI-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Petrocoriensis.
 PETROCORI-UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Petrocoriensis.
 PETRONI-US, *i*, s. m. Thi nhân Roma.
 PETR-US, *i*, s. m. Ông thánh làm dấu mười hai tông đồ Đức Chúa Jêsu (Phêrô).
 PEUCEST-ES, *is*, s. m. Quan đã cứu vua Alexander cả cho khỏi chết.
 PHÆACI - A, *æ*, s. f. Tên cũ gò Corcyra.
 PHÆACI - US, *a, um*, PHÆAC-US, *a, um*, và PHÆ-AX, *acis*, adj. Thuộc về gò Phæacia.
 PHÆDON, môn đệ ông Socrates.
 PHÆDR - US, *i*, s. m. 1. Môn đệ ông Plato. 2. Quân từ về môn Epicurus. 3. Người đã đặt những tích biên ngôn tiếng latin.
 PHAET - ON, *ontis*, s. m. 1. Con mặt trời. 2. Mặt trời.
 PHALERE-US, *a, um*, adj. Thuộc về cửa bể Phalerus.
 PHALER-US, *i*, s. f. Cửa bể thành Athenæ.
 PHANUEL, như *Fanuel*.
 PHARAN, rừng và núi cùng thành trong đất Arabia.
 PHARA - O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Tên nhiều vua nước Egyptus.
 PHARI - A, *æ*, s. f. 1. như *Isis*. 2. Gò trong biển Adriaticum.
 PHARIAC-US, *a, um*, adj. Thuộc về Pharos, thuộc về nước Egyptus.
 PHARISÆ-I, *orum*, s. m. p. Quân bề đảng bên Judæi xưa (Pharisiêu).
 PHARISAIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về quân Pharisei.
 PHART - Æ, *arum*, s. m. p. Dân gò Pharos.
 PHARI-US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Pharos; thuộc về nước Egyptus.
 PHARNAC-ES, *is*, s. m. Vua nước Pontus.
 PHAR-OS, *i*, và US, *i*, s. f. 1. Gò nhỏ gần thành Alexandria. 2. Tháp xây trong gò Pharos (có đèn treo mà soi tàu đi đêm, xem Pharos và Pharus trong tự vị).
 PHARSALI - A, *æ*, s. f. Miền trong xứ Thessalia.
 PHARSALIC-US, *a, um*, và PHARSALI-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Pharsalos.
 PHARSAL-OS, *i*, s. f. UM, s. n. và US, *i*, s. f. Thành về xứ Thessalia (là nơi ông Pompeius đã thua ông Cæsar).

PHASE, như *Pascha* (xem tự vị).
 PHASELIN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Phaselis.
 PHASEL-IS, *idis*, s. f. Thành về nước Judæa.
 PHASGA, núi bên đông sông Jordanis.
 PHAZIANA, xứ về đất Tripolitana.
 PREGOR, núi trong nước Moabitis.
 PHER-Æ, *arum*, s. f. Thành về xứ Thessalia.
 1° PHERE-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Pheræ.
 2° PHERE-US, *i*, s. m. Alexander—. Vua cai thành Pheræ.
 PHERECYD - ES, *is*, s. m. 1. Thầy dạy ông Pythagoras. 2. Người đã chép sử kí trước ông Herodotus.
 PHERESÆ-I, *orum*, và PHEREZÆ-I, *orum*, s. m. p. Dân kia xưa ở trong đất Chanaan.
 PHIDI - AS, *æ*, s. f. Thợ chạm Græcus rất giỏi.
 PHIL-A, *æ*, s. f. Gò gần cửa sông Nilus.
 PHILADELPHI-A, *æ*, s. f. 1. Thành về xứ Lydia. 2. Thành bên đông bắc nước Status Unitus.
 PHILADELPH-US, *i*, s. m. Tên một vua Ptolemæus.
 PHILÆN-I, *orum*, s. m. p. Hai anh em nước Carthago đã tri mệnh vì nhà nước.
 PHILENORUM, và PHILENON AHE, nơi thờ hai anh em Philæni là giới kiệt nước Carthago bên đông.
 PHILAGRI-US, *i*, s. m. Kí lục vua Julianus.
 PHILEM-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. 1. Chồng bà Baucis. 2. Người đã chép sử kí trong đời vua Augustus. 3. Người thành Colossæ làm đầy tớ ông thánh Paulus. 4. Cuộc sư vua Maximianus.
 PHILIPPENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân thành Philippi.
 PHILIPPE-US, *a, um*, adj. 1. Thuộc về ông Philippus. 2. Thuộc về thành Philippi.
 PHILIPP-I, *orum*, s. m. p. Thành về nước Macedonia.
 PHILIPPIC-US, *a, um*, adj. như *Philippeus*.
 PHILIPPIN-Æ, *arum*, s. f. p. Đống gò bên bắc Chà và đảo trong phương Oceania (thuộc về nước Hispania).
 PHILIPPOPOL-IS, *is*, s. f. Thành về xứ Namurcum.
 PHILIPP-US, *i*, s. m. 1. Vua nước Macedonia là cha vua Alexander cả. 2. Ông thánh tông đồ cả Đức Chúa Jêsu (Philipphê). 3. Một người trong bảy diaconi trước hết. 4. Hai cha con làm vua thượng vị Roma.
 PHILISTE - A, *æ*, s. f. Nước nhỏ giữa biển trung và địa phận họ Simeon.
 PHILISTE-I, *orum*, s. m. p. PHILISTIM, s. indecl. và PHILISTIN-I, *orum*, s. m. p. Dân nước Philistæa.
 PHIL-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. 1. Quân từ kia đã dạy ông Cicero. 2. Người Judæus đã chép sách.
 PHILOCL-ES, *is*, s. m. Thợ về Egyptus.

PHILOCTET-ES, *æ*, s. m. Bạn hữu ông Hercules.
PHILODEM-US, *i*, s. m. Ông từ về môn Epicurus.
PHILOLA-US, *i*, s. m. Môn đồ ông Pythagoras.
PHILOPAT-OR, *oris*, s. m. Tên một vua Ptolemæus.
PHILOPEM-EN, *inis*, s. m. Người Græcus anh hùng.
PHILOT-AS, *æ*, s. m. Quan tổng thống vua Alexander.
PHILOXEN-US, *i*, s. m. 1. Thi nhân kia. 2. Quan tổng thống vua Alexander được làm vua nước Cilicia.
PHINEES, 1. Thầy cả thượng phẩm Judæus thứ ba. 2. Con thầy cả thượng phẩm Heli.
PHINE-US, *i*, s. m. Vua nước Arcadia.
PHIS-ON, *onis*, s. m. Con sông trong vườn địa đàng.
PHLEGETH-ON, *ontis*, s. m. Sông âm phủ chảy những lửa.
PHLEG-ON, *ontis*, s. m. Một ngựa kéo xem mặt trời.
PHLEGETHONTE-US, *a, um*, adj. và **PHLEGETHONT-IS**, *idis*, adj. f. Thuộc về sông Phlegethon.
PHLEGR-A, *æ*, s. f. Thành về nước Macedonia (là nơi các bọt và các tướng đại lộ đánh nhau).
PHLEGRÆI CAMPI, m. p. Miền về xứ Campania (Italia).
PHLEGRÆ-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Phlegra.
PHOBET-OR, *oris*, s. m. Bọt áp chiêm bao gở.
PHOCÆ-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Ionia.
PHOCÆENS-ES, *ium*, và **PHOCÆ-I**, *orum*, s. m. p. Dân thành Phocæa.
PHOCÆ-I, *orum*, và **PHOCENS-ES**, *ium*, s. m. p. Dân xứ Phocis.
PHOCI-ON, *onis*, s. m. Quan Athenæ anh hùng.
PHOC-IS, *idis*, s. f. 1. Xứ giữa xứ Bœotia và xứ Ætolia. 2. Thành Phocæa. 3. Thành Massilia.
PHOEB-E, *es*, s. f. Bọt nữ Diana là em bọt Apollo.
PHOEB-US, *i*, s. m. Bọt Apollo áp sự sáng.
PHOENIC-E, *es*, s. f. Nước giữa biển trung và nước Syria.
PHOENIC-ES, *um*, s. m. 1. Dân nước Phœnicia. 2. Dân nước Carthago.
PHOENICE-US, *a, um*, adj. như *Phœnicus*.
PHOENICI-A, *æ*, s. f. như *Phœnice*.
PHOENICIUM MARE, n. Biển trung.
PHOENICI-US, *a, um*, adj. f. Thuộc về nước Phœnicia.
PHOENISS-A, *æ*, adj. f. Người nữ nước Phœnicia.
PHOEN-IX, *icis*, adj. m. 1. Người nước Phœnicia. 2. Người nước Carthago.
PHORMI-O, *onis*, và **ON**, *onis*, s. m. Môn đệ ông Aristoteles trong đời vua Augustus.
PHOTINIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân theo bè thằng Photinus.
PHOTIN-US, *i*, s. m. 1. Thằng đã lập bè rồi đạo. 2. như *Pothinus*.
PHOTI-US, *i*, s. m. Thằng đã lập bè đảng trong nước thượng vị Roma bên đông.

PHRAAT-ES, *æ*, và **PHRAHAT-ES**, *æ*, s. m. Vua nước Parthia.
PHRYG-ES, *um*, s. m. Dân xứ Phrygia.
PHRYGI-A, *æ*, s. f. Xứ về Asia minor.
PHRYGIC-US, *a, um*, và **PHRYGI-US**, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Phrygia.
PHRYX, **PHRYG-IS**, adj. m. Thuộc về xứ Phrygia.
PICARDI-A, *æ*, s. f. Xứ bên bắc nước Francia.
PICENTI-A, *æ*, s. f. Thành chính về xứ Picenum.
PICEN-UM, *i*, s. n. Xứ bên đông đất Italia.
PICEN-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Picenum.
PICTAV-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Pictavia.
PICTAVI-A, *æ*, s. f. Xứ bên tây nước Francia.
PICTAVIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Pictavia.
PICTAVIENSIS provincia, f. như *Pictavia*.
PICTAVI-UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Pictavia.
PICTON-ES, *um*, s. m. p. như *Pictavi*.
PICTONIC-US, *a, um*, adj. như *Pictavicus*.
PICUMN-US, *i*, s. m. Bọt kia bên Roma.
PIERID-ES, *um*, s. f. p. như *Musæ*.
PIERI-US, *i*, và **PIER-US**, *i*, s. m. Núi trong xứ Thessalia đã dâng kính các bọt nữ Musæ.
PIET-AS, *atis*, s. f. Bọt nữ dân Roma thờ.
PILAT-US, *i*, s. m. Quan trấn xứ Judæa đã luận giết Đức Chúa Jêsu (Philatô).
PILUMN-US, *i*, s. m. Bọt kia bên Roma.
PIMPL-A, *æ*, s. f. và **PIMPLEUS mons**, m. Núi trong nước Macedonia đã dâng kính các bọt nữ Musæ.
PINCIUS mons, m. Đồi trong thành Roma.
PINDAR-US, *i*, s. m. Người xứ Bœotia hay văn thơ cao.
PIND-US, *i*, s. m. Núi xứ Thracia đã dâng kính bọt Apollô và các bọt nữ Musæ.
PINTI-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Castella.
PIRÆ-UM, *i*, s. n. và *us*, *i*, s. m. Cửa bể thành Athenæ.
PIRÆ-US, *a, um*, adj. Thuộc về Piræum.
PIS-Æ, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Tuscia.
PISAND-ER, *ri*, s. m. 1. Thi nhân trước đời Homerus. 2. Quan tổng thống binh thủy Sparta.
PISAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Pisæ.
PISCIAC-UM, *i*, s. n. Làng gần thành Parisii.
PISID-Æ, *arum*, s. m. p. Dân xứ Pisidia.
PISIDI-A, *æ*, s. f. Xứ về Asia minor.
PISISTRAT-US, *i*, s. m. Người đã cai quản nước Athenæ.
PISITHE-US, *i*, s. m. Điều họ vua Marcus Aurelius.
PIS-O, *onis*, s. m. Tên nhiều người bên Roma có tiếng.
PISTORI-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Etruria.
PITH-O, *us*, s. f. như *Suada*.
PITTAC-US, *i*, s. m. Người vào sổ bảy quân từ khôn ngoan nước Græcia.

PI-US, *i*, s. m. 1. Antoninus —. Vua thượng vị Roma. 2. Tên đặt cho vua Macrinus. 3. Tên nhiều Đức Giáo hoàng (Phiò).

PLACENTI-A, *æ*, s. f. Thành áp sông Padus bên bắc Italia.

PLACIDI-A, *æ*, s. f. *Galla* —. Con gái vua Theodisius cả.

PLACILL-A, *æ*, s. f. Vợ vua Theodosius cả.

PLATE-E, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Boeotia.

PLATEENS-IS, *e*, và PLATÆ-US, *o*, *um*, adj. Thuộc về thành Pl: *ææ*.

PLAT-O, *onis*, s. m. Quân tử Græcus rất thi danh.

PLATONIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Plato.

PLAUT-US, *i*, s. m. Người Roma đã đặt tích trò chèo.

PLEIAD-ES, *um*, s. f. p. Bảy con gái bụt Apollo và bụt nữ Pleione đã hóa ra bảy sao (xem *Pleiades* trong tự vị).

PLINI-US, *i*, s. m. 1. Ông Plinius tiến thông phép bách vật. 2. Ông Plinius hậu (là cháu ông trước) đã chép sách.

PLOTIN-A, *æ*, s. f. Vợ vua Trajanus.

PLOTIN-US, *i*, s. m. Quân tử kia.

PLOTIUS *Gallus*, s. m. Thầy đã dạy tiếng latin cho ông Cicero.

PLUTARCH-US, *i*, s. m. Người đã chép truyện nhiều người bằng tiếng græca.

PLUT-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Vua âm phủ, diêm vương.

PLUT-US, *i*, s. m. Bụt áp của cái vàng bạc.

PLUVIALI-A, *æ*, s. f. Gò bên tây đông gò Canariae.

PNEUMATOMACH-I, *orum*, s. m. p. Quân ròi đạo chẳng nhận Đức Chúa Phiritô sangtô là Đức Chúa Lời.

PODALIRI-US, *i*, s. m. Con bụt Æsculapius.

POECIL-E, *es*, s. f. Nhà trống ở thành Athenæ (là nơi quân tử Stoici hay hội hợp).

POESS-A, *æ*, s. f. như *Rhodus*.

POEN-I, *orum*, s. m. p. Dân nước Carthago.

POENIC-E, adv. Bằng tiếng nước Carthago.

POENIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Carthago.

POENINÆ, như *Penninæ*.

POENUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

POEN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Carthago.

POLEM-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Người Athenæ môn đệ ông Xenocrates.

POLIOPOL-IS, *is*, s. f. như *Argentoratum*.

POLIORCET-ES, *æ*, s. m. *Demetrius* —. Quan vua Alexander cả được làm vua nước Macedonia.

POLLENTI-A, *æ*, s. f. Bụt nữ dân Roma thờ.

POLLI-O, *onis*, s. m. *Asinius* —. Thi nhân đời vua Augustus.

POLL-UX, *ucis*, s. m. Em ông Castor.

POLONI-A, *æ*, s. f. Nước trong đất Alemannia.

POLON-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Polonia.

POLYBI-US, *i*, s. m. Người Roma đã chép sử kí.

POLYB-US, *i*, s. m. Vua nước Corinthus.

POLYCARP-US, *i*, s. m. Ông thánh giam ngục thành Smyrna từ vì đạo năm 166.

POLYMEST-OR, *oris*, và POLYMNEST-OR, *oris*, s. m. Vua nước Thracia.

POMERANI-A, *æ*, s. f. Xứ nước Prussia giáp biển Balticum.

POMON-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp trái trắng.

POMONAL-IS, *e*, adj. Thuộc về bụt nữ Pomona.

POMPEI-A, *æ*, s. f. 1. Tên người nữ. 2. Thành về xứ Campania đã phải núi Vesuvius phun tro lấp mất hết.

POMPEIAN-UM, *i*, s. n. (hiệu ngấm *prædium*). Nhà ông Cicero ở thành Pompeia.

POMPEIAN-US, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về ông Pompeius, theo bề ông Pompeius. 2. Thuộc về thành Pompeia.

POMPEI-I, *orum*, s. m. p. Thành Pompeia.

POMPEI-US, *i*, s. m. 1. Người đã tranh quyền với ông Cæsar. 2. Tên nhiều người khác.

POMPEL-O, *onis*, s. f. Thành chính về xứ Navarra.

POMPELONIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Pompelo.

POMPILI-US, *i*, s. m. Tên vua Numa.

POMPONI-US, *i*, s. m. Tên nhiều người Roma có tiếng.

PONS, PONT-IS, s. m. 1. — *ad Ararim*. Thành về xứ Lotharingia. 2. — *Milvius*. Cầu gần thành Roma. 3. — *Mosx*; như *Mastricum*. 4. — *Trajan*; như *Norba Cæsarea*.

PONTESI-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Insula Franciæ.

PONTICUM MARE, n. như *Pontus Euxinus*.

1° PONTIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Pontus.

2° PONTIC-US, *i*, s. m. Thi nhân nghĩa thiết với Ovidius.

PONTINA và POMPTINA PALUS, như *Paludes pomptinæ*.

PONTI-US, *i*, s. m. 1. — *Herennius*. Quan đại tướng quân Samnites đã bắt quân Roma chịu nhục nơi Caudinæ fauces. 2. — *Pilatus*; như *Pilatus*.

1° PONT-US, *i*, s. m. 1. Bụt cai biển (cũng là Oceanus). 2. — *Euxinus*. Biển bên bắc Asia minor (cũng là biển đen).

2° PONT-US, *i*, s. f. Xứ (hay là nước) bên bắc Asia minor.

POPILIUS LÆNAS, s. m. Người kia ông Cicero đã giảng mà gỡ tội cho, song nó lại giết ông Cicero.

POPPE-A, *æ*, s. f. Vợ thứ hai vua Nero đã phải vua ấy giết cách dữ tợn.

POPPEAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về bà Poppæa.

PORPHYRI-US, *i*, s. m. Thi nhân đời vua Constantinus cả.

PORSENN - A, *æ*, s. m. Vua nước Etruria.
 PORTUENS-IS, *e*, adj. Thuộc về cửa sông (Tiberis).
 PORTUGALE, thành bên tây bắc nước Portugalia.
 PORTUGALI-A, *æ*, s. f. Nước bên tây nước Hispania.
 PORTUMN-US, *i*, và PORTUN-US, *i*, s. m. Bụt cai biển.
 PORT - US, *ús*, s. m. 1. — *Magnus*. Thành cửa bể bên nam nước Anglia. 2. — *Persicus*. Cửa bể gò Eubæa. 3. — *Trajanus*. Thành cửa bể bên nam xứ Tuscia.
 POR - US, *i*, s. m. Vua đất India đã thua vua Alexander.
 POSIDONI - US, *i*, s. m. Quân tử về môn Stoici.
 POSONI-UM, *i*, s. n. Thành lớn về nước Hungaria.
 POSTHUMI-US, *i*, s. m. Người Roma đã chép sử kí.
 POTAMICUS LACUS, m. Hồ lớn bên bắc nước Helvetia.
 POTHIN - US, *i*, s. m. 1. Người đã giết ông Pompeius. 2. Ông thánh giám mục thành Lugdunum tử vì đạo năm 177.
 POTIN-A, *æ*, và POTU-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự uổng.
 PRÆNEST - E, *is*, s. n. và IS, *is*, s. f. Thành về xứ Latium.
 PRÆNESTIN - US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Præneste.
 PRÆSTAN-A, *æ*, s. f. Bụt nữ ban cho tuyết chúng.
 PRÆTORIA AUGUSTA, s. f. như *Augusta Prætoria*.
 PRÆTORI - UM, *i*, s. n. Tên chung nhiều thành.
 PRAG - A, *æ*, s. f. Kinh đô nước Bohemia.
 PRAGMACI-US, *i*, và PRAMATI-US, *i*, s. m. Giám mục kia.
 PRASIN - US, *i*, s. m. Con ngựa kia vua Commodus đã xây lăng trên đồi Vaticanus.
 PRAXE-AS, *æ*, s. m. Thăng rớt đạo ông Tertullianus đã bác.
 PREM - A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự ăn cưới.
 PRIEN - A, *æ*, và E, *es*, s. f. Thành về xứ Ionia. -
 PRIMIGENI-A, *æ*, s. f. Tên cơ quân thứ hai mươi hai.
 PRIM - US, *i*, s. m. Ông thánh tử vì đạo ở thành Lugdunum.
 PRISCILLIANIST - *æ*, *arum*, s. m. p. Quân theo bè rớt thăng Priscillianus.
 PRISCILLIAN-US, *i*, s. m. Thăng đã lập bè rớt đạo.
 PRISC-US, *i*, s. m. *Tarquinius* —. Vua nước Roma.
 PROB - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
 PROCHOR - US, *i*, s. m. Ông thánh tử vì đạo ở thành Antiochia.
 PROCL - ES, *is*, s. m. Vua nước Sparta.
 PROCL - US, *i*, s. m. Môn đệ ông Plato làm thầy dạy ông Plutarchus.
 PROCOPI-US, *i*, s. m. Người đã chép sử kí trong đời vua Justinianus.
 PROCULEI-US, *i*, s. m. Người đặc thế cùng vua Augustus.

PROFUL-US, *i*, s. m. Quan tổng thống vua Probus đã xui dân Galli bầu mình lên làm vua thượng vị.
 PRÆTID-ES, *um*, s. f. p. Ba con gái ông Prætus in trí mình đã hoá kiếp bò cái.
 PROMONTORIUM Junonis, mỏm đất bên tây phá biển Gebaltarica.
 PROMYLEA và PROMYLIUS, những tượng bụt dựng ngoài cửa bể để phủ hộ kẻ vượt biển.
 PRONUB - A, *æ*, s. f. Tên bụt nữ Juno.
 PROPONTIAC - US, *a, um*, adj. Thuộc về biển Propontis.
 PROPONT - IS, *idis*, s. f. Biển nối biển Ægeum và Pontus Euxinus vướn nhau.
 PROSEPIN - A, *æ*, s. f. Vợ bụt Pluto.
 PROSP-ER, *eri*, s. m. Ông thánh đã chép sách đạo.
 PROTAGOR - AS, *æ*, s. m. Môn đệ quân tử Democritus.
 PROTASI - US, *i*, s. m. Ông thánh tử vì đạo.
 PROTE-US, *i*, và OS, *i*, s. m. Con bụt Oceanus hay chân đoàn chiến bụt Neptunus và năng biển bình.
 PROVIDENTI-A, *æ*, s. f. Bụt nữ bên Græcia và Roma.
 PROVINCIA ROMANA, f. Xứ bên nam Francia áp biển.
 PRUDENTI - US, *i*, s. m. Thi nhân có đạo.
 PRUSI - AS, *æ*, s. m. Vua nước Bithynia đã chứa Annibal.
 PRUSI - A, *æ*, s. f. Nước bên bắc phương tây.
 PRUTHEN - I, *orum*, s. m. p. Dân nước Prussia.
 PSAMMETICH - US, *i*, s. m. Vua nước Ægyptus đã xây labyrinthus.
 PSEUDOCRIST - US, *i*, s. m. Kẻ giả Đấng cứu thế.
 PRUZZI và PRUCZI, như *Borussi*.
 PTOLEMÆ - IS, *idis*, s. f. Bà Cleopatra.
 PTOLEMÆ-US, *i*, s. m. Tên nhiều vua nước Ægyptus.
 1° PTOLEMA - IS, *idis*, adj. f. Thuộc về vua Ptolemæus, thuộc về nước Ægyptus.
 2° PTOLEMA - IS, *idis*, s. f. 1. Thành về xứ Heptanomis. 2. như Aco. 3. Tên nhiều thành khác.
 PUBLI - A, *æ*, s. f. Vợ thứ hai ông Cicero.
 PUBLICOL - A, *æ*, s. m. *Valerius* —. Người đã thế vị Junius Brutus.
 PULCHERI - A, *æ*, s. m. Bà thánh là chị vua Theodosius II.
 PUNICAN - US, *a, um*, và PUNIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Carthago; thuộc về nước Phœnicia.
 PUPIEN - US, *i*, s. m. *Maximus* —. Vua thượng vị Roma.
 PUT - A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự suy nghĩ.
 PUTEOLAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Puteoli.
 PUTEOL - I, *orum*, s. m. p. Thành xứ Campania áp biển.
 PYDN-A, *æ*, s. f. Thành nước Macedonia gần biển.

PYGMÆ - 1, s. m. p. Dòng dõi người lùn những đánh vuốt chim sếu.
PYGMALI-ON, *onis*, s. m. 1. Anh bà Didon. 2. Tờ chạm kia phải lòng một tượng mình đã chạm.
PYLAD - ES, *æ*, s. m. Bạn hữu trung nghĩa vuốt ông Orestes.
PYL - Æ, *arum*, s. f. p. như *Thermopylæ*.
PYLAIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về *Pylæ*.
PYRENÆ - 1, *orum*, s. m. p. Rặng núi phân cõi Francia và Hispania.
PYRENÆ-US, *a, um*, adj. Thuộc về rặng núi Pyrenæi.
PYROD-ES, *æ*, s. m. Người đã bày phép lấy lửa đá.
PYROIS, hoá tinh (về số thất chính).
PYRRH - A, *æ*, s. f. 1. Vợ ông Deucalion. 2. Tên nhiều thành.
PYRRHI-AS, *adis*, adj. f. Người nữ thành Pyrrha.
PYRRH-O, *onis*, s. m. Quân tử Græcus đã lập môn Stoici là kẻ hổ nghi hết mọi sự.
PYRRHONI - 1, *orum*, s. m. p. Các môn đồ quân tử Pyrrho (cũng là Stoici).

PYRRH - US, *i*, s. m. Vua nước Epirus đã đánh giặc vuốt nước Roma.
PYTHAGORÆ-US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Pythagoras.
PYTHAGOR - AS, *æ*, s. m. Quân tử gò Samos.
PYTHAGORIC - US, *a, um*, adj. như *Pythagoræus*.
PYTHAGORIZUS-A, *æ*, adj. f. Người nữ về môn ông Pythagoras.
PYTHE - US, *i*, s. m. Vua nước Bithynia đời vua Xerxes.
1° PYTHI - A, *æ*, s. f. Vải bụt Apollo.
2° PYTHI - A, *orum*, s. n. p. Đám chơi kính bụt Apollo vì đã giết rắn Python.
1° PYTHI-US, *a, um*, adj. Thuộc về bụt Apollo Pythius.
2° PYTHI-US, *i*, s. m. Tên đặt cho bụt Apollo vì đã giết rắn Python.
PYTH-O, *ús*, s. f. Thành về xứ Phocis.
PYTH-ON, *onis*, s. m. Rắn lớn lắm bụt Apollo đã bắn chết (xem tự vị).

Q

QUAD-1, *orum*, s. m. p. Dân kia xưa ở xứ Moravia.
QUADRAT-A, *æ*, s. f. Tên cũ thành Roma.
QUADRIVII DII, s. m. p. Những bụt áp ngã ba.
QUADRURBS, tên thành Athenæ.
QUEBEC-UM, *i*, s. n. như *Kebecum*.
QUERQUETULAN-US, *i*, s. m. như *Cælius mons*.
QUI - ES, *etis*, s. f. Bụt nữ áp sự nghi.
QUIETAL-IS, *is*, s. m. Tên bụt Pluto.
QUIET-US, *i*, s. m. Con vua thượng vị Macrianus.
QUINCTILIUS, etc., như *Quintilius*, etc.
QUINQUATRIA, lễ kính bụt nữ Minerva.
QUINTILIAN - US, *i*, s. m. Người Hispanus đã dạy phép văn chương ở thành Roma.
QUINTILI - US, *i*, s. m. 1. Người nghĩa thiết ông

Horatius và ông Virgilius. 2. — *Varus*. Quan Roma đã bại trận trong đất Germania.
QUINTILL - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
QUINTINOPOL - IS, *is*, s. f. Thành về xứ Picardia.
QUINTI - US, *i*, s. m. Tên họ Roma có danh tiếng.
QUIRINALIA, lễ kính vua Romulus.
QUIRINAL-IS, *e*, adj. Thuộc về vua Romulus: thuộc về nước Roma.
QUIRINALIS MONS, m. Đồi trong thành Roma.
QUIRINI - US, *i*, s. m. *SULPICIUS*—Quan đã làm sổ nhân danh trong nước Judæa chính năm Đức Chúa Jêsu ra đời.
QUIRIN - US, *i*, s. m. Tên hèm vua Romulus.
QUIRIT-ES, *um*, s. m. p. Dân nước Roma (xem tự vị).

R

RABBATH, thành về xứ Palæstina (cũng là Ammon).
RACHEL, s. f. indecl. Vợ ông Jacob.
RACILI-A, *æ*, s. f. Vợ ông Cincinnatus.
RAGES, thành về nước Media.
RAGUS-A, *æ*, s. f. và **RAGUSI-UM**, *i*, s. n. Thành về xứ Dalmatia.
RAHAD, s. f. indecl. Người nữ thành Jericho đã chứa các sứ ông Josue.

RAMA, thành về họ Benjamin.
RAMISES, s. m. Vua nước Ægyptus.
RAP-AX, *acis*, adj. f. Tên cơ quân thứ hai mươi mốt.
RAPHA-EL, *elis*, s. m. Thiên thần thượng phẩm đã dẫn đàn cho ông Tobias (Raphae).
RAPHIDIM, nơi ông Moyses đã làm cho mạch nước bời hòn đá mà chảy ra.

RATISBON-A, *æ*, s. f. Thành về nước Bavaria.
 RAUDIUS CAMPUS, m. Quảng đồng gần sông Padus (là nơi ông Marius đã đánh được quân Cimbri).
 RAUZI-UM, *i*, s. n. như *Ragusa*.
 RAVENN-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Gallia cispadana.
 RAVENN-AS, *atis*, adj. cả ba giống. Thuộc về thành Ravenna.
 REBECC-A, *æ*, s. f. Vợ ông Isaac.
 REDICUL-US, *i*, s. m. Bụt kia bên Roma.
 REDON-ES, *um*, s. m. p. 1. Thành chính về xứ Britannia minor. 2. Dân thành Redones.
 REGUL-US, *i*, s. m. như *Attilius Regulus*.
 REMENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Remi.
 REM-I, *orum*, s. m. p. 1. Thành về xứ Campania (Francia). 2. Dân thành Remi.
 REMIGI-US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Remi.
 1° REMURI-A, *æ*, và REMORI-A, *æ*, s. f. Đỉnh núi Aventinus ông Remus đã coi điềm chim bay.
 2° REMURI-A, *orum*, s. n. p. Lễ lập cho người hôn Remus.
 REMURINUS AGER, m. Đất ông Remus.
 REM-US, *i*, s. m. Em vua Romulus.
 REVOCAT-US, *i*, s. m. Giám mục kia đã bỏ đạo.
 RHA, s. m. Sông lớn bên đông nam nước Russia chảy ra biển Caspium.
 RHACOT-IS, *is*, s. f. Tên cũ thành Alexandria.
 RHADAMANTH-US, *i*, s. m. Quan xét dưới âm phủ.
 RHÆA SYLVIA, f. Mẹ hai ông Romulus và Remus.
 RHÆT-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Rhætia.
 RHÆTI-A, *æ*, s. f. Xứ bên đông đất Helvetia.
 RHAGES, như *Rages*.
 RHAMS-ES, *is*, s. m. Vua nước Ægyptus.
 RHEGI-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Calabria.
 RHEDON-ES, *um*, s. m. p. như *Redones*.
 RHEMENSIS và RHEMI, như *Remensis* và *Remi*.
 RHENAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về sông Rhenus.
 RHENE, như *Ravenna*.
 RHEN-I, *orum*, s. m. p. Những dân áp sông Rhenus.
 RHEN-US, *i*, s. m. Sông lớn giữa Francia và Alemannia.
 RHES-US, *i*, s. m. Vua nước Thracia.
 RHODANIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về sông Rhodanus.
 RHODAN-US, *i*, s. m. Sông nước Francia chảy ra biển trung.
 RHODIAC-US, *a, um*, RHODIENS-IS, *e*, và RHODI-US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Rhodus.
 RHODIENS-ES, *um*, và RHODI-I, *orum*, s. m. p. Dân gò Rhodus.
 RHOD-US, *i*, s. f. Gò lớn trong biển Ægeum.
 RHOXAN-E, *es*, s. f. như *Rozane*.
 RICIM-ER, s. m. Linh Suevus đã nên con rể vua thượng vị Anthemius.

ROBIG-US, *i*, s. m. Bụt gín giữ lúa má.
 ROGAT-A, *æ*, s. f. Bà thánh kia từ vì đạo.
 ROM-A, *æ*, s. 1. Kinh đô nước Roma. 2.—*Nova*. Thành Constantinopolis.
 ROMANENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Roma, ở thành Roma.
 ROMAN-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Roma; dân nước Roma.
 ROMANI-A, *æ*, s. f. 1. Nước Roma. 2. Xứ bên đông bắc Italia.
 ROMANIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Roma.
 1° ROMAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Roma; thuộc về nước Roma (xem tự vị).
 2° ROMAN-US, *i*, s. m. Ông thánh kia từ vì đạo.
 ROME-A, *orum*, s. n. p. Lễ kia ở thành Roma.
 ROMELI-A, *æ*, s. f. Xứ về nước Turcæ (bên tây).
 ROMUL-A, *æ*, s. f. 1. Mẹ vua thượng vị Galerius. 2. Xứ bên đông bắc Italia (cũng là Romania).
 ROMULAR-IS, *e*, adj. như 1° Romanus.
 ROMULENSIS *Julia*, f. như *Hispalis*.
 ROMULE-US, *a, um*, adj. Thuộc về vua Romulus. 2. Thuộc về nước Roma.
 ROMULID-E, *arum*, và ROMULID-ES, *um*, s. m. p. Dòng dõi vua Romulus, dân Roma.
 ROMULI-US, *a, um*, và ROMUL-US, *a, um*, adj. như *Romuleus*.
 ROMUL-US, *i*, s. m. Người đã lập thành Roma.
 ROMULUS *Momyllus Augustulus*, s. m. Vua rốt hết nước Roma (địa phận tây).
 ROSCI-US, *i*, s. m. Người hay cách điệu đã tập ông Cicero kiểu giảng bài.
 ROTERODAN-UM, *i*, s. n. Thành về nước Hollandia.
 RUTHOMAGÆ-US, *a, um*, và RUTHOMAGENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Rothomagus.
 RUTHOMAG-US, *i*, s. m. Thành về xứ Normannia.
 ROXAN-E, *es*, s. f. Vợ vua Alexander cả.
 RUBEN, s. m. indecl. Con cả ông Jacob.
 RUBIC-O, *onis*, s. m. Sông nhỏ phân cõi Italia và Gallia cisalpina.
 RUBIG-O, *inis*, s. f. Bụt nữ gín giữ lúa má.
 RUBRUM *mare*, n. Biển giữa Arabia và Ægyptus.
 RUETIC-UM, *i*, s. n. như *Anicium*.
 RUFIN-US, *i*, s. m. Người đã coi sóc hai vua Arcadius và Honorius khi còn trẻ.
 RUF-US, *i*, s. m. Quan consul vua Nero đã luận giết.
 RUMI-A, *æ*, s. f. Bụt nữ gín giữ con trẻ còn bú.
 RUMIN-US, *i*, s. m. Tên bụt Jupiter hay nuôi mọi vật.
 RUM-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Tên cũ sông Tiberis.
 RUNCIN-A, *æ*, s. f. Bụt nữ quan thầy kẻ làm cỏ lúa.
 RUPELL-A, *æ*, s. f. Thành cửa bể bên tây nước Francia.

RURICI - US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Lemovicæ.

RURIN - A, *x*, s. f. Bụt nữ áp đóng diên.

RUSCINONENSIS *comitatus*, m. Xứ bên nam Francia áp núi Pyrenæi.

RUSCURI-UM, *i*, s. n. Thành cửa bể bên bắc Africa.

RUSSI - A, *x*, s. f. Nước lớn bên đông bắc phương tây.

RUTEN-I, *orum*, s. m. p. như *Rutheni*.

RUTH, s. f. indecl. Vợ ông Booz.

RUTHENENSIS *provincia*, f. Miền bên đông xứ Aquitania.

RUTHEN-I, *orum*, s. m. p. Dân đất Ruthenensis.

RUTILIUS *Rufus*, s. m. Quan consul có đức hạnh đã phái Sylla phát lưu.

RUTUL-I, *orum*, s. m. p. Dân kia xưa ở xứ Latium.

S

SAB - A, *x*, s. f. Thành về Arabia Felix.

SABÆ - A, *x*, s. f. Miền trong Arabia Felix.

SABÆ - I, *orum*, s. m. p. Dân đất Sabæa.

SABÆ - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Sabæa.

SABATHI - A, *x*, s. f. Thành về xứ Liguria.

SABAUDI - A, *x*, s. f. Xứ bên đông Francia áp núi Alpes.

SABAUD - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Sabaudia.

SABAZI - A, *orum*, s. n. p. 1. Lễ kính bụt Bacchus. 2. Lễ kính bụt Jupiter.

SABELLIAN - I, *orum*, s. m. p. Quân theo hệ rỗi Sabellius.

SABELLI-US, *i*, s. m. Thằng đã lập bè rỗi đạo.

SABIN - A, *x*, s. f. *Julia* — *Augusta*. Vợ vua Adrianus.

SABIN-I, *orum*, s. m. p. Dân giáp xứ Latium bên bắc.

1° SABIN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Sabini.

2° SABIN - US, *i*, s. m. 1. Quan giúp ông Cæsar trong xứ Gallia. 2. — *Titius*. Quan thương nghị vua Sejanus đã luận giết. 3. — *Flavius*. Em vua thượng vị Vespasianus. 4. — *Julius*. Người Gallus đã phái vua Vespasianus luận giết vì đã xui xứ Gallia khởi ngụy vuốt nước Roma. 5. Tên nhiều người khác.

SAB - IS, *is*, s. m. Bụt dân Sabæi thờ.

SACER *mons*, m. Núi gần thành Roma (là nơi các kẻ thứ dân đã rút về mà toan vây thành Roma).

SACRA VIA, f. Con đường ở Roma mà lên Capitolium.

SACRAN - I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Latium.

SADDUCE - I, *orum*, s. m. p. Quân rỗi đạo bên Judæi xưa.

SADDUCE - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về quân Sadducei.

SADOC, người đã lập bè rỗi Sadducei.

SADUCA, sông lớn về xứ Bætica.

SAGI-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Normannia.

SAGON - A, *x*, s. f. như *Arar*.

SAGUNTIN-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Saguntum.

SAGUNT - UM, *i*, s. n. Thành bên đông xứ Hispania xưa đã phái ông Annibal bắt thì cả dân ai nấy đốt mình trong nhà mình kéo phải làm tội.

SALACI - A, *x*, s. f. Bụt nữ cai biển.

SALAMIN - A, *x*, s. f. Thành về gò Cyprus.

SALAMINIAC - US, *a*, *um*, và SALAMINI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Salamina.

SALARIA *via*, f. Con đường từ thành Roma đến dân Sabini.

SALEM, tên cũ thành Jerusalem.

SALERMITAN - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Salerna.

SALERN - UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Picenum.

SALI - I, *orum*, s. m. 1. Dân kia ở đất Germania xưa. 2. Các sãi bụt Mars.

SALIN - E, *arum*, s. f. p. Xóm thành Roma.

SALISBURG - UM, *i*, s. n. Thành về nước Bavaria.

SALLUSTI-US, *i*, s. m. Người Roma đã chép sử ki.

SALMANASAR, s. m. indecl. Vua nước Assyria đã chiếm lấy nước Israel.

SALMANTIC-A, *x*, s. f. Thành về xứ Legio.

SALMANTICENS-IS, *e*, adj. Thuộc về Salmantica.

SALODUR - UM, *i*, s. n. 1. Xứ bên bắc nước Helvetia. 2. Thành chính về xứ Salodurum.

SALOME, mẹ hai ông thánh tông đồ Jacobus tiên và Joannes.

SALOM-ON, *onis*, s. m. Vua nước Judæa (Salumon).

SALOMONIA - US, *a*, *um*, và SALOMONI - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua Salomon.

SALON-A, *x*, s. f. Thành về xứ Dalmatia.

SALUCI-E, *arum*, s. f. p. Thành về Pedemontium.

SAL-US, *utis*, s. f. Bụt nữ áp sự mạnh khoẻ.

SALUTARIS *porta*, f. Cửa kia ở thành Roma.

SALVIAN - US, *i*, s. m. Người thành Massilia đã chép sách đạo.

SAMAR-A, *x*, s. f. Sông chảy qua xứ Picardia.

SAMARE - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Samaritæ.

SAMARI - A, *x*, s. f. 1. Xứ giữa xứ Judæa và xứ Galilæa. 2. Thành chính về xứ Samaria.

SAMARIT - *Æ, arum*, s. m. p. Dân thành Samaria.
SAMARITAN-US, *a, um*, và SAMARITIC-US, *a, um*, adj.

Thuộc về đất Samaria.

SAMAROBRIVA và SAMAROBRIGA, như Ambianum.
SAMMONIC-US, *i*, s. m. Thầy thuốc đời Caracalla.
SAMN - *is, itis*, adj. m. Thuộc về dân Samnitæ.
SAMNIT-*Æ, arum*, và ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Samnium.

SAMNITIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Samnitæ.
SAMNI-UM, *i*, s. n. Xứ bên đông nam xứ Latium.
SAM-OS, *i*, và US, *i*, s. f. Gò về đông gò Sporades.
SAMOSAT - *A, æ*, s. f. và A, *orum*, s. n. p. Thành về nước Syria.

SAMOTHRACI - *A, æ*, s. f. Gò trong biển Ægeum.
SAMOTHRACI - US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Samothracia.

SAMPS - O, *ūs*, s. f. Vợ vua thượng vị Proculus.
SAMS-ON, *onis*, s. m. và SAMSON, s. m. indecl. Quan xét dân Israel có sức khoẻ lạ lùng (Sansong).
SAMUEL, *elis*, s. m. Quan xét dân Israel được ơn tiên tri.

SANCTONES, như *Santonæ*.
SANC-US, *i*, s. m. Bụt bên Sabini (Medius-Fidius).
SANDALIOT - *is, idis*, s. f. Gò Sardiniã.
SANQUALIS *porta*, f. Cửa kia ở thành Roma.
SANTON-*Æ, arum*, và ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Santonia.

SANTONI-A, *æ*, s. f. Xứ bên tây bắc Aquitania.
SANTONIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Santonia.
SANTONUM *portus*, như *Rupella*.
SAPAUDI - *A, æ*, s. f. như *Sabaudia*.
SAPAUD - US, *a, um*, adj. như *Sabaudus*.

SAP - OR, *oris*, s. m. 1. Vua nước Persia bắt vua thượng vị Valerianus cúi lưng làm bậc cho mình lên ngựa. 2. Tên nhiều vua khác nước Persia.

SAPPHIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về Sappho.
SAPPH-O, *ūs*, s. f. Người nữ gò Lesbos hay văn thơ.
SAR - *A, æ*, và SARR - *A, æ*, s. f. Vợ ông Abraham.
SARACEN - *i, orum*, s. m. p. như *Sarraceni*.
SARDANAPAL-US, *i*, s. m. Vua rút hết nước Assyria trước; *fg*. người mê sự vui sướng.

SARD - ES, *ium*, s. f. p. Kinh đô nước Lydia.
SARD - *i, orum*, s. m. p. Dân gò Sardinia.
SARDIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Sardes.
SARDIC - *A, æ*, s. f. Thành về xứ Mæsia.
SARDICENS - *is, e*, adj. Thuộc về thành Sardica.
SARDINI - *A, æ*, s. f. Gò lớn giữa Sicilia và Corsica.
SARDINIAN - US, *a, um*, và SARDINIENS - *is, e*, adj.

Thuộc về gò Sardinia.

SARDIS, như *Sardes*.
SARDI-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Sardes.
SARDO - US, *a, um*, và SARD - US, *a, um*, adj.
Thuộc về gò Sardinia.

SAREPT - *A, æ*, s. f. và SAREPHTA, s. f. indecl. Thành về nước Phœnicia.

SARMAT - *Æ, arum*, s. m. p. Dân đất Sarmatia.
SARMATI-A, *æ*, s. f. Đất rộng bên đông bắc phương tây và bên tây bắc phương đông (rầy gọi là Russia).

SARMATIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Sarmatæ.
SARMAT - *is, idis*, adj. f. Thuộc về đất Sarmatia.
SARM - *A, æ*, s. f. Gò bên tây xứ Britannia minor.
SARPED - ON, *onis*, s. m. Quan tổng thống vua Antiochus Nicanor.

SARR - *A, æ*, s. f. Tên cũ thành Tyrus.
SARRACEN - *i, orum*, s. m. p. 1. Dân đất Arabia Felix. 2. Quân Mahumetani, quân hồi hồi.
SARRAN - US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Tyrus; thuộc về nước Phœnicia; thuộc về Carthago.

SARTH - *A, æ*, s. f. Sông về xứ Cenomania.
SATAN, s. m. indecl. và SATAN-AS, *æ*, s. m. Thiên thần đã làm đầu mà phản ngy cùng Đức Chúa Lời (xem tự vị).

SATURIT - AS, *atis*, s. f. Bụt nữ thánh sư kẻn đồ ăn chực.

SATURNAL - *is, e*, adj. Thuộc về bụt Saturnus.
SATURNI - *A, æ*, s. f. 1. Xứ Latium; đất Italia. 2. Bụt nữ Juno.

SATURNIN - US, *i*, s. m. 1. — *Sempronius*. Vua thượng vị Roma. 2. Ông thánh giám mục thành Tolosa từ vị đạo.

SATURNI - US, *a, um*, adj. Thuộc về bụt Saturnus.
SATURN - US, *i*, s. m. Bụt kia là cha bụt Jupiter và bụt nữ Vesta.

SATYR - *i, orum*, s. m. p. Các bụt sơn lâm.
SAUL, s. m. indecl. và SA - UL, *ulis*, s. m. Vua thứ nhất nước Judæa (Saul).

SAUL - US, *i*, s. m. Tên cũ ông thánh Paulus tông đồ.

SAUNIT - *Æ, arum*, s. m. p. như *Samnitæ*.
SAUROMAT - *Æ, arum*, s. m. p. như *Sarmatæ*.

SAVIA *Pannonia*, s. f. Xứ trong nước Hungaria.
SAV-O, *onis*, và SAVON - *A, æ*, s. f. Thành về xứ Liguria (cũng là Sabathia).

SAXON - ES, *um*, s. m. p. Dân bên bắc Germania hay cướp bể.

SAXONI - *A, æ*, s. f. Đất bên bắc Germania.
SAXONIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Saxones.

SCÆA *porta*, f. Cửa kia ở thành Troja.
SCÆV - *A, æ*, s. m. Tên nhiều người Roma.

SCÆVOL - *A, æ*, s. m. như *Mucius*.
SCALD - *is, is*, s. m. Sông chảy qua Belgica và Hollandia.

SCANDI - *A, æ*, và SCANDINAVI - *A, æ*, s. f. Đất rộng bên bắc phương tây xưa (rầy là Suecia, Norvegia và Dania).

SCAUR - US, *i*, s. m. Tên nhiều người Roma.
 SCELERATUS *vicus*, m. Xóm thành Roma.
 SCELERATA *porta*, f. Cửa kia ở thành Roma.
 SCERDILÆD-US, *i*, s. m. Tên nhiều vua nước Illyria.
 SCIPIAD - Æ, *arum*, s. m. p. Các ông Scipio.
 SCIPI - O, *onis*, s. m. Tên nhiều quan thống chế Roma.
 SCLAV - I, *orum*, và SCLAVIN - I, *orum*, s. m. p. Dân đất Sclavonia.
 SCLAVONI - A, *æ*, s. f. Đất bên tây đất Bulgaria xưa.
 SCORIALE, nhà đồng nước Hispania (là nơi táng xác các vua Hispani).
 SCOT - I, *orum*, s. m. p. Dân đất Scotia.
 SCOTI - A, *æ*, s. f. Xứ (xưa là nước) bên bắc Anglia.
 SCOTIC-US, *a, um*, và SCOT - US, *a, um*, adj. Thuộc về đất Scotia.
 SCRIBONI - A, *æ*, s. f. Vợ vua thượng vị Augustus.
 SCYLL - A, *æ*, s. f. Con gái ông Phorcus đã hóa hòn lố trong biển Sicilia.
 SCYLLE - US, *a, um*, adj. Thuộc về hòn lố Scylla.
 SCYR - ON, *onis*, s. m. Quân tử đời ông Cicero.
 SCYR - OS, *i*, và US, *i*, s. f. Gò trong biển Ægeum.
 SCYTH - A, *æ*, và ES, *æ*, adj. m. Người nước Scythia.
 SCYTHI - A, *æ*, s. f. Đất rất rộng bên bắc phương đồng xưa.
 SCYTHIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về đất Scythia.
 SCYTH - IS, *idis*, và SCYTHISS - A, *æ*, adj. f. Người nữ đất Scythia.
 SCYTHI - US, *a, um*, adj. như *Scythicus*.
 SEBADIÆ, như *Philippinæ*.
 SEBAST - E, *es*, s. f. Thành Samaria.
 SEBASTEN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Sebaste.
 SEBASTIAN-US, *i*, s. m. Ông thánh tử vì đạo (288).
 SECURI DII, s. m. p. Những bực thánh sư sự khoẻ.
 SEDECI - AS, *æ*, s. m. Vua rút hết nước Juda đã chết trong tù bên Babylon.
 SEDULI - US, *i*, s. m. Thi nhân Irlandus có đạo.
 SEGEST-A, *æ*, s. f. Bực nữ gìn giữ mùa màng. 2. Thành về gò Sicilia.
 SEGODUN - UM, *i*, s. n. Thành Ruteni.
 SEGOVI - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Castella.
 SEI-A, *æ*, và SEJ-A, *æ*, s. f. Bực nữ áp sự gieo lúa.
 SEJAN - US, *i*, s. m. Người đặc thế cùng vua Tiberius.
 SELEUCENS-IS, *e*, và SELEUCE-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Seleucia.
 SELEUCI-A, *æ*, s. f. 1. Thành lớn về xứ Babylonia áp sông Tigris đã làm kinh đô các vua Parthi.
 SELEUCIAN - US, *a, um*, và SELEUCIENS - IS, *e*, adj. như *Seleucensis*.
 SELEUC - IS, *idis*, s. f. Xứ về nước Syria.

SELEUC-US, *i*, s. m. 1. Quan tổng thống vua Alexander cả đã được làm vua nước Syria. 2. Tên nhiều vua nước Syria.
 SEM, s. m. indecl. Con ông Noe.
 SEMIAMIR - A, *æ*, s. f. Mẹ vua Heliogabalus.
 SEMIRAMIDISMURUS, thành bà Semiramis đã truyền xây nơi cội xứ Mesopotamia.
 SEMIRAM-IS, *is* và *idis*, s. f. Vua bà nước Assyria.
 SEMITALES DII, m. p. Những bực áp các nẻo.
 SEMON - ES, *um*, s. m. p. Những bực hạ đẳng.
 SEMPRONI - US, *i*, s. m. Tên các ông Gracci.
 SEM - US, *i*, s. m. như *Sem*.
 SEN-A, *æ*, s. f. 1. Thành về xứ Umbria. 2. Thành về xứ Etruria.
 SENECA - A, *æ*, s. m. Quân tử cuộc sư vua Nero, đoạn phải vua ấy luận giết.
 SENENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Sena.
 SENNAAR, indecl. Tên cũ xứ Babylonia.
 SENNACHERIB, s. m, indecl. Vua nước Assyria.
 SENONENSIS AGER, m. Miền bên tây nam xứ Campania (về Francia).
 SENON - ES, *um*, s. m. p. 1. Dân xứ Senonensis. 2. Thành chính về xứ Senonensis.
 SENONIC - US, *a, um*, và SENONI - US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Senones.
 SEPTEMCASTRENSIS REGIO, f. như *Transilvania*.
 SEPTIMANI - A, *æ*, s. f. Phần xứ Narbonensis.
 SEPTIMI-US, *i*, và SEPTIM-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
 SEQUAN - A, *æ*, s. f. Sông nước Francia chảy ra đại tây dương.
 SEQUANENSIS MAGNA, và MAXIMA SEQUANORUM, f. Xứ bên đông nước Gallia (ráy là Burgundia và Sequania).
 SEQUANI-A, *æ*, s. f. Xứ bên đông xứ Burgundia.
 SEQUAN - I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Sequania.
 SEQUANIC - US, *a, um*, và SEQUAN - US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Sequania (hay là Sequaneusis magna).
 SERAPEON, như *Alexandria*.
 SERAP - IS, *is* và *idis*, s. m. Bực dân Græci và dân Ægyptii thờ.
 SEREN - US, *i*, s. m. Người có tình nghĩa với ông Seneca.
 SER-ES, *um*, s. m. p. Dân bên đông phương đông (dân nước Đại minh).
 SERGI-US, *i*, s. m. Quan trấn gò Cyprus ông thánh Paulus đã khuyên được theo đạo Đức Chúa Giêsu.
 SERIC - A, *æ*, s. f. Miền bên đông phương đông (Đại minh).
 SERIC - US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Seres.
 SEBBAN - US, *i*, s. m. Tên ông Atilius Regulus.

SERTORI - US, *i*, s. m. Người đã a tông bên ông Marius.

SERVI - A, *æ*, s. f. Xứ trong nước Hungaria.

SERVIUS TULLIUS, s. m. Vua thứ sáu nước Roma.

SESACH, 1° Thành Babylon. 2° Bụt nữ áp sự nghi (bên Babylon).

SESOSTR - IS, *is* và *idis*, s. m. Vua nước Ægyptus có thì danh.

SESSI - A, *æ*, s. f. Bụt nữ kia.

SETH, s. m. indecl. Con thứ ba ông Adamus.

SETHIAN - I, *orum*, s. m. p. Quân rối đạo kia dạy rằng ông Seth là đáng cứu thế.

SEVERIAN - I, *orum*, s. m. p. Quân theo bè rối Severus.

SEVERIAN - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.

SEVERIN - US, *i*, s. m. Tên nhiều ông thánh.

SEVER - US, *i*, s. m. 1. SEPTIMUS —. Vua thượng vị Roma. 2. ALEXANDER —. Vua thượng vị Roma. 3. *Sulpitius* —. Người đã chép sử kí. 4. Thắng đã lập bè rối đạo kia.

SEXTILI - A, *æ*, s. f. Vợ vua Vitellius.

SEXT - US, *i*, s. m. Con ông Pompeius.

SIAMENS - ES, *ium*, s. m. p. Dân nước Xiêm.

SIAMENS - IS, *e*, adj. Thuộc về nước Xiêm.

SIAM - UM, *i*, s. n. Nước Xiêm bên đông nam phương đông.

SIBILL - A, *æ*, s. f. như *Hispalis*.

SICAMBR - I, *orum*, s. m. p. Dân đất Sicambria.

SICAMBRI - A, *æ*, s. f. Đất bên tây bắc Germania.

SICAN - I, *orum*, s. m. p. Dân gò Sicania.

SICANI - A, *æ*, s. f. như *Sicilia*.

SICAN - IS, *idis*, f. SICANI - US, *a, um*, và SICAN - US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Sicania.

SICEL - IS, *idis*, adj. f. Thuộc về gò Sicilia.

SICHÆ - US, *i*, s. m. Chồng bà Dido.

SICHAR, như 2° *Sichem*.

1° SICHEM, s. m. indecl. Tướng dân Chananæi.

2° SICHEM, s. f. indecl. và SICHIM - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Samaria.

SICILI - A, *æ*, s. f. Gò lớn bên tây nam đất Italia.

SICILIENS - IS, *e*, adj. Thuộc về gò Sicilia.

SICINIUS DENTATUS, s. m. Lính cự Roma đã đánh giặc một trăm hai mươi trận.

SICUL - I, *orum*, s. m. p. Dân gò Sicilia.

SICULUM MARE, n. Phần biển trung bên đông Sicilia.

SICUL - US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Sicilia.

1° SID - ON, *onis*, s. m. Con cả ông Chanaan đã lập thành Sidon.

2° SID - ON, *onis*, s. f. Thành về nước Phœnicia.

SIDONIC - US, *a, um*, SIDON - IS, *idis*, f. và SIDONI - US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Sidon; thuộc về nước Phœnicia; thuộc về nước Carthago; thuộc về ông Cadmus; thuộc về thành Thebæ (về xứ Bœotia).

SIGE - UM, *i*, và ON, *i*, s. n. Mỏm đất xứ Troas thờ ra biển.

SIGE - US, *a, um*, và SIGEI - US, *a, um*, adj. Thuộc về mỏm đất Sigeum; thuộc về nước Troja; thuộc về nước Roma.

SIGOVES - US, *i*, s. m. Cháu một vua nước Gallia xưa.

SILAN - US, *i*, s. m. Cháu vua thượng vị Claudius.

SIL - AS, *æ*, s. m. Người đã giúp ông thánh Paulus giảng đạo.

SILEN - I, *orum*, s. m. p. Những bụt Satyri đã già.

SILEN - US, *i*, s. m. 1. Bụt già kia đã dạy dỗ bụt Bacchus. 2. Bụt thánh sư các phép kín nhiệm.

SILESI - A, *æ*, s. f. Xứ trong đất Alemannia.

SILO, s. f. indecl. Thành trong nước Judæa.

SOLO - A, *æ*, s. f. và SILOE, s. f. indecl. Mạch nước bởi hòn đá mà chảy ra dưới chân núi Sion.

SILURUM INSULÆ, f. p. Đống gò bên tây nam nước Anglia.

SILVAN - E, *arum*, s. f. p. Những bụt nữ sơn lâm.

SILVAN - US, *i*, s. m. 1. Bụt sơn lâm. 2. Tên bụt Mars. 3. Quan vua Constantius II đã muốn làm vua.

SILVEST - ER, *ri*, s. m. Tên nhiều Đức Giáo hoàng (Silivetê).

SILVI - US, *i*, s. m. 1. Con ông Æneas. 2. Tên nhiều vua nước Alba.

SIME - ON, *onis*, s. m. 1. Con ông Jacob. 2. Người Judæus già kia Đức Chúa Lời đã hứa sẽ được xem đấng cứu thế.

SIM - ON, *onis*, s. m. 1. Tên cũ ông thánh Petrus tông đồ (Simong). 2. Người quê ở xứ Cyrenica đã đỡ câu rút Đức Chúa Jêsu. 3. Ông thánh tông đồ cả Đức Chúa Jêsu. 4. Thắng phù thủy đã muốn lấy bạc mà mua Đức Chúa Phiritô sang tở.

SIMONIAN - I, *orum*, s. m. p. Quân theo bè thắng phù thủy Simon.

SIMONID - ES, *is*, s. m. Thi nhân Græcus.

1° SIN - A, *æ*, s. f. Nước Đại minh.

2° SINA, indecl. như *Sinai*.

SIN - E, *arum*, s. m. p. Dân nước Sina.

SINAI, s. m. indecl. Núi trong Arabia Petræa (là nơi Đức Chúa Lời đã truyền mười điều răn).

SINEAR, nơi trong xứ Mesopotamia thưở xưa đã xây tháp Babel đó.

SINGIDUN - UM, *i*, s. n. như *Belgradum*.

SIN - ON, *onis*, s. m. Người Græcus đã nhũ được dân Trojani kéo ngựa gỗ kia vào thành Troja.

SINOP - E, *es*, s. f. Thành cửa bể về xứ Paphlagonia.

SION, s. f. indecl. 1. Núi trong thành Jerusalem. 2. Thành Jerusalem.

SIREN - ES, *um*, s. f. p. Giống quái kia (xem *Siren* trong tự vị).

SIRMI - UM, *i*, s. p. Thành về xứ Pannonia xưa.
 SISYGAMB-IS, *is*, s. f. Mẹ vua Darius Codomanus.
 SITH - ON, *onis*, m. SITHON-IS, *idis*, f. và SITHONI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Sithonia.
 SITHONI - A, *æ*, s. f. Phần đất Thracia.
 SIXT-US, *i*, s. m. Tên nhiều Đức Giáo hoàng.
 SLAVI-A, *æ*, SLAVONI-A, *æ*, s. f. Đất bên Germania.
 SMARR - ES, *is*, s. m. Vua nước Ægyptus.
 SMERD - IS, *is*, s. m. Con vua Cyrus đã phải ông Cambyses truyền giết.
 SMYRN - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Lydia.
 SMYRNEUS SINUS, m. Vụng biển gần thành Smyrna.
 SMYRN - US, *i*, s. f. như Smyrna.
 SOCH-IS, *is*, s. m. Vua nước Ægyptus.
 SOCHO, s. f. indecl. Thành về nước Judæa.
 SOCRAT-ES, *is*, s. m. Quân tử Athenæ có thi danh.
 SOCRATIC - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Socrates.
 SODOM - A, *æ*, s. f. A, *orum*, s. n. p. và UM, *i*, s. n. Thành về Pentapolis (Judæa) đã phải lửa trên trời đốt tuyệt.
 SODOM - I, *orum*, và SODOMIT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Sodoma.
 SODOMIC - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Sodoma; bắt chước dân thành Sodoma.
 SOGDIAN-A, *æ*, s. f. Xứ trong nước Persia.
 SOGDIAN - I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Sogdiana.
 SOL, SOL-IS, s. m. Mặt trời (là giống nhiều dân phương đông và dân Græci thờ).
 SOLLAX, như *Tigris*.
 SOLOCE, như *Seleucia*.
 SOL-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Người đã lập luật nước Athenæ cùng vào số bảy quân tử khôn ngoan nước Græcia.
 SOLYM - A, *æ*, s. f. và I, *orum*, s. m. p. như *Jerusalem*.
 SOLYM - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Solyma.
 SOMN - US, *i*, s. m. Bụt áp sự ngủ.
 SOMON-A, *æ*, s. f. như *Samara*.
 SONDE FRETUM, phá biển giữa hai gò Sumatra và Java.
 SOPHI - A, *æ*, s. f. Vợ vua Justinus II.
 SOPHIAN - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đền thờ Sancta Sophia ở thành Constantinopolis.
 SOPHOCL - ES, *is*, s. m. Thi nhân Græcus có thi danh.
 SOPHONISB-A, *æ*, s. f. Con gái ông Asdrubal.
 SOPHRONI-A, *æ*, s. f. Bà thánh kia tử vì đạo.
 SOPHRONISC-US, *i*, s. m. Cha ông Socrates.
 SOP-OR, *oris*, s. m. như *Somnus*.
 SORBON - A, *æ*, s. f. Hàn lâm viện thành Parisii.
 SORS, SORT-IS, s. f. Bụt cai số mệnh, mệnh trời.
 SOSIGEN-ES, *is*, s. m. Thầy tư thiên đã giúp ông Cæsar sửa lịch lại.

SOSI-I, *orum*, s. m. p. Những người bán hàng sách ở thành Roma đời vua Augustus.
 SOSTRAT-US, *i*, s. m. Người đã áp việc xây tháp Pharos.
 SOT-ER, *eris*, s. m. 1. Tên vua Antiochus kia. 2. Đấng cứu thế.
 SOTERICIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Đấng cứu thế.
 SOTIA, thành bên nam xứ Vasconia.
 SOZOMEN-US, *i*, s. m. Người đã chép sử kí Ighêrê-gia bên nước Constantinopolis.
 SPART-A, *æ*, s. f. Kinh đô nước Sparta (cũng là Lacedæmon).
 SPARTAC-US, *i*, s. m. Người làm đầu các tòi tá Roma đã khởi nguy.
 SPARTAN-US, *a*, *um*, SPARTIAC-US, *a*, *um*, SPARTIATES, *æ*, và SPARTIATIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Sparta; thuộc về nước Sparta.
 SPARTIAT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân nước Sparta.
 SPES, SPE-I, s. f. Bụt nữ áp sự trồng cây.
 SPEUSIPP-US, *i*, s. m. Quân tử cháu ông Plato.
 SPHER - US, *i*, s. m. Quân tử về môn Stoici.
 SPHINX, giống kì quái bày đặt.
 SPOLETAN-US, *a*, *um*, và SPOLETIN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Spoleum.
 SPOLET-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Umbria.
 SPORAD - ES, *um*, s. f. p. Đồng mười chín gò giữa Cyclades và gò Creta trong biển Ægeum.
 SPURI-I, *orum*, s. m. p. Những người nước Sparta đã lập thành Tarentum.
 STADI - A, *æ*, s. f. Tên cũ gò Rhodus.
 SPAGIR - A, *æ*, s. f. Thành về nước Macedonia.
 STASE - AS, *æ*, s. m. Quân tử thành Neapolis về môn ông Aristoteles.
 STATILIA MESSALINA, s. f. Vợ vua Nero.
 STATILIN-US, *i*, s. m. Bụt phù hộ con trẻ mới tập đi.
 STATILI - US, s. m. Người đã vào bè Catilina.
 STATIN-A, *æ*, s. f. Bụt nữ phù hộ con trẻ mới tập đi.
 STATIN - Æ, *arum*, s. f. p. Hố kia trong xứ Campania khi động đất đoạn liên hoá ra.
 STATI - US, *i*, s. m. Thi nhân kia.
 STAT-OR, *oris*, s. m. Tên bụt Jupiter.
 STATUS ECCLESIASTICUS, m. Nước Đức Giáo hoàng giữa đất Italia.
 STATUS UNITUS, m. Nước giữa America bắc (cũng là Hoa kí hay là Hợp chúng bộ).
 STENT-OR, *oris*, s. m. Người Græcus có tiếng kêu to lắm.
 STENTORE - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Stentor.
 STEPHAN - US, *i*, s. m. Ông thánh diaconus chịu tử vì đạo trước hết (Têvong).
 STERC - ES, *is*, STERCULI-US, *i*, và STERCUL-US, *i*, s. m. Bụt đã bày phép bỏ phân ruộng.

STERQUILI - *us, i, s. m.* như *Sterces*.
STELICH-O, *onis, s. m.* Cha vợ vua *Honorius*.
STILI-O, *onis, s. m.* Quân tử cuộc sự vua *Alexander Severus*.
STILP-O, *onis, s. m.* Quân tử thành *Megara*.
STIMUL-A, *æ, s. f.* Bút nữ kia bên *Roma*.
STIRI-A, *æ, s. f.* Xứ trong nước *Austria*.
STOCKHOLMI-A, *æ, s. f.* Kinh đô nước *Suecia*.
STOËCHAD-ES, *um, s. f. p.* Những gò gần *Massilia*.
STOIC-I, *orum, s. m. p.* Các môn sinh *Zenon*.
STRAB-O, *onis, s. m.* Người xứ *Cappadocia* đã chép sách địa dư.
STRATABURG-UM, *i, s. n.* như *Argentoratum*.
STRAT-O, *onis*, và **ON**, *onis, s. m.* Vua nước *Sidon*.
STRATONISTURRIS, thành *Cæsarea* về xứ *Palæstina*.
STRENU-A, *æ, s. f.* Bút nữ ban lòng can đảm.
STRONGYL-E, *es, s. f.* Gò về đồng gò *Lipareæ*.
STRYM-ON, *onis, s. m.* Sông đất *Thracia*.
STRYMONIC-US, *a, um*, và **STRYMONI-US**, *a, um, adj.* Thuộc về sông *trymon*; thuộc về đất *Thracia*.
STYGLAL-IS, *e*, và **STYGI-US**, *a, um, adj.* Thuộc về sông *Styx*.
STYX, **STYG-IS**, *s. f.* Sông xứ *Arcadia* xưa các thi nhân kể như sông âm phủ (xem từ vị).
SUAD-A, *æ, s. f.* Bút nữ áp sự quyến dụ.
SUBLICIUS PONS, *m.* Cầu vua *Aucus Martius* đã xây ở thành *Roma*.
SUBOL-A, *æ, s. f.* Miền trong xứ *Aquitania*.
SUECI-A, *æ, s. f.* Nước bên bắc phương tây.
SUEC-US, *a, um*, và **SUED-US**, *a, um, adj.* Thuộc về nước *Suecia*.
SUESSI-O, *onis, s. m.* Thành bên đông bắc *Insula Franciæ*.
SUESSIONENS-IS, *e, adj.* Thuộc về thành *Suessio*.
SUESSION-ES, *um*, và **SUESSON-ES**, *um, s. m. p.* Dân thành *Suessio*.
SUETONI-US, *i, s. m.* — *Tranquillus*. Người *Roma* đã chép truyện mười hai vua thượng vị *Roma*.
SUEV-I, *orum, s. m. p.* Dân trước ở khắp cả đất *Germania*, đến sau mới tụ hợp lại xứ *Suevia*.
SUEVI-A, *æ, s. f.* Xứ bên tây nước *Bavaria*.
SUEVICUM MARE, *n.* Biển *Balticum*.
SUEVIC-US, *a, um, adj.* Thuộc về xứ *Suevia*.
SUEVONI-A, *æ, s. f.* Nước *Suecia*.
SUEV-US, *a, um, adj.* Thuộc về dân *Suevi*.
SUINDIN-UM, *i, s. n.* như *Cenomanum*.
SUION-ES, *um, s. m. p.* Dân nước *Suecia*.
SUITI-A, *æ, s. f.* Thành chính về *Suitiensis pagus*.
SUITIENSIS PAGUS, *m.* Xứ về nước *Helvetia*.
SULAMIT-IS, *idis*, như *Sunamitis*.
SULL-A, *æ, s. m.* như *Sylla*.
SULPICIAN-US, *i, s. m.* Người đã tranh thượng vị cùng *Didius Julianus*.

SULPICI-US, *i*, và **SULPITI-US**, *i, s. m. f.* Tên nhiều quan *consul*. 2. — *Severus*. Người đã chép sử kí.
SUMATRA, gò lớn về *Chà* và đảo trong *Oceania*.
SUMES, tên bút *Mercurius* bên *Phœnicia*.
SUMM - A, *æ, s. f.* như *Samara*.
SUNAM, thành về họ *Issachar* gần núi *Carmelus*.
SUNAMIT-IS, *idis, adj. f.* Người nữ thành *Sunam*.
SUPERB - US, *i, s. m.* *Tarquinius* — Vua rốt hết nước *Roma*.
SUPH, như *Arabius sinus*.
SUPINAL - IS, *is, s. m.* Tên *Jupiter* có phép phá mọi sự.
1° SUR - A, *æ, s. f.* Thành nước *Syria* áp sông *Euphrates*.
2° SUR-A, *æ, s. m.* Người nghĩa thiết vua *Trajanus*.
SURATA, thành bên tây đất *India*.
SUS - A, *orum, s. n. p.* Thành về xứ *Susiana* xưa.
SUSIAN - A, *æ, s. f.* Xứ về nước *Persia*.
SUSIAN - I, *orum, s. m. p.* Dân thành *Susa*.
SUZANN-A, *æ, s. f.* Người nữ *Judæa* nhân đức lắm.
SUZUMA, như *Sodoma*.
SYAGRI - US, *i, s. m.* Tên nhiều người *Galli*.
SYBAR - IS, *is, s. f.* Thành về xứ *Lucania*.
SYBARIT - E, *arum, s. m. p.* Dân thành *Sybaris*.
SYBARITAN-US, *a, um, adj.* Thuộc về thành *Sybaris*.
SYLIN - A, *æ, s. f.* như *Silurum insulæ*.
SYLL-A, *æ, s. m.* Quan *Roma* dictator thật thọ.
SYLLAN - US, *a, um, adj.* Thuộc về ông *Sylla*.
SYLL-US, *i, s. m.* Quân tử về môn ông *Pythagoras*.
SYLVAN - US, *i, s. m.* Bút cai sơn lâm.
SYMMACH - US, *i, s. m. f.* 1. Người đã dịch sách truyện cũ ra tiếng *græca*. 2. Người lợi khẩu đã bệnh đạo bút thần. 3. Ông thánh Giáo hoàng.
SYMPHORIAN - US, *i, s. m.* Ông thánh tử vì đạo ở thành *Augustodunum* năm độ 176.
SYPH - AX, *acis, s. m.* Vua nước *Numidia*.
SYRACUS - A, *æ, s. f.* và **Æ**, *arum, s. f. p.* Thành về gò *Sicilia*.
SYRACUSAN-US, *a, um, adj.* Thuộc về *Syracusa*.
SYR - I, *orum, s. m. p.* Dân nước *Syria*.
SYRI - A, *æ, s. f.* Nước phương đông từ liên trung đến sông *Euphrates*.
SYRIAC - US, *a, um*, **SYRIC - US**, *a, um*, và **SYRI - US**, *a, um, adj.* Thuộc về nước *Syria*.
SYRIST - A, *æ, adj. f.* Người nữ nước *Syria*.
SYROCILIC-ES, *um, s. m. p.* Dân *Syri* giáp xứ *Cilicia*.
SYROPHOENIC-ES, *um, s. m. p.* Dân nước *Phœnicia*.
SYROPHOENICI - A, *æ, s. f.* Nước *Phœnicia*.
SYROPHOENISS-A, *æ, adj. f.* Người nữ nước *Phœnicia*.
SYRT - ES, *ium, s. f. p.* Hai vụng biển có cồn cát hiểm gần bãi thành *Carthago*.
SYRTIC - US, *a, um, adj.* Thuộc về *Syrtes*.
SYR - US, *a, um, adj.* Thuộc về nước *Syria*.

TAR

TABOR, s. m. indecl. như *Thabor*.
TABULFIUM, nhà dòng về địa phận thành Treveri.
TACFARIN-AS, *alis*, s. m. Người Numida đã đánh giặc với nước Roma trong đời vua Tiberius.
TACIT-US, *i*, s. m. 1. Người Roma đã chép sử kí. 2. Vua thượng vị Roma.
TENAR-IS, *idis*, adj. f. Người nữ nước Sparta.
TENARI-UM, *i*, s. n. và **TENAR-US**, *i*, s. m. Xem tự vị.
TENARI-US, *a, um*, adj. 1. Thuộc về móm đất Tænarium; thuộc về Sparta. 2. Thuộc về âm phủ.
TAGAST-A, *æ*, và *E, es*, s. f. Thành về nước Numidia (là quê ông thánh Augustinus).
TAGASTENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Tagasta.
TAG-ES, *etis*, s. m. Người Etruscus đã bày sự bói.
TAG-US, *i*, s. m. Sông lớn chảy qua giữa nước Hispania và Portugalia đoạn ra đại tây dương.
TAMESIS, *is*, s. m. Sông bên nam nước Anglia.
TAMIAT-IS, *is*, s. f. Thành cửa bể bên bắc nước Ægyptus.
TANAQU-IL, *ilis*, s. f. Vợ vua Tarquinius Priscus.
TANTAL-US, *i*, s. m. Vua nước Phrygia phải khổ trong âm phủ.
TAPHR-OS, *i*, s. m. Phá biển giữa Corsica và Sardinia.
TAPROBAN-A, *æ*, và *E, es*, và **TAPROBON-A**, *æ*, s. f. Gò lớn bên nam đất India.
TARAN-IS, *is*, s. m. Tên bụt Jupiter bên Gallia xưa người ta giết người mà tế bụt ấy.
TARANTASI-A, *æ*, s. f. Miền và thành về Sabaudia.
TARB-Æ, *arum*, s. f. p. Thành bên nam Aquitania.
TARBELL-I, *orum*, **TARBELLIN-I**, *orum*, s. m. p. Dân thành Tarbæ.
TARENTASI-A, *æ*, s. f. như *Tarantasia*.
TARENTIN-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Tarentum.
TARENTIN-US, *a, um*, adj. Thuộc về Tarentum.
TARENT-UM, *i*, s. n. và *us, i*, s. f. Thành cửa bể về xứ Apulia.
TARPEI-A, *æ*, s. f. Đống nữ đã làm nội công cho quân Sabini vào đồn Capitolium.
TARPEIAN-US, *a, um*, và **TARPEI-US**, *a, um*, adj. Thuộc về núi Tarpeius.
TARPIUS mons, m. và **TARPEIA rupes**, f. Núi có đồn Capitolium xây trên đỉnh.
TARQUINI-US, *i*, s. m. 1. -*Priscus*. Vua thứ năm nước Roma. 2. -*Superbus*. Vua rút hết nước Roma.
TARRACIN-A, *æ*, s. f. và *Æ, arum*, s. f. p. Thành về xứ Latium.

TER

TARRAC-O, *onis*, s. f. Thành chính về xứ Tarracensis xưa.
TARRACONENS-IS, *is*, s. f. Xứ lớn về Hispania xưa.
TARSENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Tarsus.
TARS-US, *i*, s. f. Thành về xứ Cilicia (là quê ông thánh Paulus).
TARTAR-I, *orum*, s. m. p. Dân đất Tartaria.
TARTARI-A, *æ*, s. f. Đất rộng giữa phương đông.
TATIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân theo Tatianus.
TATIAN-US, *i*, s. m. Thằng đã lập bè rối đạo.
TAURICA Chersonesus, f. Đất có ba mặt bọc bể bên nam nước Russia.
TAURIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về Taurica Chersonesus.
TAURINAT-ES, *um*, s. m. p. Dân về địa phận thành Taurinum.
TAURIN-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Taurinum.
TAURINORUM urbs, và **TAURIN-UM**, *i*, s. n. Thành chính về xứ Pedemontium.
TAURIN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Taurinum.
TAUROCILICI-A, *æ*, s. f. Phần xứ Cilicia giáp Taurus.
TAUR-US, *i*, s. m. Rặng núi trong Asia minor.
TAYGET-US, *i*, s. m. Núi trong xứ Laconia.
TELCHIN-ES, *um*, s. m. p. Dân gò Rhodus.
TELCHINIS, gò Rhodus.
TELEMACH-US, *i*, s. m. Con ông Ulysses.
TELEPH-US, *i*, s. m. Con ông Hercules.
TELLUMO, và **TELLURUS**, *i*, s. m. Bụt cai trái đất.
TELL-US, *uris*, s. f. như *Terra*.
TELO, và **TELO Martius**, thành cửa bể bên nam xứ Provincia.
TEMPE, và **TEMPEA**, s. n. p. Thung giữa núi Olympus và núi Ossa trong xứ Thessalia.
TENEDI-US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Tenedos.
TENED-OS, *i*, và *us, i*, s. f. Gò nhỏ ngay Troja.
TENERIFFA, gò về đông gò Canariæ.
TENEZA, xứ kia bên bắc phương Africa.
TERENS-IS, *is*, s. f. Bụt nữ áp việc vô lúa.
TERENTI-A, *æ*, s. f. Vợ ông Cicero.
TERENTIN-I, *orum*, s. m. p. Đám chơi mỗi năm một lần trong campus Martius.
TERENTI-US, *i*, s. m. 1. Thi nhân Roma. 2. -*Varro*. Quan đã bại trận ở thành Cannæ. 3. Người thông thái đời ông Cicero.
TERENT-US, *i*, s. m. Nơi kia trong Campus Martius.
TERGEMINA, ba bụt nữ kia (là mặt trăng trên trời, Diana dưới đất và Proserpina trong âm phủ).

TERGEST-E, *is*, và *um*, *i*, s. n. Thành về xứ Istria.
 TERGESTIN-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Tergeste.
 TERGESTIN-US, *a, um*, adj. Thuộc về Tergeste.
 TERGEST-UM, *i*, s. n. như *Tergeste*.
 TERMINALIA, s. n. p. Lễ kính bụt Terminus.
 TERMIN-US, *i*, s. m. Bụt áp bờ cõi ruộng.
 TERR-A, *æ*, s. f. Bụt nữ kia.
 TERRACIN-A, *æ*, s. f. như *Turracina*.
 TERRACINENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Terracina.
 TERR-OR, *oris*, s. m. Bụt áp sự sợ hãi.
 TERTULLIANIST-E, *arum*, s. m. p. Quân theo bè rôi Tertullianus.
 TERTULLIAN-US, *i*, s. m. Người Carthago đã chép sách đạo thông thái làm đoạn theo bè rôi.
 TETH-YS, *yos*, s. f. 1. Bụt nữ cai biển và làm vợ Lụt Oceanus. 2. Biển.
 TETRAPOL-IS, *is*, s. f. 1. Miền trong nước Syria có bốn thành. 2. Miền về xứ Attica có bốn thành.
 TETRIC-US, *i*, s. m. 1. Tên hai người đã muốn làm vua. 2. Giám mục thành Lingonæ.
 TEUCR-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Teucra.
 TEUCRI-A, *æ*, s. f. 1. Xứ Troas. 2. Thành Troja.
 TEUCR-IS, *idis*, adj. Người nữ thành Troja.
 TEUCRI-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Troja.
 TEURIOCHENE, như *Thuringi*.
 TEUT-A, *æ*, và TEUTAN-A, *æ*, s. f. Vua bà nước Illyria.
 TEUTAT-ES, *æ*, và THEUTAT-ES, *æ*, s. m. Bụt kia dân Galli giết người mà tế.
 TEUTON-ES, *um*, và *i, orum*, s. m. p. Dân Germani áp biển Balticum.
 TEUTONIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Teutones.
 TEXELIA, gò bên tây bắc nước Hollandia.
 THABOR, s. m. indecl. Núi về xứ Galilæa.
 THADDE-US, *i*, s. m. Thánh tông đồ cá Đức Chúa Gesù (cũng là Judas, Taddêu).
 THAL-ES, *etis*, s. m. Người vào số bảy quân tử khôn ngoan Græci.
 THAMAR, s. f. 1. Tên nhiều người nữ nước Judæa. 2. Thành về nước Judæa.
 THAMYR-AS, *æ*, và *is, is*, s. m. 1. Người đã bày phép phù thủy. 2. Người xứ Thessalia đã đốt các bụt nữ Musæ gây đàn lyra.
 THARSIS, s. indecl. Thành xa nước Judæa (hoặc Carthago hay là thành nào về đất India).
 THAS-OS, *i*, và *us, i*, và THASS-US, *i*, s. f. Gò trong biển Ægeum.
 THEB-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Cilicia.
 THEB-E, *æ, æ, æ*, s. f. p. 1. Thành bên nam nước Ægyptus. 2. Thành về xứ Beroia. 3. Thành về xứ Manasses. 4. Thành về xứ Thessalia.
 THEB-E-IS, *a, um*, và THEBAIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Thebæ.

THEBA-IS, *idis*, s. f. Miền bên nam nước Ægyptus.
 THEBAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Thebæ.
 THECU-A, *æ*, và *e, es*, s. f. Thành về nước Judæa.
 THEM-IS, *idis*, s. f. Bụt nữ thánh sư sự công bằng.
 THEMIS-ON, *onis*, s. m. Thầy thuốc nước Syria.
 THEMISTI-US, *i*, s. m. Quân tử đời vua Julianus.
 THEMISTOCL-ES, *is*, s. m. Quan tổng thống Athenæ đã thắng quân Per-æ.
 THEOCLI-A, *æ*, s. f. 1. Hị vua Alexander Severus.
 THEOCRIT-US, *i*, s. m. Thi nhân thành Syracusa.
 THEODECT-ES, *æ*, s. m. Môn đồ ông Plato.
 THEODOR-A, *æ*, s. f. Tên nhiều bà hoàng hậu.
 THEODORIC-US, *i*, s. m. 2. Vua quân Vi gothi. 2. Vua quân Ostrogothi. 2. Con vua Clodoveus.
 THEODOR-US, *i*, s. m. Tên nhiều người quân tử.
 THEODOSIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân theo bè rôi Theodosius.
 THEODOSIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về vua Theodosius.
 THEODOSI-US, *i*, s. m. 1. Tên ba vua thượng vị Roma (địa phận đông). 2. Thắng lập bè rôi.
 THEODOTI-ON, *onis*, s. m. Người đã dịch một phần kinh thánh.
 THEONIA, lễ mừng bụt Bacchus.
 THEOPHAN-ES, *is*, s. m. Người đã chép truyện ông Pompeius.
 THEOPHRAST-US, *i*, s. m. Môn đệ Aristoteles và Plato.
 THEOPOL-IS, *is*, s. f. Thành Antiochia về Syria.
 THEOPOMP-US, *i*, s. m. 1. Vua nước Sparta. 2. Người đã chép sử kí.
 THERA, *æ*, s. f. Gò về đông gò Cyclades.
 THERAMEN-ES, *is*, s. m. Môn đồ ông Socrates vào số ba mươi quan cai thành Athenæ.
 THERAPNE, như *Corsica*.
 THEREBINTHUS, như *Mambre*.
 THERMANTI-A, *æ*, s. f. Mẹ vua Theodori s.
 THERMOPYL-Æ, *arum*, s. f. p. 1. O trong núi xứ Thessalia (là nơi ông Leonidas cùng ba trăm quân Spatiatae đã tử trận).
 THEB-A, *æ*, s. f. Thành về nước Judæa, là quê ông Elias).
 THESE-US, *i* và *os*, s. m. Vua nước Athenæ.
 THESMOPHORA, tên bụt nữ Ceres.
 THESMOPHORIA, lễ kính bụt nữ Ceres.
 THESP-IS, *is* và *idis*, s. m. Thi nhân Athenæ bày phép tuồng tập.
 THESSALI-A, *æ*, s. f. Xứ lớn bên bắc đất Græcia.
 THESSALIC-US, *a, um*, THESSAL-IS, *idis*, s. f. và THESSALI-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Thessalia.
 THESSALONIC-A, *æ*, s. f. Thành về nước Macedonia.
 THESSALONICENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân thành Thessalonica.
 THESSALONIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về Thessalonica.

THESSAL-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Thessalia.
 THET-IS, *id's*, s. f. Bụt nữ cai biển.
 THINISSA, như *Tunes*.
 THO-AS, *antis*, s. m. 1. Con bụt Bacchus làm vua
 gò Lemnos. 2. Vua đất Taurica Chersonesus.
 THOM-AS, *x*, s. m. 1. Ông thánh lòng đỏ cả Đức
 Chúa Jêsu (cũng là Didimus, Tume). 2. Ông
 thánh tiến sĩ rất thông thái (Tômasô).
 THOMYR-IS, *is*, s. f. Vua bà nước Scythia.
 THRAC-ES, *um*, s. m. p. Dân nước Trancia.
 THOTH, s. m. indecl. 1. Bụt dân Ægyptii thờ. 2.
 Tháng giêng bên Ægyptus.
 THRAC-A, *x*, và *E. es*, s. f. như *Thracia*.
 THRACI-A, *x*, s. f. Nước bên đông nước Mace-
 donia (ráy là xứ Romilia).
 THRACICA CHERSONESUS, như *Chersonesus Thracica*.
 THRACI-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Thracia.
 THRASAMUND-US, *i*, s. m. Vua dân Vandali.
 THRASE-A, *x*, s. m. *Pæus* —. Quan thương nghị
 Roma rất can đảm đời vua Nero.
 THRASYBUL-US, *i*, s. m. 1. Người Athenæ đã đuổi
 ba mươi quan cai Athenæ. 2. Vua gò Sicilia.
 THRAX, THRAC-IS, adj. Thuộc về nước Thracia.
 THREC-E, *es*, s. f. như *Thracia*.
 THRECI-US, *a, um*, và THRECI-US, *a, um*, adj. như
Thracius.
 THUCYDID-ES, *is*, s. m. Người Græcus đã chép sử kí.
 THUL-E, *es*, s. f. Cùng cối thiên hạ bên bắc đời xưa.
 THURIFERA REGIO, f. Miền trong đất Arabia Felix.
 THURING-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Thuringia.
 THURINGI-A, *x*, s. f. Xứ về đất Saxonia.
 THUSC-I, *orum*, s. m. p. như *Tusci*.
 THYNI-A, *x*, s. f. Miền xứ Bithynia; xứ Bithynia.
 TBYN-US, *a, um*, adj. Thuộc về Thynia.
 TIBERIADIS LACUS, như *Genesareth*.
 TIBERIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về vua Tiberius.
 TIBERI-AS, *adis*, s. f. Thành về Galilæa vua Herodes
 đã lập mà kính vua Tiberius.
 TIBERINA, như *Rutishonæ*.
 TIBERINA OSTIA, như *Ostia*.
 TIBERIN-IS, *idis*, adj. f. Thuộc về sông Tiberis.
 1° TIBERIN-US, *a, um*, adj. Thuộc về sông Tiberis.
 2° TIBERIN-US, *i*, và TIBER-IS, *is*, s. m. Sông chảy
 qua thành Roma đoạn ra biển Tyrrhenum.
 TIBERI-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
 TIBIN-US, *a, um*, adj. như 1° *Tiberinus*.
 TIBR-IS, *is*, s. m. như 2° *Tiberinus*.
 TIBULL-US, *i*, s. m. Thi nhân đời vua Augustus.
 TIBUR, U. IS. s. n. Thành gần thành Roma.
 TIB-U-S, URTIS, cả ba giống và TIBURTIN-US, *a*.
um, adj. Thuộc về thành Tibur.
 TICINENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Ticinum.
 TICIN-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Longobardia.

TICIN-US, *i*, s. m. Sông qua thành Ticinum đoạn
 nhập vào sông Padus.
 TIGELLIN-US, *i*, s. m. Quan đặc thế cùng vua Nero.
 TIGRAN-ES, *is*, s. m. Tên nhiều vua nước Armenia.
 TIGR-IS, *is* và *idis*, s. m. Sông nước Assyria chảy
 ra vụng Persicus.
 TIGUR, 1. Xứ bên bắc nước Helvetia. 2. Thành
 chính về xứ Tigur.
 TIGURIN-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Tigur.
 1° TIGURIN-US, *a, um*, adj. Thuộc về Tigur.
 1° TIGURINUS PAGUS, m. như *Tigur*.
 TIMÆ-US, *i*, s. m. Môn đệ ông Plato.
 TIMAGEN-ES, *is*, s. m. Người đã chép truyện vua
 Alexander.
 TIMAGOR-AS, *x*, s. m. Môn đệ quân tử Epicurus.
 TIMOCRAT-ES, *is*, s. m. Quân tử kia.
 TIMOLE-O, *onis*, s. m. Người thành Corinthus.
 TIM-ON, *onis*, s. m. Quân tử nước Athenæ.
 TIMOTHE-US, *i*, s. m. 1. Con ông Conon. 2. Người
 hay cô nhạc đã phải đuổi khỏi nước Sparta
 vì đã cho nằm dây vào đàn Lyra. 3. Đầy tớ
 ông thánh Paulus đã làm giám mục thứ nhất
 thành Ephesus và từ vị đạo năm 97 (Timothêu).
 TINGITANA PROVINCIA, f. Phần bên tây Mauritania.
 TIRIDAT-ES, *x* và *is*, s. m. Tên nhiều vua.
 TIR-O, *onis*, s. m. Tội tá Cicero đã tha sự làm tội.
 TIROLENS-IS, *e*, adj. Thuộc về xứ Tirolis.
 TIROL-IS, *is*, s. f. Xứ bên tây nước Austria.
 TISAGOR-AS, *x*, s. m. Anh ông Miltiades.
 TIS-AS, *x*, s. m. Người gò Sicilia đã chép sách
 dạy phép văn chương trước hết.
 TISSAPHERN-ES, *is*, s. m. Quan trấn Artaxerxes.
 TIT-AN, *anis*, s. m. Anh bụt Saturnus.
 TITAN-ES, *um*, s. m. Các con cái bụt Titan.
 TITANI-A, *x*, s. m. Tên đặt cho nhiều bụt nữ.
 TITANIAC-US, *a, um*, TITANIC-US, *a, um*, và TITA-
 NI-US, *a, um*, adj. Thuộc về các anh em Titans.
 TITHO-ES, *is*, s. m. Vua nước Ægyptus đã xây
 nhà kia gọi là labyrinthus.
 TITIA LEX, f. Luật cấu quan xét chịu của N.
 TITIAN-A, *x*, s. f. Vợ vua thượng vị Pertinax.
 TITI-I, *orum*, s. m. p. Đồng sai Roma tề tự thay
 mặt dân Sabini.
 TIT-US, s. m. 1. Vua thượng vị Roma. 2. Đầy tớ
 ông thánh Paulus đã làm giám mục gò Creta.
 TMOL-US, *i*, s. m. Núi về xứ Lydia.
 TOBI-AS, *x*, s. m. Tên hai cha con về họ Nephtali
 đã phải đem đi làm tội trong nước Assyria.
 TOLETAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Toletum.
 TOLEL-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Castella.
 TOLONI-UM, *i*, s. n. Thành cửa bể bên nam xứ
 Provincia (cũng là Telo Martius).
 TOLOS-A, *x*, s. f. Thành bên tây xứ Occitania.

TOLOSAN-US, *a, um*, TOLOS-AS, *atis*, *m.* và TOLOSEN-
IS, *e*, adj. Thuộc về thành Tolosa.
TORNACENSIS AGER, *m.* Địa phận thành Tornacum.
TORNAC-UM, *i*, *s. n.* Thành về Flandria (Belgica).
TORNYR-IS, *is*, *s. f.* như *Thomyris*.
TORQUAT-US, *i*, *s. m.* Tên đặt cho ông Manlius.
TOTIL-A, *x*, *s. m.* Vua dân Gothi ở đất Italia.
TOXANDR-I, *orum*, *s. m. p.* Dân đất Toxandria.
TOXANDRI-A, *x*, *s. f.* Miền quanh thành Leodium.
TRACHONIT-IS, *idis*, *s. f.* Xứ giữa Cœlesyria và Pa-
læstina.
TRAJANA LEGIO, *f.* Thành bên tây nước Prussia.
TRAJANIS PONS, thành áp sông Tagus.
TRAJAN-US, *i*, *s.* Vua thượng vị Roma đã cấm đạo.
TRAJANUS PORTUS, Thành cửa bể xứ Tuscia.
TRAJECTENS-IS, *e*, adj. Thuộc về Trajectum Mosæ.
TRAJECTUM MOSÆ, như *Mastricum*.
TRALL-ES, *ium*, *s. f. p.* Thành về xứ Lydia.
TRALL-I, *orum*, *s. m. p.* Dân thành Trallia.
TRALLI-A, *x*, *s. f.* Thành về xứ Illyria.
TRALLIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Tralles.
TRANSALPIN-US, *a, um*, adj. Ở bên kia núi Alpes
(sánh với thành Roma).
TRANSILVANI-A, *x*, *s. f.* Xứ bên đông Austria.
TRAPEZ-US, *untis*, *s. f.* Thành về xứ Pontus.
TRASIMENIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về hồ Trasime-
nus.
TRASIMEN-US, *i*, *s. m.* Hồ trong xứ Etruria (là nơi
ông Annibal đã thắng được quân Roma).
TRAUSENT-UM, *i*, *s. n.* Thành bên nam Anglia.
TREBELLIANUS ANNIUS, *s. m.* Thắng cướp bể đã
muốn làm vua thượng vị trong đời Gallienus.
TREBELLIVS POLLIO, *m.* Người Roma đã chép sử kí.
TREBI-A, *x*, *s. f.* Sông nhỏ nhập vào sông Padus.
TREBIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về sông Trebia.
TREBONI-US, *i*, *s. m.* Thắng đã vào bể mà giết ông
Cæsar.
TREC-E, *arum*, *s. f. p.* Thành về xứ Campania (Fran-
cia).
TRECASS-ES, *ium*, *s. m. p.* Dân thành Trecæ.
TRECENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Trecæ.
TREVERENS-IS, *e*, và TREVERIC-US, *a, um*, adj.
Thuộc về thành Treveri.
TREVER-I, *orum*, và TREVIR-I, *orum*, *s. m. p.* Thành
áp sông Mosella bên tây nước Prussia.
TRIARI-US, *i*, *s. m.* Người đã chẳng chịu làm
vua thượng vị khi vua Commodus đã chết đoạn.
TRIBALL-I, *orum*, *s. p. m.* Dân Thraces.
TRIBONIAN-US, *i*, *s. m.* Người thông cuộc chánh
trong đời vua Justinianus.
TRICASS-ES, *ium*, *s. m. p.* như *Trecasses*.
TRIDENTIN-I, *orum*, *s. m. p.* Dân thành Tridentum.
TRIDENTIN-US, *a, um*, adj. Thuộc về Tridentum.

TRIDENT-UM, *i*, *s. n.* Thành về xứ Tirolis (là nơi
đã hội công đồng chung thứ mười tám).
TRIGEMINA PORTA, *f.* Cửa kia ở thành Roma.
TRINACRI-A, *x*, *s. f.* Gò Sicilia.
1° TRINACR-IS, *idis*, adj. *f.* Người nữ gò Sicilia.
2° TRINACR-IS, *idis*, *s. f.* như *Trinacria*.
TRINACRI-US, *a, um*, adj. Thuộc về gò Trinacria.
TRION-ES, *um*, *s. m. p.* Sao về đóng sao bánh lái
(xem tự vị).
TRIPOL-IS, *is*, *s. f. 1.* Thành bên bắc phương Afri-
ca. 2. Tên nhiều thành khác.
TRIPOLITANA, miền bên bắc phương Africa tiến
cống nước Turci.
TRIPOLITAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về Tripolis (Africa).
TRIPTOLEM-US, *i*, *s. m.* Người Athenæ đã lập nghề
canh nông.
TRIQUETRA và TRIQUETRUM, như *Trinacria*.
TRISÆCLISENEX, tên đặt cho ông Nestor vì đã sống
được ba đời người.
TRISMEGIST-US, *i*, *s. m.* Tên đặt cho Mercurius.
TRITHEIST-E, *arum*, *s. m. p.* Quân rời đạo kia
tin có ba Đức Chúa Lời.
TRIT-ON, *onis*, *s. m. 1.* Bụt biển kia là con bụt
Neptunus. 2. Sông và hồ trong miền Tripolita-
na. 3. Tên sông Nilus. 4. Sông và hồ về xứ
Bœotia. 5. Hồ về xứ Thracia.
TRITONIA-C-US, *a, um*, adj. Thuộc về bụt nữ Mi-
nerva (vì đã sinh ra gán Triton).
1° TRITON-IS, *idis*, adj. *f.* như *Tritoniacus*.
2° TRITON-IS, *idis*, *s. f.* Bụt nữ Minerva (vì đã
sinh ra gán Triton về miền Tripolitana).
TRITONI-US, *a, um*, adj. như *Tritoniacus*.
1° TRO-AS, *adis*, *s. f. 1.* Xứ bên tây Asia minor.
2° TRO-AS, *adis*, adj. *f.* Người nữ thành Troja.
TRO-ES, *um*, *s. m. p.* Dân nước Troja.
TROGLODYT-E, *arum*, *s. m. p.* Dân đất Troglody-
tica (hay ở hang và ăn thịt lẫn nhau).
TROGLODYTIC-A, *x*, *s. f.* Miền về đất Ethiopia.
TROGUS POMPEIUS, *s. m.* Quân từ Gallus đã chép
sử kí trong đời vua Augustus.
TROIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Troja.
TROJ-A, *x*, *s. f. 1.* Nước bên tây Asia minor. 2.
Kinh đô nước Troja.
TROJAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Troja.
TROPHIM-US, *i*, *s. m. 1.* Đầy tớ ông thánh Paulus.
2. Giám mục thành Arelas.
TROS, TRO-IS, adj. *m.* Thuộc về nước Troja.
TRO-US, *a, um*, adj. như *Troicus*.
TRYPH-O, *onis*, và ON, *onis*, *s. m. 1.* Người Ju-
dæus đã chép sách. 2. Người đã thoán vị Syria.
TUBALCAIN, *s. m. indecl.* Con ông Lamech đã bày
phép dùng các giống kim.
TUBER-O, *onis*, *s. m.* Người đã chép sử kí.

TOGEN-I, *orum*, s. m. p. Dân một phần giữa nước Helvetia.
 TULLI-US, *i*, s. m. 1. *Servius* —. Vua thứ sáu nước Roma. 2. Tên ông Cicero.
 TULL-US, *i*, s. m. — *Hostilius* Vua nước Roma.
 TUN-ES, *etis*, s. f. và TUNET-UM, *i*, s. n. Thành cửa bể bên bắc phương Africa.
 TUNGR-I, *orum*, s. m. p. 1. Thành bên đông nước Belgica. 2. Dân thành Tungri.
 TUNQUIN-US, *i*, s. m. Đàng ngoài, bắc kì.
 TUNQUINENS-IS, *e*, adj. Thuộc về đàng ngoài.
 TURBA, như *Tarba*.
 TURC-Æ, *arum*, và I. *orum*, s. m. p. Dân Scythæ kia đã bắt nước thượng vị Roma bên đông năm 4543 và giữ cho đến rầy.
 TURCIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Turcæ.
 TURIC-UM, *i*, s. n. Thành bên đông bắc Helvetia.
 TURNAC-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Hannonia.
 TUR-O, *onis*, s. m. TURON-ES, *um*, và I. *orum*, s. m. p. 1. Thành chính về xứ Turonia. 2. Dân xứ Turonia.
 TURONI-A, *æ*, s. f. Xứ bên đông bắc xứ Pictavia.
 TURONIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Turonia.
 TUSCANIENS-IS, *e*, và TUSCAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Tuscia.
 TUSC-A, *orum*, s. m. p. Dân xứ Tuscia.
 TUSCI-A, *æ*, s. f. Xứ lớn bên nam xứ Liguria giáp

biển Tyrrhenum (cũng là Etruria và Tyrrhenia).
 TUSCULANENS-IS, *e*, adj. Thuộc về Tusculanum.
 TUSCULAN-UM, *i*, s. n. Nhà ông Cicero ở Tusculum.
 TUSCUL-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Latium.
 TUSC-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Tuscia.
 TUTAT-OR, *oris*, s. m. Tên bụt Jupiter.
 TUTEL-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Lemovicensis.
 TUTELIN-A, *æ*, s. f. Bụt nữ giữ mùa màng.
 TYCH-US, *i*, và TYC-US, *i*, s. m. Quan tổng thống Roma các dân bên đông đã bầu lên làm vua thượng vị khi vua Alexander Severus đã chết.
 TYLLIN-US, *i*, s. m. Bụt kia dân Celtæ thờ.
 TYNDAR-US, *i*, s. m. Vua nước Sparta.
 TYPH-ON, *onis*, s. m. Bụt kia dân Ægyptii lấy làm cội rễ các sự dữ.
 TYRI-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Tyrus.
 TYRI-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Tyrus; thuộc về thành Carthago.
 TYRRHENI-A, *æ*, s. f. như *Tuscia*.
 TYRRHENIC-US, *a, um*, và TYRRHEN-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Tyrrhenia.
 TYRRHENUM MARE, n. Phần biển trung bên tây Italia; biển trung.
 TYRÆ-US, *i*, s. m. Thi nhân Athenæ kia.
 TYR-US, *i*, và OS, *i*, s. f. 1. Thành cửa bể nước Phœnicia. 2. Thành Carthago.

U

ULPHIL-AS, *æ*, s. m. Giám mục về bè rôi Arius.
 ULPIA GORDIANA, s. f. Mẹ vua Gordianus I.
 ULPIAL-IS, *e*, adj. Thuộc về vua Ulpus Trajanus.
 ULPIAN-US, *i*, s. m. Người thành Tyrus.
 ULP-IUS, *i*, s. m. 1. — *Trajanus*. Vua thượng vị Roma. 2. Thánh tử vì đạo ở thành Lugdunum.
 ULTERIOR PORTUS, m. như *Calesium*.
 ULTI-O, *onis*, s. f. Bụt nữ áp sự oán thù.
 ULYSS-ES, *is*, s. m. Vua gò Ithaca đã đi vây Troja.
 ULYSSIP-O, *onis*, và ULYSSIPON-A, *æ*, s. f. V. O *si*, o.
 UMB-ER, *ra, rum*, adj. Thuộc về xứ Umbria.

UMBRI-A, *æ*, s. f. Xứ bên đông xứ Etruria.
 UMBRIC-US, *a, um*, adj. như *Umbër*.
 UNELL-I, *orum*, s. m. p. Dân ở mồm đất bên tây xứ Normannia.
 UR, thành về đất Chaldea là quê ông Abraham.
 URANU-S, *i*, s. m. Bụt làm cha bụt Saturnus; trời.
 URATISLAVI-A, *æ*, s. f. Thành chính về xứ Silesia.
 URCINI-UM, *i*, s. n. Thành chính về gò Corsica.
 URI-AS, *æ*, s. m. Quan võ nhà vua David.
 UTIC-A, *æ*, s. f. Thành cửa bể gần thành Carthago.
 UTIENC-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Utica.

V

VACUN-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự nghỉ.
 VADICASS-ES, *ium*, s. m. p. Dân kia về xứ Insula Franciæ.
 VAGEN-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Liguria.
 VAL-ENS, *entis*, s. m. Vua thượng vị Roma bên đông đã cầm đạo.

VALENTI-A, *æ*, s. f. 1. Xứ trong nước Anglia. 2. Thành về xứ Tarraconensis. 3. Thành áp sông Rhodanus trong xứ Delphinus.
 VALENTINI-I, *orum*, s. m. p. Quân theo bè rôi Valentinus.
 VALENTINIAN-US, *i*, s. m. Tên ba vua thượng vị Roma.

VALENTIN-US, *i*, s. m. 1. Thằng đã lập bè rồi đạo. 2. Ông thánh thầy cả từ vì đạo (306.) 3. Đức giáo hoàng.

VALERI-A, *æ*, s. f. 1. Con gái vua Diocletianus. 2. Miền về xứ Pannonia.

VALERIAN-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.

VALERI-US, *i*, s. m. Tên nhiều người Roma.

VALLI-A, *æ*, s. m. Vua dân Visigothi ở đất Hispania.

VALLIS PENNINA, *f*. như *Pennina Vull's*.

VALLONI-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp các thung lũng.

VANDAL-I, *orum*, s. m. p. Dân giáp biển Balticum đã xông phá đất Hispania và Africa.

VANDALIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về dân Vandali.

VANGI-O, *onis*, s. m. Vua dân Suevi.

VANG-ON-ES, *um*, s. m. p. Dân kia ở đất Alsatia.

VAP-NC-UM, *i*, s. n. Thánh về xứ Delphinatus.

VAPINCENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Vapincum.

VARI-US, *i*, s. m. Tên vua Heliogabalus.

VARR-O, *onis*, s. m. *Terentius* —. Quan Roma.

VAR-US, *i*, s. m. *Quintilius* —. Quan Roma.

VASCON-ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Vasconia.

VASCONI-A, *æ*, s. f. Xứ bên tây nam nước Francia.

VASCONIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Vasconia.

VASTHI, BÀ hoàng hậu nước Persia.

VATICANUS MONS, *m*. Đồi trong thành Roma.

VATICAN-US, *i*, s. m. Bụt phù hộ cho trẻ mới nói.

VEDI-US, *i*, s. m. Bụt Pluto.

VEI-ENS, *entis*, cả ba giống. VEIENTAN-US. VEI-US, và VEIENTIN-US, *a, u n*, adj. Thuộc về Veii.

VEI-I, *orum*, và VEI-I, *orum*, s. m. p. Thành về xứ Etruria xưa.

VEJOV-IS, *is*, s. m. Bụt Jupiter còn trẻ.

VELABR-UM, *i*, s. n. Xóm thành Roma.

VELI-A, *æ*, s. f. Véo đối Palatinus.

VELINA REGIO, *f*. Xóm thành Roma.

VELLAVI-I, *orum*, s. m. p. Dân bên bắc xứ Occitania.

VELLEIUS PATERCULUS, s. m. Người đã chép sử kí.

VENANTIUS FORTUNATUS, s. m. Giám mục thành Pictavum đã đặt văn thơ.

VENED-I, *orum*, s. m. p. Dân Germani ở ếp sông Vistula.

VENET-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Venetia.

VENETI-A, *æ*, s. f. 1. Xứ bên bắc biển Adriaticum; thành về xứ ấy. 2. Miền về xứ Britannia (Francia).

VENETI-E, *arum*, s. f. p. Thành cửa bể về xứ Britannia (Francia).

VENETIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Venetiae.

VENET-US, *a, um*, adj. Thuộc về thành Venetia.

VEN-US, *eris*, s. f. 1. Bụt nữ thánh sư nhan sắc. 2. Bụt nữ áp vườn dược.

VERBEI-A, *æ*, s. f. Bụt nữ Britanni và Galli thờ.

VERCELL-E, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Pedemontium.

VERCELLENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Vercellae.

VERCINGETOR-IX, *igis*, s. m. Quan đại tướng dân Galli đã đánh trả vua ông Caesar.

VERIT-AS, *atis*, s. f. Bụt nữ thánh sự chân thật.

VERODUNENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân Verodunum.

VERODUN-UM, *i*, s. n. Thành bên tây xứ Lotharingia.

VEROMANDU-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Picardia.

VERON-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Venetia (Italia).

VERONENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Verona.

VERR-ES, *is*, s. m. Quan praetor ăn liếp dân.

VERSALI-E, *arum*, s. f. p. Thành gần thành Parisii.

VERTICORDI-A, *æ*, s. f. Tên bụt nữ Venus.

VERTUMN-US, *i*, s. m. Bụt áp tứ thì bát tiết.

VER-US, *i*, s. m. — *Aelius Aurel'us*. Vua thượng vị Roma đồng liêu vua Marcus Aurelius.

VESEV-US, *i*, s. m. như *Vesuvius*.

VESONTI-O, *onis*, s. f. Thành chính về xứ Sequania.

VESONTIENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân thành Vesontio.

VESPASI-A, *æ*, s. f. Mẹ vua Vespasianus.

VESPASIAN-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.

VEST-A, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ làm mẹ bụt Saturnus. 2. Bụt nữ là con bụt Saturnus áp lửa.

VESTAL-IS, *e*, adj. Thuộc về bụt Vesta (xem tự vị).

VESTORI-US, *i*, s. m. Tên kia đã lập bè rồi đạo.

VESUNN-A, *æ*, s. f. như *Petrocorium*.

VESUVIN-US, *a, um*, adj. Thuộc về núi Vesuvius.

VESUVI-US, *i*, s. m. Núi gần thành Neapolis hay phun lửa.

VETERANI-O, *onis*, s. m. Quan Roma quân cuộc đã bầu làm vua thượng vị.

VETURI-A, *æ*, s. f. Mẹ ông Coriolanus.

VI-A, *æ*, s. f. 1. — *Emilia*. Con đường từ thành Roma đến Gallia Cisalpina. 2. — *Aurelia*. Con đường từ Roma đến xứ Gallia.

VIBILI-A, *æ*, s. f. Bụt nữ phù hộ kẻ đi đường.

VICA-pota, s. f. Bụt nữ phù hộ cho được thắng trận.

VICT-OR, *oris*, s. m. 1. Ông thánh từ vì đạo năm 303. 2. Tên ba Đức Giáo hoàng.

VICTORI-A, *æ*, s. f. Bụt nữ dân Roma thờ.

VICUS *Julii*, thành về xứ Vasconia.

VIENN-A, *æ*, s. f. 1. Thành bên bắc xứ Delphinatus. 2. như *Vindobona*.

VIENNENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Vienna.

VIGILI-US, *i*, s. m. Đức Giáo hoàng kia.

VIMINAL-IS, *is*, s. m. Đồi trong thành Roma.

VINCENTI-US, *i*, s. m. Ông thánh diaconus từ vì đạo trong xứ Hispania năm 304 (Visentè).

VINDELICI-A, *æ*, s. f. Xứ trong đất Germania xưa.

VIND-EX, *icis*, s. m. Quan xứ Sequania đã chống cự vua Nero đoạn tự vẫn.

VINDIL-I, *orum*, s. m. p. như *Vandali*.

VINDOBON-A, *æ*, s. f. Kinh đô nước Austria.

VIRDOMAR - US, *i*, s. m. Quan tướng Gallus.
 VIRDUN - UM, *i*, s. n. như *Verodunum*.
 VIRGILIAN - US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Virgilius.
 VIRGILI - US, *i*, s. m. 1. — *Maro*. Thi nhân Roma rất khéo. 2. Đức giám mục thành Arelas.
 VIRIAT - US, *i*, s. m. Người Lusitanus làm nghề chăn chiên đã chống lại với các quan Roma.
 VIRIPLAC - A, *æ*, s. f. Bụt nữ làm cho vợ chồng hoà thuận với nhau.
 VIRODUN - UM, *i*, s. n. như *Verodunum*.
 VIRT - US, *utis*, s. f. Bụt nữ áp sự can đảm.
 VISIGOTH - I, *orum*, s. m. p. Phán dân Gothi đã ở đất Hispania và xứ Narbonensis.
 VISTUL - A, *æ*, s. f. Sông phân cõi Germania và Sarmatia đoạn chảy ra biển Balticum.
 VISURG - IS, *is*, s. m. Sông chảy qua đất Hanoveria.
 VITAL - IS, *is*, s. m. Ông thánh kia từ vì đạo.
 VITELLIAN - US, *a, um*, adj. Thuộc về Vitellius.

VITELLI - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma rất mê ăn uống.
 VITRUVI - US, *i*, s. m. Người đã chép sách.
 VITUL - A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự vui.
 VIVARIENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Vivarium.
 VIVARI - UM, *i*, s. n. Thành áp sông Rhodanus.
 VOADICI - A, *æ*, s. f. Vua bà đất Britannia.
 VOGES - US, *i*, s. m. Rặng núi bên đông Lotharingia.
 VOLATERR - E, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Etruria.
 VOLOGES - US, *i*, và *ES, is*, s. m. Vua nước Parthia.
 VOLSC - I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Latium.
 VOLUMNI - A, *æ*, s. f. Vợ ông Coriolanus.
 VOLUPI - A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự vui sướng.
 VOLUSIANUS *Vibius*, s. m. Con vua Vibius Gallus.
 VRATISLAVI - A, *æ*, s. f. như *Uratistavia*.
 VULCAN - US, *i*, s. m. Bụt thánh sư lửa.
 VULTURNAL - IS, *e*, adj. Thuộc về bụt Vulturmus.
 VULTURN - US, *i*, s. m. Bụt kia dân Roma thờ.

X

XANTHIPP - US, *i*, s. m. Người nước Sparta làm tổng thống binh Carthago.
 XENARCH - US, *i*, s. m. Quan tổng thống quân Achæi.
 XEN - O, *onis*, s. m. Môn đệ quân tử Epicurus.
 XENOCL - ES, *is*, s. m. Người nghĩa thiết ông Cicero hay nghề văn chương.

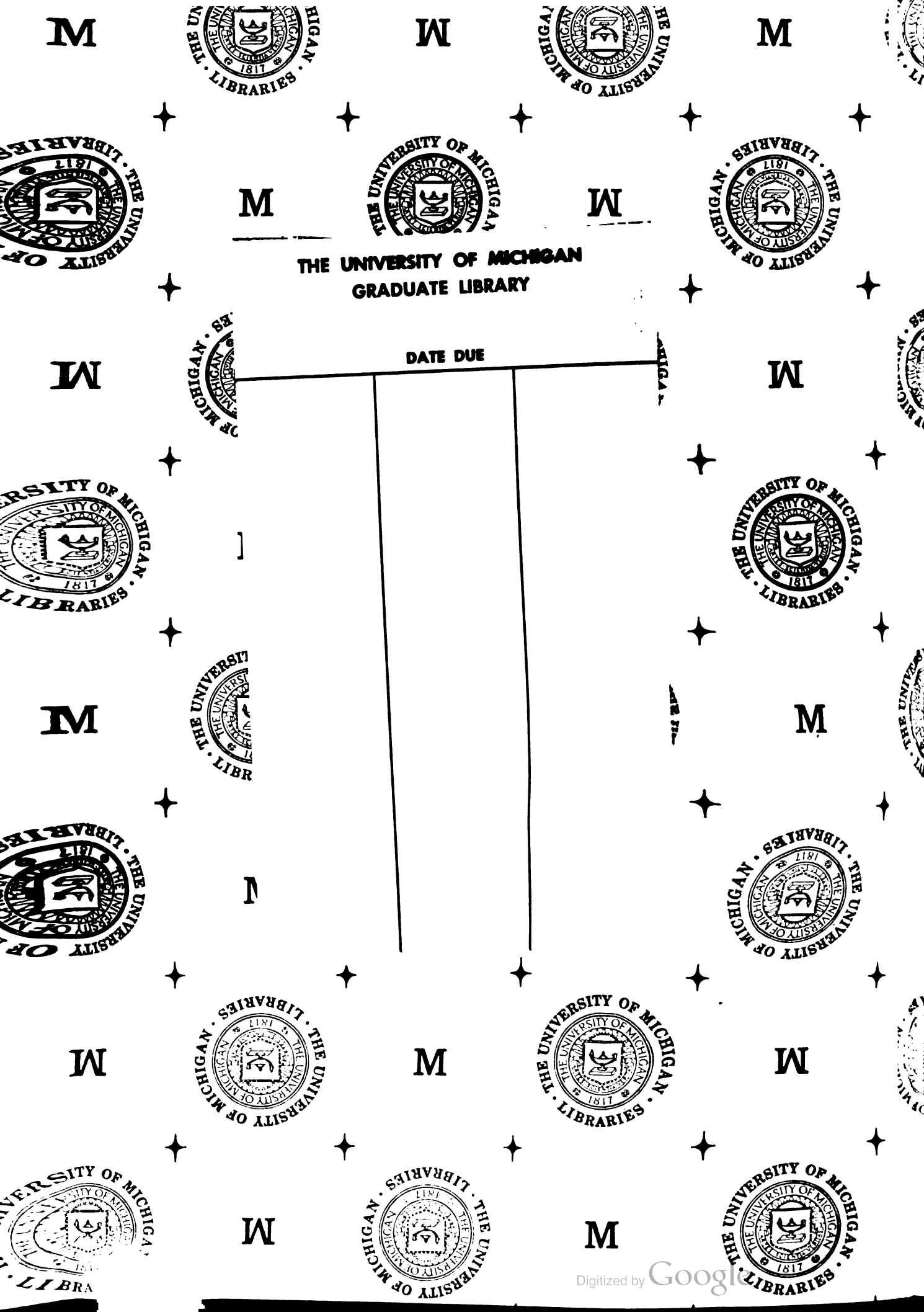
XENOCRAT - ES, *is*, s. m. Môn đệ ông Plato.
 XENOPHAN - ES, *is*, s. m. Thi nhân kia.
 XENOPI - ON, *ontis*, s. m. Môn đệ ông Socrates đã làm quan tổng thống quân Athenæ.
 XERX - ES, *is*, s. m. Vua nước Persia.
 XIST - US, *i*, s. m. như *Sixtus*.

Z

ZABUL - ON, *onis*, s. m. Con thứ mười ông Jacob.
 ZACHARI - AS, *æ*, s. m. 1. Đấng tiên tri nhỏ. 2. Cha S. Joannes Baptista 3. Đức Giáo hoàng
 ZALEUC - US, *i*, s. m. Người đã lập luật dân Locri.
 ZAM - A, *æ*, s. f. Thành chính về xứ Numidia xưa.
 ZAMOLX - IS, *is*, s. m. Môn đệ ông Pythagoras.
 ZANCL - E, *es*, s. f. 1. Gò Sicilia. 2. Thành Messina.
 ZANCL - US, *a, um*, adj. Thuộc về Zancle.
 ZEBEDÆ - US, *i*, s. m. Cha hai ông thánh tông đồ Jacobus tiên và Joannes.
 ZEN - O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. 1. Quân tử đã lập môn Stoici. 2. Quân tử về môn Epicurus đã dạy ông Cicero. 3. Vua nước Armenia. 4. Vua thượng vị Roma bên đông.

ZENOBIA, *æ, s. f.* — *Septimia*. Vua bà thành Palmyra.
 ZENODOT - US, *i*, s. m. Người giữ nhà tịch sách ở thành Alexandria.
 ZEUXIDAM - US, *i*, s. m. Vua nước Sparta.
 ZEUXIPP - US, *i*, s. m. Quân tử Græcus kia.
 ZEUX - IS, *is* và *idis*, s. m. Thợ vẽ đời xưa rất khéo.
 ZONAR - US, *i*, s. m. Người đã chép truyện vua Constantinus.
 ZOPYR - US, *i*, s. m. Người Persa rất trung thần với vua Darius I.
 ZOROASTR - ES, *æ* và *is*, s. m. Vua đất Bactriana đã lập luật cùng sửa sự đạo trong nước Persia.
 ZOSIM - US, *i*, s. m. 1. Người đã chép sử ki. 2. Ông thánh giáo hoàng kia.

FINIS.



M THE UNIVERSITY OF MICHIGAN M

THE UNIVERSITY OF MICHIGAN
GRADUATE LIBRARY

DATE DUE		



M

M

M

M

M

M

M

M

M

M

DO NOT REMOVE
OR
MUTILATE CARD



PRINTED IN U.S.A.

23-520-002

